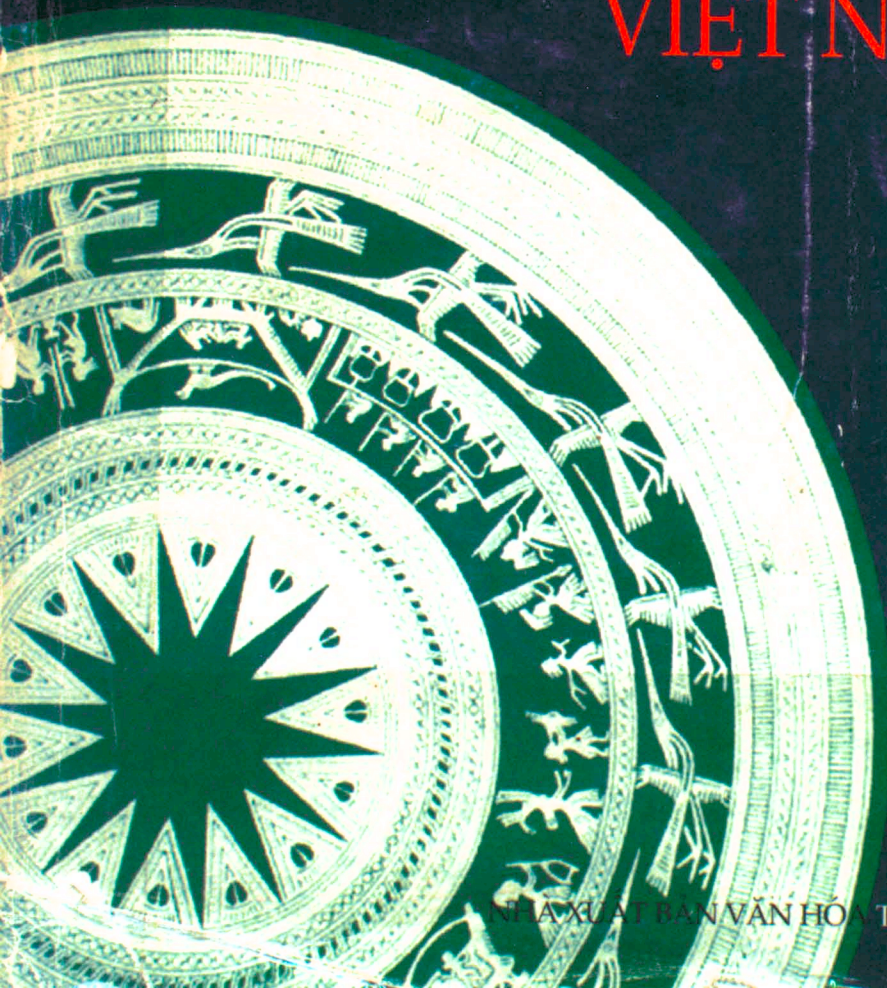


NGUYỄN VĂN TÂN

TỪ ĐIỂN ĐỊA DANH

LỊCH SỬ, VĂN HÓA
DU LỊCH
VIỆT NAM



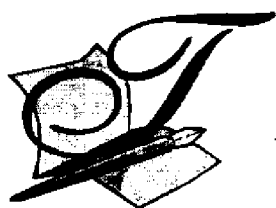
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

NGUYỄN VĂN TÂN

**TỪ ĐIỂN ĐỊA DANH
LỊCH SỬ
VĂN HÓA
DU LỊCH
VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2002

LỜI DẪN SÁCH



Trong mối quan hệ giữa truyền thống và hiện tại, các di tích lịch sử và văn hoá Việt Nam là một bộ phận của di sản văn hoá vật chất do nhân dân sáng tạo ra, gắn liền với những sự tích, truyền thuyết, tín ngưỡng liên quan đến sự hình thành và phát triển của đất nước trong suốt tiến trình lịch sử.

Để đáp ứng phần nào việc tìm hiểu lịch sử dân tộc và khôi phục, kế thừa các hoạt động văn hoá truyền thống, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc cuốn **TỪ ĐIỂN ĐỊA DANH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ - DU LỊCH VIỆT NAM**, thu thập hầu hết những địa danh liên quan đến lịch sử và văn hoá Việt Nam, giúp cho người đọc có những thông tin chính xác về các vùng đất, miền quê về nhiều mặt như:

- Các địa danh liên quan đến lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc từ xưa tới nay;
- Các địa danh khảo cổ, danh thắng, du lịch;
- Các địa danh có liên quan đến tôn giáo - tín ngưỡng, phong tục - tập quán;
- Địa danh quê hương các sự kiện văn hoá - nghệ thuật;
- Địa danh qua truyền thuyết - dã sử hoặc theo duyên cách các thời đại.

Cuốn từ điển này gồm 8.743 mục từ, được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Việt. Để đảm bảo văn phong từ điển, chúng tôi đưa ra trong mỗi mục từ những thông tin cơ bản, gọn nhẹ và chính xác, mà không lồng các nhận định chủ quan, cũng không nhằm mục đích đối chiếu; không tiến hành việc khảo sát văn bản cũng như nêu xuất xứ.

Sau phần **Từ điển** là **Phụ lục tra cứu**, gồm Địa danh xếp theo chủ đề, trong bản thảo còn có các danh mục sắp xếp lại theo niên đại, theo các địa phương và Danh mục chung, nhưng vì số trang nâng lên quá nhiều, nên đành gác lại; sẽ xin bổ khuyết khi có điều kiện tái bản.

MẤY ĐIỂM CẦN LƯU Ý

NHỮNG TỪ CỔ

Âm: Ở phía Tả (bờ trái) sông; ví dụ: huyện Hà Âm ở tỉnh An Giang, bờ trái sông Vĩnh Tế, đối lập với Dương (bờ phải). Huyện Hà Dương cũng thuộc tỉnh An Giang.

Ấp: Khu vực hành chính cổ, ngang với thôn. Nay còn dùng phổ biến ở miền Nam, nhất là Nam bộ; ví dụ: Ấp Bắc.

Bộ: Đơn vị hành chính lãnh thổ thời Hùng Vương. Cả nước được chia thành 15 bộ, tương ứng với địa bàn cư trú của 15 bộ lạc Lạc Việt (sống chủ yếu ở miền đồng bằng, trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ) hợp thành nước Văn Lang. Dưới bộ là các công xã nông thôn. Thời An Dương Vương, nước Âu Lạc vẫn chia thành những đơn vị hành chính lãnh thổ này.

Bộ lạc: Tổ chức xã hội nguyên thủy gồm những người cùng huyết thống dưới quyền một thủ lĩnh. Hùng Vương đứng đầu một liên minh bộ lạc. Liên minh bộ lạc phát triển là hình thái đầu tiên của nhà nước ta - Văn Lang. Ngôi vua đã cha truyền con nối.

Chạ: Công xã Việt Nam ngày xưa, còn gọi là làng. Dấu vết ngôn ngữ còn lại là "chung chạ", "ăn chung ở chạ", "kết chạ". Cai quản làng, chạ là những bô lão, già làng do dân cử theo chế độ quân chủ nguyên sơ, trong đó có các tộc trưởng, gia trưởng đóng vai trò quan trọng. Làng mang tính chất tự trị.

Châu: Đơn vị hành chính lãnh thổ do nhà Đông Hán đổi bộ mà thành: năm 403 đổi bộ Giao Chỉ thành Giao Châu.

Châu: Đơn vị hành chính lãnh thổ về đời Lê, tương đương với xã (thường ở vùng đất bãi bồi); ví dụ: xã Tới Châu, xã Đại Lan Châu.

Châu: Tên gọi khu vực hành chính vào khoảng thế kỷ III (3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam hợp lại thành Giao Châu). Đời Đường (thế kỷ VII), Giao Châu chia thành 12 châu nhỏ, gồm 59 huyện (dưới huyện là hương và xã). Châu miền núi gọi là châu Ky mi do tù trưởng người thiểu số cai quản (có 42 châu Ky mi, chủ yếu ở vùng Việt Bắc ngày nay).

Châu Kymi: Đơn vị hành chính lãnh thổ do nhà Đường đặt ở miền núi phía Bắc (bao gồm cả phần Nam Quảng Đông, Quảng Tây và phía Bắc Trường Sơn), với sự ràng buộc lỏng lẻo. Tất cả có 42 châu Kymi.

Công xã nông thôn: Đơn vị hành chính lãnh thổ dưới cấp bộ ở nước ta thời Hùng Vương và An Dương Vương, tức là những kẻ, chạ, chiếng, kết hợp chặt chẽ quan hệ huyết thống với quan hệ láng giềng, trong đó quan hệ láng giềng là chủ yếu. Công xã nông thôn nói chung theo chế độ tự trị, nhưng phải thần phục tuyệt đối nhà nước trung ương.

Dương: Phía Bắc của sông; ví dụ: huyện Hà Dương ở tỉnh Hà Tiên xưa, đặt năm 1839, ở phía Bắc sông Vĩnh Tế; huyện Tương Dương, phủ Tương Dương ở phía Hữu sông Cả (Nghệ An).

Đại hương: Tên gọi khu vực hành chính dưới cấp huyện thời thuộc Đường (thế kỷ VII). Đại hương có từ 160-540 hộ.

Đạo, Trấn: Khu vực hành chính đầu thời Hậu Lê. Lúc đầu cả nước có 5 đạo, mỗi đạo do chức Hành khiển đứng đầu, nắm tất cả quyền quân, dân, chính và tư pháp. Đạo chia thành trấn, lộ, rồi đến phủ, huyện, châu, xã. Lê Thái tông chia lại thành 13 đạo, bãi bỏ trấn, lộ. Chính quyền xã được củng cố. Quyền hành ở đạo nay được phân chia cho 3 ty: ty thừa phụ trách hành chính, tài chính và tư pháp; ty đồ coi việc quân; ty hiếu giám sát công việc trong đạo.

Đô hộ phủ: Tên do nhà Đường đặt để chỉ nước ta (bấy giờ còn gồm cả phần phía Nam Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc), lần lượt với các tên: Giao Châu (622-673), An Nam (673-757), Trấn Nam (757-768), An Nam (768-866). Chúng chia An Nam đô hộ phủ ra làm 12 châu với 59 huyện.

Động: Đơn vị hành chính lãnh thổ xưa ở miền núi hoặc vùng bán sơn địa; đơn vị hành chính ở vùng núi tỉnh Hưng Hoá, sau Minh Mạng đổi là tổng; đơn vị hành chính ở Ai Lao giáp với Nghệ - Tĩnh, về đời Nguyễn phụ thuộc vào nước ta. Ví dụ: động Hoa Lư, Khuất Lạo, Cam Môn, Yên Sơn.

Đơn vị đo diện tích (bảng thước ruộng): Thước ruộng dùng để đo các mảnh đất gò ghề nên cho thêm 1 tấc để trừ hao ($0,424m + 0,0424 = 0,4664$). Tùy từng địa phương: Trung, Nam, Bắc có khác nhau.

Mẫu = 10 sào = 30 ngũ x 30 ngũ = $4.894,4016m^2$; Sào = 15 thước = 3 ngũ x 30 ngũ = $489,44016m^2$; Thước = 10 tấc - 1 thước x 30 ngũ = $32,2639344m^2$; Tấc (thốn) = 1 tấc x 30 ngũ = $3,2639344m^2$; Miếng = 9 than = 3 ngũ x 3 ngũ = $48,944016m^2$; Than = 25 ghé = 1 ngũ x 1

ngũ = $5,438244m^2$; Ghé, ô, khẩu = 1 thước vuông = 1 thước x 1 thước = $0,21752896m^2$; Gang = 5 tắc x 5 tắc = $0,05438224m^2$. Trong số các đơn vị trên, chỉ có mẫu là cạnh vuông, còn sào, thước, tắc đều là hình chữ nhật. Một thước vuông cạnh gọi là một khẩu.

Đơn vị đo độ dài (bằng thước mộc + 0,424m): Độ = 250 lý = 190,8km; Lý (dặm) = 360 bộ = 763,2m; Trượng = 10 thước = 4,24m; Ngũ (tầm) = 1 bộ = 2,12m; Thước = 10 tắc = 0,424m; Tắc = 10 phân = 0,0424m; Phân = 10 lý = 0,00424m; Ly = 10 hào = 0,000424m; Hào = 10 ty = 0,0000424m; Ty = 10 hột = 0,00000424m. Độ là đơn vị dài nhất chỉ đo địa lý, thiên văn. Trừ độ, lý, trượng, ngũ, còn tất cả đều theo phép thập phân. Thước: thước mộc dùng cho thợ mộc (hoặc vẽ bản đồ, xây thành quách, đắp nền nhà, đào sông, đúc vũ khí, làm mỹ trang...).

Đơn vị đo khối lượng: Cân trọng lượng căn cứ vào hột thóc. "Cứ lấy 1200 hạt lúa là nặng 12 thủ, 24 thủ là một lượng, 16 lượng là một cân, 30 cân là một quân, 4 quân là 1 thạch". Từ năm Tự Đức 23, phổ biến hệ thống đơn vị sau: Tạ = 10 yến = 61.280kg; Yến = 10 cân = 6,128kg; Cân = 16 lạng = 0,6218kg; Lạng (lượng) = 10 đồng = 38,300g; Đồng = 10 phân = 3,830g; Phân = 10 lý = 0,383g; Ly = 10 hào = 0,0383g; Hào = 10 ty = 0,00383g; Ty = 10 hột = 0,000383g; Hột = 10 vị = 0,0000383g; Vị = 10 tiêm = 0,00000383g; Tiêm = 1/triệu phân = 0,000000383g.

Hệ thống cân đo chính xác như trên để cân những vật quý như ngà voi, sâm, quế, trầm hương, vàng bạc, làm cao đơn, hoàn tán, bốc thuốc chữa bệnh, pha thuốc súng... Khi cân những sản vật thông dụng, chuyên chở dễ bị hư hao, bao giờ cũng cân trội hơn trọng lượng pháp định, nhất là khi được mùa, của cải dư dật. Do đó, ngoài thứ tạ pháp định nặng 40 quan tiền (mỗi quan nặng 1,5kg), còn có tạ nặng 48 quan (72kg) và tạ nặng 50 quan (khoảng 75kg). Vàng bạc tính theo lạng hay còn gọi là đỉnh, 10 đỉnh là 1 nén (cân những thứ quý như vàng, bạc, sâm, quế... người ta dùng loại cân riêng, gọi là cân tiểu ly).

Đơn vị đo thể tích (bằng thước mộc): Thường dùng trượng, ngũ, thước, tắc, phân, ly nhân gấp ba gọi là phép phương lập (hay vuông đứng). Khi đo các khối đá, gỗ thì dùng: học, lê, lai. Học = 10 ngũ x 1 ngũ x 1 thước = 10 lê = $19,056356 m^3$; Lê = 1 ngũ x 1 ngũ x 1 thước = 25 lai = $1,9056256m^3$; Lai = 1 thước x 1 thước x 1 thước = 1 thước khối = $0,076225024m^3$. Thợ làm đất tính theo đấu (mỗi đấu là một lê). Có lẽ do đó gọi thợ đấu. Khi đào hồ ao lớn, khai kênh, đắp đường, thợ đấu còn tính theo khối lượng mẫu, sào. Mẫu khối là diện tích của mẫu ruộng nhân với chiều sâu 1 thước.

Đơn vị tiền đồng: 1- Đồng: Đơn vị thấp nhất. Đồng tiền đúc

tròn lỗ vuông, chỉ có giá trị lưu thông khi không bị gãy mẻ, không mất chữ. Trong thực tế do thiếu tiền lưu thông mà từng thời đã phải qui định tư cách pháp định cho những đồng tiền gãy mẻ một phần, song nhất thiết phải có một điều kiện là có thể xâu vào dây được. Tiền đúc có gờ nổi viền mép tròn và lỗ vuông ở cả mặt tiền lẫn lưng tiền. Mặt đúc nổi 4 chữ Hán, hai chữ đầu là niên hiệu nhà vua. Hai chữ sau là "thông bảo" có nghĩa là đồng tiền dùng khắp trong nước. Ví dụ: "Quang Trung thông bảo" - đồng tiền lưu thông đời vua Quang Trung. Lưng tiền thường để trơn, nhưng cũng có khi đúc nổi một hoặc hai chữ ký hiệu (đời vua, giá trị hoặc nơi đúc). Ví dụ: "Đĩnh", "Lê", "Thập văn", "Sơn tây". Có khi là những ký hiệu chấm tròn, lưỡi liềm, gạch ngang... 2- Tiền: Một tiền bằng 100 đồng. Tuy nhiên trong mỗi đời tính mỗi khác. Thời Trần 1 tiền là 70 đồng. Nói chung thì 1 tiền là 60 đồng. Do vậy tiền là đơn vị phức tạp nhất trong việc tính tiền tệ thời xưa. 3- Quan: Đơn vị cao nhất, 1 quan tiền bao giờ cũng là 10 tiền. Như vậy 1 quan có thể bằng 500, 600, 700 đồng, tùy thuộc vào giá trị của tiền so với đồng.

Huyện: Đơn vị hành chính lãnh thổ dưới cấp quận do nhà Tây Hán lập ra năm 106 trước Công nguyên. Địa bàn các huyện tương ứng với địa bàn các bộ nước Âu Lạc trước kia.

Huyện thành: Khu vực hành chính dưới quận, do các lạc tướng cai trị. Đầu Công nguyên thời Hai Bà Trưng, có 65 huyện thành.

Kiểm lý: Ví dụ: huyện Từ Liêm do phủ Hoài Đức kiểm lý, nghĩa là huyện nằm trong địa hạt phủ cùng huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Viên tri phủ Hoài Đức đóng lỵ sở trên đất huyện Từ Liêm, kiểm coi luôn huyện Từ Liêm, không đặt tri huyện.

Kiểm nhiếp: Trong hoàn cảnh một huyện nhỏ nằm bên cạnh một huyện lớn, để giảm bớt quan lại, trong một thời điểm nào đó, triều đình bỏ chức tri huyện ở huyện nhỏ mà giao cho tri huyện ở huyện lớn hay phủ trông coi luôn, đó là chế độ kiểm nhiếp; ví dụ: huyện Hoài An, tỉnh Hà Nội, năm 1850 bỏ tri huyện do phủ Ứng Thiên kiểm nhiếp.

Lạng, tiền, phân: Tiền đúc theo đơn vị trọng lượng lạng, tiền và phân. Lạng có các loại 1, 5, 10, 20, 30, 40, 50 và 100 lạng. Tiền còn gọi là đồng cân: 1 lạng ăn 10 tiền. 1 tiền ăn 10 phân, nhưng không có tiền đúc theo phân mà chỉ là phần lẻ của những thoi đúc theo đơn vị tiền ví như thoi "thất tiền nhị phân". Như vậy, loại tiền này lại phải theo giá vàng bạc mà tính thành quan, thanh tiền trong tiêu dùng.

Lộ: Tên đơn vị hành chính lãnh thổ do Khúc Hạo đặt năm 907. Đây là cấp cao nhất, sau đó mới đến phủ.

Lục bộ: Sáu bộ của triều đình Huế từ 1897. 1- Bộ Lại giữ việc tuyển bổ quan, phong tước, thăng giáng, chuyển chuyển, cung cấp những nhu cầu về các việc hành chính; 2- Bộ Hộ giữ các việc điền thổ, kho tàng, tiền lương, thuế má các loại, việc ban bổng lộc; 3- Bộ Lễ giữ các việc lễ nghi (kể cả thể thức áo mũ theo phẩm trật), tế tự, khánh hạ, thi cử, ấn phù, chương biểu (các văn bản đệ trình nhà vua, kể cả sớ tấu của các quan...), phong sắc cho bách thần, việc tuế cống, điển chế của triều đình, nhã nhạc, các việc về tôn giáo, thiên văn địa lý, y dược, bói toán (kể cả đoán mộng cho vua)... 4- Bộ Binh coi giữ việc binh: quân cấm vệ, quân khí, quân cụ; đặt trận thủ ở biên cương và mọi công tác quốc phòng khác; 5- Bộ Hình coi giữ việc thi hành luật pháp, phúc thẩm các việc ngục tụng; 6- Bộ Công cai quản việc sửa chữa thành trì, xây đắp cầu cống, đường sá, xây dựng sửa chữa cung điện, giữ các cấm điều về rừng núi, sông đầm,... Mỗi bộ, ngoài thượng thư phụ trách, còn có các tham tri, thị lang, viên ngoại giúp việc. Ca dao: Bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình; Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.

Nguồn: Đơn vị hành chính lãnh thổ ở đầu nguồn sông, về đời chúa Nguyễn còn gọi là thuộc, tương đương với tổng miền xuôi; ví dụ: nguồn Trà Vân ở tỉnh Bình Định.

Phủ: Tên đơn vị hành chính lãnh thổ do Khúc Hạo đặt năm 907; dưới cấp lộ và trên cấp châu.

Quán: Nhà ở đời xưa làm ra dọc các đường cái lớn, ở gần các cụm dân cư hay gần các trạm bưu dịch có vũ trang, để khách đi đường có chỗ ăn uống, nghỉ lại ban đêm. Còn gọi là quán dịch khi khách trú ngụ là viên chức nhà nước hay các sử thần đi qua.

Quân tiết trấn: Tên đơn vị hành chính lãnh thổ nhà Đường gọi nước ta. Năm 866, chúng đổi An Nam đô hộ phủ thành Tĩnh Hải quân tiết trấn. Cao Biền cho tăng số huyện và mở rộng lãnh thổ Tĩnh Hải về phía Nam.

Quận: Tên đơn vị hành chính lãnh thổ do nhà Triệu đặt ra, sau khi đã chiếm được nước Âu Lạc vào năm 179 trước Công nguyên. Triệu Đà cho chia làm 2 quận: Giao Chỉ và Cửu Chân; đến đời Tây Hán thành lập thêm quận Nhật Nam (Trung Trung bộ hiện nay).

Quận: Khu vực hành chính xưa. Nhà Hán sau khi đánh bại Triệu Hồ (cháu nội Triệu Đà), chinh phục được Nam Việt (111 trước Công nguyên), đã chia vùng đất mới chiếm ra làm 9 quận, trong đó có 3 quận bây giờ thuộc đất Việt Nam: Giao Chỉ (Bắc bộ), Cửu Chân (Thanh-Nghệ-Tĩnh) và Nhật Nam (từ đèo Ngang trở vào đến Quảng Nam). Dân số 3 quận là 931.735 nhân khẩu; riêng quận Giao Chỉ (một phần đất Âu Lạc cũ) có 746.237 nhân khẩu.

Sách: Xã đời xưa ở miền núi; ví dụ: sách Vụ Quang, Thanh Lạng.

Thi cử (lịch sử): Hệ thống thi cử của Việt Nam chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, bắt đầu có từ năm 622, chọn quan lại trên cơ sở kiến thức nhân văn. Nhưng các khoa thi chính thức bắt đầu từ triều Lý (thế kỷ XI) và trở thành thường lệ dưới triều Trần (thế kỷ XIII). Vua Lê Thánh tông (thế kỷ XV) định lệ: đỗ tiến sĩ được dự lễ ban yến, được thưởng áo mũ, được vinh qui, và được ghi tên vào bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Các cuộc thi có nhiều cấp độ: thấp nhất là thi Hương (tổ chức ở nhiều vùng trong nước như: Hà Nội, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Gia Định), sau đó đến thi Hội: chủ yếu tổ chức ở Kinh đô và cấp cao nhất là thi Đình, tổ chức ở sân vua. Những người đỗ trong kỳ thi Hương là cử nhân và tú tài, còn những người trúng tuyển trong kỳ thi Đình là tiến sĩ. Thông thường, 3 năm có một kỳ thi Hương. Nội dung các bài thi chủ yếu về kiến thức nhân văn: triết học, văn học, lịch sử, coi thường các kiến thức thực hành và khoa học. Đời nhà Hồ (thế kỷ XV) đã có những cố gắng cải cách (thi môn toán), nhưng không có kết quả. Lối học từ chương khoa cử kìm hãm nhận thức của tầng lớp trí thức, quan lại, đẩy đất nước vào tình trạng lạc hậu, không tiếp thu được những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nửa cuối thế kỷ XIX khi đất nước đã có những tiếp xúc với phương Tây. Kỳ thi mở đầu ở Việt Nam là năm (1075) đời Lý Nhân tông, khoa cuối cùng ở Bắc kỳ là năm (1915, ở Trung kỳ là năm 1918) đời Khải Định triều Nguyễn.

Thi cử (tổ chức): Từ nửa đêm ngày thi, mỗi thí sinh vác một bộ lều chông, cổ đeo ống quyển, bầu nước, vai đeo tráp đựng thức ăn đồ dùng chờ sẵn ở cửa trường. Sau ba hồi trống, quan trường vòng lòng đi ra; quan chánh: cửa giáp; quan phó: cửa ất; quan phán: giám hai cửa tả hữu. Mỗi cửa đốt hai cây đình liệu sáng rực. Quan trường ngồi trên ghế chéo; lại phòng xướng danh, giao quyển cho thí sinh vào trường. Thí sinh tìm chỗ đóng lều, dựng chông, mài mực, đợi đề. Trời sáng rõ thì có đầu bài. Đến trưa nộp quyển vào nhà Thập đạo lấy dấu nhật trung. Tối nộp quyển. Thí sinh đi ra cửa tiền. Lại phòng đóng dấu của hội đồng thi vào cuối bài rồi nộp cho Đề tuyển; rọc phách, niêm phong 2 lần. Chấm sơ khảo rồi phúc khảo; đánh giá: ưu, bình, thứ, liệt.

Thi Hội, thi Đình: Chỉ những người đã đỗ cử nhân mới được dự thi Hội ở kinh đô rồi thi Đình ở sân vua. Học vị tiến sĩ (trước kia gọi là Thái học sinh) có nhiều cấp độ: 1- Tiến sĩ đệ nhất giáp - Tam khôi: nhất là Trạng nguyên, nhì là Bảng nhãn, ba là Thám hoa. 2- Tiến sĩ đệ nhị giáp hay hoàng giáp. 3- Tiến sĩ đệ tam giáp (còn gọi là Đồng

tiên sĩ xuất thân). Triều Nguyễn (thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) thêm học vị phó bảng, thấp hơn tiến sĩ. Tổ chức thi cử tương tự như thi Hương.

Thi Hương: Thi mở ở một số tỉnh, có tính chất vùng; thí sinh phải trên 25 tuổi (trường hợp đặc biệt, có người dưới 20), còn thông thường khoảng 40 tuổi (thậm chí đến 50-60 tuổi). Thường phải qua 4 đợt thi tuyển (Tứ trường) hoặc 3 đợt (Tam trường). Phải vượt qua được kỳ 1 mới được thi kỳ 2; đợt thứ tư gọi là phúc hạch. Những người đỗ cao là cử nhân (hoặc hương cống), đỗ thấp hơn là tú tài (hoặc sinh đồ). Số người này đỗ đã được định trước. Thí dụ, các khoa thi 1876 và 1879 ở Hà Nội, có 6000 người thi, lấy đỗ 75 người (25 cử nhân và 50 tú tài). Các môn thi rập khuôn theo lối thi cử của Trung Quốc: Kinh nghĩa, chiếu, biểu, phú, văn sách. Dưới thời Pháp thuộc (từ 1906), có những cải cách giảm bớt các môn thi kiểu Trung Quốc, thêm các môn: làm văn, địa lý, toán, kiến thức thực hành và những bài dịch tiếng Pháp.

Thống hạt: Thống hạt là huyện có quan nha làm việc, mà phủ cai quản cả huyện ấy.

Thủ: Đồn nhỏ, bảo; ví dụ: Thủ Dầu Một, Thủ Thiêm.

Thuộc: Tổng, xã ở miền núi hay vùng mới khai phá dưới thời chúa Nguyễn; ví dụ: Thuộc Nhiều ở tỉnh An Giang.

Tiểu hương: Tên gọi khu vực hành chính dưới cấp huyện thời thuộc Đường. Tiểu hương có từ 70-150 hộ.

Tiểu xã: Tên gọi khu vực hành chính dưới cấp huyện thời thuộc Đường (thế kỷ VII). Tiểu xã có từ 40-60 hộ.

Tính nhiếp: Đặt tên huyện, không đặt quan nha, công việc quan do phủ huyện khác làm cả.

Triều đình: Cấp chính quyền trung ương do vua đứng đầu. Chế độ trung ương tập quyền của nhà Lý được nhà Trần củng cố, đặt thêm nhiều chức quan, cơ quan chuyên trách mới, trong số đó có cơ quan tư pháp (Thẩm hình viện, Tam ty viện...), văn hoá giáo dục (Quốc sử viện, Thái y viện...), ban hành bộ Quốc triều thống chế (20 quyển) xác định rõ tổ chức chính quyền và các qui chế hành chính, biên soạn bộ luật mới gọi là Hình thư. Đời Lê, triều đình gồm các bộ do các thượng thư đứng đầu, bên cạnh có 6 khoa kiểm soát công việc các bộ. Còn có 6 tự và một số cơ quan chuyên trách như Ngự sử đài kiểm soát quan lại, xét xử án kiện; Hàn lâm viện khởi thảo các văn kiện; Đông các viện sửa chữa các văn kiện; Quốc Sử quán biên soạn chính sử; Quốc tử giám trông nom việc giáo dục; Tư thiên giám coi thiên

văn; ban hành bộ luật Hồng Đức v.v... Bộ máy triều đình do nhà vua trực tiếp điều khiển. Từ Lê Thánh tông bãi bỏ chức Tế tướng. Thời Nguyễn, giúp việc nhà vua có Hội đồng phụ chính và Phủ Tôn nhân, các Viện cơ mật, Viện đô sát... Năm 1897, Hội đồng phụ chính và Hội đồng Thượng thư bị bãi bỏ. Triều đình Huế lúc đó còn 6 bộ; Thượng thư 6 bộ hợp thành Hội đồng cơ mật giải quyết các vấn đề quan trọng các bộ đệ lên. Khâm sứ Pháp có quyền chủ tọa Hội đồng cơ mật và Hội đồng Phủ Tôn nhân. Thực quyền ở trong tay Toà Khâm sứ, nhất là sau khi có Hiệp ước Patenôtre.

Tuần: Trạm thu thuế đời xưa bố trí dọc các đường sông hay đường bộ; ví dụ: tuần Quán, Tam Soa.

NHỮNG TỪ ĐỊA PHƯƠNG

Bạn: Tiếng Thái nghĩa là thôn, xóm; ví dụ: Bạn Na Phào; Bạn Đồ Núi.

Bản: Thôn, xóm ở thượng du Bắc bộ; ví dụ: Bản Phiệt, Bản Vài.

Bào (bàu): Tiếng Bắc Trung bộ chỉ một lạch nước nhỏ, ít chảy hay không chảy ở vùng đồng bằng, thường chảy quanh thôn xóm; ví dụ: Bào Hậu, Bào Thượng, Bào Tró.

Beng: Tiếng Khmer là chỗ trũng, đầm lầy, tiếng Nam bộ là bung; ví dụ: Beng Méléa, bung Đồng Tháp.

Bù: Tiếng Thanh-Nghệ, chuyển từ tiếng Lào là pu, tiếng Thái là phu, nghĩa là núi; ví dụ: Bù Liệt.

Buôn: Làng theo tiếng Êđê; ví dụ: Buôn Hồ, Buôn Ma Thuột.

Cánh: Tiếng vùng Tương Dương (Nghệ An), phiên từ tiếng Thái, Lào (kheng, keng), nghĩa là thác; ví dụ: Cánh Tráp, Cánh Tạ Ca, Keng Đu.

Cần: Tiếng Nam bộ gốc Khmer nghĩa là sông, rạch; ví dụ: Cần Giuộc, Cần Thơ.

Chiềng: Điểm tụ cư của người Thái ở vùng Tây Bắc; ví dụ: Chiềng Lê, Chiềng Ne.

Chử: Tiếng Êđê nghĩa là núi; ví dụ: Chử Ngọc, Chử Yang Sin.

Cồn: Bãi phù sa hay núi nhỏ ở giữa sông hay gần bờ biển; ví dụ: Cồn Cỏ, Cồn Hén, Cồn Vạn.

Cù lao: Tiếng Nam Trung bộ và Nam bộ, phiên âm từ tiếng Mã Lai poulo, nghĩa là đảo; ví dụ: cù lao Chàm, cù lao Giồng, cù lao Thu.

Đà (da): Tiếng Tây Nguyên (vùng Lâm Đồng) nghĩa là nước; ví dụ: Đà Lạt, Đa Nhím.

Đắc: Tiếng Tây Nguyên ở Kontum và vùng núi tỉnh Quảng Nam nghĩa là nước, sông; ví dụ: Đắc Mĩ (Dakmi), Đắc Tô (Dakto).

Giồng: Tiếng Nam bộ là cát bồi lên thành cồn, gò, đụn ở hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu; ví dụ: giồng Trăn Định, Giồng Trôm.

Hà đáy: Tên người làng Hạ Bĩ (Tứ Lộc, Hải Dương) dùng để gọi các làng chài ven sông, tức vạn chài; ví dụ: đáy Hồng (Phạm Chân), đáy Bến Trắng (Thống Kênh), đáy Điện (Hải Tân)...

Hòn: Tiếng Trung bộ và Nam bộ nghĩa là núi, cồn ở trên sông, trên biển, hay là đảo nhỏ gần bờ biển; ví dụ: hòn Chén (trên sông Hương), hòn Chông, hòn Phụ Tử (ở vịnh Thái Lan).

Kênh xáng: Tiếng Nam bộ chỉ kênh đào bằng máy móc (hồi thuộc Pháp); ví dụ: kênh xá ng Xà No, Xẻo Rô.

Koh: Tiếng Khmer là đảo, ta phiên âm là cổ; ví dụ: Kohkut (Cổ Cốt), Kohkong (Cổ Công).

Kon: Tiếng Bana ở Kontum nghĩa là làng; ví dụ: Konhoa, Kon-phong.

Khao (kháo, khâu): Tiếng Tày-Nùng nghĩa là núi; ví dụ: Khao Lừa, Kháo Mẻ, Khâu Cáp.

Khe: Sông nhỏ ở miền núi Nghệ Tĩnh, Quảng Bình (tương đương với ngòi ở vùng Tây Bắc); ví dụ: Khe Choang, Khe Nét, Khe Ve.

Kheng (keng, cánh): Tiếng vùng Tương Dương (Nghệ An), phiên âm từ tiếng Lào, Thái, nghĩa là thác; ví dụ: Keng Ka Bao.

Khom: Tiếng Khmer ở Nam bộ (phiên âm chữ phum ở Campuchia) nghĩa là thôn, xóm.

Krông: Tiếng Tây Nguyên vùng Đắc Lắc nghĩa là sông; ví dụ: Krông Ana, Krông Pha.

Lạch: Tiếng Thanh Hoá chỉ khúc sông ở gần biển; ví dụ: Lạch Hới, Lạch Trường.

Mê: Tiếng Lào, Thái (Pháp viết là Mé) nghĩa là sông lớn; ví dụ: Mê Kông (Mékong), Mê Nam (Ménam).

Mường: Tiếng Thái, Lào chỉ một vương quốc nhỏ, do một chúa Mường làm chủ; ví dụ: Mường Phươn, Mường Thanh.

Na (nà): Tiếng Tày - Nùng nghĩa là chỗ có nhiều ruộng; ví dụ: Na Dương, Nà Rì.

Nậm (nam): Sông ở vùng Tây Bắc và Thanh - Nghệ (giáp Lào); ví dụ: Nậm Hu, Nậm Tà, Nậm Nơn (sông Cả).

Ngòi: Sông nhỏ ở miền núi Tây Bắc; ví dụ: Ngòi Bứa, Ngòi Hút, Ngòi Ma.

Nguồn: Chỗ sông phát sinh, đoạn thượng lưu của sông; ví dụ: nguồn Cam Lộ, nguồn Nậy, nguồn Phương Kiêu.

Nhai: Bãi sông; ví dụ: Đan Nhai, tên xưa của cửa Hội ở tỉnh Nghệ An.

Nham: Bờ dốc; ví dụ: núi Châu Nham ở Hà Tiên.

Pak: Tiếng Lào là cửa sông (có lẽ ở Việt Bắc ta phiên âm là Bắc); ví dụ: Paksé, Bắc Hà (Pháp ghi là Pakha), Bắc Quang.

Pé: Tiếng vùng Bắc Kạn nghĩa là hồ, còn đọc là bé; ví dụ: Pé Lèng, Pé Lù.

Phá: Đầm (hồ) lớn ở vùng Bình Trị Thiên, có cửa thông ra biển; khi hạn hán, nước cạn và mặn; ví dụ: phá Câu Hai, Hạc Hải.

Pia (phia): Tiếng Tây-Nùng nghĩa là núi; ví dụ: Pia Ya, Phia Bióc.

Plây: Tiếng Giarai ở vùng Plâycu gọi các bản làng (Pháp viết là Plei); ví dụ: Plâyme, Plaimơrông.

Pu (phu): Tiếng Thái chỉ núi, đỉnh núi; tiếng Thái ở khu IV gọi là Bù (chữ Hán là Bồ); ví dụ: Pu Luông, Phu Đen, Bù Hoạt, Bồ Liệt.

Quên: Đèo thấp ở vùng núi đá vôi; ví dụ: Quên Ổi, Quên Voi.

Rạch: Tiếng Nam bộ nghĩa là sông nhỏ, sông nhánh, hoặc đường dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể đi lại; ví dụ: rạch Cát, rạch Chanh, Rạch Gầm.

Rào: Tiếng khu IV chỉ sông; ví dụ: rào Nậy (sông Gianh), rào Rô.

Rú: Tiếng Nghệ - Tĩnh nghĩa là núi; ví dụ: rú Dụn, rú Mông Gà, rú Thiên Nhạn.

Sóc (súc): Thôn, xã Khmer ở Nam bộ (gốc từ chữ Srok của Campuchia); ví dụ: Sóc Trăng, Sóc Tre.

Tắt: Sông nối liền hai sông hay kênh, chảy tương đối song song; ví dụ: tắt Ông Chường, tắt Văn.

Than: Bãi cát khi nước xuống thì lộ ra; ghềnh đá có nhiều đá lởm chởm; ví dụ: Bình Than trên sông Đuống ở huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh; Than Vai ở Yên Bái.

Thoa (hay Soa, Sả): Ngã ba sông; ví dụ: Tam Soa - ngã ba sông Phố và sông Sâu gặp nhau ở Linh Cảm.

Trảng: Tiếng Nam bộ là vạt cỏ tranh, trong đó rải rác có những bụi cây nhỏ, loại thảo nguyên; ví dụ: Trảng Bàng, Trảng Bom.

Trưởng: Khoảng đất trống hoang vắng, cây cối rậm rạp, xung quanh là núi. Xưa là nơi ẩn náu của bọn cướp, nổi tiếng là trưởng Nhà Hồ ở tỉnh Quảng Trị. Ca dao: Yêu em anh cũng muốn vô; Sợ trưởng Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.

Vàm: Tiếng Nam bộ nghĩa là cửa sông hoặc ngã ba sông rạch, nơi rạch chảy ra sông, sông con chảy ra sông lớn (phiên âm từ chữ Réam của Campuchia); ví dụ: Vàm Cỏ, Vàm Dừa, Vàm Nao.

Vụng (vũng): Tiếng Trung bộ nghĩa là vịnh nhỏ; ví dụ: vụng Chùa, vụng Cam Ranh, vụng Hòn Khôi.

Ya (ia): Tiếng Tây Nguyên là sông nhỏ, còn viết là Êa; ví dụ: Yali, Êakrông.

NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG

A Di Đà (Phật): Amitabha, âm Hán-Việt còn gọi là Vô lượng quang Phật và Vô lượng thọ Phật, Phật giáo dòng Đại Thừa. Xuất hiện vào thế kỷ VII, đánh dấu bước ngoặt từ tu khổ hạnh sang khuynh hướng thần bí. Phật A Di Đà ngự ở cõi Tịnh thổ - cõi thuần khiết (Tây phương cực lạc). Môn phái Tịnh độ tông phổ biến ở Việt Nam. Người ta tin rằng, cứ thành tâm niệm tên A Di Đà sẽ được siêu sinh tịnh độ. Trong các chùa nước ta, tượng A Di Đà đứng giữa, tượng Bồ tát Quan Thế Âm đứng bên trái và tượng Bồ tát Đại Thế Chí đứng bên phải. Các Phật tử đi lễ thường chào nhau bằng câu: "Na mô A Di Đà Phật !" và tin rằng, vừa đi vừa niệm Phật sẽ đỡ mệt.

Am: Kiểu chùa (miếu, đền) nhỏ, thường bằng tranh tre, lợp lá (có nơi bằng gạch ngói) ở những thôn xóm nghèo, xa chùa chiền. Trong có tượng Phật, tượng Quan Thế Âm Bồ tát. Thường ở am không có sư trụ trì. Thôn cất cử người quét dọn, trông nom đèn nhang.

Ao: Là cảnh quan thân thuộc của làng đồng bằng Bắc bộ. Xưa kia, ao cung cấp nước sinh hoạt, tắm giặt, thả cá, sen, bèo... Ở một số làng, ao còn là nơi sinh hoạt văn hoá, như múa rối nước. Tục ngữ: Ao sâu tốt cá;Ếch kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước; Một giọt máu đào hơn ao nước lã. Ca dao: Ta về ta tắm ao ta; Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Bãi biển: Việt Nam có nhiều bãi biển đẹp, độ dốc thoải, cát trắng, nước biển trong xanh, thích hợp với việc tắm biển, nghỉ ngơi. Ngoài

ra, cạnh các bãi biển có đảo hoặc núi đá, tạo nên phong cảnh đẹp. Các bãi biển nổi tiếng: Trà Cổ, Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên.

Bộ: Theo Hiến pháp năm 1946, nước Việt Nam về phương diện hành chính gồm 3 bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh. Mỗi tỉnh chia thành huyện. Mỗi huyện chia thành xã.

Bụt: Tên dân gian Việt Nam gọi Phật. Thể hiện tư tưởng cầu sinh cứu độ kết hợp với tín ngưỡng phồn thực, không hoàn toàn phù hợp với giáo lý Phật các tông. Bụt xuất hiện trong truyện dân gian để giúp đỡ người hiền lành, nghèo khó. Bụt gắn gũi với người hơn là thần tiên, Trời, Ngọc Hoàng, Đức Thánh, Đức Chúa.

Các dòng tu đạo Thiên Chúa: Có 55 dòng hoạt động tại Việt Nam - 22 dòng nam và 33 dòng nữ. Các dòng nam có các dòng chính như: dòng Thánh Biển Đức (Bénédictin), dòng Xitô (Saint Ordre Cistercien), dòng Đa Minh (Dominicain), dòng Phranxixcô (Franciscain), dòng Bệnh viện Thánh Gioan Thiên Chúa (Ordre hospitalier de St Jean de Dieu), dòng Tên (Jésuites), dòng Chúa Cứu Thế (Rédemptoristes), dòng Truyền giáo Thánh Vinh Sang (St. Vincent: Congrégation de la Misson). Các dòng nữ có: dòng Tu kín, dòng Các mẹ trường Couvent des Oiseaux (nhà chính ở Đà Lạt), dòng Nữ tu Phranxixcô thừa sai Đức Mẹ, dòng Nữ tu Bác ái Thánh Vinh Sơn (Filles de la charité)...

Cao nguyên ở miền Bắc: Nhỏ, nằm xen giữa các triển núi, cao độ từ 600-800 m: Châu Mộc, Mường La, Đồng Văn... Nơi cư trú của người Dao, Thái, H'mông. Có nhiều ruộng bậc thang.

Chăm (Chàm, Chiêm, Hời): Dân Vương quốc Chiêm Thành (Lâm Ấp, Champa) cổ. Hiện nay là dân tộc thiểu số của Việt Nam với hơn 110.000 người. Họ sống rải rác ở ven biển Ninh Thuận, Bình Thuận, trong những ngôi nhà làm bằng đất. Tại Bình Định và Phú Yên, họ ở nhà sàn (người Chăm - Hơoi). Theo Ấn Độ giáo. Người Chăm vùng Châu Đốc theo Hồi giáo. Trồng lúa nước và lúa sạ. Còn ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ. Dùng ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo. Ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ. Chữ Chăm cổ gốc chữ Phạn.

Chùa: Nơi thờ Phật và tu hành. Theo "Thủy kinh chú", vua Asoka (Ấn Độ) cho xây ở Luy Lâu một bảo tháp (thế kỷ III trước Công nguyên), được coi là dấu tích Phật giáo sớm nhất ở đất Việt. Tới đầu Công nguyên, chùa được gọi là "miếu đường", dấu vết không còn. Tới thế kỷ XI, đạo Phật phát triển mạnh. Chùa được phân ra làm 3 hạng: đại, trung, tiểu danh lam. Đại danh lam là chùa do triều đình dựng, trên đôi, nhiều khi kiêm hành cung. Trung danh lam là chùa lớn,

thường của cả một vùng. Tiểu danh lam là chùa ít nổi tiếng, của làng. Thượng điện (nơi thờ chính) là 1 tháp có số tầng không thống nhất, trong đặt một tượng Phật chính và một số tượng phụ. Tới thế kỷ XIII, mới dùng chữ "tự" để thay "chùa", đã tách tháp ra khỏi thượng điện; tháp đã trở thành mộ sư. Nửa đầu thế kỷ XVI xuất hiện nhiều chùa lớn kiểu "trăm gian"; sau đó ít dựng chùa lớn, tuy nhiên kiến trúc chùa mở rộng bằng cách thêm vài gian giữa ra sau, rồi các nhà phụ cũng theo sự phát triển của tín ngưỡng mà bổ sung, như điện Mẫu, nhà Tăng, nhà Tổ...

Chùa Kh'mer Nam bộ: Tập trung ở tỉnh Sóc Trăng và huyện Trà Cú (Trà Vinh). Theo dòng Tiểu thừa, khác hẳn chùa của người Kinh. Hướng chính mở đầu hồi phía Đông. Mái nhiều lớp, bao giờ cũng có rắn Naga đắp trên bờ dải. Ý nghĩa: thuyền rồng đưa Phật đi giảng đạo. Chùa cao rộng, thoáng, hình chữ nhật, dựng trên nền cao. Xung quanh có sân bao để chạy đàn và nơi các sóc tổ chức hội lễ. Trong chùa thường thờ 5 dạng tượng của Thích Ca: trung tâm là Tất chứng giám, rồi các tượng Thuyết, Khất thực, Thiền định và Niết bàn. Xung quanh chùa là nhà tăng, nhà ăn, nhà giảng đạo, đặc biệt là ngôi tháp dựng tro của các phật tử. Các sư ở đây không ăn chay (trừ thịt voi, ngựa, khỉ, chó, thỏ), không tự sát sinh. Họ là tri thức buôn sóc và được nhân dân sùng kính. Chùa là trung tâm văn hoá của buôn sóc.

Chùa làng: Một trung tâm văn hoá gắn với cộng đồng làng xã. Chùa làng xuất hiện sớm. Kết cấu cũng đa dạng. Ở miền núi, người Mường và Việt đã thờ Phật dưới một mái đá hay trong hang. Xưa kia thường không có tượng, mà nhũ đá mọc được đồng nhất với Bụt. Một dạng chùa khắc như nhà ở, bàn thờ đặt tại gian giữa, không có tượng, mà thay bằng chữ "Phật" trên nền vôi đỏ. Kiến trúc chùa làng cổ: nền vuông cao, mỗi cạnh xấp xỉ 10 m, trên là một kiến trúc gỗ mít với kết cấu 4 cột cái và 12 cột con, vì nóc kiểu giá chiêng, giữa lồng ván lá đề. Mái rất thấp, trùm ra ngoài nền. Chạm trổ trong nhà khá kỳ. Xưa chùa không có tường bao, Phật điện thường chỉ có 1 tượng (hoặc bàn thờ); Phật điện đóng đảo dần lên.

Chữ Nôm: Nôm do đọc chệch từ Nam, chữ xưa người Việt trong thế đối lập với chữ Hán của người phương Bắc. Mượn từ tượng hình Hán để ghi lại âm tiếng Việt, gồm phần ghi nghĩa của tiếng Hán và phần ghi âm. Chưa xác định rõ thời gian xuất hiện (có thể vào thế kỷ VIII). Những bài thơ Nôm đầu tiên được nhắc đến là của Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố (cuối thế kỷ XIII). Việc xuất hiện chữ Nôm đánh dấu sự trưởng thành trong ý thức dân tộc của người Việt và giúp cho nền văn học Việt Nam phát triển rục rờ từ cuối thế kỷ XVIII, như

truyện Nôm, ngâm khúc, hát nói, chèo. Về sau, do phức tạp và chưa hoàn chỉnh, nên chữ Nôm đã bị chữ quốc ngữ thay thế.

Chữ quốc ngữ: Chữ viết phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái Latinh. Vào tk. XVII, giáo sĩ phương Tây vào Việt Nam truyền đạo, là những người đầu tiên dùng chữ cái Latinh để phiên âm tiếng Việt. Các giáo sĩ Bồ Đào Nha đã soạn cuốn "Từ vựng An Nam - Bồ Đào Nha" và "Từ vựng Bồ Đào Nha - An Nam". Năm 1651 Alêchxăngđơ Rôx (Alec-xande de Rhodes) đã xuất bản cuốn "Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - Latinh". Cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, Pinhô đơ Bêen (Pigneau de Béhaine, tức Bá Đa Lộc) và Tabe (Taberd) soạn "Từ điển An Nam - Latinh", xuất bản năm 1836. Qua mấy thế kỷ, chữ quốc ngữ có nhiều sửa đổi, dần thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, trở thành văn tự phổ biến và chính thức của Việt Nam.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam: Hiện nay gồm 54 dân tộc. Dân tộc Việt (hoặc Kinh) chiếm 87%. Nhân chủng và ngữ hệ của người Việt có nguồn gốc bản địa Nam Á và Nam đảo, có những nhân tố Mônggôlôit du nhập vào muộn hơn. A.G. Handricourt phân loại thành 5 dòng nhân chủng - ngữ hệ: 1/ Nam Á hay Môn - Kh'mer (ở phía Bắc: Việt-Mường; trên các núi và cao nguyên phía Nam: Mônông, Mạ, Xrê, Lạc, Bana, Xêđăng, H'rê, Càtu, Khomú...; đồng bằng sông Cửu Long: Kh'mer). 2/ Nam đảo hay Mã Lai - Đa đảo (Giarai, Chăm, Radê). 3/ Kàdai (Thái, Tày, Nùng, Choang). 4/ Mèo (H'mông), Dao. 5/ Hán - Tạng (người Hoa ở thành phố), Miến - Tạng (Lôlô, Hà Nhì...).

Dân chính quán và dân ngụ cư: Dân chính quán - quê chính ở làng; dân ngụ cư - ở nơi khác đến trú ngụ. Xưa kia dân ngụ cư không có chỗ ngồi ở đình, ở các phe giáp, không được chia hưởng công điền, nhận những công việc trong thôn (thường kèm theo quyền hưởng một số ruộng công). Nhiều dân ngụ cư đóng góp tại làng cũ được hưởng mọi quyền lợi ở đó. Thông thường, dân ngụ cư nếu sống đứng đắn thì sang đời thứ hai hoặc thứ ba có thể được nhận là dân chính quán.

Dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Có 53 dân tộc khác nhau, chiếm 13% tổng số dân cả nước. Địa bàn cư trú trên 3/4 diện tích, độ cao từ 25-2.000 m, phần lớn là đồi núi, cao nguyên. Địa bàn có nhiều tiềm năng kinh tế (năng lượng, khoáng sản, đất trồng cây công nghiệp), có quan hệ với các nước láng giềng. Trình độ phát triển văn hoá, kinh tế thấp. Ở miền Bắc chiếm hơn nửa số dân trong các dân tộc thiểu số. Tả ngạn sông Hồng có Tày, Nùng, H'mông, Dao... Từ hữu ngạn sông Hồng đến thượng du sông Cả là địa bàn các dân tộc Thái, Mường, H'mông... Ở miền Nam có hơn 4 triệu người thuộc 3 nhóm ngôn ngữ:

Môn - Kh'mer, Malai - Polinesia và nhóm ngôn ngữ Hoa. Có một vài dân tộc đến nay vẫn trong tình trạng nguyên thủy. Các dân tộc có lương cư dân đáng kể: miền Bắc có Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao; đồng bằng Nam Trung bộ và Nam bộ có Kh'mer, Chăm, Hoa; ở Tây Nguyên có 7 dân tộc.

Đại thừa: Chữ Phạn Mahayana - cỗ xe lớn. Nhóm Phật giáo Đại thừa được biểu tượng bằng cỗ xe lớn, vì nó có tác dụng lớn: không những giải thoát cho bản thân mình mà còn giúp giải thoát cho tất cả chúng sinh cùng thành Phật. Đây là điểm khác với Phật giáo Tiểu thừa (Hinayana), chỉ cầu sớm chứng quả A La Hán, thoát khỏi cảnh sinh tử luân hồi cho bản thân mình. Nhân vật tiêu biểu cho Phật giáo Đại thừa là vị Bồ tát tu hạnh sáu độ Ba La Mật, không cầu sớm được giải thoát vào Niết Bàn, mà nguyện xông pha vào cõi sinh tử, làm muôn vạn điều lợi cho chúng sinh, để dẫn dắt chúng sinh đến giác ngộ và giải thoát. Đại thừa thịnh hành ở các xứ phương Bắc: Tây Tạng, Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản, Bắc Việt Nam; cho nên còn gọi là Bắc tông. Còn Tiểu thừa lưu hành rộng rãi tại các xứ phương Nam: Xri Lanca, Mianmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Nam Việt Nam; nên còn gọi là Nam tông. Hiện nay, người ta thường dùng các danh từ Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông, vì nhóm Nam tông không chấp nhận danh từ Tiểu thừa có ý miệt thị đối với họ.

Đạo: Khái niệm triết học cổ đại Trung Quốc. Đạo, nghĩa đen là đường đi, nghĩa bóng là đường lối phải noi theo. 1/ Lão Tử coi đạo là một loại vật thể có từ lúc vũ trụ còn trong hỗn độn, và có trước cả trời đất muôn vật. Đạo là gốc sâu kín của muôn vật. Đạo còn thể hiện đường lối mà con người phải tuân theo. Đạo làm người của Lão Tử "theo tự nhiên". Đạo coi điều thiện lớn hơn cả, ví như nước (thượng thiện nhược thủy), vì làm lợi cho muôn vật mà không tranh giành (lợi vạn vật nhi bất tranh), chủ trương lấy mềm thắng cứng, khiêm nhường không tranh hơn với ai "không nghĩ đến mình mới thành được việc của mình". 2/ Theo Nho học, đạo không có nghĩa nguồn gốc vũ trụ, mà chỉ có nghĩa qui luật biến chuyển, tiến triển, tiến hoá (của trời, đất và người), cũng là con đường phải noi theo (khi nói về người). Đạo trời và đạo người gắn liền với nhau, theo quan điểm "thiên nhân tương dũ" (trời và người có liên quan mật thiết với nhau).

Đạo Cao Đài: Tôn giáo mới có từ 1926 ở miền Nam Việt Nam. Người sáng lập ra đạo này là ông phủ Ngô Văn Chiêu, công chức ở Phú Quốc. Ông thường dùng bàn xoay để tiếp xúc với giới vô hình; trong một cuộc cầu đồng (năm 1919), ông tiết lộ đã được một vị tự

xung là Cao Đài giảng đồng, cho phép ông được tôn thờ dưới hình thức một con Mắt. Từ đó ông tin theo phép huyền bí của Đức Cao Đài. Cao Đài có nghĩa là đài cao nhất, không mái và trên có đỉnh tối cao. Đạo Cao Đài còn mệnh danh là Đại đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tôn thờ ba đẳng Tối cao là Đức Phật, Đức Giêsu và ngôi cuối cùng là Đức Cao Đài. Trong thánh thất, khi hành lễ, mảnh mảnh được kéo lên để lộ ra Con Mắt Tối Cao, có thập một đôi nến, năm nén hương và đốt trầm. Gần đây đạo chia ra nhiều môn phái. Đạo lan rộng ra cả miền Trung, Tây Nguyên và miền Bắc. Ngày 7/10/1926, đạo Cao Đài ra tuyên ngôn chính thức thành lập. Lễ ra mắt đồng thời là lễ tấn phong các chức sắc trong đạo, được tổ chức long trọng ở chùa Từ Lâm, gần thị xã Tây Ninh, trong 3 ngày 18, 19, 20 tháng 10 năm 1926. Ông Lê Văn Trung được tôn là đức Giáo tông, tức là người điều khiển chung, đứng đầu Cửu Trùng đài, có nhiệm vụ thi hành phép tắc của đạo. Đức Giáo tông có các chức sắc thuộc 3 ngành Khổng giáo (mặc áo đỏ), Phật giáo (mặc áo vàng) và Lão giáo (mặc áo lam) phụ tá. Ba màu đó tượng trưng cho uy tín, đức hạnh và lượng bao dung của đạo. Đức Giáo tông và 3 vị Chương pháp thuộc ngành Lão giáo mặc áo trắng. Các nữ chức sắc cũng mặc áo trắng. Các chức sắc Khổng giáo, Lão giáo đều có phần trách nhiệm riêng của mình, như công tác nhân sự, tổ chức, nội bộ, tài chính...

Đạo Lão ở Việt Nam: Đời Đinh Tiên Hoàng, đạo Lão đã khá phát triển ở Việt Nam. Nhà vua phong cho Trương Ma Ni làm Tăng Lục đạo sĩ. Đời Lý, đạo Lão phát triển cùng với đạo Phật và đạo Nho. Vua Lê Thần tông cho phép Trần Lộc lập đạo nội tràng. Từ đó về sau, đạo Lão vẫn tồn tại, tuy không sâu rộng như trước. Đạo Lão có hai khuynh hướng: Lão học, nhà nho ít nhiều chịu ảnh hưởng Phật - Lão; Đạo giáo trong dân gian (tin thần tiên, đồng cốt, ma quỷ, phương thuật...).

Đạo Phật vào Việt Nam: Đạo Phật du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc, ảnh hưởng sâu rộng. Vào nước ta theo hai ngã: phía Bắc, từ Trung Quốc sang (cùng thời với đạo Khổng, đạo Lão), là phái Đại thừa (Bắc tông); phía Nam là phái Tiểu thừa (Nam tông) từ Thái Lan, Lào, Campuchia sang. Từ khi giành được độc lập, Đinh Tiên Hoàng đã phong hoà thượng Khuông Việt làm Thái sư. Đời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành vẫn dùng Khuông Việt và còn sai sứ sang Trung Quốc cầu Kinh Tam Tạng. Đời Lý, đạo Phật càng thịnh hành vì vua Lý Thái tổ từng là học trò của sư Vạn Hạnh. Nhiều bậc danh nho như Từ Đạo Hạnh, Khổng Lộ, Mãn Giác, Lữ Án... đều thâm thúy về Phật học. Chùa chiền mọc lên khắp nơi. Đời Hậu Lê, đạo Phật chừng

lại: vua Lê Thánh tông cấm dân cày xây chùa mới. Một số danh nho (Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát) bài bác đạo Phật. Đời Lê Trung hưng, nhiều chùa mới lại được xây. Đời Nguyễn, khi nhiều tôn giáo ngoại lai vào nước ta, đạo Phật vẫn giữ được tín đồ của mình, tuy không mạnh như xưa.

Đạo Tin Lành: Là Thiên Chúa giáo cải lương (còn gọi là Cơ Đốc Tân giáo) không phụ thuộc vào Tòa Thánh Vatican. Cùng giáo lý với Thiên Chúa giáo, nhận Chúa Giêsu là Chúa Cứu Thế và thờ phụng đức Chúa Trời. Đạo Tin Lành chỉ thờ Chúa, không thờ các hình tượng, đức tin thờ Chúa thể hiện qua sự tin theo Kinh Thánh. Những ngày lễ tiết của đạo Tin Lành theo như Thiên Chúa giáo, nhưng quan niệm và cách tổ chức có những điểm khác: đạo Tin Lành không quá cầu nệ về ngày lễ. Đối với họ, ngày lễ không chỉ phối được đức tin và đời tin ngưỡng. Các tín đồ Tin Lành chỉ dùng ngày lễ để tôn vinh Chúa. Ví dụ: lễ Giáng sinh của đạo Tin Lành cũng cử hành vào tối 24 tháng 12 dương lịch mỗi năm, nhưng không nhất định giờ nào. Mãi tới năm 1911, đạo Tin Lành mới du nhập vào Việt Nam, nhưng chỉ vào được các vùng nhượng địa của Pháp (ở các địa phương khác, đạo vẫn bị ngăn cản). Mãi tới năm 1920, đạo Tin Lành mới được phép tự do truyền giáo tại khắp Việt Nam. Mục sư được phép kết hôn.

Đèo: Chỗ dễ đi nhất có thể vượt qua được một dãy núi. Việt Nam có nhiều đèo vì có nhiều núi chắn ngang đường. Những đèo nổi tiếng: Cà, Hải Vân, Ngang. Ca dao: Yêu nhau tam tứ núi cùng trèo; Thất bát sông cũng lội, thập lục đèo cũng qua.

Đê: Hệ thống ngăn nước lũ (chủ yếu ở miền Bắc). Có đê cái và đê quai; ngoài ra còn có đê lấn biển. Tổng số chiều dài trên 3.000 km, cao từ 2,5-17,8 m. Được đắp từ khoảng thế kỷ I, đến thời Lý - Trần hệ thống đê được củng cố, bảo vệ có qui củ. Hà đê sứ là quan phụ trách đê điều. Vào mùa nước, dân phải đắp đê, hộ đê. Vỡ đê gây cảnh ngập lụt, thiệt hại lớn về của. Sau vỡ đê thường được mùa do phù sa để lại. Đê còn là đường giao thông, là cảnh quan đặc sắc của đồng bằng Bắc bộ, gắn liền với sinh hoạt dân gian. Trong đê: trong làng, dân chính cư; ngoài đê: đất bãi, dân ngụ cư. Thành ngữ: Nhất thủy nhì hoa; Lụt thì lụt cả làng.

Điện Mẫu: Đạo thờ Mẫu xuất hiện khá sớm ở đất Việt. Từ thế kỷ XVI, nghi thức ổn định và dần dần hội nhập vào chùa. Một ban thờ Mẫu được đặt ở nơi cao và sâu nhất là bộ Tam Tòa Thánh Mẫu (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thoải, Mẫu Địa), riêng Mẫu Đệ Nhị (Thượng Ngàn) được đặt riêng vì ngài còn gắn với người đã khuất.

Tiếp theo là bàn thờ Đức vua cha Ngọc Hoàng và các ông hoàng (thường là các anh hùng có công với nước). Bên trái là bàn thờ Ngũ vị Tôn ông, bên phải là bàn thờ Tứ phủ Châu bà. Đặt xen kẽ, mang tư cách thị gia, là những tượng nam nữ nhỏ tuổi, đó là cô, cậu.

Điện, tỉnh: Là nơi thầy phù thủy lập ra để thờ các vị thần của đạo Lão. Điện to hơn tỉnh và cũng là nơi hành lễ, lập ấn bắt quyết, cầu khấn... Các thầy phù thủy tôn Thái Thượng Lão Quân, thần Độc Cước làm tiên sư. Trong các ngày sóc vọng tuần tiết, dân chúng kéo đến lễ ở Cửa điện hoặc tỉnh, xin bùa, cầu sự phù hộ.

Đình (quán): Một kiến trúc thuộc dạng quán nghỉ. Đình hình thành từ khi người Việt khai thác đồng bằng Bắc bộ. Nhưng đáng tiếc khởi nguyên đã mất, chỉ còn để lại hậu thân là những ngôi nhà ba gian nằm giữa ngã ba đường, ngoài cánh đồng. Kết cấu thường 2 mái, tường hồi bít đốc, 2 bên có bệ xây để ngồi nghỉ. Phía ngoài hồi thường được trồng cây để lấy bóng mát. Trước đây, đình là nơi nghỉ tạm của dân làng khi làm đồng hoặc của lữ khách, vì thế thường có quán nước. Vốn dĩ đình không phải là một kiến trúc tôn giáo. Năm 1231, Trần Nhân tông xuống chiếu cho đắp tượng Phật ở đình quán. Như thế một số trở thành chùa. Ở kinh đô có Dịch Đình để làm nơi tiếp sứ thần ngoại quốc hoặc quan lại địa phương trước khi vào chầu vua.

Đình làng: Kiến trúc lớn nhất làng, một trung tâm văn hoá. Thờ Thành hoàng thần, gọi tắt là Thành hoàng. Gốc gác đình làng hiện chưa xác định rõ ràng, được coi như khởi đầu từ đình Quảng Văn. Đình làng có mặt bằng hình chữ nhật, kết cấu 3 gian 2 chái; có sạp để dân đình ngồi họp việc làng. Trong gian giữa (không có sạp) kê một sân cao làm am thờ Thành hoàng. Từ gian giữa đôi khi được kéo dài ra phía sau, tạo kiểu chữ "đình". Tới thế kỷ XVIII, đình làng được bổ sung toà tiền tế để làm nơi tế lễ hội họp. Đình làng thường được chạm trổ rất kỹ. Đình làng là một sáng tạo về kiến trúc dân dã của người Việt, nó đã ăn sâu vào tình cảm dân tộc như một biểu tượng về quê hương. Đình còn là nơi hội họp việc làng. Ca dao: Qua đình ngã nón trông đình; Đình bao nhiêu ngôi thương mình bấy nhiêu.

Động: Khoảng rộng trong lòng núi đá vôi do nước mưa thấm thấu lâu ngày mà thành. Thường có lối thông lên sườn, đỉnh núi, hoặc thông xuống lòng đất. Trong động có thạch nhũ đủ hình thù. Có những động trước có người nguyên thủy ở (động Người Xưa, Ninh Bình). Sau này, động thường là nơi thờ thần, Phật (động Tam Thanh, Hương Tích). Động thường gắn với những truyền thuyết, huyền thoại (động Từ

Thức). Động cũng là nơi các nghĩa quân, những người hoạt động bí mật trú ẩn.

Đơn vị hành chính: Đến tháng 7/1997, Việt Nam có 61 tỉnh, thành; 600 huyện, quận, thị xã, 4 thành phố trực thuộc trung ương là: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng. Diện tích lớn nhất là tỉnh Đắk Lắk - 19.800 km², dân số đông nhất là thành phố Hồ Chí Minh - 5.037.155 người.

Đơn vị hành chính buổi đầu dựng nước: Thời Hùng Vương, khoảng từ đầu thời đại đồng thau đến thế kỷ III trước Công nguyên, cơ cấu đơn vị hành chính còn rất đơn giản. Cả nước được chia thành 15 bộ tương ứng với địa bàn cư trú của 15 bộ lạc Lạc Việt, hợp thành nước Văn Lang - quốc gia đầu tiên trong lịch sử nước ta (vùng lãnh thổ Bắc bộ, Bắc Trung bộ và phần phía Nam Quảng Đông, Quảng Tây hiện nay). Dưới bộ là các công xã nông thôn (kê, chạ, chiềng) kết hợp chặt chẽ quan hệ huyết thống với quan hệ láng giềng, trong đó quan hệ láng giềng là chủ yếu. Công xã nông thôn nói chung theo chế độ tự trị, nhưng phải thần phục tuyệt đối nhà nước trung ương.

Năm 208 trước Công nguyên, sau khi lãnh đạo nhân dân đánh bại cuộc xâm lược của quân Tần, Thục Phán An Dương Vương liên kết những bộ lạc Âu Việt và Lạc Việt lại, lập nên nước Âu Lạc. Cũng như nước Văn Lang, lãnh thổ nước Âu Lạc chia thành nhiều bộ, dưới bộ là các công xã nông thôn với ranh giới khá rõ rệt.

Đơn vị hành chính cấp tỉnh: Tên gọi và địa giới thay đổi theo từng thời đại: châu (Đinh, Tiền Lê, Lý); lộ, trấn (Trần); đạo, thừa tuyên, xứ, trấn (Hậu Lê); tỉnh (Nguyễn và hiện nay).

Đơn vị hành chính thời Bắc thuộc: Năm 207 trước Công nguyên, Triệu Đà đem quân chinh phục Âu Lạc. Chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà chia làm 2 quận: Giao Chỉ (vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ) và Cửu Chân (vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh). Dưới cấp quận chưa có một đơn vị hành chính nào khác. Năm 111 trước Công nguyên, nhà Tây Hán diệt nước Nam Việt, chiếm Âu Lạc. Nhà Tây Hán vẫn giữ 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và đặt thêm quận Nhật Nam (từ Hoành Sơn đến Quảng Nam), rồi sáp nhập 3 quận ấy với 6 quận trên đất Nam Việt cũ thành bộ Giao Chỉ (năm 106 trước Công nguyên). Mỗi quận gồm một số huyện. Năm 203, nhà Đông Hán đổi bộ Giao Chỉ thành châu - gọi là Giao Châu và thu hẹp qui chế tự trị của các huyện. Năm 269, nhà Ngô chia Giao Châu làm 2: Quảng Châu và Giao Châu. Giao Châu (mới) chỉ gồm 4 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố.

Thời Nam-Bắc triều (thế kỷ V), Giao Châu bị chia thành 8 quận với 53 huyện. Năm 471, nhà Lưu Tống tách Hợp Phố khỏi Giao Châu, nhập với một số quận khác của Quảng Châu lập ra Việt Châu. Tại Giao Châu, chúng đặt thêm 2 quận là Nghĩa Xương và Tống Bình. Thời Lương (502-567), các châu bị chia nhỏ thêm, một số quận được nâng lên hàng châu. Thời Tùy (589-618), hệ thống đơn vị hành chính lãnh thổ có những thay đổi cơ bản. Năm 607, bỏ đơn vị châu, lập lại quận (gồm 6 quận với 36 huyện).

Năm 618, nhà Đường đặt lãnh thổ nước ta bấy giờ (từ đèo Ngang trở ra Bắc và phần phía Nam Quảng Đông, Quảng Tây) là một đô hộ phủ; gồm 12 châu, 59 huyện. Năm 866, An Nam đô hộ phủ bị đổi thành Tĩnh Hải quân tiết trấn với việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Năm 905, nhân nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân nổi dậy, đánh chiếm Phủ thành Tống Bình, tự xưng Tiết độ sứ. Năm 907, Khúc Hạo nối nghiệp cha, tiến hành nhiều cải cách quan trọng. Ông chia cả nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là lộ, phủ, châu, giáp, xã. Theo "An Nam chí nguyên", Khúc Hạo lập thêm 150 giáp, nâng tổng số giáp lên 314.

Đơn vị hành chính thời kỳ nhà nước phong kiến phân quyền cát cứ: Năm 938, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ của dân tộc. Năm 939, Ngô Quyền lên ngôi, xây dựng nhà nước phong kiến tự chủ. Hệ thống đơn vị hành chính lãnh thổ về cơ bản vẫn như thời Khúc. Thời Đinh (968-979), nước ta được chia thành 10 đạo, nhưng đến nay chưa có một sử liệu nào cung cấp cho chúng ta những thông tin chính xác về các đạo và những đơn vị lãnh thổ sát dưới cấp đạo. Thời Tiền Lê (980-1009), các đạo mới đầu được giữ nguyên, sau đổi lại thành các lộ. Dưới lộ lần lượt là các phủ, châu, hương, xã. Như vậy, xã là cấp cơ sở, tồn tại từ thời thuộc Đường, qua thời Khúc và trong suốt cả thời kỳ nhà nước phong kiến phân quyền cát cứ.

Đơn vị hành chính thời kỳ nhà nước phong kiến trung ương tập quyền: Ngay sau khi lên ngôi (năm 1010), Lý Công Uẩn qui định lại hệ thống đơn vị hành chính lãnh thổ. Ông chia cả nước ra làm 24 lộ, dưới lộ là phủ và huyện; tiếp đó lần lượt là hương, giáp, thôn. Ở miền núi, các khu vực được chia làm châu, trại; vùng xa trung tâm đất nước cũng đổi là trại. Tuy nhiên, cơ cấu đơn vị hành chính lãnh thổ thời Lý (1010-1225) vẫn chưa hoàn toàn thống nhất: đổi các châu Hoan, Ai thành trại, nhưng về sau lại gọi là châu Nghệ

An, phủ Thanh Hoá; một số lộ lại được gọi là phủ (Trường An, Thiên Đức, Phú Lương).

Sang thời Trần (1226-1400), nước ta được chia thành 12 lộ. Dưới lộ lần lượt là phủ, châu, huyện, xã. Các đơn vị hành chính lãnh thổ nhỏ phụ thuộc vào các đơn vị lớn, địa phương phụ thuộc chặt chẽ vào trung ương; một số châu miền núi có quyền áp dụng phương thức tự trị. Tại các cấp lộ - phủ - châu - huyện, các quan lại hành chính đồng thời phụ trách cả việc tư pháp. Xã được tăng cường thêm các chức đại (hay tiểu) tư xã. Những chức này có khi kiêm quản vài ba xã. Ở các lộ, có đồn điền chánh sử đồn đốc khẩn hoang. Năm 1266, triều đình cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi chiêu tập dân nghèo đi khai hoang miền ven biển, lập thành những điền trang rộng lớn. Năm 1397, đã cho đổi một số lộ ở xa thành trấn: Thanh Hoá đổi thành trấn Thanh Đô, Diễn Châu đổi thành trấn Vọng Giang; cấp xã được thay thế bằng giáp.

Năm 1428, Lê Lợi chia cả nước thành 5 đạo (Đông, Tây, Nam, Bắc, Hải Tây), mỗi đạo gồm các lộ hoặc trấn, tiếp đến lần lượt là phủ, huyện, châu, xã. Xã lại có 3 loại: đại, trung, tiểu. Năm 1466, Lê Thánh tông sắp xếp lại cơ cấu các đơn vị. Ông chia cả nước ra làm 12 đạo; 2 huyện Quảng Đức và Thọ Xương được lập thành phủ Trung Đô do triều đình trực tiếp quản lý. Lộ đổi thành phủ, trấn đổi thành châu, hoán vị huyện và châu cho nhau. Như vậy, dưới đạo lần lượt là phủ - châu - huyện - xã. Năm 1469, nhà Lê định bản đồ trong cả nước, qui định rõ các khu vực hành chính thuộc 12 đạo thừa tuyên. Việc lập bản đồ quốc gia với từng khu vực cụ thể đánh dấu một bước tiến lớn lao trong sự phát triển của cơ cấu đơn vị hành chính lãnh thổ nước ta theo hướng thống nhất, khoa học, chính xác và tiện lợi. Năm 1471, sau khi mở rộng bờ cõi về phía Nam, Lê Thánh tông cho lập thêm thừa tuyên Quảng Nam. Năm 1490, nhà vua qui định lại đơn vị cấp xã, ban hành thể lệ tách xã cũ, lập xã mới.

Thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh, phải lấy sông Gianh làm giới tuyến: chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tại Đàng Ngoài, sang thế kỷ XVII, các đạo được đổi thành trấn; đầu thế kỷ XVIII, lại đổi là thừa tuyên. Dưới trấn lần lượt gọi là phủ, huyện, châu, xã. Ở miền núi và những vùng xa trung tâm, việc quản lý mang nặng tính quân sự, qui chế tự trị bị thu hẹp. Tại Đàng Trong, các chúa Nguyễn (trước năm 1744) cho chia toàn bộ lãnh thổ thành 5 dinh. Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, mở rộng bờ cõi về phía Nam và chia Đàng Trong thành 12 dinh. Mỗi dinh quản 1 phủ (riêng dinh

Quảng Nam gồm 3 phủ; miền Hà Tiên thì lập thành trấn. Mỗi phủ chia ra làm các huyện, châu. Dưới đó lần lượt là tổng, xã, thôn (hoặc phường) - ở miền đồng bằng; hay thuộc, nậu (hoặc man) - ở miền núi, vùng ven biển.

Năm 1771, ba anh em Tây Sơn khởi nghĩa, đánh bại chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê. Cuối năm 1788, Nguyễn Huệ cho chia cả nước thành nhiều trấn (có qui mô và địa bàn tương đương các trấn hay lộ trước kia). Dưới trấn lần lượt là phủ, huyện, tổng, xã.

Năm 1802, Nguyễn Ánh chia cả nước thành 3 khu vực: Bắc, Trung, Nam. Miền Trung - nơi có kinh đô - chia ra các doanh hoặc trấn. Tại miền Bắc, cho lập thành (Bắc thành) với 11 trấn; miền Nam cũng lập thành (Gia Định thành) với 5 trấn. Dưới trấn (hoặc doanh) lần lượt là phủ, huyện (hoặc châu miền núi), tổng, xã. Sang đời Minh Mạng, đơn vị thành bị bãi bỏ; cả nước được chia ra làm 29 tỉnh trực thuộc triều đình. Dưới tỉnh lần lượt là huyện (châu), tổng, xã.

Đơn vị hành chính thời Pháp thuộc: Năm 1858, Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Năm 1884, chúng chia Việt Nam thành 3 kỳ (Bắc, Trung, Nam) và áp dụng "chế độ bảo hộ". Tháng 1/1876, Nam kỳ bị chia thành 4 khu vực với 19 tiểu khu. Năm 1877, Pháp thành lập thành phố cấp một Sài Gòn, rồi thành phố cấp hai, cấp ba (1879). Tháng 1/1900, tiểu khu được đổi gọi là tỉnh. Dưới tỉnh là tổng, rồi xã.

Tại miền Bắc, từ tháng 12/1918, cả kỳ chia làm nhiều tỉnh; mỗi tỉnh có thể chia làm các phủ hoặc huyện (ở miền xuôi), các đạo hoặc châu (ở miền núi). Dưới đó là tổng và xã. Tháng 7/1888, Pháp lập 2 thành phố cấp một: Hà Nội, Hải Phòng, chuyển một số thị xã quan trọng lên thành phố cấp hai (Nam Định, Hải Dương).

Tại miền Trung, cả kỳ chia làm nhiều tỉnh, tiếp đó là phủ. Từ năm 1919, phủ-huyện-đạo-châu là những cấp tương đương; dưới đó có tổng, xã. Tháng 5/1889, thành lập thành phố cấp hai Đà Nẵng.

Hoà Hảo: Tôn giáo mới, bắt nguồn từ đạo Phật. Giáo chủ là Huỳnh Phú Sổ, quê làng Hòa Hảo, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (An Giang bây giờ) sáng lập ra đạo Phật cải tiến này lúc mới 21 tuổi, mang tên quê giáo chủ. Tên Hoà Hảo còn nói lên tinh thần mọi người hoà thuận với nhau. Tuy là một tôn giáo mới nhưng đã tập hợp được nhiều tín đồ ở miền Tây Nam bộ. Nền tảng của triết lý Phật giáo Hoà Hảo là lý tưởng từ bi, bác ái, đại đồng và luật nhân quả của nhà Phật. Phật giáo Hoà Hảo bài trừ những điều mê tín dị đoan, không dùng thịt cá cúng Phật và cũng không dùng giấy tiền, vàng bạc, phước xá, trai

đàn... Không có cả việc thờ hình tượng. Đạo Hoà Hảo đề cao thuyết "Phật tức Tâm" nên phương thức hành đạo rất giản dị, dùng Phật bằng nước lạnh và hương hoa (nước lạnh tượng trưng cho sự trong sạch, bông hoa cho sự tinh khiết, còn hương dùng để thanh trừ mọi tạp uế). Đạo Hoà Hảo chỉ ăn chay có 4 ngày: 14, 15, 29, 30 (tháng thiếu thì 29 và mùng 1). Có hương thì tốt, không có thì niệm không cũng được. Phật giáo Hoà Hảo vào thời cực thịnh của nó có khoảng 2 triệu tín đồ. Tuy về mặt giáo lý, đạo Hoà Hảo chịu ảnh hưởng nhiều của đạo Phật, thí dụ các thuyết Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), Tứ Ân (ân Tổ tiên, Cha mẹ, ân Đất nước, ân Tam Bảo, ân Chúng sinh nhân loại), Bát Chính đạo, v.v..., nhưng trong thực tế, dưới thời Pháp thuộc cũng như thời Mỹ - ngụy, Hoà Hảo thiên nhiều về mê tín dị đoan, tổ chức chính quyền riêng và quân đội riêng, làm nhiều việc xa lạ với Phật giáo.

Hùng Vương: Thời đại các vua Hùng hình thành nhà nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam - nhà nước Văn Lang của người Lạc Việt. Thuộc giai đoạn phát triển cao của văn minh Sông Hồng, văn hoá Đông Sơn. Khảo cổ học (phương pháp cacbon phóng xạ C14...) và sử học đã chứng minh thời đại Hùng Vương có thật chứ không phải là truyền thuyết (con số 18 vua Hùng đời Hồng Bàng chỉ là tượng trưng). Cư dân trồng rau củ, nhất là lúa (ưu thế giống nếp); dùng lưới cây bằng đồng. Nuôi gà, lợn, chó, trâu, bò. Săn bắn và đánh cá là thứ yếu. Nghề đúc đồng (kỹ thuật nhả vọt trong giai đoạn Đồng Đậu, tiến lên đỉnh cao trong giai đoạn Đông Sơn: tháp, trống đồng). Trong văn hoá Đông Sơn, đã xuất hiện kỹ thuật rèn và đúc sắt. Gốm thịnh vượng nhưng chưa có sành sứ. Nghề mộc: nhà sàn mái cong, quan tài hình thuyền, hộp gỗ sơn... Đan lát nhiều kiểu. Mặc: dệt, yếm và váy thêu hoa. Ăn: bánh chưng, bánh giầy, mắm, rượu, trâu cau... Đời sống tinh thần: nhạc (trống đồng, trống da, khèn, cồng, chuông, lục lạc), hát, múa - nhiều huyền thoại, biết chạm, vẽ, khắc, nặn, xăm mình. Tín ngưỡng vật linh, thờ Mặt trời và các thần tự nhiên khác, lễ nghi phồn thực. Chính trị: phân hoá giàu nghèo dẫn đến phân tầng xã hội (tầng lớp lạc hầu, lạc tướng), do đó một hình thái phôi thai của nhà nước Văn Lang ra đời. Nhà nước Âu Lạc kế tục với An Dương Vương.

Indônêdiên (Indonesian): Trong ngôn ngữ học, Indônêdiên thường được dùng như một từ đồng nghĩa với ngôn ngữ Nam đảo (Austronesian), tức là Mã Lai-Đa đảo (Malayo-Polynesian). Nhưng trong nhân chủng học, Indônêdiên là thuật ngữ chỉ một nhóm tiểu chủng tồn tại trong khu vực Đông Nam Á, có vóc người thấp, da ngăm

đen, sọ dài, mặt ngắn và hẹp, mũi rộng. Ở chủng tộc này, vừa có những yếu tố của đại chủng Mongoloid, vừa có những yếu tố của đại chủng Australo-melanesoid. Các dân tộc trên đất Việt Nam như Bana, Giarai, Êđê, Vân Kiều, Khơ Mú... có những đặc trưng nhân học của tiểu chủng này. Những sọ cổ được coi là thuộc tiểu chủng Indônêdiên đã gặp trong các văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn và cả trong văn hoá Đông Sơn. Chủng tộc Indônêdiên còn có các tên khác: Nguyên Mã Lai (Proto-Malais), Nguyên Đông Dương (Proto-Indochinois).

Khmer (dân tộc): Dân tộc thiểu số đông thứ hai ở Nam Việt Nam, 800.000 người, chiếm 1,3% dân số cả nước. Vốn là cư dân đồi nương, lan toả theo các giống ven bờ sông Mêkong xuống định cư ở Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, và rải rác ở Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh. Là bộ phận dân tộc Khmer cổ có nền văn minh nổi tiếng trước đây. Phum sóc của người Khmer vây quanh bởi những ngôi chùa với những rặng cây thốt nốt. Các nghề: làm ruộng, dệt lụa, khám bạc, đúc tượng đồng nhỏ... Nhờ định cư trên vùng sinh thái thuận lợi, đời sống kinh tế văn hoá gần trùng hợp với người Việt trên cùng địa bàn.

Không gian thôn dã (kiến trúc Việt): Nông thôn đồng bằng Việt Nam không còn dấu vết thuần túy thiên nhiên. Tất cả hầu như đã nằm trong không gian văn hoá. Từ ngoài đồng vào nhà ở, không gian văn hoá đậm đặc dần, ít nhất qua bốn mức độ. Một là ở ngoài đồng, gần thiên nhiên. Hai là nơi bìa làng, yếu tố thiên nhiên và con người đan xen. Ba là vào không gian văn hoá trong làng chỉ còn yếu tố văn hoá. Bốn là vào nhà thì không gian văn hoá đậm đặc. Nhìn chung không gian thôn dã Việt chú ý nhiều tới mặt bằng, nên kiến trúc có mái lớn và thấp, kể cả đình chùa, thường có xu hướng bị "hút xuống" đất. Mặc khác, chính vì người Việt chưa đẩy thần linh lên thành đáng cao viễn, nên đó cũng là một lý do để kiến trúc không vươn lên cao. Lý do khác: mái lớn, nhà thấp để chống nóng và chống bão; triều đình không cho phép làm nhà cao, cho thế là mạn thượng.

Khổng học (Nho học): Do Khổng Tử xây dựng cuối thế kỷ VI trước Công nguyên. Đáp ứng yêu cầu ý thức hệ của tầng lớp chủ nô trở thành địa chủ quý tộc (phong kiến tập quyền) ở thế đương lên (chế độ nô lệ suy tàn). Khổng Tử hệ thống hoá những tri thức và tư tưởng trước ông chủ yếu nhằm các vấn đề đạo đức và chính trị. Có một yếu tố tương đối duy vật (tin là có Thượng đế, nhưng cho là tự nhiên tự vận động không cần đến trời). Những yếu tố duy tâm, phản tiến bộ ngày một tăng. Thế kỷ II trước Công nguyên, Đổng Trọng Thư (đời Hán) thần bí hoá và chính thống hoá Nho học (hợp nhất phụ quyền,

vuơng quyền và thần quyền, tuyệt đối hoá tôn ti trật tự của xã hội và gia đình phong kiến). Từ đó đến đầu thế kỷ XX. Khổng học thống trị trên 2.000 năm ở Trung Quốc và một số nước châu Á. Các nhà Nho đời Tống (Trình Hạo, Trình Di, Chu Hi) đưa "lý học" vào Khổng học, thần thánh hóa những giáo điều đạo đức phong kiến, cho đó là "lý" Trời. Thời Minh, Vương Dương Minh canh tân Khổng học, chủ trương "tri hành hợp nhất". Khổng học có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài vì nó phù hợp với xã hội phong kiến châu Á, một xã hội tự cấp tự túc mà nền sản xuất chủ yếu là nông nghiệp cá thể lạc hậu, ngưng trệ, mang nặng tính chất chuyên chế châu Á, quyền sở hữu ruộng đất thuộc nhà vua. Nó là học thuyết đạo đức và chính trị của nhà Nho, kẻ sĩ, quân tử với lý tưởng tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Nó đề cao đạo đức của con người trong quan hệ trên dưới hoà thuận (nhân, nghĩa, trung, hiếu) theo mô hình gia đình mở rộng cho đến họ lớn, làng, nước, thiên hạ, trời đất, gắn bó với nhau bằng tình cảm lễ nghĩa. Cái chính là giữ được thái bình, hoà khí nguyên trạng xã hội, tránh đấu tranh, do đó đặt ra những điều qui định nghiêm ngặt, có khi tàn khốc, đối với xã hội, đặc biệt đối với người lao động và nữ giới; quyền lợi cho triều đình phong kiến và phụ quyền. Để thành bảo thủ, hướng cổ. Phần tốt: chủ nghĩa nhân văn.

Khuôn viên nhà ở người Việt: Dù rộng hẹp khác nhau, cách bố trí nhà cửa, vườn ao... trong các khuôn viên thường giống nhau: bao quanh là hàng rào bằng tre gai, bằng cây xương rồng, bằng các loại cây xanh được xén tỉa cẩn thận hoặc đắp bằng đất. Có cổng tiền, nhiều nơi có thêm cổng hậu. Cổng mở lệch, không nhìn thẳng vào chính giữa nhà. Giữa khu đất là nhà chính và các nhà phụ thuộc, chung quanh là vườn ao. Nhiều nhà, ở góc vườn sau còn có miếu Thổ thần, hoặc trước nhà có cây hương.

Lạch: Ở vịnh Bắc bộ, các đảo (hoặc dãy đảo) ngăn cách vịnh thành những eo biển liền nhau, thành luống, lạch, tàu thuyền phải đi theo những đường ấy để tránh va phải các đảo ngầm.

Làng: Đơn vị cư trú cơ bản của nông thôn người Việt. Nhỏ hơn làng là xóm (thôn). Dựa vào các cứ liệu khảo cổ học có thể hình dung: từ thiên kỷ II và I trước Công nguyên, tổ tiên người Việt đã rời bỏ hang động toả xuống vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ ngày nay. Từng nhóm cư nông đã quần tụ thành từng cư điểm ngoài trời. Những cư điểm này thường được thiết lập trên những gò, đồi thấp, chân núi, doi đất giữa vùng đất trũng, bên những dòng sông và đầm hồ... Các cư điểm có qui mô rất khác nhau, có cư điểm rộng hàng vạn mét vuông

và tồn tại hàng ngàn năm. Các cư điểm thường rào giậu rất chắc chắn để chống thú dữ và giặc dã... Trong các "làng" này, ngoài nhà ở còn có nhà công cộng, nơi để dân làng hội họp, vui chơi, tổ chức lễ hội... cũng tương tự như chức năng các nhà rông Tây Nguyên và đình làng hiện nay. Bên cạnh nhà ở còn có các công trình phụ thuộc như: kho thóc, chuồng gia súc... Bên ngoài làng có nghĩa địa chung của cả cộng đồng làng, bãi cỏ chăn nuôi và đất trồng trọt... Còn giờ đây khắp mọi miền đất nước, đâu đâu cũng có làng xóm. Tùy từng vùng, ngoài những nét chung, làng xóm người Việt còn có những đặc điểm riêng biểu hiện ở thể đất, ở nghề nghiệp, ở diện mạo của làng, ở mật độ dân cư và ở cách bố trí nhà cửa vườn tược trong khuôn viên... Nếu dựa vào thể đất để phân loại thì có nhiều dạng: làng đất trũng, làng ven biển, làng trên đảo. Đó là một số làng ở ngoài Bắc, còn trong Nam lại có các dạng làng khác: làng vùng đất cao miền Đông, làng trên giồng duyên hải, làng trên vùng phù sa nước ngọt sông Tiền và sông Hậu, làng trên vùng thấp ngập nước... Nếu dựa vào nghề nghiệp để phân loại thì có: làng thuần nông, làng thủ công (gốm, tơ lụa, đúc đồng, chạm khắc đồ gỗ...), làng bán nông bán công, làng bán công bán thương, làng vạn chài... Làng vạn chài là một dạng làng đặc biệt: bao gồm một số cư dân làm nghề đánh cá trên các dòng sông lớn. Các cư dân này tập hợp với nhau thành một cộng đồng nhỏ kiếm cá trên các đoạn sông nhất định. Họ không có đất đai, vườn tược, nhà cửa mà chỉ có một con thuyền vừa để ở, vừa là phương tiện để kiếm sống. Cộng đồng nhỏ này được gọi là "vạn chài". Mối quan hệ giữa họ với nhau về mặt xã hội và tinh thần cũng không khác gì các dạng làng khác. Họ cũng có đình, có sắc phong thành hoàng. Hằng năm có tổ chức tế lễ. Tất nhiên là đều ở trên thuyền. Mỗi làng là một tập hợp các khuôn viên. Xung quanh làng được bao bọc bởi một lũy tre gai, có làng bên ngoài lũy tre có lũy đắp bằng đất hoặc trồng tre gai trên lũy đất. Làng nào cũng có đình, chùa, miếu mạo. Có thể coi đình và chùa là hai kiến trúc đặc trưng của các làng xã xưa.

Làng, xã, thôn, xóm: Xã là đơn vị hành chính nông thôn nhỏ nhất gồm nhiều làng. Thôn, xóm với làng đồng nghĩa, thường dùng lẫn lộn, qua các thời đại và tùy tập tục từng địa phương. Danh từ "làng" cũng được dùng lẫn lộn với danh từ "xã". Làng xóm là tiếng Việt cổ, thôn xã là từ Hán-Việt. Xã có nghĩa: nền đất để tế thần (thời thượng cổ, cư dân một vùng thường tập hợp lại hàng năm làm lễ tế thần đất trên một cái nền). Lâu dần thuận tiện trong giao dịch, người ta gọi khu vực ấy là xã. Xóm: khu vực nhỏ gồm nhiều hộ dân gần nhau trong một thôn.

Làng xóm (nguồn gốc): Thời các vua Hùng, theo "Lĩnh Nam chích quái", chưa có làng xóm. Con các vua Hùng được phân phong, lấy gỗ che chắn khu vực của mình. Vì thế, có các tên: trang, trại, xách (mộc xách, từ Hán-Việt = rào gỗ). Thế kỷ X, ở Giao Châu lập ra các lộ, phủ, châu; thời Lý-Trần, tổ chức hành chính cơ sở gọi là xã. Đến thời Hậu Lê, đã phân biệt: trang, động, xách, trại chỉ thôn xóm người thiểu số miền núi; phường là khu, xóm những người cùng nghề; vạn là làng của dân chài trên sông. Đến triều Nguyễn, từ đời Minh Mệnh, dùng một từ xã để chỉ đơn vị hành chính cơ sở. Làng miền núi của dân tộc thiểu số là bản, vùng Tây Nguyên là buôn.

Làng xóm (tên gọi): Các tên đầu tiên đều nôm na, là tiếng Việt cổ, gồm một, hai hoặc ba, bốn từ. Khi Hán học thịnh hành, chức sắc trong làng xin đổi thành tên bằng từ Hán-Việt; nhưng nhiều nơi dân vẫn quen dùng tên cũ. Làng được vua mang phong ấp cho công thần, chúa ấp tự đặt tên mới. Làng có công được vua ban tên mới. Từ Thanh Hoá trở ra, có nhiều làng Tè (nói chanh từ chè), làng Gạo, làng Ngô (nói chanh từ ngô), vì những làng này đã có công tiếp tế chè, gạo, ngô cho quân ta đánh giặc. Nói chung, tên các làng bị thay đổi nhiều, ít trường hợp truy cứu được gốc gác. Đặt tên thôn xóm giản dị hơn - thường theo vị trí trong xã mà gọi là Thượng, Trung, Hạ, Đông hay Đoài.

Lệ đàn: Đền thờ ở nơi trước từng là chiến trường, có nhiều tướng sĩ trận vong. Lệ đàn do vua lập, là một thứ am chúng sinh dành riêng cho tử sĩ. Các quan sở tại hàng năm cúng lễ, làm chay. Phong tục ta cho lệ đàn, am chúng sinh là nơi rất thiêng, mỗi khi có cúng lễ, đông đảo người tham gia cầu phúc, đóng góp công sức.

Mã Lai - Đa đảo (Malayo-Polynésian): Trong ngôn ngữ học, là một ngữ hệ ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Nhưng Mã Lai cũng được dùng như một thuật ngữ nhân chủng học, chỉ một số nhóm tiểu chủng ở Đông Nam Á. Người ta thường phân biệt nhóm Nguyên Mã Lai (Proto-Malais) với nhóm Thứ Mã Lai (Deutéro-Malais). Thứ Mã Lai khác với Nguyên Mã Lai ở chỗ yếu tố Mongoloide trội hơn, sọ có chỉ số trung bình hoặc ngắn, da sáng hơn, tóc thẳng hơn, tỷ lệ tóc sóng giảm. Thứ Mã Lai còn được gọi là Nam Á.

Mật giáo - Mật tông: Một nhánh Phật giáo chủ yếu nghiên cứu và sử dụng những phép tu huyền bí, như đọc chú, bắt quyết, dùng linh phù... mong nhờ đó mà mau chóng đạt được định tâm. Hai bộ Kinh cơ bản của Mật giáo (cũng gọi là Mật tông) là Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cương. Các sư Mật giáo không thờ Phật Thích Ca mà

thờ Phật Đại Nhật (Mahavairocana). Họ tin đó là vị Phật đầu tiên để xướng thuyết giáo này.

Miền ngược: Vùng cao (núi), đối lập với miền xuôi. Nơi sinh sống của các dân tộc ít người như người Thái, Tày, H'mông, Dao... Làm nương rẫy, săn bắt, khai thác lâm thổ sản, ở thành mường, bản. Nhiều phong tục tập quán cổ xưa trong ma chay, cưới xin. Về văn hoá dân gian có hát si, lượn, then (Tây-Nùng), có truyện cổ tích, trường ca: Xong chụ xon xao (Tiền dân người yêu, Thái).

Miền trung du: Vùng giữa miền núi và đồng bằng (ở Bắc bộ). Gồm những dãy đồi bát úp xen lẫn dòng sông nhỏ và thung lũng hẹp. Phong cảnh đặc trưng: rừng cọ đồi chè. Nơi dừng chân của người Việt cổ trong quá trình xuống đồng bằng. Nhiều di tích khảo cổ học, huyền thoại về thời kỳ dựng nước (vua Hùng), văn hoá dân gian (hát xoan, hội đền Hùng...).

Miền xuôi: Vùng thấp (đồng bằng), ở phía dưới miền ngược. Cư dân chủ yếu là người Việt, làm ruộng; có đời sống văn hoá, kinh tế cao hơn so với miền ngược. Tâm lý người miền xuôi ngại lên miền ngược, nơi "ma thiêng nước độc" (sốt rét). Nhưng xuôi-ngược vẫn là chiều không gian hoạt động chính. Ca dao: Em ơi xuôi ngược đã từng; Non xanh nước biếc xin đừng quên nhau.

Mũi: Chỗ đất chạy dài ra biển; ví dụ: mũi Lài, mũi Nạy.

Nhà sàn: Hiện còn tồn tại ở miền núi. Trên đất Bắc thường nhỏ vì của tiểu gia đình, ở Tây Nguyên thường dài hợp với gia đình lớn. Cơ bản khung được làm bằng gỗ (cột, dầm, vì kèo), dứng và sàn lát buong chẻ thành thanh, mái lợp lá giang. Nhà sàn đứng trên cột để tránh ẩm thấp và thú dữ. Trong nhà có phân chỗ ngủ cho bố mẹ, con trai, con gái, khách. Nhà sàn của gia đình lớn còn phân gian cho từng tiểu gia đình (của con gái). Mỗi nhà thường có hai bếp, của chủ và khách. Trong nhà có một cột thiêng, chỉ ông chủ được ngồi cạnh đó. Tương truyền, nguồn gốc của nhà sàn từ hình tượng con rùa, mái là mai, tượng trưng cho trời mang yếu tố dương, sàn là bụng phẳng tượng trưng cho đất âm, cột là chân. Do âm dương hoà hợp mà ngôi nhà ấm cúng và hạnh phúc. Công cụ làm nhà sàn thường chỉ bằng chiếc riu, liên kết bằng con sò hoặc lạt buộc. Lên nhà sàn Tây Nguyên có hai cầu thang cho gia đình và khách; cầu thang thường chạm đôi vú thạch sùng (thần giữ lửa), mặt trời, mặt trăng, để cầu phúc. Trong nhà không trang trí, vì hình thú vật sẽ có linh hồn (ma), không thể chung sống với người; trang trí chỉ có ở nhà mồ. Nhà sàn Tây Nguyên là một đặc điểm của các dân tộc Đông Nam Á.

Ô trùng: Nằm rải rác ở đồng bằng Bắc bộ, do việc đắp đê ngăn phù sa lấp bằng. Các ô trùng lớn: Nho Quan, Vĩnh Yên, Bắc Hưng Hải. Cây được vụ chiêm, vụ mùa ngập nước, dân sống bằng đánh bắt cua cá. Nơi bảo lưu được nhiều phong tục tập quán cổ xưa, thổ âm phương ngữ.

Phật (đạo): Tôn giáo xây dựng trên cơ sở cuộc đời và giáo lý của Thích Ca Mâu Ni (Sákyamuni). Đạo Phật xuất hiện cuối thế kỷ VI trước Công nguyên, ở Bắc Ấn Độ (vùng biên giới Népan), trong hoàn cảnh áp bức giai cấp, đánh dấu sự tan rã của xã hội thị tộc - bộ lạc và sự ra đời của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Đạo Phật ra đời đem lại những tư tưởng và cải cách tích cực (từ bi, bình đẳng, chống tầng lữ Bà La Môn...). Khi xuất hiện, Phật học là một triết lý duy tâm có yếu tố vô thần. Sinh thời, Phật có lập ra đoàn thể tăng lữ (tiếng Phạn là Sangha: tăng già) và đi khắp nơi thuyết pháp. Đến thế kỷ III trước Công nguyên, vua Asoka (Axôka hay Ađục) xây đến "8 vạn tháp" thờ Phật và thúc đẩy việc truyền đạo ra nước ngoài. Từ thế kỷ V, đạo Phật ở Ấn Độ bắt đầu bị Ấn Độ giáo tấn công, đến thế kỷ XII bị đạo Hồi làm lụi tàn thêm. Trong quá trình phát triển, đạo Phật chia ra làm 3 môn phái khác nhau về giáo lý, tổ chức và địa bàn. 1- Phái Phật giáo nguyên thủy (Therevada), còn gọi là Tiểu thừa (Hinayana = cỗ xe nhỏ) chủ trương tu cho bản thân giác ngộ thành "la hán" (arhat). Theo sát chữ nghĩa kinh điển, không thờ cúng thần linh hoặc chỉ thờ Thích Ca Mâu Ni thôi. Phổ biến ở Đông Nam Á (Xrilanca, Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia). 2- Phái Đại thừa (Mahayana = cỗ xe lớn) chủ trương tự giác và giác ngộ cả chúng sinh, tu thành bồ tát (bodhisattva) trước khi thành Phật. Không cố chấp chữ kinh điển, thờ nhiều Phật, phổ biến ở Népan, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam. Một nhánh của Đại thừa là phái Thiên. Ở Việt Nam, đạo Phật được đưa vào từ thế kỷ II qua đường biển từ Ấn Độ và đường bộ từ Trung Quốc, chủ yếu là tư tưởng Thiên tông kết hợp với lối tu của Tịnh độ tông thờ A Di Đà cùng Quan Âm và của Mật tông (nặng nề và phù pháp). 3- Phái Tantrayana - Mật tông hay Vajrayana = Kim Cang thừa, có tính chất bí truyền, kết hợp phù chú, bùa linh để tu giải thoát, phổ biến ở Tây Tạng, Mông Cổ, Xibia.

Phật (hay Phật đà): Chữ Phạn - Buddha, có nghĩa Người sáng suốt, tự giác ngộ và giác ngộ người khác. Hàng muôn triệu năm mới có một đức Phật ra đời. Thường trong kinh Phật, nói đến Phật là nói đến vị Phật ở cõi này là Thích Ca Mâu Ni (khoảng 563-483 trước Công nguyên, mừng 8 tháng Tư là ngày Phật đản). Sákyamuni = bậc tịnh

tỉnh (đã tự giác thoát khỏi phiền não) thuộc dòng họ Sákya hay Thích Ca, do đó đệ tử xuất gia thường để chữ Thích trước pháp danh. Thích Ca Mâu Ni tức Siddharta Gautama (Xidarta Gôtama) là con một ông vua bộ lạc Sákya (giữa Népan và Ấn Độ). Lớn lên ở nơi quyền quý giàu sang. Có lần dạo chơi ra ngoài thành, thấy một người ốm nặng, một cụ già, một người chết và một nhà tu hành. Nảy ra ý định đi tìm đạo. Vua cha, tìm cách giữ thái tử lại, cưới vợ cho con, tổ chức tiệc tùng múa hát. Năm 29 tuổi, thái tử ra đi. Thụ giáo mấy tu sĩ Bà La Môn rồi tu khổ hạnh 6 năm bên bờ sông. Kiệt sức mà không đạt kết quả, ông tắm rửa sạch sẽ, xin một bát sữa của thiếu nữ tiện dân chăn bò. Uống xong thấy người khoẻ khoắn sáng suốt. Ông ngồi dưới gốc cây Bồ đề nhập định 49 ngày. Đêm cuối cùng thành đạo. Trong 49 năm đi khắp nơi thuyết pháp và tổ chức tăng lữ. Mất năm 84 tuổi.

Phật giáo Việt Nam: 1. Năm thế kỷ đầu Công nguyên. Đầu Công nguyên, bằng đường biển, đạo Phật từ Ấn Độ du nhập vào Luy Lâu (thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay), qua tăng sĩ Phật giáo đi cùng thương gia Ấn. Luy Lâu trụ sở của Giao Chỉ (Việt Nam thời Bắc thuộc); thành trung tâm Phật giáo vào loại sớm nhất ở Viễn Đông. Vào thế kỷ II, ở đó đã dịch và lưu hành ít nhất 15 bộ kinh, có 500 tăng sĩ và 20 ngọn bảo tháp. Có những người nước ngoài theo gia đình cư trú và nhập tịch Giao Chỉ như Méou-Pô (Mâu Bắc, người Trung Quốc) lớn lên học Phật giáo tại Giao Chỉ. Mâu Bắc viết tác phẩm nổi tiếng: Lý hoặc Luận (luận lý làm tiêu tán các mối nghi hoặc về Phật giáo) để đối thoại với người theo Khổng, Lão. Vào thế kỷ II, đạo Phật cùng vào Việt Nam qua con đường Trung Quốc. Đầu thế kỷ V có Dhar-madeva (Đạt Ma Đề Bà) người Ấn Độ đến Giao Chỉ giảng dạy Thiền học, có học trò nổi tiếng là Thích Huệ Thắng (người Việt). Trong 5 thế kỷ đầu Công nguyên, đạo Phật mang sắc thái Ấn Độ đậm nét hơn, nhưng vẫn ở thời kỳ phôi thai. 2. Thế kỷ VI đến thế kỷ XV. Đầu thế kỷ VI Bodhidarma (Bồ đề đạt ma) người Ấn Độ vượt bể sang Đông Độ (Trung Quốc) trở thành Khai tổ của Thiền tông Trung Quốc. Cuối thế kỷ VI, thiền sư Vinitaruci (Tỳ ni đa lưu chi) người Nam Ấn Độ cũng sang Đông Độ học đạo, thầy là Seng Ts'an (Tăng Xán) khuyên nên qua phương Nam hành đạo. Ông đến chùa Pháp Vân (Luy Lâu) năm 580, chọn thiền sư Pháp Hiền (người Việt) làm đệ tử lập dòng Thiền đầu tiên ở Việt Nam; dòng này mang màu sắc Mật giáo, ảnh hưởng Ấn Độ hơn là Trung Quốc, đến thế kỷ XIII thì tàn lụi. Đầu thế kỷ IX (thời Bắc thuộc) Thiền sư Vô Ngôn Thông, người Quảng Châu

học trò của tổ thứ 4 dòng Thiền Huệ Neng (Huệ Năng) sang Việt Nam thành lập dòng thiền thứ 2 ở Việt Nam mang nặng ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc, cũng tàn lụi vào thế kỷ XIII. Hai dòng Thiền trên đã đào tạo nhiều thiền sư giỏi, làm cố vấn chính sự. Từ thế kỷ X, Việt Nam độc lập, đạo Phật tích cực đóng góp vào việc dựng nước và trưởng thành nhanh chóng, đạt đỉnh cao ở thời Lý-Trần. Thế kỷ XI, vua Lý Thánh tông đi đánh Chiêm Thành bắt về một tù binh là Thiền sư Thảo Đường, ông được tôn là quốc sư và lập phái Thiền Thảo Đường, truyền thừa đến hết đời Lý. Phái Thiền này chủ trương dung hợp Phật giáo và Khổng giáo, nên cũng có tác động mạnh tới hai phái trên. Sang thế kỷ XIII, 3 phái Thiền thực tế đã đan xen vào nhau. Do ảnh hưởng của Trần Thái tông và Tuệ Trung Thượng sĩ, 3 phái đó đã dần dần tự hoà đồng, khi Trần Nhân tông bỏ ngai xuất gia xây dựng Giáo hội Phật giáo thống nhất, lập dòng tu Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Đến thế kỷ XV, Việt Nam bị nhà Minh đô hộ, Phật giáo suy yếu. Từ đời Lê (thế kỷ XV), do nhu cầu một quốc gia phong kiến tập trung quan liêu, Phật giáo đã phải nhường bước cho Khổng học. 3. Từ thế kỷ XVI đến nay. Thế kỷ XVI, Phật giáo ở thời đại Nam-Bắc phân tranh. Các chúa ở 2 đảng muốn chấn hưng Phật giáo để yên lòng dân và thu phục quần chúng, nên đều cử sư Việt Nam sang Trung Quốc thỉnh kinh, học đạo, mời một số danh tăng Trung Quốc như Nhật Cú, Thạch Liễm, Chuyết Công, Nguyên Thiều... sang ta hành đạo. Do đó lại thêm 2 phái Thiền (Tào Động và Lâm Tế) du nhập. Vị trí xã hội của đạo Phật không được như trước, nên liên tục cả 3 miền đều có phong trào chấn hưng Phật giáo. Cho đến khi Pháp đô hộ, Khổng học vẫn chính thức được coi trọng hơn Phật giáo mặc dầu Phật giáo cắm rễ sâu trong nhân dân. Nhưng Tam giáo (Khổng, Phật, Lão) vẫn song song tồn tại. Sau khi đất nước thống nhất, năm 1981, hội nghị đại biểu các tông phái Phật giáo ở cả 3 miền đã nhất trí tổ chức Giáo hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Phật học (tư tưởng): Thể hiện trong một khối lượng kinh điển rất lớn. Nguyên bản tiếng Pali và tiếng Sanxkrit (Phạn). Toàn bộ gọi là Tam tạng. Kinh điển Nam tông (màu sắc Tiểu thừa) là một hệ thống khá thống nhất, chặt chẽ. Kinh điển Bắc tông (màu sắc Đại thừa) rất phong phú và pha trộn hơn. Phật học nguyên là một triết lý sống, một triết lý duy tâm, có yếu tố vô thần, không thờ cúng, trước khi thành tôn giáo. Vũ trụ quan nhân duyên: vạn vật vô thủy vô chung. Tất cả sự có danh có tướng (có thể nhận thức qua cảm giác hay ý niệm) gọi là Pháp (Dharma: Đạt Ma hay Dhamama = Đàm Ma). Tất cả các sự vật ấy đều bị chi phối bởi luật vô thường (luôn chuyển biến, không

có gì thường tồn tại), chuyển biến trong nháy mắt (một Kshana: Sát na, thời gian nhỏ nhất), hay trong từng giai đoạn thay hẳn chất lượng rõ rệt (kết quả các loại chuyển biến trên). Vạn vật theo qui luật nhân quả: thành (sinh), trụ (một thời gian), hoại hay dị (biến chuyển), diệt (thành công). Khái niệm nhân duyên giải thích sinh và diệt: nhân là nguyên nhân, duyên là những điều kiện giúp cho nhân phát triển (ví dụ: hạt gạo là nhân cây lúa, còn đất, nước, ánh sáng... là duyên). Nhân duyên là những quan hệ biện chứng trong không gian và thời gian giữa các sự vật; trong những quan hệ ấy, không tính đến lớn nhỏ: một hạt cát nhỏ được tạo thành trên mối quan hệ với cả vũ trụ, cả vũ trụ hoà hợp tạo nên nó, cũng như nó hoà hợp với vũ trụ để tạo nên mặt trời, mặt trăng... Một sự vật ảnh hưởng dây chuyền (duyên) đến tất cả các sự vật khác. Trong một có tất cả, trong tất cả có một. Sự vật không có thực thể, chỉ hư ảo tạm thời: sinh ra vì nhân duyên hoà hợp (thành sắc, hay có), diệt đi vì nhân duyên tan rã (không). Không thật có sinh, có diệt, có người, có mình, có cảnh, thời gian và không gian. Vạn vật hư ảo gốc ở nhân duyên: chân lý ấy gọi là tính chân như, Phật tính, pháp tính. Đối với sinh vật, có Thập nhị nhân duyên: vô minh (mê lầm cho là thật), do đó hành (động), tạo ra cái nghiệp (Karma = hoạt động về thân thể, lời nói hoặc ý nghĩ), thức (nhận thức, phân biệt sai lầm), ái (yêu), thủ (giữ lấy), sinh, tử... nghiệp nọ tiếp nghiệp kia theo nhân quả. Nhân sinh quan Tứ diệu đế: theo thuyết vô ngã, không có sự vật riêng biệt, không có cái "tôi". Con người sinh ra chỉ là do nhân duyên kết hợp, cụ thể là ngũ uẩn gồm 5 thành tố: cái "tôi" sinh lý, tức là thân (với các yếu tố sắc, tức là cảm giác được), cái "tôi" tâm lý tức là tâm (với 4 yếu tố tinh thần là thụ: cảm thụ, - tưởng: tưởng tượng, tri giác, - hành: ý muốn, hành động,, - thức: nhận thức). Khi nhân duyên, ngũ uẩn tan rã, thì là tử diệt. Không nhận thức là cái "tôi" có mà không, nên con người ta khổ. Do đó, Phật đề ra thuyết Tứ diệu đế (4 chân lý huyền diệu), cơ sở Phật học: 1- Khổ đế: đời người có 8 cái khổ (dukkha) là sinh ra, già, bệnh, chết, mong muốn mà không được, ưa mà phải xa lìa, ghét mà phải gần, ngũ uẩn che lấp trí tuệ. 2- Tập đế: nguyên nhân cái khổ là tham, sân (giận dữ), si (mê). Chúng sinh không biết được là vô ngã, không có cái "tôi", không có sự vật riêng biệt, nên sinh ra khổ, dục vọng, tạo ra nhân duyên luân hồi. 3- Diệt đế: trừ diệt cái khổ, không còn luân hồi sinh tử. 4- Đạo đế: con đường dẫn đến giải thoát khỏi luân hồi sinh tử, đến cõi Niết bàn. Phải theo Bát chính đạo (8 con đường đúng): tri kiến (nhận thức), tư duy, nói năng, hành động (nghiệp), sinh sống,

nỗ lực, niệm (nghĩ và nhớ), định (tập trung tư tưởng), đều phải đúng. Niết bàn (Nirvana) là trạng thái không còn bản thân nữa (không nhất thiết là hư vô), tịch diệt tham dục, không còn sinh tử, luân hồi. Đạo Phật chủ trương bình đẳng ai cũng có Phật tính và có thể thành Phật được và từ bi (thương yêu mọi loài).

Quán: Nơi thờ của đạo Lão. Kiến trúc không khác đền chùa. Thế kỷ XI đạo Lão nặng chất thần tiên. Tới thế kỷ XVI, đạo Nho khủng hoảng, nhiều quán ra đời với cách thờ khác trước, phổ biến là bộ Tam Thanh (Thái Thanh, Ngọc Thanh, Thượng Thanh) trong cách phục trang và kết tóc kiểu đại nhân. Hàng thứ hai là Thánh Phụ, Thánh Mẫu và thị giả. Hàng thứ ba là Ngọc Hoàng và Nam Tào, Bắc Đẩu. Bàn thờ hai bên tường là chỗ của Tư Trấn ngồi khuynh chân trên đầu quỳ, rồi Cửu điện tinh quân và các nguyên thần.

Quận, phường: Từ ngày 3/1/1981, Hội đồng Chính phủ quyết định: ở nội thành, đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của thành phố trực thuộc trung ương đều thống nhất gọi là quận; các đơn vị hành chính cơ sở ở nội thành, nội thị của các thành phố thuộc tỉnh, thị xã và quận gọi là phường.

Sông: Sông gắn liền với sản xuất, giao thông, sinh hoạt của dân tộc Việt Nam, thân thuộc với đời sống tinh cảm của họ (qua hình ảnh dòng sông, con thuyền, bến đò). Sông đồng thời cũng gây tai họa, lụt lội. Khái niệm Tổ quốc là non sông. Thành ngữ: Qua sông lụy đò. Ca dao: Sông dài cá lội biệt tăm; Phải duyên chồng vợ ngàn năm vẫn chờ.

Tam giáo: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo. Trong lịch sử nước ta, qua nhiều thời kỳ theo lý thuyết tam giáo đồng nhân (cùng một nguồn gốc). Ba tôn giáo đều cùng tồn tại, đặc biệt trong các triều đại Đinh, Lý, Trần, Phật giáo được trọng vọng hơn. Từ thời Hậu Lê (thế kỷ XV), Nho giáo được đề cao hơn.

Thánh đường (đạo Thiên Chúa): Còn gọi là nhà Chúa, nhà thờ. Thường được xây theo một lối kiến trúc riêng. Có mấy công thức: hoặc theo kiểu Rôman (có cửa cuốn tròn, hình bán viên) hoặc kiểu Gôtích (hay Tiên cung: ogival) hoặc kiểu Phục hưng theo nghệ thuật cổ Hy-La. Thánh đường xây xong phải làm lễ cúng tiến, có một giám mục làm phép xúc dầu. Các nơi hành đạo gồm nhà nguyện, nhà thờ và Vương cung.

Tháp (Phật giáo): Khởi đầu tháp là ngôi đền thờ Phật (tháp Sanchi, Ấn Độ) nơi lưu giữ các kỷ vật về Đức Phật. Khi đạo Phật phát triển về phương Đông, tháp trở nên có nhiều tầng, cao, để thờ tro của

cả Phật, Bồ tát, La hán, các nhà sư. Càng chứng quả cao về Phật đạo, số tầng càng nhiều. Ở Việt Nam, kiến trúc tháp từ thế kỷ XII về trước hiện không còn, chỉ còn lại phế tích (tháp chùa Long Đọi). Sang đầu thế kỷ XIV có các tháp Phổ Minh, Bình Sơn, vườn Tháp ở Yên Tử. Các thế kỷ sau ít có tháp lớn mang tính nghệ thuật cao, vì chùa được quan tâm nhiều hơn tháp. Có tháp dựng bằng đá, có tháp xây bằng gạch.

Thiền (Thiền Na): Phạn - Dhyana, Hán - chan, Nhật - zen. Khái niệm tôn giáo - triết học cổ Ấn Độ 1- Dứt bỏ vọng niệm để suy tư đúng, thẩm nghĩ về đạo lý. Thích Ca Mâu Ni nhập thiền (nhập định) 49 ngày ở dưới cây bồ đề mà thành Phật. 2- Thiền tông, một trong 10 tông phái Phật giáo ở Trung Quốc chuyên tham thiền nhập định để chứng ngộ Phật tính. Do sư Ấn Độ là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) qua Đông Độ (tức là Trung Quốc) khoảng năm 520, lập ra. Ở Trung Quốc, đến tổ thứ 6 của Thiền tông là Huệ Năng thì tông phái này chia làm 2 nhánh: nhóm miền Nam (do Huệ Năng đứng đầu, về sau chia làm 5 chi, thịnh nhất là Lâm Tế), - nhánh miền Bắc (không phát triển lắm). Thiền tông truyền Việt Nam vào thế kỷ VI (nhà sư Ấn Độ Vinitaruci qua Trung Quốc đến Việt Nam năm 580), sau có nhiều phái: phái sư Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc sang, phái Thảo Đường được Lý Thánh tông đỡ đầu, phái Trúc Lâm do Trần Nhân tông lập. Thiền tông có thể chịu ảnh hưởng Lão học. Thiền chủ trương siêu việt lý trí, thầy trò hiện tâm, chủ trương ngồi yên lặng tâm niệm để đạt tới giác ngộ (Satori).

Thọ từ, Thọ chỉ: Nơi cúng tế các bậc bồ lão trong làng đã quá cố; thành đền xây là thọ từ, chỉ là nền đất đắp, trên có xây bệ để cúng lễ ngoài trời là thọ chỉ. Nhiều làng dành cho việc này một số ruộng, hàng năm các cụ cắt một thành viên nhận ruộng cấy, mua sắm lễ vật.

Thờ Bà: Tục thờ Bà khá phổ biến ở nước ta. Một hệ của đạo Lão suy thoái. Đạo Lão tạo ra vô số nữ thần giúp việc cho Ngọc Hoàng thượng đế: Tây Vương Mẫu, Cửu Thiên huyền nữ, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Ngọc hoặc Liễu Hạnh công chúa. Được nhắc đến nhiều nhất là Liễu Hạnh công chúa và bà Thiên Y (Chúa Ngọc). Chuyện về Liễu Hạnh công chúa: Tiên nữ Quỳnh Hoa đánh vỡ chén ngọc bị đẩy xuống trần đầu thai vào nhà Lê Thái Công ở Nam Định được đặt tên là Giáng Tiên. Lớn lên Giáng Tiên xinh đẹp, giỏi chữ nghĩa và âm nhạc. Lấy chồng là Đào Lang, được ba năm bỗng nhiên chết. Chôn cất xong, Giáng Tiên hiện về báo với mẹ và chồng là đã hết thời hạn đi đây

phải về châu thượng đế. Sau đó thỉnh thoảng hiện về gặp ông trạng Phùng Khắc Khoan, xưng là Liễu Hạnh công chúa, thường cùng nhau ngâm vịnh ở Hồ Tây. Về sau Liễu Hạnh hiển thánh ở Thanh Hoá, đôi khi về cõi trần làm cô gái đẹp bán nước; bọn thanh niên trêu chọc đều bị chết. Triều đình cho là điềm yêu quái sai bắn súng lên núi để phá đền thờ. Trong dân xảy ra dịch bệnh, phải lập đàn cầu khẩn. Nay có đền thờ ở Sông Sơn. Từ Bắc đến Nam đều có đền thờ Liễu Hạnh. Thiên Y Ana (Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Xứ) được thờ rộng rãi ở phía Nam đến tận đảo Phú Quốc. Hai vợ chồng người tiểu phu già vùng Khánh Hoà (Nha Trang) không có con, một hôm tình cờ thấy một bé gái ở ruộng dưa, bèn đưa về nuôi. Cô là tiên bị đẩy. Bị bố mẹ quờ mắng cô nhập vào cây gỗ trầm trôi sang Trung Hoa, gặp hoàng tử lấy làm vợ, đẻ một gái một trai, rồi bỗng nhớ nhà, cùng hai con nhập vào cây trầm hương trôi về. Chăm lo cho đời sống của dân nên được dân thờ, được phong là "Ana Diên Ngọc Thánh phi".

Tiểu khu: Từ ngày 10/4/1974 Hội đồng Chính phủ quyết định chia các khu phố thuộc thành phố Hà Nội và Hải Phòng ra nhiều khu vực nhỏ, gọi là tiểu khu, với qui mô từ hai đến năm nghìn nhân khẩu. Ở mỗi tiểu khu thành lập một cơ quan đại diện của Ủy ban hành chính khu phố, gọi là Ban đại diện hành chính tiểu khu. Ban đại diện này được Ủy ban hành chính khu phố uỷ nhiệm thực hiện thường xuyên một số công tác quản lý nhà nước ở tiểu khu.

Trống đồng: Nhạc khí cổ của tổ tiên người Việt, là biểu tượng giàu sang và quyền uy của thủ lĩnh thị tộc, bộ lạc xưa. Trống đồng được xếp thành 4 loại. Thuộc loại nhạc khí gô, nhóm tự thân vang, hệ đồng. Trống gồm mặt trống, tang trống, thân trống, chân trống. Mặt và tang trống có chạm khắc nhiều hoa văn phong phú. Trống đồng được dùng trong dịp lễ hội, ra trận, hiến tế, cầu đảo, tang lễ. Có nhiều cách đánh: đánh như trống da, nhiều người dùng que dài, đồng thời gõ những que lên mặt trống, dùng chày thúc xuống mặt trống như kiểu giã gạo.

Từ đường: Nhà thờ riêng thuỷ tổ một dòng họ, do chi trưởng nam đời đời giữ hương khói. Mỗi khi tế tự, các tổ tông, biệt chi, biệt phái có nhiệm vụ phối hưởng. Những họ về chi khác cũng có nhà thờ riêng trong bản chi, gọi là bản chi từ đường. Nhà phú quý lập gia từ riêng; có nhà thờ thêm bà cô ông mãnh. Nhà bình thường không có nhà thờ riêng cũng phải có bàn thờ tại nhà mình ở.

Tượng Mẫu: Tỉn ngưỡng thờ Mẫu của người Việt thường được hội nhập vào chùa. Dù vậy vẫn có ban thờ Mẫu riêng. Mẫu là sản

phẩm của tư duy nông nghiệp, là thần đảm bảo cho các vụ mùa thắng lợi. Mầu đã phân thành bốn vị: Mầu Thượng Thiên (đệ nhất) sáng tạo ra miền trời, đem cho nghề nông (Thiên thời); Mầu Thượng Ngàn (đệ nhị) sáng tạo ra rừng núi đem cuộc sống đầy đủ của cải cho cả người sống lẫn người chết (thế giới của Mầu có nhiều tượng cô và cậu); Mầu Thoải (đệ tam - thủy) sáng tạo nguồn nước cây cối; Mầu Địa (đệ tứ): tạo đất đai phì nhiêu. Hợp lại là Tứ phủ Thánh Mầu. Hình tượng các mầu thường mang dáng dấp người đàn bà quyền quý, tóc búi ngược, có vành che Thiên quan (vành trang trí hình hoa lá, linh vật ở phía trên trán), mày ngài mắt phượng, mũi thẳng, miệng ngậm, tai lớn... mặc nhiều lớp áo dài, yếm hở cổ, một chân chống tì gối kê, một chân khoanh, tay cầm quạt, tay hờ hững nhả ngón để xác định cương vị. Các tượng thường sơn son thếp vàng, song riêng yếm cổ sơn các màu khác nhau. Thượng thiên: đỏ, Thượng Ngàn: xanh lá cây, Thoải: trắng, Địa: vàng hoặc xanh lam đậm. Cùng với điện Mầu còn có các tượng Châu (giống tượng Mầu) và Ngũ vị Tôn ông (hình tượng quan văn mũ cánh chuồn, mặc áo văn cấm): lực lượng thực hiện ý đồ sáng tạo của Mầu. Các tượng ông Hoàng đội khăn xếp và các tượng cô, cậu thường có giá trị nghệ thuật.

Vạn: Làng dân chài sinh sống ở trên sông, ven biển, lưu động theo con thuyền; ví dụ: Vạn Phần, Vạn Sét, Vạn Vượt.

Văn chỉ, Văn từ: Nơi thờ Khổng Tử và những bậc khoa hoạn trong làng. Bệ gạch (hoặc đá) xây lộ thiên là văn chỉ; có mái che là văn từ. Thờ các vị khoa hoạn, người ta chia làm 3 ban (tùy theo hạng đỗ và chức tước cao thấp). Khi cúng tế, các hào mục, kỳ cựu, các thầy đồ đã dạy học ở làng cũng được phối hưởng. Gặp năm có khoa thi, các sĩ tử trong làng đến lễ cầu may. Thi đỗ về phải lễ tạ. Hàng năm, xuân thu nhị kỳ tế ở văn chỉ, văn từ.

Văn hoá Bàu Tró - Cù Bai: Là hệ thống các di chỉ khảo cổ học phân bố trên địa bàn từ Quảng Bình vào đến Thừa Thiên - Huế, mà tiêu biểu là các di tích Bàu Tró (nằm sát thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình) và di chỉ Cù Bai (thuộc xã Hương Lập, huyện Hương Hoá, tỉnh Quảng Trị). Đặc trưng của văn hoá này là sự phong phú của riu và bôn có vai, mặt cắt ngang gần hình bầu dục, có nét riêng với riu, bôn ở nơi khác.

Văn hoá Bắc Sơn: Cách đây khoảng 8 đến 10 nghìn năm. Tiếp tục văn hoá Hoà Bình. Được phát hiện đầu tiên trong các núi đá vôi Bắc Sơn. Địa bàn: Lạng Sơn, Bắc Thái, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Các bộ lạc sống trong hang động, mái đá vùng núi đá

vôi. Công cụ bằng đá cuội, đã biết mài đá, chế tạo rìu để chặt cây, phát rừng. Hoạt động kinh tế cơ bản là săn bắn và hái lượm. Đã biết chế tạo đồ gốm, đồ trang sức bằng vỏ ốc, bằng đá, đất nung.

Văn hoá Biển Hồ: Là tập hợp các di chỉ khảo cổ học khu vực xung quanh Biển Hồ (nằm cách thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, 10 km về phía bắc) và rộng ra chung quanh, lấy di chỉ Biển Hồ, phát hiện và khai quật vào đầu thập niên 1990, làm trung tâm. Đặc trưng của văn hoá Biển Hồ về đồ đá là rìu bốn có vai và bốn hình răng trâu làm từ đá lửa, mài toàn thân, có bụng phẳng, lưng khum, thân dài, lưỡi mài vát lệch, mặt cắt ngang gần tam giác cân. Đồ gốm phổ biến có màu thô đỏ. Thuộc văn hoá thời đại hậu kỳ đồ đá mới.

Văn hoá Đông Sơn: Làng Đông Sơn (Thanh Hoá), nơi có di tích văn hoá đồ đồng thau và đồ sắt, thuộc thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Văn hoá Đông Sơn là cao điểm nền văn minh sông Hồng. Luyện đồng thau khá tinh xảo; nổi tiếng nhất là trống đồng Đông Sơn. Đồ gốm khá phát triển (dùng bàn xoay, lò nung). Đã xuất hiện nghề dệt, nghề mộc (nhà sàn mái cong). Gần với kỹ thuật đóng thuyền (thuyền đánh cá, thuyền đua, thuyền chiến) là nghề chài lưới. Vào giai đoạn văn hoá Đông Sơn, hình thành nhà nước sơ khai đầu tiên của Việt Nam: Văn Lang rồi Âu Lạc.

Văn hoá Đồng Nai: Hệ thống di tích từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt (tìm thấy ở vùng đồi trung du Đông Nam bộ và ven sông Đồng Nai, Sài Gòn, Vàm Cỏ). Nó bao gồm các giai đoạn Cầu Sắt - Bến Dò, Cái Vạn - Cù lao Rùa - Dốc Chùa, từ đầu thiên niên kỷ 2 đến vài thế kỷ trước Công nguyên. Cư dân sáng tạo nền văn minh Óc Eo.

Văn hoá Hạ Long: Là tập hợp các di chỉ khảo cổ học phân bố trong vùng vịnh Hạ Long (cả đất liền và đảo), thuộc Quảng Ninh và Hải Phòng, và lấy Hạ Long đặt tên cho văn hoá này. Tiêu biểu cho văn hoá Hạ Long về đồ đá là rìu bốn có vai, rìu bốn xòe lệch và xòe cân. Đồ gốm xốp, mỏng, hoa văn chủ yếu là vân thừng, đắp nổi, trổ lỗ và vân khắc vạch thành làn sóng. Đồ trang sức ở đây thuộc thời đại đồ đá mới. Đa phần các di chỉ ở trong hang động.

Văn hoá Hoà Bình: Cách đây khoảng 11 nghìn năm. Văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn do các nhà khảo cổ Pháp phát hiện vào thập niên 1920. Bắt nguồn từ văn hoá Sơn Vi. Các bộ lạc sống chủ yếu trong các hang động. Công cụ bằng đá là những hòn cuội ghè một mặt hình đĩa, hình bầu dục hay hạnh nhân kiểu Sumatora (Sumatralithe) có lưỡi sắc xung quanh dùng để cắt, chặt. Có các loại rìu ngắn, chày

nghiên. Có công cụ bằng tre gỗ. Có thể coi văn hoá Hoà Bình là văn hoá đá trước gốm. Văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn là một bước ngoặt cách mạng của Việt Nam và Đông Nam Á: con người chuyển từ hái lượm săn bắt sang sản xuất nông nghiệp. Các bộ lạc Hoà Bình phân bố rộng rãi ở vùng núi Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu) vùng núi đá vôi Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An...

Văn hoá Ia Núc: Là tập hợp các di chỉ khảo cổ học phân bố ở các tỉnh Tây Nguyên, mà tiêu biểu là di chỉ Ia Núc (nằm gần thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai). Đặc điểm của đồ đá Ia Núc là riu và cuốc. Riu thuộc loại có vai hẹp, mặt cắt ngang thân có hình bán nguyệt. Cuốc đá là công cụ độc đáo, cuốc dài, không vai, lưỡi rộng và thon dần về đốc, thân cuốc cong và dày. Niên đại thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

Văn hoá Óc Eo: Là hệ thống các di chỉ khảo cổ học phân bố ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, mà đại biểu là di chỉ Óc Eo - Ba Thê (thuộc các xã Vọng Thê và Vọng Đông, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), phát hiện lần đầu tiên vào năm 1944 và được nghiên cứu trong hơn nửa thế kỷ qua. Đặc trưng của văn hoá Óc Eo là rất phong phú về loại hình các di tích, trong đó có các kiến trúc gạch qui mô lớn kiểu đền đài, các mộ đá xây trên gò nổi, kiến trúc nhà ở dựng trên các cọc gỗ cắm đứng và khu cư trú trên các gò cao. Tất cả được liên kết bằng một hệ thống đường nước, nối liền từ thị xã Châu Đốc đến Kiên Giang. Trong lòng đất, tìm thấy hiện vật nhiều loại, từ phế vật kiến trúc đến đồ dùng, đồ trang sức bằng sắt, đồng, bạc, vàng và đá quý, các pho tượng thuộc Ấn Độ giáo. Niên đại của văn hoá Óc Eo kéo dài từ những năm đầu Công nguyên đến thế kỷ VIII.

Văn hoá Sa Huỳnh: Là một hệ thống gồm một trăm di chỉ khảo cổ học phân bố dọc theo các tỉnh miền Trung, từ Quảng Bình vào tận Đồng Nai và vượt lên Tây Nguyên, tập trung chủ yếu ở các tỉnh khu V, mà tiêu biểu là khu vực Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi), nơi lần đầu tiên phát hiện được các mộ chum. Đặc trưng của văn hoá Sa Huỳnh là mộ chum, trong đó chôn người chết với các đồ tùy táng phong phú gồm đồ đá, đồ sắt và đồ trang sức. Văn hoá Sa Huỳnh thuộc thời đại kim khí, có niên đại từ 2.500 năm trước đến các thế kỷ đầu Công nguyên.

Văn Lang - Âu Lạc (hình thái kinh tế): Theo một giả thuyết khá phổ biến, xã hội thời Hùng Vương, An Dương Vương bước vào giai đoạn tan rã xã hội nguyên thủy, phân hoá giai cấp sơ kỳ với một hình thái kinh tế - xã hội đặc thù của phương Đông. Từ bộ lạc chuyển

sang liên minh bộ lạc mà hình thành nhà nước sơ khai. Cơ sở là làng xã định cư dựa vào công xã nông thôn có một số gia đình quây quần trong một địa bàn nhất định. Cùng với quan hệ láng giềng, địa lý, vẫn còn quan hệ huyết thống (làng, chạ và họ). Quan hệ bóc lột nô lệ chỉ phát triển đến một mức nhất định (không thành chế độ chiếm hữu nô lệ kiểu cổ Hy Lạp). Nền tảng phát triển của phương thức sản xuất châu Á (chế độ chính trị độc đoán hơn ở phương Tây vì quyền sở hữu ruộng đất hoàn toàn thuộc công xã, cá nhân chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng, cuối cùng quyền sở hữu bao trùm lên hết là của nhà vua hay hoàng đế được thần thánh hoá). Trên nền tảng này, chế độ phong kiến dần dần được hình thành. Tàn dư của phương thức sản xuất châu Á và của chế độ công xã nguyên thủy tồn tại trong chế độ phong kiến khi chủ nghĩa tư bản châu Âu xâm nhập vào Việt Nam (thế kỷ XIX), và cho đến nay vẫn còn phần nào ảnh hưởng.

Văn minh sông Hồng: Là quá trình phát triển văn hoá từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến thời đại sắt sớm (2000 trước Công nguyên đến đầu Công nguyên) trên địa bàn bắc Việt Nam (lưu vực sông Hồng từ Hoàng Liên Sơn xuống đồng bằng ven biển Hải Phòng, Thái Bình và lưu vực sông Mã, sông Cả). Quá trình phát triển này dẫn đến sự hình thành nhà nước đầu tiên của văn minh sông Hồng, kế tục các nền văn hoá tiền sử bản địa. Nó là nền văn minh đầu tiên và độc đáo của Việt Nam, không phải là một nhánh văn minh Trung Quốc của người Hán hình thành ở sông Hoàng Hà như một số nhà nghiên cứu nước ngoài tưởng. Văn minh sông Hồng ở đồng bằng Bắc bộ phát triển qua 4 giai đoạn: văn hoá Phùng Nguyên (2000 - 1500 trước Công nguyên, sơ kỳ thời đại đồng thau), văn hoá Đông Đậu (1500-1100 trước Công nguyên, trung kỳ thời đại đồng thau), văn hoá Gò Mun (1000-700 trước Công nguyên, hậu thời đại đồng thau), và văn hoá Đông Sơn (700 trước Công nguyên - 200, thời đại sắt sớm). Văn minh sông Hồng dựa trên nền tảng kinh tế lúa nước với kỹ thuật lưỡi cày đồng và sức kéo trâu bò, với một kết cấu xóm làng của những công xã nông thôn kiểu Á châu và mức độ phân hoá xã hội chưa cao. Vào giai đoạn phát triển cao (văn hoá Đông Sơn), một hình thức nhà nước sơ khai đã ra đời: nước Văn Lang của người Lạc Việt (Hùng Vương) rồi đến nước Âu Lạc của người Âu Việt và Lạc Việt (An Dương Vương). Văn minh sông Hồng vừa mang bản sắc văn hoá của một cộng đồng cư dân đã cố kết với nhau trên một địa bàn sinh sống chung, vừa biểu thị giao lưu văn hoá mật thiết với bên ngoài. Văn hoá Đông Sơn có tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, gắn bó với văn hoá của các nhóm

người kết trong cộng đồng Bách Việt ở Nam sông Dương Tử và mang những đặc điểm chung của văn hoá Đông Nam Á (lúa nước, nhà sàn, nhuộm răng, xăm mình, ăn trầu...). Di vật tượng trưng của văn minh sông Hồng là trống đồng Đông Sơn. Trên cơ sở văn minh sông Hồng, người Việt cổ đã liên kết thành cộng đồng quốc gia, mới đầu đẩy lui cuộc xâm lược của đế chế Trung Hoa (Tân). Đến năm 179 trước Công nguyên, Âu Lạc bị Nam Việt xâm lược và từ 111 trước Công nguyên bị nhà Hán thống trị. Người Việt bị Trung Quốc đô hộ trên 1000 năm, mãi đến 939 mới độc lập. Phát huy di sản của văn minh sông Hồng, họ vừa tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hoá Hán, vừa gìn giữ bản sắc văn hoá riêng và đấu tranh chống lại sự đồng hoá. Cho đến nay, người Việt ở phía Nam vẫn hợp cùng 53 dân tộc khác thành dân tộc Việt Nam có bản sắc riêng. Trong thời cổ đại, cùng với văn minh sông Hồng ở phía Bắc, còn có văn minh Champa cổ đại với văn hoá Sa Huỳnh ở miền Trung, và văn minh Phù Nam cổ đại với văn hoá Óc Eo ở miền Nam.

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

+ h.	huyện
+ h.lị	huyện lị
+ kch.	khảo cổ học
+ l.	làng
+ n.	núi
+ ph.	phường
+ q.	quận
+ q.lị	quận lị
+ s.	sông
+ t.	tỉnh
+ t.lị	tỉnh lị
+ th.	thôn
+ tk.	thế kỷ
+ tp.	thành phố
+ ttr.	thị trấn
+ tx.	thị xã
+ tr.Cn.	trước Công nguyên
+ x.	xã

*

*

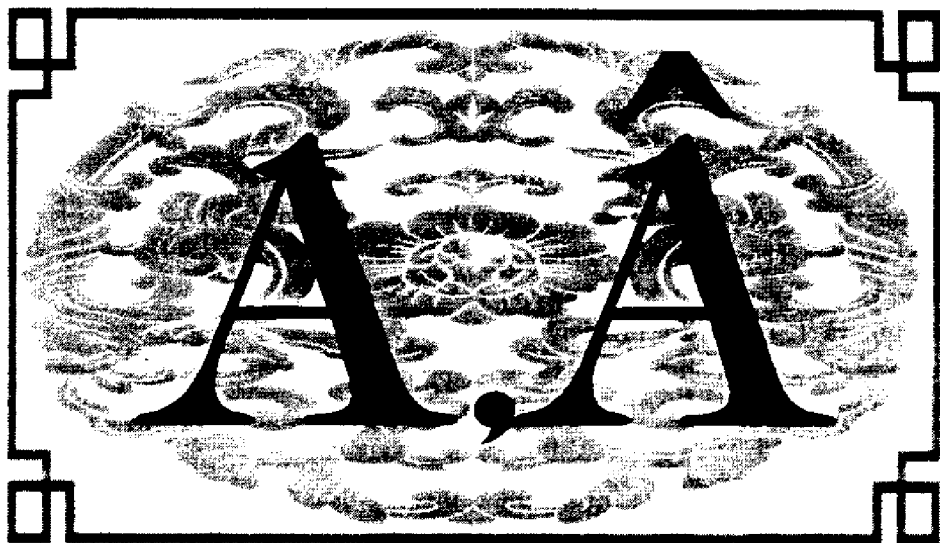
*

*Khi biên soạn cuốn **TỪ ĐIỂN ĐỊA DANH LỊCH SỬ - VĂN HÓA - DU LỊCH VIỆT NAM**, chúng tôi cố gắng bao quát thông tin mà chúng tôi không chế được, song do khả năng có hạn, nên cuốn từ điển này hẳn còn nhiều thiếu sót và hạn chế. Rất mong được sự thông cảm và thứ lỗi của bạn đọc*

NGUYỄN VĂN TÂN



TỪ ĐIỂN



A: L. nghề ở h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, có nghề nung vôi cổ truyền, chủ yếu làm vôi mùa đông. L. ở gần n. đá vôi, hiện có khoảng 50 hộ sống bằng nghề này và cung cấp một khối lượng vôi đáng kể cho việc xây dựng, bón ruộng trong vùng.

A1: Tên một quả đồi cao hơn 500 m ở khu trung tâm Điện Biên, t. Lai Châu, được Pháp ghi ký hiệu như trên trong bản đồ Điện Biên Phủ năm 1954, cứ điểm bị ta đánh chiếm ngày 6/5/1954. Xưa gọi là đồi Pu Lang Chượng, nơi tù trưởng này đóng quân. Cuối tk. XIX, Pháp đến Điện Biên lập đồn binh ở đây, lúc ấy bản đồ gọi là Kiêng Kì An. Ngày 30/4/1954, diễn ra trận tiến công của trung đoàn 174 (đại đoàn 316) và trung đoàn 102 (đại đoàn 308) đánh đối A1, một trong những cứ điểm

quan trọng nhất trong hệ thống phòng ngự phía đông Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của Pháp.

A BẢO: Hồ nằm ở ngoài cửa Nam thành Thăng Long trước tk. XIX, thuộc đất Nam Ngự, tổng Vĩnh Xương, h. Thọ Xương, ước vào vị trí phố Nam Ngự hiện nay. Vì cạnh hồ có dinh thự của viên quan A Bảo Nguyễn Thượng Đình, vốn là thầy học của Trịnh Tông lúc còn nhỏ. Ông là viên quan được các chúa Trịnh tin nhiệm để rèn dạy thế tử. Đầu tk. XX hồ bị lấp.

A BIA: A Bia ở về phía tây đường số 12, cách tp. Huế gần 50 km về phía tây - nam, sát biên giới Lào và là một vùng rừng n. hiểm trở. Địch tập trung ở đây 11 tiểu đoàn quân Mỹ. Ngay sau khi đặt chân đến vùng A Bia ngày 11/5/1969, giặc Mỹ đã bị những đòn quyết định của quân và dân vùng này.

Quân ta đã lập nhiều chiến công lớn, giết và làm bị thương gần 1.700 tên lính dù Mỹ.

A CẢO: Th. xưa về đời Trần, nay thuộc x. An Thái, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, thái ấp của Phụng Càn vương Trần Liễu, bên bờ s. Hoá. Lúc bấy giờ có kho gạo (vì thế gọi là l. Gạo) do Trần Quốc Tuấn coi giữ. Đền thờ Trần Hưng Đạo ở cạnh đê đã bị quân Pháp phá năm 1954.

A DƠI: Từ 20/3 đến 5/4, quân và dân Trị Thiên chặn đánh địch hành quân ở vùng A Dơi, Tam Thanh (nam h. Hương Hoá). Quân giải phóng liên tục vây hãm tiến công địch, bẻ gãy các cuộc hành quân của chúng, diệt gần 1.000 tên Mỹ-ngụy.

A DUN (A YUN): Phụ lưu bên phải của s. Ba (Đà Rằng) dài 177km, chảy từ phía tây Gia Lai, qua An Khê, xuống Cheo Reo thì hợp với s. Ba. Đập nước trên s. dài 380 m, cao 36 m, để lấy nước tưới ruộng. Lưu vực s. này xưa thuộc nước Hoá Xá dòng dõi Chiêm Thành.

A DUN PA: Tên h. ở t. Gia Lai. S. Ba và phụ lưu A Dun chảy từ Bắc xuống Nam, hợp lưu ở h. A Dun (tức Cheo Reo cũ); có đường ô tô chạy dọc s. nối liền h.lị với tp. Plâycu và tx. Tuy Hoà. Đường này xưa là đường lên các bộ tộc Hoá Xá và Thuỷ Xá ở Tây Nguyên.

A LỖ: Địa điểm ở cửa s. Luộc. Tháng 5/1285, diễn ra trận tập kích hạ đồn A Lỗ của quân Đại Việt do Trần Quốc Tuấn chỉ huy chống quân Nguyên-Mông trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông lần thứ hai (1285).

A LUỚI: Địa điểm du lịch ở Thừa Thiên - Huế, cách tp. Huế 70 km về phía Tây Nam theo t. lộ 12. Nằm giữa vùng n. non hùng vĩ của dãy Trường Sơn, nơi đây có đồng bào các dân tộc Pacô, Tà Ôi sinh sống; họ vẫn bảo tồn được những phong tục tập quán của mình.

A LUỚI: Tên h. ở t. Thừa Thiên - Huế, thành lập năm 1976 trên phần đất phía tây h. Hương Trà và Hương Thủy cũ. Là một vùng rừng n., con s. Bồ chảy vào s. Hương; s. Rào Lao chảy sang Lào; s. Tả Trạch ngăn cách h. A Luới và h. Hương Phú. H. có 19 x., cư dân thuộc các dân tộc Kinh, Pacô, Vân Kiều. H.lị là A Luới có đường ô tô dài 75 km nối với tp. Huế.

A PHIA: Ngọn n. ở biên giới Lào - Việt ở thung lũng A Sầu (tây-nam Thừa Thiên - Huế) nơi xảy ra trận đánh ác liệt giữa Quân giải phóng và bọn Mỹ-ngụy vào tháng 3/1969, được mệnh danh là đồi Xác Thịt.

A SÀO: Đền dựng trên nền phủ đệ cũ của Hưng Đạo vương Trần

Quốc Tuấn ở th. A Sào, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình. Đó là nơi công phủ khi Hưng Đạo vương 18 tuổi mới được phong tước Thượng vị hầu, vâng mệnh đến trông coi kho gạo của triều đình trong hơn 3 năm. Thời Trần Nhân tông, ông giữ chức Tiết chế thống lĩnh các doanh thủy bộ, đánh tan 50 vạn quân Nguyên sang xâm lược nước ta. Vua truyền cho th. A Sào sửa chữa nhà cũ để làm sinh tử của vương. Sau khi ông mất, trong đền thờ tượng của ông và thờ phụ thêm cả tượng Yết Kiêu, Dã Tượng.

A SẦU: Tên địa phương là A Sao, thung lũng ở phía tây t. Thừa Thiên - Huế, cách biên giới Việt - Lào 4 km theo đường chim bay, nơi xảy ra chiến dịch Lam Sơn năm 1970, Mỹ-ngụy đánh sang Nam Lào. Một nhánh đường mòn Hồ Chí Minh chạy qua A Sầu.

A SO: Với lực lượng hơn 1 vạn quân tinh nhuệ cả Mỹ lẫn ngụy, địch mở cuộc hành quân vào vùng A So, A Lưới, thuộc miền tây Thừa Thiên. Chúng dùng máy bay lên thẳng và máy bay B-52 bắn phá hàng tuần lễ để mở đường. Nhưng chúng đã bị thất bại thảm hại. Trong vòng chưa đầy 1 tháng chiến đấu (từ 19/4 đến 15/5/1968), quân giải phóng đã tiêu diệt 2.200 tên địch (hầu hết là Mỹ) bắn rơi và phá huỷ gần 200 máy bay, phần lớn là

máy bay lên thẳng, phá huỷ 100 xe quân sự.

Á NGUYÊN: L. ở h. Sơn Vi, phủ Lâm Thao, nay thuộc t. Phú Thọ, bên tả ngạn s. Hồng. Đồn do Nguyễn Tuấn (sau đổi là Tùng) lập ra để chống Triệu Đà. Sau ông tử trận ở đó, có đền thờ.

ÁCH: Tên một đèo ở trên đường tới Nghĩa Lộ. Đề Kiêu đã giữ đền này để bảo vệ căn cứ chống Pháp của Nguyễn Quang Bích cuối tk. XIX.

AI CHÂU: Châu đời Trần, nay thuộc h. Hà Trung, Hậu Lộc, Nga Sơn, phía đông bắc t. Thanh Hoá.

AI LAO: Dinh đặt năm 1622 ở x. Cam Lộ, trên s. Hiếu Giang, t. Quảng Trị, trấn giữ đường Lạc Hoàn. Năm 1815 đổi làm đạo, năm 1833 đắp bảo gọi là bảo Ai Lao.

ÁI CHÂU: Tên châu nhà Lương đặt năm 523 ở q. Cửu Chân, đời Ngô, Đinh vẫn giữ tên cũ. Năm 1010 đời Lý Thái tổ đổi là trại, năm 1029 đổi là phủ Thanh Hoá. Lê Thánh tông đổi là trấn Thanh Hoa có ý muốn so sánh với đất Hoa Hạ là đất văn vật của Trung Quốc xưa. Đầu đời Thiệu Trị đổi thành t. Thanh Hoá. Tương truyền, Ái Châu là quê của Lê Hoàn, cũng có thuyết nói Lê Hoàn là người Bảo Thái, nay thuộc h. Thanh Liêm, t. Hà Nam. Lê Hoàn (941-1006) làm quan nhà Đinh

đến chức Thập đạo tướng quân. Quân Tống xâm lược, đem quân ra chống cự, rồi thay nhà Đinh làm vua.

ÁI MỘ: Đình l. Ái Mộ, x. Gia Thụy, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, thờ thần thành hoàng là Cao Lỗ đại vương. Tương truyền, ông giữ chức Tả tướng quân, có công giúp An Dương Vương chế nỏ thần, dùng chiếc móng của thần Kim Qui làm lẫy nỏ, mỗi phát tên bắn ra giết được hàng trăm tên giặc, gọi là Linh Quang Kim trảo nỏ thần.

ÁI NGHĨA: L. ở h. Đại Lộc, t. Quảng Nam, trên s. Ô Gia (s. Cái) ở phía đông h.lị. Năm 1887, nghĩa quân ở Quảng Nam tụ họp ở đó để chống Pháp. Sân bay và căn cứ Mỹ-nguyệt.

ÁI TỬ: S. ở phía đông bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), thuộc cõi Thuận Châu. Trong năm Vĩnh Lạc, bọn Trương Phụ đánh quân Trần Quý Khoáng, tiến quân đến Thuận Châu, đánh nhau ở s. Ái Tử, tiến đến s. La Mông, h. Chinh Hoà. Mông Giang n. đứng như vách, Phụ phải đi bộ tiến lên, bắt được Nguyễn Sỹ Quế ở châu Nam Lăng.

ÁI TỬ: Ttr. h.lị h. Triệu Phong, t. Quảng Trị. Ngày 28/4/1972, diễn ra trận đánh công sự của trung đoàn bộ binh 24 (sư đoàn 304) và tiểu đoàn bộ binh 1 (trung đoàn 48, sư đoàn 304B) vào quân ngụy Sài Gòn đóng ở Ái Tử, trong

chiến dịch Trị Thiên (30/3-27/6/1972).

ÁI CHI LĂNG: Thuộc x. Chi Lăng, h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn. Địa thế hiểm trở, lợi cho việc dùng binh, đánh mai phục. Là cửa ải hiểm yếu bậc nhất trên con đường độc đạo ở biên giới phía Bắc. Nơi đây đã diễn ra nhiều chiến thắng oanh liệt. Năm 1288, nhà Trần đã chặn đánh đạo quân Thoát Hoan trên đường rút lui. Năm 1427, quân ta bố trí trận địa mai phục quân Minh tại đây, diệt gọn đội quân tiên phong của địch do Liễu Thăng chỉ huy.

ÁI LƯU QUAN: Cửa ải ở phía bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), thuộc cõi châu Văn Dư. Năm Vĩnh Lạc thứ 2, Minh Thành tổ sai bọn Hoàng Trung đánh Đại Việt, tiến sang 2 cửa quan là Ái Lưu, Khê Lăng, đường n. hiểm trở, cây rừng rậm rạp, bị phục binh của Hồ Quý Ly xông ra giết chết Thiêm Bình và Tiết Nham. Sau Liễu Thăng cũng cho đại quân tiến qua cửa ải này, và cậy thế mạnh tiến thẳng sang, đến Chi Lăng thì bị chặn đánh, Thăng chết trận. Tướng khác là Thôi Tự tiến quân đến thành Xương Giang cũng thua chết.

AM: Chùa tên chữ là Duyên Linh tự, ở l. Nhân Thị, x. Đức Hoà, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, cách bến phà Linh Cảm 7 km về phía tây nam. Sau khi bị Hồ Quý Ly cướp ngôi, Trần Thiệu đế (1398-1400) cùng

vợ con và quan lại trung thành về vùng này lập ấp, tích trữ lương thực. Khi Lê Lợi dấy binh chống quân Minh, vợ vua đã đem lương thực nuôi nghĩa quân. Vùng này trở thành hậu cứ của Lê Lợi. Sau chiến thắng, Lê Lợi cho xây chùa để cho bà qui Phật. Chùa xây ở lưng chừng n., lối lên chùa có nhiều bậc đá. Chùa đã qua nhiều lần sửa chữa, mang nhiều nét trang trí thời Nguyễn, chỉ còn lại một ít chạm khắc thời Lý. Gian giữa chùa thờ Phật, bên phải thờ tượng bà vợ vua Trần Thiếu đế.

AM: Đền ở số 15 phố Hàng Bún, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Ngôi đền có từ tk. XVIII, thờ bách linh chết trong trận Đống Đa (năm 1789). Hàng năm tại đền cũng tổ chức giỗ trận vào mồng 5 Tết. Đền bị bom Mỹ phá huỷ năm 1967.

AM: Đền ở x. Tây Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Phúc Vương Tranh (1476-1500), con trai thứ 6 của Lê Thánh tông, là người học rộng, tài cao, đức độ; khi mất, được rước về chôn tại quê mẹ. Đền là một kiến trúc nhỏ, gồm nhà tiền tế và hậu cung, bố cục kiểu chữ "đình". Đền còn giữ được nhiều di vật quý như ngai thờ, kiệu mui thuyền, nhang án, hương đồng.

AM CÂY ĐÈ: Chùa tên chữ là Thanh Ninh tự, ở số 2 phố Lê Trực, ph. Điện Biên, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Chùa thờ Phật, ngoài ra còn có đền Ngọc Thanh là nơi thờ Trần Hưng Đạo cùng các thân

quyển. Tương truyền, chùa được xây từ năm 1031 đời Lý Thái tông; dấu tích khởi dựng không còn nữa. Từ thời Lê về trước, khu vực quanh chùa là nghĩa trang của kinh thành; vào đầu xuân Kỷ Dậu, một số thi hài của nghĩa quân Tây Sơn đã được an táng ở đây. Chùa được xây trên một khu đất cao, có nhiều cây cổ thụ, nay chùa gồm cổng, sân, đền Ngọc Thanh và toà tam bảo. Toà tam bảo dựng trên nền cao, hình chuôi vồ (tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian), xây kiểu tường hồi bít đốc. Các vì kèo có chạm hoa lá, vân mây xoắn, tứ linh, tứ quý. Chùa hiện còn giữ được 35 pho tượng tròn, ba đôi độc bình sứ, một đôi chốe sứ, 4 long ngai, 2 cửa võng, 5 hoành phi, 1 chuông đồng (đúc năm 1797). Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/7/1981.

AM NGÀI: Tên chùa thời Trần ở trên n. Yên Tử, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Xung quanh chùa có nhiều cây hoa đại.

AM TIÊN: Động ở lưng chừng n. ở l. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình, bên s. Hoàng Long; nơi vua Đinh Tiên Hoàng nuôi hổ báo để trừng trị những người phạm tội nặng. Đến đời Lý, nhà sư Nguyễn Minh Không đã ở trong hang tụng kinh thuyết pháp, xây bệ thờ Phật ở trong hang, người đời sau mới mở ra cảnh chùa chiền để khách thập phương hành hương đến đó.

AM VÁT: N. cao 1045 m ở h. Ba Chẽ, t. Quảng Ninh, nguồn của s. Ba Chẽ. Vùng n. này có nhiều loại động vật quý hiếm : báo lửa, gấu ngựa, hươu sao, voọc, vượn, nai, hoẵng, tê tê, gà lôi trắng, gà tiền mắt vàng, trăn đất, rùa hộp, ba ba.

AN ẤP LIỆT NỮ: Đền ở x. An Ấp, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, thờ bà Phan Thị Viên. Bà có sắc đẹp và tài thơ văn. Lấy chồng từ năm 15 tuổi. Năm 1715, chồng bà là hoàng giáp Đình Nho Hoàn được lệnh đi sứ sang nhà Thanh. Trước khi lên đường, ông để lại tặng nàng tấm áo vua ban. Không may dọc đường ông bị cầm tù qua đời. Nàng Phan Thị nghe tin mà vô cùng đau xót. Đến kỳ mãn tang, nàng bện chiếc áo của chồng thành dây thắt cổ chết. Triều đình biết chuyện khen ngợi lòng trinh tiết của nàng, sai dân trong x. lập đền thờ, cấp biển đề 3 chữ vàng "Tiết phụ môn".

AN BÀI: Đình th. An Bài, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, thờ ba vị thành hoàng là Hùng Công, Dũng Công, Lược Công. Tương truyền, ba ông là anh em sinh ba vào đời Hùng Duệ vương, có công theo giúp Tần Viên Sơn thánh dẹp giặc Thục, từng đóng đồn ở An Bài. Sau khi mất, ba đại vương đều được phong phúc thần, dân l. thờ làm thành hoàng.

AN BÀI (HAY YÊN BÀI): Châu ở t. Lạng Sơn, đặt từ đời Lê; năm 1895 đổi thuộc t. Bắc Giang

mới thành lập; sau đổi tên là h. Sơn Động.

AN BANG: Tên xưa của t. Quảng Ninh, đặt từ năm 1466 đời Quang Thuận, gọi là thừa tuyên An Bang, sau là trấn An Bang dưới đời Hồng Thuận. Nguyên là trấn Triều Dương về đời Đinh - Lê, đời Trần đổi là lộ An Bang. Đời Hậu Lê đổi là An Quảng, năm 1831 đời Minh Mạng đổi là t. Quảng Yên, nay là t. Quảng Ninh. An Bang, phía đông giáp biển lớn, phía tây liền các tầng n.. S. lớn mênh mông quanh vòng bao bọc các n. cao chót vót; phong thổ và nhân vật đông đúc, giàu thịnh; giáp biển, giáp Trung Quốc nên việc buôn bán lưu thông tấp nập. Thật là nơi hình thắng của nước ta.

AN BANG THẦN: Đền thờ thần An Bang ở x. Lạc Nghiệp, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương. Tương truyền thần họ Nguyễn tên Hoàng, giữ chức kinh lược sứ thời Trần. Ông ở trong đại quân của Trần Hưng Đạo làm tướng tiên phong đánh tan quân Nguyên ở s. Bạch Đằng. Khi thắng trận trở về, bị ốm rồi hoá, dân địa phương lập đền thờ.

AN BANG THỪA TUYÊN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 1 phủ là Hải Đông có 3 h.: Hoành Bồ (27 x.), Yên Hưng (24 x., 7 trang), Hoa Phong (18 x.); 4 châu: Tân An (13 x., 67 trang), Vạn Ninh (13 x., 6 trang, 2 nguồn), Vĩnh An (3 x.), Vân Đồn (37 động).

AN BỊ: Về đời Trần, đời Lê là h. An Nông, thuộc phủ Thăng Bình, trấn Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đổi thuộc phủ Điện Bàn, nay là h. Điện Bàn, t. Quảng Nam.

AN BIÊN: Đền thờ vị nữ tướng của Trưng Vương là bà Lê Chân ở x. An Biên (nay là phố Ngô Ngay), tp. Hải Phòng. Khi Mã Viện đem quân sang đóng ở vùng hồ Lãng Bạc (h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh), bà cầm quân đánh giặc, thế cô phải gieo mình tự vẫn. Tương truyền, thi thể bà hoá thành một phiến đá nổi, trôi về tận cửa s. Cấm. Dân x. An Biên rước phiến đá về lập đền thờ phụng, trải qua các triều đại đều được phong Thượng đẳng phúc thần.

AN BIÊN: H. cửa t. Rạch Giá, nay thuộc t. Kiên Giang. H.lị trên s. Cán Gáo, trên đường từ Rạch Giá đi Cà Mau.

AN BIÊN: Tên chung gọi 2 t. Phiên An (Gia Định) và Biên Hoà, dùng trong tập hợp Tổng đốc An Biên. Năm 1836, sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, Minh Mạng đổi t. Phiên An là Gia Định, đổi Tổng đốc An Biên thành Tổng đốc Định Biên.

AN BIÊN: Tên phủ đời Nguyễn ở t. Hà Tiên (phủ duy nhất). Đời xưa là đất Phương Thành của Chân Lạp. Trịnh Cửu theo về khai thác làm trấn Hà Tiên, chưa đặt phủ. Năm 1826 mới đặt làm phủ. Năm 1832, đổi gọi là phủ Khai

Biên, rồi An Biên. Ly sở ở ngoài quách tây bắc t. thành; linh 2 h., 11 tổng, 184 x. th., bang phố, các h.: Hà Châu (tức là Hà Tiên), Kiên Giang (trước là đất Giá Đà của Cao Miên), Long Xuyên (trước là đất Cà Mau của Cao Miên).

AN BIÊN: Th. tên nôm là l. Vèn, ở tổng Đồi Khê, h. An Dương, trấn Hải Dương, nay nằm giữa q. Lê Chân và q. Hồng Bàng, tp. Hải Phòng. Trước là trại An Biên do bà Lê Chân, đời Hai Bà Trưng, lập ra; nơi bà Lê Chân dựng đài thi võ, mở đầu là lò đấu vật, chiêu mộ nhân tài chống lại chính quyền nhà Đông Hán. Đền thờ bà Lê Chân ở phố Ngô, q. Lê Chân.

AN BỐ: Miếu ở th. An Bồi, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, thờ hai Thiên thần là Cầm Ứng uy linh đại vương và Đồng Lương hoàng đế thịnh đức đại vương. Tương truyền, về đời vua Trùng Quang (nhà Hậu Trần: 1409-1413) hai vị xuống cứu dân khỏi nạn dịch tả. Dân th. An Bồi nhớ ơn đức thờ làm thành hoàng.

AN BỒI: X. thuộc tổng An Bồi, h. Chân Định, phủ Kiến Xương, t. Thái Bình. Năm 1933, nông dân x. này đấu tranh chống tên địa chủ Ngô Văn Phú cướp ruộng đất.

AN CÁCH: Hương thuộc miền đất Lũng Triều, quê thiền sư Mãn Giác, tên thật là Lý Trương (1052-1106). Trung thư viên ngoại thị lang đời Lý Nhân tông.

Sau khi xuất gia, theo học sư Quảng Trí ở chùa Quán Đỉnh và được truyền tâm ấn. Được vua Lý Nhân tông và Thái hậu Linh Nhân trọng đãi.

AN CHÂU: An Châu là ttr. h. lị h. Sơn Đông, t. Bắc Giang. Từ ngày 8/10 đến 15/12/1948, diễn ra chiến dịch tiến công ở khu vực An Châu - Đình Lạp - Tiên Yên - Hòn Gai (gọi là chiến dịch Đông Bắc I) do Bộ chỉ huy Liên khu I chỉ huy nhằm tiêu diệt địch, phá cơ sở kinh tế và tuyến vận chuyển của quân Pháp từ Hải Phòng lên Lạng Sơn, tạo điều kiện phát triển cơ sở chính trị, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch. Mở đầu chiến dịch, quân ta tiêu diệt các vị trí An Châu, Đồng Dương, Đồng Qui và bức rút 7 vị trí khác. Riêng vị trí An Châu, ta tiêu diệt 100 tên địch.

AN CHÂU: Phủ ở Hưng Hoá Thừa tuyên thời Hậu Lê, gồm 10 châu: Luân Châu (6 động), Lai Châu (11 động), Sùng Lộc (4 động), Tuy Phụ (2 động), Hợp Phi (4 động), Khiêm Châu (3 động), Lễ Tuyên (4 động).

AN CỐ: An Cố nay thuộc x. Thụy An, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Hàng năm, vào ngày 10/2 và 15/11, vào hội l. để kỷ niệm công ơn của thành hoàng l.: Phan Hải, người có công giúp dân trong vùng bảo vệ mùa màng, khuyến

khích dân sản xuất. Ông được dân l. An Cố thờ phụng với tên hiệu là Nam Hải đại vương.

AN CỐC: L. An Cốc, còn gọi là Kê Quán, nay thuộc x. Hồng Minh, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. L. có nghề làm giấy, thờ Tổ là người Việt và Thái Luân (tổ nghề giấy Trung Quốc). Hàng năm l. mở hội vào 2 ngày 9 và 10 tháng Giêng. Ngoài các lễ tục thông thường, l. còn có món chè kho để làm lễ vật. Khi nấu, phải khuấy luôn tay: động tác nhắc lại hoạt động kỹ thuật nghề là đánh bột giấy.

AN CU: Đình l. An Cư, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương, thờ thành hoàng là đại vương Lê Văn Thịnh. Ông tinh thông kinh sử, am hiểu võ nghệ, có công giúp nhà Lý đánh giặc Tống, từng đóng hành doanh ở l. An Cư. Sau khi mất, được triều đình truy phong làm phúc thần, dân l. An Cư đón sắc phong về thờ làm thành hoàng.

AN CU LỘC: Miếu ở th. An Cư Lộc, x. Hậu Bổng, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ thành hoàng là đại vương Lê Việt Báo, theo sử quân Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư. Sau Bộ Lĩnh dẹp hết các sứ quân, lên ngôi hoàng đế. Khi còn chinh chiến, ông từng đóng quân ở th. An Cư Lộc. Sau ông mất được phong làm phúc thần, dân bản th. xin rước bài vị, sắc phong về thờ làm thành hoàng.

AN CỤU: Địa điểm thuộc ngoại

thành Huế, quê Hải Triều (1908-1954). Tham gia Đảng Tân Việt, rồi được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Trong phong trào Mặt trận Dân chủ, ông nổi bật lên với những cuộc bút chiến. Ông soạn sách, viết báo và phê bình văn học.

AN DỤC: Đình th. An Dục, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, thờ hai vị thành hoàng là Mai Hoa công chúa và Chàng Nừu đại vương. Tương truyền, Mai Hoa công chúa là con gái vua Hùng, từng cấp ruộng cho dân l. An Dục cấy cây sinh sống.

AN DUONG: H. thuộc phủ Kiến Thụy, trấn Hải Dương, nay thuộc tp. Hải Phòng. H.lị An Dương là Quán Toan, trên đường từ Hải Phòng đi Hải Dương. Từ đời Lê về trước, h. có 7 người đỗ đại khoa. Gà chọi.

AN DUONG VUONG: Đền thờ An Dương Vương dựng trên đất kinh đô cũ của nước Âu Lạc ở Phong Khê, nay là x. Cổ Loa, h. Đông Anh, tp. Hà Nội. Vương nguyên là thủ lĩnh của người Âu Việt, khoảng năm 257 tr.Cn., dẫn bộ thuộc tràn đến chiếm lấy quyền chính của Hùng Vương, lập nước Âu Lạc. Năm 208 tr. Cn., Triệu Đà đem quân sang xâm lược, rồi dùng mưu cho con là Trọng Thủy cầu hôn với công chúa My Châu để làm nội ứng. Cuối cùng An Dương Vương thua trận, phải chạy về phía nam, nhảy xuống biển tự tử.

AN DUONG VUONG: Miếu thờ Thục Phán An Dương Vương ở n. Mộ Dạ, h. Diễn Châu, t. Nghệ An. Tương truyền, sau khi nỏ thần bị Trọng Thủy đánh tráo, vương bị Triệu Đà đánh thua phải chạy về phía Nam. Ông dừng ngựa ở x. Cao Xá, thấy quân Triệu Đà đuổi theo rất gấp, ông bèn chém My Châu rồi nhảy xuống biển dưới chân n. Mộ Dạ tự tử. Người địa phương dựng miếu ở trên n. để phụng thờ.

AN ĐẠI: Một ngọn n. ở h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình. Tháng 6/1408, Quốc công Đặng Tất cả phá Phạm Thế Căng ở cửa biển Nhật Lệ, bắt được Căng giải về thành trại giết đi. Trước đó, Căng đầu hàng Trương Phụ và nhận quan chức của nhà Minh, làm oai làm phúc tiếm xưng là Duệ Vũ đại vương. Đến đây, họp quân chiếm cứ n. An Đại. Đặng Tất đánh dẹp được.

AN ĐẠO: X. An Đạo, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, thờ 2 vị thần là Long Xà Đại vương (Thủy thần) và Út Soi Đại vương (Thần bãi s.). Hàng năm, x. mở hội vào 2 ngày 19 và 20 tháng Bảy. Ngoài hội tế các thần, x. còn tổ chức đua thuyền trên s. Lô: Mười chín hạ chải xuống bơi; Hai mươi vào đám có vui chướng là. Rạng ngày ra s. cắm mộc chiến; Trên thời trống chiến, dưới thời binh bơi.

AN ĐẶNG: Đình th. An Đặng, tổng Bồng Lai, h. Quế Dương (nay là x. Bồng Lai, h. Quế Võ), t. Bắc

Ninh, thờ thành hoàng có tên húy là Châu. Tương truyền, ông sống vào thời thuộc Hán, có công dạy dân học chữ Nho.

AN ĐẾ: Đình ở l. An Đế, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ thần Lý Nam đế Lý Bí. Ông ở ngôi 7 năm (541-547), từng đóng quân ở trang Mản Đế (tức An Đế) trong thời gian khởi nghĩa chống quân xâm lược Lương.

AN ĐIÊN: Địa điểm ở h. Bến Cát, t. Bình Dương. Ngày 10/10/1965, diễn ra trận chiến đấu chống càn của tiểu đội du kích x. An Điên, đánh một tiểu đoàn thuộc lữ đoàn dù Mỹ 173 ở Nam Bến Cát.

AN ĐIÊN: L. còn có tên là An Quý, thuộc x. Đồng Đại, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Hàng năm tổ chức hội l. vào các ngày từ 10-12 tháng Giêng. Trong phiên chợ xuân bán hàng hoá đầu năm, các nghệ nhân giỏi và đẹp tụ tập tới đây để hát chèo (ngày 11 và 12).

AN ĐỊNH: L. thuộc h. Bình Dương, t. Gia Định, quê Hồ Huân Nghiệp (1829-1864). Nổi tiếng học giỏi, nhưng không đỗ đạt gì. Khi Trương Định khởi nghĩa, ông kịp thời hưởng ứng, chiêu mộ quân sĩ tham gia. Sau bị Pháp bắt và khằng khái hy sinh.

AN ĐÔNG: Chùa thuộc h. Yên Hưng (Quảng Ninh) xây dựng năm 1587. Từ đó đến nay đã nhiều lần trùng tu. Chùa ở vào một địa thế đẹp, phía trước là ao

sen, sân chùa phía sau rộng, thoáng. Chùa có kiến trúc theo kiểu chuỗi vồ. Trong chùa ngoài điện thờ Phật có điện thờ Thánh. Vườn bia phía sau chùa có tường bao quanh gồm 46 bia công đức ghi lại những người dân đã có công đóng góp xây dựng chùa qua nhiều thời đại. Ngoài ra, cũng có bia ghi tên chùa "An Đông tự bi ký" làm năm 1591.

AN ĐỘNG: Đình x. An Động, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ hai vị thành hoàng là Cao Sơn thánh vương và Tản Viên sơn thánh. Tương truyền Cao Sơn thánh vương là con cả của Hùng Vương. Sau khi vua cha mất, ông được nối ngôi, cũng gọi là Hùng Vương.

AN ĐỨC HẦU: Đền ở chân n. Đắc Lĩnh, nay thuộc q. Kiến An, tp. Hải Phòng. Đền thờ phò mã Cao Toàn (người bản x.) chống của công chúa Chiêu Hoa, con vua Trần Thánh tông. Ông thi đỗ thái học sinh, làm quan đến chức Đô thái uý, tức An Đức hầu. Sau khi về trị sở, ông cùng Chiêu Hoa mộ dân khai khẩn ruộng đất, lập nên x. Phù Liễn. Sau khi ông mất, dân x. nhớ ơn khai sáng lập đền thờ trên nền nhà cũ của vợ chồng ông.

AN GIANG: T. đặt lại năm 1976, gồm 7 h. và 2 tx. là Long Xuyên (nay là tp. t.lị) và Châu Đốc. Diện tích 3423 km², dân số 2.049.039 người (1990), gồm người Kinh, Hoa, Chăm, Khmer. Đất đai bằng phẳng, trừ ở phía tây có n.. S.

Tiền và s. Hậu chảy giữa t., được nối liền với nhau bởi lạch Vàm Nao và rạch Ông Chưởng. T. An Giang sản xuất lúa gạo, mật ong và nuôi bò. Đường ô tô nối liền tp. Long Xuyên với các t. lân cận. Đạo Hoà Hảo phổ biến ở tx. Châu Đốc, Long Xuyên. S. Mê Kông tạo nên một vùng trồng lúa phi nhiều. Ngoài lúa còn trồng nhiều nông sản: đậu nành, đậu xanh, lạc, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi bò và nghề cá phát triển. Lúa Tân Châu nổi tiếng. Các ngành nghề thủ công: khắc gỗ Chợ Mới, chạm khắc đá Thoại Sơn, gốm Tri Tôn, đồ đất nung. Các điểm du lịch: n. Sam cách tx. Châu Đốc 5 km; đền thờ Thoại Ngọc hầu, người có công khai phá đồng bằng s. Cửu Long; di tích văn hoá Óc Eo; đền thờ Thánh Mẫu. An Giang là quê Châu Thị Vinh Tế (1766-1826), người có công trong việc đào hai con kênh lớn ở Nam kỳ trong tk. XIX.

AN HẢI: H. ở tp. Hải Phòng, gồm 23 đơn vị hành chính: 22 x. và 1 ttr. An Dương, với diện tích 31.630 ha và 135.000 nhân khẩu. Phía đông giáp s. Cấm, phía nam giáp h. Kiến Thụy.

AN HẢI: Thành ở bên hữu cửa Đà Nẵng, thuộc x. An Phúc, h. Duyên Phước, t. Quảng Nam, nay thuộc q. Sơn Trà, tp. Đà Nẵng. Thành được xây dựng bằng đất năm 1813, đến năm 1930, xây bằng gạch. Khi mới xây, được gọi là bảo, năm 1933 đổi thành thành An Hải. Thành có chu vi dài 41

trượng 2 thước, cao 1 trượng 1 thước. Ngoài thành có hào sâu 1 trượng, rộng 7 thước, bao bọc xung quanh. Thành mở 2 cửa, dựng 1 cột cờ, mặt thành bố trí 22 pháo đài.

AN HOÀ: L. thuộc h. Hương Trà, t. Thừa Thiên, nơi sinh của Nguyễn Cư Trinh (1716-1761), có tài văn võ (nguyên quán ở Can Lộc, Hà Tĩnh). Học rộng, thơ hay, có chân trong thi xã Chiêu Anh Các. Ông là nhà nho chỉ muốn giúp đời, nhận ra sự thối nát của xã hội Đàng Trong, nỗi khổ của nhân dân. Dân l. theo đạo Thiên Chúa. An Hoà là nơi hành quyết những người bị tội tử hình. Quê Nguyễn Đăng Độ, Trần Hưng Đạt.

AN HOÀ: Th. tên nôm là l. Giấy, thuộc x. Yên Hoà, h. Từ Liêm, nay là q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội; dọc theo bờ s. Tô Lịch, đoạn từ Cầu Giấy đến gần Cống Cốt. An Hoà có nghề làm giấy cổ truyền, tục truyền là nơi được tổ nghề dạy cho nghề làm giấy đầu tiên ở Thăng Long, nên được mang tên l. Giấy.

AN HOÀ: X. An Hoà, h. Từ Liêm, nay là ph. thuộc q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội, thờ các vị thần là: Lý Nhân tông, Vạn Phúc phu nhân, Từ Nàng phu nhân (con Lý Nam đế) và Bạch Hạc tam giang. Hàng năm, x. tổ chức hội từ ngày 10 - 12 tháng Hai. Trong lễ hội có tế nam quan, tế nữ quan, cờ tướng, chơi gà.

AN HOẠCH: N. ở l. An Hoạch,

h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, đã làm
khánh tốt. Trên n. có đá Vọng Phu.
Quê tiến sĩ Lê Di Tài khoa 1676.

AN HỮU: X. ở h. Cái Bè, t. Tiền
Giang, quê Hoàng Việt (1903-
1964), nhạc sĩ. Tác phẩm: Lên
ngàn, Lá xanh, Mùa lúa chín,
Tình ca...

AN KHÊ: Bán đảo ở chân dãy n.
Bạch Mã, phía đông-nam h. Phú
Lộc, t. Thừa Thiên - Huế. Doi cát
trắng chạy dài mấy km, quốc lộ
1A chạy theo bán đảo này. Cảnh
quan đẹp: dừa xanh, bãi biển
sạch, rất thuận tiện cho việc qui
hoạch thành một địa điểm du lịch
lý tưởng, kế liền với khu rừng cấm
Bạch Mã và cảng Chân Mây
đang được triển khai xây dựng.

AN KHÊ: Đèo cao 600 m, dài 7
km trên quốc lộ 19 từ Qui Nhơn
đi Plâycu. Đỉnh đèo ở km 90 cách
đèo Mang Giang 13 km về phía
đông, cách ttr. An Khê 13 km, đèo
này làm ranh giới giữa 2 t. Bình
Định và Kontum. Nổi tiếng trong
cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (tk.
XVIII) và trong cuộc kháng chiến
chống Pháp với anh hùng Núp.

AN KHÊ: H. lập năm 1877 thuộc
t. Bình Định, đến năm 1888 đổi
là h. Bình Khê, đặt h. Tân An
thuộc t. Kontum mới thành lập.
Đỉnh n. cao nhất là Công Rế
(1017 m) ở phía nam h.. Con s.
Ba chảy xuống, qua địa phận h.
An Khê từ bắc xuống nam, trên
bờ có ttr. h.lị An Khê, nối liền
với tp. Qui Nhơn qua đèo An
Khê, với tp. Plâycu qua đèo Mang

Giang. Quê anh hùng quân đội
Đinh Núp ở l. Krông Hoa, x.
Đéban. Ngày 2/7/1947, quân ta
bắt đầu đánh mạnh vào An Khê,
Bình Định, tiêu diệt nhiều tên
địch, buộc chúng vội vã rút ba
cánh quân lớn, bỏ dở cuộc hành
quân xuống vùng Đình Quang,
Đồn Hào, Hang Dơi, Vườn Xoài
(Bình Định).

AN KHÊ: H.lị Tân An, t. Kontum
hồi thuộc Pháp ở thung lũng s.
Ba. Đại lý hành chính. Căn cứ
nghĩa quân Mai Xuân Thưởng
năm 1886. Vùng chăn nuôi đại gia
súc; trại nuôi lợn giống đầu tk.
XX; trạm thủy văn trên s. Ba.
Trong 12 ngày chiến đấu (từ 13
đến 24/1/1953), quân dân Liên
khu V đã tiêu diệt 6 vị trí quan
trọng của địch trên đường An
Khê, đánh tan và diệt trên 7 đại
đội địch, thu 558 súng các loại, 25
máy vô tuyến điện và 30 tấn đạn.
Chiến thắng này đã giải phóng
nhiều đồng bào ở các khu tập
trung của địch và phá thế uy hiếp
của địch đối với vùng tự do của ta.

AN LẠC: Còn có tên là chùa Xắc,
ở x. Mai Thưởng, h. Hiệp Hoà, t.
Bắc Giang, chùa thờ Phật và linh
hồn của những người đã khuất, vì
theo quan niệm Phật giáo, những
người chết là đã về nơi an lạc.
Trong chùa hiện còn lưu giữ được
những hiện vật quý như tượng
Phật Bà ngồi, tượng Hộ pháp ngồi
trên sư tử phía bên phải chùa, và
3 tượng trong số 8 vị Kim Cương
đứng vùng kiếm. Tất cả các pho
tượng được làm bằng gỗ, chạm
khắc tỉ mỉ và sơn son thếp vàng.

AN LẠC: Đền ở x. An Lạc, h. Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá, thờ tướng quân Lương

Nga Lạc, Tế Giang, An Lạc, Lỗi Giang.



Tu viện An Lạc Hạnh – Long Thành, Đồng Nai

Vua khen thưởng, định phong cho làm Đô hộ phủ đại tướng quân, nhưng ông không nhận, xin trở về quê, chiêu mộ người l. ra khai khẩn vùng đất bãi, lập nên th. An Lạc. Gặp khi có giặc Chiêm Thành, vua sai ông theo Hoàng thái tử đi đánh dẹp. Năm ấy, trời nổi mưa gió, ông ra bãi s. rồi hoá. Vua thương xót bậc công thần, cho dựng đền thờ.

AN LẠC HẠNH: Tu viện theo hệ phái Thiền tông, nằm trên quốc lộ 51 tp. Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, thuộc ấp 5, x. An Phước. h. Long Thành, t. Đồng Nai. Đây là một trong số những ngôi chùa xây dựng sau ngày đất nước được giải phóng, nhưng có một phong cảnh tuyệt vời được tạo dựng bởi bàn tay con người và sự ưu đãi của

AN LẠC (hay YÊN LẠC): H. đặt từ đời Đinh, đời Lê thuộc phủ Tam Đái, đời Nguyễn thuộc phủ Vĩnh Tường, t. Sơn Tây; hồi thuộc Pháp thuộc t. Vĩnh Yên, nay thuộc t. Vĩnh Phúc.



Chánh Điện Tu Viện An Lạc Hạnh

AN LẠC (hay YÊN LẠC): H. thời thuộc Minh, thuộc châu Thanh Hoá, gồm đất

thiên nhiên. Chùa được xây dựng vào năm 1980 do ý tưởng và công đức của Đại đức Thích Thiện Chơn. Lúc đầu chùa chỉ được làm bằng vật liệu thô sơ (tre và lá dừa), nhưng sau đó chùa được trùng tu nhiều lần. Hiện nay, với diện tích 16.000 mét vuông đất, tu viện An Lạc Hạnh đã được xây dựng kiên cố gồm chính điện tương đối bề thế, đài Quan Âm nguy nga, tượng tứ pháp... Kiến trúc của tu viện phỏng theo lối kiến trúc chùa Trung Quốc, mô hình hệ phái Thiền tông. Tu viện An Lạc Hạnh không chỉ là nơi thờ Phật, phụng sự Đạo pháp mà còn tham gia nuôi dưỡng trẻ mồ côi, tham gia các hoạt động từ thiện xã hội, giúp đỡ người già neo đơn không nơi nương tựa tại địa phương. Với diện tích khuôn viên rộng, cơ sở vật chất khá khang trang, tu viện thường xuyên đón các Phật tử, khách thập phương đến tham quan và lễ Phật. Tu viện còn là nơi tịnh tu của gần 100 tăng ni đang theo học. Những ngày lễ lớn trong năm: Tết Nguyên đán, Rằm tháng Giêng, rằm tháng Tư, rằm tháng Bảy, rằm tháng Mười...

AN LÃO: Chùa ở trên đỉnh n. An Lão, h. Bình Lục, t. Hà Nam. Là một cảnh đẹp trong vùng.

AN LÃO: Đền ở x. An Lão, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Đền thờ Quang

Thục hoàng thái hậu, họ Ngô, húy Ngọc Dao. 16 tuổi được đón vào nội cung, lập làm hoàng phi của vua Lê Thái tông. Bà sinh hoàng tử Lê Tư Thành sau nối ngôi, tức là vua Lê Thánh tông.

AN LÃO: H. miền n. t. Bình Định trên s. An Lão, tức h. Hoài An đặt năm 1899. Có đường ô tô nối h.lị An Lão với h.lị Ba Tư và h.lị Hoài Nhân. Cư dân là người Kinh và người Hrê. H. bắt đầu trồng quế từ năm 1993. Đêm 6/12/1964, quân giải phóng tiến công chi khu quân sự An Lão, t. Bình Định, và 3 cứ điểm Hội Long, Vạn Khánh, đồi 193. Sau 2 ngày liên tục và dũng cảm tấn công, quân giải phóng đã tiêu diệt địch trên 1 tuyến dài 22 km, làm chết và bị thương 181 tên địch, trong đó có 5 tên Mỹ, giải phóng 15.000 đồng bào, phá huỷ 6 xe lội nước, bắn rơi 1 máy bay, thu trên 300 súng các loại.

AN LÃO: H. về đời Trần, sau thuộc Kiến Thụy, t. Hải Dương, rồi thuộc t. Kiến An; có tx. Kiến An thời thuộc Pháp. Nay thuộc tp. Hải Phòng. Sản xuất giống gà chọi.

AN LÃO (hay LÃO SON): N. thuộc h. Bình Lục, t. Hà Nam. Hình dáng như cái lọng tròn, trên n. có chùa cổ, thông già bên cạnh giếng Tiên.

AN LINH CỔ TỰ:

Chùa tọa lạc tại ấp 3, x. Tam Lang, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Chùa mang tên cổ là Vàm Chèo, được xây dựng cách đây hơn 200 năm, do dân địa phương kiến lập, đứng đầu là ông Võ Văn Bửu. Ban đầu chùa được xây dựng bằng tường gạch và

lợp ngói cho đến khi bị chiến tranh phá hủy hoàn toàn. Hiện nay, chùa mang dáng vẻ của lối kiến trúc hiện đại điển hình. Phía trước là tượng Quan Âm lộ thiên với sáu cảnh đồng tâm và một ngôi tháp cổ. Bên trong chính điện được xây dựng kiên cố và chạm trổ công phu với các hình rồng, hạc được đắp bằng sành sứ. Ngoài ra, chùa còn được thiết kế với tiền đường, hậu tổ, nhà giảng, nhà chuông và hai phòng khách dành cho khách thập phương. Tuy mang hình ảnh của lối kiến trúc hiện đại, nhưng An Linh cổ tự lại có một quá trình hình thành lịch sử lâu đời với



Tượng Phật Nhập Niết Bàn lộ thiên

những thăng trầm gắn liền với lịch sử đấu tranh cách mạng. Năm 1989 thầy Thích Minh Trí trụ trì đã cho đại trùng tu chùa, thiết kế theo hình chữ "đỉnh". Tuy bị chiến tranh phá hủy nặng nề và xây dựng lại mới hoàn toàn, nhưng An Linh cổ tự vẫn còn giữ lại được những di vật cổ từ tk. XVIII-XIX với một tượng Hộ



Chánh điện An Linh Cổ Tự – Long Thành, Đồng Nai

pháp và 2 bức tượng Phật bằng gỗ mít. Hiện nay, ngoài hoạt động Phật pháp, chùa còn có các hoạt động từ thiện xã hội khác như mở phòng thuốc Đông - Tây y, tham gia các hoạt động về cứu trợ bà con nghèo, mở nhà tình thương, xây dựng trường học... Chùa còn lập một đoàn bác sĩ chuyên về mắt, chữa miễn phí cho bà con nghèo vùng sâu, vùng xa... Ngày lễ lớn nhất tại An Linh cổ tự là 17/5. Ngoài ra, chùa còn tổ chức lễ sám hối cho tín đồ Phật tử vào ngày 14 và 30 hàng tháng.

AN LONG: Chùa tọa lạc tại ấp Bình Thành, h. Chợ Gạo, t. Tiền Giang. Đây là ngôi chùa được thành lập từ tk. XVIII, gắn liền với quá trình lịch sử khai thiên lập địa thời Nguyễn. Tương truyền, nơi này trước đây đã từng là nơi Gia Long trú ẩn trong thời kỳ khởi nghĩa Tây Sơn. Vì vậy vua Tự Đức đã sắc phong tên chùa là

An Long. Trải qua nhiều đời trụ trì, chùa vẫn giữ nguyên cấu trúc nguyên thủy từ thời mới thành lập. Cho đến thời kỳ chiến tranh khốc liệt, chùa là nơi ẩn náu của các chiến sĩ cách mạng, là cơ sở hoạt động bí mật trong hai cuộc kháng chiến. Qua nhiều lần bị tàn phá, chùa đã bị tàn phá nặng nề, cơ sở vật chất đã bị tiêu hủy gần như hoàn toàn. Năm 1969 thượng tọa Hạ Tính bắt đầu việc kiến tạo lại chùa, xây dựng lại một số cơ sở. Năm 1997, thầy Thích Lệ Tiếp về trụ trì. Chùa lại được sửa sang nhiều lần với giảng đường, hậu tổ khang trang, xung quanh chùa được trồng nhiều loại cây tạo khoảng không gian thoáng mát càng làm tôn lên vẻ uy nghiêm thanh tịnh của chốn thiền môn. Cùng với các hoạt động Phật sự, chùa còn tham gia rất tích cực các hoạt động xã hội, như trong phong trào xóa đói giảm nghèo tại địa phương.



Chùa An Long – Mỹ Tho, Tiền Giang

AN LỒ: L. thuộc h. Phong Điền, phủ Thừa Thiên, nay thuộc h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế, ở khoảng giữa quốc lộ 1 và s. Bồ, phía tây - bắc tp. Huế. Quê Thân Văn Nhiếp, Thân Trọng Huê, Thân Trọng Tiết. Cầu bắc qua s.

Bồ, giữa Hương Trà và Phong Điền. Ngày 29/11/1966, diễn ra trận tập kích của đặc công và bộ binh trung đoàn 6, mặt trận Trị Thiên, vào căn cứ hành quân của quân nguy Sài Gòn ở An Lỗ.

AN LỘC: Q. thuộc t. Bình Long của nguy quyền Sài Gòn (trước là Hớn Quản), dân số năm 1965 là 26.469 người; nay là h. Bình Long, t. Bình Phước. Cách tp. Hồ Chí Minh 135 km, cách Hà Nội 1.895 km. Sân bay; công ty cao su Bình Long.

AN LỘNG: L. nghề (tên nôm là l. Trộng) ở x. Quỳnh Hoàng, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, có nghề đúc đồng, du nhập vào từ đầu tk. XX, qua sự truyền nghề của ba anh em họ Nguyễn - Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Văn Nghiệm và Nguyễn Văn Khích. Trước năm 1954, nghề đúc đồng ở đây khá phát triển, sản phẩm gồm đồ thờ cúng, nhạc khí, đồ gia dụng. Sau năm 1954, l. tiến hành làm các sản phẩm mới và phát triển sang kỹ thuật đúc gang và đúc nhôm.

AN LU: Đền ở x. An Lư, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng, thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, Đại danh sư Tuệ Tĩnh, An Sinh vương Trần Liễu (thân phụ Trần Hưng Đạo). Hàng năm, hội đền được tổ chức vào ngày 11 tháng Một, trong đó có cúng tế, dâng hương

và các trò: chơi đu, hát đúm nam nữ, chơi gà, cờ tướng.

AN LỮ: Kinh Dương Vương là thủy tổ của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, hiện còn mộ ở l. An Lữ, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Cháu ba đời của Đế Viêm họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi; sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam đến Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục là bậc thánh trí, thông minh. Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi, Lộc Tục có ý nhường ngôi cho anh không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho Lộc Tục là Kinh Dương vương cai quản phương Nam gọi là nước Xích Quỷ. Kinh Dương vương lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long sinh ra Lạc Long Quân.

AN LUONG: Đền ở th. An Lương, h. Ninh Hoà, t. Khánh Hoà. Đền thờ bốn vị thần là: Chúa Ngọc, Thái Giám, Thủy Long và thần thành hoàng.

AN LUY (hay YÊN LUY): L. ở h. Hương Phú, t. Thừa Thiên - Huế; thời chúa Nguyễn chuyên làm khí giới trong các xưởng binh khí của nhà nước.

AN MINH: H. thuộc t. Kiên Giang, thành lập năm 1977, h. lị là An Minh (Đông Hưng). H. có kênh Cán Gáo và đường ô tô đi

song song, nối liền Cà Mau với tx. Rạch Giá. Rừng U Minh.

AN MỸ: X. thuộc h. Yên Thành, t. Nghệ An, quê Trần Đình Phong (1847-1920). 1879 đỗ tiến sĩ, được cử là tri phủ, sau làm tể tửu Quốc Tử Giám. Ông là một thầy giáo có đạo cao đức trọng, học trò ông đều là những người xuất sắc.

AN MỸ: Miếu thờ Dải Bàng đại vương ở l. An Mỹ, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình. Ông giữ chức Đốc lĩnh thủy đạo tướng quân thời Hùng Vương. Ông từng đóng hành doanh ở quê mẹ là l. An Mỹ. Sau có chiếu gọi ông đem quân về đánh Thục.

AN NAM: Năm 673, vua Cao tông nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam đô hộ phủ.

AN NAM: Tên có từ năm 220 lúc nhà Đông Ngô (Tam Quốc) phong Lữ Đại là An Nam tướng quân. Năm 248, Lục Dân được vua Tôn Quyền phong làm An Nam tướng quân. Đời Tấn, vua Vũ Đế phong cho Lữ Hương làm An Nam tướng quân, đôn đốc các việc quân cơ ở Giao Châu. Tên An Nam xuất hiện từ đây.

AN NAM LA THÀNH: Toà thành do Trương Chu đắp vào năm 808 vây quanh trị sở Tống Bình, trên nền của toà thành do Trương Bá Nghi đắp từ năm 767. Thành cao 6m82. Sau khi đắp xong gọi là An Nam La Thành; cũng gọi là thành Đại La hay La Thành.

AN NAM TRUNG ĐÔ HỘ PHỦ: Tên nhà Đường đặt năm Điều Lộ thứ 1. Nguyên là q. Giao Chỉ, đời Tống Vũ Đế gọi là Giao Châu. Ly sở ở h. Tống Bình. Theo Đường thư địa lý chí, có 14.230 hộ, Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.

AN NGÀI ĐẠI VƯƠNG: Đền tại th. Kiều Ky, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ An Ngải Đại vương Nguyễn Chế Nghĩa, một vị tướng thời Trần, cuối đời ông bị ám sát. Ông là một vị tướng giỏi, nên khi còn sống, ông đã có tới 74 đạo sắc phong. Đền được xây dựng từ thời Trần, có niên đại khoảng 660 năm. Lễ hội đền vào các ngày 8 tháng Giêng, 14 tháng Tư và 27 tháng Tám.

AN NGHIỆP: Thành cổ Chiêm Thành ở phía bắc s. Đà Nẵng, ở x. An Nghiệp, h. Tuy Hoà, t. Phú Yên; chu vi 1100 trượng tục gọi là thành Hồ.

AN NHÂN: Động ở sách Thủy Cử, x. Cao Sơn, châu Long Chánh, phủ Thanh Đô, trấn Thanh Hoa, nơi Lê Chiêu tông bị Mạc Đăng Dung bắt rồi đưa về Thăng Long giết năm 1527.

AN NHÂN (hay YÊN NHÂN): X. thuộc h. Đường Hào, sau là h. Mỹ Hào, t. Hưng Yên. Sản xuất tương ngon có tiếng gọi là tương Bần. Quê Đoàn Thượng.

AN NHON: H. ở t. Bình Định. H.lị gần thành Bình Định trên

nhánh nam s. Tôn. S. Hà Giao chảy đến h. An Nhơn chia ra nhiều nhánh đổ vào vịnh Thị Nai. H. có quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy qua h.lị, lại có quốc lộ 19 đi lên Gia Lai, Kontum qua An Khê. Sản xuất nón Gò Găng và miến Sóng Thần. Phong trào luyện võ dân tộc. Vết tích thành cũ Đồ Bàn của Chiêm Thành, thành mới Bình Định do Gia Long xây năm 1815 cách thành cũ 5 km.

AN NINH: Đền x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, thờ ba vị thành hoàng là Nguyễn Tế Thiên Bồng, Phương Dung Diễm Dã và công chúa Huyền Trân. Công chúa Huyền Trân là con gái của vua Trần, từng giúp dân dựng ấp lập l., tất cả 36 x. th., l. Dành (tức An Ninh) là một trong số đó. Sau khi công chúa mất, dân l. thờ làm thành hoàng.

AN NINH: L. An Ninh, nay thuộc x. An Bình, h. Nam Thanh, t. Hải Dương, hàng năm vào hội từ 11 tháng Giêng để tưởng nhớ 2 vị thành hoàng của l. là Phạm Thị Toàn và Nguyễn Hữu Tĩnh. Trong hội làng có tục chạy lợn là tiêu biểu để diễn lại tích dân l. xin dâng lợn để khao quân sĩ của tướng Nguyễn Hữu Tĩnh, một võ tướng của Trần Hưng Đạo, từng lập công trong trận đánh tan đoàn thuyền của quân Nguyên trên s. Bạch Đằng năm 1288.

AN NINH BÁ: Đền thờ An Ninh

Bá Nguyễn Ngọc Nghị tại quê nhà ở x. Cư Chính, h. Hương Thủy (nay thuộc tp. Huế), t. Thừa Thiên - Huế.

AN NÔNG: H. thuộc phủ Điện Bàn, trấn Quảng Nam về đời chúa Nguyễn: nay là h. Đại Lộc, t. Quảng Nam.

AN NÔNG: L. thuộc h. Hoà Vang, tp. Đà Nẵng, quê Lê Văn Hiến (1904-1997), nhà hoạt động cách mạng, nguyên Bộ trưởng Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

AN PHÚ: Đền ở x. An Phú, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ thần Bạch Hạc, hiệu là Thổ Lệnh đại vương. Tương truyền thần hiển linh nhập vào hòn đá hoa bay từ l. Bạch Hạc, nay thuộc tp. Việt Trì, về đến An Phú thì rơi xuống, dân l. liền lập đền thờ.

AN PHÚ: L. nghề thuộc vùng Bưởi, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội, trước đây có nghề nấu kẹo mạch nha nổi tiếng. L. thờ tổ sư là Trần Toàn. Hiện nay, do nhu cầu và thị hiếu của dân chúng thay đổi, nên nghề nấu kẹo mạch nha ở đây bị mai một dần.

AN PHÚ: Q. của ngụy quyền Sài Gòn thuộc t. Châu Đốc, dân số năm 1965 là 67.354 người; nay là h. của t. An Giang. Diện tích 20.895 ha với 145.307 nhân khẩu (1991), gồm 13 đơn vị hành chính: 12 x. và ttr. An Phú.

AN PHÚ: Tên cổ là chùa Miếng Sảnh, tọa lạc tại 24 Chánh Hưng, ph. 10, q. 8, tp. Hồ Chí Minh. Chùa thành lập năm 1847, là ngôi chùa cổ vắng vẻ, xung quanh là hào nước rộng. 1965 xây dựng khu giảng đường, tầng trệt là dãy giảng đường nơi tu học của tăng ni Phật tử, sân thượng là nơi đặt tượng đài Quan Âm, nay sửa chữa làm phòng tu học của chư tăng trong những kỳ khoá hạ. 1969 xây dựng Thạch thất là kiến trúc giả sơn bằng bê tông cốt thép. Chùa còn xây dựng cột phướn, hồ sen, hòn non bộ liên kết với chính điện. Đây cũng là thời gian xây dựng kiến trúc Linh miếu thờ đức Dược sư Lưu Ly Quang Vương Phật. Qui mô nhất là chính điện, vừa là phòng thư viện, vừa là nhà Động của chùa. Chùa An Phú là nơi nuôi dưỡng các cán bộ cách mạng, đồng thời là nơi trú chân của những cụ già neo đơn không nơi nương tựa. Ngoài các ngày lễ trọng đại của Phật giáo, còn có

ngày kỵ cơm lớn: 26 và 27 tháng Giêng hàng năm (giỗ Tổ) và 18/6 (giỗ hoà thượng Thích Từ Bạch).

AN PHƯỚC: Ngày 16/12/1969, quân giải phóng Ninh Thuận tập kích mãnh liệt trung tâm huấn luyện quân sự An Phước, cách tx. Phan Rang 4 km về phía tây bắc. Sau 20 phút chiến đấu, quân ta đã làm chủ trận địa, giết và làm bị thương 600 tên địch.

AN QUÁN: L. thuộc x. Điện Minh, h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê Nguyễn Lai (1892-1982). Ông vừa là diễn viên có tài, vừa là tác giả của một số vở tuồng. Ông đã cách tân tuồng truyền thống, đào tạo nhiều thế hệ diễn viên; được phong tặng Nghệ sĩ nhân dân.

AN QUẢNG (hay YÊN QUẢNG): Tên t. Quảng Yên về đời Hậu Lê, đời Lê Anh tông đổi tên gọi có từ trước là An Bang ra An Quảng.

AN QUỐC: Đền thờ thiên thần Trần Thiên Chân Vũ (thường gọi là Trần Vũ) ở x. Đa Giá, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Phía sau đền có n. Dũng Dương, n. có động gọi là động Thiên Tôn. Tương truyền, đền dựng từ thời Tiên Ngô vương (Ngô Quyền). Tượng thần Trần Vũ đứng trước cửa động, tay cầm bảo



Toàn cảnh chùa An Phú - Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

kiếm, chân đạp long xà. Bên phải động có tượng Nam Tào, Bắc Đẩu.

AN QUỐC: Chùa trên n. Hùng Sơn, x. Nghĩa Liệt, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Phía trước chùa có khe Tiên Đơn, phía sau có n. Tượng Đẩu. Tương truyền, đây là nơi Nguyễn Biểu vâng mệnh vua Trần Trung Quang đến thương thuyết với tướng Minh là Trương Phụ. Phụ sai bắt lại, trói dưới gầm cầu s. Lam cho nước ngập chết. Nhà Lê truy phong Nguyễn Biểu là Nghĩa vương. Chùa khởi dựng từ thời Lê, du khách qua lại trên đường thiên lý bắc nam thường ghé thăm cảnh chùa.

AN QUỐC: Th. ở x. Nghĩa Liệt, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Tên ấy đặt để kỷ niệm Nguyễn Biểu - anh hùng đời Hậu Trần; sau đổi là Yên Cư, ở giáp s. Lam và s. Thành.

AN QUÝ: Di chỉ kh. tại x. Cộng Hiền, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng. Khảo sát năm 1992. Hiện vật thu được gồm 114 mảnh gốm và nhiều mảnh sành. Trong tầng văn hoá còn có mảnh chân bát men ngọc màu xanh và trắng ngà, có dây thap vành sơn nâu. Có thể trước đây là lò nung gốm. Niên đại tk. XVI.

AN QUÝ: Miếu x. An Quý (nay là x. Đào Xá), h. Phù Dực, t. Thái Bình, thờ ba vị thành hoàng bản thổ là Hoa Lang, Hoài Lang và Hoan Lang. Tương truyền là anh em sinh ba vào cuối thời Lý, đầu

thời Trần. Lớn lên có công giúp Trần Thủ Độ dẹp yên thế lực của Đông Hải đại vương Đoàn Thượng. Cả ba ông đều được nhà vua ban thưởng, sau đó lại trở về x. An Quý làm ăn sinh sống. Sau khi ba ông mất, dân bản x. lập miếu thờ.

AN SINH: Khu đền thờ và lăng mộ của các vua Trần (1225-1400) ở x. An Sinh, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Khu di tích gồm đền thờ Trần Thái tông, Trần Thánh tông, Trần Giản Định; và các lăng mộ Trần Nhân tông, Trần Anh tông, Trần Minh tông, Trần Hiến tông, Trần Nghệ tông.

AN SINH: Mộ tại x. An Sinh, h. Kim Môn, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1983. Mộ có hướng gần chính Tây, dài 5,12 m, rộng 0,98 m, cao 1,50 m. Gạch xây có hoa văn trạm lổng. Phía đầu mộ có mô hình 2 ngôi nhà bằng đất nung. Ngôi nhà lớn 4 mái gần vuông gồm 2 tầng cao 24 cm, rộng 24 cm. và 22 cm. Ngôi nhà nhỏ 1 tầng, 2 mái cao 16 cm, dài 19 cm, rộng 13 cm. Hiện vật gồm 3 bát đồng có đế, 1 bát gốm, 4 nồi gốm, 1 thanh kiếm đồng, 1 mô hình bếp lò, 7 nồi gốm nhỏ, 4 cụm tiền đồng Ngũ Thủ thời Đông Hán (22-220), 1 bình gốm, 6 vò gốm, 1 vòng bạc nhỏ như chiếc nhẫn. Quách mộ xây gạch cuốn. Thuộc tk. III-IV.

AN SINH VƯƠNG: Đền ở th. Đức Sơn, x. Yên Đức, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, thờ An Sinh vương Trần Liễu, thân phụ của Trần Quốc Tuấn. Khu vực

vùng đồi Đức Sơn vào khoảng tk. XIII là khu vườn nghỉ của một số quan lại nhà Trần. Dân trong vùng gọi là Thượng uyển. Nay còn những tấm bia chứng tích thời kỳ đó. Đó là địa điểm vừa là cảnh đẹp, vừa mang tính lịch sử.

AN SỞ (hay YÊN SỞ): Còn gọi là đền Quán Giả ở x. An Sở, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Đền thờ bộ tướng của Lý Nam Đế là Gia Thông đại vương Lý Phục Man. Ông có công đánh dẹp quân Lâm Ấp, được vua gả công chúa và thăng đến chức thái uý đứng đầu trăm quan. Sau quân ta thua trận, phải lánh vào động Khuất Lão. Lý Phục Man thiếu lương thực phải tự sát; thi hài được đưa về mai táng ở bến Hồ Mã. Năm 1016, vua Lý Thái tổ nhân đi xem địa thế n. s., đến bến đò Cổ Sở tìm hỏi được sự tích, bèn phong ông làm phúc thần.

AN SON: H. thuộc t. Ninh Thuận từ năm 1977. Trong h. có địa điểm Tháp Chăm. Tháng 8/1981, bỏ h. Ninh Sơn và Ninh Hải, thành lập 3 h. Ninh Sơn, Ninh Hải và Ninh Phước (vết tích của đạo Ninh Thuận).

AN SON: L. An Sơn, x. Đông Sơn, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, thờ 3 anh em Đặng Cả, Đặng Hai, Đặng Ba, tướng của Hai Bà Trưng. Hội l. được tổ chức vào ngày mùng 5 tháng Giêng hàng năm. Trong các nghi lễ, có tế cờ, nhắc lại hình ảnh 3 anh em chiêu tập binh mã theo Hai Bà Trưng.

AN TÂN LỘC: Đình l. An Tân Lộc, x. Hội Xuyên, t. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ ba vị thần thành hoàng: Diêm La đại vương, Oai Linh thượng tướng quân họ Lê và Đông Lâm đại tướng quân họ Hà. Hai tướng quân họ Lê và Hà có công giúp vua Trần đánh giặc Nguyên, được truy phong làm phúc thần.

AN TÂY: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hưng Hoá. Nhà Trần mất, phụ đạo Điều Cát Hân làm phản, phụ thuộc nhà Minh. Lê Thái tổ đánh dẹp xong, đổi tên châu Ninh Viễn thành phủ Ninh Viễn. Phủ lĩnh 1 châu là Chiêu Tấn, trước có 14 động, sau lĩnh 2 tổng, 11 x. th. trại.

AN THÁI: Đền ở x. An Thái, h. Vụ Bản, t. Nam Định, thờ công chúa Liễu Hạnh. Tương truyền, Liễu Hạnh là con gái của Ngọc Hoàng thượng đế, thác xuống trần gian là con gái nhà họ Lê ở x. An Thái. Khi còn sống, bà nổi tiếng tài sắc; sau khi mất, hiển linh biến hoá khôn lường. Nhiều nơi lập đền thờ bà, nhưng đền chính là ở An Thái và đền Sùng Sơn (đền Sòng) ở Thanh Hoá.

AN THÁI: L. cổ An Thái cách tp. Qui Nhơn (t. Bình Định) 30 km về phía tây bắc, là lò võ nổi tiếng, từng sản sinh ra nhiều võ tướng tài ba trong lịch sử. L. thờ Thiên Hậu Thánh mẫu và cứ 4 năm một lần có tục đồ giàn, đó là dịp để các l. võ trong vùng thi tài. Lễ vật có lá phướn cùng với lợn quay, dê quay (để nguyên con), bánh trái,

gạo muối. Sau lễ cúng, người ta giết đồ giàn thờ (cao đến 5 m), lễ vật rơi xuống đất, các võ sĩ ào ra đua tài: bằng mọi giá phải cướp được con lợn quay, dê quay.

AN THÁI: L. ở Bình Khê, t. Bình Định, nay thuộc x. An Phúc, h. An Nhân, có s. Côn chảy qua, nơi giáo Hiền dạy cho anh em Tây Sơn học. L. có trường luyện võ do Trương Hạng lập đầu thời Tây Sơn, đào tạo võ dân tộc.

AN THỌ: Một xóm của ph. Yên Hoa, tổng An Hoà, h. Vĩnh Thuận, vốn là xóm Bình Thọ trước tk. XIX đổi làm An Thọ. Vị trí ở vào khoảng phố Phó Đức Chính, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Tương truyền hoàng tử Uy Đô, con vua Trần Thánh tông (1258-1278) đi tu và tạo dựng dinh thự tại đây. Ông là người có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông được phong là Dâm Đàm Đại vương. Sau khi qua đời, ông được thờ ở nơi dinh cũ, đổi gọi là An Tri.

AN THUẬN: Thành ở phía đông phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Đời Tam quốc, nước Ngô đặt làm h. Thường Lạc thuộc q. Cửu Chân. Đời Tùy cho thuộc về Ái Châu. Năm Khai Hoàng thứ 16, đổi gọi là An Thuận.

AN THUY: H. ở tp. Hải Phòng thành lập năm 1974 do sát nhập 2 h. Kiến Thụy và An Hải; tháng 3/1980 lại chia h. An Thụy, một phần nhập với tx. Đồ Sơn thành h. Đồ Sơn, một phần hợp với tx. Kiến An thành h. Kiến An.

AN THU: Đình l. An Thư, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Đình thờ thành hoàng là Đặng Phúc Hồng, sinh thời có công giúp vua Hùng Nghị vương đánh giặc Thục.

AN TIÊM: Bãi ở x. Thiết Giáp, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá. Tương truyền, xưa kia đây là hòn đảo. Mai An Tiêm bị vua Hùng đẩy ra ở đó. Trống dừa hấu.

AN TIÊM: Động nhìn ra thung lũng hẻo lánh ở l. Trảng An Hạ, h. Gia Viễn (sau là Gia Khánh, nay là Hoa Lư), t. Ninh Bình, còn có tên là hang Rồng. Tương truyền về đời Đinh, khu vực An Tiêm là ngục đá, vua cho nuôi thú dữ trong hang, ai phạm tội nặng, bị đẩy xuống hang cho chúng ăn thịt.

AN TIÊM: L. ở h. Triệu Phong, t. Quảng Trị, quê Vinh Mai (1918-1981), nhà thơ, nhà hoạt động cách mạng. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1936. Từ 1955 công tác ở Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật, sau đó làm ở báo Văn nghệ. Tác phẩm: Người dân quân xã (1947), Đón và Thanh (1954), Lên đường (1961), Tiếng hát (1971), Đất đen và hoa thắm (1982).

AN TIÊM: Lộ về đời Trần, đời Lê đổi là phủ Thái Bình, nay là t. Thái Bình; gồm 4 h. An Côi (sau là Quỳnh Côi), Đa Dục (sau là Phù Dục), Thái Bình (sau là Thụy Anh), Tây Quan (sau là Thanh Quan).

AN TÔN: Động An Tôn thuộc h. Vĩnh Phúc (nay là h. Thiệu Hoá), t. Thanh Hoá. Cuối đời Trần, Hồ Quý Ly dời đô về đây gọi là Tây Đô, đắp thành, đào hào kiên cố. Triều thần khi ấy là Nguyễn Như Thuyết cho rằng, chỗ đất ấy về cuối nước đầu n., can Quý Ly không nên đóng đô ở đây, nhưng Quý Ly không nghe. Sau cả hai cha con họ Hồ bị quân Minh bắt được, thành ấy phải bỏ.

AN TRAI: Chùa th. An Trai, x. Văn Canh, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Xưa kia vốn gồm hai ngôi chùa là chùa Hạ Ngọc (chùa Trên) và chùa Tường (chùa Dưới); cả hai đã bị phá huỷ trong kháng chiến chống Pháp. Dân làng đã xây chùa An Trai (còn gọi là chùa Ngọc Quang) để tập trung những hiện vật ở hai chùa cũ về thờ. Chùa quay về hướng Nam. Ngoài cùng là cổng chùa (thay cho tam quan), tiếp đến là khoảng sân rộng, bên cạnh có ao nhỏ, sân chùa có vườn hoa ở hai bên, cuối sân là khu tam bảo gồm tiền đường và thượng điện, liên kết với nhau theo hình chữ "đình". Hàng năm, lễ chùa vào các ngày: lễ Thượng nguyên (rằm tháng Giêng), lễ Phật đản (8 tháng Tư), lễ Phật thành đạo (rằm tháng Chạp), lễ Vu lan (rằm tháng Bảy), lễ vào hè (1 tháng Tư) và ra hè (1 tháng Bảy).

AN TRAI: Đình th. An Trai, x. Văn Canh, h. Hoài Đức, t. Hà Tây; trước kia thuộc h. Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Từ tx. Hà

Đông theo đường 70 đi Nhón, đến ngã tư Canh rẽ trái chừng 600 m là tới đình. Đình thờ ông Phan Tây Nhạc, là tướng thời Hùng Vương thứ 18, nhân qua đây thấy cảnh đẹp, đã lập một toà hành cung. Sau trở thành thành hoàng của 3 th. An Trai, Hoè Thị, Thị Cầm. Ở đây, ông khuyến khích dân cấy cấy, học hành, dệt vải, xây dựng thuần phong mỹ tục. Đình dựng trên một khu đất rộng ở rìa l. hướng Nam hơi chệch Đông. Ngoài cùng là cổng đình với 2 trụ hoa biểu to, cao, thân trụ viết câu đối ca ngợi quê hương văn hiến. Tiếp đến là sân đình. Toà đại đình dựng trên nền tam cấp, cao 0,70 m so với sân. Bên trong nữa là hậu cung. Vào ngày sinh thành hoàng (12 tháng Hai) và ngày hoá (1 tháng Chạp), l. đều làm lễ. Ngoài ra, còn mở hội Xuân từ 6 đến 10 tháng Giêng với nhiều trò vui.

AN TRỤ: Đình l. An Trụ, h. Nam Thanh, t. Hải Dương, thờ ba vị thành hoàng là Cửa Ngõ đại vương, Quý Minh đại vương và Huyền Minh cư sĩ. Quý Minh đại vương văn võ song toàn, có công giúp Hùng Vương thứ 18 đánh Thục.

AN TRUYỀN: L. Chuồn, x. An Truyền, h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế, thờ vị khai canh Hồ Quảng Lân và các họ Nguyễn, Huỳnh, Đoàn. Lễ hội tổ chức hàng năm vào ngày 16 tháng Bảy, gồm rước thần từ miếu ra đình và các trò: đánh cờ, chơi gà.

AN TRUYỀN: L. thuộc h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế, quê Đoàn Hữu Trung (1844-1866). Học giỏi, thông minh; 1866 định tổ chức cuộc đảo chính lật đổ Tự Đức và đưa Đinh Đạo (cháu gọi Tự Đức là chú ruột) lên làm vua; nhưng việc không thành, ông bị bắt và xử tử lúc 22 tuổi.

AN TRƯỜNG: Tên cung điện ở x. An Trường, h. Thụy Nguyên, trấn Thanh Hoa, nay là h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, nơi trong thời gian nội chiến Lê-Mạc thời Lê Trung hưng từ Trang tông (1533-1548) đến năm Quý Ty (1593) đời Lê Thế tông mới trở về kinh đô Thăng Long. Về sau hành cung An Trường làm nơi đặt cung miếu của các chúa Trịnh, gọi là Nghi Kinh.

AN VỆ: Đình x. An Vệ, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ ba vị thành hoàng là Đoàn Cự, Đoàn Lân và công chúa Trương Hoà. Hai ông là hai anh em sinh đôi, quê ở phủ Quốc Oai, về thời Trần. Lớn lên cả hai đều tài kiêm văn võ. Gặp lúc giặc Ai Lao sang xâm chiếm, hai anh em ra phò vua đánh tan giặc. Vua ban tước, thưởng vàng bạc, nhưng không nhận, vua bèn gả công chúa Trương Hòa cho Đoàn Cự. Công chúa về x. An Vệ được hơn một tháng thì mất, dân lập đền thờ.

AN VIÊN: Đền ở x. Đa Giá, h. Gia Viễn, (nay là h. Hoa Lư), t. Ninh Bình. Đền thờ Thiên thần. Phía sau đền có động n., trước cửa động có tượng Huyền Thiên Trấn Vũ tay cầm bảo kiếm, chân đạp long xà.

AN VINH: L. ở h. Bình Khê, t. Bình Định, nay thuộc h. An Nhân, con gái có truyền thống giỏi võ dân tộc.

AN XÁ: Chùa ở th. Bắc Biên, x. Ngọc Thụy, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Là chùa cổ, có bài minh trên chuông đồng đúc năm 1646 nói rõ đây là đất ph. An Xá cổ, là quê của Lý Thường Kiệt. Chùa là nơi thờ Lý Thường Kiệt.

AN XÁ: Đền, tên chữ là Thụy Ông, thuộc th. An Xá, x. An Viên, h. Phù Cừ, t. Hưng Yên. Đền vốn xưa là quán đạo nay chuyển thành ngôi đền thờ thần. Công trình chính của đền là toà bái đường 5 gian, khung gỗ và một hậu cung 2 gian khung bằng đá, được làm lại năm Bảo Đại thứ 17 (1941). Hậu cung thờ ông Đùng, bà Đà mang tư tưởng phồn thực, chỉ có ngai thờ không có tượng. Nổi hơn cả trong các di vật còn lại là cây tháp 12 tầng làm bằng đất nung được ghép bằng nhiều mảnh dựng giữa sân đền. Tháp cao 4,7 m, tiết diện vuông, có cạnh đáy dài 1,5 m. Tháp được tu sửa lại và đặt trên một bệ gạch cao 0,6 m. Cấu trúc có phần hơi lộn xộn. Tháp được trang trí khá phong phú với nhiều đề tài dân gian như cảnh vật nhau, bắt rắn, hoa lá, các con thú.

AN XÁ: L. ở x. Lộc Thuỷ (sau là x. Võ Xá), h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình; xưa có nghề làm chiếu. Quê đại tướng Võ Nguyên Giáp. An Xá là quê Võ Thuần Nho (1914-1994), nhà hoạt động cách mạng.

AN XÁ: L. thuộc h. Quảng Đức, thành Thăng Long, quê Lý Thường Kiệt (1019-1105). Vốn là họ Ngô, khởi đầu làm quan kỵ binh, rồi thị vệ theo hầu Lý Thánh tông; nổi tiếng tài giỏi, mưu cán, được ban họ Lý. Có công lớn giúp các vua Lý xây dựng quốc gia Đại Việt hùng mạnh, là vị chỉ huy quân sự tài ba, đánh thắng cuộc xâm lược của quân Tống với chiến thắng s. Cầu lông lầy. Tương truyền ông là tác giả bài thơ bất hủ: "Nam quốc sơn hà Nam đế cư", được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta. Ông còn là người có công mở mang, bảo vệ các vùng biên cương xa xôi.

AN XUYỀN: T. do ngụy quyền Sài Gòn lập ở cực Nam, gồm 6 q. Quận Long, Cái Nước, Đầm Dơi, Năm Căn, Thới Bình, Sông Ông Đốc; 23 x.; t.lị là Quận Long.

ÁNG ĐỘ: Hương thuộc h. Chân Phúc, tr. Nghệ An, nay thuộc h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê thiền sư, nhà văn Hương Hải, tục gọi Tổ Cầu (1628-1715). Thiền sư là một cao tăng, đồng thời là nhà thơ, nhà văn, nhà triết học của Phật giáo Đại thừa. Bởi vậy ông sáng tác và trước tác rất nhiều. Ngoài tu thiền, ông còn nghiên cứu y học. Phật tử Việt Nam xem ông là một trong những cây đại thụ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

ÁNG GIỮA: Di chỉ nằm trên 1 vách n. thuộc thung lũng Áng Giữa, h. Cát Hải, tp. Hải Phòng. Khai quật năm 1981. Hiện vật gồm có 11 mảnh gốm; 2 ngôi mộ

táng. Có niên đại 6000-5000 năm cách ngày nay.

ANH DUỆ HOÀNG THÁI TỬ: Đền ở ấp Bình Long, h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế, thờ hoàng tử Cảnh, con trưởng vua Gia Long. Cảnh sinh năm Canh Tý (1780), lên 4 tuổi theo Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) sang Pháp để thương thuyết xin viện trợ. Chết vì bệnh đậu mùa, được ban thụy hiệu là Anh Duệ hoàng thái tử và lập đền thờ ở ấp Bình Long (1805).

ANH ĐỒ: Tên phủ thời Lê, thuộc trấn Nghệ An; có 2 h. Hưng Nguyên và Nam Đường (nay là Nam Đàn). Phủ này nằm ở giữa trấn Nghệ An. Một dải s. Lam vòng quanh cả 2 h. Cổ tích, thần thiêng ở đây có nhiều.

ANH ĐỒ: Quán do một viên quan ở l. Minh Giám (thuộc khu vực Văn Miếu-Quốc Tử Giám, tp. Hà Nội) dựng bên hồ Văn vào đầu đời Tự Đức để đón sĩ tử khắp nơi về Hà Nội học. Vì vậy có tên là quán Nho Sinh, nhưng dân chúng gọi là Anh Đồ (các anh đồ Nho).

ANH LINH: Chùa thuộc x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Tương truyền, chùa do công chúa Trần Khắc Hân vâng lệnh vua cha Trần Nhân tông xây dựng khi chiêu mộ dân phiêu tán đến phía bắc kinh thành để khai hoang lập ra x. Cổ Nhuế. Chùa có mặt bằng hình chữ "đình", tiền đường gồm 3 gian xây kiểu tường hồi bít đốc. Hai bộ vì gian giữa làm kiểu giá chiêng con nhị, phần cốn

nách làm kiểu kẻ chuyển. Thượng điện gồm 5 gian, một bên nhà Tổ, một bên nhà Mẫu. Chùa đã bị phá huỷ trong kháng chiến chống Pháp, đã qua nhiều lần sửa chữa. Tượng Phật trong chùa đầy đủ, có phong cách nghệ thuật cuối thời Nguyễn; còn lưu giữ được hai tấm bia đá (1664 và 1864). Cùng với đền Bà Chúa, chùa được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 21/6/1993.

ANH QUỐC CÔNG: Đền ở ấp Trang Tiệp, h. Quảng Ninh, t. Quảng Bình, thờ công thần nhà Nguyễn là Tiết chế Anh quốc công Nguyễn Hữu Tiến (1602-1666). Ông quê ở Thanh Hoá, theo cha mẹ vào sống ở Bình Định. Năm 30 tuổi, ông được Đào Duy Từ thu dụng và gả con gái cho. Được cử giữ chức Đội trưởng chỉ huy đội thủy quân Nội thủy. Vào những năm 1648 và 1655 cầm quân chống Trịnh. Sau ở lại làm trấn thủ đạo Lưu Đồn (t. Quảng Bình), bị bệnh rồi mất vào mùa thu năm Bình Ngô (1666).

ANH SƠN: H. ở t. Nghệ An, gồm 19 x. Tháng 4/1963 chia 3 h. Anh Sơn, Nghĩa Đàn, và Quỳ Châu thành 8 h., trong đó có h. Anh Sơn hiện nay.

ANH SƠN: Phủ ở t. Nghệ An thời Nguyễn. Đời Lê Hồng Đức gọi là Anh Đô; năm 1822 đổi gọi phủ Anh Sơn. Phủ lĩnh 4 h., tính nhiếp 1 h.: Nam Đường (thuộc Minh là Thạch Đường), Hưng Nguyên, Thanh Chương (thuộc Minh là Thổ Du, đời Lê là Thành

Giang), Châu Lộc (xưa là Nghi Chân), Lương Sơn (h. tỉnh nhiếp).

AO CHÂU: Địa điểm ở h. Hạ Hoà, t. Phú Thọ. Thung lũng ngập nước từ lâu, tục truyền có 99 nhánh, nhiều đảo rất đẹp. Là nơi du lịch tốt.

AO RỒNG: Di chỉ kch. nằm trong khu chùa Phật Tích, n. Lan Khai (x. Phật Tích, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh). Theo sử sách thì từ khi dựng chùa (1054-71) đã có ao Rồng, nhưng từ lâu ao Rồng bị chôn vùi. Năm 1988, tổ phụ lão trồng cây ở chùa Phật Tích đã đào thấy ao Rồng. Ao nằm trong một khu tháp mộ ở sườn n., rộng hơn 25 m² và chìm sâu xuống 2 m. Qua 5 bậc đá xuống đáy ao là phiến đá dài 5,65 m, rộng 1,75 m nhô từ sườn n. ra, được tạc nổi thành phù điêu ở hai bên với hai đôi chân rồng khoẻ, mỗi chân có 4 ngón, đôi chỗ có hình sóng nước. Giữa phiến đá là hình chữ nhật phẳng, phía đầu tạc hình sóng nước cuộn làm 2 lớp. Đối diện với phiến đá hình bán nguyệt là lớp kẻ chạy vòng cung theo phiến đá. Ao Rồng là dấu ấn nghệ thuật tk. XI.

AO VUA: Địa điểm du lịch ở h. Ba Vì, t. Hà Tây. Trên sườn phía bắc n. Tản Viên; từ độ cao 200 m có con suối chảy xuống qua 3 cái thác bậc với những bốn tám xinh xắn tạo ra dưới chân n. một hồ nước nhỏ, chỗ sâu nhất khoảng 5 m. Gắn liền với truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh. Giữa cảnh trí

thanh u của n. rừng, một con suối chảy xuống dưới, qua ba cấp, tạo thành ba cái thác bạc với những bồn tắm đẹp. Dưới chân thác thứ ba là một hồ nước nhỏ trong xanh, đó chính là Ao Vua. Thắng cảnh này đang nhanh chóng trở thành một điểm du lịch hấp dẫn.

ÁP LĂNG CHÂN NHÂN: Đền ở x. Nhân Phẩm, h. Yên Mô, t. Ninh Bình, thờ đạo sĩ La Viện. Ông về ở Thanh Hoá, sống dưới thời Hùng Vương. Tương truyền, Hùng Vương đi đánh giặc ở phía Nam, đến cửa Thần Phù bị sóng to gió lớn ngăn cản. Vương sai Viện cưỡi thuyền lướt lên trước, sóng gió bèn yên. Sau khi thắng trận, Viện mất trên đường về. Hùng Vương hạ chiếu phong Viện là Áp Lăng chân nhân (vị đạo sĩ ép sóng), dựng đền thờ ở phía Nam cửa Thần Phù.

ATK: Tên gọi tắt của An toàn khu, là khu vực bí mật, nơi đặt trụ sở của Ban thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ở gần Hà Nội để lãnh đạo cách mạng trước năm 1945. ATK thứ nhất lập vào năm 1940 thuộc đất q. 5 cũ, từ vùng Bưởi đến Chèm (Hà Nội), cùng một số x. của h. Đông Anh, h. Đan Phượng (Hà Tây), h. Từ Sơn (Bắc Ninh). Một ATK khác được thành lập từ năm 1946, gồm đất các h. Hiệp Hoà (Bắc Ninh), Phố Yên, Phú Bình (Thái Nguyên) và Sơn Dương (Tuyên Quang).

ÂM LÔI: Chùa nằm trên n. Âm

Lôi thuộc khu vực hồ Yên Lập, h. Hoành Bồ, t. Quảng Ninh. N. Âm Lôi từng nổi tiếng từ xưa, trên đỉnh có một chỗ vuông vắn chừng 5-6 trượng bằng phẳng, tương truyền là "bàn cờ tiên". Chùa Âm Lôi đã bị hư hại nhiều, còn lại những tháp và những tấm bia tháp thoảng dưới lùm cây. Qua những dấu tích còn lại cho thấy chùa được xây dựng vào khoảng tk. XV. Xưa kia vào đầu tháng 2 (âm lịch) hàng năm, nhân dân các vùng Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ninh, tấp nập tới chùa dự hội. Chùa không những là nơi thờ Phật mà còn là một danh lam thắng cảnh tuyệt diệu của vùng Hà Yên Lập, Quảng Ninh.

ÂN THI: H. ở t. Hưng Yên, tái lập tháng 1/1996 do chia h. Kim Thi thành 2 h. như cũ. Diện tích 12.498 ha và 124.714 nhân khẩu, gồm 21 x. Phía nam giáp h. Phù Tiên, phía bắc giáp h. Mỹ Văn. Ngày 26/5/1948, diễn ra trận chống càn của trung đoàn 64 bộ đội chủ lực Liên khu cùng du kích địa phương bẻ gãy cuộc càn quét của Pháp tại Ân Thi.

ÂN TÔNG: Chùa ở trên đồi Mai, th. Phú Giáp, nay thuộc q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Trên khu nền chùa trước có ngôi tháp cổ. Khi Gia Long ở Gia Định có trú ngụ ở đây. Năm Gia Long thứ 5 (1806) nhân tu sửa chùa, đào được nhiều gạch ngói cổ, vàng lá và tượng Phật cười voi. Cảnh chùa thanh nhã, mùa xuân mai nở, hoa thơm cảnh đẹp một vùng.

ẤN QUANG: Chùa tọa lạc tại số 243 đường Sư Vạn Hạnh, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng theo kiến trúc kết hợp giữa phong cách chùa Nam Bộ và phong cách chùa Trung Hoa. Bên trong chùa thờ Phật Đức Thích Ca, tượng Phật Di Đà. Ngoài ra chùa còn được trang trí bởi các bức tranh Văn Thù Bồ Tát, Quan Thế Âm Bồ Tát, ảnh Phổ Hiền Bồ Tát. Phía trên mái chùa có Hoa Tạng, phía trước của Chánh Điện bên tay trái có mẫu tháp Ấn Độ. Chùa được thành lập vào khoảng năm 1948, lúc này là một Phật tự được dựng lên bằng cây và lợp lá do Hoà thượng Thích Trí Hữu từ chùa Linh Ứng ở Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng vào lập nên, lúc ấy chùa mang tên Ứng Quang Tự. Đến 1950, Hoà thượng Thích Thiện Hoà được Hoà thượng Thích Trí Hữu giao cho quyền quản lý ngôi chùa để hoằng dương Phật pháp. Hoà thượng Thích Thiện Hoà với tư cách là viện chủ đã cho xây dựng ngôi Chánh điện theo kiểu chùa Từ Đàm ở Huế và đổi tên lại là chùa Ấn Quang. Năm 1951, chùa được chọn làm Phật học đường Nam Việt và Hoà thượng Thích Thiện Hoà lo việc mở

mang trường, trùng tu xây dựng chùa:

Năm 1955 xây cất dãy lầu nhà tổ và trai đường.

Năm 1956 xây nhà in Sen Vàng và xưởng nhang Bồ Đề.

Năm 1957 xây lầu thư viện và phòng phát hành Hương Đạo.

Năm 1959 xây lại dãy lầu giảng đường.

Năm 1966 xây lại Chánh điện.

Năm 1967 xây lầu tăng xá và nhà trai.

Năm 1969 xây lại nhà in Sen Vàng đã bị cháy vào 1968 trong thời chiến tranh. Hoà thượng Thích Thiện Hoà viên tịch năm Mậu Ngọ (1978), sau khi đã bầu ra Hội đồng Quản trị Tổ đình Ấn Quang để thay thế ngài kế thừa Phật sự. Tổ đình Ấn Quang là trung tâm đào tạo nhiều bậc tăng tài cho Phật giáo Việt Nam, là trụ sở chính của Giáo hội Tăng già Nam Việt, là văn phòng viện Hóa đạo và viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trước đây. Hiện nay chùa là nơi đặt văn phòng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh nên có một vị thế rất quan trọng đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

và là văn phòng viện Hóa đạo và viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất trước đây. Hiện chùa là nơi đặt văn phòng ban trị sự Thành hội Phật giáo tp. Hồ Chí Minh.

ẤP BẮC: Ấp ở x. Tân Phú, q. Cai Lậy, t. Mỹ Tho, nay thuộc t. Tiền Giang. Ngày 2/1/1963, địch huy động 2.000 quân, gồm đủ các binh chủng, cùng với 1 đại đội pháo 105 ly, 1 đại đội xe lội nước M. 113, 13 tàu chiến, 21 máy bay các loại dưới sự chỉ huy của tên thiếu tướng Mỹ R. Yok, mở cuộc càn quét lớn vào Ấp Bắc, một ấp nhỏ chưa đầy 600 dân thuộc x. Tân Phú, q. Cai Lậy, cách tx. Mỹ Tho 15 km. Trận đánh diễn ra từ 6 giờ sáng đến tối. Địch cho máy bay trút hàng chục tấn bom xuống xóm nhỏ này, hơn 1 nghìn quả đại bác cùng bắn xuống đây. Nhưng kết cục địch đã thất bại thảm hại. Tại đây, lần đầu tiên với số quân ít hơn địch 10 lần, quân dân đã đánh thắng lớn: tiêu diệt 450 tên địch, trong đó có 13 sĩ quan Mỹ, bắn rơi 6 máy bay, bắn bị thương 15 chiếc khác, bắn cháy 3 xe lội nước, bắn chìm 1 tàu chiến, thu một số súng. Phối hợp với đấu tranh vũ trang, ngay đêm quân giải phóng rút khỏi Ấp Bắc một cách an toàn, nhân dân Ấp Bắc cùng với dân x. kéo lên q. Cai Lậy đấu tranh chính trị, phản đối việc bắn phá xóm l. Chiến thắng Ấp Bắc đã nêu cao tinh thần chiến đấu vô cùng anh dũng của

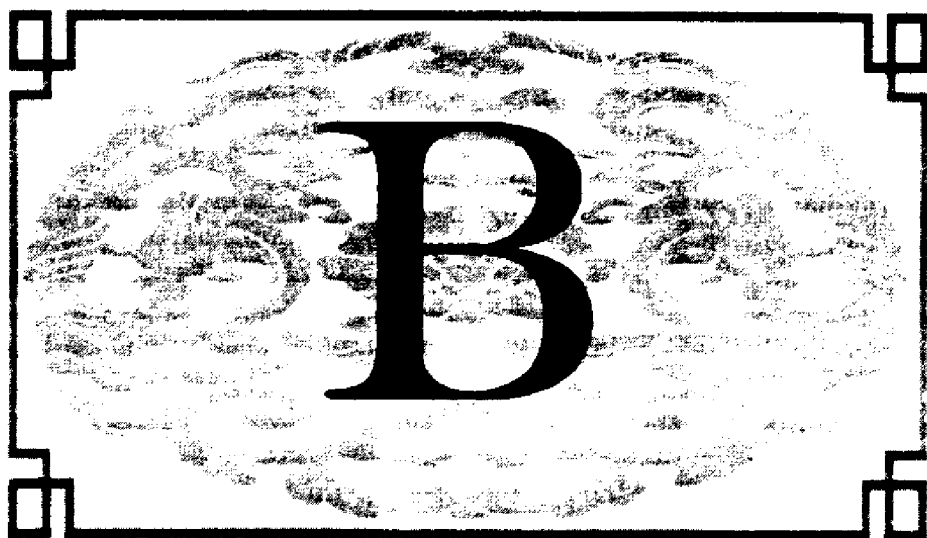
đồng bào và chiến sĩ miền Nam. Nó chứng tỏ quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng thắng Mỹ về quân sự trong "chiến tranh đặc biệt".

ẤP ÔNG KÈO: Di chỉ ở x. Vĩnh Thanh, h. Nhon Trạch, t. Đồng Nai. Khảo sát tháng 5/1996. Di vật tập trung ở sườn nam một gò đất thấp. Chủ yếu là loại gốm đỏ, xám đỏ mỏng mịn, độ nung vừa phải, trang trí văn thừng văn chải sâu.

ÂU CƠ: Đền Âu Cơ thuộc x. Hiền Lương, h. Sông Thao, t. Phú Thọ, thờ bà Âu Cơ (vợ Lạc Long Quân) đã sinh ra trăm trứng, tổ của dân Việt. Hàng năm dân l. tổ chức hội lễ. Ngoài các nghi lễ truyền thống, l. còn tổ chức diễn lại sự tích bà Âu Cơ dạy dân cấy lúa, dệt vải và ca hát.

ÂU LẠC: Tên nước do Thục An Dương Vương lập ra năm 257 tr.Cn. trên đất nước ta, có dân tộc Âu Việt và Lạc Việt, ở phạm vi từ miền nam Quảng Đông và Quảng Tây (Trung Quốc), Bắc bộ và Bắc phần Trung bộ đến đèo Ngang. Kinh đô là Cổ Loa. Sau bị Triệu Đà thôn tính năm 208 tr.Cn., nhập vào nước Nam Việt.

ẤU SON: N. ở l. Phú Gia, h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh. Trên n. có thành nhỏ là đồn sơn phòng Hà Tĩnh, xây dựng vào những năm 80 của tk. XIX để chống Pháp. Vua Hàm Nghi ra đó một thời gian ngắn trước khi chuyển vào vùng thượng du s. Gianh.



BA BẾ: Hồ Ba Bế, một thắng cảnh ở x. Nam Mẫu, h. Ba Bế, t. Bắc Kạn. Mặt hồ ở độ cao 145 m so với mặt biển. Hồ nước sâu có 3 nhánh do 3 s. Pé Lắm, Pé La, Pé Làng hợp thành. Dài 9 km, rộng từ 500 đến 1.000 m, diện tích khoảng 670 ha, giữa hồ có 2 hòn đảo, xung quanh là n. đá vôi, rừng rậm, có rất nhiều thú, đặc biệt là khỉ và vượn. Gần hồ có hang Pông, hang Thần Núi, thác Đầu Đẳng, cảnh trí đẹp.

BA DÂN: Đình của 3 l. Cổ Điện, Cương Ngó, Đông Phù, x. Tứ Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, thờ Nguyễn Phục, Nguyễn Bối, Nguyễn Bặc, công chúa Quế Dương. Đình có qui mô kiến trúc đồ sộ, do nhiều nếp nhà tạo thành: tam quan, phương đình, trung đình, đại đình và hậu cung. Tam quan xây kiểu chông diêm 8

mái. Trung đình 5 gian, dọc hai bên là hai dãy nha giải vũ. Đại đình 5 gian, làm kiểu "chông rường giá chiêng", có kích thước lớn. Đáng chú ý là hình trang trí ở hệ thống cột nách với kỹ thuật chạm lộng. Hậu cung 3 gian. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 25/3/1994. Nguyễn Bặc (924-949) quê ở sách Bông, Đại Hữu, châu Đại Hoàng (nay là x. Gia Phương, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình) cùng quê và kết nghĩa anh em với Đình Bộ Lĩnh. Ông cùng Đình Bộ Lĩnh dẹp loạn sứ quân trong 24 năm (từ 944 đến 968). Là một tướng tài ba bậc nhất, ông được Vạn Thắng vương họ Đinh giao chỉ huy đánh thắng nhiều trận trong đó có trận Cổ Điện tại đất Thanh Trì ngày nay. Ông được ca ngợi là một danh tướng, một bề tôi trung

nghĩa, tiết liệt, có đền thờ ở 72 nơi. Đình Ba Dân tọa lạc trên một khu đất cao giữa khu vực cư trú của 1. Nóc mái tam quan có hình mặt trời. Trụ tam quan xây gạch và trên cùng là 2 con nghê quay mặt vào nhau. Trên các cột của trụ tam quan ghi các câu đối bằng chữ Hán.

BA ĐÌNH: Hội trường nằm vào lô đất giữa các phố Ba Đình, Bắc Sơn, Hoàng Diệu, Hoàng Văn Thụ, phía đông quảng trường Ba Đình, gần đối diện với lăng Hồ Chủ tịch. Hội trường Ba Đình là nơi họp thường kỳ của Quốc hội Việt Nam và các hoạt động chính trị quan trọng của đất nước. Kiến trúc này xây dựng vào đầu thập niên 1960, do kiến trúc sư Trần Hữu Tiềm thiết kế. Toà nhà chính đủ chỗ cho 1000 người dự họp, ngoài ra còn có nhiều phòng họp nhỏ và các công trình phục vụ.

BA ĐÌNH: Quảng trường nằm trong phần đất giữa các phố Hùng Vương, Hoàng Văn Thụ, Ba Đình và đường Chùa Một Cột, ngang trước lăng Hồ Chủ tịch; vốn là đất quảng trường Ba Đình trước năm 1969. Quảng trường Ba Đình mới có thiết kế độc đáo, chia thành 168 ô trống cỏ và lối đi ban cơ xung quanh 168 ô. Dưới quảng trường là hệ thống thoát nước ngầm. Quảng trường mới rộng gấp 4 lần quảng trường cũ, đủ chỗ cho 29 vạn người tham dự mít tinh.

BA ĐÌNH: Q. nội thành Hà Nội, diện tích khoảng 9 km², dân số trên 17 vạn người; gồm 12 ph. trụ sở Ủy ban nhân dân q. đặt ở số 168 Nguyễn Thái Học. Ba Đình là tên gọi của chiến khu Ba Đình và là nơi có vườn hoa Ba Đình, nơi Hồ Chủ tịch đọc Tuyên ngôn Độc lập ngày 2/9/1945. Q. Ba Đình hiện nay là đất khu phố Ba Đình được thành lập từ năm 1961, trước đó (1954-1961) là đất của khu Ba Đình và khu Trúc Bạch. Đất q. Ba Đình thuộc vào trung tâm của thành Hà Nội tk. XIX và của thành Thăng Long từ 1010 đến cuối tk. XVIII.

BA ĐÌNH: Tên chung của 3 th. Mậu Thịnh, Thượng Thọ và Mỹ Khê, trước cùng 1 x., chung nhau 1 ngôi đình ở Mỹ Khê (thờ Phan Thị Thuần), thuộc h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá, bên cạnh con s. đào Cầu Chanh nối liền s. Hoát Giang với s. Mã. Nghĩa quân Cần vương Phạm Bành, Đình Công Tráng chống Pháp ở đây năm 1886-1887. Là một căn cứ chống Pháp nổi tiếng ở Thanh Hoá. Năm 1886, bắt đầu xây dựng căn cứ Ba Đình, dưới sự chỉ huy của Đình Công Tráng. Chỉ trong một thời gian ngắn, quân dân ta đã đắp xong các hào lũy, rồi tháo nước vào trong đồng tạo thành một căn cứ nổi trên mặt nước. Một vùng đất có công sự chiến đấu, chân thành rộng 8-10 m trên mặt thành xếp sọt rơm trộn bùn cao 2m. Phía trong thành là một hệ thống đường hào chiến đấu.

BA ĐÌNH: Tên gọi này xuất hiện ít lâu trước ngày Tổng khởi nghĩa tháng 8/1945 ở Hà Nội để thay điểm tròn Puyginiê cũ, tức là nơi Hồ Chủ tịch đọc Tuyên ngôn Độc lập ngày 2/9/1945. Cuối năm 1945, đổi gọi là vườn hoa Độc Lập; từ 1946-1954, gọi là vườn hoa Hồng Bàng; sau hoà bình lập lại đổi làm vườn hoa Ba Đình. Từ năm 1969 toàn bộ khu vực này dùng để xây dựng lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và quảng trường Ba Đình.

BA ĐỒN: Di chỉ kh. thuộc ttr. Ba Đồn, h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình, khai quật năm 1986, hiện vật gồm đồ đá, đồ gốm và 24 cục thổ hoàng. Đây là nơi cư trú thuộc văn hoá kh. Bàu Tró.

BA ĐỒN: Tên đất ở x. Phan Long, h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình, trên s. Gianh và 1 con s. nhỏ chảy ra s. lớn, bên cạnh t. lộ số 1, cách quốc lộ 1A 5 km. H.lị Quảng Trạch, có chợ quan trọng ở khu IV, mỗi tháng họp 3 phiên. Nơi đóng đồn của quân Lê, Trịnh. Ba Đồn bán nón lá. Mỏ than bùn, cát làm thủy tinh.

BA ĐỘNG: L. ở h. Gia Lộc, t. Hải Dương (nay là h. Tứ Lộc). Có nghề rèn đúc nổi tiếng. Quê Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật.

BA ĐỘNG: X. thuộc t. Trà Vinh. Tháng 3/1868, diễn ra trận chiến đấu phòng ngự của nghĩa quân Trà Vinh, do tán lý Lê Văn Quân, đề đốc Triều, đốc binh Say chỉ huy

chống lại cuộc tiến công của quân Pháp tại Ba Động, trong kháng chiến chống Pháp thời Nguyễn.

BA GHÉN: N. đá granit ở h. Bố Trạch, t. Quảng Bình, cao 1139 m, ở phía tây - nam h.lị Bố Trạch, phía nam s. Troóc. Đỉnh nhọn và cao, sườn dốc, rừng cây rậm rạp, lắm chim muông.

BA GIA: Địa điểm ở h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, cạnh quốc lộ 1 A. Đêm 28 rạng 29/5/1965, quân giải phóng tiêu diệt gọn một trung đội địch ở Lộc Thọ - tiền đồn của cứ điểm Ba Gia. Sáng 30, địch cho 2 đại đội từ Ba Gia kéo đến càn quét để trả thù. Cả bọn này bị quân giải phóng tiêu diệt: 100 tên chết, 219 tên bị bắt; từ chiều ngày 29 quân giải phóng bao vây, pháo kích dữ dội vào đồn Ba Gia, Gò Cao, Hà Thành, t. Quảng Ngãi. Địch phải cho 3 tiểu đoàn từ tx. kéo tới tiếp cứu Ba Gia, nhưng chúng cũng bị tiêu diệt sạch. Lần đầu tiên quân giải phóng đã tiêu diệt gọn 1 chiến đoàn của địch gồm 3 tiểu đoàn, làm 1.719 tên chết và bị thương, 519 tên bị bắt sống, thu hơn 400 súng.

BA HÒN: Vũng ở trong vịnh Rạch Giá, cách Hà Tiên 20 km. Căn cứ kháng chiến cũ.

BA KHÊ: Suối khoáng ở h. Tú Lệ, t. Nghĩa Lộ, nay thuộc t. Yên Bái, cách tx. Nghĩa Lộ 32 km.

BA LA MẬT: Chùa tọa lạc ở đường Thuận An, x. Phú Thượng, h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế.

Chùa do đại sư Viên Giác khai sơn vào năm 1886. Đại sư tên là Nguyễn Khoa Luận, làm quan bố chánh Thanh Hoá, đã treo ấn từ quan, làm lễ xuất gia tới chùa Từ Hiên. Chùa được trùng tu vào những năm 1934, 1943.

BA LĂNG: Chùa tọa lạc tại ph. Tứ Liên, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Chùa được xây dựng vào cuối tk. XIX. Chùa còn có tên là Tam Bảo, còn lý do có tên là chùa Ba Lăng vì theo thoả ước thì cả 4 l. đều tham gia xây dựng chùa, nhưng ngày khởi công th. Vạn Ngọc tham gia chậm nên chỉ được đánh cho 1 chân cột nên th. này đã xây dựng một chùa riêng. Chùa hiện có 2 tấm bia cổ, cả 2 đều dựng năm Đức Long thứ 3. Một tấm bia kể về công tước tướng quân Ngô Văn Long, một vị tướng thời Hùng Vương có lần đóng quân ở Xuyên Bảo được nhà Lý sắc phong là Long Thần. Tướng Ngô Văn Long được thờ ở chùa Tam Bảo cũng như ở nhiều chùa trong cả nước. Trong chùa còn bài vị thờ Ngô Quốc Lộc, là nhà sư tu hành ở chùa này đã có công giúp triều Trần chống quân Nguyên, được phong là Thượng tướng Thụy Quốc công và một tấm bia khắc dựng trong vườn có tên là Tam Bảo tự bi.

BA LĂNG AN: Địa điểm ở h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, mũi đất nhô ra biển. nơi xảy ra vụ thảm sát đẫm máu của Mỹ-ngụy đầu năm 1969.

BA LĂNG: Địa điểm du lịch ở t. Cần Thơ, cách tp. Cần Thơ khoảng 7 km theo quốc lộ 1A về hướng Sóc Trăng. Đến khu du lịch Ba Lăng, du khách sẽ bị thu hút bởi nét đẹp của cây - vật - cảnh được các nghệ nhân thiết kế và bố trí một cách hài hoà. Khu du lịch này còn được xem như nơi quay phim, chụp ảnh lưu niệm lý tưởng trong những ngày xuân.

BA LẠT: Cửa s. Hồng đổ ra biển Đông. Trước đây cũng là cửa ngõ quan trọng về đường thủy để vào Thăng Long. Nay là ranh giới tự nhiên của 2 t. Thái Bình và Nam Định.

BA LÂM: Ba Lâm là tên sách thời Lê Sơ, có lẽ là vùng Chiềng Lâm ở x. Diên Lư thuộc h. Bá Thước, t. Thanh Hoá. Cuối năm 1420, Lê Lợi tiến quân đóng ở sách Ba Lâm, khiêu khích cho giặc Minh ra đánh. Các tướng giặc bỏ đồn chạy về Tây Đô. Lê Lợi ngày đêm dùng nhiều cách tiến công uy hiếp để giặc mỏi mệt, rồi chia quân tiến đánh, căn phá bọn giặc, chém được hơn nghìn thủ cấp, thu được rất nhiều chiến cụ, từ đó thế giặc ngày một suy.

BA LONG: Thung lũng ở trung lưu s. Thạch Hãn, t. Quảng Trị, phía trên là s. Đacrông; là khu căn cứ vững chắc trong thời kỳ chống Pháp. Ngày 16/9/1948, quân dân khu Ba Long, t. Quảng Trị chiến đấu dũng cảm bảo vệ chiến khu, tiêu diệt 400 tên địch.

BA MI: Đền thờ Sơn thần ở chân n. Ba Mi, x. Cẩm Sơn, h. Thất Khê, t. Lạng Sơn. Dân ba x. Bằng Quân, Cẩm Sơn, Kim Phái cùng thờ. Tương truyền, đền dựng theo sắc chỉ của vua Lê Thái tổ.

BA MÙN: Đảo Ba Mùn thuộc h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh là khu rừng cấm được thành lập theo quyết định ngày 24/1/1977.

BA NA (hay BÀ NÀ): N. cao 1497 m ở h. Hiên, t. Quảng Nam, còn gọi là n. Chúa, cách tp. Đà Nẵng 28 km về phía tây. Là địa điểm nghỉ mát tốt ở Trung Trung bộ.

BA QUẢ ĐÀO: Vũng trong khu di sản thế giới Hạ Long, cách Bãi Cháy trên 35 km về phía đông nam. Gồm những quả n. đá hoang sơ, có hình dáng đẹp, bố cục bất ngờ. Các trùng biển như những tấm gương trong phẳng lặng xen kẽ giữa các dãy đảo. Các bãi cát trắng mịn dưới chân đảo.

BA SON: Xưởng máy đầu tiên do người Pháp lập ra ở Việt Nam năm 1864, nằm ở vàm s. Thị Nghè, nay thuộc tp. Hồ Chí Minh. Năm 1915, rời quê hương lên Sài Gòn, Tôn Đức Thắng vào học nghề ở trường thợ máy Á Châu và được thực tập tay nghề ở Ba Son. Năm 1920, Tôn Đức Thắng thành lập Công hội bí mật - tổ chức công đoàn đầu tiên ở nước ta. Năm 1925, Công hội đã lãnh đạo công nhân Ba Son bãi công 10 ngày, vừa đòi cải thiện đời sống, vừa

làm chậm trễ việc sửa chữa một chiếc tàu Pháp chờ quân sang Trung Quốc.

BA SON: Địa điểm ở h. Cao Lộc, t. Lạng Sơn. Ngày 4/3/1949, diễn ra trận tập kích của trung đoàn 20 bộ đội Lạng Sơn và du kích h. Cao Lộc vào đồn Ba Son trong kháng chiến chống Pháp.

BA THẮC: Tên ta phiên âm tiếng Khmer Bassac, là chi lưu của s. Mékong từ Phnompênh chia ra và chảy xuống Nam bộ nước ta, gọi là Hậu Giang.

BA THÊ: Còn gọi là n. Vọng Thê, cao 210 m, ở h. Thoại Sơn, t. An Giang, phía bắc kênh Vĩnh Tế. Có gò Óc Eo, di tích thời vương quốc Phù Nam. Phía tây Thụy Hà, trên n. có tượng Phật cao 3 m, vai rộng 0,90 m.

BA THỤC: Là quê của Thục Phán An Dương Vương. Cuối đời nhà Chu, ông đem binh đánh thôn tính nước Văn Lang, đổi tên hiệu là Âu Lạc, đắp Loa thành ở Phong Khê. Khi đắp xong, có rùa vàng trút móng trao cho để làm nỏ thần. Sau mắc mưu Triệu Đà nên bị thua. Ông phải chạy xuống biển. Ở ngôi được 50 năm.

BA TƠ: Đồn do quan binh Pháp trông coi hồi đầu tk. XX ở nguồn s. Vệ, t. Quảng Ngãi, và trại giam tử tù chính trị, cách Mộ Đức 31 km về phía tây-nam. Ngày 11/3/1945, các tù nhân đã nổi dậy

cùng binh lính ở đồn và quân chúng ở ngoài cướp đồn Ba Tơ, mở đầu cuộc khởi nghĩa vũ trang Ba Tơ. Mỏ sắt Ba Tơ.

BA TƠ: H. miền n. ở t. Quảng Ngãi thành lập năm 1945. Dân cư gồm người Hrê. N. Làng Râm (1079 m), s. Vệ nguồn từ tây-nam h. chảy qua h.lị Ba Tơ, được nối liền bằng đường ô tô với h.lị Nghĩa Hành và tx. Quảng Ngãi. Từ 15 đến 21/9/1972, quân dân Quảng Ngãi tiến công mạnh vào chi khu quân Ba Tơ, giết, làm bị thương và bắt sống 2.000 tên địch, tiêu diệt và bức rút 34 vị trí, quét sạch quân địch khỏi 23 khu tập trung và "ấp chiến lược", đập tan mảng lớn hệ thống và lực lượng kim kẹp cơ sở của địch.

BA TRI: Ba Tri là ttr. thuộc t. Bến Tre, nằm ở cuối cù lao Bảo. Ba Tri là đất dụng võ, người dân mang chí khí hào hùng, trung dũng. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, sau khi bất hợp tác với giặc, đã về định cư ở đây, vừa làm thuốc, dạy học, vừa viết những áng văn chương sáng ngời tinh thần yêu nước, chứa chan lòng xót thương đối với những anh hùng hy sinh vì nghĩa lớn. Đền thờ Nguyễn Đình Chiểu xây trên nền nhà cũ của ông ở ấp Giồng Cụt, x. An Đức, thuộc h. Ba Tri.

BA TRI: X. của h. Kiến Hoà, t. Gia Định (nay là h. Ba Tri, t. Bến Tre). Năm 1861, Nguyễn Đình

Chiểu tránh quân Pháp ở h. Bình Dương, về cư trú ở đó đến khi mất (1868). Có đường ô tô từ h.lị đi tx. Bến Tre.

BA VẠN: Tên chữ là Tam Vạn, thành cổ ở động Mạnh Thiên, nay thuộc h. Điện Biên, t. Lai Châu, tiếng Thái là Xám Mùn. Thành do người Lự đắp từ tk. XIII, rộng hàng chục km², có thể chứa hàng nghìn gia đình.

BA VÌ: Đền ở trên n. Ba Vì, h. Ba Vì, t. Hà Tây, thờ Thần n. Tân Viên. Đền gồm cổng, điện thờ có 3 cửa ra vào với những bậc thêm đá. Trong đền có nhiều tượng được tạc vào những niên đại khác nhau.

BA VÌ: H. thuộc t. Hà Tây, thành lập do sự hợp nhất hai h. Bát Bạt và Tùng Thiện. H. lấy tên n. Ba Vì ở phía tây-nam, quốc lộ 32 nối liền Hà Nội-Phủ Thọ đi qua h.lị Ba Vì. Ba Vì gắn liền với sự tích Sơn Tinh - Thủy Tinh, với cuộc khởi nghĩa Quận và Đốc Ngừ. Di tích chùa Mía, chùa Thông.

BA VÌ: Một dãy n. bao gồm nhiều ngọn, chiếm một diện tích hơn 5.000 ha, thuộc t. Hà Tây. S. Đà lượn quanh chân n. ở phía đông, tạo thành một khung cảnh "sơn thủy hữu tình". Chốn non xanh nước biếc này lại là cái nôi của những truyền thuyết về Sơn Tinh, biểu hiện cho ý chí chinh phục thiên nhiên của cha ông.

BA VỊ ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. Đẳng Xá, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, thờ ba vị đại vương, con ông Lý Quang Dự thời Trần, đó là Lý Quang Sĩ, Lý Quang Tướng, Lý Quang Thành. Bấy giờ có quân Chiêm Thành xâm lấn nước ta, ba ông đem quân đi đánh, có công được triều đình phong tặng, nhưng họ không nhận. Sau chiến thắng, các ông đi thăm những nơi danh thắng và giúp dân nghèo tiền và thuốc chữa bệnh. Dân l. tôn gọi ba ông là Bao La, Bát Nhã và Qui Chân. Sau khi ba ông qua đời, dân l. lập đền thờ.

BA XÃ: L. cũ, nay là x. Hậu Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê Nguyễn Đồng Chi (1915-1984). Tham gia kháng chiến, dạy học, rồi chuyên trách việc nghiên cứu. Ông sáng tác truyện ký, nhưng sự nghiệp nghiên cứu quan trọng nhất của ông là lĩnh vực văn học dân gian.

BA XÃ: Đình chung của ba x. Ôn Cáp, Lạc Yên, Hoàng Liên, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Giang. Đình thờ Cao Sơn đại vương Dương Tự Minh. Tương truyền ông được tiên ở cầu Thấp Tấn cho áo tàng hình. Đời Lý Anh tông, ông dùng áo tàng hình đi vào giữa doanh trại giặc Tống bắt sống tướng Đàm Hữu Lượng. Ông được vua gả công chúa, phong làm phò mã, cho cai quản đất từ Cao Bằng đến s. Lục Đầu. Sau ông mất ở n. Thạch Long, vua nhớ tiếc, cho dân ba xã nói trên lập đền thờ.

BA XÃ: Di chỉ kch. thuộc th. Khôn Ngoà, h. Văn Quán, t. Lạng Sơn, hang nằm ở độ cao chừng 60 m so với chân n. Được phát hiện năm 1945, khai quật năm 1970. Vì nhiều xáo trộn và phá huỷ nên hiện vật trong hang không được bảo tồn. Hang có niên đại hậu kỳ đồ đá mới.

BA XUYỀN: Phủ thuộc Lục Tĩnh, nguyên là đất Ba Thắc của nước Chân Lạp. Đầu đời Nguyễn đặt là phủ An Biên, năm 1825, đổi làm phủ Ba Xuyên; thời thuộc Pháp đổi là t. Sóc Trăng. Sau năm 1976 thuộc t. Hậu Giang, năm 1991 lại trở lại là Sóc Trăng.

BA XUYỀN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. An Giang. Đời xưa là đất Ba Thắc của Lạp Man. Nhà Nguyễn mới mở đất đặt An phủ, quản suất dân mán làm đồn điền. Năm Nhâm Tý, Nặc Ân từ nước Xiêm về, lại đem đất này cho Nặc Ân. Năm 1835, quan phiên là Trà Long Nhâm Vu thành khẩn xin đặt quan cai trị, Minh Mệnh cho đổi làm phủ Ba Xuyên. Phủ phía đông-nam, t. lĩnh 1 h., tính nhiếp 2 h., có 10 tổng, 83 x. th. bang. Các h.: Phong Nhiêu (trước là đất h. Vĩnh Định), 2 h. tính nhiếp: Vĩnh Định và Phong Định.

BÀ: Chùa ở tx. Thủ Dầu Một, t. Bình Dương. Hội chùa hàng năm tổ chức vào Rằm tháng Giêng. Chùa thờ bà Thuận Thiên. Trong các nghi lễ, có đám rước lớn trên

đường phố. Múa lân, rồng, hấu (mặt nạ), gánh cờ (không cầm cờ).

BÀ: Miếu Bà nằm trên hòn Bà, là một đảo nhỏ nổi trên bờ biển phía trước mũi Nghinh Phong. Miếu được xây dựng năm 1881, do một người gốc ở miền Trung là Hồ Quang Minh bỏ kinh phí xây dựng. Khi thực dân Pháp đến vùng này đã gọi hòn đảo này là Archinard, bởi câu chuyện vào năm 1939, tên sĩ quan Archinard được lệnh bắn bẻ miếu Bà, nhưng trong 3 phát súng lớn chỉ có một phát trúng vào góc miếu. Archinard đã bỏ mạng tại đây do một lần bất cẩn khi dùng súng. Năm 1971, ngôi miếu được một người ở Trà Vinh đến lập nghiệp tên là Thanh Phong đứng ra quyên góp tiền để tu sửa lại. Hiện nay, miếu Bà nổi lên mặt đất 4 m, trong điện thờ các vị thần linh. Bên dưới có một tầng hầm dài 6 m, rộng 3 m, trước kia từng là nơi hội họp bí mật của đồng bào yêu nước chống thực dân đế quốc. Lúc thủy triều xuống thấp, có thể men theo một lối đá chập trùng để ra đảo. Vào các ngày Một hay hôm Rằm, bà con thường ra đảo để thắp hương cầu may tại ngôi miếu này.

BÀ: Một gò đất cao ở sau chùa Bộc thuộc trại Khuông Thượng cũ. Nay thuộc q. Thanh Xuân, Hà Nội. Sở dĩ gọi là n. Bà vì cạnh đó có một gò đất cao hơn gọi là n. Ông, trông tựa như một cặp vợ chồng. Tương truyền, khi vào giải phóng Thăng Long (1789), vua

Quang Trung đã tự mình lên n. Bà kéo công thúc quân lính ra trận, rồi lại kéo công thu quân về sau chiến thắng. Vì vậy còn gọi là n. Kéo Công.

BÀ CHÂN RẾ: Tháp Chàm nằm trên một ngọn đồi cách h. lị Hàm Thuận Bắc 11 km về phía tây-bắc, t. Bình Thuận. Phát hiện năm 1990. Khu tháp gồm 3 ngọn: tháp Canh, tháp Cổng và tháp phụ nhỏ. Ngọn tháp chính đổ phần đỉnh, phần còn lại cao 5 m, rộng 3,40 m, hai tháp nhỏ đổ nát chỉ còn nền tháp.

BÀ CHIÊM: Sáng ngày 2/1/1968, quân giải phóng Tây Ninh tập kích vào cụm đóng quân địch ở Bà Chiêm, diệt 1.300 tên Mỹ, trong đó có 1 tiểu đoàn pháo binh, gồm 18 đại bác 105 ly và súng cối 106 ly, một tiểu đoàn bộ binh cơ giới, gồm 65 xe tăng và xe bọc thép, bắn rơi 10 máy bay.

BÀ CHÚA: Đền ở x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ công chúa Trần Khắc Hân (con vua Trần Nhân tông), người có công chiêu tập dân đến đây lập l. này. Đền gồm tam quan, đại bái và hậu cung. Toà đại bái 5 gian, xây kiểu "bit đốc", trên các cấu kiện chạm hoa văn thời Nguyễn. Hậu cung có mặt bằng hình chữ "đỉnh". Đền có tượng công chúa, khám thờ, tượng hấu, 1 tấm bia (1836). Đền (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 21/6/1993.

BÀ CHÚA CẨM: Miếu ở x. Hạ Lôi, h. Đông Triều, Quảng Ninh. Tương truyền con gái thứ của vua Trần Nhân tông nghe tin chị gái tự vẫn ở chùa Quỳnh Lâm (ở x. Hạ Lôi), bà đến chùa khóc thương đau xót, rồi lâm bệnh mà chết. Dân x. thương tiếc lập miếu thờ ở cạnh chùa.

BÀ CHÚA HỌ TRƯƠNG: Đền ở th. Như Quỳnh, x. Tiên Tiến, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Ở cổng ra vào có dựng tượng đá hình lân, dài 1,40 m, cao 0,9 m. Hai bên phía ngoài là nghệ đá. Ở bậc thềm có rồng đá dài 1,55 m, cao 0,80 m (phía trước) và 0,85 m (phía sau). Hai bên bậc thềm còn có 2 nghệ đá châu đầu vào nhau, cao 1,25 m, rộng 0,70 m.

BÀ CHÚA KHO: Đền Bà Chúa Kho ở l. Cổ Mễ, t. Bắc Ninh, thờ Bà Chúa Kho - người phụ nữ khéo tổ chức sản xuất, tích trữ lương thực, trông nom kho tàng quốc gia trước và sau chiến thắng quân Tống ở s. Như Nguyệt (s. Cầu) năm 1076. Không ai biết tên bà, nhưng công lao to lớn của bà đã được các vương triều ghi nhận qua việc sắc phong đền thờ bà là "Chủ khố linh từ". Đền còn lại đến nay là một kiến trúc thời Nguyễn, xây đơn giản theo kiểu tam ban, cao dần lên sườn n. Ban hạ kiến trúc kiểu tiền kê hậu bẩy, ban trung theo kiểu chống giường hạ kê tràng, ban hạ theo kiểu chống giường giả chiêng.

BÀ CHÚA KHO: Đền thờ Bà Chúa Kho ở Giảng Võ, tp. Hà Nội. Theo ngọc phả, bà tên là Lý Thị Châu Nương, sinh năm 1254, ở Đình Bảng, Bắc Ninh. Khi sinh ra đã có diện mạo khôi ngô, hình dáng khác thường. 16 tuổi đã nổi danh văn võ toàn tài. Khi quân Nguyên - Mông xâm lược nước ta, bà đã đem quân giúp vua đánh giặc. Bà đã giả nam tướng để cầm quân. Tương truyền, bà đã bắt sống được nhiều giặc. Lân khác, khi giặc tràn sang, chồng bà đi đánh giặc, bà ở lại kinh thành giữ kho. Chồng bà tử trận, nhà Trần tạm rút vào miền trong, bà đã cho tiêu thổ kháng chiến để ngăn giặc; sau đó bà tử tiết theo chồng. Dân xây đền thờ phụng bà.

BÀ CHÚA MỤA: Đền Bà Chúa Mụa ở Công Vũ, Diên Hồng, Kim Động, Hưng Yên, là một công trình kỷ niệm của quí tộc muốn khắc dấu ấn vinh viễn vào đời sống tôn giáo. Bia "Trần Thị Tiên phá bì" cao 1,77 m, rộng 1 m, năm 1634, đặt ở cửa đền cho biết: Bà Chúa Mụa là Trịnh Thị Ngọc Am, đệ nhị cung tần vương phủ chúa Trịnh Tráng. Bia "Chiêu Ân tháp bì" (mặt trước) và "Tào Lục xã bì" (mặt sau) năm 1650 và bia "Trần tộc công đức bì kỷ" năm 1942 cho thấy bước đi của ngôi đền, xác định bà Am đã lên chùa, tháp, đình và công trình kiến trúc gồm 2 nếp nhà song song kiểu chữ "nhị". Đặc biệt trong đền có một số chân dung tuyệt tác.

BÀ CHÚA NGỌC: Đền th. Hòn Diên, h. Cam Ranh, t. Khánh Hoà. Tương truyền vùng này ngày trước có nhiều cọp, ít người dám qua lại buôn bán. Sau có vị tướng quân trấn thủ ở vùng Diên Khánh lập đàn cầu đảo Bà Chúa Ngọc, từ đó cọp không còn quấy hại. Dân địa phương cho bà là linh thiêng, lập đền thờ.

BÀ CHÚA THIẾT: Đền ở n. Cổ Ngựa, th. Bảo Tháp, h. Tuy Hoà, t. Phú Yên. Đền thờ thần Thiết Phi, tục gọi là Bà Chúa Thiết.

BÀ CHÚA VINH: Chùa Bà Chúa Vinh dựng trên lưng chừng ngọn đồi Mâm Xôi, thuộc l. Phật Tích, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Hàng năm mở hội chùa. Ngoài những nghi lễ chùa truyền thống là tiết mục múa đèn diễn ra trên con đường vòng quanh đồi lên chùa. Cuộc múa đèn diễn ra vào ban đêm, tạo một khung cảnh rực rỡ.

BÀ CHÚA XỨ: Đền ở n. Sam, x. Vĩnh Tế, tx. Châu Đốc, t. An Giang. Hàng năm hội đền được tổ chức từ ngày 24-29 tháng Tư. Đây là hội lớn nhất của Nam bộ. Lễ hội gồm có: lễ tắm tượng, thay y Bà, rước sắc từ l. Thoại Ngọc Hầu về đền; xây chầu đại hội, đánh cờ.

BÀ ĐÁ: Tên chữ là Linh Quang tự, ở số 3 phố Nha Thờ, Hà Nội. Đời Lê Thanh tông, ở l. Báo Thiên có người đạo được một pho tượng đá hình dáng phụ nữ. Người đó

liên dựng một cái miếu con để thờ. Sau dân l. thấy thiêng mới làm thành ngôi chùa. Từ đó có tên chùa Bà Đá. Chùa hiện nay đã được sửa chữa nhiều lần, không có tam quan. Tiền đường xây theo kiểu chữ "nhất", trung đường theo kiểu chữ "đỉnh", nối liền nhau, tạo nên một khối kiến trúc vuông vắn; các vì kèo kết cấu theo lối chồng giường. Trong chùa có nhiều tượng gỗ sơn son thếp vàng, có kích thước lớn so với chùa; pho tượng bằng đá đã bị mất trong một vụ hoả hoạn thời Pháp thuộc. Chùa có nhiều đồ thờ, trong đó có hai quả chuông đồng và một khánh đá. Chùa Bà Đá nguyên là chốn tổ của Thiền phái Lâm Tế, một trong hai phái lớn của Phật giáo ở miền Bắc; nay chùa là trụ sở của Thành hội Phật giáo Hà Nội.

BÀ ĐANH (hay BÀ ĐÌNH, BÀ ĐEN): N. đá hoa cương; còn gọi là n. Linh Sơn, Vân Sơn vì hay có mây phủ, cách tx. Tây Ninh 10 km về phía đông-bắc, cao đột khởi giữa đồng bằng (986 m). Đường bậc thang lên chùa Bà Đen ở độ cao 280 m. Chùa và n. lấy tên một người con gái tên là Bà Đen, tên thật là Lý Thiên Hương, văn võ song toàn, tính tình nhân hậu, có công chống giặc ngoại xâm, không may sa vào tay giặc, bà đã tự tử để tròn danh tiết. Còn gọi là n. Điện Bà, vì trên n. có điện thờ Linh Sơn Thánh Mẫu. Từ chân n.

lên đỉnh có bậc đá xếp theo lối mòn, uốn khúc dưới tán lá xanh. Chùa ở lưng chừng núi. Chùa là một hệ thống gồm Tiên Thạch tự và chùa Hang, đều lấy trung tâm Phật điện là Bà Đen. Tượng Bà to gần bằng người thật, hình thức kiểu tượng Mẫu. Hiện tượng dùng hang làm chùa ít gặp ở Nam bộ. Giữa một bàn thờ riêng ở chùa Hang còn thấy một trụ đá đặt trên một đĩa đá, gắn gũi với Linga-Yoni. Trước đây trên đường lên chùa, trong các hốc đá có những người già ngồi tu lặng im. Trong kháng chiến chống Mỹ, nơi đây đã diễn ra nhiều trận chiến đấu ác liệt, và ta vẫn làm chủ cả vùng căn cứ này.

BÀ ĐIỂM - 18 THÔN VƯỜN

TRÁU: Cách tp. Hồ Chí Minh 10 km về phía tây-bắc. Địa danh này không những nổi tiếng vì trồng nhiều trầu mà còn nổi tiếng chủ yếu vì tính chất lịch sử của nó. Năm 1861, Trương Định rời Chí Hoà về đây củng cố quân cơ để đánh Pháp; năm 1871, Nguyễn Anh Thủ cùng nghĩa quân đánh chiếm đồn Thuận Kiều; 1884, Phan Công Hớn khởi nghĩa đánh chiếm dinh quận Hóc Môn. Trong thời kỳ đấu tranh cách mạng, nơi đây nuôi giấu cán bộ cách mạng, diễn ra một số hội nghị quan trọng của Trung ương Đảng ta.

BÀ HOÀNG: Đền ở n. x. Kim Pha, châu Thạch Lâm, t. Cao Bằng, thờ mẹ Nùng Trí Cao. Bà

là người Tày ở châu Khâu Sầm, tên là A Nùng. Năm 1039 thủ lĩnh châu Thảng Do là Nùng Tôn Phúc làm phản, Lý Thái tông tự làm tướng đem quân đi bắt được Tôn Phúc, chỉ có vợ là A Nùng và con là Trí Cao chạy thoát. Năm 1041, Trí Cao cùng mẹ về chiếm lại châu Thảng Do. Vua sai tướng đi đánh bắt được Trí Cao đem về kinh đô, nhưng thương tình là cha đã bị giết, nên tha tội. Sau phong Trí Cao làm Thái bảo. Năm 1052, Trí Cao lại làm phản, tự xưng là Nhân Huệ hoàng đế. Sau Cao đem quân sang đánh Châu Ung, bị thất bại và chết ở vùng Văn Nam.

BÀ KIỆU: Đền ở bờ hồ Hoàn Kiếm, nguyên tên là đền Huyền Chân, ở phố Đinh Tiên Hoàng, Hà Nội. Đền được xây dựng từ đời Lê Thần tông, thờ ba vị Thánh Mẫu. Đến đời Lê Hy tông, đền được trùng tu và đổi tên là điện Thiên Tiên, tục gọi là đền Bà Kiệu. Năm 1890, người Pháp mở đường làm vườn hoa, đền bị dỡ bỏ phần điện. Dưới thời phong kiến di tích này là nơi tham quan, ngắm cảnh của nhiều tao nhân nho sĩ chốn kinh kỳ. Do mối quan hệ này mà việc tìm hiểu về nguồn gốc và nội dung lịch sử ngôi đền đã sớm được người xưa chú ý đến. Đền Bà Kiệu là một di tích kiến trúc hoàn chỉnh, gồm phần kiến trúc và khuôn viên bao quanh, sau tách ra làm 2 phần tam quan và khu thờ tự. Đền có kết cấu hình chữ

"công" gồm nhà đại bái, phương đình và hậu cung. Trang trí kiến trúc nhà đại bái mang đặc trưng phong cách nghệ thuật Nguyễn tk. XIX. Các đầu dư chạm hình rồng, thân trang trí hoa văn mây, hoa văn thực vật. Dọc theo diềm mái trước chạm mảng đề tài tùng lộc, mai diều, hoa văn triện, đồng tiền kết hợp với hoa văn mây. Đặc biệt có 4 tượng cá chép hoá rồng đặt trên xà và dưới diềm của hai mái trước sau. Những di vật còn giữ được trong hậu cung như đỉnh, lư, cây nến, ống hương, lọ hoa, ngai, hương án gỗ, các đồ đồng, gốm nhất là bia đá, chuông đồng đúc năm Cảnh Hưng thứ 8. Qua 2 tấm bia "Trùng tu Huyền Trân từ bi ký" và trùng tu "Huyền Trân từ quyền đề phương danh bi ký" khắc năm Tự Đức thứ 19 (1866), được biết đến đã trải qua nhiều lần tu bổ, lớn nhất là vào năm 1863-1864.

BÀ LÊ CHÂN: Đền ở th. An Biên, x. Thủy An, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, thờ nữ tướng Lê Chân, người có công lớn trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, chống ngoại xâm năm 43. Tương truyền, bà quê ở An Biên.

BÀ LỄ: Theo lời Trần Thủ Độ, năm 1248, Trần Thái tông sai các nhà phong thủy đi xem khắp n. s. cả nước, chỗ nào có vượng khí để vương thì dùng phép thuật để trấn yểm, trong đó có việc đào s. Bà Lễ ở Thanh Hoá. Nhiều tài

liệu chép s. Bà Lễ là s. Mã, nhưng có lẽ là s. Chu.

BÀ LỊ: Tên một nước xưa ở phía nam nước Chiêm Thành, bị nước Chân Lạp thôn tính vào khoảng năm Vĩnh Huy đời Đường Cao tông (150-665); nay là đất Bà Rịa.

BÀ MỤ: Một trong 2 ngôi chùa có tiếng ở tx. Hội An, t. Quảng Nam (cùng với chùa Cầu). Cổng chùa dài hàng chục mét, có bậc đá cao dẫn lên cửa tam quan; trên cổng xây những hình tháp bút vút lên.

BÀ RÁ: Bà Rá là t.lị, t. Phước Long, nơi có một hệ thống phòng ngự vững chắc của Mỹ-ngụy. Hệ thống dài hơn chục cây số này là cả một tập đoàn cứ điểm mạnh. Nửa đêm ngày 10/5/1965, quân giải phóng mở cuộc tiến công vào t. lị Bà Rá, sân bay và chi khu quân sự Phước Bình, phá tan hệ thống phòng thủ trên tuyến Sông Bé, tiêu diệt sở chỉ huy quân sự Phước Bình và tiểu khu quân sự Phước Long, diệt 1389 địch, trong đó có 30 tên Mỹ và tên tinh trưởng ngụy, bắn rơi 14 máy bay, thu 700 súng.

BÀ RIJA: T. ở Nam kỳ do Pháp lấy đất phủ Phước Tuy, t. Biên Hoà lập ra năm 1899, gồm 10 tổng. Nguyên là đất của nước Bà Lị. Năm 1991, thành lập t. Bà Rịa - Vũng Tàu, gồm đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, và 3 h. Long Đất, Châu Thành và Côn Đảo. T. Bà Rịa - Vũng Tàu nay gồm 1 tp., 1

tx. và 5 h., Quê Huynh Tịnh Của, Vô Thị Sáu.

BÀ RỊA: Thành ở tx. Bà Rịa, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Thành được xây dựng bằng gỗ từ thời Gia Long (1789), chu vi 30 trượng, sau này có mở rộng thêm ra. Đây là phần đất tách ra từ t. Biên Hoà. Xưa thuộc th. Bình Lộc, x. Phước Chính, h. Phước Long.

BÀ RỊA: Tx. t. li, t. Bà Rịa - Vũng Tàu, tái lập tháng 6/1994. Diện tích 8.724 ha, 67.289 nhân khẩu; gồm 8 đơn vị hành chính: 5 ph. và 3 x. Phía đông giáp h. Long Đất, phía nam giáp tp. Vũng Tàu.

BÀ RỊA - VŨNG TÀU: T. thành lập tháng 8/1991, trên cơ sở đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo và 3 h. Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc của t. Đồng Nai. Diện tích 1.965,2 km², số dân 800.568 người; nay có 7 đơn vị hành chính: tp. Vũng Tàu, tx. Bà Rịa, và các h. Xuyên Mộc, Long Đất, Châu Đức, Tân Thành, Côn Đảo. Nghề chính: trồng lúa, nuôi tôm và đánh bắt hải sản. Tp. Vũng Tàu (thời Pháp thuộc gọi là Cap Saint-Jacques), có 15 km bờ biển với những bãi cát mịn trải dài, nhiệt độ không khí trung bình 28°C; nhiệt độ nước biển 25°C, là bãi tắm quanh năm. Hiện nay Vũng Tàu là tp. đầu mỏ của Việt Nam.

BÀ SA LĂNG: Đền ở x. Liên Hà, h. Đan Phượng, t. Hà Tây, thờ Lữ Gia, người có công đánh giặc giữ

nước. Theo thần tích, thuở nhỏ ông đã mồ côi cả cha lẫn mẹ; tuấn tú thông minh, có chí anh hùng. Thi đỗ cả văn, võ, được thăng quan tới chức thừa tướng. Hàng năm, vào ngày 2 tháng Hai, dân l. Liên Hà tổ chức lễ hội kỷ niệm ngày sinh của ông. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 27/12/1990.

BÀ TẮM: Chùa, tên chữ là Sùng Phúc tự, còn gọi là Linh Nhân tự, ở th. Dương Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng vào thời Lý, đã qua nhiều lần trùng tu. Chùa thờ Phật và Bà Tắm, tức Ý Lan nguyên phi. Chùa xây theo kiểu chữ "công". Trong chùa có pho tượng Cửu long bằng đồng, ngoài cửa có 2 sấu đá và rồng đá. Bệ tượng sư tử đá cao 1,10 m, dài 1,35 m, ngang 1,30 m. Ngoài ra chùa còn có 3 pho tượng Tam thế bằng đất sơn son thếp vàng, cao 1,4 m. Trên các kiến trúc gỗ, đều có chạm trổ khá tinh vi.

BÀ TẮM: Đền ở th. Dương Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Bà Tắm, tức Ý Lan nguyên phi, vợ Lý Thánh tông và là mẹ của Lý Nhân tông. Bà đã hai lần nhiếp chính: một lần khi Lý Thánh tông đi đánh Chiêm Thành (1069), một lần khi Lý Nhân tông còn quá bé (1072). Ý Lan cũng là nhân vật nòng cốt trong truyện dân gian. Đền được xây dưới thời Lý Nhân tông và đã qua nhiều lần trùng tu, nên không còn giữ

được nét kiến trúc cổ. Hiện trong chùa có tượng Bà Tấm và 6 pho tượng khác.

BÀ THÁ: Ngày 8/12/1948, quân ta diệt gọn một đại đội địch ở vùng Bà Thá (Hà Tây) khi một tiểu đoàn địch cần quét vùng này. Ngày 11 ta diệt thêm 70 tên ở Tế Tiêu, Trinh Tiết và Bến Đức. Hôm sau, mặc dù địch có thêm viện binh, ta lại tiêu diệt chúng ở Tuy Lai, Hà Xá một đại đội nữa.

BÀ THIÊN HẬU: Chùa Bà Thiên Hậu toạ lạc ở số 2 Lý Thường Kiệt, q. Gò Vấp, tp. Hồ Chí Minh là chùa riêng độc nhất của người Hẹ (gốc Hán) làm ăn sinh sống ở Nam bộ. Chùa thờ Bà Thiên Hậu. Hàng năm vào ngày 23 tháng 3 là chính hội, thu hút cộng đồng người Hẹ về chùa họp mặt, ăn uống và làm lễ vía Bà.

BÀ THIÊN HẬU: Chùa, còn gọi là Tuệ Thành hội quán, toạ lạc ở 710 đường Nguyễn Trãi, q. 5, tp. Hồ Chí Minh, là một trong những ngôi chùa cổ của người Hoa ở Chợ Lớn. Trong chùa hiện còn 1 chuông đồng đúc từ năm 1796 và 1 bia đá khắc từ năm 1859. Chùa kiến trúc theo lối Trung Quốc cổ, từ màu sắc bên ngoài đến trang trí bên trong, với những đồ sứ tráng men đủ màu sắc sỡ.

BÀ TRIỆU: Đền thờ bà Triệu Thị Trinh - người đã khởi binh chống lại chính quyền đô hộ hồi giữa tk. III. Bà quê ở vùng n. Quan Yên

(h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá), vốn khỏe mạnh và tinh thông võ nghệ. Lúc bấy giờ nước ta đang bị giặc Ngô đô hộ. Năm 248, chưa đầy 20 tuổi, bà đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, giết thứ sử Giao Châu. Hiện nay lăng và tháp vẫn còn trên n. Tùng x. Triệu Lộc, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá.

BÀ TRIỆU: Lăng ở l. Triệu Lộc, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Bà Triệu (Triệu Thị Trinh) là người có sức khỏe, chí lớn. Năm 19 tuổi đã cùng anh trai tập hợp nghĩa sĩ trên n. Nưa, luyện võ khởi nghĩa. Năm 248, bà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống ách thống trị nhà Ngô. Bà chiến đấu anh dũng, làm cho quan quân đô hộ kinh hồn bạt vía. Nhưng cuối cùng, bị quân giặc bao vây, bà đã hy sinh trên n. Tùng. Nhân dân đã xây lăng mộ để nhớ công ơn bà.

BÁ LIỄU: Đình l. Bá Liễu, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Đình thờ Đô hộ Bá Sứ đại vương tên huý là Nguyên, làm quan triều Lý, từng đi sang Trung Quốc và giúp vua Lý dẹp giặc Ma Na. Sau khi mất được phong làm Phúc thần.

BÁ THUY: Đình x. Bá Thuý, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ vị thần hiệu là Minh Tâm đại vương, quê ở Gia Lương, Bắc Ninh. Tương truyền, đại vương là tướng của vua Hùng, nhân hộ giá đi qua làng Bá, thấy cảnh đẹp bèn xin ở lại chiêu dân lập ấp. Khi quân Thục xâm phạm bờ cõi, ông xin

vua đem quân đi đánh dẹp, rồi từ trận ở n. Kim Nhan (Nghệ An).

BÁ THUỐC: H. ở t. Thanh Hoá, trên s. Mã, trước ở châu Quan Hoá, sau năm 1945 đổi tên là Bá Thuốc, tên nhà yêu nước chống Pháp là Cẩm Bá Thuốc, hy sinh năm 1895. Đỉnh n. cao nhất là 1587 m, s. Mã chảy quanh h.lị, có đường ô tô nối liền với các h.lị lân cận.

BÁ TRÀNG: Là tên gọi cũ của l. Bát Tràng, x. Bát Tràng, h. Gia Lâm, Hà Nội. Tục truyền, khoảng tk. XIV một số dân l. Bồ Bát (nay thuộc t. Thanh Hoá) đến làm nghề gốm ở đây, gọi là phường Bạch Thổ, về sau nghề phát triển có đến hàng trăm lò gốm nên gọi là Bá Tràng (trăm tràng đúc - nung). Cuối cùng gọi là Bát Tràng.

BẢ CANH: Th. Bả Canh, x. Nhơn Hậu, h. An Nhơn, t. Bình Định. Năm 1993, đã phát hiện ở khu vực ngoài thành Đồ Bàn thuộc th. Bả Canh 2 con sư tử bằng đá và voi đá. Tượng sư tử cao 120 cm, phía sau 60 cm, lưng dài 60 cm, đặt trên bệ đá hình chữ nhật dài 110 cm, rộng 50 cm. Tượng voi (tức đầu voi mình sư tử - Gajasingha) cao 120 cm, không có bệ. Đây là những tượng thờ trong các di tích Chăm. Có niên đại tk. XII-XIII.

BÁC ÁI: Đêm 30 rạng ngày mồng 1 Tết âm lịch (7/2/1959) nhân dân Bác Ái, t. Ninh Thuận nổi dậy

phá bỏ khu đồn Bờ Râu, trở về l. cũ. Tiếp theo, đến đầu tháng 4, đồng bào bị dồn ở khu tập trung Tầm Ngân cũng bỏ về. Bị thất bại nặng nề, địch chuyển sang dùng những biện pháp tàn bạo để thực hiện âm mưu dồn dân thâm độc của chúng. Nhân dân Bác Ái đã tiến hành cuộc đấu tranh bền bỉ, cả bằng đấu tranh chính trị kết hợp với vũ trang tự vệ trong suốt 2 năm 1959-1960. Được sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang, phong trào nổi dậy giành chính quyền và giữ vững quyền làm chủ càng phát triển mạnh mẽ. Căn cứ Bác Ái được mở rộng cùng với căn cứ địa của các t. tiếp giáp tạo thành một thế liên hoàn.

BÁC ÁI: Chùa toạ lạc tại tx. Kontum, t. Kontum. Năm 1932, cả người Kinh lẫn đồng bào dân tộc thiểu số đã khai phá ngọn đồi rừng già để xây chùa... Vua Bảo Đại ban tám biển: "Sắc từ Bác Ái tự".

BÁC CỔ: Là tên Việt hoá của một cơ quan khoa học Pháp, gọi đầy đủ là L'Ecole Francoise d'Extreme Orient - viết tắt là E.F.E.O., thành lập năm 1900 tại 16 phố Lý Thường Kiệt. Nay là một số cơ quan quản lý, thông tin, thư viện khoa học... của Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường.

BÁC CỔ: Tên gọi tắt Việt hoá để chỉ nhà Bảo tàng Louis Finot cũ tức là nhà Bảo tàng của trường Viễn Đông Bác Cổ. Ở đầu phố Tràng Tiền và đầu phố Phạm Ngũ

Lão. Nay là Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

BÁC VỌNG: L. thuộc h. Quảng Điền, t. Thừa Thiên - Huế, quê Nguyễn Văn Thành (?-1816). Theo giúp rập Nguyễn Ánh; ông chủ trì biên soạn bộ Hoàng Việt luật lệ.

BẠC LIÊU: Gốc từ tiếng Khmer Pô Loenh, nghĩa là cây đa cao; Toà tham biện Pháp lập ra năm 1882. Năm 1889 đổi làm t. Bạc Liêu, tách từ t. Hà Tiên; gồm 17 tổng. Dân số năm 1965 là 76.625 người. T. nay có diện tích 2.485 km², dân số 736.325 người, gồm 1 tx. và 3 h.

BẠC LIÊU: Tx. t. li, t. Bạc Liêu hồi Pháp thuộc và Mỹ-ngụy, dân số năm 1973 là 16.000 người, nay là tx. thuộc t. Bạc Liêu. Cách tp. Hồ Chí Minh 180 km.

BÁCH CỐC: Di chỉ kch. thuộc x. Thành Lợi, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Khảo sát năm 1992, phát hiện 2 khu mộ. 1- Khu mộ Phương quận công Nguyễn Công Triều ở phía tây l. gọi là Lăng đá: mộ xây bằng gạch cỡ lớn, dài 14 m, rộng 10 m, đỉnh mộ có chóp hình bầu rượu, góc mái uốn cong. Bia lập năm 1691. 2- Khu mộ Bái quận công Nguyễn Công Thiệu, ở giữa l. mộ xây cao 4 m, mỗi cạnh 2,30 m, mái uốn cong 4 phía, có chóp nhọn, xây gạch. Hai ngôi mộ này xây kiểu lăng, các đồ thờ tự đều bằng đá. Kiến trúc thời Lê Trung hưng cuối tk. XVII đầu tk. XVIII.

BÁCH ỐC: Toà điện lớn có đến 100 nóc do vua Lê Tương Dực (1510-1516) sai Vũ Như Tô thiết kế và chỉ huy thi công, làm từ năm 1512 đến năm 1516 mới xong tại kinh đô Thăng Long. Công trình quá tốn kém, trong tình cảnh dân chúng đói khổ và triều chính nhà Lê nghiêng ngả. Do đó năm 1516, Trịnh Duy Sản giết Lê Tương Dực, theo sau là điện Bách Ốc vừa làm xong cũng bị đốt thành tro bụi.

BÁCH THẢO: Công viên thành lập vào năm 1890 rộng 18 ha thuộc đất của các l. Khán Sơn, Ngọc Hà, Thanh Bảo, h. Vĩnh Thuận (nay thuộc q. Ba Đình, Hà Nội). Tại đây trồng nhiều cây và nuôi nhiều muông thú, xây đắp đường quanh co, ao hồ uốn quanh làm nơi giải trí, nên gọi là vườn Bách Thảo. Giữa vườn có gò đất, theo tục truyền là n. Long Đỗ, hay n. Nùng, nơi vua Lê Thánh tông đắp để duyệt binh nên còn gọi là n. Khán. Từ sau năm 1975 vườn Bách Thảo chỉ còn lại vườn cây, còn các loại thú chuyển về công viên Thủ Lệ, và diện tích bị thu hẹp. Vườn rộng 10,836 ha, chu vi 1.700 m gồm gò Mía, hồ Dai, hồ Vị Danh và những diện tích mặt bằng. Loài cây trồng sớm nhất ở đây là mường ngự (1913-1914), đưa tới từ Braxin, co san (1915). Năm 1916-1918 vườn ươm thành phố được thiết lập, nhiều loài cây được đưa vào trồng ở ạt, nhất là những cây nhập nội như đậu ma (1915-1920), canbung (1920-

1925), quả lổ (1925-1930). Năm 1975 vườn bị thu hẹp, một phần diện tích đã gạt ra khỏi danh mục cũ một số loài quý lạ như sến xanh, choại, lim xanh, bí đặc. Đặc biệt với 85 cây gỗ sưa (n. Nùng), trong đó có 24 cây sưa và 16 cây thân mát rủ tạo nên lùm cây xanh um cổ thụ vô cùng đẹp mắt. Bách Thảo hiện có 42 họ thực vật gồm ngành hạt trần 1 họ, ngành hạt kín 41 họ, trong đó 1 lớp lá mầm chỉ có 4 họ, còn lại là 2 lớp lá mầm và rất nhiều các loài cây khác nữa. Cây cần thay thế bổ sung là một vấn đề lâu dài cần phải đặt ra và giải quyết dần để trong một thời gian không xa biến Bách Thảo thành vườn thực vật có qui mô hoàn hảo chất lượng cao. Trong điều kiện cho phép hiện nay về nguồn cây con và hạt giống có được nên đã xây dựng một bản đồ cây hiện trạng để đáp ứng nhu cầu trước mắt cải biến thành phần loài theo hướng phù hợp sinh cảnh, định hướng hoá và đa dạng.

BÁCH TÍNH: Đình l. Bách Tính, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ Phúc thần là Hiến Công. Ông là con quan trấn thủ châu Hoan, theo Phù Đổng Thiên vương đánh giặc Ân, lập được nhiều chiến công. Sau ông về l. Bách Tính dạy dân làm nghề trồng dâu nuôi tằm.

BÁCH VIỆT: Bách Việt là từ mà người Hán dùng để gọi chung các dân tộc người khác Hán sống ở miền Nam Trung Quốc thời xưa.

Từ này lần đầu tiên thấy chép trong Sử ký (Ngô Khởi truyện) của Tư Mã Thiên. Giao Chi cũng thuộc phần đất của Bách Việt.

BÁCH VIỆT: Khu đất chéo ở vào chỗ tiếp giáp các phố: Cửa Nam, Hàng Bông, Thợ Nhuộm, Tràng Thi, Phan Bội Châu, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên là đất tương truyền nhà Lý dựng đình Trữ Văn, nhà Lê đặt đình Quảng Văn, nhà Tây Sơn dựng lầu Minh Chiếu và là nền đình Quảng Minh do vua Gia Long tạo dựng. Trước năm 1945 gọi là quảng trường Nâyre (Place Neyret), đình Quảng Minh bị phá để xây tượng Đăm Xòè. Sau năm 1945 đổi là vườn Bách Việt, để chỉ khối cư dân Bách Việt cổ đại, mà người Việt Nam là một trong khối đó.

BẠCH ÁC: Chùa ở trong động n. Thần Phù thuộc x. Trị Nội, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá. Động nay có nhiều dơi nên thường gọi là động Dơi. Chùa có ba cửa, phía dưới là hồ sen. Xưa chùa lấy vách đá làm mái, khoảng đầu đời Thiệu Trị (1841-1847) mới được lợp mái ngói và xây tường. Bạch Ác là con quạ trắng, chưa rõ vì sao chùa dùng chữ ấy để đặt tên.

BẠCH DINH: Bạch Dinh nằm dưới chân n. Lớn, tp. Vũng Tàu; được xây dựng năm 1898 dùng làm nơi nghỉ mát cho viên Toàn quyền Đông Dương. Hồi đầu tk. XX, Bạch Dinh còn là nơi an trí của vua Thành Thái, nên còn gọi là Dinh Ông Thượng. Đây là một

trong những công trình xây dựng sớm nhất của Pháp ở Đông Dương, có sự kết hợp giữa kiến trúc cổ châu Âu và một số yếu tố kiến trúc Việt Nam. Hiện nay Bạch Dinh còn là nơi trưng bày các cổ vật gốm sứ.

BẠCH ĐĂNG: Đền x. Bạch Đăng, h. Đông Hưng, t. Thái Bình, thờ Lý Bí. Hàng năm hội đền được tổ chức vào ngày 25 tháng Ba. Lễ hội có rước và tế thần, trò chơi thượng võ đấu vật.

BẠCH ĐĂNG: Khúc s. dài hơn 20 km từ Do Nghi đến Phả Lê, phân giới hạn giữa 2 h. Thủy Nguyên (Hải Phòng) và Yên Hưng (Quảng Ninh). Có nhiều chi lưu tạo ra nhiều ngã ba phức tạp, rối rắm. Trong lịch sử còn có tên nữa là s. Vân Cừ, s. Rừng. Tháng 11 năm 938, diễn ra trận phục kích đường s. của quân Việt do Ngô Quyền chỉ huy diệt quân Nam Hán trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán. Ngày 28/3/981, xảy ra trận tập kích đường sông phá tan thủy quân nhà Tống trên s. Bạch Đằng của quân Đại Cồ Việt, dưới sự chỉ huy của Lê Hoàn, thời Tiền Lê. Đầu năm 1288, đại quân Nguyên hội ở s. Bạch Đằng để đón thuyền lương của bọn Trương Văn Hổ, nhưng không gặp. Hưng Đạo Vương đánh bại chúng. Trước đó, ông đã cho đóng cọc ở cửa s. Bạch Đằng, phủ cò lên trên. Hôm ấy, nhân lúc nước triều lên, ông cho quân khiêu chiến rồi giả cách

thua chạy, bọn giặc đuổi theo, quân ta đánh bại. Nước triều xuống, thuyền giặc vướng cọc hết. Hai vua đem quân tiếp đến, quân Nguyên chết đuối nhiều không kể xiết; bắt được Ô Mã Nhi và nhiều tướng soái khác của giặc.

BẠCH HẠC: H. đặt từ đời Lê Quang Thuận, thuộc phủ Tam Đái, trấn Sơn Tây. H. trước có cây垂êu đàn, chim hạc trắng đậu trên cây ấy nên có tên gọi. Khi Lạc Long Quân nổi nghiệp Kinh Dương Vương, bèn dời đô từ Hồng Lĩnh về vùng Bạch Hạc. Sau khi Nam Tấn vương mất (966), các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ q. áp để tự giữ. Kiều Công Hân (xưng là Kiều Tam Chế), là một trong 12 xứ quân, chiếm Bạch Hạc. Vùng đất này nay thuộc h. Phong Châu, t. Phú Thọ.

BẠCH HẠC: L. ở h. Bạch Hạc, t. Phú Thọ, có tục chen lẫn nhau để cướp những quả cầu của l. Hàng năm, l. mở hội vào ngày mùng 3 tháng Giêng. Có 9 quả cầu (1 quả cầu mẹ, 8 quả cầu con) được rước tới đình, để làm lễ tế cầu. Những quả cầu được treo lên 3 cành tre và sau đó được ném xuống để trai gái tranh nhau cướp. Người ta tranh cướp cầu vì tin rằng nếu cướp được cầu, quanh năm sẽ gặp may mắn.

BẠCH HẠC: X. Bạch Hạc này thuộc tp. Việt Trì, t. Phú Thọ, thờ Thổ Lệnh đại vương, có công giúp vua Hùng đánh Thục, sau khi

mất, được phong thần. Hàng năm Bạch Hạc tổ chức hội xuân vào các ngày từ mồng 3 đến 5 tháng Giêng và 10 đến 13 tháng Ba. Vào tháng 5 có hội bơi chải.

BẠCH HẢO: Chùa x. Thành Xá, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Chùa cổ, dựng đầu thời Lý (tk.XI). Hàng năm

hội chùa mở vào ngày 6 tháng Giêng, sau ngày chiến thắng quân Nguyên-Mông (1285-1287). Vua Trần Nhân tông cùng 3 quan đại thần dừng chân ở chùa, dạy dân trồng dâu nuôi tằm. Hội có các trò: nấu cơm thi, thi bắt vịt.

BẠCH HỔ: Đền thờ Thủy thần hồ Trắng ở th. Vĩnh An, h. Hoà Đa (nay là Bắc Bình), t. Bình Thuận.

BẠCH LIÊN: Chùa tọa lạc tại ấp Thanh Nguyên, x. An Phước, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Cuối năm 1963, hoà thượng Nhật Minh xây dựng tại nơi đây một Quan Âm ni viện nhỏ để chư ni tu học, đến năm 1982, giao lại cho đệ tử là tỷ kheo Thích Nữ Như Linh. Sau đó, đổi tên thành chùa Bạch Liên, trùng tu xây dựng vào tháng 9/1982. Toàn bộ kiến trúc chùa xây theo lối hiện đại, có cổng tam quan bề thế. Các ngôi tháp và các công trình khác được bài trí với hai màu xanh và trắng. Xung quanh chùa là những chậu



Chùa Bạch Liên – Long Thành, Đồng Nai

cảnh được tạo dáng đẹp; chạy dọc theo các kiến trúc là những chậu hoa sứ trắng. Ngoài những hoạt động Phật sự, nơi đây còn có phòng thuốc y học dân tộc cổ truyền, chuyên bốc thuốc Nam, bấm huyệt, châm cứu. Ngoài ra, chùa còn tham gia các hoạt động xã hội và từ thiện, giúp đỡ các Phật tử nghèo, đồng bào vùng thiên tai lũ lụt.

BẠCH LONG VÌ: Đảo rộng 3 km². Trước kia vì không có nước ngọt (đảo Vô Thủy) nên nó chỉ là nơi trú chân của ngư dân. Năm 1921, dân ta bắt đầu lập l. Phù Thủy Châu. Nguồn thu nhập chủ yếu là nghề bắt bào ngư, một loại hải sản có giá trị dinh dưỡng cao. Bạch Long Vĩ cách Hải Phòng 130 km, nay là h. đảo của tp. Hải Phòng. Chu vi đảo khoảng 8 km. Giữa đảo, đất gồ lên như cái mai rùa, cao tới 60 m. Đất đai trồng trọt trên đảo không nhiều, khoảng 60% diện tích. Đặc sản của đảo là sâm nam, dùng uống

thay nước chè. Khoáng sản có mangan, sắt, photphat, atlantit, nhưng không có ý nghĩa khai thác. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, quân và dân đảo đã bắn rơi 23 máy bay Mỹ, đánh đuối 3 tàu chiến xâm phạm chủ quyền của ta.

BẠCH LƯU: X. Bạch Lưu, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc, thờ Lã Công Lô, danh tướng có công thời đánh Triệu Văn vương. Hàng năm hội được tổ chức vào ngày 20 tháng Chạp. Lễ hội có cúng tế và trò chơi trâu.

BẠCH MÃ: Đền ở số 3 phố Hàng Buồm, Hà Nội, thờ thần Long Đỗ, hiệu là Quảng Lợi Bạch Mã đại vương. Tương truyền, thời thuộc Đường, Cao Biền sai đắp thành Đại La, bỗng thấy trời đất mịt mù, rồi một dị nhân cưỡi rồng đỏ ngồi trên đám mây ngũ sắc bay lượn trên mặt thành. Biền kinh sợ, có ý muốn dùng bùa phép trấn yểm đi, nhưng thế không hai nổi, nhân đó sai lập đền thờ để cầu thần phù hộ. Đến khi Lý Thái tổ cho tu sửa thành Đại La, nhưng công việc thấy trật mãi không xong. Vua sai người vào đến cầu đảo, thấy một con ngựa trắng từ đền đi ra. Từ đó, thành xây xong. Vua phong vị thần ấy là Quảng Đại Bạch Mã tối linh Thượng đẳng thần.

BẠCH MÃ (Rừng quốc gia): Phía nam h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế, và phía bắc h. Hoà Vang, tp Đà Nẵng. 8.000 ha rừng nguyên sinh; 45 loài thú, 230 loài

chim và trên 500 loài thực vật. Động vật quý hiếm: vượn, chó sói, báo gấm, báo hoa mai, hổ, voi, công, trĩ sao, gà lôi lam mào đen. Gỗ quý: cẩm lai, trắc, trầm hương. Độ cao 1000-1400 m. Địa điểm nghỉ mát du lịch.

BẠCH MAI: L. ở h. Thanh Trì, nay thuộc q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Trước tên là Hồng Mai, sau đổi là Hương Mai. Năm 1916, Pháp xử bắn chiến sĩ Trần Hữu Lực ở đây. Quê Nguyễn Phong Sắc.

BẠCH MAI: Sân bay do Pháp xây dựng, nay thuộc q. Thanh Xuân, Hà Nội. Ngày 18/01/1950, diễn ra trận tập kích của tiểu đoàn 108 (mặt trận Hà Nội) vào sân bay Bạch Mai, một căn cứ không quân của Pháp ở Hà Nội.

BẠCH SON: Th. Bạch Sơn nay là x. Sơn Tiến, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, ở cạnh n. Thiên Nhân. Có các di tích về thời gian Nguyễn Trãi cùng Lê Lợi trú ở vùng này để chống quân Minh. Lê Ninh, sau khi căn cứ Trung Lễ ở Đức Thọ bị phá, cũng rút lui về đóng ở x. này.

BẠCH THẠCH: Chùa ở n. Đà Trắng thuộc h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. N. nay có phiến đá cao, mái đá rộng. Người thiểu số địa phương dựa vào vách đá dựng chùa, gọi là chùa Đà Trắng (Bạch Thạch). Nơi đây thường ít người qua lại.

BẠCH THÔNG: Đời nhà Lý là h. Vĩnh Thông, đời Tự Đức đổi là h.

Bạch Thông, nay thuộc t. Bắc Kạn. Con s. Cầu nguồn ở chợ Đồn chạy qua h.lị Bạch Thông (nay là tx. Bắc Kạn), trên quốc lộ 3 Thái Nguyên-Cao Bằng. Bạch Thông về đời Lê do phiên thần họ Hoàng nối đời cai trị, đến năm 1835, mới đặt lưu quan; H.lị xưa ở x. Dương Quang, thành h. đắp năm 1835, chu vi 50 trượng, cao 5 thước. Xưa có mỏ bạc ở Tống Tinh, mỏ vàng ở Kim Hỷ, Bằng Thành. H. phát triển mạnh các trạm thuỷ điện nhỏ xuống tận gia đình.

BẠCH TRƯ: L. Bạch Trữ thuộc x. Tiến Thắng, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc, thờ thành hoàng là My Nương (vợ Sơn Tinh) và Cống Sơn là một danh tướng thời Hai Bà Trưng. Hàng năm l. tổ chức nhiều lễ hội thờ thành hoàng: hội lễ Khánh hạ đức bà My Nương, tổ chức 10 năm một lần, từ mồng 1 đến 10 tháng Hai; Hội tung bông từ 9 đến rằm tháng 8; Lễ tế ngày hoả của My Nương tổ chức vào ngày 4 tháng 11.

BẠCH TRƯ: Đình Bạch Trữ ở x. Tiến Thắng, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Đình l. là một di tích lịch sử - văn hoá, dựng trên khu đất cao nhìn ra hồ bán nguyệt rộng. Có 3 lớp: tiền tế, đại đình và hậu cung, nối với nhau bằng hai ống muống. Điều khắc trong đình khá phong phú, với nhiều đề tài khác nhau. Đình thờ công chúa Á Nang vợ thánh Tản Viên và Hoàng Công Lộ tướng của Hai Bà Trưng.

BẠCH VÂN: Chùa ở x. Mỹ Đức, h. Hà Tiên, t. Kiên Giang. Chùa

do người Minh Hương là Đoàn Tân dựng, tuần phủ Phan Tùng trùng tu năm 1847. Cảnh trí thanh u tĩnh mịch.

BÀI SA ĐÔI: Một đôi đất ở vào khoảng phía tây x. Đại Mỗ, h. Từ Liêm Hà Nội. Tại Bài Xa Đôi, nghĩa quân Lam Sơn đã đánh tan cuộc tập kích của giặc Minh xâm lược để bảo tồn căn cứ vào ngày 19 tháng 2 năm Ất Mùi 1427).

BÀI THƠ: N. đá phủ cây xanh đứng sừng sững bên tp. Hạ Long (t. Quảng Ninh). Xưa kia n. nằm chơ vơ giữa vịnh, cách bờ khoảng 300 m, gọi là n. Rọi Đèn (Truyền Đăng) - nơi đặt trạm gác tiền tiêu của triều đình, canh giữ miền duyên hải. Năm 1468, vua Lê Thánh tông qua đây có làm bài thơ, sai tạc vào vách n. Tên n. Bài Thơ có lẽ có từ đó. Thời Pháp thuộc, đô thị mở rộng, đất đá san nền tuồn xuống vịnh, góp phần làm cho n. nối với đất liền. Trong kháng chiến chống Mỹ, n. Bài Thơ trở thành vị trí quan trọng khá lợi hại, góp phần cùng quân dân vùng mỏ đánh thắng nhiều trận giòn giã.

BÁI ÂN: Chùa ở ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội. Chùa có niên đại từ thời Lý; đã trải qua nhiều đợt trùng tu, sửa chữa, đáng chú ý là đợt trùng tu lớn vào năm 2001. Trong kháng chiến, chùa Bái Ân là một cơ sở nuôi giấu cán bộ cách mạng, nên chùa đã bị quân Pháp phá huỷ nặng nề. Kiến trúc hiện tại của chùa theo lối chữ "đình".

BÁI AN: L. nay thuộc ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội. Xưa là xóm Bãi, Lý Thái tổ đến thăm lúc mới dời đô ra Thăng Long, cho tên là Bái An. Lý Công Uẩn nổi tiếng học rộng, từng mở trường dạy học ở đây, đào tạo được nhiều nhân tài, như Lý Thường Kiệt. Có nghề làm giấy.

BÁI CƯƠNG HẦU: Đến ở x. An Nhân, h. Ninh Phước, t. Bình Thuận. Đến thờ Bái Cương hầu, cai cơ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, từng giữ quyền khâm sai đem quân đi đánh dẹp cuộc nổi dậy của đồng bào người Thượng. Sau khi ông mất, triều đình chúa Nguyễn cho lập đền thờ, sắc phong là Phấn Vũ chi thần.

BÁI DUONG: L. thuộc h. Nam Trực, t. Nam Định, quê Ngô Thế Vinh (1802-1856). 1829 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Lễ bộ lang trung, bị cách chức, lui về dạy học. Ông là một nhà giáo dục nổi tiếng nửa đầu tk. XIX, ông còn chú trọng đến cả việc nghiên cứu và sáng tác.

BÁI HẠ: Th. ở h. Thanh Quan, phủ Thái Ninh, nay thuộc h. Thái Thụy, t. Thái Bình, Trịnh Bồng thua Nguyễn Hữu Chỉnh ở đó năm 1786.

BÁI TRẠI: L. thuộc h. Yên Định, nay là x. Định Tường, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, quê Lê Đình Kiên (1620-1704). Ông nổi tiếng là người có tài trị an, tài tổ chức kinh tế, xây dựng đô thị.

BÁI UYÊN: Đình l. Bái Uyên ở x. Nội Duệ, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Đình thờ thành hoàng là Văn Giang đại vương và Đông Hải đại vương. Tương truyền cuối thời Lý, ở đất Hồng Châu có Đoàn Thượng lấy vợ là Lý Thị, vú nuôi của Lý Thần tông. Bà sinh một con trai tên là Hải, lớn lên tài trí thông minh, được vua cho cai quản đất Hồng Châu. Khi nhà Trần lên thay nhà Lý, Hải không chịu qui phục, bèn chiêu tập quân thân, chống lại, được sự trợ giúp của thủy thần Văn Giang. Sau khi ông mất, dân l. Bái Uyên lập miếu thờ phụng.

BÃI: Chùa, tên chữ là Đại Bi tự, ở th. Quế Dương, x. Cát Quế, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa được xây dựng từ lâu, dấu vết còn lại là bệ đá hoa sen hình hộp (1374); lần tu sửa gần đây nhất là năm 1950. Kiến trúc chùa hình chữ "công", gồm toà tiền đường 7 gian bit đốc, toà thiêu hương 3 gian, thượng điện 3 gian. Ngoài bệ đá, chùa còn lưu giữ được nhiều vật quý: hệ thống tượng cơ niên đại từ tk. XVII đến XX, 1 quả chuông (1798), 1 khánh (1816).

BÃI CHÁY: Địa điểm cạnh bến phà Cửa Lục, t. Quảng Ninh. Xưa kia nơi đây là vùng rừng rậm rạp. Cuối tk. XIII, quân nhà Trần do Trần Khánh Dư chỉ huy đã phục kích đoàn thuyền lương hàng trăm chiếc của quân Nguyên-Mông. Cùng với cung tên, giáo mác, quân ta còn khéo léo sử dụng chiến thuật hoả công. Hàng trăm

thuyền độc mộc chất đầy củ khô được châm lửa, phóng vào thuyền địch, thuyền địch bốc cháy. Một số thuyền cháy đạt vào bờ, gặp gió đông bắc, làm cháy rục khu rừng rậm ở đây. Từ đó xuất hiện tên Bãi Cháy. Nay là ttr. Bãi Cháy, điểm du lịch nổi tiếng.

BÃI CHUỐI: Địa điểm trên đèo Hải Vân. Ngày 28/9/1953, diễn ra trận phục kích của Quân đội nhân dân Việt Nam đánh đổ đoàn tàu hoả quân sự của Pháp xuống biển sâu ở gần Bãi Chuối, tiêu diệt 1 tiểu đoàn Âu-Phi và hàng chục toa tàu chở đầy vũ khí đạn dược.

BÃI DONG: Địa điểm ở phía đông bắc đảo Thổ Chu (h. Phú Quốc, t. Kiên Giang), nơi phát hiện 2 chiếc riu đá mài nhẵn như những chiếc lưỡi tấm sét lan truyền trong dân gian. Chiếc thứ nhất dài 12,5 cm, rộng phía trên 3,2 cm, rộng lưỡi 6 cm, dày trung bình 1,2 cm. Riu tứ giác được mài nhẵn toàn thân, thân phủ 1 lớp patin màu xám trắng. Bản lưỡi rộng mỏng và sắc có vẻ giống chiếc đục hơn chiếc riu. Chiếc thứ hai dài 13,7 cm, đốc rộng 3,3 cm, thân rộng 4,2 cm, dày trung bình 2,6 cm. Riu tứ giác tuy có phủ lớp patin ở ngoài màu xám trắng, song vẫn có thể nhận thấy chất liệu đá xanh xám phía trong. Riu được mài nhẵn toàn thân. Hai chiếc riu sẽ góp phần sáng tỏ niên đại tồn tại của một giai đoạn văn hoá có niên đại khoảng 3000-3500 năm cách ngày nay trong khu vực vịnh Thái Lan.

BÃI GÁO: Nơi hành quyết những tù nhân bị án tử hình thời trước. Pháp trường cũ ở vào khoảng từ bệnh viện Xanh Pôn đến bến ô tô Kim Mã, q. Ba Đình, Hà Nội. Có tên gọi pháp trường Bãi Gáo là vì sau khi có người bị xử, thân nhân đến đây trồng một cây chuối cắt úp lên trên một gáo dừa tượng trưng cho hình nhân để làm lễ chiêu hồn. Xong lễ, "hình nhân" đứng tại chỗ, lâu ngày, cây chuối đổ, gáo dừa rơi xuống khiến nơi đây đầy những gáo dừa nên người đời gọi là pháp trường Bãi Gáo.

BÃI GIỮA: Tên gọi dân gian chỉ một đảo sa bồi giữa đồng bằng châu thổ s. Hồng, vốn được khai phá từ rất sớm. Ngay từ tk. XVII-XVIII, Bãi Giữa đã có những l. xóm sầm uất với nhiều đình chùa lớn. Thời Nguyễn, Bãi Giữa gồm 9 x. thuộc các tổng Thanh Cù, An Tảo, Đức Chiêm (Kim Đông) và Hùng Cường (Kim Thi, Hải Dương). Tại đây, dân chúng chuyên sống bằng nghề trồng mía, kéo mật làm đường. Hiện nay, đây là vùng chuyên canh mía cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường Vạn Điểm (2.000 tấn/năm), số còn lại, dân l. kéo mía làm đường thô theo phương pháp cổ truyền.

BÃI LỬA BÁT TRĂNG: Vào khoảng đời Lê Vĩnh Khánh (1729-1932) ở l. Bát Trạng (nay là th. Bát Trạng, x. Bát Trạng), h. Gia Lâm, Hà Nội, đất bãi bồi liền vào đất l. cũ, trong đất bãi có nhiều cát, thường có hơi nóng bốc lên,

lấy cỏ khô ném vào có khói lửa bốc lên. Người đời gọi là Bãi lửa Bát Tràng.

BÃI MÈN: Di chỉ kch. nằm ở phía nam x. Cổ Loa, h. Đông Anh, Hà Nội. Khai quật năm 1968, 1978. Hiện vật có 266 đồ đá, gồm bôn, rìu, đục, bàn mài, đồ trang sức, chày nghiền, phác vật, khuyên tai. Đồ dùng có 25 cái, gồm rìu, dùi, mũi giáo, chuôi dao; cùng hàng trăm mảnh gốm vân thừng, vân dài, vân khắc vạch hình sóng nước, không nhạc. Trong khu di chỉ, phát hiện một số khu mộ Hán xây gạch (đã bị phá), có một số đồng vụn và tiền Ngũ Thu niên đại thuộc cuối đồ đá mới đến đầu thời kim khí cho đến đầu Cn.

BÃI MUN - BÃI DONG: Di chỉ ở phía đông-bắc đảo Thổ Chu (h. Phú Quốc, t. Kiên Giang), có diện tích hàng ngàn mét vuông. Di vật thu được gồm đồ gốm, đồ đá, vòng đeo tay. Về chất liệu, kiểu dáng cũng như phương pháp chế tạo đều giống như di chỉ Bãi Ngự.

BÃI NGỰ: Di chỉ ở thung lũng phía tây-nam đảo Thổ Chu, h. Phú Quốc, t. Kiên Giang. Khảo sát năm 1996. Đồ đá thu được trong hố thám sát gồm 2 lưỡi vòng, 7 mảnh tước; ngoài ra, trên bề mặt di chỉ còn nhặt được nhiều mảnh tước, 1 bôn đá, 2 phác vật ghe dèo. Trong hố thám sát còn thu được 67 mảnh gốm và một số mảnh xương thú, vỏ trai, ốc biển.

BÃI SAU: Ở đông nam tp. Vũng Tàu, chạy dài trên 8 km từ chân

n. Nhỏ đến Cửa Lấp. Đây là bãi biển đẹp nhất Vũng Tàu và có khả năng tiếp nhận một lượng khách lớn. Bãi biển với cát trắng, sóng thay đổi theo mùa. Xa xa ngoài biển là dãy n. Long Hải. Dọc theo Bãi Sau là một hệ thống nhà hàng và khách sạn.

BÃI SÂY: Bãi lớn ở phủ Khoái Châu (nay thuộc h. Châu Giang), t. Hưng Yên, bên s. Hồng. Xưa dẽ bị vỡ nhiều lần, đất trở thành hoang vu, lau sậy mọc lên rậm rạp. Nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật hoạt động chống Pháp ở đây từ 1885 đến 1889. Tháng 8/1885, nổ ra cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo chống thực dân Pháp xâm lược, lấy căn cứ là bãi sậy, hoạt động khắp vùng đồng bằng Bắc bộ, trên địa bàn các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang... Cuộc khởi nghĩa được đông đảo nhân dân, các sĩ phu và nhiều thủ lĩnh nghĩa quân ở các địa phương tham gia.

BÃI SÂY: Địa điểm ở h. Ân Thi, nay là h. Kim Thi, t. Hưng Yên, quê Phạm Huy Thông (1916-1988). 1942 đỗ tiến sĩ luật khoa, 2 năm sau đỗ thạc sĩ sử địa. Ông viết nhiều kịch thơ, trong phạm vi học thuật, ông quan tâm đến khá nhiều lĩnh vực.

BÃI TRẬN: Tên gọi của một khu đất ở trong ngõ Thổ Quan, phố Khâm Thiên; q. Đống Đa, Hà Nội. Tương truyền là nơi xảy ra trận chiến đấu ác liệt của 3 anh em họ Đào - những tướng của Hai Bà

Trung (42-44), chống lại quân Mã Viện xâm lược, cuối cùng 3 người hy sinh. Để tưởng nhớ, dân chúng gọi nơi đó là Bãi Trận và thờ 3 anh em làm thành hoàng.

BÃI TRƯỚC: Bãi Trước, Bãi Nghinh Phong và Bãi Dầu là những bãi biển nhỏ nằm giữa các mũi đá của n. Lớn và n. Nhỏ nằm dọc theo đường Trần Phú, tp. Vũng Tàu. Tính hấp dẫn của những bãi biển này là tạo những khoảng không yên tĩnh cho du khách nghỉ ngơi. Các bãi tắm này tuy không phải là bãi tắm tốt, nhưng vẫn được ưa chuộng; đặc biệt khách có thể câu cá giải trí trên các mỏm đá ven bờ.

BAN: Miếu thờ thuộc th. Phù Dục, x. Phù Đồng, h. Gia Lâm, Hà Nội. Tương truyền, đây là nơi sinh của Thánh Dóng. Để kỷ niệm nơi sinh thành, dân lập miếu thờ và gọi là miếu Ban. Phía sau miếu có hồ nước, giữa hồ có gò đất nổi. Đây là gò đất linh thiêng, nơi Dóng lọt lòng, trên gò có đủ liềm đá, chày đá, là những thứ mẹ Dóng đã cắt rốn và tắm cho chàng trai lúc mới sinh.

BÀN ĐỘ: Chùa ở sườn . Bàn Độ th. Phú Duyệt, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh. Tương truyền, xưa phía trước chùa có một cảng nhỏ thông ra biển. Đời Thanh, có một bọn dân chài Trung Quốc ghé thuyền vào cảng, huyện hoạn làm thơ rồi lên n. dựng chùa, làm nhà để trú ngụ khi đến biển Nam đánh cá. Ngày nay cửa cảng ấy đã bị bồi lấp thành đất bằng, nước suối không có nguồn thông, ngày đêm phun tràn rất mạnh.

BÀN GIẢN: X. Bàn Giản, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc có 3 th. Đông Lai, Ngọc Xuân và Tru Thạch, vốn thờ thành hoàng là một vị tướng thời Hùng Vương. Hàng năm Bàn Giản vào hội từ mồng 4 đến 7 tháng Giêng để tế thành hoàng và diễn trò truyền thống. Vào các năm được mùa, ngày mồng 7, cả 3 th. đều mở hội phết truyền thống.

BÀN LÂN: Thành lũy cũ có lẽ do người Chân Lạp xây ở t.lị Biên Hoà, sau đổi tên là thành Tân Lân, h. Phước Chính, nay thuộc h. Châu Thành, t. Đồng Nai. Chợ Bàn Lân.

BÀN LONG: Chùa cổ ở hang đá trên n. x. Kê Dấu, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình. Chùa có trước tk. XVI, có bia đề niên hiệu Nguyên Hoà (1533-1548). Ở cửa hang đá có ba chữ thủ bút của chúa Trịnh đề "Bàn Long động".

BÀN SON: N. nhỏ ở phía tây n. Ngự Bình, phía đông nam tp. Huế. Nguyễn Huệ lập đàn ở đó để tế trời đất năm 1789, rồi lên ngôi hoàng đế trước khi ra Bắc đánh bại quân Thanh.

BÀN THẠCH: Lãng vua Lê Hiến tông và cháu đích tôn là Lê Chiêu Thống ở l. Bàn Thạch, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Nhà máy thủy điện Bàn Thạch.

BẠN ĐÔN: H. mới thành lập cuối năm 1995 ở t. Đắc Lắc; nguyên trước đây thuộc h. Ea Sup. H. có dãy n. Chư Mìn và s. Srêpôck; có cư dân thuộc các sắc tộc M'ông, Êđê, Lào. H.lị là Bạn Đôn cách tp. Buôn Ma Thuột 40 km.

BẢN: Chợ Bản ở x. Định Tường và Định Tăng, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Ở đây thờ ông bà La Sát. Tượng đan cốt tre, bôi giấy màu làm quần áo. Ông cao lớn, phương phi, oai vệ; bà béo lùn, chít khăn. Hai tượng dựng trước đình chợ. Thần bản thổ trong đình chợ. Hàng năm, hội chợ được tổ chức vào ngày rằm tháng Tư, khách dự rất đông. Mua bán làm lệ, cốt láy may. Khoảng 8 giờ, trail. khiêng một thuyền rồng đan lớn, trong có ông phù thủy ngồi bắt quyết trừ tà ma. Thuyền đi qua các quán chợ. Người bán hàng ném tiền vào thuyền gửi lộc cầu phước.

BẢN CÁ: Trống đồng phát hiện ở th. Bản Cá, x. Chiềng An, tx. Sơn La (không có thời gian). Lưu giữ ở Bảo tàng t. Sơn La. Trống cao 25 cm, đường kính mặt 42 cm. Giữa mặt là hình mặt trời có 17 cánh. Từ trong ra ngoài có 17 vành hoa văn. Vành 1, 2, 3, 6 bị mờ. Vành 4, 7 hoa văn hình bông lúa. Vành 5 là hình trám, Rìa mặt có 3 tượng cóc quay theo chiều kim đồng hồ. Thân trống chia thành 2 phần, hoa văn bị mờ không xác định được. Trống có đôi quai kép không trang trí. Trống thuộc loại I và III Heger.

BẢN ĐỒNG: Trống phát hiện năm 1994 ở khu vực Bản Đồng, h. Đa Súp, t. Đắc Lắc. Đường kính mặt trống 59 cm; mặt trống trổ ra khỏi tang trống 2 cm, chính giữa hình mặt trời có 12 tia; chung quanh là 17 vành hoa văn, trong đó vành 5, 12 hình dấu chim nối tiếp nhau, con nọ áp vào con

kia; vành 10, 11 gồm hoa tiết hoa cúc, chim và thú lông.

BẢN GIỐC: Một thắng cảnh nổi tiếng nằm trên địa phận x. Đàm Thủy, h. Trùng Khánh, t. Cao Bằng. Thác Bản Giốc cách h.lị Trùng Khánh khoảng 20 km. Tại đây, lòng sông Quy Xuân bắt ngớ hạ thấp xuống hàng chục mét tạo thành 3 làn nước ngày đêm cuốn cuộn đổ xuống những tảng đá phẳng lì làm tung lên vô vàn hạt bụi toả mờ cả một vùng rộng. Bản Giốc có thể xây dựng thành một khu vực nghỉ mát và săn bắn lý thú.

BẢN KHUONG: Địa điểm thuộc x. Nậm Giôn, h. Mường La, t. Sơn La, nơi nhân dân đã thu thập được 2 mũi rìu đá - 1 rìu tứ giác và 1 rìu có vai xuôi.

BẢN PHỦ: Thành của Hoàng Công Chất xây ở x. Chiềng Lẽ, dựa vào s. Nậm Rốm ở Noong Het, nay thuộc x. Noong Het, h. Điện Biên, t. Lai Châu, vào khoảng giữa tk. XVIII.

BẢN QUA: Trống đồng lưu giữ ở x. Bản Qua, h. Bát Sát, t. Lào Cai. Đường kính mặt là 47 cm, cao 26 cm, thân bị vỡ. Chính giữa mặt trống là hình mặt trời nổi có 12 tia; vòng giới hạn có đường kính 4,3 cm, vành 2: văn hoa thị, vành 3, 7, 10 văn nhũ đỉnh, vành 6 là những hình vuông đối đỉnh, vành 5 là đường tròn đồng tâm, vành 8 là hình chữ S nằm ngang, vành 9 là hồi văn, vành 11 hoa văn sóng nước và khắc vạch. Tang trổn có 2 đôi quai và 5 vành trang trí.

vành 1, 4 để trơn, vành 2 như đỉnh, vành 3 hõm vắn; vành 5 là hoa 8 cánh. Thân trống cũng có 5 vành hoa vắn: vành 1 vắn hoa thị, vành 2, 4 để trơn, vành 3 sóng nước và hoa thị, vành 5 vắn răng cưa.

BẢN THỔ CHIÊU NHU UY LINH: Đền ở x. Nho Lâm, nay là x. Diên Thọ, h. Diên Châu, t. Nghệ An. Thần họ Phạm, không rõ tên. Đồ tiến sĩ. Có công vào n. tìm khe nước đưa về ruộng khi trời hạn hán. Sau khi mất, dân lập đền thờ, cầu đảo rất linh ứng.

BẢN THÔM: Nơi phát hiện ra trống đồng năm 1957 thuộc h. Thuận Châu, t. Sơn La. Trống có hình nón cụt, cao 37,5 cm, đường kính mặt trống là ngôi sao nổi 12 cánh, tiếp đó là 8 vành hoa văn trang trí.

BẢN TỊCH : Chùa ở th. Bình Lương, x. Đình Loan, h. Văn Lâm, t. Hưng Yên. Chùa xây từ thời Lý Thần tông (1128-1138); từng là nơi tu hành của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Thời Lê Trung hưng, khoảng đầu niên hiệu Thịnh Đức (1653-1657), các cung tần của Thanh vương Trịnh Tráng là Ngọc Tuyên, Ngọc Yến cúng tiến cho chùa trong đợt trùng tu khoảng đầu niên hiệu Thịnh Đức.

BẢN TU: Địa điểm ở x. Lương Sơn, h. Văn Chấn, t. Yên Bái, nơi nhân dân đã phát hiện được một số di vật, gồm: 2 riu đá và 3 riu đồng. Một chiếc riu đá được chế tạo từ đá silic, hình chữ nhật, lưỡi

vát; chiếc kia được chế tác từ đá phtanite, hình chữ nhật, lưỡi sắc, mài toàn thân. Riu đồng thuộc loại lưỡi xoè cán, hòng tra cán hình bầu dục, phần đốc có hoa văn trang trí.

BẢN XỨ THU MẠCH UY LINH ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. Nho Lâm, nay là x. Diên Thọ, h. Diên Châu, t. Nghệ An. Tương truyền, th. Xuân Sơn có một vực sâu, bandêm thường có tiếng người nói và ngựa phi. Một người đàn bà trong th. xuống đó tắm, thấy có con gì quẩn bên mình. Về nhà có mang, sau đó sinh ra một cậu con trai mặt mũi khôi ngô, chân tay bên phải đều có nốt ruồi đỏ. Cuối triều Lý, có bọn cướp đến l., cầu đánh tan bọn cướp, sau đó đầu quân giúp vua. Khi mất, hiển linh, dân lập đền thờ cầu đảo đều linh ứng.

BANG AN: Tháp Chăm ở t. Quảng Nam, cách cầu Quảng Nam gần 1 km, trên đường từ Vinh Điện đi Đại Lộc.

BANG VỆ NINH: Suối nước khoáng nóng ở x. Kim Thủy, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình; suối ngầm nóng đến 105°C, có chứa bicacbonat natri.

BÀNG HÀ: Sau khi đại quân Nguyên tràn vào nước ta, quân ta đánh bất lợi, lui về đóng ở bến Vạn Kiếp. Năm 1285, Hưng Vũ vương Nghiễn, Minh Hiến vương Uất, Hưng Nhượng vương Tàng, Hưng Tri vương Hiện đốc suất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Nà Sầm... đến hội ở Vạn

Kiếp, theo quyền điều khiển của Hưng Đạo vương để chống quân Nguyên. Bàng Hà là đất h. Thanh Hà cũ, nay thuộc h. Nam Thanh, t. Hải Dương và h. Tiên Lãng, Hải Phòng.

BÀNG QUAN: Ai Bàng Quan hay Nội Bàng, ở vùng Chu, t. Bắc Giang ngày nay. Mùa đông năm 1427, sau chiến thắng Chi Lăng, Lê Lợi bèn sai các quân thủy, bộ cùng tiến quân chặn hết các ải Mã Yên, Pha Luỹ, Bàng Quan. Thôi Tụ và Hoàng Phúc tiến thoái lưỡng nan, bèn xin giảng hoà, nhưng Lê Lợi cương quyết khước từ không cho hoà và cho quân tấn công chúng, chém hơn 5 vạn thù cấp giặc, bắt sống bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc và hơn 3 vạn tên, thu được vũ khí, ngựa chiến, vàng bạc, vải vóc nhiều không kể xiết.

BÀNG QUẬN CÔNG: Đền ở x. Thần Dấu, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh, thờ Bàng Quận công Lê Quang Ý. Nơi đây cũng chính là quê ông. Năm 46 tuổi, ông đậu tiến sĩ khoa Kỷ Dậu (1499), đời vua Lê Hiến tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện thụ chế. Ông mất năm 73 tuổi. Sau khi ông mất, dân l. lập đền thờ làm Phúc thần.

BÀNG SƠN: L. ở Cam Lộ, t. Quảng Trị, năm 1908 đời Duy Tân. Lị sở của Nha Sơn phòng Quảng Trị. Năm 1885, t.lị Quảng Trị bị mất dời về đây, trước khi Tôn Thất Thuyết đánh úp quân Pháp ở Huế.

BÁNH ÍT: Còn gọi là tháp Bạc, tháp Thổ Sơn, tháp Thị Thiện, là

cụm tháp nằm trên đồi thuộc th. Đại Lộc, x. Phước Hiệp, h. Tuy Phước, Bình Định. Sách "Đại Nam nhất thống chí" có nói: "Thổ Sơn cổ tháp (tháp cổ n. đất) ở trong bốn th. Hoàng Kim, Vạn Bửu, Phong Niên, Đại Lộc, h. Tuy Phước, trên địa điểm giáp giới với 4 tháp tục hô là tháp Thị Thiện, tương truyền có bà Thị Thiện làm quán ở chân n. để bán bánh ít, nên n. được gọi là tên ấy". Đi lên khu tháp có 2 lối: một, đi từ phía tây theo trục quốc lộ số 1, một ở phía đông từ l. Đại Lộc đi lên. Cụm tháp gồm 4 tháp nhưng chỉ còn tháp Cổng, trên tầng nền thứ nhất hiện còn dấu tích một toà nhà dài chạy dọc theo trục đông-tây đối diện với tháp trung tâm. Những yếu tố của nghệ thuật kiến trúc điêu khắc cổ Giaava (Indônêxia) xuất hiện nhiều trong chi tiết trang trí như: hình những thiên thần bay lên, hay hình các quả cầu tròn ở tháp Bánh Ít vừa có cái trang nhã, thanh tú lại có chất cường tráng oai nghiêm.

BAO TRUNG: Đền ở x. Hưng Thịnh, h. Tuy Phước, t. Bình Định, thờ hai công thần trung hưng của nhà Nguyễn là Bình Giang quận công Võ Di Nguy và Ninh Giang quận công Tống Việt Phước. Cả hai đều theo Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn và bị giết ở trận Thị Nại. Sau khi Gia Long lên ngôi, cả hai ông được truy tặng hàm Thiếu bảo, lập đền thờ gọi là miếu Công thần ở x. Hưng Thịnh.

BÀO DỘT: N. ở l. Bào Dột, x. Bào Giang, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An.

Hồ Hương Dật, tổ tiên của Hồ Quý Ly, đến đó ở đầu tiên. Miếu thờ họ Hồ do Hồ Hán Thương lập. Năm 1750, Nguyễn Hữu Cầu chạy vào Nghệ An đắp lũy ở đó, gọi là đồn Hưng.

BÀO MÔN: Địa điểm ở h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh, trên dòng khe Mộc Miên, giáp Hoành Sơn, cách Kỳ Anh 15 km về phía tây. Tôn Thất Đạm hoạt động chống Pháp ở đó từ 1885-1888.

BÀO THUẬN (BÀU THUẬN): L. thuộc x. Tĩnh Diêm, nay là x. Sơn Quang, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, trên s. Ngàn Phố. Quê mẹ Lê Hữu Trác, nơi Lê Hữu Trác về nghiên cứu thuốc và chữa bệnh cho dân đến lúc mất (1791). Quê Cao Đạt, tướng của Phan Đình Phùng.

BẢO AN: Cũng gọi là chùa Siêu Loại, ngôi chùa có danh tiếng hồi đầu thời Trần, ở h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Trần Nhân tông đã từng đến chùa này để xem pháp thuật của nhà sư Tri Thông. Trong khoảng những năm cuối tk. XIII - đầu tk. XIV, chùa Bảo An là một giảng viện có uy tín của Thiên phái Trúc Lâm. Năm 1313, vua Anh tông cho xây dựng chùa này thành một thiền viện có qui mô to lớn có thể tổ chức được những buổi thuyết pháp có tới một ngàn tông đồ đến nghe giảng.

BẢO AN PHÚC LÂM: Thường gọi là chùa Phúc Lâm ở x. Đại An, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định. Chùa dựng từ đời Trần, nhưng qui mô còn nhỏ. Năm 1594, vợ của

Minh Khang thái vương (Thị Kính) là Trần Thị Ngọc Linh đứng ra tu sửa mở rộng thành một nơi danh lam nổi tiếng. Phía bắc chùa là n. Ngồi, phía nam là Cũ Nha, cảnh trí tươi đẹp. Vua Lê ban tám biển để tên chùa là "Bảo Ân Phúc Lâm tự".

BẢO ĐỨC: Chùa ở x. Vũ Ninh, lộ Bắc Giang, nay thuộc h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Sách "Thiên Uyển tập anh" cũng có nhắc đến di tích này. Chùa từng là nơi trụ trì của thiền sư Hứa Đại Xa (1120-1180) thế hệ thứ 11, dòng thiền Vô Ngôn Thông quê ở ph. Đông Tác, kinh thành Thăng Long trụ trì khoảng đầu đời Lý Cao tông.

BẢO NGHIÊM: Tháp cao 13 m ở bên phải chùa Bút Tháp (tức chùa Ninh Phúc), l. Bút Tháp, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Năm 1647, chúa Trịnh Tráng giao cho sư trụ trì là Minh Hạnh trùng tu chùa và tháp, xung quanh tường tháp có nhiều phù điêu chạm theo huyền thoại Phật giáo. Đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá

BẢO QUỐC: Chùa ở x. Lưu Xá, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Vào thời Lý, Lưu Ba có công đánh tan quân xâm lược Tống trên s. Cầu, được thăng hàm Thái phó, tước quận công. Khi về tri sĩ, ông dựng chùa ở bản x., vua Lý đến thăm ban cho tên chùa Bảo Quốc và sai dựng bia.

BẢO QUỐC: Trước tên chùa là Hàm Long ở ấp Trường Giang, h.

Hương Thủy, t. Thừa Thiên, do hoà thượng Giáo Phong dựng năm 1846. Phía bắc chùa có giếng cổ gọi là giếng Hàm Long, nước trong mát, dân sở tại thường lấy nước giếng này dâng vua dùng, vì thế thường gọi là giếng Cấm.

BẢO THIÊN: Chính tên là chùa Sùng Khánh Bảo Thiên, dựng năm 1056, đời Lý Thánh tông, ở ph. Bảo Thiên, nay thuộc q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chùa xây xong, vua cho đúc chuông đồng nặng 1 vạn 2 nghìn cân. Năm sau lại cho dựng ngôi tháp Đại Thắng Tư Thiên 12 tầng ở trước chùa. Tháp bị phá trước khi quân Minh bị đánh đuổi về nước. Chùa này đã bị phá thời thuộc Pháp để xây nhà thờ lớn. Vị trí chùa cũ vào khoảng bên phải đền Lý Quốc Sư đến đầu phố Nhà Chung, q. Hoàn Kiếm ngày nay.

BẢO THIÊN: Chính là tháp Đại Thắng Tư Thiên, xây dựng năm 1057, đời Lý Thánh tông, ở ph. Bảo Thiên (nay vào khoảng bên phải đền Lý Quốc Sư đến đầu phố Nhà Chung), q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tháp cao vài chục trượng, 12 tầng, tầng trên cùng có chóp làm bằng đồng. Do qui mô và nghệ thuật kiến trúc của nó, tháp Bảo Thiên được coi là một trong bốn công trình lớn của nước Nam (An Nam từ khi). Năm 1427, quân Minh phá tháp để chế súng. Chỗ tháp bị phá sau đó được đắp đất thành gò cao để dựng đàn tràng.

BẢO THIÊN THÁP ANH: Là một trong những cảnh đẹp của Thăng Long thời trước. Bảo Thiên Tháp anh là bóng tháp Bảo Thiên

lấp lánh xuống hồ Hoàn Kiếm sắc nước trong xanh.

BẢO AN: L. thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê Phan Khôi (?-1960). Ông bộc lộ khuynh hướng chuộng luận lý học, hay đưa ra những ý trái ngược. Ông được xem là người góp phần khởi xướng ra thơ mới với bài Tinh giả (1932). Bảo An cũng là quê của Hằng Phương (tên thật là Lê Hằng Phương, 1908-1998), nhà thơ. Tác phẩm: Hương xuân, Mùa gặt, Hương đất nước.

BẢO AN: Đền x. Đoan Hương, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, thờ vị thần họ Nguyễn, hiệu là Bảo An. Theo thần phả, ông là người động Sấm Nham (Thanh Hoá). Khi Thục Phán cất quân đánh Hùng Vương, vua đã sai ông cùng người anh tên Nghị cầm quân chống cự, hai ông thắng lớn, rửa, răn, giải đều ngoi theo. Hai ông bèn hoá thân bay lên không mà về trời. Vua Hùng được tin thương xót, giao cho dân sở tại đây lập đền thờ.

BẢO CÁI: L. thuộc x. Liêm Cầu, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, thờ Tứ vị hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành và 2 hoàng đế con Lê Đại Hành) và Tam vị đại vương (Thiên Càng, Minh Quang, Nhữ Hoàng đế - nữ, tướng của Lê Đại Hành). Lễ hội vào rằm tháng Ba hàng năm. Lễ hội: đóng tế hoàng đế - đại vương. Tục: rước châu long. Các l. rước rồng về l. Lê Đại Hành. Rồng về sớm được đốt đình liệu để thi mùa rồng (ban đêm).

BẢO CHÂU: Chùa ở x. Trà Kiệu, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam do chúa tiên Nguyễn Hoàng cho xây dựng năm 1607.

BẢO ĐÀI: Chùa ở trên n. Trang Nghiêm, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Tương truyền, đây là nơi thừa tướng Lữ Gia bị quân Hán bắt.

BẢO ĐỊNH: Con kênh được đào đầu tiên ở Nam bộ. Năm 1705, vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu, chính thống Văn Trường hầu Nguyễn Cửu Vân đem quân chặn đánh giặc Cao Miên xâm phạm biên cảnh nước ta. Để phòng quân giặc tập kích, ông cho đắp một phòng tuyến dài, từ quán Thợ Cai đến chợ Lương Phú. Bên ngoài phòng tuyến, đào một mương hào nối liền rạch Vũng Gù và rạch Mỹ Tho. Sau đó, nhân đường nước về lưu thông, người ta đào thêm thành ra đường kênh cho ghe thuyền qua lại.

BẢO ĐỊNH CUNG: Bảo Định Cung gồm có nhiều điện đài được xây cất từ năm Thiệu Trị thứ 5 (1847). Sau khi kinh thành thất thủ, vì không ai tu bổ nên điện các ở Bảo Định Cung bị đổ nát. Qua năm Duy Tân thứ 2, thứ 3 (1908-1909) thì triệt hạ. Minh Trưng các hiện nay là Di Luân đường và điện Long An dùng làm Khải Định tang cố viện. Chính điện tên gọi là Long An, ngoài ra có Minh Trưng các và Giao Thái trì.

BẢO HÀ: Miếu Bảo Hà ở x. Đông Minh, h. Vĩnh Bảo (Hải Phòng), là quê hương của nghệ tạc tượng, sơn mài nổi tiếng xứ Đông, đã

từng được "Vua biết mặt, Chúa biết tên". Miếu thờ Nguyễn Công Huệ, ông tổ của nghề tạc tượng, sơn mài chạm vàng. Tượng thờ ông đặt ở gian bên trái của toà tiền đường. Đây là pho tượng khá đặc biệt và độc đáo. Tượng ngồi trên ngai rồng, chân trái buông xuống mặt bệ, chân phải co lại, gót chân đặt trên bệ ngồi trong tư thế thoải mái, tự nhiên không gò bó. Tượng thể hiện một ông già triệu phú với vầng trán cao, mắt sáng, mũi thanh cao, miệng hơi ngậm lại trông hiền từ, quảng đại. Thành công của bức tượng không chỉ ở sự khái quát hóa, điển hình hóa đến cao độ về tài năng, đức độ của một mẫu người hay con người cụ thể mà còn mang nét rất thực của những con người quanh quẩn trong cuộc đời này. Bộ long ngai đặt tượng cũng là một công trình nghệ thuật độc đáo với những phần chạm khắc khá tinh xảo. Rồng trang trí bên ngai mập, đuôi tu, uốn lượn hình sóng nhỏ mang phong cách nghệ thuật tk XV thời Lê sơ. Từ đó ta có thể xác định niên đại của pho tượng Nguyễn Công Huệ ít nhất cũng được làm ở tk XVI, và chắc chắn ngôi miếu nay cũng được khởi dựng trong khoảng thời gian đó.

BẢO HÀ: Th. thuộc x. Đông Minh, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, quê Hoàng Đình Úc (tk. XVIII). Ông xuất thân từ thợ tạc tượng, do có tài được triều đình Lê phong chức cục phó Cục Tạc tượng (1771).

BẢO HÒA: Tên điện dựng trên n. Lạn Kha, x. Phật Tích, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, nơi thượng hoàng Trần Nghệ tông thường đến nghỉ ngơi đọc sách. Trong những năm từ 1384 trở đi, Trần Nghệ tông dùng điện này làm nơi biên soạn sách vở, tuyển một số người thi khoa Thái học sinh không đậu cho việc chép sử.

BẢO HỘ THOẠI: Di tích kiến trúc tọa lạc ở phía Đông triền n. Sam, h. Châu Phú, t. An Giang. Muốn viếng mộ, phải lên 9 bậc thang xây bằng đá ong dài suốt chiều ngang của khu lăng. Hai cổng vào đều to và cổ kính. Giữa hai cổng là "Bia Thoại sơn", sao lại bia chính ở n. Sập. Bên trong, ở giữa là ngôi long đình tuyệt đẹp. Sau đó là 3 ngôi mộ của ông Thoại Ngọc Hầu và hai bà vợ, tọa lạc tại trung tâm sân, trong tư thế uy nghiêm và không kém phần đồ sộ. Bên phải của 3 ngôi mộ chính là 14 mộ khác, được đúc thành cụm gần kề nhau, hầu hết không có bia nên không rõ mộ ai, tuy nhiên, qua cách kiến trúc, cho phép suy đoán đó là mộ của những người hầu cận và đào kép. Do không biết rõ từng người chết, nên người xây mộ chỉ có thể dùng tư duy nghệ thuật để thể hiện, như đắp trái đào tượng trưng đó là mộ của cô đào hát chẳng hạn. Ở sân lăng vẫn còn tượng một con ngựa chiến và một người linh hầu to bằng người thật, trong tư thế đứng chờ, sẵn sàng tung vó. Sát ngoài bức tường đá xám to

cao, kiên cố của khu lăng là 50 năm mồ vô chủ, với những kiến trúc truyền thống nắp tráp, ngư miên, voi phục, được xây bằng chất liệu vôi và ô dước. Chất liệu xây dựng toàn bộ khu sơn lăng là vôi tam hợp nên rất cứng chắc. Khu sơn lăng Bảo Hộ Thoại là một công trình kiến trúc độc đáo đã được xếp hạng. Hàng năm, hàng chục vạn lượt khách từ khắp nơi đến chiêm bái, khói hương không dứt.

BẢO HỤ: H. thuộc phủ Hoàng Trị, t. Vĩnh Long cũ, thành lập năm 1834, sau thuộc t. Bến Tre, h.lị là Bến Tre.

BẢO KHANG ĐẠI VƯƠNG: Đền thờ Bùi Mộng Hoa, trung thần thời Trần, ở x. Thiết Bình, h. Đông Anh, Hà Nội. Năm 1392, vua Trần Thuận tông xuống chiếu cầu lời nói thẳng, Bùi Mộng Hoa dâng thư đại ý nói Hồ Quý Ly có ý nhòm ngó ngôi báu. Sau Quý Ly chuyên quyền, ông ở ẩn không ra làm quan nữa. Sau khi ông mất, dân x. Thiết Bình lập đền thờ ông làm Phúc thần.

BẢO KHÁNH: Cửa thành phía Tây của kinh thành Thăng Long từ tk. XV. Vết tích của Bảo Khánh gần phố Kim Mã (q. Ba Đình, Hà Nội), đoạn quá bến ô tô Kim Mã.

BẢO LẠC: Tên h. từ đời Lý đến đời Lê ở t. Cao Bằng. Năm 1884, chia thành 2 h., sau lại nhập làm một. N. Pia Ya cao 1890m. s.Gắn nguồn từ Trung Quốc chảy qua h



Chùa Bảo Hải – TX. Bà Rịa, Ba Rịa Vũng Tàu

BẢO HẢI: Chùa tọa lạc tại khu phố VI, ph. Long Toàn, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa xây dựng năm 1957, do phật tử đóng góp, hoà thượng Thích Tâm Châu có công đặt viên đá đầu tiên xây dựng chùa. Năm 1984, trùng tu lại ngôi chính điện, tượng Di Lạc, Quan Âm. Đến năm 1996, sư cô Thích Nữ Hạnh Bình về trụ trì, đã cùng với phật tử địa phương tiến hành trùng tu lại toàn bộ ngôi Tam bảo, hậu tổ, tăng đường, hai nhà khách. Diện tích chùa rộng khoảng 2000m², cơ sở vật chất khá đầy đủ, cách bài trí tại khuôn viên chùa khá hài hoà đẹp mắt, trước mặt chính điện trồng nhiều cây cảnh và một cây bồ đề nhiều năm tuổi rất to toả bóng xuống sân chùa. Chùa Bảo Hải còn là nơi tích cực tham gia các phong trào từ thiện xã hội như ủng hộ

đồng bào vùng bị bão lụt, xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa, tặng quà cho bà con nghèo... Hàng năm vào các ngày 15/1, 15/4, 15/7 âm lịch, tăng ni phật tử về đây rất đông.



Khi hậu về mùa đông rét rét, nước đôi khi đóng băng. H.lị là Bảo Lạc ở độ cao 200m, có đường ô tô nối liền với các h. lân cận. H. Bảo Lạc xưa trồng nhiều bông.

BẢO LÂM: Chùa ở th. Phú Hội, h. Kiến Hưng (gần tp. Mỹ Tho), t. Tiền Giang. Chùa do người bản thôn là Nguyễn Thị Đạt cùng tiệp tiến công đức xây dựng năm 1803.

BẢO LÂM: Tên h. Bảo Lộc cũ ở t. Lâm Đồng, do tháng 7/1994 tách một phần h. Bảo Lộc để thành lập tx. Bảo Lộc. H. có diện tích 152.552ha, 62.211 nhân khẩu; gồm 12 đơn vị hành chính: ttr. Lộc Thắng và 11 x. Phía Đông giáp h. Di Linh, phía bắc giáp t. Đắc Lắc.

BẢO LINH: Đền ở x. Biện Sơn, h. Lục Ngạn, t. Bắc Giang, thờ phò mã Vũ Thanh, chồng của trường công chúa thời Lý. Khi quân Tống sang xâm lược nước ta, ông vâng mệnh cầm quân đi đánh ở Ai Bắc. Bị giặc chém đứt đầu, phò mã lấy tay ôm đầu phi ngựa chạy về gần Quán A ở bản xã rồi mới ngã ngựa mà chết. Dân xã lập đền thờ ông, triều đình sắc phong tôn hiệu là "Tri tôn đầu thượng tướng quân quả cảm hùng vĩ đại vương".

BẢO LỘC: Đền ở n. Quế Hương, x. Bảo Lộc, h. Yên Thế, t. Bắc Giang, thờ Sơn thần n. Chuông. Trong đền có ba quả chuông lớn không rõ đúc từ đời nào.

BẢO LỘC: Tx. thuộc t. Lâm Đồng, thành lập tháng 7/1994 do

việc tách một số x. của h. Bảo Lộc. Tx. có diện tích 27.740 ha, 118.346 nhân khẩu; gồm 10 đơn vị hành chính: 6 ph., 4 x. Phía đông, nam và bắc giáp h. Bảo Lâm (h. Bảo Lộc cũ), phía tây giáp h. Đa Huoai.

BẢO NANG: X. ở h. Tư Nông, nay thuộc h. Phú Bình, t. Thái Nguyên. Mổ sắt và mỏ đồng về đời Lê, mỏ vàng về đời Nguyễn.

BẢO NGỌC TIÊN NUONG: Đền ở phía nam đèo Hải Vân, phía tây đường Quán Cháo, thuộc h. Hòa Vang, tp. Đà Nẵng. Đền thờ thần nữ tôn hiệu là Bảo Ngọc tiên nương.

BẢO NGŨ: L. rèn truyền thống ở x. Quang trung, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Đình l. thờ vị tổ nghề rèn Lư Cao Sơn. Hàng năm, vào ngày rằm tháng Giêng và tháng Tám, thợ rèn hàng h. về đây dự lễ thánh tổ nghề. Họ cầu mong cho lò luôn đỏ lửa để rèn đúc được nhiều công cụ theo ý muốn. Trong đình l. hiện còn lưu giữ nhiều đồ tự khí bằng kim loại, do các nghề nhân l. rèn đúc từ những tk. trước đây. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, l. đã góp phần không nhỏ vào việc sản xuất những công cụ sản xuất và làm ra những bộ phận máy móc, súng ống phục vụ quốc phòng.

BẢO NINH: Bảo Ninh thuộc h. Bố Trạch, t. Quảng Bình, một l. đánh cá nổi tiếng ven biển, có tục thờ cá Ông Voi, hàng năm ở Bảo Ninh có 2 hội lễ lớn: hội lễ tháng

Bảy; Hội Cầu mùa cũng là hội xuống biển, hội tháng Bảy cũng gọi là lễ Cầu hôn.

BẢO NINH SÙNG PHÚC: Chùa ở x. An Nguyên, h. Chiêm Hóa, t. Tuyên Quang. Chùa khởi công xây dựng năm 1167, đời Lý Nhân tông, bởi Thái phó Hà Hưng Tông tri châu Vị Long. Hưng Tông vốn gốc Trung Quốc, nhưng là cháu ngoại Lý Thái tổ, nên năm 1078 được Lý Nhân tông đón về kinh và cho kết duyên cùng công chúa Khâm Thánh. Năm 1086, ông được nối chức của cha làm tri châu Vị Long, chăm lo bảo vệ bờ cõi núi sông, sửa sang nhân chính yên vô trăm họ trong miền.

BẢO PHONG: Chùa tọa lạc trên một ngọn đồi, thuộc x. Ninh Bình, h. Ninh Hòa, t. Khánh Hòa. Chùa do thiền sư Lê Minh Lượng khai sơn vào thời Hậu Lê. Chùa đã được trùng tu nhiều lần, ở điện Phật có tôn trí tượng đức Phật Thích Ca và 9 pho tượng khác bằng đồng.

BẢO PHONG: Chùa ở th. Bình Điện, h. Phước Chánh, t. Đồng Nai. Chùa được hòa thượng Bảo Phong cất dựng, được coi là nơi thắng cảnh bậc nhất trong vùng. Chùa cổ Bảo Phong nguyên chỉ là một am tranh nhỏ dựng từ năm 1616. Sau đó một số người Trung Quốc tị nạn quân Thanh vào vùng này xây cất lại bằng gạch gói, mời đại sư Hoàng Long đến trụ trì và tôn làm tổ khai sơn. Năm

1829, trùng tu theo kiểu kiến trúc bằng đá.

BẢO PHÚC: Tên chùa ở hương Đa Vân, nay thuộc h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Khoảng đầu đời Lý Anh tông, thiền sư Bảo Giám trụ trì ở chùa này.

BẢO PHÚC THIÊN TÔNG: Còn gọi là chùa Hội Phước, ở l. Phương Sài, x. Phước Vĩnh, h. Diên Khánh, t. Khánh Hòa. Chưa rõ chùa dựng từ đời nào, chỉ biết trong chùa có quả chuông đúc năm Cảnh Hưng thứ 63 (1802).

BẢO QUANG: Còn gọi là chùa Bụt Mộc ở x. Lâm Sơn, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Tương truyền, trong chùa có hòn đá hình người mọc nổi dần lên, nên gọi là chùa Bụt Mộc. Chùa do thiền sư Thích Như Thống, người h. Yên Phong, Bắc Ninh, dựng trong niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705/1719) đời Lê Dụ tông.

BẢO QUANG: Tên chùa ở x. Đông Phiến, h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, xây dựng từ thời Lê, đã hoang phế, chỉ còn một ít sắc phong, hoành phi, câu đối, vua Minh Mệnh đã cho thu về Huế nhân khi đi qua chùa năm 1827.

BẢO QUỐC: Chùa, tên chữ là Thái Lai tự, ở th. Đại Lai, x. Phú Xuân, tx. Thái Bình. Chùa có từ tk. XVI và qua nhiều lần trùng tu, kiến trúc hiện nay mang dấu ấn thời Nguyễn. Khuôn viên chùa

có hình con thuyền mà ngôi chùa ở mũi con thuyền đó. Trong chùa hiện còn lưu giữ: bệ đá hoa sen, được tạo dựng khoảng cuối tk. XIV, cao 1,41m, dài 2,30m, rộng 1,11m, mặt trước chạm nổi hình rồng; cột hương dựng vào năm 1695, hình trụ vuông, hoa văn trang trí đẹp; chuông "Thái Lai tự chung" đúc năm Minh Mạng thứ 15.

BẢO SÁI: Chùa nằm trên n. Yên Tử (Quảng Ninh). Phía Tây chùa có một am nhỏ thờ Tam tổ Thiền phái Trúc Lâm. Am xây bằng gạch, đá, vôi cát, kết cấu hình chuỗi vồ. Trong am có bệ thờ với đồ thờ đơn giản như: mâm bông, lọ cắm hương bằng đá trên có chạm nổi hoa văn hoa lá, cánh sen. Ba bát hương bằng đồng đúc nổi rồng chầu mặt nguyệt. Những đồ thờ đều có khắc dòng chữ "Sảo Sát tự". Trên bệ thờ có ba pho tượng đồng ở tư thế đang ngồi thiền định: chân xếp bằng chân phải để dưới chân trái, lòng bàn chân trái ngửa lên phía trên. Tư thế chân cả 3 pho tượng đều giống nhau. Mỗi bệ sen, dưới tượng đều còn lưu lại bài vị tượng.

BẢO SANH ĐẠI ĐẾ: Đền ở x. Long Sơn, h. Tân Châu, t. An Giang, thờ Lão Gia, danh y thời Mãn Thanh. Nhân dân đều cúng, cầu sự việc tốt lành. Đây là ngôi đền của người gốc Triều Châu.

BẢO SƠN: Chùa nằm trên n. Bảo Sơn, thuộc địa phận 3 th.

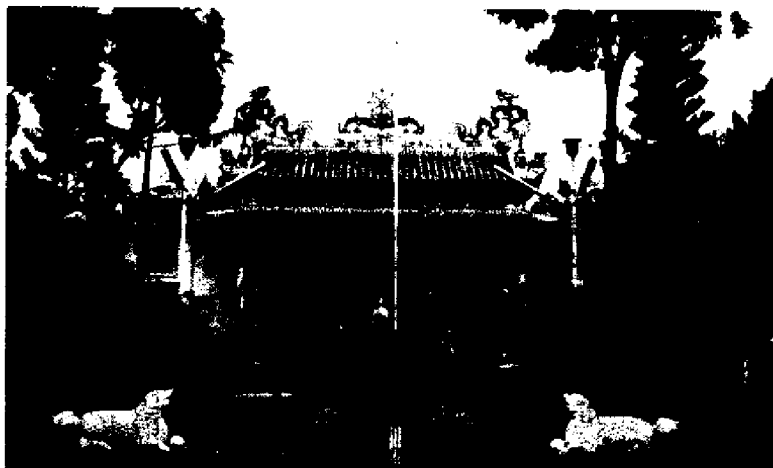
Thiện Chính, An Hải và Xuân Hoà, h. Tuy Phong, t. Bình Thuận. Phía sau chùa có 2 tháp cổ nên thường gọi là chùa Tháp. Năm 1795 khi chiếm được vùng này, Nguyễn Ánh đến thăm chùa và ban biển ngạch "Ngự từ Bảo Sơn tự". Hàng năm vào dịp tết Trung Nguyên, người trấn hội chùa rất đông, có khi mở hội đến 10 ngày.

BẢO SƠN: Chùa ở th. Bình Thành, nay thuộc tx. Vĩnh An, t. Đồng Nai. Trong chùa có tượng Phật bốn tay (Wastika) cao 1,50m. Tượng này do người Pháp tìm thấy trong hốc cây ở cạnh chùa, chở về đồn binh ở Biên Hoa, sau dân đòi lại và đưa về chùa.

BẢO SƠN: Chùa ở x. An Ninh, h. Hương Trà, t. Thừa Thiên - Huế, do Thuận Thiên Cao hoàng hậu (vợ Gia Long) xuất tiền xây dựng dưới triều Minh Mệnh.

BẢO SƠN: Chùa ở x. Cổ Loa, h. Đông Anh, Hà Nội. Kiến trúc theo lối "Nội công ngoại quốc". Ngoài cùng là tam quan, trên có gác chuông, vào sân bên phải là nhà tổ, bên trái là hành lang, nhà tổ, bên trái là hành lang, tiếp theo là đại bái. tam bảo gồm tiền đường, thượng điện xây kiểu "đầu hồi bit đốc". Ba phía quanh tam bảo là hành lang. Chùa hiện lưu giữ 5 bia đá, trong đó có bia "Bảo Sơn tự hậu". Hiện chùa không còn nữa.

BẢO SƠN: Ngôi Chùa tọa lạc tại số 37A Hoàng Diệu, ttr. Xuân Lộc, h. Long Khánh, t. Đồng Nai. Chùa được lập năm 1968 do thượng tọa Thích Huệ Tâm xây dựng nên bằng vật liệu nhẹ. Năm 1979 đã trùng tu lại chính điện, đến năm 1995 thì khánh thành



Bảo Sơn Tự - Long Khánh, Đồng Nai

chùa. Chùa còn làm các công việc từ thiện như nuôi người già cô đơn, đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng. Đặc biệt năm 2001, chùa tự bỏ tiền ra xây dựng 3 ngôi nhà tình thương cho dân tộc Châu Ro - dân tộc thiểu số

sống rất khó khăn tại Đồng Nai. Hiện chùa còn một tượng Phật Di Lặc bằng đồng thờ tại chính điện, 1 tượng Phật bằng xi măng. Kiến trúc của chùa mang nét kiến trúc Huế với các mảng hoa văn được chạm khắc hết sức tinh xảo. Hiện chùa còn lưu giữ các thờ đất thiêng lấy từ quê hương đức Phật Thích Ca về. Các cột của chùa đều được chạm trở long lân quy phượng. Chùa còn lưu lại 1 bức hoành phi ghi 4 chữ "Nghĩa vụ thanh cao". Vào các ngày rằm lớn, chùa thường xuyên phát chẩn. Đặc biệt là ngày lễ Vu lan, chùa tổ chức phát quà cho bà con nghèo tại địa phương nhất là bà con thiểu số.



Chánh Điện chùa Bảo Sơn



BẢO SƠN: Thường gọi là chùa Phù Ủng, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Chùa do thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão làm trong khoảng năm 1314/1320. Con gái ông là Tinh Huệ, trước là thứ phi của Trần Anh tông, sau xuất giá. Khi Anh tông mất, bà về làng ở. Bà xuất tiền của tu sửa chùa để có thể vừa thờ vua, vừa thờ gia tiên. Khi làm xong, thượng hoàng Trần Hiến tông đến thăm, ban cho biển ngạch để tỏ lòng hiếu kính.

BẢO SƠN: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng ở trên đỉnh n. Bảo Sơn, h. Tuy Lý, t. Bình Thuận.

BẢO TÀNG CÁCH MẠNG (tp. Hồ Chí Minh): Toa lạc ở 25 Lý Tự Trọng, q. I, tp. Hồ Chí Minh. Nguyên là dinh Gia Long, do kiến trúc sư Pháp Foulhou thiết kế, được thi công từ 1885 đến 1890. Trước ngày giải phóng, là trụ sở Tối cao pháp viện Sài Gòn. Nay là Bảo tàng Cách mạng tp. Ở đây trưng bày những hiện vật, hình ảnh của khu Sài Gòn - Gia Định trong 2 cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ta.

BẢO TÀNG CÁCH MẠNG (viện): Tại 25 phố Tông Dân, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vốn là một cơ sở thuế quan trước năm 1954, cơ sở cũ được cải tạo xây dựng lại làm nơi trưng bày các hiện vật về cách mạng Việt Nam, và khánh thành ngày 6/1/1959. Đang

chuẩn bị sát nhập với Viện bảo tàng lịch sử thanh Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC: Toa lạc tại đường Hoàng Quốc Việt, q. Cầu Giấy, Hà Nội. Đưa vào hoạt động tháng 11/1997. Chức năng: nghiên cứu, sưu tầm, đánh giá, bảo quản, phục chế và trưng bày các giá trị lịch sử - văn hoá về phương diện dân tộc học của các dân tộc trên đất nước ta. Đến nay, bảo tàng đã sưu tầm được 7.000 hiện vật của 54 dân tộc, trong đó có nhiều hiện vật quý hiếm. Kho tư liệu có 9.500 bức ảnh về các mặt sinh hoạt của 54 dân tộc. Kiến trúc bảo tàng mang dáng dấp trống đồng, do kiến trúc sư Hà Đức Linh thiết kế. Với 3,3 ha, trong đó có 2,1 ha trưng bày ngoài trời, đây là một bảo tàng lớn của ta.

BẢO TÀNG ĐIÊU KHẮC CHÂM ĐÀ NẴNG (hay Viện Cổ Châm): Xây dựng năm 1914, là một trung tâm lưu trữ hiện vật điêu khắc Chăm phong phú, hấp dẫn nhất Đông - Nam Á với khoảng 3000 tác phẩm tiêu biểu cho nền văn hoá Champa. Tất cả các hiện vật đều là nguyên bản, chất liệu bằng sa thạch. Các tác phẩm điêu khắc tại đây gồm nhiều phong cách: Trà Kiệu, Mỹ Sơn, Đồng Dương, Hoà Lai, Chiên Đàn, Tháp Nam, Pô Nagar... Bộ sưu tập quý mô, hiếm quý nhất

thế giới về nghệ thuật điêu khắc của các triều đại Vương quốc Champa. Hội tụ hình tượng các thần: Siva, Visnu, Brahma, Laksmi, Bồ Tát Tara Phật, Ngổng thần Hamsa, Chim thần Garuda, Voi thần Ganesa, Rắn thần Naga, Bò thần Nardin, tu sĩ Bà La Môn, vũ nữ Apssara, nhạc công, ngẫu tượng Linga - Yoni, bệ thờ, phù điêu, vòm cuốn, trụ cửa... Tất cả các tượng đều trang nhã, tinh tế. Khu bảo tàng mô phỏng kiến trúc Chăm, xây dựng trên một khu đất cao, thuộc mô típ đền núi Prasat của kiến trúc Khmer. Cũng có những nét nghệ thuật Ấn Độ, Môn - Khmer, Giava, Việt.

BẢO TÀNG HÀ NỘI : Bảo tàng Hà Nội thành lập năm 1982. Kể từ khi thành lập đến nay đã 18 năm nhưng bảo tàng Hà Nội chưa có trụ sở chính thức. Phần lớn thời gian đóng nhờ các di tích lịch sử và cách mạng, hiện nay trụ sở Bảo tàng Hà Nội đang đóng nhờ tại di tích cách mạng 5Đ Hàm Long và quản lý luôn di tích này. Ngoài di tích 5Đ Hàm Long, Bảo tàng Hà Nội còn quản lý khu đền Bà Kiệu, di tích Bác Hồ tại 48 Hàng Ngang, di tích Bác Hồ tại Phú Thượng, kho hiện vật chùa Hưng Ký. Nội dung nghiên cứu trình bày của Bảo tàng Hà Nội chia ra làm 3 phần như sau: Lịch sử thiên nhiên Hà Nội; Lịch sử Hà Nội từ khi dựng nước đến trước Cách mạng tháng 8/1945;

Lịch sử xã hội Hà Nội từ sau Cách mạng tháng 8/1945 đến nay. Để trưng bày của Bảo tàng có kết cấu nội dung gồm 3 phần chính: Phần 1: Hệ thống trưng bày cố định; Phần 2: Trưng bày sưu tập và chuyên đề; Phần 3: Trưng bày ngoài trời. 18 năm qua, Bảo tàng Hà Nội đã tiến hành nhiều đợt sưu tầm khảo sát về môi trường sinh thái và thiên nhiên Hà Nội, nghiên cứu các di chỉ khảo cổ học, khu di tích Cổ Loa, di tích thành Thăng Long qua các triều đại, khu di tích hồ Ngọc Khanh, đã tổ chức trưng bày nhiều chuyên đề giới thiệu truyền thống cách mạng thủ đô.

Hiện Bảo tàng Hà Nội đang tàng trữ 16.000 hiện vật, riêng cổ vật qui hiếm đã chiếm tới hơn 7000 với đủ loại và chất liệu khác nhau. Nếu chỉ tính riêng các sưu tập hiện vật văn hoá khảo cổ học đã chiếm tới hơn 2000 hiện vật, là những sưu tập hiện vật bảo tàng rất có giá trị về khoa học và lịch sử. Sưu tập đồ đá gồm công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức. Về đồ đồng là bộ sưu tập rất phong phú đa dạng, độc đáo và có giá trị lớn. Công cụ sản xuất gồm rìu vai, rìu lưỡi xéo, lưỡi câu, lưỡi đục, lưỡi cày đồng. Vũ khí có giáo, lao, rìu chiến, dao găm và đặc biệt có 1 mũi tên đồng ở Cầu Vực. Nhạc khí có 15 chiếc trống đồng gồm đủ 4 loại theo sự phân loại của Hégar. Tổng số có 725 hiện vật

gồm 17 loại hình như đĩa, âu, liễn, thạp, âm, hũ, lọ, vò, chậu, bình vôi, nậm.... Đồ gốm thời Lê tổng số có 432 hiện vật bao gồm 20 loại hình: bát, đĩa, âm, chén, lọ, bình vôi, chân đèn, âu, vò... Về thời Nguyễn có 143 hiện vật gồm 17 loại hình bát, đĩa, âu, liễn, khay... tuy ít song đa dạng về kiểu dáng chất liệu mau sắc. Ngoài ra, còn có sưu tập gốm sứ Trung Quốc và Nhật Bản với nhiều loại hình bát đĩa, hình, lọ. Bảo tàng còn 1 bộ sưu tập vũ khí phong phú nhất của quân đội thời phong kiến, gồm 507 hiện vật, trong đó 399 hiện vật là vũ khí và 108 hiện vật là di vật. Bảo tàng còn tàng trữ một số các bộ sưu tập khác của Việt Nam và các nước Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Pháp, gồm 841 hiện vật mà chất liệu là đồng, đá, gỗ, mỹ nghệ, tranh, tượng...

BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH : Ở

bên phải lăng Bác, có lối vào chính từ đường Hùng Vương. Bảo tàng khánh thành ngày 19/5/1990. Với hàng vạn tài liệu, hình ảnh, hiện vật được giới thiệu dưới các hình tượng nghệ thuật thể hiện những mốc quan trọng nhất của cuộc đời Hồ Chủ tịch. Đây là một ngôi nhà cao tới 20,5m. Ngoài tầng hầm đặt thiết bị, nhà xưởng, phần nổi có nhiều tầng dành cho trưng bày (13.000m²), bảo quản, nghiên cứu, thư viện, hội trường.

BẢO TÀNG KHÔNG QUÂN:

Quân chủng Phòng không - Không quân, thành lập ngày 22/10/1963, đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bầu trời tổ quốc Việt Nam. Đơn vị đã chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, bắn rơi 2687 máy bay địch, trong đó có 64 máy bay B52. Có 4 binh chủng: Không quân, Tên lửa, Pháo cao xạ, Radar. Có 91 đơn vị, 69 cá nhân được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Bảo tàng Không quân là một bảo tàng chuyên ngành với diện tích 16.000m², thành lập 3/4/1985. Đây là nơi lưu giữ tư liệu, hiện vật gốc minh chứng cho các sự kiện lịch sử của quá trình ra đời, xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của Không quân nhân dân Việt Nam. Phần trưng bày trong nhà nhiều vũ khí, khí tài hàng không, máy thông tin, súng, pháo, một phần máy bay MiG - 21, khoang đổ bộ tàu liên hợp 37. Ngoài ra, Bảo tàng còn trưng bày các loại vũ khí, bom đạn mà Mỹ đã huy động trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, cung nhiều thiết bị hỗ trợ phục vụ khách tham quan. Ngoài trời dành một diện tích thoáng rộng trưng bày bộ sưu tập các loại máy bay MiG-17, MiG-19, MiG-21, MI-4, MI-6, F5, A-37, các loại xe đặc chủng, thông tin.

BẢO TÀNG LỊCH SỬ (viện):

Tại số 1 Tràng Tiền và số 1 Phạm

Ngũ Lão, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vốn là khu đất Đồn Thủy quân cũ, từ năm 1873 là đất nhượng địa đầu tiên của Pháp ở Hà Nội; sau đó đặt toà Lãnh sự Pháp. Đầu tk. XX là nhà Bảo tàng của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp. Năm 1926 xây dựng nhà Bảo tàng có quy mô như hiện nay và khánh thành vào ngày 17/3/1932. Từ năm 1958 gọi là Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Quen gọi là nhà Bác Cổ.

BẢO TÀNG LỊCH SỬ (tp. Hồ Chí Minh): Toạ lạc tại số 2 Nguyễn Bình Khiêm, q. I, trong khuôn viên Thảo Cầm Viên; được xây dựng từ năm 1927 đến 1929. Ở đây tập hợp trên 5.000 cổ vật mang tính chất văn hoá khác nhau của Việt Nam và những quốc gia lân cận. Đặc biệt có nhiều bia đá, tượng Phật, bình lọ, các loại y phục rất đặc sắc của các tỉnh phía Nam; phần lớn đều có niên đại trên 1.000 năm.

BẢO TÀNG MỸ THUẬT (viện): Tại 61 Nguyễn Thái Học, q. Ba Đình, Hà Nội. Chính thức mở cửa ngày 24/6/1996. Vốn là trụ sở của phái đoàn Ba Lan trong Ủy ban giám sát đình chiến ở Việt Nam từ năm 1957 đến 1960. Từ 1960 đến 1962 là nơi làm việc của chuyên gia Liên Xô; từ năm 1962 đến 1965 cải tạo thành Viện bảo tàng Mỹ thuật. Là nơi lưu giữ, trưng bày nhiều loại hình tư liệu,

chủ yếu là những tác phẩm mỹ thuật Việt Nam.

BẢO TÀNG PHÁO BINH: Toạ lạc ở ngõ 463 Đội Cấn, ph. Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội. Thuộc loại hình bảo tàng lịch sử quân sự chuyên ngành, có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền các hiện vật, bảo tàng phản ánh quá trình xây dựng, chiến đấu trưởng thành của bộ đội Pháo binh Việt Nam với truyền thống "Chân đồng vai sắt, đánh giỏi, bắn trúng". Bảo tàng Pháo binh chịu sự quản lý của Cục Chính trị Binh chủng Pháo binh với tổng diện tích trưng bày là 3400 m² và khoảng 10.000 hiện vật. Theo quyết định 82 của Bộ tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam, đã chọn ngày 8/5/1951 làm ngày truyền thống. Từ đó đến nay, số lượng khách tham quan đã lên đến 18.000 lượt người.

BẢO TÀNG QUÂN ĐỘI (viện): Tại đường Điện Biên Phủ, nằm trong khu vực có cột cờ Hà Nội cũ. Bảo tàng Quân đội thành lập ngày 22/12/1959.

BẢO TÀNG VĂN HOÁ DÂN TỘC KHMER: Ở ấp Tà Cù, x. Nguyệt Hoá, h. Châu Thành, t. Trà Vinh, cạnh 2 khu di tích văn hoá ao Bà Om và chùa Áng. T. Trà Vinh hoàn thành xây dựng năm 1997, tổng số vốn đầu tư trên

3,6 tỉ đồng, với diện tích xây dựng 1.700 m² nằm trong khuôn viên rộng 1 ha. T. còn đầu tư thêm 900 triệu đồng để trưng bày và sửa tẩm các hiện vật văn hoá Khmer còn nằm rải rác ở nhiều nơi.

BẢO THANH: X. thuộc h. Bảo An, t. Vĩnh Long, quê Phan Thanh Giản (1796-1867). 1826 đỗ Tiến sĩ, làm quan đến hiệp biện đại học sĩ; từng đi sứ nhà Thanh và sang Pháp; 1867 làm kinh lược sứ 3t. Tây Nam Bộ; Pháp tấn công thành Vĩnh Long, mất thành, ông uống thuốc độc tự tử.

BẢO THÀNH: Chùa ở th. Bình Thành, nay thuộc tx. Vĩnh An, t. Đồng Nai. Trong chùa có tượng đá ngồi xồm trên tảng đá, hai tay chỉ lên trời, trên toàn bộ tác phẩm có chạm hoa văn như mây. Tương truyền, là tượng khắc chạm của người Hồ (tức người Chán Lạp).

BẢO THÁP: Còn có tên là chùa Bồ Đề hay Bồ Tát, tên chữ là Thượng Phúc tự, thuộc th. Thượng Phúc, x. Tả Thanh Oai, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây dựng từ thời Trần bởi một vị cao tăng họ Hồ. Vào đời Trần Hiến tông, do gặp cơn binh biến, Minh Từ Hoàng thái hậu phải bỏ kinh thành về đây lánh nạn, sau quy y niệam Phật và trở thành người trụ trì ở đây. Chùa hiện có quy mô khá lớn nằm bên bờ s. Nhuệ. Ngoài cùng là tam quan. Tiền

đường gồm 7 gian, bộ vì mái làm theo kiểu chồng giường kẻ chuyển; trên xà nách và kẻ chạm hoa văn. Thượng điện 5 gian, bộ vì chủ yếu được bào trơn kẻ soi. Sau thượng điện là một khoảng sân rộng với hai dãy hành lang, giữa sân có phương đình. Chùa còn có hậu cung, điện thờ Mẫu, nhà Tổ, nhà trai. Trong chùa còn lưu giữ nhiều di vật quý. Ngoài tám bia đá (1390), chùa còn có khánh đồng, chuông đồng, bia gỗ; hệ thống tượng pháp có 75 pho, đều là những tác phẩm nghệ thuật đẹp, có niên đại tk. XIX. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 28/9/1990.

BẢO THÁP: Tháp tại chùa Đại Bàn trên đỉnh núi Chòi Trầu, x. Đạo Trù, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc phát hiện năm 1976. Hiện vật thu được gồm những đầu ngói ống có trang trí hoa cúc trên có lỗ cắm đao; gạch xây thấy trang trí hoa văn dấu phẩy theo khung hình chữ nhật hoặc lá đề ma bên trong có hình rồng uốn khúc kiểu yên ngựa. Tháp xây bằng vôi, vữa, đất.

BẢO THẮNG: Trang thuộc châu Thủy Vĩ, trấn Hưng Hoá về đời Lê, nay là h. thuộc t. Lào Cai. S. Hồng chảy qua h.; sản xuất dưa. Mỏ apatit Cam Đường. H.lị là Phố Lu, trên đường xe lửa Hà Nội - Lào Cai.

BẢO TỈNH: Chùa tọa lạc ở số 174 đường Phan Đình Phùng tx. Tuy Hoà, t. Phú Yên. Chùa do thiền sư Liễu Quán khai sơn vào cuối tk. XVII. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Ngôi chùa hiện này được xây dựng vào năm 1962.

BẢO TRIỆN: L. thuộc h. Gia Bình, nay là h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, quê Phạm Khiêm Ích (1679-1740), nguyên họ Nguyễn. 1710 đỗ thám hoa đình nguyên, làm quan đến Tể tướng, Thượng thư bộ Lại, 1723 đi sứ Trung Quốc. Ông nổi tiếng về văn chương, đức hạnh, lưng lẩy cả trong nước và cả ở Trung Quốc.

BẢO VỆ: Chùa, tên chữ là Giá Tăng tự, tọa lạc giữa l. Bảo Vệ, x. Long Xuyên, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Chùa được xây dựng từ lâu đời, quay về hướng Nam. Kiến trúc gồm 5 gian tiền đường, 3 gian hậu cung, nhưng nay đang bị xuống cấp. Chùa còn lưu giữ 4 bức hoành phi, 1 quả chuông từ thời Lý. Đáng chú ý là ở toà Cửu Long có 5 pho tượng Đức Phật sơ sinh, được 9 con rồng phun nước mát, trong đó có 1 tượng Phật Thích Ca một tay chỉ trời, một tay chỉ đất ý nói trần gian chỉ có mình ta. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi nuôi giấu cán bộ. Nay thấy Thích Đàm Phương tích cực tham gia các hoạt động từ thiện.

BẢO YÊN: H. thuộc t. Yên Bái.

Đỉnh Pu Khan Bon cao 1166m, n. Cái cao 1450 m, s. Hồng chảy ở phía Tây, sông Chảy ở giữa h., qua h. lị Phố Ràng, có đường ô tô khác nối Phố Ràng với Bảo Hà.

BÁT LANG: Đền ở x. Hạ Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Bát Lang (tức Nhã Lang), con trai Lý Phật Tử. Năm 549, Triệu Quang Phục nổi ngôi Lý Nam Đế. Lý Phật Tử tranh quyền với Triệu Quang Phục, giao tranh mấy trận đều thua, bèn lập kế cho con trai là Nhã Lang lấy con gái Triệu Quang Phục là Cảo Nương. Sau đánh tráo được móng rồng của thần nhân ban cấm ở mũi đầu mâu của Quang Phục; Nhã Lang cùng cha bàn mưu đánh úp Triệu Vương, đoạt ngôi báu. Người đời sau nhớ lại sự tích của nhà Hậu Lý Nam đế, dựng đền thờ Nhã Lang ở Hạ Mỗ là đất đóng đô của Lý Phật Tử ngày trước.

BÁT LANG THẦN: Đền ở h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, thờ thần Bát Lang, tôn hiệu là Nguyễn Xá oai quan.

BÁT NÀN NỮ TƯỚNG: Đền x. Tiên La, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, thờ công chúa Tiên La, nữ tướng thời Hai Bà Trưng. Tương truyền bà bị thương trong trận đánh với quân Tô Định, phải lánh vào chùa x. Sau khi bà mất được truy phong tôn hiệu là Bát Nàn tướng quân (tướng quân đẹp nạn), dân bản xã lập đền phụng thờ.

BÁT BỮ PHẬT

ĐÀI: Phật đài tọa lạc tại x. Lê Minh Xuân, h. Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh. Được xây dựng vào năm 1959, hoàn thành năm 1961. Từ năm 1968 đến nay, trở thành khu văn hoá - du lịch với tên "Phật cô đơn". Phật đài là một đài hình bát



Sân trước Bát Bửu Phật Đài – Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh

giác, với pho tượng Đức Như Lai ngự trên, được an vị từ Rằm tháng 7 năm Tân Sửu, tức ngày 25/8/1961, do cư sĩ Ngô Chí Bình đã thỉnh từ chùa Xá Lợi về. Mặt pho tượng quay về hướng Đông Nam, xung quanh dưới đài



Tượng Phật lộ thiên tại Bát Bửu Phật Đài

đắp 16 chữ nổi theo 8 cửa vào. Tượng Phật Như Lai nặng trên 4 tấn, cao 4,8m, ngang 4m. Ban đầu, Hội Phật học Việt Nam đúc bằng xi măng (hoàn thành vào tháng 7 năm 1957) với dự định sẽ thờ tại chính điện chùa Xá Lợi, nhưng do kích thước quá lớn, nên đã thỉnh về đây. Sau một thời gian, chùa bị cháy, chỉ còn lại tượng Phật nằm trơ trọi giữa đồng, nên được gọi là "Phật cô đơn". Giáo hội Phật giáo Bình Chánh đã từng bước chỉnh trang tu sửa, mở rộng diện tích xung quanh khu vực Phật đài, nay rộng hơn 5 ha. Cuối năm 1992, bắt đầu xây dựng khu văn hoá Cầu Xáng - Bát Bửu Phật đài với những mục công trình như: cổng tam quan, đường nội vi, nhà nghỉ, nhà ăn, nhà nguyện... Thượng toạ Thích Thiện Bốn là người có nhiều đóng góp xây dựng nên ngôi Tam bảo hiện nay.

BÁT NHÃ: Chùa tọa lạc tại 205/18 đường Trần Văn Đang, phường 11, q.3, Tp. Hồ Chí Minh. Địa danh này còn có tên gọi là Cống Bà Xếp. Chùa được thành lập năm 1946 do ông bà Trần Long quê ở Nghệ Tĩnh vào nam lập nghiệp xây dựng nên, ban đầu chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ gồm chánh điện và một số tượng Phật bằng gỗ và đất sét. Chùa đã một lần bị cháy và được ông bà Trần Long xây dựng lại bán kiên cố với tường xi măng, mái ngói nhưng chưa hoàn chỉnh. Hoạt động Phật pháp tại chùa lúc này chỉ mang tính chất tại gia. Ông bà Trần Long pháp danh Thích Hồng Thành và Thích Nữ Diệu Huệ còn nhận các con nhỏ khó nuôi để cúng và đổi tên. Đến năm 1993, thầy

Thích Hồng Thành đã hiến ngôi chùa cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thầy Thích Minh Thiện được bổ nhiệm về làm trụ trì chùa cho tới ngày nay. Do cơ sở vật chất đã xuống cấp trầm trọng nên thầy Thích Minh Thiện đã bắt đầu cho xây dựng lại ngôi Tam Bảo. Dự kiến ngôi Tam Bảo mới sẽ được xây dựng theo kiểu tầng lầu với kiến trúc truyền thống của chùa xứ Huế gồm nhà giảng, trai đường, chánh điện, quan âm lộ thiên... Chùa theo hệ phái Bắc tông, đây còn là địa chỉ tích cực tham gia các phong trào từ thiện xã hội như xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa, ủng hộ đồng bào thiên tai bão lụt, phát quà cho bà con nghèo địa phương.



Chánh điện chùa Bát Nhã - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁT NHÃ: Chùa ở trên n. Long Sơn, th. Mỹ An, h. Đồng Xuân, t. Phú Yên, cây cối um tùm, cảnh trí tươi đẹp. Không rõ chùa dựng từ đời nào. Vào khoảng niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840), một người họ Nguyễn ở bản thôn, pháp danh là Giác Ngộ trụ trì ở chùa này từng được vua Minh



Thuyền Bát Nhã và Tượng Quan Thế Âm

Mệnh triệu về kinh, ban cho tên hiệu là Tăng Cường, cho tiền bạc để tu sửa chùa và cấp độ điệp để tiện việc tu hành.

BÁT NHÃ: Tu viện tọa lạc tại th. Vạn Hạnh, ttr. Phú Mỹ, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu, còn có tên gọi khác là chùa Bát Nhã. Trước khi được xây dựng lại tại địa điểm hiện nay, chùa Bát Nhã tọa lạc trên n. Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) và có tên là chùa Liên

Tri. Do bị bom Mỹ đánh sập vào năm 1960, Thượng tọa Minh Thiên đã cho dời tượng Phật về th. Vạn Hạnh, xây dựng một ngôi chùa khác và đặt lại tên hiệu là Bác Khả tu viện. Khi được xây dựng vào năm 1976, tu viện còn rất đơn sơ, đến năm 1994, ngôi già lam này bắt đầu được trùng tu. Cổng tam quan được xây dựng bằng một khối đá lớn cao gồm 4m, hai bên cổng là 2 tấm bia viết về

lịch sử hình thành và phương châm tu học của chùa. Trong chính điện là những tác phẩm chạm khắc đặc sắc bằng gỗ quý như tượng Phật Thiên thủ thiên nhãn, Phật Đản sinh, Phật Di Đà. Trong khuôn viên chùa, ngoài tượng Phật Quan Âm lộ thiên, còn có khu Cực Lạc dài với tượng Phật



Toàn cảnh Bát Nhã Tu Viện - Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu

ngồi dưới gốc bồ đề, bên hơn già sơn và một khu nhà trưng bày các tượng Phật điêu khắc chạm từ gỗ và nhiều cổ vật như riu đá, trống đồng.

BÁT NHỊ: X. thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê Trần Quý Cáp (1870-1908). Sĩ phu yêu nước, nhà thơ. Xuất thân từ gia đình nghèo, học giỏi nổi tiếng. Năm 1904 đỗ tiến sĩ. Hăng hái hoạt động chống Pháp. Sau bị bắt và bị xử tử. Sáng tác thơ văn khích lệ lòng yêu nước, phá bỏ ách nô lệ.

BÁT SÚ: Phố thuộc q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, quê Nguyễn Văn Tố. Học trường thông ngôn của Pháp và làm việc ở Bắc Cốc; là hội trưởng Hội truyền bá chữ Quốc ngữ 1938. Sau cách mạng tháng 8/1945, làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội và là chủ tịch Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Ông bị giặc Pháp bắn chết ở Bắc Cạn ngày 7/10/1947 khi chúng nhảy dù xuống đây.

BÁT THÁP: Còn gọi là chùa Vạn Bảo, ở số 251 Đội Cấn, q. Ba Đình, Hà Nội. Chùa xây trên n. Vạn Bảo, một ngọn n. thấp ở kinh thành Thăng Long xưa. Tên Bát Tháp là vì chùa có ngọn tháp để hình tam cạnh. Chùa gồm tam quan, toà tam bảo, nhà tổ và khu vườn sau. Toà tam bảo nằm ở vị trí cao nhất, gồm tiền đường 7 gian và hậu cung 3 gian. Trong chùa có nhiều pho tượng, di vật chạm khắc mang phong cách nghệ thuật tk. XIX và nhiều câu đối. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

BÁT TRÀNG: Chùa, tên chữ là Kim Chúc tự, thuộc th. Bát Trang, x. Bát Trang, h. Gia Lâm, Hà Nội. Trước kia chùa nằm ở vị trí kênh đào Bắc Hưng Hải, cho đến khi đào kênh thì chuyển chùa vào trong làng. Trong chùa có đủ hệ thống tượng Phật, đặc biệt quý là các pho tượng cổ và 1 quả chuông đúc từ thời Tây Sơn.

BÁT TRÀNG: Đình l. Bát Trang, x. Bát Trang, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ 6 vị thần; Lữ Thiên Tử, Bạch Mã, Bộ Quốc đại vương, Phan Đại tướng, Phan Cai Minh Chính Tự, Lã Thánh Mẫu. Đình dựng thời vua Lê Dụ tông, 1719-1720. Kiến trúc theo kiểu chữ "nhị". Đình có quy mô lớn, mang phong cách kiến trúc thời Hậu Lê. Cổng đình nhìn ra s. Hồng. Trong đình, có đầy đủ tượng Phật, trong đó pho tượng Cửu Long rất đẹp.

BÁT TRÀNG: L. ở h. Gia Lâm, Hà Nội, trên bờ trái s. Hồng. Về đời Trần gọi là x. Bát Khối (Bát Trang và Thổ Khối). Dân l. Bạch Bát ở Ninh Bình di cư ra đó và sản xuất đồ sành, sứ có tiếng. Đình Bát Trang xây đầu tk. XVIII. Gồm sứ Bát Trang nổi tiếng không chỉ trong nước, mà cả ở nhiều nước trên thế giới. Chất lượng sản phẩm cao, xuất khẩu nhiều nên cuộc sống của dân làng khá giả.

BÁT TRÀNG THẦN NỮ: Miếu thuộc x. Bát Trang, h. Gia Lâm, Hà Nội. Miếu thờ vị nữ thần họ Trần, tôn hiệu là Mỹ Tin. Sự tích của thần không rõ, chỉ có truyền thuyết nói rằng thần Mỹ Tin ra

đời không ăn gạo tẻ, sống độc thân không lấy chồng, mất năm 17 tuổi.

BÁT VẠN: N. ở 2 x. Trùng Minh và Phật Tích, ở h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Xưa Triệu Đà đóng quân ở đó. Sĩ quân Nguyễn Thủ Tiệp chiếm cứ n. này và xây thành ở chân n. Vua Lý Thánh tông năm 1129 đã khánh thành 84 nghìn bảo tháp đất nung, riêng đặt ở Phật Tích 8 vạn (bát vạn) cái, trên n. Lạn Kha.

BÁT VẠN: Chùa ở n. Bát Vạn, x. Chu Minh, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Tương truyền, Cao Biền dựng 8 vạn tháp nhỏ xây chung với nhau làm 10 tầng tháp lớn, nhân đây gọi tên là chùa Bát Vạn. Chùa đã đổ nát, chỉ còn di tích nền và tường. Ở nơi đây người ta tìm thấy nhiều tháp nhỏ cao từ 20 đến 50 cm, bằng đất nung từ thời Lý.

BÁT XÁT: Đại lý hình chính hồi thuộc Pháp, sau là h. của t. Lào Cai. Đỉnh n. cao 2880 m ở giữa h., nơi tập trung các suối nhỏ chảy ra s. Hồng. H. lị là Bát Xát trên s. Hồng, có đường ô tô nối liền với tx. Lào Cai và h. lị Phong Thổ. H. có mỏ đất hiếm mới phát hiện (1991), h. trồng nhiều cây thảo quả.

BẠT HẢI LONG VƯƠNG: Đền ở x. Tử Đồi, h. Tiên Lãng, tp. Hải Phòng. Đền thờ Thủy thần, tôn hiệu là Bạt Hải Long vương, không rõ năm khởi dựng. Ngạn ngữ có câu: *Lụt thì tháo nước Cổng Đồi; Cổng Đồi tức là đập nước ở x. Tử Đồi, phía trước đền này.*

BẠT TRẠC: L. thuộc h. Thiên Lộc (nay là h. Can Lộc), t. Hà Tĩnh, quê Dương Tri Trạch. (1585-1662). 1629 đỗ tiến sĩ; làm quan, đảm đương nhiều trọng trách; 1630 chánh sứ sang Minh, lên tới Thượng thư bộ Lễ, bộ Hộ và bộ Lại, tước Bạt quận công. Tuổi già về hưu, được tặng là Quốc lão thái bảo. Ông nổi tiếng là một danh thần, tinh tình cương trực, giữ gìn phép tắc.

BÀU BÀNG: Địa điểm ở t. Thủ Dầu Một, nay thuộc h. Bến Cát, t. Bình Dương, gần s. Bè, cách Lai Khê 2 km về phía Bắc, Bến Cát 13 km; ga xe lửa trên đường Sài Gòn - Lộc Ninh. Ngày 12/11/1965, diễn ra trận tập kích của sư đoàn bộ binh 9 Quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào lữ đoàn bộ binh 2 (sư đoàn bộ binh 1 Mỹ) đóng dã ngoại tại Bàu Bàng.

BÀU CÁ: Địa điểm nằm trên đoạn đường sắt từ Biên Hoà đi Phan Thiết. Ngày 14/7/1947, diễn ra trận phục kích của chi đội 10 Biên Hoà đánh đoàn tàu quân sự của Pháp tại khu vực Bàu Cá.

BÀU CẠN: Di chỉ kh. tại th. An Mỹ, x. An Phú, tx. Plâycu, t. Gia Lai. Phát hiện năm 1953, khảo sát các năm 1979, 1989. Hiện vật có 8 riu đá, chum gốm lớn và nhiều mảnh gốm vụn. Bàu Cạn thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

BÀU DA DỐT: Địa điểm ở h. Bến Cát, t. Thủ Dầu Một, nay là t. Bình Dương. Ngày 5/12/1965, diễn ra trận vận động phục kích của trung đoàn bộ binh 2 (sư đoàn

9) Quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào lữ đoàn bộ binh 2 (sư đoàn 1 Mỹ) hành quân ứng cứu Dầu Tiếng tại Bàu Da Dốt.

BÀU LÁT: N. ở l. Đại Đồng, x. Tịnh Ấn, h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, nơi phát hiện 1 chiếc trống đồng vào tháng 5/1996. Địa điểm tìm thấy trống trùng hợp với địa điểm cảm gương thần trong truyền thuyết về nàng Thiệu Khôi - vì nghe lời Cao Biền nên đã cảm gương thần lên đỉnh núi cao nhất dãy Long Đầu, khiến cho con trai nàng, tức vua Nam Chiếu, phải tử trận. Phải chăng vấn đề chôn trống liên quan tới sự hy sinh của thủ lĩnh trong cuộc khởi nghĩa chống quân Hán của tộc người cư trú ở vùng đồng bằng s. Trà Khúc.

BÀU SEN: Ngày 11/6/1969, quân giải phóng Tây Ninh tập kích 4 cụm quân Mỹ đóng dã ngoại ở Bàu Sen, h. Dương Minh Châu, diệt 440 tên Mỹ, phá huỷ 39 xe bọc thép.

BÀU THÀNH: Di chỉ khảo cổ học tại ấp Sò Đo, ttr. Hậu Nghĩa, h. Đức Hoà, t. Long An. Gồm 2 gò đất là Bàu Thành và Nghè. Tại đây đã phát hiện được các phế vật của công trình kiến trúc cổ bị đổ nát, như gạch ngói cổ, vĩa gạch, tượng Yoni bằng diệp thạch, gốm cổ, tượng gốm đen, áo gốm màu xám trắng.

BÀU TRÁM: Di chỉ khảo cổ học tại Lý Trà, x. Tam Anh, h. Núi Thành, t. Quảng Nam. Phát hiện

năm 1976, khai quật năm 1979. Gồm có khu cư trú và khu mộ táng riêng biệt nhau. Khu cư trú trên gò đất rộng phẳng gọi là gò Bà Tham. Khu mộ táng tại trảng Đồng Du, có niên đại với lớp muôn (xuất hiện đồng thau) của nơi cư trú. Hiện vật thu được ở đây rất phong phú, gồm đồ đá (riu, lưỡi hái, cuốc, đục, bàn nghiền). Đồ đồng có riu các loại; đồ gốm có nhiều. Bàu Trám là di chỉ điển hình cho các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao của văn hóa Sa Huỳnh.

BÀU TRÓ: Bàu ở x. Phù Ninh, phía Bắc tx. Đồng Hới, t. Quảng Bình, cung cấp nước ngọt cho tx. Vốn là vụng biển nhỏ bị những cồn cát di động lấp kín cửa, trở thành nước ngọt (ở Quảng Bình có nhiều bàu như vậy). Di chỉ đồ đá mới phát hiện năm 1924, năm 1980 được khai quật lại. Đây chỉ là một hệ thống các di chỉ kch. phân bố trong địa bàn từ Quảng Bình vào đến Thừa Thiên - Huế, mà tiêu biểu là các di tích Bàu Tró (Quảng Bình) và Cù Bai (Quảng Trị). Đặc trưng của văn hoá này là sự phong phú của riu và bôn có vai bằng đá lửa, có mặt cắt ngang gần hình bầu dục, có nét riêng với riu - bôn.

BÀY CÂY (chốn): Tức là nơi có 7 cây gạo từ đời cổ, ở vào khoảng đất 1. Nhật Tân, h. Từ Liêm, nay thuộc ph. Nhật Tân, q. Tây Hồ, Hà Nội, đầu đường Lạc Long Quân. Tục truyền bà Lạc Phi vợ của Lạc Long Quân trồng 7 cây

gạo ở đây để nhớ lại việc ba sinh ra 1 bọc có 7 trứng nở ra 7 con rồng bay về trời. Cũng gọi 7 cây gạo là 7 cây Lăng Ván.

BẦY NÚI: H. của t. An Giang, thành lập năm 1977, sau khi sát nhập 2 h. Tri Tôn và Tịnh Biên; H. có 7 ngọn n. nên có tên gọi; xi nghiệp nước khoáng Bầy Núi.

BẮC AI: Địa điểm phát hiện ra đàn đá tại x. Phước Thắng, h. Ninh Sơn, t. Ninh Thuận. Phát hiện năm 1981. Bộ đàn đá lấy được ở núi Choa Anghinh, cách Ma Oai 2 km. Phát hiện một số thanh đá có dấu vết chế tác gia công làm đàn nhưng bị gãy vỡ, bên cạnh có nhiều mảnh tước vừa áp dụng kỹ thuật ghè trực tiếp và ghè gián tiếp. Đá thuộc loại andezit-dazit. Đàn đá Bắc Ai được sản xuất tại chỗ là sản phẩm của địa phương.

BẮC AI: Mới thành lập ở t. Thuận Hải, nay bỏ. Quê anh hùng Bì Năng Tắc.

BẮC BIÊN: Còn gọi là chùa An Xá, tên chữ là Phúc Xá tự, thuộc x. Ngọc Thụy, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Chùa có nguồn gốc từ chùa An Xá, một danh lam cổ tích ở thành Đại La có từ trước triều Lý Thái tổ. Năm 1010, dân l. chuyển chùa ra bãi giữa sông để nhường đất cho triều đình xây dựng cung điện. Dân l. còn chuyển vị trí chùa vào các năm 1893 và 1920 để tránh đất lở. Chùa xây dựng trên khu đất rộng gần 3.000 mét vuông; trước chùa có ao thả sen; tam bảo bố

cục hình chuỗi vó, tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Trong chùa còn giữ được quả chuông ghi về Lý Thường Kiệt, người có công đem lại ruộng đất cho dân làng nên được suy tôn là Thần thổ địa của làng. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 21/1/1989.

BẮC BÌNH: H. mới thành lập của t. Bình Thuận. N. cao ở phía Bắc (1327m), s. Lũy phát nguyên từ cao nguyên Di Linh, chảy đến h. lị thì quặt về phía Đông; có đầm Bàu Trắng, chợ quan trọng là chợ Lầu. Đường xe lửa và quốc lộ 1A từ Bắc vào chạy theo lưu vực s. Lũy.

BẮC BỐ CHÍNH: Châu ở phía bắc s. Gianh về đời Hậu Lê (thuộc trấn Nghệ An), ngăn cách bởi s. Gianh với châu Nam Bố Chính. Năm 1838, đặt làm 2 h. Minh Chính và Bình Chính, lệ thuộc vào phủ Quảng Trạch, nay là h. Tuyên Hoá và Quảng Trạch, t. Quảng Bình.

BẮC BỘ: Vịnh ở phía bắc biển Đông, bao Bắc bộ và Bắc Trung bộ. Độ sâu trung bình là 42 m, không đâu quá 100m. Vịnh lại gồm 2 vịnh nhỏ là vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long. Cả hai có hơn 1.000 đảo lớn nhỏ, tạo thành nhiều luồng lạch, nước phẳng lặng thuận lợi cho tàu thuyền đi lại được kín gió.

BẮC BỘ PHỦ: Ngôi nhà số 12 phố Ngô Quyền, Hà Nội, từng là Phủ Thông sứ Bắc Kỳ. Sau ngày Nhật đảo chính, nơi đây là Phủ

Khâm sai Bắc Kỳ. Cho nên khi tổng khởi nghĩa nổ ra ở Hà Nội, lực lượng cách mạng đã chiếm nơi này đầu tiên. Từ 2/9/1945, đổi gọi là Bắc Bộ Phủ, là nơi làm việc của chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau ngày giải phóng thủ đô (1954), Bắc Bộ Phủ trở thành nhà khách của chính phủ.

BẮC CẠN (hay BẮC KẠN) : T. ở Bắc bộ, thành lập năm 1900 với đất phủ Thông Hoá, t. Thái Nguyên, sau gồm 5 châu. Năm 1977 sát nhập với t. Thái Nguyên thành t. Bắc Thái. Tháng 11/1996 Bắc Thái lại chia thành 2 t. Bắc Cạn và Thái Nguyên. T. Bắc Cạn gồm 1 tx. và 5 h; diện tích 4.795 km², dân số 275.250 người. Bị quân ta uy hiếp mạnh, địch phải rút ngắn phòng tuyến biên giới. Ngày 9/8/1949, địch rút khỏi tx. Bắc Cạn và các vị trí Phủ Thông, Nà Phạc, Ngàn Sơn. Quân ta tuy kích đến Bằng Khẩu, diệt 100 tên, phá 15 xe. Bắc Cạn là tx. đầu tiên được giải phóng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

BẮC CẠN: Tx. t. lị t. Bắc Cạn, ở thượng lưu s. Cầu, cách chợ Đồn 40 km, Phủ Thông 20 km, Chợ Rà 60 km, Cao Bằng 80 km. Diện tích 1.307 ha và 9.468 nhân khẩu, với 3 ph.: Sông Cầu, Phụng Chi Kiên và Đức Xuân.

BẮC CẦU: Chùa thuộc th. Ngọc Thụy 1, x. Ngọc Thụy, Gia Lâm, Hà Nội, tên chữ Thiên Trường tự, khuôn viên rộng 2000 m². Tương truyền, Tô Minh Tự đại vương sinh ngày 9/1, khi mới chào đời đã

có 1 điểm sáng bay vào làm căn nhà ngập tràn ánh sáng với mùi thơm ngọt ngào. Khi lớn lên được làm phó tướng đem quân diệt giặc, chiến thắng được phong làm Trung đẳng thần. Chùa có 5 gian gồm 2 gian mẫu và 3 gian chùa. Điện mẫu thờ công chúa Liễu Hạnh và chùa thờ Trung đẳng thần Tô Minh Tự đại vương và Kỳ Bào Nga Hoàng công chúa. Chùa cũ đã có từ mấy trăm năm trước nhưng mới được chuyển về th. Ngọc Thụy 1. Các pho tượng được nhân dân tạo dựng lại, có 1 đôi câu đối và 1 quả chuông lớn. Lễ hội ở đây vào ngày 10/3 thu hút con cháu về dự lễ chùa rất đông.

BẮC CẦU: Đình 1. Hạ, x. Ngọc Thụy, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ thành hoàng là Bảo Khang đại vương. Tương truyền ba anh em sinh ba: Bảo Khang, Bảo Mỹ và em gái út là Phương, đều có tài văn võ, có công giúp dẹp giặc Chiêm Thành.

BẮC CƯ: L. thuộc h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình, quê Nguyễn Phạm Tuấn (? - 1887). 1873 đỗ cử nhân. Khi làm tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh), Pháp đánh Huế (1885), ông bỏ quan về tổ chức lực lượng chống Pháp, và theo vào căn cứ, ông bị bắt, tra tấn rồi chết.

BẮC ĐẠO: Một trong 5 đạo của nước Đại Việt thời Lê Thái tổ, nay tương đương với các t. Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang. Ly sở ở h. Yên Dũng (Bắc Giang).

BẮC ĐẤU SON: Đến thờ Thiên thần ở n. Bắc Đẩu, x. Chi Ngại, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Tương truyền, có người dân làng ban đêm đậu thuyền dưới chân n. nghe trên n. có tiếng người nói về sự thiện ác, thọ yếu của nhân gian. Đến khoảng gà gáy thì có mây hồng nổi lên, nghe thấy ngọc rung, rồi thấy một người cao lớn ở trên đỉnh n., đội mũ sao, mặc áo vóc, ngồi xe mây bay lên trời. Dân làng cho là linh thiêng, lập đền thờ.

BẮC GIANG: Đầu tk. XIII, nhân thế suy yếu của triều Lý, giặc cướp tụ tập nhiều, nhất là ở vùng rừng n. Nguyễn Nộn chiếm cứ Bắc Giang. Năm 1226, Trần Thủ Độ điều động các quân đi đánh dẹp, nhưng binh thế Nộn còn mạnh, không dẹp được, mới phong cho Nộn làm Hoài Đạo Vương, chia cho một số h. vùng Đông Bắc. Bắc Giang thời Trần nay là vùng đất thuộc t. Bắc Ninh.

BẮC GIANG: Phủ về đời Minh, đời Lê là phủ Bắc Hà, cuối tk. XIX, đổi thành t. Bắc Giang. Nơi chứng kiến những hoạt động chống Pháp của Hoàng Hoa Thám, Đốc Thày, Lãnh Thửa, Lưu Ký, Ba Phúc. Bắc Giang là nơi bọn thực dân lợi dụng tình trạng nhân dân địa phương bị phiêu tán vì chiến tranh để cướp đoạt ruộng đất làm đồn điền. Năm 1963, t. Bắc Giang và t. Bắc Ninh hợp nhất thành t. Hà Bắc. Tháng 11/1996, Hà Bắc lại tách

thành 2 t. như cũ. T. Bắc Giang nay gồm 1 tx. và 9 h. với diện tích 3.816 km², dân số 1.492.000 người. Quê Giáp Hải, Thống Luận, Thân Cảnh Nguyễn, Nguyễn Khắc Nhu, Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Đình Bảo, Thân Thiệu Quý, Thân Thiệu Thái, Hoàng Đình Thế, Nguyễn Văn (Đội Văn). Thân Nhân Trung.

BẮC GIANG: Thành ở tx. Bắc Giang, là thành của t. Bắc Giang xây năm 1895, xưa thuộc đất h. Phấn Lộc. Có chu vi khoảng 562 trượng. Tường Thành xây bằng gạch nung, cao 9 thước, xung quanh có hào sâu. Có 4 cửa thành và 1 kỳ đài. Nay đã bị phá.

BẮC GIANG: Tx., t. lị t. Bắc Giang có đường xe lửa và quốc lộ chạy qua cầu chung bắc qua s. Thương dài 130m. Ở đây có nhà máy phân đạm Hà Bắc.

BẮC HÀ: Đất Đàng Ngoài, từ s. Gianh trở ra thuộc quyền vua Lê, chúa Trịnh, đối địch với đất Nam Hà tức Đàng Trong (từ s. Gianh trở vào), thuộc quyền của chúa Nguyễn.

BẮC HÀ: H. Pháp đặt ở t. Lào Cai. Cao nguyên Bắc Hà cao 174m, có s. Chảy làm biên giới phía tây với h. Mường Khương; h. lị cách Hà Nội 279 km, có đường ô tô nối với h. Xín Mần. Mạn Bắc Hà có tiếng. Lâu đài của chúa Mèo Vàng A Tường xây dựng hồi đầu tk. XX có hào lũy, tháp canh.

nhà tù; nay được dùng làm cung văn hoá và nhà bảo tàng của h.

BẮC HÀ: Tên phủ thời Lê, ở phía bắc trấn Kinh Bắc; gồm 4 h.: Tiên Phúc (sau là Đa Phúc), Kim Hoa (sau là Kim Anh, tức Đông Anh), Hiệp Hoà, Yên Việt (sau là Việt Yên). H. Tiên Phúc đất liền miền thượng du, có nhiều đồi n. Cổ tích có n. Vệ Linh là chỗ Đồng Thiên Vương bay lên trời. Về khoa mục thì h. Kim Hoa có nhiều người thi đỗ hơn.

BẮC - KINH: Bắc - phía bắc kinh đô Thăng Long, tức xứ Kinh Bắc, nay là Bắc Ninh; Kinh - Kinh kỳ, tức kinh đô Thăng Long, nay là Hà Nội. Có câu: *Án Bắc mặc Kinh*, chỉ những nơi có truyền thống nấu ăn ngon, mặc đẹp.

BẮC KỲ: Tên do Minh Mạng đặt năm 1834 để chỉ phần đất của Việt Nam từ Ninh Bình trở ra, thay cho Bắc Thành dùng đời Tây Sơn. Tên này tồn tại đến năm 1945, chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa đổi gọi là Bắc bộ. Chính quyền nguy Bảo Đại gọi là Bắc phần. Người Pháp gọi Bắc kỳ là Tonkin, nằm giữa kinh tuyến 102° - 107° Đông, vĩ tuyến 20° - 23° Bắc. Theo số liệu năm 1926, gồm 118.654 km^2 , 7.304.029 người. Vùng châu thổ s. Hồng và s. Thái Bình có tới 5.858.908 người, đa số là người Kinh. Dân tộc thiểu số ở miền núi có 1.445.121 người. 85% diện tích là núi và cao nguyên. Dãy n. cao nhất là Hoàng Liên

Sơn với đỉnh Phanxipăng (3.143m). Có s. Đà, s. Hồng, s. Lô, s. Chảy, s. Thái Bình, nhiều phù sa. Đồng bằng trồng ngũ cốc là chính, nhất là gạo. Tiểu thủ công khá phát triển; nghề đánh cá nước mặn, nước ngọt phát đạt. Kỹ nghệ tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, với các nhà máy điện, xi măng, xà phòng, diêm, gạch ngói, cơ khí, hoá chất, dệt, chế biến thực phẩm; các hãng xuất nhập khẩu, vận tải sông, biển. Vào thập niên 1930, có 2 tp. 23 t. và 4 đạo quan binh.

BẮC LÂU: Mỏ vàng ở cách Ngân Sơn 20 km về phía tây, thuộc t. Cao Bằng.

BẮC LỆ: Bắc Lệ thuộc h. Lục Nam, t. Bắc Giang; khu vực ga Bắc Lệ trên tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn. Tại đây có đền Bắc Lệ thờ Bà Thượng Ngàn, nữ thần n. Hàng năm hội đền Bắc Lệ mở từ thượng tuần tháng Giêng cho đến tháng Hai. Dân vùng Lục Nam và các vùng n. chung quanh đổ về lễ Mẫu Thượng Ngàn. Không khí lễ hội trang nghiêm, hy vọng Mẫu Thượng Ngàn sẽ phù hộ độ trì cho mọi người.

BẮC LỆ: Đền thuộc x. Tân Thành, h. Hữu Lũng, Lạng Sơn. Đền thờ bà chúa Thượng Ngàn, một trong 3 vị Mẫu vẫn được thờ phụng trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam. Đền tráng lệ mà khiêm tốn ẩn dưới bóng lá sum suê của những cây cổ thụ, hàng

trăm tuổi. Đến nằm trên đồi cao, từ đây có thể nhìn thẳng xuống con suối Bắc Lệ, bao quát cả một vùng đồi núi rộng lớn trước mặt. Từ dưới đi lên, phía bên trái là Am châu bé Bắc Lệ. Đền chính có cấu trúc hình chữ đình, gồm tiền tế và hậu cung. Nhà tiền tế, phần nóc mái có tượng long châu lưỡng nghi, tượng trưng cho trời đất, âm và dương. Âm dương hài hoà, vạn vật sinh sôi. Nhà bái đường gồm 6 gian, gian phía trong thờ Ngọc Hoàng thượng đế, ông Hoàng Mười, Hoàng Bảy. Gian chính cung thờ Tam toà thánh Mẫu, 2 bên có am thờ Trần Hưng Đạo và chúa Sơn Trang. Hai tấm bia dựng năm Khải Định thứ 7 (1922) và năm Bảo Đại thứ 8 (1933) cho biết năm 1922 và năm 1933 là hai năm trùng tu đền. Thần tích x. Tiên tể lại cho biết, Trang nguyên Phùng Khắc Khoan đã cho tiền chi phí và việc cúng lễ vào năm ông đi sứ sang Trung Quốc. Thực ra đền có từ bao giờ? Cho đến nay vẫn chưa khẳng định được.

BẮC LÝ: Đình l. Bắc Lý, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Giang, thờ thành hoàng Thiên thần là công chúa Nguyệt Hoa. Tương truyền, khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, lập đàn tế cáo chột thấy một vị nữ thần hiện lên, tự xưng là công chúa Nguyệt Hoa, thị tỷ của Tây Vương Mẫu. Thần biết Bà Trưng dấy quân khởi nghĩa là việc hợp lòng dân nên đã ở lại phò giúp. Sau Bà Trưng thắng trận lên làm

vua, sai người lập miếu thờ nữ thần ở l. Bắc Lý.

BẮC LÝ: Trường phổ thông cấp II của h. Lý Nhân, t. Hà Nam, ở phía Nam đô Như Trác, lá cờ đầu của phong trào thi đua "Học thật tốt, dạy thật tốt" của ngành giáo dục. Từ 16 đến 18/10/1962, phát động phong trào thi đua "Hai tốt" (Dạy thật tốt, học thật tốt) học tập Trường phổ thông cấp II Bắc Lý.

BẮC MÊ: Địa điểm ở h. Vị Xuyên, t. Hà Giang, cách n. Pa Utrung 3,5 km. Trại tập trung Pháp lập năm 1939, một số chiến sĩ cách mạng và nhà văn Nguyễn Hồng đều bị giam ở đó. Mỏ pyrit.

BẮC MÊ: H. mới thành lập năm 1983 ở t. Hà Giang, tách từ 1 số x. ở h. Vị Xuyên ra. Ngọn n. cao 1.408 m ở phía bắc h. lị. Trại giam chính trị phạm hồi thuộc Pháp. Đường ô tô chạy dọc theo s. Gâm, nối liền h. lị với các h. lân cận và tx. Hà Giang; lại có con đường khác rất khúc khuỷu nối với đường Tuyên Quang - Cao Bằng.

BẮC NINH: T. ở phía đông - bắc thành Hà Nội, đời Lê là trấn Kinh Bắc, năm 1822 đổi là trấn Bắc Ninh, năm 1822 đổi là trấn Bắc Ninh, năm 1831 đổi là t. Bắc Ninh. Năm 1895, Pháp chia Bắc Ninh thành 2 t. Bắc Ninh và Lục Nam (năm 1963 đổi là t. Bắc Giang). T. Bắc Ninh hiện nay có 1 tx. và 5 h. với 797 km², dân số 941.389 người. T. Bắc Ninh có s. Cầu chảy qua, đến Phả Lại thì

gặp s. Đuống và s. Thương. Vùng Lạng Giang n. non hiểm trở, còn vùng Bắc Ninh thì ruộng đồng bằng phẳng, xanh tốt, thỉnh thoảng có những đồi n, thấp có tên gắn với lịch sử. Bắc Ninh xưa có tiếng là văn vật nhất của cả nước. Là địa bàn của cuộc kháng chiến chống phong kiến và chống Pháp.

BẮC NINH: Thành ở tx. Bắc Ninh, xưa thuộc đất x. Đỗ Xá, h. Võ Giang, x. Khúc Toại, h. Yên Phong và x. Hoà Đình, h. Tiên Du. Thành dựng năm 1804, có chu vi dài 532 thước 3 thước, tường xây bằng gạch nung, cao 9 thước. Ngoài thành có hào sâu 4 thước 5 thước bao bọc xung quanh. Thành có 4 cổng và 1 kỳ đài. Thành đã bị phá huỷ.

BẮC NINH: Tx. Bắc Ninh ở địa phận 3 x. của 3 h. Võ Giang, Yên Phong và Tiên Du. Trước có thành hình lục giác, chu vi 532 thước, xây năm 1804. Cột cờ cao gần bằng cột cờ Hà Nội. Năm 1973 dân số là 1 vạn người. Cách Hà Nội 31 km, Bắc Giang 20 km.

BẮC QUANG: H. ở t. Hà Giang, n. Cao Nam Tiên 1487 m, s. Lô chảy qua h., có đường đi phố Ràng, Bảo Yên. Trạm thủy điện ở Thúc Thủy.

BẮC QUANG: Trống đồng phát hiện tại Bắc Quang, t. Hà Giang ngày 26/10/1988, và được một người dân ở Hà Giang lưu giữ. Trống còn lại một đoạn thân cao

32 cm, đường kính mặt 53,5cm. Chính giữa là hình mặt trời 18 tia, giữa các tia có những hoạ tiết chữ V lồng nhau. Ở giữa mặt trống có 4 khối tượng cóc Trống loại I Heger.

BẮC RUỘNG: Địa điểm ở q. Hoài Đức (nay thuộc h. Hàm Thuận Bắc), t. Bình Thuận. Ngày 1/8/1960, diễn ra trận tiến công của đội 29 - đơn vị vũ trang đầu tiên của t. Bình Thuận, vào các đơn vị bảo an, dân vệ và cảnh sát của chính quyền nguy Sài Gòn trong khu dinh điền Bắc Ruộng.

BẮC SÔNG LƯỢC: Khu vực phía nam t. Hưng Yên và Hải Dương. Từ ngày 14/4 đến 23/4/1952, diễn ra trận chiến đấu chống càn của Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đánh bại cuộc càn quét lớn của địch mang tên Pôlô - Poctô Tureo ở Bắc Sông Lược với 18 tiểu đoàn bộ binh, nhằm phá hoại cơ sở của ta. Ngày 23/9/1953, lại diễn ra trận chiến đấu chống càn của quân ta chống lại 17 tiểu đoàn quân địch, cùng pháo binh, không quân, thủy quân vào khu căn cứ du kích của ta ở Bắc Sông Lược (Hưng Yên).

BẮC SƠN: Di chỉ kch. tại ph. Bắc Sơn, tx. Tam Điệp, t. Ninh Bình. Năm 1989 phát hiện một lưỡi cuốc đá đèo và mài nhẵn. Lưỡi cuốc dài 21 cm rộng 7,8 cm.

BẮC SƠN: H. ở t. Lạng Sơn. Nguyên thuộc châu Văn Lan đời Lý, đời Nguyễn đổi là châu Văn

Quán. Sau năm 1945 là h. Bắc Sơn. Năm 1925 phát hiện một nền đá ở Lèn Đát, tượng trưng cho nền văn hoá gọi là Bắc Sơn, thuộc thời kỳ đồ đá mới ở Nam Á. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn nổ ra ngày 27/9/1940. Nhân dân các dân tộc đã anh dũng đứng lên khởi nghĩa chống quân Nhật, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề. Trước đó, cuối tk. XIX, còn là nơi hoạt động của nghĩa quân Cai Kinh.

BẮC SƠN: Là một h. thuộc t. Lạng Sơn; đây là nơi phát sinh ra nền "văn hoá Bắc Sơn" thuộc thời đồ đá mới sơ kỳ. Trong các hang động đá vôi người ta tìm thấy các công cụ đá và nhiều di tích về sự cư trú của con người thời ấy. Các bộ lạc Bắc Sơn sống chủ yếu trong các hang động và mái đá vùng núi đá vôi. Họ vẫn giữ truyền thống chế tác công cụ bằng đá cuội, song đã biết mài đá. Có thể nơi đây là nền văn hoá có riu mài phổ biến sớm nhất thế giới.

BẮC TÂY NGUYÊN: Toàn bộ chiến dịch Bắc Tây Nguyên từ ngày 27/1 đến 5/2/1954 quân ta tiêu diệt 8 cứ điểm lớn, trong đó có vị trí kiên cố nhất là Măng Đen, bức rút 6 vị trí khác, diệt 2.000 tên địch, giải phóng hoàn toàn tỉnh Công Tum rộng lớn, gồm 16.000km² và 20 vạn dân, quét sạch quân địch ở Bắc Tây Nguyên, đến sát đường số 19. Chiến thắng Bắc Tây Nguyên tạo

điều kiện cho bộ đội địa phương ở các t. Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà phối hợp tích cực chiến đấu phá chiến dịch Atlăng (Atlante), tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Chiến thắng Bắc Tây Nguyên là một thắng lợi to lớn của quân và dân ta trong chiến dịch đông xuân 1953/1954, phá tan âm mưu củng cố Tây Nguyên, làm thất bại thủ đoạn thâm độc của địch "dùng người Thượng đánh người Kinh" của địch.

BẮC THÁI: Thành lập năm 1977, sau khi hợp nhất 2 t. Thái Nguyên và Bắc Cạn. Diện tích 6494 km², dân số 1.033.000 người thuộc các dân tộc: Kinh, Sán Diu, Dao, Nùng, Tày, Cao Lan, Hoa. Gồm 10 h., tp. Thái Nguyên (t. lị) và tx. Bắc Cạn. Dãy Tam Đảo ngăn cách t. với t. Vĩnh Phú. S. Cầu chảy ở giữa từ Bắc Cạn xuống, có phụ lưu là s. Công và s. Đu. Bắc Thái giàu quặng mỏ (than, sắt, kẽm). Nông trường Sông Cầu cung cấp nguyên liệu cho các khu công nghiệp và sản xuất chè ngon. Bắc Thái là địa bàn hoạt động của Lương Tam Kỳ và Ba Kỳ hồi đầu chống Pháp. Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) do Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn), Lương Ngọc Quyến lãnh đạo, cuộc nổi dậy Vô Nhai, 1944.

BẮC - THANH: Bắc - vùng Bắc Ninh, Bắc Giang; Thanh - Thanh Hoá. Có câu *Đói lên Bắc, chạy giặc vào Thanh* (Đói lên Bắc, chạy

giặc vào Nam). Dân vùng Hà Nam Ninh xưa cứ mùa lụt đói là theo nhau lên vùng phía Bắc để làm ăn, và khi có giặc phương Bắc thì chạy về Thanh Hoá, nơi có nhiều rừng núi; Thanh cũng là phía Nam của Hà Nam Ninh. Một kinh nghiệm tránh đói và tránh giặc của dân trong vùng này.

BẮC THÀNH: Một tên gọi khác của thành Thăng Long thời Tây Sơn (1788-1802), tức là thành của Bắc Hà. Năm 1802, Gia Long đặt Bắc Thành tổng trấn, trị sở tổng trấn đặt tại Thăng Long và cùng gọi là Bắc Thành, kiêm nhiếp 11 trấn của Bắc Hà, Bắc Thành và Bắc Thành tổng trấn tồn tại đến năm 1831, khi Minh Mạng chia đặt các t., thì Thăng Long hay Bắc Thành thuộc t. Hà Nội.

BẮC TRẦN: Tên chùa ở x. Hữu Thu, h. Văn Lâm, t. Lạng Sơn. Chùa do người Trung Quốc dựng vào cuối tk. XVIII, trùng tu năm 1893. Hàng năm mở hội vào ngày 8 tháng 4, trai gái quanh vùng đến hát. Hiện nay chùa đã đổ nát, chỉ còn các cột đá và bia trùng tu.

BẮC TRỰC: Tên để gọi chung 2 t. Quảng Trị và Quảng Bình bên cạnh Kinh kỳ (phủ Thừa Thiên).

BĂNG SON: L. cũ, nay là x. Dương Sơn, h. Hoàng Hóa, t. Thanh Hoá, quê Lê Phụng Hiếu. Nổi tiếng về võ nghệ, lại có sức khoẻ phi thường, được Lý Thái tổ mời làm tướng; khi vua mất, ông

có công dẹp loạn Tam vương, tôn Lý Phật Mã lên làm vua tức Lý Thái tông và giúp nhà Lý giữ vững chính quyền.

BĂNG SON: Miếu thờ Lê Phụng Hiếu ở n. Băng Sơn, x. Dương Sơn, h. Hoàng Hóa, t. Thanh Hoá. Sử chép sau khi Lý Thái tổ mất (1028), Lê Phụng Hiếu cùng các bề tôi trung thành dẹp loạn các hoàng tử để giữ ngôi báu cho thái tử Phật Mã. Sau khi lên ngôi, Lý Thái tông muốn ban quan tước cao cho Phụng Hiếu, nhưng ông không muốn thưởng tước, mà chỉ xin được ném đao đi xa, đao rơi xuống chỗ nào trong đất công thì xin ban đất ấy làm ruộng thế nghiệp, gọi là "Thác đao điển" (ruộng ném đao). X. Dương Sơn là quê hương của Lê Phụng Hiếu, sau khi ông mất, dân bản xã nhớ ơn lập miếu thờ phụng.

BĂNG AN: Tháp thuộc l. Băng An, x. Vĩnh Điện, h. Điện Bàn, Quảng Nam, cách Đà Nẵng chừng 30 km. Theo tư liệu cổ tháp có tên là Câu An và xung quanh khu vực này còn nhắc tới đền Thái Dương, thành cũ Vệ Dương hay Vệ Thành. Tháp cổ Băng An là tháp duy nhất hiện còn trong khu vực này. Nhìn từ xa tới, tháp Băng An tựa như một búp măng tre khổng lồ (cao gần 20m), là một khối trụ bát giác gồm 2 phần có chiều cao gần bằng nhau phần thân và phần mái, thân cấu trúc 8 mặt tường phẳng lý, trơn nhẵn

"mọc" trên khối chân tường khá cao hình bát giác, mỗi mặt tường phía trên đều loe dần theo các đường gờ nổi, tạo phần chân đế cho đỉnh tháp. Phần mái hình chóp nhọn với bộ điểm chân mái có trang trí kiến trúc gồm 2 phần: phần trơn phẳng phía dưới và phần mang những hình chạm khắc thể hiện các lá đề. Tám mái gạch của ngôi tháp nghiêng dần, thất lại dần, rồi cùng trụ ở đỉnh để tạo thành mái cao hình chóp nhọn có tám mái hình tam giác. Cửa ra vào tháp Bằng An là một tiền sảnh lớn có một cửa chính và hai cửa sổ dài ở hai bên. Phía sau là lòng tháp hẹp hình bát giác. Di vật còn lại của tháp là tấm bia có niên đại vào khoảng những năm 878 và 977, một chiếc linga nhỏ bằng đá và hai tượng Gasasimha.

BẰNG CHÂU: L. nghề đúc ở x. Đập Đá, h. An Nhơn, t. Bình Định. Vào cuối tk. XVII, một người họ Nguyễn ở th. Nhơn Thuận (giáp Đập Đá) ra Thuận Hoá học nghề, rồi về quê mở lò đúc đồng. Sau đó, một số người ở Bằng Châu đến Tri Thuận học nghề này. Ngày giỗ tổ nghề là 16 tháng Ba. Trong những năm đầu cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, Nguyễn Nhạc đã giao cho thợ nơi đây đúc đạn súng thần công. Trong kháng chiến chống Pháp, thợ Bằng Châu được giao đúc vỏ lựu đạn cho quân ta. Sau năm 1975, hợp tác xã đúc được thành lập gồm 5

lò đúc nhôm và 1 lò đúc đồng. Gần đây, họ đã đúc được tượng Bác Hồ bằng đồng cao hơn 2m, nặng gần 1 tấn.

BẰNG LĂNG: Địa điểm du lịch trên địa bàn h. Thốt Nốt, cách tp. Cần Thơ 45 km. Vườn cò này là điểm du lịch sinh thái độc đáo với môi trường thiên nhiên trong lành. Dòng kênh nhỏ của s. Hậu dẫn vào khu vườn cò sẽ đưa du khách về với các sinh hoạt nông thôn thuần túy, có những cánh đồng lúa bát ngát, đặc biệt là hàng chục loại cò và chim đang cư trú nơi đây.

BẰNG LĂNG: Miếu Bằng Lăng dựng tại x. Phú Lâm, q. Tân Châu, t. An Giang, thờ Thượng Đẳng Cổ Hỷ. Sở dĩ có tên gọi vì phía sau miếu có 3 cây bằng lăng toả bóng sum suê. Hàng năm vào các ngày 15 và 16 tháng Ba, nhân dân trong vùng đến miếu Bằng Lăng làm lễ Vía Bà long trọng và dâng cúng lễ vật để Bà phù hộ độ trì.

BẰNG THÀNH: X. thuộc tổng Hạ Hiệu (sau đổi là Giáo Hiệu), châu Bạch Thông, phủ Thông Hoá, nay thuộc h. Ba Bể, t. Bắc Cạn, ở thượng nguồn s. Nay. Mô vàng về đời Nguyễn; nơi hoạt động của Nùng Văn Vân.

BẮN: Đình Bắn thuộc ttr. Bắn Yên Nhân, Hưng Yên, nằm kề bên quốc lộ số 5. Đình thờ Đoàn Thượng, một thủ lĩnh nghĩa quân

cuối Lý đầu Trần. Vị thủ lĩnh này có tới 782 nơi thờ trên một vùng rộng lớn. Trong thời gian chống Pháp, ngôi chùa của vùng đã bị phá huỷ, nhân dân chuyển nơi thờ từ chùa về đình. Hậu cung của đình trở thành thượng điện của chùa. Đình có nhiều pho tượng quý giá như pho A Di Đà, Quan Âm Toạ sơn, Thích Ca Sơ sinh, Quan Âm Nam Hải mang những nét nghệ thuật của tk. XVI, XVII, XVIII.

BẢN YÊN NHÂN: H. lị h. Mỹ Hào, nay thuộc h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, cách Hà Nội 20 km theo quốc lộ 5 và đường xe lửa Hà Nội - Hải Phòng. Lũy do Đoàn Thượng xây về cuối đời Lý, gọi là Bản Ải. Bản Yên Nhân là quê của Nguyễn Bình (1906-1951), trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp ở Nam bộ. Tên thật là Nguyễn Phương Thảo.

BẢN YÊN NHÂN: Tại Bản Yên Nhân, nay thuộc x. Văn Phú, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, có đền thờ danh tướng nhà Lý là Đoàn Thượng, được phong là Đông Hải đại vương. Hàng năm vào ngày 11 tháng Tư, dân Bản Yên Nhân mở hội đền trọng thể.

BẮT BẠT: H. của phủ Đà Dương, trấn Sơn Tây, nay sát nhập với h. Tùng Thiện và h. Quảng Oai thành h. Ba Vì, t. Hà Tây. Đời Trần là h. Long Bạt, thuộc Minh

là Lũng Bạt, Lê đổi là Long Bạt, sau đổi là Bất Bạt, có lẽ do kỵ húy tên vua Lê Thánh tông. H. có núi Ba Vì và hồ Suối Hai.

BẮT BẾ: Đình l. Bất Bế, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương. Đình thờ thành hoàng hiệu Bạch Mã, húy An Quốc, có công bình giặc Ngô. Hàng năm tế lễ ở đình vào ngày sinh, mồng 6 tháng 10.

BẮT LỰ: Miếu ở th. Bất Lự, x. Đại Sơn, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Miếu thờ ba vị thành hoàng đều có tôn hiệu là Cao Sơn đại vương. Tương truyền ba ông đều sống vào thời Hùng Vương, ông Cả húy là Tông, ông Hai húy Tuấn, ông Ba húy Láng.

BẮT NẠO: L. Bất Nạo nay là th. Phú Nhiêu, x. Quang Trung, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. Hàng năm vào tiết thu mở hội l., từ ngày 15 đến 18 tháng Tám. Một trong những sinh hoạt hội truyền thống ở đây là hò cửa đình.

BẮT NGHĨA: Một tên gọi khác của s. Đuống. Tục truyền, khi đi tu ở chùa Báo Ân (h. Gia Lâm, Hà Nội), 2 công chúa con vua Trần Minh tông (1314-1329), đáp thuyền theo s. Đuống về Thăng Long, không may bị sóng gió làm lật thuyền, 2 công chúa đã chết đuối ở quãng s. gần l. Phú Thị. Vua giận dòng s. ben gọi là s. Bất Nghĩa, vì s. vốn có tên là s. Thiên Đức; rồi lập chùa bên s. thờ 2 công chúa gọi là chùa Nợ.

BẮT NHỊ: L. thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê Trần Quý Cáp (1871-1908). 1904 đỗ tiến sĩ, chủ trương học văn mới, sáng lập ra Duy Tân hội, mưu việc chống Pháp. Sau bị bắt và xử chém.

BẦU: Lăng Bầu ở x. Xuân Cẩm, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Giang. Mặt bằng hai lớp, tường bao đá ong. Vòng tường ngoài xây hình chuôi vồ, phần trước 100 m x 31 m rồi thu nhỏ 5 m, kéo dài 16,40 m, rộng 12 m. Vòng tường trong bao năm mộ lọt vào khu chuôi vồ. Tường ngoài cao 1,30 m, dày 0,55 m. Tường mộ cao 1,90 m, dày 0,90 m. Từ cổng vào thần đạo có các cặp tượng chầu: ngựa có quân hầu dắt, voi, vò sĩ, tiếp đến bàn đá giữa có 2 vò sĩ đứng chầu. Sau nhà tiền tế là mộ phần.

BẦU BÀNG: Ngày 11/11/1965, một lữ đoàn bộ binh Mỹ tới Bầu Bàng, cách Thủ Dầu Một 25km về phía Bắc. Ngay ngày hôm sau, quân giải phóng tấn công như sét đánh, giáng đòn tiêu diệt vào sở chỉ huy, sở liên lạc và khu pháo binh địch ở Bầu Bàng. Trận đánh giáp lá cà vô cùng ác liệt. Sau 3 giờ chiến đấu, quân giải phóng đã diệt gọn 2 tiểu đoàn, 1 đại đội pháo binh, 2 chi đoàn xe thiết giáp, tổng cộng 2040 tên, phá huỷ 4 xe tăng, xe lội nước, 2 đại bác 105 ly, 2 súng cối 107, 2 máy bay.

BẦU CÁ: Ngày 14/7/1947, quân ta chặn đánh đoàn xe lửa ở Bầu Cá (Biên Hoà - Phan Thiết), diệt 200 tên địch.

BẦU KHÊ: Di chỉ kch. tại x. Thạch Trạch, h. Bố Trạch, t. Quảng Bình. Nơi đây đã tìm thấy 93 hiện vật đá, 67 chuỗi hạt bằng thủy tinh, và 1 riu đồng. Niên đại hậu kỳ đá mới và thời đại kim khí.

BẦU ỐC: Đêm 7 rạng 8/11/1967, quân dân cực Nam Trung Bộ tập kích rất nhanh, mạnh vào Bầu Ốc, t. Bình Thuận, diệt 700 địch.

BẦU SẤU: Ở Bầu Sấu (t. Kiên Giang) có sân chim (còn gọi là vườn chim, mả chim) lớn gồm các giống: nhạn sen, công cộc, chàng bè, ó cá, hồng hoàng, bìm bịp, le le, diên diên, quạ, cò. Người ta đến nhặt lông chim làm quạt, nhặt trứng chim.

BẦU TRÂU: Ngày 10/1/1968, quân giải phóng Gia Định tập kích 1 tiểu đoàn bộ binh Mỹ ở Bầu Trâu, q. Củ Chi. Sau 1 giờ rưỡi chiến đấu vô cùng anh dũng, quân giải phóng diệt 600 tên Mỹ.

BẾN BÌNH THẠM: Tên một bến s. trên Lục Đầu Giang. Năm 1282, khi quân Nguyên sắp cho đại binh sang xâm lược nước ta, vua Trần Nhân tông ngự ra bến Bình Thâm họp vương hầu và trăm quan bàn kế sách giữ nước.

BẾN CÁT: H. của t. Bình Dương, thành lập năm 1977 do sáp nhập q. Bến Cát (cũ) với h. Bình Long. S. Sài Gòn ngăn cách với h. Củ Chi (tp. Hồ Chí Minh), có n. Ông Cao 281 m. H. lị Bến Cát trên s.

Thị Tính, trên đường ô tô từ Thủ Dầu Một đi Lộc Ninh. Đồn điền cao su Dầu Tiếng, trường Thực hành canh nông lập năm 1917. Ngày 18/1/1965, không quân chiến lược Hoa Kỳ lần đầu tiên dùng máy bay B52 ném bom xuống khu Bến Cát. Từ ngày 7/10 đến 15/11/1950, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang nhân dân khu 7 và nhân dân du kích các h. Bến Cát, Hớn Quản Châu Thành, Trảng Bàng, Hóc Môn (gọi là chiến dịch Bến Cát), do Bộ tư lệnh khu 7 chỉ huy, đánh quân Pháp tại khu vực Bến Cát, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, đẩy mạnh chiến tranh du kích, cắt đứt đường 7 và đường 14, phối hợp với chiến trường Bắc bộ. Ngày 12/6/1963, Mỹ - Diệm đưa 1.000 quân, 35 chiến thuyền lên Dầu Tiếng, hỗ trợ cuộc càn quét bắc Bến Cát. Quân giải phóng đã đập tan cả 2 cuộc càn quét này, giết chết và làm bị thương 574 tên địch, bắn rơi, bắn hỏng 14 máy bay, diệt nhiều đồn.

BẾN CỎ: Tên chữ là Thảo Tân, bãi đất rộng ở tả ngạn s. Hồng. Vị trí Bến Cỏ xưa ứng vào khoảng đầu phố Tràng Tiền, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Năm 1595, khi vào Thăng Long, nhà Lê đã tổ chức khoa thi Hội và tổ chức cuộc duyệt binh lớn tại đây. Cuối thời Lê, đây là bến Tây Lương.

BẾN CÙI: X. ở h. Dương Minh Châu, t. Tây Ninh. Ngày 19/9/1968, diễn ra trận tập kích của

trung đoàn bộ binh 5, sư đoàn 5 Quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào quân Mỹ chốt ở sân bay Bến Cui.

BẾN ĐÁM: Di chỉ nằm ở phía tây - nam đảo Côn Lôn (t. Bà Rịa - Vũng Tàu); là một sườn đồi cao hơn mặt biển chừng 20/25m. Tầng văn hoá xuất lộ trong vách taluy bên đường, gồm cuội lẫn, đất đồi. Thu được 27 mảnh gốm; tinh thể cát thô, xương gốm chắc, nặng. Niên đại khoảng 3500-4000 năm cách ngày nay. Năm 1944, Malletet đã sưu tầm được 6 di vật đá mài ở khu vực này.

BẾN ĐÒ: Di chỉ kch. tại x. Lộc Giang, h. Đức Hoà, t. Long An. Gồm nhiều di chỉ văn hoá thuộc các thời kỳ khác nhau, chủ yếu là các kiến trúc cổ bị đổ nát. Hiện vật có tượng Yoni bằng diệp thạch.

BẾN ÈN: Vườn quốc gia Bến Èn thuộc h. Như Xuân, cách tp. Thanh Hoá 36 km về phía tây nam. Diện tích 16.634 ha, trong đó rừng nguyên sinh còn 8.544 ha. Bến Èn thuộc hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm với kiểu rừng lá rộng, thường xanh và nửa lá rụng. Bến Èn còn có hồ nước rộng từ 2.000 đến 4.000 ha, với 21 hòn đảo, cạnh đó ở dãy Hải Vân có hang Lò Cao là xưởng quân khí đầu tiên của ta trong kháng chiến chống Pháp.

BẾN GỖ: Di chỉ khảo cổ học tại x. Hoà Hưng, h. Long Thành, t.

Đồng Nai. tại đây, từ thập niên 1980, đã tìm thấy những hiện vật lý thú như: mảnh gốm có in hình số 8, có thể là loại ám bằng đất nung như đã tìm thấy ở Nghệ An và Thanh Hoá, tượng bằng sa thạch màu xám cao đến 150 cm thuộc văn hoá Chăm.

BẾN HẢI: H. thành lập năm 1977 sau khi hợp nhất 3 h. Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ, t. Quảng Trị, H. sản xuất cây cao su; chiến trường ác liệt giữa ta và Mỹ - ngụy. Những địa điểm Cồn Tiên, Dốc Miếu, Quán Ngang, Gio An, Bãi Sơn đã trở thành nổi tiếng. H. lị là Hồ Xá, thời chúa Nguyễn có trường nhà Hồ. Ngày 23/3/1990 chia h. Bến Hải thành 2 h. Vĩnh Linh và Gio Linh; ngày 19/10/1991 tái lập h. Cam Lộ.

BẾN HẢI: S. ở h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị; đoạn trên gọi là s. Rào Thành, đến Bến Tắt gọi là s. Bến Hải, chảy qua cầu Hiền Lương ra biển ở cửa Tùng, chia Vĩnh Linh ra 2 phần. Là giới tuyến quân sự tạm thời 2 miền Nam, Bắc Việt Nam, do hiệp nghị Genève quy định.

BẾN KIẾN: Cảng trên s. Cấm cách Quán Toan 3 km. Khu công nghiệp có nhà máy đóng tàu đánh cá quan trọng của Việt Nam ở tp. Hải Phòng.

BẾN LÚC: H. ở t. Long An, thành lập tháng 1/1983 do chia h. Bến Thủ thành 2 h. Thủ Thừa và

Bến Lức. H. gồm 15 đơn vị hành chính: ttr. h. lị và 14 x. Phía đông giáp h. Cần Giuộc (tp. Hồ Chí Minh), phía tây giáp h. Thủ Thừa. Bến Lức là quê luật sư Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996), nhà hoạt động cách mạng, nguyên Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, chủ tịch Hội đồng cố vấn chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Quyền Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chủ tịch danh dự Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

BẾN NGHÉ: Tên chữ là Ngưu Chữ, s. ở Sài Gòn (xưa gọi là s. Bình Dương). Ngày xưa hai bên s. rừng hoang vắng, bờ s. có nhiều cá sấu, tiếng kêu như tiếng ghé kêu nên có tên gọi. Danh từ Bến Nghé cũng được dùng để chỉ thành Gia Định (tiếp giáp với Sài Gòn). Trên rạch này, ngày nay có cầu Xóm Củi, cầu Chữ Y.

BẾN NHÀ RỒNG: Thương cảng lớn bên s. Sài Gòn, xây dựng năm 1864. Do trên nóc trụ sở của một hãng tàu biển Pháp có gắn một đôi rồng lớn bằng đất nung tráng men, nên có tên gọi bến Nhà Rồng. Nơi đây còn lưu lại một kỷ niệm thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: ngày 5/6/1911, anh Ba đến bến Nhà Rồng, xuống tàu ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Ngày nay, khu vực bến cảng Nhà Rồng xưa đã

trở thành khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.

BẾN SÚC: Ngày 2/1/1967, địch huy động hơn 3 vạn quân Mỹ - ngụy và chư hầu, gồm hầu hết lực lượng cơ động của chúng ở vùng Đông Nam bộ, hơn 400 xe tăng, 80 tàu chiến, 100 đại bác và rất nhiều máy bay ném bom B52 mở cuộc hành quân Sidaphôn vào vùng Bến Súc, Củ Chi. Các lực lượng vũ trang ta đã liên tiếp đánh địch và chiến thắng oanh liệt: diệt hơn 3.200 tên (hầu hết là Mỹ), phá huỷ 204 xe quân sự, bắn rơi 28 máy bay.

BẾN TẮT: Địa điểm trên s. Bến Hải, ở x. Trung Sơn, h. Gio Linh, nay thuộc h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị. Có tên ấy là vì ở đây có nhiều mây tắt. Có nghĩa trang Trường Sơn lịch sử.

BẾN THÀNH: Chợ ở phía Đông h. Bình Dương, t. Gia Định, nay thuộc tp. Hồ Chí Minh. Lúc đầu quán xá trù mật, sau cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1833-1836) bị tàn phá. Được xây dựng bằng gạch ngói và xi măng năm 1911. Hồi đầu kháng chiến chống Pháp bị đốt cháy, sau sửa chữa lại.

BẾN THỦY: Khu vực cảng của tp. Vinh xây dựng hồi đầu thuộc Pháp dọc bờ s. Lam, chỗ đóng tàu thủy về đời Hậu Lê. Bến Thủy cách Vinh 5 km, có quốc lộ và đường sắt nối liền. Cuộc biểu tình

ngày 1/5/1930 của công nhân Bến Thủy cùng nông dân các x. lân cận mở đầu phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Cầu Bến Thủy gần n. Quyết; cảng Bến Thủy.

BẾN TRANH: X. phụ cận Mỹ Tho, cách 7 km, gần ga xe lửa cũ Long Phú, có s. Tranh Giang. Đại lý hành chính thuộc t. Mỹ Tho thời thuộc Pháp, q. thuộc t. Định Tường của ngụy quyền Sài Gòn. Ngày 23.2.1969, diễn ra hai trận tập kích quân Mỹ ở Bến Tranh của trung đoàn 141, sư đoàn 7 Quân giải phóng miền Đông Nam bộ.

BẾN TRE: T. ở Nam bộ, thành lập năm 1899 gồm 4 h., trên 2 cù lao Bảo và Ninh; thời Mỹ - ngụy đổi là t. Kiến Hòa; năm 1976 trở lại tên cũ với diện tích 2.247 km², dân số 1.296.914 người gồm toàn Kinh. Phân chia thành 7 h. và 1 tx. Có các nhánh s. Tiền chảy ra biển. Bến Tre trồng nhiều dừa nhất nước, trồng mía và nuôi nghêu. Có phong trào chống Pháp của Phan Tôn. Nguyễn Đình Chiểu lánh Pháp về ẩn cư ở Ba Tri. Phong trào đồng khởi chống Mỹ nổ ra ở Mỏ Cày (1/1960). Quê của Nguyễn Thị Định, Huỳnh Tấn Phát. Bờ biển dài 60 km, trừ một số chỗ cát mặn và bùn lầy, còn lại là đất màu mỡ. T. là vựa lúa lớn của đồng bằng s. Cửu Long. Sản vật: lúa, ngô, khoai, dứa, chôm chôm, măng cầu, vú

sữa, sấu riêng, thuốc lá, nứa, bông, dừa (gần 40.000 ha); thủy sản: cá thiều, cá mối, cá cơm. Nghề thủ công: dệt chiếu, bện thừng dừa, dệt lụa (ở Ba Tri), làm gạch ngói. Công nghiệp: xay lúa, làm đường, dệt, ép dầu, nấu xà phòng. Đền thờ Nguyễn Đình Chiểu ở h. Ba Tri.

Từ ngày 3 đến 31/7/1950, diễn ra chiến dịch tiến công quân Pháp ở hai h. Chợ Lách và Mỏ Cày (gọi là Chiến dịch Bến Tre) do Bộ tư lệnh khu 8 tổ chức nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá kế hoạch của địch đánh chiếm cù lao Minh, củng cố và mở rộng căn cứ du kích ở Mỏ Cày. Thực hiện kế hoạch của lãnh đạo t. Bến Tre, sáng 17/1/1960, tại x. Định Thủy ta chớp thời cơ nổ súng. Còn Thạch Phú, Minh Tân, Mỏ Cày đồng thời nhất loạt đem 17. Qua 1 đêm đồng khởi, bộ máy kim kẹp của địch ở một số x. đã bị tan rã hẳn. Ta giải phóng hoàn toàn 3 x. Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh. Trung đội giải phóng đầu tiên của Bến Tre sinh ra trong phong trào đồng khởi đã làm lễ ra mắt tại x. Bình Khánh. Trước thắng lợi của cách mạng, địch huy động 3 ngàn quân điên cuồng phản kích lại. Nhưng chúng đã thất bại. Súng "ngựa trời" của nhân dân ta lần đầu tiên xuất hiện trong trận này. Cuộc đồng khởi của đồng bào Bến Tre đã kết thúc thắng lợi. Từ đây, làn sóng đồng khởi như nước vỡ bờ

lan ra khắp các t. Nam bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung Trung bộ.

BẾN TRE: Tx., t. lị t. Bến Tre từ hồi thuộc Pháp cho đến nay (hồi Mỹ - nguy là Kiến Hòa); Nguyên là đất Khmer, gọi là Srok Tre (Sóc Tre), tên chữ Hán là Trúc Giang. Dân số năm 1980 là 71.900 người. Cách tp. Hồ Chí Minh 86 km về phía nam, cửa Hàm Luông 2 km.

BẾN TRÚC NGHỊ TÀM: L. Nghi Tàm (Hà Nội) xưa có trồng giống trúc ngà vàng óng chung quanh l. Từ xa, trông hàng muôn ngàn cây trúc song song sắc vàng ánh lên thật lộng lẫy. Chúa Trịnh Giang đã cho mở một bến tắm ở đây. Hàng năm các công chúa cùng các cung nữ lên Bến Trúc nghỉ ngơi và tắm mát.

BẾN VÁN: Tên chữ là Bàn Tân, bến trên s. Trầu ở l. An Tây. Anh em Tây Sơn lấy Bến Ván làm giới hạn, từ Bến Ván trở ra bắc, thuộc quyền Nguyễn Huệ, từ Bến Ván trở vào thuộc quyền Nguyễn Nhạc. Cầu xe lửa Bến Ván dài 1.640m.

BẾN XA: Di chỉ kch. tại x. Long Hoà, h. Cần Giuộc, tp. Hồ Chí Minh. Bến gồm 2 gò đất thấp nằm bên hữu s. Hà Thanh (một nhánh của s. Dinh Bà). Hiện vật nổi bật là đồ gốm đình thủy tinh. Phát hiện năm 1994. Thuộc văn hoá Óc Eo.

BỆNH VIỆN

BẠCH MAI:

Nằm gần Ngã Tư Vọng, đường Giải Phóng (phố Đồng Tâm cũ), thuộc q. Đống Đa, Hà Nội. Bệnh viện xây dựng và sử dụng từ năm 1930 gọi là bệnh viện Ronê Rôbanh (René Robin), nhưng nhân dân quen gọi là nhà

thương Bạch Mai (hay nhà thương Vọng). Sau này chính thức gọi là bệnh viện Bạch Mai, một trong những bệnh viện đa khoa lớn nhất nước ta. Năm 1972, bị bom Mỹ làm hư hỏng nặng, nay đã xây dựng lại to đẹp và trang bị hiện đại hơn. Bệnh viện có 1.400 giường bệnh với 6 viện nghiên cứu, 20 khoa lâm sàng, 8 khoa cận lâm sàng, 8 phòng chức



Bệnh Viện Bạch Mai ngày nay

năng và 1 trường trung học y tế. Hàng năm bệnh viện Bạch Mai khám gần 250.000 lượt bệnh nhân ngoại trú, điều trị cho gần 30.000 bệnh nhân nội trú. Bệnh viện là cơ sở thực hành chính của Trường đại học Y Hà Nội. Với trang thiết bị máy móc và phương tiện hiện đại, bệnh viện có khả năng đảm nhiệm mọi nhiệm vụ. Bệnh viện là khám

chữa bệnh, cấp cứu tuyến cao nhất; Đào tạo cán bộ; Nghiên cứu khoa học; Chỉ đạo tuyến; Phòng bệnh; Hợp tác quốc tế; Quản lý kinh tế y tế. Bệnh viện Bạch Mai - nơi đã từng là thành lũy kiên cường chống trả lại giặc Pháp của quân và dân



Bệnh Viện Bạch Mai năm 1911

thủ đô trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Bệnh viện Bạch Mai cũng từng là mục tiêu tấn công của Mỹ trong chiến tranh phá hoại. Bệnh viện Bạch Mai đã nhiều lần được được nhà nước tặng thưởng các huân chương cao quý.

BỆNH VIỆN CHỢ QUÁN: Chợ Quán là một khu vực gồm 3 l. Gọi như vậy vì trước năm 1859, ở đây mọc lên một ngôi chợ gồm nhiều quán xá. Lúc mới xây bệnh viện ở đây, do tư nhân quản trị, sau giao cho chính quyền. Trước 1975, mặc dù vẫn giữ chức năng là một bệnh viện, nhưng ở đây có một trại giam để nhốt các tù nhân bị bệnh từ các nhà tù đưa về. Tại đây, ngày 6/9/1931, Tổng bí thư Trần Phú đã qua đời. Đây cũng là nơi giam anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi trước ngày anh ra pháp trường.

BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ: Tại đường Trần Khánh Dư (đoạn cuối và đoạn phía trong đê). Vốn đây là khu Đồn Thủy - nhượng địa đầu tiên cho Pháp ở Hà Nội. Năm 1891, xây dựng nhà thương dành cho người Pháp, gọi là nhà thương Lanetxăng (Lanesson), mà dân quen gọi là nhà thương Đồn Thủy. Năm 1958, là bệnh viện Hồng Thập Tự Liên Xô chuyển sang và Liên Xô giúp ta trang thiết bị cho bệnh viện, và gọi là bệnh viện Hữu Nghị Việt - Xô. Nay gọi là bệnh viện Hữu Nghị.

BỆNH VIỆN VIỆT - ĐỨC: Tại số 8 Phủ Doãn và số 40 Tràng Thi, Hà Nội. Từ năm 1896 đã là một nhà thương làm phúc; năm 1904 một bà sơ quyền góp tiền xây dựng và gọi là nhà thương Bảo Hộ, nhưng mọi người quen gọi là nhà thương Phủ Doãn. Từ năm 1956, nước Cộng hòa Dân chủ Đức giúp xây dựng trang bị lại và gọi là bệnh viện Hữu Nghị Việt - Đức (nay là bệnh viện Việt - Đức), một trong những bệnh viện ngoại khoa lớn nhất nước ta. Ngày nay, Cộng hòa Liên bang Đức vẫn duy trì sự giúp đỡ cho bệnh viện.

BỆNH VIỆN VIỆT NAM - CUBA: Ngày 9/9/1981, khánh thành bệnh viện Việt Nam - Cuba ở tx. Đồng Hới, t. Quảng Bình. Đây là công trình hoàn chỉnh do Cuba ủng hộ. Bệnh viện gồm 5 khối nhà chính, có tổng diện tích hơn 2 vạn m² trên khu đất 6 ha. Bệnh viện có 450 giường với 600 cán bộ, gồm 100 bác sĩ, 230 y tá. Hàng ngày bệnh viện có thể khám cho 880 lượt người bệnh.

BHADRECVARA: Đền Bhadrecvara, quen gọi là tháp Chùa - kiến trúc quan trọng và lớn nhất trong khu thánh địa Mỹ Sơn (x. Duy Tân, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam). Tháp Chùa vốn cao gần 30 m, nền vuông, các tầng chồng lên nhau cùng một kiểu, nhưng càng lên cao càng nhỏ. Cũng như tất cả

các tháp Chăm, tháp được xây dựng bằng một thứ gạch đỏ sẫm, xếp chồng từng lượt, không có dấu gấn vữa gì cả. Cũng có dùng đá, nhưng chỉ đặt ở những chỗ cần chống đỡ cột trụ, khung cửa. Có thuyết nói là đồng bào Chăm xưa đã chế ra được một chất kết dính gồm nhựa một vài loại cây cỏ. Tháp có 2 cửa quay về 2 phía tây và đông. Cửa tây được chạm trổ đẹp hơn. Xà ngang trên cửa là một tấm đá to và dài. Xung quanh cửa, trên khắp mặt tường có chạm nổi các hình thần, các vũ nữ đang múa nhịp nhàng, lại trổ những hình hoa lá tuyệt đẹp xen giữa những hình thiên nga Hamsa, bò Nandin, chim Garuda, voi, sư tử... Vào trong cửa, hai bên có 2 trụ đá đỡ một thớt đá hình bán nguyệt, có chạm trổ. Bốn bức tường càng lên cao càng chụm lại - và chóp là một khối đá. Đây cũng là nét tiêu biểu của kiến trúc Chăm. Không bao giờ xây cuốn tò vò như đền thờ của người Kinh mà là xây dật hàng gạch, lớp trên nhô ra ngoài lớp dưới một ít và cứ thế lên thâu đỉnh. Ở mỗi góc tháp lại xây dật ra thành những bệ nhỏ. Trên các bệ này cũng đặt tượng; đặc biệt ở mặt phía tây có tượng vũ nữ Ap-sara, còn đứng giữa tháp là bộ linga-yôni. Thời kỳ Mỹ xâm lược miền Nam, chúng đã ném bom phá hoại khu di tích này. Tháp Chùa coi như bị san phẳng. Từ năm 1982, ta bắt đầu mở công trường trùng tu khu tháp Mỹ

Sơn. Đến nay công việc đã hoàn thành cơ bản, dựng lại được phần lớn diện mạo của công trình nghệ thuật đáng quý này.

BI: Đình th. Bi, x. Mai Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội. Đình thờ ba vị thành hoàng là Hùng Công, Dũng Công và thánh mẫu Thuận Nương, người thời Trần. Hai ông có công lập ấp mở trường dạy học tại x. và giúp Trần Hưng Đạo đánh thắng giặc Nguyên trên s. Bạch Đằng. Sau khi mất được phong Phúc thần. Hàng năm tế lễ ở đình vào các ngày 15/6, 23/9 và 15/10.

BÍCH CÂU ĐẠO QUÁN: Ở đường Cát Linh, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Xưa thuộc ph. Bích Câu, h. Quảng Đức, phủ Phụng Thiên. Chỗ đền Bích Câu được dựng lên là gò Kim Quy, nằm phía bên trái Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Đền là nơi thờ Tú Uyên - Giáng Kiều. Ngày xưa, nơi đây còn là nơi quần tụ của các tao nhân mặc khách, của những người thập phương tới vịnh thơ, xin thơ, xin đơn thuốc. Được coi là một nơi truyền bá tư tưởng đạo Lão, vì vậy gọi là quán. Tương truyền, Tú Uyên, Giáng Kiều thường hiển linh, phù trợ quân nhà Lê đánh thắng giặc. Chân nhân thuở nhỏ nhà nghèo chỉ dựng ngôi nhà lá bên ngòi nước (tục truyền là Ngự Câu vì vua thường đi thuyền ra đây chơi) ở Bích Câu ở để tạm làm nơi ăn

học. Nhân đi xem hội Vô Già ở chùa Ngọc Hồ, Tú Uyên gặp tiên nữ mặc áo đỏ hiệu là Giáng Kiều bèn kết duyên vợ chồng, Tú Uyên từ đó bỏ học đạo. Sau đó họ sinh con trai tên Trán, Tú Uyên đặc đạo gọi là chân nhân. Một hôm có 2 con hạc trắng ngậm thư bay xuống, chân nhân cùng vợ và con cưỡi hạc bay về trời. Dân làng An Trạch dựng đền thờ chỗ nhà cũ của Nhân dân, sau chuyển thành đền đạo quán. Hàng năm hội tế vào ngày 4/2 và 12/4. Qua chiến tranh chùa đã bị phá. Từ năm 1951-1953 các cụ xây dựng lại. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chùa đều là cơ sở nuôi giấu cán bộ cách mạng. Năm 1993 đã được xếp hạng là di tích lịch sử.

BÍCH ĐÀO (động): Thắng cảnh vùng đông bắc Thanh Hoá (ở x. Nga Thiện, h. Nga Sơn) còn được gọi là hang Từ Thức vì gắn với câu chuyện diễm tình "Từ thức lấy vợ tiên". Trước cửa động là bãi rộng, có nhiều cây cao bóng mát, con đường nhỏ kẻ đá thành bậc men quanh sườn n. dẫn tới cửa động. Động chia làm động trong và động ngoài. Động trong rộng và cảnh trí tuyệt đẹp.

BÍCH ĐÀO ĐỘNG: Đền ở động n. Bích Đào, x. Nga Thiện, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá, thờ Bích Động Linh Tiên. Trong động có ba quần cơ hình thù kỳ lạ. Tương truyền động n. này là nơi Từ Thức gặp tiên - nàng Giáng Kiều, và cũng từ nơi đây, Từ Thức đi thăm nhà

nàng ở n. Bồng Đảo ngoài khơi. Khi trở về, thấy cảnh vật quê nhà đã đổi khác, Từ Thức mới biết mình từ cõi tiên trở về.

BÍCH ĐỘNG : Chùa trong hang n. Bích Động ở x. Đan Khê, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Động có nhũ đá, khi soi đuốc đi vào thấy bóng lảnh như pha lê, là một danh lam thắng cảnh. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719), hai nhà sư là Thích Tài Kiên và Thích Tài Thế đến đây lập chùa; chùa Thượng và chùa Trung đã dựa vào thế động n., chùa Hạ xây bằng gạch đá. Trên vách đá có khắc 2 chữ "Bích Động".

BÍCH ĐỘNG: Đình l. Bích Động, x. Đình Sơn, h. Việt Yên, t. Bắc Giang, thờ thành hoàng là 2 đại vương Trương Hồng và Trương Hát. Hai ông có công giúp Triệu Quang Phục đánh giặc Lương xâm lược. Sau hai ông từng âm phù Hậu Ngô vương đánh giặc Lý Huy và giúp nhà Lý đánh tan quân Tống.

BÍCH ĐỘNG - TAM CỐC : Khu di tích thắng cảnh nổi tiếng thuộc địa phận Ninh Bình, nằm trong rừng n. đá vôi Trường Yên, gần khu di tích Hoa Lư. Bích Động xếp hạng thứ hai sau động chùa Hương Tích, được gọi là "Nam thiên đệ nhị động". Gần Bích Động là động nước Tam Cốc, đền Thái Vĩ và khu hành cung Vũ Lâm đời Trần. Vua Trần Thái Tông, sau khi đã khoác áo cà sa, cho dựng am Thái Vĩ ở đây. Do địa

thế kín đáo, thuận lợi, vùng Tam Cốc - Bích Động đã từng là căn cứ hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8/1945.

BÍCH KHÊ: Ngọn n. phía bắc h. Phù Mỹ, t. Bình Định; quê chàng Lia.

BÍCH LƯU: Chùa ở số 64 Hai Bà Trưng, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Xưa kia chùa là của chung 3 phường thợ nhuộm là Liêu Xuyên, Liêu Xá, Văn Hoàng về hội tụ. Chùa vốn xây trên đất th. Bích Du, sau đổi thành Bích Lưu, nên chùa có tên là Bích Lưu. Cổng chùa để chữ "Phương Tiện giác môn", toà tam bảo gồm tiền đường và thượng điện. Trong chùa có đủ tượng Phật.

BIÊN GIỚI: Tháng 6/1950, Trung ương đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới (tức chiến dịch Lê Hồng Phong 2). Ngày 25/7 thành lập đảng uỷ và bộ chỉ huy mặt trận. Giữa tháng 9, Hồ Chủ tịch đi thị sát mặt trận. Ngày 16 bắt đầu chiến dịch, ta đánh cụm cứ điểm Đông Khê, diệt hoàn toàn 2 đại đội lê dương. Bộ chỉ huy mặt trận kiên trì tập trung ở các hướng chính. Sáng 3/10, binh đoàn Sác-tông (Charton) rút khỏi tx. Cao Bằng, Cao Bằng được giải phóng. Ngày 7, ta tiêu diệt 2 binh đoàn Lơ Pagior (Le Page) và Sác-tông, bắt sống Lơ Pagior và Sác-tông cùng bộ chỉ huy của chúng. Dịch bỏ tuyến biên giới dài 100 km rút về vùng duyên hải. Phòng

tuyến đường số 4 vòng đai khép chặt biên giới bị phá vỡ tan tành. Ngày 10, dịch rút khỏi tx. Thái Nguyên, ngày 10/11, rút khỏi tx. Lào Cai và Sa Pa.

BIÊN GIỚI PHÍA BẮC: Ngày 17-2-1979, bọn bành trướng Trung Quốc đã huy động một đạo quân xâm lược 60 vạn tên với hàng trăm xe tăng, hàng nghìn khẩu pháo mở cuộc tiến công ồ ạt vào nước ta trên toàn tuyến biên giới phía Bắc từ Quảng Ninh đến Lai Châu. Qua 30 ngày đêm chiến đấu cực kỳ anh dũng, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 62 nghìn tên địch, bắn cháy và phá huỷ 560 xe quân sự, trong đó có 280 xe tăng và xe bọc thép, phá huỷ 115 khẩu pháo, thu nhiều vũ khí, bắt nhiều tên xâm lược.

BIÊN HOÀ: Thành ở tp. Biên Hoa, t. Đồng Nai. Năm 1889, thực dân Pháp chia t. Biên Hoà cũ thành 3 t: Biên Hoà, Bà Rịa, Thủ Dầu Một. Thành cổ thuộc th. Tân Lân, h. Phước Chính, phủ Phước Long cũ. Thành được xây dựng năm 1837, xây bằng đá ong. Chu vi dài 338 trượng, cao 8 thước 5 tấc. Ngoài thành có hào rộng 4 trượng, sâu 6 thước ba bọc xung quanh. Thành có 4 cổng và dựng 1 kỳ đài.

BIÊN HÒA: T. của ngụy quyền Sài Gòn, bắc giáp t. Phước Long, tây giáp t. Gia Định. Gồm 6 q: Công Thành, Di An, Đức Tu, Long Thành, Nhơn Trạch và Tân Yên; có 72x., 215 ấp, số dân là 257.348

người (1965). T.ị là Biên Hoà. Nhà máy đường Biên Hoà. Ngày 25.10.1958, diễn ra trận tập kích của đại đội đặc công 60 miền Đông Nam bộ vào Trụ sở phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ (MAAG) ở Biên Hoà. Tháng 12/1976, giải thể 3 t. Biên Hoà, Long Khánh và Bà Rịa để thành lập t. Đồng Nai.

BIÊN HOÀ: Tp., t.ị t. Biên Hoà xưa và t. Đồng Nai ngày nay trên s. Đồng Nai và trên quốc lộ 1A, đường xe lửa Thống Nhất. Dân số gần 25 vạn người (1979). Thành Biên Hoà đắp đất năm 1834, xây đá ong năm 1837. Tp. có nghề làm gốm, có trường mỹ nghệ và nhiều nhà máy, xi nghiệp, tập hợp thành khu công nghiệp Biên Hoà cách tp. Hồ Chí Minh 30 km; xa lộ Sài Gòn - Biên Hoà rộng 100m, nguyên là sân bay của Mỹ-ngụy. Để trả thù cho 500 đồng bào Phú Hữu và liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi bị Mỹ-ngụy giết hại, ngày 31-10, quân giải phóng tiến công căn cứ không quân chiến lược của địch ở Biên Hoà, phá huỷ 59 máy bay, diệt 293 tên Mỹ, phá huỷ 2 kho đạn, làm cháy 1 kho xăng.

BIÊN KIỂU: L. ở Biên Hoà gồm 3 th. Bình Thành, Tân Triều, Tri An; năm 1861, Phan Văn Đạt và Trịnh Quang Nghị khởi nghĩa chống quân Pháp ở đó.

BIỆN KINH: Tên gọi quê hương của chúa Trịnh ở l. Biện Thượng, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá; cũng như Lam Kinh tên gọi x. Lam Sơn

quê Lê Lợi; Vương Kinh quê Cổ Am của Mạc Đăng Dung.

BIỆN NHỊ: Đêm 21-4-1963, quân giải phóng tấn công Biện Nhị, một cứ điểm của địch trên bờ s. Trẹm, Cà Mau, do một đơn vị chủ lực chiếm giữ. Sau 2 đêm tấn công, quân ta đã hạ 4 đồn thuộc cứ điểm này, diệt toàn bộ 340 địch, thu 173 súng. Sáng 23-4, khi máy bay địch, đổ quân xuống thì quân và dân ta đã dời đi nơi khác.

BIỆN THƯỢNG: L. thuộc tổng Biện Thượng, h. Yên Định, t. Thanh Hoá. Nhà và mộ Trịnh Kiểm năm 1554, lập hành dinh của chúa Trịnh.

BIỂN ĐÔNG: Biển ở phía Đông nước Việt Nam (còn gọi là biển Nam Trung Hoa), thông với Thái Bình Dương ở phía Bắc bởi eo Basni. Trong biển Đông có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, gồm nhiều đảo nhỏ và bãi đá. Phía bắc có đảo Hải Nam. Hàng năm, từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 11, biển Đông thường có gió bão nhất là ở quần đảo Trường Sa, nên còn gọi là quần đảo Bão Tố.

BIỂN HỒ: Là tập hợp một số di chỉ kch. khu vực xung quanh Biển Hồ (phát hiện và khai quật đầu thập niên 1990) thuộc t. Gia Lai. Đặc trưng của văn hoá kch. Biển Hồ là bôn hình răng trâu, được làm từ đá lửa (silic); gồm phổ biến có màu thô đỏ. Thuộc văn hoá thời đại hậu kỳ đồ đá mới.

BIỂU TRUNG: Đền ở cửa biển Cù Mông, th. Vĩnh Cửu, h. Đồng Xuân, t. Phú Yên. Đến thờ 500 tướng sĩ trận vong trong các trận đánh với quân Tây Sơn, do Gia Long sai dựng.

BÌNH AN: H. ở phủ Phước Long, t. Biên Hoà; năm 1899 nâng lên thành t. Thủ Dầu Một (t. lị là Thủ Dầu Một), nguy quyền Sài Gòn đặt làm t. Bình Dương; nay thuộc t. Bình Dương (1996).

BÌNH CA: X. thuộc tổng cùng tên ở h. Yên Sơn, t. Tuyên Quang, trên s. Lô và trên đường từ Thái Nguyên đi Tuyên Quang, ở giáp giới 2 h. Sơn Dương và Yên Sơn. Suối khoáng có nhiều cacbonic. Thành cổ do Vũ Văn Mật đắp. Nơi giặc Pháp bị quân ta đánh toi bời năm 1947, trong khi chúng tấn công lên Việt Bắc.

BÌNH CÁCH: L. ở h. Ý Yên, t. Nam Định, cách Phủ Lý 17km về phía Nam, có thành Cổ Lộng do quân Minh đắp. Mộc Thạnh bị vua Giản Định đánh thua chạy về thành đó.

BÌNH CHÁNH: X. thuộc tổng Long Hưng, t. Chợ Lớn hồi thuộc Pháp, sau thuộc q. Bình Chánh do Mỹ - nguy lập ở t. Gia Định, nay là h. thuộc tp. Hồ Chí Minh, cách trung tâm tp. Hồ Chí Minh 22 km. Nông trường Bình Chánh. Ngày 26-2-1966, quân giải phóng chặn đánh 1 tiểu đoàn lính Mỹ càn quét x. Bình Chánh, diệt gọn

1 đại đội lính Mỹ, tiêu hao nặng 1 đại đội lính Mỹ khác, giết và làm bị thương 200 tên, bắn rơi 3 máy bay lên thẳng.

BÌNH CHÂU: Suối khoáng nóng ở x. Bình Châu, h. Xuyên Mộc, t. Bà Rịa - Vũng Tàu có lưu lượng 8 m³/s với 70 điểm phun, nhiệt độ cao nhất đạt 80°C. Vùng suối khoáng rộng khoảng 1 km² gồm nhiều hồ vũng lớn, nhỏ liên kết với nhau bởi các mạch thông. Tại điểm phun 73°C, nước được dẫn vào các bể tắm, bể bơi liệu pháp chữa các bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa, bệnh phù, thấp khớp.

BÌNH CHÍNH: H. xưa ở phía đông bắc phủ Quảng Trạch, nay là h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình. Thời Trần gọi là Tùng Chất (nay còn x. Tùng Chất).

BÌNH DÂN: L. thuộc h. Đông Yên, phủ Khoái Châu, nay là h. Châu Giang, t. Hưng Yên, quê Nguyễn Đình Tổ (?-1787). 1769 đỗ tiến sĩ, làm quan, có đi sứ Trung Quốc. Ông có sở trường về thơ ca.

BÌNH DƯƠNG: H. thuộc phủ Tân Bình, t. Gia Định, đặt năm 1808, nay là h. Hóc Môn, tp. Hồ Chí Minh, cách trung tâm tp. 21 km. Quê Nguyễn Chánh, Nguyễn Kim Chung.... Nhà máy lọc đường.

BÌNH DƯƠNG: T. ở miền Đông Nam Bộ, thành lập tháng 11-1996 do việc tách phần Tây Nam

t. Sông Bé. T.lị là tx. Thủ Dầu Một; 3 h. là Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An. Diện tích 2.718km², dân số 716.427 người. Để chống lại chiến dịch "Mặt trời mọc" của địch, từ tháng 3 đến tháng 6-1962, quân dân Bình Dương, t. Thủ Dầu Một, đã tổ chức 38 cuộc đấu tranh, mít tinh, biểu tình, đòi chấm dứt chiến dịch trên và giải tán "ấp chiến lược", đã đánh 253 trận, tiêu diệt 300 địch, diệt 1 đoàn xe quân sự 7 chiếc.

BÌNH DƯƠNG: Am trên n.x. Kiệt Đức, h. Chi Linh, t. Hải Dương. Am có từ thời Lý, là nơi tu hành của thiền sư Bản Tịnh (1100-1176). Đầu thời Trần, am này là nơi tu hành của người trong hoàng gia. Cuối năm 1308, Trần Nhân tông xuống n. thăm chi là công chúa Thiên Thuy, khi trở về Yên Tử, hoàng hậu Tuyên Từ mời Nhân tông dừng nghỉ dùng bữa chay ở am Bình Dương. Nhân tông nói "Đây là lần cùng dâng cuối cùng đây", ít lâu sau thì mất.

BÌNH DƯƠNG (làng gốm sứ): Tại Bình Dương có nhiều l. sản xuất gốm sứ, với gần 100 lò gốm sứ. Nghề gốm sứ Bình Dương đã phát triển đến trình độ khá cao từ đồ gia dụng, đồ trang trí mỹ nghệ đến đồ sứ công nghiệp.

BÌNH ĐÀ: Hội lễ truyền thống của l. Bình Đà (x. Bình Minh, h. Thanh Oai, t. Hà Tây), là nơi có nghề làm pháo nổi tiếng không những ở Bắc bộ mà nổi tiếng

trong toàn quốc. Hội lễ được tổ chức vào ngày mồng 6 tháng Ba hàng năm, không chỉ có dân làng tham dự mà còn thu hút được khách du lịch khách mọi miền. Pháo Bình Đà có nhiều loại: pháo mặt trời, pháo thăng thiên, pháo chuột, pháo vọt, pháo chữ, pháo hoa cà hoa cải, pháo ném, pháo dây... Từ ngày 3, các xóm, các nhà đã chuẩn bị thừ các loại pháo. Đêm 5, giờ Tuất (21 giờ) khi đám rước tới cổng đình Trong thì đột nhiên các loại pháo nổ vang, vun vút bay lên trời. Lúc này ở sân đình, bờ ao, mọi loại pháo bắt đầu nổ. Tối mồng 5 đón hội, đốt pháo bông thờ. Pháo bông, có nhiều trò vui trên từng tầng: người di cày, người múa cò, cảnh đấu vật... Pháo thăng thiên lóe sáng đủ 7 màu cầu vồng. Ngày 6 tháng 3 chính hội, trong tiếng pháo bèo, pháo chuột ở ao sen trước đình Trong. Buổi chiều thi đốt đủ các loại pháo. Đến đêm mới đốt pháo cây, pháo nhiều tầng buộc trên một thân cây tre dài khoảng 12 m. Pháo nổ liên tục từ tầng thấp lên tới tầng cao. Tầng cuối cùng là một ổ 16 quả pháo, cùng nổ tròn một tiếng (pháo nhất thanh).

BÌNH ĐÀ: Trống đồng phát hiện ở th. Bình Đà II, x. Bình Minh, h., Thanh Oai, t. Hà Tây tháng 7-1972. Lưu giữ ở Sở Văn hoá - thông tin Hà Tây. Trống cao 23,4cm, đường kính mặt 40,9cm. Mặt trống hơi trũng, chính giữa có hình sao nổi 6 cánh, xen giữa các cánh là

những hình chữ V ngược lồng nhau. Từ trong ra ngoài có 7 hình hoa văn. Vành 2,6 là vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa, vành 3, 5, 7 hình răng cưa, vành 4 có 4 con chim mỏ và đuôi dài, bay ngược chiều kim đồng hồ. Phần trên tang là băng hoa văn vòng tròn tiếp tuyến ở giữa 2 băng răng cưa. Lưng có những đường chi nổi thẳng đứng chia thành những ô chữ nhật. Phần dưới có 2 băng vòng tròn tiếp tuyến. Trống có 4 quai đơn văn thừng.

BÌNH ĐẠO: Tên h. do nhà Tùy đặt khi đô hộ nước ta, và duy trì từ tk. VII đến tk. IX. Vốn là đất h. Phong Khê thời Hán; sau đó là h. Quốc Xương. Vị trí h. Bình Đạo cũ ở về phía Bắc s. Đuống và kéo dài từ h. Gia Lâm đến h. Đông Anh, tức đất Thiên Đức từ sau tk. XI.

BÌNH ĐẠO: Thành ở phía tây bắc phủ Giao Châu, sau là h. Yên Lãng. Thời thuộc Hán, năm Kiến Vũ thứ 19, Mã Viện dẹp yên Giao Chỉ, đặt h. Phong Khê. Đời Lê chia ra đặt làm h. Bình Đạo.

BÌNH ĐỊNH: Thành ở cách Quy Nhơn 20km về phía tây, trên ngã ba quốc lộ 1A và quốc lộ 19, xưa là l. Ngải An, h. Tuy Viễn, phủ Anh Nhân. Thành đắp đất năm 1815, năm 1817 xây đá ong, các cửa xây bằng gạch. Thành có 4 cạnh, mỗi cạnh dài khoảng 100m, chu vi 603 trượng 8 thước, cao 1 trượng 1 thước. Hào dài 632 trượng, rộng 7 trượng, sâu 6

thước 8 tấc. Có 3 cửa ở các mặt Đông, Tây, Nam. Cách thành cổ Đồ Bàn 5km. Hồi thuộc Pháp, các quan t. đóng ở thành Bình Định, còn công sứ Pháp đóng ở Quy Nhơn.

BÌNH ĐỊNH: T. ở Trung bộ, năm 1990 diện tích là 6.076 km², dân số 1.461.046 người, thuộc các dân tộc Kinh, Hrê, Bana. Nguyên là đất phủ Hoài Nhân thuộc trấn Quảng Nam về đời Lê. Năm 1602 đổi thành phủ Qui Nhân; Nguyễn Ánh đặt là t. Bình Định. Nay t. gồm 1 tp và 10 h. T. Bình Định nhiều dừa thứ nhì cả nước, xoài tượng xưa phải cung tiến vua, miến Sóng Thần và nón Gò Găng. T. có nghề dệt nhiều ở nhiều l. Nhân dân có truyền thống giỏi võ kể cả nam lẫn nữ. Có nhiều di tích: thành Đồ Bàn, tháp Chăm, chùa ấp Tây Sơn. Là quê của Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Huệ, Bùi Thị Xuân, Đào Tấn... Bình Định có bờ biển dài hơn 100km với các đảo lớn nhỏ. Sản vật: Lúa, ngô, đậu, lạc, sắn, khoai, đặc sản: yến sào, quế, củ hoàng độc, hồ tiêu. Thủy sản, cá chim, thu, ngừ, mực, tôm, cua, hải sản, rau câu. Cây công nghiệp: dừa, dứa, dâu tằm, thuốc lá, chè. Lâm sản: lim, trắc, chò, gụ, kiền kiền, trầm hương. Ngành nghề: dệt nhiều, đồ gốm, nước mắm. Khoáng sản: sắt, mica, graphit, cao lanh, vàng. Suối khoáng ở h. Phù Cát. Địa điểm du lịch: nhiều tháp Chăm xây dựng từ tk XIII, chùa Long

Khánh (Quy Nhơn), chùa Thập Tháp cách tp. 25km. Là cái nôi của nghệ thuật tuồng. Từ ngày 8.4 đến 2.6.1972, diễn ra chiến dịch tiến công tổng hợp ở khu vực Bắc Bình Định, do Bộ tư lệnh Quân khu 5 tổ chức, chỉ huy (gọi là chiến dịch Bắc Bình Định) nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch mở rộng vùng giải phóng ở hai h. Hoài Ân, Hoài Nhơn.

BÌNH ĐỨC: Ngày 20-12-1974, quân ngụy huy động 5 tiểu đoàn bảo an và 5 trung đội dân vệ hành quân lấn chiếm, cướp lúa của đồng bào ở x. Bình Đức, h. Bến Lức, t. Long An. Bộ đội địa phương Long An đã đẩy lùi cuộc hành quân của địch, diệt 5 trung đội địch.

BÌNH ĐỨC: Ngày 22-3-1969, quân giải phóng Mỹ Tho bắn phá dữ dội căn cứ của sư đoàn bộ binh Mỹ số 9 ở Bình Đức, phá huỷ nhiều kho tàng của địch, phá sập 50 nhà tù, diệt 250 tên Mỹ.

BÌNH GIA: Trước là châu Văn Quán, nay là h. Bình Gia, t. Lạng Sơn; h.lị là Văn Minh, gần s. Bắc Giang, cách tx. Lạng Sơn 87 km. Có s. Tà Kéo chảy vào s. Bắc Giang. Đường ô tô từ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vũ Nhai... chạy qua giữa dãy n. đá vôi.

BÌNH GIÃ: Đêm 4-12-1964, quân giải phóng đột nhập tiêu diệt "ấp chiến lược" Bình Giã, t. Bà Rịa, bao vây bắn phá chi khu quân sự Đức Thạnh. Đến 8-12, quân giải

phóng lại tiến công q.lị Đất Đỏ, tiêu diệt hoàn toàn chi đoàn xe lội nước. Sau đó 6 ngày liền, liên tục chặn đánh quân tiếp viện kéo đến. Trận Bình Giã kéo dài nhất từ ngày có đấu tranh vũ trang chống Mỹ - nguy đến tháng 12-1964, và đã giành được thắng lợi rất lớn: loại khỏi vòng chiến đấu hơn 2 nghìn tên địch, trong đó có 28 tên Mỹ, diệt 37 xe quân sự, bắn rơi 24 máy bay, bắn hỏng 13 chiếc khác. Chiến thắng Bình Giã có một ý nghĩa chiến lược lớn, đánh dấu sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

BÌNH GIANG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hải Dương, phía tây - nam cách t. 27 dặm. Xưa là đất Hồng Châu, thuộc Minh chia làm châu Thượng Hồng, đời Lê thăng làm phủ; lĩnh 3 h. tỉnh nhiếp 1h: Đường An (đặt từ đời Đường, thuộc Minh là châu Thượng Hồng), Đường Hào, Cẩm Giang (thuộc Minh là Đa Cẩm), Thanh Miện (tỉnh nhiếp).

BÌNH GIANG: Tên xưa của s. Đuống, chảy qua Lục Đầu, t. Bắc Ninh. Triệu Đà lúc đầu đánh nhau với Thục An Dương Vương không thắng, bèn thoả thuận với vua Thục lấy s. này làm giới hạn. Sĩ Nhiếp đóng phủ đệ ở phía nam s. cách 5 km.

BÌNH HÀ: Chùa, tên chữ là Minh Khánh tự ở x. Hương Đại, h. Thanh Hà, t. Hải Dương. Chùa

được xây từ thời Lý, trùng tu vào thời Lê Hồng Đức (1470-97). Chùa thờ vua Trần Nhân tông (1279-93). Trong chùa còn lưu giữ nhiều bia đá cổ, như bia "Minh Khánh đại danh lam bi" (1511) trán bia chạm hình mặt nguyệt; bia dựng năm 1657 và bia dựng năm 1716.

BÌNH HẠ: Miếu ở th. Bình Hạ, tổng Phú Lưu, nay là x. Tân Hồng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ Tam Ngọc Linh ứng đại vương. Tương truyền, mẹ ông chiêm bao thấy rắn đỏ rồi có mang sinh ra ông. Năm 20 tuổi, ông đến l. Bình Hạ dạy học. Bấy giờ Hai Bà Trưng dựng binh khởi nghĩa, ông ứng quân và lập được nhiều chiến công. Khi Hai Bà thua trận, ông phá vòng vây lui về l. Bình Hạ, cảm cự được một thời gian rồi chết. Dân l. nhớ công ơn ông đã lập miếu thờ phụng.

BÌNH HOÀ: Tên của t. Khánh Hoà về đời Gia Long. Năm 1822, Minh Mệnh đổi là trấn Khánh Hoà, năm 1832 lại đổi là t. Khánh Hoà.

BÌNH HOÀ: X. thuộc t. Gia Định, nay là l. Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh, quê Nguyễn Đức Nhuận (1901-70), nhà văn, bút danh Phú Đức. Tác phẩm: *Châu về hiệp phở, Lửa lòng, Căn nhà bí mật, Một mặt hai lòng, Một thanh bửu kiếm*. Ở x. Bình Hoà, có lăng Ông thờ Tả quan Lê Văn Duyệt, Gia Định thành Tổng trấn; ông là một trong những danh thần

triều Nguyễn đã từng đổi nguy lâm an, đem lại thịnh vượng cho dân. Hàng năm dân tổ chức hội làng Ông.

BÌNH HOÀ PHƯỚC: Cù lao nằm cách tx. Vĩnh Long không xa, khoảng 1 giờ ngồi trên đò máy là du khách có thể đến được trung tâm của cù lao, tìm hiểu cuộc sống của cư dân vùng đồng bằng s. Cửu Long, với những điểm dừng chân như lò đường, lò gạch, xưởng đóng tàu, vườn cây ăn trái. Hấp dẫn nhất là điểm dừng chân tại khu vườn Bonsai của nghệ nhân Sáu Giáo.

BÌNH KHANG: Tên phủ thời Lê (nay thuộc đất t. Khánh Hoà); có 2 h: Quảng Phúc, Tân Định. Nguyễn Phúc Tần sai quân đi đánh Chiêm Thành, qua n. Thạch Bi, đến trại vua Bà Tầm, phóng lửa đốt phá. Chiêm Thành phải xin hàng, lấy được đất Chiêm, đặt làm 3 phủ, trong đó có Bình Khang.

BÌNH KHÊ: H. lập ra năm 1888 ở t. Bình Định, thay thế cho nha Kinh lý Bình Khê trên thung lũng s. Hà Giao. Năm 1918, tách một phần để lập h. Tân An thuộc đạo Kontum. H. Bình Khê nay hợp nhất với h. Vĩnh Thạch thành h. Tây Sơn. Quê Bùi Đức Tuyên, Bùi Thị Xuân.

BÌNH KIỂU: Sau khi Nam Tân Vương mất (966), các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ các quận ấp để tự giữ, gọi là 12 sứ quân, trong đó, Ngô Xương Xi

chiếm Bình Kiều. Vùng đất này nay ở h. Triệu Sơn, t. Thanh Hoá.

BÌNH LÂM: Tháp xưa có tên là Thanh Trúc, thuộc xóm Lang Mai, th. Bình Lâm, x. Phước Hoà, h. Tuy Phước Bình Định. Vì vậy tháp không, ngạo nghệ phô mình giữa trời xanh, mà ẩn mình sau những lũy tre thanh bình và thơ mộng. Tháp xây gạch có bình đồ vuông cao gần 20m, tỷ lệ cấu thành các thành phần tháp hai hoà. Thân tháp không lùn và nặng nề, mà vừa phải cân đối. Tháp Bình Lâm có nhiều yếu tố của tháp Chăm tk. X. tháp là sự kết hợp hai hoà và thành công giữa kết cấu kiến trúc và yếu tố trang trí kiến trúc. Tháp có 2 hiện vật quý là tượng chim thần Garuda và linga.

BÌNH LĂNG: X. ở h. Cẩm Giang, t. Hải Dương, quê Bùi Quốc Khải (?-1234) danh thần đời Lý.

BÌNH LÂM: Đầu năm 1014, tướng của người Man là Dương Trương Huệ và Đoàn Chi Kinh đem 20 vạn người vào cướp, đóng đồn ở bến Kim Hoa. Châu mục châu Bình Lâm là Hoàng Ân Vinh đem việc này tâu lên. Vua sai Dục Thánh Vương đem quân đi đánh, bắt sống được quân lính và ngựa không kể xiết. Châu Bình Lâm được đặt từ thời thuộc Đường, nay có thể là miền đất h. Vị Xuyên, t. Hà Giang.

BÌNH LẬP: X. thuộc h. Châu

Thanh, t. Long An, quê Huỳnh Văn Gấm (1922-1987). Học khoa cuối cùng Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Tham gia công tác tuyên truyền chống Pháp. Sau 1954, chuyên hoạt động nghệ thuật. Ông chuyên về sơn mài, một số tranh cổ động của ông đã trở thành tác phẩm nghệ thuật.

BÌNH LỆ NGUYÊN: Tháng 2 năm 1257, tướng Nguyên Ngột Lương Hợp Đài (Uriangqadaï) xâm phạm Bình Lệ Nguyên. Trần Thái tông thân hành đốc chiến, xông pha tên đạn, nhưng thế giặc rất mạnh, theo lời khuyên của Lê Phụ Trần, vua mới lui quân, đóng giữ s. Thiên Mạc. Bình Lệ Nguyên có lẽ là chỗ s. Cà Lồ gặp quốc lộ 2, tức là vùng gần Hương Canh, h. Bình Xuyên (nay là h. Tam Đảo, t. Vĩnh Phúc).

BÌNH LIÊU: X. thuộc h. Tiên Yên, t. Quảng Ninh. Ngày 14-11-1918, nổ ra cuộc khởi nghĩa của binh lính đồn Bình Liêu, một đồn nằm án ngữ con đường từ Tiên Yên đi Quang Đông. Cuộc khởi nghĩa lan khắp vùng Đông Bắc, thu hút nhiều binh lính và nhân dân các địa phương tham gia.

BÌNH LINH ĐĂNG CAO (Lên núi Ngự Bình): Nói về cảnh đẹp của n. Ngự Bình ở côi h. Hương Thủy, làm án từng thứ nhất trước kinh thành Phú Xuân; là một trong 20 cảnh thân kinh.

BÌNH LONG: H. của t. Sông Bé.

thành lập năm 1976. H. lị là Bình Long gần căn cứ và sân bay Lai Khê của Mỹ-ngụy trên đường ô tô và đường sắt nối liền Thủ Dầu Một và Lộc Ninh.

BÌNH LONG: Ở di tích thành đất đắp hình tròn Bình Long (Nông trường cao su Bình Long, t. Bình Phước) các nhà khoa học khi tiến hành khảo sát các vòng thành, đã thu nhặt một số gốm thô màu nâu đỏ với xương đen và văn thừng hay chải mịn và đá vỡ với một bên vai xuôi bị bể một nửa.

BÌNH LONG: T. do ngụy quyền Sài Gòn lập, gồm 3 q., 38 x. Sau giải phóng, sáp nhập với Bình Dương và Phước Long thành t. Sông Bé. Là vùng n. non Đông Nam bộ; cư dân thuộc dân tộc Kinh và Stiêng. T. lị là Hớn Quản (An Lộc). Quốc lộ 13 và đường xe lửa tp. Hồ Chí Minh - Lộc Ninh dài 115 km. Ngày 11-8-1969, địch điều động lên t. Bình Long và Tây Ninh hơn 20 tiểu đoàn và hơn 500 xe quân sự để cùng cố kế hoạch "phòng ngự từ xa". Quân và dân ta đã phối hợp tiến công dồn dập 80 trận vào 40 mục tiêu, gây cho địch nhiều thiệt hại lớn: hơn 6.000 tên địch (có 3.500 Mỹ) bị diệt và bị bắt, 530 xe quân sự (có 450 xe tăng, xe bọc thép) bị phá huỷ, 70 máy bay bị bắn rơi, hàng chục kho tàng quân sự bị đốt cháy. Ngày 14-8, quân giải phóng lại phục kích bắn phá chi khu quân sự và sân bay Lộc

Ninh, phá huỷ 115 xe quân sự (có 93 xe tăng, xe bọc thép), diệt 650 tên địch.

BÌNH LỖ: Q. xưa về đời Hán, có n. Vũ Linh (tức Sóc Sơn) và s. Cà Lồ, ở h. Thiên Phúc, sau là Đa Phúc, nay là h. Sóc Sơn, Hà Nội. Tháng 4 năm 981, diễn ra trận tiến công chiến lược của quân Đại Cồ Việt do Lê Hoàn chỉ huy diệt quân Tống ở Bình Lỗ và ở Tây Kết (Việt Yên, Bắc Giang) trong cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất của nhà Tiền Lê.

BÌNH LỤC: Đình ở n. Quy Sơn (Con rùa) cạnh đường 18 từ Đông Triều đi Phả Lại, thuộc th. Bình Lục, x. Hồng Phong, h. Đông Triều, Quảng Ninh. Đình dựng vào niên hiệu Chính Hoà (1680-1705) đời vua Lê Hy tông. Đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa vào những năm 1881 và 1938. Đình thờ chung 8 vị hoàng đế nhà Trần, nhưng chủ yếu là Trần Liễu, thân phụ của Hưng Đạo Vương. Trong đình trên các bức cốn ván bưng được trang trí chạm trổ rồng, hoa sen, ngoài ra còn chạm hình thú vật như đôi chồn vờn nhau, mèo tha cá, hình ngựa. Hiện trong đình còn lưu giữ bia đá "Vạn Đại bi ký" dựng năm Quang Trung thứ 4 (1790).

BÌNH LỤC: H. thuộc t. Hà Nam. Là vùng trũng, trước kia mỗi năm chỉ làm được một vụ lúa. Về mùa mưa, đồng ruộng bị ngập dưới làn nước trắng, riêng n. An Lão nổi

lên như hòn đảo nhỏ (cao 75m). H. lị xưa có thành đất đắp năm 1804 ở x. Cổ Thợ, cách Phú Lý 12km. Quê Nguyễn Khuyến, Trần Tử Bình.

BÌNH MAN: Lũy đất dài 37.479 trượng (khoảng 20km) do Lê Văn Duyệt xây dựng ở miền núi Quảng Ngãi, từ Giã Tiên (giáp Quảng Nam), qua s. Trà Khúc ở hạ lưu, qua h. Nghĩa Hành, s. Vệ, s. Trà Cầu, xuống đất Đồng Xanh (giáp Bình Định). Có đến 113 điểm canh do lính cơ gác để ngăn những cuộc tiến công xuống đồng bằng của người Hrê. Sau lũy đất dưới quyền của Nghĩa Định sơn phòng sứ, có nhiệm vụ lãnh đạo các châu miền núi về mặt trật tự trị an, ngăn ngừa các cuộc quấy rối của các dân tộc thiểu số.

BÌNH MINH: Q. thời nguy quyền Sài Gòn ở t. Vĩnh Long; năm 1976 là h. thuộc t. Cửu Long. H.lị Cầu Vồm, có đường ô tô nối liền với tx.

BÌNH NGHI: Th. ở h. An Phước (nay là Ninh Phước) t. Bình Thuận, có tháp do vua Chiêm Thành là Thông xây và đến thờ Chế Bồng Nga.

BÌNH NGÔ: X. thuộc h. Gia Định, nay là th. Bình Ngô, x. An Bình, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, quê Nguyễn Quang Bật. Đỗ trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1484); Nguyễn Lương Thái, đỗ trạng nguyên khoa Đinh Sửu (1553).

BÌNH NGUYỄN: Chùa thuộc th. Thuận Tồn, x. Đa Tồn, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được dựng từ lâu nhưng bị hư hỏng, được xây dựng lại vào năm 1996. Các di vật cổ còn lại trong chùa gồm 1 pho tượng bằng đá, pho tượng Đức Thánh. Lễ chùa hàng năm vào ngày 8 đến rằm tháng Bảy.

BÌNH NGUYỄN: Tên châu về đời Lý cho đến đời Minh, Lê đổi là Vị Xuyên, trấn Tuyên Quang; nay là h. Vị Xuyên, t. Hà Giang. Năm 1836 chia làm 2 h: bên hữu ngạn s. Lô là h. Vĩnh Tuy, bên tả ngạn là h. Vị Xuyên.

BÌNH NGUYỄN: Tên h. về đời Lê, Mạc đổi là Bình Tuyên, nhà Nguyễn lại đổi là Bình Xuyên thuộc phủ Phú Bình, t. Thái Nguyên. Năm 1891, Pháp tách h. Bình Xuyên về t. Vĩnh Yên mới thành lập, nay thuộc t. Vĩnh Phúc.

BÌNH PHÚ: Danh từ chung chỉ 2 t. Bình Định và Phú Yên, đặt dưới quyền tổng đốc Bình Phú từ năm 1832.

BÌNH PHÚ: Đêm 19-1-1968, quân giải phóng Mỹ Tho đã tiến công 1 tiểu đoàn địch ở x. Bình Phú, h. Cai Lậy. Sau hơn 1 giờ chiến đấu mãnh liệt, quân ta chiếm lĩnh hoàn toàn trận địa địch, tiêu diệt và bắt sống 507 tên. Cùng đêm, hơn 2.500 đồng bào ven đường số 4 đã nổi dậy đánh trống mõ, phá 5 "ấp chiến lược" thuộc các x. Bình Phú,

Thanh Hoà, trưng trị 10 tên ác ôn. Sáng hôm sau, đóng bèo một số x. kéo vào ttr. Cai Lậy đòi bồi thường thiệt hại, về chỗ cũ làm ăn và chống bắt lính. Hơn 250 binh sĩ nguy đã vứt súng trở về nhà làm ăn.

BÌNH PHÚ: Trống đồng phát hiện ở Bình Phú, t. Bình Dương ngày 27-9-1934, lưu giữ ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trống cao 31cm, đường kính mặt 16cm. Chiều giữa mặt là hình sao nổi 10 cánh, xen giữa các cánh là những chữ V ngược lồng nhau. Từ trong ra ngoài có 6 vành hoa văn, vành 1,5 là vòng tròn chấm giữa, vành 2,4,6 là vân răng lược, vành 3 có 4 chim nổi đuôi dài bay ngược chiều kim đồng hồ. Tang có những băng hoa văn rộng tròn chấm giữa và răng lược. Lưng có những cột vạch chéo song song tạo thành ô chữ nhật. Thân dưới lưng có 2 băng hoa văn như trên tang. Trống có 2 đôi quai to trang trí vân thừng.

BÌNH PHƯỚC: T. ở miền Đông Nam bộ, thành lập tháng 11-1996 do việc tách phần Đông Bắc t. Sông Bé. T. Bình Phước có diện tích 6.814km², dân số 653.644 người, gồm 5h: Đồng Phú, Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng, Bình Long và 1 tx. t.lị là Đồng Xoài (trước thuộc h. Đồng Phú).

BÌNH QUỚI: L. du lịch Bình Quới nằm trên bán đảo Thanh Đa bên bờ s. Sài Gòn, thuộc q. Bình

Thanh, tp. Hồ Chí Minh. Sự trong lành của môi trường là ưu thế nổi bật của khu du lịch này. Ban đêm sân khấu trình diễn văn nghệ dân tộc tại đây thu hút được nhiều khách nước ngoài đến xem.

BÌNH SAN ĐIỆP THUÝ: Nghĩa là Núi Lãng lớp lớp sóng xanh - một trong mười danh lam thắng tích ở tx. Hà Tiên, được ca ngợi, qua "Hà Tiên thập vịnh" do Mạc Thiên Tích thủ xướng.

BÌNH SON: Đêm 20 rạng 21-9-1968, quân giải phóng Biên Hoà tập kích vào tiểu đoàn lính đánh thuê Thái Lan tại sân bay Bình Sơn, cách ttr. Long Thành 4km về phía đông. Sau 30 phút chiến đấu, quân giải phóng đã tiêu diệt hoàn toàn 1 tiểu đoàn lính đánh thuê Thái Lan.

BÌNH SON: H. thuộc phủ Tư Nghĩa, t. Quảng Ngãi. Đời Hồ là h. Trí Bình, đời Lê đổi là h. Bình Dương, sau lại đổi là Bình Sơn. Con s. Trà Bồng chảy từ hướng tây quốc lộ 1A và đường xe lửa chạy qua h. H có địa điểm Vạn Tường, ta thắng Mỹ trận đầu tiên ngày 19-8-1965; Ba Làng An, nơi Mỹ - nguy, gây ra vụ thảm sát đẫm máu năm 1969. Quê Trương Định.

BÌNH SON: X. thuộc h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc, quê Hà Nhậm Đại (1525-?), 1574, đỗ tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư bộ Lễ dưới triều Mạc. Ông có một tập thơ vịnh.

BÌNH SON (tháp): Một di sản của nghệ thuật kiến trúc độc đáo thời Ly - Trần còn được bảo tồn khá nguyên vẹn cho tới nay, kề gần với chùa Vĩnh Khánh ở th. Bình Sơn, x. Tam Sơn, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Tháp vuông, cao 16m, hiện còn 11 tầng và tầng bệ. Bệ tháp mỗi cạnh gần 5m càng lên cao càng nhỏ, tầng trên cùng mỗi cạnh 1,55m. Giữa các tầng tháp đều có gờ mái hẹp, uốn cong. Tháp rỗng lòng, bên trong xây bằng gạch nung già, bên ngoài ốp gạch có trang trí các hình rồng, phượng, rùa, hoa sen, hoa cúc, lá đề, tượng Phật đắp nổi hoặc khắc chìm. Bệ tháp trang trí phù điêu sư tử hi câu, hoa dây. Tầng thứ nhất cao 3m đặt trên toà sen có 3 lớp cánh, mỗi mặt có một cửa hình chữ nhật phía trên vát góc. Cửa phía tây để ngỏ, ba cửa kia đóng kín. Trên mỗi khuôn cửa có đắp "lá nhĩ" có hình hoa lá và hạt ngọc viên cánh hoa. Mỗi bên cửa là một dải trang trí gồm ba khung hình chữ nhật xung quanh viên cánh hoa sen, giữa mỗi khung là ba hình rồng cuộn khúc trong vòng tròn, tổng cộng có 72 hình rồng cuộn khúc trang trí cho 4 khuôn cửa ở bốn mặt cửa tầng thứ nhất. Phía trên cửa là hai đợt hoa văn hình lá đề và "con sơn chống đầu" giả đắp nổi, đỡ lấy gờ mái, nâng lớp cánh sen lật ngửa ôm chân tầng thứ hai. Các tầng trên đều trổ cửa tò vò ở bốn mặt, bịt kín quanh khuôn cửa trang trí

hình sen, cúc, lá đề, bảo tháp, tượng Phật...

BÌNH TẢ: Ấp ở h. Đức Hoà, t. Long An quê Võ Văn Tấn (1894-1941) nhà hoạt động cách mạng, nguyên uỷ viên Trung ương Đảng, Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ. Bị thực dân Pháp xử bắn tại Hóc Môn, Gia Định.

BÌNH TẢ: Di chỉ thuộc ấp Bình Tả, x. Đức Hoà Hạ, h. Đức Hoà, t. Long An, gồm một quần thể các gò đất có các phế tích kiến trúc cổ từng được khai quật từ năm 1931. Hiện vật ở đây gồm có gạch ngói của những kiến trúc bị huỷ hoại, nhiều tượng thần thuộc Ấn Độ giáo, một số lá vàng có chữ Phạn hay hình các vật thờ.

BÌNH TÂN: X. thuộc h. Đông Yên, nay là h. Châu Giang, t. Hưng Yên, quê Nguyễn Kỳ (tk. XVI). 1541 đỗ trạng nguyên, làm quan với nhà Mạc đến chức Hàn lâm thị thư. Nổi tiếng thần đồng: mới 4 tuổi, bố mẹ gửi vào chùa, chỉ nghe sư thầy tụng mà thuộc lòng kinh kệ.

BÌNH THẠCH: Th. thuộc phủ Tân An, nay là x. Phú Ngải Trì, h. Vàm Cỏ, t. Long An, quê Nguyễn Thông (1827-1884). 1849 đỗ cử nhân, được thăng Hồng lô tự khanh cho tới khi mất. Thơ văn ông toàn bằng chữ Hán, đương thời được đánh giá cao. Ông còn là một nhà sử học có tài.

BÌNH THAN: Bến đò thuộc l.

Trần Xá, h. Chi Linh (nay thuộc h. Nam Thanh), t. Hải Dương. tức vào khoảng từ bến phà Bình trên đường từ ttr. Nam Sách đi Phả Lại. Tại đây tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282), vua Trần Nhân tông đã triệu tập và chủ trì cuộc họp của các Vương hầu bàn về kế sách đánh giặc Nguyên-Mông, mà lịch sử gọi là Hội nghị Bình Than.

BÌNH THÀNH: L. thuộc h. Kiến Hoà, nay thuộc t. Long An, quê Hồ Biểu Chánh (1885-1958). Ông có công lao trong sự hình thành tiểu thuyết Việt Nam hiện đại; có một sự sáng tác rất đồ sộ: 64 cuốn tiểu thuyết, 12 tập truyện ngắn, 12 vở kịch, 5 tập thơ, 8 tập ký và 28 tập khảo cứu, phê bình.

BÌNH THẠNH: Q. ở tp. Hồ Chí Minh. Có đường đi Thủ Đức và đại lộ Sài Gòn-Biên Hoà đi qua.

BÌNH THUẬN: Tên phủ thời Lê, có 2 h.: An Phúc, Hoà Đa. Trong năm Vĩnh Trị (1676-1680), Nguyễn Phúc Chu đánh Chiêm Thành, lấy đất từ Phan Rí, Triệu Phiến trở sang phía tây làm phủ này.

BÌNH THUẬN: T. ở cực nam Trung bộ. Diện tích 7.992km², dân số 1.047.040 người. Có n. Ông 1.307 m; s. ngòi ngắn: s. La Ngà chảy qua phần tây bắc t. Chúa Nguyễn chiếm được mảnh đất cuối cùng của Chiêm Thành năm 1693, gọi là trấn Thuận Thành. Năm 1697, đặt phủ Bình Thuận, lại đổi làm dinh, rồi trấn; năm

1832 đổi làm t. T lị là tp. Phan Thiết Bình Thuận có các dân tộc: Kinh, Chăm, Hoa, Cơ Ho, Chu Ru. Rừng có gỗ quý, mây tre, dược liệu. Thủy sản phát triển. Sản vật: lúa, ngô, nho, dưa lấy hạt, bông, nước mắm, trâu bò, muối, cá khô, dừa, thuốc lá. Đặc sản: Yến sào, kỳ nam, trầm hương. Lâm sản: gỗ mun, cẩm vân, ngà voi, sừng tê giác, sáp ong, nhựa trầm, chim muông, hươu nai, trâu rừng, voi, hổ, gấu, công. Nghề biển: đánh bắt đồi mồi, xà cừ, ốc tai tượng, sò, vây cá. Hiện nay chỉ có khoảng 10% đất canh tác. Nhiều suối nước khoáng nổi tiếng nhất là Vĩnh Hảo. Quần thể tháp Chăm Pô Klaung Garai xây dựng từ tk. XIII.

BÌNH THUẬN: Thành ở tp. Phan Thiết, t. Bình Thuận; trước kia là đất thuộc 3 x. Đông An, Hoà An và: Thụy Giang, h. Đa Hoà cũ. Thành dựng năm 1837, tường xây bằng đất, chu vi 270 trượng. Tường cao 6 thước 5 tấc. Xung quanh thành có hào rộng 1 trượng 2 thước. Thành có 4 cửa ô và 1 kỳ đài.

BÌNH THUY: Đình l. Bình Thủy (nay là ph. Bình Thủy, tp. Cần Thơ, t. Cần Thơ) là một ngôi đình lớn. Đình thờ thành hoàng là Thổ thần, đồng thời cũng thờ thêm những người linh thiêng mách bảo và phù hộ cho dân làng, trong đó có Đình Công Chánh. Hàng năm, đình mở 2 lần lễ: Thượng điền (12-14/4) và Hạ điền (14-15/Chạp). Ngoài các nghi lễ thông

thường, còn có tiết mục Rước sắc thần trên xe rồng tán phượng (Long xa phụng tán) và cuộc thi làm bánh mứt tế thần.

BÌNH TRỊ THIÊN: Tên một mặt trận trong kháng chiến chống Pháp, trên địa bàn các t. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên. Từ ngày 15-6 đến ngày 24-10-1950, diễn ra chiến dịch tiến công của hai trung đoàn chủ lực (95, 18) cùng lực lượng vũ trang địa phương tiến hành ở Quảng Bình và Quảng Trị (gọi là chiến dịch Phan Đình Phùng), đánh vào quân chủ lực cơ động của Pháp vừa được tổ chức ở Bình Trị Thiên, phối hợp với chiến trường Bắc bộ.

BÌNH TRỊ THIÊN: Tên t. thành lập năm 1976, sau khi hợp nhất 3 t. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, gồm từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân (dài 345km). Diện tích 18.340km² dân số gần 2 triệu người, t.lị là tp. Huế. Tháng 7-1989; lại tách ra thành 3 t. như cũ.

BÌNH TRUNG: Tên chùa ở x. Hà Trung, h. Gio Linh, t. Quảng Trị, do Tham chinh hầu Trần Đình Ân (1626-1706) dựng. Trước chùa có bia công thần ghi sự nghiệp của Trần Đình Ân, do chùa Nguyễn Phúc Chu dựng.

BÌNH TUY: T. của ngụy quyền Sài Gòn lập ra với một phần đất của t. Phước Tây, gồm 3 h., t.lị là

Hàm Tân. Sau năm 1975, sáp nhập với t. Bình Thuận và t. Ninh Thuận thành t. Thuận Hải. Nay là một phần t. Bình Thuận.

BÌNH VỌNG: Chùa tên chữ là Báo Quốc tự, thuộc th. Bình Vọng, x. Văn Bình, h. Thương Tín, t. Hà Tây. Chùa có niên đại đã 1000 năm, quay về hướng Nam, tọa lạc trên lưng rồng. Trước cửa chùa có 2 hồ nước gọi là 2 mắt rồng. Chùa hiện nay vẫn bảo tồn được một số tấm bia và các hoành phi, câu đối. Về kiến trúc, chủ yếu chạm tứ linh và tứ quý, đặc biệt có các bức cửa vồng của các nghệ nhân thời xưa đã trở hình chim muông và hoa lá biểu tượng cho quốc thái dân an. Chùa đã được trùng tu vào đời Lý và đến nay vẫn tồn tại. Chùa Bình Vọng có bề dày lịch sử và nghệ thuật kiến trúc phong phú; đã được xếp hạng di tích lịch sử năm 1999.

BÌNH VỌNG: L. nay thuộc x. Bạch Đằng, h. Thương Tín, t. Hà Tây, ở phía nam s. Tô Lịch, trên quốc lộ 1A, tên nôm là l. Bằng. Có nghề làm sơn ta, sơn mài. Trận đánh giữa Vũ Văn Nhậm (Tây Sơn) và Nguyễn Hữu Chỉnh năm 1787. Đây là quê Trần Lư (tk.XVI), 1502 đỗ tiến sĩ. Tương truyền, trong khi đi sứ Trung Quốc, ông học được kỹ thuật sơn sơn thiếp vàng, về phổ biến ở trong nước.

BÌNH XUYỀN: H. đời Nguyễn thuộc phủ Phú Bình, t. Thái

Nguyên; năm 1890 đổi thuộc t. Vinh Yên mới thành lập, h. lị là Đạo Tú. Năm 1974, hợp nhất với h. Tam Dương thành h. Tam Đảo. Nay thuộc t. Vĩnh Phúc.

BÌNH YÊN: L. nghề ở khu vực Chợ Lớn, tp. Hồ Chí Minh, có nghề đúc đồng cổ truyền nổi tiếng, với các sản phẩm chủ yếu: nồi, xanh, cối trấu, lư hương, chân đèn, tượng Phật, chim hạc, lư hồ nhĩ, lư lục tượng, chuông, khánh.

BÌNH HẠ: Miếu ở th. Bình Hạ, x. Tân Hồng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Miếu thờ Tam Ngộ Linh Ứng đại vương; khi Hai Bà Trưng dấy quân khởi nghĩa, ông tìm đến quân doanh công nghĩa, lập được nhiều công trạng. Sau Hai Bà thất bại, ông phá vòng vây giặc, lui về l. Bình Hạ, cầm cự một thời gian rồi mất. Dân làng tưởng nhớ công đức, lập miếu thờ phụng.

BÌNH NGHĨA: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng ở th. Bình Nghĩa, h. Ninh Phước, t. Ninh Thuận. Tương truyền, tháp do phiên vương nước Chiêm tên là Thông xây dựng.

BÒ: L. Bò, tên chữ là l. Bồ Sơn, nay thuộc x. Khắc Niêm, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Hàng năm l. vào hội từ mồng 9 tháng Giêng, hội kéo dài 5 ngày. Là một trong những l. mở hội hát quan họ truyền thống, nhưng hội l. Bò thể hiện dưới hình thức sinh hoạt, kết

chạ với các l. Nưa và Sẻ trong nghi lễ cúng thành hoàng.

BÒ: Bò là dãy gò đất nhấp nhô chạy từ l. Thủ Lệ đến l. Vạn Phúc cũ; nay nằm trong khu công viên Thủ Lệ, q. Ba Đình, Hà Nội. Tục truyền, ngày xưa có đến 99 gò đồng ở đây, về sau bị bạt bằng. Tên gọi là n. Bò có từ trước tk. XX, vì 2 l. Thủ Lệ và Vạn Phúc cùng thờ Linh Lang, con vua Lý Thái tông. Linh Lang bị bệnh đậu hoá thành giao long, lặn xuống nước. Vào hội làng năm, 2 l. rước kiệu từ đến Thủ Lệ về đình Vạn Phúc, phải đi qua những gò đất này, và đồ tùy đèn phải cúi xuống gần như bò cho kiệu đi qua. Nên gọi là n. Bò.

BỘ CÔ HÂN: Bộ Cô là tên một bến đò ở x. Hiếu Cổ, nay thuộc h. Ý Yên. t. Nam Định. Cuối năm 1408, Quốc công Đặng Tất điều quân các lộ tiến đánh Đông Đô. Tháng 12 thì cả phá quân Minh ở Bộ Cô Hân. Bấy giờ, tướng Minh là Mộc Thạnh đến Bộ Cô. Gặp lúc nước triều lên gấp, gió thổi mạnh, quân ta thừa cơ xông đánh, quân Minh thua chạy; chém được Lưu Tuấn, Lữ Nghi, chỉ có mình Mộc Thạnh chạy thoát.

BỐ: Chùa ở tx. Thái Bình, t. Thái Bình, thờ Nhị vị Vua Bà và Bát Nàn công chúa (tướng của Hai Bà Trưng). Hàng năm, hội chùa tổ chức từ ngày 7 đến 15 tháng Ba. Nghi lễ có lễ Phật, dâng hương và kể hạnh.

BỔ AI: Cuối năm 1424, Lê Lợi cho quân phục sẵn ở Bồ Ai, giữa nơi hiểm yếu. Giặc đem hết quân ra đánh. Lê Lợi bèn tung phục binh vào trận phá quân giặc, chém đầu giặc không sao kể xiết. Thuyền giặc trôi ngổn ngang, khí giới vứt đầy cả rừng n. Ta bắt sống Đô ty Chu Kiệt, chém tướng Hoàng Thành. Quân ta thừa thắng đuổi dài suốt 3 ngày, đến tận chân thành Nghệ An. Bồ Ai là một địa điểm ở phía trên ải Khả Lưu. Hiện nay ở x. Đức Sơn, h. Anh Sơn, t. Nghệ An có khe Ai đổ ra s. Lam và ngọn n. thấp gần đấy có người gọi là Bù Ai. Có lẽ là Bồ Ai xưa kia.

BỔ BỔ: Địa điểm ở h. Điện Bàn, t. Quảng Nam. Ngày 19-7-1954, diễn ra trận tập kích của tiểu đoàn 20 bộ đội Quảng Nam- Đà Nẵng, có lực lượng tăng cường, đánh vào 2 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn pháo binh thuộc binh đoàn cơ động 10 của Pháp tại căn cứ cuộc hành binh con báo ở Bồ Bồ.

BỔ ĐẾ: Chùa thuộc x. Nhân Chính, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Đây là ngôi chùa có kiến trúc vừa phải, đã trải qua nhiều lần sửa chữa. Chùa có tam quan đẹp, toa tam bảo và nhà tiền đường, thượng điện được xây theo kiểu bit đốc; chùa có đầy đủ hệ thống tượng Phật, có 2 quả chuông. Khi nghĩa quân Lam Sơn vây hãm thành Đông Quan, có đóng bản doanh tại chùa và đình Cự Chính. Chùa Bồ Đế (cùng đình

Cự Chính và gò Đống Thái) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 28-9-1990.

BỔ ĐẾ: L. ở h. Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, t. Quảng Ngãi, nay thuộc h. Mộ Đức, trên đường số 1, gần biển Đông. Nguyên quán Lê Văn Duyệt.

BỔ ĐẾ: Chùa tên chữ là Thiên Sơn cổ tự ở th. Phú Viên, x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa vốn có quy mô rộng lớn, xây theo kiểu "nội công ngoại quốc". Trận lũ lụt giữa tk. XX đã gây tác hại nặng nề cho chùa. Nay chỉ còn lại toà thượng điện. Chùa có một số pho tượng đẹp. Có khuôn viên rộng 15.000m², cấu trúc hình chữ "môn". Chùa có 5 gian tiền đường, 3 gian hậu cung. Trong chùa còn lưu lại có 16 câu đối, 8 bức hoành phi, 12 pho tượng và 1 quả chuông cổ. Lễ hội hàng năm kéo dài từ 1/8 đến 12/8 và có rất đông khách đến tham quan.

BỔ ĐẾ: X. thuộc h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, phía Bắc giáp ttr. Gia Lâm, phía Tây giáp s. Hồng. Có tên gọi này để chỉ vùng đất có 2 cây bồ đề cao ngang với tháp Báo Thiên phía kinh thành Thăng Long. Khi bao vây quân Minh trong thành Đông Quan vào cuối năm 1427, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đặt đại bản doanh tại Bồ Đề, làm các tầng lầu cao trên 2 cây bồ đề quan sát giặc Minh. Vì thế nó được gọi là đình Bồ Đề.

BỒ ĐỀ NI TỰ:

Chùa tọa lạc tại 109/8A bến Vân Đồn, ph.9, q.4, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được ông Hồ Văn Đền, pháp danh Giác Tâm, xây dựng vào năm 1945 với tên gọi là Bồ Đề tịnh xá. Năm 1967 do bị hư hỏng nặng bởi chiến tranh nên

chùa đã được trùng tu. Sau đó giao cho người em ruột là Thích Giác Viên trông coi ngôi tam bảo. Ông Hồ Văn Đền di chúc yêu cầu tìm người xứng đáng để giao lại ngôi chùa. Năm 1984, ni trưởng Tịnh Hạnh chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam bổ nhiệm



Chùa Bồ Đề - Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

trụ trì chùa Bồ Đề. Hiện nay chùa đang có nhiều tăng ni Phật theo học. Trước chùa còn xây tượng đài Quan Âm Bồ tát lộ thiên cao khoảng 5 mét để các Phật tử chiêm ngưỡng và lễ bái. Ngày 23 tháng 4 âm lịch, giờ vị sáng lập chùa.



BỔ ĐIỀN: N. ở h. Mỹ Hoá (Hoàng Hoá), nay đổi tên là Phú Diên, nơi bà Triệu Ẩu khởi nghĩa đánh quân Ngô và mất ở đó; miếu thờ Bà Triệu.

BỔ ĐOAN: *Đường chí chép:* Nước Bồ Doan tiếp giáp với nước Chiêm Thành. Năm Hàm Bình thứ 6 vào cống. Năm Đại Trung Tương Phù thứ 4 ban chiếu cho nhận các cống sứ các nước Đại Thực, Bồ Doan, Tam Ma, Lan Vật Tuấn. Từ đây các nước ấy đến cống hiến luôn.

BỔ LĂNG: H. thuộc châu Hoá về đời Trần, có n. Hải Cát (Hòn Chén) và s. Tả Trạch, Hữu Trạch; nay là h. Hương Trà, t. Thừa Thiên-Huế.

BỔ LAP: Bồ Lạp (cũng gọi là Bồ Cừ, Bồ Đằng) là một ngọn n. thuộc x. Châu Nga, h. Quý Châu, t. Nghệ An. Năm 1424, Lê Lợi hành quân từ Thanh Hoá vào Nghệ An. Khi qua n. Bồ Lạp thì gặp 5.000 quân giặc ở phía trước, lại có các tướng Minh đem quân tiếp đến uy hiếp mặt sau. Ta bèn phục sẵn binh tướng trong rừng, chờ trời tối tung quân ra đánh. Quân Minh tan vỡ, ta chém được Đô ty Trần Trung và hơn hai nghìn thủ cấp giặc, bắt được hơn một trăm cỗ ngựa.

BỔ MỘNG: N. ở bờ trái s. Mã, từ Cẩm Thuỷ đến Quan Hoá, t. Thanh Hoá. Lê Triện, Lê Lý và Lê Ván đánh tan bọn tướng Minh là Lý Bân và Phương Chính, năm 1420.

BỔ NÂU: Hang ở vịnh Hạ Long, còn gọi là hang Bồ Nông, vì có

nhiều chim bồ nông đến đậu ở đó. Hang rộng và bằng phẳng, chứa được hàng trăm người.

BỔ SAO: Bồ Sao nay là x. thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc thờ thành hoàng là Đông Hải đại vương, hàng năm có nhiều lễ tế, nhưng tục rước vua vào ngày 15 tháng Năm, là một hội lễ đáng chú ý. Đây cũng gọi là trò trình nghệ, Tương truyền, vua Hùng thứ 18 và công chúa bị vua Thục An Dương Vương giết chết ở đây.

BỔ SƠN: Chùa ở x. Bồ Sơn, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Chùa rộng vài mươi gian, do tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Đăng Giai trùng tu năm Minh Mệnh thứ 17 (1836).

BỔ TÁT: Chùa x. Quang Trác, h. Kim Bảng, t. Hà Nam. Tương truyền, thời Trần Nhân tông, có ông Nguyễn Bồ đã mộ đạo, sau xuất gia tu hành tại chùa Tam Giáo trên n. Bát Cảnh thuộc x. Quang Trác. Sau khi tu hành đắc đạo, ông Bồ hoá thân vào cây Đại Nại. Người bản xứ lấy gỗ cây ấy tạc tượng rồi lập chùa thờ phụng, đặt tên chùa Đại Thánh Mẫu Nguyệt Sơn Vương Bồ Tát, gọi tắt là Bồ Tát, tục gọi là chùa Ông. Ở n. Bát Cảnh có hành cung của nhà Lê. Vua Lê dựng chân thâm chùa, có ban biển đề 4 chữ: "Bảo ngã tử tôn" (Bảo hộ cho con cháu).

BỔ TÁT THIÊN SƯ: Đền x. Đại Võ, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Tương truyền, thời Lê ở bản thôn có ông Nguyễn Xuyên. Một hôm, ông ra đồng thấy một con gà trắng và một cây gậy trúc, bèn bắt gà về

làm thịt ăn. Ăn xong, người như có phép lạ, gặp ai đau ốm, ông chỉ cần đánh gậy vào người là khỏi bệnh, đánh vào người chết thì người chết sống lại. Người ta gọi là Phật sống. Sau khi ông mất, dân lập đền thờ.

BỔ VÀNG: Chùa tọa lạc ở th. Như Nguyệt, x. Tam Giang, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Chùa nằm bên bờ s. Như Nguyệt, địa điểm phòng tuyến của nước ta năm 1077. Di tích hiện nay là một số tầng chân cột có chạm rồng trên những cánh sen và các pho tượng hậu bằng đá xanh tk.XII. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng vào đầu năm 1993.

BỔ: H. thành lập về đời Trần, thuộc phủ Kiến Xương, lộ Thiên Trường. Nay là h. Kiến Xương, t. Thái Bình. Vết tích chợ Bo.

BỔ AN: L. ở h. Nam Đàn, giáp phủ Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Xưa có nghề đúc nổi đồng, cùng l. Bồ Đức bên cạnh sản xuất tương ngon.

BỔ CÁI: Ph. ở h. Thọ Xương, phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long; có đền thờ Hai Bà Trưng, xây dựng năm 1160 về đời Lý Anh tông. nay là l. Đồng Nhân, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

BỔ CÁI ĐẠI VƯƠNG: Đền thờ Phùng Hưng (766-791) tại quê hương ông ở x. Cam Lâm, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Ông có sức khỏe và mưu trí, thường giúp dân nghèo. Khoảng năm 766, ông chiêu mộ quân lính nổi dậy khởi nghĩa

chống quân Đường. Nhân dân hưởng ứng tôn ông làm Đô quân. Nghĩa quân chiếm được thành Tống Bình. Phùng Hưng vào phủ thành giữ quyền trị nước được 7 năm thì mất. Phùng An nối ngôi, tôn cha làm Bồ Cái đại vương. Dân địa phương cảm mộ ơn đức dựng đền thờ gọi là Tây cung. Đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá.

BỔ CHÍNH: Đất xưa của nước Lâm Ấp, ở phía nam n. Hoàn Sơn, t. Hà Tĩnh. Hồi cuối Trần thuộc phủ Tân Bình; thời thuộc Minh đổi h. Bồ Chính làm h. Chính Hoà. Năm 1630, chúa Nguyễn cho quân chiếm nam ngạn s. Gianh, từ đó hình thành 2 châu là Bồ Chính Ngoại (Bắc) và Bồ Chính Nội (Nam). Năm 1831, đổi Nam Bồ Chính là h. Bồ Trạch, Bắc Bồ Chính là h. Bình Chính, thuộc phủ Quảng Trạch, do phủ kiêm lý. Quê Trại Trạng nguyên Trương Xán.

BỔ CHÍNH: Mùa thu năm 1425, Lê Lợi sai Trần Hân, Lê Nỗ, Lê Đa Bồ đem quân đánh Tân Bình và Thuận Hoá. Đến s. Bồ Chính thì gặp giặc Minh. Quân ta mai phục, đánh kẹp hai bên, giặc Minh tan vỡ, bị chém đầu và chết đuối rất nhiều. S. Bồ Chính tức là s. Gianh, t. Quảng Bình.

BỔ CHÍNH: Năm 1020, Lý Thái tổ sai Khai Thiên vương Phật Mã và Đào Thạc Phụ đem quân đi đánh Chiêm Thành ở trại Bồ Chính, chém được tướng của chúng là Bồ Linh tại trận, quân Chiêm chết đến quá nửa. Năm

1069, Lý Thánh tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, bắt được quốc vương nước ấy là Chế Củ (Rudravarman IV) và dân chúng 5 vạn người. Chế Củ xin dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội. Châu Bố Chính nay là đất các h. Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hoá, t. Quảng Bình.

BỐ CHÍNH PHỦ LỘ: Tên lộ do nhà Nguyễn đặt (tk. XIV). Theo *Nguyên Hòa chí*, có các đơn vị hành chính: Cổ Thành, Ngọc Cẩm, Bố Già, Đạo Lâm, Lộc Hoài, Ôn Bà, La Liêu.

BỐ CÙNG: Th. thuộc x. Yên Phú, h. Vị Xuyên, t. Hà Giang. Ngày 8-1-1948, diễn ra trận phục kích của tiểu đoàn 223 chủ lực Bộ Tổng tư lệnh, có sự phối hợp của tiểu đoàn 429, chặn đánh quân Pháp trên đường số 4, đoạn Bố Cùng - Lũng Vài.

BỐ HẠ: Tên nôm là Bo, thuộc x. cùng tên, h. Hữu Lũng, nay là h. Yên Thế, t. Bắc Giang, trên ngã 3 s. Thương và s. Sỏi. Di tích đờn Mạc. Địa bàn hoạt động của Hoàng Hoa Thám, đồn binh của Pháp. Nay là h. lị h. Yên Thế, sau khi h. cũ chia ra làm 2 h. Yên Thế và Tân Yên. Nòng trường Bồ Hạ sản xuất cam ngon. Mỏ than và mỏ phốt phát.

BỐ HẢI KHẨU: Sau khi Nam Tấn Vương mất (966), các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ quận ấp để tự giữ. Trần Lâm (xung là Trần Minh Công), một trong 12

sứ quân, chiếm Bố Hải Khẩu. Bố Hải Khẩu nay là vùng tx. Thái Bình. Năm 1030, Lý Thái tông đi cày ruộng đất điền ở Bố Hải Khẩu là nơi này. Bấy giờ ở đây còn là cửa biển nên gọi tên như vậy.

BỐ LƯ: L. ở tổng cát Ngạn, h. Thanh Chương, t. Nghệ An, trước là sách Bồ Lô về đời Lê. Đồn binh Pháp bị Đội Quyên đánh chiếm hồi đầu tk. XX.

BỐ TRẠCH: H. thuộc t. Quảng Bình, ở phía nam s. Gianh. Trước là h. Chính Hoà, châu Bố Chính, từ đời Minh Mạng mới đổi tên là Bố Trạch. Phía Tây giáp dãy n. Trường Sơn, đỉnh Cô Ta Rùm cao 1624m. Các s. Troóc, Dinh. Có quốc lộ 1A chạy gần đường xe lửa. H. lị là chợ Đồn, trước là Hoàn Lão. Phà s. Gianh là địa điểm nổi tiếng thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, những địa danh khác: x. Cự Nẫm, cách n. Ba Rền, U Bò. S. Troóc chảy ngầm qua n. đá vôi khi đi qua động Phong Nha rồi đổ vào s. Gianh.

BỐ VỆ: Miếu thờ chung các vua và hoàng hậu triều Lê, gồm 29 hoàng đế và 28 hoàng hậu, dựng năm 1805 tại th. Kiều Đại, x. Bồ Vệ, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Nguyên trước có 2 miếu, một ở Lam Sơn (Thanh Hoá) và một ở Thăng Long, gọi là điện Hoàng Đức. Trong chiến trận cuối thời Tây Sơn, điện bị tàn phá. Đến đời Gia Long, hợp lại làm một, dời về x. Bồ Vệ và đổi tên là miếu Bồ Vệ. Hàng năm, quan hàng

tinh trông coi việc tế lễ vào hai tiết xuân - thu. Làng mở hội từ ngày mồng 5 đến 8 tháng Giêng, có tổ chức nhiều trò chơi lý thú thể hiện tinh thần thượng võ như: múa roi, múa kiếm, đi quyền, đấu vật, chạy chữ, diễn trò phá trận.

BỘ BU: Khu mộ nằm trên một gò ven suối thuộc x. Kim Truy, h. Kim Bôi, t. Hoà Bình. Năm 1987, khai quật 2 ngôi mộ ở đây, thu được 6 trống đồng, 14 chảo đồng, 2 chậu đồng, chuông, voi, công, gương đồng; ngoài ra còn chuỗi hạt bằng đá đen, thạp gốm men ngà.

BỘ ĐẤU: Đền x. Bộ Đấu, h. Thương Tín, t. Hà Tây, thờ Huyền Thiên Đại thánh Thiên vương. Tương truyền, có người đàn bà trong làng ra sông gánh nước, bị con thuồng luồng lôi tuột xuống s., được Huyền Thiên Đại thánh nhập thân vào người con trai bà, giết thuồng luồng cứu mẹ. Dân làng thấy sự việc linh thiêng bèn lập đền thờ cạnh chỗ đó. Sau Trịnh Tùng đem quân đánh nhà Mạc, khi thuyền qua s. ở x. Bộ Đấu không tiến được, bèn lên bờ thắp hương cầu khẩn thần. Sau khi thắng trận. Trịnh Tùng sai thợ tạc tượng Đại thánh bằng gỗ cao đến 21 thước tạc, chân đạp lên đầu con thuồng luồng.

BỘ ĐẤU: L. Bộ Đấu, nay thuộc x. Thống Nhất, h. Thương Tín, t. Hà Tây, có miếu thờ hai mẹ con Thánh Dóng. Hàng năm mở hội l. vào ngày mồng 8 tháng Giêng.

Hội làng ở đây tổ chức cho các trai đinh mùa gặt châu thần, và sau đó là trò diễn hay tục thi đấu gậy giành giải.

BỘ LA: L. ở h. Vũ Tiên, nay thuộc x. Vũ Vinh, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, cách tx. 6 km về phía đông. Nơi dẹt tơ lụa (đũi).

BỘC: Chùa tên chữ là Sùng Phúc tự, xây vào tk. XVIII thuộc đất trại Khương Thượng và bị phá huỷ trong trận Đống Đa năm 1789. Năm 1792 xây chùa mới trên nền chùa cũ, với ý định thờ vong hồn những người chết trận xác còn phơi đầy nội; người chết đã được quy tập chôn thành 13 ngôi mộ lớn thành gò đồng. Vì thế gọi là chùa Bộc. Chùa Bộc mặt ngoảnh ra hướng đông. Ngõ tiền đường là Tam bảo thờ Phật, rộng 9 gian, mỗi gian rộng 2 mét, mái lợp bằng ngói cổ. Trên đỉnh nóc, chính giữa đắp hình đầu rồng đội mặt trời, hai bên có đắp hình rồng chống cốn theo lối chạm bong. Phần hậu cung chùa (chuôi vó) dài 6 mét, rộng 5,5m, chính giữa từ trong ra xây 4 tầng bệ gạch. Trên bệ là các tượng Phật Tam Bảo, Thích Ca, Cửu Long và các vị Bồ tát. Trước ngôi Tam bảo là một sân rộng lát gạch, 2 bên trái, phải có 2 nhà bia nhỏ xây đối diện nhau. Ngoài sân là tam quan chùa, mới được xây lại trên nền cũ, sát cạnh mép hồ. Chùa còn lưu giữ nhiều hiện vật phong phú cùng hàng trăm pho tượng lớn

nhỏ với nghệ thuật điêu khắc chạm trổ tinh vi, với nhiều bức hoành phi câu đối còn nguyên vẹn, nội dung súc tích, thâm thúy nhất là tượng vua Quang Trung, với quả chuông đồng đúc thời Cảnh Thịnh. Chùa Bộc ngoài tượng Phật, còn có 3 pho tượng thờ riêng bên phải bái đường, trong đó có pho tượng Đức Ông, chính là pho tượng vua Quang Trung. Phía trên 3 pho tượng có bức hoành phi sơn son thếp vàng khắc 4 chữ đại tự "Uy phong lâm liệt" treo trước ban thờ, 2 bên tả hữu tượng Đức Ông có 2 đôi câu đối khắc gỗ sơn đen thếp vàng. Ngày 13/1/1964 chùa Bộc đã được xếp hạng là di tích lịch sử văn hoá. Bên trái toà Tam bảo chừng 30m có một ngôi nhà xây gạch lợp ngói rộng 3 gian và 1 gian hậu cung đó chính là Thanh Miếu. Tam quan chùa cũng được xây dựng tại thời kỳ này, kiến trúc và bài trí trong chùa được dần dần khôi phục.

BỘC BỐ: Thác nước từ trên n. Thiên Nhân ở giáp giới 2 t. Nghệ An và Hà Tĩnh chảy xuống, gần thành Lục Niên, được gọi tên nôm là Gáo Nước Đổ. Trước gọi là khe Việt Thường (ở h. Việt Thường), hay khe Bộ Cửu.

BÔI: S. phát nguyên từ h. Kim Bôi, t. Hoà Bình, dài 125 km, chảy xuống đông-nam hợp với s. Hoàng Long vào s. Đáy ở Gian Khẩu thuộc t. Ninh Bình. Trên s.

Bôi xưa có các h. Uy Viễn và Uy Tế, nay thuộc Nho Quan và Gia Viễn. Trong kháng chiến chống Pháp, quân ta bắn chìm 1 tàu chiến giặc ở ngã ba Kênh Gà.

BỒI AM: Chùa ở n. Sài Gòn, x. Thiên Phúc, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Trước chùa có hồ rộng chừng 2 mẫu, trên n. có chỗ bằng phẳng gọi là chợ trời. Tương truyền, đây là nơi Thiền sư Từ Đạo Hạnh hoá thân. Trên vách n. có bia ghi việc trùng tu chùa, soạn dựng năm Cảnh Thống (1498-1504).

BỒI DUYÊN: X. ở tổng Đồng Đội, h. Thiên Bản, trấn Sơn Nam, sau là l. Bối La, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Đền thờ Cường Bạo Đại vương.

BỒI KHÊ: L. Bối Khê, nay thuộc x. Tam Hưng, h. Thanh Oai, t. Hà Tây; L. có đình và chùa. Đình l. thờ 6 vị thần, tục truyền giúp Hai Bà Trưng đánh thắng quân Tô Định. Hàng năm, từ ngày 10 đến 12 tháng Hai, l. mở hội thờ cúng thành hoàng. Ngoài tế lễ, rước, còn có nhiều trò chơi. Là quê Nguyễn Trục (1417-1473). 1442 đỗ trạng nguyên; được cử đi sứ Trung Quốc, gặp kỳ thi, xin vào dự, lại cũng đỗ trạng nguyên. Ông làm quan ở Quốc tử giám, chuyên trách công việc từ chương. Ông là một nhân vật xuất sắc và một thầy giáo giỏi thời Lê Sơ.

BỒI KHÊ: Chùa ở địa phận x. Tam Hưng, h. Thanh Oai, t. Hà

Tây, đã qua nhiều lần trùng tu. Sau cổng là tam quan chùa - một kiến trúc 3 gian, 2 tầng 8 mái, tầng trên là gác chuông. Chùa làm theo kiểu "nội công ngoại quốc". Toà thượng điện dựng trên nền cao, cột to và thấp. Trong chùa còn giữ được nhiều di vật và đồ thờ quý.

BỒI KHÊ: X. thuộc tổng Cẩm Khê, phủ Khoái Châu, nay thuộc h. Châu Giang, t. Hưng Yên, quê Tương Phố, tên thật là Đỗ Thị Đàm (1896-1973). Học trường sư phạm Hà Nội; sau khi chồng mất sớm, bà vào Nam, ở nhiều nơi. Tác phẩm của bà gồm cả thơ và văn.

BỒI LÝ: Giáp hương Bồi La, châu Ai, sau là x. Phú Lý, h. Đông Sơn, nay thuộc tp. Thanh Hoá. Quê Lê Văn Hưu, Lê Lương.

BỘI LAN: H. về đời Trần thuộc châu Thất Nguyên, trấn Lạng Sơn, đời Gia Long đổi là Văn Quán.

BÔN: Kẻ Bôn còn gọi là cổ Bôn, sau chia thành các th. Quỳnh Bôi, Quỳnh Bội, Duy Bội, nay là x. Đông Thành, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. L. thờ 4 vị thánh hoàng: Thánh Cả, Thánh Phúc, Thánh Quỳnh, Thánh He, trong đó Thánh Cả hiện là Đế Thích. Hàng năm, hội Bôn tổ chức vào ngày 20 tháng Giêng. Các th. rước thánh hoàng về sinh Bôn để hội làng.

BÔN ĐÀ LÀNG: Tên sử nhà Tống gọi đất Chiêm Thành, tương đương với Phan Rang, Phan Ri ngày nay.

BÔNG (cánh đồng): Khu vực nằm trong trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, nơi có chùa Thánh Chúa. Tục truyền, vua Lý Thánh tông (1054-1072) vì chưa có con nối dõi, bèn sai Chi nội hầu Nguyễn Bông đến chùa Thánh Chúa để cầu tự. Tại đây, Bông được sư Đại Điền dạy cho phép đầu thai thác hoá, rồi bèn lên vào buồng tắm của Ý Lan phu nhân thực hiện ý đồ của mình. Việc bị phát giác, vua sai đem Nguyễn Bông ra chém tại cánh đồng trước chùa Thánh Chúa. Vì vậy người đời gọi cánh đồng nơi Bông bị chém là cánh đồng Bông.

BÔNG LAU: Chỗ s. Gâm hợp lưu với s. Lô, ở h. Yên Sơn, phía bắc tx. Tuyên Quang. Chiến thắng ngày 30-10-1947 của quân ta đập tan mũi tiến công của quân Pháp lên Việt Bắc.

BÔNG TRANG: Địa điểm ở h. Bến Cát, t. Bình Dương, cách ttr. Bến Cát 13 km về phía đông-bắc, phía đông đường xe lửa Sài Gòn - Lộc Ninh. Ngày 25-8-1966, quân giải phóng chặn đánh một tiểu đoàn bộ binh Mỹ ở Bông Trang. Sau 12 giờ liên tục chiến đấu, ta đẩy lùi 34 đợt tiến công của địch, diệt 1 tiểu đoàn bộ binh Mỹ, tiêu hao nặng 2 tiểu đoàn khác, giết

và làm bị thương 700 tên, phá huỷ 14 xe tăng, bắn rơi 4 máy bay. Ngày 24-2-1968 diễn ra trận vận động tập kích của sư đoàn bộ binh 9 Quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào cụm quân Mỹ, gồm lữ đoàn bộ binh 1 (sư đoàn "Anh cả đỏ"), 2 chi đoàn bộ quân Ôxtrâylia tại tây Sở cao su Nhà đỏ - Bông Trang.

BÔNG LAI: x. thuộc h. Quế Dương, nay là x. Bông Lai, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, quê Nghiêm Viện. Đỗ trạng nguyên khoa Bình Thìn (1496).

BÔNG LAI: Đền x. Bông Lai, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương, thờ thám hoa Lương Như Hộc. Thời Lê Nhân tông, ông giữ chức An Nam phủ phó sứ, hàm Hàn Lâm học sĩ. Ông 2 lần đi sứ sang Trung Quốc, khi trở về, dạy cho dân l. Hồng Liễu làm nghề khắc ván in sách, sau khi ông mất được phong làm Phúc thần.

BÔNG LAI: L. ở h. Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, t. Nam Định, sau thuộc h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Xưa sản xuất nón quai thao.

BÔNG LĂNG: Đền x. Đức Phong, h. Tam Nông, t. Phú Thọ, thờ Thủy thần. Tương truyền, khi quân nhà Trần tiến đánh giặc Nguyên-Mông, thuyền đến vùng s. ở x. này thì nước đột ngột dâng cao hơn 3 thước. Quan quân lên bờ dò xét, thấy có 1 lư hương trên gò cao, bèn thấp hương cầu cúng

thì nước s. rút xuống, thuyền lại tiến được. Sau chiến thắng, triều đình cho dân địa phương lập đền thờ, sắc phong là Thượng đẳng linh từ.

BÔNG MẠC: X. thuộc tổng Sa Mạc, h. Yên Lạc, t. Vĩnh Phúc, bên s. Hồng. Quê hương của giọng hát Bông Mạc. Có đền thờ A Nương, A Nang - tướng của Hai Bà Trưng.

BÔNG MIÊU: Mỏ vàng thuộc x. Tam Lăng, h. Tam Kỳ, nay là h. Núi Thành, t. Quảng Nam, cách tp. Đà Nẵng khoảng 100 km. Tại đây hiện còn dấu tích khai thác, tuyển và gia công vàng của người Chăm, sau đến người Hoa, rồi người Pháp. Trong vòng 40 năm (1901-1941) công ty cổ phần thu được 3,5 tấn vàng, 1,8 tấn bạc, 140 tấn chì. Năm 1942, mỏ ngừng hoạt động bởi tình hình chiến sự.

BÔNG MIÊU: Miếu ở th. Bông Miêu, h. Núi Thành, t. Quảng Nam. Ở vùng này có vàng, hàng năm dân mở hội tế vào đầu mùa xuân, sau đó mới chia nhau đi các nơi đãi cát lấy vàng.

BÔNG SON: H. thuộc t. Bình Định, h. lị trên s. Lai Giang, cạnh quốc lộ 1A và đường xe lửa. Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp. Quê Trần Quang Diệu, Đặng Đức Siêu... Cầu xe lửa dài 400 m. H. có lắm dừa. Bọn Mỹ dùng 2 vạn lính Mỹ và Pắc Chung Hy cùng hơn 500 máy bay, hàng chục

tiểu đoàn pháo binh và xe bọc thép, tiến hành cuộc càn quét qui mô lớn ở vùng bắc Bồng Sơn, t. Bình Định. Trong 40 ngày đêm chiến đấu vô cùng anh dũng (từ 27-1 đến 7-3-1966) quân dân Bồng Sơn đã chiến thắng rất oanh liệt, tiêu diệt 7.540 tên địch, trong đó có 4.763 tên Mỹ, 400 lính Pắc Chung Hy, bắn rơi và phá huỷ 301 máy bay, phá huỷ 30 xe cơ giới và nhiều phương tiện chiến tranh khác.

BÔNG THƯỢNG: L. trước gọi là Biện Thượng, h. Yên Định, t. Thanh Hoá, sau đổi là Bông Thượng, h. Vinh Lộc, vì kỵ húy tên vua Đồng Khánh. Cư quán của Trịnh Kiểm.

BÔNG TRUNG: L. ở h. Vinh Lộc, t. Thanh Hoá, trước là Đông Biện, Biện Trung; đời Đồng Khánh, Kỵ húy đổi là Bông Trung. Quê Tổng Duy Tân (1837-1892). Đỗ tiến sĩ năm 1875, làm tri phủ, sau bỏ về quê dạy học. 1885 hưởng ứng chiếu Cần Vương, tổ chức căn cứ chống Pháp ở Hùng Lĩnh, cùng hợp sức với nghĩa quân Ba Đình, gây cho Pháp nhiều thiệt hại. Ông bị bắt và bị xử chém 10-1892.

BỘNG: Một chợ lớn của h. Yên Thành, t. Nghệ An, họp mỗi tháng 6 phiên, ở x. Sơn Thành. Trong số các hàng hoá, nổi tiếng là đồ gốm, sản phẩm của l. Viên Sơn và các l. khác quanh chợ Bộng (nên gọi là gốm chợ Bộng). L. gốm chợ Bộng được hình thành trên một vùng rộng lớn và gắn

liền với nông nghiệp, nghề gốm chỉ là nghề phụ.

BỔNG: Mùa đông 1420, Lê Lợi nghe tin quân Minh sắp đến, đặt mai phục ở bến Bổng chờ giặc, chém giết quân giặc nhiều vô kể, bắt được hơn trăm con ngựa. Bến Bổng có lẽ nằm trên thượng lưu s. Chu, vùng h. Thường Xuân, t. Thanh Hoá ngày nay.

BỔNG ĐIỂN: Đình l. Bổng Diên, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ 2 vị thành hoàng hiệu Tinh Bộ đại vương và Táp Bộ đại vương, là anh em sinh đôi. Khi có giặc Ma vương thần tướng nổi lên quấy phá, vua Hùng sai 2 ông thống lĩnh 1 vạn quân đi đánh dẹp. Sau 2 ông vâng mệnh vua đi đánh Thục. Sau khi thắng trận, 2 ông xin về nghỉ tại quê nhà là trang Bổng Diên. Sau khi 2 ông mất, dân bản x. thờ làm Phúc thần.

BỔNG ĐIỂN: H. xưa thuộc phủ Kiến Xương, năm Vĩnh Lạc đời Minh bị gộp vào phủ Kiến Xương, sau ở vào địa hạt h. Thư Trì (nay là h. Vũ Thư), t. Thái Bình. Có đền Bổng Diên bên s. Hồng.

BỘT ĐÀ (hay BỤT ĐÀ): Nghĩa đen là: đã được Đức Phật giác ngộ, l. thuộc x. Phật Kệ, h. Lương Sơn, phủ Anh Sơn. Có chùa cổ trên n. Viên Sơn nhìn ra s. Lam.

BỘT HẢI HOÀNG ĐẾ: Đền ở x. Thái Đường, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, thờ người con thứ 6 của Hùng Vương, hiệu là Uyên Hùng. Các triều đều sắc phong Thượng

đăng thân, hàng năm được dự hàng quốc tế.

BỘT THÁI: X. thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Quê Nguyễn Nhâm Thiêm, Nguyễn Thư.

BỘT THUẬN: L. cũ, nay là x. Hoàng Lộc, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, quê Nguyễn Quỳnh (1677-1748). Tuy không đồ cao, ông vẫn nổi tiếng là người học hành xuất sắc. Văn học dân gian nước ta có nhân vật Trạng Quỳnh nổi tiếng; có khả năng dân gian đã dựa vào con người thực này để phát triển nên một nhân vật mới sinh động, tài tình.

BỘT XUYỀN: Chùa của th. Bột Xuyên, x. Bột Xuyên, h. Mỹ Đức, t. Hà Tây. Chùa có bệ đá hoa sen khá đặc biệt. Bệ có kích thước vừa phải; có niên đại cuối Trần.

BỜ: Một ngọn thác thuộc loại hiếm trở bậc nhất nằm trên khúc s. Đà chảy qua địa phận x. Hào Tráng, h. Đà Bắc, t. Hoà Bình. Dòng s. đến đây bị n. Long Môn chặn lại, nước xô vào ghềnh đá tung bọt trắng xoá, tách thành 3 dòng tuôn chảy âm âm. Cả khu vực thác Bờ kỳ Vi hiếm trở này gắn liền với truyền thuyết diệt thủy quái cứu dân lành của chàng Đùng. Địa danh này cũng đã gắn bó với nhiều sự kiện lớn lao trong sự nghiệp chống thù trong giặc ngoại của dân tộc ta.

BÙ ĐẮNG: H. thuộc t. Bình Phước, h. lị là Đức Phong. Năm 1977, hợp nhất với h. Bù Đốp và h. Phước Bình thành h. Phước Long. Tái lập từ tháng 11 -1988.

Ngày 14-12-1974, diễn ra trận tập kích vào chi khu Bù Đắng do hai trung đoàn bộ binh 201 và 271 thuộc sư đoàn 3 tiến hành, mở màn Chiến dịch Phước Long.

BÙ ĐỐP: Q., đại lý hành chính thời thuộc Pháp ở t. Thủ Dầu Một, sau Mỹ-ngụy gọi là Bó Đức, nay thuộc h. Lộc Ninh, t. Bình Phước, giáp Campuchia, có quốc lộ 14B từ Lộc Ninh đi Buôn Ma Thuột, qua Bù Đốp. Từ 3 đến 8-11-1969, quân giải phóng Phước Long liên tục tiến công chi khu quân sự Bù Đốp, giết và làm bị thương 500 tên địch, bắn rơi và phá huỷ 12 máy bay, phá huỷ 10 đại bác, 24 xe quân sự, đốt cháy 3 kho xăng, đạn.

BÙI: Hội hát quan họ l. Bùi, nay thuộc x. Trâm Khê, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Hội tằm tượng Phật truyền thống của l. mở vào ngày 23 tháng Giêng hàng năm, theo đó là hội hát quan họ thâu đêm.

BÙI CHU: L. ở Xuân Thiên, h. Xuân Thủy, t. Nam Định, trên s. Bùi Chu và trên đường từ Nam Định đi Cát Lâm, cách Nam Định 39 km theo đường thủy. Bến tre gỗ, sản xuất tơ lụa. Từ lâu đã có giáo sĩ nước ngoài tới truyền giáo. Ngày 25-9-1953, quân ta tập kích vào Bùi Chu (Nam Định) tiêu diệt toàn bộ tiểu đoàn khinh quân 710, bắt sống 500 tên địch.

BÙI CHU: L. thuộc h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, quê Nguyễn Trường Tộ (1828-1871). Học chữ Hán, rồi theo học ở Pháp, Ý. Được triều đình cử sang Pháp mua máy

móc và thuê thợ chuyên, 1863, ông gửi 14 tờ điều trần lên vua Tự Đức để canh tân đất nước, nhưng đều vô hiệu quả.

BÙI CHU: T. do nguy quyền Bảo Đại thành lập năm 1948, t. lị là Bùi Chu trong vùng bị Pháp tạm chiếm.

BÙI CÔNG: Đền ở x. Thu Bồ, h. Tư Nghĩa, t. Quảng Ngãi. Đền thờ trần quận công Bùi Tá Hán, tướng trần thủ xứ Quảng Nam đời Lê Anh tông. Ông mất năm 1568, dân địa phương lập đền thờ tôn làm Phúc thần.

BÙI NGỰ SỬ: Cũng gọi là Đồ Đài, ở th. Cao Xá, x. Minh Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, thờ Ngự sử Bùi Cẩm Hồ. Ông làm quan 3 đời triều Lê, thăng đến chức Ngự sử, 2 lần vâng mệnh đi sứ nhà Minh, là bậc trung thần có tiếng đương thời, sau về trí sĩ. Ông có công trong việc đắp đập đá trên n. Hồng Lĩnh để dẫn nước tưới ruộng. Sau khi ông mất, dân cảm nhớ, lập đền thờ dưới chân n. Bạch Ty, các triều đều được sắc phong Thượng đẳng thần.

BÙI XÁ: Đình th. Hạ, l. Bùi Xá, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ thành hoàng là Đồng Nghê đại vương. Tương truyền, khi quân Lương sang xâm lược nước ta ông cùng anh là Tế ra giúp Triệu Quang Phục dẹp giặc, sau mất ở l. Bùi Xá. Hàng năm tế lễ ở đình vào ngày sinh (11-1) và ngày mất (20-12).

BÙI XÁ: L. nghề ở h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, có nghề đóng giường, chõng tre cổ truyền, một mặt hàng gia dụng rất cần thiết trong đời sống của người dân nơi thôn quê. Ngày nay việc sử dụng các đồ gia dụng bằng gỗ và các vật liệu khác đã làm cho nghề này bị mai một dần.

BÙNG: Tên nôm l. Phụng Thượng, h. Yên Sơn, phủ Quốc Oai, t. Hà Tây. Có nghề dệt lụa và lượt. Quê Phụng Khắc Khoan.

BÚNG: L. thuộc h. Lái Thiêu, t. Bình Dương, quê Phan Văn Hùm (1902-1946). Đồ tú tài Tây, có khuynh hướng hoạt động chính trị, bị bắt giam. Ông có dạy học và viết nhiều sách nghiên cứu.

BUÔN ĐÔN: H. ở t. Đắc Lắc, thành lập tháng 10/1995 trên cơ sở tách một số x. của h. Ea Súp. H. có diện tích 141.878 ha và 35.886 nhân khẩu; gồm 6 x. Phía tây giáp biên giới Việt Nam - Campuchia, phía nam giáp tp. Buôn Ma Thuột.

BUÔN HỒ: Ngày 28-12-1968, quân giải phóng Đắc Lắc đồng loạt tiến công vào nhiều vị trí địch ở q.h và chi khu quân sự Buôn Hồ. Sau 45 phút chiến đấu, quân giải phóng đã tiêu diệt hơn 600 tên địch (có 10 tên cố vấn Mỹ), phá huỷ 12 đại bác và súng cối, đánh sập 58 lô cốt, thiêu huỷ 39 kho xăng.

BUÔN MA THUẬT: T. lị t. Đắc Lắc ở độ cao 536 m, do Pháp lập ranăm 1899 (lấy tên người tù trưởng Maya Thuật). Trại giam tù chính trị hồi thuộc Pháp. Trận đánh Buôn Ma Thuật ngày 10 và 11-3-1975 mở đầu chiến dịch giải phóng miền Nam. Nay là tp. có sân bay, trường Đại học Tây Nguyên, Cao đẳng sư phạm, trung học nông nghiệp, trường y tế, thủy lợi; các nhà máy cơ khí, nông cụ, cao su, gỗ, xi dầu nước chấm, viện nghiên cứu cây cà phê. Dân số 176.400 người (1980). Từ ngày 20 đến 28-9-1964, nổ ra cuộc khởi nghĩa của 500 binh lính Thượng, hầu hết là người dân tộc Êđê, do một nghị sĩ người Thượng lãnh đạo, chống Mỹ -ngụy, đánh chiếm tx. Buôn Ma Thuật, kèm theo 4.000 binh sĩ người Thượng ở Đắc Lắc và Gia Lai. Một giờ sáng ngày 10-3-1975, quân ta bất ngờ táo bạo đánh thẳng vào các căn cứ quân sự của địch ở trong tx. Buôn Ma Thuật, chiếm lĩnh 2 sân bay, tiêu diệt khu căn cứ thiết giáp pháo binh, tiểu khu Đắc Lắc. Sau chưa đầy 2 ngày chiến đấu anh dũng, 11 giờ ngày 11-3, quân dân ta đã hoàn toàn làm chủ tx. Buôn Ma Thuật. Bị thất bại nặng, ngày 13, địch điều viện binh tới, có máy bay và đại bác yểm trợ hòng chiếm lại tx. Buôn Ma Thuật. Nhưng chúng đã thất bại thảm hại. Quân

dân ta nhanh chóng tập trung lực lượng, đập tan hoàn toàn kế hoạch tái chiếm Buôn Ma Thuật của địch. Bị mất Buôn Ma Thuật, địch vô cùng hoảng sợ. Toàn bộ quân địch ở Công Tum, Plây Cu, Cheo Reo đã tháo chạy. Ngày 14-3, địch quyết định rút khỏi Tây Nguyên. Thừa thắng, quân ta từ các hướng truy kích tiêu diệt địch. Ngày 24-3, Chiến dịch Tây Nguyên kết thúc thắng lợi. Chiến thắng Buôn Ma Thuật là điểm khởi đầu cho cuộc tiến công và nổi dậy xuân 1975.

BÚT: Ngọn tháp xây bằng đá cao 5 tầng, ở cạnh hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vì chòm tháp có hình cây bút lông nên có tên gọi Tháp Bút, do Nguyễn Văn Siêu xây năm 1865.

BÚT THÁP: Chùa tên chữ là Ninh Phúc tự, th. Bút Tháp, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Chùa dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc". Trong toà thượng điện bày các bộ tượng Tam thế, Tam thân và hai tạc



Toàn cảnh chùa Bút Tháp

phẩm điêu khắc nổi tiếng: tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. Phía sau thượng điện là chiếc cầu đá uốn cong nổi thượng điện với Tích Thiện am. Chùa có nhiều tháp, nổi tiếng nhất là tháp Báo Nghiêm, cao hơn 13m, nơi táng xá li của thiền sư Chuyết Chuyết. Chùa được xây dựng từ thời vua Trần Thánh tông (1258 - 1278), khi hoà thượng Huyền Quang đến tu. Ông cho xây ngọn tháp cao 9 tầng, trang trí hình hoa sen. Năm 1644, hoàng hậu Diệu Viên và công chúa Diệu Tuệ đến tu ở chùa này. Năm 1647 chúa Trịnh Tráng cho trùng tu lại theo kiểu chùa Trung Quốc. Chùa có tam quan, gác chuông, tiền đường, nhà thiêu hương, cầu đá, thượng điện, toà cửu phẩm (Tích Thiện am), nhà chung, phủ thờ, hậu đường, bảo tháp. Nghệ thuật trang trí theo phong cách thời Lý - Trần.

BÚT THÁP: Đình ở x. Đình Tổ, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Tương truyền được xây dựng từ lâu đời. Đây là nơi để thợ ăn nghỉ và xây dựng chùa Bút Tháp, một di tích đã được nhà nước xếp hạng. Ngôi đình gồm 5 gian ngoài, có đủ sàn bằng gỗ lim và 3 gian hậu cung kiến trúc rất đồ sộ. Bên phải và bên trái phía trước là 2 dãy giải vũ, mỗi dãy 5 gian. Trong kháng chiến chống Pháp, toàn bộ sân đình và 10 gian giải vũ đã phải tháo dỡ để phục vụ kháng chiến. Năm 1982 đình sử dụng làm kho chứa đay của nông sản

đã bị hoả hoạn, nhân dân cứu chữa nên giữ được nguyên vẹn toàn bộ đồ thờ. Hiện nay nhân dân địa phương đã tạo dựng lại 5 gian đình ngoài nhỏ hơn, còn 3 gian hậu cung vẫn còn nguyên vẹn và những bức chạm gỗ vẫn còn lại. Trước cửa đình có một giếng hình bát giác, 7 tấm bia đá dài 1,2 mét, cao 1m, dày 0,15, giữa có cột đá vuông đầu cột tiện tròn. Đình Bút Tháp tôn thờ các vị thành hoàng: Đại Từ đại vương có 5 đạo sắc phong, Tôn Vị đại vương có 6 đạo sắc phong, Lý Gia đại vương có 2 đạo sắc phong còn nguyên. Các ngày lễ hội của đình tháng 2 từ 3 đến 16, tháng 7 từ 12 đến 15 và tháng 8 từ 13 đến 16 âm lịch. Hiện vật có giá trị hiện còn lưu lại tại đình là 3 bộ đại trảo, 3 cỗ ngai, 3 long sàng sơn son thiếp vàng, 3 bộ đòn bát cống sơn son thiếp vàng, 9 chiếc dải đồng để tế, 2 mâm bông bằng đồng để dài và mâm để tế, một hương án ở giữa đục chạm trổ, một cửa vòng trước cửa hậu cung, ba trống, một chiêng, 3 quạt cò để che kiệu khi rước, 4 long tán và cờ sai, 10 lá cờ ngũ phương, một bộ thất sự bằng đồng loại cổ, 2 lọng vàng, một lá cờ loại to.

BỤT MỘC: Chùa tọa lạc tại th. Phú Diễn, x. Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội. Chùa có niên đại gần 200 năm. Tương truyền, khi chùa bị đốt qua các thời vua, một số gia đình làm quan muốn đưa chùa ra ngoài đồng, thấy một hòn đá mọc

lên hình vai và hình tay, cho đó là linh ứng trời ban cho nên xây dựng ngôi chùa có tên là Bụt Mộc Tự. Chùa quay về hướng Đông Nam, dựng theo lối chữ “Đinh”. Hiện tại trong khuôn viên chùa còn một ngọn tháp thờ hai cụ Giác Linh. Có một bia cổ ghi công lao của tiền đấng xây dựng hơn 3 mẫu. Hệ thống bài trí tượng trong chùa Tam thân, Diệu âm, Diệu thanh... Bên tả là Đức Thánh Hiền, bên phải là đức Chúa Ông. Cổng chùa mới được xây dựng năm 2001, khang trang nhưng vẫn giữ được nét cổ xưa.



Toàn cảnh kiến trúc chùa Bửu Đức

BỬU ĐỨC: Nằm cạnh dòng sông Đồng Nai hiền hoà trôi chảy, ẩn mình dưới những hàng cây xanh bóng mát là Chùa Bửu Đức - C₆₁, phường Bửu Long, Thành Phố Biên Hoà, Đồng Nai với khuôn viên rộng rãi gần 5.000m². Chùa Bửu Đức được khai sơn năm 1971 do công đức của hai vị thí chủ là Nguyễn Văn Lạc (dâng đất) và Phan Văn Thạch (pháp danh Pháp Bửu - dâng chùa). Từ ngày được khai sơn, chùa Bửu Đức được giao lại cho Đại Đức Thích Pháp Bửu trụ trì, đến năm 1983 Thượng Tọa Thích Giác Chánh được Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất tấn phong

làm trụ trì kế vị trụ trì tiền nhiệm và liên tiếp trụ trì từ đó đến nay.

Từ những năm đầu trụ trì, Thượng Tọa Thích Giác Chánh không ngừng xây dựng và gìn giữ ngôi Tam Bảo, nhưng theo luật biến thiên của vũ trụ sau nhiều năm xây dựng, chùa Bửu Đức đã bị xuống cấp trầm trọng. Năm 1990, được sự cho phép của Giáo Hội và chính quyền địa phương, chùa chính thức được trùng tu lại dưới sự chỉ dẫn tận tình của Thượng Tọa Thích Giác Chánh, người đã thiết kế ngôi chùa theo những ý tưởng độc đáo. Ngôi Chánh Điện được



Điện Phật – bên trong Chánh điện

thiết kế theo trường phái Grandhara, theo lối kiến trúc Ấn Độ với năm ngọn tháp sừng sững hướng lên trời cao; Tháp giữa là ngọn tháp lớn nhất thờ Xá Lợi San-Chi, bốn góc là các ngọn tháp thấp hơn là các ngọn Tháp Đản Sanh, Tháp Chuyển Pháp Luân, Tháp Niết Bàn và Tháp Thành Đạo. Tất cả được xây dựng theo bố cục hài hòa tôn trí trên nóc ngôi chánh điện. Bên trong Chánh Điện là Điện Phật thờ tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cao 2,5m tọa trên tòa sen dưới gốc Bồ Đề, xung quanh là những tranh tượng sống động gắn liền với lịch sử Phật giáo tạo cho không gian nơi đây

thêm phần uy linh thoát tục. Ngôi Chánh Điện được tọa lạc trong khuôn viên rộng rãi thuộc khu vực I của chùa, được bao quanh bởi những tàn cây xanh, ruộng lúa, vườn ngô. Khu vực II giáp với sông Đồng Nai thơ mộng với vườn chanh, vườn cây ăn trái quanh năm xanh tươi thoáng mát.

Chùa Bửu Đức là nơi thanh tu học đạo của những Chư Tăng thuộc hệ phái Nam Tông, ngày ngày chung vai lo việc phụng sự đạo pháp, luôn thể hiện trách nhiệm của mình là Sứ Giả Như Lai, mỗi người tích cực phát huy, trùng hưng ngôi Tam Bảo cho thêm phần rạng rỡ uy linh. Bên cạnh đó hàng loạt các chương trình xã hội khác cũng được Thượng Tọa Thích Giác Chánh và Chư Tăng Chùa Bửu Đức tích cực phát huy với phương châm "tốt đạo đẹp đời". Trải qua quá trình thăng trầm, giờ đây Chùa Bửu Đức là nơi tịnh tu lý tưởng, là chốn hành hương của Phật tử và khách thập phương. Mỗi người sẽ tìm được cảm giác bình yên, thanh tịnh khi bước chân đến Chùa Bửu Đức.

BỬU HƯNG: Còn gọi là chùa Cô Hồn, tọa lạc tại số 241 Phan Đình Phùng, ph. Quang Vinh, tp. Biên Hòa, Đồng Nai. Chùa được xây dựng vào năm 1920, lúc đầu chỉ là một miếu nhỏ do dân làng lập ra. Năm 1970 sư cô Diệu Minh thuộc hệ phái Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam về trụ trì. Năm 1967 chùa sửa chữa lại và lập trường Bồ Đề ký nhi, cô nhi viện, mở phòng thuốc từ thiện đông y. Vì chùa có ý nghĩa lịch sử về thành tích cống mạng nên được nhà nước xếp hạng bảo tồn bảo tàng (Thông báo số 03/VH-TT/BV của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/12/1978). Chùa còn là văn

phòng đại diện Phật Giáo phường Quang Vinh và mở phòng đông y dân lập Quang Vinh. Qua cổng chùa, bên tay phải là miếu Cô Hồn, chính giữa là đức Di Lặc, bên trái là đức Quan Âm Bồ Tát. Hiện tại chùa vẫn còn giữ được dáng vẻ cổ kính, với mái lợp ngói âm dương và những hiện vật có giá trị lịch sử còn lưu giữ được trong chùa và với những tâm huyết của trụ trì đương nhiệm chắc chắn sẽ còn gìn giữ cho hôm nay và mai sau những giá trị lớn. Chùa còn tham gia tích cực vào các công tác từ thiện xã hội như tham gia cứu trợ thiên tai, lũ lụt, hỗ trợ khám chữa bệnh cho bà con nghèo tại địa phương.



Cổng tam quan – nhìn toàn cảnh chùa Bửu Hưng (Biên Hòa, Đồng Nai)

BỬU LÂM: Chùa có tên cổ là chùa Bà Dâm, tọa lạc tại khu 14, x. Long Đức, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Chùa do chính quyền thực dân Pháp lập vào năm 1934 cho công nhân cao su có nơi thờ tự. Ban đầu chỉ là một chính điện nhỏ lợp tôn, xung quanh



Chùa Bửu Lâm – Long Thành, Đồng Nai

chùa toàn cây cao su. Trụ trì đầu tiên là hoà thượng Thích Thiện Liên, năm 1980 thượng toạ Thích Kiến Tánh chính thức về làm trụ trì cho đến ngày nay. Chùa Bửu Lâm có những đóng góp đáng kể cho phong trào cách mạng. Trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, chùa là nơi hội họp liên lạc của các chiến sĩ cách mạng. Năm 1990

chùa đã trùng tu chính điện, từ năm 1998 - 2002 xây dựng lại nhà giảng, nhà tăng, học đường... Diện tích chùa khoảng 10.000m². Chùa được xây dựng theo lối truyền thống chùa Việt Nam, không gian thoáng mát, có một Quan Thánh Đế cổ. Nơi đây được nhân dân địa phương đặt làm chùa làng nên hàng năm vào các ngày lễ lớn chùa có tới hàng nghìn phật tử gần xa đến cúng viếng. Ngoài công việc phụng sự Phật pháp, chùa đi cứu trợ vùng lũ lụt, hạn hán. Vào các ngày lễ lớn, chùa tổ chức phát quà cho bà con nghèo tại địa phương.



Quan Thánh Tượng Cổ – Một góc chùa Bửu Lâm

BỮU LÂM: Còn gọi là chùa Cô Bảy, tọa lạc tại ph. 3, tp. Mỹ Tho, t. Tiền Giang. trước đây là th. Phú Hội, phủ Kiến Tường, Định Tường. Chùa còn có tên gọi khác là chùa Cô Bảy. Chùa được thành lập năm 1742, trên một mảnh đất rộng trồng thuốc chữa



Toàn cảnh chùa Bửu Lâm – Mỹ Tho, Tiền Giang

bệnh cho dân nghèo. Năm 1802, bà Nguyễn Thị Đạt đã trùng tu chùa và thỉnh ngài Tiên Thiện Từ Lâm, thuộc dòng thiền Lâm tế giả phổ về làm trụ trì, và ngài đã trùng tu, xây dựng ngôi già lam cho khang trang hơn. Từ năm 1904 đến 1970, chùa bị sụp và hư hại nặng do lụt. Hòa thượng Như Lý Thiên Trường (1904-1970) đã tiến hành trùng tu lại. Sau năm 1975, chùa lại bị hư hại nặng nề do bị chiến tranh tàn phá, nên hoà thượng Nhựt Chiếu Huệ Thông đã tiến hành xây dựng và khôi phục lại như ngày nay. Từ năm 1985 đến năm 2000, xây dựng cổng tam quan, trùng tu lại bảy nóc chùa, cất mới thêm ba nóc, trùng tu lại bảy ngôi tháp cổ và một số cơ sở vật chất khác. Hiện tại chùa là một quần thể kiến trúc độc đáo và khang trang trên một diện tích 4000m² theo

kiểu Đức Lâm (nội công - ngoại quốc). Tháng 9-1999 chùa được đã được Bộ Văn hoá thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia. Chùa hiện là tổ đình làm nơi lui tới của tăng ni, Phật tử gần xa đến cúng viếng và tu học. Hàng năm vào các ngày lễ lớn, có hàng trăm Phật tử và khách thập phương xa gần cúng bái.



BỮU LÂM TỊNH

UYỄN: Chùa tọa lạc tại số 152 Âu Cơ, q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh, đây là ngôi chùa duy nhất của người Hoa ở q. này. Chùa được xây dựng năm 1956, ban đầu bằng tre lá đơn sơ trên diện tích 200m², do sư bà Ngô Hoa trụ

trì. Trải qua một thời gian dài, chùa chỉ được sửa chữa nhẹ. Năm 1997 bắt đầu đại trùng tu ngôi tam bảo. Kiến trúc hiện nay của chùa theo kiểu hiện đại với tầng trệt để tiếp khách, tầng



Hậu tổ Bửu Lâm Tịnh Uyển

hai là phòng ở và phòng cho Phật tử nghỉ ngơi, tầng ba là chính điện, tầng bốn thờ Địa Tạng, trên sân thượng đặt tượng Phật Quan Âm. Cách bài trí tượng Phật và thờ cúng hoàn toàn theo phong cách truyền thống của chùa chiến người Hoa. Năm 1997, thượng tọa trụ trì là Thích Duy Nhật thực hiện trùng tu lớn ngôi chùa, có cơ sở khang trang như ngày nay. Vào các ngày Rằm (tháng Giêng, tháng Tư, tháng Bảy và tháng Mười) hàng năm, Bửu Lâm Tịnh Uyển mở hội, quy tụ hàng ngàn Phật tử và khách thập phương hành hương lễ Phật. Chính vì vậy, ngôi chùa đã trở thành địa chỉ mà các Phật tử tìm đến như một chỗ dựa tinh thần, được sống trong không khí trang nghiêm và cảm giác yên bình.



Chánh điện Bửu Lâm Tịnh Uyển

BỬU LONG: Chùa tọa lạc tại 219/17 đường Trần Văn Đang, ph.11, q.3, tp. Hồ Chí Minh. Ban đầu chùa chỉ là một cốc lá do dân lập nên vào năm 1945 để làm nơi thờ, còn chung quanh là ao rạch, vũng lầy nước đọng, vì vậy nơi đây có địa danh cổ



Chùa Bửu Long – Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

là Cống Bà Xếp. Sau một thời gian dài chùa bị bỏ hoang, vì không có người trông coi và do chiến tranh tàn phá, đến năm 1950 sư bà Thích Nữ Tâm Hương về tu tại ngôi chùa và từ đó chùa có tên là Bửu Long. Từ khi trụ trì Bửu Long tự, sư bà đã bắt tay vào công cuộc xây dựng lại ngôi Tam bảo vừa để làm nơi thờ phụng Phật pháp và hoạt động cách mạng. Năm 1980, chùa Bửu Long do thượng toạ Thích Tâm Tấn kế vị trụ trì cho đến ngày nay. Chùa

Bửu Long thường xuyên tổ chức phát quà cho bà con nghèo tại địa phương và tham gia các hoạt động từ thiện. Hàng năm vào các ngày lễ Phật đản, Vu lan, rằm tháng Giêng, rằm tháng Mười... và ngày 1/12 âm lịch-ngày kỷ của sư tổ là những ngày mà chùa Bửu Long tổ chức cúng lớn. Ngôi chùa nằm giữa trung tâm tp. nên rất thuận tiện cho khách thập phương đến thăm viếng, vãng cảnh chùa trong những ngày nghỉ để tìm nơi thanh tịnh.



Suối Yến, chùa Hương - Hà Tây



BỮU LONG: Tổ đình toạ lạc ở số 81 đường Nguyễn Xiển, tổ 1, ấp Thái Bình 1, ph. Long Bình, q. 9, tp. Hồ Chí Minh. Đây là ngôi chùa thuộc hệ phái Phật giáo Nguyên thủy (Nam tông) trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trước đây khu đất



Tổ đình Bửu Long – Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

này rộng khoảng 12 héc ta do cư sĩ Võ Hà Thuật mua lại và khai khẩn thêm từ năm 1942 để xây dựng tịnh thất dưới sự hướng dẫn của thiền sư Hộ Tông - vị tổ khai sơn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Năm 1958 Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập, cư sĩ Võ Hà Thuật cung thỉnh hoà thượng Hộ Tông về thành lập đạo tràng. Năm 1959, cư sĩ Hà Thuật xuất gia, được truyền giới đạo và đặt pháp danh là Lão Tâm, được cử làm trụ trì thiền viện này; từ đó đến nay, thiền viện trải qua nhiều đời trụ trì và hiện nay là thượng toạ Thích Viên Minh. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, tổ đình Bửu Long là một cơ sở bí mật của cách mạng... đã tích cực tiếp tế và nuôi dưỡng cán bộ tại địa bàn ph. Long Bình. Cũng tại đây, năm 1961 tổ đình Bửu Long được Đức tăng thống Phật

Giáo Xrilanka là ngài Narađā đến thăm Việt Nam tặng một cây bồ đề có nguồn gốc từ cây bồ đề Đức Phật thành đạo. Ngày nay, khách hành hương đến tham quan chùa có thể chiêm ngưỡng cây bồ đề được bao đời trụ trì chăm sóc và đã trở thành một đại thụ toả bóng mát cho Phật đài. Tại Phật đài còn có những phù điêu được khắc chạm trên đá mô tả tám sự tích Phật lực, phản ánh đặc trưng văn hoá Phật giáo Nam tông. Kiến trúc của tổ đình hiện nay gồm chính điện, một dãy tăng xá, một trai đường, một tăng khách đường, một tổ đường, năm thiền thất của chư tăng, một ni viện và 25 am thất của tu nữ, tịnh nhân. Sắp tới chùa sẽ xây dựng nhà bảo tàng lịch sử văn hoá Phật giáo Nam tông, Bảo tháp, hang động Bồ tát khổ hạnh... Tất cả các công trình đó sẽ tạo nên một quần thể kiến trúc có giá trị.

BỮU LONG: Xóm lò nổi thuộc ph. Bửu Long (Biên Hòa), nằm dọc ven s. Đồng Nai, đoạn từ cầu Hoà An đi Vinh Cửu. Khoảng vào thập niên 1930, một số thợ gốm đất nung ở Phố Khánh (Đức Phổ, Quảng Ngãi) đã định cư ở bến đò Trạm, họ xây lò sản xuất nổi niêu để bán, và dần dần bạn bè, họ hàng di cư vào thành một xóm lò nổi.

BỮU LONG CỔ TỰ: Chùa tọa lạc tại x. Long Phước, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Là một ngôi chùa cổ điển hình được thành lập khá sớm từ năm 1895 do các Phật tử địa phương sáng lập nên. Ban đầu chùa được xây dựng đơn sơ, giản dị trên mảnh đất do Phật tử cúng dường. Ngày nay với khuôn viên rộng khoảng 1.885 m², chính điện được xây theo hình chữ nhật. Nóc chính điện được thiết theo kiểu mái cong - một lối kiến trúc truyền thống trong hệ thống chùa chiền Việt Nam. Phía trước chùa là cổng tam quan uy nghi sừng sững, tượng Phật Quan Âm lộ thiên được đặt ngay trước tiền môn chính điện. Những ngày lễ quan trọng tại chùa là ngày giỗ tổ 18 tháng 2, lễ Vu Lan. Vào ngày 14 và

ngày 29 hàng tháng, chùa còn tổ chức sám hối cho tín đồ Phật tử tham dự.

BỮU LONG: Khu du lịch Bửu Long thuộc t. Đồng Nai, được xây dựng quanh một hồ nước nhân tạo do khai thác đá (hồ Long Ẩn) với diện tích trên 10 ha. Cạnh hồ là 2 ngọn n. thấp, trên n. Bình Điện có chùa Bửu Phong được xây dựng từ năm 1676, trên độ cao 33m; ngoài ra còn có nhiều phòng Ni phái và nhà Dưỡng tằng. Phong cảnh chùa Bửu Phong rất nên thơ.

BỮU NGHIÊM: Chùa tọa lạc ở số 200 đường Duy Tân, ph. Diên Hồng, tp. Pleiku, t. Gia Lai. Chùa được xây dựng năm 1964, trùng tu năm 1978. Hiện vẫn được tiếp tục tu sửa mở mang.

BỮU PHONG: Tổ đình tọa lạc trên n. Bửu Phong, ph. Bửu Long,



Tổ đình Bửu Phong Tự - Biên Hòa, Đồng Nai

tp. Biên Hoà, Đồng Nai. Tương truyền vào khoảng năm 1616, Đại sư Bửu Phong theo sự bang giao Lap - Việt đã đặt chân lên đất Chân Lạp, thấy cảnh n. non tươi đẹp đã xin lập một am tranh đơn sơ, khai sơn ra Bửu Phong tự ngày nay. Tên chùa, tên núi đều được mang tên Bửu Phong nhằm ghi nhớ công lao của Đại sư đối với ngôi chùa và vùng đất này. Mặc dù đã trải qua gần 4 tk., nhưng Bửu Phong tự vẫn luôn được gìn giữ và phát triển qua các thế hệ trụ trì. Ngày nay Bửu Phong tự là một trong số những ngôi chùa được đánh giá là cổ kính nhất Đồng Nai và các t. lân cận. Diện tích khuôn viên của chùa rộng rãi, thoáng mát với phong cảnh sơn thủy hữu tình: phía Tây là s. Đồng Nai, phía tả có n. Thanh Long sừng sững, phía hữu cây cối sum suê, là một nơi đất lành được nhiều phật tử và khách thập phương biết đến. Trong kháng chiến chống Pháp, nhà sư trụ trì Thích Huệ Quang, đã tham gia hoạt động cách mạng và được mời làm Tổng thư ký Hội Phật giáo Cứu quốc t. Biên Hoà. Ngày nay, tổ đình Bửu Phong vẫn giữ được vẻ trang

ng nghiêm, cổ kính của một ngôi cổ tự với hệ thống tượng Phật trong chùa và trên đỉnh Bửu Long, càng tô điểm thêm cho Bửu Phong tự trở thành một thắng cảnh của miền Đông Nam bộ, thu hút đông đảo phật tử và khách thập phương tham quan và lễ Phật.

BỬU QUANG: Chùa tọa lạc ở ấp Gò Dưa, x. Tam Bình, nay là ph. Bình Chiểu, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng từ năm 1939, là ngôi tổ đình của Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) Việt Nam.

BỬU QUANG: Chùa tọa lạc tại x. Xuân Trường, h. Xuân Lộc, t. Đồng Nai. Nằm trên sườn n. Chứa Chan cheo leo nên mang đậm vẻ uy linh kỳ bí. Chùa Bửu Quang có tên thường gọi là chùa Gia Lão. Chùa do thiền sư Bửu Chơn khai sơn tạo tự tìm nơi ẩn dật tu hành vào đầu tk. XX. Lúc



Cổng Tam quan Chùa Bửu Quang – Xuân Lộc, Đồng Nai

đầu chùa chỉ là một cốc nhỏ nằm trong hang đá có hình dạng uốn cong như miệng con rồng, bà con quanh vùng gọi đây là Hàm Rồng. Năm 1941 sư tăng Thiện Minh được cụ Nguyễn Văn Ngo - là một nhà nho đồng thời là nhà khảo cổ địa chất - đưa về đây dựng am thờ để tu hành. Năm 1950, sư ông Trần Văn Cát kế vị trụ trì đã cùng với một số đệ tử và nhiều bốn đạo bắt đầu tiến hành xây dựng chùa bằng bê tông cốt sắt, và chùa đã trở thành điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước muốn đi tìm sự tĩnh lặng, trong lành của thiên nhiên. Chùa Bửu Quang tọa lạc ở độ cao 660 mét, trên lưng chừng n., mặt chính quay về hướng Đông. Chùa được kiến tạo theo hình thể của thiên nhiên. Mái vòm uốn cong được mở rộng ra phía trước Hàm Rồng. Chùa gồm chính điện được xây nối tiếp với hang đá. Bên trong thờ Di Đà Thích Ca Giáng sinh, Thích Ca nhập Niết Bàn, Phật Bà Quan Âm, Chuẩn Đề, Thế Chí... Hai bên tả hữu là khám thờ Tam Tạng và Phật Bà Quan Âm thiên thủ thiên nhãn. Bao lam bài trí ở chính điện bằng vải thêu nổi hình rồng phun ngọc châu. Ở hậu điện dọc hai bên dốc đá của Hàm Rồng là gian thờ Phật Đản sinh, gian thờ Quan Bình, Quan Công, Châu Xương và án thờ các vị sư trụ trì đã tịch. Ở



bên phải chính điện theo bậc tam cấp đi lên là gian thờ Phật Bà Quan Âm cao khoảng 2 mét. Dọc theo vách hang có một cốc nhỏ là chỗ nghỉ cho sư thầy và 2 nhà khách ở chính điện dành cho phật tử đến viếng chùa nghỉ lại. Nhà bếp nằm phía sau chánh điện sẵn lương thực để khách tự nấu ăn. Chùa Bửu Quang cũng có nhiều đóng góp cho cách mạng.

BỬU SON: Q. do nguy quyền Sài Gòn lập ở t. Ninh Thuận, giáp t. Khánh Hoà, có s. Đa May, Tô Hạp. Nay thuộc h. Cam Ranh, t. Khánh Hoà.

BỬU THẮNG: Chùa tọa lạc ở số 1A đường Sư Vạn Hạnh, ph. Hội Thương, tx. Pleiku, t. Gia Lai. Chùa được xây dựng trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, vào thập niên 1930, được trùng tu vào các năm 1960, 1964 và 1992.

BÙU THÀNH:

Chùa tọa lạc tại 1/2 ấp Cầu Xây, khu phố 9 Lê Văn Việt, ph. Tân Phú, q.9, tp. Hồ Chí Minh. Được thầy Thích Thông Hải thuộc dòng Lâm Tế thứ 40 xây dựng năm 1885 bằng vật liệu nhẹ. Trong quá trình hình thành và phát triển trên 100



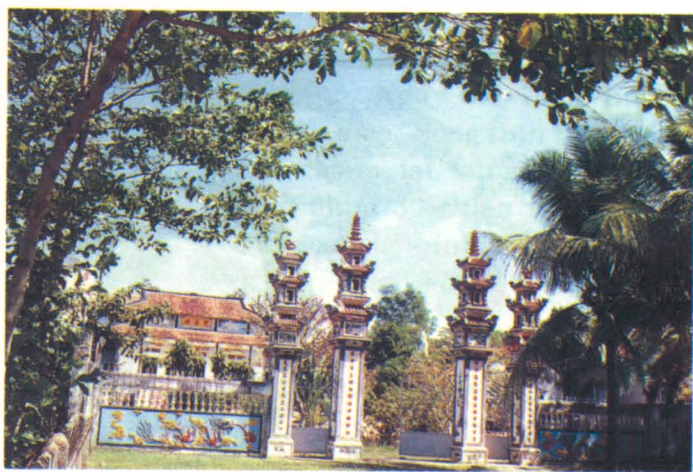
Chùa Bửu Thành – Quận 9, TP. Hồ Chí Minh

năm, chùa đã trải qua nhiều đời trụ trì. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, chùa là nơi nuôi giấu các chiến sĩ cách mạng. Khuôn viên chùa rộng 1500m², gồm một toà chính điện uy nghi nối liền với hậu tổ, ngoài ra chùa còn có trai đường, nhà tăng, nhà khách... Chùa xây dựng theo kiến trúc Bắc tông cổ truyền với mái vòm với kiến trúc tinh xảo đẹp mắt. Hiện tại chùa còn lưu giữ những bức tượng cổ có giá trị về mặt lịch sử. Ngoài công việc phụng sự đạo pháp và hướng dẫn Phật tử tu tâm hành đạo, chùa cũng tích cực tham gia vào các hoạt động từ thiện xã hội như cứu trợ đồng bào lũ lụt, hạn hán, nhà tình thương, tình nghĩa... Hiện nay Đại đức Thích Huệ Thanh, vị sư trụ trì chùa đã cho trùng tu, xây dựng, bảo dưỡng lại ngôi chùa. Hàng năm vào ngày 8/1

chùa tổ chức lễ cầu an, 15/1 làm lễ Thượng nguyên và ngày 7/3 là ngày kỷ niệm thượng Thích Hồng Hải và Thích Nguyên Đạt, vào những ngày này, Phật tử xa gần đến lễ bái rất đông.



BỬU THÁP: Chùa nằm trên quốc lộ 51 từ tp. Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, thuộc tổ 2, ấp Đồng, x. Phước Tân, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Chùa được xây dựng vào năm 1970 do Đại đức Thích Ngô Chơn sáng lập. Lúc đầu chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ, thô sơ. Mãi



Toàn cảnh chùa Bửu Tháp – Long Thành, Đồng Nai

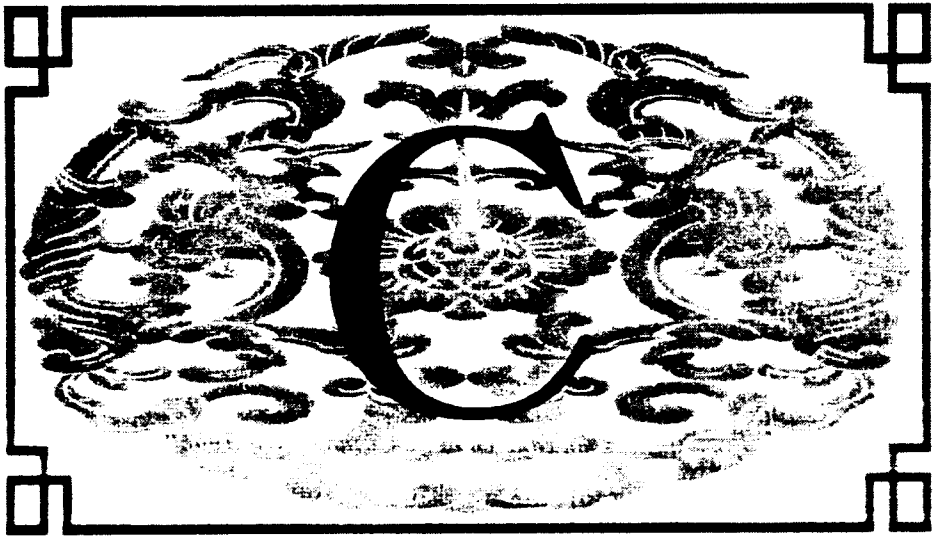
đến năm 1989 chùa mới được bước đầu sửa chữa, sau khi Đại đức Thích Vạn Đức về làm trụ trì. Dù chỉ với lịch sử hơn 30 năm, nhưng Bửu Tháp tự được biết đến như là một danh thắng của h. Long Thành. Với diện tích khuôn viên 3500 mét vuông, Bửu Tháp tự đã được tiến hành đại trùng tu vào năm 1994 dựa theo lối kiến trúc truyền thống của các ngôi chùa vùng Thừa Thiên- Huế. Ngôi chính điện được xây dựng

khá bề thế; cổng tam quan rộng rãi, dãy nhà khách với nhiều phòng dành cho chư tăng, Phật tử đến viếng chùa nghỉ lại; ngôi hậu tổ xây dựng gồm hai tầng với hai cầu thang uốn lượn xung quanh tựa như hai con rồng đang múa. Đặc biệt toà tháp bảy tầng, gọi là Phổ Đồng tháp, được thiết kế và xây dựng rất nguy nga, kết hợp giữa lối kiến trúc cổ và hiện đại với các hoa văn trang trí rất tinh xảo. Ngoài việc phụng sự Phật pháp, hướng dẫn Phật

tử, Bửu Tháp tự còn luôn tham gia tích cực các công tác từ thiện xã hội. Các ngày lễ chính trong năm: Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Tư (Phật đản), Rằm tháng Bảy (Vu lan), Tết Nguyên đán và ngày giỗ của vị Tổ mừng 8 tháng 10.



Tháp Phô Đồng (7 tầng) – Chùa Bửu Tháp



C1: Tên một quả đồi chiến lược nằm ở phía đông khu trung tâm Mường Thanh, Điện Biên Phủ. Ngày 30/3/1954, diễn ra trận tấn công của trung đoàn 98 thuộc đại đoàn 316 vào đồi C1, một trong những cứ điểm quan trọng trong hệ thống phòng ngự phía đông của tập đoàn cứ điểm.

CA CÔNG: Đền ở x. Liên Hà, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ 2 vị tổ nghề ca hát là Đinh Dự và Mãn Đường Hoa công chúa. Hàng năm, tại đây có lễ tưởng nhớ hai ông bà vào ngày 5-4 (ngày sinh của ông) và ngày 15-11 (ngày giỗ của 2 ông bà). Đền có 5 gian, cột vuông, trong có bức hoành phi đề "Sinh tài tự điển", bức cửa vồng chạm lưỡng long châu nguyệt, 2 pho tượng tổ sư. Đền (và đình Lỗ Khê) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 21-1-1989.

CA HOẠCH: Đền sách La Uyên, h. Hoà Đa, t. Bình Thuận, thờ Ca Hoạch Bát, người đầu mục của sách này. Năm 1934, Hoạch Bát đã dẫn đường cho quân triều đình bắt chém người đứng đầu cuộc nổi dậy của người Thượng ở sách này. Sau lại bị người Thượng bắt, khuyên dụ mãi ông vẫn không theo, mà mắng lại: "Ta đã nhận làm bề tôi của thiên tử thì sao lại theo nghịch đảng", xong đập đầu vào gốc cây tự tử. Minh Mệnh nghe thấu sự việc, xuống chiếu cho lập đền thờ.

CA HỔ: Thường gọi là đền Anh Cọp, ở trên n. x. Xuân Sơn, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Tương truyền, vào đầu đời Gia Long, trên n. Xuân Sơn có con cọp trắng không làm hại người và gia súc, mà thường chặn đường đuổi cướp. Dân x. tôn cọp làm Anh Cả, khi

trong x. có tế tự thì đem đầu lợn, đầu bò cạp cho ăn. Sau cạp chết, dân x. lập đền thờ ở bên n., gọi là đền Anh Cạp.

CA VINH: Trang ở h. Tuấn An, t. Hưng Hoá, nay thuộc t. Yên Bái. Đồn khố xanh thời thuộc Pháp. Mỏ vàng, sắt, mangan.

CÀ LONG: S. nguồn ở t. Quảng Tây, Trung Quốc, chảy qua tx. Đông Hưng (Trung Quốc) và Móng Cái làm biên giới giữa hai nước Trung-Việt.

CÀ MAU: Còn gọi là bưng Lang Biên, tiếng Kh'mer là Tak Khamau (nghĩa là nước đen), mũi đất nhô ra biển quặt về phía tây ở cực Nam nước ta, thuộc địa phận h. Ngọc Hiển, t. Cà Mau. Đất Cà Mau, hình thành do sự bồi đắp của s. Cửu Long. Xưa lấy lợi, rừng được mọc chằng chịt, từng đàn chim đến trú ngụ và đẻ trứng, gọi là sân chim.

CÀ MAU: Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp của t. Bạc Liêu, q., tx., nay là tp. t. lị t. Cà Mau. Cách tp. Hồ Chí Minh 280 km về phía nam.

CÀ MAU: T. do Chính phủ Cách mạng lâm thời đặt trên phần đất t. An Xuyên của Mỹ-nguy. Sau nhập với t. Bạc Liêu thành t. Minh Hải; tháng 11-1996 lại tách ra làm 2 t. T. Cà Mau có diện tích 5.204km², dân số 1.117.829 người, gồm 1 tp. t. lị Cà Mau và 6 h.: Đầm Dơi, Ngọc Hiển, Cái

Nước, Trần Văn Thời, U Minh, Thới Bình. Ngày 3-1-1963, địch mở chiến dịch "Sóng tình thương" nhằm chiếm lại vùng Cà Mau. Chúng dùng 30 chiến thuyền, 2 trung đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ đổ bộ bất ngờ, phối hợp với các đơn vị bảo an, biệt kích địa phương kéo đi càn quét. Kết cục là 600 quân địch bị giết và bị thương.

CÀ NÁ: L. du lịch Cà Ná ở h. Ninh Phước, t. Ninh Thuận, phía Nam tx. Phan Rang-Tháp Chàm. Dựa vào thế n., nhìn ra biển, với không khí trong lành, khách du lịch sẽ có các hoạt động phong phú. Những hạng động và di tích hoá đá của vùng Cà Ná - Mũi Dinh gắn với các truyền thuyết làm xốn xang du khách.

CÀ TUM: Địa điểm cách tx. Tây Ninh 48km về phía tây bắc, ở gần biên giới Việt Nam - Campuchia. Ngày 14-12-1967, trong 4 giờ chiến đấu vô cùng dũng mãnh, 13 chiến sĩ quân giải phóng Tây Ninh đã đập tan 14 đợt xung phong của địch ở Cà Tum, tiêu diệt cả 1 đại đội Mỹ, bắn rơi 2 máy bay lên thẳng.

CÁ DỐC: L. ở x. An Đạo, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, hàng năm có tổ chức thi bánh dày vào ngày mừng ba Tết. Mỗi giáp làm một cỗ, mỗi chiếc bánh được xếp vào một chiếc đĩa lớn, lòng đĩa lót giấy bản. Xếp bánh xong, người ta

kéo giấy buộc túm lại, xoắn một tờ giấy nhỏ làm dây buộc. Tất cả được xếp vào một mâm và nóc cổ bánh có trang trí hoa giấy. Người ta xếp các mâm bánh thành hàng tại một thửa ruộng cao ráo, hai bên ruộng có cắm cờ đuôi nheo. Việc chằm cỗ bánh sẽ diễn ra sau khi tế thần.

CÁ LĂNG: Di chỉ kch. thuộc x. Long Thọ, h. Nhơn Trạch, t. Đồng Nai, cách Thị Vải khoảng 500m về hướng Tây. Khai quật tháng 5-1996. Phân bố trên một khu gò rộng bao bọc bởi rạch Cá Lăng và nhiều con rạch khác. Hiện vật thu được gồm 5 bàn mai, 5 mảnh khuôn đúc, 1 cuốc đá, 28 mảnh công cụ đá, cuội và mảnh tước, 88 hiện vật gốm.

CÁ LỄ: Đình Cá Lễ thờ hai anh em sinh đôi Cá Lễ - Cống Lễ, thuộc th. Hồ Khẩu cũ, nay thuộc q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Tục truyền, hai anh em sống dưới triều Lý. Lễ hội đình Cá Lễ mở vào đúng ngày hoá của thần, ngày 14 tháng Hai.

CÁ ÔNG: Lăng nằm trên đường Hoàng Hoa Thám, tp. Vũng Tàu, trong một khuôn viên rộng và thoáng mát trong cả một quần thể gồm đình Thần Thắng Tam và miếu Bà Ngũ Hành. Cá Ông được xem là một vị tướng quân của Lang Vương được giao nhiệm vụ bảo vệ cho các tàu thuyền trong vùng biển. Do đó Cá Ông được thờ cúng ở những vùng ven biển - những nơi có vết tích của

Cá Ông. Lăng Cá Ông ở Vũng Tàu gắn với truyền thuyết về 3 phần đầu, thân, đuôi của Cá Ông trôi dạt về 3 vùng: Vũng Tàu, Cần Giờ, Long Hải ở tk. XIX. Đầu cá to đến nỗi không thể kéo lên bờ được, nhân dân phải lấy tre rào lại cho thịt thối rửa mới tháo từng khớp xương đem rửa sạch đưa về thờ trong một ngôi miếu đơn sơ ở Bãi Trước. 40 năm sau lại có một xác Cá Ông lớn trôi vào Bãi Sau, dân làng lại chôn cất cá chu đáo. Năm 1911, ngư dân địa phương xây lăng dời các xương cá lại thờ. Từ đó lăng được nhiều lần tu sửa và đến tháng 4 năm 1969 thì được sửa chữa như hiện nay. Lăng là một toà nhà giản dị, giữa lăng có 3 bàn thờ chạm trổ công phu các hình Long, Lân, Quy, Phụng giao đầu. Phía sau bàn thờ là 3 tủ kính lớn để đựng xương cá. Tủ giữa đựng xương Cá Ông được vớt lần đầu tiên. Tủ bên phải đựng xương Cá Ông vớt lần hai và tủ thứ 3 đựng xương Cá Ông vớt trong những lần sau. Ngày vía Ông (ngày giỗ) được định vào ngày 16 tháng 8 (âm lịch) hàng năm. Vào ngày này, ngư dân Vũng Tàu kéo về làm lễ cúng bái rất linh đình, trọng thể.

CÁ SINH: Di chỉ kch. thuộc x. Long Thọ, h. Nhơn Trạch, t. Đồng Nai. Phát hiện ngày 10-5-1996. Trong khi đào đất đắp bờ đã xuất hiện nhiều mảnh gốm thô; dân trong vùng cũng đã nhặt được một số riu đá. Hiện vật tiêu biểu: 1 riu tứ giác và 19 mảnh gốm thô.

CẢ: Còn gọi là đèo Đại Lãnh, nằm giữa địa giới Phú Yên và Khánh Hoà. N. non trùng điệp, hùng vĩ, từ Trường Sơn chạy ra sát biển. Là một ải quan trọng chặn đường Bắc - Nam. Được khắc vào Cửu Dinh ở Huế.

CẢ: Ngôi miếu thuộc tổ 36, ph. Yên Hoà, q. Cầu Giấy, Hà Nội, thờ Diêm La đại vương, Hoàng Cung trịnh thực phu nhân, đức Bà. Thời Thành Thái đã được trùng tu lại. Theo tích kể lại, ngày xưa cả dân l. bị dịch bệnh nhiều, nằm mơ thấy phải thờ Diêm La đại vương nên nhân dân đã xây dựng lên miếu này. Sau đó có một cô gái trẻ đoan trang bị lý trưởng áp bức lấy làm vợ, nhưng không nghe theo. Nàng đã trốn vào bãi tre, rồi chết trong đó, được vua phong cho là Hoàng Cung thờ chung với Diêm La đại vương. Hàng năm cứ đến ngày 24/3 âm lịch là ngày kỵ nhà thánh và mọi người đến lễ rất đông.

CẢ: S. lớn ở t. Nghệ An, dài 600 km, nguồn từ vùng n. Mường Khút (Lào). Chảy qua biên giới Lào-Việt ở Mường Mật. S. Cả có 177 thác, ghềnh trước khi qua cửa Rào. Nước trong xanh, đáy thường là cát mịn. Đoạn s. Chảy qua Nghệ An dài 390 km.

CÁC KHÊ: X. ở h. Chí Linh, t. Hải Dương, quê Phạm Duy Quyết (1520-?) 1562 đỗ trạng nguyên, làm quan đến tả thị lang bộ Lại.

CÁCH BI: L. cũ, này là x. Cách Bi, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, quê Nguyễn Cao (1828-1887). Đỗ giải nguyên năm 1867, không làm quan, ở nhà dạy học, khi Pháp đánh Bắc kỳ, ông mộ binh đánh Pháp. Năm 1883, ông đem quân đánh Pháp ở quanh Hà Nội, rồi lánh về dạy học ở Ứng Hoà (Hà Tây). Khi Hàm Nghi ra chiếu Cần Vương, ông hưởng ứng và được phong làm Tán lý Quân vụ Bắc kỳ. Sau vì thế yếu, ông bị giặc bắt; tự tử ngày 14.4.1887.

CAI KINH: Tên n. do nhân dân đặt, tức là n. Kê Linh, n. Đồng Nai, n. đá vôi trong dãy Bắc Sơn, cao 600m, ở phủ Bình Gia, phía bắc s. Thương, giữa Thanh Muội và Lạng Sơn, sau đổi tên n. là Mỏ Nhai, tên x. mới ở h. Hữu Lũng, t. Lạng Sơn. Tháng 6-1884, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Việt Nam, do Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) chỉ huy, đánh Pháp rất quyết liệt ở Phủ Lạng Thương, Bắc Lệ, Thanh Muội, lập căn cứ ở n. Cai Kinh.

CAI LẬY: Toà tham biện của Pháp lập năm 1860, q. của ngụy quyền Sài Gòn, gồm 3 tổng (Lợi Trinh, Lợi Hoà, Lợi Thuận) với 25 x., 71 ấp, q.lị ở Thanh Hoà; nay là h. Cai Lậy, t. Tiền Giang. H. có diện tích 40.893 ha, 314.243 nhân khẩu; gồm 28 đơn vị hành chính: 1 ttr. và 27 x. Nguyên là Cai Lê, người Hoa đọc là Cai Lậy. H. lị là

Cai Lậy, có đường ô tô nối liền với h. Cái Bè, tp. Mỹ Tho, Ấp Bắc. Sản xuất xoài; quê Trừ Văn Thố.

CÁI: Nghĩa đen là s. Mẹ, s. Lớn, tức là s. Hồng.

CÁI: S. dài 60km ở t. Khánh Hoà, còn có tên là s. Cà Ti, chảy qua tp. Nha Trang ra cửa Cù Huân Nhỏ. Đua thuyền thường được tổ chức trên s. này. Điểm du lịch trên đoạn s. 15km ở khu vực giáp với tp. Nha Trang.

CÁI BÀN: Đảo lớn dài 25km ở vịnh Bái Tử Long; còn gọi là đảo Trà Bàn, có n. Công Đá cao 406 m.

CÁI BẦU: Đảo to nhất ở vịnh Hạ Long, dài 35km, cũng gọi là đảo Đại Độc, về đời Minh là h. Đại Độc, dân cư người Sán Diu, người Hoa. Đỉnh cao nhất là Vạn Hoa (399m). Mỏ than, mỏ sắt và mangan.

CÁI BÈ: Chợ ở h. Kiến Hoà, phủ Kiến An, t. Định Tường xưa, hồi thuộc Pháp là h. của t. Gò Công, cách tx. 36km. Trung tâm nghiên cứu cá nước ngọt Cái Bè.

CÁI BÈ: Q. của nguy quyền Sài Gòn ở t. Định Tường, gồm 2 tổng Phong Hoà và Lợi Thuận với 11x, nay là h. thuộc t. Tiền Giang. H. lị là Cái Bè. Kênh xưa gọi là kênh Tổng Đốc Lộc, nay gọi chung là kênh Thập Mười. Có đường ô tô nối liền với tp. Mỹ Tho, Cao Lãnh. H. Cái Bè sản xuất xoài nổi tiếng.

Chợ nổi Cái Bè nổi tiếng với hàng nông sản (rau, hoa, quả). Ngày 4 tháng 9-1951, quân ta đột nhập tttr. Cái Bè, đốt cháy một kho xăng của địch chứa 164.000 lít, một kho đạn chứa 1000 tấn đạn các cỡ, một kho chứa 20 xe vận tải, tiêu diệt một đồn lính Âu - Phi gồm 80 tên, một đồn quân biệt kích 100 tên. Từ ngày 8 đến 20-12-1969 địch huy động toàn bộ sư đoàn số 9 và một chiến đoàn quân biệt động nguy mở cuộc hành quân lớn vào hai h. Cái Bè và Cai Lậy, t. Mỹ Tho. Quân và dân ta dũng mãnh tiến công địch, tiêu diệt 1.030 tên địch, phá huỷ 18 xe quân sự, bắn rơi 3 máy bay lên thẳng.

CÁI BÈO: Di chỉ kh. tại x. Hải Đông, h. đảo Cát Bà, tp. Hải Phòng. Phát hiện và khai quật năm 1973, hiện vật có 484 đồ đá và 15 ngàn mảnh gốm thô. Đây là một di chỉ cư trú với các thời kỳ khác nhau, có niên đại kéo dài từ 7000 đến 4000 năm trước.

CÁI DỪA: Đêm 1 ngày 2-10-1971, quân giải phóng Cần Thơ tập kích, diệt gọn một tiểu đoàn địch đóng ở ấp Cái Dừa, x. Vĩnh Viễn, h. Đông Mỹ.

CÁI LĂNG: Di chỉ kh. thuộc ấp 4, x. Phước Thọ, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Khảo sát tháng 5-1996. Di vật thu được gồm rìu đá hình thang, rìu đá có vai, công cụ hình chày, bàn mài các loại, bàn

dập gồm hình nấm và nhiều cọc gỗ. Đây là di chỉ cư trú điển hình thuộc hệ thống các di tích vùng sinh lầy ngập mặn cận biển. Không phát hiện được đồ đồng, nhưng qua việc phát hiện khuôn đúc đồng, đã cho thấy niên đại của Cái Lãng thuộc giai đoạn phát triển rực rỡ của thời đại kim khí Đông Nam bộ.

CÁI MÔN: Th. thuộc h. Tân Minh. t. Vĩnh Long (nay là t. Bến Tre), quê Trương Vĩnh Ký (1837-1898). Thuở nhỏ học ở Campuchia và Indônêxia, thành thạo nhiều ngôn ngữ; 1886 được cử vào viện Cơ mật của triều đình Huế. Ông để lại nhiều tác phẩm giới thiệu nền văn hoá truyền thống của dân tộc ta, cũng như các giá trị văn hoá thế giới.

CÁI MƠN: L. cây cảnh Cái Mơn thuộc x. Vĩnh Thạch, h. Chợ Lách, t. Bến Tre, là khu vực nổi tiếng về trái cây và cây cảnh Cửu Long, đây cũng là quê hương của Trương Vĩnh Kỳ. Cái Mơn nước ngọt quanh năm, đất đai màu mỡ, quả ngọt bốn mùa. Nơi đây đã hội tụ những nghệ nhân hình thành l. bonsai truyền thống.

CÁI NHUM: H. ở t. Vĩnh Long, trên s. Mân Thít. Năm 1977 hợp nhất với h. Châu Thành và 1 x. thuộc h. Tam Bình thành h. Long Hồ. H. lị trên s. Mân Thít, cách tx. Vĩnh Long 15km về phía đông-nam.

CÁI NƯỚC: Q. của nguy quyền

Sài Gòn trước kia ở t. An Xuyên, gồm 6 x., nay là h. của t. Cà Mau, gồm 12 đơn vị hành chính: 11 x. và 1 ttr. ở vùng đồng lầy. H. có kênh rạch chằng chịt. H. lị là Cái Nước trên kênh từ Cà Mau đến h. lị Ngọc Hiển, song song với đường ô tô. Ngày 10-8-1963, diễn ra trận tập kích của 2 tiểu đoàn bộ đội chủ lực Quân khu 9 và bộ đội địa phương Cà Mau vào 2 chi khu quân sự của quân nguy Sài Gòn ở Cái Nước - Đầm Dơi.

CÁI RĂNG: Chợ ở h. Châu Thành, t. Cần Thơ, nay là h. lị Châu Thành, cách tp. Cần Thơ 5km về phía tây-nam. Đồn binh, s. chảy ở gần tp. Cần Thơ, kênh đào khoảng năm 1890-1900. Ngày 12-11-1945, diễn ra trận tập kích của đội cảm tử thuộc Quốc gia tự vệ Cần Thơ đánh vào Sở chỉ huy hành quân của Pháp ở ttr. Cái Răng trong những ngày đầu kháng chiến ở Nam bộ.

CÁI SẮN: Ngày 2-10-1956, hơn 500 đồng bào di cư từ các con kênh trong phạm vi Cái Sắn (Rạch Giá) tập hợp trước văn phòng đại diện tổng uỷ di cư tại x. Tân Hiệp, đòi được cấp mỗi ngày 4 đồng trong 2 tháng. Tuy q. trưởng đồng ý phát tiền phụ cấp, ngày 9, đồng bào vũ trang giáo mác quyết chống thủ đoạn cướp đất. Dịch phải nhượng bộ.

CÁI THÁP: Gò thuộc xóm Thập, x. Đức Lập Hạ, h. Đức Hoà, t. Long An. Gò Tháp được đào bởi

năm 1993, làm lộ ra gạch ngói của kiến trúc cổ bị huỷ hoại.

CÁI VAN: Di chỉ kch. ở ấp 5, x. Long Thọ, h. Nhơn Trạch, t. Đồng Nai, một vùng sinh lầy ngập mặn, phân bố trên vài ha được bao bọc bởi những con rạch đổ ra s. Thị Vải. Trên bề mặt di tích rải rác nhiều hiện vật đá và mảnh gốm các loại. Khai quật vào tháng 5-1996, với tổng diện tích hố khai quật là 136m³. Thu được số lượng hiện vật khá lớn và phong phú, gồm hiện vật gốm và gỗ với bộ sưu tập phong phú về trụ gỗ nhà sàn, đặc biệt phát hiện 1 mảnh rìu đồng và 1 giáo đồng bị gãy mũi cùng với một số khuôn đúc đồng đã khẳng định được niên đại của di chỉ thuộc giai đoạn đồng sớm.

CÁI VAN: Di chỉ kch. thuộc ấp 3, x. Phước Thọ, h. Long Thành, t. Đồng Nai, sát chi nhánh s. Thị Vải. Được phát hiện năm 1977; hiện vật gồm 181 đồ đá, 1069 mảnh gốm, thuộc hậu kỳ đá mới chuyển sang đầu kim khí.

CÁI VUNG: Suối nước khoáng ở gần s. Kỳ Lộ, thuộc h. Đồng Xuân, t. Phú Yên.

CAM CHÂU: Địa điểm ở phía đông t. Nam Định. Tháng 2-1740, nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân do Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn và Tú Cao lãnh đạo, chống áp bức bóc lột, chống quân triều đình, hoạt động ở vùng Cam Châu và Giao Thủy, trấn Sơn Nam.

CAM ĐÔNG: Di chỉ kch. tại th.

Cam Đông, x. Việt Hưng, h. Kim Môn, t. Hải Dương. Phát hiện một vại sành lớn trong chứa 20 đồ gốm dưới đáy có chữ Hán. Đây là sưu tập gốm men có niên đại tk. XIII-XVI.

CAM ĐƯỜNG: Châu về đời Đường thuộc An Nam đô hộ phủ, có dân tộc Thoán ở. Chính quyền đô hộ kiểm soát lỏng lẻo, gọi là châu Kimi, nay thuộc tx. Cam Đường.

CAM ĐƯỜNG: Động ở phía nam s. Hồng và tx. Lào Cai, sau năm 1945 là h. Thủy Vĩ, t. Lào Cai, nay là x. Cam Đường thuộc tx. Cam Đường, cách tx. Lào Cai 11 km. Trước có vàng, nay có mỏ apatit lớn vào bậc nhất châu Á. Khu công nghiệp Cam Đường.

CAM ĐƯỜNG: Tx. thuộc t. Lào Cai, thành lập tháng 2/1963, nằm trong địa phận h. Bảo Thắng. Tx. hiện có 4 ph. và 4 x. với diện tích 16.896 ha và 33.334 nhân khẩu (1992).

CAM GIÁ: L. ở h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, tục gọi là l. Mía. Trấn lỵ Sơn Tây về đời Lê Cảnh Hưng. Quê tiến sĩ Lê Thời Trung.

CAM LÂM: Đất xưa thuộc châu Phong, sau là x. thuộc h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, ở km 43 đường tp. Hà Nội-Sơn Tây. Quê Phùng Hưng và Ngô Quyền, căn cứ của Ngô Nhật Khánh.

CAM LÂM: Q. do chính quyền Sài Gòn thành lập ở t. Khánh

Hoà, gồm 19 x. q.lị ở Cam Lộ; dân số 11.185 người (1985). Nay là h. của t. Khánh Hoà.

CAM LÂM: L. thuộc x. Đường Lâm, tx. Sơn Tây, t. Hà Tây, quê Phùng Hưng (tk. VII), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường. Nhà giàu, nhân đức, có sức khoẻ. 719 vây đánh Tống Bình (tp. Hà Nội), giải phóng đất nước. Trị vì 7 năm thì mất. Được tôn làm Bố Cái Đại vương.

CAM LI: Thác nước trên s. Cam Li chảy qua Đà Lạt vào s. Đa Dung, ở cao nguyên Lâm Viên, t. Lâm Đồng, cách tp. Đà Lạt 3 km về phía nam. Chỗ thác nước có vườn hoa, có đình, tạ để du ngoạn nghỉ giải trí. Sân bay.

CAM LỘ: Đền ở sơn phạn ph. Tân An, h. Hương Hoá, t. Quảng Trị, thờ thần n..

CAM LỘ: Phủ ở t. Quảng Trị, đời Trần là nguồn Cam Lộ gồm hai châu; Gia Long đặt châu Cam Lộ. Cam Lộ xưa sản xuất dầu đỏ rái để thắp đèn và chế ra sơn. Q. thời Mỹ - nguy, gồm 13 x. Nay là h. của t. Quảng Trị, gồm 9 x. với diện tích 35.199 ha, 34.975 nhân khẩu. Năm 1977 hợp nhất với h. Vinh Linh và Gio Linh thành h. Bến Hải, sau lại thành 3 h. riêng. Tháng 11-1885, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Cam Lộ, Do Linh, do Trương Đình Hội, Trần Quang Chuyên, Hoàng Hoán và Nguyễn Tự Như lãnh đạo.

CAM LỘ: Tháng 11 - 1885, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Cam Lộ, Do Linh (Quảng Trị), do Trương Đình Hội, Trần Quang Chuyên, Hoàng Hoán và Nguyễn Tự Như lãnh đạo.

CAM LỘ: S. ở t. Quảng Trị, phụ lưu bên trái của s. Thạch Hãn, chảy vào s. này ở ngã ba Đại Độ thuộc h. Triệu Phong. Quê Chế Lan Viên.

CAM LỘ: Tên chùa ở x. Trương Xá, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Tương truyền, lúc đầu tên chùa là Thần Nông, sau có điềm lành trời sa nước ngọt nên đổi tên là chùa Cam Lộ.

CAM LỘ: Trị sở của phủ Cam Lộ, t. Quảng Trị. Thành xây năm 1829, gọi là thành Vinh Ninh.

CAM RANH: H. ở t. Khánh Hoà, năm 1977 hợp nhất với h. Khánh Sơn thành h. mới cũng gọi là Cam Ranh. Sau lại chia làm 2 (1985). H. có 16 x. và 1 ttr. h. lị Ba Ngòi. Phía đông giáp biển Đông, có bán đảo dài 28 km, rộng từ 2 đến 9 km, tạo thành một vịnh dài hẹp, sâu và kín gió. Cảng Cam Ranh là một trong ba cảng biển tốt nhất thế giới.

CAM RANH: Tx. thuộc t. Khánh Hoà. Có con s. chảy vào vũng Cam Ranh. Chế độ thủy triều không đều. Quân cảng Cam Ranh. Dân số 196.000 người (1990). Ngày 25-8-1971, được đồng bào hết lòng giúp sức, quân giải phóng Khánh

Hoà vượt qua các phòng tuyến bố phòng của địch, tiến công mãnh liệt căn cứ liên hợp của hoả lực không quân Mỹ ở Cam Ranh, phá huỷ hơn 5 vạn tấn bom đạn, diệt 55 tên Mỹ.

CAM RANH: Vịnh ở cực Nam t. Khánh Hoà. Đây là một trong ba cảng thiên nhiên tốt nhất thế giới. Ngoài khơi có đảo Bình Ba (Trần Sóng), nên vịnh kín gió, tàu thuyền vào tránh bão. Có n. vây bọc xung quanh nên Cam Ranh là cơ sở phòng thủ tốt. Gần đường biển quốc tế, đi tàu mất một giờ. Cảng sâu, nước trong xanh, cảnh đẹp. Nhiều cá, sò huyết nổi tiếng. Ngoài khơi có hòn Nội, hòn Ngoại nhiều tổ yến. Cam Ranh có mỏ cát trắng, hàm lượng ôxit silic 90% làm thuỷ tinh cao cấp. Năm 1905, hạm đội của Nga hoàng đã từng đến trú ở vịnh.

CẨM HOÁ: Châu đời Trên, đời Nguyễn thuộc phủ Thông Hoá, t. Thái Nguyên, nay là đất các h. Ngân Sơn, Na Rì và một phần Bạch Thông. H. Cẩm Hoá xưa có mỏ bạc ở Ngân Sơn. Đời Lê, h. Cẩm Hoá do phiên thần họ Ma nối đời cai trị.

CẨM HỘI: Đình ở th. Cẩm Hội, tổng Thanh Nhân, h. Thọ Xương; nay ở số 132 phố Lò Đúc, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Đình thờ Khổng Minh Không là tổ nghề đúc đồng và danh sư thời Lý.

CẨM SƠN: Chùa ở trên n. Cẩm

Sơn, thuộc x. Đại Nài, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Chùa do Hoan quận công thời Lê chủ trì xây dựng. Đến đời Tự Đức phủ doãn Thừa Thiên là Nguyễn Công Trứ về hưu, cho tiến hành trùng tu.

CẨM ÚNG: Chùa của th. Cẩm Úng, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương cũ. Vị trí chùa cũ ở 20 phố Thọ Lão, q. Hai Trưng, tp. Hà Nội.

CẨM ÚNG: Chùa thuộc ph. Láng Hạ, q. Ba Đình, Hà Nội. Trong chùa, ngoài thờ Phật, còn thờ vọng Thánh Mẫu. Năm 1998 chùa được trùng tu, cơ ngơi khang trang. Vào tháng Ba hàng năm, chùa tổ chức 3 ngày lễ hội, tháng Bảy có 1 ngày.

CẨM ÚNG: Đền ở x. Tây Am, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, thờ tướng quân Trần Quốc Thi, tôn thất nhà Trần có công trong trận Bạch Đằng. Khi thắng trận trở về, ông đóng quân ở bản x., rồi qua đời.

CẨM ÚNG: Đình của th. Cẩm Úng, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương cũ. Nguyên đình ở khoảng vườn hoa Pasteur ngày nay, sau dời vào số 55 phố Nguyễn Công Trứ, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Đình thờ Bạch Xà (rắn trắng).

CẨM VI: Chùa toạ lạc ở x. Bàn Giản, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê, được trùng tu nhiều lần vào triều

Nguyên. Di tích hiện nay có đại hồng chung được đúc vào tk. XVII, một số công trình chạm khắc giá trị.

CAN LỘC: H. xưa thuộc phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. N. Hồng Lĩnh (675m) là ranh giới phía bắc của h., ở lưng chừng n. có chùa Hương Tích, tương truyền là di tích xưa nhất của Việt Nam, nơi tu hành của con vua Sở Trang Vương. Quốc lộ 1A chạy qua h.. Đời Tự Đức đổi Thiên Lộc thành Can Lộc. Năm 1930, 5 nghìn dân Can Lộc biểu tình lên h. đòi giảm thuế, giảm tô. Ngã 3 Đồng Lộc nổi tiếng trong kháng chiến chống Mỹ với 10 cô gái thanh niên xung phong. Quê Nguyễn Bật, Nguyễn Cảnh Chân, Đặng Tất, Mai Thúc Loan, Bùi Cầm Hổ... Tháng 7-1885, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của anh em Nguyễn Trạch (còn gọi là Nguyễn Khương) và Nguyễn Chanh (còn gọi là Nguyễn Dật) để hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi. Nghĩa quân hoạt động ở vùng Can Lộc. Năm 1888, thống nhất với lực lượng kháng chiến của Phan Đình Phùng.

CÀN: Tức là cửa Cờn, cửa s. chảy qua l. Phương Càn, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Xưa là cảng vận tải biển thứ tư từ Bắc vào Nam từ đời Lê Thánh tông.

CÀN: Tức là đền Phương Càn ở l. Phương Càn, h. Quỳnh Lưu, t.

Nghệ An. Nhà Trần vì kỵ húy, đổi là Cẩn. Đền thờ bà Tống Hậu, mẹ vua Tống Đế Bính.

CÀN AN: Là ngôi chùa ở ngô Nam Đồng, q. Đồng Đa, tp. Hà Nội. Chùa dựng từ đầu thời Lý. Các nhà sư Bảo Giám và Kiều Bảo Tịnh đã từng trụ trì ở chùa này. Năm 1612, tể tướng Nguyễn Nhân đứng ra quyên góp khởi công xây dựng lại chùa mới.

CÀN DUONG: N. ở Đông Nam h. Phù Mỹ, t. Bình Định. Nguyễn Nhạc nhà Tây Sơn lập phủ mới ở th. Trường Thịnh. Hồ ao và lũy cũ còn dấu vết.

CÀN DUONG: Toà điện chính trong kinh thành Thăng Long, xây dựng năm 1028 về đời Lý Thái tông, hai bên là điện Tập Hiền và điện Giảng Võ. Sau đổi là điện Thiên An.

CÀN HẢI: Thường gọi là đền Cờn, ở cửa Cờn, x. Phương Càn, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Năm 1278, quân Tống bị quân Nguyên-Mông đuổi đánh, Tống Bính để đem gia quyến và tỳ tớ trốn ra biển. Sau phải nhảy xuống biển tự tử. Tử thi thái hậu họ Dương và công chúa trôi dạt vào cửa Cờn, dân x. thương xót lo liệu chôn cất, dựng thảo am để thờ. Sau, thần giúp Trần Anh tông thắng quân Chiêm. Khi trở về, vua sai hữu ty lập đền thờ bốn mùa cúng tế, gia phong phẩm trật cho thần.

CÀN NGUYÊN: Cũng gọi là điện

Kiến Nguyên, xây chính giữa hoàng thành Thăng Long từ năm 1010, nơi nhà vua ra coi châu. Năm 1028, Lý Thái tông sai phá điện Càn Nguyên rồi xây lên đó điện Thiên An với quy mô to đẹp hơn điện cũ.

CẢNG LONG: Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Trà Vinh, q. của Mỹ - nguy ở t. Vĩnh Bình, gồm 3 tổng, 9 x., q. lị Bình Phú, dân số 44.776 người (1965). Nay là h. của t. Trà Vinh, có đường ô tô từ h. lị nối liền với tx. Trà Vinh. Rạng sáng 28-3-1971, quân giải phóng Trà Vinh phá tan chi khu quân sự Cảng Long (cách tx. Trà Vinh 20 km về phía tây nam), tiêu diệt hoàn toàn chi khu này, giết và làm bị thương 300 tên địch.

CANH: Tên nôm l. Kim Hoàng ở h. Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Nam, nay thuộc h. Hoài Đức, t. Hà Tây; gồm các th. Vân Canh, Hương Canh. L. có tiếng văn vật, có chợ Canh.

CANH HOẠCH: X. thuộc h. Thanh Oai, nay là th. Canh Hoạch, x. Dân Hoà, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, quê Nguyễn Đức Lượng, đỗ trạng nguyên khoa Giáp Tuất (1514); Nguyễn Thiệu, đỗ trạng nguyên khoa Nhâm Thìn (1532).

CANH NÔNG: Một tên gọi khác của nhân dân Hà Nội dùng để chỉ vườn hoa Rôbanh (Squart Robin) hồi Pháp thuộc; tức vườn

hoa Chi Lăng ngày nay, nằm giữa 3 phố: Điện Biên Phủ, Trần Phú và Hoàng Diệu, q. Ba Đình, tp. Hà Nội.

CÁNH ĐIỀU: Tên chữ là Phi Diên, n. đá vôi có động ở l. Đại Phong, x. Đại Đảng, h. Yên Khanh, t. Ninh Bình, nay thuộc tx. Ninh Bình. N. cao 50m đột khởi giữa cánh đồng. Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình ở chân n.

CÁNH TIÊN: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng, ở th. Nam An, h. Tuy Phước, t. Bình Định.

CANH ĐỀN: Di chỉ tại ấp Canh Đền, x. Vĩnh Phong, h. Vĩnh Thuận, t. Kiên Giang. Phát hiện năm 1944. Hiện vật có nhiều loại: kiến trúc, mộ táng, tượng và đồ dùng. Ngoài ra, còn di tích 4 sọ người và 1000 tiêu bản động vật. Thuộc văn hoá Óc Eo.

CẢNH DUONG: Bãi biển đẹp nhất ở Thừa Thiên-Huế, cách tp. Huế 60km về phía Đông Nam. Bãi biển dài 8km, rộng 200m, có hình vòng cung, được giới hạn bởi các mũi Chân Mây Tây và Chân Mây Đông, nên phong cảnh ở đây rất hấp dẫn. Với độ dốc thoải thoải, cát mịn trắng, và tương đối kín gió, Cảnh Dương thực sự là bãi biển đẹp có khả năng tổ chức các loại hình du lịch hấp dẫn.

CẢNH DUONG: L. Cảnh Dương, l. đánh cá ven biển, nằm về bờ

nam s. Ròn, nay thuộc h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình. Hàng năm Cảnh Dương mở hội xuân vào dịp Tết Nguyên đán, tế lễ thành hoàng và diễn các trò vui.

CẢNH LONG ĐỒNG KHÁNH:

Chùa còn có tên là chùa Thần Quang hoặc chùa Tấm Cám, toạ lạc ở x. Nam Sơn, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Chùa được khởi dựng vào năm 1086, đời vua Lý Nhân tông, do tích bà Linh Nhân Hoàng thái hậu (tức Ý Lan Nguyên phi) hối hận vì việc đã bức tử Hoàng thái hậu họ Dương và 76 cung nữ, nên đã cho xây nhiều chùa tháp lúc về già. Chùa đã được xây trong suốt 8 năm với quy mô to lớn, dạng kiến trúc bốn lớp trên n. Dạm (Đại Lâm). Ngôi chùa hiện nay được xây dựng sơ sài trên nền cũ.

CẢNH THUY: X. Cảnh Thuy nay thuộc h. Yên Dũng, t. Hà Bắc vốn là một l. Việt cổ. Hàng năm vào hội xuân, tế thành hoàng và tổ chức các hình thức thi côm thi phong phú và độc đáo nhất của đất Kinh Bắc truyền thống.

CẢNH TIỀN: Chùa do khai quốc công thần triều Nguyễn là Nguyễn Hữu Dật dựng, ở x. Tráng Tiệp, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình, có biển ngạch đề tên chùa do chúa Nguyễn Phúc Tần ban tặng. Chùa được triều đình cấp tiền trùng tu 3 lần (1827, 1844, 1865). Chùa đã bị phá huỷ trong kháng chiến chống Mỹ.

CẢNH TIỀN: Tháp Chàm trong thành Đồ Bàn, ở th. Nam An, h. Nam Nhơn, t. Bình Định, tên chữ là Tiên Đức. Tháp cao khoảng 20m, tháp đẹp và giữ được nhiều bức chạm tinh xảo.

CAO: Chùa thuộc x. Khám Lạng, h. Lục Nam, t. Bắc Giang. Chùa nằm trên đỉnh đồi có diện tích khoảng hơn 5000m². Hiện nay chùa cũ đã bị đổ nát, chùa mới xây dựng đơn giản, không cầu kỳ. Dấu tích chùa cũ hiện nay còn thấy là các bờ nền, bờ luỹ, vành bao của chùa. Chùa có nhiều di vật quý như đầu rồng đất nung, gạch cổ, bệ đá sen, gốm men, sáu đá kê hiên. Căn cứ vào các di vật cho thấy di tích có từ thời Trần.

CAO: Còn gọi là chùa Đồi Cao, ở x. Tây Hương, h. Phổ Yên, t. Thái Nguyên. Chùa được dựng từ thời Hậu Lê, ngôi chùa hiện nay được khánh thành vào ngày 21-7-1992. Trong khuôn viên chùa còn giữ nguyên một số tháp cổ xây bằng gạch, bia và cột đá, trong đó đáng chú ý là tấm bia dựng vào tk. XVII, chữ trên bia còn khá sắc nét. Điện Phật có nhiều tượng.

CAO: Đền ở th. Dục Đạo (nay là Lạc Đạo), x. An Lạc, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Đền được xây dựng trên một quả đồi nằm giữa l. Quy mô hiện nay được trùng tu vào năm 1890. Toà tiền tế kiến trúc kiểu chống diêm hai lớp mái. Ở hậu cung có 5 ngai thờ, ngai chính giữa đặt bài vị đức thánh đền

Cao, một người có công dưới thời Lê Đại Hành. Hàng năm l. có 3 ngày lễ: 24 tháng Giêng (hội chính), 6 tháng Ba (giỗ thân phụ, thân mẫu), 26 tháng Mười là ngày Thánh dân. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, đại tướng Võ Nguyên Giáp đã về thăm đền. Chính ông đã đọc và dịch tấm văn bia cho dân l. nghe.

CAO: Đền ở x. An Phú, h. Kim Môn, t. Hải Dương, thờ An Sinh vương Trần Liễu (thân phụ Trần Hưng Đạo). Hội đền vào ngày 1 tháng Tư hàng năm. Lễ kỷ niệm ngày mất của An Sinh vương. Dâng hương, tưởng niệm.

CAO ÁI: X. ở h. Đông Thành, phủ Diên Châu, t. Nghệ An. Có đền thờ Thục An Dương Vương ở trên n., bên cạnh quốc lộ 1A và đường sắt.

CAO AN: H. Đồi Nam Tề đặt thêm ở q. Cửu Chân, thuộc Châu Giao.

CAO BÀ: Đền th. Bảo Lộc, x. Thạch Tổ, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, thờ bà Liên Nương họ Cao, nữ tướng thời Hai Bà Trưng. Tương truyền, tên thái thú Tô Định cũng muốn lấy Liên Nương, nhưng nàng từ chối. Tô Định căm tức giết hại cha mẹ nàng. Căm thù tên giặc hung ác, Liên Nương bèn chiêu mộ người trong x., theo nghĩa quân Hai Bà Trưng chống giặc. Khi bà chết, dân lập đền thờ.

CAO BẮC LẠNG: Tên gọi tắt của ba t. Cao Bằng, Bắc Cạn,

Lạng Sơn hồi kháng chiến chống Pháp. Từ ngày 15-3 đến 30-4-1950, diễn ra chiến dịch tiến công của 3 trung đoàn bộ binh (28, 72, 74) Liên khu 1, phối hợp với 4 tiểu đoàn chủ lực của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam (gọi là Chiến dịch Cao Bắc Lạng) do Bộ Tư lệnh Liên khu 1 chỉ huy, đánh vào tuyến phòng thủ đường 4 và lực lượng chiếm đóng của Pháp ở ba t. nói trên, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, triệt đường tiếp tế của chúng lên vùng Đông Bắc, làm tan rã khối nguy quân, buộc địch phải rút khỏi Bắc Cạn.

CAO BẰNG: Tên phủ thời Lê, ở phía Tây Nam trấn Thái Nguyên; có 4 châu: Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang. Bốn châu đều có nhiều rừng n., địa thế xa rộng, có 12 cửa tuần; khi nhà Mạc mất, con cháu họ Mạc chạy lên Cao Bằng, đem quân chiếm cứ 4 phủ làm lãnh địa. Mãi đến năm 1667, quân triều đình mới dẹp được.

CAO BẰNG: Thành ở tx. Cao Bằng, xưa là đất th. Gia Trà, h. Thạch An, t. Cao Bằng, nằm giữa 2 con s. Bằng và Hiến. Vào đời Lê, Cao Bằng là trấn. Thành được xây vào đời Gia Long, tu sửa vào năm 1936. Thành có chu vi dài 180 trượng. Tường thành xây bằng gạch và đá, cao 7 thước 5 tấc. Bên ngoài thành có hào rộng 1 trượng, sâu 7 thước bao bọc xung quanh. Thành mở 2 cửa.

Xây ba mặt, lưng tựa vào n. Ninh Linh. Có một cột cờ.

CAO BẰNG: T. ở cực Bắc Việt Nam, giáp Trung Quốc; diện tích 6.611 km², dân số 491.055 người. Địa thế cao ở phía tây bắc với đỉnh Pya ya (1980m), thấp dần về phía đông. S. Bằng Giang và các phụ lưu ở phía đông-bắc. Gồm 1 tx.t.lị Cao Bằng và 10h. Cao Bằng sản xuất ngựa tốt Nước Hai, cây trâu và hạt dẻ. Trước là phủ Cao Bình; nhà Nguyễn Tây Sơn đổi làm Cao Bằng; năm 1831 đổi phủ thành t. Cao Bằng có các dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, Dao. Có 314 km biên giới với Trung Quốc. Rừng và n. chiếm 90% diện tích. Hai dãy n. chính là Pia-ya và Pia Ouac cao trên 2.000m. Hai con s. Bằng Giang và Quy Xuân có nhiều thác, trong đó có thác Bản Giốc cao 30m. Mùa đông, ở những vùng n. cao có tuyết. Diện tích đất trồng trọt chỉ chiếm 7,8%, chủ yếu trồng ngô, lúa, bông, mía, khoai, đậu. H. Trùng Khánh trồng được lúa mì, hạt dẻ loại to. Chè được trồng nhiều ở các bình nguyên. Nhiều trâu, bò, ngựa. Ngoài mỏ thiếc Tĩnh Túc (đang được khai thác) còn có vonphram, mangan, photphát, vàng. Trồng nhiều cây thuốc quý: tam thất, bạch truật. Có truyền thống dệt các loại thổ cẩm, các điểm du lịch: thác Bản Giốc (h. Trùng Khánh), hồ Thang Hen (h. Quảng Hoà), hang Pác Bó (Hà Quảng), nơi Hồ Chủ tịch đã sống (1941-44), động Ngườm Po Pung (ở đông-nam Đông Khê) thờ

Thần Nông. Từ ngày 16-9 đến 14-10-1950, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang Nhân dân Việt Nam đánh quân Pháp trên tuyến Cao Bằng - Lạng Sơn (gọi là Chiến dịch Biên giới), nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng một phần biên giới, mở đường giao lưu quốc tế, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

CAO BẰNG: Tx. T.lị Cao Bằng ở độ cao 150m, ở chỗ ngã 3 s. Bằng, s. Hiến và s. Trà Lĩnh, cách đèo Mực Mả 22 km, Tĩnh Túc 53 km, Bắc Cạn 80km, Thái Nguyên 237km, tp. Hà Nội (qua Bắc Cạn) 272 km, Lạng Sơn 132 km. Có cầu Nà Tràn 2 nhịp dài 56m nối liền tx. với khu phía Tây. Nhà máy cơ khí Cao Bằng.

CAO BIÊN: Toà thành đắp xung quanh trụ sở của Tống Bình, vào năm 866, tức thành Đại La. Cũng gọi là thành Cao Biền, vì do Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Cao Biền sai đắp.

CAO CẮC: Di chỉ kch. tại th. Chánh Lộc, x. Hà Giang, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Năm 1987 phát hiện được nhiều đồ đồng, gốm và tiền đồng.

CAO CÁC SINH LƯƠNG (Gác cao gió mát): Nói về cảnh đẹp ở trong Cung thành Phú Xuân; một trong 20 cảnh thần kinh.

CAO CÔNG: Đền ở x. Cao Đức, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, thờ Cao Lỗ (tục gọi là Đô Lễ), một tướng

giỏi của An Dương Vương. Sau khi ông mất, các gia thần ở các trại Đông Phù, Đại Than đến làm lễ tế, xin rước bài vị về địa phương để dân lập miếu phụng thờ.

CAO DUONG: Di chỉ tại l. Cao Dương, x. Thuy Hưng, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Năm 1986, phát hiện những lò rèn sắt thời Trần.

CAO ĐÀ: L. Thuộc tổng cùng tên, h. Nam Xương, phủ Lý Nhân, nay là x. Nhân Mỹ, h. Lý Nhân, t. Hà Nam, có ngôi đình dựng năm 1812, trùng tu năm 1889, một công trình có giá trị nghệ thuật.

CAO ĐÀI: L. Cao Đài, nay thuộc ngoại vi tp. Nam Định. L. vào hội lễ vào ngày 22 tháng Bảy hàng năm, là ngày huỷ kỵ của Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải (1241-1294). Theo sử sách thì năm 1271, vua Trần ban cấp vùng đất Cao Đài cho Trần Quang Khải làm thái ấp. Ông đã cùng công chúa Phụng Dương đến đây tổ chức cuộc sống, xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội. Về sau, dân Cao Đài tổ chức lễ hội vào hạ tuần tháng Bảy để tưởng nhớ ân đức của các vị.

CAO ĐỨC: X. ở h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, nơi có đền thờ tướng quân Cao Lỗ. Ông là tướng giỏi của Thục An Dương Vương, đã giúp nhà vua xây dựng cơ đồ. Khi nhà vua bị mắc mưu Triệu Đà và bị thua, Cao Lỗ nghe tin, vội đem thủ hạ đến cứu, nhưng không kịp nữa. Có giả thiết Cao Lỗ sáng chế

một hệ thống nỏ để sau một hiệu lệnh có thể nhất tề bắn ra hàng loạt mũi tên. Ông được xem là một anh hùng cứu quốc và là ông tổ của nghề cung nỏ nước ta.

CAO HẢI: Đình x. Cao Hải, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng. Đình thờ 4 vị thành hoàng là Hùng Công, Uy Công, Dũng Công và Lược Công. Tương truyền, khi Bà Trưng đem quân đi đánh Tô Định, đến trang Cao Hải thấy 4 người đội mũ mặc áo đơn đón ở ngã ba đường, tự xưng là thiên thần xin theo giúp quân đánh giặc. Sau khi lên ngôi, Hai Bà phong cho bốn vị làm Phúc thần, dân bản trang lập đền thờ tôn làm thành hoàng.

CAO HUONG: L. Cao Hương, h. Vụ Bản, t. Nam Định, quê Lương Thế Vinh (1442 - ?); đỗ trạng nguyên năm 1463. Còn có tên Trạng Lương: Lương là tên nôm của l. Cao Hương. Lấn lượt giữ các chức: Hàn lâm viện thị giảng, Tư vấn ở Sùng Văn quán, Sãi phụ trong hội Tao Đàn. Ông giỏi văn thơ và toán học, nghiên cứu sâu nghệ thuật, Phật giáo.

CAO LANG: Miếu x. Đường Thâm, h. Nam Ninh, t. Nam Định. Tương truyền, có một vị thần từ n. Tam Đảo phi ngựa xuống đến địa phận ba x. Đường Thâm, Đông Nhuế, Đông Trung thì bay lên trời. Dân địa phương ghi nhớ sự tích, dựng miếu thờ.

CAO LẠNG: T. Thành lập năm

1977, sau khi hợp nhất 2 t. Cao Bằng và Lạng Sơn, t. lị là Cao Bằng; đến tháng 12-1979 lại tách ra làm 2 t. như cũ.

CAO LÃNH: Đại lý hành chính, q. hồi thuộc Pháp ở t. Sa Đéc, nay là h. của t. Đồng Tháp. H. gồm 15 x., 1 ttr, diện tích 48.885 ha với 161.959 nhân khẩu. Kênh Tháp Mười chảy qua h. theo hướng tây-đông. H. lị là Cao Lãnh trên s. Cao Lãnh. H. sản xuất thuốc lá và xoài nổi tiếng, có giống gà tốt. Ngày 4-10-1960, 1 vạn đồng bào Cao Lãnh, t. Sa Đéc, biểu tình kéo vào tx. suốt 3 ngày đấu tranh với địch. Cuối cùng, quận trưởng phải nhận yêu sách.

CAO LÃNH: Tx. t.lị t. Đồng Tháp. Phía đông và phía bắc giáp huyện Cao Lãnh, phía tây giáp s. Tiền và t. An Giang, phía nam giáp s. Tiền và h. Thạnh Hưng. Tx. gồm 11ph., 7 x.; có diện tích 9.624 ha và 104.193 nhân khẩu. Cách tp. Hồ Chí Minh 120 km.

CAO LAO HẠ: L. thuộc x. Bắc Trách, h. Bồ Trách, t. Quảng Bình, quê Lưu Trọng Lư (1912-1991). Ông là người khởi xướng phong trào thơ mới ở Việt Nam từ 1932. Lưu Trọng Lư còn viết nhiều tiểu thuyết, truyện ngắn, soạn nhiều kịch thơ.

CAO LỘC: Châu tách ra từ châu Lộc Bình, t. Lạng Sơn năm 1907, nay là h. ở phía bắc t. lị, phía đông s. Kỳ Cùng. Quốc lộ 1A và đường xe lửa chạy qua giữa h. Mỏ vàng, mỏ chì; giáp biên giới Việt-Trung.

CAO MAI: Đền ở x. Cao Mai, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, thờ con gái vua Hùng Nghi Vương. Ngọc phả chép 12 người con trai của bà đều theo Tản Viên đánh Thục, lập nên công trạng, bà được tôn xưng là Thánh mẫu. Sau Lê Thái tổ đem quân đi dẹp giặc qua vùng này có vào đền khấn nguyện xin phù hộ. Khi vua thắng trận trở về, sắc phong là Thượng đẳng linh thần, cấp tự điển cho dân bản x. thờ phụng.

CAO MAN: Cao Man còn gọi là Chân Lạp, vốn là thuộc quốc của nước Phù Nam thuở xưa. Phù Nam ở phía Nam biên giới đất Tượng quận thời Tần, quận Nhật Nam thời thuộc Hán. Nước này rộng vài nghìn dặm, thành cách biển 500 dặm, có s. lớn rộng 10 dặm, từ tây-bắc chảy xuôi vào biển. Đất thấp mà bằng phẳng, rộng rãi; khí hậu mùa đông ấm áp. Vì Phù Nam thờ Phật, đời Lương nhiều lần ban chiếu khen. Về sau suy yếu, bị nước Chân Lạp kiêm tính. Chân Lạp lại gọi là nước Văn Đan, cũng gọi là nước Cát Miệt. Nhà Đường lấy hết đất Phù Nam. Các ấp lảng giềng như Tham Bán, Chu Giang, Thù Mai, Can Đà Lợi, Sích Thổ, đều phải dịch thuộc vào châu Chân Lạp. Năm 1657, vua Chân Lạp là Nặc Ong Chân xâm phạm biên giới nước ta, phó tướng Tôn Thất Yên đánh dẹp, bắt được Nặc Ong Chân; chúa tha tội, lại cho về làm vua, làm phiên thần mãi mãi, mới đổi tên là đất Cao Miên. Từ năm 1698 đời chúa Nguyễn

Phúc Chu, người Việt kinh lược xứ Gia Định, Đồng Nai, đặt làm phủ, h., bắt đầu cho công việc quy hoạch bờ cõi cho tới đất Hà Tiên-Cà Mau.

CAO MÔI ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Cao Môi, h. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Đền thờ Phạm Siêu, nội giám ở phủ Chúa Trịnh vương Trịnh Sâm. Sau khi mất, được phong tước đại vương.

CAO SÂM: Đền thờ Nùng Tri Cao ở chân n. Cao Sâm, x. Tương Cán, h. Thạch An, t. Cao Bằng. Truyền thuyết của người Tày nói Tri Cao bị vây ở châu Quảng Nguyên cuối long mã bay lên trời.

CAO SƠN: Chùa ở xóm Mía, x. Phước Thạnh, h. Gò Dầu, t. Tây Ninh, cách h. lị 2,5km về phía tây-bắc, cách di tích Dinh Vông 5km về phía bắc. Chùa xây dựng trên một gò đất lớn, cao hơn 5m so với mặt biển, nằm sát bên bờ s. Vàm Cỏ Đông. Di tích Cao Sơn tự thuộc loại hình An Sơn - Dinh Ông của văn hoá Đồng Nai.

CAO SƠN: Đền thờ Cao Sơn đại vương ở ph. Đông Tác nay thuộc q. Đồng Đa, tp. Hà Nội. Tương truyền, thần là một trong số 50 người con trai của Lạc Long Quân theo cha lên n.. Khi vua Lê Tương Dực (1509-1516) gặp nạn phải lánh về Thanh Hoá, từng đến cầu đảo đền thần Cao Sơn tại đó. Sau vua đem quân về Thăng Long dẹp yên nội loạn, cho dựng đền thờ.

CAO SƠN: Đền thờ thần Cao Sơn

ở x. Lương Nhân, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Tương truyền, thần giỏi nghề chữa thuốc, thường hiện thân làm thầy lang chữa bệnh đậu mùa cho dân. Gần xa người ốm đau bệnh tật đến đền thờ thần cầu khẩn xin thần cho thuốc chữa trị. Nghe nói lúc sinh thời thần có hiệu là Tế Giang cư sĩ.

CAO SƠN: Đình tại số 43 phố Nguyễn Khắc Nhu, q. Ba Đình, tp. Hà Nội; là đình th. Yên Ninh Hạ cũ. Thờ thần Cao Sơn.

CAO SƠN: Mộ than lộ thiên lớn nhất ở nước ta, thuộc tx. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh, ở độ cao 290m, cách tx. Cẩm Phả khoảng 17 km.

CAO SƠN TỰ: Di chỉ thuộc khu vực chùa Cao Sơn, ở xóm Mía, x. Phước Thạnh, h. Gò Dầu, t. Tây Ninh. Năm 1988 phát hiện được một số hiện vật đá cùng với nhiều mảnh gốm có niên đại khoảng 3000-2500 năm, thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

CAO THÔN: L. Cao Thôn thuộc h. Kim Thi, t. Hưng Yên, nổi tiếng với các loại hương xạ, tống bái, trầm, đèn, vòng. Nguyên liệu chính: nửa (tâm), xạ trầm, nhựa trám, thảo quả, xuyên, sa nhân (hương liệu), vỏ cây rêu rột (chất kết dính).

CAO THƯỢNG: Đình ở x. Cao Thượng, h. Tân Yên, t. Bắc Giang, nằm ở vùng giáp ranh đồng bằng và trung du; xưa kia rừng ở đây còn rậm rạp. Toà đại đình lớn

hướng Nam, trên nền gạch bó via 23,40m x 13,40m, cao 0,40m. Cấu trúc vì kèo "chồng rường-giá chiêng", 7 gian, 8 vì, mỗi vì 6 hàng chân cột, tất cả có 48 cột. Chu vi cột cái 2,14m, cao 5,10m. Cột quân chu vi 2,14m, cột hiên chu vi 1,25m cao 2,57m. Gian cách giữa 2 vì kèo gian giữa 3,90m, gian bên 1.30m, chiều cao từ nóc mái xuống mặt nền 7m. Không gian bên trong mở rộng với các chạm khắc uốn lượn súc tích, gây ảo giác nâng bổng toàn khung vì kèo. Hậu cung xây sau tk. XVIII. Năm 1943 được trùng tu, tiền của bà Thị Đình cúng tiến.

CAO TIẾN: Miếu ở trại Cao Dũng, t. Cao Bằng, thờ Nguyễn Hàn. Nguyễn Hàn nguyên là huân đạo, sau khi đỗ tiến sĩ (1779) được bổ chức Đốc đồng Cao Bằng. Bấy giờ đốc trấn Lưu Tiếp vốn thuộc phe cánh Trịnh Bồng, biết Nguyễn Hàn có nhận mặt chỉ của vua Lê Chiêu Thống nên tìm cách trừ đi.

CAO TRĨ: N. ở h. Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hoá, trấn Thanh Hoá, nay là h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Quê Phạm Thị Ngọc Quỳnh, mẹ vua Lê Trang tông.

CAO VỌNG: N. Cao 350m ở l. Hà Trung, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh, ở bờ nam cửa khẩu. Nơi Hồ Hán Thương bị quân Minh bắt được năm 1404 cùng thái tử Hồ Nhuế.

CAO XÁ: L. thuộc h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị, quê Nguyễn Hữu

Bài (1863 - 1935). Ông là thủ tướng đầu triều Bảo Đại.

CAO XÁ: L. ở h. Đông Thành, phủ Diên Châu, t. Nghệ An. Phủ lị từ năm 1824. Quê Lý Giác, Cao Quỳnh. L. lấy tên họ Cao của Cao Quỳnh, sau này có cháu là Cao Xuân Dục, Cao Xuân Huy. Tháng 2-1198, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống lại triều đình do Ngô Công Lý lãnh đạo ở Cao Xá.

CÁO: Tên gọi tắt l., x. Cảo Đình, tổng Cổ Nhuế, nay thuộc x. Xuân Đình, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Sản xuất cam Cáo có tiếng và cà pháo, cà bát, vải thiều.

CẢO ĐIỀN: Là khu ruộng có từ thời Lý, nay thuộc th. Nhật Tảo, x. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Tại đây, hàng năm, nhà nước phong kiến tập trung các phạm nhân bị thích chữ vào mặt, dày lam nô cây ruộng, mỗi người cày 3 mẫu ruộng, mỗi năm nộp 300 thăng thóc. Cảo Điền thời xưa rộng lớn; sau gọi là Cảo x., rồi Nhật Cảo, và cuối cùng là Nhật Tảo. Những người làm nô ở Cảo Điền gọi là cảo điền nhi.

CÁT: L. thuộc x. Cát Xuyên, tổng Chương Sơn, nay là x. Hoàng Cát, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, sinh quán Như Bá Sĩ (1788-1867). 1821 đỗ cử nhân, làm quan tri h.; sau bị vu cáo, phải cách chức. Ông là một thầy giáo có uy tín, có học vấn uyên bác, viết nhiều.

CÁT BÀ: Theo truyền thuyết thì

đảo này chính tên là Các Bà, rộng trên 100 km². Bốn bề có những rặng n. đá lô xô, vách dựng đứng, đâm thẳng ra biển làm bờ bị cát xẻ tạo thành những vịnh vũng. N. ở Cát Bà lại có nhiều hang động đẹp. Xen giữa các rặng n. là những bãi tắm mịn màng cát trắng. Vào sâu trong đảo, các l. mọc chen vào giữa những thung lũng và bốn bề là n. và rừng. Rừng nguyên sinh Cát Bà rộng tới 600 ha, có nhiều chim muông, cầm thú, cây cỏ độc đáo. Năm 1983, Cát Bà được công nhận là Vườn quốc gia.

CÁT BI: L. ở tổng Trục Cát, h. Hải An, nay thuộc q. Ngô Quyền, tp. Hải Phòng, cách trung tâm tp. 8km về phía nam. Sân bay lập hồi thuộc Pháp, cạnh s. Lạch Tray. Ngày 25-11-1946 diễn ra trận tiến công của quân và dân Hải Phòng vào sân bay Cát Bi phá huỷ kho đạn và kho xăng, lấy được bản kế hoạch đánh chiếm Hải Phòng của Bộ chỉ huy Pháp. Ngày 7-3-1954, diễn ra trận tập kích của 32 chiến sĩ bộ đội địa phương Kiến An vào sân bay Cát Bi, nằm sâu trong hậu phương địch, được bảo vệ bằng hai tuyến phòng thủ của 6 tiểu đoàn quân Pháp.

CÁT BI: X. ở h. Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam, nay là x. Thụy Phú, h. Thường Tín, t. Hà Tây. Quê tiến sĩ Trần Hữu Lê.

CÁT ĐỘNG: L. thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây, nơi sinh Hà Tông Quyền (1789-1839). Đỗ hương cống mới 14 tuổi, 1822 đỗ hội nguyên tiến sĩ. Có tài, nhưng cũng bị nhà vua mấy lần thăng giáng. Cuối đời, lên Tham tri bộ Lại. Ông có 3 tập thơ vịnh Kiều.

CÁT HẢI: H. thành lập năm 1890 trên đất h. Nghiêu Phong, t. Quảng Yên, nay là h. Cát Hải, tp. Hải Phòng. Tháng 3-1977 sáp nhập với h. Cát Bà thành h. Cát Hải. Gồm 2 đảo chính là Cát Hải và Cát Bà (277 km²).

CÁT HUNG: Mộ cổ ở x. Cát Hưng, h. Phù Cát, t. Bình Định phát hiện năm 1988. Thi hài còn nguyên cao 1,67m ngâm trong nước không mùi. Chủ nhân mộ thuộc dòng họ Nguyễn An, chôn năm 1849.

CÁT LINH: Còn gọi là chùa Trai, tên chữ Xiển Pháp tự, ở sau số nhà 40 Cát Linh, q. Đống Đa, Hà Nội; xưa thuộc th. Cát kinh, tổng An Thành, h. Vĩnh Thuận. Chùa được xây từ đầu tk. XIX. Chùa từng nổi tiếng một thời là trung tâm ấn loát kinh Phật lớn đứng hàng thứ hai của kinh thành Thăng Long thời bấy giờ, sau chùa Liên Tông (Liên Phái). Toà tam bảo gồm tiền đường và thượng điện.

CÁT LỘ: Hương thuộc h. Thường Lộc, nay là vùng Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá, quê Ngô Chân Lưu, tức

Khuông Việt thiên sư (933-1011). Giỏi Thiên học, thời nhà Đinh và nhà Tiền Lê được trọng đãi. Ngoài ra còn giỏi văn chương, xướng họa với sử giả nhà Tống.

CÁT NGẠN: L. x. ở h. Thanh Giang, phủ Đức Quang, sau đổi là h. Thanh Chương, nay là x. Thanh Cát, t. Nghệ An. Quê tiến sĩ Nguyễn Thế Bình.

CÁT TIÊN Động Cát Tiên - di chỉ thuộc th. Trà Lộc, x. Hải Xuân, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị, phát hiện năm 1992. Thu được 1 rìu đá và 1 bôn đá. Giai đoạn đầu văn hoá kch. Sa Huỳnh (hậu kỳ đá mới).

CÁT TIÊN: H. mới thành lập ở t. Lâm Đồng (6-1986), xưa có chiến khu Đ; phía nam giáp h. Tân Phú (t. Đồng Nai), phía tây giáp h. Phước Long (t. Bình Phước). H. có ttr. Đồng Nai và 10 x., với diện tích 35.900 ha và 24.700 nhân khẩu. Có vườn quốc gia.

CÁT TIÊN: Vườn quốc gia ở h. Cát Tiên, t. Lâm Đồng, trở thành Vườn Quốc gia năm 1992 với diện tích 38 nghìn ha, có 650 loài thực vật và các động vật quý hiếm, có nguy cơ bị tiêu diệt.

CÁT TRIỆU: Đền l. Hữu Tiệp cũ, nay thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Đền thờ thần mẫu của Huyền Thiên Hắc đế.

CÁT TRÙ: L. ở h. Cẩm Khê, t. Sơn Tây hồi cuối tk. trước, sau thuộc t. Phú Thọ, ở ngã ba s. Hồng

và ngòi Bứa. Chợ bán chè. Quê Hoàng Văn Thuy tức Đề Kiêu.

CÁT VÀNG: Đảo ở gần Vọng Vang, ở vịnh Hạ Long, bốn mặt đều có cát vàng.

CÁT VẦN: X. ở h. Thanh Chương, t. Nghệ An, bên bờ phải s. Cả, có mỏ phốt phát, nhà máy phốt phát xây dựng năm 1947.

CAU: Cầu bắc qua s. Tô Lịch đoạn chảy qua l. Hồ Khẩu, tên chữ là Tân Lang kiều. Tương truyền, cầu có từ đời Lý và bắc bằng thân cây cau, nên có tên gọi. Theo truyền thuyết thì vợ cả của Cá Lẽ là công chúa Thủy Tinh (con vua Lý Thần tông) chết ở cầu Cau; nơi đây sau dựng đền thờ công chúa.

CAU ĐƯƠNG: L. nghề ở h. Thái Thụy, t. Thái Bình, có nghề rèn từ lâu đời. Thời nhà Trần, dân l. rèn vũ khí cho quan quân ta đánh giặc Nguyên-Mông, với 7 xưởng luyện binh khí. Các ông Tổng Đinh Uyên, Bùi Đình Lăng, Trịnh Thiên Tinh, Lê Đình Ngang, Phạm Đình Minh học được nghề rèn ở Vân Trường (Nam Định) về l. truyền nghề cho dân. L. Cau Đương tôn các vị này là tổ sư nghề.

CÁC CỐ: Hang ở n. Sài Sơn, có chùa Thầy, ở h. Yên Sơn, phủ Quốc Oai, nay thuộc t. Hà Tây. Đường đi xuống hang cheo leo. Xưa sứ quân Lã Đường bị Đinh Bộ Lĩnh vây trong hang này. Cách Hà Nội 25km về phía tây. Hang

sâu, tối, khó đi, nhưng càng đi càng sáng và rộng. Lòng hang có chỗ thông thiên, điện thờ Phật, đường xuống âm phủ.... Đặc biệt có những xương người tương truyền là của quân Lữ Gia chống nhà Hán. Hang nổi tiếng vì gần với hội chùa Thầy. Ca dao: *Gái chưa chồng nhớ hang Cắc Cờ, Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy.*

CÁN NINH: H. thuộc q. Vũ Bình, thuộc châu Giao về đời Tấn.

CẨM: S. tiếp với s. Hàn và s. Vân Dương, chảy qua tp. Hải Phòng ra cửa Cẩm (thời Tự Đức đặt là cửa Nhu Viễn). Có tài liệu cho rằng, tên s. Cẩm có nguồn gốc từ việc Ngô Quyền đóng cọc bố trí trận địa ở s. Bạch Đằng, ra lệnh cấm tàu thuyền vào để giữ bí mật.

CẨM CHỈ: là tên gọi cũ của phố Hàng Bông Lỡ, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Tương truyền, vua Lê Trang tông (1533-1548) trước khi lên làm vua, gọi là chúa Chôm, sống phóng túng, nợ rất nhiều tiền và hứa khi nào lên làm vua sẽ trả hết mọi nợ. Quả nhiên, sau lên làm vua, mọi người dù cho vay hay không đều kéo vào hoàng cung đòi nợ. Trước tình thế đó, vua cho dựng đình Ngang ở trước Cửa Nam, sai linh canh giữ không cho ai vượt khỏi đình để vào cung; vì thế gọi là đình Ngang Cẩm Chỉ. Dựa vào tích trên gọi là phố Cẩm Chỉ.

CẨM DƠI: Cẩm Dơi là cứ điểm

quan trọng của giặc Mỹ ở h. Quế Sơn, t. Quảng Nam, nằm trong hệ thống phòng thủ của chúng ở phía nam Đà Nẵng về phía tây bắc Chu Lai. Định coi đây là cái chốt phòng ngự, đồng thời là một bàn đạp cho những cuộc "hành quân ngăn chặn". Ngày 5/1/1970, quân giải phóng tiến công mãnh liệt một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ ở đây, giết và làm bị thương 400 tên Mỹ, phá huỷ toàn bộ khu ra đa, 9 xe quân sự (có 3 xe tăng), gần 100 nhà linh, hầm ngầm.

CẨM KHÊ: Vùng đất phía tây phủ Giao Châu, đời Hậu Hán, Mã Viện đánh Trưng Trắc theo đến Cẩm Khê. *Trúc Chi Phủ Nam ký* chép: trên bến Sơn Khê, gọi là huyết. Chương Hoài Thái tử Hiến nói rằng: h. Tân Xương, Châu Phong tức là đất Cẩm Khê.

CẨM THÀNH: Tên gọi để chỉ toà thành nhỏ ở giữa Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần. Cẩm Thành xây từ năm 1028, nơi dành riêng cho vua và hoàng tộc ở; quan lại và quý tộc không được tự tiện ra vào.

CẨM BÌNH: H. mới lập năm 1977, sau khi hợp nhất 2 h. Cẩm Giang và Bình Giang, thuộc t. Hải Hưng, ở phía tây tx. Hải Dương. Tháng 2-1997 lại tách thành 2 h. như cũ.

CẨM BÌNH: X. mới ở h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh, x. đầu tiên

trong cả nước thanh toán nạn mù chữ, có phong trào bổ túc văn hoá cao.

CẨM CHÀNG: Đình 1. Cẩm Chàng, x. Bồng Lai, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng tên húy là Phúc. Năm 1041 có giặc Chiêm ra xâm lấn, ông xin ba vạn quân đi đánh. Thắng trận trở về, vua Lý Thái tông phong chức Hải Phái tướng quân. Sau khi ông mất, triều đình giao cho dân 1. Cẩm Chàng thờ phụng.

CẨM ĐÁI - TÒNG LỆNH: L. Cẩm Đái, nay thuộc x. Cẩm Lĩnh và 1. Tòng Lệnh nay thuộc x. Tòng Bạt, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Hai 1. cùng thờ Tản Viên, hàng năm vào ngày 12 tháng Hai cùng mở hội lễ tưởng nhớ Thánh Tản.

CẨM ĐÌNH: Một cung điện do Trịnh Tùng xây cất ở phía bắc Cầu Dừa năm 1593, sau khi vào Thăng Long. Cẩm Đình là nơi ở đầu tiên của các chúa Trịnh. Sau khi cho xây vương phủ, đổi Cẩm Đình làm Lượng Phủ, cũng gọi là Lang Phủ, làm nơi ở cho các thế tử khi còn nhỏ tuổi. Cẩm Đình ở vào đất ph. Thịnh Hào, nay là ngõ Thịnh Hào, q. Đống Đa, tp. Hà Nội.

CẨM ĐỐI: Đình 1. Cẩm Đối, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ ba vị thành hoàng là Thánh Mẫu Ý Lan cùng hai hoàng tử nhà Lý (không rõ tên). Khi vua Lý Thánh tông đi đánh Chiêm Thành, bà ở triều thay thế quyền chấp chính,

dân được thái bình. Thái tử Lý Càn Đức lên ngôi khi mới 7 tuổi, bà buông rèm nhiếp chính, thi hành nhiều việc chính sự có ơn đức với dân.

CẨM GIÀNG: Đình 1. Cẩm Giàng, x. Tam Sơn, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ hai vị thành hoàng là Pháp Hải đại vương và Quảng Khánh đại vương. Thân phụ hai ông là Trần Danh Nguyên bị Tô Định giết hại, hai ông tìm theo giúp Hai Bà Trưng khởi nghĩa. Dân 1. kiêng tên hèm của 2 ông.

CẨM GIÀNG: H. thuộc phủ Bình Giang, t. Hải Dương, h. lị ở Kê Sắt. Tháng 3-1977 hợp nhất với h. Bình Giang thành h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Tháng 2-1997 lại tách làm 2 h. H. Cẩm Giàng có diện tích 10.895 ha và 118.296 nhân khẩu, gồm 19 đơn vị trực thuộc: 18x và 1 ttr. Cẩm Giàng (h.lị). Sản xuất nhân; quê Khúc Du, Khúc Thừa Du, Đình Văn Tả, Vũ Như Tô...

CẨM GIÀNG: L. thuộc x. Đồng Nguyên, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh quê Nguyễn Văn Cừ (1912-1941). 1927 tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, 1930 vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Bị bắt đày đi Côn Đảo, 1936 được tự do; 1937 được cử vào Ban Thường vụ trung ương và năm 1938 là Tổng bí thư. Năm 1940 bị bắt và xử bắn ngày 28-8-1941 tại Bà Điểm.

CẨM HUNG: X. thuộc h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh, quê Hà Huy Tập (1902-1941). Thoát đấu dạy học, sau tham gia Hội Phục Việt, sang Trung Quốc, rồi học Trường đại học Phương Đông ở Liên Xô. 1936 về Sài Gòn tham gia Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản; bị bắt và xử bắn năm 1941.

CẨM KHÊ: Địa điểm nay thuộc h. Ba Vì, t. Hà Tây. Tháng 3-43, xảy ra trận phòng ngự giao chiến đẫm máu của quân Việt do Hai Bà Trưng chỉ huy chống lại quân Đông Hán của Mã Viện ở vùng Suối Vàng (Cẩm Khê) dưới chân n. Ba Vì, trong cuộc kháng chiến chống quân Đông Hán xâm lược.

CẨM KHÊ: H. thuộc phủ Lâm Thao, t. Sơn Tây, sau thuộc t. Yên Bái, rồi Phú Thọ, nguyên là h. Hoà Khê, h. lị ở hữu ngạn s. Hồng. Năm 1977 hợp nhất với h. Yên Lập thành h. s. Thao, h. lị vẫn ở chỗ cũ. Địa bàn hoạt động của Đề Kiêu, Tán Áo. Nhà máy chè Cẩm Khê. Từ năm 1890 đến 1892, diễn ra cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Đề Kiêu chống thực dân Pháp, hoạt động ở vùng hữu ngạn s. Hồng và s. Chảy. Có liên hệ mật thiết với các lực lượng nghĩa quân khác. Căn cứ chính ở h. Cẩm Khê.

CẨM LA: L. sau đổi là Văn La, h. Phong Lộc, t. Quảng Bình. Quê Hoàng Kim Xuân, Hoàng Kế Viêm.

CẨM LỆ: S. ở t. Quảng Nam, nguồn từ n. Bà Nà, gặp s. Vĩnh Điện ở phía tây Nước Mặn, rồi tiếp với s. Hàn chảy ra cửa Đà Nẵng trên phía tả ngạn có l. Cẩm Lệ, sản xuất thuốc ngon. Từ 23 đến 25-8-1968, quân giải phóng chiến thắng ở cầu Cẩm Lệ (cách Đà Nẵng 3km về phía Nam) đánh tan 4 tiểu đoàn nguy và 3 tiểu đoàn Mỹ trên một địa hình trống trải ngay giữa sào huyệt của địch; bẻ gãy cuộc phản kích của địch, diệt 1233 tên (có 427 Mỹ) bắn cháy 20 xe tăng và xe bọc thép, bắn rơi một máy bay.

CẨM LY: Ngày 10-9-1964, khánh thành công trình thủy lợi Cẩm Ly, t. Quảng Bình, một công trình thủy lợi hạng lớn ở miền Bắc. Công trình này gồm một hồ chứa nước rộng 29km², chứa được 41 triệu m³ nước, đủ tưới cho 4.500 héc-ta ruộng, trong đó có 95% diện tích có thể tưới nước tự chảy.

CẨM LÝ: Địa điểm ở h. Lục Ngạn, t. Bắc Giang. Ga xe lửa trên đường sắt Hà Nội- Lạng Sơn, cách Kép 18km. Ngày 21-7-1948, diễn ra trận tập kích của trung đoàn Bắc Bắc (trung đoàn 36) đánh vào đồn Cẩm Lý nằm sâu trong hậu phương địch do quân Pháp đóng giữ.

CẨM PHẢ: H. mới đặt ở t. Quảng Ninh, cách tp. Hạ Long 28km. Tháng 3-1994 đổi tên thành h. Vân Đồn; sau khi đã tách 2 x. để

thành lập h. Cô Tô. Có đỉnh n. cao 453 m ở gần Hà Lầm, quốc lộ 18 từ Bắc Ninh đi qua tp. Hạ Long 38 km thì đến địa giới h.

CẨM PHẢ: Nơi có cảng Cửa Ông, là tx. của t. Quảng Ninh, gồm 11 ph. dân số 108.600 người (1979), có cảng biển sâu nhất miền Bắc, tàu 2 vạn tấn vào cập bến được.

CẨM PHẢ: X. ở châu Tiên Yên xưa (t. Quảng Yên), nay thuộc tx. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh thành cũ bằng đất ở n. Thủ Cung, đắp đời Mạc. Còn gọi là thành nhà Mạc; cách tx. Cẩm Phả 4 km. Vết tích toà thành còn 3 mặt đông, tây, nam, diện tích rộng. Chân thành rộng 13m, cao 3m. Nhà Mạc xây dựng và cố thủ vào các tk. XVI-XVII.

CẨM PHỐ: L. ở h. Diên Phước, phủ Điện Bàn, nay là h. Điện Bàn, t. Quảng Nam. Quê phó bảng Nguyễn Tường Vinh, tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ, Nguyễn Tường Tam.

CẨM SƠN: X. thuộc h. Triệu Sơn, t. Thanh Hoá, nơi phát hiện 2 trống đồng thuộc loại Heger II.

CẨM THANH: Miếu ở ph. Đông Tác, nay thuộc q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Tương truyền, khi Trịnh Tùng đem quân đánh vào Thăng Long, Mạc Mậu Hợp bỏ thành lánh chạy. Quân Trịnh Tùng đang đuổi gấp thì chợt có người áo gấm đeo đai, đứng chặn ngang

đường, xưng là tiến sĩ của nhà Mạc, Mậu Hợp trốn thoát. Về sau, khi trở lại kinh đô, Mậu Hợp sai dựng miếu thờ gọi là miếu Cẩm Thanh (áo gấm màu xanh).

CẨM THÀNH: Tên văn học của thành Quảng Ngãi.

CẨM THỊNH: Tại x. Cẩm Thịnh, h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh, phát hiện chuông đồng vào năm 1990 gần tâm nền chùa Rối, một ngôi chùa cổ thời Trần bị đổ nát đã lâu; ở độ sâu 0,40m cùng với gạch ngói vỡ ở xung quanh khu vực. Chuông cao 192 cm, chu vi đỉnh 124cm, chu vi thân 198cm, chu vi đáy 218cm. Bài minh khắc trên chuông do Phạm Sư Mệnh (tk.XIV) soạn.

CẨM THỦY: H. thuộc t. Thanh Hoá, sau hợp nhất với h. Thạch Thành thành h. Cẩm Thạch, nay lại tách ra làm 2 h. Đỉnh n. Đền cao 965m, đường ô tô nối với h. lị Bá Thước; quê Hà Thọ Lộc. Từ năm 1884 đến tháng 2-1887, diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp và chống lệnh triều đình nhà Nguyễn, do Hà Văn Mao (Cai Mao) nguyên là thổ tù h. Cẩm Thủy lãnh đạo. Nghĩa quân hoạt động mạnh ở Cẩm Thủy, Nông Cống, Bái Thượng, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Sau này Hà Văn Mao tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Đình (Thanh Hoá).

CẨM TRẠCH: Đền x. Cẩm Trạch, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên-Huế. Tương truyền, trong x. có người

họ Đoàn làm quan ở Hàn Lâm viện đời Lê, sau tòng chinh, lập nhiều chiến công. Vợ ông ở nhà sinh ra một quả trứng, nở ra một con rắn cái. Hai vợ chồng nuôi nấng như con. Một hôm Đoàn vô tình chắt vào đuôi rắn, con rắn liền biến mất. Dân l. lập miếu thờ, gọi Đoàn là Đoàn Quý công, gọi rắn là Đoàn Quý nương.

CẨM TRƯỜNG: L. nay là x. Nghi Trung, h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Hoàng Trọng Mậu (1874-1916). Tham gia phong trào Đông Du, 1912 phụ trách quân vụ của Việt Nam Quang phục hội. Sau bị Pháp bắt và bị tử hình.

CẨM TRƯỞNG: L. nghề thuộc tổng Hải Quật, h. Yên Định, t. Thanh Hoá, có nghề làm gạch ngói rất nổi tiếng. Trước kia, l. có 50 lò gạch hoạt động suốt ngày đêm, cung cấp gạch cho nhiều địa phương, song nghề này nay đã bị hạn chế nhiều do năng suất và chất lượng không bằng gạch làm bằng máy.

CẨM XUYÊN: H. ở t. Hà Tĩnh, thành lập năm 1837, lúc đầu gọi là Hoa Xuyên, năm 1841 đổi là Cẩm Xuyên. Đỉnh n. Mộc Lèn 497m ở tây-nam hồ nhân tạo Kẽ Gồ. Các s. Rào, cửa Sốt, Rác và Kinh. H. lị cách tx. Hà Tĩnh 14 km. Quốc lộ 1A chạy qua h. Quê Hà Huy Tập, Phan Đình Giót. Tháng 7-1885, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại h. Cẩm Xuyên, do Huỳnh Bá Xuyên lãnh

đạo. Năm 1988, thống nhất với lực lượng kháng chiến của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

CẨM Y: Một ngôi chùa lớn tạo dựng vào năm 1011 ở phía ngoài thành Thăng Long. Hiện chưa xác định vị trí.

CÁN CHÁNH: Điện trong Tử Cấm Thành Huế về đời Nguyễn, xây dựng năm 1811. Là nơi vua làm việc và tiếp xúc với các quan triều thần. Giữa sân điện có 2 hàng tượng đá các quan văn võ thị lập hai hàng đối mặt nhau.

CÁN DINH (hay CÁN DOANH): Trạm tiếp sứ Trung Quốc ở Kép gần s. Hoá, thượng lưu của s. Thương, ở l. Cần Dinh, tổng Cần Dinh, h. Phật Lộc, phủ Lạng Giang, sau là h. Bảo Lộc, t. Bắc Ninh, có đền Cần Dinh, thờ 2 vị Đô Thiên phụ quốc và Minh Giang đô thống.

CÁN DINH: Đền x. Hương Lạc, h. Lạng Giang, t. Bắc Giang, thờ hai vị thần là Đô Thiên phụ quốc và Minh Giang đô thống. Đền ở gần đường cái, các đoàn sứ bộ sang Trung Quốc thường vào làm lễ cáo yết.

CÁN ĐÂM: Ngày 8-6-1966, quân giải phóng tiến công một đoàn xe quân sự của Mỹ tại khu vực cầu Cẩn Đâm, t. Thủ Dầu Một, phá huỷ 57 xe quân sự, diệt toàn bộ bọn Mỹ đi trên xe và 2 đại đội lính nguy, bắn rơi 6 máy bay.

CẦN ĐƯỚC: L. nghề ở Tam Giang, h. Nhà Bè, tp. Hồ Chí Minh, có nghề đóng ghe thuyền từ lâu đời. Ngày nay, công việc đã được cơ giới hoá một phần không nhỏ để có thể hoàn thành nhiều ghe thuyền chạy bằng động cơ có sức vận chuyển lớn đi dài ngày.

CẦN ĐƯỚC: Vùng đất nước thuộc t. Chợ Lớn, phía đông s. Vàm Cỏ Đông, trên s. Cần Đước. Nay là h. Cần Đước thuộc t. Long An. Từ h. lị có đường ô tô liên với tp. Hồ Chí Minh và các h. lân cận.

CẦN GIỜ: Cửa biển thời Nguyễn ở t. Gia Định cách h. Phúc Lộc 110 dặm. Nước cửa biển ấy sâu 5 trượng 5 thước; thuyền buôn đi lại hay đỗ lại rất tiện. Là nơi đô hội. Có đồn canh ở đây. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) khắc hình cửa biển này vào đỉnh "Thuần".

CẦN GIỜ: Khu rừng Sác ngập mặn hơn 4 vạn ha ở h. Cần Giờ, tp. Hồ Chí Minh, cách trung tâm tp. 70km. Thứ tự phân bố từ thấp lên cao của các loại cây như sau: bần đưng - đước đôi - sú - vẹt - cóc đỏ - giá - chà là. Trong chiến tranh, rừng Sác luôn là căn cứ địa vững chắc án ngữ đường lưu thông ra biển của tp. Từ sau ngày giải phóng, rừng Sác dần được phục hồi và trở thành vùng chuyên nuôi thủy sản.

CẦN GIUỘC: H. lị h. Phước Lộc, phủ Tân An, t. Gia Định xưa, sau là q. của t. Chợ Lớn, rồi Long An, gồm 5 tổng, 25 x. nay là h. của t.

Long An. Trận Cần Giuộc xảy ra ngày 19-2 -1861 giữa quân ta và quân Pháp. Quê Nguyễn Thái Bình. Ngày 16-12-1861, diễn ra trận tiến công của nghĩa quân Trương Định phối hợp với nghĩa quân của cai tổng Là, đánh vào quân Pháp ở đồn Cần Giuộc, nhằm phá kế hoạch của Pháp mở rộng đánh chiếm vùng Tân An-Cần Giuộc.

CẦN KIÊM: X. ở h. Thạch Thất, t. Sơn Tây (nay là t. Hà Tây), có n. Cầu Lậu, chùa Tây Phương.

CẦN LÊ: Ngày 30-6-1966, quân giải phóng Đông Nam bộ chặn đánh tiêu diệt gọn 1 đoàn xe tăng và xe bọc thép Mỹ ở Cần Lê, trên đường số 13 từ Hớn Quản đi Lộc Ninh, t. Thủ Dầu Một, phá huỷ 43 xe, giết toàn bộ bọn lính Mỹ trên xe gồm 300 tên, bắn rơi 5 máy bay, thu nhiều súng đạn.

CẦN THĂNG: Đồn binh ở h. Tây Xuyên, phủ Tuy Biên, t. An Giang. Bảo đắp từ năm 1844 ở bờ s. Hậu.

CẦN THƠ: T. ở Nam bộ, thành lập năm 1899 trên địa hạt phủ Tân Thành, t. Vĩnh Long thời Tự Đức. Năm 1977 hợp nhất với t. Sóc Trăng thành t. Hậu Giang, năm 1991 lại tách ra thành 2 t. như cũ. T. Cần Thơ với diện tích 2.964,4 km², dân số 1.811.140 người, gồm 7 đơn vị hành chính (tp. t.lị Cần Thơ và 6 h.). Các dân tộc Kinh, Kh'mer, Hoa. Là t. đồng bằng, nhiều vùng đất thấp, kênh

rach, là vựa lúa của đồng bằng s. Cửu Long. Hơn 7.000 ha rừng, cá nước ngọt, chăn nuôi lợn, gà vịt. Nhiều cảng s.. Sản xuất đường, nước mắm. Sản xuất trái vú sữa ngon nhất Nam bộ. Nhà máy điện Trà Nóc, nhà máy đóng tàu, nhà máy xi măng, sân bay Cần Thơ, cảng Ninh Kiều. Từ năm 1926, Cần Thơ đã có trường trung học. Nay có Đại học Cần Thơ gồm 3 khoa: Nông nghiệp, Y và Sư phạm. Ở Phụng Hiệp, nơi gặp nhau của 7 con kênh, có 2 chợ nổi họp trên thuyền. Quê Nguyễn Văn Nhân, Đoàn Văn Trường, Nguyễn Văn Tuyên. Cần Thơ cũng là quê của Châu Văn Liêm (1902-30), nhà hoạt động cách mạng, đại biểu của An Nam Cộng sản đảng dự Hội nghị hợp nhất Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 4-6-1930, ông hy sinh do bị thực dân Pháp bắn vào đoàn biểu tình của nông dân h. Đức Hoà, phản đối chính quyền thực dân ở t. Chợ Lớn.

CẦN THƠ: Tp. trung tâm của vùng đồng bằng s. Cửu Long. Trong tương lai, tp sẽ được quy hoạch theo kiểu mới: không tập trung hoá bê tông, mà sẽ là tp. cây xanh, vườn cây ăn trái, lâm viên... gắn liền với các khu công nghiệp, khu chế xuất, bến cảng, sân bay, khu dân cư; được phát triển theo hướng dọc phía Tây s. Hậu, từ Ô Môn đến Cái Côn. Trên tuyến này sẽ xây dựng trục giao thông mới, đồng thời nối liền với

các h. thị, x. ấp, ngoại thành. Sẽ bắc cầu qua s. Hậu. Hiện nay là tp. t.lị, có 246.700 người. Các nhà máy, điện, đóng tàu, xi măng. Sân bay, cảng. Đại học Cần Thơ gồm 3 khoa (y, nông nghiệp, sư phạm). Được coi là thủ phủ của miền Tây Nam bộ.

CẬP NHẤT: Còn gọi là chùa Phẩm (vì trong chùa có cây Cửu phẩm Liên Hoa), tên chữ là Linh Ứng tự, ở th. Cáp Nhất, x. Tiên Tiến, h. Thanh Hà, t. Hải Dương. Chùa được dựng vào khoảng tk. XV. Kiến trúc theo lối chữ "quốc", mỗi mặt có 5 gian. Trong chùa hiện còn một số di vật có giá trị, như ba pho tượng Phật: A Di Đà Tam tôn, Quan Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát; một số mảng chạm trổ trang trí hình đầu rồng, thú vật, hoa lá. Cây Cửu phẩm Liên Hoa cao 5,30m, hình lục giác, 9 tầng bệ xây hình bông sen cảnh xoè, được xây vào năm 1692.

CÂU DUONG: Ở đình 1. Câu Dương, thuộc x. Thuy Hưng, h. Thái Thụy, t. Thái Bình, có bài vị thờ Dã Tượng (không rõ tên thật là gì, tk. XIII), là gia nô của Trần Hưng Đạo, có công trong sự nghiệp chống quân Nguyên-Mông; ông nổi lên vì phẩm chất trung thành tuyệt đối.

CÂU LẬU: Thành ở phía tây nam phủ Giao Châu; thời thuộc Hán đặt là h. Câu Lộc (hay Câu Lậu) thuộc q. Giao Chỉ.

CẦU MANG ĐẠI VƯƠNG: Đến ở bên s. Trinh Nữ, h. Yên Mô, t. Ninh Bình. Tương truyền, có một ngư ông đêm Rằm tháng Giêng thấy vầng hào quang sáng tỏ trên khúc s. này, bèn chèo thuyền đến, thấy một khúc gỗ hình đầu con cá lạ. Lão chài bèn vớt khúc gỗ lạ đem lên đổi đất cao bên bờ dựng miếu thờ, tôn hiệu là "Cầu Mang đại vương". Triều đình sắc phong là Trung đẳng phúc thần. Cửa s. Trinh Nữ sau bị bồi lấp, còn vết tích đầm nước trước cửa đền, người địa phương vẫn gọi là Vũng Tôm.

CẦU THÁI: Chùa ở x. Triết Giang, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên-Huế. Do vườn chùa mọc nhiều cầu nên chùa mang tên Cầu Thái.

CẦU: Ở cuối phố Trần Phú của tx. cổ Hội An, t. Quảng Nam, có chiếc Chùa Cầu do người Nhật xây dựng nên gọi là cầu Nhật Bản, tên chữ là "Lai Viên kiều" nối khu dân cư người Nhật với khu cư dân người Việt-Hoa. Mặt cầu cong lên ở giữa và mái cầu cũng uốn cong theo mềm mại. Chùa có mặt bằng hình vuông, nối với cầu ở đoạn giữa theo dạng chuỗi vồ. Không gian chùa thoáng dang, kết cấu nhẹ nhàng, thuận tiện cho đi lại, lễ bái và ngắm cảnh. Hai đầu cầu có tượng khi (Thần) và chó (Tuất) ý nói xây từ năm Thân đến năm Tuất (3 năm).

CẦU: S. dài 290 km, phát nguyên từ h. Chợ Đồn chảy qua Bắc Cạn,

Thái Nguyên, Thị Cầu rồi gặp s. Lục Đầu ở Phả Lại. Quê hương quan họ.

CẦU BẾN: Di chỉ tại th. Thu Thuận, x. Bình Nghi, h. Tây Sơn, t. Bình Định. Năm 1990 phát hiện một chuỗi hạt thủy tinh, đồ trang sức của cư dân cổ.

CẦU CỪ: Cầu trên quốc lộ 1A, phía trong Bán Sơn, trên s. Tống Giang thuộc h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Sở dĩ có tên gọi đó vì trong chuyến vua Quang Trung ra Bắc đánh quân Thanh năm 1789, nhân dân ta đóng cọc cừ s. Tống Giang để đàn voi của vua qua s.

CẦU ĐÔNG: Tên đầy đủ là Đông Hoa Môn tự, ở cạnh đình (số nhà 38) phố Hàng Đường, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Đây là ngôi chùa cổ, có từ đầu tk. XVII. Từ đó đến nay đã qua nhiều lần sửa chữa nhưng vị trí vẫn y nguyên. Đây là chùa của hai l. Đông Hoa Môn (khoảng phố thuốc Bắc bên số lẻ) và Hậu Đông Hoa Môn (đầu phố Chả Cá) thành l. Đức Môn. L. Đức Môn hồi ấy có đền Vinh Hạnh ở số nhà 19B Hàng Đường (đã dời lên gác 3) và đình Đức Môn (số nhà 38 cùng phố). Cạnh đình là chùa Cầu Đông (vì chùa ở gần Cầu Đông bắc qua s. Tô Lịch). Đây là chiếc cầu đá thuộc ph. Hà Khẩu, cắt ngang s. Tô ở phía Đông cổng thành Thăng Long là cửa Đông Hoa vốn là Tường Phú đời Lý nên gọi là Cầu Đông. Chùa hiện còn 4 tấm bia đá niên đại

1624, 1639, 1711, 1816. Bia đá niên đại 1624 có tên là Đông Môn tự ký do nhà sư Nguyễn Văn Hiệp dựng, kể lại việc chính ông mua thêm đất mở mang chùa. Bia năm 1639 có tên là Đông Môn tự ghi tên các nhà hảo tâm đóng góp công đức tu bổ chùa. Bia 1711 có tên trùng tu Đông Môn là ngôi chùa cổ có mặt ở Thăng Long từ tk. XVIII, và đã đi vào ca dao Hà Nội. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5-9-1989. Trong chùa hiện nay bài trí tương tự các chùa ở miền Bắc. Duy chỉ có hai pho tượng ở bên trái hậu cung là tượng Trần Thủ Độ và vợ. Như vậy, đây là nơi độc nhất ở tp. Hà Nội có thờ vị khai quốc nhà Trần.

CẦU ĐƠ: L. ở bên s. Nhuệ thuộc h. Thanh Oai, trấn Sơn Nam Thượng, được chọn làm t.lị Cầu Đơ, sau đổi là Hà Đông (năm 1904), nay là tx. Hà Đông, t. Hà Tây. Hiện chợ tx. Hà Đông vẫn mang tên chợ Cầu Đơ và trong lòng tx. Hà Đông vẫn còn Cầu Đơ, thuộc địa danh hành chính x. Hà Cầu (gồm l. Hà Trì và l. Cầu Đơ). L. Cầu Đơ có ngôi đình thờ Đỗ Bí - một danh tướng của Lê Lợi trong cuộc khởi chống quân Minh tk. XV. Đình còn lưu giữ bài vị trên 500 năm và 13 đạo sắc phong từ thời nhà Lê. Ngôi đình nằm theo hướng tây bắc, có ao vuông, nhà phương trượng, nhà tiến tế và hậu cung, mang kiến trúc tk. XIX,

nằm sát bên quốc lộ 6 giữa tx. Hà Đông. Đình đã được xếp hạng là di tích lịch sử năm 1985. Hội l. hàng năm tổ chức vào những ngày 14,15,16 tháng Giêng.

CẦU ĐƠ: Sau khi biến tp. Hà Nội thành nhượng địa và phân chia phần đất phía Nam của tp. Hà Nội cũ thành t. Hà Nam, từ tháng 12-1896 chuyển t. lị về l. Cầu Đơ và đổi gọi là t. Hà Đông. Phần đất các h. Từ Liêm, Thanh Trì và một phần các q. Ba Đình, Hai Bà Trưng, Đống Đa là đất t. Cầu Đơ cũ (từ 3-5-1902 đến 1-12-1904).

CẦU ĐUỐNG: Cầu sắt bắc qua s. Đuống ở h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Cách trung tâm tp. 11 km. Nhà máy gỗ dán.

CẦU GIẤY: Cửa ô ở thành Hà Nội, có chiếc cầu lợp ngói kiến thiết từ đời Lý qua s. Tô Lịch, theo bia dựng năm 1679, cầu gồm 15 gian, dài 3 trượng (khoảng 10m), vừa là phương tiện giao thông, vừa là nơi bán giấy, trên bến dưới thuyền, nay được thay thế bằng cầu bê tông cốt thép. Xưa ở l. Yên Quyết, nay thuộc ph. Quan Hoa, q. Cầu Giấy, trên đường Hà Nội - Sơn Tây. Quân Cờ Đen 2 lần thắng quân Pháp ở đó (1873 và 1883). Ngày 21-12-1873, diễn ra trận phục kích đánh quân Pháp của quân triều đình phối hợp với quân Cờ Đen ở Cầu Giấy do Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy, tiêu diệt nhiều quân Pháp, trong đó có

tên chỉ huy Franaís Garnier, sau khi quân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ 1 (1873). Ngày 19-3-1883, tại đây lại diễn ra trận phục kích quân Pháp, do quân triều đình và quân Cờ Đen tiến hành. Quân triều đình do Hoàng Tá Viêm chỉ huy, diệt nhiều quân Pháp, trong đó có chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp ở Bắc kỳ là Herri Rivière, khi Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ 2 (1883).

CÁU GIẤY: Mộ hợp chất tại x. Dịch Vọng, h. Từ Liêm, nay là ph. Dịch Vọng, q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội, khai quật năm 1985. Thuộc thời Hậu Lê.

CÁU GIẤY: Q. nội thành Hà Nội, thành lập tháng 11/1996 trên cơ sở toàn bộ diện tích và nhân khẩu của các ttr: Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Mai Dịch, và các x. Dịch Vọng, Trung Hoà, Yên Hoà của h. Từ Liêm. Q. có diện tích 1.210 ha và 82.994 nhân khẩu, gồm 7 ph: Quan Hoa, Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Mai Dịch, Dịch Vọng, Yên Hoà, Trung Hoà. Phía đông giáp q. Tây Hồ, q. Ba Đình và q. Đống Đa, phía tây giáp h. Từ Liêm, phía nam giáp q. Thanh Xuân, phía bắc giáp h. Từ Liêm và q. Tây Hồ.

CÁU GIẾ: Cầu trên quốc lộ 1A và đường sắt Bắc-Nam, ở h. Thường Tín, t. Hà Tây; cách tp. Hà Nội 40km về phía nam. Tượng đài kỷ niệm trận địa phòng không.

CÁU KÈ: Địa điểm ở t. Trà Vinh, đại lý hành chính thời thuộc Pháp, phía bắc s. Hậu, q. của Mỹ-nguy ở t. Vĩnh Bình, gồm 8 x. q. lị Hoà Ân, nay là h. Cầu Kè, t. Trà Vinh; có đường ô tô nối h. lị với Trà Ôn và Tiểu Cần. Mở đầu chiến dịch Cầu Kè ngày 7-12-1949, quân ta đánh địch ở Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, phá vỡ hệ thống đồn bốt Cầu Kè- Tiểu Cần, san bằng 8 lô cốt, giải phóng nhiều đồng bào dân tộc Kh'mer bị giam giữ ở ttr. Cầu Kè.

CÁU LÂM: Th. thuộc x. Câu Nhi, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị, quê Bùi Dục Tài (tk.XVI). Đô tiến sĩ năm 1502, làm quan tới Tả thị lang bộ Lại.

CÁU MỘNG (MỘNG KIỂU): Một địa điểm ở thành Thăng Long xưa, nay là khu vực Trung Phụng tức Cầu Muống, gần chợ Khâm Thiên. Xưa trồng rau muống ngon có tiếng.

CÁU NGANG: Q. của Mỹ-nguy ở t. Vĩnh Bình, đời Tự Đức thuộc t. Vĩnh Long, nay là h. Cầu Ngang, t. Trà Vinh. H. gồm 8 x. h. lị ở Mỹ Hoà. Đồng muối. Có đường ô tô nối liền h. lị với tx. Trà Vinh và h. Duyên Hải.

CÁU NÔM: L. có nghề đúc đồng nổi tiếng; nay thuộc x. Đông Mai, h. Văn Lâm, t. Hưng Yên. Có câu: *Nồi thúng lại về Cầu Nôm*, hay *Đồng nát lại về cầu Nôm*, *Con gái nô môm về ở với cha*. Ý nói: thứ

hư hỏng, kém phẩm chất thì lại được hoàn trả lại nơi đã sản xuất ra. Kề xấu kém thì phải cải tạo lại, không được chấp nhận.

CÁU SẮT: Di chỉ kch. ở h. Xuân Lộc, t. Đồng Nai, thuộc hậu kỳ thời đại đá mới. Năm 1976, khi khai quật di chỉ này, đã tìm được nhiều đồ đá và đồ gốm: đặc biệt có khá nhiều dao đá, có khả năng đây là những con dao gặt lúa.

CÁU SẮT: Là một tập hợp các di chỉ kch. phân bố trong lưu vực s. Đồng Nai (t. Đồng Nai) mà tiêu biểu nhất là di chỉ Cầu Sắt (x. Bình Lộc, h. Xuân Lộc). Đặc điểm của văn hoá này, về đồ đá là rìu có vai, xuất hiện đục nhọn và lưỡi dao hái bằng đá. Đồ gốm cũng có nét riêng, được làm bằng bàn xoay, một số giải cuộn, ít trang trí. Niên đại thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

CÁU SƠN: X. thuộc tổng Thuộc Sơn, h. Hữu Lũng, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc, nay thuộc t. Lạng Sơn. Đập nước dài 140 m trên s. Thương, hệ thống thủy lợi xây dựng từ năm 1896, trạm thủy văn.

CÂY CỘNG: Đền ở x. Vu Tuyền, sau đổi là Vu Thủy, h. Thạch Lâm, t. Cao bằng. Đền thờ người em của Trần Quý là Trần Kiên. Trần Quý và Trần Kiên là con của Trần Triệu người ở Thạch Lâm. Tương truyền, hai anh em sức vóc to khỏe có công giúp dân trong

vùng bãi trừ ma quỷ. Sau khi 2 anh em mất, dân lập đền thờ. Một ngôi đền thờ người anh (Trần Quý) gọi là đền Đống Lân, một ngôi thờ người em (Trần Kiên) gọi là đền Cây Cộng. Hai đền đối diện với nhau gọi là "Song từ đền" (Đền thờ hai anh em)

CÂY ĐA CỦA QUYÊN: Đền, còn gọi là Thiên Tiên điện, ở 120 Hàng Bông, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; xưa thuộc đất giáp Bắc Hạ, Bắc Thượng, sau đổi thành th. Đông Mỹ, h. Thọ Xương, phủ Hoài Đức. Trong đền có bài vị thờ Lý Thường Kiệt và 1 tấm bia đá.

CÂY GÁO: Di chỉ trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai. Từ khi chưa ngập nước, phát hiện di tích một ngôi đền đã đổ nát.

CÂY MAI: Chùa ở Chợ Lớn, xây dựng năm 1816 trên một cồn đất trồng nhiều cây mai vàng trên nền một ngôi chùa Kh'mer đã đổ nát. Nay ở q. 5, tp. Hồ Chí Minh. Đón binh Pháp. Xưởng gốm Cây Mai.

CÂY: Di chỉ kch. tại th. Cây, x. Long Xuyên h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1984. Hiện vật chủ yếu là đồ gốm (cái nguyên và mảnh vỡ). Đây là lò nung gốm Cây xuất hiện từ tk. XV, tàn lụi vào th. XIX, để lại như một di tích lớn.

CHÀ BÀN (hay ĐỒ BÀN): Thành cũ của Chiêm Thành xây năm 806, ở địa phận 3 l. Ba Cảnh,

Nam An và Thuận Chánh, phủ An Nhơn, t. Bình Định. Quốc lộ 19 Quy Nhơn - An Khê chạy vắt ngang, cách Quy Nhơn về phía tây - bắc. Trở thành kinh đô năm 982.

CHÀ LÀ: Một giờ sáng 24-11-1963, sau 2 tiếng đồng hồ bị tấn công, toàn bộ cứ điểm Chà Là thuộc x. Tân Hưng Đông, q. Cái Nước, cách tx. Cà Mau 20 km, gồm 3 đồn chính nằm gọn trong tay quân giải phóng. Quân ta giết 100 tên địch, bắt sống 60 tên, thu 100 súng. Suốt ngày 24, địch huy động 65 máy bay, đổ xuống 5 tiểu đoàn tiếp cứu, quân giải phóng lại diệt thêm 240 tên địch, bắt sống 60 tên, bắn rơi 18 máy bay. Ngày 21-8-1968, diễn ra trận tập kích của trung đoàn bộ binh 5 thuộc sư đoàn 5 và lực lượng đặc công Quân giải phóng miền Nam Việt Nam và cụm cơ giới Mỹ ở Chà Là.

CHÀ LÒ: Ngày 18-11-1964, nhiều tốp máy bay giặc Mỹ đến bắn phá vùng Chà Lò thuộc miền Tây t. Quảng Bình. Đại đội 3 pháo cao xạ do chính trị viên Nguyễn Việt Xuân chỉ huy đã anh dũng chiến đấu bắn rơi 3 máy bay Mỹ. Trong trận này, Nguyễn Việt Xuân tuy bị thương nặng, nhưng vẫn kiên cường tiếp tục chỉ huy đơn vị với khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù, bắn!", mở đầu cao trào thi đua hạ máy bay địch trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

CHẢ CÁ: Phố ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, từ phố Hàng Lược đến phố Hàng Cân; trước bán sơn, Pháp gọi là rue de la Laque. Vào đầu tk. XX, có một người mở cửa hàng bán chả cá với bún nên có tên gọi.

CHẢ CÁ LÃ VỌNG: Cửa hàng "Chả cá Lã Vọng" nằm bình dị khiêm tốn ở một ngôi nhà cổ kính đã tồn tại trên 130 năm nay - số nhà 14 phố Chả Cá. Chả cá Lã Vọng phục vụ suốt 4 mùa, được cả khách trong và ngoài nước thưởng thức đông nhất. Chả cá được chế biến từ một loại cá nước ngọt: cá lăng. Làm chả phải chọn những con từ 7 - 10 kg trở lên. Sau khi rút xương, cá được cắt ra thành từng miếng to bản rồi tẩm ướp các loại làm cho miếng cá thơm ngon và mất mùi tanh. Cá được nướng vàng trên lò than bằng cặp tre. Miếng cá vừa vàng có mùi thơm mà không khô, không ươn. Bí quyết này làm cho Chả cá Lã Vọng là cửa hiệu độc nhất vô nhị ở Việt Nam.

CHÀNG LONG: Vùng rừng n. ở Tây Bắc, xưa có s. Chàng Long chảy qua. Tháng 2 - 1154, nổ ra cuộc khởi nghĩa của dân tộc thiểu số Lão (còn gọi là dân tộc Sơn Lão) ở Chàng Long, nổi dậy chống triều đình.

CHÀNG SƠN: X. thuộc Thạch Thất, t. Hà Tây, thờ 3 Thượng

đăng thần có công đánh Thục (ở đình Cả): Tân Viên Sơn thánh, Cao Sơn đại vương, Quý Minh đại vương, và Thủy thần (rắn) ở đình Bé. L. nghề: mộc, chạm, tạc tượng. Hội vào 2 ngày 18-19 tháng Bảy hàng năm. Ít ruộng, thanh niên chủ yếu làm nghề thủ công. Có đội ngũ thợ mộc tới năm sáu trăm người (mộc hiện đại): kiến trúc nhà cửa và đồ mộc trang trí nội thất. Một số theo đuổi kỹ thuật chạm khắc gỗ, làm mới hoặc tu sửa đình chùa, nhà thờ họ, tượng Phật và đồ thờ, đồ gỗ kiểu cổ. Không ít người quanh năm đi làm việc khắp mọi miền. Nghề thợ nề cũng nổi tiếng; tập đoàn đảm nhiệm xây dựng các công trình kiến trúc cổ (đình, chùa, tượng đất lỵện... hoa văn chùa Tây Phương, chùa Thầy, đình Tây Đằng, đình Chu Quyến v.v...). Chàng Sơn còn giỏi nghề làm quạt.

CHÀNG THÔN: L. ở h. Thạch Thất, t. Hà Tây, có nghề mộc chạm do Nguyễn Văn Tài truyền nghề. Dùng các loại chàng đục để hành nghề. L. còn có nghề dệt và nghề làm quạt giấy cổ truyền.

CHANH: Chi lưu của s. Bạch Đằng chảy qua tx. Quảng Yên ra biển ở cửa Lạch Huyện. Ở chỗ tiếp giáp với s. Bạch Đằng, có bãi cọc xưa Trần Hưng Đạo đóng để đánh thủy quân Nguyên.

CHÁNH LỘ: Di chỉ nằm trong khu vực bệnh viện Quảng Ngãi, thuộc ph. Trần Phú, tx. Quảng Ngãi. Phát hiện năm 1987. Trước gọi là Quán Diều, thuộc h. Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tức Cù Mông. Minh Mạng đổi là Chánh Mông, đến triều Đồng Khánh vì kỵ húy tên gọi của vua, đổi là Chánh Lộ.

CHÁNH MẪN Còn có tên gọi là thành Tây Sơn, tại th. Chánh Mẫn, x. Cát Nhơn, h. Phù Cát, t. Bình Định. Vốn đây là thành của người Chăm. Sau quân đội Tây Sơn xây thành mới. Vết tích thành lũy vẫn còn. Thành Chánh Mẫn được xây dựng từ thời kỳ đầu khởi nghĩa của quân Tây Sơn. Sau khi đã đánh chiếm phủ thành Quy Nhơn và các đời sau Tây Sơn vẫn còn tiếp tục sử dụng. Thành Chánh Mẫn là thành đất đã chiến lợi dụng địa thế của khu vực Chánh Mẫn, Đại Hữu để làm thành đóng quân. Mặt Tây thành là n. đất cao 45m, mặt nam là n. Choi Voi cao 78m. Giữa n. Đất và n. Choi Voi có con đường độc đạo đi qua. Phía đông thành là gò Trống Cán. Ao Vuông và bầu dãi là những chướng ngại vật, ngăn cách với khu vực ngoài thành và xa hơn s. Ông Sư có tác dụng như hào sâu che chở cho phía bắc thành. Chọn khu vực này, quân Tây Sơn chỉ cần đắp một đoạn bờ thành dài 250m, đắp đất có kè đá,

chân rộng từ 6 đến 8,5m, mặt rộng trung bình 2,2m, cao trung bình 1,5m, bờ thành chạy theo hướng Tây-Đông từ Đất Rùa (n. Đất) sang nối liền với Gò Trống Cán. Bờ thành đã tạo được một khu thành kín đáo, vững vàng có nhiều lợi thế về mặt quân sự.

CHAO CHAO: Di chỉ tại x. Tân Tiến, h. Nam Thanh, t. Hải Dương. Điều tra năm 1965, hiện vật gồm một số đồ gốm.

CHAS: Thành nằm trên khu đất cao rộng nằm ven bờ Nam s. Côn, thuộc x. Nhân Lộc, h. An Nhơn, t. Bình Định. Thành có cấu trúc phức tạp gồm 2 khu vực Đông và Tây. Tường thành cao 5-6m, chân thành rộng 20-30m, đắp bằng đất, mặt ngoài dốc đứng, mặt trong thoải thoải, ngoài thành 3 phía là hào sâu. Phía trong toà thành được chia ra nhiều khu vực nhỏ, ngăn cách bởi các bức tường đồ sộ. Thành đã bị phá huỷ từ lâu.

CHÁY: Vùng trũng gồm 6 x. mới của h. Ứng Hoà, t. Hà Đông, nay là t. Hà Tây, ở phía nam h. Cấn cũ du kích vững mạnh của vùng địch hậu đồng bằng Bắc bộ.

CHẢY: Phụ lưu bên trái của s. Hồng, nguồn từ n. Tây Côn Lĩnh, dài 306km, còn có tên là s. Lôi. Đến Đoan Hùng, nhập vào s. Lô. S. Chảy có 82 thác, ghềnh. Thác Bà trên s. Chảy, có đập nước tạo

thành một hồ nhân tạo dài 65km, điều tiết lưu lượng nước s. Hồng, làm chạy nhà máy điện.

CHÂMPA (hay CHIÊM THÀNH): Quốc gia trước kia chiếm phần lớn đất Trung bộ Việt Nam. Từ đầu Công nguyên đã phát triển từ 2 thị tộc: Cau và Dừa. Ảnh hưởng của Ấn giáo, bị Trung Quốc đô hộ. Vương quốc Lâm Ấp (Linyi, 192-758), quốc gia Chăm đầu tiên do Khu Liên (Sri Mara) sáng lập, giải phóng khỏi ách nô lệ (trong khi đó Đại Việt vẫn chịu sự đô hộ của Trung Quốc). Sau khi thành lập, Vương quốc Chăm-pa có tham vọng mở mang bờ cõi. Tk. XIV, Chế Bồng Nga 3 lần tiến quân đánh phá Thăng Long và chiếm một phần đất đai của Đại Việt. Vương quốc Chăm-pa, mặc dù những quốc vương Chăm cuối cùng vẫn trị vì cho đến đầu tk. XIX.

CHÂMPA (Nguồn gốc dân tộc): Có nhiều giả thuyết. a) Pha trộn giữa giống người Mông Cổ, người cao nguyên Tây Nguyên với người Mã Lai, Ấn Độ. b) Dân tộc Mã Lai - Đa đảo (Austronésien). c) Dòng Mã Lai- Đa đảo chịu ảnh hưởng của Ấn Độ.

CHÂMPA (Truyền thuyết): Nữ thần Nagar (Thiên Y A Na) giáng sinh nhập vào cây gỗ trầm hương trôi trên biển. Gặp và kết hôn với một người, sinh hai con. Sau về

với người Chăm lên ngôi, được gọi là Po Nagar (Bà Chúa Xứ). Đến thờ ở Tháp Bà, Nha Trang.

CHÂMPA (Xã hội): Từ chế độ mẫu hệ, xã hội Chăm chuyển dần sang chế độ phong kiến, còn mang dấu ấn chế độ thị tộc bộ lạc. Hai thị tộc chính: Pinăng (thị tộc Cau) tổ tiên dòng n., thuộc tầng lớp binh dân và Liu (thị tộc Dừa) tổ tiên dòng Biền là tầng lớp hoàng phái quý tộc. Thị tộc (Halau bul Pháp) là tổ chức xã hội cao nhất. Dưới là dòng họ - tộc họ (chiết atáu) chi tộc (chiết parô) cuối cùng là gia đình (Mungư vom). Xã hội có 4 giai cấp: tầng lữ (Brahman) vô sĩ (Kosatrios), lao nông (Vaioyas), cùng đinh (Cudra). Thiết chế xã hội: vương quyền, quốc vương cai quản toàn bộ xã hội theo kiểu cha truyền con nối, các ngành trong cơ cấu xã hội do người của hoàng gia hoặc quân quan nắm giữ.

CHẤP: Kê Chấp tức l. Hữu Trấp, x. Hoà Long, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. L. thờ Trương Hống - Trương Hát làm thành hoàng. Hàng năm mở hội vào ngày mồng 4 Tết. Ngoài tế lễ thành hoàng, còn có các hoạt động vui khỏe, như kéo co, hát quan họ. Kéo co hội Chấp là trò vui truyền thống và nổi tiếng nên hội Chấp còn được gọi là hội Kéo co.

CHĂM (hay TRĂM): Chùa do chúa Trịnh Căn lập ra năm 1700

ở l. Lang Châu, h. Chương Mỹ, trấn Sơn Nam; nay thuộc t. Hà Tây.

CHÂN ĐĂNG: Châu Đồi Lý, sau là châu Quy Hoá về đời Trần. Đồi Lê là phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây, nay là h. Phong Châu, t. Phú Thọ.

CHÂN ĐỊNH: H. về đời Lê thuộc phủ Kiến Xương. Nguyên là h. Chân Lợi, đời Lê đổi là Chân Định. Lấy tên h. quê hương của Triệu Đà, Đà có vợ là người Việt quê ở l. Đồng Sâm, h. Chân Định. Đời Thành Thái đổi là h. Trục Định và chuyển thuộc t. Thái Bình mới thành lập (1894) nay là h. Kiến Xương từ năm 1945. Quê Nguyễn Quang Bích, Trương Đăng Thụ.

CHÂN GIÁO: Chùa ở l. Vạn Phúc nay thuộc q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Chùa xây dựng năm 1024 trong hoàng thành Thăng Long để vua tiện xem tụng kinh. Cuối triều Lý, vua Huệ Tông không có con trai, phải nhường ngôi cho công chúa Chiêu Thánh rồi xuất gia tu hành ở chùa này. Sau khi Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh năm 1226, Trần Thủ Độ buộc Lý Huệ tông thất cổ tự tử ở vườn sau chùa.

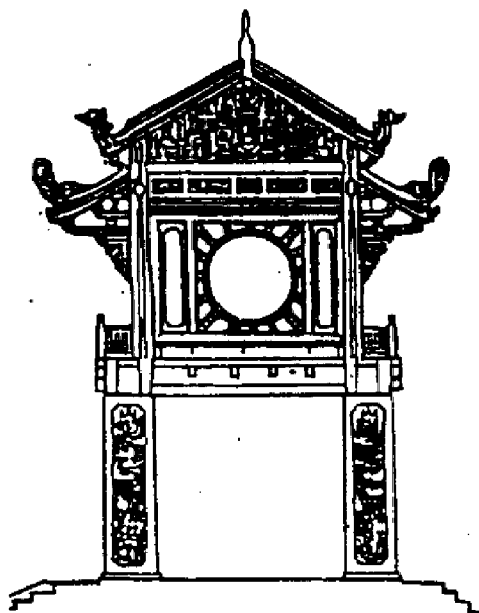
CHÂN LẠP QUỐC VƯƠNG: Miếu x. Xuân Dương, h. Hương Thủy, nay thuộc tp. Huế. Miếu thờ Quốc vương Chân Lạp. Hàng năm xuân thu nhị kỳ tế ở miếu.

CHĂNDRĂNG SÂY: Chùa tọa lạc tại 164/235 Trần Quốc Thảo, ph. 7, q. 3, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được lập năm 1947, do ông Phan Văn Xem và hoà thượng Lâm Em xây dựng. Diện tích chùa 4026,44m² với 1247,06m² xây dựng bằng bê tông theo kiến trúc Khmer như chính điện, giảng đường giáo lý. Các hoa văn trang trí tại chính điện và giảng đường đều mang đậm bản sắc dân tộc Khmer. Hệ phái Phật giáo của chùa trước kia là Mahanikaya Khmer Nam bộ, nay đã chuyển sang hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer. Kiến trúc chùa gồm chính điện, tầng xá 1,2, trường giáo lý, phòng học và tháp tập thể. Chùa



Chùa Chấn Đăng Sây - Quận 3 - TP. HCM

đã qua 3 đời trụ trì là hoà thượng Lâm Em (1947-1979), hoà thượng Oul Srey (1979-1995) và đại đức Danh Lung. Trong thời kỳ kháng chiến, hoà thượng trụ trì chùa đã đóng góp nhiều cho cách mạng. Hiện nay, chùa có chủ trương nuôi dưỡng, đào tạo các con em và tăng tài theo học. Tại chùa cũng lưu trữ nhiều bộ kinh điển. Hàng năm vào 28/10 chùa tổ chức lễ giỗ hoà thượng Lâm Em. Ngoài ra, chùa còn làm an cư kiết hạ cho chư tăng trú tại chùa theo nghi thức Nam tông Khmer.



CHÂN LINH: Động ở x. Lệ Sơn Thượng, h. Bình Chính, phủ Quảng Trạch, t. Quảng Bình, nay là h. Tuyên Hoá, bên s. Gianh. Vách hang có nhiều ghi chú chữ Chăm.

CHÂN MÂY: Vịnh ở h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên-Huế, che chắn bởi 2 dãy n. Chân Mây Đông và Chân Mây Tây; cách sân bay Phú Bài 36km, sân bay Đà Nẵng 32 km. Có 2 s. nhỏ chảy vào, cửa vịnh rộng 7km, độ sâu từ 9-14m. Đang triển khai xây dựng cảng biển lớn.

CHÂN MỘNG: L. thuộc h. Phù Ninh, nay là h. Phong Châu, t. Phú Thọ; cách Đoan Hùng 13 km về phía nam. Sản xuất chè. Trận đánh oanh liệt Vũ Ân- Chân Mộng. Ngày 17-11-1952, diễn ra trận phục kích quân Pháp trên đường 2, khu vực Chân Mộng-Trạm Thân, do trung đoàn bộ binh 36 thuộc đại đoàn 308 tiến hành sau đợt một Chiến dịch Tây Bắc (14/10-10/12/1952).

CHÂN NUƠNG CUNG PHI: Miếu x. Vạn Lộc, h. Xuân Thủy, t. Nam Định, thờ Chân Nương cung phi. Tương truyền, Hùng Huy Vương đã chọn nàng Chân Nương, người bản x., làm cung phi. Chân Nương ở trong đại nội được 15 năm thì xin lập cung riêng ở x. Hoành Vực (h. Xuân Thủy). Bà khuyên dân chăm chỉ công việc đồng áng, trồng dâu nuôi tằm. Trong một chuyến đi thuyền trên s. Mã, gặp mưa bão

lật thuyền, bà bị chết đuối. Vua Hùng thương tiếc, sắc phong cho bà là Thượng đẳng phúc thần, sai dựng miếu thờ.

CHÂN TIÊN: Chùa Chân Tiên là tên thường gọi của cụm di tích lịch sử - văn hoá, gồm chùa, điện Chân Tiên, đình Phụ Khánh, hiện ở số 151 phố Bà Triệu, tp Hà Nội. Trước đây đình và chùa thuộc th. Phụ Khánh, h. Thọ Xương. Chùa quay hướng tây, cổng và tam quan sát mặt phố; phía trong có tam bảo, điện Mẫu, nhà Tổ, trai phòng, vườn tháp. Toà tam bảo hình chuôi vồ, gồm tiền đường 5 gian, làm kiểu đầu hồi bit đốc, thượng điện 3 gian. Trong còn giữ được một số tượng, đồ tự khí và mảng chạm khắc mang phong cách nghệ thuật tk. XVIII-XIX. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 2-3-1990.

CHÂN TIÊN: Đình của th. Chân Tiên dời xuống đất l. Thế Giao đầu tk. XX. Vị trí đình ở số 104 phố Bùi Thị Xuân, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội.

CHÂN TIÊN: Vốn là chùa của th. Chân Tiên, tổng Tiến Túc, h. Thọ Xương, ở vào khoảng phố Chân Cầm (Hà Nội). Sau dời xuống vị trí hiện nay là số 93 phố Bà Triệu, q. Hai Bà Trưng là đất th. Thế Giao cũ.

CHẤP: L. Hữu Cháp, x. Hoà Lang, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, thờ Trương Hồng, Trương Hát.

Hội 1. Tổ chức từ ngày 4-7 tháng Giêng hàng năm. Tiêu biểu là trò kéo co bằng dây cuốn quanh một cột giữa sân cho 2 phe (nam, nữ) kéo.

CHÂU AN: Là châu tính nhiếp của phủ Gia Hưng t. Hưng Hoá (đời Nguyễn). Đời xưa gọi là Mang Việt. Theo Trần sử, Minh tông đi đánh mán Ngưu Hống, vua đóng ở Mang Việt, cho đặt tên là phủ Thái Bình, tức là đất này. Đời Lê gọi là Châu Việt. năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là Châu An (có 3 x).

CHÂU BÌNH: X. ở h. Quỳnh Châu, t. Nghệ An. Năm 1990 phát hiện được mỏ hồng ngọc (rubi).

CHÂU CAN: Di chỉ tại x. Châu Can, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây, phát hiện năm 1970. Hiện vật gồm 1 rìu đá và một số công cụ bằng đồng.

CHÂU CAN: Khu mộ cổ nằm ở cánh đồng th. Nội, x. Châu Can, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1974, tất cả có 8 ngôi mộ, quan tài hình thuyền, trong có nhiều hiện vật tùy táng. Chủ nhân khu mộ này là một người Việt cổ sống vào khoảng các tk. IV-VI tr. Cn.

CHÂU CẦU: L. thuộc h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, quê Bùi Kỳ (1887-1960). Đậu phó bảng năm 1910. Làm việc trong ngành giáo dục, sau Cách mạng tháng 8-1945, chủ tịch Hội Văn hoá kháng

chiến. Viết một số sách về chữ quốc ngữ, dịch: *Tam quốc chí, Thơ chữ Hán Nguyễn Du*.

CHÂU DIÊN: Một trong 8 châu thuộc An Nam đô hộ phủ tức Giao Châu về đời Đường, gồm 2 h. Cao Lãng và Yên Đình. Nhà Lê đặt làm phủ Tam Đái, đời Nguyễn đổi làm phủ Vĩnh Tường, t. Sơn Tây, nay là h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Phúc.

CHÂU ĐỐC: Nguyên là đất thuộc nước Chân Lạp, gọi là Tầm Phong Long (Kompong); năm 1757, vua Chân Lạp nhường cho chúa Nguyễn đặt đạo Châu Đốc nối liền trấn Hà Tiên.

CHÂU ĐỐC: Thành ở tx. Châu Đốc, t. An Giang; vốn thuộc đất 2 phủ Tịnh Biên và Tuy Biên của t. An Giang cũ. Xưa kia đây là h. lị Tuy Biên, trên nền đồn Châu Đốc cũ. Sau này mở rộng thêm.

CHÂU ĐỐC: T. miền tây Nam bộ do Pháp lập năm 1899, tách từ t. An Giang ra, gồm 12 tổng. T. lị là Châu Đốc. T. Sản xuất mật ong có tiếng. Cây lúa trời (lúa ma) mọc không phải cấy mà vẫn được thu hoạch. Đạo Hoà Hảo phát triển ở t. này. Trồng nhiều lúa nổi.

CHÂU ĐỐC: Tx. ở t. An Giang, sát biên giới Việt Nam - Campuchia, nằm trên s. Hậu và s. Vĩnh Tế. Cách tp. Hồ Chí Minh 239km, Hà Nội 1983 km, Cần Thơ 119km.

CHÂU ĐỨC: H. của t. Bà Rịa-

Vũng Tàu, thành lập tháng 6-1994. H. có 12 đơn vị hành chính là ttr. Ngãi Giao và 11 x. Phía đông giáp h. Xuân Lộc (t.Đồng Nai), phía nam giáp tx. Bà Rịa.

CHÂU GIANG: H. Thành lập năm 1980 ở t. Hải Hưng (nay là t. Hưng Yên) sau khi hợp nhất một phần h. Khoái Châu và một phần h. Văn Giang. H. lị là Châu Giang, tức h. lị Văn Giang cũ; có đường ô tô nối liền với Hà Nội qua phà Khuyến Lương. Trận Hàm Tử ở l. Hàm Tử bên s. Hồng (ở phía Tây h. lị) ta thắng tướng Nguyên-Mông là Toa Đô. Trường cao đẳng Sư phạm kỹ thuật ở x. Dân Tiến.

CHÂU GIANG: Mộ cổ nằm trên đồng Vườn Bông, x. Châu Giang, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Phát hiện năm 1986. Mộ Hán đầu Công nguyên. Mộ gạch quy mô khá lớn.

CHÂU HỘ: Hương Châu Hộ, đất Như Nguyệt (chưa đổi chiều được với tên đất ngày nay), quê thiền sư Âu Đạo Huệ (?-1173). Ông là người đứng đầu thế hệ thứ 9 dòng thiền Quang Bích, tinh thông các phép tam quán và tam muội. Ông thông hiểu cả y lý. Năm 1159 được vua Lý Anh tông mời về kinh để thăm bệnh cho công chúa Thụy Minh.

CHÂU KHÊ: L. ở h. Đường An, nay thuộc x. Thúc Kháng, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương; quê Ngô Văn Huy, Vũ Đình Liên, có nghề

truyền thống mĩ nghệ vàng bạc, sau nhiều người ra phố Hàng Bạc (tp. Hà Nội) hành nghề. Có đền thờ Phạm Sĩ, tướng nhà Trần chống giặc Nguyên-Mông.

CHÂU KHÊ: Đan Lai là dân tộc ít người duy nhất có ở x. Châu Khê, h. Con Cuông, t. Nghệ An, giáp biên giới Lào- Việt. Người Đan Lai có tục lệ tắm suối cho trẻ sơ sinh; khi có trẻ lọt lòng mẹ, bắt kể ngày hay đêm, thời tiết nóng hay lạnh, họ đều bế đứa trẻ ra suối tắm.

CHÂU KHÊ: X. ở h. Ninh Giang, t. Hải Dương, quê Hoàng Lộc (1920-49), nhà văn, nhà thơ, nhà báo. Tác phẩm: *Chặt gọng kìm đường số 4* và bài thơ nổi tiếng *Viếng bạn*.

CHÂU LÂM: Tục gọi là chùa Bà Đanh, ở sát hồ Tây, thuộc ph. Thụy Khê, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Thời Lê Thánh tông, ở đây đặt viện Châu Lâm để những người Chiêm Thành (phục dịch trong các công thự) lễ Phật, sau đổi làm chùa. Trong chùa có tượng Bà Đanh (có lẽ là tên gọi của nữ thần của người Chiêm). Do vị trí của chùa xa cách với khu dân cư nên ít người qua lại viếng chùa; dân gian có câu: *Vắng như chùa Bà Đanh*. Lâu dần chùa bị đổ nát hoang phế.

CHÂU LÂM (Viện): Xây dựng vào đời Lê Thánh tông (1460-1497) về phía nam hồ Tây, làm nơi ở cho các cung nữ của quốc

vương Chiêm Thành bị bắt đưa về Thăng Long. Sau đó viên bỏ hoang phế, dân l. Thụy Khuê xây chùa Bà Đanh; nay thuộc khu trường Chu Văn An.

CHÂU LONG: Nguyên tên là chùa Long Châu, do xây dựng trên một gò đất gọi là n. Long Châu, ăn ra giữa hồ Trúc Bạch, thuộc phố Châu Long, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Chùa đã có lâu đời, trải nhiều lần trùng tu, mở rộng quy mô, đổi hướng từ hướng tây sang hướng đông, rồi hướng nam. Chùa còn có tên là Châu Lăng, tương truyền do vua Trần Nhân tông dựng để cho công chúa đi tu. Chùa nay tọa lạc ở số 33 phố Châu Long, phía sau chợ Châu Long. Thời Trần đã có một công chúa đến tu là Khiết Cô. Chùa hiện còn tiền đường 5 gian, chuôi vó 3 gian. Kiến trúc có 8 cửa vồng với những hình chạm trổ tinh xảo. Bộ tượng thờ, khám thờ, bia đá, hoành phi, câu đối, chuông đồng đều là những hiện vật mỹ thuật có giá trị cao. Tiền đường 5 gian đặt tượng Thánh Hiền và Đức Ông cùng các pho tượng Thị giả. Hậu điện đặt tượng Phật và các tượng thờ của Phật giáo. Chuôi vó 3 gian, mặt bằng kiểu 4 hàng chân, cột ở giữa bằng gạch, hai bên là tường bao quanh, vì kèo suốt, mái xếp đòn tay kiểu thượng hạ tứ. Bên cạnh toà tam bảo là nhà điện thờ Mẫu, nhà Tổ, nhà bếp, nhà ăn. Chùa Châu Long có nhiều hiện vật, chất liệu khác nhau.

Chùa còn lưu giữ 23 pho tượng tròn và 4 bức phù điêu. 7 tranh nhỏ khắc trên gỗ, 7 bức hoành phi, 4 bài thơ, 4 đôi câu đối, 1 số mâm bông, án văn. Về đồ sứ còn một chậu men sứ vẽ lam, 5 bát hương sứ, 2 chalice men màu có nắp, sáu bình cắm hoa sứ men trắng và lam. Chùa còn 1 bộ ngũ sự, 1 chuông đồng, ngoài ra tại điện thờ còn 1 số đồ thờ nữa. Chùa Châu Long có nhiều di vật kiến trúc điêu khắc đẹp như các trụ biểu, hệ thống cửa vồng chạm thủng hình tứ linh, hoa diêu, văn mây, hình hạc... Các cửa vồng sơn son thiếp vàng lộng lẫy, các khám thờ và các cuốn thư, các pho tượng đẹp, đường nét chạm khắc công phu, tinh tế mềm mại. Riêng pho tượng Thích Ca sơ sinh là một sáng tạo khá độc đáo. Tượng Thế tôn cùng là một pho tượng hiếm trong hệ thống tượng cùng loại của các chùa nước ta. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 5/2/1994.

CHÂU LONG: Đình ở số 4 ngõ Châu Long, q. Ba Đình, tp. Hà Nội, thờ Quan Vũ và 2 con nuôi là Châu Xương và Quan Bình thời Tam Quốc (Trung Quốc). Đình bị phá huỷ năm 1947.

CHÂU MAI: Châu thuộc phủ Gia Hưng, t. Hưng Hoá thời Nguyễn. Đời xưa gọi là Mường Mai, *Trần* sử chép: Phạm Ngũ Lão đi đánh Ai Lao ở Mang Châu, tức là đất này. Đời Lê gọi là Châu Mai, có 2 tổng, 4 x.

CHÂU MỘC: Châu thuộc phủ Gia Hưng, t. Hưng Hoá thời Nguyễn. Vốn là đất cũ của họ Xa, trước có 23 động. Tương truyền, con thứ vua nước Diên đến ở đất ấy. Đến Xa Khả Xâm giúp Lê Thái tổ dẹp yên được nước, có công vua phong Xa Khả Xâm làm chức Tư đồ, tước Quốc công, cho con cháu nối đời làm quan. Sau anh em họ Xa không chịu nhường nhau, giết lẫn nhau. Năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) chia bờ s. Bờ trở về phía bắc làm châu Đà Bắc; từ s. Mã trở về phía nam là châu Mã Nam, cũng cho chi thứ họ Xa cai trị. Còn châu Mộc chỉ còn các động Xuân Nha, Hương Đàm, Trúc Mục, Mộc Thượng, Mộc Hạ. Đến cuối đời Lê, thổ từ Mộc Châu thuê Trình Cốc giết phụ đạo 2 châu Đà Bắc, Mã Nam, chiếm cứ đất ấy. Vì thế đem châu Mã Nam cho Trình Cốc. Đến đầu Tây Sơn, con cháu châu Đà Bắc tố cáo ra, Tây Sơn lại cho họ Xa nối đời làm quan châu ấy.

CHÂU MỸ: X. thuộc h. Đại An, nay là h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định, quê Khiếu Năng Tĩnh (1835-1920). 1880 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Quốc tử giám tu nghiệp. Ông là một nhà nho được người đương thời kính nể.

CHÂU NHAM: N. đá ong, lên ở tx. Hà Tiên, còn gọi là Đá Dựng, ở sát biển. Mạc Cửu xưa kia đi qua n. này bắt được một viên ngọc

đem dâng chúa Nguyễn Phúc Chu, do đó có tên là Châu Nham.

CHÂU NHAM LẠC LỘ: Nghĩa là cò đập gành Châu - một trong mười danh lam thắng tích ở tx. Hà Tiên, được ca ngợi qua "Hà Tiên thập vịnh" do Mạc Thiên Tích thủ xướng.

CHÂU Ô: Khu di tích thuộc l. Vê Nghĩa, x. Triệu Long, h. Triệu Phong, t. Quảng Trị. Đây là một toà thành cổ, khảo sát năm 1992. Trong khu vực thành có nhiều gạch ngói Chăm cổ. Niên đại thời Lê.

CHÂU PHA: Di tích tại x. Châu Pha, h. Tân Thành, t. Bà Rịa-Vũng Tàu. Phát hiện năm 1990; hiện vật gồm một số công cụ đá và một ít mảnh gốm. Niên đại khoảng tk. VII-VIII.

CHÂU PHÚ: Đại lý hành chính thời thuộc Pháp, q. của nguy quyền Sài Gòn ở t. Châu Đốc, nay là h. của t. An Giang. H. lị là Cái Bàu trên s. Hậu. H. có nhiều kênh rạch chảy qua, trong đó có kênh Tri Tôn. Đầu tháng 10-1957, 3 vạn nông dân h. Châu Phú, t. Châu Đốc, đoàn kết, kiên quyết đấu tranh chống Diệm đuổi nhà, chiếm đất của đồng bào để xây dựng căn cứ quân sự.

CHÂU PHÚ: Th. thuộc h. Tây Xuyên, phủ Tuy Biên, t. An Giang. Đến thờ Nguyễn Hữu Kinh.

CHÂU SA: L. ở tổng Bình Châu, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, có vết

tích thành cổ Chiêm Thành, quê tiến sĩ Đỗ Đăng Điện.

CHÂU SA: Thành thuộc th. Phú Bình, x. Tịnh Châu, h. Sơn Tịnh, cách tx. Quảng Ngãi 8km về phía đông-bắc. Thành có 2 vòng: thành nội và thành ngoại. Thành nội hình gần vuông (dài 580m, rộng 540m) mở 4 cửa. Tường thành cao 4-6m, bên ngoài dốc đứng, bên trong thoải thoải. hào vây quanh bốn mặt, rộng 20-25m. Thành ngoại cấu trúc hình chữ nhật, tường thành xây đắp không khép kín. Tường cao 3-5m, chân rộng 10-15m, đắp đất lên chặt. Hệ thống hào thành ngoại nối liền với hào thành nội, dẫn nước ra s. Trà. Thành Châu Sa được xây dựng ở vị trí chiến lược, án ngữ phía nam kinh đô Indrapura của nước Chăm-pa cổ. Do vậy thành được xây dựng kiên cố, có sự liên kết chặt chẽ với căn cứ thủy quân, tạo nên một hệ thống phòng thủ mạnh. Ngoài chức năng quân sự, thành còn giữ vai trò một trung tâm kinh tế, hành chính trọng yếu ở Chăm-pa.

CHÂU SON: Nhà tu dòng Khổ hạnh Trappiste ở l. Châu Sơn, phủ Nho Quan, t. Ninh Bình, phía đông nam Chi Phong.

CHÂU THÀNH: H. của t. Bến Tre, gồm 22 x, bao bọc bởi các s. Mỹ Tho và Hàm Luông. H. lị 4km, có đường ô tô nối liền với tx. Bến Tre ở phía đông-nam.

CHÂU THÀNH: H. của t. Đồng Nai, phía nam có n. Bảo Quan cao 576m quốc lộ 15 từ tp. Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu qua h. lị có đường rê đi h. lị Long Đất và Xuân Lộc. Nay là h. của t. Bà Rịa-Vũng Tàu.

CHÂU THÀNH: H. của t. Kiên Giang, gồm 6 x. và 1 ttr. H. lị là Châu Thành (Rạch Sỏi) trên kênh Rạch Sỏi, cách tx. Rạch Giá khoảng 6km về phía nam. Có đường ô tô đi Rạch Giá, Gò Quao, Long Xuyên.

CHÂU THÀNH: H. của t. Tây Ninh, giáp Campuchia. H. lị trên s. Vàm Cỏ Đông. Có đường ô tô Tây Ninh đi Côngpong Chàm chạy qua. Cách tx. Tây Ninh 12 km về phía Tây.

CHÂU THÀNH: H. của t. Tiền Giang, có diện tích 25.375 ha, 243.880 nhân khẩu; gồm 24 đơn vị hành chính; ttr. Tân Hiệp và 23 x. Phía đông giáp h. Chợ Gạo và tp. Mỹ Tho, phía nam giáp t. Bến Tre.

CHÂU THÀNH: H. ở t. An Giang, gồm 12 đơn vị hành chính: 11 x. và 1 ttr. h.lị An Châu.

CHÂU THÀNH: H. ở t. Long An, thành lập tháng 4/1989 do chia h. Vàm Cỏ thành 2 h. Tân Trụ và Châu Thành. H. có diện tích 14.645 ha và 93.006 nhân khẩu; gồm 12 x. Phía đông giáp s. Vàm Cỏ, phía tây giáp Tiền Giang, phía bắc giáp s. Vàm Cỏ Tây.

CHÂU THÀNH: H. ở t. Trà Vinh, thành lập tháng 9/1981 trên cơ sở tách một số x. của h. Càng Long và Cầu Ngang ra, gồm 9 x, h. lị ở x. Đa Lộc; phía bắc giáp s. Tiền, phía tây giáp h. Càng Long.

CHÂU THÀNH: Q. của Mỹ-nguy ở t. An Giang gồm 2 tổng 13 x, . q. lị là Phước Đức, dân số 162.598 người (1965); sau là h. của t. An Giang. H. lị trên s. Hậu và trên đường ô tô Long Xuyên - Tri Tôn.

CHÂU THÀNH: Q. của Mỹ-nguy ở t. Định Tường, gồm 2 tổng, 22 x. dân số 107.698 người (1965). Q. lị là Tân Hiệp trên đường Mỹ Tho - Tân An.

CHÂU THÀNH: Q. của Mỹ-nguy ở t. Kiến Tường, gồm 7 x. q. lị ở Tuyên Thạnh, dân số là 16.819 người (1965). Nay sáp nhập vào h. Mộc Hoá, t. Long An.

CHÂU THÀNH: Q. của Mỹ-nguy ở t. Phong Dinh, gồm 2 tổng, 14 x. q.lị ở Tân An; dân số 202.758 người (1965). Có x. Long Tuyền là quê Bùi Hữu Nghĩa, nay là h. của t. Cần Thơ. Đông-bắc giáp s. Hậu. H. lị là Cái Răng ở sát tp. Cần Thơ trên đường ô tô Cần Thơ-Cà Mau.

CHÂU THÀNH: Q. của Mỹ-nguy ở t. Vĩnh Bình, gồm 3 tổng, 10 x. dân số 100.581 người (1965). Q. lị là Đa Lộc, trên đường ô tô Trà Vinh- Trà Cú.

CHÂU THÀNH: Q. của Mỹ-nguy ở t. Vĩnh Long cũ gồm 4 tổng, 14

x., nay là h. của t. Đồng Tháp. H. lị là Châu Thành, trên đường ô tô Vĩnh Long - Sa Đéc, cách Sa Đéc 15km, Vĩnh Long 10km.

CHÂU THI: H. thành lập năm 1980, do hợp nhất h. Khoái Châu với một phần h. Ân Thi, t. Hưng Yên.

CHÂU THỚI: Chùa toạ lạc tại x. Bình An, h. Thuận An, t. Bình Dương. Chùa do thiền sư Khánh Long tạo dựng vào tk. XVII. Kiến trúc hiện nay được xây dựng năm 1970. Ở điện Phật, có 3 pho tượng Phật cổ bằng đá.

CHÂU XUYỀN: Đình l. Châu Xuyên, x. Thọ Châu, h. Lạng Giang, t. Bắc Giang, thờ hai vị thành hoàng là Tam Giang đại vương Trương Hồng và Trương Hát. Tương truyền, hai ông từng khuyên can Triệu Việt Vương không nên giảng hoà với Lý Lang. Vua không nghe, hai ông bèn từ quan về ẩn tại n. Lạn Kha. Sau Lý Phật Tử chiếm được nước, dụ hai ông ra làm quan, hai ông khước từ không được, bèn cùng gia đình chèo thuyền ra giữa s. tự đánh chìm mà chết. Sau khi chết, hai ông âm phù Nam Tấn Vương nên được phong là Khước Dịch đại vương và Uy dịch đại vương.

CHÁU: Đền ở th. Phú Viên, x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đền thờ Đức Ngọc Hoàng, Tam toà Thánh Mẫu, thờ châu Bà Độ Tử có công

với nước. Đến được xây dựng cách nay khoảng 200 năm. Năm 2001 đền được trùng tu khá hoàn chỉnh để đón khách thập phương. Trong đền còn giữ được 25 bảng sắc. Hội đền hàng năm vào ngày 1 đến 12 tháng Tám.

CHE: Tên gọi xưa của th. Trà Đông, x. Thiệu Trung, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, nơi có nghề đúc truyền thống nổi tiếng. Xưa l. có hai ph.: xóm Trên và xóm Dưới, mỗi ph. có khoảng 100 thợ, chủ ph. thường là người đứng đầu một dòng họ lớn. Sản phẩm là các mặt hàng dân dụng và mỹ nghệ. Về sau do nhu cầu của đời sống, thợ l. Chè còn sản xuất thêm các loại hàng công nghiệp và quốc phòng. L. đã đúc thành công tượng Bác Hồ bằng đồng, cao hơn 1,5m, nặng hơn 400kg, và tạo ra những sản phẩm đồng mỹ nghệ tham gia Hội chợ quốc tế.

CHEM: Chùa, tên chữ là Hàm Long tự, thuộc x. Thuy Phương, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội; được xây dựng trước năm 1688. Chùa Chèm hiện là ngôi chùa còn khá nguyên vẹn theo bố cục và cấu trúc thời xưa. Chùa tọa lạc trên một khu đất cao ráo thoáng mát, các công trình kiến trúc được bố trí hài hoà trong một khuôn viên khép kín. Toà tiền đường có bố cục hơi khác biệt so với các ngôi chùa trong vùng, gồm hai dãy nhà song song. Nếp ngoài 5 gian làm kiểu chông diêm hai tầng 8

mái, mái thượng lợp ngói mũi hài, các cột nách đều được chạm khắc. Hậu cung, nhà giải vũ, tam quan (gác chuông), nhà Mẫu đều có kết cấu thanh thoát hài hoà. Tượng Phật gồm 30 pho được làm bằng gỗ và đất sét, vào những thời kỳ khác nhau. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 29-1-1993.

CHEM: Địa điểm ở l. Thuy Phương, h. Từ Liêm, bên hữu ngạn s. Hồng, thuộc tp. Hà Nội. Đền thờ Lý Ông Trọng do Đô hộ Triệu Xương đời Đường xây dựng cuối tk. VIII. Sản xuất giò ngon. Nhà máy bê tông đúc sẵn.

CHEM: Đình Chèm nơi cổ kính tôn nghiêm thờ danh nhân, nhân dân thường gọi là Đức thánh Chèm. Đức thánh Chèm người x. Thuy Phương, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Thời nhỏ có tên là Lý Thân, khi trưởng thành lấy tên là Ông Trọng. Ông là một người thông minh, văn võ kiêm toàn, tinh tình cương trực đã có công giúp nước trừ giặc ngoại xâm, được vua Thục phong tước Đại vương, khi ông qua đời, triều đình cho lập đền thờ và phong tặng Thượng Đẳng Thiên Vương. Đình Chèm có bố cục kiểu "nội công ngoại quốc", hướng về phía bắc, nằm sát bờ s. Hồng, là một điểm di tích góp phần tô đẹp cho cảnh quan ở vùng này. Từ phía bờ s. Hồng ta gặp tứ trụ, rồi tam quan qua sân là chính đình có bố

cục chữ "công". Cấu trúc đình theo kiểu truyền thống vì kèo gỗ, bên trong đình, các thành phần vì kèo gỗ được trang trí chạm trổ tinh vi. Đình Chèm là một di tích lịch sử văn hoá - nghệ thuật đã được xếp hạng bảo tồn từ 1990.

CHÈM: Lễ hội đền Chèm thuộc x. Thụy Phương, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Hội Chèm được tổ chức để tưởng nhớ Lý Thân, tức Lý Ông Trọng và vợ là Bạch Tinh Cung, mà 2 pho tượng trong đền được gọi là Đức Ông và Đức Bà. Hàng năm hội lễ được tiến hành từ 14 đến 16 tháng Năm.

CHEO REO: Ttr. ở ngã 3 s. Ba và s. Agun ở t. Đắc Lắc, trên đường từ Phú Yên lên các nước Hoà Xá, Thủy Xá xưa ở Tây Nguyên. Di tích các tháp Chăm dọc đường theo thung lũng Cheo Reo. Cách Pleiku 67 km, tp. Hà Nội 1281km. Ngày 17-3-1975, diễn ra trận truy kích của sư đoàn bộ binh 320, được tăng cường trung đoàn 95B, trung đoàn pháo binh 675, trung đoàn pháo binh 675, trung đoàn pháo phòng không 593, 1 tiểu đoàn bộ đội địa phương Phú Yên đánh quân nguy Sài Gòn rút chạy tại khu vực Cheo Reo trong Chiến dịch Tây Nguyên (21-29-3-1975).

CHÈO: L. Chèo thuộc h. Hà Trung, t. Thanh Hoá, sản xuất loại mật ngon có tiếng, gọi là mật Chèo. Mật làm từ mía tiến (dâng vua), sánh, trong, thơm.

CHẾ THẮNG PHU NHÂN: Đền th. Đô Chữ, x. Kỳ Nam, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh, thờ Chế Thắng phu nhân linh thần, cung nhân của Trần Duệ tông, huý là Nguyễn Bích Châu. Tương truyền, khi Duệ tông đưa quân đi đánh Chiêm Thành, có đem theo các cung nhân đi. Khi đi qua cửa Nhượng gặp sóng to gió lớn, Bích Châu đã tự nguyện nhảy xuống biển để cho yên cơn giận của Thuý thần. Sau Lê Thánh tông đi đánh Chiêm Thành lại qua cửa biển này, mộng thấy nữ thần hiện lên kể rõ sự tình xin cứu giúp. Vua sai viết một tờ hịch quảng xuống biển để cứu vớt nàng, rồi sắc phong làm Chế Thắng linh thần và cho dựng đền thờ.

CHỆT ĐI: Chùa tại ấp Đôn Điền, x. Tập Sơn, h. Trà Cú, t. Trà Vinh, cũng gọi là chùa Tháp. Đây là một toà tháp cổ xây dựng từ thời VIII. Tháp xây bằng gạch, hình chóp, còn lại phần trên cao chừng 5m, phần dưới của tháp bị vùi sâu vào lòng đất hiện chưa khai quật.

CHI CHÂU HÂN THÀNH QUẬN: Tên châu thời thuộc Đường. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 1.200 bộ, 5.300 khẩu; có 7 h. là: Hân Thành, Bình Tây, Lạc Diêm, Phú Xuyên, Lạc Quang, Đa Văn, Tư Long.

CHI ĐÔNG: Đình và chùa thuộc x. Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội. Từ Hà Nội qua cầu Chương Dương và

cầu Chui theo đường 5 đến Phú Thị rẽ trái theo đường 182 đến chợ Sủi, chợ Keo, tiếp tục rẽ trái, lên đê s. Đuống rồi rẽ phải, đi khoảng 3,5km là đến. Chùa thờ Phật và đình 1. thờ 2 vị thánh Trần Hưng Đạo và Châu Đô Thống, là nơi liên lạc, hội họp của các cán bộ hoạt động cách mạng. Cây đa cổ thụ của chùa bây giờ vẫn còn dấu tích thời kháng chiến chống Pháp, là nơi đặt hòm thư liên lạc của cán bộ cách mạng. Khu đình chùa kiến trúc theo kiểu cổ kính nghiêm trang. Trước kia chùa rất uy nghi rộng rãi, nhưng nay đã thay đổi nhiều. Chùa được nhiều sắc phong của các triều đại. Các đồ thờ còn giữ lại không nguyên vẹn, nhưng rất cổ và quý. Hàng năm vào ngày 11 tháng Giêng là ngày giỗ cụ Châu Đô Thống, ngày 10/3 là ngày 1. vào đám và ngày 20/8 là ngày giỗ Trần Hưng Đạo.

CHI KỲ GIỚI: Nước này nằm trong cõi nước Chiêm Thành. Thời Tần, trong năm Hàm Khang, vua Lâm Ấp là Phạm Văn đánh các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thục Bộc, Từ Lang, Khuất Đô, Kiên Lô, Phù Đan đều lấy được cả; có quân 4-5 vạn, đây là nước Chi Kỳ Giới.

CHI LA: H. xưa thuộc phủ Nghệ An về đời Minh, đời Lê đổi là La Giang, có s. La chảy qua địa phận thuộc phủ Đức Quang, trấn Nghệ An. Trịnh Giang đổi là h. La Sơn,

đời Nguyễn thuộc phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Trần Quý Khoáng lên ngôi vua (1409-1414) ở h. này. Sau khi Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân bị Trần Ngỗi giết hại, đầu năm 1409, con của họ là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị rất căm giận, mới đem quân Thuận Hoá về Thanh Hoá, đón rước Nhập nội thị trung Trần Quý Khoáng (cháu nội Nghệ tông) đến Nghệ An lên làm vua. Vua lên ngôi ở Chi La, đổi niên hiệu là Trùng Quang.

CHI LĂNG: H. thuộc t. Lạng Sơn; gồm 19 x, và 2 ttr. Đồng Mỏ, Chi Lăng, với diện tích 65.390 ha, dân số 70.560 người. Trước là Châu Ôn, thuộc Pháp chia làm Châu Ôn và Diêm He, năm 1945 đổi là Châu Ôn. Đèo Sài Hồ cao 100 m ở giáp giới h. Cao Lộc, s. Thương chảy qua h. lị ở Đồng Mỏ. Mỏ chì, kẽm và phốt phát khai thác từ năm 1918.

CHI LĂNG: L. thuộc tổng Quang Lăng, Châu Ôn, nay thuộc h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn. Năm 981, Lê Hoàn đánh thắng quân Tống, chém Hầu Nhân Bảo. Năm 1427, Lê Lợi giết tướng Minh là Liễu Thăng. Chi Lăng là thung lũng dài 4km, hai bên toàn n. đá. Nổi tiếng là đất hiểm và khí độc. Mỏ diêm tiêu. Trồng thuốc lá. Mùa thu năm 1427, nhà Minh sai Liễu Thăng đem hơn 10 vạn quân và 2 vạn ngựa đánh vào cửa Pha Lũy. Các tướng Lê Sát, Lê Thu...

đem 1 vạn quân tinh nhuệ, 5 thớt voi, bí mật mai phục trước ải Chi Lăng để đợi quân giặc. Trước đó, Lê Lợi giữ cửa Pha Luỹ, thấy giặc đến, giả vờ thua chạy. Đại quân Minh đuổi theo, đến chỗ có mai phục, quân ta xông vào đánh, giặc thua to, chém được Liễu Thăng và hơn 1 vạn thủ cấp giặc, bắt được lừa ngựa, quân tư khí giới nhiều không kể xiết.

CHI LĂNG: Vườn hoa nằm giữa 3 phố Điện Biên Phủ, Trần Phú, Hoàng Diệu, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Vốn là hồ Voi nằm trong thành Hà Nội thời Nguyễn. Khi xây dựng phố xá từ cuối tk. XIX hồ bị lấp làm vườn hoa. Trước năm 1945 gọi là Vườn Rôbanh (Squart Robin), nhưng dân chúng quen gọi là vườn hoa Canh Nông. Sau năm 1945 gọi là vườn hoa Chi Lăng. ải Chi Lăng là địa điểm hiểm trở, chặn đường đi độc đạo sang Trung Quốc, nay thuộc h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn. Tại đây quân ta đã lập nhiều chiến công chống quân xâm lược phương Bắc trong vòng 10 tk.

CHI LONG: Mộ cổ nằm trên gò Đống Vàng, th. Chi Long, t. Hải Hưng cũ. Phát hiện năm 1965.

CHI NAM: Chi Nam nay thuộc x. Lê Chi, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, thờ một tướng tiên phong của Thánh Dóng là Trâu Đô Thống. Hàng năm trước ngày hội Dóng ở

Phù Đồng một ngày, l. Chi Nam tổ chức hội, gọi là hội Phù Đồng.

CHI NGOẠI: L. ở x. Chí Linh, h. Chí Linh, t. Hải Dương, ở km 41 đường Hải Dương- Phả Lại. Quê Phạm Lạp, Phạm Cự Lượng, nguyên quán của Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi. l. này có trại Vải (Lê Chi Viên) nơi vua Lê Thái tông đi tuần hạnh ở Hải Dương, chết đột ngột (1442). Nguyễn Trãi (1380-1442). 1420 đỗ Thái học sinh, làm quan với nhà Hồ. Sau vào Thanh Hoá tham gia khởi nghĩa Lam Sơn với Lê Lợi, giúp quân cơ và thảo văn thư. 1428 chiến thắng giặc Minh, ông được liệt vào hạng công thần khai quốc, được phong tước Quan Phục hầu. Trãi hai đời vua, 1420 ông cáo quan về Côn Sơn ở ẩn. Năm 1442 nhân vụ án Lê Chi Viên, ông bị hành quyết. Ông là nhà chính trị nhà thơ, nhà văn hoá lỗi lạc.

CHI NỘI: Đình x. Tân Chi, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ tiến sĩ Trình Thanh (thế kỷ XV). Ông có công trong thời gian kháng chiến chống giặc Minh. Đời Lê Thái tổ, ông làm quan đến chức Nhập thị kinh diên, tước Quan nội hầu. Khi Nghi Dân cướp ngôi Nhân tông, ông thoái triều về ở ẩn, đến mở trường dạy học ở x. Chi Nội (Tân Chi), phong hoá của địa phương nhờ vậy cũng được mở mang. Sau khi ông mất, dân bản x. truy tôn ông làm thành hoàng, dựng đền

thờ trên đất trường học cũ, triều đình sắc phong làm Phúc thần, tôn hiệu là Quảng Đạo đại vương.

CHI PHONG: H. thuộc châu Tĩnh Yên (nguyên là châu Yên Bang đặt năm 1407) đời Minh, sau sáp nhập vào h. Yên Hoà (sau là Yên Hưng), năm 1419 đời Lê đổi là h. Hoa Phong, nay là h. Cát Hải, ngoại thành Hải Phòng.

CHI PHONG: L. ở tổng Trường Yên, h. Gia Viễn (nay thuộc h. Hoa Lư), t. Ninh Bình, phía tây x. Trường Yên, tức Hoa Lư. Quê Bùi Văn Khuê.

CHI PHONG: Thành ở phủ Đông Hải (thời thuộc Minh) tức là chỗ hiểm yếu về mặt đông ng. Chi Phong. Đời Đường đặt Nham châu, đầu năm Thiên Bảo gọi là q. An Lạc. H. Tân An là đất ấy, sau gọi làm Tư Phong là Chi Phong.

CHI VIÊN: Chùa x. Dương Xuân, h. Hương Thủy, t. Thừa Thiên-Huế. Chùa do cung tần họ Nguyễn tự Vân Hoà bỏ tiền công đức xây dựng lại trên nền chùa cũ vào khoảng năm 1820-1840.

CHÍ HOÀ: Còn gọi là đình Hoà Hưng, nằm trên gò Bầu Tròn, q. 10, tp. Hồ Chí Minh với một khu đất rộng, chiều ngang 15m, dài 32,8m. Kiến trúc theo hình chữ Tam. Chính điện nằm giữa hai dãy nhà gọi là Đông và Tây lang. Đó là những ngôi nhà có tường bao quanh, trước có bàn thờ thần Hổ. Về hình dáng Võ ca (nhà tập

võ), nhìn bên ngoài ta thấy có hình lưỡng long chầu nguyệt. Mặt ngoài có bàn thờ và tượng thần Hổ đắp nổi. Hai bên có tượng kỳ lân phủ phục. Bên trong Võ ca nổi bật là lầu khấu. Mặt trước sân khấu quay vào chính điện cao 1,2m. Hai bên sân khấu có 2 bức tranh màu diễn tả sự kiện nổi bật là ngôi trường và lớp học của cụ Võ Trường Toản. Chống đỡ mái Võ ca là 4 trụ xi măng to lớn hình rồng uốn khúc, nhiều màu, ôm từ chân đến đỉnh cột. Khu chính điện liền với Võ ca và được phân ranh bằng cửa sắt. Toàn bộ chính điện là nơi thờ "thành hoàng bốn cảnh". Trên nóc điện có lưỡng long chầu nguyệt, hai bên là hình hai chim phụng ghép bằng mảnh sứ màu. Bốn đầu đao của mái là 4 đầu rồng. Đình còn lưu giữ nhiều vật quý như: toàn bộ bát bửu đầu bịt đồng, cán gậy quý cắm trên giá gỗ lim. Bộ lễ bộ hàng cột đứng đường kính 4 phân bằng gỗ. Hai bình gốm sứ cổ, bộ tràng kỷ, lư đồng.

CHÍ HOÀ: Đồn do Nguyễn Tri Phương xây dựng ở phía Tây thành Gia Định, nay thuộc q. 10, tp. Hồ Chí Minh, để chống quân Pháp, có 12000 quân, 150 đại bác và 2 chiến lũy dài 16km, từ thành Chí Hoà đến Bà Quẹo, bị Pháp chiếm ngày 25-2-1861. Ngày 24.2.1861, diễn ra trận phòng ngự của quân triều Nguyễn chống lại cuộc tiến công của liên quân

Pháp. Tây Ban Nha tại đồn Chi Hoà trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhà Nguyễn (1858-84).

CHÍ HOÀ: Ngày 16-7-1973, 900 người bị giam giữ tại khám Chi Hoà ra thông báo khẩn cấp và tổ chức tuyệt thực phản đối quyết liệt thái độ ngoan cố, lật lọng của chính quyền Sài Gòn trì hoãn việc trao trả hết cho chính phủ cách mạng những nhân viên quân sự và dân sự còn lại bị chúng giam giữ.

CHÍ LINH: H. thuộc phủ Nam Sách, t. Hải Dương. H. có các n. Côn Sơn và Phương Sơn nổi tiếng. H. li trên s. Kinh Thầy. H. Chí Linh về đời Trần là đất phân phong của Thượng tướng Trần Phó Duyệt (bố Trần Khánh Dư). Di tích có Vạn Kiếp, n. Phụng Hoàng, s. Lục Đầu. Từ đời Lê về trước có 47 người đỗ đại khoa, trong đó 1 nữ là Nguyễn Thị Duệ (giả trai đi thi). Quê Nguyễn Cừ, Trần Cảnh, Mạc Đình Chi, Nguyễn Phi Khanh, Phạm Cự Lượng... Có son tốt để viết. Trồng lạc xuất khẩu. Các nhà máy: thủy tinh, điện Phả Lại.

CHÍ LINH: Sau chiến thắng quân Minh trận đẩu ở Lạc Thủy, chém hơn 3000 quân giặc, thu nhiều quân tư, khí giới, nghĩa quân Lam Sơn dời quân đến n. Chí Linh. N. Chí Linh tức Pù Rinh thuộc x. Giao An, h. Lang Chánh, t. Thanh Hoá ngày nay.

CHÍ LINH: X. xưa ở tổng Cổ Châu, h. Chí Linh, trấn Hải Dương, nay là t. Hải Dương. Có đền thờ Phạm Cự Lượng.

CHÍ LONG: L. thuộc x. Phong Chương, h. Phong Điền, t. Thừa Thiên - Huế, thờ bà Đại Càng (tk. XV), có công đưa các trưởng tộc Lê, Nguyễn, Võ, Trần vào khai hoang, chiêu dân lập ấp. Hội 1. vào 2 ngày 12-13 tháng Sáu hàng năm. Nghi lễ tiêu biểu: múa bông, dâng hương, lễ vật có mao - huyết, bò, lợn cả con. Tế lễ xong, đặt ít quả phẩm lên thuyền giấy, đặt lên bè trôi s. Đặc điểm: kKiêng vào rú (động rừng), cấm lửa từ sáng đến chiều.

CHÍ LONG: L. cũ thuộc h. Phong Điền, t. Thừa Thiên - Huế, quê Nguyễn Tri Phương (1800-1873). 1858 chỉ huy chống Pháp ở Đà Nẵng, 1860 cầm quân đánh Pháp ở Gia Định. Sau được cử làm Kinh lược sứ Bắc kỳ. Ngày 20/11/1987, Pháp đánh vào thành Hà Nội, ông cầm quân chiến đấu ở cửa Nam, bị trọng thương và bị bắt, sau uống thuốc độc tự tử.

CHÍ TIÊN: Di chỉ tại x. Chí Tiên, h. Thanh Hoà, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1990, di vật gồm một số dụng cụ đá thuộc hậu kỳ đá mới.

CHỈ BỐ: Miếu x. Chỉ Bố, h. Thái Thụy, t. Thái Bình, thờ hai vị thiên thần là Đế Thích, Diêm La và hai vị nhân thần huy là Diên

và Đông. Diên và Đông là hai anh em sinh đôi, bố mẹ đi cầu tự ở chùa Yên Tử mà sinh ra hai ông. Lớn lên, Diên và Đông theo chiếu của Hùng Vương, tình nguyện đi diệt giặc Mũi Đỏ. Do có thần Đế Thích và Diêm La phù trợ nên đã chiến thắng oanh liệt. Vua phong cho ông Diên là Đại nguyên súy, ông Đông là Phó nguyên súy. Về sau hai ông hoá cùng một ngày. Dân bản x. lập miếu phụng thờ.

CHIẾC: Tên Nôm của l. Nhân Hiền, h. Thường Tín, t. Hà Tây, có nghề thợ mộc, gồm thợ ngàng - làm phần kiến trúc, thợ chạm - làm phần điêu khắc. Thợ mộc l. Chiếc xưa đã tham gia xây dựng những công trình nổi tiếng: Văn Miếu, đình Đình Bảng, chùa Đậu. Sản phẩm là những bộ cửa vông, bức cuốn, con kim, con sơn với những hình chạm khắc tinh vi. Ngày nay, nghề chạm khắc gỗ l. Chiếc đang được phục hồi, phát triển, có nhiều thợ giỏi.

CHIÊM CHIÊU: Trại của người Ai Lao và Ngưu Hống ở miền s. Đà.

CHIÊM DINH: Tức là dinh (trấn) Quảng Nam về đời nhà Nguyễn.

CHIÊM ĐỘNG (hay ĐẠI CHIÊM): Đất cũ của Chiêm Thành ở t. Quảng Nam.

CHIÊM HOÁ: Châu thuộc phủ Tương Yên, t. Tuyên Quang, nay là h. Chiêm Hoá, t. Tuyên Quang. Trước Cách mạng tháng Tám, ta gọi là châu Khánh Thiện (lấy tên

chiến sĩ cách mạng Lương Khánh Thiện). N. Cham Chu ở phía tây cao 1587m. H. lị là Vĩnh Lộc trên ngã ba s. Lô và s. Long Giang.

CHIÊM SON: L. ở Tổng Mậu Hoà, h. Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam. Có vết tích tháp và bia cổ Chăm trên n., gần đường sắt và trên đường Nam Phước - Thạch Bài.

CHIÊM THẠCH: Đình Chiêm Thạch nằm trong hệ thống các di tích của Cổ Loa hiện nay. Không rõ đình được xây dựng vào năm nào nhưng những dữ kiện còn lại của đình đều khẳng định đã có từ tk. XVII. Đình có kết cấu hình chữ Đinh. Phần tiền tế là căn nhà 5 gian xây kiểu chồng diêm hai tầng mái gần như che khuất toà đại đình cổ phía sau. Nhà tiền tế được làm vào thời Nguyễn. Đình có quy mô không lớn lắm. Dài 26,4m, rộng 15m, chiều rộng lòng nhà 7,4m, chiều cao từ mái xuống nền 2,3m. Những thành phần kiến trúc cơ bản của bộ khung đình đậm nét phong cách của nghệ thuật điêu khắc trang trí kiến trúc đình l. tk. XVII. Toàn bộ các đầu dư, các kẻ hiên đều được chạm rồng theo phong cách chạm bông kên, khối mập, nhiều cấp độ nông sâu khác nhau. Một số vì còn nguyên vẹn các bức chạm con trai, con gái cười rồng sống động, tượng chàng trai mình trần đuổi theo một con voi lớn, thể hiện sự chiến thắng của con người và niềm tin vào sức mạnh của chính

minh. Nhưng mô típ đều mang tính chất thời đại của giai đoạn nghệ thuật dân gian đầy thế thắng ở tk. XVII. Trong tổng thể khu di tích Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội), có thể nói chưa có một công trình kiến trúc nào có thời đại xưa quý hơn đình Chiêm Thạch. Do đó đình đang được dân l. rất trân trọng, giữ gìn.

CHIÊM THÀNH: Chiêm Thành là vương quốc của dân tộc Chăm-pa, kế thừa vương quốc Lâm Ấp và Hoàn Vương trước đó, với lãnh thổ tương đối ổn định từ đầu, khoảng từ phía Nam đèo Ngang cho đến hết đất Trung bộ. Chiêm Thành với tính chất là một vương quốc và quốc hiệu bắt đầu từ đời vua Indravarman II, từ năm 875 và tồn tại cho đến cuối tk. XV, khi Lê Thánh tông (1460 - 1497) mở rộng lãnh thổ vào tận Khánh Hoà. Tất cả có 9 triều đại, từ triều đại thứ VI đến triều đại thứ XIV, cộng tất cả là 47 đời vua. Từ cuối tk. XV trở đi cho đến tk. XVIII, dân tộc Chăm-pa không có khả năng phục hưng lại được vương quốc của mình; họ chỉ tồn tại như một dân tộc luôn luôn bị các chúa Nguyễn săn đuổi. Gần 7 tk. tồn tại, kinh đô của Chiêm Thành chủ yếu là ở Đồng Dương (nay thuộc t. Quảng Nam) và Chà Bàn (hay Đồ Bàn, nay thuộc t. Bình Định), tùy theo các cuộc đụng độ với các thế lực ở phía Bắc.

CHIÊM THÀNH: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng ở địa

phần t. Bình Định, gồm các tháp: Dương Long, Tháp Đồng, Cánh Tiên, Tháp Đôi, Thanh Trúc, Long Triều, Thị Thiện, Phúc Lộc.

CHIÊM THÀNH: Tháp cổ Chiêm Thành ở h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, về phía đông và phía tây x. Đông Ba có hai tháp đá đồ nát, trong đó có một tháp lớn, phế tích làm thành gò cao rộng hơn một mẫu. Nay còn một tháp ở x. Cầu Nhi.

CHIÊM THÀNH: Tháp cổ ở trên n. Bảo Tháp, h. Tuy Hoà, t. Phú Yên, do người Chăm xây dựng. Tương truyền, tháp này là mộ của quốc vương Chiêm Thành. Phía dưới tháp có miếu thờ bà Chúa Sắc.

CHIÊM THÀNH: Tháp ở x. Khương Mỹ, h. Núi Thành, t. Quảng Nam. Khu tháp gồm 3 toà nhà liên tiếp, bốn mặt tháp xây đá, ở giữa có tượng Phật bằng đá. Tương truyền, đây là tháp chứa tro hoả táng của hoàng hậu Chiêm Thành. Tháp này đồ nát, chỉ còn phế tích.

CHIÊM THÀNH QUỐC VƯƠNG: Miếu x. Nguyệt Biều, h. Hương Thủy, nay thuộc tp. Huế. Miếu xây năm 1833, trùng tu năm 1903. Tương truyền, nơi đây xưa là hành cung của quốc vương Chiêm Thành.

CHIÊM TỈNH: Chỉ t. Quảng Nam, xưa là trung tâm nước Chiêm Thành.

CHIÊM TRẠCH: L. Chiêm Trạch cũ nay gồm 2 th. Ngọc Chi và Vinh Thanh, x. Vinh Ngọc, h. Đông Anh, tp Hà Nội. Vốn là x. Chiêm Trạch, tổng Tuấn Lệ trước năm 1945. Chiêm Trạch là quê hương của ông Nối, một đồ vật và tướng giỏi của An Dương Vương. Ông được thờ là thành hoàng I.

CHIÊM VƯƠNG: Miếu th. Xuân Hội, h. Bắc Bình, t. Bình Thuận. Miếu thờ quốc vương nước Chiêm Thành, dựng năm 1833.

CHIÊN ĐÀN: Di tích gồm 3 tháp, toạ lạc tại l. Chiên Đàn, x. Tam An, h. n. Thành, t. Quảng Nam (cách tp. Đà Nẵng chừng 60 km về phía nam). Trong bia ký cổ Chăm-pa không nói đến khu tháp này, còn ở "Đại Nam nhất thống chí" có nhắc đến khu tháp: "H. Hà Đông có 2 tháp: ở x. Chiên Đàn đã sụp lở, di chỉ vẫn còn". Cả 3 tháp cùng đứng song song, sát cạnh nhau trên một hàng theo trục Bắc - Nam, cùng hướng về phía đông. Ngôi tháp trung tâm còn khá nguyên vẹn và giữ được hình thù (còn nguyên phần thân và một tầng phía trên), tháp Nam và tháp Bắc mất hoàn toàn các phần trên, chỉ còn trơ thân tháp trông như một khối gạch vuông. Đây là những ngôi tháp thuộc loại tháp Chăm truyền thống: tháp vuông, có các tầng mái rất giống nhau về hình dáng, cấu trúc, trang trí. Tuy vậy kích thước của 3 ngôi tháp lại khác nhau: Tháp phía

Nam lớn nhất rồi đến tháp trung tâm, tháp Bắc. Cũng như các di tích nghệ thuật nổi tiếng của Chăm-pa như: Mỹ Sơn, Đồng Dương, Trà Kiệu, ở tháp Chiên Đàn có hàng trăm tác phẩm điêu khắc đá có niên đại từ nửa cuối tk. X. Đây là một di tích kiến trúc Chăm-pa có giá trị nhất trong các cụm di tích Chăm-pa.

CHIÊN ĐÀN: L. ở phía Bắc tx. Tam Kỳ, cách 8km; trước năm 1844 là h. lị h. Hà Đông (t. Quảng Nam). Có tháp Chăm, lũy đá, mỏ vàng (đầu đời Nguyễn).

CHIÊN VÂY: Di chỉ ở h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Có niên đại 2350 năm, thuộc thời đại đồng thau.

CHIÊN VIỆN: Chùa x. Mộc Thượng, h. Mộc Châu, t. Sơn La. Trong chùa có một pho tượng lớn, 8 pho tượng vừa, 56 pho tượng nhỏ, đều bằng đồng, 2 pho tượng bằng thiếc, 1 tượng nhỏ bằng ngà.

CHIẾN KHU I: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phúc Yên, Vĩnh Yên.

CHIẾN KHU II: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu.

CHIẾN KHU III: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương (trừ Đông Triều, Chí Linh).

CHIẾN KHU IV: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.

CHIẾN KHU V: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kontum, Gia Lai.

CHIẾN KHU VI: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng.

CHIẾN KHU VII: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Bà Rịa, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn, Sài Gòn.

CHIẾN KHU VIII: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu);

gồm các t. Tân An, Gò Công, Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre.

CHIẾN KHU IX: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá.

CHIẾN KHU X: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Yên.

CHIẾN KHU XI: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp; gồm thủ đô Hà Nội.

CHIẾN KHU XII: Một trong 12 khu vực thành lập năm 1946 để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (sau đổi là quân khu); gồm các t. Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Ninh, Hòn Gai, Quảng Yên (cả Đông Triều và Chí Linh).

CHIẾN KHU C: Chiến khu của Quân đội Cao Đài trong cuộc kháng chiến chống Pháp, lấy Tây Ninh làm căn cứ.

CHIẾN KHU Đ: Chiến khu của Quân giải phóng Việt Nam, rộng khoảng 2.000 km² giáp Phú Lợi, ở phía đông tp. Sài Gòn trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Tháng 10/1957, tại căn cứ Chiến khu Đ

cũ thành lập đơn vị 250, đơn vị tập trung cơ tiểu đoàn của lực lượng vũ trang cách mạng miền Đông Nam bộ.

CHIẾN SAI: Thủ ở h. Đông Xuyên, t. An Giang xưa, trên s. Tiển; năm 1840 đổi là bảo An Lạc, nay ở h. Tân Châu, t. An Giang. Là địa điểm phòng ngự quan trọng ở biên giới Việt Nam - Campuchia.

CHIỀNG KEN: Di chỉ ở x. Chiềng Ken, h. Văn Bàn, t. Lào Cai, phát hiện năm 1989, một số công cụ bằng đồng thuộc thời đại kim khí.

CHIỀNG KHOANG: Di chỉ nằm trong thung lũng Chiềng Khoang, h. Thuận Châu, t. Sơn La; phát hiện ngẫu nhiên được 2 rìu đá.

CHIỀNG LÊ: Địa điểm ở h. Yên Châu, t. Sơn La, nhà tù giam những người yêu nước hồi thuộc Pháp, chế độ khắc nghiệt.

CHIỀNG PÚC: Suối khoáng lạnh ở t. Sơn La.

CHIỀNG SAI: Di chỉ thuộc h. Yên Châu, t. Sơn La. Phát hiện được 3 công cụ bằng đá xanh thuộc thời kỳ đồ đá mới.

CHIÊU BẠC: Theo lời Trần Thủ Độ, năm 1248, Trần Thái tông sai các nhà phong thủy đi xem khắp n. s. cả nước, chỗ nào có vương khí để vương thì dùng phép thuật để trấn yểm, trong đó có việc đục n. Chiêu Bạc ở Thanh Hoá. N. Chiêu Bạc có lẽ là n. Chiêu Bạch (hiện

có s. Chiêu Bạch) ở h. Hà Trung, t. Thanh Hoá.

CHIÊU CẢM ĐẠI VƯƠNG: Đền ở Mặc Xá, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ Thái úy Vinh quốc công Hoàng Đình Ai (1528 - 1608). Từ đầu thời Lê Trung hưng (giữa tk. XVI), ông ở trong quân đội của Trịnh Kiểm, đánh giặc Mạc lập nhiều chiến công, trong đó tiêu biểu là trận đánh thu phục Đông Kinh (1592) và trận đem quân đánh dư đảng Mạc Kinh Cung ở Lạng Sơn (1598). Năm 1620, ông vâng mệnh vua đi kinh lược xứ Hải Dương, và mất ở đó năm 1608. X. Mặc Xá là nơi đóng hành dinh của ông, sau khi ông mất, dân bản x. cảm nhớ công đức lập đền thờ.

CHIÊU HỘI: Th. thuộc tổng Tiển Túc, h. Thọ Xương, th. cũ ở vào vị trí ngô Hội Vũ, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội ngày nay. Đây là phần đất kề phía ngoài cửa Nam thành Thăng Long. Vào những ngày lễ hội, nhiều gánh hát, đoàn chèo tập trung về để chuẩn bị tập dượt trước khi vào trình diễn cho vua chúa trong thành hoặc cho dân chúng xem. Sau mở l. gọi là th. Chiêu Hội.

CHIÊU LĂNG: Chiêu lăng của Lê Thánh tông (1498) nằm phía bên trái điện Lam Kinh, cách khoảng 1km. Cách bố cục mặt bằng và những hiện vật trên lăng đều giống Vinh lăng (của Lê Thái tổ), nhưng kích thước nhỏ hơn,

chung quanh không có tường bao. Do lâu ngày không được trông coi, nên lăng bị cây cối và cỏ dại che lấp hết. Một vài tượng đá hình thú ở dọc hai bên đường thân đạo bị thay đổi và không còn giữ nguyên thứ tự. Tính từ mộ ra, có các tượng: quan hầu, tê giác, ngựa, lân và voi. Một số tượng đã bị sứt mẻ, nét chạm cũng khác tượng ở Vĩnh lăng, tỉ mỉ và trau chuốt hơn. Bia đá phía trước thân đạo, cách lăng khá xa, kích thước gần như bia Vĩnh lăng (cao 2,80m, rộng 1,90m) và không có nhà che (chắc do đã mất). Trang trí trên bia khá nhiều, đường nét vẫn chải chuốt nhưng đã kém nhiều so với bia Vĩnh lăng; và do bị mưa nắng lâu ngày nên các đường trang trí đã hơi mòn. Điều khác Chiêu lăng cũng có niên đại 1498. Tượng quan hầu (chỉ còn 1 tượng bên phải), đường nét chạm khắc đã tinh tế và hoàn chỉnh về kỹ thuật so với tượng ở Vĩnh lăng; Tượng tê giác thân dài, khối nở nang, sức biểu cảm tương đối mạnh mẽ; Tượng ngựa cao 0,80m, dài 1,35m, lớn nhất trong 8 tượng ngựa ở Lam Kinh, đóng yên cương trên khắp vòng phủ sát mép xuống bề tượng. Các chi tiết trên đều thể hiện tỉ mỉ; tượng lân, trong tư thế lao về phía trước, ngực có 4 gờ nổi, đuôi mắt về phía sau. Chạm khắc cầu kỳ tỉ mỉ; tượng voi, có tư thế quỳ, lưng trần, vòi nhỏ thon uốn cong vào

ngực, kích thước tượng Chiêu lăng nhìn chung cũng xấp xỉ như Vĩnh lăng.

CHIÊU TẤN: Châu thuộc phủ Yên Tây, trấn Hưng Hoá; nay ở vùng Sinh Hồ, Phòng Thu, Bình Lữ, t. Lào Cai.

CHIÊU THÁI: N. ở phía nam h. Phúc Chính, t. Biên Hoà thời Nguyễn. Nhiều ngọn n. cao ngất nổi lên thấp xuống lượn quanh, phía đông đến n. Khổng Tước, phía bắc là đất Long Sơn, kéo xuống gò đồng, có bề cao dựng đứng; khe ngòi đất Long Tuy là sườn n. có khe suối vòng quanh, là cái bình phong của t. thành. Năm Tự Đức thứ 3 (1822), liệt vào lễ tế tự.

CHIÊU TRUNG: Đền thờ Hoài quốc công Vô Tánh và Ninh Hoà quận công Ngô Tông Chu, ở th. Nam Định, h. Tuy Viễn, t. Bình Định. Hai ông có công theo giúp Nguyễn Ánh đánh quân Tây Sơn. Năm 1801, bị tướng Tây Sơn Trần Quang Diệu bao vây thành Bình Định, hai ông kế cùng tự thiêu và uống thuốc độc tự tử.

CHIÊU TRUNG: Đền ở cửa Sót, x. Quang Trung, h. Diễn Châu, t. Nghệ An; thờ Lê Khôi (Chiêu Trưng đại vương), tướng có công lớn chống giặc Minh. Hội đền được tổ chức vào ngày 3 tháng Năm hàng năm, trong đó có lễ tế, chơi gà, đua thuyền.

CHIÊU TRUNG ĐẠI VƯƠNG:

Đền dưới chân n. Long Ngân trên Cửa Sốt, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, thờ Chiêu Trưng đại vương Lê Khôi, con người anh của Lê Thái tổ. Ông tham gia nghĩa quân Lam Sơn khá sớm, từng làm tướng chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng tiêu diệt quân Minh. Ông được xếp hạng công thần. Năm 1446, ông vâng mệnh làm tướng đi đánh Chà Bàn, bắt sống quốc vương Chiêm là Bì Cai đem về. Khi qua Cửa Sốt ông bất ngờ lâm bệnh nặng mà mất. Vua Nhân tông thương xót bãi triều 3 ngày. Dân sở tại cảm mộ công đức của ông, lập đền thờ phụng.

CHIÊU ỨNG: Đền ở ph. Yên Thái cũ, nay ở vào cuối phố Thụy Khuê, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Tương truyền, vua Lý Nhân tông bị đau mắt, chữa mãi không khỏi. Sau có vợ chồng ông Vũ Phục vui lòng chịu chết để trừ thủy quái, chữa vua khỏi bệnh. Vua sắc phong Vũ Phục là Chiêu Ứng phù vân đại vương, vợ ông được phong là Thuận Chính Phương Dung công chúa, sai lập đền thờ phụng.

CHIÊU VĂN: Một loại trường học do nhà nước lập ra từ thời Lý dành riêng cho con các quan nhất - nhị phẩm và con tướng quan tam phẩm vào học, gọi là quán Chiêu Văn. Từ đời Lê đổi là quán Sùng Văn, dành cho những người có công trong kháng chiến chống Minh vào học.

CHIẾU BẠCH SƠN THẦN:

Đền x. Bình Lâm, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá, thờ Lê Phụng Hiểu. Ông có công dẹp loạn tam vương sau khi Lý Thái tổ mất. Lý Thái tông thăng Phụng Hiểu làm Đô thống Thượng tướng quân, tước hầu. Năm 1044, theo Lý Thái tông đi đánh Chiêm Thành, làm tiên phong, phá tan được quân giặc. Sau khi ông mất, dân bản x. lập đền thờ, các triều đều có phong tặng.

CHINH CHIẾN: Một gò đất thuộc trại Khương Thượng cũ. Tương truyền, tại đây đã xảy ra trận đánh lớn của quân Tây Sơn với quân Thanh trong chiến thắng Đống Đa đầu năm 1789. Gò đất từ lâu đã bị san bằng; vị trí ở vào đường Trường Chinh, ph. Phương Liệt, q. Đống Đa, tp. Hà Nội.

CHÍNH DINH: Tên trước dành cho dinh Ái Tử tức dinh Cát, chỗ Nguyễn Hoàng đóng khi mới vào trấn xứ Thuận Hoá (1658), sau chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương ở Phú Xuân năm 1774, gọi Phú Xuân là Chính Dinh, đổi Ái Tử làm Cựu Dinh.

CHÍNH HÒA: H. về đời Minh thuộc châu Bố Chính, phủ Tân Bình, nay là h. Bố Trạch, t. Quảng Bình. H. Bố Trạch còn có h. Chính Hoà trên s. Dinh (giáp quốc lộ 1A), là châu ly châu Nam Bố Chính về đời Chúa Nguyễn, tức dinh Ngõi.

CHÍNH LIÊN: Đền ở x. Phúc Bội, h. Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá, thờ Cao Sơn Đại vương. Ông tên là Cao Hiến, người gốc Trung Quốc; mẹ họ Hoàng, do cảm Ngọc Phổ mà mang thai sinh ra ông. Ông thông minh, học giỏi. Năm 30 tuổi, đẹp xong giặc Đông Di, ông được gia phong quyền Thừa tướng kiêm Nguyên soái đại tướng quân. Năm ông đã 90 tuổi, vua Tống sai ông sang trấn ở nước Nam. Ông nhậm chức ở trấn Nghệ An, thấy thế đất tốt ở n. Đại Liễu bèn lập hành cung tại đây. Khi đi qua trang Phúc Bội địa thế đẹp bèn cho lập cung đài gọi là Bến Tiên. Từ đây mỗi khi dân có bệnh tật, hướng về đó làm lễ đều khỏi. Ông mất năm 103 tuổi, vua sai làm lễ diếu tế, cho dân bản trang dựng đền thờ làm Phúc thần.

CHÍNH LỘ: Di chỉ nằm trong khu vực bệnh viện t. Quảng Ngãi, thuộc ph. Trần Phú, tx. Quảng Ngãi. Năm 1987 phát hiện và đào được một số di vật kiến trúc - nghệ thuật Chăm cổ, như tượng thú Gajasimha (minh sư tử đầu voi), những phù điêu bằng đá, mảnh vỡ của bi ký bằng chữ Phạn. Các di vật có niên đại các tk. IX - X.

CHÍNH TOÀ: Còn gọi là nhà thờ Thánh Mân Côi, xây dựng năm 1891 trong khu vực nhà thờ Phát Diệm. Đây là một công trình nổi tiếng cả về quy mô kiến trúc lẫn

nghệ thuật trang trí. Mặt chính toàn bằng đá, cao ba tầng; mái cong, cột, kèo, tường, nền bằng đá; trên đỉnh cao có thánh giá, mái lợp ngói. Các công trình bên trong bằng gỗ và đá. Công trình đồ sộ này dài 80m, rộng 24m, cao 18m, bao gồm 48 cột lim, chia làm 6 hàng, mỗi cột chu vi 2,40m. Riêng 16 cột ở 2 hàng giữa, mỗi cột cao 12m. Hai gian Thánh điện có 14 bức phù điêu bằng đá mô tả cuộc đời Chúa Kitô; còn mặt chính điện được chạm gỗ sơn son thếp vàng rực rỡ. Ở 9 gian tiếp theo, hai bên có 72 bộ cửa gỗ bức bàn tháo mở thuận tiện. Nhà thờ Chính toà mang cả kiến trúc đình l., xoay theo chiều dọc tiền đạo hậu đốc; kết cấu gỗ theo kiểu chống diêm với ba lớp ngói.

CHÍNH YÊN: L. ở h. Tương Dương (nay là h. Con Cuông), t. Nghệ An, giáp s. Cả. Tháng 9/1887, Đình Công Tráng bị mất Ba Đình và Ma Cao, chạy vào đây rồi bị Pháp vây bắn chết.

CHÒM CÂY GÁO: Di chỉ thuộc ấp Phú Quốc, x. Phú Thành, h. Phú Tân, t. An Giang. Gò cao hơn mặt ruộng từ 0,50m đến 1m. Hiện vật có nhiều mảnh gốm và cả những chân bếp lò, 4 pho tượng đồng, có 3 tượng 4 tay và 1 tượng voi minh người (tượng Thần Gaueós), 3 tượng 4 tay cũng đứng trên 4 bệ đồng.

CHONG BÁT: Di chỉ thuộc ấp Chong Bát, x. Nhị Trường, h. Cầu Ngang, t. Trà Vinh. Phát hiện năm 1992; di vật của một công trình kiến trúc cổ đã bị huỷ hoại.

CHỢ: Miếu ở ph. Yên Hoà (tên nôm là l. Cót), q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; thờ Cao Sơn Đại vương, con của Lạc Long Quân, là vị thần thứ hai được thờ trong miếu (cùng thần n. Tản Viên). Nguyên đền thờ thần ở h. Phụng Hoá (Thanh Hoá), vị thần đã có công giúp vua Lê Tương Dực dẹp loạn ở Đông Đô, nên năm 1509 được lập đền thờ ở ph. Kim Liên, ngoài thành Thăng Long. Miếu chợ cũng được xây dựng vào thời Lê. Miếu đã được xếp hạng di tích lịch sử.

CHỢ AN ĐÔNG: Là một chợ trung tâm của tp. Hồ Chí Minh với các mặt hàng chính là quần áo, vải, giày dép. Hiện nay chợ được xây dựng thành trung tâm thương mại 6 tầng, trong đó khu vực kinh doanh là 3 tầng. Một phần của khu vực chợ là khách sạn César và chi nhánh Ngân hàng Việt Hoa.

CHỢ BẾN: Mỏ vàng sa khoáng ở x. Long Sơn, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình, cách Hà Nội 42 km về phía Tây Nam. Hàm lượng vàng 0,94g/m³. Được khai thác từ tk. XVI.

CHỢ BẾN THÀNH: Trước kia, Bến Thành là một ngôi chợ nhỏ, xây bằng gạch, sườn gỗ, lợp tranh tre; năm 1870 bị cháy một phần. Để nối liền Sài Gòn - Gia định

đang trên đà phát triển, năm 1911 chợ cũ bị phá đi, xây một khu chợ mới. Người Hoa lúc ấy gọi là "Tân Gia thị". Năm 1985, chợ được sửa chữa lại trong ngoài, duy dáng vẻ trước với tháp đồng hồ được giữ nguyên nét xưa. Đây là chợ đầu mối của tp. Hồ Chí Minh, bán đủ loại mặt hàng.

CHỢ BỜ: Địa điểm trên s. Đà (hay s. Bờ) có thác Bờ ở l. Di Lý và Hào Tráng, trước thuộc châu Mộc, nay thuộc h. Đà Bắc, t. Hoà Bình. Là t.ly Hoà Bình từ năm 1889 lúc đầu là t. Phương Lâm đặt năm 1887, t.ly là Phương Lâm, sau dời đến Chợ Bờ, đổi là t. Chợ Bờ, năm 1892 dời tới l. Hoà Bình, gọi là t. Hoà Bình. Từ năm 1887 đến tháng 8/1892, diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nghĩa quân Đốc Ngữ, hoạt động ở vùng Chợ Bờ, Sơn Tây, Yên Lãng, lấy vùng hạ lưu s. Đà làm căn cứ. Nghĩa quân đã có những trận đánh lừng danh như chiến thắng Niên kỷ (18/5/1892), Quan Hoá (Thanh Hoá).

CHỢ BỜ: Trống đồng tìm thấy vào tháng 3/1928 tại một l. gần Chợ Bờ, châu Đà Bắc, t. Hoà Bình. Trống cao 48cm, đường kính mặt 76cm. Chính giữa mặt là hình ngôi sao nổi 12 cánh xen các cánh là hình chữ V lồng nhau. Trong ra ngoài có 9 đường hoa văn, trong đó vành 5 là những hình người trang sức lông chim cách điệu; vành 6 bị mờ nhưng có 2 hoạ tiết hình trâm và 10 hình chim mỏ, đuôi dài, có mào, bay

ngược chiều kim đồng hồ. Gắn rìa mặt có 4 khối tượng cóc: 3 ngồi ngược chiều kim đồng hồ, 1 ngồi ngược lại. Tang và lưng trống có trang trí hoa văn răng lược và vòng tròn đồng tâm chấm giữa có tiếp tuyến. Có 2 quai kép văn thừng.

CHỢ CỐN: Chợ lớn nhất tp. Đà Nẵng, ở ph. Hải Châu 2, q. Hải Châu, trên ngã tư đường Hùng Vương và đường Ông Ich Khiêm, trung tâm thương nghiệp lớn của miền Trung.

CHỢ CHÁY: Khu du kích nổi tiếng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp ở h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, cách Văn Đình khoảng 10 km về phía nam.

CHỢ DINH: Chợ ở l. Mỹ Long, h. Tuy An, t. Phú Yên. Bia cổ Chàm khắc trên n. Cẩm Sơn.

CHỢ ĐÁM: Chợ lớn nhất t. Khánh Hoà, ở phía đông - bắc tp. Nha Trang, giáp biển.

CHỢ ĐÊM KHÁN XUÂN: Khán Xuân là một l. nhỏ ở phía nam hồ Tây (Hà Nội), đời Trịnh Giang cho lập một ly cung và các dãy hàng quán ở chung quanh. Hàng năm, chúa ra đó nghỉ mát. Đêm đến, bọn nội thần và cung nữ mở chợ bay hàng mua bán và hát xướng làm vui. Những đêm như thế, l. Khán Xuân sáng rực trong ánh đèn nến.

CHỢ ĐỆM: Địa điểm ở h. Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh, giữa

đường từ Chợ Lớn đi Bến Lức, bên rạch Chợ Đệm. Ngày 27/8/1945, Xứ uỷ Nam kỳ họp ở đó quyết định khởi nghĩa.

CHỢ ĐIỀN: Mỏ kềm trước ở t. Tuyên Quang, nay ở h. Chợ Đồn, t. Bắc Cạn, phía nam hồ Ba Bể. Khai thác từ năm 1908.

CHỢ ĐỒN: Châu mới thành lập năm 1916 ở t. Bắc Cạn, nay là h. Chợ Đồn, t. Bắc Cạn. H.ly Bằng Lũng trên thượng lưu s. Cầu, N. Sam Sao cao 1172m, ở gần giáp giới h. Chợ Đồn và Nà Hang (t. Tuyên Quang). Mỏ kềm.

CHỢ ĐUỐI: Là tên của phố Tuệ Tĩnh trước năm 1945. Phố này đặt vào đầu tk. XX và gọi là phố Gútxa (rue Goussard). Khi mở phố họp chợ tại đây, thường bị linh cấm đuối nên mua bán khó khăn, vì vậy dân chúng gọi là phố Chợ Đuối. Năm 1965 đổi phố Chợ Đuối làm phố Tuệ Tĩnh, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội.

CHỢ GAY: Chợ ở l. Yên Linh, h. Anh Sơn, t. Nghệ An. Phong trào cộng sản lên mạnh hồi 1930 - 1931.

CHỢ GIỮA: Địa điểm ở ngã 3 s. Rạch Gầm và Rạch Chà Là, thuộc h. Châu Thành, phía tây tp. Mỹ Tho 18 km. Di tích cuộc khởi nghĩa Nam kỳ ngày 23/11/1940.

CHỢ KIỂU: Chợ trên s. Mã, ở h. Yên Định, t. Thanh Hoá. Ngày 19/5/1951, Pháp ném bom chợ này, làm chết 1000 người.

CHỢ LÁCH: Q., đại lý hành chính thuộc Pháp, t. Vĩnh Long, nay là h. của t. Bến Tre, h. lỵ là Chợ Lách, có đường ô tô nối liền với tx. Vĩnh Long (qua phà), Mỏ Cày, Thạnh Phú.

CHỢ LỚN Chợ xưa ở Sài Gòn do Hoa kiều thành lập năm 1778, sau dần phát triển thành nơi đô hội. Hồi thuộc Pháp, Chợ Lớn trở thành tp. Năm 1899, Pháp lập t. Chợ Lớn, gồm 13 tổng. Sau Mỹ - ngụy nhập vào t. Gia Định mới, rồi lại sáp nhập với t. Tân An (tức h. Bình Chánh nhập vào Sài Gòn). Hoa kiều gọi Chợ Lớn là Đê Ngan. Ga xe lửa trên đường Sài Gòn - Chợ Lớn, đường tàu điện, nhà máy gạo, nhà máy cất rượu của Pháp, nhà máy điện. Chợ Lớn (chợ Bình Tây) là một chợ lớn của miền Nam.

CHỢ LỚN: T. do Pháp lập ra năm 1899 với đất h. Tân Long, phủ Tân Bình, t. Gia Định xưa, gồm 13 tổng, 72 l., sau là 12 tổng. Sau Mỹ - ngụy nhập vào t. Gia Định mới; sau ngày miền Nam giải phóng, sáp nhập với t. Tân An thành t. Long An, trừ h. Bình Chánh nhập vào tp. Hồ Chí Minh. Ngay từ đầu tk. XX, Chợ Lớn đã trở thành "thủ đô gạo", ngoại ô thương mại và công nghệ của Sài Gòn, với 1.200 km². Năm 1926 (trước khi sáp nhập vào Sài Gòn), có 203.519 người, trong đó hơn 1/3 là người gốc miền Nam Trung Quốc. Người Hoa tổ chức thành các bang: Quảng Đông, Phúc

Kiến, Triều Châu... Hầu như nắm toàn bộ nền thương mại, công nghệ của địa phương. Người Việt chủ yếu làm ruộng, làm vườn.

CHỢ LUÔNG: Ở h. Hải Hậu, t. Nam Định, có cầu lợp ngói.

CHỢ MINH TRỊ: Khu di tích tại x. Toàn Thắng, h. Tiên Lãng, tp. Hải Phòng. Khảo sát năm 1992, hiện vật gồm chủ yếu đồ gốm sứ. Niên đại tk. XVI - XIX.

CHỢ MỚI: Q., đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Long Xuyên, trên rạch Ông Chưởng (bờ Nam s. Tiền), nay là h. của t. An Giang. Dân số năm 1965 là 16 vạn người gồm 95% đồng bào theo đạo Cao Đài, Hoà Hảo và Phật giáo. Sản xuất tơ lụa. Năm 1940, là một trong những điểm khởi nghĩa ở Nam kỳ. Chợ Mới tập trung dân cư đông nhất t., sống chủ yếu bằng nghề nông, nghề thủ công cũng khá phát triển. Nổi tiếng là nghề đóng bàn tủ, nghề vẽ tranh trên kính, nghề đan tre (rổ, bồ, thúng, rá). Ngoài ra, h. còn có nghề dệt, nhuộm, chạm khắc, đóng ghe xuồng, gạch ngói, làm cầu lông và nuôi cá trong hầm và cá bè.

CHỢ MỚI: Trống đồng phát hiện cạnh trường Chợ Mới, t. Thái Nguyên năm 1966. Trống chỉ còn mặt nên không xác định được chiều cao và đường kính. Ở giữa mặt trống có hình sao đã bị mất, chỉ còn lại 19 hình hoa văn,

trong đó vành 8 là hình người trang sức lông chim cách điệu; vành 10 có 4 nhóm hoa văn, mỗi nhóm có 2 chim bay và hình trám. Gần rìa có 4 khối tượng cóc ngồi. Trong có 6 băng hoa văn gồm 2 loại văn răng lược và vòng tròn đồng tâm có chấm giữa.

CHỢ NÀNH: Ở x. Ninh Hiệp, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, nổi tiếng vì bán bông vải đủ loại tập trung từ các nơi đến.

CHỢ NỔI CÁI BÈ: Chợ nổi Cái Bè nằm trên khúc s. Tiền, bắt đầu từ cầu Cái Bè kéo dài về phía hạ lưu từ 500m đến 1000m tùy theo mùa, ở vị trí giáp ranh giữa 3 t. Tiền Giang, Vĩnh Long và Bến Tre. Hàng hoá chủ yếu là trái cây được cung cấp từ các miệt vườn của 3 t. kể trên. Đây là một chợ bán sỉ, hàng ngày có khoảng 500 ghe lớn neo dọc 2 bên s. để chờ mỗi lái. Ngoài ra còn có khoảng 200 ghe nhỏ chọt đến chọt đi như mắc cửi làm cảnh sinh hoạt trên s. thêm phần sinh động.

CHỢ RÃ: Châu thành lập năm 1894, tách từ châu Bạch Thông, t. Thái Nguyên, sau là h. của t. Bắc Thái, rồi lại tách khỏi Bắc Thái để nhập vào t. Cao Bằng. Từ tháng 11/1996 trả lại cho t. Bắc Cạn mới thành lập và đổi thành h. Ba Bể. S. Nặng phát nguyên từ phía Bắc, chảy qua h.l., gần giáp Chợ Đồn thì gặp các con s. Pé Lóng, Pé Lù, Pé Lầm, tạo thành hồ Ba Bể. Sản xuất cam ngon.

CHỢ RẠNG: Chợ lớn ở bờ trái s. Cả, đối diện với cửa s. Giăng nhập vào s. Cả. Đồn lính khố xanh hồi thuộc Pháp, thuộc h. Thanh Chương, t. Nghệ An. Ngày 13/1/1941, nổ ra cuộc khởi nghĩa của Đội Cung.

CHỢ RẦY: Chợ ở tp. Hồ Chí Minh, có chùa Chợ Rầy hay chùa Kiểng Phước, có nhiều chuông. Nhà thương Chợ Rầy, bệnh viện lớn của tp. ở góc đường Thuận Kiều và đại lộ Nguyễn Chí Thanh.

CHỢ SẮT: Chợ lớn nhất tp. Hải Phòng, ở q. Hồng Bàng, trên bờ s. Tam Bạc.

CHỢ SÂN CHIM: Chợ xưa ở th. Đông Yên, h. Kiên Giang, t. Hà Tiên, nay thuộc h. Kiên An, t. Kiên Giang, nơi chim biển tụ họp hàng nghìn con, hàng năm đến đó để đẻ.

CHỢ SỎI: Chợ, nay là chợ Cầu Ông Lãnh, ở l. Tân Khai, q. 4, tp. Hồ Chí Minh. Cọc đục tiền xưa của nhà Nguyễn.

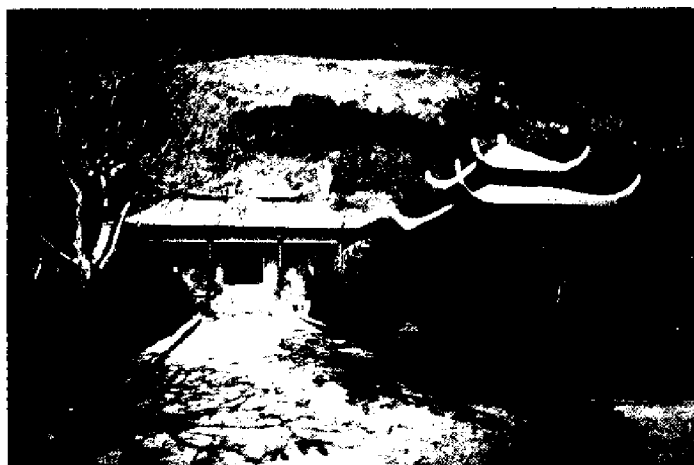
CHỢ QUÁN: Chợ ở l. Nhơn Giang, h. Bình Dương, phủ Tân Bình, t. Gia Định, nay thuộc q.1, tp. Hồ Chí Minh, trên đường Nguyễn Văn Cừ, trước đó là chợ Tân Cảnh.

CHỢ THÀNH: Di chỉ nằm trên đất họp chợ Thành, x. Cẩm Thạch, h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh. Hiện vật có các công cụ bằng đá, thuộc về hậu kỳ đồ đá mới.

CHON KHÔNG:

Thiền viện tọa lạc trên sườn n. Lớn (Tương Kỳ), đường Vi Ba, ph.6, tp. Vũng Tàu. Năm 1966, hoà thượng Thích Thanh Từ đã cho xây dựng ngôi thiền viện Chơn Không theo nhu cầu thiết yếu của Phật tử. Đây là một di tích thắng cảnh đẹp

nằm trong tp. Vũng Tàu, là nơi tham quan, cúng lễ cho du khách. Với diện tích 2000m², quần thể kiến trúc độc đáo, kết hợp dáng vẻ hiện đại và cổ kính tạo nên nét đặc thù thuần khiết của chốn tu hành. Đặc trưng cho phái Thiền



Thiền Viện Chơn Không – TP. Vũng Tàu

tông là chỉ thờ một vị Thích Ca cầm cành sen, nhà Tổ thờ vị Tổ Đạt ma trên vai quây một chiếc dép. Trải qua nhiều biến cố lịch sử và nhiều lần sửa chữa xây dựng, thiền viện đã khang trang như ngày nay. Hàng năm, vào các ngày rằm, lễ Vu lan, Phật đản và mừng 1 Tết, hàng ngàn đệ tử về đây nghe giảng kinh và lễ bái.

CHON THÀNH: Q. thuộc t. Bình Long của Mỹ - ngụy, sau là h., năm 1977 hợp nhất với h. Châu Thành và Lộc Ninh thành h. Bình Long, thuộc t. s. Bé, nay là t. Bình Phước.

CHU: S. dài 325km từ dãy Pu Pan (Lào); đoạn hạ lưu còn gọi là s. Sũ, s. Lam. Có thác Thủy Cửa Đát, Cánh Pét. Đập nước Bái Thượng dài 175m. Lịch sử gọi là s. Lương Giang.

CHU CHÀNG: X. thuộc tổng cùng tên, h. Tiền Phong, phủ Quảng Oai, t. Sơn Tây, nay thuộc



Hòa thượng Thích Thanh Từ trước Pháp Lạc Thất (1967)

h. Ba Vì, t. Hà Tây. Quê Lữ Thị Thành, vợ Lý Phật Tử, mẹ Lý Nhã Lang.

CHU CỐC: Chùa x. Chu Cốc, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng. Chùa có đá lâu nhưng không rõ dựng từ đời nào. S. Viên Khê bắt nguồn từ s. Bạch Đằng, từ phía đông bắc chảy qua đây, rồi đổ dồn về phía Quảng Yên.

CHU DIÊN: Chu Diên, nay là vùng đất phía đông Hà Nội, quê Triệu Quang Phục, miếu hiệu là Triệu Việt Vương (tk. VI) 545 giúp Lý Bí lập nên nhà Tiền Lý, sau ông thay Lý Bí nắm toàn quyền, lập căn cứ ở đầm Dạ Trạch, để chống lại quân nhà Lương. 548 Lý Nam Đế mất, ông xưng vương, đánh thắng giặc, thu phục lại Long Biên. Sau khi cầu hoà với Lý Phật Tử, ông bị đánh bại, phải bỏ chạy và tự vẫn ở cửa bể Đại Ác vào năm 571.

CHU DIÊN: H. thuộc q. Giao Chỉ về đời Hán, đời Đường là Diên Châu, nhà Lê đặt làm phủ Tam Đài, tương đương với t. Vĩnh Yên sau này. Có địa điểm Ô Diên, nay là l. Hạ Mô, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Quê Thi Sách (chồng Trưng Trắc).

CHU DIÊN: Quân Lương đô hộ rất hà khắc và tàn bạo, mất lòng người. Năm 541, thấy Lý Bí dấy binh đánh giặc, Triệu Túc là tù trưởng ở Chu Diên phục tâu đức của Lý Bí, bèn dẫn đầu đem quân theo về. H. Chu Diên thời Lương,

thời Tùy, nay là phần đất t. Hải Dương, h. trị có thể ở vào khoảng ttr. Phả Lại.

CHU DIÊN: Thành ở phía đông nam phủ Giao Châu. Đời Hán là h. thuộc q. Giao Chỉ, đời Tống, Tề vẫn theo như thế. Cuối năm Đại Đồng, Dương Phiếu sai Trần Bá Tiên làm tiên phong, đến Giao Châu đánh bại quân Lý Bí ở Chu Diên; lại đánh bại ở cửa s. Tô Lịch.

CHU ĐẬU: Di chỉ thuộc x. Thái Tân, h. Nam Thanh, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1986, di vật gồm hàng ngàn mảnh gốm, sành. Đây là lò nung gốm lớn của các tk. từ XIV - XVI.

CHU HOÁ: X. Chu Hoá thuộc h. Phong Châu, t. Phú Thọ, là một l. cổ, có tên nôm là Kê Khống, gồm 3 th., có nhiều đình đền chùa đẹp. L. thờ 3 vị thành hoàng là Đông Hải đại vương (3 anh em sinh ba), những danh tướng của vua Hùng thứ 18. Hàng năm l. vào hội tế lễ thành hoàng, diễn lại sự tích của 3 vị với các hình thức phong phú.

CHU HOÁ: X. thuộc h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Hú từng đi là trò múa phong tục - lễ nghi được tổ chức vào tối ngày mừng 6 tháng Giêng hàng năm giữa 2 l. Vi (Vi Cường) và Treo (Triệu Phú) trong x. Trò múa do các chàng trai trình diễn, cầu cho mùa màng bội thu và là một biến thể của lễ nghi phồn thực, mà từng cặp múa đôi tượng trưng cho vật âm và dương chạm đi vào nhau. Tục truyền,

tục Hú từng đi gắn với việc Sơn Tinh đón vợ về n. Tân, trên đường đi, Ngọc Hoa buồn nhớ vua cha, nên dân l. phải bày trò để giải khuây cho nàng.

CHU LAI: Ngày 28/10/1965, quân giải phóng tấn công sân bay Chu Lai, t. Quảng Nam và sân bay Nước Mặn (Đà Nẵng), phá huỷ 163 máy bay, diệt 600 phi công và nhân viên kỹ thuật. Ngày 23/3/1966, quân giải phóng lại tập kích sân bay Chu Lai, một trong những căn cứ không quân chiến lược của Mỹ ở miền Nam, tiêu diệt hơn 200 tên Mỹ, phá huỷ 52 máy bay phản lực. Căn cứ Chu Lai ở x. Tam Nghĩa, h. n. Thành, nay nằm trong dự án xây dựng khu công nghiệp Dung Quất.

CHU LỄ: X. cũ, h. ly h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh. Có mỏ sắt, ga xe lửa ở km 381. Xưởng chế tạo vũ khí thành lập đầu năm 1947.

CHU MINH: L. thuộc phủ Thiên Đức, sau thuộc l. Đông Ngàn, nay là h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, quê nhà sư Tìn Học về đời Lý, tổ nghề khắc bản in kinh Phật.

CHU QUẬN CÔNG: Đền thờ Lâm Thao quận công Chu Văn Tiếp (1738 - 1784) ở x. Hắc Long, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Ông từng theo Nguyễn Ánh lưu vong ở Thái Lan, sau về nước tử trận ở s. Mân Thít (1784), mộ táng ở x. Hắc Lăng. Năm 1850, triều đình chuẩn cho lấy tiền công dựng đền thờ ở bản x..

CHU QUYẾN: Đền ở th. Chu Quyến, x. Chu Minh, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Đền xây vào đầu tk. XIX. Kiến trúc đền theo lối chữ công. Đền có quy mô kiến trúc vừa phải. Đặc biệt đền có cổng làm bằng gỗ 4 mái. Đền thờ Nhã Lang vương, con trai của Lý Phật Tử. Đền có bái đường và hậu cung. Nhà bái đường, phần kiến trúc gỗ được chạm khắc trang trí hô phù, chim phượng, ở gian giữa chạm hình đôi rồng châu vào nhau trên xà thượng. Hậu cung chạm hình phượng với cuốn thư ở phía trên bên phải.

CHU QUYẾN: Đình l. Chu Quyến, x. Chu Minh, h. Ba Vì, t. Hà Tây, thờ Nhã Lang, con trai của Lý Phật Tử (tk. VI). Tương truyền, mẹ của Nhã Lang là con gái l. Chu Quyến nên trong đình có cả ngai thờ bà mẹ. Đây là ngôi đình lớn nhất xứ Đoài: dài 30m, năm gian, hai chái, bố cục hình chữ "nhất", mỗi vì kèo có 6 cột theo lối chồng rường. Cột cái có chu vi tới 2m. Các cột đều theo kiểu thượng thu hạ thách (dưới to trên thu nhỏ), tạo thế vững chắc. Mái đình thấp nhưng góc đao lại vút cong lên nên nhìn không nặng nề, mà chỉ thấy trang nghiêm. Trong đình có sàn gỗ chia thành 3 lớp để phân ngôi thứ hàng giáp ngày có việc l.. Trang trí nghệ thuật trên gỗ khá phong phú. Để tải để chạm trổ ở trên các xà, cốn, ván nong, cửa vông là rồng, phượng, như rồng châu mặt trăng, rồng chụm đầu vờn hạt

ngọc, rồng và người, rồng và hổ... Phượng ít hơn, song đáng chú ý là cảnh đàn phượng con quần quýt bên phượng mẹ. Một loại đề tài nữa là cảnh sinh hoạt của con người như cảnh uống nước có người dắt voi ngựa đứng hầu, cảnh cống nạp gà cho quan, gảy đàn, hát múa, cảnh chơi gà...

CHU VĂN AN(trường học cũ): Cũng gọi là trường Huỳnh Cung, do Chu Văn An (1292 - 1370) mở và dạy, trên đất l. Huỳnh Cung; nay thuộc x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Học trò của Chu Văn An có nhiều người đỗ đạt và làm quan to, như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đồ Thái học sinh cùng một khoa thi và làm đến Thượng thư.

CHU VĂN TIẾP: Đền th. An Hội, h. Vũng Liêm, t. Cửu Long. Chu Văn Tiếp theo giúp Nguyễn Ánh, được trao chức Đại đô đốc. Khi Nguyễn Ánh lưu vong ở Thái Lan, Tiếp là kẻ tuỳ tùng thân cận. Năm 1784, về Gia Định giao chiến với tướng Tây Sơn Trương Văn Đa ở s. Mân Thít, bị thương nặng rồi chết.

CHU VĂN TRINH: Đền thờ Chu Văn An ở l. Huỳnh Cung, x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Năm 1328, ông được vua Trần Minh tông mời giữ chức Tư nghiệp Quốc tử giám, và uỷ thác cho ông dạy học cho hoàng tử. Ông là bậc đại nho, tinh tình cương trực, sửa mình trong sạch, giữ tiết tháo, rất được kính trọng.

Không lâu sau khi ông mất, các học trò cũ của ông ở Thanh Đàm (tức Thanh Trì) lập đền thờ ông trên địa điểm trường Huỳnh Cung xưa.

CHÚ TƯỢNG: L. nghề ở x. Đức Hiệp, h. Mộ Đức, t. Quảng Ngãi, có nghề đúc đồng từ lâu đời. Tương truyền, nghề do ông Vom từ Bắc vào lập nghiệp. Sản phẩm ở đây rất đa dạng về chủng loại và mẫu mã, gồm các loại nổi lớn nhỏ, thìa, bình rượu, khuôn bánh, mặt trệt và mâm quý, thau chậu, đèn thờ, lư hương, chuông, tượng Phật, các loại vũ khí, đồ dân dụng. Nổi tiếng nhất là đại hồng chung ở chùa Thiên Ấn. Sau năm 1975, thợ Chú Tượng chủ yếu làm đồ nhôm phục vụ đời sống nhân dân. Các sản phẩm đã thể hiện trình độ tay nghề cao của thợ.

CHỦ NGHỀ: Một địa điểm ở h. Chủ Pah, t. Kontum, cách biên giới với Campuchia khoảng 7 km. Tháng 9/1973, ngụy quyền Sài Gòn mở cuộc hành quân lấn chiếm đất của chính quyền cách mạng, bị ta đập tan. Nông trường Chủ Nghề trồng cà phê.

CHŨ: Di chỉ tại ttr. Chũ, h. Lục Ngạn, t. Bắc Giang. Năm 1975 phát hiện 41 đồ đá, thuộc hậu kỳ đá cũ.

CHŨ: Ở l. Chũ, h. Đông Hưng, t. Thái Bình, có nghề làm con giống (đồ chơi) đất nung; nay còn giữ nghề. Dùng đất sét nhào, luyện nặn đồ, vật nhỏ, phơi khô,

đem nung. Đồ chơi cho trẻ có các con vật, ông phông... Thu nhỏ và tạo dáng đình, chùa, nhà, cầu, tiểu phu, người câu cá, dùng gắn vào hòn non bộ trong thú chơi sinh vật cảnh.

CHŨ: Mộ cổ tại x. Hoàng Lý, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1976, mộ gạch có niên đại Đông Hán. Vật tùy táng có tiền đồng, kiếm sắt, chuỗi hạt thủy tinh.

CHŨ KPĂM: Di chỉ tại x. Chũ Kti, h. Krông Pach, t. Đắk Lắk. Phát hiện năm 1984, hiện vật gồm rìu có vai và những mảnh gốm mịn.

CHÙA (hang): Tên một di chỉ khảo cổ ở Tân Kỳ, Nghệ An. Ở đây tìm thấy một ngôi mộ có xếp đá xung quanh ngay trong nơi cư trú của các cư dân văn hoá Hoà Bình.

CHÙA: Toà tháp lớn nhất trong khu Thánh địa Mỹ Sơn (Duy Tân, Duy Xuyên, Quảng Nam). Vốn cao gần 30m, nền vuông, các tầng chồng lên nhau, cùng một kiểu, càng lên cao càng nhỏ. Xây bằng gạch đỏ sẫm, xếp chồng từng lượt, không có dấu gắn vữa. Có 2 cửa: Tây và Đông, cửa Tây chạm trổ đẹp. Giữa tháp là bộ Linga - Yoni.

CHÙA AM: Tên chữ là Diên Quang tự, chùa ở x. Phụng Công, h. La Sơn, phủ Đức Thọ, nay là x. Đức Hoà, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Thờ vợ vua Trần Thiệu Đế và công chúa sau lấy Lê Lợi làm thứ phi.

CHÙA BÀ MỐC (bến): Một bến s. Hồng thuộc đất th. Phúc Lâm, tổng Tả Túc, h. Thọ Xương cũ, nay thuộc q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Tại đây có ngôi chùa Bà Mốc, do đó bến có tên gọi. Cuối tk. XIX, vì xây cầu Long Biên, bến chùa Bà Mốc không hoạt động nữa.

CHÙA CAO: Địa điểm ở h. Yên Khánh, t. Ninh Bình. Ngày 4/6/1951, diễn ra trận tiến công của trung đoàn bộ binh 88 thuộc Đại đoàn 308 vào cứ điểm Chùa Cao, do 160 tên lính Pháp đóng giữ, trong đợt hai chiến dịch Quang Trung (28/5 - 20/6/1951).

CHÙA CÁT: Ngôi chùa trên đảo Thừa Chinh, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh. Di tích đã bị phá huỷ, chỉ còn lại nền của kiến trúc. Ngôi chùa cổ từ thời Trần.

CHÙA CHUÔM: Tháp tại x. Đồng Quế, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1977, hiện vật gồm các đầu ngói ống và gạch xây tháp. Thuộc thời Trần.

CHÙA GIO: Di chỉ tại cánh đồng Chùa Gio, th. Thanh Quang, x. An Thượng, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1967, hiện vật gồm 617 đồ đá và 11.400 mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

CHÙA HUONG: (hội: Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Tây). Mở từ rằm tháng Giêng đến hết tháng Ba hàng năm. Khách đến chùa để lễ Phật, cầu Thánh, vãn cảnh đẹp nổi tiếng của Việt Nam. Đường

vào chùa đi dò từ Bến Đục qua suối Yến rồi lần lượt ghé vào các điểm lễ. Dọc bên bờ suối là những nơi có hình thù kỳ lạ (Mâm Xôi, Gà, Voi, Lân...). Kể từ bến Đục có các chùa: đền Trinh, chùa Thiên Trù (Bếp trời) chùa Hương Tích. Đường lên chùa là những bậc đá (dài khoảng 2km). Người lên hay xuống đều chống một cây gậy nhỏ cho vững, miệng luôn tụng câu kinh "Adiđà Phat" để niệm Phật và thay câu chào nhau. Trong động Hương Tích có nhiều nhũ đá mang hình dáng đụn gạo, cây vàng, chuồng lợn, nong tầm, đá cô, đá cậu (có hình trẻ nhỏ đang ngồi hoặc bò...). Cầu tiên, của thi lễ trước cây vàng. Cầu về chẵn nuôi lễ ở chuồng lợn. Cầu con, lễ rồi xoa đầu "cô" hoặc "cậu" và tin rằng điều ước sẽ đạt. Rộng nhất là chùa Thiên Trù, cao nhất là Hình Bồng. Dọc đường đi, nhất là ở Thiên Trù, nhiều quán trọ, quán bán đồ ăn, đồ lưu niệm như khánh đá, tràng hạt và đặc sản chùa Hương như rau sắng, mơ. Chùa Hương còn thờ mọi tín ngưỡng dân gian khác như Thánh Mẫu, Bà Chúa Thượng Ngàn, Tứ phủ công đồng. Ngày xưa, có những cái đăng sơn (một loại cang) dùng đưa các cụ đi vãn cảnh chùa.

CHÙA KEO: (hội: Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình). Năm 2 lần hội. Hội xuân, ngày mùng 4 Tết, có các trò tục sau: *Thi thổi cơm* (có cả xôi, chè, bánh). Do 8 giáp tham dự, bắt đầu từ các việc múc nước,

lấy củi, đánh lửa (bằng hai que nửa), vo gạo, đãi đậu, bếp núc. Trước khi thi phải chạy thi 4 vòng quanh ao. Ai thổi nhanh, ngon, bày cỗ đẹp thì đoạt giải nhất. *Thi ném pháo*: đứng ngoài rào ném pháo tếp đang cháy sao cho mâm, pháo cùng quả pháo đại trên mâm nổ tung ra chiếc dù để chữ "Thiên hạ thái bình", "Phong đăng hoà cốc". Ai làm nổ trước thì đoạt giải. *Thi bắt vịt*: thả vịt xuống ao rồi đuổi bắt. Hội thu: 13 - 15 tháng 9, kỷ niệm "Bách nhật" Không Lộ. Rước kiệu Thánh từ Thượng điện ra Tam quan theo hình chữ A khép. Có 12 người phục dịch. Sau kiệu có thuyền rồng, thuyền con, 8 em mặc đồng tượng trưng cho quang đời chài lưới hàn vi của Không Lộ. *Múa võ* *ếch*: múa chầu Thánh tại Thượng điện lúc hồi cung, do 12 chân kiệu mặc nguyên trang phục đảm nhiệm. *Múa chèo cạn*: múa chầu Thánh vào ban đêm. *Thi bơi chài*: Do 8 giáp tham gia. Mỗi chài có 22 - 24 người mặc khố, chít khăn, đua 3 vòng.

CHÙA LÁI: Di chỉ tại th. Xuân Ổ, x. Võ Cường, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 167 đồ đá và nhiều đồ gốm. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

CHÙA LANG: Di chỉ tại x. Minh Hải, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Phát hiện năm 1972, gồm 6 lớp kiến trúc của ngôi chùa bị chôn vùi trong lòng đất.

CHÙA LẮM: Tháp nằm trên một

ngọn đồi cao, thuộc đảo Cống Đông, Quảng Ninh, cách chùa Lấm 3km về phía đông - bắc. Qua phế tích, thấy ngọn bảo tháp được xây toàn bằng gạch nung. Gạch ở mặt ngoài của tháp đều được trang trí hình rồng giun khuôn trong lá đề. Trong xá lị còn 13 mảnh vỡ của bình sứ màu men ngà, đựng tro thi hài vị cao tăng khu trung tâm Phật giáo chùa Lấm. Căn cứ vào kích thước của xá lị, ta có thể đoán được quy mô của ngọn tháp khá đồ sộ.

CHÙA LÒ GẠCH: Di chỉ tại ấp Ba Xê, x. Lượng Hoà, h. Châu Thành, t. Trà Vinh. Năm 1992, phát hiện tại đây nhiều phế vật của những kiến trúc lớn nhỏ trải rộng trên một diện tích đến 50 ha. Đây là những vết tích thuộc văn hoá Óc Eo hậu kỳ và Angkor sơ kỳ.

CHÙA QUẢNG HIẾN: Di chỉ nằm trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai; vốn thuộc ấp II, x. Ngọc Phú, h. Tân Phú. Tại đây đã phát hiện một số phác vật bằng sa thạch: vòng, bàn mài.

CHÙA QUẾCH: Di chỉ tại th. Bình Dã, x. Bình Minh, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1965, hiện vật gồm nhiều mảnh gốm của các thời đại khác nhau.

CHÙA THẦY: (hội: Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây). Từ ngày 5 - 7 tháng 3. Tưởng niệm Từ Đạo Hạnh với ba kiếp sống của Ngài là vua, Tăng, Phật. Mồng 7 là chính hội. Trong chùa có lễ cúng Phật, lễ chay đàn. Các sư về tụng

kinh, hành lễ kết hợp với những trò diễn xướng mang tính nghi lễ. Lễ phẩm là cỗ chay (oản, chuối, hương đăng hoa quả...). Sau lễ có tục leo n., văn cảnh. Đây là một quần thể kiến trúc độc đáo, thể hiện sự hoà hợp giữa con người và thiên nhiên (chùa Thầy, chùa Cao, chùa Một Mái, hang But Mộc, hang Thánh Hoá, hang Cốc Cờ, động Gió Lùa, chợ Trời, ao Ròng, nhà Nối). Chợ Trời nằm trên đỉnh Sài Sơn, tương truyền là nơi tiên đánh cờ. Hang Cốc Cờ là cảnh thiên tạo độc đáo, nhiều trai thanh, gái lịch vào chơi lấy phước. Hang tĩnh mạch, âm u, trong có những bộ xương người - cho là hài cốt của quân Lữ Gia chống nhà Hán. Chùa Thầy có pho tượng Từ Đạo Hạnh bằng gỗ, có bộ phận điều khiển làm cho tượng có thể đứng, ngồi. Trước chùa có ao rộng, có nhà rớt nước giúp vui cho hội.

CHÙA THÔNG: Di chỉ nằm trên khu đất cao phía tây th. Quỳnh Đô, x. Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Phát hiện năm 1965, hiện vật có đồ đá và đồ gốm. Thuộc niên đại vài ba tk. tr.Cn.

CHÙA TIÊN: Di chỉ tại x. Nga Diên, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1974, hiện vật có đồ gốm thô.

CHÙA TRONG: Trên đảo Thừa Cống, x. Thắng Lợi, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh. Ngôi chùa có từ thời Trần, trùng tu thời Lê và sau đó bị đổ nát. Năm 1969, phát hiện nền và di vật của kiến trúc, nền

chùa bị phá hoại, chỉ còn lại bờ kè đá dài 31m, 3 pho tượng Phật và nhiều gạch.

CHÙA VÊ: Càng nước sâu ở tp. Hải Phòng, cách bến Sáu Kho chừng 8 km về phía hạ lưu s. Cấm.

CHÙA VUA: Phố ở q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Có chùa Đế Thích (chùa Vua); còn có ngôi Chùa Vua, nay là phố Thịnh Yên.

CHÙA YÊN VIỆT: Di chỉ tại th. Yên Việt, x. Đông Cứu, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Khảo sát năm 1981, hiện vật gồm đồ gốm thô màu trắng mốc.

CHÙA: Am Chùa thuộc x. Diên Diên, h. Diên Khánh, t. Khánh Hoà. Am nằm trên n. Đại An (n. Qua Sơn), là nơi thờ Thiên Y A Na. Nơi đây còn lưu lại dấu tích của vườn dừa, nơi bà xuất hiện và làm con nuôi hai vợ chồng già không có con. Sau bà kết duyên với một hoàng tử phương Bắc, sinh được 1 gái, 1 trai. Bà có công dạy dân cách làm ruộng, nuôi dạy con cái và chữa bệnh.

CHÙA BÀ: Am ở x. Nghĩa Lộ, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Tương truyền, am dựng cho công chúa con vua Trần Nhân tông tu hành ở chùa Quỳnh Lâm. Sau công chúa đắc đạo tự thiêu ở chùa, xá li đặt trong am, gọi là am Chùa Bà.

CHÙA ĐỘNG PHU NHÂN: Đền th. Bình Nhơn, h. Hoà Đa, t. Bình Thuận. Đền thờ xây ở phía nam

hồ Bạch Hạ, thờ Phúc thần tôn hiệu là Am Tế linh cảm Trung đẳng thần. Ngư dân thường đến cầu khẩn trước khi ra biển đánh cá.

CHÙA TRỊNH: Nhà thờ ở ngô Chợ Khâm Thiên, q. Đống Đa, Hà Nội; xưa là th. Trung Tự, tổng Hữu Nghiêm, h. Hoàn Long. Đây là nơi thờ Thế tổ Ninh Khang Thái vương Trịnh Kiểm (1545 - 69). Trong nhà thờ còn lưu giữ được các đồ thờ, bài vị, 2 câu đối và bức hoành phi có 4 chữ Hán "Sáo Linh chung linh".

CHÙA TRỊNH (phủ): Cũng gọi là phủ Chúa hay Vương phủ, lại có tên gọi là Phủ Liễu. Từ cuối tk. XVI, khi đuổi họ Mạc ra khỏi Thăng Long, Trịnh Tùng đã cho xây phủ riêng gọi là Cẩm Đình. Từ năm 1593 (ở phía Ô Chợ Dừa); về sau xây Vương phủ ở phía Đông kinh thành (khoảng từ phía Nam phố Tràng Thi đến quá phố Trần Hưng Đạo). Phủ Chúa là nơi tập trung quyền lực trung ương do các nhà chúa Trịnh chỉ huy, lấn át quyền vua Lê trong cung điện ở Thăng Long.

CHÚC: Chùa Chúc nằm dưới chân n. Chùa thuộc x. Minh Đức, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng, là một ngôi chùa nhỏ, cấu trúc chữ đình. Chùa không có gì đặc biệt, song đáng lưu ý là nhóm tượng đá đặt phía sau chùa có niên đại muộn hơn niên đại chùa hiện tại. Nhóm tượng đá gồm 4 pho tượng Phật, bài trí theo hình tam giác. Pho thứ nhất cao 0,5 m,

đặt trên khám thờ vị trí cao hơn các pho tượng còn lại. Tượng trong tư thế ngồi bán kiết già, lộ chân phải lên đùi, tay ở thế liên hoa (ép vào ngực). 3 pho tượng còn lại nhỏ hơn chút ít song kỹ thuật có trau chuốt hơn. Chùa Chúc cùng với đền Trần Quốc Bảo cách đó không xa đã góp phần làm cho khu danh thắng Tràng Kênh hùng vĩ thêm phần giá trị.

CHÚC ĐẢO: Chùa th. Bình Hành, h. Phước Lộc, t. Đồng Nai; tương truyền do Vũ Hữu Hoàng (thường gọi là ông Thủ Huồn), người bản h. dựng.

CHÚC ĐỘNG: Chúc Động cách Tốt Động 6 km về phía đông bắc, nay là Chúc Sơn, x. Ngọc Sơn, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Cuối năm 1426, bọn Vương Thông nhà Minh đem hơn 10 vạn quân, chia làm 3 đường đánh vào quân ta. Các tướng Lê Triệu, Lê Lê, Lê Chiến, Lê Xí chia quân phục sẵn ở các chỗ hiểm yếu. Giặc tiến sâu vào, phục binh ta ba mặt đều xông lên, hăng hái đánh vào các xứ Chúc Động, Tốt Động, chém được Trần Hiệp, Lý Lượng và 5 vạn tên, bắt sống hơn 1 vạn tên, thu được rất nhiều ngựa, quân tư, khí giới. Vương Thông chạy thoát về Đông Quan. Quân ta thừa thắng tiến quân bao vây thành.

CHÚC LÝ: L. cũ nay là x. Ngọc Hoà, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, quân Ngô Sĩ Liên (tk. XV). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đỗ tiến sĩ năm 1442, làm đến Đô Ngự sử,

dưới triều vua Lê Thánh tông, làm ở Viện Quốc sử, là tác giả của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, sau này được các sử thần soạn lại và in vào năm 1679.

CHÚC THÁNH: Chùa ở l. Hồ Khẩu, nay là ph. Bưởi, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội; được xây dựng vào cuối triều Lê. Chùa xưa vốn là cảnh đẹp ven Hồ Tây, là nơi thường ngoan của các vua chúa. Nay chùa còn lại phần tam bảo nằm lọt trong khu vực dân cư. Chùa xây dựng theo dạng chữ đình. Bộ vì tiền đường mang kiểu "thượng rồng-hạ quả", bộ vì ở góc thượng điện lại là "kèo cầu quả ngang". Đây là dấu tích của những lần trùng tu không đồng bộ. Phần thượng điện chùa khá đặc biệt gồm 5 lớp tượng. Chùa còn lưu giữ được khá nhiều hiện vật quý như: quả chuông Cảnh Thịnh thứ 7 (1799); hai tấm bia thời Lê.

CHÚC THÁNH: Thường gọi là chùa Phả Lại, ở trên n. Phả Lại, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Chùa có từ thời Lý, các thiền sư Chân Không (1046 - 1100), Dương Không Lộ (mất năm 1141) đã trụ trì ở đây. Theo truyền thuyết thì chùa này xưa có quả chuông lớn do thiền sư Minh Không đúc, sau gác chuông sứt lở, chuông rơi xuống s. Lục Đầu. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá.

CHÚC THÁNH: Chùa ở h. Điện Bàn, t. Quảng Nam. Là chùa tổ của hai chùa Phúc Lâm, và Vạn Đức cùng h..

CHỨC THÁNH: Chùa ở ph. Cẩm Phô, tx. Hội An, t. Quảng Nam. Chùa do hoà thượng Minh Hải dựng vào tk. XVII, được trùng tu sửa chữa nhiều lần trong các tk. XIX - XX. Trong chùa có tượng Thập bát La Hán bằng đất nung, cao 0,45. Trong khuôn viên chùa có vườn tháp.

CHỨC THÁNH: Chùa tại x. Phú Lương, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Chùa làm theo kiểu "nội công ngoại quốc". Các bộ phận kiến trúc hiện còn thuộc tk. XVIII. Hiện vật: 20 viên gạch 10 cm x 25 cm, hoa văn rồng, hổ, hoa lá nổi, 1 bia dựng thời Mạc niên hiệu Đoan Thái thứ 2 (1587); 1 bức trụ vuông (1675); 1 chuông đồng cao 117cm, đường kính 80 cm; 33 pho tượng sắp xếp có hệ thống. Đáng chú ý trong số này là 3 pho: tượng Di Lặc (tk. XVIII), tượng Quan Âm tọa sơn ở chính giữa động cao 72cm (cuối tk. XVI), tượng A Di Đà đứng cao 123 cm; theo kiến trúc phổ biến của tk. XVI.

CHỨC THÁNH: Chùa th. Tiên, x. Khắc Niệm, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, vốn là một danh lam ở xứ Kinh Bắc xưa, sau kinh qua loạn lạc năm Bình Ngô bị hoang phế. Đến năm Tân Ty, được tu sửa lại và đúc chuông mới.

CHỨC THỌ: Chùa tọa lạc ở số 542/A2, x. Hiệp Hoà, tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai. Chùa được dựng vào tk. XIX, đã được trùng tu nhiều lần.

CHỤC: L. Chục còn gọi là l. Bằng Lục, nay thuộc x. Thụy Hoà, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. l. thờ tổ sư nghề thầy bói. Hàng năm vào ngày mồng 9 tháng Giêng là ngày lễ hội của các thầy bói trong vùng. Những đệ tử hành nghề bói toán kéo về l. Chục để tế lễ tổ sư.

CHUM BẠC: Địa điểm ở km số 6 trên đường Hà Giang - Đồng Văn, ở ranh giới giữa tx. và h. Vị Xuyên. Cảnh đẹp như trong mộng thiên thai. Vùng đất này có tiềm năng xây dựng thành một khu du lịch hấp dẫn.

CHUNG: N. Chung ở x. Kim Liên, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. n. không cao lắm nhưng được coi là một di tích lịch sử và danh thắng trong vùng. Trên n. có vết tích đền thờ Nguyễn Dắc Đài - một tướng tài đời Trần. Cậu bé Nguyễn Sinh Cung đã từng cùng các bạn nhỏ từng lên đây chơi trận giả.

CHUNG MỸ: X. xưa ở h. Thủy Đường, t. Hải Dương, nay là h. Thủy Nguyên, ngoại thành Hải Phòng, có đền thờ Hưng Võ vương Trần Quốc Nghiễn, con thứ năm Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.

CHUÔN: L. nghề, còn gọi là Chuyên Mỹ, ở h. Phú Xuyên, t. Hà Tây, có nghề khảm trai cổ truyền nổi tiếng. Tương truyền, thời vua Lê Hiển tông, có ông Nguyễn Kim quê ở Thuận Nghĩa (Thanh Hoá) trước làm nghề chài

lưới, sau làm nghề khảm trai. Sau ông bị quan trấn thủ vu oan, nên phải bỏ quê ra sống ở l. Chuôn và truyền nghề cho dân l. Ông được suy tôn làm tổ sư nghề khảm trai.

CHUÔNG: L. Chuông là tên nôm của l. Phương Trung, nay là x. Phương Trung, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, một l. có nghề làm nón nổi tiếng, tức nón Chuông. Hàng năm vào ngày 10 tháng Giêng mở hội l. tế lễ thành hoàng và tổ chức thi thổi cơm, luộc gà.

CHUÔNG: L. thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây, nơi nhân dân đã thu được một số di vật đồng thau (nay đã tặng Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam). Các hiện vật còn tương đối nguyên vẹn, gồm 5 chiếc rìu, 2 chiếc giáo và 1 chiếc lục lạc.

CHUÔNG - VÁC: Hai l. thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây, xưa kia có nghề làm lồng chim hoa mi. Nguồn gốc của nghề này từ tục chơi chọi chim hoa mi. Lúc đầu là trò chơi dân gian, sau này trở thành trò vui tiêu khiển ở chốn cung đình. Vì vậy, chim hoa mi cũng là vật cúng tiến cho vua quan. Lồng chim có nhiều loại: lồng nhỏ, lồng vừa, lồng to. Có cái cao tới 1,7m, nhưng cấu kỳ nhất là lồng chiến dùng cho chim chọi nhau. Vật liệu làm bằng tre, trúc, song, mây. Gần đây, nghề này không còn phát triển nữa.

CHỤT: Cao 144 m phía nam tp. Nha Trang 7 km, mũi đất nhô ra

biển; l. thuộc t. Khánh Hoà, có Viện Hải dương học.

CHUYÊN MỸ: L. ở h. Phú Xuyên, t. Hà Tây, nằm ở vùng đồng trũng, giữa một bên là quốc lộ 1A và một bên là s. Nhuệ, có nghề khảm xà cừ. Nhiều người l. ấy chuyển đến tp. Hà Nội làm nghề ở phố Hàng Khay.

CHU HONIA: N. cao 1205 m ở h. Krông Buc, phía Nam giáp tp. Buôn Ma Thuột, có s. Êa Tul từ phía đông chảy về phía tây.

CHU PAH: H. của t. Gia Lai. H. có 98.354 ha diện tích và 42.258 nhân khẩu, bao gồm 11 x. Phía tây và bắc giáp t. Kontum. Đỉnh n. cao nhất là 1484 m ở phía đông, h.ly là Chư Pah trên một phụ lưu s. Krông Pôcô; có đường ô tô đi tp. Plâycu, Đức Cơ và Đức Nghé. Từ 10/1 đến 2/2/1969, địch huy động nhiều đơn vị lính ngự, có lực lượng Mỹ hỗ trợ mở ba cuộc hành quân vào vùng n. Chư Pah hòng ngăn chặn các cuộc tiến công của ta. Nhưng chúng đã bị thất bại thảm hại. Quân và dân Gia Lai đã đánh bại 3 cuộc hành quân đó, diệt 1.585 tên địch (có 350 tên Mỹ), phá huỷ 9 đại bác và súng cối, bắn rơi và bắn cháy 15 máy bay lên thẳng.

CHU PÊNG (hay CHU PRÔNG): H. của t. Gia Lai. Diện tích 169.019 ha và 46.297 nhân khẩu, bao gồm 13 x. và 1 ttr. Đỉnh n. cao nhất ở phía Tây thác Sung Quan. H.ly là Chư Prông trên s.

Ja Drăng. Có đường ô tô chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia - Lào đi Đà Nẵng. Nông trường trồng cao su.

CHUPÔNG: Từ 24/7 đến 2/8/1966, quân giải phóng Gia Lai tiến công địch ở khắp nơi, đặc biệt tại Chư Pông và Đức Cơ, diệt 252 tên Mỹ, bắn hỏng 7 xe quân sự. Chư Pông ở phía đông - nam quốc lộ 19, khoảng giữa An Khê và Plâycu.

CHU SÊ (hay CHUSÊ): H. của t. Gia Lai. H. ly là Chư Sê trên ngã 3 đường từ tp. Pleiku đi Ea H'leo. Và đi Tuy Hoà. Đỉnh đèo Chư Sê cách Plâycu khoảng 80 km.

CHỦ ĐỒNG TỬ: Đền th. Chư Xá, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Đền thờ Chủ Đồng Tử đế quân, lấy Tiên Dung My nương, con gái Hùng Vương thứ 3. Sau khi người và lâu đài bay lên trời, dân Chư Xá lập đền thờ.

CHỦ ĐỒNG TỬ: (hội: Yên Vĩnh, Dạ Trạch, Châu Giang, Hưng Yên). Từ ngày 10 đến 13 tháng Giêng, tưởng niệm vợ chồng Tiên Dung - Chủ Đồng Tử đã cứu giúp dân l. Hội có các trò như Lễ dâng hương, Đám rước, Múa sư tử, Múa con đi đánh bồng, Múa Tiên, Đấu vật, Chọi gà, Bắn vịt... Tiêu biểu là đám rước. Sáng ngày 10, l. dùng thuyền rồng trang trí đẹp bơi ra giữa dòng s. lấy nước sạch đem về cho Tiên Dung tắm gội. Rước kiệu Thánh được tổ chức long trọng. Sau kiệu Thánh có kiệu Nón, gậy Thần (là hai vật

báu tiên cho để cứu nhân độ thế). Rước Tiên Dung và Chủ Đồng Tử, thăm những chỗ hai người đã sống. Đám rước thật dài, qua bờ bãi, qua nhiều chỗ quanh l. rồi về đền Dạ Trạch vào cuối hội. Các trò khác mang ý nghĩa văn nghệ như các hội thường vẫn có.

CHỦ ĐỒNG TỬ ĐẾ QUÂN: Đền x. Đa Hoà, h. Châu Giang, t. Hưng Yên, thờ Chủ Đồng Tử đế quân và Tiên Dung Tả hoàng hậu. Tương truyền, Chủ Đồng Tử quê ở th. Chư Xá, nhà nghèo nhưng do duyên trời cho kỳ ngộ, đã kết duyên với Tiên Dung my nương, con gái của Hùng Vương thứ 3. Sau Hùng Vương nghe tin cho là con gái làm loạn, sai quân đến đánh. Chủ Đồng Tử và Tiên Dung sợ mệnh vua cha, trong đêm mưa gió hoá phép bay lên trời, cả lâu đài thành quách cũng đều bay theo. Đời sau dân bản x. tưởng nhớ sự tích, lập đền thờ. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá.

CHỦ XÁ: Đình thuộc th. Chư Xá, x. Văn Đức, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, thờ Chủ Đồng Tử và Tiên Dung công chúa, Hữu Phi nhân, Càn Hải tứ vị đại vương và Dương Niên, Dương Cảnh. Đình có mặt tiền chữ "nhị", hậu chữ "công", gồm nhà đại bái, tiền tế và hậu cung. Đại bái 5 gian, 2 dĩ, xây kiểu tường hồi bít đốc, đình trụ trang trí hồ phù và hình tứ quý đắp nổi. Nhà tiền tế có cấu tạo tương tự. Nhà thiêu hương có vì

kèo làm kiểu chống giường. Ở hậu cung, để đỡ mái, người ta cuốn vòm. Đình có 44 đạo sắc và 1 chân đèn đời Mạc. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 28/9/1990.

CHỦ XÁ: Th. tên nôm là Kê Sưa, thuộc x. Văn Đức, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội; trước năm 1945 là x. Chủ Xá, tổng Đại Quan, h. Văn Giang, t. Bắc Ninh. Tương truyền, đây chính là nơi có ngôi nhà của Chủ Đồng Tử - Tiên Dung, từ đời Hùng Vương thứ 18. Khi đã thành vợ thành chồng, họ ăn nên làm ra, rồi tu luyện đắc đạo, cuối cùng bay về trời, để lại đầm Nhất Dạ. L. lập trên dấu vết xưa ấy gọi tên là Chủ Xá.

CHUONG DUONG: Địa điểm ở h. Thượng Phúc, phủ Thường Tín, t. Hà Đông, bên bờ phải s. Hồng, nay thuộc q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Năm 950, Dương Tam Kha bị cháu là Ngô Xương Văn truất ngôi và giáng xuống làm Trương Dương Công (Chương Dương Công). Năm 1285, quân ta thắng quân Nguyên - Mông tại đây. Cầu Chương Dương bắc qua s. Hồng (cách cầu Long Biên 1 km về phía nam), khánh thành tháng 6/1985, dài 1210 m gồm 21 trụ cầu.

CHUONG DUONG ĐỘ: Túc bến Chương Dương ở bên phải s. Hồng, nay thuộc x. Chương Dương, h. Thường Tín, t. Hà Tây, nơi ghi dấu chiến thắng lừng lẫy của quân dân ta. Tháng 6/1285, diễn ra trận tiến công của quân

và dân Đại Việt tiêu diệt quân Nguyên - Mông ở Chương Dương Độ, do Trần Quang Khải và Trần Quốc Toản chỉ huy, trong giai đoạn phản công của cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai (1285).

CHUONG ĐỨC: H. thuộc t. Hà Nội đời Đồng Khánh, sau chia làm 2 h. Chương Mỹ và Mỹ Đức. Cả 2 h. nay thuộc t. Hà Tây. Tháng 4/1830, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân chống triều đình nhà Nguyễn, do Thái Bá Mẫn lãnh đạo, hoạt động ở các h. Chương Đức và Mỹ Lương.

CHUONG MỸ: H. của t. Hà Tây; diện tích 22.862 ha, 242.574 nhân khẩu, gồm 31 x. và 2 ttr.: Xuân Mai, Chúc Sơn; xưa là h. Chương Đức thuộc phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam; đời Đồng Khánh chia làm 2 h. Yên Đức (do phủ Mỹ Đức kiêm lý) và h. Chương Mỹ. H. lị là Chúc Sơn trên quốc lộ 6.

CHUONG NGHĨA: Q. của Mỹ - ngụy ở t. Quảng Ngãi, thành lập 9/1959, q. lị ở Thượng Uyển; gồm 5 x.

CHUONG SON: Tháp trên n. Ngô Xá, thuộc địa phận x. Yên Lợi, h. Ý Yên, t. Nam Định, khởi công xây dựng năm 1108. Đây là một công trình kiến trúc độc đáo đời Lý. Thế kỷ XV, quân Minh đã phá huỷ toà bảo tháp. Dựa vào những di tích còn sót lại, chúng ta hình dung được phần nào quy mô đồ sộ và vẻ tráng lệ của toà tháp cổ này. Hiện nay trên đỉnh Ngô

Xá còn bốn bức tường ghép bằng những tảng đá lớn, quay thành nền hình vuông, hai cửa có bậc lên xuống ở phía đông và phía tây, phía dưới là sân lát gạch. Vòng ngoài chân tháp hiện còn mỗi bề rộng 19 m. Nhiều bộ phận bằng đá và đất nung còn nguyên vẹn. Những viên gạch lớn ghi "chế tạo vào đời vua thứ tư nhà Lý, niên hiệu Long Phù Nguyên hoá năm thứ năm" (1105). Đá xây tháp được liên kết với nhau bằng cá chi (đục lỗ mộng, đồ chỉ nấu lỏng vào) hoặc khoan lỗ rồi dùng dây đồng khâu lại thật chặt. Phần lớn các bộ phận kiến trúc bằng đá như đồ dọc, mí cửa, bệ cửa cuốn, thành bậc, chân cột... đều được phủ kín bằng trang trí thời Lý: rồng, phượng, khi, tượng đầu người mình chim... Có những viên gạch chạm rồng rất tinh tế, đẹp như những bức phù điêu nhỏ. Nổi bật là bức thành bô bậc thềm lên xuống gồm hai tấm đá lớn ghép lại, chạm hình sóng cuộn, tay vịn là một phiến đá dài gần 2,5 m, cao 0,5 m, dày 0,2 m chạm cả hai bên mặt, mỗi mặt có 7 hình người, trong điệu múa dâng hoa, mỗi người ở tư thế khác nhau. Khuôn mặt trái xoan, đội mũ cài hoa, tay đeo vòng, cầm hoa sen, cổ đeo chuỗi hạt, quần túm ống, chân đi hài mũi cong.

CHUONG THIEN: T. của Mỹ - nguy, hồi thuộc Pháp là t. Rạch Giá gồm 8 tổng, 39 x. T. gồm các q. Đức Long, Kiên Hưng, Kiến Long, Kiên Thiện, Long Mỹ, Phước Long.

CỎ: Chùa tọa lạc cách tx. Trà Vinh hơn 40 km. Đây là cụm kiến trúc chùa Kh'mer gồm cổng chùa, ngôi chính điện, tháp đựng cốt, nhà tăng (sala). Chính điện với những góc mái uốn cong, những đỉnh tháp nhọn hình ngọn n. Xòe và những tượng thần Riehu, Mohabrom, chim thần Káyno, Mahaknôt. Điểm hấp dẫn đặc biệt của chùa là quang cảnh thiên nhiên đẹp với sự hiện diện của các loại cỏ. Người Kh'mer gọi tên cỏ là kok, phải chăng dựa vào âm thanh này. Ước tính có hàng vạn con cỏ đậu trong khuôn viên rộng 3 hecta.

COANH: Di chỉ tại x. Hoàng Lý, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Năm 1976 tại đây phát hiện 5 ngôi mộ vò úp điển hình của văn hoá kch. Đông Sơn.

CỘC TÁM: Di chỉ nằm ở cây số 8 theo t. lộ từ trung tâm tp. Hà Long đi Cẩm Phả. Khảo sát từ năm 1974, thu được khối lượng hiện vật khá lớn, như riêu, bôn đục có vai, có nấc, bàn mài và các loại vòng đeo tai. Đặc biệt ở đây, loại hình công cụ mài hạn chế chiếm tỉ lệ khá lớn.

CỎI: Chùa, tên chữ là Thần Tiên tự, ở l. Hợp Hội, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Chùa gồm 4 ngôi chính nằm trên một quả đồi. Tương truyền, được xây từ tk. XI Tam quan 3 gian, cột đá, kèo gỗ. Sân rộng có 2 ngọn tháp 3 tầng, một đá đồ hần, 1 bị nghiêng. Trên các xà ngang, bức cốn của điện

chính, được chạm khắc hình người, thú vật, rồng phượng. Nơi đây lưu giữ nhiều tượng Phật, trong đó có pho Quan Âm nhiều tay bằng đồng. Trong chùa còn có 10 cột đá khắc niên hiệu "Tuế thứ Canh Tý niên" (1600, 1660...). Sau chùa có tháp gạch, nhưng bị phá huỷ năm 1937. Năm 1947 chùa bị phá huỷ hoàn toàn.

CỘI: L. Cội nay thuộc x. Vũ Hội, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Vào ngày mồng 3 Tết, l. mở hội lễ gọi là hội Lô để trừ tà ma và quỷ quái (hồn ma của binh lính Triệu Đà). Vì theo truyền thuyết địa phương, thì lúc đầu An Dương Vương đánh thắng quân Triệu, sau đó vì mất cảnh giác nên An Dương Vương mất nước.

COM RẦY: Địa điểm ở Tây Nguyên. Ngày 16 và 17/3/1974, diễn ra trận đánh công sự vững chắc của sư đoàn bộ binh 10 Quân giải phóng Tây nguyên vào quân Ngụy Sài Gòn ở cầu Com Rầy.

CON CUÔNG: H. đặt sau Cách mạng tháng 8 ở t. Nghệ An. Trước là phủ Tương Dương, đến đầu tk. XX, phủ lị dời đến Cửa Rào, và 4 h. Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vinh Hoà, Tương Dương đều thuộc vào phủ. Con s. Cả chảy giữa h. có phụ lưu bên phải là s. Giăng. H.lị trên s. Cả và quốc lộ 7.

CON ĐƯỜNG DI SẢN THẾ GIỚI (World Heritage Road): Con đường du lịch văn hoá - lịch sử đang hình thành ở miền Trung, do P. Xtôn (Paul Stoll), tổng giám đốc Furama Resort, đề

xuất thành lập. Di trên con đường du lịch bằng xe và tàu hoả này, du khách sẽ đi qua một loạt các Di sản văn hoá thế giới, trở về với một vùng văn hoá đặc sắc của tiền nhân để lại. Con đường Di sản thế giới bao gồm 9 điểm du lịch nổi tiếng: quần thể di tích cố đô Huế, Vườn quốc gia Bạch Mã, thắng cảnh Lăng Cô, đèo Hải Vân - đèo nhất hùng quan, khu nghỉ mát Bà Nà, tp. Đà Nẵng với bãi biển Bắc Mỹ An đẹp nhất Việt Nam và thắng cảnh Ngũ Hành Sơn, đô thị cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, tx. Tam Kỳ được bao bọc bằng những di chỉ kch. nổi tiếng. Theo Ủy ban Con đường Di sản thế giới, con đường này phải đạt được hai yếu tố: cơ sở hạ tầng tốt (đi đầu là giao thông vận tải), và sự phối hợp giữa các địa phương để xâu chuỗi các tiềm năng du lịch lại với nhau. 9 điểm nói trên chỉ là giai đoạn một. Trong giai đoạn hai, người ta sẽ kéo dài con đường này ra phía bắc, từ Nghệ An quê Bác, trở vào Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, với động Phong Nha nổi tiếng. Giai đoạn ba là kéo dài con đường vào phía nam để có thêm tp. du lịch Nha Trang và nền văn hoá Chăm độc đáo kéo từ Quảng Ngãi tới Bình Thuận.

CON MÈO: N. nhỏ ở phía sau n. Quyết, khu vực Bến Thủy của tp. Vinh, phía đông bờ kênh Vinh Giang chảy ra s. Lam. Có hình giống con mèo nằm. Nguyễn Huệ định xây dựng Phượng Hoàng trung đô ở đó, nhưng chưa thành thì mất.

CON MOONG: Hang Con Moong ở h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá, một di chỉ kch. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở đây lớp chứa văn hoá Sơn Vi nằm sâu nhất, dưới lớp chứa công cụ văn hoá Hoà Bình và văn hoá Bắc Sơn là 2 nền văn hoá muộn hơn.

CÒN KHOANG: Các hang Còn Khoang và Thôn thuộc x. Hồng Phong, h. Cao Lộc, t. Lạng Sơn, được khai quật năm 1996. Các hang nay đều đã bị cải tạo nhiều lần trong chiến tranh, nhưng trong hang vẫn còn bám những khối trầm tích màu vàng nhạt. Trong trầm tích này, quan sát thấy có răng khỉ và một số răng thú gặm nhấm.

CÓT: L. Cót ở x. Yên Hòa, h. Từ Liêm, nay thuộc ph. Yên Hòa, q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội, thờ Lý Thần tông (kiếp sau của Từ Đạo Hạnh), Bạch Hạc Tam Giang đại vương, Cao Sơn đại vương, Diêm La đại vương. Hội l. hàng năm được tổ chức từ ngày 9 - 11 tháng Hai.

CÔ CA VA: Ngày 24/1/1969, địch điều động 7.000 quân Mỹ nguy mở cuộc hành quân cướp phá ở vùng n. Cô Ca Va, giáp ranh hai t. Quảng Trị - Thừa Thiên. Quân dân Trị - Thiên chiến đấu liên tục và thu được thắng lợi to lớn, tiêu diệt sở chỉ huy trung đoàn số 9 Mỹ đóng ở đây, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 2.900 tên (hầu hết là Mỹ), phá huỷ 49 máy bay, thu nhiều vũ khí, quân trang quân dụng.

CÔ PUNG: Ngày 31/5/1971; quân dân rừng n. kiên cường t. Thừa Thiên đã sập pháo đài của quân nguy ở Cô Pung, tiêu diệt sở chỉ huy hành quân trung đoàn số 54, 2 đại đội bộ binh, 2 đại đội pháo binh, đánh thiệt hại nặng 1 đại đội khác, phá huỷ 11 đại bác.

CÔ SON: Am nhỏ bên bờ Nam hồ Tây thuộc đất th. Châu An, tổng An Thành, h. Vĩnh Thuận, nay thuộc đất trường Chu Văn An, tp. Hà Nội; là nơi ở lúc về già của Cô Son, một cô gái xinh đẹp được tiến cho vua Minh Mạng. Cô Son vào Huế đợi đến 15 năm mới được vua vời vào, nhưng cô đã vén màn che mặt để ngắm vua, nên bị phạm vào tội "đại bất kính" và bị đuổi về nguyên quán. Người đời gọi đó là am Cô Son.

CÔ TÔ: Quần đảo trong vịnh Bái Tử Long, gồm 29 đảo, trong đó có các đảo lớn; Cô Tô, Lầu Xáng, Cáp Tháo Cháy, Lô Chúc San, cách đất liền gần 100 km. Thời phong kiến thuộc x. Hương Hoá, nay là h. đảo thuộc t. Quảng Ninh. H. thành lập tháng 3/1994 trên cơ sở 2 x. Cô Tô và Thanh Lân thuộc h. Cẩm Phả; diện tích 3.491 ha với 2.005 nhân khẩu. Sản xuất hải sản, bào ngư, trai ngọc; mực Bắc Hải ngon có tiếng. Đảo Cô Tô có đỉnh cao nhất là 170 m; có đèn biển.

CÔ TRÔI: Am tại xóm Cô Trôi, Nghĩa Dũng, nay là ph. Phúc Xá, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Am thờ một thiếu nữ chết trôi và dạt vào

xóm; dân xóm chôn cất, lập am thờ và gọi xóm mình là xóm Cô Trôi. Am bị phá năm 1947.

CỔ ĐÔ: Th. xưa ở tổng Mục Hoàn, h. Tiên Phong, trấn Sơn Tây, nay thuộc h. Ba Vì, t. Hà Tây, giáp s. Hồng. Quê Nguyễn Bá Lân, sản xuất lụa đẹp có tiếng, làm bún ngon.

CỔ HỖ PHU NHÂN: Đền trên n. Ô Cam, sát bãi biển phía nam, h. Tuy Phong, t. Bình Thuận. Đền thờ nữ thần gọi là Cổ Hổ. Dân địa phương mỗi khi vào lộng ra khơi đều đến đền này cầu thần phù hộ.

CỔ VIÊN: Một thửa ruộng trong cánh đồng th. Đồng Viên, x. Phú Đồng, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Giữa ruộng có một cây hương bằng đá, khắc 2 chữ "Cổ Viên". Di tích này, theo tục truyền là vườn trồng cà của mẹ Thánh Gióng. Chính buổi sáng nọ khi hái cà, bà đã ướm vào dấu chân khổng lồ, rồi hoài thai Gióng. Tảng đá có dấu chân ông Khổng Lồ cũng ở vườn cà này.

CỔ ÁI CHÂU: Tên châu do nhà Nguyên đặt (tk. XIV). Theo *Nguyên Hoà chí*, đây là đất tượng quân đời Tấn; Hán gọi là q. Cửu Chân. Phía nam giáp với q. Nhật Nam, phía tây giáp với Tường Kha, phía bắc sát với Ba Thục, phía đông - bắc tiếp giáp Uất Lâm, đều là chỗ khe suối, n. hiểm.

CỔ AM: Chùa dựa vào thế n. ở phía tây động Nham Sơn, thuộc x. Dịch Lộng, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình; cảnh trí thiên nhiên tươi đẹp.

Hai vua Minh Mệnh và Thiệu Trị từng đến thăm chùa, ban tượng Phật, cúng tiền bạc tu sửa.

CỔ AM: Miếu ở Cổ Am, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, thờ thành hoàng là Nam Hải đại vương Tô Hiến Thành. Đầu đời Lý Anh tông ông giữ chức Thái phó, đi coi việc binh; sau được phong chức Nhập nội kiểm hiệu Thái phó bình chương quân quốc trọng sự. Sau khi Lý Anh tông mất, ông có công giúp thái tử Long Trát kế vị, không lấy của đút lót mà làm việc phé lập. Đến khi Long Trát lên ngôi (tức Lý Cao tông), phong Hiến Thành làm Thái úy coi giữ cấm binh. Ông nghiêm hiệu lệnh, rõ thưởng phạt, người trong nước đều mến phục. Sau khi ông mất (1179), dân x. Cổ Am nhớ sự tích Tô Hiến Thành đã dựng chân ở bản x., bèn thờ làm thành hoàng.

CỔ AM: X. thuộc h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, quê Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1558). Đỗ Trạng nguyên năm 1535, làm quan với nhà Mạc đến Tả thị lang bộ Lại, kiêm Đồng các Đại học sĩ; dâng sớ xin chém 18 quan viên lộng hành; 1542 xin về trí sĩ. Nhà Mạc phong cho ông tước Trình Quốc công khi ông qua đời, vì vậy người đời gọi ông là Trạng Trình. Ông để lại nhiều thơ có giá trị, cùng với nhiều thế hệ học trò tài giỏi.

CỔ BANG: H. về đời Minh, nay là h. Kim Bảng, t. Hà Nam.

CỔ BI: Cung điện Cổ Bi do chúa Trịnh Cương (1709 - 1729) sai xây

dựng vào năm 1727, để định đời kinh đô Thăng Long sang. Diện tích hành cung Cổ Bi rộng hơn 5km² với nhiều kiến trúc lộng lẫy. Đến đời chúa Trịnh Giang (1729 - 1740), cung bị phá huỷ, lấy vật liệu tu sửa các ngôi chùa: Quỳnh Lâm, Mía. Đến đời chúa Trịnh Doanh (1740 - 1767), cung điện được sửa lại theo quy mô cũ, và Lê Chiêu Thống lại phá huỷ hoàn toàn. Vết tích cung cũ hiện còn ở các x. Cổ Bi, Trâu Quỳ, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội.

CỔ BI: L. ở x. Phong Sơn, h. Phong Điền, t. Thừa Thiên - Huế, thờ thần khai canh. Hàng năm hội l. tổ chức vào ngày 23 tháng Năm. Nghi lễ có rước sắc phong từ miếu Dinh đến đình l. Hai hàng trưởng tộc đi hầu bàn rước sắc.

CỔ BI: X. thuộc h. Gia Lâm, tp. Hà Nội; vốn là x. của tổng Đặng Xá, h. Gia Lâm trước năm 1945, gồm 4 th. Bình Minh, Cam, Hội, Vàng. Sở dĩ có tên gọi, vì vào đời chúa Trịnh Cương (1709 - 1729), đã tin thuyết phong thủy, xây dựng điện Cổ Bi và định dời kinh đô từ Thăng Long sang để nhà chúa Trịnh được trường tồn. Về sau, cung điện Cổ Bi bị phá huỷ, dân lập l. gọi là Cổ Bi.

CỔ BÔN: L. Cổ Bôn (Kê Bôn) ở x. Đông Thanh, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, thờ: Thánh Cả (hiệu Đế Thích) vua cờ, biểu tượng một khúc gỗ thiêng, Thánh Quỳnh. Hội tổ chức vào ngày 20 tháng Giêng hàng năm. Cổ cúng to, có bánh đậu rần và bánh chưng đại

(bánh dầy xé cưa, bánh chưng trâu kéo).

CỔ CẢNG: S. ở Nam bộ, còn có tên là Cổ Hủ, chảy qua l. Từ Diên ở vùng Chợ Thủ, t. An Giang. Trương Minh Giảng đánh thắng quân Xiêm năm 1834.

CỔ CHÂU: Đình l. Cổ Châu, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ bà Vinh Huy, nữ tướng Hai Bà Trưng. Sau khi Bà Trưng thua trận, Mã Viện thấy bà có nhan sắc, muốn cưỡng ép lấy bà làm tỳ thiếp, nhưng bị bà cự tuyệt. Sau bà về ở ẩn ở chùa l. Cổ Châu rồi mất, dân bán x. thờ phụng, tôn làm Phúc thần.

CỔ CHỦ: X. thuộc h. Giao Thủy, nay là th. Dứa, x. Đông Quang, h. Nam Ninh, t. Nam Định, quê Trần Văn Bảo. Đỗ Trọng nguyên khoa Canh Tuất (1550).

CỔ CÒ: Địa điểm nằm trên đường từ Chợ Mới (An Giang) đi Sài Gòn. Ngày 22/1/1947, diễn ra trận phục kích của các chi đội 17, 18, đại đội thuộc Trường Quân chính khu 8 và lực lượng vũ trang địa phương đánh tiểu đoàn cơ giới của Pháp ở Cổ Cò.

CỔ DIÊN CHÂU: Tên châu do nhà Nguyên đặt (tk. XIV). Theo *Nguyên Hoá chí*, đây là đất h. Hâm Hoan đời Hán. Đầu năm Vũ Đức đặt Hoan Châu; rồi đổi Diên Châu, vì có s. Diên nên đặt tên như thế. Phía tây sát với biển là đường đi Lâm Ấp, Phù Nam.

CỔ ĐẠM: L. ở h. Nghi Xuân, t.

Hà Tĩnh, quê Đinh Lễ (tk. XV). Tương truyền, được tiên cho gỗ và bản vẽ để làm chiếc đàn đáy, mà ông đi khắp nơi dùng tiếng đàn để chữa bệnh cho mọi người và cũng trở thành nghệ nhân xuất sắc.

CỔ ĐÀN: L. thuộc x. Đông Hải, h. Chân Phúc, nay là x. Nghi Đàn, h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Nguyễn Hữu Chinh (? - 1787). Có tài văn võ, nhưng hám danh, kiêu căng, cơ hội. Từng theo chúa Trịnh, rồi vào Nam theo Nguyễn Huệ. Ra Bắc giúp Lê Chiêu Thống diệt Trịnh, chuyên quyền chèn ép vua Lê, mưu chống Nguyễn Huệ; bị Vũ Văn Nhậm (tướng của Nguyễn Huệ) bắt và giết. Phần lớn sáng tác chữ Nôm.

CỔ ĐIỂM: L. thuộc h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, gần ttr. Văn Điển. Quê tiến sĩ Nguyễn Hữu Huy, Nguyễn Lý Uyên, Ngô Số Kiệm.

CỔ ĐỊNH: X. Cổ Định, nay là x. Tây Ninh, h. Nông Cống, t. Thanh Hoá, quê Lê Bật Tứ (1562 - 1627). 1598 đỗ Hoàng giáp, làm quan đến Thượng thư bộ Binh, 1608 có đi sứ Trung Quốc. Ông có tài chinh sự, luôn đưa ra những phương sách cho vua chúa chấn chỉnh việc cai trị.

CỔ ĐÔ: Mộ cổ ở th. Cổ Đô, x. Cổ Đô, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1959, có khả năng đây là mộ Hán.

CỔ ĐÔ: Nguyên đời Lý là hương Đỗ Giao, h. về đời Minh (Cổ Đô và

Thổ Hoàng), sau là h. Hương Sơn và h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh.

CỔ ĐỒ: X. thuộc h. Tiên Phong, nay là x. Cổ Đế, h. Ba Vì, t. Hà Tây, quê Nguyễn Bá Lân (1700 - 1785). 1731 đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư hàm Thiếu bảo. Ông tài kiêm văn võ, coi sóc các bộ Công, bộ Lễ, bộ Hộ. Ông nổi tiếng là bậc danh sĩ.

CỔ GIẢ: H. về đời Minh, năm 1419 nhập vào h. Bình Lục, nay thuộc t. Hà Nam.

CỔ GIÁM: Đình của th. Cổ Giám, tổng Yên Hoà, h. Thọ Xương cũ; vị trí hiện nay ở sau phố Hàng Cháo, q. Đống Đa, tp. Hà Nội.

CỔ GIAO CHÂU: Tên châu do nhà Nguyên đặt (tk. XIV). Theo *Nguyên Hoà chí*, là đất Việt cũ, đời Hán là q. Giao Chỉ, đời Tùy đổi gọi là Ngọc Châu. H. Tống Bình ở chỗ Quách Hạ, có thành Liên Lũ cũ ở phía tây, h. đời Hậu Hán, Giao Châu thứ sử đóng ở đây.

CỔ HIỂM: L. ở h. Tuyên Hoá, nay là h. Minh Hoá, t. Quảng Bình, ở vùng n. đá vôi hiểm trở trên s. Năn. Năm 1885, vua Hàm Nghi dời Âu Sơn, sơn phòng ở h. Hương Khê (Hà Tĩnh) tới Quy Đạt rồi lại chuyển sang Cổ Hiểm.

CỔ HIỂM: Ph. thuộc h. Cửu Chân, Ái Châu, nay là x. Định Thành, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, quê Khương Công Phụ (? - 805). Năm 784 đỗ Trạng nguyên đời Đường Túc tông, được cử giữ

chức Giám nghị đại phu. Cổ sử chép, ông đã chỉ trích nhà vua lấy của công xây dựng tháp để kỷ niệm công chúa bị chết, nên bị đi đày. Bài *Bạch Vân chiếu xuân hải* của ông được xem là trang đầu của văn học thành văn ở nước ta.

CỔ HIỂN: H. về đời Lý, có lẽ sau là h. Thượng Phúc, phủ Thương Tín, t. Hà Đông, nay là h. Thương Tín, t. Hà Tây. Quê nhà sư Viên Thông thời Lý. Viên Thông Quốc sư (1080 - 1151), nhà văn, nhà triết học, thiền sư. Tên thật là Nguyễn Nguyên Úc. Tác phẩm còn lại: *Chư Phật tích duyên sự, Tăng gia tạp lục, Diên thọ tri bi ký, Hồng Chung văn bi ký.*

CỔ HIỂN: L. ở h. Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, ở phía nam ngã ba s. Kiến Giang và Đại Giang, có tiếng văn vật trong số 8 x. trong h. Quê tiến sĩ Lê Hữu Lê.

CỔ HOAN CHÂU: Tên châu do nhà Nguyên đặt (tk. XIV). Theo *Nguyên Hoá chí*, trước là h. Cửu Đức của nhà Ngô; nhà Lương đặt Đức Châu ở đây. Năm Khai Hoàng đổi gọi là Hoan Châu. Phía nam đến biển 150 dặm, phía tây - nam đến nước Văn Đan, 15 ngày (750 dặm), phía đông - nam đến nước Hoàn Vương 500 dặm.

CỔ HOÀNG: Tên giáp thời Lý, nay là đất h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Năm 1192, người giáp Cổ Hoàng làm phản, Lý Cao tông sai tướng đi đánh, dẹp được. Trước đó, có người giáp ấy là Lê Văn

thấy vết chân trâu treo lên cây muôm, nhìn lên, thấy con trâu bạc, liền đoán rằng: Trâu trắng ở trên cây, thế là điếm kẻ dưới lên ở trên. Nhân đó bèn rủ nhau làm phản.

CỔ HỖ PHU NHÂN: Đền ở trên n. Ô Cam, sát bãi biển, phía nam h. Tuy Phong, t. Bình Thuận, thờ vị nữ thần gọi là Cổ Hỹ. Dân địa phương mỗi khi ra khơi, đều đến đền thờ này cầu thần phù hộ.

CỔ LAI: L. cũ, nay là x. Phú Xuân, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, quê Nguyễn Bảo (1452 - ?). 1472 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư bộ Lễ. Các vua Lê và các sử gia đời sau đều xem ông là người kinh thông nghĩa sách, dạy dỗ có kết quả các thái tử, và lo lắng công việc triều đình chu đáo.

CỔ LÂM: Châu xưa, đời Tiền Lê gọi là Cổ Pháp, nhà Lý đổi là phủ Thiên Đức, đời Trần là h. Đông Ngàn, nay là h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh.

CỔ LÂM: Cổ Lâm tức tổng Thắng Lã, tên nôm là Sớm, nay gồm các x. Phú Lâm, Phú Cường, Văn Khê, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Cuối năm 1426, bọn Vương Thông nhà Minh đem các quân mới cũ gồm hơn 10 vạn tên chia làm 3 đường đánh vào quân ta. Lê Triệu, Lê Bí mai phục binh tượng ở đồng Cổ Lâm. Lợi dụng địa hình bùn lầy, quân ta đánh tạt ngang vào bọn giặc, chém hơn một ngàn thủ cấp, bắt sống hơn 500 tên địch.

CỔ LÂM SƠN: Chùa ở n. Cổ Lâm, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, là nơi Trần phân quan (không rõ tên) đời Lê về ở ẩn. Lúc đầu, ông theo Lê Lợi khởi nghĩa, giữ chức Phán đại lý chính. Khi dẹp xong giặc Minh, vua Lê Thái tổ lên ngôi, Trần phân quan tự cho mình là cuồng dại, xin từ quan, cắt tóc đi tu ở chùa Cổ Lâm.

CỔ LAU: Tên h. Đông Quan về đời Minh, nay là h. Đông Hưng, t. Thái Bình.

CỔ LÂU: Năm 43, Mã Viện đuổi theo cánh tàn quân của Trưng Vương. Đến h. Cư Phong thì cánh quân này đầu hàng. Viện bèn dựng cột đồng ở trên động Cổ Lâu (châu Khâm) làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán, và nói: "Cột đồng gãy thì Giao Châu diệt". Người Việt ta đi qua cột ấy, thường lấy đá chát vào, thành gò đồng, vì sợ cột ấy gãy. Cổ Lâu nay là đất h. Lộc Bình, t. Lạng Sơn.

CỔ LỄ: Chùa, tên chữ là Thần Quang tự, ở ttr. Cổ Lễ, h. Nam Ninh, t. Nam Định. Chùa vốn có từ lâu đời. Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ thiền sư Nguyễn Minh Không và 2 danh sĩ quê ở bán x. là Đào Sư Mỗ, Đào Toàn. Chùa có quy mô kiến trúc rộng lớn, hài hoà, có cầu bắc qua s. nhỏ, có tháp cao, hồ nước, cây cối xanh tươi bốn mùa. Trước chùa là tháp Cửu phẩm liên hoa, cao 12 tầng, kiến trúc độc đáo. Qua cầu cong, sẽ tới Phật giáo hội quán với cấu trúc mái vòm cao, 4 đầu đao cong vút. Bên trái là ngôi nhà 3 gian thờ

Trần Hưng Đạo và 2 vị đại khoa Sư Mỗ, Toàn Mỗ; còn ngôi phía trước thờ mẫu Liễu Hạnh. Từ đây, qua 2 cầu có mái che, sẽ tới thượng điện. Trên một gò đất vuông có tường bao, đặt quả chuông nặng 9 tấn. Chùa có cấu trúc mái vòm, trên trần trang trí hoạ tiết rạng rỡ. Ở giữa là tượng Phật cao 4 mét sơn son thếp vàng. Hai bên thượng điện là 2 dãy bia và 2 dãy giải vũ; phía sau là nhà khách, nhà Tổ. Ở nhà Tổ, có tượng hoà thượng Phạm Quang Tuyền, tác giả thiết kế ngôi chùa hiện nay (1920). Trong chùa còn nhiều di vật quý hiếm: 1 trống đồng rất cổ, 1 chuông đồng (1799), 1 lá cờ hai mặt có dòng chữ "Nam thiên thánh tổ", "Lý triều quốc sư", 4 thuyền để bơi trong ngày hội.

CỔ LỄ: H. về đời Minh thuộc lộ Hoàng Giang, sau bị nhập vào h. Lý Nhân. Thời nhà Lê đổi thành h. Lý Nhân, trấn Sơn Nam, nay thuộc t. Hà Nam.

CỔ LỄ: L. thuộc h. Nam Chân, nay là h. Nam Ninh, t. Nam Định, quê Đào Sư Tích (tk. XIV), 1374 đỗ Trạng nguyên; làm quan đến Nhập nội hành khiển hữu ty lang trung.

CỔ LIÊM: L. trên s. Năn, ở h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình. Vua Hàm Nghi trú ngụ ở đây ít ngày trước khi dời tới thượng nguồn s. Gianh.

CỔ LIỆT (động): Tên cũ của l. Thịnh Liệt, một biến âm của Kê Sét, khi dùng ký hiệu Hán để ghi

âm Việt cổ; tức là x. Thịnh Liệt và vùng đất xung quanh, thuộc h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Tại Cổ Liệt, Hồ Hán Thương xây cung điện vào năm 1405, nhưng công việc chưa xong thì nhà Hồ bị quân Minh tiêu diệt.

CỔ LINH: Chùa thuộc l. Thôn Nha, x. Cổ Linh Trang, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Tương truyền, chùa do Ý Lan Vương phi khởi dựng, được trùng tu thời Minh Mạng, về sau dân l. tiếp tục trùng tu theo kết cấu tứ linh. Chùa xây hình chữ "nhị", quay về hướng tây - bắc. Đây là một trong những ngôi chùa có kiến trúc đẹp, với nhiều tượng cổ, đặc biệt có pho tượng đồng đúc vào thời Nguyễn. Năm 1990, chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử và nằm trong danh mục các danh thắng Việt Nam.

CỔ LINH: Chùa thuộc x. Lĩnh Nam, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, chùa làm gần với đình Trung Lập, tạo thành một cụm kiến trúc lịch sử - tôn giáo. Chùa có quy mô kiến trúc lớn, nhiều toà kế tiếp nhau, gồm tiền đường, thượng điện, nhà thờ Tổ và nhà thờ Mẫu. Tiền đường gồm 5 gian xây bit đốc; tay ngai, cửa trước kiểu bức bàn bằng lim; vì kèo kiểu chống giường giả chiêng, hạ kẻ chuyển; đề tại chạm khắc là tứ quý với phong cách nghệ thuật cận đại. Thượng điện gồm 3 gian nối với tiền đường; trong có đủ các pho tượng thờ, tuy được

tạo tác không lớn lắm nhưng rất công phu về mặt nghệ thuật. Ngoài ra, chùa còn có hệ thống cửa vông được chạm trổ, sơn son thếp vàng lộng lẫy. Chùa đã được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 13/3/1994.

CỔ LOA: Chùa, tên chữ là Bảo Sơn tự, thuộc x. Cổ Loa, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Kiến trúc chùa theo kiểu nội công ngoại quốc. Trước là nhà tiền tế, hai bên là hành lang. Chùa còn giữ được những bức cốn tứ linh tk. XIX và nhóm di vật có giá trị, gồm 134 pho tượng, 5 văn bia thuộc các tk. XVII - XIX, 2 chuông đồng đời Gia Long, khánh đồng, bát hương đồng, đồ gốm sứ và đồ thờ cúng khá đẹp. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 26/1/1993.

CỔ LOA: Đền Cổ Loa thuộc x. Cổ Loa, h. Đông Anh, tp. Hà Nội, nằm trong khu vực thành Cổ Loa - kinh đô của Âu Lạc. Đền Cổ Loa thờ An Dương Vương, hàng năm dân x. vào hội ngày mồng 6 tháng Giêng, kỷ niệm ngày Thục Phán nhập cung.

CỔ LOA: Đình còn gọi là Điện Ngự triều di quy, ở x. Cổ Loa, h. Đông Anh, tp. Hà Nội; Tương truyền, xưa kia là nơi "thiết triều thỉnh chính" của vua Thục An Dương vương. Hiện còn bức hoành phi đề "ngự triều di quy". Đình được dựng năm 1687, trùng tu năm 1893, làm lại năm 1907; là công trình cuối cùng trong cụm di tích Cổ Loa.

CỔ LOA (thành): Do Thục An Dương vương xây dựng khoảng năm 257 tr.Cn, là kinh đô của nước Âu Lạc. Nay là đất x. Cổ Loa, h. Đông Anh, tp. Hà Nội. Thành Cổ Loa còn gọi là thành Cổ Việt Thường, thành Tư Long, Loa thành, Kiến thành, thành Chu. Đã 3 lần là kinh đô của: nước Âu Lạc, nhà Hậu Lý Nam Đế (570 - 602), Ngô Vương Quyền (939 - 944). Thành Cổ Loa có 3 vòng thành, vòng trong dài 1640 m, vòng giữa dài 6500 m, vòng ngoài 8000 m. Toàn bộ cung cấm nằm ở vòng thành trong. Nay ở Cổ Loa còn nhiều vết tích và di vật của thành cổ, thời đại đồng thau. Chân thành được kê đá tảng. Bờ thành có nhiều ụ đất đắp nhô ra ngoài công sự phòng ngự. Phía ngoài mỗi lớp thành đều có hào nối liền với nhau, thông với s. Hoàng Giang, s. Cầu và s. Hồng. Căn cứ bộ binh và thủy quân thể hiện tài năng quân sự của người Âu Việt và Lạc Việt: thạo cung nỏ, giỏi thủy chiến. Thành có nhiều tầng thành lũy chứng tỏ xã hội Âu Lạc đã phân hoá: vua và hoàng gia ở trung tâm, quan lại ở khu giữa thành Nội và thành Trung, quân đội thường trực đóng ở phía ngoài. Di tích hiện còn ba vòng thành đắp đất dài 16 km và một số ụ công sự, đoạn lũy thành.

CỔ LOA I: Trống đồng phát hiện ngày 20/6/1982 tại thành Cổ Loa, h. Đông Anh, tp. Hà Nội. Trống cao 53 cm, đường kính mặt là 73,8 cm. Chính giữa mặt trống là ngôi sao nổi 14 cánh. Từ trong ra ngoài

có 15 vành hoa văn. Vành 6, 8 là hình người và động vật. Thân trống, gần mặt có 5 băng hình học; lưng trống có băng hoa văn hình học theo chiều thẳng đứng. Trống thuộc nhóm A, kiểu A1.

CỔ LỘNG: Thành Cổ Lộng ở h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Thành này đắp từ thời Vĩnh Lạc nhà Minh (1403 - 1424). Giản Định đế nhà Hậu Trần đánh phá được quân Minh ở thành Bô Cô, tướng Minh là Mộc Thạnh thua chạy về thành này. Nay chân thành cũ hầu còn. Dân ở l. gần đây trồng nhiều dưa đậu. Khi cày đất thường nhặt được gươm cũ.

CỔ LŨNG: L. thuộc h. Cẩm Thủy (nay thuộc h. Bá Thước), t. Thanh Hoá. Căn cứ đầu tiên của Lê Duy Mật ở vùng thượng du Thanh Hoá. Quê Hà Thọ Tường, Hà Thọ Lộc.

CỔ LŨNG: Tên h. Hữu Lũng về đời Minh, thuộc trấn Kinh Bắc, nay thuộc t. Lạng Sơn.

CỔ LŨY: Vùng đất Chiêm Thành nhường cho Hồ Quý Ly năm 1402, nay là đất t. Quảng Ngãi. Năm 1353, đời Trần Dụ tông, tháng 6 cử đại binh đi đánh Chiêm Thành. Quân thủy chở lương, quân bộ đến Cổ Lũy, gặp trở ngại bị quay về.

CỔ LŨY: Cửa s. Trà Khúc và s. Vệ ở t. Quảng Ngãi, còn gọi là cửa Đại, cửa Đại Nham. Cảng buôn bán tại Đàng Trong, có ttr. Thu Xà ở phủ Tư Nghĩa, vết tích Chàm. Xưa về đời Lê Thánh tông gọi là cửa Chiêm Lũy. Thành Cổ

Lũy ở một bãi đất nhô ra thuộc tổng Nghĩa Hành, phủ Tư Nghĩa.

CỔ LŨY: Toà thành cổ toạ lạc ở bờ Bắc s. Bến Hải, thuộc x. Vĩnh Quang, h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị. Thành dài 2 km, đắp đất, gồm 2 vòng thành: vòng trong gần vuông (120 x 150m); thành ngoài lợi dụng địa hình tự nhiên. Trong khu vực Cổ Lũy thu được nhiều bình, một số tiền đồng. Có thể đây là toà thành thời Trần - Lê.

CỔ LUONG: Đình th. Cổ Lương, tổng Hậu Túc cũ; thờ công chúa Liễu Hạnh, Phạm Tử Nghi và Trần Linh Thông. Vị trí hiện nay ở ngõ số 28, phố Nguyễn Văn Siêu. Đây là nơi từ giữa tk. XIX, học trò các xứ về túc trọ để theo học Nguyễn Văn Siêu ở trường Phương Đình.

CỔ LUONG: Đền ở số 20 Ngõ Gạch, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Giữa tk. XIX, Nguyễn Văn Siêu dựng ngôi đền hình vuông này, gọi là Phương Đình làm nơi dạy học. Đền thờ công chúa Liễu Hạnh và Phạm Tử Nghi. Trên cổng đền ghi 3 chữ "Cổ Lương tự". Trong đền, còn có động Bà Thượng Ngàn, được trang trí khá đẹp.

CỔ LUONG: Miếu của th. Cổ Lương, tổng Hậu Túc cũ. Vị trí hiện nay ở số 11 phố Ô Quan Chưởng, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

CỔ LUONG: Th. thuộc tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương cũ; nay ở vào khoảng phố Ngõ Gạch và phố

Nguyễn Văn Siêu, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Vết tích th. cũ là đình Cổ Lương ở số 20 phố Ngõ Gạch. Tại th. Cổ Lương, giữa tk. XIX, Nguyễn Văn Siêu dựng ngôi đình vuông, gọi là Phương Đình làm nơi dạy học.

CỔ MAI: Trang Cổ Mai là thái ấp vua Trần ban cho Trần Khát Chân và em là Trần Hân, trên đất Kẻ Mơ, Kẻ Mai, ở phía đông nam Thăng Long. Vị trí trang Cổ Mai cũ từ Chợ Mơ cho đến ph. Hoàng Văn Thụ, q. Hai Bà Trưng; x. Trần Phú, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Nhiều vết tích liên quan đến Trần Khát Chân và Trần Hân còn lưu đậm trong vùng.

CỔ MỄ: Đình l. Cổ Mễ, x. Vũ Ninh, t. Bắc Ninh, thờ Trương Hống, Trương Hát - những anh hùng đã có công giúp Triệu Quang Phục (549 - 570) chống giặc Lương. Đình Cổ Mễ là một ngôi đình lớn, kiến trúc chữ "nhất" với 5 gian. Các cột đều sơn son thếp vàng, nay đã phai màu. Các mảng chạm khắc của đình này rất đẹp, thể hiện theo các đề tài: Long vân đại hội, Ngũ hổ tranh châu..., nghệ thuật rất điêu luyện. Trong đình còn đến 10 tấm bia hậu, trong đó có tấm bia khắc năm Chính Hoà nhị niên, cho biết niên đại xây dựng đình là năm 1681, đời vua Lê Hy tông.

CỔ NGU: L. thuộc x. Ngu Lâm, h. La Sơn, phủ Đức Thọ, nay là h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Sau cuộc khởi nghĩa của Lê Ninh năm 1885, l. này bị đổi là Lạc Thiện.

Quê Lê Minh, Lê Huân, Lê Thước, Lê Văn Thiện.

CỔ NGUYỆT: Tương truyền là ngôi nhà của nữ sĩ Hồ Xuân Hương ở bờ Nam hồ Tây (Hà Nội), thuộc đất ph. Khán Xuân, khoảng cuối tk. XVIII - đầu tk. XX. Đây là nơi tụ họp xướng hoạ của văn sĩ Thăng Long thời đó. Nhà Cổ Nguyệt là lối chơi tách chữ "Hồ" (gồm có bộ "Cổ" và bộ "Nguyệt") mà thành.

CỔ NGƯ: Đê đắp năm 1620 ngăn cách hồ Tây làm 2 phần: hồ Tây và hồ Trúc Bạch để giữ cá. Nguyên là đập Cổ Ngự, sau gọi chệch là Cổ Ngư. Đập này ngày một đắp rộng ra, đến hồi thuộc Pháp đã là một con đường lớn có cây to bóng mát tên là Maréchat Lyantey, nay là đường Thanh Niên.

CỔ NHUẾ: L. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội, thờ một vị thần lúc sinh thời đi gắp phân. Hàng năm l. mở hội vào tháng Giêng, và trong khi cúng thần, dân l. nhắc tới nghề sinh tiền của thần: sữa lễ cúng thần, bao giờ cũng phải có một giỏ kẹo lạc. Kẹo này phải làm cho có màu mặt đen già, để trông tương tự như một cục phân chó khi được nặn tròn và dài. Sau khi cúng, kẹo lạc được đem chia cho các vị hương trưởng, kỳ mục.

CỔ NHUẾ: X. Cổ Nhuế (xưa là Kẻ Noi) thuộc h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Tại đình th. Hoàng thờ Đông Chính vương (con thứ 5 vua Lê Thái tổ, có công đánh giặc Minh), vợ Đông Chính vương, Tạ Minh

Hiên công chúa (chị gái vương, phụ thờ). Hàng năm mở hội từ 9 - 11 tháng Hai. Lễ vật: cúng chay, cơm mâm muối vừng (theo lời dặn của vương, phu nhân đi tu). L. cúng mặn theo lễ cổ, thịt trâu, lợn.

CỔ PHÁP: Chùa ở châu Cổ Pháp, còn gọi là chùa Ứng Tâm, chùa Rân; Lý Công Uẩn sinh ra ở đây. Quê Lý Đạo Thành. Chùa ở l. Đại Đình, x. Tân Hồng, h. Từ Sơn, t. Bắc Ninh, cách đền Đô 500 m về phía đông - nam. Chùa là nơi tu hành của các thiền sư Vạn Hạnh, Khánh Văn, những người có công lao trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi và xây dựng vương triều Lý. Chùa nay chỉ còn lại phế tích, song các di vật như bia đá, chuông đồng, là những chứng tích và tài liệu để xác định địa điểm ngôi chùa.

CỔ PHÁP: L. Cổ Pháp, nay thuộc x. Đình Bảng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, quê Lý Công Uẩn, miếu hiệu là Lý Thái tổ (974 - 1028). Làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Văn; thuở nhỏ theo học sư Vạn Hạnh, rồi theo nhà Tiền Lê, làm đến chức Điện Tiền Chỉ huy sứ. Khi Lê Ngọa Triều mất, ông được tôn làm vua, sáng lập nhà Lý từ năm 1010, kéo dài 216 năm, và ông cũng dời đô từ Hoa Lư ra Đại La - Thăng Long.

CỔ PHÍ: H. về đời Trần, sau là h. Kim Thành thuộc phủ Kinh Môn, nay là h. Kim Môn, t. Hải Dương.

CỔ SƠN TỰ: Di chỉ Cổ Sơn tự (tức chùa Nối) ở x. Tuyên Bình, h.

Vĩnh Hưng, t. Long An. Khảo sát năm 1996. Địa điểm nằm trên gò đất tròn. Chùa nằm trên đỉnh gò, dưới nền có thấy gạch kiến trúc giai đoạn Óc Eo. Di vật phát hiện trong tầng văn hoá gồm: đồ gốm, công cụ xương, khuôn đúc đồng, vệt nan chiếu. Niên đại thuộc thời đại đồ đồng.

CỔ THẠCH: Chùa toạ lạc ở x. Bình Thạch, h. Tuy Phong, t. Bình Thuận, trên ngọn n. cao 64 m, bên bãi biển Cà Dục. Chùa được dựng vào giữa tk. XIX, trùng tu nhiều lần từ những năm 1956 đến 1964.

CỔ THÀNH: Đình th. Cổ Thành trước năm 1866. Vết tích đình cũ ở 147 phố Nguyễn Thái Học, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Đình thờ thành hoàng là Bảo An (không rõ sự tích).

CỔ THÀNH: X., sau đổi là x. Bích La, h. Đông Xương (sau là Thuận Xương), phủ Triệu Phong, t. Quảng Trị, về đời Trần là thành Thuận Châu, có tiếng đô hội, có chợ Sãi.

CỔ TÍCH: Th. thuộc x. Hy Cương, h. Sơn Vi, t. Sơn Tây, nay thuộc h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Có đền thờ và lăng mộ Hùng Vương.

CỔ TRẠCH: Đền ở th. Vân Mầu, x. Vân Dương, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Tương truyền, đây là nơi ở của mẹ thánh Tam Giang. Dấu tích cho thấy nền đình, mộ đức thánh và nghề Chu Mẩn với 4 pho tượng tạc chân dung 4 anh em thánh Tam Giang. Cả 4 pho đều

trong tư thế ngồi trên ngai, đầu đội mũ quan, áo thêu rồng, một tay để trên đầu gối, một tay đặt ngang trước bụng. Ngực áo mỗi vị đều khắc chữ: Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ.

CỔ TRẠCH: Đền ở tp. Nam Định, t. Nam Định, thờ các vua Trần. Hàng năm hội đền được tổ chức từ 18 đến 20 tháng Tám. Lễ: dân chúng trẩy hội, dâng hương.

CỔ TRẠI: Chùa ở x. Cổ Trại, h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị. Nguyên trước đây là miếu thờ bà Hiếu Khang hoàng hậu họ Trương, mẹ vua Gia Long, quê ở bản x. Năm Minh Mạng thứ 5 (1824) đổi miếu thành chùa thờ Phật.

CỔ TRẠI: L. ở tổng Minh Lương, h. Minh Linh (sau là Vĩnh Linh), t. Quảng Trị, ở phía Tây cửa Tùng. Dân l. này xưa ở trấn Hải Dương di cư vào Nam cùng Mạc Cảnh Huống theo Nguyễn Hoàng. Quê bà Hiếu Khang hoàng hậu, mẹ Gia Long.

CỔ TRẠI: L. thuộc h. Nghi Dương, trấn Hải Dương, nay thuộc vùng Kiến An, tp. Hải Phòng, quê Mạc Đăng Dung (1483 - 1541), vua sáng lập ra triều Mạc. Nguyên là dân chài, có sức khoẻ và chí khí; được vua Lê tin dùng và gả công chúa cho, sau thăng đến chức Thái sư và được phong tước vương. Trước tình hình nhà Lê đã thoái hoá, rối loạn, Đăng Dung lật đổ triều Lê, lập ra nhà Mạc, dẫn đến cuộc xung đột Nam - Bắc triều.

CỔ VŨ: L. thuộc h. Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long, sau là h. Thọ Xương, phủ Hoài Đức, t. Hà Nội, nay ở vào khoảng phố Hàng Nón và đoạn giữa phố Hàng Gai, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. L. của những người quê quán ở trấn Hải Dương lên kinh đô về đời Lê để khắc ván in sách. Quê tiến sĩ Nguyễn Thế Minh, Nguyễn Duy.

CỔ VŨ ĐÔNG GIÁP: Đình của giáp Đông, l. Cổ Vũ cũ, vị trí ở số nhà 85 Hàng Gai, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Đình thờ thần Bạch Mã.

CỐC: Thường gọi là chùa Hang ở trên n. Long Phương, h. Mộ Đức, t. Quảng Ngãi, có chỗ hang sâu, xung quanh vách đá che chắn. Thuở trước có nhà sư dâng trụ ở n. này, nhân hang đá làm thành chùa để tu hành. Nhà sư quanh năm chỉ hái dầu ăn nên người đời thường gọi là Thái tăng (sư rau). Sau khi nhà sư chết, chùa bị bỏ hoang.

CỐC BAI: Cốc Bai là một căn cứ của địch cách tp. Huế 42 km về phía tây bắc. Trên quả đồi cao, địch san bằng một khu đất rộng, xây dựng căn cứ phòng thủ rất kiên cố. Mặc dù Mỹ cho hàng trăm lượt máy bay B52 đến ném bom, bắn phá ác liệt chung quanh căn cứ Cốc Bai, quân giải phóng vẫn dũng cảm liên tiếp tiến công địch từ 6/8 đến 6/10/1970. Quân ta giết và làm bị thương 1.800 tên nguy. Ngày 7/10, bọn địch sống sót phải tháo chạy khỏi nơi đây.

CỐC MỎ: Vùng Cốc Mỏ thuộc h. Tiên Hưng, t. Thái Bình. Hội Cốc Mỏ tổ chức vào Rằm tháng Giêng. Các trò: thi đập pháo đất, diễn trò nhời (đém), múa hát mừng xuân, hát giao duyên, cầu mưa thuận gió hoà.

CỐC PÀNG: Đồn biên phòng ở h. Bảo Lộc, t. Cao Bằng, nơi thu giữ 3 trống đồng loại I và loại IV Heger, có những hoạ tiết hoa văn độc đáo.

CỐC XÁ: Địa điểm ở h. Thạch An, đ. Cao Bằng, nằm ở phía tây - nam Đông Khê. Ngày 5/10/1950, diễn ra trận tiến công của ba tiểu đoàn 11, 80, 89 thuộc đại đoàn 308 và tiểu đoàn 154 (trung đoàn 209) tiêu diệt binh đoàn Lơ Pagior tại vùng n. Cốc Xá, trong đợt hai chiến dịch Biên giới (16/9 - 4/10/1950).

CÔI TRÌ: X. thuộc h. Yên Mô, trấn Sơn Nam, nay là x. Yên Mỹ, h. Yên Mô, t. Ninh Bình, quê Ninh Tồn (1743 - ?). Thông minh từ nhỏ, 19 tuổi đỗ hương cống. 1775 giữ chức Hiệu thảo thự Sơn Nam hiến sát sử, cùng nhiều người khác biên soạn quốc sử. Sau ông làm quan dưới triều Tây Sơn đến chức Binh bộ Thượng thư, tước hầu.

CỐI XUYÊN: L. thuộc h. Gia Lộc, t. Hải Dương, quê Nguyễn Chế Nghĩa. Có tài võ nghệ, lại lâu thông binh pháp, được Hưng Đạo Vương thu nhận làm gia tướng. Ông lập nhiều công lớn trong 2 cuộc kháng chiến chống Nguyên

- Mông (lần thứ hai và thứ ba), ông đã giết được 2 tướng giặc là Trương Ngọc và Abatxích. Nguyễn Chế Nghĩa được vua Trần Anh tông quý mến, gả con gái Ngọc Hoa và được phong làm An Nghĩa đại vương. Sau khi ông mất, được dân l. Kiều Kỳ thờ làm thành hoàng.

CÔN GIANG: Đền Côn Giang, nằm cạnh ngã ba s. Côn, thuộc th. Thiên Quan, x. Thái Hà, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Đền thờ Quách Hữu Nghiêm, quê ở bản th., làm quan đến Thượng thư và từng là chánh sử sang nhà Minh. Hằng năm, dân l. mở hội đền tưởng niệm ông từ ngày 7 đến 9 tháng Chín.

CÔN LÔN: *Đường chí* chép: nước Côn Lôn ở phía nam nước Lâm Ấp, cách Giao Chỉ hơn 30 ngày đi đường biển. Tập tục, văn tự giống như Bà la môn. Đời Vũ Hậu, nước ấy vào dâng lễ cống. Lại đầu đời Minh, Quảng Châu đốc đốc là Lộ Nguyên Hiến bị người buôn Côn Lôn giết chết, rồi chạy ra biển.

CÔN LÔN (biển): Theo *Minh sử*, nước Tân Đông Long giáp với nước Chiêm Thành, có n. Côn Lôn cao vọi vọi ở biển, cùng với n. Đông Trúc, Tây Trúc của Chiêm Thành đứng như 3 chân đỉnh trông sang với nhau. Đó là biển Côn Lôn. Thuyền sang Tây Dương phải đợi gió thuận chiều đi vài ngày đêm mới qua khỏi chỗ này; cho nên dân đi biển có câu rằng: *Trên sớ biển bảy bãi, dưới*

sợ biển Côn Lôn hướng mê rằm mất, chả còn cái chi. Những đảo này thực ra ở phần biển Vĩnh Long, thành Gia Định. Trước thuộc về nước Thủy Chân Lạp, vốn tiếp giới với nước Chiêm Thành. Thuyền đi sang Tây Dương tất phải qua đấy.

CÔN LÔN (hay CÔN ĐẢO): Quần đảo ở phía đông nam Nam bộ, cách cửa s. Hậu 83 km, phía Bắc đảo có đỉnh cao 590 m. Quần đảo Côn Lôn không có thú dữ. Quần đảo có 14 đảo lớn nhỏ, hòn Côn Sơn to nhất, dài 15 km, rộng 3 - 9 km. Phần lớn là n., có đồng bằng nhỏ trồng lúa, dừa, cây ăn quả. Rừng có gỗ gụ, mun, sơn, trắc. Có những vật rừng tràm. được nhỏ. Hải sản: san hô, xà cừ, vich, đồi mồi, hải sâm; n. có yến sào. Vườn quốc gia có nhiều chim, thú, cây, quả quý. Thời Pháp thuộc Côn Lôn không thuộc t. nào. Từ cuối tk. XIX đến 1975, là nhà tù, giam giữ nhiều thế hệ người cách mạng. Những xà lim chật hẹp gọi là chuồng cọp. Nay khu vực nhà tù là bảo tàng lịch sử. Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn... từng bị giam ở đây. Diện tích 249 km², dân số: trước giải phóng có khoảng 3.000 tù chính trị, nay gần 10 nghìn người, sinh sống về nông nghiệp và đánh cá. Người địa phương xưa gọi là Côn Nôn, trước thuộc t. Gia Định, nay là h. đảo của t. Bà Rịa - Vũng Tàu.

CÔN SƠN: Dân địa phương quen gọi là chùa Hun, tên chữ là Thiên

Phúc tự, nằm ở chân n. Côn Sơn, phía đông h. Chi Linh, t. Hải Dương. Chùa được xây từ đời Trần, là nơi tu luyện của Trang nguyên Lý Đạo Tái, pháp danh Huyền Quang; Nguyễn Trãi khi về hưu được giữ chức "đề cử" chùa Côn Sơn, cùng vợ là Trần phu nhân trông coi và mở rộng thêm. Trong chùa còn đầy đủ hệ thống tượng Phật cùng tượng Trần Nhân tông, Huyền Quang, Trần Nguyên Đán và các bà vợ. Trong chùa hiện còn nhiều di vật có giá trị, trong đó có 8 tấm bia thời Trần và Lê: 1397, 1603, 1633, 1653, 1656, 1712, 1721, 1738.

CÔN SƠN: Ngày 21/4/1965, ngụy quyền Sài Gòn bãi bỏ t. Côn Sơn và thiết lập trên quần đảo này một cơ sở hành chính trực thuộc chính quyền trung ương, đặt dưới quyền một đặc phái viên hành chính kiêm quản đốc trung tâm cải huấn Côn Sơn. Cơ sở hành chính này không được quyền tự trị về hành chính và tài chính.

CÔN SƠN: Thắng cảnh Côn Sơn bao gồm n. non, chùa tháp, rừng thông, khe suối và những di tích nổi tiếng với cuộc đời của nhiều danh nhân trong lịch sử: Trần Nhân tông, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trãi. Ở đây còn có chùa Hun nổi tiếng.

CÔN BẮN: Tên chữ là Xạ Đồi, là bãi tập bắn cung nỏ cho binh lính ở Thăng Long. Côn Bắn ở vị trí trại Giảng Võ xưa. Tại Côn Bắn, năm 1592 nhà Trịnh hội quân lớn

trước khi triển khai nhiều mũi tấn công đánh đuổi quân Mạc ra khỏi Thăng Long.

CÔN BẬP BÔNG: Di chỉ tại x. Hoàng Hoá, h. Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1977, hiện vật gồm mảnh gốm sứ và 38 đồng tiền Đường - Tống.

CÔN BẦU: Di chỉ thuộc x. Quảng Thắng h. Quảng Xương cũ, t. Thanh Hoá. Điều tra năm 1972, hiện vật chủ yếu là đồ gốm. Thuộc văn hoá kh. Đông Sơn.

CÔN BẾN LỘI: Di chỉ tại x. Đức Hoà, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Thăm sát năm 1983, di vật gồm rìu đá và 496 mảnh gốm. Thuộc văn hoá kh. Thạch Lạc.

CÔN BỤT: Dô đất nằm cạnh s. Lam, thuộc x. Xuân Hoà, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Tháng 1/1996, một người dân trong khi đào mương dẫn nước đã phát hiện được một số đồ gốm cổ, tổng số là 62 chiếc; gồm: 23 chiếc bát, 32 chiếc đĩa, 2 chiếc nắp dĩa, 4 chiếc bình và 1 chiếc nôi. Thông qua hình dáng, chất liệu màu men và những hoa văn trên hiện vật, bước đầu thấy chúng có niên đại thời Lý và một số ít có niên đại muộn hơn.

CÔN CẦU: Di chỉ nằm ở phía tây - bắc xóm Tân, x. Đông Lĩnh, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Khai quật năm 1976.

CÔN CHĂM: Di chỉ nằm bên triền s. Thạch Bàn thuộc x. Duy Vinh, h. Duy Xuyên, t. Quảng

Nam. Điều tra năm 1989, hiện vật gồm hũ gốm và mảnh sành sứ.

CỐN CHÂN TIỀN: Di chỉ tại th. Đại Lý, x. Thiệu Vân, h. Đông Thiệu, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1981, hiện vật gồm có công cụ đá và các loại nồi gốm.

CỐN CHUỒM: Di chỉ tại x. Xuân Viên, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1991, hiện vật có một ngôi mộ hiện đại, một vò trong đó có một số đồ đồng.

CỐN CỎ: Một đảo nhỏ, diện tích chừng 3 km², nằm cách đất liền khoảng 27 km về phía đông. Cồn Cỏ có những khu rừng, những bãi san hô dày ăn lấn vào đảo. Trên đảo có nhiều loài chim. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Cồn Cỏ là một pháo đài tiền tiêu, đã bắn rơi 49 máy bay, và bắn cháy 5 tàu chiến.

CỐN CỔ NGỰA: Di chỉ kch. tại x. Hà Lĩnh, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Khai quật năm 1980. Hiện vật gồm 85 rìu đá chế tác từ cuội, chày và bàn nghiền; 5000 mảnh gốm vỡ chất liệu thô. Đặc biệt là phát hiện thấy các di tích mộ táng: thu được 101 bộ hài cốt trong tư thế nằm và ngồi.

CỐN CÔNG: Di chỉ ở x. Vĩnh Khang, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1936, hiện vật gồm các mảnh đồng và nhiều mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

CỐN DOI: Di chỉ nằm trên một

đồi đất cao giữa cánh đồng th. Cổ Bi, x. Thiệu Vân, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1973, tìm thấy nhiều đồ đồng.

CỐN ĐẤT: Di chỉ tại th. Nghĩa Đông, x. Quỳnh Nghĩa, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Đây là một cồn diệp lớn có dấu vết hoạt động của người nguyên thủy. Các di vật thể hiện bước chuyển tiếp giữa văn hoá kch. Quỳnh Văn sau đó ở vùng Nghệ Tĩnh.

CỐN KHO: Di chỉ tại x. Nghĩa Hoà, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1990, hiện vật có các công cụ cuội ghè. Thuộc văn hoá kch. Sơn Vi.

CỐN L: Cồn l. và Xân Cạp là hai ngôi đền tranh dựng trên một quả đồi gần l. Sóng, x. Tân Hợp, h. Tân Kỳ, t. Nghệ An. Nơi đây, cuối năm đồng bào đến làm lễ tế Thần Nông, cũng gọi là lễ đền Cồn l.. Lễ làm vào ngày 6 tháng Hai, sau lễ xuống bến nước.

CỐN LỢI: Đảo nhỏ ở ngoài biển ở cửa Hàm Luông, h. Thanh Phú, t. Bến Tre, sắp dính vào đất liền. Phong cảnh đẹp.

CỐN LÔI MỐT: Di chỉ tại x. Thạch Vĩnh, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1960, hiện vật có 18 đồ đá và nhiều mảnh gốm; thuộc văn hoá kch. Thạch Lạc.

CỐN MÀ CHÍNH: Di chỉ tại th. Đại Khối, x. Đông Cương, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Năm 1986 phát hiện một ngôi mộ cổ, đồ tùy

táng có đồ đồng và gốm sứ. Thuộc các tk. II - III.

CỐN MÀ GẠCH: Địa điểm ở x. Đông Xuân, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, nơi phát hiện được một số di vật, gồm: 1 âu gốm đựng tiền Ngũ thù, 1 ấm đồng ba chân, 1 thạp đồng, xung quanh có nhiều mảnh gốm Đông Sơn muộn và tro than. Niên đại các di vật khoảng tk. V.

CỐN MINH: Mỏ kẽm về đời Lê ở x. Cồn Minh, châu Bạch Thông, trấn Thái Nguyên, nay thuộc h. Na Rì, t. Bắc Cạn, phía nam, n. đá vôi Long Giang.

CỐN NỂ: Di chỉ tại th. Pháp Kê, x. Quảng Phương, h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình, cách s. Gianh 2,5 km về phía bắc. Phát hiện năm 1981, hiện vật có 223 đồ đá, 52 cục thổ hoàng và hàng ngàn mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

CỐN NGẠN: Đảo chắn ngang cửa Ba Lạt, ở h. Xuân Thủy, t. Nam Định. Đảo xanh tươi có nhiều chim đậu, đặc biệt có nhiều tôm hùm, cá thu. Bãi sù vẹt, nơi tập trung chim trú đông.

CỐN NGHINH: Di chỉ tại th. Kim Tiến, x. Mai Lâm, h. Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá. Tại đây, năm 1993 phát hiện di chỉ kch. thời đại kim khí.

CỐN ỒI: Di chỉ tại x. Quảng Thắng, h. Quảng Xương, t. Thanh Hoá. Điều tra năm 1972, hiện vật có đồ đồng và đồ sắt. Niên đại trước và sau Công nguyên.

CỐN PHỤNG: Còn gọi là cù lao Tân Vinh, thuộc x. Tân Thanh, h. Châu Thành, t. Bến Tre, xuất hiện vào khoảng thập niên 1930. này. Đến thập niên 1960 ông Đạo Dừa Nguyễn Thành Nam chiếm giữ đất ở đầu cồn phía đông để xây dựng khu "thánh địa" với tên gọi chùa Nam Quốc Phật. Nay chứng tích Đạo Dừa ở Cồn Phụng được tôn tạo thành khách sạn, nhà nghỉ. Các ngày lễ, Tết, khu du lịch này đón khá đông khách thăm viếng. Đến đây, du khách được nghỉ ngơi trong bầu không khí trong lành giữa bốn bề s. nước, cây xanh, được thưởng thức những món ăn, trái cây đặc sản của Bến Tre.

CỐN RÀNG: Di chỉ tại th. Phú Ổ, x. Hương Chữ, h. Hương Trà, t. Thừa Thiên - Huế. Phát hiện năm 1993, hiện vật có 10 vỏ lớn đựng tro hoá thiêu và đồ tùy táng. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

CỐN SỐNG: Di chỉ ở x. Đông Hoà, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Hiện vật có đồ đá, đồng. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

CỐN SƠN: Luỹ trên s. Hương đắp năm 1858 phòng thủ kinh thành Phú Xuân, về phía Thuận An.

CỐN THOÁC LOÁC: Di chỉ tại x. Sơn Trạch, h. Bố Trạch, t. Quảng Bình. Phát hiện năm 1978, hiện vật có đồ đá, gốm. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

CỐN TIÊN: Đất ở Quảng Trị, gần cửa Tùng. Trước là 2 tổng Bái

Ân và An Xá, h. Gio Linh. Năm 1572, Nguyễn Hoàng thắng tướng Mạc là Lập Bạo, phân phối tù binh ở Côn Tiên, lập ra 36 ph. Nông trường Côn Tiên, h. Do Linh, trồng cà phê, chè, cao su, sắn. Ngày 20/3/1967, lần đầu tiên bộ đội pháo binh Vĩnh Linh bắn súng lớn trúng trụ giắc Mỹ ở căn cứ Côn Tiên (phía nam vĩ tuyến 17) để trúng trụ hành động chúng bắn phá bằng đại bác sang vùng Vĩnh Linh. Pháo binh ta đã tiêu diệt 1.070 tên địch, phá huỷ 17 khẩu đại bác, 57 xe quân sự, 5 máy bay lên thẳng và 1 kho xăng.

CÔN TRÔI: Di chỉ tại x. Đông Hoà, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Hiện vật có một trống đồng, một riu đồng. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

CÔN TRỪNG: Di chỉ tại xóm Giữa, x. Phú Lộc, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1976, hiện vật có riu đá và 500 mảnh gốm. Thuộc giai đoạn từ sơ kỳ đá mới chuyển sang hậu kỳ đá mới.

CÔN VUA: Năm 1994, một người dân đã đào được ở cồn Vua thuộc xóm Hồng Hà, x. Hưng Thông, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, 5 chiếc đĩa cổ. Cụ thể là có 4 chiếc không trang trí hoa văn, trắng men rạn màu sôcôla, màu ghi, xương gốm dày, nặng, trông đĩa thô. Riêng có một chiếc đĩa nhỏ, trang trí hoa văn đẹp. Đĩa hình lòng chảo, đường kính miệng 13,7 cm, sâu 3,5 cm. Đã vỡ làm 4 mảnh được gắn lại. Mặt trong đĩa trang trí

hình tượng Phật đang toả ánh hào quang ra xung quanh, hai bên là 2 bông lúa. Đường nét hoa văn mềm mại rất đẹp. Theo đánh giá của giới chuyên môn, hiện vật có khả năng thuộc thời Lý.

CÔN XÓM CÁT: Di chỉ tại x. Vĩnh Trung, h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị. Phát hiện năm 1992, hiện vật gồm có riu đá và mảnh gốm. Niên hiệu hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí.

CÔNG: Đình 1. Công Đình, h. Đông Anh, tp. Hà Nội, thờ hai vị thành hoàng là Hoài Đạo đại vương Nguyễn Nộn và Cây Gạo đại vương. Sau khi nhà Lý mất, Nguyễn Nộn chiếm giữ vùng Đông Ngàn chống lại nhà Trần. Cây Gạo đã có công cứu thoát nhà vua, khi bị giặc đuổi theo, và bị nghen đường ở s. Thiên Đức (Đuống).

CÔNG: N. ở địa phận x. Cao Ái, và Tập Phúc xưa của h. Diễn Châu, t. Nghệ An, cạnh quốc lộ 1-A và đường sắt. Trước có rất nhiều công, nên có tên gọi. Chân n. có đền thờ An Dương Vương.

CÔNG: S. ở t. Thái Nguyên, dài 96 km, phụ lưu bên phải của s. Cầu, nguồn từ n. Hồng (h. Chợ Chu). Nhà máy diesel s. Công, trạm thủy văn trên s. Công. Khu công nghiệp s. Công nay lớn rộng ra thành tx. s. Công.

CÔNG BỘ (hay CUNG BỘ): Một ph. của kinh thành Thăng Long các thời Lý - Trần - Hậu Lê.

Vị trí của ph. cũ là ph. Thành Công, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Tục truyền, Đoàn Thường, người Nam Sách (Hải Dương), sống từ thời Lý, làm quan đến Tả thị lang bộ Công, được phong là Công Bộ hầu, cùng với vợ là Thu Liễu đến sống ở đây. Hai vợ chồng có công đức với dân. Sau khi mất, dân thờ Đoàn Thường làm thành hoàng và gọi đây là ph. Công Bộ để ghi nhớ Công Bộ hầu.

CÔNG ĐÌNH: Đình l. Công Đình ở x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Tương truyền, người dựng đình là Tả Phủ, một viên tướng thời Lê Trung hưng, có công dẹp giặc ở mạn ngược. Đình 5 gian, đáng chú ý là nghệ thuật điêu khắc trang trí. Cấu trúc đình gồm 5 gian, sàn làm bằng gỗ. Các cửa ra vào đã bị hư hỏng phần lớn. Hiện vật trong đình gồm 2 bức hoành phi (có từ thời xây dựng đình), 6 đôi câu đối, 1 trống cổ, các bình phong - sắc phong, 3 cửa vòng rồng cháu. Lễ hội đình hàng năm vào ngày 10 tháng Hai. Đến nay, đình vẫn là nơi hội họp, nghỉ ngơi của dân l. Trong kháng chiến, đình là một cơ sở cách mạng. Năm 1993, trùng tu 3 gian hậu cung. Năm 1992 đình đã được xếp hạng di tích văn hoá.

CÔNG ĐÌNH: Miếu thờ Nguyễn Nộn ở x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, Hà Nội. Nguyễn Nộn người l. Phù Đổng, nổi dậy vào cuối đời Lý, sang thời Trần, hùng cứ cả một vùng. Vua Trần đã phong tước

vương cho ông. Phía trước miếu chỉ có 2 cột trụ xây, đỉnh là 4 chim phượng chụm vào nhau. Toà đại đến 5 gian, 2 chái. Các bức cốn chạm nổi rất đẹp, các vì kèo ván mè thì chạm mặt hổ phù. Cửa vòng chạm thủng các đề tài rồng, hoa, mặt hổ phù. Miếu còn có các di vật: ngai thờ, ngựa thờ, bát bửu. Sắc phong sớm nhất có niên đại Dương Đức 3 (1673). Miếu (và đình) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22-4-1992. Miếu có qui mô nhỏ gồm nhà tiền tế, đại bái và hậu cung. Nhà tiền tế 5 gian, vì kèo kiểu "thượng chông rường giá chiêng, hạ kẻ". Các con rường, xà, kẻ đều được bào trơn, bào xoi. Đại bái và hậu cung được bố cục thành hình chữ "đình". Đại bái có kiến trúc kiểu chông diêm. Hậu cung gồm 3 gian, có 2 câu đối, 1 cửa vòng nối với phần giữa của đại bái, cũng kiến trúc kiểu hai tầng. Hai vì kèo ngoài hậu cung làm chông rường chông khít với nhau thành cốn rường. Gian giữa hậu cung có sàn gỗ cao, bưng ván làm nơi thờ cúng. Miếu đã được đại tu cách đây 100 năm, bổ sung thêm 3 bức hoành phi và một quả chuông nhỏ.

CÔNG HOA: L. ở x. Đê Ba, h. An Khê, t. Gia Lai. Quê anh hùng Núp (Đình Núp).

CÔNG LÝ: Cầu ở q. 3, tp. Hồ Chí Minh, bắc qua s. Thị Nghè, trên đường đi Tân Sơn Nhất, nay là đường Nam kỳ Khởi Nghĩa, nơi

Nguyễn Văn Trỗi đặt bom định giết tên Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mc Namara.

CÔNG PLÔNG: Đồn binh Pháp ở t. Kontum, trên đường Mộ Đức đi Ba Tơ, cách tx. Kontum gần 60 km. Ngày 6/8/1957, bộ đội Liên khu V tiêu diệt 2 đồn Công Lông và Công Pông, bức địch rút khỏi 2 đồn Công Lang và Công Mabút, 7 trung đội thiện chiến của quân địch bị tiêu diệt. Ta thu 20 tấn vũ khí đạn dược. Với 2 trận đánh này ta đã giáng một đòn khá nặng vào hệ thống quân sự của địch uy hiếp vùng tự do Quảng Ngãi.

CÔNG PLÔNG (KON PLÔNG):

H. thuộc t. Kontum, gồm 10 x., phía bắc giáp t. Quảng Nam. Đỉnh Ngọc Ring cao 2025 m, s. Đắc Nghe chảy từ phía tây xuống s. Đắc Bli, rồi hợp với s. Ya Krông Pócô. H. lị ở phía đông, có đường ô tô nối với h. Ba Tơ và tx. Kontum.

CÔNG THÀNH: Q. của ngụy quyền Sài Gòn ở t. Biên Hoà, gồm 13 x.

CÔNG THẦN: Miếu Công thần thuộc th. Phương Trung, x. Phương Chiểu, h. Phù Tiên, t. Hưng Yên. Miếu thờ một công thần của nhà Lê tên Doãn Nở, có vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Miếu hiện nay là toà nhà gạch 3 gian, chuỗi võ lam hậu cung. Kiến trúc miếu giản dị, không có gì đặc sắc, trên nóc miếu có 3 chữ "Công thần

miếu". Trước miếu có ao rôi (ao dùng tổ chức múa rôi cho nhân dân trong các ngày hội). Miếu hiện còn đôi câu đối cho biết: Đây là nơi thờ một vị công thần trong khởi nghĩa Lam Sơn và có họ Doãn. Trước miếu cũng còn tấm bia đá ghi công lao của cụ Doãn, nhưng vì lâu ngày nên không còn nữa. Cách nay khoảng 100 năm, khi làm lại miếu Công thần thì tấm bia vẫn còn nhưng chữ đã mờ rất nhiều. Cách miếu chừng 500 m, còn một toà lăng mà nhân dân gọi là lăng mộ cụ Doãn Công thần. Hiện nay, trong l. vẫn còn chi họ Doãn.

CÔNG TRÌNH BẮC-HUNG-

HẢI: Ngày 1/10/1957 khởi công xây dựng công trình thủy nông Bắc-Hung-Hải, một công trình thủy lợi lớn nhất nước ta do Trung Quốc giúp xây dựng. Hệ thống thủy nông này sẽ tưới nước cho toàn bộ t. Hưng Yên, 4 h. phía nam t. Bắc Ninh, 6 h. t. Hải Dương và 4 x. ngoại thành Hà Nội. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã tới dự lễ khởi công và bỏ nhất cuộc đầu tiên, phát động phong trào thi đua trên công trường lịch sử này.

CÔNG TRÌNH ẤP BẮC - NAM

HỒNG: Ngày 3/2/1964, khánh thành công trình thủy lợi Ấp Bắc - Nam Hồng thuộc h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Đây là một công trình thủy lợi loại lớn nhất ở miền Bắc, bảo đảm tưới cho trên 14.000 héc-ta ruộng đất.

CÔNG TY DU LỊCH DV HỘI AN:

Hội An được phát hiện như một đô thị thời cổ đại, mà ở đó sự phát triển văn hóa đã in đậm trong tự nhiên. Những yếu tố đó đã để lại một Hội An có di sản kiến trúc đa dạng, phong phú mang dấu ấn của các dạng thức văn hóa khác nhau, tất cả còn được bảo tồn khá nguyên vẹn. Khu phố cổ ven bờ sông, những ngôi nhà gỗ cổ kính chạm trổ công phu, những chùa miếu, hội quán... Tất cả những yếu tố đó đã hấp dẫn, thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới đến với Quảng Nam nói chung và phố Hội nói riêng và một yếu tố khác không kém phần quan trọng đó là yếu tố con người, những người dân phố Hội chân thật, mến khách đã làm nên một nếp văn hóa Hội An. Nói đến vấn đề phát triển du lịch Quảng Nam chính là phát triển du lịch Hội An và Mỹ Sơn và Công ty du lịch dịch vụ Hội An là một trong những cánh chim đầu đàn của ngành du lịch Quảng Nam, có chức năng thúc đẩy du lịch Quảng Nam phát triển vững mạnh hơn nữa trong những năm đầu thế kỷ 21. Công ty du lịch dịch vụ Hội An ra đời cách đây 10 năm. 10 năm qua là

một quá trình vươn lên của toàn thể cán bộ, công nhân viên trong công ty. Một khu du lịch biển Hội An hiện đại nhưng vẫn giữ bản sắc dân tộc đang mở ra hướng kinh doanh mới cho công ty. Từ một khách sạn mini đến nay đã là cả một cơ ngơi, phòng ốc đạt tiêu chuẩn quốc tế, khách sạn Hội An của công ty được Tổng cục Du lịch bình chọn là một trong 10 khách sạn kinh doanh có hiệu quả nhất (Top ten Hotel) trong ngành khách sạn Việt Nam lần đầu tiên vào năm 1999 và lần thứ 2 vào năm 2001. Đến nay cùng với sự phát triển chung của ngành Du lịch Việt Nam, năm 2001 và 06 tháng đầu năm 2002 là thời kỳ thành công lớn của công ty du lịch dịch vụ Hội An trong hoạt động kinh doanh du lịch. Thị trường khách hàng càng mở rộng, uy tín của công ty ngày càng được nâng cao trên thị trường du lịch trong và ngoài nước.



Khách Sạn Hội An (Khu Đông)

CÔNG TY KHÁNH

VIỆT : Toạ lạc tại 84 Hùng Vương, tp. Nha Trang, t. Khánh Hoà, nơi tổ chức các dịch vụ tham quan, du lịch hoàn hảo, với tuyến du lịch đảo như hòn Lao, hòn Thị, hòn Tre, đảo Trí Nguyên... và hàng loạt điểm tham quan hấp dẫn khác

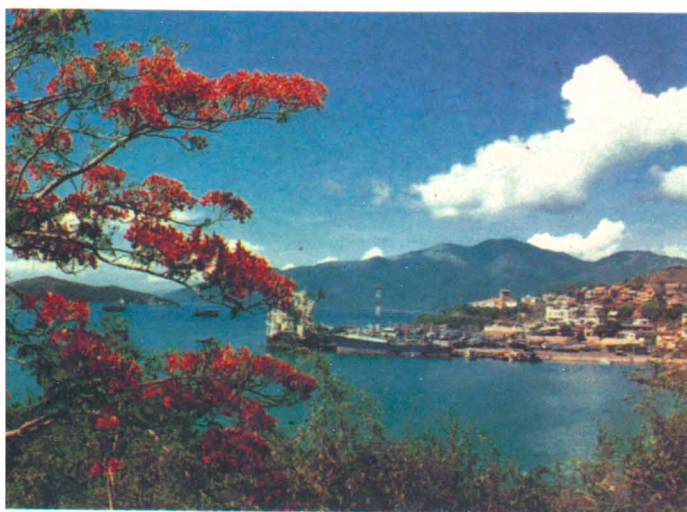


Trụ sở Công Ty Khánh Việt

như tháp Bà, hòn Chông, lầu Bảo Đại, bãi biển Đại Lãnh, suối nước nóng Trường Xuân, Ba Hồ, suối Tiên, suối Đá Giăng. Hòn Lao đặc biệt hơn các hòn đảo khác vì đây là thế giới của loài khỉ. Tại đây, khỉ sinh sôi nẩy nở vô cùng đông đúc, là mảnh đất lý tưởng cho các du khách muốn khám phá cảnh quan và động vật hoang dã. Hiện

tại, hòn Lao đã có thể xứng danh là đảo du lịch hấp dẫn, với hàng chục chiếc lều lợp lá được dựng lên dọc theo bãi tắm cho du khách. Bãi biển Hòn Lao giống như một hồ lớn, bao bọc bởi núi. Hòn Tre nằm ở phía đông nam thành phố Nha Trang có bãi tắm tuyệt vời, nước trong, cát mịn, gió nhẹ, khí hậu trong lành... Khu du

lich Bãi Trũ - Dầm Già diện tích tới 50 ha, được xây dựng tại eo biển Đông Bắc đảo và một phần đất phía Đông đường Trần Phú. Đây là một công trình mang phong cách kiến trúc Á Đông hiện đại, phù hợp với cảnh quan môi trường sinh thái biển, đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi



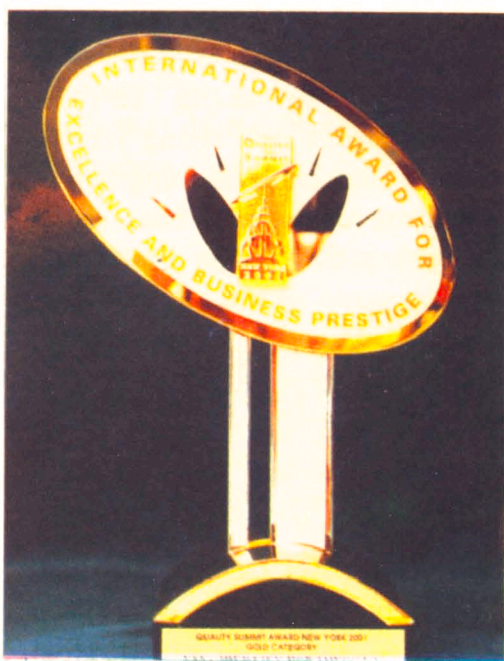
Một góc Thành phố Nha Trang

cao cấp của du khách. Hòn Thị là một đảo nhỏ nằm ở phía Bắc biển Nha Trang, thuộc địa phận x. Ninh Ích, h. Ninh Hoà. Đảo nằm ở một đầm vịnh rộng, sâu và kín gió, thuyền bè có thể ra vào thuận tiện. Xung quanh hòn Thị còn có nhiều đảo khác, như phía trước có hòn Cù Lao, hòn Sầm, hòn Lãng... Phía sau có hòn Rở, hòn Hèo... Mũi Kê Già ở phía Tây Nam và mũi Đá Chồng ở hướng Tây Nam, tạo nên một quần thể đảo du lịch cực kỳ phong phú và hấp dẫn. Không chỉ có cảnh quan hùng vĩ, hòn Thị còn có bề dày lịch sử gắn liền với các phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Khánh Hoà. Hiện nay, trên đảo này vẫn còn nhiều di tích quan trọng liên quan đến phong trào Tây Sơn, khởi nghĩa Trịnh Phong như đình Làn, miếu Tử Sĩ, giếng nước, miếu Bà... Tuyến đảo Nha Trang thực sự hấp dẫn du khách bởi Hòn Mun có một công viên biển với các dịch vụ đa dạng. Ngoài quần thể du lịch đảo rất đặc trưng như trên, Khánh Hoà còn có hàng chục điểm du lịch hấp dẫn khác đáng để du khách dừng chân. Đó là tới Ba Hồ, suối nước



Điểm du lịch Hòn Chồng

nóng Trường Xuân, Dục Mỹ, Bãi biển Đại Lãnh. Hiện nay Công ty Khánh Việt phát triển các dịch vụ như câu cá, lặn biển, chèo thuyền, bơi lặn...



Biểu tượng của chất lượng

CỔNG: Tại l. Cổng, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, năm 1920 đã phát hiện một thẻ đá cổ. Thẻ được chế tác từ loại đá mịn hạt, màu vàng gan gà, hình chữ nhật, 2 đầu có gờ cong gần gấp thước thợ về phía sau. Chiều dài 10,2 cm, rộng 2,6 cm, mặt sau thẻ có 1 lỗ nhỏ hình chữ nhật 4 x 0,7 cm. Điều đáng chú ý là cả mặt trước trang trí, mặt sau và bên trong lỗ đều được mài nhẵn bóng. Thẻ đá này có thể thuộc niên đại Đông Hán. Ngoài ra, còn tìm thấy 2 thẻ đá nữa vào năm 1941 ở Thanh Hoá và 1968 ở Phùng Nguyên. Thẻ tìm được ở Thanh Hoá dài 4,8 cm, rộng gần 2,3 cm; thời Đông Hán. Thẻ tìm thấy ở Phùng Nguyên dài 5,4 cm, rộng 2,5 cm; thời Đông Hán.

CỔNG AN THỔ: Cổng An Thổ thuộc t. Hải Hưng cũ, khởi công xây dựng từ tháng 12/1976. Khánh thành cuối tháng 7/1977. Đây là công trình tiêu ứng lớn, có tác dụng khép kín và hoàn chỉnh hệ thống thuỷ nông Bắc Hưng Hải.

CỔNG LÂN: Công trình thuỷ lợi lớn ở x. Nam Cương, h. Tiền Hải, t. Thái Bình, ngăn nước mặn và tiêu nước cho hơn 3 vạn ha của 3 h. Tiền Hải, Kiến Xương, Vũ Thư.

CỔNG QUẬN CÔNG: Đền thờ Khâm lý Cổng quận công Trần Đức Hoà, ở th. Cự Tài, h. Hoài Nhon, t. Quảng Ngãi. Đức Hoà có tài năng học lực, lại là con nhà

tướng, được thăng chức Khâm lý phủ Hoài Nhon, tước Cổng quận công. Năm 1602, Nguyễn Hoàng vào thị sát dinh Quảng Nam, Đức Hoà từ Hoài Nhon ra yết kiến, được trọng dụng. Ông còn tiến cử Đào Duy Từ với chúa Nguyễn. Sau khi ông mất, được phong làm Phúc thần, dân th. Cự Tài lập đền thờ trên nền nhà cũ của ông.

CỔNG TRÀ LINH: Cổng Trà Linh thuộc t. Thái Bình, khởi công xây dựng tháng 11/1976, khánh thành cuối tháng 7/1977. Đây là một công trình tiêu ứng lớn nhất ở t. Thái Bình, bảo đảm tiêu ứng cho diện tích lúa mùa của 3 h. Hưng Hà, Đông Hưng và Quỳnh Phụ.

CỔNG TRUNG: L. ở h. Yên Thành, phủ Diễn Châu, nay là x. Văn Thành, h. Yên Thành, t. Nghệ An. Quê mẹ Lê Long Toàn, vợ thứ của vua Lê Đại Hành.

CỔNG VỊ: Di chỉ thuộc ph. Cổng Vị, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Phát hiện năm 1982, hiện vật có đồ đồng, đồ gốm và chuỗi hạt đá màu.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM: Quốc hiệu được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà thông qua và dùng từ ngày 2/7/1976 để gọi tên nước Việt Nam thống nhất thay cho tên nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà trước đó.

CỔNG ĐỤC: Phố thuộc q. Hoàn

Kiểm, tp. Hà Nội, theo trục Bắc - Nam, từ phố Hàng Mã đến phố Hàng Vải. Nguyên là tường phía Đông của thành Hà Nội. Tương truyền, tường có đục một cái cổng để linh ra vào tránh các trạm gác, vì vậy gọi là Cổng Đục. Sau này thành bị phá, dân đến ở gọi là phố Cổng Đục. Lại có thuyết nói rằng, cổng đục xuyên thành để đưa xác người bị hành hình và đám ma các gia đình bần cùng ra ngoài thành, không được đi qua các cửa thành.

CỘT CỜ NAM ĐỊNH: Cột cờ Nam Định được xây dựng vào đầu tk. XIX (cùng với cột cờ Hà Nội). Đây là một công trình kiến trúc với những đường nét nghệ thuật đẹp; khởi công xây dựng năm 1812, hoàn thành đầu năm 1843. Sau năm 1954, cột cờ này càng trở nên thân thuộc với nhân dân Nam Định. Nhiều lễ hội dân gian được tổ chức xung quanh cột cờ. Năm 1962, cột cờ Nam Định đã được xếp hạng di tích lịch sử. Năm 1972, không quân Mỹ đã san bằng cột cờ. Tháng 6/1997, khởi công xây dựng và phục chế cột cờ Nam Định.

CỘT CỜ THÀNH HÀ NỘI: Dựng giữa thành Hà Nội thời Nguyễn vào năm 1812, nay toạ trong khu vực Viện bảo tàng Quân đội, góc phố Hoàng Diệu và đường Điện Biên Phủ. Cột cờ xây bằng gạch, có nền và thang nền theo kiểu tam cấp hình vuông.

Bậc dưới mỗi chiều 42 m, bậc giữa mở 4 cửa theo đúng 4 hướng. Toàn cột cờ cao 60 m, phía trong rỗng, có thang ốc xoáy tới đỉnh.

CỘT TÁM: Di chỉ nằm ở sườn đồi Cột Tám, bên phải đường 18-A từ Hòn Gai đi Cẩm Phả. Phát hiện năm 1975, hiện vật có 77 đồ đá và mảnh gốm thô xốp.

CƠ HẠ: Vườn trong Hoàng thành Huế, nơi vua thường dạo chơi. Trước là vườn Thường Mậu, sau Thiệu Trị đổi tên.

CƠ THÁNH: Tên lăng của cha Gia Long, tôn thụy là Hiếu Khang hoàng đế (1733 - 1765), ở x. Cư Chính, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Ông là con thứ 2 của chúa Nguyễn Phúc Khoát, được chọn làm người kế vị. Sau khi Phúc Khoát chết, ông bị bọn Trương Phúc Loan bắt giam vào lãnh thất để lập Phúc Thuận lên ngôi chúa. Chết năm 1777, thọ 33 tuổi.

CỜ: Cũng gọi là n. Cây Cờ, hay Loa Sơn, là di tích trong cụm di tích Đống Đa, nơi diễn ra chiến thắng Đống Đa mùa xuân năm 1789. N. Cờ đã bị phá; vị trí n. này ngày nay trong khu vực Đại học Công đoàn, cạnh phố Tây Sơn, q. Đống Đa, tp. Hà Nội.

CỜN: Đền ở cửa Lạch Càn, x. Sùng Phương, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, thuộc vào loại đền lớn và là một trong 4 đền linh ứng ở

Việt Nam (cùng với đền Cá, đền Bạch Mã, đền Chiêu Trưng). Tương truyền, khoảng năm 1279, mẹ con Dương Thái hậu, vợ vua Trung Hoa Tống Bình đế (Triệu Bình, 1278 - 79), khi quân Tống bị quân Nguyên đánh vỡ ở Nhai Sơn, chạy ra biển. Gặp bão, bà cùng 3 công chúa chết đuối dạt vào cửa Cờn. Dân địa phương lập đền thờ. Năm 1304, Trần Anh tông đánh Chăm-pa được báo mộng thắng lợi bèn phong "Quốc gia Nam hải đại cần Thánh nương", tu sửa và mở rộng đền. Các triều đại sau đều chú trọng trùng tu. Quy mô hiện tại thuộc thời Nguyễn. Kiến trúc dâng cao dần từng cấp từ triền s.: Cổng - sân - nghi môn - lầu các - ca vũ (tiền đường) - nhà chữ "công" - chính điện - trung điện - thượng điện. Hiện vật có 4 cổ kiệu bát cống, tượng chân dung các bà hoàng, chạm khắc trang trí vì kèo tinh vi, nuột nà tạo nên không gian đền thờ - cung đình sang trọng.

CRÔNG NGAN NA (KRÔNG ANA): S. ở t. Đắc Lắc, chảy qua 7 thác (trong đó có thác Dracua) đổ vào s. Srépock phụ lưu bên trái của s. Mêkông. H. thuộc t. Đắc Lắc; gồm 7 x., h.lị ở Ea Bông.

CRÔNG BÔNG (KRÔNG BONG): S. ở t. Đắc Lắc chảy xuống s. Crông Ngan Na. H. đặt tháng 9/1981 ở t. Đắc Lắc, tách từ h. Krông

Pách ra; h. có 123.300 ha diện tích, 49.124 nhân khẩu, gồm 13 x.

CRÔNG BÚC (KRÔNG PUK): S. nhánh của s. Êa Krông. H. ở t. Đắc Lắc, thành lập năm 1974, sau lại tách ra thành 2 là Crông Búc và Êa Súp. H. có 10 x. và 1 ttr. Buôn Hồ. H.lị trên đường từ Buôn Ma Thuột đi Ninh Hoà; trước là Buôn Hồ.

CRÔNG PẮC: H. ở t. Đắc Lắc, diện tích 58.500 ha, 113.140 nhân khẩu gồm 12 x. và 1 ttr.; năm 1977 tách thành 2 h. Krông Pách và M'Drac.

CÙ BAI: Di chỉ tại x. Hương Lập, h. Hương Hoá, t. Quảng Trị. Phát hiện năm 1978, hiện vật có các đồ đá. Thuộc hậu kỳ đá mới.

CÙ HUÂN NHỎ: Cửa biển ở phía đông - bắc h. Vinh Xương, t. Khánh Hoà thời Nguyễn, cách 29 dặm. Ngoài cửa biển này có các đảo Bông Nguyên, Tầm Ba La, Đại, Lan, ôm vòng quanh. Thuyền đi đường biển đậu ở đây, gió bão to thì dựa về phía nam đảo, gió tây-nam to thì dựa về phía bắc đảo. Thực là một chỗ đỗ thuyền tốt và thuận tiện.

CÙ LAO CHÀM: Cách Đà Nẵng 35 km, ở ngoài biển khơi có một chuỗi đảo nhấp nhô như đàn rùa bơi trong sóng nước, trong đó có một hòn lớn nhất gọi là cù lao Chàm, diện tích 1.535 ha. Trên đảo có 3 ngọn n.: Ngọc Long, Tiên Bút, Bất Lao. Tương truyền, nơi

đây vốn là nơi hành quyết các tù của Vương quốc Champa. Đảo có thảm thực vật xanh tốt trên nền đá và cát sỏi, khí hậu mát mẻ, nhiều bãi tắm đẹp. Động vật có khí vàng, sóc chân vàng. Quần đảo có nguồn đặc sản có giá trị cao là tổ yến. Số lượng san hô, tôm hùm cũng như ốc cảnh ở vùng ven đảo khá phong phú.

CÙ LAO PHỐ: Di chỉ tại ấp Nhi Hà, t. Đồng Nai. Năm 1984 phát hiện 1 vỏ gốm, trong chứa riu đồng. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

CÙ LAO RỪA: Di chỉ nằm giữa s. Đồng Nai, thuộc h. Tân Uyên, t. Bình Dương. Khai quật năm 1976, hiện vật gồm 1200 mảnh gốm và 30 hiện vật đá.

CÙ LAO SON: Tháp ở n. Cù Lao, h. Diên Khánh, t. Khánh Hoà, tháp gồm 2 toà, trong đó có một toà thờ tượng đá của bà phi tên là Thiên Y A Na Diên, một toà thờ Thanh Linh thần, tức Linh Ứng Thượng đẳng thần.

CÙ LAO THU: Tên thường gọi của đảo Phú Quý trong quần đảo cùng tên, cách mũi Kê Gà 135 km về phía đông. Trước thuộc q. Tuy Phong, t. Bình Thuận, sau là h. Hàm Thuận, nay là h. đảo. Đảo dài 6,5 km, rộng 3,5 km. Đời sống của nhân dân cao vì có nghề câu cá mập, lấy vây bán. Ngày 27/4/1975, diễn ra trận tập kích giải phóng cù lao Thu của Quân

giải phóng miền Nam Việt Nam trong đợt tổng tiến công mùa Xuân 1975.

CÙ MÔNG: Đèo ở giáp giới t. Bình Định và t. Phú Yên, cao 245 m, quanh co dài trên 6 km, cách tp. Quy Nhơn 24,5 km về phía nam. Nổi tiếng cao và hiểm, phong cảnh đẹp. Bên cạnh là Gành Ràng có mộ, nhà thờ Hàn Mạc Tử.

CÙ VÂN: X. thuộc tổng Cù Vân, h. Phú Lương, trấn Thái Nguyên về đời Lê, nay thuộc h. Đồng Hỷ, t. Thái Nguyên. Mỏ sắt và manganese, gần hồ Núi Cốc, cách tp. Thái Nguyên 12 km. Xưa khai thác để đúc nổi và lưỡi cày.

CỦ CHI: Q. của ngụy quyền Sài Gòn ở t. Hậu Nghĩa, từ 1976, là h. phía bắc của tp. Hồ Chí Minh. Có tiếng là đất thép trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Trong thời gian chống Mỹ, nhân dân Củ Chi đã đào địa đạo, bám đất giữ l., được thế giới khâm phục. Nông trường Phạm Văn Cội sản xuất lạc. Từ 9 đến 19/1/1966, quân dân vùng bắc q. Củ Chi (Gia Định) chống địch càn quét đã đánh địch hơn 200 trận lớn nhỏ, diệt 1.438 tên Mỹ, làm bị thương 206 tên Mỹ và Úc, phá huỷ 77 xe quân sự, bắn rơi và bắn hỏng 84 máy bay các loại, phá huỷ 2 đại bác 105 ly. Từ 23 đến 5/2, quân dân nam q. Củ Chi kiên quyết chống càn, diệt 983 tên (có 933 tên Mỹ), bắn rơi và bắn hỏng 6

máy bay. Trong trận thắng này, quân dân Củ Chi không những phá tan cuộc càn quét lớn của 8.000 quân Mỹ - Úc và Tân Tây Lan, mà còn làm thất bại âm mưu của Mỹ đẩy lùi vòng đai bao vây của ta quanh Sài Gòn.

CUA SỐ 8: Di chỉ kch. mang tên của đường do kiếm lâm đất, thuộc khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên, h. Tân Phú, t. Đồng Nai. Trên bờ 1 con suối cạn, phát hiện vài dấu vết gạch cổ. Cách của số 8 khoảng 2 km về thượng nguồn. Đồng Nai, phát hiện nhiều dấu vết gạch cổ, tập trung trên triền 1 quả đồi, ở giữa đồi đã bị đào 1 hố sâu nhưng không thấy dấu vết kiến trúc.

CÚA: Cao nguyên đất đỏ thuộc h. Cam Lộ, t. Quảng Trị, giữa s. Cam Lộ và s. Thạch Hãn. Nổi tiếng với các sản vật hồ tiêu, mít, dưa. Thành Tân Sở ở trên cao nguyên này. Ở đây, người ta tìm thấy nhiều công cụ bằng đá cuội.

CÚC BỐ: Năm 907, nhà Lương giao cho Quảng Châu tiết độ sứ là Lưu Ân kiêm chức Tĩnh Hải quân tiết độ sứ. Khi ấy, Khúc Hạo, người l. Cúc Bố, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương ngày nay, chiếm giữ châu, tự xưng là Tiết độ sứ. Ông đổi các hương ở các h. làm giáp, đặt ở mỗi giáp một viên quân giáp và một phó trị giáp để giữ việc đánh thuế. Khúc Hạo giữ chức Tiết độ sứ hơn 4 năm thì mất. Ở l. Cúc Bố hiện còn đình thờ họ Khúc.

CÚC ĐƯỜNG: Di chỉ tại x. Thần Sa, h. Võ Nhai, t. Thái Nguyên. Trên các đồi gò xung quanh th. Cúc Đường có dấu vết của con người thời cổ. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

CÚC PHUONG: L. ở tổng Văn Luân, h. Yên Hoà, phủ Nho Quan, nay là h. Nho Quan, t. Ninh Bình. Hang Đẳng có vết tích người nguyên thủy.

CÚC PHUONG: Rừng ở địa phận t. Ninh Bình, giáp Thanh Hoá và Hoà Bình, rộng 25 nghìn ha. Đây là khu rừng nguyên sinh nhiệt đới 5 tầng, cảnh quan hấp dẫn. Có 2.000 loại cây cỏ, trong đó có nhiều loại gỗ quý. Riêng phong lan có 50 loại. 20 bộ côn trùng, nhiều loài động vật có xương sống quý hiếm. Cúc Phương còn nhiều di chỉ hoang sơ của loài người như mộ cổ, tầng vò sò ốc, riu... dấu vết của người cổ xưa thời đồ đá khoảng 7.000 năm trước đây. Rừng Cúc Phương cách Hà Nội chừng 120 km. Hơn 250 loài thực vật bậc cao với nhiều thế hệ khác nhau. Thảm thực vật gồm 133 họ, 57 chi, 149 loài, ngành hạt trần ba họ, ba chi, ba loài, ngành hạt kín 152 họ, 749 chi, 1675 loài. Cúc Phương còn quy tụ một luồng thực vật di thực từ Ấn Độ, Mianma. Các loài gỗ quý nhiệt đới: kim giao, chò, gie, giẻ, mun (*Diospyros mun*), cẩm hương, sến (*Madhuca pasquieri*), tấu (*Vatica odorata*), gụ (*Sindora cachin-*

chinensis), đình (Markhamia stipulata). Cây chò chỉ 1000 năm tuổi cao 70 m. 50 loài phong lan quý màu sắc kỳ lạ, có loại hoa nở 4 mùa. Có những đàn bướm khổng lồ, hoa văn cánh rất đẹp (bướm nàng tiên, phượng hoàng), 225 loài động vật có xương sống (chim 140 loài, thú 64 loài, bò sát 36 loài, 17 loài lưỡng thể và một số loài cá). Động vật quý hiếm: cá niếc hang, hươu sao, cheo cheo, khỉ vàng, vọc "quần đùi", chồn, trăn gấm, báo gấm, gấu ngựa, sơn dương, tắc kè, khỉ, phượng hoàng đất, gà lôi, chim trĩ, cu li, lợn rừng, hổ. Hai loại thú hiếm: sóc bay và thằn lằn bay. Suối nước nóng Thường Xung (37°C).

CỤM ĐÓN: Di chỉ ở x. Chiềng Sai, h. Yên Châu, t. Sơn La. Khai quật năm 1975, hiện vật có công cụ và đồ trang sức bằng đá. Niên đại từ hậu kỳ đá mới đến thời đại kim khí.

CUNG (núi): Thuộc đất trại Đại An, thành Thăng Long xưa. Tục truyền, trên gò đất có các cung điện từ thời Lý; về sau cung điện không còn, người ta gọi gò đất là n. Cung; nay thuộc q. Ba Đình, tp. Hà Nội.

CUNG BÁI: Đình l. Cung Bái, h. Yên Thế, t. Bắc Giang, thờ hai vị thành hoàng là Cao Sơn đại vương và Quý Minh đại vương. Tương truyền, hai ông là anh em sinh đôi về đời Hùng Duệ vương.

Lớn lên cả hai ông tinh thông văn võ. Gặp lúc triều đình cần người hiền tài, hai ông ra ứng tuyển, được phong làm tả hữu tướng quân. Hai ông từng giúp vua đánh Thục, sau hoá ở n. Tản Viên.

CUNG HOÀNG: Một tên gọi khác của th. Huỳnh Cung, x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Tên gọi này có từ trước, năm 1787 đổi gọi là Huỳnh Cung. Có thuyết cho rằng Cung là Cung Toại; Hoàng là Hoàng Bá - hai viên quan đời Hán, giỏi về phép trị dân, muốn so sánh tài của Chu Văn An với Cung Toại và Hoàng Bá, nên gọi nơi dạy học của Chu Văn An là Cung Hoàng.

CUNG NHƯỢNG: Đình x. Cung Nhượng, h. Lạng Giang, t. Bắc Giang, thờ thành hoàng hiệu là Đô Thống đại tướng quân. Tương truyền, ở l. Cung Nhượng có Phạm Minh, gặp lúc có giặc Chiêm Thành, ông mộ binh xin vua cho đi đánh. Tan giặc, ông trở về quê. Ba tháng sau, giặc Chiêm đến ám sát ông. Dân l. thương xót lập đền thờ.

CUNG THÀNH: Cũng gọi là Hoàng thành, để chỉ khu vực chính của thành Thăng Long thời Lý, nơi có nhiều cung điện lộng lẫy, như Càn Nguyên, Giảng Võ, Tập Hiền, nơi nhà vua ra coi châu và nơi làm việc của triều đình. Ở trong cung thành có Cấm thành,

ở ngoài cung thành là Kinh thành.

CUNG THUẬN: Tục gọi là l. Me, thuộc x. Cung Thuận, h. Tùng Thiện, t. Sơn Tây, nay là h. Ba Vì, t. Hà Tây. L. thờ Tản Viên; hàng năm hội l. được tổ chức từ ngày 2 đến 10 tháng Hai. Các tục - trò có: lễ Cáo thần; theo lệnh, cả l. xuống ao đình bắt cá cúng thần. Cá to để cúng thần. Có thưởng, phạt cho người được nhiều cá to và người kiếm được quá ít cá. Trong hội l. còn có lệ hát đúm rất đặc sắc.

CUNG TÔNG: Miếu ở ph. Thuận Cát, Huế. Miếu xây năm 1891, gọi là Tân Miếu. Năm 1900 đổi gọi là miếu Cung Tông, thờ Cung Tông Huệ hoàng đế.

CUNG TỪ HOÀNG HẬU: Đền x. Thịnh Mỹ, h. Lôi Dương, t. Thanh Hoá. Đền thờ hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trân, vợ cả Lê Thái tổ, mẹ vua Lê Thái tông. Bà là người x. Quân Đội, cùng h., làm vợ Lê Lợi khi chưa khởi nghĩa. Năm 1423 bà sinh con là Bang Cơ, sau nối ngôi tức Lê Thái tông. Năm 1434, Lê Thái tông tôn mẹ làm Cung Từ quốc thái mẫu.

CUNG VĂN HOÁ LAO ĐỘNG HỮU NGHỊ VIỆT - XÔ: Tại 91 phố Trần Hưng Đạo, tp. Hà Nội. Vốn là khu Đấu Xảo cũ; sau năm 1954 là Trường đại học Nhân dân, rồi Nhà hát Nhân dân Hà Nội. Ngày 7/11/1978 khởi công xây

dựng công trình. Vốn của Trung ương các công đoàn Liên Xô (cũ) tặng Tổng Công đoàn Việt Nam. Công trình nằm trên khu đất rộng 3 ha. Ngày 1/9/1985 khánh thành công trình.

CÚNG SƠN: Địa điểm trên s. Ba, nơi s. này hợp lưu với s. Hình thành s. Đà Rằng ở t. Phú Yên, giữa đường từ Tuy Hoà đi Cheo Reo, cách Tuy Hoà 42 km. Đại lý hành chính do Pháp lập năm 1900 lệ thuộc t. Phú Yên, thời Mỹ - nguy q. lị là Phú Túc, nay là h. lị h. Tây Sơn. Ngày 22/6/1946, diễn ra trận chiến đấu phòng ngự của các trung đoàn 99, 80, 81, 82 thuộc Quân khu 5, chặn đánh quân địch tiến đánh Củng Sơn, Tuy Hoà và cả quân Pháp hành quân đánh chiếm Phú Yên.

CUÔNG: Tên dân gian của l. nghề dệt mảnh Đa Quang, x. Di Chế, h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên. Sản phẩm không chỉ đáp ứng nhu cầu địa phương, mà còn có mặt ở các t. bạn, được người tiêu dùng ưa chuộng. Đa Quang làm hai loại mảnh: mảnh thờ và mảnh treo cửa với nhiều kích cỡ khác nhau. Nguyên liệu gồm nứa và mộc. Làm mảnh ở Cuông chỉ là một nghề phụ, song đã mang lại thu nhập đáng kể cho các gia đình.

CƯ JÚT: H. ở t. Đắc Lắc, có diện tích 82.432 ha, 62.433 nhân khẩu; bao gồm ttr. Ea Tling và 8 x. Phía đông giáp tp. Buôn Ma

Thuột, phía tây giáp biên giới Việt Nam - Campuchia.

CU MGAR: H. ở t. Đắc Lắc, thành lập tháng 1/1984 do tách h. Ea Súp ra làm hai. H. gồm 8 x. Phía nam giáp tp. Buôn Ma Thuột, phía bắc giáp h. Ea H'leo.

CU PHONG: H. thời thuộc Minh ở phía tây - bắc phủ Giao Châu; đặt ra từ đời Hán, thuộc q. Cửu Chân, nhà Tùy bỏ q. h. ấy thuộc vào Ái Châu. Đời Đường lấy đất h. ấy đặt làm Tiên Chân Châu, và đặt 3 h. là Cửu Cao, Kiến Chính, Chân Ninh. Sau dời vào h. Nhật Nam. Theo *Giao Châu ký*, h. Cư Phong có sinh ra trâu vàng. Lại có cửa gió thường có gió. Đời Hậu Hán, Mã Viện đem quân đánh tướng của Trưng Trắc là Đô Dương, tới h. Cư Phong thì đánh dẹp được.

CỤ CHÍNH: Đình ở ph. Nhân Chính, q. Thanh Xuân, tp. Hà Nội, còn có tên là đình Con Cóc vì trên cột có chạm con cóc, ngụ ý cầu mưa. Trước khi bị quân Pháp phá huỷ năm 1946, đình là một kiến trúc to và đẹp. Đình hiện nay mới được xây dựng lại. Phía trước đình có một giếng khơi niên đại tk. XVII. Đình cùng với chùa Bồ Đề và gò Đống Thầy là cụm di tích lịch sử liên quan đến việc nghĩa quân của Lê Lợi bao vây thành Đông Quan. Cụm di tích đã được xếp hạng là di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 28/9/1990.

CỤ ĐÀ: Năm 1285, sau khi đại bại ở Chương Dương, Hàm Tử, dụ binh giặc Nguyên đến h. Phù Ninh, đóng ở động Cụ Đà. Viên phụ đạo h. ấy là Hà Đắc mưu trí cố thủ, giặc sợ không dám đánh nhau với Đắc. Quân ta hằng hái xông ra đánh bại được giặc.

CỤ LÂM: L. thuộc tổng Cụ Linh, h. Gia Lâm, t. Bắc Ninh, nay thuộc x. Thạch Bàn, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Xưa vua Lý Thánh tông xây dựng ở đây đền thờ Huyền Thiên Trấn Vũ, trước kia có tượng cao 3 m, nay không còn nữa. Hằng năm hội 1. mở hội vào ngày 11 và 12 tháng Hai. Có trò kéo co vui nhất trong các hội 1.. Quê tiến sĩ Nguyễn Quỳn, Nguyễn Bá Lan.

CỤ LINH: Đền ở th. Cụ Linh, x. Thạch Bàn, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ thánh Trấn Vũ. Đền xây vào tk. XI, trung tu, sửa chữa vào tk. XV. Trong đền, ngoài các pho tượng Phật bằng gỗ, còn có tượng Đức thánh bằng đồng đen, nặng 6.000 cân.

CỤ LINH: Đình th. Cụ Linh, x. Thạch Bàn, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đình dựng vào niên hiệu Chính Hoà (1680 -1705), triều Lê Hy tông. Kiến trúc theo kiểu chữ "công". Đình không thờ một vị thần nào. Trong ngày lễ, dân 1. chỉ rước các vị thần và làm lễ tế.

CỤ NĂM: L. ở h. Bồ Trách, t. Quảng Bình, bên cạnh đường xe lửa Minh Cẩm - Đồng Hới và t. lộ

từ Bồ Trạch lên s. Tróc. X. Cự Năm nổi tiếng là x. chiến đấu trong thời kỳ chống Pháp.

CỤ TÀI: L. ở tổng An Nhơn, h. Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn, t. Bình Định, có mộ và đền Đào Duy Từ. Trước là l. Tùng Châu.

CỤ THẠCH: Di chỉ kch. ở Hàng Gòn. (Long Khánh, Đồng Nai). Khảo sát tháng 12/1995. Di vật thu được gồm: 5 tấm hoa cương, 2 cột trụ, 2 tiêu bản đồ đồng, 24 mảnh gốm, 4.413 mảnh phế liệu đá. Niên đại vào khoảng tk. II - I tr.Cn.

CỤ TRÌNH: Miếu th. Cự Trình, x. Hội Phú, h. Đông Anh, tp. Hà Nội. Miếu thờ hai vợ chồng Đào tướng quân thời Hai Bà Trưng. Đào tướng quân có công giúp Hai Bà Trưng khởi nghĩa; sau được bổ chức h. doãn Đông Ngàn (thuộc Đông Anh ngày nay) có công khai hoá cho dân. Khi Mã Viện sang đánh nước ta, hai vợ chồng ông cầm quân chặn địch. Đào tướng quân bị thương rồi mất, còn bà thì rút kiếm tự vẫn.

CỬ LONG: Năm 1001, Lê Đại Hành đi dẹp giặc Cử Long. Quân giặc thấy vua, giương cung nhằm bắn thì tên rơi, tự lấy làm sợ mà rút lại. Cử Long là tên đất thuộc vùng dân tộc Mường h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá. Thời Đinh - Tiền Lê gọi là Man Cử Long, nhà Hậu Lê đặt là h. Lạc Thủy, sau đổi là Cẩm Thủy.

CỬA BẮC THÀNH HÀ NỘI: Cửa thành phía bắc của thành Hà Nội, xây từ năm 1805. Toà thành bị phá từ cuối tk. XIX, chỉ để lại gần như nguyên vẹn cửa Bắc. Ở cạnh cửa Bắc còn vết của viên đạn đại bác bắn từ chiến hạm ngoài s. Hồng của Pháp ngày 25/4/1882.

CỬA ĐÌNH: Mộ cổ tại th. Xuân Đoài, x. Trầm Lộng, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Năm 1986 phát hiện 4 ngôi mộ, niên đại tk. I - II.

CỬA GIỮA: Hang nổi tiếng ở phía nam vịnh Hạ Long, dài hơn 2000 m, chạy quanh co trong lòng đảo, có nhiều ngăn thông với nhau bằng cửa tò vò. Trong hang có nhiều trụ đá, thạch nhũ có hình dáng kỳ dị, màu sắc rực rỡ.

CỬA HÀ: Cụm di chỉ thuộc l. Hà, x. Cẩm Phong, h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá, gồm 3 hang ở chân n. đối diện với h.lị Cẩm Thủy ở bờ Nam s. Mã. Các công cụ đá.

CỬA HIỂN: Cửa s. ở l. La Nham, giáp h. Đông Thành và h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, phía bắc Cửa Lò. Cửa s. hẹp, 2 bên n., tương truyền Thục An Dương Vương chạy đến nơi này rồi nhảy xuống biển tự tử năm 179 tr.Cn.

CỬA KHÂU: Cửa và rạch Long Nông ở Tân Hoà, Gò Công; chảy vào cửa s. Cửa Tiền. Khi quân Pháp đánh căn cứ của Trương Định tháng 2/1863 đi theo rạch này đổ quân lên.

CỬA KHẨU (hay HẢI KHẨU):

Cửa s. Kinh ở h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh, có đền thờ Nguyễn Thị Bích Châu, phi của vua Trần Duệ tông. Thuyền của nhà vua đi đánh Chiêm Thành năm 1370 qua đó bị bão, nàng Bích Châu phải làm vật hy sinh cho thủy thần, mong cho thuyền vua được an toàn. Từ Thăng Long xuống phía nam vào đến cửa Khẩu, có hệ thống kênh đào đi thuyền liên tục trong đất liền.

CỬA LÒ: Cửa s. Cấm chảy ra biển ở x. Thượng Xá, h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, cách tp. Vinh 17 km về phía đông - bắc. Cửa biển cát mịn trắng, nơi tắm biển tốt. Nại muối, cảng tàu biển 1 vạn tấn có thể vào được, nối liền với quốc lộ 1 A và đường xe lửa. Nguyễn Xi và con cháu đã khai khẩn vùng này. Đây là bãi biển miền duyên hải Nghệ Tĩnh, thu hút nhiều du khách. Trong kháng chiến chống Mỹ, vùng Cửa Lò đã phải hứng chịu nhiều bom đạn, nay đã và đang xây dựng nhiều khách sạn, nhà nghỉ hiện đại.

CỬA LÒ: Tx. ở t. Nghệ An, thành lập tháng 8/1994 trên cơ sở ttr. Cửa Lò và một số x. của h. Nghi Lộc. Diện tích 2329 ha, 37.712 nhân khẩu; gồm 5 ph.: Nghi Tân, Nghi Thủy, Thu Thủy, Nghi Hoà, Nghi Hải, và 2 x. Nghi Thu, Nghi Hưng. Cửa Lò cách tp. Vinh 17 km.

CỬA LỤC: Cửa s. Vũ Oai chảy ra vịnh Hạ Long, bờ Đông là tp. Hạ Long, bờ Tây là Bãi Cháy. Tên Cửa Lục bắt nguồn từ bộ lạc Hải, một bộ lạc của nước Văn Lang đời Hồng Bàng.

CỬA NAM: Cửa ở thành Hà Nội, vị trí ở góc phố Cửa Nam và đường Lê Duẩn. Vườn hoa Cửa Nam, hồi Pháp thuộc có tượng bà đầm xoè, bị nhân dân phá bỏ năm 1945.

CỬA NAM: Hồ nằm ở vị trí giao nhau giữa quốc lộ 1 và t. lộ 49 Nam Đàn, Nghệ An. Bên cạnh có hệ thống s. và hồ, công viên phía Nam tp. Vinh, và có một quần thể di tích văn hoá - lịch sử: thành cổ Vinh, Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh, Bảo tàng Tổng hợp.

CỬA Ô HÀ NỘI: Các điểm chốt được gọi là cửa ngõ lớn ra vào Hà Nội. Trước đây, quen nói là 5 cửa ô Hà Nội; thực chất có 8; Ô Hàng Đậu (Bắc), Ô Quan Chưởng (Đông), Ô Cầu Giầy (Tây Bắc), Ô Cầu Dền (Nam), Ô Đống Mác (Đông Nam), Ô Đồng Lầm (Tây Nam), Ô Chợ Dừa (Tây), Ô Yên Phụ (Đông Bắc). Sau này Hà Nội mở rộng, các ô Hàng Đậu, Đống Mác, Yên Phụ lùi sâu vào nội thành.

CỬA Ô QUAN CHUÔNG: Hiện nay Hà Nội chỉ còn lại một cửa ô - đó là cửa ô Quan Chưởng, ở đầu phố Hàng Chiếu, gần đê s. Hồng.

Cửa ô dằng dấp cũng như cửa thành, nhưng nhỏ hơn. Đây là cửa ô mở qua tường phía đông của toà thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long, được xây đắp vào năm 1749. Nhưng diện mạo hiện nay là do lần sửa chữa lớn năm 1817.

CỬA ÔNG: Địa điểm t. Quảng Ninh. Xưa là bến thuyền cổ mang tên Cửa Suốt, nằm ở chỗ thắt của các con đường giao thông thuỷ bộ quan trọng ra biển phía Đông Bắc để thông thương với các nước. Ở vị trí chiến lược này, các triều đại phong kiến (từ đầu Công nguyên) thường cử các quan đại thần đến trấn giữ như Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, con thứ của Trần Hưng Đạo.

CỬA ÔNG: Đền Cửa Ông ở ph. Cẩm Phả, h. Cát Hải, t. Quảng Ninh, là một ngôi đền lớn. Đền thờ Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, hiệu là Đông Hải đại vương. Nhiều l. thờ phụng ông, nhưng ngôi đền ở Cửa Ông là linh thiêng. Hàng năm tại đền có nhiều lễ hội, nhưng đáng chú ý là lễ hội ngày 3 tháng Hai và 3 tháng Tám, thu hút khách thập phương nhiều nơi về hội lễ.

CỬA SÓT: Cửa s. Nghèn chảy ra biển Đông, cách tx. Hà Tĩnh 15 km, gần n. Nam Giới. Nơi Hồ Nguyên Trừng và tướng Hồ Đồ bị quân Minh bắt. Đền Chiêu Trưng thờ Lê Khôi.

CỬA THIÊN: Di chỉ tại vùng Cửa Thiên, x. Phú Ốc, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Năm 1988 phát hiện 2 mộ chum, thuộc loại hình mộ chum của văn hoá kch. Sa Huỳnh.

CỬA TÙNG: Một bãi biển thuộc h. Bến Hải, t. Quảng Trị, đó là cửa s. Bến Hải - một con s. làm giới tuyến quân sự tạm thời, chia đôi nước Việt Nam trong 20 năm (1955 - 1975). Bãi tắm Cửa Tùng không dài rộng, nhưng vẫn có vẻ đẹp riêng. Tắm mũi đất đỏ, cây cỏ xanh tươi chạy dài ra biển. Bãi biển bằng phẳng và mịn cát. Đi xa bờ tới dăm trăm mét, mực nước cũng chỉ ngang tầm ngực. Cửa Tùng đang trở thành một nơi nghỉ mát đẹp của t. Quảng Trị.

CỬA VIỆT: Cửa s. Thạch Hãn ở t. Quảng Trị, bến cảng, cách tx. Quảng Trị 18 km, cách Cửa Tùng 20 km về phía đông - nam. Ngày 31/1/1973, diễn ra trận phản đột kích của một số đơn vị thuộc các sư đoàn bộ binh 304, 320, 325 và 2 tiểu đoàn bộ đội địa phương, trung đoàn 126, K5 hải quân, pháo binh, xe tăng, nhằm tiêu diệt lữ đoàn đặc nhiệm quân nguy Sài Gòn đột nhập lấn chiếm, khôi phục vùng giải phóng ở Nam Cửa Việt, đẩy địch về vị trí được quy định trong Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam.

CỬA VÔNG: Đền trong khu thắng cảnh Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Tây), thờ Bà chúa

Thượng Ngàn. Tương truyền, bà là người cai quản khu vực rừng n. Hương Sơn, đồng thời nơi đây cũng là nơi ở của các ngọc nữ, thường xuyên mang tin tức từ chùa Ngoài (Thiên Trù) tới chùa Trong (Hương Tích).

CUONG GIÁN: L. ở h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, giáp h. Can Lộc. Có đền thờ Lê Khôi và Bùi Cầm Hổ. Trước đây còn gọi là l. Động Kèn, Biển Trảm hay Bồng Thọ, ở ven biển h. Nghi Xuân, có nghề làm nước mắm cổ truyền. Nước mắm ở đây có màu vàng nhạt, hương vị thơm ngon nổi tiếng quanh vùng. Nghề này có vai trò như một nghề phụ của gia đình, bên cạnh nghề chính là đánh cá. Nước mắm Cương Gián được đóng thùng, đem đi bán ở các địa phương khác.

CUONG THÔN: L. ở h. Thạch Thất, phủ Quốc Oai, t. Sơn Tây. Xưa có tiếng dệt vải loại tốt.

CUỒNG BẠO ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Bối Tuyền, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Tương truyền, tuy con nhà nghèo nhưng ông có bản tính hào hiệp, có chí lớn. Ông đã bày mưu kế để dân l. trừng trị Lôi, không cho bèn mảng đến tàn phá l. Bối nữa. Dân l. kính phục tôn gọi Cuồng Bạo là đại vương. Sau khi ông mất, dân lập đền thờ.

CÚU LIÊN: X. thuộc h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, quê Trần Cu (tk. XIV). Làm chức độc bạ đời Trần

Anh tông. Ông giỏi các nghề đánh đàn, bắn nỏ và trò đá cầu, vua sai dạy thái tử những môn ấy.

CỤU ÁP: Tục gọi là l. Rau, nay thuộc x. Liên Châu, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. L. thờ Tam Giang đại vương Thổ Lệnh; có nghề nuôi tằm. Lễ hội tổ chức vào ngày 10 tháng Năm hàng năm. Tiêu biểu là tục đua thuyền cướp kén ở ngã ba Hạc, nhiều l. nối tiếp nhau (Rau gác - Hạt bơi, Hạc gác - Me bơi, Me gác - Đúc Bấc bơi, Đúc Bấc gác - Dạng bơi). Đua thuyền sang l. Xuân Viên bên kia s. cướp né kén mang về lấy may.

CỤU CHIẾN BINH (Câu lạc bộ): Là Câu lạc bộ của cựu binh lính Pháp từ trước năm 1945. Sau năm 1954, là Câu lạc bộ Đoàn kết của Đảng Dân chủ (1946 - 1976). Vị trí ở phố Lý Thái tổ, bên phải quảng trường Nhà hát lớn.

CỰU ĐIỆN: Miếu Cựu Điện mang tên một th. thuộc x. Nhân Hoà, h. Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Đây là một di tích lịch sử, đồng thời là điểm du lịch với cảnh quan n. non tự tạo hiếm thấy ở Việt Nam. Giữa vùng dân cư đông đúc, Cựu Điện là một công trình "độc nhất vô nhị", mà con người nơi đây đã dùng tài năng sáng tạo của mình để làm nên một thiên nhiên thứ hai sống động với non cao, hồ rộng, hang sâu. Xưa kia miếu Cựu Điện là một toà thành vững

chắc, cấu trúc theo bình đồ tứ giác, có gác chuông, gác trống cao vút... Miếu hiện tại chỉ còn hai lớp tường xây vững chắc rêu phủ, vừa bong. Kiến trúc chính dựng trên một nền cao, bố cục hình chữ "tam" gồm 5 gian tiền đường, 5 gian trung đường, 3 gian hậu đường. Toà hậu đường xây kiểu chống diêm cao vút trông như gác chuông nhà thờ Thiên Chúa giáo. Công trình đặc biệt nhất ở đây là các hòn giả sơn nổi lên trên hồ rộng. Du khách có thể qua cầu treo lên n., chui vào hang sâu, xem bia đá của người xưa. Trên n. có cây mọc thành rừng với các động vật: hổ, voi, nai, hoẵng. Tất cả dù là nhân tạo nhưng vẫn tạo nên cảm giác như ở chốn non bồng thực thụ. Miếu Cựu Điện từ lâu đã được coi là trung tâm văn hoá, gắn bó hoà quện giữa l. xóm với thiên nhiên. Di tích đã khẳng định bàn tay khéo léo và trí óc của những nghệ nhân dân gian nơi đây.

CỰU LẬU: L. ở gần hồ Hoàn Kiếm, có lầu Ngũ Long về đời Lê, nay ở phố Hàng Khay, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Nơi có nghề làm đồ khảm do Nguyễn Kim cùng dân l. từ l. Chuyên Mỹ, Thương Tín, chuyển lên đây hành nghề nay về thời Hậu Lê.

CỰU SÚNG: Th. thuộc tổng Đông Thọ, h. Thọ Xương, có từ năm 1996. Vị trí th. cũ ở vào khoảng phố Đinh Lễ, phía đông

hồ Hoàn Kiếm, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Từ thời Lê có một miếu thờ ba khẩu súng thần công.

CỬU CAO: Đình th. Nguyễn, x. Cửu Cao, h. Văn Giang, t. Hưng Yên; thờ 4 vị thành hoàng đã có công đánh giặc. Tương truyền, 4 ông là người l. này, sau khi thắng giặc thì ghé về thăm quê. Công chúa thấy họ chưa trở về kinh, liền tới đón. Trên đường trở về, gặp mưa to, thuyền bị lật giữa s., công chúa cùng 4 ông đều bị tử nạn. Từ đó dân l. lập đình để thờ. Đình được xây dựng từ thời Lý, quay về hướng Tây. Hàng năm lễ hội từ ngày 2 đến 26 tháng Tám.

CỬU CAO: L. thuộc h. Văn Giang, t. Hưng Yên, quê Hoàng Đức Lương (cuối tk. XV). 1478 đỗ hoàng giáp, làm quan đến Tả thị bộ Hộ, có đi sứ Minh năm 1489, làm thơ.

CỬU CHÂN: Tên một q. về đời Hán, thuộc xứ Giao Chỉ. Theo *Tiền Hán thư*, gồm 7 h: Tư Phố, Cư Phong, Đồ Lung, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết, Vô Biên. *Hậu Hán thư* chép là 5 h., không có Dư Phát và Hàm Hoan; nay tương đương với các t. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh; đến đời Lương đổi là Ái Châu.

CỬU CHÂN: Tên q. đời Tống Vũ Đế. Theo *Tân thư địa lý chí*, có 3.000 hộ, 7 h.: Tư Phố, Di Phong, Trạm Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc, Tùng Nguyên.

CỬU CHÂN: Tên q. thời thuộc Tùy (đầu tk. VII). Trước là Ai Châu. Theo *Tùy địa lý chí*, có 16.135 hộ, 7 h: Cửu Chân, Di Phong (q. lị cũ), Tư Phố, Long An (trước là Cao An), Quân An, An Thuận (trước là Thường Lạc), Nhật Nam.

CỬU CHÂN: Tên q. thời thuộc Hán. Theo *Tiến Hán thư địa lý chí*, có 35.743 hộ, 166.013 khẩu, có 7 h.: Tư Phố, Cư Phong, Đồ Bàng, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên.

CỬU CHÂN: Tên q. ở trấn Giao Châu đời Tề Cao Đế (cuối tk. V). Theo *Nam Tề châu quận chí*, có 10 h: Di Phong, Tư Phố, Tùng Nguyên, Cao An, Kiến Sơ, Thường Lạc, Tân Ngô, Quân An, Cát Bàng, Vũ Ninh.

CỬU CHÂN QUẬN AI CHÂU: Tên q. đời Đường Cao tông. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 14.700 hộ; 6 h. là: Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Quân Ninh, Nhật Nam, Trường Lâm (trước là Vô Biên).

CỬU CHÂN THÁI THỨ: Tên một đơn vị hành chính đời Tống Vũ Đế (tk V) thuộc Giao Châu. Theo *Lưu Tống châu quận chí*, có 2.328 hộ, 12 h. Di Phong, Tư Phố, Tùng Nguyên, Cao An, Kiến Sơ, Thường Lạc, Quân An, Vũ Ninh, Đồ Bàng, Ninh Di, Kiến Ngô (thiếu 1 h.).

CỬU ĐỨC: Tên h. thuộc q. Cửu Đức về đời Ngô, đến đời Lê là phủ

Đức Quang, trấn Nghệ An, gồm 6 h. Năm 1831 đổi là phủ Đức Thọ thuộc t. Hà Tĩnh, gồm các h. Hương Sơn, La Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân.

CỬU ĐỨC: Lý Bí vốn nhà hào trưởng, thiên tư lỗi lạc, làm quan không được vừa ý. Giặc Lương xâm lược rất tàn bạo. Bấy giờ ông giữ chức Giám quân ở châu Cửu Đức; năm 541, liên kết với hào trưởng mấy châu, đánh đuổi giặc và xưng vương. Thời thuộc Lương, châu Cửu Đức là Đức Châu, ở vị trí h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh ngày nay.

CỬU ĐỨC: Tên q. đời Tấn Vũ Đế, theo *Tấn thư địa lý chí*, có 8 h.: Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Toại, Phù Linh, Khúc Tư, Phù Dương, Đô Hoà.

CỬU ĐỨC: Tên q. ở trấn Giao Châu đời Tề Cao Đế (cuối tk. V). Theo *Nam Tề châu quận chí*, có 7h.: Cửu Đức, Hàm Hoan, Phố Dương, Nam Lăng, Đô Hào, Việt Thường, Tây An.

CỬU ĐỨC THÁI THỨ: Tên một đơn vị hành chính đời Tống Vũ Đế (tk. V) thuộc Giao Châu. Theo *Lưu Tống châu quận chí*, có 809 hộ, 11 h.: Phố Dương, Dương Viễn, Cửu Đức, Hàm Hoan, Đồ Thái, Tây An, Nam Lăng, Việt Thường, Tống Thái, Tống Xương, Hy Bình.

CỬU LA: Hương thuộc h. Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, nay là h. Nam Sách, t.

Hải Dương, quê nhà sư Pháp Loa, tên thật là **Đổng Kiên Cương** (1284 - 1330). Mộ đạo Phật từ nhỏ, theo học **Trần Nhân tông**, trở thành vị tổ thứ hai của dòng **Thiền Trúc Lâm**. Biên soạn nhiều sách Phật học. Thơ ông điêu luyện, giàu cảm xúc.

CỬU LONG: Tức s. Mékong, s. Mê, chảy vào Việt Nam ở vùng Châu Đốc - Hồng Ngự bằng hai chi: s. Tiền và s. Hậu. S. chảy ra biển bằng chín cửa nên gọi là **Cửu Long** (chín rồng): Đại, Tiểu, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Bát Xắc, Trang Đế.

CỬU LONG: T. thành lập đầu năm 1976 gồm các t. Vinh Long và Trà Vinh; nguyên là t. Vinh Trà trong thời kỳ chống Pháp. T. gồm 13 h., năm 1990 dân số hơn 1,8 triệu người, diện tích 3857 km². Nay lại chia làm 2 t. như cũ. Quê các anh hùng Lưu Văn Kiệt, Tô Văn Huynh, Thạch Thị Thanh, Mai Danh Thố, Nguyễn Thị Út Tịch.

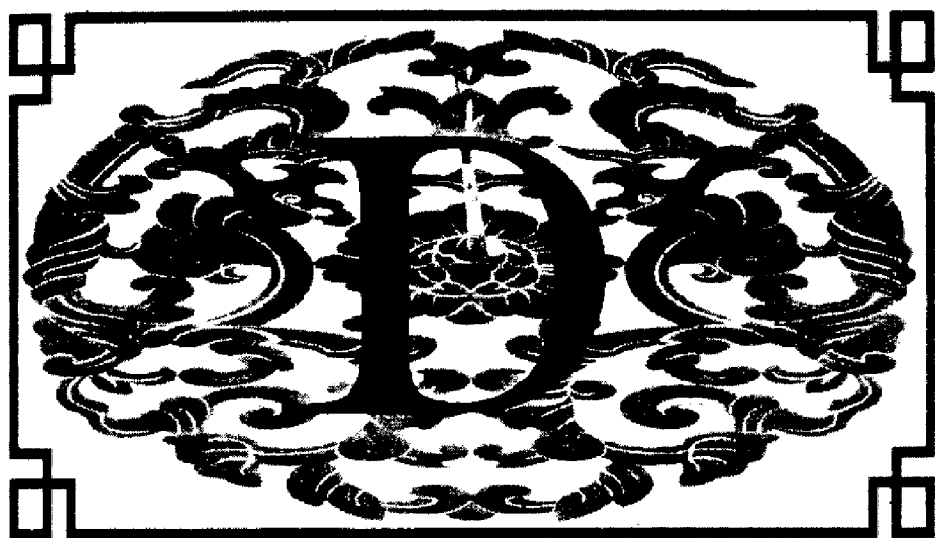
CỬU PHẨM LIÊN HOA: Tháp trước chùa **Cổ Lễ** (Nam Ninh, Nam Định), xây dựng năm 1926 - 27. Tháp có 12 tầng và 1 tầng đế, toàn bộ được đặt trên lưng con rùa lớn hướng vào chùa. Tháp cao 32 m, 8 mặt, các cạnh đều đắp rồng, mái cong. Tháp đặt giữa 1 hồ vuông, bốn góc hồ có non bộ khá lớn, mỗi n. có 1 hình voi to bằng thật áp vào n.. Tháp mang dáng dấp tháp Chăm, trong lòng

có cầu thang xoáy tròn ốc lên tới đỉnh tháp, nơi có bàn thờ Phật. Đây là một toà tháp cao, kiến trúc độc đáo, hiếm có trong hệ thống các tháp cổ Việt Nam.

CỬU TRÙNG: Đài Cửu Trùng xây vào đời **Lý Nhân tông** (1072 - 1128) bên hồ Thuỷ Tinh thuộc khu vực chùa Một Cột trong kinh thành Thăng Long. Đài Cửu Trùng bị sét đánh sập khi chưa xây dựng xong và cuối cùng phải bỏ dở. Vì sự việc này nên vua **Lý Nhân tông** rất sợ sét; mỗi khi có sấm dậy, nhà vua tìm cách trốn sợ bị trời đánh.

CỬU TRÙNG: Đài xây vào đời vua **Lê Tương Dực** (1510 - 1516) cùng với điện **Bách Ốc** do **Vũ Như Tô** thiết kế chỉ huy xây dựng. Đài Cửu Trùng xây trong 4 năm. Sau khi **Lê Tương Dực** bị giết, đài Cửu Trùng bị phá huỷ cùng với nhiều kiến trúc khác.

CỬU TƯỚNG QUÂN: Miếu x. Phú Ninh, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, thờ 9 vị tướng quân người Phú Ninh là: **Vũ Hiến**, **Vũ Hán**, **Vũ Tố**, **Lê Phổ**, **Lê Oanh**, **Trương Dực**, **Đặng Hoảng**, **Trương Nha**, **Đặng Tạo**. Các ông theo **Đinh Tiên Hoàng**, được phong tướng quân, lại lập được nhiều công trạng. Sau **Lê Hoàn** chuyên quyền xúi bẩy vua khiến cả 9 ông phải tự sát. Về sau vua **Đinh** biết họ bị oan, mới phong cả 9 người làm đại vương và cho dân x. quê hương thờ cúng.



DA QUAN (hay GIA QUAN): Thời Lý - Trần gọi là Quan Du trại, lại gọi là Quan Du sách; năm Quang Thuận đời Lê đổi là Da Châu. Năm 1835, nhập Du Quan và Châu Tâm làm châu Quan Hoá, lệ thuộc vào phủ Thọ Xuân. Lê Lợi đánh quân Minh ở Da Quan năm 1421, chém được tướng là Phùng Quý.

DẠ TRẠCH: Đầm Dạ Trạch, cũng gọi là Nhất Dạ Trạch, nay là bãi Mần Trò, h. Châu Giang, t. Hưng Yên. Đầu năm 547, Triệu Quang Phục được Lý Nam Đế uỷ cho đại tướng giữ việc nước, điều quân đi đánh Bá Tiên. Nhưng quân của Bá Tiên rất đông, Quang Phục liệu thế không chống nổi bèn lui về giữ đầm Dạ Trạch. Đầm có chu vi không biết bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, bụi rậm che kín, ở giữa có gò đất

cao, bốn mặt bùn lầy. Quang Phục ban đêm dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của Bá Tiên; giết chết và bắt sống rất nhiều.

DẠ TRẠCH VƯƠNG: Đền ở địa phận 2 x. Đa Hoà và Yên Vĩnh, h. Châu Giang, t. Hưng Yên. Tương truyền, đây là nơi Chủ Đồng Tử cùng Tiên Dung bay lên trời, gọi là đầm Dạ Trạch. Khi Lý Nam Đế mất (548). Tả tướng Triệu Quang Phục dẫn quân lui về đóng căn cứ ở đầm Dạ Trạch, chống quân Lương. Sau khi thắng lợi, Triệu Quang Phục đem quân về thành Long Biên, lên ngôi vua, tức Triệu Việt Vương (548 - 570), dân gian vẫn thường gọi là Dạ Trạch Vương. Sau khi ông mất, nhân dân quanh vùng đầm Dạ Trạch tưởng nhớ công ơn cứu nước của ông, lập đền thờ phụng.

DÃ BỒ: Cửa ải ở phía tây bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), Mộc Thạnh tiến quân từ Vân Nam qua Dã Bồ, dẫn cây mở đường đánh cướp trại Mãnh Liệt, đóng thuyền sang s. Bạch Hạc là đi qua cửa ải Dã Bồ này.

DÃ NĂNG: Năm 550, anh của Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo, ở đất người Di Lao, xưng là Đào Lang Vương, lập nước gọi là nước Dã Năng. Trước đó, khi Nam Đế tránh ở động Khuất Lao, Thiên Bảo cùng với Lý Phật Tử đem tàn quân chạy sang đất người Di Lao ở Ai Lao, thấy động Dã Năng ở đầu nguồn Đào Giang, đất phẳng rộng màu mỡ có thể ở được, mới đắp thành để ở, nhân tên đất ấy mà đặt quốc hiệu.

DÀI: Tháng 1-1977, tại khu vực n. Dài, thuộc x. Lê Trì, h. Trì Tôn, t. An Giang, đã phát hiện 44 tượng thần bằng đồng nằm ở độ sâu từ 0,50 m đến 1 m. Trong số này, có 3 tượng bị sứt mẻ chân, còn lại đều nguyên vẹn. Toàn bộ được đúc bằng đồng, cao từ 0,5 cm đến 20 cm, chạm trổ tinh vi. Niên đại tk. XI.

DẠM: Chùa dựng từ thời Lý trên n. Dạm Thuộc x. Nam Sơn, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Chùa hiện nay chỉ còn lại 4 tầng nền rộng thềm thang, rộng chừng 8.000m². Xung quanh mỗi tầng nền đều kê đá tảng đeo gọt vuông vắn, xếp phẳng phiu, cao chừng 5-6 m. Ở tầng nền thứ hai có một tấm bia đặt trên lưng rùa, chữ mờ gần hết.

DAO CŨ: L. thuộc h. Nam Ninh, t. Nam Định, quê Vũ Hữu Lợi (? - 1883). Đỗ tiến sĩ 1875; 1883 khi Pháp đánh Nam Định, ông bỏ quan về quê mở trường dạy học và chuẩn bị lực lượng chống Pháp. Ông định đánh chiếm lại thành Nam Định, nhưng kế hoạch bị lộ, ông bị bắt và giết 2/1883.

DÀY: Liên Hà là quê hương của Kê Dày thuộc h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Dày có nghề trồng dâu chăn tằm, canh cửi (kéo tơ, dệt dũi). Việc này chủ yếu do phụ nữ làm. Bà tổ nghề là Tây Lăng. Người già thích mặc dũi vì bền. Vải dũi khi dùng nên giặt chanh mới nhẵn, bóng đẹp.

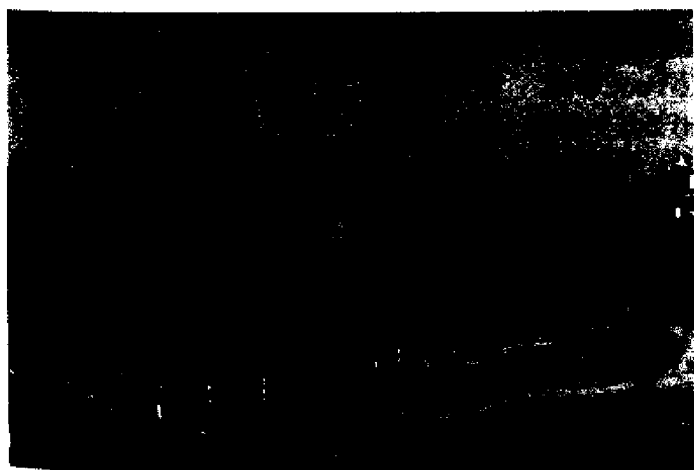
DÂM ĐÀM: Tên gọi của hồ Tây có từ thời Lý. Vì ngày xưa quanh hồ vắng, nước mênh mang. Sáng sớm và chiều hôm những ngày lạnh trời, mặt hồ bốc đầy hơi nước và sương phủ nên gọi là hồ Dâm Đàm (hồ mù sương). Các triều vua, nhất là các vua Lý và Lê, các chúa Trịnh xây cất nhiều cung điện, bến tắm ven hồ.

DẶN: Chùa, tên chữ là Cổ Pháp tự, ở l. Đình Bảng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ Phật và thờ mẹ của Lý Thái tổ. Nhà sư Lý Kháng từng trụ trì ở đây. Chùa được xây từ thời Lý. Kiến trúc gồm tam quan, toà tam bảo gồm tiền đường và thượng điện. Chùa chính bị phá từ lâu. Hiện chùa còn lưu giữ được bia đá dựng năm 1701.

DÂU: Ngay từ những tk. đầu Công nguyên, chùa Dâu đã được xây dựng gắn với huyền tích Man Nương. Còn gọi là chùa Pháp Vân, tên chữ là Diên Ứng tự, về đời Lý có tên là Thiên Định, ở l. Dâu (Khương Tự), x. Hạnh Phúc, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Theo sử sách, chùa xây từ thời Sĩ Nhiếp (tk. II) ở trung tâm Phật giáo Luy Lâu; đến đời Mạc Đình Chi tu sửa lại. Chùa thờ Pháp Vân. Đây là một trung tâm truyền đạo Phật ở nước ta ngày xưa. Năm 580 Tìni Đa Lưu Chi đã từng truyền đạo ở đây. Gác chuông xây bằng gạch cao 3 tầng. Ở thành bậc tháp có chạm sáu đá, còn ở thành bậc chùa có rồng đá. Bệ đá trong-thượng điện chạm hình hoa sen. Khoảng đầu Công nguyên một số nhà sư từ Ấn Độ đi theo đường biển vào Luy Lâu để truyền đạo. Chùa Dâu trở thành trung tâm truyền đạo đầu

tiên. Với ý nghĩa là một trung tâm Phật giáo, nên ở đây đào tạo được 500 tăng ni, dịch được 15 bộ kinh, làm được hàng chục bảo tháp. Khi đó, chùa Dâu chỉ là một cái am nhỏ, sau phát triển lên thành một ngôi chùa, tên gọi đầu tiên là Cô Châu tự. Đến khoảng năm 187 - 226, thời Sỹ Nhiếp, hệ Tứ Pháp được ra đời thời bà Pháp Vân nên gọi là Pháp Vân tự. Năm 1313 là đợt hưng công lớn nhất, vua Trần Nhân tông đã sai Trạng nguyên Mạc Đình Chi cho xây chùa to lớn như ngày nay. Đó là ngôi chùa làm theo kiểu "nội công ngoại quốc", chùa trăm gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp mà bao đời nay khách từ muôn phương vẫn thường về đây chiêm ngưỡng. Gian Tam bảo là nơi thờ Thích Ca, toà Cửu Long, Tam Thanh, Tam Thế, Adidã. Đối xứng 2 bên thường là các vị Thập điện, 2 ông Hộ pháp, Bát bộ kim cương. Lan

toả ra vòng ngoài dãy hành lang hậu đường là các vị Thập bát La Hán, đức Thánh Hiền, Phật Bà Quan Âm, Đức Ông và nhà Tổ, nhà Mẫu... mỗi một pho tượng đều có tên gọi và ý nghĩa lịch sử riêng mà chúng ta phải có trách nhiệm bảo vệ giữ gìn. Hội Dâu vào



Chùa Dâu - tỉnh Bắc Ninh

ngày 8/4 hàng năm chính là ngày bà Man Nương sinh hạ. Hội Dâu mở ra trong 3 ngày từ 7 đến 9 với 11 kiểu rước ngoài trời, đi khắp 12 l. x.. Hội thường có rất nhiều trò vui như thi cướp nước, múa trống, múa gậy, sư tử, hát chầu văn, hát chèo... Chùa Dâu đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 28/4/1962.

DÂU: (hội: Thuận Thành, Bắc Ninh). Mở tại chùa Dâu ngày 8 tháng Tư hàng năm. Là hội liên l. do cả tổng cùng nhau tổ chức. Phần tế lễ theo nghi thức đạo Phật (tụng kinh, kể hạnh) và theo nghi lễ nông nghiệp (tôn thờ Tứ Pháp). Có các đám rước: rước đôn, rước chào, rước đưa của trai gái chọn từ 12 l. trong cả tổng. Sáng ngày 8, các th. rước tượng ba bà: Pháp Vũ (chùa Đậu), Pháp Lôi (Bà Tướng chùa Phi Tướng), Pháp Điện (Bà Dàn chùa Trí Quả) về chùa Dâu hội với chị cả Pháp Vân (Bà Dâu). Đứng 12 giờ trưa có cuộc thi cướp nước giữa Bà Dâu và Bà Đậu. Đám lễ rước 4 bà về chùa Tổ (Phật Man) bái vọng mẹ là Phật Mẫu Man Nương. Sáng hôm sau lại rước 4 chị em về chào mẹ, rồi ai về chùa nấy. Còn có trò đánh gậy, múa sư tử, múa hoá trang rùa và hạc, múa trống, đấu vật, đánh cờ người, đốt pháo bông...

DẤU GIẤY: Là di chỉ kch. ở vùng Xuân Lộc, t. Đồng Nai. Ở

đây đã tìm thấy những công cụ đá của người - vượn, gồm một số rìu tay và trôppơ nằm rải rác trên mặt đất.

DẤU TIẾNG: Công trình thuỷ lợi Dầu Tiếng trên s. Sài Gòn, gần ttr. Dầu Tiếng, t. Tây Ninh. Đây là công trình thuỷ lợi lớn nhất nước ta, gồm 1 đập chính ngăn s. Sài Gòn, dài 1.100 m, cao 28,5 m, Hệ thống thuỷ lợi còn có đập phụ, đập tràn xả có 6 cửa 10 m, lưu lượng 6.000 m³/giây, có 6 trạm bơm lớn, hàng trăm kilômét kênh nhánh, hàng ngàn cầu cống xiphông, 1 hồ chứa nước rộng 27 nghìn hecta chứa gần 1,5 tỷ m³ tưới cho 172 nghìn hecta.

DẤU TIẾNG: Đồn điền cao su ở t. Thủ Dầu Một, nay thuộc t. Bình Dương, trên s. Sài Gòn, thuộc h. Dầu Tiếng, sau là h. Dương Minh Châu, cách tp. Hồ Chí Minh 64 km về phía tây - bắc. Năm 1977, Dầu Tiếng hợp nhất với h. Bến Cát thành h. Bến Cát. Ngày 17/3/1969, địch mở cuộc hành quân "Cái nêml Atlât" vào khu vực Dầu Tiếng, Thủ Dầu Một. Chúng huy động hơn 1 vạn tên, với những đơn vị sừng sỏ nhất của Mỹ, có hàng trăm xe bọc thép và nhiều máy bay B.52 yểm trợ. Với quyết tâm tiêu diệt địch, quân và dân Dầu Tiếng đã liên tiếp giáng cho chúng những đòn đau, đánh tan cuộc hành quân, diệt hơn 2000 tên địch (hầu hết là

Mỹ), bán tan xác 210 xe quân sự (phần lớn xe tăng và xe bọc thép), bán rơi 12 máy bay.

DẬU DUONG: X. ở h. Tam Nông, trấn Hưng Hoá, nay là h. Tam Thanh, t. Phú Thọ, trên bờ đầm Nậu và trên bờ s. Hồng. Địa điểm kch. khai quật năm 1964.

DEO: Đền Deo nằm dưới chân n. Đào, thuộc ttr. n. Đèo, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng, thờ ông Lai Văn Thành, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông năm 1288. Tại đây, hàng năm vào các ngày 15 tháng Giêng và 16 tháng Hai; l. vào đám mở hội tưởng nhớ công lao của ông, tổ chức các sinh hoạt văn hoá truyền thống.

DÉN: Di chỉ thuộc đất các th. Cư An (x. Tam Đồng), Yên Bái (x. Tự lập), h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Diện tích cộng 10 mẫu Bắc bộ, chiều dài chừng 3000 m. Chân thành rộng 6.70 mét cao gần 2 m. Trong thành có bãi đất bằng, có ao sâu 1 m, có cột cờ và những giếng tròn. Là toà thành xây vào thời Đông Hán (có truyền thuyết nói là thành của bà Trưng Nhị). Dưới toà thành có các di vật văn hoá từ cuối thời đại đá mới đến thời đại kim khí.

DI ĐÀ: Còn có tên là chùa Tiên Châu, ở th. Bình Lương, h. Châu Thành, t. Trà Vinh. Chùa do hoà thượng Hoàng Đức Hội dựng,

cảnh trí thanh u, được coi là nơi danh thắng trong vùng.

DI ĐÀ: Tên chùa cổ ở x. Đông An, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Chùa có từ trước thời Nguyễn, từng được ban biển ngạch và câu đối thếp vàng. Sa chùa hư hỏng, năm 1827, dân đem sự việc tâu lên được cấp 100 quan tiền để tu sửa.

DI LINH: Cao nguyên còn gọi là cao nguyên Mạ, ở t. Lâm Đồng. Đại lý hành chính của Pháp thành lập năm 1899 ở t. Đồng Nai Thượng, bao trùm 2 h. Di Linh và Bảo Lộc, cao khoảng trên 1000 m. Sau khi bỏ t. này năm 1901, trở thành phủ Di Linh thuộc t. Bình Thuận. Năm 1916, Pháp lập t. Lang Biang (ta gọi là Lâm Viên). Di Linh nay là h. của t. Lâm Đồng. N. Braian cao 1864 m.

DỊ CHẾ: L., nay là x. Dị Chế, h. Phú Tiên, t. Hưng Yên, quê Hoàng Hoa Thám (1845 - 1913). Tên thật là Trương Nghĩa, từ nhỏ đã lên vùng Yên Thế và trở thành người lãnh đạo phong trào yêu nước chống Pháp, lấy Yên Thế làm căn cứ. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế kéo dài từ năm 1887 đến năm 1913, gây nhiều thiệt hại cho giặc Pháp.

DỊ NẬU: Dị Nậu có tên tục là Ké Núc, nay thuộc x. Dị Nậu, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ, thờ Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh làm thành hoàng. Hàng năm mở hội l. từ

ngày mùng 4 đến 6 tháng Giêng. Hội 1. Dị Nậu khá tiêu biểu.

DỊ SỬ: Ngày 16/12/1954, quân ta tập kích tiêu diệt lần thứ 2 vị trí Dị Sử, chỉ huy sở phân khu của địch ở Hưng Yên. Sau 15 phút chiến đấu, ta giết 90 tên, bắt sống 172 tên, bắn trọng thương 40 tên, phá huỷ 20 xe vận tải, đốt cháy một xe đạn lớn. L. Dị Sử thuộc tổng trưởng Xá, h. Đường An, phủ Mỹ Hào, nay là x. Dị Sử, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. L. chuyên nghề đan lát và rèn đồ sắt.

DỊCH VỌNG: L. thuộc h. Từ Liêm, tp. Hà Nội, tên nôm là Vòng. Sở đồn điền về đời Hồng Đức. Nay là đất ph. Dịch Vọng, q. Cầu Giấy. Có nghề làm cốm nổi tiếng. Quê tiến sĩ Nguyễn Sản, Lê Thế Lộc.

DIÊM ĐIỀN: Th. thuộc h. Thái Thụy, t. Thái Bình, quê Nguyễn Đức Cảnh (1908 - 1932). Sớm tham gia hoạt động cách mạng, là người tham dự cuộc tổ chức chi bộ cộng sản đầu tiên tại nhà 5 D Hàm Long, tp. Hà Nội. Sau bị địch bắt và xử chém (7/1932).

DIỂM: L. Điểm là một l. cổ của t. Bắc Ninh, có n. Quả Cầm đột khởi giữa cánh đồng lúa mênh mông, có s. Cầu uốn quanh. Đình l. không lớn lắm nhưng có nhiều vẻ độc đáo. Ngoài cùng là một sân gạch rộng sát đường cái, tiếp đó là 3 khối kiến trúc: đại đình, ống muống và hậu cung. Đại đình vốn

có 7 gian, nay còn 5 gian, dựng trên nền cao bó đá xanh. 4 cột cái cao to, chu vi tới 2m, là cột trụ chính đỡ bộ khung nâng mái. Nổi bật nhất là tấm cửa vòng lớn, dày đặc những hình trang trí sinh động. Trong đình còn có đôi phỗng gỗ hình thù kỳ dị, 1 chiếc độc bình gốm có kích thước lớn, trang trí đẹp, nung già rắn như sành, 1 hộp đựng hương hình nghê, 2 bình hương gốm trang trí mặt hổ phù.

DIÊN HÀ: H. đời Trần, về đời Lê sơ thuộc phủ Tân Hưng, trấn Sơn Nam, đời Hậu Lê đổi là phủ Tiên Hưng. Từ năm 1894 thuộc t. Thái Bình. Nay h. Diên Hà hợp nhất với h. Hưng Nhân thành h. Hưng Hà, quê Lê Trọng Thúc, Lê Quý Đôn, Lê Hữu Thanh và kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm.

DIÊN HOA: Tên chùa có từ thời Trần, ở x. Đông Tác, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Chùa do người họ Phạm ở bản x. bỏ tiền ra xây dựng năm 1378, đời Trần Phế Đế. Đến năm 1781, chùa được trùng tu tôn tạo, có quy mô to lớn, có bài ký và minh ghi việc trùng tu.

DIÊN HỒNG: Một toà điện lớn trong thành Thăng Long vào thời Trần. Tại đây vào tháng Chạp năm Giáp Thân (1285) Thượng hoàng Trần Thánh tông đã mời đại biểu bộ lão trong nước về hội họp, hỏi ý kiến các bộ lão trước hoạ xâm lăng của giặc Nguyên - Mông, và các bộ lão đã đồng

thanh là "Đánh". Quả nhiên, quân dân Đại Việt đánh tan cuộc xâm lược của giặc vào năm 1285. Lịch sử ghi nhận sự kiện lịch sử tại điện Diên Hồng và gọi là Hội nghị Diên Hồng.

DIÊN HỒNG (vườn hoa): Lô đất ở chỗ giao nhau của 2 phố Ngô Quyền và Lý Thái tổ, phía trước cửa nhà khách Chính phủ (tức Bắc bộ phủ cũ). Trước năm 1945, gọi là Vườn hoa Savatsior (Squart Chavassieux). Trong vườn hoa có bể nước, giữa là một khối đá vuông dựng đứng, dưới chân đắp hình con cóc để phun nước; do đó dân chúng gọi là vườn hoa Cóc Phun. Sau năm 1945, đặt vườn hoa Diên Hồng để ghi lại sự kiện xảy ra ở điện Diên Hồng năm 1285.

DIÊN HUNG: Chùa của ph. Diên Hưng cũ. Hiện còn dấu vết tại số 5 phố Hàng Ngang, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

DIÊN HUNG
Đình của ph. Diên Hưng, h. Thọ Xương từ đời Lê, thờ Thổ thần. Vị trí đình cũ ở số 6 phố Hàng Ngang; nay bị dón lên gác ba.

DIÊN HỰU: Diên Hựu tự là tên chữ của chùa Một Cột. Ở phố Chùa Một Cột, q. Ba Đình.

Theo văn bia, chùa được dựng từ thời Lý. Quy mô chùa vào tk. XII to lớn và lộng lẫy. Năm đầu niên hiệu Hàm Thông thời Đường, dựng cột đá giữa hồ, trên xây lầu ngọc đặt tượng Phật Quan Âm. Thời Lý Thánh tông, xây thêm chùa Diên Hựu ở bên phải. Đời Lý Anh tông (1080), đúc chuông lớn để treo ở chùa và toà phượng đình bằng đá xanh cao 8 trượng, nhưng chuông quá nặng, phải để dưới đất. Sau, lại đào ao Bích Trì mỗi bên đều bắc cầu; phía sân đằng trước, hai bên xây bảo tháp Lưu Li... Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 28/4/1962. Tương truyền, Lý Thái tông chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên toà sen đưa tay dắt vua lên toà. Khi t. dậy vua kể chuyện ấy với bề tôi. Nhà sư Thiến Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa hồ, làm toà sen của Phật Quan Âm đặt trên cột như đã thấy trong



Chùa Một Cột - Diên Hựu

mộng. Vua cho kén thợ làm theo kiểu ấy. Chùa xây xong, dài sen nghìn cánh đỡ toà Phật sắc hồng, trong đặt tượng Phật vàng lấp lánh. Các nhà sư đến làm lễ, đi vòng quanh chùa tụng kinh niệm Phật, cầu chúc cho vua sống lâu, vì thế đặt tên là chùa Diên Hựu (kéo dài phúc nước). Năm Long Phú Nguyên Hoà thứ 5 (1105) lại sửa chữa đẹp hơn xưa, xây tháp chóp trắng ở phía trước chùa, đào hồ Linh Chiểu, ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy xung quanh, ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, bắc cầu vòng để đi qua. Hàng tháng vào ngày sóc, vọng, vua đến lễ chùa, hàng năm vào ngày 8 tháng 4 vua đến làm lễ tắm Phật. Chùa qua nhiều đợt trùng tu, trong đó đợt sửa chữa lớn năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 18 (1249) đời Trần Thái tông gần như phải làm lại toàn bộ. Thời Lê, triều đình nhiều lần cho tu sửa theo như kích thước dài sen và cột đá. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) tổng đốc Hà Ninh Đặng Văn Hoà tổ chức quyên góp thập phương giao cho con trai cả là ngự y Đặng Tá (hiệu Lương Hiên) trông nom việc sửa chữa điện đường, hành lang tả hữu, gác chuông và cửa tam quan. Năm Tự Đức Nhâm Tý (1864) tổng đốc Tôn Thất Hàm lương công trùng tu, làm sàn gỗ hình bát giác để đỡ toà sen, chạm trổ thêm công phu tráng lệ. Năm 1954, trước khi rút khỏi Hà Nội, quân Pháp đặt mìn

phá đổ chùa. Sau ngày tiếp quản, Bộ Văn hoá đã cho sửa Một Cột theo đúng kiểu mẫu cũ (năm 1955). Ngôi chùa nay có hình dáng cũ, nhưng nhỏ hơn nhiều lần so với chùa cổ thời Lý.

DIÊN KHÁNH: Chùa Diên Khánh còn gọi là chùa La Khê, thuộc l. La Khê, Hà Tây. L. La Khê xưa cũng nổi tiếng về nghề dệt the lụa. Trước đây chùa khá lớn, nhưng nay đã bị thu hẹp lại. Chùa quay hướng nam chệch tây. Các bộ phận kiến trúc của chùa vẫn còn tương đối đầy đủ mang phong cách nghệ thuật của tk. XIX. Chùa có các pho tượng và bia ký quý, chùa có tới 4 bộ Cửu Long, 6 bộ Quan Âm toạ sơn. Tượng trong chùa có niên đại rải rác từ thời Mạc đến thời Nguyễn. Đặc biệt chùa có pho tượng "giáo chủ bốn xứ". Đây là pho tượng được làm bằng đá liền khối với đài sen, được xếp vào những tượng điển hình hiếm có ở Việt Nam.

DIÊN KHÁNH: Chùa ở th. La Dương, x. Dương Nội, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa quay mặt về hướng Tây, bố cục chùa theo kiểu chữ "công", gồm 3 nếp nhà tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Kiến trúc không có gì đặc sắc, mang phong cách kiến trúc của những năm đầu tk. XX. Toà tiền đường còn ghi lại năm trùng tu. Tân Hợi hạ trùng tu, (mùa hè năm 1911 lại tu sửa). Chùa còn giữ một số di vật: chuông Diên

Khánh tự, có ghi niên đại (tuy bị xóa 2 chữ), nhưng vẫn có thể xác định được chuông được đúc vào năm Cảnh Thịnh thứ 5. Trong chùa có 62 pho tượng, sắp xếp khá lộn xộn, không theo chuẩn mực nào. Phong cách tạo hình của tượng không có gì đáng chú ý. Đây là những pho tượng có niên đại khá muộn vào khoảng tk. XIX. Đáng chú ý là tượng Thích Ca thành đạo có niên đại tk. XVIII và tượng Quan Âm Nam Hải tk. XVI có kích thước cao 62 cm, rộng 65 cm, tượng có 12 tay, 2 tay chấp trước ngực trong tư thế cấu kết liên hoa, một đôi tay để trên lòng trong tư thế tam muội, còn các đôi tay khác đều ngửa ra chỉ xuống dưới, hoặc hướng lên trên. Đầu tượng đội vành thiên quan trên có trang trí họa tiết cánh sen. Dải tai tượng tròn, mũi dọc dừa, đôi mắt hướng lên trên. Tượng toạ trên đài sen trong tư thế bán kiết, mình khoác áo cà sa để hở ngực, bên trong mặc yếm dây lưng thắt. Bệ là một đài sen, bên dưới là hình Long vương đội đài sen. Dưới cùng chia thành các ô, bên trong có trang trí hoa, mây, sóng nước. Ở góc phía dưới là hình chim thần Garuda đỡ đài sen.

DIÊN KHÁNH: Còn gọi là chùa Bé, ở l. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ lâu đời. Theo sử sách và tộc phả, chùa có 2 quả chuông lớn đúc vào thời Trần (1315, 1332), mỗi quả phải dùng tới 30 người khiêng.

Đến năm 1787, cả 2 quả chuông trên đều bị triều đình nhà Lê lấy đi đúc tiền. Sau đó chùa bị hoang tàn đổ nát, đến những năm 1947 - 54 thì hoàn toàn đổ nát. Ngày nay, trên đất của chùa là khu tập thể Xi nghiệp bê tông đúc sẵn.

DIÊN KHÁNH: Chùa x. Mai Pha, h. Cao Lộc, t. Lạng Sơn, phía ngoài cửa Bắc t. thành Lạng Sơn. Chùa dựng từ thời Lê, trước tên là chùa Hương Lâm, năm 1846 trùng tu, đổi tên thành chùa Diên Khánh.

DIÊN KHÁNH: H. về đời chúa Nguyễn, thuộc dinh Quảng Nam, cùng với h. Diên Phước ở phủ Điện Bàn. Năm 1822 đời Minh Mạng, nhập vào h. Diên Phước; nay là h. Điện Bàn, t. Quảng Nam.

DIÊN KHÁNH: Tên phủ thời Lê (nay thuộc đất t. Khánh Hoà), có 3 h.: Phúc Điền, Vinh Xương, Hoa Châu. Nguyễn Phúc Tần sai quân đi đánh Chiêm Thành, qua n. Thạch Bi, đến trại vua Bà Tắm, phóng lửa đốt phá, Chiêm Thành phải xin hàng. Lấy được đất Chiêm, đặt làm 3 phủ, trong đó có Diên Khánh.

DIÊN KHÁNH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Khánh Hoà. Đời xưa là đất Phan Lang Giang của Chiêm Thành. Nhà Nguyễn khi mới nổi lên khai thác đất ấy đặt làm phủ Diên Ninh, sau đổi tên là Diên Khánh; lĩnh 2 h. 10 tổng, 90 x. thôn ph. ấp. H. Phúc Điền, Vinh Xương.

DIÊN KHÁNH: Thành ở t. Khánh Hoà (trước là phủ Diên Minh) sau gọi là thành Khánh Hoà đặt năm 1793 ở bảo cũ Hoa Bông, chu vi 510 trượng, mở 6 cửa. Thời Mỹ - nguy là q., gồm 14 x.; q.lị ở Diên Thanh. Nay là h. thuộc t. Khánh Hoà, gồm 19 x. và 1 ttr. h.lị Diên Khánh. N. Hòn Bà cao 1356 m. S. Cái chảy qua giữa h. từ đông sang tây, có đường xe lửa Thống Nhất và quốc lộ 1 A chạy qua. Suối nước nóng ở x. Trung yên. Nhà máy đường Khánh Hoà.

DIÊN LINH PHÚC THÁNH: Thường gọi là chùa Phúc Thánh, ở trên n. Ngọc Phác, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Chùa do vua Lý Anh tông cấp tiền bạc cho Phụng Thánh phu nhân Lê Thị Lan Xuân cất dựng năm 1145. Bà tu hành và mất tại đây năm 1171. Trên điện chùa hiện có tượng thờ bà, gọi là tượng Thánh mẫu. Với bộ kiến trúc gỗ cổ kính làm toàn bằng gỗ chò chỉ, chùa Phúc Thánh là một trong số ít ngôi chùa thời Lý còn lại tới nay.

DIÊN LỘC: Đình x. Đại Bái, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Đình dựng năm 1685, đời Lê Hy tông, thờ vị tiên sư nghề đúc hiện là Phấn Lực tướng quân quảng vũ thuật hiệu sở chính vũ úy, họ Nguyễn.

DIÊN LỘC HẦU: Đền x. Hắc Long, h. Phước An, t. Đồng Nai.

Đền thờ công thần nhà Nguyễn là Diên Lộc hầu Nguyễn Diên.

DIÊN NINH: Phủ đặt năm 1653 trên đất Chiêm Thành, gồm 3 h. Phước Diên, Vĩnh Xương và Hoa Châu. Sau Hoa Châu nhập vào Phước Diên, năm 1772 đổi là phủ Diên Khánh, nay thuộc t. Khánh Hoà.

DIÊN PHÚC: Chùa thuộc th. Mai Lâm, x. Mai Lâm, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội; Tương truyền, chùa được xây dựng từ lâu đời. Chùa nằm cạnh đình l. Thái Bình, quay về hướng nam. Chùa gồm tiền đường, thượng điện, nhà Mẫu và nhà Tổ. Tiền đường gồm 3 gian, 2 chái; thượng điện 3 gian, nhà Mẫu 3 gian, nhà Tổ 3 gian. Chùa còn giữ được nhiều mảng chạm gỗ và các di vật mang phong cách tk. XVIII - XIX. Hệ thống tượng Phật đầy đủ. Chùa và đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 31/1/1992.

DIÊN PHÚC: Chùa toạ lạc tại x. Đại Kim, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa có niên đại từ thời Lê. Trước chùa không toạ lạc tại đây, nhưng khi nhà vua đi khảo sát qua vùng này thấy thế đất đẹp (trước cửa s. Tô Lịch) thì cho chuyển ngôi chùa về đây. Chùa chính có kiến trúc theo lối chữ "Đình" còn xung quanh là nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà bếp liên hoàn theo lối chữ "Môn". Từ khi

khởi tạo ban đầu đến giờ, chùa đã được trùng tu sửa chữa rất nhiều lần để có được khuôn viên thoáng mát và to đẹp như ngày nay. Chùa còn có một vườn tháp với 5 ngôi tháp tổ, nổi bật là trong khuôn viên khu vườn có hồ 5 cạnh độc đáo làm cho cảnh chùa thêm đẹp và thanh tịnh. Chùa được xếp hạng di tích vào ngày 19/3/1990.

DIÊN PHÚC: Còn có tên là chùa Tổng, thuộc th. Cảnh Lâm, x. Tân Việt, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Chùa do thái uý Việt Quốc công dựng để đền đáp công sinh thành dưỡng dục của mẹ. Tám bia quý còn lại trong chùa có niên đại thời Lý (1157). Dấu tích của thời này là toàn bộ phần văn tự và hoa văn trang trí ở hai mặt bia có phong cách tương tự như cùng loại ở các di tích thuộc thời Lý như Hương Lăng (Hưng Yên), Phật Tích (Bắc Ninh), Chương Sơn (Nam Định). Dấu ấn thời Trần bắt đầu từ năm 1317 chỉ xuất hiện trong những dòng lạc khoản ở sườn phải bia. Với tám bia chùa Tổng (Diên Phúc) lần đầu tiên chúng ta gặp kiểu trang trí chim phượng thời Lý. Thêm nữa, hoa văn sóng nước trên bia cũng thuộc loại hiếm bởi chi tiết cảnh lá ở trong lòng.

DIÊN PHÚC: H. đầu đời chúa Nguyễn thuộc trấn Quảng Nam (người miền Nam đọc là Phước, vì ký huý của họ Nguyễn Phúc nhà Nguyễn), thuộc phủ Điện Bàn.

DIÊN PHÚC: Thường gọi là chùa Keo Giao Thủy, ở th. Thành Thiên, x. Xuân Hồng, h. Xuân Thủy, t. Nam Định. Chùa do vua Lý Nhân tông giao cho thiền sư Nguyễn Giác Hải khởi dựng năm 1121. Khi chùa dựng xong, Giác Hải thiền sư trụ trì ở đó. Chùa đã qua tu sửa vào những năm 1138 và 1167. Năm 1865, sau 7 tk., bờ s. sạt lở, dân x. Hộ Xá (Giao Thủy) dời chùa vào phía trong đất trại dựng lại ở địa điểm hiện nay (x. Hành Thiện, h. Xuân Thủy). Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá, 4/1962.

DIÊN PHÚC: Toà điện trong hoàng thành Thăng Long, xây vào năm 1028, trên đất nền điện Giảng Võ xây từ năm 1010, đã bị đổ nát.

DIÊN PHÚC: Chùa ở th. Gia Lâm, x. Lệ Chi, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Chùa quay hướng nam, mặt bằng hình chuôi vồ. Tiền đường 2 gian, 3 dĩ; hậu cung 2 gian, vì kiểu chồng giường, trang trí văn hoa hình cách điệu. Trong chùa còn nhiều hiện vật quý, như các pho tượng gỗ, nhang án, bia đá, chuông đồng. Các ngày lễ hội: 10 tháng 1 lễ khai hạ; 11 tháng 2 sinh nhật Đức Thánh; 10 tháng 3 đại hội mừng công; 10 tháng 8 ngày hoá nhật; 2 tháng chạp tế lễ 3 ngày do hai quan đảm nhiệm. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 28/4/1994.

DIÊN QUẬN CÔNG: Đền x. Trung Tiêt, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Đền thờ tướng Trần Hoa quê ở bản x.. Khoảng niên hiệu Gia Thái (1573 - 1577) đời vua Lê Thế tông, ông cầm quân đi đánh nhà Mạc, lập nhiều chiến công, được phong tước Diên quận công. Sau khi mất, ông được phong Phúc thần, dân bản x. lập đền thờ.

DIÊN THỌ: Cung nằm trong cửa Thọ Chi (Đại Nội - Huế), bên trái là nhà Tả Trà, bên phải là nhà Thông Minh Đường, phía trước là khoảng sân rộng lớn. Sau có cung Thọ Ninh. Ngoài ra còn có hồ, một ngôi nhà cho thái giám ở. Từ triều Gia Long đến triều Khải Định, cung Diên Thọ đã nhiều lần được đổi tên: Trường Thọ, Từ Thọ, Gia Thọ, Ninh Thọ, và cuối cùng là Diên Thọ. Cung diên thọ dành cho các bà hoàng thái hậu, thái hậu, còn các bà hoàng hậu, cung phi mỹ nữ là vợ của các vị vua đang tại ngôi đền ở cả trong Tử Cấm Thành, nơi mà trừ thái giám ra, không một người đàn ông nào đặt chân đến.

DIÊN THUY: Tên làng Minh phi, vợ vua Lê Anh tông, táng ở phần đất nằm giữa hai ngọn n. Kỳ Lân (thường gọi là n. Mật), h. Đông Sơn, phía bắc tp. Thanh Hoá ngày nay.

DIÊN TRUY: N. ở phía đông -

nam h. Tuy Phong, t. Bình Thuận thời thuộc Nguyễn. Chân n. có 9 nhánh, hình như ngón tay, nằm ngay ra bờ biển. Năm Tự Đức thứ 3 (1822), liệt n. này vào lệ tế tự.

DIÊN ỨNG: Chùa còn gọi là chùa Thượng, thuộc x. ĐứcThượng, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa có nhiều nét tương đồng với chùa Mía và đình Tây Đằng với đặc điểm: cột làm bằng gỗ mít, hoạt cảnh đầu vật cùng với đao mác của tk. XVII. Chùa còn một số hiện vật đáng lưu ý, trong đó có pho tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn. Tượng được tạc theo phong cách thời Mạc và phong cách của tượng đầu tk. XVII. Tượng có 42 tay. Đôi tay giữa chấn trước ngực theo thế "Liên hoa hợp trướng", đôi tay đặt lên đùi theo thế thiền định. Đôi cao nhất nâng mặt trời và mặt trăng... Tượng ngồi trên toà sen có 3 lớp cánh, cánh sen múp phồng và nhô ra đầy đặn.

DIỄN: Châu đời Đường đặt năm 627, gồm 6 h. Đời Trần là trấn Vọng Giang, đời Hồ đổi là phủ Linh Nguyên, đời Nguyễn là phủ Diên Châu. Sau năm 1945, đổi là h. Diên Châu. Quốc lộ 1 A từ bắc xuống nam cùng đường xe lửa qua h. lị Diên Châu.H. còn được nối liền với quốc lộ 7. Di tích: n. Mộ Dạ, có đền thờ An Dương vương; l. Nho Lâm rèn, quê tổ sư của nghề rèn Cao Lỗ.

DIỄN: Là một cụm l. xưa gồm 7 l. cùng có tên là Diễn. Tuy vậy hồng Diễn chỉ tập trung ở Vân Tri, Nguyên Xá. Kỹ thuật trồng rất công phu vì là một loại cây ăn rễ sâu, khó trồng. Hồng có nhiều loại: quả dài, quả tròn, quả hình trứng... ở đây có tập quán ép sậy và phơi khô hồng để dành làm mứt tết. Gân đây diện tích trồng hồng có phần thu hẹp, các vườn cây đã chuyển sang trồng táo lai ghép. L. Diễn còn là vành đai bắp cải. Ở Diễn có thợ mộc Vân Tri, nuôi gà chọi Nghĩa Diễn, nuôi chim thi Đức Diễn. Người dân vùng này còn có thú chơi vẹt và chim hoạ mi.

DIỄN CHÂU: Tên phủ thời Lê, ở phía bắc Nghệ An, giáp với Thanh Hoá; có 2 h. Đông Thành (nay là Yên Thành) và Quỳnh Lưu. Hai h. này đều giáp biển. Phủ này địa giới rộng xa, người phần nhiều thuần hoà, chăm học. Về việc đồ đạc thì h. Đông Thành thịnh hơn. Tháng 3/11812, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống triều đình nhà Nguyên, do Nguyễn Tuấn (người Thanh Hoá, tự xưng là Hồ Đô Uy Thống) lãnh đạo, hoạt động ở vùng Diễn Châu, Nghệ An.

DIỄN CHÂU: Lị sở Diễn Châu, có thành đắp bằng đất, năm 1832 bằng đá ong. Trường thi hương Nghệ An và Thanh Hoá được hợp nhất thời Minh Mạng và thi tại Diễn Châu. Diễn Châu cách tp.

Vinh 38 km.

DIỄN CHÂU: Phủ thời Nguyễn ở phía bắc t. Nghệ An. Xưa là đất h. Hàm Hoan; đời Đường; năm Trinh Quán đổi là Diễn Châu. Phủ có 2 h. tỉnh nhiếp 1 h. Đông Thành (đời Trần là Thổ Thành), Quỳnh Lưu (thuộc Minh là đất 2 h. Quỳnh Lâm, Phù Lưu), An Thành (h. tỉnh nhiếp, vốn là đất h. Đông Thành).

DIỄN CHÂU: Tên lộ do nhà Nguyên đặt (tk. XIV). Trước là các h. Phù Diễn, An Nhân của q. Nhật Nam. Theo *Nguyên Hoà chí*, có Hiếu Giang, Đa Bích trường, và các x.. Cự Lại, Tha Viên.

DIỄN CHÂU LONG TRÌ QUẬN: Tên châu thời thuộc Đường; năm Trinh Quán, cắt đất Hoan Châu đặt làm Diễn Châu. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 1.450 hộ, 7 h. Trung Nghĩa, Long Trì, Vũ Lang, Vũ Kim, Hoài Hoan, Tư Nông, Vũ Dung.

DIỄN PHÚC: Chùa ở th. Mễ Sở, h. Châu Giang, t. Hưng Yên. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Ngôi chùa hiện nay có tôn tri pho tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn bằng gỗ; phần tượng cao 2,80 m, bệ cao 0,53 m.

DIỄN QUỐC CÔNG: Đền x. Phú Xuân, h. Hương Trà, phía tây cố đô Huế. Đền dựng năm 1806, thờ Thái bảo Diễn quốc công và Quốc thái phu nhân họ Phùng, gọi là

đền Dục Đức. Năm 1832 đổi gọi là đền Diên quốc công.

DIỄN THỊNH: X. thuộc h. Diên Châu, t. Nghệ An, quê Cao Huy Đình (1927 - 1975). Thoát đấu day học, từ 1959 công tác tại Viện Văn học; 1973 là Trưởng ban nghiên cứu Đông - Nam Á. Ông có một số công trình tìm hiểu và giới thiệu văn hoá Ấn Độ.

DIỆP ĐIỀU: Nước này ở cỏi nước Chiêm Thành. Đời Hậu Hán, vào dâng lễ cống, nói rằng đây là người di ngoài cỏi phía Nam.

DIỆP PHU NHÂN: Đền x. Bạch Lâm, h. Trấn Yên, nay thuộc t. Yên Bái. Đền thờ Diệp phu nhân. Tương truyền, phu nhân là công chúa, không rõ là con gái hoặc vợ của vua nào.

DIỆU ĐẾ: Chùa áp Xuân Lộc, ngoài kinh thành Phú Xuân, nay thuộc tp. Huế. Chùa dựng năm 1842, phía trước chùa trông ra bờ s.. Điện thờ chính gọi là điện Đại Giác, phía trước là ngôi tháp gọi là gác Đại Nguyên. Trước sân lầu chuông và nhà bia.

DIỆU ĐỨC: Chùa tọa lạc ở số 92/6/4 đường Điện Biên Phủ, ph. Trường An, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa được tạo dựng vào năm 1932, trùng tu vào các năm 1948, 1971 và 1991.

DIỆU GIÁC: Tên cũ là chùa Viên Tông, ở h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Chùa dựng trên gò cao,

chưa rõ có từ đời nào, là một cảnh đẹp trong vùng. Được trùng tu vào đầu đời Gia Long và năm 1845. Phật đường tăng xá rộng rãi, xa gần nhiều người đến lễ chùa văn cảnh.

DIỆU SON: Chùa ở trong hang đá n. Diêu Sơn, x. Quan Bằng, h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá. Phía trên hang có lỗ thông ra ngoài nên chùa tuy ở sâu mà vẫn được chiếu sáng. Trong chùa có tượng bằng gỗ, đá và ván in kinh Phật. Trước có khắc 4 chữ "Cẩm Văn diêu chí". Sử sách còn ghi chùa thờ thêm vị thần đã trừ được con cáo chín đuôi.

DIM: Đền ở x. Nam Dương, h. Nam Ninh, t. Nam Định. Hội đền được tổ chức vào ngày 30 tháng Giêng hàng năm. Lễ: tế, rước; trò: đấu vật, tổ tôm, điếm, hát chèo.

DÌN CHÍN: X. ở h. Mường Khương, t. Lào Cai, nơi phát hiện 2 chuông đồng vào năm 1996. Chuông có tai, kích thước lớn và nặng. Một chiếc có chiều cao 38 cm, chu vi miệng chuông là 52 cm, đầu chuông tròn có 2 tai dài 5 cm. Phía dưới 2 tai gần đỉnh chuông có 2 lỗ hình chữ nhật đối nhau với chiều dài 4 cm, rộng 2 cm. Chuông thứ hai cao 32 cm, chu vi miệng chuông 42 cm, gần đỉnh chuông cũng có 2 tai, dưới có lỗ hình chữ nhật. Đây là 2 di vật trong sưu tập đồ đồng Đông Sơn, phát hiện ở lưu vực s. Chảy (thuộc địa phận Lào Cai).

DIỆU PHÁP: Chùa còn gọi là am Bà Ngọc Bích, tọa lạc tại khu chung cư tổ 4, ấp Tân Cang, x. Phước Tân, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Năm 1972 bà Bùi Thị Ngọc Bích, một Phật tử địa phương đã xây dựng một ngôi am nhỏ để làm nơi thờ cúng và tu hành. Sau đó trong



Chùa Diệu Pháp - Long Thành, Đồng Nai

thời gian từ 1972-1983, bà Bích đã hiến am cho nhiều chư tăng ni nhưng không ai trụ được lâu. Đến năm 1983, am lại được hiến cho sư bà Diệu Không và hai vị sư cô là Thích Nữ Diệu Thân và Thích Nữ Huệ Đức. Sau khi tiếp nhận am, sư bà Diệu Không cùng hai đệ tử liền bắt tay ngay vào công việc sửa chữa lại ngôi Tam bảo và mở rộng diện tích khuôn viên và đổi

tên thành chùa Diệu Pháp, thuộc hệ phái Bắc tông. Hiện nay, chùa là nơi tu hành của nhiều ni chúng. Chùa Diệu Pháp còn là cơ sở từ thiện xã hội ở Đồng Nai. Tại chùa đã thành lập được nhiều lớp học tình thương dạy cho trẻ em nghèo tại địa phương, và lập được một nhà tình thương nuôi trẻ mồ côi và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn với số lượng lên đến gần 200



Lớp học tình thương tại chùa Diệu Pháp

em, trong đó có rất nhiều em hiện đã tốt nghiệp đại học, mười bốn em đang học đại học hoặc đang theo học đại học... Chùa đã xây dựng một khu nhà ở cho những người già cô đơn và tàn tật. Bên cạnh đó, chùa Diệu Pháp còn có một trung tâm

chuyên đào tạo nghề. Ngoài ra, hàng năm chùa còn giúp đỡ các hộ nghèo, đóng góp xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa, xây dựng trường. Đặc biệt gần đây chùa đã đứng ra xây dựng hai cây cầu bắc qua s. Buông và xóm Huế nhằm giúp bà con tại địa phương thuận tiện trong việc đi lại.

DINH CẦU: Nơi đóng quân của họ Trịnh ở l. Hà Trung, x. Nhân Canh, h. Kỳ Hoa, trấn Nghệ An; sau thuộc h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh.

DINH CHIÊM: Tên gọi khác của dinh Quảng Nam về đời chúa Nguyễn, về địa phương này là trung tâm của nước Chiêm Thành xưa. Có các địa danh Chiêm Sơn, cù lao Chàm, và các cố đô Đồng Dương, Trà Kiệu, thánh địa Mỹ Sơn.

DINH GIANG: Đền trên bờ s. Dinh, x. Phác Lễ, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An, thờ Vũ quận công. Ông theo Lê Thái tổ khởi nghĩa, lập nhiều chiến công. Đẹp giặc



xong, ông được ban tước quận công, cho quản lĩnh 7 tổng miền n.. Sau ông mất, vua ban sắc dụ cho dân bản x. lập đền thờ, phong hiệu là Tối linh thần. Các triều sau có gia phong phẩm trật mỹ tự.

DINH HUƠNG: Đầu tk. XVIII có một số kiến trúc lăng mộ kết hợp sinh tử và mộ phần nhưng thiên về lối bỏ ngỏ kiến trúc không gian, tiêu biểu là lăng Dinh Hương ở th. Minh Hương, x. Hưng Đạo, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Giang. Công trình quy mô khoảng 3.600 m², gồm 2 khu vực sinh tử xây gần nhau. Tẩm bia đá 2 mặt "La quý hậu Vĩnh Huệ bi" và "Đức Thánh sự biệt kỳ" (1727) xác nhận đây là mộ của viên quan Lê Trung hưng La Quận công tự Doan Trực, người Cẩm Xuyên. Mặt bằng lăng trải trên quả đồi rộng thoáng đang trông về hướng đông - nam, không có ranh giới tường rõ rệt. Bắt đầu từ cổng là 2 trụ đá lục lăng cao 2,50 m, khoảng cách 2,80 m, bên trong sát trụ đặt 2 võ sĩ đứng cầm chùy. Sau cổng trụ là sinh phần có 2 voi đá phủ phục đặt đối xứng cách nhau 6,80 m, 2 bàn thờ đá, rồi một bàn thờ đá chân quỳ lớn cao 1 m đặt chính tâm, trên có bát hương đá. Hai đầu bàn có 2 con nghè chầu. Từ bàn thờ đi 2 m nữa đến khu vực đặt ngai thờ trên cao lên bởi 8 cấp. Giữa nền có sập đá chân quỳ, trên sập đặt ngai đá. Chầu hai bên có 2 người hầu và 2 con nghè. Cách sinh phần này 6 m về phía tây là mộ phần. Mộ phần quy mô lớn, 4 mặt tường đá ong,

rộng 10m65 m, dài 11,70 m, cao 2,15 m. Tường xây cầu kỳ gồm 4 cấp, 2 cấp dưới nhô ra như gờ mái, 2 cấp trên thu nhỏ, 4 góc tường nổi 4 trụ vuông. Mặt trước mộ phân mở 3 cửa nhưng bị kín có viên mang tính chất tượng trưng. Trước mặt tường mộ 3,50 m đặt 2 khối tượng người dắt ngựa (liền khối) cách nhau 4 m. Cách 8,80 m về phía tây là nhà bia cao 3,50 m, hai tầng, mái cong, bỏ ngỏ bốn mặt.

DINH HUONG: Đình th. Dinh Hương, x. Đức Thắng, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là Đắc tiến phụ quốc thượng tướng quân. Sinh thời ông là người dũng lược, tổng quân lập nhiều chiến công, từng vâng mệnh đi sứ phương Bắc 2 lần, qua 2 triều vua Lê Ý tông và Lê Hiến tông. Sau khi mất, được phong Phúc thần, tôn thụy là Trung Cẩn đại vương.

DINH ÔNG: Di chỉ tại ấp Voi, x. An Thạch, h. Bến Cầu, t. Tây Ninh. Phát hiện và khai quật năm 1990. Hiện vật có: đồ đá 150 gồm rìu có vai, đục, bàn mài; đồ gốm chũm 2 vạm mảnh, thuộc gốm phổ biến của các di chỉ khu vực s. Đồng Nai. Niên đại trên dưới 3000 năm trước.

DINH THẦY: Tại ttr. Hàm Tân, t. Ninh Thuận, có ngôi đền gọi là Dinh Thầy, thờ 2 vợ chồng vốn quê ở Quảng Nam đã vào Hàm Tân chữa bệnh cứu người. Hàng năm dân Hàm Tân làm giỗ Thầy

vào 2 ngày 15 - 16 tháng Chín; có du khách gần xa thấy hội rất đông và nhộn nhịp. Hội kéo dài hàng tuần lễ.

DO LINH (hay GIO LINH): H. thuộc phủ Triệu Phong, t. Quảng Trị, nguyên là h. Địa Linh đặt năm 1836, năm 1886 đổi là Do Linh. Q. của Mỹ - nguy, gồm 6 x., q.lị Da Lễ. Năm 1977 nhập với h. Vinh Linh thành h. Bến Hải (t. Bình Trị Thiên). Tháng 3/1990, lại chia làm 2 h.; H. Gio Linh gồm 16 x. với diện tích 48.157 ha và 59.228 nhân khẩu. Nay thuộc t. Quảng Trị (9/1989). H.lị là Do Châu, cách Hồ Xá 19 km, Đông Hà 10 km. Sản xuất mứt, hồ tiêu.

DO NGHĨA: Đền x. Do Nghĩa, h. Lâm Thao, t. Phú Thọ, thờ Đại Hải Long vương. Tương truyền, nơi đây An Dương vương từng đến cầu mưa có linh nghiệm. Sau lễ cầu, dân bản tụ họp ca hát rồi ra bến s. Đà thì thấy một chiếc đàn, người ta thường kể là Đại Hải Long vương mượn đàn.

DO NHA: Chùa tại x. Tân Tiến, h. An Hải, tp. Hải Phòng. Di tích còn lại bệ đá hoa sen hình hộp bằng đá xanh, dài 2,78 m, rộng 1,18 m. Cấu trúc và trang trí như sau: toà sen mặt bệ gồm 2 lớp cánh sen giữa, 2 đường diềm có 1 đường chạm hoa dày. Thân bệ, 4 góc có 4 chim thần lộn ngược, mặt trước trang trí hoa sen nở và rồng nổi trong khung hình lá đề, các cuốn thư khắc chim. Chân bệ kiểu "chân quỳ dạ cá",

để bệ để trơn. Niên đại Trần, được lắp ghép sửa sang vào cuối thời Nguyễn.

DO NHA: L. thuộc h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, quê Phạm Hồng Thái (1884 - 1924), 1924 xuất dương, tham gia Tâm tâm xã. Bị chết trong cuộc mưu sát viên Toàn quyền Đông Dương Méclanh (Merlin) ở Sa Điện, Quảng Châu, không thành. Di hài được chôn ở Hoàng Hoa Cương, cạnh 72 liệt sĩ Trung Quốc hy sinh trong cách mạng Tân Hợi.

DOÃN VĂN: Di chỉ ở ấp Doãn Văn, h. Đắc Kông, t. Đắc Lắc. Phát hiện năm 1978, hiện vật đá thuộc hậu kỳ đá mới.

DOANH XÁ: X. ở h. Đông Sơn, trấn Thanh Hoá, nay là t. Thanh Hoá. Lị sở Hiến ty về đời Hậu Lê. Mỏ kẽm, sắt, làm đồ gốm.

DÓM: Địa điểm thuộc t. Yên Bái. Ngày 16/7/1949, diễn ra trận tập kích của 2 tiểu đoàn bộ binh 54 và 79 bộ đội chủ lực Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam vào cứ điểm Dóm, thuộc phòng tuyến s. Thao của Pháp, do một đại đội người Pháp đóng giữ, trong đợt ba Chiến dịch Sông Thao (19/5 - 18/7/1949).

DÓNG (hay GIÓNG): L. Dóng vốn là tên gọi nguyên sơ để chỉ một l. Việt cổ nay là các l. Đồng Viên, Đồng Xuyên, Phù Đồng và Phù Dục thuộc x. Phù Đồng, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. L. mở hội hàng năm từ ngày 6 đến 12 tháng

Tư, chính hội là mồng 9. Hội Dóng là lễ hội lớn nhất và phong phú, trang nghiêm nhất của đất Kinh Bắc xưa. Hội bao quát không gian phân bố của quần thể các di tích về người anh hùng l. Dóng. Hội còn trình diễn lại chiến tích bất diệt của người anh hùng trong cuộc đọ sức với kẻ thù.

DÔ: L. ở x. Liệp Tuyết, h. Quốc Oai, t. Hà Tây, thờ Tân Viên (day dân cấy lúa, ca hát). Hội lễ được tổ chức từ ngày 10 đến 15 tháng Giêng hàng năm. Lễ tục có rước kiệu tới đền Khán Xuân, hát thờ, rước kiệu trở về các th.

DỐC GẠO: Đàn đá tại ttr. Tô Hạp, h. Khánh Sơn, t. Khánh Hoà. Phát hiện năm 1981, hiện vật gồm có 72 tảng đá lớn nhỏ; niên đại có thể cùng niên đại với đàn đá Bình Đa (Biên Hoà).

DỐC MIẾU: Địa điểm tại x. Do Phong, h. Do Linh, t. Quảng Trị, phía nam s. Bến Hải, phía tây quốc lộ 1 A. Di chỉ kch. thu được nhiều mảnh gốm thô. Cũ điểm của Pháp và của Mỹ - nguy. Nông trường cao su. Ngày 17/4/1967, bộ đội Vĩnh Linh bắn súng lớn trừng trị bọn xâm lược đóng ở cứ điểm Dốc Miếu (phía nam vĩ tuyến 17), tiêu diệt 300 tên địch (có 250 tên Mỹ), phá huỷ 17 khẩu đại bác, 15 xe quân sự, 2 máy bay lên thẳng, 2 kho đạn và 2 kho xăng.

DU ANH: Chùa ở chân n. Xuân Đài, x. Vĩnh Ninh, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Chùa có từ trước tk. XVII nhưng đổ nát, năm 1601

phải cất dựng lại. Phía trước trông ra n. Trác Phong, bên trái có am Công chúa, bên phải có gác Ngọc hoàng. Phong cảnh u tịch, chim kêu hoa rụng, từng trúc chen nhau. Trong chùa có bi ký và bia minh do Thượng thư Phùng Khắc Khoan soạn năm 1605, ca ngợi công đức của Quảng quận công Trịnh Vĩnh Lộc. Đầu thời Lê Trung hưng, ông được phong Tuyên Lục công thần.

DU CHÀNG: Tháp ở cửa biển Cù Huân, h. Diên Khánh, t. Khánh Hoà. Tương truyền, quốc vương Chiêm Thành có con gái là Du Chàng đem gả cho vua nước ngô (Trung Quốc). Khi trở lại thăm quê, công chúa tự cắt cổ cho sứ giả mang đầu mình về cho vua Ngô. Quốc vương Chiêm cho mai táng Du Chàng ở ngọn n. bên phải của biển Cù Huân và cho xây tháp ở trên mộ công chúa. Xung quanh tháp có khắc loại dẫn tự, phía đông tháp có 8 cột gạch xếp thành 2 hàng, từng cặp đứng đối nhau.

DU LÂM: X. cũ, nay là th. Hội Phụ, x. Đông Hội, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, quê Nguyễn An (1770-1815). Tỉnh trưởng minh, từ hồi trẻ đã ra dạy học ở Thăng Long, thi đỗ hương cống, có làm quan. Cùng với Phạm Đình Hổ, ông để lại nhiều tư liệu quý về đời sống x. hội nước ta đương thời.

DU LỄ: Chùa thuộc x. Kiến Quốc, h. An Thủy, Hải Phòng. Chùa nằm ven s. Văn Úc. Chùa có quy mô vừa phải. Cấu trúc kiểu chữ

Đinh. Phần to lớn nhất là lầu chuông 3 tầng sừng sững vươn lên không gian. Tám bia đá hiện đặt góc trái tiền đường của chùa có niên hiệu Đoan Thái cho biết, việc xây dựng chùa và tạo chế các pho tượng được tiến hành với sự đóng góp của một số người thuộc giới quý tộc nhà Mạc và các nhà giàu có thế lực trong vùng. Điều đáng lưu ý là chùa có bộ tượng "Tam thế" và pho "Quan Âm thiêu thủ thiên nhơn" được chế tác to bằng người thật, đặt ở nơi cao nhất của thượng điện. Các pho tượng mang phong cách nghệ thuật cuối tk. XVI đầu tk. XVII. Chùa nằm ở địa bàn đất Dương Kinh, đế đô của vua chúa Mạc thuở xưa.

DU THÔN: Cửa ải ở đất Du Thôn, x. Bảo Lâm, châu Văn Uyên, t. Lạng Sơn thời Nguyễn; phía bắc giáp th. Diêu Sách, châu Thượng Thạch (Trung Quốc). Từ đây đến Nam Quan, đi đường n. ước 2 canh rưỡi. Những việc giao tổng thường cùng khách buôn đi lại, đều đi qua ải này.

DU TIÊN: Đền th. Du Xá, x. Phúc Lập, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Tương truyền, khi còn ở nhà làm ruộng, một hôm Lê Lợi sai người nhà đến cày ở xứ Phật Hoàng. Mấy người này thấy một nhà sư đi ngang qua, nói một mình: "Thế đất nơi này đẹp quá mà không có ai để giao". Biết tin, Lê Lợi đem hài cốt thân phụ cải táng vào huyết đất ở động Chiêu Nghi. Sau này làm nên việc lớn, Lê Lợi nhớ việc cũ cho là có thần tiên phù

trợ, truyền cho dân x. Du Xá lập đền thờ, còn ở động Chiêu Nghi nơi táng mộ gia tiên thì dựng am nhỏ để ghi nhớ gốc phát tích của nhà Lê.

DU YẾN: Đền thuộc th. Viên Châu, x. Chi Tiên, h. Thanh Hoà (Phú Thọ), thờ bà Nguyễn Thị Hạnh, một nữ tướng của Hai Bà Trưng. Đền nhìn về hướng Bắc, xây dựng trên gò đất hình con hổ trắng đang uống nước và hình đầu chim phượng. Đền còn lưu giữ được quyển ngọc phả, 6 sắc phong và 10 đạo sắc khác của các triều vua ban cho bà Nguyễn Thị Hạnh. Các văn bản chữ Hán cho biết, bà Nguyễn Thị Hạnh thuở nhỏ có tên là Hạnh Nương, sinh ra trong một gia đình đức độ, được nhiều người mến mộ. Hạnh Nương có dung nhan đẹp, thông minh biết cưỡi ngựa, bắn cung, thạo nữ công. Hạnh Nương không lấy chồng mà tập hợp với 20 bạn gái tài giỏi cùng nhau mang chí lớn. Năm 26 tuổi, sau khi cha mất, Hạnh Nương đã tập hợp được 92 người cả nam lẫn nữ theo Trưng Trắc đi đánh giặc Tô Định, được bà Trưng Trắc phong chức "Trưởng lĩnh tiên quân". Sau khi đánh thắng quân Tô Định, bà lại được phong "Ngọc Loan công chúa", về sau lại được Bà Trưng nhận làm em gái và tặng cho chữ đẹp "Ngọc Loan công chúa Trinh thực Huệ Hoà". Vì vậy khi Hạnh Nương chết, nhân dân đã lập đền thờ bà. Đền Du Yến đã trải qua nhiều lần trung tu, song nền đá,

chuông và bi đá cổ vẫn còn cùng với những bản sắc phong vẫn còn. Từ đây cho thấy trong danh sách các tướng lĩnh Hai Bà Trưng có thêm một nữ tướng nữa. Tiểu sử của Nguyễn Thị Hạnh có thể sẽ góp thêm 1 tư liệu mới có giá trị về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

DỰ LĂNG: Du lăng (1504) của Lê Hiến tông nằm ở phía bên phải điện Lam Kinh, cách điện chừng 500 m về hướng tây bắc. Bố cục mặt bằng và cấu trúc của lăng cũng giống Vinh lăng (của Lê Thái tổ), nhưng kích thước có phần nhỏ hơn. Lăng không có tường xây bao bọc; các tượng đá dọc thân đạo bị sứt gãy mất một số. Thứ tự các tượng cũng thay đổi, từ mộ ra có các tượng: quan hầu, ngựa, voi, lân và tê giác. Bia đá phía trước thân đạo vẫn còn, hình dáng, kích thước và chạm khắc trang trí gần gũi với bia ở Chiêu lăng. Di vật điêu khắc Du lăng còn tương đối đầy đủ; so với những lăng trước kích thước khác nhiều. Các tượng thú cao từ 0,45 m đến 0,75 m, dài từ 0,65 m đến 0,85 m. Quan hầu kích thước nhỏ bé, nhưng chạm khắc rất kỳ phu. Triều phục đường nếp rõ ràng, cân đai khít chặt vào lưng. Đường nét mềm mại, chải chuốt quán xuyên bề mặt pho tượng. Tượng ngựa đạt đến độ hoàn chỉnh. Các chi tiết bờm, yên, đuôi, khăn phủ, tua rua đều gia công hoàn chỉnh từng chi tiết. Tượng voi kích thước nhỏ, đầu cúi, gồ trán cao, lưng phủ tấm che gần hết phần

bụng. Tượng lân đường nét hoa văn tạo dáng phát triển mạnh mẽ khiến hình thể rất dữ tợn. Tượng tê giác cao 0,45 m, dài 0,70 m, đầu nhỏ, có sừng, mõm dài, nhọn, có răng nanh, lưng phủ khảm trên khối cơ thể đơn giản. Với những biến chuyển rõ về tạo hình và kỹ thuật, có thể coi những tác phẩm trên đã kết thúc tiến trình thô sơ và chậm chạp của điêu khắc Lam kinh.

DỤC KHÁNH: Điện trong khu chùa Huy Văn, tại ph. Văn Chương, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Toà điện được khởi dựng vào đời vua Lê Thánh tông (1460 - 1497) làm nơi ở cho mẹ vua là bà Quang Thục Hoàng thái hậu khi vua còn tức vị.

DỤC KHÁNH: Tên chùa từ tk. XV gọi là chùa Huy Văn ở ngõ Văn Chương, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Tương truyền, chùa là nơi lánh cư của bà Ngô Thị Ngọc Dao, phi tần của Lê Thái tông. Bà bị vu là có dính dáng tới vụ ngầm nuôi cô đồng, nên phải lánh ra nương nhờ cửa Phật ở chùa Huy Văn. Tại đây bà sinh người con trai thứ tư của nhà vua, sau nối ngôi tức vua Lê Thánh tông. Năm 1460, Lê Thánh tông cho tu sửa và đổi tên chùa là Dục Khánh, lại cho dựng điện Huy Văn bên cạnh chùa. Trước kia ở trong điện có chân dung thái hậu và quả chuông lớn. Chùa có tu sửa lớn vào những năm 1799 và 1864.

DỤC MỸ: Còn có tên là thành

Đền, thành do nhà Mạc xây ở x. Dục Mỹ, h. Sơn Vi, phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây, nay thuộc h. Phong Châu, t. Phú Thọ, ở phía bắc cầu Xa Lộ.

DỤC NỘI: Đình của l. Dục Nội cũ, nay là th. Dục Nội, x. Việt Hùng, h. Đông Anh, tp. Hà Nội; thờ ba vị thần là Đông Lang, Thiên Cương và Phúc Liêu. Phúc Liêu vốn quê ở Thư Thâm (nay là x. Thụy Lâm), sống vào tk. XV, từng có công trong khởi nghĩa Lam Sơn, nhất là trong trận giết chết Liễu Thăng ở Chi Lăng. Hai vị Đông Lang và Thiên Cương từng phò Phúc Lâm.

DỤC THANH: Trường nằm trên một khu đất bằng phẳng bên bờ s. Phan Thiết (nay là nhà số 39 bến Trưng Nhị, tp. Phan Thiết, t. Bình Thuận). Năm 1910, trên đường vào Sài Gòn để ra nước ngoài tìm đường cứu nước, Bác Hồ đã dừng chân ở Phan Thiết ít lâu và vào dạy ở trường Dục Thanh, một trường tư thực tiến bộ. Ngoài khu di tích trường cũ, tượng đài Bác Hồ được dựng cạnh một nhà trưng bày.

DỤC THUY: Còn gọi là n. Non Nước ở địa phận tx. Ninh Bình, bên ngã ba s. Đáy - s. Vân. N. không cao lắm, có nhiều mỏm lô nhô, cây cối um tùm. Ven chân n. có ngôi chùa cổ; từ chân n. lên tới đỉnh có lối đi nhỏ, xếp đá thành bậc. Trên khoảng đất bằng phẳng giữa đỉnh n. xưa vốn có Nghinh Phong các, dựng từ thời Trần,

tháp Linh Tế, dựng từ thời Lý Nhân tông; danh sĩ Trương Hán Siêu viết văn bia cho tháp. N. Dục Thủy không chỉ là một cảnh đẹp mà còn là một cứ điểm quân sự lợi hại, kiểm soát đường giao thông thủy bộ Bắc - Nam.

DỤC TỬ: Đình th. Tiền, x. Dục Tú, h. Đông Anh, Hà Nội. Vùng đất Dục Tú nằm trong địa bàn sinh tụ của người Việt cổ, có bề dày lịch sử hàng ngàn năm. Đình còn lưu giữ 18 đạo sắc phong (từ thời Sĩ Nhiếp đến đời Nguyễn), thần phả, câu đối, đại tự khắc bài thơ nhắc tới sự đóng góp của Sĩ Nhiếp về mặt văn hoá.

DỤC TỬ: L., tên nôm là Kê Độc, thuộc h. Đông Anh, tp. Hà Nội, quê Chu Doãn Chí (1779 - 1850). Ông học rộng, có tài văn chương, nhưng không thích đi theo con đường thi cử. Ông sáng tác nhiều và là một thầy thuốc giỏi.

DỪ: Chùa, tên chữ là Quảng Khai tự, thuộc th. Tiền, x. Dịch Vọng, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây từ đời Lý Nhân tông, là nơi tu hành của nhà sư Lê Đại Diện, tên là Lê Nghĩa. Chùa được tu sửa nhiều lần, gần đây nhất là vào các năm 1936, 1985 và 1994. Kiến trúc chùa gồm tam quan, tam bảo, điện Mẫu và nhà phụ. Tam quan chia làm 3 gian, gian giữa treo quả chuông đúc năm 1815. Toà tam bảo hình chuỗi vó, tiền đường gồm 5 gian, hậu cung 1 gian xây kiểu tường hồi bit đốc. Trong chùa còn giữ

được một số pho tượng Phật mang phong cách nghệ thuật tk. XVIII - XIX. Ngoài ra, có tượng Đại Diện to bằng người thật, ngồi trong khám, bia đá dựng năm 1941 và 3 đạo sắc phong cho Đại Diện. Chùa Dục có lễ hội hàng năm vào mùa xuân. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

DUỆ XÁ: L. ở h. Cẩm Khê, phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây, nay thuộc h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Nơi đóng quân của sứ quân Kiều Thuận.

DUNG MINH: H. thuộc phủ Hoàng Tri, t. Vĩnh Long xưa, h. lị là Rạch Nước Trong, ở th. Phước Kiến, trên cù lao Minh, t. Bến Tre hiện nay.

DUNG QUẤT: Vũng ở phía Bắc h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, giáp h. Núi Thành, t. Quảng Nam, có s. Trà Bồng chảy ra đó. Tên Dung Quất nguồn gốc là Vũng Quýt, nơi có một loại cây gọi là quýt (còn gọi là cây gai quýt) lá gai cứng và xanh. Nay đang xây dựng khu công nghiệp Dung Quất.

DỤNG KIM: L. thuộc h. Lý Nhân, t. Hà Nam, quê Phạm Tất Đắc (1909 - 1935). Năm 17 tuổi, ông bị bắt giam vì cuốn *Chiêu hồn nước*, do cuốn sách rất được quần chúng hoan nghênh.

DỪNG HÂN: Đình của th. Dừng Hân, tổng Đông Thọ, thờ thành hoàng bản thôn ti thổ và Linh Lang thời Lý. Vị trí hiện nay ở số 53 Hàng Bạc, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

DỪNG PHONG: Khu mộ cổ rộng hàng chục héc-ta ở x. Dừng Phong, h. Kỳ Sơn, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1979; hiện vật có đồ đồng, gốm. Niên đại tk. XV - XVI.

DỪNG QUYẾT: X. xưa ở h. Chân Phúc, trấn Nghệ An; trấn lỵ Nghệ An về đời Hậu Lê. N. Quyết bên bờ s. Lam, nay thuộc tp. Vinh, t. Nghệ An. Năm 1888, đời Đồng Khánh xây đồn trên n. Quyết.

DỪNG THỌ: Đền của th. Dừng Thọ, tổng Hữu Túc cũ, thờ chư vị. Cho đến trước năm 1945 còn có tên gọi là đền Trương Ca, là tên một thủ tử, lại là chủ một quán phở ngon có tiếng. Vị trí th. cũ ở khoảng ngõ Hải Tượng, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

DỪNG THỌ: L. ở h. Thọ Xương, t. Hà Nội; nay ở vào khoảng các phố Hàng Giấy, Hải Tượng, Hàng Bè, thuộc q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Nguyên Siêu có nhà ở đó và dạy học trò; quê Hồng Xuân Hợp, Trấn Huy Tịch.

DỪNG THUÝ: Đình x. Dừng Thuý, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ thành hoàng là Đào Tế đại vương và Nga Hoàng công chúa. Hai vợ chồng có công theo Bà Trưng đánh đuổi Tô Định. Sau chiến thắng, ông được phong là đại tướng quân, còn vợ được phong là Nguyên Nga, Phương Dung công chúa.

DUY KIM: H. thành lập tháng 9/1969 ở t. Nam Hà (nay thuộc t. Hà Nam) do hợp nhất h. Duy Tiên

và h. Kim Bảng. Tháng 1/1974 lại chia làm hai.

DUY NHẤT: X. ở h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Năm 2 lần mở hội chùa Keo. Hội Xuân, ngày mừng 4 Tết, có các trò tục sau: thi thổi cơm, thi ném pháo, thi bắt vịt, múa võ ếch, múa chèo cạn, thi bơi chải.

DUY TÂN: H. thuộc phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam. Đầu đời Hoàng Định (1600 - 1619) vì kỵ húy tên vua Lê Kinh tông là Tân, được đổi là Duy Tiên, nay thuộc t. Hà Nam.

DUY TIÊN: H. thuộc t. Hà Nam. H. có n. Long Đội, gọi tắt là n. Đội, Lê Đại Hành cày ruộng tịch điền ở đó. Từ đời Lê về trước, h. có 14 người đỗ đại khoa. Thành h. Duy Tiên xây về đời Minh Mạng ở x. Ninh Lão. Trống day.

DUY TIÊN: Trống đồng phát hiện ở địa điểm và thời gian không được rõ, do một người dân Duy Tiên (Hà Nam) năm 1974. Trống cao 46,5 cm, đường kính chân 65 cm, đường kính mặt 56 cm. Chính giữa mặt có hình sao 12 cánh. Từ trong ra ngoài có 8 vành hoa sen, trong đó vành 3 có 10 hình chim đứng; vành 4 có 8 hình chim bay. Phần trên tang có băng hoa văn đường tròn đồng tâm nằm giữa 2 băng hoa văn răng lược. Lưng có 2 cột vạch chéo song song thẳng đứng và 3 băng hoa văn hình học. Trống có đôi quai kép trang trí văn thừng.

DUY VIÊN: Tháp tại x. Vĩnh Lâm, h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị. Đây là ngôi tháp cổ được xây bằng gạch, ước tính chu vi nền tháp 25 m. Gạch xây tháp màu vàng sẫm có kích thước 30 x 15 x 6 cm. Hiện vật gồm: 1 bệ thờ gồm Yoni và Linga, 1 tượng mi nữ bằng sa thạch. Đây là di tích thuộc văn hoá Chăm pa.

DUY XUYỀN: H. của t. Quảng Nam. Về đời Hậu Lê là h. Hi Giang thuộc phủ Thăng Hoa, năm 1838 đổi thuộc phủ Điện Bàn. Q. hồi Mỹ - nguy, gồm 19 x., q. lị ở Xuyên Châu. Nay là h., gồm 12 x. Kinh đô Chiêm Thành là Indrapura ở đây. Vụ thám sát ở đập Vĩnh Trinh. H. này cùng với h. Tiên Phước trồng nhiều cau nhất t. Quảng Nam thời trước. Có đường ô tô nối liền h. lị với h. Điện Bàn và tx. Hội An. Quốc lộ 1 A và đường xe lửa Thống Nhất chạy qua địa phận h. Từ ngày 5/8 đến ngày 4/11/1950, diễn ra chiến dịch tiến công quân Pháp ở khu vực Duy Xuyên, Điện Bàn (gọi là Chiến dịch Hoàng Diệu), do Bộ tư lệnh Liên khu 5 tổ chức, chỉ huy nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá tan âm mưu càn quét, dồn dân của địch, đẩy mạnh chiến tranh du kích, phối hợp với chiến trường Bắc bộ.

DUYÊN GIÁC: H. về đời Trần; năm 1415 gồm 2 h. Duyên Giác và Kết Thuế và châu Cửu Chân, có lẽ ở phía bắc h. Quảng Xương hiện nay. Cửa bể Bó Vệ thuộc h. Duyên Giác.

DUYÊN HẢI: H. của t. Cửu Long, gồm 8 x., h. lị ở x. Long Toàn, nay thuộc t. Trà Vinh. H. lị Ba Động ở giáp biển, về phía đông h., đường ô tô nối liền với h. Cầu Ngang và Trà Cú. Địa hình ở phía đông - bắc không đều, cao từ 5 - 12 m, phía đông - nam thấp.

DUYÊN HẢI: H. ở t. Đồng Nai mới thành lập ở vùng châu thổ s. Đồng Nai, cuối năm 1978, sáp nhập vào tp. Hồ Chí Minh. Ngày 18/12/1991, đổi tên thành h. Cần Giờ. Con s. Lòng Tàu chảy giữa h., đoạn trên xưa gọi là s. Phước Bình, là đường giao thông thủy quan trọng, tàu biển từ cửa Cần Giờ theo s. này vào cảng Nhà Rồng. H. đất đai bằng phẳng và thấp, bị các nhánh s. Đồng Nai chia cắt, các bờ s. bùn lầy, sù vẹt và tràm mọc chằng chịt. H. lị là Cần Giờ, cách trung tâm tp. Hồ Chí Minh 51 km.

DUYÊN THỌ: Đình l. Duyên Thọ, x. Giao Nhân, h. Giao Thủy, t. Nam Định, thờ Triệu Việt Vương. Đây là một ngôi đình lớn được xây dựng công phu và đẹp nổi tiếng. Lúc đầu ngôi đình khởi dựng đơn giản. Đến năm 1795 thời Tây Sơn, công trình mới được xây với quy mô như hiện nay. Đình được xây theo kiểu tiền chữ "nhất", hậu chữ "đình". Nhà tiền đường 5 gian kiểu vì kèo giá chiêng, mái 2 lớp chồng diêm bệ thế.

DUYÊN TỤC: X. Duyên Tục, h. Tiên Hưng, t. Thái Bình, có tục

tắt đèn khi tế lễ. Thành hoàng th. Thượng x. này lúc sinh thời làm nghề đạo chích, bị bắt và bị giết chết. Gặp giờ thiêng hiển linh được dân l. phụng thờ và tôn là thần Đám. Vào đêm rã đám của hội có tục tắt đèn. Khi mọi người đã tụ tập đông đủ, đèn đóm được tắt; thế là mọi người túm lấy nhau mà đám. Đám lẫn nhau đến khi đèn sáng trở lại.

DUYÊN ỨNG: Còn gọi là chùa Long Đọi, toạ lạc trên n. Long Đọi thuộc x. Đọi Sơn, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Chùa được khởi dựng từ thời Lý. Ngôi chùa hiện nay đã qua nhiều lần trùng tu, tháp Long Đọi nổi tiếng cũng không còn. Chùa còn giữ lại một số di vật và tượng quý của thời Lý như tấm bia tháp Long Đọi và các pho tượng Kim Cương ở cửa tháp.

DƯ DỤ: L. nghề ở x. Thanh Thuỷ, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, có nghề điêu khắc từ lâu đời. Thời Nguyễn đã có nhiều thợ Dư Dụ vào chạm khắc cho các công trình ở kinh thành Huế. Đình l. thờ Lỗ Ban làm tổ nghề. Nghề chạm khắc ở đây được tổ chức theo quy mô gia đình. Sản phẩm là các mặt hàng tinh xảo, có kỹ thuật cao: tượng Phật, cửa vông, tranh khắc, phù điêu, được làm từ gỗ pomu, mít, hoàng đàn, dạ hương. Thợ Dư Dụ còn biết điêu khắc trên chất liệu đá.

DU HÀNG: Còn gọi là chùa Phúc Lâm, là ngôi chùa lớn và đẹp của Hải Phòng. Chùa được xây theo

kiểu chữ "đình", hai bên phải và trái là nhà Tổ, đằng trước có tam quan rất đẹp, phía trong là sân rộng. Ngôi điện chính của chùa bài trí nhiều tượng Phật. Chùa còn giữ được nhiều di vật quý như đỉnh đồng, chuông, khánh đồng, bát hương lớn, tủ chạm trổ rất đẹp. Chùa Dư Hàng là một danh thắng đồng thời là trung tâm Phật giáo của tp. Hải Phòng.

DỤC CHÍNH TƯƠNG BÌNH

ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Sô Khê, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Đền thờ Dục Chính Tương Bình chí trị cư sĩ đại vương Phạm Sĩ. Thời Trần Thái tông, ông được vua mến tài, cho làm Độ đài ngự sử, đi tuần thú khắp nơi. Ông cho dựng phủ đệ ở trang Chu Xá. Thời Nhân tông, gặp lúc giặc Nguyên sang xâm chiếm, ông được giao Tiết chế đạo Hải Dương, lập công lớn. Giặc tan, ông lại vâng lệnh vua về Hải Dương coi sóc nhân dân sau chiến tranh. Khi ông mất, vua thương xót, phong ông làm Thượng đẳng Phúc thần, sắc cho trang Chu Xá (Sô Khê) phụng thờ.

DỤC THÁNH: Đền l. Hồ Khẩu, nay thuộc q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Đền thờ vị thần là Cống Lễ, từng có công đánh giặc, được phong là Dục Thánh tướng quân.

DUNG: L. Dưng tức l. Văn Trưng, nay là x. Tứ Trưng, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc, hàng năm mở hội l. từ ngày 6 đến 10 tháng Giêng; mở đấu hội đung vào phiên chợ Dưng

đầu năm, một trong những phiên chợ lớn của h. Vĩnh Tường cũ. Đi hội Dưng cũng là đi phiên chợ Dưng đầu năm để mua bán cầu may, nên thu hút sự chú ý đông đảo của nhân dân trong vùng.

DUNG: Ngày xuân, ở chợ Dưng (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc) có tục thi pháo. Pháo do dân l. làm lấy theo phương pháp cổ truyền; phải đạt các tiêu chuẩn: nổ đều, ít tịt, xác pháo nổ tung cho cao. Pháo được treo ở hiên đình, pháo tràng thi trước, pháo một thi sau.

DỤNG TÚ: Th. thuộc x. Kiên Thọ, h. Thọ Xương, t. Thanh Hoá, quê Lê Lai, người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và là một tướng giỏi. Năm 1419, khi bị vây hãm ở n. Chi Linh, Lê Lai đã đóng giả Lê Lợi, xung trận bị giặc Minh bắt, quân Minh tưởng thật cho rút quân và giết chết Lê Lợi giả. Nhờ vậy mà Lê Lợi tiếp tục sự nghiệp giải phóng cho đến thắng lợi cuối cùng.

DƯỢC SON: L. ở h. Chi Linh, t. Hải Dương, gần Vạn Kiếp, nơi Trần Quốc Tuấn trồng cây thuốc làm đông y ở đình n. Tam Toà. Quê Thám hoa Nguyễn Minh Triết.

DƯỢC SU: Chùa tọa lạc ở số 464 đường Lê Quang Định, q. Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng vào năm 1929 do sư Viết Tạo khai sơn. Chùa qua ba đời trụ trì, trùng tu năm 1950. Đây là một trong những ni trường của Phật giáo tp..

DUONG A: X. thuộc h. Thượng Nguyên, nay là h. Xuân Thủy, t. Nam Định, quê Nguyễn Hiến (1234 - ?). Đỗ Trạng nguyên khi mới 13 tuổi, làm quan đến Công bộ Thượng thư. X. có miếu thờ Nguyễn Hiến.

DUONG CỐC: Hang trong n. Kinh Chủ ở h. Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, nay là h. Kim Môn, t. Hải Dương.

DUONG ĐÀN: Miếu th. Dương Đàn, h. n. Thành, t. Quảng Nam, miếu thờ của những người làm nghề đào vàng (kim dân). Hàng năm đầu xuân, dân trong th. đến tế rồi chia nhau đi đãi vàng ở khe suối.

DUONG ĐÔNG: X. thuộc h. đảo Phú Quốc hồi nguy quyền Sài Gòn, nay là ttr. h.lị thuộc t. Kiên Giang. Dân làm nghề chài lưới và sản xuất nước mắm ngon.

DUONG HOÀ: L. trên s. Hữu Trạch, h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nay là h. Hương Diên, t. Thừa Thiên - Huế. Chiến khu trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Suối nước nóng ở nguồn Tả Trạch, x. Dương Hoà. Nửa đêm 29/8/1968, quân giải phóng Huế bất ngờ thọc sâu vào tận sở chỉ huy của ban chỉ huy cuộc hành quân Mỹ ở Dương Hoà, một l. nằm bên tả ngạn s. Hương, cách Huế 12 km. Trong một trận chiến đấu chớp nhoáng, quân giải phóng đã diệt gọn 1 tiểu đoàn pháo binh, 1 đại đội bộ binh, 1 ban chỉ huy hành quân Mỹ, phá huỷ

12 khẩu đại bác 105 và 175 ly, 1 máy bay lên thẳng. Chiến thắng Dương Hoà đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của quân giải phóng Huế.

DƯƠNG HOÀ: X. thuộc h. Kim Bảng, t. Hà Nam. Thờ Trần Khánh Dư (Nhân Huệ vương). Lễ: đại tế và rước thần. Hàng năm hội Dương Hoà tổ chức vào ngày 24 tháng Giêng.

DƯƠNG HÚC: L. ở h. Tiên Du, phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh, nay là x. Đại Đồng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Quê tiến sĩ Dương Hồ.

DƯƠNG HUYỀN: H. về đời Trần thuộc châu Tuyên Hoá, sau là h. Tam Dương, t. Sơn Tây, nay là t. Phú Thọ.

DƯƠNG KINH: Là kinh đô cũ x. Nghi Dương thời Trần, khi nhà Mạc tiến quyền (1527) đổi gọi là Dương Kinh, bị phá năm 1592. Hiện còn dấu vết ở th. Đường Thăng, x. Ngũ Đoan, h. Kiến Thụy, tp. Hải Phòng. Đây là toà thành hình chữ nhật có quy mô nhỏ.

DƯƠNG LIÊU: L. ở h. Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn, t. Bình Định, nay thuộc l. Phù Mỹ. Có nghề làm miến dong.

DƯƠNG LIÊU: L. ở h. Đan Phượng, t. Hà Đông trước kia, nay thuộc h. Hoài Đức, t. Hà Tây; tên nôm là l. Sấu. Sản xuất nếp cái. Quê tiến sĩ Phạm Phi Kiến và Nguyễn Danh Dự.

DƯƠNG LIÊU: Mộ cổ thuộc khu chùa Ái Linh, x. Dương Liễu, h.

Hoài Đức, t. Hà Tây. Phát hiện từ thập niên 1960, đồ tùy tang gồm kiếm sắt, đồ sành sứ và đồ đồng. Niên đại tk. II - tk. VII.

DƯƠNG LONG: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng ở th. Văn Tường, h. Tuy Phước, t. Bình Định. Tháp có ba tên gọi Dương Long, An Chánh, Bình Long. Khu Dương Long còn lại 3 ngọn tháp, là một quần thể kiến trúc lớn. Trong khu vực chính còn lại dấu tích một toà nhà dài. Các ngọn tháp xây bằng gạch theo phong cách Kh'mer, cột ốp các mặt tường nhô dần ra phía cửa giả và cửa chính giữa, khiến bình đồ tháp có dạng gần tròn. Càng lên các tầng trên, các cột ốp thu nhỏ dần, để rồi kết thúc ở đỉnh bằng đóa sen tròn. Nhìn từ xa, các tháp này có hình dáng như một búp măng tre khổng lồ.

DƯƠNG LỘC: Ngày 25/4/1947, biệt động Quảng Trị đột kích vị trí Dương Lộc, diệt 300 tên địch.

DƯƠNG LÔI: Đình Dương Lôi tục gọi là đình Sấm thuộc x. Tân Hồng, cách đình Đình Bảng (Bắc Ninh) khoảng 2 km về phía đông nam. Các nguồn tài liệu và truyền thuyết ở đây cho biết, các hệ thống địa danh trong vùng là những chứng tích về quê hương bà Phạm Thị - thân mẫu của Lý Công Uẩn. Đình Dương Lôi là kiến trúc lớn thời Lê - nơi nhân dân thờ 8 vị vua nhà Lý. Công trình này hiện nay đã bị phá hủy, chỉ còn lại toà Tam môn và Hậu cung với nhiều tài liệu, cổ

vật quý như 8 ngai thờ và bài vị các vua Lý, các hoàng phi, câu đối và các đạo sắc phong của các triều Lê - Nguyễn ban cho dân x. Dương Lô: "Tông tiên phụng sự Lý triều bát vị".

DUONG MÃ: Tên gọi để chỉ những đoạn thành nhỏ đắp vào phía ngoài 5 cửa thành Hà Nội thời Nguyễn. Thành cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 9 thước.

DUONG MINH CHÂU: H. thuộc t. Tây Ninh, mang tên chiến sĩ cách mạng Dương Minh Châu. H. gồm 10 x. với diện tích 64.724 ha và 63.340 nhân khẩu. Phía đông giáp t. Bình Dương. H. lị là Dương Minh Châu ở phía nam, công trình thủy điện Dầu Tiếng trên rạch Sanh Đồi.

DUONG NHAM: Chùa trong động n. x. Kinh Chủ, h. Kim Môn, t. Hải Dương. Gian giữa thờ Phật, hai bên thờ Không Lộ, Từ Đạo Hạnh, Huyền Quang và Trần Anh tông. Động và chùa Dương Nham là một cảnh đẹp thanh vắng.

DUONG NỔ: L. thuộc h. Phú Vang, phủ Thừa Thiên, nay thuộc x. Phú Dương, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế, bên hữu ngạn s. Hương. Có nghề dệt lụa. Đình được xây dựng cuối tk. XV còn giữ nhiều nét độc đáo về kiến trúc, văn hoá và nghệ thuật. Quê tiến sĩ Nguyễn Thế Tuấn, Trần Thanh Tịnh.

DUONG Ô: L. ở h. Siêu Loại, phủ Thuận Thành, nay là h. Thuận

Thành, t. Bắc Ninh. Nghề làm giấy ta.

DUONG QUANG: L. và x. ở tổng Dương Quang, h. Gia Lâm, t. Bắc Ninh, nay thuộc tp. Hà Nội. Quê Đào Cử.

DUONG QUÝ PHI: Đền x. Mậu Dương, h. Kim Thi, t. Hưng Yên. Tương truyền, khoảng niên hiệu Thiên Bảo (1279 - 1284), có viên quan nhà Tống bị quân Nguyên đánh, cùng vua quan chạy trốn. Thuyền đắm, nhưng ông thoát chết, trôi dạt vào nước ta. Ông làm nhà trên bãi cát, rồi lại dựng đền thờ Dương Quý Phi. Người đến tụ họp ngày một đông, lập ra th. Hoa Dương Châu, sau đổi là Mậu Dương.

DUONG SON: X. thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, có đền thờ Lê Phụng Hiểu, danh tướng thời Lý. Hàng năm, hội đền được tổ chức từ ngày 4 đến 7 tháng Giêng. Lễ tục: tào mộ cuối năm; đại tế, nhắc lại sự tích "ruộng thạc đao", tuyển nữ quan (gái tân) thi đồ xôi, nấu cơm, làm bánh; ca hát thờ thần, hát trải thờ.

DUONG THANH: H. thuộc q. Cửu Đức, thuộc châu Giao về đời Ngô, nay là đất t. Hà Tĩnh. Nhà Tấn đổi thành Dương Toại, sau bị tách ra, lập thành h. Phố Dương (tương đương với h. Hương Sơn ngày nay) và Tây An.

DUONG TOAI: H. thuộc q. Cửu Đức, đời Tấn Vũ đế tách h. này lập ra h. Phố Dương, nay là h.

Hương Sơn (có l. Phố Châu và l. Phúc Dương) thuộc t. Hà Tĩnh.

DUONG TO: Nhà tù của Mỹ - nguy ở đảo Phú Quốc, t. Kiên Giang.

DUONG TRAI: X. thuộc tổng Dương Trai, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, tên nôm là l. Choi. Quê tiến sĩ Nguyễn Văn Lễ.

DUONG XÁ: Dương Xá nay thuộc x. Tiến Đức, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, là thái ấp của Trần Nhật Hiệu. Hàng năm vào ngày 5 - 6 Tết, mở hội gọi là hội lễ tế cá để tưởng nhớ công ơn của Trần Nhật Hiệu, người được Dương Xá thờ làm thành hoàng. Tương truyền, hội l. có từ 700 năm trước.

DUONG XÁ: L. thuộc h. Chương Đức, nay thuộc t. Hà Tây, quê Trình Thanh, vốn họ Hoàng (1410 - 1463). 1431 đỗ khoa hoàng tử, được giao nhiều việc, hai lần làm phó sứ sang Minh, tinh tình thẳng thắn; ông có làm một số thơ.

DUONG XÁ: X. thuộc tổng Dương Quang, h. Gia Lâm, trấn Kinh Bắc, nay thuộc h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Di chỉ kch. phát hiện vào các năm 1983 và 1987. Quê bà Tấm, Dương Phúc Tư, Dương Trọng Tế.

DUONG XÁ: X. thuộc tổng Đại Bối, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, tên nôm là l. Ràng, cách tp. Thanh Hoá 7 km. Trấn lỵ Thanh

Hoá về đời Lê. Quê họ Dương, trong đó có Dương Đình Nghệ.

DUONG XUÂN: X. ở h. Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, nay thuộc h. Hương Phú, t. Thừa Thiên - Huế. Có nghề dệt lụa. Lãng vua Tự Đức, miếu thờ vua Lê Thánh tông. Quê Lê Bá Thâm, Vũ Văn Giai.

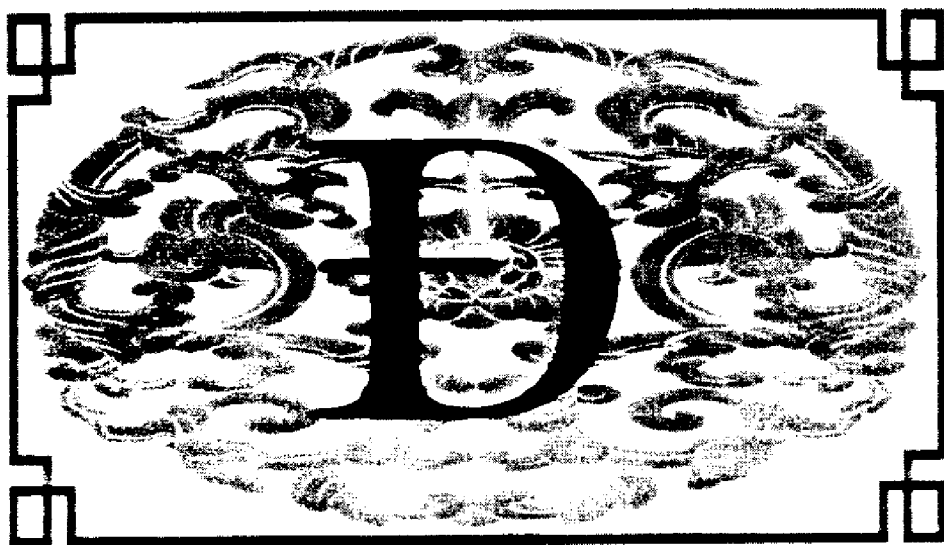
DUONG XUÂN: X. ở tổng Vĩ Dạ, h. Hương Trà, nay là h. Hương Thủy, t. Thừa Thiên - Huế. Lãng vợ Nguyễn Phúc Khoát. Quê nhà cách mạng Bùi Công Trưng.

DUONG ĐỘNG: X. thuộc tổng cùng tên, h. Yên Hưng, t. Quảng Yên, nay là x. Minh Tâm, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng. Làm đồ gốm, quê hoàng giáp Vũ Cảnh.

DUONG PHÚ: Mộ cổ nằm trên khu đất cao tại cánh đồng Mái, th. Dương Phú, h. Kim Thi, t. Hưng Yên. Là mộ cung phi Nguyễn Thị La của vua Trần Anh tông.

DUONG TRUC: Đền x. Dương Trục, h. Tiền Hải, t. Thái Bình, thờ Phạm Văn Thanh, người có công chiêu dân đắp đê, khai phá đất hoang lập thành x. Dương Trục. Ông từng giữ chức chánh tổng Tân Cơ. Sau khi ông mất, dân x. Dương Trục, tổng Tân Cơ nhớ ơn dựng đền thờ ông.

DỮ LÂU: X. ở h. Hạc Trì, nay thuộc h. Phong Châu, t. Phú Thọ, bên trái s. Lô, gần Lâu Thượng, nơi có cung thất của vua Hùng; tục gọi là Kê Trầu, tức là vườn trầu lớn của vua Hùng.



ĐA BANG: Thành nhà Hồ xây ở l. Cổ Pháp, h. Tiên Phong, nay là h. Ba Vì, t. Hà Tây, trên đường từ h.lị đi Cổ Đô, do hàng tướng Chiêm Thành là Bồ Đông đắp để chống quân Minh năm 1405. Bị quân Minh chiếm năm 1407.

ĐA BÁT: X. thuộc h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá, trên đường từ Đò Lèn đi Vĩnh Lộc. Có n. Trác Bút, cách Bồng Thượng 2 km về phía Bắc. Nghĩa quân Tống Duy Tân và Cao Diên đánh nhau với Pháp ở đó năm 1889. Di chỉ đồ đá mới, có xương trâu. Suối nước nóng.

ĐA BÚT: Di chỉ kch. về phía nam n. Cà Mông, th. Đa Bút, x. Vĩnh Tân, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Khai quật từ năm 1925. Hiện vật có đồ dùng, công cụ đá, nhiều mảnh gốm, đồ trang sức, nhiều xương động vật. Đa Bút là di chỉ cư trú ngoài trời và khu mộ táng

có niên đại khoảng 6000 năm, sơ kỳ đồ đá mới.

ĐA CAI: Di chỉ tại x. Sùng Nhơn, h. Đức Linh, t. Bình Thuận. Phát hiện năm 1981, hiện vật gồm 80 đồ đá và một số đồ gốm, thuộc thời đại kim khí.

ĐA CUONG: Hương đờn Lý, sau nhà Trần đổi là h. Long Hưng, thời thuộc Minh là h. Trấn Man, đờn Lê Sơ là h. Tân Hưng, Hậu Lê đổi là h. Tiến Hưng, sau là phủ Tiên Hưng, thuộc t. Hưng Yên, nay là 2 h. Phù Cừ và Tiên Lữ.

ĐA GIÁ: X. có nhiều hang động trong dãy n. đá vôi hiểm hóc, ở phía nam Gian Khẩu trên quốc lộ 1 A, thuộc địa phận h. Gia Viễn xưa, nay thuộc h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Có động Thiên Tôn nổi tiếng là một cảnh đẹp, đờn Hậu Lê là Lê Xá. Nay là x. Lai Xá.

ĐA HOÀ: L. Đa Hoà, x. Bình Minh, h. Châu Giang, t. Hưng Yên. Hàng năm từ ngày 10 đến 12 tháng Hai, mở hội 1. để tưởng niệm Chủ Đồng Tử - Tiên Dung - Hồng Vân, bộ ba một chồng hai vợ được thờ ở đền Hoà; hoạt động hội Đa Hoà phần nào tái diễn lại sự tích của 3 vợ chồng.

ĐA HOÀI (hay ĐẠ HUOAI): H. của t. Lâm Đồng; h. có 2 ttr.: Madagui, Đạ M'ri và 7 x. với diện tích 58.270 ha và 13.250 nhân khẩu; h.lị là Đa Hoài, tên địa phương là Madagui, gần đèo Chuối, ở cực nam h., trên đường Đà Lạt đi tp. Hồ Chí Minh.

ĐA HỘI: L. ở t. Bắc Ninh, có nghề rèn sắt từ đời Thục An Dương vương.

ĐA KAI: S. phụ lưu bên phải của s. La Ngà ở t. Lâm Đồng. Suối nước nóng có khoáng chất ở n. Dinh, thuộc địa phận x. Đa Kai, h. Đức Linh, t. Bình Thuận.

ĐA LỘC: L. ở h. Yên Định, t. Thanh Hoá, ở ngã ba s. Bưởi và s. Mã. Nhà Hậu Lê mở khoa thi hương đầu tiên ở Đa Lộc năm 1558.

ĐA MẠC: Bãi cát ở khúc s. Hồng có tên là s. Thiên Mạc, thuộc h. Đông Yên, phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên, tức là chỗ Mạn Trù, tương truyền là nơi Chủ Đồng Tử gặp Tiên Dung công chúa.

ĐA MỎ: Năm 1287, quân Nguyên

do thái tử Nguyên A Thai chỉ huy, lại tràn sang xâm lược nước ta. Phán thủ thượng vị Nhân Đức hầu Toàn đem thủy quân đánh ở vụng Đa Mỏ. Giặc chết đuối rất nhiều. Đây là trận đánh cánh quân thủy do Ô Mã Nhi, Phán Tiếp chỉ huy ở vùng mũi Ngọc gần Móng Cái bây giờ.

ĐA NGHI: L. ở h. Vĩnh Lại, phủ Ninh Giang, t. Hải Dương. Quê thám hoa Lê Ngạn Thư.

ĐA NGUU: L. thuộc x. Tân Tiến, h. Châu Giang, t. Hưng Yên, quê Phó Đức Chính (1908 - 1930), là một trong những người lãnh đạo Việt Nam Quốc dân đảng. Sau khởi nghĩa Yên Bái (2/1930) thất bại, ông bị bắt và bị xử tử tại Yên Bái ngày 17/6/1930.

ĐA NHIM: Một trong 2 nguồn của s. Đồng Nai, ở cao nguyên Lang Biang, chảy qua h. Đơn Dương. S. có 3 thác, người ta đập đập trên s., cách Đà Lạt 36 km.

ĐA PHÚC: L. ở Yên Sơn, phủ Quốc Oai, t. Sơn Tây; xưa là l. Thiên Phúc, đổi tên từ đời Tự Đức. Tương truyền, thừa tướng Lữ Gia đời Triệu quê ở đó.

ĐA PHÚC: Phủ ở t. Bắc Ninh, đời Lê là Phủ Bắc Hà trấn Kinh Bắc; năm 1822 đổi là phủ Thiên Phúc, gồm các h. Thiên Phúc, Hiệp Hoà, Việt Yên và Kim Hoa (Kim Anh). Đời Tự Đức đổi là phủ Đa Phúc. Năm 1901 nhập vào t.

Vĩnh Yên, năm 1945 là h. Đa Phúc. Năm 1977 nhập với h. Kim Anh thành h. Sóc Sơn chuyển thuộc tp. Hà Nội. H.lị Đa Phúc cách tp. Hà Nội 35 km, ga xe lửa cách Phủ Lỗ 6 km.

ĐA SĨ: L. Đa Sĩ nay thuộc ngoại vi tx. Hà Đông, t. Hà Tây, là một l. cổ, có kinh tế phát đạt và có nhiều người đỗ đạt trong các khoa thi Hán học cũ. L. thờ Hoàng Đôn Hoà làm thành hoàng, ông là danh y vào tk. XVI, được vua Lê phong cho tước Lương được hầu. Hàng năm từ ngày 12 đến 15 tháng Giêng mở hội l. để tưởng nhớ Hoàng Đôn Hoà. Sáng 12, sau lễ, tế và dâng hương có rước kiệu Ông và kiệu Bà từ miếu ra đình, sư tử múa mở đường. Quảng đường dài chỉ độ 500 m mà rước từ sáng tới quá trưa mới tới. Lúc bắt đầu, kiệu Ông đi trước, ra khỏi cửa miếu kiệu Ông dừng lại nhường đường cho kiệu Bà. Kiệu Ông có hiệu cờ, hiệu trống chỉ huy và do con trai khiêng. Kiệu Bà do con gái khiêng và có hiệu chiêng, hiệu cờ. Ngày 15 kiệu lại được rước từ đình về miếu. Trò vui trong hội: múa rồng, hát ca trù, tối có diễn tuồng, chèo.

ĐA TÊ (hay ĐA TÊH): H. ở t. Lâm Đồng, thành lập ở vùng kinh tế mới. Gồm 9 x. và 1 ttr. h.lị, với diện tích 47.300 ha và 23.814 nhân khẩu. Phía đông giáp h. Cát Tiên. H.lị là Đa Tê trên phụ lưu bên trái của s. Đồng Nai, phía tây - nam t..

ĐA TỐN: Chùa còn có tên là Thánh Ân thuộc th. Đào Xuyên, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm (Hà Nội), cách Bát Trang 1 km rẽ trái là tới chùa. Không rõ chùa có từ bao giờ, theo văn bia thì năm 1635, chùa đã được tu tạo, các đời sau vẫn tiếp tục tu tạo, lần cuối cùng là vào năm Duy Tân thứ 10 (1916) làm lại hoàn toàn. Kiến trúc tuy chắc chắn, nhưng nghệ thuật không có gì đáng chú ý. Di vật đáng quý của chùa là pho tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay được thể hiện với 42 tay lớn và 610 tay nhỏ. 42 tay lớn chia ra phía trước và xung quanh với nhiều động tác khác nhau: cầm vật báu, bắt quyết... 610 tay nhỏ được xếp thành nhiều lớp hai bên sườn, phía sau của tượng giống như các nan quạt tạo nên một ảo giác của vầng hào quang tỏa sáng từ chân tượng. Đầu tượng đội mũ pháp sư với những hạt tròn nổi cùng hào quang sáng chói. Tượng ngồi trên toà sen do con rồng đội nổi trên mặt nước nhấp nhô. Tượng cao 1m32 trong thế "Tham thiền nhập định". Mặt tượng đôn hậu, má bầu bĩnh, miệng nhỏ, tai đeo hoa, tóc chảy dài ra sau. Tượng Quan Âm chùa Đa Tốn mang nhiều nét hiện thực của cuộc sống, gần gũi với bóng dáng hiền dịu của các cô gái nông thôn khoẻ mạnh. Tác giả dân gian đã phân định tỷ lệ một cách khá cân xứng, từ các động tác tay cho đến nếp hân của áo đều được tìm tòi, cân nhắc hợp lý và thuận mắt.

ĐA TỐN: Đình th. Đa Tốn, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, thờ ba vị thành hoàng tên huý là Đô, Hiến, Lương. Tương truyền ba ông giúp Trưng Vương đánh giặc Tô Định. Sau Bà Trưng thua trận, ba ông nhảy xuống s. Bồ Đề tử tiết, dân bản x. phụng thờ tôn làm thành hoàng.

ĐA UY: H. ở t. Lâm Đồng, mới thành lập, có s. Đa Uy (Đa Hoài) chảy qua.

ĐÀ: S. ở Bắc bộ, tên Thái là Nậm Tè, dài 1010 km; phát nguyên từ Vân Nam (Trung Quốc), có tên là Lý Tiên Giang. Chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đến suối Rút thì chảy theo hướng tây - đông, đến tx. Hoà Bình thì quặt lên phía Bắc rồi nhập vào s. Hồng ở Trung Hà. Còn có tên là s. Bờ. S. Đà lắm thác nhiều ghềnh, nhiều chỗ xoáy nguy hiểm cho tàu thuyền. Tàu thủy có thể lên tới Chợ Bờ. Đập s. Đà ở Chợ Bờ, phía thượng lưu tx. Hoà Bình, có tác dụng điều hoà nước s. Đà và ngăn lũ ở phía hạ lưu s. Đà và s. Hồng. Nhà máy thủy điện Hoà Bình lớn nhất Đông - Nam Á. S. Đà là phụ lưu chính của s. Hồng ở hữu ngạn (s. Lô ở tả ngạn). Dòng chảy xiết, hàng năm cung cấp gần 1/2 lượng nước cho cả hệ thống s. Hồng. Trữ năng thủy điện do tón (59,3 tỷ kw). Người Việt đã trồng lúa nước từ lâu đời ở các bốn địa phủ sa. S. Đà gắn liền với cuộc sống ở miền trung du. Các n. đá vôi ở vùng ngoài khuỷu s. Đà là những

cảnh đẹp: ở Ninh Bình từ Gia Viễn tới Ghềnh, Đồng Giao; vùng Chi Nê - Mỹ Đức có nhiều đền chùa (Hương Tích). Ngoài nhà máy thủy điện Hoà Bình, đang có dự án xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La. Hồ chứa nước khổng lồ là điểm du lịch.

ĐÀ BẮC: H. ở phía Bắc s. Đà, gồm 20 x., địa thế rộng nhất t. Hoà Bình. N. Pu Canh ở phía Tây cao 1373m, s. Đà bao quanh 3 phía, có thác Cánh Chồng. Đường giao thông chỉ có quốc lộ ở một đoạn dài 15 m ở phía nam. Nguyên là đất châu Mộc, đời Lê Cảnh Hưng, tách ra đặt châu Đà Bắc. H.lị nằm ở phía tây - bắc tx. Hoà Bình.

ĐÀ DUONG (hay ĐÀ GIANG): Châu về đời Trần thuộc lộ Tam Giang, gồm các h. Long Bạt và Cổ Nông. Năm 1397, đổi làm trấn Thiên Hưng. Đời Lê Sơ đặt làm phủ Đà Dương, đến đời Lê Du tông (1705 - 1720) thì bỏ. Nay là đất h. Tầm Nông (t. Phú Thọ) và h. Bát Bạt (t. Hà Tây). Tháng 9/1399, nổ ra cuộc khởi nghĩa của các dân tộc ở vùng s. Đà, s. Đáy, nổi lên chống triều đình nhà Trần, do Nguyễn Nhữ Cái ở Đà Giang lãnh đạo.

ĐÀ DUONG: Phủ thời Hậu Lê ở Sơn Tây Thừa tuyên, gồm 2 h. Bát Bạt (36 x., 2 trang), Tầm Nông (33 x. 1 th.).

ĐÀ HY: Đình x. Đà Hy (nay là Tử

Yên), h. Yên Dũng, t. Bắc Giang, thờ thành hoàng là Trần Tuấn Sơn. Đời Trần Nhân tông, cầm quân đi đánh giặc Nguyên, lập nhiều chiến công, được phong thực ấp ở th. Đà Hy. Sau khi ông mất, được phong thần hiệu Tuấn Sơn Hiến Ứng đại vương, dân bản x. lập miếu thờ.

ĐÀ LA NI: Chùa thành lập năm 1980, nay thuộc khu phố 3, ttr. Trảng Bom, h. Thống Nhất, t. Đồng Nai. Đây là ngôi chùa thuộc hệ phái Bắc tông, có lối kiến trúc tương đối độc đáo. Chùa được xây dựng trên một ngọn đồi trông xuống vườn cây với một không gian thoáng đãng, những tán cây cao toả bóng mát. Cũng chính từ địa thế đó, các công trình xây dựng đều thể hiện sự gần gũi với thiên nhiên, n. rừng với hàng loạt các hang động, hõn non bộ. Đến Đà La Ni tự du khách có thể chiêm ngưỡng những công trình kiến trúc độc đáo như động Địa Tạng, động Hộ pháp, động Phổ Hiền, động Chuẩn Đề, động Bồ Tát, động Đại Chi Văn Thủ, động Phật Thích Ca, động Di Lặc... Hệ thống các hõn non bộ được đặt rải rác dưới những tán cây, lúc ẩn lúc hiện. Đà La Ni tự thực sự là điểm tịnh tu lý tưởng cho các tu sĩ và phật tử xa gần. Vào các ngày Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Tư, Rằm tháng Bảy (Vu lan), Rằm tháng Mười, Đà La Ni tự thu hút hàng ngàn phật tử về chùa không chỉ

đi lễ Phật mà còn là một chuyến nghỉ ngơi và du lịch bổ ích.

ĐÀ LẠT: Tp. trên cao nguyên Lâm Viên (Liangbian) ở độ cao 1400 m. Có 125.000 dân. Đà Lạt có nhiều thác nước, hồ đẹp. Những biệt thự xinh xắn xây trên sườn đồi, những khu đồi thông. Đà Lạt là tp. hoa, các loại cây ăn quả và rau. Đà Lạt có Trung tâm nghiên cứu nguyên tử. Là nơi nghỉ mát lý tưởng. Tp. thành lập từ cuối tk. XIX; Pháp từng có ý đồ xây dựng Đà Lạt thành thủ đô của Đông Dương. Cách tp. Hồ Chí Minh 300 km. Đà Lạt có nghĩa là "nguồn nước của tộc người Lạt". Đà Lạt có 7 thác nước, trong đó nổi tiếng nhất là Cam Ly, Preen, Ổ Gà, Pongour. Những biệt thự xinh xắn xây trên sườn đồi, những khu rừng đồi thông hấp dẫn du khách. Đà Lạt là nơi nghỉ mát lý tưởng, nhiệt độ trung bình hàng năm là 18°C. Những điểm du lịch: hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, thung lũng Tình Yêu, thác Preen, thác Cam Ly, đền Krayo, dấu tích Chàm, cách trung tâm tp. 17 km. Là nơi họp Hội nghị trù bị từ 18/4 đến 12/5 năm 1945, chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức giữa Chính phủ Việt Nam và Pháp. Trong hội nghị, phái đoàn ta, do đồng chí Võ Nguyên Giáp lãnh đạo, đã tích cực đấu tranh vạch trần âm mưu của Pháp định xoá bỏ Hiệp định sơ bộ 6/3 để lập lại chế độ thuộc địa ở Việt Nam, kiên quyết

giữ vững lập trường "hoà bình trong tự do bình đẳng, chứ không phải hoà bình trong nô lệ". Sau gần một tháng đấu tranh, hội nghị bế tắc vì thái độ ngoan cố của phía Pháp.

ĐÀ LẠT: Vùng quặng thiếc ở t. Lâm Đồng, cách tp. Hồ Chí Minh khoảng 200 km về phía Đông - Bắc. Quặng thiếc sa khoáng mới được phát hiện vào những năm 1980, hiện đang được thăm dò.

ĐÀ MẠC: Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng (dòng dõi Lê Đại Hành, ông cha làm quan đời Thái tông, được ban quốc tính) đánh nhau với quân Nguyên ở bãi Đà Mạc, nay là bãi Mạn Trù, bị bắt và giết. Khi bị bắt, ông không chịu ăn. Giặc hỏi: "Có muốn làm vương đất Bắc không?", ông thét to: "Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc".

ĐÀ NẴNG: Tp. cảng trực thuộc trung ương, trên s. Hàn, giáp vùng Đà Nẵng, ở gần vĩ tuyến 16 B. Cảng nước sâu 25 m, tàu 2 vạn tấn ra vào dễ dàng; cảng có từ năm 1768. Hiện nay Đà Nẵng có 3 cảng, sân bay quốc tế, đèn biển. Chế độ nhật triều không đều. Cầu Nguyễn Văn Trỗi dài 509 m. Các trường đại học: Bách Khoa, Kinh tế, Sư phạm, Viện cổ Chăm lập năm 1916 trưng bày 260 pho tượng Chăm nguyên bản. Có nhiều nhà máy thuộc các ngành công nghiệp khác nhau. Diểm du lịch có Ngũ Hành Sơn, nhiều bãi

tắm đẹp. Nay tp. gồm 5 q. nội ô và 1 h. ngoại thành, 1 h. đảo. Đà Nẵng nay có diện tích 942 km², dân số 684.131 người. Cách Hà Nội 788 km, tp. Hồ Chí Minh 963 km. Ngay sau khi đánh chiếm tx. Tam Kỳ và tp. Huế, các cánh quân giải phóng từ Thừa Thiên và Quảng Nam nhanh chóng cơ động lực lượng, thần tốc tiến công căn cứ quân sự liên hợp lớn của địch ở Đà Nẵng. Chỉ trong 33 giờ, kể từ 6 giờ ngày 29/3 đến 15 giờ ngày 19/3/1975, với tinh thần chiến đấu cực kỳ anh dũng, quân giải phóng và đồng bào địa phương đã tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân đoàn nguy, gồm hơn 10 vạn quân, thu toàn bộ vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng, giải phóng hoàn toàn Đà Nẵng, một trong 2 căn cứ quân sự lớn nhất của địch ở miền Nam. Hàng ngàn binh lính, sĩ quan nguy làm binh biến, mang vũ khí về với cách mạng. Chiến thắng Đà Nẵng đã làm sụp đổ hệ thống phòng thủ chiến lược của địch ở vùng ven biển Trung bộ, đưa cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân dân ta phát triển với thế "trúc chẻ ngói tan".

ĐÀ PHỐ: Đền x. Đà Phố, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương, thờ hai vị nhân thần là Uy Công và Diệu Công. Hai ông theo Triệu Quang Phục, được phong làm Tả tướng và Hữu tướng. Sau khi đánh bại giặc Lương, Triệu Quang Phục

ban thường thực ấp cho hai ông ở Hải Dương, phong Diêu Công làm Tổng thống đại thần trông coi ba đạo Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn; phong Uy Công làm Hiệp thống đại thần, trông coi đạo Hải Dương. Về sau Lý Phật Tử cướp ngôi vua, hai ông chiêu tập binh mã chống cự được năm, sáu năm, sau cùng hoá ở n. Yên Tử.

ĐÁ: Chùa ở x. Đức Sơn, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Ngôi chùa có kiến trúc đẹp, được xây dựng từ lâu, đã bị bom Mỹ phá hoại hoàn toàn vào năm 1968 trong cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ. Hiện còn lại một ngọn tháp xây bằng gạch 3 tầng cao khoảng 4 m. Mỗi tháp xây trên bệ hình cánh sen. Chân mỗi tầng tháp xây bằng gạch nung được trang trí bằng hình long, ly, quy, phượng.

ĐÁ BẠC: N. ở cách Cầu Hai 4 km, ở h. Hương Phú, t. Thừa Thiên - Huế, toàn đá hoa cương, màu đen óng ánh.

ĐÁ BÀN: Di chỉ trên sườn n. Đá Bà, th. Tam Đa, x. Quảng Lưu, h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình. Phát hiện năm 1978, hiện vật có rìu đồng và lưỡi câu đồng.

ĐÁ BÀN: Sau 1 tháng vây hãm địch, ngày 12/9/1970, quân giải phóng tiến công địch ở khu Đá Bàn, cách tx. Quảng Trị 22 km về phía tây nam. Quân giải phóng tiêu diệt 800 tên địch. Bắn rơi và phá huỷ 30 máy bay, phá huỷ

nhiều hầm ngầm, lô cốt, kho tàng. Bọn địch còn lại tháo chạy khỏi vòng vây. Quân ta hoàn toàn làm chủ chiến trường, kiểm soát toàn bộ trận địa Đá Bàn.

ĐÁ BÀN: Sau 45 ngày bao vây liên tục, ngày 31/10/1972, quân giải phóng Quảng Ngãi đã tiêu diệt hoàn toàn căn cứ biệt kích Đá Bàn, cách h.lị Ba Tư 1 km về phía nam, diệt 1 tiểu đoàn quân biệt động biên phòng nguy. Tính chung trong 45 ngày, quân ta giết, làm bị thương và bắt 1800 tên địch, thu hơn 200 súng các loại. Hơn 5 nghìn đồng bào nổi dậy giành quyền làm chủ.

ĐÁ BÀN: S. ở giáp giới h. Vạn Ninh và Ninh Hoà, t. Khánh Hoà, đoạn dưới là s. Lót chảy xuống Ninh Hoà vào s. Cái. Lòng chảo Đá Bàn có xây dựng hồ chứa nước, công trình thủy lợi cách quốc lộ 1 A 20 km về phía Tây. Chiến khu chống Pháp và chống Mỹ. Mỏ đá vàng.

ĐÁ BIA: Tên chữ là n. Thạch Bi, cao 750 m, ở đèo Cả, giáp giới 2 t. Phú Yên và Khánh Hoà; đỉnh n. cách biển khoảng 20 km. Quốc lộ chạy ngoằn ngoèo dưới chân n. Đỉnh n. quanh năm mây phủ. N. có một tảng đá cao 50 m, trên đó khắc bài văn bia của vua Lê Thánh tông.

ĐÁ CHÔNG: Địa điểm ở tả ngạn s. Đà, thuộc h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Trận đánh cuối năm 1951, ta

tiêu diệt vị trí Đá Chông của Pháp trong chiến dịch Hoà Bình. Nghĩa trang có 500 ngôi mộ. Mộ thiếc Đá Chông ở phía nam n. Lưỡi Hải.

ĐÁ ĐĨA: Địa điểm du lịch ở địa phận th. Phú Hạnh, x. An Ninh Đông, t. Phú Yên, sát biển. Sở dĩ có tên gọi, vì ở đây có một bãi đá rộng dài gần trăm mét gồm hàng ngàn vụn cột đá hình trụ giống hệt nhau về kiểu dáng, kích thước. Theo giới chuyên môn, đó là tàn dư của nham thạch một ngọn n. lửa phun hơn hai trăm triệu năm trước. Liên kể với Đá Đĩa là một ngọn n. nhỏ đẹp tuyệt vời, cũng được tạo nên bởi những cột đá hình đa giác đều. Cạnh đó là hang Sư Tử rộng với những phiến đá phẳng lì. Bên cửa hang có hình đôi sư tử đá: con cái cúi đầu chấp nhận cuộc chia xa, còn con đực cố vươn mình che chắn, nhưng không thể ra đi. Xa xa, bên hữu thềm đá là bãi Bàng - bãi tắm nổi tiếng, cát trắng tinh, sóng lặng. T. Phú Yên đang lập kế hoạch làm đường và quy hoạch khu du lịch này.

ĐÁ ĐỎ: X. thuộc h. Phú Yên, t. Sơn La; nơi phát hiện trống đồng vào các năm 1979, 1980. Các trống này có những hình trang trí đẹp.

ĐÁ NHẢY: Mũi đất ở cách cửa Lý Hoà (Ròn) ở h. Bố Trạch, t. Quảng Bình, khoảng 3 km, cách

Đồng Hới 24 km. N. kéo dài ra tận biển, mỗi khi sóng đánh vào, đá lởm nhổm, đi qua phải nhảy từ hòn nọ sang hòn kia. Nay nơi đây đã chuyển thành bãi tắm và khu du lịch.

ĐÁ NỎI: Di chỉ tại x. Ba Lòng, h. Triệu Phong, t. Quảng Trị. Phát hiện nhiều đồ đá, thuộc thời đại đá mới.

ĐÁ TRẮNG: cứ 7 năm một lần vào tháng Bảy lịch Chăm, tại n. Đá Trắng, người Chăm tổ chức lễ Chém trâu tế thần. Tương truyền, thuở xa xưa, khi nữ thần Pô Nugar có mang sắp đến ngày sinh đã bị thần sư tử Simha ở n. Đá Trắng dọa sẽ bắt đứa con của thần để ăn thịt; nên người Chăm phải dâng một con voi trắng thế mạng. Sau vì không có voi trắng nên phải thay bằng trâu trắng. Buổi lễ tiến hành trong một ngày.

ĐÀI NGHIÊN: Tảng đá tạc hình một cái nghiên mài mực viết chữ Nho, đặt bên trái lối vào đền Ngọc Sơn (hồ Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội), phía ngoài cầu Thê Húc, tượng trưng cho đạo học và khoa cử xưa. Đài Nghiên cùng với tháp Bút do Nguyễn Văn Siêu dựng vào năm 1865.

ĐÀI TUỒNG NIỆM HOÀ LÒ: Được xây dựng ở khu trại giam Hoá Lò, tp. Hà Nội, để ghi nhớ một trang sử đau thương và anh dũng của dân tộc, để ghi công ơn

những chiến sĩ yêu nước kiên cường đấu tranh chống chế độ nhà tù tàn bạo. Tác giả là 2 kiến trúc sư Khúc Quốc Ân và Lê Liên.

ĐẠI: Đình 1. Bạch Mai, nay ở số 198 phố Bạch Mai, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Đình thờ Cao Sơn, một vị thần đã cùng Sơn Tinh chiến thắng Thủy Tinh.

ĐẠI ÁC: Tên cửa biển, tức Cửa Liêu ở h. Hải Hậu, t. Nam Định. Năm 1044, Lý Thái tông đem quân đi đánh Chiêm Thành. Đến cửa biển Đại Ác, gặp lúc sóng gió yên lặng, đại quân qua biển dễ dàng, cho nên đổi tên Đại Ác làm Đại An.

ĐẠI AN: N. ở x. Đại An, h. Vĩnh Xương, phủ Diên Khánh, t. Khánh Hoà. Đền thờ Thiên Ya Na của Chiêm Thành.

ĐẠI AN: X. thuộc h. Đại An, phủ Nghĩa Hưng, t. Nam Định, có cửa Đại An. Năm 1803 cho lệ thuộc vào trấn Thanh Hoá, năm 1807 lại cho trở lại thuộc trấn Sơn Nam Hạ; năm 1822 đổi Đại An làm trấn Nam Định, năm 1831 là t. Nam Định. Từ đời Lê về trước, h. Đại An có 9 người đỗ đại khoa. Quê Đỗ Huy Liệu, Phạm Văn Nghị, Khiếu Năng Tĩnh, Võ Huy Trác. Năm 571, Lý Phật Tử phụ lời thề, đem quân đánh úp Triệu Việt Vương. Biết không thể chống lại được, Việt Vương bèn đem con gái chạy về phía nam đến cửa

biển Đại Nha, h. Đại An, nhảy xuống biển.

ĐẠI AN QUỐC: Tên chùa thời Lý ở hương Cổ Hạnh, nay thuộc h. Văn Giang, t. Hưng Yên. Khoảng cuối đời Lý Nhân tông, thiền sư Viên Học (1073 - 1136) trụ trì tại đây. Thiền sư họ Hoàng, mất năm 1136, thọ 64 tuổi.

ĐẠI ÁNG: Chùa, tên chữ là Thiên Phúc tự, thuộc x. Đại Áng, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa gồm tiền đường, nhà thiêu hương và thượng điện. Chùa còn giữ được hệ thống tượng pháp tương đối phong phú, tiêu biểu nhất là các tượng Cửu Long và Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. Pho Quan Âm cao 4 mét, được tạo tác rất tỉ mỉ có giá trị thẩm mỹ cao. Chùa Đại Áng là một công trình kiến trúc gắn với đời sống văn hoá tinh thần của cư dân nông nghiệp vùng ngoại thành Hà Nội. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/10/1991.

ĐẠI ÁNG: Đình, tên chữ là Đại Dân, ở x. Đại Áng, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Cao Sơn, Quý Minh, Tản Viên và Bố Cái đại vương. Đô đốc Bảo đã cho quân trú ở đây trước khi vào giải phóng thành Thăng Long (1789). Đình gồm nhà tiền tế và hậu cung. Tiền tế 5 gian, 2 chái. Đại đình làm theo kiểu chồng diêm. Hậu cung có kết

cấu khá đặc biệt với gian ngoài cùng là vì kèo quá giang "vò cua". Đình có các mảng chạm khắc đẹp và tinh tế, 3 câu đối khảm trai, cuốn thư, 2 bộ bát bửu, 2 long sàng, 2 cửa võng, 4 bộ kiệu, 1 long đình. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/10/1991.

ĐẠI BÁI: Tên nôm là l. Bưởi, x., tổng Bình Ngô, ở ven s. Bái Giang, một nhánh của s. Đuống, nay thuộc h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Có nghề làm đồ đồng, họ Nguyễn Văn ở th. Diên Lộc. Quê Nguyễn Danh Thực (? - 1693). 1659 đỗ thám hoa, làm quan cả hai ban văn võ. Ông nổi tiếng trung thực, thanh liêm.

ĐẠI BÀNG: Năm 1285, đại quân Nguyên tràn sang xâm lược nước ta. Thế giặc bức bách, vua Trần Nhân tông và Thượng hoàng ngầm lấy thuyền nhỏ đến Tam Tri Nguyên, sau đó ra s. Nam Triệu, vượt biển Đại Bàng vào Thanh Hoá. Cửa biển Đại Bàng nay là cửa Văn Úc thuộc h. Đồ Sơn, tp. Hải Phòng. Biển Đại Bàng là vùng biển ngoài cửa Văn Úc.

ĐẠI BI: Chùa ở th. Đông La, x. Đông Lao, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa quay về hướng tây nam, nằm ở rìa l., chùa được xây dựng từ lâu. Năm 1681, Nguyễn Công Triều vốn là một vị tướng thời Lê - Trịnh cho sửa chữa chùa. Chùa có quy mô nhỏ, theo kết cấu chữ

công. Toà tiền đường gồm 5 gian bit đốc với kết cấu vì kèo kiểu chồng giường kết hợp kẻ, có niên đại năm 1932. Toà thiêu hương gồm 2 gian bit đốc kiểu vì chồng giường kết hợp kẻ. Thượng điện gồm 3 gian. Tam quan dựng 1990, gồm một gian 2 chái, kiểu vì chồng giường, đồng thời vừa là gác chuông ở tầng trên. Nhà hậu đường khởi dựng 1681 và được tu sửa vào tk. XX (1932), trên các cột hiên trang trí rồng và hoa dây. Hiện vật còn lưu lại: bia đá dựng năm Chính Hoà (1681) nói về hành trạng của Nguyễn Công Triều. Tượng tk. XVIII, tượng Nguyễn Công Triều mang tính tả chân dung. Tượng tk. XVII như pho tượng Tam thế Quan Âm thiên thủ thiên nhãn.

ĐẠI BI: Chùa ở x. Thái Bảo, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Theo thư tịch cổ, chùa được Huyền Quang Lý Đạo Tái cho xây tại quê nhà sau khi đã đắc đạo. Ngôi chùa hiện nay được xây vào thời Nguyễn, cùng nhà Tổ, bia ký, bảo tháp. Chùa gồm 5 gian bái đường, 3 gian hậu cung. Nhà Tổ 3 gian được xây dựng khá công phu, ngoài cửa có bức hoành phi "Lưỡng quốc Trọng nguyên từ". Chùa còn quả chuông lớn đúc năm 1924. Trong vườn chùa còn 2 tấm bia bằng đá xanh; một tấm có ghi "Lý Trọng nguyên hành trạng", cao 1,69 m, rộng 0,81 m, 1 ngọn bảo tháp và cây hương đá.

ĐẠI BI: Chùa ở x. Vạn Tư, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa do vị sư danh tiếng Lý Huyền Quang (thời Trần) xây trên nền nhà bố mẹ mình để thờ Phật. Trong chùa còn lưu giữ nhiều bia đá: bia "Hậu Phật bi ký" chạm trổ tinh vi, bia "Thụy Bái x. bi ký", bia "Tăng tu đại bi tự" và bia "Đại Bi tự bát thường đình".

ĐẠI BI: Chùa ở x. Tam Hưng, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Ngoài chư Phật, chùa có thờ Ninh Đức chân nhân đời Trần, thường gọi là Bồ Tát chân nhân. Năm 1338, công chúa Thánh Chân cúng tiến công đức để đúc chuông chùa. Chùa được tu bổ vào những năm 1515 và 1529.

ĐẠI BI: Còn gọi là chùa Bà Tề, ở x. Hiệp Thuận, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng sơ sài, nhưng ở điện Phật còn giữ được nhiều di vật cổ. Đáng chú ý là các pho tượng Tam thế mang phong cách tượng Kh'mer, pho tượng Đức Phật bằng gỗ cao 0,90 m, ngang 0,60 m.

ĐẠI BI: Còn gọi là chùa Kim Liên, toạ lạc bên bờ hồ Tây, thuộc ph. Quảng An, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Vào năm 1631, vợ chồng ông Nguyễn Thế Hựu, người l. Nghi Tàm đã đứng ra dựng chùa trên nền cũ cung Từ Hoa có từ thời Lý. Chùa bố trí theo kiểu chữ "tam", gồm 3 lớp,

mái chống diêm. Các đầu đao cong vút mềm mại. Tam quan chùa đẹp, có kết cấu độc đáo. Chùa mang tên Kim Liên từ năm 1771. Chùa đã được đại tu vào năm 1792 và trùng tu nhiều lần về sau.

ĐẠI BI: Còn gọi là chùa Mật Sơn ở n. Ngọc Nữ, x. Bồ Vệ, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Chùa do vua Lê Huyền tông dựng năm 1671 để thờ vua cha là Lê Thần tông và các hoàng thái hậu. Chùa có gác chuông hai tầng, treo quả chuông đúc năm 1679. Trong chùa có tượng Phật Di Đà cao gần 3 m.

ĐẠI BI: Còn có tên là chùa Sét, toạ lạc tại ph. Tân Mai, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Năm 1630, bà Đặng Thị Ngọc Sao, chính phụ của Triết Vương Trịnh Tãng đã cho trùng kiến ngôi chùa. Sau đó qua nhiều lần trùng tu.

ĐẠI BI: Chùa l. Vạn Tái, x. Vạn Tư, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Chùa do thiền sư Huyền Quang (1254 - 1334) quê ở bản x. sáng lập năm 1313. Sau đó thiền sư lại trở về tu hành ở n. Yên Tử, Côn Sơn. Sau khi viên tịch, thiền sư được truy tôn là Trúc Lâm sự tự pháp Huyền Quang tôn giả.

ĐẠI BI: Thường gọi là chùa Bái, vốn là một ngôi chùa ở th. Quế Dương, x. Cát Quế, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Kết cấu kiến trúc chùa mang hình chữ công quay về

hướng tây nam. Theo nhân dân sở tại và những dấu vết còn lại thì chùa vốn được xây dựng từ lâu, dấu vết còn lại là một bệ đá hoa sen hình hộp (1374) lần tu sửa gần đây nhất là vào năm 1950. Toà tiền đường 7 gian bit đốc, có kết cấu vì kiểu thượng chông rường hạ kẻ. Tại các cột trên có trang trí đồ án tứ linh, hoa lá và đề tài chó vờn theo kiểu chạm. Toà thiêu hương 3 gian bit đốc kết cấu tường bao quanh thay cột quân, kiểu vì thượng rường hạ kẻ, có niên đại tk. XX. Toà thượng điện có niên đại đầu tk. XX với 3 gian bit đốc kiểu vì chông rường. Hiện nay tại chùa còn lưu giữ được nhiều di vật quý như: 1 bệ đá hoa sen hình hộp có niên đại năm 1374 với sự bố trí 4 chim thần, ở góc dưới mặt trước có trang trí 3 ô hình chữ nhật trang trí rồng, 2 ô phía sau trang trí hoạ tiết sư tử và hổ. Phía bên trên là cánh sen. Hệ thống tượng có niên đại khá sớm từ tk. XVII đến tk. XX như 3 pho Tam thế, pho Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, pho Quan Âm thiên thủ thiên nhãn tk. XVII. Đồng thời phải kể đến 2 động tượng tk. XIX - XX ở bên trái và phải thượng điện; 1 quả chuông thời Tây Sơn đúc năm 1798; 1 khánh đúc năm Bính Tý qua tạo tác có thể đoán định niên đại 1816.

ĐẠI BI DIÊN MINH: Chùa x. Lạc Đạo, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên.

Chùa có từ thời Trần, đến năm 1327, được trùng tu.

ĐẠI BỤC: Địa điểm ở h. Trần Yên, t. Yên Bái. Năm 1949, ta diệt quân Pháp ở Đại Bục, Đại Phác, Phố Vàng. Ngày 19/5/1949, diễn ra trận đánh công sự vững chắc của tiểu đoàn bộ binh 54 chủ lực Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam vào căn cứ Đại Bục thuộc phòng tuyến s. Thao của Pháp, mở đầu Chiến dịch Sông Thao (19/5 - 18/7/1949).

ĐẠI CÁT: Chùa, tên chữ là Sùng Khang tự, thuộc th. Đại Cát, x. Liên Mạc, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Chùa được dựng cạnh đình, trên một khu đất cao rộng cạnh l. Các kiến trúc gồm có tam quan xây gạch, toà tam bảo hình chuỗi vó; tiền đường gồm một gian hai chái, hậu cung một gian; gác chuông có quả chuông đồng. Chùa còn lưu giữ được nhiều di vật đồ gỗ chạm khắc có giá trị và một bia đá dựng năm 1789. Hệ thống tượng Phật khá đầy đủ. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 31/1/1992.

ĐẠI CÁT: Đình ở th. Đại Cát, x. Liên Mạc, h. Từ Liêm, Hà Nội. Tương truyền, được xây dựng từ lâu đời, thờ Quách Lãng, Đình Bạch nương và Đình Tĩnh nương. Trước mặt có hồ nước. Đình có hình chuỗi vó, gồm nhà tiền tế và hậu cung. Hàng năm, mở hội vào

ngày 10 tháng Ba. Lễ hội có thi bơi chải. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 31/1/1992. Đình còn lưu giữ 1 chuông đồng nhỏ, 1 đỉnh đồng to, 2 bát hương đồng, 2 đĩa đồng nhỏ, 1 cây đèn đồng, 2 con hạc đồng, 1 chèo nước đời nhà Thanh bằng sứ tk. XVIII, 1 áo hồng bào, một số chân tảng cột đường kính 80 cm và 1 quyển ngọc phả trong đó có 34 đạo sắc phong cho Quách Tướng quân. Đình Đại Cát là một công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, là trung tâm sinh hoạt văn hoá, tinh thần của l. từ nhiều đời nay.

ĐẠI CỐ VIỆT: Quốc hiệu do Đinh Tiên Hoàng đặt vào năm 968, các đời vua Đinh và các đời vua Tiền Lê về sau vẫn dùng quốc hiệu này cho đến năm 1009. Nhà Hậu Lý lập quốc từ năm 1010 không thấy nhắc đến quốc hiệu này, mãi 44 năm sau, Lý Thánh tông mới chính thức gọi tên nước là Đại Việt. Đại Cồ Việt - nước Việt rộng lớn, được coi như là quốc hiệu thứ tư (sau Văn Lang, Âu Lạc, Vạn Xuân) của nước ta.

ĐẠI CHIÊM: Tức là đất Chiêm Động của nước Chiêm Thành xưa.

ĐẠI DƯƠNG GIAN THÂN: Đền th. Như Nguyệt, x. Tam Giang, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, thờ anh em tướng quân Trương Hồng và Trương Hát. Tương truyền, hai ông là tướng giỏi của Triệu Việt

Vương, từng lập nhiều chiến công đánh quân Lương xâm lược. Khi đánh bại Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử gọi hai ông đến để trao quan tước. Hai ông không chịu, bèn uống thuốc độc tự tử.

ĐẠI DẰNG: X. ở h. Yên Khang, sau là Yên Khánh, t. Ninh Bình, nay thuộc tx. Ninh Bình. Có n. Cánh Diều và n. Dục Thủy nổi tiếng là thắng cảnh trong vùng.

ĐẠI ĐỀ: L. ở h. Đại An, phủ Nghĩa Hưng, t. Nam Định, ở km 5 trên đường từ Nam Định đi Ninh Bình, giữa s. Đáy và s. Ninh Cơ. Quê Đỗ Thích, kẻ giết hại cha con Đinh Tiên Hoàng.

ĐẠI ĐỀ: X. thuộc tổng An Cựu, h. Thiên Bản, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam về đời Lê, sau thuộc h. Vụ Bản, phủ Xuân Trường, t. Nam Định. Miếu thờ Cường Bạo đại vương.

ĐẠI ĐIỆN: Toà điện do Vũ Như Tô xây dựng ở kinh thành Thăng Long cho vua Lê Tương Dực.

ĐẠI ĐÔ: Một tên gọi của thành Thăng Long vào đời chúa Trịnh Doanh (1740 - 1769), để so sánh với Đại Đô của nhà Nguyên (1260 - 1369), nhân việc Trịnh Doanh huy động dân chúng Bắc Hà đắp lại thành lũy bao quanh vào năm 1749. Thành lũy dài chừng 25 km, cao và mở 8 cửa thành được canh giữ nghiêm ngặt, và đổi Thăng Long làm Đại Đô.

ĐẠI ĐỘC: H. xưa về đời Trần, ngày nay là đảo Cái Bầu (Ké Bao) thuộc t. Quảng Ninh. Năm 1411 sáp nhập vào h. Tiên Yên, đời Hậu Lê thuộc châu Tiên Yên, nay thuộc h. Vân Đồn.

ĐẠI ĐỐN: Trước là đồn Phú Thọ trong luỹ Chí Hoà của Nguyễn Tri Phương, xây dựng ở phía Tây thành Sài Gòn để bao vây quân Pháp.

ĐẠI ĐỒNG: X. thuộc tổng Đại Đồng, châu Thu, phủ Yên Bình, t. Tuyên Quang, bên tả ngạn s. Chảy; nay thuộc h. Yên Bình, t. Tuyên Quang. Phủ lỵ Yên Bình trước năm 1842, ở gần đập Thác Bà. Miếu thờ Gia Quốc công Vũ Văn Mật. Tháng 5/1598, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống lại triều đình nhà Lê, do Vũ Đức Cung lãnh đạo, hoạt động ở Đại Đồng.

ĐẠI ĐỒNG: X. thuộc tổng Đại Đồng, h. Thạch Thất, trấn Sơn Tây, nay là t. Hà Tây. Sản xuất gạo tám thơm. Quê tiến sĩ Vũ Duy Huyền.

ĐẠI ĐỨC: X. ở h. Bình Xuyên, t. Vĩnh Yên, nay là t. Vĩnh Phúc. Có đền thờ vợ và con Lý Bôn.

ĐẠI DUỜNG: H. thuộc phủ Quốc Oai, lộ Đông Đô, về đời cuối Trần; nay có lẽ ở vào khoảng h. Mỹ Đức, t. Hà Tây.

ĐẠI GIA: L. ở h. Thượng Phúc,

phủ Thường Tín, t. Hà Đông, nay thuộc h. Thường Tín, t. Hà Tây. Có nghề làm mảnh. Quê tiến sĩ Thượng thư Đỗ Văn Tâm.

ĐẠI GIÁ ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Mường Thanh, nay thuộc tx. Điện Biên, t. Lai Châu. Đền thờ vị đại tướng đời Trần, không rõ tên. Tương truyền, ông cầm quân đi đánh giặc, tử trận ở bản x.. Dân địa phương lập đền thờ, trải qua các triều đều được phong tặng.

ĐẠI GIÁC: Chùa tọa lạc ở x. Hiệp Hoà, tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai. Chùa được dựng từ cuối tk. XVII. Đầu tk. XIX, Nguyễn Ánh cho trùng kiến ngôi chùa. Công chúa Ngọc Anh con gái của ông đã xuất gia thọ giới với thiền sư Mật Hoằng. Năm 1820, công chúa đã cúng chùa tám biển "Đại Giác tự". Chùa được trùng tu lớn vào năm 1959.

ĐẠI HẢI: Tên xưa chỉ biển Đông ở phía đông nước Việt Nam.

ĐẠI HÀM: N. ở phía thượng nguồn s. Ngàn Phố, chảy qua l. Tĩnh Diên, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh; xưa có nhiều chim công.

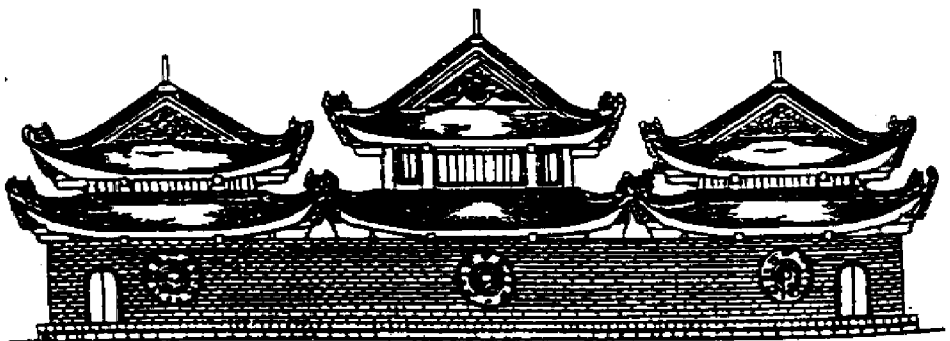
ĐẠI HÀNH: Th. ở l. Hạ Thanh Oai, trấn Sơn Nam, nay thuộc t. Hà Tây, quê Nguyễn Bá Xuyên (1759 - 1823). Ông có năng khiếu vẽ võ, tìm theo giúp Nguyễn Ánh. Có sáng tác thơ văn, đặc biệt là văn tế.



Đại Hạnh Ni Tự - Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

ĐẠI HẠNH NI TỰ: Chùa tọa lạc tại 107/4 Ngô Đức Kế, ph. 12, q. Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được bà Nguyễn Thị Cao xây dựng vào năm 1942, trên khu đất riêng. Thoạt đầu, Đại Hạnh Ni tự có tên hiệu là chùa Tân Nghĩa. Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, chùa Tân Nghĩa bị bom Mỹ đánh sập. Một thời gian sau, gia đình ông

Trương Minh Ấn đứng ra xây dựng lại, trông lo hương khói và giữ gìn ngôi Tam bảo. Tuy nhiên sau đó không có điều kiện trùng tu, chùa ngày càng xuống cấp, nên chùa đã được giao lại cho Giáo hội Phật giáo. Đến năm 1993, ni sư Thích Nữ Như Lượng được bổ nhiệm về làm trụ trì và chính thức đại trùng tu sửa sang, xây dựng lại Đại Hạnh Ni tự.



ĐẠI HÀO: L. ở tổng An Lưu, h. Võ Xương, sau thuộc tổng Anh Dũ, h. Hải Lăng, phủ Triệu Phong, trên đường từ Quảng Trị đi Cửa Việt. Quê Nguyễn Văn Tú, Nguyễn Hữu Thân. Nguyễn Hữu Thân (1757 - 1931). Xuất chinh dưới triều Tây Sơn, sau được Gia Long thu nhận, làm quan đến chức tham tri bộ Lại, 1809 đi sứ Trung Quốc. Ông có khả năng nghiên cứu toán học, thiên văn và lịch pháp. Ông chỉ đạo việc biên soạn lịch mới cho nước ta.

ĐẠI HOÀNG: Khúc s. Đại Hoàng chảy qua t. Hưng Yên và Nam Định, nay là ngã ba Tuấn Vương. Năm 1285, Thoát Hoan đánh nhau với quân nhà Tần ở s. này.

ĐẠI HOÀNG: L. thuộc phủ Lý Nhân, nay là h. Lý Nhân, t. Hà Nam, quê Nam Cao, tên thật là Trần Hữu Trí (1915 - 1951). Thoát đầu dạy học tư, viết văn, rồi tham gia kháng chiến. Ông viết nhiều, văn sắc sảo, đậm đà, sở trường miêu tả tâm lý con người.

ĐẠI HOÀNG: Tên châu do Lý Cao tông đặt cho vùng Trường Yên, đời Tiên Lê là phủ Trường Yên, sau nhà Trần đổi là Thiên Quang trấn, nhà Hậu Lê đổi là phủ Thiên Quan, trấn Thanh Hoa Ngoại; thời Tự Đức đổi là phủ Nho Quan thuộc t. Ninh Bình. Về đời Lý, nhân dân châu này nhiều lần

nổi dậy chống triều đình. Năm 1198, đời Lý Cao tông, người châu Đại Hoàng là Đinh Khả cùng với bọn Ngô Công Lý ở hương Cao Xá (Diễn Châu, Nghệ An) tự xưng là con cháu của Đinh Tiên Hoàng đồng thời làm loạn. Dẹp yên được. Năm 1203, người Đại Hoàng là Phi Lương và Bảo Lương tâu các tội một nước hai dân của Đàm Dĩ Mông, bị trừ oán, mới cùng nhau nổi dậy. Lý Cao tông sai Trần Lệnh Hình và Từ Anh Như đem quân đánh. Giao chiến ác liệt, Như và Hình đều chết. Đại Hoàng vừa là tên châu vừa là tên s. thời Lý, nay là s. Hoàng Long ở h. Gia Viễn. t. Ninh Bình.

ĐẠI HOÀNG: Tổng gồm x. Đại Hoàng, Diêm Giang, Diêm Xá..., thuộc h. Gia Viễn, trấn Thanh Hoa Ngoại về đời Lê, nay thuộc h. Gia Viễn, t. Ninh Bình.

ĐẠI HỌC BÁCH KHOA: Tại khu đất ph. Bách Khoa, nằm về phía Nam đường Đại Cồ Việt và từ đường Giải Phóng đến phố Bạch Mai, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Nguyên là cơ sở của Đông Dương học xá, thành lập từ sau Chiến tranh thế giới thứ I (1914 - 1918), là cư xá của sinh viên. Khi Hà Nội bị chiếm, đây là trại lính kiêm nhà tù của Pháp. Từ năm 1956, cải tạo cơ sở cũ và xây dựng cơ sở hiện đại thành Trường đại học Bách khoa.

ĐẠI HỌC DƯỢC: Tại số 13 Lê Thánh tông, Hà Nội, là cơ sở của Trường cao đẳng Y Dược thành lập từ năm 1904 - 1913. Sau này tách riêng làm hai: Đại học Dược và Đại học Y.

ĐẠI HỌC MỸ THUẬT: Tại số 42 phố Yết Kiêu, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Là cơ sở của Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương từ trước năm 1945.

ĐẠI HỌC SU PHẠM I: Tại ph. Mai Dịch, q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội. Là Trường đại học đào tạo giáo viên hầu hết các bộ môn khoa học cho các trường phổ thông trung học (cấp III). Trường có cơ sở từ Trường cao đẳng sư phạm Đông Dương năm 1917. Sau năm 1945 cùng với Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đóng tại 19 Lê Thánh tông; từ năm 1956 tách làm 2 trường.

ĐẠI HỌC TỔNG HỢP: Trường có 2 cơ sở: 19 Lê Thánh tông, q. Hoàn Kiếm, và trên đường Nguyễn Trãi, q. Thanh Xuân, tp. Hà Nội. Vốn là Trường đại học Việt Nam từ đầu tk. XX; từ năm 1945 cùng với Trường đại học Sư phạm I Hà Nội tại cơ sở Lê Thánh tông. Đến năm 1956 tách làm 2 trường. Năm 1995 Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đổi tên và chia thành: Trường đại học Khoa học tự nhiên và Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn, nằm trong Đại học quốc gia.

ĐẠI HUỆ: Chùa ở n. Đại Huệ ở x. Nộn Liễu, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Bên trái có suối chảy vào giếng đá, trước chùa là dòng s. Lam thuyền bè ngược xuôi. Chùa có gác chuông đề tên "Hương Lâm chung lâu". X. Nộn Liễu nay là x. Nam Xuân.

ĐẠI HUỆ: N. ở t. Nghệ An, có 2 trường: Bãng và Hén. Sườn n. về phía tổng Xuân Liễu được ngăn thành bậc thang để trồng cây ăn quả (mít, hồng, chè, dứa). Mỏ sắt.

ĐẠI HÙNG: Chùa ở chân n. Bàn An thuộc x. Đại Khánh, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Tường sau của chùa là vách n., trên vách đá có pho tượng đá cao hơn một trượng. Tượng truyền, đó là tượng của người đã lập ra l. Gộp (Đại Khánh). Ông được phụng thờ ở chùa. Chùa có trước tk. XV, trước chùa còn tấm bia.

ĐẠI HUNG: Cửa phía nam thành Thăng Long, xây dựng cùng một lúc với các cửa Đông Hoa, Đoan Môn. Sau Lê Thánh tông sửa chữa lại, phía trong là cửa Kiến Nguyên, phía trong nữa là cửa Đoan Môn, cửa này ở trước điện Kinh Thiên. Vị trí ở vào phố Cửa Nam hiện nay.

ĐẠI HỮU: L. ở h. Gia Viễn, t. Ninh Bình; cách Trường Yên (Hoa Lư) 3,5 km, có n. Bồ Đình, phía bắc s. Hoàng Long; cách ttr. Me 1,5 km. Quê Đinh Bộ Lĩnh,

Nguyễn Bặc và Đinh Điền. Có đến thờ Đinh Tiên Hoàng và Đinh Điền. Đinh Bộ Lĩnh, miếu hiệu là Đinh Tiên Hoàng (923 - 979); là vua sáng lập triều đại Đinh và nước Đại Cồ Việt. Từ một cậu bé chăn trâu tinh nghịch, lớn lên phù giúp sứ quân Trần Lâm ở Bồ Hải Khẩu, rồi làm thủ lĩnh thế lực này. Sau đó kéo quân về Hoa Lư, rồi đi dẹp yên loạn Mười hai sứ quân, thống nhất đất nước. Vào năm 968, được tôn làm Vạn Thắng Vương, sau lên làm vua, đóng đô ở Hoa Lư, cũng gọi là Tràng An (hay Trường Yên) đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đặt niên hiệu Thái Bình.

ĐẠI KHÔI: L. ở h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Năm 1930, phát hiện ra các ngôi mộ cổ Trung Quốc về đời Hán.

ĐẠI LA: Thành do Trương Bá Nghi xây năm 762 (đời Đường Túc tông), ở vị trí nay là Hà Nội. Năm 791, Triệu Xương đắp thêm, năm 908 Trương Chu sửa đắp lại. Năm 824 Lý Nguyên Gia dời phủ lỵ tới s. Tô Lịch đắp một thành nhỏ gọi là La Thành. Cao Biền đắp thành Kim Thành. Chu vi 1980 trượng, cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 6 thước, có 55 dịch lâu, 5 môn lâu, 6 úng môn (cửa tò vò), 3 ngôi miếu, 34 đường đi; đắp dê chu vi 2175 trượng, trong dựng hơn 5000 gian nhà. Năm 905, nổ ra

cuộc khởi nghĩa của nhân dân Giao Châu do Khúc Thừa Dụ lãnh đạo đánh đuổi bọn đô hộ nhà Đường, chiếm thành Đại La, dựng quyền tự chủ cho đất nước, tự xưng làm Tiết độ sứ. Tháng 3 năm 931, xảy ra trận đánh thành diệt viện của quân Việt, do Dương Đình Nghệ chỉ huy, hạ thành Đại La, diệt quân Nam Hán xâm lược, tiếp tục sự nghiệp tự chủ của họ Khúc.

ĐẠI LA THÀNH: Một trong mười hai lộ của nước Đại Việt, lập vào đời vua Trần Thái tông (1226 - 1258). Lộ gồm có phủ Đông Đô, các châu Quốc Oai, Tam Đái, Thượng Phúc, Từ Liêm, Lý Nhân; tức là gồm toàn bộ đất Hà Nội hiện nay và một số t. chung quanh. Nhà Hồ gọi là lộ Đông Đô.

ĐẠI LAI: Di chỉ nằm trên cánh đồng màu x. Đại Lai, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Phát hiện năm 1973, hiện vật có đồ đồng, đồ gốm. Thuộc thời đại kim khí.

ĐẠI LAI: Đình x. Đại Lai, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ Đàm Hựu Quốc đời Tiền Lý Nam Đế. Ông kết nghĩa anh em với Lý Thiên Bảo, theo làm tướng cho Lý Phật Tử đem quân đi đánh Triệu Quang Phục.

ĐẠI LAI: L., nay thuộc h. Hà Trung, t. Thanh Hoá, sinh quán Hồ Quý Ly (gốc ở Nghệ An, 1335 - ?). Do có cô ruột là mẹ Trần Nghệ

tông, nên dần dần giành được binh quyền, lên đến chức Thái sư. 1400 phế nhà Trần, lập triều Hồ. Sau bị quân Minh bắt đưa về Kim Lăng. Hồ Quý Ly có nhiều ý kiến táo bạo, muốn xây dựng đất nước cường thịnh, vượt ra khỏi tình trạng suy thoái; nhưng nhà Hồ đã không được lòng dân, nên cuối cùng đã thất bại thảm hại.

ĐẠI LÃI: Đập nước ở chân n. Tam Đảo, h. Sóc Sơn, phía bắc ttr. Xuân Hoà, tạo nên một hồ chứa nước, cách Phúc Yên gần 10 km về phía bắc, tưới nước cho gần 3 nghìn ha đất bạc màu của t. Vĩnh Phúc. Nay là địa điểm du lịch, có khách sạn.

ĐẠI LAN: Chùa thuộc th. Đại Lan, x. Duyên Hà, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa trước ở bờ s., sau bị lở, dân l. chuyển các đồ thờ cúng vào nghề, vì vậy nghề của l. đã trở thành chùa. Chùa mới gồm hai nếp nhà: nếp trước là nhà tiền đế, nếp sau là nhà tam bảo. Tiền tế xây 5 gian theo kiểu tường hồi bít đốc; toà tam bảo hình chuỗi vồ (tiền đường 3 gian, thượng điện 2 gian). Chùa còn đầy đủ hệ thống tượng Phật niên đại tk. XIX - XX; ngoài ra còn có nhiều mảng chạm khắc trang trí. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 21/1/1989.

ĐẠI LAN: Đình ở th. Đại Lan, x. Duyên Hà, h. Thanh Trì, Hà Nội,

thờ 3 vị đại vương có công đánh giặc thời Hùng Vương là Linh Hồ, Minh Chiêu, Cung Mục. Đến đời Lê, Nguyễn Như Đỗ được thờ làm Á thánh cùng 3 vị thành hoàng. Đình có từ lâu đời, bố cục hình chuỗi vồ: đại đình 3 gian, hậu cung 2 gian. Đình qua nhiều lần sửa chữa, quy mô kiến trúc nhỏ dần. Đình còn giữ được 11 đạo sắc phong. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/1/1989.

ĐẠI LAN: L. thuộc x. Duyên Hà, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, thờ 3 anh em Linh Hồ, Minh Chiêu, Cung Mục. Hàng năm hội l. được tổ chức từ ngày 6 đến 8 tháng Giêng. Đáng chú ý có tích đánh thắng giặc Tây Thục, nhờ bò thần giúp đỡ. Dân kiêng ăn thịt bò.

ĐẠI LAN CHÂU: L. thuộc h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, quê Nguyễn Như Đỗ (1424-1526). 1442 đỗ bảng nhãn, làm quan đến Thượng thư các bộ Lễ, bộ Lại. Ông thượng thọ 102 tuổi, làm quan đến 8 đời vua; có nhiều tài năng nội trị, ngoại giao, quân sự.

ĐẠI LÀNG: Mộ cổ tại x. Đại Tân và Tân Tiến, h. Bảo Lộc, t. Lâm Đồng. Phát hiện năm 1983. Đây là khu mộ cổ của người dân tộc M'ông.

ĐẠI LÃNH: Đại lãnh là một thắng cảnh nằm trong đoạn bờ biển đẹp; phía Bắc là vũng Rô,

phía Đông là bán đảo Hòn Gốm - điểm cực Đông nước ta. Ba mặt Đại Lãnh là n.; bãi biển rộng, đẹp, cát trắng mịn; nước biển trong xanh. Cách mép nước vài chục mét có con suối nước lợ. Cách 9 km về phía nam là suối nước nóng Tu Bông. Đại Lãnh ở phía Bắc t. Khánh Hoà.

ĐẠI LÃNH: Năm 1991, nhân dân đã tìm thấy được 1 dao găm cổ bằng đồng có phong cách trang trí khá độc đáo tại x. Đại Lãnh, h. Đại Lộc, t. Quảng Nam. Nhìn chung, dao găm còn tương đối nguyên vẹn. Những vết đập trên chuôi và vết gầy là do đào bới gây ra. Dao dài 29 cm, có thể chia làm 3 phần: bản lưỡi dài 16,5 cm, chỗ rộng ngang nhất sát với chuôi 4,6 cm, mặt cắt ngang hình thấu kính dẹt, hai bên mép lưỡi bị sứt mẻ đôi chỗ; chuôi dài 9,6 cm, có hình chữ I, chần tay hơi cong và có xoắn móc ở 2 đầu, chuôi thon ở giữa, đốc chuôi xoè rộng ngang với chần tay. Toàn bộ chuôi được phủ hoa văn hình học. Tượng trang trí được đúc liền với đầu đốc, tuy ít mang ý nghĩa thực dụng, nhưng nhờ nó mà dao găm này khác hẳn với những dao găm đã biết. Tượng là 1 con voi cao 2,9 cm, được thể hiện theo phong cách tả thực, với thân lẳn, chân mập, trán hơi nhô, tai vểnh. Đây là một trong những dao găm đồng đẹp. Dù hoa văn trang trí trên cán

không thật đậm phong cách Đông Sơn, nhưng là một bằng chứng xác nhận mối giao lưu chặt chẽ giữa văn hoá Sa Huỳnh và văn hoá Đông Sơn. Nếu các di tích Đông Sơn phía Bắc hoàn toàn thiếu vắng hình voi, thì ở phía Nam con voi tỏ ra khá quen thuộc.

ĐẠI LỊCH: Quốc hiệu do Nùng Trí Cao lập ra ở Cao Bằng năm 1041. Trước là châu Thăng Do, năm 1048 đổi là Đại Nam, h. Thạch Lâm, t. Cao Bằng; có ải Trung Thăng.

ĐẠI LỘ: Đền thuộc x. Ninh Sở, h. Thường Tín, t. Hà Tây, thờ Tứ phủ Thánh Mẫu. Hội đền được tổ chức vào ngày 7 tháng Ba hàng năm. Nghi lễ có rước nước, rước sắn, rước cỗ, hầu bóng.

ĐẠI LỘC: H. ở t. Quảng Nam, đặt từ năm 1899. Q. thời Mỹ - Ngụy, gồm 16 x., q.lị ở Lộc Xuân. Đỉnh n. Crênh ở ranh giới phía Bắc cao 1193 m., s. Cái chảy giữa h. từ tây sang đông. Có đường ô tô nối h.lị với tp. Đà Nẵng và các h. Hoà Vang, Điện Bàn, tx. Hội An. Trạm thủy điện An Tiêm. Một số l. trước đây sản xuất quả lòn bon hoặc nam tran để tiến vua. Phong trào chống thuế năm 1907 ở Quảng Nam bắt đầu từ cuộc biểu tình của nhân dân Đại Lộc bao vây h.lị.

ĐẠI LỢI: Đền của ph. Đại Lợi, h. Thọ Xương cũ, cũng gọi là đền Bộc

Bố (vải trắng). Vị trí ở số 47 phố Hàng Đào, thờ thần Bạch Mã.

ĐẠI LỢI: Đình th. Đại Lợi cũ, nay ở số 50 phố Gia Ngư, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Đình thờ Linh Lang thời Lý, Bạch Mã và Cao Sơn thần.

ĐẠI LÝ ĐẶC BIỆT HÀ NỘI: Thành lập vào ngày 31/12/1942, trên cơ sở của h. Hoàn Long, t. Hà Đông, thành lập từ năm 1915, gồm có 9 tổng với 60 x. th. trực thuộc. Phạm vi của Đại lý đặc biệt Hà Nội tương ứng với phần Nam q. Hai Bà Trưng, q. Đống Đa, Cầu Giấy và đất h. Từ Liêm hiện nay.

ĐẠI MAN: Tên châu ở t. Tuyên Quang. Đời Đinh là châu Vị Long, thời thuộc Minh đổi là châu Đại Man, năm 1835 đổi là châu Chiêm Hoá. Nay là h. Chiêm Hoá, t. Tuyên Quang.

ĐẠI MANG BỘ: Ngày 20/5/1285, vua Trần Nhân tông và thượng hoàng tiến đóng ở Đại Mang Bộ. Tổng quản giặc Nguyên là Trương Hiến đầu hàng. Hôm đó, ta đại thắng giặc ở Tây Kết, giết và làm bị thương rất nhiều, chém đầu nguyên soái Toa Đô. Đại Mang Bộ là tên bến trên s. Hồng, chưa rõ ở đâu.

ĐẠI MÃO: L. ở h. Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, nay là h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Quê Lê Quỳnh, Lê Doãn Giản và Lê Doãn Thanh.

ĐẠI MINH: Chùa dựng thời Trần ở n. Phủ Lại, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh.

ĐẠI MINH: X. ở h. Đại Lộc, t. Quảng Nam, quê Trần Đình Tri (1915 - 94), nhà hoạt động cách mạng.

ĐẠI MỖ: Đình thuộc x. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ A Lã Nàng Đê, con gái tể tướng Lữ Gia; đình còn thờ 3 cha con, ông cháu là Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Quý An, Nguyễn Quý Kính (thời Lê). Toà đại bái làm 2 tầng, 8 mái, đã bị quân Pháp phá huỷ. Bộ khung gỗ lim được chạm khắc rất công phu. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/6/1993. Kiến trúc đình Đại Mỗ gồm cổng tam quan, 2 dãy giải vũ dọc theo sân gạch rộng và khu đình hình chữ "nhị" quay hướng Tây - Nam. Cổng đình có qui mô lớn được xây gạch khá cầu kỳ. Qua cổng đến một sân gạch rộng, dọc hai bên sân có 2 dãy nhà dài vũ. Đại đình qui mô 2 tầng 8 mái với góc đao cong ngược lợp ngói ta, bờ nóc đắp dạng bờ đình. giữa có hàng hoa chạm thủng chạy khắp bờ nóc và các bờ dải. Chính giữa bờ nóc đắp mặt trời lửa trên đầu hổ phù. 2 hồi có 2 đầu cừu hương. Đầu các đao đắp nổi hình rồng lá, rồng mây. Hậu cung là 1 lớp nhà ngang 3 gian xây gạch kiểu tường hồi bít đốc mái lợp ngói ta kết cấu đơn giản vì kèo quá giang. Trong hậu cung đặt 3 hương án lớn để đặt đồ tự khí, long ngai, bài vị của các vị thần được thờ.

Trang trí kiến trúc của đình được thể hiện tập trung trên toà đại đình. Phần kết cấu gỗ của bộ khung nhà được chạm khắc rất đậm đặc, công phu. Cốn mè của phần mái trên được phủ kín bề mặt hình lưỡng long châu nguyệt, các cốn nách chạm đề tài tứ linh. Hai mặt của bẩy hiên có hình rồng long mã, rồng lá, rồng mây, long mã bằng những nét chạm mạch lạc dứt khoát.

ĐẠI MỖ: L. Đại Mỗ, thuộc x. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Dân sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng và nghề dệt. Nghề dệt có lẽ xuất hiện vào tk. XV, sau đó đã phát triển ở trình độ cao. Hồi đầu tk. XIX, Đại Mỗ chủ yếu dệt lĩnh, rồi từ lĩnh trơn chuyển sang lĩnh hoa. Từ đầu tk. XX, dệt nhiễu là chủ yếu. Nhiêu Mỗ thực sự nổi tiếng. Từ năm 1936 đến nay, do nhu cầu của thị trường, Đại Mỗ chuyển sang dệt lụa là chủ yếu. Lụa tơ tằm Đại Mỗ đã được nhà nước ta xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới.

ĐẠI MỖ: X. thuộc h. Từ Liêm, tp. Hà Nội, thờ Ả Lã Nàng Đề (tướng của Hai Bà Trưng), Thủy Hải Long vương, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Quý An, Nguyễn Quý Kinh. Lễ hội được tổ chức từ ngày 6 - 8 tháng Giêng hàng năm. Đáng chú ý có thi thổi xôi, cờ người, hát ả đào.

ĐẠI NAM: Quốc hiệu do vua Minh Mạng đặt vào năm 1838 để thay cho tên Việt Nam đặt từ năm

1804. Niên hiệu Đại Nam tuy không bị thay thế, nhưng các phân lãnh thổ Nam kỳ và Bắc kỳ bị Pháp chiếm từ 1864 về sau không dùng quốc hiệu Đại Nam. Ngày 2/9/1945 đặt tên mới nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

ĐẠI NGÃI: Q. do Mỹ - nguy thành lập ở t. Ba Xuyên (Sóc Trăng), giáp s. Hậu, sau thuộc q. Long Phúc, nay là h. Long Phú, t. Sóc Trăng. Trong h. có x. Long Phú.

ĐẠI NGÃI: X. thuộc h. Long Phú, t. Sóc Trăng, quê Lương Định Của (1920 - 1975). Tốt nghiệp hạng ưu Trường đại học Tổng hợp Kiusiu (Nhật Bản); sau đó bảo vệ luận án tiến sĩ, được phong giáo sư. Ông là tác giả của nhiều giống lúa có năng suất cao, hợp với khí hậu Việt Nam, giống dưa hấu tam bội thể không hạt, dưa, lê, táo, cà chua, khoai lang. Ông cũng là người có sáng kiến quy hoạch bờ vùng bờ thửa, cây thẳng hàng, làm thủy lợi nội đồng.

ĐẠI NGU: Quốc hiệu do Hồ Quý Ly đặt vào năm 1400 để thay cho tên Đại Việt. Tên gọi là Đại Ngu tồn tại đến năm 1407, khi nhà Minh tiêu diệt nhà Hồ. Tên Đại Ngu với ý nghĩa họ Hồ là dòng dõi Ngu, Thuấn bên Trung Quốc.

ĐẠI NHA: Năm 571, Lý Phất Tử phụ lời thề, đem quân đánh Triệu Việt Vương. Mất móng rồng trên mũ đầu mâu, Việt Vương biết

không thể chống được, bèn đem con gái chạy về phía nam đến cửa Đại Nha, nhảy xuống biển. Cửa biển Đại Nha, còn gọi là Đại Á, thời Lý đổi là Đại An, nay là cửa Đáy; ranh giới giữa 2 t. Nam Định và Ninh Bình. Sau đất bồi ra, cửa biển càng lùi về phía Nam. Đến thờ Triệu Quang Phục.

ĐẠI NỘI: Là khu vực hoàng thành Thăng Long các thời Lý - Trần - Hậu Lê. Năm 1054, nhà Lý cho dựng bia Đại Nội.

ĐẠI PHONG: L. ở h. Lệ Thủy, t. Quảng Bình. Xưa có nghề dệt chiếu hoa. Hợp tác xã. sản xuất nông nghiệp ở x. Phong Thủy, h. Lệ Thủy (nay là Lệ Ninh) - lá cờ đầu của phong trào thi đua quán lý hợp tác xã. Quê gia đình Ngô Đình Diệm.

ĐẠI PHÚC: Chùa có từ trước tk. XVI ở x. Đại Phúc, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình. Phía trước là s. Cái, bên phải có dòng khe, đối tiếp liền mép nước, đúng là nơi danh thắng của vùng.

ĐẠI PHÚC: Tục gọi là chùa Cả, tên chữ là Đại Bi tự, Đại Phúc tự hay Phúc Lâm viện, ở x. An Khánh, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Hiện có hệ thống thờ cúng riêng: nhà thờ Phật và nhà thờ Thánh. Toà tiền đường khu thờ Phật gồm 5 gian bit đốc nối với thượng điện nối dài. Cấu trúc và trang trí trên kiến trúc ở đây mang dấu ấn thời Tây Sơn và Nguyễn. Khu thờ Thánh gồm toà

bái đường mới xây, thượng điện 1 gian 2 chái. Di vật ở đây khá phong phú và độc đáo, nhất là những pho tượng thờ mang phong cách các tk. XVI - XIX.

ĐẠI PHÙNG: Chùa có tên cổ là Tam Giáo tự, toạ lạc tại đầu l. Đại Phùng, x. Đan Phượng, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Chùa có niên đại từ rất lâu, quay mặt về hướng tây, xây theo hình chữ "quốc". Trong nội tự hiện có 2 ngọn tháp thờ Thích Thành Nhiêu và Thích Thành Ca. Chùa còn 1 quả chuông đồng và khánh đá (có 3 gian gác chuông trên và dưới). Hệ thống hoành phi và câu đối cổ còn đầy đủ, tượng Phật còn 3 pho Tam thế, đức Đại Di đà, Quan Âm, Ngọc hoàng và đức Thích Ca. Ngoài thờ Phật, chùa còn ban thờ liệt sĩ, ban thờ sư tổ Đạt ma, ban Mẫu thờ Tam toà Thánh Mẫu. Lối lên chùa qua 2 cổng với lưỡng long ngậm cầu đầu rất công phu. Năm 2001 chùa xây thêm 7 gian nhà Tổ, đầu năm xây dựng lầu Quan Âm. Hàng năm vào 24/1 và 4/3 âm lịch chùa tổ chức giỗ và lễ bái dâng hương.

ĐẠI PHÙNG: Đình l. Đại Phùng ở x. Đan Phượng, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Đình thờ Vũ Hùng, một võ tướng thời Trần Anh tông (tk. XIV), có công xây dựng l. xóm an khang. Toàn bộ kiến trúc đình gồm nhà tiền tế, đại đình và chuôi vồ. Ở tất cả các vị trí kiến trúc đều có điêu khắc trang trí các đề tài sinh hoạt thật đa dạng.

ĐẠI PHƯỚC: Chùa tọa lạc tại ph. Thống Nhất, tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai, xưa thuộc tổng Phước Dinh Thượng, x. Bình Trước, ấp Trúc Lư. Năm 1930 chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ do hoà thượng Thích Thiện Trạch cùng các bô lão địa phương đứng ra thành lập nhằm

làm nơi thờ tự cho bà con phật tử và cho hoà thượng Thiện Trạch chuyên tu giảng đạo. Từ năm 1978 đến nay, kế vị trụ trì chùa là đại đức Thích Tịnh Thủy. Trong những năm kháng chiến, nơi đây cũng có những hoạt động ủng hộ cách mạng, nuôi giấu cán bộ, là nơi hội họp, liên lạc của những chiến sĩ cách mạng địa phương. Hiện tại chùa được xây dựng lại hoàn toàn dưới sự đóng góp công sức của bà con phật tử gần xa. Chính điện được xây dựng quy mô gồm hai tầng, hai bên là hai toà tháp, kiến trúc kết hợp hài hoà giữa phong cách chùa chiến cổ điển và hiện đại, được thiết kế và thi công bởi những nghệ nhân có tay nghề cao. Xung quanh chùa gồm những cây xanh bóng mát, và những cây trái khác... Chùa Đại Phước là nơi thanh tu học đạo thuộc hệ phái Bắc tông. Cùng với



Chùa Đại Phước trước lúc trùng tu – TP. Biên Hòa

các hoạt động Phật sự, chùa Đại Phước còn là nơi tích cực tham gia các phong trào từ thiện xã hội với phương châm "tốt đạo đẹp đời". Trải qua quá trình thăng trầm, giờ đây chùa Đại Phước là nơi tịnh tu lý tưởng, là chốn hành hương của phật tử và khách thập phương.



ĐẠI THAN: L. thuộc x. Đại Than, tổng Vạn Ti, h. Gia Bình, nay là x. Cao Đức, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, nằm trên khu vực bờ Nam nơi s. Đuống đổ vào s. Lục Dấu. Là vùng đất nổi tiếng trong lịch sử, nơi vua Trần họp với các tướng lĩnh để bàn kế sách đánh giặc Nguyên - Mông vào cuối năm 1282. L. thờ Cao Lô, một tướng giỏi của An Dương Vương. Hàng năm, l. mở hội từ ngày 10 tháng Ba đến 5 tháng Tư. Năm 1287, quân Nguyên do thái tử Nguyên A Thai chỉ huy lại tràn sang xâm lược nước ta. Vua Trần Nhân tông chiếu sai minh tự Nguyên Thúc đem quân Thánh dục dũng nghĩa đến chỗ Hưng Đạo Vương để giữ cửa Đại Than. Trong trận này, quân ta đại thắng.

ĐẠI THANH: Một cung điện lớn trong thành Thăng Long, xây dựng từ năm 1010.

ĐẠI THÁNH QUÁN: Chùa ở x. Lộc Hạ, h. Mỹ Lộc, t. Nam Định. Thời Trần cho xây dựng hành cung Thiên Trường, trong đó có cung Đệ Tứ. Về sau theo tên hành cung mà gọi tên x., lại dựng chùa trên nền cung cũ, thường gọi là chùa Đệ Tứ.

ĐẠI THÁNH THIÊN SƯ: Đền x. Trục Chính, h. Nam Ninh, t. Nam Định, thờ Đại thánh thiên sư họ Bùi. Khoảng năm 1573-1577, thiên sư đắc đạo ở Tây Phương (Ấn Độ) trở về, đến trụ trì ở chùa Thủy Cung. Tại đây thiên sư biên

soạn tập *Kế đăng lục*, đúc chày kim cương bằng đồng. Thiên sư mất năm 1641.

ĐẠI THẮNG TU THIÊN BẢO THÁP: Là tên chữ của tháp Báo Thiên dựng trước chùa Báo Thiên năm 1057.

ĐẠI THÔNG: Một bến thuyền tập nập của thành Thăng Long thời Lý - Trần, vừa là một thương cảng quan trọng, nơi tập trung nhiều thuyền buôn và thuyền chiến. Vị trí nay thuộc h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

ĐẠI THỐNG: Tên xưa chỉ vùng Đan Phượng, t. Hà Tây, dọc s. Đáy.

ĐẠI THUẬN: Di chỉ tại x. Đại Đồng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Hiện vật có niên đại thời Bắc thuộc, gồm gạch xây mộ, các đồ bán sứ và gương đồng.

ĐẠI TOÁN: Tục gọi là l. Tỏi, ở tổng Đại Toán, h. Quế Dương, nay là h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, quê Nguyễn Đăng (1576-?). 1612 đỗ đình nguyên hoàng giáp, làm quan thăng Hữu thị lang bộ Hộ, có làm chánh sứ sang Trung Quốc. Ông nổi tiếng vì tài học và thơ văn, đặc biệt sở trường về thơ phú. Dân gian đã truyền tụng câu thành ngữ: "Phú ông Tỏi, hỏi làm chi". Cũng có ý kiến cho ông là tác giả truyện nôm *Bạch Viên Tồn các*. Nhưng hiện nay chỉ thấy có bài phú Phi Lai tự phú (chữ Hán), viết về chùa Phi Lai ở Trung Quốc.

ĐẠI TÒNG LÂM:

Chùa tọa lạc tại ttr. Phú Mỹ, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa được hoà thượng Thiện Hòa tạo lập năm 1962 trên diện tích đất khoảng 100 ha. Từ khi tạo lập cho đến năm 1975, nơi đây chỉ là một am nhỏ với sự tu học

và hoạt động mang tính chất gia đình khép kín. Đến sau 1975, Đại Tòng Lâm bắt đầu trùng tu, xây dựng, sửa sang lại. Từ năm 1990 đến nay, thượng toạ Thích Quảng Hiền đã phát tâm xây dựng trường trung cấp và cao đẳng Phật học tại Đại Tòng Lâm. Kể từ đó, công tác dạy và học Phật pháp của tăng ni trong t. dần được khai sáng và phát triển mạnh mẽ. Qua cổng tam quan,



Tam Quan khu Đại Tòng Lâm – Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu

được xây dựng từ khi mới khai sơn ngôi Tam bảo (1962), bên trong chùa là một quần thể kiến trúc độc đáo với các am cốc được xây dựng và thiết kế xen kẽ với các vườn cây ăn trái, cây cảnh rợp bóng mát, làm cho khu Đại Tòng Lâm đã yên tĩnh và thanh thoát lại càng trở nên huyền bí và thoát tục hơn. Phía trái là tượng Phật Bà Quan Âm lộ thiên cao 19m. Khu trường học được

xây dựng rất qui mô, khang trang và được chia làm hai phía ; một bên dành cho tăng còn bên kia là ni viện Thiện Hoà. Hàng năm, ngoài những ngày lễ lớn, chùa còn tổ chức các lễ: khai giảng và tổng kết năm học, khoá học của tăng ni. Ngoài



Vườn Phật Tích – khu Đại Tòng Lâm

ra, Đại Tông Lâm hiện còn là nơi đặt Văn phòng Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 24/12/2001 vừa qua, thượng toạ Thích Quảng Hiến đã đặt viên đá xây dựng ngôi đại tự lớn tầm cỡ quốc gia, đây là công trình nổi tiếng bậc nhất trong t.. Từ khi thành lập (1962) Đại Tông Lâm chỉ là ngôi Tam bảo nhỏ, nhưng đến nay đã phát triển thành một quần thể kiến trúc với hàng chục ngôi chùa lớn nhỏ.

ĐẠI TRẠCH: Mộ cổ tại th. Đại Trạch, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Phát hiện vào năm 1990; mộ đất, đồ tùy táng gồm 18 đồ đồng, một số mảnh gốm.

ĐẠI TRUNG: Đình l. Đại Trung, nay là x. Đại Đồng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng tôn hiệu là Từ Tiên đại vi Linh Thông Bảo Hựu hiển ứng Côn Sơn đại vương, sống dưới thời Trần. Khi ông đi kinh lý đến trang Đại Vi (Đại Vương), thấy dân thật thà bèn mở trường dạy học, giáo hoá phong tục. Khi có giặc thất quận nổi lên, triều đình cử ông đi dẹp. Thắng trận, ông trở về l. Đại Trung. Sau ông mất, vua Trùng Quang sai quân đến tế lễ và ban sắc phong cho ông làm Phúc thần, cho dân l. Đại Trung thờ phụng.

ĐẠI TRUNG: Miếu nằm phía Tây - Bắc l. Guột (Dùng Quyết),

x. Việt Hùng, h. Quế Võ, Bắc Ninh. Xưa kia miếu thờ Ân Quận công Nguyễn Đức Nhuận, một danh tướng thời chúa Trịnh Căn đánh chúa Nguyễn Hiền. Hiện nay, miếu thờ 6 vị quận công: Hùng Quận công, Cửu Quận công, Ân Quận công, Quế Quận công Nguyễn Đức Uyên, Chiêm Quận công, Giao Quận công Nguyễn Như Ôn. Theo tư liệu thì miếu Đại Trung do Quế Quận công Nguyễn Đức Uyên con trai Ân Quận công vâng lời chúa Trịnh xây dựng, hoàn chỉnh năm 1708. Đây là một công trình kiến trúc thời Lê khá độc đáo. Hệ thống miếu gồm: miếu, từ đường, sân tế, vườn cây. Tất cả nằm trong một diện tích 2082 m². Miếu gồm 2 toà liền nhau nhưng thực sự là một, bởi người xưa dùng gạch cuốn vòm tò vò thông suốt từ cửa đến tường hậu, phía ngoài bán mái giả, tạo nên một hình thức 2 toà như trên. Từ đường gồm 5 gian; toà từ đường này nguyên trước ở phía Đông Bắc l. Guột, đến tk. XIX, người trong họ Nguyễn Đức đã chuyển về trước miếu. Gần đây ngôi mộ của Cẩm Quận công cũng được đưa về kề bên miếu. Miếu Đại Trung là một công trình hầu như còn nguyên dạng ban đầu của nó, từ cấu trúc miếu, đến sự sắp đặt các hiện vật đều đúng vị

trí cũ, vì thế có thể cho biết rõ ràng về loại hình miếu thờ công thần của thời này.

ĐẠI TỪ: H. thuộc phủ Thái Nguyên thời thuộc Minh, đời Nguyễn thuộc phủ Phú Bình, t. Thái Nguyên. H. lị là Hùng Sơn trên s. Công, cách tp. Thái Nguyên 25km. Năm 1922, sáp nhập châu Văn Lang vào h. Đại Từ, nay thuộc t. Thái Nguyên. S. Công chảy qua h. Đại Từ. H. có chè vị thơm đặc biệt.

ĐẠI TỪ: L. thuộc x. Linh Đường, h. Thanh Trì, t. Hà Đông, nay thuộc tp. Hà Nội, giáp quốc lộ 1A và đường xe lửa Thống Nhất. Quê Hoàng Thị Ngọc Phương, phi của Trịnh Sâm, và Nguyễn Hải Thần. Nơi thành lập hợp tác xã nông nghiệp đầu tiên của ngoại thành Hà Nội. Có cá chép ngon. Tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng gỗ mít dựng năm 1983.

ĐẠI TỰ: Chùa và đình Đại Tự thuộc x. Kim Chung, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa Đại Tự có tên chữ là Tam Giáo tự được xây dựng và tồn tại cho đến ngày nay với mục đích: dùng giáo lý của đạo Phật từ bi khuyến thiện, trừ ác, giáo dục lòng nhân nghĩa cho con người và đây cũng là nơi thực hiện các lễ nghi tôn giáo của dân l. Đại Tự. Đình thờ Lý Nam Đế, một vị vua có công lớn vào tk. VI. Ngoài ra, đình còn thờ tướng Trình Đồ Hộ Quốc và Tam Cô Hộ Quốc. Đình và chùa đã tạo thành

một tổng thể di tích bề thế, uy nghi của l. Lễ hội hàng năm của đình được tổ chức vào ngày 7, 8 tháng Ba. Các nghi lễ ở chùa được tổ chức vào các ngày mồng Một và ngày Rằm hàng tháng.

ĐẠI VÂN: N. ở thành Hoa Lư, nay thuộc x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Thời Lê Đại Hành, ở khu vực n. Đại Vân làm nhiều cung điện, nhà cửa: dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế, cột giắt vàng bạc, làm nơi coi châu; phía Đông là điện Phong Lưu, phía Tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Tiếp đó làm lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ; cạnh đó dựng điện Long Lộc, mái lợp ngói bạc.

ĐẠI VI: Đình l. Đại Vi, nay là x. Đại Đồng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ ba vị thần là Chàng Ngọ, Chàng Mai và Bạch Đa. Ba ông quê ở động Hoa Lư, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn các sứ quân. Gặp khi giặc Ngô sang cướp nước ta, ba ông cầm quân đi đánh, bất ngờ giặc tấn công dồn ở trang Đại Vi, ba ông không chống lại được đã hy sinh. Dân l. cảm phục lập miếu thờ. Đến khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi phong 3 ông làm Phúc thần.

ĐẠI VĨ: Đình l. Đại Vĩ, th. Hà Vĩ, x. Liên Hà, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Đình thờ 3 nhân vật thời Hai Bà Trưng là Đặng Giang, Khổng Chung và Thuỷ Hải. Tương truyền, các vị giúp Hai Bà

Trung chiến thắng Tô Định, về sau cùng chống với Mã Viện và hy sinh vì nước tại quê nhà.

ĐẠI VIỆT: Quốc hiệu do vua Lý Thánh tông đặt vào năm 1054, các triều vua nhà Lý sau đó và triều đại Trần cũng gọi là Đại Việt. Năm 1400 nhà Hồ lên đổi tên nước là Đại Ngu; năm 1407-1428 nhà Minh gọi là Giao Châu hay An Nam đô hộ phủ. Từ 1428 nhà Hậu Lê lấy lại tên Đại Việt, và đến năm 1804 Gia Long thay bằng Việt Nam.

ĐẠI YÊN: Đại Yên thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Nghề thuốc nam ở Đại Yên ra đời từ thời Lý. Hầu hết các cây thuốc nam ở đây được trồng vào mùa xuân. Không chỉ trồng, Đại Yên còn thực hiện tất cả các khâu tiếp theo: thu hái, chế biến và bảo quản. Phương pháp chữa bệnh bằng thuốc nam ở Đại Yên là một bộ phận quan trọng của ngành y học cổ truyền.

ĐẠI YÊN: Đình ở ph. Đội Cấn, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ thành hoàng là Ngọc Hoa công chúa, cô bé 9 tuổi đã có công trong trận đánh chúa Chăm Chế Ma Na năm 1104. Trong thời kỳ 1935-36, đình là nơi truyền bá chữ quốc ngữ và là nơi học võ cho thanh niên bảo vệ quê hương. Trước đình có một giếng nước, đình gồm cổng, sân gạch, tả vu, hữu vu, nhà tiền tế, đại bái, hậu cung. Nhà tiền tế kết cấu kiểu vì kèo trụ trốn, 4 góc ở

chân cột vẩy ra 4 chiếc bẩy, ở 4 gian bên, mái được lợp kín theo kiểu vòm cuốn. Đình còn giữ được 3 câu đối, 3 hoành phi, 1 lọ lộc bình, 1 chổi, 4 hương án, 2 bộ cửa vông. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 1/1990.

ĐAK LẤP: Di chỉ tại ttr. Đak Lấp, h. Đak Rláp, t. Đắc Lắc. Tại đây đã phát hiện vật đồ đá thuộc văn hoá kch. Biển Hồ, cách nay khoảng 4000-5000 năm.

ĐAK RLẤP: Di chỉ ở trên đồi cao 500m thuộc ttr. Đak Rláp, t. Đắc Lắc. Phát hiện năm 1988, hiện vật có 5 rìu đá với kỹ thuật chế tác tinh xảo. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

DALAK: Di tích nằm trên một ngọn đồi nhỏ thuộc khu vực rừng quốc gia Cát Tiên (h. Tân Phú, t. Đồng Nai). Khai quật vào tháng 3/1996, gồm 3 hố khai quật với tổng diện tích 91 m². Di tích nằm toàn bộ trên mặt đồi đá tự nhiên được con người tu chỉnh thành mặt bằng trước khi xây dựng một kiến trúc đền tháp lên trên. Kiến trúc gạch bị phá huỷ hoàn toàn, mảnh vỡ nằm chồng chéo lên nhau không thể xác định được hình thái kiến trúc ban đầu. Tuy nhiên với lượng gạch được sử dụng trong di tích, số lượng hiện vật thu được, một số dấu vết còn lại, có thể đoán định đây là di tích kiến trúc gạch thuộc giai đoạn văn hoá Óc Eo. Ngôi đền có kiến trúc hình tháp, chiều cao trên 3m,

được chia thành 2 phần âm dương và là hình thái kiến trúc thịnh hành của cư dân thượng nguồn s. Đồng Nai vào khoảng tk. VIII. Hiện vật trong di tích: 1 linga bằng sa thạch, 1 yoni bằng sa thạch, 1 bàn nghiền, 2 mi cửa bằng đá, 2 vòng và 1 miếng kim loại nhỏ (màu vàng đỏ, không gỉ) và 5 mảnh gốm mịn không trang trí hoa văn.

DÀM GIA: Th. ở h. Gia Viễn, nay thuộc x. Gia Tiến, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, ở phía Bắc s. Hoàng Long, phía Tây x. Trường Yên (Hoa Lư); sau đổi là Diêm Xá. Quê Đàm Thị, mẹ Đinh Tiên Hoàng, và quốc sư Nguyễn Minh Không.

DÀM GIA NUƠNG LOAN: Xưa, khi phụ lão các sách dẫn con em đến theo Đinh Bộ Lĩnh, thì người chú của Bộ Lĩnh giữ sách Bông chống đánh lại. Bấy giờ, Bộ Lĩnh còn ít tuổi thể quân chưa mạnh, phải thua chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan, cầu gãy, Bộ Lĩnh rơi xuống bùn, người chú toan đâm, bỗng thấy 2 con rồng vàng hộ vệ Bộ Lĩnh, nên sợ mà lui. Đàm Gia Nương Loan (Loan là chỗ s. uốn vòng), nay thuộc Diêm Xá, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình.

DÀM THUỢNG THU: X. Hương Mạc, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Đến thờ Thượng thư Đàm Thận Huy (1463-1527), quê ở bản x.. Khi vua Chiêu tông bị Mạc Đăng Dung lấn ép phải chạy vào Thanh Hoá, ông trở về Kinh Bắc

chiêu mộ quân sĩ, dấy nghĩa chống lại họ Mạc. Sau vì yếu thế không địch nổi, ông uống thuốc độc tự tử. Nhà Lê Trung hưng truy phong ông là Thượng đẳng thần, cho lập đền thờ và ban biển đề ba chữ "Tiết nghĩa từ".

DÀM XÁ (hay DIÊM XÁ): L. thuộc h. Đại Hoàng, phủ Tràng An, nay thuộc x. Gia Tiến, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, quê thiền sư Nguyễn Minh Không (1066-1141), thuộc thế hệ thứ 13 phái Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, bạn đồng đạo với Từ Đạo Hạnh. Tương truyền, ông chữa khỏi bệnh hoả hổ cho vua Lý Thần tông, nên được phong quốc sư.

DAM SON: X. cũ ở h. Thủy Đường, trấn Hải Dương, nay thuộc h. Thủy Nguyên, ngoại thành Hải Phòng. Có lũy của nhà Mạc.

DAM THỦY: Lãng Trần Thuận tông ở x. Đàm Thủy (An Sinh), Đông Triều, t. Quảng Ninh. Tương truyền là quê hương nhà Trần. Nhà Trần không dựng bia mộ, nhưng năm 1804 vua Minh Mạng cho dựng bia mộ xác định chủ nhân của lăng.

DAN DUỆ: Đền x. Đan Duệ, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị. Đền thờ 2 vị tướng quân nhà Trần là Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật và Huệ Vũ vương Trần Quốc Chấn. Tương truyền, khi đi đánh Chiêm Thành, hai ông nổi tiếng nghiêm quân lệnh, cấm quân sĩ

không xâm phạm tài sản của dân. Sau khi hai ông mất, dân cảm nhớ công đức dựng đền thờ phụng.

DAN DUỆ: X. ở h. Minh Linh (nay là Vĩnh Linh), t. Quảng Trị. Quê tiến sĩ Nguyễn Xuân Thọ.

DAN ĐIỀN: Tên xưa về đời Lê của h. Quảng Điền, phủ Thừa Thiên; thời thuộc Minh là h. Trà Kệ. Sau năm 1445 là t. Thừa Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế.

DAN HÀ: Bãi giữa s. Hồng, thuộc h. Hạ Hoà, t. Phú Thọ. Đất màu đỏ trông giống tuyết ngon.

DAN HOÀI: H. thành lập tháng 9/1969 ở t. Hà Tây do hợp nhất h. Đan Phượng và h. Hoài Đức. Tháng 1/1974 lại chia làm hai.

DAN KHÊ: N. thuộc h. Yên Mô, t. Ninh Bình. Tháng 12/1596, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống lại triều đình nhà Lê do Phạm Hàng lãnh đạo, tự xưng là Thiên Nam Chiêu thảo Đô nguyên súy, chiếm cứ n. Đan Khê, có hơn một vạn người hưởng ứng.

DAN KỈ: (hay ĐON KỈ): Địa điểm ở t. Lạng Sơn. Năm 1828, Thoát Hoan trong cuộc rút lui khỏi Việt Nam đã qua đây.

DAN LOAN: L. cũ, nay là x. Nhân Quyền, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, quê Phạm Đình Hổ (1768-1832). Thuở nhỏ học rộng nhưng chỉ đỗ sinh đồ; 1821 được bổ Hành tấu ở Viện Hàn lâm, 1826 sung Tế tửu Quốc tử giám

(Huế), rồi thăng lên Thị giảng. Ông để lại một số tác phẩm văn học có giá trị.

DAN NÊ: X. ở tổng cùng tên, h. Yên Định, trấn Thanh Hoá, nay là x. Yên Thọ, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Có n. Đồng Cổ, đền thờ thần Đồng Cổ.

DAN NHIỆM: L. cũ, nay là x. Xuân Hoà, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, quê Phan Bội Châu (1867-1940). 1900 đỗ Giải nguyên; 1904 thành lập hội Duy Tân chống Pháp, chủ trương đưa thanh niên đi du học để về nước cứu nước. 1925 bị Pháp bắt giam, sau chúng phải ân xá. Ông sáng tác nhiều thơ văn, viết nhiều bộ sách có giá trị.

DAN NHIỆM: X. Đan Nhiêm, Bắc Ninh, có tục tắt đèn trong khi tế lễ. X. này thờ thần Hổ. Vào tháng Giêng, dân l. vào đám. Đêm hôm rã đám có buổi tế sau cùng, sau đó ả đào hát thờ thần. Độ nửa đêm, bồng đèn nến tắt, vị kỳ mục giả cộp nhảy ra chụp lấy ả đào rồi làm ra bộ cần. Trai tơ trong l. cũng theo gương ông ta làm cộp ôm lấy gái. Cuộc chơi kéo dài đến canh ba.

DAN PHƯỢNG: H. đặt từ đời Trần, đời Minh là H. Đan Sơn và Thạch Thất thuộc châu Từ Liêm, phủ Giao Châu, đời Lê thuộc trấn Sơn Tây. Khi triều đình Đông Khánh cắt Hà Nội làm nhượng địa cho Pháp, h. Đan Phượng nhập vào phủ Hoài Đức. Nay h.

Dan Phượng thuộc t. Hà Tây, h. lị ở Phùng cách Hà Nội 22 km trên quốc lộ 11A, gần s. Đáy. Quê Nguyễn Danh Dự, Tạ Đăng Huân, Phạm Phi Kiến, Thi Sách, Tô Hiến Thành, Nguyễn Hữu Phú. Từ đời Lê về trước, h. có 30 người đỗ đại khoa.

DAN XÁ: Địa điểm gần cửa Lê Hoa; trận đánh giữa quân ta và quân Minh do Mộc Thạnh chỉ huy.

DÀN ĐÁ KHÁNH SƠN: Ngày 12/9/1979, tìm thấy đàn đá ở Khánh Sơn, t. Khánh Hoà. Đàn đá Khánh Sơn gồm 12 thanh hình thon dài, toàn bộ nặng 151,3 kg. Khi gõ lên bộ đàn đá này phát ra 12 âm, hợp thành một thanh âm rõ nét. Đàn đá Khánh Sơn thuộc thời tiền sử, có cách đây hàng nghìn năm.

DÀN THỀ ĐỒNG CỔ: Vua Thái tông nhà Lý (1028 - 54) lập đàn thề này ở trước đền Đồng Cổ, trên bờ hồ Tây, thuộc h. Thuy Chương (Hà Nội). Đàn xây cao 2 tầng, tầng trên thờ thần, tầng dưới vua ngự mỗi năm 2 kỳ xuân-thu để làm lễ tế. Về sau, dân tình cũng đến đây để xin thần linh chứng giám cho tấm lòng của họ. Bởi vậy. Đàn thề thánh của đại chúng, hương khói rất thịnh cho tới cuối Lê, bị quân Tam phủ phá huỷ mất.

DÀN CÚM: Hang thuộc địa phận bản Trăn, x. Yên Cường, h. Bắc Mê, t. Hà Giang. Tháng 5/1937, phát hiện ở đây di tích người tiền sử. Trong tổng số gần 800 di vật, có những công cụ lao động như

riều, dao, nạo, cuốc, chày nghiền, bàn nghiền. Đặc trưng nổi bật của bộ sưu tập là việc sử dụng những mảnh đá cuội lớn để chế tác công cụ. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình, cách nay khoảng 1 vạn năm.

DÁN LANH: Hang thuộc địa phận h. Mường La, t. Sơn La, nơi phát hiện 1 vòng đá vào tháng 2/1996. Vòng bị gãy còn một mảnh, làm từ đá ngọc màu xanh, mài nhẵn toàn bộ. Mặt cắt ngang hình tam giác, cạnh trong cong lồi. Kích thước vòng dày 2,7 cm, mặt dày 1,5 cm, đường kính trong 6cm, đường kính ngoài 10 cm. Vòng có chu vi trong và ngoài khá đều, có thể được chế tạo bằng kỹ thuật khoan tách lõi. Toàn thân vòng được mài nhẵn. Riêng phần và mép ngoài mỏng, hiện trạng bị vỡ mẻ nhỏ.

DÀN NÃI: Tên giáp, có lẽ là vùng Đan Nê, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, nơi có n. Đồng Cổ. Năm 1029, giáp Đan Nãi ở châu Ái làm phản. Lý Thái tông thân chinh đi đánh, khi đánh dẹp được rồi, sai Trung sứ đốc suất người Đan Nãi đào kênh.

DANH: L. Danh, tức l. Thiết Danh, x. Định Tường, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Thành hoàng l. là Cao Sơn lập thạch (vốn là 1 hòn đá); l. còn thờ 5 người họ Lê và 1 người họ Đinh, đã có công lập l. cách nay chừng 1000 năm. Hàng năm, l. Danh mở lễ hội vào các ngày: mồng 7 và 8: hội ăn chạ với Bái Trại.

DANH XÁ (tức ĐÌNH XÁ): L. ở tổng Dội Sơn, h. Kim Bảng, trấn Sơn Nam, nay thuộc t. Hà Nam, gần s. Đáy và h. lị. Có chùa Bà Danh, nghề làm gốm.

ĐÀO ĐỘNG: Miếu th. Đào Động, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, thờ Thủy thần tôn hiệu là Bạt Hải đại vương, tên húy là Vinh. Tương truyền, khi vua Hùng đã nhường ngôi cho con rể là Sơn thánh Tản Viên, đến Đào Động gặp 3 Thủy thần lúc này đã biến thành 3 hình người, rồi cùng chia quân đi đánh giặc. Sau chiến thắng, Vinh công từ chối chức tước vua trao, trở về Đào Động mở tiệc khao quân, bảo ban dân chúng làm ăn. Nhân một hôm trời nổi mưa gió mà hoá.

ĐÀO KỲ CÔNG: Đền x. Thanh Am, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Giang, thờ Phù Dung đại vương, quê ở bản x.. Tương truyền, ông là tướng của vua Hùng, đánh quân Thục lập nhiều công lao, được phong là Hưng Thiên khang quốc Phù Dung đại vương. Dân x. lập đền thờ trong vườn cũ của ông.

ĐÀO NGUYỄN: Chùa tọa lạc tại th. Đào Nguyễn, x. An Thượng, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa có niên đại cách đây 100 năm, quay về hướng Tây, xây theo lối chữ "Nhị". Hiện tại chùa còn 1 quả chuông cổ, 7 quả chuông con. Hệ thống tượng bài trí không có gì đặc biệt so với các chùa khác. Chùa còn 1 ngọn tháp (2 sư tổ tịch), 1 am sư bác. Trong kháng chiến, chùa là nơi nuôi giấu cán

bộ cách mạng, nên cum đình chùa đã bị địch phá hoại, sau xây dựng lại. Đến nay chùa cũng như thấy trụ trì Thích Đàm Mùi tham gia đầy đủ các hoạt động mà địa phương phát động. Hàng năm chùa tổ chức giỗ vào 20/1 và 5/10 âm lịch.

ĐÀO NUONG: Đền x. Đào Đặng (nay là Trung Nghĩa), h. Phù Tiên, t. Hưng Yên, thờ người ca nữ (Đào nương) quê ở bản x.. Khi giặc Minh xâm lược nước ta, Đào nương xinh đẹp, hát hay, thường chuốc rượu cho quân Minh uống rượu say rồi bỏ vào túi buộc lại, đến khuya kéo ra quẳng xuống s.. Sau khi thắng giặc, Đào nương qua đời, dân bản x. nhớ ơn, lập đền thờ.

ĐÀO QUÁN: L. ở h. Yên Thế, t. Bắc Ninh, ở phía nam Bó Hạ 1 km. Sản xuất cam ngon.

ĐÀO SU TÍCH: Đền thờ trạng nguyên Đào Sư Tích tại quê ông ở x. Cổ Lễ, h. Nam Ninh, t. Nam Định. Ông có tài năng học vấn hơn người, thi đỗ tiến sĩ năm 1374, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển. Hồ Quý Ly chuyên quyền, ông không chịu a tòng nên bị cách chức. Khoảng năm Minh Mệnh (1820 - 1840) dân x. lập đền thờ, thờ ông làm thành hoàng.

ĐÀO THỊNH: di chỉ tại x. Đào Thịnh, h. Trấn Yên, t. Yên Bái. Từ thập niên 1960 trở đi, tại đây đã phát hiện nhiều hiện vật văn hoá, từ đồ đá đến đồ đồng. Đặc

biệt thập đồng Đào Thịnh (phát hiện năm 1960) là thập đẹp và to nhất trong các thập đồng tìm thấy ở nước ta.

ĐÀO TRĂNG: Đình l. Đào Trảng, x. Xuân Đám, h. Yên Dũng, t. Bắc Giang, thờ thành hoàng là Quý Minh đại vương. Tương truyền, ông là con trai Lạc Long Quân, em Tân Viên Sơn thánh, từ biển lên n., đến th. Phú Mãn, thấy n. cao cảnh đẹp bèn ở lại. Từ đấy trên n. thường có linh khí bốc lên, dân chúng lập đền thờ. Đến đời Hồng Thuận (1509 - 1516) vua sai thám họa Nguyễn Hữu Nghiêm đi cầu mưa ở đây được hiệu nghiệm, liền ban cho một quả chuông lớn và tiền để sửa sang đình quán.

ĐÀO VIÊN: Đình x. Đào Viên, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là Minh Vũ. Thời Hùng Huy Vương có giặc Ân sang xâm lược nước ta, ông theo Phù Đổng Thiên vương đến n. Sóc Sơn giết giặc.

ĐÀO XÁ: Di chỉ tại x. Đào Xá, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ, phát hiện năm 1978. Hiện vật gồm rìu có vai, rìu chữ nhật, và đĩa, bát, chậu đồng, vỏ men xanh. Đây là những hiện vật thường thấy thuộc tk. V ở nước ta.

ĐÀO XÁ: Đình Đào Xá, x. Phá Lãng, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, thờ năm vị thành hoàng là Đào Công đại vương, Trình Công đại vương, Hoàng Công đại vương, Bình phu nhân họ Nguyễn, Hoàng

phu nhân tức Đào Nương, có công giúp Hai Bà Trưng khởi nghĩa.

ĐÀO XÁ: L. thuộc tổng Đặng Xá, h. Ân Thi (nay là Kim Thi). t. Hưng Yên. Quê Đào Nương, có công đánh giặc Minh.

ĐÀO XÁ: L. Đào Xá, nay là x. Đào Xá, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ, nằm phía bờ Tây s. Đà. Tương truyền, đây là khu vực xảy ra giao tranh giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh. L. thờ Hùng Hải (1 bộ tướng của Hùng Vương) cùng vợ và 3 con trai. Hàng năm Đào Xá mở nhiều lễ hội trọng thể để tưởng nhớ ơn các vị, như hội lễ Múa trâu, Lễ cầu tháng Giêng; Lễ cầu tháng Bảy. Hội mở vào các ngày mồng 9 và mồng 10 tháng Bảy. Tương truyền Lý Bôn xưa đóng quân ở Đào Xá, vào một đêm có hai chiếc thuyền rồng nổi lên ở đoạn này, trên thuyền có người xưng là Thủy thần đến để âm phù cho ông đánh giặc... Nhớ lại sự tích đó, nửa đêm mồng 10, ở đầm Đào Xá lúc canh ba, dân tổ chức bơi chải. Chải Đào Xá sơn đen, mũi hình đầu rồng giao long, đuôi hình đuôi tôm; đầu và đuôi chải sơn son thếp vàng. Trong cuộc đua, bơi hai thuyền, một thuyền đực, đầu hình chim và một thuyền cái, đầu hình cá, (bơi thành cặp). Ngoài ra, ở Đào Xá còn có tục múa xuân ngư vào mồng 5/1, tục múa voi kèm theo đám rước kiệu, cùng một số trò vui dân gian như: đấu vật, đánh cờ, hát chèo, tuồng.

ĐÀO XUYỀN: di chỉ ở th. Đào Xuyên, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. phát hiện năm 1974, có 4 thập đồng khá nguyên vẹn và một số đồ gốm sứ có niên đại Lục Triều - Đường.

ĐÀO XUYỀN: Đình l. Đào Xuyên, nay là x. Phú Lăng, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng có tên húy là Ngại. Ông có công trong việc lập mưu kế để đưa Lý Phật Tử lên ngôi vua.

ĐÀO XUYỀN: L. ở h. Tiên Phong, phủ Quảng Oai (nay thuộc h. Ba Vì), t. Hà Tây. Quê Trần Thế Vinh.

ĐẠO CHÂU: Một đơn vị hành chính do nhà Đường đặt vào năm 621, trên đất h. Bình Đạo, gọi là Đạo Châu, về sau gọi là Tiên Châu, đến năm 636 gọi tên là Bình Đạo như cũ. Vị trí Đạo Châu thuộc đất Đông Anh, tp. Hà Nội hiện nay.

ĐẠO SỬ: Đình l. Đạo Sử, x. Phú Lăng, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là Phúc tướng đại vương Lưu Hùng. Một mình ông từng vào rừng giết hổ để dân l. được sống yên ổn. Khoảng niên hiệu Càn Phù thời Lý, ông đem quân đi chống giặc Chiêm Thành.

ĐẠO TỬ: L. cách tx. Vĩnh Yên 6 km về phía bắc, trên đường từ Vĩnh Yên đi Lập Thạch, thuộc h. Tam Dương, t. Vĩnh Yên, nay là h. Tam Đảo, t. Vĩnh Phúc. Nhà máy bê tông đúc sẵn. Ngày 31/8/1949, diễn ra trận vận động chiến đầu tiên của bộ đội chủ lực

Quân đội Nhân dân Việt Nam thuộc chiến trường Trung du, đánh bại 2 tiểu đoàn quân Pháp tại Thanh Vân - Đạo Tử.

ĐÀO BÌNH HẠ: Di chỉ thuộc ttr. Ba Ngòi, h. Cam Ranh, t. Khánh Hoà. Năm 1990 phát hiện 1 ngôi mộ cổ thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

ĐẢO NAM YẾT: Nằm trong quần đảo Trường Sa (t. Khánh Hoà). Năm 1993 khai quật được 184 hiện vật, chủ nhân người Việt từng đến và sinh sống ở đây vào tk. XVI - XV.

ĐẢO TIÊN: Một hòn đảo ở giữa hồ thuộc ph. Bích Câu cũ của Thăng Long. Tương truyền, vào những đêm thanh vắng, thường có tiên nữ đến múa hát, vì thế người đương thời gọi là đảo Tiên. Hồ đó bị lấp từ lâu, đảo không còn nữa. Vị trí hồ và đảo cũ khoảng phía tây Văn Miếu, q. Đống Đa, tp. Hà Nội hiện nay.

ĐÁP CẦU: L. ở tổng Đỗ Xá, h. Võ Giàng, t. Bắc Ninh, nay là ttr. Đáp Cầu, cách tx. Bắc Ninh 3 km trên s. Cầu. Trấn lị Kinh Bắc về đời Lê. Nhà máy giấy trước của Pháp, nay là nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ; bệnh viện tâm thần hồi thuộc Pháp; các nhà máy kính, gạch ngói, cầu trên s. Cầu dài 1,5 km trên quốc lộ 1. Đáp Cầu là quê của Hoàng Quốc Việt (1905 - 1992) Năm 1928 vào Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. 1930, bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Sau khi được trả lại tự do,

là uỷ viên Xứ uỷ Bắc kỳ, uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Thường vụ Trung ương Đảng, Uỷ viên Bộ chính trị (1951). Ông còn giữ chức chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam.

ĐẠT MA THIÊN SƯ: Đến x. Ngoai Lãng, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ thiên sư Đỗ Đổ. Ông thông Phật học, đậu khoa thi Bạch Liên, được bổ làm tăng quan đến chức Đô Sát phu, pháp hiệu Đạt ma thiên sư, mất năm 1288.

ĐẠT TÀI: L. nghề mộc ở x. Hoàng Đạt, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Thành ngữ "thợ mộc Đạt Tài" phổ biến ở nhiều vùng. Thợ ở đây chuyên làm nhà cửa cho dân quê (bằng tre, gỗ), và thờ Lỗ Ban làm tổ sư nghề.

ĐÁY: Chi lưu của s. Hồng dài 241 km; tách từ s. Hồng ở x. Hát Môn, phía hạ lưu Sơn Tây chừng 12 km chảy qua h. lị. Đan Phượng, qua các t. Hà Tây, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình, rồi đổ ra biển ở cửa Đông; còn gọi là s. Hát Giang. Rất nhiều l. x. dọc 2 bờ s. Đáy thờ Hai Bà Trưng và các nữ tướng của Hai Bà.

ĐẮC BĂNG: Di chỉ tại x. Đắc Băng, h. Krông Pa, t. Gia Lai. Năm 1985, phát hiện 2 nhũ đá có khắc hoa văn hình người và dòng chữ Chăm cổ.

ĐẮC GLÂY: Trống đồng tìm thấy ở h. Đắc Glây, t. Kontum năm 1921. Trống bị vỡ phần thân; cao 24 cm, đường kính mặt 34 cm.

Mặt chõm ra khỏi tang. Chính giữa mặt là ngôi sao nổi 10 cánh, một đường tròn nổi cắt ngang các đầu cánh sao không nhọn, xen các cánh cứ 1 lông công lại đến 1 chữ V lồng nhau. Trong ra ngoài có 9 vành hoa văn, trong đó vành 3 là vòng tròn chấm giữa; vành 4 là hình người trang sức lông chim cách điệu; vành 5 có 4 họa tiết hình trám xen 4 hình chim bay ngược chiều kim đồng hồ. Gắn rìa mặt là 4 khối tượng cóc ngồi ngược chiều kim đồng hồ. Tang và lưng trống có những băng hoa văn tương tự trên mặt. Trống chỉ còn lại 1 chiếc quai kép.

ĐẮC GLÂY (ĐẮK GLEI): H. ở t. Kontum, phía bắc giáp t. Quảng Nam, phía Tây giáp Lào và Campuchia. Địa hình có n. cao ở xung quanh h: Ngọc Linh 2578, H. có 9 x., với diện tích 165,360 ha và 23.468 nhân khẩu (1991). H. lị là Đắc Glây trên thượng nguồn s. Đắc Pôcô; có quốc lộ 14 nối liền với h. Phước Sơn ở phía Bắc và Đắc Tô ở phía Nam. Suối nước nóng ở phía Bắc. Trồng thông và cây dược liệu.

ĐẮC HÀ: Địa điểm ở t. Kontum, nằm trên đường 14, phía bắc t. Kontum. Ngày 30/8/1961, diễn ra trận đánh diệt viện của tiểu đoàn bộ binh 90, đội đặc công 406, Phân đội học viên Trường quân chính Quân khu 5 và lực lượng vũ trang địa phương vào quân nguy Sài Gòn ở q. lị Đắc Hà, diệt 80 tên, bắt sống 100 tên, thu hàng trăm súng các loại. Bọn địch cho

quân tiếp viện, quân giải phóng lại tiêu diệt 1 tiểu đoàn, làm tiêu hao 1 tiểu đoàn khác. Tính chung trong trận này, số địch bị tiêu diệt là 300 tên.

ĐẮC HANG: Địa điểm ở lưu vực phía nam. s Krông Pôto ở t. Kon-tum. Có quặng vàng.

ĐẮC LẮC: Tiếng Êđê nghĩa là miền đồng cỏ, cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên; có hồ Đắc Lắc (thường gọi là hồ Lắc), dài 3 km rộng 3 km, tp. Buôn Ma Thuột (gần 17 vạn dân). Cao trung bình 550 m, có nơi thấp 200 m và thành một đồng lầy có nhiều hồ như ở phía nam.

ĐẮC LẮC (ĐẮK LẮK): T. ở Tây Nguyên, t. lị là Buôn Ma Thuột. Năm 1990, Pháp lập t. Darlác (Đắc lác) cắt về Trung kỳ. Có n. cao ở ranh giới phía Đông. Chử Yang Sơn 2405 m, rừng chiếm 60% diện tích toàn t.. Phía Tây có 200 km biên giới với Campuchia. Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. T. Đắc Lắc ở vùng đất màu mỡ, khá bằng phẳng, có 5 vạn ha đất trồng trọt. Nhiều voi, người ta săn về thuần hóa. Nhiều dược liệu quý, ngà voi. Sản xuất gỗ, cây song, cây bông là tiềm năng mới của t., có các nông trường trồng cà phê. Công nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu. T. Đắc Lắc có hồ Lắc, nhiều s. suối, có thác Châm Yang Drông. T. hiện nay gồm 1 tp. và 17 h. Diện tích 19.800 km², dân số 1.776.331 người, gồm người

Kinh, M'Nông, Êđê. Quê hương của trường ca Đam San và đàn đá. Hội đâm trâu. Chiến dịch Nguyễn Huệ ở Đắc Lắc tháng 7/1950, nhằm xây dựng các khu du kích trong vùng đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên. Ngoài các trận đánh ở Diên An, Ôgiê, Buôn Lôi, Buôn Hồ, ta còn dùng hơn 500 ngựa thồ và hơn 1 vạn dân công đem lên chiến trường hàng trăm tấn gạo, muối.

ĐẮC LỘC: L. nghề thuộc h. Yên Định, t. Thanh Hoá, có nghề ép tinh dầu lạc, vừng để ăn và dầu sớ, trấu để thắp đèn. Hạt và quả được giã nhỏ, phơi nắng, xay rửa, rồi lại đem phơi, năm lại đem ép lấy dầu.

ĐẮC MINH (ĐẮK MIL): H. ở t. Đắc Lắc, nguyên là q. Đắc Lập, t. Quảng Đức hồi Mỹ - nguy. H. có ttr. Đắc Mil và 8 x., với diện tích 105.600 ha và 38.000 nhân khẩu. Phía tây giáp Campuchia. Đồng bào M'Nông. Rừng Đắc Minh là vùng căn cứ của nghĩa quân Bơ Trang Long chống Pháp (1914). Suối khoáng chứa nhiều khí cacbonic. Nơi Pháp giam tù chính trị.

ĐẮC NÔNG (ĐẮK NÔNG): H. ở cực Nam t. Đắc Lắc, gồm 6 x. với diện tích 244,750 ha, 19.870 nhân khẩu; nằm trên cao nguyên Đắc Nông, giáp với t. Lâm Đồng. Có mỏ bôxít. Các con s. từ phía Đông chảy xuống s. Đồng Nai; các s. Đắc Giun và Đắc Ráp chảy vào s. Bé. H. lị nằm ở phía Nam h. trên đường từ tp. Phan Thiết đi

tp. Buôn Ma Thuột. Phía Đông h. có n. lửa đã tắt.

ĐẮC PÉT: Địa điểm trên nguồn s. Cái, cách tx. Kontum 80 km về phía Tây - Bắc trên quốc lộ 14. Có khoáng vàng. Ngày 16/5/1974, quân dân Kontum tiến công mãnh liệt căn cứ Đắc Pét, một vị trí xuất phát các cuộc hành quân lấn chiếm. Quân ta tiêu diệt hoàn toàn căn cứ này, loại bỏ khỏi vòng chiến đấu toàn bộ quân địch ở đây bao gồm 1 tiểu đoàn quân biệt động và các lực lượng bảo an, dân vệ, thu nhiều súng đạn và đồ dùng quân sự.

ĐẮC RÔMAN: S. thuộc t. Đắc Lắc, đoạn thượng lưu của s. Đa Triêng. Suối nước nóng.

ĐẮC SIÊNG: Ngày 1/4/1970, Mỹ và tay sai mở cuộc hành quân "Tất thắng" vào vùng Đắc Siêng, t. Kontum. Chúng huy động một lực lượng lớn gồm 13 tiểu đoàn chủ lực, 1 trung đoàn xe tăng và xe bọc thép, 40 khẩu đại bác hạng nặng với hàng trăm máy bay vào cuộc hành quân này. Sau 26 ngày đêm tiến công địch, quân giải phóng Bắc Kontum đã bẻ gãy cuộc hành quân, giết và làm bị thương 2.497 tên địch, bắt sống 151 tên, bắn rơi và phá huỷ 56 máy bay, phá huỷ 32 đại bác và súng cối. Chiến thắng Đắc Siêng là một đòn mới giáng vào âm mưu "Việt Nam hoá chiến tranh" của giặc Mỹ.

ĐẮC SOONG: Q. của nguy quyền Sài Gòn ở t. Quảng Đức, ở tây - nam Đức Lập và tx. Buôn Ma

Thuột, nay thuộc t. Đắc Lắc, ở ngã 3 biên giới, có đường cũ đi Thủ Dầu Một.

ĐẮC SUK (ĐẮC SUT): Địa điểm ở t. Kontum, trên quốc lộ 14, q. của nguy quyền Sài Gòn, gồm 6 tổng, 24 x., q. lị ở Dak Sut, ở giáp giới 2 h. Đắc Tô, Đắc Glây. S., mỏ vàng. Ngày 18/7/1965 quân giải phóng tiến công q.lị Đắc Sút, t. Kontum và chi khu quân sự Đắc Suk, một cứ điểm trọng yếu của địch trên đường 14, diệt hơn 800 tên địch, bắn rơi 8 máy bay, thu 224 súng.

ĐẮC TÔ (ĐẮC TÔ): Q. của nguy quyền Sài Gòn, gồm 7 tổng, 29 x., sau là h. của t. Kontum. H. có diện tích 157.781 ha, 38.580 nhân khẩu, với 15 x. Các đỉnh cao Ngọc Linh (2598 m), Ngọc Ni Ay (2559 m). S. Krông Pôcô chảy giữa h. Từ Bắc xuống Nam qua h. lị ở độ cao 1400 m. Có quốc lộ 14 đi qua, nối liền với tx. Kontum ở phía Nam. Đồn lính khố xanh hồi thuộc Pháp. H. trồng cây dược liệu. Mỏ vàng. Sân bay. Suối nước nóng. Hồ chứa nước. Nghĩa trang liệt sĩ. Từ ngày 3 đến 22 tháng 11/1967, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang Tây Nguyên, nhằm tiêu diệt một bộ phận sư đoàn 4 bộ binh, sư đoàn kỵ binh không vận 1, lữ đoàn dù 173 của Mỹ và chiến đoàn dù 3 của quân nguy (gọi là Chiến dịch Đắc Tô I), nhằm phối hợp với chiến trường đồng bằng Khu 5. Ngày 24/4/1972, quân giải phóng Tây Nguyên mở đợt

tiến công mãnh liệt vào toàn bộ quân địch trên tuyến phòng thủ Đắc Tô - Tân Cảnh, tiêu diệt sở chỉ huy sư đoàn nguy số 22, làm tan rã 2 trung đoàn, tiêu diệt 3 tiểu đoàn xe tăng và 1 tiểu đoàn pháo binh. Hơn 15 nghìn đồng bào ttr. Tân Cảnh và các ấp chung quanh h. lị. Đắc Tô nổi dậy giành quyền làm chủ.

ĐẮC UY: S. ở t. Kontum, có đập nước dài 680 m, cao 34 m, chân rộng 250 m, mặt rộng 6 m, tạo thành một hồ chứa nước. X. ở tx. Kontum có tiếng là x. chiến đấu chống Pháp và Mỹ.

ĐẶC KHU HỒNG GAI: Từ ngày 16/12/1948, tách khu Hồng Gai ra khỏi địa giới t. Quảng Hồng và đặt thành một đơn vị kháng chiến, hành chính đặc biệt gọi là Khu đặc biệt Hồng Gai, đặt dưới quyền kiểm soát của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I. Tháng 10/1949, nhập thêm h. Hoành Bồ (của t. Quảng Yên) vào, và đổi là Đặc khu Hồng Gai).

ĐẮK PƠ: Địa điểm ở t. Gia Lai, trên đường từ Pleiku đi An Khê. Ngày 24/6/1954, diễn ra trận vận động phục kích của trung đoàn 96 chủ lực Liên khu 5 diệt binh đoàn cơ động 100 của Pháp cùng 1 tiểu đoàn Pháp và 1 tiểu đoàn khinh quân, do bị vây ép mạnh đang rút khỏi An Khê về phòng thủ Pleiku trong chiến dịch Bắc Tây Nguyên (26/1 - 20/7/1954).

ĐẮK RLẤP: H. ở t. Đắc Lắc, thành lập tháng 2/1986 do tách h.

Đắk Nông làm hai. H. có diện tích 163.250 ha với 8.710 nhân khẩu; gồm 4 x. Phía tây giáp h. Đồng Phú, phía bắc giáp biên giới Việt Nam - Campuchia.

ĐẮM: Ngôi chùa tọa lạc giữa th. Trung, x. Tây Tựu, h. Từ Liêm, Hà Nội, có niên đại đã lâu, xung quanh chùa chủ yếu là cây ăn quả, như táo, và hồng xiêm, chùa được xây dựng theo lối chữ "đình" và quay về hướng Tây Nam, lầu Quan Âm cũng quay theo hướng này. Hiện tại chùa chưa có tiền đường mà chỉ có 4 gian hậu cung. Chùa có 1 giếng cách đây đã 150 năm và câu đối đắp trên tường gạch, gian tổ thờ Tổ Đạt ma và Tổ sư, gian mẫu thờ Mẫu Liễu Hạnh. Trước đây chùa là cơ sở nuôi giấu cán bộ cách mạng. Ngoài ra chùa còn 32 bức hoành phi, còn chuông và khánh có từ tr.Cn.

ĐẮM BRI: Thác nằm ở khu rừng nguyên sinh thuộc h. Bảo Lộc, t. Lâm Đồng, còn có tên là thác Dơi Chờ, một điểm du lịch, có cư dân dân tộc Mạ và Kh'mer.

ĐĂNG CHÂU: Châu nhà Tuý mở ở q. Nhật Nam, sau đổi là Tì Cảnh. Có lẽ sau này là h. Đăng Xương, phủ Triệu Phong, t. Quảng Trị, nay là h. Triệu Phong.

ĐĂNG CHÂU: Châu về đời Lý, phủ Quy Hoá về đời Lê, thuộc trấn Hưng Hoá, gồm các h. Tam Nông, Yên Lập (nay thuộc t. Phú Thọ), Văn Bàn, Văn Chấn (nay thuộc t. Yên Bái) và Thủy Vĩ (nay thuộc t. Lào Cai).

DẰNG CÔI: L. ở h. Vụ Bản t. Nam Định; có n. Gôi, miếu thờ Lữ Gia. Năm 1884, đổi là Lân Côi, sau là Vân Côi.

DẰNG ĐẠO: Trước là Dương Đạo, h. về đời Nguyễn, năm 1820 đổi là Dăng Đạo; năm 1833 nhập vào h. Sơn Dương, t. Sơn Tây; nay thuộc t. Tuyên Quang.

DẰNG GIANG: Kênh đào năm 1783, nối liền Tân An với Cái Bè; còn gọi là rạch Chanh hay Ba Keo, cho phép đi thuyền từ thành Gia Định tới t. Đồng Tháp, An Giang.

DẰNG MINH: Tháp nằm trong khu mộ tháp phía sau chùa Tự Phúc (Chi Ngại, Chi Linh, Hải Dương). Tháp dựng bằng đá xanh cao trên 5 m, 3 tầng, đặt xa lị và tượng Huyền Quang Tôn giả (1254 - 1334). Theo văn bia, tháp vốn xây bằng gạch (3 tầng, hình vuông) có trang trí phù điêu hình sóng nước, n. non, hoa sen, lá đề, mái công phủ men xanh; sau được thay bằng tháp đá.

DẰNG XƯƠNG: H. ở phía tây phủ Giao Châu. *Cựu Đường thư* chép: Mã Viện đi đánh Lâm Ấp phía nam từ Giao Chỉ tìm đường cạnh góc biển để đi tránh biển. Từ phía nam h. Dăng Xương đến Cửu Chân. Lại mở đường bộ đến q. Cửu Chân.

DẰNG CHÂU: Châu về đời Ngô, đời Tiền Lê đổi làm phủ Thái Bình, đời Lý Cao tông chia làm 2 châu Dăng và Khoái; đời Trần là

lộ Long Hưng và Lộ Khoái, nay thuộc t. Hưng Yên và một phần t. Thái Bình. Sau khi Nam Tấn Vương mất (966), các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm giữ quận ấp để tự giữ. Phạm Bạch Hổ (xưng là Phạm Phòng Át), một trong 12 sứ quân, chiếm Dăng Châu. Ở Xích Dăng có đến thờ Phạm sứ quân.

DẰNG CHÂU: Đến l. Dăng Châu, h. Kim Thi, t. Hưng Yên, thờ sứ quân Phạm Phòng Át, tức Phạm Bạch Hổ. Sau khi Ngô Quyền mất, hùng trưởng và các xứ đua nhau nổi dậy chiếm cứ quận ấp để tự giữ, xưng là sứ quân. Phạm Phòng Át chiếm Dăng Châu. Về sau thế lực suy yếu, Phạm sứ quân quy thuận Đinh Tiên Hoàng. Sau khi ông mất, dân địa phương đắp tượng, dựng đền thờ.

DẰNG: Di chỉ còn gọi là động Người Xưa, ở x. Cúc Phương, h. Nho Quan, t. Ninh Bình. Phát hiện năm 1966. Hiện vật có 38 đồ đá: rìu ngắn, rìu tay, rìu mài lưỡi, nạo, chày, bàn nghiền; 1 đoạn xương có vết ghe và 34 mảnh gốm. Có 3 ngôi mộ. Thuộc văn hoá Hoà Bình.

DẶNG ĐIỀN: L. ở Châu Phúc, trấn Nghệ An về đời Lê; nay là h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Phạm Nguyễn Du, Phạm Khuê. Phạm Nguyễn Du (1739 - 1786). 1779 đậu hoàng giáp, từng là giám sát ngự sử Hải Dương. Ông biên soạn và sáng tác nhiều, thường đi vào

để tài cuộc sống hàng ngày, văn phong thoáng đạt, có cá tính.

ĐẶNG QUỐC CÔNG: Đến x. Tả Thiên Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Đến thờ hai cha con Đặng Tất và Đặng Dung. Năm 1407, Đặng Tất giúp Trần Giản Đế chống lại Trương Phụ; được phong tước quân công. Sau ông bị vu oan và bị giết. uất ức vì cha bị giết oan. Đặng Dung cùng Nguyễn Cảnh Dị bèn đem quân về Thuận Hoá tôn lập Trần Quý Khoáng làm vua. Đặng Dung giữ chức Đồng bình chương sự. Năm 1414 ông cùng vua bị giặc bắt giải đi Yên Kinh. Dọc đường ông nhảy xuống s. tự vẫn. Sau dân địa phương dựng đền thờ chung của hai cha con trên nền nhà cũ.

ĐẶNG TRẦN CÔN: Mộ ở Hạ Đình, q. Thanh Xuân, Hà Nội. Đặng Trần Côn là tác giả cuốn : *Chinh phụ ngâm* (viết bằng chữ Hán nổi tiếng. Ông nguyên là con cháu họ Trần, dòng dõi của Bàng Hổ tướng công Trần Nguyên Đán. Theo gia phả họ Trần ở Thượng Đình hiện nay có ghi ông Đặng Trần Côn nguyên trước ở Thịnh Hoà, Hưng Yên. Sau mới nhập tịch về x. Nhân Mục Cựu, xóm Hạ Đình tên nôm là Mọc vốn có địa giới rất rộng. Khi còn trẻ, ông đã nổi tiếng học giỏi ham học được liệt vào hàng "tứ hổ Thanh Tri". Ông đỗ giải nguyên trong khoảng năm 1726 đến 1738. Làm tri h. Thanh Oai, sau làm ngự sử đài chiếu khâm, rồi về hưu dạy

học tại nhà Nguyễn Đình Kỳ. Đặng Trần Côn đã sống trong giai đoạn lịch sử cực kỳ nhiều nhương, bởi vậy tác phẩm "Chinh phụ ngâm" ra đời đã nói lên lòng căm ghét chiến tranh phi nghĩa, ước mơ đoàn tụ trong hạnh phúc của những lứa đôi. Năm 1962, đã phát hiện ra ngôi mộ ông tại Hạ Đình, và đến 20/11/1989 Bộ Văn hoá đã xếp hạng cho khu di tích này.

ĐẮM CHIM: Đắm ở h. Long Xuyên, t. Hà Tiên xưa, nay là t. Cà Mau, chảy ra s. Cửa Lớn ở Đầm Dơi; bùn lầy lội, cỏ mọc um tùm, tôm cá rất nhiều. Là nơi chim tụ hội, làm tổ đẻ trứng.

ĐẮM DƠI: H. của t. Cà Mau; gồm 9 x. và 1 ttr. h. lị. H. có s. Đầm Dơi và Đầm Chim chảy qua. H. lị là Ngọc Hiến (Đầm Dơi) có đường ô tô nối liền với h. lị. Cái Nước và Giá Rai. Đêm 9/9/1963, Quân dân Cà Mau tiêu diệt chi khu Cái Nước, gồm 1 chỉ huy sở và 10 cứ điểm, diệt và làm tan rã 260 tên địch, bắn cháy 2 khu trục, bắn hỏng 6 chiếc khác, thu toàn bộ vũ khí, làm chủ chi khu trong 17 giờ. Cùng với trận này, quân dân Cà Mau còn đánh chi khu Đầm Dơi, tiêu diệt 325 địch, bắn rơi 3 máy bay, làm chủ chi khu tới chiều ngày 11.

ĐẮM ĐÙN: Mô than nửa béo ở x. Thạch Thành, h. Nho Quan, t. Ninh Bình; cách ttr. Nho Quan 14 km về phía tây - bắc, trên dòng s. Lãng. Thờ thuộc Pháp khai thác

bằng hầm sâu 35 m, có đường goòng nổi mở tới ttr. Nho Quan. Ngừng khai thác năm 1931.

ĐẮM HÀ: H. ở t. Quảng Ninh, h. lị trên s. Đầm Hà. Nay nhập với h. Hà Cối thành h. Quảng Hà. H. lị là Hà Cối.

ĐẮM MỤC: Đầm nước rộng ở l. Quỳnh Đô, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, phía Tây s. Tô Lịch. Trận quân Tây Sơn đánh bại bọn xâm lược Thanh năm 1789, hàng vạn quân địch vùi xác ở đây.

ĐẮM RÒN: Ngày 5/12/1962, lực lượng vũ trang nhân dân ta tiêu diệt gọn cứ điểm Đầm Ròn, cách Đà Lạt 25 km, giết và làm bị thương 400 tên địch, phá huỷ 2 đại bác 105 ly.

ĐẮM SEN: Công viên Đầm Sen ở q. 11. tp. Hồ Chí Minh, là một trong những điểm tham quan, vui chơi đông khách của tp. Diện tích 52 ha, bao gồm nhiều khu vực: khu vực vui chơi, giải trí, khu cắm trại và khu vực lòng hồ.

ĐẬP ĐÁ: X. thuộc h. An Nhơn, t. Bình Định, gồm 4 th.: Phương Danh, Bằng Châu, Bả Canh, Mỹ Hoà. Đập Đá nằm trong khu vực kinh thành Đồ Bàn xưa (tk. X - XV), rồi trở thành trị sở phủ Quy Nhơn. Thời Tây Sơn, nằm trong khu vực thành Hoàng Đế. Nằm ở địa thế thuận lợi, nên kinh tế ở đây phát triển khá sớm với sự phân công lao động khá rõ: Bả Canh sống bằng nghề nông, Bằng

Châu đúc đồng, nhôm, Phương Danh chuyên dệt, rèn.

ĐẤT CUỐC: Lữ đoàn dù 173, là một đơn vị thiện chiến và cơ động vào bậc nhất của Mỹ. Ngày 6/11/1965, Mỹ sang Việt Nam tháng 5/1965 đóng ở Biên Hoà cho bọn này sục sạo vào một vùng thuộc chiến khu Đ. Sau 2 ngày càn quét không gặp ai, ngày 6 chúng bắt đầu mệt mỏi thì lọt vào trận địa phục kích của quân giải phóng ở Đất Cuốc, cách tx. Biên Hoà 30 km về phía bắc. Cuộc giao chiến kéo dài từ 8 giờ sáng đến xế chiều. Mỹ đã dội 170 tấn bom và bắn 5000 phát đại bác để yểm trợ cho quân dù nhưng vẫn không cứu chúng ra khỏi thất bại, 300 lính Mỹ bị tiêu diệt, 4 máy bay bị bắn rơi.

ĐẤT ĐỎ: H. thuộc t. Phước Tuy cũ, nay là t. Bà Rịa - Vũng Tàu, quê Huỳnh Tịnh Của (1834 - 1907), quan lại nhà Nguyễn, quan chức cao cấp trong chính quyền thực dân Pháp. Uyên bác về Hán văn và Pháp văn. Ông là một trong những người đầu tiên giới thiệu văn hoá Việt Nam bằng chữ quốc ngữ, soạn cuốn từ điển giải nghĩa bằng chữ quốc ngữ đầu tiên: *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895). Đất Đỏ cũng là quê của chiến sĩ cách mạng Võ Thị Sáu (1935 - 52), chị hy sinh anh dũng tại nhà tù Côn Đảo.

ĐẤT ĐỎ: Ttr. ở t. Biên Hoà (nay là t. Đồng Nai), cách h. lị Long

Thành hơn 10 km, sau là q. của t. Bà Rịa hồi thuộc Pháp và q. của t. Phước Tuy hồi Mỹ-ngụy; dân số năm 1965 là 24.571 người.

ĐẤT MẬU: N. ở x. Lê Kỳ, h. Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, nay thuộc h. Lê Ninh, gần s. Nhật Lệ, dưới chân n. có cua đá. Cao 763 m, hình nhọn giống đầu mâu, nên có tên gọi. Lũy dài 18 km từ Trấn Ninh (Đồng Hới) đến Đầu Mâu do Đào Duy Từ đắp năm 1631.

ĐẦU BẮC: Là vết tích một ngọn tháp tại mỏm n. Đầu Bắc, đảo Thừa Cống, h. Cẩm phả, t. Quảng Ninh. Là ngôi tháp xây vào đời Trần, có thể cao tới 50 m, bị đổ đá lâu. Hiện còn nhiều di vật như mảnh gốm sứ và gạch các loại.

ĐẦU ĐẰNG: Thác trên s. Năng, ở th. Đầu Đàng, x. Nam Môn, châu Bạch Thông, sau là h. Chợ Rã. t. Bắc Cạn, từ 1978 thuộc t. Cao Bằng. Nay thuộc h. Ba Bể, t. Bắc Cạn. Cách hồ Ba Bể 3 km; thác chảy qua 3 bậc, mỗi bậc 7 - 8 m. Trạm thủy văn.

ĐẦU GỖ: Hang đẹp nhất ở vịnh Hạ Long, từ xưa đã được mệnh danh là "động các kỳ quan". Hang Đầu Gỗ mở trong lòng ngọn n. đá cùng tên cao 189 m. Cửa hang hình con sao biển, ở lưng chừng vách đảo, cách mép nước 90 bậc đá. Hang có 3 ngăn, quy mô nhỏ dần từ ngoài vào trong. Ngăn

ngoài cùng có thể chứa được khoảng 4 ngàn người. Các vách hang thẳng đứng là những bức tranh tự nhiên rực rỡ sắc màu. Đáy hang nhấp nhô những trụ đá mang hình thù các con vật. Các vua chúa đời xưa, mỗi khi đến Hạ Long, đều vào thăm hang Đầu Gỗ. Tháng 10/1957, lần đầu tiên Hồ Chí Minh đến thăm hang này.

ĐẦU LÂU (gò): Thuộc đất l. Khương Thượng cũ, tương truyền là một trong mười hai gò đồng. Vốn là hải cốt quân Thanh bị chết trong trận Đống Đa năm 1789, được quy tập làm mộ chung. Đất đắp cao và gọi là gò Đầu Lâu. Gò bị san bằng từ lâu.

ĐẦU ĐÔNG: Một đoạn lôm cong trên đoạn đê từ Bưởi đi Cầu Giấy, thuộc ttr. Nghĩa Đô, h. Từ Liêm, nay là ph. Nghĩa Đô, q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội. Tương truyền, đoạn thân đê lôm cong đó được dùng để "đong" số quân lính mỗi khi cần thiết. Vì vậy gọi là Đầu Đông.

ĐẦU XẢO: Toà nhà xây dựng từ cuối tk. XIX trên đất trường đua ngựa cũ. Năm 1902 xây dựng xong và tồn tại đến đầu thập niên 1940, bị bọn Pháp đánh sập vào đêm 19/12/1946. Vị trí Đầu Xảo cũ trong khu vực cung Văn hoá lao động Hữu nghị Việt - Xô, tp. Hà Nội.

ĐẬU: Chùa th. Gia Phúc, x. Nguyễn Trãi, h. Thường Tín, t. Hà Tây, thờ nữ thần Pháp Vũ trong hệ thống Tứ Pháp. Chùa

dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc". Tam quan chùa cũng là gác chuông, có chuông lớn đúc đời Tây Sơn. Chùa còn lưu giữ được nhiều di vật và đồ thờ cổ rất có giá trị. Đặc biệt ở đây còn có 2 pho tượng ngoài bố sơn ta và quang dầu, bên trong là thi hài của 2 nhà sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường.

ĐẬU: L. Đậu nay là x. Mộ Đạo, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng huý là Bình, một vị tướng của vua Hùng 18. Hàng năm l. tế lễ thành hoàng vào các ngày 11 tháng Giêng, 6 tháng Hai và vào ngày sinh là 18 tháng Ba, l. mở hội long trọng, kéo dài 3 ngày.

ĐÈO CẢ: Đèo dài 12 km, cao 333 m, giữa t. Phú Yên và Khánh Hoà, trên quốc lộ 1A: trên có hòn Vọng Phu.

ĐÈO CHÁU: Đèo ở phía bắc h. Văn Chấn, t. Nghĩa Lộ, trên đường từ Mộc Châu đi Mù Cang Chải. Trận đánh ở gần Thanh La, ta tiêu diệt 60 tên Nhật.

ĐÈO HẢI VÂN: Nằm ở ranh giới giữa t. Thừa Thiên - Huế và tp. Đà Nẵng. Đỉnh cao 496 mét, có cảnh sắc kỳ vĩ, là chứng tích lịch sử. N. Hải Vân cao 1.172 mét, được hình dung như cánh tay với mây, dựng biển. Là thắng cảnh nổi tiếng trong vùng. Nhà nước đang thi công đường hầm mới qua đèo này.

ĐÈO MÂY: Đèo cao 2020 m ở vùng Mường Hum giữa Phong Thổ (Lai Châu) và Lào Cai; cách

Lai Châu 60 km về phía đông, ở h. Phong Thổ. Đèo cao nhất nước ta, có tuyết.

ĐÈO NGANG: Đèo cao 526 m, dài 6 km ở dãy n. Hoàng Sơn, giữa t. Hà Tĩnh và t. Quảng Bình, xưa là ranh giới cực Nam của nước Đại Việt. Cửa ải Hoàng Sơn xây năm 1833, phía Bắc có 980 bậc đá, phía Nam xuôi xuống có 900 bậc. Gần đèo có luỹ cổ xưa của người Chăm (ở phía Tây quốc lộ 1A), và một luỹ khác tục truyền do Ninh quân công xây ở phía Đông quốc lộ 1A.

ĐÈO NHÔNG: Trên quốc lộ 1A ở h. Bồng Sơn, t. Bình Định, giữa Phú Mỹ và Dương Liễu. Ngày 8/2/1965, diễn ra trận vận động phục kích của trung đoàn bộ binh 2 chủ lực Quân khu 5 vào 2 tiểu đoàn bộ binh, 1 chi đoàn xe thiết giáp M113 (sự đoàn 22) quân nguy Sài gòn tại Đèo Nhông.

ĐÈO SON: Ngày 7/1/1971, quân giải phóng Bình Định tập kích khu hậu cần chiến lược của Mỹ ở Đèo Son, (phía tây tp. Quy Nhơn), là khu hậu cần lớn nhất cung cấp súng đạn cho quân địch ở các t. Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Kontum. Quân ta đánh sập 13 nhà kho, 10 nhà lính, phá huỷ 3 vạn tấn đạn đại bác, 30 xe quân sự, diệt hơn 100 tên địch.

ĐÈO VOI: Đèo gần Mai Sao ở h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn; có đền Hồ Lao. Đời xưa sử thần ta đi Trung Quốc qua đó đều phải vào bái yết.

ĐỀ BAR: X. ở h. An Khê, t. Gia Lai, còn gọi là x. Nam. Quê anh hùng Núp (Đinh Núp).

ĐỀ ĐÁY: Ngày 21/5/1950, quân ta chặn đánh hai cánh quân địch từ Hà Nội và Nam Định tiến về tx. Phủ Lý, tiêu diệt gọn trung đội địch ở Đề Đáy và Phủ Lưu Trạch (Hà Đông).

ĐỀ NGAN: Tên người Hoa xưa ở Sài Gòn - Chợ Lớn gọi thành Sài Gòn, đọc theo tiếng Quảng Đông là Tài Ngón, Tài Ngón viết ra chữ Hán là Đề Ngạn.

ĐẾ DIỆN: Túc cung điện của các vua Lê trong thành Thăng Long, để phân biệt với Vương phủ của các chúa Trịnh.

ĐẾ THÍCH: Chùa ở phố Chùa Vua, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, xưa là đất l. Thịnh Yên, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương. Chùa do một ông hoàng thời Lê hăm mộ tài chơi cờ của Đế Thích dựng vào khoảng tk. XV - XVI. Trong khuôn viên chùa có miếu thờ nhỏ. Trước chùa chính có cổng chùa. Hội chùa vào ngày 9 tháng Giêng hàng năm.

ĐẾ THÍCH: Đền ở ph. Thịnh Yên, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Đền thờ thiên thần Đế Thích, tôn hiệu là Nam vô tam thập tam thiên Đế Thích đế. Tương truyền, thần thường chu du khắp nơi trong chốn Tam thiên thế giới, thường biến hoá để trừ tai giải nạn. Vậy nên ngạn ngữ có câu: "*Ai muốn sống lâu thì cầu Đế Thích*".

ĐẾ THÍCH: Đền x. Liêu Hạ, h. Đường Hào, nay thuộc h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Tương truyền, về thời Lý x. này có Trương Ba nổi tiếng là cao cờ, nhưng một hôm đã bị Đế Thích xuống hạ vì một câu nói kiêu ngạo. Cũng chính Đế Thích đã làm cho hồn Trương Ba (chết đã lâu) nhập vào anh hàng thịt mới chết. Từ đó có câu: "Hồn Trương Ba, da hàng thịt". Dân 3 x. Liêu Hạ, Thư Thị, Thổ Cốc dựng đền phụng thờ.

ĐẾ THÍCH: Quán x. La Chàng, h. Kim Thi, t. Hưng Yên, thờ tiên Đế Thích. Tương truyền, xưa có 2 người con gái ở x. bên cạnh nhan sắc xinh đẹp đến lễ quán vào ngày 9 tháng Giêng (ngày thần giáng sinh), chỉ thấy vào dâng hương mà không thấy ra. Dân l. vào xem thì thấy trước hậu cung chỉ còn 2 mớ tóc. Người ta cho rằng hai cô ấy đã được đón lên trời làm Đế phi.

ĐẾ ĐỊNH: Tên một h. đặt năm 1835 ở t. Cao Bằng, tách châu Bảo Lạc cũ ra làm 2 h. Đế Định và Vinh Điện. H. lị là Niêm Sơn. Năm 1854 bỏ vì ít đình điện.

ĐẾ GIANG: H. về thời thuộc Minh; đời Hậu Lê là h. Sơn Dương, trấn Tuyên Quang, nay là t. Tuyên Quang. Có s. Đế Giang chảy qua.

ĐỆM: Chợ Đệm ở x. Tân Túc, h. Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh. Sở dĩ có tên gọi vì ở đây thường bán

bao bâng, giò đệm, đệm. Ngày nay, nơi đây còn bảo tồn được nhiều di tích văn hoá cổ như chùa Long Triều, đình Tân Túc, và hàng chục di tích lịch sử trong thời kỳ kháng chiến của quân và dân trong vùng.

ĐỀN CHÈM: (hội: Từ Liêm, Hà Nội). L. Chèm có đền thờ Lý Ông Trọng. Tương truyền, Lý Ông Trọng người cao lớn và đen, giặc Hung nô rất sợ hãi khi trông thấy. Ông có công dẹp giặc, được vua Tấn (Trung Quốc) phong chức Tư Lệ hiệu úy. Về già, ông về quê hương, khi chết được dân Chèm lập đền thờ. Hội mở hàng năm ngày 15/5. Có tế lễ và đám rước rất lớn. Lễ bắt đầu bằng việc rước tượng ngài xuống tắm (tương truyền khi ở Trung Quốc về quê, ông thường xuống s. Hồng tắm mát). Sau lễ Mộc dục, dân chúng lại rước tượng ngài về đền cúng lễ. Người ta cắt những bộ áo quần bằng giấy thật to để tế... L. chọn những trai tân chèo thuyền ra giữa s. Hồng mức nước về tế. Có nhiều trò vui: đánh đu, thả chim thi, đánh vật, hát chèo và đánh cờ...

ĐỀN ĐỐI: Di chỉ ở x. Quỳnh Hậu, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1979, 1 mộ vò, trong có các đồ đá, gốm.

ĐỀN GỐM: Di tích thuộc l. Gốm, x. Cổ Thành, h. Chi Linh, t. Hải Dương. L. Gốm là nơi còn lưu giữ

di tích có liên quan đến Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư. Tương truyền, vào thời Trần đây là khu sản xuất gốm lớn, hầu hết các lò gốm được xây dựng ở bên bờ s. Thái Bình, và dòng s. xưa đã trở thành nơi giao lưu, buôn bán và vận chuyển đồ gốm. Khảo sát năm 1996. Từ phía men s. thấy sự phân bố của những vĩa gốm dày đặc; quan trọng hơn, còn thấy rõ những cửa lò quay ra phía s. và những xỉ lò còn sót lại, những miếng đất ở cửa lò bị nung cháy đen. Di vật thu được gồm những đồ gốm men trắng rạn, men nâu với rất nhiều chân đế bát đĩa. Ở đây còn thấy nhiều hiện vật muộn hơn có niên đại Lê Sơ lẫn trong gốm có niên đại sớm - đó là bát đĩa men trắng vẽ lam, gốm trang trí kiến trúc. Đáng chú ý, bên cạnh gốm men, sự xuất hiện loại hình phong phú của gốm không men với đồ đựng nhiều loại. Hiện vật tìm thấy ở đây có niên đại kéo dài từ tk. XIV đến tk. XVII đã phản ánh sự tồn tại và quy mô của khu lò này.

ĐỀN HÙNG: Đền Hùng là một khu di tích lớn được dựng trên n. Nghĩa Lĩnh giữa đất Phong Châu, nay thuộc x. Hy Cương, h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Theo sử sách, sau khi chọn Phong Châu là đế đô của nước Văn Lang 4000 năm trước, các vua Hùng đã chọn n. Nghĩa Lĩnh làm nơi tế trời đất, chư thần và thiên tổ (n. Nghĩa Lĩnh còn có tên là Hy Cương, Nghĩa Cương, Hùng Lĩnh, n.

Hùng, cao 175m). Cổng vào đền Hùng xây theo kiểu tam quan, hai tầng. Cửa ra vào cao rộng ở chính giữa, trên có 4 chữ lớn "Cao sơn cảnh hàng", nghĩa là n. cao đường lớn. Qua cổng, trèo 225 bậc đá lên đến đền Hạ. Ở đây có chùa Thiên Quang (trước cửa có cây thiên tuế 700 tuổi). Chùa có gác chuông khá bề thế. Từ đền Hạ xuống vài chục bậc đá đến đền Giếng, nơi thờ công chúa Tiên Dung và công chúa Ngọc Hoa, con vua Hùng thứ 18. Từ đền Hạ, lên 168 bậc thang thì đến đền Trung - nơi các vua Hùng thường đến họp bàn việc nước với quần thần. Đi tiếp lên 102 bậc đá thì đến đền Thượng, nơi vua Hùng làm lễ tế Trời, Đất, thần Núi, thần Lúa. Đền có bức hoành phi lớn 4 chữ vàng "Nam quốc sơn hà". Trước đền có cột đá dựng trên bệ cao gọi là "đá thề", nơi Thục Phán nguyên đời tế tự các vua Hùng và giữ gìn cơ nghiệp họ Hùng truyền lại. Bên đền Thượng, thấp hơn vài chục bậc, là lăng vua Hùng, tượng trưng cho mộ Tổ, xây dựng đầu tk. này. Toàn bộ khu di tích phần lớn đều được trùng tu hoặc xây thêm cách đây non 100 năm, gần đây trên n. Nghĩa Lĩnh đã tìm thấy nhiều di vật của kiến trúc cổ từ thời Lý, Trần trở về trước như gạch ngói cổ, tháp đất nung, cột đá... Hàng năm, hội Đền Hùng mở vào ngày 10 tháng 3 âm lịch, hội lễ dâng hương tưởng niệm các vua Hùng, tổ tiên của người Việt Nam.

ĐỀN HÙNG VƯƠNG: Đền Hùng Vương ở h. Lâm Thao, t. Phú Thọ là khu rừng cấm quốc gia được thành lập ngày 24/1/1977.

ĐỀN HUYỆN: Di chỉ thuộc x. Xuân An, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, trên khu vực đền Hàng Huyện cũ đã bị phá từ lâu, năm 1991 tìm thấy 18 hiện vật.

ĐỀN KIẾP BẠC: (hội: Chí Linh, Hải Dương). Từ 15-20 tháng 8. Tưởng niệm Trần Hưng Đạo có công dẹp giặc Nguyên - Mông. Có các trò: Dâng hương, tế lễ được cử hành trình trọng vào ngày đầu hội (trước kia triều đình cử quan đại diện về tế, nay do chính quyền địa phương đảm nhiệm). Thi bơi chải: thể hiện cuộc thủy chiến xưa trên s. Bạch Đằng do hai tướng Yết Kiêu và Dã Tượng chỉ huy (đền Kiếp Bạc có thờ hai vị). Cúng bái, phù chú, xóc thẻ, lên đồng... diễn ra trong suốt mấy ngày hội (dân gian quan niệm Trần Hưng Đạo biết phù phép diệt Phạm Nhan, tướng của quân Nguyên - Mông, có tà thuật; tôn ông là Đức Thánh Trần). Lễ hành hương, văn cảnh khu di tích cổ với đền, lăng, mộ chí, cây đa đại thụ dưới chân n. Dục Sơn...

ĐỀN SÔNG: (hội: n. Sông, Bim Sơn, Thanh Hoá). Mở hàng năm vào ngày 15 tháng ba tại đền thờ Bà Chúa Liễu và ba vị "Tam Thánh" (Nội đạo tràng) là Tả quân Thánh Nhật Quang, Hữu

quân Thánh Nguyệt Quang và Tiền quân Thánh Ngọc Sư. Có các cuộc tế lễ linh đình, đám rước thánh Mẫu Liễu Hạnh do các bà và các cô đảm nhiệm, kèm theo cả cờ quạt và ph. bát âm. Nhiều trò vui như: hát tuồng, hát chèo, trống quân, hát xẩm, ca trù... thi đấu vật, kéo co, đấu võ, đánh cờ và chơi gà... Phần chính của hội là hát chầu văn và lên đồng.

ĐỀN THÁI: Lăng Đền Thái ở trên đồi Táng Quý (An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh) thờ Trần Anh tông. Vì nhà Trần không dựng bia mộ, nên năm 1840 vua Minh Mạng cho dựng bia mộ xác nhận chủ nhân của lăng.

ĐỊA HÒM: Di chỉ ở x. Vinh Hoà, h. Phú Châu, t. An Giang. Phát hiện năm 1972; hiện vật có 7 quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng, trong có tro và nhiều đồ trang sức.

ĐỊA THÁP: Di chỉ thuộc ấp 4, x. Mỹ Thành Bắc, h. Cai Lậy, t. Tiền Giang. Tại đây đã đào được những cột đá chạm hoa văn lá cách điệu, trong đó có 1 linga và 1 pesani.

ĐỊA ĐẠO CÙ CHI: Cù Chi là một h. của tp. Hồ Chí Minh, nơi đã lập nhiều kỳ tích anh hùng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Từ sau năm 1960, hệ thống hầm hào bí mật ở Cù Chi đã thực sự trở thành một "an toàn khu" dưới lòng đất của quân dân ta và một "trận đồ bát quái" đối với kẻ thù. Qua hơn 20 năm chiến

đấu, Cù Chi được tuyên dương là h. Anh hùng.

ĐỊA ĐẠO VINH MỐC: Vinh Mốc, một miền quê biển thuộc x. Vinh Thạch, h. Vinh Linh, t. Quảng Trị, một trong những điển hình bám trụ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Địa thế Vinh Mốc bất lợi cho sản xuất, nhưng lại là địa bàn trọng yếu về quân sự. Với diện tích chỉ có 1 km², Vinh Mốc đã phải chịu 9680 tấn bom đạn Mỹ. Cấu trúc của địa đạo Vinh Mốc gồm 3 tầng, mỗi tầng đều có chức năng, nhiệm vụ cụ thể, vừa đảm bảo được yêu cầu bí mật vừa thuận lợi cho cuộc sống.

ĐỊA LINH: Tên một h. đặt năm 1836 ở t. Quảng Trị, năm 1852 dời Tự Đức bỏ, năm 1866 dời Đồng Khánh lập lại và đổi tên là Gio Linh, tránh chữ "thiên" và chữ "địa" theo chỉ dụ của Tự Đức.

ĐỊA LÝ: Tháng 8 năm 992, nhà Tiền Lê cho người Chiêm Thành nhận lĩnh hơn 360 người ở thành cũ châu Địa Lý đem về châu Ô Lý. Địa Lý là tên một châu của Chiêm Thành, sau khi sáp nhập vào lãnh thổ nhà Lý gọi là châu Lâm Bình (1075). Nay là phần đất h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình.

ĐỊA LÝ: Tên đất Chiêm Thành nhường cho nhà Lý (cùng với Ma Linh và Bố Chính) năm 1069. Năm 1075 đổi làm châu Lâm Bình, năm 1469 đổi làm phủ Tân Bình, sau lại đổi làm Tiên Bình.

Nguyễn Hoàng vì kỵ chữ Tiên, tên hiệu của mình, đổi là phủ Quảng Bình; Minh Mệnh năm 1831 đổi là phủ Quảng Ninh (thuộc t. Quảng Bình) gồm 2 h. Phong Phú và Lệ Thủy.

ĐỊA TANG: Chùa ở n. Địa Tang, h. Hà Tiên, t. Kiên Giang, là một cảnh đẹp trong vùng.

ĐỊCH LỄ: X. thuộc h. Mỹ Lộc, nay là x. Nam Văn, h. Nam Ninh, t. Nam Định, quê Lê Đức Thọ (1911 - 1990). Hoạt động cách mạng từ năm 1926; giữ nhiều trọng trách của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhiều năm phụ trách công tác tổ chức; trước khi mất, được thưởng Huân chương Sao Vàng. Ông cũng yêu thích văn chương, có làm thơ.

ĐỊCH LỘNG: Hang ở trên địa phận x. Gia Thanh, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, một thắng cảnh được mang danh "Nam Thiên đệ tam động". Dịch Lộng vừa có hang động vừa có đền chùa. Sau đền thờ Nguyễn Minh Không là đường lên n., được sửa sang kè đá thành bậc. Trèo qua tám chục bậc đá là đến cửa động, phía trên có khắc 6 chữ lớn: "Sơn động Cổ Am tự". Trong động có một quả chuông lớn, nhiều tượng Phật, La Hán, Hộ Pháp. Nhũ đá và măng đá ngồn ngăng khắp nơi, đủ mọi hình thù.

ĐỊCH QUẢ: X. Dịch Quả, h. Thanh Sơn, t. Phú Thọ, nơi phát

hiện trống đồng thuộc loại II Heger.

ĐỊCH TRÀNG: Mộ cổ tại x. Đức Chính, h. Cẩm Giàng, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1984, cấu trúc song táng với hợp quách dài 2,06 m.

ĐIỆM: L. Diêm, tên chữ là l. Viêm Xá, thờ Đức Thánh Tam Giang tức 2 anh em Trương Hống - Trương Hát; thờ Đức Bà tức là Nam Hải đại vương và tất cả các thần hoàng l. liên quan đến 18 tháng Giêng, và tổ chức hát quan học cầu đảo, vì vậy hội hát quan họ ở Diêm gọi là hát quan họ cầu đảo.

ĐIỆM GIANG: S. ở h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, tức là đoạn s. Hoàng Long chảy qua l. Diêm Xá, cách Hoa Lư 2 km về phía tây, quê quốc sư Nguyễn Minh Không.

ĐIỆM HẠ: Châu thành lập năm 1971 ở t. Lạng Sơn, sau bỏ; nay là h. Văn Quán, h. lị, bên bờ trái s. kỳ Cùng.

ĐIỆM THUỌNG: Th. thuộc h. Chi Phong, tổng Trường Yên h. Gia Viễn, t. Ninh Bình; có đền thờ bà Quận Mỹ tức là Nguyễn Thị Niên, người l. Chi Phong, vợ Mỹ Quận công Bùi Văn Khuê, về thời cuối Mạc.

ĐIỆM VÈ: Một cái diêm xưa kia dựng ở phố Hàng Ngang chỗ ngã tư phố Hàng Bạc. Tại diêm, người

ta hay dán những bài về chế độ những thói hư tật xấu của dân phố. Vì vậy có tên gọi điểm Vê.

ĐIỂM CAO 241: Ngày 6/3/1967, quân giải phóng tiến công bằng súng lớn vào trận địa đại bác Mỹ ở điểm cao 241, Quảng Trị, diệt 1.450 tên Mỹ, phá huỷ 21 khẩu đại phá 105 ly và 175 ly.

ĐIỂM CAO 477: Địa điểm ở h. Trảng Định, t. Lạng Sơn, trong vùng rừng n. giữa Đông Khê và Thất Khê. Ngày 7/10/1950, diễn ra trận vận động tiến công của bốn tiểu đoàn (18, 23, 29, 84) thuộc đại đoàn 308, tiêu diệt binh đoàn Sactông của quân Pháp đang rút chạy tại điểm cao 477, trong giai đoạn hai của Chiến dịch Biên giới (16/9 - 14/10/1950).

ĐIỂM CAO 500: Sau 2 ngày chiến đấu liên tục (19 và 20/2/1971), quân giải phóng Bắc Quảng Trị đã diệt gọn 1 tiểu đoàn biệt động nguy trên điểm cao 500, Khe Sanh, phá huỷ 14 xe quân sự. Đây là chiến công xuất sắc về bao vây chặt, diệt gọn.

ĐIỂM CAO 744: Ngày 7/2/1971, bốn chiến sĩ giải phóng tiêu diệt 1 trung đội biệt kích Mỹ trên điểm cao 744, Tà Cơn, Quảng Trị. Bọn địch tháo chạy, bỏ lại 25 xác chết và nhiều súng đạn, trang bị.

ĐIỂM CAO 875: Địa điểm ở h. Đăk Tô, t. Kontum. Ngày 19/11/1967, diễn ra trận vận động tiến

công kết hợp đánh chốt của tiểu đoàn bộ binh 2 tăng cường (trung đoàn bộ binh (74) Quân giải phóng Tây Nguyên, đánh vào lữ đoàn dù 173 Mỹ; đây là trận then chốt kết thúc chiến dịch Đăk Tô I (3-22/11/1967)

ĐIỂM CAO 935: Từ 1 đến 23/7/1970, quân dân Thừa Thiên liên tiếp vây đánh quân Mỹ ở vùng điểm cao 935 thuộc vùng rừng n. h. Phong Điền, cách tp. Huế 40 km về phía Tây. Sau 23 ngày đêm, ta giết và làm bị thương 1.700 tên Mỹ, bắn rơi và phá huỷ 97 máy bay, phá huỷ 13 khẩu đại bác hạng nặng; bọn Mỹ còn sống sót buộc phải tháo chạy khỏi khu vực điểm cao này.

ĐIỂM CAO 1001: Ngày 31/3/1971, quân giải phóng Kontum đánh địch giữa ban ngày, chiếm và hoàn toàn làm chủ điểm cao 1001 (Ngọc Rinh Rua), tiêu diệt 1 tiểu đoàn chủ lực nguy, bắt sống cố vấn Mỹ và nhiều lính nguy, thu nhiều súng.

ĐIỂM CANH: Tên xưa của s. Yên ở h. Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá. Năm 1407, quân Minh đánh cửa Diên Canh, bố con Hồ Quý Ly thua chạy vào Thâm Giang (tức s. Ngàn Sâu), nay thuộc t. Hà Tĩnh.

ĐIỂM LƯ: L. ở châu Thường Xuân, t. Thanh Hoá, ở hữu ngạn s. Mã, nay thuộc h. Bá Thước, cách tp. Thanh Hoá 95 km. Quê

thổ ti Cẩm Bá Thuộc. Cai Mao (Hà Văn Mao) khởi nghĩa chống Pháp ở đó năm 1885.

DIỄN NIÊM: Đình th. Diên Niêm, x. Đông Tạ, h. Vĩnh Bảo, Hải Phòng, thờ Thiên thần, tôn hiệu là Cao Sơn đại sĩ. Tương truyền, đời Trần Giản Định, dân gian bị dịch bệnh chết nhiều. Có người đau xót kêu trời, tự nhiên thấy một cụ già cầm phát trần tự xưng là Cao Sơn đại sĩ lấy nước canh dương cứu sống được rất nhiều người. Khi nạn dịch hết, cụ cười hạc bay lên trời.

DIỄN TRÌ: L. thuộc h. Diên Linh, t. Hải Dương, quê Trần Cảnh (1683 - 1757). 1718 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Lễ bộ Thượng thư, tham gia cả hai ban văn võ. Ông có tư tưởng tiến bộ so với thời đại.

DIỄN XÁ: Địa điểm trên đường 4 từ Móng Cái đi Cao Bằng. Ngày 4/3/1949, diễn ra trận phục kích giao thông của trung đoàn 98 bộ đội chủ lực Liên khu 1, chặn đánh đoàn xe quân sự Pháp trên đường 4, đoạn Khe Mo - Diên Xá, mở đầu Chiến dịch Đông Bắc (4/3 - 30/4/1949).

DIỄN BÀN: Tên phủ thời Lê, ở phía Tây trấn Quang Nam, có 3. h. Diên Khánh (sau là Diên Phước), Hoà Lạc (sau là Hoà Vang), Duy Xuyên. Trước kia, phủ này thuộc về châu Hoá. Sau, nhà Nguyễn gây dựng cơ

đồ ở miền Nam, bắt đầu lấy h. Diên Bàn làm phủ, cho thuộc về Quảng Nam. Đồng đất tươi tốt, các thứ lúa và sản vật hàng hoá tốt.

DIỄN BÀN: Phủ ở t. Quảng Nam, phủ lỵ cách Đà Nẵng khoảng 20 km. Đời Lê là h. thuộc phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá, đầu đời Nguyễn đặt làm phủ thuộc trấn Quảng Nam; từ năm 1945 trở thành h. Diên Bàn, q. thời Mỹ - nguy, gồm 31 x., q. lỵ là Vĩnh Điện; nay thuộc t. Quảng Nam. H. có diện tích nhỏ nhất t., nhưng lại là h. quan trọng nhất về chính trị, kinh tế và văn hoá. S. Cái, s. Thu Bồn, s. Cẩm Lệ, s. Vĩnh Điện nối chằng chịt với nhau. H. lỵ, là ttr. Vĩnh Điện, có quốc lộ nối với tp. Đà Nẵng, tx. Hội An và h. Thăng Bình; đường xe lửa cũng đi qua h. Diên Bàn nổi tiếng về tơ tằm. Di tích: thành cổ Chiêm Thành. Quê Hương của Hoàng Diệu, Nguyễn Duy Hiệu, Ông Ich Khiêm, Nguyễn Tường Tam, Trần Cao Vân, Nguyễn Văn Trỗi, Trần Thị Vân, Lưu Quý Kỳ. Dịch ném vào cuộc hành quân "bình định cấp tốc" ở Diên Bàn, t. Quảng Nam, 7.000 quân Mỹ và Pác Chunghy, có nhiều xe tăng, máy bay và đại bác yểm trợ để dồn dân, lập vành đai trắng. Nhưng chúng đã thất bại. Chỉ trong 10 ngày (từ 16 đến 22/11/1968), quân dân Diên Bàn đã diệt gần 1.000 địch bắn rơi 18 máy bay.

DIỆN BIÊN: Phủ thuộc t. Hưng Hoá, đặt năm 1841. Xưa là đất Mường Thanh do Hoàng Công Chất chiếm của người Lự (tk. XVIII). Năm 1778, nhà Lê bình được Công Chất, đặt làm châu Ninh Biên thuộc phủ Gia Hưng. Thành cổ ở bản Trinh Lê, x. Ba Mạn, rộng 80 mẫu. Nay là h. Điện Biên, t. Lai Châu. Diện tích 180,161 ha, 97.709 nhân khẩu với 19 x. và 1 ttr. nông trường Điện Biên. H. Điện Biên, cách Hà Nội 474 km; có đường ô tô thông sang Vân Nam, Trung Quốc; qua cửa khẩu Tây Trang thông sang Lào Suối nước nóng ở phía nam Hồng Cúm. Nông trường Điện Biên trồng cà phê và bông.

DIỆN BIÊN ĐÔNG: H. ở t. Lai Châu, thành lập tháng 10/1995 do chia h.Điện Biên làm 2 h. H. có diện tích 121. 799 ha và 35.063 nhân khẩu; gồm 10 x. Phía đông giáp t. Sơn La, phía tây giáp tx. Điện Biên Phủ.

DIỆN BIÊN PHỦ: Điện Biên Phủ là tập đoàn cứ điểm cả địch ở lòng chảo thuộc h. Điện Biên, t. Lai Châu, hình bầu dục, giữa có con s. Nậm Rốm; gồm 49 cứ điểm, tổ chức thành 8 cụm, mỗi cụm cứ điểm là 1 hệ thống hỏa lực nhiều tầng. Các cứ điểm đóng trên một khu vực dài 12km, rộng 6km, có sân bay lớn và một hệ thống phòng ngự kiên cố. Binh lực địch ở đây có 17 tiểu đoàn bộ binh và lính dù, 1 đại đội xe tăng, 1 tiểu

đoàn công binh, 2 tiểu đoàn pháo binh 105 milimét, 2 đại đội 155mm, 2 đại đội súng cối, 1 đơn vị vận tải gồm 200 xe, 1 phi đội không quân thường trực. Sau 55 ngày đêm chiến đấu vô cùng anh dũng, quân và dân ta đã hoàn toàn thắng lợi trên mặt trận Điện Biên Phủ. Bộ tham mưu cứ điểm do tướng Đờ Cattori (de Castries) cầm đầu đã mang cờ trắng ra hàng. Lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" của Hồ Chủ tịch trao cho quân đội ta tung bay trên nóc hầm chỉ huy sở của địch. Trong toàn bộ chiến dịch (từ 13/3 đến 7/5/1954), quân ta tiêu diệt 16200 tên, trong đó có toàn bộ các cơ quan chỉ huy của chúng ở Điện Biên Phủ, gồm 1 thiếu tướng, 16 đại tá, 1749 sĩ quan, hạ sĩ quan, bắn rơi và phá huỷ 62 máy bay các loại, thu toàn bộ vũ khí, kho tàng, đạn dược, quân trang quân dụng. Chiến thắng Điện Biên Phủ là chiến thắng lớn nhất của quân và dân ta trong cuộc trường kỳ kháng chiến.

DIỆN BIÊN PHỦ: Tx. t. lị, t. Lai Châu, thành lập tháng 4/1992 trên cơ sở ttr. Điện Biên và x. Thanh Minh (thuộc h. Điện Biên). Tx. có 6.335 ha diện tích và 25.000 nhân khẩu; gồm 2 ph: Mường Thanh, Him Lam, và 2 x. Thanh Minh, Noong Bua.

DIỆN HẢI: Thành lũy ở Đà Nẵng, bên bờ trái s. Hàn, xây dựng năm 1830 đối diện với

thành An Hải ở bờ phải, đắp năm Gia Long thứ 12.

DIỆN NGỌC: X. ở h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, có n. Ngũ Hành (Non Nước) ở sát biển; năm 1963 ở nơi đây, 7 dũng sĩ đã đánh thắng 1 tiểu đội biệt kích ác ôn và 2 trung đội dân vệ của Mỹ - nguy.

DIỆN THÍ: Gò đất thuộc trại Giảng Võ cũ, tục truyền là nơi tổ chức thi Điện (Điện Thí) dưới các triều đại phong kiến. Vị trí Điện Thí cũ thuộc khu vực khách sạn Giảng Võ, q. Ba Đình, Hà Nội ngày nay.

DIỆN TRUNG: Mộ cổ ở x. Điện Trung, h. Điện Bàn, t. Quảng Nam. Năm 1984, phát hiện mộ quách hợp chắt với quan tài thân cây khoét rỗng, kết hợp với kiểu cách mui luyên khá cầu kỳ.

DIỄN TRIỆT: Hồ Diễn Triệt ở x. Tứ Yên, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Hồ dài 1km, chỗ rộng nhất 400m, hẹp nhất 50m, sâu 5 - 6m, xưa nay chưa bao giờ cạn. Sau khi đánh đuổi được giặc Lương, năm 544, Lý Bí xưng vương, dựng nước Vạn Xuân độc lập. Năm sau nhà Lương sai Trần Bá Tiên sang xâm lược. Quân của Lý Bí phải rút về đất người Lào ở Tân Xương, tháng 8 năm 546, ông lại đem 2 vạn quân từ đất Lào ra đóng ở hồ Diễn Triệt, đóng nhiều thuyền đậu kín cả mặt hồ.

DIỄN XUNG: Thành cổ ở h. Tượng Lâm, sau là kinh đô của nước Lâm

Áp từ tk. V, sau này là nước Chiêm Thành, nay ở l. Trà Kiệu, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam.

ĐIỀU DIỆN: Thành nhà Minh xây ở x. Gia Quất, h. Gia Lâm, t. Bắc Ninh, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, còn vết tích ở x. Gia Thụy, h. Gia Lâm. Đời Lê Cảnh Hưng vì kỵ húy tên vua là Lê Duy Diêu đổi là Điều Dao.

ĐIỀU HOÀ: L. thuộc tổng Thuận Trị, q. Châu Thành, t. Mỹ Tho (nay là t. Tiền Giang), quê Nguyễn Sáng (1923 - 1988). 1938 tốt nghiệp trường Mỹ thuật Gia Định. Ông chuyên vẽ tranh sơn mài, sơn dầu và bột màu. Nghệ thuật của ông có ảnh hưởng trong xã hội và chiếm vị trí xứng đáng trong mỹ thuật đương đại.

ĐIỀU ĐÀI: Tên gọi một nơi ở đảo Ngọc Sơn giữa hồ Hoàn Kiếm. Tương truyền, vua Lê Thánh tông (1460 - 1497) thường hay đến đây ngồi câu cá. Theo lệ, vào ngày sóc và vọng hàng tháng, vua cùng quần thần đến đảo ngồi câu cá và ban yến. Vua cho thả vài vạn con cá chép xuống hồ, mỗi con đeo một vòng vàng nhỏ ở đuôi, gọi là "Kim Ngư". Quần thần ai câu được Kim Ngư liền được vua thưởng.

ĐINH TIÊN HOÀNG: Đền thờ ở th. Tam Dương, x. Yên Thắng, h. Ý Yên, t. Nam Định. Theo ngọc phả, năm 967, Đinh Bộ Lĩnh đi Đàng Châu đánh sứ quân Phạm Bạch Hổ, trên đường qua trang

Đôi Thượng (Tam Dương), có 18 người xin được theo quân. Sau Bạch Hổ phải hàng. Năm 1455, vua Lê cấp tiền cho việc tôn tạo ngôi đền, dân th. được miễn mọi tạp dịch để chuyên bề thờ phụng Tiên Hoàng. Đền vua Đinh nằm trên thế đất đẹp, kiến trúc kiểu chữ "nhị", phía nam có hậu cung, dân thường gọi là tam cung. Trong đền còn bảo lưu được nhiều hiện vật quý, trong đó có tượng vua Đinh bằng đồng cao 1,60m; 27 đạo sắc phong vua Đinh là Thượng đẳng thần. Hàng năm cứ đến Rằm tháng Tám, dân l. lại sắm xôi, thịt lợn sống để cả con (không có lòng) rước ra đền để tế vua Đinh. Buổi tối, tổ chức hội cờ lau.

ĐÌNH TIÊN HOÀNG: Lăng ở đình n. Mã Yên, th. Yên Thượng, x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Lăng được trùng tu năm Minh Mệnh thứ 21 (1840).

ĐÌNH TIÊN HOÀNG: Miếu thờ Đinh Tiên Hoàng (thường gọi là đền Vua Đinh, đền Thượng) ở dưới chân n. Long Triều, th. Yên Thượng, x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Vua họ Đinh, tên húy là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, nay là x. Gia Phương, h. Gia Viễn, cha là thứ sử Hoan Châu Đinh Công Trứ. Năm 968, dẹp yên các sứ quân, lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư, quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Ông có tài năng sáng suốt, dùng cảm mưu

lược, thống nhất đất nước. Đền thờ này khởi dựng trong đời vua Lê Đại Hành, trùng tu lớn vào những năm 1598, 1696 và 1823.

ĐÌNH BẢNG: L. ở h. Đông Ngạn, ph. Từ Sơn, t. Bắc Ninh, nay thuộc h. Tiên Sơn, cách Hà Nội 15km; còn gọi là Kê Bảng. Quê hương Lý Công Uẩn. Hội Đình Bảng 15 - 16 tháng 3; đình Đình Bảng xây dựng năm 1736. Ngày 9/11/1940, Hội nghị trung ương 7 và Hội nghị trung ương ngày 9/3/1945 họp tại đây. Đình Bảng có nghề nhuộm, sơn đen, sản xuất sơn viết, men và dệt the lụa.

ĐÌNH BẢNG: Đình l. Đình Bảng ở h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, là ngôi đình cổ kính nổi tiếng của đất Kinh Bắc xưa. Đình trước đây vốn có tam quan, sân gạch rộng thênh thang và 2 dãy tả vu hữu vu. Những kiến trúc này đã bị tàn phá trong thời kỳ chiến tranh, nay chỉ còn toà bái đường với ống muống ăn thông vào hậu cung tạo thành hình chữ "công". Đình được khởi công xây dựng từ năm 1736, thờ 3 vị thành hoàng: Cao Sơn đại vương, Thủy Bá đại vương và Bạch Lê đại vương, những Phúc thần phù hộ dân l. làm ăn sinh sống.

ĐÌNH CẢ: L. ở x. Vũ Lao, h. Thanh Hoà, t. Phú Thọ, thờ Thần Nông, thần Núi, thần Nước. Lễ hội hàng năm được tổ chức vào ngày 10-11 tháng Một. Nghi lễ: rước kiệu tối 10; hội: Biểu diễn võ

thuật, đánh đu, kéo co, cờ tướng, diễn chèo thâu đêm, mở đại tiệc.

ĐÌNH CẢ: N. cao 775m ở châu Vũ Nhai, t. Thái Nguyên, nay là h. Vũ Nhai; cách tp. Thái Nguyên 48km theo đường Thái Nguyên - Đồng Đăng. X. căn cứ cách mạng; cuộc khởi nghĩa ngày 13/11/1944 của nhân dân Đình Cả.

ĐÌNH CHÀNG: Di chỉ ở th. Đình Chàng, x. Dục Tú, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Phát hiện năm 1969, hiện vật gồm đồ đồng, sắt, gốm, xương. Niên đại thuộc hậu kỳ đá mới và kim khí.

ĐÌNH CŨ: Di chỉ tại x. Bình Nguyên, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Phát hiện năm 1987, hiện vật có các đồ đá, thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

ĐÌNH ĐỤN: Gò đất cao ở giữa cánh đồng l. Hoàng Mai cũ, nay thuộc ph. Hoàng Văn Thụ, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tương truyền, là kho đụn của thái ấp Cổ Mai của Trần Khát Chân cuối tk. XIV.

ĐÌNH LẬP: H. thuộc t. Quảng Ninh, từ tháng 12/1978 sáp nhập vào t. Lạng Sơn. S. Kỳ Cùng phát nguyên từ biên giới Trung Quốc ở góc Đông - Nam h., chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc. H. lị Đình Lập cách tx. Lạng Sơn 55km.

ĐÌNH LUÂN: Chùa thờ tượng Lý Thần tông, tương truyền là hậu thân của thiền sư Từ Đạo

Hạnh, ở x. Đình Hạc, h. Gia Lâm, Hà Nội.

ĐÌNH NGANG: Đình th. Yên Trung Hạ, tổng Tiến Nghiêm, h. Thọ Xương, nay thuộc khu vực từ phố Cửa Nam đến đầu phố Nguyễn Thái Học, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Thời Lê, đình chắn ngang trước lối vào cửa Đại Hưng (cửa Nam) để kiểm soát người ra vào thành. Sau này mở phố theo tích cũ đặt tên gọi.

ĐÌNH QUÁN: Mộ cổ tại th. Đình Quán, x. Phú Minh, h. Từ Liêm, Hà Nội. Phát hiện năm 1983. Đồ tùy táng chủ yếu là đồ trang sức. Niên đại thời Trần

ĐÌNH QUÁN: Chùa có tên cổ là Bà Bông tự, sau đổi thành Phúc Quang tự. Đây là ngôi chùa cổ, xây dựng trên khu đất cao, phía Tây Bắc quốc lộ 32 Hà Nội - Sơn Tây. Chùa được xây theo kiểu chữ "Đinh", nhà Tổ và nhà khách ở cạnh phía bắc và phía sau. Chùa xây dựng khoảng thời Lê sơ tk. XV. Đến cuối tk. XVI, chùa được trùng tu khởi công năm 1588, khánh thành năm 1592. Văn bia do Trạng Bùng viết đã ghi tên là chùa Bà Bông và đến thời Gia Long (1819) khi đúc quả chuông còn lại đến nay cũng ghi là chùa Bà Bông. Do thời gian biến đổi, chùa bị xuống cấp nghiêm trọng, 1987 nhà Tổ được trùng tu, sang năm 1990 Tam bảo được trùng tu tiếp, và từ đó đến nay, công việc

tu bổ chùa đã được thương xuyên coi trọng, nên chùa ngày càng khang trang, đẹp đẽ. Sự hiện diện của chùa Đình Quán đã khẳng định niềm tin "Nhất nhâm tín, vạn sự thành" của nhà chùa với dân l. Đình Quán và phật tử thập phương đối với chùa.

ĐÌNH QUÁN: Ngôi đình thuộc th. Đình Quán, x. Phú Diễn, h. Từ Liêm, Hà Nội. Đình thờ Bạch Hạc Tam Giang. Hàng năm l. tổ chức 4 kỳ tế lớn vào ngày sinh, ngày hoá của thần và 2 ngày khánh hạ. Trong những ngày vào đám, ngoài những nghi thức tế lễ như rước kiệu, tế thần còn có những trò chơi truyền thống như đánh cờ, chọi gà, hát cửa đình. Ngoài thờ phụng thần hoàng l., đình còn thờ vị hậu thần là Hoàng thân Thái Bảo Trạc Quận công. Đình toạ lạc trên khu đất cao, có qui mô kiến trúc rộng, quay hướng Nam, trước đình có 1 hồ rộng, xung quanh hồ via gạch. Kiến trúc đình theo kiểu chữ "đình" (chuôi vồ). Đại đình gồm 5 gian, xây kiểu tường hồi bit đốc tay ngai, mái lợp ngói ta, bộ khung gỗ đỡ mái vững chắc gồm 6 vì lớn và hệ thống đai thượng hạ ngang dọc 5 gian. Nền đại đình cao 40cm, mặt trước mở 3 cửa lớn hình chữ nhật. Gian giữa thấp hơn tạo thành lòng thuyền và bày những đồ tự khí lớn như long đình, hương án. Cung cấm là nếp nhà dọc 3 gian nối với chính giữa của toà đại đình, 2 gian ngoài

dùng bày đồ tự khí, gian trong cùng ngăn cửa bức bàn làm nơi toạ lạc của thành hoàng làng. Ngoài kiến trúc chính, đình còn có nhà tả mạc 4 gian xây kiểu tường hồi bit đốc, vì kèo quá giang và hệ thống sân vườn ao đình tạo thành quần thể thống nhất đặc trưng. Di vật còn lại 11 đạo sắc phong, 1 cô long ngai, 1 ngựa thờ, 1 đôi tàn, 1 bộ lộ bộ sơn son thiếp vàng, 1 quán tẩy sơn son thiếp vàng, 1 hương án, 2 pho tượng phỗng, 1 bức cửa vồng chạm thủng, 2 hình rồng châu, 1 choé men sứ, 3 tấm bia, 1 bia Cảnh Hưng, 1 chiêng đồng tk. XIX và 1 đôi câu đối, 1 bát bửu cùng 1 số đồ thờ như cây đèn, cây nến, đài nước...

ĐÌNH TỔ: X. ở h. Siêu Loại, phủ Thuận Thành, t. Bắc Ninh, nay là x. Đại Đồng, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên; có 1. Bút Tháp, chùa Bút Tháp.

ĐÌNH TRÀNG: Di chỉ tại x. Cổ Loa, h. Đông Anh, Hà Nội. Phát hiện năm 1985. Hiện vật là một lưỡi hái làm bằng loại hợp kim đồng tốt. Tay cầm có trang trí mỗi bên 1 băng hoa văn hình học. Toàn bộ di vật được phủ lớp patin màu xanh lục nhẵn bóng. Tuy là một khối liền, nhưng về cấu tạo có 2 phần rõ rệt: phần tay cầm và phần lưỡi. Thuộc thời Đông Sơn.

ĐÌNH XÁ: Chùa, tên chữ là Lam Yêm Bảo Sơn Bà Danh tự, ở x. Đồng Xá, h. Kim Bảng, t. Hà Nam. Theo văn bia, năm 1776

chùa bị đổ nát, dân l. đã quyền tiến xây lại chùa. Chùa còn lưu giữ tấm bia đá 2 mặt "Lam Yêm Bảo Sơn Bà Đanh tự" dựng năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776).

ĐÌNH XỐM: Đình thờ Hùng Vương ở x. Hùng Lô, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Có giá trị nghệ thuật cao.

ĐÌNH AN (ĐÌNH YÊN): Danh từ chung gọi 2 t. Nam Định và Hưng Yên, đặt dưới quyền một tổng đốc, từ thời Minh Mạng (1831).

ĐỊNH BIÊN: Năm 999, Lê Đại Hành đi đánh Hà Động, tất cả 49 động, phá được động Nhật Tắc, châu Định Biên. Từ đó các châu, động đều quy phục. Châu Định Biên bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* cho là vùng thượng du Thanh Hoá, nhưng Nguyễn Thiên Tung chủ thích *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, có ghi mỏ vàng ở Định Biên, t. Cao Bằng. Có lẽ châu Định Biên ở vùng này.

ĐỊNH BIÊN: Tên gọi chung 2 t. Gia Định và Biên Hoà, đặt dưới quyền một tổng đốc từ năm 1832 cho đến khi bị Pháp chiếm (1859).

ĐỊNH BIÊN THUẬN: L. ở châu Định Hoá, t. Thái Nguyên, nay là h. Định Hoá; nơi thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ngày 15/5/1944 với Bộ tư lệnh đầu tiên gồm các đồng

chí Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn.

ĐỊNH CÔNG: Định Công cách trung tâm Hà Nội 8km về phía Nam. Định Công nổi tiếng bởi nghề kim hoàn, kỹ thuật cao với hai khâu chủ yếu là chế tạo nguyên liệu và chế tác sản phẩm (vàng, bạc). Mặt hàng trang sức ở đây đa dạng với 4 loại chính: đồ trơn, đồ chạm, đồ châu, đồ tráp. Dân l. thờ 3 anh em họ Trần: Trần Hoà, Trần Điện, Trần Điền là tổ nghề. Do tính chất đặc biệt của nghề, việc truyền nghề phải có sự lựa chọn đạo đức con người rất kỹ càng. Do vậy, những người thật tinh thông thì hiếm. Là quê Bùi Xương Trạch (1450 - 1529). Đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1478), làm quan tới Thượng thư bộ Binh. Ông được phép Lê Thánh tông đi đánh Chiêm Thành, rồi về đi sứ Minh năm 1489. Đời làm quan, ông đã tham gia văn chương chính trị, vô bị đều đạt kết quả tốt; ông cũng nổi tiếng thanh liêm, kiệm ước.

ĐỊNH CÔNG: X. thuộc h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, một di chỉ kch. nổi tiếng. Tại đây đã phát hiện được 6 trống đồng nhóm B, kiểu B2, vào các năm 1973 và 1977.

ĐỊNH CÔNG HẠ: Cụm di tích thường gọi là đình-dền-chùa th. Hạ, x. Định Công; dền còn có tên gọi là Đám Sen, chùa có tên chữ là Liên Hoa tự. thuộc h. Thanh

Trì, Hà Nội; là quần thể di tích tôn giáo của l., là trung tâm văn hoá của nhân dân địa phương. Cụm di tích đình-đền-chùa th. Hà nằm kề cận nhau, đình nằm phía trước, chùa nằm phía sau tạo thành kiểu "tiền Thần hậu Phật". Ngôi đình được xây dựng trên gò đất cao, thoáng mát ở trung tâm của l.. Bố cục mặt bằng đình gồm: cổng đình, sân đình, tả hữu mạc, đại đình và hậu cung. Cổng đình được xây theo kiểu tứ trụ gồm: 2 cột nhỏ 2 bên, 2 cột lớn chính giữa. Đại đình gồm 5 gian 2 chái được làm theo kiểu nhà 4 mái, bờ nóc, bờ dải đắp kiểu bờ đình, mái lợp ngói mũi hài, phía trước được mở các cửa bức bàn gỗ. Bộ khung gỗ đại đình có kết cấu chống giương giá chiêng và bảy hiên chạm nổi rồng mây hoa lá và gian giữa là 2 đầu dư điêu khắc nổi thành hình đầu rồng ngậm ngọc. Hậu cung đình kéo dài về phía trong, gồm 3 gian nhà theo kiểu chống giương con nhị. Phía trước mở các cửa bức bàn, phía trên trang trí mặt hổ phù, 2 bên cửa hậu cung trang trí 2 cốn hình đầu rồng. Vị trí trang trọng nhất đặt long ngai bài vị của thành hoàng l.. Đền Đám Sen nổi lên như một hòn đảo nhỏ xung quanh là đầm nước và ao sen mùa hè toả hương thơm ngát. Đền có kiến trúc hình chuỗi vó gồm 3 gian tiền tế và 1 gian hậu cung. Tiền tế là ngôi nhà hẹp kiểu đầu hồi bit đốc, 2 đầu

xây 2 trụ đầu kê. Hậu cung nối liền với gian giữa tiền tế. Khung nhà làm kiểu chống giương xà nách, thanh giương câu đầu chạm nổi hình hoa lá, văn hình học. Chùa Định Công Hạ có kiến trúc bệ thế, tam quan gồm 3 gian xây kiểu chống diêm, 2 tầng 4 mái, mở 2 cửa gỗ, 2 bên là 2 trụ biểu xây gạch cao to hơn nóc mái. Phía trên diêm mái là hệ thống chân song trang trí con tiện. Chùa gồm chùa chính, nhà Mẫu, nhà Tổ, nhà khách với 5 gian tiền đường và 3 gian thượng điện kiểu chữ "đình". Vị trí cao nhất của Tam bảo là 3 pho Tam thế. Nhà Mẫu, nhà Tổ tọa lạc bên phải chùa chính, cách một khoảng sân hẹp, gồm 5 gian, gian giữa là bàn thờ Tổ và các vị sư tổ đã viên tịch. Gian bên cạnh là bàn thờ Tam Thánh Mẫu. Cụm di tích Định Công hiện còn bảo lưu được bộ sưu tập văn hoá đồ sộ về số lượng, loại hình. Đền gồm 2 đạo sắc phong, 1 tượng thờ, 1 khám thờ, 6 câu đối, 2 bức hoành phi, bát hương đồng, 2 bát hương án gỗ sơn son thiếp vàng, 2 hội lộ hoa sứ vẽ lan. Chùa còn 1 chuông đồng, 1 khánh đá, 2 tấm bia đá, 4 bức hoành phi, 6 đôi câu đối gỗ, 22 pho tượng tròn và 1 số lộ hoa.

ĐÌNH CÔNG THUỌNG: Đền ở x. Định Công, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ 3 vị tổ nghề kim hoàn là Trần Triều, Trần Điện, Trần Hoàn. Đền kiến trúc kiểu chuỗi

vỏ: toà tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian, mái làm kiểu chống diêm. Kiến trúc được chạm trổ hoa lá. Chân tảng chạm sừng tê bảo ngọc. Đền có cửa vồng, đại tự, hoành phi, câu đối, long ngai, bài vị, sắc phong, kiệu, khánh, bia cổ. Đền (và đình) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 20/7/1994. Đền cấu trúc theo kiểu chuỗi vỏ. Đại đền 5 gian, hậu cung 3 gian. Mái làm kiểu 2 tầng. Đại đền gồm 3 bộ vì kèo, 2 gian giáp hồi không có vì kèo mà dựa lực luôn vào bức tường hồi, làm kiểu chống giường. Các con xà, xà giường đều bào vuông, bào trơn kẻ soi. Các trang trí không nhiều, chủ yếu là những vân xoắn lớn, vân mây, trên đầu các con xà con giường (nghệ thuật tk. XIX). Gắn liền với kiến trúc là những bộ cửa vồng, hoành phi, câu đối đều được sơn son thiếp vàng tạo sự lộng lẫy trang nghiêm.

ĐÌNH CÔNG THUỌNG: Đình ở x. Đình Công, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Hoàng Công, con vua Hùng thứ 17, và Đoàn Thượng. Đình gồm tam quan và đại đình, Tam quan xây kiểu 4 trụ. Toà đại đình bố cục hình chuỗi vỏ, đại bái 5 gian và hậu cung 3 gian. Đại bái xây kiểu "tường hồi bit đốc". Kiến trúc đã được tu bổ nhiều lần, nhưng vẫn giữ được những mảng chạm khắc tk. XVII. Đình (và đền) đã được xếp hạng di tích kiến

trúc - nghệ thuật ngày 20/7/1994. Tam quan xây kiểu cột trụ, 2 lớn và 2 nhỏ. Đình trụ hình 4 chim phượng chụm vào nhau dưới dạng lá lật. Dưới phượng là đầu vuông thót đáy, tiếp là lồng đèn. Dưới chân trụ tạo khung để viết câu đối, để trụ hình trái dành. Hai cột trụ nhỏ là đôi nghê chầu vào nhau, tiếp phía dưới cấu trúc đều giống cột tam quan chính. Nối giữa trụ chính và trụ nhỏ là bức tường cao 1,50m trên đó đắp một đôi ngựa chầu. Đình được cấu trúc theo kiểu chữ "Đình", gồm 5 gian đại đình và 3 hậu cung. Đây là 1 ngôi đình cổ, tuy đã nhiều lần trùng tu nhưng vẫn mang dáng dấp thời Lê. Đình được làm theo kiểu tường hồi bit đốc, gồm 6 bộ vì kèo. Các chân cột bằng đá vuông, trên tạo hình tròn. 2 chân cột đá ở gian giữa chạm vuông mỗi chiều 0,45m. Phần trên trang trí hoa dây, phía dưới sát nền đất trang trí để tải tích nhà Phật, những vân sóng nước. Trong đình hiện còn 2 cuốn thần phả, 3 đôi câu đối, 2 bức hoành phi, 1 bộ ngai thờ, 1 bộ kiệu thờ, 3 sắc phong, 1 chiếc đỉnh đồng, 1 khánh đồng và một trống. Ngoài ra, còn nhiều đồ thờ tế tự như lộc bình, đèn cây, lư hương.

ĐÌNH HẢI: Pháo đài ở t. Quảng Nam, ở n. Hòn Hành thuộc dãy Hải Vân; ở phía Nam chân đèo thuộc h. Hoà Vang, đắp năm 1823.

ĐỊNH HOÁ: Châu ở t. Thái Nguyên; đời Lê Sơ gọi là châu Tuyên Hoá, đời Nguyễn đổi là châu Định Hoá, năm 1822 đổi là Định Châu, nay là h. Định Hoá, t. Thái Nguyên; dân tộc Thổ, Mán ở lẫn lộn. H. lị là Chợ Chu. Sản xuất chè.

ĐỊNH MÔN: X. thuộc h. Hương Trà, ph. Thừa Thiên, nay là h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế; có làng của Nguyễn Phúc Trấn và Nguyễn Phúc Chu.

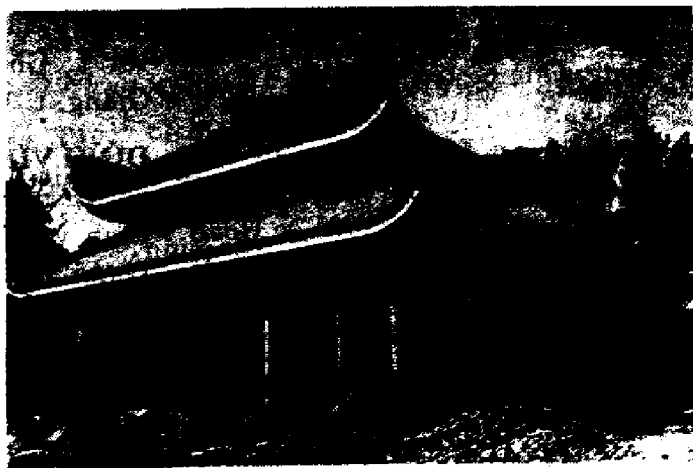
ĐỊNH NGUYÊN: Tên châu thời Lý, có lẽ là miền t. Yên Bái ngày nay. Năm 1033, châu Định Nguyên làm phản, Lý Thái tông thân chinh đi đánh. Khi vua đóng quân ở châu Chân Đăng (Phong Châu, Phú Thọ), có người đàn bà họ Đào dâng con gái, vua nhận cho làm phi.

ĐỊNH NINH: Tên gọi chung của 2 t. Nam Định và Ninh Bình đặt dưới quyền một tổng đốc (Định Ninh) từ năm 1886.

ĐỊNH PHIÊN: Trại lập năm 1001 về đời Tiền Lê. Trại này ở đất Nam Giới (h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh). Năm 1231, Trần Thái tông đổi trại Định Phiên làm châu Nhật Nam.

ĐỊNH QUÁN: H. thuộc t. Đồng Nai, gồm 14 đơn vị hành chính: ttr. Định Quán và 13 x.

ĐỊNH QUANG: Chùa tọa lạc tại số 35/472 khu phố 9, ph. An Bình, tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai. Chùa được xây dựng trong khuôn viên rộng 4.321m² của ngôi chùa Phước An đã bị chiến tranh tàn phá năm 1965. Từ năm 1987, thượng toạ Thích Trung Hữu về trụ trì tại đây, đã nhiều lần cho xây dựng và sửa chữa lại chùa. Năm 1999 ngôi tam bảo đã được trùng tu; chính điện được xây dựng theo lối kiến trúc kết hợp giữa ba miền, vừa mang tính cổ điển, vừa mang tính hiện đại, mái cong với những hình rồng lá xoay về bốn hướng. Dưới mái cong là bức khắc những câu niệm chú sơn son thiếp vàng bao quanh, càng tôn lên vẻ thoát tục, trang nghiêm nơi cửa Phật. Đặc biệt, ở chính



Chùa Định Quang - Đồng Nai

điện có pho tượng Phật bằng đồng, nặng gần 3,5 tấn. Ngoài toà chính điện, trong khuôn viên chùa còn có những công trình kiến trúc khác như phòng tăng, Tuệ Tĩnh đường, nhà khách, bếp... tất cả đều được thiết kế theo lối kết hợp giữa kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại. Định Quang tự là nơi thanh tu học đạo của hàng chục tăng giới, hàng ngày lo phụng sự đạo pháp và góp phần giữ gìn khung cảnh chùa đẹp đẽ và trang nghiêm. Tuệ Tĩnh đường còn có một đội ngũ lương y nhiệt tình, tận tụy, luôn chăm lo sức khoẻ, trị bệnh cứu người. Trải qua bao thăng trầm, đến nay Định Quang tự vẫn là nơi uy linh tinh mịch giữa nơi phố thị ồn ào. Đến với Định Quang tự, mỗi người sẽ cảm nhận được sự bình yên, thanh tịnh và hướng tâm đến cửa thiên.

ĐỊNH QUẬN CÔNG: Đền ở x. Bảo Hậu, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Đền thờ Thái bảo Định quận công. Ông có tên là Đặng Trị, có tài văn võ, từng vâng mệnh đi đánh quân Mạc, làm quan đến chức Thái bảo quận công. Sau ông đem quân đi dẹp giặc ở Hoan Châu, chỉ dùng lời lẽ trong một bức thư mà hàng phục được giặc; được thăng Tiết chế quốc công. Sau khi mất, dân bản x. thờ làm Phúc thần.

ĐỊNH THÀNH: Di chỉ tại x. Định

Thành, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Hiện vật ở đây thuộc các thời kỳ khác nhau: rìu đá có vai, bình đồng, âu sứ...

ĐỊNH THUY: X. thuộc q. Mô Cày, t. Kiến Hoà thời Mỹ - nguy, nay thuộc h. Mô Cày, t. Bến Tre. Ngày 17/1/1960, nổ ra cuộc đồng khởi vũ trang đầu tiên của nhân dân miền Nam.

ĐỊNH TUỜNG: Một trong 6 t. của xứ Nam kỳ, đặt năm 1832; trước gọi là Trấn Định, xưa là đất Vũng Cù và Mỹ Tho thuộc Chân Lạp.

ĐỊNH TUỜNG: Thành đắp năm Minh Mạng thứ 7 (1826), xây năm 1833, ở địa phận 2 th. Diên Hoà và Bình Biên, h. Kiến Hưng, phủ Kiến An.

ĐỊNH TUỜNG: T. của nguy quyền Sài Gòn lập ra ở t. Mỹ Tho hồi thuộc Pháp. T. lị là Mỹ Tho, gồm 7 q., 93 x., dân số 514.146 (1965). Sau năm 1975 sáp nhập với t. Gò Công thành t. Tiền Giang, t. lị là tp. Mỹ Tho.

ĐỊNH VIỄN: Phủ ở t. Vĩnh Long đặt từ năm 1808, gồm 2 h. Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, ph. lị ở Vĩnh Long. Trước là châu Định Viễn, hồi thuộc Pháp là t. Vĩnh Long, nguy quyền Sài Gòn vẫn giữ nguyên tên và địa phận; nay là t. Vĩnh Long.

ĐỊNH VIỄN: Tên châu thời Lê;

Nguyễn Phúc Chu sai tướng đi đánh Cao Miên, lấy đất Sài Gòn, lập làm châu Định Viễn, đặt dinh Long Hồ. Sau Nguyễn Phúc Khoát lại sai Nguyễn Cư Trinh đánh Cao Miên, mở rộng địa giới châu này.

ĐO: N. ở địa phận h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Năm 1960, lần đầu tiên tìm ra công cụ lao động bằng đá ở đây - những di tích sơ kỳ đá cũ. N. Độ vừa là nơi cư trú của con người vừa là nơi chế tác công cụ.

ĐỖ: Tháp tại x. Tam Sơn, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc, phát hiện năm 1977. Tháp bằng đất nung, không tráng men. Những mảnh tháp thấy trong nền chùa. Thuộc thời Trần.

ĐỖ: Là tên nôm của chùa Phúc Lâm, ở ph. Thụy Chương, tổng Thượng, h. Vĩnh Thuận; nay thuộc ph. Thụy Khuê, q. Tây Hồ, Hà Nội. Tương truyền, trong chùa có pho tượng Phật bằng đồng gọi là Phật say 1. Thủy-Tượng đã bị mất vào cuối tk. XIX.

ĐOÀI: Tên khác gọi phía Tây (Đông, Đoài). Xứ, trấn Đoài sau là t. Sơn Tây, ở phía Tây t. Hà Nội.

ĐOÀI HỒ: Một tên khác của hồ Tây. Tục truyền, Trịnh Tạc (1657 - 1682) được vua Lê phong là Tây vương; vì vậy để kiêng húy, chúa liên đổi Tây Hồ làm Đoài Hồ. Đoài cũng có nghĩa như Tây, đều chỉ phía Tây.

ĐOAN HÙNG: Nguyên là châu Tam Giang hồi thuộc Minh, đời Quang Thuận nhà Lê đổi là phủ Doan Hùng, trấn Sơn Tây. Năm 1888 nhập vào t. Tuyên Quang, nay là h. Doan Hùng, t. Phú Thọ. H. gồm 27 x. và 1 ttr. nông trường Vân Hùng. S. Lô và s. Chảy chảy qua địa phận. H. lị đóng tại x. Thọ Sơn, ở ngã 3 s. Lô và s. Chảy, cách tx. Phú Thọ 26km. Sản xuất bưởi Doan Hùng ngon có tiếng. Rừng có cây mỡ, nguyên liệu cung cấp cho nhà máy giấy Bãi Bằng.

ĐOAN HÙNG: Tên phủ thời Lê, ở phía Tây Bắc trấn Sơn Tây có 5h.: Đông Lan, Tây Lan, Sơn Dương, Dương Đạo, Tam Dương. Có dây n. chạy vòng quanh phủ. N. Tam Đảo có nhiều ngọn liên nhau, trên có đền Tru Quốc Thánh Mẫu có tiếng linh thiêng. Vì đất ấy ở miền thượng du, địa thế hiểm trở, cho nên thường bị đảng giặc chiếm cứ. Văn học, chi h. Đông Lan, Tây Lan là có đồ đạt.

ĐOAN HÙNG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Sơn Tây, phía tây bắc cách t. 113 dặm. Thuộc Minh gọi là châu Tuyên Quang, đời Lê đổi là phủ Doan Hùng. Linh 2 h., tỉnh nhiếp 1 h. Tây Quan (thuộc Minh là Tây Lan), Sơn Dương (thuộc Minh là Đẻ Giang), Hùng Quan (tỉnh nhiếp, thuộc Minh là Đông Lan, nhà Mạc đổi là Đông Quan).

ĐOAN HÙNG: Thành phủ ở x. Quả Cảm, h. Tây Quan, chu vi

195 trương, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 2 trương, sâu 4 thước, mặt tiền và mặt hữu mỗi mặt mở 1 cửa, mặt tả và mặt sau dựa vào chân n. Có s. Chảy và s. Lô vòng quanh.

ĐOÀN MÔN: Cũng gọi là Đoàn Nam Môn, tức là cửa chính Nam của thành Thăng Long thời Lê. Vết tích là tấm biển đá khắc 2 chữ Hán "Đoàn Môn" trên cửa lâu Ngũ Môn, trong thành nội Hà Nội cũ.

ĐOÀN LÂM: L. thuộc h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, quê Nguyễn Phục (?-1470). 1453 đỗ tiến sĩ, làm quan thăng quản ty Cẩm y vệ, 3 lần đi sứ Trung Quốc.

ĐOÀN LƯƠNG: X. ở h. Lương Giang, nay thuộc h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá; sau đổi là x. Hào Lương. Quê Lê Sao, Lê Bị và Lê Nhi, tướng của Lê Lợi.

ĐOÀN PHỖ MÃ THÁI UÝ: Đến x. Hội Xuyên, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ thái úy Đoàn Như Hải quê ở bản x.. Ông từng theo hầu việc văn thư cho vua Trần Anh tông. Năm 1313, ông vâng lệnh đi sứ Chiêm Thành, khi về được thăng chức tham tri chính sự, rồi khu mật viện sự, hàm thái úy, được vua Anh tông gả công chúa Nguyệt Hoa cho. Ông làm quan trải ba triều Anh tông, Minh tông và Hiến tông, có tiếng là bậc đại thần tài trí. Năm 1335, ông làm đốc tướng cầm quân theo thượng

hoàng Trần Minh tông đi đánh dẹp ở tây Nghệ An, thua trận, chết đuối ở s. Tiết La. Dân x. Hội Xuyên tưởng nhớ sự nghiệp ông, lập đền thờ.

ĐOÀN THÀNH: Tên văn học gọi thành Lạng Sơn, vì thành về đời trước ở cửa Tây - Bắc có hình tròn.

ĐOÀN VĂN KHÔI: Làng ở th. Du Đông, x. Đại Hùng, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, dựng năm 1750, của viên quan Hậu Lê. Khối mộ rất lớn trên một mặt bằng hình vuông 10,90m x 10,90m, cao 2,70m, phần nóc đây kín làm thành 4 mái dốc thoải thoải. Tỉnh từ ngoài vào còn có các di vật: 2 chỏ đá cao 0,89m, lư hương đá dài 1m, cao 0,80m, sát mộ có hương án đá đặt ngai thờ, hai bên có 2 voi đá dài 1,89m, cao 1,35 m. Tất cả đều bằng đá ong nâu, các chạm khắc trang trí đã phai mờ. Tấm bia "Kính Văn từ ký" xác định là lăng xây năm 1770.

ĐOÀN XÁ: Đình l. Đoàn Xá, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương, thờ ba vị thành hoàng: hai vị thần là Đông Hải đại vương và Nam Hải đại vương, một vị nhân thần là Hoàng Tế cư sĩ. Hoàng Tế là người có học văn uyên thâm, được Tiền Lý Nam đế phong chức quân thống, có công giúp vua dẹp giặc Ma Na.

ĐỘI: Chùa toạ lạc trên n. Long Đội, thuộc x. Đội Sơn, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Chùa được tạo

dựng từ năm 1027. Ở đây còn có vết tích ruộng Tịch điền, nơi các vua nhà Lý làm lễ cày ruộng Tịch điền nhân năm mới. Hội chùa Đọi hàng năm được tổ chức vào ngày 19 tháng Ba.

ĐỘI: N. Đọi, tên chữ là Đọi Sơn hoặc Long Đọi Sơn, ở x. Đọi Sơn, Duy Tiên, t. Hà Nam. Năm 987 Lê Đại Hành lần đầu cày ruộng Tịch điền ở n. Đọi được một hũ nhỏ vàng. Lại cày ở n. Bàn Hải, được một hũ nhỏ bạc, nhân đó đặt tên là ruộng Kim Ngân.

ĐỒ: Đền Đô có tên là Cổ Pháp điện, là trung tâm thờ các vua Lý với các nghi lễ rất trọng thể hàng năm. Khu di tích Đền Đô nằm ở phía Đông Nam l. Đình Bảng. Đền và lăng Lý Bát Đế được các triều đại phong kiến Việt Nam coi trọng, là khu "Sơn Lăng cấm địa". Đền Đô được xây dựng từ lâu, tương truyền trên khu đất phát tích - nơi Lý Công Uẩn sau khi đăng quang đã trở về nhà gặp dân l. phát tiễn, lựa cho các cụ già và dân nghèo. Trải qua thời gian, đền được tu sửa nhiều lần, lớn nhất là vào triều Lê Trung hưng tk. XVII với kiểu: "nội công ngoại quốc". Đền được chia thành 2 khu vực: nội thành và ngoại thành. Nội thành gồm nội thất. Nội thất gồm: hậu cung đặt ngai thờ và bài vị tám vị vua Lý. Bao quanh nội thất có tường gạch cao 3m rộng 1m. Ngoại thất gồm nhà vuông kiến trúc kiểu chông diêm, 8 mái

gồm: nhà chủ tế, nhà kho, nhà khách, đền Vua Bà (Lý Chiêu Hoàng). Giữa khu ngoại thất là 5 cửa rộng có đường lát đá xanh đi thẳng lên nhà vuông. Khu vực ngoại thành, sát với tường thành ở 2 đầu hồi nhà khách, mỗi bên 4 gian nhà kiệu. Từ 5 cửa rộng đi thẳng tới sát bờ hồ bán nguyệt là nhà thủy tạ 5 gian, giữa hồ là nhà rói kiến trúc theo kiểu chông diêm 8 mái, 8 đao cong. Phía ngoài cùng, bên hồ bán nguyệt là nhà bia. Hai bên giữa nội thành và ngoại thành là nhà Văn chỉ bên trái, nhà Võ bên phải.

ĐỒ BÀNG: H. đời Nam Tề (479 - 502) đặt thêm ở q. Cửu Chân (vùng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh hiện nay), có lẽ là h. Đồ Giao đổi tên.

ĐỒ GIAO: H. ở q. Cửu Đức về đời Ngô, sau này là h. Nam Đường (Nam Đàn) ở trấn Nghệ An, nay còn vết tích ở phủ Anh Đô về đời Lê (gồm 2 h. Nam Đường và Hưng Nguyên) và tên tổng Hải Đô, Đô Yên ở h. Hưng Nguyên và Đô Lươngthuộc.Lương Sơn, lập năm 1831, tách từ h. Nam Đường ra.

ĐỒ GIAO: Thành nằm ở phía bắc x. Nam Thanh, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, trên vùng đất bằng phẳng gần chân n. Trước đây trên cánh đồng Thành Đô, còn sót lại những dấu tích của thành là những đám đất vuông vẫn nổi lên thành những bậc cao thấp khác nhau và xếp thành hàng thẳng

tập. Theo sử sách, năm 280, nhà Tấn diệt nhà Ngô, mở rộng q. Cửu Đức, đặt thêm h. Nam Lăng và h. Đô Giao. Như vậy, liệu thành Đô Giao có trong giai đoạn lịch sử này không ?

ĐÔ HOÀNG: L. thuộc x. Phú Khê, h. Ý Yên, t. Nam Định, quê Nhượng Tống (1897 - 1948). Tham gia Việt Nam Quốc dân đảng, khi bị thất bại thì chuyển sang viết sách báo. Ông có viết tiểu thuyết, truyện ký, nhưng đặc sắc nhất là các tác phẩm dịch cổ văn Trung Quốc.

ĐÔ KIM: Châu dơi Lý, nay là h. Hàm Yên, t. Tuyên Quang. Năm 1024, Khai Quốc vương Bồ đi đánh châu này.

ĐÔ KỶ: X. thuộc h. Trấn Khê, t. Nam Định; nay là x. Đông Đô, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Quê Đề Nhượng, tức Đình Khắc Nhượng.

ĐÔ LUNG: H. thuộc q. Cửu Chân, ở phía Bắc phủ Thanh Hoá thời thuộc Minh; đến đời Lê đổi là Cát Lung.

ĐÔ LUONG: H. mới thành lập ở t. Nghệ An, tách từ h. Anh Sơn ra, gồm đất 2 tổng Đô Lương và Bạch Hà cũ, gồm ttr. h. lị và 32 x.. S. Cả chảy ở phía Tây - Nam. H. lị trên s. Cả, có quốc lộ 7 chạy qua và t. Lộ Vinh - Nam Đàn chạy theo lưu vực s. Cả. Di tích: chùa Bọt Đà, đền Đức Hoàng thờ vua Lê Trang tông, đền thờ họ Nguyễn Cảnh ở gần đập Đô

Lương. H. Đô Lương, nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa ngày 13/1/1941 của 36 linh khố xanh, do Nguyễn Văn Cung (Đội Cung) lãnh đạo. Sau khi đã chiếm đồn Đô Lương, lực lượng chia về chợ Rạng và Vinh làm khởi nghĩa. Việc không thành, cuối cùng Đội Cung bị Pháp bắt và bị xử tử.

ĐÔ LUONG: Tx. thành lập tháng 7/1950 ở t. Nghệ An. Địa giới dọc theo đường số 7 đến dinh Phúc Đông, qua Chôm Đông Trung, Nghiêm Trung, rồi thẳng gras. Đông (trong địa phận h. Anh Sơn).

ĐÔ LUONG: X. thuộc tổng Đô Lương, h. Lương Sơn, ph. Anh Sơn, t. Nghệ An, lị sở phủ Anh Đô dời từ Hưng Nguyên tới năm 1812; giáp s. Cả, trên quốc lộ 7. Đập nước dài 345m trên s. Cả. Ngày 13/1/1941, Đội Cung cùng binh lính khố xanh nổi dậy ở đồn chợ Rạng rồi kéo lên lấy đồn Đô Lương. Đô Lương cách Diễn Châu 33km.

ĐÔ SÀNG: X. thuộc h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, quê Kiều Oánh Mậu (1853 - 1912) làm quan đến tri phủ. Ông là người quan tâm đến văn nôm, tiến hành chú thích công phu "Truyện Kiều" và soạn tài liệu lịch sử: *Bản triều nghịch liệt truyện*.

ĐÔ THÀNH SÀI GÒN: Do Mỹ - ngụy lập ra, gồm 8 q. Nhất, Nhì, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy, Tám; 41 ph.

ĐÔ THỐNG ĐẠI TƯỚNG

QUÂN: Đến x. An Hoà, nay thuộc tx. Bắc Giang, t. Bắc Giang, thờ thần họ Lý, tôn hiệu Minh Công. Khoảng năm 1040, ông được phong làm đại tướng cầm quân đánh giặc Chiêm xâm lấn phía Nam. Tan giặc, Lý Thái tông phong cho ông chức Đô thống đại tướng quân, cấp cho trang Thọ Xương (vùng tx. Bắc Giang ngày nay) làm ấp thưng mộc. Sau quân Chiêm lại ra đánh, ông tử trận ở xứ Giang Tân. Dân địa phương nhớ ơn, lập đền thờ ông.

ĐÔ TRAI: Thành ở phía đông phủ Giao Châu. Đất ấy gần biển, tức là thành Hải Dương (thời thuộc Minh). Đây là địa điểm xung yếu. Năm Đô Tĩnh thứ 6, Mạc Đăng Dung truyền ngôi cho con là Phương Doanh, lui về ở Đô Trai, Hải Dương, làm ngoại viện cho Phương Doanh, tức là chỗ này.

ĐỔ BÀN: Thành cách tp. Quy Nhơn 27 km về phía Bắc, được bao bọc bởi 2 con s. Đập Đá và La Vỹ, là kinh đô của Vương quốc Chăm-pa từ tk. X đến tk. XV. Thành gồm 3 lớp xây bằng đá ong, đắp đất. Lớp ngoài có chu vi 7,4 km, chân rộng 11m, cao 6m với 4 cửa. Nơi đây còn lưu giữ nhiều di tích văn hoá thuộc nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau.

ĐỔ LÊ: S. ở q. Nhật Nam, giáp Lâm Ấp, nay là s. Ròn ở t. Quảng Bình. Quân của tướng Tuỳ là Lưu

Phương năm 605 tiến tới s. Đổ Lê thì gặp quân Lâm Ấp, dùng phục binh đánh bại, đuổi 8 ngày thì vào tới kinh đô Lâm Ấp là Trà Kiệu (ở Quảng Nam).

ĐỔ SƠN: Bãi biển ở tx. Đổ Sơn, Hải Phòng, cách trung tâm tp. Hải Phòng 20 km, Hà Nội 124 km. Bãi biển chạy dài trên một bán đảo nhô ra biển. Phong cảnh đẹp; nước biển hồng vì ảnh hưởng của nước s. Thái Bình.

ĐỔ SƠN: H. mới thành lập vào thập niên 1970 thuộc tp. Hải Phòng, do sáp nhập h. Kiến Thụy, vào tx. Đổ Sơn, gồm 22 x. và 1 ttr. H. lị cách tp. Hải Phòng 20km, có đường ôtô nối liền với trung tâm tp. Qua cầu Lạch Tray và có đường khác nối với q. Kiến An. Tháng 6/1988 lại tách ra thành 2 đơn vị hành chính như cũ. Từ tháng 2/1742 đến năm 1751, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân chống áp bức bóc lột và chống triều đình Lê - Trịnh, do Nguyễn Hữu Cầu (tức Quận He) lãnh đạo. Quân khởi nghĩa lấy Đổ Sơn làm căn cứ và hoạt động ở vùng Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng.

ĐỔ SƠN: Hội thi chơi trâu truyền thống ở vùng Đổ Sơn (nay thuộc tx. Đổ Sơn, tp. Hải Phòng), có sự tham gia của nhân dân 3l. Đổ Sơn, Đổ Hải và Ngọc Xuyên. Hội được chính thức tổ chức trong ngày mồng 9 tháng Tám hàng năm, nhưng công việc chuẩn bị

phải hàng nửa năm trước; và để có cuộc đấu quyết định ngày 9 tháng Tám, các trận đấu lại bắt đầu từ đầu tháng Tám và hoàn tất hội vào ngày Rằm. Tổ chức hàng năm để tưởng nhớ vị Thủy thần Diêm Tước Đại thần vương, có công giáng hạ cứu dân thoát cảnh thiên tai. Trong hội, tục chơi trâu kỷ niệm việc dân l. khi cầu thần đã thấy một đôi trâu hiện lên chơi nhau. Ba l. có 14 th., mỗi th. phải chọn một con trâu đực 8 - 10 tuổi trao cho một chàng trai chưa vợ khoẻ mạnh chăm nuôi. Cuối tháng Bảy có chơi thử để chọn ra 3 đôi trâu khoẻ nhất thi chơi ngày hội. Đấu trường là khu đất trống trước cửa đình có bắc gióng chung quanh. Sáng ngày hội, từng cặp trâu thi có vãi che mắt được rước vào gióng cùng cờ, quạt, kiệu, lọng trong tiếng trống thúc, liên hồi. Bỏ vãi che mắt ra là chúng bắt đầu chơi nhau. L. nào có trâu thắng sẽ được thưởng. Trâu được hay thua đều bị mổ thịt tế thần rồi chia cho hàng tổng và những người có công nuôi trâu.

ĐỒ SƠN: Tức tháp Tường Long, xây năm 1057, đời Lý Thánh tông. Tháp cao khoảng hơn 100 thước ta, xây bằng đá và gạch, trên đỉnh n. ở cửa biển Đồ Sơn, nay thuộc tx. Đồ Sơn, Hải Phòng. Tháp được coi là một di tích danh thắng ở xứ An Bang xưa. Đáng tiếc là vào năm 1804, Gia Long đã cho phá tháp để lấy đá chở về xây

thành Hải Dương. Trên chỗ phế tích đào được một ít gạch có đề niên hiệu khởi tạo: Long Thụy, Thái Bình thứ 4 (1057). Năm 1990, chùa Tường Long được xây dựng trên nền tháp ngày xưa, trong chùa còn giữ mấy mảnh chạm khắc đá và gạch cổ.

ĐỒ SƠN: Tx. thuộc tp. Hải Phòng, tái lập tháng 6/1988, trên cơ sở ttr. Đồ Sơn và x. Bằng La (của h. Đồ Sơn). Tx. có 4 ph. Ngọc Hải, Ngọc Xuyên, Vạn Hương, Vạn Sơn, và x. Bằng La với diện tích 3.094 ha và 30.868 nhân khẩu. Phía đông và phía nam giáp vịnh Bắc bộ, phía tây và phía bắc giáp h. Kiến Thụy.

ĐỘ LIÊU: L. ở h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, trên s. Minh (s. Nghèn), bên quốc lộ 1 - A và quốc lộ 8, nơi có phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh năm 1930 - 1931. Quê Bùi Cầm Hổ, được thờ làm thành hoàng. Làm quan Ngự sử dưới triều Lê Thái tông, Tham tri chính sự dưới triều Lê Nhân tông. Ông nổi tiếng là người cương trực, không sợ quyền thế. Năm 1438 ông sang sứ nhà Minh, biện luận về vấn đề biên giới.

ĐỒ BÁ PHẨM: Thường gọi là làng Quận Văn Thế - tức Đồ Bá Phẩm - một ông quận công sống ở thời Lê, Trịnh. Làng thuộc th. Nỗ Bân, x. Văn Tảo, h. Thường Tín (Hà Tây). Khu làng có diện tích khoảng 900 đến 1000 m² xây theo kiểu tam cấp với bình đồ

hình chữ nhật. Từ ngoài khu lăng nhìn vào là một loạt tượng đá xếp đối xứng nhau, giữa mỗi cặp là những bệ đá thờ được sắp xếp trên cùng một trục thẳng, từ nhà bia đến cửa lăng. Tượng vây quanh lăng đã bị phá huỷ hoàn toàn, chỉ còn lại vết tích của những tảng đá ong. Trong khu vực lăng có nhiều di vật bằng đá khá sinh động như: chó đá, tượng võ sĩ, sập đá, bệ thờ đá, ngựa đá... Tấm bia đá trong lăng mộ cho thấy họ Đỗ đã từng giữ nhiều chức trong triều đình nhà Lê - Trịnh. Khu lăng mộ Đỗ Bá Phẩm là một công trình kiến trúc nghệ thuật khá hoàn hảo và đáng được lưu giữ bởi vì hiện vật cũng như cấu trúc của khu lăng cơ bản còn nguyên vẹn, là một tài liệu quý cho các nhà nghiên cứu.

ĐỖ BẢNG NHÂN: Đền x. Đoàn Lâm, h. Từ Lộc, t. Hải Dương, thờ bảng nhân Đỗ Ưông (1523 - 1600) là người bản x.. Ông thi đậu bảng nhân năm 1556, làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư bộ Hộ. Nhà Mạc mất, ông quy thuận nhà Lê, được giữ chức cũ. Năm 1600, bị loạn quân giết hại. Sau được vua Lê Kính tông truy tặng hàm Thái Bảo, phong Phúc thần, ban sắc cho dân bản x. lập đền thờ.

ĐỖ ĐỘNG GIANG: Sau khi Nam Tấn vương mất (966), các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ các quận ấp để tự giữ. Đỗ Cảnh Thạc (xưng là Đỗ Cảnh

Công), là một trong 12 sứ quân chiếm cứ Đỗ Động Giang. S. Đỗ Động phát nguyên từ các đầm lớn ở x. Đào Viên thuộc h. Thanh Oai, chảy qua các x. Sinh Quả, Úc Lý tới x. Thượng Cung, h. Thượng Phúc thì hợp với s. Nhuệ. Đỗ Động Giang có thể là phần đất vào khoảng h. Thanh Oai, t. Hà Tây ngày nay.

ĐỖ GIA: Năm 1128, người Chân Lạp vào cướp hương Đỗ Gia ở châu Nghệ An, có đến hơn 700 chiếc thuyền. Lý Thần tông xuống chiếu sai Nguyễn Hà Viêm ở Thanh Hoá và Dương Ô ở Nghệ An, đem quân đánh phá được. Năm 1424, Lê Lợi tiến quân bao vây thành nghệ An. Nhưng khi biết quân Minh đã sắp đặt roi ngựa, thuyền bè, Lê Lợi chia hơn 1 nghìn quân cho Lê Liệt đi đường tắt đóng giữ h. Đỗ Gia, còn đích thân ông thì chỉ huy đại quân giữ chỗ hiểm yếu để đợi chúng. Ba bốn hôm sau, quân Minh đến, quân ta xông ra đánh phá. Quân giặc bị chém và chết đuối tới hàng vạn tên. Đỗ Gia nay là đất h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh. Gắn x. Linh Cảm của h. này có l. Đỗ Xá, có lẽ là nơi đóng quân của Lê Liệt.

ĐỖ HỌC SĨ: Đền thờ Đông các đại học sĩ Đỗ Nhuận tại quê hương ông ở l. Kim Hoa, h. Đông Anh, Hà Nội. Ông đỗ tiến sĩ năm 1466 đời Lê Thánh tông, làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, Thượng thư, được vua ban hiệu là Tao đàn phó nguyên súy.

ĐỒ LIÊU: L. ở h. Thiên Lộc, trấn Nghệ An, nay là x. Minh Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh; đền thờ Bùi Cầm Hổ. Là nơi có phong trào cách mạng 1930 - 1931.

ĐỒ QUYÊN: Thác nước ở n. nghỉ mát Bạch Mã thuộc h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế; ở độ cao 400m, rộng 20m, cao 30m. Vào mùa xuân, hai bên bờ hoa đỗ quyên nở đỏ rực.

ĐỒ THIÊN HỮ: Đền x. Yên Hoà, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc, thờ tướng quân Đồ Thiên Hử. Năm 1288 đời Trần Nhân tông, ông vâng mệnh đi sứ sang nhà Nguyên. Năm 1313 ông làm kinh lược sứ vào Nghệ An và Quảng Bình để giúp Chiêm Thành lúc bấy giờ đang bị Xiêm La xâm lấn. Năm 1335, thượng hoàng Trần Minh tông đi đánh Chiêm Thành, ông bị ốm, nhưng cũng xin đi theo xa gia. Dọc đường bệnh nặng mà chết. Trần Minh tông thương tiếc, truy tặng hàm Thái úy, cho dân bản x. lập đền thờ.

ĐỒ THƯỢNG: Là tên gọi tắt của l. Đồ Xá Thượng, tên Nôm là Đồ Đá, thuộc x. Quang Vinh, h. Kim Động, t. Hưng Yên, có nghề đan lưới vò gai cổ truyền. Hiện chưa rõ nghề này có từ bao giờ, song hơn một tk. qua, nó không ngừng phát triển ở đây. Lưới vò gai Đồ Thượng được dân đánh cá nhiều nơi rất ưa chuộng. Sợi gai phải bền chắc, chịu nước và dễ kiếm. Dụng cụ đan lưới gồm có xa xe sợi, kim đan, cữ mắt lưới.

ĐỒ THƯỢNG THU: Đền x. Ngoại Lãng, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ Đồ Lý Khiêm, sau đổi tên là Ích. Đồ trạng nguyên năm 1499. Mất trên đường đi sứ sang nhà Minh, được tặng chức Đô ngự sử.

ĐỒ TRẠNG NGUYÊN: Đền x. Liên Xuyên, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, thờ Triều nghị đại phu Đồ Thế Diên. Sau khi thi đỗ trạng nguyên (1185), ông hiến vườn đất để dựng chùa Phúc Thánh Bảo Ân. Sau khi ông mất, dân bản x. lập đền thờ, trong có tượng ông, đội mũ phước đầu, thắt bao kim ngư, dung mạo trang nghiêm.

ĐỒ TRUNG: Miếu ở l. Tế Xuyên, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ thành hoàng là Trần Trung. Ông làm quan võ dưới thời vua Trần Dụ tông (1341 - 1369), theo vua đi đánh Chiêm Thành. Do có công được ban thực ấp ở quận Vũ Ninh, từng đóng hành doanh ở l. Tế Xuyên. Sau khi ông mất, được triều đình phong làm Phúc thần, chuẩn cho dân l. Tế Xuyên lập miếu phụng thờ.

ĐỒ TÙNG: L. ở h. Thanh Miện, trấn Hải Dương, sau đổi là Đồ Lâm vì kỵ húy tên chúa Trịnh Tùng; nay thuộc h. Thanh Miện, t. Hải Dương. Quê Nguyễn Dữ.

ĐỒ TUỐNG CÔNG: Đền x. Văn Canh, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Nhập nội kiểm hiệu thái úy phụ quốc triều Lý là Đồ Kinh Tu. Cuối

đời Lý Anh tông, theo Tô Hiến Thành lập được nhiều công tích trấn an các vùng. Đời Lý Cao tông, nhân việc ông khai con ngòi thông với s. Nhuệ, bị gian thần vu cáo, ông phải nhảy xuống s. tự vẫn. Dân l. thương cảm rước thi hài về quê ông an táng, tôn làm thành hoàng bản x..

ĐỖ XÁ: Tên do quân nguy Sài Gòn đặt ra để gọi khu căn cứ Mang Xim, nằm trên s. Nước Ong (phụ lưu bên trái của s. Dac Drinh), vùng giáp ranh 3 t. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon-tum. ngày 30/4/1963, diễn ra trận chống càn của trung đoàn bộ binh 2, phân đội đặc công 499 bộ đội chủ lực và lực lượng vũ trang địa phương Quân khu 5, quân dân buôn l. vùng Đỗ Xá nhằm bảo vệ khu căn cứ Mang Xim.

ĐỐC SƠ: L. nghề làm giấy thuộc x. Hương Sơ, ngoại thành tp. Huế. Hiện chưa rõ thời điểm ra đời và ông tổ nghề giấy ở đây, chỉ biết rằng, nó phát triển mạnh từ cuối tk. XVI đến tk. XIX. Đốc Sơ sản xuất giấy khổ vừa và giấy khổ nhỏ. Nghề làm giấy ở đây được tổ chức trong từng gia đình. Phương pháp sản xuất được truyền từ đời này sang đời khác, nhưng họ không giấu nghề. Từ năm 1910, do sản xuất giấy công nghiệp nhiều, nên giấy ở đây mai một lần rồi mất hẳn.

ĐỘC BỘ: Cửa ở tả ngạn ngã 3 s. Non Nước, s. Đáy và s. Vị Hoàng,

còn gọi là cửa Tam Toà, tức cửa Đại Nha sau này; ở l. Đại An, h. Đại An, phủ Nghĩa Hưng (nay là h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định). Đền thờ Triệu Quang Phục do Lê Thánh tông dựng, có 2 cánh cửa chạm long rất đẹp.

ĐỘC CUỐC THẦN: Đền ở trên n. Sầm Sơn, nay thuộc tx. Sầm Sơn, t. Thanh Hoá. Tương truyền, sau một đêm mưa to gió lớn, sáng ngày dân bản x. lên n. Sầm Sơn thấy một dấu chân người khổng lồ. Dân x. lập đền thờ. Lại nói thần họ Cao, tên tự là Độc Cuốc, là một vị thiên sư đời Lý. Các thiên tăng chỉ đứng một chân để giảng đạo, rồi siêu hoá. Dân lập đền thờ ở chỗ có vết chân để lại.

ĐỘC LẬP: Đồi ở bên phải s. Nậm Rốm, ở phía Bắc thung lũng (lòng chảo) Mường Thanh, t. Lai Châu, cách trung tâm Mường Thanh 4km, trên đường đi Lai Châu. Tên địa phương là Phú Vang (Bù Vang). Vị trí của Pháp, gọi là cứ điểm Gabrielle; ta gọi là Độc Lập vì nó nằm riêng phía Bắc Điện Biên. Bị quân ta chiếm đêm 14 rạng ngày 15/3/1954. Vào ngày này, diễn ra trận tiến công của trung đoàn 88 thuộc đại đoàn 308 và trung đoàn 165 thuộc đại đoàn 312, do Bộ tư lệnh đại đoàn 308 chỉ huy, diệt cụm cứ điểm đối Độc Lập, trong đợt một Chiến dịch Điện Biên Phủ.

ĐỘC LẬP: H. về đời Trần. Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), đổi là h.

Bình Lập, năm Vĩnh Lạc thứ 12 (1414), đổi làm h. Yên Bản, nay là h. Vụ Bản, t. Nam Hà.

ĐỘC LẬP (đình): Là tên gọi cũ của hội trường Thống Nhất (tp. Hồ Chí Minh). Đây là một công trình kiến trúc đồ sộ và hiện đại. Không kể tầng hầm, công trình gồm 4 tầng, mỗi tầng được trang trí nội thất theo một kiểu riêng biệt. Dinh Độc Lập được xây kiên cố, là một pháo đài khó công phá. Song với sức tấn công như vũ bão, ngày 30/4/1975 quân ta đánh chiếm dinh này, bắt sống toàn thể cơ quan đầu não địch, kết thúc cuộc kháng chiến vô cùng oanh liệt của dân tộc ta. Ngày 8/4/1975, trận ném bom vào dinh Độc Lập do phi công Nguyễn Thành Trung, người của phía kháng chiến hoạt động trong quân nguy Sài Gòn, dùng máy bay F5E ném bom dinh, rồi hạ cánh xuống sân bay Phước Long.

ĐỘC LÔI THẦN: Đền ở n. Lôi Sơn, x. Hữu Biệt, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Tương truyền, đời Lý có vị tướng quân họ Phạm đem quân đi đánh giặc, đến đóng quân ở vùng này. Bỗng có tiếng sấm nổ vang, tướng quân bay lên trời biến mất. Vua cho lập đền thờ, gọi là đền thần Độc Lôi.

ĐỘC SƠN: X. thuộc tổng Độc Sơn, h. Duy Tiên, trấn Sơn Nam về đời Lê, nay thuộc t. Hà Nam. Ở phía Bắc h. lị có n. Độc Sơn cách

Phủ Lý 44km. Lê Đại Hành cày ruộng tịch điền ở đó.

ĐỘC TÔN: Là tên gọi khác của n. Chân Chim, thuộc x. Nam Sơn, h. Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội. Tên gọi này được ghi trong sách *Đại Nam Nhất thống chí*; nói đến sự kiện Quận Hèo Nguyễn Danh Phương tổ chức lực lượng chiếm n. này khởi nghĩa chống lại triều đình vào giữa tk. XVIII.

ĐÔI CAO: Chùa toạ lạc ở x. Tân Hương, h. Phổ Yên, t. Thái Nguyên. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Ngôi chùa hiện nay được khánh thành vào ngày 21/7/1992. Chùa còn giữ được các ngôi tháp cổ, bia cổ và các cột đá.

ĐÔI HỎI: Chùa dựng từ đời Trần tại x. Thu Quế, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Tương truyền, vua Trần trên đường đi kinh lý đã nghỉ tại chùa, nên còn có tên là đình Giá Tự. Chùa được trùng tu trong các năm 1588, 1609, 1704.

ĐÔI AM: Di chỉ thuộc cánh đồng Cửa Rừng, x. Thanh Sơn, h. Kim Bảng, t. Hà Nam. Tại đây có một ngôi miếu nhỏ dựng trên khu đất vốn để lộ một quan tài bằng đồng.

ĐÔI BA: Di tích thuộc x. Phú Cường, h. Tân Phú, t. Đồng Nai, cách suối Bến Nôm hơn 3km về phía Tây - Bắc. Phát hiện năm 1984, hiện vật có mảnh gốm, rìu và bôn đá.

ĐÔI CÂY GAI: Di chỉ tại x. Tiên

Phong, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Phát hiện nhiều rìu đá, găm thô, thuộc thời đại kim khí.

ĐỐI CHÈ: Di chỉ tại xóm Chè, x. Dâu Dư, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Hiện vật có rìu đá và dao. Phát hiện năm 1967.

ĐỐI CHÙA: Di chỉ tại x. Hương Nộn, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1967, hiện vật có rìu và bôn đá, mảnh gốm thô. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

ĐỐI CÚC: Di chỉ tại x. Cam Thượng, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1962, hiện vật có rìu đá và nhiều mảnh gốm thô. Đây là di chỉ cư trú ngoài trời của cư dân hậu kỳ đồ đá mới và đầu thời đại kim khí.

ĐỐI DÂU: Di chỉ tại x. Tây Đằng, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Phát hiện vào thập niên 1960, hiện vật có đồ đồng; thuộc thời đại kim khí.

ĐỐI ĐẤT ĐỎ: Di chỉ nằm trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai, thuộc lâm trường Mã Đà cũ. Tại đây thấy nhiều mảnh gốm có độ nung cao.

ĐỐI ĐÉN: Di chỉ nằm ở ngã 3 s. Nậm Nơn và Nậm Nô, thuộc Mường Xiềng Xương, h. Tương Dương, t. Nghệ An. Nghiên cứu năm 1975, hiện vật có đồ đá và đồ gốm. Niên đại hậu kỳ đồ đá mới.

ĐỐI ĐỒNG MỌN: Di chỉ tại x. Tây Đằng, h. Ba Vì, t. Hà Tây.

Phát hiện từ thập niên 1960. Hiện vật có đồ đá và đồ đồng. Thuộc thời đại kim khí.

ĐỐI GIÀM: Di chỉ ở th. Quất Hạ, x. Quất Thượng, ngoại thành Việt Trì, t. Phú Thọ. Hiện vật có đồ đá và mảnh gốm, thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

ĐỐI LE: Di chỉ kch. ở khu vực Đại An, h. Vĩnh Cửu, t. Đồng Nai. Khai quật năm 1996, thu được hàng ngàn mảnh gốm và hàng trăm hiện vật đá. Ở đây còn tìm thấy cả những khuôn đúc đồng bằng sa thạch hạt mịn, chủ yếu để đúc rìu. Đặc biệt, có cả một tiêu bản khuôn còn cho biết cách thức chế tạo khuôn đúc ở Đồng Nai. Đây là di chỉ - xưởng giàu tiềm năng khai quật và hữu ích cho việc nghiên cứu thời đại kim khí Đông Nam bộ.

ĐỐI MA NGHIÊN: Di chỉ ở x. Đông Sơn, h. Yên Thế, t. Bắc Giang. Năm 1987, phát hiện 1 phiến đá dài 1,25m, rộng 0,85m, trên mặt có khắc ký hiệu kỳ lạ. Có khả năng toàn bộ cấu trúc và hình chạm khắc trên phiến đá là sơ đồ chỉ chỗ một ấn dấu gì đó ở trong khu vực hay dưới lòng đất.

ĐỐI NGHĨA TRANG: Di chỉ kch. ở th. Đắc Rấp, t. Đắc Lắc. Khảo sát tháng 12/1995. Tổng số hiện vật thu được là 29, trong đó có 2 rìu đá, 2 phác vật rìu, 1 vòng tay, 24 bản mài và 1.241 mảnh gốm. Tầng văn hoá của di chỉ này

dày 90cm, 3 lớp nhưng diễn biến của di vật không có sự khác biệt. Niên đại sơ kỳ thời đại kim khí.

ĐÔI ÔNG ĐỊNH: Di chỉ thuộc h. Cát Tiên, t. Lâm Đồng. Phát hiện vào đầu thập niên 1990; hiện vật có tượng và đồ đồng; đồ đá, sành sứ.

ĐÔI RO: Đôi Ro thuộc xóm Am Thịnh, x. Long Sơn, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình, nơi phát hiện trống đồng vào tháng 4/1966, trang trí hoa văn độc đáo. Thuộc nhóm A, kiểu 4.

ĐÔI THÂN: Di chỉ tại x. Quỳnh Hoa, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1974; hiện vật có các đồ đá và nhiều mảnh gốm.

ĐÔI THÔNG: Di chỉ tại th. Lê Xá, x. Lê Ninh, h. Kinh Môn, t. Hải Dương. Năm 1976 phát hiện một số đồ đồng.

ĐÔI THÔNG: Di chỉ thuộc ph. Trần Phú, tx. Hà Giang, t. Hà Giang. Năm 1989 phát hiện hơn 800 đồ đá, mảnh gốm, 1 mai đồng. Thuộc hậu kỳ đồ đá cũ.

ĐÔI THUNG: Mộ cổ tại x. Quý Hoà, h. Lạc Sơn, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1983, niên đại Trần - Lê Sơ.

ĐÔI TRĂNG QUÂN: Di chỉ thuộc x. Tân An, h. Vĩnh Cửu, t. Đồng Nai, rộng chừng 100m². Khảo sát năm 1996. Hiện vật thu được: một số mảnh gốm, 22 bàn xoa gốm có hình nấm, 63 riu đá

các loại, 37 đục đá, 3 chiếc giáo, 2 chày nghiền, 97 mảnh tước, 61 mảnh đá công cụ và cuội, 30 bàn mài, 5 khuôn đúc.

ĐÔI VẢI: Di tích thuộc t. Hà Nam. Phát hiện năm 1985 nhiều phiến đá nhô trên mặt đất có khắc chữ Hán; trong đó có 2 bài thơ của Ninh Tồn.

ĐÔI VÀNG: Di chỉ thuộc x. Đại Đồng, h. Đại Lộc, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1979, tìm được 6 mộ chum, đồ tùy táng có một số ít đồ sắt.

ĐÔI VÀNG LA: Di chỉ tại đôi Vàng La, x. Hương Vĩ, h. Yên Thế, t. Bắc Giang. Năm 1987, phát hiện một phiến đá lớn có khắc chữ Hán "Nhập" theo kiểu đại tự. Tục truyền, khu đất có chôn vàng; có thể các phiến đá là mốc và sơ đồ chôn bấu vật cổ.

ĐÔI 153: Di chỉ nằm trên ngã ba đường số 14 và số 10 vùng Bù Đốp, h. Lộc Ninh, t. Bình Phước. Năm 1978, tại đây phát hiện một xưởng chế tác đồ đá thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

ĐỘI: Chùa, tên chữ là Duyên Linh tự, ở n. Đội thuộc x. Đội Sơn, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Chùa được dựng vào năm 1027, đời Lý Thái tổ. Tương truyền, chùa có quy mô to và đẹp, toàn bộ chùa có 124 gian, xây lần lượt từ chân lên đỉnh n. theo hình chữ T. Toàn bộ kiến trúc cổ đã bị phá huỷ, nay chỉ

còn lại bia đá dựng từ thời Lý, cao 2,80m, rộng 1,100m. Trên bia và diềm bia chạm trang trí hình rồng đặc sắc thời Lý. Cũng còn lại một ít gạch ngói cổ thời Hán. Ngôi chùa hiện nay được dựng lại vào năm 1958.

ĐỐI MÃ: Hành cung xây ở phía Đông - Nam thành Thăng Long, dành riêng cho các vua Lê thay xiêm áo, mỗi lần đến làm lễ ở đàn tế Nam Giao, vì vậy gọi là cung Đối Mã. Vị trí cung cũ ở khoảng chùa Thiên Quang, phố Phùng Khắc Khoan, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

ĐÔN: Buôn Đôn ở cách tp. Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) 1 giờ xe hơi. Nơi đây là quê hương của những người thợ săn voi và thuần dưỡng voi nổi tiếng. Từ xa xưa, vùng này đã là một trong những trung tâm buôn bán voi xuyên quốc gia: tiếng tăm và sự giao lưu sang tận Miến Điện, Ấn Độ, Pháp. Tới đây, du khách sẽ được thưởng thức thú vui săn bắn, làm quen với các chàng trai dũng mãnh và những đàn voi tinh khôn, hiếu nghĩa.

ĐÔN DUONG (ĐON DUONG): Q. của ngụy quyền Sài Gòn ở t. Tuyên Đức, gồm 4 tổng, 9 x., dân số năm 1965 là 37.192 người; nay là h. thuộc t. Lâm Đồng. H. có diện tích 63.865 ha, gồm ttr. Thạch Mỹ và 6 x. Trước gọi là Drăng.

ĐÔN LUÂN: Q. do ngụy quyền Sài Gòn lập ở t. Phước Long, gồm

4 tổng, 5 x., q.lị Đồng Xoài, nay thuộc t. Bình Phước.

ĐÔN NHÂN (ĐON NHON): Q. của ngụy quyền Sài Gòn lập ở t. Phước Long, nay thuộc t. Bình Phước.

ĐÔN NHÂN (ĐON NHON): Q. của ngụy quyền Sài Gòn thuộc t. Kiến Hoà, gồm 3 tổng, 9 x., nay thuộc t. Tiền Giang. Dân số năm 1965 là 39.392 người.

ĐÔN THƯ: L. cũ, nay là x. Kim Thư, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, quê Vũ Phạm Hàm (1864 - 1906). 1892 đỗ Thám hoa, thăng đến Án sát Hải Dương. Ông có biên soạn một số sách về sử, khoa bảng, có sáng tác thơ văn.

ĐÔN THƯ: Đền th. Đôn Thư, x. Hậu Bổng, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Đền thờ Ân Quang hầu Trần Công Hiến, trấn thủ Hải Dương đời Gia Long. Ông chú trọng khuyến khích dân chúng khôi phục các nghề nông tang, mở mang việc học hành. Sau khi ông mất (1861), dân l. Đôn Thư nhớ ơn, lập đền thờ.

ĐỒNDU: Mỏ sắt ở h. lị Phú Lương, t. Thái Nguyên, nay thuộc h. Đại Từ; đồn binh trên quốc lộ 3 (km 100) từ Thái Nguyên đi Bắc Cạn, cách Thái Nguyên 21 km. Nơi thành lập Đại đoàn quân Tiên Phong.

ĐỐN THỦY: Đất nhượng địa đầu tiên ở tp. Hà Nội, do triều đình nhà Nguyễn nhượng cho

Pháp năm 1875, gồm 18,5 ha từ Nhà hát lớn đến Bệnh viện Hữu Nghị Việt Xô và Bộ tư lệnh quân khu Thủ đô hiện nay. Đời Lê có đồn thủy quân ở đó, nên có tên gọi Đồn Thủy.

ĐỒN THỦY: Nhà thương do Pháp xây trên đất đồn thủy quân cũ từ năm 1891, sau mang tên Bệnh viện Lanétxăng (Lanesan). Nay là khu vực Bệnh viện Hữu Nghị.

ĐỒN VÀNG: Căn cứ của nghĩa quân Lê Doãn Nha chống Pháp ở Nghi Lộc, giáp h. Lương Sơn (nay là h. Đô Lương, t. Nghệ An). Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào tháng 7/1885, do Lê Doãn Nha lãnh đạo, để hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi.

ĐỒN SƠN: N. ở x. Cao Mật và x. Phương Nhai (nay là x. Vĩnh Thành), h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá, phía Nam Thành Tây Đô, làm tiền án cho thành này. Quê Thượng tướng Trần Khát Chân. Năm 1397, Hồ Quý Ly ép vua Trần Thuận tông dời Thăng Long vào Tây Giai, rồi sau đó giết Thuận tông. Trước tình hình đó, quan tướng trung thành với nhà Trần tìm cách trả thù Quý Ly. Nhân hội thể Đồn Sơn, các quan tướng do Trần Khát Chân đứng đầu định mưu sát Quý Ly. Việc không thành, tất cả những người dính líu tới vụ này đều bị bắt và hành quyết. Đây là hội thể đẫm máu nhất trong lịch sử.

ĐÔNG: Chùa Đông còn gọi là chùa Hương Trai, thuộc x. Dương Liễu, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa cách ttr. Phùng về phía Nam dọc theo s. Đáy gần 2 km. Chùa vốn có từ thời Trần nên đã trải qua nhiều lần tu sửa. Kiến trúc còn lại đến nay chủ yếu là thời Nguyễn, tk. XIX và một phần của thời Mạc, cuối tk. XVI. Chùa có cấu trúc chữ "Công", trên một diện tích khá lớn. Toà tiền đường và hậu đường mới được làm lại về sau này. Vết tích kiến trúc thời Mạc còn lại là toà ống muống (giữa), còn gọi là toà thiêu hương, được trang trí các hình rồng, mây lửa, hoa lá, huơu, sư tử và tiên phật. Ngoài trang trí chạm khắc, chùa còn có nhiều tượng tròn được làm vào cuối tk. XIX - đầu tk. XX. Di vật của chùa còn lại là quả chuông đồng đúc năm Gia Long 13 (1814). Giá trị hơn cả là bệ đá hoa sen hình hộp, đặt ở toà hậu cung. Bệ đá dài 3m07, rộng 1m 32, được chạm các hình rồng, mây lửa và hoa lá ở 3 mặt. Bìa văn bia ở mặt sau ghi rõ bệ đá được làm năm Đại Định thứ 2 (1370). Cùng với bệ đá ở chùa Bái (cách chùa Đông chưa đầy 3km), đây là những tài liệu hiếm quý.

ĐÔNG: Đình của 4 giáp: Mật, Nhất, Nhị, Nội, l. Bạch Mai cũ; nay là đường Bạch Mai, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Đình thờ thần Linh Lang, một hoàng tử triều Lý có công chống giặc Tống.

ĐÔNG: Tên dân ta dùng để gọi

biển Nam Trung Hoa, biển phụ của Thái Bình Dương, rộng 3.447.000 km² (rộng thứ ba trên thế giới). Là biển nóng, nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới. Kín vì có nhiều đảo và quần đảo vây quanh, thuận lợi cho việc thông thương giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Độ mặn của nước biển là 33%. Mức dâng cao của thủy triều là 1,5m, ở cửa s. có thể lên đến 4m. Có nhiều dòng hải lưu. Nhiều hải sản, dầu hoả. Ca dao: Thuận vợ thuận chồng, bể Đông tát cạn.

ĐÔNG (bến): Tên chữ là Đông Bộ Đầu, một bến thuyền lớn của Thăng Long vào thời Lý - Trần. Vị trí bến Đông nay ở khoảng đầu phố Hàng Than, q. Ba Đình, Hà Nội. Thời Trần, đây vừa là bến thuyền, vừa là căn cứ quân sự. Trận Đông Bộ Đầu đầu năm 1258 là một chiến thắng lớn của quân dân Đại Việt giải phóng Thăng Long khỏi sự chiếm đóng của quân Nguyên - Mông.

ĐÔNG AN: Đình th. Đông An (hay Đông Yên), tổng Hữu Túc cũ, thờ Uy Linh Lang, một nhân vật thời Trần. Vị trí ở số 94 phố Nguyễn Hữu Huân, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Đình bị dỡ bỏ mấy chục năm trước.

ĐÔNG AN: L. Đông An, nay thuộc tx. Hưng Yên, t. Hưng Yên, thờ ông Dưng, bà Đà. Hàng năm mở hội l. từ ngày 6 đến 10 tháng Ba để diễn lại sự tích. Tương

truyền, đây là 2 chị em ruột, do số trời mà lấy nhau nên bị nhà vua xử tội chết. Hai ông bà chết vào giờ thiêng, nên l. Đông An lập đền thờ, hàng năm mở hội.

ĐÔNG AN (hay ĐÔNG YÊN): H. thuộc phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên, sau khi H. Khoái Châu. Nay là h. Châu Giang, t. Hưng Yên. Về thời thuộc Minh là h. Đông Kết, đời Lê đổi là Đông An.

ĐÔNG ANH: Đông Anh nay là x. thuộc h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, thờ Cao Hoàng và các con của Cao Hoàng. Tương truyền, ông là người Tàu đến trị nhậm Đông Sơn từ trước tk. X. Con ông là Lê Cốc - người đã tổ chức những trò vui và dạy cho dân. Về sau, dân diễn các trò đó trong những ngày tế lễ giỗ 2 cha con với tính chất tưởng niệm thành hoàng.

ĐÔNG ANH: H. thành lập năm 1876. Trước là h. Đông Ngàn thuộc phủ Đa Phúc, t. Bắc Ninh. Sau một phần nhập với h. Kim Anh, năm 1899 lại tách ra rồi nhập vào t. Vĩnh Yên, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. H. gồm 23 x., 1 ttr. H. lị cách trung tâm tp. Hà Nội 22 km. Đường xe lửa Đông Anh - Quán Triều làm từ 1954 - 1964, dài 75 km. Các nhà máy: cơ khí xây dựng, sản xuất ghi xe lửa, chế tạo thiết bị điện. Di tích thành Cổ Loa. Quê Ngô Tất Tố, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Tư Giản.

ĐÔNG BA: Chùa, tên chữ là

Sùng Ân tự, thuộc x. Thượng Cát, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, nằm sát đê s. Hồng. Chùa đã có lịch sử lâu đời, dựng sát đình và trùng tu mở rộng nhiều lần. Chùa có mặt bằng hình chữ "công", gồm tiền đường, nhà thiêu hương và thượng điện. Hệ thống tượng pháp gồm 33 pho và một bức phù điêu đá tạc người có công đóng góp sửa chữa ở tk. XVII. Ngoài ra chùa còn có 2 quả chuông đồng, 14 tấm bia đá. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

ĐÔNG BA: Đình ở x. Thượng Cát, h. Từ Liêm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 20km về phía tây - bắc, thờ 3 vị Phúc thần là Quách Lãng và 2 người vợ Đình Bạch nương và Đình Tinh nương, tướng của Hai Bà Trưng. Đình gồm: cổng, tả hữu mạc, phương đình, đại bái, hậu cung. Thời gian khởi dựng chưa rõ, nhưng qua 2 lần trùng tu lớn - 1871, 1902. Đình có kết cấu vì gỗ cổ truyền vào các mảng chạm tứ linh trên cốn mè. Đình còn 1 cổ kiệu bát công, đồ tế khí còn khá nhiều. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992. Theo sự tích, gốc gác 2 nhà họ Đình, Quách vốn ở động Hoa Lư (Ninh Bình). Khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, Quách Lãng cùng Đình Bạch nương và Đình Tinh nương sắm sửa hành lý lên cửa Hát để yết kiến 2 bà. Trên đường đi, họ qua Thượng Cát và

thấy 3 tướng tài trí hơn người, Hai Bà Trưng giao cho đánh Luy Lâu, bắt Tô Định. Sau khi thu hồi bờ cõi, Hai Bà phong cho Quách Lãng, Đình Bạch nương và Đình Tinh nương về hướng lộc ở l. Thượng Cát. Các vị tướng đã đem bổng lộc chia cho dân l. lấy nhân nghĩa để đoàn kết mọi người, xây dựng tốt đẹp cho l. xóm thịnh vượng. Quách Lãng hy sinh sau trận chiến với Mã Viện, nhân dân liền lập đền thờ sau được phong làm thành hoàng l. Thượng Cát. Đình còn 40 đạo sắc phong, 2 đôi câu đối, 2 bức hoành phi. Các hiện vật được thể hiện bằng đá ở các cây cột hiện nay. Trước kia đình tổ chức lễ hội từ ngày 6/2 với 2 cổ kiệu, kiệu văn đi trước kiệu ngự đi sau. Các trò chơi tại lễ hội mang đậm nét văn hoá dân gian. Xưa có trò chơi cờ người nhưng sau này mai một và mới được hội đình khôi phục lại. Ngoài ra còn chơi ca hát, diễn lại tích của hoàng l. và bịt mắt bắt dê.

ĐÔNG BÀN: X. thuộc h. Diên Phước (nay là h. Điện Bàn), t. Quảng Nam, quê Phạm Phú Tiết (1890 - 1980). Thoạt đầu làm quan, sau tham gia kháng chiến; sau 1954 hoạt động trong ngành văn hoá. Ông viết tác phẩm phân tích tường cổ.

ĐÔNG BẮC: Ngày 4/3/1949, mở đầu chiến dịch Đông Bắc, quân ta phục kích 52 xe ở Diên Xá, phá 16 xe, diệt 150 tên địch. Ngày 8 ta

đánh phục kích trên đường Đông Khê - Cao Bằng. Ngày 14 diệt đồn Bản Sám (Lạng Sơn), diệt đồn Bà Chế (Móng Cái). Ngày 15 diệt đồn Bản Trại, Đèo Khách. Ngày 25 phục kích diệt 53 xe ở Lũng Phầy. Ta còn bức rút các vị trí Phò Mã, Bì Nhi, Bản Pan, Pò Quao.

ĐÔNG BỘ ĐẦU: Bến s. Hồng thủa xưa ở phía trên cầu Long Biên, tức là bến Đông Tâm hay bến Triều Đông, đến đời Lê - Trịnh bị bồi cạn, gọi là Cự Tân; còn bến chính Thăng Long ở sau Nhà hát lớn bây giờ. Trần Thái tông thắng quân Nguyên - Mông ở Đông Bộ Đầu. Năm 1257 tướng Nguyên là Ngột Lương Hợp Đài (Uriyangqadai) xâm lược nước ta, Trần Thái tông thân hành đốc chiến, nhưng thế giặc rất mạnh, vua lại phải lui giữ s. Thiên Mạc. Sau vua và thái tử ngự lâu thuyền, tiến quân đến Đông Bộ Đầu, đón đánh, cản phá được quân giặc. Đây là một chiến thắng lớn của quân dân ta.

ĐÔNG CÁC: Điện trong thành Thăng Long về đời Lê. Nơi cất giữ các tư liệu văn thư của triều đình.

ĐÔNG CÁI: L. thuộc h. Thanh Lan (nay là h. Đông Hưng), t. Thái Bình, quê Chu Hinh (tk. XIII). 1256 đỗ bảng nhãn. Sau chiến thắng quân Nguyên - Mông, ông được thăng chánh sứ, rồi nghỉ hưu dạy học. Ông là một trí thức xuất sắc tham gia cả chính sự và quân sự, kinh tế.

ĐÔNG CAO: Đế x. Đông Cao, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc, thờ Hai Bà Trưng và hai vị tôn thần hiệu là Chàng Cả Minh Đế đại vương và Chàng Nhị Minh Kha đại vương (Chính là Trưng Cả và Trưng Hai, do kiêng húy mà đọc chệch ra Chàng).

ĐÔNG CAO: Sáng ngày 18/8 hàng năm, dân x. Đông Cao, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định, tổ chức rước kiệu My Châu từ Đông Cao đến đình l. Đông Bộ bên s. Hồng. Theo dân x., đám rước này là để My Châu tới yết kiến vua cha có đến thờ tại Đông Bộ, từ đền Con tới đền Cha.

ĐÔNG CAO - ĐỘC BỘ: Hàng năm vào ngày 18 tháng Tám, các l. Đông Cao (nay thuộc x. Yên Lộc, h. Ý Yên, t. Nam Định) và Độc Bộ ở gần đó vào hội kỷ niệm My Châu và An Dương vương (vào ngày giỗ của My Châu).

ĐÔNG CẢO: L. ở x. Vĩnh Hưng, tổng Vĩnh Hưng, h. Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay là h. Châu Giang), t. Hưng Yên, ở phía Bắc Dạ Trạch, có loài gà Đông Cảo nhiều thịt, nhiều mỡ, trụi lông, nặng đến 4,5 kg.

ĐÔNG CHÉ: Từ 3 đến 6/6/1971, quân giải phóng Quảng Trị bao vây chặt, liên tục tiến công căn cứ hành quân của địch ở Đông Ché diệt và bắt 70 tên địch, thu gần 100 súng, bắn rơi 11 máy bay.

ĐÔNG CHỦ: L. thuộc h. Nghi

Lộc, t. Nghệ An, quê Nguyễn Thúc Tự (? - 1917). 1876 đỗ cử nhân, được cử làm Sơn phòng sứ, sau từ quan về quê dạy học. Ông vừa nổi tiếng về chữ nghĩa, vừa là người có đức độ cao.

ĐÔNG CUNG: Tức là cung điện phía Đông của kinh thành Thăng Long từ thời Lê. Vị trí của Đông Cung thuộc đất nửa phía Đông thành Hà Nội sau này.

ĐÔNG CỨU: L. thuộc h. Yên Định, lộ Bắc Giang, nay là h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, quê Lê Văn Thịnh (tk. XI). Đỗ trạng nguyên khoa Nho học đầu tiên ở nước ta (1075) 1084, làm chánh sứ gặp sứ nhà Tống để bàn về biên giới. Ông giữ chức Thái sư trong triều Lý 12 năm; sau bị cách chức và đưa đi đày.

ĐÔNG CỨU: Mộ cổ nằm ở phía Nam n. Thiên Thai, x. Đông Cứu, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Khai quật năm 1972. Trong mộ không còn vết tích mai táng. Có khả năng là mộ thời Lý.

ĐÔNG CỨU: N. ở châu Gia Lâm, cũng là n. Đông Cao. Đời Đường, Cao Biền xây tháp ở trên n. này.

ĐÔNG CỨU: L. thuộc h. Thanh Oai, phủ Ứng Hoà, t. Hà Nội, sau thuộc t. Hà Đông. Quê Dương Hữu Quang, khởi nghĩa chống Pháp ở Sơn Tây hồi cuối tk. XIX.

ĐÔNG DƯ: L. thuộc h. Diên Phước (nay là h. Điện Bàn), t.

Quảng Nam, quê Phạm Phú Thứ (1820 - 1880). 1843 đỗ Hội nguyên tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, sung Thương chính đại thần. 1863 là thành viên trong đoàn sứ sang Pháp. Ông có tài về văn thơ.

ĐÔNG DU HẠ: Chùa, tên chữ Phù Quang tự, thuộc th. Đông Du Hạ, x. Đông Du, Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Lý, được đại tu từ năm 1996 do sư trụ trì Thích Nguyên Ân. Chùa kiến trúc theo hình chữ "đình", khuôn viên rộng 5.000m². Chùa nằm trên một bãi bồi lớn do s. Hồng mang lại. Trước chùa có một hồ súng nhỏ, từ cổng tam quan vào chùa là tới sân, chùa được bao bọc bởi lớp cổ thụ. Gian tam bảo gồm tiền sảnh 5 gian và hậu cung 4 gian đều được lát viên đá hoa. Giữa gian tam bảo các pho tượng đều được tôn tạo lại, 2 bên tả hữu là ban thờ Đức Quan Âm, Đức Thánh hiền và Đức Ông. Chùa còn lưu lại 1 cửa võng chạm hoa văn lưỡng long chầu nhật, 1 cửa võng từ thời Lê. Bên cạnh đó, chùa còn những bát hương mang nét hoa văn Bát Tráng và nhiều tấm bia ký hậu. Nhà thờ Mẫu kiến trúc theo hình chữ "đình", có 3 gian tiền đường, 2 đôi câu đối và 3 bức hoành phi. Chính giữa là ban thờ Thánh Mẫu, gồm Tam toà Thánh Mẫu, 2 bên là ban thờ Đức Trần Triều và ban thờ Chúa Sơn Trang. Nhà Tổ còn 1 ngai của

Đức Vương Trần Triều, 1 quả chuông nhỏ và 1 đôi câu đối.

ĐÔNG DU HÀ: Đình th. Đông Dư Hạ, x. Đông Dư, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đình được xây dựng từ thời Lý, thờ 3 vị: Linh Lang đại vương, Cao Sơn đại vương và Bạch Đa hùng đẳng thần. Đình cấu trúc theo hình chữ "đình", trước đình là 1 khoảng sân rộng. Đình có 21 sắc phong có từ thời Lý, những mảng chạm khắc lưỡng long chầu nguyệt. Đình có 5 gian gồm 3 gian tiền tế và 2 gian hậu cung với những cột lớn. Giữa gian tiền tế là ban thờ 3 vị thần. Đình còn lưu lại 1 đôi câu đối, 3 ngai thờ, 1 hương án và 1 bản văn tế, 1 hoành phi, long đình và kiệu rước nước. Khuôn viên đình rộng 2.941 m², trước đình có 1 giếng 1.134 m². Đình có 9 sắc phong, 2 thân phả của Linh Lang đại vương, Cao Sơn đại vương và còn 1 đôi lọ lục bình có từ thời Lý. Lễ hội hàng năm được tổ chức vào ngày 9/2. Vào ngày này đình thường rước nước ra s. để tế lễ và làm lễ rước từ đình xuống đền và dân l. tổ chức vui chơi.

ĐÔNG ĐÔ: Năm 1397, Hồ Quý Ly âm mưu chiếm ngôi nhà Trần, xây dựng kinh đô mới ở Tây Đô, gọi kinh đô cũ Thăng Long là Đông Đô, năm 1407 quân Minh đổi làm Đông Quan; nhà Lê lấy lại nước, gọi đô thành là Thăng Long, đời Minh Mạng đổi là thành Hà Nội.

ĐÔNG ĐÔ (lộ): Thành lập vào năm 1397, nhân việc Hồ Quý Ly xây Tây Đô, đổi lộ Đại La Thành (lập từ năm 1242) làm lộ Đông Đô. Năm 1407 nhà Minh đổi lộ Đông Đô làm phủ Giao Châu.

ĐÔNG ĐÔ (phủ): Thành lập từ năm 1397. Phủ gồm 2 h.: Đông Quan là h. phụ quách của thành Đông Đô (về sau chia thành 2 h. Quảng Đức và Vĩnh Xương) và Từ Liêm. Phủ Đông Đô tương đương với các q. Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng của Hà Nội ngày nay.

ĐÔNG GIAO: L. nghề ở x. Lương Điều, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, có nghề chạm khắc gỗ truyền thống. Nghề này xuất hiện từ cuối thời Lê (tk. XVIII). Những người thợ Đông Giao nổi tiếng khéo tay, họ làm ra các loại sản phẩm: đồ thờ, tứ linh, tứ quý, long ngai, khám, hương án, bát bửu, hòm sắc, long mã (to bằng ngựa thật).

ĐÔNG HÀ: Tx. trên s. Cam Lộ, ở phía Bắc t. Quảng Trị, nay là t. lị t. Quảng Trị; diện tích 8.806 ha và 67.541 nhân khẩu, gồm 7 ph., 2 x. và một số th., ở ngã ba quốc lộ 1-A và quốc lộ 9. Ga xe lửa cách tx. Quảng Trị 14km. Ngày 27/4/1972, diễn ra trận then chốt trong đợt hai Chiến dịch Trị Thiên (30/3/ - 27/6/1972) do sư đoàn bộ binh 308 đảm nhiệm nhằm tiêu diệt trung đoàn bộ

binh 57 (sư đoàn 3), 2 liên đoàn biệt động quân (4,5), 2 thiết đoàn (17, 20) quân nguy Sài Gòn, giải phóng cụm cứ điểm Đông Hà, Lai Phước.

ĐÔNG HÀ: Đình của th. Đông Hà, tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương đầu tk. XIX. Vị trí đình cũ ở số 133 phố Huế, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

ĐÔNG HẢI: Đình ở tx. Đồng Hới, t. Quảng Bình. Đình kiến trúc theo lối miền Trung, to nhưng thấp, để tránh bão tố, gió Lào và nắng nóng. Đình đã bị bom Mỹ phá huỷ hoàn toàn.

ĐÔNG HẢI: L. ở t. Quảng Bình, nay là một khu phố thuộc tx. Đồng Hới. Nguyên là dân l. Hới ở cửa Lạch Hới tức Lạch Chảo, t. Thanh Hoá dời vào cư trú ở đây lâu đời, với cả ngôi đình. Tiếng Hới là chữ Hải đọc chệch ra. Thành Đông Hải (tức thành Đồng Hới) xây năm 1823.

ĐÔNG HẢI ĐẠI VƯƠNG: Đến thờ Đông Hải đại vương Đoàn Thượng tại quê hương ở x. Trung Độ, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Ông là con bà vú nuôi của vua Lý Huệ tông. Nhà Lý mất, Đoàn Thượng không quy phục nhà Trần, xưng là Đông Hải đại vương, chiếm giữ miền x. Yên Nhân (ttr. Bản Yên Nhân nay) đắp thành chống cự. Sau bị Nguyễn Nộn đánh úp. Ông bị thương nặng rồi mất năm 1229.

Sau dân x. Trung Độ tưởng nhớ sự tích của ông, lập đền thờ.

ĐÔNG HẢI PHÚC THẦN: Đến ở 43 th., x. ven biển Thanh Hoá thờ Đông Hải Phúc thần Nguyễn Phúc. Thời Lê Nhân tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện kiêm chức Sư phó dạy học cho các thân vương. Khi Lê Thánh tông đi đánh Chiêm Thành, ông được giao việc đốc vận quân lương, vì gặp bão, chậm trễ kỳ hạn nên bị xử tội theo quân pháp. Sau vua biết ông bị oan, truy phong làm Phúc thần. Dân miền biển Thanh Hoá thương tiếc lập đền thờ, đều gọi tên chung là đền Tùng Giang.

ĐÔNG HẢI TẾ TRỌNG NHỊ VỊ QUỐC VƯƠNG: Đến x. Sơn Lôi, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây; Đền thờ Đông Hải Tế trọng Nhị vị quốc vương. Tương truyền, ông là con cháu của vua Hùng. Dân bản x. thờ cúng, trải qua các đời đều được bao phong.

ĐÔNG HẢI TUẤN XUNG NHỊ VỊ QUỐC VƯƠNG: Đến x. Nội An, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Tương truyền, hai ông là dòng dõi vua Hùng, có công giúp Tiên Lý Nam đế Lý Bí (541-547) đánh nhà Lương, và giúp nhà Lê dẹp được giặc Tạng. Trải qua các đền đều được phong là Thượng đẳng thần.

ĐÔNG HIẾU: Nông trường Đông Hiếu, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An, nơi phát hiện trống đồng năm 1959. Trống chỉ còn mặt, hoa tiết

có chim mỏ, đuôi dài. Trống hoặc nhóm C, kiểu C1.

ĐÔNG HOA: Cửa đình Đông Hoa, tức cửa Đông thành Thăng Long thời Lê. Tại cửa này, sau mỗi khoa thi hội, triều đình treo bảng vàng những vị tiến sĩ vừa trúng tuyển. Vị trí cửa Đông Hoa chưa xác định được cụ thể.

ĐÔNG HOA: L. ở h. Diên Phước, phủ Điện Bàn; sau đổi là h. Đông Dư, h. Điện Bàn, t. Quảng Nam. Quê Phạm Phú Thứ.

ĐÔNG HOÀ: Di chỉ tại x. Đông Hoà, h. Đông Thiệu, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1981, hiện vật gồm đồ trang sức bằng đá, đồ gốm; đặc biệt là 2 trống đồng phát hiện tháng 2/1971, thuộc nhóm B, kiểu B2.

ĐÔNG HỒ: Đình Đông Hồ còn gọi là đình Tranh vì nó gắn bó chặt chẽ với nghề làm tranh của l. Đông Hồ (còn gọi là l. Mái) thuộc x. Song Hồ, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Tương truyền, đình cũng là nơi thờ thành hoàng l. là Trần Bắc lục sĩ, nhưng bản thân tích về ngài đã bị mất. Xưa kia đình với chức năng là chợ tranh của l., là nơi giao lưu buôn bán tranh với khách hàng gần xa. Đình xưa có 7 gian bái đường, 2 gian hậu cung, 2 dãy thảo xá ở tả hữu, mỗi dãy 5 gian. Năm 1950, 2 dãy thảo xá bị Pháp phá hủy. Khoảng năm 1970, 2 gian hồi bái

đường cũng bị dỡ bỏ. Đình hiện nay còn lại 5 gian bái đường, 2 gian hậu cung, kiến trúc kiểu chữ "đình", mái lợp ngói mũi hài nhỏ. Đình còn lưu giữ khá nhiều di vật quý. Hai tấm bia làm năm Cảnh Trị thứ 6 (1688) và năm Tự Đức thứ 29 (1876) đã ghi lại những vị tiên hiền có công xây dựng đình l. Xưa kia hàng năm chợ tranh họp từ ngày mồng 6 tháng Chạp đến tết Nguyên đán. Đình cũng là nơi mở hội thi đồ mã. Hội mở từ chiều 14/3 đến sáng 18/3. Ngày hội, các sản phẩm tiêu biểu của nghề tranh mã đều được trưng bày trên các bàn thờ tại đình. Các hoạt động chợ tranh và hội thi đồ mã đã phản ánh thời vụ của việc làm tranh, nét đặc thù trong hoạt động kinh tế - văn hoá của người Đông Hồ - một l. nghề nổi tiếng của Việt Nam. Từ đó giá trị đặc biệt của đình tranh Đông Hồ qua đây càng được nhân lên và tồn tại.

ĐÔNG HỒ: Tức là l. Hồ, xưa gọi là l. Đông Mai, tổng Đông Hồ, t. Bắc Ninh, nay ở h. Thuận Thành. Chuyên làm tranh khắc gỗ và có giống gà nhiều thịt, đẻ nhiều trứng, gọi là tranh Đông Hồ, gà Đông Hồ. Hàng năm, cứ đến tháng Một, Chạp, mỗi tháng sáu phiên, tranh l. Hồ bày la liệt khắp sân đình. Người các tỉnh đến mua rất đông để về bán trong những ngày giáp Tết. Ngày Tết trong mỗi căn nhà đều treo tranh dân gian trên tường. Tranh diễn

tả sinh hoạt: Ngư - Tiều - Canh - Độc, cảnh cây bừa, gặt hái, làm mùa, xay lúa; cảnh vui chơi trong ngày hội, ngày xuân, đánh vật, rước rồng, đánh đàn, uống rượu; tranh châm biếm: đánh ghen, đám cưới chuột, đồ cóc, hừng dừa...; tranh gà lợn, cá vượt vũ môn...; tranh tứ quý: đào, mai, sen, cúc...; tranh đề tài lịch sử: *Hai Bà Trưng, Đinh Tiên Hoàng, Quang Trung*...; tranh liên hoàn kể chuyện dân gian: *Thạch Sanh, Lục Vân Tiên, Nhị Độ Mai, Truyện Kiều*... Chất liệu làm tranh: màu đen là than rơm, than lá tre. Xanh: gỉ đồng; lam: lá chàm; vàng: hoa hòe. Vẽ trai sò, hến làm điệp quét lên giấy in tranh. Bản in là các bản khắc trên gỗ mít, gỗ thị từ xưa để lại. Ca dao: L. Mái có lịch có lề; Có ao tắm mát, có ghé làm tranh.

ĐÔNG HỒ: Vùng lớn, hồ ở cửa s. Giang Thành, t. Hà Tiên cũ, gần tx. Hà Tiên, phía Bắc có 2 n. đá khép lại (n. Pháo Đài và n. Tô Châu). Cửa Đông Hồ thông ra bể gọi là Tô Môn, bên cạnh n. Tô Châu. Có câu: "Đông hồ ẩn nguyệt", nghĩa là Trăng in hồ Đông - một trong mười danh lam thắng tích ở tx. Hà Tiên, được ca ngợi qua "Hà Tiên thập vịnh" do Mạc Thiên Tích thủ xướng.

ĐÔNG HỒI: Tức Đông Hới, t. Quảng Bình.

ĐÔNG HỘI: L. thuộc x. Phan Xá, nay là x. Xuân Thành, h. Nghi

Xuân, t. Hà Tĩnh, quê Trịnh Khắc Lập (1869 - 1908). Ông xuất thân Nho học, có tư tưởng duy tân.

ĐÔNG HUNG: Chùa tọa lạc ở số 201 đường Lương Định Của, ph. Bình Khánh, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Chùa xây dựng năm 1934. Ở chùa hiện nay có cơ sở điêu khắc các mặt hàng cao cấp về gỗ của Phật giáo.

ĐÔNG HUNG: H. ở t. Thái Bình hợp nhất 2h. Đông Quan và Tiên Hưng. H. lị là Đông Hưng, tức h. lị Tiên Hưng cũ, trên đường ô tô từ tx. Thái Bình đi Vinh Bảo (Hải Phòng). Có l. Nguyễn Xá - l. kháng chiến hồi chống Pháp.

ĐÔNG HUNG THUẬN: Khi bọn Diệm cho lính và xe ủi đất tới triệt hạ 3 ấp, cướp 100 mẫu đất để mở rộng căn cứ quân sự, nông dân 2 l. Đông Hưng Thuận và Trung Mỹ Tây, t. Gia Định, kiên quyết chống lại địch. Dằng dai mãi hết năm mà bọn địch không thực hiện được kế hoạch triệt l. mở rộng căn cứ quân sự.

ĐÔNG HUONG: Đền ở th. Tự Tháp, h. Thọ Xương, thành Hà Nội, nay ở số 82 phố Hàng Trống, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, do dân lập ra để thờ bà Nguyễn Thị Huệ, quê th. Cự Lâu, được chúa Trịnh Cương phong danh hiệu Ngọc Kiều phu nhân. Sau về già tu ở chùa, có công cứu dân l. thoát

khỏi bệnh dịch; khi chết được phong Phúc thần.

ĐÔNG HUONG: Đình l. Đông Hương, x. Phú Lăng, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, thờ hai thành hoàng là Phúc Tướng Sát Hải đại tướng quân Lưu Huy và Mỹ Công. Lưu Huy có công dẹp giặc Chiêm Thành, sau ông vâng mệnh vua đi trấn giữ Hải Dương, không may bị đắm thuyền mà mất. Mỹ Công có công đánh quân Tống. Sau đó ông làm quan trong triều, đến 50 tuổi được về hưu, khi đến đầu l. thì mất.

ĐÔNG HUONG: Đình th. Tư Tháp, nay thuộc phố Hàng Trống, Hà Nội, thờ thành hoàng là Thiên thần, hiệu là Thục diệu linh phù dục bảo trung hưng Ngọc Kiều phu nhân Trai Tinh trung đẳng thần; thường gọi là Đức Thánh Bà. Khoảng niên hiệu Hồng Định thời Lê (1616 - 1619) kinh đô Thăng Long bị cháy, thần đã cứu phố Hàng Trống khỏi cháy.

ĐÔNG KHÁU ĐẠO: Tên xưa của t. Sa Đéc về đời Nguyễn, nay thuộc t. Đồng Tháp.

ĐÔNG KHÊ: Chùa toạ lạc ở đầu l. Đông Khê, x. Đan Phượng, h. Đan Phượng, t. Hà Tây, tên chữ là Sùng Nghiêm tự. Trải qua thời gian, chùa đã bị xuống cấp nhiều. Trong chùa còn lưu giữ hệ thống tượng Phật (chủ yếu bằng đất sét), 4 đôi câu đối, 2 bức hoành phi. Trong khuôn viên có một

cây nhãn và một cây mít trên 300 tuổi.

ĐÔNG KHÊ: H. thành lập năm 1876 ở t. Bắc Ninh, với đất 3 tổng của h. Đông Ngàn là Tuấn Lễ, Xuân Canh và Cổ Loa. Năm 1903 đổi tên là h. Đông Anh và nhập vào t. Phúc Yên; nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

ĐÔNG KHÊ: H. lị h. Thạch An, t. Cao Bằng, cách tx. Cao Bằng 43km. Đại lý hành chính thời thuộc Pháp. Tháng 10/1950 La Văn Cầu lập chiến công ở đây. Ngày 25/5/1950, diễn ra trận tiến công của trung đoàn 174 của bộ đội chủ lực Việt Nam vào Đông Khê, cứ điểm quan trọng của quân Pháp trên đường 4. Ngày 16/9/1950, diễn ra trận tiến công mở đầu Chiến dịch biên giới (16/9 - 14/10/1950) của các trung đoàn 174, 209 của bộ đội chủ lực ta, được tăng cường hai tiểu đoàn bộ binh (11, 426) và ba tiểu đoàn pháo 70mm và 75mm, và cụm cứ điểm hiểm yếu Đông Khê.

ĐÔNG KHỐI: Di chỉ tại th. Đông Khối, x. Đông Cương, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1960, hiện vật có hàng trăm phế vật và phác vật đồ đá cùng hàng nghìn mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

ĐÔNG KIỂU: Còn gọi là chùa Cầu Đông, toạ lạc ở số 38 phố Hàng Đường, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chùa được khởi dựng vào

thời Lý. Chùa hiện nay thuộc Thiên phái Tào Động. Chùa còn giữ được nhiều pho tượng cổ bằng gỗ.

ĐÔNG KINH: Một tên gọi khác của thành Thăng Long từ thời Lê (1428 - 1789). Sử chép năm 1430, Lê Thái tổ đổi Đông Đô thành Đông Kinh; xây cất nhiều cung điện ở Đông Kinh. Đời Lê Thánh tông (1460 - 1497) mở rộng thành Đông Kinh thêm 8 dặm.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC (quảng trường): Khu đất rộng ở phía Bắc hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội; nguyên là vùng bùn lầy ven hồ cạn và khô được trồng nhiều cây dừa, nên trước kia có tên là Vườn dừa Hồ Gươm; trước năm 1945 gọi là quảng trường Négriê (placé Négrier). Sau năm 1945 gọi là Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

ĐÔNG LAN: Tên h. về đời Trần, đời Cảnh Thống gọi là Đông Quan, năm 1821 đổi là Hùng Quan, thuộc phủ Đoan Hùng, t. Sơn Tây. Đời Đồng Khánh nhập vào t. Tuyên Quang, sau thuộc t. Phú Thọ (1903).

ĐÔNG LÂM: Di chỉ tại th. Đông Tiến, x. Đông Lâm, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh. Phát hiện năm 1968, hiện vật có 59 đồ đá, 56 đồ đồng và nhiều đồ gốm. Thuộc đầu thời đại kim khí.

ĐÔNG LÂM: Tên chùa thời Bắc thuộc ở h. Thuận Thành, t. Bắc

Ninh, từng là nơi trụ trì của thiền sư Định Thiên (tức Thiện Hội); Định Thiên mất năm 900. Có lẽ từ đó chùa đổi tên Định Thiên.

ĐÔNG LÂM GIẶC ĐIỀU (Bán chim rừng phía đông): Nói về cảnh đẹp chốn hoang sơ của n. rừng, sau thuộc th. Phù Hành, h. Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, ở bờ Nam s. Lợi Nông; là một trong 20 cảnh thần kinh (vùng Kinh sư).

ĐÔNG LONG: Mộ thuyền tại cánh đồng Đa Đài, gần tx. Hưng Yên. Phát hiện năm 1985; quan tài là một cây gỗ khoét rỗng, dài 2m. Còn xương chi và mũi tên đồng trong mộ.

ĐÔNG LỖ: Còn gọi là đình Viên Đình, ở th. Viên Đình, x. Đông Lỗ, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Đình được khởi dựng từ tk. XVII, gồm 5 gian, 2 mái, các hàng cột gỗ thấp. Nghệ thuật kiến trúc mang nhiều nét nghệ thuật thời Hậu Lê với nhiều hình như rồng, voi, tiên múa... được thể hiện một cách sinh động. Có những nét chạm trổ hình người rất độc đáo, chủ đề là người khoa thân đội mặt trời chạm trên một bức cốn của đình; cũng pha một số nét nghệ thuật thời Nguyễn. Các bức cốn còn trang trí các cô tiên ở xà nách vì gian giữa.

ĐÔNG LỖ: Đình x. Đông Lỗ, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là Cao Sơn Quý Minh, tên húy là Dương Tự Minh. Khi quân

Tống sang xâm lược, ông lập công đầu, được vua Lý Anh tông gả công chúa Thiệu Dung. Sau ông có công dẹp loạn Đỗ Anh Vũ, được gả công chúa Diên Bình, rồi xin cáo quan về quê ở h. Phú Lương. Một hôm ông ra s. tắm rồi hoá. Vua nghe tin, truy tặng ông làm Phúc thần, truyền cho các l. từ Cao Bằng đến Lục Đầu lập miếu thờ phụng.

ĐÔNG LÝ: L. thuộc h. Yên Định, nay là h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, quê Trịnh Thiết Trường (tk.XV). 1442 đỗ bảng nhãn, làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang. Chung quanh ông có nhiều giai thoại có ảnh hưởng đến sinh hoạt văn hoá nhiều đời.

ĐÔNG MÔN: Còn gọi là đình Vinh Hanh, ở số 19B Hàng Đường, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ Ngô Văn Long, vị tướng thời Hùng Vương có công đánh giặc Ân. Đình xưa thuộc th. Đông Hoa Môn Nội tự, tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương.

ĐÔNG MÔN: Đông Môn tự còn có tên là chùa Cầu Đông, nằm ở số 38B phố Hàng Đường (Hà Nội). Đây là di tích hiếm hoi làm minh chứng cho cái Cầu Đông văn vật mà nhiều thơ ca dân gian, bác học từng nhắc đến. Xưa kia s. Tô từ cửa s. Chợ Gạo chảy qua phố Nguyễn Văn Siêu, Ngõ Gạch rồi cắt ngang Hàng Đường, đi chéo sang phía Hàng Lược chạy thẳng lên Bưởi. Cái cầu bằng đá bắc qua

khúc s. Tô ở Hàng Đường chính là Cầu Đông. Cầu được kiến tạo lộ thiên một pho tượng đá ngồi xếp bằng tròn, miệng mỉm cười, tục gọi là Phật cười. Đó cũng là một công trình tạo hình nổi tiếng đương thời: "Phật đá Cầu Đông, tượng đồng Trấn Võ". Cầu Đông cũng chính là nơi anh học trò si tình Tú Uyên đã mua được bức tranh Tố Nữ Giáng Kiều và cũng chính nơi đây còn lưu lại câu chuyện chiếc giấy thơm kể về mối tình của đôi trai gái đất kinh kỳ.

ĐÔNG MỸ: Đình ở số 127 Hàng Bông, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ một viên quan thái uý thời Lê, người trông coi công việc trong hoàng tộc. Đình xưa thuộc th. Đông Mỹ, tổng Vinh Xương, h. Thọ Xương.

ĐÔNG MỸ: X. mới của h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, nơi xưa Lê Lợi đóng quân bao vây quân Minh ở thành Đông Quan (Thăng Long). Quê Đỗ Mười. X. này nổi tiếng với nghề sơn. Đông Mỹ dùng kỹ thuật sơn truyền thống để góp phần làm ra các mặt hàng mỹ nghệ: đĩa treo tường, hộp thuốc lá... Sơn Đông Mỹ cũng góp phần đáng kể cho sự ra đời một ngành hội hoạ lớn: tranh sơn mài.

ĐÔNG NGẠC: Mộ cổ tại th. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Khai quật năm 1976, hiện vật có 4 đồ gốm và 10 vật là kim loại. Niên đại tk. VI - VII.

ĐÔNG NGẠC: Tên nôm là đình Vê, ở x. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ 3 vị Phúc thần: Hoà Quang Tiên Sơn (thần Độc Cước), con thứ hai vua Lê Thái tổ (tức Công, húy Khôi), Thổ thần. Tương truyền, đình dựng từ một ngôi miếu cổ có từ thời Đường. Phía trước là tam quan ngoại, rồi đến tam quan nội. Toà đại đình có bố cục 2 nếp nhà hình chữ "nhị". Toà ngoài làm kiểu "chống giường giã chiêng", phần vách vẫn giữ được ván nong đồ lụ. Trang trí chủ yếu là hoa lá cách điệu và rồng. Đình còn lưu giữ được nhiều di vật giá trị: tấm bia thời Lê, bộ tranh sơn mài tk. XVIII, nhang án, đôi phỗng. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc, nghệ thuật ngày 23/7/1993.

ĐÔNG NGẠC: Tên nôm là l. Vê, thuộc h. Từ Liêm, tp. Hà Nội, phía Tây đường Nam Thăng Long. Trước năm 1841 gọi là Hoa Ngạc. Nổi tiếng về văn học, có nghề nhuộm. Quê Phan Phu Tiên, Phạm Quang Hoán, Nguyễn Dữ, Hoàng Tăng Bí, Hoàng Minh Giám... Phan Phu Tiên (tk. XIV - XV). 1396 đỗ Thái học sinh. Đầu đời Lê Thái tổ, trông coi Viện Quốc sử. 1455 soạn *Đại Việt sử ký tục biên*, chép sử từ năm 1225 đến 1427, nối vào với *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Bộ sử này đã thất lạc.

ĐÔNG NGÀN: H. thuộc phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc về đời Lê có

13 tổng, địa thế rộng. Trước là châu Cổ Lâm, Lê Đại Hành đổi là châu Cổ Pháp, nhà Lý đổi là phủ Thiên Đức. Tên Đông Ngàn xuất hiện từ đời Trần thuộc Minh là h. Đông Ngàn thuộc phủ Bắc Giang, năm 1976 bị cắt 3 tổng nhập vào h. Kim Anh, năm 1899 nhập vào Vĩnh Yên, năm 1905 nhập vào t. Phúc Yên, còn 10 tổng để lại phủ Từ Sơn, nay một phần thuộc ngoại thành Hà Nội. H. có truyền thống văn hoá lâu đời: 304 người đỗ đại khoa đến hết triều Nguyễn. Quê Lý Công Uẩn, sư Vạn Hạnh, Nguyễn Án, Nguyễn Tư Giản, Ngô Gia Tự... Đầu năm 1285, quân Nguyên đánh vào Gia Lâm, Vũ Ninh, Đông Ngàn, bắt được quân ta, thấy người nào cũng thích 2 chữ "Sát Thát" (Giết giặc Thát Đát) vào cánh tay, chúng tức lắm, giết hại rất nhiều.

ĐÔNG NGẠN: Tên h. về đời Minh, thuộc châu Hoan, phủ Nghệ An; đời Lê là h. Đông Thành, phủ Diễn Châu, t. Nghệ An.

ĐÔNG NINH: Đình l. Đông Ninh, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là Bắc bộ Quy Tâm cư sĩ, có công dẹp giặc Chiêm Thành, được vua phong Bình Khẩu đại tướng quân. Ông từ chối, xin về tu hành ở chùa Yên Tử rồi viên tịch ở đấy.

ĐÔNG PHAN: Còn gọi là th. Đông Phiên, thuộc x. Tây An, h. Nam Thanh, t. Hải Dương, có nghề ấp trứng vịt. Tổ nghề quê

Thanh Hoá đã tới đây dựng lò ấp trứng. Sau khi ông mất, học trò lập hội đồng môn, khắc bia quan viên hoa áp kỷ niệm thầy dạy nghề. Hàng năm, vào trung tuần tháng Giêng, dân l. tổ chức lễ hội tưởng niệm vị tổ sư. Lò vịt Đông Phan ở vùng đồng chiêm rộng lớn, lắm thóc nhiều thủy sản, có khả năng cung cấp đủ trứng ấp và tiêu thụ nhiều vịt con.

ĐÔNG PHAO: Chùa có tên hiệu Pháp Ấn tự, toạ lạc tại x. An Bình, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Chùa được khởi dựng từ tk. XIII. Từ đó đến giờ chùa đã được đại tu lớn nhất vào tk. XVI - XVII. Tương truyền, trước đây trong chùa có 1 pho tượng bằng đồng đen gọi là tượng Đức Phật Thích Ca sơ sinh. Khi hạn hán xảy ra, dân l. cùng nhau khiêng tượng ra ngoài trời cho đến khi thấy tượng đổ mồ hôi thì khiêng vào ngay. Sau đó, trời đổ mưa rất to. Một thời gian sau thì bức tượng đó bị lấy cắp. Khi bức tượng bị đem đi nấu mấy lần đều không được, nên phải đem trả lại. Một lần khác, khi chúng lấy cắp tượng và bẻ mất tay của pho tượng làm tượng Phật mất thiêng và bức tượng bị mất từ đó. Hiện tại, ngôi chùa Đông Phao có kiến trúc gồm: Tam Bảo hình chữ Đinh. Bên phải là nhà Mẫu, nhà Tổ; Bên trái là một ngôi miếu cổ thờ ông Đông Phù. 2 bên cổng chùa có 2 cái giếng rất to mà theo truyền thuyết thì ngôi

chùa ngự trên đầu rồng và 2 giếng đó là 2 mắt rồng. Chùa còn lưu giữ được trên 30 pho tượng cổ và 1 bức hoành phi "Pháp Ấn tự" có niên đại Tự Đức thứ 5.

ĐÔNG PHÙ: Chùa, tên chữ là Minh Long tự, ở x. Đông Mỹ, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội; còn gọi là chùa Nhót hay chùa Đền. Tương truyền, chùa có từ thời Lý: hai nàng công chúa là Từ Thục và Từ Huy đã rời bỏ kinh thành về đây tu năm 1072. Hai người đã cho dựng điện trang, dạy dân khai khẩn ruộng đồng, làm nghề thủ công, nên được vua ban sắc phong. Chùa hiện còn tam quan, tiền đường, nhà thiêu hương, điện Mẫu, nhà Tổ. Trong chùa có 42 pho tượng lớn nhỏ, các bức hoành phi, kiệu, khám thờ và một chuông đồng, tám bia đá khắc năm 1620. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

ĐÔNG PHÙ: Đình ở x. Đông Mỹ, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ tướng quân Nguyễn Siêu. Tương truyền, đình được xây dựng từ đời Trần. Phía ngoài có 4 trụ gạch. Đình hình chữ "công", hai bên có hành lang nối gian hồi tiền đình (2 gian, 2 chái) với hậu cung (3 gian). Trong đình còn nhiều hiện vật từ tk. XVII đến XIX. Đạo sắc phong sớm nhất là năm 1650. Hàng năm, l. mở hội đình vào Rằm tháng Ba để tưởng nhớ công lao của vị thành hoàng. Đình đã

được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

ĐÔNG PHÙ LIỆT: L. thuộc h. Long Đàm, nay là h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, quê Huê sư Tăng Thống, tên thật là Lâm Khu Vũ. Ông có tài văn chương và vẽ đẹp; là người đứng đầu thế hệ thứ 13 dòng thiền Nam Phương. Ông viết văn bia ở nhiều chùa.

ĐÔNG QUÁCH: L. ở x. Lưu Phương, tổng Tân An, h. Tiền Hải, t. Nam Định, sau thuộc t. Thái Bình (1890). Dân lập đền thờ Nguyễn Công Trứ ngay trên nền của cơ quan Dinh điển.

ĐÔNG QUAN: Một tên gọi khác của thành Thăng Long vào thời giặc Minh chiếm đóng (1407 - 1427). Năm 1407, giặc Minh đặt đại bản doanh ở Thăng Long, đổi lộ Đông Đô làm phủ Giao Châu, đặt Giao Châu tam ty, trụ sở tại Thăng Long và đổi Đông Đô làm Đông Quan. Cuối năm 1408, Giản Định Đế cùng Quốc công Đặng Tất, điều quân các lộ từ Thuận Hoá đến Thanh Hoá tiến đánh Đông Quan. Sau khi chiến thắng ở Bồ Cô Hãn, vì do dự mãi không quyết định, nên kế hoạch không thực hiện được.

ĐÔNG QUAN: Tên h. thuộc phủ Giao Châu về đời thuộc Minh. H. Đông Quan là sở tại của thành Đông Quan, về đời Lê Sơ là h. Đông Kinh. Ngày 27/11 hội thể

Đông Quan chấm dứt chiến tranh chống Minh được tổ chức ở chùa Chân Tiên (Hà Nội).

ĐÔNG QUAN: Tên h. thuộc phủ Thái Bình (sau đổi là Thái Ninh), t. Nam Định, có đường ô tô nối h. lị với h. Quỳnh Phụ. Năm 1945 là h. Thái Ninh, nay nhập với h. Tiên Hưng thành Đông Hưng. Xưa là châu Đằng về đời Lý, lộ Long Hưng về đời Trần, thời thuộc Minh là h. Cổ Lan thuộc phủ Tiên Man. Quê Phạm Thế Hiển, Phạm Công Thế, Bùi Sĩ Tiêm.

ĐÔNG QUAN: Đình l. Đông Quan, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ bốn vị thành hoàng là Trung Liệt đại vương, Viên Dương đại vương, Thông Đạt đại vương, Hoàng Ty Công đại vương. Bốn ông có công phủ Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân, sau được vua ban thực ấp ở h. Đông Quan.

ĐÔNG QUY: Chùa thuộc th. Phấn Động, x. Tam Đa, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Trong chùa có 16 pho tượng với các kiểu dáng và niên đại khác nhau. Đáng chú ý là bộ tượng Di Đà Tam tôn có niên đại tk. XVII.

ĐÔNG SÀNG: L. thuộc h. Tùng Thiện, nay là h. Ba Vì, t. Hà Tây, quê Nguyễn Thị Ngọc Liệu (tk. XVII), nguyên là một cung phi của chúa Trịnh, nhưng bà thích ở l. hơn ở cung. Bà rất quan tâm đến việc trồng mía ở quê.

ĐÔNG SON: Chợ lớn ở x. Đông Sơn, t. Gò Công, trên đường từ Tây An đi Gò Công, nay thuộc h. Gò Công Đông, t. Tiền Giang. Rừng ở phía Bắc Gò Công, nơi Võ Thanh Nhơn, Võ Tánh và Trương Định tụ quân.

ĐÔNG SON: H. thuộc phủ Thiệu Thiên, trấn Thanh Hoá, có từ đời Trần, sau là phủ Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá. Từ năm 1900, h. Đông Sơn là sở tại của t. lị, được nâng thành phủ, không linh h. nào. Năm 1977, h. này hợp với một phần h. Thiệu Hoá thành h. Đông Thiệu, sau lại tách ra. H. Đông Sơn có diện tích 10.676 ha và 112.534 nhân khẩu, với 20 x., ttr. H. lị cách tp. Thanh Hoá 6km về phía Tây. Quê hương Nguyễn Chính, Trần Xuân Soạn, Lê Văn Hưu, Nguyễn Mộng Tuân, Lê Ngọc, Lê Hi, Nguyễn Khải.

ĐÔNG SON: Là tập hợp hàng trăm di chỉ kch, phân bố ở Bắc bộ và Trung bộ, thuộc thời đại kim khí với tự thể tuyệt đối của đồ đồng thau và sắt. Tiêu biểu là di chỉ Đông Sơn, nay thuộc tp. Thanh Hoá, phát hiện từ thập niên 1920. Về đồ đồng, số lượng nhiều, loại hình phong phú, kỹ thuật tiến bộ; về đồ sắt, chủ yếu là công cụ lao động; về đồ gốm, mang đặc tính khu vực và tiếp nối truyền thống. Niên đại văn hoá Đông Sơn kéo dài từ 300 đến 400 năm tr.Cn cho đến các tk. đầu Công nguyên.

ĐÔNG SON: Mộ nằm ở sườn n.

Đông Sơn, h. Thuỷ Nguyên, tp. Hải Phòng. Khai quật năm 1976, gồm 2 mộ: mộ lớn có cấu trúc dài 6,30m, cao 1,86m, vòm mộ cuốn 2 lớp gạch, gồm 86 viên vòng ngoài và 62 viên vòng trong, 21 hàng gác lắp cửa mộ với 3 phòng: tiền thất, chính thất và hậu thất. Mộ khác có cùng cấu trúc, nhưng nhỏ hơn. Hiện vật có một số đồ gốm, như hũ, bình, vò, bát đĩa, khay, chậu, mô hình nhà... và nhiều đồ đồng (đã mủn nát), 10 đồng tiền Ngũ Thu. Là mộ thời Đông Hán.

ĐÔNG TÁC: Ph. buôn bán ở kinh thành Thăng Long về đời Lê, thuộc tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương, ph. Phụng Thiên. Vị trí ph. cũ khá rộng: từ khu vực phố Cửa Nam tới đầu phố Khâm Thiên, q. Đống Đa, Hà Nội. Quê tiến sĩ Nguyễn Văn Lý, Nguyễn Trù.

ĐÔNG TÂN: Chùa - đình của th. Đông Tân, tổng Kim Liên, h. Thọ Xương, thờ một vị thần là Đại Thiên Vương (không rõ lai lịch). Vị trí di tích ở số 47 phố Triệu Việt Vương, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

ĐÔNG TÂN: Chùa, tên chữ là Tân Khánh tự, ở số 87 Triệu Việt Vương, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Xưa thuộc đất th. Đông Tân, tổng Tá Nghiêm. Có khám thờ Mẫu Thượng Ngàn và 12 cô nàng. Trong chùa lưu giữ tám bia "Tân Khánh tự".

ĐÔNG THÁI: Đền của giáp Đông

Thái, ph. Hà Khẩu, tổng Hữu Túc cũ. Vị trí đền cũ ở số 6 phố Yên Thái, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

ĐÔNG THÁI: L. thuộc x. Yên Đồng, sau là x. Việt Yên Hạ, h. La Sơn, ph. Đức Thọ, nay là x. Tùng Anh, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, ở hữu ngạn s. La. Có nghề dệt lụa đẹp gọi là lụa Hạ. L. văn vật, có rất nhiều người đỗ đại khoa hồi cuối Lê và đời Nguyễn: Phan Tam Tĩnh, Phan Đình Tuyển, Phan Đình Phùng, Phan Bảo Định, Phan Huy Nhuận, Phan Trọng Mưu, Hoàng Ngọc Phách. Phan Đình Phùng (1847 - 1895), đỗ Đình nguyên Tiến sĩ 1877, làm quan thăng đến Ngự sử. 1885 hưởng ứng chiếu Cần Vương, được giao chức Hiệp thống Quân vụ và tổ chức chỉ huy cuộc kháng chiến chống Pháp, lấy n. Vụ Quang làm căn cứ. Nghĩa quân hoạt động gây cho Pháp nhiều tổn thất.

ĐÔNG THÀNH: Đình của th. Đông Thành, tổng Tiến Túc cũ, cũng gọi là đình Hàng Vải; thờ Huyền Thiên Trấn Vũ. Vị trí tại số 7 phố Hàng Vải, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

ĐÔNG THÀNH: Đình của th. Yên Nội - Đông Thành, tổng Tiến Túc, thờ Liễu Hạnh và Huyền Thiên Trấn Vũ. Vị trí tại số 42 phố Hàng Nón, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

ĐÔNG THÀNH: Đình ở số 2 phố Hàng Nón (Hà Nội), là đình của

th. Đông Thành; thờ Bạch Tích Tiên thánh là tổ truyền nghề thợ thiếc, và thờ bản cảnh thành hoàng và một thiên thần. Trước năm 1945, Nguyễn Hữu Độ cũng được thờ ở đình này.

ĐÔNG THÀNH: H. thuộc phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An, sau là t. Nghệ An. Năm 1837, tách h. Đông Thành ra làm 2: Đông Thành và Yên Thành. Lê Ngân Tích, con thứ 2 của vua Lê Đại Hành và mẹ là người l. Công Trung được phong tước là Đông Thành Vương và có công xây dinh thự ở quê mẹ, nay thuộc h. Yên Thành. Từ đời Lê về trước h. có 20 người đỗ đại khoa.

ĐÔNG THIÊN: Đình, đền ở th. Đông Thiên, x. Vinh Tuy, h. Thanh Trì, Hà Nội, đình có tên chữ là Phúc Khánh từ. Theo ngọc phả, đình và đền được xây dựng từ thời Lê Thánh tông, sau khi chiến thắng Chiêm Thành, và qua nhiều lần mở mang, sửa chữa. Bên thờ vua và công chúa Chăm gọi là đình, bên thờ Mẫu gọi là đền. Đình, đền nằm sát nhau, giữa cánh đồng, cả hai đều có bố cục hình chuôi vồ. Bên trong bảo tồn được nhiều hiện vật có giá trị thời Lê, Nguyễn. Hàng năm ở đình diễn ra 2 ngày lễ: 2/9 (lễ nhỏ) và 8/10 (lễ lớn). Đình, đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

ĐÔNG THIÊN THẦN VƯƠNG: Đền x. Đông Lâm, h. Thủy

Nguyên, Hải Phòng, thờ thành hoàng họ Trần, mỹ tự là Ứng Vũ đại vương. Ông là bộ tướng của Trần Hưng Đạo, đã đánh thắng Ô Mã Nhi ở cửa s. Bạch Đằng. Trên đường thắng trận trở về, ông đóng quân ở bản x. rồi hoá; được triều đình truy phong làm Phúc thần, cho dân x. lập đền thờ cúng.

ĐÔNG THIÊN: Chùa x. Xuân Dương Thượng, h. Hương Thủy, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Công chúa Ngọc Cơ trùng tu năm 1842.

ĐÔNG THIỆU: H. thành lập năm 1977 ở t. Thanh Hoá, do hợp nhất h. Đông Sơn với một phần h. Thiệu Hoá. H. lị ở phía Tây tp. Thanh Hoá, cách 6km. Tháng 11/1996 lại tách ra như cũ.

ĐÔNG THUYỀN: Chùa: toạ lạc tại l. Dương Xuân, x. Thủy Xuân, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do ngài Tế Vi đệ tử của tổ Liễu Quán khai sơn vào khoảng nửa sau tk. XVIII. Người có công xây dựng chùa với quy mô lớn và tạo lập nguồn kinh tế phục vụ đời sống nhà chùa lâu dài là công chúa Ngọc Cơ, con gái thứ 13 của vua Gia Long. Kiến trúc hiện nay do sư bà Thích nữ Diệu Không và sư cô Thích nữ Diệu Đạt cho trùng tu xây dựng vào năm 1987.

ĐÔNG TIẾN: Di chỉ kch. tại x. Đông Tiến, h. Triệu Sơn, t. Thanh Hoá. Khai quật năm 1979. Hiện vật gồm nhiều loại có niên đại

khác nhau: rìu đá, đồ đồng và gốm: đặc biệt là 2 cục đất nghi có dấu tích thóc gạo.

ĐÔNG TRIỀU: Châu đời Minh thuộc, thuộc phủ Lạng Giang, gồm 4 h: Đông Triều, Cổ Phi, An Lão và Thủy Đường.

ĐÔNG TRIỀU: Đạo thành lập năm 1890, bao gồm các h. Đông Triều, Chi Linh, sau bỏ, nhập lại vào t. Hải Dương. Nay là h. Đông Triều, t. Quảng Ninh và h. Chi Linh t. Hải Dương.

ĐÔNG TRIỀU: H. thuộc châu Đông Triều hồi thuộc Minh, sau thuộc phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương, nay thuộc t. Quảng Ninh. H. lị ở phía Bắc s. Kinh Thầy, cách Phả Lại 27km. Ga xe lửa ở km 52 trên đường Phố Tráng - Uông Bí. Nông trường Đông Triều chăn nuôi lợn. Mỏ than khai thác từ đời Minh Mạng. Di tích: n. Yên Tử, chùa Đông, chùa Quỳnh Lâm, quán Ngọc Thanh. Đời Lê về trước có 2 người đồ đại khoa. Hồi đầu kháng chiến chống Pháp là chiến trường khu Đông Triều. Quê Trần Thời Kiến, Trần Lý, Nguyễn Bá Linh, Trần Đình Khâm.

ĐÔNG TRUNG: L. thuộc x. Vũ Trung, h. Kiến Xương, t. Thái Bình, quê Nguyễn Mậu Kiến. Đồ tiến sĩ năm 1865, làm An sát Lạng Sơn. 1873 bị cách chức và tước chức lực lượng chống Pháp ở quê. 1874 nhận chức Quân thứ hiệu

lực ở sơn phòng Hưng Hoá, nhân đó chuẩn bị lực lượng chống Pháp, nhưng bị bệnh qua đời.

ĐÔNG VIÊN: Đình thuộc th. Đông Viên, x. Đông Quang, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Đây là di tích lăng giềng với đình Chu Quyến, cách tx. Sơn Tây khoảng 8km. Đình được xây dựng cuối tk. XVII, nhưng đã được tu sửa nhiều lần nên vết tích kiến trúc cũ còn lại ở đình không nhiều. Nghệ thuật chạm khắc độc đáo của đình là bức chạm trai gái vui đùa trong một đầm sen. Cảnh khai quát gồm 2 con cá bơi lội, một khóm sen và bốn phụ nữ đang tắm. Bất ngờ có 3 chàng trai rình mò tình nghịch đến trêu ghẹo, đùa bỡn. Bức chạm mang tính chất tươi trẻ, hồn nhiên. Người nghệ nhân dân gian đã thông cảm với những niềm vui bình dị của trai gái trong l., nên họ đã phác hoạ lại, tạo nên cho bức chạm một giá trị nhân bản sâu sắc. Giữa chốn đình trung của x. hội cũ trang nghiêm là vậy, mà nghệ nhân dân gian đã dám chạm cảnh trai gái vui đùa quả là một điều táo bạo.

ĐÔNG XÁ: Mộ thuyền tại th. Đông Xá, t. Hải Hưng (cũ); Phát hiện năm 1975. Hiện vật trong mộ gồm một số giáo mác đồng và hài cốt.

ĐÔNG XÃ: Đình tại số 62 phố Yên Thái, q. Ba Đình, Hà Nội; là đình của th. Đông x. cũ, thờ 2 vị thần và Quý Minh và Bảo

Hựu là danh tướng về đời Hùng Vương thứ 18.

ĐÔNG XUYỀN: H. thuộc phủ Tân Thành, t. An Giang, đặt năm 1823 ở gần 2 s. Tiền Giang và Hậu Giang.

ĐỔNG: Chùa ở trên đỉnh cao nhất của n. Yên Tử, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Chùa do một bà phi của chúa Trịnh xuất tiền cất dựng. Chùa và tượng đều đúc bằng đồng, sau bị mất cả, chỉ còn lại nền đá. Đến đời Nguyễn, người địa phương làm lại một chùa khác bằng sắt nhưng nhỏ hơn.

ĐỔNG: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng th. Thủ Thiên, h. Tuy Phước, t. Bình Định.

ĐỔNG ÁNG: Đình x. Đông Áng, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là Cao Sơn Quý Minh. Tương truyền ông đi câu cá ở bến Kiều Côn, được tiên cho áo tàng hình. Lợi dụng áo ấy ông thường đi ăn trộm để nuôi mẹ. Sau ông giúp vua Lý Anh tông đánh giặc Tống là Đàm Hữu Lượng, năm 1145. Sau khi ông mất, dân bản x. tôn làm thành hoàng, lập miếu thờ chung cả công chúa Thiệu Dung và Diên Bình.

ĐỔNG BA TRĂM: Di chỉ thuộc x. Quang Húc, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1965, hiện vật có 20 đồ đá và nhiều mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

ĐỒNG BẠCH: Di chỉ tại x. Đồng Cao, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Phát hiện từ thập niên 1970, với những hiện vật đá và gốm có niên đại hậu kỳ đồ đá mới.

ĐỒNG BẮC: H. thành lập tháng 12/1947, ở t. Lạng Sơn do tách một số x. của các h. Văn Uyên, Thoát Lãng, Trảng Định. Tháng 4/1949 lại giải thể h. này, trả các x. về cho những h. cũ.

ĐỒNG BẰNG: Đền Đồng Bằng có tên là đền Đức Vua của th. Đồng Bằng, x. An Lễ, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình. Hàng năm mở hội từ ngày 20 đến 26 tháng Tám để kỷ niệm Trần Hưng Đạo và 2 vị tướng có công trong các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông.

ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ: Rộng 15.000 km², độ cao không quá 10m, do phù sa s. Hồng và s. Thái Bình bồi đắp. Đối lập với vùng n. và trung du về nhiều mặt: địa hình, dân số, cảnh quan. Nơi cư trú của người Việt (Kinh), tộc người chủ thể, trồng lúa nước, đơn vị cư trú là l. Hội lễ nông nghiệp, tín ngưỡng vật linh. Đồng bằng Bắc bộ là cái nôi của nền văn minh s. Hồng, nền văn minh đồ đồng phát triển rực rỡ với trống đồng, thạp đồng, mũi tên đồng, với nông nghiệp trồng lúa nước.

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: Diện tích 40.000 km², do phù sa bồi đắp. Người Việt khai

thác khoảng 300 năm trước đây, mang dấu ấn của một vùng đất mới được khai phá. Thiên nhiên đa dạng, phong phú: rừng, chim, cá, lúa, dừa. Nơi cư trú của người Việt, Kh'mer, Hoa, Chăm. Tôn giáo đa dạng, hỗn hợp: từ đạo Phật, Khổng, Thiên Chúa, đến các tín ngưỡng tiên tri, bái vật giáo, đồng thời có những tôn giáo mới nảy sinh hồi đầu tk., như Cao Đài, Hoà Hảo. Dân ca và cải lương phát triển. Từ ngày 10/6 đến 10/9/1972, diễn ra chiến dịch tiến công tổng hợp của quân và dân miền Trung Nam bộ (Khu 8; gọi là Chiến dịch đồng bằng s. Cửu Long) nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá âm mưu bình định của địch diễn ra trên địa bàn Nam và Bắc đường 4, gồm các t. Mỹ Tho, Kiến Phong, Kiến Tường, Bến Tre, Gò Công.

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (bể than): Được phát hiện cuối thập kỷ 1970, khi tìm kiếm dầu mỏ. Nhiều mỏ than nâu nằm xen trong trầm tích Noeogen từ độ sâu 110m đến 4500m; tầng chứa than dày khoảng 25000m. Hiện chưa được khai thác. Là nguồn dự trữ nhiên liệu quan trọng.

ĐỒNG BẰNG THANH HOÁ: Là nơi chứa đựng nhiều nền văn hoá kch. quan trọng, là nơi phát tích của nhà Hậu Lê và các đời chúa Trịnh, chúa Nguyễn trong vòng 5 tk. qua. Do vậy, khi nghiên cứu các di tích lịch sử, văn hoá khảo

cổ trong vùng, ta cần lưu ý tới các thể cổ địa lý cùng những biến đổi của chúng trong lịch sử, ví dụ, vận động sụt hạ ở vùng cửa s. Mã là một trong những nguyên nhân gây ra biến tiến cục bộ ở ven biển Hoàng Hoá - Sầm Sơn.

ĐỒNG BẰNG VEN BIỂN

MIỀN TRUNG: Các dải hẹp nằm giữa dãy Trường Sơn và biển Đông (từ Thanh Hoá vào Phan Thiết), dài 1.300km. Rộng nhất là đồng bằng Thanh Hoá (2.900 km²); nhỏ nhất là đồng bằng Phan Rang (220 km²). Tổng diện tích 14.569 km² (gần bằng diện tích đồng bằng Bắc bộ). Các đồng bằng này có những khác biệt về địa hình, khí hậu, phong tục-tập quán, phương thức canh tác, các tộc người.

ĐỒNG BÔNG NGHĨ TÂM: Là những thửa ruộng trồng hoa. Từ xưa, nhiều l. ven hồ Tây (Hà Nội) đều trồng hoa để bán. Nhưng chỉ có hoa trồng ở đồng bông nơi trước chùa Kim Liên thuộc l. Nghi Tâm là đẹp và thơm nhất, chính hoa ở đây được chọn làm hoa tiến vào cung vua phủ chúa.

ĐỒNG BƠ: Di chỉ trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai. Khi chưa ngập nước thuộc x. Phú Lý, h. Tân Phú. Vết tích là một nền gạch và một số chi tiết tượng đá, bình gốm.

ĐỒNG BUNG BẠC: Di chỉ thuộc vùng sinh lầy thuộc ấp Phước Hữu, x. Long Phước, h. Châu Thành, t.

Đồng Nai. Phát hiện năm 1984, gồm 112 hiện vật: vòng đá, khuôn đúc. Niên đại cách nay 2500 năm.

ĐỒNG CẦU: Th. Đồng Cầu, x. Hoà Bình, h. Võ Nhai, t. Thái Nguyên, nơi phát hiện trống đồng vào năm 1982, trống thuộc nhóm A, kiểu A4.

ĐỒNG CÂY LỘI: Di chỉ tại th. Phú Hoà, x. Tam Xuân, h. Núi Thành, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1988, hiện vật có rìu đá và 250 mảnh gốm vỡ. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

ĐỒNG CHÂU: X. ở h. Hàm Thuận, t. Bình Thuận, do Bó chánh Nguyễn Thông, Trịnh Quang Nghi và Trà Quý Bình lập ra năm 1860 cho những người Nam kỳ sinh sống và hoạt động yêu nước ở vùng thuộc triều đình Huế quản lý.

ĐỒNG CHỖ: Di chỉ nằm trên khu đất cao ở h. Phượng Châu, x. Phú Phương, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1973, hiện vật có 186 đồ đá và 2397 mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

ĐỒNG CỔ: Đền Đồng Cổ nay thuộc ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội, thờ thần Đồng Cổ - vốn có nguồn gốc từ ngôi đền Đồng Cổ ở Đan Nê (Thanh Hoá), được tạo dựng ở Thăng Long từ đời Lý. Tương truyền, Lý Thái tông thấy thần Đồng Cổ báo mộng có loạn Tam vương, quả ứng nghiệm nên đã chặn được bạo loạn. Ngày 25

tháng Ba năm đó, vua cho đắp đàn, đọc lời thể trung hiếu rồi cùng binh sĩ uống máu ăn thể. Từ đấy về sau (cho đến nhà Lê) vẫn theo lễ hội thể này.

ĐỒNG CỔ: Miếu thuộc th. Nguyên Xá, x. Phú Diễn, h. Từ Liêm là th. lớn nhất nên cổng l. đắp 3 chữ "Nguyên Giả trường", và "Mỹ tục khả phong" ở trong miếu. Miếu thờ "Đương cảnh thành hoàng Giám Thị đại vương" là thần Đồng Cổ. Đồng Cổ là biểu tượng nền văn minh, văn hoá nghệ thuật của dân tộc Đại Việt. Tương truyền, năm 40 Hai Bà Trưng kế nghiệp, các nghĩa sĩ Thanh Hoá về Hát Môn tụ nghĩa mang theo vị "Thần từ Đồng Cổ của địa phương mình, qua Nguyên Xá, thấy phong cảnh đẹp uy linh, dân chúng đức độ liên cùng với nhân dân Nguyên Xá lập miếu thờ thần Đồng Cổ ở đây. Vua Lý Thái tổ (1010) sau khi thiên đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, đi kinh lý phía Tây đến ngã tư Canh, voi cấm ngà không đi nên đã sai người chiêm bái voi lại gần miếu Đồng Cổ, sau đó voi lại đi được. Từ đó vua hay về đây lễ bái cầu nguyện. Năm 1020 khi Lý Thái tông còn là thái tử đi binh Chiêm đã nằm mộng thấy thần Đồng Cổ về chỉ bảo và đã đại thắng. Sau đó đã về miếu Đồng Cổ Nguyên Xá tạ và phong "Thiên hạ Thượng đẳng thần" cho tu sửa miếu thờ, treo kiếm kích tước thần vị cho khắc thờ và câu đối

thờ. Trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê đến thời Khải Định, thần Đồng Cổ Nguyên Xá có 41 đạo sắc phong khẳng định chứng tích miếu Đồng Cổ Nguyên Xá còn khá nguyên vẹn. Miếu Đồng Cổ Nguyên Xá luôn gắn bó với lịch sử dân tộc. Thủ lĩnh Lương Văn Can (phong trào Đông Kinh nghĩa thực) đã hoạt động ở đây, rồi phong trào truyền bá quốc ngữ, là điểm tập kết của trung đoàn thủ đô trong những ngày quyết tử giữ Hà Nội (12/1946).

ĐỒNG CỔ: Miếu ở x. Phú Minh, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thần Đồng Cổ. Tương truyền, có từ thời Hai Bà Trưng, đến tk. XI, việc thờ thần Đồng Cổ được ghi vào quốc sử. Đời Tây Sơn, miếu nằm ngay ở đầu l., gồm cổng gạch, hồ bán nguyệt, sân gạch, nhà tiền tế 5 gian, phương đình, 2 dãy giải vũ, hậu cung. Thờ thuộc Pháp, hậu cung bị phá nên phương đình trở thành cung cấm. Miếu đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 21/1/1989.

ĐỒNG CỔ: N. Đồng Cổ ở Thanh Hoá, tục gọi là n. Khả Phong. Đời Lý, các vua cho rằng, thần Núi Đồng Cổ đã có công giúp Thái tông đánh thắng Chiêm Thành, sau lại thác mộng báo cho biết âm mưu làm phản Tam vương, nên đã dựng đền thờ trong đại nội, bên hữu chùa Thánh Thọ. Hàng năm, các quan phải đến thể ở đền để tỏ lòng trung thành với nhà vua. Nhà Trần cũng theo lệ ấy.

ĐỒNG CỔ SƠN THẦN: Đền thờ thần Núi Đồng Cổ (còn có tên là n. Khả Lao) ở x. Đan Nê, h. Yên Định, t. Thanh Hoá. Tương truyền, ngày xưa vua Hùng đi đánh Chiêm Thành, trú quân ở dưới n., đêm mộng thấy thần hiện lên xin đem trống đồng theo quân để trợ chiến. Thắng trận trở về, vua Hùng phong cho thần là Đồng Cổ đại vương. Sau Lý Phật Mã lên ngôi, vì được thần báo mộng nên đã dẹp được loạn Tam vương, nhân đó sai rước bài vị ở đền này về kinh đô lập đền để phụng thờ.

ĐỒNG CÔNG: Đình x. Đồng Công, h. Lục Ngạn, t. Bắc Giang, thờ hai vị thành hoàng là Cao Sơn (huý Tuấn Công) và Quý Minh (huý Sùng Công). Hai ông sống vào thời Hùng Duệ vương, có công phò vua dẹp quân Thục, dạy cho dân cấy ruộng, trồng dâu nuôi tằm.

ĐỒNG CỪNG: Đầm nước ở giáp giới h. Trấn Văn Thời và h. Cái Nước, t. Cà Mau; chiều dài chừng 7km, thông với s. Ông Đốc.

ĐỒNG DÀI: Th. ở h. Khánh Vĩnh, nay là h. Diên Khánh, t. Khánh Hoà. Sản xuất quýt ngọt.

ĐỒNG ĐÉN: Di chỉ tại th. Yên Khê, x. Đại Yên, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1965, hiện vật có 321 đồ đá, 34 đồ đồng và hơn 2 vạn mảnh gốm. Thuộc

thời đại kim khí, loại hình văn hoá kch. Gò Mun.

ĐỒNG ĐỀN: Di chỉ thuộc x. Yên Bắc, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Phát hiện năm 1980, hiện vật có giáo, rìu. Thuộc thời đại kim khí.

ĐỒNG DỪ: Địa điểm ở t. Hậu Nghĩa thời chính quyền Sài Gòn, giữa Trảng Bàng và Củ Chi, cách tp. Hồ Chí Minh 30 km về phía Tây - Bắc. Chiến trường giữa ta và Mỹ - ngụy, căn cứ của sư đoàn bộ 25 bộ binh của ngụy quyền, "chốt thép" phòng thủ Sài Gòn tháng 4/1975. Bọn Mỹ coi cứ điểm Đồng Du (gồm 7 x. thuộc 2q. Củ Chi và Trảng Bàng) như tấm cửa sắt giữ phía Bắc Sài Gòn nên đã bố trí ở đây hoả lực mạnh và 1 hệ thống máy móc điện tử tinh vi nhằm phát hiện bóng người. Ngày 26/2/1969, sau 40 phút chiến đấu ác liệt, quân giải phóng Gia Định đã biến Đồng Dừ thành mồ chôn bọn lính "Tia chớp nhiệt đới" Mỹ, diệt 1.270 tên Mỹ (có 150 phi công), đốt cháy 4 kho đạn, 1 kho xăng, phá huỷ 125 máy bay các loại, 179 xe quân sự.

ĐỒNG DỪ: L. ở h. An Dương, t. Hải Dương; nay thuộc h. An Thụy, ngoại thành Hải Phòng. Sản xuất cam ngon.

ĐỒNG DƯƠNG: Còn gọi là chùa th. Lâm, ở th. Đức Lâm, x. Minh Đức, h. Tứ Kỳ, t. Hải Dương. Trong chùa có nhiều pho tượng đẹp, như tượng Đức vua, tượng

Kim Đồng, Ngọc Nữ được chạm khắc tinh vi. Chùa hiện lưu giữ 10 pho tượng Phật được kê trên bệ và một số bia đá, trong đó có tấm bia khắc năm 1633, triều vua Lê Thần tông.

ĐỒNG DƯƠNG: L. ở tổng Châu Đức, h. Lê Dương, phủ Thăng Bình nay là h. Thăng Bình, t. Quảng Nam; xưa là kinh đô Indrapura của Vương quốc Chăm-pa (860 - 987); cách Đà Nẵng 53km. Quốc vương Indravarman II đã cho xây dựng ngôi chùa Phật ở Mỹ Sơn và Đồng Dương. Từ cuối tháng 11/1965, quân giải phóng vây chặt đồn Việt An, t. Quảng Nam. Ngày 8/12 địch cho 1 tiểu đoàn nguy làm tiền quân đến đây để "giải toả áp lực Việt Cộng", nhưng đã lọt vào trận địa quân giải phóng và bị tiêu diệt hoàn toàn. Bọn nguy đi sau cụm lại ở Đồng Dương trên một tuyến dài 3km. Mờ sáng 9/12, chúng bị quân giải phóng tập kích. Sau một giờ giáp chiến, quân giải phóng đã tiêu diệt cả hai tiểu đoàn nguy. Như vậy tại trận Đồng Dương, trong 3 giờ, quân giải phóng đã diệt 3 tiểu đoàn nguy.

ĐỒNG ĐẮC: L. ở h. Yên Khánh, t. Ninh Bình, có nghề dệt chiếu.

ĐỒNG ĐĂNG: X. thuộc tổng Vinh Dật, châu Văn Uyên, phủ Trường Khánh, t. Lạng Sơn; ttr. h. lị Văn Lăng (trước là châu Văn Uyên). Có s. Đồng Đăng, phụ lưu

s. Kỳ Cùng chảy qua, ga xe lửa cách Hà Nội 168 km. Đường ô tô và đường xe lửa qua cửa Hữu Nghị đi sang Bằng Tường và Nam Ninh (Trung Quốc).

ĐỒNG ĐẤU: Đình x. Đồng Đậu (tục gọi là Đồng Gàu), nay là x. Dục Tú, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ Trung quân Hộ quốc công Phạm Phúc. Ông là người quê ở bản x., tinh thông võ nghệ, mở trường dạy võ, danh tiếng đồn vang. Đời Lê Thế tông (1573 - 1600), có giặc Vũ Đức Cung từ Trung Quốc sang xâm chiếm vùng Lạng Sơn, ông cầm quân đi dẹp giặc. Thắng trận trở về mở tiệc ăn mừng rồi hoá. Vua thương tiếc, phong làm Phúc thần, cho dân bản x. lập miếu thờ, tôn mỹ hiệu là Trung quân Hộ quốc công.

ĐỒNG ĐẬU: Di chỉ kh. thuộc th. Đông Hai, x. Minh Tân, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Gò Đồng Đậu được phát hiện năm 1962. Tầng văn hoá ở đây rất phức tạp. Qua các lần khai quật, phát hiện dấu tích 148 huyết đất, hàng chục bếp lò và một số lượng lớn di vật, gồm 1100 đồ đá, 200 đồ đồng thau, hàng chục vạn mảnh gốm, hơn 100 đồ xương và rất nhiều vết tích của động thực vật.

ĐỒNG ĐỘI: L. ở h. Thiên Bản, trấn Sơn Nam, nay là h. Vụ Bản, t. Hà Nam. Quê thái phi Từ Huyền, vợ Trịnh Tráng, mẹ Trịnh Tạc.

ĐỒNG ĐƯỜNG: Di chỉ tại h.

Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện vào thập niên 1970, hiện vật có đồ đá, đồ gốm. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

ĐỒNG GẠCH: Di chỉ tại q. Ba Đình, Hà Nội. Năm 1971, phát hiện di vật của kiến trúc, như gạch ngói, đồ gốm, tiền đồng. Có khả năng đây là khu vực Hoàng thành và Cấm thành của Thăng Long thời Lý - Trần.

ĐỒNG GAI: Di chỉ tại th. Cốc Lâm, x. Bình Định, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Khai quật năm 1981, di vật có đồ đá các loại và 14.928 mảnh gốm vỡ. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

ĐỒNG GÁP: Di chỉ tại x. Tứ x., h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Tại đây đã tìm thấy những công cụ đá, thuộc văn hoá kch. Gò Nam.

ĐỒNG GIAO: Di chỉ còn gọi là hang Nhanh, cách ga Đồng Giao 1000m về phía Đông - Nam, thuộc tx. Tam Điệp, t. Ninh Bình. Phát hiện và khai quật năm 1929, công bố năm 1931. Hang ở độ cao vài mét, cửa hang hướng tây; tầng văn hoá dày 1,10m. Hiện vật là đồ đá, gốm có nạo, mũi nhọn, rìu, rìu ngắn, rìu mài lưỡi, chày, công cụ hạm nhân và không rõ hình, đồ xương có đục và rìu, nhiều mảnh gốm cổ; 2 hộp sọ người vỡ vụn gán mặt đất. Thuộc văn hoá Hoà Bình.

ĐỒNG GIAO: L. ở t. Hải Dương. Chuyên chạm khắc gỗ.

ĐỒNG GIAO: Vùng n. thấp của

t. Ninh Bình (giáp với t. Thanh Hoá); độ cao trung bình 51,5m, có đèo Đồng Giao - nơi quốc lộ 1-A và đường xe lửa chạy qua ở phía Tây đèo Tam Điệp. Mỏ than. Nông trường Đồng Giao trồng cà phê, dứa.

ĐỒNG HỚI: L. ở h. Khang Lộc (sau đổi là Phong Lộc), ph. Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Nay là tx. Đồng Hới.

ĐỒNG HỚI: Tx. t. lị Quảng Bình. Gồm 13 đơn vị hành chính (8 ph., 5 x.) với diện tích 14.600 ha và 80800 nhân khẩu. Có s. Nhật Lệ chảy qua, cách cửa Nhật Lệ 3 km, cách cầu s. Gianh 30 km. Di tích: các luỹ Đồng Hới, Sa Phụ, Đâu Mâu, vua Thiệu Trị gọi chung là Định Bắc trường thành, chứng kiến cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn từ năm 1626 đến 1672. Sân bay. Nhà máy sứ.

ĐỒNG HY: Lăng Trần Nghệ tông ở khu Khe Nghệ, An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh, tương truyền là quê hương của nhà Trần. Nhà Trần không dựng bia mộ, nhưng năm 1840 vua Minh Mạng cho dựng bia xác định chủ nhân của lăng. Đây gọi là l. Đồng Hy.

ĐỒNG HỖ: H. thuộc t. Thái Nguyên, trước là Đông Hỷ. H. gồm 17 x. và 3 ttr.: Trại Cau, Chùa Hang và ttr. nông trường s. Cầu. H. lị là Chùa Hang. Di tích thành nhà Mạc ở x. Đồng Mỏ và

ở n. Voi. Về đời Lý, gọi là h. Thượng Nguyên.

ĐỒNG KHÁNH: Lãng Đồng Khánh còn gọi là Tư Lãng. Đồng Khánh là vua thứ 9 triều Nguyễn, ở ngôi từ 1886 - 1888, khi triều Nguyễn đang suy tàn và chấp nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp. Lãng Đồng Khánh nằm cách lăng Tự Đức 500m. Lãng cũng có nút bố cục: sân chầu, nhà bia, điện thờ ngưng hy và phần mộ. Trong điện thờ có nhiều trang trí trên vách bằng gốm sứ kiểu châu Âu, có bài trí thêm bằng các tác phẩm hội họa Pháp bên cạnh ngai vàng và cấu trúc không gian cổ truyền.

ĐỒNG KHÊ: X. thuộc h. Thanh Lâm, nay là th. Đồng Khê, x. An Lâm, h. Nam Thanh, t. Hải Dương, quê Trần Sùng Dĩnh. Đồ trạng nguyên khoá Đinh Mùi (1487).

ĐỒNG KHÊ: X. ở h. Văn Chấn, t. Yên Bái, nơi phát hiện được 1 riu gót tròn. Riu còn khá nguyên vẹn, hơi bị nứt phần lưỡi, họng tra cán bầu dục, dài 10,2cm, lưỡi rộng còn lại 8,5cm, họng tra cán rộng 4cm, sâu 7cm.

ĐỒNG KHO: Suối nước nóng 40 độ C ở h. Hàm Tân, t. Bình Thuận, nay thuộc h. Xuyên Mộc, t. Đồng Nai.

ĐỒNG KỶ: L. Đồng Kỵ thuộc x. Đồng Quang, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, hàng năm vào ngày mồng 4 Tết mở hội pháo, là một trong

2 hội pháo lớn nhất ở miền Bắc. Trong dịp hội pháo, nhiều cuộc thi khác cũng được tiến hành, như thi đấu vật, đánh cờ, chơi đu và ca hát, kéo dài 20 ngày. Buổi sáng ngày 4 diễn ra lễ rước pháo. 10 gia đình làm pháo hội, mỗi gia đình là một phần rước nhỏ nối tiếp nhau với kiệu và cỗ thờ của gia đình mình. Các gia đình lần lượt nhập đám rước theo trình tự pháo nhất đi trước, pháo năm đi sau, pháo quả đi trước pháo tràng cùng loại. Có những quả pháo lớn hai người ôm, được bọc giấy đỏ, ngòi ở giữa thân pháo, đầu ngòi gắn bông sen đỏ tươi, trên thân pháo là những hình nổi hoa lá hoặc long, ly, quy, phượng, bằng các loại giấy trang kim lông lánh. Có cả pháo khổng lồ, dài 4-6m, đường kính 40-60cm (nổi khoảng 50kg thuốc). Pháo tràng Đồng Kỵ nổi dài tới 15m hoặc hơn. Cuộc rước kết thúc khi quả pháo thứ 5 và tràng pháo thứ 5 về tới đình. Buổi chiều thi đốt pháo, mở đầu là tràng pháo thứ 5 rồi đến quả pháo thứ 5, lần lượt như vậy và kết thúc bằng quả pháo thứ nhất. Chủ pháo, quần áo chỉnh tề khăn nhiều đỏ thắt ngang hông, chít khăn nhiều điều, tay cầm nén hương đã châm. Dứt ba tiếng trống, chủ pháo hướng vào đình vái ba vái rồi đi vòng quanh quả pháo và đốt. Pháo nổ rầm trời, xác pháo bay tung. Quả pháo nào được giải,

con cháu rước xác pháo cùng giải thưởng về ăn mừng.

ĐỒNG LẠC: Đình của ph. Đồng Lạc, h. Thọ Xương cũ, thờ vị nữ thần là Quyển Yếm thị tiên sư, sống vào đời vua Lê Thần tông, có công dạy cho phụ nữ nghề cắt may yếm. Cùng với vị này là Cao Sơn, Bạch Mã, Linh Lang và hai công chúa của vua Hùng. Vị trí đình cũ ở số 38 phố Hàng Đào, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

ĐỒNG LẠC: Miếu của ph. Đồng Lạc, h. Thọ Xương cũ. Vị trí tại số 31 phố Hàng Đào, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

ĐỒNG LẠI: L. ở h. Từ Kỳ, nay là h. Từ Lộc, t. Hải Dương. Sản xuất cam ngon.

ĐỒNG LĂNG: Mộ cổ tại th. An Duyên, x. Tô Hiệu, h. Thương Tín, t. Hà Tây. Phát hiện quan tài thân cây khoét rỗng, trong đó có sọ đặt trên một thau đồng, cùng 4 riu đồng, lưỡi cày đồng, một số đồ gốm. Niên đại đầu Công nguyên.

ĐỒNG LÂM: Chùa ở giữa địa phận 2 th. Ngọc Trì và Vệ, x. Cổ Linh, h. Gia Lâm, Hà Nội. Tương truyền, Ý Lan hoàng thái hậu do việc giết 72 cung phi, nên cuối đời làm hối, cho xây 72 ngôi chùa, trong đó có chùa này (chung của 2 th.). Chùa xây theo kiểu chữ "đình", bên trái thờ Linh Lang đại vương, bên phải thờ Ý Lan hoàng thái hậu.

ĐỒNG LÂM: Đêm 20 rạng 21/5/1968, quân giải phóng Thừa Thiên - Huế đã tiến công một loạt căn cứ của sư đoàn Ky binh bay của Mỹ ở Đồng Lâm, phá huỷ 150 máy bay, diệt hàng trăm tên Mỹ.

ĐỒNG LÂM: Tên nôm l. Kim Liên, h. Thọ Xương, ph. Hoài Đức, nay là ph. Kim Liên, q. Đống Đa, Hà Nội. Xưa có nghề nhuộm vải nâu nổi tiếng.

ĐỒNG LÂN: Đền ở x. Vu Thủy, châu Thanh Lâm, thờ hai anh em Trần Quý và Trần Kiên (có tài liệu ghi Trần Không), con của Trần Triệu, thời loạn 12 sứ quân. Tương truyền, hai ông có công trừ mãng xà và ác quỷ, mang lại sự yên bình cho dân. Sau khi hai ông mất, dân l. nhớ ơn lập đền thờ gọi là đền Đồng Lân (thờ Trần Quý), sau dựng thêm đền Cây Công (thờ Trần Kiên).

ĐỒNG LÊ: Di chỉ nằm trên sườn đồi thuộc ttr. Đồng Lê, h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình. Năm 1994, phát hiện các đồ đá, thuộc văn hoá kch. Bàu Tró.

ĐỒNG LONG: Mộ cổ tại x. Hoà Lâm, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1981, đồ tùy táng có 5 hiện vật bằng đồng. Niên đại vào các tk. trước - sau Công nguyên.

ĐỒNG LUẬN: L. Đồng Luận, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ, vào ngày tế thờ vua Hùng mừng 10 tháng Ba, có tục Nấu cơm không chín (cơm sống), đem ra bát rồi mang

lên thờ. Tục truyền, có lần vua Hùng đem quân đi qua Đống Luân, dừng chân để nghỉ ngơi, ăn cơm rồi đi tiếp. Nhưng khi cơm đang sôi thì nghe tin giặc đến, vua và quan quân lấy cơm sống ra ăn để đi cho kịp.

ĐỒNG MỎ: X. ở h. Đống Hi, t. Thái Nguyên, phía Bắc Quán Triều, giữa đường từ Phố Cò đi Quán Triều; trấn lỵ Thái Nguyên từ năm 1813. Mỏ kềm về đời Lê. Ở đây có 2 thành do nhà Mạc xây, khoảng niên hiệu Vĩnh Tộ nhà Lê (1619 - 28). Đồng Mỏ nối liền bằng đường sắt với Trại Cau.

ĐỒNG MỎ - NGÀI SƠN: Hồ chứa nước dài 17km, rộng 4km trên s. Măng, thuộc về 2 x. của h. Ba Vì, cách tx. Sơn Tây 10 km về phía nam, nay thuộc tx. Sơn Tây. Khu du lịch lớn ở miền Bắc.

ĐỒNG MÔM: Di chỉ ở cánh đồng Môm thuộc x. Diên Thọ, h. Diên Châu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1975. Hiện vật có đồ đồng, đồ xương, đồ thủy tinh; cùng vết tích của 6 lò luyện sắt, nhiều mảnh gốm và mộ táng. Là di chỉ cư trú, mộ táng và luyện đồng sắt thuộc văn hoá Đông Sơn.

ĐỒNG MÔM: Di chỉ tại x. Quảng Phú Cầu, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1986, hiện vật là nhiều mảnh gốm in ô vuông sắc cạnh.

ĐỒNG MÔ: Di chỉ tại xóm Mỹ, th. An Cả, x. Trầm Lộng, h. Ứng

Hoà, t. Hà Tây. Năm 1983, phát hiện 1 thủng đồng có 2 quai, thân thủng trang trí hoa văn, trong có hai cốt và nhiều đồ gốm đã mủn nát.

ĐỒNG MÔN: L. ở h. Long Thành, t. Biên Hoà, nay là t. Đồng Nai. Quê bà Bùi Thị Lắm, vợ Mạc Cửu, mẹ Mạc Thiên Tứ.

ĐỒNG MỤC: Lăng Đồng Mục ở khu Khe Gạch, An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh, thờ Trần Minh tông. Nhà Trần không dựng bia mộ, nhưng năm 1840 vua Minh Mạng cho dựng bia xác nhận chủ nhân của lăng. Lăng nằm ở chân n., trước lăng Trần Anh tông. Xây dựng từ thời Trần. Nền lăng chiều Đông - Tây dài 10 trượng, Nam - Bắc rộng 6 trượng. Có 5 cửa, mỗi cửa rộng 4 thước, hai bên bậc cửa có rồng đá. Giữa lăng là phần mộ và toà điện nhỏ, nay chỉ còn vết tích nền lăng.

ĐỒNG NÀ: Di chỉ thuộc th. 2B, x. Cẩm Hà, tx. Hội An, t. Quảng Nam, ở doi cát bờ Nam s. Cổ Cò, cách biển 1km. Hiện vật chủ yếu là gốm thô và gốm Chăm. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

ĐỒNG NAI: Di chỉ tại x. Đồng Nai, h. Đa Huoai, t. Lâm Đồng. Phát hiện năm 1985, di vật gồm gạch, đá, tượng thần. Có thể là nền của một kiến trúc thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

ĐỒNG NAI: S. dài 600km phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên

ở độ cao 1936m, ở t. Lâm Đồng. Gồm 2 s. Đa Dung và La Ngà hợp lại. Từ chỗ s. Đa Dung gặp s. Đa Huây trở xuống, tức là chỗ ranh giới giữa Trung kỳ và Nam kỳ xưa, được gọi là s. Đồng Nai; chảy qua tp. Biên Hoà, từ đây gọi là s. Phước Long, hợp với s. Bè và s. Sài Gòn ở hữu ngạn thành s. Nhà Bè. S. Đồng Nai có nhiều thác; trên thác Trị An, cách Biên Hoà 34 km; Liên Xô (cũ) giúp ta xây dựng 1 nhà máy thủy điện lớn. Nước s. sâu, tàu biển có thể vào được cảng Sài Gòn.

ĐỒNG NAI: Tên gọi chung cả 6 t. phía Bắc Nam kỳ. Người Việt dưới thời chúa Nguyễn vào đến đất Đồng Nai để vỡ ruộng làm ăn (1650), sau lan ra cả Nam kỳ. Đất Đồng Nai (nghĩa rộng) màu mỡ, ruộng đồng bát ngát, lúa gạo nhiều, hoa trái lắm.

ĐỒNG NAI: T. thành lập đầu năm 1976, gồm 3 t. cũ của ngụy quyền Sài Gòn (Biên Hoà, Long Khánh, Phước Tuy). Diện tích 5.867,9 km², dân số 1.989.541 người; gồm người Kinh, Bana, Êđê, Châu Ro, Kh'mer, Chăm, Ma... T. gồm có 8 h. và tp. Biên Hoà (t. lị) có n. cao ở ranh giới phía Đông - Nam: Bảo Quan 516m. S. Đồng Nai chảy từ phía Bắc, làm ranh giới phía Tây của t., phía Đông - Nam có s. Rây, Tây - Nam có s. Thị Nài. T. Đồng Nai có diện tích trồng cao su lớn nhất nước ta, chiếm 15% diện tích cả t.. Nay có các nông trường

An Phước, Gia An. Nhà máy thủy điện Trị An. Nông sản: mía, ngô, thuốc lá, lạc, đậu. Những điểm du lịch: bãi biển Long Hải, rừng cấm Cát Tiên.

ĐỒNG NAI THUẬN: T. thành lập năm 1899 ở thượng lưu s. Đồng Nai, trên cao nguyên M'Nông; t. lị là Đa Lạt và 1 đại lý hành chính là Di Linh. Năm 1901, t. bị bãi bỏ, Di Linh trở thành 1 phần của t. Ninh Thuận. Năm 1971, Pháp thành lập t. Lâm Viên (hay Lâm Biên), nay là t. Lâm Đồng.

ĐỒNG NGÂM: Di chỉ tại th. Nhuận Trạch, x. Đồng Tiến, h. Đồng Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 23 đồ đá, 17 đồ đồng, 2 mộ vò. Thuộc văn hoá kh. Đồng Sơn.

ĐỒNG NHÂN: Đền Đồng Nhân, cũng gọi là đền Hai Bà Trưng, nằm ở phố 317, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, vốn là đất l. Đồng Nhân cũ. Tương truyền, năm 1160, Lý Anh tông cho xây đền ở ph. Bồ Cối gần kề bờ s. Hồng, nhưng đến năm 1819, bãi lở dân l. dời đền vào vị trí hiện nay. Hội đền mở từ mồng 4 đến 8 tháng Hai, chính hội là ngày mồng 5.

ĐỒNG NHÂN: Đình th. Đồng Nhân x. Hải Bối, h. Đông Anh, Hà Nội. Đình thờ Anh Mẫn công chúa, có tên huý là Xà Nương công chúa, một nữ tướng văn võ song toàn của Trưng Vương, đã có

công đánh đuổi Tô Định, được Trưng Trắc phong làm thống lĩnh nội vệ nữ binh, sau đó được phong là Tham tán quốc sự Anh Mẫn công chúa. Thiên hạ thái bình, công chúa xin về thăm mộ cha mẹ, khi đến châu Mộc Hoa, qua một con suối, nàng đọc một bài thơ. Đọc xong gió thổi mạnh, trời đất tối tăm, nước dâng muôn trượng, nàng hoá thành con rắn hoa vây son ngũ sắc dài hơn 1 trượng bò xuống lòng suối biến mất. Trưng Vương sau đó truyền cho dân tại khu Đồng Nhân, trang Cổ Đình tu sửa Cung Quán (là nơi nàng nghỉ chân chống quân Tô Định) làm nơi thờ tự phong cho nàng làm Xà Nương công chúa, gia phong 4 chữ: Trinh Thục huệ hoà, mỹ tự Nhụ nhân tôn thần. Nàng là người sáng lập trang Đồng Nhân, là th. Đồng Nhân ngày nay. Đình có 4 đạo sắc phong, đã bị mất. Sân đình xưa là quán xây trên đất có hình con quy, đình còn lại ngai, 2 bia thờ quan phủ Vĩnh Tường và quan Thái Bảo, đội hạc... Lễ hội của đình diễn ra trong 2 ngày: ngày sinh của công chúa 12/10 và ngày hoá 12/11. Ngày 12/11 được coi là ngày lễ chính và là ngày hội của l. Đồng Nhân, diễn ra trong 2 ngày từ sáng 11/11 đến chiều 12/11 tổ chức lễ tế và dâng hương, các trò chơi văn hoá do th. x. tổ chức.

ĐỒNG NHÂN: Ph. thuộc q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, là sinh quán của Lê Văn Trương (1906 - 1964).

Làm nhiều nghề, trước khi về Hà Nội chuyên viết sách báo (1932). Ông là người viết nhiều tiểu thuyết nhất ở Việt Nam: 125 cuốn, in được 96 cuốn.

ĐỒNG NỘI: Di chỉ kch. ở Hoà Bình. Trên vách đá của hang Đồng Nội có hình khắc mặt một con thú và ba mặt người, trên đầu đều có sừng. Những hình mặt người có sừng này cho phép suy đoán rằng người nguyên thủy ở đây có tin ngưỡng vật tổ.

ĐỒNG PHAN: Ngày 30/12/1946, quân ta chặn đánh một đoàn xe lửa của địch ở ga Đồng Phan, Quảng Nam, tiêu diệt 300 tên địch, phá huỷ hoàn toàn đoàn tàu.

ĐỒNG PHÚ: H. thành lập năm 1977, sau khi hợp nhất 2 h. Đồng Xoài và Phú Giáo của t. s. Bè. Nay thuộc t. Bình Phước, gồm 11 x., với diện tích 146.450 ha, 86.083 nhân khẩu. H. lị là Đồng Xoài, ở ngã 3 đường Tây Ninh đi Buôn Ma Thuột, Lộc Ninh đi Thủ Dầu Một.

ĐỒNG QUANG: Chùa thuộc ph. Quang Trung, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Theo văn bia, khoảng năm 1840 - 1847, người ta đã thu những thi hài chết trong trận Đống Đa thành 12 gò và làm mộ điện. Đến năm 1851, đắp thêm một gò mộ nữa, dựng thêm 4 gian nhà để làm chùa; năm 1886 và 1915, cải tạo và làm thêm một số công trình để có kiến trúc

hiện nay. Chùa gồm tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian, tự đàn (thờ người chết trận), nhà Tổ, tả vu, vườn tháp và các công trình phụ. Tiền đường kiến trúc theo kiểu chông giường giá chiêng, hạ kê. Nghệ thuật trang trí được tập trung ở bộ khung nhà và các đồ gỗ; đề tài trang trí là các hình hổ phù, rồng mây, lá. Chùa hiện có 37 pho tượng, trong đó có 4 pho ở đền thờ Quang Trung, 7 cửa võng sơn son thiếp vàng, 5 khám thờ, 14 bia đá và 2 quả chuông. Chùa Đồng Quang có niên đại muộn, song nó gắn với lịch sử trận chiến thắng Đống Đa. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 27/12/1990.

ĐỒNG QUANG: Mộ cổ ở x. Đồng Quang, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1958. Là mộ Hán xây gạch vòm cuốn, vật tùy táng có đồ đồng, sành. Niên đại tk. III.

ĐỒNG QUANG: Mộ cổ ở xóm Đồng Quang, x. Đông Sơn, h. Yên Dũng, t. Bắc Giang. Năm 1987 đã phát hiện ra 2 ngôi mộ. Trong quan tài còn xương cốt, di vật có đồ khâm liệm và 1 đồng tiền cổ. Đây là mộ thời Lê - Trịnh.

ĐỒNG RỪM: Địa điểm ở t. Tây Ninh. Ngày 21/3/1967, diễn ra trận tập kích của sư đoàn bộ binh 9 Quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào lữ đoàn bộ binh 3 (sư đoàn 4 Mỹ) ở Đồng Rùm. Đây là trận then chốt, có ý nghĩa

quyết định, đánh bại đợt hai cuộc hành quân Gianxon Xiti của Mỹ (22/5 - 15/4/1967).

ĐỒNG SÂM: Nguyên là Đồng Thâm (Đường Thâm), l. thuộc h. Châu Định, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam, nay thuộc x. Hồng Thái, t. Thái Bình. Có nghề chạm tạc; bia đá thời Lê ghi sự tích ông Nguyễn Kim Lâu, tổ nghề chạm bạc.

ĐỒNG TÂM: Là trung tâm nuôi rắn lớn nhất của cả nước được xây dựng trên diện tích hơn 11 ha vốn là khu căn cứ quân sự Mỹ trước đây, ở x. Bình Đức, h. Châu Thành, t. Tiền Giang. Đây là vương quốc của các loài rắn khác nhau, đặc biệt rắn Hồ bươm có con nặng cả trăm kilôgam. Ngoài khu nuôi rắn để lấy nọc, còn có khu nuôi gấu, khi, rùa, ong và trồng dược liệu.

ĐỒNG THÁI: Thường gọi là Thái Lăng (lăng Trần Anh tông, 1253 - 1314), xây năm 1320 ở vùng An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh. Tuy lăng không nguyên vẹn như buổi đầu, nhưng có thể tìm thấy những nét tiêu biểu cho lối bố cục có mặt bằng hình vuông, bốn hướng có bốn tượng theo đề tài tứ linh trong quan niệm cổ chỉ phương hướng, trung tâm là mộ. Mặt bằng lăng 61 x 61m trên ngọn đồi thấp, chia làm 3 lớp. Từ ngoài vào, lớp đầu như hành lang bao bọc toàn bộ lăng toả bốn lối lên xuống, lớp hai gần

vuông (25m x 27m) cao hơn lớp ngoài và cách bởi một thành đá cuội, cạnh nam có 3 cửa lớn thành bậc rồng, trước mặt là nền điện tế còn dấu tích đá tảng kê chân cột, hai cạnh đông, tây đều mở một cửa thành bậc. Lớp trong cùng vuông (8m x 8m), cạnh nam có cửa là thành bậc rồng, đình trung tâm là bia - Tinh chất qui tụ các lớp thêm, rồi nâng cao độ ở trung tâm khiến cho lăng mang tính hoành tráng cao và gắn gũi với kiến trúc đền tháp lộ thiên Đông - Nam A.

ĐỒNG THÁP: T. thành lập đầu năm 1976, gồm các t. Kiến Phong và Sa Đéc cũ, diện tích 3.275,8 km², dân số 1.564.977 người (1989), gồm 9 h. và 2 tx.: Cao Lãnh (t. lị) và Sa Đéc. T. gồm 2 phần ngăn cách bởi s. Tiền. Phía Bắc có Đồng Tháp Mười bùn lầy, mặt đất có chỗ thấp hơn mặt biển. Ở đây có giống lúa nổi; ngoài ra còn có mía, bông, thuốc lá, đậu, nuôi tôm, cây ăn quả. Di tích: Óc Eo, chùa Hoà Long, trầm chim Tam Nông. Nhiều kênh đào ngang dọc để tiêu úng và làm đường giao thông. Các kênh: Kỳ Hưng, Tháp Mười. Tx. Cao Lãnh trên quốc lộ 30 nối với tp. Hồ Chí Minh, có đường đi Cai Lậy, Hồng Ngự và biên giới Việt - Campuchia. Đặc sản của t. là xoài Cao Lãnh, thuốc lá Sa Đéc. Nông trường Tiên Lập.

ĐỒNG THÁP MƯỜI: Vùng đất trũng, ẩm thấp, dài 130 km, rộng 65 km, diện tích khoảng 8.000

km², ở miền Tây Nam bộ, gồm địa phận 3 t.: Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang. Mặt đất cao 2m thấp dần về phía Nam, chất đất phèn, cói lác mọc đầy, trừ miền Bàu Tiên sen mọc bao la. Vùng đất này mang tên một ngọn tháp 10 tầng của người Chân Lạp xây ở x. Mỹ Hoà, h. Tháp Mười. Khí hậu ở đây rất khắc nghiệt, mùa nắng đất khô cò cháy, mùa mưa nước ngập lan tràn như biển. Việc đi lại phần lớn nhờ các con kênh. Mới làm xong đường ô tô dài 177 km, chạy theo chiều dài của Đồng Tháp Mười, với 2 cầu dài 526m. Hồi đầu thuộc Pháp đây là căn cứ của Võ Duy Dương, Đốc Binh Vàng. Ngày 2/6/1948 quân dân Đồng Tháp Mười mở đầu trận chống càn quét lớn của địch vào vùng căn cứ của ta, diệt 1300 tên địch. Từ ngày 19/2 đến 28/2/1952, quân ta chặn đánh phá tan cuộc tấn công lớn của thực dân Pháp ở đây. Trong trận càn này, địch đã huy động 3.000 quân, 75 xe lội nước, 39 tàu chiến có máy bay yểm hộ. Ta chặn đánh các mặt, tiêu diệt 780 tên, làm bị thương 790 tên, phá huỷ 3 tàu chiến, 4 xe lội nước. Lực lượng còn lại của địch phải rút chạy.

ĐỒNG THIÊN QUÁN: Một trong bốn quán lớn ở kinh đô Thăng Long, nay còn di tích ở số nhà 73 Đường Thành, Hà Nội; nhờ Thánh mẫu là Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu (tức Ý Lan nguyên phi, vợ vua Lý Thái tông). Tương truyền, quán này do

bà dựng để thờ Tam Thanh. Cuối thời Lê quán đổ nát. Đến năm 1798 dưới thời Tây Sơn, dân bản th. dời quán sang đền Yên Bái (8 ngó Tam Thương) là nơi cung cù của thái hậu, hợp chung một nơi phụng thờ.

ĐỒNG THÔNG: Địa điểm ở h. Diễn Châu, t. Nghệ An. Từ tháng 7/1885 đến tháng 5/1887, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Nghệ An, do Nguyễn Xuân Ôn lãnh đạo, hưởng ứng chiếu Cần Vương. Quân khởi nghĩa lập căn cứ ở Đồng Thông, hoạt động khắp vùng Tây Bắc Vinh và lưu vực s. Cả.

ĐỒNG THUẬN: Đền của th. Đồng Thuận, tổng Hậu Túc, thờ Lý Tiến thời Hùng Vương thứ 6 có công chống giặc Ân, xuất hiện trước Thánh Gióng. Vị trí hiện nay ở số 11 phố Chả Cá, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

ĐỒNG THUẬN: Đình của th. Đồng Thuận, tổng Hậu Túc, thờ Lý Tiến. Cũng gọi là đền Hàng Cá, vị trí ở số 27 phố Hàng Cá, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

ĐỒNG THỤT: Di chỉ ở x. Cổ Loa, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Phát hiện năm 1988 một lò nung gốm, trong đó có gạch ngói, gốm vỡ. Niên đại đầu tk.III.

ĐỒNG TỈNH: L. thuộc h. Văn Giang, t. Hưng Yên, quê Phan Văn Ái (1950 - 1898). 1880 đồ pho bản, từng làm tham biện Nha

kinh lược Bắc kỳ. Ông làm thơ kháng Pháp.

ĐỒNG TRANH: Di chỉ ở x. Tịnh Thọ, h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi. Phát hiện năm 1987, hiện vật có 2 vỏ còn nguyên vẹn, trong mỗi vỏ có 5 thỏi chì rỗng. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

ĐỒNG TRỤ: Tên khác của n. Hồng Lĩnh ở h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, bên bờ s. Lam. Tương truyền, trên n. có cột đồng của Mã Viện.

ĐỒNG TRUỘI: Khu mộ cổ tại x. Cẩm Quý, h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá. Ở đây có 2 loại mộ: các mộ lớn chôn các hòn mồ, xung quanh là các loại phiến đá nhỏ; các mộ có rải than ở dưới, trong có trống, thạp đồng. Đây là khu mộ táng của người Mường, thời Trần.

ĐỒNG TUYẾN: X. Đồng Tuyến, tx. Lào Cai, t. Lào Cai, nơi phát hiện 1 trống đồng có đường kính mặt là 47cm, cao 26cm.

ĐỒNG VĂN: Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở cực Bắc Việt Nam, nay là h. thuộc t. Hà Giang, trên cao nguyên Đồng Văn, độ cao từ 1.000 - 1.400m; gồm 1 ttr. và 19 x., h. lị là Phó Bảng. Có s. Nho Quế chảy gần biên giới Trung Quốc, s. Nhiệm và s. Gâm nguồn từ n. Phó Bảng. Đình n. cao nhất là 1273m ở phía Nam Lũng Cú. Khí hậu tốt nhưng rất lạnh; nhiệt độ thấp nhất gần -5°C. Mùa đông sương mù dày đặc. Đường ô tô từ Phó Bảng đi Yên Ninh qua đèo

Phố Cáo. Từ ngày 11/2/1911 đến ngày 22/4/1912, diễn ra cuộc khởi nghĩa của đồng bào dân tộc H'Mông ở Hà Giang, do Sùng Mi Quảng lãnh đạo, đòi quyền tự trị, chống chính sách cai trị của Pháp; hoạt động ở Đồng Văn và Mèo Vạc.

ĐỒNG VỆ: L. Đồng Vệ, h. Vinh Tường, t. Vinh Phúc, thờ một vị thần lúc sinh thời làm nghề gắp phân. Ngày hội l., trong cuộc tế lễ, dân l. có nhắc tới nghề nghiệp của thần, đặc biệt là tục cúng thần bằng chuối bóc rồi. Những quả chuối tiêu đã bóc vỏ tượng trưng cho những cục phân, được bày vào những chiếc giỏ sơn son thiếp vàng, đặt lên bàn thờ đã tế. Sau cuộc tế, chuối được chia cho các cụ và dân l.. Người ta cho rằng ăn những quả chuối thờ này rất khước.

ĐỒNG VÔNG: Di chỉ kch. ở x. Dục Tú, h. Đông Anh, Hà Nội. Được phát hiện năm 1965. Hiện vật thu được qua các lần khai quật phong phú, gồm nhiều đồ đá, đồ gốm, đồ xương và đồ đồng. Ngoài ra còn tìm thấy nhiều xương các loại động vật. Đây là di chỉ cư trú, có niên đại hậu kỳ đá mới và đầu thời kỳ kim khí.

ĐỒNG VÙNG: Di chỉ tại th. Nhân Trạch, x. Đông Tiến, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1975, hiện vật có đồ đá và hơn 1 vạn mảnh gốm. Thuộc văn hoá đầu thời đại đồ đồng.

ĐỒNG XÂM: Đền Đồng Xâm nay thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương, t. Thái Bình, tương truyền có từ lâu đời, thờ Triệu Vũ đế (tức Triệu Đà) và bà Trinh Thị, người l. Đồng Xâm, được làm hoàng hậu của nhà Triệu. Hàng năm mở hội đền vào ngày mùng 1 tháng tư. Tục truyền đây là tuần 100 ngày sau khi mất của bà Trinh Thị.

ĐỒNG XÂM: L. nghề thuộc x. Hồng Thái, h. Kiến Xương, t. Thái Bình, nổi tiếng bởi có nghề chạm bạc cổ truyền. Theo bia ký dựng năm 1429, vị tổ Nguyễn Kim Lân, người bản x., học được nghề từ châu Bảo Lạc, đem về dạy cho dân l. Ông lập ra ph. thợ bạc Phúc Lộc, sau phát triển thành một l. nghề tinh khéo, nổi tiếng khắp nơi. Thời phong kiến, thợ bạc Đồng Xâm chủ yếu hành nghề lưu động. Vào tk. XVII, một số thợ đã lên Thăng Long lập nghiệp. Sau năm 1954, nghề chạm bạc đã vượt khỏi phạm vi l. Đồng Xâm, phổ biến ra các l. x. lân cận. Thợ bạc Đồng Xâm hiện có thể sản xuất 200 mặt hàng từ các chất liệu bạc, vàng, đồng, niken, chiêm lĩnh một số thị trường thế giới.

ĐỒNG XOÀI: Địa điểm ở t. Phước Long của Mỹ-ngụy, nay là tx. t. lị t. Bình Phước, gọi là Đôn Luân, cách Phú Riêng 20 km. Năm 1974, hợp nhất với h. Phú Giáo thành h. Đồng Phú. Đêm 9/6/1965, quân giải phóng tiến

công Đồng Xoài, một mắt xích trong hệ thống đồn trên phòng tuyến s. bé của địch. Quân giải phóng diệt gọn 5 đại đội địch, nhiều xe M 113. Sáng 10, địch cho 30 máy bay đổ một tiểu đoàn xuống. Bọn này vừa đi được một quãng thì bị quân ta bao vây, tiêu diệt. Trong 3 ngày, quân giải phóng đã diệt 1500 địch trong đó có 50 tên Mỹ, bắn rơi 16 máy bay, phá huỷ 2 đại bác 105 ly và 6 xe bọc thép. Ngày 26/2/1974, diễn ra trận đánh công sự vững chắc của trung đoàn bộ binh 141 và lực lượng tăng cường của sư đoàn 7, quân đoàn 4, vào chi khu quân sự của quân nguy Sài Gòn ở Đồng Xoài. Chiến thắng Đồng Xoài tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng quân đoàn 4 tiến công giải phóng tx. Phước Long.

ĐỒNG XUÂN: Đình của ph. Đồng Xuân, tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương cũ; thờ thần Bạch Mã. Vị trí ở số 85 phố Hàng Giấy, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

ĐỒNG XUÂN: H. thuộc phủ Tuy An, t. Phú Yên hồi đầu tk. XX., q. của chính quyền Sài Gòn, gồm 5 x., q. lị ở La Hải; dân số năm 1965 là 28.717 người. S. Kỳ Lộ chảy qua h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. H. có 3 suối nước nóng. Sản xuất mía, dừa. Tháng 8/1985, h. này chia làm 2: s. Cầu và Đồng Xuân. Đồng Xuân nay gồm 10 x.

ĐỒNG XUÂN: Một chợ lớn của

Hà Nội họp trên đất ph. Đồng Xuân cũ. Vốn là 2 chợ Bạch Mã và Cầu Đông xưa; chợ khánh thành năm 1890 với 5 cầu chợ bằng khung sắt, mỗi cầu dài 52m, cao 19m. Diện tích 5.580 m²; đường thuỷ bộ thuận tiện cho các t.; chợ chủ yếu bán buôn, được chia thành từng khu (theo mặt hàng). Nay chợ Đồng Xuân đã được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép hiện đại. Cuối năm 1946 đầu 1947, quân ta chiến đấu anh dũng chống pháp ở chợ này. Ngày 14/1/1947, diễn ra trận đánh của trung đoàn Thủ đô và lực lượng tự vệ cảm tử Liên khu 1 chặn đánh quân Pháp chiếm chợ Đồng Xuân và dây nhà số chẵn phố Hàng Chiếu, trong những ngày đầu kháng chiến ở thủ đô.

ĐỒNG XUÂN: Một trong 8 khu của Hà Nội thành lập từ năm 1959, với các phố: Phan Đình Phùng, Lý Nam Đế, Phùng Hưng, Hàng Bông, Cầu Gỗ, đoạn dề s. Hồng, tức là đất của 3 khu phố Hàng Bông, Cửa Đông và Hàng Đào trước đó.

ĐỒNG XUNG: Mộ cổ tại x. Trám Lông, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Năm 1985 phát hiện chầu đồng trong dựng hai cột và 1 số đồ tùy táng bằng đồng.

ĐỒNG XUYỀN: Kênh do Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại trấn thủ Vĩnh Thanh cho đào năm 1818, dưới triều vua Gia Long. Kênh nối liền hai vùng Long

Xuân và Rạch Giá. Để tưởng thưởng công lao Thoại Ngọc hầu, Gia Long đặt tên kênh là Thoại Hà, cải tên ngọn n. Sập gần đó là Thoại Sơn.

ĐỒNG CAO THẦN CẦU: Miếu thờ vị thần đá cầu và quả cầu thần ở x. Đồng Cao, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Tương truyền, xưa có ba khối đá và ba quả cầu gỗ trôi đến con ngòi nhỏ ở trong x., dân bản x. cho là điềm lạ, bèn lập miếu thờ. Hàng năm mở hội đá cầu để tế thần. Cả những khi hạn hán cũng đưa vị thần và các quả cầu ra ngoài sân làm lễ tế rồi tổ chức đá cầu, cho rằng như thế sẽ được linh thiêng ứng nghiệm.

ĐỒNG CẨM: Di chỉ kh. thuộc xóm Mũ, x. Thống Nhất, h. Hoàn Kiếm, t. Quảng Ninh. Tầng văn hoá dày 30cm, chứa đựng nhiều mảnh gốm, than củi, đôi khi có cả công cụ cuội. Di vật thu được gồm: các mảnh gốm màu xám đen, nâu đỏ, nâu vàng; 2 hòn cuội tròn dẹt, 1 riêu đá, vài mảnh đá mài, mảnh tước, thổ hoàng và đá có dấu vết gia công.

ĐỒNG ĐOM: Địa điểm trên cánh đồng Vũ Xá, x. Ai Quốc, h. Nam Thanh, t. Hải Dương, nơi phát hiện ngôi mộ Hán vào năm 1996. Mộ có 3 vòm cuốn song song, từ móng lên đến đỉnh vòm cuốn khoảng 2,40m. Gạch xây mộ có kích thước 48 x 7 x 23cm, có màu xám hoặc hồng nhạt; hoa văn trên gạch khá phong phú. Hiện vật

trong mộ đã bị lấy đi hầu hết. Ngôi mộ được xây dựng vào những tk. đầu Công nguyên.

ĐỒNG ĐÀ: Hội tổ chức vào mồng năm Tết Nguyên Đán hàng năm tại gò Đồng Đa (Khuong Thượng, Đồng Đa, Hà Nội). Mừng vua Quang Trung đại thắng quân Thanh (1789). Sáng sớm, lễ tế tại đình Khuong Thượng. Gần 12 giờ trưa, rước kiệu từ đình đến trên gò Đồng Đa. Trong khi đó, dân l. làm lễ cầu siêu cho các tử sĩ và cúng cháo thí cho các cô hồn quân Thanh chết trận (do vậy hội còn gọi là ngày giỗ trận Đồng Đa). Nhiều trò chơi dân gian. Độc đáo có trò múa rồng, xuất xứ: xưa quân ta đã đốt rom tẩm dầu để hoả công uy hiếp quân Thanh bị vây. Nùn rom cháy theo đường ngoằn ngoèo tựa như rồng đang chuyển động.

ĐỒNG ĐÀ (gò): Nằm bên đường Hà Nội đi Hà Đông. Hàng năm, nhân dân ta lại tổ chức kỷ niệm chiến thắng Đồng Đa (Tết Kỷ Dậu - 1789) tại khu gò nổi tiếng này. Giữa tk. XIX, dân hai l. Nam Đồng và Thịnh Quang xây một ngôi chùa trước gò này, gọi là chùa Đồng Quang. Đến cuối tk. XIX, lại xây đền Trung Liệt.

ĐỒNG ĐÀ: Q. ở tp. Hà Nội. Trục chính là phố Hàng Bột (nay là phố Tôn Đức Thắng) - Tây Sơn - Nguyễn Trãi, trên đường Hà Nội - Hà Đông. Q. có diện tích 994 ha và 268.858 nhân khẩu, gồm 21

ph. Di tích: Văn Miếu, gò Đống Đa, chùa Bộc, đền Trung Liệt.

ĐỒNG ĐA: Trận vua Quang Trung đại thắng quân Thanh ngày 30/1/1789 ở l. Khương Thượng, h. Vinh Thuận, thành Thăng Long, bên cạnh s. Tô Lịch, nay thuộc q. Đống Đa, Hà Nội. Quân Thanh chết nhiều chôn không xuể. Người ta thu nhặt xác lại rồi đắp đất thành 12 gò. Nay chỉ còn 1 số gò (do lũ lụt); do đó chỗ ấy gọi là gò Đống Đa.

ĐỒNG ĐA Ở TÂY SƠN: Vào ngày mồng 5 Tết, tại Bình Khê, t. Bình Định, lễ hội Đống Đa được tổ chức để kỷ niệm chiến thắng Đống Đa lịch sử. Trong lễ hội, ngoài những nghi thức tính chất truyền thống, nhân dân Bình Khê (quê hương của anh em Tây Sơn) tổ chức nhiều hoạt động như đấu võ, đánh côn, đi quyền.

ĐỒNG LÂM: Chùa nằm giữa địa phận hai th. Ngọc Từ và Vệ thuộc x. Cổ Linh, h. Gia Lâm, Hà Nội; bên trái thờ Linh Lang đại vương, bên phải thờ Ý Lan hoàng thái hậu. Tương truyền, Ý Lan vì việc giết Thượng Dương thái hậu và 72 cung phi nên cuối đời lấy làm hối, cho xây dựng 72 ngôi chùa ở phía Bắc s. Nhị, trong đó có chùa Đồng Lâm.

ĐỒNG LÂN: Đền ở x. Vu Thủy, châu Thanh Lâm, t. Cao Bằng, thờ hai anh em Trần Quý và Trần Kiên. Tương truyền, hai ông có

công trừ được rắn độc và chim yêu quái, dân địa phương nhờ đó được yên ổn làm ăn. Sau khi 2 ông mất, dân bản x. nhớ ơn lập đền thờ.

ĐỒNG MÁC: Cùng gọi là cửa ô Ông Mạc hay Thanh Lăng. Tương truyền, khi quân Tây Sơn đổ bộ lên bến Thủy Ai, quân lính của Trịnh Khải canh giữ cửa ô Thanh Lăng bỏ chạy, vứt lại cửa ô đầy giáo mác và chất thành đồng. Vì vậy có tên gọi là Đồng Mác. Vị trí ở cuối phố Lò Đúc, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội ngày nay.

ĐỒNG NƯỚC: Đền thuộc th. Đồng Nước, trại Đại Yên, tổng Nội cũ. Nay thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ Ngọc Nương công chúa, người báo mộng giúp vua Trần Anh tông đánh thắng giặc. Tương truyền, đền được lập từ lâu đời, đại tu dưới thời Nguyễn. Đền gồm tam quan, sân vườn, tả hữu mạc, đền chính, hậu cung. Đền chính gồm 3 nếp nhà: tiền đường, trung đường và hậu cung. Tất cả các khám thờ, cửa vông, nhang án đều được chạm trổ tinh xảo. Đền có qui mô kiến trúc bề thế, từ lâu đã trở thành trung tâm sinh hoạt văn hoá của nhân dân. Đền đã được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 11/5/1993. Theo thuyết phong thủy, đất này nằm trên vôi con rồng, mỗi khi trời nước lại phun lên, nên dân ở đây đã lập đền thờ. Theo ngọc phả thì nơi đây có một người con gái là Ngọc

nương được sinh ra khác thường, khi nằng hoá, trời xám, mưa to, nước s. dâng (vào ngày 17 tháng 8). Từ đó đất này có nước dâng, khách qua lại thấy linh thiêng, bèn lập miếu thờ Ngọc nương công chúa. Đến đời Trần Nhân tông (1278 - 1293), khi vua cấm quân đi đánh giặc Nguyên, có dừng lại và đã mộng thấy người con gái nói là con gái Long Vương xin theo để ngầm giúp vua đánh giặc. Khi toàn thắng trở về, vua cho sứ đến dụ dân ở trại Đồng Nước tu sửa miếu thờ, phong thần hiệu là "Nữ Bạch Ngọc Hồ Thuỷ thần tôn linh công chúa", để dân thờ cúng.

ĐỒNG ỐC: Địa điểm ở th. Trung Lễ, x. An Ninh, h. Bình Lục, t. Hà Nam, nơi một người dân đã phát hiện hơn 100 đồ gốm các loại. Vào năm 1995. Do phát hiện ngẫu nhiên nên đã làm vỡ khá nhiều, chỉ còn 45 đồ gốm còn nguyên vẹn, gồm: 25 chiếc bát, 13 chiếc đĩa, 3 chiếc cốc, 1 chiếc âu, 2 chiếc lọ. Khảo sát khu vực, còn thấy nhiều mảnh gốm men ngọc, màu vàng rơm, có niên đại Trần; và cách nơi phát hiện nhóm đồ gốm trên 100m có ngôi chùa Đại Minh. Các hiện vật được chế tạo vào đầu thời Lê (tk. XV - XVI).

ĐỒNG THẦY: Một gò đồng ở giữa cánh đồng, x. Nhân Chính, h. Từ Liêm, nay thuộc ph. Nhân Chính, q. Thanh Xuân, Hà Nội. Tương truyền là những mồ mả lớn chôn

xác quân Minh trong trận Cống Mộc vào cuối năm 1426.

ĐỒNG THẾCH: Khu mộ cổ tại x. Vĩnh Đông, h. Kim Bôi, t. Hoà Bình. Năm 1983, khai quật 13 mộ, thu được nhiều đồ tùy táng: 222 đồ gốm, 260 đồ đồng, 22 đồ bạc và một số mảnh xương.

ĐỒNG THIÊNG: Một trong 13 gò mộ chôn hài cốt quân Thanh chết trong trận Đống Đa năm 1789. Gò ở trong khu lăng Thái Hà ấp cũ, bị phá đã lâu. Cũng gọi là gò Thiên Hộ.

ĐỘNG BÀNG: L. ở h. Yên Định, t. Thanh Hoá. Quê Ngô Kinh, Ngô Từ, Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ vua Lê Thánh tông).

ĐỘNG CANG: Di chỉ ở x. Độc Lập, h. Kỳ Sơn, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1985, hiện vật có đồ đá, xương; ngoài ra còn có nhiều xương động vật; có niên đại khoảng 13.000-10.000 năm trước.

ĐỘNG CÁT NHỈ TRUNG: Di chỉ thuộc x. Gio Mỹ, h. Gio Linh, t. Quảng Trị. Trên ven bìa các con bàu của các động cát, tìm thấy nhiều hiện vật của các thời đại trong lịch sử, như các đồ đá, đồ gốm thô thuộc loại hình văn hoá Bàu Tró, cho đến các loại gốm sứ thời Trần.

ĐỘNG CÔ TIÊN: Ngày 2/6/1970, quân giải phóng Quảng Trị tiến công mãnh liệt toàn bộ cụm quân địch ở động Cô Tiên. Sau 30

phút chiến đấu, quân ta đã làm chủ trận địa, diệt toàn bộ cụm quân địch, giết và làm bị thương hơn 600 tên, phá huỷ hàng chục khẩu pháo và nhiều xe quân sự.

ĐỘNG LANG: Di chỉ tại x. Hàm Đức, h. Hàm Thuận, t. Bình Thuận. Phát hiện năm 1980, hiện vật gồm mảnh gốm và mảnh mộ chum. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

ĐỘNG PÔNG: Động đá vôi trên s. Năng, gần hồ Ba Bể, h. Ba Bể, t. Bắc Cạn. S. Năng chảy luồn qua n. Lung Nham dưới một hang dài 350m và chảy xuống thác Đầu Đẳng cách đó 300m. Trong hang có nhiều nhũ đá hình dáng kỳ lạ.

ĐỘNG SON: Chùa ở n. Động Sơn, thuộc h. Yên Khánh, t. Ninh Bình. Trên vách n. có khắc tượng Phật Tam thế.

ĐỘNG THIÊN TÔN: Di chỉ thuộc th. Đa Giá, x. Ninh Mỹ, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Phát hiện năm 1981, hiện vật có gạch lát nền có trang trí, các tượng vẹt, rồng thời Trần, nhiều khối mảng bệ hoa sen tráng men xanh vàng, nhiều mảnh đất nung có trang trí. Cách động 1 cánh đồng là đền Hàng Trống có kiến trúc thời Hậu Lê. Niên đại từ thời Đinh đến Trần.

ĐỘNG TIÊN: Địa điểm cách tx. Hà Giang 2km, gồm Động Tiên và Suối Tiên. Tương truyền, xưa các tiên nữ vẫn xuống đây tắm vào dịp Tết. Bởi vậy, lúc Giao thừa mọi

người vẫn đến động tiên lấy nước rửa để cầu may. Đã có dự án quy hoạch Động Tiên thành một khu nghỉ mát hiện đại rộng 60 ha, và kế hoạch xây dựng l. văn hoá các dân tộc Hà Giang cũng ở nơi đây.

ĐỘNG TOÀN: Địa điểm ở Tr. Quảng Trị. Ngày 30/3/1972, diễn ra trận tấn công của trung đoàn bộ binh 66 thuộc sư đoàn 304 vào tiểu đoàn thủy quân lục chiến 4 (lữ đoàn 147) quân nguy Sài Gòn, phòng ngự trong công sự vững chắc ở Động Toàn, nhằm giải toả một vùng phía tây đường 9 trong Chiến dịch Tr. Thiên (30/3 - 1/4/1972).

ĐỘNG TRANH: Động Tranh là một vị trí rất kiên cố và là điểm chốt trên đường số 12 (cách Huế 12km về phía Tây Nam). Ngày 12/5/1969, sau 7 phút chiến đấu dùng mảnh, quân giải phóng hoàn toàn làm chủ trận địa, tiêu diệt hơn 400 tên lính Mỹ, phá huỷ 16 xe tăng, 30 xe vận tải, 1 máy bay lên thẳng, 16 khẩu pháo lớn, làm nổ 2 kho bom đạn.

ĐỘNG TRỤI: Di chỉ ở th. Tân Minh, x. Gio Thành, h. Gio Linh, t. Quảng Trị. Phát hiện năm 1994, hiện vật có các đồ đá; đồ gốm thuộc gốm Chăm. Thuộc văn hoá hậu kỳ đồ đá mới.

ĐỘNG TRUNG: L. cũ, nay là x. Vũ Trung, h. Kiến Xương, t. Thái Bình, quê Nguyễn Mậu Kiến (1819 - 1879). Ông nổi tiếng uyên bác, biên soạn nhiều sách.

ĐỘNG XÁ: Một th. của x. Lương Bằng, h. Kim Động, t. Hưng Yên. Gần đây tại cánh đồng phía Đông th., dân l. đã tìm thấy nhiều ngôi mộ cổ có quan tài hình thuyền bằng thân cây khoét rỗng hoặc bó bằng tre chôn thành hàng gần nhau. Có một số đồ tùy táng như riêu xèo bằng đồng, vòng tai đồng. Đây là một nghĩa địa cổ, khả năng được hình thành từ đầu Công nguyên.

ĐỒNG THẦN VƯƠNG: Đền x. Phù Đổng, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Phù Đổng Thiên vương. Tương truyền, thời Hùng vương thứ 6, có giặc Ân xâm lược nước ta. Có cậu bé ở l. Phù Đổng (l. Gióng) vâng mệnh vua, đánh tan quân giặc ở n. Vũ Ninh. Quân giặc sợ hãi gọi là Thiên tướng, sau đó Thiên tướng cưỡi ngựa lên n. Vệ Linh mà bay lên trời. Vua phong là Phù Đổng Thiên vương.

ĐỒNG VIÊN: Chùa ở th. Phù Đổng, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng cách nay gần 100 năm trên một khu đất cao. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa từng là nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng. Hàng năm, ngày giỗ Tổ được tổ chức vào ngày 25 tháng Giêng.

ĐỒNG VIÊN: Đình x. Đồng Viên (tên nôm là l. Gióng), nay là x. Phù Đổng, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đình thờ hai vị thành hoàng là Phù Đổng Thiên vương và Hoài

Đạo vương Nguyễn Nộn. Nguyễn Nộn làm quan đời Lý Huệ tông (1211 - 1224), có công dẹp giặc được phong chức Tả đô đốc, trấn giữ tại Bắc Giang. Khi Trần Thái tông lên ngôi, ông chống lại. Trần Thủ Độ tâu với vua phong cho Nguyễn Nộn tước Hoài Đạo Vũ vương, gả cho công chúa Ngoạn Thiêm, để cầu hoà (1228). Sau ông bãi binh, về ở chùa Sùng Khánh rồi mất. Dân x. Phù Đổng là quê ông lập miếu thờ, tôn làm thành hoàng, các triều vua đều gia tặng mỹ hiệu.

ĐỒNG XUNG THIÊN THẦN VƯƠNG MẪU: Đền x. Thị Cầu, nay là ttr. Đáp Cầu, t. Bắc Ninh, thờ mẹ Phù Đổng Thiên vương. Theo truyền thuyết, bà là người l. Phù Đổng, dẫm lên vết chân người khổng lồ mà có mang, sinh ra Phù Đổng Thiên vương. Bà ở x. Thị Cầu, sau khi mất, dân bản x. lập đền thờ phụng.

ĐỒNG XUYỀN: Chùa ở th. Đồng Xuyen, x. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ tk. XVIII. Trước kia chùa ở giáp bờ s. Đuống, quay theo hướng Đông - Nam. Năm 1998, chùa được trùng tu lớn, hệ thống tượng Phật có từ tk. XVIII. Di vật cổ nhất ở chùa là chuông đồng và bát hương có niên đại tk. XVII. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử năm 1995.

ĐỒNG XUYỀN: Đình th. Đồng Xuyên, x. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội. Thờ thành hoàng là Nguyễn Nộn. Đình được xây dựng từ tk. XVII. Hàng năm, cứ đến ngày 21 tháng Hai, đình lại tổ chức giỗ Mẫu và ngày 9 tháng Tư là ngày hội Gióng. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử năm 1995. Tiến hành trùng tu lớn năm 1998.

ĐỒNG XUYỀN: Th. thuộc x. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội. Trước năm 1945 là x. Đồng Xuyên, tổng Phù Đồng, h. Tiên Du, t. Bắc Ninh; từ năm 1965 là x. Đặng Xá. Đồng Xuyên có tên nôm là Dóng Mốt, là khu đất trung tâm của truyền thuyết Thánh Dóng.

ĐƠ RẰNG (hay ĐRẰNG): Ttr. của q. Đôn Dương, t. Tuyên Đức cũ; nay là h. Đôn Dương, t. Lâm Đồng, trên đường xe lửa Đà Lạt - Tháp Cham, cách Đà Lạt 32km.

ĐƠ THAO: Tên nôm của th. Triều Khúc, x. Tân Triều, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Sở dĩ có tên gọi vì ở đây có nghề dệt quai thao để buộc nón đội. Quai thao là những sợi tơ sắn có nốt cục, do các l. dệt lụa thải ra.

ĐƠN BA: H. thuộc trấn Lạng Sơn về đời Trần, ở vào khoảng giữa h. Lộc Bình (Lạng Sơn) và h. Tiên Yên (Quảng Ninh), tức là h. Đình Lập, t. Lạng Sơn hiện nay.

ĐƠN DUỆ: H. về đời Trần, thuộc châu Minh Linh, trấn Tân Bình,

có cửa Minh Linh (nay là Cửa Tùng), sau thuộc h. Minh Linh, ph. Tiên Bình, trấn Thuận Hoá về đời Lê Sơ; đời Nguyễn là h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị. Đến thờ Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật.

ĐƠN DƯƠNG: Đập nước chắn ngang s. Đa Nhim, sức chứa 165 triệu m³, từ đây người ta đục 1 đường hầm đường kính 3,40m, dài 5km, xuống đầu n. Eo Gió. Nhà máy thủy điện cung cấp điện cho tp. Đà Lạt, Nha Trang, tx. Phan Rang, Cam Ranh, tp. Hồ Chí Minh.

ĐƠN DƯƠNG: H. ở t. Lâm Đồng; con s. Đa Nhim có đập chắn nước tạo ra hồ chứa Đa Nhim, nhà máy thủy điện Đa Nhim. Đường ô tô Đà Lạt - Phan Rang chạy ở phía Bắc h., lại có con đường khác nối Đa Nhim với h. là Đôn Dương và Di Linh đi tp. Hồ Chí Minh, có đường rẽ đi Buôn Ma Thuột. Nghề tơ tằm phát triển.

ĐÚ SÁNG: X. Đù Sáng, h. Kim Bôi, t. Hoà Bình, nơi phát hiện trống đồng vào tháng 6/1976. Trống bị mất phần mặt; thuộc nhóm B, kiểu B3.

ĐUA NGỰA: Trường Đua Ngựa đặt trên đất th. Yên Tập, h. Thọ Xương, từ sau khi Pháp chiếm Hà Nội (năm 1899 dời lên trại Vĩnh Phúc). Vị trí ở trong khu vực Cung Văn hoá Lao động Hữu nghị Việt-Xô.

ĐỤC: Bến đò ở n. Hương Tích,

trên s. Đục Khê, gần s. Đáy, ở h. Mỹ Đức, t. Hà Tây.

ĐỤC SON: Tức n. Đụn ở phía Bắc ttr. Nam Đàn, t. Nghệ An, cạnh s. Lam. Có thành Vạn An của Mai Hắc Đế chống nhau với nhà Đường.

DÙI TRỒNG: Mộ cổ tại x. Xuân Sơn, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Khai quật năm 1977. Mộ xây gạch, hiện vật có đồ gốm sứ. Niên đại tương đương với thời thuộc Hán.

DỪNG: Chùa tại l. Dừng, x. Liêm Sơn, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam. Chùa nằm dưới chân n. Tháp hướng Đông. Đó là một vòm cuốn trên lớp ngói năm, xung quanh xây tường, nền lát gạch. Đáng chú ý có pho tượng Phật nhập niết bàn và bức phù điêu. Di vật có bia đá, gạch ngói, bộ phận kiến trúc bằng đất nung, có ngói mũi hài đơn, bia đá trang trí hình rồng châu hoa lá uốn lượn, các con thú như sóc, tôm, cua. Quy mô chùa khá to lớn. Vua Lê Thánh tông đã có lần đến thăm. Bia đã được tạc vào thời Lê. Hiện vật có thể coi là có niên đại thời Lý - Trần.

ĐUỐM: Đèn Đuồm nằm trên n. Đuồm, thuộc x. Động Đạt, h. Phú Lương, t. Thái Nguyên, gần k. s. Cầu ở thượng lưu. Hội đèn Đuồm mở vào mùng 6 tháng Giêng hàng năm. Tương truyền, đèn thờ Dương Tự Minh (người dân tộc Tày) - một danh tướng và là phò mã dưới triều Lý.

ĐUỐNG: Chi lưu của s. Hồng, tách ra cách trung tâm tp. Hà Nội 8km về phía Tây Bắc, chảy về Đông qua t. Bắc Ninh và nối s. Hồng với s. Thái Bình ở Lục Đầu. S. dài 65 km. Đồi thuộc Đường gọi là s. Nam Định, đồi Lý đối là s. Thiên Đức; còn gọi là s. Bắc Giang, s. Dâu. Đường giao thông quan trọng. Hai bên bờ s. phong cảnh đẹp. L. Đông Hồ ở ven s. làm tranh dân gian. S. đã được nạo vét và sửa sang nhiều lần. Cầu Đuống qua s. Cho ô tô và xe lửa chạy lên Lao Cai, tàu thủy chạy từ Hà Nội theo s. Đuống lên Phả Lại.

ĐỨC BÁC: Đình th. Đức Bác, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương cũ. Vị trí đình cũ ở số 17 phố Hàn Thuyên, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

ĐỨC BÁC: L. Đức Bác là một l. sản cổ truyền, có tên nôm là Kê Lép. Quanh năm l. có nhiều lễ hội, phản ánh những sinh hoạt cổ truyền của cộng đồng. Ngày 1 tháng Hai tại đình Mẫu mở lễ Cầu Xuân; ngày 10 tháng Sáu mở hội bơi.

ĐỨC BỐ: Ph. ở h. Hà Đông, phủ Tam Kỳ, sau năm 1945 là h. Tam Kỳ, nay là h. n. Thành, t. Quảng Nam, cách tx. Tam Kỳ 12km. Xưa lắm hổ, mở k. khai thác từ năm 1830, sau bỏ.

ĐỨC CHÂU: Trước là q. Nhật Nam, năm 523 nhà Lương đổi là Đức Châu, đời Lê đổi là phủ Đức Quang, đời Nguyễn là phủ Đức Thọ.

ĐỨC CƠ: Di chỉ ở Đức Cơ, h. Chư Pông, t. Gia Lai. Phát hiện năm 1970. Hiện vật có 40 rìu đá chế tác cầu kỳ. Thuộc hậu kỳ đá mới.

ĐỨC CƠ: Địa điểm ở h. Chư Pah, t. Gia Lai, cách tp. Pleiku 50km về phía Tây. Ngày 3/6/1965, diễn ra trận đánh diệt viện của Quân giải phóng Tây Nguyên, đánh vào trại lực lượng đặc biệt của Mỹ ở Đức Cơ. Từ 2 đến 5/11/1972, quân dân Gia Lai liên tục mở nhiều trận tiến công tiêu diệt căn cứ Đức Cơ và đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân của 3 chiến đoàn và liên đoàn quân biệt động nguy định chiếm tại căn cứ quan trọng này, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 2100 tên địch, bắn rơi 9 máy bay, thụ súng. Hàng vạn đồng bào ở khu vực Đức Cơ nổi dậy giành lại quyền làm chủ.

ĐỨC DIỄN: Đình th. Đức Diễn, x. Phú Diễn, h. Từ Liêm, Hà Nội. Đình tọa lạc trên một khu đất cao ráo, rộng, thoáng mát, quay hướng Nam. Tam quan xây kiểu cổ trụ bổ dương, chính giữa là cửa thông vào sân đình, 2 cột trụ giữa xây to, cao kiểu trụ lồng đèn. Qua khỏi tam quan bước vào sân gạch rộng lát gạch Bát Tràng cổ. Nhà tả mạc làm theo kiểu đầu hồi bit đốc, 7 gian lợp ngói ta, nghệ thuật chạm khắc gỗ đơn giản. Đại đình kích thước lớn, xung quanh bó vỉa gạch, gồm 5 gian 2 dĩ, xây theo kiểu đầu hồi bit đốc tay ngai, mái lợp ngói mũi hài, chủ yếu tập

trung trên các thức vì chạm nổi văn hoa lá. Hậu cung đình được chia làm nhiều gian và phân bố thành 2 phần rõ rệt là nội cung và ngoại cung. Trang trí kiến trúc ở ngoại cung đậm đặc hơn nội cung, nối liền với ngoại cung phía sau là toà hậu cung (còn gọi là cung cấm). Di vật gồm có cuốn thần phả, 11 đạo sắc phong thời Lê, 2 đạo sắc phong thời Quang Trung, còn lại là thời Nguyễn. Đồ gỗ có 1 khám thờ trang trí chạm hình rồng, 1 cỗ long ngai sơn son thiếp vàng thuộc nghệ thuật tk. XIX, 1 hương án chạm thủng và chạm nổi đề tài tứ quý, 1 sập thờ, 1 con bạch mã, bức cửa võng, 1 cờ kiệu long đình, một cỗ kiệu bát cống, một bức đại tự. Ngoài ra, đình còn có một quả chuông đồng nhỏ, 1 chiêng đồng, 1 chân nến đồng, 1 chổi sứ men trắng và các đồ thờ bằng vải.

ĐỨC DỤ: Q. của Mỹ-nguy ở t. Quảng Nam, trên s. Thu Bồn. Nằm ở phía Tây h. Quế Sơn, phía Bắc H. Hiệp Đức.

ĐỨC DỤC: Q. của Mỹ-nguy ở t. Quảng Nam, thành lập tháng 10/1962, q. l. ở An Hoà. Đêm 28 rạng 29/3/1971, quân giải phóng Quảng Đà tiến công và làm chủ chi khu quân sự Đức Dục, giết và bắt gần 500 tên địch, phá 200 nhà lính 2 kho đạn pháo. Hàng ngàn đồng bào nổi dậy phá ách kim kẹp, xoá bỏ nguy quyền. Sau đó, quân giải phóng liên tục đánh

địch giải vây cứu đồng bọn. Tỉnh chung từ 22/3 đến 8/4, tại Đức Dục, quân ta giết, làm bị thương và bắn 1.047 tên Mỹ-ngụy. Hơn 16.000 đồng bào nổi dậy đấu tranh với địch, 9.000 đồng bào giành lại quyền làm chủ.

ĐỨC HẠNH: Trống đồng phát hiện ở x. Đức Hạnh, h. Bảo Lộc, t. Cao Bằng tháng 9 năm 1985. Lưu giữ ở Bộ chỉ huy quân sự t. Cao Bằng. Trống cao 26,5cm, đường kính mặt 47cm, chân rộng 47cm. Giữa mặt là ngôi sao 12 cánh toả ra là một khối u tròn. Từ trong ra ngoài có 11 hình hoa văn. Trang trí hoa tiết chữ S xoắn lồng nhau, văn mây lửa, những đường vạch kẻ song song và những hoa tiết hồi văn. Vành 7 là hoa văn người, chim cách điệu cao cùng các tua bay trông như đuôi khăn vấn của phụ nữ Lô Lô. Tay và thân cổ hoa văn như ở mặt trống. Gân chân đế là các tam giác lồng ngược. Giữa thân có một gờ nổi. Trống có quai trang trí những đường vạch thành bài đối xứng.

ĐỨC HẬU: Chùa, tên chữ là Linh Sơn tự, thuộc th. Đức Hậu, x. Đức Hoà, h. Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội. Chùa không ghi dựng năm nào. Mặt bằng chùa hình chữ "đình", gồm tiền đường, thượng điện, sân gạch và cổng. Tiền đường gồm 7 gian 2 dĩ, các vì kèo theo kiểu thượng giương, chống xà ở dưới và ở hai vì đốc. Thượng điện nối liền với tiền

đường, gồm 5 gian, hai bên có hành lang rộng. Phần trang trí tập trung vào 2 vì giữa của tiền đường cùng hai bức cửa vồng được chạm trổ cầu kỳ. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 10/3/1994.

ĐỨC HẬU: Đình th. Đức Hậu, x. Đức Hoà, h. Sóc Sơn, Hà Nội, thờ thánh Tam Giang. Đình được xây vào tk. XVII và được tu sửa nhiều lần. Đình gồm nhà tiền tế, đại đình và hậu cung. Nhà tiền tế 5 gian 2 chái, mái cong, vì kèo theo kiểu 4 hàng chân. Đại đình 3 gian 2 chái với mái đao uốn cong, kết cấu vì kèo 6 hàng chân. Phần ống muống có 2 gian nối với hậu cung (3 gian). Nghệ thuật chạm trổ chủ yếu ở đại đình với các mảng chạm nổi bong kênh đẹp và 1 phù điêu chạm thánh Tam Giang với mẹ và em gái. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 10/3/1994.

ĐỨC HOÀ: Địa điểm ở t. Mỹ Tho, nay thuộc t. Tiền Giang. Ngày 15/10/1945, Hội nghị Đảng bộ Đảng cộng sản Đông Dương họp; có mặt các đồng chí Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt (do trung ương cử vào), diễn ra ở đây.

ĐỨC HOÀ: Q. ở t. Chợ Lớn thời thuộc Pháp, sau thuộc t. Hậu Nghĩa của ngụy quyền Sài Gòn, nay là h. Đức Hoà, t. Long An. H. lị trên ngã 3 đường từ Hóc Môn đi

Bến Lức và đường từ h. Bình Chánh đi Trảng Bàng. Nhà máy đường Hiệp Hoà từ hồi thuộc Pháp.

ĐỨC HOÀNG: Đền thờ Hoàng tử Lê Ninh (sau là vua Lê Trang tông) ở th. Bình Trung, x. Đô Lương, h. Lương Sơn, ph. Anh Sơn, t. Nghệ An.

ĐỨC HUỆ: Q. của Mỹ-nguy ở t. Hậu Nghĩa, gồm 4 x., q. lị ở x. Mỹ Quý, nay là h. thuộc t. Long An. H. có 8 x., với diện tích 43.872 ha và 53.911 nhân khẩu. S. Vàm Cỏ Đông có kênh Trà Cú Thượng nối liền với s. Vàm Cỏ Tây chảy ở phía Nam. H. lị nằm trên 1 con s. nhỏ chảy ra s. Vàm Cỏ Đông ở giáp h. Bến Cầu.

ĐỨC LA: X. thuộc tổng Trí Yên, h. Phượng Nhân, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc, nay là x. Trí Yên, H. Yên Dũng, t. Bắc Ninh. Có chùa Vĩnh Nghiêm.

ĐỨC LẬP: Địa điểm ở t. Quảng Đức, giáp Campuchia, trên đường số 14, ở Tây Nam tx. Buôn Ma Thuột, cách 60 km, q.lị của q. Đức Lập thời Mỹ-nguy, nay là h. Đắc Min, t. Đắc Lắc. Nông trường 7.15 Đức Lập trồng cà phê. Đêm 22 rạng 23/8/1968, quân giải phóng tiến công chi khu quân sự Đức Lập, phá vỡ tuyến phòng thủ của địch ở Tây Nam Buôn Ma Thuột, diệt gọn 7 đại đội, 7 trung đội và đánh thiệt hại nhiều đại đội khác, giết 23 cố vấn Mỹ, bắn

roi 16 máy bay, phá huỷ 60 xe quân sự, 1 kho xăng.

ĐỨC LINH: H. nhỏ nhất của t. Bình Thuận, trước là h. Tánh Linh tách ra. H. có 7 x., h. lị ở Võ Xu. N. lửa đã tắt ở phía Bắc. Đường ô tô nối liền h. lị với h. Tân Phú ở phía Tây và h. Tánh Linh ở phía Đông.

ĐỨC LONG: Q. của Mỹ-nguy ở t. Chương Thiện, gồm tổng An Ninh với 10 x. nay thuộc t. Kiên Giang và Cần Thơ. Dân số năm 1965 là 75.187 người.

ĐỨC MÔN: Còn gọi là đình Cửa Đông, ở số 38B Hàng Đường, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ Ngô Văn Long, một tướng đời Hùng Vương 18. Đình được xây vào tk. XVI - XVII. Kiến trúc gồm 3 toà nối liền nhau (đều có 3 gian). Trong đình còn 1 quả chuông có lẽ có niên đại Cảnh Thịnh (1800). Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

ĐỨC NGHĨA: Q. của Mỹ-nguy thuộc t. Phước Long, nay thuộc t. Bình Phước. Dân số năm 1965 là 8.146 người.

ĐỨC NHÂN: X. ở h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, quê Hoàng Xuân Hãn (1908 - 96), học giả, nhà khoa học, nhà văn hoá. Mất tại Pari. Tác phẩm chính: *Danh từ khoa học. La Sơn phu tử, Lý Thường Kiệt...* và nhiều tác phẩm có giá trị khác về nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau.

ĐỨC ÔNG: Thuộc khu vực bến Đoan. Đền tựa lưng vào vách n. Bãi Thờ hướng ra vịnh Cửa Lục (Quảng Ninh). Ngôi đền khá lớn và lâu đời nhưng có lẽ được trùng tu vào năm 1913 (?). Đền thờ Trần Quốc Nghiễn. Đặc điểm cơ bản của kiến trúc là sự kết hợp chặt chẽ giữa bố cục, cách tạo dáng, đường nét và hoa văn trang trí theo phong cách truyền thống với việc sử dụng một số giải pháp kỹ thuật và vật liệu xây dựng hiện đại đầu tk. XX.

ĐỨC ÔNG: Đền x. Cẩm Phả, h. Vân Đồn, t. Quảng Ninh, thờ Khâm sai Đông đạo Tiết chế đại vương, thường tôn gọi là Đức Ông. Ông cầm quân giúp vua Lê Thái tổ thu phục giang sơn. Ông đuổi giặc đến tận phía Bắc, chặt tre trồng lại một đoạn địa giới. Sau ông mất ở cửa Suất Dương (Cửa Ông), được phong là Khâm sai đông đạo tiết chế đại vương, sắc cho dân x. Cẩm Phả lập đền thờ.

ĐỨC ÔNG: Miếu nằm cạnh chùa Quan Lạn, đảo Quan Lạn, quần đảo Vân Hải, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh, thờ anh cả của Trần Khánh Dư là Phạm Công Chính, người dũng cảm hy sinh trong trận chiến đấu ở Vân Đồn năm 1288. Trước đây miếu có kiến trúc khá lớn, làm kiểu chữ "công". Sau này, phần bãi đường hông đã bị bỏ đi, để lại phần hậu cung. Ngoài ra, còn có miếu Sao Ôn và Đông Hồ, thờ người anh

thứ hai và thứ ba của Khánh Dư. Hàng năm tới ngày hội bơi thuyền, các nghi lễ diễn ra ở đình Quan Lạn và miếu này.

ĐỨC PHI: Đền ở ấp Trường Giang, h. Hương Trà, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Đền dựng năm 1811, thờ cung phi của chúa Nguyễn là bà họ Lê, hiệu là Đức Phi.

ĐỨC PHỔ: Châu thành lập năm 1890 ở t. Quảng Ngãi, tách từ h. Mộ Đức và lệ thuộc vào Nghĩa Định sơn phòng, ở phía Nam s. Trà Cầu. Năm 1899, đổi làm h. Quận thời Mỹ-nguy thuộc t. Quảng Nghĩa, gồm 15 x, q. lị ở Phổ Đại. Nay là h. của t. Quảng Ngãi. H. Hồ Liệt Sơn ở phía Nam h. lị. Di chỉ sơ kỳ thời đại đồ sắt. Quê Phạm Văn Đồng, sinh quán Trần Phú.

ĐỨC QUANG: Tên phủ thời Hậu Lê ở Nghệ An Thừa tuyên, gồm 6h.: La Sơn (24 x.), Thiên Lộc (26 x.), Nghi Xuân (26 x.), Chân Phúc (26 x.), Hương Sơn (31 x.), Thanh Chương (32 x., 6 sách).

ĐỨC QUANG: Di tích của Đức Châu về đời nhà Lương, phủ thuộc trấn Nghệ An về đời Lê; năm 1822 đổi tên là phủ Đức Thọ, gồm các h. Thanh Chương, Nghi Lộc, Can Lộc, Nghi Xuân, La Sơn, Hương Sơn. Năm 1831, khi thành lập t. Hà Tĩnh, đổi làm phủ Đức Thọ cho lệ thuộc vào t. Hà Tĩnh, trừ 2 h. Thanh Chương và Nghi

Lộc cho vào Nghệ An. Là đất văn vật nhất của xứ Nghệ, có 4 trạng nguyên (trong số 48 của toàn quốc), 2 thám hoa. Địa thế rất rộng, diện tích lớn bằng toàn bộ t. Hà Tĩnh sau này.

ĐỨC QUỐC CÔNG: Đền x. Phú Xuân, h. Hương Trà, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Đền xây dựng năm 1849, thờ Thái Bảo Đức quốc công Phạm Đăng Hưng và Quốc thái phu nhân.

ĐỨC THANH: Q. của Mỹ-nguy ở t. Phước Tuy, nay thuộc t. Đồng Nai. Dân Số năm 1965 là 10. 290 người.

ĐỨC THÀNH: Q. của Mỹ-nguy ở t. Vĩnh Long, nay thuộc t. Vĩnh Long mới. Dân số năm 1965 là 53.875 người.

ĐỨC THẮNG: X. ở tổng Đức Thắng, h. Hiệp Hoà, trấn Kinh Bắc, nay thuộc t. Bắc Ninh. Cơ quan đại lý hành chính hồi thuộc Pháp, chợ bị giặc Pháp ném bom trong thời kỳ 1951 - 1953 giết hàng trăm người. Có nghề rèn nông cụ.

ĐỨC THỌ: H. thuộc t. Hà Tĩnh. Chữ Đức có nguồn gốc từ Cửu Đức, Đức Quang. Đời Minh Mạng, thành đắp đất ở x. Yên Trung, nay ở Linh Cảm. Xưa ở Linh Cảm có đền thờ Đinh Lễ, ông đóng quân ở đó hồi kháng chiến chống quân Minh, 2 x. Vân Chàng và Trung Lương có nghề rèn, được huy động đúc súng cho

nghĩa quân Hương Khê. Năm 1949, Pháp ném bom, làm chết nhiều người, đường 15 nối Kẻ Gõ với quốc lộ 1-A, là mục tiêu đánh phá của Mỹ. Quê: Phan Anh, Nguyễn Biểu, Hoàng Xuân Hân, Lê Thuộc, Hoàng Cao Khải, Trần Phú, Phan Đình Phùng. Quê hương tơ lụa (lụa Hạ).

ĐỨC THỌ: L. nghề thuộc h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, có nghề gốm cách nay hơn 100 năm. Sản phẩm chủ yếu là các loại chum, vại, lọ, hũ, chĩnh, chậu, ấm, bình vôi, tiểu sành, được ưa chuộng ở nhiều nơi. Mặc dù qua nhiều bước thăng trầm, nhưng do có nguồn nguyên liệu, chất đốt dồi dào, nên nghề gốm ở đây vẫn không ngừng phát triển. Khu lò chum hiện nay phát triển trên cơ sở khu lò gốm Đức Thọ trước kia.

ĐỨC THỌ: Ph. ở phía Tây - Nam t. Nghệ An thời Nguyễn. Đời Lê gọi là phủ Đức Quang. Có 6 h.: La Sơn (thuộc Minh là Chi La, đầu đời Lê là La Giang), Thiên Lộc (xưa là Hà Hoàng), Nghi Xuân (thuộc Minh là Nha Nghi), Hương Sơn (đời Lý là Đỗ Gia Hương, nhà Lê gọi là x. Gia), Cam Môn, Cam Cát.

ĐỨC THỦ: H. thuộc t. Long An. Đông Bắc giáp Bình Chánh (tp. Hồ Chí Minh). Sau đổi là Bến Lức.

ĐỨC TÔN: Q. của Mỹ-nguy ở t. Vĩnh Long, dân số 37.825 người (1965), gồm 7 x. Nay là h. của t. Vĩnh Long.

ĐỨC TRỌNG: Q. thời Mỹ-ngụy, thuộc t. Tuyên Đức, dân số năm 1965 là 38.272 người; nay là h. của Lâm Đồng. H. có diện tích 87.750 ha, gồm ttr. Liên Nghĩa và 11 x. Điểm cao Rmây ở phía Đông Nam cao 1433m, s. Đa Dung làm ranh giới phía Nam, toả các nhánh lên phía Bắc, có các thác Liên Gù, Liên Khang, Prenn. H. lị Liên Nghĩa ở góc Đông Nam h., trên đường ô tô Đà Lạt - tp. Hồ Chí Minh. Nông trường Đức Trọng chăn nuôi đàn bò giống Hà Lan, trại chăn nuôi trâu Mura của Ấn Độ.

ĐỨC TRUNG: Di chỉ thuộc ấp Đức Trung, x. Bình Ba, t. Đồng Nai. Phát hiện năm 1983, hiện vật có riu đá và 52 mảnh xương.

ĐỨC TU: Q. của Mỹ-ngụy ở t. Biên Hoà; dân số năm 1965 là 170.632 người, nay thuộc t. Đồng Nai.

ĐỨC TƯỜNG: Hàng năm, x. Đức Tường, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, có hội thi thả diều sáo. Cuộc thi này là để tưởng nhớ lại năm 1424, Quốc công Đinh Lễ đóng chốt giữ trại trên n. Tùng Lĩnh ở x. này. Quốc công đã cho nghĩa quân khai khẩn trồng cấy ở bờ s. La để tự cung cấp lương thực. Ông còn cho thả nhiều diều sáo để quân sĩ nghe tiếng sáo vui tai, quên gian lao vất vả.

ĐỨC VÂN: Chùa ở trước cửa hang trên ngọn n. Chứa Chan (tục gọi là n. Mũi Xoài), h. Long Khánh, t. Đồng Nai. Chùa do nhà sư Ngô Chân dựng. Ông nguyên

là bộ tướng của chúa Nguyễn Phúc Chu, bị quân Chiêm bắt và ưu đãi muốn dùng, nhưng ông từ chối. Tương truyền, sau khi nhà sư viên tịch, người địa phương ở các sóc quanh vùng thường thấy một lão tướng khổng lồ râu tóc bạc, mặc áo trắng, đi lại trên không quanh vùng n. này. Người ta thường gọi là Ông Bạc.

ĐỨC VUA: Đền tại số 216 phố Phó Đức Chính, q. Ba Đình, Hà Nội. Là đền thờ của th. Thạch Khôi cũ, vị thần được thờ là vua Thủy Tề nên có tên là Đức Vua.

ĐỨC XUYỀN: Q. của ngụy quyền Sài Gòn ở t. Quảng Đức, nay là t. Đắc Lắc. Dân số năm 1965 là 18.800 người.

ĐUỘC SON: L. thuộc h. Chí Linh, t. Hải Dương, quê Nguyễn Minh Triết (1577-1673). Nổi tiếng thần đồng, nhưng đồ muộn; mãi đến 80 tuổi vẫn làm Thượng thư bộ Binh, rất được nhà vua quý trọng, giao việc bưng kim sách.

ĐƯỜNG AN (hay ĐƯỜNG YÊN): H. thuộc phủ Thương Hồng, trấn Hải Dương về đời Lê, thuộc phủ Bình Giang, t. Hải Dương về đời Nguyễn; năm 1886 đổi là h. Năng An, sau năm 1945 là h. Bình Giang, tháng 3/1977 hợp nhất với h. Cẩm Giang thành h. Cẩm Bình, t. Hải Hưng. Tên Đường An có từ thời đô hộ Vũ Hồn, đời Đường Vũ tông. H. có nhiều người đỗ đại khoa (44 người) từ đời Lê về trước; riêng x. Mộ Trạch có gần 30 người. Quê

Phạm Đình Hồ, Vũ Phong Đề, Phạm Quý Thích, Lê Cảnh Tuấn. Từ tháng 2/1997 là h. Bình Giang, t. Hải Dương.

ĐƯỜNG CON CÁ: Mộ cổ tại th. An Cư, x. Trám Lộng, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Năm 1982, phát hiện mộ quan tài thân cây khoét rỗng. Đồ tùy táng có nhiều đồ đồng.

ĐƯỜNG CON LỘN: Mộ cổ ở xóm Trong, x. Trung Mậu, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Phát hiện năm 1968, hiện vật đều vỡ nát. Niên đại đầu Lục Triều.

ĐƯỜNG CỎ: Di chỉ tại th. Lật Phương, x. Chi Minh, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1965, hiện vật gồm 34 đồ đá, 14 đồ đồng, 1 đồ sắt và nhiều đồ gốm. Đây là di chỉ cư trú - mộ táng, đã khai quật 11 ngôi mộ. Thuộc các tk. II tr. Cn đến tk.III.

ĐƯỜNG DỪ: Mộ cổ tại th. Thiên Đông, x. Đông Sơn, h. Thủy Nguyên, ngoại thành Hải Phòng. Phát hiện năm 1972. Hiện vật có đồ đồng, 1 bộ đồ mộc bằng gỗ, 10 đồ gốm và một số đồ gỗ khác. Mộ có niên đại tk. I.

ĐƯỜNG GIANG: Tục gọi là chùa Bụt Mộc, ở x. Kim Hưng, h. Mỹ Lộc, t. Nam Định. Tương truyền, xưa kia ở đây có tảng đá hình người nổi lên, trẻ chăn trâu gọi là Phật sinh, rủ nhau dựng lều cỏ để thờ. Về sau dân địa phương xây dựng thành chùa.

ĐƯỜNG HOÁ: H. thuộc phủ

Thượng Hồng, trấn Kinh Bắc về đời Lê, sau thuộc phủ Bình Giang, t. Bắc Ninh. Năm 1886 đổi tên là h. Mỹ Hào; năm 1891, sau khi bỏ đạo Bãi Sậy, chuyển thuộc t. Hưng Yên, sau nâng thành phủ không lãnh h. nào, sau năm 1945 là h. Mỹ Hào. Năm 1979 hợp nhất với một phần h. Văn Giang thành h. Mỹ Văn. Từ đời Lê về trước có 10 người đỗ đại khoa. Quê Lê Hữu Danh, Lê Hữu Kiền, Đỗ Thế Diên.

ĐƯỜNG LÂM: H. đời Vĩnh Huy (Đường Cao tông) thuộc châu Phúc Lộc, An Nam đô hộ phủ, sau là đất h. Hoài An, ph. Ứng Thiên (ph. Ứng Hoà sau này), trấn Sơn Nam và Mỹ Lương, tức h. Chương Mỹ và Lương Sơn ngày nay. Quê Phùng Hợp Khánh, tướng của Mai Hắc Đế.

ĐƯỜNG LÂM: Q. về đời Đường thuộc An Nam đô hộ phủ, trước là châu Phú Lộc, đặt năm 669, năm 742 đổi là q. Phúc Lộc, trấn Sơn Tây, đời Minh Mạng là h. Phúc Thọ, t. Sơn Tây; nay là Hà Tây.

ĐƯỜNG LÂM: Tên châu về đời Đường, nay là h. Ba Vì, t. Hà Tây. Ngày 16/3/767, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân châu Đường Lâm do Phùng Hưng lãnh đạo chống ách đô hộ nhà Đường. Quân khởi nghĩa chiếm châu Đường Lâm và vùng chung quanh, đánh chiếm Tống Bình (Hà Nội), thiết lập chính quyền tự chủ trên toàn bờ cõi. Phùng Hưng được suy tôn là Bố Cái đại vương.

ĐƯỜNG LÂM: Tên đất thuộc Châu Phong cũ, sau là l. Đường Lâm, tên tục là Kẻ Mía, thuộc h. Phúc Lộc, trấn Sơn Tây; năm 1886 đổi là l. Can Lâm, nay thuộc x. Đường Lâm, tx. Sơn Tây, t. Hà Tây. Có con s. Tích chảy qua l. Quê bà Man Thiện, có mộ và miếu thờ; quê Phùng Hưng và Ngô Quyền, có tiếng là một ấp hai vua. Đình thờ Phùng Hưng và làng Ngô Quyền. Ngô Quyền (899 - 945). Vốn là viên quan và con rể Dương Đình Nghệ; năm 931, Đình Nghệ giành được nước từ tay quân Nam Hán. Năm 937 ông bị giết và nhà Nam Hán động binh đánh nước ta. Năm 938, Ngô Quyền chỉ huy quân dân ta đánh thắng quân Nam Hán một trận lớn trên s. Bạch Đằng. Hết họa xâm lăng, ông lên làm vua gọi là Ngô Vương Quyền, đóng đô ở Cổ Loa; mở đầu thời kỳ xây dựng quốc gia phong kiến độc lập. Phùng Hưng (736 - 790), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống nhà Đường. Có sức khỏe phi thường, cùng em là Phùng Hải tổ chức lực lượng đánh vào Tống Bình, viên đô hộ Cao Chính Bình sợ hãi lâm bệnh chết. Năm 791, đất nước được giải phóng. Quân sĩ tôn ông làm Đại vương, và bắt đầu bộ máy chính quyền tự chủ. Bảy năm sau, ông qua đời, để lại niềm thương tiếc vô hạn cho dân.

ĐƯỜNG LONG: Ấp ở h. Bến Cát, t. Thủ Dầu Một, nay là t. Bình Dương. Ngày 31/12/1963, diễn ra trận vận động tiến công

của trung đoàn bộ binh 2 chủ lực, đánh tiểu đoàn biệt động quân "Cọp đen" của quân nguy Sài Gòn, có cố vấn Mỹ chỉ huy tại ấp Đường Long.

ĐƯỜNG LONG: Th. sau đổi là Chí Long (1886) thuộc h. Phong Điền, phủ Thừa Thiên, nay thuộc h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Quê Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy (em), Nguyễn Lân (con), cả 3 đều hy sinh vì nước.

ĐƯỜNG MÂY: Di chỉ nằm trên vòng thành ngoài thành Cổ Loa, x. Cổ Loa, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Khai quật năm 1969. Hiện vật có đồ đá, đồ đồng, đồ sắt và đồ gốm. Đây là di chỉ cư trú ngoài trời; niên đại đồ đồng - sắt.

ĐƯỜNG MÒN HỒ CHÍ MINH: Đường mòn Hồ Chí Minh (đường Trường Sơn) tên giới chức phương Tây gọi con đường xuyên Đông Dương, bắt đầu xây dựng từ ngày 19/5/1959, điểm xuất phát từ Vinh và điểm tận cùng là Lộc Ninh, theo trục Bắc-Nam, cơ bản hoàn thành vào đầu năm 1975. Tuyến đường gồm 5 trục dọc, 21 trục ngang. Lúc đầu chỉ là con đường mòn cho người đi, sau phát triển thành một hệ thống dài gần 2 vạn km, len lỏi dọc ngang trên suốt dãy Trường Sơn hùng vĩ. Đáng chú ý có 3.450 km tuyến đường kín; tuyến ống dẫn dầu dài 3.082 km. Đây là tuyến đường vận tải đặc biệt từ hậu phương miền Bắc vào chiến trường miền

Nam trong hàng chục năm liền. Bao nhiêu bom đạn trút xuống vẫn không cắt đứt được huyết mạch này. Có hàng chục di tích gắn liền với tên đường mòn Hồ Chí Minh: nghĩa trang Trường Sơn, bến phà Xuân Sơn, động Phong Nha...

ĐƯỜNG NGUYỄN: Tên gọi tắt 2 th. ở trấn Sơn Tây: th. Đường Lâm - quê Ngô Quyền, Ngô Xương Xi và th. Nguyễn Gia Loan - th. ấp của sứ quân Nguyễn Khoan, ở h. Yên Lạc, trước thuộc Sơn Tây, nay thuộc Vĩnh Phúc.

ĐƯỜNG SÀI GÒN - BIÊN HOÀ: Xa lộ dài 33 km do Mỹ-ngụy xây dựng. Mặt đường rộng 100m, phủ một lớp nhựa bê tông dày 76cm; hai bên lề đường là một dải đất rộng gần 1km, dưới mặt đường có ống dẫn dầu.

ĐƯỜNG THẮNG: Năm 1987 trong khi đào đất làm gạch, đã phát hiện 2 con nghê bằng đồng ở th. Đường Thắng, x. Ngũ Đoan, h. Kiến Thụy, tp. Hải Phòng. Đường Thắng vốn là Cổ Trai tức Dương kinh của nhà Mạc. Nghê đúc bằng đồng ở tư thế ngồi, chống 2 chân trước, cao 70cm, vòng cổ 40cm, vòng bụng 54cm, ngoài quét sơn son như vàng, đóng ngà màu xanh. Một số bộ phận của nghê bị gãy hay sứt mẻ. Nghê được trang trí theo phong cách nghệ thuật thời Mạc.

ĐƯỜNG THÁU ĐÀU: Di chỉ tại xóm Mi, x. Trám Lộng, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Năm 1986, phát

hiện một miếng đồng che ngực thời cổ và một mộ bằng thân cây khoét rỗng.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ: Đường do Hồ Quý Ly cho đắp từ Tây Đô vào đến Hoà Châu năm 1402. Các triều đại sau tiếp tục làm, nối liền Thăng Long với các t. phía Nam. Năm 1890, sửa chữa, uốn nắn lại cho thẳng; dọc đường có các cầu ván lớn, như cầu Lý Hoà (cầu lợp 138 gian), cầu Dài ở Đồng Hới (16 trượng 5 thước). Có các trạm bưu dịch để chạy công văn và chuyển công hoá của nhà nước, các quán để phục vụ hành khách, các phương tiện giao thông như ngựa, cáng, xe trâu bò. Kể từ năm 1912, có chương trình mở rộng hệ thống quốc lộ của Pháp, đường Thiên Lý đổi tên là Quốc lộ 1.

ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG: Di chỉ nằm dưới lòng đường Tôn Đức Thắng, thuộc tp. Hồ Chí Minh. Phát hiện năm 1990, hiện vật gồm 1520 đơn vị, trong đó có đồ đá và gốm sứ. Niên đại gần 3000 năm trước.

ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN: Là tên gọi khác của Đường mòn Hồ Chí Minh.

ĐƯỜNG XUYỀN VIỆT: Còn gọi là xa lộ xuyên Việt hay xa lộ Bắc - Nam. Từ tháng 1/1997 đã có dự án xây dựng. Hướng tuyến của xa lộ là đi về hướng Tây, qua Tây Nguyên theo đường Trường Sơn (nên còn gọi là đường Trường Sơn công nghiệp hoá). Xa lộ mới này sẽ có 3 đoạn: Hà Nội - Vinh, xuất

phát từ Hoà Lạc, qua Phố Công, Ngọc Lạc, Nam Đàn, Lạc Thiện; Đoạn Vinh đi Đà Nẵng sẽ từ Lạc Thiện đến Đại Lộc; Đoạn Đà Nẵng - tp. Hồ Chí Minh sẽ từ Đại Lộc, qua Giăng, Ngọc Hồi, Buôn Ma Thuột, Chơn Thành. Toàn tuyến có chiều dài 1710 km, xấp xỉ chiều dài quốc lộ 1A. Chức năng của tuyến này sẽ góp phần phát triển kinh tế - x. hội của các t. miền n. Bắc bộ và Trung bộ, phục vụ phát triển vùng kinh tế chiến lược Tây Nguyên; ngoài ra nó còn có ý nghĩa quốc phòng, có cơ sở để phát triển khu vực khi mở đường sang Lào, Campuchia và Thái Lan.

ĐƯỜNG 1-A: Quốc lộ 1-A dài 1896 km, từ Mục Nam Quan, qua Hà Nội, Huế, tới tp. Hồ Chí Minh; dựa trên quan lộ cũ, uốn thẳng, rải đá, làm mới cầu cống, rải nhựa và sửa mặt bằng. Đang có dự án kéo dài tuyến này từ tp. Hồ Chí Minh đi Cà Mau, dựa vào đường N2.

ĐƯỜNG 3: Dài 393 km, từ cầu Đuống đi Thủy Khẩu (Cao Bằng), qua Thái Nguyên, Bắc Cạn. Từ ngày 25/7 đến 2/8/1948, diễn ra chiến dịch tấn công của bộ đội chủ lực Việt Nam, do Bộ chỉ huy Liên khu 1 chỉ huy, đánh vào phòng tuyến đường số 3 của Pháp, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá kế hoạch củng cố thế chiếm đóng của địch ở Cao Bằng - Bắc Cạn sau thu đông 1947.

ĐƯỜNG 4: Hòng nối lại mạch

máu giao thông của chúng, từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 10/1967, giặc Mỹ đã mở 3 cuộc hành quân lớn dọc 2 bên đường 4, Mỹ Tho. Nhưng chúng đều bị thất bại thảm hại. Đập tan cả 3 cuộc hành quân này, quân dân Mỹ Tho đã tiêu diệt 3.163 tên địch (phần lớn là Mỹ), bắn rơi và phá huỷ 28 máy bay, bắn chìm và cháy 34 tàu chiến, phá huỷ hàng chục xe bọc thép.

ĐƯỜNG 4: Từ Móng Cái đi Cao Bằng. Từ ngày 25/11 đến 10/12/1948, chiến dịch tiến công của bộ đội chủ lực Việt Nam (gọi là chiến dịch đường số 4), do Bộ chỉ huy Liên khu 1 chỉ huy nhằm tiêu diệt đường số 4), đánh vào các cứ điểm của quân Pháp ở Đồng Đăng, Phò Đồn, Khâu Hai, Lũng Vài, Cao Bằng, Na Sầm.

ĐƯỜNG 6: Từ Hà Nội sang Lào, dài 514 km, nay đi tiếp Sơn La, Lai Châu, Bang Lang, ở Suối Prút có đường rẽ sang đi Luang Prabang qua Xiêng Khoảng. Ngày 25/11/1949, nổ ra chiến dịch tiến công của Lực lượng vũ trang Nhân dân Việt Nam vào hệ thống phòng ngự của Pháp ở đường 6 Hoà Bình (gọi là Chiến dịch Lê Lợi) nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá âm mưu chia cắt chiến trường, mở thông đường liên lạc giữa miền ngược và miền xuôi, đẩy mạnh chiến tranh du kích, làm tan rã khối quân nguy người Mường.

ĐƯỜNG 9: Từ Đông Hà đi

Xavanakhet (Lào), qua Cam Lô, Khe Sanh, Lao Bảo, Sêpôn, Sênô; dài 327 km (246 km trên đất Lào). Từ ngày 20/1 đến 15/7/1968, diễn ra chiến dịch tiến công hiệp đồng binh chủng quy mô lớn của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam đánh vào tuyến phòng ngự vững chắc của quân Mỹ và quân nguy trên đường 9 (từ Cửa Việt đến biên giới Việt - Lào), trong đó có khu vực Khe Sanh (gọi là Chiến dịch đường 9 - Khe Sanh), nhằm thu hút quân cơ động Mỹ, tiêu diệt địch, vây hãm và giam chân địch, tạo điều kiện cho các chiến trường khác, trực tiếp là Trị Thiên - Huế, hoàn thành nhiệm vụ tiến công và nổi dậy. Chiến thắng đường 9 - Nam Lào năm 1972, quân ta đập tan cuộc hành quân lớn của quân nguy nhằm chặn đường tiếp tế của miền Bắc cho chiến trường miền Nam.

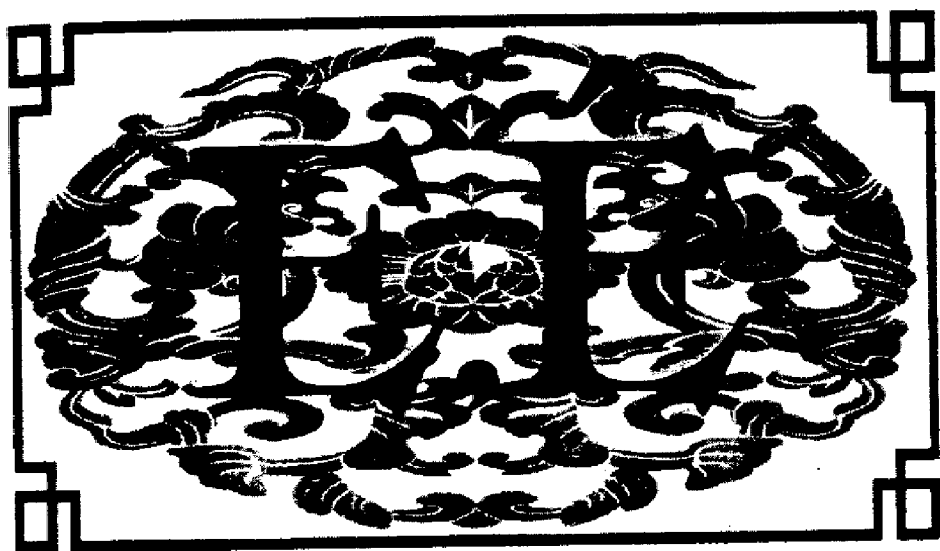
ĐƯỜNG 13: Từ Sài Gòn đi Luang Prabang (Lào), qua Krachiê (Campuchia). Đường số 13 là một trong những con đường chiến lược quan trọng ở Đông Nam bộ. Địch xây dựng trên con đường này một tuyến phòng thủ mạnh nhất và bố trí ở đây một binh lực rất lớn. Trải qua 100 ngày đêm chiến đấu dũng cảm (từ 5/4 đến 15/7/1972) quân giải phóng Bình Long đã lập chiến công rực rỡ: diệt và bắt hơn 22.000 tên địch, trong đó có nhiều sĩ quan Mỹ, bắn rơi và phá huỷ 200 máy bay các loại, thu và phá huỷ 600 xe quân sự, 150 đại bác

và súng cối.

ĐƯỜNG 18: Từ ngày 23/3 đến 7/4/1951 diễn ra chiến dịch Hoàng Hoa Thám - đường số 18 (khu vực từ Phả Lại đến Uông Bí). Trong chiến dịch này, quân ta huy động 7 trung đoàn, tiêu diệt được một phần lớn bộ phận quân đội Pháp phòng thủ phía đông Bắc bộ, một phần binh đoàn cơ động thứ 7 và phá vỡ một mảng hệ thống phòng ngự của địch trên đường số 18. 2021 tên địch bị giết, 1025 tên bị bắt và bị thương, ta thu 409 súng các loại, phá huỷ 49 xe cơ giới, 6 xe tăng và thiết giáp. Địch bị tiêu diệt 14 vị trí lớn nhỏ và bị bứt rút 3 vị trí ở vùng mỏ giàu có là Uông Bí, Mạo Khê, Trảng Bạch. Đây là chiến dịch quy mô lớn đầu tiên của bộ đội ta đánh vào phòng tuyến boong xe bao quanh trung du và đồng bằng Bắc bộ của Đờ Lát đờ Tâtxinhi (De Lattre de Tassigny).

ĐƯỜNG 22: Từ tp. Hồ Chí Minh đi Kompong Châm. Từ ngày 26/9 đến 20/10/1971, diễn ra chiến dịch tiến công của chủ lực Quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào tuyến phòng thủ đường 22 (Cần Đăng - Sa Mát, gọi là Chiến dịch Lộ 22), nhằm tiêu diệt sinh lực quân nguy, hỗ trợ phong trào đánh phá bình định nông thôn và đấu tranh chính trị ở đô thị.

ĐUỘNG ĐẠO: H. đời Minh, thuộc châu Tuyên Hoá, năm 1820 đổi là Đăng Đạo, năm 1833 nhập h. Sơn Dương, t. Tuyên Quang.



EA KHUẾCH: Phế tích kiến trúc Chăm tại buôn Ea Khuếch, cách tp. Buôn Ma Thuột (t. Đắc Lắc), 18km về phía Đông - Nam. Phát hiện năm 1989. Tại đây có những nền kiến trúc nhiều gạch (không rõ là mộ hay tháp), cả mảnh đá có chữ viết (bi ký của người Chăm). Tương truyền, vào khoảng 600-700 năm trước, những nhóm người Chăm có cả người trong hoàng tộc đã lên đây khai phá lập buôn l. và xây dựng tháp, đền đài và mộ.

EA PĂL: Di chỉ tại x. Ea Păl, h. Êaca, t. Gia Lai. Phát hiện 5 công cụ đá ở nông trường cà phê 7/4; tất cả làm bằng đá xanh, toàn thân mài sơ qua. Thuộc văn hoá kch. Biển Hồ.

EA RIÊNG: X. thuộc h. M'Drăk, t. Đắc Lắc, nơi đã phát hiện 1 trống đồng vào tháng 4/1996. Do

trống bị mục lại bị lưới máy ủi thúc mạnh nên thân trống bị vỡ nát, nhưng mặt trống còn lại gần nguyên vẹn. Đường kính mặt là 62cm, có 9 vòng hoa văn, ở giữa có hình nổi ngôi sao 12 cánh. Nhiều người cho rằng, trống thuộc loại III Heger. Có lẽ đây là sản phẩm giao lưu của người Việt cổ với các cư dân khác sống trên cao nguyên.

EO: Tên chữ là Yên Tiến Môn, còn có tên khác là Bất Thác, của Nộn Hải, Nhuyễn Hải, Thái Dương; tên chính thức dưới triều Nguyễn, về đời Gia Long là của Thuận An đặt năm 1812.

EO GIÓ: Đèo trên đường Đà Lạt - Tháp Chàm ở cách Đăng (Đôn Dương) 6km. Ga ở trên đường Đà Lạt - Tháp Chàm từ lâu bỏ không chạy tàu.

EXÉPICH: Trại Êxépich ở trên một ngọn đồi cao, cách tp. Phan Thiết 3km về phía Đông Nam. Lực lượng địch ở trại này gồm có 1 tiểu đoàn dù Mỹ, 1 tiểu đoàn pháo, 1 tiểu đoàn cơ giới, 1 phi đoàn máy bay lên thẳng. Đây là vị trí được địch bảo vệ rất nghiêm ngặt. Sau 1 giờ chiến đấu quyết liệt, quân giải phóng Phan Thiết đã san bằng trại Êxépich, diệt hơn 500 tên Mỹ, phá huỷ 12 xe bọc thép, 13 máy bay, diệt gọn 1 tiểu đoàn pháo Binh, đốt cháy 1 kho xăng, 1 kho đạn và nhiều nhà lình.

ÊACA: H. ở t. Đắc Lắc, thành lập năm 1955, nguyên tách từ h. Krôngpach, có hồ và đập Êaca.

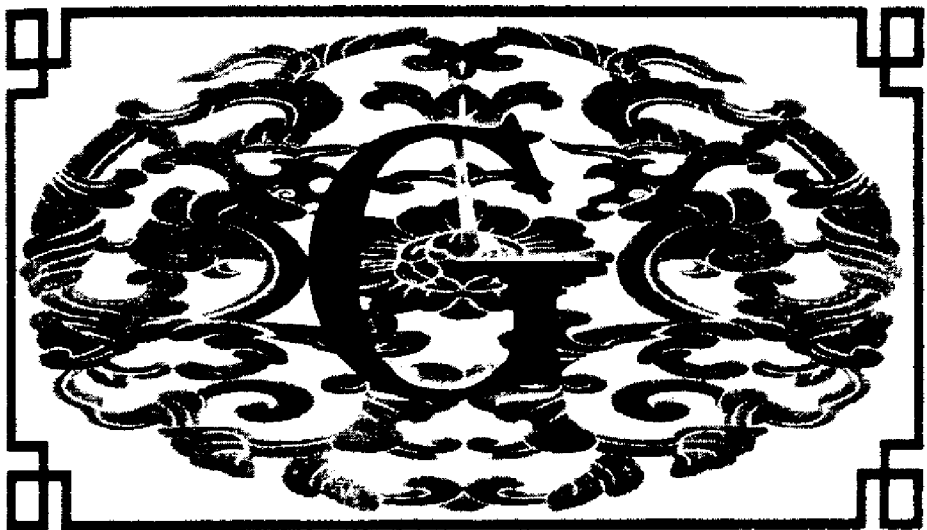
ÊA H'LEO: H. của t. Đắc Lắc; có n. Chũ Đgiu cao 1240 m ở ranh giới cực Đông; s. Êa H'leo chảy từ

Đông sang Tây, qua h. lị H'leo ở cách ranh giới phía Nam 3km, có đường ô tô từ tp. Pleiku đi tp. Buôn Ma Thuột, và đường ô tô đi Adun Pa và Tuy Hoà.

ÊASUP: H. của t. Đắc Lắc, thành lập năm 1987, phía Tây giáp Campuchia. Là h. có diện tích rộng nhất t. Có các nhánh của s. Tonle, Sre Pock chảy từ Đông sang Tây. H. lị là Êpus ở phía Đông. Đường Tây Trường Sơn chạy từ Bắc xuống Nam h., song song với đường biên giới Việt Nam - Campuchia, cách khoảng từ 10 - 15km. Có đường ô tô khác nối liền tp. Buôn Ma Thuột với ttr. Bản Đôn và gặp đường Trường Sơn ở sát biên giới góc Tây Nam.

ÊCA: Đập nước ở h. Krôngpach, t. Đắc Lắc, hay là h. Êaca, tạo ra hồ Êaca.





GÀ CHỌI: Đảo ở vịnh Bái Tử Long, cách đảo Thề Vang 5km về phía Tây. Đảo này chỉ cách đảo Gà Mái mấy mét, hình dáng hai đảo giống đôi gà đang chồm nhau.

GÁC CHUÔNG CHÙA KEO: Gác chuông chùa Keo (tức chùa Thần Quang, ở x. Vũ Nghĩa, h. Vũ Thư, t. Thái Bình) là một kỳ công về mặt nghệ thuật kiến trúc. Gác chuông gồm 3 tầng, cao tới 11,50m, trong treo 3 quả chuông lớn nhỏ. Bộ khung bằng gỗ quý, kết cấu phức tạp, bao gồm một hệ thống, cột, xà, con sơn, đầu, lan can... liên kết với nhau chủ yếu bằng mộng ngậm, nâng bổng 12 mái ngói với 12 đầu đao uốn cong duyên dáng. Từ một góc nhìn thích hợp, gác chuông chùa Keo trông như đoá hoa sen mới nở, vươn lên bên những thân cau cao vút, đậm đà hương sắc đồng quê.

GẠCH: Địa điểm ở h. Phúc Thọ, t. Sơn Tây, nay là t. Hà Tây, trên đường Hà Nội - Sơn Tây, cách tx. Sơn Tây 7km. Xưa chợ Gạch bán thuốc lão và hương đen.

GÀN: Miếu ở giữa cánh đồng 1. Bằng, x. Hoàng Liệt, h. Thanh Trì, Hà Nội, cách trung tâm tp. 10km về phía Nam. Miếu gắn liền với truyền thuyết về thần chằm Lâm Đàm - học trò của Chu Văn An làm mưa chống hạn giúp dân. Các triều vua phong là Thượng đẳng thần Bảo Minh vương. Ngôi miếu phản ánh tâm linh của cư dân nông nghiệp. Miếu tuy không lớn, nhưng có nhiều mảng chạm khắc đẹp và giữ gìn được bộ sưu tập quý: nhang án, khám thờ, long ngai, bài vị, hoành phi, câu đối, bát hương. Miếu còn là 1 cảnh đẹp: ẩn mình dưới tán cổ thụ, phía trước là hồ nước. Miếu đã

được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/9/1993.

GÁP: Đền Sở Tranh ở l. Gáp, x. Tứ x., h. Lâm Thao, t. Phú Thọ, là ngôi đền hiếm có ở nước ta thờ Thánh thợ mộc. Trong đền có 3 bàn thờ. Bàn ở giữa thờ Lỗ Ban, 2 bên thờ "tả hữu tiên hiền" - những người thợ giỏi ở địa phương. Hàng năm, cứ đến ngày 12 và 13 tháng Giêng, tất cả những người làm nghề thợ mộc đều về đây cúng lễ.

GÂM: Nhánh s. Lô, dài 297 km, nguồn từ vùng n. cao ở Văn Nam, chảy vào h. Đồng Văn (Hà Giang) gần tới Na Hang thì gặp s. Năng. S. Gâm có các phụ lưu: Nho Quế, Ma, Nhi Ao, Nai Kinh, Bắc Ngung, Pac Nam, Năng, Ngòi Cỏ, Ngòi Chấm, Ngòi Quảng... Mùa hạ, mùa thu nước đục, đông và xuân nước trong. Ở thượng lưu dòng s. hẹp, có đá ngầm thuyền khó đi lại. Nhưng vẫn là huyết mạch giao thông.

GHỀNH: Cầu trên xa lộ Sài Gòn - Biên Hoà. Ngày 27/4/1975, diễn ra trận tập kích chiếm cầu Ghềnh trên quốc lộ 1 của đại đội 1, tiểu đoàn 23 và tiểu đoàn 174 thuộc trung đoàn đặc công 113, trong Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 đến 30/4/1975).

GHỀNH: Đền ở th. Ái Mộ, x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội; thờ công chúa Ngọc Hân,

Mẫu Thoải và Mẫu Thượng Ngàn. Tương truyền, đền được dựng trên bờ đất nơi mà người ta đứng để vớt hài cốt công chúa Ngọc Hân xuống s. Hồng, sau khi nhà Nguyễn phát hiện việc bà Trang Ý vợ vua Lê Hiến tông và là mẹ Lê Ngọc Hân xây lăng mộ cho công chúa ở l. Nành. Lúc đầu chỉ là ngôi miếu nhỏ thờ Ngọc Hân, về sau bị lở xuống s., dân l. cho xây đền mới như hiện nay vào năm 1859. Bà chúa An Bình là mẫu Thượng Ngàn, có công âm phù các đời Lý, Trần, Lê đánh thắng các giặc Tống, Nguyên, Minh và công chúa Lê Ngọc Hân con vua Lê Hiến tông và bà chúa Nành là Bắc Cung Hoàng hậu vua Quang Trung. Khuôn viên của đền rộng 200 m², có gò n. đất sau đền, xung quanh cây cối um tùm, chim muông riu rít. Đền có 7 gian tiền đường, 3 gian hậu cung. Đền còn lưu 8 câu đối, hoành phi, bia kí hậu. Đền quay theo hướng Tây Nam theo hình chữ "môn". Lễ hội đền hàng năm bắt đầu từ ngày 1/8.

GHỀNH: Đình thuộc x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đình tọa lạc tại n. Kim Quy, nơi có nhiều cây cổ thụ; được tạo dựng năm 1800. Khuôn viên đình rộng 1000 m², cấu trúc theo hình chữ "đình". Số lượng câu đối gồm 2 đôi (đời Thành Thái - năm Tân Dậu), 1 tượng công chúa Lê Ngọc Hân còn bia đá mất hết. Đình thờ 3 vị chúa Liễu Hạnh, An Bình và Lê Ngọc Hân. Lễ hội

hàng năm kéo dài từ ngày 6/8-12/8.
Có lễ tế và bơi chải.

GHỀNH: Ga xe lửa cách tx. Ninh Bình 10km về phía Nam, cạnh cầu Ghềnh, cách ttr. Nho Quan 25km. Nay là trung tâm của tx. Tam Điệp.

GHỀNH: Tên nôm l. Kinh Lũy, t. Bắc Ninh. Xưa sản xuất vải ta, gọi là vải Ghềnh.

GHỀNH HỒ: Ở ngoài cửa biển Thị Nại, Quy Nhơn. Trên ghềnh có pháo đài. Nơi diễn ra nhiều trận đánh giữa quân Tây Sơn và quân chúa Nguyễn.

GHỀNH THÁP: Di chỉ nằm ở lưng chừng n. Thu Mộc, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Khai quật năm 1983, thu được chủ yếu là những vật liệu kiến trúc của một toà tháp có đáy qui vuông mỗi chiều 16m. Ở cách n. phía Đông di tích thu được gạch ngói và chi tiết tượng thú. Niên đại cuối đời Trần.

GIA BÌNH: H. thuộc phủ Thuận Thành, t. Bắc Ninh, thời thuộc Minh là h. An Định thuộc châu Gia Lâm, phủ Bắc Giang, đời Lê là h. Gia Định, năm 1820 đổi là Gia Bình (vì trùng tên với t. Gia Định), nay hợp nhất với h. Lương Tài thành h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Quê Trần Danh Ân, Nguyễn Quang Bật, Lý Đạo Tái, Lê Văn Thịnh. Từ đời Lê về trước, có 43 người đỗ đại khoa. Tháng 8/1830, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân chống triều đình nhà

Nguyễn thời Minh Mệnh, do Đào Đình Ngân lãnh đạo, hoạt động ở Gia Bình (Gia Lương) và Đông Ngàn (Tiên Sơn).

GIA CỐC: Miếu x. Gia Cốc (tên nôm là l. Đanh), h. Gia Lâm, tp. Hà Nội; thờ thành hoàng tôn hiệu là Hiến Nghĩa đại vương, tên húy là Ý. Tương truyền, gặp khi Bà Trưng dấy nghĩa, Hiến Nghĩa theo giúp, đem 15 gia binh đến đóng trại, lập ấp ở l. Gia Cốc. Khi Bà Trưng bị thua quân Mã Viện, Hiến Nghĩa phá vòng vây, chạy được đến s. Bồ Đề, thế cùng tận phải phi ngựa xuống s. mà hoá.

GIA CUNG: Tên xưa của h. châu Thạch Lâm, t. Cao Bằng.

GIA ĐỊNH: Một trong 6 t. ở xứ Nam kỳ xưa, nguyên là dinh. Phiên Trấn đặt năm 1779, năm 1823 gọi là t. Phiên An, năm 1836 đổi làm t. Gia Định, gồm 3 phủ: Tân Bình, Tân An và Tây Ninh. N. Bà Đen ở Tây Ninh cao nhất vùng (986m). Các s. Sài Gòn và Bé từ biên giới Campuchia chảy xuống s. Phước Long rồi phân ra nhiều nhánh chằng chịt; phía Tây có s. Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Năm 1895, Pháp chiếm Gia Định, năm 1899 chia t. Gia Định thành 3 t.: Gia Định, Chợ Lớn và Tân An. Quê Trần Thiện Chánh, Trương Phúc Dinh, Hoàng Mẫn Đạt, Trịnh Hoài Đức, Trương Minh Giảng, Tống Việt Phúc, Nguyễn Chánh. Tháng 10/1861, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân

dân Gia Định chống đánh thực dân Pháp xâm lược, do cử nhân Lê Văn Đạt và hương thân Lê Cao Dũng lãnh đạo.

GIA ĐỊNH: Phủ đặt năm 1697 đời chúa Nguyễn Phúc Chu. Trước đây vùng này toàn là rừng rậm, hàng mấy ngàn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những dân có vật lực ở các xứ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn dời tới đây mở mang, sau thành bằng phẳng, đất đai màu mỡ, cho dân trồng cây và làm nhà cửa. Đất ấy nhiều ngôi lạch, đường thủy như mắc cửi. Đồng ruộng bát ngát, hợp với trồng các loại lúa.

GIA ĐỊNH: Tên gọi chung cả xứ Nam kỳ. Năm 1780, đất Gia Định gồm 3 trấn: Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ. Đến đời Minh Mạng, gồm toàn bộ lục tỉnh: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên; gọi là xứ Nam kỳ, nhưng vẫn quen gọi xứ Gia Định với ý nghĩa bao trùm đó.

GIA ĐỊNH: Tên phủ thời Lê; có 2 h.: Phúc Long, Tân Bình. Khi Nguyễn Phúc Chu sai tướng đi đánh Cao Miên, lấy đất Đồng Nai là chỗ tốt, đặt làm phủ này. Lập ra 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn; càng ngày càng đông đúc, của cải giàu thịnh.

GIA ĐỊNH: Thành cũ do Nguyễn Ánh xây năm 1790 ở l. Tân Khai, h. Bình Dương. Hình bát quái,

mỗi bề 130 trượng 2 thước, chu vi ngoài hào 794 trượng, cao 1 trượng và 3 thước, mở 8 cửa. Năm 1833, Lê Văn Khôi chiếm thành chống lại triều đình. Năm 1836, phá bỏ thành này và xây lại thành mới nhỏ hơn. Ngày 17/2/1895, quân Pháp chiếm và dùng thuốc nổ phá bằng thành, đốt các kho gạo.

GIA ĐỊNH: T. do Pháp thành lập năm 1899, tách phủ Tân Bình từ t. lớn ra gồm 18 tổng.

GIA ĐỊNH THÀNH: Tên Gia Long đặt năm 1808 cho toàn địa hạt Gia Định, sau là xứ Nam kỳ, gồm 5 t. và trấn (Hà Tiên), đặt dưới quyền một quan tổng trấn.

GIA HẠNH: L. thuộc x. Nhân Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, phía Đông-Nam h. lị. Quê Nguyễn Trạch (tức Đốc Trạch), Nguyễn Chanh.

GIA HỘI: Am thuộc l. Trích Sài, q. Ba Đình, tp. Hà Nội; là am thờ Tam Phủ Thánh Mẫu của dân ph. Trích Sài cũ.

GIA HỘI: L. ở h. Văn Chấn, t. Hưng Hoá, sau là t. Nghĩa Lộ, nay thuộc t. Yên Bái. Có mỏ than dầu lẫn vàng; suối khoáng nóng.

GIA HỘI: X. ở h. Văn Chấn, t. Yên Bái, nơi phát hiện 1 cuộc đồng nằm trong kẽ đá. Cuộc có vai xuôi, hòng tra cán bầu dục, lưỡi bằng vát đều hai bên, mặt cắt ngang cuộc gần hình chữ V. Cuộc

dài 8,5cm, lưỡi rộng 9cm, họng tra cán rộng 7,5cm, sâu 5,6cm.

GIA HUNG: Châu thời thuộc Minh ở phía Tây-Nam phủ Giao Châu. Năm Vĩnh Lạc thứ 2 đổi đặt ra, lĩnh 3 h. là Lung, Mông, Tứ Mang. Năm Tuyên Đức trở về sau, thuộc Ty Thừa chính Sơn Tây.

GIA HUNG: Tên lộ về đời Thuận Thiên (Lê Thái tổ), phủ về đời Quang Thuận (Lê Thánh tông) thuộc xứ Hưng Hoá, gồm các h. Thanh Xuyên, Phù Hoa, Mộc Châu, Việt Châu, Thuận Châu. Đời Nguyễn vẫn giữ như thế. Xưa về đời Trần là châu Đà Giang, thuộc trấn Thiên Hưng, gồm các h. Mông, Lung, Tứ Mang, sau là h. Mộc, nay là h. Mộc Châu, t. Sơn La.

GIA HUNG: Tên phủ thời Lê, thuộc trấn Hưng Hoá, có 1 h. Thanh Châu (nay là 2 h. Thanh Sơn và Thanh Thủy), và 5 châu: Việt (sau là Yên Châu), Phù Hoa (sau là Phù Yên), Mai, Mộc và Thuận Mỗi. Phủ có n. trùng điệp liên sau. S. Thao, s. Đà phát nguyên từ Trung Quốc đều chảy ngang vào địa hạt trong phủ. Những người đi buôn lên thượng du mua hàng hoá về, bán được lãi nhiều.

GIA HUNG: Tên phủ thời Nguyễn thuộc t. Gia Hưng; lĩnh 2 h., 6 châu, tỉnh nhiếp 1 h., 2 châu. Cách h.: Tam Nông (thuộc Minh là Cổ Nông), Thanh Sơn (đời Lê là Thanh Nguyên), Thanh Thủy

(tỉnh nhiếp, nguyên là đất Thanh Xuyên), các châu: Phù An (đời Lê là Phù Hoa), Mộc, An (tỉnh nhiếp, nguyên là đất Thanh Xuyên), các châu: Phù An (đời Lê là Phù Hoa), Mộc, An (tỉnh nhiếp, xưa là Mang Việt), Mai (xưa là Mường Mai), Đà Bắc (trước là đất châu Mộc, châu tỉnh nhiếp), Thuận, Sơn La (trước là động Sơn La), Mai Sơn (trước là động Mai Sơn).

GIA KHÁNH: H. ở t. Ninh Bình, h. lị ở sát tx. Ninh Bình. H. Gia Khánh đông - bắc giáp h. Ý Yên và Yên Khánh, nam giáp h. Yên Mô (sau là h. Tam Điệp), tây - bắc giáp h. Gia Viễn, tây giáp h. Nho Quan. Một thời gian đã hợp nhất với h. Yên Khánh thành h. Hoa Lư; nay lại tách ra như cũ và Gia Khánh lấy tên là Hoa Lư. Quê Đình Trú thông, Vũ Phạm Khải.

GIA KHÁNH: Mộ cổ ở th. Cao Dương, x. Gia Khánh, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1989, là mộ hợp chất, thi hài còn nguyên vẹn; hiện vật có đỉnh đồng, mũi nhọn. Đây là mộ của một phụ nữ họ Phạm cách nay 14 đời, được lấy vua rồi bị tru di tam tộc.

GIA LẠC: Xóm bên bờ s. Hương, ngoại thành Huế, quê Thanh Tịnh, chính tên là Trần Văn Ninh (1911 - 1988). Sau cách mạng tháng 8/1945, ông hoạt động trong ngành văn hoá kháng chiến. Ông sáng tác thơ và ca dao, và hầu hết là thành công.

GIA LẠC (hội chợ): "Gia Lạc" có nghĩa là "thêm vui". Hàng năm từ mồng một đến mồng ba Tết Nguyên Đán. Chợ có từ 1826 do con trai Gia Long là Định Viễn công Nguyễn Phước Bình lập ra bên bờ s. Hương. Lúc đầu chợ là nơi vui chơi, trao đổi hàng hoá của hoàng tộc, sau thành chợ Tết cho cả thành Huế. Chợ bán: trâu cau: hoa quả, trăm hương, bánh, trái, các món ăn ngon, đồ chơi trẻ con, những gói muối nhỏ bọc giấy điều mua để lấy may năm mới. Đặc biệt, ông hoàng Định Viễn không có con trai nên tự bỏ tiền mua lựa may nhiều áo trẻ con đẹp, bán rẻ ngoài chợ để cầu phúc mong có con nối dõi. Chợ có các trò chơi dân gian: hò giã gạo, bài thai, bài chòi, bài ghế, bài vù, bầu cua cá... Ai đi chợ đều tỏ ra dễ tính, nói năng nhẹ nhàng, riêng ở hàng hoa quả thì không ai dùng từ "mua, bán" mà thay bằng từ "biếu, tặng".

GIA LAI: Đạo ở Tây Nguyên thành lập năm 1932, tách từ t. Kontum ra. Đầu tiên gọi là đạo Trà Cú, Pháp gọi là Pleiku, lấy tên lị sở đạo mà gọi, sau đổi tên là đạo Gia Lai, lấy tên dân tộc Gia Rai. Dưới thời Mỹ-ngụy là t. Pleiku, dân số năm 1965 là 117.875 người. Năm 1976, hợp nhất với Kontum thành Gia Lai - Kontum; năm 1991 lại tách thành t. Gia Lai. T. hiện có diện tích 16.212 km², dân số 971.920 người, gồm 11 h. và 1 tp. t. lị Pleiku. Các dân tộc Kinh, Giarai, Bana, Xê Đăng, K'ho, H're,

Nhắng, Thái, Mường. Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4). Có 90.000 ha rừng, 50.000 ha đồng cỏ, 335.000 ha đất canh tác. Sản vật: lúa, ngô, cà phê, cao su, hồ tiêu, lạc, đậu tương. Cây dược liệu: thanh hao, canh ki na, đương qui, đẳng sâm. Khoáng sản: sắt, crôm, titan, kẽm, vàng, bôxít, cao lanh, granit. Hồ Tonung cách Pleiku 10 km, là hồ thiên nhiên trên ngọn n. lửa đã tắt. Du khách có thể đi thuyền trên hồ, đi săn ở các khu rừng lân cận. Quân giải phóng tiến công ngày 21/4/1966 một loạt 4 khu vực đóng quân của địch ở Gia Lai, và đánh quân tiếp viện, diệt hơn 500 tên địch, trong đó có 450 tên Mỹ, phá huỷ và bắn rơi 58 máy bay. Quân ta còn tiến công dữ dội sân bay Plây-cu, một căn cứ không quân lớn của Mỹ ở Tây Nguyên, phá huỷ 40 máy bay, diệt 380 địch, hầu hết là Mỹ.

GIAI LAI-KONTUM: T. thành lập năm 1976, gồm 2 t. cũ là Kontum và Pleiku; t. lị là Kontum trên s. Krông Pôcô. T. lớn, diện tích 25.536 km², dân số 872.780 người, gồm dân tộc Kinh, Sê Đăng, Banna và Giarai. Ở phía Nam t., xưa có 2 bộ Thủy Xá và Hoả Xá đã từng có quan hệ với Đại Việt từ thời chúa Nguyễn. T. có 12 h. và 2 tx. (Pleiku và Kontum). Nhà máy thủy điện trên s. Yali, thác Sung Quen, La Grai, hồ Tơ Nưng, suối nước nóng ở Đắc Tô, Công Rẫy, Đắc Sô Mang,

Rang Ri, Công Du. Nhà máy chè Bàu Cạn. Quê anh hùng Núp. Năm 1991, tách thành 2 t. Gia Lai và Kontum.

GIA LÂM: Đình ở th. Gia Lâm, x. Lệ Chi, h. Gia Lâm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 20km về phía Đông, thờ Hộ pháp cư vi đại vương họ Đặng. Đình có mặt bằng hình chữ "nhị", gồm đình Thượng và đình Hạ. Nay chỉ còn phần hậu cung mới được tu tạo. Đình còn giữ được nhiều di vật quý: 1 tấm bia khắc ngọc phả (1740), bộ long ngai, bài vị, kiểu long đình, hoành phi, câu đối, y thờ, bộ bát bửu. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 28/4/1994.

GIA LÂM: Sân bay thành lập năm 1936 hồi thuộc Pháp, ở bên cạnh quốc lộ 5 Hà Nội - Hải Phòng. Ngày 25/10/1947, diễn ra trận pháo kích của trung đội pháo binh khu 10, tăng cường cho mặt trận Hà Nội, đã chiếm lĩnh trận địa cách sân bay 400m ngay ban ngày pháo kích vào sân bay, phá hỏng 2 máy bay khu trục của quân Pháp. Ngày 12/2/1973, toán giặc lái máy bay Hoa Kỳ đầu tiên bị giam giữ trên miền Bắc được Chính phủ ta trao trả tại sân bay Gia Lâm. Toán đầu tiên này gồm 116 tên (trong tổng số 472 tên). Chiều 29/3, toán giặc cuối cùng gồm 107 tên được trao trả cho phía Hoa Kỳ cũng tại sân bay Gia Lâm.

GIA LÂM: Tên xuất hiện từ đời Lý, thuộc Minh là châu Gia Lâm, đời Lê là h. thuộc phủ Thuận An

(sau là Thuận Thành, t. Bắc Ninh), nay là h. thuộc ngoại thành Hà Nội. H. lị trên quốc lộ 5, cách trung tâm tp. 4km. Có các đường xe lửa và quốc lộ chạy qua h. Sân Bay hồi thuộc Pháp. Nhà máy xe lửa Gia Lâm. Từ đời Lê về trước, có 60 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Mậu Áng, Nguyễn Huy Cẩn, Đoàn Cử, Cao Bá Quát, Nguyễn Khiêm Ích, Nguyễn Mậu Tài, Dương Phúc Tư, Nguyễn Mậu Xứng. Gia Lâm là quê Dương Đức Hiến (1916 - 1963) người sáng lập Đảng Dân chủ Việt Nam.

GIA LÂM: Thành ở phía Tây ph. Giao Châu, ở gần s. Phú Lương. Đời Đường, My Bá đóng đô ở Kim Châu, bộ thuộc có h. Gia Lăng, có lẽ là ở đây. Đầu năm Vĩnh Lạc, bọn Trương Phụ đóng quân ở châu Tam Đới, Kiều ky là Chu Vinh giao chiến với quân ta ở s. Gia Lâm tức là chỗ này. Bởi thành là Gia Lâm nên s. cũng gọi là s. Gia Lâm.

GIA LÂM: X. xưa thuộc tổng Cơ Biên, h. Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc về đời Hậu Lê, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Thái ấp của Trần Quang Thiệu, cháu nội Trần Quốc Tuấn.

GIA LONG: Lăng Gia Long trên những ngọn đồi phía bắc Tả Trạch, cách Huế 16km. Quần thể lăng mộ có diện tích 2875 ha, gồm 7 khu lăng mộ. Quan trọng nhất là lăng Thiên Thọ; bên phải là cung Minh Thánh, bên trái là Ba

Đình và lăng Thiên Thọ Hữu, cung Gia Thành. Khu lăng mộ ẩn mình trong những đồi thông già.

GIA LỘC: Đình ở th. Gia Lộc, x. Việt Hùng, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Đình thờ thành hoàng l. là Đồng Bàng, một tướng của Hai Bà Trưng, có công đuổi Tô Định và có công lập ra trang Gia Lộc. Đình xây dựng vào khoảng tk. XVII, với diện tích 248,64 m², ngoài sát với ao đình đặt các tấm bia đá của đình, sân lát gạch bát to, đình có kết cấu kiến trúc kiểu chữ Đinh. Đại đình gồm 5 gian 2 chái với 4 góc đao cung, bờ nóc trang trí hoạ chanh chạy khắp 5 gian. Ở đầu đốc và đầu đao đắp các hoạ tiết đuôi mác lá cúc, đầu bươm. Bên trong nhà đại đình, các bộ đỡ mái làm theo kiểu chống rường mang giá trị nghệ thuật tiêu biểu cuối thời Lê đầu thời Nguyễn (Cuối tk. XVIII đầu tk. XIX). Đình có chi tiết khác các đình khác: cả 5 gian đình đều bưng trần kín bằng gỗ, gian giữa là màn giềng trang trí các hình tượng trưng bát quái 4 phương 8 hướng. Đình còn giữ được 1 cuốn thần phả, 3 tấm bia đá bằng chữ Hán, 4 đạo sắc phong và 2 đôi câu đối. Ngày hội của đình vào 2 ngày 10/2 (lấy ngày Đồng Bàng đi đánh giặc làm ngày mất) và ngày 12/8 (ngày sinh) cũng là ngày hội của l.. Đình được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá ngày 13/4/2000.

GIA LỘC: H. ở t. Hải Dương; đời Minh là h. Tường Tân, đời Lê Thánh

tông gọi là Gia Phúc, Tây Sơn đổi là Gia Lộc vì kỵ tên Hồ Phi Phúc, đời vua Quang Trung. Từ đời Lê về trước có 47 người đỗ đại khoa.

GIA LƯƠNG: H. mới thành lập ở t. Bắc Ninh do hợp nhất 2 h. Gia Bình và Lương Tài. H. lị là Gia Lương. S. Phú Lương (s. Thái Bình) ở phía đông ngăn cách với h. Nam Thanh, nam giáp h. Cẩm Bình.

GIA LƯƠNG: Mộ cổ tại x. Gia Lương, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Năm 1983, khai quật 2 mộ thuộc loại quách gỗ. Hiện vật có đồ sắt, đồng, gốm. Thuộc tk. II - III.

GIA MIÊU NGOẠI TRANG: L. ở x. Tâm Quy, tổng Thượng Ban, h. Tống Sơn, ph. Hà Trung, trấn Thanh Hoá. Quê Nguyễn Kim - Tổ nhà Nguyễn, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Độ, cách ga Bim Sơn 6km. Năm 1802, Gia Long đổi tên là Quý Hương, h. Tống Sơn là Tống h.. H. Tống Sơn, nay là h. Hà Trung, t. Thanh Hoá, quê Nguyễn Hoàng (1524 - 1613). Cùng cha và anh giúp nhà Lê Trung hưng, được tước Đoàn quận công. 1558 vào trấn đất Thuận Quảng. Ông đã xây dựng được cơ nghiệp tự trị thành công, mở đầu cho vương triều nhà Nguyễn sau này.

GIA NINH: H. thuộc q. Giao Chỉ, sau thuộc Châu Phong (589), sau là h. Phong Khê (627), lị sở Châu Phong về đời Đường, tức là h. Mê

Linh về đời Hán. Nay là địa phận cách h. Quảng Oai, Ba Vi, Đà Bắc, Yên Láng, Yên Phong. H. Gia Ninh xưa thế rộng, có n. Tân Viên, n. Long Môn. Quê thần Tân Viên (Sơn Tinh). Đầu đời Đường lấy h. Gia Ninh đặt ra Châu Phong.

GIA NINH: Lý Bí dấy binh đánh đuổi giặc Lương tàn bạo. Năm 544, tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu, lập trăm quan, dựng quốc hiệu là Vạn Xuân. Năm 545, nhà Lương sai Trần Bá Tiên đem quân sang xâm lược. Lý Nam Đế đem 3 vạn quân ra chống cự, bị thua ở Chu Diên, phải chạy về thành Gia Ninh. Thành Gia Ninh là x. Gia Ninh, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc ngày nay.

GIA PHI: Đền áp Đông Tri Thượng, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế, thờ cung phi của chúa Nguyễn là bà họ Phạm, hiệu Gia Phi. Đầu đời Minh Mệnh, đền ở phía đông s. Hồ Thành, đến năm 1839 có sắc chỉ cho dựng đền ở phía Tây s.. Tương truyền, trước kia ở đây có xương đúc tiền đồng, tục gọi là tiền đồng Phủ Ao.

GIA PHU: Di vật thuộc h. Bảo Thắng, t. Lào Cai. Năm 1992 phát hiện 21 công cụ cuội và 27 mảnh tước. Thuộc văn hoá kch. Sơn Vi.

GIA PHÚC: H. cũ của t. Hải Dương. Tên Gia Phúc đặt từ đời Hồng Thuận (Lê Tương Dực). Xưa là trấn lỵ Hải Dương. Từ đời Lê về trước, h. có 47 người đỗ đại

khoa. Các x. Hồng Lục và Liễu Chàng xưa có nghề khắc ván in sách chữ Nho.

GIA QUÁT: L. ở h. Gia Lâm, t. Bắc Ninh, nay thuộc tp. Hà Nội. Đời xưa có công quán Điều Điều tiếp sứ Trung Quốc trước khi tới Hà Nội.

GIA QUỐC CÔNG: Đền ở x. Đại Đồng, h. Yên Bình, t. Tuyên Quang, thờ Gia Quốc công Vũ Văn Mật. Vũ Văn Mật lãnh nhà Mạc, lên xóm Khan Bấu, x. Đại Đồng, tự xưng là Gia Quốc công, rồi sai người vào hành trại của vua Lê ở Thanh Hoá xin quy thuận. Vua Lê Trung tông phong cho ông là An Tây vương, cho đóng giữ vùng Tuyên Quang, người địa phương gọi là Nhà Bấu. Sau khi ông mất, người địa phương dựng đền thờ.

GIA RÀY: Trung tâm huấn luyện quân nguy Sài Gòn, ga xe lửa ở km 1631 trên đường tàu Thống Nhất, trạm thí nghiệm canh nông về cây cao su và cây bông gòn thành lập hồi thuộc Pháp ở t. Biên Hoà, nay là t. Đồng Nai. Từ 25/6 đến 5/6/1966, quân giải phóng Biên Hoà phá tan cuộc can quét lớn của hàng nghìn lính Mỹ, Pắc Chunghy và quân nguy ở vùng Gia Rày, Suối Cát, diệt 1000 tên địch, phá huỷ 18 xe quân sự, bắn rơi 4 máy bay.

GIA SÀNG: Địa điểm cách tp. Thái Nguyên 3km về phía tây-nam, kề quốc lộ 3; có đồn lính khố xanh của Pháp, đồn điền. Nhà máy luyện cán thép.

GIA TÂN: Mộ cổ tại th. An Tân, x. Gia Tân, h. Từ Lộc, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1965, mộ có cấu trúc quách bằng gỗ. Niên đại tk. II - III.

GIA THANH: X. Gia Thanh, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, theo truyền thống, hàng năm mở hội vào ngày mồng 2 tháng Giêng; một trong những l. mở hội xuân sớm nhất. Sau tiệc cỗ và cướp giò xong, l. tổ chức lễ "trao phân trai", là nghi thức cuối cùng của hội l. mang tinh chất lễ cầu đình.

GIA THUY: Đình ở th. Gia Thuy, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ 4 vị tướng thời Hùng Vương, Trưng Thành, Đông Lương, thông Vinh, Quý Nương, thời Trần được phong là Thượng đẳng Phúc thần. Năm 1972 đình bị bom Mỹ phá huỷ, kiến trúc mới được dựng lại. Trong đình còn một số di vật quý: kiệu, hương án, sắc phong. Đình (và gò Mộ Tổ) đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 15/11/1991.

GIA THUẬN: Chùa thuộc x. Ngọc Thuy, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa có tên chữ là Tiêu Giao tự. Khuôn viên chùa rộng 10500 m², hướng chính Nam. Trước kia trước cửa chùa có giếng Tiên Đàm, nay đã bị san lấp. Khu Tam bảo có 5 gian tiền đường, 3 gian hậu cung và nhà thờ Tổ. Chùa còn 1 pho tượng Thích Ca bằng đồng và 1 pho tượng Mẫu nhỏ, bia đá mất nhiều, 1 quả chuông thời Lý được đúc lại thời Lê, 4 ngôi tháp cổ được đại tu năm 1995 xây trên

nền móng cũ, hoành phi, 2 câu đối. Qua chiến tranh chùa đã bị tàn phá nhiều, là cơ sở cách mạng nuôi bộ đội.

GIA VIÊN: L. được xây dựng từ đầu Công Nguyên, ở h. An Dương, t. Hải Dương, nay thuộc tp. Hải Phòng. Quê Ngô Tất Tố - tướng của Ngô Quyền, đánh trận Bạch Đằng năm 938 thắng Nam Hán. Đồn binh về đời Nguyễn.

GIA VIÊN: H. ở t. Ninh Bình. Về đời Lê và đời Nguyễn thuộc phủ Thiên Quan, trấn Thanh Hoa, sau thuộc ph. Nho Quan, t. Ninh Bình. Về đời Trần 2 h. Gia Lê và Uy Viễn. Đời Lê, Gia Viễn còn gồm h. Gia Khánh. S. Bôi là từ h. Kim Bôi chảy xuống, qua h. gập s. Hoàng Long rồi chảy ra s. Đáy ở Gian Khẩu. H. lị là ttr. Me, cách Gian Khẩu 10 km. Năm 1921, nhập 3 tổng Bất Xi, Bất Một và Xích Thổ của h. Yên Hoà vào Gia Viễn. H. trước đây có động Hoa Lư, đền Đình-Lê ở cạnh s. Hoàng Long. Có suối khoáng Kênh Gà, nóng gần 80⁰C. Các xi nghiệp Thuốc lá, Nước khoáng, Quê: Đình Công Trứ, Đình Bộ Lĩnh, Nguyễn Minh Không, Đình Khả Búi, Đình Thúc thông, Búi Văn Khuê, Trịnh Tú, Nguyễn Chí Thành. Tháng 8/1812, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân chống triều đình nhà Nguyễn thời Gia Long, không rõ người lãnh đạo, đánh phá h. Gia Viễn. Cũng tại nơi đây, tháng 8/1917, lại nổ ra cuộc khởi nghĩa chống triều đình của nông dân.

GIÀ LAM THIÊN SANH

SANH: Chùa toạ lạc tại ph. Tân Tiến, tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai. Được xây dựng vào năm 1967 trên một khu đất do phật tử Võ Thành Tây cúng dường. Trụ trì từ đó đến nay là tu sĩ Thích Phước Minh. Già Lam Thiện Sanh được nhiều người



Toàn cảnh Già Lam Thiện Sanh – Biên Hoà, Đồng Nai

biết đến với một tổ hợp các công trình Phật giáo đặc sắc nằm rải rác trong khuôn viên chùa. Ngôi chính điện đã được xây dựng kiên cố với lối kiến trúc độc đáo, sơn vàng. Phía trước là tháp thờ Phật và những tượng Phật đủ mọi tư thế, có tượng còn được thiết kế theo những ý tưởng riêng rất độc đáo, hai bên là Đông lang, Tây lang. Tất cả được phân bố hài hoà

theo một bố cục hợp lý tạo cho không gian nơi đây mang nét huyền bí mà trang nghiêm. Già Lam Thiện Sanh còn được mọi người biết đến nhiều hơn với những công tác xã hội khác. Với tôn chỉ "sống vì người khổ" chùa đã có các chương trình xã hội như lập Trường dạy nghề từ thiện năm 1992, mở quán cơm xã hội... Bên cạnh đó là các hoạt động



Tu Sĩ Thích Phước Minh với trung tâm dạy nghề miễn phí

khác như: cấp học bổng cao cho con em nghèo hiếu học, lo ma chay cho những người khó khăn, thường xuyên tham gia cứu trợ đồng bào thiên tai bão lũ... Nơi đây thực sự là một điểm sáng trong công tác xã hội của t. Đồng Nai.

GIÁ: Giá là tên nôm l.Yên Sở nay thuộc huyện Hoài Đức, t.Hà Tây. Quán Giá thờ Lý Phục Man, một chiến tướng đời Lý Nam Đế. Năm 1947, giặc Pháp đã đốt phá hầu hết di tích này. Nay chỉ còn 2 tam quan, cái ngoài cách cái trong 20m, được các nhà nguyên cứu cho là trường hợp duy nhất trong cấu trúc đình đền ở nước ta. Trên tam quan thứ 3 có gắn 49 mảnh đất nung trang trí. Nhưng đặt biệt hơn là 2 bức tường gắn liền với 2 cột trụ lớn và những viên gạch rất đáng chú ý, tường phía đông có 23 viên, tường phía tây có 26 viên. Đó là những viên gạch nung, vuôn có đường chỉ viền xung quanh, giữa là những hình nổi, không hình nào giống hình nào, tạo thành ột bức tranh sinh động . các nhà nguyên cứu Phật giáo cho đó là những tích trongn Phật thoại; cảnh cảnh hươn mặt trời (hoặc hoa) là minh hoạ ca ni Phật Thích Ca thuyết pháp lần đầu ở Lộc Uyển. Trong hậu cung hiện vẫn còn tượng Lý Phục Man may mắn thoát khỏi nạn giặc đốt phá năm 1947.

GIÁ NGỰA: Ngày 25/5/1970, quan giải phóng Cà Mau tiến công mãnh liệt chi khu quân sự Giá Ngựa, san bằng căn cứ này,

diệt và bắt sống toàn bộ quân địch gồm 250 tên.

GIÁC HẢI: Chùa tạo lạc tại số 345/45 đường Hùng Vương, q 6, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được dựng vào khoảng cuối tk. XIX, xây dựng quy ô vào những năm 1920.

GIÁC HẠNH: Chùa được thành lập năm 1965, người trụ trì đầu tiên là thầy Thích Giác Long. Tọa lạc tại khu phố 1, x.Tuy An, tp.Mỹ Tho, t.Tiền Giang nơi đây vừa là nơi thờ cúng Phật tổ, vừa là nơi lánh nạn cho thanh niên bị truy lùng bắt lính trong thời gian kháng chiến chống mỹ. Năm 1975, chùa được giao lại cho thầy Thích Giác Tuyên theo hệ phái khất sĩ. Trong thời gian làm trụ trì, thầy đã nhiều lần trùng tu chùa nên cơ sở vật chất ngày càng khang trang hơn. Năm 1998 đại đức Thích Minh Thành tiếp quản chùa và tiếp tục xây dựng thêm tầng đường. Đến nay cơ sở vật chất trong toàn bộ khuôn viên chùa đã tương đối đầy đủ. Xung quanh chùa trồng nhiều cây cối, tạo khoảng không gian mát mẻ, càng làm tôn lên vẻ u tịch thanh tịnh của chốn thiền môn. Mọi cảnh vật và con người nơi đây đã thể



Toàn Cảnh chùa Giác Hạnh – Mỹ Tho, Tiền Giang

hiện tất cả sự hy sinh đóng góp to lớn của nhiều đời trụ trì tại chùa Giác Hạnh. Ngoài việc tu tâm hành đạo theo hệ phái khất sĩ, chùa cũng có những đóng góp tích cực vào đời sống xã hội, tham gia công tác từ thiện và sự nghiệp giáo hoá chúng sinh.

GIÁC HUỆ: Ngôi chùa tọa lạc tại 5/8 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 3, ph.Tân Thuận Đông, q.7, tp.Hồ Chí Minh. Trước đây khu vực này là bãi sình lầy và hoang vắng. Năm 1922, hoà thượng Thích Viên Giác đã về đây xây dựng nên ngôi Tam Bảo để chuyên tu và hướng dẫn phật tử địa phương tu học. Ban đầu chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ, nửa kiên cố. Qua những lần trùng tu và xây dựng mới, chùa đã khang trang như ngày này. Chùa

quay mặt về hướng đông, giữa là chính điện, sau chính điện là hậu tổ, bên phải nhà Tổ là nhà tăng, bên trái là nhà bếp. Kiến trúc chùa là sự kết hợp hài hoà giữa kiến trúc truyền thống và hiện đại, theo ý tưởng của hoà



Chùa Giác Huệ – Q.7, TP.Hồ Chí Minh

thượng Thích Viên Giác. Chùa Giác Huệ là điểm An Cư Kiết Hạ hàng năm cho tăng ni tu học, tại đây còn tổ chức đi cúng trường hạ cho các nơi mỗi năm.

Ngoài ra, chùa còn lập võ đường để truyền bá tinh hoa võ thuật cổ truyền của người Việt Nam. Ngoài công việc phụng sự đạo pháp, chùa còn là địa chỉ đỡ trong công tác từ thiện xã hội. Tại chùa có trường nuôi dạy trẻ mồ côi Long Hoa, do hoà thượng trụ trì làm hiệu trưởng. Hàng năm vào các ngày rằm, lễ Vu lan, Phật đản, lễ giỗ tổ, chùa tổ chức cúng lớn, thu hút phật tử gần xa về đây cúng viếng khá đông.

GIÁC MINH: Chùa tọa lạc tại số 584 Điện Biên Phủ, ph. 11, q. 10, tp. Hồ Chí Minh. Đây là một trong số ít ngôi chùa ở q.10 xây dựng theo lối kiến trúc chùa miền Bắc. Với diện tích khuôn viên hơn 300m², chùa quay mặt về hướng Nam với hai lầu một trệt, tầng dưới là bàn thờ Tổ, lầu 1 là chánh điện được bài trí rực rỡ và lầu 2 là nơi thờ hài cốt của các phật tử. Được xây dựng từ 1955, chùa Giác Minh đã là trụ sở Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam với vị chủ tịch đầu tiên là hoà thượng Đoàn Văn Hành, thoát đầu diện tích chùa Giác Minh nhỏ hẹp, được mở rộng

thêm vào những lần mua đất xung quanh của hoà thượng Thích Đức Nghiệp (1960), hoà thượng Thích Thanh Thái (1964). Khi xây dựng vào năm 1955, chùa chỉ có một tầng trệt, sau này mới được xây dựng to lớn và khang trang. Trong kháng chiến chống Mỹ, nhất là những năm cuối cùng của chế độ Ngô Đình Diệm, chùa Giác Minh từng là một trong ba trung tâm lớn (cùng chùa Xá Lợi và chùa Ấn Quang) đứng ra tổ chức các phong trào chống kỳ thị tôn giáo. Chùa cũng đã từng tham gia tổ chức các cuộc tuyệt thực, tự thiêu của tăng – ni, phật tử tại Sài Gòn dưới chế độ Mỹ – Ngụy, đặt biệt là vụ tự thiêu của



Chùa Giác Minh_ Q.10, TP.Hồ Chí Minh

hòa thượng Thích Quảng Đức. Ngày nay, chùa Giác Minh trở thành nơi sinh hoạt của phật tử địa phương gần xa. Vào các ngày Rằm tháng giêng, Rằm tháng hai, Rằm tháng tư, Rằm tháng bảy hàng năm, chùa đứng ra tổ chức các lễ hội nhằm hướng các phật tử và khách thập phương vào những sinh hoạt tín ngưỡng. Chùa Giác Minh còn là một trong những địa chỉ giúp đỡ những mảnh đời cơ nhỡ, tham gia cứu trợ đồng bào thiên tai lũ lụt và phong trào đền ơn đáp nghĩa.

GIÁC MINH: Tịnh Xá được xây dựng vào năm 1939, do ông Trương Khôn Sơn (pháp danh Minh Đăng) sáng lập. Chùa tọa lạc tại số A1/14, ph.Tân Vạn, tp.Biên Hòa, t.Đồng Nai. Mặc dù chùa nằm trong cái nôi của phật giáo Nam bộ, nhưng cho đến 1963, chùa Giác Minh vẫn còn đơn sơ với cơ sở vật chất khiêm tốn. Sau khi về trụ trì chùa năm 1963, hoà thượng Thích Minh Chánh một mặt tham gia hoạt động cách mạng, một mặt đem hết công sức cho việc trùng tu và đổi lại tên hiệu của chùa thành Giác Minh Tịnh Xá. Trước năm 1975, Giác Minh Tịnh Xá đã từng là nơi chuyên tinh tu học theo hệ phái Bắc tông của Hội

Tăng Già Nam Việt và đã phát triển thành đạo tràng tiếp độ tăng ni tứ chúng và phật tử tại gia. Tịnh Xá Giác Minh nằm trong một khuôn viên rộng, thoáng mát với cơ sở vật chất khá khang trang, hiện đang là phân hiệu của Trường Trung cấp Phật học t.Đồng Nai. Đồng thời là Văn phòng của Ban Từ Thiện Phật giáo tỉnh, tham gia tích cực vào công tác từ thiện, xây dựng nhà tình nghĩa, cứu trợ đồng bào bị lũ lụt. Giác Minh Tịnh Xá tựa lưng bên con sông Đồng Nai thơ mộng với khung cảnh thiên nhiên ưu đãi, luôn giữ được không khí thanh tịnh, yên bình của chốn thiền môn.



Giác Minh Tịnh Xá – Biên Hòa, Đồng Nai

GIÁC NGUYÊN TỰ: Tọa lạc tại số 129 F/186/2 Bến Vân Đồn, Quận 4, TP.HCM với tổng diện tích khuôn viên hơn 4000m². Giác Nguyên Tự được khai sơn năm 1947 do công đức của bốn vị Hòa thượng có nhiều đóng góp cho Phật giáo Việt nam, đó là: Hòa thượng Thị hạ An Tự Hành Trụ, Hòa thượng Thượng Thị Hạ Niệm, Hòa thượng Thích Thiện Tường và Hòa thượng Thích Thối An. Bốn vị Hòa thượng liên tiếp kế vị trụ trì Giác Nguyên Tự và đảm trách nhiều chức vụ quan trọng trong đạo phật, mở trường đào tạo tăng ni, tham gia tu bổ các tự viện khác, một lòng lấy giới luật tu trì “tốt đạo đẹp đời”, xứng đáng là những danh tăng của Phật Giáo Việt Nam.

Năm 1969, Hoà Thượng Thích Thiện Tường kế vị trụ trì và liên tiếp trụ trì Giác Nguyên Tự trong 15 năm. Đến năm 1984, Thượng Tọa Thích Minh Nghĩa được kế vị trụ trì thay vị trụ trì tiền nhiệm cho đến nay. Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp nơi đây từng nuôi giấu các chiến sĩ cách mạng, ủng hộ kháng chiến, trong đó có Hoà Thượng Thích Hào, Hoà Thượng Minh Nguyệt.... Trong kháng chiến chống Mỹ nơi đây là căn cứ chính của Nhóm sinh viên Xuyên Việt



Toàn cảnh Chánh Điện – Giác Nguyên Tự

hoạt động biểu tình chống chế độ cũ. Ngày nay, Giác Nguyên Tự là nơi thanh tu, học đạo của gần 100 Chư Tăng đang theo học các lớp văn hoá đạo cũng như đời từ tiểu học đến đại học. Lớp Sơ Cấp Phật học cũng được thành lập vào năm 1994 cho đến nay đã trải qua ba khóa, đào tạo hàng trăm Tăng Ni theo tu học. Từ những năm đầu trụ trì, Thượng Tọa Thích Minh Nghĩa đã bắt tay ngay vào việc trùng tu Giác Nguyên Tự. Từ diện tích tổng thể hơn 4.000m² đến nay diện tích xây dựng đã chiếm khoảng 2.500m² với các công trình kiến trúc Phật giáo



Cổng Tam Quan – Tổ Đình Giác Nguyên

Giang Điền,
huyện Thống
Nhất, tỉnh
Đồng Nai –
xem trang
1270). Trãi
qua quá trình
thăng trầm, giờ
đây Tu Viện
Toàn Giác
được xem như
một nơi tịnh tu
lý tưởng, là
điểm hành

tiêu biểu, độc đáo mang những nét đặc trưng riêng. Các công trình trùng tu như: Chánh Điện, Thiên Đường (1989), Tháp Phổ Đồng (1991), Trai Đường, Quan Âm Đài, Phòng Học (2002)... đều được Thượng tọa Thích Minh Nghĩa đầu tư và thiết kế theo những ý tưởng độc đáo, hài hòa, kết hợp khéo léo lối kiến trúc cổ điển và hiện đại. Thượng Tọa Thích Minh Nghĩa ngoài việc được mọi người biết đến như một bậc chân tu hết lòng lo việc Phật pháp còn vẹn lòng với việc đời: chăm lo việc từ thiện, cứu trợ đồng bào lũ lụt, hỗ trợ chữa mắt cho người mù nghèo khó... chia sẻ cùng những mảnh đời bất hạnh. Thượng tọa Thích Minh Nghĩa còn được biết đến như người khai sơn Tu Viện Toàn Giác (thuộc xã

hương của Phật tử và khách thập phương, đồng thời là một trong những điểm danh thắng của tỉnh Đồng Nai.

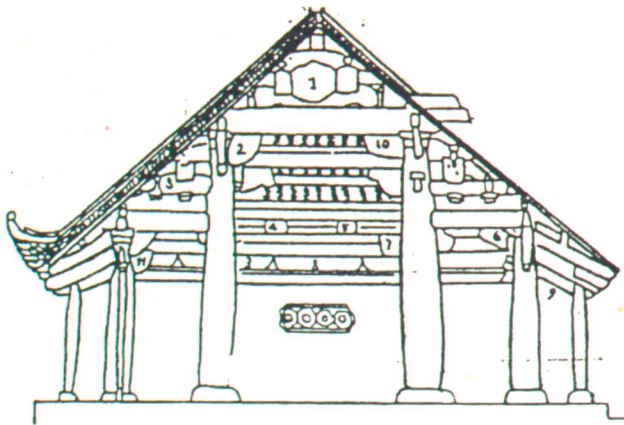
Giữa chốn thị thành náo nhiệt, mỗi người sẽ tìm được cảm giác thanh tịnh, bình yên khi bước chân vào Giác Nguyên Tự, hưởng không khí trong lành, uy nghiêm nơi cửa Phật và bởi tấm lòng rộng mở, từ bi của Thượng tọa Thích Minh Nghĩa và các Tăng Ni trong chùa, còn được dự các khoá tu tập bát quan trai hàng tuần, tịnh tu hàng tháng và thiền tập thiền, tụng hàng ngày. Tất cả tạo thành đạo tràng trang nghiêm an lạc qua tiếng kinh kệ mõ chuông, lời pháp và oai nghi đạo hạnh của tứ chúng Tổ Đình.



Chùa Giác Phước – Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh

GIÁC PHƯỚC: Chùa tọa lạc tại A4/14Q, ấp 1, x. Tân Tạo, h. Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh. Chùa Giác Phước được xây dựng trên phần đất rộng trên 10 ha, do hoà thượng Thích Từ Phong thuộc dòng Lâm tế đời thứ 39 đứng ra thành lập từ năm 1937. Năm 1971, hoà thượng Thích Thiện Nghĩa đã cho xây dựng lại ngôi chùa Giác Phước và một khu nghĩa địa bên cạnh. Đến năm

1974, sau khi chùa Giác Phước được xây dựng xong, đại đức Thích Huệ Thông thuộc dòng Lâm tế thứ 41 được cử về làm trụ trì với 10 tu sĩ khác là những người trốn lính của chế độ cũ. Năm 2001, chùa Giác Phước đã được trùng tu khang trang như dáng vẻ ngày nay. Khu nghĩa địa của chùa Giác Phước đến nay đã có trên 4.000 ngôi mộ được xây cất đẹp đẽ và trang nghiêm.

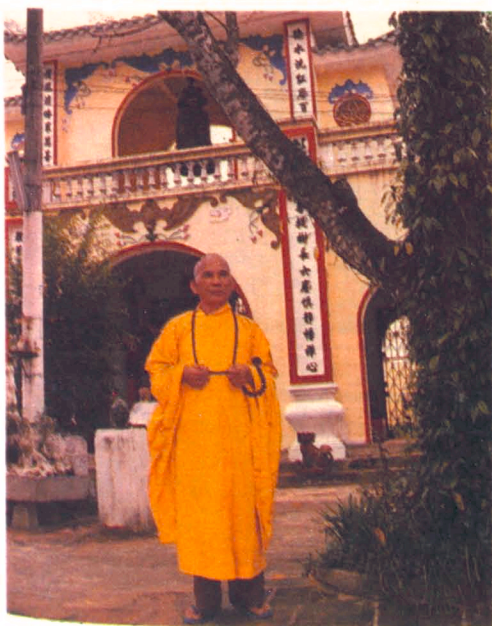


GIÁC QUANG: Toạ lạc tại số 334 Phan Văn Trị, q. Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được kiến lập từ năm 1930 do sự phát tâm của ông bà Nguyễn Văn Giác. Buổi ban đầu đây là vùng đầm lầy, bao quanh chùa là một nghĩa trang lớn. Sau khi chùa được xây dựng, đã thỉnh Thầy Thích Bửu Đăng về làm trụ trì. Kể từ khi được lập, chùa là một cơ sở cách mạng, đóng góp tích cực trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Năm 1945, hoà thượng Thích Bửu Đăng đã bị giặc Pháp giết hại. Năm 1951, sau khi về làm trụ trì, Đại đức Thích Huệ Hiền bắt tay vào công việc trùng tu lại chùa. Năm 1954 chùa Giác Quang đã kết hợp với lực lượng cách mạng mở lớp xoá mù chữ.



Mặt tiền chánh điện chùa Giác Quang

Năm 1956 chùa mở trường tiểu học dạy miễn phí cho con em tại địa phương. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chùa tiếp tục là cơ sở cách mạng, nuôi giấu cán bộ cách mạng. Đã hơn 70 năm trôi qua, chùa Giác Quang vẫn luôn bảo tồn được truyền thống tốt đẹp của đạo Phật. Hàng năm vào ngày Rằm tháng Giêng, lễ Vu Lan Rằm tháng Bảy, Rằm tháng Mười... chùa thực sự trở thành những ngày hội thu hút hàng ngàn tăng ni, phật tử, khách thập phương đến lễ chùa. Chùa Giác Quang không chỉ đóng góp trong hai cuộc kháng chiến mà còn tích cực trong công tác từ thiện xã hội và sự nghiệp giáo hóa chúng sinh.



Tháp chuông chùa Giác Quang

GIÁC SANH:

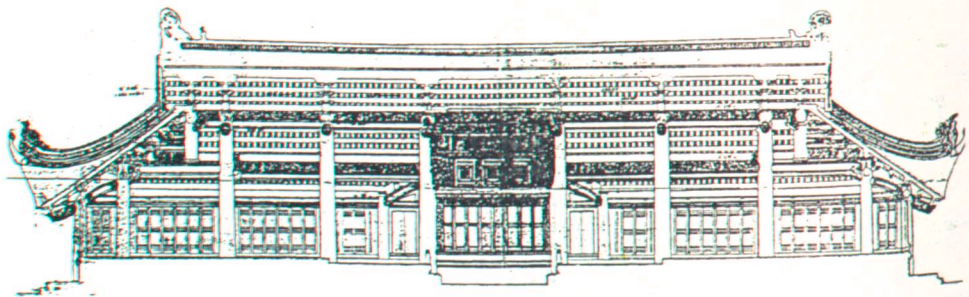
Chùa tọa lạc tại 103 đường Âu Cơ, ph. 14, q. 11, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng năm 1918 với tên cổ là chùa Cô Hồn. Chùa do thập phương bốn đạo kiến tạo và hoà thượng Hồng Lương sáng lập. Sau đó hoà thượng Thích Thiện Thành

trụ trì đến 1985. Kế vị sau đó là thượng toạ Thích Phước Định (thế danh Ngô Văn Tất) trụ trì đến nay. Chính điện chùa Giác Sanh thờ Đức Bốn sư; sau hậu tổ thờ Đức Tổ Đạt Ma, tả hữu thờ ông Tiêu, ông Hộ, xung quanh có 3 tháp (thờ 2 vị Tổ, thập phương bá tánh). Khu di tích cổ vẫn còn những cây cột gỗ, mái ngói âm dương. Chính điện được trùng tu



Tiền Sân chùa Giác Sanh – Q.11, TP. Hồ Chí Minh

năm 1998 theo lối kiến trúc hiện đại được chạm khắc hoa văn rồng quấn cột nhũ vàng. Năm 1968 chùa Giác Sanh đã mở trường đào tạo tăng tài (khoảng 300 vị). Sau 1975, trường giải thể. Lễ hội lớn tại chùa hàng năm vào Rằm tháng Tư và 2 ngày giỗ là 17/4 và 25/5. Hàng tháng cứ đến ngày mồng 1, 7, 10 chùa làm lễ cầu an, cầu siêu.





Mô hình chùa Giác Tâm đang xây dựng

GIÁC TÂM: Chùa tọa lạc tại 324B Phan Đình Phùng, ph. 1, q. Phú Nhuận, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được kiến lập năm 1952, do gia đình cư sĩ Trần Văn Hiệp xây dựng bán kiên cố với mái lợp tôn, tường gạch trên khu đất rộng 3048m². Năm 1952, gia đình cư sĩ



Tượng Thiên Phủ Thiên Nhân

đã hiến cúng chùa Giác Tâm cho Hội Phật học Nam Việt. Chùa đã trải qua nhiều đời trụ trì và từ năm 1987 đến nay trụ trì chùa Giác Tâm là ni sư Thích Nữ Huệ Từ. Vào năm 1961, chùa Giác Tâm được trùng tu và xây dựng thêm nhà giảng. Đến tháng 3 năm 2002, chùa Giác Tâm đã được khởi công xây lại với lối kiến trúc có hai tầng lầu và bốn mái bằng. Tầng lầu là chính điện và hậu tổ, tầng trệt là giảng đường, hai dãy nhà phụ thờ vong linh phật tử. Một tượng Phật Thiên thủ thiên nhãn bằng gỗ cao 3,5 mét là pho tượng độc đáo của chùa Giác Tâm. Ngoài việc được biết đến như một ngôi chùa đẹp, thanh tịnh giữa trung tâm tp. Hồ Chí Minh, chùa Giác Tâm còn được biết đến với việc thành lập một trường mẫu giáo có bốn lớp và giáo viên giảng dạy là các ni chúng trong chùa.

GIÁC THIÊN: Chùa tọa lạc ở số 70 đường Trần Phú, tx. Vĩnh Long, t. Vĩnh Long. Chùa được dựng vào năm 1906, đã được trùng tu nhiều lần. Chùa hiện đặt văn phòng Ban Trị sự Phật giáo t. Vĩnh Long.

GIÁC VIÊN: Chùa tọa lạc ở số 161/85/20 đường Lạc Long Quân, q. 11, tp. Hồ Chí Minh. Chùa ban đầu mang tên Quan Âm các, được ông Hương Đăng tạo dựng vào năm 1805 từ một am nhỏ thờ Bồ Tát Quan Thế Âm. Năm 1850, đổi thành chùa Giác Viên. Chùa được trùng tu lớn vào các năm 1899, 1910. Tại đây có 153 tượng lớn nhỏ, 57 bao lan và 60 phù điêu. Mỗi hiện vật được tạo tác theo những kỹ xảo khác nhau, tạo nên sự đa dạng về phong cách lẫn đề tài.

GIÁC VIÊN: Thường gọi là chùa Lạng hay Hương Lạng, ở x. Minh Hải, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Chùa được xây vào khoảng tk. XVII và đã qua nhiều lần trùng tu. Năm 1972, giới chuyên môn đã khai quật ở đây và tìm thấy một số hiện vật bằng gốm và bằng đá được chạm trổ. Đáng chú ý là con sấu đá và những tay vịn bằng đá được chạm khắc trang trí hình sóc và chim phượng. Đây là những di vật thuộc thời Lý. Ngoài ra, chùa còn mang dấu ấn mỹ thuật thời

Mạc và Nguyễn qua các lần trùng tu, sửa chữa.

GIA CẢNH: Đền ở 54 phố Hàng Than, q. Ba Đình, tp. Hà Nội là đền của ph. Gia Cảnh xưa, thờ Uy Linh Sơn Hà và Thánh Hậu là Phương Dung. Tục truyền, Uy Linh là con trai của Lạc Long Quân.

GIAI: Tên Hán - Việt là l. Thanh Trai, nay thuộc x. Minh Lãng, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, có nghề làm gầu tát nước từ lâu đời. Đây là loại gầu dùng dây kéo, nên gọi là gầu dây. Nguyên liệu để làm là tre, nứa và mây. Thợ l. này có kinh nghiệm chia thân gầu thành hai phần không đều nhau để phần lưng gầu nhẹ hơn phần bụng gầu, lưỡi gầu vục vào nước, lấy được nhiều mà gầu không nghiêng đổ. Gầu ở đây có tiếng là bền, đẹp, dễ tát. Gầu thường được gọi bằng cái tên của chính l. đã sinh ra nó: gầu giai. Ca dao có câu:

*Ruộng thấp tát một gầu giai;
Ruộng cao thì phải tát hai gầu
sòng.*

GIAI PHẠM: L. Giai Phạm (sau đổi là Hiến Phạm), h. Văn Giang, t. Hưng Yên, quê Đoàn Đoàn Luân (?-1735). Thi hương đỗ đầu, nhưng không chịu nhận quan chức, chỉ ở nhà dạy học. Nhà ông là một trường học luôn tổ chức

những buổi sinh hoạt văn chương. Ông cho em gái Đoàn Thị Diễm đón tiếp các bậc danh sĩ để cùng đối đáp xương hoa. Giai Phạm cũng là quê Nguyễn Văn Linh (1915 - 1998), nhà hoạt động cách mạng, nguyên Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Tên thật là Nguyễn Văn Cúc.

GIẢI: Đền Giải, cũng gọi là đền Hà Đới, ở x. Tiên Thanh, h. Tiên Lãng, tp. Hải Phòng, thờ Trần Quốc Thành và Trần Quốc Diên, hai vị tướng thời Trần có công diệt giặc Nguyên - Mông ở vùng hạ lưu s. Bạch Đằng. Hàng năm, vào các ngày 15 tháng Ba và 20 tháng Một ta l. vào đám hội.

GIẢI OAN: Chùa nhỏ ở chân n. Yên Tử. Chùa lưng tựa vách n., mặt hướng về khe nước Giải Oan, nơi một số phi tần theo vua Trần Nhân tông đã tự tử, sau khi biết vua xuất gia.

GIẢI OAN: Chùa trong khu thắng cảnh Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Tây), nằm ở bên trái đường từ Thiên Trù lên động Hương Tích. Chùa được xây dựng năm 1687. Ở đây có giếng Giải Oan, còn gọi là Thanh Trì, nước trong suốt, tương truyền, Phật Bà Quan Âm từng tắm ở đây để tẩy sạch bụi trần trước khi vào cõi Phật.

GIÁM: Tên tắt để chỉ trường Quốc Tử Giám ở Thăng Long xưa, một trung tâm cao học trước tk. XIX. Về sau, nhiều địa danh

trong khu vực này cũng được gọi là Giám: chợ, hồ...

GIÁM SÁT TU MÃ: Đền ở x. Như Lê, h. Hải Lãng, t. Quảng Trị. Tương truyền, thời trước có vị giám sát Tư Mã đánh giặc bị thương, cưỡi ngựa chạy đến x. Như Lệ thì chết, dân bản x. lập đền thờ.

GIÀN: Đình ở th. Cao Đình, x. Xuân Đình, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Lý Phục Man, một danh tướng của Lý Nam Đế. Đình được xây dựng từ lâu đời và được sửa chữa nhiều lần. Kiến trúc gồm đại đình, nhà dọc, hậu cung. Đại đình 5 gian 2 dĩ, làm kiểu "thượng giường giá chiêng". Hậu cung nối liền với nhà thiêu hương gồm 3 vì kèo. Về trang trí, có những mảng chạm nổi đẹp, mang phong cách nghệ thuật tk. XIX, cùng những mảng chạm của cửa vòng và các đồ thờ tự. Ngoài ra, đình còn một số bia ký thời Lê Cảnh Hưng, Gia Long và những lọ sứ cổ. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 27/12/1990.

GIÁN KHÁU: Ngã ba s. Đáy và s. Hoàng Long, cách tx. Ninh Bình 10km, cách ttr. Nho Quan 23km. Cầu trên s. Hoàng Long gọi tắt là cầu Gián trên quốc lộ 1A ở km 83. Đêm 30 Tết Mậu Thân (1789), quân Tây Sơn đánh tan quân nhà Lê ở đây. Tháng 5/1808, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân, do Quách Tất Thúc lãnh đạo, chống triều đình phong kiến nhà

Nguyễn thời Gia Long, hoạt động ở vùng Gian Khẩu, Thiên Quan (Ninh Bình).

GIANG CHÂU: Đền thờ hai anh em là Phù Thiết và Phù Nhue ở x. Vu Thủy, h. Thạch Lâm, t. Cao Bằng. Nhà Phù Thiết nối đời làm tù trưởng. Nhà Mạc chiếm Cao Bằng, Phù Thiết buộc phải giữ chức Chế thống binh đóng giữ đồn Sùng, nhưng vẫn ngầm nuôi chí tổ quốc. Sau bị bắt giải về thành Cao Bằng, dọc đường ông không ngớt chửi mắng họ Mạc rồi nhảy xuống s. tự vẫn. Khi nhà Lê Trung hưng, triều đình ban sắc truy phong tặng Phù Thiết là Giang Châu tiết chế đại vương, phong làm Phúc thần, giao cho dân x. Vu Thủy lập miếu thờ phụng.

GIANG ĐÔNG: Danh từ chỉ vùng đất phía Đông s. Hồng thuộc phạm vi nhà Mạc cai trị, đối lập với vùng ở phía Tây Nam s. Hồng, nơi quân nhà Lê hoạt động xâm nhập.

GIANG HÀ: X. thuộc h. Thanh Lâm, nay là th. Ưông Hạ, x. Minh Tân, h. Nam Thanh, t. Hải Dương, quê Trạng nguyên Trần Quốc Lặc, Đỗ Kinh trạng nguyên khoá Bình Thâm (1256).

GIANG MỎ: Địa điểm cách tx. Hoà Bình 8km về phía Nam, trên đường đi Chợ Bờ. Ngày 13/12/1951, tiểu đội trưởng Cù Chính Lan một mình diệt xe tăng địch và anh đã hy sinh ở đây.

GIANG THÀNH: Lũy do Mạc Thiên Tứ đắp ở phía Đông t. lị t. Hà Tiên, phía hữu s. Vĩnh Tế thuộc h. Hà Châu. Có câu: "Giang thành dạ cổ", nghĩa là Trống đêm Giang Thành - một trong mười danh lam thắng tích ở tx. Hà Tiên, được ca ngợi qua "Hà Tiên thập vịnh" do Mạc Thiên Tích thủ xướng.

GIANG TIỀN: Mỏ than ở trên s. Du, thuộc h. Phú Lương, t. Thái Nguyên, khai thác từ lâu. Trạm thủy văn. Xưởng vũ khí thô sơ ta lập hồi đầu kháng chiến chống Pháp.

GIẢNG VÔ: Cung điện xây vào đời Hậu Lê (tk. XV) ở về phía Tây Thăng Long, là nơi luyện võ và thi võ. Vị trí điện Giảng Võ đã tìm thấy giữa hồ Ngọc Khánh, q. Ba Đình, tp. Hà Nội.

GIẢNG VÔ: Đình ở ph. Giảng Võ, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ Lý Châu nương (thường gọi là Bà Chúa Kho), một nữ tướng xuất sắc thời Trần. Đình hình chuỗi vò, đại bái 3 gian, hậu cung 2 gian, đã được sửa chữa nhiều lần. Có trang trí các hình đầu rồng, cửa vồng. Đình còn lưu giữ được các đồ tế khí, câu đối, hoành phi, nghề đá, bia đá. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 20/7/1994.

GIẢNG VÔ: Toà điện lớn xây năm 1010 trong Hoàng thành Thăng Long, là nơi vua Lý Thái tổ và các quan võ bàn việc nước.

Toà điện bị phá và năm 1028, vua Lý Thái tông xây điện Diên Phúc trên nền điện cũ.

GIẢNG VÔ (trường): Là trường dạy và luyện võ lập từ năm 1170 ở Thăng Long. Các đời vua Lý và vua Trần duy trì việc dạy và luyện tập quân sự ở đây. Vị trí trường Giảng Võ cũ, thuộc đất ph. Giảng Võ, q. Ba Đình, tp. Hà Nội, vết tích là Cồn Bẩn.

GIẢNG VÔ ĐƯỜNG: Trường dạy võ do Trần Thái tông mở năm 1253 (song song với Quốc học dạy văn chương), đặt ở l. Giảng Võ, nay thuộc q. Ba Đình, tp. Hà Nội, để chuẩn bị chống quân Mông Cổ.

GIANH: S. dài 155 km ở t. Quảng Bình, nguồn từ n. Mụ Gia ở Trường Sơn, chảy ra biển ở cửa Gianh; tên chữ là Linh Giang, gọi tắt là Thọ Linh, tên nôm là Rào Nậy. Kể từ năm 1672, quân Trịnh và quân Nguyễn đình chiến, lấy s. Gianh làm ranh giới giữa Bắc Hà và Nam Hà. Thượng nguồn s. Gianh từ đèo Mụ Gia đến chỗ quặt của s. ở giáp giới 2 t. Hà Tĩnh và Quảng Bình, đây những tên quen thuộc trong cuộc kháng chiến của vua Hàm Nghi chống Pháp (1885 - 1888): Bãi Đình, Ngã Hai, Xóm Ve, Xóm Cụt, Thanh Cụt, Thanh Thuyền.

GIAO CHÂU: Một tên gọi khác của thành Đại La trước tk. X, nơi đặt trụ sở đô hộ Giao Châu của nhà Đường. Thành Giao Châu tức

là thành do Lý Nguyên Gia đắp vào năm 825.

GIAO CHÂU: Phủ do nhà Minh đặt năm 1407 để thay cho ph. Đông Đô thời Trần; phủ có 2 h. Đông Quan và Từ Liêm. Nhà Lê đổi phủ Giao Châu làm phủ Phụng Thiên thuộc Trung Đô. Vị trí phủ cũ là đất các q. nội thành và h. Từ Liêm, tp. Hà Nội hiện nay.

GIAO CHÂU: Tên ph. thời Hán thuộc, tức Đông Đô của An Nam, thống trị 5 châu là: Từ Liêm, Phúc An, Uy Man, Lợi Nhân, Tam Đới và 13 h.: Đông Quan, Từ Liêm, Thạch Thất, Phù Lưu, Thanh Đàm, Thanh Oai, Ứng Bình, Bình Lục, Lợi Nhân, Yên Lãng, Yên Lạc, Phù Ninh, Lập Thạch.

GIAO CHÂU: Tên trấn đời Tề Cao Đế (cuối tk. V). Theo *Nam Tề châu quận chí*, Giao Châu rậm rạp, chỉ nước với trời, là nơi sản xuất của báu không đâu sánh được. Có các q. sau: Cửu Chân, Vũ Bình, Tấn Xương, Cửu Đức, Nhật Nam, Giao Chỉ, Tống Bình, Tống Thọ, Nghĩa Xương.

GIAO CHỈ: H. thành lập năm 601 về đời Đường, tách từ h. Tống Bình ra làm 2 h.; Giao Chỉ và Hoài Đức, sau đổi h. Giao Chỉ thành châu Nam Từ, gồm 3 h. Từ Liêm, Ô Diên và Vũ Lập. Năm 627 bỏ châu, sáp nhập 3 h. thành h. Giao Chỉ.

GIAO CHỈ: Một trong 15 bộ của nước Văn Lang về đời Hồng Bàng,

gồm Giao Chỉ, Việt Thường, Vũ Ninh, Quân Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức.

GIAO CHỈ: Q. thời thuộc Hán. Theo *Tiến Hán thư địa lý chí*, có 92.440 hộ, 746.237 người, gồm 10 h.: Luy Lâu, An Định, Câu Lậu, Lộc Lân, Khúc Dịch, Bắc Đới, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên.

GIAO CHỈ: Thời Hoàng đế dựng muôn nước, lấy địa giới Giao Chỉ về phía Tây Nam; vua Nghiêu sai Hy Thị định đất Giao Chỉ ở phương Nam, là một trong 9 châu của Bách Việt.

GIAO CHỈ: Tên q. ở trấn Giao Châu đời Tề Cao Đế (cuối tk. V). Theo *Nam Tề châu quận chí*, có 11 h.: Long Biên, Vũ Ninh, Vọng Hải, Câu Lậu, Ngô Hưng, Tây Vu, Chu Diên, Nam Định, Khúc Dịch (tức Khúc Dương), Hải Bình, Luy Lâu.

GIAO CHỈ: Tên q. thời Tấn Vũ Đế. Theo *Tấn thư địa lý chí*, có 12.000 hộ; 14 h.: Long Biên, Câu Lậu, Vọng Hải, Luy Lâu, Tây Vu, Vũ Ninh, Chu Diên, Khúc Dương, Giao Hưng, Bắc Đới, Kê Từ, An Định, Nam Định, Hải Bình.

GIAO CHỈ: Tên q. thời thuộc Tùy (đầu tk. VII). Trước gọi là Giao Châu. Theo *Tuy địa lý chí*, có 30.056 hộ, 9 h. Tống Bình (trước là q. Giao Chỉ), Long Biên (trước là q. Giao

Chỉ), Chu diên (trước là q. Vũ Bình), Long Bình (trước là Vũ Định), Bình Đạo (trước là Quốc Xương), Giao Chỉ, Gia Ninh (trước là q. Tân Xương), Tân Xương, An Nhân (trước là Lâm Tây).

GIAO CHỈ (thành): Tại phía tây phủ Giao Châu. Đời Hán q. lỵ Giao Chỉ đóng ở Liên Lâu tức là chỗ ấy. Năm Bảo Lịch thứ 1, đời h. lỵ đến h. Tống Bình. Mạnh Khang nói: chữ "huy" âm là "liên", chữ "lâu" âm là "thụ" là sọt đất. Nhan Sư Cổ lại nói: Liên Lâu cũng đọc là "Luỹ Lũ".

GIAO CHỈ BỘ: Tên nước ta hồi nội thuộc nhà Hán (Hán Vũ Đế, 105 tr. Cn) do bộ Thứ sử cai trị, gồm 9 q.: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Đạm Nhĩ, Châu Nhai, Nam Hải, Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô.

GIAO CHỈ THÁI THỨ: Tên đơn vị hành chính đời Tống Vũ Đế thuộc Giao Châu. Theo *Lưu Tống châu quân chí*, có 4.232 hộ, 12h.: Long Biên, Câu Lậu, Chu Diên, Tây Vu, Định An, Vũ Ninh, Vọng Hải, Hải Bình (đời Ngô gọi là Quân Bình), Ngô Hưng, Luy Lâu, Khúc Dương, Nam Định (đời Ngô gọi là Vũ An).

GIAO ĐÀM: Tức hồ Dâm Đàm về đời Lý, hồ Tây về đời Lê. Năm 1096 vua Lý Thánh tông xem đánh cá ở hồ Giao Đàm, trời đầy sương mù (vì thế mà còn gọi là Dâm Đàm) bị thái sư Lê Văn

Thịnh hoá hồ mưu sát, nhưng được người cứu thoát.

GIAO HẢI: Tức là cửa biển Ba Lạt, ở h. Giao Thủy, t. Nam Định. Năm 1060, Lý Thánh tông đến cửa này, sử chép rồng vàng hiện ra trên thuyền ngự, nhà vua đổi tên cửa này là cửa Thiên Phù.

GIAO HUNG: H. thuộc q. Giao Thủy về đời Tấn; đời Nam Tề bỏ.

GIAO LAM: Là một chùa cổ, tại số 14 đường Đại Cổ Việt, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

GIAO LOAN: Căn cứ của nghĩa quân Trương Quyền và Phan Chính ở giữa Bà Rịa và Bình Thuận, sau khi Trương Định hy sinh.

GIAO THỦY: L. thuộc h. Hải Thanh, t. Thái Bình, quê nhà sư Dương Không Lộ. (1016 - 1094). Là thế hệ thứ 9 của dòng thiền Quan Bích, cùng với Nguyễn Minh Không, Dương Không Lộ được xem là vị tổ nghề đúc đồng ở nước ta.

GIAO THỦY: Tên h. về đời Minh, thuộc phủ Phụng Hoá, sau là h. thuộc phủ Xuân Trường, (sau đổi là phủ Xuân Trường), t. Nam Định; nay là h. Xuân Thủy. Từ đời Lê về trước có 12 người đỗ đại khoa. Quê trạng nguyên đời Mạc là Trần Văn Bảo, Phạm Thế Lịch, Nguyễn Công Trứ mộ dân khai hoang lập ra 10 x. ở h. này.

GIAO THỦY: Thành ở phía tây-nam ph. Giao Châu (thời thuộc

Minh), liên biển. Năm Vĩnh Lạc, tướng Minh Trương Phụ tiến đánh Đại Việt, có qua cửa biển Muộn Hải h. Giao Thủy tức là chỗ thành Giao Thủy này.

GIAO TỰ: Đình x. Kim Sơn, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ thành hoàng là Lý Chiêu Hoàng, tên huý là Phật Kim, tôn hiệu Quốc vương thiên tử. Lý Huệ Tông không có con trai, nên năm 1224 xuống chiếu lập công chúa Chiêu Thánh làm hoàng thái tử. Sau đó Chiêu Thánh lên ngôi, tức Lý Chiêu Hoàng; ở ngôi được gần 2 năm, Chiêu Hoàng lấy chồng là Trần Cảnh và truyền ngôi cho chồng (1-1225). Sau lại bị gả cho Ngự sử đại phu Lê Phụ Trần (1258). Bà mất năm 1278, thọ 61 tuổi. Bà từng cấp tiền bạc ruộng đất cho dân x. Giao Tự (Kim Sơn), sau khi bà mất, dân bản x. lập đền thờ, tôn làm thành hoàng, các đời đều được ban tước hiệu mỹ tự.

GIÁO ĐỨC: Q. của Mỹ-nguy ở t. Định Tường, nay thuộc t. Tiền Giang, gồm 10 x. dân số năm 1965 là 54.598 người.

GIÁO HIỆU: X. xưa thuộc châu Bạch thông, sau là h. Chợ Rã, t. Thái Nguyên, nay thuộc t. Cao Bằng. Nơi hoạt động của Nùng Văn Vân.

GIÁO PHƯƠNG: Đình của th. Giáo ph. cũ, thuộc tổng Tá Nghiêm, h. Thọ Xương, thờ thần là Cao Sơn, một cộng sự của Tản Viên. Nay đình ở vào số 83B phố Huế.

GIÀO TẮT: Địa điểm ở h. Thuận Thành t. Bắc Ninh, nơi phát hiện trống đồng vào tháng 11/1918. Trống thuộc nhóm B, kiểu B3.

GIÁP ĐĂNG LUÂN: Lăng thuộc l. Vườn, x. Việt Lập, h. Tân Yên, Bắc Giang xây dựng trên một gò thấp, có diện tích chừng 500 m². Đây là khu lăng mộ của Quận ông Giáp Đăng Luân làm việc trong bộ Hộ dưới triều Lê-Trịnh. Lăng được xây dựng vào những năm 1728 - 1733, khi Giáp Đăng Luân còn sống, ông lấy đây làm chốn dương nhân, khi mất lại chôn cất tại đó. Lăng gồm 3 phần: phần một gồm các tượng giống, đúc bằng đá; phần hai gồm ba ngôi nhà dùng để thờ cúng; phần 3 là phần mộ. Về nghệ thuật, ở khu lăng đáng chú ý là hệ thống tượng đá bố trí cân đối theo trục dọc. Ngoài cùng là 2 con giống đá đầu mặt, tiếp đến là đôi chôn nhỏ đầu ngẩng cao, bốn tượng nữ đứng thành 2 hàng sau, đôi chân dáng vẻ trang nghiêm. Hai tượng tay cầm côn, kiếm; hai tượng kia cầm bút và sách vở. Sở dĩ tượng được nhận định là nữ bởi dưới mũ đội đầu của 4 tượng đều được tạc một mớ tóc dài buông xuống eo lưng. Ở phần hai khu lăng là 3 ngôi nhà dùng để thờ cúng. Nhà làm bằng gỗ lợp ngói, kiến trúc đơn giản, bố cục lối chữ tam. Cổng vào mộ xây bằng đá xanh, trên khắc chữ: "Tiểu Giao am".

GIÁP DIỆP XUYỀN HOA: Một cụm từ Hán để chỉ khu vực 2 hồ

Tả Vọng và Hữu Vọng cũ, có thể trông như hình con bướm đang đậu trên một bông hoa. Hai hồ là hai cánh bướm, còn thân bướm là đất l. Cự Lân cũ, nay vào khoảng phố Tràng Tiền, và con ngòi thông từ hồ ra bên Tây Lương như râu bướm.

GIÁP ĐÌNH LIÊN: Lăng thuộc xóm trại, x. Lăng Cáo, Tân Yên, Bắc Giang. Lăng xây dựng trên sườn đồi thấp, có diện tích 500m². Lăng hiện còn 4 tượng yô sĩ, hai nghệ, 2 bia đá và một bệ thờ. Nội dung văn bia cho biết chủ nhân lăng là Giáp Đình Liên. Ông làm quan thời Lê, được phong Thị đông cung, Thị hầu kị, Tả trình khiển mã (các đội kị mã), Nội Sãi Thị nội thủ, Tả lễ phiên thị cận, Thị nội giám, Tư lễ giám tước hầu.

GIÁP ĐOÀI: Đình tại số 146 đường Thụy Khuê, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Là đình của Giáp Đoài, thờ Linh Lang. Đình bị phá từ năm 1947.

GIÁP ĐÔNG: Đình tại số 130 đường Thụy Khê, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Là ngôi đình của Giáp Đông, thờ thần Linh Lang. Đình bị phá từ năm 1947.

GIÁP LĨNH HẦU: Đền x. Phước Trinh, h. Long Khánh, t. Đồng Nai, thờ An Biên công thần nhà Nguyễn là Ký lục kiêm cai cơ Giáp Linh hầu (không rõ họ tên).

GIÁP NHẤT: Chùa, tên chữ là Phúc Lâm tự, ở th. Giáp Nhất, x.

Nhân Chính, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Chùa gồm nhà tiền đường và thượng điện, nhà Tổ, khuôn viên rộng rãi. Tượng truyền, chùa được dựng từ lâu và nhiều lần bị huỷ hoại bởi các cuộc binh lửa. Hệ thống tượng Phật mới được tạo dựng vào năm 1941. Chùa còn giữ tấm bia khắc năm 1892. Năm 1973, sửa chữa toà tam bảo và dựng nhà Tổ. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 31/1/1992.

GIÁP NHẤT: Tên cũ là đình Lý th., ở th. Giáp Nhất, x. Nhân Chính, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Phùng Lương, một vị tướng tài của Phùng Hưng. Đình được dựng từ lâu, sửa chữa lớn vào các năm 1952, 1986, 1990. Đình hiện nay có tam quan, sân, ao, đại đình 5 gian và hậu cung 3 gian song song với đại đình thành hình chữ "nhị". Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 31/1/1992.

GIÁP NHẬT: Th. thuộc x. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Quê Bùi Xương Trạch, Bùi Vịnh, Bùi Huy Bích, Nguyễn Bá Học.

GIÁP SƠN: H. thuộc ph. Tân Hưng, nay là h. Kinh Môn, t. Hải Dương, quê Đỗ Khắc Chung (? - 1330). Làm quan thăng đến Thiếu bảo đời Trần, khi mất được phong chức Thiếu sư. Ông nổi tiếng về mặt ngoại giao, tinh báo. Sau chiến thắng, ông được ban quốc tính và chức Đại hành khiển. Việc ông đi cứu Huyền Trân (1307) đã thành

một đề tài văn học. Nhiều tác giả đời sau xem đó là một thiên tình sử đẹp, nhưng đương thời ông bị đánh giá thấp.

GIÁP SƠN (hay HIỆP SƠN):

H. về đời Trần, gọi là h. Thiêm Sơn, đời Lê Quang Thuận đổi là Giáp Sơn thuộc phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương, nay là h. Kim Môn, t. Hải Dương. Từ đời Lê về trước, h. có 14 người đỗ đại khoa.

GIÁP TRINH TƯỜNG: Lăng ở l. Um, x. Việt Lập, h. Tân Yên, Bắc Giang. Lăng thờ Giáp Trinh Tường. Còn gọi là Gian Sùng, là cháu đời thứ 3 của trạng nguyên Giáp Hải (còn gọi là Trạng Kê). Giáp Trinh Tường dưới thời Lê được gia phong chức Tổng thái giám, Cai ki đặc tiên kim tử Vinh Lộc đại phu vệ quân vụ Thán đốc bắc quân. Đến khi về hưu được phong tới chức Thái bảo. Lăng có quy mô không rộng, diện tích chừng 400 m². Cấu trúc lăng đơn giản, chỉ có 6 tượng người bằng đá đối xứng qua đường thân đạo. Tượng đá cao 1,30m, tạc đeo thô sơ. Cả sáu tượng đều mặc giáp có hộ tâm, tay cầm côn, kiếm.

GIẢNG MÀN (hay KHAI TRUÔNG): N. thuộc h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh. n. cao, trùng điệp. Nơi phát nguyên của s. Ngàn Phố. Căn cứ cuộc khởi nghĩa Lê Lợi, Lê Duy Mật và Phan Đình Phùng.

GIẢNG: Đồn binh hồi thuộc Pháp ở phía Tây Bắc, t. Quảng Nam. H.

thành lập sau năm 1945. Các s. Bung, Đắc Prinh, Đắc Mê đều đổ vào s. cái, tức s. Thu Bồn. H. lị là bến Giăng trên s. Cái và trên quốc lộ 14 từ Đà Nẵng đi Kontum; có dân tộc Katu ở. Năm 2001 đổi tên là Nam Giang.

GIĂNG: L. Giăng là một l. cổ, nay là x. Đông Tân, h. Đông Hưng, t. Thái Bình. Theo tục truyền, hàng năm, vào ngày mồng 4 và 5 tháng Giêng, l. mở hội để tưởng nhớ công chúa con vua Trần Duệ tông là Quý Minh, người khai canh lập l. dạy dân trồng rau nuôi tằm dệt vải. Ngoài nghi lễ hội, l. Giăng có trò Múa giáo cờ giáo quạt là độc đáo.

GIĂM: L. Giăm, tên chữ là Phú Khê, nay thuộc x. Nghĩa Lập, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, từ xa xưa có một lễ hội độc đáo, đó là thi đọc mục lục, tổ chức từ ngày 11 đến 17 tháng Giêng. Hội thi tổ chức ở đình l. vào buổi tối.

GIỀNG: Đền dưới chân n. Hy Cương, trong khu di tích Hùng Vương (Lâm Thao, Phú Thọ), thờ hai công chúa Ngọc Hoa và Tiên Dung. Trong đền có giếng Ngọc, tương truyền hai nàng công chúa nói trên khi chưa lấy chồng thường ra đây rửa mặt. Sau Tiên Dung lấy Chữ Đồng Tử, còn Ngọc Hoa lấy Sơn Tinh. Theo truyền thuyết, hai cặp vợ chồng này đều hoá thành tiên.

GIỀNG TIÊN: Ở tx. Lạng Sơn, gần chùa Tiên. Vòi phun từ trong n. đá vôi. Tương truyền, xưa có tiên

nữ tắm vào các đêm trăng. Ở Việt Nam, nhiều nơi có giếng Tiên.

GIN: Đền ở th. Triều (Hiệp Luật), x. Nam Dương, h. Nam Ninh, t. Nam Định, thờ Kiều Công Hân, là một trong 12 sứ quân. Đền được dựng từ thời Tiền Lê, qua nhiều lần tu sửa. Kiến trúc theo kiểu chữ "đinh", ngoài có tiền các, hai bên có giải vũ, xung quanh có tường bao bọc. Nghệ thuật kiến trúc - trang trí cũ nay còn rất ít; các mảng chạm khắc trên cánh cửa nhà giải vũ mang phong cách Hậu Lê. Hiện trong đền còn một số hiện vật: gỗ chạm hình rồng Hậu Lê, sáu đá, nghề đất nung, gạch hoa lát sân.

GIO: Đảo toàn chất đá lửa mọc lên ở biển Đông tháng 3/1923, cách bờ biển Phan Thiết chừng 300km, gần củ Lao Thu. Sau một thời gian ngắn, tháng 7/1923 đã chìm xuống nước.

GIO AN: Từ ngày 2 đến 6/7/1967, quân giải phóng đã tiến hành một loạt trận đánh ở vùng Gio An, h. Gio Linh, t. Quảng Trị, diệt hơn 1.300 lính thủy đánh bộ Mỹ, phá huỷ 16 xe tăng.

GIO LINH (hay DO LINH): H. thuộc t. Quảng Trị, nguyên là h. Địa Linh, đặt năm 1836, đổi là Gio Linh năm 1886. H. lị cách Đông Hà 10km, cách Hồ Xá 19km. Từ 15 đến 20/9/1966, lực lượng vũ trang giải phóng Quảng Trị chặn đánh liên tục 7 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ tại vùng Do

Linh, tiêu diệt hơn 500 tên địch, phần lớn là linh thủy đánh bộ Mỹ.

GIÒ: Quán hàng ở bên bờ s. Tô Lịch, đoạn chảy qua phố xá phía Đông Thăng Long, trước khi lấp s. Năm 1889. Quán Giò ở vào khu vực có Cầu Đông cũ. Quán Giò và cầu Đông là danh thắng của Thăng Long - Hà Nội cũ: "Cầu Đông sương sớm, Quán Giò giăng khuya".

GIÓNG (hội): Ở Việt Nam có bốn nơi tổ chức hội Gióng. Ghi nhớ các mốc chính trong đời vị anh hùng huyền thoại: sinh thành, lớn lên, đi đánh giặc (hội Gióng Phù Đồng); trên đường đi đánh giặc dừng chân nghỉ ngơi, ăn cơm, uống nước (hội Gióng Xuân Đình); ăn uống xong cưỡi ngựa sắt bay lên trời (hội Gióng Sóc Sơn); trên đường bay về trời gặp thủy quái hại dân lại quay lại đánh cừu (hội Gióng Chi Nam). Hội Gióng Phù Đồng (Gia Lâm, Hà Nội) là lớn nhất, mở ngày 9/4. Số người trực tiếp tham gia trong ngày hội tới vài trăm, gồm các ông hiệu, nữ tướng giặc Ân, quân phù giá nội, ngoại, l. áo đỏ, l. áo đen, quân báo, quân lương... Riêng tướng nữ đóng giặc Ân và các ông hiệu được chọn lọc rất kỹ; những người được chọn chịu những điều kiêng kỵ nghiêm ngặt. Ngày 6/4 có cuộc rước từ giếng trước đền Mẫu lên đền Gióng để lấy nước tắm tượng và rửa đồ tự khi. Trong lúc tế lễ trong ngày hội, có phường Ai Lao

múa hát thờ thần. Sau tế lễ là cuộc diễn trận nhằm nhắc lại sự tích Thánh Gióng đánh giặc Ân với hai cuộc múa cờ "ba ván thuận" và "ba ván nghịch" được cách điệu thành những biểu tượng mà nhìn vào đó có thể kể được toàn bộ sự tích ông Gióng. Sau lễ tế và hội trận ngày 9/4 các ngày 10, 11, 12 còn có các lễ cắm cờ, lễ mừng thắng trận và lễ cáo với trời đất. Trong hội có nhiều trò vui khác. Là ngày hội long trọng nhất, lớn nhất và công phu nhất mà trong tất cả các lễ hội cổ truyền ở Việt Nam.

GIÔNG AM: Di chỉ tại x. Cẩn Thanh, h. Cẩn Giờ, tp. Hồ Chí Minh. Phát hiện năm 1976, có 84 hiện vật bằng đất nung và gốm, lò gốm và thỏi sắt có dính thủy tinh. Thuộc văn hoá kh. Óc Eo.

GIÔNG BÀ LUỚI: Di chỉ tại x. Long Hoà, h. Cẩn Giờ, tp. Hồ Chí Minh, nằm bên hữu ngạn s. Bà Vú. Phát hiện năm 1994, hiện vật có đất nung và gốm. Thuộc văn hoá kh. Óc Eo.

GIÔNG CÁ TRẮNG: Di chỉ tại x. Long Hoà, h. Cẩn Giờ, tp. Hồ Chí Minh, nằm bên hữu ngạn s. Bà Vú. Phát hiện năm 1994, hiện vật có đất nung và gốm. Thuộc văn hoá kh. Óc Eo.

GIÔNG CÁ VỎ: Di chỉ tại ấp Hoà Hiệp, x. Long Hoà, h. Cẩn Giờ, tp. Hồ Chí Minh, nằm ở bờ tả ngạn s. Hà Thanh. Phát hiện năm

1993, khai quật làm lộ ra 350 mộ chum và 10 mộ đất. Hai cốt trong các mộ chum còn khá nguyên vẹn, chủ nhân là cư dân bản địa chủng mongoloid, cùng với di cốt người là nhiều hiện vật phong phú về chất liệu, hình loại và công dụng thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

GIỒNG CÂY KEO: Di chỉ tại x. Long Hoà, h. Cần Giờ, tp. Hồ Chí Minh, nằm bên tả ngạn s. Bải Tiên. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GIỒNG CHÁY: Di chỉ tại x. Cần Thạnh, h. Cần Giờ, tp. Hồ Chí Minh. Phát Hiện năm 1978, hiện vật là những thoi đất nung hay vật bằng đất nung hình khối, đồ gốm có bọc thủy tinh. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GIỒNG CHON: Di chỉ tại x. Long Hoà, h. Cần Giờ, tp. Hồ Chí Minh, ở hữu ngạn s. Cá Gấu. Phát hiện năm 1994, hiện vật gồm đất nung và gốm. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GIỒNG DINH BÀ: Di chỉ tại x. Cần Thạnh, h. Cần Giờ, tp. Hồ Chí Minh, trên bờ s. Dinh Bà. Năm 1994, tìm thấy những hiện vật gốm bọc thủy tinh, gốm sành và gốm men xanh trắng. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GIỒNG DỪA: Trận đánh giao thông ở Giồng Dừa, Mỹ Tho, tiêu diệt hoàn toàn đoàn xe vận tải và 15 xe vận tải và 15 xe hộ tống, bắt sống một tên bộ trưởng của chính phủ bù nhìn.

GIỒNG LÁ BUÔNG: Di chỉ tại x. Long Hoà, h. Cần Giờ, tp. Hồ Chí Minh, nằm bên tả ngạn s. Thanh Hà. Phát hiện năm 1994, hiện vật có đất nung và gốm. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GIỒNG LỐT: Di chỉ tại x. Đức Hoà Thượng, h. Đức Hoà, t. Long An. Gồm nhiều di tích văn hoá của nhiều thời kỳ khác nhau được làm lộ ra như là nền của những kiến trúc cổ đã bị đổ nát.

GIỒNG PHIỆT: Di chỉ tại ấp Hoà Hiệp, x. Long Hoà, h. Cần Giờ, tp. Hồ Chí Minh. Khai quật năm 1993, phát hiện di tích bếp nguyên thủy và mộ táng. Trong 2 mộ đất, 20 mộ chum và các hố khai quật có nhiều hiện vật có chất liệu khác nhau, gốm, đá, thủy tinh, vàng bạc, gốm, mã não, sắt và vỏ nhuyễn thể chủ nhân là cư dân Sa Huỳnh, niên đại 2200 - 2000 năm trước.

GIỒNG RIÊNG: Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp nay là h. thuộc t. Kiên Giang. H. lị là Giồng Riềng tên s. Cái Bè.

GIỒNG TRÔM: Q. do nguy quyền Sài Gòn thành lập ở t. Bến Tre. Dân số năm 1965 là 77841 người. Nay là h. của t. Bến Tre; Tây Nam giáp s. Hàm Luông. Quê các anh hùng quân đội Lê Chính, Nguyễn Thị E, Vũ Việt Thanh. Trong 15 phút chiến đấu, ngày 26/5/1968, quân giải phóng đã bắn chìm và bắn cháy 38 tàu

chiến Mỹ, tiêu diệt hơn 1500 tên Mỹ, trong trận đánh tiêu diệt xuất sắc trên s. Giồng Trôm, t. Bến Tre. Từ ngày 23 đến 25/7, quân dân Bến Tre lại đập tan cuộc phản kích của 1 lữ đoàn Mỹ và một trung đoàn nguy vào q. Giồng Trôm, diệt hơn 1.000 địch, bắn chìm và bắn cháy 25 tàu, bắn rơi và bắn bị thương 14 máy bay.

GIỒNG XUÔNG: Di chỉ tại x. Long Hoà, h. Cần Giuộc, tp. Hồ Chí Minh, nằm bên tả ngạn s. Ba Yển. Phát hiện năm 1994, hiện vật có các đồ gốm. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GIỚI PHIÊN: Di chỉ tại x. Giới Phiên, h. Trấn Yên, t. Yên Bái, đối diện với tx. Yên Bái về phía hữu ngạn s. Hồng. Phát hiện năm 1982, hiện vật có 46 đồ đá. Thuộc văn hoá kch. Sơn Vi.

GIỚI PHIÊN: Sách ở h. Trấn Yên, phủ Quy Hoá, trấn Hưng Hoá về đời Hậu Lê, nay thuộc t. Yên Bái, ở phía hữu ngạn s. Hồng, hạ lưu tx. Yên Bái, gần thành trong và thành ngoài do Vũ Văn Mật đắp hồi tk. XVI.

GÒ BA ĐÔNG: Di chỉ tại x. Cần Thạnh, h. Cần Giuộc, tp. Hồ Chí Minh. Phát hiện trước năm 1978, hiện vật là đất nung bọc thủy tinh. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GÒ BẦY LIẾP: Di chỉ tại x. Nhân Hoà Lập, h. Tân Thạnh, t. Long An. Thu lượm được tại đây

một số hiện vật thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GÒ BẮC BUNG: Di chỉ thuộc x. Hậu Thạnh, h. Tân Thạnh, t. Long An. Phát hiện năm 1986, hiện vật thu được có đồ gốm, hạt chuỗi bằng đá quý, vàng và tiền đồng, gạch đá chạm linga-yoni. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GÒ BÓI: Di chỉ tại x. Tân Hồ Cơ, h. Tân Hồng, t. Đồng Tháp. Điều tra năm 1992, thu được gạch thuộc văn hoá kch. Óc Eo. Cách gò 150m về phía đông - bắc có một miếu nhỏ, trong có hòn đá khắc hình mặt người.

GÒ BÓI: L. nghề nằm ở cuối s. Côn, thuộc th. Tùng Giang, x. Phước Hoà, h. Tuy Phước, t. Bình Định. Từ nửa đầu tk. XVIII, nơi đây đã trở thành một trung tâm buôn bán tập nập của t. Bình Định. Gò Bồi còn nổi tiếng khắp nơi với nghề làm nước mắm. Nguyên liệu chế biến chủ yếu bằng cá cơm, cá nục hoặc cá ngừ. Đặc biệt là loại nước mắm nhĩ có màu cánh gián, đặc sánh, có hàm lượng đậm cao. Nhiều người dùng nước mắm Gò Bồi chôn bách nhật (100 ngày) dưới đất để trị bệnh lao, chống cảm lạnh.

GÒ BÓI: N. ở l. Tùng Giang, h. Tuy Phước, t. Bình Định, gần tp. Quy Nhơn và trại phong Quy Hoà. Nơi sinh của nhà thơ Ngô Xuân Diệu.

GÒ BÔNG: Di chỉ kch, thuộc x.

Thượng Nông, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1965. Hiện vật có 591 đồ đá, một ít xỉ đồng và cục đồng, hơn 9 vạn mảnh gốm. Đây là di chỉ có đồ gốm phong phú nhất với nhiều kiểu loại và kỹ thuật làm - nung gốm và hoa văn trang trí đẹp.

GÒ BỜ: Mộ cổ tại x. Bình Định, h. An Nhơn, t. Bình Định. Phát hiện năm 1984; thi thể là xác một người đàn ông, đồ tùy táng có một mảnh đồng thau, 2 miếng cau.

GÒ BÚN: Di chỉ thuộc ấp Gò Gòn, x. Hưng Điền B. h. Vĩnh Hưng, t. Long An. Phát hiện năm 1989 nền của các kiến trúc cổ đã bị huỷ hoại - thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GÒ BÚN: Mộ cổ ở x. Cao Xá, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Hiện vật thu được gồm giáo, rìu đồng, nỏ gốm. Ngôi mộ thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

GÒ CANH NÔNG: Di chỉ nằm trên bờ trái s. Vàm Cỏ Đông, thuộc x. Lộc Giang, h. Đức Hoà, t. Long An. Phát hiện năm 1978, hiện vật có 12 đồ đá và một số mảnh gốm vụn. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới và đầu thời đại kim khí.

GÒ CÁT: Di chỉ tại x. Thanh Mỹ Lợi, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Khai quật năm 1985, thu 17 hiện vật đá, 1 rìu đồng, 530 mảnh gốm vụn có hoa văn. Niên đại cách nay khoảng 2500 năm.

GÒ CÂY CUỘI: Di chỉ kch, thuộc

ấp Bình An, x. Tân An, h. Vĩnh Cửu, t. Đồng Nai. Khai quật năm 1996. Trên dải đồi thấp, giữa một con lạch nhỏ, đã thu được hơn 30 tiêu bản, chủ yếu là cuội vàng hay nâu đỏ, vài chiếc có thể làm từ thạch anh. Đây là sưu tập hiện vật có dấu vết chế tác của con người, với các thao tác kỹ thuật ghè đẽo rất quen thuộc của tiền Hoà Bình và Hoà Bình.

GÒ CÂY TÁO: Di chỉ kch. tại cánh đồng Miếu, x. Tân Triều, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Phát hiện năm 1972. Thu được 153 hiện vật, có 140 đồ đá, nhiều mảnh gốm. Niên đại khoảng 3500 trước.

GÒ CHÀM: Cụm di tích nằm cách ttr. Hậu Nghĩa, h. Đức Hoà, t. Long An, chừng 4km. Đào tìm thấy di vật của kiến trúc cổ: tượng thần, cột đá và 4 hũ gốm chứa đá cuội.

GÒ CHIẾN: Di chỉ thuộc xóm Liên Minh, x. Tứ x., h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1967, hiện vật có đồ đá, nhiều đồ trang sức và hàng nghìn mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Gò Mun, có niên đại chừng 3000 năm trước.

GÒ CHON: Di chỉ tại xóm Mai Linh, x. Dâu Dương, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1967, hiện vật có rìu đá, vòng tay và gốm.

GÒ CHÙA: Di chỉ thuộc q. 11, tp. Hồ Chí Minh. Khai quật năm 1991. Đây là 1 phức hợp kiến trúc

cổ; hiện vật thu được gồm những chi tiết tượng đất nung, một số hiện vật gốm và 1 quan tài bằng gốm có dạng hình thuyền. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GÒ CHÙA: Di chỉ tại x. Hưng Điền, h. Vĩnh Hưng, t. Long An. Trên 10 gò đất phát hiện các vỉa gạch cổ và các kiến trúc bằng gạch.

GÒ CHÙA: Di chỉ thuộc x. Hậu Thạnh, h. Tân Thạnh, t. Long An. Trên gò đất đã bị san bằng này, đã phát hiện đường móng gạch của một kiến trúc cổ đã bị huỷ hoại, cùng với nhiều hiện vật như phiến diệp thạch hình thang, mảnh vàng có hình chạm trổ và mẫu gỗ.

GÒ CHÙA: Di chỉ thuộc x. Mỹ Quý Tây, h. Đức Huệ, t. Long An. Là một quần thể gồm nhiều gò đất lớn như gò Sài Trâm, Gò Chùa. Từ lâu người ta đã phát hiện các hiện vật cổ, như minh văn của vua Udaya Ditvavarman, các phiến đá khắc chữ Phạn, dấu vết của toà kiến trúc bị huỷ hoại.

GÒ CHÙA: Di chỉ thuộc x. Thạch Trì, h. Mộc Hoá, t. Long An. Gồm một gò lớn rộng 1000 m² và nhiều gò nhỏ thấp hơn. Tại đây, ngẫu nhiên tìm thấy vỉa gạch của kiến trúc cổ, tượng Yoni bằng diệp thạch và nhiều gốm cổ.

GÒ CHÙA BỬU THÁP: Di chỉ tại ấp Tân Phong, x. Tân Hội, h. Cai Lậy, t. Tiền Giang. Gò đất rộng hơn 1000 m². Người ta phát hiện vùng đất quanh chùa những

vỉa gạch nằm sâu đến 0,4m, là nền của các kiến trúc thuộc văn hoá Óc Eo. Ngoài ra, còn tìm thấy tượng Nữ thần bị gãy đầu làm bằng sa thạch.

GÒ CHÙA CAO: Di chỉ tại x. Cao Xá, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1969, hiện vật có riu đá, bàn mài, mảnh gốm vỡ. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

GÒ CHÙA TÁM ẤU: Di chỉ tại x. Tân Thành B, h. Tân Hồng, t. Đồng Tháp. Chung quanh gò chùa Tám Ấu (chùa xây năm 1973), tìm thấy một số hiện vật - di vật của nền văn hoá Óc Eo, như tượng Linga, Yoni đặt trên bệ đá xanh, tượng Vionu và nhiều hiện vật của các kiến trúc cổ hiện được thờ trong chùa.

GÒ CHÙA VUA: Di chỉ nằm trong thung lũng Chiêm Sơn Tây, thuộc x. Duy Trinh, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Năm 1990, phát hiện nhiều phế vật của một toà kiến trúc Chăm cổ bị đổ nát từ lâu.

GÒ CON LỢN: Di chỉ thuộc x. Tứ x., h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Điều tra năm 1961, hiện vật có 48 đồ đá và hơn 5 nghìn mảnh gốm vỡ. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

GÒ CON RỪA: Di chỉ thuộc x. La Phù, h. Tam thanh, t. Phú Thọ. cách s. Đà 1 km. Phát hiện năm 1984, hiện vật có đồ đá và một số mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

GÒ CÔNG: T. lị Gò Công. Xưa là h. lị Tân Hoàn bị Pháp chiếm ngày 25/7/1863. Cách Mỹ Tho 37 km. Tx. Gò Công năm 1977 chuyển thành ttr. và là h. lị h. Gò Công Đông, t. Tiền Giang. Tái lập tháng 2/1987.

GÒ CÔNG: T. ở Nam bộ lập hồi thuộc Pháp năm 1899, tách từ t. Định Tường ra, trên đất phủ Kiến Hoà xưa, gồm 5 tổng, sau chỉ còn 19. Có 4 tổng. Năm 1912 đổi làm đại lý hành chính của t. Mỹ Tho, sau lập thành t., nay thuộc t. Tiền Giang. Tháng 9/1861, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Nam kỳ do Trương Định lãnh đạo. Sau khi thất thủ ở Chi Hoà, căn cứ nghĩa quân chuyển về Gò Công. Phạm vi hoạt động khắp Gò Công, Mỹ Tho, Tân An, Chợ Lớn, Gia Định. Đây là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của phong trào kháng chiến chống Pháp thời Nguyễn (1858 - 1884). Từ ngày 9 đến 11/4/1962, hàng chục nghìn đồng bào t. Gò Công đấu tranh đòi huỷ bỏ việc gom dân, lập "ấp chiến lược". Chúng đàn áp nhưng đồng bào chống lại quyết liệt, buộc địch phải thả những người bị bắt và hứa giải quyết yêu sách của đồng bào.

GÒ CÔNG: Thành ở tx. Gò Công, t. Gò Công, nay thuộc t. Tiền Giang. Thành được xây từ năm 1889, tách từ đất của t. Định Tường ra. Nguyên là h. lị Kiến

Hoà cũ (th. Tân Hoà) lập từ năm 1835. Chu vi thành dài 32 trượng, sau này có mở rộng thêm.

GÒ CÔNG ĐÔNG: H. thuộc t. Tiền Giang, H. lị là Gò Công. Có đường ô tô từ tp. Mỹ Tho về phía Tây h. Lị Gò Công Tây, tp. Hồ Chí Minh qua h. lị Cần Đước.

GÒ CÔNG ÉC: Di chỉ thuộc x. thông Bình, h. Tân Hồng, t. Đồng Tháp. Tại đây, phát hiện các hàng vĩa gạch nằm sâu trong lòng gò di vật của nền kiến trúc gạch bị đổ. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GÒ CÔNG TÂY: H. thuộc t. Tiền Giang. H. lị là Gò Công Tây (Vĩnh Bình). Có đường ô tô từ tp. Mỹ Tho đi qua và tiếp đến Gò Công Đông, h. lị Cần Đước và tp. Hồ Chí Minh.

GÒ DÀI: Di chỉ tại x. Đào Xá, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Nghiên cứu năm 1982, hiện vật gồm nhiều đĩa men ngọc, đồ sành. Đây là di tích thuộc nhiều thời đại.

GÒ DẦU: H. thuộc t. Tây Ninh. Ttr. h. lị Gò Dầu Hạ trên s. Vàm Cỏ Đông, cách biên giới Việt Nam - Campuchia 15km, cách tx. Tây Ninh 36km. Cầu bê tông trên s. Vàm Cỏ Đông đi sang t. Soài Riêng của Campuchia. Nông trường trồng cao su.

GÒ DIỄN: Di chỉ tại x. Gia Thanh, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1986, hiện

vật có 131 đồ đá, 9 đồ đồng và trên 25 nghìn mảnh gốm. Thuộc loại hình mộ táng đầu thời đại kim khí.

GÒ DUA: Di chỉ thuộc x. Long Hương, cách chân n. Dinh khoảng 400m, còn có tên là Gò Lăng Bà Rịa. Phát hiện năm 1983, có các hiện vật bằng đá và bằng đồng, 54 mảnh gốm. Thuộc thời đại kim khí.

GÒ ĐÁ: Di chỉ tại x. Tân Mỹ, h. Tân Uyên, t. Bình Phước. Phát hiện năm 1976, hiện vật bằng đá badan và 2000 mảnh gốm. Niên đại sau thời đại kim khí.

GÒ ĐÀM: Khu công nghiệp ở t. Thái Nguyên, bên quốc lộ 2 và s. Công, cách tp. Thái Nguyên 20km, thuộc h. Phổ Yên. Nhà máy sản xuất động cơ diesel.

GÒ ĐEN: Tức Long Hưng Hạ, thuộc h. Bến Lức, t. Long An, quê Nguyễn Văn Tạo (1908 - 1970). Từ 1925 du học ở Pháp, tham gia Đảng Cộng sản Pháp, được bầu vào Ban chấp hành trung ương. Về nước, ông tham gia cách mạng, sau cách mạng tháng 8-1945 được cử là bộ trưởng Bộ Lao động.

GÒ ĐẾ: Di chỉ tại x. Tuyên Thạch, h. Mộc Hoá, t. Long An. Tại đây phát hiện nhiều hiện vật thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GÒ ĐÌNH: Di chỉ kch, thuộc x. Đại Lãnh, h. Đại Lộc, t. Quảng Nam. Được phát hiện năm 1979,

và khảo sát năm 1980. Hiện vật có đồ đá làm bằng cuội; trong đó có đồ trang sức bằng mã não, thủy tinh, bạc. Đồ sắt có xà beng, thuổng, giáo, dao, đục. Thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Sa Huỳnh.

GÒ ĐỒNG ĐẬU CON: Di chỉ tại x. Tứ x., h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1968, hiện vật có rìu và phác vật đá, đồ đồng và gốm thô pha cát. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

GÒ DUA: Mộ cổ ở x. Bình Trung, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Năm 1987 phát hiện một ngôi mộ Chàm - một vò gốm màu da lươn, trong có tro và các đồ tùy táng bằng vàng, bạc, đá xanh. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

GÒ GAI: Di chỉ thuộc x. Thụy Vân, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Khai quật năm 1972, hiện vật có 29 đồ đá, 29 đồ đồng, 18 đồ gốm và xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GÒ GĂNG: L. ở x. Thuận Chính, h. Phù Cát (nay là h. An Nhơn), t. Bình Định, gần ttr. Đập Đá, trên s. Côn. Nghề làm nón lá dừa rất đẹp. Tháp Bánh Ít của Chiêm Thành. Chùa Tháp Tháp.

GÒ GÒN: Quần thể gồm nhiều di tích kiến trúc cổ và bầu nước cổ, thuộc x. Hưng Thạch, h. Vĩnh Hưng, t. Long An. Tại đây phát hiện nền gạch vuông và vỉa gạch, mi cửa.

GÒ HÀNG: Di chỉ nằm trong vùng trũng Tháp Mười, thuộc x. Vĩnh Đại, h. Vĩnh Hưng, t. Long An. Phát hiện năm 1989. Hiện vật tìm thấy nhiều nhất là đồ gốm như bát, bình, vò, hũ, chân đèn, một số hạt chuỗi bằng đá quý, vàng, các loại đồ đồng như tiền, lục lạc, nhẫn, vòng tay. Ngoài ra, còn tìm thấy một sàn nung gốm cổ. Thuộc văn hoá Óc Eo.

GÒ HẸN: Di chỉ kch. ở x. Vạn Thắng, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Khai quật năm 1973, có 74 đồ đá, hơn 6 nghìn mảnh gốm mộc và thô màu đỏ và đen làm bằng bàn xoay. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

GÒ LỄ: Mộ cổ ở x. Ngọc Hà, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Khai quật năm 1973, mộ hợp chất, toàn bộ xác teo lại, là tổ họ Ngô ở Ngọc Hoà, sống vào cuối tk. XVII. Dưới đáy quan tài có gạo rang, chè búp và nhiều vải lụa khâm liệm.

GÒ LỘ THIÊN: Nằm về phía đông - bắc chùa Láng, ph. Láng Thượng, q. Đống Đa, Hà Nội, dài khoảng 30m, ngang chỗ rộng nhất 3m. Tại đây, vào tháng 8 - 1987, đã thu được 3 nửa hòn cuội lớn, có kích thích khác nhau, nằm chụm đầu vào nhau. Đám đất xung quanh bị nung chín thành màu mận chín, đường kính khoảng 55 cách mạng, rắn chắc. Hiện nay gò không còn. Theo giới chuyên môn, đây là loại bàn nghiền làm bằng đá hoa cương có niên đại rất cổ. Mặt phải bàn

nghiền tương đối nhẵn, ở giữa có 1 vòng lõm tròn có đường kính 100mm, sâu 8mm. Mặt trời bàn nghiền gỗ ghè, để lại nhiều vết chế tác của người xưa. Di vật cân nặng 9kg.

GÒ LỎI: Di chỉ nằm ở phía đông-nam thung lũng Chiêm Sơn Tây thuộc x. Duy Trinh, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Trên Gò Lỏi, phát hiện những cột trụ bằng đá ong bị gãy, tất cả có 2 hàng, mỗi hàng 5 cột, một cột có 3 phần gắn với nhau bằng mộng đá hình vuông, cạnh chân cột mộng là 80cm. Giữa các cột cách nhau 360cm, giữa 2 hàng cách nhau 620cm. Đây là vết tích tiền đình, thường thấy trong kiến trúc Chăm.

GÒ LƯU CŨ: Di chỉ là một giống đất dài 11km, thuộc ấp Lưu Cũ II, x. Lưu Nghiệp Anh, h. Trà Cú, t. Trà Vinh. Năm 1986 khai quật làm lộ ra nền của kiến trúc cổ với nhiều hiện vật.

GÒ MA VƯƠNG: Di chỉ tại th. Long Thành I, x. Phổ Thạch, h. Đức Phổ, t. Quảng Ngãi. Khai quật năm 1977. Hiện vật gồm 2 mộ chum, ở trong có 4 chiếc bình trang trí đẹp, hình dáng độc đáo và một đôi khuyên tai bằng đá có tiết diện vuông, 16 bàn mài, 6 riu tứ giác, 2 riu có vai, 2 lưỡi cuốc, 3 chi lưới bằng đất nung và một số mảnh gốm vỡ. Niên đại tk. III - II trước Công nguyên.

GÒ MÀ ĐỒNG: Di chỉ thuộc x.

Dương Lâm, tx. Sơn Tây, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1970, hiện vật có 205 đồ đá, 23 đồ gốm nguyên và hơn 4 vạn mảnh gốm vỡ. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

GÒ MÀ LAO: Di chỉ tại x. Minh Nông, tp. Việt Trì, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 7 đồ đá, 9 đồ đồng, nhiều mảnh gốm vỡ thuộc thời đại kim khí.

GÒ ME: Di chỉ thuộc hệ thống đồi gò trải dài ven bờ tả ngạn s. Đồng Nai. Phát hiện năm 1984, có 23 hiện vật bằng đá và gốm, 754 mảnh gốm vỡ.

GÒ ME: Th. ở t. Tiền Giang, quê Hoàng Tố Nguyên (1929 - 1975), nhà thơ. Tác phẩm: *Đất nước, Gò Me, Quê chung, Gửi chiến trường chống Mỹ, Từ nhớ đến thương*.

GÒ MIẾU: Di chỉ thuộc th. 3, x. Tiên Hà, h. Tiên Phước, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1977, hiện vật có đồ đá, đồ đồng, đồ gốm. Là di chỉ cư trú, thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh và trước Sa Huỳnh.

GÒ MIẾU: Di chỉ tại ấp Phước Thuận, x. Phước Chỉ, h. Trảng Bàng, t. Tây Ninh. Khai quật năm 1991, làm lộ ra nền móng của một kiến trúc tháp bằng gạch, có nhiều gạch, đồ gốm và các phần của tượng thần.

GÒ MÍT: L. thuộc tổng An Ngãi, h. Tuy Viễn, ph. An Nhơn, t. Bình Định. Sản xuất nhiều.

GÒ MỘ: Di chỉ kch. ở th. Đại Đạo Đôn, h. Lâm Hà, t. Lâm Đồng. Khai quật năm 1996. Trong trắc diện gồm 3 lớp nâu - đỏ, ghi nhận được 7 cụm tập trung di vật, với 814 đồ đồng, 115 đồ sắt, 1559 hạt cườm bằng đá quý, thạch anh hay thủy tinh, 16. 500 đồ gốm, sành sứ đủ chủng loại. Niên đại khoảng tk. XVI.

GÒ MÔN DẸN: Mộ cổ tại x. Thạch Sơn, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1981, hiện vật có bình gốm, giáo rìu; thuộc giai đoạn Đông Sơn.

GÒ MUN: Lấy tên di chỉ Gò Mun (ở x. Tứ x., h. Phong Châu, t. Phú Thọ) đặt tên cho một tập hợp gồm 50 di chỉ kch. phân bố ở một số tỉnh đồng bằng, trung du Bắc bộ. Tất cả di chỉ đều phân bố ngoài trời. Văn hoá Gò Mun thuộc thời đại kim khí, vì đồ đồng đã chiếm 1/2 tổng số hiện vật tìm được trong các di chỉ. Niên đại khoảng 2700 - 2400 năm.

GÒ NĂM CHIÊM: Di chỉ thuộc x. Hậu Thạnh, h. Tân Thạnh, t. Long An. Tại đây phát hiện nền gạch của kiến trúc cổ, khối hình trụ nền bằng sỏi cao 1,40m, đường kính đáy 1,30m, có khả năng là một linga.

GÒ NGOÀI: Di chỉ thuộc ttr. Ai Nghĩa, h. Đại Lộc, t. Quảng Nam. Năm 1995 phát hiện một số chum thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh, cách nay chừng 2500 năm.

GÒ NỔI: Bãi nổi ở giữa 2 nhánh của s. Thu Bồn và s. Bà Rén, gồm các l. Phú Bông, Bảo An, Thi Lai và Hà Mật; trồng dâu nuôi tằm. Địa điểm trên s. Thu Bồn, t. Quảng Nam, cách Đà Nẵng 25km, về phía Nam, ở phía trên Hội An. Có đường sắt đi qua, sản xuất tơ lụa quê anh hùng Trần Thị Lý.

GÒ NỔI: Hệ thống gò đất thuộc h. Cẩm Giơ, tp. Hồ Chí Minh. Phát hiện năm 1978, có 200 gò đất do con người tạo nên, đất được mang từ vùng phát triển ba dạn về.

GÒ ỐC: Di chỉ nằm trên một cồn cát ven biển thuộc th. Thọ Lộc, x. Xuân Bình, h. s. Cầu, t. Phú Yên. Phát hiện năm 1990, hiện vật có 7 đồ đá và hàng trăm đồ gốm. Ngoài ra còn có di tích bếp lửa, xương răng động vật. Niên đại khoảng 4.500 năm trước.

GÒ ÔNG NĂM: Di chỉ kch. được phát hiện ngày 11/5/1996 trong khu vườn nhà ông Nguyễn Văn Năm, ở x. Phước An, h. Nhơn Trạch, t. Đồng Nai. Di chỉ nằm trên 1 gò cát trắng lẫn sỏi, phân bố trên giống đất khoảng 800 m², số lượng mảnh gốm lộ trên mặt rất nhiều, điều đặc biệt là hầu hết các mảnh gốm đều mỏng và có hoa văn chải. Hiện vật gồm 3 mảnh đá công cụ và rất nhiều mảnh gốm các loại.

GÒ ÔNG TIỂU: Di chỉ tại x. Hà

Thạch, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Năm 1973 thu được riu đá và đồ gốm.

GÒ PHÁO: Di chỉ tại x. Hưng Diên B, Vĩnh Hưng, t. Long An. Tại đây phát hiện 1 nền gạch vuông - nền của một kiến trúc cổ bị huỷ hoại.

GÒ PHẬT: Di chỉ tại x. Đức Lập Hạ, h. Đức Hoà, t. Long An. Phát hiện khai quật năm 1987. Hiện vật là tượng thần Parvati bằng sa thạch cao 70cm, 3 Yoni bằng đá, 1 Linga - Yoni bằng thạch anh, 1 lọ gốm đựng những viên đá thờ.

GÒ PHỐ: Tháp tại th. Hoà Ninh, x. Tịnh Thiện, h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi. Khảo sát năm 1991. Tháp nằm ở chân triển đồi tranh, có 1 tháp chính và đền. Tháp chính có bình đồ hình vuông, mỗi cạnh 24m. Có nhiều loại gạch: gạch thẻ để xây tháp, gạch thời vuông dài, gạch 2 tầng, ngói vảy cô trang tri. Hiện vật gồm: tượng bán thân và các mảnh tượng vỡ khác. Niên đại có 2 dòng khác nhau: tượng phong cách của Trà Kiệu, thể hiện tinh vi, trau chuốt, mềm mại; tượng mang phong cách tượng nhà mô Tây Nguyên có nét thô cứng, mạnh mẽ.

GÒ PHUM VOAN: Di chỉ ở ấp Tân Long, x. Tân Lợi, h. Tịnh Biên, t. An Giang. Tại đây, thấy những trụ đá granit, một vài trụ tạo hình linga và rất nhiều gốm mang phong cách văn hoá Óc Eo.

GÒ QUẢNG: Di chỉ khảo cổ học tại x. Tiên Hà, h. Tiên Phước, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1977, là khu mộ táng, đã tìm thấy 4 mộ chum; đồ tùy táng trong mộ có đồ sắt, đồ gốm và đồ trang sức bằng đá. Thuộc văn hoá Sa Huỳnh.

GÒ QUAO: Quận đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Rạch Giá, nay là h. của Kiên Giang. S. Cái Bè chảy một đoạn ngắn ở phía Bắc h. Phía Nam có s. Cái Lớn chảy quanh, rồi làm ranh giới giữa h. Gò Quao với h. Vĩnh Thuận và h. An Biên. H. lị Cái Lớn, có đường ô tô nối liền với tx. Rạch Giá, về phía Tây Bắc, với tp. Cần Thơ ở phía Đông Bắc và tp. Cà Mau ở phía Nam. Ngày 18/ 10/1966, lực lượng vũ trang giải phóng Rạch Giá đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân cướp phá lớn của hàng nghìn tên địch có nhiều máy bay, đại bác, xe bọc thép che chở, ở Gò Quao, tiêu diệt 4 đại đội bộ binh, một đại đội chỉ huy thuộc trung đoàn chủ lực số 31.

GÒ RE: Di chỉ tại x. Thanh Đình, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1973, hiện vật có 60 đồ đồng thau. Di tích khu mộ táng thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

GÒ RỪNG CÂY: Di chỉ thuộc ttr. Tam Mỹ, x. Tam Xuân, h. n. Thành, t. Quảng Nam; là một doi cát.

GÒ SAO: Di chỉ ở x. Thanh Lộc, h. Hóc Môn, tp. Hồ Chí Minh.

Phát hiện năm 1987, hiện vật có 74 đồ đá, 125 mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

GÒ SAO: Di chỉ tại ấp Trại Bí, ttr. Hiệp Hoà, h. Đức Hoà, t. Long An. Phát hiện khai quật năm 1987. Là nền của một đền thờ, đào khảo sát làm lộ ra nhiều gạch kiểu Óc Eo (31 x 17 x 7cm), một số đá thờ và đầu tượng Vishnu bằng sa thạch, 1 Yoni bằng đất nung. Niên đại cách ngày nay 1200 năm.

GÒ SỎI: Di chỉ tại x. Đôn Nhân, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1976, hiện vật có đồ đá và gốm có phong cách của gốm Phùng Nguyên. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

GÒ TÀU: Di chỉ thuộc x. Tân Hội Cổ, h. Tân Hồng, t. Đồng Tháp. Gò đất có dáng hình tháp cụt, cao từ 3 - 3,5m, quanh chân gò là hào sâu, rộng 11m. Năm 1992, tìm thấy trên gò nhiều những viên gạch có kích thước lớn, vốn là phế vật của các kiến trúc thuộc văn hoá Óc Eo và Angkor. Cách gò 60m về phía đông là ngôi miếu cổ, trong miếu thờ một nhóm đá cuội nhỏ, lẫn trong cuội có hòn đá tạc hình đầu người như tượng ông Địa.

GÒ THÀNH: Di chỉ tại ấp Tân Thành, x. Tân Thuận Bình, h. Chợ Gạo, t. Tiền Giang. Khai quật năm 1988, thu được 5 kiến trúc xây bằng gạch, 2 tấm đá lớn, 196 hiện vật bằng vàng.

GÒ THÁP: Di chỉ thuộc x. Tân Mỹ, h. Đức Hoà, t. Long An. Tại đây tìm thấy nhiều hiện vật như gạch ngói, đất nung, đồ gốm, là hiện vật của các toà kiến trúc cổ bị huỷ hoại.

GÒ THUYẾT TRẠM: Di chỉ tại x. Sơn Thuyết, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1990, hiện vật có 5 đồ đá, 30 mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

GÒ TRẠI: Di chỉ tại x. Tỉnh Cương, h. s. Thao, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1973, thu được rìu đá, bàn mài, gốm.

GÒ TRIỂN TRANH: Di chỉ tại x. Duy Trinh, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Khảo sát năm 1992; là một cụm kiến trúc lớn bằng gạch, ngói nhưng bị đổ nát từ lâu; còn thu được khá nhiều mảnh gốm các loại thuộc tk. XI - XII.

GÒ VẤP: Q. hồi thuộc Pháp thuộc t. Gia Định, q. của Mỹ-nguy, dân số năm 1965 là 303.374 người, nay là q. của tp. Hồ Chí Minh. Trước có đường tàu điện nối liền với trung tâm tp. Sản xuất thuốc lá, linh. Mộ và đền thờ Trương Minh Giảng. Xưa sản xuất thuốc lá thơm ngon và hàng tơ lụa. Quê Diệp Văn Cương, Diệp Văn Kỳ.

GÒ VĨNH CHÂU Á: Di chỉ thuộc x. Vĩnh Đại, h. Vĩnh Hưng, t. Long An. Tại đây đã phát hiện nhiều hiện vật thuộc văn hoá kch. Óc Eo như gốm mịn và thô.

Ngoài ra còn tìm thấy gương đồng Trung Quốc.

GÒ XOÀI: Di chỉ tại ấp I, x. Hựu Trạch, h. Đức Hoà, t. Long An. Phát hiện các mảnh gốm thô mịn. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

GỘC: Chùa thuộc l. Gộc, x. Thuy Hưng, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Niên đại xây dựng chùa chưa được xác định. Theo bi ký, chùa được tu sửa vào năm Chính Hoà thứ 2 (1681).

GOONG: Hồ nằm tại trung tâm tp. Vinh, với quần thể kiến trúc hạ tầng khá tốt; tại đây có thể hình thành trung tâm dịch vụ, vui chơi quanh hồ và trên hồ.

GỢP: Nơi phát hiện trống đồng (1976) ở x. Tân Tiến, h. Nam Thanh, t. Hải Dương. Trống có dáng thấp, tang phình, lưng choãi, chân ngắn và trang trí đơn giản, mặt trống bị nứt và thủng một mảng. Trống cao 35,5cm, đường kính mặt 44,5cm. Chính giữa là ngôi sao nổi 12 cánh, xen các cánh là những vạch chéo song song. Trong u ngoài có 5 vành hoa văn; vành 2 có 4 chim mỏ dài bay ngược chiều kim đồng hồ. Thân trống, tang trống có 1 băng văn vòng tròn đồng tâm nằm giữa 2 băng văn răng cưa. Lưng cũng có băng hoa văn như tang nhưng bố trí thẳng đứng và nằm ngang, chia thành các ô chữ nhật. Trống có 4 quai đơn văn thường.

GÓT ĐỀ: Di chỉ thuộc x. Tứ x., h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Hiện

vật tìm thấy có đồ đá, đồ đồng và những mảnh gốm vỡ. Mang phong cách văn hoá kch. Gò Mun.

GỐC NẮNG: Di chỉ tại x. Dương Liễu, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Thu được các hiện vật đồ đồng. Thuộc thời đại kim khí.

GÔI MỸ: L. thuộc x. An Ấp, h. Hương Sơn, tr. Nghệ An, sau thuộc t. Hà Tĩnh, từ năm 1831, gần s. Ngàn Phố. Chợ Gôi họp ngày lẻ, tháng 15 phiên. Quê các tiến sĩ Nguyễn Tử Trọng, Đinh Nho Hoãn, Đinh Nho Điển.

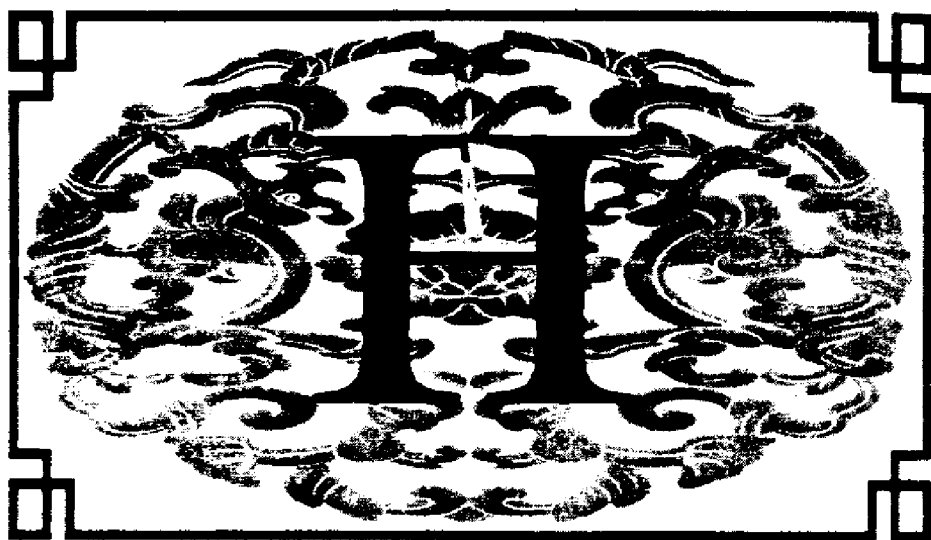
GỐI: Vùng Gối thuộc h. Đan Phượng, t. Hà Tây, có nghề truyền thống là dệt vải (chủ yếu là dệt màn ta) và nghề rèn (rèn các dụng cụ thô sơ, tập trung ở Tân Hội).

GỐI HẠC (hay HỒI HẠC, HẠC SƠN): N. ở l. Đại Phong, h. Gia Khánh, (nay là h. Hoa Lư) t. Ninh Bình, là một thắng cảnh nổi tiếng trong vùng.

GÙ GÀ: Tiếng địa phương là Gugah, một trong 3 thác trên s. Đa Nhím cao 17m, ở hạ lưu thác Liên Khương, cách Đà Lạt 37km, nằm bên trái đường số 20 chừng 500km.

GỪA: L. Gừa, tên chữ là An Cư, thuộc x. Liên Thuận, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam. L. thờ Trương Nghiêm một tướng theo Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, thành lập triều Đinh. Theo tục truyền, hàng năm l. mở hội từ ngày 4 đến 7 tháng Giêng tại đền thờ Trương Nghiêm với các nghi lễ truyền thống; sau đó tổ chức cướp cầu và đấu vật tại sân đình.





HÀ AN: Đền tại số 77 phố Nguyễn Trường Tộ, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Đền mới tạo dựng từ đầu tk. XX, thờ Trần Hưng Đạo.

HÀ AN: Tên gọi chung 2 t. Hà Nội và Hưng Yên, đặt dưới quyền tổng đốc Hà Nội và Hưng Yên (Hà Yên).

HÀ BẮC: T. ở Bắc bộ, thành lập năm 1963 do hợp nhất 2 t. Bắc Ninh và Bắc Giang. T. vừa là vùng châu thổ, vừa là vùng trung du và vùng n.. Diện tích, 4.616 km², dân số 2.061.280 người (1990), gồm 14 h. và 2 tx. Dân cư gồm người Kinh, Hoa, Tày, Sán Dìu, Dao, Cao Lan. T. lị là Bắc Giang. Hà Bắc là t. đứng đầu về di tích văn hoá - lịch sử, đồng thời có nhiều người thi đỗ đại khoa nhất. Luy Lâu là trung tâm Phật giáo thời Sĩ Nhiếp. Các nhà máy:

phân đạm, dầu thực vật, gạch, ngói, kính. Tháng 11/1996 lại tách thành 2 t. Bắc Ninh và Bắc Giang. Hơn 100.000 ha rừng với nhiều loại gỗ quý: lim, táu. Nhiều tre nứa. Hà Bắc có 2 hồ tự nhiên trong đó có 2 hồ lớn: Cầm Sơn và Khuôn Than (Lục Ngạn). Ở Chợ Bến, Trại Cau có cát lẫn vàng (0,86 - 0,91 g/m³ cát). Có 4 s. lớn: Lục Nam, Cầu, Thương, Đuống. Vùng trồng Lúa, lạc, đậu tương, chè, mía. Đình Bảng (thuộc phủ Từ Sơn - Bắc Ninh) nổi tiếng về nghề dệt tơ lụa và nhuộm. L. Thổ Hà, t. Bắc Ninh có đồ thêu. Đặc sản: giò chả Từ Sơn (Bắc Ninh), cam Bó Hạ (Bắc Giang); cát sâm (Yên Thế - Bắc Giang). Danh thắng: chùa Bút Tháp (Thuận Thành), chùa Phật Tích, Chùa Dầu, đền Phù Đổng, đền Cổ Pháp và lăng Lý Bát Đế, rừng Thợ Lãng

có lăng vua Lý Thái tổ, rừng Yên Thế là căn cứ địa của Đê Thám, Hội Lim.

HÀ CẦU: Th. thuộc x. Đồng Minh, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, quê Tô Phú Vương (tk. XVIII). Tương truyền, ông có tài tác tượng, được dời về cung để chạm ngai vàng cho vua.

HÀ CHÂU: H. ở t. Hà Tiên xưa. Trước năm 1823 là h. Hà Tiên, h. lị là Mỹ Đức, kiêm lý phủ lị An Biển. Thời Mỹ-nguy là q., nay trở lại h. (1976) thuộc t. Kiên Giang.

HÀ CHẾ: L. thuộc x. Mèo Vạc, h. Mèo Vạc, t. Hà Giang, nơi vẫn duy trì nghề sản xuất gốm cổ truyền của người H'Mông. L. này ở vùng xa hẻo lánh nên mới có thể còn bảo lưu được nghề truyền thống còn khá nguyên thủy. Về mặt dáng hình rất độc đáo, mang nhiều hơi hướng của những loại gốm vùng đồng cỏ của lục địa Á - Âu. Dạng gốm này từ xưa đến nay vẫn là dạng gốm lạ đối với truyền thống gốm Việt Nam.

HÀ CỐI: H. ở t. Quảng Ninh; trước là châu Vạn Ninh, sau chia thành 2 châu Móng Cái và Hà Cối, nằm giữa h. Đầm Hà và Móng Cái. H. lị ở ngã ba s. Hà Cối và Tai Kì, cách Móng Cái 36km. Nay h. hợp nhất với h. Đầm Hà thành h. Quảng Hà.

HÀ DUONG: L. ở h. Vĩnh Lại, nay là h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng,

quê Dương Đức Nhan (tk. XV). 1463 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Hữu thị lang bộ Hình, phong tước Dương xuyên hầu.

HÀ ĐÔNG: H. do vua Lê Thánh tông lập năm 1470, thuộc phủ Thăng Hoa, Quảng Nam; về đời Nguyễn thuộc phủ Thăng Bình, t. Quảng Nam. Năm 1906 thăng làm phủ Hà Đông, không thuộc h. nào. Quê Trần Văn Dự. H. lị trước sau đổi là Tam Kỳ, ở x. Chiên Đàn, năm 1844 dời về x. Đường An và x. Tam Kỳ.

HÀ ĐÔNG: T. lị Hà Đông trước gọi là Cầu Đơ, trên dòng s. Nhuệ và trên quốc lộ 6, cách trung tâm tp. Hà Nội 11 km. Dân số 81.600 người (1980). Đoạn quốc lộ 6 từ Ngã Tư Sở đến tx. Hà Đông nay được mở rộng (đường 4 làn xe). Các nhà máy: dệt, nông cụ.

HÀ ĐÔNG: T. ở Bắc bộ do Pháp lập ra năm 1888. T. lị ở l. Cầu Đơ, nên t. lúc này gọi là t. Cầu Đơ; năm 1904 mới đổi tên là Hà Đông. Năm 1963, hợp nhất với t. Sơn Tây thành t. Hà Tây, t. lị vẫn ở Hà Đông. Hồi thuộc Pháp, t. có nhiều nghề thủ công phát đạt. Quê: Chu Văn An, Bùi Huy Bích, Lương Văn Can, Đặng Trần Côn, Ngô Thì Du, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Phi Khanh, Đoàn Trần Nghiệp, Ngô Thì Nhậm, Lương Ngọc Quyến, Nguyễn Quyền, Phạm Huýnh, Hà Tông Quyền, Nguyễn Siêu, Ngô Thì Sĩ,

Phan Phù Tiên, Tô Hiến Thành, Đặng Đình Tường, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Trãi, Bùi Xương Trạch, Bùi Vĩnh, Phan Kế Bình.

HÀ ĐỘNG: Năm 999, Lê Đại Hành đi đánh Hà Động, phá được tất cả 49 động. Từ đó các châu động đều quy phục. Hà Động tức động Hà Man, thuộc h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá.

HÀ GIANG: Đồn linh thời xưa, còn gọi là đồn Yên Biên, ở địa phận h. Vị Xuyên, t. Tuyên Quang, sau là t. lị t. Hà Giang từ năm 1891. Có đền thờ Hoàng Sùng Anh, tướng Cờ Vàng. Sân bay Hà Giang thời Pháp cách tx. Hà Giang 4km về phía Tây Bắc. Hà Giang cách biên giới Việt - Trung 69 km (theo đường chim bay 20 km), cách tp. Hà Nội 273 km theo quốc lộ 2.

HÀ GIANG: Khu quân sự thành lập năm 1891 gồm 1 phủ Tương Yên trích từ t. Tuyên Quang ra, gồm 3 châu: Bảo Lạc, Vị Xuyên và Vĩnh Tuy; năm 1900 gọi là t. Hà Giang. Diện tích 7.840,5 km², dân số 602.684 người, có các dân tộc Kinh, Dao, Nùng, Giáy. S. Lô chảy dọc t. Từ Bắc xuống Nam qua tx. Hà Giang. T. gồm 8h. và 1 tx. Có mỏ thủy ngân. Có 3 s. lớn: Lô, Gâm, Đáy. Rừng nhiều gỗ quý, cây thuốc. Là quê hương của giống chè rừng dùng chế biến chè mạn (vùng Bản Xang và San Nhân). Sản vật: thóc, ngô, đậu,

kê, bầu bí, thuốc lá. Nuôi nhiều trâu, bò. Khoáng sản: đồng, anti-moan, kẽm. Cây ăn quả: đào, lê, mận, táo... Cao nguyên Đồng Văn, ở độ cao 1.025m, nơi sinh sống của tộc người H'mông và Tày, có những phiên chợ mang tính lễ hội truyền thống. Thời Pháp thuộc chia làm 3 châu, 4 đại lý: Bảo Lạc, Đồng Văn, Sa Phúng và Hoàng Su Phì, gồm 15 tổng và 82 bản. Đầu t. có Quân Đạo. Các đại lý đặt dưới chế độ quân quản, do sĩ quan Pháp đảm nhiệm. Ngày 16/6/1949, nổ ra chiến dịch tiến công của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam phá vỡ phòng tuyến Hà Giang - Lào Cai - Yên Bái (gọi là Chiến dịch Liên h.), mở rộng thêm 6.000 km² cơ sở vùng địch hậu, buộc địch phải rút khỏi Trại Vải (Hoà Bình) và phòng tuyến Thu Cúc - Quang Huy bị phá vỡ.

HÀ GIANG: Là tập hợp một số di chỉ kh. chung quanh tx. Hà Giang, và lấy tên Hà Giang làm tên gọi cho nền văn hoá này. Đặc điểm nổi bật của văn hoá Hà Giang là bộ sưu tập công cụ đá có kích thước lớn, kỹ thuật ghè dẽo thô sơ. Thuộc loại hình công cụ thời đại đồ đá cũ.

HÀ HIỆU: Tổng xưa về đời Lê, đầu đời Nguyễn thuộc châu Bạch Thông, phủ Thông Hoá, trấn Thái Nguyên (sau là t. Thái Nguyên), sau là h. Chợ Rã, t. Bắc Thái, nay thuộc t. Cao Bằng, có các x. Hà

Hiệu, Cao Thượng, Bằng Thành, Cổ Đạo.

HÀ HOA: H. đời Trần ở lộ Nghệ An, thời thuộc Minh là 2 h. Hà Hoa và Kỳ La, thuộc châu Nam Tĩnh; đời Lê nhập lại làm một và đặt tên là h. Kỳ Hoa. Minh Mạng vì kỵ húy tên mẹ đổi là h. Kỳ Anh.

HÀ HOA: Tên phủ thời Lê, ở phía Nam trấn Nghệ An; có 2 h. Thạch Hà và Kỳ Hoa (sau đổi là Kỳ Anh và cắt một phần đất đặt làm h. Cẩm Xuyên). Đất 2 h. đều ở ven n., giáp biển. N. s. có nhiều cổ tích. Thổ sản có các vật lạ: thông thiên tê, đôi mối, trầm hương, giầy mây tía, trúc hoá long.

HÀ HOÀNG: Tên h. về đời Minh, đời Lê nhập thêm h. Bàn Thạch và gọi là h. Thạch Hà, thuộc phủ Hà Hoa, trấn Nghệ An, nay thuộc t. Hà Tĩnh.

HÀ HOÀNG: X. thuộc h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh; nay là x. Thạch Hà, ở phía Nam s. Cửa Sót, trên quốc lộ 1-A. Quê tiến sĩ Hoàng Nghĩa, Vũ Tá Kiên, Vũ Tá Lý, Vũ Tá Sắc.

HÀ HỒI: L. thuộc tổng Hà Hồi, h. Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam, sau là t. Hà Nội, cách tp. Hà Nội 20km về phía Nam. Nay thuộc h. Thường Tín, t. Hà Tây. Năm 1789, vua Quang Trung thắng quân Thanh ở đây. Đình Hà Hồi được Bộ Văn hoá xếp hạng. Quê Từ Diễn Đống. Ngày

28/1/1789, diễn ra trận tiến công của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, tiêu diệt quân Thanh ở đồn Hà Hồi, tạo đà cho quân Tây Sơn thần tốc tiến lên diệt đồn Ngọc Hồi trong kháng chiến chống quân Thanh (1788 - 1789).

HÀ HUƠNG: Còn có tên là đình Giỗ Hương ở th. Hà Hương, x. Liên Hà, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ 2 vị thành hoàng thời Hùng Vương là Thiên Uy đại vương và Minh Uy đại vương. Đình được dựng từ rất sớm, trải qua nhiều lần sửa chữa. Đình có bố cục chữ "công", gồm đại đình và hậu cung, nhà tiền tế đã bị phá thời kháng chiến chống Pháp. Đại đình 5 gian 2 dĩ, hậu cung 3 gian. Đình còn giữ được nhiều hiện vật quý bằng gỗ, giấy, vải, gốm sứ, kim loại; đặc biệt là 53 đạo sắc phong. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 21/1/1989.

HÀ KHẤU: Đình, còn gọi là đền Quan Đế hay Hội quán Việt Đông, ở số 28 Hàng Buồm, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, xưa thuộc ph. Hà Khẩu, h. Thọ Xương. Đình xây năm 1803, do người Hoa quyền tiền, để thờ Quan Công. Kiến trúc theo kiểu Trung Hoa, gạch ngói màu, tường nóc trang trí hoa lá và tượng nhỏ. Trong đền có bàn thờ Quan Đế (tượng trưng cho lòng trung nghĩa) và Thiên Hậu (hoàng hậu cuối cùng của nhà Tống). Tượng Quan Đế ngồi trên ngai, tượng Quan Bình

đứng, tượng Châu Xương đứng cầm thanh đao, ngựa xích thố nặng 82kg.

HÀ KHẤU: Văn chi của ph. Hà Khẩu, h. Thọ Xương thời Lê thờ các bậc nho học của ph., dựng vào năm 1774, do tiến sĩ Nhữ Công Diễm (đỗ năm 1772) cúng đất cạnh đền Bạch Mã để dựng văn chi. Vị trí văn chi cũ nay là nhà hàng ăn cạnh đền Bạch Mã, phố Hàng Buồm, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HÀ KHÊ: Chùa ở x. Hà Khê, thượng du s. Hương, ở h. Hương Trà, ph. Thừa Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế.

HÀ KHÊ: L. thuộc h. Hoà Vang, t. Quảng Nam, nay thuộc nội thành Đà Nẵng, phía Bắc một con suối (khe Hà Khê). Dệt lụa, là, lĩnh, trấu.

HÀ LA (hay HÀ RA): N. ở th. Vạn Thịnh, x. Mỹ Thịnh, h. Vĩnh Xương, ph. Diên Khánh, t. Khánh Hoà, ở phía bắc cửa Cù Huân. Có miếu Sinh Trung Từ do Nguyễn Ánh lập ra năm 1798, có lẽ là Hòn Miếu ở phía ngoài s. Cửa Bè, Nha Trang.

HÀ LAM: L. ở h. Lễ Dương, phủ Thăng Bình, nay là h. lị h. Thăng Bình, t. Quảng Nam. Quê Nguyễn Thuật.

HÀ LĂNG: L. ở tổng Cao Mật, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá, cách tp. Thanh Hoá hơn 41km, sau đổi là Hà Lương. Quê Trần Khát Chân

và bằng nhân Lưu Hưng Hiến.

HÀ LÂM: Mộ than ở giữa Hòn Gai và Hà Tu, cách tp. Hạ Long ngày nay 4km về phía Đông Bắc; nay thuộc tp. Hạ Long, t. Quảng Ninh.

HÀ LONG: Mộ hợp chất ở x. Hà Long, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1978; quan tài làm bằng gỗ ngọc am, thi hài được quấn bằng nhiều lớp lụa. Hiện vật chôn theo gồm: một túi gấm đựng 11 răng, một số đồng tiền. Xác còn được bảo quản khá tốt. Niên đại thời Lê - Trịnh.

HÀ LỖ: Đình th. Hà Lỗ, x. Liên Hà, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ thành hoàng l. là hai anh em Vũ Dục Công và Vũ Minh Công (thời Hùng Vương 6). Theo thần tích, đình được xây dựng từ lâu đời. Hiện vật sớm nhất hiện nay là sắc phong niên hiệu Đức Long nguyên niên (1629). Đình dựng trên một thế đất đẹp, mặt bằng hình chuôi vồ. Đại bái 3 gian, hậu cung 3 gian. Kiến trúc còn nhiều dấu ấn mang phong cách cuối Lê đầu Nguyễn. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 21/1/1989.

HÀ LỜI: Lèn đá nằm trong dãy n. đá vôi thuộc x. Sơn Trạch, h. Bố Trạch, t. Quảng Bình. Tại đây vào tháng 7/1996, một người dân đã phát hiện 1 chiếc rìu đồng. Rìu hình chữ nhật, dài, lưỡi sắc, có hòng tra cán. Lưỡi rộng 6,5cm, chuôi rộng 5,5cm, thân dài

11,5cm. Đây là di vật thuộc văn hoá Đông Sơn.

HÀ LUƠNG: L. thuộc h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá, quê Trần Khát Chân (? - 1399), một võ tướng xuất sắc hồi cuối Trần. Trong trận Hoàng Giang năm 1390, giết được vua Chiêm là Chế Bồng Nga. Năm 1399, vụ mưu giết Hồ Quý Ly bị thất bại, ông đã bị giết.

HÀ MAI: Là dịch trạm thứ hai trên đường thiên lý từ tp. Hà Nội vào Huế, ở x. Hoàng Mai, h. Thanh Trì; nay là đất ph. Phương Liệt, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Hà Mai là ghép chữ Hà (của tp. Hà Nội) và Mai (của Hoàng Mai).

HÀ NAM: Đất đảo Hà Nam, một hòn đảo lớn thuộc h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh. Theo tục truyền, được khai phá để có dân cư đông đúc như ngày nay là thuộc về 19 vị khai canh (gọi là Tiên công) thuộc 19 dòng họ từ nhiều nơi về đây. Những vị này dấu tên, chỉ cho truyền con cháu gọi mình bằng Tiên công mà thôi. Để ghi nhớ công lao của các vị, dân đảo lập miếu thờ và hàng năm tổ chức nhiều hội lễ truyền thống: hội khoẻ Tiên công, hội khai ruộng, hội xuống đồng, hội cốm mới.

HÀ NAM: T. ở Bắc kỳ do Pháp lập năm 1890 với đất phủ Lý Nhân, gồm các h. Nam Xang, Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm Bình Phúc, được tách từ t. Hà Nội. Năm 1913 t. này nhập vào t.

Nam Định thành 1 đại lý hành chính, năm 1923 lại trở lại 1 t. riêng biệt. Năm 1963 hợp nhất với t. Nam Định thành t. Nam Hà, tháng 11/1996, bị tách ra thành 2 t. Hà Nam, Nam Định. T. có diện tích 826,6 km², dân số 805.000 người; gồm tx. Hà Nam và 5 h.: Lý Nhân, Bình Lục, Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên. Quê Đinh Công Tráng, Nguyễn Khuyến, Bùi Ân Niên, Bùi Văn Quế, Trần Thuần Du, Lê Hoàn, Dương Bang Bản, Vũ Văn Lý.

HÀ NAM NINH: T. thành lập do sáp nhập t. Nam Hà với t. Ninh Bình, diện tích 3.796 km², dân số 3.156.454 người (1986). Nửa phía Đông là vùng đồng bằng, phía Tây là n. đá vôi liên tiếp nhau, tạo nên "vịnh Hạ Long cạn", trong đó có kinh đô Hoa Lư. T. có 16 h., 1 tp. (t. lị) và 2 tx., có 4 nông trường. Ngoài quốc lộ 1A và đường xe lửa chạy qua, t. còn có các đường ô tô khác nối với các t. lân cận. T. là quê hương của 3 triều đại: Đinh, Tiền Lê và Trần. Trường thi hương Nam Định là nơi thi 3 năm 1 lần từ 1886 - 1915. Cuối năm 1991, t. Ninh Bình tách khỏi Hà Nam Ninh, tháng 11/1996, Hà Nam, Nam Định cũng tách thành 2 t. riêng biệt.

HÀ NỘI: Thành xây theo kiểu Vauban năm 1804, trên vị trí thành Thăng Long cũ; hình vuông mỗi chiều 1km; thành cao 1 trượng 3 thước, xây theo hướng

Đông Tây - Nam Bắc, có 5 cửa, dùng s. Tô Lịch làm hào. Ngoài hào, phía trước mỗi cửa có một đoạn tường thành hình chữ V úp vào ngoài cầu bắc qua hào.

HÀ NỘI: Thủ phủ của xứ Bắc kỳ và của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp, thành lập năm 1888. Lúc đầu chỉ gồm các khu phố nội thành với 27 vạn người; năm 1978, tp. mở rộng đến 2141 km², với 3057.000 người (1989). Sau nhiều lần điều chỉnh địa danh, nay tp. Hà Nội có 7 q. (Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa, Tây Hồ, Thanh Xuân và Cầu Giấy), 5 h. (Từ Liêm, Gia Lâm, Thanh Trì, Đông Anh, Sóc Sơn). Hà Nội là thủ đô của Việt Nam gần 10 tk. với các tên gọi: Long Biên (thời Bắc thuộc), Thăng Long, Đông Kinh, Đông Đô, Bắc Thành, Hà Nội. Đầu tk. XIX, nhà Nguyễn chọn Huế làm kinh đô, Thăng Long bị hạ xuống vị trí một t. li, vì vậy năm 1831, vua Minh Mệnh đổi tên tp. là Hà Nội có nghĩa là tp. nằm giữa các con s.. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hà Nội lại trở thành thủ đô của Việt Nam. Hiện nay, Hà Nội có diện tích 927,4 km²; 2.672.122 triệu người, trên phần đất Hà Nội và một phần các t. Hà Đông, Bắc Ninh, Phúc Yên cũ. Có nhiều hồ: hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, hồ Trúc Bạch, hồ Thiền Quang, hồ Bảy Mẫu. Ba cầu lớn bắc qua s. Hồng: Long Biên, Thăng Long, Chương Dương. Các công viên

lớn: công viên Lenin, Bách Thảo, Thủ Lệ. Các bảo tàng: Lịch sử, Mỹ thuật, Cách mạng, Quân đội, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và bảo tàng Hồ Chí Minh. Các di tích và thắng cảnh: Văn miếu đền thờ Hai Bà Trưng, chùa Một Cột, quần thể thắng tích hồ Hoàn Kiếm, khu di tích Ngọc Hồi - Đống Đa, đền Quan Thánh, chùa Trấn Quốc, chùa Hoè Nhai, chùa Láng, chùa Liên Phái, đền Voi Phục, chùa Bà Đá, chùa Quán Sứ, chùa Chân Tiên, chùa Kim Liên, chùa Quảng Bá... Trong những thập niên gần đây, nhiều khu phố mới, đại lộ mới đã mọc lên ở các vùng ngoại vi.

Năm 1900, dân số Hà Nội có 105.188 người. Là nơi buôn bán thịnh vượng, tiểu thủ công nghiệp phát triển (thêu, chạm, khắc, đúc đồng, sơn mài, kim hoàn...). Những hiệu buôn to nhất là của người Pháp ở các phố: Tràng Tiền, Hàng Khay, Hàng Trống. Người Việt Nam ít có cửa hiệu to, buôn bán ở khu phố cổ (36 phố ph. của Thăng Long xưa). Người Trung Quốc buôn bán tập trung ở các phố Hàng Buồm, Hàng Ngang, Phúc Kiến... Người Pháp lập nhà máy điện năm 1896, nhà máy nước 1890, nhà máy rượu 1886, nhà máy diêm 1890, nhà máy gạch 1896, hãng xuất nhập khẩu và bán hàng ngũ kim Schiess, cửa hàng ngũ kim của anh em Descours Cabeaux, hiệu thuốc Tây Montès (1886), hiệu thuốc

Tây J.Blanc (1887), hãng xây dựng Chavary và Chavalon (1885), đã xây dựng nhà tù đầu tiên ở Hà Nội (Hoà Lò). Một số trường tiểu học, trung học Pháp - Việt được mở. Năm 1904 có thêm các trường cao đẳng Y, Dược, Luật. Nhạc viện Philharmonique lập năm 1889. Trường đua ngựa (1900), Nhà hát tp. (1911). Có 3 tuyến xe điện (1898): Bưởi - Bạch Mai; Hà Nội - Hà Đông; Hà Nội - Cầu Giấy; sau thêm tuyến Hà Nội - Bệnh viện Bạch Mai. Nhiều nhất là xe tay bánh sắt. Cầu Doumer bắc qua s. Hồng (1902), nay là cầu Long Biên. Chợ Đồng Xuân xây xong năm 1890.

Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam, từ tháng 8/1945, Hà Nội cùng toàn quốc kháng chiến 19/12/1946 và được giải phóng 10/10/1954. Là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá - khoa học của cả nước; tại đây có các cơ quan của Đảng và nhà nước, đại sứ quán các nước. Đêm 18/12/1972 quân dân Hà Nội, Hải Phòng, cùng các t. khác cảnh giác cao, anh dũng và mưu trí đánh thắng giòn giã trận đấu tập kích chiến lược bằng pháo đài bay B.52 của đế quốc Mỹ. Để gây sức ép với ta, chính quyền Nichxơn đã điên cuồng ném bom, bắn phá Hà Nội và Hải Phòng. Chúng đã tập trung một nửa lực lượng không quân chiến lược và hầu hết lực lượng không quân chiến thuật mà chúng có ở Đông - Nam Á, để tiến

hành cuộc tập kích này. Nhưng quân dân ta đã cảnh giác cao, chiến đấu giỏi, đánh thắng trận đấu hết sức giòn giã, bắn rơi 7 máy bay Mỹ, trong đó có 3 chiếc B.52. Trước những tổn thất hết sức nặng nề và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận thế giới, Nichxơn buộc phải ra lệnh ngừng các cuộc ném bom miền Bắc nước ta từ ngày 30/12. Trong chiến thắng chung đó, quân dân thủ đô Hà Nội đã lập nên một "Điện Biên Phủ trên không", bắn rơi 23 máy bay B.52, 2 chiếc F111, góp phần bẻ gãy âm mưu của Nichxơn hòng buộc ta trở lại hội nghị Pari với thế yếu trong cuộc đàm phán.

HÀ NỘI: T. lị Hà Nội, ở bên cạnh s. Hồng, xưa về thời Bắc thuộc là thành Đại La, từ đời Lý là kinh thành Thăng Long. Năm 1848, Tự Đức cho phá dỡ hết những cung điện trong thành Hà Nội lấy vật liệu mang về Huế. Hà Nội có 36 phố ph. sản xuất đồ thủ công và buôn bán.

HÀ NỘI: T. ở Bắc kỳ lập năm 1831, trước là trấn Sơn Nam từ đời Lê Sơ. T. Hà Nội xưa giáp t. Ninh Bình và cùng t. này đặt dưới quyền một viên Hà Ninh Tổng đốc. Năm 1888, thành Hà Nội bị cắt cho Pháp làm nhượng địa, tách khỏi t. Hà Nội, mà t. lị dời về Phủ Lý rồi lại dời về Cầu Đơ (nên gọi là t. Cầu Đơ), năm 1904 đổi là t. Hà Đông. Năm 1890 lại tách phủ Lý Nhân để lập t.

Hà Nam, t. Hà Nội còn 4 phủ: Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hoà và Lý Nhân.

HÀ QUẢNG: Châu thành lập hồi thuộc Pháp, nay là h. thuộc t. Cao Bằng. H. lị là Sóc Giang, trên s. Bằng Giang. Đồi Lê là tổng Hà Quảng thuộc châu Thạch Lâm, đời Minh Mạng chia làm 2 h. Thạch Lâm và Thạch An thuộc phủ Hoà An.

HÀ SƠN BÌNH: T. thành lập năm 1975, gồm t. Hà Tây hợp với t. Hoà Bình. Diện tích 5.978 km², dân số 1.730.200 người, t. có 20 h. và 3 tx. Đồng bằng ở phía Đông; phần phía Tây, dãy n. Hoàng Liên Sơn đến đây đã thấp dần. S. Đà chảy ở góc Tây Bắc, có nhiều thác và được ngăn chặn ở đập Hoà Bình 1 công trình thuỷ điện và điều tiết nước lớn do Liên Xô (cũ) giúp ta xây dựng. T. lị tạm thời vẫn để ở Hà Đông, trên đất của tp. Hà Nội. Năm 1991, thành lập lại t. Hà Tây tách Hoà Bình ra thành t. riêng.

HÀ TÂY: T. ở Bắc bộ, thành lập năm 1963 do hợp nhất 2 t. Hà Đông và Sơn Tây, diện tích 2.187,2 km², dân số 2.386.770 người, gồm các dân tộc Kinh và Mường. T. lị là Hà Đông; có 11 h. và 2 tx. (Sơn Tây, Hà Đông). Tháng 12/1975 sáp nhập thêm t. Hoà Bình thành t. Hà Sơn Bình. Năm 1991, thành lập lại t. Hà Tây với địa giới như cũ. Hà Tây

có 2 nông trường là Ba Vì và Phùng Hưng. Khu nghỉ mát Tam Đảo. Phía tây có n. Ba Vì, còn gọi là Tản Viên cao 1280m. Có nhiều s.: Hồng, Đà, Đáy, Nhuệ. Sản vật: nhiều nông sản; cây công nghiệp: dâu tằm, thầu dầu, thuốc lá, chè. Nhiều loại cây ăn quả ngon: mít, na. Nghề thủ công phát triển với những l. nghề nổi tiếng: Vạn Phúc (lụa vân, gấm), La Khê (lụa, the, lĩnh), Nhị Khê (tiện gỗ), Trình Tiết (tơ tằm), l. Chàng (thợ mộc, thợ nề). Di tích, thắng cảnh: thờ Bó Cối Đại vương, đền thờ Ngô Quyền, đền thờ Hai Bà Trưng (Hát Môn), chùa Mía, chùa Hương Tích, chùa Tây Phương, chùa Thầy, chùa Đậu.

HÀ THẠCH: L. Hà Thạch có tên tục là Kê Thiệp, nay là một trong 2 th. của x. Hà Thạch, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. L. thờ nhiều vị thần làm thành hoàng, hàng năm có nhiều kỳ hội lễ tương ứng với tục hèm của từng thần vị.

HÀ THANH: Phủ ở t. Hà Tĩnh, về đời Lê là phủ Hà Hoa, gồm các h. Kỳ Hoa và Thạch Hà. Năm 1836 đặt thêm h. Hoa Xuyên, tách từ h. Kỳ Hoa, sau đổi h. Kỳ Hoa làm Kỳ Anh, Hoa Xuyên làm Cẩm Xuyên. Năm 1841 đổi là Hà Thanh gồm 1 phủ. Năm 1917, Pháp bỏ phủ Hà Thanh, lập phủ Thạch Hà, không thống h. nào.

HÀ THÀNH: Tên gọi đất để chỉ tp. Hà Nội cũ, thường dùng trong

văn thơ, trong cách ứng xử thường ngày, như đất Hà Thành, người Hà Thành... Một số bài văn thơ lấy Hà Thành làm đầu đề như: *Hà Thành hiếu vọng*, *Hà Thành thất thủ ca*, *Hà Thành thất thủ tổng vọng*.

HÀ TIỀN: Hà Tiên thuộc t. Kiên Giang, nằm trong vùng vịnh Thái Lan. Thời xưa, Hà Tiên là một tr. nhỏ có thành cao 4 thước, hào rộng 10 thước, có phố chợ đông vui tấp nập. Tục truyền, nơi này xưa cũng tiếng là nơi tụ hội của các nàng tiên nên đã mang cái tên thơ mộng như vậy. Hà Tiên còn tiên cảnh, với Đông Hồ nước trong leo lẻo; bờ biển đẹp, cát mịn. Đặc sản nổi tiếng là đối mồi.

HÀ TIỀN: Một trong 6 t. ở Nam kỳ xưa, thành lập năm 1832. Nguyên là đất Mang Khảm của nước Chân Lạp hồi cuối tk. XVII. Đến tk. XVIII, cự thần nhà Minh sang ở đó, chiêu tập dân khai phá đất đai. Năm 1714, Mạc Cửu xin nội phụ chúa Nguyễn. Năm 1899, Pháp chia Hà Tiên thành 2 t.: Hà Tiên và Rạch Giá. Năm 1912, t. Hà Tiên (nhỏ) đổi làm đại lý hành chính. Trong kháng chiến chống Pháp (năm 1951), t. Hà Tiên nhập với t. Long Châu Hậu (tức phần phía Tây s. Hậu của 2 t. Long Xuyên và Châu Đốc) thành t. Long Châu Hà. Tên t. Long Châu Hà cũng được Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tái lập năm 1972,

gồm 3 h. Hà Tiên, Phú Quốc, Châu Thành A (của t. Rạch Giá) và 3 h. Tri Tôn, Tịnh Biên, Huệ Đức (của t. An Giang). Dưới thời Mỹ-ngụy, Hà Tiên chỉ là một q. trong số 7 q. của t. Kiên Giang. Sau khi đất nước thống nhất, ta vẫn duy trì t. Kiên Giang với ranh giới như cũ, với 40 x., 236 ấp.

HÀ TIỀN: H. ở trấn Hà Tiên xưa, năm 1825 đổi là h. Hà Châu, thuộc t. Hà Tiên; là q. thời Mỹ-ngụy, gồm 3 x. thuộc t. Kiên Giang. Dân số năm 1965 là 11.599 người. Có s. Vĩnh Tế chảy dọc theo biên giới cách 3km. H. lị là Hà Tiên ở phía Nam, trên ngã 3 kênh Hà Tiên - Rạch Giá và kênh Ba Hòn. Có đường ô tô nối liền Ba Hòn, h. lị Hà Tiên và tx. Rạch Giá. Sau ngày đất nước thống nhất, Hà Tiên là đơn vị cấp h. với diện tích 1.029,8 km² và dân số 69.218 người, nằm trong t. Kiên Giang. Đến ngày 2/9/1998, h. Hà Tiên lại tách thành h. Kiên Lương và tx. Hà Tiên.

HÀ TIỀN: Tên trấn thời Lê. Thời cổ là một nơi đất hoang. Sau có người Trung Quốc là họ Mạc đến đất này khai khẩn, có bộ thuộc, thần phục với chúa Nguyễn, được đặc cách làm chức tổng binh. Đất này ngày thêm phồn thịnh, dân ở yên trổng trọt, phong vật phồn hoa, thuyền buôn đi lại tấp nập. Trấn Hà Tiên được thành lập từ năm 1708 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Năm 1832,

trần Hà Tiên đổi thành t. Hà Tiên và là một trong sáu t. Nam bộ với diện tích khá rộng, bao trùm cả mũi Cà Mau.

HÀ TIÊN: Thành ở tx. Hà Tiên, t. Hà Tiên, nay thuộc t. Kiên Giang, xưa là đất x. Mỹ Đức, h. Hà Châu. Thành xây năm 1834 bằng đá, chu vi 96 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc. Xung quanh có hào sâu 2 thước. Có 3 cửa ra vào. Thành đã bị phá hủy.

HÀ TIÊN: T. lị t. Hà Tiên. Tương truyền, xưa kia có tiên xuất hiện trên s. Giang Thành, nên đặt tên thế. Hà Tiên ở gần biên giới Việt Nam - Campuchia. Chế độ thủy triều không đều. Đền biển. Nhà máy xi măng, xi nghiệp đông lạnh, cách tp. Hồ Chí Minh 360km. Hiện tại tx. Hà Tiên bao gồm các ph. Đông Hồ, Bình San, Pháo Đài, Tô Châu và các x. Thuận Yên, Mỹ Đức, Tiên Hải. Đây là phần lục địa cuối cùng của đất nước ta về phía tây-nam, có 54 km đường biên giới trên bộ tiếp giáp Campuchia. Đến đầu năm 2002, tx. có 88,51 km² diện tích tự nhiên và 38.133 nhân khẩu. Tx. Hà Tiên tuy không lớn, song vẫn quyến rũ muôn người nhờ truyền thống văn hoá - lịch sử sâu dày cùng quần thể danh lam thắng tích đặc sắc. Qua "Hà Tiên thập vịnh" của bao thi nhân họa vịnh theo 10 bài do Mạc Thiên Tích thủ xướng, các di sản thiên nhiên và nhân tạo gồm: Kim Dư

lan đào, Bình San điệp thứ, Tiên Tự hiệu chung, Giang Thành dạ cổ, Thạch Động thôn vân, Châu Nham lạc lộ, Đông Hồ ẩn nguyệt, Nam Phố trưng ba, Lộc Trì thôn cư, Lư Khê ngư bạc.

HÀ TĨNH: Tên đạo thời Nguyễn thuộc t. Nghệ An. Là đất cội Bắc q. Nhật Nam đời Hán, đất Hoan Châu đời Đường. Năm 1832 đặt làm t. Hà Tĩnh; năm 1853, bỏ t. này, dồn vào Nghệ An, đổi phủ Hà Thanh làm đạo Hà Tĩnh, t. thành cũ làm lị sở đạo, kiêm lý 2 h.: Thạch Hà (đời Tiền Lê là Thạch Hà châu, đời Lý đổi làm h.), Cẩm Xuyên; thống hạt 1 h. là Kỳ Anh (thuộc Minh là đất 2 h. Kỳ La, Hà Hoa).

HÀ TĨNH: Thành ở tx. Hà Tĩnh, vốn thuộc đất th. Nại Thị, x. Đại Nại, h. Thạch Hà cũ. Đầu đời Gia Long, là lị sở h. Thạch Hà. Thành được xây năm 1824 bằng gạch đá. Đến năm 1853, đổi làm lị sở của đạo Hà Tĩnh, từ đó về sau là thành của t. Hà Tĩnh. Chu vi thành dài 129 trượng, tường dày 2 thước 1 tấc, cao 7 thước. Có 3 cửa, ngoài có hào rộng 3 trượng 5 thước, sâu 4 thước 3 tấc.

HÀ TĨNH: T. lị t. Hà Tĩnh ở th. Nại Thị, x. Đại Nại, h. Thạch Hà. Thành đắp bằng đất năm 1824, ghép đá ong năm 1884, chu vi 129 trượng, mở 3 cửa. Thành Hà Tĩnh còn gọi là Liên Thành, là thành kiểu hoa sen. Tx. Hà Tĩnh cách Vinh 50km.

HÀ TỈNH: T. ở phía Bắc Trung kỳ, thành lập năm 1831, tách từ trấn Nghệ An ra, gồm 2 phủ Đức Thọ và Hà Hoa (sau đổi là Hà Thanh). Tên Hà Tỉnh có lẽ nghĩa là có s. chảy êm đềm, vì s. chảy qua giữa t. là s. Minh. Dân tộc Kinh và Chứt. Đời Tiên Lê, là châu Thạch Hà, đời Lý là h. đời Trần là châu Nhật Nam, đời Minh thuộc là Tỉnh Châu, đời Hậu Lê là t. Hà Tỉnh. Đất Hà Tỉnh là đất rất cổ của nước Văn Lang. Ở đây, nổi ra phong trào Văn Thân, Cần Vương, Đông Du, Xô Viết Nghệ Tĩnh. T. có 3 trạng nguyên, nhiều tiến sĩ. Diện tích 6.054 km², dân số 1.269.013 người. Quê Nguyễn Biểu, Nguyễn Cảnh Chân, Xuân Diệu, Nguyễn Du, Bùi Cầm Hổ, Ngô Đức Kế... T. gồm 2 tx.: Hà Tĩnh (t.l.), Hồng Lĩnh và 8 h. Tx. Hà Tĩnh cách Hà Nội 341 km. Sản vật, đay, cà phê, chè, dâu tằm, mía, lúa, ngô, đậu, lạc, cá biển. Cây ăn quả: bưởi, cam. Lâm sản: lim, gụ, gỗ hồng sắc, mun, mây song, lá gồi... Khoáng sản: thiếc, sắt, mangan, photpho. Đặc sản: tổ yến, bào ngư, cu kỳ (một loại chim cu to, mùa lạnh xuất hiện trên n. Vàng). Thắng cảnh: đình Vọng Liều có cột to 3 người ôm, di tích thành đá của người Chăm ở h. Kỳ Anh; Hòn Ên có nhiều chim yến; Đèo Ngang; Hoành Sơn Quan chia địa giới Hà Tĩnh - Quảng Bình, xây bằng gạch có vòm, như một cổng thành cổ.

HÀ TRAI: Còn gọi là chùa Thống

Nhất, nằm trên bờ s. Hồng. Trước kia chùa bị Pháp đốt, di tích của chùa chỉ còn lại 4 cột, 1 quả chuông (cũng đã mất). Chùa có khuôn viên rộng 1.500m², còn nhà tam bảo và nhà Tổ. Tam bảo còn 3 pho Tam thế, 1 pho Di đà, đức Thích Ca, Quan Âm và Thế chí. Kiến trúc chùa theo hình chữ "đỉnh" với nhiều cột trụ lớn. Chùa còn nhiều bia kể hậu, 8 đôi câu đối, 12 bức hoành phi. Trước sân bên phải có lầu Địa tạng, bên trái có lầu Quan Âm và lầu cận. Từ sân đi thẳng vào cửa chùa có 2 bên có 18 vị La hán, bên trái có nhà bia công đức, ở giữa có 1 lư hương. Vào sân Tam bảo, 2 bên là chậu cảnh, chính diện là gian Tam bảo, bên trái là nhà Tổ, dọc theo nhà Tổ có phòng hội họp, phòng khách, phòng tăng, nhà ăn, nhà bếp và công trình phụ. Nối liền chạy ngang theo chùa là dãy nhà dành để khách nghỉ. Nhà thờ Mẫu nằm phía phải, phía trái thờ thần Trần Triều, phía phải thờ Bà Chúa Kho. Chính diện thờ Tam vị Thánh Mẫu. Ngoài sân chùa phía bên phải có động Sơn Trang, phía trái có dãy n. đắp theo hình n. Yên Tử, trên n. thờ 3 vị Tổ Trúc Lâm.

HÀ TRUNG: Chùa x. Hà Trung, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế. Hoà thượng Hoán Bích từng trụ trì ở chùa này. Ông tên thật là Tạ Nguyên Thiệu, người Triều Châu (Trung Quốc), theo thuyền buôn

sang Quy Nhơn, sau ra Phú Xuân lập chùa Quốc Ân, rồi trụ trì chùa Hà Trung. Viên tịch tại chùa năm 1693, thọ 81 tuổi, xá li đặt ở tháp trước chùa.

HÀ TRUNG: Đình của th. Yên Trung Hạ, tổng Tiền Nghiêm. Vị trí ở số 33 phố Hà Trung, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, cũng gọi là đình Yên Trung Hạ, thờ Tản Viên.

HÀ TRUNG: L. ở h. Gio Linh, t. Quảng Trị, phía tây đường xe lửa. Trồng lúa và hồ tiêu. Quê Trần Đình Túc. Di chỉ Chăm. Dân ở phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoá theo Nguyễn Hoàng vào đây lập cơ nghiệp, lấy tên quê hương cũ làm tên l.

HÀ TRUNG: L. ở h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh (nay là x. Kỳ Hải), có n. Vọng Cao, giáp cửa khẩu phía Đông h. lị Kỳ Anh. Căn cứ từ đời Lê Thái tổ, phủ lị Hà Hoà từ đời Gia Long. Quê anh em Lê Đức, Lê Tuấn, đỗ tiến sĩ và hoàng giáp. Năm 1822 đổi làm phủ Hà Hoa, sau là phủ Hà Thanh.

HÀ TRUNG: Ph. ở t. Thanh Hoá đặt từ đời Lê, kiêm lý h. Hậu Lộc và thống hạt h. Tống Sơn, Nga Sơn, Hoàng Hoá; phủ lị trước ở x. Phú Điền (Hoàng Hoá), sau dời đến x. Duy Tĩnh (h. Hậu Lộc). Sau năm 1945 gọi là h. Hà Trung. H. có s. Tống Giang chảy đến Thanh Đồn thì chia ra 2 nhánh. Đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy qua h. theo hướng Bắc - Nam.

HÀ TRUNG: Tên phủ thời Nguyễn ở phía đông - bắc t. Thanh Hoá. Đời Lê đặt ra, lĩnh 4 h. tính nhiếp 1 h.: Nga Sơn (thuộc Minh là Nga Lạc, đầu Lê là Ngang Giang), Tống Sơn (thuộc Minh là Tống Giang), Hậu Lộc (đời Lê là Thuần Hựu), Hoàng Hoá (đời Đinh là giáp Cổ Hoàng, đời Lý là Cổ Đăng, đời Hồ gọi là h. Cổ Linh), Mỹ Hoá (tính nhiếp, trước là đất 2 h. Hoàng Hoá, Hậu Lộc).

HÀ TU: Thực dân Pháp tăng cường khai thác để phục vụ cho chiến tranh xâm lược, chúng bắt công nhân làm thêm giờ mà không tăng lương. Tiếp tục cuộc đấu tranh đã phát động từ đầu năm, toàn thể công nhân mỏ than Hà Tu (Hòn Gai) tổ chức bãi công từ ngày 16/6 đến 6/7/1951 phản đối tăng giờ làm, tăng chuyển xe và đòi tăng lương. Cuộc đấu tranh cương quyết của công nhân mỏ Hà Tu đã thu được thắng lợi: bọn chủ mỏ phải tăng lương cho công nhân 50 xu một ngày và rút 2 chuyển xe ở những nơi khó làm.

HÀ TUYỀN: T thành lập năm 1975 sau khi hợp nhất 2 t. Hà Giang và Tuyên Quang. Diện tích 13.632 km², dân số 1.026.315 người. N. non cao ở dọc biên giới Việt - Trung: Tây Côn Lĩnh (2419). Cao nguyên Đồng Văn là 1 khối n. đá vôi hiểm trở nhất miền Bắc. S. Lô và s. Gâm chảy từ Trung Quốc về qua địa phận

t. T. có 14 h. và 2 tx. với nhiều khoáng sản: kẽm, thủy ngân, phốt phát, các muối khoáng. T. là căn cứ cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 8/1945. Năm 1990, t. lại chia làm 2 t. Tuyên Quang, Hà Giang.

HÀ VĨ: Đình ở th. Hà Vĩ, x. Liên Hà, h. Đông Anh, Hà Nội. Thờ 5 vị tướng có công giúp nước ở các giai đoạn lịch sử khác nhau: Thủy Hải, Đặng Giang, Khổng Chung (đời Hai Bà Trưng), Tam Giang (đời Triệu Việt Vương), Đông Hải (con Đoàn Thượng, cuối đời Lý). Hàng năm, dân l. tổ chức giỗ các vị và ngày hội chung từ 12 đến 30 tháng Giêng. Trong hội có đua tài đấu vật, thi dệt củi, nấu ăn và mở hội xuống đồng. Đình hình chữ "công".

HÀ VĨ: Đình tại số 11 phố Hàng Hòm, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, là đình của dân l. Hà Vĩ (nay thuộc x. Tô Hiệu, h. Thường Tín, t. Hà Tây), đến tụ cư và làm nghề đóng đồ gỗ. Đền thờ Trần Lư, người l. Bình Vọng, sống cuối tk. XV, đã truyền nghề thợ sơn cho các l. Quê Hà Vĩ.

HÀ XÁ: L. nghề thuộc h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, có nghề làm sừng và đổi mới nổi tiếng. Vẩy đổi mới là nguyên liệu quý để chế tác hàng mỹ nghệ. Công cụ sản xuất: bàn ép vẩy, khuôn ép, cửa nhỏ răng, thừa, khoan nhỏ, dũa các loại, kim, búa, đe, bàn cạo phẳng, nia móc. Sản phẩm chủ yếu là

lược, gọng kính, tẩu thuốc lá. Kỹ nghệ chế tác xương, sừng, đổi mới ra đời từ rất sớm. Năm 1926, Vũ Huy Vực, người bản x., theo học trường mỹ nghệ Hà Đông, chuyên về ngành này, sau trở thành thợ giỏi, góp phần đào tạo nhiều lớp thợ trẻ.

HẠ BÌ: Miếu l. Hạ Bì (tên nôm là l. Quát), h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Miếu thờ gia tướng của Trần Hưng Đạo là Yết Kiêu. Ông nhiều lần lặn dưới s. đục chìm thuyền giặc, khiến cho quân Nguyên hết sức kinh sợ. Sau khi Yết Kiêu mất, triều đình xét công ban thưởng, phong làm Phúc thần, chuẩn cho dân Hạ Bì dựng miếu thờ. Có tài liệu nói tên thật của ông là Hữu Thế, viên tướng có tài chỉ huy thủy chiến, từng lập chiến công trong những trận đánh quân Nguyên - Mông các năm 1285 - 1288.

HẠ CỜ (hay HẠ KỲ): L. ở giáp t. Quảng Bình và Quảng Trị, gần cửa Tùng. Hồi Pháp thuộc có sân bay, kè đập, đắp năm 1703 từ Lai Cách đến Thủy Liêm. Cách Đồng Hới 57 km, Đông Hà 42 km.

HẠ ĐIỀU: L. thuộc h. Gia Lộc, t. Hải Dương, quê Đỗ Quang (1807 - 1866), 1832 đỗ tiến sĩ. Khi làm tuần phủ Nam Định, sau Pháp tấn công, ông tạm rút lui để phối hợp với Trương Định chống giặc, nhưng nhà Nguyễn lại ký hoà ước 1862. Sau khi đi dẹp yên loạn ở

miền Quảng Ninh, ông cáo quan về, ôm nỗi bất bình với tư tưởng cầu hoà của triều đình.

HẠ ĐÌNH: L. ở x. Nhân Mục, h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam, nay thuộc q. Thanh Xuân, tp. Hà Nội. Quê Lê Đình Dục, Lê Đình Duyên, Đặng Trần Côn, Nguyễn Khuê.

HẠ ĐỜI: L. Hạ Đời (nay thuộc x. Tam Thanh) và l. Cẩm Khê (nay thuộc x. Toàn Thắng), h. Tiên Lãng, tp. Hải Phòng, hàng năm mở hội Hạ điền vào các ngày 15 tháng Ba và 20 tháng Một để tế lễ thành hoàng. Sau nghi lễ truyền thống là nhiều trò vui độc đáo được trình diễn.

HẠ HIỆP: Hạ Hiệp nay thuộc x. Liên Hiệp, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, là vùng đất còn lại, nhiều dấu tích và truyền thuyết về Hoàng Đạo, một danh tướng tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Hàng năm vào ngày 13 tháng Hai, ngày hoá của ông, dân l. Hạ Hiệp mở hội đình để tưởng nhớ đến chiến công của ông.

HẠ HIỆP: Đình th. Hạ Hiệp, x. Liên Hiệp, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, thờ Hoàng Đạo - tướng của Hai Bà Trưng. Toà đại đình ba gian, hai chái, có chuỗi võ là kiến trúc của tk. XVII. Kết cấu lối chống giương giá chiêng. Đáng chú ý là những tác phẩm khắc gỗ ở đây.

HẠ HOÀ: Tên h. có tên từ đời Đinh, đời Nguyễn thuộc phủ Lâm Thao, t. Sơn Tây. H. lị ở l. Ấu

Thượng, tả ngạn s. Hồng. Thành h. Hạ Hoà đắp năm 1865 ở địa phận l. Minh Hạc và Nhữ Thượng, chu vi 60 trượng, cao 4 thước 2 tấc, mở 2 cửa. Sản xuất mía, chè, quýt ngon. Quê Đề Mạc, Lành Vinh, Lành Cháp, Tân Đạt chống Pháp hồi tk. XIX.

HẠ HỐI: L. thuộc phủ Thường Tín nay thuộc h. Thường Tín, t. Hà Tây, quê Từ Diễn Đồng (1866 - 1918). 1906 đỗ tú tài, ở nhà dạy học và bốc thuốc. Ông sống cuộc đời lặng lẽ, nhưng thơ văn ông lại rất được phổ biến.

HẠ HỘI: Cụm di tích đình - chùa thuộc x. Tân Lập, h. Đan Phượng, t. Hà Tây, được xây dựng trên một vị trí cao đẹp, có niên đại tk. XVII. Đình thờ Đình Tuấn, tướng thời Trần, người có công đánh giặc, kiến trúc gồm 5 gian đại đình, 2 gian dĩ, 2 gian hậu cung. Liên kế với đình (có cửa thông) là ngôi chùa 5 gian tường hồi bít đốc. Phía trước là hồ sen thoáng rộng. Cụm kiến trúc đã qua nhiều lần tu sửa, kiến trúc hiện nay mang đậm dấu ấn thời Nguyễn với những mảng chạm bông kên, đề tài sinh động, có giá trị nghệ thuật cao. Số lượng hiện vật còn lưu giữ tại di tích khá phong phú. Tám bia Vĩnh Tri (1678) và các bia hậu ở chùa là những tư liệu lịch sử quý giá. Đặc biệt, 5 pho tượng bằng đá đã để lại cho chúng ta những tác phẩm điêu khắc quý.

HẠ HỒNG: Phủ đời Lê thuộc

trần Hải Dương. Đồi Trần là Hồng Lô, thời thuộc Minh là châu Hạ Hồng. Năm 1822 đổi làm phủ Ninh Giang, gộp các l. Vĩnh Lại, Gia Lộc, Thanh Miện, Tứ Kỳ, sau là h. Ninh Giang, t. Hải Hưng, nay lại nhập với h. Thanh Miện thành h. Ninh Thanh. Về danh lam thắng cảnh có chùa Quang Minh, đền Hạ Bì là chỗ linh thiêng. Về khoa mục thì h. Gia Phúc, Tứ Kỳ đỗ nhiều hơn. Những người học giỏi, bề tôi hiền cũng nhiều. Thổ sản thì rau quả đều tốt và ngon. Phủ có nhiều l. nghề, thợ khéo cũng đông.

HẠ KỲ: Trong lễ hội th. Hạ kỳ, x. Nghĩa Thịnh, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định, có tục thi làm cỗ. Bãi trống trước đình trồng những cây chuối hột cao, trên ngọn treo bao thóc tằm, dưới gốc đặt 1 cối xay thóc, 1 dụng cụ lấy lửa bằng gỗ và sợi mây, 1 chuồng nhốt chim bồ câu, 1 chum thả cá chạch. Tất cả để trong vòng tròn đường kính 2m. Khi đã xay lúa, giết chim, làm chạch và lấy lửa xong, mọi người bắt đầu thổi cơm. Cơm phải vừa di vừa thổi. Giáp nào cỗ làm khéo, nhanh, ngon thì được giải.

HẠ LANG: Châu về đời Trần gọi là Tư Lang, thời thuộc Minh là Hạ Tử Lang thuộc phủ Lạng Sơn, đời Lê Sơ là châu Hạ Lang thuộc phủ Cao Bằng. Hạ Lang đời Hậu Lê có các tổng Điều Long, Trường Đường, Lệnh Cẩm, Vinh Thọ. Châu này trước do họ Bé thế tập

cai trị. Năm 1834 Minh Mạng đặt làm h. do lưu quan thay thổ quan cai trị. H. lị cách Cao Bằng 71 km. Mỏ mangan.

HẠ LIÊN: H. về đời Lý, có lẽ nay là h. Ngân Sơn, t. Bắc Cạn, từ năm 1978 thuộc t. Cao Bằng. Mỏ bạc bắt đầu khai thác từ năm 1062 đời Lý Thánh tông.

HẠ LONG: Tp. mới thành lập năm 1994 ở t. Quảng Ninh, trên cơ sở tx. Hòn Gai trước với một số l. x. lân cận. Dân số trên 10 vạn người. Các nhà máy: cá hộp, sửa chữa và đóng tàu thủy.

HẠ LONG: Trên một số đảo trong vịnh Hạ Long, các nhà khảo cổ đã gặp các di chỉ của văn hoá Hạ Long, một văn hoá cuối thời đại đá mới, chủ nhân của văn hoá này chủ yếu sống ở các địa điểm ngoài trời. Trong nơi cư trú của họ đã tìm thấy nhiều nông cụ bằng đá, đặc biệt đã tìm được những mảnh lưới của bằng đá. Người nguyên thủy ở đây cũng đã thành thạo trong kỹ thuật khoan.

HẠ LONG (vịnh): Là vùng lõm của vịnh Bắc bộ, rộng 1.500 km². Thiên nhiên dành cho Hạ Long sự xếp đặt đặc biệt với hơn 1.000 hòn đảo lớn nhỏ, muôn hình muôn vẻ. Trên những hòn đảo có rất nhiều hang động lộng lẫy. Bàn tay tài hoa của tạo hoá đã tạo ra trong các hang động vô vàn những hình thù bằng đá, những dải thạch nhũ pha trộn đủ mọi màu sắc. Với

cảnh quan thơ mộng, khí hậu mát mẻ nhiều sơn hào, hải vị độc đáo, Hạ Long đã được Unesco xếp vào hàng những di sản thiên nhiên của thế giới.

HẠ LÔI: L. ở h. Yên Lãng, t. Sơn Tây, sau là x. Mê Linh, h. Yên Lãng, (nay là h. Mê Linh), t. Vĩnh Phúc, có thành và đền thờ Hai Bà Trưng. Hội ngày 15 tháng Giêng hàng năm. Đền ở phía đông - nam l.; là ngôi đền thứ 3 ở nước ta (sau đền Hát Môn và đền Đồng Nhân) thờ Hai Bà Trưng. Hội lễ đền Hạ Lôi là vào ngày mồng 6 tháng Giêng, tục truyền là ngày Hai Bà Trưng khao quân; ngoài ra còn lễ vào ngày mồng 8 tháng Ba (là ngày hoá).

HẠ MỒ: Ở tổng Thượng Mỗ, h. Đan Phượng, t. Sơn Tây, nay là Hà Tây. Xưa có thành Ô Diên, chỗ ở của Triệu Quang Phục; có miếu thờ Lý Nhã Lang, con Lý Phật Tử. Quê Tô Hiến Thành (tk. XII - XIII). Làm quan dưới triều vua Lý Thánh tông (1138 - 1175) đến chức Thái phó, thăng Thái úy. Khi Lý Anh tông mất, vắng mệnh vua di chiếu lập Long Trát lên làm vua (tức Lý Cao tông) mà không chịu nhận hối lộ để lập Long Xương. Ông là người luôn giữ kỷ cương phép nước, tuyển chọn cho triều đình những quan lại có tài đức vẹn toàn.

HẠ NÔNG: Tháng 10 năm 1140, có một thầy bói tên Thân Lợi tự xưng là con của Lý Nhân tông

dem đồ đảng theo đường thủy đến châu Thái Nguyên, qua châu Lục Lệnh vào chiếm châu Thượng Nguyên và châu Hạ Nông, thu nạp những kẻ trốn tránh, chiêu mộ thổ binh, tiếm xưng là Bình Vương, lập vợ làm hoàng hậu, con làm vương hầu, cho đồ đảng quan tước thứ bậc khác nhau. Người các khe động dọc biên giới đều khiếp sợ. Lý Anh tông sai Thái úy Đỗ Anh Vũ đem quân đi đánh Lợi. Khi quân của Lợi kéo về cướp kinh sư, gặp quân của Anh Vũ. Quân của Lợi thua, chết không kể xiết. Châu Hạ Nông nay thuộc t. Bắc Cạn, Thái Nguyên.

HẠ SON: X. Hạ Sơn, h. Quỳnh Hợp, t. Nghệ An, nơi phát hiện trống đồng, cao 40cm, đường kính mặt 60cm, có 4 khối tượng cóc. Thuộc loại II Hègar.

HẠ THÁI: L. Hạ Thái nay là một th. thuộc x. Duyên Thái, h. Thường Tín, t. Hà Tây. L. thờ Bùi Sĩ Lương, một quan võ thời Lê có công diệt Mạc, và bà Lay, một phụ nữ tự nguyện nộp mình cho hổ dữ để cứu dân l. thoát nạn. Hàng năm l. có nhiều lễ tế thành hoàng, như lễ ngày sinh nhật của Đức ông mồng 10 tháng Tám; riêng ngày 10 tháng Một, ngày giỗ bà Lay, l. mở hội lễ lớn.

HẠ YÊN: Th. ở x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình, quê Nguyễn Hữu Am, thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Sinh năm 1926, mất 1995.

HẠ YÊN QUYẾT: Tên nôm là l. Cót, thuộc h. Từ Liêm, tp. Hà Nội, ở phía Tây s. Tô Lịch, đối diện với chùa Láng. L. có tiếng văn học. Quê tiến sĩ Nguyễn Như Uyên, Nguyễn Huy, Nguyễn Tráng, Nguyễn Dung Chiêm, Hoàng Quán Chu, Nguyễn Viết Tráng. Hạ Yên Quyết cũng là quê Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (1901 - 1977), nhà nghiên cứu văn học và sử học, nhà dịch thuật Hán học. Tác phẩm chính: *Từ điển Hán - Việt, Văn chương quốc âm đời Tây Sơn*.

HẠ YÊN QUYẾT: Thường gọi là đình Cót, ở th. Hạ Yên Quyết, x. Yên Hoà, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Cao Sơn, Quý Minh, Lý Phật Tử. Đây là công trình kiến trúc có quy mô bề thế, có kết cấu chữ "công". Tam quan dựng dần trải theo chiều rộng, đăng đối với kiến trúc đình, với 2 cột trụ ở giữa cao 12m. Đại bái 3 gian 2 dĩ, xây kiểu bit đốc, 4 đao mái đắp nổi hình rồng. Trang trí bên trong tập trung vào các bức cốn mê, đầu dư. Toà trung cung nối với đại bái bởi 1 gian nhỏ. Hậu cung 3 gian 2 chái. Trang trí kiến trúc đơn giản. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 10/3/1994.

HẢ HỘI: L. Hả Hội nay thuộc x. Hồng Giang, h. Lục Ngạn, t. Bắc Giang, có ngôi đền Hả thờ Vũ Thành, một nhân vật có công

trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông. Hàng năm mở hội vào ngày 8 tháng Giêng để tế lễ thần hoàng, có tổ chức nhiều trò vui chơi.

HẠC ĐÌNH: Hạc Đình thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Múa bài bông, bắt đầu cho các buổi tế lễ ở Hạc Đình, ca và vũ hoà điệu với nhau theo nhịp trống, nhịp đàn. Lối ca vũ này thường thấy tại các đền điện khi có các nữ quan tham dự. Lúc múa, mỗi cô cầm một chiếc quạt nhỏ, hát nối một cô đứng đầu đóng vai Tiên Đồng. Các cô vừa múa vừa lượn trước bàn thờ. Theo một hàng lối đã tập trước trông rất uyển chuyển.

HẠC KIỂU: Ph. ở trong thành Thăng Long về đời Trần, ở bên tả có cung Phụ Thiên của Phụng hoàng Trần Thừa.

HẠC SƠN: Tức là n. Hối Hạc ở l. Đại Phong, h. Gia Khánh, (nay là h. Hoa Lư), t. Ninh Bình.

HẠC THÀNH: Tên yển học xưa gọi thành Thanh Hoá ở x. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá.

HẠC TRÌ: H. hồi thuộc Pháp ở t. Vĩnh Yên, phía bắc h. Bạch Hạc, phía Đông phủ Lâm Thao, nay ở địa phận h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Sản xuất hồng ngon.

HAI: Đình thuộc 2 th. Yên Bệ - Yên Vĩnh, x. Kim Chung, h. Hoài

Đức, t. Hà Tây. Đình nằm trên một khu đất cao và được xây dựng vào khoảng tk. XVII. Tồn tại cho đến nay, đình đã trải qua nhiều đợt trùng tu, sửa chữa lớn. Đình thờ Trình Đô và Tam Cô, là 2 vị tướng của Lý Nam Đế có nhiều công lao to lớn chống quân Lương. Hàng năm, đình tổ chức lễ hội vào ngày 4, 12, 13 tháng Giêng, 15/6, 13/10. Trong các dịp này, nhân dân thường tổ chức các trò vui chơi giải trí mang ý nghĩa lịch sử. Ngôi đình Yên Bệ - Yên Vĩnh còn lại đến nay là một di tích hiếm hoi có liên quan đến cuộc khởi nghĩa Lý Bí và cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Lương vào tk. VI ở vùng Hà Nội, Hà Tây. Đình đã được xếp hạng là di tích lịch sử vào năm 1989.

HAI BÀ TRUNG: Cũng gọi là đền Đồng Nhân, lại có tên là chùa Viên Minh, toạ lại tại phố Đồng Nhân, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội; là nơi thờ bà Trưng Trắc và Trưng Nhị, tức Hai Bà Trưng, có công đánh đuổi Tô Định lập nên triều đình Trưng Vương năm 40 - 43. Về sau, nhà Đông Hán sai Mã Viện sang đàn áp, Hai Bà cùng với nghĩa quân hy sinh vì nước. Tục truyền, năm 1143, dân ph. Bó Cái được báo mộng rồi vớt được tượng đá Hai Bà dưới s. lên, rước đến bãi Đồng Nhân thì dừng lại, rồi xây đền thờ Hai Bà tại đây. Năm 1819 bãi Đồng

Nhân bị lở, dân l. dời đền vào đất Sở Vô thời Lê, thuộc đất th. Hoa Viên, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương và dần dần lập nên th. Hương Viên mới của dân bãi Đồng Nhân cũ.

HAI BÀ TRUNG: Miếu ở ph. Bạch Đằng, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Đền được lập đầu tiên ở bãi s. sau này lập đền thờ ở trong đê, nhưng dân Đồng Nhân Châu vẫn lập ngôi miếu để thờ Hai Bà như cũ. Miếu gồm tam quan, sân, nhà tiền tế, hậu cung. Trong miếu còn nhiều di vật: hương án chân quỳ, sập thờ, long ngai, bài vị long đình, đại tự, tam sự, đồ lễ bộ, bát hương đá, chuông. Hàng năm, ngày 5/2 dân l. Đồng Nhân vẫn rước kiệu ra đây để lấy nước s. về đền để làm lễ tế tẩm tượng. Miếu đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 5/2/1993.

HAI BÀ TRUNG: Q. nội thành tp. Hà Nội, diện tích 15 km², với 25 ph. trụ sở q. ở số 30 Lê Đại Hành. Vốn là đất của tổng Hậu Nghiêm, Tả Nghiêm, h. Thọ Xương và một số tổng của h. Thanh Trì. Đầu tk. XX, nửa phía Bắc thuộc tp. Hà Nội, nửa phía Nam thuộc h. Thanh Trì, t. Hà Đông. Sau năm 1945 là đất Liên khu II. Trước năm 1961 là đất của khu Hai Bà Trưng, Bạch Mai và q. VII, cùng một số x. của Thanh Trì. Việc mở rộng q. Hai

Bà Trưng diễn ra liên tục từ năm 1961 đến nay.

HAI HUYỆN: Danh từ chỉ 2 h. Lệ Thủy và Phong Lộc, phủ Quảng Ninh (nay là h. Lệ Ninh), t. Quảng Bình.

HÀI TƯỢNG: Đền - đình của th. Hải Tượng, tổng Hữu Túc cũ, thờ tổ nghề giày dép có công học tập, cải tiến và dạy nghề cho dân l. Châm lên làm ăn ở Thăng Long. Vị trí ở số 14 ngõ Hải Tượng, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HẢI AN: H. thuộc tp. Hải Phòng tách từ An Dương và An Lão ra. Đông giáp biển, Tây Nam giáp s. Lạch Tray.

HẢI AN: L. thuộc h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình, quê Đoàn Duy Tĩnh (1727 - ?). Ông là bố của Đoàn Nguyễn Tuấn (là một trong số ít người chỉ làm quan cho Tây Sơn) và là bố vợ của thi hào Nguyễn Du, đã có công lao bồi dưỡng những người này. 1725 đỗ hoàng giáp, làm quan đến Đông các hiệu thư.

HẢI AN: Tức là Lưu Gia, sau là l. Lưu Xá, h. Hưng Nhân (nay là h. Hưng Hà), t. Thái Bình. Quê Trần Thị Dung - vợ Lý Huệ tông, sau khi Huệ tông mất, lấy Trần Thủ Độ.

HẢI ÂM: Châu nhà Tùy lập ra sau khi đánh thắng quốc vương Lâm Ấp, cùng với châu Lâm Ấp và châu Tỳ Cảnh ở phía Nam thành Hoành Sơn.

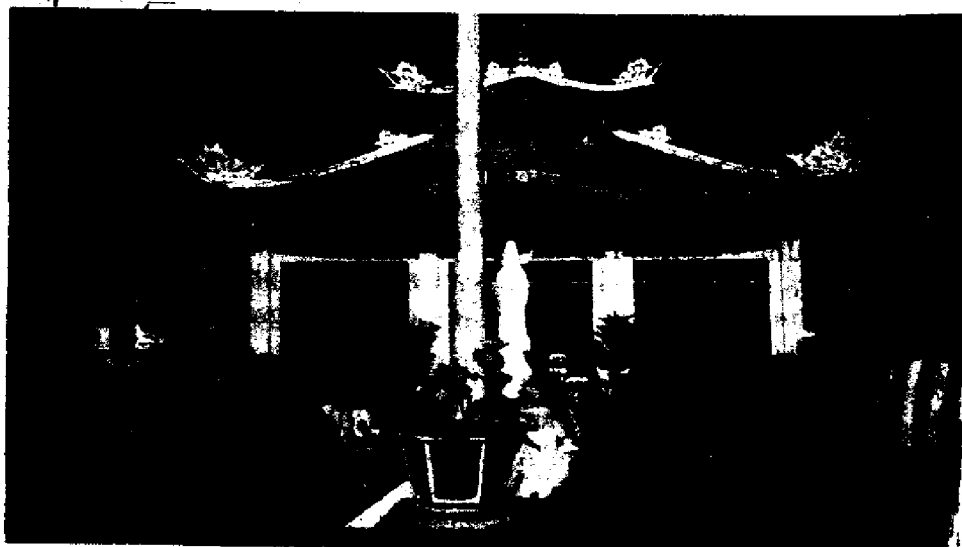
HẢI ẤN: Trang Hải Ấn, nay thuộc h. Hưng Hà, t. Thái Bình, sinh quán của Trần Thị Dung tức Trần Thị Ngữ (? - 1259). Là vợ vua Lý Huệ tông, là cô ruột của Trần Cảnh. Nhà Lý mất, bà được gả cho anh họ là Trần Thủ Độ và được phong là Linh từ quốc mẫu. Từ một cô gái l. chài, bà đã nhanh chóng trở thành một nhân vật xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp tồn vinh của nhà Trần.

HẢI CHÂU: Một trong 5 q. nội thành Đà Nẵng, mới thành lập tháng 11/1996 khi tp. này được phân định là tp. trực thuộc trung ương. Vị trí ở trung tâm tp., phía bắc giáp vịnh Đà Nẵng, phía đông giáp s. Hàn; gồm q. nhất và q. Nhì cũ thời Mỹ-ngụy. Dân cư tập trung rất cao. Là nơi đóng của các cơ quan chính quyền và đoàn thể, các chợ lớn - chợ Hàn, chợ Cồn, các khách sạn lớn: Thái Bình Dương, s. Hàn... các nhà máy đông lạnh, nước giải khát; trường Đại học sư phạm ngoại ngữ, thương cảng Bắc và Nam; Viện cổ Chàm; Nhà chứng tích tội ác đế quốc Mỹ; khu triển lãm, Bưu điện trung tâm, Nhà hát Trưng Vương và nhiều rạp phim; các bệnh viện: C, đa khoa; ga xe lửa.

HẢI CHÂU: S. xưa ở h. Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, trấn Thanh Hoá, nay là h. Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá. Quê Lê Quang Hiếu, tướng đời Hậu Lê.

HẢI ẤN: Chùa tọa lạc tại 1/21 Âu Cơ, ph. 14, q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Tên hiệu của một ngôi chùa được xây dựng vào năm 1935 tại l. Tân Sơn Nhất, t. Gia Định. Đây là ngôi chùa Ni đầu tiên tại miền Nam do ni trưởng Thích Nữ Diệu Tịnh sáng lập. Thoạt đầu đây chỉ là một ngôi chùa nhỏ lợp lá có tên hiệu là chùa Từ Hoá, nhưng sau khi được kiến lập một thời gian, cũng trong năm 1935, chùa Từ Hoá được xây dựng lại kiên cố hơn với mái ngói, tường gạch và được đặt lại tên hiệu là Hải Ấn Ni tự. Năm 1937, ni trưởng giao chùa lại cho đệ tử trông nom để đến Phan Thiết xây dựng chùa Bình Quang. Năm 1939, sau một thời gian vân du hành đạo khắp đất nước, ni trưởng Thích Nữ Diệu Tịnh trở về chùa Hải Ấn viết bài chớ Báo Từ Bi Âm về việc chấn hưng ni giới, phát triển nữ lưu

Việt Nam và mở trường đào tạo ni tài. Kế thứ trụ trì chùa Hải Ấn là ni trưởng Huyền Cơ. Đến năm 1957, do việc mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất chùa Hải Ấn đã dời về một khu đất mới rộng 3200m² tại l. Tân Sơn Nhì, do phật tử cúng hiến đất. Hiện nay, địa chỉ chính thức của chùa Hải Ấn là số 1/21 đường Âu Cơ, ph. 14, q. Tân Bình. tp. Hồ Chí Minh. Năm 1961, sau khi ni trưởng Thích Nữ Huyền Cơ viên tịch thì sư đệ là ni trưởng Huyền Huệ kế thế trụ trì cho đến nay. Năm 1994 chùa Hải Ấn được đại trùng tu, được xây dựng thêm hai dãy nhà mới và một ngôi Bảo tháp. Hiện nay ngoài việc hướng dẫn phật tử tu học chùa còn tham gia các công tác từ thiện và dịch thuật một số kinh điển ấn tống cho chư ni.. Hàng ngày chùa vẫn có lớp nội điển dạy chữ Hán cho chư ni.



Hải Ấn Ni Tự - Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

HẢI CÔN: L. thuộc x. Nghi Thái, h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Đặng Thái Thân (1873 - 1910). Là người đóng góp tích cực cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Ông hy sinh trong một cuộc vây ráp của địch ở h. Nghi Lộc; sau khi giết một số giặc, ông đã tự tử.

HẢI DUONG: Ngày 6/8/1997, thủ tướng chính phủ ký nghị định thành lập tp. Hải Dương, trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của tx. Hải Dương (t. Hải Dương); với 3.626 ha diện tích và 143.895 nhân khẩu: gồm 11 ph. và 2 x. là đơn vị hành chính cơ sở. Tp. Hải Dương đông giáp h. Nam Sách và Thanh Hà, tây giáp h. Cẩm Giàng, nam giáp h. Tứ Kỳ và Gia Lộc, bắc giáp h. Nam Sách.

HẢI DUONG: Tên trấn thời Lê.; Hán thuộc q. Giao Chỉ, triều Trần đổi làm các lộ Hồng Châu, Nam Sách. Phía Đông giáp biển lớn thế đất rộng rãi vòng quanh, phong vật đông đúc phồn thịnh. Về n. s. thì Nam Sách, Kinh Môn đẹp hơn. Tuy lúc thịnh lúc suy mỗi thời mỗi khác, năm được mùa năm mất mùa không giống nhau, nhưng vẫn là một nơi giàu thịnh và xứng đáng là một xứ có danh tiếng.

HẢI DUONG: T. ở Bắc bộ, xưa giáp s. Hồng. Về đời Lê là một trong tứ trấn (cùng với Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc). Năm 1468 gọi là Thừa tuyên Nam Sách,

1469 đổi là trấn Hải Dương, 1831 đặt là t. Hải Dương. Năm 1968 sáp nhập với t. Hưng Yên thành t. Hải Hưng, tháng 11/1996 lại tách ra thành 2 t. như cũ, trừ h. Đông Triều nhập vào Quảng Ninh. Hiện nay Hải Dương có diện tích 1.661,2 km² và dân số 1.649.779 người, gồm 1 tp. t.ị và 11h. T. có dãy Yên Tử, n. Phả Lại, Côn Sơn, còn lại là đồng bằng. Là t. giàu có về sản xuất lương thực và nghề thủ công, lại là t. văn vật, có nhiều người thi đỗ đại khoa. Quê Mạc Thị Bưởi, Nguyễn Hữu Cầu, Mạc Đình Chi, Trần Khắc Chung, Khúc Thừa Dụ, Mạc Đăng Dung, Trần Khánh Dư, Trần Nguyên Đán, Đoàn Như Hải, Phạm Hạp, Đoàn Thượng...

HẢI DUONG: Thành trì đắp bằng đất 1804, chu vi 557 trượng 6 thước, cao 1 trượng 1 thước 1 tấc, mở 4 cửa. Xây bằng đá ong năm 1824 như kiểu thành Bắc Ninh. Năm 1865 đắp thêm thành Dương Mã ở các cửa hình chóp úp vào hào trước cửa thành cao 5 thước 4 tấc. Thành bị phá trong kháng chiến chống Pháp 1946 - 1954, còn sót lại vài đoạn tường thành và dinh tổng đốc, nay là trụ sở của Mặt trận Tổ quốc t.

HẢI DUONG: Tx. t. ị Hải Dương trên s. Sặt và. Thái Bình, ở x. Hàm Giang; về đời Quang Thuận, lị sở ở x. Mạc Đông, h. Chí Linh, gọi là dinh Lệ, sau Lê Ý tông (1735 - 1739) dời về x. Mao Điền, gọi là dinh Dậu; năm 1804 dời về

Hàm Giang. Quốc lộ 5 và đường xe lửa đi qua, vượt s. Thái Bình ở cầu Phú Lương ở phía Đông tx. Cách tp. Hà Nội 59km. Các nhà máy: xay, sứ.

HẢI DƯƠNG THỪA TUYÊN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 4 phủ: Thượng Hồng (3 h.), Hạ Hồng (4 h.), Nam Sách (4 h.), Kinh Môn (7 h.).

HẢI ĐĂNG: Xây dựng năm 1907 trên đỉnh n. Nhỏ, tp. Vũng Tàu. Cao 18m, đèn thấp chiếu xa 35 hải lý, có kính viên vọng để theo dõi và hướng dẫn tàu. Dưới chân tháp có 4 cỗ đại bác cổ của Pháp dài trên 10 m.

HẢI ĐÔNG: Phủ ở t. Quảng Yên về đời Lê. Năm 1836, đổi làm ph. Hải Ninh, gồm châu Vạn Ninh do phủ kiêm Lý và châu Tiên Yên. Thành phủ Hải Ninh đắp ở x. Vạn Xuân năm 1861. Năm 1906, đặt thành t. Hải Ninh, t. lị là Móng Cái. Nay là một phần t. Quảng Ninh.

HẢI ĐÔNG: Sau khi đại quân Nguyên tràn vào nước ta qua các cửa ải, Hưng Đạo Vương vâng mệnh điều quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm, chọn những người dũng cảm làm tiền phong, vượt biển vào Nam, thế quân lên dần. Các quân thấy vậy, không đạo quân nào không tới tập hợp. Hải Đông là tên lộ thời Lý, chỉ chung vùng Hải Dương cũ (nay thuộc t. Hải Dương, Hưng Yên và Hải Phòng).

HẢI ĐÔNG: Tên phủ thời Lê (phủ duy nhất của trấn An Bang), có 4 h.: Hoành Bồ, Yên Hưng, Hoa Phong (sau là Cát Hải), Tân Bình (nay là Tiên Yên), và 3 phủ: Vạn Ninh (nay là Móng Cái), Vân Đồn, Vĩnh An. Phủ Hải Đông quay lưng vào n., trông ra biển thế đất rộng rãi. Từ xưa thuyền buôn nước ngoài đã tới để buôn bán ở đây. Thời Trần, tướng Trần như quân Nguyên vào rồi tiêu diệt. Đất trong một phủ n. biển nhiều mà ruộng nương ít, nhân dân đều buôn bán kiếm lời.

HẢI ĐỨC: Chùa toạ lạc trên n. Trại Thủy, số 51, đường Hải Đức, ph. Phương Sơn, tp. Nha Trang, t. Khánh Hoà. Chùa được thiền sư Viên Giác dựng năm 1883 ở khu công trường trước ga, gọi là chùa Hội. Năm 1904, chùa được dời về n. Trại Thủy. Năm 1956, chùa trở thành Viện Phật học Trung phần.

HẢI GIỚI: H. thuộc Lâm Châu đời Đường Trinh Quán (635) gồm 3 h. Lâm Ấp, Kim Long và Hải Giới. Sau là đất Chà Bàn và Thị Nại của nước Chiêm Thành.

HẢI HẬU: H. đặt năm 1889 thuộc t. Nam Định, trích 5 tổng từ 2 h. Châu Ninh (nay là Nam Ninh) và Giao Thủy (nay là Xuân Thủy) mà lập ra. H. lị là Hải Hậu ở phía Đông Bắc h., trên đường từ Nam Định đi Chợ Cồn.

HẢI HUNG: T. thành lập năm 1968 do hợp nhất 2 t. Hải Dương

và Hưng Yên. Diện tích 2.554 km², dân số 2.439.823 người. Địa hình đa số là đồng bằng, có một ít đồi thấp ở h. Chi Linh. Phía Đông có s. Lục Đầu, nơi tụ hội 4 con s. rồi chảy sang Hải Phòng. Góc Tây Bắc có hệ thống kênh Bắc Hưng Hải. Các tộc người: Kinh (99,6%), Hoa, Sán Diu, Tày. Đất canh tác chiếm 67,2% diện tích. Có nhiều s., hồ, đầm, hồ: Nhân Huệ, Triều Dương; đầm: Đa Trạch. Mỏ cao lanh ở Kim Môn là nguyên liệu cho công nghiệp gốm, sứ. Sản vật chính: lúa, gạo, ngô, khoai, sắn, mía. Đặc sản: nhân lông Hưng Yên, gà Đông Cáo, táo Gia Lộc, vải thiều Thanh Hà. Công nghiệp: nhà máy xi măng Hoàng Thạch, nhà máy sứ Hải Dương, nhà máy nhiệt điện Phả Lại. Di tích và thắng cảnh: đền Kiếp Bạc, n. Côn Sơn, gồm chùa, động Thanh Hư, n. và chùa Kinh Chủ, lăng vua Trần ở Yên Sinh, đền thờ Chữ Đồng Tử và Tiên Dung, Phố Hiến, trước kia từng là trung tâm thương mại của Đàng Ngoài căn cứ chống Pháp ở Bãi Sậy. T. lị là Hải Dương. Phát triển trồng khoai tây và nuôi ong. Xưa là đất văn vật, có nhiều di tích: Kiếp Bạc, Phả Lại, Côn Sơn, Phượng Hoàng, Phố Hiến. L. Mộ Trạch có số người đỗ đại khoa nhiều nhất (gần 30 người). Cam Tử Kỳ, bánh đỗ xanh Hải Dương, táo Thiên Phiến. Tháng 11/1996, Hải Hưng lại tách thành 2 t. như cũ.

HẢI KHẨU: Cửa khẩu ở h. Kỳ Anh, nay thuộc x. Kỳ Ninh và Kỳ Hải, t. Hà Tĩnh. Đền thờ Chế Thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu.

HẢI KIẾN: T. thành lập tháng 11/1946 bằng cách sáp nhập Hải Phòng và t. Kiến An, tháng 12/1948 lại tách ra. Tháng 10/1962, 2 đơn vị trên lại hợp nhất thành tp. Hải Phòng.

HẢI LĂNG: H. đặt từ đời Lê, thuộc phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá (đời Trần thuộc châu Thuận) sau thuộc t. Quảng Trị, có tx. Quảng Trị. Q. thời Mỹ-ngụy, năm 1976 nhập với h. Triệu Phong thành h. Triệu Hải, t. Bình Trị Thiên; năm 1989 trở lại thành h. riêng với tên cũ là Hải Lăng. Quê Nguyễn Văn Hiến, Bùi Dục Tài, Nguyễn Hữu Thận.

HẢI LĂNG: L. thuộc tx. Quảng Trị, quê Ngô Thị Liễu (1909 - 1984). Năm 13 tuổi tự lập nhóm hát tuồng trẻ. 1937 bà cùng chồng là Nguyễn Thị Lai lập gánh hát Tân Thành và trở thành ngôi sao sáng của tuồng từ đó.

HẢI LỊCH: L. ở h. Lôi Dương, nay là h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Quê Lê Văn Linh, Lê Cảnh Lịch. Lăng vợ Trịnh Tạc. Lê Văn Linh (1377 - 1448). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu, luôn sát cánh cùng Lê Lợi. Sau khi giải phóng đất nước, ông được liệt vào hàng những công thần khai quốc,

được phong làm nhập nội Thiếu úy, rồi phong làm Thái phó.

HẢI LONG: Q. do Mỹ-nguy thành lập ở t. Bình Thuận. Dân số năm 1965 là 20.000 người.

HẢI MAO: Đền x. Hải Trạch, h. Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá, thờ hoàng tử Chiêu, con vua Trần Nhân tông. Khi giặc Nguyên sang xâm lược, ông cầm quân đánh tan. Sau có lần chu du qua chùa Hải Linh Phúc ở Hải Trạch, gặp thủy quái dâng nước hại dân, ông cưỡi ngựa đánh nhau với nó để cứu nạn. Ông thường trở lại chùa này cấp phát tiền cho dân. Khi họ Hồ tiến vị, ông không chịu thần phục, về tu ở chùa này. Sau khi ông mất, dân địa phương nhớ ơn lập đền cạnh chùa để thờ.

HÀINHẬT: Chùa xây trên n. Thủy Vân, h. Phước Tuy, t. Đồng Nai. N. cao chạm mây, mây như treo từ đỉnh n. rủ xuống. Chân n. có bãi Heo, thuyền bè đi biển gặp gió bão thường ghé lại ẩn tránh ở đây.

HẢI NHI QUAN NGU (Xem cá ở biển con): Nói về cảnh đẹp của con biển trong s. ở h. Phú Lộc, phủ Thừa Thiên; là một trong 20 cảnh thần kinh (vùng Kinh sư).

HẢI NINH: Chùa tọa lạc ở x. Vĩnh Niệm, h. An Hải, Hải Phòng. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê trên đất Kinh Bắc; năm 1931, chùa được đưa về xây dựng tại địa điểm hiện nay, do nhân dân

quyên cúng vào hội Đồng thiện, nên chùa thường được gọi là chùa Đồng Thiện.

HẢI NINH: Năm 1891, Pháp đặt Hải Ninh thành khu quân sự. Năm 1906 thành lập t. Hải Ninh trên phần đất của phủ Hải Ninh, gồm 3 châu Móng Cái, Hà Cối và Tiên Yên và các đảo Cô Tô, Lô Chử Sơn. Năm 1912 trở lại là đạo quân sự số 1; sau hợp nhất với t. Quảng Yên thành t. Quảng Ninh.

HẢI NINH: Q. do nguy quyền Sài Gòn thành lập ở t. Bình Thuận, dân số năm 1965 là 10.754 người. Sau là h. của t. Bình Thuận.

HẢI NINH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Quảng Yên, phía đông-bắc cách t. 244 dặm. Năm Tự Đức thứ 3 (1822), đặt quan tri phủ. Lĩnh 2 châu: Vạn Ninh (thuộc Minh là h.), Tiên Yên (thuộc Minh là h. Tân An).

HẢI PHÒNG: Tp. cảng bên hữu ngạn s. Cấm, thành lập trên chỗ quân Pháp đổ bộ lên s. Cấm năm 1872. Tên Hải Phòng được Phạm Phú Thứ đặt năm 1877, tháng 9/1887 mới đặt nha Hải Phòng ở t. Hải Dương, tháng 11/1887 lại đặt t. Hải Phòng. Tháng 1/1898 tách tp. Hải Phòng ra khỏi t. Hải Phòng, và năm 1906 t. này đổi là t. Kiến An. Năm 1962, nhập lại t. Kiến An và tp. Hải Phòng. Nay Hải Phòng có diện tích 1.503 km², dân số 1.672.992 người. 4 q. nội thành: Ngô Quyền, Lê Chân,

Hồng Bàng, Kiến An, tx. Đồ Sơn và 6 h. ngoại thành: Thủy Nguyên, An Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến An, Đồ Sơn và 2 h. đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ. Hải cảng lớn nhất miền Bắc, cách biển 20km. Tp. công nghiệp với các nhà máy: xi măng, cơ khí, đóng tàu, thủy tinh, cá hộp. Thuộc lao Tiên Lãng nổi tiếng. Điểm du lịch: bãi biển Đồ Sơn, Cát Bà, Đền thờ Lê Chân, chùa Dư Hàng. Hàng năm có hội chơi trâu ở Đồ Sơn. Năm 1874 triều đình Huế nhường cho Pháp 15 ha đất ở Ninh Hải (Hải Dương), cách bờ biển 32 km. Từ mảnh đất này, Pháp lấn dần, đào một khúc s. nối với s. Tam Bạc để lấy đất lấp các vùng quanh đó (nên gọi là s. Lấp). Từ năm 1875 đến 1884 một số thương nhân Pháp bắt đầu định cư ở đây. Năm 1888 vua Đồng Khánh nhượng hẳn cho Pháp quyền sở hữu tp. Nhiều nhà máy mọc lên: điện (1883) xi măng (1899) nhà máy chi (1900) hai hãng sửa chữa và sản xuất tàu thủy (1887), sản xuất dầu và xà phòng (1887), xây khách sạn lớn (1888), hãng tàu thủy chạy s.... Hải Phòng còn là cửa thông thương cho t. Vân Nam (TQ) nên người Pháp và người Hoa mở nhiều hãng và hiệu buôn lớn. Đầu thập kỷ 1920, nhiều người Âu, Á, Nhật đến làm ăn ở thành phố. Hải Phòng là tp. công nghiệp với nhiều nhà máy xi nghiệp; có 2 nông trường. Hải cảng và 2 sân bay (Cát Bi,

Kiến An). Nơi hoạt động của Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Quốc Việt, Lương Khánh Thiện, Nguyễn Lương Bằng, Lê Quang Đạo. Tp. Hải Phòng là nơi sinh của Văn Cao (? - 1995) nhạc sĩ, họa sĩ, nhà thơ. Tác phẩm: *Tiến quân ca*, *Thiên thai*, *Bến xuân*, *Trương Chi*, *Suối mơ*, *Trường ca s. Lớ v.v...* Pháp bội ước, gây chiến lại. Ngày 20/11/1946, chúng tập trung hải lục không quân đánh phá cảng Hải Phòng, cướp đoạt thuế quan. Quân dân Hải Phòng đánh trả quyết liệt, giành giật từng góc phố, nóc nhà, nêu cao tinh thần dũng cảm hy sinh chiến đấu bảo vệ tp., bảo vệ tổ quốc.

HẢI PHÒNG - HẠ LONG: Vùng đất ướt ngập triều luôn được mở rộng và lún sâu trong suốt thời gian lịch sử hàng ngàn năm qua. Nếu tính trung bình là 3mm/năm thì vùng đất ướt ngập triều này đã sụt chìm từ 2 - 3m kể từ thời Lý - Trần cho đến nay. Tuy nhiên một số vùng khác (Núi Đèo, Kiến An, Bãi Cháy, Cát Bà) thì lại có hoạt động nâng lên. Nếu thừa nhận có sự sụt bên trên thì nên hiểu rằng, vùng ven biển này thời Lý - Trần chắc hẳn không giống như ngày nay. Do vậy, khi tìm hiểu những di tích lịch sử, khảo cổ ở đây, ta không thể không lưu ý đến những sự kiện biến động vị thế địa lý này. Không thể mô tả lịch sử trên những địa hình hiện tại.

HẢI QUANG:

Chùa tọa lạc tại 405 Phạm Văn Hai, ph. 3, q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được thành lập năm 1953 với diện tích ban đầu khoảng 2ha. Đến 1961 chùa được xây dựng lại, gồm chính điện, giảng đường, hậu tổ, cổng tam quan, tăng xá, tượng Quan Âm lộ thiên.

Kiến trúc chùa xen lẫn cổ kính và hiện đại, hầu như vẫn còn giữ được toàn cảnh chùa. Chùa có 2 cây bồ đề rất lớn toả bóng mát khắp chùa và 2 cây tùng được trồng từ khi thành lập chùa. Mọi công việc trùng tu, bảo dưỡng và xây dựng ngôi chùa được như ngày nay đều do thầy Thích Đại Đức đứng ra chịu trách nhiệm. Hằng năm vào Rằm tháng Giêng, tháng 4, tháng 7, tháng 10 giỗ hoà thượng Thích Nhật Lệ vào 1/8



Tam quan chùa Hải Quang – nhìn từ bên trong

chùa tổ chức cho phật tử xa gần về đây lễ bái và dâng hương rất đông. Bên cạnh đó chùa còn tổ chức cấp học bổng cho những học sinh nghèo hiếu học. Vào các ngày lễ lớn, chùa tổ chức phát quà cho những hộ dân nghèo.

HẢI SON: Cửa xây ở phía Bắc Hải Vân quan, thuộc địa phận phủ Thừa Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế; có một cửa cao 11 trượng 1 thước, hai bên có lũy đá xây năm 1835.

HẢI TÂY: Một trong 5 đạo của nước Đại Việt về đời Thuận Thiên (Lê Lợi), gồm các lộ Thanh Hoá, Nghệ An và Thuận Hoá, li sở đóng ở Văn Sàng (Thanh Hoa Ngoại, Ninh Bình), phó sử ở Vô Xương (Triệu Phong, Quảng Trị).



Chánh Điện chùa Hải Quang

HẢI THANH: L. thuộc h. Giao Thủy cũ, nay là h. Xuân Thủy, t. Nam Định, quê Thiên sư Không Lộ (? - 1119). Xuất thân từ một gia đình ngư dân. Tu nhiều năm ở chùa Hà Trạch, nổi tiếng qua các truyền thuyết kể về tài dùng bùa phép, được coi là một trong những ông tổ nghề đúc đồng. Có một số bài thơ nổi tiếng.

HẢI THANH: Tên hương đời Lý, Trần Thái tông đổi là Thiên Thành, Trần Thánh tông đổi là phủ Thiên Trường. Thời thuộc Minh là phủ Phụng Hoá, đời Lê đổi là Thiên Trường. Năm 1822 đặt phân phủ Thiên Trường gồm các h. Nam Chân (Nam Trực), Trực Ninh, Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên. Đời Tự Đức, tránh dùng chữ Thiên và chữ Địa, đổi là phủ Xuân Trường.

HẢI THIÊN: L. thuộc h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên, sau đổi là l. Hải Yên, quê Bùi Quỳ (1796 - 1829). 1829 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Hình bộ tham tri; 1848 làm chánh sứ sang nhà Thanh. Ông nổi tiếng văn chương và có nhiều sáng tác.

HẢI THỊNH: Địa điểm du lịch mới ở h. Hải Hậu, t. Nam Định. Bãi cát trải dài 20km, môi trường sinh thái còn tương đối trong lành, gắn liền với một miền quê tuy mới được khai phá, chinh phục, nhưng rất nên thơ và giàu có. Có thể xây dựng ở đây một khu nghỉ mát lý tưởng, tuy nhiên hiện nay cơ sở vật chất còn nghèo nàn, việc tổ chức chưa có quy củ.

HẢI THỊNH: X. ở h. Hải Hậu, t. Nam Định. Dân quân x. này trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước được tuyên dương là đơn vị anh hùng. Từ tháng 2/1997, thành lập ttr. Thịnh Long trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số x. Hải Thịnh.

HẢI TRIỀU: L. ở h. Hưng Nhân, trấn Sơn Nam, nay thuộc x. Phạm Lễ, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Năm 1975, khai quật ngôi mộ cổ ở l. này, mộ thuộc thời Trần. Quê Nguyễn Thị Lộ, tiến sĩ Phạm Nguyên Chân, Phạm Đôn Lễ. Phạm Đôn Lễ (1454 - ?). 1481 đỗ trạng nguyên, làm quan đến Thị lang, có đi sứ Trung Quốc. Đỗ đại khoa, thông hiểu thi thư, nhưng ông lại chú trọng đến thiên văn, lý số và các hoạt động thủ công.

HẢI TRIỀU: S. Hải Triều tức s. Luộc hiện nay, khúc s. chảy qua l. Hải Triều, giáp giới giữa h. Phù Tiên, Hưng Yên và h. Hưng Hà, Thái Bình. Cuối năm 1389, quận Chiêm Thành vào cướp Thanh Hoá. Trần Nghệ tông sai Hồ Quý Li đem quân đi chống giữ. Quân ta đại bại, quân tướng chết nhiều. Sau phải cử Trần Khát Chân chỉ huy quân Long Tiệp ra quân đánh giặc. Đến Hoàng Giang đã gặp giặc, Khát Chân quan sát chỗ ấy không thể đánh được, mới lại giữ s. Hải Triều. Đến đầu năm 1390, đô tướng Trần Khát Chân đại thắng quân Chiêm Thành ở Hải Triều, giết được chúa của nó là Chế Bồng Nga.

HẢI TRÌNH: Lũy đất bảo vệ cửa Thuận An, bên phải s. Hương, phía hạ lưu đồn Quy Lai, h. Hương Trà, ph. Thừa Thiên, nay thuộc h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Đắp sau khi Pháp đánh Đà Nẵng năm 1858. Sau trận Thuận An ngày 10/8/1883, đã bị triệt hạ.

HẢI VÂN: Chùa toạ lạc ở đường Hạ Long, ph. 1, tp. Vũng Tàu, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa được sư bà Thích Nữ Như Thanh khai sơn năm 1966. Ngôi Quan Âm bảo điện xây dựng năm 1990.

HẢI VÂN: N. Hải Vân cao 1172m, đỉnh cao chót vót như lặn trong mây, chân n. nhòai ra tận biển. Ngày xưa có lối mòn độc đạo vượt n. cheo leo hiểm trở, rất khó đi. Sau mở thành đường qua đèo ở lưng chừng n.. Thời Minh Mạng, đường được mở rộng thêm, xếp đá thành bậc đặt 3 cửa ải. Thành nay không còn, chỉ còn những di tích cửa cuốn và những bậc đá lên ải. Ngày 22/5/1947, ta phục kích địch ở đèo Hải Vân, Quảng Nam, tiêu diệt một đoàn xe vận tải. Trong trận này, một đại tá và hai đại úy Pháp đến tột.

HẢI VÂN THẦN: Đền thờ thần Núi Hải Vân ở ấp An Cư, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế. Làm lễ vào ngày Rằm tháng 2 và tháng 8 hàng năm.

HẢI XUÂN: Di chỉ tại x. Hải Xuân, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị. Khảo sát năm 1992; đây là ngôi

tháp Chăm cổ bị đổ nát từ lâu, trong đó đặt bàn thờ Yoni-Linga.

HẢI YẾN: L. nay là x. Quốc Trị, h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên, quê Đoàn Như Khuê (1883 - 1957). Ông tham gia vào Ban cố học của Hội Văn hoá kháng chiến Liên khu III, vừa sáng tác, vừa làm các sách thi ngoại, sách giáo dục.

HẢI YẾN: L. ở h. Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam, nay là h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình. Quê Đoàn Nguyễn Thục, Đoàn Nguyễn Tuấn.

HẢI YẾN: Q. do nguy quyền Sài Gòn thành lập ở t. An Xuyên, nay thuộc t. Cà Mau.

HÀM CHÂU: L. thuộc x. Đồng Thanh, h. Vũ Thư, t. Thái Bình quê Bùi Công Nghiệp. Ông được Trần Nhật Duật thu nhận làm tướng đánh giặc Nguyên - Mông, lập nhiều chiến công.

HÀM GIANG: L. ở h. Cẩm Giàng, t. Hải Dương, nay thuộc h. Cẩm Bình. Con cháu Đình Điền (em Đình Bộ Lĩnh) lánh nạn ra Hàm Giang; sau đến đời Hậu Lê có Đình Văn Tả, Đình Văn Phục, Đình Linh Dậu, Đình Tích Nhượng, đều làm tướng. Trấn li trấn Hải Dương trước ở Mao Điền (Cẩm Giàng), năm 1804 dời về Hàm Giang.

HÀM GIANG: Miếu thờ công thần triều Lê là Đình Văn Tả tại bản quán l. Hàm Giang, nay thuộc h. Cẩm Bình, t. Hải Dương.

Tương truyền, ông là dòng dõi của Đinh Tiên Hoàng. Đời Lê Thần tông, ông được trọng dụng, nhiều lần cử lên Cao Bằng đánh nhau với quân nhà Mạc có nhiều công tích. Năm ông 84 tuổi, được đặc phong Thượng tể Quốc lão, sinh phong Thượng đẳng đại vương, cho lập sinh từ ở bản quán theo quy chế vương phủ. Sau khi ông mất, được dân 11 x. thờ làm thành hoàng.

HÀM HOAN: Tên h. thuộc q. Cửu Đức về đời Ngô, đời Đường có h. Hàm Hoan thuộc châu Hoan, q. Nhật Nam, đời Trần đổi là Hoan Châu, thuộc phủ Lộ, lộ Nghệ An. Năm 1083 đổi Hoan Châu ra Nghệ An, sau hợp cả phủ Nghệ An và phủ Diễn Châu làm Nghệ An thừa tuyên, rồi xứ Nghệ An. Đời Lê Tương Dực, đổi là trấn Nghệ An.

HÀM LAI: L. thuộc x. An Ấp, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, có khe Cò chảy qua. Quê Cao Thắng, Cao Đạt theo cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng.

HÀM LONG: Chùa cổ ở phố Hàm Long, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, do nằm trên doi đất tròn như viên ngọc giữa thế đất tựa dáng rồng nên đặt tên là chùa Hàm Long. Chùa có từ trước đời Hậu Lê, nhưng đã hư nát. Trùng tu với qui mô rộng rãi vào năm 1713. Không rõ từ bao giờ chùa thờ thêm Ngô Long, tương truyền là vị phụ đạo thời Hùng Duệ Vương, có công đánh giặc Hồ Lư ở Hoan Châu,

được thăng Phụ đạo quả chính. Do cuộc kháng chiến chống Pháp tàn phá, chùa đã hư hại nhiều hiện chỉ còn lại 2 tấm bia do 2 ông Nguyễn Quý Đức và Đặng Đình Tường soạn và dựng năm 1714 khắc chữ "Hàm Long tự bi ký". Gần đây, chùa bị chiếm dụng: trước kia chùa có diện tích 1952 m² nay chỉ còn 1 gian thờ "lơ lửng không trung" để thờ tự và tiếp khách tham quan. Chùa mới được tin đồ phật tử góp tiền trùng tu. Tuy vẻ đẹp thanh u không còn nữa, nhưng chùa vẫn giữ được vẻ tôn nghiêm thờ phụng. Chùa có kiến trúc hình lưỡng long chầu nguyệt in trên nền trời như hình bóng tổ tiên hiện về. Các bệ thờ không còn giữ nguyên vẹn chất liệu vôi trộn với mật mìa và mả được lát bằng đá hoa cương. Chín pho tượng trầm tư trong hương khói, trong đó có 4 pho tượng cũ được sơn lại và năm pho tượng mới tạo dựng. Chuông chùa đã mất từ năm 1946 nên mới được quyền góp đúc lại. Hàng năm, cứ 20/11 là ngày giỗ vị tổ sáng lập ngôi chùa.

HÀM LONG: Chùa ở trên n. Đông Sơn (vì thế thường gọi là chùa Đông Sơn), thuộc x. Bích Nham, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Chùa dựng từ đầu tk. XIII, là một thiền viện có danh tiếng đời Trần, các vua Trần thường đến thăm thiên văn cảnh ở đây.

HÀM LONG: Chùa trên n. Lâm Sơn, x. Nam Sơn, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Chùa có tháp đá cao

chừng 1 tượng. Tương truyền đây là nơi tu hành của thiền sư Dương Không Lộ.

HÀM LONG: Còn gọi là chùa Chèm, toạ lạc ở x. Thụy Phương, h. Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Lê - Mạc. Trùng tu lớn vào năm 1677. Kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc", có đầy đủ hệ thống tam bảo, tam quan, nhà thiêu hương, gác chuông 2 tầng. Trong chùa còn 13 pho tượng Phật cổ, trong đó có 1 pho từ tk. XVII (bức Thích Ca Niết Bàn). Điều khác biệt là hai bức Hộ pháp được vẽ bằng màu. Hàng năm, tổ chức lễ vào ngày Phật đản và Rằm tháng Bảy.

HÀM LONG: H. thành lập năm 1888, hời Đồng Khánh, do 2 h. Thọ Xương và Vĩnh Thuận hợp thành, sau khi Hà Nội được cắt cho Pháp làm nhượng địa.

HÀM LONG: Phố ở q. Hai Bà Trưng, có chùa Hàm Long ở l. Hoài Khánh, h. Thọ Xương, nay ở số 18 phố Hàm Long, thờ Ngô Long làm quan đời Hùng Dục vương, có bia ghi sự tích do Đặng Đình Tường soạn. Nhà thờ Thiên Chúa giáo, nhà 5 Đ là nơi họp chi bộ cộng sản đầu tiên thành lập năm 1929. Phố dài 564m đi từ đầu ngã năm Lò Đúc đến phố Bà Triệu. Thời Pháp thuộc đây là đại lộ Đuđa dờ Lagoré (Baulevard Doudart de Lagrée) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là phố Hàm Long. Sau năm 1945, phố có tên chính thức là phố Hàm Long.

Trên phố này còn 3 ngôi mang tên Hàm Long. Xưa, đây là th. Hàm Châu, tổng Hậu Nghiêm (sau đổi thành Hàm Khánh, tổng Thanh Nhân), h. Thọ Xương. Hàm Long là tên một ngôi chùa cổ có từ thời Lý. Đến tk. XVII chùa đã có qui mô lớn và trở thành trung tâm Phật giáo. Năm 1947, Pháp đã phá chùa. Ngày nay, phố Hàm Long trở thành một phố buôn bán sầm uất với rất nhiều cửa hàng nội thất đồ gỗ. Hàm Long còn được biết đến với khu nhà thờ và 2 trường học Ngô Sĩ Liên và Lý Tự Trọng. Trên phố còn có trụ sở Bảo hiểm xã hội và Tạp chí kỹ thuật. Ở đây với 2 khách sạn cùng các cửa hàng hoa lụa, đồ pha lê sành sứ làm cho phố thêm sinh động hơn, đi vào lòng người dân Hà Nội hơn.

HÀM LONG: Q. của ngụy quyền Sài Gòn ở t. Kiến Hoà, nay thuộc t. Tiền Giang.

HÀM LUÔNG: S. tách ra từ s. Tiền ở phía Tây địa đầu t. Bến Tre, chảy dọc theo giữa t. này, ngăn cách cù lao Bảo và cù lao Minh, ra bể ở cửa Hàm Luông. Xưa có nhiều cá sấu. Ngày 23/3/1967, quân giải phóng đánh địch trên s. Hàm Luông, t. Bến Tre, trong 5 giờ, đánh chìm 8 tàu, diệt hơn 1.000 tên địch.

HÀM QUANG: Toà điện lớn xây ở gò gần bến Đông Bộ vào năm 1011, điện gồm nhiều toà lộng lẫy cột chạm rồng phượng, lợp ngói bạc, thêm điện cao hàng trăm bậc

đá. Đây là nơi các vua Lý ngự xem bơi chải trên s. Hồng. Đến thời Trần đổi gọi là Linh Quang, các vua Trần thường đến duyệt thủy quân. Vị trí diện cũ khoảng phố Hàng Than, tp. Hà Nội.

HÀM RỒNG: Một vùng đất nổi tiếng trên quốc lộ 1, ở phía Bắc tp. Thanh Hoá. N. Rồng nằm trên một triền n. kéo dài đến ven bờ s. Mã thi đột khởi thành một trái n. hình đầu rồng. Bên kia s., đối diện với n. Rồng là n. Ngọc. N. non s. nước Hàm Rồng gần bó nhau tạo thành một cảnh quan kỳ vĩ, thơ mộng. Hàm Rồng cũng là nơi hiểm yếu. Quân dân ta đã đánh thắng giặc ngoại xâm nhiều trận ở ngay nơi đây. Trong kháng chiến chống Mỹ, quân dân Hàm Rồng đã tiêu diệt hàng trăm máy bay địch, để bảo vệ cây cầu nối liền con đường huyết mạch Bắc - Nam.

HÀM SON: Đền thờ thần Quý Minh ở n. Hàm Sơn, x. Nội Nghiệp, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Tương truyền, ông là con Lạc Long Quân, sau khi chết hiển linh ở vùng này, dân bản x. lập đền thờ.

HÀM TÂN: H. ở t. Bình Thuận. H. lị cách biển khoảng 5km, trên đường ôtô nối liền quốc lộ 1A với h. Tân Linh. H. có s. Dinh chảy ở giữa và s. Phan chảy qua phía Đông h. trước khi ra biển. Một con đường ô tô khác nối liền Kê Gà với

h. lị Xuyên Mộc, t. Đồng Nai, chạy song song với bờ biển.

HÀM THUẬN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Bình Thuận. Trước là h. Hoà Đa, phủ Bình Thuận, quản đạo 3 đạo Phan Thiết, Ma Lý, Phố Hải. Năm 1823, bỏ đạo, đặt làm phủ Có 2 h. Tuy Định (xưa là đất Phan Lý của Chiêm Thành), Hoà Đa (xưa cũng là đất Phan Lý của Chiêm Thành).

HÀM THUẬN BẮC: H. của t. Bình Thuận, s. Cái và s. La Ngà chảy qua địa phận h. H. lị trên đường Buôn Ma Thuật - Phan Thiết. Quốc lộ 1A và đường xe lửa đi qua Mùong Mén và Phan Thiết. Sản xuất khoai lang vàng bột trắng, khoai tím vàng ruột ngon.

HÀM THUẬN NAM: H. của t. Bình Thuận. S. Mùong Mén chảy ở phía Bắc và s. Phan chảy ở phía Nam, h. H. lị ở gần s. Phan, có quốc lộ 1A chạy từ Phan Thiết vào, con đường xe lửa thì chạy qua ga Mùong Mén vào ga Sông Phan xa về phía Bắc.

HÀM THUẬN: L. thuộc h. Cẩm Giàng, t. Hải Dương, quê Đinh Văn Tả (? - 1686). Tiếng tăm về võ công của ông vang dậy một thời, đi đánh Mạc, thắng giòn già ở tất cả các mặt trận. Lúc mất, được tặng Thái bảo, phong Phúc thần.

HÀM TỬ QUAN: Hàm Tử Quan ở x. Hàm Tử, h. Châu Giang, t.

Hưng Yên, bên s. Hồng. Tháng 4/1285, quân ta giao chiến với giặc Nguyên ở Hàm Tử Quan, các quân đều có mặt. Riêng quân của Chiêu Văn vương Nhật Duật có cả người Tống, mặc quần áo Tống, cầm cung tên chiến đấu. Trước kia, nhà Tống mất, nhiều người Tống theo ta, Nhật Duật thu nạp họ. Quân Nguyên trông thấy quân Tống đều rất kinh hãi. Cho nên chiến công đánh bại quân Nguyên ở Hàm Tử Quan, Nhật Duật lập được nhiều hơn cả.

HÀM YÊN: H. thuộc t. Tuyên Quang xưa. Xưa là h. Sóc Sừng, thời thuộc Minh là h. Văn Yên, sau đổi là Phúc Yên. Năm 1822, Minh Mạng ký huý chữ Phúc, đổi là Hàm Yên. Năm 1913, chia Hàm Yên thành 2 h. Hàm Yên và Yên Sơn. Đình Cham Chu (1587 m) ở phía Bắc, có đường ô tô nối liền với tx. Tuyên Quang, h. lị Chiêm Hoá và Na Hang. Mỏ kẽm.

HÀN: S. ở t. Quảng Nam, nay thuộc tp. Đà Nẵng, tức là s. Cẩm Lệ ở h. Hoà Vang chảy ra vũng Hàn (vũng Đà Nẵng) qua tp. Đà Nẵng. Từ xưa, thương nhân các nước đã đến cửa Hàn (tức cửa Đà Nẵng) để buôn bán. Trước kia có nhánh s. Cổ Cò nối Đà Nẵng với Hội An, nay đã bị bồi lấp.

HÀN SƠN: Đền ở số 124 Tôn Đức Thắng, q. Đống Đa, Hà Nội, xưa thuộc th. Lương Sơn, tổng Yên Hoà, h. Thọ Xương.

HANG: Chùa tại x. Tân Lập cũ, h. Lục Yên, t. Yên Bái, nay nằm trong lòng hồ Thác Bà. Là ngôi chùa cổ.

HANG ÁNG GIỮA: Di chỉ nằm trên một vách n. đá vôi thuộc thung lũng Áng Giữa, x. Việt Hải, h. Cát Hải, tp. Hải Phòng. Khai quật năm 1981, hiện vật gồm 11 mảnh gốm, 2 ngôi mộ táng. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình, có niên đại khoảng 6000 - 5000 năm.

HANG BAITECKON: Di chỉ tại x. Lạc Long, h. Lạc Thủy, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1979, hang ở độ cao 25m, hiện vật có các đồ đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG BÓ HIỀNG: Di chỉ nằm giữa 2 x. Mường Tè và Quang Minh, h. Mộc Châu, t. Sơn La. Phát hiện năm 1973, hiện vật có 13 công cụ đá và một mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG BỐ NẤU: Di chỉ là một thắng cảnh trên tuyến tham quan du lịch trong vùng vịnh Hạ Long, t. Quảng Ninh. Năm 1988 đã tìm thấy dấu vết cư trú của người nguyên thủy. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

HANG CẢNG: Di chỉ tại x. Phiêng Ban, h. Bắc Yên, t. Sơn La. Phát hiện năm 1975, hang ở độ cao 15m, hiện vật là một đồng công cụ đá cuội. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG CHIỀNG: Di chỉ tại n. Rộc, x. Sơn Thủy, h. Kim Bôi, t.

Hoà Bình. Phát hiện năm 1964, hiện vật là các công cụ bằng đá. Thuộc văn hoá kh. Hoà Bình.

HANG CHÒM BÉT: Di chỉ tại l. Chòm Bét, h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1930, hiện vật là một số công cụ đá. Thuộc văn hoá kh. Hoà Bình.

HANG CHÙA: Di chỉ tại x. Văn Lang, h. Vô Nhai, t. Thái Nguyên. Phát hiện năm 1984, hiện vật là các công cụ đá thuộc giai đoạn đá cũ.

HANG CHUI: Hang ở khu vực Phương Thiện, cách tx. Hà Giang 7km về phía nam. Hang sâu vào lòng n. cả trăm mét. Lợi theo dòng nước lấp xấp, hang động khi thu lại phải lách người mới qua, khi mở rộng vòm cao vút, những mắt dơi bắt ánh đèn long lanh như ngọc. Trong hang có rất nhiều nhũ đá kỳ dị, đủ mọi hình thù. Tới một chỗ quạt, dòng suối dâng cao chảy xuống thành thác, lòng hang mở rộng.

HANG CỎ NGŨN: Di chỉ ở bản Xăng, x. Châu Bình, h. Quý Châu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1986, hiện vật có nhiều đồ đá bằng cuội. Thuộc văn hoá kh. Hoà Bình.

HANG CON NOONG: Di chỉ kh. ở bờ trái s. Đà, thuộc x. Ít Ong, h. Mường La, t. Sơn La. Hang cao 200m so với mặt s. Lòng hang rộng, có nhiều ngách, trần cao, có nhiều nhũ đá đẹp - một điểm du lịch kỳ thú. Chỉ riêng ở

phần cửa tây bắc đã thu được 9 công cụ ghè đẽo, gồm chopper 5 tiêu bản, phần tư cuội 2 tiêu bản, công cụ mảnh tước 2 tiêu bản. Di vật thu được cho thấy ở đây có vết tích cư dân của 2 thời kỳ khác nhau: những đồ đá mang đặc trưng văn hoá thời đại đá cũ, những mảnh gốm có thể đặc trưng cho thời đại đồng thau.

HANG COONG: Di chỉ tại x. Quang Minh, h. Mộc Châu, t. Sơn La. Phát hiện năm 1973, hiện vật có 10 đồ đá, 2 mảnh gốm. Thuộc văn hoá kh. Hoà Bình.

HANG CỔ TÂN: Di chỉ tại x. Quốc Tuấn, h. Sơn Động, t. Bắc Giang. Phát hiện năm 1978, có một số đồ đá. Thuộc thời đại đồ đá mới.

HANG DIÊM: Di chỉ nằm ở gần bản Đá Mài, x. Nam Phong, h. Phú Yên, t. Lai Châu. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 7 công cụ bằng đá cuội. Thuộc văn hoá kh. Hoà Bình.

HANG DOI: Di chỉ kh. thuộc h. Hữu Lũng, t. Lạng Sơn. Đây là hang rất lớn, đã bị cải tạo trong chiến tranh. Trong hang còn nhiều trầm tích lớn màu vàng và nâu nhạt. Khảo sát năm 1996, thu được một số mẫu trầm tích. Trong hang còn sót lại một số lớp vỏ ốc với các tàn tích màu xám tương tự như các tầng văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn.

HANG DOI: Di chỉ tại x. Ban Công, h. Bá Thước, t. Thanh Hoá.

Phát hiện năm 1989, hang cao trên 80m, thu được một số mảnh gốm, 1 xương ống tay và 70 di vật đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG ĐOI: Hang ở sát bờ biển Hải Vân, ở chân n. Hải Vân, phía t. Thừa Thiên - Huế. Nơi đây có tiếng nguy hiểm cho tàu thuyền qua lại.

HÀNG ĐÁ BẠC: Di chỉ ở gần l. Mi Trường, h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1929, hiện vật có các đồ đá và một số mảnh gốm thô. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG ĐÁN LẠNH: Di chỉ kch, thuộc địa phận bản Mường Chai, h. Mường La, t. Sơn La. Đán Lạnh tiếng Thái nghĩa là Đá đỏ. Hang ở độ cao 60m so với mặt thung lũng. Hang khá rộng, hơi tối, tuy nhiên cảnh quan thiên nhiên xung quanh (rừng - suối) và nguồn nguyên liệu khá thuận lợi cho việc định cư khai thác của người tiền sử. Khảo sát tháng 2/1996. Tầng văn hoá dày 55cm. Hiện vật thu được trong hố thám sát gồm: 2 công cụ cuội ghè tạo lưỡi ở một đầu hẹp, 1 rìu đá mài toàn thân, 2 phác vật rìu - cuốc, 1 mảnh vòng trang sức và 35 mảnh gốm thô. Qua các hiện vật cho thấy di chỉ này đặc trưng cho kỹ thuật thời đại kim khí.

HANG ĐÁN LỚN: Di chỉ kch. ở bản Cọn, x. Mường Sại, h. Thuận Châu, t. Sơn La. Khảo sát năm

1996. Là di tích thời đại đá có tầng văn hoá dày 1,3m phân cách thành 2 lớp: lớp trên thuộc thời đại đá mới với sự có mặt của công cụ ghè đẽo không định hình và công cụ mài, đồ gốm văn đập. Lớp dưới vắng mặt đồ gốm và rìu mài, tồn tại công cụ cuội mang yếu tố đặc trưng khác Hoà Bình, như công cụ 2 rìa lưỡi ở hai đầu, chopper rìa ngang, đặc biệt là công cụ 2 rìa và có 1 mỏ nhọn kẹp giữa.

HANG ĐẮNG: Di chỉ thuộc x. Cúc Phương, h. Nho Quan, t. Ninh Bình, còn có tên là hang Dơi, trong khu vực rừng nguyên sinh Cúc Phương. Khai quật năm 1996, hiện vật có 39 công cụ đá và nhiều vỏ trai, sò. Đây là di chỉ cư trú mộ táng. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG ĐỒNG GIAO: Di chỉ còn gọi là hang Nhanh, cách ga Đồng Giao 1000 m về phía đông-nam, thuộc tx. Tam Điệp, t. Ninh Bình. Phát hiện năm 1929; hiện vật gồm có đồ đá, đồ xương, nhiều mảnh gốm cổ và 2 hộp sọ người vỡ vụn. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG ĐỒNG NỘI: Di chỉ cũng gọi là hang Vượn, thuộc h. Lạc Thủy, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1929, hiện vật có một số mảnh gốm thô, đồ đá và đồ xương, một ít mảnh xương, răng động vật. Đặc biệt trên vách hang Đồng Nội có khắc hình thú và hình mặt người, đây là những hình chạm

khắc cổ nhất trong nghệ thuật tạo hình đã được biết đến ở nước ta. Chủ nhân của chúng có thể là nhóm cư dân sáng tạo ra bộ công cụ đá từng cư trú trong hang. Thuộc văn hoá khê. Hoà Bình.

HANG ĐỨC THI: Di chỉ ở n. Len Đông, h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình. Năm 1930 thu được tiêu bản 600 công cụ đá 471 đồ trang sức là hạt chuỗi bằng vỏ ốc các loại.

HANG HÀ LŨNG: Di chỉ ở x. Sơn Dương, h. Hoàn Bồ, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 9 đồ đá và một số mảnh gốm màu nâu nhạt. Thuộc văn hoá khê. Hạ Long.

HANG HÀ ĐIỀN: Gồm 3 hang, thuộc h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá. Khai quật năm 1930 - 1931; hiện vật có nhiều đồ đá và một ít mảnh gốm thuộc giai đoạn muộn. Thuộc văn hoá khê. Hoà Bình.

HANG HẠNH: Hang dài gần 2 km, quanh co nối liền dãy n. đá Quang Hanh, cách tx. Cẩm Phả 9km về phía tây, với bờ biển vịnh Hạ Long; cửa hang thông ra biển.

HANG HOONG CÒN: Di chỉ nằm lưng chừng n. Pha Choong, thuộc x. Châu Cường, h. Quỳnh Châu, t. Nghệ An. Năm 1973 phát hiện đồ đá, gốm.

HANG HÙM: Di chỉ thuộc x. Tân Lập, h. Lục Yên, t. Yên Bái, nay trong lòng hồ Thác Bà. Phát hiện năm 1963 hiện vật là hoá thạch

của các động vật. Có niên đại hậu kỳ Cánh Tân, có 4 răng hoá thạch của cùng một cá thể người (người hiện đại - Homo sapiens). Niên đại 14-8 vạn năm trước.

HANG KẾ SANG: Di chỉ ở l. Hữu Đạo, h. Quỳnh Châu, t. Nghệ An. Khai quật năm 1938, hiện vật có các loại đồ đá, 2 mảnh xương và một mảnh sừng. Thuộc văn hoá khê. Hoà Bình.

HANG KHA: Di chỉ nằm trong dãy n. đá vôi thuộc x. Lâm Sa, h. Bá Thước, t. Thanh Hoá; hang nằm ở độ cao 50m so với mặt s.. Phát hiện 7 tiêu bản công cụ đá. Thuộc văn hoá khê. Hoà Bình.

HANG KHẤU PHỤC: Di chỉ còn có tên là hang Thóc Giống, tại x. Chiềng Châu, h. Mai Châu, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1963, hang ở độ cao 30m, hiện vật có 30 đồ đá và một ít mảnh gốm thô. Thuộc văn hoá khê. Hoà Bình.

HANG KIM BẢNG: Di chỉ thuộc t. Quảng Bình. Phát hiện năm 1930, hiện vật gồm 176 đồ đá, 1 đục xương, 1 đồ gốm, di tích động vật và nhuyễn thể. Thuộc văn hoá khê. Hoà Bình.

HANG LAM GAN: Di chỉ cũng gọi là hang Chó, thuộc x. Cư Yên, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1926, hiện vật có 1143 đồ đá và 1 đốt xương, có khắc hình trang trí. Đây là một trong những hình trang trí cổ nhất tìm thấy ở nước ta. Thuộc văn hoá khê. Hoà Bình.

HANG LÁN HẠ I - II: Cả hai ở bản Lán Hạ, x. Mường Chai, h. Mường Lay, t. Sơn La, có vết tích văn hoá. Khảo sát năm 1996. Hai hang có diện tích nền lớn, tầng văn hoá không dày lắm, chứa công cụ đá ghè đẽo, mảnh tước và vỏ trùng trục. Có thể đây là di chỉ thuộc hậu kỳ đá cũ, vết tích gốm trên mặt hang cho thấy di chỉ có thể là nơi cư trú của cư dân hậu kỳ đá mới.

HANG LÀNG ĐỎI: Di chỉ thuộc x. Thanh Nông, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình. Thu được nhiều đồ đá, 4 công cụ xương, một số mảnh xương người và nhiều xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG LÀNG NÈO: Di chỉ tại x. Sơn Thủy, h. Kim Bôi, t. Hoà Bình. Khai quật năm 1926, hiện vật có 680 đồ đá, 6 công cụ xương, 1 răng nanh thú có đuôi lỗ. Mộ người với xương vụn nát. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG LÀNG TRẮNG: Di chỉ gồm 4 hang thuộc x. Lâu Sa, h. Bá Thước, t. Thanh Hoá. Các hang đều có dạng hình ống, ăn sâu vào n. đá. Phát hiện từ năm 1984 - 1989. Đây là một di tích cổ sinh, di vật thu được trong trầm tích chủ yếu là di cốt hoá thạch của hàng chục loài động vật, từ loại nhuyễn thể đến dơi uơi và người khôn ngoan, nhiều dấu vết thực vật, được xác định thuộc thời kỳ Cảnh Tân, cách nay khoảng 4 - 5

vạn năm. Hiện vật có 62 đồ đá, 50 mảnh gốm.

HANG LĂNG: Di chỉ thuộc x. Chiềng Châu, h. Mai Châu, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1976, hiện vật có 25 công cụ đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG LẠNG NẮC: Di chỉ nằm trên dãy n. đá vôi thuộc th. Lạng Nắc, x. Mai Sao, h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn. Phát hiện năm 1971, khảo sát năm 1996. Hiện vật thu được gồm: 3890 mảnh tước, 60 hach cuội, 825 mảnh gốm. Ở vách bắc, tại độ sâu 0,35m, phát hiện được 1 bếp lửa còn nguyên vẹn, lớp tro dày 10cm với nhiều vỏ ốc bị đốt cháy. Tại đây còn thu được 6 mảnh gốm được trang trí bằng văn đan, văn thùng và văn vach, có cả gốm tô màu giống gốm Mai Pha. Đặc biệt trong hố thám sát còn tìm thấy 1 vỏ ốc có khoan lỗ xuyên dây. Hang Lạng Nắc là địa điểm cư trú lý tưởng cho người nguyên thủy, vì rộng rãi, bằng phẳng, thoáng mát, không xa nguồn nước, nguồn nguyên liệu cuội, nằm trong 1 thung lũng có hệ sinh thái khá đa dạng. Ở đây, tầng văn hoá kch dày vỏ ốc sồi và mảnh tước dạng đá màu gan gà, cứng, hạt mịn, ngoài ra còn có 4 chiếc dấu Bắc Sơn và 1 công cụ sumatralith.

HANG LÈN NGANG: Địa điểm thuộc x. Trường Xuân, h. Quảng Ninh, t. Quảng Bình, nơi phát hiện được nhiều đồ sứ cổ vào năm

1996. Toàn bộ hiện vật có 49 cái (một số khác đã bị phiêu tán), gồm: 10 chiếc đĩa trắng men, 12 chiếc bát sứ trắng men lòng cạn, 13 chiếc bát sứ trắng men lòng sâu, 14 chiếc bát to. Đây là bộ sưu tập đồ sứ thời Nguyễn, phong phú kiểu dáng, đa dạng loại hình, được trang trí hoa văn xanh lam với nhiều họa tiết đẹp.

HANG LỘC THỊNH: Gồm 2 di chỉ cách nhau 7000m, thuộc h. Ngọc Lặc, t. Thanh Hoá. Khai quật năm 1929; hiện vật có 351 đồ đá, nhiều mảnh gốm; một ở độ sâu 1m xương vụn nát. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG LUỒN: Hang ở n. Mã Yên, l. An Trạch, h. Gia Viễn, nay thuộc h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Khe Sào Khê thuộc s. Hoàng Long chảy xuyên qua hang, còn gọi là động Xuyên Thủy, Thạch Hương động. Một cảnh đẹp trong vùng.

HANG MA UNG: Di chỉ tại x. Quy Đạt, h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình. Điều tra năm 1985. Là 1 di tích hang động tuyệt đẹp, ăn sâu vào n. chừng 1 km. Trong tầng văn hoá có chứa các loại vỏ ốc, xương thú hoá thạch, than tro, vài đoạn xương gãy. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình - Bắc Sơn.

HANG MÈ BẠC: Di chỉ thuộc h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn. Phát hiện năm 1975, hiện vật có 7 rìu đá, 1 nạo xương, trang sức bằng xương, một mảnh nổi và vết tích xương người cổ. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

HANG MINH LÊ: Di chỉ kch. thuộc x. Minh Tiến, h. Hữu Lũng, t. Lạng Sơn. Khảo sát năm 1996. Trong tầng trầm tích vàng đã tìm thấy hoá thạch của voi, tê giác.

HANG MUỐI: Di chỉ thuộc x. Mãn Đức, h. Tân Lạc, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1961, hiện vật có 500 đồ đá, 2 ngôi mộ và nhiều xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG NÀ BẾP: Di chỉ kch. ở sườn đông n. Đông, x. Yên Định, h. Bắc Mê, t. Hà Giang. Khảo sát tháng 10/1995. Hiện vật thu được có 17 công cụ đá, 7 mảnh đá cuội nguyên liệu. Đặc điểm là tồn tại nông cụ cuội bổ với kỹ thuật ghè đẽo kiểu Hoà Bình, đã tạo ra công cụ rìu ngắn, rìu gấn bầu dục, nạo hình dạng vỏ trai, bàn mài, chày nghiền. Đây là di chỉ cư trú của cư dân thời tiền sử, có thể có niên đại hậu kỳ đá mới.

HANG NÀ ĐỒNG: Di chỉ thuộc bản Chiềng Sắt, x. Ban Kông, h. Bá Thước, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1989, có 8 hiện vật đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG NĂM TUM: Di chỉ ở h. Phong Thổ, t. Lai Châu. Phát hiện năm 1972, hiện vật có 943 đồ đá, 43 đồ xương, 5 mộ táng.

HANG NGHINH TẮC: Di chỉ tại bản Tắc, x. Sảng Mộc, h. Võ Nai, t. Thái Nguyên. Phát hiện năm 1925, hiện vật có 40 đồ đá, 1 gương đồng. Là nơi cư trú của cư

dân từ văn hoá kch. Hoà Bình đến sau này.

HANG NHÀ TRANH: Di chỉ kch. thuộc th. Tự Nhiên, x. Nhật Tiến, h. Hữu Lũng, t. Lạng Sơn. Trong hang có một số lớp trầm tích rắn màu nâu đỏ. Khảo sát năm 1996, thu được một số mảnh hoá thạch thuộc các loài: voi, hươu, tê giác, chuột

HANG OI LUÔNG: Di chỉ tại xóm Oi Luông, x. Tiên Phong, h. Đà Bắc, t. Hoà Bình, cũng gọi là hang Đá Lạnh. Phát hiện năm 1975, hiện vật thu được có các đồ đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG PÁ PÓ: Di chỉ kch. ở bờ trái s. Đà, thuộc x. Chiềng On, h. Quỳnh Nhai, t. Sơn La, hang cao so với mặt s. 10m, mặt nền phẳng, diện tích rộng. Khảo sát năm 1996. Hiện vật thu được có 2 công cụ đá gấn hình riu bầu dục, 1 mảnh tước công cụ, 11 răng động vật.

HANG PHÓ BẢNG: Di chỉ cách ttr. Phó Bảng 1km, thuộc h. Đồng Văn, t. Hà Giang. Hang dài hơn 1km, ở trên độ cao khoảng 125 m so với mặt suối, đã làm hệ thống thang lên cho du khách. Trong có nhiều nhũ đá kỳ thú. Đã phát hiện được các công cụ chât bằng cuội, kích thước lớn, nhất ghè thô.

HANG PIẾNG PÒ: Di chỉ thuộc x. Liên Hợp, h. Quỳnh Hợp, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1973, hiện vật có các đồ đá cùng nhiều xương thú.

HANG POONG: Di chỉ gồm 3 hang, tại bản Pơ Tào, x. Mường Tè, h. Mộc Châu, t. Sơn La. Phát hiện năm 1973, hiện vật có 99 đồ đá, cùng xương động vật và nhuyễn thể. Thuộc hậu kỳ đồ đá cũ.

HANG SÀO ĐÔNG: Di chỉ gồm 2 hang ở x. Sào Báy, h. Kim Bôi, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1926 và 1960, hiện vật có trên 1200 đồ đá, một ít mảnh gốm, xương răng thú và xương hàm của người. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình ở cả 3 giai đoạn.

HANG SOI NHỰ: Di chỉ trên đảo Soi Nhụ, thuộc x. Thạch Hà, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1964; hiện vật có 10 đồ đá, một số gốm thô, hài cốt của 5 cá thể người và nhiều di tích động thực vật. Thuộc văn hoá kch. Hạ Long.

HANG TẦM: Di chỉ ở xóm Rừng Tầm, x. Lâm Sơn, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1963, hiện vật thu được gồm 843 công cụ đá, 7 đồ xương và nhiều xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG THẨM HOI: Di chỉ tại x. Bồng Khê, h. Con Cuông, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1967, hiện vật có 103 đồ đá, một số mảnh gốm, 3 ngôi mộ. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình, niên đại khoảng 1 vạn năm trước.

HANG THẨM THOÁNG: Di chỉ kch. thuộc x. Thượng Bằng La, h.

Văn Chân, t. Yên Bái. Khảo sát năm 1980 và cuối năm 1995. Hang ở cao hơn mặt ruộng khoảng 45m, có 2 cửa, nền hang phẳng, cách suối 100m. Thu được 5 di vật đá, gồm: 1 công cụ hình đĩa, 2 rìu ngắn (rìu tay), 2 mảnh tước. Đây là hang đã được con người cư trú khá lâu dài, thuộc sơ kỳ đá cũ.

HANG THẨM TINH: Di chỉ kch. ở x. Minh Sơn, h. Bắc Mê, t. Hà Giang. Hang rộng và thoáng. Khảo sát năm 1996. Rải rác trên mặt hang, kể cả ở các ngách, thu được công cụ cuội có vết ghe đèo của con người. Tổng số hiện vật là 31 tiêu bản, trong đó có 19 chiếc có vết ghe đèo tạo rìa.

HANG THẨM VÀI: Di chỉ kch. ở x. Minh Sơn, h. Bắc Mê, t. Hà Giang. Hang nhỏ, dài và thấp. Khảo sát năm 1996. Trong 1 hốc đá nhỏ nằm cao 3m so với nền hang, phát hiện hơn 20 tiêu bản xương động vật (chưa hoá thạch). Các nhà chuyên môn cho rằng, đây là nơi dân địa phương đặt thủ cấp động vật để lễ tế thần linh sau mùa đi săn hoặc sau mùa cúng cơm mới hàng năm. Sự có mặt gần như thuần mảnh sọ và răng động vật là kết quả nghi lễ đó.

HANG THỜ: Di chỉ tại x. Hoà Lạc, h. Hữu Lũng, t. Lạng Sơn. Phát hiện năm 1970, hiện vật có công cụ đá cuội. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình - Bắc Sơn.

HANG TIỀN: Hang ở một n. nhỏ cao 208m, gần hòn Chông, t. Hà Tiên nay thuộc t. Kiên Giang; còn gọi là hang Hồ Lô, cách tx. Hà Tiên 25km. Người ta tìm thấy trong hang những đồng tiền kêm.

HANG TIN VẠN: Di chỉ ở x. Vũ Lăng, h. Bắc Sơn, t. Lạng Sơn. Là hệ thống hang có nhiều cửa, có nhiều dấu tích văn hoá. Hiện vật là một số hòn cuội được ghe đèo mang phong cách công cụ văn hoá kch. Bắc Sơn.

HANG TRẦN: Di chỉ tại Tân Hoá, Tuyên Hoá, t. Quảng Bình. Khảo sát năm 1985, tầng văn hoá chứa nhiều vỏ ốc, trai, ngao và nhiều mảnh gốm thô vỡ vụn. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình - Bắc Sơn.

HANG XÓM GIỖ: Di chỉ cách ttr. Chợ Bờ 7 km về phía tây-nam, thuộc x. Phú Vinh, h. Tân Lạc, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1926, hiện vật có 79 đồ đá, vài mảnh gốm vỡ và 2 mảnh xương. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG XÓM SẮT: Di chỉ còn gọi là hang Lơi, cách ttr. Hối Xuân khoảng 2 km, về phía đông, thuộc h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1930, hiện vật có 310 đồ đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HANG YÊN LẠC: Di chỉ tại l. Yên Lạc, t. Quảng Bình. Phát hiện năm 1930; hiện vật có 277 đồ đá, một số mảnh gốm muện, mộ và xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

HÀNG BẠC: Phố Hàng Bạc ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Bên cạnh nghề đúc bạc nén, vàng nén, người Hàng Bạc còn làm nghề đổi bạc, tức đổi vàng nén, bạc nén lấy vàng cốm bạc vụn và ngược lại. Đến khi Pháp cai trị thì họ đổi tiền xu, tiền trình lấy tiền chán và ngược lại. Nay phố Hàng Bạc có 42 hiệu vàng bạc.

HÀNG BÀI: Phố thuộc q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, vốn là đất các th. Hàng Bài, Vũ Thạch, tổng Tả Nghiêm. Tại đây có nhiều gia đình làm và bán các cỗ bài vì vậy có tên gọi. Từ cuối tk. XIX gọi là đại lộ Đồng Khánh, sau là phố Triệu Quang Phục. Từ 1955 lấy lại tên phố Hàng Bài.

HÀNG BỐ: Phố thuộc q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Vốn là đất th. Xuân Hoa và Nhân Hội, tổng Tiền Túc. Có nhiều cửa hàng bán các hàng đan bằng tre nứa để dựng. Khi mở phố gọi là Hàng Bố. Thời Lê, ở đây có nhiều dinh thự của nhiều quan lại quý tộc, thường mặc áo đen, nên có tên gọi là "Ô y hạng" (tức ngô áo đen). Chữ Hán là phố Xuân Yên, xưa có nghề các cụ đồ nho ngồi ngoài hè viết câu đối thuê.

HÀNG BÔNG: Phố thuộc q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Vốn là đất các th. Đông Thành, Trung Yên, tổng Tiền Nghiêm. Nhà số 2 phố Hàng Bông có đền Phúc Hậu thờ tổ sư nghề tráng gương. Phố xưa có nhiều nhà in: Mạc Đình

Chi, Ngô Tử Hạ, Tân Dân, Nghiêm Hàm ấn quán, Văn Minh và các toà soạn báo: Tâm thanh tạp chí, Văn học tạp chí, Tri Tân, Tiểu thuyết thứ bảy, Ích Hữu.

HÀNG BUÔM: Hàng Buồm là một phố cổ, có từ trước thời Lý, vì Lý Thái tổ từng đến đây cầu thần Bạch Mã giúp cho việc xây thành. Trước kia (tk. XVIII - đầu tk. XIX) nơi đây kinh doanh buồm, có thể vừa sản xuất vừa bán hàng. Sau đó, Hoa kiều lần lượt mua đất làm cửa hàng của hiệu, các rạp chiếu bóng, nhưng chủ yếu mở các cao lầu, tiệm ăn. Ngoài ra còn có những hàng ăn nhỏ làm ít món nhưng đặc biệt ngon. Hàng Buồm cực thịnh về hàng ăn cho nên người ta rủ nhau "lên Hàng Buồm" tức là rủ nhau đi ăn ở các cao lầu.

HÀNG CÁ: Đến tại số 27 phố Hàng Cá, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; đình của th. Đông Thuận cũ. Thờ Lý Tiến, tục truyền là người có công đánh giặc Ân trước cả Thánh Gióng.

HÀNG CAU: Phố ở tp. Nam Định, t. Nam Định, quê Nguyễn Hồng, chính tên Nguyễn Hồng (1918 - 1982). Công tác ở Hội văn nghệ từ kháng chiến chống Pháp. Trước 1945, ông đã xác định được hướng viết của mình, đi theo dòng văn học hiện thực. Ông viết nhiều thể loại: tiểu thuyết, truyện ngắn, hồi ký và thơ.

HÀNG CÂN: Đền ở số 44 phố Hàng Cân, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, xưa thuộc đất th. Hữu Đông Môn, tổng Tiền Túc, h. Thọ Xương. Trước cổng đền có tám biển đề 3 chữ Hán "Thượng khắc tương".

HÀNG CÂN: Phố dài 104m, nối từ phố Lãn Ông đến phố Hàng Bồ. Nguyên là đất th. Hữu Đông Môn và Xuân Hoa, tổng Tiền Túc, h. Thọ Xương, nay thuộc q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sở dĩ có tên gọi vì xưa ở nơi đây sản xuất và bán các loại cân tạ, loại cân có cân ngang và quả cân sắt hoặc bằng đồng.

HÀNG CHUỐI: Phố thuộc q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, bắc giáp phố Hàn Thuyên, nam giáp phố Nguyễn Công Trứ. Đời xưa trồng chuối để nuôi voi cho nhà vua (đời Lê).

HÀNG CỎ: Là khu đất rộng về phía nam thành Thăng Long từ thời Lê. Ở đây mọc đầy cỏ, biến thành nơi chăn thả voi ngựa cho triều đình và thường khi dân các nơi cắt cỏ mang về đây bán cho lính nuôi ngựa. Vì thế gọi là Hàng Cỏ. Trên khu đất Hàng Cỏ cũ, có nhà ga xe lửa trung tâm Hà Nội, gọi là ga Hàng Cỏ, lại có ngõ Hàng Cỏ.

HÀNG ĐÀN: Phố ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Xưa có nghề làm vòng, đồ gỗ, kiệu, long đình. Nay làm đàn bán.

HÀNG ĐÀO: Phố ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội; từ phố Hàng Ngang đến ga tàu điện Bờ Hồ.

Xưa dân l. Đan Loan, trấn Hải Dương (nay thuộc h. Cẩm Bình, t. Hải Dương) làm nghề nhuộm quần áo màu hồng nhạt và lập ra năm 1706 ngôi đền ở số 93, thờ bà tổ sư nghề đó. Còn gọi là Hàng The, bán các thứ the lụa, vải vóc.

HÀNG ĐẬU (trường): Trường dạy Hán học tại phố Hàng Đậu (q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội), do tiến sĩ Nguyễn Đình Diên mở sau khi ông cáo quan (1870). Ông quê l. Nhân Mục, đỗ tiến sĩ năm 1849, làm quan đến đốc học tp. Hà Nội. Học trò của ông rất đông. Cũng gọi là trường Cúc Hiến vì là tên hiệu của ông. Dấu vết trường cũ tại số 39 Hàng Đậu, vẫn là quy cách của trường có tuy có sửa chữa ít nhiều, đây là nơi thờ Cúc Hiến.

HÀNG ĐỒNG: Phố dài 128 m, từ Hàng Mã đến Hàng Vải, nguyên là đất thuộc th. Yên Phú, tổng Tiền Túc, h. Thọ Xương, nay thuộc q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Từ thời Lê Mạt, một số dân l. Cầu Nôm (Khoái Châu, Hưng Yên) ra Thăng Long làm ăn, mở cửa hiệu vừa bán vừa chứa đồ đồng. Dần dần họ hợp thành một phố, nơi có nhiều cửa hàng bán đồ đồng: mâm, nồi, anh, lu, đỉnh, đèn, đài nến.

HÀNG GAI: Phố ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội; tên chữ là Phục Cổ. Xưa có một số thợ ở trấn Hải Dương lên kinh kỳ về đời Lê tập hợp ở đình Cổ Vũ khắc bản gỗ thị in sách, nên phố Hàng Gai trở

thành nơi chuyên bán sách vở in chữ nhỏ và chế biến các loại bột sơn.

HÀNG GÒN: Là di chỉ kch. trong vùng Xuân Lộc, t. Đồng Nai. Ở đây đã tìm thấy công cụ đá của người - vượn. Số lượng công cụ ở đây rất ít, gồm một số rìu tay và tróppơ nằm rải rác trên mặt đất.

HÀNG GÒN I: Di tích cự thạch thuộc x. Xuân Thanh, h. Long Khánh, t. Đồng Nai. Khai quật tháng 1/1996 với diện tích khai quật là 89,6 m² và 6 hố thám sát. Tổng số di vật cổ thu được là 4.439 tiêu bản, gồm: 5 phiến đá hoa cương, 2 trụ cột sa thạch, 1 hòn cuội lớn, 2 mảnh đồng, 24 mảnh gốm và 4.413 phế vật đá các loại. Trong các phế vật hầu hết là mảnh tước, vỡ, tách và cuội, điều này giúp nhận định rằng, đây là địa điểm gia công. Niên đại cách nay khoảng 2.500 năm.

HÀNG HÀNH: Phố ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Nhà số 11 ngõ Hàng Hành là nhà thờ Nhị Khê, thờ vọng tổ tiên trước ở l. Nhị Khê lên kinh đô làm nghề thợ tiện; đền thờ Lê Công Hành, tổ sư nghề thêu, quê ở Quất Động.

HÀNG HOA: Hàng năm, tại trại Hàng Hoa, kinh kỳ Thăng Long (khu vực vườn Bách Thảo ngày nay), có tổ chức hát giải lớn. Ph. hát thuộc các chiếng chèo tới dự đông đảo. Thời gian thi của từng ph. hát tính theo thời gian cháy của số thẻ hương đã quy định. Định giải là người cầm chầu trong

cuộc thi. Hát giải giữa các đào kép hát tổ chức theo hình thức hát gò.

HÀNG HỒ: Di chỉ tại x. Đồng Hới, h. Quỳnh Hới, t. Nghệ An. Năm 1993 phát hiện 1 rìu đá, 1 rìu đồng, 1 bọc cổ tay đồng, 1 vại sành, 1 bình đất nung và một bộ hài cốt.

HÀNG KÊNH: Đình Hàng Kênh (Hải Phòng) thờ vị anh hùng dân tộc Ngô Quyền. Đình có từ lâu đời và qua nhiều lần tu bổ. Ngày nay ở đình này còn khá nhiều đồ tự khí bằng đồng và bằng sứ cổ.

HÀNG KHAY: Phố ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Tên cũ là phố Thợ Khảm Xà Cừ. Trước dân phố này theo đạo Thiên Chúa. Ở trong ngõ Hàng Khay có chùa Vũ Thành.

HÀNG LỌNG (hay HÀNG TÀU): Phố xưa làm lọng, ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, nay là đường Lê Duẩn. Đền thờ Lê Công Hành, tổ sư nghề thêu và làm lọng, nay không còn nữa.

HÀNG MÃ: Phố dài 344m ở q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, từ Hàng Đường đến Phùng Hưng, xưa là đất th. Vinh Thái và An Phú, tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương. Ở đây xưa chuyên làm và bán các mặt hàng dùng trong việc tang ma, cúng giỗ: hoa giấy, đồ hàng mã. Trong dịp tết Trung thu thì bán nhiều đồ chơi trẻ em bằng giấy. Ngày nay, phố Hàng Mã chuyển sang bán những mặt hàng phục vụ đám cưới là chủ yếu.

HÀNG MỤN: Đền của th. Đông Thành, tổng Tiền Túc, vì đoạn phố này có tên là Hàng Mụn, nên có tên đền. Vị trí ở số 5 - 7 phố Hàng Bút, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HÀNG NÓN: Phố dài 216m ở q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, xưa là đất th. Yên Nội, tổng Tiền Túc, h. Thọ Xương. Nguyên là hai phố ghép lại. Phía đông phố Mã Vĩ, chuyên làm và bán các loại áo xiêm, mũ, cờ quạt cho các ph. tuồng chèo và việc tế lễ. Phải chăng các sản phẩm này sử dụng nhiều lông đuôi ngựa nên gọi là phố Mã Vĩ? Phía tây là phố Hàng Nón, nơi làm và bán các loại nón khác nhau.

HÀNG QUẠT: Phố ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Đình Hàng Quạt thờ thành hoàng của dân gốc l. Đào Xá làm quạt.

HÀNG THỊ: L. thuộc h. An Lão, ngoại thành Hải Phòng, quê Lê Khắc Cẩn (1832 - 1879). 1862 đỗ Hoàng Giáp, làm quan đến Bộ Chính. Nổi tiếng hay chữ.

HÀNG TRỐNG: Cũng gọi là đình Đông Hương, ở số 82 phố Hàng Trống, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HÀNG TRỐNG (tranh): Hoa phẩm của một số ph. tranh phố Hàng Trống, Mã Vĩ, Hàng Quạt (Hà Nội). Về kỹ thuật, khắc bản gỗ in nét rồi tô màu sau. Bảng màu tranh Hàng Trống phong phú: đỏ sẫm, sa thanh (xanh lơ),

sa lục (xanh lá cây), tím vàng... pha với kẹo (nấu từ vỏ bò, vỏ trâu, da trâu). Tranh Hàng Trống cùng tranh Đông Hồ là hai loại tranh dân gian chính của Việt Nam. Tranh Hàng Trống là tranh thành thị, chủ yếu là tranh thờ: Bạch Hổ, Hắc Hổ, Ngũ Hổ, Đức Thánh Trần, Ông Hoàng Ba... Một số mẫu khác: "Lý ngư vọng nguyệt" (cá chép trông trăng), bốn bức "Tổ nữ"; "Thầy đồ cóc", "Bịt mắt bắt dê"... hoặc minh họa *Kiểu, Bích câu kỳ ngộ, Phạm Công Cúc Hoa*... Tranh Đông Hồ in trên giấy điệp, tranh Hàng Trống in trên giấy trắng.

HÀNG VẢI: Còn gọi là l. Đông Thành, của dân th. Đông Thành cũ, tức dân phố Hàng Vải sau đó, nay thuộc q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Đình thờ Huyền Thiên Trấn Vũ.

HÀNG VINATEXCO: Ngày 3/1/1964, 2.000 công nhân hàng dệt Vinatexco (Sài Gòn) đình công. Bọn chủ không chịu giải quyết yêu sách của công nhân. Ngày 17, công nhân hàng này nhất loạt đình công chiếm xưởng. Bọn chủ tư bản Mỹ cấu kết với nguy quân cho 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ và cảnh sát đến đàn áp, làm trên 200 người chết và bị thương. Cuộc đấu tranh có tiếng vang lớn trong nước và thế giới.

HÀNH THIỆN: L. trước gọi là Hành Cung, thuộc tổng Hành Thiện, h. Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, trấn Sơn Nam về đời Lê;

đời Minh Mạng đổi là l. Hành Thiện thuộc t. Nam Định; nay thuộc h. Xuân Thủy, t. Nam Định, phía Đông s. Ninh Cơ. L. giàu đẹp và có tiếng văn học; sản xuất cam ngon. Quê Đặng Xuân Bảng, Đặng Xuân Khu, các tiến sĩ Đặng Hữu Toán, Nguyễn Ngọc Liêu. Đặng Xuân Khu, tức Trương Chinh (1907 - 1988). 1927 tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội; 1930 là cán bộ của Trung ương Đảng, tham gia Xứ uỷ Bắc kỳ. Liên tục giữ các trọng trách: Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng (1941 - 1956 và 1987), chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch Hội đồng Nhà nước từ 1960 - 1987.

HÀNH THỊNH: X. ở h. Nghĩa Hành, t. Quảng Ngãi. Ngày 12/5/1966, diễn ra trận vận động tiến công của tiểu đoàn bộ binh 83 bộ đội địa phương Quảng Ngãi, đánh vào quân nguy Sài Gòn càn quét, tìm diệt ở x. Hành Thịnh.

HẠNH LÂM: L. ở tổng Cát Ngạn, h. Thanh Chương, t. Nghệ An, ở bờ Nam s. Giăng. Ngày 1/5/1930, nông dân l. này và l. Yên Lạc biểu tình đốt cháy đồn điền của Ký Viên, mở đầu cao trào cách mạng Xô Viết Nghệ Tĩnh. Đồn điền nay là nông trường trồng chè.

HẠNH PHÚC TĂNG: Chùa có tên là Sanghamangaha, tọa lạc tại x. Trung Thành, h. Vũng Liêm, t. Vĩnh Long. Chùa được

xây dựng từ lâu đời. Một số tài liệu cho biết chùa dựng vào năm 1339. Ngôi chính điện hiện nay được xây lại vào năm 1964, tam quan xây năm 1974.

HẠNH THÔNG: L. thuộc t. Gia Định cũ, nay thuộc tp. Hồ Chí Minh quê Phan Văn Trị (1830 - 1910). 1849 đỗ cử nhân, ở nhà dạy học. Khi Pháp chiếm Nam kỳ, ông kiên quyết chống Pháp và là người khởi xướng phong trào "tị địa" rất được các sĩ phu và dân chúng hưởng ứng, để bất cộng tác với Pháp. Ông dùng thơ văn để cổ vũ cuộc kháng chiến và vạch mặt kẻ thù.

HÀO KHÊ: Chùa x. Hào Khê, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương. Chùa từng là nơi tu hành của Không Lộ đại pháp thiên sư thời Lý. Ông đã tìm sang Tây Trúc học đạo. Sau khi đắc đạo trở về, sư vân du nhiều nơi trong nước phổ khuyến Phật giáo, khai sáng thiền viện. Sư viên tịch tại chùa Nghiêm Quang (tức chùa Keo) năm 1094, thọ 79 tuổi.

HÀO KIẾT: L. ở h. Thiên Bản (nay là Vụ Bản), t. Nam Định. Nghề thêu và nấu rượu ngon. Quê Bùi Quốc Hưng, Bùi Bị.

HÀO NAM: Đình, đền thuộc th. Hào Nam, ph. Ô Chợ Dừa, q. Đống Đa, Hà Nội. Đình thờ Linh Lang đại vương, đền có tên là Nhà Bà, thờ Thủy Tinh công chúa, có công giúp Lý Thường Kiệt đánh Tống. Đình, đền được dựng vào

ĐẦU THỜI NGUYỄN: Đình có quy mô rộng lớn, kiểu dáng kiến trúc cổ với nhiều mảng chạm khắc tinh tế. Đình và đền còn giữ được nhiều hoành phi, câu đối, đại tự, các đồ thờ và đồ gốm sứ, đồ đồng, những di vật có giá trị nghệ thuật. Đình, đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 3/2/1994.

HÀO TRẮNG: L. ở tổng Đức Nhiệm, châu Đà Bắc, t. Hoà Bình, phía thượng lưu suối Rút, Tây Bắc Chợ Bờ, bên cạnh s. Đà. Có bia khắc trên n. của Lê Thái tổ.

HẢO SƠN: Di chỉ tại x. Giơ An, h. Gio Linh, t. Quảng Trị. Phát hiện năm 1993, gồm 3 hiện vật đá. Thuộc hậu kỳ đá mới.

HÁT BÀ LƯU: Di tích văn hoá Sa Huỳnh ở h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, nằm kế vụng Dung Quất và sát với t. Quảng Nam. Trung tâm của khu di tích là hồ nước ngọt Hát Bà Lưu, bao quanh là những đồi cát cao. Qua khảo sát, thấy có rất nhiều mảnh gốm Sa Huỳnh lẫn lộn ngay trên bề mặt canh tác.

HÁT GIANG: Tên trong lịch sử chỉ khúc s. Đáy, chỉ lưu của s. Hồng, chảy dọc t. Hà Đông. Đầu niên hiệu Gia Thái (1573 - 1577), trước sức tấn công của quân Lê - Trịnh, Mạc Mậu Hợp sai đắp lũy trồng tre ven bờ s. Hát suốt 200 dặm từ h. Đan Phượng đến Hoa Đình (Vân Ninh), thuộc trấn Sơn Nam để phòng thủ.

HÁT LÓT: H. lị h. Mai Châu t. Sơn La, cách tx. Sơn La 38 km. Suối nước nóng. Nhà tù của Pháp. Trận quân ta đánh Pháp cuối năm 1946.

HÁT LUỒM I - II: Hát Luồm I thuộc x. Chiềng Bằng, h. Thuận Châu và Hát Luồm II thuộc x. Chiềng Ôn, h. Quỳnh Nhai, t. Sơn La, cả 2 đều ở bờ trái s. Đà, được phát hiện tháng 1/1996. Công cụ cuội ghè thu được gồm: 11 chopper rìa ngang, rìa dọc 2 chiếc, 2 rìa lưỡi kề nhau 2 chiếc, mảnh tước lớn 1 chiếc. Công cụ cuội là duy nhất, kích thước lớn, kỹ thuật ghè thô sơ. Đây là di chỉ đá cũ thêm s., ngoài trời.

HÁT MÔN: Đền ở x. Hát Môn, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Tương truyền, chỗ này vốn là cửa s. Hát (s. Đáy) và đàn thế của nghĩa quân Hai Bà đã lập tại đây. Đền có từ thời Tiền Lê, diện mạo hiện nay là có từ cuối tk. XIX. Ở hậu cung có bài vị Hai Bà Trưng. Trước kia có lệ: ai bước chân vào đền cũng phải cởi bỏ mọi thứ trang phục màu đỏ. Như vậy lệ định này chấp nhận giả thuyết Hai Bà chết vì gươm đao.

HÁT MÔN: L. ở h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Trong các ngày sóc vọng về tháng Ba âm lịch, dân ta có tục cúng bánh trôi, bánh chay. Dân l. Hát Môn không dùng bánh trôi trước ngày 6/3. Ngày hôm đó, trong khi ở đền cúng Hai Bà, tại các gia đình, người ta cũng làm bánh trôi để cúng tổ tiên; chỉ sau

những ngày cúng lễ này, người ta mới ăn bánh. Đối với dân l., đây là một thứ bánh Thánh. Thánh hưởng thụ rồi dân mới ăn. Đây là do lòng thành kính của họ đối với Hai Bà; và họ cũng muốn nhớ lại cử chỉ cao đẹp của bà hàng bánh trôi, dù nghèo khổ cũng dâng bánh lên Hai Bà, trước khi Hai Bà xuất trận.

HẮC KHẨU: Địa điểm ở t. Tân An, nay là t. Long An. Phan Tuấn Phát chống Pháp hồi đầu tk. trước đóng quân ở đó.

HẮC LANG: Th. ở h. Phước An, phủ Phước Tuy, t. Biên Hoà xưa, nay thuộc t. Đồng Nai, có chợ Bà Rịa. Miếu thờ Nguyễn Diên, Chu Văn Tiếp.

HẦM MẬT: Di chỉ thuộc x. Yên Định, h. Sơn Động, t. Bắc Giang. Phát hiện năm 1976, gồm 16 công cụ đá cuội. Thuộc văn hoá kh. Sơn Vi.

HẦM BÍ MẬT TRONG DINH GIA LONG: Hầm được khởi công đào ở sâu phía sau dinh Gia Long (nay là Bảo tàng Cách mạng tp. Hồ Chí Minh) tháng 3/1962 hầm dài 33 m, rộng 7m, cao 2,2m, có 2 đường trở lên 2 lô cốt phía sau. Hầm bí mật này hoàn toàn nằm trong khuôn viên không có địa đạo nào thoát ra ngoài.

HẬU ÁI: Đình th. Hậu Ái, x. Vân Canh, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Vốn ban đầu là đền, dựng trên đất nhà ông Đỗ Kinh Tu - vị thần Bản thổ,

về sau sửa làm đình, và thờ Đỗ Kinh Tu là Phúc thần của l.. Đình toạ lạc trên một khu đất cao rộng giữa l., phía trước là hồ rộng, xung quanh có nhiều cây cổ thụ. Di tích gồm cổng đình, sân đình, toà đại đình và hậu cung. Kiến trúc hiện nay thuộc tk. XX. Đình còn lưu giữ được một số di vật cổ.

HẬU ÁI: L. thuộc x. Vân Canh, h. Hoài Đức, t. Hà Tây, quê Lý Kinh Tu (chính tên là Đỗ Kinh Tu, 1148 - 1210). Ông có tài chính sự, đã làm phụ chính, giúp rập Lý Huệ tông.

HẬU BỔN: T. của ngụy quyền Sài Gòn, lập trên lưu vực s. Ba, ở phía Tây Bắc t. Phú Yên, gồm các q. Phú Túc, Phú Thiện và Thuận Mân. Dân số năm 1965 là 39.048 người. T. lị là Phú Bổn (Cheo Reo) trên s. Ba. .

HẬU ĐỨC: Q. do ngụy quyền Sài Gòn lập ra ở t. Quảng Tín, nay là t. Quảng Nam, giáp q. Tiên Phước và q. Sơn Hà, gồm 14 x..

HẬU GIANG: Nhánh của s. Mê Kông tách ra ở Phnôm-pên, chảy thẳng ra biển Đông, ba cửa Đình An, Ba Thắc và Tranh Đề. S. này nối với s. Tiền Giang qua nhiều rạch. S. có nhiều cù lao.

HẬU GIANG: T. thành lập đầu năm 1976, gồm các t. cũ là Cần Thơ và Sóc Trăng. Diện tích 6.126 km², đất đai hoàn toàn đồng bằng. Dân số 2.682.000 người (1989), gồm người Kinh và

Kh'mer. T. gồm 12 h., tp. Cần Thơ và tx. Sóc Trăng. Nông trường Sông Hậu. Cần Thơ được nối liền với tp. Hồ Chí Minh bằng quốc lộ 4 qua cầu Mỹ Thuận, và có đường khác đi Sóc Trăng, Bạc Liêu. Năm 1991, lại tách Hậu Giang thành 2 t. như cũ.

HẬU KIẾN: L. thuộc x. Triệu Thành, h. Triệu Phong, t. Quảng Trị, quê Lê Duẩn (1907 - 1986). Năm 1928 tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội; 1930 vào Đảng Cộng sản Việt Nam; uỷ viên Xứ uỷ Bắc kỳ. Bị Pháp bắt giam qua các nhà tù Hà Nội, Sơn La, Côn Đảo; 1936 được trở lại hoạt động, 1937 là Bí thư Xứ uỷ Bắc kỳ 1939 vào Thường vụ Trung ương; 1940 bị bắt và đày đi Côn Đảo, sau Cách mạng tháng 8/1945 về hoạt động ở Nam bộ, bí thư Xứ uỷ và bí thư Trung ương cục Miền Nam; 1957 ra Hà Nội, 1960 - 1986 là Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam.

HẬU LỘC: H. ở t. Thanh Hoá. Đồi Trần về trước là h. Thống Bình, thời thuộc Minh là h. Thống Minh, đời Quang Thuận đổi là Thuận Hưu, Lê Chân tông đổi là Thuận Lộc; Năm 1821 đổi là Hậu Lộc. H. có n. cao 277m, ở phía Tây Bắc. H. lị trên một chi lưu của s. Mã và trên đường ô tô từ tx. Thanh Hoá đi Nga Sơn. Đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy song song từ Bắc xuống Nam qua ga Nghĩa Trang. Từ đời Lê về trước, h. có 7 người đỗ đại khoa.

HẬU LUẬT: L. nay thuộc x. Hậu Luât, h. Yên Thành, t. Nghệ An. L. thờ thành hoàng hiệu là Triệu Cơ (cũng gọi là ông Khai Canh) - người khai sáng nghề cấy cấy cho dân l.. Hàng năm l. mở lễ hội vào một ngày đã chọn, trước khi hạ cây nêu (mồng 7 tháng Giêng), cũng gọi là lễ Khai Canh.

HẬU LÝ NAM ĐẾ: Đền x. Hương Vệ, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc, thờ Nam Đế họ Lý, tên là Phật Tử, nguyên là gia tướng của Tiền Lý Nam Đế (Lý Bí). Sau khi Lý Nam Đế mất (548), ông đánh nhau với Triệu Quang Phục, đóng đô ở thành Ô Diên, sau dời đến đất Phong Châu. Tương truyền, ông là người x. này, sau khi mất, dân bản x. lập đền thờ.

HẬU NGHĨA: T. do nguy quyền Sài Gòn thành lập, gồm một phần t. Chợ Lớn, t. Thủ Dầu Một và t. Tân An. Hối Pháp thuộc, t. gồm các q. Củ Chi, Đức Hoà, Đức Huệ và Trảng Bàng, t. lị là Khiêm Cường trên s. Vàm Cỏ Đông, cách Sài Gòn 35km. Dân số năm 1965 là 176.148 người. Sau năm 1975 ta gọi là Long An. Đêm 7 rạng 8/1/1968, sau hơn 1 giờ chiến đấu anh dũng, quân giải phóng Tân An, Chợ Lớn đã tiêu diệt bọn địch ở tiểu khu quân sự Hậu Nghĩa, san bằng trụ sở hành chính t. và 24 cơ quan đầu não quân sự địch giết, làm bị thương và bắt sống 1.100 tên địch, phá huỷ 11 đại bác và súng cối, thu hơn 600 súng, phá tan nhà lao, giải phóng 80

đồng bào bị giam giữ. Quân ta hoàn toàn làm chủ tx. Hậu Nghĩa trong 5 giờ, trưng trị và giải tán, 150 tổ chức tề nguy.

HẬU THỔ ĐỊA CHI NGUYÊN

QUÂN: Đền thờ Ứng Thiên hoá dục hậu thổ phụ nhân, thường gọi là đền Láng, ở ph. Yên Lãng, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Tương truyền, Lý Anh tông đi đánh Chiêm Thành gặp mưa bão, nhờ có thần tinh nhập vào cây gỗ mà vượt qua giông bão và thắng trận. Vua cho chôn cây gỗ về kinh đô, tạc tượng, lập đền ở Yên Lãng. Thần rất linh thiêng, đến đời Trần Anh tông gặp đại hạn, vua cầu đảo nên có mưa. Vua bèn ban sắc phong thần làm Ứng Thiên hậu thổ phụ nhân.

HẬU XÁ: Mộ cổ tại xóm Hậu Xá, x. Cẩm Hà, tx. Hội An, t. Quảng Nam. Năm 1989 phát hiện nhiều mộ chum thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh, và dấu tích của giao lưu văn hoá với Hán đầu Công nguyên.

HÈO: Trống đồng tìm thấy năm 1992 tại l. Hèo, tx. Cam Đường, t. Lao Cai. Đường kính mặt 47cm, cao 27cm. Mặt trống có 8 hình hoa văn, 2 đôi quai cách đều nhau, đầu cánh không sắc nhọn, xen giữa các cánh là những hình chữ V chồng nhau. Vành 5 là vành chủ đạo, gồm 3 cặp chim lạc, mỏ dài, mắt tròn, cánh giang thẳng, đuôi xoè to bay ngược chiều kim đồng hồ. Thân trống bị vỡ nát, có hoa văn hình thuyền mũi cong, có người đội mũ lông

chim đang bơi thuyền, người cách điệu, tay dài mũi nhọn đang nhảy múa. Tang trống có vân răng cưa nổi rõ nét.

HÉT: Đền Hét của l. Bích Du, nay là x. Thái Thượng, h. Thái Thụy, t. Thái Bình, thờ Phạm Ngũ Lão, danh tướng thời Trần. Tương truyền, khi đóng quân ở Bích Du, ông cho quân lính rèn luyện thể lực bằng môn vật cầu độc đáo. Hàng năm mở hội đền từ mồng 6 đến 9 tháng Ba.

HỆ DƯƠNG: L. nghề thuộc h. Hoa Lư, T. Ninh Bình, có nghề đục, chạm khắc đá nổi tiếng lâu đời. Ngày xưa, các sản phẩm chính của Hệ Dương là đá tảng (kê cột đình chùa); cối xay bột, cối đá (giã gạo), ngựa, voi, sư tử, rồng, rùa, bia đá. Nghề này đã để lại nhiều sản phẩm quý cho di sản văn hoá dân tộc.

HI GIANG: Tên h. thuộc trấn Quảng Nam về đời Lê Sơ, năm 1604 Nguyễn Hoàng đổi tên là Duy Xuyên. Nay thuộc t. Quảng Nam.

HÍCH: Địa điểm ở th. Trung Thành, x. Hoà Bình, h. Võ Nhai, t. Thái Nguyên, nơi phát hiện trống đồng vào năm 1973, trống thuộc nhóm Đ, kiểu Đ1.

HIẾM LỘNG (hay KẼM TRỐNG): Tên chữ là Kiềm Cổ, n. ở x. Nam Khê; trên s. Hát (Đáy) hai ngọn n. giao nhau, hình thái đẹp. Có thơ: *Hai bên thì núi giữa thì s.; Có phải đây là Kềm Trống không ?* (Hồ Xuân Hương).

HIÊN: H. ở phía Tây Bắc t. Quảng Nam, có diện tích lớn nhất t., có dân tộc Katu ở; n. Bà Nà, điểm nghỉ mát ở phía Đông h., giáp Hoà Vang, cao 1497m, cách Đà Nẵng 28km về phía Tây. H. lị là ttr. Prao, cách Đà Nẵng 90km, trên s. Ma Vương, phụ lưu của s. Bùng. Đường ô tô chạy dọc theo s. Bùng và s. Vàng qua phía nam h. lị và sang Lào.

HIÊN VÂN: Mộ cổ tại x. Hiên Vân, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Năm 1990 phát hiện mộ, trong có một số đồ đá, đồ sắt, đồ gốm. Có niên đại Hán đầu Công nguyên.

HIÊN NGỌC HẦU: Đền ở th. Phước Bảo, h. Phước An, t. Đồng Nai, thờ thống binh Hồ Văn Hiến. Ông được hưởng tập ấm nối chức cha làm thống binh, sau được phong tước Hiến Ngọc hầu, đóng quân ở th. Phước Bảo. Tương truyền, năm Minh Mệnh thứ 19 (1820) nguyên hộ phủ là Phạm Duy Trinh đi dạo s. Xích Lam ban đêm, mộng thấy Hiến Ngọc hầu hiển linh bên bàn với dân sở tại lập đền thờ.

HIÊN LUONG: Đền ở phía đông chùa Thiên Mụ, bên dòng s. Hương, thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Đền dựng năm 1858, thờ Thiệu biao căn chính đại học sĩ Trịnh Hoài Đức, quốc công Phạm Đăng Hưng cùng 39 đại thần có công với triều Nguyễn. Năm 1886 thờ thêm Trang Liệt bá Nguyễn Tri Phương.

HIÊN LUONG: L. thuộc tổng

Minh Linh, h. Minh Linh (nay là h. Vĩnh Linh), t. Quảng Trị, trên s. Bến Hải, cách cửa Tùng 6 km, trên quốc lộ 1A, cách Huế 89 km. Hối chùa Nguyễn có nghề rèn. Cầu Hiến Lương dài 120m, bên cạnh ttr. h. lị Hồ Xá. Quê Thương thư Trương Như Cương, đây cũng là quê của người thợ rèn Huỳnh Văn Lịch (tk. XIX). Ông đã cùng với Võ Huy Trinh, đốc thúc nhóm thợ nguội sửa chữa được một chiếc tàu thủy chạy hơi nước, khoảng năm 1838, mặc dầu không được đào tạo về khoa học này.

HIÊN MÔN: Cửa Hiến Môn ở l. La Nham, h. Yên Thành, Nghệ An; cửa này rất hẹp và nông, hai bên bờ đều có n., thuyền lớn không vào được. Trong sử chép An Dương Vương cầm sừng con vằn tê 7 tác nhảy xuống nước, tức là ở chỗ này.

HIÊN PHI: Đền ấp Đông Tri Hạ, phía đông kinh thành Phú Xuân, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Đền thờ bà Ngô Thị Lâm, cung thiếp của Đoan quốc công Nguyễn Hoàng khi ông mới vào làm trấn thủ Thuận Hoá. Năm 1572, tướng nhà Mạc là Lập Bạo đem binh thuyền tiến đánh Nguyễn Hoàng. Bà cùng Nguyễn Hoàng lập kế mỹ nhân để diệt Lập Bạo, vì lúc đó Nguyễn Hoàng thế yếu. Từ đó thế lực nhà Mạc ở Thuận Hoá bị quét sạch. Nguyễn Hoàng trọng thưởng cho Ngô Thị, cho bà cải giá làm vợ chính của Đoan Trung. Sau khi bà mất, cho

dựng đền thờ ở Ái Tử, sau chuyển vào địa điểm hiện nay.

HIẾN QUAN: L. Hiến Quan, nay là x. Hiến Quan, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Hàng năm, hội 1. mở vào ngày 13 tháng Giêng, theo truyền thuyết về thờ nữ tướng Thiều Hoa - một tướng xuất sắc của Hai Bà Trưng.

HIẾN: Chùa Hiến thuộc x. Hồng Châu tx. Hưng Yên, t. Hưng Yên (tên cũ là chùa Mậu Dương). Chùa được xây dựng vào thời Hậu Lê, cùng thời gian với đình Hiến. Chùa có kiến trúc "nội công ngoại quốc" gồm 3 gian Tiền đường, 3 gian Thiệu hương và 3 gian Hậu cung. Tiền đường và Thiệu hương thờ Phật, Hậu cung thờ Mẫu (Tam toà thánh Mẫu). Đây là cách thờ tự rất phổ biến "tiền Phật, hậu Mẫu" trong các chùa ở Việt Nam. Phần điêu khắc với con rồng đầu đao, kẻ bảy chạm: cá hoá long là nét nghệ thuật điêu khắc cổ rất quen thuộc ở các đình, đền, chùa. Kiến trúc toà Thiệu hương nổi lên với 2 lớp mái và ống thoát khói hương mang ảnh hưởng của kiến trúc Huế. Chùa Hiến là một trong 24 công trình kiến trúc xưa của Hưng Yên - một vùng đất khá quan trọng. *Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến.*

HIẾN NHÂN: Đền x. Thịnh Mỹ, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, thờ hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trần, vợ vua Lê Thái tổ và là mẹ của Lê Thái tông. Lê Lợi khởi

nghĩa, tiến quân vây thành Nghệ An, ban đêm mộng thấy thần nhân đến xin một người ty thiếp, hoá giúp vua việc đánh giặc. Vua đem chuyện hỏi các bà vợ, ai cũng lo sợ, riêng bà họ Trần vui vẻ tự nguyện hiến thân. Lân ấy quả nhiên bà mất tại trận. Lê Lợi cho dựng đền thờ, gọi là đền Hiến Nhân.

HIẾN PHẠM: L. sau đổi là Khải Phạm, tổng An Phú, h. Văn Giang, trấn Kinh Bắc, nay là h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Tên nôm là 1. Giữa. Quê Đoàn Đoan Nghi, Đoàn Đoan Luân, Đoàn Thị Diễm. Đoàn Thị Diễm (1705 - 1748), hiệu là Hồng Hà nữ sĩ. Xuất thân trong một gia đình Nho học, có tài thơ văn. Tuổi trẻ vất vả, gần 40 tuổi mới làm vợ kế của tiến sĩ Nguyễn Kiều và 6 năm sau bà qua đời. Bà soạn một số sách, nhưng nổi tiếng nhất là dịch *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn ra quốc âm.

HIẾN KHÁNH: Đền thờ Thủy thần ở x. Hoàng Liệt, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Tương truyền, đời Trần Minh tông, Văn Trinh công Chu Văn An mở trường dạy học, trong số học trò có một Thủy thần hoá thân. Gặp năm trời đại hạn, ông bèn nhờ người ấy hoá phép làm mưa. Ruộng đồng cây cối lại xanh tốt. Ruộng đồng cây cối lại xanh tốt. Nhưng cũng từ đây không thấy người học trò đến học nữa. Dân bản x. nhớ ơn lập đền thờ.

HIẾN LÂM CÁC: Gác 3 tầng, 12 mái ở phía trước Thế miếu, kinh thành Huế. Tầng dưới gồm 3 gian 2 chái, tầng giữa chỉ có 3 gian, tầng trên cùng là 1 tầng lầu. Ở gian chính giữa có 4 cây cột cái cao 12m, xuyên suốt 3 tầng, đỡ bộ khung mái tầng trên cùng. 16 cột quân cao 3m đỡ đầu mái tầng dưới cùng. Các tầng đều có hàng lan can con tiện vây quanh vách gỗ. Thành bậc tay vịn cầu thang chạm trổ khá tỉ mỉ. Mái lợp ngói ống tráng men vàng. Thêm có 9 bậc cấp rộng với 4 rồng. Đây là công trình kiến trúc khá độc đáo, cao nhất trong số các kiến trúc trong Hoàng thành.

HIẾN QUANG: Chùa thuộc x. Dương Hà, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Theo văn bia, xưa kia chùa có quy mô lớn, song đã bị phá huỷ trong kháng chiến chống Pháp, mới được làm lại. Chùa có kiến trúc hình chữ "đình", tiền đường gồm 3 gian xây kiểu tường hồi bit đốc, các vì kèo đơn giản. Các mảng chạm khắc được thể hiện ở phần kẻ, bẩy hiên với đề tài tùng cúc. Thượng điện là hai gian dọc, bên trong xây bệ theo cấp cao dần để đặt tượng. Hệ thống tượng và các đồ tế khí có phong cách nghệ thuật tk. XIX. Chùa còn giữ được một bia đá niên hiệu Chính Hoà (1671 - 1675). Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/5/1993.

HIẾN TRUNG: Đền ở ph. Tân Lộc, nay thuộc khu Bàn Cờ gần chợ Quán, tp. Hồ Chí Minh. Đền

dựng năm 1795 thờ các công thần giúp Nguyễn Ánh trong cuộc nội chiến chống Tây Sơn, trong số đó có cả một người Pháp là E.Manuel.

HIẾN TỪ HOÀNG THÁI HẬU:

Đền thờ Hiến Từ hoàng thái hậu, mẹ vua Lê Thái tổ, tại l. quê của bà ở x. Thủy Chú, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Bà tên là Trịnh Ngọc Hương, lấy chồng là Lê Khoáng, sinh ra Lê Học, Lê Trừ, Lê Lợi và 3 con gái là Ngọc Tá, Ngọc Vinh và Ngọc Tiên. Sau khi đánh thắng quân Minh, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (tức Lê Thái tổ), cho dựng đền thờ ở x. Thủy Chú.

HIỆP ĐỨC: H. do nguy quyền Sài Gòn thành lập l. ở t. Quảng Tín, nay là t. Quảng Nam, trên s. Thu Bồn, gồm 14 x. (trích từ các h. Thăng Bình, Tiên Phước và Quế Sơn). H. có 2 con s. Trạch và Khanh hợp với nhau thành s. Thu Bồn. H. lị là Hiệp Đức (Tân An) ở chỗ 2 con s. trên hợp lưu, được nối liền về phía Đông với h. lị Thăng Bình, về phía Tây với h. lị Phước Sơn. Giữa thập niên 1980, h. này lại được tái lập.

HIỆP HOÀ: Thờ thuộc Minh là Thiên Thệ, thuộc châu Bắc Giang, đời Lê Quang Thuận là h. Hiệp Hoà; phủ Bắc Hà, trấn Kinh Bắc, nay thuộc t. Bắc Giang, có s. Cầu Ngàn cách với h. Sóc Sơn. H. lị trên đường ô tô từ Việt Yên đi Thái Nguyên. Từ đời Lê về trước, h. có 10 người đỗ đại khoa. Quê Hoàng Thị Hậu.

HIỆP HOÀ: X. ở h. Đức Huệ, t. Long An, có nhiều mía. Ngày 23/11/1963, diễn ra trận tập kích của các đại đội bộ binh, đặc công của bộ đội địa phương t. Long An vào trại huấn luyện biệt kích của quân nguy Sài Gòn ở Hiệp Hoà.

HIỆP THẠCH: L. cũ, nay là x. Hiệp Sơn, h. Kim Môn, t. Hải Dương, quê Phạm Sư Mạnh (tk. XIV). Đỗ Thái học sinh vào đời Trần Minh tông, làm quan trải 3 đời vua, đến chức Nhập nội hành khiển sung khu mật viện. 1345 đi sứ Trung Quốc. Ông để lại một số thơ văn có giá trị.

HIẾU XUONG: Q. do nguy quyền Sài Gòn lập ở phía Nam q. Tuy Hoà, t. Phú Yên. Dân số năm 1965 là 73.717 người. Sau 1975 là h., h. lị trên s. Đà Rằng, phía Đông Thạch Bàn, sau bỏ, nay thuộc h. Tuy Hoà.

HIM LAM: Cự điểm của Pháp năm 1954 ở phía Đông Bắc Mường Thanh (Điện Biên), cách 2,5km trên đường đi Tuần Giáo. Bị ta tiêu diệt đầu tiên trong chiến dịch Điện Biên Phủ - ngày 27/3/1954. Bia kỷ niệm Phan Đình Giót. Ngày 13/3/1954, diễn ra trận tiến công của đại đoàn 312 vào cụm cứ điểm Him Lam, mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ.

HINH: S. ở h. Tây Sơn, nay là s. Hinh, t. Phú Yên, chảy từ n. Chũ Hla cao 1215m và qua h. s. Hinh rồi đổ vào s. Đà Rằng ở Củng Sơn, h. lị Sơn Hoà; cũng gọi là s. Krông Hinh. Nhà máy thủy điện s. Hinh.

HINH BỔNG: N. có chùa Hinh Bổng trong dãy Hương Tích, ở h. Mỹ Đức, t. Hà Tây.

HINH SƠN: Chùa ở trong động trên n. Hinh Sơn, thuộc th. Thượng. X. An Hoạch, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, nay thuộc tp. Thanh Hoá.

HỌ ĐỒ: Lăng họ Đồ ở th. Đình Cả, x. Nội Duệ, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, là một khối kiến trúc được quy gọn. Tám bia 4 mặt "Thọ Phúc thần bi ký" mỗi mặt rộng 0,65m x 0,56m xác nhận niên đại Long Đức 3 (1734) của lăng. Trước lăng có tường bao bằng đá ong cao 1m, nay đã bị phá huỷ. Cổng lăng dài, phía trên đề "Thọ Phúc môn". Sát mép cổng có 2 chó đá chầu. Sát vách cổng trong đặt 2 võ sĩ cầm đao, một đề chữ "Hùng tướng quân", một đề chữ "Dũng tướng quân". Chính tâm khu vực là thần đạo đặt các tượng chầu và đồ nghi thức đá đối xứng, bắt đầu là đôi ngựa, rồi đôi nghê, 2 bàn đá, tiếp đến chính giữa thần đạo có bàn thờ đá cao. Trên bày lư hương đá, hai bên lư hương có 2 tượng phỗng Chàm. Bên trong bàn thờ này là khu vực sinh phần hình chữ "đỉnh" có 2 lối đi lên mặt bệ, trên sinh phần bày nghê đá trên sập chân quỳ đá. Hai bên ngai có 2 tượng phỗng Chàm. Đối xứng hai bên sinh phần là 2 nhà bia đá ong vuông, bốn mặt, mỗi mặt rộng 2,50m, 4 cửa rộng 1,10m, cao 1,35m, mái kiểu long đình.

HỌ NGO: Lăng họ Ngọ ở th. Thái Thọ, x. Thái Sơn, h. Hiệp Hoà, t.

Bắc Giang. Bia đá 4 mặt "Linh Quang từ chỉ" cao 1,25m (không kể mái), dài 1m, rộng 0,50m, niên hiệu Chính Hoà I (1697) và niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705). Ông họ Ngô là quan võ thời Lê Trung hưng chức "Đại tiểu phụ quốc thượng tướng quân vệ giam tổng thái giám đốc đặt quận công Ngô tướng công". Kiến trúc còn tương đối nguyên vẹn. Mặt bằng chữ nhật 51,40m x 71,00m, hai lớp bao bọc nhau. Trước đây còn có tường bao bằng đá ong và lũy đất. Lớp trong trung tâm có nhà mộ hình vuông 2 tầng mái để "Ngô tướng công chi mộ" tường đá xây 4 mặt, trổ một cửa ra vào để 3 chữ "Linh Quang từ", hai bên chạm nổi 2 võ sĩ. Lớp ngoài đặt hương án, voi ngựa và các đồ thờ cúng, cổng ra vào mái 2 tầng cũng chạm nổi 2 võ sĩ.

HỌ NGÔ: Lãng họ Ngô ở Thái Thọ, Thái Sơn, Hiệp Hoà, Bắc Giang, của một viên quan thời Lê. Chức "Chính vương phủ phó vương phủ hương Thái giám tổng quản Kinh Bắc Hợp Hoà Thái Nguyên chư châu đẳng xứ tán trị thừa chính xứ nội tả nha môn Ngô tướng công". Bia lăng niên hiệu Thịnh Đức (1653 - 1657). Quy mô lớn, tường bao cao bằng đầu người, mặt rộng có thể cưỡi ngựa đi trên đó, trung tâm là nhà 8 mái. Hiện tại đã bị phá huỷ, còn 2 con lân, một pho tượng đội mũ ông Công, áo thụng, tay đặt lòng, thân thể tròn mập, tục gọi là ông Chúa Đồi. Khi chết, được phong "Linh cảm Phúc thần đại vương".

HỌ NGUYỄN: Nhà thờ tọa lạc ở số 63 Yên Hoà, ph. Yên Hoà, q. Cầu Giấy, Hà Nội. Nhà thờ được xây dựng từ năm 1919, cụ tú Nguyễn Kỳ là người đứng ra trông nom việc xây dựng. Nhà thờ quay về hướng tây - bắc, kiến trúc mang phong cách thời Nguyễn. Từ thời Cao Đường (Trung Quốc) sang cai trị nước ta, dân chúng bị dồn đi lập ấp, lập l., và họ Nguyễn là họ lập l. đầu tiên. Có câu: "Tư hữu dân cư nhất giáp tộc", nghĩa là từ khi có dân ở l. Cột là có họ Nguyễn. Nhà thờ đã được công nhận là di tích lịch sử ngày 11/2/2001.

HỌ NGUYỄN KHẢ: Nhà thờ tọa lạc ở xóm Thị, ph. Mai Dịch, q. Cầu Giấy, Hà Nội. Nhà thờ được xây dựng từ năm 1690, đến năm 1849, tú tài Nguyễn Huy Vinh hưng công cho dựng lại theo đúng mẫu đình Mai Dịch thu nhỏ. Kiến trúc gồm tiền tế 5 gian, nhà vuông 8 mái, hai dãy tả hữu xuyên (một bên 4 gian), hậu cung 3 gian. Trong nhà thờ còn lưu giữ những hiện vật có giá trị: 14 đạo sắc phong, một sổ bia đá, cuốn thư chép bài thơ của ông Nghè Trạc (tiền sĩ Nguyễn Khả Trạc), hoành phi, câu đối.

HỌ TRẦN: Nhà thờ tọa lạc giữa l. Thượng Cát, x. Thượng Cát, h. Từ Liêm, Hà Nội. Niên đại nhà Trần khoảng gần 500 năm, tính đến nay đã có 18 đời. Theo phả tích, họ Trần bắt nguồn từ cụ Lê Ngô Thuyền, quê th. Hậu, x. Liên Hồ, h. Ngọc Sơn, t. Thanh Hoá.

Người cùng con là Lê Đại Hành đến đất Sầm Nưa của Lào theo Nguyễn Kim dựng cờ phủ Lê diệt Mạc. Sau cả 2 cha con đều làm quan. Lê Đạo Hành lấy Định Thị Từ và đưa con về Thượng Cát đổi tên con là Trần Như Nhật Thông. Ông này sau cũng làm quan. Những danh nhân họ Trần có 2 tiến sĩ, 13 cử nhân, tú tài sinh đồ rất nhiều. Võ quan có 3 người: Trung quân, Phủ sa Kỳ tá, Đô đốc, Tiên Đô đốc, Đô đốc đồng binh, Chương sự và đô chỉ huy sứ. Các quan văn đời Trần cũng rất nhiều như Thái bảo, Tham chính, Hiệp chính, Thừa chính sứ. Có quan thái y viện, phó sử đô điển và có cụ Trần Giao được đi sứ phương Bắc. Họ Trần là dòng họ có truyền thống yêu nước, nhân văn.

HOA CẦU: L. ở h. Văn Giang, t. Bắc Ninh, sau thuộc h. Châu Giang, t. Hưng Yên. L. có từ đời Đường, gọi là Hoa Kiều, vết tích của một hương Hoa Kiều, nay còn đình thờ Hoa Kiều, l. có 4 giếng đá kiều Trung Quốc. Đời Thiệu Trị vi ký huý đổi là Xuân Kỳ, nhưng nhân dân quen dùng tên cũ mà đọc chệch đi là Huê Cầu. Có nghề nhuộm thâm. Quê Giáp Tuấn, Nguyễn Hành, Nguyễn Gia Cát, Tô Ngọc Huyền, Nguyễn Công Hoan.

HOA CHÂU: H. đặt năm 1653, từ Phan Rang trở ra đến địa giới Phú Yên, thuộc phủ Diên Ninh, sau h. này nhập vào h. Phước

Diễn thuộc phủ Diên Khánh (nay là h. Diên Khánh), t. Khánh Hoà.

HOA DUONG: L. ở h. Kim Động, phủ Khoái Châu (nay thuộc h. Kim Thi), t. Hưng Yên. Đời Thiệu Trị đổi là Phương Dương, nay là Mậu Dương. Có trường thi hương về đời Lê, gọi là trường Hiến Nam.

HOA ĐƯƠNG: X. thuộc h. Đường An, nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, quê Phạm Quý Thích (1760 - 1825). 1779 đỗ tiến sĩ, làm quan, sau về mở trường dạy học. Ông nổi tiếng là một thầy giáo có uy tín, sáng tác nhiều, có khuynh hướng hoài cổ đậm đà.

HOA KHÊ: Sau khi Nam Tấn Vương mất (966), các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm giữ quận ấp để tự giữ. Kiều Thuận (xưng là Kiều Lệnh Công) chiếm Hối Hồ, h. Hoa Khê. Hoa Khê, cũng gọi là Cẩm Khê, nay thuộc đất h. s. Thao, t. Phú Thọ. Nay ở đây còn có vết đất củ của thành Sứ quân.

HOA LÂM: Chùa th. Nội, x. Xuân Áng, h. Gia Khánh, t. Ninh Bình. Chùa có từ tk. XVI, đến đầu Lê Trung hưng chùa bị hoang phế. Năm 1613 nhà sư Trung Tích quyền góp tiền trong bản th. để trùng tu: sửa mới điện đường 5 gian, dựng và chạm trổ cột đá, xây tiền đường.

HOA LÂM: Chùa tọa lạc ở ph. 11, tx. Cao Lãnh, t. Đồng Tháp. Chùa

được xây dựng vào tk. XIX, kiến trúc hiện nay là của đợt trùng tu năm 1972. Ở bên phải chùa là khu bảo tháp gồm 3 ngôi: tháp hoà thượng Như Lễ, tháp hoà thượng Giác Ngộ và tháp hoà thượng Nhựt Lang.

HOA LÂM: L. ở h. Nam Đường (nay là Nam Đàn), t. Nghệ An, năm 1841 đổi là Xuân Lâm. Quê tiến sĩ Nguyễn Bá Quỳnh.

HOA LÂM: X. ở h. Đông Thành, ph. Diễn Châu, t. Nghệ An, năm 1841 đổi là Nho Lâm. Quê Lư Cao Sơn, tổ sư nghề rèn về đời Thục An Dương Vương.

HOA LÂM: Tháng 10 năm 1232, Trần Thủ Độ giết hết tôn thất nhà Lý. Khi Thủ Độ giết Huệ tông, tôn thất nhà Lý đến búi ngùi thất vọng. Đến mùa đông, nhân người họ Lý làm lễ tế các vua Lý ở Thái Đường, Hoa Lâm, Thủ Độ ngầm cho đào hố sâu, làm nhà lên trên, đợi khi mọi người uống rượu say, giật bẫy chôn sống hết. Hoa Lâm là đất h. Đông Ngàn, t. Bắc Ninh, nay thuộc x. Mai Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội.

HOA LONG: Chùa nằm bên s. thuộc th. Việt Trì, t. Phú Thọ. Cảnh chùa sát mé nước cỏ phiến đá giống vết chân người khổng lồ. Tương truyền, xưa kia Lạc Long Quân sinh trăm con trai, không biết phân định thứ bậc thế nào, bèn lập đàn ở đây để khấn thần linh. Chợt có vị thần hiện lên viết đủ tên một trăm người con đó

theo thứ tự trên dưới. Viết xong người ấy cười mây bay đi.

HOA LỘC: Di chỉ kch. ở h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1973. Hiện vật có đồ đá gồm 59 cuốc, 299 bôn, hàng vạn mảnh gốm chất liệu khác nhau, hoa văn gồm trổ lỗ và khắc vạch, đặc biệt có 23 chiếc bàn in hoa, sáng tạo độc đáo của cư dân Hoa Lộc. Niên đại ước chừng 4000 - 5000 năm.

HOA LỘC: X. ở h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Ngày 16/6/1976, đơn vị dân quân nữ đầu tiên bắn rơi máy bay Mỹ.

HOA LỘC THỊ: Đình của dân l. Đan Loan (nay là x. Nhân Quyền, h. Bình Giang, t. Hải Dương) lên Thăng Long sinh sống bằng nghề nhuộm điều lập nên, để thờ tổ nghề nhuộm và thành hoàng l. Đan Loan là Triệu Xương và vợ là Phương Dung. Tương truyền, họ đã mở trường dạy học đầu tiên ở Đan Loan, vị trí ở 90A Hàng Đào, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HOA LƯ: Cũng gọi là đình Lưu Chuyên - đình của th. Bích Lưu cũ; nay là số 18 Thợ Nhuộm, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

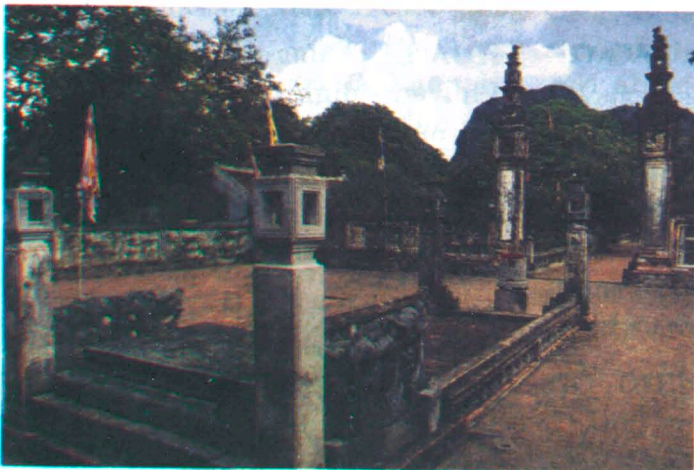
HOA LƯ: Vùng đất bằng ở địa phận Uy Tế, Uy Viễn và Đại Hữu, x. Trinh Yên, h. Gia Viễn (sau thuộc h. Gia Khánh và nay đổi là Hoa Lư), t. Ninh Bình, bên bờ s. Diêm Giang, nơi Đình Bộ Lĩnh nương náu lúc còn nhỏ. Có động và miếu cổ. H. đặt năm 1977 do

hợp nhất h. Gia Khánh và 1 phần h. Yên Khánh. Tây Bắc giáp h. Gia Viễn, ngăn cách bởi s. Hoàng Long, phía Đông Bắc - s. Đáy ngăn cách với h. Ý Yên, Tây Nam và Nam giáp Tam Điệp, Tây giáp Nho Quan, H. lị trên quốc lộ 1 A, gần Gián Khẩu và tx. Ninh Bình.

HOA LƯ: Kinh đô nhà Đinh và nhà Tiền Lê ở x. Trường Yên Thượng và Trường Yên Hạ, h. Gia Viễn (nay thuộc h. Hoa Lư), t. Ninh Bình, trong thời gian 42 năm (968 - 1009), còn gọi là Tràng An, cách tp. Hà Nội 90 km. Lúc đầu, Đinh Tiên Hoàng định chọn đất Đàm Thôn (quê mẹ), nhưng sau thấy đất ấy chật, mới đóng đô ở Hoa Lư. Thành Hoa Lư quy mô rộng lớn và không có dạng hình học, mà dựa vào hình thế của thiên nhiên, bao gồm nhiều vòng, nhiều tuyến liên hoàn, gồm nhiều tường thành; nhân dân gọi mỗi thành với một tên riêng như tầng Đông, thành Dền, thành Bàu. Phía Đông Bắc thành có 2 cái cầu:

cầu Đông và cầu Dền. Nay còn có đoạn thành đất ở phía trên cầu Đông; nông dân thỉnh thoảng đào được gạch ngói và vũ khí; các viên gạch khắc chữ: "Thái Bình Chuyên", "Đại Việt quốc quân thành chuyên", "Giang Tây quân". Chọn Hoa Lư làm kinh đô, Đinh Tiên Hoàng muốn lợi dụng địa thế bán sơn địa hiểm trở. Nơi đây 3 mặt có vách n. đá vôi che chắn, mặt phía Bắc thừa n. lại có dòng s. Hoàng Long án ngữ. Khoảng giữa các n. được đắp thành đất nổi lại, cao chừng 10m và rộng 15m, đoạn ngắn nhất 65m, đoạn dài nhất tới 500m. Theo thư tịch cổ thì kinh đô Hoa Lư có nhiều cung điện, lầu gác, đình tạ khang trang, thậm chí có nhà dát vàng bạc lộng lẫy. Thành Hoa Lư chia làm 2 khu: thành Nội và thành Ngoại, nối liền với nhau bằng 1 lối đi hẹp và hiểm trở. Vùng Hoa Lư còn có dấu vết của triều Đinh - Lê, như: n. Mã Yên có 260 bậc lên đỉnh có lăng mộ vua Đinh, dưới chân n. ở phía Nam có

lăng mộ vua Lê. Dền vua Đinh và dền vua Lê xây dựng vào tk. XVII, theo kiểu "nội công ngoại quốc", nghi môn ngoại, nghi môn nội, y như cung điện. Động Am Tiên, ao Giải, động Liên Hoa, các hang Tiên, Quân, Muối, cầu Đá, Ghềnh Tháp.



Dền Vua Đinh

HOA NGHIÊM:

Chùa tọa lạc tại ấp Núi Tung, x. Suối Tre, h. Long Khánh, t. Đồng Nai. Trước đây chùa tọa lạc ngay trên n. và chỉ là một ngôi tự viện nhỏ dùng để tịnh tu, nhưng do chiến tranh, chùa lại bị phá hủy hoàn toàn. Trước hoàn cảnh đó một số tín đồ Phật

tử tại địa phương đã cúng dường cho hoà thượng Thích Huệ Thành một khu đất ngay dưới chân n. dùng để xây dựng lại ngôi chùa và vẫn giữ nguyên hiệu là Hoa Nghiêm tự (năm 1963). Đến 1987, đại đức Thích Từ Sanh vừa từ



Chùa Hoa Nghiêm – Long Khánh, Đồng Nai

Huế vào giữ vai trò trụ trì Hoa Nghiêm tự và bắt tay vào công việc trùng tu lại ngôi Tam bảo cho khang trang và bề thế như ngày nay. Kiến trúc hiện tại của chùa mang đậm phong cách kiến trúc Huế; mái cong có long phụng uốn lượn ở các cạnh của chính điện và được lợp ngói theo hình vảy cá. Quan Âm các được thiết kế độc đáo, cao khoảng 2,5m và đặt trên một hồ cá chu vi khoảng 20m, theo đúng phong cách Huế. Và hiện nay Hoa Nghiêm tự vẫn còn đang trong giai đoạn kiến thiết lại cho hoàn chỉnh hơn. Hoa Nghiêm tự còn là nơi tích cực tham gia và hưởng ứng tích cực các phong trào từ thiện xã hội, đền ơn đáp nghĩa như: đóng góp xây dựng nhà tình thương - tình nghĩa, tham gia tích cực vào các phong trào xóa đói giảm nghèo, giúp đỡ - ủng hộ vào quỹ hội người mù h. Đặc biệt là vào các dịp lễ Vu lan, Phật đản



Thầy Thích Từ Sanh trong ngày lễ Phật Đản

chùa đều phát quả cho bà con nghèo tại địa phương nhằm giúp bà con vượt qua một phần nào khó khăn. Hàng năm vào dịp tết Nguyên đán, rằm tháng Giêng, Vu lan, Phật đản và lễ giỗ bốn sư 21/10 âm lịch là những ngày lễ cúng lớn của Hoa Nghiêm tự.

HOA NHẠC: L. ở h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, cách tp. Thanh Hoá 6km. Có lăng vua Lê Thế tông.

HOA PHÁT: Chùa nằm dưới chân n. Hoa Phát, x. Sài Sơn, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Chùa được xây dựng vào đầu tk. XX, có kiến trúc đơn giản, nhưng trên điện thờ lại được đặt khá nhiều tượng thờ (gồm năm hàng tượng, sắp xếp theo cách thường thấy). Đáng lưu ý là hai pho Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát ở hàng thứ 2 (từ trên xuống), hai pho Văn Thù và Phổ Hiền ở hàng thứ 3. Các tượng này do chính nhà sư đang trụ trì ở chùa thu thập từ ngôi chùa ở trên n. xuống. Các hình thức thể hiện từ các pho tượng là những chi tiết kế thừa các tượng của tk. XVI. Song khuôn mặt đã bớt tươi tắn hơn, miệng thu nhỏ về chiều ngang, bụng nở hơn. Đó là các dấu tích nghệ thuật tượng của tk. XVII, đây là sự chuyển tiếp từ phong cách Phật Tích (tk. XVI trở về trước) sang giai đoạn mới với cách thức thể hiện khác.

HOA PHẨM: X. ở h. Nghi Xuân, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An về đời Lê, nay là x. Xuân Viên, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Quê tiến

sĩ Thái Danh Nho.

HOA QUANG: Tên chùa đời Lý ở hương Tây Kết, h. Thượng Nghi (chưa rõ địa danh hiện nay), nơi trụ trì của Thuận Chân thiền sư. H. Thượng Nghi có thể là tên đời Lý của H. Thượng Phúc, ph. Khoái Châu, nay thuộc t. Hưng Yên.

HOA TẠNG: Chùa ở th. An Tường, x. Tam Đẳng, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Phía trước chùa là dòng s. Lam, n. Hồng bao quanh ba mặt, phong cảnh thanh u tĩnh mịch.

HOA THÀNH: Một trong 3 h. của Lục Châu, Ngọc Sơn, q. về đời Đường, sau là h. Ngọc Sơn, nay là Mũi Ngọc, t. Quảng Ninh.

HOA THÀNH: X. thuộc h. Yên Thành, t. Nghệ An, quê Phan Đăng Lưu (1901 - 1941). 1928 tham gia đảng Tân Việt, có sang Trung Quốc để gặp Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội và bị bắt; ra tù ông lại tiếp tục hoạt động cách mạng; bị bắt và bị xử tử tại Sài Gòn.

HOA THÔN THÁI ĐƯƠNG: Là biệt điện lớn ở Hoa Thôn do các vua nhà Lý lập ra, để hàng năm sau 2 kỳ tế xuân thu ở Thái Miếu (Thăng Long), nhà vua triệu người trong hoàng tộc về đây để ban yến, vui chơi, thắt chặt tình họ hàng. Năm 1225, sau khi giành được ngôi báu từ nhà Lý, Trần Thủ Độ tập trung về đây hơn 300 tôn thất nhà Lý để làm lễ siêu độ cho vua Lý Huệ

tông (1211 - 1224), nhân đó đặt "máy" giết sập Hoa Thôn Thái Đường, chôn sống toàn bộ những người dự lễ.

HOA TRAI: L. Hoa Trai, nay là x. Vân Trai, h. Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá, quê Đào Duy Từ (1527 - 1634). Xuất thân con nhà cao xướng không được đi thi, bỏ vào Đàng Trong với chúa Nguyễn và được trọng dụng, có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế, văn hoá, quân sự ở Đàng Trong.

HOA VẪN: Còn gọi là chùa Dục Khánh, ở ngõ Huy Văn, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Nguyên xưa ở đây có gò đất, đêm thường phát ra ánh sáng lạ. Có người phương Bắc tên là Hoa Văn Cao tới ngụ cư thấy vậy đào lên được một khối vàng, bèn lấy tiền dựng ngôi chùa trên gò đất ấy, tên là chùa Hoa Văn. Nơi đây, Quang Thục hoàng hậu đã sinh ra hoàng tử Lê Tư Thành (do không kịp về cung thì trở dạ), sau nối ngôi, tức vua Lê Thánh tông.

HOA YÊN: Chùa ở trên đỉnh n. Yên Tử, h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh. Chùa Nguyên tên là Vân Yên, có từ cuối thời Lý (tk. XII), do thiền sư Hiện Quang sáng lập. Trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) vua Lê Thánh tông lên thăm chùa, thấy cổng chùa này đã đổ nát chỉ còn di tích nền cũ. Hiện còn tháp xá lý của Trần Nhân tông xây năm 1310, gọi là Huệ Quang kim tháp.

HOÀ AN: Tên ph. ở t. Cao Bằng, đặt năm 1834, gồm 2 h. Thạch Lâm và Thạch An, phủ lị ở x. Nhượng Bản (Thạch Lâm). Năm 1852 bỏ, sáp nhập vào phủ Trùng Khánh; nay là h. Hoà An, h. lị là Nước Hai, trên ngã 3 s. Bằng Giang và s. Tselaio.

HOÀ BÌNH: Hồ chứa nước Hoà Bình rộng 208 km², dung tích 9,45 tỉ m³ nước, được xếp vào loại lớn trên thế giới. Trên mặt hồ có nhiều đảo lớn nhỏ và bán đảo tạo nên những phong cảnh tự nhiên sinh động. Hồ như được treo lên sườn n. với những hang động tự nhiên. Cạnh đó còn có những di tích lịch sử như văn bia khắc trên n. đá ghi lại chiến công của Lê Lợi năm 1431 đi dẹp loạn qua vùng; đền Bà Chúa; nhà máy thủy điện Hoà Bình - công trình tk. của Việt Nam. Cách tp. Hà Nội 76 km về phía Tây - Tây Nam.

HOÀ BÌNH: Q. của Mỹ-nguy ở t. Gò Công, nay thuộc t. Tiền Giang, gồm 5 x. dân số 23.286 nhà nước (1965).

HOÀ BÌNH: Tên t. dùng để đặt cho một nền văn hoá bắt nguồn từ văn hoá Sơn Vi mà cư dân của nó lấy hái lượm và săn bắt làm hoạt động kinh tế chủ yếu. Phần lớn công cụ đá thời kỳ này dùng cho việc chế tác công cụ tre gỗ.

HOÀ BÌNH: Tên t. ở Bắc kỳ, thành lập năm 1887 trên đất

trích từ 4 t. Hưng Hoá, Sơn Tây, Ninh Bình, tp. Hà Nội. Dân số phần lớn là người Mường. Diện tích 4691 km². Địa thế n. thấp và đồi, có s. Đà chảy theo hình vòng cung qua địa phận Tây Bắc của t. Có thác Bờ chặn giao thông lên vùng Tây Bắc, nay đã xây dựng đập s. Đà và nhà máy thủy điện với công suất lớn. Suối nước nóng ở Quy Hoá. Lúc đầu, t. đóng ở Phương Lâm, sau dời tới Chợ Bờ, năm 1891 dời về l. Hoà Bình. T. gồm 9 h. và 1 tx. Nông trường s. Bôi trồng chè. Năm 1975 hợp nhất với t. Hà Tây thành t. Hà Sơn Bình, năm 1991 lại tách ra với diện tích 4611,8 km², dân số 757.637 người. Tx. Hoà Bình cách Hà Nội 76 km. Đây là một trong những điểm dân cư của người Việt cổ, còn giữ lại những dấu vết của nền văn hoá Hoà Bình. Các tộc người: Kinh, Mường, Thái, Tày, Dao, H'mông. Phần lớn diện tích là n. rừng. Từ Chợ Bờ lên có nhiều thác. Sản vật: lúa, cánh kiến, gà vịt, thuốc lá, chè... lâm sản: củ nâu, mộc nhĩ, măng, vỏ ăn trâu. Khoáng sản: mỏ vàng, than, đồng. Các điểm du lịch: h. Mai Châu (dân tộc Thái), hồ s. Đà, vùng suối nước nóng Kim Bôi.

Mở đầu chiến dịch Lê Lợi ở Hoà Bình, ngày 25/11/1949, quân ta tiêu diệt vị trí Đồng Bến, Xóm Đứng, Đà Bắc..., bức rút 14 vị trí khác trong đó có Vạn Mai, Chợ Bờ. Ta đã tập trung 3 trung đoàn

cho chiến dịch. Trận Đồng Bến quân ta phối hợp chặt chẽ với pháo binh, công binh đánh nhanh diệt gọn vị trí đại đội địch. Trận Suối Rút, Mỏ Hèm ta khéo vây đồn diệt viện, diệt 2 đại đội tinh nhuệ. Toàn chiến dịch ta diệt 800 tên địch. Từ ngày 10/12/1951 đến 25/2/1952, diễn ra chiến dịch tiến công của 4 đại đoàn 304, 308, 312, 351. Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và lực lượng vũ trang địa phương đánh quân Pháp ở khu vực tx. Hoà Bình, s. Đà, đường 6 (gọi là Chiến dịch Hoà Bình), nhằm tiêu diệt sinh lực địch, đập tan kế hoạch chiếm đóng Hoà Bình của Pháp.

HOÀ BÌNH: Tx. t. lị t. Hoà Bình, nằm ở 2 bên s. Đà, Đông và Nam giáp h. Kỳ Sơn và Đà Bắc. Đập s. Đà, nhà máy thủy điện lớn nhất Đông Nam Á. Mỏ chì ở tả ngạn s. Đà, phía Bắc tx. Ngày 2/8/1909, nổ ra cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mường ở Hoà Bình chống thực dân Pháp. Nghĩa quân tấn công t. lị Hoà Bình, bắt đầu công khai tổ chức vũ trang kháng chiến trong 5 tháng.

HOÀ ĐÀ: Phủ ở t. Bình Thuận, gồm các h. Hoà Đa, Tân Linh và thủ phủ Di Linh (Điring). Q. thời Mỹ-ngụy, dân số 1965 là 41536 người; nay là h. Bắc Bình, t. Bình Thuận. H. lị cách tp. Hồ Chí Minh 206 km về phía Đông Bắc. Ga xe lửa ở km 1184.

HOÀ ĐÔNG: H. của Mỹ-nguy ở t. Gò Công (nay thuộc t. Tiền Giang). Dân số năm 1965 là 40.485 người.

HOÀ GIAI (hay NHOÈ NHAI): Chùa ở l. Hoà Giai, h. Vĩnh Thuận, nay ở phố Hàng Than, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Lập về đời Lý gọi là chùa Hồng Phúc. Xưa trên đường có trồng cây hoè, nên gọi là Hoè Nhai. Trong chùa có bia xác định vị trí chiến thắng Đông Bộ Đầu (1285).

HOÀ HẢI: X. ở h. Hoà Vang, t. Quảng Nam, nay là ph. Hoà Hải, q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng, quê Phan Tứ (1930 - 1995), nhà văn. Tên thật là Lê Khâm. Tác phẩm: *Bên kia biên giới, Trước giờ nổ súng, Về l., Gia đình má Bảy, Mẫn và tôi...*

HOÀ HẢO: L. và x. ở gần Vàm Nao, thuộc q. Tân Châu, t. Châu Đốc thời Mỹ-nguy, nay là h. Phú Tân, t. An Giang, cách Tân Châu 30km về phía Bắc. Quê Huỳnh Phú Sổ (1919 - 1947) - người sáng lập ra đạo Hoà Hảo. Ông chủ trương tu Phật, nhưng không dựng chùa tạc tượng, mà gắn với những hương thiết thực. Ông có khả năng thuyết pháp và chữa bệnh bằng phù phép (sau khi bị ốm nhiều năm). Do đó thu hút được nhiều tín đồ. Giáo phái gọi là Phật giáo Hoà Hảo, ra đời ngày 18/5/1939. Huỳnh Phú Sổ được tôn là giáo chủ.

HOÀ HUNG: L. ở h. Bình Dương,

phủ Tân Bình, t. Gia Định, nay thuộc q. 10, tp. Hồ Chí Minh. Có chùa Từ Ân, nơi Võ Trường Toản mở trường dạy học.

HOÀ HUNG: X. ở h. Cái Bè, t. Tiền Giang. Giàu về kinh tế vườn, trồng nhiều cây ăn quả: cam, quýt, ổi, mận, xoài, hồ tiêu.

HOÀ LẠC: Q. của nguy quyền Sài Gòn ở t. Gò Công, nay thuộc t. Tiền Giang. Dân số năm 1965 là 55.532 người.

HOÀ LẠC: X. ở h. Thạch Thất, t. Sơn Tây, nay là t. Hà Tây. Quê Nguyễn Đình Nguyên, tức Đốc Bang. Đang có dự án xây dựng tp. Hoà Lạc vào đầu tk. tới, với dân số khoảng 1 triệu người, cùng với những tp. mới khác, Hoà Lạc sẽ là đối trọng với nội thành Hà Nội hiện nay. Chuẩn bị xây dựng đường cao tốc Láng-Hoà Lạc. Xa lộ Bắc-Nam sẽ bắt đầu từ Hoà Lạc và điểm cuối là ngã tư Bình Phước.

HOÀ LAI: Cụm tháp mang phong cách Hoà Lai, còn có tên là Tam Tháp, thuộc l. Ba Tháp, x. Tâm Hải, h. Ninh Hải, t. Ninh Thuận, có niên đại đầu tk. IX. Theo truyền thuyết, tháp Yan Bkram là của nhà nước Chăm, nhưng dân trong vùng lại không công nhận là của mình. Cụm tháp còn lại 3 ngôi lớn. Cho tới đầu tk. XX, Hoà Lai còn là một khu di tích to lớn, nằm ở vị trí cao nhất trên cánh đồng rộng phía bắc Phan Rang. Khu di tích được xây

dựng trên một diện tích dài 200m, rộng 125m, gồm 3 dãy kiến trúc xếp dọc theo trục Đông - Tây và một bể nước dài 50m, rộng 10m. Tháp trung tâm chỉ còn một phần của tầng thứ nhất, tháp Nam có chu vi lớn nhất và còn nguyên vẹn hơn cả. Đây là quần thể kiến trúc đền tháp vào loại lớn của người Chăm. Ở đây tuyệt nhiên không phát hiện ra đồ thờ bằng đá hay kim loại. Trên các mặt tường tháp có hình ảnh chim thần Garuda của Ấn Độ giáo, vì thế khó xác định chính xác chức năng của cụm tháp.

HOÀ LONG: Chùa ở x. Hoà An, rạch Cái Tôn, Cao Lãnh, nơi cụ Nguyễn Sinh Sắc mất năm 1929.

HOÀ LUẬT: X. ở h. Lê Thuỷ, phủ Quảng Ninh, nay thuộc x. Hưng Thuỷ, h. Lê Thuỷ, t. Quảng Bình. Quê tiến sĩ Vũ Xuân Xán, Vũ Xuân Cẩm, quý phi Vũ Thị - vợ vua Tự Đức.

HOÀ MÃ: Chùa tên chữ là Thiên Quang tự, ở số 3 phố Phùng Khắc Khoan, ph. Ngô Thì Nhậm, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây từ khi thành lập l. Chùa gồm tiền đường và toà tam bảo, kiến trúc thành hình chuỗi vồ. Tiền đường có 5 gian, quy mô kiến trúc vừa phải, đã được sửa chữa nhiều lần. Hệ thống tượng Phật trong chùa đầy đủ. Chùa mở hội hàng năm vào ngày 8 tháng Tư (ngày Phật đản), mang sắc thái của một l.

quê nông nghiệp. Chùa (và đền) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 12/12/1986.

HOÀ MÃ: Đền ở số 3 Phùng Khắc Khoan, ph. Ngô Thì Nhậm, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Thời Lê - Trịnh, đây là khu vực điện Canh Y của dân Nam Giao. Tương truyền, đền được xây dựng khi lập l. Hạ Mã, sắc phong sớm nhất mang niên hiệu Cảnh Thịnh nguyên niên (1794) đã được trùng tu, sửa chữa nhiều lần. Đền có mặt bằng hình chữ "công", điện thờ hình chuỗi vồ, đại bái 3 gian, hậu cung 4 gian. Đền thờ Chúa Liễu, hàng năm mở hội vào ngày Thượng nguyên (Rằm tháng Giêng). Đền (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 12/12/1986.

HOÀ MÃ: Đình - chùa của th. Hoà Mã, tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương, thờ một quan thái giám từ đời Lê có công lập nên l. Hoà Mã - Đồi Mã. Vị trí các di tích ở số 3 phố Phùng Khắc Khoan, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội.

HOÀ MỤC: Đình thuộc th. Hoà Mục, x. Trung Hoà, h. Từ Liêm, nay là ph. Trung Hoà, q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội, thờ thành hoàng là ba vị Uyển, Miên và Huy là 3 chị em ruột, từng có công giúp Phùng Hưng đánh chiếm Tống Bình năm 791. Sau khi mất, được dân thờ phụng.

HOÀ MỸ: Ngày 3/8/1972, quân giải phóng Quảng Đà tập kích căn

cứ quân sự địch ở Hoà Mỹ, tiêu diệt 1 tiểu đoàn công binh nguy, phá huỷ 100 xe, san bằng 70 nhà lính, lô cốt. L. Hoà Mỹ nay thuộc q. Liên Chiểu, tp. Đà Nẵng, cách trung tâm tp. khoảng 6km về phía Tây, trên quốc lộ 1A.

HOÀ NAM: Th. ở x. Ea Nuôi, h. Buôn Đôn, t. Đắk Lắk, nơi nhân dân phát hiện 2 lưỡi bôn đá có vai tháng 2/1996. Bôn được tìm thấy ở độ sâu 2,2m, trong khi đào giếng. Đây là 2 lưỡi bôn thuộc hậu kỳ đá mới. Chất liệu của chúng, đem đối chiếu không thấy có ở cao nguyên Đắk Lắk, chỉ có thể được mang từ nơi khác đến.

HOÀ NGHĨA: Tên t. Quảng Ngãi (Quảng Nghĩa) về đời Tây Sơn.

HOÀ NHẬT: Đêm 15/7/1962, tự vệ vũ trang bắn vào lô cốt ở cổng ấp Hoà Nhật (h. Châu Thành, t. Biên Hoà), đồng bào trong ấy reo hò vang dậy, đập rào ra khỏi ấp. Được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, đồng bào đã san bằng "ấp chiến lược" này.

HOÀ NINH: L. thuộc h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Nguyễn Trinh Hoàng (tk. XIX). 1848 đỗ cử nhân, nhưng từ chối làm quan, về xây dựng quê hương. Ông viết nhiều thơ văn giáo dục luân lý cho mọi người.

HOÀ PHONG: Tháp ở chùa Dâu (Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh). Tháp xây bằng gạch to bản, vốn có 9 tầng, nay chỉ còn 3

tầng dưới, cao 17m. Tầng chân tháp hình vuông; mỗi bề gần 7m, tường rất dày, trổ 4 cửa vòm cuốn, 2 cửa chính cao 3m, rộng 2m. Hai bên bậc cấp là 2 con sóc đá. Mặt trước tầng hai có gắn biển đá khắc chữ "Hoà Phong tháp. Hoàng triều Vinh Hựu tam niên tuế thứ Đinh Ty. Trong khu cốc nhật". Trong tháp có treo chuông lớn đúc năm 1793, khánh đồng đúc năm 1817. Nền tháp có 4 bậc gạch ở 4 góc, trên mỗi bậc đặt một tượng Hộ Pháp.

HOÀ PHONG: Tháp ở chùa Quan Thượng hay chùa Liên Trì, ở phía sau chùa, nay ở góc tây hồ Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HOÀ QUẬN CÔNG: Đền th. Thái Định, h. Phù Cát, t. Bình Định, thờ công thần nhà Nguyễn là Ngô Tông Chu, người bản th.. Khi thành Quy Nhơn bị quân Tây Sơn bao vây (1799), thế không giữ nổi, ông cùng Võ Tánh phải tự tử. Sau khi ông mất, được truy phong chức Thái tử thái sư, tước Hoà quận công.

HOÀ TÂN: Q. của Mỹ-nguy ở t. Gò Công (nay thuộc t. Tiền Giang). Dân số năm 1965 là 47.817 người, có x. Tân Phước, nơi Trương Định hy sinh.

HOÀ THÀNH: Phủ đặt ở t. Gia Định xưa, nay thuộc t. Tiền Giang, gồm h. Tân Hoà và Tân Thịnh, đặt năm 1840 đời Thiệu Trị, bỏ năm 1852, cho h. Tân Hoà

kiếm nhiếp h. Tân Thịnh, h. Hoà Thịnh, sau thuộc t. Gò Công, nay thuộc t. Tiền Giang.

HOÀ THẠNH: Còn gọi là chùa Cây Mít toạ lạc ở x. Nhơn Hưng, h. Tịnh Biên, t. An Giang. Chùa được dựng vào tk. XIX, trùng tu mở rộng vào những năm 1921 - 1923. Chùa có nhiều pho tượng gỗ chạm khắc công phu.

HOÀ TÚ: Q. của Mỹ-nguy ở t. Ba Xuyên, sau là q. Mỹ Xuyên, nay thuộc t. Sóc Trăng.

HOÀ VANG (hay HOÀ VINH): H. do Nguyễn Hoàng đặt và cho lệ vào phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam, nay thuộc tp. Đà Nẵng. H. có diện tích 73.749 ha và dân số 132.042 người; gồm 14 x.. Đình cao nhất (1.444m) ở dãy Bạch Mã phía Tây Bắc. H. lị là Cẩm Lệ, cạnh tp. Đà Nẵng. Thành Đình Hải đắp năm 1823, nay ở phía Nam tp. Đà Nẵng. Quốc lộ 1A và đường xe lửa.

HOÀ VINH: Di chỉ thuộc x. Hàm Đức, h. Hàm Thuận, t. Bình Thuận. Phát hiện năm 1972, ngoài 2 mộ chum và ít vật tùy táng, còn thấy riu đá, hạt chuỗi đất nung và mảnh sắt vụn. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

HOÀ XÁ: Cuối tháng 11/1971 Trung ương Đoàn thanh niên lao động Hồ Chí Minh phát động phong trào thi đua "Học tập Hoà Xá, làm tốt công tác động viên thanh niên tòng quân, sẵn sàng

chiến đấu". X. Hoà Xá, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, từ năm 1965, năm nào cũng vượt mức kế hoạch tuyển quân, đơn vị dân quân Hoà Xá liên tục là Đơn vị quyết thắng.

HOÀ XÁ: Đình và Minh Ngự lâu năm ở giữa l. Hoà Xá, bên bờ s. Nhuệ, thuộc x. Tả Thanh Oai, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Bà Chúa Tó (tức Bà Chúa Hên - Đô Hồ phu nhân) và Lê Đại Hành. Di tích còn lại mang dấu ấn thời Lê, khang trang, bệ thế, còn giữ được nhiều mảng chạm khắc, hoành phi, câu đối, cửa võng, cuốn thư, hạc thờ, tượng Bà Chúa, ngựa đá, bia đá, thần phả sắc phong và các đồ tế tự, những tác phẩm nghệ thuật đẹp. Di tích đã được xếp hạng là di tích lịch sử - kiến trúc ngày 2/5/1994.

HOÀ YÊN: Nguyên tên là Văn Yên, chùa ở n. Yên Tử, h. Đông Triều, t. Hải Dương, nay thuộc t. Quảng Ninh. Trước là chùa Văn Yên tức chùa Cả. Xưa An Kỳ Sinh tu đắc đạo thành tiên ở đó. Đời Trần, sư Huyền Quang, Trần Nhân tông tu ở đó.

HOÀ: Chùa x. Hữu Bồ, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình. Chùa có từ trước tk. XV. Bên ngoài chùa bao la bốn phía là đầm phá mênh mông, phía trong nhô lên một gò cao, cây che rậm rạp. Nhưng nay chỉ còn tên chùa mà không thấy di tích. Người ta nói chùa này biến hoá khôn lường, vì thế gọi tên là chùa Hoà.

HOÀ CHÂU: Thành ở l. Thành

Trung, x. Đan Điền, h. Đan Điền, nay là h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Thành do Đỗ Từ Bình đắp năm 1336 đời Trần Dụ Tông, có s. Chảy ở phía Tây thành.

HOÁ CHÂU: Tháng 9 năm 1353, Chiêm Thành vào cướp Hoá Châu, quan quân đánh đuổi chúng rất bất lợi. Trần Dụ Tông gọi Tham tri chính sự Trương Hán Siêu mưu tính việc đò. Hán Siêu trả lời: "Không nghe lời thần nên đến nỗi thế". Vua bèn sai Hán Siêu đem các quân thần sách đi trấn giữ Hoá Châu, biên thủy trở lại yên ổn. Cuối năm 1354, ông xin trở về triều, vua y cho, nhưng chưa về tới kinh sư thì chết, được truy tặng Thái bảo. Hoá Châu (hay Châu Lý) nay là đất t. Thừa Thiên - Huế.

HOÁ QUÊ: L. thuộc x. La Qua, h. Diên Phước, phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam, phía Bắc s. Cẩm Lệ, gặp s. Vĩnh Định, Nam tp. Đà Nẵng. Xưa kia là t. lị t. Quảng Nam.

HOẢ LÒ: Nhà tù xây dựng năm 1912, nằm giữa các phố Hai Bà Trưng, Hoả Lò, Thợ Nhuộm, Lý Thường Kiệt. Vì ở trên đất th. Phụ Khánh có nghề làm bếp lò (hoả lò) nên dân chúng gọi là nhà tù Hoả Lò. Đây là nơi giam giữ, hành hạ những người yêu nước chống Pháp. Hiện nay đã xây dựng khách sạn 5 sao trên đất Hoả Lò cũ, chỉ còn giữ lại một phần để làm khu chứng tích.

HOẢ THẦN: Miếu thờ Hoả thần hiệu là Ngũ Hổ Hoa quang tôn thần, ở th. Yên Nội, phía ngoài cửa Đông, tp. Hà Nội. Miếu do tổng đốc Hà Ninh Đặng Văn Hoá dựng năm 1838. Sau lại sai tri h. Thọ Xương đúc chuông đồng treo ở miếu, ngụ ý đánh chuông để thần nghe tiếng tỏ uy diệt hoả cứu dân. Vị trí miếu cũ ở số 30 phố Hàng Điều, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HOẢ XÁ: Vùng đất ở Tây Nguyên, có bộ tộc Giarai ở cao nguyên Pleiku về phía Đông dãy Trường Sơn (phía Tây có bộ tộc Thủy Xá). Trước kia là nước Nam Bàn.

HOẠCH TRẠCH: L. ở h. Đường An, phủ Bình Giang, nay thuộc x. Thái Học, h. Cẩm Giàng, t. Hải Dương; tên nôm là l. Vạc. Quê Diễm Bích, Nhữ Trọng Thái, Nhữ Tiến Dũng, Nhữ Tiến Hiến, Nhữ Đình Toàn, Nhữ Công Chấn.

HOÀI AN: H. xưa về đời Lê thuộc phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam, nay là một phần đất của h. Mỹ Đức, t. Hà Tây. Từ đời Lê về trước, h. có 1 người đỗ đại khoa. Có 4 tổng, 55 x., trước là đất Đường Lâm. Tháng 12/1833, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân Hoài An chống lại triều đình do Hoàng Vũ Côn và Đặng Đình Nghiêm lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa có hơn 1.000 quân.

HOÀI AN: Châu đặt năm 1890 ở

miền thượng du h. Bình Sơn, t. Bình Định, thuộc Nghĩa Định sơn phòng; năm 1899 bỏ sơn phòng, đổi châu làm h. lệ vào phủ Hoài Nhân. Thời Mỹ-nguy là q., sau năm 1976 trở lại là h., thuộc t. Bình Định. Đỉnh Hòn Nong Bong cao 945m ở giáp h. Vĩnh Thanh. S. Lai Giang bắt nguồn từ phía Bắc h. chảy theo hướng Bắc Nam, có đường ô tô nối h. lị với Hoài Nhân và Phù Mỹ.

HOÀI BẢO: L. Hoài Bảo (Tiên Du, Bắc Ninh) có 2 th. Trung và Thị. Hai th. thờ 2 vị thần: th. Thị thờ một nữ thần, th. Trung thờ một nam thần. Tương truyền, một lần nữ thần th. Thị bỏ sang sống với thành hoàng th. Trung. Trong th. vì vắng thành hoàng cai quân, đã xảy ra nhiều điều làm dân chúng đau khổ. Họ phải sang th. Trung tế lễ để xin thần th. Trung trả lại thành hoàng cho th. mình.

HOÀI BẢO: X. thuộc h. Tiên Du, nay là h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, quê Nguyễn Đăng Cảo (tk. XVII). 1646 đỗ thám hoa, làm quan đến Đông các thị bị bãi chức. Ông là người tài giỏi biến mau lẹ, nhưng lập dị.

HOÀI BẢO THỊ: Đền ở th. Hoài Bảo Thị, h. Tiên Du, t. Bắc Ninh, thờ nữ thần tôn hiệu là Linh Phù Đống Long phu nhân, con gái vua Lý Nhân tông. Tương truyền, khi bà sinh ra, trong cung toả mùi

hương thơm nức. Sau lớn lên tài sắc hơn người, nhưng không lấy chồng, dốc lòng tu hành đạo Phật. Một lần, bà theo vua cha đến thăm chùa Hoài Bảo Thị. Tại đây bà ngộ gió độc rồi qua đời. Nhà vua thương xót, sai làm lễ mai táng ở sau chùa, chuẩn cho dân bản x. dựng miếu thờ.

HOÀI ĐẠO VƯƠNG: Đền thờ Hoài Đạo vương Nguyễn Nộn tại quê nhà ở x. Phù Dực, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Nguyễn Nộn làm quan võ đời Lý Huệ tông. Khi nhà Trần lên ngôi, ông vẫn chiếm vùng Bắc Giang, không chịu hàng phục. Trần Thủ Độ biết thế lực của ông con mạnh, bèn ban sắc phong tước Hoài Đạo vương, lại gả công chúa Ngoại Thiêm cho ông để dò la tin tức. Ông mất năm 1229, dân bản x. lập đền thờ.

HOÀI ĐỨC: H. lập năm 622 đời Đường, niên hiệu Vũ Đức, tách từ Tống Châu ra thành 2 h. Giao Chỉ và Hoài Đức; năm 624 gộp vào h. Tống Bình.

HOÀI ĐỨC: Phủ thuộc trấn Sơn Nam, gồm 2 h. Quảng Đức và Thọ Xương; năm 1832 tách h. Từ Liêm khỏi phủ Quốc Oai cho lệ thuộc vào phủ Hoài Đức. Phủ lị trước ở th. Tiên Thị, h. Thọ Xương (nay là Hoàn Kiếm), năm 1833, dời đến x. Dịch Vọng, h. Từ Liêm. Năm 1888 lại nhập h. Đan Phượng vào phủ Hoài Đức. Năm 1985, tách h. Từ Liêm làm 2 h. Từ Liêm nhập vào tp. Hà Nội, h. Hoài Đức thuộc

t. Hà Đông, nay là Hà Tây. Năm 1978 Hoài Đức được sáp nhập thêm một phần đất của h. Quốc Oai bị giải thể. Quê Lê Trọng Tấn.

HOÀI ĐỨC: Q. do nguy quyền Sài Gòn lập ở t. Bình Tuy. Dân số năm 1965 là 18.038 người, nay thuộc t. Thuận Hải, h. lị trên s. La Ngà, ở Tây Bắc tp. Phan Thiết.

HOÀI NHÂN: Phủ ở phía tây-bắc t. Bình Định thời Nguyễn. Là đất h. Tượng Lâm cũ; linh 3 h. và tỉnh nhiếp 2 h.: Phù Cát (trước là Phù Ly), Bồng Sơn, Tuy Viễn, Phù Mỹ (trước là Phù Ly), Tuy Phúc (trước là Tuy Viễn).

HOÀI NHÂN: Tên phủ thời Lê, ở phía nam trấn Quảng Nam; có 3 h.: Bồng Sơn, Phù Ly (sau chia làm 2 h. Phù Mỹ và Phù Cát). Tây giáp Ai Lao, n. chạy từ đầu nguồn cho đến bờ biển. Trong phủ có thành Đô Bàn, xưa là kinh đô của nước Chiêm, lộng lẫy, kiên cố. Là một phủ Giầu có, sản vật nhiều thứ quý hiếm, lúa thóc, súc vật cũng nhiều. N. s. có nhiều thắng cảnh, có đầm nước nóng bốc hơi rất lạ.

HOÀI VIỄN: Cũng gọi là dịch trạm Hoài Viễn, xây dựng năm 1044 ở hữu ngạn s. Hồng, đối diện với Thăng Long, làm nơi đón tiếp và là chỗ nghỉ của các sứ thần nước ngoài đến Đại Việt. Đến thời Hậu Lê trạm bị bỏ, chuyển về khu vực sau này là phố Quán Sứ. Vị trí dịch trạm Hoài Viễn ở khoảng

ttr. Gia Lâm và x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội.

HOAN CHÂU: Thành ở phía tây-nam phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Tương truyền, đây là đất nước Việt Thường đời xưa. Đời Tấn thuộc Tượng Quận. Đời Hán thuộc q. Cửu Chân. Đời Lương đặt làm Đức Châu. Năm khai Hoàng thứ 18, đổi gọi là Hoan Châu; *Tân Đường thư chép:* Hoan Châu đất ngăn mấy lần biển, giáp với nước Văn Đan, nước Chiêm Bà. Đời Lương năm Đại Đồng thứ 9, tướng của Lý Bôn là Phạm Tu đánh tan quân Lâm Ấp ở Cửu Đức.

HOAN ĐƯỜNG: Châu về đời Tiền Lê, là châu Thạch Đường thời Minh thuộc đến đời Lê đổi là h. Nam Đường thuộc thừa tuyên Nghệ An; đời Đồng Khánh ký huý chữ Đường, đổi là h. Nam Đàn, thuộc t. Nghệ An.

HOÀN HẬU: X. thuộc h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, quê Hồ Sĩ Dương (? - 1681). 1652 đỗ đồng tiến sĩ. Làm quan, từng cầm quân đánh Mạc, 1673 đi sứ Trung Quốc, rồi bổ dụng Thượng thư bộ Hình. Ông có đóng góp vào nhiều công trình học thuật.

HOÀN KIẾM: Hay hồ Lục Thủy (vì sắc nước màu lục) - hồ ở thành Thăng Long xưa, nay ở trung tâm tp. Hà Nội, dấu vết của dòng s. Hồng di chuyển - Xưa Lê Thái tổ dạo thuyền trên hồ thấy một con

rùa nổi lên dâng gươm báu để diệt giặc Minh. Sau ngày chiến thắng, nhà vua hoàn lại thanh gươm đó cho rùa. Hồ trước rộng và kéo dài tới phía Hàng Chuối, sau chúa Trịnh cho đắp một con đường ngăn đôi hồ, phần phía Nam là Hữu Vọng, phần phía Bắc là Tả Vọng. Bên cạnh hồ, về phía Tây có đền thờ Lê Lợi, tượng đồng dựng năm 1888, ở cạnh cầu lạc bộ Thống Nhất. Ở giữa hồ có tháp Rùa, góc Đông Bắc có đền Ngọc Sơn. Hoàn Kiếm hay Hoàn Gươm là gắn liền với sự tích trả lại kiếm thần; cũng gọi tắt là hồ Gươm hay hồ Kiếm.

HOÀN KIẾM: Q. ở phía Đông Bắc tp. Hà Nội (trước năm 1980 gọi là khu phố), gồm 24 ph., có hồ Hoàn Kiếm ở trung tâm. Xưa là đất phố ph. của thành Thăng Long, thuộc tổng Tiền Túc và Hữu Túc, h. Thọ Xương; đến đời Nguyễn đổi là tổng Thuận Mỹ, Đông Thọ và Phúc Lâm. Di tích: cửa Ô Quan Chưởng, chợ Đồng Xuân, đền Lê Lợi có tượng đồng, đền Ngọc Sơn, đền Bà Kiệu, Nhà Lưu niệm số 48 Hàng Ngang. Q. Hoàn Kiếm là quê của Vương Hoàng Tuyên (1929 - 1989), nhà giáo, nhà dân tộc học. Tác phẩm, *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê - Mạc, Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam, Sự phân bố dân tộc và cư dân miền Bắc Việt Nam.*

HOÀN LONG: Tên một h. thuộc t. Hà Đông, thành lập năm 1914.

Sau khi bỏ khu vực ngoại thành Hà Nội, h. lị là Thái Hà Ấp, gồm một số th. trại của h. Thọ Xương, mấy tổng của h. Vĩnh Thuận, Từ Liêm và Thanh Tri. Ngày 11/7/1942 sáp nhập vào tp. Hà Nội, thành khu đại lý đặc biệt của tp. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945 bãi bỏ.

HOÀN VƯƠNG: Là tên gọi vương quốc của dân tộc Chăm, khởi đầu từ năm 785 với đời vua Rudrakola. Hoàn Vương là sự kế tục của Vương quốc Lâm Ấp trước đó về mọi mặt chính trị - kinh tế - xã hội. Đến giữa tk. VIII không còn tên gọi Lâm Ấp nữa. Hoàn Vương ứng với triều đại thứ V của dân tộc Chăm-pa, với 5 đời vua, kéo dài từ năm 758 đến năm 859: Prithivindravarman, Satyavarman, Indravarman I, Harivarman I, Vikrantavarman III; kinh đô ở Virapura (Phan Rang).

HOÀNG: Đền thuộc l. Hoàng Xá, x. Liên Mạc, h. Từ Liêm, Hà Nội, được xây dựng từ đầu tk. XX ở bãi s. với khuôn viên rộng bao quanh. Đền Hoàng thờ Đức Thánh Trần và thờ Mẫu. Qui mô của đền có kiến trúc uy nghi với nhiều lớp nhà ngang dọc gồm sân, khu điện thờ gồm hơn 10 pho tượng, 10 câu đối, 5 bức hoành phi. Đền là cơ sở cách mạng của 4 quân từ 1946 đến 1954, nơi liên lạc và che giấu, bảo vệ đồng chí Trường Chinh. Hoàng Quốc Việt, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Lương Bằng. Chủ

đến bà Phạm Thị Cả từng được coi là "bà mẹ bên s. Hồng". Vì đền là cơ sở cách mạng, nên được thiết kế rất nhiều cửa. Bể nước làm hầm bí mật. Hệ thống bài trí tượng gồm tam toà Thánh Mẫu, châu đà tự. Ngoài có Trần triều, cung giữa Quan Triệu, Chúa Sơn trang, công đồng có lầu cô, lầu cậu và Địa Mẫu thờ bên ngoài.

HOÀNG: Đình nằm bên phải đường Nguyễn Phong Sắc, thuộc x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ hoàng tử Đông Trịnh Vương, người có công giúp nhà Lý dẹp giặc Văn Châu. Đình có kiến trúc khác biệt, gồm phương đình và đại bái. Phương đình 3 gian, xây dựng kiểu cột trụ vuông bằng xi măng, lợp ngói mũi hài. Các bức cốn hồi chạm khắc các đề tài khác nhau. Toà đại bái xây kiểu "tường hồi bít đốc", bốn đao mái tạo dáng rồng lá. Nối liền đại bái với hậu cung là nhà cầu. Hậu cung làm kiểu chông diêm 2 tầng 8 mái. Trong đình còn lưu giữ nhiều đồ thờ cúng, nổi bật là cỗ kiệu bát cống, 17 đạo sắc phong. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 25/1/1994.

HOÀNG AN: Phủ đặt năm 1823 ở trấn Vinh Thanh, sau đổi là t. Vinh Long, gồm 3 h. Tân An, Tân Ninh và Duy Minh. Phủ lệ ở Ba Vác (Va Việt).

HOÀNG DIỆU: Tên gọi tp. Hà Nội hồi đầu Cách mạng tháng Tám.

HOÀNG DƯƠNG: Trận vận động chiến đầu tiên ở đồng bằng Bắc bộ, ngày 12/5/1950, quân ta tiêu diệt vị trí Hoàng Dương (Hà Đông), diệt gọn một đại đội địch.

HOÀNG ĐẾ ĐỐC: Đền thờ Đế đốc Hoàng Công Thiệu tại quê nhà là x. Lộ Bôi, h. Mộ Đức, t. Quảng Ngãi. Hồi đầu triều Nguyễn, ông giữ chức Đế đốc, có công đưa dân đi khai khẩn ruộng đất, đào khe dẫn nước. Sau khi ông mất, dân bản x. nhớ ơn lập đền thờ.

HOÀNG ĐẾ: Vốn là thành Chà Bàn - kinh đô của Champa xưa, được xây dựng vào khoảng tk. IX. Năm 1778, bảy năm sau cuộc khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn. Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế, lấy thành Quy Nhơn (Chà Bàn) làm nơi thiết lập triều chính, gọi là Hoàng đế thành. Thành có 3 lớp. Lớp thành ngoài hình chữ nhật có chu vi 7500 m. Năm 1814, nhà Nguyễn bỏ thành cũ, xây thành mới cách 5km về phía Nam. Lớp thành ngoài gọi là kinh thành, bao quanh cả một vùng dân cư, có các xóm thủ công. Tường thành xây bằng đá ong, cao 6m, có ốp thêm lũy đất nên rất dày, khá kiên cố. Thành mở 5 cửa: Tả, Hữu, Hậu ở ba phía Đông, Tây, Bắc, riêng mặt phía Nam có 2 cửa - Tiền (chính) và Tân Khai (phụ). Xé về phía đông-nam kinh thành là thành Nội (Hoàng thành) hình chữ nhật, chu vi

1600m. Tường thành bằng đá ong, ốp luy đất, trổ 3 cửa: Tiền ở phía nam, đông và tây đều có một cửa nằm ở vị trí chính giữa tường thành. Trong Hoàng thành có Tử cấm thành, cũng hình chữ nhật, chu vi 600m. Tường thành xây bằng đá ong, dày 1,50m, khá cao, chỉ mở 1 cửa ở phía nam gọi là Nam Lâu. Tương truyền, trong Hoàng thành có nhiều công trình kiến trúc lớn. Phía đông đào hồ Bao Sứ, cạnh hồ xây Quan lộ quán, phía tây có đền Đình Nhị, Giao Đàn. Ở giữa dựng lầu Bát giác đồ sộ, phía trước là cung Nguyên Bổng, hai bên có 2 dãy nhà, nơi làm việc của các quan. Trong thành cũng có những di tích của người Chăm, như giếng vuông, tượng nghê, gò Tháp Tháp. Đặc biệt có ngôi tháp Cánh Tiên cao gần 20m. Các ngôi chùa Tháp Tháp Di Đà (xây năm 1683) và Nhạn Tháp có kiến trúc kỳ vĩ, trong đó còn giữ được nhiều hiện vật liên quan đến văn hoá Champa.

HOÀNG ĐỨC: Mộ cổ ở th. Tiên Hưng, x. Hoàng Đức, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Mộ trong quan ngoài quách, chủ nhân là một phụ nữ, một quận chúa họ Trịnh. Chưa xác định niên đại chính xác.

HOÀNG GIÁC: Chùa ở bờ phải s. Vân Xá, x. Hiến Sĩ, h. Quảng Điền, t. Quảng Trị. Nơi đây nguyên có ngôi chùa cổ bỏ hoang, năm 1721, Nguyễn Phúc Chu

nhân đến thăm x. cho dựng chùa trên nền cũ, ban biển vàng đặt tên là Hoàng Giác tự. Ngoài điện chính chùa còn 2 toà nữa là Kế Thánh đường và cổ lầu.

HOÀNG GIÁN: Đình x. Hoàng Gián, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Đình thờ thành hoàng là thiền sư Giác Quảng Ứng (sống vào đời vua Trần Minh tông) có công chiêu dân khai phá ruộng hoang lập thành l. Hoàng Gián.

HOÀNG GIANG: Địa điểm ở t. Ninh Bình. Tháng 11/1600, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Lê, do Nguyễn Dung lãnh đạo, nổi lên ở Hoàng Giang.

HOÀNG GIANG: Lộ về đời Trần, tương đương với một phần t. Nam Định sau này (Ý Yên, Vụ Bản, Vọng Doanh); về đời Lê thuộc trấn Sơn Nam.

HOÀNG GIANG: Th. ở h. Khang Lộc (Phong Lộc), phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Th. Hoàng Giang cùng với th. Phan Xá làm nghề thợ rèn về đời chúa Nguyễn và chuyên đúc súng cho chính quyền Đàng Trong.

HOÀNG HÀ: Đình th. Hoàng Hà, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Đình thờ 2 vị thành hoàng là Viên Sơn Linh thánh đại vương và Át Sơn Quý minh đại vương. Hai ông có công giúp Hùng Duệ vương đánh quân Thục. Sau chiến thắng, hai ông đi du lãm qua trại Hoàng Hà, thấy địa thế đẹp bèn làm

hai ngôi nhà để tĩnh dưỡng. Hai năm sau thì hoá, vua truyền dựng đền thờ ở những nơi hai ông từng du lãm qua.

HOÀNG HÀ: L. ở h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. Năm 1937 ở đây người ta tìm được trống đồng cổ, gọi là trống đồng Hoàng Hà.

HOÀNG KIM: Đền của th. Nguyên Khiết Thượng, tổng Tả Túc, thờ Trần Hưng Đạo. Vị trí đền ở số 148 đường Trần Nhật Duật, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HOÀNG LIÊN SƠN: T. ở phía Tây Bắc đặt ngày 27/12/1975 do hợp nhất 3 t. cũ là Lào Cai, Nghĩa Lộ và Yên Bái. Diện tích 14852 km², dân số 1.032.749 người. Dây n. Hoàng Liên Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, giữa s. Hồng và s. Đà, từ biên giới Việt Trung đến h. Nho Quan (Ninh Bình), là dây n. cao nhất ở nước ta, với đỉnh Phanxipăng 3143m. Dây n. này ngăn trở sự giao thông giữa vùng Tây Bắc với các t. lưu vực s. Hồng, chỉ có thể qua lại bằng các đèo cao: Mây, Khau Cọ, Ô Quy Hồ, Bạch Mối Lương, Phutaleng. Dây n. có nhiều cây hoàng liên, nên có tên gọi. Năm 1991 tách Hoàng Liên Sơn thành 2 t. Yên Bái và Lào Cai.

HOÀNG LOAN: Di chỉ nằm cạnh chùa Hoàng Loan, x. An Đạo, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1966, hiện vật có đồ đá và đồ gốm mang phong cách Phùng Nguyên.

HOÀNG LOAN: Thành tại th. Điều Loan Hạ, x. Đại Đồng, h. Yên Bình, t. Yên Bái. Do Vũ Văn Mật đắp vào giữa tk. XVI, để chống nhau với nhà Mạc. Toà thành bị ngập nước khi xây hồ Thác Bà.

HOÀNG LONG: Đền ở bến đò Hoàng Long, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Tương truyền, hồi nhỏ, có lần Đinh Bộ Lĩnh bị chú đuổi, đến bến đò thì cụt đường. Vừa lúc ấy có hai con rồng vàng hiện lên công Bộ Lĩnh qua s.. Khi dẹp yên các sứ quân, lên ngôi hoàng đế, Đinh Bộ Lĩnh nhớ lại tích xưa đặt tên cho bến s. là Hoàng Long độ (bến đò Rồng Vàng), giao cho dân bản x. dựng đền thờ.

HOÀNG LONG: H. thành lập ở t. Ninh Bình do hợp nhất 2 h. Nho Quan và Gia Viễn, có s. Hoàng Long chảy qua (hợp nhất năm 1977). H. lị là ttr. Nho Quan, có đường 12 nối liền với Gián Khẩu, qua ttr. Me; đường 59 đi tx. Tam Điệp ở phía Đông, qua Rịa. H. sản xuất khoai lang và thuốc lá ngon. Thắng cảnh: Dịch Lộng, rừng Cúc Phương, s. n. Kênh Gà. Năm 1986, lại tách h. này ra làm 2 h.: Hoàng Long và Gia Viễn, cắt 4 x. phía Tây Bắc s. Bôi của h. Gia Viễn cũ vào h. Hoàng Long mới. Tháng 11/1993 tái gọi là h. Nho Quan.

HOÀNG LONG: S. ở t. Ninh Bình, chảy từ h. Yên Thủy (Hoà

Bình) hợp với s. Bôi ở Kênh Gà (Gia Viễn) và vào s. Đáy ở Gián Khẩu. Khúc chảy qua x. Diêm Xá, có tên là Diêm Giang. Dọc bờ s. Hoàng Long có quê Đình Bộ Lĩnh và kinh đô Hoa Lư; quê quốc sư Nguyễn Minh Không triều Lý. Nhiều địa danh lịch sử - văn hoá gắn với các l. ven s.: "Chuông Diêm, chợ Hối, hội Ngô Đồng". Trong chiến dịch Tây Nam Ninh Bình năm 1953, ta bắn chìm 1 tàu chiến Pháp ở ngã 3 Kênh Gà.

HOÀNG LỤC: Đền thờ An Biên tướng quân Hoàng Lục tại sinh quán của ông ở x. Lũng Đình, h. Thượng Lang, t. Cao Bằng. Khi quân Tống xâm lược nước ta (1076), Hoàng Lục đốc suất dân bản châu đánh lui quân giặc. Ông đã dâng lên vua Lý Nhân tông sổ ghi hộ tịch 8 châu, được phong là An Biên tướng quân. Sau ông dâng biểu xin đem quân đi đánh Ung Châu, không may tử trận. Vua sắc phong là đại vương, truyền cho dân bản châu lập đền thờ.

HOÀNG MA: Đình l. Hoàng Ma (tên nôm là l. Me Thượng), x. Hoàng Mai, h. Yên Dũng, t. Bắc Giang, thờ thành hoàng là công chúa Thiếu Nương, con gái thứ 8 của vua Lê Thánh tông. Bà từng cấp tiền cho dân l. Hoàng Ma để dựng chùa Tiểu Linh. Sau khi bà mất, dân bản x. nhớ ơn, dựng miếu thờ.

HOÀNG MAI: Đình ở ph. Hoàng Văn Thụ, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, thờ Trần Khát Chân, một danh tướng thời Trần. Đình gồm tiền đình, đại bái, nhà cầu và cung đình, các bộ vì kèo mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Trong đình còn nhiều hiện vật quý như voi đá, đại tự, cửa võng, hương án... Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/2/1994.

HOÀNG MAI: Mộ cổ ở khu Mã Vê, nằm giữa 2 l. Hoàng Mai và Tương Mai, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Khai quật năm 1963, có 356 hiện vật. Niên đại tk. II - V.

HOÀNG MAI: L. ở tổng Hoàng Mai, h. Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, t. Nghệ An. Năm 1757, Nguyễn Hữu Cầu bị bắt ở đây. Vùng Hoàng Mai trước tk. XX là nơi heo hút âm u. Công trường khai thác đá thời Pháp thuộc để làm đường xe lửa Hà Nội - Vinh. Ga xe lửa ở km 246.

HOÀNG MAI - MAI ĐỘNG: Hoàng Mai nay thuộc x. Hoàng Văn Thụ, h. Thanh Trì, và Mai Động, nay là ph. thuộc q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Đây là vùng đất cổ, vốn là lò vật võ của Nguyễn Tam Trinh (danh tướng thời Hai Bà Trưng) và sau đó là thái ấp của Trần Khát Chân (danh tướng thời Trần). Mai Động thờ Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai thờ Trần Khát Chân.

Cả hai l. đều mở hội vào ngày 10 tháng Hai.

HOÀNG NGÔ: Di chỉ tại x. Hoàng Ngô, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1958; hiện vật có 185 đồ đá, đồ đồng. Thuộc thời đại kim khí, loại hình văn hoá kch. Gò Mun.

HOÀNG NHAM: Châu ở trấn Hưng Hoá về đời Lê, thổ âm là Mường Ấm hay Mường Tông. Mường Tông ở trên bờ s. Mường Tè, cách biên giới Việt - Lào khoảng 15km (theo đường chim bay).

HOÀNG SA: H. đảo Hoàng Sa của tp. Đà Nẵng, cách đất liền 150 hải lý, thành lập tháng 12/1982. Quần đảo Hoàng Sa gồm trên 30 hòn lớn nhỏ, chia làm 2 nhóm: nhóm Lưỡi Liềm ở phía tây và nhóm An Vĩnh ở phía đông. Tất cả đều là đảo san hô phong hoá. Lớn nhất là đảo Hoàng Sa (dài 1km, rộng 700m), quanh đảo có bãi cát vàng bao bọc. Trên đảo, cây cối xanh tươi mọc thành rừng. Hai đảo Phú Lâm và Linh Côn có diện tích rộng 1,5 km². Tại đây cây cối cũng phong phú. Đảo Hoàng Sa cũng như phần lớn các đảo khác trong cụm có tài nguyên đáng chú ý là phân bón phát phát vô tận.

HOÀNG SON: Đền tọa lạc tại th. Vinh Thịnh, x. Đại Áng, h. Thanh Trì, Hà Nội, nằm trong khu di tích cùng với đình Vinh Thịnh ở

cạnh đó. Đền có từ thời Lý Công Uẩn, cách nay gần 1000 năm. Trong ngôi đền, trên những kèo cột bằng gỗ, vẫn giữ được nguyên vẹn những nét chạm trổ từ xa xưa, rất tinh xảo và độc đáo. Qua mỗi lần trùng u, những mảng điêu khắc này lại được sơn son thếp vàng để nét tinh xảo càng thể hiện rõ. Trong đền, còn lưu giữ được 18 đạo sắc phong trong đó có đạo sắc "Hoàng Sơn Thánh Mẫu Vinh Thịnh giáng Thần Mẫu nghi thiên hạ chúa tể Việt Nam mã vàng Bồ tát Hoà Diệu đại vương ngọc điệp hạ". Hội đền được tổ chức vào ngày 27 và 28 tháng Giêng hàng năm.

HOÀNG SON: Đình ở x. Nam Hoành, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, dựng ở trung tâm x., hướng đông - nam bên bờ s. Lam, niên đại khoảng 1764, là di tích hiếm hoi ở miền Trung. Quy mô 5 gian, 2 chái, một hậu cung nhỏ, trụ trên 18 cột cái và 20 cột quân. Vì kèo căn bản kiểu chồng rường, vốn trước kia có sân đình. Thờ Tam toà Tứ vị.

HOÀNG SON: X. ở h. Nông Cống, t. Thanh Hoá, trước là x. Châu Nhướ. Có di tích thành luỹ của Nguyễn Chích. Tháng 1417, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân vùng Nam Thanh Hoá chống ách đô hộ của nhà Minh, do Nguyễn Chích lãnh đạo, lập căn cứ ở vùng n. Hoàng Sơn và Nghiêm Sơn, giáp s. Hoàng, thuộc địa phận hai h. Nông Cống và

Dông Sơn. Sau đó, năm 1420, Nguyễn Chích đem toàn bộ lực lượng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427).

HOÀNG SU PHÌ: H. thuộc t. Hà Giang, tách từ châu Vị Xuyên từ đời Lê, đại lý hành chính hồi thuộc Pháp. Ở độ cao 520m, phía Bắc giáp t. Vân Nam (Trung Quốc). S. Chảy chảy qua h. lị. Đường ô tô từ h. lị Xin Mần theo s. Chảy đến h. lị Hoàng Su Phì, rồi qua h. Bắc Quang (qua đèo Cổng Trời). Sản xuất mận. Từ ngày 1/3 đến 20/4/1949, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang Liên khu 10 trên địa bàn hai t. Lào Cai - Hà Giang (gọi là Chiến dịch Lao - Hà) nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng Hoàng Su Phì, thu hẹp phạm vi chiếm đóng của Pháp, phối hợp với Chiến dịch Đông Bắc II.

HOÀNG SU PHÌ: Suối nước khoáng nóng ở h. Hoàng Su Phì, t. Hà Giang.

HOÀNG THÀNH: Một tên gọi khác của cung thành Thăng Long trước tk. XIX, và xây dựng từ năm 1010. Hoàng Thành bao bọc lấy Cấm Thành ở giữa, mở 4 cửa Diêu Đức, Đại Hưng, Quảng Phúc và Tường Phù (Hoàng thành thời Lý). Ngoài Hoàng thành là Kinh thành.

HOÀNG THÀNH: Thành quét màu vàng xây ở Phú Xuân năm 1804 đời Gia Long; hình gần

vuông, một chiều 600m, một chiều 622m, cao hơn 4m, có 4 cửa.

HOÀNG TRẦN: Dinh đặt năm 1778, thay cho tên cũ đình Long Hồ gồm đất Đông Khẩu đạo (Sa Đéc), Tân Châu đạo, Châu Đốc đạo. Lị sở đóng ở Bà Lức thuộc h. Thuận Nghĩa, nay thuộc t. Trà Vinh.

HOÀNG TRIỀU CUƠNG THỔ: Tên tp. du lịch Đà Lạt do Bảo Đại đặt cách nay gần nửa tk., với ý định xây dựng thủ đô Đông Dương ở đây. Năm 1940, toàn quyền Đông Dương Decoux và một số quan chức trọng yếu khác của Phủ toàn quyền dọn lên làm việc tận Đà Lạt. Năm 1948, khi Pháp thực đưa Bảo Đại trở lại nắm quyền, tổng thống Pháp "khuyến" Bảo Đại lập Hoàng triều Cương thổ lấy Đà Lạt làm thủ đô. Ngày 14/4/1950, Bảo Đại ra dụ xác định địa phận của Cương thổ dưới quyền cai trị của Khâm mạng hoàng đế Nguyễn Huệ. Tháng 11/1950, Bảo đại lại ra dụ tách Đà Lạt khỏi t. Lâm Viên, với 10 khu phố. Công cuộc xây dựng Hoàng triều Cương thổ kéo dài từ 1950 đến 1954. Trong thời gian này, ở Đà Lạt xuất hiện khá nhiều biệt thự, nhà thờ và hàng loạt các công trình kiến trúc khác, đặc biệt là trường học. Cuối năm 1953, khi đã biết chắc phần thất bại, chính phủ Pháp dự định đưa ra một giải pháp trung lập cho Đà Lạt: mở rộng chính sách

đưa thật nhiều dân lên Đà Lạt, làm bức bình phong cho chủ trương "Việt - Pháp sống chung". Cuối cùng, chiến thắng Điện Biên Phủ đã cáo chung cho Hoàng triều Cương thổ. Tuy chỉ tồn tại trong 5 năm đầy biến cố, nhưng Hoàng triều Cương thổ luôn được các thế lực chính trị quan tâm, lưu ý.

HOÀNG TRƯỜNG: X. ở h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Ngày 14/10/1967, một lão dân quân x. này dùng súng trường bắn rơi máy bay Mỹ.

HOÀNG VÂN: Chùa ở th. Đoài, x. Trung Thuy, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Năm 1786, chùa bị hư hại nặng, chuông bị phá đem đi đúc tiền. Năm 1814, dân x. quyên góp tu sửa lại chùa, hoà thượng Phúc Điều tới trụ trì chùa này, đã khuyến hoá thập phương để từng tu chùa lần nữa, xây mới hành lang, cửa tam quan.

HOÀNG VÂN (hay HOÀNH VÂN): L. ở h. Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay là h. Khoái Châu) t. Hưng yên. Quê Hoàng Nghĩa Kiên, Hoàng Nghĩa Thân, Hoàng Nghĩa Phi, Hoàng Nghĩa Giao, Hoàng Nghĩa Bá.

HOÀNG XÁ: Đình l. Hoàng Xá, nay thuộc ttr. Quốc Oai, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Đình đã bị đổ, nhưng vẫn còn quán Đình, thờ thành hoàng là Lữ Gia. Tương truyền, ông vốn là tế tướng nhà Triệu, trị vì phần đất Việt cổ từ

năm 207 - 111 tr. Cn. Ông liên tục chống quân Nam Hán xâm lược, bảo vệ nhân dân và được tôn làm thành hoàng l. này từ rất lâu rồi.

HOÀNG XÁ: Động trong n. Hoàng Xá thuộc địa phận th. Hoàng Xá, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Nhìn từ xa, n. trông giống một chú voi nằm phủ phục nên còn gọi là Tượng Linh. Trên lối vào có 2 gò đất với thế rồng chầu. Trước cửa động là hồ sen rộng có tên là Giếng Cỏ. Cửa chính ở hướng đông - nam, thông xuyên n. sang hướng tây - bắc. Vòm động rộng, cao vài chục mét, có nhiều khoảng trống thông với tầng không. Có rất nhiều nhũ đá, muôn hình muôn vẻ. Cánh cửa chính, có một khoảng khá bằng phẳng, tương truyền là bãi voi cắm, nên gọi là Bãi Dắm. Lòng hang càng vào trong càng mở rộng, có thể chứa được hàng ngàn người. Ở vách đá lớn chắn ngang động, có tượng một quan văn tạc bằng đá. Đó là tượng Cao Xuân Dục, một vị quan thanh liêm nổi tiếng hồi tk. XIX. Ra khỏi động, leo theo các bậc đá, đến lưng chừng n. là ngôi đền Thượng; dưới chân động là khu đền Hạ, cạnh đó có đền thờ Thánh Mẫu, song cả hai đã bị cháy trong kháng chiến, chỉ còn lại mấy cột đá. Gắn cửa động có chùa Hoa Ván; phía sau động là chùa Một Mái. Đối diện với động là đình Hoàng Xá và quán Đình (thờ thành Hoàng l.). Động Hoàng Xá không chỉ là một danh thắng,

mà còn là một di tích lịch sử có giá trị. Đây là nơi cất giữ 1,2 triệu đồng tiền của nước ta năm 1946; năm 1947, Bác Hồ về thăm động và nghỉ đêm tại chùa Một Mái. Tại đây tự vệ địa phương với vũ khí thô sơ chống lại hơn 2000 quân Pháp, gây cho chúng nhiều tổn thất.

HOÀNG XÁ: L. Hoàng Xá, h. Thư Trì, nay là x. Nguyễn Xá, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, quê Hoàng Công Chất (? - 1767). Từ 1739 nổi lên khởi nghĩa chống chính quyền Lê - Trịnh; từ Khoái Châu, vào Thanh Hoá, rồi lên Tây Bắc, tập hợp các lực lượng người dân tộc giải phóng Mường Thanh; ông trở thành vị chúa đất Mường Thanh.

HOÀNH BỐ: H. thuộc phủ Sơn Định, t. Quảng Yên (Quảng Ninh), trước là Hoành Phố, đời Lê đổi là Hoành Bồ. H. có địa thế rộng nhất t. Quảng Ninh hiện nay. H. bao quanh tp. Hạ Long, t. lị t. Quảng Ninh. N. Am Háp cao nhất h. (1094m) về phía Đông h.. 5. Diễn vọng chảy ra cửa Lục ở tp. Hạ Long, vết tích thành nhà Mạc ở x. Xích Thổ xưa. Quê Tiến sĩ Vũ Phi Hồ.

HOÀNH BỐ: X. thuộc h. Hoành Sơn (sau đổi là Châu Bố Chính), nay thuộc h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình, quê trạng nguyên Trương Xán. Đỗ trạng nguyên khoá Bình Thìn (1256).

HOÀNH SƠN: Đền ở x. Đại Áng,

h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Liễu Hạnh công chúa. Từ ngoài vào, đền gồm tam quan, tả hữu mạc, tiền tế, ống muống, hậu cung. Nhà tiền tế 5 gian, 6 hàng chân cột, vì kèo làm kiểu "thượng giường hạ kẻ", trang trí kiến trúc khá đẹp và công phu. Các bức cốn được trang trí bằng nhiều màu sắc khác nhau, với các đề tài khác nhau. Hậu cung làm khá đơn giản, bên trong có 3 khám thờ và tượng công chúa Liễu Hạnh. Đền còn lưu giữ nhiều đồ thờ bằng gỗ, sứ có giá trị. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/1/1991.

HOÀNH SƠN: Đình ở x. Khánh Sơn (Nam Đàn - Nghệ An). Đây là ngôi đình lớn nhất vùng. Đình thờ Lý Nhật Quang, còn gọi là Tam Toà đại vương, người có công lớn, trong việc khai phá vùng Nam Kim vào giữa tk. XI và thờ thần Tứ Vị. Đình làm vào tháng 2 năm 1763 dưới triều Lê Cảnh Hưng. Đình gồm 5 gian 2 chái và hậu cung nhỏ phía sau. Cả toà đình được trụ bởi 12 cột chính, 20 cột phụ, cột nào cũng to, chu vi trên 200cm. Trong số kiến trúc còn lại ít ỏi của miền Trung, đình Hoành Sơn cho thấy nhiều nét nghệ thuật thời Lê. Đó là tính khái quát cao trong bố cục, sự hài hoà giữa từng phần và toàn cục, giữa đường nét và hình khối.

HOÀNH SƠN: Dãy n. xuất phát từ Trường Sơn chạy ngang ra

biển, giáp giới giữa t. Hà Tĩnh và Quảng Bình. Đường xuyên Việt phải đi quan đèo Ngang. Tương truyền, Nguyễn Hoàng (tk. XVI) sợ bị Trịnh Kiểm tiêu diệt, hỏi kế Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, được ông ban câu sấm: "Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân" (Một dải Hoành Sơn dung thân muôn đời), Nguyễn Hoàng hiểu ý, xin vào trấn thủ Thuận Hoá (phía Nam Hoành Sơn) mở đầu dòng chúa Nguyễn, Nam tiến có quy mô, phân chia Đàng Trong, Đàng Ngoài.

HOÀNH SƠN: L. ở tổng Nam Hoa, h. Thanh Chương, nay thuộc h. Nam Đàn, t. Nghệ An, ở sát đê hữu ngạn s. Cả. Đình Hoành Sơn to lớn, xây dựng vào tk. XVII, chạm trổ đẹp; thờ Lý Nhật Quang, có công chiêu dân đến sinh sống ở vùng này. Quê bố con Tạ Quang Diêm, Tạ Quang Bửu.

HOÀNH SƠN: Luỹ đá trên n. Hoành Sơn, thời Nguyễn thuộc h. Bình Chính, t. Quảng Bình. Tương truyền, luỹ do Ninh quận công Trịnh Toàn (đời Lê) xây dựng. Năm Lê Thỉnh Đức, Trịnh Tráng sai con út là Toàn trấn thủ Nghệ An để chống nhau với tướng miền Nam là Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật. Năm Đinh Dậu, Trịnh Tráng chết, con là Tạc lên nối ngôi. Toàn khi ấy đóng quân ở x. Quảng Khuyến, h. Thiên Lộc, đào hào đắp luỹ, chia giữ chỗ yểm hại. Tạc ngờ Toàn có

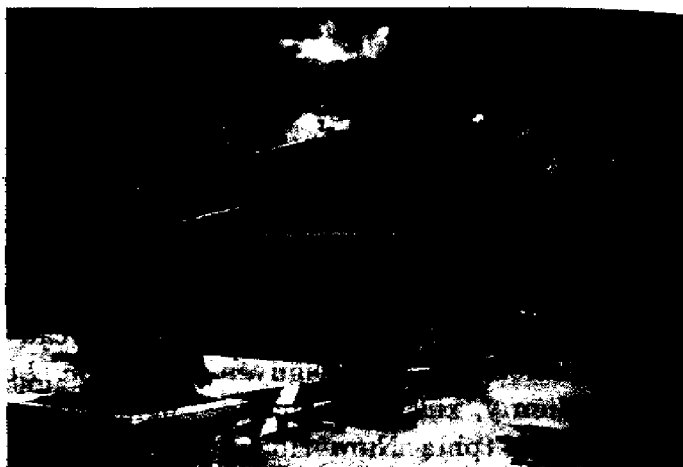
âm mưu gì, bèn triệu Toàn về, tống giam ngục. Vậy chưa chắc Toàn đã đắp luỹ này. Việt sử chép: vua Lâm Ấp là Phạm Văn Cầu, Thái thú Nhật Nam là Chu Phồn mưu lấy Hoành Sơn làm địa giới. Hoặc lúc ấy Lâm Ấp đắp luỹ chăng? Lại thấy thơ của Bùi Tôn Trai có câu rằng: *Cố thành Lâm Ấp trúc; Lục lộ Tử Công binh*, nghĩa là thành cũ do Lâm Ấp đắp, đường bộ do Tử Công (tức Hà Tử Công đời Trần Duệ tông) làm...

HOÀNG ÂN: Chùa ở ph. Quảng Bá, h. Quảng Đức, nay thuộc tp. Hà Nội. Chùa do chính phi của Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tú đề xướng và xuất tiền xây dựng năm 1628. Bà là con gái của Doan quốc công Nguyễn Hoàng. Trong chùa có tượng bà Ngọc Tú. Năm 1844, Binh bộ Thượng thư kiêm Hà Ninh tổng đốc Mai Công Ngôn cúng tiền đúc một tượng Phật Di Đà. Năm 1923, tạc thêm 2 tượng gỗ của Nguyễn Kim và Nguyễn Hoàng.

HOÀNG ĐỨC: L. thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, quê Thôi Hữu (1914 - 1950). Ông hoạt động bên bí trong giới báo chí cách mạng từ trước 1945. Ông có làm thơ và viết ký.

HOÀNG HOÁ: H. ở t. Thanh Hoá; Đời Đinh là giáp Cổ Hoàng, đời Lý là Cổ Đằng; Lê Thánh tông đổi là Hoàng Hoá. H. lị trước kia ở x. Tử Đà, sau chuyển về x. Bát Sơn. Quốc lộ 1A và

đường xe lửa chạy từ Bắc xuống Nam qua ga Nghĩa Trang và Hàm Rồng. Một số l. ven s. Mã nổi tiếng về văn hoá: Từ Giang, Nguyệt Yên, Bội Thượng... Quê hương Như Hốt, Lưu Đình Chát, Lê Phụng Hiếu, Nguyễn Quỳnh, Như Bá Sĩ, Nguyễn Đôn Tiết, Nguyễn Xiển Bội.



Toàn cảnh chùa Hoàng Pháp - Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

HOÀNG NÔNG: L. thuộc ph. Tiên Hưng, t. Thái Bình, quê Nguyễn Can Mộng (1875 - 1953). 1916 đỗ phó bảng, làm giáo sư chữ Hán, sau về làm báo chí.

HOÀNG PHÁP: Chùa tọa lạc trên mảnh đất rộng 6 ha ở Thành Ông Năm, x. Tân Hiệp, h. Hóc Môn, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do hoà thượng Ngô Chân Tử xây dựng ở cánh rừng chồi năm 1957. Năm 1959 xây dựng chính điện mới và sau nay nổi thêm mặt tiền chánh điện. Chính điện lớn, tháp Nhị Nghiêm được trùng tu năm 1995. Toàn cảnh chùa kiến trúc theo lối chữ "công" với hình thức hiện đại, nhưng vẫn mang vẻ cổ kính của chùa miền Bắc với góc đao cong vút, 2 tầng mái ngói màu đỏ. Toàn bộ nền móng đá cột, trần mái đều đúc bê-tông kiên cố, tường xây gạch, mặt ngoài dán gạch men. Toàn bộ cánh cửa bao lam, án thờ làm bằng gỗ chạm trổ tinh vi. Bên trái

chính điện là tháp "Nhị Nghiêm", kế đó là tháp các vị ni đã quá cố, tiếp đến là nhà ăn rộng, thoáng mát, có hòn non bộ. Song song là dãy nhà đường lầu với tượng Quan Âm bằng đá trắng cao 5m. Hàng năm vào Rằm tháng Giêng, tháng 4, tháng 7, tháng 10 và các ngày giỗ kỵ 16/10, chùa tổ chức ngày huỷ kỵ cổ hoà thượng Ngô Chân Tử. Ngày 2/2/2000 chùa tổ chức đêm hội hoa đăng với hàng trăm chiếc lồng đèn treo quanh chùa, là một điểm rất lý tưởng do Phật tử đến sinh hoạt dã ngoại.

HOÀNG PHỤ: X. thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, nơi phát hiện 1 trống đồng (không rõ thời gian) thuộc loại I Heger.

HOÀNG PHÚC: Tên cổ là chùa Kinh Thiên, ở l. Thuận Trạch, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình. Chùa trước ở nơi nước biển vờn quanh, non xanh bao bọc, trong chùa có quả chuông lớn nặng nghìn cân. Sau chỉ còn di tích mà thôi. Đến

năm 1609, Doan quốc công Nguyễn Hoàng cho làm lại chùa trên nền cũ. Năm 1716, chúa Nguyễn Phúc Chu cấp tiền tu sửa. Chùa còn được tu sửa vào các năm 1823, 1826 và 1842.

HOÀNG PHỤNG: X. thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, nơi nhân dân phát hiện được một số đồ đồng, đồ gốm cổ, trong đó có 2 trống đồng, vào năm 1996. Chỉ còn lại mặt và một phần tang trống. Trên mặt trống có 9 vòng hoa văn, ở giữa là hình mặt trời 12 tia. Trống có thể xếp vào loại I Heger.

HOÀNG QUỐC CÔNG: Đền thờ Hoàng quốc công Đào Duy Từ, ở th. Cự Tài, h. Bồng Sơn, t. Bình Định. Ông người quê ở Thanh Hoá, nổi tiếng th.g minh, học rộng, đã tìm đường vào Nam giúp chúa Nguyễn. Trước sau Đào Duy Từ giữ chức phụ chính trong 8 năm, giúp chúa Nguyễn hoạch định nhiều chính sách hữu hiệu để củng cố thế lực ở Đàng Trong. Ông được coi là người đứng đầu trong các công thần khai quốc của họ chúa Nguyễn. Sau khi ông mất (1634), dân th. Cự Tài dựng đền thờ.

HOÀNG TRI: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Vĩnh Long. Trước là đất tổng Tân An, châu Định Viễn; năm 1808 thăng làm h., năm 1823 lập làm phủ. Phủ này ở phía t., lĩnh 2 h., tính nhiếp 2 h., 22

tổng, 152 x. th. và bang Hoa Kiều. Các h.: Bảo Hựu (trước là đất h. Bảo An), Tân Minh (trước là đất tổng Tân An); tính nhiếp: Duy Minh (trước là đất h. Tân Minh), Bảo An (trước là đất tổng Tân An).

HOÀNG TRƯỜNG: Ngày 14/10/1967, lần đầu tiên trên miền Bắc trung đội lão dân quân x. Hoàng Trường, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, với 92 viên đạn súng bộ binh bắn rơi một máy bay phản lực Mỹ. Đây cũng là chiếc máy bay Mỹ thứ 2.400 bị bắn rơi trên miền Bắc.

HOÀNG VINH: X. thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, nơi phát hiện một trống đồng vào tháng 8/1971. Thuộc nhóm B kiểu B2.

HÓC MỌI: Doi đất thấp thuộc th. Tân Hy, x. Bình Đông, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, nơi phát hiện 1 rìu đá lạ, cỡ lớn, được cắm trước một ngôi mộ. Rìu đã bị vỡ thành 2 mảnh ở ngang vai; ghép 2 mảnh lại, rìu có kích thước: chiều cao từ đốc xuống lưỡi 46cm, chiều ngang rộng nhất 27cm, đốc 17cm, ngạnh thân 15cm, lưỡi rộng 16cm, dày 3,5cm. Rìu có chất liệu đá xanh, có hình dáng gần giống như rìu lưỡi xéo. Qua đoan định, rìu có thể thuộc loại công cụ hậu kỳ đá mới. Rìu có kích thước lớn, ít gặp ở nước ta. Rìu được phát hiện một cách ngẫu nhiên, đơn lẻ, không

gắn với tầng văn hoá nào. Tuy nhiên, tại đây, xưa kia có nhiều nền tháp và mọc nhiều cây trầm vó (để làm hương). Những chi tiết này gợi ra sự liên hệ giữa rìu đá và các di tích Champa.

HÓC MÔN: Địa điểm ở t. Gia Định, h. lị h. Bình Long, phủ Tân Bình, cách Sài Gòn 22 km. Xưa rất nhiều cộp, sau được mở mang, dân cư đông đúc phồn thịnh từ năm 1851. Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp. Hồi Mỹ-ngụy là q.8, t. Gia Định, nay là h. Hóc Môn của tp. Hồ Chí Minh. Kênh đào Trảng Bàng: Bắc có nhánh s. nối liền với s. Vàm Cỏ Đông. Năm 1885, Quân Hớn và Nguyễn Văn Bường lập căn cứ ở đây chống Pháp. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 họp ở đây tháng 11/1939 do Phan Đăng Lưu và Lê Duẩn chủ trì. Quê Nguyễn Văn Minh.

HỌC TRÒ (xóm): Tên dân gian gọi khu cư trú mé ngoài cửa Đông Nam thành Hà Nội cũ (khoảng cuối phố Tràng Thi ngày nay); vì tại đây vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, học trò các nơi tìm chỗ trọ học để tham dự thi hương ở Trường thi Hà Nội. Nên có tên gọi.

HOÈ NHAİ: Chùa ở 19 phố Hàng Than, tp. Hà Nội, tương truyền có từ đời Lý, trải qua nhiều lần sửa chữa vào các năm 1678, 1899 và 1952. Phạm vi chùa trước kia khá lớn, sang thời Pháp thuộc bị thu lại như hiện nay. Chùa có một số

bia đá cổ hơn cả là bia dựng năm 1703. Trong chùa có nhiều tượng, cổ nhất là tượng Cửu Long. Chùa này là chốn tổ của phái Tào Động, một trong 2 phái lớn của Phật giáo ở miền Bắc.

HOÈ THỊ: Chùa, tên chữ là Hương Đỗ tự, thuộc th. Hoè Thi, x. Xuân Phương, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây dựng vào tk. XVII, nhưng bị đổ nát, đến năm 1928 thì được dựng lại. Chùa có tam quan ngoại và tam quan nội, có quả chuông đúc năm 1932. Chùa xây trên một khu đất cao, tiền đường gồm 5 gian, hậu cung 3 gian, có đầy đủ tượng Phật, trong đó có pho Quan Âm Chuẩn Đề 24 tay. Bên trái chùa là nhà Tổ, điện Mẫu, ở đây có quả chuông nhỏ. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 9/1/1990.

HOÈ THỊ: Đình thuộc x. Xuân Phương, h. Từ Liêm (Hà Nội). Đình thờ vị thành hoàng có tên là Phan Ông Tây Nhạc đại vương. Ông người gốc Thanh Hoá, người đã giúp vua Hùng đánh thắng quân Thục An Dương Vương và được vua Hùng gả cho 3 người hầu trong cung. Đình vốn có từ lâu đời, đã được sửa chữa nhiều lần. Lần cuối cùng vào giữa tk. XIX. Đình có 2 toà nhà chạy song song và nối mái bằng một máng lớn. Đó chính là toà đại đình cũ, thời Nguyễn được sửa thành toà tiền tế. Nơi thờ chính là toà nhà

trong làm gắn liền với hậu cung. Toà tiền tế gồm 3 gian, 2 chái, gian giữa rộng gấp đôi các gian bên. Đình Hoè Thị còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý: bộ ngai thờ làm từ thời Lê được chạm trổ công phu, sơn son thiếp vàng rực rỡ. Hai long đình là nơi đặt bài vị của 2 bà vợ của vị thành hoàng nói trên. Bộ kiệu Bát cống cũng còn giữ nguyên vẹn. Đình cũng lưu giữ được 28 sắc phong. Sớm nhất là 3 đạo sắc có niên đại Vĩnh Khánh thứ 2 (1730), Vĩnh Khánh thứ 6 (1734); 10 đạo sắc thời Cảnh Hưng, 5 đạo thời Tây Sơn và 4 đạo thời Nguyễn.

HOÈ THỊ: Hoè Thị ở x. Xuân Phương, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. L. có tên nôm là Canh, có nghề canh củi và nghề rèn. Tổ nghề rèn là Nguyễn Đắc. Cuối tk. XVIII dân Hoè Thị kéo vào phố để mở mang nghề nghiệp. Cuối năm 1947, 200 người lên Việt Bắc xây dựng xưởng rèn, sản xuất các loại vũ khí thô sơ cung cấp cho bộ đội. Trong kỹ thuật, khuôn luyện sắt thép (gồm ấu và tôi) rất quan trọng. Kỹ thuật phụ thuộc vào thợ cả. Ngoài ra cần 3 thợ phụ.

HỎI MÍT: Xóm thuộc x. Lăng Cô, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế. Ngày 12/1/1949, diễn ra trận phục kích đoàn tàu quân sự Pháp trên đoạn đường sắt Huế - Đà Nẵng tại xóm Hói Mít, do tiểu đoàn 319 thuộc trung đoàn 101, phân khu Bình Trị Thiên và lực lượng vũ trang địa phương tiến

hành trong thời kỳ đấu kháng chiến chống Pháp.

HÒN BÀ: Đảo nhỏ gần đảo Côn Lôn, có một mỏm đá giống như hình một người đàn bà đứng.

HÒN CAU: Hòn Cau cách Côn Lôn chừng 12 km về phía đông-bắc. Di chỉ nằm trên bãi vụn san hô, diện tích khoảng 1000 m². Tầng văn hoá nằm ngay trên lớp canh tác, ở độ sâu 30 - 35cm. Khảo sát tháng 11/1995; thu được bàn mài rãnh và hàng trăm mảnh gốm ngay trên bề mặt di chỉ. Các di vật gồm: 23 mảnh tước, 242 mảnh gốm, một số mảnh vỏ nhuyễn thể, xương thú và xương cá. Niên đại khoảng sơ kỳ thời đại kim khí.

HÒN CHÉN: Điện Hòn Chén tọa lạc trên n. Ngọc Trản, thuộc x. Hải Dương, tp. Huế. Điện thờ thánh Mẫu Po Nagar, tín ngưỡng của dân tộc Chăm xưa, và hiện nay gọi là Thánh Mẫu Thiên Y A Na; ngoài ra, tại đây còn thờ một số thần vị khác như Thủy Long, Sơn Trung, Bà Thượng Ngàn... Hàng năm ở đây có nhiều kỳ lễ, nhưng lễ long trọng nhất là xuân tế vào tháng Hai, được triều đình Huế các quan đại thần và chư tế.

HÒN CHÔNG: N. ở sát bờ biển t. Hà Tiên (nay là t. Kiên Giang). Nguyên là đảo, dần dần dính vào đất liền, cao 221m, cách tx. Hà Tiên 31km. Sản xuất nhiều hồ tiêu. Nguyễn Trung Trực khởi nghĩa ở đây năm 1876.

HÒN ĐẤT: H. mới đặt ở t. Kiên Giang. Trước là h. Châu Thành A, phía tây Nam giáp vịnh Thái Lan có n. Hòn Đất nổi tiếng trong kháng chiến chống Mỹ, gắn liền với tiểu thuyết cùng tên của Anh Đức.

HÒN GAI (hay HÒN GAY): Còn gọi là Hang Gai, tên x. ở h. Hoàn Bồ, t. Quảng Yên (nay là Quảng Ninh), ở phía Đông cửa Lục, liền bờ biển: Sau là tx. Hòn Gai, nay là tp. Hạ Long, t. lị t. Quảng Ninh. Có mỏ than đá. Nhà máy gỗ Hòn Gai. Cách Hải Phòng 55 km, Cẩm Phả 29 km, Móng Cái 180 km. Từ ngày 4/3 đến 30/4/1949, diễn ra chiến dịch tiến công ở khu vực Hòn Gai - Cẩm Phả - Móng Cái (gọi là Chiến dịch Đông Bắc II), do Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam trực tiếp tổ chức chỉ đạo, nhằm tiêu diệt một bộ phận quân Pháp, củng cố và phát triển cơ sở, đánh lạc hướng địch, tạo thế thuận lợi cho mặt trận chính Cao - Bắc - Lạng.

HÒN GIO (hay HÒN TRO): Đảo đá lửa xuất hiện năm 1923, cách bờ biển Phan Thiết chừng 300 km, nhưng chỉ một thời gian lại chìm xuống nước.

HÒN KHOAI: Hòn Khoai cách mũi Cà Mau khoảng 7 hải lý về phía Nam. Đảo này thuộc t. Minh Hải, có diện tích gần 5 km². Giữa đảo là đỉnh n. cao 318m, có một ngọn hải đăng. Trên đảo có rừng cây gỗ tốt và các cây ăn trái. Ở

phía tây đảo có mạch suối tự nhiên từ khe n. chảy ra, nước không bao giờ cạn. Trên đảo Hòn Khoai có chừng 500 dân sống về nghề làm rẫy và đánh cá.

HÒN KHÔI (VÂN PHONG): N. cao 155m ở phía đông vùng Hòn Khôi (Vân Phong) ở t. Khánh Hoà; đảo đẹp, nhiều chim yến.

HÒN MÊ: Ngày 2/8/1964, tàu khu trục "Madóc" của Mỹ xâm phạm vùng biển miền Bắc giữa Hòn Mê và Lạch Trường (Thanh Hoá). Trong trận đánh đầu tiên, bộ đội hải quân đã đánh đuổi chiếc khu trục hạm này, buộc nó phải tháo chạy khỏi vùng biển nước ta. Sau đó máy bay và tàu chiến Mỹ khiêu khích tấn công đơn vị hải quân của ta. Hải quân ta đã chống trả quyết liệt, bắn rơi một máy bay và bắn bị thương 2 chiếc khác.

HÒN MỘT: Điểm cao trên bờ s. Ba, tây-nam t. Phú Yên. Ngày 31/3/1975, diễn ra trận tiến công của tiểu đoàn bộ binh 9 (trung đoàn 64) được tăng cường bộ binh, xe tăng, pháo binh cùng bộ đội địa phương Phú Yên vào cụm quân chủ lực nguy Sài Gòn phòng ngự ở Hòn Một.

HÒN NÈ: Tên chữ là Ni Sơn, đảo nhỏ trong vịnh Bắc bộ, cách bờ biển h. Kim Sơn 2km, phía Tây cửa Đáy. Do phù sa các con s. Đáy, Càn, Mã bồi đắp, bờ biển càng ngày càng lan ra phía biển.

Một tương lai không xa, Hòn Ne sẽ dinh vào đất liền.

HÒN NGANG: Ngày 4/10/1970, bộ đội địa phương và du kích Phú Yên tiến công cứ điểm Hòn Ngang (h. lị Cẩm Sơn). Sau 20 phút chiến đấu kiên cường, dùng cảm, quân ta phá huỷ hầu hết lô cốt, trại lính, kho tàng, giết, làm bị thương 250 tên địch, thu nhiều vũ khí.

HÒN PHỤ TỬ: Đảo đá vôi trong vịnh Thái Lan, cách bờ biển Kiên Giang khoảng 0,5 km, cạnh đảo Hòn Trẹm, gồm 2 mỏm đá, nhô lên gần nhau, cao thấp chênh lệch nhau chút ít và nghiêng một chiều. Hòn Phụ Tử là di tích danh thắng được xếp hạng.

HÒN THU: Còn có tên là hòn Thuận Tĩnh, cũ lao Phú Quý, Kohrong (Cổ Long), nơi tập trung đàn cá thu, nên có tên gọi thế. Đảo hình bầu dục dài 8 km, rộng 5 km, cách bờ biển Phan Thiết 90 km về phía Đông - Đông Nam, dân số 8.000 người, sống về nghề đánh cá. Khí hậu mát mẻ. Hòn Thu là h. đảo của t. Bình Thuận, gồm 3 x. Tam Thành, Ngũ Phụng và Long Hải.

HÒN TRỐNG MÁI: Ở Sầm Sơn (Thanh Hoá). Hai khối đá lớn, nằm chồng lên nhau trên một quả đồi trông ra biển. Gắn liền với tin ngưỡng phồn thực.

HỒ: Toà thành lớn của người

Chăm ở Phú Yên, được xây ở x. Hoà Định Đông, h. Tuy Hoà. Hiện còn lại các phế tích tháp Hòn Mốc, Bàn Sen, tượng và tường thành. Thành chia làm 2 khu Đông và Tây. Khu Tây là thành Nội có phế tích tháp, móng có bình đồ vuông, mỗi cạnh 9,50m. Gạch xây tháp có 20 loại, kích thước khác nhau. Hiện còn lại những đoạn tường thành cao 3 - 5m, rộng 15 - 25m. Trong khu vực thành, đã phát hiện khá nhiều tượng Chăm, trong đó có tượng người, voi, trên bệ thờ có Linga - Yony. Thành có từ tk. XV - XVI với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của Vương quốc Chăm-pa.

HỒ BA BỂ: Một danh lam thắng cảnh thuộc địa phận t. Bắc Cạn. Hồ dài 8km, rộng 3km, gồm 3 hồ to hợp thành. Xung quanh hồ toàn là n. đá vôi, nhiều ngòi suối đua nhau chảy xuống hồ. Ven hồ cây mọc hoang dại cảnh lá um tùm. Trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, bản Vài ở bên bờ hồ này từng là nơi phát sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam.

HỒ BA HẮM: Là một trong những hang động đẹp ở khu Di sản thế giới Hạ Long. Hồ Ba Hầm nằm giữa đảo đá lớn Đầu Bê tiếp giáp với vùng biển Long Châu bát ngát. Đáy hang là mặt nước th.g với dòng hải lưu uốn lượn khuất khúc. Đây là một hệ thống gồm 3 trùng biển, có tiết diện tròn vách dựng đứng, th.g với

nhau qua một hang luôn hẹp và quanh co. Du khách vào phải đi bằng thuyền nhỏ, lách giữa những thạch nhũ từ trần buông rủ xuống.

HỒ CHÍ MINH: Đền ở ấp Vinh Hội, x. Lương Đức, gần tx. Trà Vinh, t. Trà Vinh; do nhân dân địa phương xây dựng để ghi nhớ công ơn của Bác đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đền được khánh thành vào ngày 30 Tết 1970 - 1971, dân đã tổ chức làm lễ rước ảnh và di chúc. Trong những ngày tháng ác liệt của chiến tranh, hệ giặc phá, dân lại xây lại, ngày một to đẹp hơn.

HỒ CHÍ MINH: Tên tp. Sài Gòn từ năm 1976 (thực ra, Quốc hội khoá I năm 1946 đã lấy tên Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt cho Sài Gòn). Thời Mỹ-ngụy, tp. chỉ gồm 8 q. nội thành, ngày nay được mở rộng ra, gồm cả t. Gia Định cũ, thêm h. Củ Chi, với diện tích 2.089 km², dân số 4.322.300 người (1996) gồm 17 q. và 5 h. Sài Gòn trước kia là tp. ăn chơi tiêu phi, nay trở thành tp. có công nghiệp khá phát triển với nhiều nhà máy khác nhau, nhiều nông trường. Tp. lớn nhất và hải cảng quan trọng nhất của Việt Nam, cách biển 50 km theo đường chim bay. Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Được xây dựng từ đầu

tk. XVII, nằm ở trung tâm đồng bằng s. Cửu Long, trên bờ Sài Gòn. Pháp chiếm đóng từ năm 1861 cho đến Cách mạng Tháng 8 năm 1945. Thủ đô của các chính quyền do Pháp rồi Mỹ bảo trợ trong hai cuộc chiến tranh Đông Dương (1945 - 1975). Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hoá, thương mại quan trọng bậc nhất của miền Nam Việt Nam, thu hút nhiều dự án của nước ngoài nhất, đầu mối giao th.g quốc tế (sân bay Tân Sơn Nhất, cảng Sài Gòn). Công nghiệp nhẹ phát triển: dệt, may mặc, giấy, in, đồ hộp, xay sát gạo, máy lạnh, bia, nước mắm; dược phẩm: công nghiệp nặng: thuốc trừ sâu, công nghiệp điện tử, hoá chất, sản xuất xe đạp, lắp ráp ô tô, đóng tàu, sản xuất xi măng, sản xuất các mặt hàng cao su... Thủ công nghiệp: sơn mài, thêu ren, sứ nghệ thuật,... Nông sản: lúa, khoai, cây ăn quả nhiệt đới, hồ tiêu, mía, dừa, cà phê, trái, hạt điều.

Các điểm du lịch: Thảo Cầm viên (xây dựng từ 1864 rộng 33 ha, 2000 loài cây, 250 loài chim...), Bảo tàng Lịch sử (xây dựng từ 1929, tượng, đồ sứ, đồ đồng, quần áo, nhạc cụ cổ truyền); tp. có 150 chùa cổ: chùa Vĩnh Nghiêm (xây dựng năm 1964, tháp cao 7 tầng, quả chuông của chùa do các nhà sư Nhật Bản tặng); chùa Giác Viên (xây dựng

lần đầu năm 1803, 153 pho tượng); chùa Bà Thiên Hậu, Hội trường Thống Nhất (trước là dinh Độc Lập, xây dựng từ 1963 - 1966); địa đạo Củ Chi (cách trung tâm tp. 35km, cơ sở kháng chiến chống Pháp và Mỹ trong 2 cuộc chiến tranh); mộ Lê Văn Duyệt (1763 - 1832) tức lăng Ông, hội hàng năm vào 30/7 âm lịch; Nhà thờ Đức Bà xây dựng năm 1877 - 1880; chợ Bến Thành, Chợ Lớn (trung tâm thương nghiệp quan trọng); cảng Sài Gòn: tàu trên 10.000 tấn có thể cập bến. Tên "Sài Gòn" chưa rõ nguồn gốc. Có thể là gọi chệch "Cây gòn", trước kia gòn mọc rất nhiều quanh lũy - cũng có thể từ chữ Preikor tiếng Kh'mer. Những người Hoa ở miền Nam lại phiên âm "Sài Gòn" là "Tây Cống".

HỒ CÔNG: Động ở dãy n. Xuân Đài thuộc địa phận x. Vĩnh Ninh, h. Vĩnh Lộc, là một trong những thắng cảnh nổi tiếng của Thanh Hoá. Động ở trên cao, có bậc đá thiên nhiên để lên. Trước cửa động có 4 chữ "Sơn bất tại cao". Cuối động có tượng (thiên tạo) Hồ Công, gắn với truyền thuyết: có một tiên ông xuống vùng này bán thuốc chữa bệnh cho dân, tài sản không có gì ngoài quả bầu đeo sau lưng. Dân trong vùng gọi cụ là Hồ Công (cụ già đeo quả bầu).

HỒ CUONG: N. ở x. Thanh Truyền, h. Nam Đàn, Nghệ An; có miếu thờ Tấn quận công Trịnh

Mô (tức Nguyễn Cảnh Hoan), người l. Nông Sơn, bản h.. Ông thường đốc các tướng đánh Nguyễn Quyện (tướng nhà Mạc) đóng quân ở đây, lập được nhiều chiến công. Sau đến Ngọc Sơn, bị bắt nhưng không chịu khuất. Nay còn miếu thờ ở Hồ Cương.

HỒ ĐÌNH: Một tên gọi khác của đảo Kim Châu ở giữa hồ Văn trước Quốc Tử Giám, tp. Hà Nội. Vì ngày trước trên đảo dựng một ngôi đình hình cái hồ (bình) rượu, nên gọi là Hồ Đình.

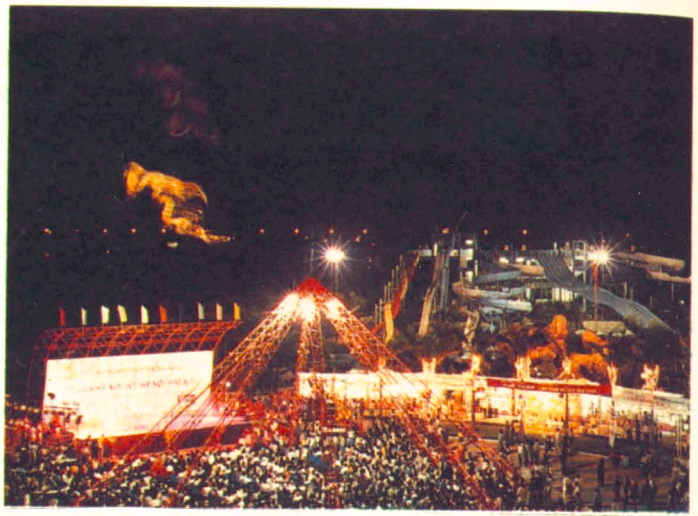
HỒ KHẤU: Đình tại số 20 Yên Thái, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội, là đình của l. Hồ Khấu cũ, thờ 2 anh em Cống Lễ - Cá Lễ và tổ nghề làm giấy. Đình bị phá năm 1947.

HỒ KHẤU: L. cũ, nay thuộc q. Tây Hồ, tp. Hà Nội, quê Lý Văn Phức (1785 - 1849). Đỗ cử nhân năm 1819, được bổ làm quan, từng tham gia các đoàn sứ đi Trung Quốc và một số nước ở Đông Nam Á. Ông còn để lại nhiều sáng tác thơ văn, ghi chép lịch sử có giá trị.

HỒ SEN: Di chỉ nam ở phía Bắc hồ Sen, trên một doi cát cổ, đảo Côn Lôn, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại đây mưa gió đã làm xuất lộ những mảnh gốm trong một khu vực rộng chừng 200 m². Gốm có xương màu hồng pha nhiều hạt cát to, dày trung bình 6 - 7mm, có lớp áo màu đỏ thổ hoàng. Niên đại khoảng 3500 - 4000 năm cách ngày nay.

HỒ TÂY: Công viên nước nằm ở ve bờ phía tây Hồ Tây thơ mộng. Công viên nước Hồ Tây là tổ hợp những công trình vui chơi giải trí thuộc loại hiện đại nhất miền Bắc. Với nhiều

trò chơi mới lạ, sinh động và hấp dẫn ở cả dưới nước lẫn trên cạn. Đến với công viên nước Hồ Tây du khách đắm mình trong một khung cảnh hiện đại ngay giữa lòng thủ đô cổ kính và thanh lịch. Đây là điểm vui chơi giải trí lý tưởng.



Toàn cảnh Công Viên Nước Hồ Tây

Một số hình ảnh Công Viên nước Hồ Tây



HỒ THÀNH: Hồ Thành thuộc x. Hồng Long, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, cách Nam Đàn khoảng 9km về phía nam, cách Kim Liên khoảng 4km về phía tây. Đây là một toà thánh đất, có bình đồ chữ nhật dài khoảng 200m, rộng gần 100m. Hồ Thành hiện nay chỉ còn bốn bức tường đất quay theo 4 hướng không có cửa vào thành. Thành lấy đề s. Lam làm tường thành và lấy s. Lam làm ngoại hào thiên nhiên. Tường thành phía đông còn lại khá lớn, có chân thành rộng trung bình 8m. Phía Bắc thành có một địa danh đáng lưu tâm, đó là Long Môn (Cửa rồng), Long Môn ngày nay là tên gọi của một làng. Hồ Thành còn liên quan tới ngôi tháp cổ có tên là tháp Nhạn. Qua khai quật cho thấy Nhạn tháp có niên đại xây dựng khoảng tk. V - VI. Và như thế Hồ Thành phải chăng cũng có từ tk. V-VI.

HỒ THÀNH: Thành nhà Hồ - chỉ nước Chiêm Thành, ở x. An Nghiệp xưa, h. Tuy Hoà, t. Phú Yên, bên bờ s. Đà Rằng, chu vi 1100 trượng.

HỒ THIÊN: Tên chùa thời Trần ở x. Yên Sinh, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân tông từng đến chùa này giảng đàn thuyết pháp. Sau khi ông mất (1308), đệ tử tạc tượng thờ ở chùa. Trong nhiều năm sau, Hồ Thiên là một thiền viện có tiếng. Chùa được trùng tu quy mô vào các năm 1729 và

1735. Đầu tk. XIX chùa đã đổ nát, chỉ còn di tích.

HỒ XÁ: L. ở h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị, nay là ttr. h. lị Vĩnh Linh, trên quốc lộ 1A và bờ s. Bến Hải, cách Quảng Trị 41km, cửa Tùng 6km. Xưa ở đây có truông nhà Hồ. Trong kháng chiến chống Mỹ, Hồ Xá là ttr. tiền tiêu của miền Bắc.

HỒ XUÂN HUƠNG: Hồ ở trung tâm tp. Đà Lạt, t. Lâm Đồng, trên s. Cẩm Li, chu vi khoảng 500m. Hồ thuộc Pháp, trên bờ góc Tây Nam hồ có dinh quân đạo, nên còn gọi là hồ Ông Đạo.

HỒ CHUỐI: Đồn trại lớn của Hoàng Hoa Thám ở trên s. Sỏi, phủ Yên Thế, t. Bắc Giang, khoảng giữa Nhã Nam và s. Sỏi cách đường Nhã Nam - Chợ Gò khoảng 500m; Cuối năm 1890, Pháp tấn công vào Hồ Chuối 3 lần, đều bị đánh lui.

HỘ BÁT: Một trong 8 đơn vị hành chính trực thuộc tp. Hà Nội, tồn tại từ năm 1904 - 1945; tương đương với tổ chức cấp q. sau này. Hộ có 8 ph. th., vị trí ở khoảng phía Tây q. Hai Bà Trưng hiện nay.

HỘ LỤC: Một trong 8 hộ của tp. Hà Nội từ 1904 - 1945; có 19 ph. th., vị trí vào khoảng Tây q. Hoàn Kiếm và q. Đống Đa hiện nay.

HỘ NGŨ: Một trong 8 hộ của tp. Hà Nội từ 1904-1945. Hộ có 13 ph. th.; vị trí ở vào khoảng phần phía Đông q. Hai Bà Trưng hiện nay.

HỘ NHẤT: Một trong 8 hộ của tp. Hà Nội từ 1904 - 1945. Hộ có 5 ph. th.; vị trí ở vào khoảng phía Đông q. Ba Đình và phía Bắc q. Hoàn Kiếm hiện nay.

HỘ NHỊ: Một trong 8 hộ của tp. Hà Nội, từ 1904 - 1945 vị trí ở vào khoảng giữa q. Hoàn Kiếm hiện nay. Hộ có 24 ph. th.

HỘ PHÁP: Chùa toạ lạc tại th. Vạn Hạnh, ttr. Phú Mỹ, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Trước khi được khai phá, vùng đất toạ lạc chùa Hộ Pháp hiện nay còn là một khu rừng rậm hoang sơ. Năm 1970, sau khi khai phá xong một khu đất tương đối rộng rãi (khoảng 6 ha), thượng toạ Quảng Hiến đã cho xây dựng một ngôi am nhỏ đơn sơ, mái lá vách đất để làm nơi tu hành và cũng là một cơ sở hoạt động cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đến năm 1988, thượng toạ Quảng Hiến đã cho trùng tu



Tam Bảo Tháp tại Hộ Pháp Tự

chùa với dáng vẻ như ngày nay. Một ngôi bảo tháp 9 tầng cao 21m được khánh thành vào năm 2000, hiện đang thờ 54 xá lợi Phật do chủ tịch Hội Phật giáo thế giới tặng. Ngoài ngôi chánh điện rộng rãi với những nét hoa văn trang trí đặc sắc, khuôn viên chùa còn có tượng Phật Quan Âm lộ thiên, chùa Một Cột, nhà thủy tạ và hoa viên được thiết kế theo phong cách Huế.

HỘ QUỐC: Còn gọi là chùa Thanh Lương, tên chữ là Am Khánh tự, ở ph. Thanh Lương, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Ban đầu gọi là Am Khánh, đến đời Lê, do chùa có công trong việc giúp



Toàn cảnh Hộ Pháp Tự

vua trị vì đất nước nên được đổi thành Hộ Quốc. Chùa toạ lạc trên một khu đất khá cao, rộng khoảng 3 sào. Theo bài minh trên chuông, chùa do Linh Lang đại vương đời Lý Thánh tông xây dựng. Đến tk. XVI nhà Mạc cướp ngôi, vua Lê phải lánh ra ở chùa, sau quân Mạc đến đốt phá. Nhà Lê Trung hưng nghĩ đến ơn trước đã xây dựng lại chùa tráng lệ hơn. Chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Mặt bằng hình chuôi vồ, gồm tiền đường 5 gian, chuôi vồ 3 gian. Trong chùa còn nhiều hiện vật và tượng Phật có giá trị, mang phong cách nghệ thuật Hậu Lê. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

HỘ QUỐC: Đền thuộc l. Tam Bảo, x. Phú Lâm, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Đền thờ ông Trần Quý và bà Phương Dung, tục gọi là ông Cây, bà Cây hay ông bà Hộ Quốc. Truyền thuyết kể lại rằng: **Khi** bị quan quân nhà Lê truy đuổi, Lý Công Uẩn từ chùa Tiêu Sơn đã phải trốn chạy về khu rừng mảnh Tam Tảo. Chạy đến đây ông được Trần Quý và bà Phương Dung đang cày ruộng cứu giúp. Nhờ ơn hai người, sau khi lên ngôi vua, Lý Công Uẩn đã cho lập đền thờ trên quê hương Tam Tảo để tôn thờ hai ông bà. Đền mang tên Hộ Quốc. Đền này xưa rất quy mô, sầm uất, nhưng nay chỉ còn lại toà Hậu cung và toà Bái đường với nhiều tài liệu và cổ vật quý như: tượng, ngai, hoành phi, câu đối, bia đá, ngựa thờ.

HỘ QUỐC: Là một ngôi chùa cổ

của Thăng Long trên đất ph. Cơ Xá. Vết tích hiện còn ở số 4 Nguyễn Huy Tự, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội, một ngôi đền thờ Lý Thường Kiệt. Trong chùa, có chuông đồng đúc năm 1798, có bài minh ghi lại truyền thuyết về nhà sư Khổng Minh Không sang Trung Quốc lấy đồng về đúc 4 vật báu của nước Đại Việt.

HỘ TAM: Một trong 8 hộ của tp. Hà Nội từ 1904 đến 1945. Vị trí ở vào khoảng phía Đông hồ Hoàn Kiếm, q. Hoàn Kiếm hiện nay. Hộ có 21 ph. th.

HỘ THÀNH: Một trong 8 hộ của tp. Hà Nội từ 1904 - 1945. Có 4 ph. th. ứng với phần đất phía bắc hồ Thiên Quang, thuộc q. Hoàn Kiếm hiện nay.

HỘ NHẤT: Một trong 8 hộ của tp. Hà Nội từ 1904 - 1945. Có 4 ph. th. ứng với phần đất phía bắc hồ Thiên Quang, thuộc q. Hoàn Kiếm hiện nay.

HỘ TỨ: Một trong 8 hộ của tp. Hà Nội từ 1904 - 1945. Hộ có 15 ph. th.; vị trí ở vào khoảng phía Nam hồ Hoàn Kiếm, q. Hoàn Kiếm hiện nay.

HỘ XÁ: X. ở tổng Hộ Xá, h. Giao Thủy, trấn Sơn Nam, nay là t. Nam Định. Có chùa Hộ Xá, nơi nhà sư Tuệ Tĩnh tu hành.

HỒ CHÂU: Tên khác của bãi Hoàng Dung, phía đông s. Hậu và s. Tân Đông, dài 35 dặm, có 2 th. Tỉnh Thái và Tân Lịch, h. Vĩnh An, ph. Tân Thành, t. An Giang, nay thuộc t. Đồng Tháp. Bãi có nhiều hồ, nên có tên gọi thế.

HỒ LAO: Địa điểm ở h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Có đất sét trắng, dân làm gốm sứ Bát Tràng phải mua đất ấy để bọc ngoài đất vàng làm đồ gốm.

HỒ LAO: Đền ở gần Mai Sao, thuộc châu Ôn, trấn Lạng Sơn, nay là h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn.

HỒ NHAM: Chùa trên n. thuộc x. Vân Nham, t. Hà Tây. Xưa chỉ là động đá tự nhiên, vào đời Hồng Đức (1470 - 1497), kỳ lão địa phương sửa lại thành nơi thờ Phật, trên vách đá khắc ba chữ "Hồ Nham Cương". Năm 1532, quan Giám sát ngự sử Hy Triết cho tiến hành tu sửa, mở thêm 7 gian diện thờ và đổi gọi là chùa Hồ Nham, được coi là nơi danh thắng trong vùng.

HỒ NHAM: H. thuộc châu Tuyên Quang, lộ Tam Giang, đời Trần, sau bỏ; nay tương đương với h. Yên Sơn, t. Tuyên Quang.

HỒ QUYẾN: Đấu trường xây dựng năm 1832 để tổ chức các trận chiến giữa voi và cọp cho vua quan và dân chúng xem giải trí. Công trình có giá trị cao về mặt lịch sử - văn hoá, là một di tích đặc biệt và độc đáo. Gần Hồ Quyến có đền Voi Ré, nơi thờ những con voi từng chiến đấu lập công trên trận mạc. Hồ Quyến và đền là những điểm du lịch của tp. Huế.

HỘI MỸ: Đình của th. Hội Mỹ, tổng Kim Liên, h. Thọ Xương, thờ Quan Vân Trường, một nhân vật thời Tam Quốc. Vị trí đình ở số 9 phố Bùi Thị Xuân, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội.

HỘI QUAN: Đình ở x. Tương Giang, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Tiền tế cao 5m, mái hình long đình chày dốc 2,45m. Trên mặt bằng 9m x 7,75m. Đại đình 5 gian 2 chái, cao 7m, trên nền cao 0,35m, diện tích 26,90m x 14,45m, mái như chiếc thuyền lớn úp ngược. Tấm bia úp ngược "Cầu tạo tân đình bi ký" niên đại 1715 cho biết: ngày 18/11/1714, làm lễ phạt mộc giờ Dậu; ngày 19 tháng Chạp, đặt thượng lương giờ Ngọ; tháng 5 năm 1715, làm lễ khánh thành.

HỘI AM: L. thuộc h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, quê Đào Công Chính (1623 - ?). Nổi tiếng thần đồng, đỗ hương cống mới 13 tuổi. 1656 đỗ Bảng nhãn, làm quan tới Lễ bộ Hữu thị lang. Ông khảo đính lại một số bộ sách, đặc biệt chủ biên cuốn sách về y học *Bảo sinh diên thọ toát yếu*.

HỘI CHÂU: Đền ở th. Bản Kỳ, x. Hội Châu, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Đền thờ Hoàng thái hậu Linh Nhân (tức Ý Lan nguyên phi) thời Lý. Bà sinh ra hoàng tử tức Lý Nhân tông. Sau khi bà mất, dân th. Bản Kỳ lập đền thờ.

HỘI HẠ: Chùa ở x. Hợp Thịnh, h. Tam Nông, t. Phú Thọ. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Hiện nay Bảo tàng Mỹ thuật Hà Nội có tôn trí pho tượng Bồ Tát Quan Thế Âm bằng gỗ tk. XVI. Tượng cao 1,70m, toà sen và đế cao 1,50m.

HỘI AN: Điểm du lịch văn hoá lý tưởng, đô thị cổ nằm bên tả ngạn s. Thu Bồn, xưa vốn là cửa bể Đại Chiêm. Ngay từ tk. XVI. Hội An đã là nơi đô hội, trên bến dưới thuyền, buôn bán nhộn nhịp. Nhiều thương nhân nước ngoài đến đây lập thương điểm kinh doanh. Khu di tích đô thị cổ Hội An rộng khoảng 2 km², gồm nhiều phố hẹp, ngắn, chia cắt nhau như bàn cờ, với những khu nhà cổ, cao thấp lô nhô. Người Nhật và Trung Hoa sang đây lập nghiệp khá đông, để lại một số chùa, miếu, cầu, quán.

Hội An (Faifô, Hoài Phố, Hải Phố) cách biển vài km. Xưa đây là vùng văn hoá Chăm, gần kinh đô Trà Kiệu và thánh địa Mỹ Sơn (nay còn một số di tích Chăm). Di tích văn hoá Việt sớm nhất là chùa Chúc Thánh khởi dựng từ 1454 ở x. Cẩm Hà. Từ tk. XVI thương cảng Hội An ra đời và phát triển mạnh ở tk. XVII.



Phố Cổ Hội An

Người Nhật đến đây sớm, lập ra "phố Người Nhật" (nay là phố Trần Phú), dựng Lai Viễn Kiều (cầu Nhật Bản), trên có chùa cầu. Người Hoa xây miếu Quan Công (1653), chùa Thanh Long Bảo Khánh (1696), Kim Sơn (1697), Dương Thương Hội quán (1741), chùa Quan Âm (Minh Hương Phật tự) với nhiều bia vào các năm 1740, 1753, 1783, Hội quán Phúc Kiến (1792). Nhiều người Việt vào xứ Đàng Trong làm ăn đã đến Hội An, như họ Trần đến vào đời Cảnh Hưng (1740 - 1786), còn mộ tổ và nhà thờ. Tk. XIX



Đêm Phố Cổ - 14 âm lịch hàng tháng

Hội An càng thêm
sầm uất. Ngày càng
nhiều kiến trúc tôn
giáo: Văn Thánh
miếu (sửa lại 1868),
miếu Ngũ Hành
(dựng năm 1863),
các chùa Long An,
Hải Tạng, Chúc
Thánh lần lượt đúc
chuông to. Các bang
Hoa kiều xây Hội
quán riêng: Hội
quán Quảng Triệu



Tham quan du lịch

(1884), Triệu Châu (1887), Hải
Nam (1892), Phúc Kiến ...
Tk. XX: Hội An không còn giữ vai
trò quan trọng về kinh tế, song
đình chùa vẫn được tu tạo. Hội An
ngày nay còn giữ đậm nét kiến
trúc đô thị cổ với kiểu nhà hình
ống dài, mái ngói rêu phong cổ
kinh có đan xen những nhà mới
2 - 3 tầng thanh lịch. Nhà cổ Hội
An nhà nào cũng có "đôi mắt cửa"
như hoa nở trước nhà, trong nhà
chạm khắc trang trí tinh tế, điển
hình là các nhà 77 Trần Phú, 101
Nguyễn Thái Học.

Hội An tuy nhỏ nhưng đầy sức
quyến rũ với tài nguyên du lịch
tuyệt vời là một khu phố cổ có
hàng trăm ngôi nhà, cửa hiệu, hội
quán, nhà thờ tộc, cầu, chùa,
đình, miếu... tất cả đều làm bằng
gỗ, lợp ngói âm dương và đã có
tuổi thọ vài ba tk. Nơi đây với
những l. nghề truyền thống tạo
nên những sản phẩm gốm Thanh
Hà và mộc Kim Bồng vô cùng tinh

xảo. S. nước hữu tình ấp ôm
những đảo s. bé nhỏ cùng khu
chứa nước đầy ấp cá tôm là làng
quê thanh bình êm ả ven s.. cù lao
Chàm đậm nét hoang sơ, chưa
chịu ảnh hưởng của nền văn minh
hiện đại sẽ cho bạn hoà mình
cùng thiên nhiên, đất trời. Hội An
ngày nay là cả một quần thể kiến
trúc, văn hoá, lịch sử, là một bảo
tàng sống với đầy đủ giá trị. Hàng
năm vào 1/4 Hội An tổ chức lễ hội
Văn hoá - thể thao miền biển,
14/8 lễ Trung thu và lễ hội chúc
xuân đã trở thành sinh hoạt
không thể thiếu của người dân
phố Hội. Đặc biệt, vào 14 hàng
tháng, sự yên bình và vẻ đẹp
huyền diệu của phố cổ sẽ lung
linh hơn dưới ánh sáng của
những chiếc đèn lồng hoà cùng
âm thanh ngọt ngào của những
giọng thơ được tiếng sáo, tranh
dật diu hoà quyện. Đô thị cổ Hội
An đã được UNESCO công nhận
là Di sản văn hoá thế giới.

HỘI AN: Tx. trên s. Thu Bồn ở t. Quảng Nam. Dân số 63.700 người (1980). Cách Đà Nẵng 32km về phía Đông Nam. Về đời chúa Nguyễn là thương cảng lớn được người phương Tây biết đến từ đầu tk. XVI. Hội An là lỵ sở dinh Quảng Nam cho đến năm 1803. Hội An là khu di tích cổ hiện còn khá nguyên vẹn, không bị tác

Từ Văn, đã cho xây dựng ngôi chùa Hội Khánh tại Pháp năm 1920. Chùa hiện đặt văn phòng Ban trị sự Phật giáo t. Bình Dương.

HỘI KHÊ: L. thuộc h. Giao Thủy, t. Nam Định, quê Lê Trọng Hàm (1872 - 1931). Ông là một nhà nho có công phụ tự học; thành lập và chủ trì Nam Việt Đồng thiên hội, tập hợp các nhà nho yêu nước. Công trình do ông chủ biên là bộ sách *Minh đô sử khảo đồ sộ*.

HỘI LINH QUÁN:

Quán tại th. Ước Lễ, x. Tân Ước, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Là quán của Đạo giáo xây từ tk. XVII. Có tượng Tam Thanh (Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái

Thanh) điển hình của đạo Giáo và tượng Tam Thế của đạo Phật.

HỘI MINH: H. về đời Lê thuộc phủ Trà Lân, sau vì kiêng húy tên vua Trang tông (nhà Lê), đổi là Hội Nguyên, gồm 3 tổng; đời Nguyễn thuộc phủ Tương Dương, t. Nghệ An. H. lỵ ở x. Kha Môn, nay bỏ. H. có con s. Huồi Nguyên chảy vào s. Cả ở phía trên khe Bó.

HỘI PHƯỚC: Chùa toạ lạc ở x. Tân Nhuận Đông, h. Châu Thành, t. Đồng Tháp. Chùa trước đây là một am nhỏ, năm 1847, bà Ngón cầu pháp ở chùa Giác Lâm, được hoà thượng đặt tên chùa Hội Phước.



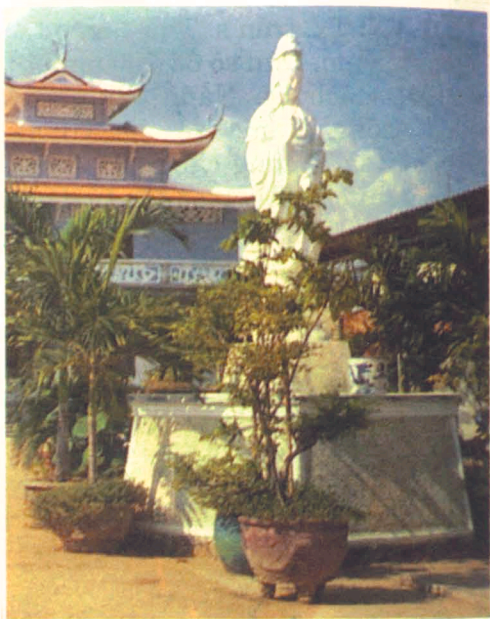
Chùa Cầu - Hội An

động của chiến tranh và công cuộc đô thị hoá trong những năm chống Mỹ và hiện nay.

HỘI KHÁNH: Th. thuộc q. Vạn Ninh, t. Khánh Hoà, quê Thích Quảng Đức, chính tên là Lâm Văn Tuất (1897 - 1963). Xuất gia năm 7 tuổi, hành đạo nhiều nơi. Ngày 1/6/1963, đã tự thiêu ở Sài Gòn để bảo vệ tự do tín ngưỡng.

HỘI KHÁNH: Chùa toạ lạc ở số 35 đường bác sĩ Yersin, ph. Phú Cường, tx. Thủ Dầu Một, t. Bình Dương. Chùa do thiền sư Đại Ngạn khai sơn năm 1741 ở trên đồi cao. Năm 1868, chùa được dời xuống chân đồi và toạ lạc ở đây cho đến nay. Hoà thượng Thích

HỘI PHƯỚC: Chùa được thành lập khá sớm từ 1896 tại ấp Bàu Sen, x. Phước Lễ, h. Bà Rịa, t. Phước Trung, nay là khu phố 1, ph. Phước Nguyên, tx. Bà Rịa, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Với tên cổ là chùa Cây Dương. Ông bà Hữu Đại (là người Hoa) đã lập nên ngôi chùa với mục đích làm nơi thờ cúng tổ tiên. Sau khi ông bà Hữu Đại mất, dân Phước Lễ tiếp nhận quản lý chùa. Năm 1926 có các Hoà thượng Diệu Quang, Phổ Điền và Tâm Thiểu về sinh hoạt tại chùa, nhưng hoạt động chủ yếu là tu học và hành đạo. Năm 1992, Giáo hội Phật giáo mới bắt đầu chính thức quản lý chùa. Đương kim trụ trì chùa Hội Phước là thượng toạ Giác Hạnh. Từ khi tiếp quản chùa, đã từng bước phát triển mọi hoạt động về Phật pháp cũng như xây dựng cơ sở vật chất. Năm 1999 chùa được tiến hành đại trùng tu,



Quan Âm Đài chùa Hội Phước

xây dựng quy mô hơn. Phía ngoài là cổng tam quan, phía chính diện là khu chính điện được thiết kế làm 2 tầng và trang trí hoa văn tinh xảo. Ngoài ra, chùa còn có khu nhà ở dành cho chư tăng và khu nhà thờ hài cốt của Phật tử. Chùa Hội Phước là cơ sở của lớp sơ cấp Phật học trực thuộc Trường trung cấp Phật học Đại Tòng Lâm; là cơ sở tổ chức An cư kiết hạ Phật dân của tỉnh hội được tổ chức hàng năm. Các ngày lễ: giỗ Tổ 21/10 và lễ cầu đầu năm vào Rằm tháng Giêng.



Chùa Hội Phước – Bà Rịa Vũng Tàu

HỘI PHƯỚC: Ngôi chùa với tên cổ là chùa Ông Lớn, tọa lạc tại ấp Tân Triều, x. Tân Bình, h. Vĩnh Cửu, t. Đồng Nai. Chùa được xây dựng vào năm 1700, lúc đầu chỉ là một am tranh nằm giữa rừng do ông Thiện Nghĩa đứng ra tạo dựng. Trải qua một thời gian dài có nhiều vị sư trụ trì.



Chùa Hội Phước – Vĩnh Cửu, Đồng Nai

Năm 1876 chùa được xây lại nhưng bị cháy. 1945 chùa xây dựng lại thành một ngôi chùa nhỏ, trùng tu năm 1990. Tương truyền, ông Thiện Nghĩa nằm mơ thấy một vị tiên bảo đào sâu xuống 5 mét ở phía sau am sẽ gặp mặt ông Lớn, ai muốn cầu gì được nấy. Khi người ta đào lên, thấy một pho tượng rất nhỏ, nhưng khi đặt lên bàn lại thấy lớn dần. Hiện trong khuôn viên chùa vẫn còn cái giếng, nơi đào được pho tượng nói trên. Mặt tiền chùa quay hướng Tây Nam trên diện tích 200 m². Phía trước chùa là chánh điện, giữa là phòng khách. Tiếp đến là nhà Tổ, bên phải chánh điện là Tây lang, Đông lang thờ hài cốt. Trong chùa còn các tượng Phật cổ bằng gỗ: Di đà, Quan Âm, Ngọc hoàng, ông Thiện, ông Ác, Nam Tào Bắc Đẩu, Thế Chí. Các ngày cúng lễ trong

năm ngoài ngày Rằm, còn có ngày giỗ tổ vị khai sơn chùa vào ngày 19 tháng 3 âm lịch, phật tử xa gần về đây rất đông. Chùa Hội Phước được khang trang như ngày nay là có công đóng góp to lớn của thượng tọa Thích Thiện Hiện, hiện đang trụ trì tại chùa.



Chánh Điện chùa Hội Phước

HỘI SƠN: Chùa ở trên đỉnh n. Châu Thới, phía nam h. Phước Chánh, t. Đồng Nai, Thiền sư Khánh Long từng trụ trì ở đây. Năm 1777, Lý Tài, một viên tướng người Hoa đã từng theo giúp Tây Sơn sau phản bội, đã lấy chùa làm căn cứ.

HỘI SƠN: Di chỉ thuộc x. Long Bình, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Phát hiện năm 1976, hiện vật gồm một số đồ đá, mảnh gốm.

HỘI THỌ: Chùa toạ lạc ở ấp Mỹ Hưng, x. Thiện Trí, h. Cai Bè, t. Tiền Giang. Chùa nguyên gốc là chùa Kim Chương, sau hoà thượng Minh Giác lập chùa, đổi tên là chùa Hội Thọ. Chùa bị hồng hoàn toàn qua chiến tranh, nay đang được trùng tu.

HỘI THỐNG: Đền của th. Thanh Hà, tổng Hậu Túc cũ, thờ Liễu Hạnh công chúa và Thần đền Cờn, tức ba mẹ con vợ vua Tống Đế Bình (Trung Quốc). Vết tích đền ở số 77 Hàng Chiếu, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HỘI THỐNG: L. Hội Thống nay là x. Xuân Hội, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, là một l. nhiều người đánh cá. Hội Thống thờ Thần cá và Tứ vị thánh nương (tức bốn mẹ con vợ vua Tống Đế Bình, bị chết trôi dạt vào cửa Cờn), và được phong là Đại Càn Nam Hải quốc gia nương nương. Hàng năm vào cuối xuân, l. làm lễ Cầu ngư.

HỘI TÔN: Chùa toạ lạc tại ấp 8, x. Quới Sơn, h. Châu Thành, t. Bến Tre. Chùa được thiền sư Long Thiền dựng vào giữa tk. XVIII. Vị trụ trì kế tiếp là hoà thượng Khánh Hưng đã trùng tu vào đầu tk. XIX, tôn tạo tượng Phật và pháp khí, đúc đại hồng chung năm 1805. Chùa còn được trùng tu vào các năm 1884, 1947 và 1992.

HỘI TRÀO: L. thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, quê Lương Đắc Bằng (1471 - 1521). 1499 đỗ bảng nhãn, làm quan đến Thượng thư bộ Lại. Ông nổi tiếng với bản sách tri binh, 14 chức dâng vua Tương Dực để yêu cầu sửa sang chính sự. Con và cháu nội ông cũng nổi tiếng thân đồng tử bé.

HỘI VŨ: Đình th. Hội Vũ, nay là ngô Phú Doãn, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Đền thờ thành hoàng là Đức Thánh Bà tên huý là Mai Hoa công chúa. Tục truyền, vào đời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786). Bà đã báo mộng cho quan Giám biên phải dựng đền thờ, tế tự đầy đủ thì mới hết dịch bệnh. Song ông hiến cả dinh cơ và bản thờ cho dân l. cùng thờ phụng. Đình hiện nay tức là nhà thờ trước kia của quan giám biên.

HỘI XUYỀN: L. thuộc h. Trường Tân, Hồng Châu, nay là h. Gia Lộc, t. Hải Dương, quê Đoàn Nhữ Hài (1280 - 1335). Ông là một tài

năng xuất sắc từ khi còn thiếu niên, khá tiêu biểu cho con người trí thức toàn diện của nước ta thời Trần; ông đã lập nhiều công lao to lớn; đi sứ Chiêm Thành, trông coi việc nội trị trong triều, giao trọng trấn ở các châu Ô - Rí, ông cũng giữ chức chỉ huy quân đội.

HỒNG: Tên người Pháp đặt cho s. Cái hay Nhị Hà chảy ở Bắc bộ Việt Nam. Nước s. đỏ ngầu do phù sa đất sét có pha sắt của t. Vân Nam bị bào mòn. S. dài khoảng 1.183 km, đoạn chảy qua nước ta là 650 km, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Gặp s. Đà ở Trung Hà, từ đây nước s. Hồng tăng lên gấp bội. Đến Bạch Hạc thì gặp s. Lô; chảy ra biển ở cửa Ba Lạt. Đoạn từ Lào Cai đến Yên Bái có 26 thác, hơn 100 ghềnh. S. Hồng có nhiều phụ lưu và chi lưu. Lưu vực s. Hồng bao gồm 3/4 diện tích Bắc bộ. Lượng phù sa s. này rất lớn. Đập và nhà máy thủy điện ở Thác Bà và s. Đà. S. Hồng hay gây lũ, úng lụt. Việc đắp đê đã được tiến hành từ lâu đời, như đê Cơ Xá quanh thành Thăng Long đã được đắp từ tk. X. Lượng phù sa rất lớn, tới 100 triệu tấn/năm. Cùng với hệ thống s. Thái Bình, là nguồn bồi đắp phù sa, nước tưới và đường giao th.g, vận tải. S. Hồng là cái nôi của nền văn minh đồ đồng (Đông Sơn) rực rỡ và nền văn minh lúa nước.

HỒNG AN: Mộ cổ x. Hồng An, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Khai quật

năm 1986. Di vật trong mộ có một số đồ gỗ và đồ đồng. Thuộc đời Trần.

HỒNG AN: Chùa Hồng An còn có tên Bình Than, chùa thuộc th. Bình Than, x. Cao Đức, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, chùa Hồng An cũng chính là nơi nhà Trần đã tổ chức hội nghị các vương hầu quý tộc năm 1282, nhằm hạ quyết tâm đánh giặc Nguyên - Mông. Chùa làm theo lối chữ "đình" gồm 5 gian tiền đường, 3 gian ống muống. Kết cấu kiến trúc theo tiền kẻ, hậu bẩy, chạm khắc đơn giản. Đông là phần kiến trúc của thời Nguyễn nhưng không còn nguyên vẹn, nhà tam bảo đã bị phá huỷ hoàn toàn và phần ống muống phải xây cất lại để làm hậu cung, vào những năm hoà bình lập lại. Các di vật trong chùa gồm ba pho Tam thế, hai pho tượng Thích Ca, một pho Phật Bà ngàn mắt ngàn tay biến thế, 2 pho A-nan, Ca Diếp, bốn pho tượng kim cương chân đạp sóng, tay chống mái chèo. Hai pho Hộ pháp, hai tượng đức ông và một số đồ thờ khác, như bình hương, câu đối... Chùa cũng còn giữ được 5 tấm bia ghi chép những vấn đề liên quan tới l. Bình Than và bản thân chùa này.

HỒNG BÀNG: Q. nội thành thuộc tp. Hải Phòng, gồm 11 ph.. Bắc giáp s. Cấm, Đông giáp q. Ngô Quyền, Nam giáp q. Lê Chân.

HỒNG CHÂU: Đầu tk. XIII, nhân thế suy yếu của triều Lý, giặc cướp tụ tập nhiều, nhất là ở vùng rừng n.. Đoàn Thượng chiếm cứ Hồng Châu. Năm 1226, Trần Thủ Độ điều động các quân đi đánh dẹp, nhưng binh thế Thượng còn mạnh, không dẹp được. Hồng Châu là vùng đất phía tây bắc và phía nam t. Hải Dương.

HỒNG CHÂU: Hồng Châu, nay thuộc vùng h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, quê Khúc Thừa Dụ, cũng gọi là Khúc Tiên Chúa, một hào tộc danh tiếng, được dân chúng tôn kính. Năm 906, nhân nền đô hộ nhà Đường do Tiết độ sứ Độc Cô Tôn hà khắc bị dân chúng oán trách chống lại bị suy yếu, Khúc Thừa Dụ nổi lên nắm lấy quyền binh và được suy tôn giữ chức Tiết độ sứ. Nhà Đường bèn chấp nhận. Ông khởi đầu cho quá trình phục hưng dân tộc, nhưng chưa đầy một năm thì mất, con là Khúc Hạo lên thay.

HỒNG CHÂU: Tên xưa của một phần t. Hải Dương thời Đinh, sau là vùng Ninh Giang, Bình Giang, quê Phạm Thị Trân (tk. X). Có tài sắc, nổi tiếng hát hay. Đinh Tiên Hoàng phong cho bà chức Ưu bà, giao cho bà dạy múa hát trong cung. Bà được tôn là tổ nghề chèo.

HỒNG CÚM (hay KHE CÚM): Vị trí trên s. Năm Rốm, ở phía Nam Mường Thanh (Điện Biên Phủ), bị ta đánh chiếm trong đợt

3 chiến dịch Điện Biên từ ngày 1 đến 7/5/1954.

HỒNG DÂN: H. của t. Bạc Liêu, có sân chim. Kênh Cà Mau - Phụng Hiệp chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam qua h. lị là Phước Long, có đường ô tô nối liền với h. lị Vĩnh Lợi và tx. Bạc Liêu.

HỒNG ĐÀ: Di chỉ tại x. Hồng Đà, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1969. Hiện vật có 53 đồ đá như bốn tứ giác, bàn mài, lưỡi cưa, đồ trang sức... Đồ gốm có mặt độ hoa văn dày đặc. Là di chỉ cư trú và xưởng chế tác đồ đá thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

HỒNG LIỄU: L. thuộc h. Trường Tân, phủ Hạ Hồng, nay là h. Gia Lộc, t. Hải Dương, quê Lương Như Hộc (tk. XV). 1442 đỗ thám hoa, đi sứ sang nhà Minh hai lần, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ông có nhiều đóng góp trong việc sưu tầm thơ văn và lưu tâm đến nghề khắc ván in sách.

HỒNG LĨNH: N. ở phía Đông Bắc t. Hà Tĩnh, giáp biển Đông và ngăn cách 2 h. Nghi Xuân và Can Lộc, phía Nam s. Lam, cách tp. Vinh 16,5 km. Đỉnh cao nhất 778m. Xưa có rừng (ngàn) nên còn gọi là Ngàn Hồng. Tục truyền, xưa có đàn chim hồng đến đậu ở n. ấy, do đó có tên gọi n. Hồng Lĩnh. Trên n. có chùa cổ Hương Tích, con gái Sở Trang Vương (một trong ngũ bá đời Xuân Thu) sang tu ở chùa đó. Vua Kinh Dương Vương đóng đô ở n. Hồng

Lĩnh, sau vua Hùng mới dời ra ở Cổ Tích (Phủ Thọ).

HỒNG LĨNH: Tx. thành lập năm 1992, ở giáp n. Hồng Lĩnh, gồm ttr. Hồng Lĩnh và 4 x. trích ở h. Can Lộc (Hà Tĩnh), ở trên địa phận n. Bãi Vọt hoang vu xưa. Tx. có diện tích 5.809 ha và dân số 35.000 người. Có 6 đơn vị hành chính: 2 ph., 4 x..

HỒNG LỘ: Tên t. Hải Dương về đời Lý.

HỒNG NGỰ (hay HÙNG NGỰ): Đồn binh xưa ở phía Đông rạch Hợp Ân, t. An Giang xưa, trên s. Tiền, gần biên giới với Campuchia. Q. hồi Mỹ-ngụy; nay à h. thuộc t. Đồng Tháp. S. Sở Thương từ Campuchia chảy đến biên giới gặp s. Sở Hạ, rồi đổ vào s. Tiền. Có đường ô tô chạy dọc s. Tiền, nối tx. Cao Lãnh với Campuchia và tp. Mỹ Tho.

HỒNG NGHIỆM: L. ở h. Nam Đường (Nam Đàn), trấn Nghệ An, về đời Minh Mạng đổi là Đan Nhiễm, vì ký chữ Hồng đế hệ nhà Nguyễn. Quê Phan Bội Châu.

HỒNG PHÚC: Cũng gọi là chùa Hoè Nhai, ở số 19 Hàng Than, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Là một ngôi chùa lớn được khởi tạo thời Lý, là cơ sở của tín đồ tăng ni theo phái Tào Động Phật giáo ở Thăng Long. Tại chùa này còn lưu nhiều di sản văn hoá - tôn giáo lớn, đặc biệt là văn bia tạo năm 1693 ghi rõ đây là ph. Hoè Nhai cổ và là nơi

có bến Đông Bộ nổi tiếng với chiến công thời Trần.

HỒNG SƠN ĐẠI VƯƠNG: Miếu thờ Sơn thần n. Hồng Lĩnh, ở trên ngọn n. Hương Tích. N. Hồng Lĩnh gần am Thánh Mẫu (chùa Hương Tích), thuộc địa phận h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Trước miếu có tấm biển thếp vàng do vua Lê ban, đề 5 chữ lớn: "Hồng Sơn đại vương miếu".

HỒNG THÁI: L. ở h. Sơn Dương, t. Tuyên Quang, bên cạnh s. Đáy Con. Địa phương nuôi nhiều ngựa nhất t.. Sau Hồng Thái và Kim Long hợp nhất thành x. mới Tân Trào. Đình Hồng Thái là di tích lịch sử, nơi Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương và Đại hội đại biểu quốc dân ngày 16/8/1945.

HỒNG THÁNH: Đền thờ Thái úy Phạm Cự Lạng ở th. Ngự Sử, h. Thọ Xương, nay thuộc tp. Hà Nội. Đền dựng năm 1037, đời Lý Thái tông. Phạm Cự Lạng trước giúp nhà Đinh, sau giúp nhà Tiền Lê đánh Chiêm Thành, có công, được thăng làm Thái úy.

HỒNG TỬ: Chùa tọa lạc ở số 245 đường Trần Hưng Đạo, ph. Quyết Thắng, tx. Kontum, t. Kontum. Chùa do hoà thượng Thích Đức Thiệu xây dựng vào năm 1958, được trùng tu vào các năm 1969, 1986. Chùa đã trải qua 6 đời trụ trì. Chùa hiện đặt văn phòng Ban trị sự Phật giáo t. Kontum.

HỐI: L. Hối nay thuộc các x. Hải Tiên, Tân Lễ, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, một l. cổ có nghề làm chiếu cói nổi tiếng, tương truyền do Phạm Đôn Lễ (tk. XV) truyền dạy cho dân l.. Hàng năm vào ngày mồng 6 tháng Giêng mở hội l., cũng gọi là hội chiếu.

HÓN QUẢN: Đồn Bình do Pháp lập ra năm 1898, sau là đại lý hành chính ở t. Thủ Dầu Một, phía Bắc tx. Thủ Dầu Một. Trại thí nghiệm canh nông của Pháp từ hồi đầu tk. XX. Đồn điển cao su trên đường Sài Gòn - Lộc Ninh, cách Sài Gòn 111 km về phía Bắc. Hồi Mỹ-ngụy, là t. lị t. Bình Long. Năm 1976, Hón Quản hợp nhất với h. Lộc Ninh và h. Chơn Thành thành h. Bình Long, t. Song Bé. Từ tháng 11/1996, thuộc t. Bình Dương. Trong 3 ngày, từ 13 đến 15/4/1972 quân giải phóng Bình Long tiến công mãnh liệt toàn bộ các cứ điểm của địch trong tx. Hón Quản (còn gọi là An Lộc). Sau khi pháo binh bắn phá dữ dội nhiều cứ điểm, các chiến sĩ giải phóng đã đánh chiếm sân bay và các vị trí khác, tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch.

HỢP LỄ: Di chỉ tại x. Long Xuyên, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1984, hiện vật gồm hàng trăm đồ gốm nguyên và hàng ngàn mảnh gốm vỡ. Đây là một lò nung gốm cổ vào các tk. XV - XVI.

HỢP NHẤT: Di chỉ tại x. An Châu, h. Sơn Động, t. Bắc Giang. Phát hiện năm 1978, được 8 hiện vật đá cuội ghè đẽo. Thuộc văn hoá khê. Sơn Vi.

HỢP PHỐ: Tên q. thời Tấn Vũ Đế. Theo *Tấn Thư địa lý chí*, có 2.000 hộ, 6 h. Hợp Phố, Nam Bình, Đãng Xương, Từ Văn, Độc Chất, Châu Quan.

HỢP TỰ: Chùa tọa lạc ở khu phố Thành Đông, ph. Nam Hà, tx. Hà Tĩnh. Nguyên Hà Tĩnh trước đây có nhiều chùa, như Phật Học, Cổ Lâm, n. Nài. Sau do bị chiến tranh tàn phá, các ngôi chùa bị hư hại nặng nề, các tượng thờ được đưa về đền Võ Miếu vào năm 1955, nên được gọi là chùa Hợp Tự. Ở chính điện, các pho tượng và chuông là của chùa Phật Học trước kia.

HỦA LON: Di chỉ khê. ở bờ trái s. Đà, thuộc x. Ít Ong, h. Mường La, t. Sơn La. Khảo sát năm 1996. Thu được 9 công cụ cuội, gồm các loại hình: rìu lưỡi ngang đốc tròn 3 tiêu bản, rìu ngang đốc thuôn nhọn 4 tiêu bản và phần tư viên cuội có 2 tiêu bản. Đây là di tích thêm s. ngoài trời, không có dấu vết cư trú.

HUÊ CẦU: L. thuộc h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Huế Cầu nổi tiếng về nghề nhuộm vải. Tục ngữ: *Đông Tĩnh bán thuốc, Huế Cầu nhuộm thâm...* Những màu nhuộm chủ yếu: đen (thâm), nâu, chàm, đỏ, vàng.

HUÊ LÂM: Là một trong những ngôi chùa nằm trong khu Đại Tông Lâm thuộc th. Quảng Phú, ttr. Phú Mỹ, h. Châu Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Được xây dựng vào năm 1975, đã trải qua nhiều lần trùng tu, nay chùa đã trở nên bề thế, khang trang hơn với lối

kiến trúc chùa chiền đặc trưng. Người có công khai sơn ra chùa Huệ Lâm là cố Hoà thượng Thiện Hạ Hoá và vị thượng toạ - thuộc Tổ đình Ấn Quang đã kêu gọi phật tử cùng tạo lập. Năm 1986 chùa Huệ Lâm bắt đầu kiến tạo nên ngôi Tam bảo. Sau nhiều lần trùng tu vào các năm 1987, 1988, 1989 và 1990, đến nay cơ sở vật chất chùa Huệ Lâm bao gồm ngôi



Chùa Huệ Lâm trước đại trùng tu

Bảo tháp, khu Tây lang 3 gian: một gian dành cho sư trưởng hướng dẫn dạy dỗ ni chúng: một gian để tiếp khách và một gian dùng làm cơ sở dạy học cho con em địa phương. Còn có cả dãy nhà hậu, lập phòng phát hành kinh sách, tương chao, nhà trù... Tượng đài Quan Thế Âm đã được kiến tạo hoàn thành và tổ chức lễ an vị Bồ Tát vào năm 1990. Ngoài ra chùa còn xây dựng khu nhà

nghỉ mát cho khách thập phương, mở trường học bên phía Đông lang, mở lớp bổ túc giáo lý cho ni chúng. Hiện nay chùa Huệ Lâm là cơ sở của trường sơ cấp Phật học dành cho ni chúng Tân Thành. Đương kim trụ trì là ni trưởng Thích Nữ Như



Mô hình chùa Huệ Lâm đang đại trùng tu

Ấn. Ngoài các ngày lễ truyền thống, còn có các ngày lễ Nhập hạ 16/4, ngày Giải hạ 16/7 và ngày giỗ húy kỵ 24 tháng Giêng.

HUÊ NGHIÊM: Chùa tọa lạc ở số 20/8 đường Đặng Văn Bi, ph. Linh Tây, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được thiền sư Thiệt Thụy khai sơn vào tk. XVIII. Lúc đầu, chùa xây ở vùng đất thấp, cách ngôi chùa hiện nay khoảng 100m. Về sau, bà Nguyễn Thị Hiên đã hiến đất để xây dựng lại ngôi chùa. Chùa được trùng tu nhiều lần; lần trùng tu lớn nhất vào cuối tk. XIX do thiền sư Huệ Lưu tổ chức. Kiến trúc chùa hiện nay được thay đổi ở những lần trùng tu vào các năm 1960, 1969 và 1990. Tên gọi Huệ Nghiêm xuất phát từ việc lấy tên bộ kinh Huệ Nghiêm đặt tên chùa. Các vị Tổ nối tiếp nhau trụ trì chùa Huệ Nghiêm gồm: Tổ Tế Lý, Đạt Lý, Tế Giác, Tế Vĩnh, Huệ Lưu, Hồng Tín, Thiện Bửu, Khánh Bình, Trí Đức. Hàng năm vào ngày 6 tháng Mười và 2 tháng Giêng chùa tổ chức giỗ Tổ khai sơn và Tổ Huệ Lưu. Chùa Huệ Nghiêm là di tích lịch sử - văn hoá của Phật giáo tp. Hồ Chí Minh, là điểm dừng chân nơi sống và hành đạo của nhiều vị danh tăng uyên thâm Phật pháp và tài đức.

HUẾ: Tp. ở trung độ Việt Nam, xưa là kinh đô của triều Nguyễn, nay là t. lị t. Thừa Thiên - Huế. Nguyên tên là Châu Hoá đời Trần, đời Lê là thừa tuyên Thuận

Hoá, đời Nguyễn là thành Phú Xuân hay Thuận Hoá. Thành Phú Xuân do chúa Nguyễn Phúc Trăn xây năm 1687; đến đời Nguyễn Phúc Khoát lấy Phú Xuân làm đô thành, xây đài điện, dinh thự. Năm 1902, mở rộng kinh thành Phú Xuân. Thành ở phía Bắc s. Hương. Phía Nam s. có n. Ngự Bình, đàn Nam Giao, và lăng tẩm các vua Nguyễn. Phố xá do người Pháp lập ra ở bên phải s. Hương. Cách Hà Nội 654 km, tp. Hồ Chí Minh 1071 km. Từ n. xuống, trên bờ hữu, cách tp. 10 km, bắt đầu khu lăng tẩm các vua nhà Nguyễn, đến ga, khu phố mới rồi đến Vỹ Dạ, Nam Phổ, đường đi Thuận An. Bờ tả là chùa Thiên Mụ rồi đến ph. Đông Ba, Gia Hội. Huế gồm 2 phần: thành và các ph. buôn bán cũ ở bờ Bắc s. Hương. Các phố kiểu mới ở bờ Nam. Thuận An là bãi biển nghỉ mát của Huế. Hai bờ s. Hương được nối liền bởi các cầu: xe lửa Bạch Hổ, Giã Viên, Tràng Tiền, Phú Xuân. Các trường đại học: Y, Tổng hợp, Sư phạm. Quê Nguyễn Chí Thanh, Tố Hữu.

Ngày 8/5/1963, hai vạn đồng bào Huế, trong đó có một nửa là tăng ni và tín đồ theo đạo Phật, phát động đợt đấu tranh chống chính quyền Diệm khủng bố tôn giáo, phản đối lệnh cấm tổ chức lễ Phật đản và treo cờ Phật trong các chùa. Bọn Diệm đã huy động cảnh sát, có xe tăng, đại bác đến đàn áp, làm 13 người chết, nhiều

người bị thương, gần 100 người bị bắt. Phong trào đấu tranh của đồng bào Phật giáo càng phát triển mạnh mẽ. Trong cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân Mậu Thân (1968), Huế là một điển hình về đánh địch trong tp. Quân dân Huế đã đánh hàng trăm trận, diệt 1 vạn địch, bắt sống 2 nghìn tên, bắn rơi phá huỷ 118 máy bay, phá huỷ 250 xe quân sự, bắn chìm tàu 13 tàu chiến, quét sạch 53 vị trí địch, phá 2 nhà tù, giải phóng 2.200 chiến sĩ cách mạng và đồng bào yêu nước.

HUẾ (kinh thành): Là kinh đô của nước ta thời nhà Nguyễn. Xây dựng theo kiểu thức truyền thống phương Đông với 3 vòng thành: Phòng thành, Hoàng thành và Tử Cấm thành, lấy n. Ngự làm tiền án, cồn Hến và cồn Dã Viên làm "tả long hữu hổ". Ba mặt bắc, đông, tây có s. Đào cùng với s. Hương ở mặt nam tạo thành thế "tứ thủy triều quy", hội đủ các thế ưu thắng của chốn đế đô theo thuật phong thủy. Ngày 16/9/1866, cuộc khởi nghĩa nổ ra ở kinh thành Huế nhằm lật đổ vua Tự Đức, do anh em Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Tự Trực khởi xướng, có sự hưởng ứng của 3.000 lính và thợ xây dựng lăng Tự Đức (Khiêm lăng) với vũ khí chủ yếu là chày giã vôi. Triều đình gọi là "giặc chày vôi". Chính nơi đây, chiều ngày 30/8/1945, Bảo Đại - ông vua cuối cùng của nhà Nguyễn đã làm lễ thoái vị, trao ấn kiếm cho chính

quyền cách mạng, chấm dứt nền dân chủ đã tồn tại mấy mươi tk. ở nước ta.

HUẾ (lăng tẩm): Cùng với hệ thống thành quách và lầu đài cung điện bên bờ s. Hương, lăng tẩm các vua nhà Nguyễn trăm mặc nung mình dưới bóng th.g xanh đã góp phần tạo nên cảnh sắc hết sức độc đáo của chốn cố đô. Nhà Nguyễn có 13 đời vua, nhưng do những hoàn cảnh lịch sử phức tạp, nên hiện nay chỉ có 8 lăng, với những nét riêng biệt và vẻ đẹp khác nhau. Các lăng tẩm ở Huế đều nằm ở mạn tây nam kinh thành, xa nhất là lăng Gia Long (16 km), gần nhất là lăng Dục Đức (3 km). Đất xây lăng được chọn cực kỳ cẩn thận theo đúng những tiêu chuẩn tối ưu của thuật phong thủy: có n. án n. châu, có hồ tụ thủy, có khe suối lưu th.g... Phần lớn các lăng đều được xây ngay khi vua còn đang trị vì (theo quan niệm "tức vị trị lăng"). Nhìn chung, cấu trúc của một lăng thường được chia làm 2 khu vực: khu thờ phụng tượng niệm (tẩm) và khu phân mộ (lăng). Các công trình kiến trúc chủ chốt được bố trí theo trật tự nhất định trên một trục chính xuyên suốt cả khu vực: hoặc trên những trục song song. Về đại thể bao gồm: cổng lớn, bái đình (sân chầu, hai bên có tượng quan văn tượng võ, voi ngựa), bi đình (nhà đặt bia "Thánh đức thần công", sân tế nhiều tầng cấp, tẩm điện "điện thờ, nơi nhiều công trình

phụ như đông phối điện, tây phối điện ở hai bên phía trước thờ các công thần, tả tòng viện, hữu tòng viện, nơi ở của các cung nhân lo việc đèn nhang), bửu thành (nơi đặt phần mộ)... Ngoài các công trình kiến trúc chủ yếu trên đây, trong các lăng thường còn có hồ sen, n. giã, vườn hoa, vườn cây, đối th.g, cầu, quán, đình, tạ... , tạo thành những cụm kiến trúc gần bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên. Vây quanh khu lăng tẩm là một dây trường thành (la thành, cũng có lăng không xây la thành). Ngoài la thành có một vành đai bảo vệ rất rộng gọi là "đất quan phòng". Các thành phần cấu trúc của một khu lăng tẩm nhìn chung là như vậy, nhưng mỗi lăng lại có một kiểu thức sắp đặt phối trí riêng, phản ánh được phần nào tư tưởng, quan điểm thẩm mỹ, cá tính, thị hiếu... của từng ông vua, như lăng Gia Long thì đơn sơ nhưng hoành tráng, lăng Minh Mạng đường bệ thâm nghiêm, lăng Thiệu Trị có vẻ đẹp thanh thoát, hài hoà, lăng Tự Đức giàu chất thơ mộng, lăng Khải Định khéo léo, tinh xảo.

HUỆ ĐỨC: Q. của Mỹ-nguy lập ở t. An Giang, dân số năm 1965 là 30 nghìn người. Nay là h. của t. An Giang. Năm 1977 hợp nhất với h. Châu Thành thành h. Châu Thành mới.

HUỆ LÂM: Chùa toạ lạc tại số 154 đường Tùng Thiện Vương q.

8, tp. Hồ Chí Minh. Tương truyền chùa được lập vào năm 1780. Ngôi chùa hiện nay do bà Chiêm Thị Mai hiến đất, bà Đỗ Hữu Phương cho trùng tu vào năm 1912. Chùa còn giữ được nhiều tượng cổ và bức hoành phi sơn son thếp vàng 5 chữ "Sắc tứ Huệ Lâm tự" do vua Khải Định cấp.

HUỆ NGHIÊM: Chùa ở số 20/8 Đặng Văn Bi, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Được thiền sư Thiệt Thoại khai sáng vào tk. XVIII. Lúc đầu chùa dựng ở vùng đất thấp, sau bà Nguyễn Thị Hiền đã biến đất để xây chùa. Chùa được trùng tu, sửa chữa nhiều lần, nên kiến trúc chùa đã có nhiều thay đổi. Trong chùa còn lưu giữ những bài thơ hay, đối đáp giữa các vị hương chức của l..

HUỆ NGHIÊM: Chùa toạ lạc tại ttr. An Lạc, h. Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do hoà thượng Thích Thượng Hoà cho xây dựng năm 1962. Đây là nơi tu học của chư tăng từ năm 1963 đến năm 1985.

HUỆ QUANG: Chùa toạ lạc ở Ô Ba x., ttr. Giồng Trôm, t. Bến Tre, trên một khu đất rộng 1 ha. Chùa có từ lâu đời. Lúc đầu chỉ là một am nhỏ, đến năm 1784, hoà thượng Minh Hoà được mời về dựng chùa. Chùa được trùng tu nhiều lần, gần đây nhất là đợt trùng tu mở rộng từ năm 1960 đến 1984. Ở chính điện có nhiều tượng gỗ và tượng đồng cổ, được chạm khắc công phu. Tượng Bồ

Tát Quan Âm bằng đồng, các tượng gỗ đặt ở chính điện. Ngoài ra, còn có trống sấm cổ, dài 1,50m, đường kính 0,80m.

HUỆ QUANG: Tháp của chùa Hoa Yên (Yên Tử, Uông Bí, Quảng Ninh), vốn có từ thời Trần Nhân tông, bị đổ, nên đầu thời Lê đã trùng tu lại. Phần dưới là một bệ đá ghép, bố cục mặt cắt hình lục giác, trên đó là 6 tầng tháp có mặt cắt hình vuông. Tầng dưới cùng vẫn sử dụng lại những tấm đá có chạm hoa sen của tháp cũ; các tầng trên mới thực sự làm về sau, toàn bằng gạch. Tầng dưới cùng cao hẳn lên, trong có pho tượng Trần Nhân tông bằng đá, tượng và ngai được chạm trổ công phu. Các tầng trên có viên mái to, càng lên cao, chiều rộng tháp càng thu hẹp, đỉnh tháp là một quả hồ lô.

HUỆ TRẠCH: Chùa Huệ Trạch còn gọi là chùa Dân Chợ, nằm ven s. Dâu thuộc x. Tứ Quả, (Thuận Thành, Bắc Ninh). Theo văn bia và các di vật còn lại cho thấy chùa được xây dựng từ đầu tk. XVII. Năm 1699, dựng gác chuông bia khắc năm 1876 cho biết chùa được tu sửa vào cuối tk. XIX. Dấu ấn còn thấy rõ là các vì kèo, bộ mái các tượng thờ ở gian phải và gian trái thượng điện. Chùa có cấu trúc "tiền đình hậu chùa". Toà thượng điện ngăn cách với phần tiền đường bằng một rãnh thoát nước. Khối kiến trúc trước

thượng điện mới thực sự có mặt bằng hình "chuôi vồ". Theo các giả l. thì kiến trúc chuôi vồ này chính là đình Huệ Trạch. Gian chính giữa chùa là một pho tượng Bà, về mặt đầy đặn phúc hậu ngồi xếp bằng trên toà sen. Phía trước là đức Thánh Tái, người làm nhiệm vụ bồi dưỡng mỗi khi rước hội cho phật chủ. Gian trái chùa thờ thành hoàng l., gian phải là phật điện đặt nhiều tượng thờ.

HÙM: Ở hang Hùm (thuộc t. Hoàng Liên Sơn cũ), đã tìm được răng người cổ có nhiều đặc điểm hiện đại (sapiens) trong lớp trầm tích đầu hậu kỳ Cánh Tân, có thể có niên đại từ 14 đến 8 vạn năm.

HÙNG: Đền dựng trên n. Nghĩa Lĩnh giữa đất Phong Châu, nay thuộc x. Hy Cương, h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Đền Hùng là một khu di tích lớn, đứng sừng sững trên đất cổ Phong Châu, nhắc nhở chúng ta ghi lòng tạc dạ công lao vĩ đại của các vua Hùng đã mở đầu sự nghiệp dựng nước đầy gian khổ nhưng chói lọi vinh quang. Những năm gần đây, đã làm thêm đường, sửa lại bậc đá lên đền, trồng thêm cây, xây khu công quán, đào hồ nước Lạc Long Quân. Hội đền Hùng mở vào ngày 10 tháng Ba hàng năm.

HÙNG LẠC: Tên Hai Bà Trưng gọi nước ta sau khi đánh đuổi được quân Nam Hán năm 40 sau Công nguyên.

HÙNG KHÊ: X. ở h. Chi Linh, t. Hải Dương. Quê trạng nguyên Phạm Duy Quyết.

HÙNG LIỆT: Miếu ở l. Phụng Công, h. Văn Giang, t. Hưng Yên, thờ Hai Bà Trưng. Trưng Trắc, Trưng Nhị là con gái lạc tướng h. Mê Linh, thuộc dòng dõi Hùng Vương. Hai Bà đã dựng cờ khởi nghĩa, đánh đuổi quân đô hộ Hán, giành thắng lợi. Hàng năm vào ngày 5 tháng Hai, dân l. mở hội.

HÙNG LĨNH: N. ở x. Sóc Sơn, phía Đông h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá, phía Bắc s. Mã và l. Bồng Trung, căn cứ của Tống Duy Tân năm 1886. Từ năm 1886 đến 1892, diễn ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân Thanh Hoá do Tống Duy Tân và Cao Diên lãnh đạo chống ách đô hộ của thực dân Pháp, được phát động ở n. Hùng Lĩnh, lập căn cứ ở Vạn Động, hoạt động ở các vùng Yên Định, Vạn Lai, Nông Cống, Thọ Xuân.

HÙNG LĨNH: Tên khác của n. Đụn ở phía Bắc h. lị Nam Đàn, t. Nghệ An, ở giáp s. Lam; có thành Vạn An của Mai Hắc Đế chống quân nhà Đường.

HÙNG LĨNH: Tức là n. Triều Khẩu, ở x. Triều Khẩu, còn có tên là n. Nghĩa Liệt, vì trên đỉnh n. có thành của tướng Minh là Trương Phụ, hoặc n. Đống Trục, tương truyền do Mã Viện trông ở đó. Tên địa phương là n. Rum, có s. Rum chảy qua. Giữa thành bằng đá xếp, có một ụ đá cao, dấu

vết của cột cờ. Nguyễn Biểu ngự sử đời Hậu Trần đã tiếp xúc với Trương Phụ ở đây và bị giết hại, do đó có tên n. Nghĩa Liệt.

HÙNG NHẤT: Chùa x. Bút Tháp (tên cổ là Nhạn Tháp), h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, tương truyền xưa có vị thiền tăng tên là Cao Đốt Đốt từ phương nam tới trụ trì chùa này. Có tài liệu ghi là Hùng Nhất có thể là một tên gọi khác của chùa Bút Tháp (Ninh Phúc tự).

HÙNG QUAN: H. về đời Minh và đời Lê thuộc phủ Đoan Hùng, t. Sơn Tây, năm 1888 đổi thuộc t. Tuyên Quang, nay thuộc t. Vĩnh Phúc, trên ngã 3 s. Chảy và s. Lô. Ở tả ngạn s. Chảy xưa có s. Hùng Quan. Trước năm 1821, h. này gọi là h. Đông Quan, tên nhà Mạc đặt thay cho tên Hùng Quan và tên Đông Lan về đời Trần.

HÙNG SƠN: Di chỉ ở x. Hùng Sơn, h. Đại Từ, t. Thái Nguyên. Năm 1984, phát hiện ở đây một số di vật kch.

HÙNG TRẦN TUỐC ĐIỂM: Đền thờ Thủy thần Đồ Sơn trên n. Tháp, thuộc tx. Đồ Sơn, tp. Hải Phòng. Tương truyền dân x. Đồ Sơn sống bằng nghề chài lưới, vẫn muốn lập ngôi đền tế Thủy thần để cầu thần phù hộ. Họ đã dựng đền trên n. Tháp theo điềm mộng của một người dân trong x.. Đền xây xong, được triều đình ban thần hiệu là "Tuốc điểm chi thần". Đến thời Nguyễn, thần được phong hai chữ "Hùng trần".

HÙNG VƯƠNG: Khu di tích ở n. Hy Cương (còn gọi là Nghĩa Cương, hay Hùng Lĩnh, Hùng Sơn) thuộc th. Cổ Tích, x. Hy Cương, h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Tương truyền, con trưởng Lạc Long Quân làm vua nước Văn Lang, hiệu là Hùng Vương, truyền được 18 đời, đóng đô ở Phong Châu. Trên địa phận kinh đô cũ, hiện còn lại các di tích: đền Giếng, chùa ở chân n. Hy Cương, lăng Hùng Vương và đền Thượng ở trên n.. Hàng năm, đến 10 tháng Ba là ngày giỗ Tổ, nhân dân khắp nơi lại đổ về đây để tưởng nhớ tới các vua Hùng có công dựng nước.

HÙNG VƯƠNG: Lăng trên đỉnh n. Hy Cương, x. Hy Cương, h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Lăng xây bằng gạch, hình dáng giống một ngôi mộ. Trước lăng có một trụ đá hình vuông, dài hơn 1m, rộng 0,50m. Theo ngọc phả thì khi Thục Phán được vua Hùng nhường ngôi, đã lấy làm cảm kích nên đã dựng 2 tầng đá thể (1 ở lăng, 1 ở đền Thượng), nguyện muôn đời sẽ cúng tế vua Hùng. Xưa kia, nơi đây còn có một bệ đá (trước cột đá thể), trên đặt bát hương. Đến năm 1922, chỗ đặt bệ thờ, người ta xây thành lăng Hùng Vương.

HUỐNG THUỌNG: L. ở h. Đồng Hỷ, t. Thái Nguyên. Có đập thác Huống trên trung lưu s. Đồng Mô. Quê Dương Đình Cúc tức Ma Danh Cúc.

HUY VĂN: Còn gọi là chùa (và điện) Dục Khánh, ở ngõ Huy Văn, khu Văn Chương, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Theo văn bia, chùa được lập từ đời vua Lê Thái tông. Hồi ấy, một phi tần của Thái tông là Ngô Thị Ngọc Dao bị hoàng hậu ghen ghét nên phải lánh xa ở chùa này và sinh ra Lê Tư Thành (vua Lê Thánh tông sau này) tại đây. Sau khi lên làm vua, Lê Thánh tông tôn mẹ làm Quang Thục Hoàng thái hậu và cho sửa chùa, dựng một ngôi điện để mẹ ở. Chùa bị đổ nát nhiều và đã qua nhiều lần sửa chữa lớn. Bên ngoài điện thờ thánh, kiểu nhà kép mái chồng, đều 3 gian, bên trong thờ Phật, có dãy hành lang theo kiểu chữ "công", đều 5 gian. Chùa và điện hiện nay có hình dáng kiến trúc của lần sửa chữa tk. XIX, khuôn viên chùa bị thu hẹp nhiều. Trong chùa, ngoài tượng Phật, còn có tượng thái hậu và tượng Lê Thánh tông. Chùa còn lưu giữ được quả chuông và 9 bia đá. Chùa (cùng điện và đền) đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 28/6/1996.

HUY VĂN: Toà điện tại ph. Trích Sài, do vua Lê Thánh tông cho xây dựng để làm nơi ở cho công chúa Chiêm Thành là Phan Thị Độ và hai mươi bốn thị nữ, khi công chúa bị bắt đưa về Thăng Long cuối tk. XV. Tại đây, công chúa và các thị nữ đã trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, và truyền nghề cho dân l. Trích Sài. Sau khi công

chúa qua đời, dân ph. thờ nằng làm tổ nghề.

HUYỀN CHÂN: Đền được xây dựng vào đời Lê Thần tông, ở phố Đình Tiên Hoàng, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, thờ ba vị Thánh Mẫu. Đến đời Vĩnh Trị (1670 - 1680). Đến đời Vĩnh Trị (1670-1680) được trùng tu và đổi tên là đền Thiên Tiên, tục gọi là đền Bà Kiệu.

HUYỀN KHÊ: L. thuộc x. Thanh Oai Trung, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, quê Hoàng Đôn Hoà (tk. XVI), thi đậu giám sinh, ẩn cư dạy học, tinh th.g nghề thuốc. Thoạt đầu phụ trách quân y triều Lê, sau thăng đến chức tri nội Thái y viện thủ phiên. Vua Thế tông mến tài gả công chúa cho ông. Sau về quê giúp dân chữa bệnh.

HUYỀN KHÔNG: Động đẹp nhất ở n. Ngũ Hành, thuộc x. Điện Ngọc, h. Điện Bàn, nay thuộc q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng, cách trung tâm tp. 7 km về phía Nam. Động cao 30m và rộng, bốn mùa mát rượi. Trên vòm có 5 lỗ hổng, gọi là cửa trời, dưới hang có đường th.g ra biển. Trước cửa động có chùa Tam Thai.

HUYỀN KỲ: Th. thuộc x. Phú Lâm, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, quê Nguyễn Đức Nùng (1909 - 1983). 1938 tốt nghiệp Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Trong kháng chiến, sau dạy ở Trường cao đẳng Mỹ thuật. Ông đi sâu vào sơn mài tranh ông có

nét bút khoẻ khoắn, màu sắc tươi ấm.

HUYỀN THIÊN: Quán ở phía bên phải chợ Đồng Xuân, tp. Hà Nội, một trong bốn ngôi quán lớn ở kinh đô Thăng Long trước kia. Quán thờ Huyền Thiên đế quân. Đế quân đã chối từ ngôi báu để tu hành cho đắc đạo, thường hoá phép bay đi ngoạn thường các nơi. Sau Nam du, dựng nhà cỏ tu hành ở l. Long Đỗ (thuộc tp. Hà Nội ngày nay), thường giúp dân chữa bệnh. Khi Đế quân cưỡi hạc bay về trời, dân địa phương tưởng nhớ ơn đức, bèn sửa sang nơi ở cũ của Đế quân làm đền thờ. Đời Lê Thái tông, dân địa phương xây thành Đạo quán để làm nơi thờ cúng.

HUYỀN THIÊN CHÂN VŨ: Cũng gọi là đền Chân Linh hoặc đền Chấn Vũ, ở trên n. Vũ Dương, x. Xuân Lôi, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Tương truyền, khi xây thành Cổ Loa, bị tinh gà trắng phá hoại, An Dương Vương đến cầu đảo Trấn Thiên Chân Vũ Huyền Thiên đại thánh ở n. Vũ Dương. Khi xây xong Loa thành, vua sai lập đền thờ ở n. Vũ Dương để thờ Huyền Thiên Chân Vũ đại thánh.

HUYỀN THIÊN HUNG PHÚC: Đền x. Ngọc Cục, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, thờ Huyền Thiên Ngọc Hư, vị thần chủ tướng mệnh. Tương truyền, thần đầu thai làm con làm vua, gọi là Hưng Phúc đại vương. Sau khi mất hiển

hoá linh dị ở x. Ngọc Cục, dân bản x. lập đền thờ.

HUYỀN THÔNG ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. Hồ Liễu, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, thờ Huyền th.g đại vương họ Phạm. Ông có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp các sứ quân. Sau khi lên ngôi vua, Đinh Tiên Hoàng phong chức Thái úy cho Huyền th.g. Cha ông qua đời, ông xin về cư tang rồi xin thôi việc quan, ở lại x. Hồ Liễu để mở mang việc nông tang. Sau khi ông mất, dân x. báo tang về triều, vua sai sứ về làm lễ tế và cho dựng đền thờ.

HUYỀN TIÊM: Bãi ở h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá. Tương truyền đời Hùng Vương, có bể tên là Mai An Tiêm, lúc còn nhỏ làm nô cho nhà vua, sau trở nên hào phú. Vì có nhiều người, nên bị dèm pha, nhà vua đuổi ra biển. An Tiêm tới chỗ bị đầy, nơi ấy không có bóng người, chỉ có chim thương tụ tập. Một hôm có con chim bay qua, ngậm hạt dưa, đánh rơi xuống. An Tiêm nhặt đem trồng ở bãi biển, đem mua đổi sản vật mà giàu to. Vua nghe thấy thế, cho gọi về. Đổi tên bãi ấy là bãi Huyền Tiêm.

HUYỀN: Đền h. thuộc x. Xuân Giang, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, đền cách h. lị Nghi Xuân khoảng 500m, cách bờ s. Lam về phía hữu ngạn khoảng 300m. Đền thờ người con thứ chín của Lý Thái tổ là Minh Uy vương Lý Nhật Trung. Nhân dân trong vùng lại

cho đây là đền thờ ông Tả Ao (hay còn gọi là ông Bờ Ao). Qua khảo sát, đền h. có từ thời Lý, được trùng tu nhiều lần ở tk. sau, lần gần đây nhất là vào thời Nguyễn. Dấu tích quy mô cũ của đền còn lại là hệ thống nền móng của di tích được làm bằng đá phiến, giống như mọi di tích ở thời Trần. Đền còn lại một tấm bia được trang trí phượng châu mặt nguyệt, nhiều bia trang trí dây leo cách biệt. Đây là di vật duy nhất còn lại của đền h..

HUYNH CUNG: Chùa tên chữ là Sùng Phúc tự, thuộc l. Huỳnh Cung, x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Tương truyền, chùa dựng từ lâu, trải qua nhiều lần trùng tu. Trong chùa còn ghi dấu vết kiến trúc thời Nguyễn. Một số pho tượng có phong cách nghệ thuật tk. XVIII. Hệ thống tượng Phật có toà Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Thích Ca... Trong kháng chiến chống Pháp, tượng Phật bị phá huỷ nhiều. Chùa có kiến trúc kiểu "nội công ngoại quốc", tiền đường có 5 gian, thượng điện 5 gian và hai bên hành lang. Ở tiền đường có một số tảng đá xanh kích thước lớn (57 x 17cm), viền quanh là những cánh sen mập, có thể mang phong cách nghệ thuật Lê (tk. XV). Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

HUYNH CUNG: Đền do học trò

của Chu Văn An dựng để thờ thầy trên nền trường cũ; nay thuộc th. Huỳnh Cung, x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Đền có từ cuối thời Trần, đã qua nhiều lần sửa chữa. Cùng với Chu Văn An, đền thờ 61 vị tiên hiền của Thanh Trì.

HUỲNH CUNG: Đình Huỳnh Cung và văn chỉ Chu Văn An thuộc x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, Hà Nội, đình thờ Hồng Bặc đại vương (con vua Hùng Nghi vương) làm thành hoàng, phối thờ Chu Văn An. Tổng thể kiến trúc, các dãy nhà đã bị dỡ bỏ, chỉ còn ngôi đình. Đình có phong cách kiến trúc thời Hậu Lê, gồm 5 gian, 4 mái với góc đao cong. Văn chỉ mới được xây lại. Các hiện vật còn lại gồm thần phả, sắc phong, ngai, kiệu và các đồ thờ (của đình) và văn chỉ đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 29/1/1993.

HUỲNH CUNG: Th. thuộc x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, quê Chu Văn An (1291 - 1370). Học giỏi, không theo đường công danh, ở nhà dạy học, nổi tiếng Thăng Long. Ông được Trần Nhân tông mời ra làm Tư nghiệp Quốc tử giám. Đời Trần Dụ tông, bọn gian thần lộng quyền, ông dâng vua thất trăm sớ, việc không thành, ông cáo quan về ở ẩn. Chu Văn An và Trương Hán Siêu là hai văn nhân Việt Nam được thờ ở Văn Miếu.

HUỲNH TỰ THU THANH
(Tiếng đọc sách ở nhà Giám):

Nói về cảnh đẹp hữu tình của khu nhà Quốc tử giám ở phía tây ngoài kinh thành Phú Xuân; là một trong 20 cảnh thần kinh.

HUNG CHÂU: Châu nhà Tuy thành lập ở Giao Châu năm 583, năm 589 đổi là Phong Châu. Nay là đất t. Sơn Tây và Vĩnh Phúc.

HUNG HÀ: H. ở t. Thái Bình, thành lập năm 1977 do hợp nhất 2 h. Hưng Nhân và Duyên Hà. H. lị là Hưng Hà, trước kia là h. lị Duyên Hải, Đường ô tô Đông Yên - Thái Bình. Sản xuất chiếu Hời, lụa Phương La. Đền Tiên la thờ Bát Nàn công chúa. Quê Nguyễn Văn Cẩm, Đốc Nhược, Bằng Tốn.

HUNG HOÁ: Tên phủ thời Lê, thuộc trấn Hưng Hoá, có 3 h.: Trấn Yên, Yên Lập, Văn Chấn, và 2 châu: Văn Bàn, Thủy Vĩ. Phủ có n. non trùng điệp liền nhau. S. Thao, s. Đà phát nguyên từ đất Trung Quốc, đều chảy ngay vào địa hạt trong phủ. Những người đi buôn lên thượng du mua về hàng hoá về, bán được lãi nhiều. Tháng 7/1760, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân nghèo ở Hưng Hoá, do thủ lĩnh Thành lãnh đạo, chống triều đình Lê - Trịnh. Về sau, cuộc khởi nghĩa đã lan rộng ra vùng biên giới phía Bắc.

HUNG HOÁ: Tên trấn thời Lê. Đời cổ thuộc nước Văn Lang, đời Đường là châu Chi (Lâm Tây). Đẳng Châu, đời Trần đặt đạo Đà Giang, năm 1466, Lê Thánh tông

đặt làm thừa tuyên Hưng Hoá gồm 3 phủ: năm 1831 đặt làm t. Hưng Hoá gồm 4 phủ (Quy Hoá, Gia Hưng, Yên Tây, Điện Biên). Hời thuộc Pháp chia ra nhiều t. nhỏ: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Nghĩa Lộ và một phần t. Hoà Bình. N. s. hiểm trở có thể làm nơi căn cứ. Nguồn lợi dồi dào, là nơi trọng yếu miền thượng du. Dân tộc vùng này gồm người Kinh, Mèo, Thái. Tục dân phần nhiều ăn bắp, gạo nếp. Dùng sức nước để giã gạo. Xưa sản xuất nhiều cây dó (vỏ dùng làm giấy) và cây mò có nhiều chất nhựa cần cho việc chế tạo giấy, giá rất đắt.

HUNG HOÁ: Thành đắp bằng đất theo kiểu Vauban, đời Gia Long, bằng đá tổ ong năm 1821, ở địa phận x. Trúc Khê, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ, bên cạnh đầm Nậu. Chu vi 360 trượng 2 thước, là thành của t. Hưng Hoá cũ đặt vào năm 1831, nay thuộc các t. Hoà Bình, Sơn La, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai. Thành xây năm 1822 bằng đá ong, chu vi 360 trượng 2 thước, dựng 1 kỳ đài. Thành có 4 cửa, ngoài thành có hào rộng 2 trượng, 2 thước, sâu 6 thước, 7 tác bao quanh. Đời Lê là li sở trấn Hưng Hoá, ở phía đông Bách Lãm, h. Trấn Yên, sau dời về Trúc Khê. Thành nay đã bị phá huỷ. Năm 1903, Pháp dời t. li Hưng Hoá lên Phú Thọ và đổi tên là t. Phú Thọ. T. li Hưng Hoá trở thành một đại lý hành chính của t. Phú Thọ. Nay là ttr. h. li h. Tam

Thanh. Cách Phú Thọ 35km, Hà Nội 71km.

HUNG KHÁNH: Còn gọi là chùa th.g, dân l. quen gọi là chùa Chúa Sạo hay Chúa Nén, ở x. Chiến Thắng, h. Ân Thi, t. Hưng Yên. Kiến trúc chùa không có gì đặc biệt, các pho tượng mới tồ. Đáng chú ý hơn cả là 2 bức phù điêu bằng đá tạc chân dung bà chúa Sạo và chúa Nén, sáu đá và tám bia 4 mặt dựng vào niên hiệu Chính Hoà (1630 - 1705).

HUNG KHÁNH: Còn gọi là chùa Vua, toạ lạc ở ph. Phố Huế, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Chùa được khởi dựng từ thời Lý. Ngôi chùa hiện nay được xây lại nhỏ, đặc biệt có tượng thờ ngài Thiên Đế Thích ở chính điện.

HUNG KÝ: Tên chính là Hưng Võ Thiên am, tên Hưng Ký là do nhân dân quen gọi ngôi chùa do ông Hưng Ký đứng ra xây dựng, toạ lạc ở số 38B phố Minh Khai, ph. Minh Khai, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội, đã được tu sửa vào năm 1974, 1990. Chùa được dựng trên một khu đất rộng 300m vuông, gồm tam quan, toà tam bảo, nhà Tổ, nhà trai giới, nhà bia. Toà tam bảo hình chuỗi vồ, tiền đường 7 gian, xây theo kiểu tường hồi bit đốc. Thượng điện có hình chuỗi vồ, bên trong, cách bài trí tượng Phật khác với nhiều chùa khác. Đây là một ngôi chùa theo Tịnh Độ tông. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1994.

HUNG LONG: Chùa ở x. Đông Mỹ, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Tương truyền về thời Lý có hai công chúa lên bờ hoàng cung về tu ở chùa này. Vua cha đốt chùa để ép hối tặc, nhưng hai công chúa lại trốn đến chùa Hưng Phúc. Nhà vua thấy các con thật lòng quy y Phật pháp, bèn truyền sửa chùa cũ cho hai công chúa tu hành. Năm 1095 hai công chúa đều hoá, dân địa phương đắp tượng thờ. Đến thời Lê sơ, hai công chúa được phong là Linh th.g Đại Bồ Tát.

HUNG LONG: Chùa x. An Điểm, h. Bình Dương, nay thuộc q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh, chùa dựng năm 1734. Do người bản x. là Bình Yên xuất tiền của, hoà thượng Phúc An trông nom việc xây cất. Trùng tu năm 1803.

HUNG LONG: Chùa tọa lạc tại th. Phương Bảng, x. Song Phương, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa được xây dựng từ thời Minh Mệnh, quay theo hướng tây-nam. Kiến trúc theo hình chữ U, kết cấu chữ "đỉnh". Hệ thống tượng Phật được bài trí đầy đủ từ xưa. Hàng năm, vào các ngày 1 tháng Tư (vào hè), Rằm tháng Giêng và ngày Phật đản, chùa tổ chức lễ. Đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 7/3/1997.

HUNG LONG: Q. ở t. Chương Thiện (nay thuộc t. Kiên Giang). Từ ngày 5/12/1974 đến 15/1/1975, diễn ra chiến dịch tiến công của

Quân giải phóng Tây Nam bộ và lực lượng vũ trang địa phương (gọi là Chiến dịch Hưng Long) nhằm giải phóng chi khu Hưng Long, khôi phục và mở rộng địa bàn kháng chiến ở U Minh, Chương Thiện, tạo điều kiện cho vùng đồng bằng nổi dậy.

HUNG LỘC: Đình th. Hưng Lộc, x. Nghĩa Thịnh, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định. Nghệ thuật kiến trúc của đình mang phong cách kiến trúc thời Hậu Lê, tiêu biểu là nghệ thuật chạm khắc gỗ dân gian, như bức cốn vì trong vùng chuôi vó. Đề tài điêu khắc chủ yếu là sinh hoạt vui chơi của nam nữ, rất sinh động.

HUNG LỢI: X. thuộc h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, nơi thu nhặt được 3 hiện vật ở bờ s. Lam: nắp dĩa trắng men rạn, nắp dĩa trắng men màu trắng, bình bụng phình trắng men rạn màu ngà.

HUNG MIẾU: Trong khu hoàng thành kinh đô Phú Xuân, nay là tp. Huế, thờ cha và mẹ của vua Gia Long. Đầu đời Gia Long gọi là miếu Hoàng Khảo, năm 1821 đổi gọi là Hưng miếu.

HUNG NGUYỄN: H. nhỏ nhất ở t. Nghệ An, trước năm 1945 là phủ Đường xe lửa đi qua địa phận Hưng Nguyên về phía Tây Nam. Về đời Hán, thuộc h. Hàm Hoan, đời Trần là h. Thượng Lộ, Lê Thánh tông đổi là h. Hưng Nguyên. Năm 1910 được nâng

thành phủ H. lị trước ở x. Châu Mỗ. Trấn lị Nghệ An là chợ Trảng, dưới chân n. Thành, có dấu tích thành cũ của Trương Phụ. Đền vua Lê ở x. cũ Khánh Điền. Đài kỷ niệm Xô-Việt Nghệ Tĩnh ở Thái Lão, Nhà lưu niệm Lê Hồ Phong ở x. th.g Lạng. Từ đời Lê về trước, h. có 6 người đỗ đại khoa. Quê Hoàng Nghĩa Hổ, Nguyễn Mậu, Ngô Quang Tổ, họ Hổ ở Thái Lão, viễn tổ của anh em nhà Tây Sơn.

HUNG NHÂM: H. thuộc phủ Khoái Châu. Đời Lê là h. Ngự Thiên, năm 1808 đổi là Hưng Nhân. Năm 1890 sáp nhập vào t. Thái Bình được thành lập năm ấy. Năm 1977, hợp nhất với h. Diên Hà thành h. Hưng Hà. Lãng của các vua Trần. Quê Lương Cung Chính, Nguyễn Sĩ Cố, Đàm Thái Hậu, Nguyễn Tông Khúc, Phạm Đôn Lê, Nguyễn Thị Lộ, Nguyễn Tông Quai, Tô Trung Từ.

HUNG PHÚC: Còn gọi là chùa Phú thị, toạ lạc ở th. Phú Thị, x. Mễ Sở, h. Châu Giang, t. Hưng Yên. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Ngôi chùa hiện nay đang được trùng tu từ năm 1991. Chùa còn giữ nhiều di tích và nhiều pho tượng cổ.

HUNG PHÚC: Ngôi chùa thuộc th. Tự Khoát, x. Ngủ Hiệp, h. Thanh Trì, Hà Nội, trước kia thuộc tổng Nam Phú gồm 9 x.. Chùa toạ lạc trên gò đất cao trên

cánh đồng bát ngát, nội tự rộng hơn 7000 m². Chùa dựng hướng Nam theo hình chữ "công", gồm 7 gian đại bái, 3 gian thượng điện và 5 gian hậu cung. Nguyên liệu kiến tạo chùa toàn bằng gỗ lim, phù điêu chạm tứ linh tinh xảo sống động, những bức tả cảnh sinh hoạt như: đua thuyền, đánh vật có giá trị nghệ thuật tuyệt mỹ. Nội thất chính điện đang thờ 25 pho tượng cổ và đẹp, gạch xây chùa là gạch bát nung đóng triện, trải qua phong sương hàng tk. mà không bị rêu phong. Mặt tiền ngôi Tam bảo là khu tam quan kiến tạo năm Kỷ Mão (1939) do sư tổ Thích Thanh Thủy thiết kế hưng công. Tam quan có kiến trúc độc đáo, cửa giữa là toà tháp cao 6 tầng, đỉnh ngọn tháp là bình thủy toạ trên toà sen cao 12,6m, hai bên nhà pháo để treo khánh đồng và trống. Trong nhà thờ Thánh Tổ còn rất nhiều hoành phi, câu đối. Thủy tổ khai sáng chốn già lam Hưng Phúc tự là ni sư Từ Thực và ni sư Từ Huy đã có công dạy nghề cho nhân dân. Để tưởng nhớ công ơn nhị vị sư tổ đã truyền nghề nên đến lễ hội hàng năm nhân dân tổ chức hội thi tay nghề truyền thống. Nhân dân tổng Nam Phú tạc tượng sư tổ mang hình dạng công chúa và 2 vị ni sư đệ tử mang hình dáng cung nữ thờ tại 2 chùa Hưng Phúc và Hưng Long. Còn Ninh Xá đúc tượng sư tổ bằng đồng thờ tại chùa Phổ Quang.

Hiện chùa Hưng Long còn 17 đạo sắc phong, chùa Phổ Quang còn giữ được thuyền phả cùng 14 đạo sắc phong và 218 câu thẻ song thất lục bát. Các triều đại vua Lý, Trần, Hậu Lê và Nguyễn đã sắc phong nhị vị sư tổ: "Đại thánh bao phong, đại Bồ Tát Hồng Liên Toạ Hạ". Nhị vị ni sư "Gia tăng trung vị đức bảo trung vương Thượng đẳng thân". Hàng năm nhân dân tổng Nam Phú và l. Ninh Xá cùng dân các vùng lân cận tưởng nhớ ân đức của nhị vị Bồ Tát đã tổ chức lễ hội vào ngày 14, 15 và 16 tháng 3. Quần thể 3 ngôi chùa Hưng Phúc, Hưng Long và Phổ Quang đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá.

HUNG PHÚC: Th. thuộc x. Triều Khẩu, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Đền thờ Lê Khôi trước ở Nam Giới (cửa Sót) sau về Hưng Phúc.

HUNG PHÚC: Thường gọi là chùa Kénh, ở x. Quảng Hùng, h. Quảng Xương, t. Thanh Hoá. Chùa gồm 11 toà nhà ngói và 2 gian nhà tranh. Nay di vật duy nhất còn lại là tấm bia "Hưng Phú bi tự" khắc năm 1326 và khắc lại năm 1860, cao 1,50m, rộng 0,60m. Qua văn bia, ta thấy quần thể kiến trúc qui, mô không lớn. Phân bố lớp kiến trúc theo một trục dọc kéo dài gây cảm giác đi sâu không cùng, đưa tự nhiên xen kẽ trong các thành phần, chú trọng cảnh quan s. nước, vườn

chùa, làm cho công trình có tính chất cởi mở, lớn hơn khối thực thể của nó.

HUNG PHÚC: Phủ thuộc h. Phước Chính, t. Biên Hoà xưa, nay thuộc h. Châu Thành, t. Đồng Nai; tục gọi là thành Mỗi Xuy (Mỗi Xui, Mỏ Xoài); năm 1834 đổi gọi là thủ Long An.

HUNG QUẢNG: Chùa toạ lạc ở số 26 đường Phan Ngọc Hiến, tp. Cà Mau, t. Cà Mau. Chùa được xây từ năm 1850, trùng tu năm 1963. Phòng thuốc nam Phước Thiện của chùa có từ năm 1954.

HUNG QUỐC: Chùa do thần phi Trịnh Thị Hân, vợ vua Lê Thái tổ cho xây dựng tại sách Hà Lộng, nay thuộc h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Trong thời gian Lê Lợi khởi nghĩa, bà đã không quản gian truân, theo vua giúp việc nội trợ. Đến khi đất nước thái bình, bà làm mẫu mực cho việc giáo hoá trong cung. Sau khi Thái tổ mất, bà cho xây dựng chùa trên nền một ngôi chùa đổ nát, và do chốn ấy là đất hưng thịnh của đế vương nên đặt tên gọi chùa Hưng Quốc.

HUNG THANH (HUNG THỊNH): Tháp Chàm ở tổng Dương An, h. Tuy Phước, t. Bình Định, gần tp. Quy Nhơn, còn gọi là tháp Đôi. Ngõi cao nhất là 23m.

HUNG THIÊN: Chùa ở trong khu hoàng thành Thăng Long đời Lý, dựng năm 1010, nay không

còn. Nhà vua thường đến chùa này lễ Phật. Năm 1014, xuống chiếu phát 310 lạng vàng để đúc chuông.

HUNG THỊNH: Di chỉ tại ấp Hưng Thịnh, x. Hưng Lộc, h. Xuân Lộc, t. Đồng Nai. Phát hiện năm 1977, có 39 hiện vật bằng đá gốm. Thuộc thời đại kim khí.

HUNG THÔNG: X. thuộc h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, quê Lê Hồng Phong (1902 - 1942). Năm 1923 xuất dương và tham gia các tổ chức cách mạng, học trường quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), đại học Phương Đông (Liên Xô), là uỷ viên dự khuyết Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản từ năm 1935. Năm 1936 về nước chỉ đạo phong trào, năm 1938 bị Pháp bắt và mất ở Côn Đảo tháng 9/1942.

HUNG YÊN: Thành đắp đất năm 1831 theo kiểu Vauban ở x. An Tảo, tổng An Lão, h. Kim Động, phủ Khoái Châu, xây gạch năm 1834, hình 4 cạnh, có 4 cửa, chu vi 3890 thước 4 thước, hào rộng 8 thước 3 thước.

HUNG YÊN: T. thành lập năm 1831 với đất phủ Khoái Châu, Tiên Hưng. Đời Ngô là Châu Đăng, đời Tiền Lê là phủ Thái Bình, đời Lý là Châu Đăng và Châu Khoái, đời Trần là lộ Long Hưng và Lộ Khoái. Năm 1968 hợp nhất với t. Hải Dương thành t. Hải Hưng; tháng 11/1996 lại tách ra. Hưng Yên mới có diện tích 894,8 km² và dân số 1.068.705

người, gồm 6 h. và 1 tx, t. lị (gần Phố Hiến). Cuộc khởi nghĩa Bãi Sây (1885 - 1889) ở Khoái Châu do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo. Hưng Yên là t. ở Bắc bộ không có n.. Quê Phạm Phòng Át, Phó Đức Chính, Đoàn Thị Điểm, Phạm Bạch Hổ, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trung Ngạn, Hoàng Hoa Thám. T. sản xuất nhân, mật ong.

HUNG YÊN: Tx. t. lị t. Hưng Yên, bên bờ s. Hồng, phía nam t. Gồm có 6 ph., 5 x. Cách tp. Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương không quá 60 km. Rất có tiềm năng giao th.g du lịch.

HƯƠNG: Cảnh đẹp chùa Hương là cả một khu vực rộng lớn có đủ s. suối, n. rừng, hang động, nằm trên địa phận x. Hương Sơn, h. Mỹ Đức, t. Hà Tây. Chùa Hương gồm có chùa Ngoài (Thiên Trù), và chùa Trong. Dọc đường lên n. có thể rẽ vào thăm chùa Tiên, chùa Giải Oan, am Phật Tích. Chùa Trong là một động lớn, động Hương Tích. Cửa động trông như hàm rồng, phía trên có 5 chữ Hán cực lớn tạc vào đá "Nam thiên đệ nhất động". Trong động có tượng Phật Bà Quan Âm tạc bằng đá xanh, tượng các vị La Hán. Hội chùa mở vào rằm tháng 2, nhưng du khách tập nập tới chùa tháng Giêng đến cuối tháng 2.

HƯƠNG AN: Thị tứ trên quốc lộ 1A thuộc h. Quế Sơn, t. Quảng Nam. Trận vận động chiến đấu đầu tiên của Liên khu V ở Hương

An ngày 14/3/1947 1 tiểu đoàn địch bị ta bao vây, truy kích và đánh tan. Ngày 24/5/1967, diễn ra trận vận động phục kích của trung đoàn bộ binh 31 (sư đoàn 2, Quân khu 5) Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, nhằm tiêu diệt đoàn xe quân sự hỗn hợp Mỹ-ngụy Sài Gòn - lính đánh thuê Nam Triều Tiên.

HUONG BÀI: Đình ở số 90 đường Trần Nhật Duật, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, là đình của th. Hương Bài cũ. Đình thờ Nguyễn Trung Ngạn.

HUONG BĂNG: L. thuộc x. Dương Xá, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Quê Lê Phụng Hiếu.

HUONG CANH: Đình ở x. Tam Canh, h. Tam Đảo, t. Vĩnh Phúc, các chạm khắc tk. XVII lồng trong kiến trúc đã tu sửa năm Canh Hưng (1740 - 1786). Kết cấu chữ "vương" gồm tiền tế - đại đình - hậu cung (nay đã mất). Đại đình 5 gian 2 chái, ngang 26m, dọc (kể cả tiền tế) 19,50m. Gian giữa rộng 5,40m, các gian bên rộng 3,50m, chái 2,30m, 8 vì kèo, 68 cột, mỗi vì 6 hàng chân cột. Cột cái chu vi 2,40m, cao 6m, cột quân chu vi 1,80m, cao 4m.

HUONG ĐIỂN: Q. của Mỹ-ngụy ở t. Thừa Thiên, tách từ h. Quảng Điền ra, h. lị ở về phía Đông phá Tam Giang, dân số năm 1965 là 31012 người. Sau ngày thống nhất là h. của t. Bình Trị Thiên (nay thuộc t. Thừa Thiên - Huế), diện tích lớn gấp bội, do hợp nhất

3 h. Phong Điền, Quảng Điền và Hương Trà năm 1977 thành h. Hương Điền, h. lị ở lị sở Phong Điền cũ. N. Động Ca Cụt cao 1377m ở giáp giới phía tây h. S. Bô ở h. A Lưới chảy ra phá Tam Giang có nhiều thác, có phụ lưu bên phải là s. Ô Lâu. Năm 1991 lại tách ra thành 3 h. riêng biệt.

HUONG GIA: Đền ở th. Hương Gia, x. Phú Cường, h. Sóc Sơn, Hà Nội, thờ anh em Trương Hống, Trương Hát, Trương Lừng, Trương Lẫy và em gái Đạm Nương, giúp Triệu Việt Vương đánh giặc. Đền đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Phía ngoài có bình phong xây gạch, rồi đến sân. Nhà tiền tế 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, hậu cung 3 gian. Sau nhà tiền tế còn có phương đình, trung đường 5 gian 2 chái. Đền còn giữ lại nhiều mảng chạm khắc, 15 đạo sắc phong và nhiều di vật nghệ thuật tk. XVIII - XIX. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/3/1990.

HUONG GIANG: S. ở t. Thừa Thiên, chảy qua Huế ra cửa Thuận An. Xưa tên là Lô Dương. Khúc thượng lưu dốc và có lắm thác, 2 bên bờ cây thạch xương bồ toả mùi thơm. Đoạn hạ lưu từ Bằng Lăng trở đi, nước chảy lững lờ giữa vùng đồng bằng phì nhiêu và những vườn cây ăn quả. Khúc chảy qua Huế gọi là s. Trường Điền, nước trong vắt, chảy qua thành Trấn Hải ra cửa Thuận An. Dân địa phương còn gọi là s. Dinh, hay Lô Dung. Hai bên bờ có nhiều

cảnh đẹp: th. Vĩ Dạ, Gia Hội, chợ Đông Ba, chợ Dinh, bến Phú Văn Lâu. Giữa s. có cồn Hến, nơi có nhiều hến để làm món cơm hến, chùa Thiên Mụ, n. Ngự Bình, n. Ngọc Trản, đôi Vọng Cảnh và các lăng tẩm. Ca dao: Đi đâu cũng nhớ quê mình; Nhớ s. Hương gió mát, nhớ Ngự Bình trăng treo.

HƯƠNG GIANG KIỂU PHIẾM

(Buổi sớm chơi thuyền s. Hương): Nói tới cảnh đẹp, khi dòng s. Hương hợp nước với các chằm và các nguồn tả hữu quanh mặt nước kinh thành, rồi chảy vào biển; là một trong 20 cảnh thần kinh (vùng Kinh sư).

HƯƠNG HẢI: Chùa thờ thiền sư Pháp Loa tại sinh quán của ông ở x. Phú Vệ, h. Nam Thanh, t. Hải Dương. Pháp Loa tôn giả (1234-1330) họ tên thật là Đồng Kiên Cương. Năm 1305 được Trúc Lâm đại sư cho thụ giới Bồ tát, ban hiệu là Pháp Loa. Sinh thời Pháp Loa viết nhiều sách về giáo lý minh giải tư tưởng Thiền tông. đệ tử có nhiều người xuất sắc. Sau khi Pháp Loa mất, Trần Minh tông truy tặng thụy hiệu là Minh Tri tôn giả.

HƯƠNG KHÊ: H. thành lập năm 1867 đời Tự Đức ở t. Hà Tĩnh do việc tách 5 tổng của h. Hương Sơn mà có. Hình thế n. non, đỉnh cao nhất của dãy Trường Sơn là Rào Cờ 2.285 m, có thác Vũ Sơn Môn và đèo Quy Hợp, nơi phát nguyên s. Ngàn Sâu. Vua Hàm Nghi từ đất Lào về đóng ở đồn sơn phòng

một thời gian. Vũ Quang, đại bản doanh của nghĩa quân Phan Đình Phùng, n. Quạt nơi cụ mật (1896). S. Ngàn Sâu chảy dọc h. gặp s. Ngàn Phố ở Linh Cảm thành s. La, chảy vào s. Lam. Dân cư gồm người Kinh, Chứt, với 70.000 người. Đường xe lửa đi qua h. lị. Chu Lễ theo lưu vực s. Ngàn Sâu. Từ năm 1885 đến 1895, diễn ra cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp, tổ chức với quy mô lớn của nhân dân Trung kỳ, do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Xuất phát là căn cứ Hương Khê, sau lan rộng ra các t. Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá và Quảng Bình. Cũng tại đây, từ tháng 7/1885 đến năm 1888, Nguyễn Thoại đã mộ binh tổ chức kháng chiến chống Pháp để hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi. Năm 1888, hợp nhất với lực lượng nghĩa quân của Phan Đình Phùng.

HƯƠNG KHÊ: X. thuộc h. Nông Cống, t. Thanh Hoá, quê Nguyễn Thu (1799-1855). 1821 đỗ cử nhân, làm quan tới Thị lang bộ Lại. 1848 làm phó sứ sang Trung Quốc. Ông có một vốn kiến thức sâu rộng, có nhiều trước tác đóng góp vào nền văn hoá dân tộc.

HƯƠNG LANG: X. thuộc h. Chương Đức, nay là h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, quê Lê Ngô Cát (1827-1876). 1846 đỗ cử nhân, làm quan đến án sát Cao Bằng. Sau được gọi về Huế làm ở Quốc sử quán và soạn tập *Việt sử quốc ngữ* (1860).

HUONG LANG: Còn gọi là chùa Lang, tên chữ Giác Viên tự, ở x. Minh Hải, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Chùa được xây vào khoảng tk. XII và qua nhiều lần trùng tu, làm lại; nên ngoài nghệ thuật kiến trúc thời Lý, chùa còn mang dấu ấn kiến trúc Mạc, Nguyễn. Năm 1972, người ta đã khai quật và tìm thấy ở đây một số hiện vật gốm và đã được chạm trổ, trong đó đáng chú ý là con rắn và tay vịn bằng đá được chế tác tinh vi.

HUONG LÂM: Chùa ở trên n. Đại Huệ, còn gọi là n. Đài Sơn, thuộc x. Xuân Liễu, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Cảnh trí chùa thanh u tĩnh mịch.

HUONG LỘC: Đình ở x. Nghĩa Thịnh, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định. Đình không rõ có từ bao giờ, trùng tu năm 1897, làm lại năm 1939. Đặc sắc là toà Hậu cung, trong đó có nhiều mảng chạm trổ tinh vi. Đình thờ Phạm Cự Lượng, danh tướng thời Tiền Lê.

HUONG MẶC: Tên tục là l. Me, trước năm 1821 gọi là Ông Mặc, thuộc h. Tiên Du, phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh, nay là h. Tiên Du. Quê Đàm Thận Huy và Nguyễn Giản Thanh.

HUONG MỸ: Q. của ngụy quyền Sài Gòn ở t. Kiến Hoà nay thuộc t. Bến Tre, có xóm Hương Mỹ. Dân số năm 1965 là 54.470 người.

HUONG NGÀI: L. thuộc h. Thạch Thất, t. Hà Tây, quê Nguyễn Tử Siêu (1887-1965).

Ông là nhà nho viết nhiều tiểu thuyết lịch sử, ông cũng soạn và dịch rất nhiều sách thuốc.

HUONG NGHĨA: Đình của th. Hương Nghĩa, tổng Phúc Lâm; thờ Tứ Dương hầu tức là Cao Tử, một danh tướng thời An Dương Vương. Vị trí đình cũ ở số 13B phố Đào Duy Từ, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HUONG NGHIÊM: Tên ngôi chùa cổ ở n. Kiến Ni, l. Phú Lý, nay thuộc tp. Thanh Hoá. Chùa do Lê Dương khởi tạo trong thời thuộc Đường (923-936). Dưới triều Đinh Tiên Hoàng, ông được phong chức Trấn quốc Bộc xạ kiên Đô đến Quốc dịch sứ Ái Châu, tước Kim tử quang lộc đại phu. Chùa đã đổ nát từ lâu, nhưng di tích còn tám bia ghi việc trùng tu năm 1122.

HUONG NGOC: Di chỉ thuộc x. Hương Sơn, h. Tam Đảo, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1980, hiện vật có một số đồ đá, dao đồng, 1 mũi giáo đồng và một số mảnh gốm. Thuộc thời đại kim khí.

HUONG NỘN: Mộ cổ ở x. Hương Nộn, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1971, mộ chôn theo lối hoả táng; di vật có một số tiền cổ. Niên đại thời Lý.

HUONG PHÚ: H. thành lập năm 1977, sau khi hợp nhất 2 h. Hương Thủy và Phú Vang ở t. Bình Trị Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế. H. lị Hương Phú, tức lị sở h. Hương Thủy cũ.

HƯƠNG SON:

Chùa ở ấp Vạn Hạnh, ttr. Phú Mỹ, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa được xây dựng năm 1988, ban đầu chỉ đơn giản là vách đất, mái tranh để dùng làm nơi tu - học của giới chư ni là Phật tử của chùa Niết Bàn.

Vì vậy chùa được thiết kế xây dựng để thuận tiện với các hoạt động tu học cũng như nuôi dạy trẻ mồ côi trong chùa. Đến năm 1992, sư cô Thích Nữ Tâm Hạnh quản nhiệm chùa Hương Sơn đã tách ra hoạt động riêng biệt. Từ đó đến nay, mọi hoạt động trong chùa tập trung nhiều ni giới tu học. Vào cổng tam quan, theo một lối đi trái sỏi, phía trước là chính điện được xây dựng theo lối kiến trúc hiện đại nhưng đơn giản và luôn giữ vẻ thanh tịnh u tịch. Khuôn viên quanh chùa luôn thoáng mát bởi được trồng nhiều loại cây. Phía trước chính điện là tượng Phật Bà Quan Âm lộ thiên. Khu vực 2 bên chính điện là nhà đọc sách dành cho ni chúng và các Phật tử trong chùa; phía bên kia là khu nhà khách dành cho Phật tử từ các nơi khác đến thăm viếng chùa nghỉ ngơi. Ngoài hoạt động



Chùa Hương Sơn - Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu

Phật sự, chùa còn tích cực tham gia các công tác xã hội, nuôi dưỡng nhiều trẻ mồ côi, trong đó có 10 em đã đến tuổi trưởng thành và hiện đang đóng góp công sức trong việc phục vụ chùa vì Phật sự, hoặc theo học tại trường Phật học. Chùa Hương Sơn thường tổ chức lễ Đạo Tràng Pháp định kỳ 3 tháng 1 lần. Ngoài ra, còn tổ chức các ngày lễ truyền thống trong năm...

HƯƠNG SON: H. thuộc phủ Đức Quang trấn Nghệ An, tên gọi từ đời Lê Thánh tông, sau thuộc phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Nguyên là h. Dương Toại thuộc q. Cửu Đức, đời Đường là châu Phúc Lộc, đời Lý là hương Đỗ Gia, h. Hương Sơn về đời Nguyễn. Năm 1884 sáp nhập h. Hương Khê vào Hương Sơn, năm 1986 lại tách ra. H. lị trước ở l. Đỗ Xá, năm 1848

lại dời về l. Di Ốc, sau dời tới l. Phổ Châu. S. Ngàn Phố chảy theo hướng Đông đến Linh Cảm thì hợp với s. Ngàn Sâu. Quốc lộ 8 qua h. lị sang Lào, đường ô tô nối từ Nậm sang Thanh Chương. Nuôi nhiều hươu, trồng cam, quýt, bưởi, mít, dứa; Quê Cao Thắng, Lê Hữu Trác, Nguyễn Tử Trọng, Đình Nho Hiến. Hương Sơn cũng là quê của Lý Chính Thắng (1917-46), nhà hoạt động cách mạng. Tên thật là Nguyễn Đức Huynh.

HƯƠNG TẢO: Đình x. Yên Tảo (tên nôm là l. Cán), h. Yên Dũng, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là Thái sư Trần Thủ Độ (1194-1264). Ông là người đã sắp xếp việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh (1225) mở đầu vương triều Trần tồn tại 175 năm trong lịch sử. Tương truyền, ông có công giúp dân x. Hương Tảo khai hoang lập ấp, sai quân lính giúp săn đuổi hổ báo ở n. Nham Biền. Sau khi ông mất, dân bản x. nhớ ơn lập miếu thờ (sau chuyển thành đình).

HƯƠNG THUY: H. thuộc phủ Thừa Thiên, đặt năm 1834, quận thời Mỹ-nguy, dân số năm 1965 là 98.045 người. Sau năm 1975 là h. thuộc t. Bình Trị Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế. Ga xe lửa ở km 698. Thành cũ của Chiêm Thành (thành Lôi) ở x. Nguyệt Biều. Quê Vũ Tào, Lê Bá Thận, Nguyễn Hữu Thương.

HƯƠNG THUẬN: Đình của giáp Hương Thuận, có từ thời Lê, vị trí số 144-146 Hàng Bạc. q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

HƯƠNG TÍCH: Chùa trên ngọn n. cùng tên thuộc dãy Hồng Lĩnh về địa phận h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Chùa có từ thời Trần, nhưng truyền thuyết gắn với sự tích còn xa xưa hơn, như nói con gái Trang Vương nước Sở tên là Mậu đến tu hành và hoá thân tại đây. Qua nhiều đợt trùng tu, trên nền cũ hiện nay chỉ còn di tích chùa thời Lê với quả chuông lớn và gạch cổ có chạm chữ cùng hình hoa lá.

HƯƠNG TÍCH: Còn gọi là động Chùa Hương, hay chùa Trong, là điểm chinh của thắng cảnh Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Tây). Hình thế động như một con rồng lớn đang há miệng. Trên cửa động có dòng chữ: "Nam thiên đệ nhất động". Trên vách động có toà Cửu Long bằng nhũ đá, có tượng Phật Bà Quan Âm bằng đá xanh tạc từ thời Tây Sơn; nguyên xưa tượng bằng đồng đúc năm 1767, đến năm 1786 bị mất. Năm 1793 đời Cảnh Thịnh mới cho tạc tượng đá thay vào.

HƯƠNG TÍCH: Khu di tích thắng cảnh là một khu vực rộng lớn gồm nhiều n. non, s. suối và đền chùa thuộc x. Hương Sơn, h. Mỹ Đức, t. Hà Tây. Khu thắng cảnh bắt đầu từ bến đò Yên Viên, đi qua đền Trinh, n. Mâm Xôi, n.

Oản, n. Voi Phục, rồi đến bến Thiên Trù. Hương Tích có một số kiến trúc Phật giáo, mà theo Phật thoại, đây là nơi lưu dấu Quan Thế Âm Bồ tát tu hành đắc đạo, đến Trinh, chùa Thiên Trù, chùa Tiên Sơn, chùa Giải Oan, đền Cửa Vông, động Hương Tích. Hội chùa Hương bắt đầu từ 6 tháng Giêng, kéo dài đến hết tháng Ba. Ngày 19/5/1958, Hồ Chủ tịch đã về thăm khu thắng cảnh này.

HƯƠNG TRÀ: H. thuộc phủ Thừa Thiên. Đời Trần là đất 3 h. Sa Lệnh, Bồ Dai, Bồ Lăng thuộc châu Hoá, đời Lê là h. Kim Trà, đời chúa Nguyễn đổi là Hương Trà. Năm 1977 hợp nhất với h. Phong Điền, Quảng Điền thành h. Hương Điền. Lãng mộ nhà Nguyễn. Quê Nguyễn Khoa Văn (Hải Triều), Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Đăng Thịnh, Trần Hưng Đạt, Lê Thị Đoàn.

HƯƠNG TƯỢNG: Đền của giáp Hương Tượng, ph. Hà Khẩu, có từ thời Lê, thờ Nguyễn Trung Ngạn. thời Trần. Vị trí đền ở số 64 Mã Mây, q. Hoàn Kiếm tp. Hà Nội.

HƯƠNG TƯỢNG: Đình ở số 10 Lương Ngọc Quyến, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, phía sau đền Hương Tượng. Xưa thuộc giáp Hương Tượng, ph. Hà Khẩu, h. Thọ Xương từ thời Lê.

HƯƠNG XÁ: L. thuộc h. Chương Đức (nay là h. Chương Mỹ), t. Hà Tây, quê Đặng Đình Tướng

(1649-1735). 1670 đỗ tiến sĩ, được giao nhiệm vụ cả bên văn, bên võ; 1718 gia tăng Thái phó, tước Ứng quận công, tham dự triều chính lên hàng quốc lão.

HƯỚNG HOÁ: Châu thuộc phủ Cam Lộ, t. Quảng Trị, đặt năm 1822 có 15 tổng. Năm 1831, đổi là h., năm 1840 bỏ, nhập vào phủ Cam Lộ, năm 1908 đặt lại. Thời Mỹ-ngụy là q. Cam Lộ (dân số 8.526 người). H. dài đến 93 km theo biên giới Việt - Lào. Đình Voi Mẹp ở phía Bắc, s. Sêpôn làm biên giới một đoạn phía Tây với Lào; h. lị là Khe Sanh, trên quốc lộ 9 từ Đông Hà đi Lao Bảo. Sản xuất trâu. Các địa danh lịch sử Cù Bắc, Tà Cơn, Khe Sanh, l. Vây, gắn liền với cuộc chiến ác liệt giữa ta và Mỹ-ngụy từ 1968-1973.

HƯỚNG PHƯƠNG: L. ở h. Bình Chính, phủ Quảng Trạch nay là h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình, ở tây - bắc ttr. Ba Đồn. L. theo đạo Thiên Chúa, có nhà thờ Hướng Phương.

HỮU BẰNG: Đình Hữu Bằng còn có tên là đình Nưa bởi l. Hữu Bằng có tên nôm là Nưa. Đình hiện nay nằm ở x. Hữu Bằng, h. Thạch Thất, t. Hà Tây. Đình thờ 3 vị thành hoàng l. thời Lê Trung hưng. Kiến trúc đình hiện nay gồm: ao sen, nhà phượng đình, hai dãy tả, hữu mạc. Toà đại đình hình chuôi vồ gồm đại bái và cung thờ. Nội thất toà đại đình còn giữ được nhiều nét của kiến trúc tk.

XVII. Đặc biệt là các mảng chạm khắc, các hình rồng. Đình còn lưu giữ các hiện vật cổ như: kiệu bát cống, rùa bạc, các đồ gỗ, đồ đồng, đồ gốm... Đình Hữu Bằng là một trong những đình còn lưu giữ được nhiều nét kiến trúc của tk. XVII ở nước ta.

HỮU BẰNG: L. ở h. Thạch Thất, phủ Quốc Oai, t. Sơn Tây, nay là t. Hà Tây. Quê tiến sĩ Phan Văn Bang, Nguyễn Văn Bân.

HỮU BỐ THƯỢNG: Đình ở l. Bồ Thượng, x. Kinh Khê, h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Đình dựng theo kiểu "trống bốn con lợn" 5 gian 2 chái (nay còn 3 gian 2 chái), sàn lát gỗ. Đế tài chạm trổ là rồng có tai dơi, mõm rộng, mày nhỏ. Ngoài ra còn có hình các tiên nữ múa, người cưỡi lân. Đình dựng vào cuối tk. XVII, thờ Đức Thánh vương, người có công phò An Dương Vương chống Triệu Đà, và thờ mẹ của Đức Thánh vương.

HỮU CHUNG: Địa điểm tại x. Hoà Thành, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, bên bờ s. Luộc, nơi tháng 5/1961 phát hiện trống đồng có tượng 4 con cóc ở tang trống. Thuộc nhóm C, kiểu C1.

HỮU LŨNG: H. đời Lê Thánh tông thuộc trấn Kinh Bắc. Đời Trần là h. Cổ Lũng thuộc phủ Lạng Giang; từ 1960 là h. của t. Lạng Sơn. H. lị trên s. Trung, chỗ này hợp với s. Hoá thành s. Thương. Đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy qua h. theo hướng Đông

Bắc - Tây Nam. Thời trước có mộ diêm tiêu ở x. Thiệu Ky. Quê Hoàng Đình Kinh (hay Cai Kinh).

HỮU NGHỊ QUAN: Tên Hồ Chủ tịch đặt cho ải ở biên giới Việt - Trung, giữa t. Lạng Sơn và t. Quảng Tây. Hồi trước ta gọi là ải Nam Quan, Trung Quốc gọi là trấn Nam Quan, Mục Nam Quan. Nằm trên vĩ tuyến 22. Bắc. Ga xe lửa ở km 166 trên đường xe lửa Hà Nội - Bắc Kinh.

HỮU NHUẾ: Đồn lính và căn cứ của Đề Thám ở l. Hữu Nhuế, phân phủ Yên Thế, t. Bắc Giang, đóng bảo địa phương gọi là đồn Hồ Chuối. Ngày 18/5/1894, diễn ra trận phục kích của nghĩa quân Đề Thám đánh quân Pháp tại căn cứ Hữu Nhuế trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế (1884-1913).

HỮU SÀO: ải ở biên giới Việt - Trung về đời Lê, ở châu Bảo Lạc, trấn Cao Bằng, có s. Miện chảy qua.

HỮU THANH OAI: Đình ở x. Hữu Hoà, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Lê Đại Hành. Đình được xây dựng từ lâu đời, trùng tu lớn vào các năm 1899 và 1929. Kiến trúc nghệ thuật chủ yếu thuộc tk. XIX. Đình còn lưu giữ nhiều đồ thờ quý như 9 đạo sắc phong, sập thờ, long ngai, bài vị, hương án, long đình, kiệu. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 15/2/1992.

HỮU THANH OAI: L. Hữu Thanh Oai, thuộc h. Thanh Oai.

t. Hà Tây, quê Đoàn Tư Thuật (1886-1926). Tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, bị bắt (nhưng không bị giam); ông quay ra sống cuộc đời phóng túng của một nhà nho lãng mạn, sáng tác và dịch thuật thơ văn.

HỮU THÀNH: L. ở h. Tuy Phước, t. Bình Định. Làm đồ gốm.

HỮU TIỆP: Đình của trại Hữu Tiệp cũ, nay thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Đình thờ Huyền Thiên Hắc đế, là một em bé gái mất lúc 8 tuổi, đã có công giúp Lý Thánh tông.

HỮU TRÁP: L. Hữu Tráp, h. Võ Giàng, nay là h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, hàng năm mở hội vào ngày mùng 4 tháng Giêng, trong đó có tục kéo co giữa 2 bên trai gái trong l. Đây là sự ganh đua tận lực của đôi bên, bên nào cũng muốn thắng nên cuộc kéo co rất gay go. Có năm trai thắng, nhưng cũng có năm gái thắng.

HỮU TRỰC KÌ: Tên Minh Mạng đặt năm 1834 cho các t. Quảng Bình, Quảng Trị thuộc kinh kỳ Phú Xuân, ở phía hữu kinh kỳ.

HỮU VINH: L. Hữu Vinh thuộc x. Đồng Quang, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, có ngôi đền lớn thờ thần vị hiệu là Xung Lang, là một trong các con của Lạc Long Quân trấn giữ con s. ở đây và đã từng cứu thuyền bè khỏi tai nạn. Hàng năm l. tổ chức nhiều lễ hội để tưởng nhớ, thờ cúng thành hoàng l. Đó là lễ tiễn năm cũ, đón năm

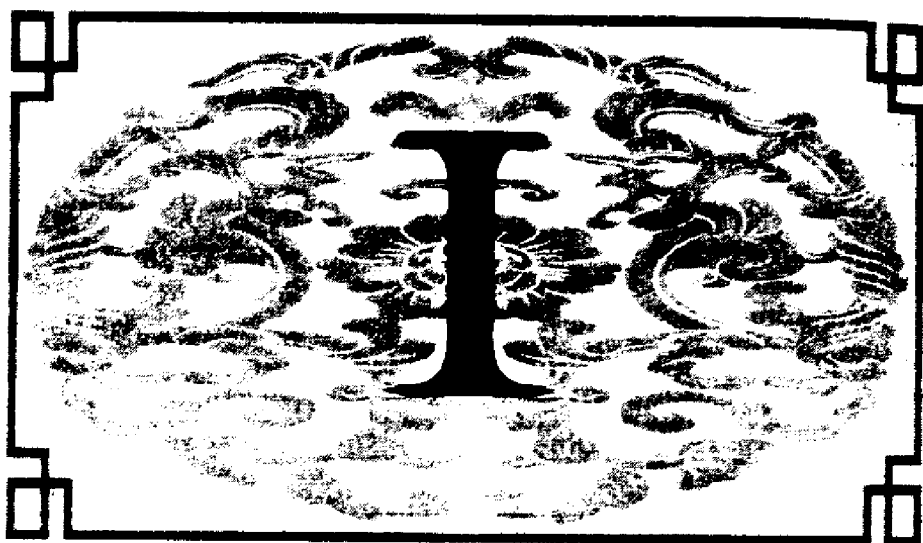
mới từ 30 tháng Chạp đến mồng 3 tháng Giêng, lễ tưởng nhớ vua Đinh Tiên Hoàng tổ chức vào ngày thượng đĩnh của tháng Hai; và hội xuân, hội thu.

HỮU VỌNG: Hồ ở tp. Hà Nội xưa. Đồi chùa Trịnh Giang, đắp một con đường ngăn hồ Hoàn Kiếm ra 2 phần: hồ Tả Vọng về phía tả phủ Chúa (tức phía nam) đến phố Hàng Chuối, sau bị Pháp lấp chỉ còn dấu vết là phố Hữu Vọng. Hồ Hữu Vọng còn gọi là Thủy Quân vì đời Hậu Lê tập thủy quân ở đây.

HY CUONG: Chùa dưới chân n. Hy Cương, trong khu di tích Hùng Vương ở h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Chùa thuộc kiến trúc cuối Lê - đầu Nguyễn. Chùa mang dáng vẻ cổ kính với những di vật còn giữ được nguyên vẹn, trong đó có gác chuông. Trong chùa có tấm bia đá cổ được gắn vào tường, nét chữ đã mờ, nhưng qua hình dạng và kiểu cách trang trí, có thể thấy mang dáng dấp nghệ thuật thời Trần.

HY CUONG: Hy Cương nay là x. thuộc h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Khu vực đền Hùng nằm trên đất x. này; hàng năm tổ chức giỗ Tổ Hùng Vương vào ngày 10 tháng Ba á.l. Ngoài giỗ Tổ Hùng Vương, 3 l. trong x. (Cổ, Trẹo, Vi) còn tổ chức lễ hội riêng.

HY DỤ: L. ở h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nay thuộc h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Pháo đài bảo vệ kinh thành Huế, đắp năm 1859 bên trái bờ s. Hương.



IA GRAI: H. ở t. Gia Lai, thành lập tháng 11/1996 do chia l. Chư Pah là hai. H. có diện tích 115.720 ha, 50.431 nhân khẩu; gồm ttr. Chư Pah và 9 x.. Phía Đông giáp tp. Pleiku, phía Tây giáp t. Kontum.

IA KRIÊNG: Di chỉ tại x. Ia Kriêng, h. Đức Cơ, t. Gia Lai. Năm 1994, phát hiện 4 chiếc rìu có vai và 3 chiếc bôn bằng đá phlanite; niên đại cách nay khoảng 4.500 năm.

IA LI: S. ở Kontum, ngăn cách 2 h. Chư Thủy và Chưpah, có thác Iali cao 48 m, cách t. lị Kontum 31 km. Đá hoa dolomit ở thác Ia Li. Đập nước và nhà máy thủy điện khởi công xây dựng từ năm 1989 sẽ là nhà máy thủy điện lớn thứ hai của Việt Nam, sau thủy điện s. Đà.

IA MƠ: Phụ lưu của s. Ia Rlóp chảy từ h. Chư Rông xuống. Trên s. Ia Mơ có địa điểm Ptaoya, nơi ở của tộc trưởng Thủy Xá.

IA NÚC: Là tập hợp các di chỉ kch. phân bố ở các t. Tây Nguyên, mà tiêu biểu là di chỉ Ia Núc nằm trong khu đồn điền Bàu Cạn (gần tp. Pleiku, t. Gia Lai). Đặc điểm của đồ đá Ia Núc là rìu và cuốc. Niên đại thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

IA PÉT: Suối nước nóng ở t. Gia Lai.

ÍCH HẬU: L. ở h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, nay là x. Hậu Lộc. Quê Nguyễn Hằng Chi, Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Kính Chi, Nguyễn Đồng Chi. Phong trào chống thuế năm 1908 và phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930). Ich Hậu cũng là quê Nguyễn Văn Giai

(1554-1628). 1580 đỗ Thám hoa, làm quan đến Tham tụng cấp đầu 6 bộ. Ông là người nghiêm nghị, cương trực, có công đánh Mạc, có tài ngoại giao.

ÍCH VINH: Còn gọi là c. Đồng, tên chữ là Phúc Long tự, thuộc th. Ich Vinh, x. Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây dựng vào thời Tây Sơn. Chùa quay về hướng nam, gồm tam quan, toà tam bảo. Toà tam bảo có hình chuỗi vô, tiền đường 5 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc; hậu cung 5 gian. Bên phải có điện Mẫu và nhà Tổ. Hệ thống tượng Phật của chùa có phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

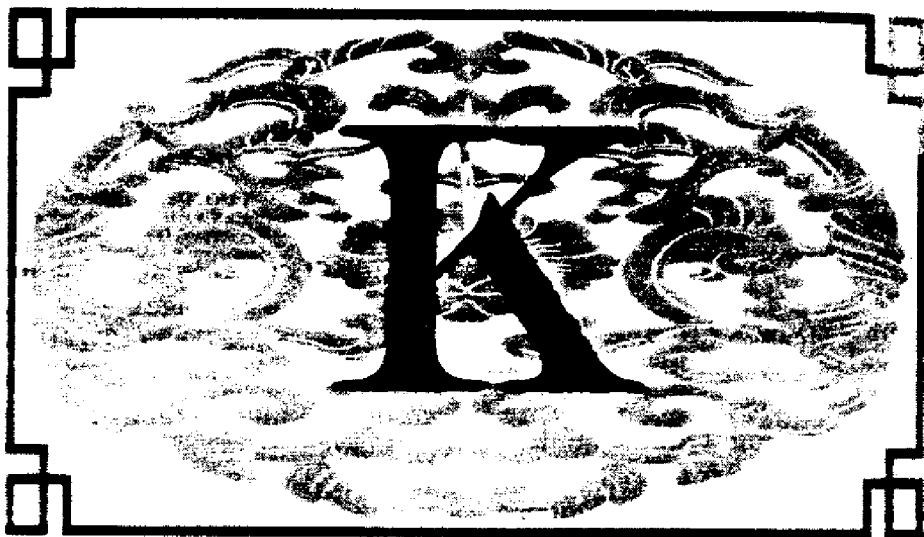
ÍCH VINH: Đình, tên chữ là Thanh Trung tự, ở th. Ich Vinh, x. Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ thành hoàng là Tô Hiến Thành, người có công lớn giúp nước đời Lý. Kiến trúc đình gồm

binh phong, nghi môn, tả mạc 5 gian, đại đình 5 gian, và hậu cung (chuôi vô) 4 gian. Đình còn bảo tồn được nhiều hiện vật quý mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn như tượng pháp, long ngai, bài vị, kiệu, nhang án, các đồ thờ tự. Trong 2 ngày lễ chính hàng năm: 22/1 (ngày sinh) và 12/6 (ngày mất) của Tô Hiến Thành, dân l. chỉ cúng hương hoa, oản quả. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

INDIRA GANDHI: Là tên gọi mới của vườn hoa Chi Linh bắt đầu từ năm 1988. Indira Gandhi (1917-1984) là con gái của Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru (1889-1964); giữ chức Thủ tướng Ấn Độ từ 1966-1972 và từ 1978 cho đến khi bị ám sát năm 1984.

INDRAPURA: Kinh đô nước Lâm Ấp, thành lập năm 875 ở đất Tượng Lâm, phía Bắc nước Hoan Vương, ta gọi là Đông Dương; nay ở h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam.





KANG NÁC: Vùng căn cứ chống Pháp của dân tộc Ba Na trên s. Ba.

KAUTHARA: Một trấn lớn ở nước Chiêm Thành xưa, nay tương đương với t. Khánh Hoà.

KBANG: H. ở phía Đông t. Kon-tum, ở sườn Đông dãy Trường Sơn. Có s. Ba từ n. Ngọc Rô (1549 m), ở ranh giới phía Bắc chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. H. lị Kbang có đường ô tô đi An Khê.

KÈ: Chùa Kè là một ngôi chùa cổ ở x. Phú Vinh, h. Tân Lạc, t. Hoà Bình. Tương truyền, trong chùa có một hòn đá gọi là Bụt Mộc. Hội chùa Kè tổ chức vào ngày 16 tháng Hai hàng năm. Khách về hội chùa không chỉ viếng đất Bụt Mộc mà còn được tham dự nhiều trò vui hấp dẫn.

KÈ MỘT: Di chỉ thuộc x. Vinh Bình Bắc, h. Vinh Thuận, t. Kiên

Giang. Phát hiện năm 1990, hiện vật là các pho tượng đồng, tiền đồng và lá vàng. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

KÈ BUA: Hang ở thượng nguồn s. Hiếu, ở phủ Quỳnh Châu, t. Nghệ An, cách Kè Bon 20 km. Xưa có tục trai gái ngày Tết và ngày hội kéo vào trong hang ăn Tết và nô đùa, ôm ấp, sau đó có thể trở thành vợ chồng.

KÈ CHÀM: Tên tục gọi t. Quảng Nam ngày xưa.

KÈ CHỢ: Là tên nôm (tên Việt cổ) để chỉ khu vực phố phường Thăng Long - Hà Nội từ trước tk. XX. Người nước ngoài khi nói về Thăng Long đều phiên âm Kè Chợ ra tiếng nước họ, như Coxi trong tiếng Nhật, Kơ Xơ với một số tiếng châu Âu.

KÈ GỖ: Trạm thủy văn, công

trình thủy lợi trên s. Rào Cái, ở x. Cẩm Duệ, h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh. Xây dựng từ năm 1976.

KÊ NỎI: Một l. ở t. Hải Hưng (cũ), thờ thành hoàng là một người hành khất. Trong hội l. đầu xuân, trai tráng Kê Nôi tìm cách lọt vào các l. lân cận xin ăn, coi đó là việc l., việc thánh. Người các l. ra sức ngăn chặn không cho các hành khất lọt vào, để tránh điềm làm ăn lận đận. Lúc ấy thường xảy ra xô xát, đám "hành khất" bị đánh đến phải nằm bệt một chỗ (đánh bệt). Xong hội, người ta lại đi thăm viếng, xin lỗi nhau, không có gì thù oán nhau cả.

KÊ NỬA - XỨ ĐOÀI: Kê Nửa - Xứ Đoài là cách gọi dân dã gói trọn vùng đất phía nam h. Thạch Thất, t. Hà Tây. L. Chàng Sơn có 17 nghề thủ công truyền thống, trong đó nghề làm quạt có tiếng lâu đời. Người l. Chàng là tinh hoa của vùng đất Kê Nửa - Xứ Đoài. Họ vừa chắt lọc được cái duyên Kê Nửa lại vừa có nét riêng nảy sinh trên đất "Ngũ Mã" từ thuở lập nghiệp.

KÊ RẦY: L. Kê Rầy, nay thuộc x. Hiền Lễ, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc, có nghề làm nôi đất cổ truyền. Đất Kê Rầy đỏ xạm, xạm xanh, dẻo, chịu nhiệt. Công việc thường do

phụ nữ làm. Đất sét nhào kỹ, dùng bàn xoay nắn đồ, phơi khô, đem nung. L. thờ ông tổ là vua Nổi. Ca dao: *Muốn ăn cơm trắng, cá trôi; Thi về Kê Rầy trượt nôi với em.*

KÊ RỄ: Nay là x. Thiệu Trung, h. Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá, quê Lê Lương (tk. X). Ông là một nhà cự tộc q. Cửu Chân, châu Ai. Đinh Tiên Hoàng giao cho ông chức Cửu Chân để quốc dịch sử; sau này Lê Hoàn giao cho ông lo việc quân lương để đánh Tống.

KÊ SẮT: Ttr. ở h. Cẩm Giang, nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, trên s. Kê Sắt. Có nhà thờ Thiên Chúa giáo, trước đây là li sở của địa phận Thiên Chúa giáo. Li sở của Đại li hành chính do Pháp đặt năm 1898. Sản xuất bánh đa đường giòn tan.

KEO: Chùa toạ tại l. Keo, tức x. Vũ Nghĩa, l. Vũ Thư, t. Thái Bình. Chùa có tên chữ là Thần Quang



Một góc chùa Keo - Thái Bình

tự, xây dựng vào năm 1061, ngôi chùa có quy mô lớn như hiện nay được xây từ đầu tk. XVII. Hội chùa Keo được tiến hành mỗi năm 2 lần: hội Vui Xuân vào mồng 4 Tết và hội tháng Chín - là chính hội, trong các ngày từ 13 đến 15. Hai bên và phía trước chùa được bao bằng 3 hồ nước. Giữa một vùng trời, nước, cây, thậm chí hiện lên 17 lầu đài gồm 128 gian. Gác chuông chùa Keo là một kỳ công về nghệ thuật kiến trúc gồm 3 tầng, cao 11,50 m trong tháp có 3 quả chuông. Mỗi tầng treo một chuông; chuông có kích thước nhỏ dần ở các tầng, quả chuông lớn nhất cao 1,8 m; đường kính 1 m. Cấu trúc hệ vì kèo đỡ các lớp mái của tháp chuông là một trong những đặc trưng của chùa, ở đây các nghệ nhân đã kết hợp hài hoà giữa thức kiến trúc cổ Việt Nam (cột xà kê ở tầng 1) với hệ thống đầu củng của kiến trúc Trung Hoa (ở các tầng trên). Nhìn từ bên ngoài, tháp trông có hình bông sen nở. Kiến trúc của các điện thờ trong tổng thể chùa vẫn theo cốt cách truyền thống ở toà Thượng điện có tượng Đại Thiên sư Dương Không Lộ tạc năm 1094 bằng gỗ trầm hương, mặc áo và sa; ngoài ra tượng Tuyết Sơn, tượng Phật Thích Ca cũng là những điêu khắc có giá trị nghệ thuật của chùa này.

KEO: Chùa có tên chữ là Nghiêm Quang tự, năm 1061 chùa được

xây dựng trên đất Giao Thủy, nay thuộc h. Xuân Thủy, t. Nam Định. Vì Gia Thủy có tên nôm là Keo, nên chùa này gọi là chùa Keo. Năm 1611, trận lụt lớn đã xoá hẳn dấu tích của chùa xưa. Sau đó dân l. Hành Cung (sau đổi là Hành Thiện) xây dựng chùa Keo mới, gọi là chùa Keo ở Nam Định, ở x. Xuân Hồng, h. Xuân Thủy.

KEO: Nghè Keo còn được gọi là đền Giao Tất, ở x. Kim Sơn, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Đào Phúc và vợ là Tiên Anh, ông bà Đinh Dự và Mãn Đường Hoa, Quận công họ Đỗ. Kiến trúc nghè gồm tam quan, sân, nhà đại bái, nhà nối phương đình có mái che. Ngoài tam quan có 1 miếu thờ nhỏ thờ Tứ phủ công đồng. Đại Bái 5 gian, xây kiểu "tường hồi bit đốc", phía ngoài xây 2 trụ biểu. Phương đình 8 mái, 4 góc đao cong. Hậu cung 3 gian, trong đặt 3 bệ thờ: bệ chính thờ Đào Phúc - Tiên Anh, bên trái thờ Đinh Dự - Mãn Đường Hoa, bên phải thờ Mẫu và hậu thần. Nghè đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 21/6/1993.

KEO: Nói chùa Keo Hà Nội là để phân biệt với chùa Keo ở Nam Định và Thái Bình. Chùa còn có tên là Giao Tất (nơi thu được trống đồng Giao Tất, x. Kim Sơn, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Chùa thờ bà Dâu và cũng có chức

năng cầu mưa nắng. Truyền thuyết về chùa Keo kể rằng, có người tạc tượng bà Dâu bằng thân cây đa, đã làm một chiếc dùi đục bằng đoạn gỗ thừa của cây đa thiêng đó. Khi xong việc ở Dâu, ông ta về mang theo dùi đục. Đến Keo thì chiếc dùi trở nên nặng không sao mang đi được, người thợ bèn lấy dùi gỗ tạc tượng bà Dâu nên chùa Keo thờ ở đây. Không rõ chùa xây từ bao giờ, năm trùng tu sớm nhất là năm 1613, do sa môn Nguyễn Văn Lâm, Châu Quảng và ni sư Lê Thị Kinh hiệu Tri Vinh đứng ra trùng tu Báo Ân Trùng Nghiêm tự khởi công từ năm Hoàng Định thứ 12 (1613). Bia còn lại sân chùa cho biết Báo Ân Trùng Nghiêm tự là một danh lam thắng cảnh ở x. Gia Tấn và Gia Tự, qui mô bề thế nằm trên đường thông đại tứ phương. Đến năm 1936 phần hậu đường được xây dựng, năm 1953 quân Pháp pháo kích đổ nát tiền đường, nay tất cả chỉ còn dấu vết. Chùa Keo là điểm chú ý đối với những nhà nghiên cứu văn hoá dân gian ở nước ta.

KÉO LÈNG: Trong lớp trầm tích Cánh tân có tuổi muộn ở hang Kéo Lèng, t. Lạng Sơn, đã phát hiện được răng và mảnh xương trán của người hiện đại (*sapiens*) chân chính. Đây là những chủ nhân của văn hoá hậu kỳ đá cũ.

KÉO PHÁY: Hang ở x. Bằng Hữu, h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn.

Khảo sát năm 1924 và 1977. Trong cùng hang có 1 khối trầm tích màu vàng đậm.

KÊ TỬ: H. thuộc q. Giao Chỉ về đời Tấn, đến đời Nam Tề bị bỏ; tương đương với các h. Lạng Giang, Sơn Động, Lục Ngạn t. Bắc Giang ngày nay.

KẾ MÔN: X. thuộc h. Phong Điền, t. Thừa Thiên - Huế, quê Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895). Học giỏi nhưng không đi thi; có một số tác phẩm viết về việc canh tân đất nước.

KẾ SÁCH: Q. đại lý hành chính thời thuộc Pháp ở Sóc Trăng, thời Mỹ-ngụy thuộc t. Ba Xuyên, nay là h. thuộc t. Sóc Trăng. Tên Kế Sách do tên Kh'mer là Ksach (nghĩa là cát) chuyển thành. Đất bằng phẳng, cao 2 m. H. lị là Kế Sách ở góc Đông Nam h. có đường ô tô đi Phụng Hiệp và tp. Cần Thơ.

KÊNH GÀ: Suối nước nóng ở ngã 3 s. Bôi và s. Nho Quan, thuộc địa phận x. Gia Thịnh, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Suối nóng 75⁰C, có thể làm lông gà. Nước suối chữa được một số bệnh ngoài da và đường ruột.

KÊNH MỘT: Đêm 10/11/1971, bộ đội địa phương và du kích h. Mỹ An, t. Kiến Phong, tập kích tiểu đoàn biệt động khét tiếng gian ác số 75 đóng dã ngoại ở Kênh Một, x. Thanh Mỹ, diệt toàn

bộ ban chỉ huy tiểu đoàn, đánh thiệt hại nặng 1 đại đội. T. Kiến Phong nay là một phần đất của t. An Giang.

KÊNH 30-4: Tháng 8/1981, Hậu Giang hoàn thành con kênh 30-4 dài 27 km nối kênh Cái Côn (Phụng Hiệp) về tx. Sóc Trăng, đưa nước ngọt từ s. Hậu về tưới thau chua rửa phèn cho 1 vạn ha ruộng thâm canh.

KẾT THUẾ: H. về đời Trần, năm 1415 sáp nhập 2 h. Duyên Giác và Kết Thuế làm một và thuộc vào châu Cửu Chân; nay tương đương với h. Tĩnh Gia và một phần h. Quảng Xương, t. Thanh Hoá.

KHÁCH SẠN CARAVELLE: Ngày 15/8/1964, cùng một lúc với cuộc biểu tình sôi sục chống Mỹ và tay sai, một vụ nổ bom dữ dội tại tầng 5 khách sạn Caravelle Sài Gòn, làm trên 100 tên xâm lược Mỹ bị chết và thương.

KHÁCH SẠN DÂN CHỦ: Tại số 29; phố Tràng Tiền, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội vốn là khách sạn Hà Nội, cũng gọi là khách sạn Gà Vàng. Ngày nay khách sạn được cải tạo xây dựng hiện đại. Tại đây ngày 2/4/1913. Nguyễn Khắc Cẩu ném tạc đạn để giết viên tuần phủ Thái Bình, làm chết cả 2 viên sĩ quan Pháp là Mônggrăng và Sapuy.

KHÁCH SẠN HÀ NỘI: Trước là khách sạn Thăng Long, năm

trong khu Giảng Võ, q. Đống Đa, tp. Hà Nội; Khách sạn cao 11 tầng, mới xây dựng và sử dụng từ thập niên 1970; là toà nhà cao tầng nhất tp. Hà Nội khi đó. Hiện đang được cải tạo để đạt tiêu chuẩn khách sạn quốc tế 5 sao.

KHÁCH SẠN KIM LIÊN: Địa chỉ ở khu tập thể Kim Liên, ph. Kim Liên, q. Đống Đa, Hà Nội. Vốn là khách sạn dành riêng cho chuyên gia nước ngoài, chủ yếu là chuyên gia Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu trước kia; hoạt động từ năm 1960.

KHÁCH SẠN METROPOL: Ngày 4/12/1965, một đơn vị biệt động của quân giải phóng đã dùng bom và súng máy tấn công khách sạn Metropol dành riêng cho phi công lái máy bay phản lực Mỹ, diệt 200 tên.

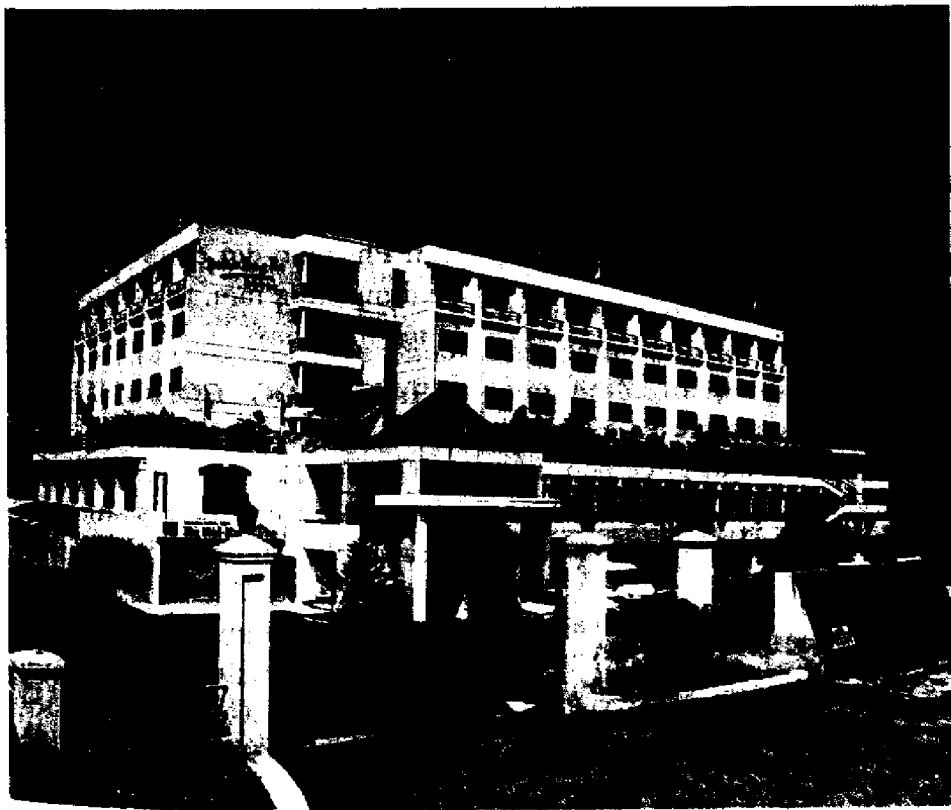
KHÁCH SẠN QUỐC TẾ PULLMAN-MÉTROPOLE: Tại 15 Ngô Quyền, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Vốn là khách sạn Métropole xây từ đầu tk. XX. Sau năm 1954 gọi là khách sạn Thống Nhất, và từ năm 1992 là khách sạn Quốc tế Pullman - Métropole, đạt tiêu chuẩn quốc tế 4 sao.

KHÁCH SẠN THẮNG LỢI: Nằm ở phía Bắc Hồ Tây, cạnh phố Yên Phụ, ph. Yên Phụ, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Là công trình khách sạn nổi trên hồ do Cuba giúp xây dựng từ thập niên 1970.

KHÁCH SẠN PETRO SÔNG

TRÀ: Đây là Khách sạn hạng ba sao, tọa lạc tại trung tâm thị xã Quảng Ngãi, nằm ngay trên bờ sông Trà Khúc trong xanh, cách bãi biển Mỹ Khê 12 km. Khách Sạn "Petro Sông Trà" có 84 phòng, gồm 22 căn hộ và 62 phòng đơn; nhà hàng sang trọng với năm trăm chỗ ngồi và các phòng ăn, đặc biệt phục vụ đầy đủ các món ăn đặc sản Á - Âu. Khách sạn còn có dịch vụ karaoke - xoa bóp trị liệu, thể dục đa năng, nhận đặt các

loại tiệc đám cưới sinh nhật, liên hoan, hội nghị. Khách sạn có bể bơi, sân tennis, có dịch vụ cho thuê xe du lịch, vận chuyển hướng dẫn các chương trình du lịch và nhận liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ - công nhân viên của khách sạn có trình độ nghiệp vụ cao, phục vụ nhiệt tình, chu đáo. Khách sạn Petro Sông Trà là một nơi lý tưởng để đón tiếp các du khách trong và ngoài nước.



Toàn cảnh Khách sạn Petro Sông Trà - Thị xã Quảng Ngãi

KHẢ LÂM: Sách thuộc x. Lam Sơn, h. Lương Giang, nay là h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, nơi Lê Lợi bị vây khốn trước khi khởi nghĩa năm 1418.

KHẢ LĂNG: L. ở h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Quê Trần Khát Chân.

KHẢ LŨ: Tên khác của thành Cổ Loa.

KHẢ LƯU: Cửa ải ở x. Mộ Điện, h. Nam Đường (nay là Nam Đàn). Hai dòng s. từ Thanh Chương, Hội Lâm đến đây cùng hợp lại. Hai bờ tả hữu n. cao rừng rậm, quanh đi quanh lại nhiều đoạn. Lê Thái tổ thường đánh nhau với Phương Chính, Sơn Thọ của nhà Minh ở đây. Năm 1424, Lê Lợi tiến quân bao vây thành Nghệ An. Trên đường đi, biết quân Minh cũng tiến theo 2 đường thủy bộ, ông bèn cho quân sĩ giữ chỗ hiểm yếu để đợi chúng. Ba bốn hôm sau, quân Minh quả nhiên đến quân Lậu và cửa Khả Lưu. Quân ta mai phục bốn mặt nổi dậy, xông ra đánh phá. Quân giặc bị chém và chết đuối tới hàng vạn tên.

KHAI NGHIÊM: Chùa x. Vọng Nguyệt, nay là x. Tam Giang, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Chùa do công chúa Nguyệt Sinh thời Lý xây dựng. Năm 1333, người bản x. là Hoá đầu Chu Tuế Toại trùng

tu, quy mô to rộng, có văn bia ghi việc trùng tu do Hàn lâm học sĩ Trương Hán Siêu soạn.

KHAI NGUYỄN QUÁN: Dựng trên một gò đất cao nằm ở phía Tây hồ Tây vào tk. thứ IX, thuộc đất động Gia La. Vị trí quán cũ ở vào th. Quán La Sở, nay thuộc ph. Xuân La, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội.

KHAI QUỐC: Chùa dựng thời Tiền Lý Nam Đế (541-547) ở thành Tô Lịch, phía ngoài đê Yên Phụ, tp. Hà Nội. Khoảng đầu thời đại độc lập triều Ngô, trụ trì chùa là Linh Phong thiền sư. Đời Lý Thánh tông, trụ trì chùa là thiền sư Thảo Đường, được phong làm quốc sư. Do vị trí chùa ở sát ven s., có nguy cơ sụt lở, cho nên năm 1615, dân ph. Yên Hoa (tức ph. Yên Phụ) xin dời chùa vào trong đê dựng chùa mới, tức chùa Trần Quốc hiện nay.

KHAI QUỐC CÔNG THẦN: Miếu dựng vào đời Minh Mệnh tại x. Thiên Lộc, nay thuộc tp. Huế, thờ 4 vị công thần triều Nguyễn là thái sư Hoảng quốc công Đào Duy Từ, Thái bảo Anh quốc công Nguyễn Hữu Tiến, Thái phó Tĩnh quốc công Nguyễn Hữu Dật và Đô thống chế Vĩnh An hầu Nguyễn Hữu Kinh.

KHAI TRÍ TIỀN ĐỨC (trụ sở): Đặt tại số 16 Lê Thái Tổ, q. Hoàn

Kiểm, tp. Hà Nội. Vốn là nơi hoạt động của hội Khai Trí Tiến Đức, thành lập từ đầu năm 1919 và giải thể vào ngày 24/9/1945. Trụ sở hội Khai Trí Tiến Đức nay là Trung tâm phương pháp câu lạc bộ trung ương.

KHAI ĐỊNH: Lăng Khải Định nằm trên n. Châu Ê, cách Huế 10 km. Khuôn viên lăng trên sườn n.. Lăng không một cây to, công trình bằng bê tông cốt thép, càng lên cao, càng gây cảm giác uy nghi, tách biệt xung quanh. Bậc lên với đôi rồng thành bậc đắp vữa rất lớn. Điện Khải Thánh là phòng chính của cung Thiên Định, với trang trí nội thất độc đáo. Phòng sau của điện là chính tâm, ở giữa có tượng Khải Định bằng đồng. Dưới bệ tượng là Huyền cung để tử thi.

KHAI ĐOAN: Chùa tọa lạc ở số 89A đường Phan Bội Châu, ph. Thống Nhất, tp. Buôn Ma Thuột, t. Đak Lak. Chùa do bà Từ Cung cho xây dựng vào năm 1951, cùng cho Giáo hội Tăng già Trung phần. Hoà thượng Thích Đức Thiệu trụ trì đầu tiên. Chùa hiện đặt văn phòng Ban trị sự Phật giáo t. Đak Lak. Chùa có kiến trúc kiểu chữ tam, trước cổng là tam quan, giữa là chánh điện, sau là nhà Hậu tổ. Cổng tam quan gồm 2 tầng với ba vòm cửa cao 7 m, rộng 10,5 m. Điện Quan Âm xây tách biệt với bố cục chính của

chùa kiến trúc theo dạng tháp trống, hình lục giác với 6 cột trang trí hình rồng mây. Chánh điện là công trình kiến trúc chính, chia 2 phần: Phần trước kiến trúc theo kiểu nhà dài của Tây Nguyên và cột kèo nhà rường của người Việt. Nửa sau xây theo lối hiện đại. Chánh điện được chia làm 5 gian, giữa chánh điện có bệ thờ tượng Phật Thích Ca ngồi xếp bằng toạ thiền. Chùa có sắc phong năm Quý Ty (1953) dài 1,85 m và quả chuông có kích thước lớn, nặng 380 kg đúc năm 1954. Sự ra đời của chùa Khải Đoan gắn liền với lịch sử di dân của người Việt lên Đắc Lắc cũng như sự giao lưu, đan xen văn hoá của người Việt với nhiều dân tộc địa phương trong quá trình cộng cư.

KHAI MÔNG: L. thuộc x. Xuân Giang, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, quê Trần Bảo Tín (1482 - ?). 1511 đỗ bảng nhãn, làm quan đến Tá thị bộ Lại. Khi nhà Mạc cướp ngôi, ông bỏ quan về dạy học trò.

KHAI PHẠM: L. ở h. Yên Mỹ, t. Hưng Yên; nay là x. An Phúc, h. Mỹ Văn. Quê Đoàn Thị Điểm.

KHAI THÁNH: Nhà thờ cha mẹ Khổng Tử, đặt trong khu vực Quốc Tử Giám - Văn Miếu, tp. Hà Nội. Văn Miếu có từ thời Lý, đến năm 1762 cho sửa lại và năm 1785 đổi làm nhà Thái học. Năm 1892, đổi nhà Thái học làm nhà

thờ cha mẹ Khổng Tử, gọi là nhà thờ Khải Thánh. Nhà thờ đã bị phá huỷ vào thời Pháp chiếm Hà Nội. Nay là khu đất phía sau Quốc Tử Giám.

KHAI TUÔNG: Chùa ở ấp Tân Lộc, nay thuộc q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do vua Minh Mệnh cho dựng vào năm 1932 để kỷ niệm nơi sinh của mình.

KHAI VẬN: N. ở h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế. Trước năm 1822, gọi là n. La Khê. Có mộ Nguyễn Hoàng.

KHÁM: L. Ngọc Khâm, x. Gia Đông, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, thờ 3 vị thành hoàng là Lạc Long Quân (thờ riêng ở đình Chợ) và 2 vị nữa là Tư Sơn, Tư Thủy (thờ ở đình l.). Hàng năm l. vào hội lễ ngày mồng 8 tháng Tư; tục gọi là hội Khâm, một trong những lễ hội lớn tổ chức vào đầu mùa hạ.

KHÁN SƠN: Chùa ở trên n. Khán Sơn, nay ở gần khu Quán Ngựa, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Vua Lê Thánh tông thường lên n. nay duyệt võ nghệ. Sau khi ông mất, đài duyệt võ làm nơi thờ vua, sau sửa làm chùa. Sau này, trong các vụ lộn xộn do kiêu binh gây ra, chùa bị hư hại, trụ trì chùa dời tượng Lê Thánh tông về thờ ở chùa Đức Thánh. Từ đó chùa Khán Sơn bỏ hoang, nay chỉ còn phế tích.

KHÁN SƠN: Là một n. đất ở trong thành Thăng Long thời Lê, nơi vua Lê Thánh tông (1460 - 1497) dựng khán đài để duyệt binh lính tập trận, về sau từ khán đài thành Khán Sơn, tức n. Khán. Hiện nay có 2 ý kiến khác nhau: Khán Sơn thuộc đất trại Đại Yên, nơi có chùa Khán Sơn có trong bản đồ Thăng Long đời Hồng Đức; và Khán Sơn trong thành Hà Nội thời Nguyễn, bị san bằng cuối tk. XIX. Vị trí ở phía Bắc quảng trường Ba Đình, đối diện với ngôi nhà số 5 đường Hùng Vương.

KHÁN SƠN TỊCH CHIẾU: Là một trong tám cảnh đẹp của Thăng Long thời Lê, tức là "vẻ đẹp của n. Khán dưới ánh nắng chiều".

KHÁN XUÂN: Đình, còn gọi là đền Trường Dục, ở l. Ngọc Hà, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ ba vị: Thượng đẳng thần Cửu Thiên Huyền Nữ, Đế Thích tiên đình Liễu Hạnh công chúa (Mẫu Sòng, Mẫu Văn Hương), Đệ nhị Thủy tinh công chúa (Mẫu Thoải). Nguyên từ thời Lý, khi đóng đô ở Thăng Long, các vị vua đã thờ Cửu Thiên Huyền Nữ làm Chúa Kho, vì thế nên có tên đền Trường Dục (là kho thuốc súng từ thời Lý).

KHÁN XUÂN: N. đất ở phía bắc tp. Hà Nội; trước ở l. Ngọc Hồ, h. Vĩnh Thuận, sau ở vườn Bách

Thảo, phía sau Phủ Chủ tịch. Trên đỉnh có đền thờ Mai Hắc Đế.

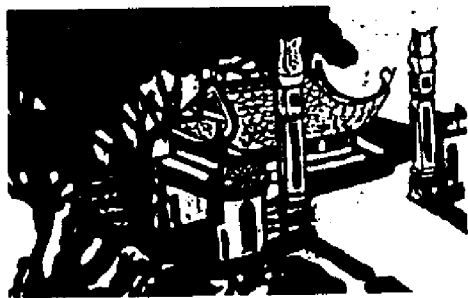
KHANG LỘC: H. thuộc phủ Tân Bình, trấn Thuận Hoá về đời Lê. Về đời Trần là h. Thì Kiến, thời thuộc Minh chia làm 2 h. Phúc Khang và Nha Nghi. Đời Gia Long ký huý tên bố là Nguyễn Phúc Khang, nên đổi là Phong Lộc, thuộc phủ Quảng Ninh, trấn Quảng Bình; Minh Mạng đổi làm t. Quảng Bình. Sau năm 1954 là h. Quảng Ninh.

KHÁNH AN: Chùa tọa lạc tại x. Mỹ Phong, tp. Mỹ Tho, t. Tiền Giang. Ngôi chùa thuộc hệ phái Bắc tông. Được xây dựng vào năm 1960 do phật tử Phạm Văn An thực hiện ước nguyện sống ẩn dật, tịnh tu. Năm 1969 Giáo hội Phật giáo đã bổ nhiệm thượng toạ Thích Tâm Tuế về chùa làm trụ trì cho đến ngày nay. Năm 1989 cơ sở vật chất chùa xuống cấp trầm trọng nên chùa đã tiến hành việc trùng tu lại. Cổng Tam quan được xây dựng kiên cố với hoa văn chạm trổ tinh xảo nhiều màu sắc mang đậm nét kiến trúc hệ Bắc tông. Nhà Tổ được xây sửa khang trang hơn. Phía trong có hai Pháp đàn gồm Kim Can Giới và Thai Tạng Giới thuộc chi họ Mặc tông, mô tả các vị Tổ. Tất cả các tượng Phật trong chùa đều được làm bằng gỗ giáng hương. Hiện tại, chùa vẫn còn lưu giữ được tài sản



Chùa Khánh An - Mỹ Tho, Tiền Giang

vô cùng quý giá là một bộ kinh Phật giáo bằng tiếng Tạng, bao gồm: *Kim Can Đẳng*: 3 quyển, *Kim Can Phong Lâu Thập*: 1 quyển, *Tu Tất Địa*: 3 quyển. Tất cả đều được dịch sang tiếng Việt. Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, chùa đã từng là cơ sở hoạt động bí mật của lực lượng cách mạng. Ngoài các hoạt động Phật sự, chùa còn tham gia tích cực trong các hoạt động từ thiện.



KHÁNH DUONG: Q. do nguy quyền Sài Gòn đặt ở t. Khánh Hoà, dân số năm 1965 là 5.767 người, gồm 5 x. dân tộc ít nhiều, giáp t. Phú Yên và t. Đắk Lắk, h. lị là M'drac, nay gọi là Khánh Dương trên đường từ Ninh Hoà đi Buôn Ma Thuột.

KHÁNH HẬU: L. ở động Hung Long, phủ Tân An, sau là t. Tân An, nay thuộc t. Long An, cách tx. Tân An 5 km. Đền thờ và mộ Nguyễn Hoàng Đức.

KHÁNH HOÀ: Thành đắp năm 1793 ở x. Phú Mỹ và Phước Thịnh, h. Phước Điền, t. Khánh Hoà, xưa gọi là thành Diên Khánh, mở 6 cửa. Là t. lị t. Khánh Hoà trong thời kỳ phong kiến, cách Nha Trang 3 km về phía Tây.

KHÁNH HOÀ: T. ở Nam phần Trung bộ. Năm 1653, chúa Nguyễn Phúc Tần lấy đất Chiêm Thành từ Phan Rang trở ra, đặt 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh. Năm 1675 đổi Thái Khang làm Bình Khang, năm 1742 đổi làm Diên Khánh. Năm 1932 đổi dinh Bình Hoà thành t. Khánh Hoà. T. Khánh Hoà của nguy quyền Sài Gòn gồm 6 q., t. lị là Nha Trang. Cuối năm 1975 Khánh Hoà hợp nhất với Phú Yên thành t. Phú Khánh; cuối năm 1991 lại tách ra như cũ. Diện tích 5.252 km², dân số 1.031.262 người; gồm tp. Nha

Trang (t. lị) và 7 h. trong đó có h. đảo Trường Sa. Quân cảng Cam Ranh sâu và hiểm. Viện Vi trùng học Pasteur, Viện Hải dương học. Xưa sản xuất trầm hương, rừng nhiều hổ. Đường xe lửa và đường ô tô ven biển qua đèo. Từ ngày 12/1 đến tháng 3/1950, diễn ra chiến dịch tiến công của bộ đội chủ lực Liên khu 5 và dân quân du kích Phú Yên, Khánh Hoà (gọi là Chiến dịch Trường Chinh), do Bộ Tư lệnh Liên khu 5 chỉ huy đánh quân Pháp chiếm đóng trên địa bàn Nam Khánh Hoà.

KHÁNH LAI: Đền thờ vị Thủy thần tại Bến Nại, x. Khánh Lai, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Thần tên là Nại. Vua Hùng biết Nại là Thủy thần giáng sinh, gặp khi đại hạn, vời ông làm mưa, khiến đồng ruộng tốt hơn. Sau ông vâng mệnh đi đánh giặc Thục, được giao long đi theo trợ uy. Khi thắng trận trở về qua bến Nại, ông hoá thành giao long mà đi. Dân địa phương lập đền thờ.



KHÁNH LÂM:

Chùa tọa lạc tại ấp Trần Cao Vân, x. Bàu Hàm II, h. Thống Nhất, t. Đồng Nai. Chùa do tín đồ phật tử địa phương sáng lập năm 1966. Lúc đó chùa được làm bằng vật liệu nhẹ bán kiên cố, được thiết kế theo hình

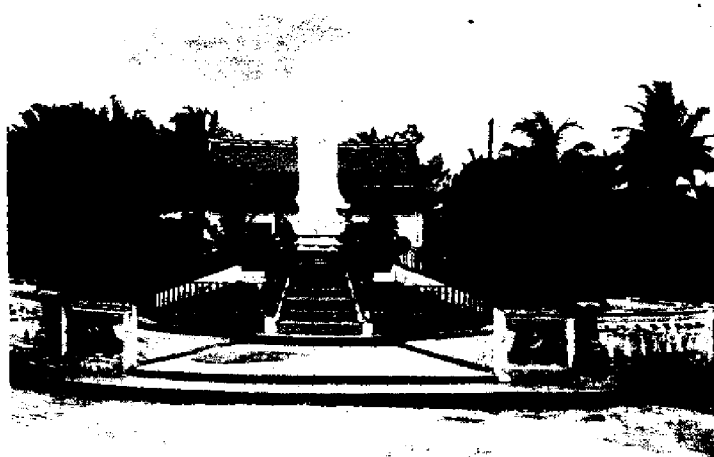
chữ "đình" gồm: chính điện, hậu tổ, Quan Âm lộ thiên. Trải qua nhiều thăng trầm chùa đã xuống cấp. Từ khi thấy Thích Phước Hạnh về làm trụ trì đã bắt đầu cho công việc trùng tu lại toàn bộ, đã xây dựng lại cổng tam quan, tượng Quan Âm lộ thiên. Năm 1995, xây dựng lại chính điện. Hiện tại chùa đã có thêm trai đường, nhà khách, nhà nghỉ cho phật tử phương xa... Dự kiến



Mặt tiền Chánh Điện

chùa sẽ xây dựng lại ngôi chính điện cho khang trang hơn. Với diện tích hơn 7.000 m², chùa có một địa thế khá thuận lợi, xung quanh chùa được trồng nhiều cây ăn trái. Chùa là nơi tích cực tham gia đóng góp vào các phong trào từ thiện xã hội như làm đường, xây dựng nhà tình thương, xóa đói giảm nghèo, ủng hộ đồng bào thiên tai... Vào các ngày lễ Phật đản, Vu lan... chùa

thường xuyên phát quả cho bà con nghèo tại địa phương. Ngoài việc phụng sự đạo pháp, hướng dẫn kha đông phật tử địa phương, chùa Khanh Lâm được biết đến như một điểm dừng chân lý tưởng của du khách phương xa và

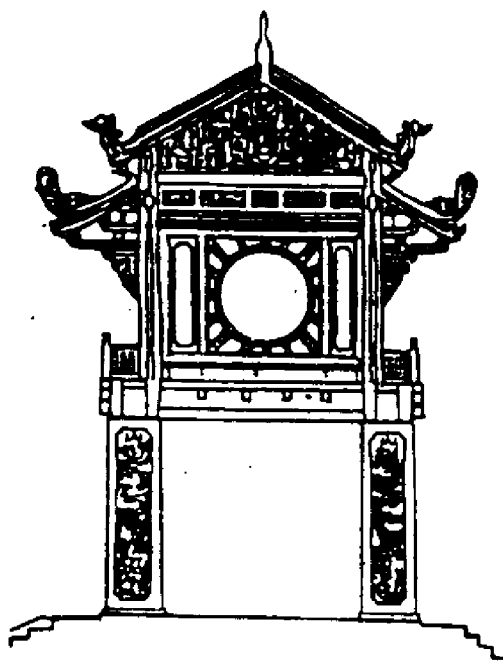


Khánh Lâm Tự - Thống Nhất, Đồng Nai

những ai muốn tìm cảm giác bình yên chốn thiên môn.

KHÁNH LỘC: Địa điểm ở t. Trà Vinh, quê Phạm Văn Bạch (1910-87), luật sư, nhà hoạt động yêu nước.

KHÁNH NINH: Cung Khánh Ninh xây dựng năm Minh Mạng thứ 7 (1826) tại ph. Tây Lộc, kinh thành Huế. Cung gồm nhiều toà nhà, chính điện lợp ngói Hoàng lưu ly, đông tây phối điện lợp ngói Thanh lưu ly. Trước mặt con s. Ngự Hà chảy ngang qua. Sau khi vua Minh Mạng mất, vua Thiệu Trị đặt bài vị của ngài tại chính điện gọi là Hiếu Tư, dùng vào việc thờ phụng vua Minh Mạng và hoàng hậu. Hàng năm đều có lễ



cúng tế. Năm 1885. Sau khi kinh thành thất thủ, quân Pháp đóng tại bản doanh tại cung Khánh Ninh, đến khi hoà bình mới rút khỏi kinh thành. Đến năm Đồng Khánh thứ 2 cung Khánh Ninh bị triệt hạ. Thân vị vua Minh Mạng và hoàng hậu được đưa vào thờ tại điện Phụng Tiên.

KHÁNH QUANG: Chùa tọa lạc ở số 97 đường Nam Kỳ khởi nghĩa, tp. Cần Thơ, t. Cần Thơ. Chùa do hoà thượng Thích Huệ Thành sáng lập năm 1969. Chùa hiện đặt văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tp. Cần Thơ.

KHÁNH QUANG: Chùa x. Trạch Lâm, t. Thanh Hoá. Chùa do chinh phi của Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tú xây dựng. Bà là em gái của Nguyễn Hoàng. Sau khi làm nội cung (1623), bà về thăm quê, nhân đó bỏ tiền công đức dựng chùa Khánh Quang. Trong chùa có tượng Vương phi tức là tượng thờ bà. Trông vườn chùa có tháp 3 tầng, chưa rõ là tháp thờ vị nào.

KHÁNH SƠN: H. cực Nam của t. Khánh Hoà; có n. Marai cao 1.634 m, căn cứ kháng chiến chống Mỹ. H. lị là Tô Hạp, có đường ô tô nối liền với ttr. Ba Ngòi dài 40 km. Dân địa Khánh Sơn. Năm 1977 hợp nhất với h. Cam Ranh, nay lại tách ra như cũ.

K H A N H
THIỆN: Chùa
toạ lạc tại ttr.
Xuân Lộc, Long
Khánh, Đồng
Nai. Năm 1958,
phật tử địa
phương sáng lập
chùa Khánh
Thiện bằng vật
liệu nhẹ trên một
khu đất rộng
7.000 m² để làm
nơi thờ cúng
Phật. Lúc bấy

giờ, trông coi nhang khói cho
chùa là một ban Hộ tự. Đến năm
1972, thượng toạ Thích Đức
Trạch đã về trụ trì. Trước ngày
giải phóng, ngoài việc tu hành,
chùa còn là một cơ sở cách mạng.

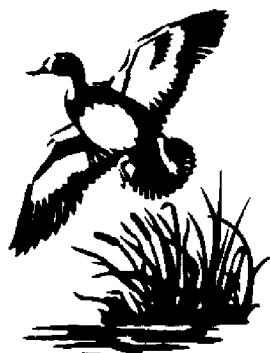


Cổng Tam Quan và toàn cảnh Khánh Thiện Tự

Năm 1989 với công đức của phật
tử địa phương và nguồn kinh phí
tự có, chùa Khánh Thiện bắt đầu
được đại trùng tu ngôi chính điện,
nhà Hậu tổ (1992), cổng tam
quan. Một tượng đài Quan Âm lộ
thiên cũng đã được tạo dựng
trong khuôn viên chùa. Ngoài
việc phụng sự đạo pháp, chùa
còn tích cực tham gia các hoạt
động từ thiện.



Đài Quan Thế Âm - Tại Khánh Thiện Tự



KHÁNH THUẬN: Tên gọi chung cho 2 t. Khánh Hoà và Bình Thuận.

KHÁNH THỤY: Cung do Trịnh Giăng (1729-1740) sai xây dựng trên đảo Ngọc Sơn ở hồ Hoàn Kiếm, trên nền ngôi đền thờ những người hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông tk. XIII, đã bị đổ nát. Năm 1787, Lê Chiêu Thống cho đốt phá để trả thù các chúa Trịnh.

KHÁNH THỤY: Một cung điện lớn do Trịnh Tùng (1570-1630) sai dựng trên đất ph. Báo Thiên; là một trong những cung điện lộng lẫy nằm phía Tây hồ Hoàn Kiếm thời Lê-Trịnh. Cung điện đã bị Lê Chiêu Thống đốt phá trụi vào năm 1787. Vị trí cung điện cũ ở vào khu vực phố Báo Khánh, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội.

KHÁNH VÂN: Chùa ở trên n. x. Lưu Bảo, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Năm 1747 Nguyễn Phúc Khoát ban biển thếp vàng 5 chữ "Sắc tứ Khánh Vân tự". Đầu đời Minh Mệnh, Thuận Thiên cao hoàng hậu (mẹ Minh Mệnh) cúng tiền xây dựng lại.

KHÁNH VIỄN: H. đời Trần thuộc trấn Lạng Sơn. Năm 1409 bỏ, nhập vào h. Bội Lan, sau là Văn Lan, nay là h. Văn Quan.

KHÁNH VINH: H. mới đặt ở t. Khánh Hoà, h. lị là Thác Trại. Năm 1977 hợp nhất với h. Khánh Xương thành h. Diên Khánh,

nhưng nay trở lại h. riêng biệt. Góc Tây Nam h. có n. Hòn Giao cao 2.010 m; các s. phụ lưu của s. Cái, s. Đồng chảy qua h. xuống tp. Nha Trang.

KHÁNH XUONG: H. ở t. Khánh Hoà. Trước là phủ Diên Khánh.

KHÁO ME: N. ở t. Lạng Sơn, trên đường Quang Lang - Ôn Châu, có khe chảy xuống, nước trong và ngọt, gọi là nước trường sinh.

KHẮC NIỆM: L. ở x. Khắc Niệm, tổng Khắc Niệm, h. Võ Giăng, nay là h. Quế Võ, t. Bắc Ninh; tên nôm là l. Ném. Đền thờ sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp.

KHẮC THIỆU: N. ở t. Cao Bằng, cách h. Hoà An 19 dặm về phía Tây. Lê Thái tổ đánh Bế Khắc Thiệu và bắt được ở n. này.

KHÂM THIÊN: Phố Khâm Thiên thuộc q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Nơi đây còn giữ được nhiều chùa và đền đình cổ. Còn có cả di tích cách mạng: nhà 312 là nơi thành lập Đông Dương Cộng sản đảng, đài cầm thù. Trước kia Khâm Thiên là một phố ăn chơi với những sòng bạc, tiệm nhảy đầm, các nhà hát cô đầu. Nay, phố cầm ca đàn phách đó đã trở thành phố thợ may với 198 hiệu may đo và trên năm chục hiệu bán quần áo may sẵn. Nhiều hiệu may có vệ tinh trong các ngõ nên nguồn hàng rất hùng hậu.

KHÂM THIÊN: Cũng gọi là Thiên đài, đài quan sát thiên văn của Khâm Thiên Giám (cơ quan khảo sát thiên văn và làm lịch) ngày trước. Đài Khâm Thiên trước tk. XIX đặt ở phía Nam thành Thăng Long, trên một gò đất cao; vị trí cũ của đài ở vào khoảng đầu phố Khâm Thiên, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Vết tích không còn, chỉ lưu lại trong một số địa danh.

KHÂU SÂM: Đền thờ Khâu Sầm đại vương Nùng Tri Cao ở x. Tượng Cẩn, h. Thạch An, t. Cao Bằng. Cha là Nùng Tôn Phúc, thổ tù châu Quảng Nguyên, làm phản, bị vua Lý bắt giết. Tri Cao cùng mẹ chạy thoát. Sau chiếm giữ động Vật Ác. Năm 1052, tự xưng là Nhân Huệ hoàng đế, quốc hiệu là Đại Nam, đem quân sang vây đánh châu Ung của nhà Tống. Tri Cao bị thua phải chạy sang nước Đại Lý, bị người nước ấy chém đầu nộp cho vua Tống (1053). Vua Lý nghe tin lấy làm thương tiếc, sắc phong là Khâu Sầm đại vương, cho lập đền thờ ở x. Tượng Cẩn.

KHÂU VÁC: Đèo trên đường từ s. Hồng di Nghia Lộ, ở địa phận t. Yên Bái. Năm 1945, quân ta vượt đèo này đánh quân Pháp ở Nghia Lộ.

KHE CHÈ: Đập, hồ chứa nước bên s. Khe Tre ở h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh.

KHE GIAO: Địa điểm giao thông ở km 394 trên quốc lộ 15 về phía Đông Nam, cách Linh Cảm 37 km, bị máy bay Mỹ bắn phá ác liệt trong chiến tranh.

KHE LAU: Túc bông lau, nơi s. Gâm nhập vào s. Lô, phía Bắc tx. Tuyên Quang; ở h. Yên Sơn, t. Tuyên Quang. Trận Khe Lau ngày 5/11 năm 1947, ta cắt đứt đường tiếp viện của giặc Pháp từ Hà Nội lên mặt trận s. Lô.

KHE MĂNG: Di chỉ thuộc x. Đào Thịnh, h. Trấn Yên, t. Yên Bái, nơi đã phát hiện nhiều bát, đĩa, âu sứ trắng men. Năm 1995, cán bộ chuyên môn tới khảo sát và thu lại được 17 di vật, gồm: 2 bình, 8 bát, 5 đĩa, 1 liễn men ngọc, 1 ấm nước. Bộ sưu tập này mang đặc trưng của gốm sứ Chu Đậu, có niên đại thời Lê (tk. XV - XVIII). Đây là các loại đồ gia dụng và có dùng vào việc thờ cúng; kết quả của sự giao lưu giữa miền xuôi và miền ngược.

KHE NÓNG: Túc khe nước Sốt (tiếng địa phương nghĩa là nước nóng) ở n. Đột Cốt, nguồn của s. Ngàn Phố ở h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh. Có một quãng nước màu đen, bốc hơi và có độ nhiệt luộc chín con gà.

KHE SANH: Cao nguyên đất đỏ ở h. Hương Hoá, t. Quảng Trị. L. ở giữa l. Khoai và Lao Bảo, phía

Bắc l. Vây; h. lị h. Hương Hoá, trên quốc lộ 9, ở km 65 (từ Đông Hà) cách Lao Bảo 18 km về phía Đông, chiến trường ác liệt giữa quân ta và Mỹ-ngụy năm 1968. Cuối tháng 1/1971, Mỹ-ngụy huy động 45.000 quân ra bắc Quảng Trị cùng nhiều phương tiện chiến tranh mở cuộc hành quân "Lam Sơn 719" xâm lược vùng Nam Lào. Quân giải phóng mặt trận Khe Sanh đã chiến đấu kiên cường, đập tan cuộc hành quân này. Dọc đường số 9, cả ba thứ quân lực lượng vũ trang giải phóng kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ, chặt đứt giao thông, bắn phá, tiến công toàn bộ căn cứ. Sau 61 ngày đêm chiến đấu liên tục (từ 30/1 đến 31/3/1971), quân và dân mặt trận Khe Sanh đã tiêu diệt gần 7.000 tên địch (có 4.054 tên Mỹ), phá huỷ 863 xe quân sự, 72 đại bác và súng cối hạng nặng, bắn rơi và phá huỷ 234 máy bay, đốt cháy và làm nổ tung 41 kho hậu cần lớn, hàng triệu lít xăng, hàng nghìn tấn vũ khí, đạn dược.

KHE TÀ BẢO: Khe ở thượng nguồn s. Gianh, ở h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình Nơi vua Hàm Nghi bị bắt năm 1888.

KHE TẤU: Di chỉ thuộc x. Quốc Tuấn, h. Sơn Động, t. Bắc Giang. Năm 1975, phát hiện được 16 công cụ đá thuộc hậu kỳ đồ đá cũ.

KHE VE: Phụ lưu bên trái của

s. Gianh ở h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình, phía Bắc ngã 3 Giời. Đón Sơn cước căn cứ của Trương Quang Thủ. Nơi ẩn của vua Hàm Nghi.

KHÊ CẨM: Tên h. về đời Hồ thuộc châu Nghĩa, có suối Cẩm Khê, suối xưa có cầu ván ở giáp đèo Bến Đá. Đời Lê Thánh tông là h. Mộ Hoà, đổi là h. Mộ Đức từ năm 1841; nay là h. Đức Phổ, t. Quảng Ngãi.

KHÊ HỐI: L. ở h. Thượng Phúc, phủ Thường Tín, t. Hà Đông, nay thuộc x. Hà Hồi, h. Thường Tín, t. Hà Tây. Quê anh em Từ Đàm, Từ Thiệp.

KHÊ KHẨU: Đình l. Khê Khẩu (tên nôm là l. Viên), h. Chi Linh, t. Hải Dương, thờ 3 vị thành hoàng là Phó nguyên suý Trần Hiến Đức và hai phu nhân. Đời vua Trần Nhân tông, ông giữ chức phó nguyên suý đại tướng quân, có công đánh giặc Nguyên, chém được Toa Đô, bắt sống Ô Mã Nhi ở s. Bạch Đằng. Sau khi ông mất, vua phong là Bản cảnh thành hoàng chiêu sinh hiền đức thượng thánh đại vương. Đình dựng ngay trên nền đình cũ.

KHÊ TANG: Chùa tên chữ là Liên Trì tự, ở x. Cự Khê, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, nằm trên cùng một mảnh đất với đình l., phía trước là hồ nước. Chùa được khởi dựng từ rất sớm và qua nhiều lần tôn tạo, sửa chữa, kiến trúc hiện

nay mang đậm nét thời Nguyễn. Cổng tam quan được chuyển hoá thành một phần nghi môn. Toà bái đường với hệ thống bộ vì chồng rường, trên đó có nhiều mảng chạm khắc trang trí. Hệ thống tượng Phật có 2 lớp. Lớp cao nhất ở Tam bảo là Tam thế Phật, lớp thứ hai là Di Đà Tam tôn, tiếp đến là Quan Âm, Ngọc Hoàng, toà Cửu Long có tượng Thích Ca sơ sinh. Ở bái đường có ban thờ Đức ông, Thánh tăng, Hộ pháp, Địa tạng Bồ tát. Nhà Hậu (đền Mẫu) thờ Tam toà Thánh Mẫu cùng Ngũ vị Tiên ông. Chùa đã được xếp hạng di tích ngày 27/1/1986.

KHÊ TANG: Đình ở x. Cự Khê, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, xây dựng từ tk. XIII, thờ Trần Hưng Đạo và Trần Thông, nay được xếp hạng. Khu vực s. Đáy ở Thanh Oai là thực ấp của Trần Quốc Tuấn.

KHÊ THUẬN: Địa điểm ở l. Noong Hạ, t. Thái Nguyên, căn cứ mà nghĩa quân Ba Kỳ chống Pháp cuối tk. XIX.

KHÊ THUẬN: L. Khê Thuận nay thuộc x. Sơn Đà, h. Ba Vì, t. Hà Tây, thờ Tản Viên. Hàng năm mở hội l. từ tối 30 Tết đến hết mồng 7 tháng Giêng mới tan hội. Quê Nguyễn Khắc Hiếu, hiệu Tản Đà (1888-1939). Vì hồng khoa thi Hương (1912) nên theo học tiếng Pháp và chữ quốc ngữ, làm báo, viết văn thơ. Chủ trương

nhiều tờ báo và tạp chí có tiếng lúc đó. Ông để lại nhiều văn thơ hay, thể hiện tình cảm và lòng yêu nước của mình.

KHẾ: Đèo thuộc t. Tuyên Quang, trên đường từ Thái Nguyên đi tx. Tuyên Quang. Đèo cao, hiểm trở, rất lạnh về mùa đông. Địa điểm quen thuộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1945-1954.

KHỈ: Đảo ở khu Di sản thế giới Hạ Long, cách tx. Cẩm Phả 4 km về phía Đông Nam. Trước đây tên là đảo Rều. Từ năm 1962, đảo đất dài hơn 1 km này trở thành trại chăn nuôi khỉ. Khỉ nuôi ở đây là loại khỉ mũi đỏ, thân của chúng là thứ được hiệu quý để chế vắc xin phòng chống bại liệt cho trẻ em. Trại khỉ dần trở thành điểm tham quan hấp dẫn.

KHINH DAO: Đình l. Khinh Dao, h. Chi Linh, t. Hải Dương, thờ Thượng thư triều Lê là Phạm Đình Trọng. Ông là người l. Khinh Dao khoảng năm 1740, ông vâng lệnh làm Hiệp trấn cầm quân đi đánh dẹp cuộc khởi nghĩa nông dân ở trấn Sơn Nam do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo. Sau khi ông mất, dân l. Khinh Dao lập đền thờ triều đình truy phong là Phúc thần, tước đại vương.

KH'LEANG: Chùa tọa lạc ở số 71 đường Mậu Thân, tx. Sóc Trăng, t. Sóc Trăng. Chùa được dựng từ giữa tk. XVI và được trùng tu nhiều lần, ngôi chánh điện được

trung tu cách nay 80 năm, chính giữa tôn chi đức Phật Thích Ca cao 6,80 m (phân tượng cao 2,70 m) được đúc vào năm 1916.

KHO DẤU XIMÔNG PIETORI:

Ngày 17 tháng 10/1945, em Lê Văn Tâm tám xăng tự thiêu vào kho dầu Ximông Pietori (Simon Piétri) của bọn thực dân Pháp ở Thị Nghè, Sài Gòn. Toàn bộ kho dầu bốc cháy suốt 2 ngày đêm.

KHOÁI CHÂU: Tên phủ thời Lê, ở phía bắc trấn Sơn Nam. Địa thế xa rộng; s. chảy vòng quanh, không có rừng n. Nhân vật nhiều, phong cảnh đẹp: bãi Xích Đằng là kho của các đời và là chỗ xung yếu then khoá. Di tích có bãi Tự Nhiên, đầm Nhật Dạ, đền Đàng Châu, miếu Đế Thích. Về khoa mục thì cả 5 h. đều có. Phủ gồm các h. Đông Yên, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi. Sau năm 1945 là h. Khoái Châu. Tên Khoái Châu có từ đời Lý, nhà Trần lấy đất ấy cấp cho Nguyễn Khoái làm phong ấp năm 1289 và đổi làm Khoái Lộ. Năm 1831, đặt t. Hưng Yên, trích đặt phân chủ Khoái Châu kiêm lý h. Phù Cừ. Thành phủ Khoái Châu đắp đất năm 1830 ở x. Đoan Vi, chu vi 266 trượng cao 7 thước, hào rộng 3 trượng, mở 3 cửa. Nay sáp nhập một phần với h. Ân Thi thành h. Châu Thi và một phần với h. Văn Giang thành h. Châu Giang. Quê Trần Tử Định, Nguyễn Khoái,

Trần Công Xán. Xưa sản xuất quạt lông.

KHOÁI CHÂU: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hưng Yên phía tây - bắc cách t. 38 dặm. Đời Lý gọi là Khoái Châu, đời Trần gọi là Khoái Lộ, thuộc Minh gọi là Khoái Châu, đời Lê thăng làm phủ; lĩnh 3 h., tỉnh nhiếp 1 h.: Đông An (xưa là đất Đàng Châu, thuộc Minh gọi là h. Vinh Động), Phù Cừ (thuộc Minh là Phù Dung, nhà Mạc đổi là Phù Hoa), Thiên Ti (tỉnh nhiếp, thuộc Minh là Thi Hoá).

KHOAN TẾ: Còn có tên là chùa Cự Đà, thuộc th. Khoan Tế, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Minh Mạng, quay theo hướng Tây - Bắc. Di vật cổ còn lại là toà Tam tế, tượng Phật Adidã. Hàng năm, chùa tiến hành lễ Rước nước vào ngày 4 tháng Chạp, lễ Rước ghènh vào ngày 5 tháng Chạp; Hội chùa vào 2 ngày 9 và 10 tháng Chạp.

KHOÁNG: Đời thuộc Minh thuộc phủ Tuyên Hoá, sau thuộc trấn Tuyên Quang. Năm 1419 nhập vào h. Văn Yên, đời Hồng Đức đổi gọi là Sung Yên, sau làm Hàm Yên, nay thuộc t. Tuyên Quang.

KHOÁNG SƠN CÔNG CHÚA: Miếu thờ Khoáng Sơn công chúa (tục gọi là bà chúa Sắt) ở phía đông n. Thiết Sơn, l. Nghĩa Liệt, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Ở đây có mỏ sắt.

KHOANG XANH – SUỐI TIÊN:

Khu du lịch Khoang Xanh Suối Tiên cách thủ đô Hà Nội 50 km về phía Tây, nằm trên địa bàn x. Vân Hòa, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Cảnh quan thiên nhiên có dòng suối Tiên trong mát với ngọn thác đổ xuống tạo ra những âm thanh kỳ diệu. Đến với Khoang Xanh – Suối Tiên, du khách như được trở về với truyền thuyết Sơn Tinh – Thủy Tinh. Dòng suối mát này chính là dòng suối xưa kia công chúa Mị Nương cùng các tiên nữ nô đùa tắm mát. Công ty du lịch đã đầu tư xây dựng tại đây một hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, chu đáo, với những nhà nghỉ khép kín hiện đại, phòng họp, phòng khách cho hội thảo đạt tiêu chuẩn. Đến với



Khoang Xanh – Suối Tiên, du khách còn được đắm chìm trong dòng nước mát của hồ nhân tạo, có bãi cát dài trắng mịn và rừng dừa xanh mát. Hệ thống phun nước hiện đại cùng nhiều trò vui chơi giải trí hấp dẫn sẽ mang lại cho du khách tận hưởng những ngày nghỉ bổ ích. Khu du lịch sinh thái Khoang Xanh – Suối Tiên còn là nơi tổ chức các buổi sinh hoạt tập thể, cắm trại đốt lửa qua đêm, giao lưu văn hoá văn nghệ.



Một vài hình ảnh về Khoang Xanh Suối Tiên



KHÔI: Sách Khôi tức là Khôi h. thuộc trấn Thiên Quan, ở giữa hai h. Nho Quan, t. Ninh Bình và h. Thạch Thanh, t. Thanh Hoá. Cuối năm 1422, Lê Lợi tiến quân đóng ở Quan Da. Ai Lao liên kết với quân Minh đánh vào trước mặt và sau lưng quân ta. Nghĩa quân bị mặt lui về sách Khôi, nhưng vẫn bị bao vây. Quân ta liều chết quyết chiến, chém được tướng Minh là Phùng Quý và hơn nghìn thủ cấp giặc, bắt được hơn trăm con ngựa.

KHÔI LUYỆN: H. xưa ở t. Ninh Bình. Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1418) bị gộp vào châu Ninh Hoá gồm 3 h. Xích Thổ, h. Xa Lai, và h. Khôi Luyện, tức phủ Nho Quan đời Nguyễn.

KHÔNG LỘ: N. có chùa Lục Lâm ở h. Thạch Thất, t. Hà Tây, nơi nhà sư Không Lộ hoá thân.

KHÔNG THẦN ĐẠI VƯƠNG: Đền thờ Không Thần đại vương ở x. Ngoại Hoàng, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Tương truyền, ông làm quan triều Đinh, có công đánh dẹp 12 sứ quân, làm đến chức Thống chế phụ chính, sau khi mất, được phong đại vương và dựng đền thờ.

KHÔI HỒ ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Triều Thuỷ, h. Đông Yên, nay là h. Khoái Châu, t. Hưng Yên, thờ Nguyễn Siêu, một trong 12 sứ quân. Cuối thời Ngô, Nguyễn Siêu chiếm vùng Tây Phù Liệt,

sau bị Đinh Tiên Hoàng đánh bại, cưỡi ngựa nhảy xuống s. mà chết. Tương truyền, xác ông sau 3 tháng không mục nát, thân sắc như còn sống. Dân x. Triều Thuỷ vớt lên mai táng rồi dựng đền thờ.

KHU DẦU KHÍ VŨNG TÀU:

Các công ty liên doanh dầu khí với nước ngoài đã khảo sát xong vùng biển Bạch Hổ và Đại Hùng, phát hiện các mỏ dầu và khí có trữ lượng lớn. Đã lắp đặt 9 dàn khoan khai thác trên vùng biển Bạch Hổ. Xây dựng xong căn bản cảng dịch vụ dầu khí ở Vũng Tàu; đang xây dựng các đường ống dẫn dầu và khí đốt từ ngoài khơi vào đất liền, đồng thời xây dựng khu xử lý dầu thô tại Mỹ Xuân và khu lọc hoá dầu tại Long Thành.

KHU DI TÍCH NHÀ TÙ HOÀ

LÒ: Được tôn tạo và quy hoạch trong khu vực trại giam Hoà Lò (cũ), Hà Nội. Khu di tích bao gồm toàn bộ khu mặt trước có cổng duy nhất hình vòng cung trông ra phố Hoà Lò; với các khu làm việc của giám mục, nhân viên và lính canh, phòng thẩm vấn, nhà y tế, các phòng biệt giam nữ chính trị phạm, nam chính trị phạm và sân hành quyết. Cây bảng lịch sử phía sau trại giam tù chính trị - "hòm thư chết" của các chiến sĩ cách mạng cũng được giữ lại. Nhà tù Hoà Lò do thực dân Pháp xây dựng từ năm 1896, nguyên đây là đất l. Phụ Khánh, một l. nghề thủ công nổi tiếng của đất Hà Thành.

chuyên sản xuất đồ đất nung, gốm sứ và đặc biệt là các loại bếp lò đun than, chính vì lẽ đó mà nơi đây sau này có tên phố Hoà Lò. Từ khi xây dựng (1896) cho đến năm 1954, thực dân Pháp sử dụng nhà tù Hoà Lò để giam giữ những chiến sĩ yêu nước và những chiến sĩ cách mạng Việt Nam - những người đã chiến đấu cho một nước Việt Nam hoà bình - độc lập. Nằm giữa trung tâm Hà Nội, nhà tù Hoà Lò là nơi ghi dấu tội ác của thực dân Pháp đối với dân tộc Việt Nam, đồng thời đây cũng chính là biểu tượng cho lòng căm thù, ý chí chiến đấu kiên trung bất khuất vì độc lập dân tộc. Từ năm 1954, miền Bắc được giải phóng, nhà nước Việt Nam dùng nhà tù Hoà Lò làm nơi tạm giam những người vi phạm pháp luật. Từ tháng 8/1964 đến 1973 nhà tù Hoà Lò được Chính phủ ta sử dụng để giam giữ một số phi công Mỹ. Tới năm 1993, để đáp ứng yêu cầu phát triển của Thủ đô, nhà nước Việt Nam quyết định chuyển mục đích sử dụng: Một phần của nhà tù Hoà Lò (mặt tiền trông ra phố Hoà Lò) được giữ lại tu bổ, tôn tạo, đã được công nhận là di tích lịch sử; một phần được xây dựng thành Trung tâm thương mại. Di tích còn 2.432 m², trong đó có trên 800 m² trưng bày bổ sung và khu đài tưởng niệm rộng trên 200 m²; những tổ hợp trưng bày có số lượng hiện vật gốc phong phú: phòng giam tập thể,

khu ngục tối, khu xà lim tử hình, máy chém, các loại cùm, hai cửa cổng ngầm (dấu tích của hai cuộc vượt ngục). Di tích lịch sử nhà tù Hoà Lò đã thực sự thu hút được sự quan tâm chú ý của đông đảo khách trong và ngoài nước. Nó đã trở thành nơi bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau.

KHU DI TÍCH NHÀ TRỊNH:

Khu di tích lịch sử - văn hoá nhà Trịnh tại l. Bổng Thượng, x. Vĩnh Hùng, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. X. Vĩnh Hùng là quê của Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm, người đã cùng bố vợ là Chiêu Huân công Nguyễn Kim tôn phò nhà Lê Trung hưng tiến hành cuộc chiến tranh chống triều Mạc. Từ khi Trịnh Tùng đánh thắng triều Mạc (1592), đưa vua Lê Thế tông về Đông Kinh chính vị ngôi vua, con cháu nhà Trịnh nối đời làm chúa trong triều đình Lê (các tk. XVII và XVIII). Qua những cuộc binh lửa và tác động của thời gian, hầu hết các công trình kiến trúc một thời nguy nga ở đây gồm nhiều lăng mộ chúa Trịnh và lâu đài phủ đệ, nhờ thờ của chúa Trịnh, phần lớn đã bị phá huỷ; khu vực này đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá, 6/1995.

KHU ĐƯỜNG: Di chỉ tại x. Vĩnh Lại, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, khai quật năm 1983, hiện vật có một số công cụ đá. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

KHU LẬT: Thành ở phía bắc nước Chiêm Thành. Theo *Thủy kinh chú*, s. Lư Dung ở phía nam thành Khu Lật, h. Lư Dung, q. Nhật Nam. n. cao ở phía đông chạy qua phía bắc thành. Nước Lâm Ấp binh khí chiến cục đều ở thành Khu Lật. Năm Nguyên Gia đời Tống, Đan Hoà Chi từ đồn Chu Ngô tiến quân vây tướng Lâm Ấp là Phạm Phù Long ở thành Khu Lật. Vào khoảng năm Nguyên Gia đời Lưu Tống, vua Nhật Nam Cửu Chân là Phạm Dương Mại cướp bóc tàn tệ, nước này ngày dần suy yếu. Thử sử Giao Châu là Đan Đạo Tế đem đại quân tiến đánh. Dương Mại muốn đem nộp một vạn cân vàng và trả lại đất đã lấn là q. Nhật Nam, nhưng đại thần nước ấy không nghe. Đạo Tế tiến quân đến cõi bắc ngoài thành Khu Lật, chém được tướng nước ấy là Phù Long, đến thàng Lâm Ấp. Cha con Dương Mại bèn xin hàng.

KHU LƯU NIỆM CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH: Ngày 3/2/1984, khánh thành di tích lưu niệm về chủ tịch Hồ Chí Minh trong khu chùa Một Mái trên n. Thầy, x. Sài Sơn, h. Quốc Oai, t. Hà Tây, nơi Bác Hồ đã làm việc hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

KHU TAM GIÁC SẮT: Khu "Tam giác sắt" với vùng phía bắc h. Cù Chi (tp. Hồ Chí Minh), một vùng đất rộng hàng trăm km² là

nổi kinh hoàng cho bọn xâm lược trước đây. Đặc biệt, đường số 13 xuyên qua vùng này được phương Tây đặt tên là "đại lộ kinh hoàng". Ngày nay con đường này trở thành con đường xanh mát, đưa du khách đến những vùng du lịch đầy hấp dẫn khác.

KHU TÂY BẮC: Để củng cố căn cứ địa Tây Bắc mới giải phóng, ngày 28/1/1953, chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập khu Tây Bắc gồm các t. Lao Cai, Yên Bái, Sơn La và Lai Châu, tách ra khỏi Liên khu Việt Bắc.

KHU TÚC: Thành do vua Lâm Ấp xây dựng năm 380 trên đất Nhật Nam ở h. Thọ Linh, giữa con s. Thọ Linh (s. Gianh sau này) và s. Lô Dung (s. Hương sau này). Sử Trung Quốc gọi là thành Khu Trúc; chu vi 4 dặm, xây bằng gạch cao 2 trượng, trên lại có tường cao 1 trượng, có mở nhiều lỗ châu mai vuông. Năm 436, vua Tống sai thử sử Giao Châu là Đan Hoà Chi đánh Lâm Ấp, tiến vây tướng nước này là Phạm Phù Long ở thành Khu Túc.

KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC: Ngày 27/10/1962, kỳ họp thứ 5, Quốc hội khoá II ra Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái - Mèo thành khu tự trị Tây Bắc, gồm 3 t.: Lai Châu gồm bảy h. (Điện Biên, Tuần Giáo, Tủa Chùa, Mường Tè, Mường Lay, Sinh Hồ, Phong Thổ); Sơn La gồm bảy h. (Quỳnh

Nhai, Thuận Châu, Mường La, Mai Sơn, s. Mã, Yên Châu, Mộc Châu và tx. Sơn La); Nghĩa Lộ gồm bốn h. (Than Uyên, Mù Cang Chải, Văn Chấn, Phù Yên). Ngày 27/12/1975, kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa V quyết định: bỏ cấp khu trong hệ thống các đơn vị hành chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

KHU TỰ TRỊ THÁI - MÈO: Ngày 29/4/1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh quy định về việc thành lập Khu tự trị Thái - Mèo, gồm các t. Sơn La, Lai Châu và các h. Phong Thổ (t. Lào Cai), Than Uyên, Văn Chấn (t. Yên Bái).

KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC: Ngày 1/7/1956, chủ tịch nước ký sắc lệnh thành lập khu tự trị Việt Bắc, bao gồm các t. Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang (trừ h. Yên Bình), Thái Nguyên (trừ 2 h. Phổ Yên và Phú Bình), và h. Hữu Lũng của t. Bắc Giang.

KHU VỰC NGOẠI THÀNH HÀ NỘI: Một đơn vị hành chính được thành lập ngày 14/17/1899, trên cơ sở đất h. Vinh Thuận với một x. của 2 h. Từ Liêm và Thanh Trì; nguyên văn tiếng Pháp là: Zone suburbaine autour de la Ville de Hanoi. Từ năm 1915 gọi khu vực này là h. Hoàn Long, t. Hà Đông; đến năm 1942 gọi là Đại lý đặc biệt tp. Hà Nội cho đến năm 1945.

KHU VỰC VINH LINH: Từ ngày 16/6/1955, khu vực Vinh

Linh thuộc t. Quảng Trị được tổ chức thành một đơn vị hành chính ngang với một t. Tạm thời đặt khu vực Vinh Linh dưới sự chỉ đạo trực tiếp của chính phủ trung ương. Đơn vị này tồn tại tới sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

KHUẤT (hay KHUỐT): Bến đò xưa ở trên s. Đáy, bên quốc lộ 1A, ở phía Bắc Gián Khẩu 2 km, thuộc địa phận x. Đoan Vi (nay là x. Gia Xuân), h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, cách Trường Yên (Hoa Lư) 10 km. Nay có cầu bê tông kiên cố.

KHUẤT: S. ở vùng Nghệ Tĩnh. Hời Nấm ở sau n. Nấm cháy ra s. Ngàn Phố ở hữu ngạn, có cầu Nấm bắc qua trên quốc lộ 8, cạnh s. Ngàn Phố. Lê Lợi phục binh đánh quân Minh của tướng Trần Trí.

KHUẤT LAO: Sau khi đánh đuổi được giặc Lương, năm 544, Lý Bí xưng vương, dựng nước Vạn Xuân độc lập. Năm sau, nhà Lương sai Trần Bá Tiên sang xâm lược. Quân của Lý Nam Đế phải rút về đóng ở hồ Điển Triệt. Quân Lương tiến công, thế quân vỡ, ông phải lưu giữ ở động Khuất Lao để sửa binh đánh lại. Động Khuất Lao (cũng đọc là Khuất Liệu) ở vùng n. thuộc 2 x. Cổ Tiêt và Văn Lang, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Nay còn di tích mộ và đền thờ Lý Bí trên gò Cồ Bồng.

KHÚC DUONG: H. thuộc q. Giao Chỉ về đời Hán, sau là vùng Vô

Giai, nay là vùng Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang, t. Bắc Giang.

KHÚC LẠC: Hai x. Khúc Lạc và Dị Nậu, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ, có đền thờ dân thần và hàng năm 2 x. vào đám vào những ngày 7 và 26 tháng Giêng. Vào đám có tế lễ; Lễ vật cúng thần, ngoài trâu cau, rượu thịt, còn có 36 sinh thực khí (tục gọi là nô nường) 18 âm và 18 dương. Tế lễ xong, có đám rước thần đi quanh l. Nô nường được 18 thanh niên (mang dương) và 18 thiếu nữ (mang âm) mỗi người một cái. Khi đám rước trở về đình, nô nường được treo lên cây tre để dân l. cướp. Cướp được của quý này là cả sự may mắn.

KHÚC NA: Di chỉ ở x. Sa Bình, h. Sa Thầy, t. Kontum. Phát hiện năm 1992, hiện vật có 1 riu đồng. Thuộc thời đại kim khí.

KHÚC PHỒ: L. thuộc h. Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long. Quê tiến sĩ Nguyễn Chi Dốc, Nguyễn Đức Nhuận.

KHÚC THỦY: Chùa, tên chữ là Phúc Đồng tự, ở l. Khúc Thủy, x. Cự Khê, h. Thanh Oai, Hà Tây. Chùa có niên đại từ thời Lý. Tương truyền, vào đầu thời Trần, do hai anh em Trần Liễu và Trần Cảnh có hiềm khích, nên Trần Quốc Tuấn còn nhỏ được bà cô đưa về ẩn náu ở chùa Khúc Thủy. Trong cuộc kháng chiến chống

quân Nguyên - Mông, Trần Hưng Đạo từng về vùng này chiêu mộ binh sĩ. Sau khi thắng trận, ông cũng về đây khao thưởng binh sĩ. Chùa được xây dựng trên một khu đất rộng lớn bên bờ s. Nhuệ. Kiến trúc gồm có tam quan, tiền đường, tam bảo, điện thờ, tháp bia.

KHÚC THỦY: Đình l. Khúc Thủy, x. Cự Khê, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, tọa lạc gần ngã ba s. Nhuệ - s. Hoà Bình. Xung quanh đình có nhiều gò đồng, biểu hiện là vùng đất tứ linh. Ngôi đình (còn gọi là miếu) được xây dựng trên gò đất Họng Rồng, hai mắt là hai dòng nước. Đình được trùng tu lớn vào năm 1920, xây kiểu "nội công ngoại quốc", gồm cổng, từ bao nối liền 2 dãy tả hữu vu, phía sau là nhà Tổ, bên trong có phương đình, đại đình, hậu cung. Trong đình còn nhiều bức cốn, bức chạm về các đề tài tứ linh, vân mây, hoa lá khá đẹp. Mỗi gian đình lại có cửa vồng chạm trổ, sơn son công phu.

KHÚC THỦY: L. thuộc x. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, t. Hà Đông, nay là x. Cự Khê, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Quê Đoàn Trần Nghiệp, Đào Duy Anh. Đoàn Trần Nghiệp biệt hiệu Ký Con một yếu nhân của Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau khi khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại, ông bị bắt nhân việc ám sát một tên phản đảng ở Bách Thảo ngày 9/3/1931, và bị thực

dân Pháp xử chém trước Hoà Lò cùng 3 đảng viên khác. Đào Duy Anh (1904-1988). 1923 đỗ thành chung, rồi dạy học; 1926 tham gia Đảng Tân Việt. Ông thành lập Quan Hải tung thư, xuất bản nhiều sách theo quan điểm chủ nghĩa x. hội. Ông biên soạn những bộ từ điển có giá trị: *Hán - Việt từ điển* (1932), *Pháp - Việt từ điển* (1936), *Từ điển Truyện Kiều* (1974), viết nhiều tác phẩm về lịch sử, văn hoá, tôn giáo. Trong thập niên 1960 và 1970 ông còn phiên dịch, chỉnh lý, chủ giải nhiều tác phẩm quan trọng.

KHÚC TIÊN THẾ: Đền thờ Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ ở h. Cúc Bồ, h. Ninh thành, t. Hải Dương. Năm 907, người bản x. là Khúc Hạo chiếm giữ châu trị, xưng là Tiết độ sứ, mưu tính xây dựng nền độc lập của đất nước. Sau Khúc Hạo ốm chết (917), Khúc Thừa Mỹ lên thay. Năm 923, quân Hán sang đánh Giao Châu, bắt được Thừa Mỹ đem về kinh đô nha Đường.

KHÚC TOAI: L., x., tổng cùng tên ở h. Yên Phong, trấn Kinh Bắc, nay thuộc t. Bắc Ninh, cách tx. Bắc Ninh 3 km về phía Bắc, trên s. Thiệp, có cầu ngói 15 gian bắc qua, nay đã bị phá dỡ. Xưa l. này có nghề làm giấy bồi.

KHÚC TU: H. thuộc q. Cửu Đức về đơi Ngô và đơi Tấn.

KHÚC XÁ: Tên nôm là l. Khuồi,

thuộc x. Lỗ Xá, h. Cẩm Giang, t. Hải Dương, nay thuộc h. Cẩm Bình. Quê Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ.

KHUÊ TRIỂN: Đình l. Khuê Triển, x. Khuê Liễu, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ thành hoàng là Lực lượng cư sĩ. Tương truyền, ông được vua Hùng Duệ vương trọng dụng, cho cầm quân theo giúp Sơn thánh Tân Viên, đóng quân ở l. Khuê Liễu diệt giặc.

KHUÊ VĂN CÁC: Tức là "gác sáng như sao Khuê", xây năm 1805 trong Quốc Tử Giám - Văn Miếu, ngay chính giữa, trục đường chính qua Văn Miếu môn - Đại Trung môn rồi đến gác. Khuê Văn các gồm 2 tầng, nền vuông, chồng diêm, tám mái, gác trên bằng gỗ, lan can con tiện bao quanh, trổ 4 cửa tròn cho sao Khuê toả sáng. Đây là nơi bình thơ văn ngày trước. Khuê Văn Các được chọn làm biểu trưng cho tp. Hà Nội.

KHUÔI SAO: Ngày 19/5/1963, khánh thành công trình thủy lợi và thủy điện Khuôi Sao, h. Trang Định, t. Lạng Sơn. Đây là công trình thủy lợi lớn nhất của Khu tự trị Việt Bắc.

KHUỐI KỊCH: Địa điểm thuộc châu Sơn Dương (nay là h. Sơn Dương), t. Tuyên Quang, nơi thành lập trung đội Cứu quốc quân thứ 3.

KHUỐI NẬM: Địa điểm cách

hang Pắc Bó gần 1 km, thuộc h. Hà Quảng, t. Cao Bằng. Hội nghị thành lập Mặt trận Việt Minh.

KHUỐI NỘI: Khu rừng thuộc x. Vũ Lễ, châu Bắc Sơn, t. Lạng Sơn, nơi thành lập đội du kích Bắc Sơn.

KHUÔN MÁN: Cảnh rừng thuộc th. Ngọc Mỹ, x. Trùng Xá, châu Vũ Nhai, t. Thái Nguyên, nơi thành lập trung đội Cứu quốc quân thứ 2 ngày 15/9/1942.

KHUÔNG PHỤ: Đình x. Khuông Phụ, h. Từ Lộc, t. Hải Dương, thờ Yết Kiêu. Tương truyền, ông có phép rẽ nước đi lại dễ dàng. Khi giặc Nguyễn sang đánh nước ta, ông làm linh hầu của Trần Hưng Đạo, từng nhiều lần lội xuống nước đục thủng thuyền chiến của giặc, bắt được tướng giặc là Nguyễn Bá Linh đem về trị tội. Sau ông theo sứ bộ đi sứ sang nhà Nguyên, khi về đến n. Bồng Đào thì mất.

KHUÔNG QUANG TRỢ HOÁ ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Quán Triều, h. Phú Lương, t. Thái Nguyên, thờ phò mã Dương Tự Minh. Năm 1142, ông được triều đình sai đi chiêu dân lập ấp ở châu Quảng Uyên. Bấy giờ quân Tống sang cướp phá vùng biên giới, Tự Minh đem quân đi đánh, chúng phải rút về nước. Tương truyền, thưởng hân vi, ông được tiên ông tặng cho chiếc áo tàng hình. Nhờ có áo tiên, ông dễ dàng giết giặc lập công. Sau việc trừ giết

gian thần Đỗ Anh Vũ không thành, ông bị đày đi châu xa. Ít lâu sau ông lâm bệnh mà mất. Dân bản x. lập đền thờ.

KHUÔNG TÍN HẦU: Đền x. Thiết Trụ, h. Đông Yên, nay thuộc t. Hải Dương, thờ khai quốc công thần triều Lý là Khuông Tin hầu Nguyễn Lang. Sau khi ông mất, được triều đình tặng tước quân công, nhà Lê phong là Phúc thần.

KHUÔNG CÔNG PHỤ: Đền thờ Khương Công Phụ tại th. Cẩm Cầu, x. Sơn Ôi, h. Yên Định, t. Thanh Hoá. Ông thi đậu tiến sĩ năm 780, đời Đường Đức tông, năm 784 được bổ chức Hiệu thư Lang, sau thăng chức hữu thập di. Hàn dân học sĩ. Là bề tôi đáng tin cậy của vua Đường. Sau vì việc can vua chôn cất công chúa Đường An quá hậu, trái ý vua, bị biếm làm thứ sử Cát Châu, chưa đến nơi nhận chức thì ốm chết. Đền thờ ông ở th. Cẩm Cầu được xây dựng từ đời Cảnh Hưng (1740-1786), sau hư hỏng. Xây dựng từ năm 1870.

KHUÔNG HÀ (hay CUÔNG HÀ): L. thuộc tổng Lương Xá, h. Bố Trạch, t. Quảng Bình, trên s. Troóc, nguồn là Cổ Bồng chảy qua Khương Hà vào s. Gianh. Năm 1425, Trần Nguyên Hãn đánh quân Minh ở đó. Di chỉ đồ đồng. Tại đây, năm 1945, phát hiện 1 dao găm đồng và 1 rìu đồng.

KHUONG HA: Chùa tên chữ là Phùng Lộc tự, thuộc th. Khương Hạ, ph. Khương Đình, q. Thanh Xuân, Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây dựng từ tk. XVII và đã qua nhiều lần sửa chữa lớn. Kiến trúc có tam quan, tam bảo, điện Mẫu, nhà Tổ cùng các công trình phụ. Toà tam bảo 5 gian làm theo kiểu chống giường. Tiền đường có nhiều mảng chạm khắc mang phong cách đầu Nguyễn; các tượng Phật mang phong cách cuối Lê, đầu Nguyễn. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 18/1/1993.

KHUONG HA: Tên nôm là đình Gung, ở th. Khương Hạ, x. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ thành hoàng Lê Danh Vệ, một danh tướng thời Lê. Đình được xây dựng khá sớm và qua nhiều lần sửa chữa, mở mang. Đình gồm công, sân, tả mạc 3 gian, tiền tế 7 gian, đại bái 7 gian, hậu cung 2 gian. Đình còn giữ được nhiều bộ phận kiến trúc và hiện vật mang phong cách Hậu Lê và Nguyễn. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 18/1/1993. Bản sắc phong sớm nhất ở đình ghi niên đại Đức Long 5 (1633) cho thấy đình ít nhất có từ tk. XVII. Từ đó đến nay, đình Khương Hạ qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, mở mang. Toà tả mạc 3 gian, toà tiền tế 7 gian, hậu cung 2 gian. Tại đây có 12 họ truyền thống đến cư

dân lập ấp đầu tiên: Nguyễn Sĩ, Nguyễn Xuân, Nguyễn Trọng, Nguyễn Văn, Nguyễn Đình, Nguyễn Bá, Nguyễn Đăng, Nguyễn Như, Nguyễn Thế, Nguyễn Thuận, Trần Ngọc, Phạm Văn. Các họ ở đây vẫn còn trừ họ Phạm Văn và có nghề chính là muối dưa cà và thợ thiếc truyền thống. Hội lễ 1. hàng năm vào ngày 12/2 và 3 năm 1 lần 1. tổ chức lễ long trọng và kỷ niệm ngày thành hoàng ra giếng lấy nước.

KHUONG KIỀU: Đền ở th. Khương Kiều, x. Lại Xá, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam. Đền thờ hai anh em là Cung Trang An Tiêm đại vương và Xuân Dung công chúa, có công giúp vua Hùng đánh Thục. Sau khi giặc thua chạy, vua phong cho anh là đại vương, em là công chúa, lại cho phép hai người được chọn ấp phong. Hai anh em về th. Khương Kiều lập nghiệp. Rồi một hôm trời nổi mưa gió, hai người đều qua đời. Dân bản thôn lập đền thờ.

KHUONG LAI: Th. thuộc x. Sơn Đước (Sơn Rước), nay là x. Gia Sinh, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Quê Trịnh Lỗi, tướng của Lê Lợi.

KHUONG MỸ: Tháp cổ Chiêm Thành ở h. Hà Đông, phủ Tam Kỳ, nay là h. n. Thành, t. Quảng Nam, xây dựng dưới triều vua Indrapura ở cuối tk. thứ IX. Đây là 3 ngôi tháp thuộc loại lớn (cao trên 20 m), là loại tháp vương có

mái là những tầng nhỏ thu lại. Tuy nhiên, mỗi tháp có những nét riêng biệt nằm ở các yếu tố đặc trưng nhất của kiến trúc tháp Chăm: vòm cửa, cột ốp khung trang trí trên mặt tường, hoa văn trang trí. Di vật còn lại của tháp là một số tác phẩm điêu khắc có giá trị. Tháp Khương Mỹ là cột mốc quan trọng trong lịch sử nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc cổ Chămpa, hiện còn khá nguyên vẹn.

KHUƠNG THUỘNG: Đình ở ph. Khương Thượng, q. Đống Đa, Hà Nội, thờ Cao Sơn đại vương. Trước đình có hồ nước lớn, qua sân là phương đình hai mái, tiếp đến là đại đình 9 gian. Các kiến trúc cổ còn khá nguyên vẹn, các bộ phận được chạm khắc dày đặc. Bên trong là các bức đại tự, hoành phi, nhang án. Hậu cung mới được xây lại cùng 2 giải vũ. Sân đình còn một tấm bia đá. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 27/1/1990.

KHUƠNG THUỘNG: L. ở h. Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long, nay thuộc q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Năm 1789, quân Tây Sơn tiêu diệt quân Thanh ở đồn Khương Thượng, Sầm Nghi Đống tự tử.

KHUƠNG THUỘNG: L. ở h. Yên Mô, t. Ninh Bình, trên s. Vạc, nay thuộc h. Tam Điệp. Quê Tạ Danh Thủy.

KHUƠNG THUỘNG: Một đồn binh của quân xâm lược Thanh trên đất trại Khương Thượng năm 1788 - 1789, do Thái thú Diên Châu Sầm Nghi Đống chỉ huy. Tại đây vào ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (1789) đại quân Quang Trung đã tiêu diệt gọn đồn binh Khương Thượng, buộc Sầm Nghi Đống thất cố chết ở Loa Sơn.

KHUƠNG TRUNG: Chùa thuộc th. Khương Trung, ph. Nguyễn Trãi, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Chùa nằm bên trái đình. Chùa chính hình chuỗi vồ, gồm 3 gian 2 chái và 3 gian hậu cung. Kết cấu vì kèo kiểu chống giương, cột làm kiểu kẻ. Tuy được trùng tu khá muộn, nhưng kiểu kết cấu gỗ như ở đây khá hiếm ở Hà Nội. Trang trí không nhiều, song để làm tăng hiệu quả của kiến trúc, người ta đã chọn hình hoa sen, hoa dây, vân xoắn; phần cốt mè của hậu cung được chọn hai hình rồng cuộn mây. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 16/12/1993. Khương Trung tự rợp bóng bó đề, tu nhân tích đức hướng con người tới cái thiện, cái đẹp trong cuộc sống. Nội thất trang trí trong đình chùa điêu khắc hoa văn công phu, tạo cảm giác tâm linh huyền bí, trang nghiêm lồng lẩy đậm đà hương sắc thánh thần, Phật pháp. Hàng năm cứ đến ngày 5/8 âm lịch dân l. tổ chức tế thần đầu xuân và

dâng hương nhân ngày sinh của Nhị vị đại vương.

KHUONG TRUNG: Đình ở ph. Khương Trung, q. Thanh Xuân, Hà Nội, thờ Trần Minh và Trần Quang, hai võ tướng đời Hùng vương 18. Đình có mặt bằng hình chữ "đình", trên nóc đắp hình rồng chầu mặt trời. Kết cấu vì nóc gian giữa kiểu chông giường, các vì bên kiểu giá chiêng; nhìn chung không chạm trổ nhiều, chỉ điểm xuyết đôi nét các mô típ hoa văn. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá ngày 10/12/1993. Khuôn viên đình rộng 6.800 m², cổng đình lớn lợp mái ngói ta, xây tường 2 hồi. Cửa tam quan được tạo bởi 2 trụ biểu cao 6 m, các mặt đều có câu đối: nêu vị thế, địa điểm, thời gian cũng như những mặt văn hoá x. hội khi xây dựng đình. Phía trước đình là một hồ nước lớn, sân đình được các cây cổ thụ che lợp. Đó là sự kết hợp giữa trời - đất - nước - có cây tạo nên một vẻ đẹp-hài hoà huyền bí. Từ sau khi xây dựng, đình đã được tu bổ nhiều lần và trở thành trung tâm văn hoá của l. x. Phương đình gồm 8 mái, các góc có trục chạm khắc hình vuông hình hoa sen. Con rường của bộ vì nóc tạo thành các bức còn khắc hổ phù, rồng mây kha đẹp, các đầu dư cũng là các đầu rồng. Giữa các xà đại thượng và xà đại hạ có tượng con nghè với đường nét nổi khá sinh động. Sau

phương đình là toà đại đình được xây lại bằng gạch năm 1938 gồm 9 gian, khoảng giữa gọi là trung đình làm nơi tế tự, hai bên là tả gian, hữu gian, phía sau là thượng điện hay hậu cung còn 2 dãy nhà ngang gọi là tả mạc, hữu mạc mới xây dựng năm 1902, trùng tu các năm 1914, 1917 là nơi dành cho hội hè. Toà Hạ đình (Hậu cung) kết cấu chính thượng chông giường, giá chiêng, hạ kê. Bộ vì giữa to, chắc khoẻ. Các giường chông khít lên nhau tạo bức cô đầu kê được ẩn. Cốn phải chạm 2 mặt, mặt trước chạm công phu với các hình long hổ phun nước, cốn trái có mặt hổ phù, rồng phượng là những con vật quý linh thiêng (tứ linh) được thể hiện xuyên suốt các bộ phận kiến trúc của đình. Hậu cung đình trước kia nối liền với đại đình hình chuỗi vồ và 2 giải vũ từ 1979 đến nay hậu cung trở thành sân và cung thờ được xây lui vào trong với 3 gian tường gạch. Sân trước cửa đình còn 2 tấm bia đá dựng năm Khải Định thứ 8 ghi lại việc sửa chữa đình. Bề dày lịch sử của l. có thể thấy qua câu đối khắc ở cột trụ chính. Đình Khương Thượng là ngôi đình to nhất hiện nay ở nội thành Hà Nội với kiến trúc cổ niên đại tk. XIX. Hoa với không gian cây xanh và hồ nước, đình Khương Thượng đã tạo thành một khung cảnh đặc sắc giữa thủ đô Hà Nội. Đình hội tụ

kết tinh sức mạnh chống thiên nhiên, xây dựng cuộc sống, chống giặc ngoại xâm.

KHUU BÀ: N. ở phía đông - nam phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), thuộc côi h. Đan Ba, trên có cửa đá, rộng 3 trượng, tương truyền Mã Viện cho đục cửa đá ấy.

KHUU HOÁC: N. ở h. Cẩm Hoá, t. Thái Nguyên thời Nguyễn. Lớn cao chót vót, trên đỉnh n. có một cái hồ to, tục gọi là Ao Tiên. Nước hồ ấy chảy xuống 4 mặt; một dòng chảy xuống mỏ kẽm x. Vụ Nông, một dòng chảy xuống mỏ bạc Tống Tinh, châu Bạch Thông, chảy qua hồ Ba Bể.

KHUU ÔN: Thành ở phía Bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Trước thuộc phủ Tư Minh (t. Quảng Tây). Năm Hồng Vũ thứ 29, quân Đại Việt đánh chiếm các h. Khưu Ôn, Như Ngao, Khánh Viên, Uyên và Thoát. Đầu năm Vĩnh Lạc, quân của Hồ Quý Ly chặn đánh quân Minh ở đây, giết chết Trần Thiên Bình.

KÌ NINH: Di tích tại x. Kì Ninh, h. Kì Anh, t. Hà Tĩnh. Khai quật năm 1985, hiện vật phần lớn là đồ sứ men trắng, một số vật bằng đất nung, thối sắt. Niên đại tk. XV-XVI.

KIỆM HỒ: Đền tại số 7 Hàng Vôi, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Đền xưa của th. Kiếm Hồ, tổng Phúc Lâm, h. Thọ Xương, xây từ giữa tk. XIX, thờ Lê Lợi.

KIÊN GIANG: Tên Mạc Thiên Tứ đặt cho đất Rạch Giá, tên Khmer là Kramonsar (nghĩa là nền trắng). H. thuộc phủ An Biên đặt năm 1808 thuộc đạo An Giang. Nguy quyền Sài Gòn đặt là t. An Giang gồm 7 q. Sau giải phóng, ta vẫn giữ tên cũ, nhưng sáp nhập thêm t. Chương Thiện, gồm 11 h. và tx. t. lị Rạch Giá và tx. Hà Tiên. Diện tích 6.243,1 km², dân số 1.494.433 người, thuộc dân tộc Kinh, Khmer, Chăm, Mã Lai. Đồng bằng bằng phẳng, chỉ có một ít n. thấp ở gần biển. S. Vĩnh Tế chảy từ Châu Đốc đến Hà Tiên, s. Cái Lớn chảy từ Minh Hải đến vịnh Rạch Giá. Kiên Giang là t. có nhiều rừng, đồng bằng, đảo, vụng với 200 km bờ biển. Nghề đánh cá, nuôi tôm, làm đồ mỹ nghệ bằng đồi mồi phát triển. Đảo Phú Quốc là nơi sản xuất nước mắm nổi tiếng. Trên đảo có nhiều khoáng sản: cát trắng, cao lanh, đồng, sắt, mangan. Trồng nhiều hồ tiêu. Hà Tiên có nhiều cảnh đẹp: Thạch Động, Ao Sen. Đông Hồ là một vụng lớn, cửa vụng có 2 đảo đá Pháo Đài và Tô Châu. Phía bắc có n. Địa Tạng Sơn và Vân Sơn. Chùa Tam Bảo được xây dựng cách nay hơn 200 năm. Các đường ô tô nối Hà Tiên, Rạch Giá với các t. lân cận. Các nhà máy: hoá chất, xi măng. Quê anh hùng Tạ Quang Tỷ, Nguyễn Văn Tư.

KIÊN HẢI: H. thuộc t. Kiên

Giang, h. lị ở đảo Hòn Nghê, đảo lớn nhất không có ruộng đất, nhân dân sinh sống bằng nghề đánh cá, tôm, sản xuất nước mắm và rau câu.

KIÊN MỸ: Th. ở x. Bình Khê, h. Tây Sơn, t. Bình Định, có đền thờ nhà Tây Sơn do nhân dân xây dựng, đã bị Pháp phá huỷ năm 1947, được nguy quyền Sài Gòn xây dựng lại năm 1955. Nguyễn Nhạc (? - 1793), thủ lĩnh phong trào Tây Sơn, người sáng lập triều Tây Sơn, ở ngôi 15 năm (1778 - 93).

KIÊN THÀNH: Ấp ở th. Phú Lạc, h. Tuy Viễn, t. Bình Định, có bến Trường Trầu, xóm trầu bên s. Côn. Sau là th. Kiên Mỹ, x. Bình Thanh, h. Tây Sơn; quê vợ Nguyễn Phi Phúc, sau Phi Phúc dời nhà tới đó; tổ 4 đời của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ.

KIÊN THÀNH: Q. của Mỹ - nguy ở t. Kiên Giang (cũ), gồm 7 x. Dân số năm 1965 là 118.824 người.

KIÊN BÁI: Đình x. Kiên Bái, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng. Dựng năm 1685 trùng tu năm 1937. Toà đại đình 5 gian thực sự là một kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, với nhiều chi tiết chạm trổ rất công phu. Đình thờ 2 vị thành hoàng là Trung Quốc tôn thần và Lôi Công uy diêu, anh em sinh đôi

đã âm phù Trần Hưng Đạo đánh thắng giặc Nguyên.

KIẾN AN: Q. của tp. Hải Phòng, cách trung tâm tp. 11 km. Từ năm 1906 là t. lị của t. Kiến An. Sau khi nhập t. Kiến An vào Hải Phòng, đặt làm tx., nay là q. nội thành. Đài thiên văn trên n. Phù Liễn cao 115 m, xây năm 1898; sân bay Kiến An. Nhà máy đóng tàu s. Pha, trên trục đường Kiến An - Thái Bình. Kiến An là quê Trần Văn Cẩn (1910 - 94), hoạ sĩ, nguyên Tổng thư ký hội Nghệ sĩ tạo hình Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu: *Thiếu nữ, tắt nước đồng chiêm, Mùa đông sắp về* v.v... Ngày 20/4/1953, bộ đội địa phương tập kích tx. Kiến An diệt 500 địch, phá huỷ 200 ô tô, 13 xe tăng của địch.

KIẾN AN: T. thành lập tách từ tp. Hải Phòng ra, lúc đầu gọi là t. Hải Phòng, năm 1901 gọi là t. Phù Liễn và t. lị ở Phù Liễn, năm 1906 mới đổi là t. Kiến An, t. lị là Kiến An. T. bao gồm các h. An Dương, An Lão (thuộc phủ Kiến Thụy), Thủy Nguyên, Tiên Lãng; năm 1952 thêm h. Vĩnh Bảo của t. Hải Dương. Năm 1946 t. Kiến An sáp nhập vào Hải Phòng, tách ra năm 1948 rồi lại nhập năm 1962, gồm tx. Kiến An và một phần h. An Thụy.

KIẾN AN: Trước là h. Kiến Khang, dinh Trường Đồn, năm

1806 nâng làm phủ ở dinh Trấn Định, sau là phủ ở t. Định Tường. Thời Minh Mạng gồm 3 h. Kiến Hưng, Kiến Đăng, Kiến Hoà, thành lập năm 1808, phủ lị ở chợ Cái Tàu ở th. Tân Lý (Bến Tranh) sau thuộc đất t. Mỹ Tho thời thuộc Pháp, nay thuộc t. Tiền Giang.

KIẾN BÌNH: Phủ thời thuộc Minh, gồm 5 h. Ý Yên, Yên Bần (sau là Vụ Bản), Định Lập, Đại Loan và Vọng Doanh (sau là Phong Doanh). Đời Trần là phủ Kiến Hưng thuộc lộ Hoàng Giang, đời Lê đổi phủ Nghĩa Hưng (thuộc lộ Hoàng Giang), gồm các h. Đại An, Vụ Bản, Ý Yên.

KIẾN HOÀ: H. thuộc phủ Kiến An về đời Gia Long, t. Định Tường, sau đổi là h. Tân Hoà, thuộc phủ Tân An, t. Gia Định đời Thiệu Trị là Chợ Gạo. Năm 1876, Pháp đặt toà tham biện Kiến Hoà, thuộc t. Gò Công, nay là t. Tiền Giang.

KIẾN HOÀ: T. do nguy quyền Sài Gòn thành lập, gồm 9 q. Ba Tri, Bình Đại, Đôn Nhân, Giồng Trôm, Hàm Luông, Hương Mỹ, Mô Cày, Thạnh Phú, Trúc Giang: 115 x., 793 ấp. Dân số năm 1965 là 547.819 người. Nay là t. Bến Tre, t. lị là Bến Tre.

KIẾN HUNG: H. lập năm 1808, lị sở là giồng Tráp Định; sau Pháp lấy h. này làm t. Mỹ Tho (1899),

nay thuộc t. Tiền Giang. Quê Phan Hiến Đạo, Nguyễn Hoàng Đức, Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Hữu Huân, Âu Dương Lân.

KIẾN HUNG: Phủ đời Trần thuộc lộ Hoàng Giang, đời Lê Sơ đổi là phủ Nghĩa Hưng, thuộc trấn Sơn Nam, gồm các h. Đại An, Vụ Bản, Ý Yên, Vọng Doanh. Năm 1822, đổi thuộc t. Nam Định.

KIẾN KHANG: H. ở dinh Trấn Định đặt năm 1777, năm 1806 đổi là h. Kiến An vì kỵ huý. Năm 1808, nâng thành phủ Kiến An.

KIẾN LỘC: H. về đời Lê Sơ, sau đổi là Khang Lộc. Gia Long kỵ huý đổi là Phong Lộc, thuộc phủ Quảng Ninh, sau là t. Quảng Bình. Thời thuộc Minh là h. Tri Kiêm, sau chia làm 2 h. là Nha Nghi và Phúc Khang.

KIẾN NINH: Tên phủ Kiến Xương, Hồ Hán Thương vì kỵ huý đổi thành Kiến Ninh, sau là phủ Kiến Xương về đời Nguyễn, thuộc t. Nam Định, nay là h. Kiến Xương, t. Thái Bình.

KIẾN PHONG: S. ở t. Ninh Bình, nguồn từ n. Tam Khê, h. Yên Hoà (sau bỏ, nhập vào h. Gia Viễn), chảy vào s. Lãng Phong thành s. Hoàng Long rồi vào s. Đáy ở Gian Khẩu.

KIẾN PHONG: H. thuộc phủ Kiến Tường, t. Định Tường (Lục t.). H. lị là Cái Bè, nay thuộc t. Tiền Giang.

KIẾN PHONG: T. do nguy quyền Sài Gòn thành lập trên đất h. Kiến Phong thuộc t. Định Tường hồi nhà Nguyễn, có tx. Cao Lãnh và ttr. Hồng Ngự, diện tích 2621 km², dân số 405.200 người (1965), t. li là Cao Lãnh.

KIẾN SƠ: Chua cổ ở x. Phú Đồng, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Chua do thiên sư Cầm Thành dựng trước năm 820. Lúc mới xuất gia, thiên sư lấy hiệu là Lập Đức, tu hành ở chùa Phật Tích. Bấy giờ có thiên sư Vô Ngón Thông họ Trịnh của Trung Quốc sang nước ta, đến hương Phú Đồng. Qua đối thoại, Lập Đức biết đó là bậc cao tăng, ben tôn làm thầy, mới ở lại trụ trì ở chùa Kiến Sơ. Từ đó chùa nay trở thành trung tâm của trường phái Vô Ngón Thông. Trong chùa hiện còn có tượng của Lý Công Uẩn và mẹ ông ở 2 dãy tả hữu Tam bảo. Gác chuông với kiến trúc đặc biệt lam ngay trên nhà thờ Tổ, khánh đá có bề ngang 2,30 m, cao 0,60 m, dày 0,17 m. Đây là một trong số ít ngôi chùa ở tk. X còn lại đến ngày nay. Chua đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá tháng 2/1975.

KIẾN SƠ: Thuộc q. Cửu Chân về đời Tấn, nay là vùng Quảng Xương, t. Thanh Hoá.

KIẾN THUY: H. đời Lê thuộc phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương, năm 1833 nâng thành phủ, gồm

các h. Nghi Dương, An Sơn, An Lão, Kim Thành. Thành phủ đắp đất ở x. Minh Liễu, h. Nghi Dương, chu vi 133 trượng, cao 5 thước, 4 mặt đào hào, có 2 cửa. Năm 1898, tách phủ Kiến Thuy về t. Hải Phòng mới thành lập, sau thuộc t. Kiến An. Năm 1945 đổi là h. Kiến Thuy. Năm 1974 sáp nhập h. Kiến Thuy và An Hải thành h. An Thuy; năm 1980 lại chia đôi h. An Thuy, một phần nhập với h. Đồ Sơn, một phần hợp với tx. Kiến An thành h. Kiến An, h. li là An Hải.

KIẾN THUY: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hải Dương, phía đông - nam cách t. 75 dặm. Vốn là đất phủ Kinh Môn; lĩnh 2 h., tỉnh nhiếp 2 h.: Nghi Dương, Kim Thành (xưa là Trà Hương, thuộc Minh là Phi Gia); tỉnh nhiếp: An Dương, An Lão.

KIẾN TUÔNG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Định Tường. Trước là đất 2 h. Kiến Hoa và Kiến Đăng, năm 1838 chia đất phủ nay, phía đông cách t. 152 dặm, lĩnh 2 h.: Kiến Phong (trước là h. Kiến Đăng), Kiến Đăng (trước là tổng Kiến Đăng).

KIẾN TUÔNG: T. do nguy quyền Sài Gòn lập trên đất h. Kiến Đăng, phủ Kiến Tường thời Minh Mạng, nay thuộc t. Long An gồm 4 q.: Châu Thanh, Kiến Bình, Tuyên Bình, Tuyên Nhân, 26 x., 78 ấp. Tư tháng 2 đến tháng

7/1974 quân nguy huy động 2 sư đoàn chủ lực, 6 tiểu đoàn bảo an, 2 thiết đoàn xe bọc thép, hành quân lấn chiếm Kiên Tường. Quân và dân ta liên tiếp bẻ gãy nhiều cuộc hành quân của chúng, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 10 tiểu đoàn, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 5000 tên, phá huỷ 100 xe bọc thép, thu nhiều súng đạn.

KIẾN XÁ: Đình l. Kiến Xá, x. An Lão, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ công chúa triều Lê là Lê Thị Ngọc Thanh. Công chúa về thăm quê ngoại ở l. An Lão, không may bị bệnh mà mất, mộ táng ở th. An Phúc.

KIẾN XƯƠNG: Phủ ở trấn Sơn Nam về đời Lê, gồm các h. Chân Định, Thư Trì, Vũ Tiên. Nhà Mạc đổi thuộc trấn Hải Dương (gọi là Dương Kinh), sau nhà Lê lại trả về trấn cũ Sơn Nam. Năm 1822, đổi thuộc trấn Nam Định. Thành phủ Kiến Xương đắp năm 1830 ở x. Kỳ Bố, h. Vũ Tiên; chu vi 271 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 2 trượng 5 thước, mở 3 cửa. Sau năm 1945 là h. Kiến Xương. Ngày 25/3/1952, diễn ra trận chống càn lớn của lực lượng vũ trang và nhân dân Thái Bình chống cuộc càn quét mang tên Mereure của địch với 20 tiểu đoàn bộ binh vào ba h. Kiến Xương, Tiên Hải, Thái Ninh.

KIẾN XƯƠNG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Nam Định; phía đông

cách t. 29 dặm. Đời Hồ là phủ Kiến Ninh. Linh 2 h., tỉnh nhiếp 2 h.: Vũ Tiên, Chân Định (đời xưa là Đặng Châu); tỉnh nhiếp: Thư Trì (xưa là Cổ Trì), Tiên Hải. Từ tháng 9/1883 đến tháng 2/1987, diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Bắc kỳ, do đề đốc Nam Định là Tạ Hiện lãnh đạo, chống lệnh bãi binh và thái độ đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn. Hoạt động ở vùng Kiến Xương (Thái Bình), Bãi Sây (Hưng Yên), Đông Triều, Quảng Yên (Quảng Ninh).

KIẾN: Một tên gọi khác của thành Cổ Loa vào khoảng đầu Công nguyên, có sách nói rằng, sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (năm 440, Mã Viện cho xây toà thành mới trên thành Cổ Loa của An Dương Vương. Thành có hình tròn tựa tổ kén, trên gọi là Kiến thành (hay thành Kén). Lại gọi là Kiến Giang thành.

KIẾN PHƯỚC: Ngôi chùa cổ của tp. Hồ Chí Minh được thành lập năm 1866, toạ lạc tại 803/Tân Hoà Đông, ph. 12, q. 6. Ngôi chùa hiện nay là sự sáp nhập của hai ngôi chùa cũ: đó là chùa Kiến Phước và chùa Phước Điền. Trước đây chùa còn có tên là chùa Phước Điền và Tây Đường như một số người dân trong vùng quen gọi. Buổi đầu chùa thuộc l. Tân Hoà Đông, tổng Phước Điền, t. Chợ Lớn, vốn là một ngôi chùa làm

bằng tre lá. Theo dân gian, chùa do các mục đồng lập nên và nặn những tượng Phật bằng đất sét để thờ. Sau đó được các bậc trưởng lão trong l. sửa sang cho rộng thêm và mời Tổ Mật Đa, pháp danh Liễu Tâm, thuộc đời thứ 37 Lâm Tế chánh tông về trụ trì. Khi Pháp chiếm t. Gia Định, chùa bị chúng chiếm làm đồn bót. Trước cảnh đó, thiền sư Trừng Chiêu - bốn sư của Tổ Mật Đa - đã đem chôn các tượng Phật và một đại hồng chung rồi đi lánh nạn. Năm 1866, ông Trần Văn Song đã đứng ra xây dựng lại chùa. Các tượng Phật trước kia được đưa về thờ tự tại chùa và đặt luôn tên chùa Kiến Phước. Tại chùa có 2 bảo vật quý, đó là pho tượng A Di Đà bằng đồng (do bà Trần Thị Lại cúng tiền để đúc tượng) và 1 bức tranh thêu hình Phật Di Đà phóng quan. Điều đặc biệt của bức tranh này là 1 mũi kim thêu niệm danh hiệu A Di Đà 1 lần nên được gọi là tranh "Nhất niệm nhất châm". Đáng tiếc bức tranh thêu nay đã bị thất lạc. Tại chánh điện, có bộ tượng "Di Đà tam tôn"; ngoài ra còn có bộ "Hoa Nghiêm tam thánh", tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Cửu Long và bộ sám bài năm vị chạm khắc gỗ, sơn son thếp vàng. Đối diện với chánh điện là bàn thờ Hộ Pháp, Tiêu Diện. Hai bên hành lang chánh điện là nơi đặt bộ Tháp Bát La Hán. Tháp Điện Diêm Vương, Bồ Đề Đạt Ma và Già Lam Thánh

Chúng. Trên chánh điện còn treo các bức hoành chạm trở công phụ, kỉ niệm năm lạc thành chùa Kiến Phước 1868 và 1 bức hoành "Phước Điền tự" treo tại nhà giảng đường. Trên những hàng cột tròn bằng gỗ, các câu đối được chạm liền vào cột và được thếp vàng (toàn chánh điện cả thảy có 10 câu đối). Với khuôn viên rộng gần 1 héc ta, chùa Kiến Phước có sự bài trí, sắp xếp cây cảnh một cách đẹp mắt cùng với các tháp cổ yên vị một cách hài hoà. Chùa hiện do Thích Thiên Thông thuộc đời 43 phái Lâm Tế làm trụ trì.

KIỆP BẠC: Đền ở địa phận 2 l. Vạn Yên và Dục Sơn (tên nôm là l. Kiếp và l. Bạc), h. Chí Linh, t. Hải Dương. Đền xây vào năm 1300, thờ Trần Hưng Đạo. Kiếp Bạc là nơi diễn ra trận thắng lừng lẫy do ông chỉ huy, và cũng là nơi ông về sống những năm tháng cuối đời. Trong đền, có tượng Trần Hưng Đạo và tượng Phạm Ngũ Lão, một danh tướng thời Trần.

KIỆP BẠC: Hai l. cũ Vạn Yên và Dục Sơn gọi chung là Kiếp Bạc, nay thuộc x. Hưng Đạo, h. Chí Linh, t. Hải Dương, có ngôi đền thờ anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo. Ngôi đền được xây dựng vào năm 1300 trong khu nhà cũ của ông ở n. Dục Sơn; lăng mộ của ông cũng nằm trong khu vực đền. Hàng năm đền Vạn Kiếp vào hội lễ từ ngày 15 đến 20 tháng Tám.

nhưng chính hội là ngày 19 - ngày giỗ của Hưng Đạo vương. Nghi lễ tiến hành theo quy định của nhà nước, có quan lại thay mặt triều đình về tham dự hoặc chủ trì.

KIỆP BẠC: Khu di tích tại x. Hưng Đạo, h. Chi Linh, t. Hải Dương. Khai quật năm 1985. Cách Từ cũ 40 m về phía Bắc có một đường ống dẫn nước bằng đất nung cỡ lớn; cách 50 m về phía Nam phát hiện một số tảng đá và gạch thời Trần. Tầng văn hoá dày 1 m dày đặc mảnh ngói lẫn than gỗ, mấy mảnh bát thời Trần và một tháp gốm màu vàng hoa nâu. Cách n. Bắc Đẩu 400 m về phía Bắc dày đặc mảnh gốm cổ: mảnh bát đĩa, lon chậu, gạch ngói. Nơi đây từng có hệ thống lò gốm lớn; Cách đến Kiếp Bạc 400 m về phía Đông có một chân ba thật bằng đá xanh đã vỡ vụn, một đầu phượng bằng đất nung khá hoàn chỉnh, một số gạch vuông (có một viên in hình hoa cúc). Thuộc thời Trần.

KIỆP BẠC: Phủ đệ của Trần Quốc Tuấn và đền thờ lúc sinh thời, xây dựng năm 1300 ở l. Vạn Yên (Vạn Kiếp) và Dục Sơn (Bạc), thuộc h. Chi Linh, t. Hải Dương, cách Phả Lại 5 km. Hội đền từ ngày 15 đến 20 tháng 8 hàng năm. Đây là một trong những lễ hội truyền thống nổi tiếng ở nước ta.

KIỆT ĐẶC: L. cũ, nay là x. Văn An, h. Chi Linh, t. Hải Dương, quê Nguyễn Thị Duệ (tk. XVII).

Từ nhỏ có chí cầu học, xin với bố mẹ giả trai để đến trường. Đồ tiến sĩ năm Bình Thịn, được mời vào cung coi sóc việc dạy dỗ trong vương phủ. Bà là người nổi tiếng có học văn uyên bác, được xem như người thầy trong giới nho sĩ.

KIỆT THẠCH: L. thuộc x. Thạch Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê Nguyễn Xi (1396-1465). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, được Lê Lợi giao cho chỉ huy đội quân Thiết đột quân xung kích. Lập nhiều công lớn, bắt sống Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Ông là công thần khai quốc. 1460 ông góp công đưa Tư Thành lên kế vị, tức vua Lê Thánh tông.

KIỀU KỶ: Chùa, tên chữ là Sùng Phúc tự, thuộc l. Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Cảnh Hưng, quay theo hướng Tây Nam. Năm Bảo Đại 1938 chùa được trùng tu lại. Ngoài việc thờ Phật chùa còn thờ một vị tướng thời Trần là Nguyễn Chế Nghĩa. Theo thuyết kể lại, cuối thời Trần Nhân tông, ông là vị tướng giỏi bị ám hại tại Kiêu Kỵ (xưa là Lĩnh Kiêu), vì vậy sử sách ghi lại vụ án Lĩnh Kiêu tức vợ Nguyễn Chế Nghĩa kiện ông đã bị kẻ gian ám hại. Vua Trần đã quyết định lễ tang ông theo nghi thức thời Trần và đưa ngài về quê ở Gia Lộc, t. Hải Dương để thờ cúng. Chùa được xây dựng theo hình chữ "Công". 14/4 âm là ngày con trai Nguyễn Chế Nghĩa xây

dựng ngôi chùa này. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 10/2/1996.

KIẾU KÌ: L. thuộc h. Gia Lâm, ngoại thành tp. Hà Nội. Xưa có nghề dát vàng và làm mực nho. Quê tướng Nguyễn Sơn; đền thờ Nguyễn Chế Nghĩa. Nguyễn Sơn (1908-56), tên thật là Vũ Nguyên Bắc. Còn tham gia cuộc Trường chinh của Đảng cộng sản Trung Quốc nên được Trung Quốc phong tướng. Người ta thường gọi ông là lưỡng quốc tướng quân.

KIẾU ĐẠI: L. thuộc x. Bồ Vệ tên nôm là Cầu Bồ, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, nay là x. Đông Vệ, tp. Thanh Hoá; có đền thờ nhà Lê do vua Gia Long cho dời từ Thăng Long về.

KIẾU LĨNH: L. thuộc x. Đan Phổ, nay là x. Xuân Phổ, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, quê Trần Trọng Kim (1887 - 1953). Du học ở Pháp, về nước dạy học, sau chuyển sang hoạt động chính trị, từng làm thủ tướng chính phủ thân Nhật. Ông nổi tiếng là một học giả uyên bác, có công đóng góp cho học thuật nhiều bộ sách nghiêm túc, giúp cho giới nghiên cứu có những tri thức đại quan về sử học, triết học và văn học nước nhà.

KIẾU MAI: Đình thuộc th. Kiêu Mai, x. Phú Diễn, h. Từ Liêm, Hà Nội, toạ lạc trên một khu đất rộng rãi, cao ráo, quay mặt hướng đông nam với nhiều kiến trúc tạo

thành. Thờ thần Bạch Hạc Tam Giang. Hai dãy nhà giải vũ, mỗi dãy gồm 5 gian xây kiểu đầu hồi bit đốc, mái lợp ngói ta, các bộ vì làm kiểu "thượng giường hạ kẻ, quá giang cột thốn" gác lên tường hậu và trụ hiên phía trước. Liễn sát 2 hồi của 2 dãy nhà giải vũ là toà đại đình. Toà đại đình được làm trên nền cao 20 cm so với mặt sân. Từ sân lên xây 3 bậc tam cấp bằng đá liễn khối, 2 đầu chạm nổi 2 con hổ phù, miệng ngậm, mắt mũi lồi, đỉnh đầu chạm 4 đường vân xoắn. Đại đình là một nếp nhà năm gian, xây kiểu đầu hồi bit đốc, mái lợp ngói ta. Nội thất bên trong gồm 5 gian, hai chái. Trang trí trên kiến trúc toà đại đình được tập trung ở phần mái và trên các bức cốn mè. Hai gian phía trong là nơi đặt cung thờ. Cung thờ được tạo dựng bằng các cột gỗ, xung quanh lắp ván bưng, sàn gỗ. Từ nhà lên sân cung thờ xây năm bậc gạch. Trong cung đặt khám thờ, cùng long ngai bài vị thành hoàng. Nhìn chung kiến trúc đình khá đặc biệt, còn giữ nhiều mảng chạm khắc mang phong cách nghệ thuật tk. XVIII - XIX. Đình vẫn lưu giữ được một bộ sưu tập di vật phong phú và có giá trị văn hoá lịch sử cao. Về đồ gỗ có 2 thanh long đao, 9 thanh kiếm, 4 biển gỗ khắc chữ Hán, 2 hạc gỗ, 2 chân nến, 1 mâm bồng, 1 sập thờ chân quỳ, một cỗ long ngai, bài vị phía trên trang trí hình rồng chầu mặt nguyệt, 1 quả

chuông, 2 hạc và 1 lư đồng. Đồ gốm sứ gồm 1 đĩa sứ, 1 chèo, 6 lọ lộc bình, 1 bát hương sứ, 1 cỗ long đình và 7 tấm bia hậu thân bằng đá. Đình còn 2 cuốn ngọc phả, 10 đạo sắc phong.

KIẾU NHỊ: Đình ở th. Kiếu Mai, x. Phú Diễn, h. Từ Liêm. Hà Nội, thờ thần Bạch Hạc Tam Giang (tên là Đào Tường), người có công giúp Hùng Duệ vương đánh giặc. Kiến trúc gồm giềng, sân, giải vũ, đại đình. Đại đình 5 gian, đầu hồi bit đốc, vì làm kiểu "chống giường giá chiêng", trang trí tập trung vào phần mái và các cột mè. Trong đình còn bảo tồn được nhiều di vật có giá trị: bát bửu, chấp kích, sập thờ, long ngai, bài vị, hạc đồng, lư đồng, 7 tấm bia hậu, các đạo sắc phong, bệ đá. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày ngày 20/7/1994.

KIẾU TAM CHẾ: Đền thờ sử quân Kiếu Công Hân tại x. Hiệp Luật, h. Nam Ninh, t. Nam Định. Cuối thời Ngô, ông nổi dậy chiếm Hải Châu, Phong Châu, tự xưng là Kiếu Tam Chế, là một trong 12 sứ quân. Khi Đinh Tiên Hoàng đem quân đánh, ông thua chạy về Trường Châu, đến x. Hiệp Luật, thế cùng phai tự vẫn. Dân bản x. lập đền thờ.

KIM ANH: H. thuộc phủ Đa Phúc, t. Bắc Ninh; trước năm 1841 gọi là Kim Hoa, thuộc phủ Bắc Hà. Năm 1890, nhập vào phủ

Vĩnh Tường để thành lập t. Vĩnh Yên, năm 1895 sáp nhập vào t. Bắc Giang, năm 1902 nhập vào t. Phúc Yên. Năm 1977, h. Kim Anh và h. Đa Phúc sáp nhập thành h. Sóc Sơn, thuộc ngoại thành Hà Nội. S. Cà Lồ chảy từ Tam Đảo qua h. và đổ vào s. Cầu. Đường xe lửa và quốc lộ 2 chạy qua phía Nam h. lị Nhà máy chè Kim Anh. Sản xuất thuốc lá. Từ thời Lê về trước, h. có 17 người đỗ đại khoa.

KIM ÂU: Còn gọi là chùa Am Vàng, ở th. Kinh Âu, x. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ Linh Lang Đại vương. Tương truyền, có một năm lũ lớn, có cây gỗ trôi về cánh đồng l., dân kéo lên mũi mà không được, bèn xung quân 5 gian làm lễ, bỗng họ kéo được cây gỗ lên. Xẻ thân gỗ ra, người ta thấy 4 chữ "Linh Lang Đại vương". Dân lập chùa để thờ. Trong chùa còn giữ được 1 quả chuông cổ, ngai thờ, bộ quần áo và đôi hia của vị thần. Lễ chùa vào hai ngày: Rằm tháng Giêng và 4 tháng Chạp.

KIM ÂU: Đình th. Kim Âu, x. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ thành hoàng là Linh Lang Đại vương. Đình được xây dựng từ lâu, quay về hướng Đông - Bắc. Trong đình còn lưu giữ được một số cổ vật: ngai thờ, mũ và hia của vị thần. Hàng năm lễ đình vào ngày 11 tháng Ba.

KIM BÀI: Hương Kim Bài, thuộc miền đất Tư Lý, quê thiên sư

Dàm Khi, tức **Ngô Ấn** (1020 - 1088). Đứng trong pháp hệ thứ 8 dòng thiền **Quang Bích**.

KIM BẢNG: H. thuộc phủ **Lý Nhân**, t. Hà Nội, nay là t. Hà Nam. Đời **Trần**, là h. **Cổ Bảng**, đời **Lê** đổi tên như hiện nay. Con s. **Đầy chầy** từ Tây Bắc xuống Đông Nam, đến tx. **Phủ Lý** chuyển hướng thành Bắc Nam. H. lị là **Quế** nằm ở phía Tây Bắc **Phủ Lý**, có đường ô tô nối liền với h. **Mỹ Đức**.

KIM BÔI: H. mới thành lập ở t. **Hoà Bình**, trước thuộc châu **Lưu Sơn**, phủ **Mỹ Đức**, t. Hà Nội. **Đỉnh Đồi Thờ** cao 1198 m ở ranh giới giữa phía Tây. S. **Bôi** chảy giữa h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam xuống t. **Ninh Bình** (gọi là s. **Hoàng Long**) và gặp s. **Đáy** ở **Gián Khẩu**. H. lị là **Bo** trên s. **Bôi**, giữa đường ô tô từ **Nho Quan** đi đối **Cun**. H. có l. **Kim Bôi** và **Hạ Bì** xưa có tiếng nước độc. Quê hương họ **Đinh** và họ **Bạch**, dân tộc **Mường**.

KIM BÔI: L. ở h. **Thân Khê**, nay là x. **Mê Linh**, h. **Đông Hưng**, t. **Thái Bình**, quê **Bồ Giang** tiền sinh, tên thật là **Nguyễn Thành** (tk. XV), 1400 đỗ **Thái học** sinh. Nhà **Hồ** thất bại, ông bị bắt đưa về **Yên Kinh**, nhưng trốn thoát. Sau tham gia khởi nghĩa **Lam Sơn**, bạn thân với **Nguyễn Trãi**.

KIM CAN: L. thuộc h. **Thanh Hà**, t. **Hải Dương**, quê **Mạnh Phú Tư** (1913 - 1959). Trước làm nghề dạy

học tư, sau viết văn. Tác phẩm của ông phong phú, có vị trí trong dòng văn xuôi hiện thực phê phán giai đoạn 1930 - 1945.

KIM CANG: Chùa tọa lạc ở ấp **Bình Cang**, x. **Bình Thanh**, h. **Phủ Thừa**, t. **Long An**. Chùa được dựng vào khoảng giữa tk. XIX, đã được trùng tu nhiều lần. Ở chùa còn giữ những bản kinh **Kim Cang** khắc gỗ, chữ **Hán**.

KIM CẨM: L. ở h. **Nghị Lộc**, t. **Nghệ An**; quê **Nguyễn Đức Công** tức **Hoàng Trọng Mậu** và **Hoài Thanh**.

KIM CHUÔNG: Thường gọi là chùa **Chuông**, ở th. **Nhân Đức**, x. **Hiển Nam**, h. **Kim Động**, **Hưng Yên**, xây vào khoảng niên hiệu **Chính Hoà** (1680 - 1705) nhà **Lê**, tương truyền chùa do một người **Trung Quốc** xây. Cũng theo truyền thuyết sở dĩ có chùa **chuông** vì ở bãi s. **Hồng** có một cái **chuông** vàng, dân ở nhiều l. ra khiêng không được. Sau đó chỉ có dân l. bản chùa khiêng được ben cho xây chùa để thờ. Chùa xây theo kiểu nội đình ngoại quốc. **Nghệ thuật** kiến trúc mang phong cách tk. XVII đầu tk. XVIII, đơn sơ. Tượng trong chùa phần lớn bằng đất nung, sơn màu như tượng **Kim Cương**, tượng **Thập bát La hán**, ít tượng gỗ, vẽ khắc đá có cây hương, niên hiệu **Chính Hoà** 23 (1702). Bia đá cao 1,8 m, niên hiệu **Vĩnh Thịnh** 7

(1711). Chùa thờ Phật, sau đó 5 vị thành hoàng thờ 5 đền trong vùng cũng nhập vào thờ chung ở chùa. Hằng năm dân l. làm lễ vào ngày 10 đến 15 tháng 3.

KIM CỔ: Chùa Kim Cổ còn gọi là chùa Chiêng Trống ở số 73 Đường Thành (tp. Hà Nội). Chùa thờ Ý Lan phu nhân, nguyên phi vua Lý Thánh tông. Ý Lan xuất thân là một thôn nữ nghèo mà có tài đảm đang việc nước, từng thay vua trông nom việc triều chính, được nhân dân quý mến, hết lời ca ngợi và đồng hoá bà với Cô Tấm hiền hoà trong truyện dân gian. Chùa Kim Cổ vốn xưa là nơi dựng biệt cung của bà lúc còn là Ý Lan cung phi, và lúc tuổi già bà cũng đã sống và kẻ cửu đạo lý Phật giáo tại đây.

KIM CỔ: L. thuộc h. Thọ Xương, nay ở vào khoảng phố Hàng Da - Đường Thanh, tp. Hà Nội. Nghề làm gương do ông Phúc Hậu người l. Kim Cổ, làm quan thời Trần, đi sứ sang Trung Quốc về dạy. Năm 1911, ông Bùi Xuân Đoàn chế ra cách tráng bạc lên thủy tinh thành gương soi hiện nay.

KIM CUONG: Chùa ở tp. Sài Gòn xưa, nay thuộc khu vực Chợ Lớn, tp. Hồ Chí Minh; xây dựng năm 1775.

KIM DẦU: Di chỉ tại l. Kim Dầu, x. Cam Giang, h. Đông Hà, t. Quảng Trị. Năm 1987 phát hiện phế vật của toa tháp Chăm cổ. Niên đại tk. VIII - X.

KIM DỰ: N. ở tx Hà Tiên. Trên n. có pháo đài xây dựng từ năm 1831. Có câu: "Kim Dự lan đào" nghĩa là Đảo vàng chần sóng (nay là n. Pháo Đài) - một trong mười danh lam thắng tích ở tx. Hà Tiên, được ca ngợi qua "Hà Tiên tập vịnh" do Mạc Thiên Tích thủ xướng.

KIM ĐÀI: Chùa thuộc h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, cùng với chùa Dân là nơi thờ Lý Khánh Văn và Lý Thánh Mẫu. Xưa kia chùa vốn là nơi thờ Phật, nhưng vì khi chùa Dân bị phá trong kháng chiến chống Pháp thì chùa Kim Đài cũng là nơi thờ hai vị trên.

KIM ĐĂNG: X. ở h.. Kim Động, phủ Khoái Châu, Hưng Yên. Về đời Đinh là Đăng Châu, có đền thờ Đinh Điền, một trong "tứ trụ triều đình" của nhà Đinh.

KIM ĐÀU: X. ở h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, quê Lại bộ thượng thư Nguyễn Phú Thiết.

KIM ĐÔ: L. thuộc h. Vô Giang, nay là h. Cẩm Giang, t. Bắc Ninh, quê Phạm Vọng (tk. XIX), 1841 đỗ cử nhân, làm quan tri h.. Ông soạn cuốn vỡ lòng *Khải đồng thuyết ước* với chủ ý cung cấp nhiều tri thức khoa học thương thức cho trẻ em nước ta.

KIM ĐÔI: L. ở h. Vô Giang, trấn Kinh Bắc, sau là Bắc Ninh, quê Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Nhân Phụng, Nguyễn Nhân Thiếp, Nguyễn Huân. Họ Nguyễn ở Kim

Bồi đời Lê có 13 người đỗ đại khoa. Các tiến sĩ Phạm Quý, Phạm Bá Thiệu, Phạm Đình Dật, Phạm Đình Dự, Phạm Đình Phan.

KIM ĐỒNG: L. thuộc h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam, quê Nguyễn Thành Long (1925-1989). Nhiều năm công tác trong Hội nhà văn. Ông viết khá nhiều truyện ngắn và bút ký, dịch một số tác phẩm văn học Nga - Xô Viết.

KIM ĐỘNG: H. thuộc phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên. Đời Đinh là Đăng Châu, đời Minh là Vĩnh Động. S. Hồng ngăn cách h. với các h. Phú Xuyên và Duy Tiên ở phía Tây - Tây Nam. Nay là h. Kim Động hợp nhất với một phần h. Ân Thi làm h. Kim Thi. Trước làm quạt lông. Quê Hoàng Nghĩa Bá, Hoàng Nghĩa Giao, Nguyễn Khắc Vỹ.

KIM GIANG: Chùa, tên chữ là Diên Phúc tự, thuộc x. Đại Kim, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa nằm trên khu đất rộng thoáng, hướng ra s. Tô Lịch. Di tích gồm tam quan, tam bảo, nhà Tổ, điện Mẫu, vườn tháp. Tam bảo bố trí mặt bằng hình chuỗi vồ, hai bên lan can tam cấp chạm một đôi rồng đá khá đẹp; tiền đường 5 gian và hậu điện 2 gian. Chùa xây kiểu đầu hồi, bit đốc, vì lam kiểu chông giường, giá chiêng. Các hình trang trí gồm tứ linh, rồng châu mặt nguyệt, chim hoa, văn sóng nước, đao mác. Trong

chùa còn bảo tồn được 53 pho tượng tron có giá trị; trong nhà thờ Mẫu có tượng Tam phủ và Đức Thánh Trần. Chùa còn có quả chuông đồng cổ (đúc năm 1674). Chùa (cung đình và đền) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật ngày 21/1/1989.

KIM GIANG: Còn gọi là đền Lưu Cầu, ở x. Đại Kim, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ bà Lê Ngại My Châu, thân mẫu của Mạo Giáp Hoa - thanh hoàng l. Trước đền có một hồ khá rộng. Đền có bố cục hình chuỗi vồ, gồm nhà tiền tế và hậu cung. Tiền tế 5 gian, xây kiểu đầu hồi bit đốc, các cột cái gian giữa sơn son thếp vàng, ở gian giữa là bộ y môn, phía trên là hình 2 con rồng uốn khúc. Hậu cung nối liền với tiền tế, sử dụng bộ vì 4 hàng chân, các chi tiết đều có chạm khắc trang trí. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá ngày 25/1/1989.

KIM GIANG: Còn gọi là đình Lưu Cầu, ở x. Đại Kim, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ tướng Mạo Giáp Hoa (thời Lê). Đình có quy mô kiến trúc vừa phải, mặt bằng hình chữ "công". Nhà đại bái 5 gian, làm theo kiểu "đầu hồi bit đốc", vì kèo kết cấu giá chiêng kê đầu. Hoa văn trang trí là các loại hoa văn truyền thống. Hậu cung là một ngôi nhà vuông với kết cấu vì kèo 8 mái khỏe, thanh thoát. Đình đã

được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá ngày 21/1/1989.

KIM GIAO: Đền x. Tiến Thắng, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc; thờ Tiên Lý Nam Đế Lý Bí, tôn hiệu là Quốc Vương thiên tử Ất Lý Lê Nam đế. Ngay nay ở x. này vẫn theo lệ kiêng húy, gọi bí là bầu.

KIM HOA: Chùa Kim Hoa còn gọi là chùa Tống, thuộc x. Tam Hiệp, h. Phúc Thọ, Hà Tây. Chùa được xây dựng vào khoảng thời Trần và được trùng tu nhiều lần ở những giai đoạn như: 1579, 1692, 1796.. Tuy có xuất xứ lâu đời nhưng kiến trúc của chùa mới được làm gần đây. Điều đáng quý là chùa còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị nghệ thuật cao như: bệ đá hoa sen hình hộp, 3 pho tượng Tam thế, tượng Quan Âm tọa sơn và Thích Ca Cửu Long, chuông đồng...

KIM HOA: L. thuộc h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, quê Đỗ Nhuận (1446 - ?). 1446 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư bộ Lễ. Do tài văn chương, ông cùng với Thân Nhân Trung, hầu như quán xuyến mọi hoạt động trong nước, dưới sự chỉ đạo của vua Lê Thánh tông.

KIM HOA NỮ HỌC SĨ: Đền thờ học sĩ Ngô Chi Lan ở x. Phù Lỗ, h. Đông Anh, tp. Hà Nội. Bà giỏi văn thơ, có bài thơ đề đền thờ Phù Đổng Thiên vương ở n. Vệ Linh.

Vua Lê Thánh tông đến thăm đền, khen bài thơ có ý vị tao nhã, bèn triệu bà về cung dạy học cho cung nữ, ban hiệu cho bà là Kim Hoa nữ học sĩ. Sau bà mất, dân bản x. dựng đền thờ trên nền nhà cũ.

KIM HOÀNG: Đình thuộc x. Văn Canh, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Đình tọa lạc trên một khu đất cao, quay về hướng Tây. Phía trước là tam quan với bốn trụ biểu, chia thành 3 cửa; trên đỉnh hai trụ phía trong là hình 4 con chim phượng chụm đuôi lại như bông hoa, tượng trưng cho bầu trời; trên đỉnh hai trụ phía ngoài đắp hình 2 con nghé, gợi sự kiểm soát nhân cách người muốn vào đình. Tiếp đến là nền gạch, hai bên là 2 dãy tả hữu mạc, xây kiểu đầu hồi bit đốc, mỗi dãy 3 gian, phía trong là toà đại đình, có phong cách kiến trúc và điêu khắc cơ bản thuộc các tk. XVII - XVIII. Đình thờ hai vị thành hoàng vốn là thần s. và thần n., biểu hiện tinh lương hợp - lương phân trong tư duy người Việt cổ, về sau được lịch sử hoá thành những tướng tài thời Hùng vương, song vẫn mang tên gợi lại nguồn gốc là Bạch Hạc và Tam Giang.

KIM HOÀNG: L. thuộc x. Văn Canh, h. Từ Liêm, phủ Hoài Đức, t. Hà Nội, nay thuộc h. Hoài Đức, t. Hà Tây; sản xuất cam đường

ngon, có nghề thêu và in tranh dân gian lâu đời. Đình xây dựng năm 1701. Quê Trần Bá Lâm, Lý Trần Quán.

KIM KHÊ: L. thuộc x. Nghi Long, h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Lê Huy Miến (1873-1943). Sang Pháp học trường thuộc địa, sau chuyển sang học trường Mỹ thuật Pari. Ông có tư tưởng chống chế độ thực dân Pháp. Về nước, từ chối làm quan, mở trường dạy học. Tác phẩm của ông bị thất lạc nhiều, nay chỉ còn một số bức tranh.

KIM KHÊ: Tức là Cầm Khê, tuổi vàng ở chân n. Viên Nam và n. Vua Bà cháy ra s. Đáy ở h. Yên Sơn, phủ Quốc Oai, t. Sơn Tây, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Có thuyết nói rằng, Hai Bà Trưng bị Mã Viện đánh thua, hy sinh ở đây.

KIM LAI: Đình ở xóm Đông, x. Kiến Bái, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng, dựng vào năm Chính Hoà (1680 - 1705). Kiến trúc đình theo kiểu chữ "đình", có 5 gian, sàn lát gỗ. Xung quanh nhà bái hương nối tiếp các hàng cột là hàng cửa vồng. Ở cửa vồng, các bức cốn, dưới các xà ngang đều được chạm trổ trang trí hình rồng mây xoắn ốc, hình hoa lá cách điệu, xen kẽ còn chạm hình lân, mỗi con một tư thế; ngoài ra, còn có hình hoa sen và tứ linh.

KIM LIÊN: Đền xưa ở ph. Đông Tác, h. Thọ Xương, thành Thăng Long, nay ở gần khu tập thể Kim Liên, q. Đống Đa, tp. Hà Nội, trên gò đất cách đê La Thành 100 m, thờ vọng thần Cao Sơn, nguyên được thờ ở một miếu tranh ở h. Phụng Hoá, phủ Thiên Quan, trấn Thanh Hoa (Thanh Hoá). Đền đã được xếp hạng di tích văn hoá. Hội đền ngày 16/3.

KIM LIÊN: Đình ở l. Kim Liên, q. Đống Đa, Hà Nội; xưa thuộc tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương. Đầu tk. XX, l. Kim Liên đổi thành x., nay là ph. Kim Liên.

KIM LIÊN: X. Kim Liên, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người xưa thường nói, đây là vùng quê vốn là một vùng nhân kiệt, địa linh. X. Kim Liên nổi tiếng có truyền thống hiếu học, có thuần phong mỹ tục, phong cảnh hữu tình. Tuổi thơ Hồ Chủ tịch còn đọng lại biết bao kỷ niệm thiêng liêng trên đất l. Sen và l. Hoàng Trù.

KIM LINH: Chùa tại th. Kim Linh, h. Hàm Thuận Bắc, t. Bình Thuận. Trong miếu Linh thần ở lối vào chùa, có 3 tảng đá khắc hình mặt người. Xung quanh phát hiện nhiều gạch.

KIM LŨ: L. ở h. Thanh Trì, t. Hà Đông, nay thuộc x. Đại Kim, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, bên s. Tô

Lịch. Có nghề làm quạt giấy, chè Lam, kẹo cốm (cốm Lũ). Quê Nguyễn Công Thế, Nguyễn Huy Túc, Nguyễn Trọng Hợp, Nguyễn Siêu, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Sĩ Giác.

KIM LUNG: L. ở h. Hải Lăng, t. Quảng Trị. Xưa sản xuất rượu ngon.

KIM LŨ: L. thuộc h. Thanh Trì ngoại thành Hà Nội, quê Hoàng Đạo Thành 1884 đỗ cử nhân, làm quan đến tri phủ; có vẽ dạy học và tham gia phong trào Duy Tân. Ông soạn một số sách sử.

KIM MÃ: Đình thuộc l. Kim Mã, nay thuộc khu vực ph. Kim Mã, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Đình thờ Phùng Hưng, Linh Lang và dừng sĩ họ Hoàng. Đình Kim Mã đã bị quân Pháp phá hủy; sau được xây mới bằng lam trụ sở Ủy ban, nay được được sửa chữa và trả lại làm nơi thờ phụng. Trước đình còn 2 trụ lớn, xây đẹp. Đình còn lưu giữ 1 bia, văn bia soạn năm 1875, nói về Phùng Hưng và l. Kim Mã, sắc phong thần phả, 1 cỗ ngai cao 1,20 m. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 27/1/1990.

KIM MÃ: L. ở h. Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội; nay thuộc q. Ba Đình, tp. Hà Nội; nay còn tồn tại ở tên phố Kim Mã, từ phố Sơn Tây đến Cầu Giấy, có đền Voi Phục và vườn Thủ Lệ ở phía Đông đương.

KIM MAI: L. và x. ở h. Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Xưa có tiếng văn vật.

KIM MÔN: H. thành lập năm 1979 ở t. Hải Hưng (nay là t. Hải Dương) do hợp nhất 2 h. Kim Môn và Kim Thành, H. lị là Kim Môn trên s. Kinh Môn. Nhà máy xi măng Vạn Chanh.

KIM NGÂN: Đình ở phố Hàng Bạc, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội thờ thành hoàng của l. Châu Khê, trấn Hải Dương.

KIM NGÂN: Đình x. Kim Ngân, h. Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Đình thờ thành hoàng họ Trần, tên huý là Quốc Thành sống về đời Trần. Năm 18 tuổi, ông được vua cho giữ chức Đô chỉ huy sứ, có công đánh dẹp giặc Nguyên, khi trở về được phong chức trấn thủ xứ Kinh Bắc. Thần vị thứ hai tên huý là Ngọc Bằng, sự tích không rõ (có lẽ là vợ Trần Quốc Thành).

KIM NGỌC: Di chỉ tại x. Tân Lập, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Vào thập niên 1970, phát hiện các đồ đá, đồ gốm. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

KIM NGUU: Chi lưu của s. Tô Lịch ở Cầu Giấy chảy theo đê La Thành qua l. Thành Công, Ô Chợ Dừa đến th. Giáp Bát, h. Thanh Trì, rồi vào s. Nhuệ. Tương truyền Cao Biền muốn đào n. Lan Kha, có trâu vàng trong n. xổng ra, ẩn nấp trong hồ Tây, trâu chạy đến

đầu thành s. đến đây, vì thế có tên s. Kim Ngưu.

KIM NGUU: Chùa ở trên đỉnh n. Thần Đinh, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình. Chưa rõ chùa dựng từ bao giờ. Lâu năm chùa hoang phế, đến năm 1825 trụ trì Trần Gia Hội dựng lại bằng chùa tranh, đến năm 1829, người địa phương là Lê Văn Trúc quyền tiền xây chùa bằng ngói. Cùng vào thời gian này, có thuyền buôn vớt được quả chuông ở cửa Nhật Lệ đem cùng vào chùa.

KIM NGUU: Đền thờ Trâu Vàng, thuộc th. Tây Hồ, x. Quảng An, nay là ph. Quảng An, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội.

KIM NGUU: Tên khác của hồ Tây. Theo truyền thuyết, tiếng chuông của Nguyễn Minh Không đã khiến trâu vàng ở Trung Quốc chạy sang trú ẩn trong hồ, nên có tên đó.

KIM PHONG: Chùa trên đỉnh n. Thần Đinh, h. Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Tương truyền, chùa dựng từ thời Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên. Chùa lâu năm bị hoang phế, đến năm 1825, Trần Gia Hội trụ trì ở chùa cho dựng lại bằng tranh. Năm 1829, người địa phương là Nguyễn Văn Trúc quyền tiền xây chùa bằng gạch ngói. Cùng thời gian ấy, thuyền buôn vớt được 1 quả chuông ở cửa Nhật Lệ đem cùng vào chùa.

KIM PHỤ: Chùa ở x. Cổ Sách, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Chùa ở trên gò đất cao, xung quanh là đồng ruộng. Chùa có phụ thờ Hắc Long tôn thần.

KIM QUAN: Chùa, tên chữ là Ân Quang tự, thuộc x. Việt Hưng, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Trước đây chùa khá rộng lớn, nhưng nay đã bị thu hẹp nhiều. Chùa kiến trúc bằng gỗ lim, ít hoa văn chạm khắc. Cửa gió, chấn song con tiện có điểm một số hình chạm khắc hoa, lá, quả. Hai bộ vì kèo có chạm rồng mây cách điệu, đầu con giường nổi bật hình hổ phù và hình rồng mây cách điệu. Giá trị của chùa là hệ thống tượng có từ thời Lê - Nguyễn gồm 13 pho, các cổ vật, đồ tế khí của các tk. XVIII - XIX. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/6/1992. Chùa có khuôn viên rộng lớn gồm chùa chính, nhà Tổ, điện Mẫu, và vườn rộng. Vì kèo được làm theo thượng chông giường hạ kê, bào trơn đóng bèn. Toà tiền đường có 3 gian 2 di. Chùa hiện nay vẫn còn lưu lại 13 pho tượng, 4 đôi câu đối, 1 đôi chân đèn đồng, 4 bát hương sứ tk. XIX, 1 bát hương sành gốm nung, 1 quả chuông lớn Khải Định năm thứ 4 ghi "Kim quan tự chung" cao 1,08 m, đường kính đáy 54,4 cm. Ngoài ra, còn 1 ngôi tháp cổ và 4 tấm bia.

KIM QUAN: Đình th. Kim Quan,

x. Việt Hưng, h. Gia Lâm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 8 km về phía bắc, thờ phò mã Lê Đạt Chiếu (thời Lê), người có công lập l. Phía trước có hồ rộng; qua cổng theo kiểu vòm cuốn, là đến sân đình, nhà tiền tế 7 gian, đầu hồi bit đốc, bộ kèo chống giường. Các đầu bẩy chạm rồng. Nhà trung tế là nơi diễn ra các nghi lễ và sinh hoạt việc l. Các mảng chạm khắc được tạo tác từ tk. XVII - XVIII. Hậu cung có trang trí chạm khắc đơn giản, bệ thờ cao 1 m, đặt ngai thờ 5 vị thành hoàng (Lê Đạt Chiếu, viên quan họ Trịnh tên Đổ, Thiên Tiên Đào Hoa, Hà Tiên Phương Dung, Linh Lang đại vương). Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/6/1992.

KIM QUANG: Chùa x. Dương Xuân, h. Hương Thủy, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do đại sư Đức Thịnh khởi dựng năm 1852.

KIM QUY: Gò đất giữa hồ Bích Câu cũ (nay thuộc ph. Cát Linh, q. Đống Đa, tp. Hà Nội). Tương truyền, trên gò này là nhà của Tú Uyên, người đã gặp tiên nữ Giáng Kiều; sau 2 người tu tiên đắc đạo bay về trời. Trên nền nhà cũ lập đền thờ Tú Uyên, tức là Bích Câu đạo quán.

KIM SANG: Mỏ vàng ở h. An Lão, t. Bình Định, lưu vực s. An Lão.

KIM SON: Chùa ở phố Kim Mã, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Nơi đây xưa kia là bãi tha ma, làm pháp trường xử trảm các tội nhân. Dân th. Mã Trại dựng am tranh để siêu độ âm hồn. Năm 1881, am bị bão đổ, người bản th. dựng lại bằng gạch ngói, tô tượng Phật để thờ, thường gọi là chùa Tàu Ngựa. Năm 1898, trùng tu, đổi tên là chùa Kim Mã.

KIM SON: Chùa ở th. Ngọc Toà, h. Vĩnh Xương, t. Khánh Hoà. Chùa có trước tk. XVIII, năm 1740, đổi tên là chùa Quy Tôn. Năm 1845, lại gọi theo tên cũ là Kim Sơn.

KIM SON: Đình l. Kim Sơn (tên nôm là l. Then), h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Đình thờ thành hoàng là Diên Công và Đỗ Công, cũng gọi là Ta Diên tôn thần, và Đại Đà tôn thần. Tương truyền, hai ông là trung thần đời vua Đinh Tiên Hoàng, là anh em sinh đôi. Qua tam quan, có 2 trụ biểu cao, tới sân rộng, rồi tới đại đình và hậu cung. Do tu sửa nhiều nên các mảng chạm khắc không còn. Nghè là nơi thờ gốc của 2 vị thành hoàng, có 2 dãy nhà, xây kiểu chữ "nhị". Điểm nổi bật của nghè là bức cửa vồng kín cả gian, chiếm vị trí trung tâm của kiến trúc. Những di vật còn lại trong đình và nghè cũng thực quý giá, mang dấu ấn nghệ thuật tk. XVII - XVIII. Đình, nghè đã được xếp

hạng di tích lịch sử - nghệ thuật
ngày 22/4/1992.

KIM SON: H. ở t. Ninh Bình, nguyên là đất hoang thuộc h. Yên Mô do Nguyễn Công Trứ có công chiêu dân khai khẩn lập ra năm 1892, gồm 5 tổng, 3 h. 27 ấp, 24 trại, 4 giáp; h. lị là Quy Hậu. Năm 1977, h. Kim Sơn được thêm 1/2 phần đất của h. Yên Khánh bị bãi bỏ. S. Đáy ở phía Đông Bắc, biển Đông ở phía Nam, các l. x. xưa bố trí theo chiều dọc các kênh mương vuông góc với bờ biển. H. lị nay là ttr. Phát Diệm ở một vùng công giáo toàn tông, có nhà thờ đá kiến trúc độc đáo, trường Đại chủng viện ở Phúc Nhạc. Đường ô tô Ninh Bình - Phát Diệm 27 km, đi tiếp đến Nga Sơn. H. trồng coi và làm chiếu.

KIM SON: L. thuộc h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, quê Nguyễn Mậu Áng (1668 - ?). 1691 đỗ tiến sĩ, làm quan tới phó đô ngự sử, có di sử nhà Thanh. Ông có sáng tác thơ.

KIM SON: S. chảy qua h. Bình Sơn, phủ Hoài Nhân, t. Bình Định, hợp với s. An Lão, chảy ra phá Kim Giao, còn có tên là s. Lại Giang, s. Ô Liêm. Mỏ vàng ở h. Bồng Sơn, nay là h. Hoài Nhơn, gần nguồn s. Kim Sơn. Kim Sơn, căn cứ của nghĩa quân Cần Vương Bình Định.

KIM SON: Tên tục là l. Then, ở h. Gia Lâm, trấn Kinh Bắc, nay

thuộc tp. Hà Nội, ở phía Nam s. Đuống. Quê Nguyễn Mậu Tài, Nguyễn Mậu Thìn, Nguyễn Dung Viên, Nguyễn Mậu Xứng, Nguyễn Mậu Áng, Nguyễn Khiêm Ích.

KIM TÂN: L. ở h. lị Thạch Thành, t. Thanh Hoá, có con đường đi Phố Cát, Rịa. Trồng mía, có giống vịt bầu to, nhiều thịt.

KIM THANH: H. thành lập do hợp nhất 2 h. Kim Bảng và Thanh Liêm thuộc t. Hà Nam, dọc theo bờ s. Đáy. Nay trở lại 2 h. riêng biệt.

KIM THÀNH: H. ở t. Hải Dương. Xưa là h. Trà Bái, đời Lê là Kim Thành, quê Ngô Bệ. Nay hợp nhất với h. Kinh Môn thành h. Kim Môn. Từ đời Lê về trước, h. có 17 người đỗ đại khoa.

KIM THÀNH: L. ở h. Yên Định, t. Thanh Hoá; quê Hà Tông Huân.

KIM THI: H. mới đặt ở t. Hưng Yên, do hợp nhất h. Kim Động với một phần h. Ân Thi. H. lị là Kim Thi, tức h. lị Á Thi cũ.

KIM TIỀN: Chùa ở ấp Bình An, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do hoà thượng Bích Phong khởi dựng, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho trùng tu to đẹp. Về sau chùa đổ nát, người trong ấp nhân nền cũ xây dựng lại. Trước chùa có giếng cổ nước trong mát, tương truyền, xưa có tiên nữ đem thương tắm ở giếng, nên có tên là giếng Tiên.

KIM TÔN: Tháp tại x. Hồng Quế, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1977, hiện vật có gạch ngói có trang trí. Thuộc đời Trần.

KIM TRÁ: H. đặt đời Lê, thuộc phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá. Nguyên trước thuộc châu Ri (châu Lý) của nước Chiêm Thành. Đầu đời Nguyễn, chúa Nguyễn Hoàng đổi là h. Hương Tra. Năm 1825, cắt 3 tổng cho 3 h. bên cạnh là Phong Điền, Phú Lộc và Phong Điền.

KINH ẤP: Tên nhà Lê gọi kinh thành Thăng Long của nhà Mạc (hạ thấp địa vị) trong thời gian bị Mạc chiếm.

KINH BẮC: Tên t. Bắc Ninh xưa. Trước năm 1469 gọi là thừa tuyên Bắc Giang, đến năm 1822 đổi là trấn Bắc Ninh. Trấn lỵ về đời Lê trước ở Đáp Cầu, h. Võ Giàng, năm 1804 dời đến x. Lôi Đình, h. Tiên Du. Trấn gồm 4 phủ: Từ Sơn, Thuận An, Bắc Hà và Lạng Giang. Trấn này nổi tiếng là đất văn vật nhất cả nước với 645 tiến sĩ, 17 trạng nguyên: Lý Đạo Tái, Nguyễn Quang Bật, Nghiêm Viện, Nguyễn Giản Thanh, Ngô Miễn Thiệu, Hoàng Văn Tân, Đỗ Tông, Giáp Hải, Dương Thúc Tư, Nguyễn Lượng Thái, Nguyễn Xuân Chỉnh, Đặng Công Chất, Nguyễn Đăng Đạo...

KINH BẮC (hay XỨ BẮC): Chỉ vùng đồng bằng Bắc s. Hồng, chủ

yếu là t. Bắc Ninh, Bắc Giang. Trung tâm Phật giáo Luy Lâu, trị sở thời Bắc thuộc; có kinh tế, văn hoá phát triển, tạo thành sắc thái riêng về phong tục tập quán, con người. Nơi phát tích của triều Lý; căn cứ của cuộc khởi nghĩa của Đê Thám chống Pháp. có nhiều chùa cổ nổi tiếng. Quê Ý Lan, Cao Bá Quát, Lê Ngọc Hân. Tháng 8/1757, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân nghèo chống áp bức bóc lột, do Phùng Quốc Khê lãnh đạo, hoạt động ở vùng Kinh Bắc.

KINH BẮC THỪA TUYÊN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 4 phủ: Thuận An (5 h.), Từ Sơn (5 h.), Bắc Hà (4 h.), Lạng Giang (6 h.).

KINH DƯƠNG VƯƠNG: Đền ở x. Á Lữ, t. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Tương truyền, Kinh Dương Vương huý Lộc Tục, họ Thần Nông, được Đế Minh cho cai quản phương Nam, lấy tên nước là Xích Quỷ. Vua lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai, là tổ của Bách Việt. Đời sau nhắc đến "con rồng cháu tiên" thường suy tưởng đến Kinh Dương Vương. Đền Kinh Dương Vương ở hữu ngạn s. Đuống, gần đó có làng Kinh Dương Vương.

KINH KÊ: X. ở tổng Tiên Minh, h. Sơn Vi, phủ Lâm Thao, t. Sơn

Tây, nay thuộc t. Phú Thọ, phía Đông s. Hồng. Có di chỉ Phùng Nguyên thuộc thời kỳ đồ đá mới.

KINH LỘNG: Ài Kinh Lộng (hay Kinh Lộng) tức là ài Cổ Lũng sau này, thuộc h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá. Cuối năm 1421, tướng Minh là Trần Trí đem hơn 10 vạn quân đánh sát đến ài Kinh Lộng, sách Ba Lãm. Đến đêm, Lê Lợi chia quân đánh úp doanh trại giặc, phá được 4 doanh trại, chém hơn ngàn thủ cấp giặc.

KINH LŨ: L. thuộc h. Đông Quan (nay là h. Đông Hưng), t. Thái Bình, quê Bùi Sĩ Tiêm (1690 - 1733). Nổi tiếng thần đồng. 1715 đỗ Đình nguyên; 1730 giữ chức Thái thường Tự Khanh. Ông có nhiều điều không đồng ý với chúa Trịnh và đã dâng khai nêu 10 điểm, có thể xem như một chương trình cải cách quốc gia. Ông vừa là người có học vấn cao, vừa là thầy giáo giỏi.

KINH MÔN: Tên phủ thời Lê, ở phía đông bắc trấn Hải Dương; có 7 h.: Nghi Dương, Giáp Sơn, Đông Triều, An Lão, Kim Thanh, An Dương, Thủy Đường (sau là Thủy Nguyên). Trong các h. đều có n. s. cảnh đẹp, s. Bạch Đằng là nơi có tiếng thứ nhất trong những chỗ xung yếu. Các đời, phần nhiều lập nên chiến công ở chỗ này. N. Yên Tử cảnh trí lại càng là tuyệt. Vua nhà Trần thường xuất gia tu ở n. ấy. Các chùa Hoa

Yên, Sùng Nghiêm, Quỳnh Lâm đều là cảnh chùa có danh tiếng. Trong phủ, thói quen của sĩ phu phần nhiều mạnh dạn. Đỗ đạt thi có h. Thủy Đường là nhiều. Ngành nghề truyền thống thì dân ven biển phần nhiều làm muối, đánh cá. Dân ở chân n. thì săn bắn và đốt than.

KINH MÔN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hải Dương, phía đông bắc cách t. 30 dặm. Lĩnh 2 h., tỉnh nhiếp 1 h.: Giáp Sơn (thuộc Minh là Thiểm Sơn), Thủy Đường (đời xưa là s. Nam Triệu), Đông Triều (tỉnh nhiếp).

KINH SU: Là tên gọi tôn xưng để chỉ kinh đô Thăng Long các thời Lý - Trần - Hậu Lê.

KINH THÀNH: Là khu vực bao quanh Hoàng thành, là khu phố xá dân cư ở ngoài kinh đô Thăng Long. Trải qua các thời Lý-Trần-Hậu-Lê, không căn cứ vào đất đai rộng hẹp, mà chủ yếu là dân cư nhiều hay ít, phổ ph. phổn vinh hay không. Tương truyền, thời Lý-Trần có 61 ph., thời Hậu Lê có 72 ph.

KINH THÀNH PHÚ XUÂN: Ở ngoài Hoàng thành. Chu vi 2.487 trượng, cao 1 trượng 5 thước 3 tấc, dày 5 trượng, có 11 cửa, đằng trước xây kỳ đài, bên tả gọi là cửa Thể Nhân, bên hữu gọi là cửa Quảng Đức. Ngoài các cửa thành, góc đông - bắc thành xây đài Thái Bình cửa gọi là cửa Thái Bình.

Trong Kinh thành đảo s. Ngự Hà, xây 3 cầu đá. Ngoài thành tả hữu và đằng sau Hộ thành có 7 cầu. Trên thành đặt 24 đài (mỗi hướng 6 đài), đài nào cũng có kho thuốc súng và xưởng súng, điểm canh, cộng 455 sở. Trong thành có 12 ph.

KINH THIÊN: Chùa ở x. Tâm Duyệt (sau là x. An Trạch), h. Lê Thủy, t. Quảng Bình.

KINH NGHỆ QUÁN: Tên chung để chỉ 13 đồng chôn xác quân xâm lược nhà Thanh chết trong trận Đống Đa năm 1789.

KÍNH CHỦ: Hương thuộc h. Giáp Sơn, phủ Tân Hưng, nay thuộc h. Kim Môn, t. Hải Dương, quê Phạm Mai (tk. XIV), vốn họ Chúc, làm quan đời Trần Minh tông, lên đến chức Môn hạ đẳng đồng tri, từng đi sứ sang Minh. Ông là người rất thẳng thắn kiên nghị, ông có làm một số bài thơ phú.

KÍNH LĂNG: Tức lăng Lê Túc tông và cũng là lăng cuối cùng của các vua thời Hậu Lê táng ở Lam Sơn, Thanh Hoá. Bia đá "Đại Việt Lam Sơn Kinh lăng bi" (1504) nói rõ thân thế và sự nghiệp của vua Lê Túc tông. Bia có kích thước khá lớn. Ở trán bia và riềm bia có những đường trang trí giống như ở bia Lê Thánh tông. Phần mộ và bia đá nay không còn.

KÍNH THIÊN: Toa điện lớn

trong thành Thăng Long các thời Lý, Trần và Hậu Lê. Điện dựng vào năm 1203 ở chính giữa Hoàng thành. Đến thời Lê, đặt trên n. Nùng và gọi là Nùng Sơn chính điện, xây vào năm 1428. Năm 1805, nhà Nguyễn xây điện Kinh Thiên ở giữa thành Hà Nội cũ. Vết tích hiện vẫn còn trong khu vực Bộ Quốc phòng đóng trong thành cũ; đặc biệt là 2 con rồng đá hai bên bậc thềm có phong cách chạm khắc đá thời Lê.

KON HOA: L. ở x. Đê Ba, h. An Khê, t. Kontum, cách An Khê chừng 30 km về phía Bắc, cách quốc lộ 19 hơn 8 km, quê anh hùng Núp.

KON KLO: Cầu treo trên s. ở tx. Kontum, dài nhất ở Tây Nguyên (324 m) qua s. rộng 232 m, mặt cầu rộng 3,20 m.

KONTUM: T. ở Tây Nguyên thành lập năm 1919, gồm 2 đại lý hành chính Buôn Ma Thuột và Cheo Reo, nhưng vì địa thế rộng, năm 1923, cắt Buôn Ma Thuột làm t. Đắc Lắc, năm 1932 lại tách đặt t. Pleiku mà Nam Triều gọi là t. Giarai (phiên âm dân tộc Djarai). Hồi Mỹ-ngụy, t. Kontum gồm 5 đơn vị hành chính (4 q. và 1 phái viên hành chính - Tu Mơ rông). Cuối năm 1975, nhập 2 t. Kontum và Pleiku thành t. Gialai-Kontum, t. lị là Kontum; năm 1991 lại chia 2 t. như cũ. Diện tích 13.000 km², dân số

314.043 người. Kontum gồm các dân tộc Kinh, Ba Na, Xêđăng, Giarai. 50% diện tích là rừng. Sản vật: lúa rẫy, ngô, sắn, khoai, vừng, đậu, chuối, cam, quýt, dứa. Gia súc: bò, lợn. Cây công nghiệp: cao su, cà phê, thuốc lá, bông, mía, gai, chè. Lâm sản: lim, sến, táu, trai, lát hoa, cẩm lai, sao, săng lẻ, trắc, gụ. Cây thuốc: sâm, sa nhân, đương quy. Thú rừng: voi, hổ, báo, hươu, nai, bò rừng, lợn lòi, cheo cheo, công, trĩ. Khoáng sản: titan, sắt, nhôm, kẽm, vàng, đồng, bôxít. Nhiều suối nước nóng ở Đắc Tô, Công Ray, Đắc Ro, Công Pu, Rang Ria (nóng tới 65⁰C). Các điểm du lịch: suối khoáng Pakto, thác Yali (cao 40 m), rừng nguyên sinh Sa Thảy, n. Ngọc Linh (2.598 m). Kontum được cấu tạo từ hai chữ "kon" là l, "tum" là hồ ao. Trước kia thực dân Pháp chỉ cho những người làm thuê cho đồn điền được đến ở Kontum. Phần lớn các dân tộc thiểu số sống bằng nương rẫy và săn bắn. Người Bana làm ruộng. Quân Pháp đến Kontum từ năm 1851 và xây dựng ở đây một nhà tù lớn để giam giữ tù chính trị. Ngày 28/6/1949, nổ ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang Tây Nguyên, trên địa bàn các t. Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc (gọi là Chiến dịch Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên), phát động chiến tranh nhân dân trong các vùng đồng bào dân tộc thiểu số dọc các đường số 19 và 21.

KONTUM: Tx, t. lị, t. Kontum (từ hồi thuộc Pháp), trên s. Đắc Bli. Dân số năm 1980 là 70.000 người. S. Đắc Bli chảy qua trung tâm tx. Sân Bay, cách tp. Hồ Chí Minh 865 km.

KRONG ANA: Di chỉ nằm ven bờ s. Krong Kno, cạnh buôn Trap, tx. Buôn Ma Thuột, t. Đắc Lắc. Phát hiện năm 1984, hiện vật gồm đồ gốm và đồ đá. Thuộc hậu kỳ đá mới.

KRONG KNO: Di chỉ thuộc h. Krong Kno, t. Đắc Lắc. Phát hiện năm 1984, hiện vật có các đồ đá và gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới, sơ kỳ thời đại kim khí.

KROONG KLA: Di chỉ tại x. Kroong, tx. Kontum, t. Kontum. Phát hiện năm 1991, hiện vật có 4 rìu đồng. Thuộc thời đại kim khí.

KROONG KTU: Di chỉ tại ngã 3 s. Pôkô và s. Đak Bla, tx. Kontum. Phát hiện năm 1992. Hiện vật gồm 1 rìu đồng có lưỡi xoà hơi cân, hòng tra cán tròn gần bầu dục, toàn thân dài 7,5 cm, rộng lưỡi 4,6 cm, rộng hòng 3,4 cm. Thuộc thời đại kim khí.

KRÔNG NÔ: H. ở t. Đắc Lắc, gồm 8 x. Phía nam giáp h. Bắc.

KRÔNG PA: H. của t. Gia Rai. N. Chử Đgia cao 1.230 m, s. Ba chảy qua h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua h. lị Krông Pa. Đường ô tô chạy dọc s. Từ x. Tuy Hoà lên tx. Kontum.

KRÔNG PHA: Ga xe lửa trên đường Đà Lạt - Tháp Chàm ở độ cao 219 m. Từ ga này lên Đà Lạt, xe hơi phải vượt qua đèo Ngoan Mục cao 1.000 m, trên một đoạn đường dài 15 km. Đường xe lửa chỗ này có răng cưa để leo dốc.

KỠ ANH: H. thuộc phủ Hà Thanh, phía Đông Nam t. Hà Tĩnh; trước năm 1841 là h. Hà Hoa. H. có hình tam giác, đỉnh ở phía Bắc, đáy ở phía Nam ngăn cách bởi dãy Hoành Sơn với t. Quảng Bình. Con s. Rác thông 2 cửa Nhượng ở phía Bắc, với cửa Khẩu ở phía Nam. H. lị là Kỳ Anh cách tx. Hà Tĩnh 54 km. Thành phủ Hà Thanh, phủ lị Hà Hoa về đời Gia Long, ở địa phận 2 x. Hà Trung và Nhân Canh, chu vi 167 trượng, dày 2 thước 1 tấc, cao 7 thước 3 tấc, mở 3 cửa, xây đá ong năm 1822; tức là thành Dinh Cầu về đời Hậu Lê. Quốc lộ 1A chạy qua h. song song với bờ biển. N. Thiên Cầm, nơi Hồ Quý Ly bị bắt. Tháng 7/1885, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Kỳ Anh, do Vũ Pháp lãnh đạo. Năm 1888, thống nhất với lực lượng kháng chiến của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

KỠ BÁ: Th. thuộc x. Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, t. Thái Bình, quê Tống Văn Ngữ (1900-1983). Ông vào l. hát từ lúc 11 tuổi, 18 tuổi đã nổi tiếng trên sân khấu chèo. Được tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân.

KỠ CÙNG: Đền dựng ở bên bờ s. Kỳ Cùng, t. Lạng Sơn, thờ Thủy thần s. này. Tương truyền có con giao long đào hang ở đây, hang ăn sâu vào tận động Nhị Thanh. Trước đây, các sứ bộ trên đường qua đền đều ghé vào yết lễ.

KỠ ĐÀ: Tên chùa ở n. Kỳ Đà, h. Đà Bắc, t. Hoà Bình. Chùa do vua Trần Dụ tông (1341-1349) cho xây dựng nhân khi dừng thăm cảnh đẹp ở vùng n. Kỳ Sơn.

KỠ GIANG: Thành cổ ở chân n. Tam Thanh, phía Tây phố Kỳ Lừa, t. Lạng Sơn, bên bờ phía Đông s. Kỳ Cùng, tương truyền do quân Minh đắp. N. có môm Tô Thị vọng phu.

KỠ HOÀ: Hồ nhân tạo và khu vui chơi giải trí ở q. 10, tp. Hồ Chí Minh.

KỠ LA: Tên h. Kỳ Anh về thời thuộc Minh, sau nhà Lê hợp 2 h. Kỳ La và Hà Hoa thành h. Hà Hoa.

KỠ LA: X. thuộc tổng Văn Tân, h. Hà Hoa, trấn Nghệ An, sau thuộc h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh. Năm 1407, Hồ Quý Ty, em Hồ Quý Ly, bị quân Minh bắt ở cửa s. Rác ở x. này, tức cửa Nhượng.

KỠ LÂN: Còn gọi là chùa Kỳ Đà, ở l. Đông Viên, tổng Lương Điền, phủ Vinh Tường, nay thuộc h. Vinh Tường, t. Vinh Phúc. Chùa xây kiểu chữ "công". Ngoài có gác chuông 3 mái, tháp có cây hương đá mang niên hiệu Chính Hoà

nguyên niên (1680). Chùa còn có một số bia được xây dựng vào thời Nguyễn.

KỶ LỬA: Chợ, phố do Thân Nhân Trung lập thời Lê, có đền do nhân dân dựng để ghi nhớ công ơn ông, gọi là đền Tả Phủ. Ttr. ở x. Vinh Trai, châu Thoát Lãng ở t. Lạng Sơn, nay là h. Văn Lãng, t. Lạng Sơn. Có nhiều Hoa Kiều buôn bán ở đây từ thời Lý - Trần. Cầu Kỳ Lừa bắc qua s. Kỳ Cùng.

KỶ MANG (hay Ỡ MANG): Động ở giữa đường từ cửa Thị Nại đến thành cổ Đồ Bàn ở t. Bình Định.

KỶ NINH: Di tích tại x. Kỳ Ninh, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh. Khai quật năm 1985. Hiện vật phần lớn là đồ sứ với các loại men và loại hình trang trí khác nhau. Ngoài sành sứ còn tìm thấy chỗ lưới bằng đất nung, thung sắt, đỉnh thuyền. Niên đại thuộc tk. XV-XIII.

KỶ PHÚ: Mô sắt và mangan ở x. Kỳ Phú, h. Đại Từ, t. Thái Nguyên, ở chân n. Tam Đảo, cách tp. Thái Nguyên 15 km về phía Tây Nam, trên đường từ Phố Yên đi Đại Từ.

KỶ SANH: X. ở q. Tam Kỳ, t. Quảng Nam, nay thuộc h. n. Thành. Ngày 9/8/1964, diễn ra trận tiến công của tiểu đoàn bộ binh 90 thuộc trung đoàn 1, Quân khu 5, vào quân nguy Sài Gòn ở x. Kỳ Sanh và lực lượng ứng cứu.

KỶ SƠN: Chùa tọa lạc tại ấp Kỳ Sơn, s. Loan Mỹ, h. Tam Bình, t. Vĩnh Long, cách t. lị 42 km về phía đông - nam. Chùa được xây dựng cách nay 200 năm. Lúc đầu nơi đây là một cánh rừng hoang, chảy qua là một con rạch có nhiều kỳ đà (Psekonson) nên có tên là Kỳ Sơn. Trước kia dựng bằng tre lá, kiến trúc hiện nay được xây dựng vào năm 1940, hình dáng độc đáo: ở mỗi đầu cột hiên có nữ thần cánh dơi Káyno đỡ mái. Các di vật là nhiều tượng Phật thủy tinh, tử cấm ốc, bàn ghế, lư hương, kinh lá buôn.

KỶ SƠN: H. xưa thuộc phủ Trà Lân, trấn Nghệ An về đời Lê, gồm 5 tổng, sau thuộc phủ Tương Dương, t. Nghệ AN, về đời Nguyễn. Các n. cao ở phía Bắc (Phu Nhất Phi 1.720 m) và ở phía tây nam (Phu Xa Lai Lang 2.194 m). S. Nậm Mỏ ở giữa h. rồi nhập vào s. Cả ở Cháp Mỏ (Cửa Rào). H. lị là Mường Xén trên s. Nậm Mỏ, có quốc lộ 7 chạy từ Diễn Châu lên, đường ô tô khác từ Kỳ Sơn đi Mường Lãng. H. có thành phần dân tộc Kinh, Mèo, Thái, Khơ Mú. Mường Xén cách Vinh 235 km, cách biên giới Việt - Lào 22 km.

KỶ SƠN: L. ở h. Tân An, t. Gia Định xưa, nay thuộc t. Long An, trên s. Vàm Cỏ ở phía hạ lưu tx. Tân An; quênhàthơNguyễnThông.

KỶ SƠN: N. ở tổng Kỳ Sơn, h. An

Nhơn, t. Bình Định, giữa thành Bình Định và cửa Thị Nại, cao 188 m. Có lẽ là động Kỳ Mang về đời Trần.

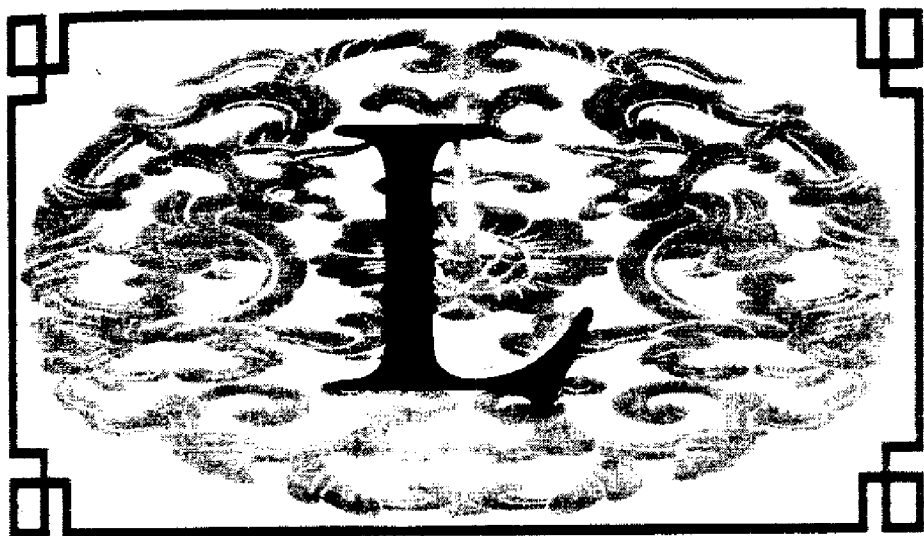
KỶ TÂN: X. ở h. Tân Kỳ, t. Nghệ An. Cuối năm 1995, dân địa phương đã phát hiện trong 1 hang đá (chưa có tên gọi) một số di vật gốm sứ. Cụ thể là: bát gốm sứ màu da lươn và màu trắng ngà, đĩa màu ngà và màu da lươn, 7 bình gốm. Qua khảo sát, giới chuyên môn đoán các hiện vật này có đặc điểm giống đặc điểm đồ gốm sứ thời Lý.

KỶ THẠCH: Đền ở bờ trái s. Tam Kỳ thuộc x. Thanh Phúc, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Đền thờ tảng đá thần được phong là "Kỷ Thạch phu nhân". Tương truyền, dân chài ở đây đã lặn xuống s. và vớt được 2 tảng đá lớn bằng chiếc bàn, xanh trắng, trên mặt đá có khắc hình người mặt thú với 20 tay và 4 chân. Mọi người lấy làm kinh sợ, bèn lập đền thờ. Từ đấy dân chài luôn đánh được nhiều tôm cá. Về sau một tảng đá biến mất, nay chỉ còn lại 1 tảng đá.

KỶ VIÊN: Chùa tọa lạc số 610 đường Nguyễn Đình Chiểu, q. 3, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được dựng vào năm 1952. Chùa hiện nay được hoà thượng Siêu Việt trụ trì;

là trụ sở của hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

KỶ VŨ: Chùa ở th. Thượng Cát, x. Thượng Thanh, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Chùa có quy mô kiến trúc lớn với nhiều lớp nhà ngang dọc. Chùa chính nằm phía trước, gác chuông và nhà Tổ phía sau; khép kín không gian chùa là 2 dãy hành lang năm song song, nổi tiến đường với nhà Tổ. Chùa chính có kết cấu hình chữ "công", gồm tiền đường, nhà thiên hương và thượng điện. Tiền đường có quy mô lớn, gồm 7 gian 2 dĩ, làm theo dạng nhà 4 mái với các đao cong nhẹ nhàng. Nối giữa tiền đường và thượng điện là toa thiên hương (2 gian dọc). Thượng điện là kiến trúc cổ nhất gồm 1 gian 2 dĩ. Bộ khung làm theo kiểu chống giường giá chiêng hạ kê, hệ thống tường gạch để trần. Dọc theo nhà thiên hương có hai dãy giải vũ, mỗi dãy 7 gian. Hệ thống tượng tròn có 51 pho, có giá trị thẩm mỹ cao, nổi bật là các pho tượng mang phong cách tk. XVII-XVIII. Chính các pho tượng này đã biến ngôi chùa thành phòng trưng bày về nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam. Ngoài ra, còn có những di vật quý như các y môn, bát hương, hoành phi câu đối. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.



LA: L. La nay thuộc x. Dương Nội, h. Hoài Đức, t. Hà Tây, thờ Dương Cảnh Công, một trong các con của Lạc Long Quân đầu thai làm con một bà thợ nhuộm quê ở Đường Hào (thuộc t. Hưng Yên) lên ngụ ở l. La, có công giúp Hùng Vương diệt giặc và giết dã thú trừ hại cho dân, sau khi chết được thờ làm thành hoàng. Hàng năm l. mở hội vào 3 ngày giữa tháng Giêng.

LA: Mùa hạ năm 1410, Trùng Quang Đế cùng Thái Bảo Nguyễn Cảnh Dị tiến quân đến bến La, Hạ Hồng đánh phá quân của đô đốc Giang Hạo, thừa thắng đuổi theo, tiến quân đến Bình Than, đốt phá gần hết thuyền trại của quân Minh. Bấy giờ, các hào kiệt nghe tin đều hưởng ứng giết giặc, cứu dân. Nhưng vì hiệu lệnh không thống nhất, quân đội

không có chỉ huy chung, nên sau đều tan vỡ cả.

LA: Tên gọi tắt các l. Ý La, La Cả, La Khê, La Nội, h. Thanh Oai, t. Hà Tây; Có tiếng văn vật,.

LA: Quán ở bên bờ Hồ Tây, Hà Nội. Tương truyền, vùng này xưa thường có yêu tinh ẩn nấu, trong đó có con cáo chín đuôi thường hiện ra hại người. Sau nhà vua diệt được con yêu cáo ấy, bèn sai lập ra quán này để trấn áp yêu khí giữ cho vùng được yên ổn.

LA BẰNG: Di chỉ tại x. La Bằng, h. Đại Từ, t. Thái Nguyên. Tại đây, năm 1984 phát hiện được bốn đá có vai.

LA CẢ: L. gồm 2 th. La Nội và Ý La, trước thuộc t. Hà Đông, nay là x. Dương Nội, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Xưa có nghề dệt lụa; có đền thờ vị thánh sư nghề dệt.

LA CHỦ: L. ở h. Hương Trà, t. Thừa Thiên - Huế, ở Tây - Nam thành Phú Xuân, cách trung tâm thành Phú Xuân, cách trung tâm Huế 10 km, xưa có trường thi hương. Đình lớn có những cột lim hai người ôm không xuể.

LA DUONG: Ngôi mộ cổ ở x. Dương Nội, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1988, xung quanh lớp đất có một số mẫu gốm đen. Niên đại tk. VII.

LA ĐÔI: Mộ cổ ở th. La Đôi, x. Hợp Tiến, h. Nam Thanh, t. Hải Dương. Khai quật năm 1964. Hiện vật chôn theo có 7 đồ đồng. Niên đại thuộc các tk. đầu Công nguyên.

LA GAN: Mũi đất ở phía Đông Phan Ri, cách ttr. khoảng 20 km, thuộc t. Ninh Thuận. Sản xuất nước mắm ngon.

LA HÀ: L. ở h. Bố Trạch, ở bãi nổi giữa s. Gianh, phía hạ lưu Ba Đồn (h. lị Quảng Trạch, t. Quảng Bình), l. có tiếng văn vật của t. Quê tiến sĩ Tạ Kim Vực, Phạm Nhật Tân, Trần Văn Hệ, Trần Văn Chuẩn, Trần Văn Thống.

LA KHÊ: Đền ở x. La Khê (tục gọi là l. Vao), h. Ninh Thanh, t. Hải Dương, thờ Đô Đài tướng quân, huý là Hồ Đại Liêu, người có công mở trường dạy học cho dân trong vùng, về sau lại phò giúp Hai Bà Trưng đánh giặc.

LA KHÊ: Đình l. La Khê, nay thuộc x. La Khê, tx. Hà Đông, t.

Hà Tây, một l. dẹt the, lưa, gấm vóc truyền thống. Ngôi đình thờ thành hoàng là Hắc Diên đại vương và Thiên Tiên Bảo Hoa công chúa. Đình quay theo hướng Nam, hiện nay trong toà tiền tế di vật đáng kể là đôi phỗng Châm đắp bằng vôi giáy, đôi hạc đứng trên rùa và một cỗ kiệu của tk. XVIII, nhang án, hoành phi câu đối thờ Đức ông, Đức bà và nhiều di vật khác. Kiến trúc đình theo phong cách nghệ thuật tk. XVII - XVIII. Năm 1997 đã trùng tu nhà đại bái và năm 2002 tu sửa trung cung và hậu cung đình. Trong đình còn lưu giữ được 28 sắc phong. Đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 29/1/1990.

LA KHÊ: L. ở tổng La Nội, h. Từ Liêm, nay thuộc tx. Hà Đông, t. Hà Tây. Trước dẹt the, xuyên, vân, gấm, vóc. Ga xe lửa mới. Quê tiến sĩ Nguyễn Huy Nghi, Lê Đăng Cư.

LA KHÊ: L. thuộc h. Hoài Đức, t. Hà Tây, quê Trần Quý (tk. XIX), tổ nghề dẹt gấm của l. La Khê.

LA KHÊ: L. thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây, thờ thành hoàng sinh thời là kẻ trộm, dâm ô. Trong đêm rã đám của hội l. vào ngày 7 tháng Giêng; đèn tắt, trai gái tha hồ ôm ấp, sờ soạng nhau, không bị phản đối. Dân gian có câu: *Bơi Đám, rước Giá, hội Thây; Vui thì vui vậy, chẳng tày rã đám l. La.*

LA KHÊ NAM: L. La Khê Nam, h. Hoài Đức, t. Hà Tây, trong lễ hội có tục tắt đèn. Thành hoàng l. này lúc sinh thời làm nghề đạo chích, lại dâm bôn, chết nhằm giờ thiêng được dân l. thờ phụng. L. có đám ngày 6 và 7 tháng Giêng. L. có đám tế đêm vào ngày rằm đám. Khi đám tế vừa dứt thì đèn nến tắt hết. Dân l. nhân đó mà ăn trộm lẫn nhau: họ muốn làm gì nhau thì làm.

LA NGÀ: Trận phục kích một đoàn xe địch ở La Ngà (Nam bộ) ngày 1/3/1948, diệt 150 tên, trong đó có đại úy Đờ Xêrinhê (De Sérigné) chỉ huy trưởng sư đoàn lê dương số 13 và đại tá Paruyt (Parust) phó tổng tham mưu quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Ta phá huỷ 56 xe các loại và thu rất nhiều vũ khí. La Ngà là địa điểm nay thuộc t. Đồng Nai.

LA NGẠN: L. thuộc h. Đại Yên, t. Nam Định, quê Đỗ Huy Liệu (cuối tk. XIX). 1879 đỗ hoàng giáp, làm quan đến Hộ bộ Biện lý và Tham biện nội các; sau cáo quan về, mộ quân khởi nghĩa chống Pháp. Ông nổi tiếng học giỏi, tác phẩm có ảnh hưởng sâu sắc trong giới nho sĩ.

LA NỘI: L. thuộc phủ Hoài Đức, nay là h. Hoài Đức, t. Hà Tây, quê Nguyễn Đôn Phục (? - 1955). 1906 đỗ tú tài, rồi đi làm thuốc, dạy học. Ông soạn sách và làm thơ, sáng tạo ra lối thơ riêng gọi là Nam đà bát châu.

LA PHÙ: Đền thờ Thủy thần bên bờ s. thuộc x. La Phù, h. Thanh Thủy, t. Phú Thọ. Tương truyền, vào đời Lạc Long Quân, có người đàn bà bản x. tên là Bà Ma. Một hôm bà ra s. rồi giao cấu với loài thủy tộc, về có mang sinh ra một bọc. Bà con răn mào đỏ từ trong bọc chui ra, bò xuống s.. Về sau Bà Ma chết, ba con răn hiện thành hình người trở về chôn cất mẹ. Hàng năm vào tháng 6, ba vị Thủy thần thường hoá phép làm mưa để cúng mẹ.

LA PHỪ: L. ở h. Thanh Thủy, t. Phú Thọ, bên trái s. Đà cách Trung Hà 17 km, n. có mỏ sắt và đá mi ca. Đền thờ các vua Hậu Trần: Giản Định và Trùng Quang.

LA SÁT: Nước này ở phía tây nam nước Chiêm Thành. *Đường thư* chép: ở phía đông nước Bà Lợi có nước La Sát, người nước ấy rất què mùa, thường cùng người Lâm Ấp họp chợ. Có hoà châu để có thể lấy lửa được.

LA SƠN: H. thuộc phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Thời thuộc Minh là h. Chi La, Lê đổi là La Giang thuộc phủ Đức Quang, trấn Nghệ An, Trịnh Giang đổi là h. La Sơn, năm 1831 thành lập t. Hà Tĩnh, đổi Đức Quang thành Đức Thọ. S. La chảy qua h. theo hướng Tây - Đông vào s. Cả; đổ ra cửa Sót. Từ đời Lê về trước có 22 người đỗ đại khoa, trong đó có 1 trạng nguyên

là Đào Tiêu. Quê Nguyễn Biểu, Phan Điện, Nguyễn Hành, Hoàng Cao Khải, Trần Phú, Phan Đình Phùng, Phan Trọng Mưu, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Thiếp.

LA SON - MỎ TÀU: Địa điểm cách tp. Huế 40 km về phía tây - nam. Từ ngày 28/8 đến 28/9/1974, diễn ra chiến dịch tiến quân của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam và bộ đội địa phương Quân khu Trị Thiên ở khu vực đường 14 (gọi là Chiến dịch La Sơn - Mỏ Tàu) nhằm chia cắt đường giao thông chén lược của địch.

LA THÀNH: toà thành đắp bao quanh trị sở Tổng Bình do Trương Bá Nghi đắp năm 767. Cũng là một tên gọi khác để chỉ thành Đại La do Cao Biền đắp năm 866 trên cơ sở của La Thành cũ và của các thành đất đắp bao quanh Thăng Long.

LA TÔ THÀNH: Một tên gọi khác của thành Đông Quan thời nhà Minh chiếm đóng (1407 - 1427).

LA UYÊN: Miếu x. La Uyên, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ đại vương Đỗ Phụng Trăn. Khi giặc Ân sang cướp nước ta, ông vâng lệnh vua theo Thánh Gióng đi đánh trận, đánh thắng giặc, ông liền bay về trời. Ông được vua phong là An Dung Quảng bảo đại vương.

LA VANG: Ngày 6/4/1967, lực lượng vũ trang giải phóng Trị Thiên mở một loạt cuộc tấn công vào sào huyệt của Mỹ và tay sai

ở La Vang, tx. Quảng Trị và Tự Hạ, diệt hơn 1.800 địch, phá hủy 230 xe quân sự, đốt cháy 8 kho xăng, đạn, 10 đại bác hạng nặng. L. La Vang cách tx. Quảng Trị 10 km về phía Tây - Nam, trên đường xe lửa Quảng Trị - Huế. Nhà thờ Thiên Chúa giáo.

LA XUYỀN: L. La Xuyên, x. Yên Ninh, h. Ý Yên, t. Nam Định, là một l. có nghề chằm gỗ tuyền thống nổi tiếng. L. thờ Lão La, một thợ mộc tài ba, đã từng giúp Lê Hoàn trong sự nghiệp của nhà Tiền Lê; dân l. thờ làm tổ sư nghề. Đồng thời l. còn có phủ thờ vọng Liễu Hạnh. Hội l. mở từ ngày 11 đến 15 tháng Ba, theo chu kỳ 3 năm một lần, đó là các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, với quy mô lớn.

LÁ BỐI (hay LÁ BÔN): S. ở t. Đồng Nai, phụ lưu bên trái của s. Đồng Nai, chảy qua h. Long Thành; hai bên bờ có cây lá bối, nhân dân lấy dệt bướm, đan đệm, làm thùng.

LÁC: Bản Lác nằm trong một thung lũng thuộc h. Mai Châu, t. Hoà Bình. Đến đây, bạn sẽ được các gia đình người Thái mời lên nhà sàn, ăn xôi nóng hoặc uống rượu cần. Trong bản, nhà nào cũng có một ao nuôi cá. Ngủ lại một đêm ở bản Lác, bạn sẽ được dự văn nghệ với dàn nhạc công chiêng và xem xòe Thái.

LẠC BIÊN: Tên phủ thời Nguyễn ở phía tây - nam t. Nghệ An. Vốn là Cống Man Lạc Hoàn. Năm 1828, Vạn Tượng bị quân Xiêm đánh phá, nước Nam Chương

cũng đến xâm lược, dân mãn rồi loạn. Cống Nam Lạc Hoàn đến trấn Nghệ An xin thuộc vào nước ta. Năm sau đặt ra phủ Lạc Biên cho tù trưởng làm Tuyên úy đồng tri, quản lý việc phủ, chưa đặt h. Sau bị giặc Mán xâm lược.

LẠC DUONG: Q. do Mỹ - nguy thành lập ở t. Tuyên Đức, cách Đà Lạt 10 km về phía Bắc, nay là h. thuộc t. Lâm Đồng. H. có diện tích lớn. Đỉnh Bi Đúp 2287 m ở ranh giới phía Đông; s. Krông Knô chảy ở phía Tây Bắc, s. Đa Nhim ở phía Đông chảy vào hồ Đa Nhim. H. lị ở gần n. Chư Cangca ở phía Nam.

LẠC DUONG: X. thuộc h. Chi Linh, t. Hải Dương. Quê Dương Tôn (cuối tk. XVI). Làm nghề dạy học, nổi tiếng về thể loại phú; ông còn được xem là một bậc thầy về khoa địa lý phong thủy.

LẠC ĐẠO: L. ở x. Dương Xá, h. Gia Lâm, trấn Kinh Bắc, nay thuộc h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Quê Dương Phúc Tử, Dương Hạo, Dương Lệ, Dương Quán, Dương Hành, Dương Trọng Khiêm, Dương Sự. Ga xe lửa trên đường Hà Nội - Hải Phòng.

LẠC HOÁ: Phủ đặt năm 1825, gồm 2 h. Tuần Nghĩa và Trà Vinh. Lúc đầu thuộc Phiên Trấn, sau là t. Gia Định, năm 1832 đổi thuộc t. Vĩnh Long. Phủ lị là Chà Vàng, h. Tuần Nghĩa về đời Tự Đức. Năm 1867 đặt Toà tham biện Lạc Hoá, năm sau đổi là Trà Vinh. Năm 1899 thành lập t. Trà Vinh.

LẠC LÂM: Chùa ở n. Không Lộ, h. Thạch Thất, t. Hà Tây. Tương truyền, đây trước là chùa Lạc Lâm, là nơi thiền sư Không Lộ trút xác hoá thân. Thời Trần, chùa đổi tên; Thời Lê Trung hưng chùa được trùng tu trang nghiêm tráng lệ, có tiếng là một nơi danh thắng trong chốn thiền lâm.

LẠC LONG: X. Lạc Long, h. Lạc Thủy, t. Hoà Bình, nơi phát hiện trống đồng vào năm 1992. Trống thuộc nhóm B, kiểu B2.

LẠC LONG QUÂN: Miếu ở bắc hồ Trúc Bạch, Hà Nội. Tương truyền, Lạc Long Quân ở thủy cung đi chơi hồ Động Đình gặp bà Âu Cơ, lấy làm vợ, sinh ra trăm con trai. Sau chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về biển, để con trưởng là Hùng Vương nối ngôi. Nay đền thờ dựng bên bờ hồ Trúc Bạch, có lẽ là nơi cố đô của Long Quân.

LẠC LONG THẦN: Đền thờ một trong 50 người con trai Lạc Long Quân ở x. Đại Bái, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Xưa Lạc Long Quân và bà Âu Cơ sinh ra một bọc trăm trứng, nở thành trăm người con trai. Con trưởng là Hùng Vương nối đời trị nước. Các con khác đều làm quan lang.

LẠC NGOC: L. ở h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, cứ điểm của Trần Xuân Soạn sau khi rút lui khỏi Ma Cao.

LẠC PHỐ: L. thuộc tổng Đỗ Xá, h. Hương Sơn, trấn Nghệ An, nay

thuộc t. Hà Tĩnh. Quê Văn Đình Dâu, Văn Đình Úc.

LAC SON: Hang động ở l. Lạc Sơn, phủ Quảng Trạch, t. Quảng Bình. Trong động có khắc những chữ Chăm. Hầm xe lửa dài 95 m ở km 456,254.

LAC SON: H. thuộc phủ Thiên Quan (Nho Quan), t. Ninh Bình. Về đời Lê là h. Lạc Thổ, năm 1826 đổi là h. Lạc Yên, năm 1887 là h. yên Lạc, t. Hoà Bình, nay là h. Lạc Sơn. H. lị là Vụ Bản, trên đường từ Tam Điệp đi Suối Rút và có đường khác đi h. Kim Bôi.

LAC THỊ: Chùa tên chữ là Linh Quang tự, thuộc th. Lạc Thị, x. Ngọc Hồi, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa được xây dựng từ lâu, và được sửa chữa lớn vào những năm 1753, 1825, 1935, 1873. Chùa được xây trên một gò đất cao nhất trong l., liên kế với đình, gồm có tam quan và toà tam bảo. Tam bảo hình chuỗi vó; tiền đường 3 gian, hậu cung 2 gian. Chùa còn giữ được nhiều hiện vật cổ, như tấm bia dựng năm 1716, các pho tượng Phật có phong cách điêu khắc tk. XIX. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

LAC THỊ: Đình th. Lạc Thị, x. Ngọc Hồi, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Tô Hiến Thành và vợ là Lê Thị Dung. Đình có từ lâu đời, trùng tu sửa chữa vào các năm 1753, 1825, 1935, 1954, 1973. Đại

đình hình chuỗi vó, đại bái 5 gian, làm kiểu tương hồi bít đốc, hậu cung 3 gian. Trong đình còn giữ được nhiều hiện vật và các mảng kiến trúc tk. XVIII - XIX. Đình (và chùa) đã được xếp loại di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

LAC THIÊN: L. thuộc x. Ngụ Lâm, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, quê Lê Thuớc (1891 - 1975). Ông là một trong những thầy giáo được học sinh kính trọng vào đầu tk. XX. Sau cách mạng tháng 8/1945, ông công tác ở Bộ Giáo dục, Bộ Văn hoá. Ông biên soạn và dịch nhiều sách về các nhà văn hoá, các nhân vật lịch sử Việt Nam.

LAC THỌ: Đình th. Đại Mỗ, x. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội. Đình do Nguyễn Quý Đức (1646 - 1720) dựng năm 1711. Trong đình có tấm biển: "Lạc Thọ đình" (1711); trước đây tấm biển treo ở cửa đình, nay đưa vào trong.

LAC THỔ: H. về đời Lê, thuộc phủ Thiên Quan, trấn Thanh Hoa, sau thuộc phủ Nho Quan (nay là h. Nho Quan), t. Ninh Bình. Năm 1836 đổi là Lạc Yên, năm 1887 thành lập t. Hoà Bình cho thuộc t. này và đổi tên là Lạc Sơn. Tháng 2/1734, nổ ra cuộc khởi nghĩa của dân tộc thiểu số vùng Lạc Thổ chống lại triều đình, do Quách Công Thi, tù trưởng lãnh đạo.

LAC THỔ: X. thuộc h. Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc.

nay là t. Bắc Ninh. Xưa có nghề làm vàng mã, áo mũ giấy để cúng tế. H. lị h. Thuận Thành ngày nay. Quê Dương Như Châu.

LẠC THUYẾT: Đầu năm 1418, Lê Lợi khởi binh ở Lam Sơn. Lập tức bốn quân quan nhà Minh là Mã Kỳ đem đại binh tới uy hiếp Lam Sơn. Lê Lợi bèn lui quân đóng ở Lạc Thủy, đặt quân mai phục chờ giặc. Trong trận này, nghĩa quân thắng lớn, chém được hơn 3000 thủ cấp, thu được nhiều quân tư, khí giới. Lạc Thủy thuộc h. Cẩm Thủy sau này, ở phía hữu ngạn s. Mã, thuộc lưu vực s. Âm của h. Lang Chánh ngày nay. Nhưng căn cứ vào địa bản hoạt động của nghĩa quân năm 1418, thì có lẽ Lạc Thủy ở đây là 1 địa điểm vùng thượng lưu s. Chu, phía trên Lam Sơn.

LẠC THUYẾT: H. đặt năm 1887 và nhập vào t. Hoà Bình thành lập đồng thời; trước thuộc châu Đà Bắc, t. Hưng Hoá. Năm 1890, nhập với h. Hương Sơn vào. đạo Mỹ Đức mới thành lập, năm sau bỏ đạo nhập vào t. Hà Nội. Năm 1909, nhập về t. Hà Nam, sau trở lại thuộc t. Hoà Bình, trên s. Bôi. H. lị là Chi Nê trên s. Bôi, phía Nam nông trường s. Bôi, có đường ô tô thông với tx. Hoà Bình, với tx. Phủ Lý và với ttr. Me (h. lị Gia Viễn).

LẠC TRĂNG: X. thuộc h. Kim Bảng, t. Hà Nam, quê tiến sĩ Bạch Đổng Ôn.

LẠC VIÊN: L. ở tổng Da Viên, h. An Dương, t. Hải Dương, nay thuộc q. Ngô Quyền, tp. Hải Phòng, có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán, được Ngô Quyền miễn tô thuế.

LẠC XUYÊN: L. ở h. Yên Định, t. Thanh Hoá, căn cứ của nghĩa quân Cao Điền, Tống Duy Tân chống Pháp.

LAI CHÂU: Châu thuộc phủ Điện Biên, t. Hưng Hoá xưa, châu lị đặt ở x. Hoài Lai. Năm 1909 hợp nhất với châu Quỳnh Nhai và Than Uyên thành t. Lai Châu. Diện tích 17.133 km², dân số 588.666 người (1990). Đỉnh Phanxipang ở giáp t. Lao Cai cao 3.154 m (cao nhất Việt Nam), các đỉnh khác đều cao trên 1500 m. Cao nguyên Tà Phình (1.200 - 1.700 m) ở phía Bắc, Sin Chai ở phía Nam s. Đà. S. Đà chảy ở phía Tây Bắc t. có nhiều phụ lưu. Dân cư gồm người Kinh, Thái, Mèo, Dao, Hà Nhì. Giáy. Lai Châu nay gồm 13 h. và 2 tx. Lai Châu và Điện Biên (t. lị mới). Quốc lộ 6 từ Sơn La qua Lai Châu tới Mường Tè; các đường ô tô Lai Châu - Phong Thổ, Lai Châu - Điện Biên sang Lào. Quê Đèo Văn Sanh, Tri Long. Lai Châu có biên giới với Trung Quốc và Lào. Nhiều núi cao. Nhiều thung lũng hẹp giữa các núi cao. Những s. lớn: Đà, Nậm Na, Nậm Mực, Nậm Rốm, nhiều thác, không thuận tiện cho giao thông thủy, nhưng là nguồn thủy điện quan trọng. Sản phẩm

của rừng có gỗ, tre nứa, củ nâu, cánh kiến đỏ, sa nhân, nấm hương, hồi. Nông trường Điện Biên Phủ (gồm Mường Thanh và Hồng Cúm) là nơi diễn ra những trận chiến ác liệt giữa ta và quân Pháp và quân dân ta đã hoàn thắng vào ngày 7/5/1954. Tại nơi đây, đang xây dựng tx. Điện Biên thành một tp. tươi đẹp.

Tháng 10/1721, nổ ra cuộc khởi nghĩa của đồng bào dân tộc Thái ở Lai Châu chống triều đình Lê - Trịnh do tù trưởng Đèo Mây Lâm lãnh đạo. Con Đèo Mây Lâm là Đèo Mây Ngọc tiếp tục nổi dậy đến năm 1722. Ngày 10/12/1953, quân ta tiến công địch ở Lai Châu, bắt đầu cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954. Quân ta truy kích, bao vây tiêu diệt quân Pháp đóng ở Lai Châu rút chạy về Điện Biên Phủ, tiêu diệt 2.500 tên. Ngày 12, t. Lai Châu được giải phóng (trừ cứ điểm Điện Biên Phủ) gồm 1 vạn km², 16 vạn dân. Trong cuộc truy kích tiêu diệt tại Mường Pôn ngày 12/12, đồng chí Bé Văn Đàn anh dũng lấy thân mình làm giá súng để đồng đội tiêu diệt địch.

LAI CHÂU: Tx. t. lị cũ của t. Lai Châu, nằm trong địa hạt h. Mường Lay, về phía Đông, ở ngã 3 s. Đà và s. Nậm Na chảy từ Mường Lay lên, có thác Lai ở phía Tây Bắc tx. Lai Châu là tx. nằm sâu trong đất liền, cách bờ biển xa nhất của Việt Nam.

LAI HẠ: L. ở h. Thanh Lâm, châu Na Sách, lộ Lạng Giang, nay

thuộc t. Lạng Sơn, quê Hàn Thuyên, tức Nguyễn Thuyên (tk. XIII). 1247 đỗ Thái học sinh, Thượng thư dưới triều Trần Nhân Tông. Tương truyền, năm 1282 có cá sấu vào s. Lô, ông làm bài văn tế cá sấu ném xuống s., cá sấu bỏ đi. Vua khen và đổi tên ông là Hàn Thuyên (so sánh với việc Hàn Dũ nhà Đường đuổi cá sấu). Có tài văn thơ Nôm, kết hợp thể thơ dân gian và thơ Đường tạo thành niêm luật mới, thường gọi là Hàn luật.

LAI KHÊ: Ngày 21/12/1971 quân giải phóng Thủ Dầu Một tiến công căn cứ Lai Khê, trong đó có sở chỉ huy sư đoàn 5 nguy. Sau 15 phút chiến đấu, quân ta đã đánh sập 50 nhà lính, 10 lô cốt, bắn cháy 3 xe quân sự, 1 kho xăng, tiêu diệt hơn 400 tên địch. Lai Khê là căn cứ của Mỹ - nguy ở phía bắc t. Thủ Dầu Một, trên quốc lộ 13 và đường xe lửa Sài Gòn - Lộc Ninh, ở km 65, cách Bến Cát 3 km.

LAI THẠCH: X. cũ, nay là x. Song Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê Phan Kính (1715 - 1761). 1735 đỗ đình nguyên thám hoa, làm quan ở nhiều nơi. Ông có tài quân sự và ngoại giao, dẹp yên được nhiều cuộc nổi loạn.

LAI TÔ: S. ở phía đông - bắc thành phủ Giao Châu. Từ s. Phú Lương chia dòng chuyển về phía tây đến thẳng s. Nhuệ Giang. Còn gọi là Tô Lịch, tương truyền trước có người tên là Tô Lịch mở ra s. ấy cho nên có tên gọi. Thời thuộc

Lương, xảy ra trận kịch chiến giữa quân của Lý Bôn và quân Trần Bá Tiên ở s. Tô Lịch.

LAI TRUNG: L. ở h. Quảng Điền, t. Thừa Thiên, nay thuộc t. Thừa Thiên - Huế, có vết tích thành cổ.

LAI VUNG: H. ở t. Đồng Tháp, thành lập tháng 6/1989 do chia h. Thạch Hưng làm hai. H. có 23.864 ha diện tích tự nhiên và 142.267 nhân khẩu, gồm 11 x. Phía đông giáp tx. Sa Đéc, phía tây giáp t. An Giang.

LAI XÁ: L. thuộc h. Lang Tài, trấn Kinh Bắc, nay là h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, quê Hoàng Sĩ Khải (tk. XVI). 1544 đỗ tiến sĩ, làm quan tới Thượng thư bộ Hộ, từng đi sứ Trung Quốc. Là một trọng thần của nhà Mạc.

LAI XÁ: L. thuộc x. Kim Chung, h. Hoài Đức, t. Hà Tây, quê Nguyễn Văn Huyền (1908 - 1975). Đỗ 2 bằng cử nhân văn chương và luật, tiến sĩ văn chương tại Pháp. Về nước, dạy học, rồi nghiên cứu; từ 1946 - 1975 là bộ trưởng Bộ Giáo dục. Ông sở trường về khoa học dân tộc học.

LÁI THIÊU: Q. nguy quyền Sài Gòn lập ở t. Bình Dương, nay là h. Lái Thiêu, t. Bình Dương, trên đường Sài Gòn - Thủ Dầu Một. Có đất sét tốt làm đồ gốm và gạch ngói. Năm 1977 hợp nhất với h. Di An thành h. Thuận An. Ga xe

lửa ở km 25 trên đường Sài Gòn - Lộc Ninh. Cầu Lái Thiêu bắc qua s. Sài Gòn.

LÁI THIÊU: Vườn cây Lái Thiêu thuộc t. Bình Dương, cách tp. Hồ Chí Minh 15 km, trong một vùng bãi bồi dọc s. Sài Gòn với diện tích 1200 ha, với trung tâm là x. Hưng Định có khu du lịch Cầu Ngang. Đây là vùng trái cây nổi tiếng từ lâu và là điểm tham quan cho du khách trong mùa trái cây từ tháng 4 đến tháng 8. Vườn cây Lái Thiêu đa dạng về chủng loại, gồm mít tố nữ, măng cụt, chôm chôm, dâu da, sầu riêng.

LẠI ĐÀ: Chùa, tên chữ là Cảnh Phúc tự, ở th. Lại Đà, x. Đông Hội, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Chùa được xây dựng từ lâu đời trên một khoảng đất rộng rãi; đã qua nhiều lần sửa chữa lớn, đáng vẻ hiện nay là cửa lán sửa chữa vào đầu tk. XX. Chùa có tam quan tách rời, nhà tạo mạc và nhà Tổ. Trong có nhiều tượng Phật, đáng chú ý là ba pho tượng Tam thế (Quá Khứ, Hiện Tại và Vị Lai) có phong cách nghệ thuật tk. XVIII. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

LẠI ĐÀ: Đình, miếu ở th. Lại Đà, x. Đông Hội, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ trạng nguyên Nguyễn Hiền (thời Trần). Tương truyền, miếu được xây từ khá lâu; đình trước kia vốn là đền, cuối tk.

XVIII chuyển thành đình. Cửa đình bố 2 trụ lớn nối với tường bao quanh. Đại đình 5 gian, các vì gỗ chạm khắc mang phong cách thời Lê. Miếu gồm 2 toà, mỗi toà 3 gian, bên trong có tượng Thánh Mẫu Tiên Dung. Đình và miếu đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

LẠI ỐC: X. thuộc h. Văn Giang, nay là th. Lại Ốc, x. Long Hưng, h. Châu Giang, t. Hưng Yên, quê Đô Tổng. Đô trạng nguyên khoa Kỷ Sửu (1529).

LẠI SON: Di tích thuộc x. Lại Sơn, h. Kiên Hải, t. Kiên Giang. Hiện vật thu được gồm đồ đồng như lao, rìu, mảnh khuôn đúc, đồ sắt, đồ gốm và hài cốt người, và 1 mảnh trống đồng.

LAM: Tức là s. Cả ở t. Nghệ An, nước trong xanh, nên gọi tên thế; còn có tên là Thanh Giang, Thanh Xuyên, Thanh Long, Rùm. Tên s. Lam thường dùng để chỉ khúc s. Cả từ chỗ hợp với s. La ở chợ Trảng cho đến cửa Hội.

LAM CẦU (hay Lam Kiều): L. Lam Cầu, h. Gia Phúc, nay là x. Phạm Trấn, h. Gia Lộc, t. Hải Dương, quê Phạm Trấn (tk. XVI). 1556 đỗ trạng nguyên, làm quan nhà Mạc đến Thừa chính sứ. Ông có làm thơ nôm, có đức tính khoan dung.

LAM GAN: Di chỉ nằm ở tây - bắc hang Lam Gan, gần l. Lam Gan và Xóm Hối, x. Cư Yên, h. Lương

Sơn, t. Hoà Bình. Phát hiện và khai quật năm 1927. Đồ đá ở đây giống với đồ đá ở l. Cườm; một vài khảo tả về một hòn đá có khoét lỗ vuông hay một mảnh đất có trang trí hình chữ thập. Thuộc văn hoá Hoà Bình.

LAM KINH: Là kinh đô thứ hai của nhà Hậu Lê, quê hương đồng thời là đất phát tích cuộc khởi nghĩa Lê Lợi, ở tả ngạn s. Chu, thuộc x. Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Lam Kinh được xây dựng năm 1443, năm sau bị hoả hoạn, năm 1448 làm lại các cung điện. Các cung điện nay chỉ còn dấu tích nền móng là một đồ án hình chữ nhật dài 315 m, rộng 256 m, được xây trên triền đồi. Điện Lam Kinh đằng sau gối vào n. trước mặt trông ra s., bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Lãng các vua nhà Lê đều ở đây. Lãng nào cũng có bia. Sau điện, lấy Tây Hồ làm náo. Hồ rất rộng, nước ở các ngả chảy cả vào đó. Đi qua cầu bắc qua lạch nước thì đến điện Vạn Thọ. Nền điện rất cao, hai bên mở rộng. Ngoài cửa Nghi môn có hai con chó ngao bằng đá rất thiêng. Điện làm 3 ngôi liền nhau, kiểu chữ "cộng".

LAM SON: Khu du kích chống Nhật - Pháp ở vùng Cao - Lạng.

LAM SON: N. cao 62 m, còn gọi là n. Châm vì xưa kia có nhiều cham màu xanh nên có tên gọi đó; nay thuộc h. Thọ Xuân, bờ Bắc s. Chu, t. Thanh Hoá. Cách Bãi

Thượng 2 km, cách tp. Thanh Hoá 56 km. Quê Lê Lợi. Di tích văn hoá được xếp hạng. Nhà máy đường Lam Sơn. Khu di tích nằm trong một khu vực khá rộng thuộc x. Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Khu di tích gồm lăng mộ, nhà bia của các vị vua và hoàng hậu nhà Lê: điện Lam Kinh, lăng và đền Lê Thái tổ, lăng Lê Thái tông, lăng Lê Thánh tông, lăng Lê Hiến tông, lăng Lê Túc tông, lăng hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Giao, lăng hoàng hậu Nguyễn Thị Ngọc Huyền. Khu di tích đã bị phá huỷ nhiều, hiện vật còn một số bia đá lớn dựng ở các lăng và một số khắc tạc bằng đá. Gần đây, người ta tiến hành trùng tu, tôn tạo một vài hạng mục, nhưng gây nhiều bàn cãi về kiểu dáng kiến trúc.

LAM SON: Th. thuộc x. Hoàng Việt, h. Hoà An, t. Cao Bằng. Quê Hoàng Đức Hậu (1890 - 1945), dân tộc Tày. Làm nghề dạy học và làm một số thơ miêu tả thiên nhiên và cảnh sinh hoạt.

LAM THÀNH: Thành của Trương Phụ xây bằng đá ghép trên đỉnh n. Hùng Linh, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, bên cạnh s. Lam. Thành bị Lê Lợi chiếm năm 1424.

LÂM SƠN: Chùa ở sườn n. Giạm thuộc x. Nam Sơn, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Chùa do vua Lý Nhân tông dựng năm 1087. Quy mô chùa to lớn vào bậc nhất trong

nước. Năm 1088 tiến hành xây tháp, đến năm 1105 vua lại cho xây thêm 3 tháp đá nữa. Chùa đổ nát từ lâu nay chỉ còn di tích nền chùa và cột đá cao hơn 5 m chạm rồng và sóng nước. Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá tháng 1/1964.

LÂM SON: L. thuộc h. Quế Dương (nay là Quế Võ), t. Bắc Ninh, quê Đàm Văn Lễ (1452 - 1505). 1469 đỗ tiến sĩ; đi sứ Trung Quốc trở về thăng đến Thượng thư bộ Lễ. Cùng với các văn thần khác, ông soạn bộ sách lớn *Thiên Nam dư hạ tập*; soạn các cuốn: *Thần chinh kỷ sự*, *Văn bia Chiêu lăng*, *Lũng Nhai công thần*.

LÂM SƠN TIÊN SINH: Đền ở x. Thần Đầu, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh, thờ báng nhân Đinh nguyên Lê Quảng Chí. Ông đỗ báng nhân năm 1478, làm quan tới chức Lễ bộ thị lang kiêm Đông các đại học sĩ. Năm 60 tuổi ông về tri sĩ, mở trường dạy học, lấy hiệu là Lâm Sơn, khi mất mộ táng ở n. Hoành Sơn. Ông được dân lập đền thờ và được phong Thượng đẳng phúc thần.

LAN KHÊ: L. cũ, nay là l. Phương Khê h. Nông Cống, t. Thanh Hoá, quê Nguyễn Hoàn (1713-1791). 1743 đỗ tiến sĩ, làm quan đến tham tụng. Ông có tham dự soạn và hiệu đính một số sách sử.

LANG BIANG: Cao nguyên nhỏ nhất (1500 km²), nhưng cao nhất

ở Tây Nguyên, thuộc t. Lâm Đồng, độ cao trung bình 1500 m, đỉnh cao nhất 2163 m ở phía Tây Bắc tp. Đà Lạt. Thời phong kiến ta phiên âm là Lâm Biên hay Lâm Viên.

LANG BIANG: T. thành lập ở Trung kỳ, ta gọi là Lâm Biên, t. lị là Đà Lạt; sau là t. Đồng Nai Thượng, nay là t. Lâm Đồng.

LANG BIÊN: Tên đồng lầy ở vùng Rạch Giá - Bạc Liêu - Sóc Trăng - Cần Thơ.

LANG CÔ (hay LĂNG CÔ): Địa điểm ở h. Hương Phú, t. Thừa Thiên - Huế, nơi vùng An Vĩnh (Phú Gia) thông ra biển. Hầm xe lửa dài 169 m. Ga xe lửa đường Huế đi Đà Nẵng ở km 755. Mỏ sắt quặng khá giàu nhưng chưa rõ trữ lượng. Sò huyết Lang Cô ngon có tiếng.

LANG CHÁNH (hay LUONG CHÁNH): H. ở phía Tây t. Thanh Hoá. Nguyên là đất của Ai Lao, đời Trần là đất Mường Một; năm 1945 ta đổi làm h., h. lị trên s. Âm. Sản xuất quế tốt. N. cao nhất là Chí Linh (Bù Ginh) cao 1291 m, nổi tiếng hiểm trở, Lê Lợi ba lần về đó để bảo toàn lực lượng.

LANG TÀI (hay LUONG TÀI): Đời thuộc Minh là h. Thương Tài thuộc châu Gia Lâm, phụ Bắc Giang, đời Lê Sơ là Thiên Tài, đời Hậu Lê đổi là Lang Tài thuộc trấn Kinh Bắc, đời Minh Mạng thuộc t. Bắc Ninh. Sau

hợp nhất với h. Gia Bình thành h. Gia Lương. Từ đời Lê về trước có 55 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Quốc Đông, Nguyễn Thị Kim, Vũ Giới, Hoàng Sĩ Khải, Võ Trinh, Nguyễn Bạt Tụng.

LANG VIÊN: Mộ táng tại th. Lang Viên, x. Hồng Du, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương. Là mộ hợp chất, khai quật năm 1973. Hiện vật có tiền đồng cổ.

LÀNG BẢY - LÀNG TÁM: Đình chùa l. Bảy, l. Tám có kiến trúc giống như đình chùa Giáp Lục, Giáp Nhị (khoảng tk. XVII) thuộc ph. Giáp Bát, Hà Nội. Đình l. Bảy thờ 6 vị thành hoàng (Lục vị Đại vương), l. Tám thờ Thiên Chúa giáo, xây dựng từ tháng 5 năm 1911 đến 1925 mới hoàn thành. Đây là nhà thờ xứ họ nhưng kiến trúc theo kiểu Pháp khá hoành tráng. L. Bảy có danh nhân Lê Công Triều, đỗ Tiến sỹ Tam giáp một lần năm 1659, thời vua Lê Huyền tông Uyên hoàng đế - được khắc tên trên bia đá số 41 ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Hiện còn nhà thờ và bia đá tại l. Bảy. Hàng năm dân l. thường tổ chức lễ Kỳ phúc vào ngày 12 tháng 2 ở l. hàng năm.

LÀNG BON: Tên một di chỉ khảo cổ ở Thanh Hoá. Những cuộc khai quật ở mái đá này đã thu được 2.378 hiện vật. Điều đó chứng tỏ cư dân văn hoá Hoà Bình đã sống định cư tương đối lâu dài, cuộc sống định cư như vậy

cũng là một điều kiện cho sự nảy sinh nông nghiệp.

LÀNG BỒI: Di chỉ ở x. Nghĩa Hoà, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1973; hiện vật có riu đá, riu đồng, gốm.

LÀNG CẢ: Di chỉ l. Cả nay thuộc đất 1 số nhà máy ở tp. Việt Trì, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1959. Đây là di chỉ mộ táng: qua khai quật, phát hiện hơn 300 ngôi mộ, trong đó có 53 ngôi chôn theo hiện vật. Các hiện vật có đồ đồng, đồ gốm và đồ đá.

LÀNG CHUNG: Di chỉ tại x. Quang Lang, h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn. Phát hiện năm 1986, hiện vật có giáo, riu bằng sắt. Niên đại tk. XIV - XV.

LÀNG CỒNG: Di chỉ tại x. Vinh Hưng, h. Vinh Lộc, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1989; hiện vật có 10 đồ đá, 53 mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Đa Bút.

LÀNG GẠO: Di chỉ khảo cổ học ở Hoà Bình, nơi tìm được 20 sọ người lành hoặc vỡ, nằm trong một khoảng đất 25 m², kèm theo những công cụ đá. Đây là một trong những nghi thức của bộ lạc văn hoá Hoà Bình: hang l. Gạo có thể là một khu mộ táng tập thể của thị tộc.

LÀNG GỌ: Tháp Chăm trong khu rừng cách h. lị Hàm Thuận Bắc, t. Bình Thuận, 16 km. Phát hiện

năm 1990. Tháp chính bị đổ phần đỉnh, các tháp còn lại nền tháp.

LÀNG MOỐC ĐEN: Di chỉ thuộc h. Chư Pa, t. Gia Lai, giáp biên giới Campuchia. Tại đây năm 1984 phát hiện được 3 riu đá.

LÀNG NGHỀ: Tên nôm l. Trung Nha ở Nghĩa Đô, h. Từ Liêm, Hà Nội. Xưa có họ Lại chuyên làm giấy sắc cho triều đình.

LÀNG SEN: Tên nôm l. Kim Liên, thuộc x. Trung Cự, sau là x. Nam Liên, nay là x. Kim Liên, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, quê Chủ tịch Hồ Chí Minh.

LÀNG SIU: Từ 15 đến 20/4/1974, quân giải phóng Gia Lai tiến công tiểu đoàn 82 biệt động biên phòng nguy đóng trái phép ở l. Siu, cách tx. Plâycu 20 km về phía tây nam, giành lại căn cứ này và sau đó đập tan 2 cuộc phản công của chúng, đánh thiệt hại nặng 1 tiểu đoàn, diệt gọn 1 chi đoàn thiết giáp gồm 15 chiếc xe tăng và M.113.

LÀNG SÓI: Mộ cổ tại tx. Bắc Ninh, t. Bắc Ninh. Phát hiện năm 1981, gồm các mộ đất và mộ gạch, thuộc tk. IV - V. Hiện vật có một số vò và bát.

LÀNG TRẮNG: Di chỉ tại x. Sầu La, h. Bá Thước, t. Thanh Hoá. Hang được khai quật năm 1989. Là một di tích cổ sinh gồm 2 hang có dạng hình ống, nằm trong dãy n. đá vôi. Trầm tích trong hang

tồn tại dưới dạng bám vách. Kết quả thu được 1000 tiêu bản động vật hoá thạch. Niên đại cách nay 4 - 5 vạn năm.

LÀNG VẠC: Trống đồng phát hiện ở gò l. Vạc, x. Khai Xuân, h. Lục Yên, t. Yên Bái năm 1978. Trống cao 46,5 cm, đường kính mặt 62,4 cm. Dạng thấp, tang phình. Chính giữa mặt là hình sao nổi 12 cánh, xen giữa các cánh là hình lông công cách điệu. Từ trong ra ngoài có 14 vành hoa văn, trong đó vành 6 văn hình người, vành 7 là 8 chim xen kẽ với hoa tiết hình trám chia thành từng nhóm 2 chiếc một; gần rìa có 4 khối tượng cóc. Tang có hoa văn hình học. Chân trống hơi loe, có 2 băng văn răng lược và tam giác. Trống có đôi quai kép trang trí văn thừng.

LÀNG VẠC I: Trống đồng phát hiện ở l. Vạc, x. Nghĩa Hoà, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An năm 1972. Trống cao 27,5 cm, đường kính mặt 37,7 cm. Chính giữa mặt là ngôi sao nổi 12 cánh, giữa các cánh là hình chữ V lồng nhau. Từ trong ra có 8 vành hoa văn, trong đó vành 3 có hình 4 con chim. Tang có 6 băng hoa văn, băng 6 có hình 4 chiếc thuyền. Lưng trống có những băng hoa văn, băng 1 có những băng hình học bố trí thẳng đứng, chia lưng trống ra 8 ô chữ nhật, mỗi ô có hình 1 con bò.

LÀNG VAI: Mô vàng ở giáp

giới h. Lục Nam và Sơn Động, t. Bắc Giang.

LÀNG VẠN PHÚC: Ngày 3/12/1946, Hồ Chủ tịch chuyển đến làm việc ở l. Vạn Phúc, tx. Hà Đông. Ban thường vụ Trung ương Đảng và tiếp ngay là Ban chấp hành Trung ương Đảng họp mở rộng trong hai ngày 12 và 18/12/1946 tại đây quyết định phát động toàn quốc kháng chiến.

LÀNG VÂY: Địa điểm ở h. Hương Hoá, t. Quảng Trị, trên quốc lộ 9, giữa Khe Sanh và Lao Bảo, cách Tà Cơn 8 km, h. lị Hương Hoá 8 km. Chiến trường chống Mỹ - nguy. Ngày 6/4/1967, diễn ra trận đánh của trung đoàn bộ binh 24, sư đoàn 304, được tăng cường tiểu đoàn bộ binh 3, sư đoàn 325, 2 tiểu đoàn công binh, 2 đại đội đặc công vào 4 đại đội thám báo và 1 trung đội Mỹ chốt giữ điểm cao 230 và 320 (đồn chính) thuộc l. Vây, khai thông khu vực Tây đường 9, tạo thế cho Chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh (20/1 - 15/7/1968).

LÀNG: Chùa tên chữ là Chiêu Thiên tự, thuộc ph. Láng, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Chùa được xây dựng vào thời Lý Thần tông (1128 - 1138), tương truyền, để thờ Phật và ghi nhớ công ơn của Từ Đạo Hạnh đã giúp phép cho Lý Nhân tông sinh thái tử. Chùa đã được trùng tu nhiều lần; diện mạo hiện nay là lần tu sửa dưới thời Tự

Đức. Trước đây chùa bao gồm đúng 100 gian, xây theo kiểu "nội công ngoại quốc"; đáng chú ý là các ngôi nhà chính đều có 9 gian. Khuôn viên chùa rộng rãi, cối tục và cối thiền được phân chia bởi lớp tường gạch bao quanh; bố cục đối xứng một đường trục dọc từ cửa tam quan đến nhà Tổ phía sau. Kiến trúc tầng tầng lớp lớp với chức năng khác nhau, hoà hợp với sân vườn, tạo nên không gian hài hoà, tinh mịch. Qua cửa tam triều và vật sân gạch là tam quan với 3 gian, 4 mái. Hai bên bậc thêm dẫn lên nhà tiền đường có đôi rồng đá đẹp. Chùa có 15 bia, trong đó có tấm bia tạo dựng năm 1656 hoa văn rất đẹp; hai quả chuông và một khánh lớn. Chùa có 198 pho tượng lớn nhỏ, 30 bức hoành phi, 31 câu đối và 12 đạo sắc phong; ngoài ra còn vài ba cuốn sách cổ quý hiếm. Hội Láng hàng năm vào ngày 7 tháng Ba, ngày hóa thân của **Từ Đạo Hạnh**. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 28/4/1962.

Phía trong cửa tam quan là 2 sân vuông mỗi bề 10 m, giữa có sập đá nơi chống kiệu khi rước khánh. Bên trong sân chùa là lầu bát giác với 16 mái đao cong nơi làm lễ dâng hương, lễ Mộc dục. Hai bên lầu bát giác là tả hữu vu mỗi bên 9 gian, chùa chính có 3 toà: tiền đường, trung đường, hậu

cung đặt tượng thờ **Từ Đạo Hạnh** và vua **Lý Thần tông**. Sau hậu cung có 2 lầu vuông treo chuông, treo khánh xung quanh là hành lang đặt các tượng La hán. Chùa có bố cục nội cung ngoại quốc, tinh ra vừa tròn 100 gian chắn là đệ nhất tầng lâm ở chốn kinh đô. Chùa Láng đã được trùng tu nhiều lần, lần gần đây nhất vào năm **Thành Thái** thứ 6 (1896) và một lần sửa chữa nhỏ do chiến tranh. Năm 1995 chùa đã được hiệp thợ nổi tiếng của **Thạch Thất Hà Tây** tu sửa chạm trổ. Chùa Láng là một công trình kiến trúc cổ, thờ cả Phật, Nho, Thánh theo lối tam giáo đồng nguyên trong tín ngưỡng người Việt. Chùa còn là di tích cách mạng, là nơi che giấu và gặp gỡ của cán bộ lãnh đạo Đảng, mặt trận, nơi tập hợp thanh niên phản đế **Hà Nội** tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền. Chùa Láng hiện đang được trùng tu tôn tạo lại.

LÁNG: Tên nôm l. Yên Láng, h. Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam, sau thuộc h. Từ Liêm, phủ Hoài Đức, t. Hà Nội, nay là một ph. thuộc q. Đống Đa, Hà Nội, nổi tiếng với nghề trồng rau: húng, mùi, cà pháo, cải xanh, hành hoa... Nay chỉ còn húng Láng và mùi Láng vẫn ngon. Có lẽ do chất đất ở đây đặc biệt mà húng và mùi Láng có vị đặc biệt không đâu sánh nổi. Ngày

22/12/1946, diễn ra trận tập kích bằng hỏa lực pháo binh của pháo đài Láng, với khẩu pháo không có máy ngắm, đã bắn rơi chiếc máy bay đầu tiên của thực dân Pháp trên chiến trường Hà Nội trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc.

LÁNG BIỂN: Khu di tích xung quanh có hào bao bọc, thuộc x. Hưng Diên A h. Vĩnh Hưng, t. Long An. Tại đây phát hiện dấu tích kiến trúc cổ bằng gạch.

LÁNG CÁT: Chùa tọa lạc ở khu phố 4, ph. Vĩnh Lạc, tx. Rạch Giá, t. Kiên Giang. Chùa được xây dựng từ lâu, được trùng tu trong những thập niên gần đây. Đây là ngôi chùa Kh'mer ở Kiên Giang.

LÁNG HẠ: Còn gọi là đình Ứng Thiên, hay đền Hậu, đền Ứng Thiên, ở ph. Láng Hạ, q. Đống Đa, Hà Nội, thờ Nguyễn Quין Hậu Thổ, nữ thần có công phù hộ vua Lý Thánh tông đánh quân Chiêm Thành. Đình được xây dựng từ rất lâu, có mặt bằng chữ "công". Đình gồm nhà tiền tế 5 gian, phương đình xây 2 tầng, 8 mái, hai bên là 2 dãy tả, hữu vu; tiếp đến là hậu cung 3 gian. Nghệ thuật chạm khắc là tứ linh và hoa lá. Đình còn nhiều bộ hoành phi, cửa võng, khám thờ, tượng hầu và nhiều sắc phong có giá trị. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 27/4/1992.

LÁNG LE: Địa điểm ở ngoại ô Chợ Lớn, nay thuộc tp. Hồ Chí Minh. Ngày 15/4/1948, diễn ra trận chống càn của trung đoàn Phạm Hồng Thái, phối hợp với các trung đoàn 308, 311 và lực lượng vũ trang Sài Gòn - Chợ Lớn tại Láng Le, trong thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, tiêu diệt 300 tên địch.

LÁNG THẾ: L. ở t. Trà Vinh, quê Trần Hữu Độ (1887-1945). Ông thuộc lớp thanh niên tân học ở miền Nam, là một chiến sĩ trên mặt trận văn hoá.

LẠNG: L. Lạng, một l. cổ nay thuộc x. Song Lãng, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Theo truyền thống cứ 2 năm một lần mở hội l. kéo dài từ mồng 6 đến 12 tháng Giêng. Hội l. Lạng kỷ niệm Đỗ Đô, một danh nhân văn hoá sống vào thời Lý. L. Lạng còn là một l. vật truyền thống, nên đầu vật không thể thiếu trong ngày hội l..

LẠNG CHÂU: Châu đời Lý, tức đất Kê Từ cũ, nay gồm phần phía Nam, t. Lạng Sơn và t. Bắc Giang. Trần Thủ Độ được Trần Thái tông cấp đất này làm thái ấp.

LẠNG GIANG: Đạo thành lập về đời Tự Đức, lệ sở ở Nhã Nam, h. Yên Thế, có xây thành trì gọi là thành đạo Lạng Giang.

LẠNG GIANG: H. ở t. Bắc Giang, phía đông giáp h. Lục Ngạn, phía bắc giáp h. Hữu Lũng (t. Lạng Sơn). H. có 1 ttr. Kép và 22 x..

LẠNG GIANG: Lộ về đời Lý - Trần, gồm các h. Long Nhân, Cổ Dũng, Phượng Sơn, Na Ngạn, Yên Thế, Yên Ninh, Cổ Lũng, Bảo Lộc. Năm 1379, Hồ Quý Ly đổi trấn Lạng Giang thành trấn Lạng Sơn, đời Nguyễn là t. Lạng Sơn. Năm 1285, đại quân Nguyên tràn sang xâm lược nước ta, Trần Kiện và liêu thuộc là bọn Lê Trắc đem cả nhà đầu hàng giặc. Toa Đô sai đưa bọn Kiện về Yên Kinh. Thố hào Lạng Giang là bọn Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Linh tập kích và bắn chết Kiện. Đời Trần Dụ tông, đói kém, dân khổ vì giặc cướp. Năm 1354, có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Vương tên là Tế, tụ họp gia nô bỏ trốn của các vương hầu làm giặc, cướp bóc xứ Lạng Giang.

LẠNG GIANG: Phần phủ thời Nguyễn ở t. Bắc Ninh, cách về phía đông - bắc t. 39 dặm. Vốn là đất phủ Lạng Giang; lĩnh 2 h., tính nhiếp 2 h.: Yên Thế (thuộc Minh là Thanh An), Yên Dũng (thuộc Minh là Cổ Dũng), Hữu Lũng (thuộc Minh là Cổ Lũng), Việt Yên (thuộc Minh là Yên Việt).

LẠNG GIANG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Bắc Giang, cách phía đông - bắc t. 31 dặm. Đặt ra từ thời thuộc Minh, lĩnh 2 h., tính nhiếp 1 h.: Phượng Nhân (thuộc Minh là Phượng Sơn), Lục Ngạn (đầu thời thuộc Minh đặt 2 h. Nà Ngạn và Lục Na), Bảo Lộc (tính nhiếp).

LẠNG GIANG: Tên phủ về đời Lê, gồm các h. Yên Dũng, Phượng Nhãn, Lục Ngạn, Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc, trấn Kinh Bắc, đời Nguyễn là phủ Lạng Giang, t. Bắc Ninh. Lập phủ này thành t. Bắc Giang, lúc đầu gọi là t. Lục Nam. Thành Bắc Giang đắp đất năm 1817, xây gạch năm 1830, ở x. Châu Xuyen; chu vi 271 trượng, cao 7 thước, 4 mặt hào 3 cửa. T. lị Bắc Giang trên s. Thương và trên quốc lộ 1A, đường xe lửa Hà Nội - Lạng Sơn. H. chuyên canh thuốc lá. Nhà máy phân đạm Hà Bắc. Quê Nguyễn Khắc Nhu.

LẠNG SƠN: Tên trấn thời Lê, đời cổ là đất Lạc Long, đời Trần là lộ Lạng Giang, năm 1466 đổi làm Lạng Sơn, có 1 phủ. Hàng nghìn ngọn n. la liệt, nhiều khe suối quanh vòng, khí n. độc, đường đất hiểm trở, đi lại khó khăn; ruộng ít, dân thưa, người Nùng chiếm phần đa. Tiền của hơi kém các nơi khác, nhưng liên với Trung Quốc, gọi là trọng trấn. Việc đó, tiếp các sứ đi qua trấn này là việc quan trọng.

LẠNG SƠN: Thành cổ xây từ đời Trương Phụ, ở x. Mai Sao, nay thuộc h. Cao Lộc, t. Lạng Sơn. Đời Lê Thánh tông có sửa chữa. Năm 1834 thay đổi đắp lại. Hoàng Thái Nhâm khởi nghĩa chống Pháp năm 1893. Trận đánh năm 1953 giữa quân Pháp và quân ta.

LẠNG SƠN: T. ở Đông Bắc Bắc bộ, có 253 km đường biên giới với Trung Quốc. Về đời Trần là lộ

Lạng Giang, thời thuộc Minh là phủ Lạng Sơn, năm 1509 đổi làm trấn, năm 1831 đổi làm t. Lạng Sơn. Năm 1975, Lạng Sơn và Cao Bằng hợp nhất thành t. Cao Lạng, năm 1978 lại tách ra. Diện tích 8.187 km², dân số 704.634 người, gồm dân tộc Kinh, Nùng, Tày, Dao. T. có nhiều n. non, đỉnh cao nhất là Mẫu Sơn 1541 m, các cửa ải quan trọng về mặt phòng thủ. Rừng n. chiếm 80% diện tích, có nhiều gỗ quý (lim, nghiến, táu), thú quý (hổ, báo, gấu, hươu, nai...). Nhiều lâm sản: mộc nhĩ, nấm hương, mật ong, cánh kiến. Đặc sản: tinh dầu hồi, thuốc lá sơn vàng. Nhiều loại cây ăn quả: hồng không hạt, đào, mận, lê... Khoáng sản: mỏ than Na Dương, phốt phát Vĩnh Thịnh. Hai hệ thống s. Thương và s. Kỳ Cùng. T. gồm 1 tx. và 10 h. Sản xuất cây hồi và đào Mẫu Sơn. Mỏ diêm tiêu. Quốc lộ 1A và đường sắt chạy qua t. sang Trung Quốc. Điểm du lịch: đông Tam Thanh, thành nhà Mạc. Ngày 28/3/1883, diễn ra trận tiến công quân Pháp do nghĩa quân Việt Nam và quân nhà Thanh (Trung Quốc) tiến hành, làm tên tướng Pháp Négrié bị trọng thương, quân Pháp phải bỏ Lạng Sơn rút về Bắc Giang. Pháp bội ước, gây chiến lại. Ngày 20/11/1946, chúng tập trung quân vô cơ nổ súng chiếm đóng tx. Lạng Sơn. Quân dân Lạng Sơn đánh trả quyết liệt, nêu cao tinh thần dũng cảm hy sinh bảo vệ tổ quốc.

LẠNG SON: Tx. t. lị t. Lạng Sơn, có diện tích 7.885 ha và 46.401 nhân khẩu; gồm 8 đơn vị hành chính là 3 x. và 5 ph.: Hoàng Văn Thụ, Tam Thanh, Vĩnh Trại, Đông Kinh, Chi Lăng. Cách Hà Nội 154 km.

LẠNG SON THỪA TUYỀN:

Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 1 phủ Trường Khánh có 7 châu: Thất Tuyền (34 x.), Văn Uyên (43 x.), Văn Lan (34 x.), Ôn Châu (30 x., 1 trang), Thoát Lăng (21 x.), Lộc Bình (12 x., 16 châu), An Bắc (30 x., 10 trang).

LĂNG: S. nguồn từ h. Lạc Thủy, t. Hoà Bình, chảy qua x. Lăng Phong ở Nho Quan, gặp s. Bôi ở h. Gia Viễn thành s. Hoàng Long, rồi đổ vào s. Đáy ở Giản Khẩu, t. Ninh Bình.

LĂNG BẠC: Là một tên gọi khác của hồ Tây, Hà Nội. Tên gọi này thấy xuất hiện trong sử sách thời trung - cận đại, để chỉ địa danh Lăng Bạc, nơi xảy ra trận đánh lớn với nghĩa quân của Hai Bà Trưng với quân Hán do Mã Viện chỉ huy vào năm 43. Nhưng Lăng Bạc thời đó không phải là hồ Tây, mà là vùng trũng giữa s. Cầu và s. Đuống, thuộc đất các h. phía Nam t. Bắc Ninh hiện nay.

LĂNG CẦU: Tên xưa một cửa biển có lẽ là cửa Đê Gi tức là cửa Nước Ngọt, cửa s. La Tinh ở h. Phù Cát, t. Bình Định.

LĂNG NGÂM: Di chỉ tại x. Lăng Ngâm, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Tại đây vào thập niên 1970 đã phát hiện được khu mộ táng ở ven chân n.. Khu mộ táng có 4 ngôi, chỉ có 1 mộ có đồ tùy táng. Hiện vật có 5 đồ đá và 65 đồ đồng. Thuộc các tk. III - II tr.Cn.

LÃNH CẦU: Cuối năm 1427, sau khi tiêu diệt đại quân của Liễu Thăng, Lê Lợi sai lấy vài tên giặc mà ta bắt được cùng những sắc thư, phù ấn của Liễu Thăng đưa đến chỗ quân Mộc Thạch. Giặc Minh trông thấy rất hoảng sợ, trong phút chốc tan vỡ tháo chạy. Các tướng Xảo, Khả thừa thắng tung quân ra đánh, phá tan quân giặc ở Lãnh Cầu và Đan Xá, chém hơn 1 vạn thủ cấp, bắt hơn nghìn con ngựa, thu được nhiều chiến khí, của cải. Lãnh Cầu và Đan Xá là 2 địa điểm gần cửa ải Lê Hoa, thuộc địa phận Hà Giang ngày nay.

LÃNH KINH: Kênh đào từ s. Cà Lồ đến cầu Phú Lỗ đào năm 1091 đời Lý Nhân tông. Năm 1449 Lê Nhân tông cho đào lại thông với s. Bình Than.

LAO BẢO: Trại giam gần đèo Lao Bảo, cách quốc lộ 9 2 km, cách biên giới Việt - Lào 2 km, thuộc địa phận h. Hướng Hoá, t. Quảng Trị.

LAO - HÀ: Mở đầu chiến dịch Lao - Hà (Lao Cai - Hà Giang), để phối

hợp với hướng chính đông bắc, ngày 28/2/1949, ta tiêu diệt vị trí Phố Lu (Lao Cai) và 11 vị trí xung quanh Hoàng Xu Phi (Hà Giang). Toàn bộ chiến dịch, quân ta đã giải phóng một vùng rộng lớn, có lập Hoàng Xu Phi, mở rộng thêm 3.000 km² vùng căn cứ địa.

LÀO: L. Lào hay Kê Lào, nay là 2 l. Lý Kiên và Thành Phú thuộc x. Định Tường, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. L. thờ Thánh Quán làm thành hoàng. Tục truyền, đó là Trịnh Lam, một quân gia của Cao Biền bị chết trôi dạt về đây, được dân thờ phụng. Hàng năm Kê Lào có nhiều lễ hội liên quan đến thành hoàng: tục săn cuốc. Thối cơm thi, tục xé cá xé lợn.

LÀO CAI (hay LÀO KAY): T. giáp với Trung Quốc; nguyên là đất Lão Nhai (Phổ Cũ), dọc trại ra thành Lào Cai. Diện tích ra thành Lào Cai. Diện tích 8.049,5 km², dân số 594.737 người. Năm 1975, Lào Cai hợp nhất với Nghĩa Lộ và Yên Bái thành t. Hoàng Liên Sơn, t. lị là Yên Bái; năm 1991 lại tách t. này thành 2 t. Lào Cai và Yên Bái. T. gồm 2 tx. Lào Cai (t. lị) và Cam Đường, 6h: Bảo Thắng, Bát Xát, Bắc Hà, Mường Khương, Sa Pa, Xín Ma Cai. Mỏ Apatit. Khu nghỉ mát Sa Pa. Các tộc người: Kinh, Hmông, Dao, Thái... Có dãy n. Hoàng Liên Sơn, với đỉnh Phanxipăng. Các s. lớn: s. Hồng, s. Chảy. Rừng có nhiều gỗ quý: lát hoa, chò chỉ và các cây thuốc quý:

tam thất, phụ tử, bạch truat. Khoáng sản: mỏ apatit, đồng, thiếc, chì lẫn vàng, bạc. Nông sản: lúa, ngô. Cây ăn quả: đào, mận, cam dưa... Điểm du lịch: Sapa, ở độ cao 1.560 m cách Lào Cai 37 km có nhiều cảnh đẹp mùa hè, khi hậu mát mẻ, mùa đông đôi khi có tuyết. Thập kỷ 1920, người Pháp đã xây dựng ở đây nhiều biệt thự, hiện nay đã bị chiến tranh tàn phá. Chợ Bắc Hà, Mường Khương là những tụ điểm kinh tế, văn hoá của các tộc người, đặc biệt người Hmông ở trên các n. cao xuống trao đổi hàng hoá. Các phiên chợ đều mang tính hội hè.

LÀO CAI: Tx. t. lị Lào Cai, có kinh tuyến 104⁰ Đông chạy bên bờ trái s. Hồng, s. Nậm Tì ở địa phận h. Bảo Thắng, Cao so với mặt biển 80m, cách Hà Nội 295 km theo đường sắt, 324 theo quốc lộ 2. Nhà máy điện, nhà máy dất đèn (ace'tylène).

LÀO LẠT: Hương thuộc phủ Thanh Hoá, quê Lê Cảnh Tuấn (tk. XV). 1381 đỗ thái học sinh. Ông chống lại nhà Hồ; ông viết thư khuyên bạn bè làm quan (với nhà Minh) là nên khôi phục nhà Trần, nên bị bắt giải về Kim Lăng.

LÀO QUÂN: N. ở cõi h. Vĩnh Tuy, t. Tuyên Quang thời Nguyễn. Tương truyền, trước có người già ở đây, biết trấn áp ma tà, người đi đường nhờ được tiện lợi, cho nên gọi là n. Lão Quân.

LÀO SẮM: Lũy cổ ở chùa Cây Mai, ở giáp giới 2 h. Bình Dương và Bình Long, t. Gia Định, nay thuộc q. 5, tp. Hồ Chí Minh.

LÀO THỦ GIANG (Cửa Chuột): Cửa ải ở phía bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). *Nam sử lục* chép: từ Khưu Ôn đi về phía đông - nam vài mươi dặm đến Tỷ Quan. Trèo qua n. là vào giữa 2 khe n., rừng sâu, cây rậm. Có một hòn đá to nhô ra, gọi là cửa ải Chuột.

LÀO TỬ: Quán Đạo giáo ở x. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Thượng Huyền Nguyên hoàng đế, dựng năm 1826, có biển đề là Thượng Thanh cung.

LẠP HẠ: X. thuộc phủ Quốc Oai, nay thuộc t. Hà Tây, quê Kiều Phú (1446 - ?). 1475 đỗ hoàng giáp làm quan đến tham chính. Ông đã biên soạn lại cuốn *Lĩnh Nam chích quái*.

LẠP LINH: N. ở dãy Thiên Nhân thuộc địa phận x. Nam Hoa (nay là x. Nam Kim), h. Nam Đàn, t. Nghệ An, bên cạnh thành Lục Niên. Nguyễn Thiếp làm nhà ở đây lấy hiệu là Lạp Phong, dấu tích nay vẫn còn.

LẮC: H. ở t. Đắc Lắc; h. lị là Lắc (Mỹ - nguy gọi là Lạc Thiện), bên hồ Lắc. Được nối liền với tp. Buôn Ma Thuột, cách 50 km, với h. lị Đức Trọng (Lâm Đồng) qua đèo Bắc Đe Le ở phía Nam. Vựa lúa của t. Đắc Lắc.

LẮC: Tiếng địa phương là Lat, hồ ở t. Đắc Lắc, hồ lớn nhất miền Nam, dài 3 km, rộng 2 km, diện tích 560 ha, trên dòng s. Krông Kao, thông với s. Krông Ana, trên đường từ Buôn Ma Thuột đi Đà Lạt ở km 50. Nước trong vắt, xanh thẳm, có cá sấu. Xung quanh hồ là đồi thông.

LẶC TRÚC: Một tên gọi khác của La Thành trước tk. thứ X, do Vương Thúc bắt dân đắp vào năm 858. Thành lũy trồng kín tre gai, dài đến 25 dặm; ngoài lũy là hào sâu. Vì vậy có tên gọi là Lặc Trúc.

LĂNG CÁ ÔNG: Xây dựng giữa tk. XIX ở Vũng Tàu với kiến trúc đình chùa điển hình của Nam bộ. Trong lăng có 2 bộ xương cá voi. Năm 1846, lăng Cá Ông được vua ban sắc phong Nam Hải tướng quân. Đây là điểm tham quan lý thú cho du khách, đặc biệt trong ngày lễ hội (16/8), giúp du khách biết được nét tin ngưỡng đặc thù của ngư dân miền biển.

LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH: Là nơi giữ thi hài của Hồ Chủ tịch, đảm bảo cho mọi người đến viếng thăm. Lăng khởi công xây dựng ngày 2/9/1973 và khánh thành vào ngày 29/8/1975. Lăng đặt trên khu đất vốn là lễ đài Ba Đình trước đó, nơi mà ngày 2/9/1945, Người đọc Tuyên ngôn Độc lập. Lăng cao 21,60 m, chia thành 3 lớp, chiều ngang 31 m và

là lễ đài đủ cho 100 người tham dự mít tinh. Lớp giữa là trung tâm lăng phía trong đặt thi hài Người. Trên cùng là mái tam cấp. Hai bên phải trái lăng là 2 lễ đài phụ đủ chỗ cho 1000 quan khách đứng.

LĂNG CỎ: Bãi tắm Lăng Cô dài 10 km, nằm cạnh đường 1A gần đèo Hải Vân. Bờ biển ở đây thoải, cát trắng. Vào mùa tắm biển, nhiệt độ trung bình 25 độ C. Biển khu vực này có nhiều loại tôm cua, cá có giá trị cao. Gần bãi biển có những thắng cảnh như mũi Chân Mây, l. ngư dân.

LĂNG ÔNG: Lăng Ông là lăng mộ của Tả quân Lê Văn Duyệt (1763 - 1832), được dân Gia Định tôn thờ, xây lăng lập đền. Nay lăng nằm ở q. Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh. Hàng năm vào ngày giỗ - 30 tháng Bảy - dân chúng sở tại mở hội Lăng Ông kéo dài tới 3 tháng Tám, thu hút khách đến trải hội bãi lễ Tả quân viếng mộ và xin xăm, đồng thời dự các trò vui trong ngày hội.

LĂNG XUONG: Sách, động ở h. Thanh Xuyên, trấn Hưng Hoá, về đời Lê, bên bờ trái s. Đà, nay thuộc x. Trung Nghĩa, h. Thanh Thủy, t. Phú Thọ. Quê Nguyễn Tuấn hay Nguyễn Tùng, tức thần Sơn Tinh. Đền thờ Sơn Tinh.

LÂM AN: Tên phủ thời Lê thuộc trấn Nghệ An. Trước là đất Bồn

Man (thuộc Ai Lao), khi Lê Thái tổ mở nước, người ở đây mới sang tiến cống. Năm 1448, Lê Nhân tông xuống chiếu chỉ đổi là châu Quy Hợp địa giới châu này ở về tận cùng phía tây. Ở đây sản xuất nhiều đá hoa.

LÂM ẤP: Tên q. thời thuộc Tuy (đầu tk. VII). Năm Đại Nghiệp thứ 1, đánh Lâm Ấp và lấy đất ấy làm Sung Châu, rồi đổi thành q. Theo *Tuỳ địa lý chí*, có 1.220 hộ, 4 h. Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực.

LÂM ẤP: Vương quốc Lâm Ấp được thành lập vào khoảng năm 192, do Khu Liên, con trai của Công Tào h. Tượng Lâm (h. cực Nam của q. Nhật Nam, tương đương với Phú Yên - Khánh Hoà hiện nay) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân, giết chết quan h. lệnh Tượng Lâm. Lãnh thổ của Lâm Ấp ban đầu là Tượng Lâm cũ, sau phát triển ra các vùng Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam ngày nay. Kinh đô đầu tiên của Lâm Ấp ở Khánh Hoà; quốc vương đầu tiên là Khu Liên. Cư dân của vương quốc này là Chăm-pa, được phát triển từ cư dân bản địa, vốn là chủ nhân từng sáng tạo ra văn hoá Kch. Sa Huỳnh, tức là cư dân Việt cổ chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ từ đầu Công nguyên. Vương quốc Lâm Ấp tồn tại tương ứng với 4

triều đại đầu tiên của dân tộc Chăm-pa với 26 đời vua, từ năm 192 đến 758. Tên nước Lâm Ấp được nhắc đến từ thời Hậu Hán (*Tấn thư, Lâm Ấp truyện*) ở phần đất mà thời Hán gọi là h. Tượng Lâm, phía nam quận Nhật Nam. Khoảng thời Đường, nước này được thư tịch cổ Trung Quốc nhắc đến với cái tên Hoàn Vương, sau đó là Chiêm Thành.

LÂM BÌNH: Xưa là đất Địa Lý của nước Chiêm Thành. Vua Chiêm là Chế Củ dâng cho vua Lý Nhân tông năm 1069. Năm 1075, Lý Nhân tông đổi là châu Lâm Bình, đời Trần đổi là phủ Tân Bình, thuộc Châu Thuận; Năm 1397, Trần Thuận tông đổi là trấn Tây Bình. Lê Kinh tông đổi là Tiên Bình. Năm 1604, Nguyễn Hoàng đổi tên là dinh Quảng Bình, nay là t. Quảng Bình.

LÂM DU: Chùa, tên chữ là Nguyệt Quang tự, thuộc th. Lâm Du, x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng cách nay khoảng 200 năm. Dù phải trải qua thời gian và những thăng trầm của lịch sử, nhưng đến nay, chùa hầu như còn nguyên vẹn hình dáng được xây dựng ban đầu.

LÂM ĐỒNG: T. ở Tây Nguyên do nguy quyền Sài Gòn lập, tách t. Lâm Biên cũ ra làm 3 t. mới Lâm Đồng, Tuyên Đức và Quảng Đức;

trước là t. Lâm Biên (Langbiang) thành lập năm 1916. T. lị là Bảo Lộc (Blao). T. gồm 2 q., 24 x., 98 ấp, diện tích 5.056 km², dân số 76.600 người (1976).

LÂM ĐỒNG: T. thành lập năm 1976, gồm t. Lâm Đồng và t. Tuyên Đức cũ hợp nhất lại. T. Lâm Đồng phía tây - bắc giáp Đắk Lắk, có s. Đồng Nai làm ranh giới, phía đông giáp Khánh Hoà và Ninh Thuận, phía nam giáp Bình Thuận, phía tây giáp t. Đồng Nai. T. có diện tích 10.172,6 km², dân số 996.219 người. S. La Ngà chảy qua phía nam t., s. Krông Knô nguồn từ phía Bắc Đà Lạt chảy theo hướng Tây Bắc vào s. Mêkông. Cao nguyên Langbiang (Lâm Viên) có đỉnh 2.163 m ở phía Bắc Đà Lạt, cao nguyên Di Linh ở phía Tây h. lị Di Linh. Lâm Đồng nằm trên các cao nguyên: Lâm Viên, Đơn Dương, Liên Khương (1.000 m), Bảo Lộc, Di Linh (800 m). Khí hậu ôn hoà. Đất badan phì nhiêu trồng cây công nghiệp và cây ăn quả: chè, cà phê, khoai tây, rau vùng ôn đới, hoa. Đây là vùng kinh tế quan trọng của nước ta. Rừng chiếm 60% diện tích, trong đó có 205.000 ha rừng thông. Các s. ở Lâm Đồng có nhiều thác đẹp: Prenn, Cam Ly, Pongour. Tp. Đà Lạt là nơi nghỉ mát tốt, là t. lị được nối liền bằng đường ô tô với tx. Phan Rang và đường xe lửa rừng cưa 84 km. Các đường ô tô từ Đà Lạt đi Nha Trang, Phan Thiết, tp. Hồ Chí

Minh, tp. Buôn Ma Thuật. Sản xuất đá quý, chè, dâu nuôi tằm. T. hiện có 8 h.

LÂM HÀ: H. mới thành lập của t. Lâm Đồng do người t. Hà Tây di dân vào làm ăn, gồm một số x. đặt các tên: Hoài Đức, Thạch Thất...

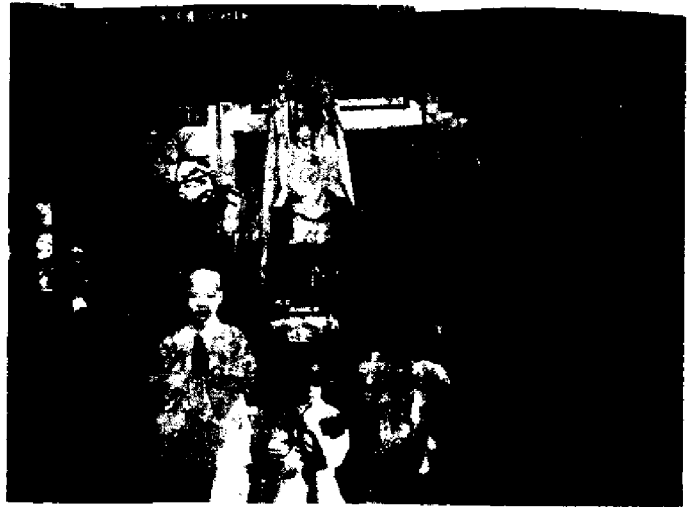
LÂM TÂY: H. thuộc q. Tân Xương về đời Tấn, đời Lý gọi là Đăng Châu, đời Trần thuộc trấn Đà Giang, sau là trấn Thiên Hưng (1397), trấn Hưng Hoá (1466), nay thuộc địa phận t. Yên Bái.

LÂM TÂY: Lâm Tây là tên đạo thời Lý, nhà Trần gọi là đạo Đà Giang, thời thuộc Minh gọi là châu Gia Hưng, nhà Hậu Lê đổi là phủ Gia Hưng. Nay là đất 2 t. Sơn La, Lai Châu. Năm 1036, đạo Lâm Tây làm phản, xâm lấn các châu Tư Lăng của nước Tống, cướp trâu ngựa, đốt nhà cửa rồi về.

LÂM TÂY NGUYÊN (châu LÂM TÂY): Lâm Tây Nguyên ở phía Tây Phong Châu (thời thuộc Minh). Đời Đường ở cạnh đây có mansion Thất quán, tù trưởng là Lý Do Độc. *Đường thư* chép: Lâm Tây Nguyên trước có lĩnh canh mùa đông. Năm Đại Trung thứ 8, An Nam đô hộ là Lý Trác bãi bỏ lĩnh phòng thư, chỉ giao cho mansion tù Lý Do Độc canh giữ. Thác Đông Tiết độ sứ Nam Chiếu dụ dỗ bắt Độc làm tôi. An Nam mới bị các mansion quấy rối.

LÂM QUANG:

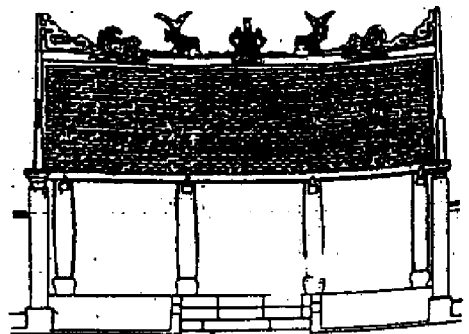
Chùa có tên tự là Lâm Quang tịnh xá, tọa lạc tại 117H/70 bến Bình Đông, ph. 14, q. 8, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng vào năm 1959 do ni sư Thích Nữ Truyền Trí thế danh Mã Ngự Lan từ Trung Quốc đi bộ 3 tháng



Mặt tiền Chánh điện chùa Lâm Quang

qua đây khai khẩn mảnh đất này và lập nên ngôi tịnh xá. Lúc đầu ngôi tịnh xá được xây dựng khá đơn sơ trên một khoảnh đất nhỏ do san lấp từ các ao hồ. Năm 1977 ni sư Tuyên Trí viên tịch; từ đó trong gần 20 năm chùa không có trụ trì, chỉ có sư cô Diệu Đạo lo nhang khói và duy trì sự sinh hoạt cho ngôi tịnh xá này. Đến năm 1995, sư cô Thích Nữ Huệ Tuyên về tiếp quản và trụ trì chùa, mọi hoạt động Phật pháp cũng như từ thiện xã hội được phát triển mạnh. Chùa làm theo lối kiến trúc của người Hoa, chánh điện thờ Đức Bốn sư, Di đà, Dược sư và các vị Bồ tát. Phía sau là hậu tổ thờ các vị tổ khai sơn và chư tăng có công với đạo pháp. Sau hậu tổ là 2 dãy liêu của chư ni và nuôi dưỡng các cụ già. Hiện nay, chùa là nơi cư trú của hơn 20

cụ già neo đơn, được đưa về nuôi dưỡng, chăm sóc. Ngoài những hoạt động Phật sự, nuôi dưỡng các cụ già cô đơn, trẻ mồ côi, chùa còn tích cực tham gia các hoạt động từ thiện như đóng góp cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt.



LÂM THAO: Đời Lý là châu Chân Đẳng, đời Trần là lộ Thao Giang, đời Nguyễn đổi làm phủ Lâm Thao thuộc trấn Sơn Tây, gồm 4 h., năm 1945 đổi phủ làm h. Lâm Thao, t. Phú Thọ; nay là h. Phong Châu. Thành phủ Lâm Thao đắp năm 1883 ở x. Xuân Lũng, h. Sơn Vi; chu vi 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 4 trượng, mở 4 cửa. Địa bàn hoạt động của Lãnh Mai, đội Bốn, đội Kinh cuối tk. XIX. H. lị là Lâm Thao cách Phú Thọ 25 km, Hà Nội 89 km. Các nhà máy: Supe phốt phát, ác quy.

LÂM THAO: Tên phủ thời Lê, ở phía tây trấn Sơn Tây; có 5 h.: Sơn Vi, Thanh Ba, Hoa Khê (sau là Cẩm Khê), Hạ Hoà, Tam Nông. Phủ này có tiếng là trù mật ở miền thượng du. Cổ tích có thành Kiểu Công. Về khoa mục chỉ có h. Sơn Vi có người đỗ đạt. Những người học giỏi, bề tôi hiền đời nào cũng có.

LÂM THAO: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Sơn Tây, phía tây - bắc cách t. 59 dặm. Đời Lý là châu Chân Đẳng. Đời Trần là lộ Thao Giang, thuộc Minh là châu, đời Lê thăng làm phủ, lĩnh 3 h., tỉnh nhiếp 2 h.: Sơn Vi, Thanh Ba, Cẩm Khê (xưa là Hồi Hồ), thuộc Minh là Ma Khê, đời Lê là Hoa Khê, tỉnh nhiếp: Phú Ninh, Hạ Hoà (thuộc Minh là Hạ Hoà).

LÂM TRƯỜNG THỐNG NHẤT: Tháng 7/1990 trong khi đào đất trồng cây công nghiệp ven rừng

Thống Nhất (lâm trường Thống Nhất, h. Bù Đăng, t. Bình Phước), một người dân đã phát hiện được nhiều gốm có màu đỏ và vàng nhạt, xương gốm đen và vân thừng hay chải mịn và một cụm đồ đá, gồm 9 rìu bốn có vai xuôi, 1 rìu tứ giác, 2 đục, 1 chày nghiền, 1 vòng đá tròn có khoét lỗ ở giữa và 1 thỏi đá tròn mài đen bóng.

LÂM VIÊN NÚI CẨM: Di chỉ nằm trong khu vực Lâm Viên, h. Tịnh Biên, t. An Giang. Năm 1988 phát hiện một kiến trúc cổ xây bằng gạch lớn. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

LÂM: Chùa Lâm ở Vân Đồn, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh, một kỳ công của nghệ thuật kiến trúc điêu khắc thời Trần. Chùa được xây dựng trên một diện tích rộng khoảng 30.000 m². Nay đã đổ nát, chỉ còn di tích của những nền, kê đá đồ sộ, những bậc tam cấp, tay vịn đá chạm rồng, róc... Chùa Lâm xây dựng giữa một khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp. Ba bề là n. non cây cỏ tốt tươi, phía trước là vịnh biển trong xanh êm ả.

LÂN: Chùa ở khu danh thắng Yên Tử (Uông Bí, Quảng Ninh). Chùa dựng trên ngọn đồi hình con lân, là nơi vua Trần Nhân tông, Pháp Loa, Huyền Quang đến tu hành trước khi lên chùa Hoa Yên. Chùa Lân ngày xưa có công đẹp nổi tiếng, nay không còn. Trong chùa có đôi câu đối:

"Vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả; Nhất hoa, nhất điệp, nhất thế giới, nhất Như Lai" (Không có tôi, không có người khác, không có chúng sinh, không ai thọ cả; Một đoá hoa, một chiếc lá, một thế gian, một đức Như Lai).

LÂN HỔ ĐẠI VƯƠNG: Đền xây dựng từ triều Lê ở x. Đồng Thái, h. Ba Vì, t. Hà Tây, thờ Phùng Tráng người bản x.. Thời Trần Nhân tông, ông giữ chức đô thống, tước Lân Hồ hầu. Khi vua thân chinh đánh giặc ở động Ma Sa, ông quân lĩnh Đô ngự long quân tiến trước phá tan sào huyệt giặc. Thắng trận, vua sai ông ở lại phủ dụ vùng biên giới. Việc chưa xong ông đã mất.

LÂN LINH ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. Hồ Đồi, h. Thái Thụy t. Thái Bình. thờ Phùng Tráng, giữ chức Đô thống đời Trần Nhân tông. Bấy giờ nhà vua thân chinh đi đánh dẹp vùng động Ma Sa, sai ông quân lĩnh Vũ Đô ngự long quân, tiến lên trước phá tan được giặc. Thắng trận xong ông lại vâng mệnh đi chiêu vỗ vùng biên giới, giữa đường ông mất, được dân chúng lập đền thờ.

LÂN SƠN: N. ở x. Xuân Viên, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, thuộc dãy Hồng Lĩnh; còn gọi là Cù Sơn, cao chừng 30 trượng, có lèn Giai lạc là nơi khe sâu nước độc. Báng nhân Trần Bảo Tín tránh nhà Mạc về ẩn ở đó.

LẤP VỎ: H. ở t. Đồng Tháp (từ tháng 12/1996 về trước là h. Thanh Hưng), có diện tích 23.892 ha, 160.544 nhân khẩu; gồm 12 x. Phía đông giáp h. Lai Vung, phía bắc giáp tx. Cao Lãnh.

LẬP DIỄN: Di chỉ tại x. Tân Mỹ, h. Đức Hoà, t. Long An. Năm 1988 phát hiện một số mộ đất nung hình thuyền. Niên đại chừng 200 năm trước.

LẬP THẠCH: H. thuộc phủ Vinh Tường, t. Sơn Tây xưa, sau thuộc t. Phú Thọ, nay thuộc t. Vĩnh Phúc. Phía tây giáp s. Lô, Nam giáp s. Phó Đáy. Phía Bắc h. có hồ Vân Trục thông với một con suối chảy ra s. Lô. H. sản xuất dưa, cây cọ, trám, lúa tám thơm. Quê Trần Nguyên Hân, Lê Đức Toàn, Nguyễn Thiệu Trị. Từ đời Lê về trước, có 23 người đỗ đại khoa. Tháng 1/1827, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống triều đình nhà Nguyễn của nhân dân Vĩnh Phúc, do Lê Văn Bang lãnh đạo, hoạt động ở vùng Lập Thạch.

LẬT SÀI: L. x. ở h. Quốc Yên Sơn, phủ Quốc Oai, t. Sơn Tây, nay là t. Hà Tây. Tương truyền, thừa tướng Lữ Gia đời Triệu què ở đó.

LẬU HÀ: L. ở h. Hạc Trì, t. Phú Thọ; tương truyền, là nơi cung thất của vua Hùng.

LẬU THƯỢNG: Đình Lâu Thượng còn gọi là đình Sứ của Kẻ Sứ (nay là Lâu Thượng), x. Trương Vương, tp. Việt Trì, t. Phú

Thọ. Đình thờ thành hoàng là Hai Bà Trưng - những người phụ nữ tiêu biểu cho nước Nam buổi đầu Công nguyên. Đình xây dựng ở tk. XVII, đến nay đã trải qua nhiều lần tu sửa, lần tu sửa lớn cuối cùng là vào năm 1936, lát gạch nền, thay 8 đầu dư bằng 8 con nghé, thay một số rui và đảo lại ngói. Đình là toà nhà 4 mái cao rộng, lợp ngói mũi hài và với 4 góc đao cong vút. Đình có cấu trúc kiểu chữ đình, chiều dài 28 m, chiều rộng cả hậu cung là 22 m, với 60 cột gấn 5 gian; Lầu bằng gỗ xoan. Đình có nhiều bức chạm đặc biệt, ở bức chạm thứ 7 là một cụ già mặc áo dài, nét mặt hiền hậu hai tay đặt lên gối, chân xếp chữ ngũ, toàn bộ toát lên một cụ già đáng điệu khoan thai, hồn hậu. Phong cách trang trí ở đình Lầu Thượng khác với các đình cùng thời ở khối lượng công việc, hình khối, lối chạm bong đục thủng với bàn tay phóng khoáng hơn và đa dạng hơn. Đình cũng còn lưu giữ được khá nhiều đồ thủ công - mỹ nghệ, tượng tròn Hai Bà Trưng, hương án, sập thờ, hoành phi, câu đối... Đình Lầu Thượng ngà ba Bạc Hạc, dường như muốn tất cả những ai và thuyền bè ghé qua đây đều phải chiêm bái ngưỡng mộ, cầu mong vị thành hoàng l. tạo thuận lợi trong những chuyến đi xa.

LẦU THƯỢNG: X. tên tục là Kê Sứ, ở h. Hạc Trì, t. Vĩnh Yên, nay là x. thuộc tp. Việt Trì, t. Phú thọ, giáp s. Lô. Tương truyền là chỗ

cung thất của vua Hùng. Đình Lầu Thượng thờ thần Núi Tản Viên, Hai Bà Trưng.

LẦU ÔNG HOÀNG: Di tích trên đồi Bà Nài, trong cụm n. Bạch Hổ, ở phía đông - bắc tp. Phan Thiết. Dọc theo quan lộ Phan Thiết, Mũi Né, trên ngọn đồi thấp, tên chữ là Ân Phụng, sau khi có Lầu Ông Hoàng, một người Pháp tên là Bell đến xây dựng Hotel Ngọc Lâm. Đây là một thắng cảnh sơn thủy hữu tình, cỏ cây xanh tốt. Biệt thự Lầu Ông Hoàng ngày nay chỉ còn vết tích là 11 bậc cấp và hầm chứa nước mưa dưới nền nhà. Cạnh đó là mộ cụ Nguyễn Thông (1827 - 1884).

LÈN RỐI: Di chỉ thuộc x. Lý Sơn, h. Tân Kỳ, t. Nghệ An. Điều tra năm 1971. Đây là hệ thống hang động trong n. đá vôi. Tại đây tìm thấy các công cụ thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

LÊ BÌNH: H. về đời Minh, trước là Lê Gia và Uy Viễn về đời Trần, nay là 2 h. Gia Viễn và Hoa Lư, t. Ninh Bình.

LÊ CHÂN: Đền ở th. An Biên, x. Thủy An, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, thờ nữ tướng Lê Chân - người có công lao lớn trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, chống quân xâm lược năm 43. Bà quê ở bản x..

LÊ CHÂN: Q. nội thành Hải Phòng, Bắc giáp q. Hồng Bàng, Đông giáp h. Ngô Quyền, Tây Nam giáp h. An Hải.

LÊ CUNG HOÀNG ĐẾ: Đền thờ vua Lê Cung Hoàng, tên là Xuân. Sau khi Quang Thiệu theo Trịnh Tuy lánh vào Thanh Hoá để chống họ Mạc, Mạc Đăng Dung bèn lập hoàng đế Xuân lên ngôi. Làm vua được 5 năm thì bị Đăng Dung ép phải nhường ngôi, sau vài tháng lại bị buộc cả hai mẹ con phải tự tử. Xác bị phơi ở quán Bắc Sứ, sau mới được đem về chôn ở h. Ngự Thiên (nay là h. Hưng Hà), t. Thái Bình.

LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ: Còn gọi là đền vua Lê tại x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân dưới triều Đinh, khi quân Tống sang xâm lược, ông đem quân đi đánh dẹp, được các tướng sĩ tôn lập làm vua thay nhà Đinh. Miếu được xây dựng từ khi nhà Lý dời đô về Thăng Long, trùng tu vào những năm 1601, 1676. Trong miếu thờ tượng vua Lê Đại Hành cùng hoàng hậu Dương Vân Nga và Lê Ngoại Triều.

LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ: Đền ở x. Ninh Thái, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, thờ Lê Đại Hành. Đền xây dưới chân n. Long Đội, tương truyền, do đất n. đùn lên thành nên. Trong đền, thờ cùng với Lê Đại Hành, còn có Đinh Tiên Hoàng và Lê Trung tông (Long Việt).

LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ: Miếu ở x. Trung Lập, h. Hoàng

Hoá, t. Thanh Hoá, thờ Lê Đại Hành, tên húy Lê Hoàn, người Ai Châu (Thanh Hoá). Tương truyền, miếu này được dựng ngay trên nền nhà cũ của vua. Miếu được trùng tu năm 1626, có bài do Thượng thư Nguyễn Trục soạn.

LÊ GIA: H. về đời Trần, sau hợp với h. Uy Viễn thành h. Gia Viễn về đời Lê, thuộc trấn Thanh Hoa Ngoại, về đời Nguyễn thuộc t. Ninh Bình.

LÊ GIANG: Tên h. về đời Minh, đầu đời Nguyễn là h. Lê Dương, thuộc phủ Thăng Hoa, dinh Quảng Nam, nay là h. Thăng Bình, t. Quảng Nam.

LÊ HIẾN PHÚ: Đền x. Thượng Lão, h. Nam Ninh, t. Nam Định, thờ trung thần nhà Lê là Lê Hiến Phủ. Ông đỗ bằng nhân năm 1374, đời Trần Nhân tông làm quan đến Đại học sĩ tri thẩm hình viên sự. Khi Hồ Quý Ly tiếm ngôi, ông lập mưu ám sát Quý Ly. Việc bại lộ, ông bị bắt và bị giết. Sau khi ông chết, Giản Định đế ban cho quan tài đồng, quách bằng đá để an táng.

LÊ HIẾN TÔNG: Lăng Lê Hiến tông còn gọi là Dụ lăng. Lê Hiến tông là con cả của vua Lê Thánh tông và Trương Lạc thái hậu Nguyễn Thị Ngọc Huyền, ở ngôi vua từ 1498 - 1505. Lăng trong khu di tích Lam Sơn (Thanh Hoá), đặt phía trước n. Dù. Trên

bia "Đại Việt Lam Sơn Dụ lăng bi" (1504), ghi rõ sự nghiệp vua Lê Hiến tông. Kịch thước thuộc loại lớn, trán bia chạm 3 rồng, điểm bia chạm 18 con rồng. Thờ tự tượng đá ở đây so với các lăng khác ở Lam Sơn có thay đổi: người, ngựa, voi, tê giác (tinh từ trong ra). Đường nét chạm trở có phần tinh vi, phức tạp.

LÊ LỢI: Đền ở x. Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, thờ Lê Lợi. Đền xây gạch, lợp ngói, kiến trúc kiểu chữ "đình" quy mô nhỏ. Gian chính giữa đặt tượng Lê Lợi, đúc bằng đồng vào năm 1932, đầu đội mũ hoàng đế, mặc áo long bào, đeo đai, ngồi trong long cung. Gian bên phải thờ tượng Lê Lai bằng gỗ, dáng võ tướng, tay cầm kiếm. Gian bên trái thờ tượng Nguyễn Trãi bằng gỗ, dáng quan văn, đầu đội mũ cánh chuồn, tay cầm cuốn thư. Gian phụ thờ công chúa Liễu Hạnh.

LÊNIN: Là tên mới của vườn hoa Thống Nhất cũ. Nhân kỷ niệm 110 năm ngày sinh Lenin (1870 - 1980), làm lễ đặt tên là công viên Lenin. Công viên có diện tích trên 50 ha, bắt đầu xây dựng từ năm 1958. Công viên có 2 cửa lớn mở ra phố Trần Nhân Tông và đường Lê Duẩn.

LÊ PHỤNG HIẾU: Đền thờ Lê Phụng Hiếu tại quê hương ông ở x. Dương Sơn, h. Hoằng Hoá, t. Thanh Hoá. Ông có sức khỏe hơn

người, vua Lý Thái tổ dùng làm tướng, thăng đến chức Vũ vệ tướng quân. Sau khi Lý Thái tổ mất (1027), có loạn tam vương, thái tử Phát Mã bị vây bức ở trong cung. Phụng Hiếu nổi giận rút kiếm xông ra, giết chết Vũ Đức Vương, đánh tan quân còn lại. Do công lao ấy, ông được thăng Đô thống thượng tướng quân, ban tước hầu. Sau này, ông lại làm tiên phong đánh tan giặc Chiêm Thành.

LÊ QUANG THỰC HOÀNG THÁI HẬU: Đền thờ hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao tại quê hương bà ở x. Đồng Phong, h. Yên Định, t. Thanh Hoá. Bà nguyên là Tiệp dư trong cung vua Lê Thái tông, về sau sinh hoàng tử Lê Tư Thành. Khi Tư Thành được tôn lập làm vua (tức Lê Thánh tông), bà được tôn làm Quang Thục Hoàng thái hậu. Đền nguyên là nhà ở của gia đình bà (gọi là Phúc Quang đường), sau nhân đó làm thành đền thờ.

LÊ THÁI SƯ: Đền thờ Thái sư Lê Văn Thịnh ở x. Đặng Dung, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Ông đỗ đầu khoa thi tại khoa đời Lý, làm quan đến chức Bình bộ thị lang, được phong làm Thái sư năm 1085, đời Lý Nhân tông. Sử sách có chép về vụ án Lê Văn Thịnh năm 1096, nhưng thực hư ra sao thì còn là vấn đề chưa rõ.

LÊ THÁI TỔ: Đền ở trong thành Na Lữ, phía tây h. Thạch Lâm, t.

Cao Bằng. Thời Lê sơ vốn là sinh từ Lê Thái tổ, được dựng lên khi nhà vua thân chinh lên dẹp loạn Bế Khắc Thiện, sau trở thành đền thờ nhà vua.

LÊ THÁI TỔ: Lăng Lê Thái tổ còn gọi là Vinh Lăng, trong khu di tích Lam Sơn (Thanh Hoá), cách nhà bia Vinh Lăng vài trăm mét. Hiện còn phần mộ bằng đất, xung quanh xây gạch. Phía trước mộ, còn lại hai dãy tượng đá đối diện với nhau từng đôi một, gồm người hầu, long mã, lợn, ngựa, hổ. Hàng ngoài cùng đối diện và quay mặt vào lăng là tượng 7 con voi xây bằng gạch. Xung quanh lăng có tường bao bọc. Các tượng đá nói chung đều nhỏ, tượng người chỉ cao 1,10 m. Tượng thô, đường nét giản đơn.

LÊ THÁI TÔNG: Lăng nằm trong khu di tích Lam Sơn (Thanh Hoá), ở khu đồi Luồng còn gọi là Hựu lăng. Lê Thái tông tức hoàng tử Nguyên Long (1423-42) con của Lê Lợi, lên ngôi vua năm 1433. Lăng là một ngôi mộ đất. Một số hiện vật đá còn lại như bia, tượng lên, tượng người. Bia "Lam Sơn Hựu lăng bi" (1442) có quy mô tương đối lớn. Diềm bia, ba phía trang trí dây hoa, phía dưới là hình sóng nước. Các tượng đá ở lăng được chạm khắc trang trí phức tạp hơn so với ở Vinh lăng. Tượng to gần bằng thật.

LÊ THÁNH TÔNG: Lăng nằm

trong khu di tích Lam Sơn (Thanh Hoá). Lê Thánh tông, tên húy là Lê Tư Thành (1442-97), con của Lê Thái tông và bà Ngọc Giao, lên ngôi vua từ năm 1460. Lăng và bia đặt trên 2 ngọn đồi cách nhau một quãng. Bia "Thánh tông Thuần Hoàng đế Chiêu lăng bi" (1498) có kích thước tương đối lớn, trán bia có 3 rồng châu, riềm bia chạm rồng leo, nhưng mình ngắn nên có đến 18 con. Mặt sau bia đề thơ, chạm trổ như mặt trước. Trước lăng có hai dãy tượng đá, từng cặp đối diện: người, tê giác, ngựa, lân, voi. Lăng Lê Thánh tông còn gọi Kính lăng.

LÊ THÁNH TÔNG: Miếu thờ vua Lê Thánh tông (1460-1497) xây dựng năm 1807 tại x. Dương Xuân, ngoại thành Huế, t. Thừa Thiên - Huế.

LÊ THIÊN PHÚC: Toà thành do vua Lê Đại Hành cho xây đắp vào năm 982, nay thuộc x. Yên Thắng, h. Yên Mô, t. Ninh Bình. Nay còn lại dấu vết chân lũy thành rộng 10 m. Thành Lê Thiên Phúc từng được sử dụng và phát huy vai trò vị trí của nó trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm ngót 1000 năm nay.

LÊ THUẬN THU: Đền thờ Thượng thư Lê Tuấn Mậu tại quê hương ông ở x. Xuân Lôi, h. Yên Dũng, t. Bắc Giang. Ông đỗ tiến sĩ năm 1490, làm quan đến

Thượng thư. Khi nhà Mạc tiếm ngôi, ông vâng chiến đi đánh, bị thua và tử trận. Đến đời Lê Trung hưng, ông được dựng đền thờ bên bờ s. Nguyệt Đức, vua ban cho biển đề Tiệt nghĩa, truy tặng Thái sư Xuân quốc công.

LÊ TUẤN MẬU: Còn gọi là đền Cụ Tiệt, ở th. Thuy Lôi, x. Thuy Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ Lê Tuấn Mậu, được nhà Lê Trung hưng phong làm Thượng đẳng phúc thần. Đền có kiến trúc hình chuỗi vó, gồm 3 gian tiền tế và 2 gian hậu cung. Kiểu thức vì "thượng giường hạ kê", bào trơn đơn bán. Đã được tu sửa nhiều lần. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 27/1/1986.

LÊ TÚC TÔNG: Lăng trong khu di tích Lam Sơn (Thanh Hoá), còn gọi là Kinh lăng, là lăng cuối cùng của các vua thời Hậu Lê táng ở đây. Lê Túc tông, huý là Thuần, lên ngôi vua trong một thời gian rất ngắn. Lăng nằm ở đất th. Đào Xá, x. Xuân Lam, cách xa điện Lam Kinh hơn các lăng khác. Bia "Đại Việt Lam Sơn Kinh lăng bi" (1504) nói rõ thân thế và sự nghiệp của Lê Túc tông. Bia có kích thước khá lớn, trán bia và riềm bia trang trí cũng giống bia lăng Lê Thánh tông. Phần mộ và bia đá nay không còn nữa.

LÊ VĂN TRINH: Đền ở x. Mọc Hoán, h. Thường Tín, t. Hà Tây. thờ Hà quận công Lê Trọng Thúc.

Ông là thân sinh của bång nhân Lê Quý Đôn. Ông đỗ tiến sĩ, làm quan qua 5 triều vua, thăng đến chức Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu; khi mất được thăng Thái bảo, tước Hà quận công, thụy Văn Trinh. Tương truyền, dân x. này được báo mộng là sẽ có vị thành hoàng đi qua. Quả nhiên hôm sau thấy ông đi thuyền qua x., bèn ra rước vào hậu duệ xin thờ cúng.

LÊ XÁ: Đền ở th. Lê Xá, x. Mai Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ ông Đào Kỳ và bà Phương Dung, hai vị tướng có công trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. tương truyền đền có từ lâu đời, nhưng qua kiến trúc còn lại, có phong cách tk. XIX; tu sửa lớn năm 1922. Cảnh đền chính có một ngôi miếu thờ nhô và hai dãy nhà ở phía trước. Toà đại tế 5 gian. Trong đền còn bộ long ngai, bài vị và nhiều đồ thờ cúng khác. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 31/1/1992.

LÊ XÁ: Ngày 2/3/1950, quân ta đánh trận công kiên đầu tiên ở đồng bằng Bắc bộ, tiêu diệt gọn vị trí Lê Xá có 2 trung đội địch. Lê Xá là x. cũ ở h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

LÊ CHÂU HỘI QUÁN: Ở số 568 đường Trần Hưng Đạo B, q. 5, tp. Hồ Chí Minh là nơi thờ tổ ngành thợ bạc, được xây dựng vào khoảng tk. XVIII. Ở hội quán có 4 tấm bia, trong đó có 2 văn bia

nói về việc xây dựng hội quán; một di vật đặc biệt: chiếc trống cây được chế tạo khá đặc biệt. Trống được làm bằng một khúc gỗ khoét rỗng, 2 đầu bung da, dài 1,20 m, đường kính 0,60 m.

LỆ CHI VIÊN: Tên cũ của trại Vải ở x. Chi Ngoại, h. Chi Linh, trấn Hải Dương, trên s. Đuống. Năm 1442, Lê Thái tông đi thăm Nguyễn Trãi ở Côn Sơn về nghỉ lại ở Lệ Chi Viên, có Nguyễn Thị Lộ (vợ Nguyễn Trãi) theo hầu, sau vua chết đột ngột, người ta nghi cho Thị Lộ đầu độc, Nguyễn Trãi và cả gia đình phải tội tru di tam tộc.

LỆ KỶ: Còn gọi là chùa Lễ Kệ ở sườn n. Lệ Kỳ, thuộc x. Kiệt Đặc, h. Chi Linh, t. Hải Dương. Khoảng đầu thời Trần có đạo sĩ Huyền Vân tu hành phép luyện đan ở đây. Đây cũng là nơi Chu Văn An ở ẩn.

LỆ KỶ: Di chỉ tại x. Lệ Kỳ, tx. Đông Hới, t. Quảng Bình. Năm 1998 phát hiện một số hiện vật gồm 10 đồ đá, một số mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

LỆ MẬT: Chùa tên chữ Cổ Giáo tự, thuộc x. Việt Hưng, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Chùa được xây dựng đã lâu, theo hướng Đông Nam và theo hình chữ "đỉnh". Tam bảo và tiền đường gồm 5 gian, 3 gian hậu cung. Điện thờ tam bảo có nhiều lớp tượng (tượng đều do nhân dân công đức).

Khuôn viên chùa rộng 3.000 m², nhà thờ Tổ, nhà thờ Mẫu 3 gian, nhà thờ Mẫu ở giữa và nhiều pho tượng nơi thờ Thánh Mẫu Đông Sơn trang và ban thờ đức Trần triều, 2 câu đối, 1 cửa vòng, chuông. Hiện chùa còn lưu rất nhiều pho tượng cổ, 9 đôi câu đối, 4 bức hoành phi. Trên 6 bìa đá có ở chùa có nhiều nét hoa văn, phía trên bìa là lưỡng long châu nhật. Chùa còn nhiều bát nhang cổ, 1 quả chuông cổ lớn, cao 1 m, trên hình đầu rồng. Chùa mới xây dựng thêm 2 ngôi tháp. Phía trước chùa có 1 cây đa cổ thụ và 1 sân rộng, tạo không gian rất thoát mát. Về trụ trì chùa đã lâu là sư Thích Đàm Phương. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử.

LỆ MẬT: Đền x. Lệ Mật, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Phúc thần Hoàng Ngọc Trung người bản x. Tương truyền, vào đời Lý, có nàng công chúa ngồi thuyền đi chơi trên s. Đuống bị thủy quái hãm hại. Ngọc Trung vốn có sức khỏe, xin vua cho xuống s. giết thủy quái, vớt được xác công chúa lên bờ. Vua trọng thưởng cho chức tước, nhưng ông từ chối không nhận, chỉ xin cho dân nghèo x. Lệ Mật được sáp nhập về Thăng Long. Sau khi ông mất dân nhớ ơn dựng đền thờ.

LỆ MẬT: Đình l. Lệ Mật, x. Việt Hưng, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. dựng từ thời Nguyễn. Đình thờ

thành hoàng là Hoàng Ngọc Trung, tương truyền có công diệt thủy quái, cứu công chúa con vua Lý Thánh tông. Đình còn là nơi diễn ra hội l. Lệ Mật. Giếng đất trước đình vốn không thả cá, nhưng trước hội một ngày dân l. bủa lưới thế nào cũng bắt được cá thờ thần. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá. Khuôn viên đình rộng 1.972 m². Đình có 1 sân gạch rộng trong sân có nhiều ghế để du khách thập phương đến lễ bái. Trong kháng chiến, đình là nơi hội họp giữa nhân dân và cán bộ cách mạng. Đình quy về hướng nam, kiến trúc theo hình chữ công, có 7 gian 2 di. Trong đình hiện còn một đôi hạc gỗ, hương án, long ngai, câu đối, có 34 đôi, hoành phi có 2 bức, phù hương, lư hương, độc bình, chõng nước, và bát chén cúng cỗ. Năm 1997 đình đã được trùng tu lại.

Hội l. được tổ chức hàng năm vào ngày 23 tháng Ba tương nhớ thành hoàng. Truyền thuyết: đời Lý Thánh tông, con gái vua dong thuyền trên s. Thiên Đức (Đuống) bị rắn thành tinh bắt. Đám tùy tùng bắt lực may có chàng trai nghèo họ Hoàng đánh thủy quái cứu công chúa (có thuyết cho là công chúa bị lật thuyền, chết đuối) chàng trai từ chối vàng bạc, và chức tước vua ban chỉ xin được phép đưa dân đi khai hoang lập trại ở những vùng hoang vu phía

tây thành Thăng Long. Chàng đã cùng dân nghèo lập được 13 trại, tức 13 l. mang tên Thủ Lệ, Vạn Phúc, Vĩnh Phúc, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Cống Vị, Giảng Võ, Liễu Giai, Thụy Khê, Ngọc Khánh, Kim Mã, Đại Yên, Phú Đề. Các l. này hàng năm còn cử đại diện về dự hội Lệ Mật, dâng lễ tế vật tế tổ. Lễ hội có: *rước nước*: mực ở ao đình, nghi thức của cư dân trồng lúa nước. *Rước cá*: Cá chép to nhất bắt ở ao đình để nhắc lại nghề cũ của ông tổ. Tế thành hoàng do l. và 13 trại dâng cúng: Hương, đăng, trà, quả, hoa, thực. Đặc sắc nhất có múa rắn diễn lại tích đánh rắn cứu công chúa (rắn to làm bằng khung tre trên phủ vải). Tiết mực trên còn gắn với nghề độc đáo của l.: bắt, nuôi rắn để làm thuốc.

LỆ MẬT: L. nghề Lệ Mật, x. Việt Hưng, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đây là l. cổ, cách trung tâm thành phố 13 km. Nghề bắt rắn có từ khi mới tập l.. Khó xác định ai là ông tổ của nghề, có thể coi đây là công trình của toàn dân. L. Lệ Mật có thể là vùng dân cư đầu tiên ở miền Bắc nước ta xuất hiện nghề bắt rắn, ngày càng hiểu và biết sử dụng giá trị của con rắn. Nghề bắt rắn ở đây có trình độ kỹ thuật cao, không chỉ săn bắt mà còn nuôi dưỡng và chế biến thành hàng đặc sản đưa ra thị trường, đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước.

LỆ MỸ: L. thuộc h. Đồng Lộc, t. Đồng Hới (nay là t. Quảng Bình), quê Hàn Mặc Tử (1912 - 1940). Làm thơ từ năm 14 tuổi. Ông đi từ thơ Đường cổ đến lãng mạn và ít nhiều tượng trưng, siêu thực.

LỆ MỸ: Ngày 26/3/1949, diễn ra trận truy kích của bốn tiểu đoàn 18, 79, 510, 626 bộ đội chủ lực Việt Nam, đánh quân Pháp rút lui tại khu vực Lệ Mỹ, Tiên Dung trong chiến dịch s. Lô (16 - 30/5/1949).

LỆ NINH: H. của t. Quảng Bình thành lập năm 1977 do hợp nhất 2 h. Quảng Ninh và Lệ Thủy. Là h. có diện tích rộng nhất t., có s. Nhật Lệ chảy qua tx. Đồng Hới ra cửa Nhật Lệ, gồm 2 nhánh s. Đại Giang và Sa Lung, nhập với nhau ở Cổ Hiền, phía thượng lưu Đồng Hới. Đường xe lửa và quốc lộ kẹp vùng ấy ở giữa, lại có đường 15 từ Hoà Bình vào đến Lệ Ninh gặp quốc lộ 1A. Quê Dương Văn An, Võ Trọng Bình, Huỳnh Côn, Vũ Xuân Cẩn, Ngô Đình Khả (bố Ngô Đình Diệm), Võ Nguyên Giáp, Hoàng Kế Viêm.

LỆ NINH: Ngày 20/4/1965, lần đầu tiên trên miền Bắc, dân quân x. Lệ Ninh, h. Lệ Thủy, t. Quảng Bình, bắn rơi 1 máy bay AD.6 ban đêm bằng súng bộ binh.

LỆ SON: X. ở h. Tuyên Hoá, phủ Quảng Trạch, t. Quảng Bình, trên s. Gianh. Có đường xe lửa ở

km 468, hãm xe lửa ở km 456+845 và km 466+187. Là vùng văn vật của t. Quảng Bình. Lệ Sơn là quê của Hoàng Sâm (1915-1969), thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông tên thật là Trần Văn Kỳ, đội trưởng đầu tiên của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam; Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304.

LỆ THUY: Tên h. về đời Lê, thuộc phủ Tân Bình, trấn Thuận Hoá, đời Nguyễn thuộc phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Trước là châu Địa Lý của Chiêm Thành, đời Lý đổi là châu Lâm Bình, đời Trần đổi là Nha Nghi.

LỄ DUONG: H. thuộc phủ Thăng Hoa, nay là h. Thăng Bình, t. Quảng Nam. Quê Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Hàm, Nguyễn Thành, Nguyễn Thuật.

LỄ THÀNH HẬU: Đền ở phía Nam cũ lao Đại Phố, thuộc th. Bình Hành, h. Phước Chính, t. Biên Hoà, nay thuộc tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai, thờ chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Kính (còn gọi là Cảnh). Ông là tướng giữ biên cương, năm 1758 vâng mệnh đi dẹp giặc, khai khẩn xứ Lộc Dã (tức Đồng Nai), rồi đưa dân đến sinh sống. Ông cũng là người lập nên tp. Sài Gòn (1698). Sau khi ông mất, dân vùng này lập đền thờ. Tương truyền, đền

đặt ở nơi trước kia quân quan tài của ông. Sau bị đổ nát, năm 1857 dựng lại cách vị trí cũ 10 trượng.

LÊ THÀNH HẦU: Đền ở th. Châu Phú, h. Châu Phú, t. An Giang, thờ chương cơ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Kính. Ông có công chinh chiến ở miền tây Gia Định, mở mang đất đai cho dân sinh sống. Đền nằm trên bãi Cây Sao, tương truyền là nơi ông đi đánh giặc thắng trận về đóng quân ở đấy.

LỊCH HỘI THUƠNG: Q. của Mỹ - nguy ở t. Ba Xuyên. Dân số năm 1965 là 30.128 người. Sau là h. Sóc Trăng (1976), nay bỏ, sáp nhập với h. Long Phức thành h. Long Phú.

LIÊM BÌNH: Phủ thành lập năm 1890 với 3 h. Nam Xương, Bình Lục, Thanh Liêm. Trước thuộc phủ Lý Nhân và tách khỏi t. Hà Nội để nhập vào t. Hà Nam mới thành lập, sau bỏ phủ ấy nhập lại vào phủ Lý Nhân.

LIÊN BẠT: L. cũ, nay là x. Liên Bạt, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, quê Nguyễn Thương Hiền (1868 - 1925). 1892 đỗ Hoàng giáp, 1908 bỏ quan, theo Phan Bội Châu ra nước ngoài, tham gia hội Việt Nam Quang Phục, dự mấy trận đánh ở biên giới. Sau vì thất bại, ông chán nản, bỏ đi tu ở Hàng Châu (Trung Quốc).

LIÊN CẢNG: Đền thờ Thổ thần tên là Mai Văn Bản, người địa

phương, ở x. Liên Cảng, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình. Đời vua Lê Thánh tông, Mai Văn Bản vì can ngăn quân triều đình không nên khơi kênh đào từ đầm sen ở Liên Cảng thông ra s. Thổ Ty mà bị tội chém. Nhưng sau đó kênh đào bị bỏ dở. Lúc ấy vua mới biết ông bị oan, bèn cho dựng đền thờ ông làm Thổ thần.

LIÊN CHIỂU: Một trong 5 q. nội thành Đà Nẵng, mới thành lập tháng 11/1996, khi tp. này được phân định là tp. trực thuộc trung ương. Vị trí ở phía tây - bắc tp., giáp vịnh Hàn (vịnh Đà Nẵng); bao gồm khu vực Hoà Khánh cùng các khu lân cận kéo về phía Tây tới sát chân đèo Hải Vân. Đây là khu công nghiệp với nhiều nhà máy khác nhau: dệt, xi măng, cơ khí, thủy tinh, dưỡng khi..., các trường đại học Bách Khoa, Sư phạm. Dự án xây dựng cảng nước sâu Liên Chiểu.

LIÊN HẠ: L. Liên Hạ, h. Yên Mỹ, t. Hưng Phú có ngôi đền thờ Trương Ba. Tương truyền, ngôi đền dựng trên nền nhà cũ của ông. Trương Ba là người cao cờ nhất nước, đời Lý. Nhưng do có lần tự phụ, mà Đế Thích đã làm cho ông bại cờ. Trương Ba phục xuống tạ lỗi. Ngài đưa cho Trương Ba một bó hương và dặn khi nào gặp nạn thì đốt hương. Ít lâu sau Trương Ba bị bệnh chết, mấy năm sau người nhà thấy hương đem ra

đốt. Để Thích hiện xuống, làm cho hồn Trương Ba nhập vào người hàng thịt mới chết, để sống lại. Dân gian có câu: *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, là do tích ấy.

LIÊN HIỆP: Đình ở th. Thọ Hiệp, x. Liên Hiệp, h. Quốc Oai, t. Hà Tây, là một công trình kiến trúc, điêu khắc, trang trí thế tục qui mô. Đình dựng hướng Tây chéch Nam. Cửa lớn với các cổng trụ và bình phong tiền điện. Cửa ngách song song với chính đình kết với nhau bởi tường bao quanh toàn bộ khu vực thành sân rộng. Trung tâm bắt đầu từ tiền tế 3 gian, 2 chái, vì kèo cao với hàng cột chính bằng gỗ, hàng cột hiên bằng đá. Mái chống diềm thành 2 tầng 8 mái. Câu đầu trái đề: "Tự Đức cứu niên đông" (1856) cho thấy đây là công trình tk. XIX. Xung quanh có nhà để kiệu và nhà trụ. Đại đình giáp với tiền tế 5 gian. Cấu trúc vì kèo thấp, các cột sơn son thếp vàng, vẽ phượng rồng lộng lẫy đưa vào trung tâm ban thờ với bức hoành phi "Thánh cung vạn tuế" phối hợp với hệ thống trang trí phức tạp trải khắp ngôi đình. Năm dựng đình khoảng 1663. Đình hiện còn các sắc phong thần từ năm Đức Long (1629-34), Cảnh Hưng (1740-86).

LIÊN HOA: Chùa thuộc ph. Khâm Thiên, q. Đống Đa, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Hậu Lê, cách đây khoảng 2 tk. được trùng tu cải tạo gần hai chục lần.

Với kiến trúc nội công ngoại quốc và truyền thống phương Đông kết hợp tinh tế với nền kiến trúc phương Tây, ngôi chùa có thể vững chắc, mang các đường nét hoa văn cổ. Tượng pháp trong chùa phần lớn được tạc bằng gỗ và đất nặn sơn son thếp vàng với dáng dấp cổ thời Hậu Lê với đủ các pho tượng từ Cửu Long, Ngọc Hoàng đến các vị Bồ tát, Tam thế, Đức Chúa Ông và Đức Thánh hiền. Trong chùa có quả chuông đồng được công đức từ thời Minh Mạng 12 (1831). Nhà Tổ có tượng cụ Giác Linh. Ngoài ra, còn có 3 gian Mẫu với các pho tượng Thánh trên điện thờ. Sau này sư cụ Đàm Mai đã phát tâm cùng tín đồ công đức sửa chữa 3 lần để có được ngôi chùa khang trang như ngày nay.

LIÊN HOA: Liên Hoa là tên lúc đầu của chùa Liên Phái ở ngõ Liên Phái, phố Bạch Mai, Hà Nội. Chùa do Lâm Giác thượng sĩ (1697 - 1733) xây năm 1726. Ông tên thật là Trịnh Thập, em ruột chúa Trịnh Cương. Năm 1869 làm thêm gác chuông, xây tường bao quanh, quy mô rộng lớn. Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá, 4/1962.

LIÊN HOA: Chùa ở chân n. Hoa Phấm ở x. Quả Phấm, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. N. còn có tên là n. Bể nên chùa cũng còn có tên là chùa Bể. Cảnh trí thanh u tươi đẹp.

LIÊN HOA: Tu viện tọa lạc tại 144, ô 2, khu 2, ttr. Chợ Gạo, t. Tiền Giang, với tên cổ là Tịnh Giác Viên. Tu viện được hình thành năm 1950 từ ngôi nhà của Liêu Bối Văn. Sau 1950 được ni sư Thích nữ Tịnh Viên trùng tu thành ngôi chùa theo hệ phái Bắc



Liên Hoa Tu Viện, Chợ Gạo, Tiền Giang

tông và thỉnh thượng tọa Thích Hoằng Từ về trụ trì. Khuôn viên chùa rộng 4000 m² với quần thể kiến trúc là sự kết hợp hài hoà giữa nét cổ kính và hiện đại. Mặt tiền chùa bố trí khá nhiều cây cảnh quý như hương ly, mai chiếu thủy... Chùa hiện có chính điện, hậu tổ, Quan Âm lộ thiên, trai đường và một phòng thuốc Nam từ thiện phục vụ đồng bào nghèo,

do lương y Thích Nữ Trí Nhân thành lập vào năm 1999. Chính điện tu viện được xây dựng với lối kiến trúc độc đáo, không cầu kỳ hoa mỹ nhưng vẫn toát lên vẻ đẹp trang nghiêm chốn thiền môn. Tu viện là địa chỉ đỏ trong cộng tác từ thiện xã hội tại địa phương, ngoài phòng thuốc từ thiện, nơi đây còn tích cực tham gia phong trào xã hội như cứu trợ đồng bào vùng bị thiên tai, nhà tình thương...

Ngoài ra, tu viện còn là điểm đến lý tưởng của khách thập phương và Phật tử gần xa tham quan và tìm, hiểu Phật pháp. Tu viện tổ chức phát quà cho bà con nghèo tại địa phương và cúng lớn vào các ngày Phật đản, Vu lan... Năm



Mặt tiền Chánh điện Liên Hoa Tu Viện

1989 ni sư Thích Nữ Tịnh Viên về trụ trì, đã cho trùng tu, xây dựng lại tu viện cho khang trang như ngày nay.

LIÊN HOA ĐÀI: Là tên gọi một hồ nước ở Thăng Long, nơi mà năm 1049 vua Lý Thái tông (1028 - 1053) cho xây chùa Một Cột, vì chùa trông tựa đài hoa sen, nên gọi là Liên Hoa Đài. Năm 1105, đổi gọi là hồ Linh Chiếu.

LIÊN HỒ: Chùa ở phía Tây điện Càn Thọ, trong khu Phụng thành, kinh đô Thăng Long. Chùa xây dựng từ thời Lê, làm nơi lễ Phật cho các bà Từ cung (mẹ vua). Trong chùa có tượng Cửu Long, chuông đồng, khánh đồng, điện gác lầu đài tráng lệ. Nay chùa đã đổ nát, chỉ còn di tích mà thôi.

LIÊN HÙNG: Ngày 15/3/1965, dân quân x. Liên Hùng, h. Diên Châu, t. Nghệ An, đơn vị dân quân đầu tiên trên miền Bắc, đã bắn rơi 1 máy bay phản lực Mỹ A.4 bằng súng bộ binh.

LIÊN KHU TẢ NGẠN: Một trong 11 đơn vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà; gồm các t. Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Kiến An, Hải Phòng.

LIÊN KHU TÂY BẮC: Một trong số 11 đơn vị hành chính trên cấp

t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà: thành lập sau khi tách từ Liên khu II ra; gồm các t. Lai Châu, Sơn La, Nghĩa Lộ.

LIÊN KHU I: Một trong ba liên khu của khu X (tức Hà Nội) thành lập tháng 11/1946. Vị trí ở trung tâm và phần Đông Bắc nội thành, tức q. Hoàn Kiếm và một phần q. Ba Đình, Hà Nội hiện nay.

LIÊN KHU I: Một trong 11 đơn vị hành chính của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, trên đơn vị t., do Ủy ban Liên khu trông coi; gồm các t. Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên.

LIÊN KHU II: Một trong ba Liên khu của khu X. (tức Hà Nội), lập tháng 11/1946. Vị trí về phía Nam, tức đất q. Hai Bà Trưng và một phần q. Đống Đa, Hà Nội hiện nay.

LIÊN KHU II: Một trong 11 đơn vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, do Ủy ban Liên khu trông coi; gồm các t. Sơn Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai; sau là Liên khu Tây Bắc và Liên khu III.

LIÊN KHU III: Một trong ba Liên khu của khu X. (tức Hà Nội) lập tháng 11/1946. Vị trí thuộc đất phía Tây, tức q. Ba Đình và q. Đống Đa, Hà Nội hiện nay.

LIÊN KHU III: Một trong 11 đơn

vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, do Ủy ban Liên khu trông coi, gồm các t. ở phía hữu ngạn s. Hồng: Hà Đông, Sơn Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hoà Bình.

LIÊN KHU III: Ngày 25/1/1948, chủ tịch Chính phủ ký sắc lệnh bãi bỏ cấp khu và thành lập các liên khu: hợp nhất các khu 2, 3 và 11 lấy tên là Liên khu III: gồm các t. Hà Đông, Hà Nam, Hoà Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Kiến An, Sơn Tây, Thái Bình.

LIÊN KHU IV: Một trong số 11 đơn vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà; gồm các t. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên; sau t. Thanh Hoá nhập vào Liên khu III.

LIÊN KHU V: Một trong số 11 đơn vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà; gồm các t. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kontum, Gia Lai. Từ tháng 7/1964, ở đồng bằng Liên khu V lại bùng lên phong trào "đồng khởi" mạnh mẽ. Đồng bào đã phá tan 2200 trong tổng số 2700 "ấp chiến lược", đánh đổ một mảng lớn chính quyền của địch, giành thế làm chủ ở nhiều vùng, mở rộng vùng giải phóng, nối liền nhiều huyện, nhiều tỉnh với nhau, đưa tổng số dân được giải phóng từ 20 vạn lên 2 triệu.

LIÊN KHU V: Một trong số 11 đơn vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà; gồm các t. Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Yên, Đồng Nai Thượng.

LIÊN KHU VII: Một trong số 11 đơn vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà; gồm các t. Bà Rịa, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Gia Định, Sài Gòn - Chợ Lớn.

LIÊN KHU VIII: Một trong số 11 đơn vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà; gồm các t. Tân An, Gò Công, Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre.

LIÊN KHU IX: Một trong số 11 đơn vị hành chính trên cấp t. của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà; gồm các t. Châu Đốc, Long Xuyên, Hà Tiên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá.

LIÊN KHU X: Ngày 25/1/1948, chủ tịch Chính phủ ký sắc lệnh bãi bỏ cấp khu và thành lập các liên khu: hợp nhất các khu 10 và 14, lấy tên là Liên khu X.

LIÊN LẬU: Cũng thường đọc là Luy Lâu, ở h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, ngay còn di tích thành. Sĩ Nhiếp từng học ở kinh đô nhà Hán, sau được cử hiệu liêm, bổ làm Thượng thư lang, vì việc công bị miễn chức. Hết tang cha, lại

được cử mẫu tài, bổ làm Thái thú Giao Châu, đóng đô ở Liên Lâu.

LIÊN MINH: X. ở h. Vụ Bản, t. Nam Định, quê Nguyễn Cơ Thạch (1921-98), nguyên Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà x. hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông tên thật là Phạm Văn Cương.

LIÊN PHÁI: Chùa toạ lạc ở phố Bạch Mai, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chùa do Lâm Giác Thượng si thuộc Thiên phái Lâm Tế lập vào năm 1726, đời vua Lê Dụ tông. Ban đầu chùa mang tên Liên Tông, sau đổi thành Liên Phái. Ngay ở cổng chùa là tháp Diên Quang cao 10 tầng. Tiếp đó là nhà bia. Qua sân rộng là nhà bài đường, nhà tam bảo. Phía sau chùa có 9 ngọn tháp, xây thành 3 hàng, là di tích lịch sử chính.

LIÊN THÀNH: Tên văn học chỉ thành Hà Tĩnh, hào có trống nhiều sen.

LIÊN TRI: Chùa còn có tên khác là Báo Ân, dựng ở th. Cự Lâu, nay thuộc Hà Nội. Năm 1846, tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Đăng Giai dựng chùa mới, trên địa điểm lâu Ngự Long đời Lê, gồm 36 dãy, 188 gian, quy mô to lớn, xung quanh đào ao thả sen nên đặt tên là Liên Trì. Chùa có 3 pho tượng thường gọi là tượng Lô Niết.

LIÊN TRI: Đồn binh ở l. Liên Trì, h. Hoà Vang, phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam, nay thuộc tp. Đà Nẵng; Nguyễn Tri Phương chống Pháp năm 1858 tại đây. Nhà máy điện Liên Trì.

LIÊN TRUNG: Chùa, tên chữ là Hưng Long tự, toạ lạc tại th. Trung, x. Liên Trung, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Chùa được xây dựng từ thời Lý, qua nhiều đợt trùng tu, sửa chữa. Chùa xây hình chữ U, quay hướng đông - nam. Ở ban tam bảo là tượng Phật, còn hai bên thập điện là nơi thờ Đức Thánh hiền. Năm 1960, do đắp đê, nên chùa phải dỡ và chuyển vào nhà Tổ, tượng pháp thi phải chuyển xuống chùa Hạ. Hiện vật nay còn 2 cửa vòng, 2 câu đối và 3 bức hoành phi cổ.

LIÊN XÁ: Tương truyền, x. Liên Xá, h. Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia (thời Nguyễn), nay là h. Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá có ghềnh đá tròn, nổi ra ở cửa cảng Châm Mông. Trước có người lái buôn ngoại quốc đi thuyền đến đây, đêm thấy có ánh sáng ngọc loé ra trên ghềnh đá đỏ, bèn đem ngọc tốt ra để nhử, nhưng rồi ngọc ấy bay mất. Từ đấy dân l. thường nhả ánh sáng ra hình như chim bay, từ ghềnh đá này đến n. Mĩ Sơn ngoài biển, gần sáng lại bay về. Dân l. gọi là ngọc chim Cưu. Lê Thánh tông năm Quang

Thuận đi đánh Chiêm Thành đến đây, đêm thấy ngọc chim bay ra, lập đàn cầu cúng, sai thợ đục hòn đá ấy. Nhưng đá rắn quá, đêm lửa đốt thì có tiếng nổ ầm ầm. Vua nghĩ là linh khí n. s. hun đúc vào đây nên đổi tên h. ấy, gọi là h. Ngọc Sơn.

LIÊU BẠT: L. Liêu Bạt, h. Sơn Lăng, t. Hà Đông, nay là h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, quê Nguyễn Thượng Hiền (1868 - 1925). Con Thượng thư, và là con rể Tôn Thất Thuyết, 18 tuổi đỗ cử nhân, 25 tuổi đỗ hoàng giáp. Bất bình trước cảnh mất nước, ông không chịu làm quan, bỏ về ở ẩn. Sau hưởng ứng phong trào Đông Du, sang Nhật, rồi về hoạt động ở Trung Quốc. Hoạt động trong phong trào Việt Nam quang phục hội. Hô hào chống Pháp không thành, ông bỏ đi tu ở Hàng Châu (Trung Quốc) và mất tại đó.

LIÊU HÀ: L. ở . Đường Hào, trấn Hải Dương, nay là h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Đến thờ Đế Thích.

LIÊU HẢI: Tức cửa biển Đại An, ở địa phận các x. Quần Liêu, Hải Lăng, h. Đại An, t. Nam Định thời Nguyễn. Cửa rộng 20 trượng, sâu 1 trượng là chỗ quan trọng then chốt của bờ biển Bắc kỳ. Sau thời Lê Trung hưng, các thuyền buôn Trung Quốc đến đây sai quan khám thực mới được cho vào cửa biển này rồi đỗ ở Phố Hiến.

Thời đó, đặt đồn Bình Hải lớn, đắp đất chung quanh dài 80 trượng, dựng cửa nhà quan quân ở 2 bên đông tây, đến lợp bằng ngói, 2 đồn Bình Hải nhỏ (ở Lạc Đạo và Dục Đức); mỗi đồn đều có 30 lính canh.

LIÊU XÁ: X. thuộc h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, quê Lê Hữu Trác, hiệu Hải Thượng Lãn Ông (1724 - 1791). Là người học rộng, suốt đời chuyên về y học, nổi tiếng đương thời, từng được mời ra Thăng Long chữa bệnh cho Trịnh Cán (con của Trịnh Sâm). Ông để lại những tác phẩm y học có giá trị, là những di sản lớn của y học phương Đông truyền thống.

LIÊU XUYÊN: L. thuộc h. Đường Hào, nay là h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, quê Phạm Công Trứ (1599 - 1675). 1628 đỗ tiến sĩ, làm quan tới Thượng thư các bộ Lễ, Hình. Ông là nhà chính trị xuất sắc, có tài thao lược, có sáng kiến chỉ đạo sự sinh hoạt ở Quốc Tử Giám. Ông có làm một số thơ.

LIÊU ĐÔI: L. Liêu Đôi, nay thuộc x. Liêm Túc, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, nằm trong vùng chiêm trũng, hàng năm mở hội vật võ từ ngày 5 đến 10 tháng Giêng. Hội vật võ Liêu Đôi, được nhân dân tôn sùng, có cội nguồn từ chàng trai họ Đoàn, quê tại Liêu Đôi, giỏi võ nghệ; gọi là hội Thánh tiên. Có lẽ đây là hội vật

duy nhất dành cho phụ nữ một vai trò quan trọng. Có các lễ: Rước thánh vào đóng, Phát hoả, Trao gươm và thắt khăn đào, Múa cờ tụ nghĩa, Thanh động, Năm keo trai rớt, Đố x. làm nền, Đố cầm vũ khí. Bị thương thì lấy đất ở đóng vật xoa vào. Mặc khổ bao và khổ bẹ (khổ bao đựng trấu cho êm, khổ bẹ (khổ bao đựng trấu cho êm, khổ bẹ xoè ra cho đẹp). Vật có nhiều kiểu, nhiều miếng như xóc nạch, vach sườn, miếng bò, miếng táng, miếng háng, miếng bành, miếng gồng, miếng bóc, miếng đốc, miếng càn, chóp đào, ngà ba v.v... Điều khiển hội là ông hiệu trống: đánh một hồi - gọi đố vật vào đóng; gõ hai tiếng một - mất trật tự; gõ tang một hồi ngắn - kết thúc một keo. Ai bị nhấc bổng hai chân lên khỏi đất là thua. Ai dùng miếng hiểm hại nhau thì đuổi ra khỏi đóng hoặc treo đầu. Một giải cộc cao nhất dành cho người thắng tất cả các đố. Ba giải thứ là nhất, nhị, tam; giải cuộc thưởng chung cho tất cả các đố vào đóng. Hội còn có múa kiếm, luyện côn. Hai trò này có nhiều nữ tranh giải. Tối mồng 10 rã đám.

LIÊU GIAI: Đền của trại Liễu Giai, nay là ph. Cống Vị, q. Ba Đình, Hà Nội; thờ Tam phủ Thánh Mẫu. Ngoài ra, đền còn thờ Hoàng Lê Mật. Qua tam quan là đến kiến trúc chính hình chữ

"công", phía trước là nhà tiền tế 5 gian xây kiểu "đầu hồi bít đốc", muống, trong cùng là hậu cung 3 gian nhỏ. Sau cánh cửa bức bàn chạm nổi, các bộ phận kiến trúc như đầu dư, cốn nạch đều được chạm khắc rồng phượng. Đền còn bảo lưu được nhiều di vật quý: 1 số kiểu bát cống, 1 khám thờ cao 2,20 m và rộng 1,80 m, 1 đôi câu đối, 1 bức đại tự, 3 pho tượng Mẫu, tượng Quỳnh Nương, tượng hầu. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 27/12/1990.

LIÊU GIAI: Đền của trại Liễu Giai cũ, nay là ph. Cống Vị, q. Ba Đình, Hà Nội. Đền thờ Dũng sĩ họ Hoàng.

LIÊU LÂM: L. thuộc h. Siêu Loại, nay là h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, quê Sái Thuận (1441 - ?). 1475 đỗ tiến sĩ, theo vua đi tuần du, công cán nhiều nơi. Ông sáng tác hàng ngàn bài thơ, có tham gia Hội Tao đàn.

LIÊU NGẠN: L. cũ, nay là x. Song Liễu, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, quê Nguyễn Gia Thiệu (1741 - 1798), là cháu ngoại của chúa Trịnh Cương; năm 19 tuổi được bổ làm quan, thăng đến trấn thủ Hưng Hoá. Nhà Tây Sơn lên, ông về ở tại quê nhà cho đến khi qua đời. Nhà Lê phong ông tước Ôn Như hầu. Ông sáng tác nhiều văn thơ.



Tu viện Liễu Không - Long Thành, Đồng Nai

LIỄU KHÔNG: Tu viện tọa lạc tại ấp Hiến Hoà, x. Phước Thái, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Khu vực này trước đây là chiến khu cách mạng Năm 1975, theo hướng dẫn của hoà thượng Thích Thanh Từ, sư cô Thích Nữ Như Mỹ đã cho xây dựng tu viện Liễu Không trên một khu đất rộng 1.600 m². Lúc bấy giờ, tu viện Liễu Không là một nơi tu hành đơn sơ với mái tôn, vách đất với một gian chính điện nối liền hậu tổ. Năm 1992 được sự giúp đỡ của bà con thân thuộc và phật tử, sư cô trụ trì đã tiến hành công việc trùng tu chính điện, nhà thiền, hậu tổ và xây dựng cơ sở vật

chất khang trang, với lối kiến trúc và cách bài trí tu viện hài hoà theo kiểu truyền thống. Tu viện có vườn cây trái khá rộng quanh năm toả bóng mát. Ngoài công việc phụng sự đạo pháp hướng dẫn Phật học cho phật tử địa phương, tu viện

Liễu Không còn là nơi hướng ứng tích cực các phong trào từ thiện xã hội do chính quyền địa phương và các tổ chức phát động như ủng hộ đồng bào lũ lụt, hoà hoạn, nhà tình thương, tình nghĩa... Vào các ngày rằm tháng Giêng, tháng Mười, lễ Phật đản, Vu lan... chùa tổ chức cúng lớn.



Chánh điện Tu viện Liễu Không

LIM: Chùa, tên chữ là Hồng An tự, nằm trên n. Lim, thuộc x. Văn Trường, h. Tiên Du, t. Bắc Ninh (nay là x. Lũng Giang, h. Tiên Sơn). Chùa xây vào năm 1612, đã qua nhiều lần trùng tu. Năm 1947 chùa bị quân Pháp phá hủy; được xây lại năm 1957, ngoài thờ Phật, còn có điện thờ Trần Hưng Đạo. Hàng năm hội chùa Lim vào ngày 13 tháng Giêng. Chùa trước kia do Đức Bồ tát đến tu và xây dựng chùa, là trung tâm của hội Lim. Chùa thờ Bà mụ, người đã có công xây dựng nên ngôi chùa. Kiến trúc chùa được xây dựng theo hình chữ D, vẫn giữ nét cổ. Gian tam bảo có nhiều pho tượng do nhân dân tôn tạo, ban thờ đức Phật. Nhà Tổ và nhà Mẫu gồm tám gian với 1 đôi câu đối, 3 bức hoành phi. Nhà Mẫu có 2 đôi câu đối, 2 bức hoành phi, 5 ban thờ gồm thờ Mẫu, thờ đức Thánh Trần, thờ Chúa Sơn Trang, thờ Ngũ vị Tôn Ông và thờ Bắc Hồ. Chùa đã được xếp hạng năm 1999. Hàng năm chùa tổ chức thờ Tổ, giỗ Tổ vào 1/4 thờ đức Bồ tát và sư tăng sư ni, lễ hội vào ngày 13/1. Chùa còn là một di tích cách mạng. Nơi đây, Đảng Cộng sản Đông Dương đã từng họp bí mật. Qua chiến tranh, chùa bị hư hỏng nhiều.

LIM: Lim là tên gọi để chỉ một vùng đất cổ, ở đây có n. s., có chùa, có hang quán tấp nập, thuộc x.

Nội Duệ, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Hội Lim mở vào ngày 13 tháng Giêng - là hội lễ đứng hàng đầu trong hội lễ các l. quan họ xưa, bởi vì có sự tham gia của nhiều l. quan họ nổi tiếng, như quan họ Bài, quan họ Tam Sơn. Hội diễn ra ở ngoài đồng, hát trong nhà và trên thuyền. *Hát ngoài đồng:* Trên đồng Lim trong ngày hội các liên anh, liên chị đi chơi thành từng nhóm nhỏ. Bên nam chưa có bạn, tìm bên nữ mời họ xơi trầu. Nếu nữ thuận nhận trầu tức là nhận lời hát (cũng có khi nữ mời nam). Trong khi hát với nhau, nếu thấy ăn ý về giọng hát và cách đối xử thì họ hẹn nhau đến một ngày nào đó gặp lại xin kết nghĩa (Quan họ nghĩa). Bất kể nắng, mưa, nam đều che ô, nữ đội nón thúng quai thao. *Hát trong nhà:* quan họ khách được hẹn mời trước, buổi sáng đến thẳng hội. Quan họ ban đến cổng l. là hát mừng l. đầu năm mới, mừng nhà, mừng bạn. Quan họ chủ đứng ở sân hát đón khách và mừng lại, đưa khách vào nhà cất nón, cất ô rồi ngồi xuống hai giường ở hai bên gian cạnh hoặc hai bên tràng kỷ đối diện nhau hát. Tất cả diễn ra hoàn toàn bằng hát. *Hát trên thuyền.* Trai gái bơi thuyền dưới ao, hồ hay trên khúc s. l. Bụi hát đối đáp. Hội Lim là hội giao duyên của trai thanh gái lịch. Điều thú vị là theo phong tục quan họ bạn

không được phép lấy nhau, các bài hát chứa đầy chất thơ mộng và tình yêu nam nữ.

LINH CẨM: Còn được gọi là chùa Bách Môn, toạ lạc ở th. Long Khâm, x. Việt Đoàn, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Chùa được dựng từ thời Lý. Ngôi chùa mới hiện nay được dựng vào năm 1992.

LINH CẨM: Đền x. Việt An Hạ, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, thờ công thần triều Lê sơ là Đinh Lễ. Ông là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, từng lập nhiều công lớn. Trong cuộc vây hãm thành Đông Quan, đến Mi Động (tức Hoàng Mai, Hà Nội), không may voi bị sa lầy, ông bị giặc bắt. Đinh Lễ bất khuất không nghe giặc dụ dỗ, rồi bị giặc giết. Năm 1428, Lê Thái tổ truy tặng ông là Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ.

LINH CHIỂU: L. bãi dề s. Hồng ở h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, nay là x. Sen Chiểu, bên cạnh luỹ Phù Sa hồi chống Pháp lần thứ nhất. Quê Quận Cổ tức Phùng Văn Minh.

LINH DIÊN: Tên chùa ở bến Mã Đầu trước miếu Linh Diên bên hồ Trúc Bạch, Hà Nội. Tương truyền, Cao Biền thời Đường cưỡi diều đi xem xét địa thế phong thủy nước ta, thường đỗ xuống nơi đây, nhân đó khi xây dựng

chùa mới đặt là Linh Diên (Điều thiêng). Di chỉ này vẫn còn địa giới th. Yên Ninh.

LINH ĐÔNG: L. thuộc h. Bình Khê, t. Bình Định, nơi Mai Xuân Thuồng khởi nghĩa chống Pháp năm 1886.

LINH ĐỘNG: L. ở h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng, xưa có những hiệp thợ tạc tượng cho triều đình.

LINH ĐUÔNG: L. ở h. Thanh Tri, ngoại thành Hà Nội, nay đổi là Linh Đàm, gần quốc lộ 1A. Mộ giả của vua Quang Trung. Quê tiến sĩ Hoàng Đình Tá, Hoàng Đình Chuyền.

LINH GIANG: Đồn biển thời Nguyễn ở côi 2 h. Bồ Trạch, Bình Chính, t. Quảng Bình; đặt đồn canh. Trước gọi là Cửa biển Bồ Chính. Năm Hồng Đức thứ 1, Thánh tông đi đánh Chiêm Thành đóng quân ở đây, có thờ để vịnh.

LINH GIANG: X. ở h. Chi Linh, t. Hải Dương. Đền thờ Trần Khánh Dư và Mạc Đình Chi, ở km 3 trên đường Hải Dương đi Phả Lại.

LINH HỰU: Quán Linh Hựu thờ Phật, xây dựng năm 1829 tại ph. Tây Linh, tp. Huế. Vua Thiệu Trị đã từng liệt quán vào hàng thứ 13 trong số 20 thắng cảnh đất Thần kinh. Người Pháp gọi quán Linh

Hựu là Pogode des Chasseurs, vì lúc kinh thành thất thủ, quân Pháp đã đóng tại quán ấy. Trong quán có thờ tượng Lão Tử. Nay dời ra ngoài thành, gần cầu Đông Ba, để các đệ tử đạo Lão tiếp tục thờ phụng ngài.

LINH LANG ĐẠI VƯƠNG: Đền thuộc th. Lâm Du, x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ Linh Lang đại vương, con vua Lý Thánh tông, và các quan tả hữu có công với đất nước. Đền có từ tk. XI và nằm trong cụm di tích ở x. Bồ Đề gồm đền Linh Lang đại vương, đền Ghênh, đền Châu, đền Quan Tam phủ, chùa Bồ Đề và chùa Lâm Du. Đền đã được tu bổ lại khá khang trang. Hội đền hàng năm vào ngày 20 tháng Hai.

LINH LĂNG ĐÔ ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Thanh Cù, h. Kim Thi, t. Hưng Yên. Tương truyền, Linh Lăng Đô đại vương là vị tướng thời Hùng Vương, được phong Thiên sách thượng tướng quân, có công đánh giặc. Sau khi ông mất, dân l. lập đền thờ. Hàng năm đến lễ tế thần, dân l. mỗi người trồng một cây tre quanh khu mộ, về sau tre mọc thành rừng. Đầu thời Trần, ông được sắc phong là Hiển Thánh Đô đại vương.

LINH LĂNG TRẦN BẢO ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Đôn Giáo, h. Từ Lộc, t. Hải Dương. Đền thờ Linh

Lăng Trần Bảo đại vương, là con của Lạc Long Quân.

LINH NGỰ ĐẠI VƯƠNG: Miếu th. Hàm Thủy, x. Cống Thủy, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình. Miếu thờ vị Phúc thần bản x. họ Trịnh hay Kim Giang, sinh năm 1434, làm quân binh, được phong tước quận công. Ông có công khai phá đất hoang lập ra x. Cống Thủy. Sau khi ông mất, triều đình sắc phong là Linh Ngự đại vương, dân lập miếu thờ làm thành hoàng. Đến đời Mạc, miếu bị lụt làm hư hỏng, sau xây lại.

LINH NHÂN TỰ PHÚC: Quán thể khu di tích đền thờ nguyên phi Ý Lan gồm chùa, đền, điện, sơn trang, thuộc x. Dương Xá, h. Gia Lâm, nằm trong khuôn viên rộng 3 ha. Chùa và đền thờ nguyên phi Ý Lan còn có tên gọi chùa Bà Tấm, đền Bà Tấm - chùa Cả, đền Cả. Đền được xây dựng từ cuối tk. XI, là nơi thờ phụng bà ngay trên quê hương. Chùa có tên "Linh Nhân Tự Phúc tự" do chính Linh Nhân hoàng thái hậu (Ý Lan) xây dựng cùng với hàng trăm ngôi chùa khác. Khánh thành vào tháng 3 năm Ất Mùi (1115). Đền kiến trúc theo lối cung đình thời Lý, có 72 cửa có nhất nước ta. Nổi bật là đôi sư tử điêu khắc bằng đá cao 1,20 m. rộng 1,36 m trong tư thế nằm phủ

phục, đường nét mềm mại vừa uyển chuyển vừa mạnh mẽ. Trong đền và chùa còn có một thành bậc bằng đá liền khối điêu khắc rồng lân thời Lý đang chạy xuống dài 1,30 m, cao 0,80 m và nhóm tượng 3 ông Tam thế ngồi trên đầu 2 con sư tử cao 4 m bằng đá. Hiện nước ta có 72 nơi lập đền thờ bà. Qua nhiều lần trùng tu, lớn nhất là vào 1612, nhưng vẫn giữ được về nguyên sơ của nó. Hàng năm nhân dân trong vùng đã kéo về mở hội truyền thống suốt 3 ngày từ 19 đến 21 tháng Bảy tại Dương Xá. Hội có qui mô lớn nhất vùng để nhớ về người phụ nữ có tài kinh bang tế thế từng đã 2 lần nhiếp chính trông coi việc nước. Khu di tích đền thờ Ý Lan nguyên phi vẫn đang được tu sửa và tôn tạo.

LINH PHONG: Chùa tọa lạc ở số 72C đường Hoàng Hoa Thám, tp. Đà Lạt, t. Lâm Đồng. Chùa được dựng từ năm 1944. Sau đó, sư bà Thích Nữ Từ Hương đã xây dựng thành ngôi Ni tự.

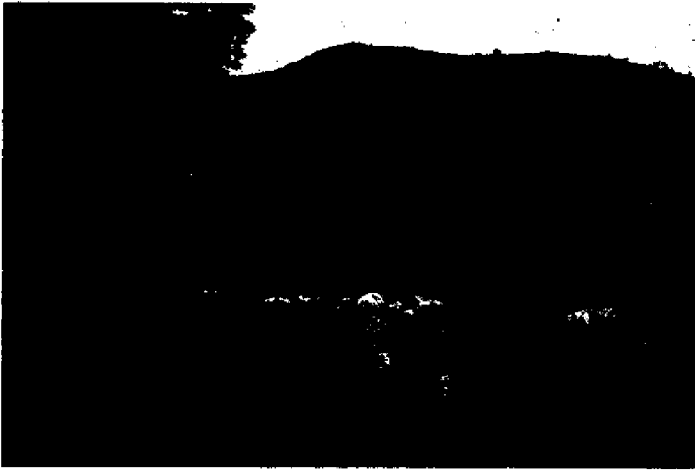
LINH PHONG: Chùa th. Phương Phi, h. Phú Cát, t. Bình Định, tên cũ là chùa Dũng Tuyền,

do hoà thượng Lê Ban xây dựng năm 1702. Năm 1733, hoà thượng được chúa Nguyễn Phúc Chu phong là Tĩnh giác thiện tri đại lão ông thiện sư. Năm 1829, vua Minh Mệnh ban tiền bạc để tu sửa chùa. Cảnh chùa dựa lưng vào n. cao, mặt trước trông ra đầm Biển Cạn, cảnh trí thanh u, cỏ hoa tươi tốt, đáng kể là một nơi danh thắng ở trong vùng.

LINH PHÚ: Chùa còn có tên gọi khác là tu viện Thái Hư, thuộc ấp Phú Lâm 2 - 3, x. Phú Sơn, h. Tân Phú, t. Đồng Nai. Chùa được kiến lập vào năm 1969, do 7 vị tu sĩ và bà con mến đạo địa phương xây dựng trên nền đất của bà Nguyễn Thị Pho cúng dường. Lúc đầu chùa được xây dựng đơn sơ với vách tre, mái lá làm nơi lễ Phật của nhân dân trong l. Linh Phú tự là một trong số ít những ngôi



Mặt tiền Chánh Điện Linh Phú Tự



Toàn cảnh dãy tăng xá Linh Phú Tự - Tân Phú, Đồng Nai

chùa thuộc hệ phái Nam tông trên địa bàn Tân Phú. Sau ba lần trùng tu vào các năm 1990, 1993 và 2002 dưới thời Đại đức Thích Pháp Cần, chùa Linh Phú ngày nay đã mang một dáng vẻ khác hẳn. Với diện tích khuôn viên 50.000 m² được trồng nhiều cây ăn trái và bóng mát, sau lưng chùa là khung cảnh được thiên nhiên hùng vĩ với n. non, thác nước reo và suối chảy róc rách cộng với một kiến trúc hài hoà làm cho Linh Phú tự vừa khang trang vừa cổ kính, u tịch thanh tịnh của chốn thiền môn. Hàng năm vào ngày Rằm tháng Giêng, lễ Vu lan Rằm tháng Bảy, lễ Dâng y 24 tháng 9 hoặc Rằm tháng Mười, chùa là nơi diễn ra các hoạt động Phật giáo hết sức sôi nổi, thu hút hàng ngàn Phật tử thập phương tham gia. Không chỉ là nơi sinh hoạt và tổ chức Phật sự

cho tăng ni và Phật tử, Linh Phú tự còn tham gia tích cực các phong trào hoạt động từ thiện, như xây dựng nhà tình thương, giúp đỡ người cơ nhỡ hoặc những người gặp khó khăn hoạn nạn. Đây là một địa chỉ hấp dẫn dành cho khách du lịch

dừng chân khi đi qua vùng đất cao nguyên Lâm Đồng.

LINH PHÚC: Chùa Linh Phúc còn được gọi là chùa Liên, đây là ngôi chùa cổ thuộc th. Hoà Liên, x. Thuận Thiện, h. Kiến Thụy, Hải Phòng. Đây là một công trình kiến trúc nghệ thuật và tôn giáo tín ngưỡng đã trải qua nhiều tk. với nhiều lần tu sửa. Tấm bia còn lại có niên đại sớm nhất nói về việc làm lại chùa là bia "Linh Phúc tự bi ký" (năm Kỷ Mão 1571 - thời vua Mạc Phúc Hải). Trong văn bia đã nói rõ người hưng công làm lại chùa là Ứng Vương Mạc Đôn Nhượng là chú vua Mạc Phúc Hải. Điều đó cho thấy chùa Hoà Liên là một trong những sơn môn lớn ở đất Dương Kinh được đặt dưới sự bảo trợ của các ông Hoàng, bà Chúa thời Mạc. Tấm bia thứ hai còn ghi lại lần trùng tu chùa vào năm 1846 - thời

Nguyễn có niên hiệu "Thiệu Trị lục niên".

LINH QUÁN KHÁNH VĂN (Tiếng khánh chùa Linh Hựu): Cảnh đẹp ở nơi cửa Thiên - chùa (quán) Linh Hựu ở trong kinh thành Phú Xuân, là một trong 20 cảnh Thần kinh.

LINH QUANG: Chùa còn có tên Cổ Tung thuộc l. Cổ Tung, x. Nam Hùng, h. Nam Ninh, Nam Định. Chùa do Huệ Tổ thiên sư (tức Bùi Thánh Tổ, tục gọi là đức Thánh Tu) xây dựng tk. XVII. Đến nay chùa được làm lại và tu sửa nhiều lần. Chùa hiện nay có bốn lần làm bằng gỗ lim. Tiền đường gồm 5 gian lòng rộng 7m, dài 10m20; tiếp đến là một gian chạy dọc một chiều 7 m, một chiều 6m, lớp thứ 3 gồm 3 gian có lòng rộng 5 m, dài 7 m. Qua một lối rộng đến gác chuông hình vuông mỗi cạnh 4 m, cao hơn 10 m. Sau chùa có tháp Linh Quang, tương truyền đỉnh tháp có đựng xá lị của Tộ hoà thượng. Tháp có hình vuông, mỗi cạnh 2,2 m. Chùa Linh Quang vốn là nơi trụ trì của Huệ Tổ thiên sư. Huệ Tổ thiên sư là ai ? Các nguồn tài liệu địa phương cho biết, ông họ Bùi (không rõ tên) vì thế gọi là Bùi Thánh Tổ.

LINH QUANG: Chùa ở trên n. Xuân Đài, h. Đồng Xuân, t. Phú

Yên, không rõ dựng năm nào. Năm 1824, hoà thượng trụ trì chùa là Nguyễn Quang Giác quyền góp thập phương để trùng tu. Cảnh chùa u tịch, có tiếng là nơi cổ tích danh thắng trong vùng.

LINH QUANG: Chùa dựng năm 1091 ở n. Non Nước, tx. Ninh Bình, t. Ninh Bình. Thường gọi theo tên n. là chùa Non Nước (n. có tên chữ Hán là Băng Sơn). Hàn lâm học sĩ Trương Hán Siêu (? - 1354) người bản x., ưa thích cảnh đẹp s. xanh lồng bóng n., xướng nghi đổi tên là Dục Thúy Sơn. Trước chùa có ngôi tháp dựng cùng năm với chùa. Đầu tk. XIV chùa và tháp đã đổ nát, hoà thượng Tri Nhu cho xây lại ngôi tháp, gọi tên là Linh Tế. Nay trên n. chỉ còn tháp Linh Tế, chùa thì khi xây dựng lại đã chuyển đến n. Cảnh Diêu.



LINH QUANG: Chùa được xây dựng từ thời Hậu Lê, khoảng năm 1500 với tên gọi là chùa Vọng, thuộc h. Thương Tín, t. Hà Tây, còn gọi là Sơn Môn Thọ Ngải, nay thuộc ph. Phương Liệt, q. Thanh Xuân, Hà Nội. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi che giấu cán bộ cách mạng. Mỗi năm chùa có 4 vãn: vào 8/12 là vãn Thượng Nguyên, 8/4 vào hè, 8/8 ra hè và 8/11 tất niên. Cùng với đình Phương Liệt và miếu Ông Trạng, chùa Linh Quang đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 12/3/1993.

LINH QUANG: Chùa thuộc ph. Thanh Liệt, q. Đống Đa, Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây dựng từ lâu, bia có niên đại 1725. Chùa có kiến trúc chữ "đình". Tiền đường gồm 5 gian bit đốc, thượng điện có 3 gian dọc nối liền với tiền đường. Trong chùa có 25 pho tượng Phật, nhà Tổ có 3 pho. Trước tháng 8/1945, chùa là nơi liên lạc của thanh niên cứu quốc; trong kháng chiến chống Pháp, là nơi liên lạc của biệt động quân thành phố. Chùa (và đình miếu) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 18/1/1993.

LINH QUANG: Chùa thuộc th. Công Đình, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, Hà Nội, cách trung tâm tp. gần 20 km. Gồm chùa chính, nhà Tổ, điện thờ Mẫu. Tiền đường 3

gian, giữa cửa bức bàn, kết cấu theo kiểu "thượng giường hạ kẻ". Các đầu bảy con giường, xà trang tri hoa lá. Đáng chú ý trong điện Phật là tượng Tam thế với vẻ đẹp tự nhiên, biểu hiện quý tướng. Đẹp nhất là pho tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, gắn với phong cách tk. XVII. Chùa có 40 tượng Phật, 1 chuông đồng, bia hậu. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22/4/1992.

LINH QUANG: Chùa tọa lạc tại ph. Trường An, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa được hoàng thái hậu Trang Ý Thuận Hiếu cho xây dựng vào đầu đời vua Thành Thái, là ngôi chùa hợp nhất hai chùa Linh Giác và Viên Quang. Năm 1962, hoà thượng Thích Mật Nguyễn đã cho tái thiết ngôi chùa nhưng vẫn bảo lưu kiến trúc cổ.

LINH QUANG: Chùa tọa lạc ở số 133 đường Hai Bà Trưng, tp. Đà Lạt, t. Lâm Đồng. Chùa do hoà thượng Thích Nhân Thứ tạo lập vào năm 1931, sau đó được các hoà thượng trụ trì kế tiếp trùng tu. Chùa là ngôi Tổ đình đầu tiên ở tp. Đà Lạt.

LINH QUANG: Chùa ở ph. Chính Hoà, h. Bồ Trách, t. Quảng Bình. Chùa xây dựng từ thời chúa Nguyễn nhưng không rõ năm nào. Năm 1801, người bản ph.

quyên góp tu sửa. Năm 1820 vua Minh Mệnh ban tiền để sửa chùa.

LINH QUANG: Còn gọi là chùa Vĩnh Phú, ở chân n. Bát Xôi, th. Vĩnh Phú, x. Phương Hoàng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Chùa thờ Phật và bà Tắm, tức Ý Lan phu nhân. Năm 1948, chùa bị phá hỏng, hiện chỉ còn vết tích nền ở chân n., pho tượng gỗ tạc bà Tắm và một số hiện vật của ngôi chùa cũ.

LINH QUANG: Đình thuộc tổ 72 Linh Quang, Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội. Đình được xây dựng từ năm 1850 với sắc phong "Quảng Lợi Bạch Mã tối linh Thượng đẳng thần" của vua Tự Đức. Đình Linh Quang là một trong "Thăng Long tứ trấn" thờ Thần Bạch Mã và Linh Lang đại vương. Đình đã có 2 lần trùng tu lớn năm 1948 và 2001. Cấu trúc đình bao gồm 3 dãy với nhà đại bái, điện thờ Mẫu và hậu cung. Đình hiện còn giữ được 7 đạo sắc phong từ triều Tự Đức năm thứ 3 (1850) đến triều Khải Định (1924), 4 câu đối cổ, 2 bức đại tự, 2 long ngai bài vị rồng châu tứ linh chạm hoa dây tk. XIX. Ngoài ra, đình còn 1 bộ tam sự có đỉnh, ống cầm hương, giá đèn đồng từ thời Nguyễn, 1 bức cửa võng rồng châu, một đỉnh đồng cao 0,5 m, đường kính miệng 35 cm, một đôi lục bình men trắng đời Thanh,

một bát hương đá cao 53 cm, đường kính 50 cm và một quả chuông mang tên An Thái cao 60 cm, nặng 90 kg. Ngày tế lễ "Xuân Thu nhị kỳ", lễ Thánh vào 22/2 và tế Thần 22/8. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 15/10/1999.

LINH QUANG: Tịnh xá tọa lạc tại 40/60 Nguyễn Khoái, ph. 2, q. 4, tp. Hồ Chí Minh, được xem như là tổ đình của hệ phái Khất sĩ do Tổ Đại lão hoà thượng Khất sĩ Đại sư Thượng Huệ Hạ Nhật sáng lập, sau truyền thừa lại cho Tổ Thích Phổ Ứng, huý Nhuận Tắc, thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 43, cũng chính là bậc khai sơn Linh Quang tịnh xá này. Vào năm 1953, khi tổ khai sơn nguyên là Đại lão hoà thượng Phổ Ứng thị hiện về tại đây để khai thị Phật pháp, hoằng hoá độ sanh dân cư tại vùng s. rạch sinh lầy, đã chọn khu đất Cù Lao, kiến tập một tịnh thất toàn bằng lá để tịnh tu và hành đạo. Sau đó, tịnh thất bằng lá được xây dựng mới thành ngôi tịnh xá bằng ván, mái lợp ngói. Đến năm 1963, tăng ni, tín đồ vận chuyển đất sinh để làm nền, đóng cọc kê để làm kiến móng trên một diện tích chung là 1250 m² và diện tích xây dựng kiên cố là 836 m². Ngôi tịnh xá có khoảng không gian rộng lớn, thoáng mát theo lối kiến trúc hiện đại, thể hiện rõ nét

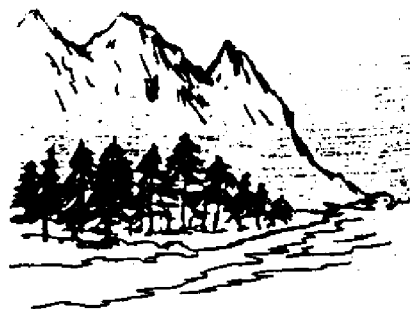
văn hoá dân tộc, đậm màu sắc mỹ thuật Phật giáo. Nổi bật nhất là phần chạm khắc hình hoa sen, được trang trí khắp cảnh chùa. Đặc biệt là những bao lam hoa sen trước bảo điện được chạm khắc công phu. Chính giữa bảo điện là tượng Đức Phật Ta Bà giáo chủ bốn Thích Ca Mâu ni Phật. Bên trái bảo điện là tượng Đức Đại từ Đại bi Phổ Môn Thị Hiện tâm tình cứu khổ nạn Quan Thế Âm Bồ tát. Bên phải bảo điện được tôn trí thành Trai đường để ngày ngày hành lễ cúng quả và gia trì thần chú Lăng Nghiêm. Căn cứ theo cách trình bày nơi chánh điện để phân định rõ thì phần thượng và trung phẩm được trang trí bằng lối chạm khắc phù điêu hoa sen, còn phần hạ là hình một ao nước xanh, xung quanh là bờ đề màu đất của gạch. Tịnh xá Linh Quang còn là một cơ sở từ thiện của Phật giáo.

LINH QUANG PHÒNG: Chùa thuộc th. Tế Xuyên, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 15 km về phía đông - bắc. Chùa được xây dựng năm 1728 trên một khu đất cao. Kiến trúc theo hình chữ "đỉnh" gồm 5 gian tiền đường (chùa chính), xây kiểu "bít đốc tay ngai"; chùa nhỏ làm kiểu "giá chiêng kẻ chuyển". Thượng điện gồm 4 gian nối với tiền đường, kết cấu "thượng giường hạ kẻ". Chùa còn giữ được

một số pho tượng thời Lê; có cây hương đá và bia dựng cuối đời Lê. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa là cơ sở của du kích và cán bộ. Chùa (và đình miếu) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 23/6/1992.

LINH SƠN: Chùa ở h. Thạch Sơn (nay là h. Bình Sơn), t. Quảng Ngãi; chùa thờ Phật. Trong vườn chùa có tháp xá lị của hoà thượng Đăng Thiên Xuân, người trụ trì ở chùa này.

LINH SƠN: Chùa ở phố Nguyễn Trường Tộ, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ Thanh Tịnh giáo do vị chuông giáo Đại Bồ Tát họ Nguyễn được phép triều đình cho xây dựng vào năm 1741. Vị chuông giáo này vào khoảng năm Vĩnh Hựu (1735-1739) đã ra Vạn Ninh học đạo với đạo sĩ người Thanh, sau trở về Thăng Long dựng chùa, trở thành người đầu tiên du nhập Thanh Tịnh giáo vào nước ta. Các vương công khanh sĩ đương thời thường đến chùa này học hỏi đạo lý huyền vi.



LINH SON: Chùa, tên chữ là Linh Sơn cổ tự, tọa lạc ấp chùa n. Gò Mọi, x. Thiện Tôn, h. Vĩnh Cửu, t. Đồng Nai. Chùa được khởi dựng năm 1618 trên một ngọn đồi nhỏ. Lúc đầu, đây chỉ là một am nhỏ, đơn sơ. Sau giải phóng, hoà thượng Thích Thiện Lương về xây dựng lại ngôi chùa bị chiến tranh làm đổ nát. Chùa nằm trên một ngọn n. đá nên dân đến khai thác rất đông, làm ảnh hưởng đến chùa. Chùa quay về hướng Đông, nhưng sau khi được hoà thượng Thiện Lương xây lại đã quay về hướng Tây. Tương truyền, xưa kia có 1 vị pháp sư tại

chùa thường xuyên xuống làng cúng. Lúc về, bị ông chủ ruộng chửi bới, vì đi trên bờ ruộng của ông ta. Vị pháp sư thọc tay vào túi lấy lá bùa bỏ xuống ruộng hoá thành những con cá lóc lớn làm ruộng hư hết. Khi ông chủ đến năn nỉ thì sáng hôm sau, đám ruộng trở lại như cũ. Mỗi lần qua s., vị pháp sư chỉ cần một chiếc nón lá là có thể ngồi lên qua s. được. Trong chùa còn lưu giữ những tượng Phật cổ : chính giữa điện là tượng Thích Ca, hai bên là Địa tạng và Quan Âm, sau cùng là Phật Tổ.



LINHSON:Chùa thuộc ph. Thanh Nhân, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội; được xây dựng vào thời Lê Trịnh trên một n. đất thiêng, nên gọi là Linh Sơn tự. Chùa được kiến trúc theo hình chữ "đỉnh"; trước kia rất rộng, sau bị lấn chiếm. Vườn tháp có 6 cây tháp cổ, 3 cây bị dân chiếm đất. Chùa có 1 quả chuông từ thời Tự Đức, đã được công nhận là di tích lịch sử. Cách đây 100 năm, vào thời Nguyễn, chùa đã được trùng tu lại.

LINH SON: Chùa tọa lạc ở số 61, đường Hoàng Hoa Thám, ph. 2, tp. Vũng Tàu, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa được dựng trên trền n. nhỏ Vũng Tàu. Đến năm 1921, chùa được dời về địa điểm hiện nay. Chùa được trùng tu vào năm 1959. Ở điện Phật có tôn trí tượng Đức Phật Thích Ca bằng đá cổ thuộc hậu kỳ văn hoá Óc Eo. Là một trong 9 ngôi chùa cổ nhất nước ta.

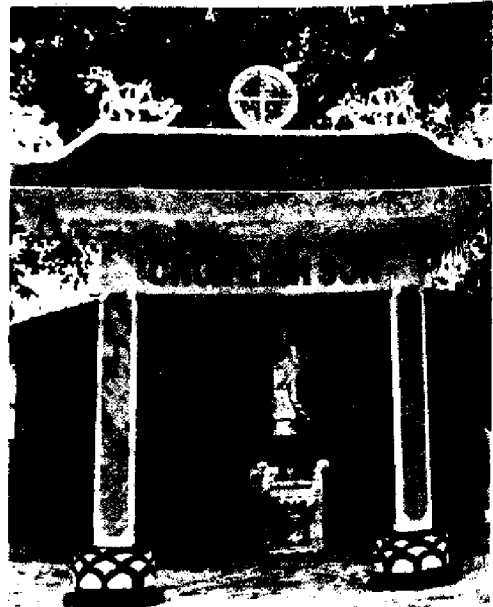
LINH SON: Chùa tọa lạc ở số 120 đường Nguyễn Văn Trỗi, tp. Đà Lạt, trên một ngọn đồi cách trung tâm tp. 700 m. Chùa được dựng vào năm 1938. Ở chính điện có pho tượng đức Phật Thích Ca bằng đồng, đúc năm 1952, nặng 1250 kg.

LINH SON: Chùa tọa lạc ở x. Động Thanh, h. Cần Giuộc, t. Long An. Chùa do hoà thượng Minh Nghĩa khai sơn vào giữa tk. XIX; trùng tu vào các năm 1926, 1970 và 1988. Chùa có gần 100 pho tượng.

LINH SON: Chùa tọa lạc ở x. Vọng Thê, h. Thoại Sơn, t. An Giang. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng vào năm 1912 và trùng tu những năm gần đây. Trong chùa có pho tượng Đức Phật bằng đá cao 1,70 m, ngang gối 1,10 m, và 2 tấm bia đá, một tấm bia cao 1,80 m, bề ngang 0,82 m và bề dày 0,24 m ghi bằng chữ Phạn. Đây là những hiện vật của văn hoá Óc Eo.

LINH SON: Chùa x. Ninh Dương, h. Móng Cái, t. Quảng Ninh. Chùa dựng từ trước tk. XVII, có tám biển đề 4 chữ "Gia hương huyền đường" (Nhà đạo huyền vi ở quê hương). Khoảng năm Vĩnh Hựu (1735 - 1739) có đạo sĩ người Thanh pháp hiệu là Sĩ Anh tu hành ở đây. Thời Gia Long, chùa được sửa sang lại với quy mô to đẹp hơn trước.

LINH SON: Là một trong những ngôi chùa tọa lạc trong khu di tích



Chùa Linh Sơn - Núi Bà, Tây Ninh

Linh Sơn n. Bà, Tây Ninh, thường được gọi với tên dân dã là n. Bà. Linh Sơn tự được xây dựng năm 1972. Người sáng lập đầu tiên là ni sư Thích Nữ Diệu Chơn. Ban đầu chùa được xây dựng chỉ là một cái am nhỏ đơn sơ được lợp bằng lá dùm để cúng lễ, thờ Phật. Đến năm 1996, ni sư Thích Nữ An Luân đã phát nguyện về Linh Sơn trông coi và duy trì hoạt động của chùa. Linh Sơn tự được xây dựng với lối kiến trúc đơn giản mang đậm nét văn hoá chùa chiền Việt Nam. Phía trước khu vực chánh điện, là tượng Phật Quan Âm lộ thiên mới được xây vào năm 2002 và một ngôi tháp cao 2 mét. Khuôn viên quanh chùa được bao bọc bởi 4 bờ tường và được thiết



Chánh điện chùa linh Sơn

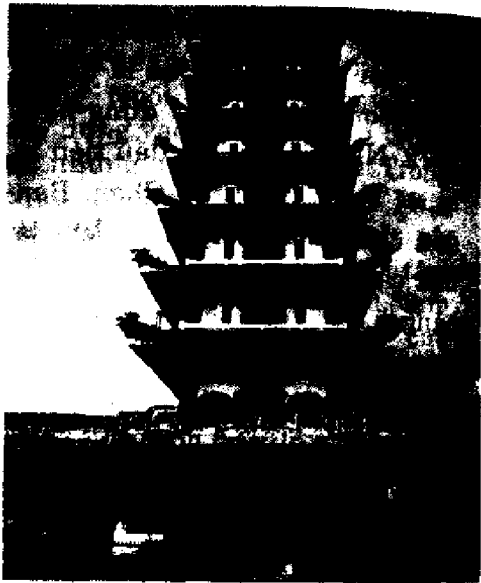
kế theo hình chữ nhật. Qua nhiều lần trùng tu, cơ sở vật chất ở chùa nay đã khang trang hơn với những phòng khách nghỉ đêm, phòng tiếp khách đến lễ chùa; phía sau là nhà bếp, nhà ăn với diện tích khá rộng... Linh Sơn tự ngày nay là nơi thu hút nhiều phật tử các nơi đổ về tụng kinh, khấn lễ. Hiện nay Linh Sơn tự tham gia rất tích cực trong công tác từ thiện. Chùa thường xuyên tổ chức các hoạt động bảo trợ người già neo đơn, trẻ em nghèo tàn tật, hiếu học và xây nhà tình thương cho bà con nghèo...

LINH SON: N., còn gọi là n. Điện Bà, ở phía tây - bắc h. Tân Ninh, t. Gia Định đời Nguyễn. Nhiều ngọn n. quanh quất cao chót vót. *Gia Định thành thông chí* chép: N. Bà Đinh, đá cao ngất ngưỡng, cây cối um tùm, nước ngọt đất tốt. Trên n. có chùa Văn Sơn, dưới trông xuống nước hồ. Cảnh thì êm ái. Lại có đồ đồng đồ đá cổ, người ta thường lấy được. Tương truyền, trong hồ ấy có khi thấy chiêng vàng, như các truyện khánh nổi bến s. Tứ (*Tứ tân phủ khánh*, thơ Vũ Cống), được chuông ở s. (*Tây Hà chuông*). Nhưng đến gần đây thì mất. Chỉ đêm thanh vắng ấy thuyền nhón nhơ, mùa hát du dương. Thường có con rùa vàng nhô lên lặn xuống to đến hơn một trượng, có lẽ là

linh khi đúc lại đây. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), cho đặt tên là n. Linh Sơn, liệt vào lễ tế tự.

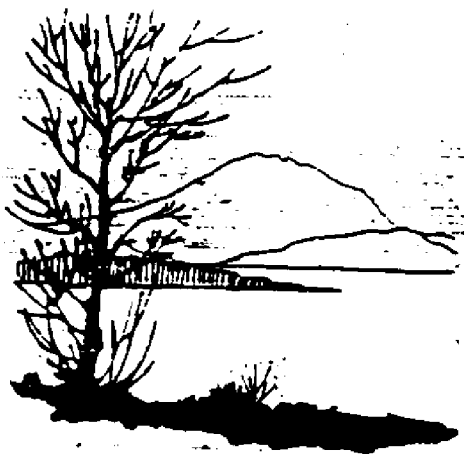
LINH SƠN: Tên cũ là chùa Liên Hoa ở x. Xuân Sơn, h. Diên Khánh, t. Khánh Hoà. Giữa chính điện có câu đối ngự chế của chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) ban cho chùa.

LINH SƠN: Tổ đình tọa lạc tại 149 đường Cô Giang, q. 1, tp. Hồ Chí Minh, là một ngôi chùa cổ đã được xếp hạng di tích văn hoá - lịch sử. Từ mấy trăm năm trước, chùa là một ngôi miếu cổ thờ Đức Bà Linh Sơn Thánh Mẫu, đến năm 1840 nhân dân sửa chữa lại thành ngôi chùa lợp lá đơn sơ. Ngày nay, tuy ở giữa phố xá náo nhiệt, nhưng tổ đình vẫn giữ được vẻ cổ kính, thanh tịnh với lối kiến



Linh Sơn Tổ Đình - Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

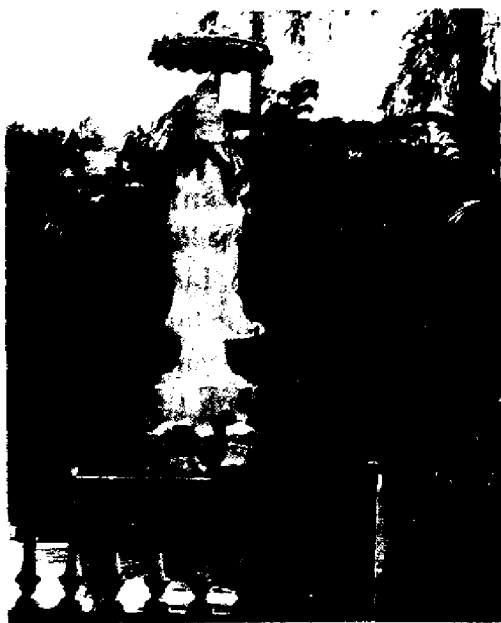
trúc cổ, đặc biệt là cây bồ đề từ Tích Lan do đại đức Narada tiến cúng cách đây mấy chục năm. Năm 1926, hoà thượng Thích Thiện Chiếu từ Tiền Giang lên Sài Gòn và về trụ trì chùa Linh Sơn. Chính tại đây, hoà thượng đã hoằng khai chánh pháp, mở các khoá thuyết giảng giáo lý, viết và tổ chức in ấn sách báo, mở trường dạy chữ quốc ngữ, truyền đạt tư tưởng đổi mới Phật giáo, phát huy tinh thần yêu nước, bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc. Năm 1929, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ra đời, năm 1930, Tổ Lê Khánh Hoà đã đứng ra vận động việc trùng tu chùa, xây tường, lợp ngói, và trở thành trụ sở của Hội. Từ đó, tại ngôi cổ tự này, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu



Phật học được xem như một trung tâm nghiên cứu, dịch thuật kinh sách, đào tạo tăng tài và đặc biệt là xuất bản tạp chí "Từ Bi Âm" do hoà thượng Bích Liên làm chủ bút. Vào những năm đầu của thập niên 1950, Hội vì nhiều lý do đã phân tán, năm 1955 hoà thượng Từ Quang đứng ra cải tổ và đổi tên thành "Linh Sơn Nghiên cứu Phật học hội". Khi Ngô Đình Diệm lên nắm quyền với chính sách đàn áp Phật giáo, chùa Linh Sơn gần như hư hại hoàn toàn và đã có lúc chùa không có sư trụ trì. Năm 1967, hoà thượng Thích Nhựt Minh từ Long Thành - Đồng Nai được mời về trụ trì chùa và năm 1968 đồng thời làm Hội chủ Linh Sơn Nghiên cứu Phật học hội, bắt tay vào việc trùng tu, tái thiết và hoàn thành vào năm 1971, xây dựng nên một tổ đình Linh Sơn như ngày nay. Từ tháng Tám năm 1986, thượng toạ Thích Minh Hiền kế thừa trụ trì, tiếp tục chỉnh trang và cho xây dựng thêm dãy tăng xá, làm thêm một bảo đài dưới bóng cây bồ đề cổ thụ. Ngôi bảo tháp 7 tầng xây dựng vào năm 1998 được thiết kế một cách tài tình và khéo léo làm tăng thêm vẻ đẹp mà không phá vỡ những nét kiến trúc cổ của ngôi cổ tự. Khi bước chân vào tổ đình Linh Sơn, phật tử có thể cảm nhận ngay một không khí

thanh tịnh, yên bình vì được đắm chìm trong cõi Phật. Hàng năm vào ngày 19 tháng 2 tổ đình tổ chức lễ hiệp kỵ Tổ và vào ngày 6 tháng 3 tổ chức lễ kỵ hoà thượng Thích Nhựt Minh. Ngoài ra tổ đình Linh Sơn còn là một địa chỉ tích cực trong công tác từ thiện, xây dựng nhà tình nghĩa, ủng hộ và cứu trợ đồng bào bị thiên tai, bão lụt.

LINH SƠN CỔ TỰ: Chùa tọa lạc tại số 2/12, tổ I, khu phố V, ph. Trường Thọ, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh; cách trung tâm thành phố khoảng 4km theo hướng xa lộ Hà Nội. Chùa được xây dựng vào khoảng năm 1700, cho đến nay Linh Sơn cổ tự vẫn giữ được dáng vẻ của một ngôi chùa cổ, bởi khu chính điện được



Quan Âm lộ thiên chùa Linh Sơn



Chùa Linh Sơn - Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

xây dựng theo kiểu đình cổ. Năm 1936, chùa được trùng tu với công tam quan xây dựng mới hoàn toàn cùng với phía sau khu hậu tổ và nhà trù. Tượng Phật Bà Quan Âm lộ thiên được dựng ngay phía ngoài mặt chính điện. Phía sau đài Quan Âm là tượng Di Lặc. Ngày nay, chùa được trùng tu xây dựng lại quy mô hơn với tường bao xung quanh khuôn viên chùa càng làm tôn thêm vẻ bề thế, uy nghi của một ngôi chùa cổ được kết hợp hài hoà với kiến trúc hiện đại. Theo lời thượng toạ Thích Nhứt Kiều, Linh Sơn cổ tự được xây dựng khá lâu nhưng cho đến 1945 chùa vẫn không có người trụ trì chính thức, mà chỉ là do người dân địa phương chăm nom, coi sóc. Sau đó ông Đặng Văn Ruộng - pháp danh Thích Trí Quảng tiếp quản, trông coi. Cùng với hoạt động Phật pháp, chùa

còn là cơ sở cách mạng, là nơi các chiến sĩ bí mật hoạt động hội họp trong công cuộc chống Mỹ cứu nước. Các ngày lễ quan trọng ở Linh Sơn cổ tự ngoài các ngày lễ truyền thống của Hội Phật giáo còn có ngày giỗ ông Đặng Văn Ruộng - 29/4; lễ

cúng bà Linh Sơn - 6/5.

LINH SON DÔNG THUYỀN:

Chùa tọa lạc ở x. Thủy Xuân, tp. Huế, t. Thừa Thiên Huế. Chùa do hoà thượng Tế Vỹ (đệ tử của Tổ Liễu Quán) khai sơn vào khoảng giữa tk. XVIII. Năm 1838, công chúa Nguyễn Phước Ngọc Cơ vào tu ở chùa. Đến năm 1842, công chúa đã tổ chức trùng kiến ngôi chùa quy mô. Ngôi chùa hiện nay do sư bà Thích nữ Diệu Không cho xây dựng vào năm 1987.

LINH SON TIÊN THẠCH:

Còn gọi là chùa n. Bà Đen, tọa lạc trên n. Bà Đen, thuộc x. Ninh Sơn, h. Hoà Thành, t. Tây Ninh. Chùa do thiền sư Thiện Hiếu khai sơn vào tk. XVIII. Từ chân n. lên cao khoảng 600 m thì có một khu đất phẳng, ở đây có chùa Linh Sơn Tiên Thạch và chùa Hang là 2 điểm chính trong khu danh thắng

núi Bà Đen. Chùa được trùng tu năm 1960.

LINH SƠN TRƯỜNG THỌ: Chùa tọa lạc trên đỉnh n. Trà Cú thuộc h. Hàm Thuận Nam, t. Bình Thuận. Chùa do tổ sư Hữu Đức khai sơn vào khoảng giữa tk. XIX. Trong đợt trùng tu chùa vào năm 1963, chùa tôn trí pho tượng Đức Phật niết bàn dài 49 thước phía sau ngôi chính điện.

LINH TẾ: Tháp dựng năm 1091 ở trên n. Non Nước, tx. Ninh Bình. Đến đầu tk. XIV, chùa và tháp đều đổ nát, hoà thượng Trí Nhu lo việc trùng tu. Đến đời Lê Trung hưng tháp không còn, nhưng nền tháp cũ với cảnh đẹp ở n. Non Nước vẫn được coi là nơi cổ tích danh thắng bậc nhất trong vùng.

LINH THÁI: Tháp Chăm ở l. Vĩnh Hoà, h. Hương Phú, t. Thừa Thiên - Huế, trên n. Quy sơn, bên tả cửa Tư Hiền, cao 145 m.

LINH THẮNG: Chùa tọa lạc ở số 89 đường Thống Nhất, h. Di Linh, t. Lâm Đồng. Hoà thượng Thích Chánh Trục cho xây dựng chùa vào năm 1958. Chùa được trùng tu vào năm 1978 à 1992. Ở chính điện, có pho tượng Đức Phật Thích Ca bằng đồng, cao 1,35 m.

LINH THỨU: Chùa cổ ở th. Thịnh Phú, h. Kiến Hưng, t. Tiền Giang. Năm 1811, vua Gia Long ban biển đề tên chùa "Long

Tuyên tự", đến năm 1841, lại đổi là Linh Thứu.

LINH TIÊN: Chùa xưa thuộc địa phận x. Bình Liệt, h. Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam, nay thuộc th. Bằng A, x. Hoàng Liệt, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Chùa được khởi nguyên xây dựng do sư tổ Tự Huệ Quảng vào niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 2 triều Lê Thần tông. Sau đó có nhiều đợt trùng tu sửa chữa nhỏ. Hiện trong chùa còn lưu giữ được một số hiện vật lịch sử như: tấm bia "Linh Tiên tự bi ký" ghi công đức của những người phát tâm làm chùa, thống đá dùng ngâm gạo làm oản cúng Phật. Trên thống được khắc chữ "Tâm" to, đại hồng chung (chuông chiều mộ) nặng khoảng 350kg, quả chuông có niên hiệu Minh Mệnh thứ 18 (Đinh Dậu - 1837). Chùa Linh Tiên với bề dày lịch sử hoằng pháp đồ sinh của chư tổ quá khứ, hoà cùng không gian thoáng đãng, cây cối sum suê, hoa trái bốn mùa. Chùa Linh Tiên là một danh thắng trong vùng.

LINH TIÊN: Đạo quán ở x. Cao Xá (nay là x. Đức Thượng), h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Theo một tài liệu soạn năm 1617 thì quán có lẽ được dựng từ tr. Cn. với truyền thuyết thừa tướng Lữ Gia qua đây thấy tiên bay lên trời bèn sai dựng quán. Trước đó, nhà sư Lý Anh tu hành ở đây. Thời Lê sơ,

quán đá từng là nơi khắc ván in ra nhiều sách kinh.

Quán Linh Tiên được xây trên khu đất cao rộng trong l., tổng thể công trình là sự hỗn hợp của kiến trúc quán Đạo với chùa Phật. Ngoài cùng là tam quan 3 gian 2 dĩ, 2 tầng, 8 mái, các đầu đao uốn cong. Sau tam quan là đường gạch "Nhất chính đạo" dẫn đến tam quan phụ theo dạng 4 cột trụ. Qua sân hẹp là đến quán Dưới (hay chùa Dưới, tiền bái). Từ đây là khu vực thờ chính gồm 3 nếp nhà hình chữ "công": quán Dưới, quán Trên dàn ngang đầu 3 gian 2 dĩ, nhà thiêu hương 2 gian chạy dọc. Các bộ phận kiến trúc ít trang trí, nhưng y môn và cửa vòng được chạm trổ tỉ mỉ. Ở cuối đường trục là gác chuông 2 tầng 8 mái, bên phải là điện Mẫu 3 gian. Kiến trúc ở quán đơn giản nhưng hợp lại với vườn cây thì tạo thế trang trọng. Trung tâm ở quán là Thần điện (Đạo giáo), nhưng đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa. Tất cả có tới gần 100 pho tượng, nổi bật là hệ thống tượng Đạo giáo. Quán Dưới có tượng Thái Thượng Lão quân, hai bên là Hộ pháp (như ở chùa), ngoài nữa là tượng ba vị Bồ Tát, Lữ Gia, quan thị, 7 tượng Hậu, vị pháp sư thời Lý, vua Trần Minh tông. Nhà thiêu hương có tượng Ngọc Hoàng là trung tâm. Ngoài ra, quán còn một số di vật có giá trị khác như đôi nghề, nhiều cuốn thư, y môn,

cửa vòng, hương án, khánh, chuông đồng và tấm bia đá.

LINH TRĂNG: Cửa biển ở phía đông phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Trong năm Vĩnh Lạc, Giản Định bị quân Minh bắt. Sau Trần Quý Khoáng còn đóng quân giữ Nghĩa An (Nghệ An). Mộc Thạnh đuổi đánh tới cửa biển Linh Trảng, tức là cửa biển này.

LINH TRÚC: Cũng gọi là đền Cát Ngạn thờ Trúc Thần (Thần cây tre) ở x. Cát Ngạn, h. Thanh Chương, t. Nghệ An. Một chàng trai đi lính, nhờ có linh thiêng phù hộ mà khi ngồi trên gậy tre, chàng bay được. Cứ thế, mỗi sáng chàng bay tới kinh đô, còn chiều tới thì bay về nhà thăm mẹ. Một hôm chàng đến muộn, đúng lúc điểm danh thì từ trên trời chàng hạ xuống. Mọi người kinh sợ, quan hình pháp cho rằng chàng có yêu thuật, bèn xử trảm. Hồn chàng theo thuyền của một người bán trâu vó ở x. Cát Ngạn. Người chủ thuyền biết sự tích kỳ lạ, gọi hồn thiêng của người lính là Thần Trúc, dựng đền thờ.

LINH ỨNG: Chùa thuộc th. Siêu Quần, x. Tả Thanh Oai, h. Thanh Trì, Hà Nội, cách trung tâm tp. 17km về phía tây-nam. Chùa có tam quan, thượng điện và tiền đường. Tiền đường gồm 5 gian, thượng điện 3 gian. Hệ thống tượng Phật trong chùa đầy đủ và

được tạo tác khá mỹ thuật. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/2/1994.

LINH ỨNG: Chùa thuộc th. Thị Cẩm, x. Xuân Phương, h. Từ Liêm, Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây dựng từ thời Trần, trùng tu vào cuối tk. XVII, năm 1857 và 1937. Đúc chuông vào các năm 1795 và 1903. Năm 1936 xây toà Thánh Mẫu, 1937 xây hậu đường, tăng phòng 9 gian. Hiện chùa nằm bên bờ s. Nhuệ, gồm có tam quan, nhà khách, nhà Mẫu và tam bảo. Trên kiến trúc chùa còn giữ được nhiều mảng chạm khắc cổ, các hiện vật có giá trị. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/3/1990.

LINH ỨNG: Chùa toạ lạc ở số 290 Khâm Thiên, ph. Thổ Quan, q. Đống Đa, Hà Nội, thờ Phật và Trần Hưng Đạo. Chùa được xây dựng vào tk. XIX, được tôn tạo vào đầu tk. XX và được trùng tu lớn vào các năm 1951 và 1973. Trong chùa còn bảo tồn được bức cửa vồng khá đẹp và nhiều pho tượng có giá trị. Tượng Trần Hưng Đạo ngồi trên ngai, chạm bong rất kỹ lưỡng, theo phong cách tk. XIX. Trong nhà thờ Mẫu, nhà Tổ, có tượng Tam Toà Thánh Mẫu, Hoàng Bảy, Hoàng Mười, cô, cậu. Chùa đã được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 21/6/1993.

LINH ỨNG: Chùa toạ lạc tại xóm Đình, th. Ngô, Thạch Bàn, Gia Lâm, Hà Nội. Chùa có tên chữ là "Linh Ứng tự", nghĩa là linh thiêng và ứng nghiệm. Giống như hết thấy các ngôi chùa khác ở Hà Nội, chùa Linh Ứng là một quần thể kiến trúc hoàn chỉnh trong một khuôn viên rộng lớn. Về cổ xưa của di tích được cảm nhận ở lối xây dựng "hữu Thần tả Phật" có từ nghìn năm nay của kiến trúc tôn giáo truyền thống. Từ ngoài vào là cổng chùa, ao và giếng, toà tiền đường, hậu cung, điện Mẫu và khu vườn tháp mộ sư. Cổng chùa được xây dựng khá đơn giản, hai bên là 2 cột trụ, phần trên đắp hình chóp và gắn sỏi trang trí. Khu vườn tháp nằm phía bên trái chùa, trồng hơn 3000 cây lưu niên và cây cảnh. Cây tháp cao 3 tầng thờ vị thiên tổ đã viên tịch, trong tháp mộ đặt bài vị của vị sư tổ. Đến thăm vườn cây như thấy được đến thăm một nơi thiên tạo.

Nối liền với sân chùa là khu Phật điện. Phật điện của chùa gồm nhà tiền đường và hậu cung, 2 ngôi nhà này nối liền với nhau tạo thành kiểu kết cấu kiến trúc chữ "đình". Tiền đường là một ngôi nhà 5 gian được làm theo kiểu "đầu hồi bit đốc". Chính giữa bờ nóc đắp một hình chữ nhật với 3 chữ "Linh Ứng tự". Hậu cung là một ngôi nhà 3 gian 1 dĩ chạy dọc nối liền với gian giữa tiền đường

với hệ thống vì nóc kiểu chống giường. Phần giới hạn gian cuối hậu cung và dĩ được kết cấu theo hệ thống vì nóc kiểu ván mé. Liên kết kiểu vì này gồm một tấm ván dày kê lên rồi nẹp bởi 2 kẻ cùng quá giang để tạo thành một cánh dơi lớn. Mặt tấm ván này được chạm nổi hình lưỡng long châu nhật. Phía sau hậu cung là toà điện Mẫu, đây là nếp nhà có kết cấu chữ "đình". Với hệ thống vì nóc kiểu chống giường. Bên trong xây nhiều bệ gạch cao thấp làm ban thờ Tam phủ (Thiên, Địa, Thoải). Ban thờ bà chúa Thượng Ngàn, ban thờ cô, cậu. Trải qua các thời kỳ lịch sử, đến nay chùa Linh Ứng còn lưu giữ được một khối lượng lớn di vật với những niên đại khác nhau. Về tượng pháp, hiện trong chùa còn lưu giữ được 19 pho tượng lớn nhỏ. Chuông đồng có kích thước cao 65cm, đường kính miệng 46cm, quai chuông 27cm, chuông có dáng đẹp, quai chuông là một đôi rồng đầu lưng vào nhau, 4 chữ Hán ghi trên chuông: "Linh Ứng tự chung" được đúc nổi trong lá đề kép, niên hiệu đúc chuông là: tháng 8 năm Thành Thái thứ 13 (1901). Trong chùa còn 2 bộ cửa vòng, 1 bức đại tự, 1 đôi câu đối và các đồ thờ khác như bát hương, nhang án, cây nến, cây đèn, mâm bồng, cờ lọng...

LINH ƯNG: Chùa tọa lạc ở th.

Ngọc Khâm, x. Gia Đông, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Chùa được dựng vào thời Trần. Ngôi chùa hiện nay dựng trên nền chùa cũ năm 1986. Ở điện Phật còn 3 pho tượng bằng đá xanh và 3 toạ sen là những di tích cổ.

LINH ƯNG: Còn gọi là chùa Hương Hải, tọa lạc ở x. Phú Đồng, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được khởi dựng từ đời Lý, là Ni viện Phật giáo đầu tiên. Ni sư Diệu Nhân (1041 - 1113), thuộc đời thứ 17 Thiên phái Tynida-luruchi đã từng trụ trì và hoằng hoá ở đây. Chùa đã được trùng tu nhiều lần.

LINH ƯNG: Còn gọi là chùa Non Nước, tọa lạc ở x. Hoà Hải, h. Hoà Vang, nay thuộc q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng. Chùa được dựng vào khoảng tk. XVI, bấy giờ gọi là am Dương Chơn. Vào đời vua Minh Mạng, chùa được đổi tên là chùa Dương Chơn. Đến đời vua Thành Thái, chùa được mang tên Linh Ứng. Chùa được trùng tu nhiều lần.

LINH ƯNG: Thường gọi là chùa Cáp Nhất hay chùa Phẩm vì trong chùa có cây "Cửu phẩm liên hoa" ở th. Cáp Nhất x. Tiên Tiến, h. Thanh Hà, Hải Dương. Chùa được dựng vào khoảng tk. XV, cách đây khoảng 500 năm, chùa thờ Phật. Kiến trúc chùa theo lối chữ "quốc", mỗi mặt có 5 gian.

Chùa có cây "Cửu phẩm liên hoa" cao 5m30 hình lục giác, 9 tầng bệ xây hình bông sen cánh xoè, được xây vào năm Chính Hoà thứ 3 (1692). Trong chùa hiện còn một số di vật có giá trị nghệ thuật cao: 3 pho tượng Phật, tượng A di đà tam tôn, tượng quan Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát. Ngoài ra còn một số mảng trang trí chạm trổ hình đầu rồng ở xà bên trái, hoặc hình thú vật, hoa lá.

LINH VÂN: Chùa cổ ở x. An Trường, h. Nghi Lộc, nay thuộc tp. Vinh, t. Nghệ An, tương truyền do Cao Biền xây dựng từ đời thuộc Đường (tk. X). Chùa trông ra bên s., cạnh chùa có giếng đá, cảnh trí đẹp mắt được coi là nơi danh thắng.

LINH XỨNG: Chùa ở phía nam n. Ngưỡng Sơn, x. Hà Ngọc, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Chùa do Thái úy Lý Thường Kiệt chủ trương xây dựng. Trong nhiều tk. chùa Linh Xứng là một danh lam, nhưng đến khoảng đầu tk. XX đã đổ nát, hiện chỉ còn vãn bia do Pháp Bảo soạn.

LINH Ý THẦN: Đền thờ nữ thần Linh Ý ở x. Phương Giao, h. Thanh Sơn, t. Phú Thọ. Bà Linh Ý tục gọi là Người Tiên, sống vào thời Đinh, vốn là con gái của người đàn bà lấy chồng họ Đỗ. Về sau bà chết ở trên n., chỗ ấy

mỗi đùn lên thành năm mộ. Dân bản x. cho là linh thiêng, bèn lập đền thờ.

LĨNH CẨM: Ở x. Tùng Linh, h. La Sơn, phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, bên cạnh ngã 3 s. Tam Soa, có quốc lộ 8 Vinh-Thakhet đi qua. Trên n. có đền thờ Đinh Lễ, trước ngay đồn Linh Cẩm do Pháp lập sau này, di đồn ra phía sau. Còn đền thờ Đinh Liệt thì nay không còn nữa. Năm 1895, Nguyễn Thân sau khi dẹp xong khởi nghĩa Phan Đình Phùng, cho dựng bia ghi công, nhưng đến năm 1918 bị nhân dân đánh đổ, ở chân n. hồi thuộc Pháp có đồn lính, đồn kiểm lâm, hạt nông giang, nhà bưu điện. Cảnh trí đẹp, n. trông toàn thông đã bị bom ném trụi.

LÒ ĐÚC: Địa điểm bên s. Hương, ở tp. Huế. Năm 1614, Jean de la Croix người Bồ Đào Nha mở lò đúc súng-tại đó, giúp trang bị cho quân đội Đàng Trong.

LÒ ĐÚC: Phố thuộc q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Vốn là đất các th. Hữu Vọng, Hương Thái, Đức Bắc, Yên Hội, Thọ Lão, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương cũ. Có tên gọi Lò Đúc là vì ở đây có một số lò đúc đồng của dân xứ Bắc từ thời Lê, về sau chuyển lên Ngũ Xá. Vết tích là chùa Tổ Ong cũng gọi là Linh Ứng tự ở số 79, thờ tổ nghề đúc là Nguyễn Minh Không.

LÒ GẠCH: Di chỉ nằm trên quả đồi bê tá ngạn s. Lô, thuộc ph. Trần Phú, tx. Hà Giang, t. Hà Giang. Phát hiện năm 1990, hiện vật có 52 đồ đá, đồ gốm có 1 chân chạc và một số mảnh gốm thô. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

LÒ GẠCH: Di chỉ tại ấp Ba Xê, x. Lượng Hoà, h. Châu Thành, t. Trà Vinh. Năm 1992, phát hiện tại đây nhiều phế vật của những kiến trúc lớn nhỏ trải rộng trên diện tích đến 50 ha. Đây là những vết tích thuộc văn hoá Óc Eo hậu kỳ và Ángko sơ kỳ.

LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN ĐÀ LẠT: Lò phản ứng nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt có công suất 500 kilôoát được xây dựng từ năm 1963. Đây là lò phản ứng hạt nhân đầu tiên của Việt Nam. Tháng 3/1975, trước sức tấn công của quân giải phóng, Mỹ đã tháo gỡ các thanh nhiên liệu làm vô hiệu hoá hoàn toàn cơ sở hạt nhân Đà Lạt. Ngày 15/3/1982, nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, công trình khôi phục và mở rộng lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt được khởi công xây dựng. Tháng 2/1984, lò phản ứng bắt đầu hoạt động, tạo điều kiện mới cho các cán bộ nghiên cứu hạt nhân của Việt Nam trong công cuộc sử dụng năng lượng nguyên tử và mục đích hoà bình.

LÒ RÈN: Đình ở số nhà 32 phố

Lò Sũ, Hà Nội, thờ tổ nghề rèn của dân l. Đa Hội (x. Châu Khê, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh) khi đến đây sống bằng nghề rèn truyền thống.

LÒ THAN: Ngày 27/12/1957, lực lượng vũ trang cách mạng phục kích đánh một cánh quân canh quét của 1 tiểu đoàn địch tại Lò Than, t. Biên Hoà, diệt gọn 1 đại đội.

LOA SƠN: Thuộc trại Khương Thượng, tổng Hạ, h. Vĩnh Thuận, nay là ph. Khương Thượng, q. Thanh Xuân, Hà Nội; n. đất có hình con ốc, nên gọi là Loa Sơn. Đây là nơi Sầm Nghi Đống thắt cổ chết, sau khi đồn Khương Thượng bị quân Tây Sơn tiêu diệt (ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu - 1789).

LOA THÀNH: Một tên gọi khác của thành Cổ Loa, vì có nhiều vòng thành bao bọc như xoay tròn ốc, nên có tên gọi.

LOAN DUONG: Cửa khẩu xưa ở h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh, có đến Chế Thắng phu nhân.

LÒI CÂY VUN: Di chỉ thuộc x. Vinh Ninh, h. Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Năm 1994, phát hiện nhiều di vật thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh giai đoạn muộn: mộ sắt, mộ vò và nhiều đồ gốm thô.

LONG AN: Chùa tọa lạc tại x. Xuân Thạnh, h. Long Khánh, t. Đồng Nai. Năm 1966 các tín đồ Phật tử tại địa phương đã xây dựng chùa để có nơi thờ tự và sau đó mời sư bà Nguyễn Thị Kim Yến pháp danh Thích Nữ Nhật Cao về làm trụ trì. Ban



Chùa Long An - Long Khánh, Đồng Nai

đầu chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ nằm giữa những đồi diên cao su vắng vẻ, yên bình. Đến năm 1986 sư cô Thích Nữ Lệ An chính thức về làm trụ trì, và bắt đầu bắt tay vào công việc sửa chữa và trùng tu ngôi chùa, tiến

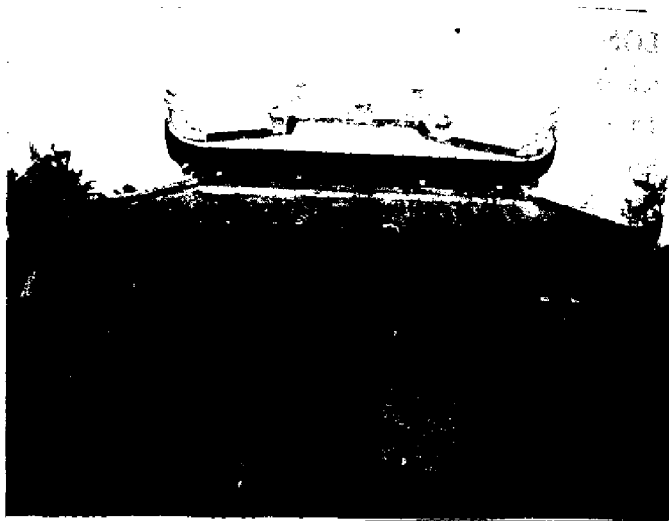
hành xây dựng mới hoàn toàn ngôi chính điện, nhà tổ và một số cơ sở khác. Kiến trúc hiện tại của ngôi chùa khá cầu kỳ và đẹp mắt với mái cong hình rồng phun, các cột chùa chạm trổ khá tinh vi theo kiểu chùa truyền thống. Toàn cảnh chùa được bài trí lại với những rừng cây xanh mát. Đây là ngôi chùa duy nhất tại x. Xuân Thạnh. Ngoài những hoạt động Phật sự, chùa Long An còn là một địa chỉ tích cực trong công tác từ thiện. Hàng năm chùa thường tổ chức lễ hội lớn vào ngày lễ Phật đản và Vu lan. Vì chùa nằm trên quốc lộ 1A nên rất thuận tiện cho việc thăm viếng của Phật tử gần xa và khách thập phương muốn tìm cảm giác yên bình, tĩnh lặng chốn thiên môn.



Chánh Điện Chùa Long An

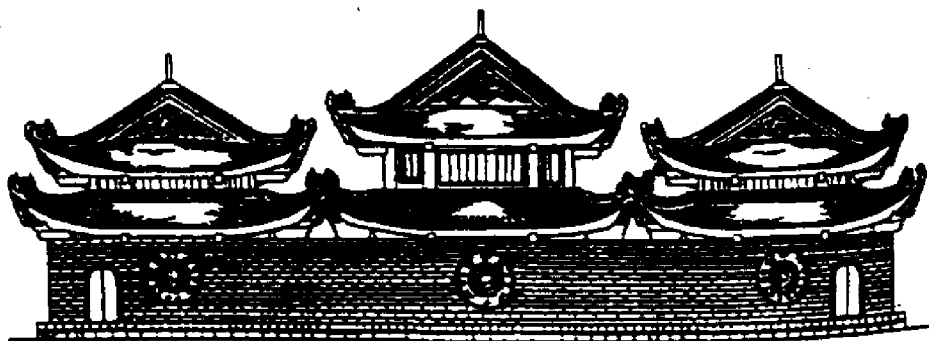
LONG AN: Chùa nằm bên dòng s. Ba Láng tại 5/5 khóm 1, ấp Yên Thượng, ttr. Cái Răng, t. Cần Thơ. Chùa được xây dựng vào năm 1927, với tên cổ là Linh Đông tự. Ban đầu, chùa được dựng đơn giản, chỉ có chính điện và nhà Tổ với diện tích 100m².

Ngày nay, chùa nằm trong khuôn viên trên 5000m². Phía trước sân chùa là chính điện được xây dựng với lối kiến trúc mái cong, trên mỗi góc đều được gắn các linh vật thuộc nhóm tứ linh. Hai bên chính điện là hai cột rồng xoắn mình hướng ra phía cổng. Từ khi được xây dựng, Long An tự vừa là nơi hoạt động Phật pháp thờ cúng Phật Tổ, vừa là cơ sở hoạt động cách mạng trong những năm kháng chiến chống ngoại xâm. Hoà thượng Thích Thiện Châu là người đã tham gia tích cực trong



Toàn cảnh chùa Long An - Châu Thành, Cần Thơ

những ngày tháng nóng bỏng của cuộc chiến tranh, làm công tác giao liên cách mạng, đồng thời cũng kêu gọi Phật tử tích cực tham gia kháng chiến chống Mỹ. Trải qua nhiều đời trụ trì, đến nay đương kim trụ trì là Đại Đức Thích Thiện Thông. Ngoài các hoạt động Phật pháp, chùa còn tham gia vào các công tác từ thiện. Vào các ngày lễ lớn, ngày rằm và ngày kỵ 26/6, Long An tự tổ chức khá quy mô thu hút lượng Phật tử đến dự lễ, cúng chùa rất đông.



LONG AN: Chùa tọa lạc ở 59 Trưng Nữ Vương, tx. Tân An, t. Long An. Với tên gọi thuần túy địa phương - Long An tự - mang đầy đủ dáng vẻ của một ngôi chùa cổ. Chùa được coi sóc bởi một vị sư có công lao to lớn cho sự nghiệp Phật pháp của chùa cùng với các hoạt động xã hội từ thiện - hoà thượng Thích Hoá Duyên (sinh năm 1917, đi tu từ năm 11 tuổi). Chùa Long An được thành lập bởi tinh thần mộ đạo của người dân địa phương, 1928, bà Cổ Thị Đồ đã mua đất cất chùa với diện tích 796 m² bằng vật liệu nhẹ, với kiến trúc giản đơn chỉ bao gồm ngôi chính điện đơn sơ với quang cảnh hoang sơ quanh chùa. Sau đó chùa đã được nhiều đời trụ trì xây dựng và sửa sang lại. Giai đoạn 1928 - 1945, chùa được coi sóc bởi trụ trì - thầy Thọ Quảng Tường (với tên tục là Lê Văn Gìn). Trên tinh thần yêu nước sâu sắc, thầy Thọ Quảng Tường đã tham gia tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 và đã hy sinh 24/10/1945. 1940 hoà thượng Thích Hoá Sử được bổ nhiệm về chùa, đã xây dựng, trùng tu lại chánh điện khang trang hơn. 1954 thầy Thích Hoá Duyên tiếp quản chùa và làm trụ trì từ 1980 cho đến nay. Bên cạnh hoạt động Phật pháp, Long An tự còn tham gia tích cực trong các hoạt động từ thiện, như mở nhà thương, tổ

chức các chương trình xoá đói giảm nghèo cho bà con tại địa phương. Các ngày lễ quan trọng trong năm tại chùa: Nguyên đán, 8/1, lễ Vu lan và Phật đản.

LONG AN: Toà điện dựng vào năm 1010 trong thành Thăng Long thời Lý, nằm phía sau điện Cần Nguyên. Là nơi nghỉ của vua Lý Thái tổ, và ông mất trong điện này năm 1028.

LONG AN: T. của ngụy quyền Sài Gòn, gồm t. Tân An và t. Chợ Lớn, Đông-Bắc giáp đô thành Sài Gòn, s. Vàm Cỏ Tây ở phía Tây-Nam ngăn cách với t. Định Tường và Kiến Tường.

LONG AN: T. đặt đầu năm 1976, gồm t. Long An, Kiến Tường, Hậu Nghĩa của ngụy quyền. Diện tích 4.338,3 km², dân số 1.306.202 người (1990), gồm tx. Tân An (t. lị) và 13 h., cư dân có người Kinh, Kh'mer. S. Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây nguồn từ Campuchia chảy qua t. theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, đổ ra biển ở cửa Soài Rạp. Một phần t. Long An nằm trong vùng Đồng Tháp Mười; có nhiều kênh tiêu nước giao nhau. Đất đai màu mỡ. Sản vật: nhiều lúa, khoai, sắn, thuốc lá, dừa, dứa, chuối đóng hộp xuất khẩu. Trồng nhiều mía làm đường. Nhiều cá. Tiểu thủ công: gốm sứ, đường, chế biến hoa quả. Chăn nuôi: lợn, gà, vịt. Công nghiệp:

dệt, nhuộm, thực phẩm (đồ hộp, chế biến hạt điều), đường. Đặc sản: lúa Nàng Hương (chợ Đào), dứa, xoài (Bến Lức).

LONG BÀN: Một tên gọi khác của gò Hối Long (Hối Long cương) ở hồ Trúc Bạch cũ (Hà Nội); vì có dáng rồng ấp, nên gọi là Long Bàn.

LONG BẠT: H. về đời Trần cùng h. Cổ Nông thuộc châu Đà Giang, sau là Tam Giang, rồi là h. Bát Bạt, t. Sơn Tây, nay là h. Ba Vì, t. Hà Tây.

LONG BIÊN: Cầu bắc qua s. Hồng, nối nội thành với ttr. Gia Lâm. Khởi công năm 1898 và hoàn thành năm 1902, do hãng Eiffel thiết kế và xây dựng. Cầu dài 1862m, với 19 nhịp, 24 trụ cầu, mỗi trụ có kích thước 43m 50, phần cầu dẫn dài 80m. Ở giữa là đường tàu hoả, từ năm 1919 mở thêm phần đường bộ 2 bên. Còn có tên là cầu s. Cái, cũng gọi là cầu Dume, vì làm vào thời Toàn quyền Đông Dương Dume (Paul Doumer).

LONG BIÊN: H. về đời Tây Hán ở phía tả ngạn s. Hồng, thuộc q. Giao Chỉ, xưa gọi là Long Uyên, nay là vùng Tiên Sơn, Quốc Trĩ và Yên Phong, t. Bắc Ninh. Khi dựng thành có con rồng uốn khúc bên s. nên gọi tên thế. Trị sở Châu Giao về đời Đông Ngô, sau là phủ Thiên Đức. Năm 218, lúc mới dựng thành có loại giao long cứ

quanh quần ở 2 bên bến s. cho nên đổi tên là Long Uyên và Long Biên. Năm 621 đặt làm Long Châu, lại tách ra 2 h. Vũ Ninh và Bình Lạc lệ vào Tiên Châu.

LONG BIÊN: Thành ở phía đông phủ Giao Châu, tức là lỵ sở quận đời Hán thuộc (Hậu Hán); đời Tống về sau, cũng vẫn đóng ở đây. *Thủy kinh chú chép:* lúc mới thành lập, có giao long lượn quanh ở bến nam bến bắc s. ấy. Nhân thế mới đổi tên Long Biên thành Long Uyên. Năm 541, Lý Bí dấy binh đánh đuổi được quân Lương xâm lược, xưng là Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Vị trí của thành Long Biên đến nay vẫn chưa xác định được, có thể ở gần tx. Bắc Ninh, t. Bắc Ninh.

LONG BÌNH: Căn cứ quan trọng của Mỹ-ngụy ở t. Biên Hoà, trên đường từ Biên Hoà đi Bà Rịa; Ngày 28/10/1966, quân giải phóng bắn phá căn cứ hậu cần quan trọng của địch ở Long Bình (Biên Hoà), phá huỷ 3 nhà kho lớn chứa 125 nghìn quả bom, đạn đại bác và rốc két, làm chết và bị thương nhiều tên Mỹ. Đêm 16 và 17/11, quân ta lại tiến công vào một dãy nhà kho, phá huỷ 154 nghìn đạn đại bác. Đêm 9/12, quân ta tiến công mãnh liệt lần thứ ba, phá huỷ 2 nhà kho chứa 74.600 đạn đại bác, diệt 1 trung đội lính Mỹ.

LONG BÌNH: Di chỉ tại th. Long Bình, ttr. La Hai, h. Đồng Xuân, t. Phú Yên. Phát hiện năm 1990, hiện vật có một số gốm Sa Huỳnh và gốm Hán.

LONG BỬU: Trong đợt khai quật di chỉ Long Bửu (q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh) tháng 12/1994, các nhà chuyên môn đã bắt gặp được 1 đồ đựng bằng gốm có hình dáng đáng lưu ý. Đó là 1 chiếc bát nhỏ, bị vỡ một phần vai, đường kính miệng 6cm, cao 4,2cm. Bát có vai xuôi gần mép miệng hơi vuốt lõm. Đáy hình chòm cầu, tạo với vai 1 đường gấp khúc, thuộc loại hình mà các học giả phương Tây gọi là "thân gầy góc" (cariné). Trên vai bát có 1 băng trang trí khắc vạch hình chữ S gãy nối nhau. Nét đặc biệt ở bát gốm này là 1 cán gắn ở thân và có lỗ thủng xuyên, từ cán thông với lòng bát. Tuy nhiên, khi quan sát kỹ sẽ nhận ra đây không phải là 1 cán thực thụ vì các vết vỡ hé ra dấu hiệu của 1 chiếc bát khác dính liền với chiếc bát còn lại. Do vậy, giới chuyên môn cho rằng, có thể đây là một phần của 2 bình hoặc nối nhỏ thông nhau, chức năng chưa rõ ràng. Hiện vật này chính là 1 chiếc bát đôi thông nhau. Vì: Nếu phần gần kia là cán sẽ không giải thích được lỗ thủng xuyên qua lòng bát, dưới đáy bát còn dấu vết của 1 chân đế lệch. Nếu đặt bát này trên mặt đất, với cán và chân

để như vậy, bát khó có thể đứng vững. Loại bát đôi thông nhau này lần đầu thấy ở Việt Nam, nhưng đã từng được biết đến ở di chỉ Gumukmas (đảo Java, Indônixia). Về chức năng, có nhiều khả năng hiện vật này được dùng trong cúng lễ có liên quan đến hiện tượng đẻ sinh đôi. Đối với các cư dân nguyên thủy thì việc sinh đôi là một việc không bình thường. Khi phụ nữ sinh đôi được vuông tròn, người ta hay cúng với một số lễ vật đặc biệt, như hình nhân dính tay nhau hay 1 nải chuối có quả dính nhau.

LONG CẨM: Chùa ở n. Ốc Sơn, x. Chương Các, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Tương truyền, Triệu Việt Vương chống quân xâm lược Lương, từng đóng đồn ở n. này. Vua Lý Thái tổ tuần du Ái Châu, đêm nghỉ ở n. Ốc Sơn chiêm bao thấy thần nhân hiện lên giúp đỡ. Tỉnh dậy, vua bèn cho dựng chùa thờ Phật, đặt tên là chùa Long Cẩm. Chùa này từ xưa đều do các sư nữ trụ trì.

LONG CHÁNH (hay LƯƠNG CHÁNH): H. ở t. Thanh Hoá - Nguyên là đất Ai Lao; đời Trần là đất Mường Một. Năm 1945, đổi làm h. H. lị trên s. Âm, cách Ngọc Lặc 16km về phía Đông Nam. Năm 1977 h. này hợp nhất với h. Ngọc Lặc thành h. Lương Ngọc, năm 1982 lại tách ra. N. cao nhất là Chi Linh (Bù Ginh) 1291m, nôi

tiếng hiềm trở. Lê Lợi 3 lần rút lui về đó bảo toàn lực lượng. S. Âm bắt nguồn từ biên giới Việt-Lào chảy qua h. lị.

LONG CHÂU: Còn có tên là chùa Tử Trầm (thường gọi là chùa Trầm), toạ lạc ở x. Phụng Châu, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Chùa được dựng từ thời Lý ở chân n. Tử Trầm, và được xây dựng lại vào năm 1696 và 1913. Đặc biệt ở chùa có động Long Tiên với 48 pho tượng Phật bằng đá có niên đại thời Hậu Lê.

LONG CHÂU: Đền thuộc th. Long Châu, x. Tiên Dược, h. Sóc Sơn, Hà Nội. Diện tích đền rộng 5 sào, quay hướng Đông Nam. Đền có 3 gian tiền đường và 2 gian hậu cung nay mới xây dựng thêm 5 gian tiền đường bên ngoài. Tượng Phật còn lại không đầy đủ, đồ thờ cũ bị đốt phá sạch, nên chỉ còn trống, chiêng và chuông mới. Trong đền, thờ Tản Viên, Thánh Tam Giang, Phù Đổng, Phật Bà ngàn tay, đức Địa Mẫu. Tổng cộng có 21 pho tượng, chủ yếu là tượng gỗ. Trong kháng chiến chống Pháp có cụ Trùm Chính tham gia cách mạng nay đã mất, Hàng năm lễ hội thường tổ chức vào ngày 14/2, 14/8 và 1 ngày lễ tế. 7/2 hàng năm đền Long Châu có tổ chức lễ rước từ đền Long Châu đến Sóc Sơn để tạ lễ.

LONG CHÂU HÀ: T. do ta đặt hồi đầu thời kỳ chống Pháp, gồm

một phần t. Long Xuyên, Châu Đốc và Hà Tiên. Từ ngày 12/2 đến 13/3/1951, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang quy mô trung đoàn do Bộ tư lệnh khu 9 tổ chức, chỉ huy trên địa bàn hai h. Châu Phú A và Châu Thành (gọi là Chiến dịch Long Châu Hà) nhằm giải phóng dân, giành nguồn dự trữ người và của ở vùng dân cư đạo Hoà Hảo và Cao Đài, tiêu diệt sinh lực địch, mở hành lang nối khu 8 và khu 9. Từ ngày 10/2 đến ngày 15/3 năm 1975, quân và dân ta mở chiến dịch Long Châu Hà (Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên) tiêu diệt 300 địch, phá huỷ 5 lô cốt. Sau chiến dịch này, ta gây được nhiều cơ sở ở hai tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc.

LONG CHÂU HẬU: Vùng đất ở Tây Nam Nam bộ mang tên chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang Việt Nam, do Bộ tư lệnh khu 9 tổ chức chỉ đạo, đánh vào quân Pháp trên địa bàn hai h. Tịnh Biên và Tri Tôn nhằm giành dân, diệt sinh lực địch, khôi phục cơ sở kháng chiến của đồng bào Khmer, phá âm mưu của Pháp lập chính quyền và quân đội tay sai ở các khu vực đạo Cao Đài và Hoà Hảo.

LONG CHÂU SA: T. do ta đặt hồi đầu kháng chiến chống Pháp, gồm một phần của t. Long Xuyên, Châu Đốc và Hà Tiên.

LONG CHUONG: Diện trên n.

Ốc Sơn, x. Chương Các, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá, do hoà thượng Minh Nguyệt cùng dân trong h. xây dựng năm 1878. Tương truyền, đây là nơi công chúa Thuý Tĩnh thường xuống hạ giới.

LONG CỐC: Chùa ở th. Bảo Liet, h. Long Khánh, t. Đồng Nai, do hoà thượng Ngô Chân xây dựng trong động n. Chứa Chan. Sau khi hoà thượng Ngô Chân qui tịch, người địa phương lập cửa đông, chùa vì thế bị hoang phế.

LONG CUNG: Chùa ở sườn n. Long Sơn thuộc x. Long Khâm, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Chùa do cung phi Kỳ Viên của chúa Trịnh xây dựng theo hình chữ thập với chính điện các toà giải vũ, bốn góc dựng bốn gác chuông.

LONG ĐẠI: Năm 1382, Chiêm Thành vào cướp Thanh Hoá, vua Trần sai Quý Li đông quân ở n. Long Đại, cho tướng Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc đóng ở cửa biển Thần Đầu. Trong trận này, quân Chiêm Thành thua to, chạy toán loạn vào rừng. N. Long Đại tức n. Hàm Rồng ở Thanh Hoá.

LONG ĐÀM: Châu về đời Minh, thuộc phủ Giao Châu, năm 1407 đổi là h. Thanh Đàm. Đời Hậu Lê vì kỵ húy mà đổi là h. Thanh Trì, thuộc trấn Sơn Nam, nay thuộc tp. Hà Nội.

LONG ĐÀM: H. thuộc châu Thượng Phúc, lộ Đông Đô thời

Trần do việc đổi châu Long Đàm trước đó. Nhà Minh (1047) đổi h. Long Đàm thành h. Long Trì. Ngày nay là đất h. Thanh Trì và một phần của q. Hai Bà Trưng và Đống Đa, Hà Nội.

LONG ĐẤT: H. thuộc t. Bà Rịa-Vũng Tàu. N. Châu Viên cao 338m ở phía Nam h., giáp biển, nhô ra làm mũi Kỳ Vân. H. lị cách tx. Bà Rịa 5km, có đường ô tô nối với tp. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, và chạy về phía Đông đến h. lị Xuyên Mộc. Hải cảng đánh cá là Long Hải và Phước Hải.

LONG ĐIỂN: Địa điểm thuộc t. Trà Vinh. Ngày 26/8/1867, diễn ra trận chiến đấu phòng ngự bảo vệ căn cứ Long Diển - Cầu Ngang (Trà Vinh) của 300 nghĩa quân Trà Vinh, dưới sự chỉ huy của phó lãnh binh Lê Đình Đường, trong kháng chiến chống Pháp thời Nguyễn (1858 - 1884).

LONG ĐỘI: Tháp chùa Long Đội (Đội Sơn, Duy Tiên, Hà Nam). Tháp xây năm 1121, mặt bằng rộng. Quanh thành cửa còn 6 tượng Kim Cương cỡ lớn và vài di vật khác như tượng đầu người mình chim, bia đá cỡ lớn. Bia xác định tháp có 13 tầng chọc trời, mở 40 cửa hứng gió. Đây là một công trình kiến trúc phối cảnh với n. s. một cách kỳ vĩ nhất: lưng dựa vào n. Đệp, trước hướng ra s. Kinh, không chế bình nguyên như thành lũy cổ. Tháp đã bị quân

xâm lược Minh tán bạo triệt phá hoàn toàn vào đầu tk. XV.

LONG ĐỒ: Một tên gọi khác của n. Nùng thuộc đất hương Long Đồ xưa, nay thuộc q. Ba Đình, Hà Nội. Tương truyền, n. có huyết sâu thông vào lòng đất, chính đó là rốn rồng - Long Đồ.

LONG ĐỒ: Tên l. xưa thuộc h. Long Biên, tức thành Thăng Long. Vua Lý Thái tổ dựng toà chính điện ở đó, sau gọi là điện Kính Thiên.

LONG ĐỘI: L. thuộc x. Đội Sơn, h. Duy Tiên, t. Hà Nam, có n. Đội (Đội). Lê Đại Hành cày ruộng tịch điền ở đó. Tháp và bia do Lý Nhân tông xây dựng năm 1122, có tượng đá Kim Cương.

LONG ĐỘNG: Chùa ở chân n. Yên Tử thuộc x. Nam Mẫu, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, tục gọi là chùa Lân, do Trúc Lâm Diệu Ngự cho xây dựng. Các thiền sư Pháp Loa, Huyền Quang cũng thường đến đây thuyết pháp.

LONG ĐỘNG: Th. thuộc x. Tân Hưng, h. Nam Sách, t. Hải Dương. Quê Mạc Thị Bưởi.

LONG ĐỨC: Cung nằm ngoài Hoàng thành Thăng Long thời Lý, dựng từ năm 1012, làm nơi ở của Khai Thiên Vương, tức Hoàng thái tử Phật Mã vừa được sắc phong tước vương với ý để cho Phật Mã hiểu biết cuộc sống của dân.

LONG ĐƯỚC - HIỆP PHƯỚC: Ngày 21/6/1967, quân giải phóng đánh thắng trận Long Đước - Hiệp Phước (Gia Định - Chợ Lớn), diệt 600 địch, bắn rơi 5 máy bay, bắn chìm 4 tàu chiến, làm phá sản cái gọi là "chiến dịch đánh trên s. bằng tàu có vỏ bọc thép của Mỹ".

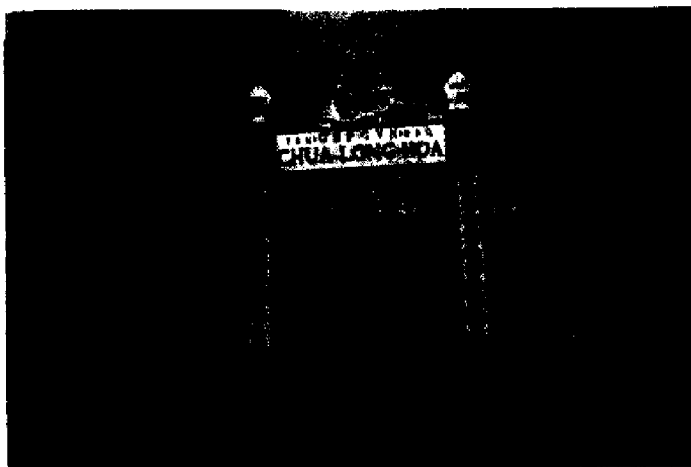
LONG GIAO: Di chỉ tại x. Xuân Tâm, h. Xuân Lộc, t. Đồng Nai. Năm 1984, phát hiện nhiều di vật bằng đồng quý, 42 mảnh gốm thô cứng. Thuộc Thiên niên kỷ thứ I tr. Cn.

LONG HÀ: Chùa toạ lạc ở số 12/6B, ấp An Thạnh, x. An Ngãi, h. Long Đất, t. Bà Rịa-Vũng Tàu. Chùa do thiền sư Liễu Huệ khai sơn vào khoảng giữa tk. XVIII. Kiến trúc chùa này do thiền sư Huệ Đăng cho trùng kiến vào năm 1929, ở điện Phật, có nhiều pho tượng cổ bằng gỗ và đất nung.

LONG HẢI: N. cao 338m ở gần biển, ở t. Bà Rịa - Vũng Tàu, cách tx. Bà Rịa 6 km. Bãi biển nghỉ mát.

LONG HÀM: Chùa ở sườn n. Lâm Sơn, x. Nam Sơn, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Trước nhà tổ có tháp đá cao hơn 1 trượng chứa xá lị Lân Giác thượng sĩ, con thứ 13 của Trịnh Bính. Vua Lê muốn gả công chúa thứ tư cho ông, nhưng ông từ chối, xuất gia tu hành ở chùa Long Động, sau đến trụ trì ở chùa này.

LONG HOA: Chùa có tên cổ là Liên Hoa tịnh thất, tọa lạc tại ấp Hoà Trung, x. Ngọc Định, h. Định Quán, t. Đồng Nai. Chùa tọa lạc trên một ngọn đồi cao, ẩn hiện dưới những tán cây xanh mát. Chùa được xây dựng vào năm 1982



Long Hoa Tự - Định Quán, Đồng Nai

bởi sư cô Thích Nữ Như Niệm. Ban đầu chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ, gồm một chính điện nhỏ bằng ván, mái tranh. Năm 1992 chùa xây cổng tam quan và Quan Âm các, cũng năm này chùa đổi tên từ Liên Hoa tịnh thất thành chùa Long Hoa. Năm 1998 chùa xây dựng mới hoàn toàn chính điện và một số công trình phụ khác và đến năm 2000 thì khánh thành. Chính điện chùa là một công trình kiến trúc độc đáo và đẹp mắt được thiết kế theo ý tưởng của sư cô trụ trì, mô phỏng chùa Linh Ấn (Đà Nẵng). Bốn mái chính điện cong đều

nhau, các góc đều chạm trổ uốn lượn hình rồng phụng. chính điện với 6 chiếc cột quán rồng, phụng chạm trổ rất tinh xảo và đẹp mắt. Với diện tích 4700m², chùa Long Hoa thực sự là một quần thể kiến trúc độc đáo được kết hợp hài hoà giữa kiến trúc và địa thế tự nhiên. Chùa Long Hoa còn được biết đến như là một địa chỉ đỡ trong công tác từ thiện xã hội, mỗi năm đã cấp 10 suất học bổng cho học sinh nghèo hiếu học vào các ngày tết Nguyên đán, lễ Vu lan, Phật đản, tổ chức lớp học tình thương, và tham gia các công tác từ thiện.



LONG HOA CỔ

TỰ: Chùa tọa lạc tại 60/7 khu phố I, ph. Phú Mỹ, q. 7 tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng đã trên 100 năm, ban đầu là một am nhỏ, đến 1902 đã được nói rộng thêm với vật liệu nhẹ, tường đất và mái ngói.

Năm 1957 chùa được trùng tu. Năm 2002 chùa sửa chữa chính điện. Khuôn viên chùa trước kia rộng 210.000 m² nhưng hiện chỉ còn 10.400 m². Trước chính điện là khoảng sân rộng, phía trái chính điện là dãy chính điện cũ, sau chính điện cũ là hội trường, kế đến là dãy nhà của trẻ mồ côi. Phía trước hội trường là khoảng sân rộng có đặt một tượng Phật Di lặc đứng trên



Mặt tiền Chánh Điện Long Hoa Cổ Tự - Quận 7, TP. HCM

tháp bát giác. Dưới bệ tượng là căn hầm bí mật hiện hư hỏng nặng. Thầy trụ trì Thích Đức Long đã về đây tu hành và hoạt động cách mạng. Trong khuôn viên chùa có hai căn hầm bí mật. Đây cũng là căn cứ để hoạt động của các phong trào thanh niên, học sinh, sinh viên và là điểm liên lạc của cán bộ cách mạng. Năm 1980 thầy Thích Đức Long viên



Trường trẻ mồ côi Long Hoa Cổ Tự

tịch nên không có người trông coi, chùa xuống cấp trầm trọng. Đến 1995 chùa thành lập trường nuôi trẻ mồ côi Long Hoa. Các ngày lễ quan trọng của chùa: Rằm tháng Giêng, tháng Tư, tháng Bảy, tháng Mười và các ngày giỗ kỵ.

LONG HOÀ:

Chùa tọa lạc ở ấp Cẩm Tân, x. Xuân Tân, h. Long Khánh, t. Đồng Nai. Chùa do một nhóm phật tử địa phương xây dựng năm 1965, ban đầu chỉ là một niệm phật đường nhỏ làm bằng vật liệu mây tre lá. Từ năm 1980 đến nay,



Chùa Long Hòa – Long Khánh, Đồng Nai

công việc xây dựng trùng tu lại chùa được thầy Thích Phước Long tiến hành dẫn gồm : xây dựng lại chính điện, nhà Tổ, nhà tăng, nhà nghỉ cho khách thập phương, giảng đường... Đặc biệt chùa có một công trình khá độc đáo và kỳ thú, đấy là động Thiên Thai, được xây dựng công phu thể hiện quan

điểm thẩm mỹ của người tạo dựng. Cách bài trí cũng như kiến trúc chùa được kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Chùa Long Hoà còn là nơi thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện xã hội như xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt...

Chùa còn xây dựng những con đường nhựa cho x. Xuân Tân. Chùa tổ chức cúng lớn vào những ngày lễ Phật đản, Vu lan... với sự tham gia của hàng trăm phật tử gần xa. Chùa Long Hoà còn là địa điểm lý tưởng cho phật tử và du



Thiên Thai Động tại chùa Long Hoà

khách thập phương dừng chân thăm viếng, nghỉ ngơi và tìm cảm giác yên tĩnh chốn thiền môn..

LONG HOÀ: Còn gọi là chùa Phật, ở số 12/6B ấp An Thạnh, x. An Ngãi, h. Long Đất, t. Bà Rịa-Vũng Tàu. Chùa do thiền sư Liễu Huệ khai sáng vào giữa tk. XVIII, kiến trúc hiện nay do thiền sư Huệ Đăng cho trùng kiến năm 1929. Ở điện Phật có nhiều pho tượng cổ bằng gỗ và đất nung, như tượng Thập bát La Hán (đất nung) cao 0,67m. Trong khuôn viên chùa dựng tháp thiền sư Hải Hội vào năm 1905, gồm 5 tầng, cao 12m. Ngoài ra, chùa còn lưu các hoành phi câu đối làm bằng gỗ quý và quả hồng chung đúc năm 1737. Đình Long Hoà do truyền thừa Phật giáo Bắc Tông trải qua nhiều bề dầy, thăng trầm cùng dân tộc, nhưng vẫn giữ được nét cổ kính. Đó là một di tích văn hoá Phật giáo.

LONG HỒ: Địa điểm ở h. Vĩnh Bình, t. Vĩnh Long, sau thuộc q. Châu Thành của ngụy quyền Sài Gòn, nay là h. Long Hồ, t. Vĩnh Long. Tuần thu thuế về đời Nguyễn. Miếu thờ Tống Phúc Hiệp ở th. Trường Xuân, s. chảy ra s. Tiền ở phía đông tx. Vĩnh Long. Ngày 13/9/1953, diễn ra trận phục kích đương s. của quân dân Vĩnh Long, chặn đánh một đoàn tàu chiến Pháp trên s. Long Hồ, đánh chìm 5 chiếc, để phối hợp với chiến trường Bắc bộ.

LONG HỒ: H. đặt năm 1977 ở t. Cửu Long, sau khi hợp nhất h. Châu Thành và Cái Nhum. H. lị ở phía Đông Nam tx. Vĩnh Long. Có s. Mâm Thít chảy ở phía Đông Nam, qua ttr. h. lị. Cù lao Giữa và phần phía Tây cù lao h. Chợ Lách thuộc địa phận Long Hồ.

LONG HỒ: Tiếng Khmer là Long Nor, trấn đặt năm 1698 cùng một lúc với trấn Phiên Trấn và Trấn Biên ở đất Gia Định, sau này là t. Vĩnh Long.

LONG HỒ: X. ở h. Vĩnh Bình (sau thuộc q. Châu Thành, thời Mỹ-ngụy, nay là h. Long Hồ), t. Vĩnh Long. Tuần thu thuế về đời Nguyễn, miếu thờ Tống Phúc Hiệp ở th. Trường Xuân. Quê Phạm Hùng (1912 - 1988), nhà hoạt động cách mạng. Ông tên thật là Phạm Văn Thiện. Nguyên uỷ viên Bộ chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, rồi Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

LONG HUỆ: Chùa toạ lạc ở số 131/27 đường Nguyễn Thái Sơn, q. Gò Vấp, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do thiền sư Đạo Thông, người Quảng Nam, vào x. Cai Hạt lập một am nhỏ để tu hành vào năm 1798. Chùa đã được vua Gia Long ban tám biển "Sắc tứ Long Huệ tự". Dưới đời vua Thành Thái, hoà thượng Từ Huệ đã trùng kiến ngôi chùa trang nghiêm. Kiến trúc của chùa hiện nay được trùng tu vào năm.

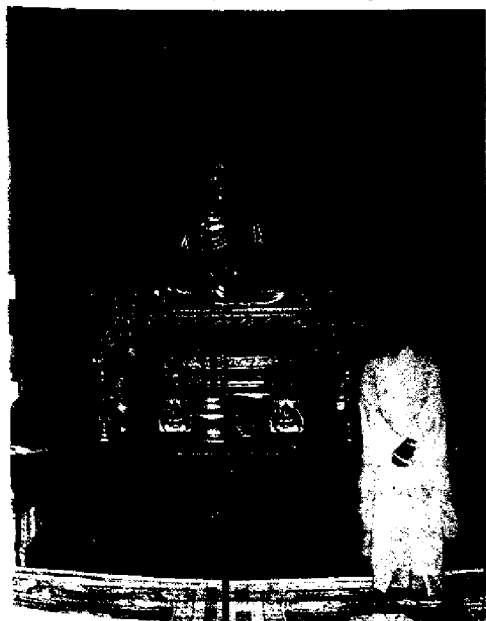
LONG HƯƠNG:

Chùa thuộc phái Thiên tông ở ấp Long Hiệu, x. Long Tân, h. Nhơn Trạch, t. Đồng Nai. Đây là một trong những ngôi chùa được xây dựng sớm nhất của h. Nhơn Trạch, được xây dựng năm 1908 do hoà thượng Tâm Thường chủ trì, đến năm 1936, chùa được xây dựng khang trang hơn và có thêm tên gọi là chùa Bảy Nóc. Thời gian đó Long Hương tự là nơi dạy chữ nho đầu tiên của h. Nhơn Trạch. Trong những năm 1945, hưởng ứng phong trào tiêu thổ kháng chiến, chùa đã được đốt đi để không cho thực dân Pháp chiếm



Toàn cảnh Long Hương Tự - Nhơn Trạch, Đồng Nai

làm đồn. Mãi đến năm 1956, chùa được cất lại bằng tre lá, nhưng cũng bị Mỹ-ngụy phá sập và phải đến năm 1992 chùa mới được xây dựng lại một lần nữa. Tháng 8 năm 1994 Đại đức Thích Tuệ Hải về làm trụ trì đã đứng ra xây dựng một kê đá dài 50m để chống sạt lở, đồng thời xây dựng một bảo tháp cao 10m và tiến hành trùng tu lại ngôi chính điện và tiền đường. Hiện nay chùa đang tiếp tục xây dựng và hoàn thành một tượng Bốn sư lộ thiên cao 10m, tượng Quan Âm lộ thiên cao 4m được yên vị trước cửa chùa. Với diện tích khuôn viên 7.900 m² cộng thêm 1 mẫu đất đối, Long Hương tự được thiên nhiên ưu đãi với một phong cảnh thoáng mát, yên bình, đặc biệt trong chùa có một giếng nước đã được các chuyên gia nước ngoài xét nghiệm và công nhận là nguồn nước khoáng dồi dào có nhiều lợi ích cho sức khỏe con người. Với



Chánh Điện chùa Long Hương

khuôn viên rộng, thoáng mát, giếng nước khoáng và tám lòng từ bi rộng mở của chư tăng trong chùa, Long Hương tự là một địa chỉ hành hương trong các ngày lễ Phật giáo, một địa chỉ tin cậy của những người nghèo. Các ngày lễ lớn trong năm: Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Tư, 8 tháng Giêng, Phật đản, Vu lan, Rằm tháng Mười, Tết Nguyên đán, ngày giỗ hoà thượng khai sơn chùa 18 tháng Tư.

LONG HUNG: Chùa tọa lạc ở x. Hoà Định, h. Bến Cát, t. Bình Dương. Chùa do Thiền sư Thiện Hiếu khai sơn vào tk. XVIII. Thiền sư được dân trong vùng gọi là "Tổ Địa" do ngài trị được địa cho dân làm ruộng. Chùa được trùng tu năm 1987.

LONG HUNG: Còn gọi là chùa Giồng Thành, tọa lạc ở x. Long Sơn, h. Phú Tân, t. An Giang. Chùa được hoà thượng Minh Lý xây dựng vào năm 1875. Và đã được trùng tu nhiều lần. Chùa có tấm bia ghi việc cụ Nguyễn Sinh Sắc đã ở chùa từ năm 1921 đến 1923.

LONG HUNG: Lý Bi người Thái Bình phủ Long Hưng, có tài văn võ, trước làm quan với nhà Lương, gặp loạn, ông dẫn binh đánh đuổi được giặc tàn bạo, xưng là Nam Đế. Tên Thái Bình đặt từ năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời Đường: tên Long Hưng đặt từ thời Trần. Thời thuộc Lương chưa có hai tên đất này, có lẽ sử cũ chỉ theo đó mà truy gọi.

LONG HUNG: Phủ lộ về đời Trần, thuộc lộ Thiên Trường gồm các h. Ngự Thiên, Thần Khê, Cổ Lan, Duyên Hà. Năm 1288, mũi tiến quân của Ô Mã Nhi tiến vào phủ Long Hưng.

LONG HUNG: Tên xưa của l. Đa Căng, h. Hưng Nhân, t. Hưng Yên, sau thuộc t. Thái Bình, nay là x. Tam Dương, h. Hưng Hà, ven s. Hồng. Ở đó có lăng mộ nhà Trần.

LONG HUNG: X. ở q. Long Định, t. Mỹ Tho, nay thuộc t. Tiền Giang. Ngày 23/11/1940, lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện lần đầu tiên trên nóc đình x. này. Long Hưng là quê của Nguyễn Thị Thập (1908 - 1996), nhà hoạt động cách mạng. Bà chính tên là Nguyễn Thị Ngọc Tốt, nguyên là Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. X. Long Hưng nay thuộc h. Châu Thành.

LONG HUNG: Chùa ở h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Không rõ chùa dựng từ thời nào, khoảng đầu thời Nguyễn chùa được sắc phong biển ngạch đề ba chữ "Long Hưng tự".

LONG HƯ: X. thuộc h. Gò Công, t. Tiền Giang, quê Thích Thiện Chiến (1898 - 1974), chính tên là Nguyễn Văn Tài. Ông tự học tập và tu dưỡng trở thành hoà thượng. Ông vừa thuyết vừa viết sách. Ông viết và dịch nhiều.

LONG KHÁM: L. Long Khám, nay là x. Long Khám, h. Tiền Sơn.

t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là Lý Phú Quan, một nhân vật sống vào thời Tiền Lý (tk.VI). Hàng năm hội Long Khánh mở từ ngày 5 đến 15 tháng Hai Đây là hội có tiếng ở vùng Kinh Bắc cũ. Ngoài các nghi lễ truyền thống, vào ngày rã đám hội sau khi cả l. ăn tiệc xong, thì tiến hành tục tranh cây mộc tất.

LONG KHÁNH: Chùa ở th. Cẩm Thượng, h. Tuy Phước phía tây cửa Thi Nại (tức cửa Qui Nhơn), t. Bình Định. Chùa do hoà thượng Nguyễn Trinh Tường xây năm 1807.

LONG KHÁNH: Chùa tọa lạc tại 5/107/10 Xuân Trung, ttr. Xuân Lộc, h. Long Khánh, t. Đồng Nai.



Tượng Quan Âm lộ thiên

Chùa được xây dựng vào năm 1968 do hoà thượng Thích Thiện Quả khai lập. Đến 1971, Thích Nữ Diệu Chánh lên làm trụ trì, từ đó ngôi chùa vẫn được duy trì theo tôn chỉ. Chùa được trùng tu lại năm 1995, 1997 xây dựng tháp và điện Quan Âm trên diện tích 100 m². Chùa gồm chính điện, tháp, Quan Âm tự thiện theo truyền thống của chùa Việt Nam.

Trước 1975 chùa có đóng góp cho cách mạng; hiện nay chùa tham gia tích cực vào các phong trào từ thiện xã hội. Hàng năm vào dịp Tết âm lịch, Rằm tháng Giêng, tháng Tư, tháng Bảy và giỗ hoà thượng ngày 22/11 là ngày quan trọng của chùa. Do bị tàn phá trong chiến tranh nên



Chánh điện Long Khánh Tự - Long Khánh, Đồng Nai

ngôi chùa xuống cấp trầm trọng. Đến 1995 ngôi chùa được trùng tu, đến nay vẫn chưa hoàn thành.

LONG KHÁNH: Cù lao trên s. Tiên, phía hạ lưu Tân Châu, đối diện với h. Hồng Ngự, t. Đồng Tháp. Sản xuất tơ lụa nổi tiếng.

LONG KHÁNH: H. đặt năm 1827, thuộc phủ Phước Trung, t. Biên Hoà. Thời Mỹ-nguy là t. Long Khánh, t. lị là Xuân Lộc; gồm 2 q. Xuân Lộc và Định Quán. Diện tích 4.400 km², dân số 157.600 người (1976). Đầu năm 1976 hợp nhất với t. Biên Hoà và Phước Trung thành t. Đồng Nai. S. Đồng Nai và s. La Ngà chảy qua t.... Quốc lộ 1A và đường xe lửa. Đồn điền cao su.

LONG KHÁNH: T. do nguy quyền Sài Gòn lập trên một phần đất t. Biên Hoà cũ. T. có 2 q. Xuân Lộc và Định Quán, gồm 2 tổng, 16 x. T. lị ở Xuân Lộc.

LONG KHÂM: L. Long Khâm, h. Tiên Du, t. Bắc Ninh, có tục Tranh nhau cây mộc tât. Thành hoàng l. là ông Lý Phú Quan, một danh tướng thời Tiền Lý, có công đánh dẹp giặc Nam Man. Hàng năm l. mở hội từ ngày mùng 7 đến rằm tháng Tám. Tục Tranh cây mộc tât tiến hành đêm hôm rã đám. Tục này nhắc lại sự tích thần phá đồn giặc Man ở Đại Lịch.

LONG KHÊ: Nghĩa là Ngôi

Rồng; ngôi ở h. Diên Hà, phía đông phủ Giao Châu. Xưa có người đi qua ngoài ấy không lội qua được. Chợt thấy có một cây cầu bắc ngang ngôi ấy. Khi đã sang qua ngôi rồi, trông lại không thấy cầu đâu nữa. Sau được làm vua, đổi tên ngôi ấy gọi là Long Khê.

LONG KIÊN: Tại x. Long Kiên, h. Chợ Mới, t. An Giang, có đền thờ Nguyễn Trung Trực, người đã dấy binh chống Pháp vào những năm 1860. Ông đã tổ chức nhiều cuộc tấn công vào quân địch, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Sau ông bị bắt ở Phú Quốc và đem về xử tử ở Kiên Giang tháng 10/1868. Dân x. Long Kiên đã dựng đền thờ để tưởng niệm và đền ơn ông.

LONG KIỀU VƯƠNG: Đền ở x. Hiệp Luật, h. Hải Hậu, t. Nam Định, thờ sứ quân Kiều Công Hân; ông từng làm tướng ở triều Ngô Vương. Ông chiếm giữ vùng Phong Châu, tự xưng là Kiều Tam Chế. Sau Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, ông phải lánh chạy sang l. Hiệp Luật, bị bệnh rồi mất. Dân bản x. tưởng nhớ dựng đền thờ. Vua Đại Hành sau khi đánh thắng quân Tống, cho trùng tu đền thờ, phong làm Phúc thần. Dưới các triều đến được ban sắc phong tặng mỹ hiệu.

LONG LỄ: Q. do nguy quyền Sài Gòn lập ở t. Phước Trung.

nay là h. Châu Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Dân số năm 1965 là 35.870 người.

LONG MÔN: N. ở h. Gia Ninh, q. Giao Chỉ, sau thuộc châu Đà Bắc, t. Hưng Hoá, nay thuộc t. Hoà Bình, bên cạnh s. Đà (đoạn ấy gọi là s. Long Môn). Tục truyền, s. Long Môn nước sâu 100 tấc, cá to vượt được chỗ ấy thì hoá rồng. Sử xưa về đời Hán chép s. Long Môn có để phòng nước lũ ở h. Phong Khê, tức s. này.

LONG MÔN: Thành ở Hồng Long (Nam Đàn - Nghệ An), thành nằm ngay bên tả ngạn s. Lam. Thành xây đất, hình chữ nhật, dài trên 800m, rộng khoảng 400m, có 3 cửa ra vào. Mặt chính của thành nhìn về phía Nam. Trong thành có hào sâu, dinh thự, trại lính. Thành xây dựng từ bao giờ hiện nay chưa xác định được. Riêng tên thành, ngoài Long Môn còn có tên là thành Lôi, thành Đất.

LONG MỸ: Q., đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Rạch Giá, sau là q. thời Mỹ-ngụy của t. Chương Thiện, nơi Mỹ-ngụy xây dựng trại tập trung gọi là "khu trù mật" đầu tiên để làm thí điểm. Nay là h. thuộc t. Cần Thơ, trên s. Cái Lớn. Từ h. lị có đường ô tô nối liền với đường Rạch Giá-Cần Thơ và đường và đường Long Mỹ - Bạc Liêu. Quê bà Nguyễn Hữu Hào, mẹ Nam Phương Hoàng hậu, thường được gọi là bà Quận Mỹ. Tại h. Long Mỹ, ngày 21/8/1959

nổ ra cuộc đấu tranh quyết liệt. Mặc dù địch khủng bố, cưỡng ép 12.000 gia đình vào các trại tập trung, nhưng chỉ dấn được mấy chục gia đình.

LONG NGÂM: Đến dưới chân n. Long Ngâm ở cửa Sốt, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, thờ Vũ Mục vương Lê Khôi; ông gọi Lê Thái tổ là chú. Tham gia nghĩa quân Lam Sơn từ lúc khởi nghĩa bắt đầu. Ông là vị tướng dũng cảm, lập nhiều chiến công. Sau kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, ông được phong Công thần bình Ngô. Năm 1446, ông vâng mệnh đem quân đi đánh Chiêm Thành, khi trở về qua cửa Nam Giới thì mất, dân địa phương thương tiếc dựng đền thờ.

LONG NHÂN: H. đời Minh thuộc phủ Lạng Giang, đời Lê hợp với h. Phượng Sơn thành h. Phượng Nhân, thuộc trấn Kinh Bắc, nay thuộc t. Bắc Giang. Năm 1285, 50 vạn quân Nguyên tràn vào nước ta, quân ta đánh bất lợi, lui về đóng ở Vạn Kiếp. Trước tình hình đó, Hưng Vũ Vương Nghiễm, Minh Hiến Vương Uất, Hưng Nhượng Vương Tảng, Hưng Tri Vương Hiệu đốc suất 20 vạn quân các xứ Long Nhân, Yên Sinh... đến hội ở Vạn Kiếp, theo quyền điều khiển của Hưng Đạo Vương để chống quân Nguyên.

LONG NHIỀU: Là một trong những ngôi chùa có mặt rất sớm ở q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh, do thiền sư Phật Đức Giác Hạnh

sáng lập năm 1890. Cơ ngơi ban đầu chỉ là ngôi chùa l. Sau đó, ni viện đã bị đổ nát do chiến tranh tàn phá. Cuối năm 1968, chùa được tái thiết lại. Năm 1990, trùng tu lần thứ nhất, rồi từ đó đến nay hàng năm đều có tu bổ để chùa có dáng vẻ hiện nay. Trong khuôn viên chùa còn giữ 3 ngôi tháp lớn, đánh dấu giai đoạn hưng thịnh của các bậc tiền nhân. Tại đây, từ năm 1981 là trường hạ an cư tập trung cho ni giới q. Chùa còn mở lớp sơ cấp Phật học và phòng phát hành kinh sách, góp phần truyền bá giáo lý Phật Đà một cách rộng rãi. Các chư ni đều tích cực tham gia các công tác từ thiện xã hội. Vào ngày mùng 10 hàng tháng, tại ni viện có tổ chức hội phóng sinh.

LONG PHÚ: H. thuộc t. Sóc Trăng, tức là q. Long Phú, t. Ba Xuyên hồi Mỹ-ngụy, cách t. lị 20km. Dân số năm 1965 là 51.216 người. H. lị nằm giữa 2 s. Tranh Đề và Mỹ Thành. Quê nhạc sĩ Lưu Hữu Phước.

LONG PHÚ: L. ở h. Chợ Mới, t. Châu Đốc, nay là t. An Giang, quê Nguyễn Chánh Sắt (1869 - 1947). Làm thông ngôn và đi dạy tư, làm chủ bút báo và làm phụ thẩm toà án Sài Gòn. Ông là một trong những người viết và dịch nhiều tiểu thuyết nhất đầu tk. XX, nổi tiếng nhất là cuốn *Nghĩa hiệp kỳ duyên* (1919).

LONG PHÚ: Theo cổ tục ở x. Long Phú, h. Tân Châu, t. An Giang, trong dịp làm nghi lễ tế Thần, mỗi vị hương chức, thương gia, điền chủ phải dâng 2 mâm xôi để cúng đình. Còn heo thì l. giết cả thầy 5 con, có khi cả bò, 4 con là để tế thần, 1 con thì dành để kính biếu các vị cao cấp.

LONG PHÚC: Chùa ở n. Đông Cừu, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, do chúa Trịnh Cương sai dân trong vùng xây dựng trong khoảng năm 1705 - 1719. Quy mô kiến trúc nguy nga tráng lệ. Tương truyền chùa dựng trên khu đất có hình thể như bụng con rồng nên đặt tên là Long Phúc (bụng rồng). Nay chùa đã đổ nát, chỉ còn phế tích.

LONG PHÚC: Chùa ở ph. An Định, h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị, vốn là ngôi miếu thờ chúa Nguyễn Hoàng. Năm 1823 đổi làm chùa, được vua ban cho biển đề tên chùa và cấp ruộng để chi dùng việc đèn hương thờ phụng.

LONG PHƯỚC: Ngày 16/5/1966, địch đã huy động lữ đoàn dù Mỹ số 173 phối hợp với bọn lính đánh thuê Úc và Tân Tây Lan, cùng với hàng trăm máy bay, xe cơ giới yểm hộ, mở đầu cuộc càn quét lớn vào x. Long Phước, t. Bà Rịa. Quân giải phóng phối hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân, tiến công địch liên tục, tiêu diệt 1.020 tên, trong

đó có 955 tên Mỹ, bắn rơi và phá huỷ 15 máy bay, phá huỷ 6 xe quân sự.

LONG PHƯỢNG: Một tên gọi khác của thành Thăng Long thời Trần. Năm 1243, vua Thái tông cho xây dựng lại các cung điện trong hoàng thành Thăng Long và gọi là thành Long Phượng.

LONG QUANG: Chùa Long Quang là một ngôi chùa cổ, xây dựng đã từ lâu đời, tọa lạc tại x. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, ngoài thành Hà Nội. Chùa được xây dựng cạnh th. Vực, nằm theo hướng Đông Nam, tổng diện tích trên 8000 m². Trong hệ thống kiến trúc của chùa hiện giờ là: 3 gian lao bào, 2 gian hậu cung, 5 gian nhà tổ, 1 gian nhà bếp. Hiện trong chùa còn lưu giữ được nhiều hiện vật như: bia hậu Phật, 2 quả chuông đồng niên hiệu Hoàng Triều Minh Mạng 20, một pho tượng Đạt Ma, hoành phi, pho tượng Thích Ca, cửa vòng. Ngày 10/2 năm Đinh Hợi chùa và nhà Hậu đã bị giặc Pháp đốt phá cùng 2 cây bảo tháp trong vườn chùa. Cho đến năm 1993, người dân trong th. đã cùng nhau xây dựng lại ngôi chùa để có nơi thờ cúng, để chùa được khang trang như hiện nay.

LONG QUANG: Chùa thuộc x. Từ Hiệp, h. Thanh Trì, Hà Nội, cách trung tâm tp. 20km về phía Nam. Chùa được xây dựng trên một khu đất cao, theo kiểu "tiền Thần hậu Phật", có quy mô kiến trúc lớn với nhiều nếp nhà bao

quanh thượng điện. Từ ngoài vào gồm có tam quan, khu chùa chính, hai dãy hành lang chạy song song, nhà thờ Mẫu. Thượng điện gồm 5 gian, làm theo kiểu "chống giường giá chiêng". Trong chùa còn lưu giữ 52 pho tượng tròn thuộc các tk. XVIII - XIX. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 25/1/1994.

LONG QUANG: Chùa x. Xuân Hoà, h. Hương Trà, phía Tây Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa có từ trước tk. XVIII, gọi là chùa Hà Khê. Năm 1770, Duệ tông Nguyễn Phúc Thuần cho tu sửa chùa, ban biển đề tên chùa "Long Quang tự". Năm 1803 chùa được trùng tu, mở rộng nội điện, hành lang và dựng thêm nhà tăng.

LONG SƠN: Chùa ở trong hang đá trên n. Long Sơn, x. Nhân Sơn, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An đến thăm cảnh chùa có thơ vịnh "Thu hiển quả Long Sơn tự"

LONG SƠN: Chùa tọa lạc dưới chân n. Trại Thủy, số 22 đường 23/10, ph. Phương Sơn, tp. Nha Trang, t. Khánh Hoà. Chùa do hoà thượng Thích Ngô Chí dựng năm 1886, có tên là chùa Đăng Long. Chùa được trùng tu vào những năm 1936, 1940 và các năm 1971 - 1975.

LONG SƠN: Di chỉ thuộc x. Cẩm Thạch, h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá, gồm một số hang, trong đó có chùa Long Sơn. Tại đây tìm thấy nhiều mảnh tước và công cụ bằng đá cuội, đồ đồng Đông Sơn.

LONG THANH:

Chùa toạ lạc ở x. Tân Tạo, h. Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh. Sau hơn 260 năm thành lập và trải qua nhiều đời trụ trì kể từ đời trụ trì đầu tiên và cũng là vị tổ khai sơn là tổ Đạt Trí Tâm thuộc dòng Lâm tế đạo bốn đời thứ 36,

chùa Long Thạnh nổi tiếng là một ngôi chùa tích cực nhập thế, truyền thừa đạo mạch Như Lai vào cuối những năm 1840. Dưới đời trụ trì của hoà thượng Hoan Hỷ, chùa Long Thạnh là một trung tâm hoằng pháp, đào tạo tăng tài nổi tiếng của Phật giáo ở Nam kỳ lúc bấy giờ, bản thân hoà thượng Hoan Hỷ cũng từng tham gia tiêu diệt Việt gian tại Hóc Môn. Đến năm 1916, hoà thượng Quảng Chính tiếp tục tham gia chống thực dân Pháp trong hàng ngũ của tổ chức Thiên Kim hội do hòa thượng Huệ Tâm lãnh đạo. Năm 1943, hoà thượng Bửu Ý trụ trì chùa Long Thạnh, đã mở trường Phật học đào tạo tăng tài. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa Long Thạnh là cơ sở hậu cần của bộ đội. Tháng 12 năm 1945 tham gia phong trào "Trâu dữ kháng chiến", chùa Long Thạnh tự thiêu huỷ chỉ còn



Chùa Long Thạnh - Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

lại nhà hậu tổ và bản thân vị trụ trì tham gia hợp tác với lực lượng trinh sát công an Nam bộ. Năm 1947, hoà thượng Bửu Ý là Ủy viên Ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam bộ, phụ trách tăng ni tiên tiến vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954, ông được bầu làm Phó tổng thư ký Giáo hội Phật giáo lục hoả tăng, đến năm 1973, được suy tôn là Viện trưởng viện Hoàng đạo. Sau ngày đất nước thống nhất, hoà thượng Bửu Ý là Phó chủ tịch Ban liên lạc Phật giáo yêu nước tp. Hồ Chí Minh và là Ủy viên Mặt trận Tổ quốc tp. trong nhiều nhiệm kỳ. Năm 1982, ông được bầu là Phó ban trị sự Phật giáo tp. Hồ Chí Minh. Năm 1996, hoà thượng Bửu Ý viên tịch, kế vị trụ trì là đại đức Thiện Ấn. Trước đây, chùa Long Thạnh được tiến hành trùng tu nhiều lần. Chùa còn lưu giữ một Đại hồng chung

nặng 165 kg có niên đại năm 1797. Sau năm 1954, hoà thượng Bửu Ý cho xây dựng lại nhà Tổ và Tăng đường, đến năm 1990 lại được trùng tu tái thiết chính điện và nhà Tổ. Trải qua bao thăng trầm, đến nay chùa vẫn giữ được nét kiến trúc của một ngôi chùa cổ trang nghiêm và là một di tích lịch sử cách mạng.

LONG THÀNH: H. đặt năm Gia Long thứ 2 (1803), thuộc phủ Phước Long, t. Biên Hoà. Năm 1869, Pháp đặt toà tham biện Long Thành, sau là q. Long Thành, nay là h. thuộc t. Đồng Nai. H. lị là Đồng Môn, cách Biên Hoà 29km. Sản xuất chôm chôm ngon có tiếng. Nhà máy liên hợp hoá dầu. Ngày 22/12/1959, 2000 công nhân đón diễn Long Thành, t. Biên Hoà, bãi công phản đối chủ bỏ các khoản quyền lợi của công nhân. Ngày hôm sau, 400 công nhân đón diễn An Viên bãi công ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân đón diễn Long Thành.

LONG THÀNH: Một tên gọi khác của thành Thăng Long thời Lý. Năm 1029, vua Lý Thái tông xây dựng nhiều cung điện mới ở Thăng Long, đắp thành đất bao bọc phía ngoài và gọi là Long Thành.

LONG THANH: Di chỉ tại x. Phố Thanh, h. Đức Phổ, t. Quảng Ngãi. Phát hiện năm 1976, ngoài

mộ chum, ở đây còn có mộ nổi. Hiện vật chôn theo có công cụ đá, đồ gốm. Niên đại từ cuối Thiên niên kỷ II đến đầu Thiên niên kỷ I tr. Cn.

LONG THẦN: Đền thờ thần Ngô Long tại phố Hàm Long, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Thời Hùng Vương thứ 18, có Ngô Long từng cầm quân đi đánh giặc ở Hoan Châu, được phong Phụ đạo quốc tế. Khi quân Thục sang xâm chiếm, ông theo Tân Viên đánh giặc. Sau khi thắng trận, ông lại về phương, rồi hoá rồng bay về trời. Tương truyền, thần nhiều lần hiển linh giúp quân nhà Lê đánh quân Mạc, được phong Thượng đẳng Long thần.

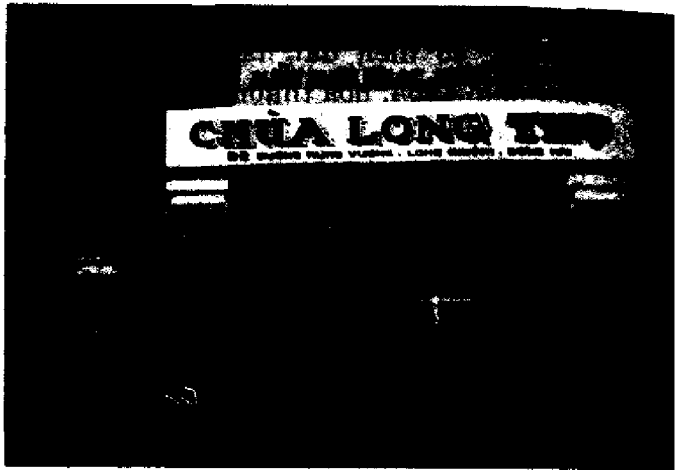
LONG THẦN: Miếu của 1. Đông Xá, kinh thành Thăng Long; thờ Long thần. Bị phá huỷ từ năm 1947.

LONG THẦN: Tục gọi là miếu Ông Âm ở x. Phú ố, h. Hương Thủy, t. Thừa Thiên - Huế, thờ thần Sấm n. Sơn Lộc, dựng năm 1838.

LONG THIÊN: Chùa toạ lạc ở số K2/3B Tân Bình, ph. Bửu Hoà, tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai. Chùa được dựng vào cuối tk. XVIII, và đã được trùng tu nhiều lần. Ở điện Phật, có nhiều pho tượng cổ bằng đất nung và bằng đồng. Chùa đặt văn phòng Ban trị sự Phật giáo t. Đồng Nai.

LONG THỌ: Chùa có tên chữ là Vinh Khánh tự, tọa lạc tại B2 Hùng Vương, ttr. Xuân Lộc, h. Long Khanh, t. Đồng Nai. Chùa được xây dựng vào năm 1960 do Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất tranh đấu với Công ty đồn

diên cao su giành lại phần đất đã chiếm của Việt Nam. Chùa đã được khởi công trùng tu và xây dựng lại vào ngày 19/9/1993, gồm tiền đường, lầu chuông, lầu trống mặt tiền với bài dương một mái thành ngôi nhà 2 mái. Hai gian tả hữu là phòng chư tăng và chính điện nay được sửa cao hơn, lợp lá, để dùng làm nơi ăn uống, đón tiếp các Phật tử và cũng là chỗ học tập giáo lý của chư tăng và Phật tử. Chái nhà bếp bên tả chùa trước



Cổng Tam Quan chùa Long Thọ

kia nay được dời qua phía hữu, có cách khoảng trống với chùa và được sửa thành nhà bếp 2 mái, nối liền với nhà công quả và nhà bát quan trai. Hàng năm, lễ Vu lan và Phật đản là những ngày lễ trọng của chùa.

LONG THỌ: L. ở h. Phú Vang, t. Thừa Thiên, sau thuộc tp. Huế, phía trái s. Hương. Dấu tích thành Chăm có lẽ là thành Khu Túc. Xưa là 1. Thọ Khang (Thọ Khương), sau đổi là Thọ Xương, đến năm 1824 đổi là Long Thọ. Nhà máy vôi Long Thọ.

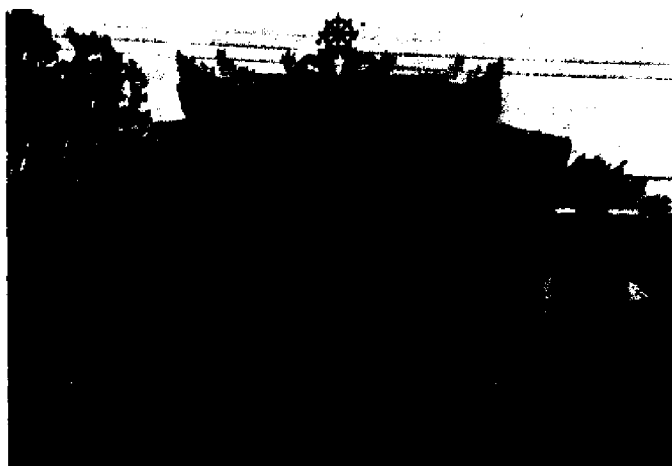
LONG THỌ: Mộ cổ ở ngoại thành Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Khai quật năm 1977, trong 2 ngôi mộ, thu được đồ trang sức bằng vàng. Ngôi mộ song táng thời chúa Nguyễn.



Chùa Long Thọ - Long Khánh, Đồng Nai

LONG THỜI:

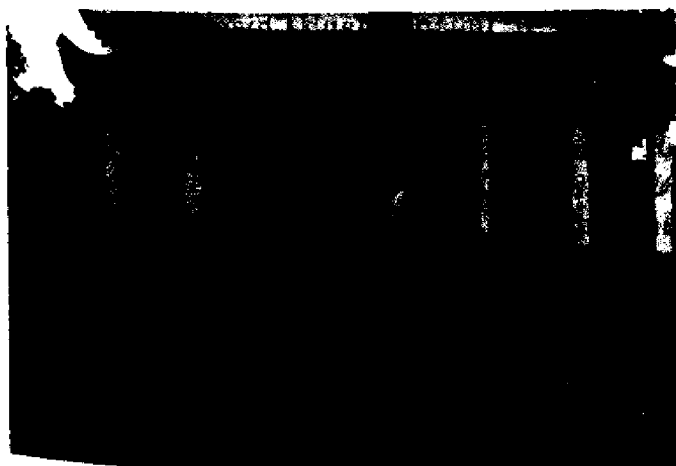
Chùa tọa lạc tại x. Xuân Thanh, h. Long Khánh, t. Đồng Nai. Chùa được xây dựng vào năm 1959 do tín đồ Phật tử tại địa phương. Lúc đầu, chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ, đơn sơ, giản dị nằm trong một khu vực



Chùa Long Thời, Long Khánh, Đồng Nai

yên tĩnh, rất thích hợp cho việc tu hành. Đến thập niên 1990, do việc bố trí quy hoạch dân cư, nên chùa đã được chính quyền địa phương di dời về địa điểm hiện nay. Trải qua nhiều đời trụ trì, chùa vẫn không thay đổi. Năm 1994 sư cô Thích Nữ Như Dung được cử về trụ trì, và cũng vào năm này, sư cô bắt tay vào việc trùng tu lại chùa. Năm 1995, xây dựng chính điện, đến năm 2000,

xây thêm nhà chúng, các công trình phụ và nhà chòi. Vào những ngày lễ hội, chùa thường tổ chức cho Phật tử tập trung sám hối. Hiện chùa đang dự kiến thêm giảng đường. Toàn cảnh kiến trúc của Long Thời tự hiện tại khá đẹp mắt và trang trọng với cổng tam quan bề thế, tinh xảo, mái chính điện thiết kế với hình rồng phượng. Kiến trúc hiện tại của chùa là do ý tưởng của sư cô Thích Nữ Như Dung dựa trên kiến trúc của những ngôi chùa truyền thống ở Việt Nam. Diện tích chùa rộng 800m², xung quanh là vườn cây ăn trái sum suê và những cây kiểng được bài trí hài hòa. Chùa thường xuyên tích cực tham gia các



Mặt tiền Chánh điện Long Thời Tự

phong trào từ thiện xã hội. Hàng tháng, chùa tổ chức hai lần sám hối cho các phật tử ở địa phương. Hàng năm vào 15/4, 15/7, 15/8, 15/10 và 15/1 chùa thường tổ chức lễ hội và coi như là ngày quan trọng trong năm của chùa, thu hút đông đảo bà con phật tử gần xa đến thăm viếng.

LONG THUY ĐÊ THẦN: Đền trong động n. Thác Bờ thuộc x. Hoà Tráng, h. Đà Bắc, t. Hoà Bình, thờ vị thần Đê Long Thủy ở s. Đà.

LONG TIÊN: Chùa toạ lạc ở chân n. Bài Thơ thuộc tp. Hạ Long, t. Quảng Ninh. Chùa được dựng vào thời Lý. Kiến trúc hiện nay được xây dựng vào năm 1941. Ở điện Phật có toà Cửu Long bằng gỗ thép vàng, cao 1,60m, đời Hậu Lê.

LONG TỈNH: Miếu tại số 105 phố Yên Thái, thuộc ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội. Miếu nằm cạnh giếng Rộng, thờ thần Giếng Rộng.

LONG TRÌ: Căn cứ của Nguyễn Hữu Huân ở t. Định Tường. (sau thuộc t. Tân An), lúc bắt đầu khởi nghĩa chống Pháp năm 1862.

LONG TRÌ: Là thềm rồng và sân rồng lớn ở trước cửa điện Càn Nguyên trong Hoàng thành Thăng Long thời Lý xây từ năm 1010. Long Trì là nơi tổ chức

những hội lễ, hội thể và các cuộc vui lớn. Tại đây có gác Long Trì và chuông đồng nặng 1 vạn cân (đúc năm 1033) treo ở gác Long Trì, để dân ai có oan ức đến thỉnh chuông kêu lên vua.

LONG THIẾU: Tháp cổ của người Chiêm Thành ở th. Xuân Mỹ, h. Tuy Phước, t. Bình Định.

LONG TUYẾN: L. thuộc h. Bình Thủy, t. Cần Thơ, quê Bùi Hữu Nghĩa, hiệu Nghi Chi (1807-1872). Ông nổi tiếng hay chữ, là một nhà giáo có uy tín ở miền Nam.

LONG TY: N. ở th. Kiều Kim, h. Bình Chính, t. Quảng Bình (thời Nguyễn). N. này khởi tổ từ dây Hoành Sơn, thoát xuống đồng bằng mọc lên n. này, hình như mũi rồng nên gọi là Long Ty (mũi rồng). Cuối năm 1020, Lý Thái tổ sai Khai Thiên vương Phật Mã và Đào Thạc Phụ đem quân đi đánh Chiêm Thành ở trại Bồ Chính, thắng đến n. Long Ty, chém được tướng của chúng là Bồ Linh, quân Chiêm chết đến quá nửa.

LONG UYÊN THẦN: Đền thờ Thủy thần ở địa phận hai x. Hoàng Lộc và Thọ Phật, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Đền dựng trên gò đất nổi giữa cánh đồng, phía trước có hồ nước, có chỗ sâu như vực.

LONG VINH: Chùa tên cổ là Long Vinh tự, tọa lạc tại 394 Lê Văn Sĩ, ph. 14, q. 3, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được kiến lập vào năm 1910 bên cạnh đình Ông Súng, cứ điểm của một lãnh tụ kháng chiến chống Pháp thời Đông Cự, do một phật tử là bà Hồ Thị Điển đã đứng ra xây dựng ngôi chùa trên phần đất rộng 416m² của dòng họ. Thoạt đầu ngôi chùa xây dựng đơn sơ với vách ván, mái lợp lá, qua nhiều lần trùng tu mới được khang trang như ngày nay. Vị trụ trì đầu tiên của chùa Long Vinh là hoà thượng Thích Quảng Đức, vị bổ tát đã tự thiêu năm 1963. Không rõ hoà thượng Thích Quảng Đức bắt đầu chính thức trụ trì chùa



Tượng Quan Thế Âm trước tiền đường chùa Long Vinh

Long Vinh từ năm nào, chỉ biết rằng khi hoá duyên nơi khác thì người trụ trì kế tiếp là thượng toạ Thích Thanh Roản. Trong thời gian trụ trì, vị thượng toạ này đã cho xây dựng lại chùa với tường gạch, mái tôn. Năm 1960, chùa do thượng toạ Thích Thanh Đăng làm trụ trì, và lại được trùng tu với tường gạch, mái lợp ngói. Vào năm 1980, thượng toạ Thích Minh Nghị về đây làm trụ trì. Mười lăm năm sau (1995), chùa Long Vinh lại được đại trùng tu với qui mô lớn bằng bê tông cốt thép khang trang hơn. Chùa mới được xây dựng kiên cố với hai tầng lầu ; bái đường, nhà tổ được dời lên tầng một, tầng trệt là nơi tiếp khách và sinh hoạt của phật



Chánh Điện chùa Long Vinh sau trùng tu

tử. Cổng tam quan được xây dựng lại với kiến trúc độc đáo, hai bên là hai câu đối: "Tâm Đại Từ Cửa Thiên Khai Phương Tiện". "Tri Đại Hùng Tuỳ Thế Đạo Truyền Lưu". Phía trước thiên đường là tượng Quan Thế Âm lộ thiên. Tất cả được kết hợp hài hoà tạo nên một quần thể kiến trúc mang nét đặc trưng riêng biệt.

LONG VƯƠNG: Đền ở bờ nam s. Phước Long thuộc th. Long Sơn, h. Long Thành, t. Đồng Nai, thờ 3 vị thần là Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam lang Long Vương. Tương truyền, đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) chánh thống soái Văn Long hầu Nguyễn Cửu Vân đi đánh Cao Miên qua đây gặp sóng gió mây mù, thuyền không tiến lên được, ông liền cầu khẩn Long Vương phù hộ, lập tức sóng gió yên lặng. Thắng trận trở về, ông xin cho dựng đền thờ.

LONG XUYỀN: Tên Mạc Thiên Tứ đặt cho đất Tuk-khman (Cà Mau) xưa của Chân Lạp, tức là đạo Long Xuyên, có lẽ nhắc lại tên h. Long Xuyên về đời Tấn, t. Quảng Đông, quê Mạc Cửu (bố Thiên Tứ). Sau là h. Long Xuyên đặt năm (1808), thuộc phủ An Biên, t. Hà Tiên về đời Minh Mạng; h. lị là Cà Mau. Tháng 9/1747, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân vùng biển Long Xuyên chống chúa Nguyễn Phúc Khoát ở Đàng Trong.

LONG XUYỀN: T. đặt năm 1889 trên đất h. Long Xuyên của t. Hà Tiên xưa, trên s. Hậu, gồm 8 tổng, t. lị là Long Xuyên. Hối Mỹ - ngụy là t. An Giang; sau t. An Giang của ngụy quyền hợp nhất với t. Châu Đốc thành t. An Giang mới. Nhân dân trong vùng trồng lúa nổi, đạo Hoà Hảo phát sinh và phát triển ở đây một thời gian. Tp. Long Xuyên trên bờ s. Hậu, dân số năm 1980 là 185.200 người, cách tp. Hồ Chí Minh 190 km.

LÒNG ẮN: N. ở h. Phước Chánh, phủ Phước Long, t. Biên Hoà nay thuộc t. Đồng Nai, ở phía Tây tp. Biên Hoà có đá trắng, trên n. xưa có văn miếu của chính quyền phong kiến.

LÒNG TÀU: Lòng Tàu là tên gọi khúc s. Sài Gòn từ Nhà Bè đến Ngã Bảy. Rừng sác trải dài 2 bên bờ s., đến cửa biển Cần Giuộc rộng 42.700 ha. Đây là một đơn vị sinh học tràm tích đặc biệt của vùng cửa s. vùng nhiệt đới, với hàng nghìn bãi bùn, sò nghêu, tôm cá. Trước kia, nơi đây là căn cứ địa vững vàng cho du kích đánh ngoại xâm. Ngày nay s. Lòng Tàu-rừng Sác là một tuyến du lịch hấp dẫn du khách.

LÔ: Một tên gọi khác của s. Hồng đoạn chảy qua Thăng Long thời trước. Năm 1011, dựng điện Hàm Quang bên s. Lô.

LÔ: Phụ lưu bên trái của s. Hồng, đời Trần gọi là s. Tam Đa, nguồn từ t. Văn Nam, vào Việt Nam, chảy theo hướng Bắc-Nam, xuống Việt Trì đổ vào s. Hồng, dài 457 km (276 km trên đất Việt Nam). Xưa gọi là s. Tuyên Giang, hoặc Lư Giang, Trôi, Cã. Có các phụ lưu: s. Con, s. Chảy, s. Gâm, s. Phò Dầy, s. Lô trước làm biên giới giữa 3 t. Phú Thọ, Vinh Yên và Phúc Yên. S. có nhiều thác (173). Nước s. trong. Trận quân ta thắng quân Pháp ở Khe Lau ngày 10/12, Bình Ca 12/10 và Đoan Hùng 24/10/1947. Từ ngày 23/10 đến 10/11/1947, diễn ra các trận phục kích đường s. của lực lượng pháo binh khu 10, phối hợp với trung đoàn bộ binh 112 và dân quân du kích địa phương đánh tàu Pháp trên s. Lô (địa phận Tuyên Quang, Phú Thọ) trong Chiến dịch Việt Bắc (7/10-22/12/1947).

LÔ 72: Cuối năm 1995, các nhà chuyên môn đã thu được ở lô 72, Nông trường cao su Hàng Gòn (h. Xuân Lộc, t. Đồng Nai) 1 đực đã đóc vuốt mũi nhọn, 1 công cụ hình rìu lưỡi mài làm bằng đá xám, 2 phao vật rìu đá cứng hạt mịn, 2 bàn mài rãnh, 1 chì lưới bằng đất nung, 4 bi gốm và một số gốm thô áo vàng nhạt, vân chải mịn.

LÔ DUNG: H. đời Ngô thuộc q. Nhật Nam, nhà Tùy đánh được Lâm Ấp, đổi Lô Dung thành

Nông Châu (vùng Nông Truối ở t. Thừa Thiên).

LÔ GÂM: Hồ chứa 6 tỉ mét khối ở phía dưới ngã ba s. Lô và s. Gâm ở t. Tuyên Quang.

LÔ QUY HỒ: Đèo ở t. Lao Cai, cách Sa Pa 17,5 km trên đường Sa Pa đi Bình Lư, cách Lào Cai 61 km, luôn có mây phủ và ngày nào cũng có mưa.

LÔ SON: Tức Lư Sơn, n. ở xứ Trịnh Diễn và Hữu Thủy, ở phía tây châu Quan Hoá, nay có lẽ là Diễn Lư. Lê Lợi rút quân về ẩn ở Lư Sơn năm 1419.

LỘ BÌNH: H. thuộc Châu Hoan đặt đời Minh, có lẽ là h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An ngày nay.

LỘ BỐ: S. Lộ Bố là đoạn s. Đáy chảy qua một phần h. Gia Viễn và h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Cửa Lộ Bố là ở chỗ s. Hoàng Long gặp s. Đáy, tức ngã 3 s. Gián Khẩu ngày nay. Năm 1203, Người Châu Đại Hoàng là Phi Lang và Bảo Lương tâu các tội một nước hại dân của Đàm Di Mông, bị trừ oan nên mới cùng nhau nổi dậy. Lý Cao tông sai Trần Lệnh Hình và Từ Anh Nhì đem quân đánh. Giao chiến ác liệt ở cửa s. Lộ Bố quân triều đình bị thua, Hình và Nhữ đều chết cả.

LỘ CHAUN: Lũy đất đắp năm 1859, pháo đài trên s. Hương bờ bên phải, bảo vệ cửa Thuận An.

LỘ TÊ: Ngày 13/1/1969, quân giải phóng Cần Thơ tiến công mãnh liệt sân bay Lộ Tê, phá huỷ một kho vũ khí và thiết bị máy bay, giết và làm bị thương 200 tên địch, phần lớn là quân Mỹ.

LỖ GIANG: Còn gọi là s. Lô một nhánh của s. Phú Lương (s. Than). Đầu năm Vĩnh Lạc nhà Minh, bọn Trương Phụ đuổi Hồ Quý Ly ở đây. Sau tương khác đánh nhau với Trần Quý Khoáng ở Lô Giang bị thua.

LỖ HẠNH: Đình ở l. Đông Lò, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh, xây dựng năm 1586 về đời Mạc, xuất hiện sớm nhất ở Kinh Bắc cũng là sớm nhất ở toàn quốc. Năm 1850, đình được sửa chữa, thêm hậu cung và 2 dãy tá hữu vu phía trước. Đình gồm 5 gian 2 chái, kết cấu 8 vì kèo, mỗi vì 6 cột. Chu vi cột cái là 1,42 m, cao 4,61 m. Các vì gian giữa theo kiểu chống giường giả chiêng, vì gian bên kiểu kê chuyển giả chiêng. Nền đình dài 23,50 m, rộng 12,30 m (đồng thời là chiều rộng của lòng đình). Chiều cao tính đến xà nóc là 6,60 m, đến chiếm mái là 2,10 m. Đình đồ sộ và không nặng nề nhờ cảm giác trở cong của 4 mái và tương phản với mặt sân rộng. Trong đình còn nhiều di vật quý.

LỖ KHÊ: Lỗ Khê nay thuộc x. Liên Hà, h. Đông Anh, Hà Nội. L. thờ ông Dục, ông Minh, tương truyền có công trong việc đánh

giặc Mũi đỏ thời Hùng Vương, cùng hai vợ chồng Đinh Dự và Mãn Hoa Đường, người có công dạy dân Lỗ Khê hát cửa đình. Hàng năm 1. mở 2 lần hội lễ tế thần hoàng; hội lễ xuân từ ngày 6 đến 15 tháng Giêng; hội lễ mùa thu chỉ vài ba ngày, khoảng ngày 10 tháng Tám.

LỖ KHÊ: Đình l. Lỗ Khê, x. Liên Hà, h. Đông Anh, Hà Nội. Đình thờ bốn vị thành hoàng: Điện Hưng, Dương Trục, Tô Quang và Thủy thần tên húy là Ut. Điện Hưng giúp vua Hùng đánh Thục. Hai anh em Tô Quang và Dương Trục giúp Lê Lợi khởi nghĩa, chiến thắng quân Minh. Sau hai ông về Lỗ Khê, mua ruộng ao cúng cho dân l. Thủy thần, con trai Lạc Long Quân, có công giúp Điện Hưng đánh Thục. Đình đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử-văn hoá, 1/1989.

LỖ VƯƠNG HÀNH KHIỂN: Đền thờ Thiên thần là Lỗ Vương hành khiển và Thổ địa Long thần ở x. Phó Nham, h. Đông Yên, nay thuộc tx. Hưng Yên, t. Hưng Yên.

LỖ XÁ: X. ở h. Cẩm Giàng, t. Hải Dương (nay là h. Cẩm Bình), có nghề rèn, đúc sắt. Quê Khúc Thừa Dụ.

LỘC BÌNH: Châu ở t. Lạng Sơn, nay là h. Lộc Bình và h. Cao Lộc thuộc t. Lạng Sơn. S. Kỳ Cùng chảy qua địa hạt theo hướng

Đông Nam - Tây Bắc. H. lị Lộc Bình cách tx. Lạng Sơn 22 km theo đường 4B. Ai Chi Ma (Kì Ma) giữa biên giới Việt-Trung, phía bắc, phía Bắc h. Mỏ Than.

LỘC CHÂU: Khu di tích mộ táng Lộc Châu, h. Bảo Lộc, t. Lâm Đồng. Khai quật năm 1994; ngoài di cốt người, còn thấy nhiều đồ đá, đồng, thủy tinh. Thuộc văn hoá kh. Sa Huỳnh.

LỘC ĐẤU SƠN: N. ở l. Yên Tử, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Xưa vua Trần Nhân tông chơi ở n. Yên Tử, dân đem đầu hươu dâng cơm, nên gọi tên thế.

LỘC ĐIỂN: X. ở h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, gần n. Thành, có miếu thờ Lê Thái tổ, Lê Thái tông, Lê Thánh tông, gọi là miếu nhà Lê.

LỘC GIANG: Di chỉ tại x. Lộc Giang, h. Đức Hoà, t. Long An. Khai quật năm 1993, hiện vật có 116 đồ đá, nhiều đồ gốm có trang trí. Thuộc niên đại cách nay hơn 3000 năm.

LỘC HÀ: Đình x. Lộc Hà, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ hai vị thành hoàng là Đào tướng quân và Đào phu nhân. Ông có công giúp Trưng Vương đánh giặc, sau bị thương nặng, về đến Cổ Loa thì mất. Bà Đào phu nhân quê ở phủ Từ Sơn, biết Đào Kỳ Công là bậc anh hùng, bèn đến kết duyên làm vợ chồng rồi tìm đến yết kiến Trưng Vương, xin đi dẹp giặc. Sau

thấy chồng đã chết bà rút gươm tự sát. Sau khi ông bà mất, dân x. tưởng nhớ lập đền thờ.

LỘC HÀ: L. thuộc h. Từ Sơn, t. Bắc Ninh, nay là x. Mai Lâm, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, quê Ngô Tất Tố (1894-1954). Học chữ Nho đỗ đầu xứ (1916), nhưng sớm chuyển sang l. văn quốc ngữ. Ông viết báo, viết truyện, bút ký, và sáng tác chèo.

LỘC HOÀ: Là trại nuôi hươu, làm nơi giải trí cho quan lại vua chúa ngày xưa, lập ra trên đất cung Dối Mã từ thời Lê bị hoang phế. Về sau Lộc Hoà cùng với Mã Chử làm thành h. Hoà Mã. Vị trí Lộc Hoà cũ ở khoảng phố Phùng Khắc Khoan, Hoà Mã, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

LỘC MÃ: N. ở châu Thoát Lãng, t. Lạng Sơn, có động Nhị Thanh, nay thuộc tx. Lạng Sơn. Thành do Minh Mạng xây năm 1834.

LỘC NINH: Ttr. ở t. Thủ Dầu Một cũ, sau là q. của t. Bình Long của Mỹ-nguy. Dân số năm 1965 là 21.732 người. Nay là h. của t. Bình Phước. Năm 1976 hợp nhất với h. Chơn Thành và h. Hớn Quản thành h. Bình Long, sau lại tách thành 2 h. Lộc Ninh và Bình Long. H. lị là Lộc Ninh, có đường xe lửa đi tp. Hồ Chí Minh, đương ô tô nối với tp. Buôn Ma Thuột. H. có người Kinh và người Stiêng. Đồn điền cao su. Chỉ trong vòng 4 ngày (từ 11 đến 14/9/1968),

quân giải phóng Bình Long đã tiêu diệt 2 tiểu đoàn, 6 đại đội Mỹ, đánh thiệt hại nặng 1 đại đội Mỹ và 1 đại đội biệt kích nguy, diệt hơn 1600 địch, phần lớn là Mỹ, bắn cháy 55 xe tăng và xe bọc thép, bắn rơi 5 máy bay và bắt sống một số tù binh. Tên trung tướng Uoe, tư lệnh sư đoàn 1 bộ binh Mỹ cũng bị diệt trong trận này. Ngày 5/4/1972, diễn ra trận đánh công sự vững chắc của sư đoàn bộ binh 5 được tăng cường trung đoàn bộ binh 3 (sư đoàn 9), 1 trung đoàn pháo binh, 2 đại đội xe tăng vào chi khu quân sự Lộc Ninh do chiến đoàn bộ binh 9 (quân đoàn 3) quân nguy Sài Gòn còn đóng giữ.

LỘC NINH: X. ở h. Hồng Dân, t. Bạc Liêu. Ngày 18/10/1963, diễn ra trận vận động tiến công của tiểu đoàn T80 bộ đội địa phương và du kích các x. Vĩnh Lộc, Vĩnh Hoà đánh bại cuộc hành quân ứng cứu của tiểu đoàn biệt động quân và tiểu đoàn thủy quân lục chiến quân nguy Sài Gòn tại x. Lộc Ninh.

LỘC TẤN: X. Lộc Tấn, h. Lộc Ninh, t. Bình Phước, nơi phát hiện trống đồng vào tháng 4/1987 (bị vỡ làm nhiều mảnh). Trống thuộc loại I Heger.

LỘC THƯƠNG: L. ở t. Quảng Nam, làm bát đĩa, nổi niêu từ đời chúa Nguyễn.

LỘC TRĨ THÔN CU: Nghĩa là

xóm n. Mũi Nai - một trong mười danh lam thắng tích ở tx. Hà Tiên, được ca ngợi qua "Hà Tiên thập vịnh" do Mạc Thiên Tích thủ xướng.

LÔI ÂM: Chùa ở n. Lôi Âm, th. Yên Cư, h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh, xây dựng năm 1702 với quy cách cổ kính, cảnh trí thanh u. Bên phải chùa có suối nước trong, trên đỉnh n. có chỗ bằng phẳng gọi là chợ Trời và bàn cờ Tiên, cảnh trời mây thoáng đảng.

LÔI DUONG: H. thuộc phủ Thuận Thiên, trấn Thanh Hoá. Từ đời Trần về trước là h. Cô Lôi, năm 1826 đổi thuộc phủ Thọ Xuân, nay là h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Quê Lê Hoàng Dục, Trịnh Khắc Phục, Trịnh Duy Sơn, Lê Trạc Tú, Nguyễn Mậu Tuyền, Nguyễn Thị Ngọc Vinh.

LÔI ĐỘNG: Đình thuộc th. Song Động, x. Tân An, h. Nam Thanh, t. Hải Dương. Đình thờ Yết Kiêu một danh tướng thời Trần. Theo gia phả và truyền thuyết thì mẹ Yết Kiêu là người l. này, nên được nhân dân kính trọng lập đình để thờ ông. Đình Lôi Động được xây dựng vào khoảng đầu tk. XVIII và tu bổ vào năm 1912. Đình ban đầu có hình chữ công, bị phá đi 2 dãy Tả vu và Hữu vu. Phần sau còn lại có hình chữ đình. Chính giữa đình có phần chuôi vò 1 gian là nơi thờ Yết Kiêu. Trong Hậu cung đặt tượng ông, tượng được

đặt trên một bãi vị lớn, ngôi chính giữa. Trước mặt bày 5 bài vị nhỏ. Hai bên Hậu cung là 2 bức tự đề 4 chữ: "Trạch Nhuận sinh đầu" và "Danh Y vạn thế". Đình Lôi Động là ngôi đình cổ, cảnh quan khá đẹp lại có ý nghĩa về lịch sử. Đình thờ một danh tướng thời Trần - đó cũng là nhân vật thực của lịch sử - Yết Kiêu.

LÔI ĐỘNG: L. ở tổng Hưng Đại, h. Thanh Hà, t. Hải Dương (nay là h. Nam Thanh). Quê Mạc Hiến Tích, Nguyễn Hữu Cầu. Nguyễn Hữu Cầu (? -1751). Đứng đầu cuộc khởi nghĩa vùng Đồ Sơn, Văn Đồn, nông dân nhiều nơi theo ông. Sau bị bắt và xử tử.

LÔI LAP: Tên chữ Hán của vùng Soai Rạp thuộc t. Gia định xưa, s. nối liền s. Đồng Nai với s. Vàm Cỏ.

LÔI TRẠCH: L. thuộc h. Thạch Thất, t. Hà Tây. Quê Khuất Quỳnh Cừ, Khuất Nhữ Lộc.

LÔI: Thành Lôi ở vào địa phận 2 th. Thủy Xuân - Thủy Biên, cách trung tâm tp. Huế khoảng 7 km về phía tây. Sách *Đại Nam Nhất thống chí* (Thừa Thiên phủ mục cổ tích) cho biết: "Ở x. Nguyệt Biều, h. Hương Thủy. Thế truyền, đây là chỗ ở của vua Chiêm Thành, gọi là thành Phật Thế, nên cũ nay vẫn còn gọi là thành Lôi...". Khảo sát, thành còn đủ 4 mặt với dấu hiệu phân biệt khá rõ là lớp gạch cách mặt lũy

khoảng 30 - 50 cm. Hệ thống thoát nước trong thành còn khá rõ là các hào sát với đoạn thành phía Nam. Đổ nước vào hồ Điện Voi ở phía Tây nam. Từ hồ lại có đường thoát nước nối với khe Long Thọ ở phía ngoài lũy. Từ hào phía Nam nước còn được dẫn xuống một khu ruộng trũng rồi đổ ra s. Hương. Bên ngoài thành, khe Long Thọ ở phía Tây, phía Nam và đông là khe đá bao bọc rồi đổ ra s. Hương. Phía Bắc khi nước cạn s. Hương cách lũy khoảng 50 - 100 m. Còn khi nước cường có thể sát tới chân lũy. Ngoài ra, ở phía Tây còn có bầu Nguyệt Biều và phía Đông là bầu Vá - những nơi dự trữ nước điều tiết cho hệ thống hào bao quanh thành. Thành Lôi thể hiện một nguyên lý tận dụng địa hình tự nhiên, khai thác triệt để thuận lợi để xây dựng thành của người Chăm.

LỖI GIANG: Tên h. về đời Trần, đến đời thuộc Minh là châu Thanh Hoá; nay là h. Cẩm Thủy và h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá. S. Lỗi Giang tức s. Mã ở h. Cẩm Thủy về đời Trần-Hồ.

LỘNG ĐIỂN: X. thuộc h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định. Quê tiến sĩ Nguyễn Huy Trác.

LỘNG NGUYÊN: Xưa gọi là châu Quảng Uyên ở Cao Bằng, đời Quang Thuận đổi là Lộng Nguyên, cuối đời Hồng Đức đổi là

Quảng Uyên, nay là h. Quảng Uyên, thuộc t. Cao Bằng.

LỢI BỔNG: H. thuộc Châu Hoá, trấn lộ Thuận Hoá về đời Trần. Xưa là đất Châu Lý của Chiêm Thành, đời thuộc Minh là h. Thế Vang, tức là h. Phú Vang, phủ Thừa Thiên đời Nguyễn, nay là h. Hương Phú, t. Thừa Thiên-Huế.

LỢI CHÂU: Châu nhà Lương ở q. Cửu Đức, sau đổi là Tri Châu, nay thuộc t. Hà Tĩnh.

LỢI ĐIỀU: H. thuộc Châu Thuận, trấn lộ Thuận Hoá về đời Trần, có lẽ là h. Cam Lộ, t. Quảng Trị ngày nay.

LỢI NHÂN: H. về đời Trần, đời Lê là phủ Lợi Nhân, gồm các h. Nam Xương, Duy Tiên, Thanh Liêm, Kim Bảng. Sau vì kỵ huy Lê Lợi, đổi là phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam Thượng, sau thuộc t. Hà Nội, năm 1890 thuộc t. Hà Nam.

LỢI QUẢN: Cù lao ở giữa s. Tiền Giang, dài 27 km, rộng 8,5 km, ngăn cách s. thành 2 nhánh: cửa Tiểu ở phía Bắc và cửa Đại ở phía Nam, thuộc h. Gò Công Tây (3 phần ở phía tây) và h. Gò Công đông (phần còn lại).

LŨ: Là tên nôm của các l. Kim Lũ, Kim Văn (nay thuộc x. Đại Kim, h. Thanh Trì) và Kim Giang (nay là ph. Kim Giang, q. Thanh Xuân), có nghề làm cốm. Ở đâu người ta cũng biết làm cốm, nhưng không một loại cốm nào

lẫn được với cốm Lũ. Từ món cốm họ chế thành bánh cốm, bỏng cốm. Họ làm công phu, dùng kỹ thuật, người l. khác không bắt chước được. Lũ còn nổi tiếng có kẹo chè lam, kẹo bột, kẹo lạc dôi. Một đặc sản khác không kém phần hấp dẫn: quạt Lũ. Lũ là quê Nguyễn Văn Siêu (1799-1872). 1838 đỗ Phó bảng, làm đến Án sát Hưng Yên, rồi cáo quan về viết sách, mở trường dạy học ở Hà Nội. Ông là một văn nhân tài ba; chính ông đứng ra tu bổ lại khu di tích đền Ngọc Sơn để có quy mô như ngày nay.

LUÂN CHÂU: Châu ở phủ Yên Tây, thuộc trấn Hưng Hoá về đời Lê. Năm 1852 đổi thuộc phủ Điện Biên, sau nhập vào châu Tuần Giáo, châu lỵ cách Tuần Giáo 17 km, cách Lai Châu 81 km, trên một nhánh của s. Nậm Mốc.

LUÂN QUỐC CÔNG: Đền thờ Đặc tiên Phu quốc Thượng trực công thân Luân Quốc công Tống Phúc Hợp tại ph. Giang Hiến, nay thuộc h. Triệu Phong, t. Quảng Trị.

LỤC ĐÁU: Khúc s. dài 6 km ở giáp giới 2 t. Bắc Ninh và Hải Dương, là nơi tập trung 3 con s. Nguyệt Đức (Đuống), Nhật Đức (Thương) và Cầu.

LỤC HẢI: Một bộ của nước Văn Lang về đời Hồng Bàng, nay là vùng Hòn Gai.

LỤC NAM: Còn gọi là thành Nhà Mạc, ở h. Lục Nam, t. Bắc Giang.

Hiện nay thành chỉ còn lại phế tích. Trong khu vực thành còn bệ đá hình chim thần Garuda. Bệ đá có chạm rồng và các hoa tiết trang trí.

LỤC NAM: H. ở t. Bắc Giang do h. Lục Ngạn cắt ra ở trên s. Lục Nam. H. lị cách tp. Hải Dương 61 km theo đường s., cách tx. Bắc Giang 23 km theo đường ô tô.

LỤC NAM: T. thành lập năm 1890, gồm phủ Lạng Giang, t. Bắc Ninh và h. Yên Bái, t. Lạng Sơn. Năm 1895 đổi tên là t. Bắc Giang.

LỤC NGẠN: H. có từ đời Lý, gọi là Na Ngạn. Đời Thuộc Minh là 2 h. Na Ngạn và Lục Na, sau nhập lại thành h. Lạc Na thuộc phủ Lạng Giang, đời Lê đổi là h. Lục Ngạn. Nay chia thành 2 h. Lục Ngạn và Lục Nam (đều nằm trên s. Lục Ngạn), t. Bắc Giang. Tháng 8/1595, nổ ra cuộc khởi nghĩa của bệ tôi cũ của nhà Mạc là Hàn lâm học sĩ Nguyễn Thi Dữ, nổi dậy chống triều đình, chiếm giữ h. Lục Ngạn.

LỤC NIÊN: Thành của Lê Lợi do Đinh Liệt xây bằng đá năm 1424 ở lưng chừng n. Thiên Nhận, giáp với h. Đồ Xá và h. Thổ Du (sau là Hương Sơn và Thanh Chương), t. Nghệ An, để chống lại quân Minh đóng ở Lam Thành, bên bờ trái s. Lam. Phía sau thành Lục Niên, cách khoảng 1 km, là s. Phố chảy ra s. Lam gần Lam thành. Sau khi chiến thắng quân Minh ở Đồ

Gia, bộ chỉ huy nghĩa quân dời đến thành Lục Niên. Nay còn lại một đoạn thành bằng đá ghép cạnh ngôi nhà gạch một gian của La Sơn Phu Tử.

LỤC TỈNH: Đất Nam kỳ hồi Minh Mạng được chia làm 6 t.: Biên Hoà, Phiên An (sau đổi là Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Sau Pháp chiếm chia thành 20 t. Danh từ Lục Tỉnh cũng thường dùng để chỉ các địa phương khác ở Nam kỳ, ngoài thủ phủ Sài Gòn.

LỤC TỔ: Còn gọi là chùa Cổ Pháp, ở x. Đình Bảng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, do thiền sư Định Không (?-808) và đệ tử là thiền sư Thông Thiên sáng lập vào khoảng cuối tk. VIII.

LỤC VÂN: Chùa trong động đá ở n. Thần Phù, x. Chính Đại, h. Yên Mô, t. Ninh Bình. Trong chùa có tảng đá to khắc bốn chữ "Thần Xích Sơn bi" tượng đá đặt trên bệ do Ngọ phong Ngô Thi Sĩ tạc. Các vách đá xung quanh chùa khắc thơ đề vịnh của nhiều người ca ngợi cảnh đẹp của chùa. Tương truyền là nơi Từ Thức (người đời Trần) lên cõi tiên.

LỤC XUÂN: Chùa toạ lạc tại đầu Lục Xuân, x. Vòng Xuyên, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, tên chữ là Thiên Phúc tự. Được xây dựng từ lâu đời. Kiến trúc theo lối chữ "đỉnh" quay về hướng Tây ghé Nam. Phía phải lối vào chùa có gò

thiên nên được xây một miếu thờ. Hệ thống bài trí tượng Phật vẫn giữ được nguyên vẹn. Kiến trúc gồm nhà Tổ, nhà Mẫu và chính điện. Chùa còn 2 cây bia, 1 quả chuông cổ, hoành phi, câu đối mới được làm lại. Chùa đã được trùng tu, xây thêm, hiện đang dự định xây lại cổng. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp chùa là cơ sở cách mạng. Kiến trúc chùa không có gì đặc biệt vì trải qua thăng trầm của lịch sử, bị xuống cấp nhiều.

LỤC YÊN: H. thuộc phủ Yên Bình, t. Tuyên Quang, năm 1900 đổi thuộc t. Yên Bái. Trên s. Chảy. Dãy n. Con Voi ở phía Đông Bắc ngăn cách với h. Văn Yên. Phía Tây Bắc có n. Cái cao 1450m. S. Chảy chảy giữa h. theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Quê Hữu Trọng Chương.

LUM HO: Di chỉ tại x. Nam Linh, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1975, hiện vật có một số mảnh gốm thô có trang trí. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

LUNG LENG: Di chỉ tại l. Lung Leng, x. Sa Bình, h. Sa Thầy, t. Kontum, cách trung tâm h. 17 km. Hiện vật tìm thấy năm 1992 là 1 mũi tên đồng. Năm 2002 tiến hành khai quật với quy mô lớn, trên diện rộng, thu được hàng nghìn hiện vật. Thuộc thời đại kim khí.

LUNG LỚN: Một trong số những

kênh đào lớn ở cực tây Nam bộ trong tổng thể các công trình thoát lũ ở vùng tứ giác Long Xuyên ra biển Tây. Vốn đầu tư xây dựng là 12 tỷ đồng.

LŨNG CÚ: Địa điểm ở cao nguyên Đồng Văn, h. Đồng Văn, điểm cực Bắc của nước Việt Nam, nơi bắt đầu nguồn s. Nho Quế.

LŨNG ĐÌNH: L. ở h. Trung Khánh, t. Cao Bằng. Quê anh hùng quân đội La Văn Cầu.

LŨNG ĐỊNH: Đền thờ Hoàng Lục người đời Lý tại quê ông ở x. Lũng Định, châu Thượng Lang, t. Cao Bằng. Đời vua Lý, quân Tống xâm phạm nước ta, Hoàng Lục tập hợp hơn ngàn tráng đinh trong châu mai phục ở Đâu Thang, đuổi giặc, khôi phục lãnh thổ. Sau đó, ông xin vua truy kích giặc qua biên giới, không may bị tử trận. Vua phong tước đại vương, sai dựng đền thờ.

LŨNG ĐỘNG: L. thuộc h. Chi Linh, t. Hải Dương, ở km 21 đường Hải Dương-Đông Triều. Quê Mạc Hiến Tích. Mạc Đình Chi. Mộ Mạc Đình Chi. Mạc Đình Chi (tk. XIII-XIV). Thi đỗ Trạng nguyên năm 1304, làm đến chức Tả Bộc xạ (tức Thượng thư). Hai lần đi sứ nhà Nguyên. Trong ngoại giao có biệt tài ứng đối giữ được quốc thể, được nhà Nguyên phong cho Trạng nguyên (lương quốc Trạng nguyên).

LŨNG GIANG: X. xưa ở h. Siêu

Loại, phủ Thuận Thành, t. Bắc Ninh; có nhà thờ Sĩ Nhiếp, cách chùa Dầu ở x. Khương Tự khoảng 4 km.

LŨNG GIANG-LŨNG SƠN: Là 2 x. thuộc h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Hàng năm mở hội l. từ ngày 11 đến 13 tháng Giêng. Ngoài hoạt động hát quan họ, ở Lũng Giang còn có thi làm cỗ chay.

LŨNG HOÀ: Di chỉ tại th. Đồng Dầu, x. Hoà Loan, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1963. Hiện vật có 25 đồ đá và một số mảnh gốm trang trí hoa văn khắc vạch. Thuộc văn hoá Phùng Nguyên.

LŨNG KỶ: Chùa ở bờ s. Lũng Kỳ thuộc h. Hà Tiên, t. Kiên Giang, do tổng binh Hà Tiên là Mạc Cửu dựng năm 1715. Ông là người t. Quang Đông (Trung Quốc), sau khi nhà Minh mất, không chịu thuận phục triều Thanh, đem bộ thuộc vượt biển đến lập ấp ở miền Phương Thành, Hà Tiên. Năm 1708, ông đến cung phủ chúa Nguyễn xin làm thần hạ, được Nguyễn Phúc Chu cho giữ chức tổng binh.

LŨNG NGOẠI: Trong dịp hội xuân hàng năm (từ 3-7 tháng Giêng), l. Lũng Ngoại (h. Vĩnh Tương, t. Vĩnh Phúc) có tục đánh đáo cọc, dân l. gọi là ú đáo. Đáo cọc dân l. chơi ở khoảng đất trống trước cửa đình. Cuộc chơi bắt đầu bằng một nghi lễ trịnh trọng, và

kéo dài trong suốt mấy ngày hội. Dân l. này rất ham ú đáo, vì họ tin rằng, nếu đá của họ ú trúng thì trong năm họ sẽ gặp may mắn.

LŨNG NHAI: Lũng Nhai, một địa điểm kín đáo trong n., nay thuộc x. Ngọc Phụng, h. Thường Xuân, t. Thanh Hoá. Tại đây vào một ngày tháng Hai năm 1418, Lê Lợi cùng 18 người tâm phúc làm lễ tế cáo trời đất, kết nghĩa anh em, quyết tâm đánh giặc Minh xâm lược. Với hội thề Lũng Nhai, bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được hình thành.

LŨNG PHẪY: Địa điểm ở giáp giới 2 t. Cao Bằng và Lạng Sơn, ở châu Thạch An (nay là h. Thạch An, t. Cao Bằng), cách đèo Bông Lau 5 km, Đông Khê 9 km. Ngày 25/4/1949, diễn ra trận phục kích đoàn xe quân sự Pháp trên đường 4 (đoạn Bông Lau - Lũng Phầy), do tiểu đoàn chủ lực Bộ Tổng tư lệnh và 3 tiểu đoàn bộ binh Liên khu 1, mở đầu đợt hai chiến dịch Cao-Bắc-Lạng. Ngày 3/9/1949, diễn ra trận phục kích đoàn xe quân sự Pháp trên đường 4 tại khu vực này, do trung đoàn 174 tiến hành, đánh phá việc vận chuyển tiếp tế của quân Pháp.

LŨNG THUỌNG: Đồn của Đê Thám, do vợ cả giữ ở h. Yên Thế, t. Bắc Giang.

LŨNG VÀI: Cú điểm của Pháp bị ta tiêu diệt năm 1950 trên đường số 4 giữa Na Sầm và Thất Khê,

cách Na Sầm 10 km, Thất Khê 21 km về phía Đông Nam Đồng Đăng 26 km.

LŨNG VÀNG: Di chỉ thuộc h. Văn Quan, t. Lạng Sơn. Phát hiện năm 1922; đây là cồn ốc ngoài trời. Tại những vùng có cồn ốc thì lũng s. Kỳ Cùng mở rộng, nước chảy điều hoà, dân cư trù phú. Thời đại người nguyên thủy.

LŨNG XUYỀN: Th. thuộc x. Yên Bắc, h. Duy Tiên, t. Hà Nam, nơi phát hiện 1 trống đồng còn tương đối nguyên vẹn. Trống thuộc nhóm B, kiểu B2.

LUỒN: Về thăm cố đô Hoa Lư (Ninh Bình) theo đường thủy có thể cho thuyền cập bến gần đến vua Đinh sau khi đã thăm một thắng cảnh nổi tiếng là hang Luồn, tên chữ là "Xuyên Thủy động" (Động nước xuyên qua đá). Gần hang Luồn còn có động Liên Hoa. Trước cửa động có một phiến đá cao tới gần 100m, rộng 5m, mặt nhẵn như lòng bìa, khắc 3 chữ cực lớn "Liên Hoa động".

LUY LÂU: Thành cổ nằm trong khu vực th. Lũng Khê, x. Thanh Khương, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh - là đối tượng quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam trước và trong ngàn năm chống Bắc thuộc. Thành nhìn về phía Tây, trước cửa thành có Vọng Giang lâu nhìn xuống s., chứng tỏ trước kia s. Dâu chảy qua trước cửa thành: Nay dấu tích của thành không còn, chỉ

còn lại phần đất cao hơn so với xung quanh.

LUY LÂU: Trung tâm Phật giáo Việt Nam quan trọng ở Đông Nam Á vào đầu Công nguyên. Tương đương với 2 Trung tâm Phật giáo khác cũng vào khoảng thời gian này là Lạc Dương và Bình Thành ở Trung Hoa. Luy Lâu ở vùng Thuận Thành, Bắc Ninh hiện nay.

LUỸ THÁY: Do Đào Duy Từ đắp năm 1691, còn gọi là lũy Đồng Hới hay lũy Hới Văn, cao 7 trượng 5 thước dài hơn 3000 trượng, cao 5 tầng, mỗi tầng cao 1 thước 5 tấc, voi ngựa, xe cộ đi lại ở trên được. Ngoài lũy cắm rào và cọc lim, trong đắp đất. Nhiều chỗ lập pháo đài, có đặt súng lớn. Vua Thiệu Trị gọi là Định Bắc Tường thành. Lũy trước được xem là bất khả xâm phạm.

LUYNH QUỲNH: Một trong số những kênh đào lớn ở cực Tây Nam bộ trong tổng thể các công trình thoát lũ từ vùng tứ giác Long Xuyên ra vịnh Thái Lan. Vốn đầu tư xây dựng là 3 tỷ đồng.

LU DUNG: Thành ở phía tây thành Chu Ngô (thời thuộc Minh), đời Hán đặt làm h. thuộc q. Nhật Nam. Năm Vĩnh Hoà thứ 5, Hoàn Ôn sai tướng là Đặng Tuấn đem quân Giao Châu đánh nhau với vua Lâm Ấp là Phạm Văn ở Lư Dung, bị Phạm Văn đánh thua. Đời Tùy lấy được Lâm Ấp, đặt h. này làm Nông Châu, lĩnh 4 h. Tân Dung, Châu Long,

Đa Nông, An Lạc. Tân Dung tức là Lư Dung.

LU GIANG: Đền ở ph. Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, thờ Phạm Tố Thu và Phạm Ngưu Tất, hai tủy tướng thân cận của Trần Khát Chân; đền còn thờ Thủy Tinh công chúa và Trần Hưng Đạo. Đền làm kiểu trùng thiềm điệp ốc, phía ngoài có nhà tiền tế, nhà ngang, nhà tự khí; phía trong hình chữ "đình", gồm đại bái và hậu cung. Kiến trúc có chạm trổ tứ linh, tứ quý. Đền còn lưu giữ được nhiều di vật quý: đại tự, hoành phi, câu đối, hương án, khám thờ, tượng thờ, bia đá (tk. XVII) và những đồ thờ tự khác. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 20/7/1994.

LU KHÊ NGU BẠC: Nghia là Thuyền chài đỗ bến Rạch Vược - một trong mười danh lam thắng tích ở tx. Hà Tây, được ca ngợi qua "Hà Tiên thập vịnh" do Mạc Thiên Tích thủ xướng.

LỮ GIA: Đền thờ Lữ Gia, tể tướng nhà Triệu ở x. Tam Thanh, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Năm 112, Cù Thái hậu vốn là người Hán, đã khuyên vua đem nước ta nội phụ vào nhà Hán. Lữ Gia can ngăn, bị thái hậu và vua mưu tính giết hại. Ông bèn đem quân đánh giết Ai Vương và Cù Thái hậu, rồi lập con trưởng của Minh vương và Kiến Đức làm vua (tức Thuật Dương Vương). Năm sau

nhà Hán đem quân sang đánh, Lữ Gia bị chém, phi ngựa về tới n. Đăng Côi thì chết. Về sau dân l. dựng đền thờ ở nơi ấy.

LỮ SÚ QUÂN: Đền thờ sứ quân Lữ Đường ở x. Phụng Công, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Cuối đời Ngô, ông tự xưng Lữ Tá Công, chiếm cứ vùng Tế Giang (Mỹ Văn), sau bị Đinh Bộ Lĩnh đánh bại. Dân bản x. cho sứ quân là thần nhân giáng thế, bèn dựng đền thờ.

LUÔI CẦU: Vùng rừng rậm ở vùng biên giới Việt Nam-Campuchia, thuộc tỉnh t. Tây Ninh.

LUONG CHÂU: Đền toạ lạc tại th. Long Châu, x. Tiên Dược, h. Sóc Sơn, Hà Nội. Diện tích đền rộng gần 5 sào, quay hướng tây - nam. Cấu trúc gồm 3 gian tiền đường, 2 gian hậu cung, bên trong còn giữ nguyên tượng Phật. Gắn đây đền đã được trùng tu, sửa chữa. Năm 1946, đền (chùa) có tham gia các hoạt động cách mạng. Hàng năm, vào ngày 7 tháng Hai, tại đền tổ chức lễ hội.

LUONG ĐIỂN: L. thuộc h. Đông Thành, nay là x. Diên Thái, h. Diên Châu, t. Nghệ An, quê Nguyễn Xuân Ôn (1830-1889), si phu yêu nước 45 tuổi đỗ tiến sĩ, làm quan. Nhiều lần dâng sớ lên Tự Đức trình bày kế hoạch đánh Pháp, đều bị bác. Bị cách chức, về quê tổ chức kháng chiến. Khi Hàm Nghi ra chiếu Cần Vương,

ông lãnh đạo nghĩa quân ở Nghệ Tĩnh. Bị Pháp bắt. Sáng tác một số thơ văn.

LUONG ĐIỂN: L. thuộc h. Thanh Chương, t. Nghệ An, quê cha con Đặng Nguyên Cẩn (1866-1922) và Đặng Thai Mai (1902-1984). Năm 1957 là chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam cho đến khi mất. Đặng Thai Mai là một học giả uyên bác, ông viết một loạt tác phẩm nghiên cứu có giá trị khoa học cao. Ngoài ra ông còn sáng tác truyện ngắn (tiếng Pháp) và dịch, giới thiệu một số tác phẩm văn học Trung Quốc. 1982 được tặng thưởng huân chương Hồ Chí Minh.

LUONG ĐƯƠNG: L. ở h. Đường An, phủ Bình Giang, t. Hải Dương, sau đổi là l. Lương Ngọc vì kỵ húy, nay thuộc h. Cẩm Bình; cách Kẽ Sặt 4 km về phía Đông Nam. Quê Phạm Quý Thích, Phạm Quỳnh, Phạm Tuyên, Vũ Nhựt.

LUONG GIANG: H. về đời Trần, ở t. Thanh Hoá, đời Hồ - Hậu Lê là h. Ứng Thụy, đời Quang Thuận đổi là Lương Giang. Vì có s. Lương (s. Chu) chảy qua; đời Đoan Khánh đổi là h. Thụy Nguyên. Nay tương đương với h. Thiệu Hoá và Ngọc Lạc. Quê Lê Lợi, Lê Hy Cát, Lê Lai, Lê Niêm, Phạm Văn.

LUONG HOÀ: X. ở h. Giồng

Tôm, t. Bến Tre, quê Nguyễn Thị Định (1920-92), nhà hoạt động cách mạng, nguyên chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

LUONG NGOC: Đền của dân l. Lương Ngọc, x. Thúc Kháng, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, ra sinh sống ở Thăng Long dựng nên đền thờ vị thần là Ngô Long có công giúp Hùng Duệ Vương. Vị trí đền ở số 68A phố Hàng Bông, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

LUONG NGOC: L. thuộc phủ Bình Giang, t. Hải Dương, quê Phạm Quỳnh (1892-1945), nhà văn, nhà báo, chính khách thân Pháp. Được Pháp khuyến khích, năm 1917 ông ra tạp chí Nam Phong; 1932 vào Huế phụ trách văn phòng của vua Bảo Đại, rồi làm Thượng thư bộ Lại. Đương thời, ông bị các nhà Nho yêu nước phê phán.

LUONG QUẬN CÔNG: Đền thờ quận công Nguyễn Thế tại quê ông ở x. Đàm Khánh, h. Yên Mô, t. Ninh Bình. Khi nhà Mạc cướp ngôi, Nguyễn Thế theo vua Lê vào Thanh Hoá để mưu tính khôi phục. Ông được giữ chức Trung quân Đô ứng, từng lập nhiều chiến công, được phong Lương quận công.

LUONG QUẬN CÔNG: Đền x. Đông Biều, h. Ý Yên, t. Nam Định, thờ Lương quận công họ Bùi - Bùi Công, chưa rõ tên húy.

có công giúp Lê Thái tổ khởi nghĩa. Khoảng năm 1434-39, ông vâng mệnh đi sứ sang Bắc quốc. Do tai mưu tri, người Minh rất kính phục ông. Lần ấy nhà Minh phải phong vua Thái tông là An Nam Quốc vương. Nhờ có công lớn ông được ban quốc tịch, phong chức Thái bảo. Sau khi mất, được tặng Thượng thư Thái bảo Lương quận công và dựng đền thờ.

LUONG QUY: Đình tọa lạc giữa th. Lương Quy, x. Xuân Nội, h. Đông Anh, Hà Nội. Đình quay về hướng tây, ngự trên lưng con rùa, trước cửa đình có 1 ao mới đào và 2 cây đa mới trồng. Đình do nhân dân xây dựng, thờ 3 vị thành hoàng l. Thống - Duy - Giang (3 vị này có thời Thánh Gióng đánh giặc Ân). Sau khi 3 vị thắng trận trở về để tướng nhờ công ơn đó, nhân dân cho mở hội ăn mừng. Hàng năm, hội nấu cơm được tổ chức vào ngày 6/2. Trong thời kỳ Pháp thuộc, đình bị tàn phá, song vẫn được bảo tồn hậu cung và 3 ngai thờ của 3 vị thánh.

LUONG SON: H. thuộc phủ Anh Sơn, t. Nghệ An, thành lập năm 1831, tách từ h. Nam Đường ra. Năm 1945 gọi là h. Anh Sơn, h. lị ở Đô Lương, sau tách ra thành 2 h. Đô Lương và Anh Sơn, h. lị ở x. Phú Sơn, trên s. Cả.

LUONG SON: H. thuộc phủ Mỹ Đức, t. Hà Nội, năm 1887 nhập vào t. Hoà Bình mới thành lập;

năm 1890 nhập cùng với châu Lạc Thủy thành đạo Mỹ Đức, năm sau bỏ đạo Mỹ Đức trả lại cho t. Hoà Bình. N. Viên Sơn ở phía Bắc h. cao 1029 m; h. lị trên quốc lộ 6 Hà Nội - Hoà Bình chạy qua h. từ Đông sang Tây, cách tx. Hoà Bình 33 km. Nông trường chè Lương Sơn ở Lương Mỹ, trại nuôi gà giống Cuba.

LUONG SON: Mộ Mường nằm ở giữa 2 x. Nhuận Trạch và Cư Yên, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình. Khai quật năm 1983; hiện vật có 1 trống đồng loại II Heger. Niên đại thời Trần đến Lê sơ.

LUONG SON: X. ở h. Lục Yên, t. Yên Bái, có thành Mộ Lang.

LUONG TRANG NGUYỄN: Đền thờ Trang nguyên Lương Thế Vinh tại quê ông ở x. Liên Bảo, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Ông đỗ trạng nguyên năm 1463, làm quan Hán lâm viên thị giảng, được vào hầu vua ở điện Kinh Thiên, phẩm các công việc ở Viện. Các, hình luật của quốc triều cùng các phép cứu chương tính toán... đều do ông soạn định. Sau khi ông mất dân x. lập đền thờ.

LUONG TUỐNG CÔNG: Đền thờ thám hoa Lương Như Hộc ở x. Hồng lục, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Ông là người ban x., đậu thám hoa năm 1442, hai lần vâng mệnh đi sứ sang Trung Quốc, có công truyền nghề khắc ván, in

sách. Dân x. nhớ công đức của ông dựng đền thờ làm tổ sư của nghề khắc ván in.

LUONG VUONG: Đền ở bờ Nam s. Phước Long, thuộc th. Long Sơn, h. Long Thành, t. Đồng Nai, thờ 3 vị thần là Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam Lang Long Vương. Tương truyền, đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), chánh thống soái Văn Long hầu Nguyễn Cửu Vân đi đánh Cao Miên, qua đây gặp mưa bão, thuyền không thể tiến lên được, hầu bèn khẩn cầu Long Vương phù hộ, lập tức sóng yên gió lặng. Sau khi thắng trận trở về, hầu xin chúa Phúc Chu cho dựng đền thờ.

LUONG XÁ: L. ở h. Chương Đức, trấn Sơn Nam, nay là x. Lam Điền, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Quê Trinh Thanh, Hoàng Hữu Phú, Đặng Huân, Đặng Thế Vinh, Đặng Tiến Như, Đặng Đình Tướng, Đặng Đình Long, quê ngoại Nguyễn Huy Lương. Đặng Tiến Đông (? -1801) là quan võ dưới thời Lê - Trịnh; sau theo Tây Sơn, được phong tước Đông lĩnh hầu, làm trấn thủ Thanh Hoá với chức đô đốc.

LUONG YÊN: Đình của th. Lương Yên, tổng Thanh Nhân, h. Thọ Xương cũ. Di tích thờ Vua Bà, không rõ lai lịch. Vị trí di tích cũ ở số 3 phố Lương Yên, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

LUÔNG QUÂN: Thành còn có

tên gọi "Đấu đông quân" hay "Đấu lương quân"; đây là thành nhỏ, mỗi bề chưa dài 50 m, ở phía Nam l. Thịnh Lạc (Nam Đàn - Nghệ An). Truyền thuyết kể rằng: thành do quân Minh (?) lập nên bên cạnh Sa Nam để làm nơi đếm quân. Người ta cho quân lính xếp thành hàng, đi vào thành, rồi đứng sát hần vào nhau cho đến khi nào chật ních. Chỉ cần đếm một lần rồi nhân lên với số lần quân xếp chặt là người chỉ huy nắm được số quân của mình. Từ chức năng đó mà người ta gọi thành nay là "Đấu lương quân" hay "Đấu long quân". Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, Trịnh Toàn tức Ninh Quận công có tu sửa lại để làm đồn lũy đối phó với quân Đàng Trong nên thành đất nhỏ này còn có tên là thành Ông Ninh.

LUÔNG PHÚ: Cũng gọi là Lạng Phú, là phủ để các thế tử của các chúa Trịnh ở lúc còn nhỏ tuổi. Tại đây, các thế tử được các quan A Bảo dạy dỗ học hành. Lương phủ thuộc đất ph. Thịnh Hào cũ, nay ở phía Ô Chợ Dừa, q. Đống Đa, Hà Nội.

LUÔNG HÀ: Là tên gọi để chỉ đơn vị hành chính cấp t. do việc nhập Hà Nội và Hà Đông từ tháng 5/1948; phần đất Hà Nội chia làm 2 h. Trấn Tây và Trấn Nam.

LUÔNG XUYỀN: Chùa tọa lạc ở số 3 đường Lê Lợi, ph. 1, tx. Trà Vinh, t. Trà Vinh. Chùa

được dựng vào tk. XIX. Trùng tu năm 1934.

LUU ĐÓN: Giếng gỗ tại x. Thụy Hồng, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Khai quật năm 1977, giếng hình khối trụ vuông, sâu 4 m. Đáy giếng là 1 phiến đá phẳng vuông, 4 thành được ghép bằng gỗ lim. Thuộc thời Trần.

LUU GIA: Năm 1109, sau khi Lý Cao tông chạy khỏi kinh thành, hoàng thái tử đến th. Lưu Gia ở Hải Ấp nghe tiếng con gái của Trần Lý có nhan sắc, bèn lấy làm vợ. Nhà Trần Lý nhờ nghề đánh cá nên giàu, người quanh vùng theo về. Anh em họ Trần họp hương binh để dẹp loạn, rước vua về kinh, khôi phục chính thống. Trừng trị bốn Quách Bốc làm loạn. Nhưng họ Lý nhân thế mà vong, họ Trần nhân thế mà hưng. Th. Lưu Gia nay là Lưu Xá, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Quê Lưu Miên (tk. XIII). 1239 đỗ trạng nguyên, làm đến chức Tả tư mã đời Trần Thái tông; ông được nhà vua giao lo việc bồi đắp đê s. ở Thanh Hoá, Thái Bình.

LUU KIỂM: X. ở h. Thụy Nguyên, tp. Hải Phòng, ở khoảng giữa s. Cái và s. Đá Bạch, xưa đã có công giúp Hưng Đạo vương đánh thắng trận Bạch Đằng (1288), được thưởng một thanh kiếm và một lá cờ, nên đặt tên ấy.

LUU LÝ: Đền của một gia đình người họ Trần thuộc l. Giảng Võ;

nay thuộc ph. Giảng Võ, q. Đống Đa, Hà Nội. Đền thờ Tam Thánh.

LUU PHẢI: Chùa tọa lạc ở x. Ngũ Hiệp, h. Thanh Trì, Hà Nội; tên chữ là Linh Sơn tự. Niên đại xây dựng chùa chưa được xác định rõ, nhưng theo lời kể của các bậc cao niên trong l. thì chùa đã có từ lâu đời. Trải qua bao tk., ngôi chùa đã bị phá hủy khá nhiều, đặc biệt là trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Đến năm 1993, chùa mới được khôi phục hoàn toàn và giữ dáng vẻ cho tới nay. Hiện trong chùa vẫn còn lưu giữ được nhiều tượng Phật cổ độc đáo. Chùa kiến trúc theo lối chữ "đình". Đã được xếp hạng là di tích lịch sử ngày 13/10/1999.

LUU PHUONG: Đền ở x. Lưu Phương, h. Tiền Hải, t. Thái Bình, thờ Dinh diển sứ Nguyễn Công Trứ. Ông là người đã chiêu mộ nhân dân khai khẩn đất hoang, lập ra 2 h. Tiền Hải và Kim Sơn. Dân địa phương cảm phục công đức của ông lập đền thờ khi ông còn sống.

LUU QUAN: Cửa ải ở phía bắc phủ Giao Châu, thuộc địa phận châu Văn Du. Tại đây, phục binh của Hồ Quý Ly đã giết chết Thiên Bình và Đại lý khanh là Tiết Nhâm.

LUU XÁ: Đền x. Lưu Xá, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, thờ hai tiết độ sứ họ Lưu: anh là Lưu Độ Đàm,

em là Lưu Ba. Hai anh em đều giữ chức quan võ dưới triều vua Lý Thái tông, được thăng đến chức Đại tướng quân tiết độ sứ; có công trong các trận đánh giặc Tống ở phía Bắc và dẹp quân Chiêm Thành ở phía Nam. Được phong là công thần triều Lý. Sau khi hai ông mất, dân địa phương lập đền thờ.

LIU XÁ: L. cũ, nay là x. Canh Tân, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, sinh quán của Trần Thủ Độ (1194-1264). 1224 làm điện tiền chỉ huy sứ. Tháng 1/1226, ông xếp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, lập nên triều Trần. Ông là nhân vật trụ cột nắm quyền lãnh đạo đất nước những năm đầu triều Trần.

LY LY: Hệ thống nông giang có từ trước 1909 ở t. Quảng Nam, lấy nước s. Ly (giáp giới h. Quế Sơn và Thăng Bình) chảy vào s. Đường Châu. Dòng s. Ly Ly song song với đường ô tô từ Điện Bàn đi Trung Phước.

LÝ BÁT ĐẾ: Miếu thờ 8 vị hoàng đế triều Lý tại x. Cổ Pháp (tức Đình Bảng), h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. X. Cổ Pháp được coi là nơi phát tích của nhà Lý. Đến xây dựng từ đầu thời Trần trên thế đất hình hoa sen 8 cánh. Xưa kia sử thần phương Bắc sang ta đều tới đền này yết lễ. Đến được trùng tu năm 1601.

LÝ CHIÊU HOÀNG: Đền thờ ở

h. Từ Sơn, t. Bắc Ninh. Lý Chiêu Hoàng, tức Chiêu Thánh công chúa, vị vua cuối cùng của triều Lý (1224-25), lên ngôi lúc 6 tuổi. Trần Thủ Độ ép Lý Chiêu Hoàng lấy cháu mình là Trần Cảnh, rồi sau đó lại truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh lên ngôi hoàng đế tháng 1/1225 tại điện Thiên An. Trong đền có tượng thờ và bia đá.

LÝ CỐT: Di chỉ ở x. Phúc Sơn, h. Tân Yên, t. Bắc Ninh. Tại đây năm 1989 đã phát hiện được một số công cụ cuội và 2 lưỡi cuội đá. Niên đại khoảng 6000 năm.

LÝ HẢI: Đền thờ Nguyễn Duy Tường tại x. Lý Hải, h. An Lão, t. Hà Tây. Ông là người x. Lý Hải, đỗ tiến sĩ năm 1511, làm quan đến Thừa chính sử ty tham chính. Khi nhà Mạc tiếm nghịch (1516), ông tập hợp hương binh chống lại nhưng bị thua, tự vẫn mà chết. Đến nhà Lê Trung hưng, triều đình biểu dương ông là bệ tôi trung nghĩa, sai dựng đền thờ ở quê.

LÝ HẢI: X. xưa thuộc h. Bình Xuyên, t. Thái Nguyên, năm 1890 cắt về t. Vĩnh Yên mới thành lập, nay thuộc t. Vĩnh Phúc. Quê trang nguyên Đào Sư Tích.

LÝ HOÀ: Cửa s. Rào Đá ở h. Bồ Trách, t. Quảng Bình, phía Nam s. Gianh, phía Bắc s. Nhật Lệ; trước gọi là cửa Đà Lý, thuộc h. Bồ Trách. Quê của ông cháu, anh em Nguyễn Duy Cẩn, Nguyễn

Duy Thằng, Nguyễn Duy Tích, Nguyễn Duy Phồn, Nguyễn Duy Thiệu, đều đỗ tiến sĩ về đời Nguyễn. Có xưởng đóng thuyền đem bán khắp các t. Nam kỳ. Đèo Lý Hoà cách Đồng Hới 28 km.

LÝ HOÀNG THÁI HẬU: Đến thờ Ý Lan phu nhân ở x. Cẩm Cầu, h. Từ Lộc, t. Hải Dương. Xưa vua Lý Thánh tông đi cầu tự ở các chùa quán, đến đâu trai gái cũng đổ xô ra chiêm ngưỡng, riêng có một cô gái đứng một mình bên bụi cỏ lau. Vua trông thấy triệu về cung, gọi là Ý Lan phu nhân. Về sau bà sinh ra thái tử Càn Đức, tức vua Nhân tông. Sau khi lên ngôi, Nhân tông tôn mẹ làm Nhân Hiến Hoàng thái hậu.

LÝ NAM ĐẾ: Đến ở x. Tĩnh Quang, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Lý Bi, người tiến hành khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Lương năm 544, tự xưng Nam Việt Đế, lập nên nước Vạn Xuân. Hối đó có ông Cao Dương là người x. Tĩnh Quang theo Lý Nam Đế vào động Khuất Lao để chinh đồn lại quân đội, đánh bại quân Lương. Về sau Cao Dương trở về lập đền thờ Lý Nam Đế ở quê nhà.

LÝ NAM ĐẾ: Miếu ở x. Từ Dương, h. Thụy Anh (nay là Thái Thụy), t. Thái Bình. Lý Nam Đế, húy là Lý Bi (hay Lý Bôn), người h. Long Hưng, phủ Thái Bình xưa. Tổ tiên vốn là người phương Bắc, sang Nam Việt từ thời Tây

Hán, trải qua 7 đời. Bảy giờ bọn cai trị nhà Lương đối với nhân dân ta rất hà khắc. Lý Bi lấy danh đánh đuổi quân đô hộ, xưng đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên.

LÝ NHÂN: Phủ đời Lê, lúc đầu gọi là Lợi Nhân, thuộc trấn Sơn Nam, sau vì kỵ húy của vua Lý Thái tổ, đổi là Lý Nhân; năm 1822 đổi tên là Lý Nhân, gồm 5 h. Năm 1945 đổi từ phủ làm h; năm 1890 tách từ t. Hà Nội cùng với h. Lạc Thuỷ (t. Hoà Bình) lập t. Hà Nam. Sản xuất chuối ngự có tiếng và trồng đay. Thành phủ Lý Nhân đắp năm 1832 đời Minh Mạng, bị phá năm 1890. H. lị là Lý Nhân trên s. Châu Giang, có đường ô tô nối liền với tx. Phủ Lý.

LÝ NHÂN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hà Nội; cách phía nam t. 90 dặm. Thuộc Minh gọi là châu Lợi Nhân, đời Lê đổi là Lý Nhân, thăng làm phủ. Linh 3 h., tỉnh nhiếp 2 h.: Kim Bảng (thuộc Minh là Cổ Bảng), Nam Xương, Bình Lục; tỉnh nhiếp: Duy Tiên (đầu đời Lê là Duy Tân), Thanh Liêm.

LÝ PHỤC MAN: Đền ở x. Yên Sở, h. Hoài Đức, t. Hà Tây, thờ Lý Phục Man, một tướng giỏi nổi tiếng là trung liệt dưới triều vua Lý Nam Đế. Tương truyền năm 1016, vua Lý Thái tổ đến bến đò Cổ Sở (tức bến Giá), đêm mộng thấy thần nhân hiện ra xưng là Lý Phục Man. Vua tỉnh dậy đoán

ra ý thần muốn tạc tượng, bèn sai người lập đền, tạc tượng theo hình người trong mộng để thờ. Đến đời Trần, thần đã hiển binh giúp dân đánh tan quân Nguyên xâm lược.

LÝ QUỐC SƯ: Chùa (xưa gọi là đền) ở số 50 Lý Quốc Sư, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tương truyền, chùa được lập từ năm 1191; đã qua nhiều lần tu sửa lớn. Chùa thờ Phật và Thiền sư Nguyễn Minh Không. Chùa có nhiều tượng Phật được tạo tác từ thời Lê. Đáng chú ý là nhóm tượng Long Nữ Thiên Tài, được tạc bằng đá. Tượng nhân thần có: Thiền sư Nguyễn Minh Không, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh, tượng cha mẹ Từ Đạo Hạnh; những pho tượng này có phong cách nghệ thuật XVIII - XIX. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật.

LÝ THÁI HẬU: Đền thờ thái hậu Ý Lan đời Lý, ở x. Dương Xá, nay thuộc h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Tương truyền, vua Thánh tông đi qua s. Nghĩa Trụ, thấy ở đó một đôi giày hoa. Vua cho là ý trời, bèn ra lệnh con gái gả xa ai ước chân vừa đôi giày sẽ tuyển vào cung. Lúc ấy có ông lão bán dầu thấy có vầng sáng màu tia trên đầu người con gái đang hái dầu, liền bảo nàng đến gặp vua. Nàng tới ước thử giày thì vừa khéo. Nàng được đưa về cung, về

sau sinh ra thái tử Càn Đức, tức vua Lý Nhân tông.

LÝ THÁI UÝ: Đền thờ Thái uý Lý Thường Kiệt tại x. Ngọ Xá, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Ông nguyên họ tên là Ngô Tuấn, người Thăng Long, làm quan dưới ba triều vua Lý, từng đánh Tống, bình Chiêm, làm nên sự nghiệp rực rỡ. Khi ông trấn nhậm quận Cửu Châu, Ai Châu, có dựng ngôi chùa Linh Xứng ở n. Ngưỡng Sơn thuộc x. Ngọ Xá, phía dưới lại dựng Lương Mục đường. Sau khi ông mất, dân lấy Lương Mục đường làm đền thờ ông.

LÝ THẦN TÔNG: Đền thờ vua Lý Thần tông (1128-1138) ở trong hang bên trái ngọn n. Dương Nham, x. Dương Nham, h. Hiệp Sơn (nay là h. Kim Môn), t. Hải Dương.

LÝ THƯỜNG KIỆT: Đền ở l. Ngọc Hà, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Lý Thường Kiệt (1036-1105) có tên là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt, sau được Ban quốc tính là họ Lý; được phong tước Việt Quốc công. Ông là người tài giỏi, văn võ song toàn. Có công lớn trong việc bình Chiêm (1069) và đánh Tống (1075, 1076). Trong đền, ngoài tượng Phật, còn có tượng Lý Thường Kiệt.

LÝ TIẾN: Ở Hà Nội hiện nay có 2 ngôi đền thờ Lý Tiến. Một ở số 27 Hàng Cá, một ở số 51 Hàng Cót. Đền thờ Lý Tiến, người trại

Cá Tươi, sống vào thời vua Hùng thứ 6. Tương truyền, ông là người đã dọn đường cho Thánh Gióng tiếp tục đánh thắng hoàn toàn giặc Ân. Trong trận đánh, mặc dù bị thương, nhưng ông vẫn cố trở lại nơi chôn rau cắt rốn rồi mới chịu gục ngã. Nền nhà của ông trở thành nấm mộ, sau trở thành đình. Dưới thời Pháp, do mở đường nên đình bị phá. Đến hiện nay là phần hậu cung còn lại. Nhân dân đã ghi nhận người anh hùng Trại Cá nhưng một chiến sĩ chống ngoại xâm đầu tiên ở thủ đô Hà Nội.

LÝ TÍN: Q. của Mỹ - nguy, ở t. Quảng Tín (tức là t. Quảng Nam của chính quyền cách mạng) gồm 7 x. trích từ q. Tam Kỳ và 1 x. từ 1. Tiên Phước mà lập ra. Dân số năm 1965 là 22.557 người.

LÝ TRAI: X. thuộc h. Đông Thành, nay là h. Diễn Châu, t. Nghệ An, quê Ngô Tri Hoà (1563-1625). 1529 đỗ tiến sĩ, làm quan

đến Thượng thư bộ Hộ, kiêm tế tử Quốc tử giám, có đi sứ Trung Quốc. Gia đình ông là một gia đình có truyền thống khoa bảng.

LÝ TRIỀU QUỐC SƯ: Chùa toạ lạc ở số 50 Lý Quốc Sư, ph. Hàng Trống q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chùa được khởi dựng từ thời Lý. Ngày xưa là đền thờ Lý Quốc sư Nguyễn Minh Không, đến năm 1954, Hoà thượng Thích Thanh Định về trụ trì, tu sửa ngôi đền, đổi thành chùa thờ Phật.

LÝ QUẬN CÔNG: Đền thờ quận công Phan Hoàng Tư tại quê ông ở x. Bồ Vệ, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Khi nhà Mạc tiếm vị, ông đón vua Trang tông từ Ai Lao trở về sách Vạn Lai để mưu diệt Mạc. Trang tông mất, ông lại đón Anh tông về x. Bồ Vệ tiếp tục sự nghiệp trung hưng nhà Lê. Ông từng lập nhiều chiến công, được phong tước quận công. Sau về hưu rồi mất, được dân x. lập đền thờ.





MA CẢ: Di chỉ nằm trên khu đồng th. Hương Viên, x. Thổ Tang, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện từ thập niên 1970; hiện vật có một số đồ đá, nhiều mảnh gốm thô pha cát. Thuộc hậu kỳ đá mới.

MACHUN MARAN: Cũng gọi là chùa Giữa, thuộc ấp Trà Khẩn, x. Hoà An, h. Cầu Kè, t. Trà Vinh. Năm 1992, đã phát hiện ở đây những di vật thực thuộc văn hoá Óc Eo, như Linga bằng sa thạch, phần trên hình trụ, phần dưới hình tam giác và nhiều tấm đá xanh cỡ lớn và vừa.

MA ĐẠT THIÊN SƯ: Đền thờ thiên sư họ Đỗ tại x. Ngoại Lãng, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Thiên sư Đỗ Đỗ tinh thông Phật học, trúng khoa thi Bạch Liên, giữ chức Tăng quan Đô sát đại phu, phát hiệu là Ma Đạt thiên sư. Thiên sư

mất năm 1288 tại x. Ngoại Lãng, dân địa phương kính mộ công đức của thiên sư, dựng đền thờ.

MA ĐẮC: Đèo trên đường 21 từ Ninh Hoà đi Buôn Ma Thuột, ở h. M'Drăk, t. Đắk Lắk. Ngày 29/3/1975, diễn ra trận vận động tấn công của sư đoàn bộ binh 10 Quân giải phóng Tây Nguyên vào lữ đoàn dù 3 quân nguy Sài Gòn, nhằm mở đường xuống vùng duyên hải miền Trung trong chiến dịch Tây Nguyên (4/3 - 3/4/1975).

MA HA TÚC: Chùa tọa lạc ở số 73B đường Lê Hồng Phong, ph.3, tx. Sóc Trăng, t. Sóc Trăng. Chùa được dựng vào khoảng tk. XVI và đã được trùng tu nhiều lần, ở các cây trong vườn chùa từ lâu đã có những đàn dơi sinh sống rất lâu, nên chùa thường được gọi là chùa

Dơi. Chùa có tôn tri bằng đá cao 1,5m và nhiều bộ kinh luận viết trên lá cây thốt nốt.

MA LÂM: Di chỉ tại nghĩa trang giáo xứ Ma Lâm, h. Hàm Thuận Bắc, t. Bình Thuận. Năm 1990, phát hiện 1 vỏ gốm, trong có riu đá, vòng đá. Thuộc văn hoá khê. Sa Huỳnh.

MA LINH: Năm 1069, Lý Thánh tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, bắt được quốc vương nước ấy là Chế Củ (Rudravarman IV) và dân chúng 5 vạn người. Chế Củ xin dâng 3 châu Địa Lý, Bố Chính và Ma Linh để chuộc tội. Châu Ma Linh năm 1075 đời Lý Nhân tông gọi là Châu Minh Linh, nay là đất h. Bến Hải, t. Quảng Trị. Sau Lý Nhân tông đổi là Minh Linh; thời thuộc Minh đổi là Nam Linh vì ký tên Minh; Năm 1885, Hàm Nghi vì huỷ đổi là Chiêm Linh, năm 1889 Thành Thái lại ký huỷ đổi là Vinh Linh. Năm 1977 hợp nhất 3 h. Vinh Linh, Gio Linh và Cam Lộ thành h. Bến Hải; Năm 1990, Bến Hải lại tách thành 3 h. như cũ.

MA LÔI: L. ở trấn Hải Dương, không rõ ở phủ nào, h. nào, xưa làm nón bằng tre gọi là nón Ma Lôi.

MA LỤC: Trại ở vùng Chi Lăng Sài Hồ, thuộc t. Lạng Sơn, Nguyễn Thế Lộc thổ hào người Tây, phục kích quân Nguyên-Mông ở đây và gia nô Trần Quốc Tuấn là Nguyễn Địa Lộ giết được Trần Kiện. Năm

1285, quân Nguyên đưa đại quân xâm lược nước ta, Trần Kiện và liei thuộc là bọn Lê Trắc đem cả nhà đầu hàng giặc. Toa Đô sai đưa bọn Kiện về Yên Kinh. Thổ hào Lạng Giang là bọn Nguyễn Thế Lộc-Nguyễn Linh, tập kích ở trại Ma Lục, bắn chết Kiện.

MA NGHĨA: H. đời Trần là Ma Lung, nhà Lê đổi thành Ma Nghĩa, sau Lê Thánh tông đổi thành Minh Nghĩa, đời Tự Đức đổi là h. Tùng Thiện, nay là h. Ba Vì thuộc t. Hà Tây.

MA NGUY: Cánh đồng xưa ở phía Tây thành Gia Định. Trong cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi năm 1836, triều Minh Mạng bắt giết và chôn một chỗ 1831 người gồm nghĩa quân và nhân dân; nay thuộc q. 10, tp. Hồ Chí Minh.

MA NHAI: N. ở l. Cùm, hữu ngạn s. Lam, thuộc h. Tương Dương, nay là h. Con Cuông, t. Nghệ An. Có bia khắc trên n. đá của vua Trần Minh tông.

MA RAI: N. ở l. Kim Linh, h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình; chỗ trú ẩn của vua Hàm Nghi trong thời kỳ chống Pháp.

MASA: Động ở t. Hưng Hoá về đời Lý, sau là châu Đà Bắc ở t. Hoà Bình. Động này nhiều lần nổi lên chống nhà Lý, nhà vua phải thân chinh đi đánh dẹp.

MA THÀNH: Di chỉ ở tx. Phú Thọ, t. Phú Thọ. Những chứng cứ vật chất còn lại tới nay: đền Trù

Mặt thờ Kiều Thuận làm thành hoàng; đền Mẫu thờ bà lão bán nước đã chỉ đường cho Kiều Thuộc chạy trốn. Ma thành không có hình dáng rõ rệt, nay còn vết tích toà thành đất dài 2000 m, bên ngoài thành còn vết hào; có những hòn đá đèo gọt vuông vắn nặng hàng tấn. Có thể thành được xây dựng từ tk. X.

MÃ CAO: Di chỉ là khu đồi cao thuộc x. Liên Minh, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Năm 1989, tìm thấy 1 riu bằng đá ngọc, gốm vụn và vỏ nhuyễn thể.

MÃ CHÙA: Di chỉ tại th. Bán Nguyên, x. Đông Linh, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 105 đồ đá, 2 đồ đồng, 6 đồ sắt, 680 mảnh gốm thô và 649 mảnh gốm Hán, 1 mộ vỏ. Niên đại các tk. trước và sau Công nguyên.

MÃ CỎ: Mộ cổ nằm ở phía đông ngoài thành Cổ Loa, x. Cổ Loa, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Khai quật năm 1988, không có hiện vật. Thuộc tk. VIII.

MÃ MÈ: Di chỉ tại x. Ngọc Khê, h. Ngọc Lặc, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1977, hiện vật gồm một số đồ đồng và bình gốm có hoa văn thường thô. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

MÃ: S. lớn ở t. Thanh Hoá, bắt nguồn từ n. Pu Huồi Long (2179 m) ở h. Điện Biên, chảy theo hướng Đông Nam, về đến Thanh Dương thì hợp với s. Chu từ Lào

chảy về, ở hạ lưu, s. Mã chia một số nhánh trước khi đổ ra biển. S. có 54 thác lớn nhỏ, nguy hiểm nhất là thác Ngốc Cùng phía trên Cẩm Thủy 1 km; lại có vực Tôm ở Cẩm Thủy, nước xoáy làm chìm thuyền. S. Mã đi ca nô được đến Phong Ý (trạm thủy điện ở h. Điện Biên).

MÃ CAO: Địa điểm chống Pháp do cai tổng Hà Văn Mao xây dựng trên s. Cầu Chày ở h. Yên Định, nay là h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá.

MÃ CHỮ: Là một bến tắm ngựa, được lập trên mảnh đất của hành cung Đồi Mã thời Lê, cùng với vườn Lộc Hoà. Sau này trên đất Lộc Hoà và Mã Chử hoang phế, dân đến lập l. gọi th. Tiểu Đồi Mã. Nay ở vào khoảng các phố Hoà Mã, Phùng Khắc Khoan, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

MÃ CUONG: Đền ở h. Hoằng Hoá, t. Thanh Hoá. Trong những buổi lễ thờ thần ở đền, người ta tuyển lựa các trinh nữ để hát trái, nghĩa là vừa bơi trái vừa hát. Trái là một loại thuyền rồng dài, có 12 cặp bơi chèo cho 24 trinh nữ được l. kén chọn. Trong khi tế lễ, các cô vừa chèo thuyền cạn vừa hát để châu thần.

MÃ ĐÀ: Khu rừng Mã Đà vốn là quê hương lâu đời của các loài cây cổ thụ, là mảnh đất của những vạt rừng già mệnh mông, của nhiều giống thú và chim muông quý hiếm. Ở đây, dòng điện Trị An đã bùng sáng.

MÃ ĐỒNG: Đền thờ Mã Đồng ở th. Trịnh Xá, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Ông tên thực là Nguyễn Văn Quỳn, theo hầu vua Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc rồi chết ở bên đó. Trịnh Xá là quê của Mã Đồng, quan địa phương cho quyền góp dựng đền thờ.

MÃ NAM: Đất trước thuộc nước Ai Lao, đến đầu đời Lê xin phụ thuộc vào nước ta, gọi là Châu Mộc. Năm Cảnh Hưng thứ 32 (1775) cắt Châu Mộc ra làm 3: Mộc Châu, Mã Nam, Đà Bắc. Nay là h. Sông Mã, t. Sơn La.

MÃ TỔ: Di chỉ tại x. Dân Tiến, h. Móng Cái, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1973, hiện vật có 3 đồ đá và một số mảnh gốm thô. Thuộc văn hoá kch. Hạ Long.

MÃ VŨ: Mộ cổ tại x. Phụng Thượng, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1965, thuộc loại mộ 2 vò úp vào nhau, trong có 50 đồng tiền Ngũ Thù.

MÃ YÊN: N. ở Hoa Lư, thuộc địa phận l. An Trạch, tổng Trường An, h. Gia Viễn, ở phía Nam s. Hoàng Long, ngay trước cửa đền vua Đinh, nay thuộc h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. N. có hình như cái yên ngựa. Lãng mộ Đinh Tiên Hoàng ở trên đỉnh.

MÃ YÊN: Tên nôm là n. Yên Ngựa, một hòn n. đá cao khoảng 40 m, nằm ở phía nam cánh đồng Chi Lăng. Quanh chân n. là cánh

đồng lấy lợi, muốn qua phải bắc cầu mới đi được. Mùa thu năm 1427, nhà Minh sai Liễu Thăng đem hơn 10 vạn quân và 2 vạn ngựa đánh vào cửa Pha Lũy. Quân ta giả vờ thua chạy. Đến chỗ có mai phục ở ải Chi Lăng, quân ta tung hết quân mai phục, xông vào đánh giặc. Quân giặc thua to. Chém được Liễu Thăng ở n. Mã Yên và hơn 1 vạn thủ cấp quân giặc.

MAC TẢO: L. ở h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, trên đường Yên Lý - Nghĩa Đàn ở km 15. Di chỉ thành nhà Minh.

MAC THIÊN TỬ: Đền ở x. Mỹ Đức, h. Hà Tiên, t. Kiên Giang, thờ Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ, nguyên là trấn thủ Hà Tiên, có công khai phá vùng đất này.

MAC TRẠNG NGUYÊN: Đền thờ trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi tại quê ông ở x. Lũng Động, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Ông đỗ trạng nguyên năm 1304, nổi tiếng là người có tài văn học. Năm 1308, ông vâng mệnh đi sứ Nguyên. Là người thông minh và tài trí, ông làm cho người phương Bắc phải kính trọng. Về nước, ông được thăng Nhập nội hành khiển. Thượng thư môn hạ, Tả bộc xạ.

MAC XÃ: X. cũ ở h. Chương Đức, trấn Sơn Nam nay thuộc h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Quê trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú.

MẠCH LŨNG: Miếu th. Mạch

Lũng, x. Đại Mạch, h. Đông Anh (cách trung tâm tp. Hà Nội 18 km). Miếu thờ ba vị anh hùng dân tộc thời Hùng Vương thứ 18. Thần phả còn lưu lại ở miếu cho biết: thuở nước Văn Lang có vị em vua tên là Hùng Trang kết duyên với con gái Trương quan họ chủ Cửu Chân (tức Sơn Nam) tên là Soa Nương. Một đêm Soa Nương nằm mơ thấy có ba con rồng từ ngoài vào, hoá thành 3 người con trai. Người anh xưng là anh Cả, người em xưng là chàng Hai, em út là chàng Ba, tất cả ở thủy cung đều xin tình nguyện đầu thai làm con. Ngày 14/8 năm Nhâm Tý, bà sinh ra 3 người con có phong tư đỉnh đặc lạ thường. Lớn lên cả 3 đều thông minh, học giỏi và tinh thông, không một vật gì là không biết. Tương truyền, 3 anh em có công giúp dân chống lũ lụt, hạn hán, dạy dân ca hát, học hành, trồng dâu, nuôi tằm... Ba anh em còn giúp nhà vua chỉ huy Thủy quân đánh tan giặc ngoại xâm. Nhà vua ban chiếu thu hồi, nhưng ba anh em đã đến điện vua làm lễ bái tạ, cởi bỏ cân đai, biến thành giặc long, rồi trườn xuống s. biến mất. Bấy giờ vào ngày 13 tháng 7. Vua ban sắc phong cho 3 anh em là Minh Đồ Đại Vương Thượng đẳng thần. Sai đón về trang Mạch Lũng lập miếu thờ. Di tích miếu Mạch Lũng hiện nay đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá. Hàng năm, ngay

10 tháng 2 (âm lịch), hội lễ miếu Mạch Lũng lại được tổ chức long trọng trong 3 ngày thu hút nhân dân gần xa về dự.

MẠCH TRĂNG: Mộ cổ tại th. Mạch Trảng, x. Cổ Loa, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Phát hiện năm 1968, mộ xây bằng 5 loại gạch. Hiện vật đã bị lấy hết, chỉ còn lại một số mảnh gốm sứ, mảnh riu. Niên đại tk. II.

MAI: Châu thuộc t. Hưng Hoá, xưa thuộc phủ Gia Hưng, đời Trần gọi là Mường Mai, đời Lê đổi là Mai Châu, có các động Mai Thượng, Mai Hạ. Năm 1945 đổi là h. Mai Châu, t. Hoà Bình. Năm 1301 Phạm Ngũ Lão đánh giặc Ai Lao ở đó. Châu Mai ngày xưa nổi tiếng có thuốc độc. Dưới chế độ phong kiến, Châu Mai do các thổ tù họ Mai làm chủ. S. Đà chảy qua một đoạn ngắn ở ranh giới Mai Châu - Kỳ Sơn. H. lị trên một con suối chảy xuống s. Mã, có đường ô tô nối với h. lị Quan Hoá. Phía Bắc, quốc lộ 6 chạy qua một khúc ngắn, có đường rẽ đi Tân Lạc.

MAI BẢN: Đền thờ Mai Văn Bản tại x. Thủy Liên, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình. Tương truyền, vua Lê Thánh tông thân chinh dẹp giặc Chiêm Thành, qua địa phận x. Thủy Liên, sai quân dân đào cãng để thông đường vận tải. x. trưởng Mai Văn Bản can ngăn, liền bị chém đầu. Sau quả nhiên việc đào cãng không thành. Vua

mới biết lời Bản là đúng, phong làm Thổ thần, cho lập đền thờ.

MAI DỊCH: Đình ở ph. Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Đình được xây dựng vào đầu đời vua Lê Cảnh Hưng, có cảnh quan đẹp. Ngoài cùng là đại đình 5 gian, trung đình có nhà vuông 8 mái, hai bên là tả hữu mạc 8 gian. Sân đình rộng, phía đầu đình có đàn Tiên nông, Tiên lão để tế trời đất. Đình còn lưu giữ một số di vật quý, như tấm bia đá (1761) có ghi việc tế của các giáp và hát xướng của giáo phường, các đạo sắc phong (1792, 1841, 1847, 1851, 1881).

MAI DỊCH: L. ở h. Từ Liêm, phủ Hoài Đức, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Nghĩa trang mai Dịch, nơi chôn cất những người có công lớn với cách mạng Việt Nam. Nay là ph. Mai Dịch, q. Cầu Giấy.

MAI ĐÀ: Châu ở t. Hoà Bình, trên s. Đà; xưa là h. Châu Mai và Đà Bắc của t. Hưng Hoá.

MAI ĐÀN: L. thuộc h. Hải Lăng, phủ Cam Lộ, nay thuộc h. Hưng Hoá, t. Quảng Trị. Đền Tân Sở.

MAI ĐÌNH: L. Mai Đình, x. Thanh Đình, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, theo tục truyền thì sáng mồng 3 tháng Giêng, dân l. tổ chức rước ông Giải - đó là hình rồng làm tre phát giấy màu. Sau 3 hồi trống, đám rước lên đường. Dẫn đầu là ông Giải, tiếp theo là hiệu bát cống cùng lễ vật, cờ quạt,

trong tiếng nhạc và tiếng hò reo của dân chúng. Đoàn rước dừng lại ở sân đình, ông Giải được rước vào hậu cung; rồi chủ tế làm lễ cầu cho một năm mới trời thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt.

MAI ĐỘNG: Đình, nghề ở ph. Mai Động, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, thờ tướng Nguyễn Tam Trinh, người có công trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và là cụ tổ lò vật Mai Động. Đình và nghề được xây dựng gần nhau, tương truyền, có từ tk. XV. Ngoài có cổng, sân, rồi đến toà đại đình 5 gian, ống muống 6 gian còn có 2 dãy tả, hữu vu làm nơi đặt bia và hội họp. Hàng năm l. vào đám tưởng nhớ ông vào ngày 10 tháng Chạp. Đình, nghề đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 27/1/1980.

MAI ĐỘNG (hay MI ĐỘNG): Tức là l. Hoàng Mai, x. Hoàng Văn Thụ, h. Thanh Trì. Tên nôm là l. Mơ vì sản xuất mơ táo. Nay là ph. Mai Động, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, cạnh s. Kim Ngưu. Chợ Mai Động; là thi vật, hội vật ngày 6 tháng Giêng. Đền thờ bà Lê Chân. Cầu Mai Động bắc qua s. Kim Ngưu, dài 24 m, rộng 21 m. L. có nghề làm đậu phụ. Nghề làm đậu là nghề trong khuôn khổ gia đình, với phương thức tự tiêu, tự cấp. Từ đậu tương có thể làm ra nhiều sản phẩm. Bã đậu phục vụ chăn nuôi. Không phải là cao lương mỹ vị, nhưng đậu phụ Mai

Động (thường gọi đầu Mơ) là một món ăn được ưa thích.

MAI HẠ: X. Mai Hạ, h. Mai Châu, t. Hoà Bình, nơi phát hiện 1 trống đồng có hình trang trí đàn cá đang bơi lội. Trống loại II Heger.

MAI HẮC ĐẾ: Đền ở th. Sa Nam, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, thờ Mai Hắc Đế, huý Thúc Loan. Năm 722, ông khởi nghĩa ở Hoan Châu, tự xưng đế, đóng đô ở Vạn An, tổ chức quân đội tới 30 vạn người, liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp. Nhà Đường sai Dương Tư Húc sang đánh. Ông cho xây thành đá ở vùng n. chống lại. Về sau ông mất, dân nhớ ơn lập đền thờ.

MAI HẮC ĐẾ: Đền ở x. Hương Lâm, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Mai Hắc Đế, huý là Mai Thúc Loan, vốn dòng dõi nhà tướng. Năm 722, ông tập hợp dân chúng đứng lên khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Đường, đồng thời liên kết với Lâm Ấp và Chân Lạp để đánh giặc. Tự xưng đế, đóng đô ở Vạn An. Sau bị giặc phản công, thua, lui về đóng đồn ở Hùng Sơn rồi mất. Ông giữ nước được 13 năm. Sau khi ông mất, dân nhớ ơn lập đền thờ.

MAI KHÊ: X. ở h. Yên Lạc, phủ Vĩnh Tường, t. Sơn Tây, nay là h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Quê nữ sĩ Nguyễn Hạ Huệ, tức Quỳnh Hương.

MAI LĨNH (hay MAI LÃNH): L. ở h. Hương Hoá, t. Quảng Trị,

trên quốc lộ 9 ở km 40, bên s. Thạch Hãn; n. đất mai vàng.

MAI PHA: Di chỉ kh. gần tx. Lạng Sơn. Ở đây có những đồ gốm độc đáo: bình tròn, cổ eo, miệng loe; hoa văn dấu thừng đều đặn, những đồ đựng đặc biệt, có vành chân đế được trang trí bằng đồ án vạch chìm và trở lổ.

MAI PHỤ: L. cũ, nay là x. Thạch Bắc, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh, quê Mai Thúc Loan. Ông tổ chức lực lượng ở Ngọc Trừng (Nghệ An) chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Năm 722 nghĩa quân giải phóng Tống Bình (tức Hà Nội); Mai Thúc Loan tự xưng đế, đóng đô ở thành Vạn An (Nghệ An). Dân gian gọi ông là Mai Hắc Đế (vua Đen họ Mai). Sau đó nhà Đường sai Dương Tư Húc mang quân sang đánh, vì thế lực yếu, ông lui binh về Hùng Sơn và cuối cùng mất tại đó.

MAI PHÚC: Chùa ở th. Mai Phúc, x. Gia Thụy, h. Gia Lâm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 7 km về phía đông - bắc; tên chữ là Minh Tông tự. Chùa được tu sửa nhiều lần, tu sửa lớn vào năm 1879 và 1910. Chùa gồm toà tam bảo, nhà hậu, nhà Tổ, điện Mẫu và nhà tăng. Toà tam bảo hình chuỗi vó, tiền đường 5 gian, thượng điện 4 gian. Chùa có đầy đủ các tượng Phật; lưu giữ nhiều hiện vật cổ, trong đó có quyển thân tích bằng đồng, bia lập từ đời Vĩnh Trị (1676). Đã được xếp

hạng di tích lịch sử - nghệ thuật
ngày 21/1/1992.

MAI SON: Châu đặt về đời Lê Trung hưng, thổ âm Mường Mụa, trích từ Châu Thuận, phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá, nay là h. thuộc t. Sơn La. Đinh Pu Pa 1741 ở phía Nam h. S. Năm Pân từ Sầm Nưa chảy lên phía Bắc vào s. Đà ở Tạ Bú. Quốc lộ 6 chạy quanh. lị là Hắt Lót trên s. Năm Pan, lại có đường khác tách từ quốc lộ 6 ở phía Tây Bắc Nà Sản. Mai Sơn hồi phong kiến do thổ tù họ Cẩm thế tập cai trị. H. Mai Sơn nay có vị trí Nà Sản (sân bay) và 2 nông trường Chiềng Sung và Tô Hiệu.

MAI SON: Chùa ở th. Phú Giáo, h. Tân Phong, phủ Tân Bình nay ở q. 5, tp. Hồ Chí Minh, trên một gò đất có 7 cây mai.

MAI SON: X. ở t. Sơn La, nơi năm 1983 phát hiện 1 trống đồng loại III Héger.

MAI THUƠNG: Đền thờ Đức Thánh Cả, huý Trương Kiều, ở x. Mai Thượng, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh. Ông là con của Trương Hống. Khi Trương Hống tự vẫn ở ngã ba s. Như Nguyệt, Trương Kiều mới 6 tuổi, đi tìm cha, hỏi thăm biết cha đã tuần tiết bèn nhảy xuống s. chết theo. Xác Trương Kiều dạt vào bờ, được dân l. đắp mộ và lập đền thờ.

MÁI ĐÁ BÀN CÁI: Di chỉ thuộc x. Tương Thượng, h. Phù Yên, t.

Sơn La. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 8 công cụ ghè đẽo bằng cuội thô sơ. Có khả năng sớm hơn văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI ĐÁ ĐIỂM: Di chỉ thuộc x. Cao Rằm, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1984, hiện vật có công cụ đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI ĐÁ ĐIỀU: Di chỉ tại thung lũng Mường Ai, x. Hạ Trung, h. Bá Thước, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1984, hiện vật gồm 25.000 mảnh vỡ đá vôi, 1150 đồ đá, 8 ngôi mộ kê đá. Niên đại từ 24.000 đến 8.000 năm trước.

MÁI ĐÁ HỔ: Di chỉ thuộc th. Đông Chiềng, x. Đông Hợp, h. Quỳnh Hợp, t. Nghệ An. Từ lâu, hổ thường bắt mối tha về đây ăn nên có tên n. đá Hổ. Tại đây năm 1984 phát hiện nhiều hiện vật như đồ đá, đồ đồng, 1 bộ hài cốt. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

MÁI ĐÁ LÁN MỎ: Di chỉ kch. ở bản Nà Mừng, x. Mường Chai, h. Mường La, t. Sơn La. Mặt mái đá rộng hơn 100 m². Khảo sát năm 1996. Trong hố thám sát thu được 21 công cụ ghè đẽo, 137 mảnh tước, 4 mảnh gốm thô, một số xương răng động vật và vỏ ốc, vỏ trùng trục. Không kể 4 mảnh gốm ở lớp mặt, những di vật đá có nét khác Hoà Bình, cổ hơn Hoà Bình.

MÁI ĐÁ LÀNG KHAY: Di chỉ thuộc x. Sào Báy, h. Kim Bôi, t.

Hoà Bình. Phát hiện năm 1926, hiện vật có 274 đồ đá, nhiều mảnh gốm cổ, nhiều xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình, giai đoạn Hoà Bình I.

MÁI ĐÁ MỘC LONG: Di chỉ tại x. Thành Minh, h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1967, hiện vật có 100 đồ đá, 1 đực xương, 57 mảnh gốm và 5 ngôi mộ, nhiều xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI LÁ NÀ LO: Di chỉ nằm bên s. Nậm Păm, thuộc x. Ít Ong, h. Mường La, t. Sơn La. Khảo sát năm 1996, tầng văn hoá cấu tạo không rõ ràng. Di vật thu được chủ yếu là đồ gốm (gần 100 mảnh). Chúng rất có ý nghĩa đối với việc tìm hiểu đặc thù gốm vùng này, nhất là hoa văn trang trí.

MÁI ĐÁ THẠCH LŨNG: Di chỉ thuộc h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1929, hiện vật có một số công cụ đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI ĐÁ TÔM: Di chỉ tại x. Khoan Dụ, h. Lạc Thuỷ, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1979, hiện vật có các công cụ bằng đá cuội thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI ĐÁ YÊN LUONG: Di chỉ thuộc x. Yên Lạc, h. Yên Thuỷ, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1927; hiện vật có 287 đồ đá, có ít thổ hoàng và xương răng động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MẠI HOA THÔN: Là từ chung để chỉ các l. có nghề trồng hoa cổ truyền ven bờ hồ Tây (Hà Nội) như Nghi Tàm, Nhật Tân, Quảng Bá, Vòng Thị và Ngọc Hà. Vì ở đây không chỉ có trồng hoa, mà chính họ mang hoa bán khắp Thăng Long, Kẻ Chợ.

MA LINH: Đất của nước Chiêm Thành xưa, nay tương đương với phần phía Bắc t. Quảng Trị. Sau Lý Nhân tông đổi là Minh Linh, năm 1885 Hàm Nghi vì ký tên mình, đổi là Chiêm Linh, năm 1889 Thành Thái lại ký huý đổi là Vinh Linh. Năm 1977 hợp nhất 3 h. Vinh Linh, Do Linh và Cam Lộ thành h. Bến Hải, thuộc t. Bình Trị Thiên, năm 1990 lại tách ra thành h. Vinh Linh thuộc t. Quảng Trị.

MAN ĐÔNG: Ngày 18/3/1952, bộ đội Liên khu V phục kích hai tiểu đoàn địch cách Man Đông (Quảng Trị) 4 cây số, tiêu diệt 770 tên địch.

MAN NHUẾ: L. thuộc h. Nam Sách, t. Hải Dương, quê Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940). Ông tham gia Quốc dân Đảng, nhưng sau thất bại ở Yên Bái thì ông chuyển sang làm biên tập và viết sách báo. Ông là tác giả của nhiều bài khảo cứu văn học và lịch sử; ông cũng nghiên cứu sâu về Phật giáo.

MẢN QUẬN CÔNG: Đến thờ Lê Trung Nghĩa, tức Mãn Trung hầu giữ chức Tả đô đốc đời Lê

Cảnh Hưng. Nguyên xưa là sinh từ của hậu, dựng tại x. An Hoạch, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Năm 1782 sau khi ông mất, được dân x. tôn làm hậu thân và lấy sinh từ đổi làm đền thờ ông.

MANG CÁ: Thành nhô xây phụ phía ngoài góc đông-bắc thành Phú Xuân; hình nửa quả khế cắt ngang, gọi là thành Thái Bình.

MANG GIANG: Tên địa phương là Mangyang (Cổng trời), đèo cao 753m, dài 5 km, trên quốc lộ 19 từ Qui Nhơn đi Pleiku ở km 52, cách đèo An Khê 30 km về phía Tây. Từ 14 đến 25/2/1970, quân giải phóng Gia Lai liên tiếp đánh địch trên đường số 19 ở vùng Mang Giang, phá huỷ 33 xe quân sự (có 11 xe bọc thép), diệt 100 lính Mỹ và Pắc Chunghy.

MANG KHÂM: Tên Khmer của t. Hà Tiên xưa, còn gọi là Trúc Phan Chương Thành. Năm 1673, Mạc Cửu dâng đất Mang Khâm cho chúa Nguyễn, chúa Nguyễn thu nhận và đổi tên là Hà Tiên.

MANG VIỆT: Đất đời Trần, đời Lê đổi là Việt Châu, thuộc trấn Hưng Hoá, giáp s. Đà và biên giới Việt-Lào, nay thuộc t. Sơn La. Trần Minh tông thân chinh giặc Ngưu Hống, năm 1329 đóng ở Mang Việt đặt tên ngự doanh là phủ Thái Bình. Chỗ ấy có suối Bắc Tử, đặt tên là suối Thanh Thủy.

MANG YANG: (hay MANG GIANG): H. của t. Gia Lai, N.

Chủ Span cao 1571 m ở phía Đông h. S. Adun chảy từ Bắc xuống Nam h. lị ở phía Tây đèo Mangyang, gần quốc lộ 19, cách tx. Pleiku 19 km.

MẠNH TÂN: X. xưa thuộc h. Trường Tân về đời Minh, nay là h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Quê Trương Hanh, Đoàn Như Hải.

MAO ĐIỀN: L. ở h. Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương về đời Lê, trên s. Tranh, trấn lị Hải Dương về đời Lê, nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, cách tp. Hải Dương 17 km, trên quốc lộ 5. Về thời Mạc, nhiều kỳ thi Hội được tổ chức ở đây. Mao Diên sản xuất vải nhỏ trắng có tiếng.

MAO NHUẾ: L. ở h. Thanh Lâm, phủ Nam Sách, t. Hải Dương, quê trạng nguyên Vũ Dương.

MAO TUỐNG QUÂN: Đền ở x. Bảo Lâm, h. Văn Lãng, t. Lạng Sơn, phía Tây quốc lộ đi Mục Nam Quan, thờ tướng nhà Minh là Lưu Bá Ôn. Theo lệnh triều đình, Bá Ôn đem quân xâm lược nước ta. Trước khi đưa quân vượt biên giới ông đã làm bài thơ vịnh cảnh bèo gửi cho ta với dụng ý đe dọa. Bên ta gửi bài thơ hoạ lại, thể hiện ý chí quật cường không gì khuất phục được của quân dân ta. Xem xong bài thơ, Bá Ôn bị khuất phục, bèn ra lệnh rút quân về. Nhờ vậy ông được dân ta kính trọng lập đền thờ gần Mục Nam Quan.

MAO KHÊ: X. ở h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, cách h. lị 8 km, Uông Bí 26 km. Mỏ than. Có loại đất sét và lanh để làm đồ sứ. Ở đây đã khai quật được ngôi mộ đời Đông Hán. Ngày 30/3/1951, diễn ra trận tiến công của trung đoàn 209 thuộc đại đoàn 312 vào đồn Mao Khê mỏ; và ngày 31/3/1951, diễn ra trận tiến công của trung đoàn 36 thuộc đại đoàn 308 vào đồn Mao Khê phố của quân Pháp, trong đợt một của Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (23/3 - 27/4/1951).

MÁT: Kê Mát tức h. Thanh Nhân, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Theo tục truyền, khi trên đường đến n. Sóc, trời nóng, Dóng dừng lại ở đây, và vục uống nước, nên l. có tên là Kê Mát. L. thờ Thánh Dóng và cả Trương Hống-Trương Hát làm thành hoàng. Hàng năm mở hội l. vào mùng 6 rằm ngày 7 tháng Giêng, để kỷ niệm anh hùng l. Dóng.

MÁT LIÊN: Tên h. Tiên Lữ, nay là h. Phù Tiên, t. Hưng Yên, về đời Trần.

MẠC ĐIỂN: Tức l. Mục, ở h. Lương Sơn, phủ Anh Sơn, t. Nghệ An, nay là h. Anh Sơn, trên cả s. Cả. Quê Nguyễn Quang Thục, người già vua Quang Trung đi Thanh gặp vua Càn Long năm 1790.

MĂNG ĐEN: Măng Đen cách tx. Kontum 40 km về phía đông bắc. Địch đã biến Măng Đen thành

cụm cứ điểm và chi khu quân sự, làm nơi xuất phát các cuộc hành quân lấn chiếm. Ngày 3/10/1974, quân giải phóng đã tiến công tiêu diệt địch ở Măng Đen, làm chủ hoàn toàn trận địa, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên địch, thu toàn bộ vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh.

MĂNG SƠN: Đền Măng Sơn thờ Thánh Tản Viên thuộc x. Sơn Đông, tx. Sơn Tây, t. Hà Tây. Hàng năm mở hội từ ngày mùng 6 tháng Giêng cho đến ngày 12 tháng Giêng Vào hội là các nghi thức tế lễ ở đình Sơn Trung với lễ vật trình thánh là một quả hình lục lăng. Sau đó là cuộc rước kiệu từ đó đến đền Măng Sơn.

MĂNG XIM: Địch huy động 12 tiểu đoàn, khoảng 5000 tên, 80 máy bay các loại, do cố vấn Mỹ và trung tướng Đỗ Cao Tri, tư lệnh vùng chiến thuật 2, trực tiếp chỉ huy mở chiến dịch dài ngày vào cùng Măng Xim, h. Sơn Hà, cách t. lị Quảng Ngãi 70 km về phía Tây. Quân và dân ta đã chống lại địch một cách mãnh liệt. Suốt 30 ngày chiến đấu (từ 27/4 đến 27/5/1964) ta đánh 55 trận lớn nhỏ, diệt trên 500 tên địch, bắn rơi 17 máy bay.

MÂN THÍT (hay MANG THÍT): Tên đất ở Nam kỳ, gần Vùng Liêm. Nguyên của nước Chân Lạp đầu đời Nguyễn phụ thuộc vào nước ta. Năm 1825 đặt làm h. Tuấn Nghĩa, thuộc phủ Lạc Hoá.

lệ vào t. Gia Định. Năm 1832 đổi thuộc t. Vĩnh Long, hồi thuộc Pháp thuộc t. Trà Vinh, cách tx. Trà Vinh 44 km.

MÂN VIỆT: Mân Việt tức Giao Chỉ thời thuộc Hán. Năm 181 tr. Cn, nhà Hán sai Chu Táo sang đánh Nam Việt. Gặp khi nắng to ẩm thấp, bệnh dịch phát, bèn bãi quân. Vua nhân thế dùng binh uy và của cải để chiêu vỗ Mân Việt và Âu Lạc, các nơi ấy đều theo về.

MÂN LUONG: Đình thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Đình gồm 5 gian với kết cấu 4 hàng chân cột. Đình được xây dựng vào tk. XVIII, đầu tk. XX đình được dựng thêm phần chuỗi vồ để làm hậu cung. Ngôi đình hiện nay đã được tu sửa nhiều lần, nhưng nó vẫn để lại nhiều dấu vết về nghệ thuật đáng được quan tâm.

MẬT: Châu xưa về đời Trần, gồm đất Châu Quý, Trà Long. Năm 1419 đặt Châu Quý thuộc phủ Thanh Hoá, sau chỉ gồm châu Trà Long, đến đời Lê là phủ Trà Lân, trấn Nghệ An; đời Nguyễn là phủ Tương Dương, t. Nghệ An. Từ Châu Mật có lẽ nguồn gốc từ s. Nậm Mật, phụ lưu bên phải của s. Cả ở Lào chảy vào Việt Nam ở h. Kỳ Sơn, phủ Tương Dương.

MẬT DUNG: Chùa tại số 62 phố Yên Thái, ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội. Chùa thờ Phật. Tương truyền, chùa dựng trước đời Lê Sơ. Chùa gồm tam quan, sân, tam bảo, hai dãy giải vũ và vườn. Toà

tam bảo có mặt bằng hình chữ "công", gồm tiền đường, nhà thiêu hương và thượng điện. Trong chùa có nhiều tượng Phật có giá trị, quả chuông đúc năm 1794, bia đá hậu Phật (1824), nhiều câu đối cổ. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21/1/1989.

MẬT ĐÀ: Còn gọi là chùa Nam Ngạn, toạ lạc ở ph. Nam Ngạn, tp. Thanh Hoá. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê, và được trùng kiến dưới thời vua Thành Thái. Chùa còn giữ một số di vật thời Hậu Lê.

MẬT SON: Địa điểm ở h. Chí Linh, t. Hải Dương, trên đường số 18, ở km 36, cách Chi Ngạn 5 km. Lê Chiêu Thống thua Tây Sơn ở đó.

MẬT SON: Nhà máy Mật Sơn thuộc t. Thanh Hoá, nơi phát hiện trống đồng vào tháng 8/1958; trống có trang trí hình chim, thuộc nhóm B, kiểu B2.

MẬU DƯƠNG: L. trước gọi là Hoa Dương, ở h. Kim Động, phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên, nay thuộc h. Kim Thi. Ở chỗ phố Hiến xưa về đời Lê-Trịnh có chùa Nguyệt Đường có tiếng đẹp và chùa Hoa Dương thờ Dương Thái Hậu nhà Tống do Hoa kiều xây dựng về đời Lê.

MẬU HOÀ: Đền nằm ven bờ phải đê s. Đáy thuộc x. Minh Khai, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Đền thờ Đông Ngà đại tướng quân, dân

địa phương thường gọi là Đức Thánh Đốc. Ông Nga họ Phạm quê ở Thanh Quan Trang, h. Chiềng Đức, trấn Sơn Tây. Ông đã theo Đinh Bộ Lĩnh trở thành tướng tài, được phong "Tổng đốc đại vương". Ông có công khởi dựng l. Mậu Hoà do đó mà dân l. lập đền thờ ông. Hàng năm đến ngày 27/5 (âm lịch) - ngày mất của ông, dân l. tổ chức hội l. Văn bia và thần tích trong đền cũng cho biết đền được khởi dựng thời Đinh, đã qua nhiều lần đổi hướng, tu bổ. Lần tu bổ cuối cùng là năm Khải Định 10 (1925). Vì thế kiến trúc bên ngoài là kiến trúc Nguyễn. Đền còn tám bia có niên đại khá sớm, năm Hồng Thuận 5 (1512) do Nguyễn Ích Tồn người l. Mậu Hoà soạn.

MẬU HOÀ: L. thuộc h. Đan Phượng, t. Hà Tây, quê Nguyễn Ích Tồn (1455-1512). 1484 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Bộ thị lang và là hội viên Hội Tao đàn.

MẬU LÂM: Mậu Lâm là một th. thuộc x. Khai Quang, tx. Vinh Yên, t. Vĩnh Phúc. Hàng năm Mậu Lâm có hai kỳ hội lễ chủ yếu. Hội xuân tổ chức vào mồng 9 tháng Giêng, mà trò diễn là múa mo. Hội tế trận tổ chức vào ngày 12 tháng Chạp hàng năm.

MẬU ĐÁM SEN: Còn gọi là đền Mẫu Liễu Hạnh, toạ lạc tại x. Định Công, h. Thanh Trì, Hà Nội. Đền được xây dựng vào giữa tk. XVIII. Trong đền còn giữ được 2

đạo sắc phong của vua Lê Cảnh Hưng và vua Duy Tân. Đền thờ vọng theo phủ Tây Hồ. Về địa hình toạ lạc cũng giống như phủ Tây Hồ: đền Đám Sen nổi giữa hồ, quay theo hướng Tây. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 26/9/1996.

MẪU LIỄU: Đền ở th. Quế Dương, x. Cát Quế, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Khu di tích rộng 2 sào, có vườn cây cảnh và cây đa cổ thụ đường kính gốc tới 3m. Khu thờ chính gồm những lớp nhà song song. Trước hết là bãi đường 5 gian, xây tường hồi bit đốc. Phía trong không gian thoáng rộng nhờ trổn cột. Trên xà nóc ghi rõ năm làm là 1942; sửa năm 1947. Tuy nhà có kiến trúc mới, nhưng các bức hoành phi, câu đối cùng đồ tự khí đã gợi không khí thờ cúng linh thiêng. Đền thờ Thượng đẳng thần là Liễu Hạnh công chúa, có biển tước linh từ. Sau bãi đường có phương đình, tiếp đến là thượng điện 3 gian, gian giữa có sập thờ tiên cô Quỳnh Hoa và Quế Hoa. Từ gian giữa thượng điện nối vào hậu cung chạy dọc hơn một gian là nơi thờ chính, trong có ngai và bài vị thờ Mẫu Liễu Hạnh. Ngoài sân, bên phải đền còn có lầu cô, lầu câu mời xây. Các sắc phong năm 1783, 1916, 1924.

MẪU SƠN: Đền thờ Sơn thần ở trên n. Công Mẫu thuộc x. Khuất Xá, châu Lộc Bình, t. Lạng Sơn. N. này có hai ngọn, tựa trông như

hình người đàn ông và người đàn bà, nên có tên gọi như thế.

MẪU SƠN: N. cao 1569 m ở giữa 2 h. Cao Lộc và Lộc Bình, phía Đông t. Lạng Sơn, gần biên giới Việt-Trung, cách 6 km. Mỏ pyrit, đồng, chè, đào Mẫu Sơn. Nơi nghỉ mát, cách tx. Lạng Sơn 27 km. Còn có tên là n. Vọng Phu.

MẪU TÚ SƠN: N. ở t. Lạng Sơn, tiếng địa phương là Kháo Mạ, trên đường từ Quang Lạng lên tx. Lạng Sơn, ở x. Khuất Xá, châu Lộc Bình. Có đền thờ Sơn thần.

MÂY: Đèo ở giữa Phong Thổ và Lào Cai, cách Lào Cai 60 km về phía Tây, cao nhất nước ta 2022m, thường có mây phủ, nên có tên gọi.

M'ĐRÁC (hay MA ĐRÁC): Đồn lĩnh và đại lý hành chính của Pháp ở trên đường 21 giữa h. Khánh Dương và Ninh Hoà lập năm 1904, nay là h. của t. Đắk Lắk, S. Krông Hrang chảy ở phía Bắc h. ra s. Ba. H. lị trên đường ô tô từ tp. Buôn Ma Thuột đi Ninh Hoà.

ME: Me tức là l. Cung Thuận, nay thuộc x. Tích Giang, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. L. thờ Đức Thánh Tản, hàng năm mở hội l. từ mùng 2 đến 10 tháng Hai á.l. Trong ngày hội, có tục đánh cá ở ao để làm lễ tế thánh. Trước đình có ao lớn l. nuôi cá, ngày thường không ai được đánh bắt. Thi bắt cá vào ngày tế thần. Sau một hồi trống, trai l. nhất tể nhảy xuống ao dùng nơm, vó bắt cá. Đến chiều, ông

tiên chỉ đốt pháo hiệu lệnh kết thúc. Ai đánh được nhiều cá thì thường tiên, ai bắt được ít cá bị phạt phải nướng cá để tế thần Tản Viên. Dân gian có câu: *Nhất hội Hương Tích, nhì hội Phú Giây. Vui thì vui vậy, chẳng tày đánh cá 1. Me.*

ME: L. thuộc x. Gia Vương, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình; nay là ttr. h. lị. h. Gia Viễn, trên quốc lộ 12 Gián Khẩu-Nho Quan. Đền thờ Nàng Vũ Thúng, tương truyền đã có công đánh dẹp giặc Bắc; ở x. Liên Sơn (cách Me 1 km) còn di tích n. Vũ, gắn liền với truyền thuyết về Nàng.

ME: Tên nôm l. Ông Mặc ở t. Bắc Ninh. Quê Đàm Thuận Hưng và trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh, cũng gọi là trạng Me.

MÉKONG: Ta phiên âm là s. Không, Trung Quốc gọi là Cửu Long, tiếng Campuchia là Tonle' Thom (s. Lớn). S. dài 4200 km (250 km trên đất Việt Nam), phát nguyên từ Tây Tạng (Trung Quốc) chảy vào Nam bộ Việt Nam mang tên Tiền Giang và Hậu Giang, lại chia thành nhiều nhánh ra biển Đông ở 9 cửa. S. Mékong chảy vào Việt Nam ở vùng Châu Đốc - Hồng Ngự bằng hai chi: s. Tiền và s. Hậu. Khi triều xuống thì nước s. chảy xuôi; triều lên, nước s. chảy ngược. Mỗi ngày có hai ngọn thủy triều. Khi con nước chưa rút, con nước sau

đã lên, gọi là "nước lũng". S. Tién và s. Hậu bao một cù lao dài hơn 220 km, rộng từ 15 đến 40 km, từ Tây - Bắc sang Đông - Nam và tạo nên một vùng đồng bằng rất màu mỡ. Lượng nước s. Mêkong hàng năm chảy ra biển hơn 500 tỉ m³; lưu lượng lúc mạnh 52.000 m³/giây, lúc yếu 1.760 m³/giây. Thủy triều lớn vào các tháng 9, 10. Mực nước cạn nhất vào tháng 9. Lũ không mạnh lắm gọi là "lũ hiền", nhưng có khi gây lụt lớn gọi là "mưa nước nổi". Chế độ nước của s. nhìn chung điều hoà. Phù sa bồi đắp nên đồng bằng Nam bộ, cộng với đồng bằng s. Đồng Nai, rộng tới 6.1 triệu ha. S. Mêkong có Ủy ban s. Mêkong gồm các nước có s. chảy qua, quản lý việc sử dụng với mục đích kinh tế.

MÈN: Miếu nằm ở l. Nam Nguyễn, h. Ba Vì, t. Hà Tây, thờ bà Man Thiện. Cách đây không xa còn dấu tích ngôi mộ của bà, gọi là Mã Dạ. Theo lời kể dân gian, bà Man Thiện có dòng dõi bên ngoài nhà Hùng, là người mẹ anh hùng của Hai Bà Trưng. Bà goá chồng từ sớm, nhưng vẫn đảm đang dạy hai con gái nên người, tai đức vẹn toàn. Chính bà Man Thiện cũng đã góp nhiều công sức vào cuộc khởi nghĩa thắng lợi của con gái bà. Bà từng đi chiêu mộ nghĩa binh và một lần giáp chiến với quân Hán, chẳng may bị thương nặng, bà đã tự gieo mình xuống dòng s. để khỏi rơi vào tay giặc. Tương truyền, thi hài bà trôi

về bến Nam Nguyễn, quê hương Bà, sắc mặt Bà vẫn hồng tươi như lúc còn sống.

MÈO: Chùa thuộc x. Quang Hiếu, h. Lang Chánh (Thanh Hoá). Chùa được dựng trên một quả n. nhỏ, bên dòng s. Âm (một nhánh của s. Chu). Chùa đã bị hư hỏng và di tích còn lại cho biết nó được xây dựng vào thời Nguyễn. Chùa nằm hẻo lánh thuộc địa bàn cư trú của người Thái. Chùa còn lưu giữ được quả chuông lớn đúc vào thời Lê (năm Vĩnh Thịnh thứ 14). Chuông cao 111cm (phần thân chuông cao 78cm, chu vi thân 150cm. Chuông được phát hiện tại một vùng hẻo lánh (cách biên giới Việt-Lào không xa lắm) và là vùng cư trú của người Thái. Một vùng hiểm có các di chỉ mang tính chất tôn giáo như ở đồng bằng Thanh Hoá.

MÈO VẠC: H. ở t. Hà Giang. S. Nho Quế nguồn từ h. Đồng Văn chảy đến điểm cực Nam thì gặp s. Nhiệm h. lị ở phía Bắc một đỉnh n. cao 1800m, có đường ô tô nối liền với Đồng Văn, Hà Giang. Sản xuất gỗ lúp.

MÈO VẠC: Mộ cổ nằm trên một gò đất cách ttr. Mèo Vạc (t. Hà Giang) 500 m. Phát hiện năm 1985, gồm một khu gồm 7 ngôi mộ đá. Theo tập tục của người Lô Lô thì dưới tấm đá to, chỉ chôn đầu lâu người chết mà thôi.

MÊ LINH: H. mới thành lập ở t. Vĩnh Phúc, sau khi hợp nhất 2 h.

Yên Lăng và Bình Xuyên. Dãy n. Tam Đảo ở phía Bắc ngăn cách với h. Đại Từ (Thái Nguyên), có tx. t. lị. Phúc Yên, ttr. Xuân Hoà, có trường Đại học sư phạm Hà Nội 2. H. lị là Mê Linh (Yên Lăng cũ) có đường xe lửa Hà Nội- Việt Trì và quốc lộ 2 đi qua giữa h., lại có đường cao tốc Hà Nội-Nội Bai.

MÊ LINH: H. xưa thuộc q. Giao Chỉ về đời Hán, h. lị là Mê Linh, nay là l. Hạ Lôi, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc; quê Hai Bà Trưng, có vết tích thành đất của Hai Bà. Mê Linh là thủ phủ đầu tiên của q. Giao Chỉ. Đến đời Tể (475-501) bỏ. Cũng có tài liệu nói rằng h. Mê Linh xưa, nay bao gồm phần đất t. Vĩnh Phúc và một phần t. Phú Thọ và ngoại thành Hà Nội. Cha của Trưng Trắc nguyên là họ Lạc, tướng h. Mê Linh, Phong Châu.

MÊ LINH: Thành của Hai Bà Trưng đắp ở quê hương, l. Hạ Lôi, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Vết tích vẫn còn, rộng hơn 100 mẫu, chiều dài có chỗ hơn 1700 m, chiều ngang nơi rộng nhất 500 m.

MÊ LINH: Tên một vườn hoa nhỏ hình tam giác nằm giữa 3 phố Hai Bà Trưng - Quán Sứ-Thợ Nhuộm, thuộc q. Hai Bà Trưng, Hà Nội; vốn là đất th. Bích Lưu cũ. Trước năm 1945 gọi là vườn hoa Đê Lao (Square de la Prisou), vì nằm cạnh nhà pha Hoà Lò.

MỄ SỞ: X. thuộc h. Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay là h. Châu

Giang), t. Hưng Yên, trên s. Hồng, cách Hà Nội 24 km bằng đường s.. Bến tuấn về đời Lê. Có đầm Dạ Trạch, nơi Triệu Quang Phục ẩn quân phục kích quân Lương.

MỄ TRÀNG: L. ở h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, gần tx. Phủ Lý. Quê Lương Khánh Thiện.

MỄ TRÌ: Tên nôm là Kề Mấy, nay thuộc x. Mê Trì, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Có nghề làm cơm, bún, sản xuất gạo dự, dẻ cánh, tám thơm. Quê tiến sĩ Đỗ Văn Nguyên.

MỄ TRÌ HẠ: Đình ở x. Mê Trì, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thành hoàng Cao Sơn và Quý Ninh, Thánh Đầm, Quốc vương thiên tử Lý Bí. Đình chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử: tướng Lê Thụ nghĩa quân Lam Sơn thắng quân Minh năm 1426; đô đốc Đặng Tiến Đông đánh đồn Khương Thượng; Hồ Chủ tịch về nói chuyện tại đây năm 1958. Đình có các mảng chạm khắc phong phú và đẹp, 3 bức cửa vông, các bia đá, thần phả, 34 đạo sắc phong và các đồ thờ tự quý. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

MỄ TRÌ THUỌNG: Chùa, tên chữ là Thiên Trúc tự, ở l. Mê Trì Thượng, x. Mê Trì, h. Từ Liêm, Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây từ lâu đời, thuộc phái Tào Động. Kiến trúc gồm gác chuông

- tam quan, tiền đường, thượng điện và hành lang chạy dọc hai bên thượng điện. Gác chuông 2 tầng, tiền đường 5 gian xây kiểu bit đốc, phía trước có hai lớp mái để ánh sáng lọt vào. Toà thượng điện 4 gian. Chùa có 33 pho tượng Phật, 5 tượng Mẫu và 8 tượng Tổ, 1 bia đá (1835), 1 khánh đồng (1855), 1 đỉnh hương, 2 bia đá thời Duy Tân, nhang án, 4 cửa võng, 8 hoành phi, 12 câu đối. Đã được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 22/4/1992.

MỄ TRÌ THƯỢNG: Đình ở x. Mễ Trì, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thần Cao Sơn và Quý Minh, sau thờ thêm Lý Bí và Lý Phật Tử. Đình còn là nơi trú quân của đô đốc Đặng Tiến Đông trước khi giải phóng Thăng Long. Đại đình 7 gian, xây kiểu tường hồi bit đốc, kiến trúc mang phong cách tk. XIX. Chạm khắc ở đây rất nhiều đề tài và khá trau chuốt. Hậu cung 4 gian nối với gian giữa đại đình. Chạm khắc ở đây về những đề tài mang tính dân gian. Đình còn giữ nhiều thần phả, sắc phong, 1 bia đá, 6 bức hoành phi, 9 câu đối, sập thờ... Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

MỄ XÁ: Th. thuộc h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, quê Lê Văn Hoà (1911-1968). Chuyên làm báo, viết sách. Sau năm 1954 là giáo viên dạy sử. Ông viết nhiều loại: truyện, thơ,

tiểu luận. Ông cũng để công phu chú giải Truyện Kiều.

MI THỦ: Túc l. Me, ở h. Đường An, phủ Thượng Hồng, trong. Hải Dương, nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Quê Vũ Thái Phi, mẹ Trịnh Giang và Trịnh Doanh, nhà thờ ngoại thích do Trịnh Giang xây.

MỊ Ế PHU NHÂN: Đến thờ bà phi vợ vua Chiêm Thành là Mị Ế ở x. Lý Nhân, h. Lý Nhân, t. Hà Nam. Năm 1044, vua Lý Nhân tông đem quân đi đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm Thành là Sa Đầu cùng phu nhân Mị Ế đem về. Đến hành điện ở Phủ Lý, vua sai gọi Mị Ế sang hầu ở thuyền vua, Mị Ế thủ tiết, lấy chân quấn vào người rồi nhảy xuống s. tự vẫn. Vua khen là trinh tiết, phong là Hiệp Chính hựu thiện phu nhân.

MÍA: Chùa x. Đường Lâm, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Chùa xây dựng năm 1632, có quy mô lớn chia làm 3 khoảng tách bạch. Ngoài cùng là gác chuông, qua sân gạch là đến dãy nhà tổ và nhà thụ trai ở hai bên. Tiếp đó là khu chùa chính gồm nhà bái đường, chùa Hạ, chùa Trong và thượng điện. Trong chùa có rất nhiều tượng, 287 pho lớn nhỏ. Một nửa là bằng gỗ, một nửa là bằng đất luyện, sơn son thếp vàng. Nhiều pho có thể coi là tác phẩm trứ danh của nghệ thuật tạo hình Việt Nam.

MIÊN: L. La Văn, vốn có tên tục là l. Miên, nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình. Vào ngày mồng 4 Tết hàng năm, mở hội l., tục là hội trình l. của các tầng lớp lao động trong l., biểu diễn với tư cách trình ra trước hội l. hoạt động nghề nghiệp của các nhóm, cầu mong cho một năm làm ăn tốt lành hơn.

MIÊN ĐÔNG NAM BỘ: Trong năm 1995, có hàng ngàn cuộc đấu tranh của công nhân ở các thành thị, phong trào đấu tranh của các đồn điền cao su cũng sôi nổi. Sau là bãi công biểu tình của 500 công nhân ở Xa Cát, Lộc Ninh thuộc Công ty Đất Đỏ, thi đến hàng ngàn công nhân sở Cu tomay, Galia, và đặc biệt là cuộc tổng bãi công ngày 10/11/1955 của hơn 4 vạn công nhân ở tất cả các đồn điền cao su 4 tỉnh miền Đông đưa 10 yêu sách đòi tăng lương, cải thiện chế độ làm việc. Đây là cuộc tổng bãi công rộng lớn nhất của công nhân cao su từ trước đến giờ. Nó kéo dài 1 tuần, làm thiệt hại mỗi ngày cho địch 40 vạn đô la.

MIẾU NHA: Đình, miếu ở th. Miếu Nha, x. Tây Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Lý Nam Đế và các thiên thần Thủy Hải Long vương, Nhật Long vương, Nguyệt Long vương, Thiên Chúa Bình vương. Dân l. mở hội vào ngày 12 tháng Giêng. Phía trước là ao vuông.

Đình gồm 2 dãy giải vũ rồi đến tiền tế, toà đại đình 5 gian 2 dĩ Miếu là một kiến trúc nhỏ gồm tiền tế 3 gian, hậu cung 3 gian. Trong di tích còn có một số di vật có giá trị: bia đá, sắc phong, thần phả, long ngai, bài vị. Đình và miếu đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 21/1/1989.

MIẾU CẢ: Di chỉ tại x. Dân Tiến, h. Móng Cái, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1938, hiện vật có rìu đá, đồ đá cuội.

MIẾU MÔN: Địa điểm ở h. Chương Mỹ, phía Tây s. Bùi thuộc t. Hà Tây, cạnh đường 21 và n. đá vôi, cách ngã 3 Thá khoảng 7 km. Ngày 21/3/1943, ta bắn rơi bằng súng trường 3 máy bay của Pháp ở đây. Năm 1936 và 1976 tìm được trống đồng ở đây. Miếu thờ bà Man Thiện, mẹ Hai Bà Trưng.

MIẾU MỚI: Di chỉ thuộc x. Dâu Dương, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Tại đây, năm 1969 phát hiện các đồ đá và nhiều mảnh gốm.

MIẾU ÔNG KÈO: Di chỉ kh. thuộc ấp Chính Nghĩa, x. Vĩnh Thanh, h. Nhon Trach, t. Đồng Nai. Phát hiện ngày 11/5/1996, gồm 2 địa điểm cách nhau khoảng 300 m, nằm trên vùng cát trắng giáp khu nghĩa địa. Hiện vật thu được gồm 2 mảnh đá công cụ, 1 rìu tam giác, 1 bì gốm và rất nhiều mảnh gốm.

MINH: Chùa ở ph. 3, tx. Bạc Liêu, t. Bạc Liêu, tên chính thức là Vinh Triều Minh hội quán. Tương truyền, chùa được làm từ năm 1890 với vật liệu chớ từ Trung Quốc sang. Kiến trúc hình chữ "quốc", mang đậm nét kiến trúc Tiền Minh. Trong chùa còn nhiều hiện vật quý, như cột gỗ chạm khắc Long ẩn vân, các phù điêu, bức hoành với hoạ tiết lưỡng long tranh châu. Ở trong điện còn bộ lư đồng mắt tre và 16 loại binh khí chiến trận. Bên trái trung điện thờ Bốn đầu công công. Chùa còn thờ Thành hoàng bốn cảnh, giống như đình l. Việt. Chùa Minh là sản phẩm kết tinh đặc sắc của hai nền văn hoá Hoa - Việt.

MINH: Cù lao ở t. Vinh Long xưa, nay thuộc t. Bến Tre, giữa 2 s. Ba Lai và Hàm Luông. Trước là đất phủ Hoàng Trị, gồm 2 h. Tân Minh và Duy Minh, nay là 3 h.: Châu Thành, Giồng Trôm và Thạnh Phú, tx. Bến Tre.

MINH CẨM: L. ở h. Tuyên Hoà, t. Quảng Bình, ở ngã 3 s. Gianh và s. Rào Tró, phía trên h. Thanh Thủy-h. lị Tuyên Hoà từ năm 1883, cách Ba Đồn 38 km. Hang Minh Cẩm có nhiều chữ Phạn. Đồn binh Pháp lập năm 1887 để tấn công vua Hàm Nghi. Đường xe lửa đi qua Minh Cẩm, có 2 hãm ở km 455+447 và km 455+999 xuyên n. đá vôi.

MINH CẨM: Tên do các nhà kch. dùng gọi nhóm di tích miền n. trong văn hoá Bàu Tró; bao gồm các địa điểm phân bố trong các hang động n. đá vôi, tập trung ở khu vực Tây Quảng Bình. Cấu tạo tầng văn hoá của các di chỉ hang động thuộc nhóm này chủ yếu là đất pha sỏi san pha lẫn vỏ ốc và xương thú; dày trung bình là 1,6 m. Đặc biệt trong một vài địa điểm đã phát hiện được tổ hợp công cụ ghè đèo văn hoá Hoà Bình ở những lớp dưới, trong đó có riu bôn có vai và không có vai làm từ đá silex được mài nhẵn hoàn toàn, cùng với đồ gốm văn thừng đáy tròn hoặc có chân đế, kết hợp với văn khắc vạch và tô màu. Đồ trang sức phong phú với các loại hạt chuỗi bằng vỏ sò ốc xuyên lỗ bằng đá xanh. Vòng tay đá, khuyên tai bằng ngà voi. Các di vật đã nói lên mối liên hệ chặt chẽ giữa khu vực miền n. với vùng đồng bằng ven biển.

MINH CHÂU: Đảo ở vịnh Bái Tử Long; đặt tên như vậy là vì có ngọc.

MINH CHIÊU: Đình dựng ở phía ngoài trước cửa Nam thành Thăng Long thời Tây Sơn (1789-1802); ở vào vị trí của đình Quảng Minh thời Lê, đình Trữ Văn thời Lý-Trần. Vị trí khoảng vườn Bách Việt, khu vực Cửa Nam, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

MINH ĐĂNG QUANG:

Pháp viện tọa lạc tại 505 xa lộ Hà Nội, ph. An Phú, q. 2, tp. Hồ Chí Minh. Pháp viện được xây dựng vào năm 1968,

người có công lớn trong quá trình khai sơn là hòa thượng Thích Giác Nhiên; người có

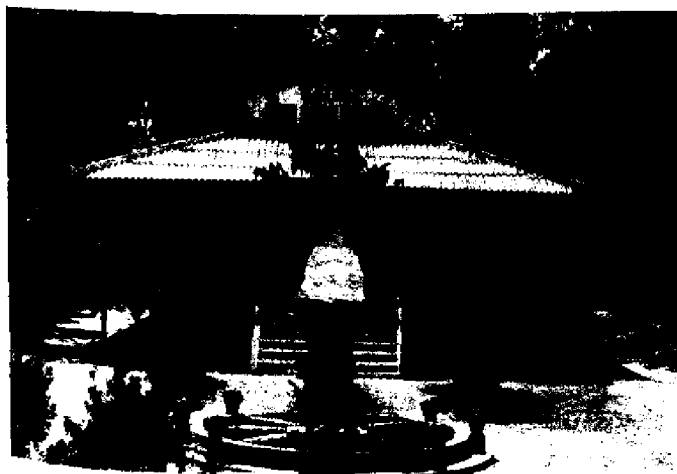
nhều đóng góp trong quá trình xây dựng là hoà thượng Thích Giác Phúc (viện chủ). Từ buổi ban đầu, nơi đây là vùng đất ruộng hoang vu. Pháp viện chỉ có chính điện và am cốc được dựng bằng lá và vật liệu nhẹ đơn sơ. Ngày nay, Pháp viện Minh Đăng Quang, với nét kiến trúc đặc thù của hệ phái Khất sĩ, ẩn mình trong những tán cây xanh mượt, nằm trên diện tích rộng 45.000m² bên trong có



Cổng Tam Quan uy nghi của Pháp viện

nhều ao hồ, bao quanh là những con rạch từ s. Sài Gòn đổ về, đã tạo nên một không gian trong lành thanh tịnh và trang nghiêm chốn cửa thiền. Cũng chính vì có địa thế đẹp mà các vị Tôn Đức Hàng Giáo Phẩm đệ tử Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, quyết định chọn vùng đất này để tiến hành xây dựng thành ngôi Đại già lam của hệ phái Khất sĩ, thu hút tăng

ni, phật tử và khách thập phương đến viếng thăm vào các ngày lễ lớn hàng năm. Năm 1976, Pháp viện đã tiến hành trùng tu ngôi chính điện Lớn, xây dựng Tăng đường. Năm 1985, huy động tăng chúng bắt tay vào việc trồng cây xanh trên vùng đất hoang vu để tạo cảnh quan



Pháp Viện Minh Đăng Quang - Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

cho pháp viện. Ngày nay, khi đến với pháp viện, đi qua khỏi cổng tam quan, du khách sẽ được đi dưới hàng cây cổ thụ thẳng tắp rợp bóng mát, chiêm bái tượng Quan Âm cùng tượng Di Lặc và tượng Đức tổ sư Minh Đăng Quang phía trước chính điện, tham quan những am cốc của các sư trú xứ tại pháp viện nằm rải rác chung quanh, tiếp đến là thư viện, dãy Tăng đường, khu sinh hoạt của quý Phật tử. Tất cả những công trình trên đều được thiết kế hài hoà và mang nét nghệ thuật cao. Đặc biệt năm 1991, thượng tọa Minh Hóa đã về đây giữ chức trụ sự, cùng với hoà



thượng Thích Giác Lai trụ trì tại pháp viện. Để đáp ứng ước vọng của Phật tử, quần chúng nhân dân (hái lộc đầu xuân) hướng tới đời sống hướng thiện đầu năm, pháp viện Minh Đăng Quang vào đêm Giao thừa hàng năm đã thu hút hàng vạn người đến chùa lễ Phật, cầu nguyện cho gia đạo bình an, cầu nguyện cho mưa thuận gió hoà, xin điều lành xua đi điều ác, quốc thái dân an. Ngoài ra tại pháp viện còn lưu giữ pho tượng Đức tổ sư Minh Đăng Quang bằng đá cẩm thạch với biểu tượng trì bình bát tuý duyên hoá độ trên đài Bát chánh đạo và hoa sen tịnh lạc. Đây là pho tượng mang dáng dấp của hệ phái Khất sĩ Việt Nam. Gần 40 năm tồn tại, trải qua bao thăng trầm của lịch sử, ngày nay pháp viện không chỉ là nơi tu hành của tăng ni, Phật tử mà còn là một thắng cảnh đẹp, là điểm dừng chân của khách thập phương khắp nơi đến chiêm bái.

MINH ĐỨC: Mộ thuyền ở th. Bùng, x. Minh Đức, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1989. Khu mộ gồm 7 quan tài làm bằng thân cây, hiện vật tủy táng rất phong phú, bằng đủ các vật liệu. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn, cách nay 2000 năm.

MINH ĐỨC: Q. do nguy quyền Sài Gòn lập ở t. Vĩnh Long, gồm

8 x. dân số năm 1965 là 50.418 người.

MINH GIÃM: L. thuộc h. Vũ Tiên, nay thuộc h. Vũ thư, t. Thái Bình, quê Phan Bá Vành, tức Ba Vành (tk. XIX), lãnh tụ khởi nghĩa nông dân vùng đồng bằng Bắc bộ, chống triều đình Nguyễn. Hoạt động một vùng rộng lớn. Hàng ngũ nghĩa quân có cả nho sĩ, thổ hào và phụ nữ. Dân gian tôn làm vua. Ca dao: *Trên trời có ông sao tua; Ở dưới hạ giới có vua Ba Vành.*

MINH HẢI: T. thành lập đầu năm 1976, gồm t. An Xuyên và một phần t. Bạc Liêu của Mỹ-ngụy, Diện tích 7697 km². Xưa là đất Cà Mau, về đầu nhà Nguyễn là h. Long Xuyên, t. Hà Tiên. Mũi Cà Mau hình giống lưỡi cày, ngày càng lấn ra biển. Đất đai bằng phẳng, cao hơn mặt biển từ 1 - 3 m. S. rạch chằng chịt, là những đường giao thông thuận tiện, bên cạnh đường ô tô: Năm Căn-Cà Mau, Cà Mau-Bạc Liêu, Cà Mau-Rạch Giá. Dân số 1.562.000 người. Rừng nước mặn U Minh. Tháng 11-1996 t. lại tách làm 2 t.: Bạc Liêu và Cà Mau. Dân sống về nghề chài lưới, nuôi tôm xuất khẩu.

MINH HOÁ: H. thuộc phủ Quảng Trạch, t. Quảng Bình, đặt năm 1874, H. lị lúc đầu ở ph. Xuân Canh, khi hậu độc nên năm

1883 dời tới Minh Cẩm. Sau tách thành 2 h. Minh Hoá và Tuyên Hoá. Dãy Trường Sơn ngăn cách với nước Lào, có đèo Mụ Gia. S. Gianh bắt nguồn từ h. Minh Hoá. Địa hình hiểm trở, toàn n. đá vôi. Đường chiến lược 15 từ Hương Khê vào. Ở phía Tây có đường ô tô nối liền đường 15 và đường 12, H. lị ở phía Nam s. Nan.

MINH HUONG: L. thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê Châu Thư Đồng, tên thật là Châu Thượng Văn (1856-1908). Tham gia phong trào Cần Vương; đầu tk.XX liên hệ với phong trào Đông Du, giúp tiền cho Duy Tân hội. Bị địch bắt, mắng chửi, rồi nhin ăn mà chết.

MINH HUONG: X. thành lập đời chúa Nguyễn ở Hội An, t. Quảng Nam, gồm các nhà buôn Hoa Kiều, và ở phố Thanh Hà (Thừa Thiên). Đến thời Sơn Tây mới thành 2 đơn vị biệt lập: Minh Hương x. phố Thanh Hà và Minh Hương x. phố Hội An. X. phố Thanh Hà nay thuộc tp. Huế (cách 3 km), trên s. Hương. Quê Trần Tiến Thành, Tạ Tương, Hoàng Yến, Ngụy Như Kon Tum.

MINH HUONG GIA THẠNH: Đình còn gọi là Minh Hương hội quán, nằm trên đường Trần Hưng Đạo B, xây năm 1789, lúc đầu là công sở của x. Minh Hương, lo việc quản lý người gốc Hoa. Khi

Pháp xâm lược, thành nơi thờ những người Minh Hương nổi danh như Trịnh Hoài Đức (tác giả "Gia Định thành thông chí"). Hiện đình còn lưu đôi liễn có ghi bút tích của ông và cái hốt bằng kỳ nam do vua Thanh tặng hồi ông đi sứ Trung Quốc (1802).

MINH KHAI: Di chỉ kch. nằm ven biển thuộc x. Đại Yên, h. Hoàng Bồ, t. Quảng Ninh. Khảo sát năm 1996; dấu tích văn hoá nằm ở lớp trên cùng, gồm mảnh gốm và mảnh đá. Di vật thu được có: một số mảnh gốm, có độ dày khác nhau và độ nung khác nhau, 1 công cụ phần tư viên cuội, 1 riu đá, 1 bôn đá, 1 mảnh tước, 1 khối đá dạng cát bột kết, mềm, màu đỏ son, có thể người xưa đã mài để lấy bột. Niên đại cách nay khoảng 3.700 năm.

MINH KHÁNH: Chùa toạ lạc ở x. Thanh Bình, h. Nam Thanh, t. Hải Dương. Chùa được xây dựng vào thời Lý. Ngôi chùa mới hiện nay đang được trùng tu, xây lại tam quan. Chùa còn giữ được 13 đạo phong của các đời vua từ Hậu Lê đến Khải Định và đặc biệt là của vua Trần Nhân tông.

MINH KHIÊM ĐƯỜNG: Nhà hát tuồng xây dựng năm 1860 tại Huế. Toà nhà dài 25,5 m, gồm một hậu trường dành cho diễn viên hoá trang, khu vực để trình

diễn, nơi dành cho vua ngồi xem (là một gác cao).

MINH KHÔNG THIỀN SƯ: Đền ở x. Cổ Đàm, h. Ý Yên, t. Nam Định, thờ Minh Không Đại Pháp thiền sư. Ông tên là Nguyễn Chi Thành, người x. Diêm Xá, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Sau khi xuất gia, đắc pháp ở chùa Vân Mộng, học được những bí quyết thần thông. Năm 1136, thiền sư chữa được căn bệnh kỳ dị cho Lý Thần tông, vì thế được phong làm quốc sư. Tuyên truyền, khi còn sống, thiền sư từng sống ở x. này, nên được dân lập đền thờ.

MINH KHÔNG THIỀN SƯ: Đền thờ Minh Không Đại Pháp thiền sư ở x. Hán Triều, h. Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Ông là người x. Đàm Xá (Ninh Bình), lúc nhỏ chơi thân với sư Từ Đạo Hạnh, thụ giới ở chùa Vân Mộng. Năm 1136, vua Lý Thần tông ốm nặng chữa mãi không đỡ. Triều đình vời thiền sư đến chữa, quả nhiên vua khỏi bệnh, do vậy thiền sư được phong làm quốc sư. Tuyên truyền, ông hoá thân ở n. Tam Viên thuộc địa phận x. này, dân x. cảm nhớ công đức, dựng đền thờ.

MINH LINH: H. thuộc phủ Quảng Bình, trấn Thuận Hoá về đời chúa nguyên, sau thuộc t. Quảng Trị. Trước là châu Ma Linh của Chiêm Thành. H. li trước ở x. Đơn Duệ. Năm 1836 chia Minh Linh thành 2 h. Minh

Linh và Địa Linh. Đời Hàm Nghi vì ký huý đổi h. Minh Linh thành Vinh Linh.

MINH LONG: S. ở t. Quảng Ngãi, ở phía Tây h. Nghĩa Hành, sau là châu Minh Long. Q. thời Mỹ-ngụy, năm 1976 là h. của t. Quảng Ngãi, H. có diện tích nhỏ. H. lị cách tx. Quảng Ngãi 39 km. Ngày 17/8/1974, quân giải phóng Quảng Ngãi tiến công cụm cứ điểm chi khu quân sự và q.lị. Minh Long, căn cứ kìm kẹp của địch và là nơi xuất phát hành quân bình định lần chiếm của chúng. Quân ta làm chủ hoàn toàn cụm cứ điểm, tiêu diệt và làm tan rã 4 đại đội và 16 trung đội bảo an.

MINH MỆNH: Lăng Minh Mệnh nằm ở chỗ hợp lưu 2 con s. Tả Trạch và Hữu Trạch thành s. Hương. Là công trình hoàn chỉnh nhất trong số các kiến trúc lăng ở Huế. Mặt bằng lăng hình bầu dục, tường bao dài 1372 m; trong có hồ Trường Minh được đào để tạo cảnh quan nhân tạo. Sang bên kia hồ là Tam Tài Sơn, trên có Phương đình Minh lâu. Qua cầu Thông Minh bắc qua hồ bán nguyệt là tới Bửu thành, nơi đặt mộ vua.

MINH NGHĨA: H. về đời Lê, về đời Trần là h. Ma Lung, Lê Sơ đổi là Ma Nghĩa; năm 1854 đổi là Tùng Thiện, thuộc t. Sơn Tây, sau năm 1978 thuộc ngoại thành Hà Nội, năm 1991 thuộc t. Hà Tây.

MINH NÔNG: Tục gọi là Kê Lú, x. thuộc tổng cùng tên h. Phù Ninh, trấn Sơn Tây, sau thuộc t. Phú Thọ, trên s. Hồng, phía thượng lưu. Việt Trì. Tục truyền là nơi vua Hùng dạy dân cấy lúa.

MINH PHỤNG: Đình ở khu vực Cây Mai (cây Gõ), tp. Hồ Chí Minh, thờ các công thần trấn nhậm vùng này. Năm 1945, ngôi chánh điện và võ ca bị cháy, sau được trùng tu. Đình kiến trúc theo lối cổ truyền, trên các phần kiến trúc đều có chạm khắc công phu. Đình có 3 cửa (1 hậu, 2 tiền); giữa đình có 4 trụ tròn lớn đỡ nóc nhỏ, nhằm thông gió. Trong điện có nhiều bức chạm trổ đẹp. Nơi khánh thần bàn thờ chạm trổ tứ linh. Đình còn giữ nhiều cổ vật quý, như đôi liễn sơn son thếp vàng, đôi hạc trắng.

MINH QUANG: Tên gọi trấn Tuyên Quang về đời Hồng Thuận, sau một thời gian lại gọi trở lại là Tuyên Quang, vì ký huý tên mẹ vua là Trịnh Thị Tuyên.

MINH TÂN: H. của t. Bến Tre ở cù lao Minh, nay bỏ. Ngày 17/1/1960, phong trào đồng khởi nổ ra đầu tiên ở 3 h. Mô Cày, Thạnh Phú và Minh Tân, ở phía Bắc s. Giã.

MINH TÂN: X. ở h. Kiến Xương, t. Thái Bình, quê Phan Bá Vành (?-1827), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân ở Bắc kỳ.

MINH THẠNH: Ngày 10/8/1957,

lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam tiến công ttr. Minh Thanh ở Thủ Dầu Một, diệt bọn cảnh sát và quân nguy, làm chủ ttr. và trung tâm kinh tế, thu nhiều vũ khí, 10 xe GMC và khá nhiều chiến lợi phẩm khác. Ttr. Minh Thanh nay thuộc t. Bình Dương.

MINH UY: Đến thờ Minh Uy Phương Đường phu nhân, tương truyền là con gái vua Lê Thánh tông, tại x. Ngăn Sơn, h. Đồng Xuân (nay là Tuy Hoà), t. Phú Yên.

MỎ CÂY: Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp, q. của Mỹ-nguy ở t. Kiến Hoà, nay là h. của t. Bến Tre. Năm 1952 Mỹ-Diệm gây ra vụ thảm sát đồng bào. Quê hương phong trào đồng khởi. Sản xuất thuốc lá. Nhân dân quân Mỏ Cây lấy ngày 18/2/1959 làm ngày để tang chung. Trong ngày nay, tất cả các chùa, miếu, thánh thất đều làm lễ cầu siêu cho những chiến sĩ bị giết trong vụ đấu độc Phú Lợi. Ở mỗi gia đình đều đặt bàn thờ chiến sĩ. Bảy ngày sau tất cả sư sãi 45 chùa gốc Kh'mer tại Trà Cú (Trà Vinh) họp đòi thả thân nhân bị bắt. Công nhân cũng tổ chức mít tinh, biểu tình ở các xí nghiệp. Phong trào chống khủng bố có sự phối hợp giữa các địa phương. Ngày 20/4, hàng trăm phụ nữ nhiều nơi đổ về Sài Gòn mang theo biểu ngữ hoặc đồ tang tập trung trước trụ sở Quốc hội Diệm để kêu oan. Ở các địa

phương khác, anh chị em kéo đến t. trường, q. trường để chất vấn. Có những vùng rộng lớn hàng chục x., toàn dân đánh trống mõ liên hồi suốt cả ngày đêm để biểu thị lòng căm phẫn trước sự khủng bố của chính quyền Diệm.

MỎ CỐC: Mỏ than đá lộ thiên ở h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh, có trữ lượng lớn, việc khai thác được hiện đại hoá.

MỎ LU: Mỏ vàng ở h. Mai Sơn, t. Sơn La, ở bờ phải s. Đà, phía Đông Nam tx. Sơn La, phía Bắc Nà Sản, gần Vạn Bú.

MỎ PHƯỢNG: Chư Hán là Phương Chuỷ, cũng gọi là Nguyệt Chuỷ, Nguyệt Đài, Phượng Đất, là một đảo nhỏ ở phía Nam hồ Tây (Hà Nội). Vì hình dáng trông giống mỏ chim Phượng hoàng, nên có tên gọi. Tương truyền là cảnh đẹp, thường được dùng làm đề tài ngâm vịnh thơ ngày trước của các thi nhân.

MỎ TRẠNG: Địa điểm ở phía Nam mỏ Na Lương, h. Yên Thế, t. Bắc Giang, trên s. Sỏi. Đồn binh của Pháp lập để trấn áp cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám. Ga xe lửa trên đường Kép-Lưu Xá. H. li Yên Thế.

MỘC: Tên nôm l. Nhân Mục, h. Thanh Trì, Hà Nội, nay thuộc ph. Nhân Chính, q. Thanh Xuân; bên cạnh s. Tô Lịch, có cống Mộc; đình Mộc đã được xếp hạng. Quê của

Đỗ Đức Thu (1909-79), nhà văn. Tác phẩm: *Vỡ lòng, Bức đồng, Nhà bên kia, Đứa con*. L. này cũng là quê Nguyễn Thị Minh Khai (1911-1941). Sớm giác ngộ cách mạng, vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Được cử sang công tác tại Trung Quốc và bị giam bắt giam đến 1934; sau khi được tự do, tham dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII; năm 1937 tốt nghiệp Đại học Phương Đông, rồi về nước giữ chức bí thư Thành uỷ Sài Gòn. Sau khi khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, bị bắt và bị xử bắn tại Hóc Môn.

MỘC HẠ ĐÌNH: L. Mộc Hạ Đình, nay là x. Khuong Đình, h. Thanh Trì, Hà Nội, quê Đặng Trần Côn (tk. XVIII). Thi đỗ Hương cống được bổ làm tri h. Thanh Oai. Ông là tác giả *Chinh phụ ngâm* bằng Hán văn, được Đoàn Thị Điểm diễn ra quốc âm song thất lục bát. Hiện còn phần mộ của ông ở quê.

MÓNG CÁI (hay MÔNG CÁI): T. li Hải Ninh thời thuộc Pháp, thành lập đời Thành Thái, trên s. Cà Long. Có cầu 5 vòm bằng đá trắng, gót đèo cân thận. Xưa là phố Thác Mang (Mang Nhai). Cách Trà Cổ 7 km, Hải Phòng 196 km. Sản xuất lợn Móng Cái.

MÔ ĐỘ: Tên h. Yên Mô về đời Trần, Trần Quý khởi nghĩa chống quân Minh ở đó. Hội Minh thuộc

đổi là Yên Mô, nay là h. thuộc t. Ninh Bình. Cuối năm 1407, Giản Định Đế lên ngôi ở Mô Độ, châu Trường Yên, dựng niên hiệu là Hưng Khánh, khởi binh khôi phục nhà Trần. Ông tên huý là Ngỗi, con thứ của Trần Nghệ tông. Trước đó, Trương Phụ yết bảng bắt các tôn thất nhà Trần để đưa về. Vua trốn chạy đến Mô Độ. Người Thiên Trường là Trần Triệu Cơ đem quân đến lập lên ngôi.

MỔ VẠN: Di chỉ là nghĩa địa của dân vạn chài, thuộc x. Nghĩa Hoà, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An. Năm 1990 phát hiện công cụ cuối thuộc loại hình Sơn Vi, gồm thời Đông Sơn.

MỘ DẠ: N. ở x. cũ Tây Phúc, h. Đông Thành, phủ Diên Châu, t. Nghệ An, giáp với h. Nghi Lộc, bên cạnh quốc lộ 1A và đường xe lửa Bắc Nam. Tục gọi là n. Đền Công, cao 238 m, xưa có nhiều chim công, gần chỗ Thục An Dương Vương bị Triệu Đà đánh thua, chạy ra biển tự tử.

MỘ ĐỨC: H. thuộc t. Quảng Ngãi, sau thăng phủ, sau năm 1945 trở lại h. Mộ Đức. Q. hồi Mỹ - nguy. Đời Hồ là h. Khê Cẩn, đời Lê là h. Mộ Hoa, năm 1841 đổi là Mộ Đức vì ký huý chữ Hoa. Năm 1890, tách h. Mộ Đức lập thêm h. Đức Phổ. Suối nước nóng 71 độ C ở Thạch Trụ, chứa clorua canxi và

natri. Ga xe lửa ở km 958; có đường ô tô đi Kontum, cách Ba Tơ 31 km. Mô sát.

MỘ TRẠCH: Địa điểm ở h. Đường An, trấn Hải Dương (nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương). Tháng 1/1740, nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân chống áp bức bóc lột, chống triều đình Lê - Trịnh, do Vũ Trách Oánh lãnh đạo, hoạt động ở vùng MỘ Trạch.

MỘ TRẠCH: Tên tục là l. Trán, tổng Tuyển Cử, ở h. Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, đời Nguyễn thuộc phủ Bình Giang, t. Hải Dương, nay là x. Tân Hồng, h. Cẩm Bình. L. có tiếng đồ đạc nhiều, khai khoa là Lê Cảnh Tuân đời Hồ, trạng nguyên Lê Nại, 6 hoàng giáp. Quê Lê Thiếu Đình, Lê Quang Bí, Vũ Quỳnh, Vũ Hữu, Vũ Diệt, Vũ Huy Đình, Vũ Huy Tấn, Vũ Huy Đoán, Vũ Công Đạo, Vũ Phương Đề, Vũ Trách Oánh.

MỠ: L. xưa, nay là x. Đại Mỗ, Tây Mỗ, thuộc h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Vùng đất có tiếng văn vật.

MỘC CHÂU: Xưa là đất h. Từ Nang, thuộc châu Quy Hoá hồi thuộc Minh, đời Lê Quang Thuận là châu Mộc, thuộc thừa tuyên Hưng Hoá, sau là trấn Hưng Hoá. Năm 1775 cắt Mộc Châu làm 3 h. Mộc Châu, Mã Nam, Đà Bắc. Nay Mộc Châu là h. của t. Sơn La. Năm ở độ cao 956 m. Ttr. h. lị Mộc

Châu trên quốc lộ 6, cách Sơn La 119 km. Đỉnh Pha Luông cao 1884 m. H. có 3 nông trường: Mộc Châu, Sao Đỏ, Chiềng Ve, 2 suối nước nóng. Ngày 19/11/1952, diễn ra trận tấn công của trung đoàn bộ binh 174 được tăng cường thuộc đại đoàn 316, vào cứ điểm của Pháp ở Mộc Châu, vị trí tiền tiêu bảo vệ vòng ngoài Nam Sơn La, trong đợt hai Chiến dịch Tây Bắc (14/10 - 10/12/1952).

MỘC HOÁ: Nguyên là tổng thuộc t. Tân An hồi thuộc Pháp, trên s. Vàm Cỏ Tây, q. thời Mỹ - nguy, sau là t. lị t. Kiến Tường, nay là tx. ở t. Long An. Năm 1978 h. Mộc Hoá chia làm 2 h. Mộc Hoá và Vĩnh Hưng, năm 1980 h. Mộc Hoá lại tách làm 2: Mộc Hoá và Tân Thạnh. S. Vàm Cỏ Tây chảy giữa h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, chia các kênh rạch lên biên giới Campuchia. H. lị trên s. Vàm Cỏ Tây, có đường ô tô đi tx. Soài Rieng.

MỘC HOÀN: Khúc s. Hồng chảy qua x. Mộc Hoàn, h. Phú Xuyên, trấn Sơn Nam, sau thuộc t. Hà Đông, năm 1890, Mộc Hoàn cắt về h. Duy Tiên, t. Hà Nam. L. xưa làm đậu phụ. Đền thờ Lê Trọng Thứ.

MỘC MỸ NGHỆ MINH TUẤN: Cơ sở toạ lạc tại số H305/83 KP9, ph. Chánh Nghĩa, tx. Thủ Dầu Một, t. Bình Dương. Cơ sở Minh Tuấn mỗi năm cho ra đời hàng



Sản phẩm gỗ mỹ nghệ xuất khẩu

vạn sản phẩm gỗ mỹ nghệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Những sản phẩm này thể hiện được sự kết hợp giữa các phong cách nghệ thuật với tính độc đáo mang dấu ấn từ bàn tay khéo léo của các nghệ nhân. Chủ cơ sở là ông Nguyễn Văn Quáy, với quyết tâm xây dựng và giữ gìn một nghề truyền thống của t. Bình Dương, nên sản phẩm của cơ sở mộc Minh

ngoài đến Việt Nam.

MÔI: Châu Mỗi tức Mường Muỗi, sau đổi là Thuận Châu, gồm các h. Thuận Châu, Mường La, Mai Sơn, t. Sơn La và h. Tuần Giáo, t. Lai Châu ngày nay. Đầu năm 1437, thổ tù châu Mỗi là bọn Đạo Quý dẫn người châu đó đến bắt viên thổ quan là Đại tù châu Đạo Lễ đem giết, rồi giữ trại sách làm phản. Chiêu thảo sứ Hà An Lược đánh dẹp được, bắt sống bọn Quý và bẻ đảng giải về kinh giết đi.

MÔNG CÙ: Di chỉ nằm ngay ở chân n. Mông Cù, th. Đa Bút, x. Vĩnh Tâm, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Năm 1990 đã phát hiện 1 tảng đồng nặng 100 kg ở độ sâu 4m, đây là



Cơ sở Mộc Mỹ Nghệ Minh Tuấn - làng nghề T. Bình Dương

đồng nặng đã được nung chảy của một lò luyện đồng. Cùng với những hiện vật đồng thau ở gần khu vực với độ sâu 4m, có thể xác định đây là lò luyện đồng thuộc văn hoá Đông Sơn.

MÔNG KHỈ: Di chỉ tại x. Hoàng Lý, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1976 các đồ đá và một số đồ đồng.

MÔNG PHỤ: X. thuộc tổng Cam Giá Thịnh, h. Tiên Phong, phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây, nay thuộc h. Ba Vì, t. Hà Tây. Trấn lỵ Sơn Tây về đời Lê. Cách tx. Sơn Tây 4 km về phía Bắc, nay ở trong địa phận tx. Sơn Tây. Quê Giang Văn Minh. Có ngôi đình cột gỗ 2 người ôm mới xuể, nhiều bức chạm gỗ đẹp. Giang Văn Minh (1582 - 1638). Đỗ Thám hoa năm 1628; năm 1637 làm chánh sứ nhà Minh, lúc này nhà Minh con hạc sách Đại Việt, nên bèn ra câu đối: "*Đổng Cổ chi kim đài di lục*", ông liền đáp: "*Đằng Giang tự cổ huyết do hồng*". Nghe câu đáp, vua Minh giận lắm, bèn sai người hãm hại ông, khi ông vẫn còn ở đất Trung Quốc.

MÔNG SƠN: X. Mông Sơn, h. Yên Bái, nơi phát hiện 1 trống đồng vào tháng 3/1984; hoa văn người trang sức lông chim và chim bay, có 4 quai. Trống thuộc nhóm D, kiểu D1.

MỘT CỘT: Tên gọi khác của

chùa Diên Hựu, thực ra đây là Liên Hoa đài, hình vuông, mỗi bề 3 m, mái cong, dựng trên cột đá hình trụ. Cột có đường kính 1,20 m, cao 4 m (chưa kể phần chìm dưới đất). Phía trên là hệ thống những thanh gỗ tạo thành bộ khung sườn kiên cố đỡ cho ngôi đài dựng bên trên khắc nào một đoá sen. Từ bờ ao có cầu thang dẫn lên Phật đài. Chùa xây dựng dựa vào giấc chiêm bao của vua Lý Thái tông thấy Phật Quan Âm ngồi trụ toà sen.

MỘT MÁI: Chùa ở cạnh cửa phía sau động Hoàng Xá, ttr. Quốc Oai, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Chùa ẩn sâu trong vách đá và đã có hàng ngàn năm tuổi, với nhiều hiện vật quý giá: tượng Nam Tào, Bắc Đẩu, Phật Di Lặc, các nhóm bụt ốc... được giữ gìn cẩn thận từ đời này sang đời khác. Năm 1947, Hồ Chủ tịch về thăm động Hoàng Xá và ở lại chùa Một Mái một ngày một đêm.

MƠ ĐÁ: Suối nước nóng ở n. Mơ Đá, l. Kim Bôi, h. Kim Bôi, t. Hoà Bình; rất trong, vị ngon, chứa bicacbonat canxi và sunfat canxi, nhà điều dưỡng.

MƠ TÁO: Chùa, tên chữ là Phúc Khánh tự, toạ lạc tại ph. Mai Động, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Niên đại xây dựng chùa vẫn chưa xác định rõ, nhưng trong chùa vẫn còn giữ tấm bia trùng tu ghi niên đại tk. XIX; do vậy chùa được

xây dựng trước tk. XIX. Tuy trải qua nhiều lần trung tu, nhưng ngôi chùa vẫn giữ được kiểu kiến trúc mà ít nơi có. Gian Tam bảo xây bằng đá, trên đó có những hình chạm khắc tinh vi. Chính lối kiến trúc này đã khiến cho khách đến vân cảnh chùa, có cảm tưởng như ngôi chùa ngày xưa vẫn còn nguyên vẹn. Kiến trúc của nhà Tổ, nhà Mẫu và nhà khắc càng tôn thêm vẻ độc đáo của ngôi nhà; tuy được tôn tạo cách đây không lâu, nhưng không mất đi vẻ cổ kính, trang nghiêm.

MÙ CÀNG CHÁI: H. ở t. Nghĩa Lộ, nay thuộc t. Yên Bái, trên s. Nậm Kim. H. có đỉnh cao Phu Sung Mon 2449 m. ở ranh giới với h. Mường La. S. Nậm Kim chảy giữa h. từ Đông sang Tây, qua h. lị Mù Càng Chải. H. lị trên đường ô tô Nghĩa Lộ - Lai Châu.

MỤ GIÀ (hay MỘ GIÀ): Dèo ở biên giới Việt - Lào, thuộc địa phận h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình, cao 418 m. Đường ô tô Tân Ấp - Thakhek và đường sắt treo Tôm Cúc - Banaphao do Pháp thiết kế trước đây, qua dèo này sang Lào. Dèo là mục tiêu quan trọng của không quân Mỹ trong chiến tranh phá hoại. Nguyễn Việt Xuân hy sinh ở đây.

MỤC MÃ TRẦN: Tên gọi trấn Cao Bằng về đời Lê, trấn lị là Mục Mã phố, xưa Hoa thương thường tới ngụ ở đó buôn bán.

MỤC SƠN: L. thuộc tổng Mục Sơn, h. Thụy Nguyên, trấn Thanh Hoa về đời Lê, nay thuộc h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Cầu Mục Sơn qua s. Chu; Nhà máy giấy. Quê Lê Thận, Lê Văn An.

MỤC THẬN: Đền ở ph. Trích Sài, h. Vĩnh Thuận, nay là q. Ba Đình, Hà Nội. Tương truyền, vua Lý Nhân tông đi xem đánh cá Hồ Tây, chợt có mây mù nổi lên. Mây tan, thấy một chiếc thuyền trong đó có con hổ. Bấy giờ Mục Thận đang đánh cá ở gần đó, vội tung lưới bắt hổ cứu vua. Nhìn kỹ thì con hổ chính là Thái sư Lê Văn Thịnh hoá phép biến hình. Mục Thận được vua phong thưởng chức tước, cấp đất vùng Hồ Tây làm thực ấp.

MUI: Chùa ở th. An Duyên, x. Tô Hiệu, h. Thương Tín, t. Hà Tây. Chùa dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc", phía trước là nhà tiền bái, phía sau là điện thờ Mẫu, hai bên là 2 dãy hành lang. Toà thượng điện được dựng trên nền cao hơn mặt đất gần 1 m. Một hệ thống cột (4 cột cái, 12 cột quân) đỡ bộ mái đồ sộ, được trang trí bằng đôi rồng đất nung. Chùa Mui với kiểu thức kiến trúc cổ kính, đặc biệt là những di vật đất nung độc đáo, là những chứng tích quý báu để ta nghiên cứu về nghệ thuật và tôn giáo ở nước ta 400 năm về trước.

MỦI ÉN: Mũi đất ở phía nam bán

đảo Phương Mai, gần tp. Quy Nhơn. t. Bình Định. Có yến sào.

MŨI NẠI: Mũi đất ở phía tây tx. Hà Tiên, cách 4 km, tức Lộc Trì, thuộc t. Kiên Giang. Bãi tắm.

MŨI NÊ (tức VỊ NÊ): Mũi đất ở t. Bình Thuận, phía Đông Phan Thiết, cách 23 km theo đường chim bay. L. đánh cá, sản xuất nước mắm.

MŨI NGỌC: Tức Ngọc Sơn, địa điểm ở phía Nam bán đảo Trà Cổ ở h. Hải Ninh, t. Quảng Ninh, cách Trà Cổ 8 km, có đường ô tô nối liền với Trà Cổ. Cảng đánh cá.

MUỘN: Ai ở x. Tiểu Miện, h. Vĩnh Tuy, t. Tuyên Quang, nay thuộc h. Vị Xuyên, t. Hà Giang.

MUỘN (hay MUỘN HẢI): Cửa s. Hồng ở h. Giao Thủy, t. Nam Định, nay đã bị lấp. Quân nhà Trần do tướng Hồ Văn tử Vũ Cao kéo đến Muộn Hải đánh bại quân Minh ở đó. Năm 1407, Tả tướng quốc Hồ Trưng tiến quân đến s. Lô, quân Minh giữ 2 bên bờ s. đánh kẹp lại, quân Trưng thất bại, lui giữ cửa Muộn.

MỤC: Đầm nằm ở phía Tây th. Quỳnh Đô, x. Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì, Hà Nội. Xưa đầm rộng hơn 50 mẫu, về sau cạn dần, nay không còn bao nhiêu. Vì nước ở đầm có màu đen nên có tên là Đầm Mục. Tục truyền, học trò của Chu Văn An có người là con vua Thủy Tề; nhân một lần cò hạn

nặng, đã lấy mục trong nghiên hoá phép làm mưa to, nước mưa có màu đen, sau này khi tưới nước, nước trôi về tụ ở đầm này.

MƯỜI TÁM THÔN VƯỜN TRÁU: Thuộc địa phận h. Hóc Môn, tp. Hồ Chí Minh, nơi từ xưa đã có nghề trồng trầu. Khi Đảng ta ra đời, nơi đây được chọn làm hậu cứ, nơi nuôi dưỡng cán bộ lãnh đạo và cất giấu tài liệu bí mật. Nơi đây cũng diễn ra 3 cuộc hội nghị quan trọng của trung ương Đảng vào những năm 1937, 1938 và 1939. Năm 1872, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân lao động mười tám th. Vườn Trầu và ba t. miền Tây Nam kỳ. Tại nơi đây, ngày 8/2/1885, lại nổ ra cuộc khởi nghĩa, do Phan Văn Hớn (tức Quản Hớn) lãnh đạo. Một nghìn quân đánh chiếm Hóc Môn, bắn chết đốc phủ Ca, rồi kéo quân vào Sài Gòn.

MUONG NỘI: Di chỉ tại x. Xuân Hoà, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Năm 1975 phát hiện một số mảnh gốm mang phong cách văn hoá kh. l. Vạc.

MUÔNG BI: Tức là x. Thạch Bi, h. Lạc Sơn, nay là h. Tân Lạc, t. Hoà Bình. Mường Bi là một khái niệm chỉ một bộ phận tiêu biểu của văn hoá, nhân chủng học của dân tộc Mường.

MUÔNG CHIẾN: Thổ âm của châu Quỳnh Nhai, trấn Hưng Hoá về đời Lê, nay thuộc t. Sơn La.

MƯỜNG ĐỘNG: Tức là x. Vinh Đông, h. Lương Sơn, t. Hà Nội, nay thuộc h. Kim Bôi, t. Hoà Bình. Có quan lang có uy thế trong thời kỳ phong kiến.

MƯỜNG HẾT: Tháp ở Mường Hết, t. Sơn La. Kiến trúc tháp mang phong cách như các tháp Phật giáo (thật) ở Lào.

MƯỜNG KHƯƠNG: Đại lý hành chính ở t. Lào Cai hồi thuộc Pháp. Cao nguyên Mường Khương cao 772 m, có đỉnh cao 1380 m ở phía Bắc h. lị đỉnh 1394 gần s. Chảy, chảy dọc biên giới phía Đông. H. lị cách tx. Lào Cai 53 km, cách biên giới Việt-Trung 8 km. Đường ô tô Mường Khương-Lào Cai, Mường Khương-Pha Long. Giống lợn Mường Khương. Mỏ than chì ở phía Đông tx. Lào Cai.

MƯỜNG LA: H. ở t. Sơn La. N. Phu Hen ở phía Tây Bắc cao 1060 m, Phu Sung Man ở phía Bắc cao 2445 m. S. Đà chảy giữa h. theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, có 2 phụ lưu bên trái là Nậm Mu và Nậm Chiên. 5 suối nước nóng. H. lị ở phía Bắc s. Đà, có đường ô tô đi Sơn La, Mù Cang Chải và Than Uyên.

MƯỜNG LAI: Suối nước lạnh ở h. Mường Lay, t. Lai Châu.

MƯỜNG LAY: Xưa là châu Lai, t. Hưng Hoá, nay là h. Mường Lay thuộc t. Lai Châu. H. có địa dư rộng lớn, giáp Lào về phía Tây

Nam. Có s. Đà chảy qua ở góc Đông Bắc. H. lị ở phía Nam tx. Lai Châu, cách 10 km về phía Nam, trên đường ô tô Lai Châu-Điện Biên.

MƯỜNG LỄ: Tức là châu Lai, thuộc trấn Hưng Hoá.

MƯỜNG LÒ: Thổ âm châu Văn Chấn, t. Hưng Hoá xưa, sau sáp nhập vào t. Nghĩa Lộ, nay thuộc t. Yên Bái. Cảnh đồng màu mỡ của h. Văn Chấn có tiếng.

MƯỜNG LUÔN: Suối nước nóng có nhiều khí carbonic ở h. Điện Biên, t. Lai Châu.

MƯỜNG MAI: Năm 1301, Ai Lao sang cướp Đà Giang, Trần Anh tông sai Phạm Ngũ Lão đi đánh, gặp quân giặc ở Mường Mai, giao chiến bắt được rất nhiều. Phong Ngũ Lão làm Thân vệ đại tướng quân, ban cho quy phù. Mường Mai nay là đất h. Mai Châu, t. Hoà Bình.

MƯỜNG MỎI (hay MƯỜNG MUỐI): Thuộc châu Thuận, t. Hưng Hoá, nay là h. Châu Thuận, t. Sơn La.

MƯỜNG MỘT: Tức là Bát Một địa điểm trên s. Cao, thuộc châu Lang Chánh, t. Thanh Hoá. Năm 1418, Lê Lợi phục kích quân Lý Bân ở đó. Tháng 9/1418, viên Tổng binh nhà Minh là Lý Bân đem quân tới lùng sục nghĩa quân Lam Sơn. Lê Lợi đặt quân mai phục ở Mường Một, dùng tên tám

thuộc độc bản giác chết và bị thương quá nửa. Quân Minh thua rút quân về.

MUÒNG MUỐI: Mường Muối, nay là đất Thuận Châu, t. Sơn La, quê Nang Xơ (tk. XIV). Bà sinh ra Lò Lệt, sau này cầm đầu Mường Muối và có công lớn với bản l. Nang Xơ được tôn thờ như một vị thần tổ các ngành nghề của xứ Tây Bắc.

MUÒNG PHANG: Bản ở h. Điện Biên, t. Lai Châu; trong rừng có hầm ngầm của Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên.

MUÒNG QUẠI: Thổ âm châu Tuần Giáo, t. Hưng Hoá, nay thuộc t. Lai Châu.

MUÒNG SÁNG: Thổ âm châu Mộc, trấn Hưng Hoá, nay thuộc t. Lai Châu.

MUÒNG SOI: Thổ âm châu Phong Thổ, trấn Hưng Hoá, nay thuộc t. Lào Cai.

MUÒNG TÈ: H. rộng nhất nước ta, chiều ngang Đông-Tây 170 km, ở t. Lai Châu, phía Bắc giáp t. Vân Nam. Đỉnh Pusilang cao 3076 m. Con s. Đà (Nậm Tè) chảy giữa h. theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, có nhiều phụ lưu. Dời Lê là châu Tuy Phụ thuộc trấn Hưng Hoá, địa thế xưa kia rộng hơn ngày nay.

MUÒNG THAN (hay MUÒNG THANG, MUÒNG THANH): Thuộc châu Ninh biên, phủ Gia

Hưng, trấn Hưng Hoá, nay thuộc tx. Điện Biên Phủ và h. Điện Biên, t. Lai Châu. Xưa đất Mường Thanh rất rộng, gồm cả Mường Lễ, s. Mã ở khu Tây Bắc và một phần Mường Lư (t. Phong Sa Lì, Lào). Hầu hết bà con dân tộc Thái đều nhận Mường Than là đất tổ.

MUÒNG THÀNG: Mộ cổ tại x. Dũng Phong, h. Kỳ Sơn, t. Hoà Bình, Khai quật năm 1980, 6 ngôi mộ khai quật đều có cấu trúc tương tự nhau; hiện vật có vật liệu kiến trúc và đồ sử dụng trong sinh hoạt. Niên đại tk. XV-XVI.

MUÒNG THANH: Khu trung tâm Điện Biên (t. Lai Châu). Sở chỉ huy của tập đoàn cứ điểm này do tướng de Castries cầm đầu, ở bên bờ s. Nậm Rốm, có sân bay, cầu sắt bắc qua s. và có đường ô tô hai bên s. nối liền với phân khu Hồng Cúm ở phía Nam. Năm 1985, nổ ra cuộc khởi nghĩa của đồng bào dân tộc thiểu số Mường Thanh (Mường Than) chống Pháp, do Đèo Văn Trì (tri châu Lai Châu) lãnh đạo, hoạt động mạnh ở Than Uyên, Nghĩa Lộ, Phong Thổ, Lai Châu.

MUÒNG THU: : Thổ âm châu Chiêu Tấn, trấn Hưng Hoá về đời Lê, nay thuộc t. Lào Cai.

MUÒNG TRAI: X. thuộc h. Mường La, t. Sơn La, nơi dân địa phương đã phát hiện 2 lưỡi cày sắt, khi đào ở độ sâu gần 2 m. Hình dáng của nó khác hẳn các

loại lưỡi cây đồng văn hoá Đông Sơn hoặc lưỡi cây gang hiện nay. Lưỡi cây được chế tạo bằng kỹ thuật rèn, có hình gần lưỡi xẻng, thân hơi cong, có hòng tra lỗ rộng nhưng không sâu. Điểm đặc biệt là kẹp giữa hòng ở 2 bên rìa có 2 cái quai dài vươn lên, đầu quai có móc mòng quặp vào trong để dính vào thân cây sau khi tra vào lỗ cho chắc. Đây là dụng cụ làm đất đặc biệt phát hiện lần đầu ở nước ta.

MUÔNG VÁ: X. ở h. s. Mã, t. Sơn La, gần Sập Cộp bên s. Nậm Ban. Cư dân thuộc dân tộc Lào, có tháp Muông nổi tiếng đã bị bom đạn Mỹ phá huỷ. Chùa Muông có những gian chứa Kinh Phật chép bằng lá cọ đã bị bom đạn Mỹ đốt cháy.

MUÔNG VANG (hay MUÔNG VINH): Châu thuộc phủ Cam Lộ, t. Quảng Trị, giáp các châu Nam, Tâm Bôn, phủ Lạc Biên và nguồn An Lạc. Tháng 4/1828, nổ ra cuộc khởi nghĩa của các dân tộc thiểu số châu Muông Vang chống triều đình, do A Diên Cáo lãnh đạo.

MÚT: Vốn xưa có cái giếng gọi là giếng Mút, cạnh giếng có ngôi chùa, thuộc l. Bạch Mai cũ. Sau giếng cạn, dân mở ngô, gọi là ngô Giếng Mút, còn chùa đời đến 207 phố Bạch Mai, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, tức chùa Mai Hương.

MY LINH: Thành ở phía Tây phủ Giao Châu, (thời thuộc Minh).

Đời Hán là q. thuộc h. Giao Chỉ. Chữ My Linh đọc là My Linh. Trong Năm Kiến Vũ, Trưng Trắc, Trưng Nhị khởi nghĩa lấy được 65 thành trì, đóng kinh đô ở My Linh. Khoảng đời Lương, h. My Linh bỏ, dời đất vào h. Gia Ninh.

MY CHÂU: Còn gọi là am Bà Chúa, ở x. Cổ Loa, h. Đông Anh, Hà Nội, trong quần thể di tích Cổ Loa. Am nằm bên phải điện Ngự triều di quy, dưới cây đa ngàn tuổi. Nơi đặt pho tượng My Châu là khối đá lớn, hình thù kỳ dị như người cụt đầu. Truyền kể My Châu chết hoá thành hòn đá trôi ngược s. về thành Cổ Loa, báo mộng cho dân ra rước về, rước đến gốc đa thì đá rơi xuống, dân lập am thờ ở đó. Am còn tấm biển ghi thơ chữ Hán của Chu Mạnh Trinh. Hàng năm, hội Cổ Loa được tổ chức vào ngày 7 tháng Giêng, tương truyền là ngày sinh của My Châu.

MỸ AN: Ấp thuộc x. Mỹ Hoà Hưng, trên cù lao Ông Hồ thuộc x. Long Xuyên, t. An Giang ngày nay. Quê Tôn Đức Thắng.

MỸ AN: L. ở h. Bình Khê, t. Bình Định, nay là h. Tây Sơn có nghề làm gốm.

MỸ BỔNG: Đình l. Mỹ Bông, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ thành hoàng là Triệu Công Tàng và bà A Long Nương. Hai ông bà sinh thời mộ quân giúp Bà Trưng đánh quân đô hộ nhà Hán, bị tử trận.

MỸ CA: Ngày 29/8/1970, quân giải phóng Khánh Hoà tiến công khu hậu cần của địch ở tây bắc sân bay Mỹ Ca, trên bán đảo Cam Ranh và tập kích bãi xe địch ở gần đó, phá huỷ 7 bốn xăng lớn, đốt cháy hơn 5 triệu lít xăng, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh của địch.

MỸ CẦN: Di chỉ tại ấp Mỹ Cần, x. Lương Hà, h. Châu Thành, t. Trà Vinh. Năm 1992, phát hiện khu di chỉ cư trú thuộc hậu kỳ văn hoá kch. Óc Eo. Tìm thấy nhiều mảnh gốm, cuội, sa thạch và than tro.

MỸ CHÁNH: L. ở t. Mỹ Tho, nay là t. Tiền Giang, quê Học Lạc, tức Nguyễn Văn Lạc (1842-1915). Ông học giỏi, nhưng không đi thi; tuy vậy ông là người được các bậc danh nho Nam bộ lúc bấy giờ kính trọng. Là nhà thơ trào phúng có tên tuổi.

MỸ DƯƠNG: L. Mỹ Dương nay thuộc x. Xuân Mỹ, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Theo tục truyền, vào đầu năm mới là lễ cúng thần sấm. Nguyên xưa lễ vật là những con thú sấm được, sau l. thay bằng lợn nuôi, theo nguyên tắc gia đình nào mới đẻ con trai phải nuôi lợn sấm lễ. Ngày 17 tháng Chạp, làm lễ tế ở đình l..

MỸ ĐẠI: L. ở x. Mỹ Xá, h. Hưng Nhân, t. Hưng Yên, nay là x. Lam Sơn, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Có làng vua Lê Tương Dực và mẹ

con Lê Cung Hoàng, mộ vua Lê Túc tông.

MỸ ĐỨC: L. ở t. Hà Tiên (nay là t. Kiên Giang), quê Đông Hồ, tên thật là Lâm Tấn Phát (1906 - 1969). Ông là một trí thức hoàn toàn tận tụy với sự nghiệp văn hoá - giáo dục. Ông viết báo, làm thơ, có nhiều đóng góp về sưu tầm khảo cứu.

MỸ ĐỨC: Phủ ở t. Hà Nội, gồm các h. Yên Đức, Chương Mỹ, Sơn Lãng. Lị sở trên s. Đáy. Năm 1890 bỏ phủ, thành lập đạo độc lập, gồm các h. trên cộng thêm 2 châu Lương Sơn và Lạc Thuỷ (tách từ t. Hoà Bình); lị sở đặt tại ngã 3 Thá. Nhưng năm sau lại bỏ đạo, lập phủ như trước. Nay là h. thuộc t. Hà Tây. N. Hương Tích ở l. Yên Vĩ, cạnh s. Đáy, có động Hương Tích cùng các chùa chiền.

MỸ HẠNH: X. ở h. Đức Hoà, t. Long An. Ngày 9/5/1968, diễn ra trận tập kích cửa tiểu toàn bộ binh 6 (trung đoàn 2, sư đoàn 9) được tăng cường của Quân giải phóng miền Đông Nam bộ vào cụm quân Mỹ ở cánh đồng xóm Giồng Lớn, x. Mỹ Hạnh, nhằm phá vành đai phòng ngự bảo vệ Sài Gòn.

MỸ HÀO: Phủ ở t. Hưng Yên, trước là h. Đường Hào thuộc phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, sau thuộc t. Hưng yên thành lập năm 1871. Năm 1886 vì kỵ húy tên vua nên đổi là Mỹ Hào. Quê Trương Ba, Đỗ Văn Cung.

Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Thiệu Dương, Phạm Ngũ Lão, Lê Hữu Kiều, Lê Hữu Trác, Phạm Thố, Phạm Công Trứ, Đoàn Thượng.

MỸ HIỆP: X. thuộc h. Phú Mỹ, t. Bình Định, quê Lê Vinh Hoà (1932 - 1967). Tham gia cách mạng từ năm 1950, từ 1954 bắt đầu hoạt động trong phong trào thanh niên và bắt đầu cầm bút.

MỸ HIỆP: X. thuộc q. Chợ Mới, nay thuộc t. An Giang, quê Nguyễn Ngọc Bạch (1922 - 1985). Thoạt đầu là giáo viên, sau làm công tác quản lý ngành săn khấu.

MỸ HOÀ: L. ở h. Bình Dương, phủ Tân Bình, t. Gia Định, bên phải s. Đồng Nai, trên quốc lộ 1, cách trung tâm tp. Hồ Chí Minh, cách h. lị Hóc Môn 8 km, nay thuộc h. Tân Uyên, t. Bình Dương. Xưa là trấn lỵ trấn Phiên An (sau là t. Gia Định). Đồn binh bảo vệ thành Biên Hoà. Mỏ đá basalte (đá Biên Hoà). Quê Đặng Kim Chung.

MỸ HOÀ: Mỹ Hoà thuộc h. Hóc Môn, tp. Hồ Chí Minh, sinh quán Nguyễn An Ninh (1899 - 1943). 1920 đỗ cử nhân luật ở Pháp, trở về nước chuyên hoạt động văn hoá. Ông nổi tiếng về tài ngôn luận, là người giàu nhiệt huyết, bền bỉ đấu tranh chống đế quốc thực dân.

MỸ HOÀ: X. ở q. Mỹ An, t. Kiến Phong thời Mỹ - ngụy, nay thuộc

h. Mỹ An, t. Đồng Tháp. Có tháp cổ 10 tầng, cao 43 m.

MỸ HOÀ HUNG: X. Mỹ Hoà Hưng thuộc tp. Long Xuyên, t. An Giang, quê Tôn Đức Thắng (1888- 1980). 1913 sang Pháp, ủng hộ Cách mạng tháng Mười Nga; về nước tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (1927). Bị Pháp bắt và đày đi Côn Đảo (1928 - 1945). Sau năm 1945 giữ các chức vụ: Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt (sau là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam). Trưởng ban thường trực Quốc hội, Phó chủ tịch, rồi Chủ tịch nước (9/1969 - 3/1980).

MỸ HOÀ: H. xưa ở t. Thanh Hoá, đặt năm 1838, thuộc phủ Hà Trung với 2 tổng Lỗ Dương và Dương Sơn và 3 x. thuộc tổng Bút Sơn. Năm 1841 bỏ, giao cho h. Hoằng Hoá kiêm nhiếp. Quê Cao Điền.

MỸ KHÁNH: Địa điểm du lịch ở t. Cần Thơ, nằm trên hương lộ giữa tp. Cần Thơ và chợ nổi Phong Điền. Vườn du lịch có diện tích 3 ha, trồng đủ loại cây ăn trái và các loại cây, hoa cảnh. Khách đến đây để tận hưởng những giây phút êm đềm trong một không gian yên tĩnh. Ao cá rải rác khắp đó đây, những chiếc cầu tre, con đường mòn tạo cho khách cảm giác thực sự sống ở vùng quê s. nước đặc thù chất Nam bộ.

MỸ KHÊ: Bãi biển ở phía Đông tp. Đà Nẵng, chạy dài từ n. Sơn

Trà đen Ngũ Hành Sơn 15 km. Net đặc biệt là chỗ nào bãi tắm cũng tốt, cát trắng, sau bãi tắm là rừng phi lao xanh tốt, phía trước là biển mênh mông. Tháp thoảng trong sương mù buổi sớm là cu lao Chăm như hình một chiếc mai rùa nằm giữa biển khơi.

MỸ KHÊ TÂY: L. ở h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Quê hương Đặng Quế, Trương Đăng Dân, Trương Đăng Trinh.

MỸ LAI: L. ở h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, thuộc x. mơi Sơn Mỹ, hầu hết dân l. (trừ một bé gái) đã bị Mỹ-ngụy tàn sát ngày 16/5/1968.

MỸ LÂM: Suối nước nóng ở x. Mỹ Bàng, h. Yên Sơn, t. Tuyên Quang, nóng 60°C, chứa sunfua. Viện điều dưỡng bằng suối khoáng. Chỗ nghỉ mát trên s. Lô.

MỸ LỘC: Đình l. Mỹ Lộc, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ ba vị thành hoàng là tướng quân Triệu Công Tằng, công chúa Bảo Trân Ngọc Hoa và lão bà Trần Thị Nguyệt, có công giúp Trưng Vương đánh giặc.

MỸ LỘC: H. có từ thời thuộc Minh, thuộc phủ Phụng Hoá đời Lê, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam, đời Nguyễn thuộc phủ Xuân Trường, t. Nam Định. Nay một phần nhập vào h. Bình Lục, một phần nhập vào tp. Nam Định. Từ đời Lê về trước, h. có 2 người đỗ đại khoa. Quê Trần Quốc

Tuân, Liễu Hạnh, Trần Tế Xương, Trần Tuấn Khải.

MỸ LỘC: X. ở h. Phong Phú, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, nay thuộc x. An Thủy, h. Lệ Thủy. Quê Võ Trọng Bình, Võ Khắc Tiến.

MỸ LỢI: L. ở h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên, nay thuộc h. Hương Phú, t. Thừa Thiên-Huế; bên ngoài phía Cầu Hai, vườn tược nhiều cây ăn quả. Quê bà Từ Cung, vợ Khải Định, mẹ Bảo Đại, quê Hoàng Văn Thụ.

MỸ LỢI: L. Mỹ Lợi, h. Vĩnh Lộc, t. Thừa Thiên, hàng năm họp chợ vào 2 ngày 29 và 30 Tết. Tại phiên chợ này cốt để dân chúng mua thịt heo. Trước đó, l. đã cho làm khoảng 30 chiếc chòi cao ở khu đất trống đầu chợ để làm quán bán thịt. Phiên chợ rất vui và náo nhiệt; dân chúng những l. lân cận cũng đến đây để mua thịt tết. Những chòi bán thịt heo, trong ngày Tết sẽ là nơi để dân chúng đánh bài chòi chơi xuân.

MỸ LUNG: Chợ th. An Đức, h. lị. Bảo Hưng, phủ Hoàng Tri, t. Vĩnh Long, nay thuộc t. Bến Tre. Xưa phố xá tấp nập, trồng cau ngon có tiếng.

MỸ LUONG: Tên h. có từ đời Trần, Lê Quang Thuận cho thuộc phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây, đời Lê Cảnh Hưng đổi thuộc phủ Quốc Oai, Minh Mạng đổi thuộc t. Hà Nội. (1831). Năm 1853, Từ

Đức cho phủ Quốc Oai kiêm lý. Nay là địa phận 2 h. Chương Mỹ và Lương Sơn. Tháng 8/1854, nổ ra cuộc khởi nghĩa ở Mỹ Lương của nông dân và một số nho sĩ, quan lại tiến bộ ở Bắc kỳ, do Cao Bá Quát lãnh đạo, chống lại chế độ phong kiến nhà Nguyễn thời vua Tự Đức. Cuộc khởi nghĩa diễn ra ở vùng Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thanh Oai (Hà Tây), sau chuyển lên hoạt động ở Vinh Tường (Vinh Phúc). Khởi nghĩa kéo dài đến năm 1855.

MỸ QUAN THUẬN: L. thuộc tổng Vạn Phán, h. Đông Thành, phủ Diên Châu, nay là h. Diên Châu t. Nghệ An. Quê Phùng Chí Kiên.

MỸ QUANG: Còn gọi là chùa Am, tên chữ là Linh Quang tự, ở ngã chợ Khâm Thiên, ph. Trung Phụng, q. Đống Đa, Hà Nội. Chùa được dựng vào tk. XVIII và trùng tu, sửa chữa nhiều lần. Chùa gồm tam quan, toà tam bảo, nhà Tổ, nhà ngang, sân, vườn, hồ nước. Tam bảo hình chuỗi vó. Tiền đường 3 gian, hậu cung 2 gian. Trong chùa hiện còn một số tượng bia và đồ tự khí niên đại tk. XVIII. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

MỸ QUỚI: L. bờ ven s. Đồng Nai, kéo dài khoảng 10 km ven s. Đồng Nai, từ tp. Biên Hòa đến cù lao Mỹ Quới. Có nhiều l. mạt và các đảo nhỏ tạo nên cảnh đẹp vừa hoành tráng vừa nên thơ. Vào mùa bưởi từ tháng 10 đến tháng 12, du khách có thể viếng thăm những vườn bưởi, những lò ép mía và nấu đường thủ công, tìm hiểu cuộc sống của cư dân trên cù lao.

MỸ QUÝ: Chợ, đồn binh ở h. Kiến Đăng, phủ Kiến Tường, t. Định Tường, nay thuộc h. Tháp Mười, t. Đồng Tháp, cách tp. Mỹ Tho 20 km về phía Tây. Thủ khoa Huân khởi nghĩa chống Pháp.

MỸ SƠN: Khu thành địa Mỹ Sơn nằm trong một thung lũng rộng thuộc x. Duy Tân, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Khu tháp bắt đầu xây dựng từ tk. V, trong đó có đền Bhadresvara (thường gọi là tháp Chùa) là công trình lớn nhất. Tháp được xây dựng bằng một



Một góc khu Thánh địa Mỹ Sơn

thứ gạch đỏ vắn xếp chồng từng lượt không có dấu gấn vữa. Khắp các mặt tường có chạm nổi các hình thần và những hình trang trí khác rất tinh xảo. Mỹ Sơn cách tp. Đà Nẵng 54 km về phía Tây - Nam. Có vết tích 68 đền tháp Chăm do vua Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt xây dựng. Tháp cổ rất đẹp, tháp lớn nhất xây dựng cuối tk. thứ IV. Thành địa Mỹ Sơn nằm trong một thung lũng còn gọi là thành phố Thánh của người Chăm. Ngôi tháp đầu tiên xây vào tk. IV. Thung lũng tròn đường kính 1,5 km. Có khoảng bảy mươi di tích toà thành, nền móng các lâu đài, đền tháp quây thành 5 khu. Khu chính là khu tháp Chùa có 19 tháp. Mấy dãy tháp phía ngoài xây liền nhau như toà lâu đài bằng. Cửa và cột trụ chạm khắc tinh vi. Tháp lớn nhất là tháp Chùa, vốn cao gần 30 m, nền vuông, các tầng chồng lên nhau, cùng một kiểu, càng lên cao càng nhỏ; xây bằng thứ gạch đỏ sẫm, xếp chồng từng lượt, không có dấu gấn vữa. Có hai cửa: tây và đông. Cửa tây chạm trổ đẹp. Xà ngang trên cửa là một tấm đá to, dài. Xung quanh cửa, trên khắp mặt tường chạm nổi hình các thần, các vũ nữ đang múa, trổ những hình hoa lá xen giữa thiên nga, chim, voi, sư tử... Vào trong cửa, hai bên có hai trục đá đỡ một thớt đá hình bán nguyệt có chạm trổ. Bốn bức tường càng lên cao càng chụm lại và chóp là một khối đá. Ở mỗi góc

tháp có một bệ nhỏ trên đặt tượng đặc biệt, ở mặt phía tây có tượng vũ nữ Apsara. Giữa tháp là bộ linga-yoni.

MỸ SON: Mộ cổ nằm trong khu vực tháp Mỹ Sơn (h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam) nổi tiếng. Năm 1988, phát hiện 1 quan tài ghép bằng đá trong có 20 mảnh gốm và một ít tro. Có khả năng là mộ cải táng của quốc vương Chăm. Niên đại các tk. IV - X.

MỸ THANH: H. thuộc t. Sóc Trăng, ở phía tây - nam h. Phụng Hiệp, H. lị là Mỹ Thanh (vị Thanh) ở trung tâm h. trên đường ô tô từ Gò Quao đi tp. Cần Thơ. Kênh Xà Nô chảy ở gần ranh giới Tây - Bắc s. Cái lớn chảy ở phía Nam.

MỸ THANH: Suối nước nóng trên bờ s. Trà Khúc, t. Quảng Nghĩa (Quảng Ngãi).

MỸ THO: Phiên âm tiếng Khmer Mesar (nghĩa là đàn bà trắng), nguyên là đất Chân Lạp. Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần cho phép bọn Dương Ngạn Địch, tướng Minh xin quy phục, được tới đất này khai khẩn ruộng đất, lập xóm l. Năm 1772 Nguyễn Phúc Thuận lập đạo Trường Đôn, năm 1780 đổi thành dinh Trấn Định, lập dinh ở trên luỹ Mỹ Tho; năm 1808 đổi làm Trấn Định Tường, năm 1832 đổi làm t., năm 1899 chia Định Tường thành 3 t. nhỏ: Mỹ Tho (gồm 14 tổng) Gò

Công và Sa Đức. Năm 1976, hợp nhất t. Định Tường với t. Gò Công thành t. Tiền Giang, t.lị là Mỹ Tho. Tháng 6/1883, nổ ra cuộc vận động khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân lao động, do Chánh đế đốc Nguyễn Văn Vi lãnh đạo; địa bàn hoạt động rất rộng lớn, bao gồm Mỹ Tho, Sài Gòn, Gia Định, Trà Vinh, Bến Tre, Sa Đéc, Long Xuyên. Đêm 24/2/1960, mặc dù địch tăng cường đàn áp, nhân dân tx. Mỹ Tho vẫn kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng. Hơn một nửa đồng bào tx. bãi thị - bãi công trong 3 ngày liền để hưởng ứng. Ở các h. trong t. phong trào biểu tình, kỷ niệm ngày thành lập Đảng càng rầm rộ hơn. Đêm 24, ở số đông các x., đồng bào nổi trống mõ liên hồi trong 2 giờ, đồng thời tổ chức mít tinh trong th. xóm.

MỸ THO: Thành ở tp. Mỹ Tho, t. Tiền Giang. Là thành t.lị Mỹ Tho trước đây, được xây từ năm 1889, trên phần đất Kiến Hưng, t. Định Tường. Vốn trước đó là lị sở phủ Kiến An, ở th. Tân Hợp, xây năm 1833, trên nền đồn Trần Đình cũ, sau này mở mang thêm.

MỸ THO: T. lị Định Tường thời Nguyễn, t. Mỹ Tho hồi thuộc Pháp. Xưa ở phủ Kiến Hưng, phủ Kiến An, t. Định Tường. Thành Định Tường hình hoa mai, đắp năm 1792. Nay là tp. Mỹ Tho. Dân số năm 1980 là 135.000 người, được nối liền với tp. Hồ Chí

Minh bằng đường ô tô dài 71 km. Đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho khánh thành năm 1885, bị phá trong kháng chiến chống Pháp, nay không khôi phục nữa.

MỸ THUẬN: Phà trên s. Tiền Giang, rộng hơn 800 m, ở h.lị Cai Lậy, t. Tiền Giang, trên quốc lộ 4 tp. Hồ Chí Minh - Cà Mau, ở km 126. Ở Mỹ Thuận quả rất to. Trên vị trí này, nay đã xây dựng cầu Mỹ Thuận do Ôxtraylia giúp. Đây là cây cầu hiện đại vào bậc nhất ở Đông - Nam Á. Cầu dài trên 1.400 m, các nhịp giữa khẩu độ rất rộng, kết cấu theo kiểu cáp treo chịu lực.

MỸ THUỶ: 7 giờ sáng ngày 26/12/1967, 2 tiểu đoàn và 1 chi đoàn xe bọc thép quân nguy chia thành nhiều mũi tiến công vào th. Mỹ Thuỷ. Chúng bị quân giải phóng đánh cho tơi tả, 200 tên địch bị bỏ xác tại chỗ, 2 chiếc xe M - 113 bị bắn cháy và 3 máy bay bị bắn rơi.

MỸ TRỌNG: L. ở tổng cùng tên, h. Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, t. Nam Định, nay thuộc tp. Nam Định. Xưa có trường thi hương đặt từ năm 1825, bỏ năm 1915.

MỸ TUỜNG: Di chỉ tại th. Mỹ Tường, x. Nhơn Hải, h. Ninh Hải, t. Ninh Thuận. Phát hiện năm 1979; hiện vật có 1 rìu đá, 500 mảnh gốm, 2 mộ chum (chủ nhân là 2 em bé chừng 2 tuổi). Niên đại vào khoảng 3000 năm trước.

MỸ VÂN: H. thành lập năm 1979 ở t. Hải Hưng (nay là t. Hưng Yên), sau khi hợp nhất 2 h. Mỹ Hào và Văn Giang. Có kênh đào Bắc Hưng hải chảy qua. H. có độ cao 8 m so với mặt biển. Đường xe lửa và đường ô tô (quốc lộ 5) Hà Nội - Hải Phòng chạy qua h. lị Mỹ Văn.

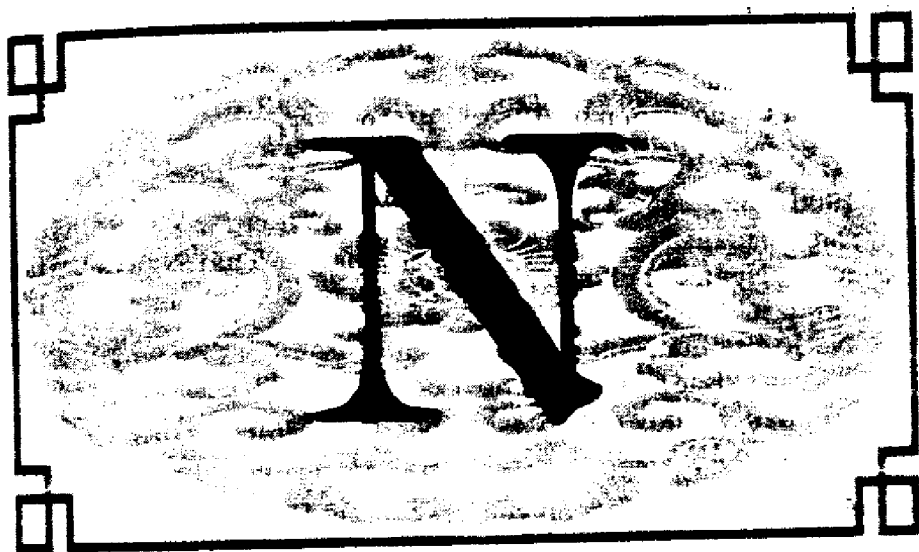
MỸ XÁ: L. cũ, nay là x. Trần Phú, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, quê Phùng Tá Chu (tk.XIII). Học rất giỏi, được tiến vào cung giúp đỡ thái tử. Ông có công giúp và tổ chức triều đình nhà Trần những năm đầu lập nghiệp.

MỸ XÁ: X. ở tổng Thanh Triều, h. Hưng Nhân, t. Hưng Yên, nay là x. Phúc Sơn, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, ở phía tây - bắc t., trên s. Hồng Lãng vua Lê Tương Dực và mẹ con vua Lê Cung Hoàng.

MỸ XUYỀN: Di chỉ thuộc x. Phong Hoà, h. Phong Điền, t. Thừa Thiên-Huế. Phát hiện năm 1993; tìm thấy dấu vết lò nung gốm cổ, nhiều mảnh gốm và chất phế thải, một số gốm Trung Quốc. Niên đại các tk. XVII-XVIII.

MỸ XUYỀN: H. thành lập năm 1977 ở t. Hậu Giang (nay thuộc t. Sóc Trăng). Trước là q. Mỹ Xuyên, t. Ba Xuyên, hồi Mỹ - nguy. H. lị ở phía Nam tx. Bạc Liêu. Chùa Xà Tôn ở h. này có giá trị nghệ thuật. Ngày 26/7/1966, quân giải phóng tập kích mãnh liệt căn cứ máy bay lên thẳng của Mỹ và nã súng cối dữ dội vào khu huấn luyện lính dù nguy ở q. Mỹ Xuyên, phá huỷ 11 máy bay lên thẳng, 1 kho súng, giết và làm bị thương 150 tên địch.





NA: Kênh ở h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh, đào từ năm 1467 đời Lê Thánh tông. Có cảng, gọi là Na cảng.

NA BẠN: Ai đặt ở t. Cao Bằng về đời Minh Mạng.

NA BĂNG: Đèo ở n. Na Bâng, cách h. Đẻ Định (t. Cao Bằng) 10 dặm về phía bắc, giáp h. Trấn Yên (Trung Quốc). Đèo n. gỗ ghè hiểm trở, đường từ Vân Trung qua Trấn Yên phải qua đây.

NA DUONG: L. Na Dương, x. Đông Quang, h. Lộc Bình, t. Lạng Sơn, nơi phát hiện 1 trống đồng vào năm 1970, mặt có trang trí hình người trang trí lông chim cách điệu, hình chim và tượng cóc. Thuộc nhóm D, kiểu D1.

NA DUONG (hay NÀ DUONG):

Phố ở châu Yên Bái, trấn Lạng Sơn về đời Lê, nay là ttr. thuộc h. Lộc Bình, t. Lạng Sơn, trên một

phụ lưu bên trái của s. Kỳ Cùng. Mỏ than nâu.

NA HANG: H. ở t. Tuyên Quang, có s. Gâm chảy qua. Có lẽ xưa thuộc châu Chiêm Hoá. N. hình cánh cung bao s. Gâm về phía Đông, có các đỉnh cao ở về phía ranh giới phía Tây h. (1398 m). S. Gâm chảy qua h. từ Bắc xuống Nam. H. lị ở bờ trái s. Gâm, có đường ô tô dọc s. Gâm qua Đại Thị, Đầm Hồng ở phía Nam và hồ Ba Bể, tx. Cao Bằng ở phía Bắc.

NA LẠN: Cửa ải ở biên giới Việt - Trung, ở châu Thạch Lâm, nay thuộc h. Phục Hoà, t. Cao Bằng.

NA LỮ: Thành cổ của người Nùng, ở x. Cao Bình phía Tây châu Thạch Lâm, nay thuộc h. Hoà An, t. Cao Bằng, cách tx. Cao Bằng 8 km. Nùng Tri Cao đóng ở đây. Bia và miếu thờ Lê Thái tổ.

NA LŨA: Địa điểm ở h. Sơn Dương, t. Tuyên Quang, Chủ tịch Hồ Chí Minh ở đó trước cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

NA RÌ: H. ở t. Bắc Cạn. Trước năm 1900 thuộc châu Cẩm Hoá, phủ Thông Hoá, t. Thái Nguyên. H. có n. Pía Ngán ở ranh giới phía Đông, giáp h. Bắc Sơn, cao 1193 m. S. Na Rì từ phía Nam h. Chảy qua h. lị vào s. Bắc Giang. Đường ô tô nối liền h. lị với h. Bạch Thông và Chợ Đồn.

NA SÂM: Năm 1285, hơn 50 vạn quân Nguyên tràn vào xâm lược nước ta, quân ta đánh bất lợi, lui về đóng ở Vạn Kiếp. Hưng Vũ vương Nghiễn, Minh Hiến vương Uất, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Tri vương Hiện đốc suất 20 vạn quân các xứ Na Sâm, Trà Hương... đến hội ở Vạn Kiếp theo quyền điều khiển của Hưng Đạo vương để chống quân Nguyên. Na Sâm tức Na Ngạn, thuộc đất h. Lục Ngạn, t. Bắc Giang ngày nay.

NA SON: Thời Hồ, ở n. Na Sơn có ông lão kiếm củi ẩn cư trong động sâu. Sử nhà Hồ đến mời giúp việc. Ông lão mời sử vào, nhưng ông toàn nói chuyện chê trách việc làm của thời bấy giờ, chứ không chịu ra. Sử giả về trả lời với Hồ Hán Thương. Hán Thương liền sai đi lần thứ hai thì thấy rêu mọc lan khắp cửa động, đường vào đã bị che lấp. Hán Thương giận sai đốt n. ấy thì chỉ thấy một con hạc đen vút lên không bay đi. Na Sơn là tên chữ của n.. Nưa ở t. Thanh Hoá.

NÀ BON: Địa điểm ở x. Chiềng Ly, h. Thuận Châu, t. Sơn La, nơi phát hiện 1 trống đồng vào tháng 6/1992. Trống thuộc loại III Heger.

NÀ CÀ: Di chỉ ở x. Vô Chấn, h. Vô Nai, t. Thái Nguyên. Hang đá cao hơn mặt ruộng 3 m, hiện vật có 148 đồ đá; thuộc văn hoá kch. Bắc Sơn.

NÀ CẢ: Mộ cổ tại th. Giang, t. Hải Hưng (cũ). Phát hiện năm 1995, đồ tùy táng có bát, vại.

NÀ CANG: X. ở h. Than Uyên, t. Lào Cai, nơi phát hiện 1 trống đồng, thuộc loại I Heger.

NÀ KOOC: Hang tại x. Yên Đình, h. Phú Lương, t. Thái Nguyên. Phát hiện năm 1985, hiện vật gồm nhiều công cụ chế tạo từ đá cuội.

NÀ LO: Mái đá nằm bên s. Nậm Păm, thuộc địa phận bản Nà Lo, x. Ít Ong, h. Mường La, t. Sơn La, nơi thu được gần 100 mảnh gốm tiền sử. Gốm được làm từ đất sét lẫn sạn cát thô, dày từ 3 đến 5 cm. Xương gốm màu đỏ gạch hoặc xám đen, mặt ngoài phủ một lớp áo đất sét mỏng. Về kỹ thuật, có độ nung cao, khá cứng. Gốm được làm bằng bàn xoay kết hợp với kỹ thuật giải cuộn và bàn đập hòn kê. Mặt trong còn vết lồi lõm do dấu tích kỹ thuật hòn kê. Một ít đồ gốm còn có vết chải ở mặt trong. Vẽ hoa văn, giới chuyên môn giả thiết rằng, gốm được làm

từ kỹ thuật bàn đập có khắc rãnh đặc biệt. Mặt âm còn để lại trên mặt gốm cho thấy là những đường rãnh trơn, khá đều nhau nhưng không thẳng hàng hay song song với nhau. Có hoa văn là những đường rãnh hình cánh cung úp vào nhau, có loại là những đường rãnh xoáy kiểu tròn ốc, kết với với những đường gấp khúc gần hình chữ A. Có những tiêu bản cho thấy là những đường rãnh toả ra từ một tâm điểm dạng hình hoa. Về loại hình, có loại đồ đựng và đồ đun nấu, bụng nở, không chân đế. Hai mảnh miệng ở đây đều là miệng loe, mép vè cong nhưng dẹt. Dựa vào đặc điểm kỹ thuật, độ nung và chất liệu, có thể coi gốm Nà Lo thuộc gốm thời đại kim khí.

NÀ LỜI: Trại địa pháo ở h. Điện Biên, t. Lai Châu, nơi đã nổ phát súng đầu tiên vào vị trí Him Lam mở đầu chiến dịch Điện Biên Phủ.

NÀ MA: L. thuộc x. Xuân Hoà, nay là x. Trường Hà, h. Hà Quảng, t. Cao Bằng, cách Pắc Bó chừng 3 km trên đường đi Cao Bằng. Quê hương Kim Đồng, tên thật là Nông Văn Dền.

NÀ NGẮN: Đồn kích linh khố xanh của Pháp ở x. Cẩm Lý, h. Nguyên Bình, t. Cao Bằng, phía nam đường Nguyên Bình - Cao Bằng. Trạm thủy điện do Pháp xây dựng trên s. Nguyên Bình. Ngày 16/12/1944, diễn ra trận chiến đấu thứ hai của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng

quân, nhằm tiếp tục gây hoang mang tinh thần binh lính Pháp, sau trận Phai Khắt, tại Nà Ngần.

NÀ NIÊU: Ngày 30/8/1962, Mỹ - Diệm cho máy bay ném bom và bắn phá vùng Nà Niêu, h. Trà Bồng, t. Quảng Ngãi, sau đó cho máy bay trực thăng đổ quân xuống. Lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương đã phá tan "chiến thuật Phượng hoàng bay" của Mỹ, bắn rơi 2 máy bay, bắn bị thương 6 chiếc khác, làm chết 30 tên địch, trong đó có 4 tên Mỹ.

NÀ PÁI: Mô vàng gốc được phát hiện năm 1986, đang được thăm dò, khai thác, thuộc vùng Bình Gia, t. Lạng Sơn, cách Hà Nội 180 km về phía Đông Bắc. Nơi đây còn có sa khoáng vàng với hàm lượng 1,9 g/m³.

NÀ SÀN: Địa điểm ở h. Mai Sơn, t. Sơn La, trên quốc lộ 6 Hà Nội - Lai Châu, cách tx. Sơn La 21 km về phía đông, Hà Nội 288 km. Sân bay xây dựng từ hồi thuộc Pháp.

NÀ THI: Hang thuộc x. Tân Thành, h. Bắc Sơn, t. Lạng Sơn. Năm 1983, phát hiện 2 hang liền nhau, trong đó có các di tích văn hoá Bắc Sơn, có lẽ nơi này không được cư trú thường xuyên và lâu dài.

NÁC: L. Nác (Kẻ Nác) là tên nôm của l. Phúc Đức nay thuộc x. Đồ Xá, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Một trong những l. có truyền thống hát quan họ và mở hội từ ngày mồng 8 tháng Giêng. Ngoài lễ tế

thành hoàng và tổ chức hát như thông lệ, hội Nác còn có biểu diễn trò đốt đuốc vào đêm mồng 8.

NAM AN: Th. thuộc x. Cam Thượng, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Quê bà Man Thiện, mẹ Hai Bà Trưng.

NAM BÀN: Một trong 3 nước của vương quốc Chiêm Thành, do vua Lê Thánh tông cắt ra năm 1471 (Nam Bàn, Chiêm Thành, Hoá Anh). Nước Nam Bàn tương đương với miền Tây t. Phú Yên ngày nay, thuộc dân tộc Ê đê, sau nay là nước Thủy Xá. Tháng 8/1708, nổ ra cuộc khởi nghĩa của dân tộc Chăm (nước Nam Bàn), nổi dậy ở Phú Yên, Khánh Hoà chống chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

NAM BÌNH: Kinh đô của nước Nam Cường, theo truyền thuyết, do vua Thục Chế lập ở h. Hoà An, t. Cao Bằng, Thục Chế là bố Thục Phán trong lịch sử.

NAM BÌNH: Thành của Trương Phụ xây ở h. Bảo Lộc (sau đổi là Phát Lộc), phủ Lạng Giang, t. Bắc Ninh, sau thuộc t. Bắc Ninh.

NAM BỘ: Bộ phận phía Nam của nước Việt Nam, trước là xứ Gia Định về thời chúa Nguyễn, sau Minh Mạng gọi là Nam kỳ (1834); sau cách mạng tháng Tám (1945) đổi gọi là Nam bộ, ngụy quyền Sài Gòn gọi là Nam phần.

NAM CÁT TIÊN: Rừng cấm rộng 36.500 ha thuộc h. Tân Phú, t. Đồng Nai, là một trong số ít khu

rừng còn sót lại sau cuộc chiến tranh hoá học của Mỹ, mang nhiều tính nguyên sinh đại biểu cho hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới. Ở đây có 600 loài thực vật bậc cao, 160 loài chim, 53 loài thú, 37 loài bò sát, 13 loài lưỡng thể.

NAM CHÂN: Nguyên là h. Tây Châu, phủ Phụng Hoá thời thuộc Minh, đời Hậu Lê đổi là h. Nam Chân, thuộc phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam, đời Nguyễn là t. Nam Định. Năm Thành Thái thứ 1 vì kỵ huy đổi là Nam Định, t. Nam Định. S. Hồng ở phía Đông ngăn cách với h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Từ đời Lê về trước, h. có 9 người đỗ đại khoa. Quê Đoàn Danh Chân, Vũ Đình Dung, Ngô Thế Lâm, Đào Sư Tích, Ngô Thế Vinh, Phạm Khả Vinh.

NAM CHÍNH: Di chỉ thuộc x. Minh Đức, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, phát hiện năm 1963; hiện vật có một số đồ đồng và nhiều mảnh gốm vỡ có trang trí hoa văn, Niên đại khoảng 3000 - 2500 năm.

NAM CƯỜNG: Di chỉ ở x. Nam Cường, cách tx. Cam Đường, t. Lào Cai 8 km về phía tây - bắc. Phát hiện năm 1983 hiện vật có 1 riêu đồng, 1 giáo đồng. Thuộc văn hoá khê. Đông Sơn.

NAM DƯ HẠ: Chùa tên chữ là Thiên Phúc tự, thuộc x. Trần Phú, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm tp. 20 km về phía Nam, theo quốc lộ 1A.

Chùa có quy mô kiến trúc khá lớn, gồm tam quan chùa chính, 2 dãy hành lang, điện thờ Mẫu, nhà tổ. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 10/1990.

NAM DU HẠ: Đình ở x. Trần Phú, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ 3 vị thần là Tam đầu Cửu Long Vương Đình gồm cửa mã (tk. XVIII), phía ngoài là 1 cổng nhỏ, phía trong là sân, hai bên là 2 dãy tả, hữu 5 gian 2 chái. Đại đình rộng 5 gian, có 5 cửa vào kiểu vòm cuốn. Đình còn lưu giữ được nhiều ngai thờ rất đẹp. Ngoài ra, còn có 3 cỗ kiệu bát cống, 12 đạo sắc phong. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/10/1990.

NAM DU THUẬN: Chùa tên chữ là Nghiêm Thắng tự, ở th. Nam Du Thuận, x. Linh Nam, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội bên bờ phải s. Hồng. Chùa thờ Phật và 2 người phụ nữ có công: Lê Gia Hoang thái hậu Trương Thị Niều và Chánh cung Nguyễn Thị Ngọc Tú. Chùa dựng năm 1622. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 1/1992. Chùa nằm hướng Tây Nam với diện tích hơn 6000 m². Chùa xây theo kiểu chữ "Công". Qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, nhưng vị trí ngôi chùa vẫn ở nguyên vị trí cũ. Hiện trong chùa còn lưu giữ được 2 bản sắc phong, 4 ngai bài vị, hoành phi câu đối và 1 bia đá có niên đại Vĩnh Tộ thứ 10 (1628). Hàng năm vào ngày Rằm tháng

Giêng, dân l. mở hội lễ tế Thần Phật, thể hiện tinh thần thương võ của dân tộc.

NAM DU THUẬN: Đình ở th. Nam Du Thuận, x. Linh Nam, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Minh Hoa An Quốc đại vương cùng vợ là Hoàng Phi Trần, Dương Thống đại vương cùng phu nhân là Nguyệt Thái công chúa. Đình nằm giữa th., kiến trúc khá đơn giản. Hiện vật trong đình rất phong phú: 1 long đình, 1 nhang án, 4 long ngai, bài vị, 2 hoành phi, 2 cỗ kiệu lớn, 1 bộ bát bửu, 1 thần phả, 16 sắc phong, 1 đỉnh đồng, 1 đôi hạc, 2 bát nhang sứ. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 31/1/1992.

NAM ĐÀN: H. ở t. Nghệ An bên tả ngạn s. Lam. S. Lam chảy giữa h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. H. lị ở trung tâm h. có chợ Sa Nam, đường 15 tữ h. lị vào Can Lộc, đường khác đi Vinh và Đô Lương. Đồi Đường là h. Đô Giao, địa thế rất rộng, lúc bấy giờ l. Nhận Tháp được chọn làm châu lị châu Hoan; đồi Lê là h. Nam Đường, Nam Đàn sản xuất tương ngon, thức ăn phổ biến ở địa phương. Từ đời Lê về trước, h. có 7 người đỗ đại khoa. Quê Phan Bội Châu, Nguyễn Sinh Sắc, Lê Hồng Sơn, Nguyễn Trọng Thường, Hồ Chí Minh, Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Văn Lập, Đặng Như Mai, Tống Tất Thắng, Trần Quốc Hoàn.

NAM ĐỊNH: Tên h. do nhà Đường đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621). Theo *Thái Bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử thời Tống thì h. Nam Định có n. Đông Cứu ở châu Gia Lâm. Nhưng vậy h. Nam Định thời thuộc Đường ở về phía nam s. Đuống, vào khoảng h. Gia Lương, t. Bắc Ninh ngày nay. Năm 865, Cao Biền đem hơn 5 nghìn quân vượt biển, sang nước ta. Tháng 9, Biền đến Nam Định, thấy dân đang gặt lúa, bèn giặc liền tiến đánh và thu số lúa đã gặt dùng để nuôi quân.

NAM ĐỊNH: Thành đắp đất năm 1804 trên địa phận 4 x.; Đông Mặc, Tắc Mặc, Năng Tĩnh, Vị Hoàng. Năm 1890, thành bị phá để xây dựng thành phố, chỉ còn để lại một đoạn ở phía Bắc.

NAM ĐỊNH: Tx. sau là tp. t. lị Nam Định, trên s. Vị Hoàng, cách s. Hồng 5 km, có cầu Tân Đệ sang Thái Bình, cách Hà Nội 91 km theo đường ô tô, 87 km theo đường xe lửa, Trường thi hương ở l. Mỹ Trọng từ 1885 - 1915, hành cung Thiên Trường, tháp chùa Phổ Minh, đền thờ Trần Hưng Đạo ở l. Bảo Lộc, là những kiến trúc của thời xưa. Nhà máy dệt xây dựng từ năm 1902; nhà máy uơơ tơ dệt lụa (1911), nhà máy rượu, nhà máy xay, trường Cao đẳng tiểu học (1920). Tp. còn giữ được nhiều tên phố cổ.

NAM ĐỊNH: T. ở Bắc bộ lập năm 1831. Đời Trần là lộ Thiên Trường, năm 1466 đặt làm thừa tuyên, năm

1490 gọi là xứ Sơn Nam, năm 1746 chia làm 2 trấn: Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ, năm 1822 đổi trấn Sơn Nam Hạ thành trấn Nam Định, năm 1831 đổi trấn thành t. Năm 1963 hợp nhất với t. Hà Nam thành t. Nam Hà, tháng 11/1996 lại tách làm 2 t. T. lị là tp. Nam Định. T. có diện tích 1.669,9 km² và dân số 1.888.406 người. T. Nam Định toàn là đồng bằng s. Hồng và s. Đáy bồi đắp nên có các cồn đất bồi. Hòn n. Gôi nổi lên độc nhất ở h. Vụ Bản. Quê Trần Cảnh, Trần Văn Bảo, Đặng Xuân Bảng, Bùi Bị, Vũ Đức Cát, Nguyễn Duy Hàn, Nguyễn Hiền, Đặng Xuân Khu, Trần Lâm, Đỗ Huy Liệu, Liễu Hạnh công chúa, Phạm Văn Nghị, Trần Quốc Toàn... Ngày 21/5/1954, 3 nghìn công nhân nhà máy sợi Nam Định cùng 1 vạn nhân dân tp. tổ chức mít tinh lớn và biểu tình tuần hành phản đối thực dân Pháp và can thiệp Mỹ âm mưu mở rộng cuộc chiến tranh Đông Dương và ủng hộ đoàn đại biểu nước ta ở hội nghị Giơnevơ. Ngày 14 đến 18/6, 800 công nhân nhà máy lại liên tiếp tổ chức 4 cuộc đấu tranh phản đối địch giặc thợ và bắt công nhân phải vào ở tập trung trong tx.

NAM ĐÔNG: Q. ở t. Thừa Thiên đặt dưới thời Mỹ - nguy, tách từ h. Phú Lộc ra, năm 1977 hợp nhất lại vào h. Phú Lộc thành h. Hương Phú, t. Thừa Thiên - Huế. Nay lại tách ra thành các h. riêng.

NAM ĐÔNG: Chùa tên chữ là Càn An tự, thuộc ph. Nam Đông.

q. Đống Đa, Hà Nội; chùa được xây lại năm 1612. Tam quan xây kiểu nghi môn, tiền đường có 7 gian. Mang phong cách kiến trúc điêu khắc cuối tk. XVIII. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 4/1992.

NAM ĐỒNG: Đình ở số nhà 73 Nguyễn Lương Bằng, ph. Nam Đồng, q. Đống Đa, Hà Nội, thờ Lý Thường Kiệt. Kiến trúc có quy mô khang trang, gồm trụ biểu, tam quan, đại đình và hậu cung. Đình có nhiều mảng chạm khắc đa dạng, có giá trị nghệ thuật. Đình lưu giữ được nhiều di vật quý: 5 tấm bia đá, ngai gỗ sơn son thiếp vàng th. XVII, nhang án, hạc, đỉnh, lư hương. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/10/1991.

NAM ĐỒNG THU XÃ (trụ sở): Nam đồng Thu xã là một tổ chức chuyên in tài liệu để cổ vũ lòng yêu nước, do Phạm Tuấn Tài làm chủ nhiệm, trụ sở đặt tại số nhà 129 phố Trúc Bạch, q. Ba Đình, Hà Nội. Cũng tại đây, ngày 25/12/1927 có cuộc họp thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng do Nguyễn Thái Học đứng đầu (Đảng Trưởng).

NAM ĐƯỜNG: Tên cũ h. Nam Đàn trước năm 1886 (dời Đồng Khánh), đặt từ đầu đời Lê. Lúc bấy giờ h. Nam Đường gồm h. Nam Đàn, Lương Sơn về một phần h. Yên Thành, Nghĩa Đàn, thuộc phủ Anh Đô.

NAM GIẢN: L. thuộc h. Chí Linh, t. Hải Dương. Có chùa Sùng Nghiêm xây dựng từ đời Trần. Mạc Kính Chi xưng vương ở đây năm 1593.

NAM GIAO: Cũng gọi là Giao Đàn, tức là đàn Nam Giao thời Lê, xây dựng năm 1663 ở phía Nam thành Thăng Long. Đàn bị bỏ từ khi Phú Xuân trở thành kinh đô của cả nước từ thời Tây Sơn. Vị trí đàn Nam Giao nay ở phố và ngõ Lê Đại Hành. Di vật của đàn ngày nay chỉ còn lại tấm bia "Nam Giao điện bi ký" dựng năm 1679 được đưa về dựng ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

NAM GIAO: Đàn tế Trời Đất về đời Lý ở ph. An Thọ, h. Thọ Xương, gọi là đàn Hoàn Khâu, xây năm 1152. Nhà Hậu Lê, lúc còn ở Thanh Hoa, đàn Nam Giao ở ngoài cửa Vạn Lại, h. Thụy Nguyên, nay thuộc h. Thọ Xuân. Đời Lê Thế tông, kinh đô dời ra Thăng Long, nhà vua cho tu sửa đàn xây từ đời Lý. Đã bị phá thời thuộc Pháp. Nay ở vị trí phía Nam nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, cuối đường Lê Đại Hành, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

NAM GIAO: Đàn xây năm 1806 - 1807 ở phía Nam kinh thành Huế, rộng hơn 10 ha. Kết cấu gồm 3 tầng, tầng trên cùng tròn, hai tầng dưới vuông, thiên thanh địa hoàng, chiều cao 4,65 m. Trong các di tích về tế Trời Đất, đàn Nam Giao triều Nguyễn ở Huế là

di tích tế trời duy nhất còn lại tại Việt Nam. Khu điện này đang được khôi phục.

NAM GIAO: Tên người Trung Quốc về đời Đường gọi nước ta ở phía Nam Trung Quốc. "Kinh thư" chép: vua Nghiêu sai Hy Thúc đến Nam Giao. Khổng An Quốc thời Tây Hán chú giải "Kinh Thư" chỉ cho Nam Giao là phương Nam. Mãi đến đời Đường, Tư Mã Trinh mới giải thích Nam Giao là Giao Chỉ ở phương Nam.

NAM GIỚI: N. cao 375 m ở h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, gần cửa Sót. Trên n. có suối Bộc Bó, nước chảy xuống trắng xoá. N. gắn liền với sự tích Chữ Đổng Tử đi chơi trên n. Nam Giới gặp một đạo sĩ rồi tu ở đó (n. Quỳnh Viên). Nơi Hồ Nguyên Trừng và tướng Hồ Đồ bị quân Minh bắt. Mỏ sắt ở x. Thạch Khê, gần Nam Giới.

NAM GIỚI: Tên cửa biển ở phía nam, gần Chiêm Thành còn có tên là cửa Sát, nay thuộc h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Năm 979, Ngô Nhật Khánh dẫn quân Chiêm Thành vào cướp phá nước ta, nhưng dọc đường gặp bão biển, thuyền đều lật đắm. Nhật Khánh là con cháu của Ngô Quyền, trước là một trong 12 sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh mới dẹp yên, lấy mẹ Khánh làm hoàng hậu, lấy em gái Khánh làm vợ cho Liễn, còn lo sinh biến, lại đem công chúa gả cho Khánh, nhưng Khánh đem vợ chạy sang Chiêm Thành đến cửa biển Nam

Giới thì rút gươm xẻo má vợ mà kể tội.

NAM GIỚI: Tên nhà Lê gọi phần đất Quảng Nam, Quảng Ngãi, giáp với nước Chiêm Thành.

NAM HÀ: Phần đất phía Nam s. Gianh thuộc quyền của chúa Nguyễn, đối lập với Bắc Hà ở phía Bắc s. thuộc quyền vua Lê, chúa Trịnh.

NAM HÀ: T. thành lập năm 1963 do hợp nhất 2 t. Nam Định và Hà Nam. Diện tích 2304 km², dân số 2245000 người (1976), t. lị là tp. Nam Định, năm 1975 hợp nhất với t. Ninh Bình thành t. Hà Nam Ninh, năm 1991 lại tách thành 2 t. Năm 1996 tách Nam Hà thành 2 t. Nam Định và Hà Nam, Nam Định t. lị là tp. Nam Định, Hà Nam t. lị là tx. Phủ Lý. Tp. Nam Định cách Hà Nội 87 km. Mạng lưới giao thông thủy tạo bởi những con s. Hồng, s. Đào, s. Đáy, s. Ninh Cơ. T. điển hình của đồng bằng Bắc bộ với nhiều h. thuộc vùng đồng chiêm trũng (Duy Tiên, Lý Nhân, Bình Lục). Sản vật: lúa, ngô, khoai, đậu, lạc, mía (đặc biệt là chuối Ngự, không nơi nào có). Đánh cá và nuôi trồng hải sản phát triển (nuôi tôm xuất khẩu). Nhiều đồng muối, sản xuất 100.000 tấn mỗi năm. Chăn nuôi lợn, gà, vịt. Nghề thủ công phát triển với những l. nghề truyền thống: rèn Vân Chàng, đúc đồng Tống Xá và Cộng Lực, khắc gỗ La Xuyên, sơn mài Cát

Đàng, dệt Phương Dệt, Báo Đáp...
 Công nghiệp: dệt, may, cơ khí...
 Nam Hà thuộc trấn Sơn Nam xưa, là vùng đất giàu truyền thống văn hoá, quê hương của các nhà thơ lớn: Trần Tế Xương (Tú Xương) - Nam Định; Nguyễn Khuyến - Yên Đỗ Hà Nam. Tp. Nam Định lớn thứ ba miền Bắc, với liên hợp dệt nguyên là nhà máy dệt thành lập 1889. L. Tức Mạc, cách trung tâm tp. 3 km là quê hương của các vua nhà Trần. Thắng cảnh: chùa Phổ Minh, chùa Cổ Lễ, nhà thờ Phú Nhai, hội Phú Giầy.

NAM HUNG: năm 1992 một nông dân ở x. Nam Định, h. Nam Đàn, t. Nghệ An đã phát hiện 31 lưỡi cuốc bằng đá. Đây là bộ sưu tập độc đáo thuộc hậu kỳ đá mới.

NAM HUONG: Đình ở số 75 phố Hàng Trống, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ thần Bạch Mã và Linh Lang đại vương.

NAM KINH: Tên Lý Thái tổ gọi phủ Ứng Thiên có kinh thành Thăng Long, sau là phủ Ứng Hoà, t. Hà Nội, rồi thuộc t. Hà Đông, nay là Hà Tây.

NAM KỲ: Tên Minh Mạng đặt năm 1834 cho phần phía Nam đất nước ta, cùng một lúc với tên Bắc Kỳ và Trung Kỳ, chỉ phần đất phía nam Việt Nam từ Biên Hoà vào đến Hà Tiên, tức là xứ Gia Định của các chúa Nguyễn, còn gọi là xứ Đồng Nai. Dưới thời Mỹ

- nguy, gọi là Nam phần. Nam kỳ (thời Pháp thuộc, Cochinchine) nằm giữ kinh tuyến Đông $102^0 - 107^0$, vĩ tuyến Bắc $8^0 35' - 11^0 44'$. Số liệu 1926: 66.000 km^2 ; 4.048.379 người, gồm 3.387.776 Việt, 275.030 Khmer, 237.465 Hoa kiều, 78.095 Việt gốc Hoa, 619 Ấn kiều, 8.966 dân tộc Chăm, 27.460 Thượng, 1.064 các dân tộc khác. 1/4 diện tích là rừng. Rừng miền Đông có nhiều loại gỗ quý. Vùng biển ngập mặn có rừng đước, rừng tràm. Song, mây, tre và những cây dược liệu có nhiều. Nam kỳ ruộng đất phì nhiêu, là vựa lúa lớn nhất Việt Nam. Năm 1924, đã xuất khẩu 1.228.400 tấn gạo. Sau gạo là ngô, đỗ, lạc (đậu phụng). Cây công nghiệp: cao su, hạt tiêu, cà phê, dừa, mía, thuốc lá. Hoa quả: xoài, sầu riêng, măng cầu, dưa hấu. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Nghề đánh cá: ngư dân là nông dân thường chỉ đánh cá biển ở cửa s.. Kỹ nghệ: chế biến nông phẩm, thực phẩm, sản xuất đồ gốm, vải vóc, sẫm lốp, xà phòng... T. Tây Ninh sản xuất gỗ. Phần lớn các nhà máy nằm trong tay người Pháp, người Hoa ở Sài Gòn - Chợ lớn... Cảng Sài Gòn mở cho thương mại từ 1860, ngày một phát triển. Xuất khẩu: lúa gạo, cao su, hạt tiêu, hàng khảm, chiếu dệt... Nhập khẩu: nhiên liệu, máy móc, sắt thép, xi măng... Ngày 23/11/1940, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của nhân dân Nam kỳ, do Xứ uỷ Nam kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định tiến hành ở hầu khắp

các t. Nam kỳ, đặc biệt mạnh mẽ ở Mỹ Tho.

NAM LĂNG: H. thuộc q. Cửu Đức về đời Tân, có lẽ sau là h. Nam Đan, t. Nghệ An, có suối Nam Lăng, nay là suối Gáo Nước Đổ (giữa h. Nam Đan và H. Hương Sơn).

NAM LÝ: L. ở h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, trước tên là Phú Lý. Quê Lê Bá Quát.

NAM NGÃI: Danh từ gọi chung 2 t. Quảng Nam và Quảng Ngãi (Quảng Nghĩa - tiếng miền Trung đọc Nghĩa thành Ngãi vì tránh tên hiệu của chúa Nghĩa vương Nguyễn Phúc Toàn), đặt dưới quyền một tuần phủ Nam Ngãi, cai trị trực tiếp t. Quảng Nam và kiểm soát việc cai trị của t. Quảng Nghĩa.

NAM NGÃI II: Trống đồng phát hiện ở l. Nam Ngãi, x. Yên Minh, h. Đồng Văn, t. Hà Giang năm 1938. Trống cao 36 cm, đường kính mặt 60 cm; mặt tròn khối tang 0,5 cm. Chính giữa mặt có hình sao nổi 12 cánh, xen giữa các cánh là những hình lông công. Từ trong ra ngoài có 10 vành hoa văn, gồm văn răng lược, hồi văn vòng tròn đồng tâm. Vành 6 là văn hình người trang sức lông chim cách điệu, và vành 7 là hình chim bay cách điệu trông như mũi tên. Tang có 4 băng hoa văn hình học. Lưng cũng có các băng hoa văn như trên tang. Chân có 2 băng hoa văn vòng tròn đồng tâm và răng cưa. Trống có đôi quai

kép, trang trí văn thừng.

NAM NGÂN: L. ở phía Nam cầu Hàm Rồng, thuộc h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Nổi tiếng về bắn máy bay Mỹ, bảo vệ cầu Hàm Rồng.

NAM NHÃ: Chùa tọa lạc ở số 612 đường Cách mạng tháng Tám, ph. An Thới, tp. Cần Thơ. Chùa được dựng vào tk. XIX, trùng tu năm 1917.

NAM NINH: H. của t. Hà Nam Ninh, nay là t. Nam Định do hợp nhất 2 h. Nam Trực và Trực Ninh. H. lị là Nam Ninh, ở bờ Nam khúc uốn của s. Hồng; trồng lạc.

NAM PHỐ TRÙNG BA: Nghĩa là Bãi biển Nam lặng sóng - một trong mười danh lam thắng tích ở tx. Hà Tiên, được ca ngợi qua "Hà Tiên thập vịnh" do Mạc Thiên Tích thủ xướng.

NAM PHỐ CÂN: Di chỉ thuộc x. Lộc An, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế. Năm 1992 phát hiện 2 rìu đá - công cụ thuộc hậu kỳ đá mới.

NAM PHỐ ĐÀ: Chùa tọa lạc ở số 117 đường Hùng Vương, q. 6, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng vào năm 1953, trải qua 4 đời trụ trì. Chùa thiết lập 3 ngôi điện thờ: điện Thích ca, điện Quan Âm và điện Địa tạng. Đây là ngôi chùa của người Hoa (gốc Phúc Kiến) nổi tiếng ở vùng Chợ Lớn. Chính điện thờ Tam bảo (tượng đá) và Tây Thiên Tam thánh (tượng gỗ), hai bên có tượng Già lam, Hộ pháp. Mặt sau thờ tổ sư Đạt ma.

NAM QUAN: Cửa ải ở biên giới Việt - Trung, ở x. Đống Đẳng và Bảo Lâm, có tường chạy dọc theo sườn n. suốt 119 trượng. Thuộc h. Yên Lãng, t. Lạng Sơn, cách ttr. Đống Đẳng 4 km. Bên kia ải là Bằng Tường (Trung Quốc). Cửa ải này xây dựng từ đời Gia Tĩnh triều Minh (1522 - 66). Cửa quan ở khoảng giữa có cửa, khi sứ đi bộ qua mới mở. Bên tả hữu có 2 dãy hành lang, sứ bộ dừng lại ở chỗ này để nghỉ ngơi. Nguyễn Trãi tiên bố là Nguyễn Phi Khanh bị đưa sang Trung Quốc. Cửa Nam Quan được Mao Chủ tịch đổi tên là Mực Nam Quan, Hồ Chủ tịch gọi là Hữu Nghị Quan.

NAM QUỐC: Chùa ở ph. Bích Câu, q. Đống Đa, Hà Nội. Tương truyền, ngày xưa có người học trò tên là Tú Uyên trọ học ở ph. Bích Câu, đã kết duyên với một tiên nữ giáng trần, vợ chồng sinh được một cháu trai, sống với nhau rất hạnh phúc. Một hôm có hạc trắng xuống đón cả nhà Tú Uyên bay về trời.

NAM SÁCH: H. ở t. Hải Dương, tái lập tháng 2/1997. Diện tích 13.271 ha, 138.230 nhân khẩu; gồm 23 đơn vị hành chính: ttr. h. lị, và 22 x. phía tây giáp h. Cẩm Giàng và t. Bắc Ninh, phía Bắc giáp h. Chi Linh.

NAM SÁCH: Tên phủ lộ về đời Trần, Lê, Nguyễn, gồm các h.

Thanh Lâm, Chi Linh, Thanh Hà, Tiên Minh thuộc trấn Hải Dương, nay là t. Hải Dương. Có các s. Lục Nam, Lục Dấu, Nam Sách, Thái Bình, bao quanh, có các n. Phượng Hoàng, Côn Sơn, Phao Sơn. Phủ nổi tiếng về văn học, từ đời Lê về trước có 165 người thi đỗ đại khoa, nhiều nhất các phủ trong toàn quốc. Năm 1977, h. Nam Sách hợp nhất với h. Thanh Hà thành h. Nam Thanh. Nam Sách nay tương đương với đất các h. Chi Linh, Nam Thanh (Hải Dương) và Tiên Lãng (Hải Phòng). Đời Trần Dụ tông, dân đói khổ vì giáp cướp. Năm 1354, có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Vương tên là Tể, tụ họp bọn gia nô bỏ trốn các vương hầu làm giặc, cướp bóc xứ Nam Sách.

NAM SÁCH: Tên phủ thời Lê, ở phía đông bắc trấn Hải Dương, có 4 h.: Thanh Hà, Thanh Lâm, Tiên Minh (sau là Tiên Lãng), Chi Linh. Chỉ có h. Chi Linh ở phía Bắc có n. cao, còn 3 h. kia rừng n. hơi xa, có s. dài vòng quanh. Chi Linh có nhiều cảnh đẹp, lạ như Côn Sơn, cảnh vật thanh vắng âm u, nơi Trần Nguyên Đán về hưu trí ở đấy. Thổ sản thì có các rau quả quý, cá tôm ngon, có cả sơn hào lẫn hải vị. Về văn học thì h. Thanh Lâm có nhiều người đỗ. Thói quen của sĩ phu đều chuộng văn nhã. Kỹ nghệ dân gian phần nhiều tinh xảo.

NAM SÁCH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hải Dương, phía Bắc cách t. 23 dặm. Đời tiền Lê gọi là s. Nam Sách, thuộc Minh gọi là châu, nhà Hậu Lê đặt làm Thừa Tuyên, rồi phủ, Linh 2 h., tỉnh nhiếp 2h.: Chi Linh (xưa là Bang Châu hay Bang Động), Thanh Hà (thuộc Minh là Bình Hà); tỉnh nhiếp: Thanh Lâm (xưa là đất Bang Châu), Tiên Minh.

NAM SÁCH: Tên thừa tuyên Nam Sách, thành lập năm 1466 đời Lê Quang Thuận, năm sau đổi là thừa tuyên Hải Dương, sau là trấn Hải Dương, nay là t. Hải Dương.

NAM SÁCH: X. thuộc h. Chi Linh, t. Hải Dương, quê Pháp Loa (Đổng Kiên Cương, 1284-1330), nhà sư, có làm thơ. Mộ đạo Phật tử nhỏ, theo học Trần Nhân tông, trở thành vị Tổ thứ hai của dòng Thiên Trúc Lâm. Biên soạn nhiều sách Phật học, phần lớn thất lạc. Thơ Pháp Loa điêu luyện, giàu cảm xúc.

NAM SÁCH GIANG: Nam Sách Giang là tên lộ thời Lý; nay là vùng đất thuộc các h. Chi Linh và Nam Thanh, t. Hải Dương. Năm 945, Dương Tam Kha cướp ngôi nhà Tiền Ngô. Con trưởng của Ngô Vương là Xương Ngập sợ chạy về Nam Sách Giang.

NAM SON: Di chỉ tại ph. Nam Sơn, tx. Tam Hiệp, t. Ninh Bình.

Năm 1989 tìm thấy 1 lưỡi rìu đồng hình lưỡi xéo còn nguyên vẹn, rìu có vết sử dụng, có màu nâu trắng, bị phủ một lớp ôxít sắt, họng tra cán hình bầu dục. Rìu dài 7 cm, rộng 6,1 cm, họng dài 0,23 cm, rộng 0,2 cm.

NAM TÀO SƠN: Chùa trên n. Cổ thuộc x. Nhạc Sơn, h. Chi Linh, t. Hải Dương. Tương truyền, xưa có một ông lão sống ở n. này có tài biết rõ các chuyện quá khứ, tương lai. Sau ông lão bỏ đi đâu không rõ, chỉ để lại nét chữ trên vách đá đề "Nam Tào Thượng linh tiên". Dân x. dựng chùa ở địa điểm đó.

NAM THANH: H. thành lập năm 1977 do hợp nhất 2 h. Nam Sách và Thanh Hà, thuộc t. Hải Hưng, nay là t. Hải Dương, s. Cầu ở phía tây ngăn cách với h. Gia Lương. H. lị là Nam Thanh, tức là h. lị Nam Sách cũ.

NAM THÀNH (tức THÀNH NAM): Tên văn học gọi tp. Nam Định (t. Nam Định).

NAM THÀNH: X. thuộc h. Nam Đàn, t. Nghệ An, quê Tạ Quang Bửu (1910 - 1986). Du học ở Pháp, say mê ứng dụng toán và sinh học, vật lý, hoá học. 1947 là Bộ trưởng Quốc phòng, 1965 là Bộ trưởng Đại học - trung học chuyên nghiệp. Ông là một trí thức có nhiều đóng góp với đất nước, ông hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

NAM SON: Chùa toạ lạc tại khu dân cư số 1, ấp Cây Xăng 90, x. Phú Túc, h. Định Quán, t. Đồng Nai. Chùa do thượng toạ Thích Thanh Bối xây dựng năm 1955. Đây là ngôi chùa được xây dựng sớm nhất tại Định Quán. Ban đầu,

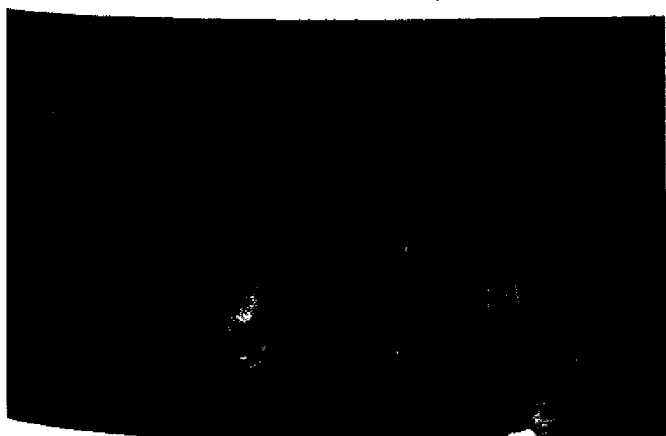
chùa được xây bằng gạch và xi măng bán kiên cố với các phần : ở giữa là chính điện, bên phải là Đông lang, bên trái là Tây lang. Đến năm 1990, đại đức Thích Nhật Quang được bổ nhiệm về làm trụ trì Nam Sơn tự và đã bắt tay vào công việc khôi phục và trùng tu lại ngôi tam bảo. Đầu tiên là xây dựng lại cổng tam quan, nhà Tây lang, sửa lại Đông lang và xây dựng mới hoàn toàn



Chùa Nam Sơn - Định Quán, Đồng Nai

nhà Tổ, 6 nhà nghỉ và tháp chuông, tháp trống ở bên phải và bên trái chính điện. Mặc dù đã được xây dựng và sửa chữa lại nhiều nhưng Nam Sơn tự vẫn giữ được nét cổ kính và thanh thoát như khi mới được khai sơn. Nam Sơn tự hiện còn ba pho tượng Phật được lưu giữ từ khi tạo lập cho đến nay như : tượng Phật Di Đà - Quan Âm Thế Chí và Phật Thích Ca. Bên cạnh đó, cũng đã có thêm một số tượng Phật mới có

giá trị về mặt thẩm mỹ mang đậm phong cách cổ xưa như tượng Di Lạc - Ca Diếp Alang - Quan Âm Chuẩn Đề - Địa tạng - bảy vị được sư và hai vị Hộ pháp. Tất cả đều được làm bằng đất sét. Chùa Nam Sơn là nơi tham gia tích cực vào các phong



Chính Điện chùa Nam Sơn

trào từ thiện, như xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa, các phong trào xoá đói giảm nghèo. Chùa còn thường xuyên tổ chức phát quả cho bà con nghèo tại địa phương vào các dịp lễ lớn của Phật giáo. Các ngày cúng lớn trong năm của Nam Sơn tự gồm: rằm tháng Giêng - lễ Phật đản - lễ Vu lan.

NAM THIÊN: Tên nước của Nùng Trí Cao lập ra năm 1050 ở t. Cao Bằng.

NAM THIÊN ĐỆ NHẤT ĐỘNG: Tên chùa Trịnh Sâm đặt cho động Hương Tích, trấn Sơn Nam Thượng, nay thuộc h. Mỹ Đức, t. Hà Tây; có khắc chữ vào vách đá.

NAM THIÊN HOÀNG ĐẾ: Đền ở x. Hữu Vĩnh, h. Mỹ Đức, t. Hà Tây, thờ thần Quảng Xung, là con của Kinh Dương Vương. Truyền thuyết nói vua Lê đi tuần qua miền này thì gặp bãi cát, thuyền không tiến lên được. Vua lên bờ vào đền làm lễ cầu đảo, dòng s. lại thông suốt. Vua liền phong thần là Nam Thiên Hoàng Đế.

NAM THIÊN NHẤT TRỤ: Chùa toạ lạc ở số 511. Đường Nguyễn Du, ph. Bình Thọ, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do hoà thượng Thích Trí Dũng dựng vào năm 1959, kiến trúc sư Nguyễn Gia Đức thiết kế. Nam Thiên nhất trụ được xây dựng theo đúng mô hình chùa Một Cột ở thủ đô

Hà Nội, nên còn có tên là chùa Một Cột. Khuôn viên chùa rộng khoảng 1 ha, có thiết kế hồ Long Nhạn, giữa hồ là chùa làm toàn bằng xi măng cốt thép. Tượng Quan Âm lộ thiên tay cầm bình nước cam lồ tưới xuống hồ phía dưới tượng. Các tượng đài Đức Phật Di Đà, Di Lặc, Địa Tạng, nhà lưu niệm, ngôi chính điện Diên Hựu tự, Tổ đường, phòng khách, phòng khách tầng. Chùa Nam Thiên nhất trụ là một danh lam thắng cảnh đã thu hút đông đảo du khách tới tham quan viếng cảnh chùa và lễ Phật.

NAM TỈNH: Châu đời Minh thuộc Nghệ An, gồm các h. Bàn Thạch và Hà Hoàng. Đời Lê là phủ Hà Hoa, năm 1841, đổi là phủ Hà Thanh, gồm các h. Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, thuộc t. Hà Tĩnh.

NAM TỔNG: Châu thuộc q. Giao Chỉ, đặt vào năm 623 do việc đổi Tổng Châu mà thành, đến năm 627 gọi Nam Tổng là h. Tống Bình, tức là Hà Nội ngày nay.

NAM TRIỆU: Cửa Nam Triệu, tức cửa s. Bạch Đằng, rất rộng, ảnh hưởng chế độ nhật triều; cửa ngò đi vào đồng bằng Bắc bộ bằng đường thủy. Khúc s. Bạch Đằng gần cửa Nam Triệu đã xảy ra những trận thủy chiến của Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán (tk. X) và của Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên - Mông (tk. XIII). Năm 1285, đại quân

Nguyên trần sang xâm lược nước ta. Thế giặc bức bách, vua Trần Nhân tông và Thượng hoàng ngầm lái thuyền nhỏ đến Tam Tri Nguyên, sau đó ra s. Nam Triệu, vượt biển vào Thanh Hoá.

NAM TRUNG: X. ở h. Nam Trực, t. Nam Định, quê Đặng Việt Châu (1914-90), nhà hoạt động cách mạng.

NAM TRỰC: Danh từ chỉ 2 t. Quảng Nam và Quảng Ngãi, ở phía Nam kinh đô Phú Xuân đối xứng với Bắc Trục là 2 t. Quảng Trị và Quảng Bình ở phía Bắc kinh đô.

NAM TRỰC: H. thuộc phủ Xuân Trường, t. Nam Định. Trước là h. Nam Chân, đời Thành Thái đổi là Nam Trục, sau là phủ Nam Trục, sau năm 1945 là h. Nam Trục; phía Bắc giáp tp. Nam Định, h. lị trên s. Vị Hoàng (s. Nam Định). Nay hợp nhất với h. Trục Ninh thành h. Nam Ninh, tháng 2 1997 lại tách thành 2 h. như cũ.

NAM VIỆT: Năm 207 tr. Cn. Triệu Đà xưng vương gọi là Triệu Vô Vương và lập ra nước Nam Việt, bao gồm lãnh thổ nước Việt thời Hùng Vương - An Dương Vương và đất phía Nam Quảng Đông - Quảng Tây (Trung Quốc) ngày nay. Năm 111 tr. Cn. nhà Tây Hán tiêu diệt Nam Việt và nhà Triệu.

NAM XANG (hay NAM XUONG): H. thuộc phủ Lý Nhân,

trấn Sơn Nam, sau thuộc t. Hà Nội. Thành h. đắp năm 1809 ở x. Nga Khê và Nga Thượng, chu vi 286 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 1 trượng 5 thước, mở 3 cửa. Năm 1890 cắt về t. Hà Nam mới thành lập, từ năm 1945 là h. Lý Nhân. Từ đời Lê về trước, h. có 6 người đỗ đại khoa. Nam Xương xưa là vùng chiêm trũng nghèo khó, quanh năm thiếu đói, đến nỗi người ta phải dùng cơm nấu bằng gạo chiêm tẻ để đóng oản cùng Bụt. Có câu *Bụt Nam Xang oản tẻ chẳng từ* (Bụt Nam Xang chẳng từ oản chiêm). Ý nói: Lúc thiếu đói thì của không ngon cũng chẳng chê, thứ xấu kém cũng chấp nhận hết.. Quê cha con, ông cháu Vũ Văn Lý, Vũ Văn Báu, Vũ Văn Hiến, ở l. Vĩnh Trụ.

NÀNH: Chùa tên chữ là Pháp Vân tự, thuộc x. Tam Hiệp, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, cách ttr. Yên Viên 2 km. Chùa được xây dựng từ thời Lý, quy mô khá lớn. Bên cạnh tượng Phật, chùa còn có tượng Bà Nành, dấu tích của sự du nhập Phật giáo vào nước ta. Hàng năm có một hội lễ lớn, gọi là hội Đại, mở từ mồng 4 đến 6 tháng Hai trên một khu đất rộng từ chùa Nành đến bãi Cây Vông. Đây là một hội lễ lớn, có sự tham gia của tổng Hạ Dương cũ và do quan viên làng tổng tham gia.

NÀNH: L. Nành còn có tên là Phù Ninh, x. Ninh Hiệp, h. Gia Lâm, Hà Nội. Nghề truyền thống của l.

là dẹt vôi, xuất hiện sớm. Nành nổi tiếng dẹt vôi mộc. Phụ nữ Nành dệt giỏi, nhưng nguyên liệu lại phải mua từ nơi khác. Nành còn có nghề lam hàng da (cạp, túi, bóng chuyen, yên ngựa) và nghề chế biến thuốc Nam; ở Nành có nhiều lương y giỏi nghề bốc thuốc, chữa bệnh.

NĂM CĂN: Q. do Mỹ-nguy, lập ở t. An Xuyên, gồm 2 x. Năm Căn và Viên An với 25 ấp, ở trên s. Cửa Lớn, nay là h. Ngọc Hiến, t. Cà Mau. Quốc lộ 4 chạy đến đó là hết. H. lị cách tp. Hồ Chí Minh 390 km, tp. Cà Mau 35 km. Cảng ở x. Năm Căn.

NĂNG AN: Tên đổi năm 1886 của h. Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương về đời Hậu Lê, sau thuộc phủ Bình Giang, t. Hải Dương về đời Nguyễn, nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương.

NĂNG TỈNH: L. ở tổng Mỹ Trọng, h. Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, t. Nam Định, đời Lê Sơ thuộc x. Năng Lữ, phía Nam thành Nam Định, nay sáp nhập vào tp. Nam Định. Quê tiến sỹ Trần Xuân Vinh và nhà thơ Trần Tế Xương.

NẠM CHIÊN: Phụ lưu của s. Đà ở h. Mường La, t. Sơn La, gặp s. Đà ở phía trên Tạ Bú. Suối nước nóng.

NẠM CHIM: Phụ lưu bên trái của s. Đà, giữa h. Bắc Yên, t. Sơn La. Suối nước nóng.

NẠM CÚM: Phụ lưu bên trái của s. Đà, ở h. Mường Tè, t. Lai Châu. Suối nước nóng khoảng 13 km về phía đông - nam.

NẠM LUÔNG: Di chỉ kch, cách tx. Sơn La 5 km về phía Bắc. Khảo sát tháng 4/1995. Hiện vật thu được gồm 30 tiêu bản, cư dân cổ ở đây đã sử dụng đá vôi (cách nơi cư trú khoảng 3 km) để chế tác công cụ.

NẠM PIA: Phụ lưu bên trái của s. Đà, chảy vào s. Đà ở phía Mường Pía. Suối nước nóng gần Mường Pía.

NẠM RỒM: S. Phát nguyên từ n. Pu Huổi Long, chảy theo hướng bắc - nam qua Mường Thanh, Hồng Cúm, đến Pắc Nặm chuyển sang phía Tây vào s. Nậm Nứa ở Luang Phrabang; suối nước nóng.

NẠM SÀN: Suối nước lạnh ở t. Sơn La.

NẠM THI: Phụ lưu bên trái của s. Hồng ở Lào Cai, xưa ta gọi là S. Ngâu, s. Ngừ. Mỏ graphite gần Lào Cai.

NẠM TUN: Di chỉ hang Nậm Tun, h. Phong Thổ, t. Lai Châu, là một nơi cư trú và chế tác đá của các chủ nhân văn hoá Sơn Vi. Cuộc khai quật năm 1973 đã thu được nhiều công cụ đá và hơn 700 mảnh tước, dấu vết của hoạt động ghè đẽo đá ngay trong hang.

NĂM BÀ LA: Năm 1277, Trần Thánh tông thân chinh đánh người Man, Lào ở động Năm Bà

La, bắt sống bộ đảng lớn 1.000 người giải về. Động Nấm Bà la còn gọi là Mẩn Bà La hay động Man ở phủ lộ Bố Chính, tức vùng Quảng Bình ngày nay.

NE: Tên chữ là Nê Sơn, hay n. Chính Trơ, hình như chiếc đũa, đảo đá vôi ở ngoài khơi t. Ninh Bình. Trước thuộc tổng Thần Phù, h. Nga Sơn, năm 1838 đổi thuộc h. Yên Mô, t. Ninh Bình.

NÉM: L. Ném, h. Võ Giang, t. Bắc Ninh, trong đám hội l. mừng 5 tháng Giêng có tục tắt đèn, đốt đuốc, đội xôi. Chính ra đây là cuộc thi thổi xôi giữa 2 giáp, thổi xôi ngay trong đình. Giáp nào xong trước, đổ xôi ra nong, rồi lệnh cho dân l. giáp tắt hết đèn nến, khiến cho giáp kia không còn khả năng hoàn thành công việc. Họ đội nong xôi chạy quanh đình, nhưng những thành viên nam nữ chẳng cần chạy theo đám rước xôi làm gì; họ chỉ mong có bóng tối.

NỆM: L. Nệm, tên chữ là Niệm Thượng, nay là x. Khắc Niệm, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh là một trong 49 làng quan họ vào hội xuân đầu năm vào các ngày 5-6 tháng Giêng, cũng gọi là hội Ưp chồ.

NỄ ĐỘ: L. thuộc h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên, quê Nguyễn Thiện Kế (đầu tk. XX). 1888 đỗ cử nhân, làm tri h. sau bị cách chức vì khinh thường bọn quan trên. Ông là người rất giỏi thơ nôm, thơ ông tiếp tục xu hướng của Tú Xương:

châm biếm đả kích và vạch mặt nước kẻ tha hoá.

NẾN: Chùa, tên chữ là Đản Cơ tự và Cổ Sơn tự, ở ph. Láng Thượng, q. Đống Đa, Hà Nội. Nguyên trước là đền thờ song thân của Từ Đạo Hạnh, khi Từ Đạo Hạnh trở thành nhà sư nổi tiếng thì đền trở thành chùa. Chùa gồm tiền đường và thượng điện theo hình chữ "đỉnh", phía sau có nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà vọng và tịnh xá. Kiến trúc chùa đơn giản, chùa còn giữ được khám thờ chạm thủng để tài tứ linh; ngoài các pho tượng Phật, chùa còn có tượng Từ Đạo Hạnh và song thân. Cùng với chùa Láng và đình Ứng Thiên, chùa Nền gắn với việc thành lập kinh đô Thăng Long từ thời Lý. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

NẾN CHÙA: Di chỉ tại th. Nam x. Bình Nguyên, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Phát hiện năm 1988; hiện vật có 6 đồ đá (cuộc, rên, bàn mài), ống dẫn hơi của bể lò rên bằng đất nung, một số mảnh gốm. Thuộc văn hoá kh. Sa Huỳnh.

NẾN CHÙA: Di chỉ thuộc ấp Phú Y, x. Phú Lộc, h. Phú Châu, t. An Giang. Diện tích chừng 1 ha, có giống đất chạy dài tới tận biên giới với Campuchia. Nền chùa bị đào bới khi tìm vàng, làm lộ ra tầng văn hoá với nhiều gốm cổ thuộc loại hình gốm của văn hoá kh. Óc Eo.

NGA HOÀNG: L. Nga Hoàng, h. Vô Giang, t. Bắc Ninh, có tục chen. L. thờ 2 vị thành hoàng là Đổng Vành và Linh Sơn My Nương. Hội l. từ ngày mùng 6 đến 15 tháng Giêng. Đầu tiên, tế lễ cử hành ở miếu thờ Linh Sơn My Nương. Giữa cuộc tế, trai l. và các ông già chạy xô đến, chen lấn đám đàn bà con gái. Trong lúc chen lấn, nhiều chàng trai đã có những cử chỉ mạnh bạo như bóp nhũ hoa hay sờ soạng chỗ kín khác của cô gái. Sau cuộc chen, những cặp thích thú nhau thì rời khỏi đám rước, tìm nơi thanh vắng. Trong các kỳ hội hàng năm, trai gái đã có dịp đụng chạm hoặc ân ái với nhau, nên các cô gái có quyền kết hôn với cậu trai l. nào mà mình ưng. Đặc biệt, những cô gái thụ thai trong dịp hội l. không bị l. bắt vạ.

NGA LẠC: Nguyên là h. Chi Nga về đời Trần, thuộc châu Thanh Hoá, trấn Thanh Đô, năm 1419 hợp nhất với h. Lôi Giang, thành h. Quan Hoá. Đời Lê đổi là Nga Giang. Nay là một phần h. Thọ Xuân và h. Ngọc Lặc.

NGA MY: Chùa thuộc ph. Hoàng Văn Thụ, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Xưa chùa được xây dựng to lớn, đã được tu sửa nhiều lần. Chùa có gác chuông 8 mái, khá đẹp, các tượng và đồ thờ tự đều có giá trị. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc, 2/1994. Chùa hiện còn lưu giữ được pho tượng Quan Thế Âm ngàn mắt ngàn tay. Nếu như niên đại của

pho tượng làm cùng thời với đợt trùng tu chùa năm 1479 thì đây là pho tượng sớm nhất mới được phát hiện giúp cho các nhà nghiên cứu Phật học nói đến tượng tượng Quan Âm ngàn mắt ngàn tay ở Việt Nam.

NGA PHÚ: Di chỉ ở x. Nga Phú, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1960, hiện vật có các công cụ và đồ dùng bằng đá, thuộc hậu kỳ đá mới.

NGA SON: H. nhỏ nhất ở t. Thanh Hoá. Năm 1977 h. Nga Sơn và Hà Trung hợp nhất thành h. Trung Sơn, sau lại tách ra. H. có cửa Thần Đầu xưa rộng và sâu, nguy hiểm cho thuyền bè, nay đã bồi cạn. Vị trí Ba Đình nổi tiếng trong cuộc kháng chiến chống Pháp cuối tk. XIX. Di tích Tạc Khẩu, động Từ Thúc. Quê Mai An Tiêm, Mai Thế Pháp, Mai Anh Tuấn, Trần Triêm. H. trồng coi và sản xuất chiếu nổi tiếng. Từ đời Lê về trước, h. có 5 người đỗ đại khoa.

NGA THIỆU: Di chỉ tại x. Nga Thiệu, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá. Năm 1974, tìm được một số riêu đá và một số mảnh gốm.

NGÀ: L. Ngà thuộc t. Bắc Ninh. Trong hội l. từ 6 đến rằm tháng Giêng, sau nghi lễ cử hành ở đình l. có tục chen. Đàn ông, đàn bà chen nhau (kể cả khách) cũng có thể bóp vú hay sờ soạng phụ nữ trong khi chen, không bị coi là thô tục. Rằm là đêm rã hội. Sau nghi lễ, có tục tắt đèn để trai gái đùa nghịch nhau. Khi đèn được tắt

lại, ai ứng ai có thể rủ đi riêng một chỗ, cái đó là ý của thần linh, không ai chê cười. Thụ thai vào dịp này không bị lạng phạt vạ.

NGÃ BA BIÊN GIỚI: Chỗ xứ Trung kỳ, tiếp giáp với nước Lào và Campuchia. Xưa có đồn binh của Pháp ở km 103 đường Sài Gòn đi Buôn Ma Thuột. Nay thuộc t. Đắk Lắk.

NGÃ BA LỘC NINH: Ngày 21/1/1970, quân giải phóng Bình Long đánh một trận xuất sắc, giáng một đòn mạnh vào trung đoàn xe bọc thép Mỹ số 11 ở khu vực ngã ba Lộc Ninh, cách ttr. Lộc Ninh 5 km về phía đông bắc, phá huỷ 61 xe tăng và xe bọc thép, bắn rơi 15 máy bay, diệt 330 tên xâm lược Mỹ.

NGÃ BẦY: Địa điểm ở tp. Hồ Chí Minh, có tượng đài truyền thống đấu tranh của công nhân bằng đá hoa cương, cao 12 m.

NGÃ HAI: Địa điểm ở t. Bình Thuận, cách tp. Phan Thiết 7 km về phía Nam. Ngày 18/9/1952, diễn ra trận tập kích của 1 trung đội đặc công, 1 đại đội xung kích và bộ đội địa phương t. Bình Thuận vào đồn Ngã Hai.

NGÃ HAI (hay NGÃ HAI GIỚI): Địa điểm ở thượng lưu s. Gianh thuộc. Tuyên Hoà, t. Quảng Bình, phía tây nam La Trong. Vua Hàm Nghi bị tên Trương Quang Ngọc bắt đưa nộp cho Pháp.

NGÃ TƯ BẦY HIỂN: Ngày 17/8/1966, quân giải phóng bắn

phá dữ dội căn cứ hậu cần quân trang của địch tại ngã tư Bầy Hiển, cạnh sân bay Tân Sơn Nhất, phá huỷ 100 xe quân sự, giết và làm bị thương 167 tên Mỹ, Tân Tây Lan và lính nguỵ.

NGÃ TƯ VỌNG: Ngã tư giao điểm của các phố Lê Duẩn, Đồng Tâm, Trung Liệt và Đại La (Hà Nội). Ở gần đây có bệnh viện Bạch Mai, các trường đại học Bách Khoa, đại học Kinh tế quốc dân.

NGÃI SƠN: Lăng Ngải Sơn ở khu Ao Bèo, An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh, thờ Trần Hiến tông. Nhà Trần không dựng bia mộ, nhưng năm 1840 vua Minh Mạng cho dựng bia xác nhận chủ nhân của lăng.

NGÃI: L. Ngải nay thuộc x. Tự Nhiên, h. Thường Tín, t. Hà Tây. L. thờ Chử Đồng Tử - Tiên Dung - Tây Cung (dân gian gọi là Hồng Vân). Hàng năm l. mở hội vào mồng 1 tháng Tư. Ngoài các nghi lễ truyền thống, hội l. còn có những nét riêng, như cuộc rước bầy kiệu.

NGÀN SÂU: S. phát nguyên từ h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh chảy qua La Khê, Chu Lễ, Phúc Trạch. S. chảy qua vùng rừng n., bờ dốc, nước đen, lưu vực s. hồi trước khi hậu độc, thời nhà Hồ gọi s. này là Ác Giang. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

NGÀN TRUÔI: Phụ lưu bên trái của s. Ngàn Sâu, chảy vào s. này

ở gần ga Hoa Duyệt, ở h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh, có tiếng nước độc. Căn cứ của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

NGANG: Đèo Ngang là địa giới thiên nhiên giữa t. Hà Tĩnh và t. Quảng Bình, nằm trên dãy n. Hoành Sơn, không hoàn toàn xa cách khung cảnh sinh hoạt bình thường của các khóm cư dân quanh vùng. Đỉnh đèo cao hơn 250 m. Từ đó có thể bao quát cả một vùng n. s. trời biển.

NGÂN SƠN: Về đời Trần là châu Cẩm Hoá, thời thuộc Minh là h. Cẩm Hoá của phủ Thái Nguyên, đời Lê thuộc phủ Thông Hoá, thời thuộc Pháp là châu Ngân Sơn thuộc t. Bắc Cạn, nay là h. Quốc lộ 3 từ Thái Nguyên đi Cao Bằng, đến Nà Phục chia làm 2 ngã: một qua h. lị Ngân Sơn, một qua h. lị Nguyên Bình.

NGẤT SUN: N. thuộc h. Hà Dương, phủ Tĩnh Biên, t. An Giang xưa, sau thuộc t. Châu Đốc, cách bờ s. Vĩnh Tế 13 dặm (6 km) về phía Đông Nam. N. có trăm hương, giáng hương.

NGÂU: Tên tục là l. Yên Ngưu, thuộc x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, Hà Nội, xưa bán rượu ngon (rượu Ngâu).

NGHỀ: Đền ở ngõ Nghè, q. Lê Chân, tp. Hải Phòng, thờ bà Lê Chân - một nữ tướng của Hai Bà Trưng. Vào tk. I, nghe tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa, Lê Chân chiêu tập 100 chàng trai, lập đồn, đắp

lũy để phòng giặc phương Bắc. Bà đã kiên cường chống giặc, nhưng đến lúc thế cùng lực tận, Lê Chân đã cùng Hai Bà nhảy xuống s. Nhị tự vẫn. Dân An Biên tưởng nhớ công ơn đã lập đền thờ bà ngay trên nền nhà cũ của bà.

NGHỀ ÔNG HAI: Di chỉ ở th. Lê Xá, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Hà Nội; phát hiện năm 1974, hiện vật có rìu đồng, giáo đồng và nhiều mảnh gốm.

NGHÈN: S. tách s. Cả (s. Lam) ở l. Vĩnh Đại, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh và chảy theo hướng đông - nam ra cửa Sốt. Trên s. có 2 cống thủy lợi tiêu tưới, vừa để ngăn nước mặn.

NGHỀ: Xóm thuộc x. Bình Đức, t. Tân An, nay là t. Long An, quê Nguyễn Trung Trực (? - 1868), thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp ở miền Nam. Ông chỉ huy nhiều trận đánh Pháp: đốt cháy tàu *Espe'rance* (12/1861). Sau khi bị Pháp bắt và bị xử tử.

NGHỆ AN: Tên đạo thời Lê, nay phần lớn là đất đai thuộc 2 t. Nghệ An, Hà Tĩnh và một phần lãnh thổ Lào lân cận. Đời cổ là nước Việt Thường, Tần thuộc về Tượng Quận, Hán là q. Nhật Nam. Đường gọi là Hoan Châu, sau đổi tên Diên Châu. Năm 1030, nhà Lý đổi gọi là Nghệ An, năm 1466, nhà Lê đổi là thừa tuyên Nghệ An, có 9 phủ, 30 h., 3 châu. Nghệ An, phía Nam giáp thành Thuận Hoá, phía Bắc liền Thanh Hoá. N. cao s. sâu.

phong tục trọng hậu. Người thi thuần hoá mà chăm học, sinh ra nhiều bậc danh hiền. Sản vật nhiều thứ quý lạ, là giới hạn 2 miền Nam Bắc và là then khoá của các triều đại.

NGHỆ AN: Phủ thời thuộc Minh ở phía nam phủ Giao Châu. Năm Vĩnh Lạc thứ 2 đặt ra lĩnh 4 châu là Hoan Châu, Nam Tĩnh, Trà Lung, Ngọc Ma và 13 h.: Nha Nghi, Kê Giang, Chân Phúc, Cổ Xá, Thổ Hoàng, Đông Ngàn, Thạch Đường, Kỳ la, Bàn Thạch, Hà Hoa. Năm Tuyên Đức về sau, lại đặt ty Quảng Nam Thừa chính ở Nghệ An, lĩnh 3 phủ là Quảng Nam, Trà Lân, Ngọc Ma.

NGHỆ AN: Thành do Gia Long đắp đất năm 1804 ở x. Yên Trường và Vinh Yên, h. Nghi Lộc, trấn Nghệ An, nay thuộc tp. Vinh. Năm 1831 xây bằng đá ong, hình lục giác, có 3 cửa, tiền, tả, hữu và một vài đoạn thành đất để làm di tích kỷ niệm.

NGHỆ AN: T. lớn ở Bắc Trung bộ, diện tích 16.370,7 km², dân số 2.858.265 người, gồm người Kinh, Thổ, Thái, H'Mông, Khơ Mú. Ở Đu. N. non bao trùm 4/5 diện tích; đỉnh Phu Hoat 2432 m. Phu Xai 2711 m. S. Cả chảy từ Lào về theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Rừng n. ở phía tây. Sản vật: lúa, ngô, lạc, đậu. Đặc sản: quế, sâm, trầm hương, cam (Xá Đoài). Hươu được nuôi như gia súc. Chim thú quý: tê giác, voi, hươu, nai, trĩ, công. Khoáng sản: sắt, mangan, thiếc, hồng ngọc. Thủ công nghiệp: nước mắm, mắm tôm, vông, nón, lụa,

chiếu. Các di tích: đền thờ An Dương Vương (Diễn Châu), di tích Phụng Hoàng Trung đô, l. Kim Liên. Cửa Lò là ngư cảng và bãi tắm. Quốc lộ 1A và đường xe lửa chạy từ Bắc xuống Nam. T. sống chủ yếu về nông nghiệp và lâm nghiệp, công nghiệp tập trung ở Vinh. Có các mỏ than, kẽm, chì, nhôm, thiếc, vonfram, antinivine. Đời Hán là đất q. Cửu Chân, sau đổi là Cửu Đức, Nhật Nam, đời Đinh gọi là Hoan Châu. Năm 1030 đổi là châu Nghệ An, năm 1831 đặt làm t. Nghệ An (tách Hà Tĩnh thành t. riêng). T. này gồm 1 tp. và 17 h., t. lị là tp Vinh. Quê hương của rất nhiều văn nhân, chính khách, các nhà khoa học: Nguyễn Bỉnh, Đinh Văn Cháp, Phan Bội Châu, Nguyễn Hữu Chinh, Phạm Nguyễn Du, Thái Bá Du, Cao Xuân Dục, Hồ Sĩ Dương, Bùi Thế Đạt, Nguyễn Đức Đạt, Hồ Sĩ Đống, Nguyễn Trọng Đang, Lê Hân, Ngô Trí Hoà, Nguyễn Sử Hội, Hồ Xuân Hương, Phùng Chi Kiên, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Khuê, Cù Chính Lan, Hoàng Nghĩa Lăng, Phan Đăng Lưu, Hồ Quý Li, Đặng Thai Mai, Hoàng Trọng Mậu, Hồ Tùng Mậu, Phan Ngạn, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quyền, Hồ Chi Minh, Lê Hồng Phong, Hồ Phi Tích, Nguyễn Trường Tộ, Đinh Bát Tuy, Phạm Hồng Thái, Đặng Thái Thân, Hồ Tông Thốc, Nguyễn Xi, Hồ Nguyên Trừng.

NGHỆ AN PHỦ LỘ: Tên lộ do nhà Nguyễn đặt (tk. XIV). Đời Hán là Nhật Nam, đời Tuỳ - Đường là Hoa Hoan châu. Theo *Nguyễn Hoà chi*, có các giang:

Bội, Tây, Kê, Thương Lộ và x. Trương Xá.

NGHỆ AN THỪA TUYÊN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 9 phủ: Đức Quang (6h.), Diên Châu (2h.), Anh Đô (2h.), Hà Hoà (2h.), Trà Lân (4h.), Quý Châu (2h.), Ngọc Ma (1 châu), Lâm An (1 châu), Trấn Ninh (7h.).

NGHỆ SƠN: Thường gọi là An lăng (lăng Trần Hiến tông), 1329-1341), năm 1341 xây ở Kiến Xương, Thái Bình, năm 1381 dời vào Đông Triều, Quảng Ninh. An lăng tiêu biểu cho kiến trúc có trục đối xứng chính là đường thần đạo, dẫn từ cửa duy nhất hướng nam tới mộ phần, hai bên có tượng chầu, sau mộ là điện miếu tế lễ. Mặt bằng lăng hình chữ nhật 71,40 m x 111,30 m. Thần đạo chính giữa. Vào khỏi cửa có 2 dãy tượng thú đá và người đá đặt đăng đối đứng chầu tới tận mộ phần, gồm 2 hổ (một ngồi, một đứng), 2 dê (đứng) 1 ngựa (đứng), 1 voi (nằm), 2 vò sĩ (đứng), 1 trâu (nằm), 1 chó (nằm). Hiện vật của lăng này đã mất mát nhiều, chỉ còn lại 1 chó đá, 1 trâu đá, 1 vò sĩ đá.

NGHỆ TỈNH: T. thành lập ngày 27/12/1975 do hợp nhất 2 t. Nghệ An và Hà Tĩnh, vốn từ trước năm 1831 là một. Diện tích 22.502 km², rộng thứ 2 toàn quốc (sau t. Gia Lai - Kontum), dân số 3,8 triệu người, đông thứ 2 toàn quốc (sau tp. Hồ Chí Minh). Tháng 8/1991, t. Nghệ Tĩnh lại chia thành 2 t. riêng biệt.

NGHI AN: L. thuộc h. Hoà Vang, tp. Đà Nẵng, quê Thái Phiên (1882-1916). Tham gia hội Duy Tân từ 1905, là một trong những người chủ xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Duy Tân, ông trực tiếp điều hành cuộc bạo động ở Huế. Nhưng kế hoạch bị lộ ông bị Pháp bắt và bị xử chém.

NGHI CHÂN: Tên xưa của h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, xưa là h. Tân Phúc, đời Minh đổi là Chân Phúc, đời Tây Sơn ký huý tên Phúc đổi là Chân Lộc, đời Thanh Thái vị ký tên vua Dục Đức Ứng Chân nên đổi là Nghi Lộc.

NGHI DƯƠNG: X. thuộc tổng cùng tên, h. Nghi Dương, phủ Kiến Thụy, trấn Hải Dương, sau thuộc t. Hải Dương, năm 1889 thuộc t. Kiến An, sau thuộc tp. Hải Phòng, nay là tx. Đồ Sơn. Là quê hương của nhà Mạc, đời Mạc gọi là Dương Kinh; từ đời Lê về trước có 14 người đỗ đại khoa.

NGHI GIANG: Chùa x. Nghi Giang, h. Phúc Lộc, t. Thừa Thiên - Huế, còn gọi là chùa Rau Câu vì ở bãi s. trước cửa chùa có nhiều loại rau này.

NGHI GIANG: Tên chữ của s. Bến Nghé ở Sài Gòn, nay thuộc tp. Hồ Chí Minh.

NGHI LỘC: Trước năm 1822, thuộc h. Đức Giang (Đức Thọ; năm 1831 tách h. Nghi Lộc về phủ Diên Châu, Thanh Chương, thuộc phủ Anh Sơn, t. Nghệ An, phía Đông giáp biển Đông. Nguyên là h. Tân Phúc về đời Trần, đời Thanh Thái nhà Nguyễn đổi là

Nghi Lộc. Nửa h. phía tây bắc là đồi n.. S. Cắm chày ra Cửa Lò. Quốc lộ 1A và đường xe lửa chạy qua h. Từ Quán Hành có đường sắt rẽ đi Cửa Lò và đường ô tô tới Bảo Nham nối với quốc lộ 4. H. lị đời Lê ở Ngô Xá, x. Nghi Trường, sau dời đến Kim Nguyên, x. Cẩm Trường, nay là Quán Hành, x. Đoài là trung tâm Thiên Chúa giáo. H. sản xuất cam, cà pháo và khoai lang. Xưa có nhiều xưởng đóng thuyền.

NGHI TÂM: Đình ở l. Nghi Tâm, q. Tây Hồ, Hà Nội, thờ thành hoàng l.. Xưa Nghi Tâm là một ph. của Thăng Long (thời Lê, Nguyễn). Thời Lý, ở đây có trại Tâm Tang, đời Trần gọi là ph. Tích Ma.

NGHI TÂM: L. Nghi Tâm nay thuộc q. Tây Hồ, Hà Nội. Lịch sử hình thành l. gắn liền với lịch sử chùa Kim Liên. Nghi Tâm tự hào có bà Huyện Thanh Quan - danh nhân văn học của l. mình, có đặc sản sấm cầm nổi tiếng. Nghi Tâm có nghề chần tầm, đánh cá, bẫy chim. Đặc biệt nghề trồng quất, việc chiết cành, làm quả khá phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật khá tinh vi. Từ 20 năm nay, Nghi Tâm chuyển sang trồng hoa, cây cảnh. Hiện nay Nghi Tâm trồng nhiều loại hoa. Ở đây, nghệ thuật chơi hoa và cây cảnh vẫn theo nguyên tắc là thu nhỏ thiên nhiên, con người.

NGHI TÂN: Ngày 6/6/1966 dân quân x. Nghi Tân, h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, dùng súng trường bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 1.000 trên miền Bắc. Đây là chiến công oanh liệt của dân quân ta đã bắn

rơi loại máy bay F. 4H "Con ma" là loại máy bay hiện đại nhất, bay nhanh nhất của đế quốc Mỹ dùng ở chiến trường Việt Nam hồi đó.

NGHI TRUNG: X. thuộc h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Hoài Thanh (1909-1982). Đã làm Tổng thư ký Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật, có công xây dựng Viện Văn học. Ông chuyên viết phê bình văn học.

NGHI TRƯỜNG: X. thuộc h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Trần Hữu Lực (1885-1916). Ông tham gia Duy Tân, rồi Việt Nam Quang phục hội, chỉ huy cánh quân ở mạn Xiêm - Lào. Sau bị bắt và xử tử.

NGHI XUÂN: H. thuộc phủ Đức Quang, trấn Nghệ An, năm 1831 thuộc t. Hà Tĩnh, nguyên là h. Hàm Hoan, Châu Hoan về đời Đường, thời thuộc Minh là h. Nha Nghi (gồm cả Nghi Lộc). N. Hồng Lĩnh ở phía Nam ngăn cách với h. Can Lộc. S. Lam, n. Hồng là hình ảnh tượng trưng cho h. Nghi Xuân. N. Hồng Lĩnh tương truyền là nơi cổ nhất của người Việt, xưa Lạc Long Quân đã lập quốc đô ở đó. H. trồng cây; có 21 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Thuyết, Nguyễn Khản, Nguyễn Điền, Nguyễn Hành, Nguyễn Huệ, Nguyễn Du, Nguyễn Thiện, Nguyễn Mai, Ngụy Khắc Tuấn, Trần Bảo Tín, Phan Chánh Nghi, Nguyễn Công Trứ, Trần Trọng Kim. Từ tháng 7/1885 đến năm 1888, diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Nghi Xuân, do Ngô Quảng lãnh đạo.

Năm 1888, khi Phan Đình Phùng thống nhất các lực lượng kháng chiến ở Nghệ Tĩnh, nghĩa quân Ngô Quang sáp nhập với nghĩa quân Hương Khê.

NGHỊ CÔNG: Đền thờ Anh Nghị đại vương tại x. Lại Xá, h. Thanh Liêm (nay là Lý Nhân), t. Hà Nam. Tương truyền, ông là thánh đồng giáng sinh xuống nhà họ Trần. Từ nhỏ không học mà thông hiểu thiên văn, địa lý. Khi nhà Thục mang quân tới đánh, ông triệu tập vai ngán người tới yết kiến vua Hùng, được cai quản các đạo quân đánh vào Ai Châu. Ông được phong là Anh Nghị đại vương. Sau khi ông mất, dân x. lập đền thờ.

NGHĨA AN (NGÃI AN): H. thuộc phủ Phước Long, t. Biên Hoà xưa. H. lị trước ở th. Linh Chiếu Tây, nay là q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh.

NGHĨA AN: Tên t. Nghệ An do đôi Tây Sơn đổi.

NGHĨA BÌNH: T. thành lập cuối năm 1975 do hợp nhất 2 t. Quảng Nghĩa và Bình Định. Diện tích 11.984 km², dân số 2.288.000 người. Chiều dài từ cửa Trà Bồng ở cực Bắc đến đèo Cù Mông ở cực Nam hơn 200 km. Tháng 6/1989, Nghĩa Bình lại tách thành 2 t. như cũ.

NGHĨA CHÁNH: L. ở phủ An Nhơn, nay là h. An Nhơn, t. Bình Định. Làm đồ gốm.

NGHĨA CHÂU: Thuộc phủ Thăng Hoa thời thuộc Minh, gồm

3 h. Nghĩa Thuận, Nga Bôi, và Khe Cầm, nay là các h. Chương Nghĩa (Tư Nghĩa), Minh Long và Đức Phổ, thuộc t. Quảng Ngãi.

NGHĨA CHI: Đền x. Nghĩa Chi (nay là x. Tiên Chi), h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Đền thờ Bồ Cái đại vương Phùng Hưng cùng hai vị Thủy thần là Minh Khiết và Uy Linh đại vương.

NGHĨA DỪNG: Đền tại số 20 đường Thanh Niên, q. Ba Đình, Hà Nội. Đền thờ tứ vị Thánh Nương, tức 4 mẹ con vợ vua Tống Độ tông (Trung Quốc) bị trôi dạt vào cửa Cờn, được thờ ở đền Cờn, vì đã có công phù hộ vua Lê Thánh tông. Sau được thờ ở nhiều nơi. Đền là nơi thờ vong nhưng rất linh thiêng. Bốn mẹ con vợ vua Tống Bình Đế bên Trung Quốc chạy loạn sang Việt Nam và xin tá túc tại ngôi chùa có 1 thầy trụ trì. Sư thầy bị dân nghi, oan ức quá gieo mình tự vẫn. Để đền ơn 3 mẹ con cũng gieo mình tự vẫn. Dân l. lập đền thờ 4 vị trên, cũng thời đó có 1 vị tướng quân đi đánh giặc qua đền cầu thắng lợi và đã thắng lợi về vang trở về, xin vua ban sắc phong là đền Nghĩa Dừng thờ 4 vị cần hương. Đền có 4 sắc phong, gần nhất là của vua Tự Đức. Kiến trúc đền độc đáo, có 4 pho tượng và 1 bộ kiệu cổ, 3 bộ hoàng phi lớn, và 4 câu đối. Năm 1992 đền được xây dựng thêm toà sơn trang. 1998 sửa lại lầu cô, lầu cậu, 1998 lát nền gạch hoa, đảo ngôi. Ngày 12/1 hàng năm đền tổ chức lễ tế và dâng hương.

NGHĨA ĐÀN: H. ở t. Nghệ An, trước năm 1886 gọi là Nghĩa Đường, đặt năm 1840 với 7 tổng trích ở h. Quỳnh Lưu và 1 tổng ở h. Yên Thành. H. lị trên s. Hiếu, dân cư gồm người Kinh và người Thái. Là vùng đất đỏ basalte, hồi thuộc Pháp có đồn điền trồng cà phê, nay ta vẫn duy trì. Đường ô tô Yên Li - Nghĩa Đàn - Cầu Giát, đường xe lửa Nghĩa Đàn - Cầu Giát, chuyên chở gỗ về xuôi. Nay tách đặt h. mới Tân Kỳ ở phía Nam h. Nghĩa Đàn, h. lị ở Sen, trên đường 15.

NGHĨA ĐỊNH SƠN PHÒNG: Đồn đặt ở t.. Quảng Ngãi để trông coi việc tuần phòng ở lũy Định Man trường thành do Lê Văn Duyệt đắp năm 1828.

NGHĨA ĐÔ: X. ở h. Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tục gọi là l. Nghè, nay là ph. Nghĩa Đô, q. Cầu Giấy. Xưa có nghề làm giấy sắc vẽ rồng, giấy khoán vẽ làm kèo mạch nha, dệt lĩnh. Viện khoa học Việt Nam.

NGHĨA ĐỘNG: L. ở h. Nam Đường, trấn Nghệ An, nay là h. Nam Đàn, t. Nghệ An; phía Đông đường ô tô Trương Bón-Đỗ Lương. Đồn điền. Quê Lê Văn Trương, theo Lê Chiêu Thống sang Trung Quốc.

NGHĨA HÀNH: H. ở t. Quảng Ngãi, thành lập tháng 8/1981 do chia h. Nghĩa Minh thành 2 h. Minh Long và Nghĩa Hành. H. gồm 8 x., h. lị ở x. Hành Minh. Phía Bắc giáp h. Tư Nghĩa, phía tây giáp h. Minh Long.

NGHĨA HUNG: Tên phủ thời Lê, ở phía đông nam trấn Sơn Nam, có 4 h.: Đại An, Vọng Doanh (sau đổi là Phong Doanh), Thiên Bản (nay là Vụ Bản), Ý Yên. Về phong cảnh có n. Bảo Đài, Bình Phong, chùa Tức Lạc, Phi Lai, đều là chỗ đẹp đáng thưởng thức. Cổ tích thì có cửa Đại Nha, đền Liễu Hạnh... về văn học thì h. Thiên Bản và h. Đại An thịnh hơn.

NGHĨA HUNG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Nam Định; phía Tây cách t. 22 dặm. Đời xưa là đất Hiến Khánh, đời Lý gọi là Ứng Phong, rồi Kiến Hưng, thuộc Minh là Kiến Bình. Lĩnh 2 h.: Thiên Bản (thuộc Minh là Hợp Bình), Đại An (Xưa là Đại Ac, thuộc Minh là Kiến Bình).

NGHĨA HUNG PHỤ: Tên phân phủ thời Nguyễn ở t. Nam Định, phía tây - bắc cách t. 31 dặm. Vốn là đất phủ Nghĩa Hưng chia ra mà đặt làm phân phủ; lĩnh 2 h.: Ý Yên (thuộc Minh là phủ Kiến Bình), Phong Doanh (xưa là Kim Châu); thuộc Minh là h. Vọng Doanh.

NGHĨA LẠC: X. ở h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định. Sản xuất gạo tám thơm ngon nhất cả nước.

NGHĨA LẬP: Di chỉ thuộc x. Nghĩa Hưng, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Khai quật năm 1967, hiện vật có 171 đồ đá, nhiều đồ gốm và mảnh gốm vỡ. Là một di chỉ cư trú thuộc hậu kỳ đá mới.

NGHĨA LẬP: Đình ở số 32 Hàng Đậu, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ

Dương Thái hậu, hiệu Đài Càn Hải Quốc gia Nam Hải. Xưa đình thuộc th. Nghĩa Lập, tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương.

NGHĨA LĨNH: N. cao 175m ở th. Cổ Tích, x. Hy Cương, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, có đền và mộ Hùng Vương. Thời đại các vua Hùng hình thành nhà nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam (nước Văn Lang của người Lạc Việt) thuộc giai đoạn phát triển cao của văn minh s. Hồng.

NGHĨA LỘ: Hạt do Pháp đặt gồm 2 châu Văn Chấn và Tú Lệ. Trong thời thuộc Pháp có trại tù giam chính trị. Sau Cách mạng tháng Tám lập t. Nghĩa Lộ, t. lị là Nghĩa Lộ. Diện tích 6.585 km², dân số 234.000 người (1976), gồm các h. Trạm Tấu, Bắc Yên, Phù Yên, Văn Chấn, Than Uyên, Mù Cang Chải. Tháng 12/1975 t. Nghĩa Lộ hợp nhất với t. Lào Cai và Yên Bái thành t. Hoàng Liên Sơn. Năm 1991, t. Hoàng Liên Sơn tách ra làm 2 t. Lào Cai và Yên Bái. Từ ngày 18 đến 25 tháng 3/1948, diễn ra chiến dịch tiến công quân Pháp ở Nghĩa Lộ, do Bộ chỉ huy Liên khu 10 tổ chức, chỉ huy.

NGHĨA LỘ: Tx. t. lị t. Nghĩa Lộ ở l. Nghĩa Lộ, h. Văn Chấn, trên s. Ngòi Thia, xưa là lị sở đạo Tân Hoá. Nhà máy sản xuất chè đen. Nay là tx. thuộc t. Yên Bái. Từ ngày 19/9 đến 10/10/1951, diễn ra chiến dịch tiến công của đại đoàn 312 và lực lượng vũ trang địa phương Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, đánh vào khu vực phòng ngự quân Pháp ở Nghĩa Lộ (gọi là

Chiến dịch Lý Thường Kiệt), nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích, phá âm mưu xây dựng xứ Thái tự trị của Pháp.

NGHĨA LU: L. ở h. Thanh Lâm, phủ Nam Sách, t. Hải Dương, nơi sinh của Phạm Tử Hư, là người có đức hạnh vào cuối đời Lý và của trạng nguyên Bạch Liêu.

NGHĨA NHUẬN: Chùa ở 25 đường Phan Văn Khoé, q. 5, tp. Hồ Chí Minh. Gọi là chùa có lẽ do thói quen, thực ra đây là một ngôi đình thờ thành hoàng bản cảnh đã có từ tk. XVIII, theo sắc phong của Tự Đức năm thứ 5 (1852). Ngôi đình này ngoài vẻ đẹp của một công trình kiến trúc cổ, bên trong còn giữ lại nhiều tác phẩm điêu khắc gỗ hết sức sinh động qua các đề tài dân gian.

NGHĨA PHÚ: L. thuộc x. Cẩm Võ, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, quê Tuệ Tĩnh, tức Nguyễn Bá Tĩnh. Đỗ Hoàng giáp đời Trần Du tông (1341-1369), không làm quan, không lập gia đình, theo đạo Phật và làm thuốc; có sang Trung Quốc chữa lành bệnh cho Hoàng hậu, được phong Đại Y Thiên sư, vua Minh giữ ông lại và mất ở bên này. Ông để lại các tác phẩm y học có giá trị.

NGHĨA QUANG: Di chỉ tại x. Nghĩa Quang, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An. Năm 1990 phát hiện nhiều công cụ loại hình Sơn Vi trên đường ô tô đi Quý Hợp.

NGHĨA QUỐC CÔNG: Đến x. Cao Trai, h. Thái Thụy, t. Thái Bình, thờ quốc công họ Chu. Ông làm quan triều Lê, thăng đến chức Thái phó, tước Huân Nghĩa đại vương. Sau khi ông mất, dân x. Cao Trai tôn làm thành hoàng, lập đền thờ.

NGHĨA THUẬN: H. thuộc Châu Nghĩa về đời Hồ, đời Lê Thánh tông đổi là h. Nghĩa Giang, đời Nguyễn đổi là h. Chương Nghĩa thuộc phủ Tư Nghĩa, nay là h. Tư Nghĩa, t. Quảng Ngãi.

NGHĨA TIẾN: X. thuộc h. Nghĩa Đan, t. Nghệ An, nơi phát hiện 1 trống đồng vào tháng 3/1978.

NGHĨA TRANG TRƯỜNG SON: Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn được xây dựng trên những quả đồi diện tích rộng hàng chục ha, thuộc địa phận x. Trung Sơn, h. Gio Linh, t. Quảng Trị. Công nghĩa trang là hai cột lớn biểu trưng khi thế anh hùng của chiến sỹ Trường Sơn. Phần trung tâm là đài tưởng niệm xây trên đỉnh đồi với 4 chữ vàng "Tổ quốc ghi công". Bên trái, trên một quả đồi là nhà bia và tượng đài cao hơn 10 m. Tầm bia đá ghi lại chiến công của bộ đội Trường Sơn.

NGHĨA TRỤ: X. ở h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, quê Lê Văn Lương (1912-95), nhà hoạt động cách mạng. Tên thật là Nguyễn Công Miêu.

NGHĨA XUONG: Q. nhà Nam Tề (479-502) đặt thêm cùng q. Tống Bình ở Châu Giao, không thống h. nào.

NGHIÊM QUANG: Còn gọi là chùa Giám, tọa lạc ở x. Cẩm Sơn, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Chùa khởi dựng vào thời Hậu Lê. Trước đây, chùa ở ngoài đê s. Thái Bình. Năm 1971, được dời vào địa điểm hiện nay, chùa còn giữ nhiều di tích của tk. XVIII. Đây là nơi tưởng niệm Thiền sư Tuệ Tĩnh, một đại danh y của Việt Nam.

NGHIÊM SƠN: X. thuộc tổng Hoàng Sơn, h. Phúc Yên, nay là h. Yên Sơn, t. Tuyên Quang. Đền thờ Lý Bôn, Lý Thái tông, tu bổ lại.

NGHIÊM XÁ: Tên nôm là Ngươn, l. ở x. Bồng Lai, tổng Vũ Dương, sau là tổng Bồng Lai, h. Quế Dương (nay và Quế Võ), t. Bắc Ninh, trên đường Bắc Ninh - Phả Lại. Quê trạng nguyên Nghiêm Viện.

NGHIÊM: Hội Nghiêm, một hội lễ truyền thống tổ chức vào ngày mùng 7 tháng Ba. Trong khu vực đền thờ bà Sa Lăng - một nữ tướng thời Hai Bà Trưng, thuộc l. Hạ Từ cũ, nay là 2 x. Liên Hà và Liên Trung, h. Đan Phượng, t. Hà Tây.

NGHIÊU PHONG: Cửa biển Nghiêu Phong (ở h. Nghiêu Phong, tức là cửa Bạch Đằng). Đầu năm Gia Long, cử vào dịp đầu xuân, đặt đàn tế Hải thần, để cầu thuận gió. Có các đồn Tĩnh Hải, Ninh Hải gần nhau (xây vào khoảng năm Minh Mệnh).

NGHIÊU PHONG: Đảo ở phía tây đảo Cát Bà, thuộc h. Cát Hải, tp. Hải Phòng. Quê Nguyễn Đình Ước.

NGHIÊU PHONG: Tên h. thuộc phủ Hải Đông, t. Quảng Yên (nay là Quảng Ninh). Đời Lê là h. Chi Phong, đầu đời Nguyễn là h. Hoa Phong, năm 1841, vì kỵ huý tên mẹ vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa, đổi là Nghiêu Phong. Nay là h. Cát Hải, gồm đảo Cát Bà và các đảo lân cận, thuộc tp. Hải Phòng. Quê Nguyễn Đình Ước.

NGO: Chùa, tên chữ là Ngô Sơn tự, ở x. Tích Giang, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Chùa vốn có từ lâu, qua nhiều lần tu sửa. Do hư hỏng quá nhiều, nên dân l. đã tháo dỡ, đồ thờ cúng chuyển về đình l. và ở ngôi chùa gần đó. Kiến trúc gồm thượng điện là một gian vuông. Di vật thời Mạc rõ nhất thể hiện ở 2 đầu bẩy và đầu dư dưới dạng đầu rồng với nét chạm tinh xảo. Trong chùa có khá nhiều tượng đẹp, nhưng chủ yếu bằng đất nên bị hư hỏng nhiều. Tẩm bia chùa (1589) với nội dung ca ngợi chùa, ca ngợi Mạc Ngọc Liễu và công chúa bỏ tiền giúp dân xây chùa.

NGO KIẾU: L, ở h. Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Cư quán Hoàng Đức Lương, Đình Tấn Hưng.

NGO MÔN: Cửa phía Nam của Hoàng thành Phú Xuân (Huế), xây từ năm 1835. Công trình kiến trúc gồm tường thành xây, có 5 cửa ra vào, cửa chính to rộng hơn dành cho vua, 2 cửa hai bên để cho các quan văn võ (văn bên tả, võ bên hữu), 2 cửa ngoài cùng ở hai bên

để cho quân lính đi (cửa này gọi là Dịch Môn). Trên thành có lầu Ngũ Phụng 5 gian tương ứng với 5 cửa vòm ở dưới. Mái ngói màu vàng ở gian giữa, nơi vua ngự, các gian khác lợp ngói màu xanh. Ngoài Ngọ Môn có 3 cầu.

NGỌ XÁ: X. ở h. Vĩnh Lộc, nay là x. Hà Ngọc, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Có đền thờ Lý Thường Kiệt và chùa Linh Xương (ở n. Ngưỡng Sơn).

NGÕ ÁO ĐEN: Tên gọi dùng để chỉ một số tên cũ nay thuộc khu vực phố Hàng Bồ (q. Hoàn Kiếm, Hà Nội), nơi có nhiều dinh cơ của các quan lại, quý tộc có thể lực vào cuối thời Lê. Theo điển tịch thì quý tộc các họ Vương, họ Tạ từ thời Tấn (tk. IV) ở Trung Quốc, tập trung dinh thự ở vào cùng một ngõ, thường mặc áo đen và dân chúng gọi là Ô Y hạng (ngõ Áo đen).

NGOẠI VÂN: Am trên n. Yên Tử, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Am Ngoại Vân ở bên phải chùa Hoa Yên, quanh năm nơi đây thường có mây mù nên có tên gọi. Thượng hoàng Trần Nhân tông thường đến đây đọc kinh, xem sách và nghỉ ngơi.

NGOẠI LĂNG: Đền thờ Hiện biện đại học sĩ Doãn Uẩn ở x. Ngoại Lăng, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Đậu cử nhân năm 1828, được bổ chức Tuần Phủ, vâng mệnh đi đánh Cao Miên, khi về được thăng Thượng thư bộ Binh, quyền tổng đốc An Giang, mất tại

chức, được tặng hàm Đại học sĩ.

NGOẠI LÃNG: L. ở h. Thư Trì, t. Nam Định xưa, nay là h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Quê thiền sư Đỗ Đỗ và trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm, anh em Doãn Khuê, Doãn Uẩn, Doãn Vĩ.



NGOẠN MỤC: Đèo cao nhất miền Nam,

dài 12km, ở giáp 2 t. Lâm Đồng và Thuận Hải. Ga xe lửa đường Tháp Chàm - Đà Lạt, hãm xe lửa dài 70 m ở km 49 +233, cách Đà Lạt 41 km.

NGỌC ẨN TÒNG LÂM: Tên cổ gọi là Liên Đài Tịnh Viện, toạ lạc ở đường Quang Trung nối dài, Xuân Hoà, Xuân Lộc, Long Khánh, Đồng Nai, cách bến xe Long Khánh khoảng 2 km. Đây là

ngôi chùa thuộc hệ phái Bắc tông, được xây dựng năm 1973 do thượng toạ Thích Thanh Đức trụ trì. Chùa gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1976 và là trụ sở Giáo hội Phật giáo Long Khánh. Với diện tích 7.000 mét vuông, phía sau có suối chảy và rừng cây cùng với cơ sở vật chất tương đối đầy đủ, Ngọc Ẩn Tông Lâm không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn là một

thắng cảnh cho khách du lịch với khí hậu trong lành. Năm 1990, thượng toạ Thích Giác Nguyên cho tiến hành đại trùng tu lại ngôi già lam này. Thiết kế của chùa gần giống như chữ "khẩu" với chính điện, hậu tổ, tàng xá. Tại chùa hiện có nhiều tượng Phật

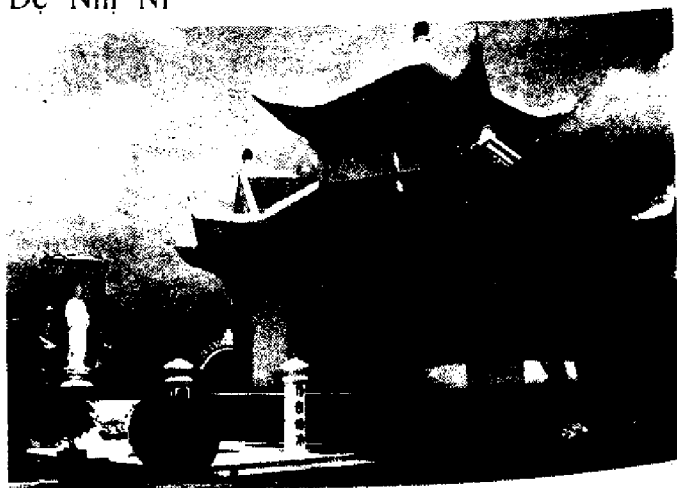


Ngọc Ẩn Tông Lâm với hoạt động từ thiện xã hội

được làm bằng gỗ, đất sét, đặc biệt đài Quan Âm lộ thiên được thiết kế khá hoành tráng.

NGỌC BỬU: Tọa lạc tại 24/2 Tổ 2, Khu phố 1, Đ. Nguyễn Văn Trỗi, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Đồng Nai. Trên bước đường chuyển bánh xe pháp độ chỉ rõ Từ Đế nguồn gốc khổ giải rành Bát Chánh lý thâm uyên, Đức Tôn Sư MINH ĐĂNG QUANG đã đến Biên Hoà vào năm 1950. Tại đây, ngài đã gặp được những Ni tu, phật tử mộ đạo đang khao khát có được một chốn thanh tu, học đạo. Đứng trước nhu cầu đó Đức Tôn Sư đã cho xây dựng Tịnh Xá cho Ni Giới mang tên Ngọc Bửu. Sau đó, Đức Tôn sư giao lại cho Đệ Nhất Ni Trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên xây dựng Tịnh Xá, dù vậy do công việc Phật sự bận bịu nên Ni Trưởng giao lại cho Đệ Nhị Ni Trưởng Thích Nữ Bạch Liên đứng ra khai sơn. Từ năm 1954, Tịnh Xá Ngọc Bửu đã hoàn thành và đón hàng trăm Ni giới thuộc Hệ Phái Khất Sĩ Ni hàng ngày tu học và hành đạo đem giáo lý phật đà đến khắp mọi nơi. Từ đó đến

nay trải qua chín đời trụ trì, người này kế vị người kia phát huy ngôi Pháp Bảo : Đệ Nhị Ni Trưởng Thích Nữ Bạch Liên (1954 - 1955). Đệ Tứ Ni Trưởng Thích Nữ Kim Liên (1955-1956). Đệ Tam Ni Trưởng Thích Nữ Thanh Liên (1956-1968). Ni Trưởng Thích Nữ Minh Liên (1968-1970). Ni Sư Thích Nữ Thiền Liên (1970-1971). Ni Sư Thích Nữ Nhã Liên (1971-1972). Ni Sư Thích Nữ Hưng Liên (1972-1973). Ni Sư Thích Nữ Đỗ Liên (1973-1998). Từ năm 1998, Sư Cô Thích Nữ Chân Liên được kế vị trụ trì cho đến nay. Đợt trùng tu lớn do Ni Sư Thích Nữ Đỗ Liên tiến hành vào 08/10/1997. Cuộc xây cất đã tiến hành một thời gian ngắn thì đột nhiên Ni Sư ngã bệnh và viên tịch vào ngày 19/2 năm



Tịnh xá Ngọc Bửu – Biên Hoà, Đồng Nai

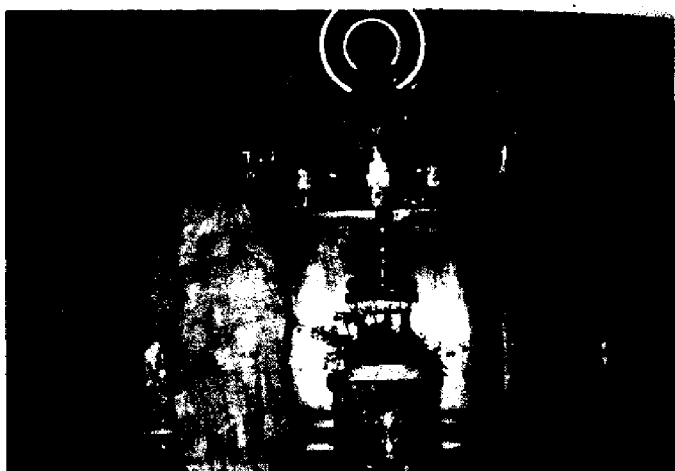


Cổng Tam Quan – nhìn toàn cảnh Tịnh xá Ngọc Bửu

Mậu Dần (1998), để lại công việc trùng tu đang dang dở. Trong suốt thời gian hoá duyên hành đạo, Ni sư luôn sống khép mình trong kỷ cương Giới Luật, suốt đời tận tụy phục vụ Giáo Hội với hoài bão lớn "Cầu Đạo giải thoát". Với Tịnh xá Ngọc Bửu, Ni Sư là người có công đức lớn nhất trong việc gìn giữ và phát huy dù trải qua bao gian khổ, với đệ tử Ni sư luôn ban rải pháp lành với lòng từ bi quảng đại. Nối tiếp hạnh nguyện của thầy, Sư Cô Thích Nữ Chân Liên tiếp tục công việc xây cất ngôi Tịnh xá cho đến ngày hoàn thành, lễ khánh thành Tịnh xá Ngọc Bửu được tổ chức vào ngày 18/11/1998. Cấu trúc Tịnh xá được xây theo hình bát giác được đúc bằng bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là 174m², vách tường, nền lát gạch hoa gồm một cửa chính và bốn cửa phụ. Bên trong là ba tầng tháp thờ Đức

Bổn Sư Mô Ni Thích Ca Phật; phía sau tượng Đức Phật, sát tường là nơi thờ Đức Tôn Sư MINH ĐĂNG QUANG, vị tổ khai sáng hệ phái Khất Sĩ Việt Nam. Từ ngày trụ trì, Sư Cô Thích Nữ Chân Liên đã tận tụy hy sinh để gìn giữ và xây dựng ngôi Tam Bảo, hướng dẫn và hỗ trợ cả tinh thần lẫn vật chất cho các Ni trẻ tiếp tục tu học, bên cạnh đó hàng loạt các công trình xây dựng như; nhà Cửu Huyền, Nhà Thờ Tổ Ni, Tường Rào... và các chương trình xã hội như; tổ chức ủy lạo, cứu trợ bão lụt, bệnh nhân tâm thần, viện phong, trại dưỡng lão... . Phận sự hậu học, Sư Cô Thích Nữ Chân Liên luôn phát huy hạnh nguyện của các Sư Trưởng và một lòng phụng sự đạo pháp, luôn thể hiện trách nhiệm của mình là sứ giả Như Lai tích cực phát huy, trùng hưng tu bổ Pháp Bảo thêm rạng rỡ uy linh. Tịnh xá Ngọc Bửu ngày nay thành nơi trang nghiêm tu học giữa chốn thị thành náo nhiệt nhưng vẫn giữ được nét uy nghiêm nơi cửa Phật.

NGỌC DIỆP: Tịnh xá tọa lạc tại 81 Lý Chính Thắng, ph. 8, q. 3, tp. Hồ Chí Minh, được thành lập năm 1973 do Giáo hội Khất sĩ kết hợp với ni sư Trảng Liên xây dựng. Đầu tiên tịnh xá Ngọc Diệp được xây dựng bằng vật liệu nhẹ, thô sơ với hai cốc riêng biệt để phụng



Trụ trì TX. Ngọc Diệp trước Chánh Điện

sự Phật pháp. Hiện nay, kiến trúc của tịnh xá Ngọc Diệp không theo kiểu truyền thống của hệ thống tịnh xá tại Việt Nam, mà được xây dựng theo phong cách kiến trúc hiện đại với các phần được liên kết chặt chẽ với nhau như : phía trước là cổng tam quan, sau là Quan Âm các được thiết kế hết sức hoành tráng, chính điện được bày trí hết sức trang nhã với các bức tranh nói về nguồn gốc xuất phát của Phật giáo, cũng như các bức tranh nhằm răn dạy con người sống sao cho tốt đạo, đẹp đời. Hiện tại tịnh xá Ngọc Diệp là nơi thường xuyên lui tới của đồng

đạo khi lên Sài Gòn học tập tại các trường Phật học ở tp. Hồ Chí Minh. Hàng tháng vào các ngày 14 và 29 âm lịch, tịnh xá tổ chức lễ sám hối cho bà con phật tử tại địa phương. Bên cạnh, việc phụng sự Phật pháp, tịnh xá Ngọc Diệp còn là nơi hết sức tích cực trong công tác từ thiện cũng như công tác xã hội. Hàng năm, tịnh xá tổ chức phát quà vào những ngày lễ lớn: Vu lan (rằm tháng 7) và Phật đản. Bên cạnh đó, tịnh xá còn có hai ngày cúng lớn là ngày 1 tháng Hai (giỗ Tổ) và 19 tháng Ba (giỗ ni trưởng Huỳnh Liên).



NGỌC DƠ LANG: Từ 25/5 đến 1/6/1969, quân và dân h. Đắc Tô, t. Kontum, liên tục tiến công cụm quân địch ở vị trí Ngọc Dơ Lang, cách ttr. Tân Cảnh 20 km về phía nam, tiêu diệt 1.040 tên chủ lực nguy, thu hàng trăm súng các loại. Toàn bộ bọn địch còn lại ở đây phải rút chạy.

NGỌC ĐÌNH: L. cũ, nay là x. Văn Cẩm, h. Hưng Hà, t. Thái Bình quê Nguyễn Văn Cẩm, tức Kỳ Đông (1875 - 1929). Từ bé đã thông minh, nên vua Tự Đức gọi là Kỳ Đông. Từ năm 1887 đã biểu thị lòng yêu nước chống Pháp, được dân tôn sùng, đến năm 1896 du học ở Angiêri về nước, ủng hộ các phong trào chống Pháp, vì vậy chúng đưa lên mở đồn điền Kỳ ở Yên Thế (Bắc Giang). Tại đây ông lại liên kết với Đê Thám. Cuối cùng quân Pháp bắt ông đi đày ở đảo Pôlinêdia và mất ở đây năm 1929.

NGỌC ĐÔNG: Mộ thuyền tại x. Phương Tú, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1984, quan tài là thân cây khoét rỗng, tử thi còn nguyên vẹn. Hiện vật chôn theo cổ đồ đồng, vải khâm liệm. Thuộc các tk. đầu Công nguyên.

NGỌC ĐỘNG: Tên nôm là đình l. 'Lị, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ 3 vị thành hoàng: Đào Độ Thống đại vương, Chiêu Hiến đại vương, Đào Tam Lang đại vương. Tương truyền, đình được dựng từ rất sớm, đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Toà đại đình, hậu cung còn đến nay mang phong cách thời Nguyễn. Mặt bằng hình chuỗi vò, đại đình 3 gian 2 chái. Trong đình còn nhiều hiện vật có

giá trị như bát cống, long ngai, bài vị. Hàng năm mở hội từ 9 đến 12 tháng Hai. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

NGỌC GIANG: Tịnh xá tọa lạc ở số 80B đường Trần Hưng Đạo, ph. Mỹ Xuyên, tp. Long Xuyên, t. An Giang. Tịnh xá được xây dựng vào năm 1960, trùng tu, mở rộng vào năm 1992. Tịnh xá thuộc giáo đoàn I của hệ phái Phật giáo Tăng gia Khất sĩ Việt Nam.

NGỌC HÀ: Đền tại số 72 phố Đội Cấn, q. Ba Đình, Hà Nội. Là đền của trại Ngọc Hà cũ, thờ chư vị Thánh Mẫu và Bách linh.

NGỌC HÀ: Là đình của l. Ngọc Hà, thờ Huyền Thiên Hắc đế. Nay thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, Hà Nội. Phía trước là một ao rộng, muốn vào đình phải qua cầu. Trước đình có xây bức bình phong cao 2 m, phía trong có 2 con voi đá đẹp. Qua tam quan là tới 2 toà giải vũ, mỗi toà 3 gian. Đình chính xây theo kiểu trùng thềm điệp ốc, cấu trúc bên trong là "trên giường dưới kê". Vào trong toà tiền tế, ta thấy nổi bật các hoành phi, câu đối và các đồ tế khí. Tiếp đến là toà phượng đình kiểu chồng diêm 3 tầng, ở các góc mái đắp hình khối khác nhau, đỡ 4 góc là 4 cột có trang trí rồng lớn dài 2 m. Gian giữa hậu cung đặt ngai thờ, bài vị và đồ tế tự. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc ngày 15/2/1992.

NGỌC HÀ: Ngọc Hà là một l. cổ, nay thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, Hà Nội. Ngọc Hà là vườn hoa lớn của Hà Nội cung cấp phần

lớn như cầu hoa của thành phố. Chúng loại hoa ngày càng đa dạng do kỹ thuật hiện đại lai tạo giống ngày nay, ở Ngọc Hà bây giờ vẫn còn rất nhiều gia đình trồng hoa lâu đời giàu kinh nghiệm.

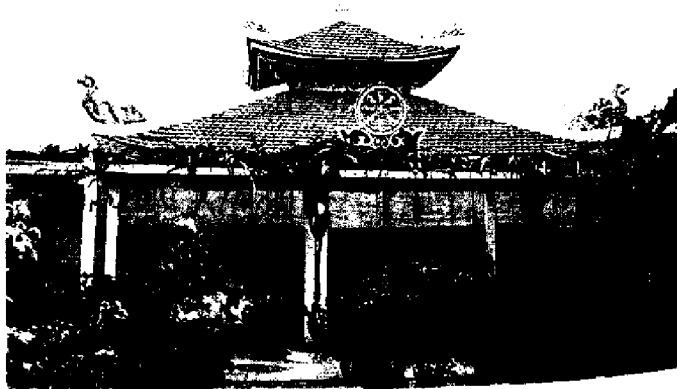
NGOC HÀ: Văn chi của l. Ngọc Hà, thơ các tiên hiền nho học của l. Văn chi năm trước đến Bát Mẫu. Nay thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, Hà Nội.

NGOC HẢI: Tịnh xá tọa lạc tại ấp Hải Sơn, ttr. Long Hải, h. Long Đất, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Tịnh xá được tạo lập năm 1960, ban đầu được lập thiếp tôn nên được các phật tử gọi là chùa Thiếp. Năm 1980, tịnh xá được tu bổ khang trang, tạm yên ổn cho chư vị tu học, gìn giữ nếp sống thiền gia thanh tịnh. Năm 1989, tịnh xá được trung tu lớn với sự đóng góp của Đệ nhất Ni trưởng Thích Nữ Bạch Liên cùng 72 ngôi tịnh xá trực thuộc và phật tử xa gần bồi sức góp công. Đại lễ khánh thành tổ chức vào 2/2 năm Canh Ngọ (1990). Năm 1993 chính quyền địa phương các cấp ttr. Long Hải cho phép dựng



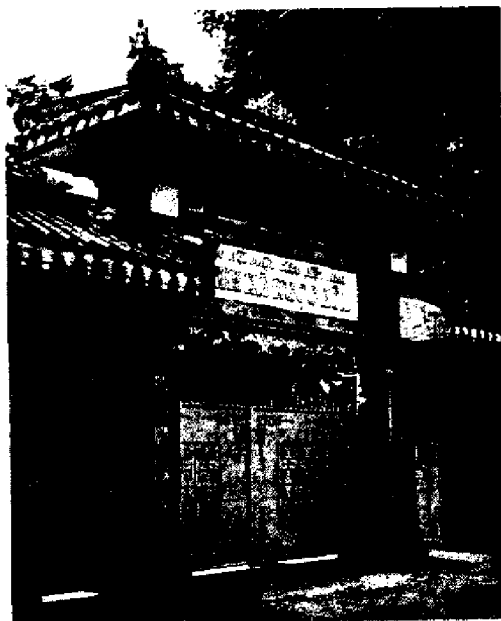
Tam Quan Tịnh xá Ngọc Hải

tượng các thánh tích Phật giáo như vườn Lâm Tuyền, Ni Đức Phật dẫn sanh, đài Quán Âm, đài Di Lặc, đài Kusinara, Đức Phật Nhập Niết Bàn, và khu nhà vườn gồm có Thái tử Sĩ Đạt Ta cùng người hầu cận Xa Nặc, ngựa Kiền Trắc, sau khi thành đạo đến vườn Lộc Giả độ năm vị hiền giả Kiều Chân Như Đức Kiều Đàm Di Mẫu cùng các thánh ni sau khi được đức Phật chấp thuận thành lập Giáo hội ni.



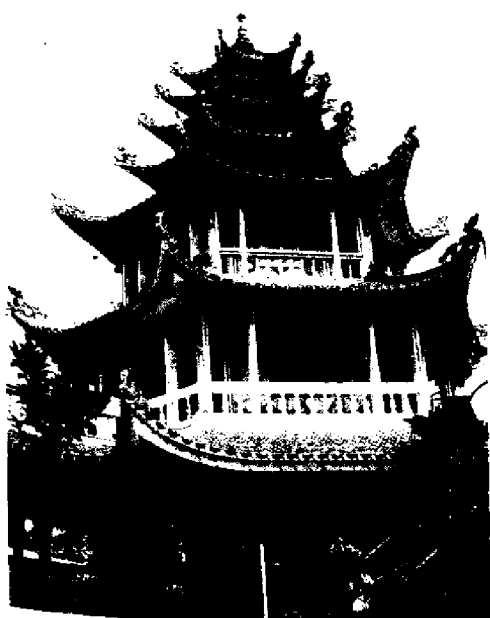
Mặt tiền Chánh Điện Tịnh xá Ngọc Hải

NGỌC HOÀ: Ngôi chùa theo hệ phái Khất sĩ thuộc Giáo đoàn 4 tiêu biểu nhất của t. Đồng Nai, tọa lạc tại ph. Thống Nhất, tp. Biên Hoà. Do sinh hoạt điển hình theo hệ phái, nên từ khi thành lập (1969), tịnh xá đã trải qua nhiều đời trụ trì nhưng thời gian quản nhiệm rất ngắn ngủi. Tuy nhiên, thời gian này chùa đã tham gia rất tích cực phong trào đấu tranh chống Mỹ, là cơ sở nuôi giấu cán bộ cách mạng hoạt động bí mật. Đến 1981, tịnh xá Ngọc Hoà vẫn hoạt động Phật sự thuần túy và cũng tham gia vào các hoạt động xã hội, làm việc từ thiện theo tinh thần tư bi hỷ xả, cứu nhân độ thế của giáo lý Đức Phật. Từ khi thượng toạ Thích Minh Ngạn về làm trụ trì, tịnh xá mới bắt đầu được trùng tu, xây sửa khang



Cổng Tam Quan Tịnh Xá Ngọc Hoà

trang hơn. Với diện tích 2.000 m², tịnh xá được thiết kế theo lối kiến trúc chùa chiền hiện đại. Bên phải là cổng tam quan được xây dựng kiên cố, phía trong là chính điện được chạm trổ tinh xảo công phu. Phía sau là ngôi tháp 7 tầng cao 16 m, được xây dựng để thờ cúng hài cốt của các Phật tử và khách thập phương. Ngoài ra, tịnh xá còn xây dựng khu nhà nghỉ của chư tăng và du khách đến thăm viếng chùa.



Bảo Tháp tại Tịnh Xá Ngọc Hoà



NGỌC HOÀ: Tịnh xá tọa lạc tại ph. Cái Khế, tp. Cần Thơ. Năm 1965, được một phật tử đã phát tâm cúng dường một khu đất rộng gần 130 m² gần sân vận động tp., Hoà thượng Thích Giác Sở đã cho xây dựng tịnh xá Ngọc Hoà thuộc hệ phái Khất sĩ và

cũng là vị trụ trì từ đó cho đến nay. Ban đầu, tịnh xá được xây dựng bằng vật liệu nhẹ vách ván, mái tôn. Trải qua thời gian dài từ đó đến nay, thì một số cơ sở vật chất của Ngọc Hoà đã được bê tông hoá. Nhưng nhìn chung tịnh xá vẫn giữ nguyên được những nét cơ bản từ khi mới thành lập. Lối kiến trúc của tịnh xá Ngọc Hoà hoàn toàn mang nét đặc trưng truyền thống của hệ phái Khất sĩ... chính diện rộng rãi



Tịnh Xá Ngọc Hoà – Thành phố Cần Thơ

(96m²) được thiết kế theo phong cách riêng, tiêu biểu cho ý pháp Bát chánh đạo. Ngoài việc trông nom Tam bảo, hoà thượng trụ trì đã có nhiều cống hiến lớn lao cho Giáo hội và địa phương trong công tác từ thiện xã hội, và đã cho ra đời hai đầu sách rất được các chư tăng phật tử gần xa đón nhận. Các ngày lễ lớn trong năm của tịnh xá Ngọc Hoà chủ yếu là các ngày rằm lớn trong năm : rằm tháng Giêng - tháng Bảy (Vu lan), ngoài ra có ngày giỗ tổ. Mặc dù, tọa lạc giữa trung tâm tp. Cần Thơ, nhưng khi bước vào Ngọc Hoà tịnh xá, thì lúc này con người giống như vừa thoát khỏi những bon chen tất bật của đời thường để hướng tới một thế giới khác, đó chính là thế giới của tâm linh, của tư tưởng Phật giáo. Sở dĩ được như vậy là nhờ Ngọc Hoà tịnh xá có những cây xanh tạo bóng mát hết sức yên tĩnh và lý tưởng.



NGỌC HIỂN: H. ở t. Cà Mau, trước là q. Đầm Dơi (Năm Căn cũ). H. lấy tên Phạm Ngọc Hiển, chiến sĩ cách mạng. Là h. cực Nam ở nước ta. Mũi Cà Mau ở cuối Tây Ngạn, h. càng ngày càng lấn ra biển do phù sa của s. Cửa Lớn và các con rạch chi chít. H. không trồng lúa, dân sống bằng nghề thủy sản. Đường ô tô từ tp. Cà Mau qua h. Cái Nước đến h. Ngọc Hiển. Nhà máy đông lạnh.

NGỌC HỒ: Chùa nằm ở 128 phố Nguyễn Khuyến, cách trước Quốc Tử Giám và chùa Thiên Phúc chừng 50 m. Là một ngôi chùa được trùng tu lớn vào những năm đầu tk. XX, song vẫn giữ được những nét cổ truyền. Tương truyền, thời Lý Nhân tông (1127-1128) nhận thấy ở nơi này có một mạch nước trong bèn cho dựng chùa và đào giếng gọi là Ngọc Hồ để lấy nước cho dân. Sau đó có một thiếu nữ lấy chồng giàu có đã xuất gia xây lại qui mô hơn và đổi tên là chùa Minh Phúc. Nhân dân đã gọi nôm đó là chùa Bà Ngô. Chùa Ngọc Hồ đã trải qua 900 năm, nhiều lần trùng tu với sự biến thiên của từng thời đại. Diện tích chùa rộng 600 m², quay hướng Nam và xây theo hình chữ "đình". Chùa có giếng ngọc trước cửa tam quan. Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ vua Lê Thánh tông và Mẫu Liễu Hạnh. Như vậy, ở đây yếu tố thờ Mẫu đã hòa lẫn vào yếu tố thờ Phật. Hiện nay bà Ngô cũng đã được tạc tượng thờ tại chùa.

NGỌC HỒI: Chùa ở l. Ngọc Hồi, x. Ngọc Hồi, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm tp. 17 km về phía nam, chùa dựng trên khoảng đất rộng ven s. Tô Lịch, gần quốc lộ 1A. Tam quan chùa đã bị bọn Mỹ phá hoại, hiện còn toà Tam bảo hình chuỗi vó. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chùa còn là nơi che giấu các cán bộ cách mạng. Chùa đã được xếp hạng di tích văn hoá - nghệ thuật 1/1990. Chùa đã bị phá huỷ trong kháng chiến chống Mỹ, sau đó, nhân dân cùng bộ đội góp sức xây dựng lại. Chùa còn lưu giữ được 2 pho tượng cổ Hộ Pháp. Toàn bộ tượng còn lại tuy mới được làm, nhưng cũng mang dáng vẻ cổ và có thần. Chùa còn 1 quả chuông cổ nặng 100 kg. Chùa chính có kiến trúc theo lối chữ "đình" và quay về hướng Tây.

NGỌC HỒI: Di tích ở x. Ngọc Hồi, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Điều tra năm 1985, hiện vật có 250 mảnh gốm men ngọc, 1 mũi tên dài và 1 rìu sắt. Niên đại kéo dài từ Lý - Trần đến Nguyễn.

NGỌC HỒI: Đình ở l. Ngọc Hồi, x. Ngọc Hồi, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ 3 vị thánh vương: Bảo Công và 2 con gái là Á Mỗ Nương và Nhị Mỗ Nương, có công trong kháng chiến chống giặc Nguyên. Đình được xây dựng từ rất sớm; hiện có tam quan, sân, toà đại

đình 5 gian, ống muống 3 gian, hậu cung 3 gian. Di vật còn lại trong đình khá phong phú: 1 cuốn thần phả, 25 đạo sắc phong, 3 bộ long ngai, 3 bát hương bằng đất nung, 1 chổi sứ, 1 đỉnh đồng, 2 cửa vòng, 2 bộ kiệu, 4 bức hoành phi, 3 câu đối. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

NGỌC HỒI: H. thuộc t. Kon Tum, thành lập tháng 10/1991; có diện tích 86.754 ha và 12.587 nhân khẩu, bao gồm 5x. phía Đông giáp h. Đăk Tô, phía Tây giáp biên giới Việt - Lào.

NGỌC HỒI: L. ở h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam Thượng, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, trên quốc lộ 1A, cách trung tâm tp. 12 km về phía Nam. Ngày 30/1/1789, diễn ra trận tiến công trên hướng chủ yếu của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, diệt quân Thanh ở đồn Ngọc Hồi trong kháng chiến chống quân Thanh (1788-89).

NGỌC KHÁM: L. ở tổng Tam Á, h. Siêu Loại, phủ Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Hàng năm có hội Khâm tổ chức vào ngày 7 tháng 4 âm lịch.

NGỌC KHÁNH: Di chỉ thuộc ph. Ngọc Khánh, q. Ba Đình, Hà Nội. Năm 1983, trong khi đào hồ Ngọc Khánh, phát hiện được nền của điện Giảng Võ xây dựng từ cuối tk. XV (vào đời vua Lê Thánh tông). Nền điện nằm dưới đáy hồ

nước cũ 0,50 m, diện tích còn lại rộng. Quanh nền toà điện, tìm thấy nhiều vũ khí bằng sắt như lao, tên, móc câu chìm, giáo, câu liêm, đinh ba, đoản kiếm, dao găm, chông củ ấu, nghi trượng, một số bộ phận của vũ khí, súng lệnh, đạn đá, đinh sắt và nhiều đồ gốm sứ thời Lê.

NGỌC KHÁNH: Đình của l. Ngọc Khánh cũ, nay thuộc q. Ba Đình, Hà Nội. Đình thờ Phùng Hưng và ông Hoàng Lê Mật (tức dũng sĩ họ Hoàng).

NGỌC KHUÊ: X. thuộc h. Trùng Khánh, t. Cao Bằng, nơi phát hiện một trống đồng vào năm 1982, riu mặt trống có 6 khối tượng cóc đôi. Trống thuộc loại I Heger.

NGỌC KIỀU: Đình th. Ngọc Kiệu, x. Tân Lập, h. Đan Phượng, t. Hà Tây, thờ thành hoàng là Đinh Tuấn, một danh tướng thời Trần có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông; quê ngoại của ông là l. Ngọc Hạnh (nay là Ngọc Kiệu). Đình được xây dựng từ lâu đời và qua nhiều lần tu sửa, trong đó có 2 đợt trùng tu lớn: cuối tk. XVIII và năm 1941. Đình có quy mô kiến trúc khá lớn, bên trong còn lưu giữ được những mảng điêu khắc có giá trị trên các con rường, đầu bẩy, đầu dư. Đình cũng giữ được nhiều di vật cổ như sắc phong của các triều Lê, Nguyễn; ngai thờ, hoành phi, câu đối, bát hương, độc bình, chổi sứ.

chân đèn, hạc, bát bửu, bình khí bằng đồng.

NGỌC LẶC: Mộ cổ tại x. Ngọc Sơn, h. Từ Lộc, t. Hải Dương. Khai quật năm 1859, gồm 2 mộ quách gỗ. Hiện vật có một số đồ đồng, thuộc loại hình mộ Hán.

NGỌC LẶC: X, tổng, ở h. Thụy Nguyên, phủ Thiệu Thiên (sau là Thiệu Hoá), trấn Thanh Hoá. Năm 1900 lấy một số x. của các tổng Yên Trường, Quảng Thi, Vân Quy, Đại Bối để thành lập châu Ngọc Lặc, châu lỵ trên s. Cầu Chày. Sau năm 1945 là h. Ngọc Lặc. Năm 1977, hợp nhất với h. Lang Chánh thành h. Lương Ngọc. Năm 1982, đã trở lại tách biệt. H. sản xuất quế và luồng. N. Bãi Tập, nơi Lê Lợi luyện quân. Nông trường thống nhất, Lam Sơn, s. Âm.

NGỌC LÂM: Khu mộ thuộc x. Đông Tâm, h. Lạc Thủy, t. Hoà Bình. Năm 1984 phát hiện 5 ngôi mộ, hiện vật chôn theo có một số đồ đồng. Niên đại tk. I - II.

NGỌC LÂM: L. ở h. Yên Dũng, t. Bắc Ninh cạnh quốc lộ 1A, ở hữu ngạn s. Thương, thờ bà Thánh Thiên công chúa, tướng của Hai Bà Trưng.

NGỌC LÂU: L. thuộc tổng Quỳnh Côi, h. Lạc Thổ, phủ Nho Quan, t. Ninh Bình xưa nay thuộc h. Lạc Sơn, t. Hoà Bình, giáp h. Bá Thước, t. Thanh Hoá. Năm 1741, đời Cảnh

Hưng, Lê Duy Mật dựng lũy ở đây chống nhà Trịnh.

NGỌC LÂU: Mộ cổ nằm trên n. Ngọc Lâu, x. Ngọc Lâu, h. Lạc Sơn, t. Hoà Bình. Năm 1976, phát hiện 4 ngôi mộ. Chỉ thấy một số hiện vật là mảnh bát đĩa sứ, hũ. Niên đại tk. XV - XVI.

NGỌC LIÊN: Đền ở số 23 Trần Bình Trọng, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ 3 vị thần Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh và mẹ của Tản Viên cùng mẹ nuôi của vị thần này. Xưa là đất l. Ngọc Liên, tổng Tiên Nghiêm, h. Thọ Xương. Trong đền, có bàn thờ Ngọc hoàng, hai ông quân, phía sau là chúa Liễu Hạnh và bàn thờ Tản Viên, trên có tượng Tản Viên.

NGỌC LĨNH: N. cao nhất miền Nam (2.598 m), ở t. Kontum, giáp giới t. Quảng Nam; cây cối dày đặc, bốn mùa mây phủ, nhiều cây dược liệu. Nguồn s. Tranh, phụ lưu của s. Thu Bồn. Căn cứ chống Pháp và chống Mỹ.

NGỌC LŨ: L. ở h. Bình Lục, t. Hà Nam, trên s. Lấp. Năm 1893 tại đây đào được trống đồng, được coi là có hình dáng và hoa văn đẹp nhất, cổ kính nhất trong số các trống đồng tìm thấy ở nước ta và vùng Đông - Nam Á. Trống thuộc nhóm A, kiểu A1. Hiện đang lưu giữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

NGỌC LÝ: L. ở phân phủ Yên

Thế, nay thuộc h. Yên Thế, t. Bắc Giang. Quê Giáp Văn Trán.

NGỌC MA: Tên phủ ở phía Tây trấn Nghệ An, có 1 châu là Trịnh Cao. N. liền từng dãy, liền tiếp với nước Ai Lao. Nhân dân ở trong động n. đến một nửa. Về phong tục thì làm ruộng không dùng cây bừa, chỉ dùng trâu đi trên ruộng dày xeo thành bun, rồi cấy mạ xuống.

NGỌC MẠCH: Đình ở x. Xuân Phương, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Lý Lang, con Lý Nam Đế. Đây là một kiến trúc khá hoàn hảo, gồm phương đình, đại bái, hậu cung, tả hữu vu. Phương đình 2 tầng 8 mái, để tài chạm khắc la tử linh, tứ quý. Toà đại bái 5 gian 2 dĩ, đáng chú ý là các đề tài chạm khắc trên các bức cốn khá độc đáo, được thể hiện sinh động. Đình còn giữ được nhiều đồ vật quý: cửa vòng, kiểu bát cống, nhang án, ngai thờ, bộ bát bửu. Cảnh quan đình có nhiều cây cổ thụ lớn. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992. Di tích nằm trên khu đất cao rộng, có ao lớn, có án tiền và Quy châu, Phương vũ. Đình đã được xây dựng từ lâu, được trùng tu và bảo vệ nhiều lần. Trải qua thời gian và biến thiên lịch sử, đình Ngọc Mach vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Đến nay, đình vẫn giữ được 25 đạo sắc phong, trong đó có 21 đạo sắc phong thời Lê và thời Tây

Son. Đình có 1 bộ kiểu trang bát cống, long ngai cổ, bia phúc thần và cả 1 công trình kiến trúc hoàn mỹ và hài hoà cảnh quan thiên nhiên của khu di tích. Để nhớ ơn "hộ quốc cứu dân" của ngài, hàng năm dân l. tổ chức lễ hội truyền thống vào ngày 10/2 hàng năm.

NGỌC MAO: N. ở trang Ngọc Mao, tức Đồng Mụ, ở phía Tây h. Đề Đình, sau thuộc châu Bảo Lạc, nay là h. Bảo Lạc, t. Cao Bằng. Căn cứ của Nùng Văn Vân.

NGỌC MÔN: Th. thuộc x. Long Đống, h. Bắc Sơn, t. Lạng Sơn, nơi phát hiện riu đồng. Di vật còn khá nguyên vẹn, có hình dáng thuộc loại riu có lưỡi xoè cân, phần thân và phần lưỡi gắn bằng nhau, lưỡi riu xoè rộng gần tròn, mặt cắt dọc hình chữ V. Kích thước: cao 9 cm, lưỡi rộng 7,5 cm, họng dày 1,8 cm. Đây là riu đồng Đông Sơn.

NGỌC NHA: X. ở h. Hà Đông, nay là h. Núi Thành, t. Quảng Nam. Có suối nước nóng.

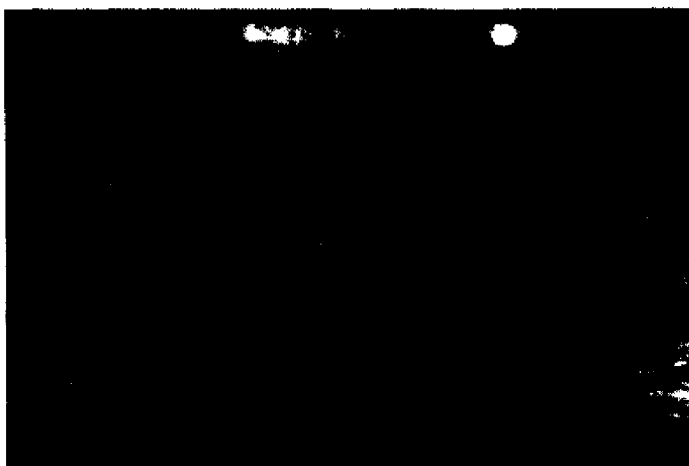
NGỌC NHÃN: Tịnh xá tọa lạc tại khu phố 2, ttr. Trảng Bom, h. Thống Nhất, t. Đồng Nai; được thành lập năm 1956. Tổ khai sơn là sư Giác Hội, hệ phái Khất sĩ; trụ trì hiện nay là thượng toạ Thích Giác Thông với công trình trùng tu năm 1989. Kiến trúc tịnh xá theo hình bát giác, như truyền thống của hệ phái này, gồm chính

điện, nhà khách và am các. Giữa tòa chính điện thờ Đức Phật, xung quanh là bốn bức chạm khắc tỉ mỉ. Phía trước là sân đường, có tượng Quan Âm, cao 5m. Bên trái là tịnh thất. Hàng năm tịnh xá tiến hành làm lễ Vu lan, lễ Tổ

mồng Một tháng Hai, Phật đản, với hàng trăm phật tử về đây dâng hương, lễ bái. Đóng góp lớn nhất của tịnh xá là tích cực tham gia các hoạt động xã hội, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của cá nhân thượng tọa Thích Giác Thông. Ông hiện là ủy viên Mặt trận Tổ quốc h. Thống Nhất, ủy viên Ban trị sự t. Đồng Nai, chánh đại diện Phật giáo, đồng thời là ủy viên tiểu ban Tăng sư hội Phật giáo.

NGỌC PHẬT:

Tịnh xá tọa lạc ở ấp Song Vinh, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu, dọc quốc lộ 51 đến ấp Song Vinh, theo một con đường đất đỏ sẽ đến tịnh xá. Tịnh xá được tạo lập vào năm 1984 do



Mô hình Tịnh xá Ngọc Phật - Bà Rịa Vũng Tàu

thượng tọa Thích Giác Viên là người theo hệ phái Khất sĩ thuộc Giáo đoàn 5. Ban đầu nơi đây chỉ có một cái am nhỏ được dựng bằng vách và mái lá mà chưa có chính điện. Mãi đến năm 1987, khu chính điện mới được xây dựng, với cơ sở đơn giản. Tòa lạc trên một khu đất rộng 8 ha, bao gồm cả tịnh xá Ngọc Tăng và tịnh xá Ngọc Pháp. Tịnh xá Ngọc Phật được xây dựng đơn giản, bao gồm



Tịnh xá Ngọc Phật hiện nay

khu nhà ở dành cho tăng ni tu học được phân bổ thành hai bên tả hữu. Các thánh tích được xây dựng với cấu trúc công phu và chạm trổ tinh xảo, giữa khuôn viên là tượng Phật nhập Niết Bàn lộ thiên. Đến năm 1995 nơi đây đã trở thành cơ sở an cư kiết hạ và tu học của chư tăng ni trong hệ phái Khất sĩ. Trong tương lai, tịnh xá Ngọc Phật sẽ được thiết kế xây dựng với quy mô lớn, một thắng cảnh mang đậm nét đặc trưng tôn giáo, theo

hệ phái Khất sĩ. Chính điện có đường kính 49m, toà tháp 49 tầng cao khoảng 150 m. Hai bên là nhà song giảng với diện tích 80m².

NGỌC PHÚC: Tịnh xá tọa lạc ở số 342 đường Phan Đình Phùng, ph. Yên Đỗ, tp. Pleiku, t. Gia Lai. Tịnh xá do sư Giác An xây dựng vào năm 1964, thuộc Giáo đoàn III của hệ phái Phật giáo Tăng gia Khất sĩ Việt Nam.

NGỌC PHƯỚC: Tịnh xá tọa lạc tại ấp 1, x. An Phước, ttr. Long Thành, t. Đồng Nai. Trước đây, nơi này là một khu đất hoang sơ vắng vẻ. Năm 1972 bà Trần Thị Huệ đã mua đất cúng dường, bắt

đầu xây dựng chùa với kết cấu đơn giản và được gọi là tịnh thất. Thời gian đầu, tịnh xá được ni sư Thích Nữ Minh Liên tiếp quản làm trụ trì. Năm 1975 ni sư Thích Nữ Tấn Liên được bổ nhiệm về



Toàn cảnh Tịnh xá Ngọc Phước – Long Thành, Đồng Nai

làm trụ trì và bắt đầu công việc trùng tu. Phía trước là tượng Quan Âm lộ thiên, được bao bọc xung quanh bởi những hàng cây xanh rợp bóng mát, tạo nên không khí thanh tịnh yên ả của chốn thiên môn. Phía sau cánh phải tịnh xá là nhà nghỉ tạm cho khách thập phương đến cúng viếng. Chính điện được sửa chữa khang trang với kiến trúc chạm trổ điển hình theo lối truyền thống. Sau nhiều lần được trùng tu, tịnh xá đã khang trang hơn, tiện nghi hơn, thích hợp cho Phật tử địa phương và các nơi khác đến cúng viếng, tụng kinh, niệm Phật. Mỗi ngày có hàng

chức phật tử đến đây tụng kinh, hành lễ, trau dồi giới hạnh, đạo đức Phật pháp. Ngoài các hoạt động Phật sự, tịnh xá còn thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện như mở nhà tình thương, tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo tại địa phương, và hàng năm đều có phát chẩn cho bà con nghèo. Các ngày lễ lớn tại tịnh xá là Rằm tháng 4, Rằm tháng 7.

NGỌC PHƯƠNG: Tịnh xá tọa lạc tại số 498/1 đường Lê Quang Định, q. Gò Vấp, tp. Hồ Chí Minh. Tịnh xá do Ni trưởng Huỳnh Liên khai sơn năm 1958, nguyên là trụ sở của trung ương hệ phái Tăng già Khất sĩ Việt Nam. Ngôi tịnh xá được trùng tu năm 1970.

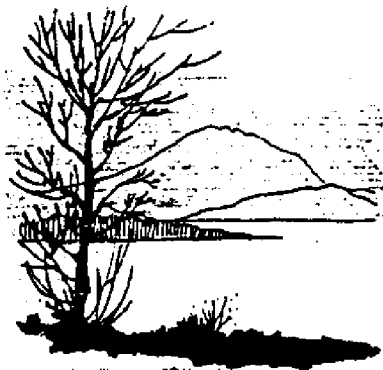
NGỌC QUAN: Còn gọi là chùa Cốt, thuộc h. Hạ Yên Quyết, x. Yên Hoà, h. Từ Liêm, nay gọi là ph. Yên Hoà, q. Cầu Giấy, Hà Nội. Chùa dựng vào thời Lê Trung hưng, đến đời Tây Sơn có trùng tu, đúc chuông đồng; sang thời Nguyễn lại sửa chữa tiếp. Hiện nay chùa có tam quan, toà tam bảo dựng theo kiểu chữ "đình". Trang trí trên các cốn nách đầu dư chạm rồng. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 3/1994.

NGỌC QUAN: H. xưa thuộc phủ

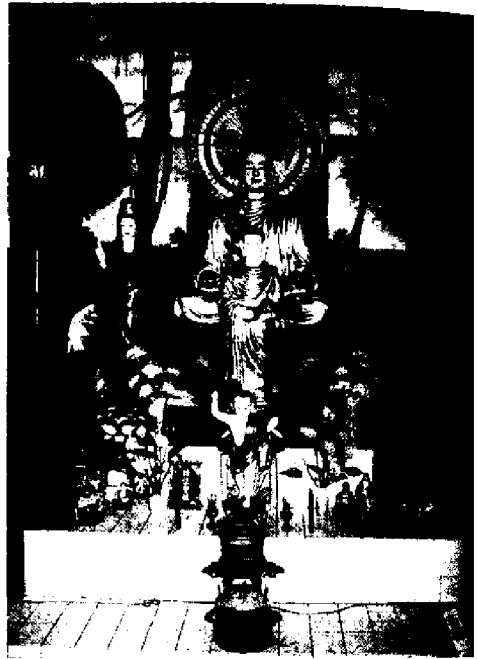
Đoan Hùng, ở t. Sơn Tây, trước là h. Tây Lan từ đời Trần đến niên hiệu Cảnh Thống đổi là Tây Quan. Năm 1888, h. nhập vào t. Tuyên Quang, nay là h. s. Lô, t. Phú Thọ.

NGỌC QUANG CÔNG CHÚA: Miếu thờ ở khu Cự Lai, x. Sơn Dục, phủ Trường Yên, nay thuộc x. Gia Sinh, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Miếu thờ Ngọc Quang công chúa, tên thật là Vương Thị Tiên, tương truyền có công giúp Trưng Vương đánh giặc và phù giúp dân chống hạn thời Lý Thái tông.

NGỌC RINH RUA: Ngày 13/4/1971, quân dân Kontum đã chặn đánh mãnh liệt 3 chiến đoàn gồm 8 tiểu đoàn quân chủ lực nguy đến cứu đồng bọn bị bao vây ở Ngọc Rinh Rua (điểm cao 1001), diệt gọn 1 tiểu đoàn gồm cả bọn chỉ huy Mỹ nguy, bắt sống hàng trăm tên. Địa điểm Ngọc Rinh Rua ở phía Tây - bắc tx. Kontum, gần quốc lộ 14.



NGỌC QUY: Tịnh xá tọa lạc tại 288/6 trên đường Lê Văn Lương, ph. Tân Phong, q. 7, tp. Hồ Chí Minh, do thượng toạ Giác Thế tạo lập năm 1978, trên vùng đất hoang sơ với diện tích 12 ha. Năm 1997, ông đã cho xây dựng cảnh Niết Bàn đầy vẻ thâm nghiêm với sự tham gia của các nghệ nhân nổi tiếng trong cả nước. Năm 1998, lại khởi công xây dựng cảnh Tây Phương, công trình này có tính nghệ thuật cao. Toàn bộ kiến trúc xây dựng trong khuôn viên có diện tích 600 m². Bên trong là thạch động tôn trí, đắp 33 hình tượng Tổ Thiền tông. Ngoài ra, còn có những tán cây rợp bóng mát, những bàn ghế đá giả cây thật lạ mắt. Phía trên là 3 ngọn n. tôn thờ Tây Phương, Tam Thánh, phía dưới là ao Bửu Trì rộng mênh mông, bao quanh bằng 10 câu niệm Phật. Tất cả tạo nên một khung cảnh huy hoàng rực rỡ. Giờ đây tịnh xá không chỉ là



Diên Phật – bên trong Chánh Điện

nơi để các phật tử đến tu tâm hành đạo mà còn là nơi thu hút rất đông khách thập phương đến tham quan. Ngoài những hoạt động Phật sự, tịnh xá Ngọc Quy đã tích cực tham gia công tác từ thiện, xây 16 cầu bằng bê tông ở Long An, đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương.



NGỌC SẮC CÔNG CHÚA: Đến x. Hải Trach, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Tương truyền, thời Lê dân x. này đắp đê, nhưng cứ đắp xong lại bị nước s. cuốn mất, sau dân lập đàn cầu đảo, bỗng thấy dải mây hạ xuống, kết thành vong màu kim ngọc bao quanh đám, rồi có tiếng người con gái tự nhận là trước bị chết đuối, hồn ngự ở n. Nghiên, nay xuống giúp dân. Sau đó đoạn đê không bị phá nữa. Triều đình biết chuyện cho lập miếu thờ, phong hiệu là Nghiên Sơn Ngọc Sắc công chúa.

NGỌC SƠN: Đến dựng trên đảo đất nhỏ ở phía Đông hồ Hoàn Kiếm, có từ đời Trần, lâu ngày bị đổ nát. Đời Lê là đài câu cá của các vua chúa. Cuối đời Lê dựng ngôi đền thờ Quan Thánh đế quân; sau có người l. Nhị Khê là Tin Trai sửa sang lại đền ấy, xây thêm tam quan, dựng gác chuông, mở rộng thành ngôi đền lớn gọi là Ngọc Sơn. Năm 1841 trùng tu với quy mô to đẹp, lại thờ thêm Văn Xương đế quân. Năm 1865, Nguyễn Siêu sửa chữa đền, bắc cầu Thê Húc, làm kê đá, xây đài Nghiên, tháp Bút như hiện nay.

NGỌC SƠN: H. thuộc phủ Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá, có n. Ngọc Sơn ở x. Liên Xá, tương truyền có ngọc. Xưa là h. Cổ Chiến, thời thuộc Minh là h. Cổ Bình, lại đổi là h. Kết Thuế. Đời Lê đổi là h. Ngọc Sơn, từ năm 1945 là h.

Tĩnh Gia. Quê Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Ngô Chân Lưu, Nguyễn Phương, Nguyễn Sá, Nguyễn Thu, Lê Sĩ Triết, Lê Bát Tử.

NGỌC SƠN: L. thuộc h. Nam Đàn, t. Nghệ An, quê Nguyễn Cảnh Chân. Lúc đầu làm quan với nhà Hồ, từ 1407 phụ giúp Trần Ngỗi (vua Giản Định) kháng chiến chống Minh, ông lập nhiều chiến công, nhưng khi nghĩa quân sắp tiến vào Đông Đô, vì bị gièm pha, nên Trần Ngỗi đã giết hại ông cùng Đặng Tuất vào năm 1409.

NGỌC SƠN: L. cũ, nay là x. Đức Thuận, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, quê Sử Hi Nhan (tk. XIV), vốn họ Đào. Ông được xem là một trạng nguyên vì đã đỗ đầu kỳ thi hội năm Quý Mão (1363), làm quan đến Nhập nội hành khiển.

NGỌC SƠN: Mộ cũ tại x. Ngọc Sơn, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1983, mộ gạch khá quy mô, hiện vật có 1 con ngựa bằng đất nung, các loại gạch xây. Mộ Hán.

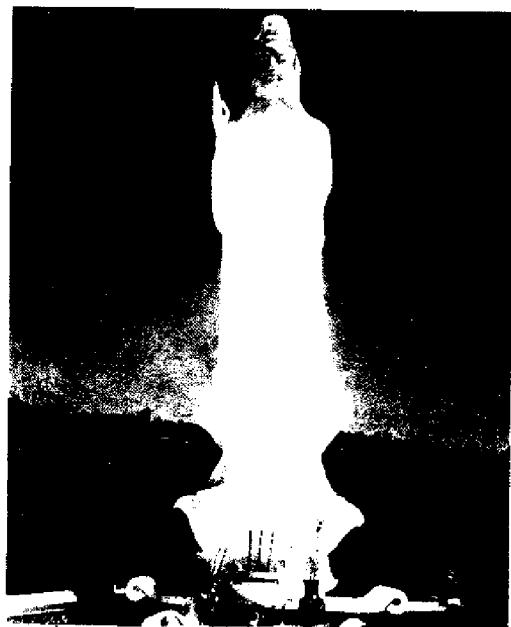
NGỌC SƠN: Năm 1285, đại quân Nguyên tràn sang xâm lược nước ta. Thế giặc bức bách, Trần Nhân tông cùng thượng hoàng ngấm đi chiếc thuyền nhỏ đến Tam Tri Nguyên (s. Ba Chè), sai người đưa thuyền ngự ra Ngọc Sơn để đánh lừa giặc. Ngọc Sơn là tên mũi biển

thuộc châu Vạn
Ninh, gần Móng
Cái, nay thuộc t.
Quảng Ninh.

NGỌC SON: Tỉnh
xá toạ lạc ở số 71 B
Đường Mạc Cửu, tx.
Rạch Giá, t. Kiên
Giang. Tỉnh xá được
Giáo đoàn IV Giáo
hội Tăng gia Khất sĩ
Việt Nam cho xây
dựng vào năm 1964.

Tỉnh xá đã được trùng tu những
năm gần đây.

NGỌC SON DINH: Tỉnh xá
thuộc hệ phái Khất sĩ - Giáo đoàn
Sơn Lâm Ca Diếp, toạ lạc tại khu
I ấp Phước Thành, x. Hội Bài, h.
Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu.
Trước đây nơi này là một vùng



Tượng Quan Âm lộ thiên



Tỉnh Xá Ngọc Sơn Dinh - Bà Rịa Vũng Tàu

đất hoang sơ khô cằn. Năm 1986,
sư Thích Giác Nhi đến đây bắt
đầu công tác khai khẩn, mở mang
biến vùng đất này thành nơi canh
tác trồng trọt và sinh sống. Năm
1989, tỉnh xá Ngọc Sơn Dinh mới
chính thức được thành lập dưới sự
trụ trì của sư Thích Minh Hùng.
Đến năm 1994 được sự đồng ý của
Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã
tách tỉnh xá Ngọc Sơn Dinh
thành 2 khu vực. Khu vực trên n.
danh chư tăng lấy tên Ngọc Sơn,
khu vực dưới đồng bằng danh chư
ni lấy tên Ngọc Dinh; được xây
dựng bao gồm 30 am thất dành
cho ni sư, sư bà lớn tuổi và 30 tịnh
thất dưỡng già và một khu vực
tập thể dành cho những ni cô trẻ
tuổi. Với diện tích 8 hecta vùng
đồng bằng và 14 hecta thuộc đất
trên n., Ngọc Sơn Dinh ngoài các
hoạt động Phật sự còn phát triển
tăng gia sản xuất trong việc canh
tác, trồng trọt, việc này có một ý
nghĩa rất lớn trong công tác phát

triển Giáo hội và hoạt động từ thiện của tỉnh xá. Từ quốc lộ 51 nhìn vào tỉnh xá, đã thấy ngay tượng Phật Quan Âm lộ thiên cao 11 m trên n. Ngọc Sơn, xung quanh là khung cảnh thiên nhiên vẫn tồn tại vẻ hoang sơ của rừng n.. Phía dưới khu vực Ngọc Dinh là vườn Lộc Uyển cây cối xanh tươi. Tượng Phật Di Lặc nằm ngay phía trước khu giảng đường. Từ cổng tam quan đi vào, phía tay trái là chình điện và khu nhà nghỉ dành cho khách tham quan. Ngoài những ngày lễ truyền thống, Ngọc Sơn Dinh còn tổ chức ngày lễ Tổ vào mùng 1 tháng 2 và ngày lễ Phật thành đạo 15 tháng Chạp.

NGOC SON QUAN LUC CHAU: Tên q. do Đường Cao tông đặt năm Thương Nguyên thứ 2. Vốn là châu Ngọc Sơn. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 494 hộ, 2674 khẩu; có 3 h.: Ô Lôi, Hoa Thanh (trước là Ngọc Sơn), Ninh Hải (vốn là An Hải, rồi Hải Bình).

NGOC TAN: Dinh xây dựng trên n. Ba Vì, thuộc h. Bát Bạt, t. Hà Tây, ở độ cao trên 1.000 m, thờ thần Tân Viên.

NGOC THAN: L. ở h. Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, nay ở gần h. lị Quốc Oai, t. Hà Tây. Quê các tiến sĩ Nguyễn Đình Hiến, Đặng Trần Chuyên, Đặng Trần Toàn, Doãn Kế Thiện.

NGOC THANH: Đền ở số 1 phố Sơn Tây, q. Ba Đình, Hà Nội,

nguyên là đền của th. Thanh Bảo, Hồ Sáu đầu tk. XX. Đền thờ Tam phủ Thánh Mẫu.

NGOC THANH: Dinh của th. Ngọc Thanh đầu thế kỷ XX. Vị trí ở số 2 phố Sơn Tây, q. Ba Đình, Hà Nội. Thờ Phùng Hưng và Linh Lang thời Lý. Dinh của th. Thanh Bảo cũ.

NGOC THANH: Quán thờ đạo Lão ở th. Đạm Thuỷ, h. Đông Triều, t. Hải Dương, nay thuộc t. Quảng Ninh.

NGOC THI: Xưa kia, dân x. Ngọc Thị (h. Bát Bạt, t. Hà Tây), hàng năm đều khai mạc mùa săn bằng một ngày đi săn chung. Mùa săn thường mở màn sau tết Trung thu. Những người đi săn tổ chức thành phường, đứng đầu là một ông trùm. Cuộc săn kéo dài đến chiều; những con thú săn được chia cho tất cả những ai tham dự cuộc thi.

NGOC THO: S. chảy qua h. Yên Mô và Kim Sơn, t. Ninh Bình, còn gọi là s. Tuy Lộc, trên tiếp với s. Trinh Nữ, trên nữa tiếp với s. Vân Sang. S. đổ ra biển ở x. Bồ Châu (h. Yên Mô), trước gọi là cửa Con Mèo, vì có n. hình giống con mèo bên cạnh s.. Chùa Trinh Sâm đối là cửa Ngọc Thò.

NGOC TIEN: X. ở h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Quê Trang nguyên Sử Hy Nhan và con là Sử Đức Huy.

NGOC TO BA: Từ 1 đến 4/3/1971, quân giải phóng Tây

Nguyễn liên tiếp vây đánh địch ở vùng Ngọc Tô Ba Tây Bắc Kon-tum, diệt và bắt 700 tên địch, bắn rơi 4 máy bay, thu hàng trăm súng các loại.

NGỌC TRẦN SƠN: Đền trên sườn n. Trọc Tràn, x. Hải Cát, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Nguyên là chùa Hàm Long, năm 1832 trùng tu. Năm 1886 đổi gọi đền Ngọc Trần, thờ Thủy thần và bà chúa Ngọc Thiên Y A Na Diên.

NGỌCTRAO: Căn cứ kháng Nhật ở h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá, gần s. Mã, nay là x. thuộc h. Thạch Thành. Thành lập năm 1941 thuộc chiến khu Quang Trung, nay là nông trường Ngọc Trao.

NGỌC TRỤC: Chùa tên chữ là Đại Phúc tự, ở th. Ngọc Trục, x. Đại Mô, h. Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được xây từ khá lâu, tu bổ vào tk. XVIII. Kiến trúc gồm có cổng tam quan, phương đình, toà tam bảo. Chùa toạ lạc trên một khu đất cao ráo rộng thoáng giữa th.. Chùa là một tổng thể các công trình kiến trúc xây dựng hài hoà trong một không gian chung thống nhất. Cổng tam quan nhìn về hướng Tây Nam, là một kiến trúc tạo dựng hoàn toàn bằng chất liệu vữa xi măng. Cổng xây 2 tầng, tầng dưới mở 5 cửa ra vào kiểu vòm cuốn, tầng trên cửa ba cửa vòm cuốn giữa là nếp nhà gác chuông 2 tầng tám mái, trên nóc mái đắp nổi đề tài tứ linh. Qua

cổng ngũ quan là lớp sân gạch nhỏ đến tam quan với kiến trúc 1 gian 2 dĩ xây bằng 4 hàng chân đặt trên các tảng đá. Nối giữa tam quan với chùa chính là khoảng sân nhỏ lát gạch. Chùa chính xây kiểu chữ "đình" gồm tiền đường và hậu cung. Hai bên tả hữu là 2 dãy nhà giải vũ chạy dọc sân, phía trước tiền đường 2 bên tả hữu xây 2 trụ biểu đắp hình rồng đèn. Trang trí trên kiến trúc chủ yếu là bào trơn đóng bén, có 1 vài bức cốn và đầu dư được chạm nổi trang trí hình rồng. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 31/1/1992. Sự kết hợp hài hoà giữa cảnh quan thiên nhiên với các công trình kiến trúc đã tạo cho ngôi chùa vẻ đẹp riêng biệt.

NGỌC TRỤC: Đình th. Ngọc Trục, x. Đại Mô, t. Từ Liêm, Hà Nội, thờ nữ tướng A Lã Nàng Đê và 3 vị đại vương Nang Tập Bộ Thiên La đại vương đệ nhất, đệ nhị, đệ tam (con trai bà) thời Hai Bà Trưng; lại thờ Đào Trục, thời Tiền Lê. Tương truyền, đình có từ lâu đời, hiện còn khá quy mô. Cửa đình nhìn ra s. Nhuệ, mặt bằng hình chuỗi vồ gồm đại đình và hậu cung; phía ngoài có cổng gạch, giếng nước, phương đình. Phương đình lam kiểu chồng diêm 8 mái, đại đình 5 gian 2 dĩ, hậu cung 4 gian. Trong đình còn lưu giữ nhiều mảng chạm khắc và hiện vật Hậu Lê và đầu thời

Nguyễn. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 31/1/1992.

NGỌC TRƯỜNG: Tức là l. Đông Liệt, x. Đông Liệt, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, nay là x. Nam Thái; nơi mẹ con Mai Thúc Loan (quê ở Mai Phú, Can Lộc, Hà Tĩnh), bồng bế nhau tới đó tìm kế sinh nhai.

NGỌC TUỆ: Tên chữ là tịnh xá Tuệ Uyên, được thành lập năm 1978 tại khu kinh tế mới, nay là ấp 1C, x. Phước Thái, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Trước đây nơi này thuộc vùng đất tự khai phá, xung quanh được bao bọc bởi rừng n.. Người khai sơn tịnh xá Ngọc Tuệ là sư cô Thích Nữ Xuân Liên, xây dựng tịnh xá trên phần đất do hoà thượng Thanh Tri cúng dường. Ban đầu, tịnh xá được xây dựng đơn giản bằng vách đất và mái tôn. Năm 1990 tịnh xá được sửa sang, lợp ngói và xây gạch. Đến năm 2000, tịnh xá được đại trùng tu với lối kiến trúc truyền thống thuộc hệ phái Khất sĩ. Vào cổng tam quan, phía trước là khu chính điện được xây làm 2 tầng, tầng trên là chính điện, bên trong thờ tượng Phật, được làm bằng gỗ giáng hương được lồng kiếng; tầng dưới là giảng đường. Phía sau chính điện là khu tăng đường dành cho chư tăng ni tu học. Ngay từ buổi ban đầu tạo dựng, tịnh xá đã phát triển cả về

hoạt động Phật pháp và các hoạt động từ thiện xã hội. Hiện tại tịnh xá đang nuôi dưỡng chư tăng ni tu học và hoạt động Phật sự trong chùa. Tịnh xá Ngọc Tuệ thường xuyên giúp đỡ các trẻ em tàn tật và người già neo đơn, không nơi nương tựa, tổ chức phát học bổng cho trẻ em nghèo hiếu học. Tịnh xá Ngọc Tuệ ngày nay được nhiều người biết đến thăm viếng, cúng bái, Phật tử khắp các nơi đổ về đây rất đông vào các dịp lễ. Các ngày lễ lớn: ngày Rằm tháng 4, Rằm tháng 7, và Rằm tháng 10.

NGỌC UYỂN: N., động, mỏ đồng đời Lê, ở x. Mai Quán, châu Thủy Vĩ, trấn Hưng Hoá, nay thuộc h. Bát Xát, t. Lào Cai.

NGỌC VIÊN: Tịnh xá tọa lạc ở số 14/20/2 đường Xóm Chài, tx. Vĩnh Long, t. Vĩnh Long. Tịnh xá được dựng từ năm 1948. Đây là ngôi tổ đình của hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam.

NGỌC VÙNG: Di chỉ thuộc đảo Ngọc Vừng, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1938. Hiện vật có 514 đồ đá như rìu, mũi nhọn, chì lưới, bàn mai, hòn kê, chày, đục, vòng tay, đồ gốm làm bằng bàn xoay, trang trí hoa văn in, vạch, đắp nổi hay trổ lỗ. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

NGỌC XUYỀN: Đình thuộc th. Ngọc Xuyên, ph. Tứ Liên, q. Tây

Hồ, Hà Nội thờ 3 vị thanh hoàng là: Đế nhất Thánh ông Bảo Trung đại vương; Đế nhị Thánh ông Minh Khiết đại vương; Đế tam Thánh bà Uy Hạnh đại vương. Ba vị Thánh trên đã có công hộ quốc giúp vua Lê Đại Hành diệt Tống, nên đã được nhà Lê sắc phong, cho dân th. Ngọc Xuyền được thờ phụng. Đình Ngọc Xuyền được xây dựng từ thời vua Lý Nam Đế, đến nay đã được khoảng 1013 năm. Hàng năm vào những ngày 16/3, 12/10 để tưởng nhớ công ơn của những vị thanh hoàng l., nhân dân Ngọc Xuyền đã tổ chức lễ hội với những trò chơi rước nước, hát quan họ. Đình có kiến trúc theo lối cổ truyền, trong cung điện thờ 3 vị thần có công đánh giặc. Ngoài cửa tam quan, xung quanh làm bằng gỗ lim, có 4 mái lợp bằng ngói ta. Các cột đình, kèo, dui, xà làm bằng gỗ lim, sồi. Trong đình có diện tích rộng khoảng 1000 m được trang trí bằng các hoành phi câu đối sơn son thếp vàng rất đẹp.

NGỌC XUYỀN: L. Ngọc Xuyền, một trong 3 l. thuộc x. Đại Bái, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. L. thờ thành hoàng là Lạc Long Quân, tục gọi là Thánh Cả ở đình Trong và thờ phụ Nguyễn Công Hiệp, tục gọi là Thánh Hai. Hàng năm, ngoài những hội lễ liên quan đến tổ sư nghề gò đồng Đại Bái, Ngọc Xuyền vào hội mồng 6 tháng Hai thờ Thánh Cả.

NGÔI HANG: Mộ cổ tại x. Minh Tâm, h. Kim Môn, t. Hải Dương. Khai quật năm 1971, gồm 2 mộ, không có vật tùy táng. Niên đại sau Công nguyên.

NGÔI THÚC: Di chỉ ở x. Quang Húc, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1964; hiện vật có nhiều đồ đồng và vòng đá. Thuộc thời đại kim khí.

NGÔI: Ngôi chùa ở phía sau l. La Khê, bên kia con s. Đào, có tên là Phúc Khê tự nghĩa là "nguồn hạnh phúc nơi cửa Phật". Tương truyền, ngôi chùa được "Linh cảm hội" của bà nhiếp chính Ý Lan thời Lý xây dựng vào đầu tk. XI khoảng những năm 1060-1067. Chùa được trùng tu vào cuối tk. XVII và còn nhiều tượng quý. Trong chùa còn tấm bia mang niên đại Chính Hoà và Vĩnh Thọ, bộ Adida Tam thế nguyên một khối đá, đó là bộ tượng Bồ tát rất hiếm ở Việt Nam. Chùa còn có ngôi mộ Dũng Quận công Trần Trán vô tướng thời Lê, người l. La Khê. Được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá năm 1988.

NGÔI: Di chỉ tại x. Hùng Thắng, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Khai quật năm 1989; hiện vật là hàng trăm đồ gốm nguyên và hàng ngàn mảnh gốm. Là di tích lòn nung gốm tk. XV và mấy tk. sau lui tàn.

NGỌT: Tên tục l. Vọng Nguyệt, x. Tam Giang, h. Yên Phong, t.

Bắc Ninh. Quê Hứa Tam Tinh (tục gọi là Trạng Ngọt).

NGÔ ĐÌNH: H. thuộc q. Tân Xương về đời Tấn. Nay thuộc đất t. Vĩnh Phúc, về phía Đông s. Hồng.

NGÔ ĐỒNG: Th. ở x. Gia Phú, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, trên s. Bôi. Suối nước nóng Kênh Gà. Quốc lộ 12-A nối Giản Khẩu và rừng Cúc Phương, chạy qua th., nhà cửa xây thành thị tứ. Cầu Đé bắc qua s. Bôi bằng bê tông. Đình, chùa, văn chỉ và miếu được xây từ thời Nguyễn ngay trên bờ s. Xưa kia có hội l. nổi tiếng trong vùng. Phong cảnh sơn thủy hữu tình, trên bến dưới thuyền; mộ cổ khai quật năm 1967 (không rõ xuất xứ).

NGÔ QUẢN LĨNH: Đền thờ Ngô Hùng Cự ở th. Đông Tác, h. Đại Lộc, t. Quảng Nam. Ông giữ chức quan cơ thời Nguyễn. Năm 1832, vàng mệnh đi dẹp giặc, tử trận ở bến đò Cổ Trai. Xác trôi về bãi s. l. Đông Tác, dân l. vớt lên chôn cất và dựng đền thờ.

NGÔ QUYÊN: Lãng ở th. Đường Lâm, tx. Sơn Tây, t. Hà Tây, quê hương của Ngô Quyền. Ông là người anh hùng của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán với chiến thắng Bạch Đằng lịch sử (938), mở ra kỷ nguyên độc lập của dân tộc ta.

NGÔ QUYÊN: Q. nói thành Hải Phong, tây - bắc giáp q. Hồng

Bàng, bắc và đông giáp s. Cẩm, ngăn cách h. Thủy Nguyên; có đền thờ Ngô Quyền.

NGÔ QUYÊN: X. ở h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên, quê luật sư Bô Xuân Luật (1907-94), nhà hoạt động chính trị x. hội, nguyên Bộ trưởng trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

NGÔ THỊ NGỌC GIAO: Lãng ở gò Đình trong khu di tích Lam Sơn (Thanh Hoá). Quang Thục Hoàng thái hậu là mẹ của Lê Thánh tông. Bà mất cùng ngày với Lê Thánh tông. Phía trước, bên phải có bia đá lớn, dựng năm 1498. Trán bia chạm 3 con rồng, con ở giữa nhìn chính diện mặt rồng, hai con hai bên chầu vào con giữa; ba phía diềm chạm hình rồng leo. Lãng bằng đất. Hiện còn hai dây tượng đá. Nghệ thuật chạm trổ trang trí đã có phần phức tạp, gần giống với vật thật.

NGÔ VƯƠNG: Còn gọi là đền Kê Lạc, x. Nghĩa Chế, h. Phù Tiên, t. Hưng Yên. Đền thờ Ngô Quyền và bà chính phi họ Dương (mẹ của Hậu Ngô vương Xương Văn và Thiên Sách vương Xương Ngập). Trước đền có mộ của Ngô Vương (Hậu Ngô vương).

NGÔ VƯƠNG: Đền thờ Ngô Quyền tại quê ông ở x. Đường Lâm, nay thuộc tx. Sơn Tây, t. Hà Tây. Năm 35 tuổi, ông làm nha tướng của Diên Đình Nghệ, coi giữ Ai Châu. Năm 938, Kiều Công

Tiền giết Đinh Nghệ để thay chức, Ngô Quyền đem quân ra đánh, Công Tiên sợ, cầu cứu nhà Nam Hán. Vua Hán nhân đó sai Hoàng Thao đem quân sang đánh nước ta. Quân ta đại thắng ở s. Bạch Đằng. Sau chiến thắng, Ngô Quyền xưng vương (939). Đời sau dựng lăng và đền để phụng thờ.

NGU GIANG: Còn gọi là đền Ngung ở x. An Vực, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, thờ Thủy thần. Tương truyền, vua Lý Thái tổ thân chinh đi đánh dẹp ở Ai Châu, thuyền chiến bị mắc cạn. Vua đứng ở mũi thuyền khẩn thủy thần giúp đỡ, thuyền thoát nạn. Vua cho là lạ, sai lập miếu thờ.

NGU LÂM: Tục gọi là Kê Ngu, x. ở h. La Sơn, phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, sau là Trung Lễ. Quê Lê Kiên, Lê Huân, Lê Thuộc, Lê Kỳ, Lê Văn Thiêm. Sau cuộc khởi nghĩa của Lê Ninh l. Trung Lễ bị đổi là Lạc Thiện.

NGU NHUẾ: Đình thuộc l. Ngu Nhuế, x. Vinh An (nay là Vinh Phúc), h. Mỹ Văn (Hưng Yên). Đình xây dựng vào tk. XVII; trên 2 cột nóc của 2 vì nơi gian bên còn khắc ghi dòng chữ Hán cho biết đình được xây dựng vào ngày lành tháng tốt năm Chính Hoa thứ 20 (tức năm 1696 thời Lê Hy tông); đình được tu tạo năm Cảnh Hưng thứ 11 (1770) và ở các thời kỳ sau đều được sửa chữa. Đình Ngu

Nhuế không lớn lắm gồm 5 gian 2 chái, chiều dài 18,45 m, chiều rộng 10,40 m. Bộ mái làm theo kiểu "Tầu đao lá mái" giống như tuyết đại đa số các đình l. dựng trong 3 tk. XVI, XVII, XVIII.

NGŨ CÔNG: Đền ở bờ s. thuộc bãi Ngu Công, t. Biên Hoà, thờ 5 vị thần là Tà Mã quốc công, Tà Môn quận công, Tà Nông quận công, Tà Việt quận công và Tà Khuông quận công (có lẽ là 5 Thủy thần ở khúc s. này). Giữa lòng s. đoạn ấy nổi lên 5 tảng đá lớn nằm chắn ngang, khiến thuyền bè thương và phải mà bị nạn.

NGŨ ĐĂNG: Đình của giáp Ngũ Đăng, thờ vị phò mã thời Kinh Dương Vương có công đánh giặc và thờ 2 công chúa con Kinh Dương Vương đã giúp vị phò mã ấy. Vị trí ở số 29 Hàng Bè, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NGŨ GIÁP: Đình của 5 giáp của th. Tân Khai cũ, thờ Lý Tiến thời Hùng Vương thứ VI, có công đánh giặc Ân và xuất hiện trước Thánh Gióng. Vị trí đình nay ở 54 Hàng Cột, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NGŨ HÀNH: Còn gọi là n. Non Nước, n. đá vôi có loại đá cẩm thạch nhiều màu sắc, cao khoảng 100 - 200 m ở l. Hoá Khuê Đông, h. Hoà Vang, t. Quảng Nam, nay là ph. Hoà Hải, q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng; cách trung tâm tp.

8 km về phía Nam. N. gồm 5 hòn: Kim, Mộc, Thủy, Thổ, Hoà. Trên đường Đà Nẵng đi Hội An. Đẹp nhất là hòn Thủy với nhiều hang động, trong đó có động Huyền Không rộng và cao 30 m, trên vòm có 5 lỗ thông ra ngoài, gọi là cửa Trời. Trên sườn n. có các dải Vọng Hải, Vọng Giang. Trong khu vực n. xây dựng thành nơi du lịch hấp dẫn, có những xưởng gia công đá mỹ nghệ.

NGŨ HÀNH SƠN: Một trong 5 q. nội thành Đà Nẵng, mới thành lập tháng 11/1996, khi tp. này được phân định là tp. trực thuộc trung ương. Vị trí ở phía đông - nam tp. gồm các khu vực từ bến dò ngang s. Hàn xuống tới n. Non Nước, giáp biển Đông; trên cơ sở toàn bộ ph. Bắc Mỹ An (Đà Nẵng) và 2 x. Hoà Quý, Hoà Hải (Hoà Vang). Q. có diện tích 3.672 ha, dân số 32.533 người, gồm 3 ph.. Đây là khu du lịch với quần thể di tích danh thắng Non Nước và các khách sạn; là khu công nghiệp với các nhà máy cao su và khu chế xuất nước Mặn. Trường đại học Kinh tế, sân bay Nước Mặn.

NGŨ HUYỆN GIANG: Đất ở Ai Châu (Thanh Hoá) có con s. Mã chảy qua các h. Cẩm Thủy, Yên Định, Vĩnh Lộc, Thủy Nguyên, Đông Sơn (5h.) của trấn Thanh Hoa xưa.

NGŨ HUYỆN GIANG: Tên xưa

con s. nguồn từ đầm Vân Trì ở h. Yên Lãng (nay là Mê Linh), t. Vĩnh Phúc; chảy qua các h. Kim Anh, Đông Ngàn (Đông Anh), Yên Phong, Tiên Du, đổ vào s. Nguyệt Đức (s. Cầu) ở x. Quả Cảm. Nay gọi là s. Thiếp.

NGŨ KIÊN: X. ở h. Vĩnh tường, t. Vĩnh Phúc. Quê liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân.

NGŨ LONG: Đền ở x. Đông Công, h. La Sơn, phủ Đức Thọ, nay là x. Đức Hoà, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, thờ hoàng hậu Bạch Ngọc, vợ vua Trần Duệ tông và con gái là Quế Chân công chúa, trốn tránh quân Minh ở vùng này, rồi khai phá đất đai lập ra xóm l..

NGŨ LONG: Toa lâu do Trịnh Doanh sai xây dựng vào năm 1744 về phía Đông hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội). Lầu cao gần 300 thước, chung quanh ốp đá cẩm thạch và đắp nổi hình 5 con rồng cuốn ôm lấy lầu, vì vậy có tên gọi là Ngũ Long lâu. Năm 1787, Lê Chiêu Thống trả thù họ Trịnh, cho phá huỷ toàn bộ kiến trúc này. Vị trí lầu cũ nay ở khoảng khu vực Ngân hàng trung ương.

NGŨ NHẠC: Quán có từ thời Lý, thuộc đất ph. Yên Thái xưa, nay thuộc ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội. Năm 1135, vua Lý Thần tông đến quán Ngũ Nhạc để khánh thành 3 pho tượng Phật bằng

vàng vừa tạo xong. Về sau người ta xây dựng cung Ngũ Nhạc trên nền quán cũ.

NGŨ XÃ: Chùa Ngũ x. có tên chữ là Thần Quang tự, xây từ tk. XVIII ở một bán đảo bên hồ Trúc Bạch. Thờ thiền sư Nguyễn Minh Không, tục truyền là tổ nghề đúc. Ở đây có một pho tượng Di Đà (mới đúc năm 1952) là pho tượng đồng to nhất ở các đền chùa miền Bắc. Tượng cao 3,95 m, trọng lượng 10 tấn, toà sen gồm 96 cánh cũng đã dùng tới 1,6 tấn đồng.

NGŨ XÃ: Đền tại phố Ngũ x., q. Ba Đình, Hà Nội, thờ chủ vị Thánh Mẫu. Là ngôi đền của th. Ngũ x. cũ.

NGŨ XÃ: Đình ở số 16 Nguyễn Khắc Hiếu, ph. Trúc Bạch, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ thành hoàng Nguyễn Minh Không, tổ sư nghề đúc đồng. Đình quay hướng đông - bắc, gồm tiền tế 5 gian, đại đình 5 gian, ống muống 5 gian và cung cấm. Trong cung cấm đặt tượng đức Thánh tổ bằng gỗ cao 1,70 m. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 15/5/1993.

NGŨ XÃ: Đình tại số 13 phố Mạc Đinh Chi, q. Ba Đình, Hà Nội. Đình của dân l. Ngũ x. thờ tổ nghề đúc đồng là Nguyễn Minh Không, tức Lý Quốc Sư.

NGUYỄN BÌNH: Châu thành lập năm 1844, nay là h. thuộc t.

Cao Bằng. Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp. H. lị ở đầu nguồn s. Nguyễn Bình và trên quốc lộ 3, cách Cao Bằng 43 km. Mỏ thiếc và voffram. Quê nhà thơ Bàn Tài Đoàn.

NGUYỄN HẢI: Chùa ở x. Gia Miêu, h. Tống Sơn, t. Thanh Hoá. Chùa do Đoàn quốc công Nguyễn Hoàng (1558-1613) xây dựng. Trùng tu năm 1597, quy mô to rộng, có bia do Thông quận công Mai Ưông hiệu Thuần Phu soạn.

NGUYỄN KHIẾT HẠ: Cũng gọi là đình Hàng Nâu, của th. Nguyễn Khiết Hạ, tổng Tả Túc. Đình thờ công chúa Bạch Hoa thời Lê; vị trí ở số 56 đường Trần Nhật Duật, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NGUYỄN MIẾU: Gia Long cho xây dựng tháng 10/1802 ở l. Gia Miêu, nay thuộc x. Hà Long, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Miếu thờ những người khởi đầu, dấy nghiệp nên dòng đế vương họ Nguyễn (dòng Nguyễn Bặc), nên rất bề thế: gồm 2 toà nhà 3 gian 2 chái, chạm trổ tinh vi. Gian giữa thờ Triệu Tổ Tĩnh hoàng đế Nguyễn Kim, gian trái thờ Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế Nguyễn Hoàng. Tất cả đều ngoảnh mặt về hướng nam. Phía trước miếu là sân rộng, hồ sen, có tường hoa viền quanh. Ngoài hồ là cổng chính.

NGUYỄN PHONG: Còn gọi là chùa Long Đức, tên gọi ban đầu là tịnh thất Nguyễn Phong, toạ lạc tại khu 14 x. Long Đức, Long

Đặc biệt chùa còn có thư viện cho các tăng ni, Phật tử tra cứu. Với diện tích rộng hơn 1ha và 5000m² trồng cây ăn trái được bao bọc bởi



Chùa Nguyễn Phong - Long Thành, Đồng Nai

Thành, Đồng Nai. Chùa được tạo lập vào năm 1981, do thầy Thích Minh Tâm xây dựng. Ban đầu là một ngôi chính điện nhỏ, đơn sơ được dựng lên giữa khu rừng hoang vắng. Chùa đã nhiều lần được trùng tu và xây dựng thêm nên cho đến nay cơ sở vật chất đã khá khang trang đầy đủ. Toàn cảnh kiến trúc ngôi chùa rất thông thoáng, đẹp mắt nhưng không cầu kỳ : chính điện làm bằng gỗ, bao quanh phía sau là nhà chuông, trai đường, hậu tổ, Đông lang, Tây lang, nhà khách, phòng học...

dòng suối nhỏ trong mát quanh năm tuôn chảy, trong khuôn viên chùa còn có bốn hồ sen thơ mộng càng làm khung cảnh nơi đây thêm trang nghiêm và thanh tịnh. Chùa thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện xã hội, như ủng hộ

đồng bào vùng lũ lụt, hạn hán, xây dựng nhà tình thương... Các ngày lễ Phật đản, Vu lan, lễ kỷ niệm bác sĩ Lê Đình Thám... là những ngày cúng lớn của chùa. Chùa Nguyễn Phong thực sự là một địa điểm lý tưởng cho du khách và Phật tử đến thăm viếng.



Tổ Đường chùa Nguyễn Phong

Nơi đây khách hành hương tưởng như được nhìn vào mảng trời cực lạc để ngẫm về lẽ vô thường của cuộc đời, về cội nguồn mà "kiến tinh" nhằm xây dựng lòng yêu quý con người và yêu quê hương xứ sở.

NGUYỄN THIẾU: Chùa toa lạc trên một quả đồi gần tháp Bánh Ít, thuộc x. Phước Hiệp, h. Tuy Phước, t. Bình Định. Chùa được xây dựng năm 1956. Phật đài bên phải có tôn trí một pho tượng đức Phật Thích Ca cao 15 m. an vị năm 1962.

NGUYỄN XÁ: Chùa thuộc x. Phú Minh, h. Tư Liêm, ngoại thành Hà Nội. Chùa được xây dựng rất lâu đời, đến đời Tây Sơn được tu tạo lớn, trong chùa và miếu còn nhiều di vật quý. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử 1/1989.

NGUYỄN XÁ: X. gồm các th. Viên Minh, Văn Nam, Bảo Nham, thuộc tổng Quan Trung, h. Yên Thành, phủ Diễn Châu, t. Nghệ An. Nguyên quán của trạng nguyên Bạch Liêu và thám hoa Cao Quỳnh.

NGUYỄN XÁ: X. kháng chiến chống Pháp ở h. Tiên Hưng (nay là h. Đông Hưng), t. Thái Bình, ở km 30 trên quốc lộ 10 Thái Bình đi Hải Phòng. L. có tiếng dật tơ lụa, có trò múa rối nước từ lâu. Quê tiến sĩ Nguyễn Bá Dương.

NGUYỄN XÁ: X ở h. Hoài Ân, phủ Ứng Hoà, t. Hà Nội về đời Nguyễn, nay là h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Có miếu thờ Nguyễn Đức Chính, người cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc giúp Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân.

NGUYỄN: Chùa tên chữ là Hạc Minh tự, thuộc th. Nguyễn, x. Cừu Cao, h. Văn Giang, t. Hưng Yên. Chùa được xây dựng từ thời nhà Lý, quay theo hướng Tây. Tương truyền, thuở xưa có hai ông bà tuổi cao mà vẫn chưa có con, một hôm bà vợ mơ thấy thần về báo mộng rằng 2 vợ chồng phải chịu khó tu tại gia thì sẽ có con. Sau đó mang thai và sinh ra 4 người con. Khi lớn lên họ đã có công dẹp giặc và tử nạn trong một lần về thăm quê do đắm thuyền. Từ đó người dân trong l. lập chùa để thờ 4 vị này cùng với nàng công chúa. Trong chùa hiện nay còn lưu lại 2 pho tượng đá được vị cha mẹ của 4 vị thần. Lễ hội hàng năm thường vào 2 ngày 13/7 là ngày giỗ của cha 4 vị thành hoàng và 20/3 là ngày giỗ của mẹ 4 vị thành hoàng.

NGUYỄN BIỂU: Đến thờ La Sơn ngự sử Nguyễn Biểu ở n. Tuyên Nghĩa thuộc x. Phú Diễn, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Khi tướng Minh là Trương Phụ vào cướp Nghệ An, vua Trần Trùng Quang sai Nguyễn Biểu tới đàm phán với

Phụ, bị Phụ bắt giữ lại. Nguyễn Biểu khẳng khái mắng Phụ và bị Phụ sát hại. Đến đời Hồng Đức nhà Lê, ông được phong là Nghĩa sĩ đại vương và dựng đền thờ.

NGUYỄN CẢNH HOAN: Đền x. Thanh Thủy, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, thờ Tấn quận công Nguyễn Cảnh Hoan. Sau khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê. Cảnh Hoan cùng với cha dấy nghĩa quân ở trại Chiêu Mộ để chống cự nhà Mạc. Sau trận đánh thắng quân Mạc ở Tống Sơn (Thanh Hoá) ông được thăng làm thiếu phò, tước tấn quận công. Sau ông bị quân Mạc phục bắt và giết chết. Đền thờ ông ở x. Thanh Thủy, sắc phong Trung đẳng thần.

NGUYỄN CÔNG TRIỀU: Lăng ở x. Đông La, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Nguyễn Công Triều vốn là vị quan triều Lê. Lăng dựng năm 1677, khuôn viên dài 13,57 m, rộng 4,87 m. Kết cấu còn lại là ba nếp nhà. Từ đương gồm 2 nếp nhà đều 5 gian - nhà ngoài để hành lễ, nhà trong đặt 5 bậc thờ. Hiện ở đây còn một số đồ thờ, 1 bia đá và nhiều sắc phong. Kiến trúc lăng mộ gồm: nhà tiền tế 5 gian dựng năm 1840, toà trung 3 gian xây lại năm 1940, hậu cung dựng lại năm 1940. Kiến trúc lăng niên đại 1690, bằng đá, hai tầng. Di vật còn 1 hương án, 2 chó đá, 2 voi đá và 2 ngựa gỗ.

NGUYỄN CU TRINH: Lăng mộ Nguyễn Cu Trinh táng tại n. An Nông, x. Lộc Sơn, h. Phú Lộc, t.

Thừa Thiên - Huế. Nguyễn Cu Trinh (1716-1761) là một nhà thơ, nhà hoạt động chính trị quân sự nổi tiếng hồi tk. XVIII của xứ Đàng trong. Làm quan tới chức Lại bộ Thượng thư dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ông là tác giả của *Sãi Văn, Đạm Am thi tập, Hà Tiên tập vịnh cảnh*.

NGUYỄN ĐẠO AN: Nhà thờ ở l. Phú Diên, h. Từ Liêm, Hà Nội. Nhà thờ Nguyễn Đạo An là một di tích độc đáo hiện có ở nước ta. Từ ngoài vào là một cổng gạch lớn dạng 2 trụ biểu dẫn vào sân gạch vuông nhỏ và khu thờ tự hình chữ "Nhị" gồm nhà tiền tế và hậu cung. Nhà tiền tế gồm 3 gian xây gạch kiểu tường hồi bit đốc, mái lợp ngói ta. Nhà có kết cấu đơn giản với 4 loại vì có kết cấu khác nhau: Hai vì hồi làm theo kiểu kẻ chuyển, hai bộ vì giữa kiểu "Thượng chông giường giả chiêng". Nguyễn Đạo An là một thầy thuốc giỏi nổi tiếng ở kinh thành. Đức độ và tài năng của ông đã được người đương thời đánh giá cao, khẳng định Nguyễn Đạo An là một danh nhân lịch sử bên cạnh các danh nhân nổi tiếng thời Lê. Nhà thờ ông còn là một công trình kiến trúc có giá trị. Trong nhà thờ có 2 bản sắc phong cổ của tk. XVII khẳng định công lao sự nghiệp của danh nhân Nguyễn Đạo An. Đặc biệt đạo sắc niên hiệu Vạn Khánh (1662) là một bản phong chức tước hiếm hoi của thời Lê còn lưu lại đến ngày nay.

NGUYỄN DU: Nhà bia kỷ niệm thi hào dân tộc Nguyễn Du, dựng ngay trước đình Nam Hương và trước tượng đài Lê Thái tổ, thuộc phố Hàng Trống, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NGUYỄN DU: Nhà thờ ở x. Xuân Tiên, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, thờ đại thi hào Nguyễn Du. Nhà thờ được xây dựng từ tk. XIX.

NGUYỄN GIA LOAN: Đồi cao 18 m ở x. Vinh Mộ, h. Yên Lạc, trấn Sơn Tây, nay thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc, có đền thờ sử quân Nguyễn Khoan.

NGUYỄN GIÁC HẢI: Đền thờ thiền sư Nguyễn Giác Hải ở x. Yên Vệ, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình. Lớn lên ông kết bạn với Nguyễn Minh Không, sau cùng Từ Đạo Hạnh tìm đường sang Tây Trúc học đạo. Tương truyền, ba người gặp Phật Quan Âm cải dạng làm người chèo đò truyền pháp thuật cho. Sau thiền sư về l. Yên Vệ dựng chùa Phúc Giang và trụ trì ở đó. Sau khi thiền sư viên tịch, vua Lý xuống chiếu cho dân l. Yên Vệ lập đền thờ phụng, phong làm Thượng đẳng thần.

NGUYỄN GIẢN THANH: Đền thuộc x. Hương Mạc, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ Nguyễn Giản Thanh - trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1508) và là người đỗ học vị cao nhất trong vùng. Trong đền thờ còn lưu giữ được một số hiện vật thời Lê, như tấm bia đá "Thận

tướng Thạch Trần"", án thờ, đồ thờ. Đó chính là những công trình kiến trúc chạm khắc do chính bà con dân l. tạo nên.

NGUYỄN HÀN LÂM: Đền thờ thám hoa Nguyễn Nghiêm ở x. Thọ Khê, h. Đông Anh, Hà Nội. Ông là người bản x., thi hội đậu thám hoa năm 1508, làm quan đến chức Hàn lâm viện thị thư. Khi vua Lê bị nhà Mạc lấn bức, ông mộ binh lính chống họ Mạc ở vùng Tây Kiều. Sau ông bị quân Mạc bắt, không chịu khuất phục, tự vẫn mà chết. Nhà Lê Trung hưng truy phong ông làm Phúc lán, lập đền thờ ở quê.

NGUYỄN HÀNH: Miếu x. Đại Đồng, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, thờ Nguyễn Hành. Ông đỗ đạt từ khi còn nhỏ tuổi, được sung vào viện Hàn lâm, rồi được bổ chức Bô chánh sứ t. Khánh Hoà. Năm 1862 ông vâng mệnh đem quân đi dẹp giặc ở vùng Đông Bắc, đến x. Đại Đồng gặp giặc, ông bị thất thế, phải dùng dải mũ thắt cổ để giữ trọn khí tiết. Dân địa phương lập thờ trên gò đất cao.

NGUYỄN HIẾN SÁT SỨ: Đền thờ tiền sĩ Nguyễn Cường tại quê ông x. Tam Sơn, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Ông đỗ tiền sĩ năm 1514, làm quan đến chức Hiến sát sứ. Khi họ Mạc lấn bức vua Lê, ông đem hương binh đánh quân Mạc. Sau biết thế không cự nổi, ông về quê, cả nhà đóng cửa tự tử.

Sau triều đình Lê truy phong ông là Thượng đẳng phúc thần, cho lập đền thờ.

NGUYỄN HOÀNG GIÁP: Đền thờ Hoàng Giáp Nguyễn Thái Bạt ở x. Bình Lăng, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê, Thái Bạt bèn giả làm người bị thông manh, xin được vào yết kiến Đăng Dung, rồi lớn tiếng vạch tội họ Mạc. Ông bị chém đầu. Triều Lê Trung hưng biểu dương gương tiết nghĩa của ông, cho dựng đền thờ.

NGUYỄN HỮU ĐẠO: Đền ở x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Nguyễn Hữu Đạo, một danh y thời Lê đã có nhiều đóng góp cho y học dân tộc. Đền thái y hiện nay là một ngôi nhà nhỏ, trong có nhiều hiện vật, 1 hương án, 1 hoành phi, 4 câu đối, 3 long ngai, 1 y môn, 3 biển gỗ, 1 đôi nghề đỡ giá văn, 1 tộc phả, 2 sắc phong, 7 cuốn sách thuốc. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - lưu niệm ngày 28/1/1994.

NGUYỄN LAI GIANG: Đền ở x. Kim Đôi, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, thờ Nguyễn Gia, làm quan triều Lê. Khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, Nguyễn Gia chịu chết để giữ tiết nghĩa, không chịu làm quan với nhà Mạc. Đầu thời Nguyễn sắc phong là Trung đẳng phúc thần.

NGUYỄN LINH: Mộ Bản quận công Nguyễn Linh, quan thị nội giám trong phủ chúa Trịnh cuối tk. XVII, tại x. Chương Quận, h.

Kim Môn, t. Hải Dương. Khai quật năm 1987, ngoài là 6 tấm đá ghép lại, trong quách. Đồ khâm liệm có 2 đồng tiền cổ. Khu lăng còn một số di vật đá.

NGUYỄN MAI AM: Đền thờ phúc thần x. Phá Lăng, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, là Nguyễn Bạt Tuy. Ông hai lần đỗ đồng tiến sĩ (1509-1516), từng đi sứ Trung Quốc hai lần, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, tước Lương quận công.

NGUYỄN MINH KHÔNG: Đền ở th. Diêm Giang, x. Diêm Xá (nay là x. Gia Tiến), h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, thờ quốc sư triều Lý là Nguyễn Minh Không. Ông quê ở Diêm Giang, tự là Chi Thành, hồi trẻ học đạo với thiền sư Từ Đạo Hạnh; khi đắc đạo, được thầy cho pháp hiệu là Minh Không, về trụ trì chùa Quốc Thanh. Dưới triều Lý Nhân tông, thiền sư được vua kính trọng. Năm 1136, vua Thần tông mắc bệnh lạ hoá hổ. Bao nhiêu danh y trong nước đều chịu bỏ tay. Đến khi thiền sư Minh Không được triệu về triều thì vua mới được chữa khỏi bệnh. Kinh phục pháp thuật của ông, nhà vua phong làm quốc sư. Thiền sư mất năm 1141, thọ 76 tuổi. Thiền sư Minh Không được thờ ở nhiều nơi và dân gian tôn xưng ông như một vị thánh: "Đại Hữu sinh vương, Diêm Giang sinh thánh" (Đại Hữu là nguyên quán của Đinh Bộ Lĩnh).

NGUYỄN PHÚC XUYỀN: Đền còn có tên "Bồ tát linh từ" dựng trên một khu đất rộng giữa l. Đông Pheo, x. Đại Phúc (Bắc Ninh). Đền thờ Nguyễn Phúc Xuyên - một danh y thời Lê. Cấu trúc đền gần công tam quan, nhà bài dương, hậu cung. Công tam quan làm theo lối chống diêm, nhà bài dương 3 gian làm theo lối tiền kê hậu bẩy, dựng vào năm Tự Đức thứ 35 (1883), nhà tiền dương làm theo kiểu tiền kê hậu bẩy, giá chiêng chống cột 6 hàng cột. Nhà tiền dương có kiến trúc thời Lê nhưng được trùng tu nhiều vào thời Nguyễn. Hai gian hậu cung là nơi thờ, đặt tượng thờ đức thiên sư Bồ tát Nguyễn Phúc Xuyên - tượng bằng gỗ ở trong tư thế ngồi thiền định.

NGUYỄN PHỤC: Đền thờ tiền sĩ Nguyễn Phục ở x. Hoa Bằng, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Ông đậu tiến sĩ đời Lê Thái Hoà, được bổ chức Hàn lâm viện. Vua Lê Thánh tông đi đánh Chiêm Thành, giao cho ông đốc suất vận chuyển quân lương. Giữa đường đoàn thuyền lương gặp bão nên đến trễ hạn định. Ông bị xử tử theo quân pháp. Về sau vua biết ông bị oan, phong làm Phúc thần, cho dựng đền thờ.

NGUYỄN SÚ QUÂN: Đền thờ sử quân Nguyễn Khoan tại quê ông ở x. Vĩnh Mỹ, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Sau khi Ngô Vương mất, 12 sứ quân nổi lên chiếm giữ các địa phương. Nguyễn Khoan chiếm giữ miền Tam Đái (nay thuộc Vĩnh

Phúc), tự xưng là Nguyễn Thái Bình. Sau khi sứ quân mất, dân bản x. lập đền thờ, qua các triều đại được phụng thờ hương khói.

NGUYỄN SÚ QUÂN: Đền thờ sử quân Nguyễn Siêu ở địa phận hai x. Lạc Thủy và Trung Chân, h. Đông Yên, t. Hải Dương. Sau khi Ngô Vương mất, Nguyễn Siêu chiếm giữ miền Tây Phù Liệt (Thanh Trì - Hà Nội) xưng hiệu là Nguyễn Hữu Công, ông cầm quân chống cự với Đinh Bộ Lĩnh, bị thua trận, ông lao xuống s. Bái.

NGUYỄN SÚ QUÂN: Đền thờ sử quân Nguyễn Thủ Tiệp ở x. Khắc Niệm, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Ông là người bản x., hồi cuối đời Ngô chiếm cứ vùng Tiên Du, tự xưng là Vũ Ninh Vương. Sau đem quân quy thuận Đinh Tiên Hoàng, được phong làm tướng đi chinh phạt các nơi, lập nhiều chiến công. Trong đền còn thờ Nguyễn Quốc Khanh là học trò Nguyễn Thủ Tiệp, được phong đại tướng quân.

NGUYỄN THÁI HỌC: X. thuộc h. Bình Giang, t. Hải Dương, quê Đỗ Nhuận (1922-1991). Tham gia phong trào Việt Minh từ 1958 liên tục là Tổng thư ký Hội nhạc sĩ Việt Nam. Ông là một nhạc sĩ quen biết, được quần chúng hâm mộ. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập.

NGUYỄN THỊ KIM: Đền ở x. Tì Bà, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, thờ Nguyễn Thị Kim, cung nữ của Lê Chiêu Thống. Khi quân Tây Sơn

ra Bắc thống nhất đất nước, Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, con Nguyễn Thị Kim trốn vào rừng. Chiêu Thống về sau chết ở đất Bắc, nhà Nguyễn cho đón hài cốt về nước. Nguyễn Thị Kim lên biên giới đưa thi hài về Thăng Long xong uống thuốc độc tự tử. Vua Nguyễn khen là tiết nghĩa nên cho lập đền thờ.

NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN: Tức làng Trương Lạc hoàng hậu - vợ vua Lê Thánh tông, ở l. Đào Xá, x. Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Bia đá "Hàm Hoàng quang đại chi bi" dựng năm 1525, nói rõ lai lịch của bà. Bia cũng có kích thước giống như các bia khác ở Lam Sơn. Trên bia chạm 3 rồng con, con nọ nối tiếp con kia. Bia hiện đã bị vỡ làm 5 miếng. Các pho tượng trước làng giống ở làng Lê Hiến tông cả về kích thước và trang trí.

NGUYỄN THUẬN THƯ: Đền thờ Thượng thư triều Lê là Nguyễn Quán Nho ở th. Văn Hà, h. Thụy Nguyên, t. Thanh Hoá. Ông đầu tiên sĩ niên hiệu Cảnh Trị (1663-1671), làm quan đến chức Thượng thư bộ Binh, là người khoan nhân đại lộ. Sau khi mất được tặng tước công.

NGUYỄN TÔNG VỊ: Miếu ở x. Yên Khánh, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình, thờ Nguyễn Tông Vị quê ở bán h. Ông theo Lê Thái tổ khởi nghĩa, làm tới Đại hành khiển. Ông vâng mệnh đi sứ Chiêm Thành,

khi sứ bộ đi đến Nghệ An, bị quân của bọn Lý Bình, Vương Khanh chặn đánh. Ông chống cự quyết liệt, cuối cùng thế yếu, bị giết. Tương truyền, ông báo mộng cho tướng Lê Thế Thái đang đóng đồn thành Lục Niên biết âm mưu đánh úp của giặc. Sau Lê Thế Thái cho lập miếu thờ, tôn làm Bố Lộ đại vương.

NGUYỄN TRÃI: Đền thờ vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi ở x. Nhị Khê, h. Thường Tín, t. Hà Tây. Đỗ thái học sinh năm 1400. Khi quân Minh xâm lược nước ta, ông theo Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, được phong tước Hàn lâm thừa chỉ. Ông nhiều lần thay mặt Lê Lợi thảo thư từ qua lại với quân tướng giặc Minh. Ông có công lao đóng góp to lớn vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông được ban quốc tính, giữ chức Nhập nội hành khiển kiêm Lại bộ Thượng thư, tước Quan phục hầu. Đến được nhà nước xếp hàng di tích lịch sử - văn hoá 1/1964.

NGUYỄN TRÃI: Đường phố ở q. Thanh Xuân, Hà Nội, từ Ngã Tư Sở đến Thanh Xuân. Có nhà máy cơ khí trung quy mô, trường đại học Khoa học tự nhiên, đại học Ngoại ngữ và đại học Thủy lợi, các nhà máy cao su, xà phòng, thuốc lá.

NGUYỄN TRÃI: Khu tưởng niệm Nguyễn Trãi ở x. Nhị Khê, h. Thường Tín, t. Hà Tây. Nơi đây trước kia chỉ có ngôi nhà thờ. Nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, khu tưởng niệm đã được tôn tạo mở rộng, có

thêm nhà trưng bày về thân thế và sự nghiệp của ông và thư viện. Phía trước có hồ bán nguyệt và tượng toàn thân của Nguyễn Trãi đặt trên bệ cao. Nhà thờ Nguyễn Trãi còn lưu giữ được nhiều di vật quý: bức tranh chân dung mà nhiều nhà nghiên cứu cho là khá cổ, thể hiện khá đạt tâm lòng lo nước thương dân, "Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông" của Nguyễn Trãi qua nét mặt hiền hoà đượm vẻ ưu tư sâu lắng, mái tóc bạc phơ và đôi mắt tinh anh. Nhiều đạo sắc phong biểu dương công trạng, trong đó, thuộc loại xưa nhất phải kể đến sắc phong năm 1768, nhiều bức hoành phi, câu đối, chủ yếu là làm từ đời Nguyễn, chữ dùng tinh tế, chạm khắc tinh vi, cổ kính. Có tám biển ghi trọn câu thơ Lê Thánh tông đã dùng để đánh giá tài năng đức độ lỗi lạc của bậc khai quốc công thần: "Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo" (Tấm lòng Ức Trai sáng như sao Khuê).

NGUYỄN TRẠNG NGUYÊN: Đền thờ trạng nguyên Nguyễn Hiền tại quê ông ở x. Dương A, h. Mỹ Lộc, t. Nam Định. Ông thi đỗ trạng nguyên năm 1247, khi mới 12 tuổi. Ông nổi tiếng là người thông minh, làm quan đến chức Thượng thư bộ Công. Sau khi ông mất, dân bản x. lập đền thờ.

NGUYỄN TUỐNG QUÂN: Đền thờ cai giám Nguyễn Công Định ở h. Mộ Đức, t. Quảng Ngãi. Tiểu sử của ông chưa rõ, chỉ biết hồi đầu triều Nguyễn, ông có công đánh dẹp người Man. Khi chết

được tặng Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân.

NGUYỄN VĂN GIAI: Đền thờ tại x. Ich Hậu, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, thờ Nguyễn Văn Giai (1554-1628); đỗ tiến sĩ năm 1480, làm quan đến Thượng thư, tước Lễ quân công. Tại đền còn giữ được nhiều di vật quý. Tám bia đá dựng năm Chính Hoà 18 (1697) kể về lai lịch và sự nghiệp của người được thờ. Đền còn cất giữ được nhiều đạo sắc phong quý (42 đạo sắc); trong đó có những đạo sắc có niên đại khá sớm như 3 đạo có niên hiệu Quang Hưng 15 (1592); Quang Hưng 16 (1593) và Quang Hưng 20 (1597). Đặc biệt đền còn có một đạo sắc hiệu Hoàng Định Từ 11 (1610), dài 4,5 m, rộng 0,51 m làm bằng lụa dày như gấm, màu trắng, không có hoa văn, các chữ viết trực tiếp lên lụa. Đây là đạo sắc hiếm thấy ở nước ta.

NGUYỄN XÁ: L. thuộc h. Đông Thành (nay là Yên Thành), t. Nghệ An, quê Bạch Liêu (cuối tk. XIII). Đỗ trạng nguyên năm 1266, được mời làm môn khách cho Trần Quang Khải, sau sống cuộc đời ẩn dật, vui cây cuộc và dạy học trò.

NGUYỆT ÁNG: Mộ cổ tại th. Nguyệt Áng, x. Đại Áng, h. Thanh Trì, Hà Nội. Năm 1993, phát hiện mộ thuyền. Ngoài di cốt, có 9 đồ đồng là vật tùy táng. Niên đại tk. III - IV tr. Cn.

NGUYỆT ÁNG: X. thuộc h. An

Lão, nay th. Nguyệt Ang, h. An Lão, tp. Hải Phòng, quê Trần Tất Văn. Đỗ trạng nguyên khoa Bình Tuất (1526).

NGUYỆT ANG: X. thuộc h. Thanh Tri, nay là th. Nguyệt Ang, x. Đại Áng, h. Thanh Tri, Hà Nội, quê Nguyễn Quốc Trinh. Đỗ trạng nguyên khoa Kỷ Hợi (1659).

NGUYỆT AO: L. trước thuộc h. La Sơn, đời Khải Định đổi thuộc h. Can Lộc, phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, ở phía Tây s. Nghèn, nay thuộc x. Kim Lộc, h. Can Lộc, quê Nguyễn Thiệp, Nguyễn Hành. Nguyễn Thiệp, hiệu La Sơn phủ tử (1723-1804). 1753 đỗ Hương Cống, ra làm quan, sau cáo quan về ở ẩn ở n. Bùi Phong. 1788 Quang Trung gặp Nguyễn Thiệp ở Nghệ An, 1791 được giao cho Viện trưởng viện Sùng chính. Sau khi Quang Trung mất, ông cáo quan về ở trên trại cũ cho đến khi qua đời.

NGUYỆT TẤN: L. ở h. Thụy Nguyên, trấn Thanh Hoá, phía bắc Lam Sơn, nay thuộc h. Ngọc Lặc, có n. Bãi Tập và đồng Bãi Tập, nơi Lê Lợi luyện quân thời xưa.

NGUYỆT BIỂU: X. ở h. Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, nay thuộc tp. Huế, đối ngạn với chùa Thiên Mụ, cách s. Hương. Có di tích thành cổ Chiêm Thành, dài hơn 300 trượng (gần 1 km), có miếu thờ quốc vương Chiêm Thành. Trương thi hương trước năm 1843 ở đó.

NGUYỆT ĐỨC: Mộ cổ ở x. Nguyệt Đức, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Khai quật năm 1972, mộ song táng. Hiện vật có đồ đồng, đồ gốm. Niên đại các tk. đầu Công nguyên.

NGUYỆT GIÁM: L. ở h. Vũ Tiên, nay là x. Vũ Bình, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, giáp s. Hồng. Trước là l. Minh Giám; đời Minh Mạng ký huý đổi tên. Quê Phan Bá Vành.

NGUYỆT KHÊ: L. ở h. Cẩm Giàng, t. Hải Dương. Xưa có nghề làm đồ mỹ nghệ bằng tre.

NGUYỆT NGÀ CÔNG CHÚA: Đền ở th. Thanh Lâm, x. Hương Lâm, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. Tương truyền, công chúa là tiên giáng trần xuống ngã ba s. Châu Cầu thuộc địa phận x. này. Sau khi công chúa về trời, dân bản x. lập đền thờ. Vua Lê Thánh tông đi tuần du qua đây gặp bão, khẩn cầu công chúa phù trợ, sóng gió lập tức yên lặng. Vua sắc phong Thượng đẳng tối linh công chúa.

NGUYỆT QUANG: Còn có tên lạ, chùa Đông Khê, toạ lạc ph. Đông Khê, q. Ngô Quyền, Hải Phòng. Chùa được thiền sư Như Hiện, đệ tử của thiền sư Chân Nguyên, khai sơn vào đời vua Lê Hy tông. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng vào năm 1972.

NGUYỆT QUYẾT: Khúc s. Đáy ở h. Thanh Liêm, t. Hà Nam. Quân Thanh đóng ở đây năm 1789.

NGUYỆT VIÊN: X. cũ, nay là x. Hoàng Quang, h. Hoàng Hoá, t.

Thanh Hoá, quê Ngô Cao Lãng (tk. XIX) đỗ hương cống, làm quan tri phủ, sau vào Huế làm ở Quốc sử quán. Ông quan tâm đến lịch sử ở nhiều lĩnh vực: sử biên niên, hoạt động ngoại giao của triều đình, các tài liệu dân tộc học và văn hoá dân gian.

NGUYỆT VIÊN LIỆT NỮ: Đền x. Nguyệt Viên, h. Hoằng Hoá, t. Thanh Hoá, thờ người con gái họ Ngô người bản x.. Nàng nhà nghèo, mồ côi cha, làm nghề bán tơ lụa để nuôi mẹ và em. Năm 1807, có tên quân tượng trong thành tỉnh vờ gọi nàng vào mua lụa, rồi giờ thối cường dâm. Ngô thị chống cự không được, cắn lưỡi tự tử. Sau nàng báo mộng về cái chết oan khuất của mình, đòi xử tội tên quân tượng, không bao lâu sau cả nhà tên này mắc bệnh dịch chết hết. Quan hiệp trấn sai dựng miếu giải oan cho người con gái và đắp tượng thờ.

NGU THUY: X. ở h. Lệ Thủy, t. Quảng Bình. Năm 1968, nữ dân quân ở x. này lần đầu tiên trên miền Bắc 5 lần bắn chìm tàu chiến Mỹ.

NGU XÁ: Ngư Xá ở ven s. Nguyệt Đức (s. Đuống), hàng năm, sau con nước mả vào trung tuần tháng bảy, l. có lệ cho đấu trưng đánh cá ở ngòi. Trước khi họp hội ở đình l. để cho đấu trưng, dân l. tổ chức một cuộc đánh cá tập thể. Dân 3 th. đều xuống ngòi đuổi cá chung, mỗi người giữ một phần việc. Cá đánh được dâng cúng tại

đình rồi dân l. chia nhau, mỗi người một suất.

NGỰ BÌNH: N. cao 103 m ở h. Hương Thủy, phủ Thừa Thiên nay thuộc địa phận tp. Huế, cách trung tâm tp. 4 km. Trước gọi là hòn Mô, n. Bằng. Đời chúa Nguyễn Phúc Trăn xây dựng phủ mới ở Phú Xuân, lấy n. ấy làm tiền án, Gia Long đổi là Ngự Bình. N. hình thang, đỉnh bằng, sườn n. trồng thông,, làm bình phong cho kinh thành Huế, đúng hướng cửa Ngọ Môn trông ra. Dưới chân n. có đàn Nam Giao về đời Nguyễn.

NGỰ CẦU: Đình thuộc th. Ngự Cầu, x. An Thượng, h. Hoài Đức, t. Hà Tây, ngoại thành Hà Nội. Đình thờ vợ chồng Phùng Hưng. Đình có cấu trúc dạng chữ "đình" cửa nhìn về hướng Tây nam. Toà Đại đình gồm 5 gian, dài 10,5 m, rộng 4,5 m chia thành 3 khoảng lớn, khoảng giữa là 1 gian nhà ăn thông với hậu cung, sân nhà được lát gạch Bát Tràng, 2 gian bên hồi có phần cao hơn gian giữa được ngăn cách bằng hàng lan can gỗ cao 0,50 m so với mặt sàn. Đình làm vào thời Lê, được sửa chữa và làm lại nhiều lần. Đợt tu sửa lớn gần đây để lại di tích hiện nay là vào đầu thời Nguyễn.

NGỰ LONG: Chùa trên n. Đông Sơn, thuộc x. Vĩnh Tuy, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Chùa do Trần Nhân tông xây dựng trên hành cung cũ của vua.

NGỰ THIÊN: Tên một h. xưa về

đời Trần, thời thuộc Minh là h. Tân Hoa thuộc phủ Trấn Man, đời Lê đổi là Ngự Thiên. Năm 1808 đổi là h. Hưng Nhân, năm 1831 cho thuộc t. Hưng Yên mới lập, năm 1890 chuyển thuộc t. Thái Bình mới lập. Nay là h. Hưng Hà. Từ đời Lê về trước, h. có 14 người đỗ đại khoa.

NGỰ TRIỀU DI QUY: Tương truyền là nơi An Dương Vương thiết triều khi định đô ở Cổ Loa. Tức là đền Thượng, nơi thờ An Dương Vương (Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội).

NGỰ VIỆN ĐẮC NGUYỆT (Vườn ngự có trăng): Nói về cảnh đẹp của khu vườn ở trong Cung thành Phú Xuân, một trong 20 cảnh đẹp ở đất Thần kinh.

NGUỒM (mái đá): Gần đây, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được địa điểm đá cũ quan trọng có niên đại địa chất cuối Cảnh Tân, đó là mái đá Nguồn ở x. Thần Sa, h. Võ Nhai, t. Thái Nguyên. Trong mái đá này có các lớp đất màu sắc không giống nhau chứa đựng những nhóm công cụ có tuổi sớm muộn khác nhau.

NHA: Đình th. Nha thuộc x. Long Biên, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ 3 vị có công với nước: Đô Thống đại vương, Xuyên Hoa công chúa (thời Tiên Lê), Linh Lang đại vương (thời Lý). Đình xây hình chữ "tam", đại đình 5 gian, trung đình 3 gian, cung cấm 3 gian. Điều khắc trang trí trên các bộ khung nhà mang sắc thái riêng: các đầu dư dưới câu đầu trang trí

đầu rồng. Đình còn lưu giữ được cuốn thân phả về Linh Lang đại vương năm 1572, 1 cuốn ghi các sắc phong thân, các bài văn tế và danh sách các quan chức và các nhà khoa bảng của l. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 28/9/1990.

NHA HẬU: N. ở phía tây - bắc đại châu nước Chiêm Thành. Quân Nguyên đánh Lâm Ấp, đánh bại quân nước ấy. Vua thường trốn vào n. này.

NHA LÂM: Tục truyền là một động cổ nằm ở bờ Bắc s. Tô Lịch, gần hồ Tây, ở đây tre ngà mọc thành rừng nên có tên là Nha Lâm. Vị trí động cũ thuộc q. Tây Hồ, Hà Nội hiện nay.

NHA MÔN: X. cũ, nay là x. Tiên Du, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, hàng năm tổ chức thi bánh dày vào mùng 6 tháng Giêng. Chỉ có hương lý mới được giã bánh. Mỗi người sửa 4 chiếc, mỗi chiếc đường kính 30 cm. Tế xong, bánh được đem về xóm chia cho tất cả dân l., kể cả trẻ sơ sinh.

NHA PHIÊN: Cửa biển ở Đông Nam h. Phú Mỹ, t. Bình Định có di tích kho và phủ Càn Dương của Nguyễn Nhạc.

NHA TRANG: Tx. từ hồi thuộc Pháp, nay là tp. t. lị Khánh Hoà, trên s. Cái. Dân số năm 1985 là 10 vạn người. Khi hậu rất điều hoà, nước biển trong xanh, bãi cát sạch, là nơi tắm biển tuyệt đẹp, trải dài 11 km. Hồi thuộc Pháp, có toà Công sứ, Viện Pasteur lập

năm 1896, Viện Hải Dương học ở Cầu Đá, nhà máy ương tơ Đồng Đa lập năm 1923, nay có thêm nhà máy sợi. La tp. du lịch: l. Dừa, tháp Bà, bãi tắm, sân bay, hải cảng. Nghề đánh cá nục và cá thu ngon có tiếng. Nha Trang cách Hà Nội 1279 km theo quốc lộ 1A, 1314 km theo đường xe lửa. Tp. Nha Trang không lớn, nhưng đẹp. Nơi đây sông nước mênh mông, bãi biển phẳng, khí hậu ôn hòa. Gắn s., sát biển, nhưng Nha Trang cũng có n. làm cho cảnh quan bớt đơn điệu. N. đá lộ xó, lăm dạng lăm hình. Nha Trang còn có những di tích lịch sử và văn hoá nổi tiếng: tháp Bà, viện nghiên cứu biển... Về địa danh Nha Trang thì có nhiều cách giải thích khác nhau, nhưng có lẽ nguồn gốc từ tiếng Chăm mà ra. Phần đông người Chăm cho rằng: Nha Trang tức Ea Tran, có nghĩa là con s. có nhiều lau sậy.

NHA TRANG: Vùng biển thuộc t. Khánh Hoà; rộng, lõm vào đất liền, ngoài khơi có người đào chài che; thuyền bè trú đỗ thuận lợi. Có pháo đài Ninh Hải. Bãi biển Nha Trang cát trắng, nước biển xanh.

NHÀ BÀ HAI VÈ: Tại th. Phú Gia, nay thuộc ph. Phú Thới, q. Tây Hồ, Hà Nội. Là nơi làm việc của các đồng chí lãnh đạo Đảng Cộng sản thời kỳ 1941-1945.

NHÀ BÀNG: Chợ to trên kênh Báy n., cách n. Sam 8 km, ở t. Châu Đốc, nay thuộc t. An Giang.

NHÀ BẦU (hay NHÀ BIỂU): Thành của Vũ Văn Mật xây ở

ven s. Chảy về đời Lê để chống nhà Mạc.

NHÀ BÈ: Khúc s. Đồng Nai, cách trung tâm tp. Hồ Chí Minh gần 12 km, về phía Đông Nam, trên ngã 3 s. Đồng Nai và s. Giang Khẩu. Nhà Bè là q. của t. Gia Định hồi thuộc Pháp, sau là q. của ngụy quyền, dân số năm 1965 gần 44 nghìn người. Nay là h. Nhà Bè của tp. Hồ Chí Minh gồm 9.620 ha diện tích tự nhiên, dân số 61.500 người, với 10 đơn vị hành chính. S. Đồng Nai ở phía Đông ngăn cách với h. Long Thành (t. Đồng Nai), phía Tây là s. Cần Giuộc ngăn cách với h. Bình Chánh. Ngày 28/2/1958, công nhân hãng dầu Cantech ở Nhà Bè, Sài Gòn, bãi công phản đối chủ hãng đuổi thợ, đánh đập công nhân. Cuộc đấu tranh này đã gây một tiếng vang mạnh mẽ chống Mỹ, dẫn đến 152 cuộc đấu tranh lớn nổ ra trong 6 tháng đầu năm gồm trên 18 vạn công nhân ở các xí nghiệp. Ngày 3/2/1973, diễn ra trận tập kinh của đội 5, đoàn đặc công Rừng Sác vào kho xăng tại cảng Nhà Bè.

NHÀ HÁT CHÈO: Là nhà hát chuyên dành cho sân khấu chèo truyền thống của Việt Nam, mới được tạo dựng và đưa vào sử dụng từ 1992. Vị trí nhà hát chèo tại phố Dương Văn Minh, q. Ba Đình, Hà Nội.

NHÀ HÁT LỚN (vườn hoa): Nằm về bên phải Nhà hát lớn cạnh phố Trang Tiền, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, vì vậy có tên gọi. Trước năm 1945 là vườn hoa Phóc (Square Foch).

NHÀ HÁT MÙA RỐI THĂNG LONG:

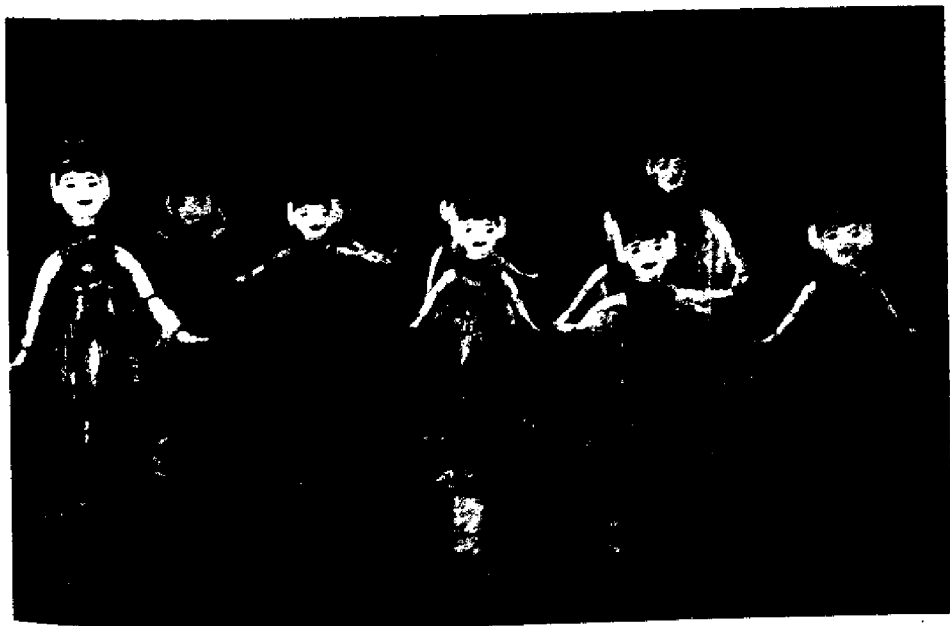
Trước là Nhà hát múa rối Kim Đồng, chuyên biểu diễn múa rối, toạ lạc ở đầu phố Đinh Tiên Hoàng, nhìn ra Hồ Hoàn Kiếm, thuộc q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trước năm 1980, đây là rạp chiếu phim "Hoa Bình".

Nhà hát có kế hoạch xây dựng năm 1980, chính thức năm 1989 bắt đầu khởi công xây dựng và đến năm 1993 được đưa vào sử dụng. Đây là khu nhà cao tầng, tổng diện tích sử dụng khoảng 3400 m², trang thiết bị hiện đại.



Nhà hát múa rối Thăng Long

Nhà hát chuyên biểu diễn thương xuyên loại hình múa rối nước - là một môn nghệ thuật cổ truyền độc đáo của dân tộc Việt, được đông đảo khán giả trong nước và quốc tế đặc biệt yêu thích.



Con rối trên sân khấu múa rối nước

NHÀ HÁT TP. HÀ NỘI: Thường gọi là Nhà hát lớn, xây dựng từ năm 1901 và hoàn thành vào năm 1911. Ngay nay Nhà hát nằm ở cạnh đoạn đầu phố Tràng Tiền. Nhà hát lớn mang phong cách nhà hát Opéra (Paris) và phong cách kiến trúc Gôtich truyền thống. Đây là nơi biểu diễn văn nghệ và những sinh hoạt văn hoá - chính trị. Năm 1997, hoàn thành việc trùng tu lớn, cùng với việc xây dựng quần thể khách sạn ở đầu đường Lê Thánh Tông, nhà hát sẽ là nơi diễn ra Hội nghị thượng đỉnh khối các nước sử dụng Pháp ngữ tháng 11/1997.

NHÀ HÁT TP. HỒ CHÍ MINH:

Trước kia được gọi là Nhà hát lớn, xây dựng từ năm 1898 đến 1900, theo đồ án của kiến trúc sư Becgê. Toà nhà hình chữ nhật này nằm ở ngã 3 đầu đường Lê Lợi và Đồng Khởi. Trong thời thuộc Pháp, nơi đây là một khu trung tâm giải trí dành riêng cho những nhân vật quan trọng. Thời Mỹ chiếm đóng, nhà hát nay biến thành Hạ nghị viện của chế độ Sài Gòn, và nay Nhà hát thành phố danh cho tất cả các tầng lớp nhân dân.

NHÀ HỒ: Thanh Nha Hồ ở h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá ngày nay. Trong kế hoạch chuẩn bị cướp ngôi nhà Trần năm 1397, quan đại thần Hồ Quý Ly cho người vẽ đồ đạc, đào hào, xây thành, lập tôn miếu, đền thờ, mở phố xá. Công việc xây dựng hoàn tất

trong 3 năm. Năm 1400 Hồ Quý Ly lên ngôi và đổi kinh đô về đây gọi là Tây Đô. Ngoài việc là nơi đặt bộ máy cai trị trung ương, thành Nhà Hồ thực sự là một công trình quân sự. Ngày nay còn thấy rõ binh đồ của thành hình chữ nhật dài 900 m, rộng 700 m, tường xây đá cao chừng 5 - 7 m, bên trong ốp đất, bên ngoài có hào rộng. Có 4 hệ thống cửa cao chừng 5 - 10 m ở 4 mặt thành, cửa cuốn tò vò xây bằng các phiến đá hình mũi cam. Các khối đá xây thành rất lớn thường dài tới 1,4 m, cao 1 m, dày 0,7 m nặng chừng 15 tấn được đèo từ các n. đá vôi cách đó 7 km, được chuyên chở đến và lắp ghép đúng vị trí, rất khít, phẳng, vuông vắn. Thành Nhà Hồ được tính toán kỹ về địa hình, về hướng. Cung điện có trục theo hướng Đông - Tây, mặt chính của thành quay về hướng Nam. Phía bắc có n., phía Tây có s. bao bọc, cách thành 17 km là n. Nội được coi là binh phong che cho thành. 7 năm sau, nhà Minh (Trung Quốc) xâm lược, vua Hồ Quý Ly bị bắt đem sang Trung Quốc và thành Nhà Hồ trở thành hoang phế. Tuy vậy dấu tích còn lại sau 600 năm vẫn làm ta kinh ngạc và nhiều vấn đề kỹ thuật vẫn còn là ẩn số.

NHÀ LƯU NIỆM TÔN ĐỨC

THẮNG: Ở trên cù lao Ông Hồ, t. An Giang, nơi Chủ tịch Tôn Đức Thắng chao đời ngày 20/8/1888. Ngôi nhà san bằng gỗ tram được

tạo dựng khá rộng (12 m x 13 m) chắc chắn, san lót ván, mái lợp ngói ống. Trong nhà còn nhiều hiện vật quý. Nhà trưng bày ở cạnh đó mới được xây năm 1988, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của ông.

NHÀ MẠC: Thành, còn gọi là đồn Nhà Mạc hay Bát Đồn, tại th. Đông, x. Xuân Đám, h. Cát Bà, tp. Hải Phòng. Thành xây vào tk. XVI, 3 phía n., còn một hướng ra biển. Toà thành đã bị phá huỷ; có cấu trúc gồm đồn Thượng và đồn Hạ, cách nhau 120 m. Trong khu vực tìm thấy nhiều đồ sành, sứ, gạch.

NHÀ MÁY ĐIỆN THÁI NGUYÊN: Ngày 26/12/1963, khánh thành nhà máy điện Thái Nguyên, một trong những hệ thống quan trọng của khu liên hợp gang thép Thái Nguyên. Đây là một nhà máy hiện đại hoàn toàn cơ khí hoá, đốt lò bằng than phun, gồm 42 công trình lớn nhỏ. Công suất của nhà máy là 24 nghìn kilôoát.

NHÀ MÁY ĐIỆN UÔNG BÍ: Ngày 18/1/1964, khánh thành nhà máy điện Uông Bí, một nhà máy có công suất vào loại lớn nhất miền Bắc, với những thiết bị điều khiển tự động và đốt lò bằng than phun.

NHÀ MÁY GIẤY BÀI BĂNG: Ngày 29/11/1980, nhà máy giấy Bãi Bằng, t. Vinh Phú, ra mẹ giấy đầu tiên. Công trình này do Thủy Điện giúp ta xây dựng. Nét nổi bật của

công trình là gắn chặt cơ sở công nghiệp sản xuất giấy hiện đại với vùng nguyên liệu được khai thác theo quy hoạch, và kế hoạch bằng một hệ thống công trình liên hoàn khép kín từ khi ươm trồng cây nguyên liệu đến khi ra sản phẩm cuối cùng là tờ giấy.

NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN HOÀ BÌNH: Đập, nhà máy thủy điện lớn nhất Đông - Nam Á do Liên Xô (cũ) giúp xây dựng ở Chợ Bờ, phía thượng lưu tx. Hoà Bình, trên s. Đà, cung cấp điện năng cho khu vực Bắc bộ và Trung bộ. Đây có tác dụng điều hoà lưu lượng nước s. Đà và ngăn lũ ở phía hạ lưu s. Đà và s. Hồng.

NHÀ RỒNG: Nguyên là trụ sở của Công ty tàu biển Năm Sao của Pháp tại ngã ba s. Sài Gòn và s. Rạch Ông (Bến Nghé), nay ở q. 4, tp. Hồ Chí Minh. Ngôi nhà 3 tầng có đắp 2 con rồng chầu mặt trời trên nóc, nên gọi thế. Năm 1911, Hồ Chí Minh từ cảng Nhà Rồng đi ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Ngôi nhà nay nay được giữ làm nhà lưu niệm Bác Hồ.

NHÀ SÀN BÁC HỒ: Trong khu vườn rộng sau Phủ Chủ tịch có ngôi nhà sàn bằng gỗ, lợp ngói, nhô nhẵn, bình dị, là nơi ở và làm việc của Bác Hồ từ ngày 17/5/1958 cho tới khi Người qua đời. Tầng dưới nhà sàn là nơi Bác thường họp với Bộ chính trị. Tầng trên chia làm 2 phòng nhỏ: nơi làm việc và phòng ngủ. Sau nhà

là vườn quả với hàng trăm loài cây quý, phía trước là ao cá.

NHÀ SÀN LONG ĐỒNG: Di tích nằm trong địa phận x. Long Đồng, h. Bắc Sơn, t. Lạng Sơn. Tại đây, trong khi đào ao thả cá, dân địa phương đã phát hiện được một loại gỗ phần lớn đã ở dạng bán than nằm chìm sâu dưới cánh đồng trống lúa nước khoảng từ 1 m đến 2 m và trải rộng trên một diện tích vài ngàn m². Những vật liệu này bao gồm cột, xà, ván bìa gỗ để ghép sàn hoặc bưng xung quanh nhà. Trong số cột thu được, có loại ngắn 2 - 3 m, loại dài tới 4 - 5 m., được gia công dẽo gọt, cưa 2 đầu. Điều đáng lưu ý là tầng đất chứa các di tích này màu đen như bùn ao, trong khi đó tầng đất phủ phía trên lại rất cứng, vàng sét lẫn sạn cát dày trên 1 m, có nguồn gốc tích tụ từ loại đất rửa trôi các đồi n. xung quanh thung lũng đưa đến. Vì vậy giới chuyên môn cho rằng đây là một khu cư trú nhà sàn khá cổ, nhưng do nguyên nhân nào đó, có thể do lũ tích, nên đã bị đổ và bị vùi lấp. Nếu dựa vào độ hoá than của vật liệu gỗ, độ dày của tầng đất phủ trên 1 m và 1 chiếc đinh ba bằng sắt phát hiện được trong tầng chứa di tích, có thể ước đoán khu di tích cư trú cổ Long Đồng có niên đại khoảng gần 1 thiên kỷ trước.

NHÀ THÁI HỌC: Là tên gọi để chỉ Quốc Tử Giám - Văn Miếu (Hà Nội) từ 1785, đến năm 1802 đổi làm nhà thờ Khai Thánh.

NHÀ THỜ ĐỨC BÀ: Mặt nhìn ra đường Nguyễn Du, phía sau là đường Lê Duẩn (tp. Hồ Chí Minh), xây dựng từ năm 1877 đến 1880. Toà nhà tráng lệ này xây bằng gạch trần, màu hương, 2 ngọn tháp nhọn cao 57 m. Năm 1959, trước cửa nhà thờ có thêm tượng Nữ vương hoàn cầu, bằng cẩm thạch, đặt làm tại Ý. Năm 1962, nhà thờ này được Toà thánh Vatican nâng lên hàng Vương cung thánh đường.

NHÀ THỜ LỚN (Hà Nội): Xây trên đất chợ Báo Thiên thuộc th. Báo Thiên Thị, tổng Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, từ năm 1883. Nguyên từ đầu, theo yêu cầu của Công sứ Bónan (Bonnal), kinh lược sứ Bắc kỳ Nguyễn Hữu Độ, giao phần đất này cho Cha cố Puyginiê (Puginier) xây nhà thờ để truyền giáo. Năm 1888 công trình hoàn thành.

NHÀ TỤC: Ở tx. Phan Rang - Tháp Chàm, t. Ninh Thuận, là một loại hình kiến trúc dân gian cổ truyền của đồng bào Chàm, gồm 3 gian: 2 gian chính và 1 gian chái, tạo cho ngôi nhà có 3 mái.

NHÀ VĂN HOÁ THIẾU NHỊ: Tại số 34 - 38 phố Lý Thái Tổ, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công trình khởi công xây dựng từ 10/1/1974, khánh thành ngày 19/2/1977. Đây là nền cũ của Ấu trĩ viên từ trước năm 1945, Nhà văn hoá thiếu nhi còn bao gồm cả nhà Xéc cũ. Còn gọi là Cung thiếu nhi Hà Nội.

NHÀ XANH: Địa điểm ở tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai. Ngày 7/7/1959, diễn ra trận đánh đầu tiên diệt cố vấn Mỹ bằng phương pháp tập kích bí mật vào cầu lạc bộ sĩ quan Mỹ ở Nhà Xanh.

NHÀ 5D HÀM LONG: Nhà 5D Hàm Long, Hà Nội là cơ sở và là trụ sở hoạt động của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Cuối tháng 3/1929, tại đây đã có cuộc họp quan trọng của 7 người trong đó có Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh... quyết định thành lập nhóm cộng sản đầu tiên ở nước ta.

NHÀ 8 LÊ THÁI TỔ: Là nơi làm việc của Thường vụ Trung ương và Bác Hồ từ tháng 8/1945 cho đến cuối năm 1946. Sau đó Pháp phá huỷ toàn bộ ngôi nhà này, nay là sân tập thể thao ở q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NHÀ 11 TÔ HIỂN THÀNH: Năm 1928 - 1929, trước phong trào cách mạng sôi nổi, nhu cầu tuyên truyền sâu rộng sách báo của Đảng cũng trở nên cấp thiết. Số 11 Tô Hiến Thành, Hà Nội, trở thành nơi thường xuyên in sách báo của Đảng, nhất là báo "Búa Liềm", cơ quan tuyên truyền của Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đông Dương cộng sản Đảng. Mỗi kỳ báo "Búa Liềm" được phát hành vài trăm tờ.

NHÀ 12 PHỐ LÊ LAI: Ngày mồng 6 tháng 3 năm 1946 tại ngôi

nhà số 12 phố Lê Lai, Hà Nội (nay là Nhà văn hoá thiếu nhi Hà Nội) Hồ Chủ tịch ký bản Hiệp định sơ bộ - bản hiệp định quốc tế đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà với nước ngoài với đại diện chính phủ Pháp. Theo bản hiệp định này, Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, thừa nhận kết quả của việc trưng cầu ý dân về thống nhất ba kỳ. Việt Nam thuận để 15 nghìn quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng, đình chiến để đàm phán chính thức. Do kết quả của Hiệp định mà gần một năm hoà bình đã cho chúng ta thời gian để xây dựng lực lượng căn bản.

NHÀ 13B CHÙA HÀNG: Địa điểm ở q. Lê Chân, tp. Hải Phòng, nơi phát hiện 1 chum sành lớn chứa cổ vật gốm vào tháng 4/1996. Cụ thể gồm: 2 chiếc bát loại nhỏ, 1 chiếc liễn, 1 chiếc nậm rượu, 70 chiếc đĩa có kích thước khác nhau. Đây là sản phẩm gốm sứ cao cấp khá phổ biến ở thị trường Hải Phòng vào cuối tk. XIX. Gốm có màu men trắng phớt hồng, vẽ lam, xương gốm dày, trắng mịn. Bộ sưu tập có trang trí khá đẹp, còn nguyên vẹn, có giá trị nghiên cứu về nghệ thuật gốm sứ Việt Nam.

NHÀ 15 HÀNG NÓN: Tại 15 Hàng Nón (q. Hoàn Kiếm, Hà Nội), ngày 28/7/1929 đã tiến hành Đại hội đại biểu công nhân Bắc kỳ để thành lập Tổng công hội, tiền thân của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

NHÀ 43 TRẦN PHÚ: Địa điểm ở q. Lê Chân, tp. Hải Phòng, nơi có bộ sưu tập cổ vật của tư nhân, trong đó có 1 chiếc đỉnh hương hiếm thấy. Đỉnh có chiều cao 1,04 m (cả chân đế), đường kính miệng 40 cm, đường kính đáy 35 cm, chu vi chỗ rộng nhất là 1,8 m. Toàn bộ đỉnh hương gồm đều phủ loại men rạn màu trắng xanh làm nền và men màu phủ trên các đồ án trang trí. Qua đồ án trang trí, màu men, xương gốm, giới chuyên môn xếp đỉnh hương này vào niên đại cuối tk. XVIII, sản xuất tại Bát Tràng.

NHÀ 48 HÀNG NGANG: Thuộc q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, là biệt thự của ông Trịnh Văn Bó. Đây là nơi dừng chân đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Ngày 26/8/1945, cũng tại ngôi nhà này, Hồ Chủ tịch đã khởi thảo "Tuyên ngôn độc lập" đọc ở quảng trường Ba Đình ngày 2/9/1945.

NHÀ 60 YẾT KIÊU: Địa điểm ở q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, nơi lưu giữ 1 chiếc thạp đồng cổ có nắp đậy (không rõ nơi phát hiện). Thân thạp hình trụ, phần trên hơi phình, thon dần xuống đáy, giữa có eo. Trên thân chỉ có trang trí 2 băng hoa văn. Nắp thạp hình vòm, trên có gắn 3 khối tượng người đang trong tư thế giao phối, đầu quay vào tâm nắp.

NHÀ 312 KHÂM THIÊN: Thuộc q. Đống Đa, Hà Nội; tại đây ngày

16/6/1929 có cuộc họp quan trọng quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngôi nhà này đã bị bom Mỹ phá hủy ngày 26/12/1972.

NHÀ LANG: Đền thờ Nhã Lang con trai Hậu Lý Nam Đế ở x. Hạ Mỗ, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Năm 557, Lý Phật Tử mấy lần đem quân đánh Triệu Việt Vương không được, bèn xin giảng hoà và cho con trai là Nhã Lang sang cưới con gái của Triệu Việt Vương là Cáo Nương, sau Nhã Lang ngầm đánh tráo móng rồng thần trên mũ đầu mâu của cha nàng, rồi về cùng cha sang đánh Triệu Việt Vương.

NHÀ NAM: X. Thuộc tổng cùng tên, h. Yên Thế, trấn Kinh Bắc, là h. lị Tân Yên, t. Bắc Giang, thành đất đắp năm 1878 để trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân Yên Thế. Đồn lính khố xanh thời thuộc Pháp. Theo truyền thống, x. mở hội vào ngày Rằm tháng Tám, có tiết mục múa sư tử dưới trăng là đặc sắc.

NHAM TRĂNG: L. thuộc x. Nham Kênh, giữa s. Đáy và quốc lộ 1A, tổng Cam Bối, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam. Quê Đinh Công Tráng.

NHAN TUƠNG QUÂN: Đền thờ đại tướng triều Lê là Nhan Văn Sùng tại x. Túc Chàng, h. n. Thanh, t. Quảng Nam. Tương truyền Văn Sùng đem quân đi đánh giặc, chết trận ở đây, dân bản x. dựng đền thờ.

NHAN: Di tích tại x. Hoàng Long, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Khai quật năm 1986. Toàn bộ khối gạch ốp chân móng (còn lại) cao 2,30 m chia thành 2 phần: phần đế 0,70 m và phần bệ 1,60 m. Long tháp là một số cấp gạch được xây dẹt đầu vào trong long. Đất ở đây chia làm 6 phần. Ngoài kỹ thuật úp chèn, còn yếu tố ốp tương qua các vật liệu có trang trí một mặt. Hiện vật gồm một hộp kim loại màu vàng, 2 hộp đồng và hơn 60 mảnh đồng vỡ, 252 viên, mảnh gạch ngói, 10 mảnh sứ, 2 viên đá + mảnh gỗ. Chưa xác định được niên đại của tháp.

NHAN THÁP: Tháp Chăm ở cạnh tx. Tuy Hoà, t. Phú Yên. Tháp xây bằng gạch, tương truyền, xưa kia một vương hầu Chiêm Thanh mất và được chôn ở đây. Tháp cao gần 20 m, cạnh chân tháp mỗi chiều 11 m, là loại tháp tầng hình vuông. Trên mặt tương tháp có các cột đứng song song. Vòm cửa giữa hình cung nhọn có hình đầu quái vật trên đỉnh. Các tầng trên cấu trúc nhỏ dần. Phần cửa Đông còn giữ lại được 1 trần cửa đá thể hiện thần Siva đang múa.

NHAN THÁP: Tục gọi là chùa Ông Đa ở th. Nhân Tháp, h. An Nhơn, t. Bình Định. Chùa xây dựng vào tk. XVII dưới chân n. Long Cốt. Trung tu dưới thời Minh Mạng (1820-40), trong thời gian 2 nhà sư Ấn Mật và Chi Mãn trụ trì ở đây. Trong chùa có 2

tượng đá đứng đối diện nhau, cao hơn 2 m, ông Thiện màu đỏ, ông Ác màu đen. Tương truyền, tượng đó do người Chăm tạo nên.

NHAN ÁN: L. thuộc h. Tuy Phước, t. Bình Định, quê Nguyễn Văn Diêu (tk. XIX). 1860 đỗ tú tài, ở nhà dạy học, ông là soạn giả nhiều vở tuồng, và là thầy dạy của nhiều người về môn nghệ thuật này.

NHAN CHÍNH: X. ở h. Từ Liêm, nay thuộc ph. thuộc q. Thanh Xuân, tp. Hà Nội, gồm 4 th. Quân Nhân, Chính Kinh, Giáp Nhật, Hạ Đình; quê Nguyễn Bá Học và Nguyễn Thị Minh Khai. Nhân Chính cũng là quê của luật sư Trịnh Đình Thảo (1901 - 86), tiến sĩ luật khoa, nhà yêu nước. Nguyên Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ, hoà bình Việt Nam.

NHAN GIA: Suối nước nóng ở h. Yên Sơn, t. Tuyên Quang, phía tây - nam n. Nghiêm Sơn.

NHAN GIẢ: Mộ hợp chât tại th. Nhân Giả, x. Vĩnh Quang, h. Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng. Khai quật năm 1977, trong quách là quan tài bằng gỗ ngọc am. Thuộc thời Lê.

NHAN HOÀ: Chùa tên chữ là Phúc Lâm tự, ở th. Nhân Hoa, x. Tân Thanh Oai, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa có tam quan, hậu cung, nhà Mẫu, nhà

thờ tổ, nhà tâng và vườn tháp. Kiến trúc chùa theo kiểu "nội công ngoại quốc". Chùa còn giữ được đầy đủ các tượng Phật, tạo tác từ thời Lê, cùng nhiều đồ thờ tự có giá trị. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 4/1992.

NHÂN HOÀ: Đình th. Nhân Hoà, x. Tân Thanh Oai, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Đuan Thương công và bà phi là Triệu Thị Lã, thời Trần Nhân tông. Đình được dựng từ thời Lê, có kiến trúc chữ "đinh"; gồm đại đình và hậu cung. Đại đình 3 gian, xây bit đốc, hậu cung 2 gian, đều làm theo kiểu chồng giường, các đầu bẩy đều được chạm hoa lá. Đình còn giữ được nhiều đồ thờ tự và các sắc phong. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

NHÂN LÝ: Đình x. Nhân Lý, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương, thờ thành hoàng là Quảng Đức Dực Thanh vương. Ông là con vua Lý Thái tổ, giữ chức Đô nguyên suý. Từng đem quân đi đánh dẹp, vỗ yên miền biên giới. Sau gây loạn tam vương, bị Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiếu đánh dẹp. Dân x. Nhân Lý từng được Dực Thanh vương cấp tiền để vỡ ruộng lập l. Sau khi ông mất, dân x. nhớ ơn dựng đền thờ. Sau chuyển đến làm đình.

NHÂN LÝ: L. cũ, nay là x. Hoàng Văn Thụ, h. Văn Uyên, t. Lạng

Sơn, quê Hoàng Văn Thụ (1906 - 1944). Sớm giác ngộ cách mạng, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương từ đầu năm 1930, dự Đại hội I năm 1935, năm 1940 được cử vào Ban chấp hành Trung ương, sau về hoạt động ở Hà Nội. Bị bắt tháng 8/1943 và bị thực dân Pháp xử bắn ngày 24/5/1944.

NHÂN LÝ: Trống đồng phát hiện ở x. Nhân Lý, h. Chiêm Hoa, t. Tuyên Quang tháng 4/1989. Lưu giữ ở Bảo tàng Tuyên Quang. Trống cao 21 cm, đường kính mặt 51,5 cm, đường kính đáy 43 cm. Giữa mặt là hình sao 11 cánh, xen kẽ các cánh là hình lông công. Từ trong ra ngoài có 11 vành hoa văn. Đặc biệt vành 6 có 42 hình người hoá trang cách điệu; vành 7 là 4 chim mỏ, đuôi dài có mào bay ngược chiều kim đồng hồ, xen giữa là các hình ô trám lông. Rìa mặt có 4 khối tượng cóc. Tang có 4 vành hoa văn; phía trên chân có các đường chỉ nổi và 1 vành hoa văn, phía dưới chân là hình lông công cách điệu.

NHÂN MỤC: Đình mang tên một l. thuộc x. Nhân Hoà, h. Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Đình được xây dựng vào tk. XVII, ngôi đình hiện tại là sản phẩm đợt trùng tu năm 1941. Đình gồm 4 gian tiền đường, chiều dài 15 m, rộng 5 m. Hậu cung dài 9 m, rộng 4 m. Tất cả đều được lợp ngói mũi hài. Đình Nhân Mục không chỉ là nơi tàng giữ, bảo tồn những di vật nghệ thuật quý, mà còn là trung

tâm bảo lưu những sinh hoạt văn hoá cổ truyền của dân tộc. Đình Nhân Mục còn giữ được những nét kiến trúc tiêu biểu của tk. XVII. Đại đình là sự tiếp nối của bờ xối, kết hợp với mái tau. Đặc biệt đình còn có bộ khung sườn bằng gỗ tứ thiết được liên kết bằng vì kèo với kỹ thuật sầm mông. Đình có nhiều cổ vật quý như: kiệu bát cống tk. XVII, gồm đao rồng băng đất nung mang phong cách nghệ thuật tk. XVII, bia đá cao 1,8 m, rộng 1,1 m, dài 0,26 m là tác phẩm chạm khắc tuyệt vời hoàn thành năm Chính Hoà thứ 15 (1694), bình pha trà gốm men ngọc tk. XIV. Hàng năm đình Nhân Mục lại thu hút khách gần xa trong ngày hội với nghệ thuật múa rối nước cổ truyền độc đáo của vùng.

NHÂN MỤC: Tục gọi là l. Mọc, thuộc h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam, nay thuộc ph. Nhân Chính, q. Thanh Xuân, Hà Nội, ở chỗ Nhà máy cơ khí công cụ Hà Nội. Cầu trên s. Tô Lịch, quê Đặng Trần Côn, Đỗ Lệnh Danh, Đỗ Lệnh Thiên, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Tuấn, Lê Đình Diên. Lê Đình Diên (1819 - 1878). 1849 đỗ Hoàng Giáp, làm đốc học Nghệ An, về hưu mở trường dạy học. Ông nổi tiếng về phong độ thanh cao, văn chương xuất sắc. Đường thơ tôn ông là Tứ Nãi tiên sinh.

NHÂN NỘI: Đền của th. Nhân Nội, tổng Tiến Túc. Vị trí ở số

84A phố Hàng Bồ, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NHÂN NỘI: Đền của th. Nhân Nội, tổng Tiến Túc, đình thờ Bạch Mã, vị trí đình cũ ở số 33 phố Bát Đàn, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NHÂN THÀNH: Miếu x. Nhân Thành, h. Thanh Chương, t. Nghệ An, thờ Phan Nhân Tương, làm chức Tri thẩm hình quan đời Lê Thánh tông. Tương truyền, sau khi ông mất, hồn thiêng ăn vào pho tượng trôi bám vào thuyền một người lái buôn rồi theo chiều gió đi tới bờ s. Nhân Thành thì dừng lại. Dân l. bên rước tượng lên dựng miếu thờ.

NHÂN THỌ: L. thuộc h. La Sơn, nay là l. Yên Hồ, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, quê Hoàng Trường (cuối tk. XV). 1498 đỗ hoàng giáp, làm quan đời Lê đến Lễ bộ thị lang. Văn chương nức tiếng ở Thăng Long một thời.

NHẤT TRỤ: Chùa Nhất Trụ (một cột) ở th. Yên Thành, x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Chùa Nhất Trụ hiện nay có lẽ đã được xây trên nền ngôi chùa cũ khởi dựng cùng thời với thành Hoa Lư. Trong khu vườn chùa, ngay cạnh cửa vào, còn lại một cây cột đá cao khoảng 2 m hình bát giác, trên đầu cột có một đài sen nhỏ, quanh mặt cột có khắc bản kinh Lăng Nghiêm.

NHẬT CHIÊU: Đền x. Nhật Chiêu, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá,

thờ Phú Giang đô bác đại vương, huý Trịnh Lã. Tương truyền ông có công theo giúp Cao Biền., sau về l. trở nên giàu có. Vì có hiềm khích, nên bị Hà Lang ở hương Vĩnh Thanh đánh chết. Cao Biền cho mai táng ở n. Nhật Chiêu, giao cho dân bản x. dựng đền thờ.

NHẬT CHIÊU: L. thuộc tổng Thương, h. Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long về đời Lê, sau đổi là Nhật Tân, nay thuộc q. Tây Hồ, Hà Nội. Ghênh Nhật Tân trên s. Hồng. Lò đúc tiền về đời Lê. Quê trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu.

NHẬT ĐỨC: Còn gọi là s. Cầu hay s. Thị Cầu, ở phía tây phủ Giao Châu, chảy về phía đông - nam vào s. Phú Lương. Quân nhà Trần chém chết Toa Đô ở s. Càn Mãn, tức s. này. Phía nam s. là vùng Thị Cầu, dân cư rất đông.

NHẬT LÊ: Đồn biên thời Nguyễn ở h. Phong Lộc, t. Quảng Bình; đặt đồn canh. Lý Thái tông từng đi đánh Chiêm Thành, đóng ở cửa biển Trù Nha, tức là chỗ này. Đời Hậu Trần, Đặng Tất bắt được quân nhà Minh là Phạm Thế Căng, Phạm Đồng Cao ở đây. Thời Lê Thánh tông, năm Hồng Đức thứ 1, đi đánh Chiêm Thành đóng quân ở đây có đề thơ vịnh. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, quân Nguyễn chằng xích sắt để ngăn quân Trịnh cửa biển này.

NHẬT LÊ: Luỹ ở t. Quảng Bình do Đào Duy Từ xây năm 1631, dài

18 km, từ cửa Nhật Lệ đến n. Đầu Mầu. Còn gọi là luỹ Thấy, luỹ Đồng Hới, Định Bắc trường thành. Đây là một luỹ hiểm yếu, có nơi cao 6 m.

NHẬT LÊ: S. ở t. Quảng Bình. Đoạn trên là s. Sa Lung, đến x. Cổ Hiến hợp với s. Bình Giang, chảy qua Cù Hà và Lê Kỳ ra cửa Nhật Lệ. Quê mẹ Suốt.

NHẬT NAM: Nguyên là châu Hoan về đời Lương, năm 607 nhà Tùy đổi thành q. Nhật Nam, năm 621 nhà Đường đổi làm Đức châu, năm 627 lại đổi là Hoan châu. Năm 1030, Lý Nhân tông đổi Hoan châu ra Nghệ An, đời Trần năm 1231 đổi trại Định Phiên thành châu Nhật Nam thuộc phủ lộ Nghệ An, gồm các h. Hà Hoàng, Bàn Thạch, Hà Hoa, Kỳ La, sau là phủ Hà Hoa, gồm các h. Thạch Trà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh.

NHẬT NAM: Tên q. đời Tấn Vũ Đế. Theo *Tân thư địa lý chí*, có 600 hộ, 5 h. : Tương Lâm, Chu Ngô, Bắc Anh, Lư Dung (lị sở Tương quận), Tây Quyển.

NHẬT NAM: Tên q. ở trấn Giao Châu đời Tể Cao Đế (cuối tk. V). Theo *Nam Tể châu quân chí*, có 7 h.: Tây Quyển, Tương Lâm, Thọ Lân, Chu Ngô, Lư Dung, Ty Anh, Vô Lao.

NHẬT NAM: Tên q. thời thuộc Hán. Theo *Tiền Hán thư địa lý chí*, xưa là Tương Quận của nhà Tấn; Hán Vũ Đế đổi tên, có 16 s.:

16.460 hộ, 69.485 khẩu. Có 5 h.: Ty Anh, Chu Ngô, Lư Dung, Tây Quyển, Tương Lâm.

NHẬT NAM: Tên q. thời thuộc Tùy (đầu tk. VII). Đời Lương đặt làm Đức châu, rồi Hoan Châu, đời Ngô là Cửu Đức. Theo *Tuy địa lý chí*, có 9.915 hộ, 8 h.: Cửu Đức (nơi đóng q. lỵ), Hàm Hoan, Phố Dương, Việt Thương, Kim Ninh (đời Lương là Lợi Châu), Giao Hợp (trước là Minh Châu), An Viên, Quang Yên (trước là Tây Yên).

NHẬT NAM QUẬN HOAN CHÂU: Tên q. thời thuộc Đường, trước là Nam Đức châu. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 9.618 hộ, 50.818 khẩu; 4 h. là: Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thương, Hoài Nam.

NHẬT NAM THÁI THỨ: Tên một đơn vị hành chính đời Tống Vũ Đế (tk. V) thuộc Giao Châu. Hán Vũ Đế nhân đất Tương quận mà đổi gọi là Nhật Nam. Theo *Lưu Tống châu quận chí*, có 403 hộ, 7 h.: Tây Quyển, Lư Dung, Tương Lâm, Thọ Lãnh, Chu Ngô, Vô Lao, Ty Anh.

NHẬT TẢO: Đình ở x. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, Hà Nội; thờ thành hoàng là Cung Tinh đại vương, thượng tướng Trần Nguyên Trác, con thứ vua Trần Minh tông, người đã bãi bỏ chế độ cáo diên tại l. Nhật Tảo, sắp xếp cư dân ăn ở thành l. xóm. Chưa rõ niên đại xây dựng đình, qua

nhiều lần trùng tu. Hiện còn 7 gian tiền tế.

NHẬT TẢO: L. ở phía dưới bến Lức, ở phía Nam s. Vàm Cỏ Đông, thuộc t. Long An. Ngày 10/12/1861 Nguyễn Trung Trực đánh đắm tàu thủy Pháp ở đó.

NHẬT TÂN: Đình ở ph. Nhật Tân, q. Tây Hồ, Hà Nội, thờ Linh Lang đại vương thời Trần. Tiền thân là điện Nhật Chiêu, sau mở rộng thành đình. Tại đây, tháng 12/1946 đã thành lập đội quyết tử quân q. Lăng Bạc; ngày 8/5/1960, Hồ Chủ tịch đã về đây thăm. Đình đã bị quân Pháp đốt năm 1947, hiện chỉ còn toà cung thượng. Cung thượng gồm 3 gian 2 dĩ; phía trước mới xây thêm nếp nhà thấp hơn 3 gian 2 dĩ. Đình còn lưu giữ những hiện vật có giá trị: tấm bia đá, 8 bộ long ngai, bài vị, 36 đạo sắc phong và nhiều đồ thờ tự. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 25/4/1994.

NHỊ CHIỂU: Tx. ở t. Hải Hưng (nay thuộc t. Hải Dương), thành lập tháng 9/1969 do tách một số x. của h. Kim Môn ra. Tháng 1/1974 lại giải thể.

NHỊ ĐẾ: Miếu ở th. La Phù, x. Bồ Xuyên, h. Yên Mô, t. Ninh Bình, thờ hai vua đời Hậu Trần là Giản Định Đế và Trưng Quang Đế. Khi giặc Minh xâm lược nước ta, Trần Ngỗi là con thứ Nghệ tông, chạy về Mộ Đồ được Đặng

Tất phò ta đưa lên ngôi Giản Định Đế (1407 - 1409). Sau bị quân Minh bắt. Trưng Quang Đế tên huý là Quý Khoáng, cháu gọi Giản Định Đế bằng chú, được Đặng Dung đón về Nghệ An lên ngôi (1409 - 1413), được mấy năm thua chạy sang Lão Qua (Lao) rồi cũng bị bắt. Tương truyền làng của hai ông cũng đặt ở x. này.

NHỊ KHÊ: L. ở h. Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn sơn Nam, nay là h. Thường Tín, t. Hà Tây, trên bờ s. Tô Lịch, phía tây quốc lộ 1A. Trước là l. Ngọc Ổi, sau đổi là Nhị Khê, theo tên hiệu của Nguyễn Phi Khanh. L. này trước làm nghề tiện gỗ, do ông Đoàn Tài là tổ sư, sau một số người lên hành nghề ở kinh đô Thăng Long, lập ra phố Thợ Tiện (ở q. Hoàn Kiếm ngày nay). Quê Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến. L. Nhị Khê là nơi Nguyễn Trãi đã sống những năm tháng say sưa "dùi mài kinh sử". Nay ở đây có khu tưởng niệm Nguyễn Trãi, gồm nhà thờ, nhà trưng bày, về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi và thư viện. Phía trước có hồ bán nguyệt và tượng toàn thân của Nguyễn Trãi đặt trên bệ cao.

NHỊ LƯU: Đền thờ anh em Lưu Khánh Đàm, Lưu Ba tại x. Lưu Xá, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Khánh Đàm giữ chức Tiết độ sứ triều Lý Nhân tông, từng vàng

mệnh đi đánh dẹp Chiêm Thành và chống quân Tống, lập nhiều công lớn, được thăng hàm Thái uý. Em là Lưu Ba cũng làm quan trong triều Lý Nhân tông. Sau khi mất, dân x. lập đền thờ.

NHỊ PHÙ: Đền ở x. Vu Thủy, h. Thạch Lâm, t. Cao Bằng, thờ Phù Thắng và Phù Tiết. Hai người xuất thân là tù trưởng. Khi nhà Mạc chiếm Cao Bằng, hai ông không chịu làm quan mà dấy quân chống lại. Sau bị bắt và hai ông đã nhảy xuống vực tự tử. Triều Lê Trung hưng truy phong Tiết chế đại vương, lập đền thờ.

NHỊ THANH: Động ở n. Lộc Mã, châu Thoát Lãng, nay là h. Văn Lãng, t. Lạng Sơn. Ngô Thi Sĩ đặt tên là Nhị Thanh, nghĩa là tiếng ở trong động vọng lại 2 lần. Ngô Thi Sĩ tìm ra động và sửa sang thành một danh thắng khi ông làm đốc trấn Lạng Sơn. Ngô Thi Sĩ lấy hiệu là Nhị Thanh cư sĩ, nhân đó lấy hai chữ Nhị Thanh đặt cho tên động này. Trong động, tượng thờ Tam giáo và một số tượng Phật. Phía trên có khắc ba chữ "Tam Giáo tự". Trước cửa động có đình Duyệt Quán, hiên Thuy Tiễn, ao Thạch Miên, Bích Trì, gắn liền với sự nghiệp đốc trấn của ông. Trong động còn có tượng truyền thần Ngô Thi Sĩ tạc vào vách đá.

NHIỆM THUẬN: Đình của th.

Nhiệm Thượng, tổng Hữu Túc. Vị trí ở số 64 phố Cầu Gỗ, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NHO LÂM: Tên cũ là Hoa Lâm, l. thuộc h. Đông Thành, phủ Diên Châu, nay là x. Diên Thọ, h. Diên Châu, t. Nghệ An. Chuyên nghề rèn công cụ, khai thác mỏ sắt gần đây. Quê Cao Sơn, tổ sư nghề rèn, quê tiến sĩ Tổng đốc Hoàng Kiếm.

NHO QUAN: Phủ ở t. Ninh Bich, gồm các h. Phụng Hoá, Yên Hoá, Lạc thổ. Trước gọi là phủ Thiên Quan, đổi là Nho Quan năm 1863 vì tránh chữ Thiên, sau là h. Nho Quan, t. Ninh Bình. Năm 1977 sáp nhập với h. Gia Viễn thành h. Hoàng Long, sau lại tách ra thành h. Nho Quan và Gia Viễn. Rừng Cúc Phương ở góc Tây Bắc h., giáp với t. Hoà Bình và Thanh Hoá. ttr. h. lị trên s. Lãng, cách Gián Khẩu 23 km, Rịa 12 km, Ngô Đồng 7 km. Có đường ô tô đi Tam Điệp, Nam Định, Hoà Bình, Lạc Sơn. Mỏ than nâu ở Đám Đùn, khai thác thời thuộc Pháp, có đường goòng nối với ttr. Nho Quan.

NHÔI: L. Nhôi, tên chữ là l. Hoa Đình, nay thuộc x. Khắc Niệm, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. L. thờ thành hoàng là Bà Đồng ngụ tại một gò đất cao ngoài đồng. Hàng năm Đồng Cao vào hội từ mồng 7 tháng Giêng. Khi vào đám, l. phải tổ chức rước thành hoàng về chùa, tan hội rước thành hoàng về chỗ trú ngụ.

NHỘI: L. Nhội hay Kê Nhội, nay là th. Thuy Lôi, x. Thuy Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội. L. có đền thờ Trần Vũ trên n. Sái. Để nhớ ơn vị thần đã phù giúp, vua An Dương Vương ban giao cho dân l. Nhội tổ chức tế lễ trong đền. Chính hội là ngày 12 tháng Giêng.

NHỐN: Chùa tên chữ là Càn Phúc tự, thuộc x. Xuân Phương, h. Từ Liêm, Hà Nội. Kiến trúc bao gồm tiền đường, thượng điện, nhà tổ, nhà hậu. Ngoài hệ thống tượng pháp, chùa còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý, như ngựa gỗ, chuông. Được xếp hạng di tích nghệ thuật 4/1992.

NHỔNG: L. Nhống, tức l. Lộng Khê, nay thuộc x. An Lộng, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, hàng năm mở hội l. từ ngày 21 tháng ba đến mồng 1 tháng tư ta để thờ thành hoàng l. là nhà sư Không Lộ và Thái úy Lý Thường Kiệt. Hoạt động phong phú nhất của hội l. là múa Bát dật và hát Đúm độc đáo.

NHON AN: L. ở tổng Kỳ Sơn, h. Tuy Phước, nay thuộc tp. Quy Nhơn, t. Bình Định. Quê nhà sư Vô Trứ chống Pháp ở t. Phú Yên cuối tk. XIX.

NHON LÝ: Di chỉ thuộc x. Nhơn Lý, tp. Quy Nhơn, t. Bình Định. Năm 1977, phát hiện hàng trăm mảnh gốm, hoa văn Chăm đắp nổi men màu đạt đến trình độ khá cao.

NHON THÀNH: Di chỉ tại ấp Nhon Thành, x. Nhon Nghĩa, h. Châu Thành, t. Cần Thơ. Thăm dò năm 1990, tìm thấy 1 số hiện vật bằng đá, như khuôn ép, đồ trang sức và bàn nghiền, hiện vật bằng đất nung, một số mẫu gỗ trong đó có tượng Phật, thuộc văn hoá Óc Eo.

NHON TRẠCH: Q. do Mỹ - nguy lập ra ở t. Bình Định. Dân số năm 1965 là 49.553 người.

NHU VIỄN: H. thuộc Phúc Lộc châu, Đường Lâm q., An Nam đô hộ phủ về đời Đường, sau là h. Gia Viễn thuộc t. Ninh Bình.

NHUỆ: L. Nhuệ nay là x. Thiệu Thành, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, quê Lê Xuân Mai (1874 - 1943). Dạy học, có làm nhiều thơ nôm.

NHUỆ: Xưa gọi là s. Từ Liêm, đời Trần là s. Uy Nhuệ, dài 80 km, chảy từ h. Từ Liêm (thông với s. Hồng ở Chèm), qua Thanh Trì có s. Tô Lịch chảy vào, đến ngã 3 Lê Xá, h. Thương Tín, có s. Đỗ Động chảy vào, đến ngã 3 Tả Luật gặp s. Kim Ngưu, rồi chảy vào s. Hồng ở cửa Bộc; Mặt khác, chảy dọc theo quốc lộ 1A xuống gặp s. Đáy và s. Châu Cầu ở Phủ Lý, còn gọi là s. Mang Giang.

NHU ÁNG: L. Như Áng, sách Khả Lam, nay là x. Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, quê Lê Lợi, miếu hiệu là Lê Thái tổ (1385 - 1433). Ông là người khởi xướng

và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh xâm lược. Năm 1428, sau khi giải phóng đất nước, sáng lập triều đại nhà Lê, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, lấy Thăng Long làm kinh đô và đổi là Đông Đô (1428), rồi Đông Kinh (1430).

NHU KÍNH: Tên nôm là l. Ghềnh, ở h. Gia Lâm, t. Bắc Ninh nay thuộc x. Như Quỳnh, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Năm 1834, vì kỵ húy chữ Kính, đổi là Như Quỳnh. Quê Trương Thái Phi, tạo sĩ Trương Giản, Trương Thuyên.

NHU NGAO: H. đời Lý thuộc Lạng Châu (Lạng Sơn). Năm 1451, nhập vào h. Khâu Ôn, nay là h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn.

NHU NGUYỆT: S. Như Nguyệt nay gọi là s. Cầu. Năm 1076, nhà Tống sai Quách Quỳ, Triệu Tế đem 9 vạn quân tướng, hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lấn nước ta. Lý Nhân tông sai Thái úy Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh. Ông lập phòng tuyến theo dọc s. Như Nguyệt, đánh tan được giặc. Quân Tống chết hơn 1 nghìn người.

NHU NGUYỆT: Tên nôm là l. Ngọt, nay là x. Tam Giang, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Quê Trạng Ngọt (Hứa Tam Tỉnh). Trần Quốc Toàn đánh quân Nguyên - Mông năm 1285, hy sinh trong trận ấy. Tháng 6 - 1285, diễn ra trận truy

kích kết hợp phục kích của quân Đại Việt nhà Trần diệt quân Nguyên - Mông rút chạy ở Như Nguyệt, Vạn Kiếp, Vĩnh Bình, trong kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai (1285).

NHU THANH: H. ở t. Thanh Hoá, thành lập tháng 11/1996 do tách một số x. của h. Như Xuân ra. H. có diện tích 58.694 ha và 76.045 nhân khẩu; gồm 16 x.. Phía bắc giáp h. Triệu Sơn, phía nam giáp t. Nghệ An.

NHU XUÂN: Châu ở t. Thanh Hoá, đặt năm 1893 do trích 2 tổng Xuân Du và Lăng Lăng thuộc h. Nông Cống mà lập ra, h. rộng thứ 2 của t.. H. miền n., nhưng địa hình không cao lắm. S. Mực có hồ s. Mực và công trình thủy lợi, chảy từ phía nông trường Bãi Trành lên phía Đông Bắc. H. lị là Đông Trầu ở phía Bắc h. có đường ô tô nối liền với h. Nông Cống, Ngọc Lặc, Nghĩa Đàn, cách tp. Thanh Hoá 32 km. Lâm trường Như Xuân.

NHUỘNG BẠN: X. Nhượng Bạn cũ nay là x. Cẩm Nhượng, h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh, nằm phía bắc của Nhượng. Hội lễ đua thuyền mở từ ngày Rằm đến 30 tháng 6 trên khúc s. Lạc, để tưởng nhớ những người có công xây dựng l. x. và dạy dân nghề đánh cá.

NIÊM HẠ: L. ở h. Châu Định,

phủ Kiến Xương, nay là h. Kiến Xương, t. Thái Bình. Dệt tơ lụa nổi tiếng ở Thái Bình.

NIÊM PHÓ: L. ở h. Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, sau năm 1945 là t. Thừa Thiên, nay thuộc x. Quang Thọ, h. Quảng Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Quê Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Chí Diểu. Nguyễn Chí Thanh (1914 - 67), đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, nguyên Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Bí thư Trung ương Đảng, uỷ viên Hội đồng Quốc phòng nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

NIÊM THUẬN: L. thuộc h. Võ Giang, t. Bắc Ninh, có tục chèm lợn. Tục này nhắc lại lúc Lý Công (Thành hoàng của l.) bị đối đã chèm con lợn ở n. Nghè. Ngày mùng 5 tháng Giêng, l. làm lễ cáo tế. Lễ xong, dân l. ăn uống rồi cử người đi rước lợn, mà họ cung kính gọi là "ông". Họ cho lợn vào cũi phủ nhiễu, kiêng ra đình. Lễ chèm 2 "ông" (của 2 giáp) được cử hành vào trưa ngày mùng 6.

NIÊN KỶ: Th. ở x. Thiết Ứng, châu Quan Hoá, nay thuộc h. Bá Thước, t. Thanh Hoá, gần s. Mã. Ngày 18/5/1892, diễn ra trận đánh của liên quân Đốc Ngữ - Tống Duy Tân chống lại cuộc tiến công của quân Pháp tại căn cứ Niên Kỷ.

NIẾT BÀN: Chùa toạ lạc trên một khu đất khá rộng tại Vạn Hạnh, ttr. Phú Mỹ, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây là một trong những ngôi chùa mới được tạo lập vào năm 1984 do sự cúng dường của một sư bà thuộc chùa Linh Bửu.



Chùa Niết Bàn - Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu

Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc hiện đại với chính điện quy mô khang trang và khá kiên cố. Với diện tích gần 10 hecta, toàn bộ khuôn viên được trồng nhiều loại cây trái rất phong phú tạo nên một không gian thoáng mát, không khí trong lành... Toàn bộ khu đất quanh chùa được xây dựng những ngôi nhà dành cho trẻ em mồ côi, tàn

tật không nơi nương tựa... Ngoài ra, còn có khu nhà nghỉ dành cho khách thập phương nghỉ ngơi, rất thuận tiện cho cả việc giải trí, sinh hoạt và du lịch... Trụ trì tại chùa là thượng toạ Thích Thiện Phụng. Hiện tại, chùa Niết Bàn đang nuôi dạy gần 100 trẻ em mồ côi với đầy đủ các lứa tuổi, từ lứa tuổi mẫu giáo cho đến phổ thông



Tượng Quan Âm lộ thiên, một góc chùa Niết Bàn

trung học. Hàng tháng chùa chi phí cho việc bảo trợ, nuôi dưỡng trẻ mồ côi ước tính khoảng từ 15 đến 18 triệu đồng. Trong cứu trợ xã hội, chùa Niết Bàn đã vận động quyên góp được hàng tỷ đồng. Ngoài ra chùa còn điều hành hai bếp ăn

tình thương, tại hai bệnh viện Lê Lợi và bệnh viện tx. Bà Rịa. Do những đóng góp không mệt mỏi cho sự nghiệp nhân đạo, Thượng toạ trụ trì đã được tặng thưởng Huy chương "Vì sự nghiệp Chữ thập đỏ Việt Nam" và Huy chương "Vì sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ trẻ em".

NIẾT BÀN TỊNH XÁ: Tịnh xá tọa lạc ở đường Hạ Long, ph. 1, tp. Vũng Tàu, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Tịnh xá được xây dựng bên triền n. Nhỏ từ năm 1969 đến năm 1974. Phía sau là rừng cây sala rộng lớn.

NINH BIÊN: Châu thuộc phủ Điện Biên, t. Hưng Hoá thời Nguyễn. Trước là đất Mường Thanh của Ai Lao. Đời Lê khoảng năm Vĩnh Hựu, giặc Hoàng Công Thư chiếm cứ đất ấy, đóng quân ở thành Ba Vạn (trong thành chứa được ba vạn người, nên có tên gọi). Đời Cảnh Hưng năm Ất Mùi, dẹp yên được mới chiêu dụ mán Nhu, mường s. Mã về ở, đặt làm châu Ninh Biên. Thế đất rộng rãi, đồng ruộng màu mỡ, trồng lúa được nhiều thóc gấp mấy các châu khác. Người buôn bán tụ họp thành một đô hội ở ngoài biên. Đầu đời Nguyễn, vua Xiêm xin lấy đất, Gia Long không cho, sai quân đến đóng giữ; trước thuộc phủ Gia Hưng, sau đổi

thuộc phủ Điện Biên. Lĩnh 2 tổng, 13 x.

NINH BIÊN: Đồn lính đời Nguyễn, sau đổi là đồn Yên Biên, ở châu Vị Xuyên, t. Tuyên Quang, nay nằm trong tx. Hà Giang, trên s. Lô, ở cách biên giới Việt-Trung 12 km theo đường chim bay.

NINH BIÊN: Nguyên là đất Mường Thanh, thổ âm là Mường Then, nhà Hậu Lê đặt từ năm 1778 làm châu Ninh Biên thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá. Cuối tk. XVIII đổi Ninh Biên thuộc phủ Điện Biên mới lập. Nay là h. Điện Biên, t. Lai Châu.

NINH BÌNH: T. ở cực Nam Bắc bộ. Địa hình thấp, chia cắt bởi n. đá vôi từ phía Tây s. Đáy. Đồng bằng ở phía Đông Nam có đê đắp từ đời Lê đến nay. S. Đáy là ranh giới phía Đông, có phụ lưu là s. Bôi, Hoàng Long, chi lưu là s. Vân Sàng, chảy qua Phát Diệm vào s. Đáy. T. gồm 2 tx. (Ninh Bình - t. lị, Tam Điệp) và 6 h. (Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Khánh, Yên Mô. Kim Sơn) với diện tích tự nhiên gần 1.398,7 km², số dân 884.080 người. Sản vật: Lúa, chè, cà phê, trầu, côi, dừa. Nghề thủ công: dệt chiếu (Kim Sơn). Khoáng sản: mỏ than ở Đồng Giao và Đầm Đùn. Khai thác đá ở Hoa Lư, Tam Điệp. Suối nước nóng Kênh Gà và Đầm Cút. Rừng

nguyên sinh Cúc Phương. Ninh Bình là nơi hội tụ những di tích lịch sử, văn hoá, lễ hội và danh lam thắng cảnh nổi tiếng: Nguyên là đất phủ Trường Yên về đời Lý, Lê Sơ chia làm 2 phủ Trường Yên và Thiên Quan. Đời Lê Trung hưng là Thanh Hoa Ngoại trấn. Năm 1806 đổi là đạo Thanh Bình, năm 1821 đổi làm đạo Ninh Bình, năm 1829 đổi làm trấn Ninh Bình, năm 1831 đổi làm t. Ninh Bình. Năm 1887 cắt h. Yên Lạc (Lạc Yên) thuộc phủ Nho Quan cho thuộc t. Hoa Bình mới thành lập; năm 1890 cắt 2 h. Ý Yên và Vọng Doanh (Phong Doanh) cho thuộc t. Nam Định. Năm 1976 nhập với t. Nam Hà thành t. Hà Nam Ninh, năm 1991 lại tách ra như cũ. Quốc lộ 1A từ Phủ Lý vào qua cầu Khuất đến tx. Ninh Bình thì gặp đường xe lửa từ Nam Định sang, rồi cùng chạy song song qua đèo Tam Điệp vào Thanh Hoá. Suối nước nóng Kênh Gà. Các điểm du lịch: rừng Cúc Phương, cố đô Hoa Lư, Tam Cốc - Bích động, Địch Lộng, nhà thờ đá Phát Diệm, đèo Tam Điệp. Mộ than Đông Giao, Đầm Đùn. Quê Đinh Công Trứ, Đinh Bộ Lĩnh, Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lưu Cơ, Trương Hán Siêu, Nguyễn Thị Niên, Bùi Văn Khuê, Phạm Thận Duật, Vũ Phạm Khải, Vũ Duy Thanh. Từ ngày 25/8 đến 20/9/1951, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng

vũ trang Nhân dân Việt Nam, do Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp tổ chức chỉ huy đánh vào phòng tuyến s. Đáy, từ Nam Phủ Lý đến Yên Mô (gọi là Chiến dịch Quang Trung), nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá nguy quân, đẩy mạnh chiến tranh du kích, tranh thủ nhân dân nông Công giáo. Từ ngày 15/10 đến 6/11/1953, diễn ra chiến dịch phản công của đại đoàn 320 và lực lượng vũ trang địa phương, đánh bại cuộc hành quân "Hải âu" của Pháp ở khu vực Rịa - Nho Quan - Phố Cát (Chiến dịch Tây Nam Ninh Bình). Từ ngày 6/1 đến 7/2/1952, quân ta tập kích vào các tx. Ninh Bình, Nam Định, Phủ Lý, trừng trị bọn biệt kích ác ôn ngay tại sào huyệt của chúng.

NINH BÌNH: Thành ở tx. Ninh Bình, là thành của t. Ninh Bình thời Nguyễn. Thành xây năm 1824 bằng gạch, chu vi 393 trương 9 thước, cao 9 thước. Thành mở 3 cửa. Ba phía ngoài thành có hào rộng 4 trương, phía sau là s..

NINH BÌNH: Tx. t. lị Ninh Bình, trên bờ s. Đáy và s. Vân Sàng. Gồm 1.074 ha diện tích tự nhiên và dân số 58.300 người. Thành hồi phong kiến đắp năm 1824 đời Minh Mạng, ở x. Đại Đăng, h. Yên Khánh; chu vi 393 trương 9 thước mở 3 cửa. Chiến sĩ Giáp Văn Khương đánh quân Pháp ở n. Non

Nước. Nhà máy nhiệt điện, nhà máy xay, nhà máy phân lân. Cảnh đẹp có n. và chùa Non Nước, n. Canh Diều, Tx. Ninh Bình cách Hà Nội 93 km, theo quốc lộ 1A, 154 km theo đường xe lửa, Địch Lộng 14 km. Giản Khẩu 10 km, Hoa Lư 4 km, Tam Điệp 10 km. Phát Diệm 27km, Nho Quan 35km.

NINH CHỦ: Đồng muối ở t. Ninh Thuận, thuộc địa phận h. Ninh Hải, phía đông đầm Nai. Di tích hệ thống s. Đào dẫn nước thời xưa của người Chăm. Quê Nguyễn Văn Thiệu.

NINH CUÔNG: L. ở tổng Kim Lạc, h. Trục Ninh, t. Nam Định. Trường tiểu chủng viện Nam Cường.

NINH GIANG: Phủ ở t. Hải Dương, gồm các h. Vĩnh Lạc, Gia Lộc, Thanh Miện, Tứ Kỳ; có s. Chanh chảy qua nên cũng gọi là phủ Tranh. Đời Trần là Hồng Lộ, đời Minh là châu Hạ Hồng, năm 1822 gọi là Ninh Giang; Lị sở ở x. Bất Bế từ năm 1877, trên s. Luộc. Thành phủ Ninh Giang đắp đất đời Minh Mạng; chu vi 871 trượng 6 thước cao 7 thước 2 tấc, 4 mặt có hào, mở 3 cửa. Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp. Trước có đường sắt Ninh Giang - Cẩm Giàng, sau bỏ. Nhà máy xay Ninh Giang. Cách tp. Hải Dương 30km.

NINH GIANG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hải Dương, cách t. 41 dặm. Xưa là đất Hồng Châu, thuộc Minh chia là châu Hạ Hồng, đời Lê thăng làm phủ. Linh 3 h., tỉnh nhiếp 1 h.: Vĩnh Lại (xưa là Đồng Lợi, thuộc Minh là châu Hạ Hồng, đầu nhà Lê đổi là Đồng Lại), Gia Lộc (xưa là h. Trường Tân, đời Lê là Gia Phúc), Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo (tỉnh nhiếp, trước là đất 2h. Vĩnh Lại, Tứ Kỳ).

NINH GIANG: Tx. ở t. Hải Dương. Thành lập ngày 4/1/1955, sáp nhập vào h. Ninh Giang. Tháng 1/1965, đổi là ttr. Ninh Giang.

NINH HẢI: Bộ của nước Văn Lang về đời Hồng Bang, q. Giao Chỉ về đời Đường. H. về đời Đường thuộc châu Lục Hải, An Nam đô hộ phủ. Tương đương với phủ Hải Ninh, t. Quảng Yên, sau là t. Hải Ninh, nay thuộc t. Quảng Ninh.

NINH HẢI: H. thành lập tháng 8/1981 ở t. Thuận Hải (nay thuộc t. Ninh Thuận), sau khi xoá bỏ h. An Sơn và Ninh Hải cũ, thành lập 3h. mới là Ninh Hải, Ninh Sơn và Ninh Phước. H. Nằm ở phía Đông Bắc tx. Phan Rang - Tháp Chàm, sát vịnh Cam Ranh. H. lị ở x. Tri Hải cách Phan Rang - Tháp Chàm 6 km. Có đường xe lửa và đường ô tô chạy qua.

NINH HIỆP: X. ở h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, có l. Phù Ninh (l. Nành), chợ quan trọng. Quê bà Nguyễn Thị Huyền - phi của vua Lê Hiến Tông, sinh ra Ngọc Hân công chúa và bà Lê Thị Bình, hoàng hậu của vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản (sau làm phi của vua Gia Long).

NINH HOÀ: Phủ ở t. Khánh Hoà, gồm 2 h. Quảng Phước và Tân Định. Xưa gọi là Bình Khang, năm 1803 Gia Long đổi là Bình Hoà vì kỵ huy, năm 1821 đổi là Ninh Hoà. Q. hồi Mỹ - nguy, dân số 74297 người (1965), sau là h. Khánh Ninh của Phú Khánh, rồi lại tách ra làm 2 h. Ninh Hoà và Khánh Ninh. H. địa thế rộng, s. Cay chảy qua ttr. Ninh Hoà trước khi đổ ra biển ở vũng Hòn Hèo. Đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy qua h. lị, lại có đường ô tô Ninh Hoà - Buôn Ma Thuật qua đèo Phương Hoàng. Nhà máy đường.

NINH HOÀ: S. ở t. Khánh Hoà, chảy qua h. lị Ninh Bình ra vùng Bình Khôi. Suối nước nóng.

NINH HOÀ QUẬN CÔNG: Đến thờ Ninh Hoà quân công Ngô Tông Chu ở quê ông th. Thái Định, h. Phú Cát, t. Bình Định. Ông có công theo giúp Nguyễn Anh, sau tự tử trong thành Quy Nhơn. Dân bản th. dựng đền thờ.

NINH HOÀ: H. đời Lê Sơ thuộc trấn Thanh Hoa, đến đời Lê Trung hưng vì kỵ huy đổi tên là

Yên Hoá, sau nhập vào h. Gia Viễn, t. Ninh Bình.

NINH KIỀU: Địa điểm ở phía tây phủ Giao Châu thời thuộc Minh, gần h. Thạch Thất. Năm Tuyên Đức thứ 1, Minh Tuyên Tông sai bọn Thành sơn hầu Vương Thông sang đánh Đại Việt. Đến Ninh Kiều gặp phục binh bị thua to. Ngày 13/9/1426, diễn ra trận đánh phục kích của nghĩa quân Lam Sơn, diệt quân Minh ở Ninh Kiều và Nhân Mục (nay thuộc Thanh Xuân, Hà Nội) trong khởi nghĩa Lam Sơn và cuộc chiến tranh giải phóng chống Minh (14/8/1427).

NINH MÃ: Địa điểm ở h. Vạn Ninh, t. Khánh Hoà. Ngày 27/7/1949, diễn ra trận phục kích luôn sâu của tiểu đoàn 365 thuộc Liên trung đoàn 80-83, phục kích tiêu diệt 1 đại đội Âu-Phi, phá hỏng toàn bộ đoàn xe 15 chiếc ở Ninh Mã, phía Bắc ttr. Vạn Giã.

NINH PHƯỚC: Chữ Hán là Ninh Phúc, tiếng miền Nam đọc trại là Ninh Phước, h. thành lập tháng 8/1981 ở t. Thuận Hải (nay thuộc t. Ninh Thuận) gồm 13 đơn vị hành chính. Phía đông giáp biển, có vũng Tròn, mũi Đinh và mũi Sừng Trâu. S. Cái từ phía tây chảy qua tx. Phan Rang - Tháp Chàm hợp với s. Dinh ở bên Hữu rồi đổ ra biển. H. đất đai tương đối bằng phẳng do phù sa của s. Dinh và s. Lu bồi đắp. Có hệ thống thủy lợi Nam Nha Trinh tưới nước, nên là trọng điểm lúa

của t. H. có 24.500 người Chăm (22% tổng số người Chăm của Việt Nam).

NINH QUANG: X. ở h. Chiêm Hoá, t. Tuyên Quang. Đại hội Đảng cộng sản Đông Dương họp từ 11 đến 19/2/1951 ở đó. Trong đại hội này, Đảng đổi tên là Đảng Lao động Việt Nam.

NINH SỞ: L. ở h. Thượng Phúc, phủ Thương Tín, t. Hà Đông, nay thuộc h. Thượng Tín, t. Hà Tây. Xưa có nghề đan tre truyền thống.

NINH SƠN: H. ở t. Ninh Thuận, thời Mỹ - nguy là q. s. Pha. Năm 1977 hợp nhất với 8x. thuộc h. An Phước thành h. An Sơn, có con đập trên s. Krông Pha. H. nằm ở phía tây bắc t. các s. Tia, s. Phan, s. Ma Lâm. S. Sát tụ hội lại ở Tân Mỹ thành s. Dinh, chảy qua tx. Phan Rang - Tháp Chàm. H. có đường xư lửa và đường ô tô Tháp Chàm - Đà Lạt qua ttr. h. lị, ttr. s. Pha và đèo Ngoạn Mục.

NINH SƠN: H. thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, đời Lê Trung Tông vì kỵ húy đổi tên là h. Yên Sơn, nay là h. Quốc Oai, t. Hà Tây.

NINH SƠN: Chùa ở n. Ninh Sơn, h. Hoài Đức, Hà Nội. Chúa Trịnh thường đi chơi về phía tây, cho dựng hành cung ở chân n. Linh Sơn khi Trịnh Cương mất (1729), hành cung được lấy làm nơi thờ, sau đổi thành chùa.

NINH THÁI: L. sau đổi là Bảo Thái ở h. Thanh Liêm, trấn Sơn

Nam, sau thuộc t. Hà Nội, rồi Hà Nam, cách ga xe lửa Bình Lục 3 km, ở chân n. Long Đồi. Quê Lê Hoàn, có làng Lê Hoàn.

NINH THÁI: Tên gọi chung 2 t. Bắc Ninh và Thái Nguyên đặt dưới quyền một Tổng đốc Ninh Thái đặt hồi Minh Mạng.

NINH THANH: H. thành lập ở t. Hải Hưng (nay thuộc t. Hải Dương) do hợp nhất 2 h. Ninh Giang và Thanh Miện tháng 1/1996 lại chia thành 2 h. như cũ. Hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải ngăn cách h. Ninh Thanh với h. Kim Thi và Phù Tiên. H. lị là Ninh Thanh, tức là h. lị Thanh Miện cũ.

NINH THUẬN: Phủ đặt năm 1832, gồm 2 h. Tuy Phước và An Phước thuộc t. Bình Thuận. Phủ lị ở th. Kinh Dinh, h. An Phước. Thành phủ xây đời Minh Mạng, chu vi 72 trượng, mở 2 cửa. Năm 1888 trích 7 x. thuộc h. Tuy Phong cùng 2 tổng của h. Hoà Đa cho thuộc t. Khánh Hoà. Năm 1901 nâng phủ thành đạo, sau năm 1945 là t. Ninh Thuận. Thời Mỹ - nguy, Ninh Thuận gồm 4q. Năm 1990 t. sáp nhập với t. Bình Thuận và Bình Tuy thành t. Thuận Hải. Năm 1991 lại tách ra thành Ninh Thuận và Bình Thuận. Diện tích 3.426,6 km², dân số 503.048 người, gồm tx. Phan Rang - Tháp Chàm và 3 h. Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải. T. có nhiều đồng muối. Quê

Nguyễn Nhược Sơn, Nguyễn Văn Thiệu. Đồng bằng s. Dinh rộng 1.500 km². Biển có nhiều cá vì là nơi gặp gỡ của hai dòng hải lưu nóng và lạnh. Thủy sản: cá, tôm, mực. Nghề biển: đánh bắt đối mồi, ốc tai tượng, xa cừ, tôm, mực. Đặc sản: yến sào, kỳ nam, trầm hương. Nông sản: lúa, ngô, nho, dưa hấu. Lâm sản: gỗ cẩm vân, mun, ngà voi, sừng tê. Trong rừng có hươu, nai, trâu rừng, hổ, gấu, công, vẹt. Cây công nghiệp: bông, dưa, thuốc lá. Công nghiệp: làm nước mắm, dệt vải. Những điểm du lịch: khu tháp Chăm Pô Klaung Garai, cách ga Tháp Chăm 1,5 km; bãi tắm Ninh Cừ cách Phan Rang 6 km, bãi cát mịn dài 5 km, nước trong, có thể tắm quanh năm; bãi biển Cà Ná, cát mịn nước trong, phong cảnh đẹp.

NINH THUẬN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Bình Thuận. Trước là đất Chiêm Thành; đời Nguyễn mới nối, lấy đất ấy đặt làm phủ Bình Thuận, rồi đạo Phan Lang, đặt chức Quản đạo để cai trị. Năm 1823, bỏ đạo, đặt chức Tri phủ Bình Thuận, Năm 1832 đổi là phủ Ninh Thuận. Linh 2h., 12 tổng, 136 x. th. lý sách. Các h.: An Phúc, Tuy Phong.

NINH VÂN: Nghề chạm khắc đá đã có từ rất lâu ở x. Ninh Vân, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Với những bàn tay khéo léo cùng với nguồn vật liệu quý giá tại chỗ, dân l. đã tạo ra nhiều sản phẩm nổi tiếng: những sản phẩm thủ công mỹ

nghệ, những tượng và phù điêu để xây dựng những công trình lịch sử - văn hoá. Gây đây nhất, những nghệ sĩ chạm khắc đá đã tạo nên những quần thể tượng đá ở nghĩa trang Thủ Đức (tp. Hồ Chí Minh) và ở Phnôm Pênh (Campuchia).

NINH VIỄN: Châu xưa về đời Trần, đời Lê đổi là châu Phúc Lễ, đời Quang Thuận thuộc phủ An Tây, trấn Hưng Hải.

NINH XÁ: Đền ở x. Ninh Xá, h. Chi Linh, t. Hải Dương, thờ quận công Nguyễn Mai, người bán x., đỗ Hoàng giáp năm 1691, được bổ chức chỉ huy thủy quân. Vì trái ý chúa Trịnh, bị triều về kinh, và chết một cách bí mật. Sau được truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, tước Bình quận công.

NINH XÁ: L. ở h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Đan nông, sàng, nấp bô.

NINH XÁ: L. tên nôm là Ninh, sau đổi là Ngô Đồng, ở h. Chi Linh, trấn Hải Dương, nay là t. Hải Dương. Quê Nguyễn Mai, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu.

NINH XÁ: S. chảy quanh Ninh Xá, h. Chi Linh, t. Hải Dương, tức là một khúc của s. Kinh Thầy ngày nay. Từ tháng 1/1740 đến năm 1741, nổ ra cuộc khởi nghĩa của Nông dân chống áp bức bóc lột, chống triều đình Lê-Trịnh, do Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ lãnh đạo, hoạt động ở vùng Ninh Xá, Nam Sách, sau lan ra các vùng Phủ Xuyên

(Hà Tây) và Thuận Thành (Bắc Ninh), Sơn Tây.

NOA CẢ ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. Hữu Phụ, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, thờ Noa Cả đại vương, huy Đinh Tuấn - là võ tướng giữ chức Đô úy thời An Dương Vương. Khi Triệu Đà xâm lược nước ta, ông cầm quân chống giặc ở vùng Tiên Du. Sau khi ông mất, dân bản x. lập đền thờ.

NON NƯỚC: Cụm n. đá vôi ở x. Hoà Hải, H. Hoà Vang, t. Quảng Nam, nay thuộc ph. Hoà Hải, q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng. Gồm 5 hòn: Kim, Mộc, Thủy, Thổ, Hoá. Có các chùa tháp. Là điểm du lịch, bãi tắm nổi tiếng trong vùng. Ngày 23/8/1968, diễn ra trận tập kích của tiểu đoàn bộ binh 1 t. Quảng Đà (Khu 5) và tiểu đoàn 776 thuộc lực lượng đặc biệt do Mỹ tổ chức ở n. Non Nước.

NON NƯỚC: N. bên bờ s. Non Nước, vách n. có khắc bài ký dựng tháp của Trương Hán Siêu và 4 chữ đại tự "Vũ Trụ di lai". Chùa xây dựng năm 1091 về đời Lý Nhân tông, còn gọi là n. Dục Thủy, trước ở x. Đại Đăng, h. Yên Khang, nay thuộc tx. Ninh Bình. Năm 1930 đồng chí Lương Văn Tuy, đã cầm cờ búa liềm trên n. này. Trận đánh Pháp năm 1952, Giáp Văn Khương được tuyên dương Anh hùng quân đội. Ngày 30/5/1951, diễn ra trận tiến công của tiểu đoàn 54 thuộc trung đoàn 102, đại đoàn 308, vào cứ điểm Non Nước, một vị trí quan trọng do Pháp xây dựng trên n. Non Nước.

NON NƯỚC: Tức là khúc s. Đáy chảy qua tx. Ninh Bình đến Độc Bộ thì hợp với s. Vị Hoàng từ s. Hồng chảy về ở h. Yên Khánh, nay thuộc tx. Ninh Bình.

NOONG DỄ: Đèo trên quốc lộ 7, giữa Mường Xén và biên giới Việt-Lao, ở h. Kỳ Sơn, t. Nghệ An, phía Bắc h. lị.

NOONG HẠ: L. ở t. Bắc Cạn, sau thuộc t. Thái Nguyên, cách h. Chợ Nước 7 km. Căn cứ của nghĩa quân Bá Kỳ chống Pháp cuối tk. XIX.

NOONG HÉT: X. ở h. Điện Biên, t. Lai Châu, ở phía Nam tx. Điện Biên, bên cạnh s. Nậm Rốn. Có thành cũ do Hoàng Công Chất xây.

NOONG VAI: Bản Noong Vai, x. Cò Mạ, h. Thuận Châu, t. Sơn La, nơi phát hiện 1 trống đồng năm 1981. Vành 6 hoa văn có hình hươu chạy đuổi nhau. Trống có 2 đôi quai kép. Thuộc loại II hêger.

NỘI: Đình thờ Chu Văn An ở quê ông - th. Văn, x. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Nội. Đình được dựng ngay sau khi ông mất, trên khu đất cao ráo, bên dòng s. Tô. Trước đây, đình là một hệ thống kiến trúc liên hoàn; con đường ven s. Tô mở rộng đã chia di tích làm đôi: thủy đình và khu kiến trúc chính ở phía sau. Thủy đình là một kiến trúc nhỏ ở giữa ao bán nguyệt, trong đặt tấm bia lớn. Đình có hình chữ "công" với 3 nếp nhà: tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian; trên cao vì có chạm khắc hình tứ linh, tứ quý. Đình đã được

xếp hạng di tích lịch sử ngày 21/1/1989.

NỘI AM: Đền ở th. Nội Am, x. Liên Ninh, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Nguyễn Phục. Đền có nhà tiền tế và hậu cung, hình chuỗi vồ. Tiền tế 3 gian 2 dĩ, hậu cung 2 gian. Trong đền hiện có lưu giữ được 34 đạo sắc phong. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 12/12/1996.

NỘI BÀI: Th. thuộc x. Đông Mai, h. Kim Hoa, trấn Kinh Bắc, sau thuộc t. Bắc Ninh, rồi thuộc h. Kim Anh, t. Vĩnh Phú, nay thuộc h. Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội. Sân bay quốc tế hiện đại ở miền Bắc, cách trung tâm tp. Hà Nội 38 km về phía Bắc, có đường cao tốc Hà Nội - Nội Bài rộng 23m, qua cầu Thăng Long.

NỘI BÀNG: Ai về đời Trần ở th. Bình Nội, h. Lục Ngạn, phủ Lạng giang, t. Bắc Giang, nay là x. Trù Hữu, h. Lục Ngạn. Nơi Trần Hưng Đạo tập trung quân đón đánh Nguyên - Mông năm 1285. Năm 1288, Phạm Ngũ Lão và Nguyễn Chế Nghĩa phục kích quân Nguyên - Mông rút chạy qua đó.

NỘI DIÊN: L. thuộc x. Bình Hồ (sau đổi là Yên Hồ), h. La Sơn, t. Hà Tĩnh. Quê Nguyễn Biểu, Lê Văn Quyên (đội Quyên).

NỘI DUỆ: L. ở h. Tiên Du, phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh, nay thuộc x. Văn Tương h. Tiên Sơn. Trước có nghề dệt lụa, là đất văn vật, đời xưa số người đỗ đại khoa cao (15), chỉ sau l. Kim Đài (22) và

Tam Sơn (16). Quê Nguyễn Thiên Tích và anh em Lê Sĩ Bằng và Lê Sĩ Triêm.

NỘI GẮN: Di chỉ tại x. Dũng Liệt, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, khai quật năm 1973, hiện vật có 6 đồ đá, 53 đồ đồng, 7500 mảnh gốm; thuộc thời đại kim khí.

NỘI MIẾU: Đền của th. Hải Tượng, tổng Hữu Túc cũ, vốn là của dân l. Chăm lập nên, sau đó dân l. Trầu Khê ngụ ở phố Hàng Bạc mua lại và thờ vọng tổ nghề. Vị trí tại số 30 phố Hàng Giày, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

NỘI TRẦN (hay TÚ TRẦN): Tên gọi chung 4 trấn ở phía Bắc Hà xưa về đời Lê, bao quanh kinh thành Thăng Long: Kinh Bắc ở phía Đông Bắc, Hải Dương ở phía Đông, Sơn Nam ở phía Nam, Sơn Tây ở phía Tây, đối lập với các ngoại trấn (hay Lục ngoại trấn): Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Cao Bằng, An Quảng.

NỘI VIÊN: Đình x. Lạc Vệ, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ ba vị thành hoàng: Tái trị đại vương (thiên thần), đã phù giúp Lý Thường Kiệt đánh giặc Tống; Chiêu Quang đại vương và Uy Dũng đại vương, đều đỗ đệ tam giáp tiến sĩ đời Trần Thái tông, làm quan đến chức Đô chỉ huy sứ, có công đánh quân Nguyên. Khi hai ông mất, nhà vua cho lập đền thờ, phong làm Phúc thần.

NỘI SƠN: Chùa x. Liên Minh, h.

Vụ Bản, t. Nam Định. Chùa có từ thời Trần, phụ thờ công chúa Huyền Trân, con gái vua Trần Nhân tông lấy vua Chiêm là Chế Mân. Sau khi thoát chết khỏi gian thiêu, về nước, công chúa xuất gia thờ Phật ở chùa này. Khi bà mất dân bản x. thờ phụng ở chùa.

NÔNG CHÂU: Một trong 3 châu nhà Tùy đặt ra ở phía Nam q. Nhật Nam (Nông Châu, Đàng Châu, Xung Châu) sau đổi là q. Ty Anh, Hải Âm và Lâm Ấp. Có lẽ vùng Nông Sơn, Kỳ Lam, Phiếm Ai, thuộc h. lị An Nông, dinh Quảng Nam về đời chúa Nguyễn.

NÔNG CÔNG: Tên h. về đời Trần, đời Lê thuộc phủ Tĩnh Gia, nay là h. Nông Công, t. Thanh Hoá. Năm 1893 tách hai tổng Yên Du và Lăng Lăng đặt h. Như Xuân. S. Yên ở phía Đông ngăn cách với h. Quảng Xương và Tĩnh Gia. Đường ô tô nối liền h. lị với t. Thanh Hoá và đi ven hồ Yên Mi tới h. Như Xuân. Đường xe lửa đi qua góc phía Đông của h. quê Triệu Âu, Nguyễn Bảo, Triệu Quốc Đạt, Nguyễn Hiệu, Nguyễn Hoàn, Tô Vinh Diện.

NÔNG HOÁ: X. Nông Hoá, h. Quế Sơn, t. Hoà Bình, với phát hiện một trống đồng vào tháng 4/1987. Rìa mặt có 4 khối tượng cóc, mỗi khối có 2 cóc, cóc to công cóc nhỏ. Trống thuộc loại II Heger.

NÔNG SƠN: Mỏ than gầy ở l. Nông Sơn, h. Quế Sơn, t. Quảng

Nam, trên s. Thu Bồn, cách tp. Đà Nẵng 60 km về phía Tây Nam.

NÔNG SƠN: L. thuộc phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê Lê Du (tk. XX). Tham gia hoạt động phong trào Đông Du, về nước cộng tác với các báo, biên soạn nhiều sách nghiên cứu văn học.

NÔNG SƠN: X. thuộc tổng Đại Đồng h. Nam Đường, t. Nghệ An về đời Lê, nay là h. Thanh Chương, t. Nghệ An. Có n. Ngươi. Quê Nguyễn Cảnh Mô.

NÔNG SƠN - TRUNG PHƯỚC: Cụm cứ điểm Nông Sơn - Trung Phước nằm 2 bên bờ s. Tĩnh Yên, cách h. lị Đại Lộc 16 km về phía Nam, là căn cứ xuất phát hành quân lần chiếm của quân nguy. Quân giải phóng Quảng Nam ngày 18/7/1974 đã giáng đòn quyết liệt vào toàn bộ bọn địch ở cụm cứ điểm này, loại khỏi vòng chiến đấu 2 tiểu đoàn, 2 đại đội, thu toàn bộ vũ khí, bắn rơi một máy bay, giải phóng 13 nghìn đồng bào.

NÔNG TRƯỜNG 74: Di chỉ thuộc x. Gội Sơn, h. Gio Linh, t. Quảng Trị. Tại đây đã tìm thấy nhiều đồ đá, những mảnh gốm thô. Thuộc hậu kỳ đá mới.

NÔNG TRƯỜNG ĐOÀN KẾT: Di chỉ thuộc tp. Buôn Ma Thuột, t. Đắk Lắk. Năm 1994 phát hiện 2 mẫu hoá thạch bàn tay người cổ; thấy rõ lớp rỗng của tuỷ xương phủ bên ngoài lớp sừng hoá màu vàng ngà, ngoài cùng là lớp đá cứng màu trắng như san hô. Hai

bàn tay hoá thạch có tuổi địa chất 3-4 triệu năm.

NÔNG TRƯỜNG QUÂN CHU: Di vật tại h. Đại Từ, t. Thái Nguyên, phát hiện năm 1985 có 5 hiện vật có hình dáng và cấu tạo có thể là sừng, đúc bằng đồng. Thuộc thời Lê hoặc Mạc.

NÚI: Đền thuộc th. Bắc Biên, x. Ngọc Thuy, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ Mẫu Tuyên Quang, Đức Thánh Trần. Đền được xây dựng từ thời Bảo Đại. Tương truyền, dưới thời Pháp đô hộ, ông Mai Du lên mua áp, vợ ông thấy nơi đó làm ăn thịnh vượng, nên đã làm lễ xin bát hương từ Tuyên Quang về thờ Mẫu Tuyên Quang và một bát hương từ Kiếp Bạc về thờ Đức Thánh Trần. Lễ hội hàng năm vào các ngày 12 tháng Giêng, 12 tháng Tư và 12 tháng Bảy. Vào những ngày này, mọi người đến lễ rất đông.

NÚI AO NON: Nằm trong khu di tích Tráng Kênh, thuộc x. Minh Đức, h. Thuý Nguyên, ngoại thành Hải Phòng. Năm 1994 phát hiện tại đây bộ sưu tập các công cụ và vũ khí bằng đồng. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

NÚI BÀ: Phế tích tháp n. Bà thuộc th. Mỹ Thuật Đông, x. Hà Phong, tx. Tuy Hoà, t. Phú Yên. Tương truyền, trước đây trên n. có thờ tượng Bà, nên n. mang tên n. Bà. Hiện nay n. có cây phủ rậm rạp dấu tích qua khảo sát cho thấy đây là ngôi tháp Chăm bị sụp đổ. Tháp thờ thần Siva, một trong ba vị thần chủ yếu của Bà La Môn, giáo.

NÚI BẢO: Tên một ngọn đồi thấp trong hệ thống đồi đất chạy dọc bờ Bắc s. Mã, thuộc địa phận x. Vinh Hùng, h. Vinh Lộc, t. Thanh Hoá. Tại đây, trong khi làm đường, nhân dân đã phát hiện một số di vật cổ, trong đó có một chiếc trống đồng. Hình trang trí trên tang trống đẹp. Theo vị trí phát hiện ra trống và những di vật chôn theo thì đây là một ngôi mộ Đông Sơn ngoài khu cư trú.

NÚI BẮN: Di chỉ ở n. Tiến Lộc, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Năm 1976, phát hiện một số đồ đá, đồ đồng, 22 đồng tiền Ngũ Thủ và nhiều mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

NÚI BÔNG: Địa điểm ở h. Hương Phú, t. Thừa Thiên (nay là t. Thừa Thiên - Huế). Ngày 21/3/1975, diễn ra trận tập kích của trung đoàn bộ binh 1 thuộc sư đoàn 324, được tăng cường pháo binh của quân đoàn 2, vào quân nguy Sài Gòn phòng ngự tại khu vực n. Bông trên phòng tuyến Tây - Nam Huế.

NÚI CẢ: Di chỉ trên n. Cả, thuộc ttr. Phúc Yên, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1967, hiện vật chủ yếu là mảnh gốm mang phong cách gốm Đông Đậu. Niên đại khoảng 3000 năm trước.

NÚI CHÀN: Di chỉ tại x. Thiệu Tân, h. Thiệu Yên, h. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1981, hiện vật có một số đồ đá được chế tác bằng kỹ thuật ghe đèo. Đây có thể là một xưởng chế tác đồ đá thuộc hậu kỳ đá mới.

NÚI CÁNH GÀ: Mộ cổ tại sườn phía tây n. Cánh Gà, x. Kim Thi, h. Vụ Bản, t. Hà Nam. Năm 1988 phát hiện 3 ngôi mộ gạch có bình đồ hình chữ T, xây vòm cuốn. Niên đại các tk. VI - VII.

NÚI CHÈ: Di chỉ tại x. Trúc Lâm, h. Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá. Năm 1977, phát hiện 1 chậu đồng, 3 mũi giáo đồng, 3 nôi gốm. Thuộc văn hoá kh. Đông Sơn.

NÚI CHỐI: Di chỉ thuộc khu vực thành Châu Sa, h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi. Năm 1993, đã phát hiện di chỉ cư trú của người Chăm cổ và la nơi chế tác nhiều lá nhĩ.

NÚI CHUNG: Mộ cổ tại x. Kim Liên, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1982, gồm 2 mộ. Hiện vật có 4 hiện sử xương trắng, 2 áu sứ. Mộ thuộc thời Trần.

NÚI DẦU: Ngày 24/4/1971, quân giải phóng Quảng Ngãi tiến công mãnh liệt căn cứ n. Dầu, phía tây h. Sơn Tịnh. Căn cứ này gồm 1 hệ thống 6 vị trí do 1 tuổi đoàn hỗn hợp đóng giữ. Sau 50 phút chiến đấu quân ta làm chủ trận địa, tiêu diệt căn cứ n. Dầu, diệt 1 tiểu đoàn nguy cùng số quân địch vừa đổ bộ xuống hôm trước.

NÚI DANH: Địa điểm ở h. Tam Đảo, t. Vĩnh Phúc, cách tx. Vĩnh Yên 6 km về phía bắc. Ngày 16/1/1951, diễn ra trận vận động tiến công của trung đoàn 209 thuộc đại đoàn 312, đánh quân Pháp tại n. Danh, trong đợt hai chiến dịch Trần Hưng Đạo (25/12/1950 - 18/1/1951).

NÚI ĐỘ: Di chỉ kh. nằm trên 1 quả đồi thấp bên bờ s. Chu thuộc x. Thiệu Khánh, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. phát hiện năm 1960; thu được hơn 2500 hiện vật, gồm mảnh tước, rìu tay công cụ chât thô và những hạch đá. Đây là di chỉ sinh sống của người nguyên thủy vào khoảng sơ kỳ đồ đá cũ (cách nay chừng 40 vạn năm) và là xưởng chế tác đồ đá của cư dân hậu kỳ đá mới (cách nay từ 8000 - 5000 năm).

NÚI ĐÓN: Di chỉ tại x. Yên Phụ, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Năm 1987, phát hiện mộ cổ ở sườn n. Đón. Hiện vật có nhiều mảnh gốm sứ thời Lý - Trần.

NÚI GÀNH BÀ: Di chỉ thuộc x. Hoà Phong, h. Tuy Hoà, t. Phú Yên. Năm 1993, phát hiện 15 đồ đá. Là dấu vết của 1 toa đền tháp Chăm đồ nát từ lâu.

NÚI GIÁT: Di chỉ tại x. Thượng Nông, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1993. Hiện vật thuộc về một ngôi mộ cổ, gồm kiếm sắt, mâm đồng, chuông đồng, tiền đồng, một số nôi, bát, bình nhỏ bằng gốm cứng. Niên đại quang các tk. đầu Công nguyên.

NÚI GÔI: Di chỉ thuộc x. Tam Thanh, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Năm 1988 phát hiện ở n. Gôi một số đồ đá được chế tác bằng đá bazan hoặc đá trâm tích hạt mịn có viền vàng sẫm.

NÚI GỐM: Khu di chỉ ở h. Xuân Lộc, t. Đồng Nai. Khảo sát tháng 5/1996. Một số khu vực tích tụ dày đặc gốm, có nơi những mảnh

vỏ hay bình cỡ lớn, những đồ đựng nhỏ, xương ống, nung không cao, đĩa nhỏ. Ngoài ra, còn có không ít sa thạch ở dạng phế liệu hay nguyên liệu của bàn mài các loại.

NÚI HỔ: Di chỉ thuộc x. Liên Minh, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Năm 1989, phát hiện 45 công cụ đá và nhiều mảnh gốm màu đỏ nhạt. Thuộc hậu kỳ đá mới.

NÚI BẠCH LĂNG: Di tại x. Minh Đức, h. Thủy Nguyên, ngoại thành Hải Phòng. Năm 1976 phát hiện 12 đồng tiền cổ, 1 riu đồng. Thuộc thời kỳ sau văn hoá kch. Đông Sơn.

NÚI MÔNG: Di chỉ tại x. Thanh Bình, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Năm 1984, thu được các hiện vật đá, một số mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

NÚI NÁP: Di chỉ tại x. Đông Hưng, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1963, di chỉ chủ yếu là đồ gốm cùng 21 hiện vật đá, đồng. Khu mộ táng có 41 ngôi mộ. Có 245 đồ tùy táng, chủ yếu là đồ đồng. Niên đại từ 300-1700 năm trước. Chủ nhân là người Việt cổ.

NÚI NHÓN: Di chỉ tại x. Xuân Hoa, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1975, hiện vật có đồ đá, riu đồng đồ trang sức. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

NÚI NỔI: Di chỉ ở ấp Tân Phú, x. Phú Anh, h. Phú Châu, t. An Giang. Gò rộng 3 ha, trên có đình, chùa và nhiều cây to, công sự, lô cốt xây dựng trong thời kỳ chiến tranh.

NÚI SAM: N. Sam, một ngọn n. đá cao chừng 250m, nằm trong địa phận x. Vĩnh Tế, t. An Giang. N. Sam là một cảnh đẹp với nhiều kiến trúc và di tích lịch sử, văn hoá khác nhau, như chùa Bà Xứ, chùa Cổ Tây An, lăng Thoại Ngọc Hầu, tháp Phái... Hội lễ n. Sam hàng năm gắn liền với sự hiện diện của pho tượng Bà Chúa Xứ, một trong những lễ hội lớn nhất vùng miền Tây Nam bộ. Hội lễ tổ chức trong 3 ngày từ 24 đến 26 tháng Tư ta.

NÚI SÁNG: Địa điểm ở h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Ngày 5/10/1909, diễn ra trận chiến đấu phòng ngự của nghĩa quân Đé Thám, chống lại cuộc tiến công của quân Pháp tại căn cứ n. Sáng.

NÚI SON: Khu di chỉ thuộc x. Định Công, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Năm 1980 phát hiện 4 di tích với một số đồ đá, 114 mảnh gốm. Niên đại thuộc Thiên niên kỷ I sau Công nguyên.

NÚI THÀNH: Đêm 27 rạng 28/5/1965, một đại đội quân giải phóng tiến công một đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ ở n. Thành cao gần 100m, ở vùng An Tân, q. Tam Kỳ, t. Quảng Nam. Ngày 7/5 bọn xâm lược Mỹ đổ bộ lên đây. Trận n. Thành là một trận giáp lá cà, kết thúc rất nhanh. Cả đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ gồm 139 tên đã bị tiêu diệt. Chiến thắng n. Thành là trận đầu thắng Mỹ. Nó chứng tỏ rằng, quân giải phóng hoàn toàn có thể tiêu diệt bọn lính Mỹ, bất chấp về hoà lực và trang bị của chúng.

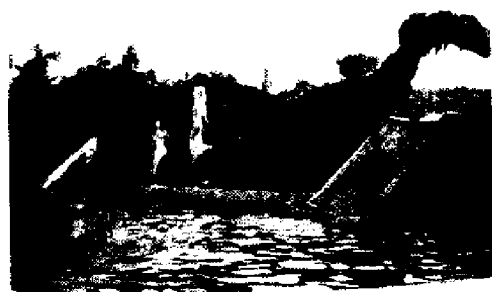
NỬA VẮNG TRẮNG

Nằm trong quần thể du lịch sinh thái nổi tiếng của huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây với những Khoang Xanh, Suối Tiên, Thác Đa... thơ mộng và cả vùng núi Tản Viên hùng vĩ.

Nhà vườn Nửa Vắng Trắng được mọc lên như một bông hoa đẹp



Cổng vào Nhà Vườn Nửa Vắng Trắng – Ba Vì, Hà Tây



Bể Tắm Cùng Tiên

trong một vườn hoa đẹp. Không phải ngẫu nhiên mà cái tên “Nửa Vắng Trắng” ra đời, nó bắt nguồn từ “Bể tắm cùng tiên” – “Nhịp cầu thương nhớ”, như một nửa vắng trắng hiện lên lung linh, huyền ảo và những nét đẹp của vườn vừa trẻ trung vừa đang

vươn đến những cái đẹp duyên dáng thơ mộng, chẳng khác nào nét đẹp của nửa vắng trắng vậy. Đến đây, bạn sẽ được hưởng trọn bầu không khí trong lành và không gian thoáng đãng, được ngắm cảnh thiên nhiên kỳ ảo bởi phía trước là cánh đồng thẳng cánh cò bay, bốn mùa xanh màu xanh bát ngát, phía sau và hai bên là những dãy núi uốn lượn theo hình vòng cung ôm lấy nhà vườn. Bạn sẽ được nghe tiếng chim hót với mỗi sáng thức dậy, ngắm nhìn những làn mây trắng bay lơ lửng quanh núi Tản Viên và mặt trời lặn sau triền núi trong buổi sáng hoàng hôn. Bạn sẽ cảm thấy thích thú vô cùng khi được nghỉ



Bình Minh Ngày Hè

trong những căn nhà sàn mái lá thoáng mát, yên tĩnh và sau sưa nhâm nhi từng ngụm rượu, thưởng thức những món ăn được chế biến từ nguồn thực phẩm sạch tươi ngon được sản xuất ngay tại nhà vườn và các món ăn dân tộc. Bạn đã bao giờ ngâm mình dưới làn nước suối trong xanh chưa? Nhà vườn sẽ phục vụ bạn tại bể tắm “Cùng tiên” bằng nguồn nước suối được đưa về qua



Được mùa hoa trái

bể lọc, đảm bảo sạch sẽ mát mẻ. Hẳn bạn sẽ hài lòng khi tham gia vào các trò chơi, các hoạt động thể thao, giải trí phong phú; câu lông, câu cá, hát karaoke, leo núi... Ngoài ra các bạn còn có thể mua hàng lưu niệm, chụp ảnh trong khuôn viên của nhà vườn với những cảnh sắc trữ tình và nên thơ.

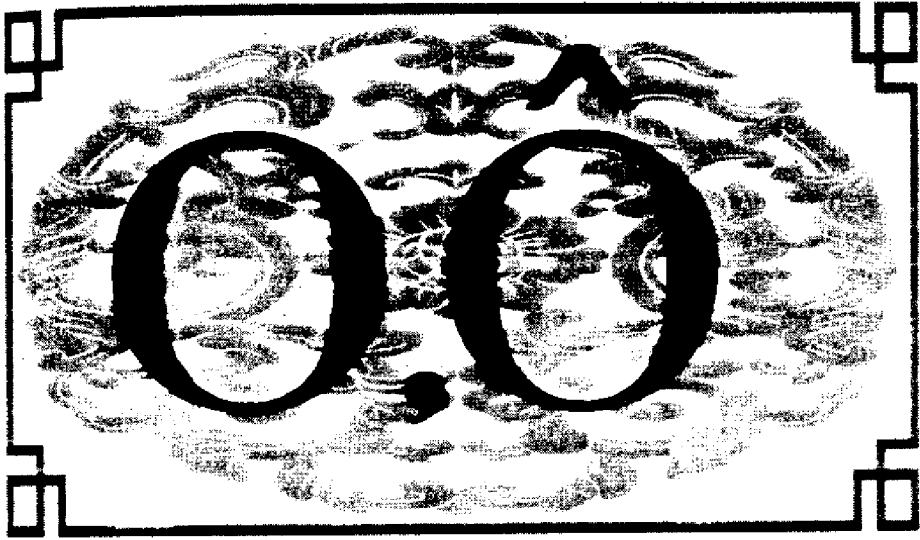
Đến với Nhà vườn Nửa Vầng Trăng, các bạn sẽ được đón



Góc sân Nhà Vườn

tiếp nhiệt tình, chu đáo bởi những con người nơi đây vốn giàu lòng mến khách.

Nửa Vầng Trăng – chúng tôi, đang chờ đón một Nửa còn lại ở các bạn.



Ô: L. Ô tên chữ là l. Xuân Ô, thuộc x. Vô Cường, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. L. mở hội vào mồng 5 Tết, theo tục truyền để thờ cúng thành hoàng và hát quan họ. Trước khi l. vào đám, vào tối ngày mồng 4 l. nhóm họp chợ. Xưa kia nơi đây là bãi chiến trường, nhiều người chết, chợ họp tại đây để người sống và người chết gặp nhau. Chợ họp buổi tối, cạnh một ngôi miếu nổi tiếng linh thiêng, không đốt đèn. Mỗi người mang theo một con gà đen làm vật tế thành hoàng. Trong chợ có những dây hàng mã, hương nến. Người mua không mặc cả, người bán không đếm tiền. Trong đêm mờ, chỉ thấy những bóng người di động và những tiếng thì thào. Người ta mua may, bán rủi.

ÔCEO: Là một hệ thống gồm hàng mấy chục di chỉ kch. phân bố ở

các t. đồng bằng sông Cửu Long, mà đại biểu là di chỉ Ôc Eo thuộc h. Thoại Sơn, t. An Giang, phát hiện năm 1944. Đặc điểm của văn hoá này, về mặt di tích phong phú về loại hình, có các kiến trúc gạch quy mô lớn. Trong lòng đất, tìm thấy hiện vật nhiều loại, từ phế vật kiến trúc đến đồ đồng, đồ trang sức, các pho tượng thuộc Ấn Độ giáo. Niên đại của văn hoá Ôc Eo từ đầu Cn. đến tk. VIII.

Ô CÁP: Tiếng Việt, phiên âm từ Au Cap - tiếng Pháp chỉ mũi Phước Thắng, cao 170m, nhô ra ở phía Đông mũi Gành Rai ở t. Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ô CHÂU: Châu thuộc nước Chiêm Thành xưa, nay là đất t. Quảng Trị. Năm 1306, quốc vương Chiêm là Chế Mân dâng cho vua Trần Anh tông cùng với Châu Lý để làm lễ dẫn cưới công chúa Huyền Trân,

sau đó ta đổi là Châu Thuận. Vết tích Ô Châu còn lại ở các tên s. Ô Lâu, Ô Giang, Ô Long.

Ô DIÊN: Đất xưa thuộc q. Từ Liêm về đời Hán Vũ Đế, đời Ngô, Tấn có thành Ô Diên, ở địa phận 2 x. Tây Mỗ và Đại Mỗ. Năm 621 đời Đường tách từ q. Tống Bình thành h. Ô Diên và h. Từ Liêm. Năm 627 sáp nhập vào h. Giao Chỉ. Đến tk. thứ IX, đổi là h. Vĩnh Khang (gồm cả địa phận Đan Phượng). Quê Thi Sách, Nại Tử Châu.

Ô DIÊN: Kinh đô của nước ta thời Hậu Lý Nam Đế (571 - 602). Sử chép Lý Phật Tử và Triệu Quang Phục sau nhiều phen tranh giành nhau cuối cùng chia phạm vi thế lực lấy bãi Quần Thần (nay thuộc phía Tây h. Từ Liêm, Hà Nội) làm ranh giới. Lý Phật Tử xây thành Ô Diên, gần bãi Quần Thần, đóng đô ở đây một thời gian.

Ô DIÊN: Một trong 3 h. của Châu Từ (Từ Châu, đặt vào năm 621 thời nhà Đường đô hộ). Vị trí h. Ô Diên ở vào khoảng giáp giới 2 h. Từ Liêm (Hà Nội) và Đan Phượng (Hà Tây).

Ô GIANG: S. ở t. Quảng Trị, thượng lưu s. Cam Lộ; Ô Sách nơi s. Cam Lộ hợp lưu với s. Trinh Hôn. Địa điểm trên s. Cam Lộ và quốc lộ 9, một trong 9 tổng thuộc h. Thành Hoá, phủ Cam Lộ, t. Quảng Trị, giáp châu Tá Bang (nay thuộc t. Savanakheth, Lào). Sách Ô trên s. Cam Lộ ở chỗ quốc lộ 9 tách khỏi s. Cam Lộ quặt xuống phía Nam,

nay thuộc tx. Đông Hà. Vết tích của Châu Ô, Châu Lý xưa thuộc Chiêm Thành.

Ô KÁCH: Đình th. Ô Kách, ttr. Đức Giang, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ Cao Sơn đại vương và Nguyệt Hoa Tiên chúa. Tương truyền, đức Thánh đóng quân ở bãi Bồ Đề vì thấy địa thế ở đây đẹp. Sau khi ông mất, dân l. lập đền thờ ông ở vị trí đó. Đình được xây dựng từ thời Hậu Lê; cấu trúc hình chữ "tam", gồm nhà đại bái, tiền tế và hậu cung. Đình quay hướng Đông - Nam. Di vật cổ trong đình còn lại 1 ngai thờ, khám thờ bộ cửa vồng. Hội đình hàng năm vào ngày 10 tháng Hai và 16 tháng Ba, chỉ rước và tế lễ.

Ô LANG (hay Ô LOAN): Đầm nước mặn ở h. Tuy An. Phú Yên, diện tích 1.500 ha, giáp biển và quốc lộ 1A. Nước rất trong có sò huyết nổi tiếng.

Ô LÝ: Tháng 6 năm 991, nhà Tiền Lê cho người Chiêm Thành nhận linh hơn 360 người ở thành cũ châu Địa Lý đem về châu Ô, Lý. Ô, Lý là tên 2 châu của Chiêm Thành, thời Trần (1306) đổi gọi châu Ô là Thuận Châu, châu Lý gọi là Hoá Châu; nay là phần phía Nam t. Quảng Trị và t. Thừa Thiên - Huế.

Ô MỄ: Đền ở x. Ô Mễ, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung. Tiên Dung con gái vua Hùng, nhân duyên đi chơi thuyền qua l. Chử Xá, đã

kết duyên với Chử Đồng Tử con nhà nghèo. Hùng vương giận sai quân đến dẹp. Vợ chồng Chử Đồng Tử sợ phép vua cùng bay lên trời. Nơi ở cũ biến thành đầm bãi. Về sau bị vỡ đê, dân Chử Xá phải dời l. đến lập l. mới ở Bồ Hải Khẩu, đặt tên là x. Ô Mê, dựng đền thờ Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung.

Ô MỄ: Trong hội l. ngày mùng 6 tháng Giêng hàng năm, thanh niên x. Ô Mê, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, tổ chức những cuộc đánh roi ngoạn mục. Đánh roi là đánh tay đôi, ai đánh trúng địch thủ vào những chỗ hiểm và đánh trúng nhiều được coi là thắng. Tục truyền, đánh roi có từ đời Vạn Thắng vương Đinh Bộ Lĩnh. Để luyện tập ba quân và để nhớ lại thời kỳ cờ lau tập trận của mình, Đinh Tiên Hoàng đã cho quân sĩ luyện tập môn đánh roi.

Ô MÔN: Ngày 8/6/1965, địch cho 2400 quân, 60 máy bay, 15 xe lội nước càn quét một số x. ở q. Ô Môn, t. Cần Thơ. Dựa vào x. chiến đấu, quân ta đánh trả suốt ngày, diệt 764 tên, tiểu đoàn biệt động có tên "Cọp đen" bị diệt gọn, bắn rơi 3 máy bay, thu hơn 100 súng.

Ô RÔ: Di chỉ tại xóm. Ô Rô, x. La Phù, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1963. Hiện vật có 26 đồ đá như rìu, đục, dao, bàn mài, vòng tay, hạt chuỗi, dọi xe chỉ bằng gốm nhiều mảnh gốm vỡ. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới, loại hình văn hoá Phùng Nguyên.

Ô RÔ: Vùng trũng ở phía Đông quốc lộ 1A, thuộc t. Ninh Thuận, có cây ô rô mọc, chiến khu chống Pháp (1945 - 1954).

Ô DUƠNG: Còn có tên là l. Lôi Dương hoặc Triều Dương, thuộc h. Chí Linh, t. Hải Dương, quê Đồng Hăng (tk. XVI). Đỗ hoàng giáp đời Mạc Quang Bảo (1554-1561). Từ nhỏ ông đã nổi tiếng thần đồng và tinh cách ngang tàng.

ỐC EO: Một cảng ở nước Phù Nam xưa, từ tk. II đến tk. VI, nay là gò Ốc Eo rộng 600ha, ở x. Vọng Thê, chân n. Ba Thê, h. Châu Thành, t. An Giang, cách biển hơn 20 km. Năm 1943, người Pháp khai quật vùng Ốc Eo, tìm thấy di tích s. đào của người Phù Nam và những đồng tiền La Mã có hình vua Antonin thuộc tk. II, những mảnh gương đồng về đời Hán chứng tỏ sự phồn thịnh của cảng này lúc bấy giờ.

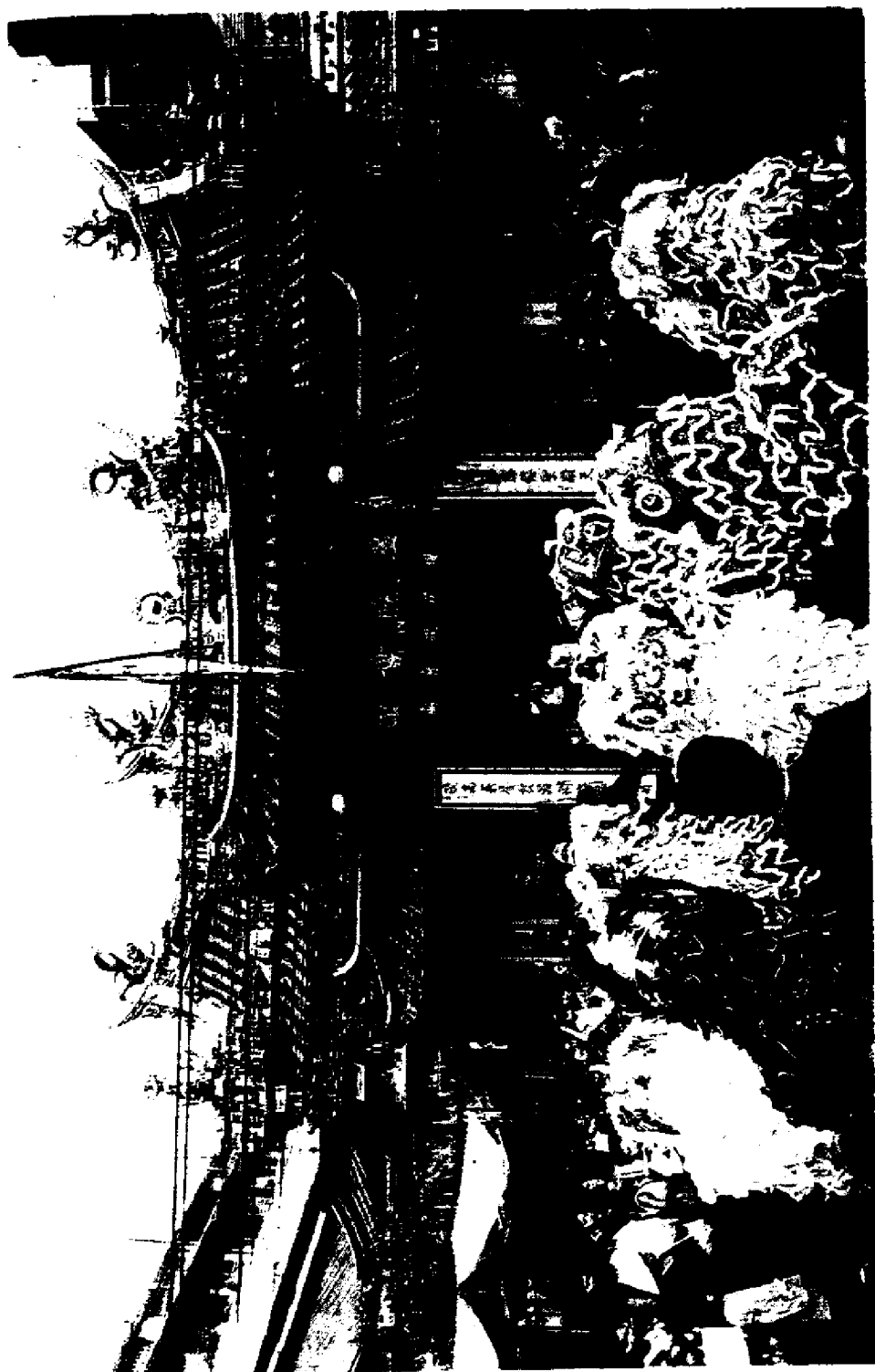
ÔN CHÂU: Về đời Lý là châu Quang Lang, đời Trần là Khâu Ôn, thời thuộc Minh là h. Khâu Ôn, đời Lê thuộc phủ Trường Khánh, trấn Lạng Sơn, sau là đất của h. Ôn Châu và Diên Hạ hồi thuộc Pháp; nay là h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn. Có địa điểm Chi Lăng lịch sử.

ÔN ĐẮC: Từ 17/4/1970 quân giải phóng Tây Ninh tiến công trung đoàn xe bọc thép Mỹ số 11 tại Ôn Đắc, cách tx. Tây Ninh 40 km về phía Đông Bắc, diệt 700 tên Mỹ, phá huỷ 120 xe tăng và xe bọc thép.

ÔN LĂNG: Hội quán, còn gọi là chùa Quan Âm, một sơ sở tín ngưỡng dân gian của cộng đồng người Hoa nhóm ngôn ngữ Phúc Kiến, tọa lạc tại số 12 Lão Tử, ph. 11, q. 5, tp. HCM, cách Bưu điện Chợ Lớn khoảng 500 mét về hướng Tây Bắc, trong một khu phố sầm uất của trung tâm Chợ Lớn. Hội quán được xây dựng vào cuối tk. XVIII, đầu tk. XIX do một số thương nhân người Hoa đi tàu biển sang Việt Nam buôn bán lập nên, lúc đầu là một ngôi miếu để thờ cúng các vị thần, đặc biệt là thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu - một nhân vật có thật (960 - 987) - để phù hộ mọi người bình an trong các chuyến hải trình trên biển. Với diện tích khoảng 1.800 mét vuông, hội quán được xây dựng theo kiểu kiến trúc đền miếu cổ Trung Hoa với bộ khung chịu lực bằng gỗ, mái lợp ngói uốn, chân mái được viền bằng hàng ngói thanh lưu ly, cách tạo hình và trang trí mái mang đậm nét phong cách kiến trúc của người Phúc Kiến (Trung Quốc). Hai bên cửa chính tiền sảnh là cặp sư tử đá chầu trên bệ có từ năm 1869; trên vách mặt tiền là các bức phù điêu bằng gỗ chạm bông thép vàng và phù điêu đắp nổi Tứ đại Kim Cương; phần kiến trúc dưới mái hiên cũng được trang trí rất công phu bằng các hình bông sen chạm ngược. Ở đầu thanh chống xà gỗ, tượng các kỳ lân bằng gỗ được gắn trên các thanh ngang.



Các dây hoa được chạm trổ rất tinh xảo, nội thất được xây dựng công phu, tiền điện hội quán không đặt án thờ mà chỉ có một đỉnh bằng gang hình chữ nhật và một lư bằng gốm lớn. Vách bên phải tiền điện là một tấm bia đá lớn ghi lại sự kiện trùng tu hội quán vào năm 1869, bên trái là đại hồng chung bằng hợp kim được đúc ở Trung Quốc (1885). Trung điện là gian thờ Ngọc Hoàng Đại Đế, cuối chính điện là gian thờ Bà Thiên Hậu cùng với Chúc Sinh Nương Nương và Đức Chính Thần. Vào sâu trong hội quán còn có đền thờ Quan Thế Âm Bồ Tát. Trải qua hơn 200 năm tồn tại, hội quán vẫn giữ được những đường nét kiến trúc rất đặc trưng của phong cách cổ xưa độc đáo của người Hoa, góp phần quan trọng tạo nên cảnh quan đặc biệt cho khu phố cổ Chợ Lớn. Với kiến trúc độc đáo và lịch sử lâu đời của mình, Hội quán Ôn Lăng đã thực sự thu hút được sự chú ý, chiêm ngưỡng và là điểm dừng chân của rất nhiều khách thập phương.



Hội Quán Ôn Lăng - chùa Quan Âm - Q. 5, TP. Hồ Chí Minh

ÔN XÁ: Xưa một số l. thuộc tổng Ôn Xá, nay là h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, có chùa Un thờ bà Pháp Điện. Trước chùa là một bãi rộng, là nơi khi nào đại hạn thì dân tổng rước tượng Tứ Pháp đến đây để đảo vũ. Trong công việc nhà nông, nhiều khi mưa nắng thất thường. Khi hạn hán, người ta làm lễ cầu mưa; còn khi gặp trời mưa liên miên, thì họ lại làm lễ cầu trời tạnh.

ÔNG: Đền, còn gọi là chùa Ông, tên chữ là Tích tự, ở th. Bình Lang, x. Tân Quang, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, thờ Phật Từ Đạo Hạnh và Lý Thần tông. Tương truyền, nhà sư Từ Đạo Hạnh về cắm đất xây dựng đền. Đền chiếm một khu vực rộng, xây thành nhiều lớp. Qua tam quan là đến sân Rộng, giữa có 1 tấm đá to chạm hình rồng. Hiện vật điêu khắc còn lại rất ít, có một số gạch ở thượng điện trang trí rồng phượng theo phong cách nghệ thuật thời Mạc (tk. XVI) và một số mảng chạm gỗ trang trí tk. XVIII.

ÔNG: Lăng Ông tọa lạc ở đầu đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn giáp đường Phan Đăng Lưu, là nơi chôn cất và thờ cúng Tả quân Lê Văn Duyệt, thời Nguyễn. Người xây dựng lăng này cũng là người đã xây dựng lăng Tự Đức ở Huế và một số công trình kiến trúc tôn giáo ở miền Nam. Tuy đã qua nhiều đợt trùng tu, nhưng

lăng vẫn giữ được vẻ cổ kính. Nội thất là bốn cột gỗ chạm rồng ở chính điện với những đường nét độc đáo, tuyệt diệu. Trong khuôn viên lăng còn có phần mộ của hai phu nhân Tả tướng quân. Ngoài khuôn viên có 2 lăng mộ của 2 nàng trầu, mặt ở phía tây, mặt ở phía đông. Hàng năm, nơi đây thường tổ chức lễ hội về các cuộc tế lễ hoá đồng vào những trò chơi dân gian.

ÔNG: Miếu thuộc l. Vinh Phúc cũ, nay thuộc q. Ba Đình, Hà Nội. Miếu thờ một người coi kho thời Lý.

ÔNG BẢO ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Từ Vinh, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Tương truyền, đền có từ đời Trần, bấy giờ dân x. mở hội lớn có trình diễn các trò vui. Có người phờng trò đội lốt hổ chạy ra, vợ anh ta lấy cán quạt đập vào đầu, anh ta liền lăn ra chết. Về sau cứ khi nào có mưa gió sương mù thì ban đêm thường nghe tiếng hổ gầm. Dân bản x. bèn dựng đền cầu yên, từ đó mới hết tiếng hổ gầm, triều đình sắc phong là Ông Bảo đại vương.

ÔNG BÌNH: N. cao 793m, cách đèo Mang khoảng 4 km, trước thuộc h. Tuy Viễn, t. Bình Định; lấy tên ông Nguyễn Quang Bình (Nguyễn Huệ).

ÔNG BỐN: Chùa Ông Bốn, cũng gọi là Nhị phủ miếu, tọa lạc tại đường Hải Thượng Lân Ông, q.

5 tp. Hồ Chí Minh, là ngôi chùa riêng của người Hoa sinh sống ở vùng Chợ Lớn. Toà chính của chùa thờ Ông Bổn tức Chu Đạt Quan, một viên quan nhà Nguyên từng đến công cán ở Đông-Nam Á. Hằng năm chùa mở nhiều lễ hội, đặc biệt hội chùa vào Rằm tháng Giêng và Rằm tháng Tám, tục truyền là ngày sinh và ngày hoá của Ông Bổn, là 2 ngày hội lễ lớn nhất, thu hút dân chúng trong vùng.

ÔNG CAI: Đền ở l. Thượng Thanh, x. Thanh Cao, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, thờ ông Cai Công (tướng Hai Bà Trưng). Đặc điểm lễ hội: Cai Công đóng giả nữ tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Cai Công không cho thịt trâu bò cúng, sinh lệ cúng cỗ chay.

ÔNG CAI: Một ngôi miếu dựng từ lâu ở ngô Huyện, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, từ cuối tk. XIX, bằng gỗ lợp lá để thờ ông Cai Trí, một viên chỉ huy linh cơ bảo vệ huyện đương Thọ Xương, đã hy sinh khi chống lại quân Pháp tấn công vào h. đương. Sau đó người ta bắt dỡ miếu không cho thờ tục.

ÔNG CHUÔNG: Rạch nối liền s. Tiên với s. Hậu, chảy qua tổng Định Hoà, nay là h. Chợ Mới, t. An Giang; từ chỗ ngang cù lao Hồ Châu, trước mặt tp. Long Xuyên. Lấy tên Chuông binh Lê thành hầu Nguyễn Hữu Kinh chết ở đó.

ÔNG ĐỐC: S. ở t. Cà Mau, chảy ra vịnh Thái Lan, tên chữ là Khoa

Giang. Q. của Mỹ - nguy lập ở t. An Xuyên (Cà Mau) ở cửa s. Ông Đốc. Ngày 20/10/1970, quân dân Cà Mau tiến công mãnh liệt căn cứ nổi của địch trên vàm sông Ông Đốc, phá huỷ hoàn toàn căn cứ này, đồng thời bắn chìm bắn cháy 1 đoàn tàu quân sự gồm 17 chiếc đậu tạo căn cứ, diệt 300 tên Mỹ nguy, phá huỷ 2 kho đạn, 1 kho xăng.

ÔNG HỒ: Cù lao trên s. Hậu, ở h. Châu Thành, t. An Giang dài 9 km rộng 3 km, có x. Mỹ Hoà, quê Tôn Đức Thắng.

ÔNG MẶC: L. thuộc h. Đông Ngàn, ngày nay là x. Hương Mặc, h. Từ Sơn, t. Bắc Ninh, quê Đàm Thận Huy (1426 - 1527). Năm 1490 đỗ tiến sĩ; làm quan đến Thượng thư bộ Hình, rồi bộ Lại. Khi Mạc Đăng Dung giành ngôi Lê, ông lánh về Bắc Giang khởi binh chống Mạc. Vì thế yếu không địch nổi, ông chạy về Yên Thế, uống thuốc độc chết.

ÔNG MÈK: Chùa tọa lạc ở ph. 1, tx. Trà Vinh, t. Trà Vinh. Chùa được dựng từ lâu. Các tài liệu hiện nay cho biết chùa dựng vào năm 1349. Chùa đã được trùng tu nhiều lần.

ÔNG NHẠC: N. cao 600m, ở h. An Khê, t. Gia Lai - Kontum nay là đất Thượng Sơn, x. Tây Thuận, h. Bình Khê, t. Bình Định, sau đổi thuộc h. Tây Sơn, t. Bình Định. Lấy tên Nguyễn Nhạc.

ÔNG NƯỚC: Chợ ở Thăng Long xưa, nay ở Đống Mác, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

ÔNG RAU: Ngày 19/12/1966, lực lượng vũ trang giải phóng Quảng Ngãi tập kích dữ dội nơi đóng quân của bọn binh lính đánh thuê Pắc Chunghy ở đối Ông Rau, q. Sơn Tịnh, diệt 400 tên.

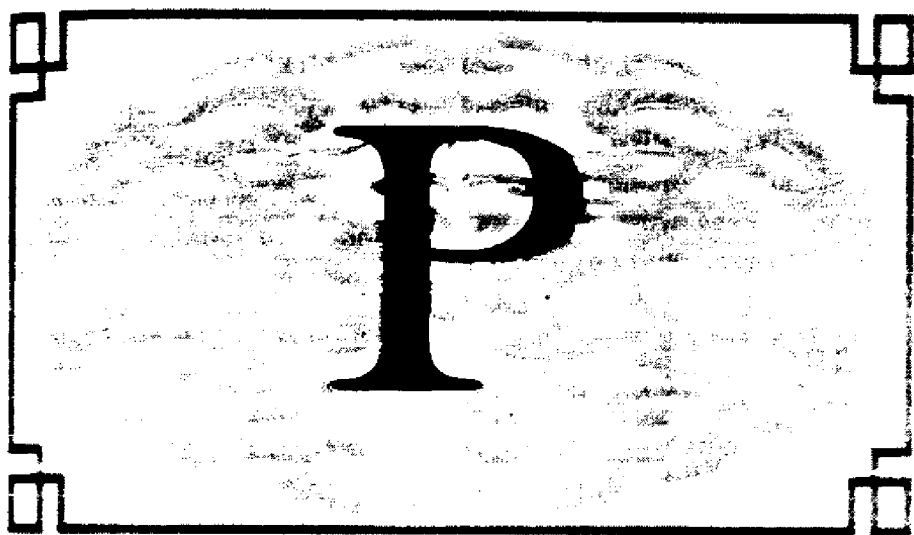
ÔNG SÓC: Đền x. Minh Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, thờ thần Núi Ô Trà. Tương truyền, có con hổ dữ sau khi đã phá phách và ăn thịt người đã lăn ra trước đền Ông Sốc, tục truyền do thần Núi Ô Trà giết nó.

ÔNG THẠCH: Miếu, tên chữ là Thạch Thần miếu, toạ lạc bên vàm s. Cái Lát, thuộc ấp 9, x. Mỹ Lộc, h. Tam Bình, t. Vĩnh Long. Miếu thờ một tượng có hình thù khá lạ bằng đá, cao 1,10m. Tương truyền, vào cuối tk. XIX, dân l. khi đào mương đã phát hiện tượng đá nằm sâu trong lòng đất, bèn hợp sức buộc dây kéo tượng lên. Vì tượng quá nặng, nên phải

để tượng dân l. không đủ sức đem lên, đành lấp đất lại chôn cất. Phần trên của tượng hình thù lạ lắm lại có những chữ không phải chữ nôm (có thể là chữ Sanskrit) và đường nét hoa văn chưa từng thấy trên các pho tượng ở các bảo tàng trưng bày về văn hoá Phù Nam xưa. Dân l. thấy lạ, nên lập miếu thờ, cho dù họ không xác định rõ danh tính và hành trạng vị thần thờ tự. Theo ý kiến giới chuyên môn, đây có thể là bộ ngẫu tượng Linga - Yoni (bộ phận đang được thờ tự là Linga) của văn hoá Phù Nam.

ỐNG LỆNH: Tục truyền đây là nơi xảy ra cuộc chiến đấu của 3 chị em họ Đào - tướng của Hai Bà Trưng, chống lại quân của Mã Viện năm 43. Các nữ tướng đã dùng ống tre vầu làm ống lệnh đốc thúc nghĩa quân vào trận. Về sau họ hy sinh, khu đất xảy ra cuộc chiến gọi là khu Ống Lệnh. Vị trí cũ nay là ngõ Ống Lệnh Cư, q. Đống Đa, Hà Nội.





PA HÀ: Thác trên s. Đà, ở h. Mường Tè, ở chỗ ngã ba s. Nậm Na chảy vào s. Đà. Cạnh đó có suối nước nóng.

PAXUA: Bãi mộ chum tại x. Tab-hing, h. Giăng, t. Quảng Nam. Khai quật năm 1985 hiện vật có 2 mộ chum và 1 bồn có vai. Đồ tùy táng gồm một số nồi con, riu, giáo sắt, khuyên tai, hạt cườm bằng thủy tinh. Sự giao lưu giữa văn hoá Đông Sơn và văn hoá Sa Huỳnh.

PÁC LĂNG: Mộ vàng gốc cách tr. Ngân Sơn (t. Cao Bằng) khoảng 10km về phía Đông Nam. Một số sĩ quan người Ý trong đội quân Pháp tên là Manu phát hiện năm 1908 rồi ở lại đây khai thác. Vùng này còn có các sa khoáng vàng ở thung lũng Pác Láng và

Bản Dăm, với hàm lượng $0,95\text{g/m}^3$.

PALÔMA: Tên trại lính Mỹ ở Sài Gòn. Ngày 10/7/1969, diễn ra trận tập kích của các chiến sĩ tự vệ giải phóng Sài Gòn tiến công bọn sĩ quan và binh lính hải quân Mỹ ở trại lính Palôma.

PÁ MANG II: Di chỉ kch. ở x. Liệp Tè, h. Thuận Châu, t. Sơn La. Bề mặt di là một sườn đồi, diện tích khoảng 1000m^2 . Gần đây nhân dân đào đất và thu được một số riu đá mài toàn thân, riu đồng và mảnh gốm. Khảo sát năm 1976/77. Hiện vật thu được gồm: 6 công cụ ghè đèo (2 công cụ riu lưới ngang, 3 công cụ riu lưới dọc), 32 mảnh tước, 2 bàn mài, 1 chiếc chày, 2 mảnh thổ hoàng, 1 cục xi

đồng, 1 cụm than lửa, 162 mảnh gốm. Đây là một di chỉ cư trú thêm s., có diện tích khá rộng với 2 mức phát triển khác nhau: mức sớm nhất (lớp văn hoá ở độ sâu dưới 1m) có thể trước Hoà Bình; mức muộn hơn cách nay khoảng 4000 năm.

PAXTO (Vườn hoa): Thuộc q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, nằm giữa các phố Nguyễn Công Trứ, Trần Thánh Tông, Yecxanh, Tăng Bạt Hổ. Vốn là đất th. Cẩm Hội, tổng Thanh Nhân, h. Thọ Xương cũ. Vì vườn hoa nằm ở trước Viện Paxto (Viện vi trùng học) nên có tên gọi.

PẮC BÓ: Khu vực Pắc Bó thuộc h. Hà Quảng, t. Cao Bằng, là khu rừng cấm quốc gia được thành lập theo quyết định ngày 24/1/1977.

PẮC BÓ: Pắc Bó là một vùng rừng n. hiểm trở thuộc x. Trung Hà, h. Hà Quảng, t. Cao Bằng, nơi được vinh dự đón Bác Hồ trở về Tổ quốc sau 30 năm ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Hang Pắc Bó là nơi ở và làm việc của Bác Hồ trong thời gian này. Bác đã đặt tên cho con suối trước hang là "suối Lênin" còn ngọn n. cao nhất vùng là "n. Các Mác".

PẮC NÀNG: Cùng với một dải chạy dọc theo s. Kỳ Cùng thuộc Bản Đin, h. Văn Quan, t. Lạng Sơn, tạo thành khu di chỉ thuộc thời đại đá mới ngoài trời. Qua

khảo sát, ở đây chỉ còn những dải vỏ ốc tự nhiên mỏng.

PẮC TÀ: Xóm Pắc Tà (nay là Phú Thịnh), x. Nam Cường, h. Bảo Thắng, t. Lào Cai, nơi phát hiện 1 trống đồng năm 1963; mặt trống có hoa văn hình chim.

PHA: H. về đời Trần, thuộc châu Thái Nguyên, trấn Lạng Sơn, có l. Pha Lăng, tức ai Nam Quan (Hữu Nghị Quan).

PHA DUY: Đền ở x. Đồng Đăng, châu Văn Uyên, t. Lạng Sơn, thờ Sơn thần. Ngày trước các sứ thần đi qua đây đều vào làm lễ yết cáo.

PHA ĐIN: (hay đèo CỒNG TRỖI): Đèo cao 970m ở cao nguyên Tả Phình, t. Sơn La, giáp h. Tuần Giáo, và h. Thuận Châu, trên đường từ Sơn La đi Tuần Giáo cách Tuần Giáo 15 km về phía Đông Nam. Dân công thổ lương thực, đạn dược lên phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ 1953 - 1954. Đèo dài 10 km.

PHA LONG: X. thuộc h. Mường Khương, t. Lào Cai, nơi phát hiện 1 trống đồng năm 1956; vành hoa văn 10 trên mặt có 19 hình chim bay ngược chiều kim đồng hồ. Trống thuộc nhóm A, kiểu A2.

PHA LONG: Đền thờ Sơn thần dưới chân n. Pha Long, x. Mai Pha, Châu Ôn, ở ngoài cửa phía Nam t. thành Lạng Sơn.

PHA LUỖ: Ải Pha Luỹ tức là cửa Nam Quan sau này, ngày nay là Hữu Nghị Quan. Mùa hạ năm 1427, tướng Cồ Hưng Tổ của nhà Minh đem 5 vạn quân, 5 nghìn cỗ ngựa, từ Quảng Tây sang cứu viện các thành. Đến cửa ải Pha Luỹ bị tướng giữ ải Lê Lợi, Lê Bội đón đánh ngay tại cửa ải, phá tan quân giặc, chém hơn 3 nghìn thủ cấp, bắt được 500 ngựa. Giặc thua to chạy về.

PHÀ CÔNG: Di chỉ tại x. Vĩnh Khang, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1962, hiện vật có công cụ đồng và nhiều gốm vỡ. Thuộc văn hoá kh. Đông Sơn.

PHÀ RỪNG: Bến phà ở s. Bạch Đằng, trên đường Hải Phòng đi Quảng Yên (Quảng Ninh), cách Phà Bình 17 km, Hải Phòng 19 km, Quảng Yên 3 km. Nhà máy sửa chữa tàu biển do Phần Lan giúp ta xây dựng.

PHẢ LẠI: Ngày 9/3/1951, quân ta tiến công vị trí Phả Lại, phía Bắc Thừa Thiên, tiêu diệt 1 trung đội ngụy binh, 100 hạ sĩ quan, 50 sĩ quan Việt binh đoàn đang huấn luyện tại đó. Đây là lần đầu tiên bộ đội Bình Trị Thiên đánh công kiên tiêu diệt hoàn toàn một vị trí huấn luyện sĩ quan của địch, gây cho địch nhiều hoang mang bối rối.

PHẢ LẠI: X. thuộc tổng Đào

Viên, h. Quế Dương, trấn Kinh Bắc, nay thuộc h. Chí Linh, t. Hải Dương, trên s. Bạch Đằng. H. lị h. Chí Linh. N. Phả Lại cao 35m, có chùa Chúc Thánh xây dựng từ đời Trần đã được nhiều lần trùng tu, sau bị giặc Pháp triệt phá hoàn toàn. Đồn binh về đời Nguyễn. Nhà máy nhiệt điện do Liên Xô (cũ) giúp ta xây dựng. Cách Hà Nội 83,5 km theo đường s. Đường. Đầu năm 1285, tướng Nguyên là Ô Mã Nhi (Oman) dẫn đại quân đánh vào các xứ Vạn Kiếp và n. Phả Lại, quân ta vỡ chạy. Ngày 16/6/1953, diễn ra trận tập kích tàu chiến Pháp trên s. Như Nguyệt, gần phố Phả Lại, do trung đội 59 Bắc Giang tiến hành trong kháng chiến chống Pháp.

PHÁC LỘ: Tên nôm là l. Vạc, trước thuộc h. Quỳnh Lưu, trấn Nghệ An về đời Lê, nay thuộc x. Tam Long, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An. Trên s. Dinh và trên đường ô tô Yên Lý - Nghĩa Đàn. Di tích văn hoá Đông Sơn.

PHAI KHẮT: Đồn binh của Pháp ở phía Nam h. lị Nguyên Bình, t. Cao Bằng. Ngày 24/12/1944, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân tiêu diệt đồn này và đồn Na Ngán.

PHAI KHON: Di chỉ tại bản Pha Khon, x. Bó Mười, h. Thuận Châu, t. Sơn La. Năm 1990 phát hiện công cụ đá hình chữ nhật, có

thể là riu đá, kẹp cán. Thuộc hậu kỳ đá mới.

PHÁI ĐÔNG: Di chỉ ở th. Phái Đông, x. Thạch Lâm, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Năm 1936, phát hiện 20 đồ đá và một số đồ gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

PHÁI NAM: Di chỉ ở x. Thạch Lâm, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1974, thu được 149 đồ đá, 5000 mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

PHẠM ĐẠO PHÚ: Đền ở x. Hưng Thịnh, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định, thờ Phạm Đạo Phú. Ông đỗ tiến sĩ năm 1490, là người giỏi thơ phú. Khi họ Mạc chiếm ngôi, ông về mở lớp dạy học. Đời sau, vua Thế tông xếp ông vào hàng trung thần, phong tặng tên thụy là Trung Ý, sắc cho dân bản x. lập đền thờ làm phúc thần.

PHẠM ĐÔN NGHỊ: Lăng ở xóm 1, x. Lai Yên, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Lăng được xây dựng năm 1734, chất liệu chủ yếu bằng đá xanh và đá ong. Bao quanh khu vực nội tự là bức tường đá ong. Phía trước cổng là đôi chó đá, bên trong là tượng 2 võ sĩ dắt ngựa đứng chầu; bên trong là hai nhà bia. Tượng thờ ít, chỉ có sập đá và hương án. Sau là mã và cổng giả. Phần hai thuộc nhà lăng, cổng vào mộ có tinh chất biểu trưng. Trong cổng có 2 đầu rồng (cao

1,50m) chầu vào nhau. Mộ đắp đất, trên có tấm bia lớn. Sau cùng có cổng giả. Toàn bộ khu lăng được xây bao quanh một bức tường đá thấp.

PHẠM HUY ĐÌNH: Lăng ở th. Cao Mỗ, x. Chương Dương, h. Đông Hưng, t. Thái Bình. Phạm Huy Đình là thượng thư triều vua Lê Hiến tông. Lăng được xây dựng năm 1772, tôn tạo năm 1904. Khu vực lăng trước kia khá rộng, hiện chỉ còn 2 toà nhà, toà ngoài 3 gian, toà trong 1 gian. Hiện vật còn 14 tác phẩm điêu khắc (gồm tượng võ sĩ, voi) bằng đá xanh và được bài trí thành 2 dãy, ngoảnh mặt vào nhau theo kiểu đối xứng. Tượng người, voi, ngựa được chạm khắc tinh vi; tượng người có kích thước bằng thật. Đặc biệt ở lăng còn dựng 2 bia trụ tròn có kích thước khá lớn (cao 1,52m, chu vi 2,52m), văn bia do Lê Quý Đôn soạn.

PHẠM MÃN TRỰC: Lăng ở cánh đồng xóm 4, x. Lai Yên, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Đây là công trình kiến trúc nhỏ dựng năm 1713, dài 33,80m. Khu vực nội tự chia làm 2 phần. Khu hành lễ gồm cổng lăng bằng đá xanh, hai bên là 2 chó đá, trong sân có 2 tượng voi quỳ. Chính giữa lăng bày theo thứ tự sập đá, hương án. Các di vật đá được trang trí rất tinh xảo. Hai bên phải trái là 2

nhà bia tạo dựng toàn bằng đá, bên trong dựng bia.

PHẠM NGUYỄN BẢO: Đền ở x. Hưng Thịnh, thờ Phạm Nguyễn Bảo, đồ tiến sĩ năm 1487. Ông là người giỏi việc binh, từng đánh dẹp nhiều nơi. Năm 1501, ông hộ giá vua Lê Hiến tông đánh đồn Bốn Man, giữa đường không may mắc bệnh mà chết. Sau ông được phong Phúc thần và dựng đền thờ.

PHẠM SÚ QUÂN: Đền x. Xích Đằng, h. Kim Thi, t. Hưng Yên, thờ sứ quân Phạm Phòng Át (chính tên là Phạm Bạch Hổ). Thời 12 sứ quân, ông chiếm giữ miền Đông Châu. Năm 967, ông theo Đinh Bộ Lĩnh, được phong chức Thân vệ tướng quân. Sau khi ông mất, dân sở tại đắp tượng, lập đền thờ làm thần Thổ địa xứ Đông Châu.

PHẠM THỊ THUẬN: Đền ở x. Tiên Cầu, h. Kim Thi, t. Hưng Yên, thờ tiết phụ Phạm Thị Thuận. Bà là vợ của Kim Sơn hầu Lê Đình Xứng đời Lê. Sau khi chồng chết bà nhịn ăn uống mà chết theo, được sắc phong là "tiết phụ", dân bản x. dựng đền thờ.

PHẠM THUẬN THU: Tại x. Kinh Dao, h. Chi Linh, t. Hải Dương, thờ Phạm Đình Trọng, người bản x.. Ông đồ tiến sĩ đời Lê Vĩnh Hựu (1735 - 1740), làm quan đến chức Thị lang. Từng

vâng mệnh cầm quân đi đánh dẹp. Sau khi ông mất, triều đình ban văn tế và cho dựng đền thờ.

PHẠM TRẠNG NGUYÊN: Đền thờ Trang nguyên Phạm Đôn Lễ tại quê ông ở x. Hải Triều, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Làm quan đến chức Tả thị lang. Khi phụng mệnh đi sứ, ông học được nghề dệt chiếu về truyền lại cho dân trong vùng quê ông. Sau khi ông mất, ông được dân l. lập đền thờ.

PHẠM TRẦN TUÔNG: Đền thờ Đại tư mã triều Lê là Phạm Công Sám tại x. Phú Lễ, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh. Ông từng vâng mệnh trấn giữ Nghệ An, có công dẹp giặc giữ cho dân yên ổn, được phong tước Thọ quân công. Sau khi ông mất được dân lập đền thờ.

PHẠM TRIỂN: X. Thuộc h. Thanh Miện, nay là th. Phạm Lý, x. Ngô Quyền, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương, quê Trần Cố. Đồ kinh trạng nguyên khoa Bính Dần (1266).

PHẠM TU: Tên đình được gọi theo vị thần được thờ, dân địa phương gọi là đình Ngoại (để phân biệt với đình Nội thờ Chu Văn An), ở th. Trung, x. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Nội. Đình trông ra đầm nước rộng, kiến trúc gồm 2 bộ phận riêng biệt: đình và thọ dân. Đình có kiến trúc hình chữ "đình", các bức cốn trang trí

rồng mây. Hậu cung 2 gian, trong khám có ảnh Phạm Tu. Đình còn bảo tồn được nhiều di vật: 2 bức y môn, 7 tranh thờ, 2 độc bình sứ, 1 long án, 1 lang ngai, 1 bài vị, đôi hạc gỗ, 1 bia đá... Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá 21/1/1989.

PHẠM TUỐNG CÔNG: Đến ở x. Hùng Khê, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ Trạng nguyên Phạm Duy Quyết, người bản x.. Ông đỗ Trạng nguyên năm 1562, đời Mạc, làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

PHẠM TUỐNG QUÂN: Đến ở x. Ngự Uyên, h. Chí Linh, t. Hải Dương, thờ tướng quân Phạm Luân. Ông đã cùng 6 người em theo Lê Lợi khởi nghĩa, lập nhiều chiến công, được ban tước Ngọc Thanh tướng quân. Ông và 6 em bị tử trận trong một trận giao chiến với quân giặc ở Chí Linh. Lê Thái tổ lên ngôi cho lập đền thờ Phạm Luân cùng 6 người em.

PHẠM TỬ NGHI: Đến thờ Phạm Tử Nghi ở quê ông x. Vĩnh Niệm, nay thuộc tp. Hải Phòng. Ông làm quan triều Mạc đến chức Thái uý, tước Tử Dương hầu. Sau khi Mạc Phúc Hải chết (1546), Tử Nghi muốn phế truất Mạc Phúc Nguyên (con Phúc Hải), tôn phò Mạc Chính Trung (con thứ Mạc Đăng Dung). Nhưng bị các tướng Mạc Kinh Điển, Lê Bá Ly, Lê

Khắc Thân hội binh đánh bại. Tử Nghi bị chém ở Yên Quảng.

PHAN RANG: Đất xưa của nước Chiêm Thành, gọi là Panduranga. Năm 1699, đặt làm phủ Bình Thuận, thêm trấn Thuận Thành vào, chia là 4 đạo: Phan Rang, Phan Thiết, Mali, Phố Hải.

PHAN RANG: Tx. thành lập năm 1917, t.lị.t. Ninh Thuận, ở cửa s. Phan Rang chảy ra vịnh Phan Rang. Tên Chăm xưa là Panduranga, cách Hà Nội 1378 km theo quốc lộ 1A. Có đường xe lửa và đường ô tô Phan Rang - Đà Lạt làm xong năm 1920. Tx. này sau được mở rộng và được gọi là tx. Phan Rang - Tháp Chàm với diện tích 9.350 ha, dân số gần 120.500 người; gồm 9 ph. và 4 x. Sân bay ở Thành Sơn, cách Phan Rang 10 km. Vùng này ít mưa nhất toàn quốc, lượng mưa trung bình là 413mm.

PHAN RANG - THÁP CHÀM: Tx. t. lị t. Ninh Thuận, thành lập tháng 9/1981 do tách một phần h. An Sơn và Ninh Hải phía tây giáp h. Ninh Sơn và Ninh Phước, phía đông giáp h. Ninh Hải và biển Đông. Tx. có diện tích 9.350 ha và 120.412 nhân khẩu; gồm 4 x. và 9 ph.: Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ, Phú Hà, Đạo Long, Thanh Sơn, Mỹ Hương, Kinh Dinh và Tấn Tài.

PHAN RÍ: s. chảy qua ttr. Phan Rí còn gọi là s. Luỹ, Man Rí. Tương truyền, quốc vương Chiêm Thành xây thành ở đó, dấu vết hãy còn.

PHAN THIẾT: Đạo thành lập năm 1689 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu do một quan văn và một quan võ cai trị dưới quyền thư dinh Bình Thuận. Năm 1835 bỏ đạo Phan Thiết, Mali, Phố Hải chia đất Thuận Thành cũ ra làm 2 phủ Ninh Thuận và Hàm Thuận. Phủ Hàm Thuận gồm h. Hoà Đa với 3 đạo Phố Hải, Phan Thiết và Mali. Sau là đất h. Hoà Đa và Trung Lý.

PHAN THIẾT: Tp. t.lị t. Bình Thuận, trên s. Phan Thiết và s. Mường Mán. Xưa thuộc địa hạt phủ Hàm Thuận, nay giáp h. Hàm Thuận Bắc và Hàm Thuận Nam. Dân số năm 1980 là 95.800 người, diện tích 19.180 ha; cách Hà Nội 1527 km theo quốc lộ 1A, tp. Hồ Chí Minh 297 km theo đường thủy. Đền biển xây dựng năm 1904. Nước mắm ngon.

PHAN THÔN: X. cũ nay là x. Hưng Tân, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, quê Nguyễn Thái Bạt (1829 - 1886). Nổi tiếng thông minh hay chữ. Khi ông làm tri h. Bát Bạt, có nghĩa quân Cần vương nổi lên ở nơi đó, bọn giặc bắt ông và phơi nắng đến chết. Ông là tác giả nhiều bài thơ quốc âm điêu luyện.

PHAN XÁ: L. Phan Xá nay thuộc

x. Phan Xá, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Hằng năm từ mồng 7 đến Rằm tháng Giêng l. mở hội lễ, cũng gọi là lễ hội khai canh. Tiếp theo lễ tế và xuống ruộng cày mở hội, là diễn trò dân hoa và trò trường giả gả chồng cho con gái.

PHAN XÁ: X. ở h. Khang Lộc, sau đổi là Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, rồi thuộc h. Lệ Ninh, t. Bình Trị Thiên, nay trở lại t. Quảng Bìn. Xưa l. này chuyên đúc súng cho các chúa Nguyễn.

PHANXIPĂNG: Đỉnh n. trên dãy Hoàng Liên Sơn, ở giáp giới 2 t. Lào Cai và Lai Châu, cao nhất Đông Dương: 3143m. Tiếng H'mông nghĩa là n. Tam Thanh Bản, vì trên đỉnh n. có 3 hòn đá rộng và bằng phẳng như 3 cái giường đá quây quần. Tục truyền, hàng năm nơi đây quần tiên hội thảo. Thuộc dãy n. cao nhất Đông Dương, mây mù thường xuyên bao phủ. Từ Sapa (1.500m), sau hai ngày thi leo lên đến đỉnh. Dọc đường, rừng hỗn giao nhường chỗ cho rừng ôn đới n. cao. Trên 2.000m, rừng pơmu xuất hiện, có cây cao tới 40 - 50m. Độ cao từ 2.400 - 2.900m, có các loại cây sam, thiết sam, rồi đến tùng bách lá nhọn mọc chen leo bên vực thẳm. Từ 2.800m, cây cối thấp cụm lại thành bụi cao vài ba chục phân. Nhiều rừng trúc không cành, thân ngắn. Qua những khối đá dựng đứng, có ba - bốn tầng đá ở đỉnh. Nền của n. đá có tuổi rất

cổ, cách nay gần 30 triệu năm (đầu đại Tân sinh), một khối macma granit trẻ chọc một mũi xuyên qua Phanxipăng, mở đầu một giai đoạn phát triển mới. Địa hình Hoàng Liên Sơn có kiểu "núi già trẻ lại".

PHAO SƠN: Thành Phao Sơn ở h. Chí Linh, t. Hải Dương, đắp đời Minh Vĩnh Lạc, sau nhà Mạc đắp n. Phao Sơn, làm thành rộng hơn 500 trượng. Chùa Phao Sơn.

PHAO SƠN: Tên chùa ở n. Phao Sơn, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Chùa nhìn ra s. Lục Đầu, phong cảnh tươi đẹp.

PHÁP BẢO: Chùa có tên chữ là Phước Ái Bảo tự, toạ lạc tại tổ 7 khu Hương Phước, ấp Đồng, Phước Tân, Long Thành, Đồng Nai. Chùa do thượng toạ Thích Chánh Diệu tạo lập năm 1972. Ban đầu chùa được thiết kế theo kiểu 1 căn 2 chái với chính điện nằm sát cây Bồ đề và tượng đài Quan Âm. Đến 1986 chùa được trùng tu lại chính điện, thiết kế theo kiểu nhà vuông (thờ tượng bốn sư Thích Ca Mâu Ni, giữa là Di Đà, 2 bên là Quan Âm và Địa tạng), dưới là Phật Di lặc, tả hữu thờ Hộ pháp và Tiêu diện. Phần sau là thờ Tổ Đạt ma và các bậc hoà thượng tiền bối trong Giáo hội, 2 bên thờ linh. Hậu tổ gồm có phòng trụ trì, phòng khách tầng. Năm 1986 tổng thể kiến trúc được xây dựng theo lối chữ



*Trụ biểu chùa Pháp Bảo –
Long Thành, Đồng Nai*

"khẩu", 1990 xây nhà khách phía bên phải hậu tổ. Chùa thuộc hệ phái Bắc tông, diện tích rộng 15.000 m². Hàng tháng chùa tổ chức 2 ngày sám hối vào tối 14 và



Quan Âm lộ thiên – chùa Pháp Bảo

tối 30. Ngoài công việc trụ trì chùa, các tăng ni còn tích cực tham gia các phong trào từ thiện xã hội.

PHÁP BẢO: Chùa tọa lạc tại 44/448 đường Lý Thường Kiệt, ph.5, tp. Mỹ Tho, Tiền Giang, trên một vùng đất trước đây là một nghĩa trang hoang vắng. Chùa Pháp Bảo là ngôi chùa thuộc hệ phái Phật giáo Nam tông, được lập vào năm 1966 theo lối cổ, phía trước chính điện là đỉnh tháp được thiết kế theo lối kiến trúc đặc trưng Ấn Độ. Người có công to lớn trong việc kiến tạo sáng lập nên ngôi chùa là cố hoà thượng Thích Pháp Lạc. Từ khi tạo lập chùa, cho đến năm 1971 công tam quan mới được xây dựng khang trang hơn. Đến đầu năm

2002, Đại đức Thích Bửu Hiền được bổ nhiệm về đây làm trụ trì và bắt đầu công việc trùng tu toàn bộ ngôi chính điện và khuôn viên chùa với diện tích 1000m². Tuy nhiên khung cảnh quanh chùa và cơ sở vật chất vẫn đơn sơ giản dị như tính chất vốn có của chốn thiền môn. Các ngày lễ quan trọng được tổ chức: Nguyên đán 15 tháng 4, lễ Phật đản 15 tháng 4, lễ Dâng y Cà sa từ tháng 9 đến tháng 10.

PHÁP CỔ: Di chỉ tại n. Hang Rái, th. Pháp Cổ, x. Xuân Lộc, h. Thuỷ Nguyên, tp. Hải Phòng. Phát hiện năm 1974 hiện vật tìm thấy trong lớp đất đỏ vàng đã bị đá ong hoá, gồm cả công cụ chât bằng cuội và các mảnh tước.

PHÁP HẢI: Chùa tọa lạc ở số 195 đường Trần Phú. Phường 4, tx. Vĩnh Long, t. Vĩnh Long. Chùa do sư Pháp Hải xây dựng vào năm 1962, trùng tu vào năm 1968. Trước đây là trụ sở Hội Phật học Việt Nam. t. Vĩnh Long.

PHÁP HOA: Chùa tọa lạc ở 229/24B, đường Thích Quảng Đức, q. Phú Nhuận, tp. Hồ Chí Minh. Được tạo lập khá sớm, vào 1918, do Hoà thượng Đạo Thanh mua miếng đất khoảng 200m², dựng lên một ngôi chùa lá đơn sơ. Đến 1961, Hoà thượng Thích Như Niệm trụ trì và bắt đầu việc sửa sang, trùng tu chùa. Kiến trúc



Chùa Pháp Bảo - Mỹ Tho, Tiền Giang



Chùa Pháp Hoa – Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Pháp Hoa nằm trong khu phố khá nhộn nhịp, chùa vẫn giữ được sự uy nghi, tự tại như bản chất vốn có của một nơi tu hành, tín đạo. Sau 1975, đồng thời với hoạt động Phật pháp, chùa Pháp Hoa còn tham gia hoạt động từ thiện. Đến 1988

chùa Pháp Hoa được thiết kế theo phong cách mới, hiện đại, đặc trưng theo lối kiến trúc chùa chiền Việt Nam. Từ cổng tam quan đi vào, phía trước là tượng Phật nhập Niết bàn toạ lạc ngay trước chính điện. Kế đến là toà tháp 3 tầng cao 5m thờ hoà thượng Đạo Thanh - người có công sáng lập nên ngôi chùa và tham gia phong trào cách mạng trong thời kỳ kháng chiến. Bên trong khuôn viên chùa còn xây dựng đài liệt sĩ thờ hơn 500 chiến sĩ cách mạng trong cả hai cuộc kháng chiến. Khu vực phía sau đài liệt sĩ là nhà tổ và giảng đường dành cho tăng ni chúng tu học. Chùa

thiện được thành lập. Ngoài những ngày lễ truyền thống trong năm, chùa còn tổ chức ngày lễ tưởng nhớ các anh hùng liệt sĩ 24 tháng 7 âm lịch, ngày giỗ tổ ngày mùng 4 tháng 4 và ngày 15 tháng 9 âm lịch.

PHÁP HOA: Chùa của th. Pháp Hoa cũ. Vị trí ở số 35 phố Trần Bình Trọng, q. Hà Bà Trưng, Hà Nội.



Tam Quan và Tuệ Tĩnh Đường

PHÁP HOA: Chùa tọa lạc ở x. An Phước, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Lúc đầu chùa chỉ là nếp nhà tranh, nay chùa đã trở thành ngôi chùa thuộc loại lớn nhất trong t. Kiến trúc hiện tại là sự kết hợp hài hoà giữa phong cách



Cảnh Chùa Pháp Hoa mới xây dựng

kiến trúc Huế và phong cách kiến trúc Trung Hoa cổ điển. Các cột cái trong chùa đều được ghép hết sức tinh xảo bằng mảnh sành sứ và đều có rồng uốn lượn xung quanh ; còn có các tượng Phật được tạc bằng đá, do các nghệ nhân nổi tiếng ngoài Huế thực hiện, có giá trị rất lớn về mặt nghệ thuật cũng như về mặt vật chất. Hiện nay kiến trúc của Pháp Hoa tự được thiết kế theo

hình chữ Đinh : phía trước là cổng tam quan - sau là giảng đường (tầng trệt), chính điện (lầu một). Bên trái chính điện là khu nhà ở dành cho tăng chúng ; còn bên phải là phòng thuốc từ thiện và phòng ni chúng trong chùa. Trong nhiều năm qua, chùa Pháp Hoa được chọn làm cơ sở của trường cơ bản Phật học, và đã có hơn 500 tăng ni theo học ở đây. Chùa không chỉ là nơi tu hành mà đã thực sự trở thành một bệnh viện - một mái ấm của những đứa trẻ mồ côi, những người già neo đơn, cơ nhỡ không nơi nương tựa. Pháp Hoa tự đã có phòng điều trị bệnh nhân nội trú, có cơ sở để cứu chữa cho hàng ngàn bệnh nhân bằng phương



Chùa Pháp Hoa với công tác từ thiện xã hội

pháp y học dân tộc cổ truyền. Đến nay, Pháp Hoa tự đã cấp phát hàng trăm tấn thuốc trị giá hàng trăm tỷ đồng. Ngoài ra, chùa còn thu nhận nhiều trẻ mồ côi cho ăn học đến nơi đến chốn. Bên cạnh đó, Pháp Hoa tự tích cực tham gia vào các hoạt động từ thiện như: cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, giúp đỡ các nạn nhân bị ảnh hưởng di chứng bởi chất độc màu da cam. Trong tất cả các hoạt động nói trên, có sự đóng góp rất lớn của thượng toạ Thích Thiện Thắng.

PHÁP HỘI: Chùa tọa lạc tại số 702/105 đường Điện Biên Phủ, q. 10, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do hoà thượng Đạt Bình, dòng Thiên Thai giáo Quán tông, khởi công xây dựng vào năm 1945; được trùng tu năm 1960. Từ năm 1954, chùa được chọn làm Phật học đường của Giáo hội Tăng già Việt Nam, mỗi năm có mở khoá Hạ và khoá Đông để đào tạo tăng tài. Chùa có nhiều pho tượng do nghệ nhân Nguyễn Đức Thống tạo tác vào thập niên 1960, có thể xem là đỉnh cao của nghệ thuật tạo tượng gỗ ở thành phố. Ở chính điện, tôn trí nhiều pho tượng gỗ nổi tiếng: tượng Phật Di đà, tượng Phật Đản sinh, tượng Quan Âm, tượng Thế chí, tượng Địa tạng, tượng Hộ pháp và tượng Già lam. Tượng Phật Di đà lớn, tư thế ngồi kiết

già, cao 1,60m, bệ tượng 0,50m, chiều dài hai gối 1,18m. Hai bên là tượng Quan Âm Thế chí, cao 0,86m, bệ tượng 0,20m, chiều dài hai gối 0,60m. Tượng Cửu long cao 0,90m, đế cao 0,28m, bề ngang rộng nhất 0,63m. Tượng Bồ tát Địa tạng - ngồi, cao 0,20m, chiều dài hai gối 0,63m. Đầu đội mũ từ lưu. Tượng Già lam cao 1,02m, đế cao 0,20m. Đầu đội mũ, râu 5 chòm, mặt nghiêm trang, oai vệ. Tượng Hộ pháp cao 1.02m, bệ cao 0,20m. Đầu đội mũ. Tay phải cầm giản (chùy kim cương - loại vũ khí Ấn Độ) đâm vào miệng rồng (tượng trưng loài quỷ ở thế giới Bắc Cao Ly) đang ngóc lên từ bệ tượng. Các pho tượng trên đều được sơn son thiếp vàng, đặt trong khung kính, tôn trí ở chính điện.



PHÁP HUNG:

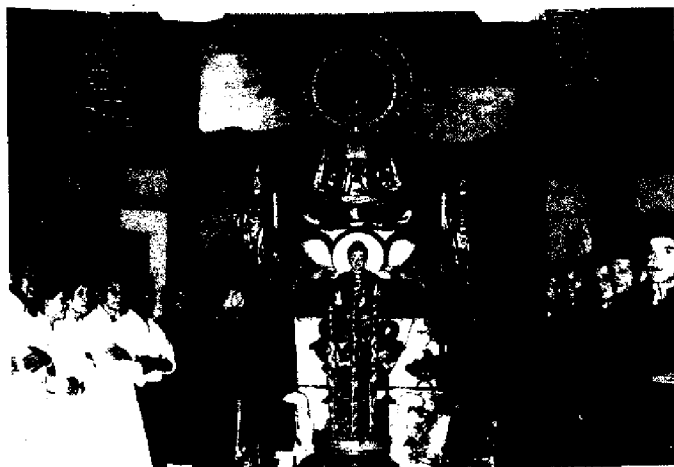
Chùa tọa lại tại x. Long Phước, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Chùa trước đây còn có các tên gọi khác là Già Lam tự, Tập Phước tự. Già Lam tự được xây dựng vào năm 1810 trong một khu rừng rậm thuộc l. Tập Phước. Đến



Chùa Pháp Hưng - Long Thành, Đồng Nai

cuối thập niên 1920, một gia đình phật tử địa phương đã xây dựng lại với mái lợp ngói âm dương, vách ván. Trông coi chùa là một ban hộ tự do dân l. cử ra. Năm 1936, dân địa phương đã mời thủ toạ Lê Văn Chính về trụ trì và chùa Già Lam được đổi tên hiệu thành chùa Tập Phước. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chùa Tập Phước đã bị phá huỷ hoàn toàn. Đến năm 1965, dân địa phương xây dựng lại chùa trên một khu đất khác cách nền

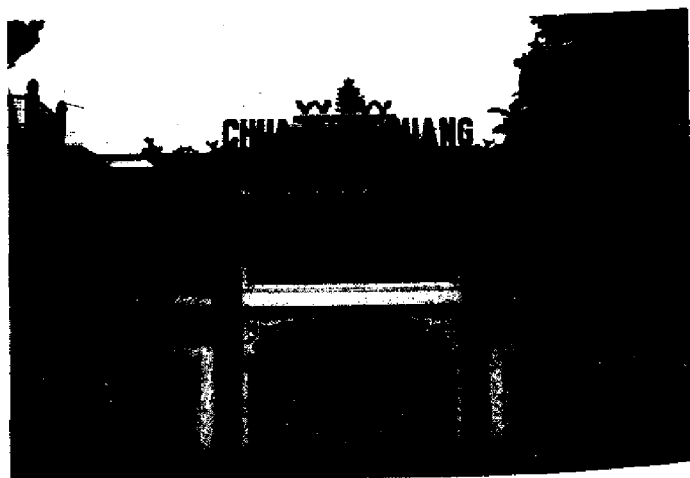
cũ 2 km. Năm 1972, hoà thượng Đạt Hảo khi được cung thỉnh về đã đổi tên hiệu Tập Phước tự thành Phước Hưng tự. Một thời gian sau, Phước Hưng tự được chuyển thành Pháp Hưng tự (1973). Kế thừa trụ trì chùa Pháp Hưng ngày nay là thượng toạ Thích Minh Lạc. Từ năm 1985 đến nay, chùa Pháp Hưng đã nhiều lần được trùng tu và xây cất thêm, như lợp ngói ngói chính điện (1985), xây cất nhà Hậu tổ (1987), xây Đạt ma đường (nhà tăng và nhà khách) năm 1990, xây cổng tam quan (1998), xây tháp Địa tạng (1999), kiến tu chính điện (2001) và đúc đại hồng chung cao 1,2m (2001). Chùa Pháp Hưng còn được người địa phương gọi bằng một tên khác "Pháp Hưng cổ tự".



Chánh Điện chùa Pháp Hưng

PHÁP QUANG: Chùa toạ lạc ở số 71 đường Liên tỉnh số 5, ph.5, q. 8, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng năm 1942 đã nhiều lần trùng tu, mở mang. Chùa thuộc Phật giáo Bắc tông, dòng Thiên Thai giáo Quán tông. Trước đây, khu vực này chỉ là một mảnh đất nhỏ, xung quanh là ao, hồ. Năm 1942, ni trưởng Đạt Đạo và hoà thượng Đạt Hảo đã bắt tay vào việc san lấp các ao hồ để tạo cảnh quan thoáng mát, xây dựng một am nhỏ dùng để làm nơi tịnh tu, thờ cúng phụng sự Phật pháp và đặt tên hiệu là: Pháp Quang Thiền viện. Trong thời gian trụ trì (1942 - 1971) ni trưởng đã nhiều lần sửa chữa và trùng tu lại ngôi tam bảo. Đặc biệt, là lần trùng tu năm 1966, chùa đã được đổi tên là Pháp Quang tự. Kiến trúc hiện tại của Pháp Quang tự mang dáng dấp của ngôi chùa cổ kính với: cổng tam quan nằm sát mặt đường liên tỉnh số 5, trong là chính điện được thiết kế thoáng đãng và bề thế với các hoa văn, phù điêu được bài trí hợp lý, mang đậm vẻ uy nghiêm của nơi thờ cúng; hai bên tả hữu của chính điện là phòng phát hành kinh sách. Toà Bảo tháp thờ hoà thượng

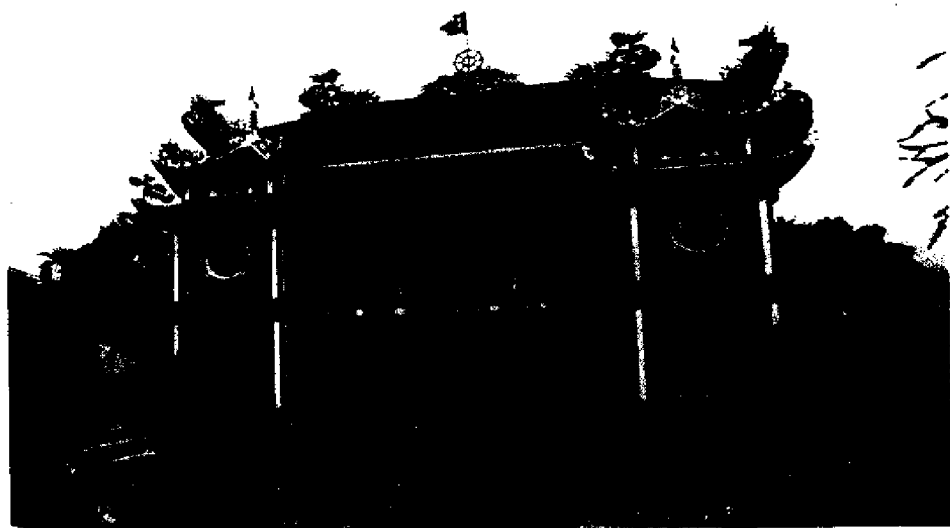
Đạt Hảo, tiếp đến là khu nhà nghỉ dành cho ni trong chùa, sau đó là phòng khách tầng ni được xây dựng hết sức kiên cố. Phía trước chính điện là toà Quan Âm lộ thiên cao 3m được thiết kế theo phong cách kiến trúc Huế, phía sau chính điện là Hậu tổ và giảng đường bên, cạnh đó, hiện nay Pháp Quang tự còn lưu giữ được một tượng Phật Bốn sư Thích Ca tạc bằng đá từ những năm chùa mới thành lập. Pháp Quang còn là nơi bảo trợ nuôi dưỡng những người già neo đơn không nơi nương tựa. Chùa có một quán cơm chay phục vụ khách thập phương lỡ đường và những người lao động nghèo khổ. Hàng năm vào các dịp lễ lớn của Phật giáo như: Phật đản, Vu lan... chùa đều tổ chức phát quà cho bà con nghèo tại địa phương. Pháp Quang tự đã được công nhận là Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia.



Chùa Pháp Quang – Q.8, TP.Hồ Chí Minh

PHÁP TRÍ: Chùa tọa lạc tại số 52/6B khu phố 5, ph. Linh Xuân, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Đầu năm 1975, ni trưởng Đạt Nhiệm do tuổi cao sức yếu vì bị tra tấn trong lao tù của Mỹ - nguy, nên đã giao cho dương tử là thượng toạ Thích Đạt Nhiệm làm trụ trì, điều hành mọi Phật sự, tiếp tăng độ chúng. Từ đó sa môn Đạt Nhiệm và chúng đệ tử thay đổi danh hiệu thành chùa Pháp Trí. Chùa nằm trên diện tích 1 ha, năm 1976 được xây dựng mới toàn diện cùng với các công trình phụ, theo kiến trúc mang nét đặc thù văn hoá Phật giáo. Trong khuôn viên chùa, có đài tưởng niệm các liệt sĩ đã hy sinh vì tổ quốc, và tháp thờ thầy Tổ. Cuối năm 1979, chùa được trùng tu lần thứ nhất, thay đổi toàn bộ mặt tiền với lối kiến trúc của một ngôi chùa cổ Việt

Nam. Năm 1983, trùng tu lần thứ hai nhằm mở rộng mặt tiền, đồng thời xây thêm một phòng để chư tăng hội họp, nghỉ ngơi. Năm 1993, chùa được trùng tu lần thứ ba với bộ mặt hiện nay. Tại chùa vẫn còn lưu giữ nhiều hiện vật lịch sử thời chống Mỹ, có phòng truyền thống thờ hai Bà mẹ Việt Nam anh hùng là cô ni trưởng viện chủ (dương mẫu Đạt Nhiên.) và bà Trần Thị Huệ (sinh mẫu hoà thượng trụ trì). Hàng năm chùa đều tổ chức trường Hạ tập trung để chư tăng từ các nơi về tu dưỡng trong ba tháng hè. Pháp Trí là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động Phật giáo của q. Thủ Đức nhân các ngày lễ lớn của Phật giáo cũng như của đất nước, thu hút hàng ngàn chư tăng ni phật tử từ các nơi tề tựu về đây.



Chùa Pháp Trí - Q. Thủ Đức. TP. Hồ Chí Minh

PHÁP VÂN: Chùa toạ tại ấp Hiến Hoa, x. Phước Thái, h. Long Thành, t. Đồng Nai, do đại đức Thich Pháp Quang sáng lập năm 1980, lúc này chùa có tên gọi là tịnh thất Pháp Vân. Ban đầu chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ với mái tôn vách



Toàn cảnh chùa Pháp Vân – Long Thành, Đồng Nai

đất, trên một khu đất rộng 4700m², với mục đích là nơi thờ cúng và tu hành của đại đức Thich Pháp Quang. Đến năm 1982, tịnh thất Pháp Vân chính thức đi vào hoạt động tín ngưỡng tôn giáo, thuộc hệ phái Bắc tông. Năm 1989, tịnh thất Pháp Vân mời chính thức gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam t. Đồng Nai. Đến năm 1996, tịnh thất Pháp

Vân được đổi tên thành chùa Pháp Vân. Trong thời gian từ 1982 đến nay Pháp Vân tự đã trải qua nhiều lần sửa chữa và trùng tu lại chính điện - hậu tổ - nhà giảng - Đông lang - Tây lang. Tất cả đều làm bằng bê tông cốt thép. Kiến trúc của Pháp Vân tự là do ý tưởng của đại đức Thich Pháp Quang, kết hợp hai hoà giữa cái động và cái tĩnh của không gian

rộng lớn bao quanh Pháp Vân tự, và được xây dựng theo hình chữ Đinh (phong cách cổ điển của chùa chiền Việt Nam), thể hiện rõ nét bản chất của người tu hành là thanh cao và thoát tục. Ngoài ra, Pháp Vân tự là nơi tích cực tham gia các



Cổng Tam Quan – Pháp Vân Tự

hoạt động từ thiện, mà cụ thể là chùa có một phòng thuốc khám chữa bệnh và phát thuốc miễn phí theo phương pháp Đông y.

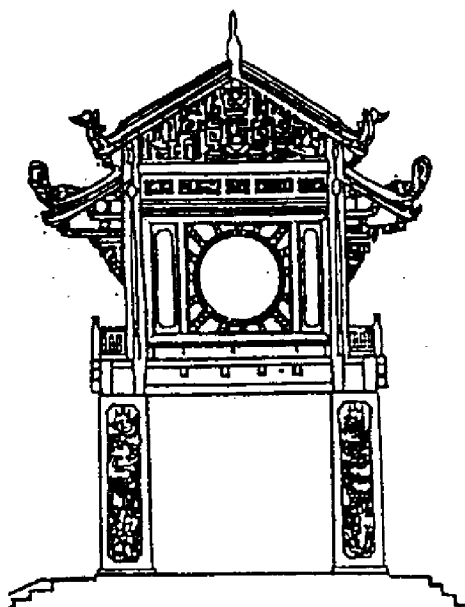
PHÁP VÂN: Chùa toạ lạc ở x. Lạc Hồng, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Chùa được khởi dựng từ thời nhà Trần vào đầu tk. XIV. Ngôi chùa hiện nay xây theo kiểu "nội công ngoại quốc" đã được trùng tu xây dựng lại nhiều lần. Đặc biệt chùa còn giữ được các tấm ván bưng chạm khắc trang trí của tk. XIV.

PHÁP VÂN: Tên nôm thường gọi là chùa Nành, toạ lạc ở x. Ninh Hiệp, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được khởi dựng từ thời Lý. Ngôi chùa hiện nay còn nhiều di vật của tk. XVII, XVIII, như chuông đồng (1653), khánh

đồng (1733) cùng nhiều pho tượng gỗ phủ sơn rất quý như các pho tượng Tam Thế Phật, tượng Bà Nành...

PHÁP VŨ: Thường gọi là chùa Đậu ở th. Gia Phúc, x. Nguyễn Trãi, h. Thường Tín, t. Hà Tây, khởi dựng từ tk. III bởi thái thú Giao Châu là Sĩ Nhiếp. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Đến nay chùa còn giữ được di vật như rồng đá thời Trần, gạch và bệ đá hoa sen thời Mạc. Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá 1/1964.

PHÁT DIỆM (Địa phận): Địa phận Công giáo quan trọng nhất của Việt Nam. Phát Diệm là ttr. thuộc h. Kim Sơn, t. Ninh Bình, một trong 2 h. được Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ di dân khai



hoang. H. Kim Sơn này hầu như công giáo toàn tông, nhưng x. nào cũng thờ Nguyễn Công Trứ là thành hoàng. Linh mục Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) đã đến truyền giáo ở vùng này từ năm 1627. Quần thể nhà thờ đá Phát Diệm là công trình kiến trúc nổi tiếng. Địa phận Phát Diệm do một giám mục cai quản.

PHÁT DIỆM: Nhờ thờ Phát Diệm (h. Kim Sơn, t. Ninh Bình) là một công trình kiến trúc tôn giáo được làm bằng đá, tổng thể quy hoạch bề thế và mang nét kiến trúc dân tộc Việt Nam tk. XIX. Nhờ thờ Phát Diệm gồm nhiều công trình kiến trúc, chủ yếu chia làm 2 khu vực chính: khu nhà thờ và khu nhà chung. Khu nhà thờ có một trục chính là Phương đình và nhà thờ Chính toà. Nhà thờ Phát Diệm là một quần thể kiến trúc có giá trị. Các công trình kiến trúc và điêu khắc gỗ, đá của nhà thờ đã kế thừa được các phong cách truyền thống của dân tộc. Do phải tiến hành công trình xây nhà thờ trên bãi lầy, nên người ta đã cho xây dựng các công trình phụ trước để rút kinh nghiệm xây ngôi nhà thờ chính. Năm 1989 xây Phương đình, một kiệt tác kiến trúc toàn bằng đá cao 25m, rộng 17m, phía trên có 2 tầng, tầng giữa treo

trống cái, tầng trên treo quả chuông cao 1m90, đường kính 1m10, nặng gần 2 tấn.

PHÁT DIỆM: Ttr. h.lị h. Kim Sơn, t. Ninh Bình. Diện tích 105 ha, dân số 8.827 người. Cách tx. Ninh Bình 27 km về phía Đông Nam, cách Hà Nội 125 km theo đường ô tô, Hải Phòng 152 km theo quốc lộ 10. Nằm giữa vùng Thiên Chúa giáo lâu đời. Nhà thờ Thiên Chúa giáo xây dựng cuối tk. XIX kiểu nửa ta nửa Tây, bằng đá (nên còn gọi là nhà thờ đá); 20 cột gỗ lim cao 10m, đường kính 1m, chạm trổ tinh vi.

PHÂN LIÊN KHU MIỀN ĐÔNG: Tháng 10/1951 chia Liên khu Nam bộ ra làm hai Phân liên khu. Phân liên khu Miền Đông, gồm 5t.: Gia Định Ninh, Thủ Biên, Bà Rịa - chợ Lớn, Mỹ Tho, Long Châu Sa.

PHÂN LIÊN KHU MIỀN TÂY: Tháng 10/1951 chia Liên khu Nam bộ ra làm 2 phân liên khu. Phân liên khu Miền Tây gồm 6t.: Bến Tre, Vĩnh Trà, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Châu Hà.

PHẤN HẠ: Đền do chùa Trịnh Tùng xây dựng tại x. Phấn Hạ, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, để ghi công thờ phụng các tướng sĩ có công đánh dẹp quân của họ Mạc. Trong trận thắng lớn ở Phấn Hạ năm

1591, quân Lê đã tiêu diệt trên 1 vạn quân Mạc. Về sau đền còn phối thờ các công thần triều Lê.

PHẬT KIM CÔNG CHÚA: Đền ở th. Yên Thành, x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình, thờ Phật Kim công chúa, con gái vua Đinh Tiên Hoàng.

PHẬT LỘC: Đền ở x. Thái Giang, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Là di tích kiến trúc thời Lê. Ở đây còn lưu giữ những bức chạm gỗ có giá trị, đó là cảnh người phụ nữ vừa cho con bú vừa cho lợn ăn, bức chạm đầu rồng mình người với đường nét thể hiện phụ nữ: thắt đáy lưng ong, mông tròn, đùi thon. Những nét chạm khắc phóng khoáng cho thấy đời sống lao động bình dị, hiện thực, đậm đà phong cách nghệ thuật dân gian.

PHẬT LỘC: H. Thuộc phủ Lạng Giang, t. Bắc Ninh, nay thuộc t. Bắc Giang. Trước là h. Bảo Lộc, đời Thanh Thái đổi là Phật Lộc, nay là h. Lạng Giang.

PHẬT NÃO: X. ở h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh, bên s. Quý Vinh, trên quốc lộ 1A, ở phía Nam Hà Tĩnh. Quê tiến sĩ Trần Viết Thư, Nguyễn Hoàng Tử và Thám hoa Đặng Văn Kiều, Đặng Văn Bá. Đặng Văn Bá (1877 - 1942). 1900 đỗ cử nhân; là một nhà nho yêu nước hoạt động tích cực trong phong trào Duy Tân đầu tk. XX.

PHẬT BẢO: Chùa toạ lạc ở số 57 đường Lạc Long Quân, q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng vào năm 1965. Chùa thuộc hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

PHẬT BỬU: Chùa toạ lạc ở số 80A Cao Thắng, ph. 4, q. 3, tp. Hồ Chí Minh chùa do hoà thượng Thích Minh Trục khai sáng vào năm 1948, là ngôi tổ đình của phái Thiên Tịnh đạo tràng thuộc Phật giáo Bắc tông, được trùng tu năm 1968. Chùa có một số pho tượng độc đáo, như tượng chân dung hoà thượng Minh Trục, tượng Phật Thích ca bằng đá xanh, cao 0,90m.

PHẬT ĐÀ: Chùa ở n. Thường Lạc, hương Cát Lợi, nay thuộc t. Bắc Ninh do Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu khởi sáng. Năm 1971, vua Đinh Tiên Hoàng ban hiệu là Khuông Việt đại sư. Dưới triều vua Lê Đại Hành, sư càng được kính trọng, phạm các việc quân quốc trong triều đều được dự bàn. Sau xin cáo lão trở về bản quán dựng chùa Phật Đà để trụ trì.



PHẬT ĐÀ: Tên cô là chùa Phật Địa, toạ lạc tại khu vườn chuối, tp. Hồ Chí Minh, thuộc hệ phái Bắc tông. Chùa được tạo lập từ năm 1962, do cụ Lê Đình Nguyên đứng ra vận động, quyên góp. Năm 1998, được tiến hành đại trùng tu ngôi Tam bảo lần thứ ba với



Chùa Phật Đà - Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

kinh phí là 750 triệu đồng. Kiến trúc hiện tại của chùa khá khang trang và uy nghiêm. Với diện tích khuôn viên 250m² gồm chính điện, thiền đường và bốn phòng chư tăng. Hiện nay lịch sinh hoạt tu học tổ sư thiền hàng tháng được tổ chức từ ngày 21 - 27 âm lịch, và vào tối mùng 1 âm lịch thầy trụ trì có buổi thuyết giảng đạo lý cho các chư tăng

trong chùa và các tín đồ Phật tử gần xa. Người kế vị và có công đẩy mạnh sinh hoạt tu học của chùa Phật Đà ngày càng hưng thịnh trong những năm cuối tk. XX - đầu tk. XXI là thượng toạ Thích Minh Hiền (ủy viên ban Hoàng pháp trung ương). Ngoài hoạt động Phật giáo, Phật Đà tự còn là nơi tích cực tham gia các hoạt động xã hội và được nhân dân

trong vùng phong là "địa chỉ đỏ" trong công tác từ thiện xã hội của chính quyền địa phương. Hàng năm, vào lễ Phật đản, Vu lan, chùa thường xuyên tổ chức phát chẩn cho bà con nghèo tại địa phương, thường xuyên ra tay đỡ đầu hay cứu mang



Thầy Thích Minh Hiền rước Xá Lợi

những người cơ nhờ không nơi nương tựa.

PHẬT ĐÁ CẦU ĐÔNG: Tượng truyền vào thời Lê, trên cầu Đông (Hà Nội) có một pho tượng Phật bằng đá, ngói xếp bằng tròn trên bệ, cao đến 2m, bụng Phật to, miệng mỉm cười, người đời gọi là Tiểu Phật. Tượng Phật đá cầu Đông được coi là một trong 8 cảnh đẹp của Thăng Long (Thăng Long bát cảnh). Vì có pho tượng nên cầu Đông trở thành nơi linh thiêng, thiện nam tín nữ thường xuyên đến lễ Phật, hương khói quanh năm. Pho tượng này đã bị mất khi Hà Nội bị Pháp chiếm đóng.

PHẬT HỌC CÁN THƠ: Chùa toạ lạc ở số 11 đại lộ Hoà Bình, tp. Cần Thơ, t. Cần Thơ. Chùa được xây dựng năm 1961, đã được trùng tu nhiều lần.

PHẬT LỎI: Cũng gọi là chùa Đông, thuộc xóm Thuận, x. Hải Thiện, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị. Trong chùa có 1 tượng Linga tạc bằng đá cát, cao 90 cm, đặt trên đế vuông cạnh 40 cm, cao 15 cm, thân Linga có 2 phần, nửa trên hình trụ chu vi 122 cm, nửa dưới hình lăng trụ (bát giác), mỗi cạnh 16 cm; một bệ đá đặt trước Linga và một tượng Thần bằng sa thạch.

PHẬT LỎI: Chùa Phật Lôi ở Hải Giang, x. Nhơn Hải, t. Bình Định. Cùng với 2 dấu tích: chùa "Phật

Lôi" ở x. Nhơn Lý (tức chùa Phước Xa); miếu Tam Toà ở x. Hải Minh, các nhà nghiên cứu đang lần tìm dấu tích của đền Oai Minh Vương. Oai Minh Vương tức Lý Nhật Quang, con thứ 6 của Lý Thái tông (1028 - 1054) ông coi ở phủ Nghệ An có tiếng đức độ, được dân mến mộ. Vào thời nhà Lý, do các bộ lạc trong nước làm phản nên vua Chiêm sai sứ sang cầu viện nước ta. Vua Lý Thái tông sai con là Oai Minh Vương đem quân vào cửa Thị Nai, đóng ở n. Tam Toà, vua Chiêm đón rước ở đó. Các bộ lạc phản biết tin đều đem quân đến sụp lay và cam đoan thừa lệnh vua Chiêm không giáng sai l. Khi Oai Minh Vương về, người Chăm nhớ công đức bèn lập đền thờ ở n. Tam Toà. Tương truyền, Phật Lôi từ dưới đáy biển trôi lên cứu người bị nạn. Do có công đức và ứng nghiệm nên người đời sau lập miếu thờ. Đền có kích thước 6 x 6m. Trong đền có một bức tượng bằng đá. Quan sát kỹ đó không phải là tượng Phật mà là chân dung của một vị tướng trẻ. Phía sau lưng tượng được mài phẳng thành hình một tấm bia, khắc chữ Chăm.



PHẬT QUANG: Chùa toạ lạc ở ph.. Hưng Long, tp. Phan Thiết, t. Bình Thuận. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Các bản kinh khắc gỗ ở chùa hiện nay đều có ghi đời vua Lê Thuận tông, năm 1734. Chùa đã trải qua 18 đời truyền thừa, đã được trùng tu nhiều lần.

PHẬT SAY LÀNG THUY: Vào thời Lê Trung hưng, ở trước l. Thuy Quang có ngôi chùa bên hồ Tây (Hà Nội) bị đổ, còn lại một pho tượng, tay chống gậy, chân bước khệnh khạng, có vẻ sắp ngã. Dân l. nấu rượu ngon có tiếng. Một hôm Trang Quỳnh đến đây mua rượu và tới thăm tượng, làm mấy câu thơ, trong đó có câu: "Dập dinh như t. lại như say!" Từ đó người ta gọi là Phật say và dân chúng đến lễ tượng rất đông. Qua những biến cố cuối đời Lê, không biết tượng Phật ấy biến đâu mất.

PHẬT THÀNH: Phật thành tức thành Phật Thệ (Vijaya) cũng gọi là thành Chà Bàn, kinh đô của Chiêm Thành, vị trí ở về phía Bắc tp. Quy Nhơn ngày nay khoảng 27 km. Năm 988, quốc vương Chiêm Thành là Băng Vương La Duệ ở Phật thành tự đặt hiệu là Câu Thi Lị Ha Thân Bài Ma La (Sri Harivarman II).

PHẬT THỆ: H. thuộc châu Bắc Giang về đời Trần, tương đương với h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh ngày nay.

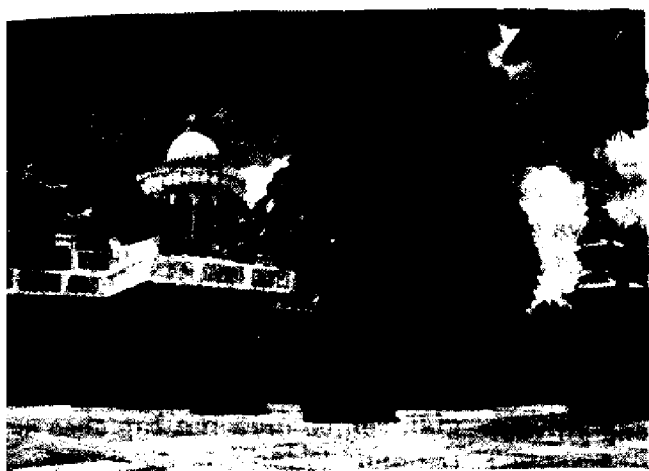
PHẬT THỂ: Thành cổ Chăm ở x. Nguyệt Biều, h. Hương Thủy, phủ

Thừa Thiên, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Kinh đô của nước Chăm pa cũ.

PHẬT TÍCH: Chùa dựng trên sườn n. Lan Kha, x. Phật Tích, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, vốn là một chùa cổ, có từ thời Lý. Tương truyền, chùa có quy mô rất lớn, cả thảy tới 300 gian, chùa có ngọn tháp cao 9 tầng, từ Thăng Long cũng nhìn thấy đỉnh tháp. Trải qua nhiều phen binh lửa, chùa đã bị phá huỷ hoàn toàn. Tuy vậy, dựa vào dấu vết còn lại, ta vẫn có thể hình dung phần nào quy mô đồ sộ và những giá trị nghệ thuật lớn lao của công trình kiến trúc, điêu khắc nổi tiếng này.

PHẬT TÍCH: N. ở h. Thạch Thất, phía tây - nam phủ Giao Châu (nay thuộc t. Hà Tây). Dưới n. có hồ nước, cảnh vật tươi đẹp, là nơi thắng cảnh của mọi phương.

PHẬT TÍCH TÔNG LÂM: Chùa toạ lạc tại x. An Phước, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Chùa do hoà thượng Thích Nhật Minh khai sáng vào năm 1963. Ngôi chính điện được xây dựng vào năm 1963 theo kiến trúc Ấn - Hôi. Chùa được trùng tu nhiều lần. Lúc đầu chỉ là một am tranh nhỏ, sau một thời gian, các phật tử đã xây dựng nên một ngôi chùa khang trang bậc nhất Đồng Nai với tổng diện tích 2,5 ha. Từ khi thành lập, chùa luôn hoạt động theo tinh thần chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cùng với sự đóng góp của phật tử thập



Phật Tích Tông Lâm – Long Thành, Đồng Nai

phương, nhà chùa đã tham gia hoạt động từ thiện xã hội rất nhiệt tình. Ngoài những phân sự đó, thượng tọa Thích Minh Trí và phật tử không ngừng xây dựng, tu bổ để ngôi chùa ngày càng quy mô hơn. Toàn cảnh kiến trúc chùa có cổng tam quan nằm sát quốc lộ 51, xung quanh khuôn viên là những chậu kiểng có giá trị thẩm mỹ cao với những ngọn tháp và đài Quan Âm lộ thiên được xây dựng qui mô.

PHÁU: Ấi ở x. Phương Đô, h. Vĩnh Tuy, t. Tuyên Quang, nay thuộc h. Vị Xuyên, t. Hà Giang.

PHEO: Địa điểm ở h. Kỳ Sơn, t. Hoà Bình, cách tx. Hoà Bình 6 km về phía Bắc. Ngày 7/11/1952, diễn ra trận tiến công của trung đoàn bộ binh 102 thuộc đại đoàn 308 vào cụm cứ điểm Pheo, một vị trí quan trọng trên phòng tuyến đường số 6, do 1 tiểu đoàn lê dương, 1 đại đội pháo binh và 1 trung đội xe tăng của Pháp chiếm giữ, trong đợt ba

chiến dịch Hoà Bình (10/12/1951 - 25/2/1952).

PHI LAI: Chùa ở lưng chừng n. Phi Lai thuộc x. Tử Mặc, h. Ý Yên, t. Nam Định. Chùa có toà tháp đá nổi lên giữa cảnh s. n..

PHI LAI: Thuộc x. Ba Chúc, h. Tri Tôn, t. An Giang, cách n.

Tượng 100m về hướng Đông. Chùa được dựng vào năm 1877. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào thập niên 1920, chùa là một trong các trường Phật học để đào tạo tăng tài. Hoà thượng Chí Thiện vị trụ trì chùa là người có công sáng lập "Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học". Bảo tháp của hoà thượng cao 22m, bề ngang 7m, được xây từ năm 1928 và được trùng tu vào năm 1989.

PHI LỘC: H. về đời Trần; xưa là h. Hà Hoàng, sau là Thiên Lộc, nay là h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh.

PHI MUN: Địa điểm ở t. Lâm Đồng, cách Đà Lạt 29 km trên quốc lộ Đà Lạt - Buôn Ma Thuột, ở độ cao 1043m. Đồng bào Chu Ru cư trú ở đó, có thác Prenn.

PHI TUỐNG: Chùa Phi Tướng (tức chùa Tướng hay chùa Pháp Lôi) trong hệ thống Tứ pháp. Chùa nằm ở phía trong góc Tây - Nam thành Luy Lâu thuộc th.

Lũng Triều, x. Thanh Trương, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Chùa còn lưu giữ 2 tấm bia, một tấm khắc đặc biệt có nội dung nói về việc hưng công xây dựng các thanh phần kiến trúc chùa và ghi tên họ, quê quán và tiền của những người đóng góp.

PHI XÁ: L. ở h. Thanh Miện, t. Hải Dương. Đời Lê, sản xuất sơn nộp cho nhà nước để đóng ấn vào bằng sắc.

PHA BIÓOC: Đinh n. cao 1578m ở t. Bắc Cạn, quanh năm mây phủ.

PHIA OẮC (hay PHIA RẮC): N. cao 1930m ở h. Nguyễn Bình, t. Cao Bằng. Mô thiếc và volfram, mỏ sắt, kim loại phóng xạ. Đèo trên quốc lộ từ Naphao đi Nguyễn Bình.

PHIÊN AN: Tên cửa phía nam thành Gia định thời Minh Mạng, nên còn gọi là thành Phiên An. Từ tháng 6/1833 đến 1835, nổ ra cuộc khởi nghĩa của một bộ phận quan lại, binh lính ở Nam kỳ, do Lê Văn Khôi (xưng là con nuôi Lê Văn Duyệt) cùng với Nguyễn Văn Bội, Thái Công Triều, Lê Đắc Lực lãnh đạo, chống lại triều đình Nguyễn, chiếm thành Phiên An.

PHIÊN CẨM: Một ngò thuộc Thăng Long từ thời Lý, hiện chưa xác định được vị trí cũ. Tại đây có dinh thự riêng của viên quan Doãn Bá. Vào tháng 9 năm Giáp Tuất (1214) vua Lý Huệ tông đã trốn ở đây, khi Trần Tự Khánh

sai Nguyễn Nộn đem Kinh Bang về Thăng Long.

PHÒ TRẠCH: L. Phò Trạch thuộc x. Phong Bình, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên-Huế. L. thờ thành hoàng là một người họ Hoàng, hiệu là Hương Lành Tử. Theo tập tục thi cử 24 năm một lần, l. tổ chức hát đờ, 6 năm một có hát Sắc bùa và đánh đu lấy giải, còn có mùa hát tập chèo do trẻ mục đồng trình diễn.

PHONG BÌNH: X. thuộc h. Phong Điền, t. Thừa Thiên-Huế, quê Thanh Hải (1930 - 1980). Hoạt động cách mạng từ nhỏ, từ năm 1967 làm công tác văn nghệ. Thơ Thanh Hải tập trung cơ ngơi tinh thần đấu tranh kiên cường của nhân dân miền Nam.

PHONG CHÂU: H. lập năm 1977, sau khi hợp nhất 2 h. Lâm Thao và Phú Ninh của t. Vĩnh Phú, nay thuộc t. Phú Thọ. H. lị của h. Phú Ninh cũ, có đường ô tô Việt Trì - Tuyên Quang và đường sắt Hà Nội - Lào Cai đi qua. Tx. Phú Thọ ở trong địa hạt h. Phong Châu, bên s. Hồng.

PHONG CHÂU: H. về đời Hán, Tuy, Đường. Năm 583 đổi là Châu Hưng, năm 598 đổi là Châu Phong. Về đời Đường Châu Phong gồm các h. Gia Ninh, Thừa Hoá, Tấn Xương, Cao Sơn, Chân Lạc. Châu về đời tiền Lê, đời Lê sửa đổi là h. Tiên Phong, thuộc phủ Tam Đái, năm 1724 đổi thuộc phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây, nay là h. Quảng Oai, t. Hà Tây.

PHONG CHÂU: Phong Châu là kinh đô của nước Văn Lang. Hùng Vương (là con Lạc Long Quân) lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, nay là h. Bạch Hạc, t. Phú Thọ.

PHONG CHÂU: Thành ở phía tây - bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh); là đất h. My Linh, q. Giao Chỉ đời Hán. Đời Tân đổi là q. Tân Xương; đời Lương đổi lại làm Hưng Châu. Năm Khai Hoang thứ 18, đổi gọi là Phong Châu; có 6 h.: Gia Ninh, Tân Xương, Anh Nhân, Trúc Cành, Thạch Đệ, Phong Khê, Phủ lỵ là Gia Ninh.

PHONG CỐC: Đình nằm giáp giới 2 x. Phong Cốc và Phong Hải, h. Yên Hưng (Quảng Ninh), nằm cách bến phà Chanh 5 km. Đình thờ tứ vị Thánh nương, những vị thánh được thờ ở những vùng đất gần biển. Đình gồm 2 dãy, một hậu cung phần giá trị nhất là nhà tiền tế. Với 7 gian, 2 chái, đình có chiều dài tới 35m, rộng 15m. Đình trông đồ sộ bởi 8 hàng cột chính lực lưỡng và hai hàng cột trái đỡ hệ thống mái lợp ngói cổ. Điều làm nên giá trị của ngôi đình phải kể đến là nghệ thuật điêu khắc tuyệt diệu thể hiện trên các cấu kiện gỗ. Những bức chạm khắc cực kỳ sinh động với hệ thống tứ linh: Long Ly, Quy, Phượng, cảnh người bắt bão, rồng giương to mắt kinh ngạc, tiên cưỡi rồng nhón như bay, trai gái tự tình. Đình Phong Cốc là một di sản kiến trúc quý của nền văn hoá Việt Nam.

PHONG CÔNG: Còn gọi là chùa

Kim Âu ở n. Đại Lai, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá, xây dựng khoảng cuối đời Hồ đến đầu thời Lê. Đứng trước là đồng ruộng, phía sau là n. đá có khe thác từ trên cao đổ xuống. Bên trái là cung Bảo Thanh, bên phải là thành Ngự Dục. Bên trái chùa còn có 9 cái giếng lát bằng đá đèo tròn.

PHONG DINH: T. do nguy quyền Sài Gòn lập trên đất t. Cần Thơ cũ, t. lỵ là Cần Thơ. T. gồm 5 q.: Châu Thành, Long Mỹ, Phụng Hiệp, Ô Môn, Kế Sách; 10 tổng, 59 x.

PHONG DOANH: H. ở t. Nam Định. Năm 1876 đổi thuộc t. Ninh Bình; Năm 1890 lại thuộc Nam Định. Trước năm 1822 gọi là h. Vọng Doanh. Nay bỏ, nhập vào h. Ý Yên (phần phía Nam), t. Nam Định.

PHONG ĐĂNG: H. ở phía Đông h. Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, đặt năm 1819, năm 1850 bỏ, nhập vào phủ do phủ kiêm nhiếp. H. có s. Bồ Điền chảy qua.

PHONG ĐIỂN: H. đặt năm 1834 tại phủ Thừa Thiên, sau là t. Thừa Thiên (1945), nay là t. Thừa Thiên-Huế, nguyên là đất Châu Rí (Lý) của Chiêm Thành; thời Minh là h. Trà Kê thuộc Châu Hoá, trấn Thanh Hoá, đời Lê đặt là h. Đan Điền; đời Nguyễn đổi là h. Quảng Điền. Năm 1974 hợp nhất với h. Hương Trà thành h. Hương Điền; năm 1991 lại tách ra thành h. riêng.

PHONG KHÊ: H. ở quận Giao Chỉ do Mã Viện đặt, nay là vùng Yên Phong, t. Bắc Ninh. Thuộc q. Vũ Bình về đời Tấn, đến năm 627, niên hiệu Trịnh Quán đời Đường nhập vào h. Phong Khê. Có đền phòng lụt ở Long Môn, nay là s. Đà ở h. Đà Bắc, t. Hoà Bình.

PHONG KHÊ: Năm 257 tr.Cn. Thục Phan - thủ lĩnh của người Âu-Việt ở phía Bắc nước Văn Lang, đã thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê sau là thành Cổ Loa, h. Đông Anh, Hà Nội.

PHONG LÊ: L. thuộc h. Hoà Vang, tp. Đà Nẵng, quê Ông Ích Khiêm (1832 - 1884). 1848 đỗ cử nhân, được bổ làm tri h. Kim Thành, sau chuyển sang quan võ, chiến đấu chống Pháp ở Đà Nẵng năm 1858. Sau đó làm Tiểu phi sứ, dẹp loạn ở Bắc kỳ. Khi Tự Đức qua đời, ông đứng về phe chủ chiến. 1884 ông bị triều đình Huế bắt đày ở Bình Thuận và chết trong ngục.

PHONG LỘC: H. thuộc phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Đời Trần là h. Phù Khang; đời Lê là h. Kiến Lộc, sau đổi là Khang Lộc; năm 1806 đổi tên là Khang Lộc vì kỵ húy đế hiệu của Gia Long là Hưng tổ Hiếu Khang hoàng đế. H. lị một thời gian ở Lộc An, ở phía Nam tx. Đồng Hới. Sau năm 1945 là h. Quảng Ninh, Quê Huỳnh Côn, Lê Đại, Hoàng Kế Viêm, Hoàng Kim Xán.

PHONG LỘC: Nguyên là h. Thuận Lộc, trấn Thanh Hoa về

đời Hậu Lê; đầu đời Nguyễn đổi là h. Phong Lộc, vị kỵ húy tên chúa Nguyễn Phúc Thuần. Năm 1821, đổi là h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá.

PHONG MIÊU THƯỢNG: Mộ kèm ở h. Hà Đông (sau đổi là phủ Tam Kỳ, rồi h. Tam Kỳ) nay là h. n. Thành, t. Quảng Nam. Năm 1841, người địa phương đã dùng than đá Nông Sơn để nấu kèm.

PHONG MỸ: Địa điểm ở x. Phong Lý, h. Phong Điền, t. Quảng Trị, nơi phát hiện 1 trống đồng vào năm 1994, vành mặt thứ 5 có hình người cầm lông chim, vành 6 là hình chim hạc. Thuộc loại I Héger.

PHONG NĂM: L. ở châu Thượng Lang, t. Cao Bằng. Quê Hoàng Ích Hiếu.

PHONG NĂM: X. ở h. Giồng Trôm, t. Bến Tre. Quê anh hùng Lê Chính.

PHONG NHA: Động Phong Nha cách h. lị Bố Trạch (t. Quảng Bình) 17 km về phía Tây Bắc, có dòng s. So quanh co uốn khúc bao quanh n.. Nhìn từ xa, cửa động dường như áp sát mặt nước. Thước ra cửa động cao tới 10m, rộng 25m. Bên cửa động có bàn thờ Sơn thần và dấu tích 1 tượng Chàm. Động dài 1457m, chia làm nhiều khúc đoạn. Trong một mái vòm phía trong giữa những măng vụn của thạch nhũ là một số tượng Phật nhỏ, hình thù kỳ dị. Dân địa phương gọi động Phong Nha là động Tróc, hay chùa Hang. Động

do con s. ngấm hoà tan đá vôi tạo thành. Thạch nhũ hình thù kỳ quái. Người Chăm xưa đã thờ thần ở đây, hiện còn những bài văn bằng tiếng Phạn khắc trên vách đá. Động Phong Nha có nhiều nhánh, có nhánh dài hơn 20 km. Hệ thống s. ngấm ở đây được các nhà hang động học thế giới đánh giá thuộc hàng dài nhất thế giới. Động Phong Nha cùng khu rừng nguyên sinh Kê Bàng ở gần kề đó đang được đề nghị UNESCO xét duyệt là Di sản thế giới.

PHONG NHIÊN: H. xưa thuộc phủ Ba Xuyên, t. An Giang, sau thuộc t. Sóc Trăng. H. lị là Bắc Xâu đời Tự Đức bỏ tri h., do phủ kiêm nhiếp.

PHONG PHÚ: H. thành phủ Tuy Biên, t. An Giang xưa; nguyên là đất h. Vĩnh Định và Ô Môn mới phụ. Năm 1839 mới đặt h. này. H. lị là Cần Thơ. Năm 1976 thuộc t. Hậu Giang năm 1991 trở lại thuộc t. An Giang (mới). Năm 1899 dưới thời thuộc Pháp chia đất các t. Nam kỳ, thuộc về t. Cần Thơ. Q. thời Mỹ - nguy, dân số năm 1965 là 19.138 người.

PHONG PHÚ: Mộ cổ ở th. Phong Phú, x. Thiệu Long, h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Là mộ hợp chất hình chữ nhật. Đồ tuỳ táng có túi vải, quạt giấy. Niên địa tk. XVIII.

PHONG THẠCH: H. thuộc phủ Ba Xuyên, t. An Giang xưa, h. lị là Giu Gia. Năm 1849 sáp nhập vào h. Ba Xuyên, sau thuộc t. Sóc Trăng (1899) hồi thuộc Pháp.

Năm 1976 thuộc t. Hậu Giang; cuối năm 1991 thuộc t. Sóc Trăng.

PHONG THỔ: Châu đời xưa thuộc phủ Quy Hoá, trấn Đà Giang, thổ âm là Mường Tè. Sau là đất châu Chiêu Tấn, trấn Hưng Hoá về đời Lê; hồi thuộc Pháp là châu Phong Thổ, thuộc t. Lai Châu. Sau năm 1945 là h. thuộc t. Lai Châu. Các đỉnh cao ở ranh giới phía Đông (Phanxipăng 3143m) độ cao giảm dần về phía Tây. s. Nậm Nha, nguồn ở phía Nam h. chảy xuống s. Đà. Từ h. lị có đường ô tô nối với biên giới ở Bản Lũng và phía Tây Bắc và phía Đông tx. Lào Cao. Chè san tuyết, mỏ bạc, mỏ uranium và mỏ đất hiếm (phát hiện năm 1991).

PHONG XUYỀN: X. ở h. Tiên Phong, phủ Quang Oai, t. Sơn Tây, nay thuộc t. Hà Tây. Quê Trần Thế Vinh.

PHÒNG THỦ: L. ở h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, trên đường từ Vĩnh Điện đi Đại Lộc. Quê Phan Thúc Duyên.

PHỐ: Chùa thuộc ph. Lê Lợi tx. Hưng Yên; t. Hưng Yên. Cùng với chùa Hiến, chùa Phố là một di tích khá lớn của tx. Hưng Yên. Chùa có kiến trúc kiểu "Trùng thêm điệp mái" tạo thành nhiều lớp mái. Cũng như nhiều chùa thờ Phật khác, từ trong ra ngoài chùa gồm Tam Bảo, Thập Điện, Tiền đường, gác chuông, cổng Tam quan. Công trình đáng kể hơn cả là tháp Diên kiến trúc theo kiểu Ngũ lầu cùng điện 8 mái. Theo tư liệu địa phương, chùa

Phố được xây dựng dưới thời Nguyễn (tk. XIX). Bức đại tự trong chùa còn ghi "Bắc Hoà nhân dân tự" cho thấy một chùa Phố Hiến vào kháng những năm 1620.

PHỐ CÁT: Địa điểm ở h. Thạch Thanh, t. Thanh Hoá, có đền thờ bà Chúa Liễu, hay Liễu Hạnh, có tiếng thiêng. Sản vật có mía.

PHỐ CÁT: Đền thờ Liễu Hạnh tiên mẫu ở x. Phố Cát, h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá. Tương truyền, tiên mẫu nguyên là công chúa Quỳnh Nương ở thiên đình, vì đánh vỡ chiếc chén ngọc, phải đày xuống hạ giới đầu thai làm con viên tri h. họ Lê. Hết hạn bị đày, công chúa đi thăm viếng nhiều nơi hiển hoá linh ứng, dân bản x. tôn xưng là tiên mẫu, dựng đền thờ trong khoảng niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786), trùng tu năm 1896.

PHỐ CÁT: Địa điểm ở giữa Cẩn Trám và Xương Giang, ở th. Lê Nương, x. Xương Lâm, h. Lạng Giang, t. Bắc Giang. Cách ga Phố Tráng 2 km về phía Tây Nam, cách thành cũ Xương Giang 8 km về phía Bắc. Quân ta phục kích quân Minh sau trận Chi Lăng và trận Cẩn Trám. Tên Thượng thư bộ Binh nhà Minh là Lý Khánh tử từ ở đó.

PHỐ CÂY MAI: Sáng 23 tháng 9 năm 1945, Xứ uỷ Nam Bộ và Uỷ ban nhân dân Nam Bộ đã họp cấp tốc ở phố Cây Mai, Chợ Lớn, chủ trương kiên quyết kháng chiến. Hội nghị quyết định triệt để tổng đình công, đánh du kích bao vây,

tiêu diệt địch. Khắp phố ph. Sài Gòn, vật chương ngai mọc lên, các đơn vị xung quanh chiếm lĩnh vị trí chiến đấu đánh trả địch. Ngày 23/9/1945, đồng bào Sài Gòn mở đầu cuộc kháng chiến gian khổ nhưng vinh quang kiên quyết đánh thực dân Pháp.

PHỐ DƯƠNG: H. của q. Cửu Đức về đời Tấn, tách từ h. Dương Thành ra. Nay ở h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, có l. Phố Châu và Phúc Dương, có lẽ là dấu vết của h. Phố Dương xưa. H. Hương Sơn hồi nhà Nguyễn thuộc phủ Đức Thọ, dấu vết của q. Cửu Đức trước.

PHỐ GIÀNG (hay PHỐ RÀNG): Địa điểm thuộc t. Yên Bái, ở km 90 đi tx. Yên Bái. Ngày 19/5/1948, ta mở chiến dịch s. Thao tiêu diệt khu Phố Giàng, diệt 200 tên địch.

PHỐ HIẾN: Tuần ti của trấn Sơn Nam Thượng về đời Hậu Lê, ở bờ trái s. Hồng. Càng xưa ở th. Hoa Dương, sau đổi là Mậu Dương, thuộc x. Nhân Dục, h. Kim Động, phủ Khoái Châu, nay thuộc h. Phù Tiên, t. Hưng Yên. Tàu thuyền nước ngoài buôn bán tập nập từ năm 1600 đến 1603, sau đó các thương điếm ở phố Hiến đóng cửa dời lên Thăng Long. Người phương Tây gọi Phố Hiến là Hean. Khách buôn người Hoa, Nhật, Xiêm, Hà Lan, Pháp, Anh. Lúc thịnh thời, Phố Hiến phố xá đông vui. Sở dĩ gọi là Phố Hiến vì phố này nằm gần ly sở ty Hiến Sát đời Lê đóng ở x. Hiến Nam, h. Kim Động, sau đổi là Hoà Dương.

PHỐ HUẾ: Phố ở q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, tiếp phố Hàng Bài đến Ô Cầu Dền. Trước là đường đi kinh đô Huế (đoạn đầu của đường Thiên Lý) nên khi mới mở gọi là phố Huế.

PHỐ LỎ: Một xóm của l. Bao Vinh bên s. Hương, xưa thuộc h. Hương Tra, phủ Thừa Thiên, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên-Huế, cũng gọi là l. Minh Hương, vì dân l. toàn người Minh Hương. Ngay trước, Phố Lỏ là một nơi buôn bán nhộn nhịp ở cạnh cố đô Huế.

PHỐ LU: Chợ lớn, ga xe lửa ở km 262 trên đường Hà Nội - Lào Cai. H. lị h. Bảo Thắng cách tx. Lào Cai 33 km. Cầu Phố Lu bắc qua s. Hồng. Mở đầu chiến dịch Lê Hồng Phong (Tây Bắc), ngày 8/2/1950 quân ta tiêu diệt cứ điểm Phố Lu (Lào Cai), gồm 2 đại đội lính Âu Phi tinh nhuệ, sau 6 ngày vây hãm và tấn công. Đây là trận công kiên lớn đầu tiên bộ đội ta đánh tập trung trung đoàn.

PHỐ CHIẾU: Chùa tọa lạc ở x. Dư Hàng Kênh, h. An Hải, tp. Hải Phòng. Chùa được dựng năm 1954 trùng tu mở rộng ngôi chùa thờ Phật, đổi tên là chùa Phố Chiếu. Chùa hiện có giữ một số di vật bằng đất nung và đá cổ.

PHỐ DƯƠNG: H. ở phía đông phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Đời Tam quốc, nước Ngô đặt làm h. Dương Thành, thời Tống đổi là h. Dương Toại. Sau năm Đại

Minh, h. Dương Toại dời vào h. Phố Dương; sau thuộc vào Đức Châu, rồi Hoan Châu.

PHỐ ĐỨC UY CHÍNH ĐẠI VƯƠNG: Đền thờ đại vương Nguyễn Đức Chính ở x. Nguyễn Xá, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Ông là người bản x., đầu thời Đinh, ông cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc đi đánh dẹp 12 sứ quân, lập được nhiều công trạng. Sau khi mất được phong phúc thần, dựng đền thờ ở quê.

PHỐ GIÁC: Chùa ở cuối phố Ngô Sĩ Liên, q. Đống Đa, Hà Nội, chùa còn có tên nữa là chùa Tẩu, vì nơi đây trước là tẩu voi, nơi huấn luyện các voi chiến đấu của triều đình. Chính vì vậy, ngoài thờ Phật thờ Mẫu như các chùa khác, chùa này còn thờ cả Phan Canh Điệp, một người huấn luyện voi giỏi thời Lê. Ông cưỡi voi phá giặc nhiều trận nên được phong Quận công. Trong hậu cung có tượng chân dung ông. Các di vật trong chùa rất phong phú: 37 pho tượng, 13 bia đá, 3 chuông đồng cùng nhiều đồ thờ tự quý khác. Đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc 10/1991.

PHỐ GIÁC: Chùa xây năm 1774 tại bờ Đông hồ Hoàn Kiếm, do nhà sư Phan Canh Điệp (quê ở Ai Châu) trụ trì. Ông có tài dạy voi, nên cạnh chùa có đặt đầu tượng. Năm 1883, chùa phải dời về đất Thái Y viện ở th. Lương Sơn, để lấy đất xây toà Đốc lý Hà Nội (Ủy ban nhân dân tp. Hà Nội hiện nay).

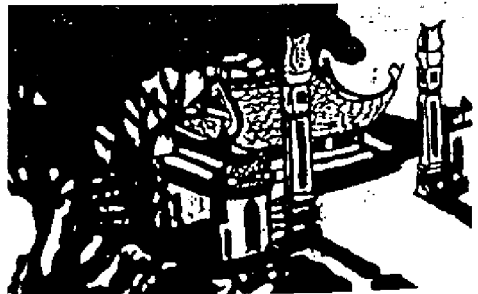
PHỔ ĐỨC: Chùa toạ lạc tại 40 Ấp Bắc, ph. 5, tp. Mỹ Tho, t. Tiền Giang, do ni trưởng Thích Nữ Diệu Ngộ và ni sư Thích Nữ Trí Nguyễn sáng lập vào năm 1936. Từ năm 1936-1960, chùa toạ lạc tại đường Paster, nhưng do chiến



Chùa Phổ Đức - Mỹ Tho, Tiền Giang

tranh tàn phá nên chùa đã được dời về địa điểm mới trên đường Nguyễn Tri Phương. Một lần nữa chùa lại bị chiến tranh huỷ hoại gần như hoàn toàn nên chùa đã được trùng tu lại vào năm 1968. Ni trưởng Thích Nữ Diệu Ngộ viên tịch 1984 và ni sư Thích Nữ Như Hảo đã về trụ trì chùa Phổ Đức từ đó đến nay, và đã nhiều lần trùng tu, xây dựng, kiến tạo mới một số cơ sở vật chất cho chùa như; 1995 xây dựng cổng tam quan, 1998 xây nhà trù. Do đó chùa Phổ Đức ngày càng khang trang và bề thế hơn. Kiến trúc hiện tại của chùa Phổ Đức mang phong cách hiện đại: cửa kính, nền gạch men... chính điện gồm hai tầng lầu, tầng một là nhà giảng, tầng hai là chính điện. Phía trước chính điện là con đường rải đá dăm, từ cổng tam quan vào được trồng cây cảnh hai

bên. Phía trước chính điện là tượng Quan Âm lộ thiên bằng thạch cao, cao gần 3 mét. Ngoài công việc phụng sự đạo pháp, chùa Phổ Đức còn tham gia công tác từ thiện xã hội, có phòng thuốc khám và chữa bệnh miễn phí cho bà con trong vùng. Hiện tại Phổ Đức tự là nơi đặt trường trung cấp Phật học t. Tiền Giang. Mặc dù Phổ Đức tự là chùa của ni chúng, với thời gian xây dựng và phát triển chưa lâu nhưng chùa đã trở thành điểm dừng của nhiều khách thập phương.



PHỔ MINH: Chùa toạ lạc tại số 248 Hồng Thập Tự, khu Xuân Trung, ttr. Xuân Lộc, h. Long Khánh, t. Đồng Nai. Chùa được xây dựng năm 1961 bằng vật liệu nhẹ; đến năm 1973, thượng toạ Thích Nhật Khánh về trụ



Chùa Phổ Minh đang xây mới – Long Khánh, Đồng Nai

tri, đã bắt tay vào việc xây dựng lại, nhưng do một phần cổng chùa bị giải toà và phần còn lại chật hẹp không thể xây dựng được theo ý muốn nên thượng toạ trụ trì đã cho xây dựng thêm chùa Phổ Minh II. Công việc xây dựng bắt đầu vào năm 1998. Hiện nay công việc xây dựng trùng tu vẫn đang được tiến hành, với cổng tam quan, chính điện, nhà Tổ, giảng đường, nhà khách, nhà nghỉ...

Khuôn viên chùa khá rộng, được trồng nhiều cây trái, cây xanh che mát tạo nên cảnh quan thoáng mát chốn thiền môn. Kiến trúc và cách bài trí chùa là ý tưởng của thượng toạ trụ trì, đó là sự kết hợp hài hoà giữa nét truyền thống và hiện đại. Chùa Phổ Minh đã có nhiều đóng góp tích cực cho phong trào từ thiện xã hội như: tham gia xây dựng nhà tình thương, mở lớp học tình thương dành cho



Chánh điện chùa Phổ Minh – Long Khánh, Đồng Nai

trẻ em dân tộc thiểu số, mở lớp xoa mù cho người cao tuổi; chùa còn thường xuyên phát quà cho bà con nghèo tại địa phương. Vào các ngày lễ Phật đản, Vu lan, chùa tổ chức lễ lớn và thu hút khá đông Phật tử gần xa đến thăm viếng.

PHỔ MINH: Chùa tọa lạc tại 188/56 đường Cao Đạt, ph. 1, q. 5, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do hoa thượng Thích Thiện Lạc sáng lập năm 1932 và làm trụ trì đến 1997 thì viên tịch, vị trụ trì tiếp theo là đại đức Thích Quang Viên. Đầu tiên, chùa được xây dựng bằng vật

liệu thô sơ. Do yêu cầu của tín đồ Phật tử, nên vào năm 2000 thượng tọa trụ trì đã cho tiến hành cuộc đại trùng tu lại ngôi tam bảo. Do diện tích khuôn viên của chùa hẹp nên các công trình của chùa được thiết kế liền nhau,



Chánh điện chùa Phổ Minh

nhưng vẫn có đầy đủ các phần như : cổng tam quan, chính điện, nhà Tổ và giảng đường. Mặc dù vậy, chùa vẫn mang đậm nét kiến trúc cũng như cách bày trí các tượng Phật theo môtip truyền thống của chùa chiền Việt Nam. Năm 2001, do phải trụ trì và đại trùng tu chùa Vạn Hạnh - tọa lạc tại đường Hoàng Văn Thụ, ph. 4, q. Tân Bình, nên thượng tọa đã giao lại ngôi tam bảo cho các đệ tử quản lý. Phổ Minh tự còn là nơi thường xuyên tham gia tích cực các phong trào từ thiện xã hội do chính quyền địa phương phát động như: cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, đóng góp xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa... Đặc biệt, vào rằm tháng Bảy - Vu lan, chùa đều tổ chức phát quà cho bà con nghèo tại địa phương. Những ngày cúng lớn trong năm của Phổ Minh tự: rằm



Chùa Phổ Minh - Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

tháng Giêng, lễ Phật đàn, lễ Vu lan, rằm tháng Mười...

PHỔ MINH: Còn có tên là chùa Tháp ở th. Tức Mặc, ngoại thành Nam Định. Đây là quê hương của nhà Trần. Theo văn bia thì chùa vốn có từ thời Lý. Tuy qua nhiều lần tu sửa nhưng chùa vẫn giữ được dấu tích nghệ thuật cổ, nhất là thời Trần. Cụm kiến trúc chính của chùa bao gồm 9 gian tiền đường, 3 gian thiêu hương và toà thượng điện, xếp theo hình chữ "công". Phía trước là một công trình kiến trúc quý đời Trần còn khá nguyên vẹn, đó là tháp Phổ Minh, dựng năm 1305.

PHỔ MINH: Tháp chùa Phổ Minh (Tức Mặc, Nam Định) là một kiểu kiến trúc tượng trưng cho hoa sen. Tháp có 14 tầng, cao 21m, chứa tro thiêu xác Trần Nhân tông, là ông tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm. Tục truyền, ông là hậu thân của Phật tổ Thích Ca, nên tháp chùa dựng tro của ông phải đặc biệt như đối với một vị

Bồ tát. Tất cả nền đá tảng dưới của tháp đều có chạm trở trang trí, nét chạm đã bị mờ theo thời gian. Những gì còn lại cho thấy nghệ sĩ đời Trần có quan niệm rất đúng đắn về nghệ thuật trang trí: hoa văn là ngọn sóng xoắn ốc, thanh thử toàn bộ nền dưới của tháp tượng trưng cho hoa sen trên mặt nước ba đào.

PHỔ QUANG: Chùa tọa lạc ở ph. 2, q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng vào năm 1961 - 1962 theo đồ án của kiến trúc sư Nguyễn Mạnh Bảo. Ở ngôi chính điện, có bộ tượng Tháp điện Minh Vương cao 0,64m, bằng gỗ. Chùa đang được trùng tu.

PHỔ QUANG: Chùa tọa lạc ở địa điểm Xuân Lũng, h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Chùa được khởi dựng vào đời Lý - Trần. Di tích thời Trần còn lại hiện nay là một bệ đá có chiều dài 3,20m, rộng 1,24m, cao 0,95m ở chính điện có niên đại 1377 - 1388.

PHỔ QUANG:

Chùa ở số 29 phố Cửa Bắc, q. Ba Đình, Hà Nội. Nguyên xưa là nền cũ của chùa Yên Viên. Năm 1809 Chu phu nhân vợ của một viên võ quan trấn thủ Lạng Sơn là Thụy Ngọc hầu nhân nền ấy dựng nên am Phổ Quang; năm 1822 sửa thành chùa.



Tháp Phổ Minh - Nam Định

PHỔ QUANG CỔ

TỰ: Chùa toạ lạc tại ấp Bình Thạnh, x. Bình Hoà, h. Vĩnh Cửu, t. Đồng Nai. Chùa được khởi dựng năm 1657, lúc đầu chỉ là ngôi chùa lá do Tổ đạo Tấn Thượng Tri Hạ Kim đời 36 khai sơn. Chùa quay về hướng Tây - Bắc, theo kiểu

kiến trúc chùa Huế với khuôn viên rộng 1 ha nằm trên ngọn đồi cao 20 mét. Chùa hiện còn lưu một bức hoành phi của vua Minh Mạng, bản thờ Phật xây bằng vôi và mặt đường, tường xây bằng đá ong. Chính điện của chùa còn 24 cột cổ. Chùa gồm tiền điện, giảng đường và hậu tổ. Những di vật có



Phổ Quang cổ tự - Vĩnh Cửu, Đồng Nai

tại chùa là các tượng Phật : Di Đà, Thập điện Minh vương, Quan Âm, Di lặc, Hộ pháp, Tiêu điện. Ngoài ra, chùa còn có những bức hoành phi, câu đối và những vật dụng cổ bằng gỗ. Người xưa đã để lại hai truyền thuyết lý thú về ngôi chùa. Truyền thuyết về bước chân tiên : hiện nay dấu chân vẫn còn in trên mặt tảng đá lớn ở gần chùa. Khi người phụ nữ lấy chồng nhưng hiếm muộn con, người đó chỉ cần đặt chân lên dấu chân tiên thì một thời gian sau sẽ thụ thai và có con. Một truyền thuyết khác là dưới giếng nước trong chùa có cặp lươn trắng tiết nước ra giếng làm cho nước giếng rất thiêng. Mỗi khi trẻ con bị bệnh, mức nước giếng này uống thì sẽ khỏi. Khi dân làng đem chôn người chết lên ngọn đồi gần giếng thì giếng sẽ cạn nước. Trong hai cuộc kháng chiến, chùa là cơ sở che giấu các cán bộ cách mạng. Chùa nằm trên một ngọn đồi cây cối um tùm gần sân bay của Mỹ



Chánh điện chùa Phổ Quang

-nguy, Quân giải phóng từng dùng ngôi chùa làm cơ sở để đánh vào sân bay này. Hàng năm chùa tổ chức lễ hội vào ngày rằm tháng Giêng, tháng Mười, lễ Phật đản, lễ kỷ Tổ ngày 17 tháng Tám.

PHỔ THIỆN HÒA: Tọa lạc tại số 96/7 Bạch Đằng, p. Phú Cường, tx. Thủ Dầu Một, t. Bình Dương. Đây là một ngôi chùa thuộc Giáo hội Tịnh Độ Tông Việt Nam (thành lập tháng 2 năm 1955) và thuộc hệ “Mẫu Trầu” của Hoà thượng Thiện Phước hay còn gọi là Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng. Năm 1962, được sự phát tâm hiến cúng một căn nhà nhỏ cùng một phần đất tại làng Phú Cường, ni sư Thích Nữ Diệu Nghĩa (thế danh Hứa Thị Hiếu) đã đứng ra khai khẩn thêm vùng đất xung quanh lúc bấy giờ còn nhiều sinh lầy, ao hồ và sau đó việc chủ trì xây dựng

chùa Phổ Thiện Hòa. Ni sư Diệu Nghĩa là vị trụ trì đầu tiên của chùa Phổ Thiện Hòa trong 20 năm từ năm 1962 đến năm 1982 và sau đó giao lại cho sư cô Thích Nữ Diệu Cúc (thế danh Nguyễn Thị Đậu) trụ trì từ năm 1982. Đến năm 1993, do tuổi tác cao nên Sư cô Diệu Cúc đã giao quyền trụ trì lại cho Đại đức Thích Minh Vũ (thế danh Nguyễn Xuân Phong). Từ khi làm trụ trì đến nay, Đại đức Thích Minh Vũ đã chủ trương ngoài việc tu học, sản xuất, chùa phổ Thiện Hòa cần phải hoạt động “đẹp đời” nên tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội. Đến nay Đại đức Thích Minh Vũ hiện là Phó Chủ tịch “Hội Bảo trợ Người Tàn Tật và Trẻ Em Mồ Côi”, Thư ký Ban đại diện Phật giáo thị xã Thủ Dầu Một.. Chùa Phổ Thiện



Cổng tam quan chùa Phổ Thiện Hòa

Hòa thường xuyên tham gia chăm lo cho người tàn tật, cứu trợ đồng bào bị lũ lụt, xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa, nuôi dưỡng các bà mẹ Việt Nam anh hùng và xây dựng tổ chức bếp ăn từ thiện nấu cơm

cháo, nước nóng ... cho các bệnh nhân nghèo tại bệnh viện đa khoa Bình Dương. Chùa Phổ Thiện Hòa hiện nay là một trong 4 đạo tràng có thọ Bát Quan Trai nổi tiếng tại Thủ Dầu Một. Từ cổng Tam quan đi vào khoảng 20m là Chánh điện được xây dựng. Trước Chánh điện là một Đài Quan Âm Lộ Thiên uy nghi - một công trình Phật sự nổi bật của chùa. Nhà Tổ, Trai đường nằm ở tầng trệt, tầng lầu trên là Giảng đường, phía sau là nhà khách, nhà bếp và nơi nghỉ ngơi của chư Tăng. Mỗi khi bước chân vào Phổ Thiện Hòa, mỗi khách hành hương luôn tìm cho mình được cảm giác thanh tịnh, yên bình quen thuộc của chốn thiền môn.

PHÙ CHÂU: Miếu Phù Châu có tên dân gian là miếu Nổi nằm ở ph. 5, q. Gò Vấp, tp. Hồ Chí Minh, thuộc khu cù lao trên sông Vàm Thuật, có địa danh cổ gọi là Bến Cát. Miếu Phù Châu được tạo dựng khá sớm, vào đầu tk.XIX, nơi đây là điểm dừng chân của các nhà buôn đường thủy, họ cùng các bộ lão trong vùng dựng miếu bằng tre và lá dừa thờ Ngũ Hành, Long Mẫu cầu mong được thuận buồm xuôi gió, thượng lộ bình an. Sau năm 1975 miếu gần như bỏ hoang, cho đến năm 1992 ông sáu Hoà đứng ra vận động sửa sang

và khôi phục lại mọi hoạt động. Trưởng ban quản lý miếu ngày nay là ông Lục Câu, người đã gắn bó với miếu hơn 11 năm qua. Ông đã tự tay phác thảo và thực hiện việc tu sửa, đắp các hình tượng tại miếu. Bước chân lên cù lao, ngay phía dưới là tượng Quan Âm lộ thiên, kế đến là hai Hộ Pháp được đặt hai bên lối cửa vào. Phía trong miếu đầu tiên là thờ tượng Di Lặc, Đức Ngọc Đế, phía sau là bàn thờ Đại Thánh Gia Gia. Sau đó là bàn thờ Kim Mẫu và bàn thờ Ngũ Hành, hai bên là Quan Thế Âm, Bac Công và Địa Tạng. Gian bên trái là bàn thờ Long Mẫu được xây dựng riêng biệt. Toàn bộ kiến trúc trong miếu được trang trí tinh xảo đắp nổi hình rồng, phụng và cấn mảnh sứ tạo thành lối kiến trúc độc đáo, các mái vòm cũng được cấn mảnh sứ và ghép hình tử mĩ. Hai bên tường cũng được cấn sành mô tả các hình tượng tín ngưỡng dân gian. Trong khuôn viên miếu có cây si cổ thụ tồn tại gần 100 năm, các ghế đá được đặt xung quanh khuôn viên dành cho du khách khắp nơi đến nghỉ chân và ngắm cảnh. Các ngày lễ được tổ chức là ngày rằm tháng Giêng, rằm tháng Bảy và rằm tháng Hai.

PHÙ CỬ: H. thuộc phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên, về đời Trần là h. Phù Dung; nhà Mạc đổi là Phù Cử vì kỵ tên Mạc Đăng Dung; Lê Trung hưng đổi lại là Phù Dung; năm 1842 lại đổi là Phù Cử vì kỵ húy. Năm 1979 hợp nhất với h. Tiên Lữ thành h. Phù Tiên, thuộc t. Hải Hưng nay là t. Hưng Yên. H. lị trên đường ô tô từ tx. Hưng Yên đi h. lị Thanh Miện. Quê Tổng Trần, Cúc Hoa.

PHÙ DUNG: Còn gọi là chùa Phù Cử, tọa lạc ở chân n. Bình Sơn, tx. Kiên Giang. Chùa do tổng trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tích dựng vào khoảng giữa tk. XVIII. Cho nàng Ái Cơ Phù Cử tu hành. Chùa đã được trùng tu nhiều lần.

PHÙ DUNG: H. về đời Trần, trước thuộc phủ Diễn Châu. Năm 1914, bỏ h. Phù Dung, nhập vào h. Quỳnh Lưu. Nay thuộc h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An.

PHÙ DUNG: Tên xưa của h. Vĩnh Bảo, t. Hải Dương, nay thuộc tp. Hải Phòng.

PHÙ ĐÁI: L. thuộc h. Đông Lai (sau là h. Vĩnh Lại) nay là h. Ninh Thanh, t. Hải Dương, quê Trương Đồ (cuối tk. XIV). Có tài cung nỏ, nhưng lại bỏ học, đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Ngự sử đời Trần Duệ tông.

PHÙ ĐÀN: Đất Phù Đàn, thuộc hương Chu Minh, quê thiền sư Đàm Cừu Chi (tk. XI). Xuất gia đi tu tiên đứng trong pháp hệ thứ 7 dòng thiền Quan Bích. Tác phẩm

con lại là bài thơ *Tâm Pháp* kèm theo lời dẫn. Nội dung bài thơ cho ta thấy thiền sư muốn nói tất cả thế giới hiện tượng này chỉ là cái bóng của tâm giới mà thôi.

PHÙ ĐỒNG: L. thuộc h. Ân Thi, t. Hưng Yên, quê Phan Mạnh Danh (1866 - 1942). Ông thuộc lớp nhà nho tài hoa đầu tk. XX, thơ và họa đều sở trường, có tham gia nhiều sinh hoạt văn học đương thời.

PHÙ ĐỒNG: Đền x. Phù Đồng, h. Gia Lâm, Hà Nội, quê hương của người anh hùng truyền thuyết đã đánh tan giặc Ân. Theo truyền thuyết, l. Gióng là nơi sinh ra Thánh Gióng. Thời Hùng Vương thứ 6, giặc Ân sang xâm lược nước ta, Gióng mới lên 3 đã đòi mẹ mời sư già vào xin nhà vua sắm cho áo giáp sắt, ngựa sắt và roi sắt. Vua Hùng cho người mang đến, bỗng Gióng vươn vai cao lớn khác thường. Rồi mặc áo giáp, cầm roi sắt lên ngựa đi đánh giặc. Ngựa phun lửa giặc chết như rạ. Roi sắt gãy, Gióng nhổ cả tre đánh tan quân giặc, sau đó cỡi áo giáp rồi cưỡi ngựa lên n. Vệ Linh bay về trời. Gióng được nhà vua phong là Phù Đồng Thiên Vương. Dân l. lập đền thờ Gióng. Có 3 ngôi đền; đền Gióng (đền Thượng) to và đẹp, tương truyền được vua Lý Thái tổ cho dựng trên nền nhà cũ của Thánh Gióng ngay từ khi dời đô ra Thăng Long; Đền Mẫu (đền Hạ) thờ mẹ Thánh

Giống, xây năm 1963; miếu Ban cùng thờ mẹ Thánh Gióng, là nơi người anh hùng ra đời.

PHÙ ĐỔNG : Khu di tích ở x. Phù Đồng, h. Gia Lâm, Hà Nội, là quê hương của Thánh Gióng. Ở đây hiện còn giữ lại nhiều kỷ niệm về thời niên thiếu của vị anh hùng: đền Thượng (đền Phù Đồng) thờ Thánh Gióng, đền Mẫu thờ mẹ Thanh Gióng, miếu Ban - nơi sinh của Thánh Gióng, cổ viên - vườn cà của mẹ Thánh Gióng, mộ Trâu đô thống - tướng tiên phong của Gióng, miếu Chờ thờ Trần Vũ - tướng của Gióng, Già ngư, nơi biểu diễn cờ trận trong ngày hội đền Phù Đồng vào ngày 9 tháng Tư hàng năm (là ngày hoá của Thánh). Tương truyền, hội đền này do Lý Công Uẩn đứng ra tổ chức.

PHÙ ĐỔNG: L. thuộc h. Tiên Du, t. Bắc Ninh, quê Đặng Công Chất (1616 - ?). Tổ tiên vốn họ Trần, do khởi nghĩa chống triều đình thất bại, nên con cháu phải đổi họ. 1656 đồ trạng nguyên; làm quan đến Binh bộ Thượng thư.

PHÙ ĐỔNG: X. thuộc tổng Phù Đồng, h. Tiên Du, phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh, bên s. Đuống; nay thuộc x. Hoài Bảo, h. Tiên Sơn. Lý Thái Tổ đổi s. Đuống thành s. Thiên Đức. Đền thờ Phù Đồng xây từ t. XVII. Sản xuất rau xuất khẩu. Nông trường bò sữa Phù Đồng thành lập năm 1963. Quê

Thánh Gióng, Vương Công Diên, Nguyễn Thới Lê (Thế Lữ).

PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG: Đền thờ Thánh Gióng tại x. Trịnh Diên, h. Yên Định, t. Thanh Hoá. Tương truyền, Thánh Gióng sau khi đã về trời từng giáng xuống n. x. này, lưu lại dấu chân lớn trên tảng đá, do vậy n. ấy gọi là Tiên Cước.

PHÙ HOA: Châu thời Lê thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá. Đời Thiệu Trị vì kỵ huý đổi là Phù Yên. Nay là đất cách h. Bắc Yên và Phù Yên thuộc t. Sơn La.

PHÙ HOA: Tên h. Phù Cừ, t. Hưng Yên, trước là Phù Dung, đời Mạc vì kỵ huý đổi là Phù Hoa; đời Nguyễn đổi là Phù Cừ.

PHÙ KHANG: Tên h. Phù Ninh, t. Sơn Tây, về thời Trần, Hậu Lê vì kỵ huý tên của Lê Trung tông, đổi là Phù Khang, đến đời Gia Long, kỵ đế hiệu của bố là Hưng Tổ Hiếu Khang hoàng đế đổi là Phù Ninh. Từ đời Lê về trước, h. có 2 người đỗ đại khoa.

PHÙ KHÊ: L. xưa gọi là Phù Đàm, sau vì kỵ huý tên vua Lê Thế tông, đổi là Phù Thê, thuộc h. Đông Ngàn, phủ Từ Sơn (nay là h. Tiên Sơn), t. Bắc Ninh, cách Hà Nội 20 km. Quê Quách Giai, Quách Đồng Dân, Nguyễn Văn Cừ, Nam Xương. Nam Xương tên thật là Nguyễn Cát Ngọc (1905-1958). Ông sớm tham gia phong

trào chống Pháp; soạn kịch và viết tiểu thuyết luân đề lịch sử.

PHÙ LAN: Phù Lan là tên trại, sau là x. Phù Vệ, h. Đường Hào, nay thuộc t. Hưng Yên. Năm 991, Lê Đại Hành phong hoàng tử thứ 6 là Càn làm Ngự Bắc vương, đóng ở trại Phù Lan.

PHÙ LAO : Di chỉ thuộc x. Sơn Thủy, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1984, hiện vật gồm một số rìu đá tứ diện; một số mảnh gốm thời Lê Mạc.

PHÙ LÃO: Đình ở x. Đào Mỹ, h. Lang Giang, t. Bắc Giang, quy mô đình xây trên khu đất cao, trước mặt là ao - sân rộng - nhà tiền tế. Đại đình gắn với hậu cung, sân, phía sau là chùa nhỏ. Bia đình năm Chính Hoà 15 (1695) do tiến sĩ khoa Canh Tuất họ Hoàng, hiệu Dôn Phù soạn. Nội dung nói về bà Đào Thị Hiền, người địa phương, chồng và bố đều là quận công, bỏ tiền lớn cùng dân l. làm đình. Bia này được khắc sau khi làm đình 6 năm. Trên câu đầu đại đình khắc "Đình dựng ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thìn (1688). Đại đình gồm 7 gian, 8 vì kèo kiểu "chồng rường - gá chiêng", 6 hàng chân cột gồm 48 cột. Đình có diện tích 23m x 12m đều lắp sàn gỗ. Hậu cung với bức hoành phi "Thánh cung vạn tuế" lồng lẩy, được làm vào thời Nguyễn.

PHÙ LĂNG: L. gồm ở ven s. Cầu, thuộc h. Quế Võ, t. Bắc Ninh.

Hiện vẫn có 29 lò cóc vẫn được nung hàng ngày, cư dân vẫn giữ được truyền thống sản xuất áo gốm như gốm gia dụng, ngoài ra họ cũng tự sản xuất gốm mỹ thuật như lọ, bát hương có nhiều trang trí.

PHÙ LẬP: Th. thuộc tổng Tuân Lộ, h. Bạch Hạc, phủ Tam Đái, trấn Sơn Tây về đời Lê; sau thuộc phủ Vĩnh Tường, t. Sơn Tây về đời Nguyễn; nay là h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Có thành của sứ quân Kiều Tam Chế gần đầm Dưng, chợ Dưng.

PHÙ LIỄN: T. Pháp thành lập năm 1901; trước thuộc t. Hải Phòng; t. lị là Phù Liễn. Năm 1904, đổi tên là t. Kiến An, t. lị đổi gọi là Kiến An, vẫn đóng ở x. Phù Liễn.

PHỦ LINH: H. thuộc q. Cửu Đức, Châu Giao về đời Ngô, sau là h. thuộc q. Cửu Chân về đời Tấn. Đời Lê có tổng Phù Long ở h. Hưng Nguyên, giáp s. Cả; phải chăng ở h. này.

PHỦ LỖ: Đại lý hành chính Pháp lập năm 1898 thuộc t. Bắc Ninh; năm 1901 lập thành t. Phù Lỗ, năm 1907 đổi thành t. Phúc Yên. Sau cách mạng tháng 8 sáp nhập với t. Vĩnh Yên thành t. Vĩnh Phúc. T. lị là Phúc Yên cách Hà Nội 38 km, cách Phù Lỗ 17 km. Ngày 18/1/1258, xảy ra trận giao chiến phòng ngự của quân Đại Việt nhà Trần do vua Trần

Thái tông chỉ huy chống quân Nguyên - Mông, truy kích ở đầu cầu Phù Lỗ, trong giai thoại đầu cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ nhất.

PHÙ LỖ: L. ở tổng Phù Lỗ, h. Kim Hoa, trấn Kinh Bắc, sau đổi là h. Kim Anh, t. Bắc Ninh, sau thuộc t. Phúc Yên, nay thuộc h. Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội, cách Hà Nội 29 km theo quốc lộ 2; cầu Phù Lỗ trên quốc lộ 2, bắc qua s. Cà Lồ. L. có nhiều nhân vật khoa cử, cả văn lẫn võ. Quê Nguyễn Tinh, Nguyễn Dương Hiến, Nguyễn Thuận Lễ, Nguyễn Đơn Mục, Đoàn Chủ, Tào sĩ Trịnh Tử Đình, Trịnh Tự Hiến, Trịnh Tử Thức, Trịnh Tự Thuần, Trịnh Tự Quyền, Ngô Chi Lan. Ngô Chi Lan, tên thật là Nguyễn Hạ Huệ (tk. XV), nhà thơ nữ. Nổi tiếng hay thơ, Lê Thánh tông vời vào cung xưởng họa và dạy các cung nữ, ban hiệu cho bà là Kim Hoa nữ học sĩ. Ngày 6/12/1951, diễn ra trận tiến công của tiểu đoàn 174 thuộc sư đoàn 316, diệt đồn Larivé, một cứ điểm kiên cố thuộc Tiểu khu Phù Lỗ, trong vành đai trắng ở trung du Bắc bộ.

PHÙ LƯU: Di chỉ thuộc l. Phù Lưu, x. Tân Hồng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Hiện vật có 13 đồ đá, 7 đồ gốm và nhiều mảnh gốm, 1 giáo đồng. Thuộc thời đại kim khí.

PHÙ LƯU: Đình ở l. Phù Lưu, h. Từ Sơn, t. Bắc Ninh, kiến trúc có

chứng tích cuối tk. XVI. Công trình nằm trong một l. cổ, phát triển đường sá quy mô với hệ thống thoát nước như tp.. Các đầu dư, trụ kê xà, uốn con chông, ván gỗ xà thượng, cốn đai cột được sơn thếp màu mè, như lối thô mộc bên trong nằm trong hệ quy chiếu của kiến trúc gỗ thời Mạc (1789). Đại đình được sửa chữa lớn, thay đổi cấu trúc, thêm hậu cung, và để lại lời nguyên "Thần linh tru diệt kẻ náo tử nay cho bọn lưu khách và bọn thương công trú ngụ trong đình" chứng tỏ mâu thuẫn trong giao lưu địa phương với ngoại giới. Sát trục đường giao thông chính trong l., tam quan 2 tầng 8 mái. Xây năm 1933. Dải giữa sân đình lát đá xanh mỏng, hai bên lát gạch. Tả vu và hữu vu đã bị phá. Hết sân là cụm kiến trúc chính: tiền tế, 5 gian nhỏ kết cấu đơn giản. Hậu cung thờ thần thành hoàng Trương Hồng, gắn với đại đình được sửa chữa lớn vào tk. XVIII. Đại đình 5 gian, 2 chái, dựng trên nền bó đá cao 0,35m, dài 31,60m, rộng 12,50m. Các vì kèo gồm 6 hàng chân cột, từ cột quân trở lên nóc theo lối chông rường "thượng tam hạ tứ" (từ cột cái lên nóc có 3 con rường tương ứng 3 khoảng xà, từ cột cái xuống cột quân có 4 con rường tương ứng 4 khoảng xà); từ cột quân xuống cột hiên theo lối kê chuyển. Nóc đình cao 5,90m, cột cái cao 4,85 m, chu vi 1,23m, đầu kê đình cột 0,20m. Các cột

đều đặt trên đá tảng cao 0,15m. Năm 1798, khi sửa đình, người ta lắp ghép các chạm khắc trang trí tk. XVIII với những trang trí nguyên sơ thời dựng đình.

PHÙ LƯU: L. ở h. Thiên Lộc, t. Nghệ An, nay là h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh; nơi có phong trào Xô Viết năm 1930 - 1931. Quê Đặng Bá Tĩnh, Đặng Đình Tả, Nguyễn Văn Giai, viên quán Nguyễn Cư Trinh, Mai Thế Quý.

PHÙ LƯU: L. Phù Lưu tên nôm là l. Chợ Giầu, x. Tân Hồng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Hằng năm l. vào hội ngày 13 tháng Giêng. Ngoài lễ thức thờ cúng thành hoàng l., tại sân đình còn lập bàn thờ Phật, với việc cúng Phật trong ngày hội là trò đốt pháo.

PHÙ LƯU: Tên h. về cuối đời Trần, thuộc trấn Vọng Giang, đời Lê hợp với h. Quỳnh Lâm (thời thuộc Pháp có tổng Quỳnh Lâm, thuộc h. Quỳnh Lưu), trấn Nghệ An, nay là t. Nghệ An.

PHÙ LƯU: Tên h. về đời Trần thuộc lộ Đông Đô, Lê Sơ đổi là Phù Vân, lại đổi là Phù Nguyên, nhà Mạc đổi là Phú Xuyên, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam. Nay là h. Phú Xuyên, t. Hà Tây.

PHÙ LƯU: Trống đồng phát hiện năm 1977 tại x. Phù Lưu, h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình. Trống bị vỡ thân, còn nguyên mặt. Trống cao 45 cm, đường kính

mặt 65 cm. Chính giữa mặt là hình ngôi sao nổi 10 cánh, xen các cánh là những vach chéo song song xen kẽ hình lông công. Trong ra ngoài có 8 vành hoa văn; vành 4 là hình người trang sức lông chim cánh diều; vành 5 là chim mỏ, đuôi dài bay theo chiều ngược kim đồng hồ. Gân rìa mặt có 4 khối tượng cóc nhưng đã bị gãy. Tang trống có 2 băng hoa văn răng lược và vòng tròn chấm giữa. Lưng có 2 loại hoa văn như tang. Những cột hoa văn được xếp thẳng đứng chia thành 6 ô. Trống 2 đôi quai kép, trang trí văn thừng.

PHÙ LƯU: X. ở h. Từ Sơn, t. Bắc Ninh, nay là x. Phù Khê, h. Tiên Sơn, quê Hoàng Tích Chu (1897 - 1933), nhà báo, người cách tân báo chí Việt Nam đầu tk. XX.

PHÙ LY: H. xưa ở dinh Bình Định về đời chúa Nguyễn, năm 1832 chia làm 2 h. Phù Mỹ và Phù Cát, thuộc t. Bình Định. Quê Chàng Lý.

PHÙ MỸ: H. ở t. Bình Định, giáp biển Đông, N. Chóp Chài (653m) ở phía Bắc giáp h. Hoài Nhơn; đầm trà ở gần biển, có s. Phù Ly chảy vào. Đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy song song qua h. lị Phù Mỹ. Ga Phù Mỹ ở km 1049. Quê Lê Trung, Lê Chát, Lê Văn Phong, Lê Đình Lý, nhà máy nhiệt điện. Sáng 7/2/1965 quân giải phóng tấn công cứ điểm

Dương Liễu ở phía Bắc ttr. Phù Mỹ, t. Bình Định, diệt toàn bộ 1 đại đội chủ lực và 3 trung đội dân vệ đóng giữ, san bằng cứ điểm này, thu 169 súng. Rạng sáng 8/2 địch cho 4 tiểu đoàn cùng 1 chi đoàn xe lội nước, 1 đại đội pháo binh đến cứu viện cũng bị ta tiêu diệt.

PHÙ MỸ TÂY: X. ở h. Bình Dương, phủ Tân Bình, t. Gia Định, nay thuộc q. 7, tp. Hồ Chí Minh. Quê tiến sĩ Nguyễn Chánh.

PHÙ NGŨ: Tên nôm là l. Ngừ, x. ở h. Hưng Nhân, trấn Sơn Nam, nay là x. Liên Hiệp, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Có mộ Trần Thủ Độ.

PHÙ NHAM: X. Phù Nham, h. Văn Chấn, t. Yên Bái, nơi phát hiện trống đồng vào tháng 11/1990. Mặt trống có hoa văn người mặc áo lông chim, thân trống có 8 ô, mỗi ô trang trí 1 hình con bò. Trống có 2 đôi quai kép đã bị đập lấy mất.

PHÙ NINH: L. ở h. Đông Ngan, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay thuộc h. Đông Anh, tp. Hà Nội. Quê các tiến sĩ Nguyễn Khắc Trung, Lê Dao.

PHÙ NINH: L. thuộc h. Quảng Trach, t. Quảng Bình, quê Nguyễn Hàm Ninh (1808 - 1867). Đỗ thủ khoa năm 1831. Làm tri h., bị thăng giáng nhiều lần. nổi tiếng hay chữ, la bạn xường hoa

của Cao Bá Quát. Ông là tác giả của những bài thơ xúc động về người nông dân.

PHÙ NINH: Tên nôm là l. Nành, thuộc tổng Tam Á, h. Tiên Du phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh, phía Tây Bắc ga xe lửa Yên Viên, nay ở x. Ninh Hiệp, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. L. giàu có vì buôn vải tấm. Quê Nguyễn Nộn, Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Lê Thị Ngọc Bình, Thường Chiêu Thiên sư.

PHÙ NINH: Trước là h. Phù Ninh, đời Lê Trung hưng đổi là Phù Khang vì kỵ huỷ vua Trang Tông Lê Ninh, thuộc phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây; đến đời Gia Long bị đổi là Phù Ninh vì kỵ huỷ. Năm 1891 đổi thuộc t. Hưng Hoá, sau thuộc t. Phú Thọ. H. lị trên s. Lô. Năm 1977 hợp nhất với h. Lâm Thao thành Phong Châu. Quê Hà Bổng, Hà Chương, Hà Dặc, Đốc Thực.

PHÙ NINH: X. ở h. Phong Châu, t. Phú Thọ, quê Bát Nạn công chúa (?-43), nữ tướng của Hai Bà Trưng. Bà tên chính là Vũ Thị Thực.

PHÙ SA: L. ở h. Phúc Thọ, t. Sơn Tây, nay thuộc t. Hà Tây, ở phía Bắc tx. Sơn Tây, giáp s. Hồng. Miếu thờ sứ quân Nguyễn Siêu. Lũy đất bảo vệ thành Sơn Tây xưa.

PHÙ THẠCH: L. thuộc x. Nam Ngạn, h. La Sơn, phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, bên hữu ngạn s. Lam, đối ngạn với chợ Tràng. Phù Thạch

có bến đò, có phố xá Hoa Kiều buôn bán. Phía Tây phố là hành dinh của vua Trần Trung Quang.

PHÙ TIỀN: H. thành lập năm 1977 do hợp nhất 2 h. Phù Sa và Tiên Lữ ở t. Hải Hưng (nay thuộc t. Hưng Yên). s. Hồng ở phía Tây Nam ngăn cách với h. Duy Tiên. H. lị ở phía Đông Bắc tx. Hưng Yên; có đường ô tô nối liền đường Hà Nội - Hưng Yên với đường đi h. lị Ninh Thanh.

PHÙ ỪNG: Đền, còn gọi là Phù Ừng vọng tử, ở số 25 Lý Quốc Sư, ph. Hàng Trống, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ Phạm Ngũ Lão, do dân l. Phù Ừng ra kinh thành làm ăn lập đền thờ; ngoài ra, còn thờ Trần Hưng Đạo (bố vợ nuôi) và vợ Phạm Ngũ Lão là Thủy Tiên công chúa. Di tích là một tổng thể hợp thành từ nhiều kiến trúc độc lập: tam quan, 2 dãy nhà ngang và đền chính có hình chuỗi vó (bái đường 3 gian, hậu cung 2 gian), trang trí đề tài rồng mây. Trong đền còn khá nhiều hiện vật, hoành phi, câu đối, tượng, long ngai, bài vị. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá ngày 16/11/1988.

PHÙ ỪNG: Đền thờ danh tướng nhà Trần là Phạm Ngũ Lão ở x. Phù Ừng, h. Kim Thi, t. Hưng Yên. Ông có tài cầm quân, huấn luyện binh sĩ rất có kỷ luật, đồng cam cộng khổ với binh sĩ. Trong 2 cuộc kháng chiến chống quân

Nguyên xâm lược (1285, 1287), ông cầm quân đánh giặc lập nhiều công lớn, thăng tới chức Điện suý thượng tướng quân. Sau khi mất dân x. Phù Ừng dựng đền thờ ngay trên nền nhà cũ của ông.

PHÙ ỪNG: X. thuộc h. Kim Thi, t. Hưng Yên, quê Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320). Là gia khách và là con rể của Trần Hưng Đạo, được chỉ huy đội quân Hữu vệ, từng lập chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông, được giao cho chức Điện suý và phong tước Quan Nội hầu.

PHÙ VỆ: X. ở tổng Phú Gia, h. Thanh Lâm, phủ Nam Sách, t. Hải Dương; nay là x. Ai Quốc, h. Nam Thanh. Quê nhà sư Pháp Loa.

PHÙ VIỆT: L. thuộc x. Thạch Việt, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh, có nghề làm nón.

PHÙ XÁ: L. ở h. Thạch Thất, t. Hà Tây. Quê tiến sĩ Chu Duy Tân.

PHÙ XÁ: Tên nôm là l. Xú ở h. Từ Liêm, phủ Quốc Oai, nay thuộc ph. Phú Thượng, q. Tây Hồ, Hà Nội. Quê Nguyễn Kiêu.

PHÙ XÁ: X. thuộc tổng An Đại, h. Khang Lộc, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, trên s. Dinh và quốc lộ 1A. Luỹ đắp về đời chúa Nguyễn từ Phù Xá đến Phúc Lộc.

PHÙ XÁ ĐOÀI: Đình th. Phù Xá Đoài, x. Phù Ninh, h. Sóc Sơn, Hà Nội, thờ Lê Phụng Hiệu. Năm

1968, Hồ Chủ tịch đã về chúc tết dân l. tại đây. Đình làm thời Lê, bố cục chữ "đình". Đình còn giữ được nhiều mảng chạm khắc và kiến trúc tk. XVIII, nhiều hiện vật có giá trị nghệ thuật: sắc phong, hoành phi, câu đối, bia đá, ngai thờ, bài vị, kiệu bát cống, hạc, hương án, chuông, sập. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 16/11/1991.

PHÙ YÊN: Châu thuộc phủ Gia Hưng, t. Hưng Hoá xưa. Thổ âm là Mường Tắc. Đặt từ đời Lê, trước là Phù Hoa, năm 1841 Thiệu Trị đổi là Phù Yên vì kỵ húy. H. Phù Yên đặt từ năm 1843, h. lị ở x. Quang Huy. Sau là h. thuộc t. Lào Cai, rồi t. Nghĩa Lộ; nay thuộc t. Sơn La. s. Đà ở phía Nam ngăn cách với h. Mộc Châu. n. Khuli ở ranh giới phía Bắc, cao 1653m. Hai con s. Suối Sập và Suối Tắc chảy song song từ Bắc xuống Nam vào s. Đà. Hai cánh đồng rộng là Quang Huy và Suối Tắc. H. lị trước ở Suối Tắc, nay chuyển lên phía Bắc ở Quang Huy, có đường ô tô đi tx. Yên Bái, với Mộc Châu và Bắc Yên.

PHÚ AN: Tên đạo ở t. Bình Định thời Nguyễn. Là đất Tượng Quận đời Tấn, và phía nam q. Nhật Nam đời Hán; sau làm nước Chiêm Thành. Chúa Nguyễn mở đất ngày càng rộng thêm, mới đời trấn đến Phúc Long (tức Biên

Hoà). Năm 1823, chia hạt gọi là t. Phú An. Năm 1854, bỏ đi lập thành đạo, cai trị 2 h. Đồng Xuân và Tuy Hoà.

PHÚ BÀI: L. ở h. Phú Vang, t. Thừa Thiên, nay là ttr. ở cuối h. Hương Thủy, t. Thừa Thiên-Huế. Dưới thời chúa Nguyễn, ở cạnh phía Đông đường xe lửa và quốc lộ 1A, có quảng sắt. Sân bay xây dựng từ hồi thuộc Pháp cách Huế 12 km về phía Đông - Nam.

PHÚ BÌNH: Phủ ở trấn Thái Nguyên về đời Lê, gồm 6 h. là Tư Nông, Đồng Hỷ, Vũ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Bình Xuyên và 1 châu là Tuyên Hoá. Tất cả các h. trong phủ đều do thổ quan họ Ma cai trị. Nay là h. Phú Bình ở t. Thái Nguyên. H. có s. Cầu chày qua từ Bắc xuống Nam. H. lị ở phía Nam h., trên kênh Thác Huống. Thành phủ Phú Bình đắp năm 1935, chu vi 64 trượng. Từ đời Lê về trước, phủ có 9 người đỗ đại khoa. Mô sát.

PHÚ BÌNH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Thái Nguyên, phía đông - nam cách t. 2 dặm. Đời Lê đặt ra; lĩnh 3 h., tỉnh nhiếp 2 h.: Tư Nông, Đồng Hỷ, Bình Xuyên (thuộc Minh là Bình Nguyên, đời Lê đổi là Bình Xuyên), Phổ Yên (tỉnh nhiếp), Vũ Nhai (tỉnh nhiếp, xưa là Vạn Nhai).

PHÚ BỔN: T. của ngụy quyền Sài Gòn thành lập ở phía Đông

Nam t. Pleiku, gồm các q. Phú Thiện, Phú Túc và Thuận Mẫn; 36 x., 147 ấp. Các tên h. trên đây do người Kinh đến ở mới đặt. T. lị ở Cheo Reo, trên ngã ba s. Ba và Ayun. Diện tích 4785 km², dân số 61.300 người. Nay nhập trở lại vào t. Đắc Lắc.

PHÚ BÔNG: L. ở h. Diên Phước, phủ Điện Bàn nay thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, bên bờ s. Thu Bồn. Dệt tơ lụa có tiếng và sản xuất đường.

PHÚ CÁT: Mộ cổ ở x. Phú Cát, h. Quốc Oai, t. Hà Tây, phát hiện năm 1984. Hiện vật có đồ đồng, gốm men, quan tài là một thân cây to khoét rỗng.

PHÚ CHÂU: H. thuộc t. An Giang, thành lập đầu năm 1977, phía tây giáp Campuchia. H. có s. Tiền và s. Hậu chảy qua. H. lị là Tân Châu ở bờ Tây s. Tiền có đường ô tô đi Châu Đốc, lại có đường từ Châu Đốc theo s. Hậu lên phía Bắc sang Campuchia.

PHÚ CHÂU: H. về đời chúa Nguyễn thuộc phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam, gồm 2 tổng Thượng và Đại.

PHÚ CƯỜNG: Tháng 3/1959, trong khi đào đất đắp đê ở th. Phú Thịnh, x. Phú Cường, h. Quảng Oai, t. Hà Tây, đã phát hiện được một số cổ vật đồng và gốm. Hiện nay bộ sưu tập còn lại 35 di vật:

12 di vật đồng, 23 mảnh gốm, trong đó có những di vật quý như 2 chiếc trống chầu, chầu, âu, nồi. Niên đại có thể ở thời kỳ thuộc Hán.

PHÚ DIỄN: Đình ở x. Hữu Hoà, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ thành hoàng là Lê Đại Hành và vị tướng Trần Thông quê ở Phú Diễn. Ngôi đình tuy không lớn nhưng khá đẹp. Ngoài cùng là 2 cột biểu lớn, cách nhau 2,40m, sát hai chân cột có 2 con sấu bằng đá. Tiếp đến là sân gạch dẫn vào nhà đại đình. Đại đình 5 gian. Hậu cung là nếp nhà dọc 2 gian, ngăn cách hai gian là hệ thống cửa bức bàn được chạm trổ công phu. Đình còn bảo lưu được nhiều cổ vật: 6 tượng thú bằng đá, hạc gỗ, kiệu, hương án, long ngai, bát bửu, bát hương, 10 đạo sắc phong, 1 cuốn thần phả, 3 tấm bia, hoành phi, câu đối. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

PHÚ DIỄN: Đình ở x. Phú Diễn, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thần Bạch Hạc Tam Giang. Kiến trúc đình theo kiểu chữ "công", gồm đại đình, ống muống và cung cấm. Đại đình 5 gian, cung cấm 3 gian. Kiến trúc còn giữ được nhiều cấu kiện gỗ theo lối cổ, những hình trang trí theo phong cách nghệ thuật tk. XVIII. Đình còn giữ nhiều hiện vật quý: long ngai, bài

vị, hương an, sập, hạc, kiệu, mâm đồng, sắc phong, thần phả, bia đá. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 10/3/1994. Đình hiện nay còn giữ 1 bộ ngọc phả gồm 8 trang và còn lưu được tư liệu về Thánh Tam Giang. Thánh Tam Giang là 1 vị tướng tài có nhiều công lao về quân sự, đặc biệt có tài làm thơ. Hàng năm lễ hội có bơi chải trên s. Nhuệ ngày 10/3 để tưởng nhớ đến ngài, 15/3 tổ chức lễ hội (khánh hạ tam nguyên), trong đó có cúng bánh dày, và làm lễ tung gọi là thổi cỏ, các hàng chức sắc phân công nhau từ trên xuống chia nhau làm cơm cúng thần. Ngày 14 rước nước, trước ngày rước 3 ngày mọi người không được đi gánh nước và trước 1 tháng phải thau sạch giếng. Chiều 14 làm lễ nhập tịch, đêm đó các cụ sửa lễ gà có qui định bao nhiêu kg theo tục l. đã đặt ra. Lễ rước ở đình thường đi đầu là lá quốc kỳ, 5 lá cờ chéo đặc trưng cho Đông, Tây, Nam, Bắc, cờ ngũ hành tiếp đến là hàng trống chiêng thổi ốc và tù và. Sau đó đến 2 tán tròn và vũ khí ngày xưa. Ngoài ra còn có kiệu già vãn rước kiệu, kiệu rước từ đình về đài liệt sĩ, sau đó về đài tưởng niệm Bac Hồ, rồi đến chùa Bụt Mộc. Sau đó lại rước về đình. Các trò chơi trong lễ hội diễn ra mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Đến đã được xếp

hạng di tích lịch sử ngày 10/3/1994.

PHÚ DUY: Th. tại h. Mỹ Đức, t. Hà Tây, nơi phát hiện một trống đồng. Trên mặt trống có hình chim bay ngược chiều kim đồng hồ. Thuộc nhóm B, kiểu B1.

PHÚ ĐA: Đền ở x. Phú Đa, h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Phúc, là sinh từ của thái giám Huân công triều Lê mặt Nguyễn Danh Thường, còn gọi là đình quan Thường. Trước đền 3 km có 3 ngôi mộ gọi là lăng Quang Thường. Phía Tây l. có chùa Phú đa cũng do ông xây năm 1769. Cụm kiến trúc gồm một toà nhà ngoài cổng 5 gian, với 2 cột đá cao cân đối; khu vực đền mặt bằng chữ nhật 70m x 25m có tường bao quanh, tượng voi, ngựa, chó bằng đá chầu ven đường. Từ toà nhà bên ngoài qua sân tới cổng chính 1 gian, 3 cửa. 3 bậc thêm lan can đá chạm rồng. Phía ngoài cổng có 2 chó đá, phía trong sát cổng có 2 võ sĩ, khắc tên tuổi, là tượng của quan Thường. Tiếp đến sân rộng bày nhiều tượng châu như tượng lăng mộ, gồm 2 võ sĩ cầm kích, 2 voi đeo chuông, 2 võ sĩ cầm mác cán dài, 2 ngựa đóng yên cương, 2 võ sĩ cầm kiếm; 2 sấu đá, 2 bàn đá, 2 tượng người, bàn án và bia đá rìa tường; hậu cung nhỏ ngoài có 2 tượng đá ngồi là 2 quan trung tố, tay cầm bút, bàn vuông; ở hậu

cung có 2 sập đá, mâm bồng đá, 4 ngai gỗ cùng nhiều hoành phi, câu đối, cửa vòng lồng lẩy. It có nơi nào tập trung nhiều đồ vật đá như ở đây.

PHÚ ĐÀ: X. xưa ở h. Bạch Hạc, t. Sơn Tây; nay thuộc t. Vĩnh Phúc. Cách Đám Dưng 2 km về phía Nam có sinh từ Nguyễn Danh Thương. Di tích tương đối nguyên vẹn và có giá trị nghệ thuật.

PHÚ ĐIỂN: Mộ cổ tại th. Phú Diển, x. Triệu Lộc, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Mộ gạch, phát hiện năm 1957. Hiện vật có đồ đồng, con giống bằng đá và một số lá vàng. Mộ thuộc cuối đời Hán.

PHÚ ĐIỂN: X. ở h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, gần s. Lam và n. Thanh; nơi vua Lê Anh tông; bị chúa Trịnh Tùng áp bức quá đáng, chạy vào Nghệ An trốn vào vườn mía x. này, bị người của Trịnh Tùng bắt về An Trạng và bị giết năm 1593.

PHÚ ĐÔ: Đình l. Phú Đô, x. Mễ Trì, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Lã Nam Đế (Lý Thiên Bảo), Đình Lẽ. Đình Dự (con Đình Lẽ) cùng vợ là Mân Đường Hoa, hai tổ sư nghề ca trù. Đình gồm tam quan, phương đình, đại đình, hậu cung, tả hữu mạc. Phương đình làm kiểu chông diêm, 8 mái. Đại đình 5 gian 2 dĩ, xây kiểu bit đốc, chạm trổ tập trung chủ yếu ở 2 gian

giữa; hậu cung 3 gian, nơi đặt các ngai thờ. Đình còn giữ được thần phả, 12 đạo sắc phong và các đồ thờ bằng gỗ. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

PHÚ ĐÔ: L. tên nôm là Kê Quách, nay thuộc x. Mễ Trì, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Đầu tk. XX gọi là Hồng Đô, sau vì kỵ húy và đổi là Phú Đô. Đình Phú Đô thờ Lý Thiên Bảo (anh Lý Nam Đế) và Đình Dự (con Đình Lẽ) cùng vợ là Dương Hoa, người mở giáo phường phổ biến lối hát ca trù ở l. Lỗ Khê, sau truyền cho l. Phú Đô. L. trồng lúa tám thơm và làm bún ngon nổi tiếng.

PHÚ GIA: Đèo ở đông - nam h. Phú Lộc, gần ga xe lửa Thừa Lưu, t. Thừa Thiên, nay thuộc h. Hương Phú, t. Thừa Thiên-Huế. Hầm xe lửa dài 445m ở km 745 + 913 gần ga Hới Mit. Ngày 3/7/1967, diễn ra trận phục kích của tiểu đoàn bộ binh 6 Quân giải phóng Quân khu Trị Thiên ở đèo Phú Gia, trên quốc lộ 1, đoạn cầu Thổ Sơn, ấp Luân Lý, nhằm cắt tuyến vận chuyển đường bộ Huế - Đà Nẵng của quân nguy Sài Gòn.

PHÚ GIA: Đình l. Phú Gia, tức Kê Ga, tổng Phú Gia, h. Hoài Đức, t. Hà Đông, nay thuộc ph. Phú Thượng, q. Tây Hồ, Hà Nội. Hội l. Phú Gia trước năm 1945 có 16

giáp tham dự. Mỗi giáp cúng một đôi lợn, một mâm xôi. Lợn luộc cả con xắt 6. Quả thủ phủ vài điều. Bò thui cả con xắt 6.

PHÚ GIA: Tức 1. Ga, ở h. Từ Liêm, phủ Hoài Đức, t. Hà Đông, nay thuộc ph. Phú Thượng, q. Tây Hồ, Hà Nội. Có bến đò Gu trên s. Hồng. Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương đóng ở nhà bà Hai Vè, từ 1941 đến 1945. Đình Phú Gia thờ Quán Đĩnh Như, vị tướng về đời Hùng Vương thứ 6 giúp Thánh Gióng diệt giặc Ân. Th. có 3 tiến sĩ, trong đó có bảng nhãn Ông Nghĩa Đạt và 26 vị hương công.

PHÚ HẢI: Quần thể kiến trúc tháp Chăm ở x. Thanh Hải, tp. Phan Thiết, t. Bình Thuận, còn gọi là Pô Sa Nư (Po Cah Anaih - nang Sa bè, con gái nữ thần Pô Naga). Toàn bộ khu tháp nằm trên đồi cao. 3 ngôi tháp hiện còn phân bố trên hai tầng đất. Tháp vuông nhiều tầng, không có tháp trang trí góc tầng, các phiến đá điêu khắc góc tường hay trang trí chân cột ốp. Đây là loại hình tháp Khmer thời Chân Lạp. Hàng năm, vào tháng Giêng, các lễ hội Riga Nagar, Poh Mbang Yang được tổ chức, dân làm lễ cầu mưa và những điều tốt lành.

PHÚ HANH: L. thuộc h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam, quê Nguyễn Nho Túy (1898 - 1977).

Từ còn trẻ, ông đã sắm những vai tuồng gây ấn tượng mạnh mẽ được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân.

PHÚ HÀO: L. h. Lôi Dương, trấn Thanh Hoá, nay thuộc h. Triệu Sơn, t. Thanh Hoá. Quê Lê Phụng Hiếu, Lê Thời Hiến, Lê Thời Liên.

PHÚ HẬU: Di chỉ tại x. Thuy Văn, tp. Việt Trì, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1961, hiện vật có 50 đồ đá; đồ đồng và đồ gốm. Niên đại hậu kỳ đồ đá, đầu kim khí.

PHÚ HẬU: L. cũ nay là th. Phú Hiếu, x. Độc Lập, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, quê Lê Quý Đôn, hiệu quê Đường (1726 - 1784). Lúc còn nhỏ tên là Lê Danh Phương, thần đồng về đối đáp chữ nghĩa. Thi đậu giải nguyên năm 1743 và đổi là Lê Quý Đôn; 1752 đỗ bảng nhãn, làm việc ở viện Hàn lâm, sung Toàn tu Quốc tử giám; 1767 giữ chức Bồi tụng, rồi Thượng thư bộ Công. Lê Quý Đôn để lại nhiều tác phẩm có giá trị thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau.



PHÚ HOÀ: Chùa tọa lạc tại 170/65 Lạc Long Quân, ph. 8, q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Năm 1973 một số phật tử đứng ra thành lập chùa. Đầu tiên chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ (mái tôn, vách lá), sau đó chùa bị bỏ phế do chiến tranh nên đã hoang tàn. Năm 1980, tín đồ phật tử tại địa phương đã thỉnh thượng toạ Thích Mỹ Quang về làm trụ trì và thượng toạ đã bắt tay vào công cuộc sửa chữa và trùng tu lại ngôi tam bảo. Đến năm 1997, chùa đã đại trùng tu có dáng vẻ như ngày nay : nhà tăng - chính điện - nhà Tổ và phòng khách được bố trí hài hoà và trang nhã nhờ sự kết hợp với cách bày trí các tượng Phật và các bức hoành trong chính điện cùng như nhà Tổ. Hiện chùa còn lưu



giữ một bức tượng bốn sư được làm bằng đất sét có từ khi chùa mới tạo lập cho đến nay. Với cách bài trí như vậy, cho nên Phú Hoà tự mang đậm nét phong cách kiến trúc cổ truyền của chùa chiền Việt Nam. Đó chính là sự kết hợp hài hoà giữa triết lý của triết học phương Đông và giáo lý Phật giáo nhằm hướng con người đến sự thanh tịnh cao cả trong tâm hồn. Chùa cũng là nơi tham gia tích cực các hoạt động từ thiện xã hội. Phú Hoà tự nằm ngay trung tâm tp. nhưng rất yên tĩnh và thanh tịnh do nằm sâu trong con hẻm Lạc Long Quân. Vì vậy, khi khách thập phương đến đây sẽ thấy thanh thản, nhẹ nhõm và có cảm giác như thoát khỏi những bon chen bẽ bộn của cuộc sống đời thường. Hằng năm, vào các ngày rằm lớn như : rằm tháng Giêng - rằm tháng Bảy - rằm tháng Mười... chùa là nơi qui tụ của hàng trăm tín đồ phật tử và khách thập phương đến cúng viếng và vân cảnh chùa.



Chùa Phú Hoà - Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

PHÚ HOÀ: Di chỉ tại th. Mỹ Tân An, x. Tam Xuân, h. n. Thành, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1976. Đây là khu cư trú và khu mộ táng, có cả mộ chum và mộ đất. Hiện vật tìm thấy trong mộ chum có 6 công cụ đồng. Di chỉ có niên đại muộn nền văn hoá Sa Huỳnh.

PHÚ HUU: L. ở h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Xưa có đình Bồ Đề do Lê Lợi lập ra bên bờ phải s. Nhị Hà (s. Hồng) để dò xét tình hình quân Minh đóng trong thành Đông Quan, ở bờ đối diện.

PHÚ KHÁNH: T. thành lập cuối năm 1975 do hợp nhất 2 t. Phú Yên và Khánh Hoà cũ. Diện tích 9804 km², dân số 1349000 người, gồm dân tộc Kinh, Hoa, Chăm, Ra Glây. N. non nhiều nhưng không cao lắm, chỉ dành chỗ cho những đồng bằng đẹp, quan trọng nhất là đồng bằng Tuy Hoà. s. Đà Rằng dài nhất miền Nam Trung bộ, chảy qua. T. có tp. Nha Trang (t. lị), tx. Tuy Hoà và 12 h. (trong đó có h. đảo Trường Sa). Sản xuất thuốc lá thơm, mía. Sân bay Nha Trang, căn cứ hải quân Cam Ranh. Tháng 7/1989, Phú Khánh lại tách ra làm 2 t. Phú Yên và Khánh Hoà như trước.

PHÚ KHÊ: Đình 1. Phú Khê, x. Mai Xá, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Không rõ đình được xây dựng từ bao giờ, nhưng qui mô xây dựng to, bề thế có dáng dấp của những

ngôi đình xây vào thời Lê Trung hưng. Trong đình có nhiều bức cốn chạm trổ công phu với các đề tài rồng, mây, phượng v.v...

PHÚ KHƯƠNG: Ngày 18/6/1969, quân giải phóng Tây Ninh đánh địch mạnh mẽ ở Phú Khương và nhiều vị trí ở h. Châu Thành, diệt 1300 tên địch, phá huỷ 51 xe tăng và xe bọc thép.

PHÚC LẠC: L. thuộc ấp Kiên Thành, h. Tuy Viễn, t. Bình Định, phía Bắc s. Côn và s. Phú Phong nay thuộc x. Bình Thành, h. Tây Sơn. Nơi ở của Hồ Phi Phúc, nơi sinh của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Quê Mai Xuân Thưởng.

PHÚ LẠC: L. thuộc x. Bình Thành, h. Bình Khê, t. Nghĩa Bình, nay là t. Bình Định, quê Mai Xuân Thưởng (1860 - 1887). Thi đỗ cử nhân năm 1885 hưởng ứng chiếu Cần Vương, tổ chức lực lượng ở quê nhà và trở thành thủ lĩnh phong trào chống Pháp trong vùng. Cuối cùng ông bị giặc Pháp bắt và chém vào năm 1887 tại Bình Định.

PHÚ LÂM: L. ở h. Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, t. Sơn Tây, nay thuộc t. Vĩnh Phúc, có chùa Tây Thiên.

PHÚ LÂM: Ở x. Phú Lâm, h. Tân Châu, t. An Giang, có miếu Bằng Lăng thờ bà Thượng Đổng Cổ Hỷ. Hàng năm, tại đây vào ngày 15. 16 tháng 3 có tổ chức lễ Vía Bà rất long trọng. Tục truyền, miếu

Bà rất linh thiêng, nên ngày thường không ai dám bén bâng tới.

PHÚ LỆNH: Mùa thua năm 1406 nhà Minh sai Mộc Thạnh và Lý Bân đem 40 vạn quân đánh vào cửa ải Phú Lệnh, xé n., chặt cây, mở đường tiến quân. Phú Lệnh là một cửa ải gần tx. Hà Giang ngày nay, thuộc h. Vị Xuyên. Còn gọi là ải Lãnh Kinh.

PHÚ LỘC: Hàng năm vào đêm mừng 6 tháng Giêng, trai gái l. Phú Lộc, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, có tục mang cung nỏ, tên tre lên miếu thờ Tân Viên ở rừng Trám làm lễ cúng cung tên, để ngày hôm sau làm lễ Mở cửa rừng, cầu cho một năm sản bản thắng lợi. Sau khi cung tên được cúng, các chàng trai nhận lấy và bắn một cặp gà trống mái (được buộc sẵn cạnh miếu), máu của cặp gà hoà vào nhau là lễ vật cúng thần linh; còn đôi gà đen làm thịt, làm lễ vật cúng. Mọi người ăn uống, chuyện trò và nhảy múa quanh đồng lửa cho đến sáng.

PHÚ LỘC: H. thuộc phủ Thừa Thiên, đặt năm 1834, tách từ h. Phú Vang ra. Đông Bắc giáp biển Đông, phía Nam ngăn cách với h. Hoà Vang bởi dãy n. Hải Vân. Thời Mỹ - nguy, tách lập h. Nam Đông về phía Đông Bắc; năm 1977 hợp nhất với h. Phú Lộc thành h. Hương Phú, sau lại tách ra thành 2 h. Hương Phú và Phú Lộc. H. lị ở Cầu Hai, có đèo Phú Lộc bao quanh n. Cầu Hai, cách

n. Bạch Mã cao 1450m, nơi nghỉ mát ở phía Bắc đèo Hải Vân. Đường xe lửa và quốc lộ 1A đi qua đèo Phú Gia và Phước Tường, lại có đường ô tô khác nối với Bà Nà. Ngày 7/1/1968 chiến thắng Phúc Lộc, t. Thừa Thiên, chọc thủng tuyến phòng thủ của địch ở bắc đèo Hải Vân, diệt hơn 700 địch, trong đó có 500 Mỹ. Chi khu quân sự Phú Lộc gồm một hệ thống đồn bốt vững chắc được địch gọi là "Yếu khu Bạch Mã".

PHÚ LỢI: Trại giam tù chính trị của ngụy quyền Ngô Đình Diệm, cách tx. Thủ Dầu Một 6 km về phía Đông Bắc, nay thuộc Thủ Dầu Một, t. Bình Dương. Vụ thảm sát tù nhân bằng thuốc độc xảy ra tháng 4/1958.

PHÚ LỢI: Ngày 30/1/1966, quân giải phóng nổ súng vào sân bay Phú Lợi, t. Thủ Dầu Một, phá huỷ 72 máy bay, 3 xe bọc thép, diệt hơn 300 tên Mỹ.

PHÚ LUONG: Di chỉ thuộc th. Văn Hội, x. Phú Lương, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1983; gồm khu mộ táng và khu cư trú. Hiện vật có 42 đồ đá, 127 đồ đồng, một số đồ sắt và rất nhiều đồ gốm. Niên đại khoảng 2000 năm.

PHÚ LUONG: Phủ thuộc Thái Nguyên về đời Lý, thời thuộc Minh là thuộc phủ Thái Nguyên; đời Lê h. thuộc phủ Phú Bình, trấn Thái Nguyên. Phủ Phú Bình gồm các h. Tư Nông, Phú Lương, Đồng Hỷ,

Vũ Nhài, Bình Tuyên và Tuyên Hoá (sau đổi là Định Hoá). Nay là h. Phú Lương thuộc t. Thái Nguyên. s. Cầu cháy qua h. lị và là Chợ Mới, có quốc lộ 3 Hà Nội - Cao Bằng đi qua. Trước h. lị ở Đồn Du sản xuất than đá, chè.

PHÚ LUONG: s. ở phía bắc phủ Giao Châu 30 dặm, thượng lưu s. ấy là s. Lan Thương t. Vân Nam. Chảy vào Giao Chỉ ở ghềnh Liên Hoa, xuôi qua châu Văn Bàn, cũng gọi là s. Thao, tới Bạch Hạc gặp s. Đa. Đới Lý, quân Đại Việt tiến công các châu Khâm, Liêm, Ung (Trung Quốc) cũng có theo đường s. này. Theo *Nhất thống chí*, s. Phú Lương cũng gọi là Lô Giang, tiếp với s. Bạch Hạc châu Tam Đới qua thành Giao Châu, xuôi đến s. Quy Hoá.

PHÚ LUONG: X. thuộc h. Võ Giàng, nay là th. Phú Lương, x. Phú Lương, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, quê Nguyễn Nghiêu Tư. Đỗ trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1448).

PHÚ MÃO: L. Phú Mão thuộc h. Phú Ninh, t. Phú Thọ hàng năm mở hội l. vào ngày mồng 4 tháng Giêng. Từ sáng sớm các nhà trong l. sửa một mâm cỗ đội ra đình cúng thành hoàng, đến trưa tế lễ xong, mọi người hạ cỗ xuống cùng hưởng, chờ tham dự trò vui tung tiền; kéo co truyền thống.

PHÚ MẢN: Đình ở x. Phú Mản, h. Yên Phong, t. Bắc Giang. Đình

được xây dựng từ thời Hậu Lê, có quy mô to lớn, chạm trổ công phu, thể hiện qua các đề tài tứ linh, tứ quý và nhiều bức vẽ dựa theo các tích cũ. Đình còn lưu giữ một số hiện vật quý, như chiếc trống có trang trí "lưỡng long chầu nguyệt; ngựa thờ bằng gỗ, đứng trên giá, có 4 bánh xe để chuyển động, trang trí đẹp.

PHÚ MẬU: X. ở h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế, quê Nguyễn Chi Diệu, chiến sĩ cộng sản, nhà hoạt động cách mạng. Ông sinh năm 1908, mất năm 1939.

PHÚ MỘNG: L. ở x. Xuân Long, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế, quê Tôn Thất Thiệp (1870- 88), cận vệ vua Hàm Nghi ở sơn phòng Hà Tĩnh.

PHÚ MỸ: Đình l. Phú Mỹ ở x. Tự Lập, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Đình l. thờ vợ chồng Hồng Thiên Bảo và Trần Hang, các vị tướng của Hai Bà Trưng. Toàn bộ kiến trúc đình gồm: cổng trục, sân, hai nhà tả vu, hữu vu và đại đình. Đình này có kiến trúc đẹp và nổi tiếng về điêu khắc trang trí.

PHÚ MỸ: L. thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê bác sĩ Lê Đình Thám (1897 - 1969), nhà hoạt động xã hội và tôn giáo.

PHÚ MỸ: L. thuộc h. Quốc Oai, t. Hà Tây, quê Doãn Kế Thiện (1894 - 1965). Học chữ Hán, không thi cử gì, chuyên hoạt động

bảo chi và nghiên cứu văn học, sử học.

PHÚ MỸ HUNG: Di chỉ tại x. Phú Mỹ Hưng, h. Củ Chi, tp. Hồ Chí Minh. Ở đây, tìm thấy một số đồ đá, 3 bình gốm. Thuộc thời đại kim khí.

PHÚ NHÌ: L. thuộc ngoại thị Sơn Tây, t. Hà Tây, cách trung tâm tx. 1 km, giáp s. Hồng, trên quốc lộ 32. Có nghề làm đồ gốm. Đời Thiệu Trị, Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai dựng ở đây ngôi chùa mấy chục gian rất đẹp.

PHÚ NHON: L. thuộc h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, quê Lê Trung Đình (1863 - 1885). 1882 đồ cử nhân; là một trong những người cương quyết chủ chiến. Phong trào Cần Vương ở Quảng Ngãi do ông và Nguyễn Tri Tân lãnh đạo.

PHÚ NHON: Q. do nguy quyền Sài Gòn lập ở t. Pleiku giáp t. Đắc Lắc và Hậu Bồn, nay thuộc t. Gia Lai. Có x. Pleitao, xưa là nơi ở của tù trưởng (vua) Thủy Xá. Đêm 15 rằm 16 tháng 3/1971, quân giải phóng tiến công địch ở q. lị Phú Nhơn, diệt và bắt hơn 500 tên, bắn rơi 8 máy bay lên thẳng, phá huỷ 6 xe quân sự, đánh sập nhiều lô cốt, hầm ngầm hàng nghìn đồng bào nổi dậy giành quyền làm chủ.

PHÚ NHUẬN: Đình dựng khoảng giữa tk. XIX, tái thiết và mở rộng năm 1852, ở đường Mai Văn Ngọc, q. Phú Nhuận, tp. Hồ

Chí Minh. Đình thờ thành hoàng là Lê Tự Tài nguồn gốc Bắc vào Nam khẩn hoang lập ấp Phú Nhuận. Đình còn thờ Thần Nông, miếu thờ nhị vị công tử con bà Chùa xứ và Ngũ hành nương nương. Vào tháng Giêng hàng năm, đình đều cử hành lễ Kỳ Yên.

PHÚ NHUẬN: L. xưa ở gần Sài Gòn, cách 5 km, ở phía Bắc s. Thị Nghè, thuộc q. Tân Bình, t. Gia Định hồi Mỹ - nguy. Mộ Võ Di Nguy, Trương Tấn Bửu, Tôn Thọ Tường. Q. của tp. Hồ Chí Minh, Đông Nam giáp q. 3 ngăn cách bởi rạch Thị Nghè. Có đường xe lửa Hà Nội tp. Hồ Chí Minh chạy qua.

PHÚ NINH: Đập ngăn nước trên s. Tam Kỳ, cách tx. Tam Kỳ 8 km về phía Tây Nam, ở h. n. Thành, t. Quảng Nam. Hồ chứa được 365 triệu m³ nước, tưới cho 2 vạn ha ruộng của các h. n. Thành, Tiên Phước và Quế Sơn.

PHÚ ỐC: Chùa nằm ở bờ trái s. Văn Xá thuộc x. Phú Ốc, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế.

PHÚ PHONG: L. thuộc tổng Bình Khê (nay là h. Tây Sơn), t. Bình Định. Thành cũ trên s. Đa Hân, trên đường từ Quy Nhơn đi An Khê; còn gọi là thành Uất Tri. Nhà máy tơ Delignon của Pháp thành lập năm 1902. Cách Quy Nhơn 28 km. Phú Phong nay là h. lị h. Tây Sơn. Quê tướng Tây Sơn Vũ Dũng.

PHÚ PHONG: X. thuộc h. Châu

Thành, t. Tiền Giang. Ngày 12/2/-1949, diễn ra trận vận động chiến đầu tiên ở Nam bộ của bộ đội chủ lực Nam bộ, diệt 300 tên địch.

PHÚ QUỐC: Đảo lớn nhất nước ta, diện tích 568 km², cách Hà Tiên 70 km. Dãy n. Hàm Ninh chạy dài theo bờ biển phía Bắc. s. Cửa Can chảy từ s. này sang phía Tây. Xưa là tổng thuộc h. Hà Châu, t. Hà Tiên. Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp, q. hồi Mỹ - nguy. Dân số năm 1965 là 12.449 người, gồm x. Dương Đông và Hàm Ninh, nay là h. thuộc t. Kiên Giang, gồm 1 ttr. và 4 x. Dương Đông là ttr. h. lị, cách Rạch Giá 160 km. Sản xuất trầm hương, quế, hồ tiêu, mật ong, đồi mồi, nước mắm, cá cơm ngon có tiếng. Mỏ đá huyền. Cách tx. Hà Tiên 25 hải lý. Cao nhất là đỉnh n. Chùa cách 603m. Rừng chiếm diện tích 3/4 diện tích đảo với nhiều loại gỗ tốt, nhiều loại thú. Dưới lòng đất có nhiều khoáng sản; bờ biển Phú Quốc có nhiều n. đá đứng kể mẹp nước và có nhiều bãi tắm đẹp. Cuối tk. XIX. Phú Quốc là căn cứ của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực. Qua hai cuộc kháng chiến, Phú Quốc vẫn giữ vững truyền thống đấu tranh, kẻ thù không sao phá nổi căn cứ của cách mạng.

PHÚ QUÝ: H. ở t. Bình Thuận, thành lập tháng 12/1977 trên đảo Phú Quý (thuộc t. Thuận Hải cũ); gồm 3 x. Tam Thanh, Ngũ Phụng và Long Hải.

PHÚ QUÝ: Quần đảo ở phía Đông mũi Kê Gà, cách 135 km. Diện tích 32 km², gồm 3 đảo Đá Cao, Đỏ và Phú Quý (còn gọi là cù lao Thu, dài 6,5 km, rộng 3,5 km) Trước thuộc q. Tuy Phong, t. Bình Thuận, nay là h. đảo của t. Bình Thuận. Đời sống nhân dân cao vì câu cá mập lấy vảy.

PHÚ RIÊNG: Q. đại lý hành chính hồi thuộc Pháp, ttr. ở phía Đông s. Bè, ở vùng đồn điền cao su của Công ty Mchelin của Pháp, trải rộng trên 3 h. Phước Long, Đồng Phú và Bù Đăng, nay thuộc t. Bình Phước. T. lị t. Phước Long của nguy quyền Sài Gòn, nay là ttr. ở cực Bắc h. Đồng Phú. Đồn điền cao su Phú Riêng dài 21 km, rộng trên 10 km. Phú Riêng cách Đồng Xoài 20 km, Biên Hoà 112 km.

PHÚ SEN: Suối nước nóng ở h. Đồng Xuân, t. Phú Yên. Suối nước nóng tới 60°C.

PHÚ SƠN: Địa điểm ở t. Bình Thuận. Ngày 22/11/1967, diễn ra trận phục kích quân Mỹ đổ bộ bằng máy bay trực thăng ở Phú Sơn, do hai tiểu đoàn bộ binh 820 và 842 Quân giải phóng (Quân khu 6) tiến hành.

PHÚ SƠN: Lũy ở t. Phú Yên, trong vùng Lầm. Suối nước nóng.

PHÚ SƠN: Mộ cổ tại x. Phú Sơn, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Mộ bị phá từ lâu, dân l. chỉ giữ lại một số gạch lát mộ, vong đồng, tượng

thủ bằng kim loại và một số đồ gốm. Niên đại tk. I - II.

PHÚ TÂN: H. của t. An Giang, thành lập đầu năm 1976, Đông Bắc giáp s. Tiền, Tây giáp s. Hậu. H. lị là Phú Tân (Chợ Vàm) trên bờ s. Tiền.

PHÚ THANH: Mộ cổ tại x. Quảng Thanh, h. Quảng Điền, t. Thừa Thiên - Huế, khai quật năm 1992 mộ thuyền. Đây là sản phẩm của cư dân Việt tại đồng bằng Bắc bộ di chuyển vào. Niên đại Hậu Lê.

PHÚ THỊ: Chùa tên chữ là Sùng Phúc tự, ở x. Phú Thị, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội cách trung tâm tp. 15km về phía Đông. Tương truyền, chùa được xây dựng rất sớm, vì năm 1066, nguyên phi Ý Lan đã về cầu tự tại chùa này. Khi mới xây chùa đã nổi tiếng là đẹp, đã được trùng tu nhiều lần. Chùa được xây dựng cùng với đền và đình trên một khu đất cao rộng thành một cụm di tích kiến trúc. Chùa (và đình, đền) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc tháng 1-1989.

PHÚ THỊ: Đền x. Phú thị, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ thanh hoàng là Linh Cảm Ý Lan hoàng thái hậu thời Ly. Tương truyền, trong chùa Đại Dương có một người đạo tràng là Bồ Bồng được sư Đại Điền thu hồn cho vào đầu thai ở bà thứ phi Ý Lan. Sau Ý Lan phụ nhân sinh hoàng tử. Sau khi lên

ngôi, vua Lý Nhân tông tôn mẹ làm Hoàng thái hậu.

PHÚ THỊ: Đình ở x. Phú Thị, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ tướng quân Đào Liên Hoa (thời Đinh Bộ Lĩnh). Đình được xây dựng từ lâu, sửa chữa lớn vào năm 1633, 1636, 1641, 1701, 1821. Đình, đền, chùa xây kế tiếp nhau và liên hệ với nhau bằng hệ thống cửa ngách bên trong. Di tích đặt theo thể "tiền Thần hậu Phật" với các bộ phận kiến trúc đan vào nhau. Đình còn giữ được nhiều trang trí kiến trúc và các di vật thuộc các tk. XVII - XIX. Đình (và đền) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/1/1989.

PHÚ THỊ: L. thuộc h. Khoái Châu, nay là Mỹ Sơn, h. Văn Giang, t. Hưng Yên, quê Dương Bá Trạc, Dương Quảng Hàm. Dương Bá Trạc (1884 - 1944) chỉ si, 16 tuổi đỗ cử nhân nhưng không làm quan. Tham gia Đông kinh nghĩa thực, bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Dương Quảng Hàm (1898 - 1946) là em ruột Bá Trạc; tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm, dạy trường Bưởi, để lại một số công trình nghiên cứu văn học có giá trị. Năm 1946 hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Cao Bá Nhạ (?- 1861), nhà thơ, cháu Cao Bá Quát. Tác giả khúc ngâm *Tự tình* bằng quốc âm, theo thể song thất lục bát.

PHÚ THỊ (hay PHÚ THỤY): Tên nôm là l. Sùi, ở h. Gia Lâm, t. Bắc Ninh, nay thuộc h. Châu Giang, t. Hưng Yên. Cách Hà Nội 17 km trên đường đi Hải Phòng. Trai thi nghiệm về dấu tâm do Pháp lập vào đầu tk. XX. Quê Nguyễn Huy Nhuận, Trịnh Bá Tương, Cao Huy Trạc, Nguyễn Cẩn, Nguyễn Huy Cận, Trần Huy Diên, Nguyễn Hàn, Nguyễn Huy Lương, Trần Huy Liệu, Cao Bá Quát, Cao Bá Nhạ, Chu Mạnh Trinh. Cao Bá Quát (tự là Chu Thân, 1808 - 1855). Đỗ cử nhân năm 1831, giỏi thơ văn nhất thời đó. Khi làm giáo thụ Quốc Oai (Sơn Tây) ông đã cùng Lê Duy Cự tổ chức lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương chống lại nhà Nguyễn và hy sinh năm 1855 khi đánh vào Quốc Oai.

PHÚ THIÊN: Tên địa phương là Mơ Nang, q. của ngụy quyền Sài Gòn ở t. Phú Bổn, trên s. Ba. Dân số năm 1965 là 23.195 người. Nay là h. Ayun Pa, t. Gia Lai.

PHÚ THỌ: Cầu lạc bộ Phú Thọ (trường đua Phú Thọ) ở q. 11 tp. Hồ Chí Minh, chiếm diện tích gần 1 km². Đây là một sân vận động đa môn; bóng đá, đua ngựa, đua xe, thể hình và huấn luyện chó.

PHÚ THỌ: Ngày 2/6/1954, bộ đội Nam bộ đốt cháy kho đạn Phú Thọ của địch, một kho đạn lớn nhất Đông Dương, cách tp. Sài Gòn 6 km. Ta phá huỷ 9435 tấn

đạn, 1 triệu lít xăng, diệt trên 1000 tên địch. Lửa cháy sáng rực trong 16 tiếng đồng hồ. Trong số vũ khí bị thiêu huỷ, 1/3 là của Mỹ viện trợ cho Pháp.

PHÚ THỌ: T. Pháp đặt năm 1903, trích từ t. Hưng Hoá và t. Sơn Tây. T. lị là Phú Thọ, trên s. Hồng. Năm 1968 hợp nhất với t. Vinh Phúc thành t. Vinh Phú; tháng 11/1996 lại tách thành 2 t. Vinh Phúc và Phú Thọ. T. có diện tích 3.465 km², dân số 1.270.000 người; gồm 1 tp., 1 tx. và 8 h. Cư dân là người Kinh và Mường. T. sản xuất chè, dưa, sơn và cây cọ. Các nhà máy: chè Cẩm Khê, super phốt phát Lâm Thao, giấy Bãi Bằng. Địa bàn hoạt động chống Pháp cuối tk. XIX - đầu tk. XX. Quê hương các vua Hùng, Quân Áo, Hà Chương, Hà Đặc, Vũ Duê, Nguyễn Mẫn Đốc, Nguyễn Hàng, Đê Kiều, Đặng Minh Khiêm, Đinh Công Mộc, Nguyễn Thuyền, Nguyễn Thiệu Trị, Đỗ Duy Trung.

PHÚ THỌ: Tx. t. lị t. Phú Thọ ở độ cao 36m so với mặt biển. Đông giáp h. Phong Châu, Lâm Thao. Có đường xe lửa Hà Nội - Lao Cai chạy qua đường ô tô nối liền với tp. Việt Trì (cách 28 km) và quốc lộ 32 nối liền với Hà Nội (93 km). Nhà máy sứ, nhà máy ác quy.

PHÚ THỌ HOÀ: Địa điểm thuộc Sở cao su Phú Hoà, đông - bắc Chợ Lớn. Ngày 31/5/1954, diện ra

trận tập kích của các chiến sĩ đặc công đơn vị 205 Sài Gòn đánh tổng kho Phú Thọ Hoa, kho dự trữ chiến lược lớn nhất của Pháp ở Đông Dương, nằm trong Sở cao su Phú Hoà.

PHÚ THỨ: Tên chữ là Sông Sơn lương chi, thuộc th. Phú Thứ, x. Tây Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội. Đến Phú Thứ có quy mô kiến trúc nhỏ, hướng Tây trông ra quốc lộ 70. Ngay từ cổng l., rẽ phải theo đường gạch nhỏ dẫn vào khu vực đề quy hoạch mặt bằng hiện nay gồm bức bình phong ngăn cách đến vào ao sen phía trước tiếp đến là khoảng sân hẹp và khu đền chính. Đền chính là nếp nhà ngang 3 gian xây gạch kiểu tường hồi bit độc tay ngai, mái lợp ngói ta, bờ nóc đắp cao đôi rồng lớn châu mặt trời lửa, nền cao 20 cm so với sân, mặt trước mở 3 ô cửa hình chữ nhật, phía sau thông với trung tế. Nền nhà lát gạch vuông, kích thước 20 x 20 cm, các vì của bộ khung nhà kết cấu đơn giản theo kiểu vì kèo quá giang, xà, hoành kẻ được bào trơn bào soi nom rất nhẹ nhàng. Sau tiền tế là trung đường ba gian, gian giữa xây một ban thờ lớn trên bầy đồ thờ tự sau nếp nhà này là cung cấm nơi toạ lạc của các nữ thần bản địa. Đến Phú Thứ vẫn bảo lưu được bộ di vật văn hoá lịch sử phong phú đa dạng mang giá trị lịch sử cao là ba tượng tròn thời

Nguyễn, một khám thờ, ba đạo sắc phong thời Nguyễn, 3 bức hoành phi, năm đôi câu đối, một bộ triện bát cống và nhiều bát hương, kiếm thờ, long thờ, cây hương, lọ sứ...

PHÚ THỨ: Đình thuộc th. Phú Thứ, x. Tây Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội. Đình được xây dựng sớm, thờ Thủy Hải Long vương, và vị quan đầu triều Lê thuộc dòng họ Nguyễn Quý ở x. Đại Mỗ, được phong làm Đại vương, thờ phụng ở đình Đại Mỗ và đình Phú Thứ. Đình Phú Thứ ở vị trí trung tâm, bao quanh khu kiến trúc có vườn cây cổ thụ, hồ sen tạo cảnh quan theo quan niệm phong thủy xưa. Đình có quy mô kiến trúc kiểu chữ "Nhị", trước là sân gạch vuông, giếng đình ở bên phải, ao sen và hàng cây cổ thụ ở phía trước. Đại đình là một nếp nhà ngang 5 gian xây gạch kiểu tường hồi bit tay ngai. Bờ nóc đắp hình chữ "công" có hàng hoa danh thẳng dọc theo nóc mái. Dưới chái có 4 mặt hồ phù nhìn ra 4 phía, các ô lồng phía dưới đắp nổi tứ linh. Nền nhà tôn cao 30 cm so với mặt sân, mở 3 cửa lớn hình chữ nhật. Giữa gian đặt đồ tự khi, gian hồi tôn cao 30 cm để làm chỗ ngồi cho các giáp mỗi khi có việc l.. Sát tường hậu xây 2 ban thờ nhỏ một chỗ để thờ Thần nông, bên kia đặt hương án văn và tấm bia hậu đình. Hậu cung là nếp nhà ngang xây gạch kiểu tường

hối bit dốc lợp ngói ta. Long nha hậu cung chia thành 5 gian nhỏ, gian giữa xây bệ thờ lớn làm nơi toạ lạc của thành hoàng l. Trong cung có 3 long ngai của 3 vị đại vương họ Nguyễn, tiếp đến là long ngai mũ thờ của nữ thần A Lãng nang đế. Sau mấy trăm năm tồn tại, đình Phú Thứ vẫn lưu giữ được bộ di vật phong phú, có giá trị văn hoá cao, gồm năm long ngai bài vị sơn son thiếp vàng niên đại tk. XVIII - XIX, ba đôi cây đèn gỗ, một mũ thờ, ba đôi lọ độc bình men trắng hoa, 4 hoành phi, một tấm bia đá thời Nguyễn, một bộ vũ khí có một bộ bát bửu sơn son thiếp vàng, một đôi long, một lang đình, bảy đạo sắc phong thần thời Nguyễn. Đình Phú Thứ vẫn bảo lưu được vẻ đẹp độc đáo của kiến trúc truyền thống.

PHÚ THỨ: Q. do nguy quyền Sài Gòn lập ở t. Thừa Thiên, giáp phá Hà Trung. Dân số năm 1965 là 29.659 người. Sau giải phóng bỏ, sáp nhập và h. Hương Phú, t. Thừa Thiên - Huế. Cầu Phú Thứ xây dựng năm 1986 dài 184m.

PHÚ THỨ THUẬN: L. thuộc x. Đại Quang, h. Đại Lộc, t. Quảng Nam, quê Nam Trân, tên thật là Nguyễn Học Sỹ (1907-1967). Đỗ Tú tài Tây, làm án sát ở Bình Định, sáng tác thơ. Sau 1945 tham gia kháng chiến và chuyển hẳn sang dịch thơ chữ Hán.

PHÚ TRẠCH: L. ở h. Hương Trà,

t. Thừa Thiên - Huế. Xưa có nghề đan chiếu còi, chiếu bướm.

PHÚ TRƯỜNG: Di chỉ nằm ở l. Phú Trường, x. Phú Nhơn. Hàm Thuận Bắc, t. Bình Thuận. Năm 1987 phát hiện nhiều mộ chum, trong có những suốt ve sợi bằng đất nung, đồ đá, vòng tay bằng đồng, đồ trang sức bằng mã não. Thuộc văn hoá kh. Sa Huỳnh.

PHÚC TÚC: Q. của nguy quyền Sài Gòn, thuộc t. Hậu Bốn, trích 6 x. ở h. Sơn Hoà, nay là h. Krôngpa của t. Gia Lai trên s. Ba, gồm 13 x. Dân số năm 1965 là 5950 người, thuộc dân tộc Cheo Reo.

PHÚ TÚC: X. ở h. Châu Thanh, t. Bến Tre, quê Nguyễn Văn Tiến (1921 - 94), nhà hoạt động xã hội.

PHÚ VANG: H. ở phủ Thừa Thiên, sau năm 1945 thuộc t. Thừa Thiên, nay là h. Hương Phú, t. Thừa Thiên - Huế. Xưa là Phú Vinh, chúa Nguyễn Hoàng đổi là Phú Vang. Quê Đoàn Hữu Ai, Tạ Quang Cự, Võ Duy Dương, Lê Phước Điển, Phạm Văn Điển, Lê Quang Định, Võ Di Nguy, Nguyễn Khoa Phổ, Đoàn Trực, Đoàn Trung, Nguyễn Đức Xuyên.

PHÚ VIÊN: Th. thuộc x. Lâm Hạ, h. Gia Lâm, trấn Kinh Bắc, về đời Lê, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Có bến Bồ Đề đối ngạn với thành Đông Quan.

PHÚ VINH: L. ở h. Phú Vang, phủ Thừa Thiên, nay là t. Thừa

Thiên-Huế. Nhân dân chuyên làm ở cục khi giới đời chùa Nguyễn.

PHÚ XÁ: Chùa tên chữ là Phúc Lâm tự, thuộc th. Xá Đoài, x. Phú Minh, h. Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm tp. 35 km về phía Bắc. Chùa có tam quan, toà tam bảo. Kiến trúc chùa theo hình chữ "công" và còn được giữ được những mảnh chạm khắc gỗ. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 11/1991.

PHÚ XÁ: L. thuộc h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, quê Nguyễn Kiều (1695 - 1751). 1751 đỗ tiến sĩ, làm quan đến đô ngự sử có đi sứ nhà Thanh. Ông có tài văn chương, khoa bảng, nhưng hoàn cảnh gia đình rất quần bức.

PHÚ XUÂN: Ấp thuộc th. Xuân Hoa, h. Bình Khê (nay là h. Tây Sơn), t. Bình Định, cách h. Phú Phong 2 km trên quốc lộ 19, quê Bùi Thị Xuân.

PHÚ XUÂN: Đình của chúa Nguyễn, xây dựng năm 1687. Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, lấy làm đô thành (1744). Tháng 1 năm 1775, quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc kéo vào chiếm thành Phú Xuân, tháng 6/1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Chỉnh và Vũ Văn Nhậm chỉ huy chiếm Phú Xuân. Tháng 6/1801 Nguyễn Ánh lấy lại thành Phú Xuân. Năm sau, Gia Long xây thành mới trên địa phận các l. Phú Xuân, Vạn Xuân, Diên Phái, An Văn, An Hoa, An

Mỹ, An Biều, Thế Lại, theo kiểu Vauban gọi là thành Phú Xuân, đời Minh Mạng gọi là kinh thành Thuận Hoá, nay là thành Huế.

PHÚ XUÂN: L., x. ở h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nay là tp. Huế. Đời Gia Long, l. này bị lấy hoàn toàn để xây thành Phú Xuân, dân phải dời sang l. Vạn Xuân bên cạnh. Đình Phú Xuân sau dời vào kinh thành Huế, đổi tên là đình Tây Lộc.

PHÚ XUÂN: Phú Xuân được các chúa Nguyễn chọn làm thủ phủ Đàng Trong từ năm 1687, sau đó trở thành kinh đô dưới triều Tây Sơn và triều Nguyễn. Sau hoà ước năm 1884, thiết lập quyền bảo hộ của Pháp trên toàn lãnh thổ, địa danh Huế dần dần được dùng phổ biến thay cho "kinh đô Phú Xuân". Năm 1945, Huế là nơi diễn ra giờ phút cáo chung của một vương triều tồn tại một thế kỷ rưỡi.

PHÚ XUYỀN: H. thuộc phủ Thường Tín, t. Hà Nội nay thuộc t. Hà Tây. Đời Trần là h. Phù Lưu, Lê Sơ gọi là Phù Vân, sau đổi là Phù Nguyên. Nhà Mạc ký huy Mạc Phù Nguyên đổi là Phù Xuyền. s. Nhuệ chảy từ Bắc xuống Nam, giữa đường xe lửa và ranh giới phía Tây của h., là h. trung nhất của t. Hà Tây. H. lị trên quốc lộ 1A về đường xe lửa, cách Hà Nội 37 km về phía Nam. Nhà máy đường Vạn Điểm. Từ đời Lê về trước, h. có 6 người đỗ đại khoa.

PHÚ XUYỀN: H. xưa của phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam, đầu đời chúa Nguyễn, sau bỏ. Năm 1838 thành lập h. Duy Xuyên cũng thuộc phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam.

PHÚ YÊN: Tên phủ thời Lê; Nguyễn Phúc Tấn sai quân đi đánh Chiêm Thành, qua n. Thạch Bi, đến trại vua bà Tấm, phóng lửa đốt phá, Chiêm Thành phải xin hàng. Lấy được đất Chiêm Thành, đặt làm 3 phủ trong đó có Phú Yên. Có 2 h. Đồng Xuân, Tuy Hoà.

PHÚ YÊN: Thành ở th. Long An, h. Đồng Xuân, nay ở h. Tuy An; đắp bằng đất năm 1832, chu vi 323 trượng, cao 8 trượng, mở 4 cửa. Là t. lị Phú Yên hồi phong kiến, cách s. Cầu 2,5 km, Hà Nội 1102 km. Tháng 9/1885, nổ ra cuộc khởi nghĩa của thân hào Phú Yên, nổi dậy chiếm giữ thành Phú Yên. Nghĩa quân mở rộng hoạt động ở Tuy Hoà, Bình Định.

PHÚ YÊN: T. ở Trung kỳ. s. Cầu chảy qua h. Đồng Xuân, Tuy An ra biển ở vùng Xuân Đài; s. Đà Ràng chảy xuống Tuy Hoà có đập Thủy lợi Đồng Cam (1932). Nguyên là đất Chiêm Thành, năm 1602 Nguyễn Hoàng Lập ra phủ Phú Yên; năm 1629 đổi ra dinh Trấn Biên. Năm 1653 thêm Phan Lang (Phan Rang) lập 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh. Năm 1732 đặt dinh Trấn Biên, sau đổi là Phúc Yên. Sau năm 1831 đặt t. Phú Yên, Hôi Mỹ - nay Phú Yên có 7 q.; diện tích 5223 km².

dân số 670.000 người; t. lị là tx. Tuy Hoà. Nay t. có diện tích 5.278km², dân số 786.972 người, gồm 7 đơn vị hành chính. T. có nhiều đèo, Cù Mông, Cầ... Nuôi bò, ngựa; trồng dừa, xoài, bông, mía, nhà máy đường. Quê Lê Văn Chinh, Châu Văn Tiếp. Phú Yên có các dân tộc Kinh, Chăm. Bờ biển dài với những vịnh, vũng: Xuân Đài, Ô Loan, Rô. Đồng bằng Tuy Hoà rộng 20.000 ha. Sản vật: lúa, ngô, cam, bưởi, chanh, chuối, quýt, xoài, vú sữa. Đặc sản: yến sào, trầm hương. Thủy sản: sò huyết (Phú Tân), cá cơm, chuồn, mực, ngừ. Chăn nuôi: bò, ngựa. Cây công nghiệp: mía (Tuy Hoà), thuốc lá thơm, cao su, dừa, bông (Tuy An), canh kima. Lâm sản: gỗ trám, lim, trắc, gụ, mật ong, ngà voi. Muôn thú: hổ, voi, hươu, tê giác, gấu, lợn lòi, công, trĩ. Suối nước khoáng, nước nóng Phước Long, Phú Sơn. Thắng cảnh: tiên u. Bảo Tháp có ngôi tháp cổ bằng đá xây trên mộ của một vua Chăm. Từ 19/1 đến 10/2/1996 quân và dân Phú Yên chiến đấu oanh liệt, phá tan cuộc can quét lớn của địch ở h. Tuy Hoà. Địch tung vào đây 14 tiểu đoàn quân Mỹ, Pắc Chunghy và lính nguy, 2 tiểu đoàn pháo binh, 2 chi đoàn xe bọc thép và 100 máy bay. Bọn giặc man rợ đã rải chất độc hoá học xuống nhiều vùng. Với lòng căm thù sôi sục, quân dân Phú Yên liên tiếp đánh lui cuộc can quét, diệt 2471 tên địch, trong đó có

1058 tên Mỹ, 1142 linh Pác-Chunghy, bắn nổ 12 máy bay, phá huỷ 2 xe bọc thép và thu nhiều vũ khí.

PHỤ DỤC: H. thuộc t. Thái Bình. s. Luộc ở phía Bắc ngăn cách với h. Ninh Giang. Thời thuộc Minh là h. Đa Dục, thuộc trấn Man, thời Lê Trung hưng đổi là Phụ Dục, thuộc phủ Thái Bình, trấn Sơn Nam (năm 1831 đổi là t. Nam Định). Năm 1890 thuộc t. Thái Bình mới tách ra từ t. Nam Định. H. lị cơ quốc lộ 18 Hải Phòng - Thái Bình chạy qua.

PHỤ NGHIÊU: Chùa ở n. Bình Sơn, x. Chương Nghĩa, h. Mộ Đức, t. Quảng Ngãi, tương truyền là do người Chiêm Thành dựng.

PHỤ Ồ: Di chỉ tại th. Phụ Ổ, x. Hương Chữ, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Khai quật năm 1976; hiện vật gồm 1 riu đá mài toàn thân, những mảnh gốm sứ. Thuộc thời đại đồ đá mới.

PHỤ Ồ: Điện thờ long thần n. Phụ Ổ, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế, dựng năm 1838. Tương truyền, năm ấy có mây lành xuất hiện trên n. Phụ Ồ, ben lập đền thờ, vua ban sắc phong là Chiêu Linh Phổ Trạch Phụ Ổ Long thần.

PHỤ QUỐC ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. Tam Đảo, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, thờ một lão nông có công che chở bảo vệ vua Lý Thái tổ thừa hàn vi. Tương truyền, vua

Lê Đại Hành, được báo mộng là trong số phu đắp thành Hoa Lư có bậc quý nhân. Lý Công Uẩn tự biết và trốn đi, đến l. Tam Đảo được lão nông che giấu, nhờ vậy thoát chết. Về sau Công Uẩn lên ngôi, nhớ ơn cứu sống, phong ông lão là Phụ Quốc đại vương. Sau khi mất, triều đình cho lập đền thờ tại nhà cũ.

PHỤ SƠN: Lăng Phụ Sơn ở khu Đồng Tròn, An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh, thờ Trần Dụ tông. Nhà Trần không dựng bia mộ, nhưng năm 1840 vua Minh Mạng cho dựng bia xác nhận chủ nhân của lăng.

PHỦ CHỦ TỊCH: Phủ Chủ tịch trong khu lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hà Nội. Toà nhà 4 tầng này nhìn ra đường Hùng Vương, xây dựng từ năm 1901 đến 1906, với tên là Phủ toàn quyền. Đằng sau 5 vòm cửa lớn là phòng khách chính, bên phải là phòng làm việc, bên trái là phòng yến tiệc. Từ sau ngày tiếp quản thủ đô (10/10/1954), ở đây Hồ Chủ tịch đã tiếp nhận quốc thư của các nước, đã tiếp nhiều đoàn đại biểu trong và ngoài nước.

PHỦ DOÃN: Là dinh thự của chức quan đứng đầu phủ Phụng Thiên thuộc Trung Đô đặt từ năm 1470, gọi là Phủ Doãn thời Lê là lị sở của phủ Phụng Thiên. Thời Nguyễn bãi bỏ Phủ Doãn, lị sở Phụng Thiên đổi làm lị sở phủ Hoài Đức cho đến năm 1433 đời

về x. Dịch Vọng. Vị trí dinh Phủ Doãn cũ vào khoảng giữa phố Phủ Doãn, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

PHỦ GIẤY: Đền thờ Liễu Hạnh ở Phủ Giấy h. Vụ Bản, t. Nam Định là một trong những ngôi đền lớn thờ Mẫu. Tương truyền, Liễu Hạnh là tiên giáng trần, thác sinh vào nhà họ Lê, sau góp công âm phủ diệt giặc ngoại xâm, giúp vua trưng phạt một số người phản nghịch. Dù có địa chỉ khai sinh cụ thể, Liễu Hạnh vẫn là một nhân vật huyền thoại. Hàng trăm năm nay Mẫu Liễu đi vào tâm thức của người dân Việt Nam như một bà mẹ bao dung, độ lượng nhân từ. Hội Phủ Giấy mở vào đầu tháng Ba âm lịch hàng năm. Phủ Giấy nói riêng và một cụm các di tích liên quan đến công chúa Liễu Hạnh, thuộc x. Kim Thái, h. Vụ Bản, t. Nam Định, làm trung tâm cho hội Phủ Giấy, hàng năm mở từ ngày mồng 1 đến 10 tháng Ba, vào dịp giỗ của Thánh Mẫu. Mở đầu hội lễ, ngày 1/3 dân l. tế lễ kỵ Thánh Mẫu; ngày 7 tháng 3 là hội kéo chữ rất độc đáo và diễn lại tích chuyện cũ. Ngoài ra còn có nhiều hoạt động văn hoá khác, như hát văn, đấu võ, kéo co... Vào dịp lễ hội Phủ Giấy còn có hội chợ, và cũng là dịp du khách được thưởng thức các món ăn ngon trong vùng.

PHỦ GIẤY: Một nghi lễ đặc sắc trong lễ hội Phủ Giấy (Vụ Bản, Nam Định) là đám rước Thỉnh

Kinh. Mừng 4/3 rước từ phủ Giáp Ba sang chùa Thông; mừng 5 từ phủ Văn Cát sang chùa Dân; mừng 6 rước từ phủ chính Thiên Hương đến chùa Gôi và ngược trở lại. Dân gian cho rằng đám rước là biểu hiện việc quy y Phật của công chúa Liễu Hạnh. Lễ rước ngày 6 là lớn nhất, đoàn người kéo dài hàng cây số.

PHỦ LẠNG THUONG: Tên tx. Bắc Giang trước ngày 1/10/1959.

PHỦ LÝ: L. cũ, nay là Phủ Lý, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, quê Lê Văn Hưu (1230 - ?). Ông đỗ khoa thi Nho học năm 1247, được bổ làm quan ở Viện Hàn lâm, kiêm Giám tu Quốc sử viện, là tác giả bộ *Dại Việt sử ký* - là bộ sử đầu tiên của nước ta (nay đã thất truyền).

PHỦ LÝ: Li sở của phủ Lý Nhân xưa, thống các h. Nam Xương, Duy Tiên, Bình Lục, Kim Bảng, thuộc t. Hà Nội, trên s. Hồng. Sau khi Pháp tách phủ này để thành lập t. Hà Nam, phủ lị dời đến bên bờ s. Đáy. Địa điểm Phủ Lý trở thành t. lị Hà Nam từ năm 1890. Tx. Phủ Lý nay gồm 6 đơn vị hành chính (4 ph., 2 x.). Phủ Lý cách Nam Định 31 km, Ninh Bình 34 km, Hà Nội 55 km.

PHỦ THIẾT: X. thuộc Yên Dũng, t. Bắc Giang, quê Thân Công Tài (tk. XVII). Ông là quan võ, nhưng ông đã có công san đổi n. để mở rộng đường sá, lập phố Kỳ Lừa.

PHỦ THÔNG: Li sở phủ Thông Hoá, t. Thái Nguyên, sau thuộc t. Bắc Cạn, phủ kiên lý châu Cẩm Hoá, trên quốc lộ 3 Hà Nội - Cao Bằng, cách tx. Bắc Cạn 20 km. Ngày 25/7/1948, diễn ra trận tiến công của tiểu đoàn 11 (trung đoàn 308), có pháo binh chi viện, đánh vào đồn Phủ Thông, một vị trí tương đối kiên cố trong Tiểu khu Bắc Cạn của Pháp, do 1 đại đội lính lê dương đóng giữ, mở đầu Chiến dịch đường 3 (25/7 - 2/8/1948).

PHỦ TỪ: Đền của th. Phủ Từ, tổng Hầu Túc cũ. Vị trí ở 19 phố Hàng Lược, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

PHỦ VÂN: Đền ở x. Vân Cát, h. Vụ Bản, t. Nam Định, thờ công chúa Liễu Hạch, phu nhân họ Lê. Tương truyền, Vân Cát là thần nữ, thiên tiên giáng thế. Thường hiển linh. Trước đền có tam quan. Hội đền vào ngày 7, 8 tháng Ba hàng năm.

PHÚC AM: L. Phúc Am, nay thuộc tx. Ninh Bình, quê Trương Hàn Siêu (? - 1354). Là môn khách của Trần Hưng Đạo, làm đến chức Hàn Lâm, sau thăng lên Tham tri Chính sự, trấn thủ Hoá Châu. Ông để lại một số trước tác có giá trị. Trương Hàn Siêu và Chu Văn An là hai danh nhân nước ta được thờ ở Văn Miếu.

PHÚC AN: Chùa của l. Vĩnh Phúc cũ, tạo dựng từ thời Nguyễn. Nay thuộc q. Ba Đình, Hà Nội.

PHÚC AN: Là ngôi đền của l. Vĩnh Phúc cũ, nay thuộc q. Ba Đình, Hà Nội. Đền thờ Tam phủ Thánh Mẫu.

PHÚC CHÂU: Chùa tại số 199 đường Thụy Khuê, q. Tây Hồ, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Nguyễn.

PHÚC CHÂU: X. thuộc h. Diễn Châu, t. Nghệ An, quê Phạm Thiệu (1904 - 1986). Thoát đầu dạy học và viết báo, sau tham gia kháng chiến, làm công tác văn hoá - giáo dục. Ông có một số bài viết về các tác giả cổ điển Việt Nam.

PHÚC ĐƯỜNG: Địa điểm ở châu Long Đàm (sau đổi là h. Thanh Đàm), nay là h. Thanh Trì, Hà Nội, quê Viên Chiếu Thiền sư (999 - 1091), nhà thơ. Ông tên thật là Mai Trục. Tác phẩm: *Dược sư thập nhị nguyên văn, Tân viên giác kinh, Tham đồ hiên quyết*.

PHÚC GIÁNG: Tên chùa ở x. Yên Vệ, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình, do thiền sư Giác Hải (? - 1138) dựng vào đời Lý, có tượng thờ vua Lý Thần tông.

PHÚC HẢI: Chùa x. Hải Châu Chính, h. Hoà Vang, tp. Đà Nẵng. Không rõ chùa dựng năm nào, được trùng tu năm 1824. Năm 1825, vua Minh Mệnh đi tuần qua ban cho tám biển ngạch để tên chùa.

PHÚC HẬU: Chùa tên chữ là Phúc Thắng tự, thuộc th. Phúc

Hậu, x. Dục Tú, h. Đông Anh, Hà Nội. Chùa kiến thiết theo kiểu chữ "đỉnh". Chùa có một số mảng chạm gỗ có giá trị nghệ thuật, tượng Phật con đầy đủ. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 2/1994.

PHÚC HẬU: Đình th. Phúc Hậu, x. Dục Tú, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ Tam Lang đại vương, một công thần thời Lý (vì miếu thờ xưa không con, nên dân l. thờ ở đình). Đình được xây dựng từ lâu, bị hư hại nhiều trong thời kháng chiến chống Mỹ. Hiện đình gồm: tam quan, đại đình và hậu cung. Các mảng chạm khắc còn nhiều chỗ giữ được phong cách nghệ thuật thời Lê. Đình còn giữ được nhiều đồ thờ có giá trị và 19 đạo sắc phong. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/2/1994.

PHÚC HẬU: Một tên gọi khác của đền Kim Cổ, tại số 2 phố Hàng Bông, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vì thờ một nhân vật vừa là tổ nghề trang gương vừa có phúc hậu với dân, tên là Trần Nhuận Đình, sống vào thời Trần, quen gọi là ông Phúc Hậu, nên có tên.

PHÚC KHÁNH: Chùa nằm phía Tây Nam Hà Nội, cách Ngã Tư Sở khoảng 200m, thuộc số 171 tổ 1, ph. Thịnh Quang, q. Đống Đa, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Lê, còn có tên là Phúc Khánh Thiên tự, nhưng mang đậm nét kiến trúc thời Nguyễn. Trước kia

chùa được kiến trúc theo hình chữ "đỉnh", sau được kiến trúc theo hình chữ "công", gồm tiền đường, nhà Mầu, nhà Tổ, thiêu hương, thượng điện. Trong chùa có 1 ngọn tháp gạch bình đồ vuông và 1 lầu tứ giác kiểu chồng diêm 2 tầng, có tên Phúc Thiện, thờ Quan Âm Bồ Tát với kích thước 4,80 x 4,80 m. Cạnh nhà thờ Tổ là toà nhà 2 tầng vừa là tam phòng vừa là nơi tiếp khách. Trước lầu tứ giác là hồ nuôi cá nhỏ. Chùa còn 13 pho tượng Phật; ngoài ra còn có tượng Bồ Đề Đạt Ma và tượng tổ Phan Trung Thứ (hiệu trưởng Trường đại học Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam). Tấm bia cổ nhất chùa được dựng dưới triều vua Lê Trang tông, còn lại 20 tấm khắc chủ yếu là bia hậu thời Nguyễn. Quả chuông lớn treo ở gian tiền đường (thời Cảnh Thịnh 7) và quả chuông nhỏ thời Nguyễn (Bảo Đại). Đồ thờ tại chùa còn lại 24 chân đèn gỗ, 2 chân đèn sứ, 8 chân đèn đồng, 4 bát hương sứ, 5 lư hương ni, 3 lư hương đồng, 4 ống hương, 2 lộc bình và 2 đôn sứ. Năm 1988 chùa đã được xếp hạng di tích văn hoá - nghệ thuật.

PHÚC KHÁNH: Chùa tọa lạc tại x. Vinh Tuy, h. Thanh Trì, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ trước tk. XVII, trên diện tích 3.260m², quay hướng Nam. Từ khi khởi dựng tới nay, chùa đã trải qua nhiều đợt trùng tu, đáng chú ý là

đợt trùng tu tháng 10/1774. Hiện trong chùa còn giữ được 1 tấm bia đá ghi niên hiệu Cảnh Hưng 38.

PHÚC KHÁNH: Còn gọi là chùa Sở, toạ lạc ở số H 171, tổ 1, ph. Thịnh Quang, q. Đống Đa, Hà Nội. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Thời Tây Sơn, đô đốc Trần Văn Lễ từng ở quân ở chùa, sau đó, ông tổ chức trùng tu chùa. Chùa còn giữ được nhiều pho tượng, các bức chạm gỗ tk. XVIII. Nội bật hơn cả là tượng Bồ tát Văn Thủ và Bồ tát Phổ Hiền, cao 1,23m; bức chạm rồng ở án thờ Tam bảo, các hình chạm khắc ở cuốn thư và cửa vồng. Chùa còn giữ được đại hồng chung với những đường nét trang trí tinh xảo.

PHÚC KHÊ: X. thuộc h. Thanh Lan, nay là x. Thái Phúc, h. Thái Thụy, t. Thái Bình, quê Quách Đình Bảo (1434 - 1507). 1463 đỗ thám hoa làm quan đến Thượng thư các bộ Lễ, Hình. Ông được giao dạy thái tử và biên soạn một số sách.

PHÚC KHUÊ: L. nay thuộc x. Hiệp Hoa, h. Hưng Hà, t. Thái Bình, quê Nguyễn Tổng Quai (1693 - 1767). 1712 đỗ hội Nguyên rồi làm hoàng giáp, làm quan tới thị lang bộ Hình; hai lần đi sứ sang Minh. Sau về mở trường dạy học, học trò của ông trở thành nhân tài.

PHÚC KIẾN: Hội quán, còn gọi là chùa Phúc Kiến. Đầu tiên, ngôi

chùa này của người Chăm thờ Phật. Chùa thờ Thiên hậu Thánh Mẫu là thần cứu của những người đi biển. Từ khi người Hoa sang, hội quán thờ 6 vị tướng chống nhà Thanh và hy sinh tại Trung Quốc. Trước cổng hội quán có 3 chữ Kim Sơn tự, là tên một ngôi chùa ở t. Phúc Kiến. Thiên hậu Thánh Mẫu được thờ ở chính điện, con 6 vị tướng kia thờ ở hậu cung. Vào tk. XVII, nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ. Một số gia đình không thần phục triều Thanh, chạy sang lánh nạn và ở lại Hội An. Người Hoa ở đây thành lập các hội quán, thương điếm. Mặt tiền của các ngôi chùa đều quay về bên cảng. Trong hội quán Phúc Kiến có một mô hình thuyền buồm của dân Phúc Kiến làm để nhớ lại những phương tiện sinh sống của người dân thời đó. Hội quán là nơi tụ họp của người Hoa để thờ tự và làm các công tác xã hội.

PHÚC KIẾN: Một hàng bang của người Hoa có quê ở Phúc Kiến sinh sống ở Hà Nội từ trước tk. XIX, lập thành. Phạm vi bang Phúc Kiến là phố Lãn Ông, q. Hoàn Kiếm.

PHÚC KIẾT: X. thuộc t. Mỹ Tho, nay là t. Tiền Giang, quê Trần Hữu Trang (1906 - 1966). Từng làm nhiều nghề để kiếm sống, sau tham gia cách mạng, là chủ tịch Hội văn nghệ giải phóng. Ông là tác giả của nhiều kịch bản cải lương nổi tiếng.

PHÚC LÂM: Chùa ở th. Đông Cao, x. Văn Tiến, h. Yên Lạc, t. Vĩnh Phúc. Chùa được xây dựng vào thời Lê; quay hướng đông-bắc. Chùa còn lưu giữ được một số pho tượng cổ. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng. Lễ chùa vào các ngày 24 tháng Giêng, Rằm tháng Hai và 9 tháng Chín.

PHÚC LÂM: Chùa ở x. An Trung, h. Vụ Bản, t. Nam Định, chùa có trên chục tấm bia, một quả chuông lớn đúc vào niên hiệu Thuận Phúc đời Mạc Mậu Hợp (1562 - 1656) và chiếc khánh rộng 3 thước.

PHÚC LÂM: Chùa x. Đồng Đại, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Chùa dựng đời Trần Duệ tông (1373 - 1377), trong vườn chùa có tháp Ứng Thiên, giếng Hoảng Hải.

PHÚC LÂM: Còn gọi là chùa Chân Tiên, toạ lạc ở số 151 phố Bà Triệu, ph. Lê Đại Hành, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chùa được dựng từ tk. XIX. Ngôi chùa hiện nay đang được trùng tu vào những năm gần đây. Chùa có nhiều pho tượng quý của tk. XIX.

PHÚC LÂM: Còn gọi là chùa Dư Hàng, toạ lạc ở số 121 phố Dư Hàng, q. Lê Chân, Hải Phòng. Chùa được dựng từ thời Lý. Năm 1672, quan Đô úy Nguyễn Đình Sách từ quan xuất gia, pháp hiệu Chân Huyền đứng ra xây dựng ngôi chùa mới. Chùa được trùng tu vào năm 1617 và những năm gần đây.

PHÚC LÂM: Chùa tại 120 đường Yên Phụ, q. Tây Hồ, Hà Nội, vốn là Viện Châu Lâm từ cuối tk. XIX, sau này là chùa Bà Đanh (tên nôm của chùa Châu Lâm) ở trong khu trường Chu Văn An cũ. Địa điểm mới của chùa từ đầu tk. XX.

PHÚC LÂM: Đình của ph. Phúc Lâm, tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương, thờ thần Bạch Mã. Vị trí đình cũ ở số 17 phố Nguyễn Công Trứ, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

PHÚC LÊ: Đình của trại Cống Vị, nay thuộc ph. Cống Vị, q. Ba Đình, Hà Nội. Thờ Linh Lang thời Lý.

PHÚC LONG: Chùa ở n. Yên Sơn, thuộc x. Lăng Ngám, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, dựng năm 1648. Nhà vua lại cho dựng cung Phúc Long ở cạnh chùa để làm nơi nghỉ khi đến thăm. Nay chùa và cung đều không còn, chỉ còn di tích đổ nát và tấm bia ghi niên hiệu Phúc Thái (1643 - 1649) nhưng đã mờ hết chữ.

PHÚC LONG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Biên Hoà. Đời xưa là đất Nông Nai của Chân Lạp. Năm 1826, thăng làm phủ. Phủ này ở phía tây - bắc t., linh 2 h., tính nhiep 2 h., có 21 tổng, 258 x. th. ph. ấp, và 4 bang Hoa Kiều. Cách h.: Phúc Chính (xưa là đất Chân Lạp); tỉnh nhiep 2 h.: Phúc Bình (trước là đất h. Phúc Chính và đất của man n.), Nghĩa An (trước là đất tổng Bình An).

PHÚC LỘC: Châu đời Đường gồm

3 h. Nhu Viễn, Dương Lâm, Phúc Lộc, đặt năm 669. Nguyên là châu Dương Lâm, năm 742 đổi là q. Phúc Lộc, đời Lê là h. Phúc Lộc, thuộc phủ Quốc Oai, đời Nguyễn đổi là h. Phúc Thọ, t. Sơn Tây, nay thuộc t. Hà Tây. Từ đời Lê về trước h. có 7 người đỗ đại khoa.

PHÚC LỘC: H. thuộc phủ Tân An, t. Gia Định; sau thuộc t. Tân An hồi thuộc Pháp. Nay là 2 h. Cần Giuộc và Cần Đức, t. Long An.

PHÚC LỘC: Là một ngôi đình cổ ở Thăng Long. Dấu vết đình ở số 6 Lương Ngọc Quyến, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

PHÚC LỘC: L. ở h. Bố Trạch, t. Quảng Bình. Năm 1661 Nguyễn Hữu Dật đắp lũy ở x. này chống nhau với quân Trịnh.

PHÚC LỘC: Thành ở phía nam phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), tức là châu Dương Lâm, trong đời Vũ Đức nhà Đường đặt là châu cai quản lòng chảo. Năm Tống Chương thứ 2, Thứ sử Tri châu là Tạ Pháp Thành chiêu dụ hơn 70 bộ lạc mán lạc ở các nơi Côn Minh, Bắc Lâu lấy châu Dương Lâm cũ đặt làm châu Phúc Lộc.

PHÚC LỘC: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng tại n. Tượng Hiệp thuộc vùng giáp giới hai th. Phúc Thanh và Châu Thành, h. Phú Cát, t. Bình Định.

PHÚC LÝ: Chùa tên chữ là Liên Phúc tự, thuộc x. Minh Khai, h.

Từ Liêm, Hà Nội. Chùa trước có quy mô to lớn, nhưng đã bị thực dân Pháp phá hủy. Chùa mới được làm lại, còn lưu giữ được 15 pho tượng, 3 cửa vòng và 1 chuông đồng. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 6/1993. Địa thế của chùa là tả Phật hữu Thánh, kiến trúc theo tứ linh, tứ quý. Lễ hội hàng năm chùa thường lễ chung với đình, chỉ riêng lễ tổ thì tổ chức vào ngày 7/2. Đến nay, chùa gồm 5 gian tiền đường, 3 gian hậu cung và giữ lại được 3 bức cửa vòng, 1 quả chuông cổ, 1 ngựa cổ, 2 ngọn tháp cổ, 3 bức hoành phi, 3 đôi câu đối, 2 khám thờ Đức chúa và Đức thánh thần. Mới đây năm 1998, chùa có xây dựng thêm nhà thờ Tổ và trùng tu lại nhà Mẫu cũ. Cổng tam quan cũng mới được xây dựng nhưng vẫn theo lối kiến trúc cổ.

PHÚC LÝ: Đình ở x. Minh Khai, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Bạch Hạc Tam Giang, một vị tướng của Hùng Duệ vương. Ngày 5/12/1895, ông Đỗ Tráng Kiên lấy đình làm cơ sở tập hợp lực lượng cướp kho bạc Hà Nội cứu khổ cho dân. Năm 1946, đây là nơi luyện tập của du kích. Đình có quy mô khá lớn. Qua vườn ao, tới sân gạch lớn, hai bên có 2 dãy tả hữu mạc. Kiến trúc chính kiểu chữ "công", gồm đại bái, ống muống và hậu cung. Trang trí là các bức cốn chạm khắc rồng phượng. Các di vật gồm hương án, kiệu, tượng,

bát bửu... có niên đại cuối tk. XIX. Đình (và chùa), đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/6/1993. Đình có cây đại hơn 200 năm tuổi, diện tích rộng 170m², đất vườn là 4896m² có giếng mát rờng trước cửa đình. Đình xây dựng trên lưng rờng, quay hướng Đông Nam. Trong đình còn 1 đôi hạc cao 1,80m, 1 tượng thánh Bạch Hạc Tam Giang, 1 đôi đèn lồng thờ Lý, 1 lá cờ ni đại 4m², 1 kiệu bát cống, 9 đạo sắc phong, 3 đôi câu đối, 1 bức hoành phi, 2 án nhang cổ. Đình đã qua nhiều lần trùng tu. 1952 xây dựng 1 hậu cung và nha ống muống. 1990 xây dựng thêm nha đại bái. Nhà tiền đương hiện có 5 gian. Lễ hội hàng năm từ 12/2 đến 15/2 với các trò chơi dân gian như vật, chọi gà, thổi cơm thi.

PHÚC MỸ: L. ở tổng Văn Viên, phủ Hưng Nguyên, nay là h. Hưng Nguyên t. Nghệ An. Cơ quan của Xứ uỷ Trung kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1941.

PHÚC NHẠC: L. thuộc tổng Yên Viên, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình, cách Phát Diệm 10 km trên đường Kim Sơn - Ninh Bình. Có nhà thờ Thiên Chúa giáo và Trường tiểu học chủng viện.

PHÚC NHAM: Chùa ở x. Hùng Phú, h. Thanh Liêm, t. Hà Nam. Tương truyền, chùa khởi dựng từ thời Sĩ Nhiếp làm thái thú ở Giao Châu, ở phía Nam thành Bích

Giang. Chua thờ tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện.

PHÚC QUANG: Chùa do Quang Thục hoàng thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ vua Lê Thánh tông) dựng ở quê là x. Đồng Phang, h. Yên Định, t. Thanh Hoá. Sau khi bà mất, thờ tại chùa, cho nên cũng gọi là đền Phúc Quang.

PHÚC SƠN: Chùa, tên chữ là Yên Phụ Thượng tự, ở l. Yên Phụ Thượng, tổng Nội Trá, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh; Chua thờ Phật.

PHÚC SƠN: L. thuộc h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê Nguyễn Cẩm Miên (tk. XV). Cả gia đình tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, ông có 12 con trai đều có quân công. Ông có công lập ra một số trai Tây - Nùng ở châu Thoát Lãng, và từ đời ông trở về sau, họ Nguyễn trở thành họ Bế.

PHÚC THẠCH: H. thành lập tháng 9/1969 ở t. Hà Tây do hợp nhất h. Phúc Thọ và h. Thạch Thất. Tháng 1/1974 lại chia ra làm hai.

PHÚC THÀNH: Cuối năm 1408, Quốc công Đặng Tất điều quân các lộ từ Thuận Hoá đến Thanh Hoá tiến đánh Đông Đô. Khi quân đi qua các xứ Trường Yên, Phúc Thành, các quan thuộc cũ và các hào kiệt không ai không hưởng ứng đi theo. Đặng Tất chọn những người có tài để trao cho quan chức. Phúc Thành sau là

x. Phúc An, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình.

PHÚC THÁNH: Chùa ở trên n. x. Hương Nộn, h. Tam Nông, t. Phú Thọ, dựng năm 1145. Tương truyền thời xưa, qua một đêm ẩm ẩm mưa gió, sáng ra thấy trên n. mọc lên ngôi chùa, do vậy còn gọi là chùa Thiên Tạo. Chùa làm bằng gỗ tốt, cột to đến 2 thước, dài 8 - 9 thước, kê trên đá xanh dày hàng thước, trên cột chạm trổ hoa văn hình cánh sen.

PHÚC THIÊN: Chùa nằm trong nghĩa trang Phúc Thiện của Hội Phúc Thiện, thuộc phố Cầu Giấy. Chùa xây từ đầu tk. XX. Vị trí chùa cũ ở trong công viên Thủ Lệ, q. Ba Đình, Hà Nội.

PHÚC THỌ: H. thuộc t. Hà Tây. Đời Tây Sơn vì kỵ huý đổi là Phú Lộc, năm 1832 đổi là Phúc Thọ. s. Hồng ở phía Bắc ngăn cách với h. Yên Lạc. H. lỵ về đời Minh Mạng ở x. Phú Nhi, năm 1834 dời về x. Liên Chiêu (nay là Sen Chiêu). Quốc lộ 32 Hà Nội - Sơn Tây qua phía Nam h. Đền Phấn Thượng. Quê Phùng Hưng, Phùng An, Ngô Quyền, Phùng Khắc Khoan, Giang Văn Minh. Nha máy đường, giấy, rượu ở Tam Hiệp.

PHÚC THOẢ: N. còn gọi là Chu Sơn, ở côi h. Tuy Viễn, t. Bình Định thời Nguyễn, dài suốt hơn 100 dặm. Tổng Việt Phúc đánh hoà công thắng trận ở đây.

PHÚC THÔN: Tên nôm là l. Huê, thuộc tổng Đa, h. Yên Định, t. Thanh Hoá, quê An Đôn Phác (1519 - ?). Đỗ tiến sĩ khoa Tân Sửu (1541); làm quan đến Lễ bộ Thượng thư, Binh bộ Thượng thư, tước Khuông quân công. Về già, ông về l. dạy học.

PHÚC TUY: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Biên Hoà. Trước là đất h. Phúc Long và một phần h. Long An, Phúc Khánh. Năm 1837, trích đặt ra làm phủ này, lĩnh 2 h., nhiếp 1 h.: có 14 tổng, 150 x. th. ph. áp, 3 bang Hoa Kiều. Các h.: Phúc An (xưa là đất Đồng Nai, nước Chân Lạp, Long Thanh, Long Khánh (tỉnh nhiếp).

PHÚC TỰ: L. ở h. Bồ Trạch, t. Quảng Bình, gần bờ biển và s. Dinh. Năm 1661, Trịnh Căn đóng ở x. này; quân Nguyễn đóng ở Phúc Lộc, cách con s. Dinh, còn chúa Trịnh Tạc và vua Lê thì đóng ở Phú Lỗ (Phú Yên).

PHÚC XÁ: Chùa ở th. Bắc Biên, x. Ngọc Thụy, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Lý, mặt tiền quay về hướng Tây - Nam. Trước kia, đình xây dựng theo hình chữ "môn", sau sửa lại thành hình chữ "đình". Trong chùa còn lưu giữ được quả chuông đúc từ thời Lý. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử năm 1991.

PHÚC XÁ: Đền ở x. Ngọc Thụy, h. Gia Lâm, Hà Nội, thời Lý Thường Kiệt, vợ chồng Đạo Kỳ -

Phương Dung và 4 vị công chúa (không rõ lai lịch). Đền đã bị quân Pháp phá hủy; mới được dựng lại, gồm đại đình và 1 nhà giải vũ. Đền còn giữ được một số sắc phong. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 23/7/1993.

PHÚC YÊN: Châu thuộc phủ Giao Châu về đời Minh gồm 3 h. Bảo Phúc, Phú Lưu (Phù Xuyên) và Thanh Đàm (nay là Thanh Trì).

PHÚC YÊN: Chùa dựng từ đời Lê ở th. Yên Viên, nay thuộc q. Ba Đình, Hà Nội. Chùa được trùng tu 3 lần: 1835, 1868, 1894. Chùa nay còn nhà Tổ và một từ đường 5 gian.

PHÚC YÊN: T. thành lập ở Bắc kỳ năm 1902. Lúc đầu gọi là Phú Lỗ, năm 1903 gọi là t. Phúc Yên, gồm các h. Yên Lãng, Kim Anh, Đông Anh, Đa Phúc. T. lị là Phúc Yên cách Hà Nội 46 km theo quốc lộ 2. Ga xe lửa ở km 30. Năm 1968 hợp nhất t. Vĩnh Yên, thành t. Vĩnh Phúc; sau sáp nhập với Phú Thọ thành t. Vĩnh Phú, tháng 11/1996 lại tách ra làm 2 t. như cũ. T. Vĩnh Phúc nay có diện tích 1.370 km², dân số 1.066.000 người; gồm 6 đơn vị hành chính (1 tx., 5 h.). T. lị đặt ở tx. Vĩnh Yên. Nhà máy giấy Phúc Yên.

PHÚC CỔ: Đình của ph. Phúc Cổ cũ, sau thuộc tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương. Vị trí đình cũ ở 16 phố Nguyễn Du, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, đã bị phá bỏ vào năm 1967.

PHÚC CỔ: Năm 1371, Chiêm Thanh vào cướp, từ cửa biển Đại An để tiến thẳng đến kinh sư. Du binh của giặc đến bên phúc Cổ. Trần Nghệ tông phải đi thuyền sang Đông Ngàn lánh chúng. Quân giặc ua vào thành, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về, đốt trụi cung điện, nhà cửa. Thư tịch, cổ sách do vậy sạch không. Nước nhà từ đó sinh ra nhiều chuyện. Phường Phúc Cổ ở khoảng phố Nguyễn Du, Hà Nội hiện nay. Nếu đời Trần ở đó có bến thời chắc là có một nhánh s. Hồng chảy qua đó, nối với hồ Thiên Quang.

PHÚC HOÀ: H. ở t. Cao Bằng, giáp Trung Quốc. Đời Lý là châu Quảng Uyên, đời Lê là tổng Phúc Hoà, châu Quảng Nguyên; đời Nguyễn là h. Thạch An, nay là h. Quảng Hoà. Có ttr. Phúc Hoà trên s. Bằng Giang. Có đường ô tô Cao Bằng - Phúc Hoà - Thủy Khẩu đi tiếp sang Trung Quốc.

PHÚC HOÀ: Thành cũ ở x. Phúc Hoà, h. Phúc Hoà, t. Cao Bằng. Quy mô giống thành Na Lữ. Tương truyền do Cao Biền đắp, có thuyết lại nói rằng do Mã Dung, Dương Tác đắp về đời Tấn Vũ Đế. Quê Bế Văn Đàn.

PHÚC LỄ: Phúc Lễ nay thuộc h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng, một l. có nhiều cô gái đẹp và tài giỏi, mở hội l. để khách thập phương đến chiêm ngưỡng tư mông 6 đến 10 tháng Giêng. Vui nhất trong 5 ngày hội, xen kẽ với các cuộc thi

của các cô gái, còn có các trò vui khác, như hát đúm...

PHỤC LỄ: Trước là châu Ninh Viễn, Lê Thái tổ đổi là Phục Lễ, đời Hồng Đức đổi là phủ Yên Tây, thuộc thừa tuyên Hưng Hoá, gồm 10 châu. Đời cảnh Hưng còn 4 châu; Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Châu Lai và Châu Luán. Châu Lai tương đương với h. Mường Lay và Mường Tè (t. Lai Châu) ngày nay. Cuối năm 1432, Lê Thái tổ thân chinh đi đánh giặc Phục Lễ.

PHÙNG CẦU: Phụng Cầu cũ gồm 4 l. có tên tục là Phụng, Nhuệ, Đàng, Nạp, nay thuộc. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, vào ngày mồng 4 Tết hàng năm mở hội l. Hội Phụng Cầu kéo dài trong nhiều ngày nên xen kẽ với các cuộc rước, lễ là các hoạt động vui chơi truyền thống, như các ph. hát biểu diễn, trò chơi kéo dây.

PHÙNG HUNG: Lăng ở th. Vạn Phúc, l. Kim Mã, nay ở cạnh đường Giảng Võ, q. Ba Đình, Hà Nội (ở phía sau bên xe Kim Mã). Lăng nhỏ bé, đơn sơ, với 4 chữ "Phụng Vương cố lăng" (lăng cũ của vua Phụng Hưng).

PHỤNG KHOANG: Chùa tên chữ là Thanh Xuân tự, thuộc x. Trung Văn, h. Từ Liêm, Hà Nội. Chùa có 5 gian chính đường, 5 gian bài dương, 3 gian tam quan, gác chuông... Chùa còn nhiều hiện vật, 24 pho tượng, 6 tấm bia đá. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 10/1991.

Chùa nằm ngay sát cổng l., trên diện tích 5880m². Tiền đường của chùa thờ Phật, bên phải tiền đường có 1 am nhỏ đặt tượng Bà Chúa Kho, là người có công dựng chùa. Bà vốn họ Nguyễn hiệu Ngọc Nha công chúa dựng lên ngôi chùa ở ven đường. Bên cạnh tiền đường được bao quanh 1 sân vuông khá rộng là 1 nhà thờ Tổ, nhà hậu, điện thờ Mẫu, nhưng kiến trúc nhỏ hơn tiền đường. Tương truyền, chùa Phụng Khoang được xây dựng lâu đời, gắn liền với việc tu hành của bà Ngọc Nha công chúa thời tiền triều. Tại chùa còn lưu lại tấm bia đá có niên đại rất sớm năm Chính Hoà 13 (1692). Bên cạnh đó, trong chùa có 16 pho tượng Phật, 3 pho tượng sư tổ, 4 pho tượng Mẫu, 1 tượng Bà Chúa và 6 tấm bia đá, 20 câu đối gỗ, 3 quả chuông đồng. Chùa mặt tiền quay theo hướng Nam trên thế đất phù hợp với phong thủy.

PHỤNG KHOANG: Đình l. Phụng Khoang, x. Trung Văn, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Đoàn Thượng, một danh tướng thời Lý. Đình được xây dựng khá sớm, được tu sửa lớn vào các năm 1721, 1758, 1805. Đình có quy mô lớn, lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị nghệ thuật như nhang án, kiệu, long đình, ngai, bài vị, những mảng chạm khắc thời Lê. Bàn sắc phong sớm nhất vào năm 1698. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/10/1991. Đình còn có tên gọi là

đình Phùng, trên khoảng đất có diện tích 3038m², còn 9 đạo sắc phong. Mặt tiền đình quy hướng Đông - Đông Bắc phù hợp với quan niệm của người xưa về nghệ thuật dựng đình cổ truyền. Trong đình còn lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật cao, gồm 1 cuốn thân phả, 9 đạo sắc phong, 6 bia đá từ năm Chính Hoà 19 (1698) đến Tự Đức (1881), 2 rồng đá thời Lê. Về đồ gỗ, đình còn 11 đôi câu đối ca ngợi công trạng của vị thành hoàng, 1 khám thờ, 2 sập thờ, 2 bộ ngai bài vị, 1 ngựa thờ, 1 kiệu, 1 long đình, 6 bức hoành phi, 1 nhang án. Ngoài ra, đình còn lưu lại 1 đình đồng thời Lê cao 1,60 m và bát bửu.

PHÙNG NGUYỄN: Lấy tên di chỉ Phùng Nguyên (thuộc x. Kinh Kệ, h. Phong Châu, t. Phú Thọ) đặt tên cho một nền văn hoá phân bố tại một số t. đồng bằng và trung du Bắc bộ. Tất cả những di chỉ văn hoá này phân bố ngoài trời. Đồ đá Phùng Hưng được chế tác với kỹ nghệ điêu luyện, đồ gốm lam bằng bàn xoay, độ nung 700 - 800⁰C được trang trí bằng hoa văn khắc vạch. Niên đại của văn hoá này từ 3800 - 3000 năm.

PHÙNG THỊ TỪ NHAN: Đền tại th. Văn Mẫu, x. Văn Dương, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Đền thờ bà Phùng Thị Từ Nhan, sinh ra đức Thánh Tam Giang. Đền nằm trên một khu đất cao, xưa bao gồm nhiều toà nhà đồ sộ. Phía sau đền là phần mộ của bà, đắp đất xung quanh xây bằng gạch Bát

Tràng cổ. Đền đã bị thực dân Pháp phá, sau dân l. xây dựng 1 gian chuôi vó để lấy chỗ đèn hương hàng năm. Trong đền còn tượng Mẫu, hòm sắc và Ngọc phả nói về sự tích đức Thánh.

PHÙNG XÁ: Đền ở th. Phùng Xá, h. Thạch Thất, t. Hà Tây, thờ Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan, thường gọi là Trang Bùng. Lúc trẻ nổi tiếng văn học, đỗ Hoàng giáp năm 1580. Ông từng vâng mệnh lên cửa Nam Quan hội khám với sứ thần nhà Minh (1596) và làm chánh sứ sang Yên Kinh (1597). Sau khi đi sứ về, được thăng Tả thị lang bộ Lại, tước Mai linh hầu, sau được thăng Thương thư bộ Công, rồi bộ Hộ, tức Mai quận công. Sau khi mất (1613) được tặng hàm Thái phó, vua sai lập đền thờ, sắc phong Thượng đẳng phúc thần.

PHÙNG XÁ: L. thuộc h. Thạch Thất, t. Hà Tây, quê Phùng Khắc Khoan (Trang Bùng) (1528-1613) là anh em cùng mẹ khác cha với Nguyễn Bình Khiêm. Phù Lê chống Mạc, tác giả nhiều tập thơ nổi tiếng.

PHỤNG CẠM: L. ở h. Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn, t. Bình Định. Làm đồ gốm tráng men. Quê hai bố con Đặng Đức Siêu, Đặng Đức Thiên.

PHỤNG CÔNG: L. ở h. Yên Dũng, trấn Kinh Bắc, nay thuộc t. Bắc Giang. Quê Hoàng Ngũ Phúc.

PHỤNG CÔNG: L. Phụng Công nay thuộc x. Quỳnh Hội, h.

Quỳnh Phụ, t. Thái Bình; hàng năm mở hội l. vào trung tuần tháng 3 và tháng 8 ta để kỷ niệm thanh hoàng là ông Bùi Đá và Hoàng Sỏi, người tổ chức lực lượng chống lại bọn tham quan ô lại đầu tk. XVIII. Hoạt động chính của hội l. là kéo chữ.

PHỤNG CÔNG: X. ở tổng cùng tên, h. Văn Giang, trấn Kinh Bắc nay là x. Phụng Công, h. Châu Giang, t. Hưng Yên. Có đền thờ sứ quân Lữ Đường.

PHỤNG CÔNG: N. ở h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Mạc Kinh Điển bị Trịnh Tùng đánh bại ở đó năm 1578.

PHỤNG HIỆP: Q. đại lý hành chính hồi thuộc Pháp, thuộc t. Cần Thơ, q. của t. Phong Định do Mỹ - nguy lập. Nay là h. thuộc t. Cần Thơ. H. lị ở góc Đông, có kênh nối liền với tp. Cà Mau và Sóc Trăng. Có đường ô tô Cần Thơ - Phụng Hiệp - Sóc Trăng, cách Cần Thơ 35 km, Sóc Trăng 29 km. H. Phụng Hiệp trước kia hoang vu, lau sậy mọc đầy, có voi. Sau đào kênh, được khai phá trồng trọt, trở nên có l. xóm đông vui.

PHỤNG HOÁ: Phủ hồi Minh thuộc. Nguyên là phủ Thịnh Trường đời Trần, gồm 4 h. Mỹ Lộc, Tây Châu, Giao Thủy và Thuận Vi; nay nằm trên đất t. Nam Định và Thái Bình.

PHỤNG SON: Chùa toạ lạc ở số 1408 đường 3 tháng 2, q. 11 tp. Hồ Chí Minh. Chùa được thiến

sư Liễu Thông tạo lập và đầu tk. XIX. Xây dựng lại năm 1904. Giới khảo cổ tp. đã tìm thấy dấu vết ngôi đền thờ Bà La Môn cách nay khoảng 1500 năm, chôn sâu dưới đất chùa.

PHỤNG THÀNH: Tên văn học chỉ thành Thăng Long, là biến âm của Phượng Thành, tức Long Phượng Thành. Đời Nguyễn chỉ thành Gia Định.

PHỤNG THÁNH: Chùa ở ngõ Cống Tráng, phố Khâm Thiên, ph. Trung Phụng, q. Đống Đa, Hà Nội. Tương truyền, vào tk. XII, có một công chúa triều Lý rất xinh đẹp, nhân đức. Một hôm nàng xin phép vua cha cho đi du ngoạn bằng thuyền. Khi nàng tới một chiếc hồ lớn, gặp bão đấm thuyền chết. Nhưng vì đã làm nhiều điều thiện cho dân nên được hoá Phật. Đế tướng nhớ công lao của nàng, dân quanh vùng đã dựng miếu thờ nàng và chùa thờ Phật ở bên cạnh. Trong kháng chiến chống quân Thanh, chùa đã bị phá hủy. Chùa được phục hồi năm 1855, chùa vẫn bảo lưu được nhiều nét đẹp của kiến trúc truyền thống; các pho tượng cổ có giá trị. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 11/1998.

PHỤNG THIÊN: Phủ phụ quách kinh thành Thăng Long (nơi chịu sự cai quản trực tiếp của triều đình), đặt năm 1469; trước là phủ Trung Đô, năm 1804 đổi là phủ Hoài Đức, gồm 3 h. Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Từ Liêm. Minh

Mạng cho thuộc t. Hà Nội. Hối thuộc Pháp tách thành Hà Nội khỏi t. Hà Nội, t. đổi tên là Hà Đông. Phủ Phụng Thiên gồm 2 h. Quảng Đức và Vinh Xương. Gia Long đặt An phủ sứ và Tuyên phủ sứ, sau kho bỏ tên phủ Phụng Thiên, đặt phủ Hoài Đức, đặt chức tri phủ. Hai h. Vinh Xương và Quảng Đức đổi là Thọ Xương và Vinh Thuận. Nay là đất nội thành tp. Hà Nội.

PHỤNG TIÊN: Điện Phụng Tiên nằm ở trong cửa Chương Đức (Đại Nội - Kinh thành Huế). Cũng giống như ở Thế Miếu, điện thờ các ông vua từ vua Gia Long đến Khải Định. Sở dĩ ngoài Thế Miếu lại có thêm điện Phụng Tiên thờ các vị vua vì những lễ kỵ dâng, Thế Miếu không cho phép đàn bà lui tới, còn điện Phụng Tiên trong những lúc hành lễ, các bà nội cung có thể lui tới để tham dự được. Tên điện Phụng Tiên đã xuất hiện khi vua Minh Mạng dời điện Hoàng Nham gần cửa Hiên Nham đến vị trí hiện nay vào năm 1829. Điện Hiên Nham có nhiều vật lạ được lưu truyền từ đời nay sang đời khác. Tại sân điện rộng những cây vài quý, giống từ Trung Quốc đưa sang, người ta thường gọi là vài Phụng Tiên.

PHƯỚC AN: H. đặt năm 1828, trước thuộc đạo Hưng Phúc, sau thuộc phủ Phước Long. Năm 1837 đổi thuộc phủ Phước Tuy, t. Biên Hoà. H. lị là Mô Xoài. Xưa sản xuất giấy viết.

PHƯỚC AN: Q. do Mỹ - nguy đặt

ở t. Đắc Lắc, cách Buôn Ma Thuột 35 km về phía Đông, trên đường 26. Ngày 14/3/1975, diễn ra trận vận động tiến công của sư đoàn bộ binh 10 Quân giải phóng Tây Nguyên được tăng cường, đánh vào sư đoàn bộ binh 23 và một số đơn vị khác của quân nguy Sài Gòn ở khu vực Phước An - Nông Trại - Chư Cúc nhằm đánh lại ý đồ phản kích chiếm lại Buôn Ma Thuột của địch trong chiến dịch Tây Nguyên. (4/3 - 3/4/1975).

PHƯỚC AN: X. ở h. Nhơn Trạch, t. Đồng Nai, nơi phát hiện nhiều mảnh gốm cổ. Qua khảo sát, thấy gốm cổ tập trung với mật độ dày đặc. Có 2 loại: gốm xám xương xanh đen và gốm xương đỏ; độ nung vừa phải, xương khá mịn, nhiều mảnh còn dấu vết trang trí vân thừng, vân chải sấu.

PHƯỚC BÌNH: H. ở t. Bình Long, trước là q. của Mỹ - nguy. Thành lập ở t. Phước Long, gồm 5 x., dân số năm 1965 là 24.474 người. Năm 1974 hợp nhất với h. Bù Đăng và Bù Đốp thành h. Phước Long. H. gần Bà Rá, ở phía Đông Nam Bố Đức, phía Đông Đồng Xoài.

PHƯỚC BÌNH: H. thành lập năm 1838 thuộc Phủ Phước Long, t. Biên Hoà, giáp t. Bình Thuận, có s. Đồng Nai chảy qua. Q. thời Mỹ - nguy, thuộc t. Phước Long. Dân cư thuộc người Stiêng. H. lị trước thuộc Tân Tịch, sau bỏ. Ngày 31/12/1974, quân giải phóng Phước Long tiến công địch ở chi khu quân sự, q.lị. Phước

Bình, tiêu diệt toàn bộ hệ thống đồn địch và làm chủ chỉ khu quân sự, ttr. và sân bay Phước Bình, loại khỏi vòng chiến đấu 1 tiểu đoàn, đánh thiệt hại 2 đại đội, bắn rơi 2 máy bay, thu nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự.

PHƯỚC CHÍNH: H. thuộc phủ Phước Long, t. Biên Hoà do phủ kiểm lý, đặt năm 1808. H. lị là Sơ Thị (chợ Cát).

PHƯỚC ĐỀN: H. thuộc phủ Diên Khánh, t. Khánh Hoà về đời Nguyễn. Trước là 2 h. Hoá Châu và Phước Điền.

PHƯỚC ĐIỀN: Thường gọi là chùa Hang, toạ lạc tại n. Sam, tx. Châu Đốc, t. An Giang. Chùa là một hang đá thiên nhiên. Chính điện, nhà hậu tổ do bà Thợ dựng lên vào khoảng năm 1840-45 bằng tre lá. Năm 1885, ông Phan Thông ở Châu Đốc cùng nhân dân dựng lại chùa. Năm 1946, hoà thượng Nguyễn Văn Luận đứng ra trùng tu ngôi chùa như hiện nay. Chùa Phước Điền là một quần thể di tích kiến trúc đẹp nổi tiếng bậc nhất là các hang đá thiên nhiên với nhiều huyền thoại hấp dẫn khách thập phương.

PHƯỚC ĐIỂN: X. ở h. Phong Điền, phủ Thừa Thiên, năm 1945 gọi là t. Thừa Thiên, nay là Thừa Thiên - Huế. Quê Nguyễn Đình Huy, bố Nguyễn Đình Chiểu.

PHƯỚC HẢI: Chùa toạ lạc ở số 73 đường Mai Thị Lựu, q. 1, tp. Hồ Chí Minh, do lão sư Lưu Đạo Nguyên tạo dựng vào năm 1990.

Chính điện thờ Ngọc Hoàng và các thiên thần. Tiền điện và tầng lầu thờ chư Phật, Bồ tát. Bức chạm nổi Bồ tát Quan Thế Âm và các pho tượng trong điện thờ Ngọc Hoàng là những tác phẩm điêu khắc đẹp.

PHƯỚC HẢI: H. thành lập năm 1976 ở t. Đồng Nai, nay bỏ, có ttr. Phước Hải ở h. Long Đất, giáp biển Đông, nay thuộc t. Bà Rịa - Vũng Tàu.

PHƯỚC HẢI: Trống đồng phát hiện ở ph. Phước Hải, tp. Nha Trang, t. Khánh Hoà. Trống cao 43 cm, đường kính mặt 52 cm. Chính giữa mặt là một ngôi sao nổi 10 cánh, giữa các cánh là hình lông công cách điệu. Từ trong ra ngoài có 8 vành hoa văn: vành 5 có những con chim mỏ, đuôi dài bay ngược chiều kim đồng hồ. Tang có 2 băng hoa văn; lưng có những cột hoa văn vạch chéo song song chia thành những ô chữ nhật, dưới lưng có 2 băng văn hình học có đôi quai kép văn thừng.

PHƯỚC HẬU: Chùa toạ lạc ở ấp Đông Phú, x. Ngãi Tứ, h. Tam Bình, t. Vĩnh Long. Chùa được dựng vào hậu bán tk. XVIII. Thiền sư Hoằng Chính ở Quảng Ngãi vào tu chùa năm 1895 và 1910. Chùa được trùng tu và mở rộng dưới thời hoà thượng Khánh Anh, từ năm 1939 và hoà thượng Thiện Hoa, từ năm 1961-1972. Ngoài tượng Phật và tượng Thập bát La Hán, chùa còn có một số tháp đẹp, như tháp Thiên Hoa (1972), tháp Đa Bảo (1966).

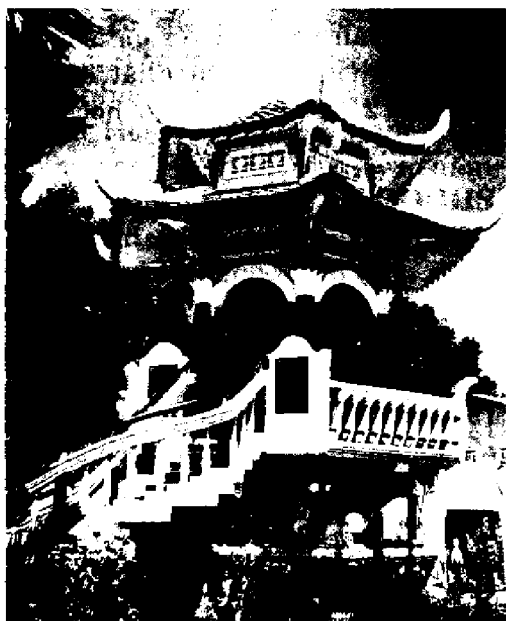
PHƯỚC HOA: Tu viện tọa lạc tại x. Phước Thái, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Phước Hoa được kiến lập vào năm 1985. Hiện nay toàn bộ khuôn viên tu viện đã rộng hơn 10 ha, do đại đức Thích Thông Quả trụ trì. Đường lối tu học của tu viện



Toàn cảnh Tu viện Phước Hoa

Phước Hoa nằm trong hệ thống tổ chức tông môn các thiền viện. Gần 20 năm qua, tu viện Phước Hoa đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển Thiền tông... Tăng chúng tu viện Phước Hoa từ thế hệ này cho đến thế hệ khác qua các khoá tu nhập thất, dài hạn từ

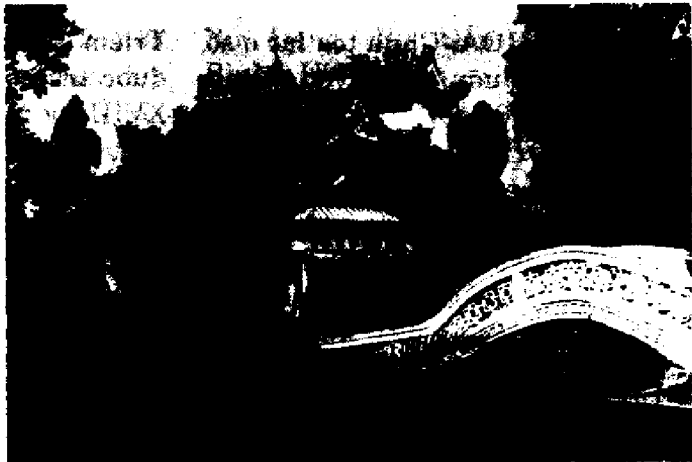
3 năm đến một năm, ngắn hạn từ 6 tháng đến 3 tháng, hoặc 49 ngày... đã ngày càng trưởng thành về đức hạnh, tác phong tăng sĩ, nuôi dưỡng đất tâm. Mặt khác tu viện Phước Hoa còn tham gia vào các công việc Phật giáo ở chính quyền địa phương và các phong trào đoàn thể xã hội. Điển hình là vào các dịp lễ Phật đản, Vu lan, Phước Hoa tu viện cùng các Phật tử, các nhà hảo tâm đều "sốt cơm chia áo" đến cho đồng bào nghèo tại địa phương. Hiện nay, Phước Hoa là tu viện lớn thứ hai sau thiền viện Thường Chiếu ở Long Thành - Đồng Nai. Kiến trúc của Phước Hoa mang đậm nét phong cách của hệ Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Ngày nay, vào các dịp lễ của Phật giáo và các ngày rằm trong tháng, Phước Hoa tu viện là nơi lui tới thăm viếng văn cảnh của hàng ngàn tín đồ Phật tử, khách thập phương..



Tháp chuông Tu Viện Phước Hoa

PHƯỚC LÂM:

Chùa được toạ lạc tại x. Phú Nhuận, h. Cai Lậy, t. Tiền Giang. Được kiến lập vào năm 1875, và chỉ biết rằng vị tổ sư khai sơn lập chùa thuộc chi phái Thiên Liễu Quán do truyền theo bài kệ "Thiền tế đại đạo, tánh hải thanh trung...".



Chùa Phước Lâm - Cai Lậy, Tiền Giang

Lịch sử truyền thừa chùa Phước Lâm chỉ được ghi chép từ đời hoà thượng Quảng Huệ (1829 - 1887) trở về sau. Hoà thượng Quảng Huệ có thể danh là Tô Ngọc Trữ, thườ nhỏ xuất gia tu học tại chùa Phước Lâm với hoa thượng Thanh Lợi thuộc phái Lâm Tế đời thứ 41. Ông cũng còn cầu pháp với hoà thượng Tiên Giác thuộc phái Lâm Tế đời thứ 37 và được ban một pháp danh khác là "Minh Trữ". Sau khi hoà thượng Quảng Huệ viên tịch (1887), trụ trì chùa là hoà thượng Tâm Niệm. Vị kế thế trụ trì là hoà thượng Khánh Huy đã cho tái thiết lại chùa vào năm 1921. Ông viên tịch năm 1934. Các trụ trì kế tiếp chùa Phước Lâm là hoà thượng Tịnh Biên (1932 - 1960), hoà thượng Nguyễn Tri (1960 - 1974). Tỷ kheo ni Nguyễn Hiến (1974 - 1987) đều cho trùng tu. Trong 2 năm 1988 - 1989, đại đức Minh Tri đã cho xây dựng lại ngôi chính điện, đức

tượng Phật, xây cất nhà Tổ và nhà giảng... Năm 1996, được một gia đình phật tử phát tâm cúng dường, chỉnh diện chùa Phước Lâm được xây dựng lại. Hiện nay, chùa Phước Lâm nằm giữa một khuôn viên rộng 2 ha dưới sự trụ trì của đức Thich Minh Tri. Điện Phật được bài trí trang nghiêm, chính giữa thờ Phật Thích Ca toạ thiền trên toà Kim Cang. Hai bên điện Phật là phù điêu hai vị Bồ tát Phổ Hiền và Văn Thù cùng sáu bức phù điêu vẽ lịch sử Đức Phật Thích Ca. Ngoài ra, chùa còn lưu giữ được nhiều tấm biển, câu đối, tượng thờ, long vị cổ. Chùa Phước Lâm là tổ đình của chi phái Thiên Liễu Quán tại nhiều t. phía Nam.



PHƯỚC HOÀ: Chùa tọa lạc ở số 491/14/5 đường Nguyễn Đình Chiểu, q. 3, tp. Hồ Chí Minh. Chùa có từ lâu, kiến trúc hiện nay xây dựng vào năm 1958. Trước đây, chùa là nơi đặt trụ sở của Hội Phật học Nam Việt. Ở chính điện có 3 pho tượng Đức Phật Thích Ca, Bồ tát Quan Thế Âm, Bồ tát Địa Tạng do nghệ nhân Nguyễn Đức Thống tạo tác từ năm 1960 đến năm 1962 mới hoàn thành. Trong nhà còn lưu giữ đất thiêng lấy từ nơi Đức Phật đản sinh, thành đạo.

PHƯỚC HUNG: Chùa tọa lạc ở số 74/5 đường Hùng Vương, tx. Sa Đéc, t. Đồng Tháp. Chùa do hoà thượng Minh Phúc khai sơn vào năm 1938, đã trùng tu nhiều lần. Ở chính điện còn lưu giữ nhiều di vật của tk. XIX. Chùa hiện đặt Trường cơ bản Phật học t. Đồng Tháp.

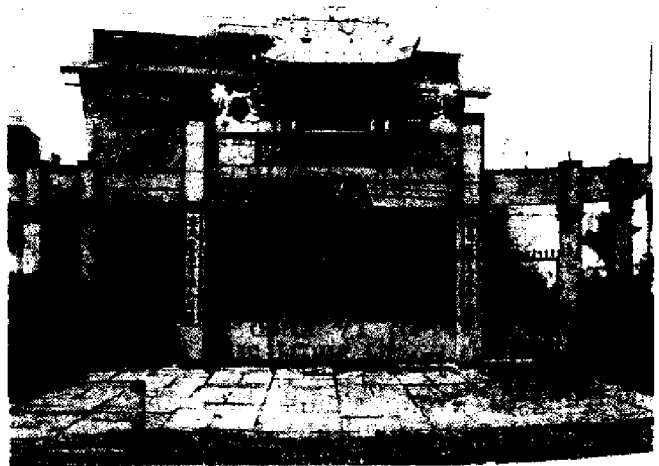
PHƯỚC LẠC: X. thuộc h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, quê nhà thơ Bích Khê, tên thật là Lê Quang Lương (1916 - 1946). Thuộc trường phái thơ tượng trưng, ảnh hưởng không lớn nhưng có nét độc đáo riêng trong phong trào thơ lúc bấy giờ.

PHƯỚC LÂM: Chùa tọa lạc tại ph. Cẩm Hà, tx. Hội An, t. Quảng Nam. Chùa do hoà thượng Ân

Triêm khai sơn vào năm 1666, được trùng tu nhiều lần vào tk. XVIII và XIX. Hoà thượng Vĩnh Gia, đời 39 dòng Lâm Tế, đã cho trùng tu ngôi chùa vào những năm cuối tk. XIX. Trong chùa có các tượng Thập bát La Hán độc đáo. Chùa thờ Phật.

PHƯỚC LÂM: Chùa tọa lạc số 54/07 đường Tự Do, ph. 8, tp. Vũng Tàu. Chùa được dựng vào tk. XIX. Kiến trúc hiện nay là của đợt trùng tu năm 1956. Ở điện Phật có đặt tượng Vishnu, pho tượng đá cổ từ tk. VII thuộc văn hoá Óc Eo.

PHƯỚC LONG: Chùa tọa lạc tại 70/3 quốc lộ 1A, ttr. Cái Răng, Châu Thành, Cần Thơ. Hoạt động theo hệ phái Bắc tông điển hình. Là ngôi chùa được kiến lập khá sớm, chứa đựng những câu chuyện huyền thoại về một thần Cọp. Nơi chùa tọa lạc trước đây là một khu rừng hoang, được người dân khai hoang lập miếu



Chùa Phước Long – Châu Thành, Cần Thơ

thờ thần Cọp. Năm 1922 hoà thượng Huyền Khai đã đến đây tiếp nhận miếu, khai sơn ra chùa Phước Long và bắt đầu công cuộc xây dựng chùa. Từ khi mới kiến lập, chùa được thiết kế xây dựng rất kiên cố, mái lợp ngói âm dương. Đến 1945 hoà thượng Thích Trí Đạt kế vị trụ trì, tiếp nhận chùa đã tiến hành trùng tu nhà Tổ, Đông lang, Tây lang... đồng thời tham gia hoạt động cách mạng. Từ năm 1981 đến 1989 Đại đức Thích Nhứt Lan làm trụ trì. Năm 1990 được sự bổ nhiệm của Giáo hội Phật giáo, sư cô Thích Nữ Như Tâm về trụ trì, quản lý mọi cơ sở vật chất cũng như các hoạt động trong chùa. Chùa Phước Long tiếp tục được trùng tu với quy mô lớn và hoàn thiện hơn bao gồm: Chỉnh điện, nhà Tây lang, Giảng sanh đường. Kiến trúc được thiết kế theo trường phái Bắc tông. Đến nay với khuôn viên chùa rộng 1400m², gồm cả diện tích xây dựng các khu nhà Tổ. Năm 1984 chùa đã trở thành văn phòng đại diện Giáo hội Phật giáo h. Châu Thành. Các chư ni đã tham gia rất tích cực trong các hoạt động từ thiện, xoá đói giảm nghèo, cứu trợ đồng bào lũ lụt, xây dựng nhà tình thương... Ban Trị sự t. đã đặt chùa là nơi an cư kiết hạ của chư ni tăng t. Cần Thơ.

PHƯỚC LONG: H. thành lập năm 1977 ở t. s. Bé (nay là t. Bình Phước), sau khi hợp nhất 3 h.

Bù Đăng, Bù Đốp và Phước Bình. H. lị trên s. Bé. Tháng 1/1998 h. Bù Đăng lại tách ra thành h. riêng; có đường ô tô nối liền Bù Đốp với ttr. Đức Hạnh, gặp đường ô tô khách từ Đồng Phú ở Tây Nam chạy ngược lên Đức Phong.

PHƯỚC LONG: H. thuộc phủ Gia Định, đặt năm 1698, đổi thành phủ năm 1808 thuộc trấn Biên Hoà, sau thuộc t. Biên Hoà (1832); nay thuộc t. Đồng Nai. Phủ lị là Dơ Sa (th. Bình Lự). Phủ Phước Long xưa sản xuất đường cát tốt nhất ở Lục tỉnh.

PHƯỚC LONG: Suối khoảng nóng 55⁰C chứa carbonat natri, ở h. Đồng Xuân, t. Phú Yên.

PHƯỚC LONG: T. do nguy quyền Sai Gòn lập năm 1957 trên phần đất phía Bắc t. Biên Hoà rồi thuộc Pháp. Diện tích 5299 km², dân số 41.700 người (1976), t. lị là Bà Rá. Sau nhập với t. Thủ Dầu Một và t. Bình Long thành t. s. Bé. Tháng 11/1996 s. Bé lại tách ra làm 2 t. Bình Dương (phía Nam) và Bình Phước (phía Bắc). s. Đồng Nai chảy ở phía Đông t. (xưa gọi là s. Phước Long) làm ranh giới giữa Phước Long và Lâm Đồng. T. gồm 4 q. Bó Đức, Đôn Luận, Đức Phong, Phước Bình. Tượng đài chiến thắng ở tx. Phước Long. Đêm 3 rạng ngày 4/1/1975, quân giải phóng tiến công tx. Phước Long, căn cứ quân sự và là nơi xuất phát các cuộc hành quân căn quét của địch.

Đến 7 giờ tối ngày 6/1, quân dân Phước Long làm chủ hoàn toàn căn cứ quân sự này. Phước Long là t. đầu tiên được hoàn toàn giải phóng ở miền Nam. Chiến thắng Phước Long đánh dấu những biến đổi quan trọng mới trong so sánh lực lượng giữa ta và địch từ sau Hiệp định Pari.

PHƯỚC LỘC: Còn gọi là tháp Thóc Lóc, dân trong vùng gọi là tháp Cao Miên, ở l. Phức Thanh, x. Nhơn Thanh, t. Bình Định, gần thành Đồ Bàn. Tháp nằm trên đồi Phước Long, xây bằng đá theo kiểu đền - n. của Kh'mer. Quà đôi được bat thành 2 bậc để xây nhiều kiến trúc khác nhau xung quanh ngôi tháp trung tâm trên đỉnh. Tháp còn lại đã bị hư hại nặng. Phần tầng nền và tiền sảnh ở phía đông đã bị đổ nát. Những phần còn lại cho thấy một ngôi tháp Chăm truyền thống điển hình. Toà thượng điện xây bằng gạch, hình khối vuông, mặt tường ngoài được trang trí bằng các cột ộp (mỗi mặt tường 5 cột), các ô dọc nằm giữa cột ộp và các cửa giả (trừ mặt đông). Diềm mái ở tháp nay là dung đá để làm các bộ phận trang trí kiến trúc. Đá dùng làm các hình áp chân cột ộp, diềm mái cho thân và các tầng tháp.

PHƯỚC LỘC: X. thuộc h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, quê nhà thơ Bích Khê (1916-1946). Ông tên thật là Lê Quang Lương. Tác giả của các tập thơ: *Mấy dòng thơ cũ* (1931-36), *Tinh huyết* (1939), *Tinh hoa* (1938 - 44).

PHƯỚC LƯU: Chùa toạ lạc 259 quốc lộ 22, ttr. Trảng Bàng, h. Trảng Bàng, t. Tây Ninh. Chùa trước đây là am Bà Đồng, đến năm 1900 hình thành chùa Bà Đồng. Tổ Trừng Lực thuộc phái Liễu Quán đã tổ chức xây lại ngôi chùa và đặt tên là Phước Lưu.

PHƯỚC NGHĨA: Cột đá tại th. Trung Tín, x. Phước Nghĩa, h. Tuy Phước, t. Bình Định. Nhân dân gọi cột đá này là tượng Phật Lôi. Cột bằng đá cát màu xám xanh, cao 3,05m, gồm 3 phần: phần chân hình khối cao 0,92m, rộng 0,37m để trơn; phần thân cao 0,84m, tạo hình rắn thân không lỗ; phần đỉnh cao 1,20m chạm 7 đầu rắn Naga toà ra che cho hình Đức Phật đang ngồi thiền ở phía dưới. Phật cao 37cm, ngồi trên toà sen. Cột đá ở Tuy Phước mang phong cách nghệ thuật tháp Chăm Dương Long (Bình Định), có niên đại nửa cuối tk. XV.

PHƯỚC NHON: Suối nước nóng ở th. Phước Nhơn, h. Hoà Vang, t. Quảng Nam, nay thuộc tp. Đà Nẵng.

PHƯỚC NINH: Q. do nguy quyền Sài Gòn lập ở t. Tây Ninh, dân số năm 1965 là 30.993 người.

PHƯỚC SON: H. thành lập năm 1945 ở t. Quảng Nam, Tây nam giáp t. Kontum, Đỉnh Ngọc Gia Lang cao 1855m. s. Đắc Mi chảy từ Đắc Glây qua h. theo hướng Nam - Bắc. H. lị là Khâm Đức trên s. Đắc Mi và quốc lộ 14. H. có vàng, nông trường trồng quế.

PHƯỚC THÀNH: Chùa tọa lạc tại số 2/3 đường Nơ Trang Long thuộc ph. 13, q. Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh, nằm trên một diện tích khoảng 1.700m². Chùa Phước Thành được cụ Nguyễn Văn Chính xây dựng vào năm 1947, lúc đầu chỉ là một ngôi chùa rất đơn sơ làm bằng gỗ và lợp ngói. Trước và sau năm 1945 đây là cơ sở cách mạng đầu tiên tập hợp lực lượng quần chúng, nhân dân từ An Phú Đông về giải phóng Sài Gòn - Gia Định và liên tục từ đó cho đến 1975, nơi đây là cơ sở nằm vùng của cách mạng, tập hợp tất cả các lực lượng để giải phóng Sài Gòn - Gia Định. Chùa Phước Thành đã trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, giúp đỡ lực lượng cách mạng, góp phần không nhỏ để dẫn đến thành công của chiến thắng 30/4/1975 và thống nhất đất nước. Năm 1968 chùa bị hư hại nhiều, sau đó được cụ Phan Văn Sen, cụ Trịnh Hưng và cô Đắc Lộ vận động các Phật tử đóng góp và tu sửa lại chùa. Tuy nhiên với kinh phí hạn hẹp nên chùa chỉ được sửa chữa lại bằng vật liệu cũ. Khi chùa hoàn tất, ba người đã giao lại cho cụ Nguyễn Văn Huyện làm trụ trì, đến năm 1972 giao lại cho cháu là Nguyễn Văn Dư. Đến năm 1986 vì tuổi cao sức yếu, chùa lại hư nát rất nhiều nên cụ Nguyễn Văn Dư đã

giao chùa lại cho thượng toạ Thích Tịnh Niệm. Năm 1986 chùa được trao tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhì do Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký. Thượng toạ Thích Tịnh Niệm từ khi lên giữ ngôi vị trụ trì, đã cho trùng tu lại ngôi chùa khang trang, bề thế, và cũng đã có nhiều đóng góp cho xã hội trong công việc từ thiện, như đi cứu trợ đồng bào bị lũ lụt ở miền Trung, miền Tây, lập các quỹ hiếu học cho các em học trò giỏi, hiếu thảo. Thượng toạ Thích Tịnh Niệm đã cho trùng tu lại ngôi chùa vào các năm 1991, 1993, 1995.



PHƯỚC THÀNH:

Một địa điểm cách Sài Gòn 50 km, là 1 trung tâm hành chính và quân sự của địch, nằm sát vùng căn cứ của ta. Lực lượng địch ở đây, ngoài cảnh sát và các đơn vị bảo vệ, còn có 1 tiểu đoàn bảo an và 1 tiểu đoàn biệt động.

Đêm 17 rạng 18/9/1961, các lực lượng

vũ trang nhân dân t. đã đột kích mạnh và tx. Phước Thành. Ngày trong 30 phút đầu, ta đã tiêu diệt hết tiểu đoàn biệt động, giết và làm bị thương gần 200 tên, trong đó có 3 thiếu tá, bắt sống 100 tên, thu 4000 súng, giải phóng 600 đồng bào. Ta chiếm giữ tx. một ngày đêm. Chiến thắng này đã "làm cho Sài Gòn nhốn nháo", - theo tài liệu của mặt Lâu năm gọc.



Chùa Phước Thành - Cai Lậy, Tiền Giang

PHƯỚC THẠNH: Chùa tọa lạc tại khu 2, ttr. Cái Bè, h. Cái Bè, t. Tiền Giang, còn gọi là chùa Hội Sĩ, do một nhóm sĩ tử xây dựng làm nơi ôn thi vào năm 1844, và một trong các sĩ tử đó sau khi đỗ đạt đã cho trùng tu thành một ngôi chùa. Không rõ đời trụ trì đầu tiên cũng như thời gian tồn tại từ năm 1844 đến 1944. Năm 1944 hoà thượng Khánh Đức trùng tu chùa lần thứ nhất. Năm

1971, hoà thượng Huệ Long trùng tu lần thứ hai. Lần trùng tu thứ ba vào năm 1979. Trụ trì hiện nay là Đại đức Thích Thiện Sanh, đồng thời cũng là Chánh đại diện Phật giáo h. Cái Bè. Pháp tượng nổi bật trong chùa Phước Thành là các tượng Thập Bát La Hán bằng đồng thau.



Bao Lam Chánh Điện chùa Phước Thành

PHƯỚC THANH:

Chùa tọa lạc tại ph. 16, q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được tạo lập năm 1931 trên mảnh đất bà Nguyễn Thị Đài hiến. Đây là ngôi chùa duy nhất ở ph. 16, q. Tân Bình. Ban đầu, chùa được xây dựng bằng vật liệu thô sơ, gồm có

chính điện, nhà trù và mời hoà thượng Thích Huệ Thanh về trụ trì. Đến năm 1987, sư cô Thích Nữ Như Hương chính thức trở thành trụ trì chùa và bắt tay vào công cuộc trùng tu sửa chữa lại ngôi tam bảo để đảm bảo và đáp ứng nhu cầu của tín đồ Phật tử trong vùng về nơi thờ cúng tin ngưỡng.



Chùa Phước Thanh - Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Chính điện được xây dựng rất khang trang vào năm 1993. Hậu tổ, giảng đường được xây dựng ngay sau đó (1994) Và hiện nay, Phước Thanh tự vẫn còn trong thời gian xây dựng với thiết kế theo hình chữ Đinh, các cột của chính điện đều được đắp nổi các hình tượng lân - long - qui - phụng tinh xảo và đẹp mắt. Hiện chùa còn lưu giữ một số tượng Phật bằng đất sét được tạo tác từ những năm kiến lập chùa, như ba bức tượng Phật, hai bức tượng ông Thiện và ông Ác. Trước 1975, chùa là một trong những cơ sở cách mạng ở x. Tân Sơn Nhì, là nơi cất dấu tài sản để xây dựng cơ sở cách mạng tại địa phương. Trong chiến dịch Mậu Thân (1968) và chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Phước Thanh tự là nơi các chiến sĩ cách mạng hội họp và bàn kế hoạch tổ chức cướp chính quyền. Trong thời bình, Phước Thanh tự là một trong những nơi



Chánh điện chùa Phước Thanh

tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội, thường xuyên tổ chức phát quà cho bà con nghèo tại địa phương trong các dịp lễ của Phật giáo. Hiện nay mỗi tháng chùa tiếp khoảng 200 tin đồ phật tử đến thăm và cúng lễ. Đặc biệt vào các dịp lễ : Phật đản, Vu lan, Phước Thạnh tự đón tiếp rất nhiều phật tử thập phương.

PHƯỚC THẮNG: Bảo pháo đài hình tròn ở t. Biên Hoa, trước mặt báo Căn Giờ thuộc t. Gia Định. Trước gọi là Vũng Tàu, sau gọi là Phước Thắng. Pháp đặt căn cứ hải quân ở đây.

PHƯỚC THỌ: Di chỉ kch. ở h. Long Thành, t. Đồng Nai. Khai quật 4 hố (vào năm 1996) trên bờ và dưới cù lao Cái Vạn. Thu được 1809 di vật đá, 867 di vật đất nung và 45.953 mảnh đồ đồng, 2 đồ đồng, cùng di cốt thú, nhựa cây, vỏ hạt cho dấu và đạm thực vật, 92 coc - văn nhà sàn, 282 vật dụng bằng gỗ sao, gỗ hay cặm xe dò, 2074 mảnh nguyên liệu hoặc gỗ có vết gia công.

PHƯỚC THUẬN: Địa điểm ở t. Khánh Hoà, cách ttr. Ninh Hoà 5 km. Ngày 11/11/1948, diễn ra trận tập kích của đại đội 160 thuộc liên trung đoàn 80 - 83 đánh đồn Phước Thuận, tiêu diệt gọn quân địch.

PHƯỚC TỈNH: L., x. ở h. Phong Điền, t. Thừa Thiên, nay thuộc h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Lâm đó gồm.

PHƯỚC TUY: Phủ ở t. Biên Hoà, đặt năm 1834, gồm các h. Phước An, Long Thành, Long Khánh. Phủ lị là Mô Xoài (Mỗi Xuy); được Pháp nâng thành t. Bà Rịa (1899)

PHƯỚC TUY: T. do ngụy quyền Sài Gòn lập trên địa hạt t. Bà Rịa cũ, gồm các q. Đất Đỏ, Long Lễ, Đức Thạnh, Xuyên Mộc, Long Điền. Diện tích 1927 km², dân số 102.893 người (1966). T. lị là Bà Rịa. S. Ray chảy từ Bắc xuống Nam ra cửa Xích Lam, n. Bao Quan cao 516 m ở phía Tây Bắc Bìa Rịa.

PHƯỚC TƯỜNG: Chùa tọa lạc ở số 13/32 ấp Tăng Phú 1, ph. Tăng Nhơn Phú, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được thiền sư Phật Chiêu khai sáng vào năm 1741 ở gần chợ Tăng Nhơn Phú. Đến năm 1834, chùa được dời về địa điểm hiện nay. Chùa đã được trùng tu nhiều lần.

PHƯỚC TƯỜNG: Dãy n. ở h. Hoà Vang, t. Quảng Nam; nay thuộc tp. Đà Nẵng; ở phía Tây tp. Có n. Chùa cao 1476m, có đền Phước Tường. Dưới chân n. Phước Tường có mộ Ông Ích Khiêm xây bằng đá trắng.

PHƯỚC TƯỜNG: Địa điểm ở t. Gia Lai, cạnh đường 19. Ngày 12/5/1967, diễn ra trận tập kích của đại đội 30 thuộc tiểu đoàn đặc công 409 (Quân khu 5) vào sân bay Pleiku, nhằm diệt phi công và nhân viên kỹ thuật, phá kế hoạch vận chuyển đường không của Mỹ ở khu vực Tây Nguyên.

PHƯỚC VIÊN:

Chùa tọa lạc ở khu phố V, ph. Tân Hiệp, tp. Biên Hòa, t. Đồng Nai, được tạo lập năm 1960. Cho tới năm 1972, chùa chỉ là một cơ sở tu học đơn giản, chưa có sư trụ trì. Được sự đồng ý của Giáo hội và chính quyền, năm 1973

thượng tọa Thích Quang Đạo đã về trụ trì tại chùa. Từ ngày về đảm trách tại đây, thượng tọa đã có nhiều công lao trong việc xây dựng, trùng tu và chỉ đạo tăng chúng về tu học đạo pháp và tham gia công tác từ thiện xã hội. Năm 1985, chùa Phước Viên được xây

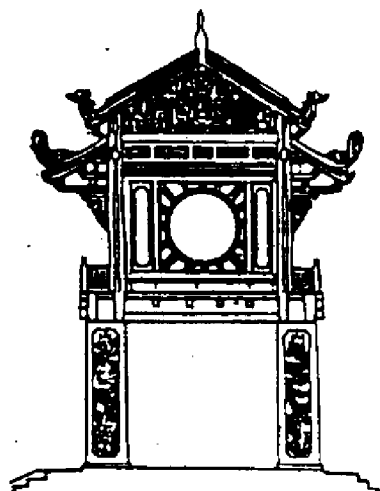


Chánh điện chùa Phước Viên

dựng mới, theo phong cách kiến trúc chùa chiền ở cố đô Huế, do thượng tọa trực tiếp đảm nhiệm. Hàng năm, vào những ngày lễ lớn, có khoảng 5.000 phật tử gần xa về đây tụ họp với chủ trương giáo dục các phật tử tu hành theo đúng chính pháp của Đức Phật, góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước giàu mạnh. Hiện nay tại chùa có một cơ sở may gia công với 100 công nhân liên tục hoạt động.



Tam Quan Phước Viên Tự



PHƯỚC VINH: Ngày 12/5/1967, quân giải phóng tấn công căn cứ Phước Vinh và sân bay Biên Hoà, phá huỷ 150 máy bay, 25 xe quân sự, 1 kho vũ khí, 1 nhà máy điện, diệt hơn 1000 tên địch, trong đó có 800 Mỹ.

PHƯƠNG ĐIỂM: Ngày 5/12/1953, quân ta tiến công vị trí Phương Điểm, Gia Lộc, t. Hải Dương. Một vị trí chỉ huy quân khu của giặc bị tiêu diệt hoàn toàn, 2 đại đội lính Âu Phi thuộc trung đoàn cơ động số 4, bắt sống 40 tên.

PHƯƠNG ĐÌNH: Trong khu vực nhà thờ Phát Diệm (h. Kim Sơn, t. Ninh Bình). Năm 1879 khởi công xây dựng Phương đình bằng đá độc đáo và rộng lớn, có một trục chính là Phương đình và nhà thờ Chính thể: cao 25m, dài 24m, rộng 17m. Tầng dưới có ba cửa lớn; ở gian giữa kê một sập đá toan khối dài 4m, rộng 3m, cao 0,35m. Tầng trên là gác chuông. Chuông đúc năm 1891, nặng 1,5 tấn, cao 1,5m, đường kính 1,2m. Phương đình có 5 góc mái cong lợp ngói, nóc giữa đặt thanh giá, con 4 nóc ở 4 phía đặt các tượng Thánh sư.

PHƯƠNG ĐÌNH: Tức là ngôi đình hình vuông do Nguyễn Văn Siêu dựng ở giáp Giang Nguyên, ph. Dũng Thợ, tư tk. XX lam nơi giảng dạy của ông. Như vậy cũng gọi là trường Phương Đình; và Phương Đình cũng là tên hiệu của Nguyễn Văn Siêu.

PHƯƠNG ĐÔNG: X. thuộc tx. Ưông Bi, t. Quảng Ninh, nơi nhân dân đã phát hiện một mộ thuyền vào năm 1992. Quan tài làm bằng thân cây, dài 3,6m. Bộ xương người còn khá nguyên vẹn. Đồ tùy táng gồm: 11 hiện vật đồng, 1 đồ sắt, 1 đồ gỗ, 1 đồ đá. Trong sưu tập di vật đồng ở đây, chiếc muối đồng là di vật khá độc đáo. Mộ thuyền tồn tại trong khung niên đại văn hoá Đông Sơn giai đoạn muộn, cách ngày nay khoảng 2000 năm.

PHƯƠNG KHIẾT PHU NHÂN: Miếu x. Chân Lạc, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, thờ Phương Khiết phu nhân. Một lần bà đi hái dâu, khát nước, xuống s. uống nước, được Long Vương đón xuống lấy làm vợ. Sau vì nhớ nhà sinh ốm, bà được Long Vương cho về thăm nhà. Được ít lâu bà sinh 3 người con, mang ra s. trả cho Long Vương. Năm sau bà nhớ con ra s. tìm thấy 3 con rồng nhỏ châu sần. Bà bèn cùng các con lặn xuống s. biến mất. Dân l. cho là linh dị, dựng miếu thờ.

PHƯƠNG KHIÊU: Nguồn ở th. An Khê, h. Tuy Phước, t. Bình Định; nay thuộc h. Tân An, t. Kontum. Trường giao dịch, trạm thu thuế thời chúa Nguyễn ở ấp Tây Sơn. Nơi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ khởi binh.

PHƯƠNG LIỆT: Đình ở ph. Phương Liệt, q. Thanh Xuân, Hà Nội, thờ Cao Sơn đại vương; cạnh

đó, còn có ngai thờ Hoả Quang tôn thần. Đình được xây dựng từ lâu và qua nhiều lần tu sửa. Từ ngoài vào là tam quan, hai bên là tả hữu mạc, đại đình và khu phụ ở phía sau, bao quanh là tường thấp. Đại đình 5 gian, xây bit đốc. Các mảng cốn, kẻ đầu chạm đề tài tứ linh, cửa vồng được chạm trổ, sơn son thếp vàng. Đình còn lưu giữ được nhiều đồ thờ: đình rồng, cây nến, bát hương... Đình (và chùa, miếu) đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 18/1/1993.

PHUONG LIỆT: L. thuộc h. Thanh Trì, t. Hà Đông, nay là ph. thuộc q. Thanh xuân, tp. Hà Nội, tên nôm là l. Vọng. Quê trang nguyên Lưu Danh Công và tiến sĩ Nguyễn Gia Quan.

PHUONG NAM: Khu mộ cổ nằm trên cánh đồng x. Phương Nam, tx. Ưông Bi, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1991, tất cả có 7 ngôi mộ hình thuyền. Niên đại cách nay khoảng 2000 năm.

PHUONG NHỊ: Chùa, tên chữ Liên Hoa tự, toạ lạc tại th. Phương Nhị, x. Liên Ninh, h. Thanh Trì, Hà Nội. Chùa được xây dựng gần 300 năm nay, trải qua nhiều đợt trùng tu, sửa chữa. Ngôi chùa hiện nay có kiến trúc độc đáo và cổ kính. Tam quan nổi lên với vẻ cao lớn và vững chãi.

PHUONG THIÊN: Khu vực ở phía nam tx. Hà Giang, cách 7 km, vùng n. non kỳ v. với vô số những n. đá, mòm đá, hang đá,

cột đảm hữu danh và vô danh. Đây là một vùng đất còn nhiều bí ẩn, một vùng du lịch giàu tiềm năng chưa được khám phá và khai thác hết. Những hang đẹp: Hang Chui, Thảm Lườn.

PHUONG TRÌ: L. ở h. Gia Khánh (nay là h. Hoa Lư), t. Ninh Bình. Lê Thánh tông sai Lê Niệm đắp đê ngăn nước mặn từ Thần Phù tới s. Đáy; cấp cho Lê Niệm cả một vùng rộng lớn, lập nên l. này. Quê Vũ Phạm Khải.

PHUONG TRUNG: Đình của th. Phương Trung, tổng Đồng Xuân, thờ thành hoàng là Hùng Uy đại vương và Minh Nga công chúa. Vị trí đình cũ ở số 3 phố Đồng Xuân, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

PHUONG TÚ: X. Phương Tú, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây, nơi phát hiện 1 trống đồng tháng 5/1967. Trống có đôi quai kép trang trí vân thừng. Thuộc nhóm B, kiểu B2.

PHUONG VIÊN: Chùa - đền của th. Phương Viên cuối tk. XIX. Vị trí di tích tại góc phố Trần Xuân Soạn và phố Lò Đúc, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

PHUONG ĐÚC: L. ở gần Huế, ở hữu ngạn s. Hương, thuộc phủ Thừa Thiên, nay là địa phận tp. Huế. Năm 1614 đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên có lò đúc súng đại bác bằng đồng do Jean de la Croix, người Bồ Đào Nha lập ra.

PHUONG NGUYỄN TRẠI: Thuộc tx. Hà Giang, nơi dân địa

phương phát hiện và lưu giữ một số di vật, gồm 1 cuốc đá (vai vuông, chuôi ngắn, thân dài, riu và lưỡi mai vát lệch), 1 bôn đá. Đây là những hiện vật quý thuộc hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau.

PHUÔNG SƠN: Di chỉ tại x. Triệu Sơn, h. Triệu Phong, t. Quảng Trị. Tại đây phát hiện những mảnh gốm vỡ thuộc văn hoá kch. Bầu Tró, hậu kỳ đá mới.

PHUÔNG DỤC: Di chỉ tại x. Phương Dục, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. Khai quật năm 1982, thu được những quan tài thuyến, tập trung dưới đây một ao lớn.

PHUÔNG HOÀNG: Di chỉ trên n. thuộc x. Phương Cách, Hoàng Ngô và Sài Sơn, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Năm 1993, phát hiện khu cư trú cổ. Hiện vật 120 đồ đá; đồ xương sừng, đồ đồng, đồ sắt và hơn 3 vạn mảnh gốm thuộc hậu kỳ đá mới, đầu thời đại kim khí.

PHUÔNG HOÀNG: N. Phương Hoàng ở x. Kiệt Đặc, trước thuộc h. Phương Nhỡn, nay thuộc h. Chi Linh, t. Hải Dương, ngọn n. hơi ngả xuống, hai bên sườn n. mở rộng ra, hình như chim phượng múa. Thời Trần có làm cung Tử Cự, diện Lưu Quang ở đây. Dưới đây giếng ở chân n. có ngọc châu quý, mềm, phơi khô thì thành ngọc. Bên n. có cái ao gọi là Miết Trì, lưng n. có chùa Lê Kỳ. Đầu đời Trần có đạo sĩ là Huyền Vân ẩn ở đây, luyện thuốc tiên nên gọi là động Huyền Vân. Cũng trong

đời Trần, Văn trình Chu Văn An bỏ quan về, thích phong cảnh h. Chi Linh, đến ở đây.

PHUÔNG HOÀNG ẨM THỦY: Là tên gọi để chỉ khu đất nhô ra hồ Tây, phía gần đường Thanh Niên (Hà Nội), nơi dựng chùa Trấn Quốc. Bán đảo có thể đẹp, tựa như một con chim đại bàng sà xuống uống nước, vì vậy có tên gọi.

PHUÔNG HOÀNG TRUNG ĐÔ: Một di tích dưới chân n. Quyết (thuộc địa phận tp. Vinh, t. Nghệ An) gần bờ với lịch sử triều đại Tây Sơn. Sau khi đánh tan quân Thanh xâm lược, vua Quang Trung vẫn định đô ở Phú Xuân. Tuy vậy, ông đã có ý định lựa chọn một nơi khác địa thế thuận lợi hơn để xây dựng kinh đô mới. Ông nhiều lần hỏi ý kiến La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp về việc này. Và năm 1788, việc khởi công xây dựng kinh đô mới đã được triển khai dưới chân n. Quyết. Kinh đô mới mang tên Phương Hoàng Trung đô. Việc xây dựng tiến hành được 4 năm thì vua Quang Trung qua đời. Việc dời đô do vậy không được tiếp tục thực hiện.

PHUÔNG KHÊ: L. thuộc phủ Quảng Oai, t. Sơn Tây, nay là t. Hà Tây, quê Nguyễn Hiến Lê. Làm công chức, dạy học, rồi vào Sài Gòn viết văn. Trước tác để lại không dưới 100 cuốn (khoảng 5 vạn trang) đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó bộ sách dịch quan trọng nhất là *Lịch sử*

văn minh đồ sộ (33 cuốn) của U.Duyrăng. Ông được nể trọng như một nhà bách khoa.

PHUONG LÂU: Trang Phương Lâu, thuộc h. Phù Ninh, t. Phú Thọ, quê Bát Nạn (đầu Công nguyên), tên là Vũ Thị Thục. Vũ Thị Thục tiêu biểu cho tinh thần đoàn kết của các bộ lạc h. Chu Diên chống quân xâm lược Đông Hán. Nàng đã trở thành trợ thủ đắc lực cho Hai Bà Trưng.

PHUONG NHÂN (hay PHUONG NHƠN): H. xưa về đời Trần, gọi là Long Nhân thuộc phủ Long Giang, trấn Kinh Bắc về đời Lê, đời Nguyễn thuộc t. Bắc Ninh. Năm 1895, Pháp chia t. này thành 2 t. Bắc Ninh và Bắc Giang. Nay bỏ, sáp nhập vào 2 h. Yên Dũng và Lục Nam (ở vùng s. Thương và s. Lục Nam gặp nhau). Quê trạng Nguyên Giáp Hải.

PHUONGSON: Chùa ở n. Phương Hoàng, x. Văn An, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Chùa có từ thời Trần, cùng với cung Tử Cự và điện Lưu Quang (đều không còn).

PHUONG SON: Đền thờ Văn Trinh công Chu Văn An ở n. Phương Hoàng, x. Văn An, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Đời Trần Du tông (1341 - 1369), ông giữ chức Tư nghiệp Quốc tử giám. Sau khi dâng sớ "Thất trăm" xin chém 7 gian thần, không được đáp ứng, ông từ quan về ở ẩn trên n. Phương Hoàng. Ông mất năm 1370. Năm 1841, án sát Hải Dương Nguyễn Bảo đứng ra

quyên góp dựng đền thờ trên phần mộ của ông.

PHUONG SON: H. thuộc Phủ Lạng Giang về đời Minh; năm 1423 nhập vào h. Yên Ninh và h. Thanh Việt. Đời Lê gồm 2 h. Phượng Sơn và Long Nhân thành một h. Phượng Nhân (hay Phượng Nhỡn).

PHUONG TRI: L. thuộc h. Đan Phượng, t. Hà Tây, quê Quang Dũng (1921 - 1988). Học trường sư phạm, nhập ngũ, sau làm biên tập viên báo "Văn nghệ". Ông sáng tác thơ và truyện ký.

PHUONG VŨ: L. thuộc h. Thường Tín, t. Hà Tây, quê Nguyễn Văn Vinh (1882 - 1936), nhà báo, nhà dịch thuật, nhà kinh doanh. Tốt nghiệp trường Thông ngôn, chủ bút nhiều tờ báo, chủ biên loại sách "Âu Tây tư tưởng", dịch "Truyện Kiều" sang tiếng Pháp. Có công trong việc sử dụng và cải cách chữ quốc ngữ, góp phần đổi mới thể văn báo chí Việt Nam. Đi tìm mỏ vàng ở Lào và mất tại đó. Phượng Vũ cũng là quê của Phạm Duy Tốn (1883 - 1924), nhà văn. Tác phẩm: *Bức mình*, *Sống chết mặc bay*.

PIA OÁC (hay PIA UẮC): N. cao 1930m ở h. Nguyên Bình, t. Cao Bằng, cách Nguyên Bình 15 km về phía tây - nam, gần đèo Cao Bắc, cách tx. Cao Bằng 42 km. Mỏ thiếc wolfram tungstene.

PING PHÁT: Suối khoáng nóng ở t. Yên Bái.

PITU KHÔSARĂNG SÂY:

Chùa tọa lạc tại số 27/18 Mạc Đĩnh Chi, ph. An Cư, tp. Cần Thơ, còn có tên Việt là chùa Viên Quang, thuộc hệ phái Nam tông Khmer tại Việt Nam. Theo lời thỉnh nguyện của cư dân địa phương, năm 1950, thượng toạ Thạch Tu đã đứng ra chủ trì việc xây dựng chùa Pitu Khôsarăng Sây trên một khu đất rộng 645m² và là vị trụ trì đầu tiên. Thoạt đầu, ngôi chùa này được xây cất khá đơn sơ bằng cây lá và qua nhiều lần trùng tu dưới đời các trụ trì kế tiếp đã trùng hưng ngôi Tam bảo cho thêm phần rạng rỡ uy nghi như ngày nay. Đời trụ trì thứ hai chùa Pitu Khôsarăng Sây là đại đức Lâm Navany, từ năm 1963 đến 1970, rồi đến các trụ trì

Lý Saring (1975-1982), Châu Mum (1982-1990), Mai Hiệp (1992-1996). Trụ trì từ năm 1996 đến nay là đại đức Lý Hùng (pháp danh Hoàn Kim). Chùa Pitu Khôsarăng Sây ngày nay có lối kiến trúc độc đáo, mang đậm nét kiến trúc Phật giáo Khmer, được xem là một trong những ngôi chùa tiêu biểu về kiến trúc Khmer tại Việt Nam. Ngôi chính điện được xây dựng công phu với những đường nét uyển chuyển và những tranh tượng, phù điêu được chạm trổ hết sức tinh xảo. Hai bên chính điện là Đông lang, Tây lang được xây dựng kiên cố với những tranh tượng sống động miêu tả lịch sử Phật giáo mang sắc thái riêng của Phật giáo Khmer. Phía trước chính điện là cổng tam quan mang nét đặc trưng riêng, được thiết kế hài hoà với quần thể kiến trúc toàn cảnh. Ngoài việc một lòng phụng sự đạo pháp, thể hiện trách nhiệm của mình là sứ giả của Như Lai, chùa Pitu Khôsarăng Sây cũng đã tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội khác, đặc biệt là trong công tác giáo dục con em đồng bào dân tộc Khmer, dạy phổ cập chữ Khmer cho mọi người, hỗ trợ cho con em nghèo được cấp sách đến trường... và tham gia các hoạt động từ thiện khác do địa phương và Giáo hội phát động. Chùa Pitu Khôsarăng Sây đã trở thành nơi



Chùa Pitu Khôsarăng Sây - Cần Thơ

trang nghiêm tu học giữa chốn thị thành náo nhiệt, nhưng vẫn giữ được nét uy nghiêm nơi cửa Phật tạo cho mọi người cảm giác bình yên thanh tịnh.

PLÂY CẢN: L. ở h. Sa Thầy, t. Kontum, ở phía Bắc t., gần biên giới Việt - Lào. Đập nước Plây Cản. Từ 6 đến 24/6/1969 quân giải phóng Kontum mở đợt tiến công, bao vây, lực lượng đặc biệt của địch ở Plây Cản (Bén Hét) và chặn đánh bọn địch đến ứng cứu, diệt 1.600 tên địch (có 44 cố vấn Mỹ), bắn rơi và phá huỷ 41 máy bay, phá huỷ 183 xe quân sự (có 133 xe tăng, xe bọc thép), đốt cháy 11 kho xăng, đạn và đồ dùng quân sự.

PLÂY CỜÔNG (KRÔNG): X. thuộc q. Kontum, t. Kontum thời Mỹ - ngụy. Trại huấn luyện lực lượng đặc biệt Mỹ, nằm sát bờ s. Krông Pôcô, cách tx. Kontum 14 km về phía tây-bắc. Ngày 4/7/1964, quân giải phóng tập kích tiêu diệt trại lính Mỹ ở Plây Cờông, giết 312 tên địch, trong đó có 11 tên Mỹ, làm bị thương 123 tên, bắt sống 665 tên, thu 200 súng.

PLÂY KLU PHUN: Di chỉ ở x. Nhân Hoà, h. Chủ Sê, t. Gia Lai, nằm trên quốc lộ 14, cách tp. Pleiku 60 km về phía nam. Phát hiện năm 1984, hiện vật có nhiều rìu đá, 1 cuộc đá thuộc hậu kỳ đá mới.

PLÂYME: Suốt 38 ngày đêm (từ 10/10 đến 18/11/1965), quân giải

phóng đã liên tục tiến công địch ở Plâyme, một l. nhỏ thuộc t. Gia Lai, cách tp. Pleiku 45 km về phía tây, vào huyết của bọn lính thuộc lực lượng cơ động bằng máy bay Mỹ. Trận Plâyme - thung lũng Yađrăng là một chiến dịch dài hơn 1 tháng. Quân giải phóng đã liên tục chiến đấu và chiến thắng, diệt 3.000 địch, trong đó có 1700 Mỹ. Một tiểu đoàn Mỹ và 2 tiểu đoàn ngụy bị diệt gọn, 88 xe quân sự bị phá huỷ, 44 máy bay bị bắn rơi. Uy thế "Ky binh bay" của Mỹ bị chôn vùi sau cuộc xuất quân đầu tiên.

PLÂY MORÔNG: Ngày 2/1/1963, lực lượng vũ trang địa phương đã tiến công tiêu diệt trung tâm huấn luyện Plây Morông, t. Pleiku. Quân giải phóng đánh tan hơn 2 tiểu đoàn địch, hàng trăm thanh niên người Thượng được trở về l., mang theo súng đạn. 250 tên địch bị giết và bị thương 140 tên bị bắt sống. Chiều 3/1, địch cho máy bay chờ quân đến đây để càn quét, nhưng không gặp quân giải phóng mà chỉ gặp những hầm chông do những học sinh quân sự người Thượng cắm.

PLEIKU: T. do Pháp thành lập năm 1932 ở Tây Nguyên, triều đình Nguyễn gọi là Trù Cú, còn gọi là Gia Lai (có dân tộc Jarai cư trú), t. lị là Pleiku. Ngụy quyền Sài Gòn vẫn gọi là Pleiku, gồm 3

q. Lê Thanh, Lê Trung và Phú Nhơn (q. này là nơi cư trú của tù trưởng Thủy Xá). Cuối năm 1975, hợp nhất 2 t. Gia Lai và Kontum thành t. Gia Lai- Kontum, t. lị là Kontum, đến tháng 8/1991 lại tách ra 2 t. như cũ. T. Pleiku diện tích 8.386 km², dân số 117.875 người (1965); Ngày nay t. Gia Lai gồm 10 đơn vị hành chính (1 tp., 9 h.) với diện tích 12.000 km², số dân 654.365 n. T. lị là tp. Pleiku (92.600 người), gần n. lửa và hồ Tơ Nung.

PLEIKU: Tp. t. lị t. Pleiku, ở độ cao 785m trên cao nguyên cao trung bình từ 300 - 500m, ở ngã ba quốc lộ 19 và 14, sau là tx. của t. Gia Lai - Kontum, nay là tp. t. lị t. Gia Lai mới tách từ tháng 8/1991. Dân số 92.600 người (1980). Ngày 19/4/1946 tại Pleiku, khai mạc Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam. Trong thư gửi đại hội, Hồ Chủ tịch viết: "Sống có thể cạn, n. có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt". Đêm 6 rạng 7/2/1965, quân giải phóng được sự giúp đỡ của một số binh sĩ yêu nước đã cung một lúc tiến công vào sở chỉ huy quân đội Mỹ và sở chỉ huy quân đoàn 2 ngay cùng sân bay Pleiku. Quân giải phóng vượt qua vành đai trắng và các đồn, đưa hoả lực tới sát mục tiêu, diệt 357 tên xâm lược Mỹ, hầu hết là sĩ quan, chuyên viên, cố vấn các loại, diệt gọn 1 trung đội bảo vệ sân bay, phá huỷ 42 máy bay. Quân giải phóng còn

đánh 1 đoàn xe quân sự địch từ Plâycurông đi Pleiku, phá huỷ 6 xe, diệt 25 tên.

PEIKU DER (hay KONTUM): T. thành lập 1904 hồi thuộc Pháp và giao về Trung kỳ, sau đó ít tháng lại chia làm 2 đại lý hành chính là Kontum (thuộc t. Bình Định) và Cheo Reo (thuộc t. Phú Yên); năm 1907, triều đình Huế gọi là đạo. Năm 1913 thành lập lại t. Kontum, gồm 2 đại lý hành chính. Buôn Ma Thuột và Cheo Reo, nhưng năm 1921 tách Buôn Ma Thuột thành t. Đắc Lắc (Dar-lac), năm 1932 chia phần còn lại thành 2 t. Pleiku ở phía Nam và Kontum ở phía Bắc.

PLEIMORDEL: Di chỉ còn gọi là Pki Moóc, ở x. Ya Kla, h. Chu Pah, t. Gia Lai. Năm 1986, phát hiện một số di vật bằng đá. Thuộc hậu kỳ đá mới.

PLEI RING: X. ở tổng Plei Piom, q. Lê Trung, t. Pleiku. Ngày 21/3/1954, diễn ra trận tập kích của trung đoàn 803 chủ lực Liên khu 5 nhằm tiêu diệt sinh lực quân Pháp trong cuộc hành quân 4 tháng (1/1954) ở Tây Nguyên.

PÔ DAM: Còn gọi là Pô Tám, cụm tháp Chăm nằm ở l. Tuy Tịnh, x. Phong Phú, h. Tuy Phong, t. Bình Thuận. Cụm Pô Dam gồm 6 tháp, phân bố thành 2 nhóm nằm trên hai trục song song hướng về phía nam, lệch tây 15⁰30'; Các ngọn tháp được đặt tên là Trung Tâm, Tây Bắc, Đông Bắc, Nam, Tây Nam, Đông

Nam; trong đó, lớn, đẹp có giá trị nhất là ngọn Trung Tâm mang phong cách Hoà Lai. Đối với người Chăm hiện nay, các tháp ở đây được coi là khu mộ của vị vua có tên là Pô Dam. Tháp Tây là mộ mẹ vua - bà Pô Bia Đlan.

PÔ KLAUNG GARAI: Còn có tên là tháp Bửu Sơn; trên n. Trầu, cách tx. Phan Rang - Tháp Chàm (t. Ninh Thuận) 5 km về phía tây - bắc. Tương truyền, tháp được vua Jaya Simhavarman III (Chế Mân) xây để thờ vua Pô Klaung Garai, người có nhiều công lao đối với dân tộc Chăm trong việc chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Những dấu tích còn lại cho biết đây là một quần thể kiến trúc lớn, gồm nhiều công trình lớn nhỏ khác nhau. Hiện chỉ còn lại 3 toà tháp: tháp chính thờ vua Pô Klaung Garai, tháp nhỏ (phía đông) và tháp Nam có mái dài cong. Tháp chính cao hơn 20m, mỗi cạnh rộng hơn 10m. Tháp gồm một tầng, bình đồ vuông, nội

thất hình chữ nhật theo hướng Đông - Tây, cửa mở mặt Đông. Hàng năm, lễ cầu mưa vào tháng 2, được tiến hành ở tháp Pô Klaung Garai, thực sự là ngày hội của người dân trong vùng. Ngoài ra, vào ngày thứ ba của tháng Giêng, người dân lên tháp làm lễ Poh Mbang để cầu xin mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt.

PÔ NAGAR: Tháp Chàm Pô Nagar, nằm cách tp. Nha Trang 2 km về phía bắc, hàng năm thường tổ chức hội lễ Parale Rija sah, mà hội lễ được tổ chức gần đây nhất, kéo dài 5 ngày, bắt đầu từ ngày 10 tháng hai năm canh Tuất (ngày 6/3/1900). Ngoài ra trong hội tháp còn làm lễ Hạ điền. Tại đây, từ đầu Công nguyên đến tk. XII, người Chăm đã xây dựng nhiều đền tháp, song thiên tai và binh lửa đã tàn phá nhiều. Đến nay chỉ còn 4 ngọn tháp được xây dựng vào tk. IX và tu sửa vào tk. XII, trong đó ngọn lớn nhất là nơi thờ Pô Yan Yuô Naga Kanthara

(Bà mẹ của xứ sở thị tộc Cau). Tháp chính xây bằng gạch, hình tứ giác, cao 22,48m, chỉ có một cửa ở hướng Đông. Cửa tháp kéo dài thành tiền sảnh (ba hướng kia là cửa giả). Đỉnh cửa xây vòm cuốn có gắn 1 bức phù điêu hình lá đề với hình tượng người phụ nữ múa



Tháp Chàm - Phan Rang

uyên chuyên mềm mại. Đặc sắc nhất là tượng Bà với nghệ thuật điêu khắc hoàn mỹ. Khi người Kinh tới đây, họ coi Pô Naga như một vị Thánh Mẫu, và từ đó sinh ra truyền thuyết. Hai vợ chồng tiểu phu ở n. Đại An thấy trong ruộng dưa một cô bé, đem về nuôi. Sau cô nhập vào cây gỗ trăm trời lên phương Bắc, lấy hoàng tử, sinh được 2 đứa con. Ít lâu sau, về thăm bố mẹ nuôi thờ họ đã qua đời. Cô ở lại dạy dân làm ruộng, chữa bệnh. Sau cô trở về trời, dân tạc tượng thờ, tôn làm Đức Bà. Do vậy, tháp còn có tên là tháp Bà.

PÔ RÔ MÊ: Tháp ở l. Hậu Sanh, x. Phước Hữu, h. Phước Ninh, t. Bình Thuận. Tháp xây dựng vào tk. XVII, thờ ông vua mục đồng Pô Rô Mê. Hiện nay, tháp vẫn là nơi vào những ngày lễ tết, người Chăm làm lễ cầu khẩn vị vua đã được thần hoá Pô Rô Mê phù hộ độ trì. Như mọi tháp Chăm điển hình khác, tháp Pô Rô Mê là 1 tháp vuông 4 tầng, cao 8m, cạnh đáy rộng gần 8m, cửa mở hướng Đông với cấu trúc cửa dạng tiền sảnh. Mặc dù không trang nhã như các tháp cổ khác, nhưng Pô Rô Mê vẫn là một kiến trúc tháp cổ bằng gạch bê thế, hùng tráng của người Chăm và có giá trị lớn về nghệ thuật kiến trúc. Hơn thế nữa, Pô Rô Mê còn là một trong rất ít tháp Chăm còn nguyên vẹn cho đến nay.

PÔNG: Hang Pông (h. Mộc Châu, t. Sơn La) là một di chỉ kch. Ở đây đã tìm thấy những công cụ chât

và nạo, điển hình cho văn hoá Sơn Vi, đồng thời lại gặp những công cụ hình hạnh nhân đặc trưng cho văn hoá Hoà Bình.

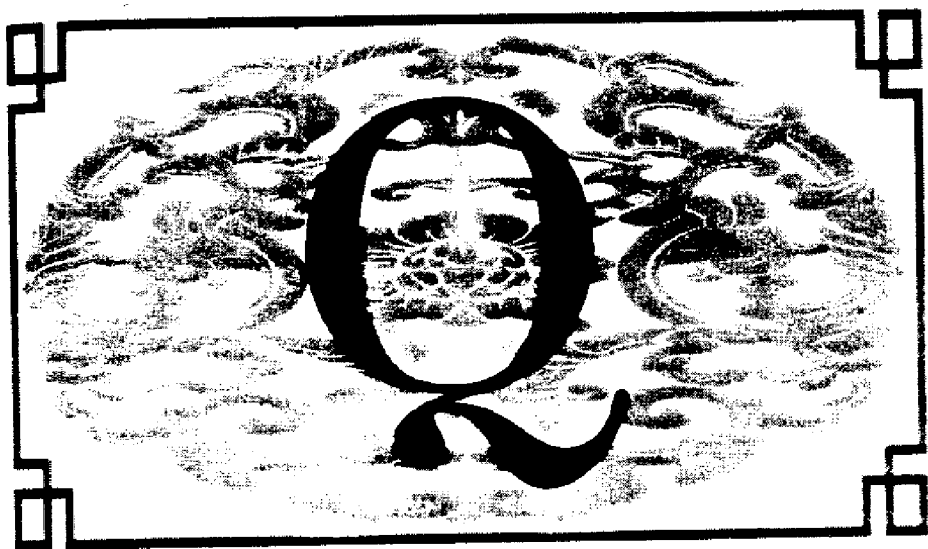
PRAIJ MOHAVONA: Theo truyền thống đạo Phật của người Khmer Nam bộ, thì vào ngày 15 tháng Giêng hàng năm, các tín đồ đến chùa làm lễ kỷ niệm ngày Đức Phật thành đạo, tập hợp các tỷ kheo thuyết pháp tại khu rừng to gọi là Praij Mohavona. Cho hàng ngàn người, như để nhắc nhở tín đồ nhớ ngày Đức Phật ban hành giáo lý.

PREN: Thác cao 13m trên một nhánh của s. Đa Nhim, nằm ở giữa Phim Nom và Đà Lạt, cách Đà Lạt 10 km, trên quốc lộ 20 từ Đà Lạt đi Di Linh còn gọi là thác Thiên Sa, ở h. Đức Trọng, t. Lâm Đồng.

PUSILUNG (THẠCH LONG SON): Dãy n. Hoa Cương ở h. Mường Tè, t. Lai Châu giáp t. Vân Nam (Trung Quốc), cao 3076m, cao thứ ba ở Việt Nam.

PÚ CHẠNG: Địa điểm ở h. Văn Chấn, t. Yên Bái. Ngày 17/10/1952, diễn ra trận tiến công của trung đoàn bộ binh 102 thuộc đại đoàn 308, được tăng cường 1 tiểu đoàn bộ binh và 1 tiểu đoàn pháo binh, vào cứ điểm Pú Chạng của Pháp thuộc Phân khu Nghĩa Lộ, trong đợt một Chiến dịch Tây Bắc (14/10 - 10/12/1952).

PUTALENG: N. cao 3.096m (cao thứ hai ở Việt Nam), ở h. Bát Xát, t. Lào Cai, tây Bắc n. Phanxipăng.



QUÁ GIANG: Di chỉ là phế tích khu đền thờ lớn tại th. Quá Giang, x. Hoà Phước, h. Hoà Vang, tp. Đà Nẵng. Khu đền Chăm để lại nhiều phế vật quý, như các tượng thần, phù điêu đá, bệ thờ. Khu đền có niên đại từ sau tk. X.

QUÁ QUAN: Đền x. Bắc Lộc, h. Diên Khánh, t. Khánh Hoà, thờ Bà Chúa Ngọc. Cảnh trí thiên nhiên rất đẹp. Tên gọi là Quá Quan vì trước kia cứ 3 năm một lần sứ thần các nước Thuận Thành, Cao Miên, Chân Lạp sang triều cống, quan công đường phải giết trâu bò đến đền để cáo yết, sau đó mới được vào kinh đô.

QUẢ CÀM: Di chỉ thuộc x. Hoà Long, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh; phát hiện năm 1970, hiện vật có 4 đồ đá, 10 đồ đồng và nhiều mảnh gốm thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

QUÁCH THUẬN THU: Đền thờ 2 anh em Thuận thư họ Quách ở x. Phúc Khê, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Hai ông quê ở bản x., cùng thi đỗ khoa đời vua Lê Thánh tông. Quách Đình Bảo đỗ thám hoa năm 1463, làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Đô ngự sử, từng vâng mệnh sang sứ Trung Quốc, văn tài được người Minh kinh trọng. Quách Hữu Nghiêm đậu hoàng giáp năm 1466, làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, cũng từng đi sứ Trung Quốc. Sau khi ông qua đời, dân bản xa dựng đền thờ.

QUAN: Đình ở x. Văn Nhân, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng l. là những người có công với dân: Nhị thánh Tam Giang (Tương Hồng, Tương Hát), Cao Sơn và Thổ thần. Đình xây trên khu đất cao, phía trước có hồ

nước rộng. Đình xưa có quy mô to lớn, bố cục kiểu "Nội công ngoại quốc". Nay toà tiền tế và 2 dãy tả hữu vu đã mất. Toà đại đình là công trình kiến trúc chính, được chạm khắc công phu với những đề tài phong phú. Đình có 54 đạo sắc phong, sớm nhất là năm 1670, muộn nhất là năm 1939. Hàng năm, dân l. mở hội vào ngày 16 tháng Ba để tế thần. Cũng vào dịp này, họ tổ chức Hội thể nhằm giáo dục đạo đức.

QUAN ÁI: Chùa đời Lý ở Cổ Miệt, hương Đào Gia, nơi trụ trì của sư Ha Ma Da (Mahamaya) gốc Chiêm Thành, sau lấy họ Dương. Vua Lê Đại Hành 3 lần với ông đến kinh đô bàn việc nước, hỏi gì cũng chỉ trả lời một câu: "Bần đạo chỉ là kẻ cuồng tăng ở chùa An Ái". Vua tức giận sai nhốt vào chùa Vạn Tuế trong hoàng thành. Năm 1029 đời Lý Thái tổ, đô úy Nguyễn Quang Rị mời sư về trụ trì chùa Khai Thiên ở phủ Thái Bình.

QUAN ÂM: Chùa ở tx. Hội An, t. Quảng Nam. Chùa do người Minh Hương (người Hoa) xây dựng vào tk. XVII. Có bốn cột trụ làm cổng, gắn với tường hoa vẩy quanh hình thành cổng tam quan. Chùa có bộ cánh cửa bằng gỗ quý chạm rồng uốn khúc, bát bửu. Hàng ván gió bát bửu khá cầu kỳ.

QUAN ÂM: Chùa tọa lạc ở số 84/14 đường Rạch Chùa, ph. 4, tp. Cà Mau, t. Cà Mau. Chùa được dựng

vào giữa tk. XIX, bấy giờ chỉ là một am nhỏ, kiến trúc chùa hiện nay được xây dựng năm 1936.

QUAN ÂM: Tên một cây cầu ở Lạng Sơn. Tại nơi đây, ngày 24/6/1884, diễn ra trận tiến công quân Pháp trong kháng chiến chống Pháp thời Nguyễn (1858 - 1884).

QUAN ÂM BỔ TÁT: Chùa Quan Âm Bồ tát nằm trên đường vòng n. Lớn (Vùng Tàu), cách Bãi Dâu 500m, được xây dựng vào năm 1976. Đây chỉ là một ngôi chùa nhỏ nhưng nổi bật ở giữa khu vực chùa là một pho tượng Phật Bà Quan Âm trắng toát. Tượng cao 16m, làm bằng xi măng cốt sắt theo hình tượng một phụ nữ hiền hoà đức độ mặt hướng ra biển, tay cầm bình Cam Lộ, đứng trên toà sen. Đây là một pho tượng đẹp, và cũng là điểm tham quan của khách du lịch ở Vùng Tàu.

QUAN CHUÔNG (Cửa ô): Là tên gọi phổ thông hơn của cửa ô Đông Hà (Đông Hà môn), một cửa ô trên toà thành lũy đắp quanh Thăng Long - Hà Nội cũ. Quan Chương là tên của quan Chương cơ (không rõ họ gì) đã chỉ huy một cuộc chiến đấu chống lại quân Pháp từ s. Hồng đánh vào cửa ô Đông Hà ngày 20/11/1873. Cuộc chiến kéo dài nửa ngày, cuối cùng vì quân Pháp có thêm viện binh nên quân giữ cửa thành và viên quan Chương cơ anh dũng hy sinh. Để ghi nhớ công ơn quan Chương cơ, dân gọi cửa ô này là cửa ô Quan Chương.

QUAN ÂM: Tu viện toạ lạc tại ph. Bửu Hoà, tp. Biên Hoà, t. Đồng Nai; được xem như một ngôi Đại Già lam và là điểm tham quan du lịch ở miền Đông Nam bộ. Quan Âm tu viện là nơi thường trú, tu học và hành đạo của 150 tu sĩ; tu viện cũng là hội sở của



Cổng Tam Quan Quan Âm Tu Viện - Biên Hòa, Đồng Nai

Giáo đoàn Du tăng Khất sĩ Non Bồng và môn phái Liên Tông tịnh độ Non Bồng. Trước đây, hội sở này đặt tại tổ đình Linh Sơn trên n. Dinh (Bà Rịa - Vũng Tàu); năm 1965, tổ đình bị bom Mỹ đánh sập, nên một gia đình họ Phạm ở

Biên Hoà đã hiến cùng khu đất rộng 1,61 ha tại ấp Tân Bàn, x. Bửu Hoà, tổng Chánh Mỹ Thượng (địa điểm hiện nay) để xây dựng một ngôi chùa khác. Sau 2 năm xây dựng, ngôi Già lam được hoàn thành và đặt tên là Quan Âm tu viện. Trong một trú xứ của các nhà hành đạo miền Đông Nam bộ thì Quan Âm tu viện là nơi tập trung tu học đông đảo đứng hàng thứ hai sau thiền viện Thường Chiếu của hoà thượng Thanh Từ (ở x. Phước Thái - Long Thành). Tại đây còn có các vị cao tăng xa xưa lưu dấu chân hành cước như: tổ Nguyên Thiệu, tổ Huệ Đăng... và ngày nay như các bậc đại hoà thượng Tri Châu, Huệ Thành, Giác Nhu, Thanh Từ... lưu trú hoằng truyền chánh pháp. Quần thể kiến trúc tu viện gồm các khu vực: chính điện, khu tháp mộ (các tháp Ba tầng cao 6m, Bảo Đồng, Bảo Tháp cao 12m, tam quan,



Đại Bảo Tháp tại Quan Âm Tu Viện

Pháp tháp Huyền Diệu Quán Thế Âm, tịnh thất Hữu Đức (nơi ở của các chư tăng), cột cờ cao 12m, Thánh tượng Đại Nguyên Địa tạng cương Bồ tát, đường đi kinh hành niệm Phật, Đông viện (nơi lưu trú của chư tăng, tỷ kheo; phía sau là phòng Sadi), Tây viện (nơi chư tăng hành giáo - phòng tỷ kheo, phòng khách tăng và phương trượng trụ trì), Hậu viện (trai đường chư tăng), Phương trượng Đức Tôn sư. Khu vực ni giới (gồm phân hội Chử thập đồ, trai đường ni giới, phòng tiếp tân, thiền đường ni chúng, phòng nghỉ ni giới), ni viện Tịnh Tâm, ni viện Tịnh Đức, ni viện Tịnh Huệ, tháp Đức Địa tạng Bồ tát), điện thờ di ảnh Đức tôn ni, khu vực tu tịnh (gồm am Bạch Tịnh, tịnh thất Bảo Tạng, tịnh thất Bảo Tịnh, đạo tràng Đại Ai đạo). Tất cả các khu vực trên đã tạo nên nét đẹp hài hòa, tao nhã, hợp lý hòa quyện vào nhau, làm cho Quan Âm tu viện trở nên trang nghiêm, u tịch và thoát tục hơn. Từ ngày được tạo lập đến nay, Quan Âm tu viện chỉ có 2 vị trụ trì: từ năm 1966 - 1977 là thượng toạ Thích Thiện Chơn; trụ trì hiện nay là ni trưởng Huệ Giác, đồng thời là viện chủ. Hàng năm vào các dịp lễ tết, Quan Âm tu viện trở thành trung tâm thu hút hàng ngàn tín đồ Phật tử gần xa, cũng như khách thập phương đến thăm viếng và vân cảnh chùa.

QUAN CÔNG: Đền ở tx. Hội An, t. Quảng Nam. Đền thờ Quan Vân Trường do người Minh Hương xây dựng. Năm 1825 vua Minh Mệnh đi tuần du phía nam, khi đi qua ban cho đền 300 lạng bạc để trùng tu. Đền (cũng gọi là miếu) gồm 4 ngôi nhà cao to vuông quanh một khoảng sân. Những cột gỗ lớn và bộ khung đỡ mái được chạm trổ tinh vi. Trong đền có nhiều bức hoành phi, câu đối, ghi lại văn chương của nhiều danh sĩ người Việt. Đền có tượng Quan Công sơn son thiếp vàng, hai bên là tượng Châu Xương, Quan Bình đứng hầu.

QUAN CÔNG: Đền x. Địa Linh, nay thuộc tp. Huế, thờ Quan Vân Trường. Năm 1831 đền được trùng tu, được vua ban cho biển ngạch bằng đồng. Lúc đầu đền xây cạnh chùa Thiên Mụ, sau chuyển về x. Địa Linh.

QUAN DA: Tên một châu về đời Minh. Năm 1836 đổi là châu Quan Hoá, phủ Thọ Xuân, t. Thanh Hoá.

QUAN ĐẾ: Chùa thờ Quan Đế (tức Quan Vũ) do Hoa kiều lập ra ở x. Bình Điền, phía nam củ lao Phố, trấn Biên Hoà.

QUAN ĐẾ: Miếu ở phố Nguyễn Trung Trực, Hà Nội, thờ Quan Vân Trường, do Bình Trung Công (thời Lê) quyền tiên xây dựng nên. Lúc đầu đền và một điện

gồm 3 gian liền nhau, sau các bó lão bần nhau trùng tu lại đền, dời tiền điện ra ngoài, rồi tô thêm tượng và dựng bia cho thêm phần trang nghiêm.

QUAN ĐẾ: Miếu ở thành Mực Mã, nay thuộc x. Nước Hai, h. Hoà An, t. Cao Bằng. Miếu được dựng năm 1679, khi trấn sở Cao Bằng chuyển về Mực Mã. Miếu thờ Quan Vân Trường.

QUAN ĐÌNH: Đình thuộc x. Mãn Xá, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, có niên đại vào khoảng tk. XVII. Đình thờ Trương Hống, Trương Hát, Cao Sơn và Thổ thần vốn là các thần được thờ suốt dọc s. Cầu. Đình hiện nay còn lại toà đại đình, nhà tiền tế phía trước đã bị mất. Dấu vết cũ còn để lại cho thấy đình có cấu trúc chữ nhị, phân tả vu, hữu vu bị phá năm 1979. Toà đại đình gồm 5 gian, 2 chái. Mặt bằng theo kiểu lục hàng châu. Đình qua nhiều lần trùng tu, đáng chú ý nhất là vào thời Nguyễn. Trong đợt này đình được mở rộng, làm thêm nhà tiền tế, tả vu, hữu vu và phần chuôi vó. Đình hiện nay còn giữ được 38 đạo sắc phong từ Cảnh Trị thứ 8 (1671) đến Bảo Đại. Nghệ thuật điêu khắc kiến trúc đình Quan Đình là một cứ liệu đóng góp vào kho tàng nghệ thuật chung của khối cộng đồng các dân tộc.

QUAN ĐÌNH: Đình thuộc x. Văn Môn, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Theo ngọc phả của đình viết vào đầu niên hiệu Hồng Đức (1577)

thì đình thờ thành hoàng là những người có công với dân như: "Nhị Thánh Tam Giang" (Trương Hống và Trương Hát) hai vị tướng của Triệu Quang Phục có công đuổi giặc Lương vào tk. VI. Ngoài ra còn thờ Cao Sơn và Thổ thần. Đình xây trên khu đất cao có hình con chim phượng sải cánh, phía trước có hồ nước rộng. Đình xưa có quy mô to lớn, bố cục theo kiểu "Nội công ngoại quốc". Nhưng toà tiền tế và 2 dãy tả vu, hữu vu đã bị mất. Toà đại đình đặt song song với nhà tiền tế đây là công trình kiến trúc chính được chạm khắc công phu với những đề tài phong phú. Đình có 54 đạo sắc phong thần cho các vị thành hoàng.

QUAN ĐỒNG: Đình còn có tên An Động thuộc l. Quan Đồng, x. An Động, h. Tiên Du, t. Bắc Ninh. Đình thờ hai vị Thánh vương và Tả Viên Sơn Thánh. Cao Sơn Thánh vương tên húy là Ngột Đột, là con vua Hùng được chia trị ở q. Giao Chỉ. Vua Hùng mất ông được nối ngôi, cũng gọi là Hùng Vương. Tản Viên Sơn Thánh húy là Hiến Huệ quê ở Lăng Suông. Tương truyền, người mẹ họ Phạm gặp rồng quán rồi có mang mà sinh ra ông. Khi mới sinh, trên bụng ông đã có chữ "Vương", dưới gan bàn chân có 5 cái lông. Khi khôn lớn, hàng ngày ông phải lên n. Tản Viên lấy củi bán lấy tiền nuôi mẹ. Ngọc Hoàng cảm động sai tiên ông xuống ban cho một cây gậy có phép cải tử hoàn sinh

và một cuốn sách ước để cứu giúp người đời.

QUAN HỌ: Theo thống kê hiện nay có 49 l. thuộc đất Kinh Bắc xưa, hàng năm mở hội hát Quan họ. Hội Quan họ chủ yếu được tổ chức trong 2 tháng Giêng - Hai bắt đầu từ ngày mồng 4 Tết, kết thúc vào hạ tuần tháng Hai. Ngoài ra, vào mùa thu hoặc trong những ngày tế thần thành hoàng l. và những cuộc vui khác trong năm, các l. giao hiếu có thể tổ chức hát Quan họ.

QUAN HOÁ: Châu ở t. Thanh Hoá, thành lập năm 1835, do hợp châu Tam và châu Quan Du cũ, thuộc phủ Thọ Xuân, sau tách Quan Hoá thành 2 h. Quan Hoá và Bá Thước. S. Mã ở phía Bắc ngăn cách với h. Mộc Châu, phía Tây giáp Lào. Đình Pha Phong ở giáp h. Bá Thước cao 1578m. S. Mã từ tây Bắc chảy qua địa phận Quan Hoá. Từ h. lị có đường ô tô đi Bá Thước và Mai Châu. Tháng 5/1530, nổ ra cuộc khởi nghĩa của con cháu nhà Lê cùng nhân dân Quan Hoá, do Lê Ý (con công chúa Thái An) lãnh đạo chống lại triều đình nhà Mạc, thời Mạc Đăng Doanh.

QUAN LẠN: Chùa quan Lạn còn có tên Linh Quang, có kiến trúc giản dị. Ngoài cùng là tam quan, tiếp đến nhà bái đường với 3 lớp hậu cung. Gian giữa chùa thờ Phật, gian bên phải thờ các thần thuộc tín ngưỡng dân gian, gian bên trái thờ bà Liễu Hạnh và cụ

Hậu. Cụ Hậu là một bà lão ở Quan Lạn không chồng con. Sinh thời bà hiền lành phúc hậu, chăm chỉ làm ăn để dành được một tài sản đáng kể. Trước khi chết, bà biếu toàn bộ số của cải đó cho chùa. Dân l. tạc tượng cụ Hậu để thờ. Tượng cụ Hậu tạc theo lối tả thực: một bà cụ tóc bạc, vầng trán trầu, mặt tươi tắn hiền hoà. Đây cũng là một pho tượng dân gian tạo nên vẻ độc đáo của chùa Quan Lạn.

QUAN LẠN: Đình ở x. Quan Lạn trên đảo Quan Lạn thuộc quần đảo Vân Hải, h. Cẩm Phả (Quảng Ninh), cách Hải Phòng 120 km, cách h. lị Cẩm Phả 35 km và cách cảng Cửa Ông 40 km. Đình thờ thành hoàng của l. là Trần Khánh Dư, một vị quan đã từng trấn thủ ở đây nhiều năm và là vị tướng chỉ huy trận chiến thắng Vân Đồn vào đầu năm 1288. Đình nằm ngay khu trung tâm x. trên bến thuyền (còn gọi là bến Đình). Xưa kia đình xây dựng ở địa phận Cái l. - trung tâm Quan Lạn lúc đó. Về sau, bãi biển quanh Cái l. bồi dần lên, thuyền ra vào không thuận lợi, nên dân cư chuyển vào địa phận Quan Lạn hiện nay và đình cũng chuyển theo. Đình xây dựng vào cuối thời Lê, tu bổ nhiều lần vào thời Nguyễn. Đình có phần bái đường 5 gian 2 dãy, ống muống nối bái đường với hậu cung có 3 gian, hậu cung 1 gian 2 dãy. Toàn đình có 32 cột cái, 26 cột quân làm bằng gỗ mām lái (một loại gỗ bền vững hơn cả lim).

Các mảng chạm khắc trong đình khá tinh xảo, tạo thành một bức tranh khá liên hoàn hoành tráng với các đề tài rồng phượng, hoa lá...

QUAN LỚN TRIỆU TƯỜNG (ĐỀN ÔNG HOÀNG): Ở l. Chèm,

h. Từ Liêm, Hà Nội. Thực chất là điện thờ Mẫu, có thêm một số tượng khác. Hậu cung đặt Tam thế Phật, dưới là Tam toạ Thánh Mẫu. Gian ngoài đặt tượng Ngọc Hoàng rồi tượng quan lớn Triệu Tường và một số tượng khác. Ở các vị trí hỗ trợ cũng có ban thờ chúa Sơn Trang, thủ đền, ban cô, ban cậu. Quan lớn Triệu Tường có thể là Nguyễn Hoàng đã vào Nam khai phá đất đai, được người Việt tôn sùng, nên nhập vào thần điện của Mẫu.

QUAN NGU: Là một hành cung do vua Lý Thánh tông (1054 - 1072) sai xây ở phía trước chùa Đồng Long (tức chùa Kim Liên), vọng ra hồ Tây, để thưởng khi vua ngự đến đây xem cá; vì vậy gọi là quán Quan Ngu.

QUAN NHÂN: Còn gọi là đình Mọc, ở ph. Nhân Chính, q. Thanh Xuân, Hà Nội, thờ Trung Nghĩa đại vương Hùng Lãng Công (cháu đời thứ 9 Hùng Vương), có công đánh giặc Nam Chiếu và Lục Nam. Đình được xây dựng từ lâu, kiến trúc hình chữ "công", gồm tam quan, đại đình, ống muống (thiếu hương), hậu cung. Đại đình 7 gian, xây kiểu "đầu hồi bit đốc", thiếu hương 3 gian, hậu

cung 3 gian. Kiến trúc nghệ thuật mang phong cách tk. XVII - XVIII. Trong đình còn một số hiện vật quý như tấm bia đồng khắc thần tích. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

QUAN SON: X. thuộc h. Thanh Lâm, nay thuộc t. Hải Dương, quê Trần Công Bửu (tk. XVI). Năm 1594 đỗ tiến sĩ, làm quan với nhà Mạc. Ông có đức tính thanh liêm, có tài văn chương, dạy nhiều người thành đạt.

QUAN TAM PHỦ: Đền thuộc th. Lâm Duy, x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh, ngoài ra còn thờ Quan Tam phủ và Trần Triều đại vương (Trần Hưng Đạo). Đền được xây dựng từ thời Trần, cách nay khoảng 600 năm. Trước kia đền nằm sát bờ s., sau do bị ngập lụt nên phải dời vào phía trong.

QUAN THÁNH: Đền ở phố Bắc Hà, h. Kim Động, t. Hưng Yên, thờ Quan Văn Trường, do những lái buôn người Thanh xây dựng. Năm Tự Đức thứ 32 (1879) đền bị đổ nát, tuần phủ Trần Văn Chuẩn tập hợp các quan viên trong t. đứng ra trùng tu đền.

QUAN THÁNH: Miếu x. Năng Tĩnh, nay thuộc tp. Nam Định, t. Nam Định. Miếu ở phía nam t. thành do các thân hào của t. xây dựng năm Thiệu Trị thứ 3 (1843).

QUAN THUỌNG: Một tên gọi khác của chùa Báo Ân, vì do Tổng

đốc Hà Nội Nguyễn Đăng Giai xây năm 1842 nên có tên là chùa Quan Thượng (quan Thượng Giai).

QUAN TRIỀU: Đền thờ Dương Tự Minh, ở x. Xuân Linh, h. Thạch An, t. Cao Bằng.

QUAN TRƯỞNG: L. ở h. Yên Thành, phủ Diễn Châu, t. Nghệ An. Quê hai bố con Lê Hiệu và Lê Kinh.

QUAN TỰ: Chùa, đình thuộc Công Đình, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa đã được xây dựng cách đây gần 2 tk. Khuôn viên của chùa rộng 1000m² gần 8 gian, trong đó 5 gian đại đình và 3 gian hậu cung. Kiến trúc chùa được xây dựng hình chữ "đình". Nội thất trong chùa còn nhiều pho tượng cổ, đặc biệt pho tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay. Cầu đối còn lại 6 đôi, 4 bức hoành phi, 6 tấm bia đá và 1 quả chuông cổ trên hình đầu rồng có nhiều hình trạm trổ hoa văn rồng từ thời xưa. Tại gian thờ Mẫu có 2 đôi câu đối, nhiều pho tượng cổ và cấu trúc bia công đức, 1 bức hoành phi. Gian thờ Tổ còn lại 1 pho tượng cổ, 1 đôi câu đối và 1 bức hoành phi. Lễ hội hàng năm được tổ chức vào ngày 9/2 với nhiều trò chơi dân gian. Thời kỳ trước cách mạng, chùa đã cùng dân giúp Đảng chống giặc.

QUAN XÁ: L. thuộc h. Mỹ Lộc, t. Nam Định, quê Trần Tuấn Khải (1895 - 1983). Có kiến thức nho học, nổi tiếng với những tập

thơ yêu nước tha thiết, ông viết văn xuôi và dịch một số tiểu thuyết Trung Quốc.

QUAN YÊN: Miền n. Quan Yên thuộc q. Cửu Chân (Thanh Hoá ngày nay), quê Triệu Thị Trinh (225 - 248). Bà là em gái Triệu Quốc Đạt, một hào trưởng lớn trong vùng. Năm 248, bà cùng anh trai phát cờ khởi nghĩa, tấn công quân Đông Ngô, phá tan các thành ấp của giặc. Trong vòng 6 tháng, nghĩa quân đã chiếm hầu hết đất Giao châu. Sau vua Ngô phải Lục Dậu dẫn hàng vạn quân sang đàn áp. Bà Triệu kiên cường chiến đấu và hy sinh trên n. Tùng (Hậu Lộc). Nhân dân thương tiếc lập đền thờ Bà ở Phú Điền. Dân gian có câu: *Tùng Sơn nặng quặng mây trời; Dấu chân Bà Triệu rặng ngời sử xanh.*

QUAN YÊN: N. Quan Yên, một di chỉ kch. ở Thanh Hoá, cách n. Độ 3 km. Tại đây, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy các công cụ đá giống như ở n. Độ, có thể là cùng niên đại. N. Quan Yên ở x. Đình Công, h. Thiệu Yên.

QUÁN BÁNH: Địa điểm ở phía Bắc tp. Vinh, Nghệ An, trên tuyến đường bộ và đường sắt xuyên Việt, ở ngã 3 đường xuống Cửa Lò, cạnh sân bay. Hướng lâu dài, đây sẽ là khu công nghiệp của tp.

QUÁN ĐÌNH: Chùa ở n. Không Lộ, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Chùa có từ đời Lý, từng là nơi trụ trì của các thiền sư Quảng Tri, Minh Huệ, Tín Học (thời Lý).

QUÁN GÁNH: L. ở h. Thường Tín, t. Hà Tây, cách Hà Nội 13 km về phía Nam trên quốc lộ 1A, làm bánh dầy và bánh phồng tôm ngon có tiếng.

QUÁN GIÁ: Giá là tên nôm của l. Yên Sở, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Quán thờ Lý Phục Man - một danh tướng của Lý Nam Đế. Năm 1947, giặc Pháp đã đốt phá hầu hết di tích này. Nay chỉ còn 2 tam quan và 2 bức tường cùng hậu cung. Về 2 tam quan, các nhà nghiên cứu coi là trường hợp duy nhất trong cấu trúc đền nước ta với những mảnh đất nung có trang trí độc đáo.

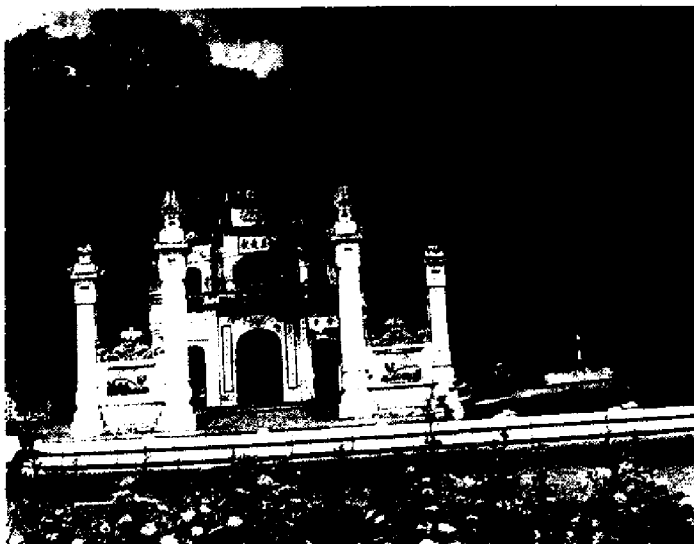
QUÁN LA: Chùa thuộc th. Quán La, x. Xuân La, q. Tây Hồ, Hà Nội. Chùa cũng có tên là chùa Hang, vì ở đây có một hang cổ; tên chữ là Khai Nguyên tự. Theo *Việt Điện u linh*, thì chùa và quán được xây dựng từ năm 715, đến năm 1258 thiền sư Văn Thao dựng lại thành chùa thờ Phật, các tăng ni và phật tử các nơi đến lễ Phật và ngoạn cảnh rất đông. Chùa có tam bảo, nhà Mẫu và nhà bia. Hệ thống tượng Phật đầy đủ. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 1/1992.

QUÁN LA: Đình th. Quán La, ph. Xuân La, q. Tây Hồ,

Hà Nội, còn gọi là quán Già La (Khai Nguyên, Chùa Hang), thờ thành hoàng Duệ Trang cùng 2 nàng hầu của bà. Đình dựng trên một khu đất cao, gọi là Thất Tinh, có vườn, tam quan, sân. Đại đình 4 gian, hậu cung 1 gian. Đình còn bảo tồn được nhiều hiện vật, tượng, các mảng chạm khắc cổ có giá trị. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 31/1/1992.

QUÁN SỨ: Chùa ở giữa phố cùng tên, Hà Nội. Tại đây, đầu thời Lê có khu nhà gọi là Quán Sứ để đón tiếp sứ thần các nước khi họ tới Thăng Long. Vì họ đều theo đạo Phật, nên 1 ngôi chùa cũng được dựng ở đây để họ niệm tụng. Hiện nay trong chùa còn nhiều bia đá. Năm 1942, chùa được xây lại theo quy mô kiến trúc và trang trí nội thất như ta thấy ngày nay.

QUÁN THÁNH: Thực ra tên này mới có từ năm 1840, trước kia



Đền Quán Thánh

nguyên là Trấn Vũ quán, nơi thờ tự của Đạo giáo. Tương truyền, đền có từ đời Lý Thái tổ. Trong đền có pho tượng Trấn Vũ bằng đồng đen đúc năm 1677 cao 3,96m, nặng khoảng 4 tấn. Thánh Trấn Vũ là một hình tượng kết hợp nhân vật thần thoại Việt Nam và nhân vật thần thoại Trung Quốc.

QUÁN THẾ ÂM: Chùa tọa lạc ở số 90 đường Thích Quảng Đức, q. Phú Nhuận, tp. Hồ Chí Minh. Tổ đình Quán Thế Âm là ngôi chùa thứ 31, di tích cuối cùng của hoà thượng Thích Quảng Đức - một danh tăng của Việt Nam. Tổ đình được biết đến như một cõi linh thiêng, bởi tương truyền, việc tạo dựng và tên gọi Quán Thế Âm gắn liền với truyền thuyết một chiến



Nét kiến trúc của Tổ Đình Quán Thế Âm

thuyền chở đầy binh lính Pháp và Việt di chuyển trên biển thì bị máy bay Đức bắn thủng. Trong lúc tuyệt vọng, một thượng sỹ người Việt niệm danh Bồ tát Quán Thế Âm, rồi cả thuyền cùng niệm theo và thuyền chỉ lơ lửng không chìm, cả đoàn được cứu sống. Khi trở về, vào năm 1920 mọi người đồng tâm tạo dựng ngôi chùa thờ Bồ tát Quán Thế Âm để đền ơn cứu mạng. Sau hơn 30 năm tồn tại, đến thập niên 1950, chùa đã bắt đầu xuống cấp và trải qua nhiều lần thay chủ đổi người. Trước cảnh đó, ông Lý Văn Lang, người đứng tên ngôi chùa lúc đó, đã thỉnh hoà thượng Quảng Đức về trụ trì và trùng tu lại ngôi chùa. Để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô



Tổ Đình Quán Thế Âm - Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Đình Diệm, ngày 20 tháng 04 năm 1963, hoá thượng Thích Quảng Đức đã tự nguyện thiêu thân. Người đệ tử đắc pháp với Bồ tát, được trao truyền tâm ấn và kế thừa trụ trì tổ đình là Đại đức Thích Thông Bửu. Từ khi về trụ trì đến nay, hoá thượng Thông Bửu không ngừng đứng ra trùng tu, xây dựng và tạo nên một Quán Thế Âm Tổ đình, vừa uy nghi tráng lệ, vừa cổ kính. Trong khuôn viên 900m² gồm có giảng đường, nhà tăng, phòng khánh tiết, trai đường, cổng tam quan... Tổ đình cũng đã xây dựng được riêng một phòng lưu niệm các di tích của Bồ tát Quảng Đức, xây dựng Bảo tháp Lửa từ Bi, tượng Bồ tát Quan Thế Âm thập nhất diện bằng đá hoa cương. Bảo tháp chính điện được xây dựng một cách công phu, độc đáo, cao 28m, trên nóc bảo tháp là bàn tay pháp ấn cao 2m, trong lòng bàn tay là một viên ngọc thạch nặng 10kg, xung quanh viên ngọc được cần 500 viên kim cương. Hiện tổ đình đang vận động tăng ni, phật tử thập phương để tiến hành xây dựng lại mặt tiền chính điện, gác chuông - trống (để treo một đại hồng chung cao 1,4m, nặng 1 tấn) và tạc 1000 pho tượng Phật bằng đá theo mẫu Kinh Vạn Vật để an vị tại tầng 3 của bảo tháp. Đặc biệt, tại phòng khánh tiết còn lưu giữ bức ảnh Bồ tát Quảng Đức tự

thiêu cao 2m, rộng 1m được vẽ bằng máu của các chư tăng, phật tử, do họa sỹ Trọng Nội vẽ vào năm 1963. Tượng Đức Phật Thế Tôn bằng đồng nặng 4 tấn cùng toà sen nặng 1 tấn được an vị tại chính điện làm tăng thêm vẻ uy nghiêm nơi cửa Phật. Hàng năm, tổ đình cũng tổ chức các ngày lễ lớn như lễ Phật đản, lễ Vu lan... và đặc biệt là đại lễ kỷ niệm ngày Bồ tát Quảng Đức tự thiêu vào ngày 20 tháng 4.

QUÁN THẾ ÂM: Chùa toạ lạc ở th. Sơn Thủy, x. Hoà Hải, h. Hoà Vang, t. Quảng Nam, nay là ph. Hoà Hải, q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng. Chùa trước đây là ngôi tịnh thất do hoá thượng Pháp Nhân dựng bên động Quan Âm. Chùa được xây dựng từ năm 1960 đến 1962. Hàng năm, chùa tổ chức lễ hội văn hoá vào ngày vía Bồ tát Quan Thế Âm (19 tháng Hai). Tượng thạch nhũ Bồ tát Quan Thế Âm trong động cao 1,75m và tượng Tổ sư Đạt Ma đặt trong khuôn viên chùa.

QUÁN TRIỀU: Miếu x. Quán Triều, h. Phú Lương, t. Thái Nguyên. Tương truyền, thời Lê Đại Hành có người tên là Quán Triều được tiên nữ cho áo tàng hình, đã dùng áo đó đi ăn trộm của cải chia cho người nghèo. Bấy giờ giặc Tống sang xâm lược, Quán Triều đi đánh, lập công

đầu, được lấy công chúa Hồng Liên, phong tước Hộ Quốc công. Sau khi ông mất, hai vợ chồng được phong Phúc thần, có đền thờ ở bản x..

QUẢN BẠ: Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp, nay là h. thuộc t. Hà Giang, phía Tây giáp Trung Quốc. S. Miên chảy từ phía Vân Nam xuống theo hướng Bắc - Nam. H. lị trên nguồn s. Pac na chảy ra s. Lô ở Hà Giang. Có đường ô tô nối liền với tx. Hà Giang, cách 43 km, cách Yên Ninh 30 km.

QUẢNG LONG: Q. của Mỹ - nguy lập ở t. An Xuyên (Cà Mau), q. lị ở tx. Cà Mau trên quốc lộ 4, nay thuộc tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

QUANG ÂN: Ngôi chùa cổ thuộc x. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Nội. Chùa lưu giữ một số bia đá có niên đại tk. XVIII ghi lại nhiều sự tích trong vùng, trong đó có nói về việc làm cầu đá Quang Bình. Đình Ngoài, đình Trong, chùa Quang Ân tạo nên một quần thể về văn, về võ và về thiền học, như những viên ngọc sáng của miền đất địa linh. Chùa toạ lạc bên bờ hồ Thanh Đàm với diện tích 10.000m². Theo sử liệu, tên chùa xưa gọi là Quang Ân tự. Được sư tổ Như Liêm trụ trì tại chùa Bằng Liệt, sang chứng cảnh và xây dựng từ năm 1704. Lúc đầu chỉ là một số gian thờ tự đơn sơ, cạnh ngôi Đồng Đủ nên còn có tên là chùa Ngồi (Đời Lê Hy tông, niên

hiệu Chính Hoà thứ 25). Từ đó đến nay chùa liên tục trùng tu, xây dựng thêm. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi đi về, hội họp của các cán bộ cách mạng và chùa cũng là nơi tập hợp của du kích phá giặc, diệt tể. Vì vậy, chùa còn là một di tích lịch sử của x. Thanh Liệt.

QUANG BẢO: Chùa x. Kim Long, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Chưa rõ chùa khởi dựng năm nào, dưới triều Minh Mệnh (1820 - 1840) Thuận Thiên Cao hoàng hậu (mẹ Minh Mệnh) xuất tiền tôn tạo.

QUANG BÌNH: Cầu đá bắc qua s. Tô Lịch nối giữa Quang Liệt và Bằng (Bình) Liệt cũ (nay là 2 th. Bằng A, Bằng B, x. Hoàng Liệt), h. Thanh Trì. Cầu đá Quang Bình là cổ tích của Thanh Trì xưa. Cầu bị phá từ lâu, nay chỉ còn lưu lại trong bia ký ở chùa Quang Ân.

QUANG CHIẾU VƯƠNG: Đền ở th. Xuân Thọ, x. Thu Phố, h. Tư Nghĩa, t. Quảng Ngãi. Đền thờ Trần Nam dinh phó đô tướng Mai Quý, tặng tước Quang Chiếu vương. Bên cạnh đền còn có một ngôi đền nữa tương truyền thờ Mai Cường con của Quang Chiếu vương. Trải qua các triều đều được phong tặng.

QUANG ĐỨC: Chùa ở x. An Vân, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Chưa rõ năm khởi dựng.

Năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biển ngạch thếp vàng 5 chữ: "Sắc tứ Quang Đức tự". Khoảng đầu tk. XIX chùa đổ nát chỉ còn phế tích.

QUANG HIẾN: X. Quang Hiến, h. Lang Chánh, t. Thanh Hoá, nơi phát hiện 1 trống đồng. Trống có 2 đôi quai hình chữ C. Trống thuộc loại II Héger.

QUANG HOA: Chùa ở số 33 Trần Bình Trọng, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, nằm sát bờ ô Thiên Quang, xưa thuộc đất th. Quang Hoa, tổng Tiến Nghiêm, h. Thọ Xương. Năm 1933, chính quyền thực dân đã dời chùa đến địa điểm hiện nay (để mở phố xá), thuộc cụm di tích hồ Thiên Quang. Chùa có tam quan, tam bảo hình chuỗi vồ, tiền đường 17 gian, hậu cung 5 gian, nhà Tổ 10 gian, 2 dãy nhà ngang và vườn tháp. Chùa bảo tồn nhiều di vật quý, như tượng cổ mang phong cách nghệ thuật tk. XIX. Chùa đã được xếp hạng di tích thắng cảnh ngày 6/11/1988.

QUANG HOÁ: Bảo tháp năm 1824 ở Quang Phong, năm 1836 đặt h. Quang Hoá và phủ Tây Ninh. H. Lị ở Trảng Bàng, th. Long Giang. Năm 1867 Pháp đặt toà tham biện Quang Hoá, năm sau đổi là Trảng Bàng.

QUANG HUNG: Chùa ở hương An Thịnh, nay thuộc h. Tiên Sơn,

t. Bắc Ninh, nơi trụ trì của thiền sư Định Tuệ, thế hệ thứ 10 dòng Tì Ni Đa Lưu Chi, tức dòng Thiền Nam phương.

QUANG KHÁNH: Chùa ở x. Dương Mông, h. Kim Môn, t. Hải Dương. Chùa do thiền sư Huệ Nhẫn khởi tạo. Chùa to rộng, toà ngang dãy dọc hơn trăm gian. Phía ngoài chùa là dòng s. uốn quanh, phong cảnh thanh u tĩnh mịch. Huệ Nhẫn thiền sư chính tên là Vương Quán Viên, mồ côi cha từ nhỏ. Năm 19 tuổi theo làm học trò Kiêm Huệ đại sư ở chùa Báo Ân. Sau ông đến chùa Đông Sơn (Chi Linh), được vua Trần Anh tông phong là Huệ Nhẫn quốc sư. Ông còn là một vị lương y nổi tiếng, đã chữa khỏi bệnh đau mắt cho Trần Minh tông, được vua sắc phong là Đại Thánh Huệ Nhẫn Từ Giác quốc sư, lại cấp tiền để sửa chữa chùa, ban tên là chùa Quang Khánh. Vua Lê Thánh tông tuần du phía Đông, dừng chân lên thăm chùa, có đề thơ trên vách đá.

QUANG KIM: x. Quang Kim, h. Bát Xát, t. Lào Cai, nơi phát hiện 1 trống đồng vào năm 1988. Trống thuộc loại IV Héger.

QUANG LANG: Châu về đời Lý, đời Trần là Châu Ôn, sau thuộc t. Lạng Sơn, nay là h. Chi Lăng. Có phố xá tấp nập, người Nùng, người Hoa qua lại buôn bán.

QUANG LANG: L. cũ, nay là x. Quang Lang, h. Thái Thụy, t. Thái Bình, quê Tạ Hiện, tức Tạ Quang Hiện (? - 1892). Đỗ Tú tài vô, làm quan thăng đến Đề đốc, sau năm 1883 bỏ về quê, tổ chức lực lượng chống Pháp, mở cuộc tấn công vào thành Nam Định, nhưng không thành. Khi có phong trào Cần Vương, ông là một trong những người lãnh đạo phong trào chống Pháp ở Bắc kỳ. Ông tổ chức những cuộc tấn công ở Thái Bình, sau bị bắt và giết hại.

QUANG LIỆT: X. và tổng cùng tên ở h. Thanh Tri, trấn Sơn Nam Thượng, sau thuộc t. Hà Đông. Năm 1844 đổi thành Thanh Liệt (có xứ Cầu Bươu). Quê Chu Văn An, Phạm Tu. Xưa trồng vải ngon, phải cúng tiến vua.

QUANG MINH: Chùa ở số 13 phố 224, ph. Văn Miếu, q. Đống Đa, Hà Nội. Ngoài các chư vị Phật, chùa còn có điện thờ Mẫu. Chùa gồm một số lớp kiến trúc: ngoài cùng là tam quan, tiếp đến là tiền đường nối với tam bảo thành hình chữ "Đình", cạnh có điện Mẫu và nhà Tổ. Chùa có nhiều tượng Phật; đáng chú ý là bộ Di Đà Tam Tôn mang dấu ấn nghệ thuật thời Lê Trung hưng. Chùa còn một số bộ cửa vông, khám thờ, y môn và 13 tấm bia. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật, 6/1993.

QUANG MINH: Ngôi chùa nằm ở phố Ngô Sĩ Liên, q. Đống Đa, Hà Nội. Chùa có niên đại từ thời Lê Cảnh Hưng quay phía Tây Nam. Trong chùa hiện có 1 quả chuông cổ, trên núm chuông khắc 4 chữ "Quang Minh truyền tự", 15 tấm bia cổ. Chùa ngoài thờ Phật còn thờ các linh hồn liệt sĩ. Hệ thống tượng do cụ tổ bài trí, trên các hoành phi câu đối đều có những nét chạm trổ rất tinh tế, đặc biệt là những bức cửa vông. Chùa mới được trùng tu lại bằng gỗ lim và mới được xếp hạng di tích lịch sử năm 1993.

QUANG MINH: Tên chùa đời Lý ở n. Thiên Phúc, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, nơi trụ trì của thiền sư Âu Đạo Huệ thuộc thế hệ thứ 8 dòng Vô Ngôn Thông. Thiền sư dày công nghiên cứu Phật học. Năm 1159 được đón về Thăng Long chữa bệnh cho công chúa Thụy Minh. Sau đó sư ở lại chùa Báo Thiên giảng dạy kinh Phật.

QUANG MINH: Thường gọi là chùa Bồng ở x. Hậu Bồng, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Chùa có từ đời Trần, nơi trụ trì của thiền sư Huyền Chân. Tương truyền, do thiền sư có công với việc đạo lâu năm, nên được Phật A Di Đà cho đầu thai làm vua nước lớn, tức Minh Thế tông. Sau Minh Thế tông ban cho sứ nước ta 300 lạng vàng đem về sửa lại chùa. Chùa được xây dựng lại rất đẹp, có ngọn tháp 9 tầng xây bằng gạch hoa.

QUANG MỸ: Chùa tọa lạc tại ấp 1, x. Hiệp Phước, h. Nhơn Trạch, t. Đồng Nai, chùa được xây dựng năm 1925 do vợ chồng ông bà Lê Văn An và Nguyễn Thị Lâu (ông bà Phú). Ngay từ lúc mới tạo lập, Quang Mỹ tự được xây bằng gạch thẻ,



Quang Mỹ Tự - Nhơn Trạch, Đồng Nai

tương vôi, mái lợp ngói điệp. Các pho tượng trong chùa đều được tạc bằng gỗ quý do các nhóm thợ nổi tiếng của Đồng Nai thực hiện. Đặc biệt chùa còn sưu tầm và lưu giữ được nhiều bộ lư hương bằng đồng có niên đại trên 100 năm, thể hiện phong cách, cảm nhận



Tượng Quan Âm lộ thiên trước Quang Mỹ Tự

thẩm mỹ thuật của nhiều vùng trong cả nước. Theo đánh giá của giới chuyên môn thì các tượng Phật và lư hương của Quang Mỹ tự là những đồ cổ rất có giá trị về mặt nghệ thuật cũng như lịch sử. Ngoài ra, trong khuôn viên chùa có hai ngôi mộ cổ của vợ chồng ông bà Phú được xây dựng bằng đá. Kể từ khi được tạo lập, Quang Mỹ tự đã trải qua hai đời trụ trì và một thời gian dài không có người chăm sóc. Đến năm 1990 được lời mời của con cháu ông bà chủ cũng như được sự chấp thuận của T. hội Phật giáo Đồng Nai, ni sư Thích Nữ Như Thuận chính thức vào làm trụ trì Quang Mỹ tự. Trong thời gian này, ni sư Như Thuận đã bắt tay vào xây dựng và trùng tu dần lại ngôi tam bảo: Năm 1990 trùng tu tại nóc chính điện. Năm 1992 trùng tu giảng đường. Năm 1995 đại trùng tu lại toàn bộ chính điện... Mặc dù đại

trùng tu lại chính điện, nhưng các cột được làm bằng gỗ, có niên đại gần 100 năm đều được gia cố và giữ lại toàn bộ. Bên cạnh đó, ni sư Như Thuận còn tiến hành xây dựng mới một bảo tháp ba tầng (là nơi yên nghỉ và thờ cúng hoà thượng Thích Trí Hảo). Nhìn chung, toàn cảnh kiến trúc của chùa được gìn giữ nguyên vẹn từ xưa đến nay. Với diện tích 3000m², Quang Mỹ tự là nơi thường xuyên lui tới của đông đảo của bà con phật tử địa phương. Đây là một trong những ngôi chùa lâu đời còn giữ lại nét kiến trúc cổ kính và ban sơ tại Nhơn Trạch, Đồng Nai.

QUANG MỸ: Điện do vua Lê Uy Mục (1505 - 1509) dựng trên đất ph. Lệ Viên, Thăng Long để thờ mẹ là Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Cần.

QUANG NGHIÊM: Chùa xây dựng năm 1185 ở lị Tiên Lữ, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, cách chùa Trầm 1 km, còn gọi là chùa Tiên Lữ. Có tượng Tuyết Sơn đẹp nhất trong các tượng cổ của nước ta. Di tích văn hoá - nghệ thuật đã được xếp hạng.

QUANG PHONG: Đạo năm 1836 đặt làm h. Tây Ninh, do phủ Tây Ninh kiêm lý, t. Gia Định xưa; nay thuộc t. Tây Ninh.

QUANG THẠNH: Ngày 12/5/1967, quân giải phóng đã tiến

công mãnh liệt một đơn vị lính đánh thuê Pắc Chunghy đóng ở cứ điểm Quang Thạnh, x. Kim Sơn, h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi. Sau 2 giờ liên tục chiến đấu, quân ta đã đập nát mọi cuộc phản công của địch, san bằng cứ điểm Quang Thạnh, tiêu diệt gọn 1 tiểu đoàn lính đánh thuê Pắc Chunghy, giết và làm bị thương 420 tên.

QUANG THỰC HOÀNG THÁI

HẬU: Đền x. Đồng Phang, h. Yên Định, t. Thanh Hoá, thờ Hoàng thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao. Bà là bậc đức hạnh mẫu nghi, được người trong nước ca ngợi, vì bà đã sinh ra người con nổi tiếng là bậc minh quân đó là vua Lê Thánh tông sau này. Sinh thời bà từng cúng tiền ruộng để dựng chùa Phúc Quang. Sau khi bà mất, dân bản x. thờ bà trong chùa và từ đó gọi chùa là đền thờ Quang Thực Hoàng thái hậu.

QUANG THỪA: L. ở h. Kim Bảng, trấn Sơn Nam, sau đổi là Quang Trác, thuộc t. Hà Nội, sau thuộc t. Hà Nam, bên s. Đáy. Có đền trên n. Bát Cảnh, một cảnh đẹp về đời Hậu Lê, Trịnh Doanh đổi tên là n. Tiêu Tương.

QUANG TRAI: Th. thuộc x. Trúc Khê, h. Tam Nông, t. Hưng Hoá, nay thuộc h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Có miếu thờ Trịnh Kiểm.

QUẢNG: Một trong 7 h. thuộc phủ Trấn Ninh, t. Nghệ An xưa. Trước là h. Khoảng, thành lập năm 1828.

QUẢNG: Tên gọi tắt trấn và t. Quảng Nam xưa.

QUẢNG BÁ: Chùa tên chữ là Hoàng Ân tự, thuộc x. Quảng An, nay là ph. Quảng An, q. Tây Hồ, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ lâu đời, tu sửa lớn vào những năm 1844, 1923; chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 10/1991.

QUẢNG BÁ: Đình ở ph. Quảng An, q. Tây Hồ, Hà Nội, thờ Phùng Hưng cùng 6 vị thần khác. Ngày 22/9/1962, Hồ Chủ tịch về thăm dân l. tại đây. Đình gồm giếng đình, cổng, sân, hai bên giải vũ, đại đình và hậu cung. Đại đình gồm 2 lớp nhà xây kiểu chữ "nhị", có 7 gian, các bộ vì kèo đều được trang trí, nhất là các bức cốn được chạm trổ rất tỉ mỉ, bộ cửa vồng đồ sộ sơn son thếp vàng. Hậu cung 3 gian, gian giữa có ngai thờ Phùng Hưng. Đáng chú ý là bộ nhang án mang phong cách tk. XVII - XVIII dạng sập chân quỳ. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/10/1991. Đình dựng trên thế đất cao trông ra Hồ Tây. Bờ nóc đại đình chạy thẳng, chính giữa đắp hồ phủ đội mặt trời. Hai đầu hồi đắp nổi hoa văn mây cuộn và hình cá hoá rồng. Đại đình có 7 gian, 6 vì kèo làm kiểu giá chiêng, trang trí văn mây, hoa lá cách điệu. Đáng chú ý là bức cốn của

đình được chạm trổ rất tỉ mỉ, bức bên phải với đề tài rồng, lân, bên trái là rồng phượng. Hậu cung 3 gian xây cao hơn hẳn đại đình, ở giữa bờ nóc đắp bầu rượu và cá hoá long. Kết cấu vì kèo đơn giản, trên các vòm cuốn đắp hình lưỡng long chầu nguyệt, phượng hàm thư, lân vờn cầu... Đình có tấm bia đá dựng năm 1841 khắc 3000 chữ Hán kin cả 2 mặt với nội dung "Đường Lâm Phùng vương ký" cho biết nhiều chi tiết về anh hùng dân tộc Phùng Hưng tk. VIII. Hàng năm hội l. tổ chức vào 10/2 để tưởng nhớ chiến công của người đầu tiên chiếm thành Tống Bình dựng nền tự chủ.

QUẢNG BÁ: L. ở h. Từ Liêm, nay thuộc q. Tây Hồ, Hà Nội. Trường thi hương Quảng bá thời Lê, trai điều dưỡng. Có những quán thết chó nổi tiếng.

QUẢNG BÁC ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Thịnh Đức, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây, thờ Thủy thần ở ngã ba Sa Giang. Khi vua Lê Thánh tông đi đánh giặc qua đây, cầu đảo linh ứng. Khi thắng trận trở về, nhà vua cho lập đền thờ và phong thần là Viên Mô Cao huân hống liệt đại vương; trải qua các triều đều được phong tặng.

QUẢNG BẠCH: Mộ vàng về đời Lê ở châu Định Hoá, trấn Thái Nguyên, nay là h. Chợ Đồn, t. Bắc Cạn.

QUẢNG BẢO: Chua ở hương Chân Hộ thời Lý, nơi trụ trì của thiền sư Nguyễn Học. Thiền sư họ

Nguyễn, người ở Phú Cẩm, khoảng đời Lý Anh tông được nhà vua mời về kinh đô Thăng Long giúp tham văn chính sự.

QUẢNG BỊ: L. thuộc h. Bát Bat, t. Sơn Tây, nay là h. Ba Vì, t. Hà Tây. Quê tiến sĩ Trần Văn Huy và Trần Tuấn. Tháng 12/1551, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân chống triều đình nhà Lê (thời Lê Tương Dực), do Trần Tuấn lãnh đạo, tiến công uy hiếp kinh thành.

QUẢNG BÌNH: H. xưa thuộc trấn Thanh Hoa về đời Hậu Lê. Quang Thuận gọi là h. Bình Giang, đời Tây Sơn là h. Quảng Bãng; năm 1821 đổi là Quảng Tị, đời Tự Đức đất là Quảng Tế, sau nhập vào h. Thạch Thanh, t. Thanh Hoá.

QUẢNG BÌNH: Thành Trì đắp đất năm 1810, xây năm 1824, gần lũy Đồng Hới. Thành hình vuông, góc lồi, 4 cửa.

QUẢNG BÌNH: T. ở Trung bộ. Bắc giáp n. Hoành Sơn, Đông giáp biển. Đồng bằng hẹp; dãy Trường Sơn chắn n. ra gần biển, đỉnh n. cao nhất là Cópí 2.017m ở phía Tây. S. dài nhất là s. Gianh (155 km) chảy theo hướng Tây - Đông, cùng với dãy Hoành Sơn ra biển ở cửa Gianh. Đồng Phong Nha ở phụ lưu là s. Troóc. S. Nhật Lệ chảy qua Đồng Hới ra biển. Diện tích 7989,9 km²; 793.863 dân, tx. Đồng Hới cách Hà Nội 488 km. Các tộc người: Kinh, Mường, Vân Kiều. Phía tây là Trường Sơn, cao trên dưới 1.100m. Suốt bờ biển

phía đông có những đụn cát trắng. Tuy gần biển nhưng khí hậu khắc nghiệt: mùa hè rất nóng và mưa nhiều. Tháng 10 - 11 thường có bão, lụt. Các s. lớn: Gianh, Nhật Lệ. Sản vật: lúa (không nhiều), đậu, lạc, khoai, sắn. Thủy sản: cá biển, rau câu, bào ngư, cua, tôm. Cây công nghiệp: hồ tiêu, chè, thuốc lá. Lâm sản: lim, gụ, mun, thông, quế, trầm hương, mật ong... Muông thú: voi, tê giác, công, trĩ, chồn bay. Thắng cảnh: động Phong Nha, di tích: thành cổ trên Nhật Lệ, bên dương môn cửa "Quảng Bình Môn". Nam Đồng Hới 16 km có lũy Thầy do Đào Duy Từ làm, đi từ n. Đâu Mâu qua Trường Dục ra biển. Năm 1976, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên hợp nhất thành t. Bình Trị Thiên, năm 1990 lại tách thành 3 t. như cũ. T. gồm 1 tx. Đồng Hới và các h. Bố Trạch, Quảng Trạch, Minh Hoá, Quảng Ninh, Tuyên Hoá và Lệ Thủy. Nguyên là đất Bồ Chinh, đời Lê đổi là Tiên Bình, năm 1604 đổi là Quảng Bình. Chúa Nguyễn cho đắp các lũy Trường Dục, Đồng Hới, Trường Sa Phụ để chống chúa Trịnh. Sản xuất sâm Bồ Chinh, rượu dâu phải cung tiến vua. Dân l. Phan Xá và Hoàng Giang chuyên đúc súng đạn. l. Lý Hoà đóng thuyền đi biển, đi các đảo xa bắt hải sản. Quê Dương Văn An, Lập Bảo, Võ Trọng Bình, Võ Xuân Tấn, Huỳnh Côn. Nguyễn Hữu Cư, Ngô Đình Diệm. Nguyễn Hữu Đạt, Lê Đại, Nguyễn

Đặng Giai, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Tư Hoan, Nguyễn Hữu Kinh, Đoàn Đức Mậu, Nguyễn Hàm Ninh, Trương Quang Ngọc, Phạm Văn Quế, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đăng Tuấn, Nguyễn Phạm Tuấn, Lê Trúc, Hoàng Tá Viêm, Hoàng Kim Xán, Trường Xán.

QUẢNG BÌNH QUAN: Cửa ải ở phía đông trong Định Bắc trường thành (thuộc t. Quảng Bình thời Nguyễn). Năm 1842, Thiệu Trị đi tuần miền Bắc, làm thơ khắc vào bia, dựng đỉnh ở ngoài cửa ải. Hình Quảng Bình quan được khắc vào đỉnh "Nghị" của nhà Nguyễn.

QUẢNG CHÍNH: X. thuộc h. Quảng Hà, t. Quảng Ninh, nơi phát hiện 1 trống đồng vào tháng 6/1983. Vành 2 của mặt có 4 con chim mỏ dài, tang có hình chim đứng. Trống thuộc nhóm A, kiểu 4.

QUẢNG CÔNG: X. ở h. Yên Mô, nay là h. Tam Điệp, t. Ninh Bình, có thành cũ do Hồ Quý Ly đắp, di tích ngày nay vẫn còn.

QUẢNG ĐÀ: T. do Chính phủ cách mạng đặt, tách t. Quảng Nam ra làm 2 t. Quảng Đà (t. lị là Đà Nẵng) và Quảng Nam (t. lị là Tam Kỳ). Diện tích t. Quảng Đà là 6476 km², dân số 549.000 người (1976). Từ 6 đến 20/6/1969, quân giải phóng Quảng Đà cùng một lúc tiến công địch ở Đà Nẵng và nhiều vị trí khác, giết, làm bị thương và bắt sống 4.710 tên địch (có 2.725 tên Mỹ), phá huỷ 78 máy bay, 87 xe bọc thép, phá huỷ

23 đại bác, đánh chìm 5 tàu, đốt cháy 6 kho vũ khí.

QUẢNG ĐẠT: Chùa tọa lạc tại ttr. Sông Cầu, h. Sông Cầu, t. Phú Yên. Chùa ban đầu là chùa Hội Phật học t. Phú Yên được tạo dựng vào năm 1936 do hoà thượng Thích Phước Hộ làm cố vấn. Chùa đã bị hư hỏng qua chiến tranh. Trùng tu vào những năm 1968 và 1992.

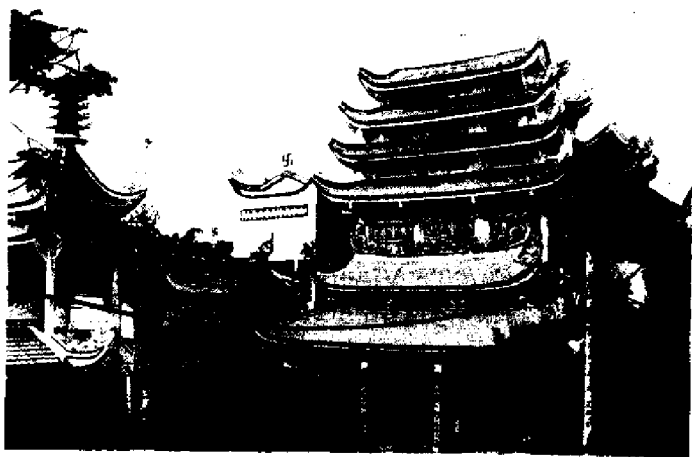
QUẢNG ĐIỂN: H. ở t. Thừa Thiên. Đời Minh là h. Trà Khê thuộc Châu Hoá, phủ Thuận Hoá; đời Lê là h. Đan Diên, đầu đời Nguyễn đổi là h. Quảng Diên và là q. hồi Mỹ - nguy, dân số năm 1965 là 58.745 người. Năm 1977 hợp nhất với h. Phong Diên và Hương Trà thành h. Hương Diên. H. Lị đời Gia Long ở Phú Oc, đời Tự Đức dời về x. Hạ Lang. Quê Nguyễn Thị Nhượng Bích, Đoàn Văn Bình, Phan Đình Bình, Trần Thúc Nhân, Nguyễn Đình Tân, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Thuyền, Hoàng Thông, Nguyễn Quang Tiên, Đặng Huy Trứ.

QUẢNG ĐÔNG: Một bang của Hoa kiều có quê ở t. Quảng Đông (Trung Quốc) sinh sống tại Thăng Long và ngụ tại phố Hàng Buồm, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

QUẢNG ĐỨC: Một trong 2 h. của phủ Thượng Thiên, đặt vào năm 1466, gồm 18 ph. Năm 1805 đổi thành h. Vĩnh Thuận thuộc phủ Hoài Đức. Đến cuối tk. XIX, một phần h. nhập vào nội thành Hà Nội, phần lớn chuyển thành khu vực ngoại thành.

QUẢNG ĐỨC:

Chùa tọa lạc tại 193D quốc lộ 22, ph. Trung Mỹ Tây, q. 12, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do tín đồ phật tử tại địa phương sáng lập vào năm 1965, ban đầu được xây dựng bằng vật liệu nhẹ với mục đích làm nơi thờ cúng tín



Chùa Quảng Đức – Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

ngưỡng của dân l. Năm 1970, dân l. cung thỉnh đại đức Thích Quảng Phước về làm trụ trì và đặt hiệu là Quảng Đức tự. Sau đó trải qua nhiều đời trụ trì nhưng thì nếp chùa vẫn như xưa. Mãi đến năm 1987, sau khi trở thành trụ trì chùa Quảng Đức, thượng tọa Thích Thanh Châu đã nhiều lần bắt tay vào công cuộc trùng tu lại ngôi chùa cho khang trang và bề thế hơn như ngày nay. Lần trùng tu thứ nhất là vào năm 1988 : xây dựng cổng tam quan mang đậm phong cách Huế với các hình tượng rồng, phụng được đắp vẽ ở nóc chính điện cũng như trên đỉnh của cổng tam quan. Lần trùng tu thứ hai là vào năm 2001: trùng tu lại chính điện thành hai tầng lầu và xây dựng mới một bảo tháp cao 10m, mang phong cách kiến trúc theo lối hoàn toàn hiện đại. Do đó, kiến

trúc hiện tại của chùa Quảng Đức là sự kết hợp hài hòa giữa lối kiến trúc cổ điển của chùa chiến Huế và phong cách kiến trúc hiện đại. Nó làm cho Quảng Đức tự đã khang trang bề thế lại càng uy nghiêm và thanh thoát hơn. Ngoài công việc phụng sự và phát huy Phật pháp, chùa Quảng Đức còn là nơi rất tích cực trong công tác từ thiện xã hội do chính quyền địa phương phát động. Đặc biệt trong ngày lễ Vu lan, chùa thường xuyên phát quà cho bà con nghèo tại địa phương. Hàng năm vào các ngày lễ Phật đản (8-15/4 âm lịch), lễ Vu lan, rằm tháng Giêng, rằm tháng Mười, là những ngày lễ lớn của Quảng Đức tự. Ngoài ra, từ năm 1994 đến nay chùa Quảng Đức là điểm An cư kiết hạ dành cho chư tăng và là nơi đặt văn phòng Ban đại diện Phật giáo q. 12.

QUẢNG ĐỨC: Tên cổ là Niệm Phật dương Quảng Đức, tọa lạc tại 117/2a đường bàn cờ, ph. 3, q. 5, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được thành lập năm 1964. Phía trước chùa là cổng tam quan, tượng Quan Âm lộ thiên, tiếp đó là chính điện, hậu tổ. Sau cùng là nhà bếp nhà tăng. Mặc dù diện tích đất của chùa rất hẹp và được xây theo kiểu nhà ống, nhưng nhìn chung kiến trúc cũng như cách bài trí của Quảng Đức tự vẫn theo kiểu truyền thống. Hàng năm vào những ngày Rằm lớn, lễ Phật đản, Vu lan, tháng 10 và 20/4 là ngày giỗ của hoà thượng Quảng Đức, chùa tổ chức cúng bái và dâng hương.

QUẢNG ĐỨC: T. do nguy quyền Sài Gòn lập ở phía Bắc t. Đắc Lắc, s. Đa Dung ở phía Nam ngăn cách với t. Lâm Đồng. Diện tích 5939 km², dân số 38.200 người (1976). T. lị là Gia Nghĩa. T. gồm 3 q. Đức Lập, Kiến Đức, Khiêm Đức. Nay nhập vào t. Đắc Lắc.

QUẢNG HÀ: H. mới thành lập ở t. Quảng Ninh, do hợp nhất 2 h. Đầm Hà và Hà Cối; h. lị là Hà Cối cũ, có đường ô tô chạy dọc theo bờ biển nối liền Móng Cái, Hà Cối, Tiên Yên, Móng Dương, Cẩm Phả. H. lị các tp. Hạ Long 153 km.

QUẢNG HOÀ: H. của t. Cao Bằng tách từ h. Hà Quảng, phía Đông giáp Trung Quốc, ngăn cách bởi s. Bắc Vọng. S. Bằng Giang chảy ở góc Tây Nam h. Có đường

ô tô từ h. lị đi tx. Cao Bằng (37 km) qua đèo Mã Phục. Xi nghiệp đá hoa cương Quảng Hoà.

QUẢNG HOÁ: Phủ ở t. Thanh Hoá, đặt năm 1835, gồm các h. Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Địa. Phủ lị trước ở x. Biện Hạ, năm 1829 đổi về x. Nhân Lộ và có thành đất, mở 2 cửa. Nay là h. Vĩnh Lộc t. Thanh Hoá. H. lị cách tp. Thanh Hoá 47 km. Nổi tiếng về món chè lam.

QUẢNG HỢP: Một cổ tại x. Quảng Hợp, h. Quảng Xương, t. Thanh Hoá. Phát hiện tháng 10/1983; trong cũi lim là quan tài hình thuyền đục bằng gỗ vàng tâm. Hiện vật có bát đĩa và thạp gốm. Đây là ngôi mộ thời Trần.

QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM: Tu viện tọa lạc tại số 498/11 đường Lê Quang Định, q. Vò Gấp, tp. Hồ Chí Minh. Tu viện do hoà thượng Thích Trí Thủ sáng lập vào năm 1958 dành cho các học tăng cấp đại học. Đây là chi nhánh của Phật học viện Trung phần.

QUẢNG LÂM: L. Quảng Lâm, nay thuộc x. Hán Quảng, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, hàng năm hội l. 7 ngày từ mồng 5 đến 12 tháng Ba âm lịch. Trong suốt thời gian hội đều tế thành hoàng l. mỗi buổi chiều, sau cuộc tế dân l. mời các ca nữ đến hát thờ thần ở đình l.

QUẢNG LỢI THẦN: Đền x. Quảng Lăng, h. Thái Thụy, t. Thái Bình, thờ Thủy thần ở biển

Nam Hải là Quảng Lợi đại vương. Đời Hồng Đức (1470 - 1496) thần được gia phong là Quang Linh Quảng Lợi đại vương. Các triều sau đều có sắc phong.

QUẢNG MINH: Một tên gọi của dinh Quảng Văn xây năm 1942. Năm 1802, khi đặt đó ở Phú Xuân, dinh đổi tên là Quảng Minh, vị trí dinh thuộc vườn hoa Bách Việt, khu vực Cửa Nam, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

QUẢNG NAM: Tên trấn thời Lê, đời cổ thuộc nước Việt Thương, Tấn là Lâm Ấp, đến sau là Chiêm Thành. Hồ Hán Thương đánh Chiêm Thành mới lấy được Cổ Lũy đặt ra 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Lê Thánh tông đặt làm thừa tuyên Quảng Nam, có 4 phủ. Tây giáp Ai Lao, đông liền biển lớn, n. s. quanh bọc, là 1 trấn lớn. Đất mau mỡ nên nguồn lợi có nhiều, mua mành thu bội. Thường cung cấp thóc lúa và súc vật cho trấn khác.

QUẢNG NAM: Thành ở x. La Qua, h. Diên Phước, phủ Điện Bàn, đắp đất năm 1833, xây năm 1836, hình vuông, 4 góc lõm, mở 4 cửa ô ở giữa mỗi cạnh. Cách Hội An 9 km. Chu vi thành 489 trượng, cao 1 trượng 2 thước, xung quanh ngoài thành có hào rộng 4 trượng 5 thước, sâu 7 thước bao bọc. Xưa kia dinh trấn đặt ở x. Thanh Hội An, năm 1803 lại dời về x. Thanh Chiêm, năm 1883 chuyển đến x. La Qua.

QUẢNG NAM: T. ở phía Nam đèo Hải Vân. Là t. lớn và đông dân ở miền Trung, diện tích 11.989 km², dân số 2.345.000 người (1990). N. ở về phía Bắc và phía Tây, có đỉnh Lum Heo 2045m. giáp với t. Kontum. Đồng bằng Quảng Nam rộng 140 km², trải dài từ vùng Đà Nẵng xuống vùng Dung Quất ở phía Nam. Các s. Cái, Thu Bồn và Ly chảy ra cửa Đại, s. Trường Giang, s. Tam Kỳ, có đập Phú Ninh. T. có 1 tp. Đà Nẵng, 2 tx. Hội An và Tam Kỳ và các h. Hoà Vang, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Hiên, Giàng, Quế Sơn, n. Thành, Thăng Bình, Tiên Phước, Trà My, Hiệp Đức. Đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy từ Bắc xuống Nam. Lại có quốc lộ 14 từ Đà Nẵng đi Kon Tum. Đà Nẵng là tp. lớn, có hải cảng, sân bay. Hội An xưa là một thương cảng phồn thịnh. Quảng Nam nguyên là đất Nhật Nam đời Hán; đời Tùy là đất Chiêm Động của Chiêm Thành; Hồ Quý Ly lấy đất Đại Chiêm và Cổ Lũy đặt làm châu Thăng, Hoa, vua Hồng Đức lập ra đạo Quảng Nam; năm 1832 Minh Mạng lập t. Quảng Nam. Sau giải phóng gọi là Quảng Nam - Đà Nẵng; tháng 11/1996 chia thành t. Quảng Nam (t. lị Tam Kỳ) và tp. Đà Nẵng (trực thuộc trung ương). T. Quảng Nam hiện nay có diện tích 10.406 km², dân số 1.372.599 người; gồm 12 đơn vị hành chính: tx. Tam Kỳ (t. lị), tx. Hội An và 10 h. Quế Nguyễn Thi

Bình, Trần Quý Cáp, Võ Chi Công, Hoàng Diệu, Trần Quang Dự, Lê Độ, Nguyễn Duy Hiệu, Huỳnh Thúc Kháng, Bùi Trường Khanh, Ông Ich Khiêm, Trần Thị Lý, Hoàng Hữu Nam, Bà Bang Nhân, Thái Phiên, Phan Thanh Phiên, Nguyễn Tường Tam, Lê Thị Thanh, Phan Thanh, Phan Chu Trinh, Nguyễn Văn Trương, Trần Cao Vân, Nguyễn Thành Ý. Đặc biệt có 5 vị đồ đồng khoa 1898 là Phạm Liễu, Phan Quang, Phạm Tuấn, Ngô Tuấn, Dương Hiến, gọi là ngũ phương tề phi.

Mở đầu chiến dịch Quảng Nam, ngày 10/1/1950, quân ta diệt và bức rút 8 vị trí, tiêu diệt 700 tên địch, giải phóng 600 km² và 2 vạn đồng bào đang bị sống trong vùng địch tạm bị chiếm. Từ ngày 15/7 đến 26/9/1952, diễn ra chiến dịch tiến công quân Pháp ở khu vực Bắc Quảng Nam, do Bộ tư lệnh Liên khu 5 tổ chức chỉ huy (gọi là Chiến dịch Bắc Quảng Nam), nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, phá vỡ phong tuyến vòng ngoài của địch ở Đà Nẵng, mở rộng khu du kích. Đêm 22 rạng 23/8/1968, quân dân Quảng Nam - Đà Nẵng tiến công và nổi dậy ở Đà Nẵng và vòng đai phòng thủ của địch chung quanh tp., tiến công hàng loạt vị trí địch khắp nơi trong t., lập chiến công xuất sắc. Chỉ tính từ 22/8 đến 5/9, quân giải phóng đã tiến công địch 150 trận, diệt và bắt sống 6.050 tên địch (có 2.500 Mỹ), bắn rơi và phá huỷ 42

máy bay, phá huỷ 125 xe quân sự, 8 khẩu đại bác, hàng chục kho xăng và súng đạn, giải phóng hơn 1 vạn đồng bào.

QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG: T. thành lập cuối năm 1975, do hợp nhất 2 t. Quảng Nam và Quảng Tín cũ của Mỹ - nguy. Diện tích 11.989 km², dân số 1.739.000 người; t. gồm tp. Đà Nẵng, 2 tx. Hội An, Tam Kỳ và 14 h. trong đó có h. Trường Sa. Dân tộc Kinh, Ca tu, Ne. Tp. Đà Nẵng nằm trên bờ s. Hàn, có sân bay và hải cảng quốc tế. Những con s. lớn: Hàn, Thu Bồn, Cái, Vu Gia, Tam Kỳ. Ruộng đất hẹp và ít màu mỡ. Cù lao Chàm cách bờ 10 km. N. Hải Vân, Bạch Mã (1516m), Chúa (1362m). Rừng chiếm 62,4% đất đai, có các loại gỗ quý: cẩm lai, kiến kiến, lim, trắc, mun; sản vật: ít lúa nhiều khoai, sắn, lạc, đậu, ngô, mía, chè, cau, thuốc lá (Cẩm Lệ) dâu nuôi tằm, bông... Đặc sản: quế Trà Mi, yên sao ở các n. và đảo, mạch môn (Duy Xuyên), hồ tiêu (Tiên Phước). Nghề thủ công: ép dầu lạc, dầu dừa, kéo sợi, dệt vải lụa, làm đường, xà phòng, làm nước mắm (Nam Ô). Lâm sản: lá nòn, vỏ dó, mật ong, sáp ong, gỗ thông. Khoáng sản: than Nông Sơn, vàng: Bồng Miêu, sắt: Duy Xuyên, đá nam châm Quế Sơn, than non: Đàng Lương và Ngọc Sơn. Tượng và đồ thủ công mỹ nghệ bằng đá cẩm thạch trên n. Ngũ Hành. Điểm du lịch: Ngũ

Hành Sơn, Bảo tàng Chăm, Hội An, Tháp Mỹ Sơn. Tháng 11/1996 t. tách ra thành t. Quảng Nam (t. lị là tx. Tam Kỳ) và tp. Đà Nẵng - đơn vị hành chính trực thuộc trung ương.

QUẢNG NAM THỪA THIÊN:

Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 3 phủ: Thăng Hoa (3 h.), Hoài Nhân (3 h.), Tư Nghĩa (3 h.).

QUẢNG NGÃI: Di chỉ tại x. Quảng Ngãi, h. Đa Huoai, t. Lâm Đồng. Năm 1982, tìm thấy tượng phụ nữ đứng trên đầu trâu bằng đá, đó là tượng nữ anh hùng K'diêng của dân tộc Mạ, tượng Mahisasuramardini, tức là pho tượng Nữ thần Oma chiến thắng quỷ trâu. Ngoài ra, năm 1984 ở đây còn tìm thấy riu đá mài.

QUẢNG NGÃI: Thành ở tx. Quảng Ngãi; xưa thuộc đất x. Chinh Mộng, h. Chương Nghĩa cũ. Là thành của t. Quảng Ngãi được đặt từ năm 1832. Năm 1833 thành xây bằng đá ong, chu vi 200 trượng 2 thước, cao 1 trượng, hào rộng 5 trượng, sâu 1 trượng bao bọc xung quanh. Thành mở 3 cửa. Thành cũ ở x. Phú Nhân, h. Bình Sơn, đầu đời Gia Long dời đến x. Phú Đăng, h. Chương Nghĩa; năm 1807, dời đến x. Chinh Mộng.

QUẢNG NGÃI (hay QUẢNG NGHĨA): T. ở Trung Trung bộ, diện tích 5.168,3 km², dân số 1.190.006 người (1990). T.lị là tx. Quảng Ngãi. Các n. cao ở phía

Tây. S. lớn là Trà Khúc, Vẽ cùng chảy ra cửa Cổ Lũy, s. Trà Cầu chảy ra cửa Mỹ Á. Các đầm dọc bờ biển: Diên Trương, Thu Phổ, Ốc, Lan Đăng. Tx. Quảng Ngãi cách Hà Nội 888 km, Tp. Hồ Chí Minh 840 km. Các dân tộc người: Kinh, Xơ Đăng, H'rê, Ba Na, Chăm... Phía Bắc nhiều n. (cao nhất là n. Mun - 1085m). S. ngắn: Trà Khúc, Trà Bồng. Sản vật: lúa, ngô, đậu, sắn, khoai, mía. Đặc sản: yến sào, đường phổi, đường phèn, quế Trà Bồng. Cây công nghiệp: dừa, dâu tằm, thuốc lá, hồ tiêu, chè. Dược liệu: quế Trà Bồng (đất thổ nghi của quế), mật ong, lộc nhung. Công nghiệp: linh, là Bình Sơn Mộ Đức, nhà máy giấy, xà phòng, nước mắm, thùng dừa... Lâm sản: lim, trắc, trỏ, bằng lăng, gụ, trầm hương, mây song... Khoáng sản: sắt, đồng, graphit. Suối nước khoáng: Bình Hoa (50⁰C), Thạch Trụ (52⁰C), Ôn Thủ (49⁰C). Điểm du lịch: chùa và n. Thiên Ấn, cách tx. 3 km, Cổ Lũy (di tích Chăm), Sơn Mỹ (h. Sơn Tịnh), nơi linh Mỹ đã thảm sát hơn 1.000 dân thương (tháng 3/1968). Nguyên là đất Cổ Lũy của Chiêm Thành; đời Hồ chia làm 2 châu Tư, Nghĩa; đời Hồng Đức là phủ Tư Nghĩa thuộc xứ Quảng Nam; đời Tây Sơn đổi là trấn Hoà Nghĩa. Năm 1808 đổi là trấn Quảng Ngãi vì kỵ húy Nguyễn Phúc Toàn; năm 1832 đổi là t. Quảng Ngãi. Hôi Mỹ - nguyên t. gồm 10 q.; nay gồm tx. Quảng

Ngải vào 10 h. T. nổi tiếng với phong trào chống thuế (1901), phong trào chống Pháp, chống Mỹ. Khởi nghĩa Ba Tơ, chiến thắng Vạn Tường, cuộc tàn sát của Mỹ - nguy ở Ba l. An, Mỹ Khê. Quê Lê Văn Duyệt, Trương Quyền, Nguyễn Bá Loan, Phạm Kiệt, Trần quý Hai, Trần Văn Tra, Phạm Văn Đông, Bùi Tá Hán, Trần Đức Lương... Sản xuất quế ở Sơn Tịnh và Trà Bồng. Ở bờ vùng Dung Quất ở cực Bắc t. đang tiến hành xây dựng cảng và khu công nghiệp lớn.

QUẢNG NGÃI (hay QUẢNG NGHĨA): Tx. t. li Quảng Ngãi, Bắc giáp s. Trà Khúc, phía Tây giáp h. Sơn Hà, có n. Đá Vách (1029m); suối nước nóng ở phía Nam s. Trà 9 km. Tx. trước được mệnh danh là cấm thành. Dân số năm 1980 là 22 vạn người. Có đường sắt và quốc lộ 1A chạy qua. Cách Đà Nẵng 126 km, Hà Nội 883 km.

QUẢNG NGHĨA ĐẠI VƯƠNG: Đến thờ quận công Bùi Tá Hán tại quê ông ở x. Thu Phố, h. Tư Nghĩa, t. Quảng Ngãi. Ông làm quan triều Lê Anh tông, thăng đến chức Bắc quân đô đốc phủ chương phụ sự Quảng Nam tổng trấn, hàm thiếu bảo, tước Trấn quận công. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, ông đem quân theo giúp. Sau khi ông mất, mộ táng ở x. nhà, nhà cũ của ông được sửa lại làm đền thờ.

QUẢNG NGHIÊM: Thường gọi là chùa Trăm Gian, chùa n. hay chùa Tiên Lữ, ở xóm n., x. Tiên Phương, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa được lập năm 1185. Đời Trần có vị cao tăng Bình An tu tại đây, có nhiều phép lạ. Sau khi ông mất, dân l. xây tháp để giữ gìn hai cột. Chùa là một quần thể kiến trúc độc đáo, cả thảy có 104 gian, chia thành 3 cụm chính: cụm một gồm 4 cột trụ và 2 cột quán; cụm hai là gác 2 tầng và sân kê sập đá; cụm ba là chùa chính gồm bái đường, toà thiêu hương, thượng điện, 2 dãy hành lang, trong cùng là nhà Tổ và lầu trống. Tại đây có 153 pho tượng, hầu hết bằng gỗ. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá.

QUẢNG NGUYÊN: Tên châu thời Lý, thời thuộc Minh thuộc về đất Uyển huyện, thời Hậu Lê đổi là châu Lộng Nguyên. Nay là đất các h. Quảng Uyên, Phục Hoà, Thanh An, t. Cao Bằng. Tháng 12 năm 1038, Nùng Tôn Phúc ở châu Quảng Nguyên làm phản.

QUẢNG NINH: Bể than gồm nhiều mỏ ở Hòn Gai (phía nam), Bảo Đài - Yên Tử (phía tây - bắc). Tầng sản phẩm chứa trên 25 via than antraxit chất lượng cao (nhiệt lượng 8000 - 8500 Kcal/kg). Sản lượng khai thác hàng năm đạt 3-4 triệu tấn than sạch. Than ở đây con dung làm đồ mỹ nghệ (tượng), điện cực.

QUẢNG NINH: H. ở t. Quảng

Bình, xưa gọi là phủ Quang Bình. Năm 1831, đặt theo phủ Quảng Trạch, năm 1838 đổi phủ Quảng Bình làm phủ Quảng Ninh, gồm h. Phong Lộc, Lệ Thủy. Năm 1945 đổi phủ thành h. Năm 1977, hợp nhất h. Lệ Thủy thành h. Lệ Ninh. S. Sa Lung chảy qua h. vào s. Nhật Lệ. Quốc lộ 1A và đường sắt chạy qua h.

QUẢNG NINH: Tên phủ thời Nguyễn, ở phía tây - nam t. Quảng Bình. Vốn là đất châu Địa Lý của Chiêm Thành. Trước lĩnh 4 h.; năm 1893, lấy 2 h. Bình Chính, Bố Trạch, lại đặt thêm h. Phong Đăng, Phủ lĩnh 2 h. và tỉnh nhiếp 1 h.: Phong Lộc (thuộc Minh là Phúc Khang, đời Lê là Kiến Lộc, rồi Khang Lộc), Lệ Thủy (thuộc Minh là Nha Nghi, đời Lê là Lệ Thủy), Phong Đăng) h. tỉnh nhiếp.

QUẢNG NINH: T. thành lập do hợp nhất 2 t. Quảng Yên và Hải Ninh hồi Pháp; nguyên là t. Quảng Yên hồi nhà Nguyễn. Diện tích 5938km², dân số 1.004.461 người, gồm dân tộc Kinh, Hoa, Tây, Nùng, Sán Chi... phía Bắc có dãy n. Thập Vạn Đại Sơn ngăn cách với Trung Quốc. Vùng mỏ than chạy dài từ Đông Triều ra đến đảo Cái Bàn. Các s. đều nhỏ và ngắn. Hơn 1600 đảo là những đảo đá vôi bị nước biển đục khoét thành những hình thù kỳ lạ. Vịnh Hạ Long được xếp vào Danh mục di sản thế giới. T. có

tp. Hạ Long, 2 tx. Cẩm Phả, Uông Bí và 9 h. Hòn Gai là một cảng tốt, có đường ô tô chạy dọc bờ biển; bên cạnh có đường xe lửa nối các mỏ than với nhau. Tp. Hạ Long cách Hà Nội 151 km. Các tộc người: Kinh, Dao, Tây, Sán Chi, Hoa. Có 170km biên giới với Trung Quốc. Mỏ than Quảng Ninh sản xuất 90% sản lượng than toàn quốc, cung cấp cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Ngoài rừng nhiệt đới, có khoảng 5000 ha rừng thông, đứng đầu sản xuất nhựa thông của miền Bắc Việt Nam. Nghề đánh cá phát triển, nghề làm đồ mỹ nghệ từ các loại vỏ ốc có từ lâu đời. Các điểm du lịch: vịnh Hạ Long, Bãi Cháy, bãi biển Trà Cổ, đảo Khì, đền Cửa Ông, chùa Yên Tử.

QUẢNG OAI: Châu thời thuộc Minh ở phía tây phủ Giao Châu. Năm Vĩnh Lạc thứ 2, đổi đặt, lĩnh 2 h. là Ma Lang, Mỹ Lương. Năm Tuyên Đức về sau, vẫn lấy đặt châu Quảng Oai đặt làm Ty Thừa chính Hưng Hoá, lĩnh 3 phủ: Hưng Hoá, Quảng Oai, Thiên Quan.

QUẢNG OAI: Đời Trần là phủ; đời Lê là phủ thuộc trấn Sơn Tây, hồi thuộc Pháp là phủ, sau năm 1945 đổi là trấn Quảng Oai. S. Đà ở phía Tây ngăn cách với h. Tam Nông, s. Hồng ở phía Bắc ngăn cách với h. Vĩnh Tường. Sau năm 1990, nhập với h. Tùng Thiện và Bát Bạt thành h. Ba Vì.

H. lị trên s. Hồng, có đường ô tô Sơn Tây - Phúc Thọ chạy qua. Có 4 h. Tiên Phong, Minh Nghĩa (sau là Tùng Thiện), Bát Bạt, Phúc Lộc. Dãy Tân Viên cao lớn là chỗ n. trấn giữ một phương, thần Núi rất thiêng, có 3 ngôi đền ở ba tầng n.. Về khoa cử thì số người đỗ đạt so với miền thương du là hơn. Phong tục thì h. Phúc Lộc và Tiên Phong con là văn nhả hơn cả.

QUẢNG OAI: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Sơn Tây, phía tây cách t. 16 dặm. Đời Trần gọi là trấn Quảng Oai, đời Lê gọi là phủ. Linh 3 h., tỉnh nhiếp 1 h.: Tiên Phong (đời Lê là Tân Phong), Phúc Thọ (đời Lê là Phúc Lộc), Bát Bạt (thuộc Minh là Lũng Bạt), Tùng Thiện (thuộc Minh là Ma Lung, đầu đời Lê gọi là Ma Nghĩa, sau là Minh Nghĩa).

QUẢNG PHÚC: Đình l. Quảng Phúc, h. Lạng Giang, t. Bắc Giang. Đình có quy mô xây dựng to lớn, thuộc kiến trúc đình l. thời Lê Trung hưng rất phổ biến ở các l. vùng đồng bằng Bắc bộ.

QUẢNG PHÚC: Tổng, h. thuộc phủ Bình Khang, năm 1831 đổi là Ninh Hoà, thành phủ Ninh Hoà thuộc t. Khánh Hoà. Quê Lưu Trọng Lư.

QUẢNG TÂN: Di chỉ ở giáp ranh 2 x. Quảng Tân và Quảng Trục, h. Đắc R'Lấp, t. Đắc Lắc. Năm 1991, phát hiện đồ đá có dạng bôn

riêu có vai, lưỡi vòng cung. Là di vật của thời đại đồ đá mới.

QUẢNG TẾ ĐẠI VƯƠNG: Đền x. Đồng Yên, h. Phúc Yên, t. Tuyên Quang. Dân bản x. sống bằng nghề s. nước thường bị giao long làm hại. Họ bèn lập đền thờ Quảng Lợi đại vương để phù hộ cho được tai qua nạn khỏi.

QUẢNG THẮNG: X. Quảng Thắng, ngoại vi tp. Thanh Hoá, nơi phát hiện 2 trống đồng vào năm 1973. Cả hai đều có hoa văn hình chim bay ngược chiều kim đồng hồ. Trống thuộc nhóm B, kiểu B2.

QUẢNG TÍN: T. do Mỹ-nguy thành lập, do tách t. Quảng Nam ra thành 2 t.: Quảng Nam ở Bắc và Quảng Tín ở phía Nam. Diện tích 1.999km², dân số 405.400 người (1965); t. lị là Tam Kỳ. Chính phủ cách mạng lâm thời gọi là t. Quảng Nam, con phần phía Bắc thì gọi là t. Quảng Đà. T. Quảng Tín gồm 6 q. Thăng Bình, Tam Kỳ, Tiên Phước, Hiệp Đức, Hậu Đức và Lý Tín.

QUẢNG TRẠCH: Phủ ở t. Quảng Bình, đặt năm 1838, gồm 2 h. Bình Chính và Minh Chính. Phủ lị ở Phan Long (tức Ba Đồn ngày nay); sau năm 1945 gọi là h. Quảng Trạch. N. Hoàn Sơn ở phía Bắc ngăn cách với h. Kỳ Anh, s. Gianh chảy từ Trường Sơn qua h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Quốc lộ 1A chạy từ đèo Ngang vào qua phá

Gianh. Thành cổ Chiêm Thành ở x. Trung Ai. H. lị Ba Đồn cách Tuyên Hoá 38 km. Từ tháng 11/1885 đến tháng 4/1887, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Quảng Bình, do tri phủ Nguyễn Phạm Tuấn lãnh đạo, để hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi; hoạt động mạnh ở các h. Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Bố Trạch.

QUẢNG TRẠCH: Tên phủ thời Nguyễn, ở phía Tây - Bắc t. Quảng Bình. Vốn là đất châu Bố Chính của Chiêm Thành, thuộc Minh là châu Chính Bình. Năm 1839, lấy 2 h. thuộc phủ Quảng Ninh đặt làm phủ này. Phủ lỵ 2 h., tỉnh nhĩếp 1 h. là: Bình Chính (đời Lê là châu Bố Chính Ngoại), Bố Trạch (trước là châu Bố Chính Nội), Minh Chính (tỉnh nhĩếp, trước là đất h. Bình Chính).

QUẢNG TRỊ: Tên đạo thời Nguyễn, ở phía Bắc phủ Thừa Thiên. Vốn là đất châu Ô của Chiêm Thành; đầu năm Gia Long, đặt làm dinh Quảng Trị. Đạo có các h.: Hải Lang, Đăng Xương, Minh Linh, Địa Linh (h. tỉnh nhĩếp), Thanh Hoá. 9 châu tỉnh nhĩếp là Mường Vành, l. Thịn, Nà Bôn, Mường Bôn... 9 châu này là đất của Ai Lao xưa; sau thuộc về h. Thanh Hoá cai quản.

QUẢNG TRỊ: Thành được xây dựng từ năm 1824 trên địa bàn x. Thạch Hãn, h. Triệu Hải, t. Quảng Trị. Thành có chu vi 481

trượng 6 thước, cao hơn 1 trượng dày 3 trượng. Có 4 cửa theo hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Hào rộng 4 trượng 6 thước. Năm 1972 xảy ra cuộc đụng đầu ác liệt giữa quân ta và bom đạn Mỹ. Với chu vi không đầy 3 km, địch đã trút xuống đây một số lượng bom đạn bằng 8 quả bom nguyên tử. Các chiến sĩ quân giải phóng đã kiên cường bám trụ bảo vệ thành cổ suốt 26 ngày đêm.

QUẢNG TRỊ: Tx. Quảng Trị trên s. Thạch Hãn, đầu đời Gia Long ở h. Đăng Xương, phủ Triệu Phong; năm 1808 dời đến x. Thạch Hãn. Thành Quảng Trị đắp đất năm 1824, xây năm 1837, là nơi những cuộc ác chiến giữa ta và Mỹ-ngụy. Năm 1972, tx. nằm trên quốc lộ 1A và đường xe lửa, cách Huế 54km, Đông Hà 14km, Hà Nội 596km.

QUẢNG TRỊ: T. ở Trung bộ, đời Trần là Châu Thuận, đời Lê là một phần của phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá, gồm cả châu Thuận Bình và Sa Bộ ở phía Đông t. Savanakhét nước Lào. Đời chúa Nguyễn là Chính Dinh (Ái Tử). Năm 1900 đặt t. Quảng Trị riêng biệt; năm 1945 t. gồm 1 tx. và 6h. Năm 1954, Hiệp nghị Gienève đặt giới tuyến quân sự tạm thời ở s. Bến Hải. Năm 1976 t. hợp nhất với Quảng Bình và Thừa Thiên thành t. Bình Trị Thiên; cuối năm 1989 lại tách thành 3 t. như cũ. Nay t. Quảng Trị gồm 2 tx. Đông

Hà (t. lị), Quảng Trị và các h. Triệu Phong, Hải Lăng, Gio Linh, Cam Lộ, Đa Krông, Vĩnh Linh, Hướng Hoá; diện tích 4.588,5 km², dân số 573.331 người (1990). Xưa là đất lắm hổ. Trồng cà phê, hồ tiêu. Các nông trường Đốc Miếu, Quyết Thắng, Tân Lâm. Hệ thống nông giang s. Bồ Điền. Quốc lộ 9 Đông Hà sang Lào, quốc lộ 1A và đường sắt chạy qua tỉnh. Tx. Đông Hà cách Hà Nội 622 km. Các tộc người: Kinh, Vân Kiều, Tà Ôi, Pa Cô, Cà Tu. Đồng bằng hẹp, thương bị cùn cát lấn xuống. Vùng đất phì nhiêu của t. nằm trên triền hai con s.: Bến Hải và Thạch Hãn chảy ra Cửa Tùng và Cửa Việt. Sản vật: lúa (không nhiều), ngô, khoai, lạc, sắn, đậu. Thủy sản: cá thu, cá chim, mực. Cây công nghiệp: chè, cà phê, hồ tiêu, thuốc lá. Lâm sản: gỗ quý trên rừng Trường Sơn, trầm hương, sừng tê, ngà voi, mật ong. Các loại thú rừng: tê giác, voi, hổ, gấu, bò tót, tê tê, hươu, nai. Có nghề làm nòn.

Đông Hà là đầu mối đường 9, đường giao thông quan trọng của Việt Nam với Lào. Quảng Trị có những tên đất ghi nhớ trong chiến tranh chống Mỹ: Vĩnh Linh, Khe Sanh, Cồn Tiên, Cồn Cỏ. Diễm du lịch: thành cổ Quảng Trị xây dựng dưới thời vua Minh Mệnh (1824). Cầu Hiền Lương bắc qua Bến Hải là giới tuyến chia cắt hai miền Nam - Bắc (1954 - 1975). Chiến trường ác liệt trong

chiến tranh chống Mỹ. Quê Trần Đình Ân, Âu Triệu, Lê Mậu Các, Nguyễn Tân Doãn, Lê Duẩn, Nguyễn Văn Hiến, Trần Xuân Hoà, Hoàng Văn Phúc, Bùi Dục Tài, Trần Đình Túc, Lê Hữu Từ, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Hữu Bài. Từ 27/4 đến 1/5/1972, quân dân Trị Thiên giải phóng tx. Đông Hà, tx. Quảng Trị và toàn bộ t. Quảng Trị với gần 30 vạn dân, tiêu diệt và làm tan rã tập đoàn phòng ngự mạnh nhất của địch gồm 6 trung đoàn bộ binh, linh thủy đánh bộ và 4 trung đoàn xe bọc thép, diệt và bắt gần 1 vạn tên, thu và phá huỷ 100 đại bác, gần 1 nghìn xe quân sự (có hơn 200 xe tăng, xe bọc thép), bắn rơi và phá huỷ 46 máy bay, đánh chiếm 4 căn cứ lớn.

QUẢNG UYÊN: Châu thuộc t. Cao Bằng, năm 1834 đổi là h. thuộc phủ Trùng Khánh, t. Cao Bằng. Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp. H. ở phía Đông tx. Cao Bằng, cách 37 km. H. lị là Quảng Hoà.

QUẢNG UYÊN: Tên h. ở phủ Trùng Khánh, t. Cao Bằng thời Nguyễn. Đời Lý gọi là châu Quảng Nguyên, đời Lê là châu Lộng Nguyên, sau đổi là Quảng Uyên. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), đổi làm h. Theo Lý sử, khoảng năm Thái Ninh, Tống Quách Quý đến xâm lược phương Nam lấy châu Quảng Nguyên của ta và đổi tên châu này là Thuận

Châu, bố Đào Bát làm Tri châu. Nhân tông sai Đào Tôn Nguyên đem voi công nhà Tống, xin trả lại đất châu Quảng Nguyên. Tống Thần tông cho lại đất ấy. Người Tống có câu thơ rằng: *Nhân tham Giao Chi tương khước thất Quảng Nguyên kim*, nghĩa là bởi tham voi Giao Chi, nên mất vàng Quảng Nguyên. Bởi Quảng Nguyên có nhiều vàng, cho nên nói như thế.

QUẢNG UYÊN THẦN: Đền x. Chi Phong, h. Gia Khánh, t. Ninh Bình. Đền thờ Nguyễn Thị Niên, con gái thứ ba của Nguyễn Quyền, vợ Mỹ quận công Bùi Văn Khê. Chồng bà bị Phan Ngạn giết ở s. Hoàng Giang. Sau đó Ngạn tỏ ý muốn chiếm đoạt bà. Bà vợ ưng thuận, một mặt bí mật tập hợp người thân tín, bất ngờ bao vây chém Phan Ngạn để bao thủ cho chồng. Sau đó biết thế lực cự không nổi, bà nhảy xuống s. tự vẫn. Dân x. lập đền thờ. Trải qua các triều đại được phong tặng là Quảng Uyên trinh liệt hiệu nghĩa lương tư Trung đẳng thần.

QUẢNG VĂN: Đình dựng trước cửa Nam thành Thăng Long vào năm 1492. Đình vuông tựa một cái gác trống cao, chính giữa đình đặt một chiếc trống mặt da to, gọi là trống Đăng Văn, để cho dân chúng ai có oan ức, đến đánh một hồi trống báo hiệu cho viên quan túc trực trong thành ra tiếp dân, nhận đơn tư kêu oan. Thời Tây

Sơn gọi là đình Minh Chiêu. Vị trí ở vườn hoa Bách Việt, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

QUẢNG XUYỀN: H. thuộc phủ Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá. Đời Lê về trước gọi là h. Vĩnh Xương, niên hiệu Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay. S. Mã ở phía Đông Bắc ngăn cách với h. Hoàng Hoá, phía Đông giáp biển, có địa điểm nghỉ mát Sầm Sơn. H. lị ở trên quốc lộ 1A, có đường rẽ đi Nông Công và Triệu Sơn. H. Quảng Xuyền xưa cùng h. Thổ Sơn, nay thuộc t. Tĩnh Gia.

QUẢNG XUYỀN: L. ở h. Hương Trà, t. Thừa Thiên, nay là h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Chuyên làm mũ, mã vè, thêm các kiểu rồng phượng, bát bửu trong thời các chúa Nguyễn.

QUẢNG XUONG: H. thuộc t. Thanh Hoá, nơi phát hiện 1 trống đồng trước năm 1934. Ở vành hoa văn 4 có 6 con chim đang bay, phần trên hình 3 có hình 6 thuyền. Thuộc nhóm A, kiểu A5.

QUẢNG YÊN: Đình l. Quảng Yên, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Nhà bài đường của đình đã bị phá hủy, hiện chỉ còn lại hậu cung.

QUẢNG YÊN: Thành xây năm 1826, có chu vi 174 trượng, cao 7 thước, mở 3 cửa, không có hào. Tường thành xây bằng gạch đỏ. Nay di tích còn lại khoảng 500m chiều dài, thuộc khu vực n. Tiên Sơn, gần trung tâm h..

QUẢNG YÊN: T. duyên hải ở Bắc bộ, giáp Trung Quốc. Nguyên là q. Hải Ninh (châu Hồng) về đời Lương; đời Tuý là châu Ninh Việt; đời Đường là châu Ngọc Sơn, đời Đinh là trấn Triều Dương, Lý Thái tổ đổi là châu Tĩnh Yên, Lý Anh tông lập trang Vân Đồn; đời Trần là lộ Hải Đông; đầu đời Lê gọi là trấn An Bang. Thuộc Đông Đạo, niên hiệu Quang Thuận đặt làm An Bang trấn, rồi An Quảng gồm 1 phủ thống 3 h. và 3 châu. Năm 1831 đổi làm t. Quảng Yên (t. Đông). Năm 1906 tách khu Hải Ninh, t. lị là Móng Cái. Sau tách Đông Triều nhập thêm vào t. Quảng Yên và Hải Ninh thành t. Quảng Ninh. T. lị chuyển về Hòn Gai (nay là tp. Hạ Long).

QUẢNG YÊN: T. lị t. Quảng Yên, trên s. Chanh, ở địa phận Yên Hưng. Thành Quảng Tây ở gò đồi x. Quỳnh Lâm, gọi là thành Tiên, đắp năm 1829, xây bằng gạch năm 1859, mở 3 cửa, không có hào. Trấn lị đời Hậu Lê ở x. Cổ Lũng, h. Kim Thành, tr. Hải Dương. Tx. Quảng Yên cách Hải Phòng 22 km theo phà Bình, cách tp. Hạ Long 17 km, Hà Nội 124 km.

QUÁT: Đền thuộc x. Yết Kiêu, h. Từ Kỳ, t. Hải Dương. Đền thờ Yết Kiêu, nằm bên tả ngạn s. Đò Đáy, xây dựng trên một khu đất cao, rộng khoảng 3.000m², được chia làm 2 khu. Khu đền chính gồm 5 gian đại bái và 3 gian hậu cung,

khu bãi bỏ là một khoảng đất rộng nằm sát con s. Kẹp giữa 2 khu là một hồ nước nhỏ nối liền với s. Đây là nơi diễn ra các cuộc đua thuyền náo nhiệt hàng năm trong các ngày lễ hội truyền thống của l.. Đền còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị nghệ thuật cao như: tượng Yết Kiêu, mô lá, mô cáo... Với chất liệu gỗ. Đặc biệt là các hiện vật đá như tượng voi, nghê phong... Đền còn một tấm bia đá dựng năm Cảnh Thịnh nhị niên (1794) nằm bên phải khu bãi bồi. Bia chép về sự thi cử đỗ đạt của các cử nhân trong l.. Những tượng đá có niên hiệu cuối tk. XVII là những hiện vật có giá trị góp phần vào việc nghiên cứu nghệ thuật tạo hình Việt Nam tk XVIII.

QUÂN CỜ ĐEN: Là tên gọi cũ của đoạn đầu phố Mã Mây, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, vì năm 1882, quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc thường đóng ở khoảng phố này, cùng với quân triều đình chống Pháp. Vì vậy dân chúng gọi là phố Quân Cờ Đen.

QUÂN HÀNH: L. ở h. Trục Định, phủ Kiến Xương, t. Nam Định, sau thuộc t. Thái Bình. Dệt tơ lụa.

QUÂN KHU THỦ ĐÔ: Một trong số 8 quân khu của nước ta, thành lập trên phần lãnh thổ của thủ đô Hà Nội. Bộ tư lệnh quân khu đóng ở số 33B Phạm Ngũ Lão, q. Hoàn Kiếm.

QUÂN KHU I: Một trong số 8 quân khu của nước ta, bao gồm lãnh thổ và dân số của các t. Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Lạng Sơn. Bộ tư lệnh quân khu đóng ở tp. Thái Nguyên, t. Thái Nguyên.

QUÂN KHU II: Một trong số 8 quân khu của nước ta, gồm lãnh thổ và dân số của các t. Lai Châu, Sơn La, Lào Cai và Yên Bái. Bộ tư lệnh đóng ở tx. Sơn La.

QUÂN KHU III: Một trong số 8 quân khu của nước ta, gồm lãnh thổ và dân số của các t. - thành: Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định. Bộ tư lệnh quân khu đóng ở q. Kiến An, tp. Hải Phòng.

QUÂN KHU IV: Một trong số 8 quân khu của nước ta, gồm lãnh thổ và dân số của các t. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Bộ tư lệnh quân khu đóng ở tp. Vinh, t. Nghệ An.

QUÂN KHU V: Một trong số 8 quân khu của nước ta, gồm lãnh thổ và dân số của các t. - thành: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon-tum, Phú Yên, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Thuận. Bộ tư lệnh quân khu

đóng ở ph. Hoà Cường, q. Hải Châu, tp. Đà Nẵng.

QUÂN KHU VII: Một trong số 8 quân khu của nước ta, gồm lãnh thổ và dân số của các t. - thành: Long An, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và tp. Hồ Chí Minh. Bộ tư lệnh quân khu đóng ở tp. Hồ Chí Minh.

QUÂN KHU IX: Một trong 8 quân khu của nước ta, gồm lãnh thổ và dân số của các t. An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và Cà Mau. Bộ tư lệnh quân khu đóng ở tp. Cần Thơ, t. Cần Thơ.

QUÂN NINH: H. ở châu Ái về đời Đường, có n. Quân Ân, nay ở h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá.

QUÂN YÊN: Di chỉ ở n. Quân Yên, h. Yên Định, t. Thanh Hoá, nơi tìm thấy rìu tay và dao đá thô sơ của người nguyên thủy cách nay chừng 35 vạn năm.

QUÂN ANH: L. thuộc h. Hải Hậu, t. Nam Định, quê Đồ Phát (1813 - 1893). 1843 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Tế tửu và phụ trách việc khẩn hoang.

QUÂN LAI: X. ở h. Lôi Dương, nay là h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, ở phía Nam và hữu ngạn s. Chu. Quê Phạm Thị Ngọc Trần (vợ Lê Lợi), sau là Cung Từ Hoàng hậu sinh ra Lê Thái tông.

QUẦN LẠN: Tức đảo Vân Hải, còn gọi là Vân Đồn, đảo ở vịnh Quần Lạn, nằm về phía Đông vịnh, phía Tây là đảo Ngọc Vũng; nay thuộc h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh. Có x. Quần Lạn ở phía Nam đảo. Sản xuất nước mắm ngon.

QUẦN NGỰA: Một bãi đất ở khoảng ngò Phất Lộc, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội hiện nay. Từ cuối tk XIX, một viên quan của Lưu Vĩnh Phúc bao chiếm, sai quân lính rào lại bằng tre nứa, trong bãi đổ đầy cát, để sau những cơn nghiện thuốc phiện dắt ngựa ra bãi trở tài phi ngựa. Vì vậy dân chúng gọi là bãi Quần Ngựa.

QUẦN NGỰA: Tức là trường đua ngựa do người Pháp lập từ năm 1899 trên đất l. Vĩnh Phúc, nay là trường Thể dục thể thao Hà Nội, ph. Cống Vị, q. Ba Đình; vì vậy gọi là bãi Quần Ngựa.

QUẦN PHƯƠNG: Th. thuộc x. Hải Dương, h. Hải Hậu, t. Nam Định, quê hoà thượng Thích Đức Nhuận (1897 - 1993), pháp chủ Hội Phật giáo Việt Nam.

QUẦN THẦN: Sau khi Đào Lang Vương mất ở Dã Nang, Lý Phật tử lên nối ngôi. Năm 557, Phật Tử đem quân xuống miền Đông đánh nhau với Triệu Việt Vương; 5 lần giáp trận mà không đánh được, Phật Tử bèn giảng hoà. Triệu Việt Vương nghĩ rằng Phật Tử là người họ hàng của Tiên Nam Đế; không nỡ cự tuyệt, bèn chia địa

giới ở bãi Quần Thần, nay là 2 x. Thượng Cát và Hạ Cát thuộc h. Từ Liêm, Hà Nội.

QUẬN CÔNG ĐÀM ĐÌNH CƯ: Đền thuộc x. Hương Mạc, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Đền tuy mới được xây dựng lại năm Khải Định thứ nhất, nhưng đó là công trình kiến trúc đồ sộ, vững chắc với kiểu dáng độc đáo, theo lối long tâm cao to thoáng đảng. Hơn nữa, chủ nhân của ngôi đình này là người l. x. nơi đây tạo nên.

QUẬN PHU NHÂN: Đền ở x. Nguyễn Xá, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ bà Nguyễn Thị Tân. Bà vào hầu trong phủ chúa, được phong Quận phu nhân. Khi quân Tây Sơn ra Bắc, vua Lê Chiêu Thống lưu vong sang nhà Thanh, bà về ở ẩn tại n. Quyển Sơn và mất ở đó. Dân x. lập đền thờ.

QUẬN PHÚC LỘC ĐƯỜNG LÂM: Tên q. thời thuộc Đường, đặt năm Chi Đức thứ 2. Trước là q. Phúc Lộc. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 317 hộ; có 3 h. là: Như Viên (trước là An Viên, rồi Nhu Viên), Đường Lâm, Phúc Lộc.

QUẬN I: Quận ở trung tâm tp. Hồ Chí Minh, gồm q.1 và q.2 thời Mỹ-ngụy nhập lại. Bắc giáp s. Thị Nghè, Đông giáp s. Sài Gòn, Đông Nam giáp s. Bến Nghé. Cầu xa lộ Sài Gòn - Biên Hoà qua s. Sài Gòn, 4 cầu trên s. Bến Nghé, Nhà hát tp., trụ sở Ủy ban nhân dân tp., nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Huyện

Si, hội trường Thống Nhất (Đình Độc Lập cũ), viện Bảo tàng quân đội, viện Bảo tàng tp., Thảo Cầm viên, Đài phát thanh, Nhà bưu điện Sài Gòn, tượng đài Hai Bà Trưng, tượng đài Nguyễn Huệ, chợ Bến Thành, chợ Cầu Kho, chợ Quán, công viên Tao Đàn.

QUẬN II: Một trong 5 q. mới thành lập tháng 1/1997 ở tp. Hồ Chí Minh. Q. nằm ở phía đông tp. Q. thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của 5 x. thuộc h. Thủ Đức. Diện tích 5.020 ha, dân số 86.027 người; gồm 11 ph. Đây là q. nằm sát trung tâm tp., có độ thoáng cao, mặt đất thấp (3m).

QUẬN III: Q. cũ của Mỹ-nguy, nay là q. của tp. Hồ Chí Minh. Đông Bắc giáp s. Sài Gòn, có cầu Nguyễn Văn Trỗi (cầu Công Lý cũ) trên s. Thị Nghè, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Xá Lợi, ga xe lửa Hoà Hưng, chợ Đui, chợ Bàn Cờ, Trường đại học Kinh tế, Trường đại học Kiến trúc.

QUẬN IV: Q. thời Mỹ-nguy nay là q. của tp. Hồ Chí Minh. Đông Bắc giáp s. Sài Gòn, Tây Bắc giáp s. Bến Nghé, Đông Nam giáp rạch Kinh Tế, có cầu Tân Thuận bắc qua. Cảng Sài Gòn có đường Nguyễn Tất Thành, bến Nhà Rồng có Nhà lưu niệm Bác Hồ, chợ Xóm Chiếu.

QUẬN V: Q. thời Mỹ-nguy nay là q. của tp. Hồ Chí Minh. Trường

đại học Sư phạm, Trường đại học Tổng Hợp, Trường đại học Y Dược, bệnh viện Chợ Rẫy, bệnh viện Hồng Bàng, bưu điện Chợ Lớn, bến xe Chợ Lớn.

QUẬN VI: Q. của Mỹ-nguy, tp. Sài Gòn, gồm ph. Bình Tiên, Bình Tây, Bình Thới, Cầu Tre, Phúc Lâm, Phú Thọ Hoà; nay là q. VI và q. XI của tp. Hồ Chí Minh. Phía Đông giáp kênh Bến Nghé. Bến xe Chợ Lớn, chợ Bình Tây, chợ Phú Lâm. Rạch Lò Gốm chảy vào kênh Bến Nghé.

QUẬN VII: Một trong 5 q. mới thành lập tháng 1/1997 ở tp. Hồ Chí Minh. Q. nằm ở phía nam tp. Q. thành lập trên cơ sở ttr. Nhà Bè và 5 x. của h. Nhà Bè. Diện tích 3.576 ha, dân số 90.920 người; gồm 10 ph. Đây là khu đất thấp, nước lợ. Q. ở gần biển, có lợi thế về cảng.

QUẬN VIII: Q. của Mỹ-nguy, tp. Sài Gòn, gồm các ph. Bình An, Chánh Hưng, Hưng Phú, Rạch Ông, Xóm Củi, nay là q. VIII tp. Hồ Chí Minh. Tây Bắc giáp kênh Bến Nghé, có cầu chữ Y qua q. V; kênh Đoi (rạch Ông) chạy dọc q. có cầu Nhị Thiên Đường bắc qua, đi về Gò Công.

QUẬN IX: Q. của tp. Hồ Chí Minh, phía Tây Nam q. III, ngăn cách bằng đường Cách mạng tháng Tám. Đồn Chi Hoà, đồn Phú Thọ cũ, chợ Hoà Hưng, chùa Ấn Quang, chùa Việt Nam quốc tự,

Trường đại học Bách khoa, bệnh viện Thống Nhất, bệnh viện Trung ương, bệnh viện Nhi Đồng.

QUẬN XI: Q. thuộc tp. Hồ Chí Minh, phía Nam q. Tân Bình. Trường đua Phú Thọ, nghĩa địa Phú Thọ.

QUẬN XII: Một trong 5 q. mới thành lập tháng 1/1997 ở tp. Hồ Chí Minh. Q. nằm ở phía Bắc tp. Q. thành lập trên cơ sở diện tích và dân số của 7 x. thuộc h. Hóc Môn. Diện tích 5.205 ha, dân số 117.253 người; gồm 10 ph. S. Sài Gòn và Rạch Cát là 2 dòng nước lớn. Đất xám là đất của hoa trái. Mười tám th. vườn trầu ở đây.

QUẤT ĐỘNG: X. Quất Động nay là x. Hồng Thái, h. Thường Tín, t. Hà Tây, quê Lê Công Hành (1606 - 1661). Đỗ tiến sĩ vào đời Lê Chân tông, 1646 được cử đi sứ Trung Quốc, và đã học được kỹ thuật thêu và kỹ thuật làm lông ở đây, đem về phổ biến trong nước. Ông được thờ làm tổ sư của nghề này.

QUÈN: Thành Quèn còn dấu tích ở phía Tây Hà Nội thuộc th. Cổ Hiên, x. Tuyết Nghĩa, h. Quốc Oai, t. Hà Tây, ngay bờ trái s. và đối diện với đất Hạ Lôi. Quèn là tên nôm của th. Cổ Hiên, người địa phương vẫn quen gọi là Trại Quen. Đây là di tích thành cổ xây dựng từ tk. IX của sử quân Đồ Cảnh Thạc. Vị trí thành Quèn ở giữa một khúc uốn của s. có một

vị trí chiến lược quan trọng kiểm soát được toàn bộ sự đi lại trên s. con - con đường đi lại thuận tiện nhất từ vùng bắc thêm quanh chân n. Ba Vì, Vua Bà, từ Sơn Tây trên s. Hồng xuống vùng Ba Thá, Thượng Lâm, Miếu Mậu trên s. Đáy. Chính vì vậy mà thành Quèn đã chốt giữ toàn bộ vùng này.

QUÈN VOI: Đèo thấp qua n. đá voi Cúc Phương, h. Hoàng Long (Nho Quan), t. Ninh Bình.

QUẾ DƯƠNG: H. thuộc phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh. Tên có từ đời Lê, nay hợp nhất với h. Vô Giang thành h. Quế Võ. Thành Quế Dương đắp đất năm 1832 ở x. Vũ Dương, chu vi 271 trượng, cao 7 thước 3 tấc, mở 3 cửa bằng gạch. Từ đời Lê về trước, h. có 29 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Cao, Vũ Huy Dục, Nguyễn Đăng, Nguyễn Thế Lập, Đàm Văn Lê, Hoàng Công Phụ, Nguyễn Trọng Uông, Nghiêm Viên.

QUẾ HẢI: Danh từ văn học xưa chỉ miền Quế Lâm, Nam Hải thuộc bộ Giao Chỉ, sau chỉ nước Đại Việt.

QUẾ LỘC: Di chỉ thuộc th. 7, x. Quế Lộc, h. Quế Sơn, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1977; có 6 mộ chum, thu về một số hiện vật, gồm: đồ sắt (riêu, dao, thuổng, kiếm, mũi lao); đồ gốm có các loại đồ gốm nhỏ ngoài chum; đồ trang sức hết sức phong phú, có

khuyến tai các loại và vòng chuỗi. Thuộc văn hoá Sa Huỳnh phân bố ở vùng n..

QUẾ NUONG: Miếu ở ph. Ba Láng, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị, thờ Hồ Thị Chủ, người bản ph.. Tương truyền, nàng là thiếu nữ xinh đẹp, nhiều người đến hỏi nhưng không nhận lời lấy ai. Một hôm nàng đi vào rừng rồi biến mất; người nhà tìm chỉ thấy quần áo để bên bờ một cái giếng. Về sau đánh đồng thiếp, nàng ứng về tự xưng là Quế Nương ngọc nữ phu nhân. Dân ph. lập miếu thờ phụng.

QUẾ PHONG: H. thuộc phủ Quý Châu, t. Nghệ An, trước năm 1836, gọi là h. Trung Sơn, sau bỏ nhập vào phủ Quý Châu, nay được tái lập vào vị trí cũ. Phía Tây Bắc giáp Lào. H. có n. Phu Hoạt thuộc dãy Trường Sơn, cao 2.452m, ở giáp h. Thường Xuân. S. Chu chảy qua h. ở phía Bắc và s. Nậm Quang, nguồn chính ở s. Hiêu chảy ở phía Nam. Từ h. lị có đường ô tô nối liền với tp. Vinh qua Nghĩa Đàn, và đường khác nối với h. Kỳ Sơn. H. sản xuất quế, quế Quý là loại quý nhất.

QUẾ QUỐC: Đền ở h. Tam Dương, t. Phú Thọ. Đền xây ở nơi non xanh cảnh đẹp trên n. Tam Đảo.

QUẾ SON: H. đặt năm 1836 ở t. Quảng Nam, cắt từ h. Duy Xuyên ra. S. Thu Bồn chảy qua h. theo

hướng Nam - Bắc. N. Tàu ở phía Bắc cao 952m. H. lị là Quế Sơn cách Đà Nẵng 43 km về phía Nam, ở x. Hương Lê. Q. thời Mỹ-nguy, dân số năm 1965 là 73.629 người; đường ô tô từ Quế Phú qua Quế Sơn đến Quế Trung; một đường khác từ h. lị đi Thăng Bình. Quế Sơn trồng quế, có nhiều suối nước nóng ở 2 x. Gia Cát và Bàn Thạch. Từ 3 đến 7/7/1968, quân giải phóng Quảng Nam đã mở một loạt trận tấn công vào 9 nơi đóng quân của quân Mỹ ở Quế Sơn, Tiên Phước và Tam Kỳ. Riêng ở Quế Sơn, quân ta đã giết, làm bị thương và bắt sống 1.600 địch, trong đó có nhiều sĩ quan Mỹ, bắn rơi và phá huỷ 39 máy bay, 17 xe tăng, 1 kho đạn.

QUẾ TÂN: X. thuộc h. Quế Võ, t. Bắc Ninh, nơi phát hiện 1 trống đồng vào tháng 10/1968. Vành văn hoa thứ 3 trên mặt trống là hình người hoá trang lông chim, vành 4 là hình chim bay. Thuộc loại I Hêgher.

QUẾ THANH: Tên văn học chỉ thành Lạng Sơn ở phía Nam s. Kỳ Cùng, ở h. Diêm He (nay là h. Văn Quán), có x. Tràng Quế, tổng Tràng Quế, còn gọi là Đoàn Thanh.

QUẾ VÔ: H. mới thành lập ở t. Hà Bắc (nay là t. Bắc Ninh) do hợp nhất h. Quế Dương và h. Vô Giang. S. Cầu ở phía Bắc ngăn cách với h. Yên Dũng. H. lị là h.

lị Quế Dương cũ trên đường ô tô Bắc Ninh - Phả Lại.

QUÌ CHỮ: Di chỉ ở th. Quì Chử, x. Hoảng Quì, h. Hoảng Hoá, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1961; hiện vật có 70 đồ đồng, 1 đồ đá; nhiều mộ cổ. Niên đại các tk. tr. Cn.

QUỐC ÂN: Chùa tọa lạc ở lưng chừng một quả đồi thông thuộc ph. Trường An, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do thiền sư Nguyễn Thiều khai sáng vào khoảng cuối tk. XVII, mang tên chùa Vinh Ân. Năm 1689, chúa Nguyễn Phúc Trăn mới đổi tên chùa, ban tám biển "Sắc tứ Quốc Ân tự". Chùa được trùng tu năm 1802 và nhiều lần về sau. Chùa là ngôi Tổ đình thiền phái Lâm Tế ở Huế.

QUỐC ÂN: Chùa ở x. Phước Quả, h. Hương Thủy, t. Thừa Thiên - Huế; chùa do thiền sư Hoán Bính xây dựng. Chúa Nguyễn Phúc Chu ban hoành phi đề là: Quốc vương Thiên Túng đạo nhân ngự đề. Đầu đời Gia Long, hoà thượng Mật Hoành hưng công tu sửa.

QUỐC ÂN: Chùa ở hương Cổ Diên, nay thuộc h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, nơi trụ trì của thiền sư Viên Thông, huý là Nguyễn Úc. Ông xuất gia từ khi còn trẻ, sau khi đỗ đầu khoa Tam giáo năm 1097, thiền sư làm quan tại triều đến chức Tả hữu giai tăng lục, chuyên giảng dạy kinh Tam tạng

ở Thăng Long. Vua Lý thường vời vào cung hỏi han việc chính sự.

QUỐC CÔNG: Đền thờ Quốc công Trần Nguyên Hân ở x. Sơn Đông, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Trần Nguyên Hân người bản x., theo Lê Lợi khởi nghĩa, lập nhiều chiến công, được phong là Tả tướng quốc và ban quốc tinh. Sau Lê Thái tổ nghe bọn gian thần bắt ông. Ông bị oan, phản uất gieo mình xuống s. mà chết. Đến đời Lê Nhân tông, ông được minh oan. Tương truyền, sau khi ông chết, nhiều lần hiển linh báo mộng, dân x. dựng đền phụng thờ.

QUỐC HOA: Chùa ở th. Phật Tích, x. Phượng Hoàng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ công chúa Quốc Hoa. Trong khu vực có phần mộ, tương truyền là mộ của công chúa. Trong chùa có bàn thờ, phía sau bàn thờ là phần mộ nói trên.

QUỐC MẪU VƯƠNG: Đền x. Phương Cẩn, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, thờ hoàng hậu và ba công chúa của vua Tống Độ tông. Khi quân Nguyên tràn xuống phía Nam Trung Quốc, vua Tống Độ tông tử nạn. Hoàng hậu họ Dương cùng 3 công chúa chạy ra biển, bị bão lớn lật thuyền chết đuối. Xác bốn mẹ con trôi dạt vào cửa Cờn, nhan sắc vẫn như lúc còn sống. Dân x. cho là linh dị, lập đền thờ.

QUỐC OAI: Năm 1397, Lê Quý

Ly đổi trấn Quốc Oai thành phủ Quảng Oai, gồm các h. Đan Phượng, Từ Liêm, Thạch Thất, Yên Sơn, Phúc Lộc (Phúc Thọ); năm 1831, khi lập t. Hà Nội, tách h. Từ Liêm về Hà Nội, năm 1888, tách h. Đan Phượng về t. Hà Đông mới lập, phủ Quốc Oai đổi làm h. Từ h. lị có đường ô tô nối liền với Hà Đông và Sơn Tây. Nay thuộc t. Hà Tây. Thành phủ Quốc Oai đắp đời Minh Mạng ở địa phận 2 x. Hoàng Xá và Thạch Thất. Chu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, mở 4 cửa. Năm 1207, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân Quốc Oai, nổi lên chống triều đình, do Đàm Khả Liệt và Vương Mãn lãnh đạo. Tháng 1/1390, tại đây lại có cuộc khởi nghĩa chống triều đình do nhà sư Phạm Sư Ôn lãnh đạo, đem quân tấn công kinh thành. Thượng hoàng Trần Nghệ tông và vua Trần Thuận tông chạy trốn lên Bắc Giang.

QUỐC OAI: Tên phủ thời Lê, ở phía đông trấn Sơn Tây gồm 6 h.: Từ Liêm, Phúc Lộc, Yên Sơn, Thạch Thất, Đan Phượng, Mỹ Lương. H. Từ Liêm và Đan Phượng ở đồng bằng, các h. kia ở gần dãy n.. Dòng s. Hát từ thượng du chảy xuống qua các h. Phúc Lộc, Từ Liêm, Đan Phượng, chảy thẳng vào s. Nhị. N. có danh tiếng và phong cảnh đẹp là Câu Lâu, Phật Tích, Tiên Lữ, Từ Trám. Các h. đều có người đồ đất, nhưng h. Từ

Liêm nhiều hơn. Tập tục thi h. Từ Liêm phần nhiều văn nhâ, h. Đan Phượng hơi chất phác, h. Mỹ Lương ở ven n. phần nhiều là người thiểu số. Sản vật; quả, cây, chim, cá cũng nhiều thứ ngon.

QUỐC OAI: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Sơn Tây, phía đông - nam cách t. 37 dặm. Linh 3 h. tỉnh nhiếp 1 h.: An Sơn (xưa là đất Câu Lâu, đời Lê là Ninh Sơn), Đan Phượng (thuộc Minh là Đan Sơn), Thạch Thất (trước là Câu Lâu, Mỹ Lương (tỉnh nhiếp).

QUỐC OAI: Trước là trấn, lộ, năm 1397 đời Trần đổi là phủ Quảng Oai; năm 1466 đổi là thừa tuyên Quốc Oai, năm 1469 đổi là thừa tuyên Sơn Tây, sau là trấn Sơn Tây. Năm 1831, đặt làm t. Sơn Tây, t. lị là Sơn Tây.

QUỐC SU: Chùa x. Yên Chiếu, h. Phú Tiên, t. Hưng Yên. Tương truyền, đầu thời Mạc, trong sứ bộ sang Trung Quốc có người quê ở x. Yên Chiếu có tài dự đoán được thời tiết, rất được người Trung Quốc thân phục gọi là quốc sư. Khi đi sứ về, người ấy xin được coi sóc ngôi chùa trong x., vì thế có tên là chùa Quốc sư.

QUỐC SU ĐẠI VƯƠNG: Đền thuộc x. Hương Mạc, h. Tiên Sơn (Bắc Ninh). Đây là nơi thờ Đàm Công Hiệu - một nhà giáo lỗi lạc, ông cũng là thầy dạy học của chúa Trịnh Cương. Sau này Trịnh Cương đã cho dỡ giảng

đường trong vương phủ (nơi dạy chúa trước) mang về Hương Mạc - quê hương của Đàm Công Hiệu để thờ ông. Do đó mang kiến trúc của cung đình thời Lê khá độc đáo theo lối kẻ chàng. Đến còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị, như chiếc kiệu vàng của Đàm Công Hiệu, biển âu Tử Vinh quy và hệ thống hoành phi câu đối, đồ thờ...

QUỐC THANH: Chùa ở n. Bì Linh, phủ Nghệ An thời Lý (chưa rõ địa điểm hiện nay). Chùa từng là nơi tu hành của nhà sư Tịnh Giới. Thiền sư họ Chu, tên tự là Hải Ngung, có uy tín trong thiền giới, từng được vua Lý Cao tông mấy lần triệu thỉnh về Thăng Long để hỏi bàn về yếu lý đạo Phật.

QUỐC THANH: Chùa ở phủ Trường An, nay là đất t. Ninh Bình, là nơi tu hành của thiền sư Nguyễn Minh Không. (1066 - 1141), tên huý là Chi Thành, người l. Diêm Xá, nay thuộc x. Gia Tiến, h. Gia Viễn (Ninh Bình). Thiền sư có tiếng là vị cao tăng giỏi phép thuật, đã chữa cho vua Lý Cao tông khỏi bệnh hoá hổ. Vua thường gọi là Đại sư. Tương truyền, có lần đi sứ sang Trung Quốc, thiền sư xin đồng về đúc nên 4 thứ báu vật thường gọi là "An Nam tứ khí".

QUỚN LONG - CHỢ GẠO: Ngày 20/7/1963, địch huy động

2.000 quân, 40 máy bay, 40 xe lội nước, 27 tàu chiến, càn quét vùng Quờn Long - Chợ Gạo, t. Mỹ Tho. Trong trận chống càn này, quân dân Mỹ Tho đã tiêu diệt 450 tên địch, trong đó có 2 sĩ quan Mỹ, bắn hỏng 3 xe lội nước. Địa điểm nay thuộc h. Chợ Gạo, t. Tiền Giang.

QUY ĐIỂN: Tức là ruộng Rùa, khu ruộng bao chung quanh chùa Một Cột (Hà Nội) từ thời Lý. Tương truyền, khu ruộng này có rất nhiều rùa sinh sống nên gọi là ruộng Rùa. Năm 1108 Lý Nhân tông phát 12 ngàn cân đồng để đúc chuông Giác Thế để treo ở chùa Một Cột. Chuông đúc xong, vì quá nặng buộc để úp xuống đất. Về sau người ta vắn xuống ruộng Rùa và họ hàng nhà rùa đến ở. Vì vậy có tên là chuông Quy Điển. Chuông này là một trong bốn vật báu của nước Đại Việt. Bị giặc Minh phá huỷ đầu tk XV khi bị vây ở Đông Quan.

QUY HOÁ: Đất dọc hữu ngạn s. Hồng. Đời Lý là Đăng Châu, Lê Lợi đổi là Quy Hoá, sau Quang Thuận đổi là phủ Quy Hoá, gồm các h. Trấn Yên, Yên Lập, Văn Chấn, Văn Bàn, Thuỷ Vỹ; đời Nguyễn thêm h. Bảo Thắng, Phú Lý; gần Tuần Quán ở phía tả ngạn, nay thuộc t. Yên Bái.

QUY HOÁ: Phủ ở Hưng Hoá Thừa tuyên thời Hậu Lê, gồm 3 h.: Văn Chấn (3 trang, 7 sách, 1

động), Yên Lập (6 x., 17 sách, 4 động), Trấn Yên (23 trang, 1 châu, 2 sách), và 2 châu: Văn Bàn (39 động), Thủy Vi (11 động).

QUY HOÁ: Suối nước nóng thuộc t. Hoà Bình.

QUY HOÁ: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hưng Hoá; linh 3 h., 2 châu. 3 h.: Yên Lập, Văn Chấn, Trấn Yên; 2 châu: Văn Bàn, Thủy Vi (2 châu này thuộc Minh là h.).

QUY HOÁ: Tháng 8 năm 1257, chủ trại Quy Hoá là Hà Khuất sai chạy trạm tâu vua là có sứ Nguyên sang. Tháng 9, xuống chiếu, lệnh tả hữu tướng quân đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới, theo sự tiết chế của Trần Quốc Tuấn. Trại Quy Hoá thời Trần gồm đất t. Yên Bái, phần hữu ngạn s. Hồng và đất các h. s. Thao, Thanh Hoà và Yên Lập, t. Phú Thọ hiện nay.

QUY HOÁ GIANG: Lý Cao tông là một ông vua rong chơi vô độ, xây dựng không ngớt, khiến dân đói khổ, nạn cướp hoành hành. Năm 1108, cho Phạm Du coi việc quân ở Nghệ An. Du bèn làm phản. Vua sai Phạm Bình Di đem quân đi đánh. Du thua trận. Nhưng vua nghe kẻ gian tặc dèm pha mà giết cha con Bình Di. Bấy giờ tướng của Bình Di là Quách Bốc nghe tin, đem quân tiến vào. Cao Tông lập hoàng tử Thẩm làm vua, rồi lánh lên vùng Quy Hoá giang. Quy Hoá giang là tên khúc

s. Thao (tức s. Hồng từ Việt Trì trở lên). Ở đây chỉ miền n. Vinh Phúc, Yên Bái, Phú Thọ.

QUY HỢP: Đất thuộc xứ Bồn Man xưa. Năm 1437 xin nội thuộc nước ta. Năm 1448, Lê Thái tông nhập đất Quy Hợp vào đất Tam Động thành phủ Lâm An, gồm châu Quy Hợp. Đời Minh Mạng thứ 9, đổi làm phủ Trấn Tĩnh thuộc trấn Nghệ An. Năm 1829, bỏ châu Quy Hợp, đặt trấn Quy Hợp, thuộc h. Hương Sơn, sau thuộc h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh.

QUY NHON: Tx. t. lị Bình Định, ở phía Nam vùng Quy Nhơn (xưa là cửa Thị Nại). Từ tháng 7/1986 đổi là tp.; có 8 ph.; 7 x. với diện tích 21.200 ha, dân số 174.076 người. Tp. Quy Nhơn, t. Bình Định, quê Tăng Bạt Hổ (1859 - 1906). Tham gia phong trào Cần Vương; 1886 phong trào tan rã, ông sang một số nước ngoài để lo việc cứu nước. Việc không thành, trở về nước chờ thời. Ông tích cực hưởng ứng phong trào Đông Du, rồi dẫn đường cho Phan Bội Châu đi Hồng Kông, Nhật.

QUY NINH: Tên một phủ xưa ở Bình Định. Đời Lê là phủ Quy Nhân; năm 1742, chúa Nguyễn Phúc Khoát đổi là phủ Quy Nhơn. Năm 1831 đổi làm phủ Hoài Nhơn kiêm lý h. Bồng Sơn và thống các h. Phú Ly, Tuy Viễn.

QUY SON: N. ở l. Phú Hoà, x. Hoài Ân, h. Phú Lộc, phủ Thừa

Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế; tức là n. Linh Thái, trên n. có tháp bằng đá hình như con rùa, nên có tên gọi.

QUY SON: Tên nôm là Gò Rùa, căn cứ của Trương Định ở h. Tân Hoà, t. Gò Công, nay thuộc h. Gò Công Đông, t. Tiền Giang.

QUỖ CHÂU: Nguyên thuộc châu Mật về đời Trần, thuộc Minh là châu Quy; đời Lê là phủ thuộc trấn Nghệ An, lĩnh 2 h. Thủy Văn và Trung Sơn (sau là Quế Phong). Năm 1840 đặt thêm h. Nghĩa Đường. Phủ lý trước ở h. Thủy Văn, rồi về Nghĩa Đường, năm 1909 dời lên Kê Bọn, tách h. Nghĩa Đàn ra. Sau năm 1945 đổi là h. Quỳ Châu. Sau chia Quỳ Châu làm 3 h. Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quế Phong. H. Quỳ Châu này gồm 11 x.; h. sản xuất quế, gỗ lim, gụ. Mỏ hồng ngọc phát hiện năm 1990 ở x. Châu Bình. Cổ sử viết: đến một nửa số dân sống trong động n.. Về phong tục thì làm ruộng không dùng cày bừa, chỉ đuổi trâu đi trên ruộng giày xéo thành bùn, rồi cấy mạ xuống.

QUỖ CHÂU: Tên phủ dưới thời Nguyễn ở phía tây - bắc t. Nghệ An; thời thuộc Minh mới đặt. Kiêm lý 2 h.: Nghĩa Đường (vốn là đất 2 h. Quỳnh Lưu, An Thanh), Quế Phong (đời Lê là h. Trung Sơn); tỉnh nhiếp 1 h. là Thủy Văn.

QUỖ CHỦ: L. thuộc h. Hoàng

Hoá, t. Thanh Hoá, quê Lưu Đình Chắt (1566 - 1627). Đỗ đình nguyên hoàng giáp (1607), làm quan đầu triều Lê Trung hưng, là chánh sứ sang Trung Quốc (1613). Ông có tài chính sự, thường đề xuất ý kiến với nhà chúa để định kế hoạch yên dân.

QUỖ HỢP: H. mới thành lập ở t. Nghệ An, chia từ h. Quỳ Châu ra, trên địa phận h. Thủy Văn xưa, ở phía Nam h. Quỳ Châu. H. gồm 13 x. N. Bù Khang ở phía Bắc cao 1058m. S. Nậm Khang ở giữa h. Từ h. lị có đường ô tô nối liền với h. Nghĩa Đàn, Quỳ Châu. Nông trường 3.2 ở phía Đông h. lị, xi nghiệp liên hiệp thiếc.

QUỖ HỢP: Vùng quặng thiếc ở t. Nghệ An, cách Hà Nội khoảng 250 km về phía nam; gồm các mỏ thiếc sa khoáng: Na Ca, Châu Cường, Thung Lung, Bản Poòng, Bản Cốc, Bản Hạt, Bắc Bảng Poòng, Bản Mới, Bản Hang, và một số mỏ quặng thiếc gốc: l. Đông, Bản Chiềng, Bù Me, Suối Mai.

QUỖ HUƠNG: Tên vua Gia Long đặt năm 1803 cho h. Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa, nơi phát tích nhà Nguyễn.

QUỖ MINH: Đến ở ph. Đông Hà, nay thuộc Hà Nội. Đến thờ Quỳ Minh đại vương, một trong 50 người con của Lạc Long Quân theo mẹ lên n.. Năm Bảo Thái (1720 - 1729), được tôn làm Phúc thần.

QUÝ XA: Mộ sắt lớn nhất ở thung lũng s. Hồng; nay thuộc h. Bảo Hà, t. Yên Bái.

QUỖ MÔN QUAN: Cửa ải ở n. Hàm Quý, thung lũng Chi Lăng, t. Lạng Sơn, tức là cửa ải Giáp Khẩu, cách Chi Lăng 3 km. Nơi xưa có tiếng khi hậu độc.

QUỖN: Còn gọi là thành Quên, thuộc th. Cổ Hiền (tên nôm là Quên), x. Tuyết Nghĩa, h. Quốc Oai, t. Hà Tây, ngay trên bờ trái s.. Đây là dấu tích thành cổ xây dựng từ tk. X của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Từ trên vùng đất bậc thềm trông ra mặt s. Con thành kiểm soát được sự đi lại trên s. Con - đường đi lại thuận tiện nhất từ vùng Ba Vi, Sơn Tây xuống Thượng Lâm, Miêu Môn trên s. Đây.

QUỖN HÀNH: Di tích ở x. Quỳn Hành, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh; gồm 3 ngôi đền dưới n. Bach Thạch. Một ngôi thờ Hào quận công Lê Thị Hiến, ngôi thứ hai thờ Thái bảo Lê Thị Liêu; ngôi thứ ba thờ Thiếu bảo Tiến quận công Lê Văn Hiến. Cả 3 đều là võ quan thời Lê, trấn thủ Nghệ An; dân địa phương kính mộ lập đền thờ.

QUỖN SƠN: L. Quỳn Sơn, thuộc x. Thi Sơn, h. Kim Bảng, t. Nam Định; hàng năm, hội lễ hát Giặm (vừa hát vừa giặm chân theo lối người chèo thuyền trên s. nước) được tổ chức từ ngày mồng 6 tháng Giêng đến 6 tháng Hai

nhằm kỷ niệm danh tướng Lý Thường Kiệt. Tương truyền, năm 1076, khi hành quân qua đây, ông mộng thấy hoàng tử và công chúa báo mừng chiến công.

QUỖT: Tên chữ là Giang Miêu, n. cao 102m, cạnh s. Lam ở cảng Bến Thủy, tp. Vinh, t. Nghệ An, ở địa phận x. Dũng Quyết (nay là x. Yên Dũng). Năm 1930, cờ đỏ được treo trên n. Quyết, mở đầu cao trào Xô Viết Nghệ-Tĩnh.

QUỖT LÝ: Cửa ải ở phía nam châu Quảng Nguyên. Đời Tống, Quách Quỳ đánh sang châu Quảng Nguyên, có trận quyết chiến ở cửa ải Quyết Lý.

QUỖNH: L. Quỳnh nay là x. Quỳnh Đồi, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. L. có nhiều di tích kỷ niệm các nhân vật lịch sử đã lập nên l. và một số người truyền nghề cho dân. Lễ tế Khai hạ hàng năm tổ chức linh đình, đặc biệt là lễ rước thần từ đền về đình l. vào dịp đầu năm mới.

QUỖNH CÔI: H. ở t. Thái Bình. Thời thuộc Minh là h. A Côi, nhà Lê đổi là h. Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam, sau thuộc trấn Nam Định. Nay nhập với h. Phụ Dực thành h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình. S. Luộc ở phía Bắc ngăn cách với h. Ninh Giang. H. lị nằm trên một chi lưu của s. Luộc, cách Bến Hiệp 5 km.

QUỖNH ĐỒ: Chùa tên chữ là

Bạch Minh tự, thuộc th. Quỳnh Đô, x. Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội; cách trung tâm tp. 12 km về phía tây-nam. Chùa được xây dựng khá lâu đời trên một khu đất cao, gồm tam quan, toà tam bảo, nhà khách và nhà Tổ. Chùa còn giữ được nhiều mảng chạm khắc và một số di vật mang phong cách nghệ thuật tk XVIII - XIV. Hệ thống tượng Phật đầy đủ. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 9/1989.

QUỲNH ĐÔ: Đình th. Quỳnh Đô, x. Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ thành hoàng Tô Hiến Thành, danh thần thời Lý. Đình được xây dựng khá lâu đời, hiện có tam quan, bên trong có nhà tiền tế 5 gian, song song với nó là toà đại bái 5 gian, đều xây kiểu đầu hồi bit đốc. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/9/1989.

QUỲNH ĐÔI: L. ở h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, ở phía Đông quốc lộ 1A, cách Cầu Giát 7 km; do 3 họ Hồ, Nguyễn và Hoàng thành lập về đời Trần, gọi là Thổ Đôi Trang. Năm 1527, đổi là Quỳnh Đôi. Xưa có nghề dệt lụa, vải. Quê họ Hồ: Hồ Sĩ Dương, Hồ Sĩ Tân, Hồ Sĩ Đống, Hồ Phi Tích, Hồ Xuân Hương, Hồ Bá Ôn, Hồ Tùng Mậu, Hồ Học Lâm; Văn Đức Giai, Văn Đức Khuê, Phạm Đình Toái, Cù Chính Lan, Hoàng Văn Hoan, Hoàng Trung Thông. Hồ Tùng

Mậu (1896 - 1951), nhà hoạt động cách mạng, nguyên Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Tổng thanh tra Chính phủ. Hy sinh ngày 23/7/1951 do bị máy bay địch oanh tạc trên đường công tác ở Liên khu 4. Hồ Bá Ôn (1842 - 1883); 1875 đỗ phó bảng, làm quan đến án sát t. Nam Định. Tháng 3/1883 chống Pháp đánh xuống Nam Định, bị thương và mất. Tám gương chiến đấu của ông có tác dụng lớn lúc bấy giờ.

QUỲNH GIẢN: Đền x. Quỳnh Giản, h. Chi Linh, t. Hải Dương, thờ Cao Sơn đại vương, hiệu là Tế Giang cư sĩ. Tương truyền, thần giỏi nghề y, thường hiện hình thành thầy thuốc đi trị bệnh cứu người.

QUỲNH HOA: Đền ở l. Cẩm Dải và Cẩm Cầu, h. Gia Lộc, t. Hải Dương; cách tp. Hải Dương 13 km. Đền thờ Lý Nhân tông và mẹ là Ý Lan Thái phi.

QUỲNH HỒNG: X. ở h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, cách bờ biển khoảng 5 - 6 km. Vở sò điệp di chỉ của người nguyên thủy.

QUỲNH LÂM: Chùa ở n. Quỳnh Lâm, x. Hà Lôi, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, là một trong những ngôi chùa nổi tiếng bậc nhất ở thời Trần. Tại đây có tượng Phật được coi là một trong bốn vật báu ở nước ta. Khi quân Minh xâm lược nước ta, chùa bị phá huỷ, đến đầu thời Lê mới dựng lại. Thời Thiệu Trị (1840 - 1847), chùa bị

đốt trụi. Chùa thờ Phật, Khổng Minh Không - một vị cao tăng thời Lý và ba vị trong giáo phái Trúc Lâm là Trần Nhân tông, sư Pháp Loa, sư Huyền Quang. Tương truyền, chùa có hơn 100 gian, cột chùa hai người ôm không xuể, cột cửa chùa cao 24m. Đặc biệt pho tượng đồng đen của chùa cao đến 20m, nhà để tượng cao 28m. Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm là một trong "tứ đại khí" của nước ta thời Lý - Trần. Những di vật còn lại sau khi bị quân Pháp thiêu trụi là những tấm bia đá dựng trước chùa cao 2,46m, rộng 1,53m, niên đại Đức Long nguyên niên (1629). Ngoài ra, trong chùa còn lại nhiều chân cột to chạm cánh sen (18, 20 hoặc 21 cánh), hoa sen theo phong cách thời Lý. Đường kính chân cột đến 1,28m. Các loại gạch đất nung mộc hoặc tráng men xanh, mang phong cách nghệ thuật Lý - Trần. Trong khu vực chùa còn có một số tháp đá, mộ của các sư tổ, dựng vào thời Hậu Lê và bia 4 mặt cũng vào khoảng thời gian đó.

QUỲNH LÂN: Tên một h. về đời Minh thuộc, thuộc phủ Diễn Châu, trấn Vọng Giang; đời Lê sáp nhập với h. Phù Lưu thành h. Quỳnh Lân, trấn Nghệ An. Dấu tích còn lại là tổng Quỳnh Lân ở phía tây-bắc h. Quỳnh Lưu hiện nay, ở vùng Tam Lệ trên đường từ Cầu Giát đi Nghĩa Đan.

QUỲNH LÔI: Chùa toạ lạc ở ph.

Quỳnh Lôi, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội; xưa thuộc trại Quỳnh Lôi, tổng Kim Liên, h. Hoàn Long, t. Hà Đông. Chùa có tên chữ là Long Khánh tự. Được khởi công xây dựng từ thời Trần (tk. XIII). Trải qua thời gian, chùa được trùng tu, sửa chữa nhiều lần, đáng chú ý là đợt trùng tu lớn vào các năm 1864, 1909, 1930. Hiện trong chùa còn lưu giữ nhiều bức hoành phi, câu đối, tượng Phật cổ, các đồ tế tự quý hiếm. Tại chùa, cách nay khoảng 400 năm, trạng Bùng Phùng Khắc Khoan đã viết văn bia "Trùng tu Long Khánh tự bi" (1642) và tham gia trùng tu ngôi chùa này. Chùa Quỳnh Lôi có kiến trúc truyền thống đặc trưng của Việt Nam mà người Pháp ngày xưa đã từng in lên bưu ảnh để giới thiệu với các nước trên thế giới.

QUỲNH LƯU: Xưa là h. Long Tri, thuộc Châu Diễn về đời Đường; h. thành lập về đời Lê, thuộc phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An; năm 1840 trích 7 tổng của h. lập h. Nghĩa Đường, thuộc t. Nghệ An. Đông giáp biển Đông. Phía Tây Nam có n. Bồ Đề. Các s. nhỏ chảy ra biển Đông theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đường kênh nối liền s. Đáy (ở Ninh Bình) với cửa khẩu ở h. Kỳ Anh (Hà Tĩnh). Đường sắt và quốc lộ 1A qua h. lị Cầu Giát. Nại muối ở Phú Nghĩa. Trồng cam giống x. Đoài; nhựa thông. Nông

trường Trịnh Môn. Cầu Giát cách Vinh 58 km. Quê hương họ Hồ. Từ đời Lê về trước, h. có 5 người đồ đại khoa.

QUỲNH NGHĨA: Di chỉ tại x. Quỳnh Nghĩa, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1978, hiện vật là một lưỡi cuốc đá khá lớn, được chế tạo từ đá gốc màu xám xanh, hạt mịn độ cứng cao. Thuộc thời kim khí, niên đại khoảng 3.000 năm.

QUỲNH NHAI: Châu thuộc phủ Yên Tây, trấn Hưng Hoá về đời Lê. Năm 1851, đổi làm h. Quỳnh Nhai, phủ Điện Biên, t. Hưng Hoá. Nay là h. thuộc t. Sơn La. N. cao nhất là Khao Pum (1823m) ở phía Đông Bắc. S. Đà chảy qua h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có phụ lưu lên bên trái là Nậm Giôn. H. lị trên s. Đà, cách tx. Sơn La 71 km. Mỏ than.

QUỲNH PHỤ: H. thành lập năm 1977 ở t. Thái Bình, do hợp nhất 2 h. Quỳnh Côi và Phụ Dực. S. Luộc ở ranh giới phía Bắc. H. lị Quỳnh Phụ đông ở h. lị Quỳnh

Côi cũ, có đường ô tô nối liền với h. lị Đông Quan cũ.

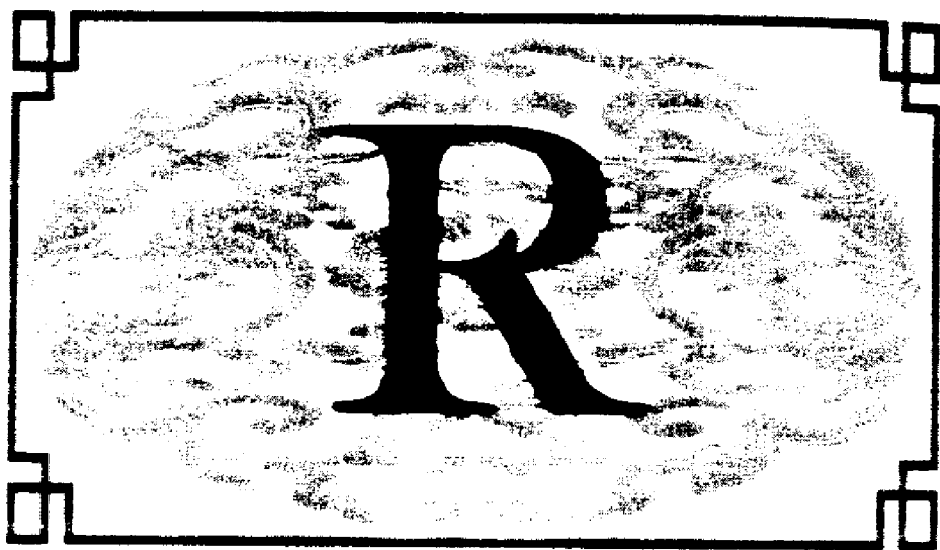
QUỲNH THIÊN: Chùa l. Quỳnh Đồi, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, do Bảo Vinh hầu Hồ Nhân Hy dựng ra cất dựng năm 1531. Trùng tu vào những năm 1622, 1746, 1856.

QUỲNH VĂN: Di chỉ khảo cổ ở x. Quỳnh Văn, h. Quỳnh Lưu t. Nghệ An. Phát hiện năm 1963. Di chỉ gồm 3 khu: Thông Linh, bãi tha ma Bắc và bãi tha ma Nam. Tầng văn hoá dày đến 5,6m. Hiện vật khai quật 1963 - 1964 có 297 đồ đá và 173 mẫu gốm thô không có hoa văn. Di chỉ Quỳnh Văn là di chỉ cư trú, là mộ táng; tên di chỉ này được dùng chỉ nền văn hoá thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới.

QUỲNH VIÊN: N. ở cạnh n. Nam Giới, còn gọi là n. Thủ Sơn, ở Cửa Sốt, t. Hà Tĩnh. Xưa Chủ Đồng Tử lên n. ấy được tiên cho gậy và nón rồi tu ở đó.

QUỲNH XUÂN: X. mới ở h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, có nghề nuôi hươu sao.





RACH CÁT: Luỹ xưa ở bờ phải s. Vàm Cỏ, chỗ s. Này gặp s. Soài Rạp, nay thuộc h. Gò Công Đông, t. Tiền Giang.

RACH CÂY CUI: Di chỉ tại x. Phước An, h. Cai Lậy, t. Tiền Giang. Phát hiện năm 1978; hiện vật có 1 cuốc đá, 3 rìu đá, 1 nạo. Thuộc hậu kỳ đá mới.

RACH GẮM - XOÀI MÚT: Là những rạch nhánh của s. Tiền ở t. Định Tường xưa, nay thuộc t. Tiền Giang; nơi quân Tây Sơn tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm xâm lược (1785). Ngày 10/1/1785, 5 vạn quân Xiêm do Nguyễn Ánh cầu viện tiến công căn cứ quân Tây Sơn ở Mỹ Tho. Nguyễn Huệ cho quân mai phục sẵn trên các nhánh s. Rach Gầm - Xoài Mút; bộ binh và pháo binh mai phục trên bờ. Khi quân Xiêm lọt vào trận địa, pháo binh Tây Sơn bắt

ngờ tấn công, bộ binh và thủy quân xông ra tiêu diệt địch. Toàn bộ chiến thuyền của quân Xiêm bị đánh tan. Nguyễn Ánh cùng tàn quân phải trốn sang Xiêm.

RACH GIÁ: T. ở Nam kỳ thành lập năm 1899, trên địa bàn h. Kiên Giang, t. Hà Tiên xưa. Tên Rach Giá do tiếng Khmer Kra Muonsar (sáp trắng) đọc chệch ra, có sách lại nói trên bờ rạch có nhiều cây giá nên gọi như vậy. T. Rach Giá hồi thuộc Pháp gồm 10 tổng. Thời Mỹ - nguy, nhập t. Rach Giá vào t. Kiên Giang gồm 7 quận: Hà Tiên, Kiên An, Kiên Bình, Kiên Tân, Kiên Lương, Kiên Thành, và Phú Quốc. Dân số năm 1965 là 306.401 người. T. lị là Rach Giá, cách Hà Tiên 91 km, tp. Hồ Chí Minh 248 km. Từ ngày 8 đến 12/2/1966 quân dân Rach Giá đánh thắng cuộc càn quét của

hơn 1 trung đoàn nguy có linh biệt động và bảo an phối hợp càn quét vùng Kinh Xáng - Cò Tuất, tiêu diệt 1.103 quân địch bắn tan 8 xe bọc thép, bắn rơi và hỏng 7 máy bay, thu hàng trăm súng các loại.

RẠCH GIÁ: Tức đôn Kiên Giang ở t. Hà Tiên xưa, Nguyễn Trung Trực đột kích năm 1869. Nay là t. lị Kiên Giang, dân số năm 1980 là 109.600 người gồm 8 ph., 1 x.. Cách tp. Hồ Chí Minh 288 km, Hà Nội 1978 km. Chùa Tam Bảo có tượng cao 3m. Sân bay nổi liền nổi liền với đảo Phú Quốc, Kênh Rạch Giá - Hà Tiên 110 km. Xi nghiệp đông lạnh.

RẠCH HEO: Di chỉ tại x. Mỹ Thạnh, h. Đức Huệ, t. Long An. Hiện vật có nhiều riu đá và nhiều mảnh gốm nâu sẫm. Thuộc văn hoá kch... Óc Eo hậu kỳ đá mới.

RẠCH LÁ: Di chỉ kch. ở ấp Quới Thạch, x. Phước An, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Trong khi đang đào mương nước để đón cá, đã thu lượm nhiều di vật khảo cổ gồm: riu đá lưỡi vát, riu có vai, riu hình thang, đục; loại bàn mài có kích thước lớn xuất hiện rải rác trên mặt đất. Đây là di chỉ cư trú. Niên đại có thể thuộc thời đại kim khí.

RẠCH LÁ: Di chỉ kch. thuộc x. Phước An, h. Nhơn Trạch, t. Đồng Nai. Được phát hiện ngày 18/5/1996, di chỉ phân bố rộng 5 ha, phía Nam là con rạch Lá.

Hiện vật gồm: 2 thanh (đàn ?) đá, 3 mảnh đá công cụ có vết chế tác, 9 riu có vai, 1 đục đá, 1 riu tam giác và 13 mảnh gốm thô.

RẠCH RỪNG: Di chỉ tại x. Tân Lập, h. Mộc Hoá, t. Long An. Phát hiện năm 1991. Hiện vật có 10 đồ đá, như riu, vòng tay, hạt chuỗi, đồ trang sức bằng ngà voi, như khuyên tai, hạt chuỗi, đồ đồng có lưỡi riu. Thuộc thời đại kim khí, cách ngày nay từ 2800 - 2700 năm.

RẠCH TRA: Địa điểm nằm trên đừ từ Sài Gòn đi Tây Ninh. Ngày 17/12/1862, diễn ra trận tiến công của nghĩa quân Trương Định, diệt quân Pháp ở đôn Rạch Tra và Thuộc Nhiều (Mỹ Tho) trong cuộc khởi nghĩa Trương Định (1861 - 1864).

RÀO TRỪ: Di chỉ ở tuyến đường Xuân Dục, h. Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Phát hiện năm 1992; hiện vật là 3 riu đá, nhiều mũi tên đá, 1 vòng tay đồng. Thuộc sơ kỳ kim khí.

RẠP CHUÔNG VÀNG: Tại số 72 phố Hàng Bạc, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, là rạp hát chuyên giành cho các đoàn sân khấu truyền thống trình diễn. Trước kia là rạp Tố Như, là một trong những rạp hát đầu tiên ở Hà Nội. Tại đây ngày 7/1/1947 đã ra đời trung đoàn thủ đô và đội Quyết tử quân. Rạp đã được công nhận là di tích lịch sử cách mạng. Rạp Chuông Vàng thuộc Nhà hát cải lương Hà Nội, hiện nay Nhà hát gồm có hai

đoàn cải lương nổi tiếng là đoàn: Chuông Vàng và đoàn Kim Phụng. Tại rạp Chuông Vàng nhà hát thường xuyên biểu diễn cải lương, đây là một môn nghệ thuật truyền thống dân tộc đang gìn giữ, kế thừa phát triển.

RẠP CÔNG NHÂN: Tại số 42 phố Tràng Tiền, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vốn là rạp chiếu phim Place trước năm 1945, xây dựng từ đầu những năm 20 và buổi chiếu phim đầu tiên ở Hà Nội tại đây ngày 22/9/1924. Sau này cải tạo lại đổi làm rạp Công nhân.

RẠP ĐẠI NAM: Tại 89 phố Huế, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, là rạp hát giành cho các đoàn nghệ thuật sân khấu kịch, chèo, tuồng trình diễn.

RẠP ĐÔNG ĐÔ: Tại số 20 phố Lương Ngọc Quyến, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, là rạp giành cho các đoàn văn công biểu diễn ca múa kịch.

RẠP HỒNG HÀ: Toạ lạc tại số 51 phố Đường Thành, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Là rạp giành cho các đoàn văn công biểu diễn ca múa kịch.

RẠP MÚA RỐI: Tại đầu đường Trường Chinh, q. Đống Đa, Hà Nội; là rạp giành để biểu diễn các tiết mục của các đoàn nghệ thuật múa rối.

RẠP THẮNG TẮM: Tại 45 phố Hàng Bài, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn là rạp chiếu phim Ma-Jetique cũ.

RẠP XIẾC: Nằm trong khu vực công viên Lenin (Hà Nội) hướng ra phố Trần Nhân Tông. Là rạp giành để biểu diễn các tiết mục xiếc.

RAU: Kê Rau là tên nôm của l. Cự Ấp, nay thuộc x. Liên Châu, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc, thờ thành hoàng là Tam Giang đại vương Thổ Lệnh. Vào ngày 10 tháng Năm là hội đua thuyền lớn, mở đầu cho các cuộc đua thuyền lớn, vùng ngã ba Hạc.

RĂNG RIA: Suối nước nóng độ nhiệt 65⁰C ở t. Phú Yên.

RẬM: Đền Rạm thuộc th. Xuân Nhạ, x. Hưng Khánh, h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Đền nằm trong một quần thể kiến trúc có cả miếu lẫn chùa, với nhiều toà ngang dãy dọc. Nhưng đáng quan tâm hơn cả là nhà tiền tế của đền. Kiến trúc tiền tế theo kiểu giá chiêng, là sự tập hợp của nhiều dạng kiến trúc quen thuộc ở miền Bắc, nhưng được bổ sung thêm bởi một hệ thống các xà dọc khá thấp. Điều đáng chú ý là ở các xà dọc có nhiều hoạt cảnh trang trí vui mắt, tránh được sự nặng nề thô kệch. Việc chạm ở quá giang mới có từ tk. XVIII. Đền Rạm là di tích còn nổi được nghệ thuật đình l. tưởng như đã được "chăm dứt" từ cuối tk. XVII ở Bắc bộ. Vì vậy nghiên cứu đền Rạm giúp

chúng ta hiểu được giai đoạn chuyển tiếp giữa nghệ thuật đậm chất dân dã sang đoạn nghệ thuật mang yếu tố cung đình sau này.

RI NÉT: Ngày 27/6/1974, quân dân Thủ Dầu Một lập chiến công mới tại khu vực Ri Nét, tây nam Bến Cát, bề gãy hàng chục đợt tiến công của địch loại khỏi vòng chiến đấu hơn 500 tên nguy, phá huỷ hơn 40 xe tăng và thiết giáp.

RÓNG BÀNG: Di chỉ tại x. Tân Hiệp, h. Hóc Môn, tp. Hồ Chí Minh. Phát hiện năm 1990, hiện vật gồm 76 đồ đá. Thuộc hậu kỳ đá mới, niên đại khoảng 4000 năm.

RÔ MÔ: Di chỉ thuộc x. Đa Cát, h. Đức Linh, t. Bình Thuận. Tại đây phát hiện nhiều chum, hũ sành lớn, trong có một số đồ gốm, đồ đồng, thủy tinh. Có khả năng đây là khu chôn cất của người M'Nông thời cổ.

RÔI: Còn gọi là đền Bắc Cung, ở l. Dư Bình, h. Yên Lạc, t. Vĩnh Phúc, thờ thần n. Tản Viên. Tương truyền, Tản Viên nhân chuyến du ngoạn có đi ngang qua đây, nên dân lập đền thờ ngài.

RÚ CÁT: Di chỉ tại x. Nam Linh, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1975 hiện vật gồm có đồ đá, đĩa đồng và nhiều mảnh gốm.

RÚ DẤU: Di chỉ tại n. Dấu nằm giữa 2 x. Đức Lạc - Đức Đồng, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1974. Là xưởng chế tác đồ đá

có nhiều phác vật rìu và mảnh tước. Thuộc hậu kỳ đá mới.

RÚ NGHÈN: Di chỉ thuộc x. Đại Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1976, hiện vật có 1 rìu đá, 400 mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

RÚ PHẠM: Di chỉ tại x. Hà Giang, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1985. Đây là khu mộ táng khá xưa; hiện vật gồm vũ khí đặt trong 1 chiếc khay. Thuộc thời đại Hùng Vương.

RÚ QUYẾT: Rú Quyết thuộc khu vực Bến Thủy, tp. Vinh, t. Nghệ An, nơi phát hiện các trống đồng vào năm 1977. Các trống đồng đều thuộc nhóm B, kiểu B2.

RÚ TA: Di chỉ ở xã Diễn Thọ, h. Diễn Châu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1976; hiện vật có 50 đồ đá; đồ gốm hoa văn khắc vạch, thừng. Thuộc hậu kỳ đá mới.

RÚ TRẦN: Di chỉ tại x. Nam Xuân, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1974; đồ đá có 1265 bàn mài, 3000 viên đá rập; các đồ đồng, đồ gốm rất phong phú, một vài đồ rương, 2 mộ táng. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

RÙA: Tháp trên gò Rùa, phía nam hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên xưa trên gò Rùa, chùa Trừng cho dựng Tả Vọng để hong mát. Năm 1864, tên tay sai của Pháp là Bá Kim tin vào thuyết phong thủy rằng gò Rùa là vùng

đất "vạn đại công khanh". Hân xin tự bỏ tiền ra xây một ngọn tháp trên gò này để làm hậu chẩm cho chùa Báo Ân. Lợi dụng đêm tối, hân dựng hai cột cha mẹ trong 2 cái quách nhỏ chôn xuống giữa gò. Nhưng kết quả: hai cột cha mẹ hân bị quật lên, vứt đi đâu mất. Nhưng vì đã hứa xây tháp, hân vẫn phải xây tiếp. Dân ta quen gọi là tháp Rùa, nhưng trên tháp vẫn còn 3 chữ: "Tà Vọng đình". Tháp không có giá trị gì về mặt kiến trúc - lịch sử.

RỪNG: Đền thờ th. Gia Thượng, x. Ngọc Thuy, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Linh Lang đại vương, Thánh Hưng Lang, Mẫu Y thiên hạ. Xưa kia, Mã Viện đã xây một ngôi miếu ở nơi đây để giữ của. Sau này dân l. thấy thần giữ của ở miếu linh thiêng, cầu gì được nấy, nên đã lập đền thờ và gọi là đền Rừng (vì ngày xưa nơi đây cây cối tốt um). Hệ thống tượng ở đền gồm: 5 quan, Tam toà Thánh Mẫu, chùa Đệ Nhị Thượng Ngàn. Lễ hội hàng năm vào ngày Rằm tháng Giêng và tháng Chạp.

RỪNG: Bến phà rộng 1800m qua s. Bạch Đằng trên đường Hải Phòng đi Quảng Ninh; cách Hải Phòng 29 km về phía Nam, Quảng Yên 3 km về phía Bắc.

RỪNG BÀNG YÊN THÁI: Một trong tám cảnh đẹp của Hồ Tây, từ t. XIX trở về trước (Tây Hồ bát cảnh). Nguyên ph. Yên Thái có một gò đất cao, rộng chừng 1 mẫu;

khoảng giữa tk. XVIII, chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) sai trồng trên gò đất một rừng bàng để làm chỗ hóng mát và vui chơi. Vì vậy người đời gọi là Rừng bàng Yên Thái, được văn nhân đương thời để thơ vịnh.

RỪNG BÀNG: Rừng lim ngày xưa ở l. Đình Bàng, tức l. Bàng ở h. Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh, nay thuộc h. Tiên Sơn, là nơi có lăng tẩm và đền thờ các vua nhà Lý. Năm 1904, nhân dân đốn hết cây, khai phá thành ruộng, chỉ còn mấy gò đất, giành lại khoảng 40 mẫu cho đến Lý Bát Đế.

RỪNG DÀY: Căn cứ của Đốc Ngữ ở chân n. Ba Vi, tx. Sơn Tây, nay thuộc t. Sơn Tây.

RỪNG DUNG: Di chỉ thuộc x. Xuân Lũng, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1974; hiện vật có 1 riu tứ diện và 9 mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

RỪNG ĐÌNH: Di chỉ thuộc x. Mỹ Hạnh, h. Đức Hoà, t. Long An. Tại đây năm 1990, phát hiện dấu tích của kiến trúc cổ bị huỷ hoại.

RỪNG ĐUỐC CÀ MAU: Khu rừng ngập mặn Cà Mau nổi tiếng với rừng U Minh. S. Cái Tàu chia khu rừng nay thành hai phần: U Minh Thượng và U Minh Hạ. Toàn bộ rừng U Minh rộng 2.000 km². Cây được phát triển lớp này đến lớp khác trên những bãi sinh

lấy. Cây được gắn chặt với cuộc sống người dân Cà Mau: làm nhà, làm củi, làm thuốc.

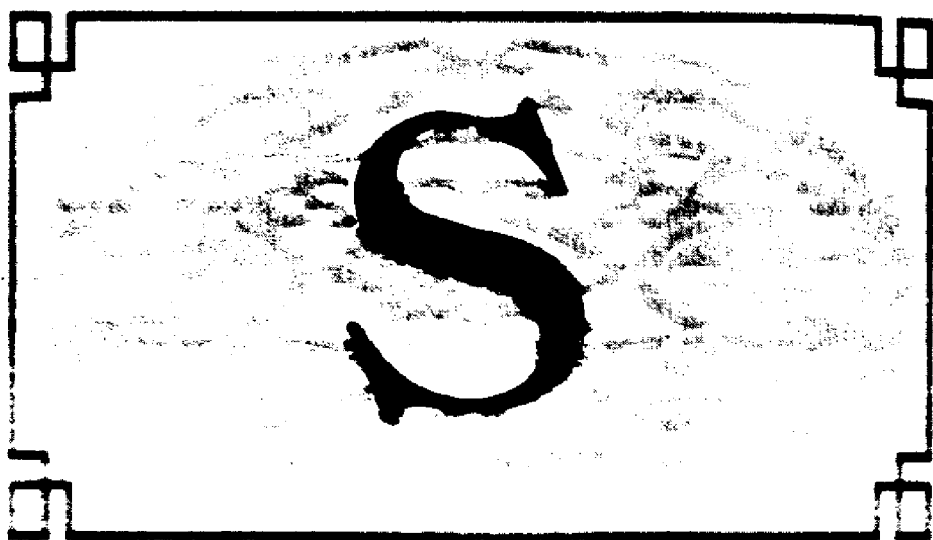
RỪNG RỎ: Di chỉ tại cánh đồng Rừng Rỏ, x. Kinh Kệ, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1987, trong khi đào đất làm gạch. Hiện vật có 5 đồ đồng và một số mảnh gốm vỡ nát. Thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Đông Sơn.

RỪNG THÔNG ĐÀ LẠT: Khu rừng thông ba lá quanh thành

phố Đà Lạt, t. Lâm Đồng, là khu rừng cấm quốc gia được thành lập theo quyết định ngày 24/1/1977.

RY: Kẻ Ry nay thuộc x. Thiệu Lý, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, thờ 5 vị thành hoàng tại 5 miếu thờ. Hàng năm tổ chức hội Ry vào ngày 9, 10 tháng Hai để thờ cúng thành hoàng. Sau cuộc rước, l. có tổ chức cờ Ry tại miếu thờ Bạch Y Lang. Đây là một sinh hoạt văn hoá độc đáo vì vừa là đám cờ vừa là đám trận.





SABINH: Di chỉ thuộc x. Sa Bình, h. Sa Thầy, t. Kontum. Phát hiện năm 1991; hiện vật gồm 18 chiếc rìu đá, 1 mai đá, 5 phác vật rìu. Niên đại hậu kỳ đá mới.

SA CÁN: Cửa biển ở t. Quảng Ngãi, tức cửa Trà Bồng, ở l. Châu Ô, giữa 2 h. Sơn Tinh và Bình Sơn (gần sân bay Chu Lai); trước là cửa Thái Côn. Tại đây đang triển khai xây dựng khu công nghiệp Dung Quất.

SA ĐÉC: Phủ lỵ phủ Kiến Đăng, t. Định Tường xưa, bờ Nam s. Tiền, sau là tx. Sa Đéc hồi thuộc Pháp. Sau năm 1975 là t. lỵ Đồng Tháp mới thành lập. S. Tiền ở phía Đông Bắc ngăn cách với h. Cao Lãnh. Tx. gồm 4 ph., 3 x., có 4.005 ha diện tích và 72.670 nhân khẩu. Cách tx. Cao Lãnh 28km, Cấn Thơ 32 km, tp. Hồ Chí Minh 143 km, Hà Nội 1877 km.

SA ĐÉC: Xưa là đất của nước Chân Lạp, tên Khmer là Psar-dek (nghĩa là chợ Sắt), t. ở Nam kỳ do Pháp lập năm 1899 với đất h. Kiến Đăng trích từ t. Định Tường ra, gồm 10 tổng, nguyên là Toà tham biện Pháp lập năm 1867. Năm 1912, bỏ t. lập đại lý hành chính thuộc t. Vĩnh Long. Trong kháng chiến chống Pháp, ta thành lập t. Long Châu Sa, gồm một phần t. Long Xuyên, Châu Đốc và Sa Đéc. Hồi Mỹ - nguy, một phần t. Sa Đéc thuộc t. Vĩnh Long, một phần thuộc t. Kiến Phong mới đặt. Nay hợp nhất với t. Kiến Phong thành t. Đồng Tháp. T. lỵ là Sa Đéc, sau chuyển đến Cao Lãnh. Cam Sa Đéc vỏ xanh, ruột đỏ, vị thơm ngọt.

SA HUỖNH (hay SA KỲ, SA CÁN): Cửa s. Trà Bồng ở h. Đức Phổ, t. Quảng Ngãi, giáp t. Bình Định, nay ở x. Phố Thạch, cách tp.

Đa Năng 190 km về phía Đông Nam, có đồng muối. Từ đầu tk. XX phát hiện những bat gốm, mâm đồng, hoa tai có mẫu, đồ trang sức thuộc thời kỳ đồ sắt, sau phát triển thành nền văn hoá Chăm pa. Đây là một hệ thống gần 100 di chỉ kch. phân bố dọc theo các tỉnh miền Trung từ Quảng Bình vào tận Đồng Nai và vượt lên Tây Nguyên, mà tiêu biểu là khu vực Sa Huỳnh (h. Đức Phổ, t. Quảng Ngãi), nơi lần đầu tiên phát hiện được các mộ chum. Đặc điểm tiêu biểu của văn hoá này là mộ chum, với các đồ tùy táng phong phú. Văn hoá Sa Huỳnh phạm trú thời đại kim khí. Niên đại từ 2500 năm trước đến đầu Công nguyên.

SA LANG: L. Cũ nay là x. Sơn Tân, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, quê Nguyễn Đình Kiên (? - 1942). Thi đỗ tú tài, sớm tham gia hoạt động yêu nước đầu tk. XX. Bị bắt và đày đi Côn Đảo, có làm nhiều thơ chữ Hán và chữ nôm.

SA LỆCH: H. đời Trần, tức là một phần h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế.

SA MẠC: X. Thuộc tổng Sa Mạc, h. Yên Lạc, phủ Tam Đái về đời Lê, nay là h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Xưa là nơi có giọng hát sa mạc.

SA MUU: Địa điểm ở h. Cam Lộ, t. Quảng Trị. Ngày 31/5/1968, diễn ra trận tập kích bằng hỏa lực của tiểu đoàn pháo binh 84 mặt

trận Trị Thiên vào căn cứ Mỹ và quân nguy Sài Gòn ở Sa Mưu, nhằm phá kế hoạch vận chuyển tiếp tế của chúng cho cụm cứ điểm Khe Sanh trong Chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh (20/1 - 15/7/1968). Đêm 28/2/1971, quân giải phóng Bắc Quảng Trị bắn phá kho xăng lớn ở vùng Sa Mưu, cung cấp cho hầu hết máy bay lên thẳng Mỹ tham gia cuộc hành quân xâm lược vùng Nam Lào đốt cháy hoàn toàn 24 vạn lít xăng.

SA NAM: Tháng 5/713, nổ ra cuộc khởi nghĩa của người Việt ở Giao Châu do Mai Thúc Loan lãnh đạo, chống ách thống trị của nhà Đường, được nhân dân các châu Ai, châu Diên, châu Hoan (Thanh Hoá, Nghệ An) hưởng ứng. Mai Thúc Loan xưng đế, lấy Sa Nam (thuộc Nghệ An ngày nay) làm căn cứ, xây thành Vạn An.

SA PA: Địa điểm nghỉ mát thành lập từ năm 1922 ở độ cao 1640m trong dãy Hoàng Liên Sơn, Tây Nam tx. Lào Cai, cách 33 km, cách Hà Nội 262 km. Nhiệt độ trung bình về mùa hè từ 15 - 21⁰C. Sản xuất lê, đào, mận, táo. Đài vật lý địa cầu do Ba Lan giúp ta xây dựng năm 1956.

SA PA: H. thuộc t. Lào Cai. Trước ở châu Thủy Vĩ, trấn Hưng Hoá, sau thuộc châu Bảo Thắng, nay thuộc t. Lào Cai. Đông Bắc giáp tx. Lào Cai. H. Sa Pa địa thế cao, có đỉnh Phanxipăng cao 3143m.

Các s. ngòi ngắn và dốc. H. Lị là Sa Pa. Có đường ô tô Lao Cai - Bình Lư đi qua, đoạn phía Tây Sa Pa vượt đỉnh đèo quanh co khúc khuỷu, rất nguy hiểm. Dân tộc Mèo, Hoa và người Kinh. Sản xuất đào và gỗ Pơmu.

SAPHIN: Dãy n. ở phía Đông Nam Phanxipăng cao trung bình 2000m, đỉnh Sa Phin cao 2874m ở h. Trạm Tấu; thuộc t. Yên Bái. Có mỏ đồng ở giữa s. Hồng và s. Dáy.

SA PHỤ: Lũy, tên nôm là Động Cát, ở phía Nam lũy Sa Thủy, đối diện với l. Trấn Ninh, do Nguyễn Hữu Tiên và Nguyễn Hữu Dật xây dựng năm 1662, trong thời gian chiến tranh Trịnh - Nguyễn.

SA THẮY: Di chỉ tại x. Sa Bình, h. Sa Tháy, di Kontum. Khảo sát năm 1992, hiện vật có 13 riu đá. Thuộc sơ kỳ đá mới.

SA THẮY: H. ở Kontum. S. Yak-rông Pôcô ở phía Đông Nam ngắn cách với h. Chư Pah. Đỉnh Momi-rang cao 1780m. H. lị trên một phụ lưu nhỏ của s. Yakrông Pôcô, ở phía Tây tx. Kontum, cách khoảng 30 km. Từ ngày 8/10 đến 6/12/1966, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang Tây Nguyên vào quân Mỹ - nguy trên địa bàn các t. Gia Lai, Kontum, Đắk Lắk (gọi là Chiến dịch Sa Tháy) nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phát triển phong trào chiến dịch du kích. Từ 15/2 đến 14/3/1967 địch mở cuộc hành

quân Sam Haoxtơn vào vùng Sa Tháy, hòng tiêu diệt một bộ phận chủ lực giải phóng và đánh phá kho tàng. Quân và dân ta đã tập kích mãnh liệt vào vị trí đóng quân của địch ở phía Tây s. Sa Tháy và vùng Nam đường số 19, diệt hơn 4000 địch, trong đó có 2900 Mỹ, phá huỷ 54 máy bay.

SAGHAMANGALA: Còn gọi là chùa Hạnh Phúc Tăng, hay Vũng Liêm, tọa lạc tại x. Trung Thành, h. Vũng Liêm, t. Vĩnh Long; là ngôi chùa Kh'mer Nam bộ. Chùa được xây dựng từ lâu đời, một số tài liệu đưa ra niên đại 1339. Ngôi chính điện hiện nay được xây lại vào năm 1964, tam quan xây năm 1974. Trên hai cột của tam quan có đắp nổi 2 tượng Krud đỡ mái tam quan.

SÀI ĐỒNG: Đình th. Sài Đồng, x. Gia Thụy, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Linh Lang đại vương. Đình có từ lâu đời, phía trước có giếng. Đại đình hình chuôi vó, gồm đại bái 5 gian, hậu cung 1 gian và tả hữu mạc, mỗi bên 4 gian. Đình còn lưu giữ: 1 thần tích, 12 đạo sắc phong, 1 long ngai, bài vị, 9 chiếc dài bằng đồng, 1 bộ bát bửu, 2 quán tẩy, 1 cỗ kiệu, 1 đôi hạc, 1 phòng gỗ. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/1/1992.

SÀI ĐỒNG: L. Sài Đồng trước đây, nay một phần là th. Sài Đồng, x. Gia Thụy, một phần là

tr. Sài Đồng h. Gia Lâm, Hà Nội. L. thờ thành hoàng là vị Linh Lang thời Lý. L. mở hội thờ thành hoàng vào ngày 4 Tết, để khuyến khích nghề nông.

SÀI GÒN: S. nguồn ở Campuchia, vào Việt Nam ở gần tr. Lộc Ninh, chảy theo hướng Bắc - Nam đến Nhà Bè thì gặp s. Đồng Nai; có các rạch thông với s. Đồng Nai và s. Vàm Cỏ Đông. Tên xưa là s. Bình Dương, Tân Bình. Hồi Pháp chiếm Sài Gòn (1859), s. có 2 đồn binh của ta bảo vệ cửa kênh Tả là Tân Định và Hữu Bình. S. sâu, tàu biển vào được cảng Sài Gòn. Trên s. có di tích lịch sử cảng Nhà Rồng. Ngày xưa khúc s. qua Tân Bình có nhiều cá sấu kêu như nghé, nên còn gọi là s. Bến Nghé.

SÀI GÒN: Tp. lớn nhất ở Việt Nam, ở độ cao 5m; cảng s. quan trọng, cách biển 136 km theo đường s. Thủ phủ của xứ Nam kỳ thuộc địa của Pháp; thủ phủ của chính quyền Đông Dương từ năm 1887; đó thành của ngụy quyền Sài Gòn (1955 - 1975). Giải phóng năm 1975 và mang tên tp. Hồ Chí Minh. Diện tích 2.090 km², dân số 5.037.000 người, bao gồm 17 quận nội thành và 5 h. ngoại thành. Nguyên là thành lũy của nước Chân Lạp, tên Prey Nokor (thành lũy của vua); trồng nhiều cây gòn. Năm 1697, Nguyễn Hữu Kính đánh Chân Lạp, lấy đất Đông Phố làm phủ Gia Định, cho phép con cháu người Hoa ở Phiên Trấn lập

l. Minh Hương; đó là cơ sở đầu tiên của thành Sài Gòn, sau trở thành một thành thị đông vui. Dần dần, những người Việt tụ hội ở phía Đông s. Bến Nghé, quanh thành Gia Định. Thành Sài Gòn do Nguyễn Ánh đắp năm 1790 theo kiểu Vauban. Cảng Sài Gòn mở 2 cửa cho người nước ngoài buôn bán từ khi Pháp mới chiếm năm 1859. Năm 1906 Sài Gòn - Chợ Lớn với số dân 16 vạn người. Là cảng lớn nhất của các thuộc địa Pháp, đứng thứ 7 ở châu Á. Sài Gòn đã chứng kiến cuộc khởi nghĩa Nam kỳ 1940 và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại gây hấn (23/8/1945). Những di tích chính: dinh Độc Lập Sài Gòn (nay là Hội trường Thống Nhất), bưu điện Sài Gòn, chùa Cây Mai, đồn Kỳ Hoà, trại giam Chí Hoà, cảng Nhà Rồng. Sài Gòn cách Hà Nội 1710 km, Băng Cốc 1180 km.

Ngày 14/4/1975 Bộ chính trị thông qua kế hoạch chiến dịch tiến công giải phóng Sài Gòn. Lấy tên là chiến dịch Hồ Chí Minh. Ta đã huy động vào chiến dịch lịch sử này một lực lượng khổng lồ: 5 quân đoàn binh chủng. Ngày 9/4, quân ta mở các đợt tiến công mãnh liệt vào tuyến phòng ngự của địch ở Xuân Lộc, và ngày 21/4 ta đã làm chủ tx. này. Đêm 28 rạng sáng 29/4 các binh đoàn chủ lực tinh nhuệ của ta đã phối hợp chặt chẽ với các lực lượng vũ trang địa phương, đồng loạt công

kích từ nhiều hướng, tiêu diệt các tập đoàn phòng ngự cuối cùng của địch. Thừa thắng, quân ta thần tốc tiến vào Sài Gòn. Đồng bào nổi dậy nức lòng xuống đường cùng bộ đội giải phóng giành quyền làm chủ. Sau khi quân ta chiếm dinh Độc Lập, ngay quyền Trung ương ở Sài Gòn đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Đúng 11h 30' ngày 30/4/1975, cờ cách mạng tung bay trên phủ tổng thống ngay quyền. Chiến dịch Hồ Chí Minh đã toàn thắng.

SÀI SƠN: N. ở x. Thiên Phúc thuộc h. Yên Sơn, phủ Quốc Oai, sau là x. Sài Sơn, trước về đời Lê là h. Thạch Thất, t. Sơn Tây (nay là Hà Tây). Đời Trần gọi là n. Phật Tích. N. Có chùa Thầy, nơi Từ Đạo Hạnh tu và lột xác.

SÀI SƠN: Thành hoàng 2 x. Sài Sơn (Bắc Ninh) và Thụy Khê (Hà Nội) vốn thù hằn nhau, nên hàng năm dân 2 x. phải có đánh nhau trong dịp hội xuân thì họ mới bình yên và làm ăn thịnh vượng được. Hèm này được cử hành vào ngày mùng 6 tháng Giêng. Trai tráng 2 x. tập trung ở ranh giới, khiêu khích rồi đánh nhau bằng gậy gộc, gạch đá. Tuy có người bị thương, nhưng hôm sau gặp nhau, họ rất tử tế không có gì xảy ra.

SÀI SƠN: X. ở h. Quốc Oai, t. Hà Tây, quê Phan Huy Quỳnh (1775 - 1884), nhà sử học, nhà giáo.

SÁI: Đền ở x. Thụy Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ Huyền Thiên

Trấn Vũ. Đền xây trên một quả đồi giữa đồng, gồm nhiều công trình. Lên 25 bậc đá là tới gác chuông, tiếp đến là đền Kinh Thiên, nhà tiền tế, tiền đường, hậu cung. Đền có nhiều đồ thờ cổ: tượng Huyền Thiên Trấn Vũ bằng đất sơn son thiếp vàng, cây hương đá thời Lê Chính Hoà, các viên gạch có vẽ vân rồng thời Lê. Ở phía đông có đền Thượng thờ Cao Sơn đại vương, cách vài trăm mét là gò đất Mỏ vụng bãi, nơi vua làm lễ bãi vụng về đền. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 27/1/1986.

SÁI: Ngon n. đất cao nhất trong Thất Diệu Sơn, thuộc th. Thụy Lôi, x. Thụy Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội, cũng gọi là n. Quy Mẹ, vì trông như con rùa mẹ, các n. khác là rùa con. Trên n. có chùa Sái thờ thần Huyền Thiên, tương truyền có công giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa.

SÁI GIÀ (hay THÁI GIÀ): Càng trên s. Thạch Hân, ở x. Ai Tử, h. Đăng Xương (Thuận Xương), phủ Triệu Phong, t. Quảng Trị. Nguyễn Suý đánh Trương Phụ ở đây. Giữa năm 1413, Trương Phụ đem quân vào đánh Hoá Châu; tháng 9, quân Minh đánh nhau với thái phó Nguyễn Suý ở kênh Sái Già. Thế trận đang cầm cự nhau, Đồng bình chương sự Đặng Dung mai phục binh tượng, nửa đêm đánh phá doanh trại Phụ. Đặng Dung nhảy lên thuyền của

Phụ, định bắt sống Phụ, nhưng không nhận ra hấn. Phụ vội trốn chạy. Quân Minh tan vỡ đến một nửa, thuyền bè, khi giới bị đốt cháy hết. Các thư tịch cổ đều chép trận này xảy ra ở s. Ai Tử có lẽ Sái Già tức chỗ này.

SAM: Ngon n. có nhiều thắng cảnh cổ tích ở vùng Bảy n. thuộc t. An Giang. Vùng n. này dài 30 km, rộng 13 km, gồm 7 ngon. N. Sam cách tx. Châu Đốc 5 km, cao 284m, có nhiều tuyến đường lên n. N. có tới 300 chùa chiền, lăng miếu, am thờ, trong đó nổi tiếng nhất là lăng Thoại Ngọc hầu và miếu Bà Chúa xứ. Trong hai cuộc kháng chiến, vùng Bảy n. là căn cứ địa của t..

SAM RÔNG EK: Chùa toạ lạc ở ấp Đôn Hoà, x. Nguyệt Hoà, h. Châu Thành, t. Trà Vinh. Chùa tương truyền được xây dựng vào năm 642; (có người cho chùa dựng vào năm 1373). Chùa đã được dựng lại vào năm 1850, ngôi chánh điện được sửa vào năm 1944, chùa còn giữ một pho tượng cổ Nôria bằng đá quý. Đây là ngôi chùa cổ của người Kh'mer ở Nam bộ. Là một trong 9 ngôi chùa cổ nhất nước ta.

SANH: Vực ở th. Cát, x. Yên Nhân, h. Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, trấn Sơn Tây nay thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phú, nay là đầm Dương ở x. Từ Trung. Tương truyền ở đó có miếu thờ Lý Nam đế. Đầm rộng 12 mẫu, sâu không biết đáy.

SẮC TỬ BẢO QUỐC: Chùa toạ lạc trên đồi Hàm Long, thuộc ph. Đức, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế, do hoà thượng Giác Phong khai sáng vào năm 1674, đời Lê Gia tông. Chùa xưa có tên là Hàm Long Thiên Thọ tự. Năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát ban tẩm biển thiếp vàng giữa khắc 5 chữ "Sắc tử Bảo Quốc tự". Năm 1808, hoàng hậu Hiếu Khương cho trùng tu và đổi tên Thiên Thọ tự. Năm 1824, vua Minh Mạng lấy lại tên chùa là Bảo Quốc. Năm 1858, vua Tự Đức cho trùng tu. Năm 1957, chùa được tái thiết, song vẫn giữ nguyên kiến trúc cổ kính. Cổng tam quan chùa được xây năm 1808 và sửa lại năm 1878. Năm 1940, trường Cao đẳng Phật học được mở tại chùa Bảo Quốc, và chùa trở thành một trung tâm đào tạo tăng ni cho đến ngày nay.

SẮC TỬ LINH THỨ: Chùa toạ lạc gần chợ Xoài Hột, h. Châu Thành, t. Tiền Giang. Sách "Đại Nam Nhất thống chí" viết: "Ở địa phương x. Thanh Phú, h. Kiến Hưng, chùa này đã tối cổ mà có danh thắng. Năm Gia Long thứ 10 (1811) ngự tứ tên chùa là Long Truyền tự; năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), đổi lại tên chùa là Linh Thứu tự. Đến giữa tk. XVIII, hoà thượng Nguyệt Hiện trụ trì đã xây cất ngôi chùa tôn nghiêm. Chùa được trùng tu nhiều lần, đáng kể là vào thời hoà thượng

Chánh Hựu trụ trì (1880 - 97) và thời các sư bà Thích nữ Như Nghĩa, Thích nữ Huệ Thông và Thích nữ Như Chơn trụ trì (từ năm 1945 đến nay). Các pho tượng đáng lưu ý: tượng Phật Di Đà bằng đá cẩm thạch, cao 1,60m, toạ sen 0,60m. Đại hồng chung đúc năm 1745 có khắc tên cũ của chùa là Long Tuyền tự.

SẮC TỬ LONG HUỆ: Chùa toạ lạc ở số 131/27 đường Nguyễn Thái Sơn, q. Gò Vấp, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do tổ sư Nguyễn Quan tạo lập từ tk. XVIII; lúc đầu chỉ lập một am nhỏ để tu hành. Chùa còn có các tên khác: Sắc Tử Huệ Long, Ngự Tứ Quan Long. Dưới thời Thanh Thái, chùa được trùng tu lại khang trang. Kiến trúc hiện nay là lần trùng tu vào năm 1966. Chùa còn giữ bản "Sắc Tử Long Huệ tự" đời Gia Long và một dấu tiện bằng ngà có khắc chữ "Tự Đức nội thập tứ niên". Đại hồng chung nặng hơn 1.000 kg cao 1,70m, đường kính 0,95m, đúc năm 1987. Tượng Phật Di Đà là pho tượng cổ được tạc bằng gỗ mít, cao 0,90m, bề ngang hai gối là 0,65m. Tượng Bồ tát Quan Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí là hai pho tượng cổ lớn bằng gỗ mít. Mỗi pho tượng cao 2m, bề ngang hai gối là 1,40m.

SẮC TỬ QUAN ÂM: Thường gọi là chùa Phật Tổ, toạ lạc ở số 84/14 đường Rạch Chứa, khóm 3, ph. 4, tp. Cà Mau, t. Cà Mau. Vào giữa

tk. XIX, hoà thượng Tô Quang Xuân dựng một am nhỏ để tu hành, làm thuốc chữa bệnh cho nhân dân trong vùng. Năm 1842 vua Thiệu Trị sắc phong hoà thượng và Sắc tử chùa Quan Âm. Ngôi chùa hiện nay do các hoà thượng Thiện Tường và Thiện Đức xây cất lại năm 1936. Những công trình tiêu biểu là chính điện, bảo tháp hoa thượng Trí Tâm và bia "Sắc tử Quan Âm cổ tự".

SẮC TỬ QUỐC ÂN: Chùa toạ lạc trên sườn một quả đồi thấp, thuộc ph. Trường An, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do thiền sư Nguyễn Thiệu khai sáng khoảng năm 1682 - 84, đời vua Lê Hy tông, mang tên chùa Vĩnh Ân. Năm 1689, chúa Nguyễn Phúc Trấn ban chùa tám biển "Sắc tử Quốc Ân tự", đổi tên chùa thành Quốc Ân. Chùa được trùng tu năm 1802 và nhiều lần sau đó. Tại chùa có tấm bia ghi bài tựa đề là "Sắc tử Hà Trung tự Hoan Bích thiền sư tháp ký sinh", dựng vào tháng 4 năm 1730.

SẮC TỬ TAM BẢO: Chùa toạ lạc ở số 6 đường Thích Thiện Ân, tx. Rạch Giá, t. Kiên Giang. Chùa được lập vào đầu tk. XIX, ban đầu chỉ bằng gỗ lợp lá. Chùa hiện nay do hoà thượng Trí Thiện trùng kiến vào năm 1917. Chính điện có chiều ngang 14,50m, chiều dọc 22m. Có 5 bao lam được chạm trổ công phu, thép vàng rực rỡ. Các tượng Phật được tôn trí trang

nghiêm. Tây lang và giảng đường của chùa được dùng làm Tuệ Tĩnh đường, chữa bệnh miễn phí cho đông đảo.

SẮC TỬ TẬP PHƯỚC: Chùa tọa lạc ở số 233 đường Phan Văn Trị, q. Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được tạo lập vào cuối tk. XVIII, được vua Gia Long tặng bản "Sắc tứ Tập Phước tự". Ở chính điện có bộ Thập bát La Hán cò, được tạc bằng gỗ mít, đặt ở hai bên điện Phật. Kiến trúc hiện nay được xây dựng vào năm 1967. Đại hồng chung cao 1,30m, đường kính 0,65m, trên có khắc nổi một bài kệ.

SẮC TỬ THẬP PHƯƠNG: Thường gọi là chùa Lớn, tọa lạc ở số 35/6 đường Mậu Thân, tx. Rạch Giá, t. Kiên Giang. Chùa được dựng từ cuối tk. XVIII, và dời địa điểm 2 lần vào năm 1890 và 1904. Chùa đã qua nhiều đời truyền thừa và trùng tu, mở rộng nhiều lần. Trước chùa có cây Bồ đề ở Ấn Độ được thỉnh về trồng vào năm 1955.

SẮC TỬ THẬP THÁP DIDÀ: Chùa tọa lạc trên đồi Long Bích, thuộc th. Vạn Xuân, x. Nhơn Thành, h. An Nhơn, t. Bình Định. Chùa do tổ Nguyên Thiئن (người Quảng Đông, Trung Quốc) lập nên vào năm 1665. Chùa xây theo kiểu chữ "khẩu". Chùa đã trải qua 15 đời truyền thừa. Tổ Phước Huệ được tôn làm quốc sư. Trong

khuôn viên chùa có rất nhiều tháp mộ đẹp, nhưng tên Thập tháp là do tổ Nguyên Thiئن khi lập chùa thấy có 10 tháp cổ của người Chăm nên đặt vậy, và thêm chữ Didà. Chính điện do tổ Liễu Triết trùng kiến vào năm 1749, xung quanh có một hành lang bao bọc, bên trong dài 30m, rộng 20m, thờ Tam thế Phật. Hai vách bên thờ Thập bát La Hán và Thập điện Minh Vương. Hầu hết các tượng thờ đều được tạc lại vào thời tổ Minh Lý trụ trì (1871 - 89). Ở sau chính điện có một tấm bia ghi bài minh tựa đề là: "Sắc tứ Thập Tháp Didà tự bi minh", lập năm 1576, và một tấm bia ghi bài chí chùa Thập Tháp của Thị giảng học sĩ Võ Khắc Triئن, lập năm 1928.

SẮC TỬ TỊNH QUANG: Chùa tọa lạc ở l. Ai Tử, h. Triệu Phong, t. Quảng Trị. Chùa do ngài Chi Khả khai sáng vào khoảng tk. XVII, đời Lê. Chùa được trùng tu nhiều lần. Đến năm 1972 thì bị chiến dịch làm hư hại hoàn toàn. Chùa mới được xây dựng lại sau năm 1975.

SẮC TỬ TRƯỜNG THỌ: Chùa tọa lạc ở số 53/524 đường Nguyễn Văn Nghi, q. Gò Vấp, tp. Hồ Chí Minh, được dựng vào tk. XVIII. Kiến trúc hiện nay là do đợt trùng tu vào cuối tk. XIX. Chùa còn giữ được nhiều di vật cổ có giá trị, như bản "Sắc tứ Tháp Vũ tự" đời Gia Long và "Sắc tứ Trường Thọ tự" đời Tự Đức. Cùng các tượng

cổ, chuông cổ. Ở chính điện, pho tượng Phật Di Đà cổ được tạo bằng gỗ mít, cao 1,80m (không có bệ). Phật Tam thế là 3 pho tượng cổ nhất ở chùa tượng cao 0,90m, bệ ngang hai gò là 0,50m. Bộ La Hán có 18 vị bằng đất. Tượng cao 0,75m, bệ ngang hai gò 0,43m. Bộ Thập điện được tạc bằng gỗ mít; tượng cao 0,67m, bệ ngang hai gò là 0,33m. Đại hồng chung cao 1,10m, đường kính 0,62m có khắc chữ nổi: "Gia Định thanh, Tân Bình phú, Bình Dương h., Bình Trị tổng, Hoa Mỹ th., Vĩnh Tường tự Tuy phong" và "Mậu Thìn niên cựu nguyệt nhị thập lục nhật".

SẮC TỬ TỬ HIẾU: Chùa tọa lạc ở l. Dương Xuân Hạ, cách trung tâm tp. Huế 5 km về phía tây nam. Chùa ban đầu là An Dương am do hoà thượng Nhất Định dựng năm 1843. Hoà thượng Nhất Định có mẹ già một lần bị ốm nặng, thấy thuốc khuyên bệnh nhân nên ăn thịt, cá để chóng hồi sức, nên mỗi sáng hoà thượng phải tự mua thịt cá về chùa nuôi mẹ, nhận mọi tai tiếng ngoài đời. Vua Tự Đức cảm phục mới ban cho chùa tấm biển đề: "Sắc tử Tử Hiếu tự". Hoà thượng mất vào năm 1847. Năm sau, một số thái giám truy cảm công lao khuyên hoá của hoà thượng đã góp tiền mua đất ruộng cùng chùa và xây dựng chùa đồ sộ, trang nghiêm. Chùa đã được trùng tu vào các năm 1894, 1962, 1971. Tam quan xây theo kiểu

vòm cuốn hai tầng có mái, phía trên chính giữa là tượng Hộ pháp. Bên trong là hồ bán nguyệt thả hoa sen và cá cảnh.

SẮT: Chợ lớn nhất tp. Hải Phòng, ở chỗ s. Tam Bạc gặp s. Lấp thuộc q. Hồng Bàng. Chợ mới được xây dựng lại với kết cấu hiện đại.

SẮT: Kênh ở h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, từ chỗ giáp h. Đông Thành, phủ Diễn Châu tới phía Bắc ga Đò Cắm, đào từ đời Trần, chảy qua phía Đông n. Thần Vũ; xưa có mỏ sắt, dân quanh vùng lấy về rèn nông cụ.

SẮM CÔNG: Ngõ ở phía sau phố Hàng Buồm ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Có miếu thờ Sấm Nghi Đống do Hoa Kiều lập ra.

SẮM DUONG: L. ở h. Thượng Phúc, phủ Thường Tín, t. Hà Đông nay là t. Hà Tây. Có nghề đan cọt, đan nón bằng nứa.

SẮM SON: Tx. Sầm Sơn nằm cách tp. Thanh Hoá 16 km về phía đông. Nơi đây, phong thủy hữu tình, bãi tắm thoải thoải, phẳng lì. Trên bãi là vùng phi lao bạt ngàn. N. Sầm không cao nhưng kẻ sát mặt biển, tô điểm cho bãi biển thêm mỹ lệ.

SÂN BAY BẠCH MAI: Ngày 18/1/1950, một đơn vị biệt động phối hợp với du kích Hà Nội đột nhập vào sân bay Bạch Mai phá huỷ 22 máy bay, đốt 2 kho xăng và 60 tấn dầu ma dút.

SÂN BAY BIÊN HOÀ: Ngày 23/8/1965 quân giải phóng tấn công sân bay Biên Hoà, diệt 293 tên địch (hầu hết là Mỹ) phá huỷ 68 máy bay trong đó có 21 máy bay B.52, 8 giàn tên lửa, 22 bể xăng.

SÂN BAY CÁT BI: Ngày 7/3/1954 quân ta đột nhập vào sân bay Cát Bi (Hải Phòng) một trong ba sân bay lớn nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương. Chung quanh sân bay đến 6 lần hàng rào dây thép gai có gai mịn và hoá phao tự động, đặt 42 tháp canh, 13 ụ đại bác chung quanh các hàng rào, huy động trên 2000 quân dưới sự chỉ huy của 3 tên đại tá, 44 tên cố vấn Mỹ. Quân ta đã phá huỷ hoàn toàn 60 máy bay địch, gồm 38 chiếc phóng pháo, 3 chiếc vận tải và 9 chiếc "bà già".

SÂN BAY ĐÀ NẴNG: Ngày 27/2/1967, quân giải phóng bắn phá mãnh liệt vào sân bay Đà Nẵng, phá huỷ 94 máy bay phản lực, 6 đại bác, 200 xe quân sự, đốt cháy 1 triệu lít xăng, diệt trên 1000 tên địch. Tiếp theo ngày 15/3 và 14/7 quân ta lại bắn pháo dữ dội vào sân bay này, diệt 1000 tên Mỹ, phá huỷ 103 máy bay.

SÂN BAY GIA LÂM: Mặc dù canh phòng rất cẩn mật sân bay và các vùng chung quanh, tập trung trên 1000 quân địch đóng dọc đường số 5 sát nách sân bay, đặt hàng rào dây thép gai dày đặc, dựng 8 lô cốt và 4 ụ đại bác

45mm, nhưng quân ta vẫn đột nhập sân bay, phá huỷ 18 máy bay, 1 kho xăng dầu và 2 máy phát điện của địch. Trận tiến công ngày 4/3/1954.

SÂN CHIM MINH HẢI: Ở t. Cà Mau, khu U Minh Hạ có bàu Sấu và bàu Rau Răm là nơi tụ hội của các loài chim nên dân địa phương gọi là sân chim. Ở đây có vô số chim đủ màu sắc, các loài chim ở đây là cò, vạc, le le, chàng be (bồ nông), cù đèn, công cọc, quạ, diêng diêng, nhạn sen... Xê chiêu là lúc tất cả các loài chim trở về "vương quốc" của chúng, mỗi loài ở khu vực riêng. Trứng chim thơm ngon và bổ nên vào đầu mùa khô, nhân dân địa phương thường vào "sân" để lượm trứng chim.

SÁP: N. trong dãy n. Thất Sơn ở t. An Giang xưa, cao 80m, ở bên cạnh s. Vĩnh Tế, ở phía Đông n. Ba Thê, còn gọi là n. Sáp, mỏ đá hoa cương.

SÁP VIỆT: Di chỉ thuộc x. Sáp Việt, h. Yên Châu, t. Sơn La. Phát hiện năm 1974. Di chỉ nằm trên thềm phù sa cổ s. Đà. Hiện vật có hơn 230 đồ đá, gồm chopper, các loại rìu, công cụ rìu chéo, hình hạnh nhân, hình đĩa và hơn 1500 mảnh gốm. Thuộc văn hoá Hoa Bình.

SẤU: Tên nôm l. Dương Liễu ở h. Đan Phượng, t. Hà Đông, nay thuộc h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Sản xuất nếp cái.

SEN HỒ: Chùa tên chữ là Vạn Xuân tự, ở l. Sen Hồ, x. Lê Chi, h. Gia Lâm ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm tp. khoảng 20 km về phía Đông Bắc. Chùa quy mô nhỏ, kiến trúc kiểu chữ "đình" không có chạm khắc cầu kỳ, giá trị chủ yếu tập trung vào hệ thống tượng tròn, gồm 39 pho. Ngoài ra, còn có 1 quả chuông đồng cao 1,13m, tiếng kêu âm và vang xa. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 4/1992.

SEN HỒ: Đình, nghe ở x. Lê Chi, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đình thờ Hùng Hiền, nhân vật anh hùng thời Hùng Vương thứ 6. Đình mang kiến trúc thời Lê Trung hưng, toa đại đình to rộng, gồm 5 gian 2 di, xây kiểu "tường hồi bit đốc". Các hình rồng phượng hầu như được chạm khắc trên hầu hết các bức cột. Ở gian giữa, sát với tường hậu cung là cung cấm thờ thần. Nghè có quy mô khá lớn, hình chữ "tam". Ba nếp nhà xây kế tiếp nhau và liên hệ với nhau trong một không gian khép kín. Nơi đây cũng có nhiều chạm khắc trang trí. Đình và nghè còn giữ được nhiều di vật quý được tạo tác ở tk. XVIII - XIX. Đình, nghè (và chùa Vạn Xuân) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

SÉT: Chùa, tên chữ là Đại Bi tự, ở l. Thịnh Liệt (tên nôm là Sét), x. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, Hà

Nội (nay thuộc ph. Giáp Bát, q. Hai Bà Trưng). Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Năm 1630, bà Đặng Thị Ngọc Dao (chính phi của Trịnh Tùng) đã cho trùng tu chùa. Sau lại được trùng tu dưới thời Khải Định và xây cất lại năm 1953, gần đây vẫn tiếp tục sửa chữa. Chùa thờ Tam vị Thánh Mẫu. Trong chùa, ngoài tượng Hộ pháp, ông Thiện - ông Ác, còn có tượng sư Tổ và am thờ sư Tổ, vị sư đã sáng lập ra chùa.

SÉT: Tên tục l. Thanh Liệt ở h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Có đầm Sét, cá rô nổi tiếng tiến vua.

SÊ PU: Di chỉ ở x. Hương Lập, h. Hương Hoá, t. Quảng Trị. Năm 1978 phát hiện được một số đồ đá như riu, phác vật riu và nhiều mảnh tước. Thuộc hậu kỳ đá mới.

SI MA CAI: H. ở t. Lào Cai, thành lập tháng 11/1966 do chia h. Bắc Hà ra làm hai. H. có 22 x.

SĨ LÂM: Tổng ở h. Đại An, phủ Nghĩa Hưng, t. Nam Định, nay thuộc h. Nghĩa Hưng; do Hoàng Giáp Phạm Văn Nghị quê ở Tam Dũng, cùng h. tổ chức khai hoang lập ra.

SIÊU LOẠI: Nguyên là h. Luy Lâu về đời Hán, đời Lý Thánh tông đổi hương Thổ Lôi làm hương Siêu Loại, sau đổi là h. Siêu Loại. Năm 1786 thuộc phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc về đời

Lê, đời Nguyễn đổi phủ Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Quê Đoàn Tuấn Hoa, Nguyễn Quyên, Lê Quỳnh, Lý Đạo Thành, Nguyễn Gia Thiệu, Đoàn Cử, Vũ Duệ, Ý Lan Thái hậu. Siêu Loại từ đời Lê về trước có 36 người đỗ đại khoa. Sau khi Nam Tấn vương mất (966), các hung trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ quận ấp để tự giữ. Lý Khuê, là một trong 12 sứ quân, chiếm Siêu Loại.

SIÊU QUẢN: Đình th. Siêu Quản, x. Tả Thanh Oai, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ 2 vị nhân thần thời Lê Sơ là Trịnh Khả và Nguyễn Phục. Đình gồm đại đình và hậu cung, kiến trúc mang phong cách thời Nguyễn. Các bộ phận kiến trúc chạm rồng, hoa lá, hổ phù, long án, tứ linh. Đình còn giữ các di vật: hoành phi, câu đối, cửa vòng, sập, hương án, hạc thờ, tam sự đồng, 4 cỗ long ngai, bài vị, sắc phong. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/2/1994.

SIMHAPURA: Simhapura là quần thể tháp Chăm nổi tiếng với những công trình kiến trúc, điêu khắc điêu luyện, nay là l. Trà Kiệu, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Nay nơi đây đã thành bình địa, nhưng theo miêu tả của sách thì khu thành được xây dựng từ tk. V, thành bằng gạch cao 2 trượng, tháp cao đến 4,5 trượng.

SÌN HỒ: H. ở lại t. Lai Châu; xưa là châu Chiêu Tấn, trấn Hưng

Hoá, Tây Bắc giáp Trung Quốc, s. Đà ở phía Nam ngăn cách với h. Tủa Chùa. Các s. Nậm Na ở phía Tây và Nậm Na ở phía Đông chảy vào s. Đà kẹp cao nguyên đá vôi Tà Phình ở giữa. Đỉnh cao nhất là Pu Sam Sao 1000m. H. lị nổi liền với Nậm Cây băng đường ô tô chạy dọc theo s. Nậm Na lên h. lị Phong Thổ.

SO: So là tên nôm của l. Sơn Lô, x. Cộng Hoà, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Đình thờ anh em họ Cao, tướng của Đinh Tiên Hoàng, có công dẹp loạn 12 sứ quân. Đình dựng năm 1672. Đình So đẹp vì khung cảnh thiên nhiên và vì kiến trúc. Trước mặt đình là hồ rộng tới 3 ha. Tam quan ở ngay cạnh bờ hồ, có bậc đá đi xuống cảnh qua thoáng êm ả.

SÓC: Đền ở th. Cáo Đình, x. Xuân Đình, h. Từ Liêm, Hà Nội, đền thờ Thánh Gióng. Tục truyền, sau khi đánh tan giặc Ân, trên đường về n. Sóc (nay thuộc x. Phú Linh, h. Sóc Sơn; Hà Nội), Gióng đã dừng chân tại đây và xuống tắm ở hồ Tây; khi lên đường, Gióng để quên cái roi sắt bị gãy trong chiến trận. Nhân đó, dân lập đền thờ.

SÓC: N. Nằm trong dãy Sóc Sơn, cũng gọi là n. Mã, n. Vệ Linh, thuộc x. Phú Linh, h. Sóc Sơn, Hà Nội. N. cao 308m, dáng quanh quất tạo thế hung vĩ, tương truyền đỉnh n. Sóc là nơi Thanh

Giống cung với ngựa sắt cất cánh bay về trời. Hiện n. Sóc có nhiều dấu tích và huyền thoại lưu truyền về Gióng, như đền Sóc.

SÓC BIÊN THUẬN: X. thuộc h. Vĩnh Phúc, nay thuộc h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoa, quê Trình Tuệ. Đồ trang nguyên khoá Bình Thịn (1636).

SÓC CHÀ: Di chỉ tại ấp Sóc Chà, x. Thanh Sơn, h. Trà Cú, t. Trà Vinh. Năm 1992, phát hiện di tích mộ táng thuộc văn hoá kch. Oc Eo. Mộ xây bằng gạch, trong có những lá vàng chạm hình hoa sen hình trâu. Khu mộ táng lan rộng trên diện tích mấy ngàn m².

SÓC CON TRẮNG: Đêm 13 ngày 14/11/1968, quân giải phóng diệt sở chỉ huy căn cứ hỗn hợp Mỹ - nguy tại Sóc Con Trắng, t. Tây Ninh, loại khỏi vòng chiến dịch 7 đại đội địch, phá huỷ 24 xe bọc thép, bắn rơi và phá huỷ 18 máy bay.

SÓC SƠN: Đền l. Vệ Linh, x. Phú Linh, h. Sóc Sơn, Hà Nội. Tương truyền, sau khi đã đánh tan giặc Ân ở n. Trâu, chàng Gióng thúc ngựa lên đỉnh n. Sóc, cởi áo sắt vạt lên cánh cây, rồi cả người lẫn ngựa bay lên trời. Trên n. vốn có hai đền thờ. Nay đền Thượng không còn, chỉ còn đền Hạ xây lại năm 1898.

SÓC SƠN: H. thành lập năm 1977 do hợp nhất 2 h. Kim Anh

và Đa Phúc, thuộc t. Vĩnh Phú, đến tháng 12/1978 sáp nhập vào tp. Hà Nội được mở rộng. H. có n. Sóc Sơn (Vệ Linh) cao 44m ở phía Đông quốc lộ 3 Hà Nội - Thái Nguyên. H. lị Sóc Sơn trước là h. lị Đa Phúc, cách Hà Nội 35 km, Phù Lỗ 6 km. H. có sân bay quốc tế Nội Bài và ttr. Xuân Hoa.

SÓC SƠN (hay SÁO SƠN): L. thuộc h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoà. Quê hương họ Trình, trên bờ s. Mã.

SÓC SÙNG: Tên xưa của h. Hàm Yên, t. Tuyên Quang. Đời Minh là h. Văn Yên, rồi được gộp vào h. Khoảng, tương đương với châu Bắc Quang, t. Hà Giang hiện nay, ở phía Bắc h. Hàm Yên.

SÓC TRĂNG (hay SỐC TRĂNG): T. Thành lập 1899, gồm 10 tổng, sau là 12 tổng; thời Mỹ - nguy chia ra làm 6 q.. Dân số năm 1965 là 57.591 người. Năm 1976 hợp nhất với t. Cần Thơ thành t. Hậu Giang, cuối năm 1991 lại tách thành 2 t. như cũ. S. Hậu ở phía Bắc ngăn cách với t. Trà Vinh. T. lị là Sóc Trăng. Diện tích 3.199,7 km², dân số 1.173.820 người; t. gồm tx. Sóc Trăng và 6 h. Kế Sách, Mỹ Tri, Long Phú, Thanh Mỹ, Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu. S. Mỹ Tho chảy ở phía Nam t. tx. Sóc Trăng có đường ô tô nối liền với tp. Cần Thơ, tx. Bạc Liêu, Cà Mau. Từ ngày 4 đến 28 tháng 4/1950, diễn

ra chiến dịch tiến công quy mô trung đoàn trên địa bàn các h. Châu Thanh, Long Phú, Thanh Trị (gọi là Chiến dịch Sóc Trăng I) nhằm thu hẹp phạm vi kiểm soát và phá vỡ hệ thống phòng ngự của địch. Từ ngày 12 đến 25/5/1951, diễn ra chiến dịch tiến công của ta trên địa bàn các h. Vĩnh Châu, Thanh Trị, Long Phú ở quy mô trung đoàn (Chiến dịch Sóc Trăng II) nhằm phá thế kim kẹp, giành dân và cơ sở kinh tế, nối liền giao thông giữa khu 8 và khu 9. Nửa đêm 9/9/1963, quân giải phóng nổ súng vào sân bay Sóc Trăng. Sau 15 phút chiến đấu, quân ta đã phá huỷ 50 máy bay, tiêu diệt trên 100 tên địch.

SÓC TRĂNG: Tx. t. lị t. Sóc Trăng, trên s. Sóc Trăng (tên chữ là s. Nguyệt); cách Hà Nội 1961 km, Bạc Liêu 59 km.

SÓC XOÀI: Địa điểm ở t. Long Châu Hà, có ngôi chùa Khmer có nhiều mái chồng nhau xây dựng hồi thuộc Pháp. Ngày 3/8/1948, quân ta tiến công vị trí Sóc Xoài của giặc Pháp, tiêu diệt 200 tên địch.

SONG ĐƯƠNG TỬ: Đền x. Vu Thủy, h. Thạch Lâm, t. Cao Bằng, thờ 2 anh em là Trần Quý và Trần Kiên. Tương truyền hai ông có sức vóc to khỏe, có tài trị trừ được yêu quái điều, dân trong vùng được yên ổn làm ăn. Sau khi hai ông mất, dân lập đền thờ, ngôi thờ

người anh gọi là Đổng Lân, ngôi thờ người em gọi là đền Cây Còng, gọi chung là Song đương tử.

SONG KHÊ: L. cũ nay là x. Song Khê, h. Yên Dũng, t. Bắc Giang, quê Nguyễn Khắc Nhu (1881 - 1930). Thi đỗ đầu xứ nên gọi là Xứ Nhu. Ông là một trong những người sáng lập Việt Nam Quốc dân Đảng cuối năm 1927. Năm 1930, ông được giao trách nhiệm lãnh đạo cuộc khởi nghĩa thuộc các t. Yên Bái, Phú Thọ. Việc không thành, ông bị bắt rồi tự tử trong nhà giam.

SONG LỘC: L. ở h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê giáo sư Nguyễn Đình Tứ (1932 - 1996), nhà khoa học, nguyên Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

SONG NGU: Một đảo nhỏ nằm về phía Tây Nam hồ Tây; tục truyền trên đảo có mộ Chiêu Ung đại vương, tức vợ chồng ông ba hàng dẫu Vũ Phục, người bị ném xuống s. Thiên Phù để chữa bệnh đau mắt cho vua Lý. Nay thuộc q. Tây Hồ, Hà Nội.

SONG THẬP: X. ở h. Tiên sơn, t. Bắc Ninh, quê giáo sư Trần Đức Thảo (1917 - 1993), nhà nghiên cứu triết học, lịch sử và văn hoá.

SONG TỬ TÂY: Đảo san hô trong quần đảo Trường Sa. Mò phốt phát lộ thiên, trạm khí tượng thủy văn, đèn biển cao 115m bằng sắt xây dựng năm 1973.

SÔNG SƠN: Còn gọi là đền Sông, hay Sung Trấn, ở x. Cổ Đàm và Phúc Dương, h. Tống Sơn (nay là Hà Dương, tx. Bim Sơn), t. Thanh Hoá, thờ công chúa Liễu Hạnh. Trong đền có ban thờ Ác tâm, được biểu hiện bằng một tiên nữ ở rừng n. gọi là Bà Chúa Ngan và rắn.

SÔNG SƠN: Đền có tên chữ Song Sơn vọng tự, ở số 35 Tôn Đức Thắng, ph. Quốc Tử Giám, Hà Nội, thờ bà chúa Liễu. Kiến trúc đền mang vẻ đẹp dân gian truyền thống, bên trong còn nhiều pho tượng cổ, các cửa vông, khám thờ, hoành phi, câu đối, đại tự, chuông đồng, đồ gốm sứ rất có giá trị. Khám thờ của đền là một tác phẩm điêu khắc đẹp thời Nguyễn. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 5/2/1994.

SỐ: Chùa th. Ước Lễ, x. Tân Ước, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, xây dựng từ tk. XVI, trùng tu với quy mô lớn đầu tk. XVII, nhưng vẫn còn giữ được nhiều di vật cổ. Chùa làm theo kiểu "nội công ngoại quốc" phía trước là tiền đường, phía sau là hậu cung, hai bên là 2 dãy hành lang 2 gian. Gian chính giữa là tiền đường nhỏ lên 2 tầng mái nhỏ làm thành gác chuông. Chùa vốn có tam quan, bị đổ nát, năm 1987 được xây dựng lại với quy mô bề thế, kiểu dáng đẹp.

SỐC HÀ: X. ở h. Hà Quảng, t. Cao Bằng, quê Đàm Quang Trung

(1921 - 1995), thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, dân tộc Tày.

SỐM: Kê Sốm, một l. cổ, nay chia thành một số l. thuộc 2 x. Phú Lâm, Phú Lương, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Các l. ở Kê Sốm thờ nhiều vị thành hoàng từ thời các vua Hùng, tướng của Hai Bà Trưng, tướng của nhà Tiền Lý... Hàng năm có nhiều lễ hội, như lễ Kỳ An, lễ tế Đình, lễ Xuân Đình... đều mở hội xuân từ các ngày mồng 7 đến 12 tháng Giêng. Ngoài nghi lễ thờ cúng, là những trò chơi diễn truyền thống.

SÔNG BÉ: T. thành lập năm 1976, do hợp nhất 2 t. cũ Thủ Dầu Một và Bình Phước của nguyên quyền Sài Gòn, có s. Bé chảy ở giữa t., từ Bắc xuống Nam và s. Sài Gòn ở phía Tây Nam ngăn cách với Tây Ninh và tp. Hồ Chí Minh. Diện tích 9.546 km². Địa hình cao nhất là Bà Rá (736m). Đất đỏ có tiềm năng lớn về nông lâm nghiệp và cơ giới hoá. Dân số 939.080 người thuộc dân tộc Kinh, Stiêng, Ma, Khmer, Lào. T. Gồm tx. Thủ Dầu Một (t. lị) và 7 h. Đường sắt từ tp. Hồ Chí Minh do Lộc Ninh chạy song song với quốc lộ 13 đi Campuchia. T. s. Bé là nơi có chiến sự ác liệt giữa ta và Mỹ - ngụy; tháng 11/1996 t. tách ra làm 2 t. Bình Dương (ở phía Nam) và Bình Phước (Bình Long, Phước Long cũ).

SÔNG CHÁY: Thuộc lưu vực s. Cháy đã phát hiện được nhiều hiện vật khảo cổ, trong đó có nhiều hiện vật Đông Sơn. Bộ sưu tập đồ đồng gồm: 3 rìu chiến loại lưỡi xéo, 4 mũi tên, 1 mũi giáo, 1 rìu xoè cán, 3 lưỡi câu, 2 chuông đồng to. Các loại vũ khí cũng như các công cụ sản xuất là hiện vật Đông Sơn có nét đặc thù miền n.. Rõ ràng là lưu vực s. Cháy là địa bàn cư trú lâu đời, có tính liên tục.

SÔNG CẦU: H. thành lập năm 1975 ở t. Phú Khánh (nay là t. Phú Yên), Đông giáp biển Đông, có bán đảo Vũng Trước và bán đảo Lưỡi Cây. H. lị là s. Cầu trên s. Cầu và trên quốc lộ 1A, chạy từ đèo Cù Mông ở phía Bắc xuống h. Tuy An ở phía Nam. s. Cầu trồng nhiều dừa, nuôi nhiều ngựa.

SÔNG CÔNG: Tx. công nghiệp ở phía Nam tp. Thái Nguyên. Bắc giáp tp. Thái Nguyên, Đông giáp h. Phú Bình, Nam và Tây giáp h. Phổ Yên, ngăn cách bởi s. Công.

SÔNG ĐÀ: Trống đồng phát hiện tại vùng s. Đà, tx. Hoà Bình. Hiện lưu giữ tại Bảo tàng Ghinê (Pháp). Trống cao 61cm, đường kính mặt là 78cm. Chính giữa mặt trống là ngôi sao nổi 14 cánh, hoa văn gồm văn hình học và văn người vật. Văn hình học có chấm dài, chữ S gãy khúc, vòng tròn chấm giữa, răng cưa. Văn người múa không cầm vũ khí, tư thế giống nhau. Thân trống tang 10

băng hoa văn, trong đó băng 7 là ô hình thuyền. Lưng trống có 7 hoa văn hình học.

SÔNG HÌNH: H. thành lập năm 1985 ở t. Phú Khánh nay thuộc t. Phú Yên. S. Ba ở phía Bắc ngăn cách với h. s. Hoa. H. lị là s. Hình, trên s. Hình, có đường ô tô nối liền với h. lị Sơn Hoà và M'Đrác Ayun đi tiếp tới tp. Buôn Ma Thuột.

SÔNG LÔ: H. mới thành lập ở t. Vĩnh Phú, nay thuộc t. Phú Thọ, sau khi hợp nhất các h. Hạ Hoà, Đoan Hùng và Thanh Ba. S. Lô ở phía Đông ngăn cách với h. Sơn Dương. H. lị ở Đái Giã. Sau đó, Đoan Hùng tách thành h. riêng, còn lại 2 h. Thanh Ba và Hạ Hoà làm thành h. Thanh Hoà.

SÔNG LÔ: Mở đầu chiến dịch s. Lô, ngày 24/4/149 ta phá cuộc hành binh Pômôn (Pomene) của thủy lục không quân địch đánh lên Phú Thọ, Tuyên Quang. Suốt 7 ngày đêm, bộ đội ta ra sức truy kích địch, đánh thắng những trận Trang Sáo, Lê Mỹ, n. Hết, Tiến Du (Phú Thọ), diệt 800 tên, bắn rơi 2 máy bay, đánh chìm 2 xà lan và 100 thuyền. Đây là lần đầu tiên quân ta dùng 2 trung đoàn đánh vận động, bẻ gãy cuộc hành binh của địch.

SÔNG MÃ: Ngày 2/11/1949, quân ta tiến công phòng tuyến s. Mã, diệt cứ điểm Xiêng Kho (Sơn La) bức rút 9 vị trí, phá vỡ hành lang s. Mã dài 100 km từ Mường

Lâm đến Sốp Hào, tạo điều kiện cho các đội vũ trang tuyên truyền tiến vào sâu vùng bị địch chiếm, gây cơ sở, quét sạch nguy quyền trong vùng rộng gần một vạn kilômet vuông.

SÔNG MAO: Địa điểm ở phía tây h. Bắc Bình, t. Bình Thuận. Ngày 31/3/1970, quân dân Bình Thuận tiến công căn cứ s. Mao, một căn cứ quan trọng của địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 1 sở chỉ huy sư đoàn, diệt và bắt hơn 1000 tên địch (có hơn 200 tên Mỹ), phá huỷ 70 xe quân sự, đốt cháy 6 kho súng đạn, nhiều bể xăng dầu. Ngày 1/4/1970, diễn ra trận tập kích của 3 đại đội đặc công và 1 đại đội bộ binh thuộc các tiểu đoàn 840, 186 và 240 Quân giải phóng Quân khu 6 vào căn cứ s. Mao, thuộc tuyến phòng thủ Tây h. Hoa Đa, nơi có các sở chỉ huy của sư đoàn bộ binh 23, trung đoàn bộ binh dã chiến Mỹ số 44.

SÔNG PHAN: Ngày 31/12/1947 quân ta phục kích địch ở ga s. Phan (Nam Trung bộ), phá 1 đầu máy, 20 toa xe, diệt 300 tên địch.

SÔNG THAO: H. thành lập năm 1977 ở phía Tây s. Thao (s. Hồng), do hợp nhất 2 h. Yên Lập và Cẩm Khê của t. Vĩnh Phú, nay là Phú Thọ. S. Ngòi Lao từ h. Văn Chấn chảy về theo hướng Tây Nam - Đông Bắc vào s. Hồng ở bờ phải đối diện với h. Hạ Hoa. H. lị s. Thao ở trên s. Hồng, có đường ô tô chạy xuống phía Nam tiếp với

đường Sơn Tây - Phú Thọ.

SÔNG THAO: Mở đầu chiến dịch s. Thao (Yên Bái), ngày 19/5/1949, bộ đội ta mở nan chân đất, dùng mìn xung kích đánh giáp lá cà diệt hàng loạt đồn địch, bức rút nhiều vị trí, phá vỡ một mạng lớn phòng tuyến s. Thao. Từ ngày 24 đến ngày 26, tiêu diệt toàn bộ tiểu khu Phố Ràng, tiêu diệt 200 tên. Lần đầu tiên quân ta tiêu diệt cứ điểm đại đội địch. Toàn bộ chiến dịch ta diệt 9 đồn, bức rút 16 vị trí và mở rộng 6000km² cơ sở vùng địch hậu.

SÔNG THỊ VẢI: Khu vực các di tích lịch sử ở h. Long Thành, t. Đồng Nai, thuộc các thời kỳ lịch sử khác nhau. Trên các cù lao của nhiều nhánh s. này, một số điểm có vết tích cư trú thời phong kiến như cù lao Bà Hào, ngọn Ông Chùa, miếu Bà Năm... Đáng chú ý là các di tích cư trú kiểu nhà sàn thời tiền sử tích tụ dọc s. và cù lao, có nơi tích tụ hàng vạn cọc, có thể thuộc nhiều thời kỳ sinh tụ với lượng chôn cất phong phú dấu tích văn hoá xưa, chỉ thị về một mô thức sống nông - chài ở vùng môi sinh nước mặn. Ở một số bãi cọc còn tìm được khuôn đúc riêu, giáo, hay lao có ngạnh bằng sa thạch, 2 mảnh đàn đá, bàn mài lõi vong, bàn xoa gôm, mảnh cá răng và nhiều công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt khác.

SÔNG TROỐC: Di chỉ nằm trên khu đất gần s. Troóc, x. Phúc

Thành, h. Bố Trạch, t. Quảng Bình. Phát hiện năm 1978 hiện vật có một số đồ đá và đồ đồng.

SỞ: Chùa tên chữ là Phúc Khánh tự, ở ph. Thịnh Quang, q. Đống Đa, Hà Nội. Chùa được xây từ cuối đời Trần; vào thời Lê là nơi dạy dỗ, đào tạo các Phật tử để tu thành chính quả. Tam quan chùa 2 tầng, bên trên làm kiểu gác chuông. Trong chùa còn giữ được hiện vật quý: chuông đúc thời Tây Sơn, các pho tượng, cửa võng. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 11/1988.

SỞ: Còn gọi là chùa Diên Khánh, ở ph. Mai Dịch, q. Cầu Giấy, Hà Nội. Trong chùa còn lưu giữ quả chuông lớn đúc năm Minh Mệnh thứ 1 (1820), trên đó có khắc bài văn khi việc quan chức trong l. hợp bản việc đúc lại chuông, vì qua mấy trăm năm loạn lạc, chùa bị mất chuông. Chùa được xây dựng từ thời Lê và qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Quy mô kiến trúc chùa không lớn, nhưng phong cảnh đẹp.

SỞ: Đình l. Sở, nay thuộc ph. Mai Dịch, q. Cầu Giấy, Hà Nội. Đình được xây dựng từ lâu, mở rộng năm 1938 và qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Đình thờ Lý Phật Tử, người có công theo Lý Nam Đế (544 - 548). Trong đình còn lưu giữ một số di vật có giá trị: cổ long đình (do một ông quan họ Lương cung tiến), đôi câu đối

(1926) nhắc tới công lao của thành hoàng, các đạo sắc phong (1909, 1925). Phía đông đình có s. Tô, phía tây có s. Nhuệ.

SỞ: Là tên nôm của th. Sở Thượng, x. Yên Sở, h. Thanh Trì, Hà Nội. Vì đây là sở đồn điền của tù binh người Chiêm làm ăn lập từ cuối tk. XV.

SỞ CANH NÔNG: Địa điểm ở tp. Vinh, Nghệ An, trong kháng chiến chống Pháp. Ngày 20/12/1946, diễn ra trận tập kích của 1 đại đội Vệ quốc đoàn thuộc trung đoàn 57, Bộ chỉ huy khu 4, và 1 đại đội tự vệ tp. Vinh tấn công Pháp đóng ở Sở Canh nông, trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc.

SỞ HỘI: Địa điểm thuộc khu vực Đông Nam bộ. Ngày 13/5/1968, diễn ra các trận vận động tập kích của trung đoàn bộ binh 141 (sư đoàn 7, quân đoàn 4) Quân giải phóng Đông Nam bộ, đánh quân lính thuê Ôxtrâylia và quân Mỹ ở khu vực Sở Cao su Sở Hội.

SỞ TRANH: Đền ở l. Giáp, x. Từ Xá, h. Phong châu, t. Phú Thọ; ngôi đền duy nhất thờ thánh thợ mộc là Lỗ Ban. Không rõ thời gian xây cất. Trong đền có ba bàn thờ: bàn giữa thờ Lỗ Ban, hai bên thờ tả hữu tiên hiền là những người thợ giỏi ở trong phe. Không ai nhớ hết được họ tên của các vị này, và những bức họa vẽ chân dung họ, nghe nói xưa kia có nhiều, ngày nay không còn thấy nữa.

SƠN ÂM: L. ở tổng Chiêm Hoá, h. Phụng Hoá, phủ Nho Quan, t. Ninh Bình, nay là h. Lạc Thủy, t. Hoà Bình. Quê Quách Tất Công, Quách Tất Tế.

SƠN CẨM: N. ở phía Tây - bắc tp. Thái Nguyên, ở ngã 3 s. Cầu và s. Đu, trên đường từ Thái Nguyên đi đồn Du, cách Thái Nguyên 6 km. Mỏ than.

SƠN DƯƠNG: Châu phủ thuộc Đoan Hùng, đời Minh là h. Đé Giang thuộc châu Tuyên Hoá. Đời Lê Thánh tông thuộc trấn Sơn Tây, thời thuộc Pháp thuộc t. Tuyên Quang. Xưa là châu nghèo, heo hút nước độc, lắm trộm cắp. Trước tháng 8/1945 là căn cứ cách mạng, được gọi là châu Tự Do. Nay là h. Sơn Dương, t. Tuyên Quang. N. Tam Đảo ở phía Đông ngăn cách với h. Định Hoá và Đại Từ; s. Lô ở phía Tây Nam ngăn cách với h. Phong Châu. N. Lích cao 933m, xưa là trấn của t. Tuyên Quang. H. lị trên s. Đáy Con, cách tx. Tuyên Quang 24 km. Mỏ thiếc Sơn Dương, di tích đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào.

SƠN ĐỊNH: Phủ thuộc t. Quảng Yên về đời Minh Mạng, gồm 3 h. Hoành Bồ, Hoa Phong và Yên Hưng, h. này do phủ kiêm lý, nay thuộc h. Cát Hải, tp. Hải Phòng.

SƠN ĐỊNH: Tên h. Sơn về đời Trần do nhà Minh đổi, nhà Lê đổi lại là Sơn Minh, sau nhà Nguyễn kỵ húy đổi là Sơn Lãng,

thuộc phủ Ứng Hoà, t. Hà Nội, sau thuộc t. Hà Đông, nay là t. Hà Tây.

SƠN ĐÔNG: X. Sơn Đông, nay thuộc h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. X. gồm 5 th., các th. xưa kia có đình l. thờ thành hoàng riêng và có những hoạt động hội lễ phong phú. Đặc biệt nơi đây là quê hương của Trần Nguyên Hãn, dân l. có nhiều truyền thuyết về ông. 2 l. Đông Mật và Phú Hậu, vốn có nghề tầm tơ truyền thống hàng năm vào hội lễ, đều diễn trò trình nghề.

SƠN ĐỒNG: L. Sơn Đông, x. Sơn Đồng, h. Hoài Đức, t. Hà Tây, thờ 2 vị thần là Thanh Cao và Trục. Hàng năm vào ngày mồng 6 tháng Hai l. mở hội lễ tế thành hoàng. Sau khi lễ, các diễn trò múa mo.

SƠN ĐỒNG: X. ở tổng Sơn Đồng, h. Đan Phượng, trấn Sơn Tây, sau thuộc phủ Hoài Đức, t. Hà Nội, sau thuộc t. Hà Đông, nay thuộc t. Hà Tây. Hối thuộc Pháp, x. này có nghề là nghề mây. Quê Vương Hữu Phụng, Hoàng Nhân Bảo, Nguyễn Bính, Nguyễn Hữu Phú, Nguyễn Việt Thứ, Nguyễn Trí Cung, Nguyễn Trí Vị. Nguyễn Bính (tk. XVII), nhà biên soạn thần tích thần phả, ghi sự tích công trạng các thần linh được thờ ở các đền chùa, miếu mạo.

SƠN ĐỘNG: H. ở t. Bắc Giang, thành lập năm 1909, do đất trích

từ châu An Bắc (Yên Bái), t. Lạng Sơn và một số x. trích từ t. Quảng Yên ra. H. lị trên s. Lục Nam, đường ô tô từ Kép đi Lục Nam, Sơn Động và Đình Lập.

SƠN ĐỘNG: L. thuộc h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc, quê Trần Nguyên Hân (? - 1429). Khi quân Minh vào xâm lược, ông cùng Nguyễn Trãi tìm vào Lam Sơn theo Lê Lợi. 1425 chỉ huy đạo quân giải phóng Tân Bình - Thuận Hoá; 1427 chỉ huy hạ thành Xương Giang. Sau chiến thắng ông được phong Tả tướng công.

SƠN HÀ: Châu miền n. ở t. Quảng Ngãi, trên s. Trà Khúc ở phía Tây lỵ Bình Man, thành lập hồi đầu tk. XX; hồi Mỹ - ngụy là q. Sơn Hà gồm 14 x.; sau năm 1975 là h. Tháng 8/1994, Sơn Hà lại chia hàm 2 h. Sơn Hà và Sơn Tây. H. Sơn Hà (mới) có 12 x. với diện tích 73.910 ha, 56.395 nhân khẩu. Hai con s. Nước Ong và s. Re chảy qua h. và hợp nhau lại gần h. lị Sơn Hà làm thành s. Trà Khúc. N. Đá Vách tên chữ là Thạch Bích cao 1087m ở ranh giới phía Đông. H. lị trên s. Nước Ong, có đường ô tô nối liền với tx. Quảng Ngãi và h. Ba Tơ.

SƠN HOÀ: H. đặt ở t. Phú Yên năm 1899. H. lị là Củng Sơn, trên s. Ba ở cực Nam h., q. thời Mỹ - ngụy gồm 7 x.; nay là h. Sơn Hoà. H. có 11 x. và 1 ttr. Củng Sơn, với diện tích 93.286 ha và 36.072 nhân khẩu (1994). Được nối liền

bằng đường ô tô với tx. Tuy Hoà về phía Đông và h. lị Không Ra về phía Tây. Xưa đường đi lên nước Hoà Xá và Thuỷ Xá ở Tây Nguyên đều qua đây.

SƠN HOÀ: X. ở h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, quê Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện (1913 - 97), nhà văn hoá, nhà báo.

SƠN HỒ: Th. thuộc x. Văn Đức, h. Gia Lâm, Hà Nội. Tên gọi Sơn Hồ vốn là Sơn Hố có từ cuối tk. XIV. Sử chép: khi đánh Hòn Đức công Dương Nhật Lễ, vua Trần Nghệ tông (1307 - 1372) về đến bến Chữ Gia thì quan lại đón tiếp, hô to nhà vua vạn tuế, vì lẽ đó vua cho gọi Chữ Gia là Sơn Hồ hoặc Sơn Hồ Châu.

SƠN KIM: Di chỉ nằm trên gò đất thềm bậc s. Ngàn Phố, thuộc x. Sơn Kim, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh. Đầu năm 1994, phát hiện được 14 đồ đá thuộc văn hoá Sơn Vi. Đó là những công cụ làm bằng cuội quaczit với những vết ghe dẽo thô sơ.

SƠN LA: Cao nguyên bằng phẳng, cao trung bình 600m, dài gần 100 km từ Mường Giang đến Tuần Giáo, chỗ rộng nhất ngang tx. Sơn La 25 km. Đồng cỏ.

SƠN LA: Châu đặt từ đời Lê Trung hưng, tách từ châu Thuận ra thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá, do họ Cẩm đời đời làm thổ quan. Lị sở châu x. Trình La.

SƠN LA: T. thành lập năm 1886.

Lúc đầu gọi là t. Tạ Bú, còn gọi là Vạn Mú, gồm 2 phủ Vạn Yên và Điện Biên, và 1 đạo, với 6 châu: Ninh Biên, Tuần Giáo, Châu Thuận, Sơn La, Mai, Luông. T. lị trước ở Tạ Bú, sau dời đến châu Sơn La (1904). Cuối năm 1975 t. Sơn La được thêm 2 h. Phủ Yên và Bắc Yên, trích từ t. Nghĩa Lộ. Phía Nam giáp Lào. Rừng và n. chiếm 80% diện tích. 2 cao nguyên lớn Mộc Châu và Nà Sản ở độ cao 600m. Các n. cao là Sung Mon: 2445m, Re Sa Phin: 2874. S. Đà chảy dọc t. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có các phụ lưu bên phải. Diện tích 14.210 km², dân số 881.383 người (1999), gồm các dân tộc: Thái (61%), Kinh (3,5%), Mèo (10%), Dao (14%), Xá, Lào, Puộc, Kháng, La Hà, Xinh Mun. T. gồm 9 h. có nhiều nước suối nóng, 3 nông trường: Chiềng Khương, Chiềng Sung, Chiềng Ve. Đất xấu nên nông nghiệp kém phát triển. Nhiều đồng cỏ nên chăn nuôi súc vật lớn phát triển. Rừng có nhiều lâm sản quý. Khoáng sản: thiếc, đồng, kẽm. Di tích: nhà tù Sơn La (Pháp xây năm 1907). Quốc lộ 6 từ Hà Nội đi Lào Châu qua t. lị Sơn La, có đường rẽ đi Mộc Châu, Mù Cang Chải và Thuận châu, Tuần Giáo, Điện Biên.

SON LA: Tx., t. lị t. Sơn La, thành lập tháng 10/1961 trên cơ sở diện tích và dân số của ttr. Chiềng Lẻ và các x. xung quanh; ở độ cao 600m, trên đường số 6 cách Hà Nội 309 km, Lai Châu

192 km, Tạ Bú 30 km, Vạn Bú 35 km. Xưa có tiếng nước độc. Nhà tù Sơn La Pháp xây dựng từ năm 1907, giam giữ tù chính trị quan trọng, như Lê Duẩn, Trương Chinh, Nguyễn Lương Bằng, Trần Quốc Hoàn, Xuân Thuỷ, Tô Hiệu, Trần Huy Liệu.

SON LẮNG: H. thuộc phủ Ứng Hoà, t. Hà Nội, nay thuộc t. Hà Tây. Quê Đăng Lộ, Nguyễn Thượng Phiến, Nguyễn Thượng Hiền, Dương Khuê, Dương Nhân Khanh, Nguyễn Tuấn Ngạn, Mai Danh Tông.

SON LÊ: X. thuộc h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh, quê Cao Thắng, một tướng giỏi của Phan Đình Phùng trong cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Ông tự chế tạo được súng kiểu 1874 và chỉ huy nghĩa quân trong những năm 1887 - 1889. Tháng 9/1893 khi chỉ huy đánh đồn Nỏ, ông bị thực dân Pháp bắt và xử chém.

SON LONG: Chùa tọa lạc tại x. Nhơn Bình, tp. Quy Nhơn, t. Bình Định. Chùa do thiền sư Bửu Quang khai sơn vào cuối tk. XVII, với tên là Thiền thất Gia Long. Đến năm 1744, chùa được thiền sư Thanh Thiên cho thiên di từ h. Tuy Viễn về địa điểm hiện nay và đổi tên chùa Sơn Long. Ngôi chùa hiện nay được trùng tu năm 1954.

SON LỘ: Tên nôm là l. So, thuộc tổng Đông Cửu, h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Quê Tư So tức Dương

Hữu Quang, chống Pháp năm 1883 - 1884.

SON MINH: H. đời Trần, nhà Minh đổi là Sơn Định, đời Lê đổi lại tên cũ, sau là h. Sơn Lăng, thuộc phủ Ứng Hoà, nay là h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. H. Sơn Minh từ đời Lê về trước có 16 người đỗ đại khoa.

SON MỸ: X. mới do 3 th. Mỹ Khê, Mỹ Lai và Cổ Lũy hợp thành ở h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, hồi Mỹ - nguy thuộc q. Sơn Tịnh. Mỹ cùng linh Nam Triều tiên gây ra vụ thảm sát ngày 16/5/1968, giết chết 508 người, trừ 1 em bé gái còn sống sót. Dư luận trong nước và thế giới đã nghiêm khắc lên án tội ác vô cùng dã man này.

SON NAM: Trấn ở phía Nam kinh thành Thăng Long về đời Lê, một trong tứ trấn hay Nội trấn, tương đương với các t. Hà Đông, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên và một phần t. Hoà Bình hồi thuộc Pháp. Xưa về đời Trần là lộ Thiên Trường, sau lại chia là làm 2 lộ Kiến Xương và An Tiêm. Năm 1466 đặt làm thừa tuyên Thiên Trường, năm 1469 đổi làm thừa tuyên Sơn Nam, năm 1490 đổi là xứ. Năm 1541 chia làm 2 lộ Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ, lấy 2 phủ Trường Yên và Thiên Quan làm Thanh Hoa Ngoại trấn. Năm 1831 chia thành 3 t. Hà Nội, Hưng Yên và Nam Định. Năm 1890 lập t. Thái Bình. Tháng 8/1778, nổ ra cuộc khởi nghĩa

nông dân chống triều đình Lê - Trịnh, do Nguyễn Kim Phẩm và Trần Xuân Trạch lãnh đạo, hoạt động khắp trấn Sơn Nam. Tháng 10/1785, lại nổ ra cuộc khởi nghĩa của dân ven biển Yên Quang, do Thiêm Liêm lãnh đạo, có hàng trăm chiếc thuyền hoạt động mạnh ở Sơn Nam.

SON NAM HẠ: Tên đất thuộc t. Nam Định ngày nay. Tháng 11/1807, nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân ở vùng Sơn Nam Hạ, do Nguyễn Tường lãnh đạo, chống áp bức bóc lột và chống triều đình Huế. Đến tháng 2/1808, tại đây lại nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống triều đình Nguyễn, do Vũ Đình Phong lãnh đạo, hoạt động ở vùng Thiên Trường, Nghĩa Hưng thuộc Sơn Nam Hạ.

SON NAM THỪA TUYÊN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 9 phủ là: Thường Tín (3 h.), Ứng Thiên (4 h.), Lý Nhân (5 h.), Khoái Châu (5 h.), Thiên Trường (4 h.), Kiến Xương (3 h.), Thái Bình (4 h.), Nghĩa Hưng (4 h.), Tân Hưng (4 h.).

SON NGHĨA: X. thuộc h. Châu Thành, t. Cần Thơ, quê Tám Danh, tức Nguyễn Phương Danh (1901 - 1976). Tham gia sân khấu từ nhỏ, đã hợp tác với nhiều gánh hát, sau tham gia cách mạng. Ông là diễn viên nổi tiếng, được tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân.

SON PHÒNG: Còn gọi là thành Sơn Phòng Hà Tĩnh (để phân biệt với Sơn Phòng Quảng Bình), thuộc đất x. Phú Gia, h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh. Sau Hoà ước bán nước 1883, phái chủ chiến đã chuẩn bị lực lượng, cơ sở hậu cần ở các địa phương để tiến hành cuộc kháng chiến. Sơn Phòng được xây dựng cuối năm 1883. Thành có diện tích 6 mẫu Trung bộ, xung quanh tường bao bọc gần như vuông (211 x 213m). Cao 1,80m, chân thành bằng đá hộc 10,80cm, mặt thành 2,70m. Quanh thành có hào sâu, 1,70m, rộng 5,80m. Thành có 4 cửa vòm cuốn bằng đá, có cánh cửa gỗ đóng mở, phía ngoài là cầu. Chính giữa là cung điện, nhà cửa, hồ. Đây là một di tích lịch sử cận đại của phong trào Cần Vương.

SON QUANG: Chùa trên n. Dừng Quyết thuộc tp. Vinh, t. Nghệ An. Phía trước chùa có khu đất đá bằng phẳng là nơi đặt vọng lâu của Trịnh Căn trong chiến dịch quân Trịnh chặn đánh quân Nguyễn tiến ra sát bờ nam s. Lam.

SON TÂY: H. ở t. Quảng Ngãi, thành lập tháng 8/1994 do chia h. Sơn Hà thành 2 h. H. có diện tích 41.893 ha, 13.315 nhân khẩu; gồm 4 x. Phía đông giáp h. Sơn Hà, phía bắc giáp h. Trà Bồng.

SON TÂY: Thành ở tx. Sơn Tây, t. Hà Tây; xưa thuộc đất 2 x. Đồn Ván và Mai Trai, h. Tùng Thiện

cũ. Là thành của t. Sơn Tây lập năm 1831. Năm 1822 thành xây bằng đá ong, chu vi 316 trượng 2 thước, cao 1 trượng 1 thước, mở 4 cửa. Xung quanh có hào rộng 6 trượng 7 thước, sâu 1 trượng; trong xây kỳ đài. Thành cũ thời Lê Cảnh Hưng (1740 - 86) ở x. Duy Phám, h. Tiên Phong, sau dời đến x. Mông Phụ, h. Phú Thọ; đầu nhà Nguyễn chuyển đến địa điểm ngày nay.

SON TÂY: Trấn ở Bắc Hà, một trong tứ trấn, hay Nội trấn, phía tây kinh thành Thăng Long về đời Lê, nên còn gọi là trấn Đoài, đời Minh Mạng gọi là t. Sơn Tây. Nguyên về đời Lý là các châu Phong, Đàng, Quốc Oai, đời Trần là các lộ Tam Giang, Quốc Oai, Tam Đài, đời Thuận Thiên là các lộ Quốc Oai Thượng Trung, Hạ, thuộc Tây Đạo, sau là t. Sơn Tây (1831), gồm các phủ Quốc Oai, Quảng Oai, Vĩnh Tường, Lâm Thao, Đoan Hùng. Năm 1963 t. Sơn Tây hợp nhất với t. Hà Đông thành t. Hà Tây. Thời thuộc Pháp, t. Sơn Tây, có n. Tân Viên và s. Đà. Đất đai cao, trồng ngô trước tiên khi Trần Thế Vinh di sứ sang Trung Quốc mang hạt ngô về trồng. Vũ Quang Bích đã hoạt động chống Pháp ở đây. Có quốc lộ 32 Hà Nội - Phú Thọ chạy qua t., lại có đường Sơn Tây - Xuân Mai. Hồ Suối Hai 671 ha, hồ Đồng Mô 300 ha, vừa là công trình thủy lợi, vừa là điểm du

lịch. Quê Phùng An, Quận Cổ, Trần Cận, Phan Huy Chú, Đỗ Yên Di, Lữ Gia, Nguyễn Khắc Hiếu, Phùng Hoàn, Phùng Hưng, Phan Huy Ích, Nguyễn Kinh, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Bá Lân, Mạc Ngọc Liên, Phạm Doãn Ly, Kiều Oánh Mậu, Nguyễn Đức Nhữ, Trần Thế Pháp, Ngô Quyền, Nguyễn Sơn, Phùng Tá, Đỗ Kinh Tu, Trần Tuấn, Lê Anh Tuấn, Phan Huy Vịnh, Đỗ Anh Vũ, Đê Thanh, Hoàng Công Vinh, Quận Vũng. Sơn Tây là vùng đất có n. cao s. lớn, hơn cả các nơi. Văn vật thì miền dưới thịnh hơn. Thực là đất có khí thế hùng hậu.

SON TÂY: T. lị t. Sơn Tây, trước ở địa phận h. Tùng Thiện (nay thuộc h. Ba Vì), chiếm đại bộ phận đất h. này. S. Hồng ở phía Đông Bắc ngăn cách với h. Phú Thọ, s. Con (s. Tích) chảy qua tx. Hồ Đồng Mô trước thuộc h. Ba Vì, nay thuộc tx. Sơn Tây. Tx. nay gồm 3 ph. và 9 x. Cách Hà Nội 42 km, Phú Thọ 50 km theo quốc lộ 11A. Thành cổ kiểu Vauban nay còn giữ được cột cờ hình tháp canh như kiểu cột cờ Hà Nội, cao 18m. Văn Miếu trên gò cách Sơn Tây 3,5km.

SON TÂY THỪA TUYẾN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 6 phủ: Quốc Oai (5 h.), Tam Đới (6 h.), Lâm Thao (4 h.), Đoan Hùng (5 h.), Đà Dương (2 h.), Quảng Oai (2 h.).

SON THÔN: L. thuộc phủ Quảng Hoá, nay là h. Vĩnh Lộc t. Thanh Hoá, quê Hoàng Săn Phu (tk. XV). 1442 đỗ hoàng giáp, làm quan đến chức Hoàng Môn thị lang, làm ở Viện Quốc sử.

SON THUY: Cũng gọi là chùa Non Nước ở n. Cánh Diều thuộc tx. Ninh Bình. Nguyên chùa cổ dựng từ thời Lý (1091) ở n. Dục Thủy. Đầu thời Trần chùa đổ nát. Dưới thời Gia Long (1802 - 1819) dân địa phương nhặt gạch đá ở chùa cũ chuyển đến n. Cánh Diều xây dựng lại, để là "Sơn Thủy tự". Gắn chùa xây đình vương, trước chùa đào hồ bán nguyệt, xây giếng đá, thường gọi là giếng Ngự, vì năm 1821, Minh Mạng ra Bắc ghé thăm chùa sai lấy nước ở giếng ấy để dùng. Tuần phủ Ninh Bình là Tôn Thất Tĩnh và Án sát Ngô Kim Lân cho mở mang thành 3 cơ sở gọi là chùa Thượng, chùa Trung và chùa Hạ. Trên đỉnh n. xây đài Văn Tiên. Chùa ở địa điểm có phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp, được coi là nơi danh thắng trong vùng.

SON TỊNH: Châu thành lập ở t. Quảng Ngãi năm 1890. Năm 1899 bỏ sơn phòng Nghĩa Định, đổi châu làm h. sau thăng phủ không thống h. nào. Hôi Mỹ - nay là q. Sơn Tịnh gồm 20 x., dân số năm 1965 là 127.427 người. Nay là h. của t. Quảng Ngãi. S. Trà Khúc ở phía Nam ngăn cách với tx.

Quảng Ngãi và h. Tư Nghĩa. H. lị ở phía Bắc s. Trà Khúc trên quốc lộ 1A đường rẽ đi h. lị Sơn Hà. N. Thiên Ấn cao 148m ở cạnh s. Trà Khúc và n. Thiên Bút phía Nam s. Sản xuất quế. Quê Trần Quý Hai, Nguyễn Chanh. Từ 21/2 đến 5/3/1966, quân giải phóng và quân du kích t. Quảng Ngãi đánh địch nhiều trận và thắng lớn tại Sơn Tịnh, diệt trên 7 đại đội lính Mỹ và nhiều lính nguy, bắn rơi 19 máy bay lên thẳng, bắn tan 2 xe bọc thép. Ngày 21/3, quân dân Quảng Ngãi chống địch càn quét ở Sơn Tịnh, diệt gần 1000 tên (có 837 tên Mỹ) bắn rơi 18 máy bay lên thẳng và 2 máy bay phản lực.

SON TRÀ: Bán đảo ở phía đông - bắc tp. Đà Nẵng, tiếng địa phương là Sơn Trà, gồm 3 ngọn n. Hòn Nghê, Mỏ Diều, Cổ Ngựa. Bãi tắm Tiên Sa ở phía Đông Nam, hải cảng và quân cảng ở phía Tây, trung tâm vô tuyến viễn thông, có đường ô tô và đường sắt nối liền với trung tâm tp. Đà Nẵng. Tục truyền rằng tiên hay xuống vùng này nên người xưa còn gọi n. này là n. Tiên Sa. N. Sơn Trà nhô ra biển không chế cả một dải bờ biển dài của miền Trung Trung bộ, bãi tạo cho Đà Nẵng vai trò quan trọng về quân sự và kinh tế; Câu ca dao: *Bao giờ mây phủ Sơn Trà, Sấm rền Non Nước thì đà trời mưa*. Bán đảo này cùng với n. Hải Vân viên lại thành một vùng rộng và kín, mặt nước phẳng lặng trong xanh, gọi

là vùng Đà Nẵng hay vùng Hàn. N. Sơn Trà nằm ở độ cao 693m, rừng mọc xanh um, trong rừng nhiều khỉ, hươu, nai. Bán đảo Sơn Trà được liệt vào danh sách rừng cấm với cảnh trí đẹp như thiên đường. Ngày 1/9/1859, diễn ra trận phòng ngự của quân dân Việt Nam chống Pháp xâm lược tại Sơn Trà, Đà Nẵng, mở đầu cuộc kháng chiến chống Pháp thời Nguyễn (1858 - 84).

SON TRÀ: Một trong 5 q. nội thành Đà Nẵng, mới thành lập tháng 11/1996 khi tp. này được phân định là tp. trực thuộc Trung ương. Gồm 7 ph. (khu vực q. 3 cũ) với diện tích 5.972 ha và 96.756 nhân khẩu. Vị trí ở phía đông-bắc tp., bờ Đông s. Hàn, giáp biển Đông, bao gồm các ph. từ bến đò ngang trở lên phía Bắc cùng bán đảo Sơn Trà. Cảng sâu, quân cảng, trạm ra đa viễn thông, bãi tắm Tiên Sa, Mỹ Khê.

SON TÙNG: Chùa cổ ở x. Sơn Tùng, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Năm 1756, chúa Nguyễn Phúc Khoát cấp tiền trùng tu, ban biển ngạch: "Sắc tứ Sơn Tùng tự" và bốn đôi câu đối. Năm 1842, vua Thiệu Trị ban cho một chiến lông bàn bằng sa vàng.

SON TÙNG: Ngày 21/3/1952, quân ta tiêu diệt vị trí Sơn Tùng (Liên khu V) của địch. Sau đó ta lại chặn đánh đội quân tiếp viện ở Khánh Mỹ, tiêu diệt 115 tên địch, bắt sống 45 tên.

SON VI: H. thuộc phủ Lâm Thao, t. Phú Thọ, do phủ kiêm lý từ năm 1903, năm 1945 đổi là h. Lâm Thao, năm 1977 là h. Phong Châu thuộc t. Vĩnh Phú (nay là t. Phú Thọ). Từ đời Lê về trước, h. có 36 người đỗ đại khoa, trong đó có trạng nguyên Vũ Duệ.

SON VI: Là tên một di chỉ khảo cổ được dùng để đặt tên cho một nền văn hoá hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam. Các chủ nhân của văn hoá này đã cư trú trên một địa bàn rất rộng - từ Lào Cai cho đến Hà Tĩnh. Họ dùng đá cuội để chế tác công cụ, tiêu biểu là những hòn cuội được ghè dẽo ở rìa cạnh.

SỦI: Là tên nôm của th. Phú Thị, x. Phú Thị, h. Gia Lâm, Hà Nội. Sủi là một l. cổ, là quê của Ý Lan Phu nhân (? - 1117). Từ âm Việt cổ là Sủi được ghi các ký hiệu Hán khi bị Hán hoá là Lôi, Luối, Siêu... để sau này có các tên gọi Thổ Lôi, Siêu Loại.

SÙNG ÂN: Chùa ở l. Quảng Bá, h. Từ Liêm, nay thuộc q. Tây Hồ, Hà Nội, do bà Nguyễn Thị Ngọc Tu (vợ Trịnh Tráng) xây dựng.

SÙNG ÂN: Chùa tọa lạc ở số 56 đường Lê Hồng Phòng, tx. Phan Rang-Tháp Chàm, t. Ninh Thuận. Chùa được xây dựng năm 1947, đã trải qua 6 đời trụ trì. Ở điện Phật có tượng Đức Phật bằng đồng nặng 500 kg và đại hồng chung cao 1,50m, đúc năm 1964.

SÙNG HOÁ: Chùa cổ ở x. Triêm

Ân, h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa có trước tk. XVI, đầu tk. XVII chùa hoang phế. Năm 1602, Đoan quốc công Nguyễn Hoàng cho dựng lại, đặt tên là "Sùng Hoá tự".

SÙNG NGHIÊM: Chùa dựng năm 1372 ở trên n. Vân Lôi thuộc x. Thạch Giản, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá. Chùa dựng xong, mời Hiệp thạch Phạm Sư Mạnh soạn văn bia, Chi hậu thư Mai Tĩnh viết chữ để khắc vào đá.

SÙNG NGHIÊM: Chùa ở x. Đường Lâm, h. Ba Vì, trấn Sơn Tây, nay thuộc t. Hà Tây, tục gọi là chùa Mía, có từ trước nhưng quy mô nhỏ. Năm 1632, cung phi Nguyễn Thị Dung (của chúa Trịnh Tráng) bỏ tiền tu tạo, mở rộng thêm và tạc gần 300 pho tượng theo sự tích nhà Phật.

SÙNG NGHIÊM: Tên chùa ở n. Miết, x. Nam Giản, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Vua Trần Nhân tông sau khi xuất gia (1293) từng trụ trì ở chùa này. Ngay cả khi đã lên chùa Vân Yên trên n. Yên Tử, ông cũng nhiều lần đến đây dâng đàn thuyết pháp. Ở chân n. có nhiều cây thông. Chúa Trịnh Giang bắt nhân dân 3 h. thuộc trấn Hải Dương sửa lại chùa Sùng Nghiêm và chùa Quỳnh Lâm ở h. Đông Triều. Hành cung của chúa Trịnh.

SÙNG NGHIÊM BẢO ĐỨC: Chùa xây dựng năm 1059 ở h. Vũ Minh, trấn Kinh Bắc, nay là h.

Quế Võ, t. Bắc Ninh.

SÙNG NGHIÊM DIÊN

THÁNH: Chùa ở x. Duy Tinh, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Chùa có từ lâu đời trước Lý, đã đổ nát, dựng lại năm 1118. Quy mô kiến trúc to lớn, xây dựng chạm trổ công phu. Đến nay chùa đổ nát, chỉ còn di tích một tấm bia do Thông Thiên Hải Chiếu đại sư soạn năm 1118.

SÙNG PHÚC: Chùa tên chữ là Sùng Khánh tự, thuộc x. Long Biên, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Chùa được xây dựng trên một khu đất cao, các bộ phận kiến trúc theo quy hoạch tạo thành quần thể hoàn chỉnh, thanh u của cửa thiền. Chùa chính có kết cấu chữ "đỉnh" gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Giá trị chủ yếu về nghệ thuật điêu khắc tập trung ở hệ thống tượng tròn gồm 26 pho, được tạo tác từ tk. XVIII - XIX. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 10/1991.

SÙNG PHÚC: Chùa x. Lệnh Cấm, h. Hà Lang, t. Cao Bằng. Nguyên tên là Sùng Khánh ở trên n. Bò Cạn. Trong niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) dời chùa đến x. Lệnh Cấm, đổi tên gọi là chùa Sùng Phúc.

SÙNG PHÚC: Con gọi là chùa Bộc, tọa lạc tại ph. Khương Thượng, q. Đống Đa, Hà Nội. Năm 1676 vị Tăng lục Trương

Trung Bá cùng nhân dân xây dựng lại chùa đã bị chiến tranh tàn phá. Chùa đã được trùng tu vào năm 1792 và nhiều lần sau năm 1945. Kiến trúc chùa gồm cổng, tam bảo, nhà Tổ, vườn tháp. Xung quanh chùa có dấu tích liên quan đến cuộc tiến công của vua Quang Trung. Chùa còn bảo tồn được nhiều di vật quý, gồm các pho tượng Phật, 3 bia cổ, 1 quả chuông có niên hiệu Cảnh Thịnh. Đặc biệt, trong chùa có pho tượng Đức Ông mà giới sử học cho rằng đó chính là tượng vua Quang Trung. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 13/1/1964.

SÙNG QUANG: Chùa ở x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, ngoại Thành Hà Nội. Tương truyền, chùa do công chúa Minh Hiến (con vua Lý Thái tổ) cùng tiền xây dựng, đã được sửa chữa nhiều lần. Chùa quay hướng tây, ngoài cùng là tam quan tạo dựng kiểu nhà vuông 2 tầng 8 mái. Hệ thống tượng Phật gồm 30 pho, đều có niên đại tk. XIX, 11 tấm bia đá, nhiều đồ gỗ, 2 quả chuông. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 6/1993.

SÙNG THIÊN DIÊN LINH: Thường gọi là chùa Long Đọi, ở x. Đội Sơn, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Chùa xây dựng năm 1118, quy mô tráng lệ, có ngôi tháp cao 13 tầng. Tu sửa năm 1591. Chùa nay đã đổ nát chỉ còn tám bia do Nguyễn Công Bật soạn năm 1121.

SÙNG YÊN: Tên h. xưa thuộc trấn Tuyên Quang về đời Lê, sau đổi là Phúc Yên, rồi lại đổi là Hàm Yên, nay thuộc t. Tuyên Quang.

SÙNG SÀM: Hang Sùng Sàm thuộc t. Hoà Bình, là một di chỉ khé. Bằng phương pháp nhân tích bào tử phấn hoa, các nhà chuyên môn đã tìm thấy ở đây phấn hoa loại rau đậu (*Legumi-nosae*). Như vậy là trên cơ sở kinh tế hái lượm phát triển, ở vùng nhiệt đới, các bộ lạc Hoà Bình đã thực hiện một bước nhảy có ý nghĩa lớn lao trong đời sống: phát minh nông nghiệp.

SUỐI BÀN KHÊ: Suối nước khoáng ở t. Nghĩa Lộ (cũ), có chất lưu huỳnh để chữa ghê lở.

SUỐI CÁI VUNG: Suối nước nóng ở phía Tây s. Kỳ Lộ, h. Đồng Xuân, t. Phú Yên.

SUỐI CHUNG: Từ ngày 3 đến 10/3/1997, bộ đội địa phương và quân du kích Tây Ninh tập kích nhiều đoàn xe quân sự địch ở khu vực Suối Chung, cách Sóc Con Trăng 5 km về phía Tây bắc, phá huỷ 61 xe bọc thép, bắn rơi 17 máy bay lên thẳng, diệt hàng trăm tên địch.

SUỐI CẦU RỒNG: Di chỉ tại h. Lương Sơn, t. Hoà Bình. Năm 1989 phát hiện được một số công cụ đá cuội, là những hiện vật tiêu biểu cho văn hoá khé. Hoà Bình.

SUỐI CHÓN: Di chỉ tại x. Bảo Vinh B, x. Xuân Bình, h. Xuân

Lộc, t. Đồng Nai. Phát hiện năm 1977. Đây vừa là nơi cư trú, vừa là nơi mộ táng, của văn hoá khé. Sa Huỳnh. Hiện vật thu được có 42 đồ đá, khuôn đúc đồng cùng nhiều mảnh gốm. Thuộc thời đại kim khí.

SUỐI ĐÁ: Di chỉ ở t. Đồng Nai. Phát hiện năm 1976; gồm các loại di vật gốm. Niên đại C14 là 2300 + 150.

SUỐI ĐÁ: Địa điểm ở h. Tiên Phước, t. Quảng Nam. Ngày 10/3/1975, diễn ra trận đánh công sự vững chắc của lữ đoàn bộ binh 52 Quân khu 5 và hai trung đoàn pháo binh 368 và 572 cùng quân dân h. Tiên Phước vào căn cứ quân nguy Sài Gòn ở khu vực Suối đá trên tuyến phòng thủ Tiên Phước - Phước Lâm, t. Quảng Nam.

SUỐI HAI: Suối Hai, tên gọi chung của hai con suối Yên Cư và Cầu Rồng, đã có từ lâu, nhưng hồ Suối Hai thì mới có từ năm 1958 và do bàn tay con người xây dựng để trị thuỷ s. Tích, giải quyết vấn đề hạn hán của vùng Ba Vì (Hà Tây). Hồ có diện tích 1000 ha, chứa tới 50 triệu m³ nước. Ngoài thuỷ lợi, hồ còn là một vựa cá, là nơi cư trú của rất nhiều mòng, kết và vịt trời. Nhưng nổi bật nhất, Suối Hai đã trở thành một thắng cảnh thật sự hấp dẫn du khách. Ngày 24/7/1965, diễn ra trận trận đánh của 2 tiểu đoàn tên lửa 63,

64 Quân đội Nhân dân Việt Nam và lực lượng pháo phòng không, phối hợp với dân quân địa phương bắn máy bay Mỹ tại Suối Hai.

SUỐI KHUÂN THỐNG: Di chỉ thuộc x. Tân Lĩnh, h. Lục Yên, t. Yên Bái, bên bờ suối. Năm 1988, phát hiện được 8 công cụ đá.

SUỐI LINH: Di chỉ nằm trên một ngọn đồi thuộc lâm trường Hiếu Liêm, h. Vĩnh Cửu (cũ), t. Đồng Nai. Phát hiện năm 1985, hiện vật có hơn 600 đồ đá và 350 phác vật công cụ, 1 thuổng sắt và 15 ngấn mảnh gốm vỡ. Thuộc hậu kỳ đá mới, khoảng 4.759 năm trước.

SUỐI LU: Di chỉ trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai, nằm bên phải s. La Ngà. Tại đây phát hiện nhiều mảnh gốm vỡ, không có hoa văn.

SUỐI NGHỆ: Di chỉ thuộc h. Châu Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 1993, tìm thấy một số công cụ đá và phế liệu phác vật đá. Đây là những hiện vật văn hoá khơ. Ốc Eo.

SUỐI NHÂN: Di chỉ nằm trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai nơi suối Nhân đổ ra s. La Ngà. Tại đây tìm thấy nhiều mảnh gốm cổ - là mảnh vỡ của nhiều loại đồ đựng.

SUỐI NHO: Di chỉ thuộc x. Phú Túc, h. Tân Phú, t. Đồng Nai nằm ở thượng nguồn suối Nho. Phát hiện năm 1984. Hiện vật có cuốc đá, rìu bốn tứ giác, bàn mài và 96 mảnh gốm thô cứng.

SUỐI RỘP: Di chỉ nằm trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai, gần sát với chân đập. Tại đây tìm thấy nhiều đồ đá như bàn mài, phế vật chế tác bằng kỹ thuật khoan tác lõi đá.

SUỐI RÚT: Ttr. trên s. Đà, trước ở h. Đà Bắc, nay thuộc h. Mai Châu, t. Hoà Bình, trên quốc lộ 6, có đường đi Đồng Giao (Ninh Bình), cách Mai Châu 12 km. Đầu mối quốc lộ 15 nối liền với quốc lộ 1A ở phía bắc Hồ Xá (Vĩnh Linh). Mỏ vàng. Tháng 11/1949, diễn ra trận tiến công của tiểu đoàn 130 thuộc trung đoàn 209 Bộ Tổng tư lệnh, vào đồn Suối Rút thuộc tuyến phòng ngự đường 6 của Pháp, trong đợt 1 Chiến dịch Lê Lợi (25/11 - 27/12/1949).

SUỐI TẮM: Chùa trong khu danh thắng Yên Tử, Uông Bí, Quảng Ninh. Tương truyền, khi vua Trần Nhân tông vào Yên Tử tu hành, đã dừng chân xuống tắm ở chùa này, vì thế có tên gọi. Cảnh chùa có con suối nhỏ, lờm chớm đá cuội, nước trong veo.

SUỐI TIÊN: Khu du lịch Suối Tiên, thuộc q. Thủ Đức, cách trung tâm tp. Hồ Chí Minh 19 km về phía Đông Bắc. Tới đây du khách sẽ được tận hưởng phong cảnh tự nhiên hữu tình: suối, rừng cây, hồ cá. Đây là nơi nuôi nhiều loại thú quý hiếm, đặc biệt là cá sấu hiện có gần 2000 con. Ở đây còn có thủy cung với

hàng trăm loài cá bơi lội trong hầm kính.

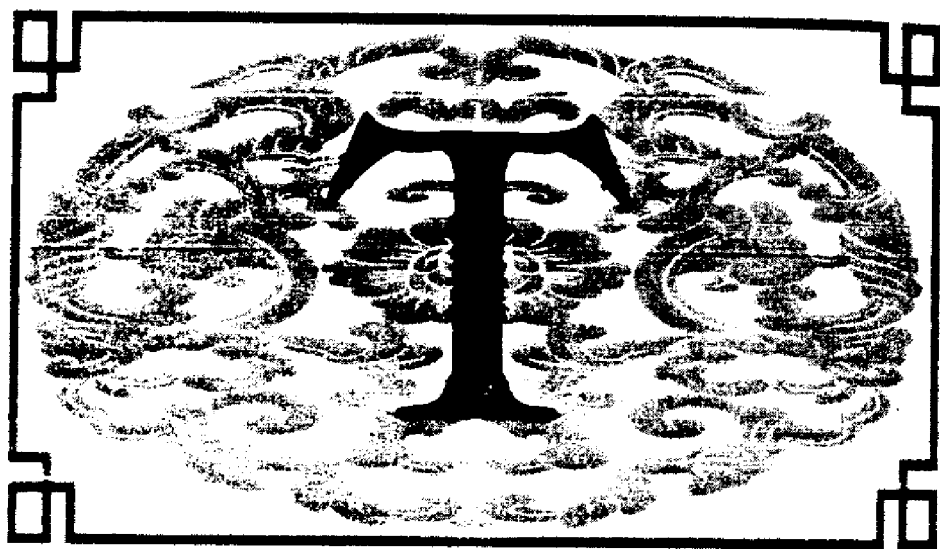
SUỐI YẾN: Tức khe Yến, ở x. Yến Vi, h. Mỹ Đức, t. Hà Tây. Một thắng cảnh ở khu du lịch Hương Sơn.

SUỐT: Đền trên n. Hồng Nhạc, gần Cẩm Phả, Quảng Ninh, thờ Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, con trai thứ ba của Hưng Đạo vương. Ông có công giúp cha đánh đuổi giặc Nguyên-Mông. Khi chết, được dân chúng lập đền thờ phụng. Ngoài ngày hội rằm tháng Giêng, ngày mùng 3 tháng Tám là ngày giỗ Hưng Nhượng

wương, dân địa phương cũng có mở hội.

SỪNG SỐT: Hang ở trong khu Di sản thế giới Hạ Long. Hang Sừng Sốt ở trên đảo Bồ Hòn. Đường lên hang luôn dưới tán cây, đi trên bậc đá ghép chênh vênh gần như dốc đứng. Hang có 2 ngăn: ngăn ngoài cấu trúc vuông vức, các vách thẳng đứng, màu lam tím; ngăn trong như một toà lâu đài tinh mịch, được trang trí bằng những pho tượng sống động, quan võ, quan sĩ, cá sấu, nghề, sóc hoá đá.





TABHING: Di chỉ tại thung lũng Kpac, x. Tabhing, h. Giăng, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1985, là một khu mộ chum đã bị huỷ hoại nặng (60 mộ đã bị phá, 5 mộ còn nguyên vẹn); trong chum có các đồ sắt và đồ trang sức bằng hạt mã não. Tại đây cũng tìm thấy riu đá. Thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

TABHING: Phế tích mộ ở th. Bà Roòng, x. Tabhing, h. Giăng, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1985; nền kiến trúc gần vuông 6,10m x 5,80m xây bằng gạch và được ngăn thành những ô nhỏ. Di vật có 1 số mảnh gốm sứ, có khả năng đây là ngôi mộ của 1 viên quan người Việt sống ở đây vào khoảng tk. XV.

TÀ CON: Địa điểm ở h. Hương Hoá, t. Quảng Trị, phía Bắc đường số 9, phía Tây - Bắc ttr. h.

lị Sây bay. Sản xuất chè, cà phê. Đêm 23/3/1971, sau khi pháo binh giải phóng bắn súng lớn vào căn cứ địch ở Tà Con, các chiến sĩ xung kích dũng mãnh xung phong đánh trúng khu để máy bay, kho hậu cần địch ở căn cứ này, diệt hơn 100 tên giặc lái và nhân viên kỹ thuật Mỹ, phá huỷ và phá hỏng 40 máy bay lên thẳng, 18 xe quân sự, đánh sập 4 hầm ngầm, đốt cháy 4 xe quân sự.

TÀ CON: Thành nằm cách công trình thủy điện Vĩnh Sơn, h. Vĩnh Thạch, t. Bình Định 40 km. Toà thành nằm trên một ngọn n. phẳng, rộng 30 ha; chu vi toà thành 300 m. Tường thành xây bằng đá, cao từ 8 - 15 m, rộng 0,80 m - 1m. Thành xây 3 phía, còn phía đông là hào sâu 4 m. Trên đỉnh n. có giếng thần. Chưa xác định được niên đại.

TÀ LAI: Bãi lầy ở x. Đồng Nai, h. Tân Phú, t. Đồng Nai trên s. Đồng Nai, phía Đông Bắc Định Quán. Trại tập trung tù chính trị của Pháp lập năm 1939. Vùng Tà Lai, Cát Tiên có tê giác một sừng.

TÀ LÚ: Địa điểm ở t. Ninh Thuận, có rừng tre thân thẳng đứng và to bằng bắp vế, trong đó có nhiều voi và bò rừng.

TÀ MU: Di tích thuộc ấp Tà Mu, x. Thanh Hưng, h. Vĩnh Hưng, t. Long An. Gồm nhiều di tích, gò đất kể các bầu nước. Tại đây đã phát hiện các tầng móng của kiến trúc cổ ở gò Sáu Nghiệp, các diệp thạch được gia công chế tác ở gò Ông Tà và nhiều gạch.

TÀ PẮNG: Di chỉ tại x. Hương Lập, h. Hương Hoá, t. Quảng Trị. Năm 1978, phát hiện 6 đồ đá và nhiều mảnh tước. Thuộc hậu kỳ đá mới.

TÀ THIẾT: Khu căn cứ Tà Thiết cách Bình Long 20 km được xem như trạm tiếp vận cuối cùng của đường Hồ Chí Minh. Bộ chỉ huy quân sự Miền bám trụ ở đây để tiếp nhận, huấn luyện và phân phối nhân lực (từ Bắc vào) cho các địa phương. Nhiều doanh trại thời chiến, các kho hậu cần đã được xây cất nơi đây. Khu căn cứ đã được sửa sang lại năm 1995, gồm nhà trưng bày, nhà làm việc của tướng Trần Văn Trà, Nguyễn Thị Định, hội trường và nhà bếp dưới lòng đất.

TÀ AO: Đền ở th. Xuân Vĩ, x. Tả Ao, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, thờ thần n. Tam Toà, tức Uy Minh vương Lý Nhật Quang, con thứ 8 của vua Lý Thái Tông. Năm 1677 trùng tu và khắc bia.

TÀ AO: L. ở h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, ở phía Tây Nam l. Tiên Điền, trên đường ô tô từ Bến Thủy - Vinh. Quê Nguyễn Đức Huyền (tức Thánh địa lý Tả Ao), Ngụy Khắc Tường, Ngụy Khắc Đản, Ngụy Khắc Hiệu. Nguyễn Đức Huyền (tk. XVIII). Học phép địa lý bên Trung Quốc, về nước hành nghề, lừng lẫy một thời. Có khá nhiều giai thoại về những nghĩa cử của ông với người nghèo, ông tìm đất làm phúc, không lấy tiền. Dân gian gọi ông là Thánh địa lý Tả Ao.

TÀ BẢO: Khe ở l. Tả Bảo, h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình, ở phía Bắc khe Giới và n. Kapi (Cờ Pi), chỗ vua Hàm Nghi trú ngụ và bị Pháp bắt năm 1888.

TÀ BÌNH: H. về đời Trần thuộc châu Nam Linh, phủ Tân Bình, đời Lê thuộc châu Minh Linh, đời Nguyễn là h. Vĩnh Linh, sau nâng thành phủ Vĩnh Linh; nay là h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị.

TÀ ĐỊNH: Pháo đài ở bờ Đông s. Sài Gòn; xưa thuộc h. Nghĩa An, t. Bình Hoà, nay ở đất Thủ Thiêm, thuộc q. II, tp. Hồ Chí Minh, đối ngạn với pháo đài Hửu Bình thuộc h. Bình Dương, t. Gia

Định. Đắp năm 1790, lúc đầu gọi là đồn Dốc Ngư (Cá Tré), lại còn gọi là Giao Khẩu; năm 1863 đổi tên là Tả Định. Pháp đánh Sài Gòn năm 1859, tàu thủy đi qua 2 đồn này.

TẢ HẠ: L. ở h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê hai bố con Nguyễn Cảnh Chân và Nguyễn Cảnh Dị; cạnh là l. Tả Thượng, quê hai bố con Đặng Tất và Đặng Dung, những danh tướng của đời Hậu Trần.

TẢ KỲ: Tên Minh Mạng đặt năm 1834 cho địa phận từ phía tả kinh đô Phú Xuân (Huế) vào đến t. Bình Thuận, giáp Nam kỳ. Trong Tả kỳ lại có Tả Trục kỳ, chỉ riêng 2 t. Quảng Nam và Quảng Ngãi, nằm gần kinh đô hơn về phía Nam so với Hữu Trục kỳ chỉ 2 t. Quảng Trị và Quảng Bình ở phía Bắc kinh đô (Hữu Trục kỳ nằm trong Hữu kỳ).

TẢ NHẤT: Tả Nhất là ph. quạt xuất hiện ở Thăng Long từ đầu tk. XV. Vị trí có lẽ ở vào khoảng phố Trần Cao Vân, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội xưa, quạt từ đây được đưa sang Lào, Hồng Kông, Quảng Đông, Quảng Tây và các địa phương trong nước.

TẢ PHỦ: Đền ở phố Kỳ Lừa, h. Văn Lang, t. Lạng Sơn, thờ Đông các đạo học sĩ Thân Nhân Trung (1418 - 1499). Ông đỗ Hội nguyên đồng tiến sĩ năm 1469, làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ. Sau làm trấn thủ châu Thoát Lãng, có

công lập ra phố chợ Kỳ Lừa. Sau khi ông mất, dân địa phương lập đền thờ.

TẢ THANH OAI: L. thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Nội, sau là Hà Đông, phía Đông s. Nhuệ, nay thuộc h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. L. có tiếng văn học, quê Nguyễn Khánh, Ngô Vi Thực, Ngô Vi Nho, Nguyễn Trinh, Ngô Thu, Nguyễn Đình Thạc, Ngô Đình Chất, Ngô Thi Úc, Ngô Thi Sĩ, Ngô Thi Nhậm, Nguyễn Văn Giáp. Ngô Thi Nhậm (1746 - 1803), nhà chính trị, quân sự, ngoại giao, nhà thơ, danh thần thời Tây Sơn. Đỗ tiến sĩ (1775), làm quan thời Lê Trịnh. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc, ông được thu dụng. Có công lớn trong trận đại thắng quân Thanh, được vua Quang Trung giao việc giao thiệp với nhà Thanh, giữ chức Binh bộ Thượng thư rồi Tổng tài Quốc sử quán. Ông là một nhân vật lịch sử xuất sắc, giúp vua về đường lối quân sự, ngoại giao và nội trị. Ngô Thi Nhậm còn là một nhà thơ, nhà biên soạn sách địa lý và lịch sử. Ông cũng có công lao với ngôn ngữ học, quan tâm xây dựng một đạo thống cho tư tưởng Việt Nam.

TẢ THIÊN LỘC: X. ở h. Thiên Lộc, t. Hà Tĩnh, ở chân n. Hồng Lĩnh, nay thuộc x. Thiên Lộc, h. Can Lộc; quê Đặng Tất, Đặng Dung (l. Tả Thượng), có đền thờ 2 vị này. Xưa Kinh Dương Vương đóng đô ở đó.

TẢ VỌNG: Một tên gọi khác của hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội) từ giữa tk. XVII. Vì vào đời chúa Trịnh Tạc (1657 - 1682) xây phủ chúa Trịnh riêng, tách ra khỏi cung điện của vua Lê trong thành Thăng Long. Vì hồ Hoàn Kiếm nằm về bên trái phủ chúa, nên có tên gọi là hồ Tả Vọng.

TẢ VỌNG ĐÌNH: Đình chúa Trịnh cho xây ở hồ Tả Vọng (nay là hồ Hoàn Kiếm) để làm nơi hứng mát. Đã đổ nát cuối tk. trước, sau bá hộ Nguyễn Ngọc Kim, chánh tổng tổng Đông Thọ, h. Thọ Xương, đã xây lên nền cũ của đình một ngôi tháp kiểu Gôtích mà ngày nay gọi là tháp Rùa.

TÀI CÔNG LAN: Đền ở th. Thiện Mỹ, h. Tuy Lý, t. Bình Thuận, thời Tài Công Lan (hay Lang). Thời chúa Nguyễn, họ Tài tụ tập dân chúng ở vùng n. Trà Na giúp việc trung hưng, sau bị chết trận trong khi giao chiến với quân Tây Sơn.

TAM Á: Đền thờ Sĩ Nhiếp (137 - 226) ở x. Gia Đông, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Tổ tiên vốn người nước Lỗ, sau lánh loạn sang nước Việt. Năm 187, được cử làm Thái thú Giao Chỉ. Ông cùng các nho sĩ đã mở trường dạy học, cho nên người xưa tôn ông là "Nam Giao học tổ", gọi là Sĩ vương. Theo cổ sử, "vương là người khoa hậu, khiêm tốn, lòng người yêu quý,

giữ vẹn đất Việt để đương đầu với sức mạnh của Tam Quốc, đã sáng suốt mưu trí đáng gọi là người hiền". Đền (và lăng) đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá, 1/1964.

TAM Á: L. ở tổng Tam Á, h. Siêu Loại, phủ Thuận Thành, trấn Kinh Bắc; bên cạnh lăng Lũng Khê có mộ và đền thờ Sĩ Nhiếp. Quê tiền sĩ Phạm Thịnh.

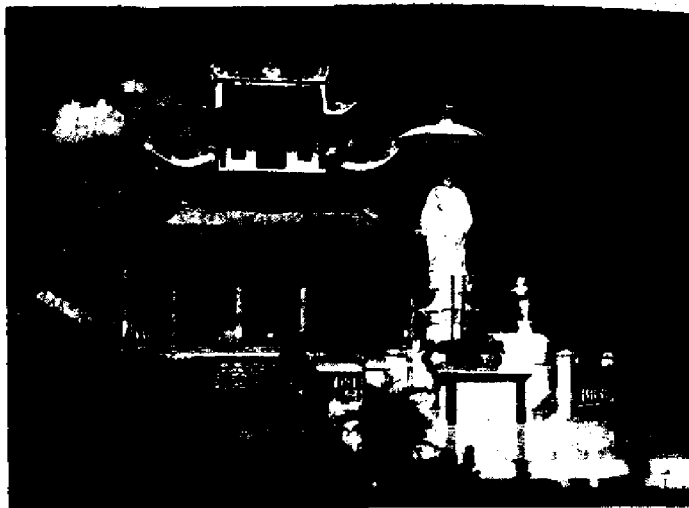
TAM BẢO: Chùa toạ lạc ở số 6 đường Thích Thiện Ân, tx. Rạch Giá, t. Kiên Giang. Chùa được xây dựng vào đầu tk. XIX. Trùng kiến năm 1917. Chùa hiện đặt văn phòng Ban Trị sự Phật giáo t. Kiên Giang, chùa còn được dùng làm Tuệ Tĩnh đường, khám bệnh miễn phí cho nhân dân.

TAM BẢO: Chùa toạ lạc ở số 328 tổ 2, ấp Ao Sen, đường Phương Thành, tx. Hà Tiên, T. Kiên Giang. Chùa do thống binh Mạc Cửu cho dựng vào khoảng đầu tk. XVIII. Ngôi chùa xưa đã hỏng; chùa hiện nay do hoà thượng Phước Ân xây vào năm 1930. Ở điện Phật, có pho tượng A-di-đà bằng đồng cao 2,30m (tượng cao 1,40m) do Mạc Cửu cúng.

TAM BẢO: Chùa toạ lạc ở x. Từ Liêm, h. Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được vào thời Hậu Lê, năm 1631. Ngôi chùa hiện nay xây dựng lại, khánh thành vào ngày 20/12/1992.

TAM BẢO: Chùa toạ lạc tại ấp Hiến Hoà, x. Phước Thái, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Khi được tạo lập vào năm 1975 trên một khu đất rộng 5000m², chùa Tam Bảo chỉ là một ngôi tịnh viện nhỏ (tịnh viện Tam Bảo) được xây dựng bằng vật liệu nhẹ với một chánh điện

liền kề với nhà Tổ và một phòng cho trụ trì. Năm 1994, thượng toạ Thích Trí Quảng bắt đầu cho công việc đại trùng tu ngôi Tam bảo, xây dựng chính điện với diện tích 22x12m², hậu tổ xây dựng năm



Toàn cảnh Tam Bảo Tự

2001 và một số công trình phụ khác. Chính điện hiện tại được thiết kế khá độc đáo, mái cong theo phong cách truyền thống, các cửa chính và cửa phụ đều được làm bằng gỗ theo phong cách hiện đại. Toàn cảnh chùa được bố trí hài hoà theo ý tưởng của thượng toạ trụ trì. Đến nay mọi công việc trùng tu vẫn đang tiến hành và chắc chắn trong tương lai ngôi Tam bảo sẽ trở nên khang trang, bề thế hơn. Hiện nay ngoài công việc phụng sự Phật pháp và hướng dẫn Phật tử địa phương tu học, chùa Tam Bảo còn tích cực tham gia các phong trào từ thiện xã hội do địa phương và các tổ chức phát động. Chùa đã tổ chức thường xuyên các đợt phát quà cho bà con nghèo tại địa phương, tổ chức cúng vào các ngày Vu lan, Phật đản, rằm tháng Giêng, tháng 10...



Chánh điện chùa Tam Bảo

TAM BÌNH: Q. đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Vĩnh Long; q. thời Mỹ - nguy, dân số năm 1965 là 41.203 người. Sau là h. thuộc t. Vĩnh Long. S. Mân Thít ở phía Đông Nam ngăn cách với h. Trà Ôn, s. Hậu ở phía Tây Nam. H. lị ở phía Tây, s. Mân Thít, có đường ô tô nối liền với tx. Vĩnh Long và Trà Vinh. H. gồm dân tộc Kinh và Khmer.

TAM BÌNH: X. thuộc q. Cai Lậy, t. Mỹ Tho hồi thuộc Pháp nay thuộc t. Tiền Giang. Thủ khoa Huân đánh Pháp ở đây.

TAM CÁN: T. do nguy quyền Sài Gòn lập tháng 2/1965. T. lị đặt tại Trà Ôn.

TAM CHỈ: L. ở h. Hoàn Bồ, t. Quảng Yên; nay là h. Ba Chẽ, t. Quảng Ninh. Năm 1285, Trần Quốc Tuấn cùng vua Trần Nhân tông đi thuyền ra s. này để đánh lửa quân Nguyên - Mông truy kích, rồi quay về Thanh Hoá, thực hiện cuộc rút lui chiến lược nổi tiếng.

TAM DUONG: Về đời Trần là h. Dương, sau thuộc phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây về đời Lê. Thời Pháp thuộc t. Vĩnh Yên, nay là t. Vĩnh Phúc. N. Tam Đảo ở phía Đông Bắc ngăn cách với h. Đại Từ. Nay hợp nhất với h. Bình Xuyên thành h. Tam Đảo. H. lị là

Đạo Tú. H. sản xuất nhân trần, trầm hương, trám.

TAM ĐA: Mộ cổ tại x. Tam Đa, h. Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng. Phát hiện năm 1970, quan tài hình thuyền; không có hiện vật chôn theo. Niên đại khoảng tk. V-VI.

TAM ĐA: Tên phủ thuộc trấn Sơn Tây về đời Minh Mạng; Trước là phủ Tam Dải, đổi là Tam Đa năm 1821, năm sau lại đổi là Vĩnh Tường. Năm 1945 là h. Vĩnh Tường thuộc t. Vĩnh Yên; nay là h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc.

TAM ĐÁI: Sau khi Nam Tấn vương mất (966), các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm giữ q. áp để tự giữ. Nguyễn Khoan (xưng là Nguyễn Thái Bình), một trong 12 sứ quân, chiếm Tam Đái. Vùng đất này nay thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Nay ở x. Minh Tâm, h. Vĩnh Lạc có di tích thành cũ, và ở x. Vĩnh Mỹ (cùng h.) có đền thờ của sứ quân Nguyễn Khoan.

TAM ĐẠI VƯƠNG: Đền ở sườn n. An Phú, sát bờ s. Thương thuộc x. Bắc Lũng, h. Lục Nam, t. Bắc Ninh. Tương truyền, từ thời Hùng Vương, có người đàn bà đâm phải dấu chân lớn ở bên n., về mang thai, sinh ra ba người con. Rồi một hôm trời nổi mưa gió, trên không vang tiếng nói truyền lệnh cho bốn mẹ con về trời. Sáng

ra bên sườn n. mở ra ba hang đá thông xuống bên s.. Dân x. cho đó là điều hiển linh, lập đền thờ.

TAM ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. Đại Lâm, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, thờ ba vị đại vương là Nghiêm, Minh, Tri. Tương truyền, cả ba ông đều là tướng của Hùng Vương. Khi giặc Ân xâm lược, ba người đi theo Thang Gióng đánh giặc, rồi cùng hoá rồng bay lên trời.

TAM ĐẢO: Dãy n. ở Bắc bộ, dài 50 km, ngăn cách 2 t. Thái Nguyên và Vĩnh Phúc; n. có 3 đỉnh: Phù Nghĩa, Thạch Bàn, Thiên Thị (1585m). Nguyễn Danh Phương về đời Lê Cảnh Hưng lập đồn ải, xây dựng kho tàng trên n. Tam Đảo chống nhau với triều đình trong 11 năm, còn dấu vết dấu đóng quân, ao tắm voi, n. Cột Cờ. Pháp lập nơi nghỉ mát ở Tam Đảo năm 1904. Ở độ cao 1.000m, có thác Bạc trên sườn n. dựng đứng. Cách Vinh Yên 24 km, Hà Nội 86 km về phía Tây Bắc. Ở đỉnh 1250m có cột tháp thu hình và khuếch đại thuộc hệ thống vô tuyến truyền hình Việt Nam cao 95m, nặng 200 tấn. Tháng 5/1740, nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân chống áp bức bóc lột, chống triều đình Lê - Trịnh, do Nguyễn Danh Phương (tên gọi là q. Hèo) lãnh đạo, hoạt động ở vùng Tam Đảo.

TAM ĐẢO: H. thành lập năm 1977 do hợp nhất 2 h. Tam Dương và Bình Xuyên, thuộc t. Vĩnh

Phúc, nay là t. Vĩnh Phúc. Tháng 2/1979, h. Tam Đảo lại chia thành 2 h.: Tam Đảo và Lập Thạch. H. Tam Đảo (mới) gồm 31 x. và 1 ttr. H. lị là Đại Tú, tức là lị sở cũ của h. Tam Dương. S. Phó Đáy ở phía Tây ngăn cách với h. Lập Thạch. H. bao quanh tx. Vinh Yên. Có nhà máy bê tông đúc sẵn. Đường ô tô từ Vinh Yên đi Tuyên Quang qua Tam Đảo.

TAM ĐẢO: Vùng mỏ thiếc sa khoáng ở giáp giới Thái Nguyên và Tuyên Quang, cách tp. Hà Nội khoảng 130 km về phía Bắc, gồm các mỏ: Khuôn Pháy, Ngòi Lem, Bắc Lũng, Phục Linh. Ngoài ra, vùng này còn có các mỏ quặng gốc Trục Khê, n. Diêng, n. Pháo, Đá Liền.

TAM ĐẢO THẦN: Còn gọi là đền Thánh Mẫu, thờ nữ thần n. Tam Đảo, mẹ của thần Núi Tản Viên, ở x. Sơn Đình, h. Tam Dương (nay là h. Tam Đảo), t. Vĩnh Phúc. Thời Hậu Lê, thần hiển linh giúp quan quân nhà Lê, được sắc phong Quốc mẫu sơn Thượng đẳng thần.

TAM ĐĂNG: L. thuộc h. Đại An, nay là th. Tam Quang, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định, quê Phạm Văn Nghị (1805 - 1884). 1838 đỗ hoàng giáp, làm quan đốc học, rồi phụ trách dinh điền sứ. Ông là người có tinh thần chủ chiến quyết tâm đánh Pháp đến cùng; ông còn được ca ngợi về đức tính thanh liêm, một thầy giáo có uy tín lớn.

TAM ĐIỆP: Dãy Tam Điệp thuộc địa phận t. Ninh Bình (giáp với Thanh Hoá) có 3 ngọn, ngọn cao nhất 118m. Giữa rặng n. đá vôi án ngữ, có con đường thiên lý Bắc - Nam thưở xưa. Trên đỉnh đèo Ba Dội có bia cổ khắc bài thơ "Qua Tam Điệp sơn". Cuối năm 1788, Ngô Thi Nhậm đã kiến nghị chọn vùng này làm nơi tập kết quân đội Tây Sơn sau cuộc rút lui chủ động để bảo toàn lực lượng. Ở vùng Tam Điệp hiện nay còn nhiều dấu tích lịch sử: luỹ Ông Ninh, đồn Dâu, Vương Ngự, n. Hấu Vua, bến Quán.

TAM ĐIỆP: Đèo Tam Điệp ở phía Nam t. Ninh Bình; đó là 3 quả đồi liên tiếp nằm trên đường thiên lý Bắc - Nam, đỉnh đèo cao nhất ở độ 110m. Tam Điệp có địa hình hiểm trở, các mạch n. đá vôi khép kín, đứng sừng sững như bức tường thành. Vì vậy, nơi đây không chỉ là cảnh đẹp thiên nhiên, mà còn là vị trí chiến lược quan trọng. Trước kia, các triều đại phong kiến đều nhận thấy điều đó và cho đặt đồn luỹ ở Tam Điệp. Nhưng phải đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, với chiến dịch thần tốc tiêu diệt quân Thanh, đèo Tam Điệp mới thực sự đi vào lịch sử nước nhà.

TAM ĐIỆP: H. thành lập năm 1977 ở h. Yên Mô và một số x. thuộc h. Yên Khánh, t. Ninh Bình; h. Tam Điệp Bắc giáp h. Ý Yên, Đông giáp h. Kim Sơn, Nam giáp h. Nga Sơn, Hà Trung và

Thạch Thành, Tây Bắc giáp h. Hoàng Long. (Nho Quan) và Hoa Lư. S. Vân Sàng chảy từ tx. Ninh Bình qua h. về phía Đông. H. lị ở ga Ghềnh, có đường sắt và quốc lộ 1A chạy qua, có đường khác (đường 59) nối liền h. lị với ttr. Nho Quan. Ttr. Tam Điệp nay là khu công nghiệp có nhà máy xi măng nhà máy gạch. Nông trường Tam Điệp trồng chè. Tháng 7/1994 lại đổi thành h. Yên Mô và tái lập h. Yên Khánh.

TAM ĐỘNG SON: Chùa trong động n. Tam Động, thuộc x. Phúc Cổ, h. Lạc Sơn, t. Hoà Bình. N. này có ba động là động Ngọc, động Quang và động Bạc, nên có tên gọi. Chùa trên n. nhìn ra bờ s. trước mặt, cảnh trí non nước nên thơ. Năm 1848, dân địa phương tu sửa chùa và dựng bia.

TAM ĐỐI: Tên phủ thời Lê, thuộc trấn Sơn Tây; có 5 h.: Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Lập Thạch, Phù Khang (sau là Phù Ninh). Đoạn Thượng lưu s. Thao từ trấn Hưng Hoá chảy thông xuống ngã 3 Bạch Hạc, lại một nhánh là s. Đà cũng thông đến đây, hợp lại một dòng, thành ra s. lớn. Cổ tích có n. Nghĩa Lĩnh, Hùng Vương, h. Mê Linh, thành Sứ Quân, đền Bạch Hạc. Phong cảnh sản vật thì h. Lập Thạch, Bạch Hạc phồn thịnh hơn, của cải ở miền thượng du tụ họp cả ở đây.

TAM ĐỐI: Thành ở phía tây phủ Giao Châu, ở bờ bắc s. Phú

Lương. Đầu năm Vĩnh Lạc, bọn Trương Phụ đi đánh Giao Chi, từ h. Tân Phúc dời dinh quân đến cửa s. Chiêu Thị châu Tam Đới, đóng thuyền để mưu tiến quân đi đánh.

TAM ĐỨC: Tên gọi chung 3 con s. Thiên Đức (tức s. Duống), s. Nguyệt Đức (tức s. Cầu) và s. Nhật Đức (tức s. Thương), gặp nhau ở Lục Đầu Giang, h. Chi Linh, t. Hải Dương.

TAM GIÁC SẮT (khu): Một trong 3 khu ở Nam bộ, hồi kháng chiến chống Mỹ, gọi là khu Tam giác sắt, chiến khu 2, chiến khu D, nằm giữa hình tam giác do 2 con s. Thị Tinh ở phía Đông và s. Sài Gòn ở phía Tây; phía Bắc do đồng bằng nối liền Bến Cát và Bến Súc, giới với rừng Thanh Điền.

TAM GIANG: Di chỉ ở x. Kỳ Xuân, h. n. Thành, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1975, hiện vật gồm nhiều mảnh gốm vỡ. Đây là di chỉ một nổi thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

TAM GIANG: Phá thuộc t. Thừa Thiên - Huế. Là nơi hợp của 3 nhánh s. Ô Lâu đổ ra biển. Nơi đánh cá rất tốt; tụ tập ven bờ nhiều l. mạt trù phú, nhưng thường có sóng to gió lớn gây nguy hiểm. Ca dao: *Yên anh em cũng muốn vô; Sợ trường Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.*

TAM GIANG: Phú ở phía tây phủ Giao Châu (thời thuộc Minh).

Năm Vĩnh Lạc thứ 2, đặt ra coi 3 châu là Thao Giang, Tuyên Giang, Đà Giang và 5 h. là: Ma Khê, Hạ Hoa, Thanh Ba, Tây Lan, Cổ Nông.

TAM GIANG: Tức là quán Thông Thánh ở x. Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, trấn Sơn Tây về đời Nguyễn, nay thuộc t. Vĩnh Phúc, do Lý Trường Minh, đô đốc Phong Châu dựng về đời Đường niên hiệu Vĩnh Tuy (650 - 655) thờ đạo Lão.

TAM GIANG - CẦU HAI (hệ đầm phá): Chi chiếm khoảng 4,3 phần trăm diện tích lãnh thổ Thừa Thiên - Huế, nhưng hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai từ lâu đã thu hút tới 21,6 phần trăm tổng dân số t. (có khi lên tới 32 phần trăm); hình thành các điểm dân cư đông đúc xung quanh các đầm phá. Trải qua các triều đại phong kiến, hệ đầm phá này đã từng là ngư trường đánh bắt thủy sản tự nhiên, là sinh sống hội cư của hàng vạn cư dân có nguyên quán khác nhau, là nơi giao du thường ngoạn phong cảnh, là thao trường của các hoạt động quân sự, là tuyến phòng thủ bảo vệ kinh đô triều Nguyễn và còn là diễn đàn sinh hoạt văn hoá, thể thao và lễ hội truyền thống. Do nhu cầu phát triển kinh tế - x. hội hiện nay, hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai càng có vai trò quan trọng đối với t. và cũng là khu vực thu hút sự quan tâm của các ngành khoa học.

TAM GIANG THẦN: Đền thờ anh em Trương Hống, Trương Hát tại x. Lao Lâu, h. Tư Nông, nay thuộc t. Thái Nguyên. Hai người đều là danh tướng của Triệu Việt vương, tự vẫn để giữ tròn khí tiết. H. Tư Nông nay là đất h. Phú Bình.

TAM GIAO: Động nằm trong một dãy n. đá vôi ở h. Tam Điệp t. Ninh Bình, cách tx. Tam Điệp khoảng 3 km về phía Đông Nam. Động ở lưng chừng n., độ cao so với chân n. khoảng 150m. có 3 cửa vào và hang thông nhau nên gọi là Tam Giao. Qua cửa Tây là tới động thứ nhất gọi là Cung Bái Yết, rộng 80 m², trần cao 30m. Các nhũ đá tạo nên những hình ảnh kỳ thú. Du khách tới động Tam Giao như lạc vào cõi tiên, với những điều kỳ lạ: cung Đàn Thần, kho Kim Cương, suối Giải Oan.

TAM GIÁO: Đền ở trong động n. đá Nhị Thanh thuộc h. Văn Lãng, t. Lạng Sơn, do Hoàng giáp Ngô Phong Ngô Thì Sĩ xây dựng khi ông làm đốc trấn Lạng Sơn. Đền ở hang đá cao, khe suối quanh co. Đời sau dân chúng tạc tượng Ngô Thì Sĩ thờ tại đền.

TAM GIỚI LINH THẦN: Còn gọi là đền Cà Mâu ở gần h. lị Long Xuyên, t. Kiên Giang, thờ Tam giới linh thần, được ghi vào sổ tự điển.

TAM HỢP: X. Tam Hợp, h. Quý Hợp, t. Nghệ An, nơi phát hiện 1 trống đồng vào tháng 2/1992. Mặt

trống có 4 khối tượng cóc đầu quay ngược chiều kim đồng hồ. Thuộc nhóm II Hềgơ.

TAM KỲ: Ngã ba s. Phước Long (tức s. Đồng Nai) gặp s. Sài Gòn (tức ngã ba Nhà Bè), thuộc t. Gia Định xưa; nay thuộc h. Nhà Bè, tp. Hồ Chí Minh. Năm 1782, Nguyễn Anh thua Nguyễn Huệ ở s. này.

TAM KỲ: Phú ở t. Quảng Nam, trước là h. Hà Đông, thăng phủ Tam Kỳ năm 1906 không lãnh h. nào, đại lý hành chính hồi thuộc Pháp; năm 1945 gọi là h. Tam Kỳ; thời Mỹ - nguy là q. Tam Kỳ, dân số năm 1965 là 140.787 người, t. lị t. Quảng Tín. Tháng 12/1993, h. Tam Kỳ chia thành tx. Tam Kỳ và h. n. Thành. Tx. Tam Kỳ gồm 7 ph. và 11 x. Nay là tx. t. lị Quảng Nam (11 - 1996). Tx. Tam Kỳ Bắc giáp h. Thăng Bình, Đông Nam giáp h. n. Thành. Hai suối nước nóng ở phía Tây Nam tx. Sân bay Tam Kỳ. Đường sắt và quốc lộ 1A chạy qua tx. lại có đường ô tô từ Tam Kỳ đi Tiên Phước và Trà My. Ngày 13 và 14/12/1966, lực lượng vũ trang giải phóng Quảng Nam liên tiếp tiến công san bằng nhiều vị trí địch ở q. Tam Kỳ, diệt 452 tên địch, có 93 lính Mỹ và Pắc Chunghy, đốt cháy 1 kho xăng 1,5 triệu lít, phá huỷ 2 kho đạn, phá hỏng 26 xe quân sự.

TAM LANG: Đền x. Ich Hậu, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Tương truyền, có người con gái ra tắm ở s. Cổ Kinh, thốt nhiên cảm động

có mang, rồi đẻ ra ba quả trứng, nở ra ba con cá có mào son mô đồ. Dân l. kinh sợ cho là cá thần, bèn thả xuống s. rồi dựng miếu thờ.

TAM LÂM: Dưới triều Mạc (tk. XVI), ông Nguyễn Thời Trung sang sứ nhà Minh, đưa 3 người của các l. Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm, (nay thuộc x. Tam Lâm, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương) đi học nghề thuộc da và làm giày dép cho dân Tam Lâm. Con cháu họ lên Hà Nội mở ph. đồ da (nay là phố Hàng Da). Dân Tam Lâm thờ 4 ông làm tổ nghề, cúng lễ vào các ngày 17/2 và 17/8.

TAM LONG: Miếu tại x. Thạch Trị, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Trên mặt tường có nhiều hình đắp nổi. Thờ Đệ tam Long vương.

TAM LỘNG: Phiên chợ cưới hàng năm họp vào ngày 25 tháng Chạp tại x. Tam Lộng, h. Bình Xuyên (nay thuộc h. Tam Đảo), t. Vĩnh Phúc. Đây là phiên chợ đặc biệt của đồng bào Mèo quanh vùng. Ngày phiên chợ, trai gái Mèo tới đây rất đông, có cả ông già bà cả đi theo, quần áo chỉnh tề. Trai gái gặp gỡ nhau ở chợ, mặc cho mưa phùn gió lạnh. Khi trời chiều tới chợ tan, sau những lời giao ước, những cặp trai gái dắt nhau vào các quán chợ ăn uống, trước khi cùng nhau từ giả. Những cặp trai gái ưng ý nhau sẽ thành vợ chồng, cưới xin theo tục lệ trong bản.

TAM MỸ: Th. Tam Mỹ, x. Tam Xuân, h. n. Thành, t. Quảng

Nam. Phát hiện năm 1976, thấy có 24 chum và 21 mộ chum khác đã bị phá huỷ. Có 2 đồ đồng, 19 đồ sắt, nhiều đồ gốm tiêu biểu cho văn hoá kch. Sa Huỳnh.

TAM NÔNG: H. đời Lê thuộc trấn Sơn Tây. Đời Trần là châu Cổ Nông. Năm 1728, chúa Trịnh Cương cho thuộc phủ Lâm Thao; năm 1831 đổi thuộc t. Hưng Hoá, t. lị đóng ở h. Tam Nông; năm 1903 t. lị dời về x. Phú Thọ và đổi là t. Phú Thọ. H. Tam Nông giáp s. Hồng về phía Bắc, s. Đà về phía Đông. Trồng chuối, cây sơn, dứa. Tam Nông có nhiều đầm. Năm 1877 h. Tam Nông hợp nhất với h. Thanh Thuỷ thành h. Tam Thanh.

TAM NÔNG: H. mới đặt ở t. Đồng Tháp (tháng 2/1983), Bắc giáp h. Hồng Ngự, s. Kỳ Hương ở phải Nam ngăn cách với h. Thanh Bình, Tây giáp s. Tiền. H. gồm 9 x. H. lị ở phía Bắc h., gần giáp với h. Hồng Ngự. Nông trường Tràm Chim.

TAM NÔNG: Tràm Chim ở h. Tam Nông, t. Đồng Tháp. Vốn là rừng tràm ngập nước trũng, nơi chim muông tụ tập. Vùng có chân phèn rất lâu đời, chẳng cây gì sống nổi, ngoài cây tràm, cần năn, cỏ lác. Nơi trú ngụ của nhiều loài chim. Cả Đông Dương chỉ có một tràm chim như vậy. Ở đây có những loài chim quý hiếm: hạc đá, sếu đầu đỏ.

TAM PHONG: N. tục gọi là Ba non, đứng ở phía bắc h. Quảng

Phúc, t. Khánh Hoà, thời Nguyễn. Là chỗ Khánh Hoà, Bình Định giáp giới nhau. Ngọn n. chót vót cắm lên trời xanh, làm trắn sơn một t.. Triều Nguyễn khi có ân điển cho tế thần n. ấy.

TAM PHỤ: Tên chữ Hán của vùng đất Ba Giồng (Giồng Yên, Giồng Kỳ Lâm, Giồng Qua), ở giữa 2 h. Kiến Đăng và Kiến Phong (t. Định Tường cũ), sau ở giữa 2 t. Sa Đéc và Mỹ Tho hồi thuộc Pháp.

TAM QUAN: H lị h. Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn, t. Bình Định. Có s. Tam Quan đổ ra biển bằng cửa rất hẹp. Là h. lị Hoài Nhơn từ 1945, nay h. lị dời vào phía Nam đến s. Lại, gây ranh giới h. Hoài An. Trước gọi là Tân Quan, Tam Quan phong cảnh rất đẹp; sản xuất dừa có tiếng. Cách Sa Huỳnh 14 km, Quy Nhơn 76 km, Đà Nẵng 129 km.

TAM QUANG ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. Hối Quan, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh thờ Tam Quang, con thứ 3 Lạc Long Quân sinh đầu thai làm con bà Diên Nương. Ông có công giúp Hai Bà Trưng đánh giặc. Được Lê Đại Hành phong là Tam Quang đại vương.

TAM SON: X. ở h. Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay thuộc h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, có n. Tam Sơn. Xưa có số người đỗ đại khoa cao thứ nhì toàn quốc (16), sau l. Kim Đồi (22); có 4 vị đỗ tam khôi trạng nguyên

Nguyễn Quan Quang, Ngô Miên Thiệu, bảng nhãn Ngô Thám, thám hoa Ngô Sách Tố. Quê Nguyễn Tự Cường, Ngô Sách Hân, Ngô Luân, Ngô Gia Tự, Ngô Gia Khâm, Ngô Sách Tuấn. Ngô Gia Tự (1908 - 35), nhà hoạt động cách mạng. Ông hy sinh năm 1935 trong chuyến vượt biển từ Côn Đảo về đất liền. Ngày 24/3/1963, mở đầu phong trào "Nghìn viết tốt" thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy trong thiếu nhi Việt Nam. Đây là một sáng kiến của Liên đội thiếu niên x. Tam Sơn, h. Từ Sơn, t. Bắc Ninh, quê hương của liệt sĩ cách mạng nổi tiếng Ngô Gia Tự. Sáng kiến này đã được thiếu nhi các địa phương miền Bắc nhiệt liệt hưởng ứng, có tác dụng thúc đẩy các em rèn luyện mình thành người tốt.

TAM THAI: Chùa nằm ở phía Tây n. Tam Thai thuộc dãy Ngũ Hành Sơn, h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, nay thuộc q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng. Không rõ năm dựng, trùng tu năm 1825. Cạnh chùa về phía Nam có Vọng Giang đài.

TAM THANH: Đền ở n. Ngũ Hành thuộc h. Điện Bàn, nay thuộc tp. Đà Nẵng. Đền dựng năm 1825, thờ 3 vị thần là Thiên YaNa Diên Ngọc Phi, Bùi Trấn công Bùi Tá Hán và Lê q. công.

TAM THANH: Động Tam Thanh nằm trong dãy đá vôi gần Kỳ Lừa và tx. Lạng Sơn. Về cảnh hang động kỳ thú Lạng Sơn, người ta

thương nhắc tới bộ ba Nhất Thanh, Nhị Thanh và Tam Thanh. Cửa động Tam Thanh cao hơn mặt đất khoảng 8m, lối lên là 30 bậc đá đục vào sườn n.. Cửa đông nhỏ hẹp, cây cối um tùm. Quay lưng lại nhìn sang ngọn n. phía trước thấy hơn Vọng Phu. Tương truyền, xưa có ông Diệu Tin lập sơn trang ở vùng này, thấy hang đẹp như động tiên, bèn cho đặt tượng Tam Thanh của đạo Giao (gồm Thượng Thanh, Ngọc Thanh, Thái Thanh) để thờ. Dân địa phương gọi là chùa Tam Thanh; chùa trong động n. đá vôi, tượng thờ là những khối đá tự nhiên. Truyền thuyết kể rằng, nàng Tô Thị là người miền Trung, có chồng đi lính lên ai Bắc, lâu không thấy về. Nàng lên Kỳ Lừa, ngay ngay vào chùa Tam Thanh lễ Phật, rồi lên n. ngóng chờ, chờ tới khi hoá thành đá, vẫn ngoảnh mặt về hướng Bắc ngóng chồng. Mồm n. từ đây gọi là n. Vọng Phu. Cao dao: *Đông Dăng có phố Kỳ Lừa; Con nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.*

TAM THANH: H. thành lập năm 1977 do hợp nhất 2 h. Tam Nông và Thanh Thủy, thuộc t. Vĩnh Phú, nay là t. Phú Thọ (1996), bên trái s. Đà, ngăn cách với h. Ba Vì: s. Hồng ở phía Đông Bắc, s. Đà ở phía Đông. H. lị là Tam Thanh ở thành cũ Hưng Hoá cạnh đầm Nâu. Quốc lộ 32 Hà Nội - Phú Thọ đi qua h., rồi gặp quốc lộ 6 ở Kỳ Sơn và đương rẽ đi h. lị s. Thao. Sách Lãng Xuyên quê Thân Núi Tân Viên.

TAM THẦN: Đền ở bờ phải cửa bể An Dụ thuộc th. Thịnh Xuân, h. Bồng Sơn, t. Bình Định, thờ 3 vị thần tử tiết là Tứ Dương Thành phủ quân, Đà Dương phủ quân và Thế Tử Nhạc phủ quân.

TAM THẦN: Đền ở x. Chân Hộ, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, thờ 3 vị công chúa Thủy thần, tương truyền là con Lạc Long Quân quản lãnh cửa s. Nguyệt Đức. Trong đền có đôi câu đối ngự chế, nghe nói là của vua nhà Đinh.

TAM TOÀ: Đền phía nam n. Quả Sơn, thuộc x. Bạch Đường, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, thờ Uy Minh vương Lý Nhật Quang, hoàng tử thứ 8 con vua Lý Thái tổ. Năm 1041, ông nhận chiếu đi làm Tri châu Nghệ An, thi hành nhiều chính sách tốt, được dân kính phục.

TAM TOÀ SƠN THẦN: Đền thờ thần n. Tam Toà ở cửa bể Thi Nai, h. Tuy Phước, t. Bình Định. Thần là hoàng tử Lý Nhật Quang, con thứ 8 vua Lý Thái tổ, có tài văn võ, được phong tước Uy Minh vương, làm thống quân Nghệ An. Khi đó có bộ lạc người Chiêm lam phản, ông đem viện binh vào giúp, đóng quân dưới chân n. Tam Toà. Người Chiêm nhớ công ơn lập đền thờ làm Sơn thần.

TAM TRĨ NGUYÊN: Năm 1285, đại quân Nguyên tràn sang xâm lược nước ta. Thế giặc bức bách, vua Trần Nhân tông cùng thượng hoàng ngấm đi chiếc thuyền nhỏ đến Tam Trĩ Nguyên, sai người

đưa thuyền ngư ra Ngọc Sơn (nay thuộc Quảng Ninh) để đánh lừa giặc. Tam Tri Nguyên là n. Ba Chẽ, ở h. Ba Chẽ, t. Quảng Ninh.

TAM TRUNG: Đền ở x. Gia Cung, h. Thạch An, t. Cao Bằng, thờ 3 trung thần triều Nguyễn là Bùi Tăng Huy, Phạm Đình Trạc và Phạm Văn Lưu. Đền dựng tháng 10/1833. Năm đó, thổ ti Bế Văn Cận theo thổ ti Nùng Văn Vân ở Tuyên Quang đem quân vây đánh thành Lạng Sơn. Ba ông rút vào thành cố thủ, nhưng sức yếu, lương cạn, đành phải tự vẫn. Sau khi thành được giải vây, vua Nguyễn nhớ lòng tiết nghĩa của ba ông bèn sai lập đền thờ, gọi là đền Tam Trung.

TAM VẠN (XÁN MÚN): Thanh của người Lự đắp từ tk. XIII ở đất Mường Thanh, cách Điện Biên khoảng 6 km về phía Đông Nam, nay ở x. Xán Mùn, h. Điện Biên, t. Lai Châu. Thành cao 1 trượng 2 thước, rộng khoảng 39 ha, có thể chứa được 3 vạn người, nên gọi tên thế.

TAM VỊ THỦY THẦN: Đền ở giữa hồ n. Tuy Ông, x. Ai Nghĩa, h. Hoa Vang, tp. Đà Nẵng, thờ 3 Thủy thần ở hồ này. Tương truyền, có người dân ba ở bán x. một hôm nằm mộng thấy giao long quân lấy thân, sau mang thai sinh ra 3 quả trứng. Sau trứng nở thành 3 con rắn sống trong hồ, thương hiên linh làm mưa gió, được dân lập đền thờ.

TAM: Châu thuộc phủ Thanh Đô.

trấn Thanh Hoa về đời Lê, có 2 động Hữu Thủy và Trình Điện. Năm 1835, hợp với châu Da Thành, châu Quan Hoa. Sau năm 1945, tách ra thành 2 h. Quan Hoá và Ba Thước.

TÀM XÁ: Chùa, tên chữ là Linh Ứng tự, ở th. Tam Xa, x. Tam Xa, h. Đông Anh, Hà Nội, cách trung tâm tp. 30 km về phía Bắc. Chùa được xây dựng từ tk. XVII. Chùa chính có mặt bằng hình chữ "đỉnh", ngoài ra, còn có nhà Tổ và nhà khách. Kiến trúc chùa đơn giản. Chùa có 40 pho tượng, được tạo tác khắc công phu với nhiều nét dân gian. Chùa còn có bức vòng chạm tứ linh, long ngai và 1 chuông đồng cao 118 cm, 1 bia đá cao 160 cm có nét nghệ thuật trang trí thời Lê. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/3/1992.

TÀM XÁ: Đình ở x. Tam Xa, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ các thần Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh và Long Linh. Đình đã có từ cuối tk. XVI, bị dời vị trí mấy lần vì bị lụt lớn. Đình còn lại có quì mô nhỏ, gồm 3 gian, phía trước là nơi hội họp, tế, phía sau xây bệ thờ. Đình còn 4 ngai thờ, 1 nhang án, bát hương, đỉnh trầm, bia, nghệ gỗ, cửa vòng và 72 bản sắc phong, cùng những tảng đá lớn. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/3/1992.

TÀN VIÊN: N. ở x. Thu Pháp, h. Bất Bạt, t. Sơn Tây, nay thuộc h.

Ba Vì, t. Hà Tây, giáp t. Hoà Bình; còn gọi là n. Ba Vì; n. có 3 đỉnh (Ông, Bà, Chẹ), đỉnh cao nhất là 1281m, ngày đêm mây phủ; ngọn giữa có hòn thất cổ bóng, trên toả ra như cái tán nên gọi là Tán Viên. Tán Viên là danh sơn của nước Việt Nam cổ xưa, vì n. do thần Sơn Tinh giữ để chống nhau với Thủy Tinh.

TẢN VIÊN: Đền thờ thần Núi Tán Viên ở n. Tán Viên, x. Ba Vì, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Ông tên thật là Nguyễn Tuấn (còn gọi là Tùng), lấy công chúa Mị Nương, có công đánh dẹp vua Thục. Đời sau gọi thần Núi Tán Viên là vị tổ của bách thần nước ta. Nay ở n. Tán Viên có 3 ngôi đền. Đền Thượng ở trên đỉnh n. là đền chính, thờ Tán Viên Sơn thanh, khởi dựng từ thời Bắc thuộc, trùng tu năm 860, xây dựng lại năm 1073. Đền Trung ở sườn n., xây từ thời Lý; tổng đốc Nguyễn Văn Giai trùng tu thời Minh Mạng. Ngoài Tán Viên, đền này còn thờ 2 vị Sơn thần khác là Nguyễn Hương và Nguyễn Lan. Đền Hạ dưới chân n. cũng thờ Tán Viên.

TÀNG KIỂM: Phủ về đời Lê sơ, ở thành Thăng Long. Có nghề làm kiệu, áo giáp, đồ đai mâm long, gấm, trầu, dù long.

TÀNG SƠN: Chùa ở x. Dị Ốc, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh.

TÁNH LINH: H. đặt năm 1904 trên địa hạt h. Tuy Lý cũ; hồi Mỹ-ngụy là q. thuộc t. Bình Tuy; nay h. Tân Linh thuộc t. Bình

Thuận, gồm 12 x.; trụ sở h. đóng ở x. Lạc Tánh. Phía Bắc h. giáp t. Lâm Đồng. H. có địa hình rừng n. cao, độ cao trung bình là 647m. Đỉnh Bnom Si lung ở ranh giới phía Bắc cao 1545m. H. lị bên cạnh điểm cao 507m, có đường ô tô nối liền với La Gi ở bờ biển h. Hàm Tân. Sản xuất đào lộn hột xuất khẩu. Ngày 23/12/1974, quân giải phóng Bình Tuy tiến công quân địch, ngay tại căn cứ xuất phát hành quân lần chiếm của chúng ở chi khu quân sự và h. lị Tân Linh, loại khỏi vòng chiến đấu 700 tên, phá huỷ hoàn toàn sân bay Tân Linh, san bằng 7 đồi chung quanh h. lị, thu 10 xe quân sự, 156 súng các loại.

TAO ĐÀN: Vườn hoa thuộc q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; là lô đất chéo giữa ba phố Lê Thánh Tông, Phan Huy Chú, Lý Thường Kiệt. Vốn là đất th. Hậu Lâu, tổng Tiên Túc cũ. Trước 1945 gọi là vườn hoa Trường đại học (Square de l'Université); vì ở ngay trước cửa Trường đại học Việt Nam (nay là cơ quan Bộ Giáo dục, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, Trường đại học Dược). Tao Đàn là tên của hội Tao Đàn do vua Lê Thánh tông lập ra năm 1495.

TÀO SÁCH: Chùa thuộc x. Nhật Tân, q. Tây Hồ, Hà Nội. Chùa nằm ở vùng mang nhiều dấu ấn lịch sử xa xưa. Chùa được xây dựng từ đời Tiên Lê; chùa là sơn môn của Thiên phái Tào Động. Chùa gồm: toà tiền đường, tam bảo, đài kỷ niệm, nhà Mẫu, nhà

Tổ. Hiện vật còn lại khá phong phú với 29 tấm bia, các tượng Phật, tượng Mẫu. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 7/1993.

TẢO HẠ: Đền thờ ghi công các quân tướng triều Lê Trung hưng tử trận trong trận đánh với quân Mạc Mậu Hợp tại x. Tảo Hạ, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây.

TẢO SINH TIÊN SƯ: Đền ở x. Đồng An, h. Xuân Thủy, t. Nam Định, thờ đại vương Tảo Sinh tiên sư đời Hùng Duệ vương. Ông có tài thao lược, được vua Hùng cho giữ chức Quản mục phủ Thiên Trường. Được 4 năm ông về thăm quê rồi hoá. Dân l. bên dựng đền thờ, tôn hiệu là Tảo Sinh tiên sư.

TẢO THƯỢNG: X. cũ ở h. Phúc Thọ, t. Sơn Tây, nay là x. Phùng Thượng thuộc t. Hà Tây. Trận đánh lớn giữa quân Lê và quân Mạc năm 1581.

TĂNG HUỆ HOÀNG THÁI TỬ: Đền ở ấp Bình Lục, h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế, thờ hoàng thái tử Cảnh, con cả của Gia Long. Đền dựng năm Gia Long thứ 5 (1806).

TÂM QUY: X. ở h. Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa, nay thuộc h. Hà Trung, t. Thanh Hoá. Quê chúa Nguyễn.

TÂM MỘC: Tương truyền, vùng hồ Tây (Hà Nội) xưa kia là n. gọi là n. Tâm Mộc, mọc toàn những gỗ lim cổ thụ. Dưới n. có hang sâu,

là nơi ẩn náu của Hồ tinh chín đuôi chuyên làm hại muôn vật. Về sau Long vương được lệnh Thượng đế đánh phá hang n. Tâm Mộc giết chết Hồ tinh và làm sập n., biến thành hồ nước rộng lớn, tức hồ Tây ngày nay.

TÂM VU: Ngày 16/2/1947, ta đánh trận Tâm Vu, Cần Thơ, tiêu diệt hoàn toàn xe địch có tên trung tá chỉ huy và thu toàn bộ vũ khí. Ngày 19/4/1948, quân ta lại tiến công quân địch ở đây, tiêu diệt 300 tên, phá huỷ 24 xe cơ giới, thu 1 đại bác 105 milimét và 100 khẩu súng trường. Ngày 16/2/1951, diễn ra trận phục kích của lực lượng vũ trang Cần Thơ, tiêu diệt hoàn toàn đoàn xe quân sự Pháp.

TÂN: Miếu, tên chữ là Cung Tôn miếu, tại An Lăng, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế, thờ vua Dục Đức. Ông vốn là con trưởng trong số ba người con nuôi của Tự Đức. Lên ngôi năm 1883, chỉ được mấy ngày thì bị quyền thần hạch tội và sát hại. Miếu trước ở trong thành, sau được dời ra An Lăng ở ngoại thành.

TÂN AN H. thuộc t. Kontum. Nguyên trước là h. Bình Khê lập năm 1888, năm 1918 tách lập h. Tân An thuộc đạo Kontum mới lập lại là An Khê. Nay là h. An Khê.

TÂN AN: Phủ ở phía đông phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Năm Vĩnh Lạc thứ 2 mới đặt ra, có 4 châu là Đông Triều, Tĩnh An,

Nam Vinh, Hà Hồng và 13 h.: Chi Linh, Giáp Sơn, Cổ Phi, An Lão, Thủy Dương, Chi Phong, Tân An, An Hoa, Đông Lợi, Vạn Minh, Văn Đón, Tây Kỳ, Thanh Hải.

TÂN AN: Phủ thuộc t. Định Tường cũ, nay là t. Long An, quê Nguyễn Trung Trực (1838 - 1868). 1861 tổ chức lực lượng danh tầu Esperance trên s. Vàm Cỏ Đông, sau đó được phong chức quan cơ coi giữ Hà Tiên. 1867 Pháp chiếm xong Nam kỳ, ông lập căn cứ Hòn Chông, đánh úp đồn Kiên Giang, rồi sau ra Phú Quốc. Tháng 9/1868 ông bị bắt và bị hành hình.

TÂN AN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Gia Định. Trước là đất 2 h. Phúc Lộc, Cửu An. Phủ lỵ 3 h., tỉnh lỵ 1 h., các h.: Cửu An, Phúc Lộc, Tân Hoa, Tân Thịnh (tỉnh lỵ).

TÂN AN: Th. ở phía tây nam phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Theo *Diện lược*, bọn Dương Phiêu dõng Lương đánh Lý Bôn, Bôn chạy vào trong man, liền sang s. Vũ Bình chiếm giữ th. Tân An, tức là chỗ nay.

TÂN AN: Tx. t. lỵ, t. Long An. Phía đông và nam giáp h. Vàm Cỏ, phía tây giáp t. Tiền Giang, phía bắc giáp h. Thủ Thừa. Tx. cách tp. Hồ Chí Minh 47 km, tp. Hà Nội 1785 km.

TÂN BIÊN: H. lập ở t. Tây Ninh năm 1976. Nay h. có 8 x. với 79.387 ha diện tích và 52.420

người. Phía Bắc và Tây giáp Campuchia s. Sài Gòn ở phía Đông ngăn cách với h. Bình Long. H. có s. Suối Mây nguồn từ Campuchia chảy xuống phía Nam thành s. Vàm Cỏ Đông và s. Sanh Đồi chảy ở phía Đông nhập vào s. Sài Gòn. H. có 9 đơn vị hành chính: 8 x. và 1 trr. Từ h. lỵ, có đường ô tô nối liền với các điểm Xa Mát và Lò Gò ở biên giới Campuchia và với tx. Tây Ninh.

TÂN BÌNH: Mộ nằm trên cánh đồng x. Tân Bình, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Tương truyền là của quan Bạt Trạng đại phu (thời Trần Anh Tông và Trần Minh Tông). Vốn xưa mộ có gò cao, quanh mộ có tượng người, chó đá, có miếu thờ. Năm 1987, phát hiện ở dưới gò nhiều lớp tường gạch.

TÂN BÌNH: Phủ đời Trần, thời thuộc Minh gồm 2 châu Bố Chính và Ma Linh; đời Hậu Lê đổi là phủ Tiên Bình, thuộc trấn Thuận Hoá, gồm cả t. Quảng Bình, và 2 h. Vĩnh Linh, Gio Linh, t. Quảng Trị. Nguyễn Hoàng tránh hiệu Chùa Tiên của mình đổi thành phủ Quảng Bình. Năm 1831 đổi là phủ Quảng Ninh thuộc t. Quảng Bình. Thiên nhiên có các n. Hoàng Sơn, Đâu Mâu; có s. Đại Linh, Bình; của Bố Chính, Nhật Lệ. Sản vật xưa có nhân sâm, yến sào, sừng tê, ngà voi, diêm tiêu và nhiều loại gỗ quý.

TÂN BÌNH: Phủ thuộc t. Gia Định xưa, hồi đầu chúa Nguyễn là h. Tân Bình, năm 1808 thăng

làm phủ, lĩnh 4 h. Bình Dương, Tân Long, Thuận An và Phúc Lộc, năm 1822 mới đặt tên phủ kiêm lý h. Tân Long, năm 1833 đổi kiêm lý h. Bình Dương. Năm 1899 hồi thuộc Pháp, chia phủ Tân Bình thành 2 t. Gia Định và Chợ Lớn. Mỹ-ngụy lập q. Tân Bình thuộc tp. Sài Gòn, nay là q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Có sân bay Tân Sơn Nhất, chợ Tân Bình, Bệnh viện Thống Nhất, Nhà máy đồ hộp xuất khẩu.

TÂN BÌNH: Tân Bình là tên phủ thời thuộc Minh, gồm đất các h. Quảng Trạch, Bố Trạch, Lệ Ninh, Tuyên Hoá, t. Quảng Bình, H. Bến Hải, t. Quảng Trị ngày nay. Mùa thu năm 1425, sau khi thắng lớn ở s. Bồ Chính và có thêm viện binh, nghĩa quân Lam Sơn thừa thắng đánh vào các xứ Tân Bình, Thuận Hoá. Quân dân các nơi giặc Minh chiếm đều các nơi giặc Minh chiếm đều quy thuận.

TÂN CHÂU: H. ở t. An Giang, do chia h. Phú Châu làm hai h. An Phú và Tân Châu (11/1991). Diện tích 15.994 ha với 144.885 nhân khẩu; gồm 10 đơn vị hành chính: 9 x. và 1 ttr. Tân Châu. Phía đông giáp t. Đồng Tháp, phía bắc giáp biên giới Campuchia.

TÂN CHÂU: H. thành lập năm 1977, sau khi hợp nhất 2 h. Tân Trụ và Châu Thành thuộc t. Long An. H. gồm 10 đơn vị hành chính. Ngày 19/9/1980, Tân Châu đổi tên là h. Vàm Cỏ. H. lị cách tp. Hồ Chí Minh 162 km, cách tx. Tân An 27 km.

TÂN CHÂU: L. ở t. Châu Đốc, trên s. Tiển, nay thuộc h. Châu Phú, t. An Giang. Có nghề dệt lụa nổi tiếng, gọi là lụa Tân Châu. q., đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Châu Đốc, q. hồi Mỹ - ngụy. dân số năm 1965 là 110.267 người. Kênh đào nối liền Tân Châu với phủ Châu Giang. Tân Châu cách Hoà Hảo 30km, Sa Đéc 89 km.

TÂN ĐẠO: H. nhà Nam Tề (479 - 502) đặt thêm ở q. Tân Xương thuộc Châu Giao, có lẽ là h. Dương Đạo về đời Minh, thuộc châu tuyên Hoá; năm 1820 đổi là Đăng Đạo, năm 1833 nhập vào h. Sơn Dương, t. Tuyên Quang.

TÂN ĐIỂN: Đêm 16 rạng 17/8/1968, quân giải phóng đã đánh một trận nhanh, gọn ở Tân Diển (Trị Thiên). Sau 30 phút chiến đấu vô cùng dũng cảm và mưu trí, quân giải phóng đã diệt gọn 5 đại đội gần 300 tên Mỹ, phá huỷ 31 xe quân sự, san băng 6 lô cốt, đốt cháy 5 kho xăng, đạn lớn, làm chủ chiến trường.

TÂN ĐỊNH: H. thuộc phủ Diên Ninh lập năm 1653, trước chỉ có một tổng, sau là h. Diên Khánh, t. Khánh Hoa. Quê Trần Văn Năng.

TÂN HIỆP: H. ở t. Kiên Giang. H. có nhiều kênh ngang dọc thẳng tắp (Rạch Già - Long Xuyên, Rạch Sỏi). H. lị cách Rạch Già 32 km trên đường ô tô nối liền Rạch Sỏi (h. lị . Châu Thành) với h. lị Lấp Vò, t. Đồng Tháp.

TÂN HOÀ: H. thuộc phủ Tân An, t. Gia Định đặt năm 1832, h. lị ở Đông Sơn (Gò Công), nay thuộc t. Tiền Giang. Quê Phạm Đăng Hưng, Đỗ Minh Thoại.

TÂN HOÁ: Đạo đặt ở miền thượng du t. Hưng Hoá năm 1876, tên địa phương là Than Hoá, gồm các châu Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu, Tuần Giáo, Ninh Biên, Thuận Châu, Mai Châu, Văn Chấn.

TÂN HỘI: Di chỉ kch. thuộc x. Tân Hội, n. Cai Lậy, t. Tiền Giang. Phát hiện năm 1978. Hiện vật có 1 chiếc rìu đá, gãy gần hết phần chuôi. Thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

TÂN HỘI: L. thuộc h. Tân Long, t. Gia Định, quê Huỳnh Mãn Đạt (1807 - 1883). 1831 đồ cử nhân, làm quan đến tuần vũ t. Hà Tiên. Khi Pháp chiếm Nam bộ, ông bỏ quay về ở ẩn, làm thơ ca để tỏ sự bất bình vì đất nước rơi vào tay thực dân.

TÂN HỒNG: H. ở t. Đồng Tháp, thành lập tháng 4/1989, do chia h. Hồng Ngự làm hai. H. có diện tích 31.047 ha và 77.629 nhân khẩu; gồm ttr. Sa Rài và 8 x. Phía nam giáp h. Tam Nông, phía bắc giáp biên giới Việt Nam - Campuchia.

TÂN HỢP: X. Tân Hợp thuộc h. Tân Kỳ, t. Nghệ An. Lễ Xăng lái (tiếng dân tộc Cuối nghĩa là tung lười) thường tiến hành vào đầu

năm ở Tân Hợp, cầu cho một năm sản bản có nhiều kết quả.

TÂN HUNG: Phủ xưa thuộc trấn Sơn Nam về đời Lê, nhà Mạc đổi thuộc trấn Hải Dương, Lê Trung hưng trả lại cho trấn Sơn Nam; đời Lê Kinh tông đổi là phủ Tiên Hưng, gồm các h. Thần Khê, Hưng Nhân, Duyên Hà, nay thuộc t. Thái Bình.

TÂN HUNG: X. ở h. Bình Đại, t. Bến Tre, quê kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát (? - 1989), nguyên Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà x. hội chủ nghĩa Việt Nam, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

TÂN HY: Chùa ở h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, dựng năm 1852.

TÂN KHAI: Đền ở 16 Hàng Gà, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; xưa thuộc đất l. Tân Khai, tổng Tiên Túc, h. Thọ Xương. Đền thờ 3 vị thần, Long Đỗ đại vương, thần s. Tô Lịch và thần Trần Vũ.

TÂN KHAI: Đình ở 44 Hàng Vải, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; xưa thuộc th. Tân Khai, tổng Tiên Túc, h. Thọ Xương. Đình được dựng từ thời Hậu Lê, thờ ba vị thần: Bạch Mã, Tô Lịch và Thiết Lâm.

TÂN KHANG: Trống đồng phát hiện ở x. Tân Khang, h. Nông Cống, t. Thanh Hoá. Trống cao 45 cm, đường kính mặt 66 cm. Ở

giữa mặt là hình mặt trời với 10 tia, xen kẽ các tia là các hình chữ v lồng nhau. Mặt có 9 vành hoa văn; các đường chỉ đúc nổi phân chia các vành. Vành 5 là văn hình người cách điệu; vành ô là hình chim bay theo chiều kim đồng hồ. Trên mặt có 4 khối tượng cóc, nối tiếp nhau, quay ngược chiều kim đồng hồ. Tang trống có 3 vành hoa văn. Trống có 2 đôi quai kép bố trí theo từng cặp.

TÂN KỲ: H. mới lập ở t. Nghệ An (1963) gồm 13 x., trên lưu vực s. Con. Có n. Bà Loi (829m) ở giáp giới Anh Sơn. S. Con nhập vào s. Cả ở ngã ba Cây Canh ở Anh Sơn. H. có các nông trường s. Con và An Ngái. Có đường ô tô đi Yên Thành. Nhà máy đường Tân Kỳ.

TÂN LA: Tân La (Thái Bình) thờ Bát Nạn công chúa, một nữ tướng của Hai Bà Trưng. Bà được xung vào đội quân tiên phong cùng bà Lê Chân. Khi bà Trưng chết, bà cũng chết theo. Hàng năm, l. mở hội vào ngày 16 tháng Giêng.

TÂN LẠC: Địa điểm ở t. Gia Lai, cách tp. Pleiku 23 km về phía tây - nam. Ngày 11/5/1969, diễn ra trận tập kích của tiểu đoàn bộ binh 631 bộ đội địa phương t. Gia Lai vào hậu cứ lữ đoàn bộ binh 3 (sư đoàn 4) quân Mỹ ở Tân Lạc.

TÂN LẠC: H. ở t. Hoà Bình, thành lập tháng 10/1957 trên cơ sở chia h. Lạc Sơn làm hai. H.

gồm 23 x.; phía Nam giáp Bá Thước, t. Thanh Hoá, S. Bưởi nguồn từ giáp giới Mai Châu, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam xuống h. Lạc Sơn rồi vào s. Mã ở h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. H. lị trên một nhánh của s. Bưởi, có đường ô tô đi Suối Rút - Nho Quan - Me - Gian Khẩu và đường đi Hoà Bình, cách 34 km, qua Đắc Cùn.

TÂN LÂM: Địa điểm ở phía Bắc quốc lộ 9 ở chỗ ngoặt phía Tây Cam Lộ, giữa s. Cam Lộ và đường 9, thuộc t. Quảng Trị. Nông trường Tân Lâm trồng chè, cao su, sắn, hồ tiêu. Mỏ đá vôi.

TÂN LONG: Chùa tại x. Tân Thành B, h. Tân Hồng, t. Đồng Tháp. Trong chùa còn lại phế tích của 1 tượng đá. Trước mặt chùa có 1 Yoni lớn bằng đá. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

TÂN LONG: H. thuộc phủ Tân Bình, t. Gia Định. Trước là tổng Tân Long; năm 1808 thăng làm h., h. lị ở Chợ Lớn, ở th. Phúc Tú. Năm 1812 đóng ở Lật Giang, sau là th. Tân Nhuận (1839). H. Tân Long nay là q. V và q. VI, tp. Hồ Chí Minh.

TÂN LONG: X. Tân Long, h. Yên Lập, t. Vĩnh Phúc, nơi phát hiện 1 trống đồng. Ở vành 6 có hình 1 con chim cò dáng của công, phương. Trên mặt có 4 khối cóc; thuộc loại II Heger.

TÂN LÝ TÂY: Di chỉ thuộc x. Tân Lý Tây, h. Châu Thanh, t. Tiền Giang. Phát hiện năm 1978, thu 7 chiếc riêu có vai. Thuộc hậu kỳ đá mới.

TÂN MIẾU: Miếu có tên chữ là Cung Tôn, thờ vua Dục Đức. Lên ngôi năm 1883, vốn là con trưởng trong số 3 người con nuôi của vua Tự Đức. Ông lên ngôi vua chỉ được mấy ngày, thì bị bọn quyền thần hach tội rồi sát hại. Nay Tân Miếu đã được dời ra ngoài tp., tại An Lăng.

TÂN MINH: Đền ở ngò Văn Chương, phố Tôn Đức Thắng, q. Đống Đa, Hà Nội; xưa thuộc l. Văn Chương, tổng An Hải, h. Thọ Xương. Đền thờ Đông Hương Thánh Mẫu.

TÂN MINH: H. đời Lê, tách từ h. Bình Hà (sau là Thanh Hà) đời Hoàng Định, vì kỵ huý tên vua Lê Kinh tông là Duy Tân, đổi là Tiên Minh. Đời Nguyễn vì kỵ lấy tên vua Hàm Nghi là Minh, đổi là Tiên Lăng; nay thuộc tp. Hải Phòng (1893). Quê Nhữ Văn Lan, Ngó Ly Tin.

TÂN MINH: H. thuộc phủ Hoàng An, t. Vĩnh Long; h. lị là Ba Vạc (Ba Việt). Quê bố con Trương Vĩnh Ký, Trương Vĩnh Tống.

TÂN MỸ: Địa điểm ở t. Gia Định. Ngày 14/10/1946, diễn ra trận chiến đấu chống càn của quân và dân Gia Định, đánh bại cuộc càn quét của hơn 1000 tên địch đánh vào Tân Mỹ.

TÂN MỸ: Suối nước nóng ở h. Ninh Sơn, t. Ninh Thuận, ga xe lửa trên đường sắt răng cưa Đà Lạt - Tháp Chàm, trên s. Cây, ở ngã 3 đường ô tô Đà Lạt - Phan Rang và đường Tân Mỹ đi Ba Ngòi, Cam Ranh.

TÂN NHUẬN: Mỏ than non (lignite) ở gần Đồng Giao, cách ga này khoảng 3 km, thuộc h. Yên Mô, t. Ninh Bình, phía Tây đường xe lửa.

TÂN NINH: Đất ở các đầu nguồn Chiêm Đông và Cổ Lũy do Hồ Quý Ly chiếm được của Chiêm Thành năm 1403 và cho dân Việt tới khai khẩn ruộng đất.

TÂN NỘI: L. thuộc tổng Mậu Tài, h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế, quê Trần Thanh Mai (1911 - 1965). Đồ tú tài, chuyên viết báo và dạy học. Ông viết cả văn và sử, ông cũng có một số bài nghiên cứu văn học xuất sắc.

TÂN ỐC: Đêm 4/5/1968, quân giải phóng đã đánh thắng 7 trận liên trong một khu vực rất hẹp, tại Tân Ốc - Tây Dương Liễu, diệt 7 đại đội địch, trong đó có 4 đại đội bộ binh và cơ giới Mỹ, phá huỷ và chiếm 35 xe bọc thép.

TÂN PHONG: Ở phía hữu ngạn s. Tiền, dọc theo chợ nổi Cái Bè, thuộc t. Tiền Giang. Cù Lao nay là điểm du lịch mới của Du lịch Tiền Giang, nhằm kéo dài thời gian tham quan của khách tại Cái Bè.

TÂN PHÚ: H. của t. Đống Nai gồm 12 đơn vị hành chính (11 x., 1 ttr.). S. La Nga ở phía Nam ngăn cách với h. Xuân Lộc. N. Trăn, một ngọn n. lửa đã tắt. S. Đống Nai chảy qua h. theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, có phụ lưu bên trái là s. La Nga. Công trình đập thác Tri An, tạo nên một hồ nhân tạo ở phía thượng lưu. Đường ô tô tp. Hồ Chí Minh - Buôn Ma Thuột đi qua Định quán (hị), có đường rẽ đi h.ị. Đức Linh, La Nga trên s. La Nga. Trận quân ta phục kích quân Pháp ngày 28/3/1948, giết tên đại tá De Sérigné cùng 150 sĩ quan và binh lính. Tà Lai, trại tù chính trị Pháp lập năm 1939.

TÂN PHÚ: L. thuộc h. Hóc Môn, t. Gia Định, quê Đặng Thúc Liêng (1867 - 1945). Ông là lớp tri thức mới ở miền Nam có tư tưởng canh tân, chủ trương mở mang công nghệ, tha thiết với ngành đông y, đã lập Hội y dược Việt Nam. Ông viết nhiều, tác phẩm gồm một số sách diễn ca, sách thuốc và sưu tầm văn chương cổ.

TÂN PHÚC: H. thuộc phủ Điện Bàn, dinh Quang Nam về đời chúa Nguyễn, có các tổng Phúc Sơn, Phúc Long và Hoà Mỹ cùng các l. Nại Hiên, Liên Trì, tức là phần đất h. Hoà Vang hiện nay. Diên Phúc đọc là Diên Phước (h. này do phủ kiêm lý), nay thuộc tp. Đà Nẵng.

TÂN PHƯỚC: H. ở t. Tiền Giang, thành lập tháng 7/1994 trên cơ sở tách một phần h. Cai Lậy và h. Châu Thành ra; gồm 12 x. và 1 ttr. Mỹ Phước với diện tích 32.991 ha và 42.031 nhân khẩu.

TÂN PHƯƠNG: L. ở h. Vạn Ninh, t. Khánh Hòa, lam đồ gốm.

TÂN QUANG: Di chỉ ở x. Tân Quang, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Phát hiện năm 1977. Hiện vật gồm 2 chiếc lao đồng, 1 riu đồng và 1 chiếc bát đồng có hình dáng và trang trí đặc sắc. Thuộc văn hoá Đông Sơn.

TÂN SỞ: Năm 1884, triều đình Huế ký hoà ước Giáp Thân công nhận quyền bảo hộ của Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy vậy, nhân dân ta ở nhiều nơi không chịu hạ vũ khí. Ngay tại triều đình, một nhóm triều thần yêu nước đã tập hợp xung quanh Tôn Thất Thuyết, bí mật chuẩn bị lực lượng để chống Pháp. Tôn Thất Thuyết ra lệnh thành lập và cùng có các sơn phòng, nổi tiếng nhất là thanh Tân Sở, xây dựng năm 1883, cách ttr. Cam Lộ (Quảng Trị) 15 km. Tại đây, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương lần thứ nhất (10/7/1885), kêu gọi nhân dân cả nước ứng nghĩa nhà vua, đánh giặc cứu nước.

TÂN SƠN: Di chỉ tại bản Tân Sơn, x. Trương Sơn, h. Quảng

Ninh, t. Quảng Bình. Năm 1989, phát hiện 1 riu đá lửa mài nhẵn. Thuộc hậu kỳ đá mới.

TÂN SƠN NHẤT: L. ở q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh. Mộ Lê Văn Phong (em Lê Văn Duyệt) vào mộ Bá Đa Lộc. Sân bay lớn nhất miền Nam. Kho bom của Pháp bị ta phá huỷ năm 1954. Nơi đóng của Ban liên hiệp quân sự 4 bên, thành lập từ sau khi ký Hiệp định Pari (1/1973). Ngày 16/6/1965, diễn ra trận tập kích của quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào sân bay Tân Sơn Nhất, diệt 173 tên Mỹ, phần lớn là sĩ quan lái máy bay, phá hỏng 76 máy bay, đốt cháy 15 triệu lít xăng. Ngày 28/4/1975 diễn ra trận tập kích của biên đội Quyết Thắng (thành lập ngày 27/4/1975) do Nguyễn Văn Lộc chỉ huy, với 5 máy bay A 37 vừa thu được của địch đánh vào sân bay Tân Sơn Nhất trong Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 - 30/4/1975). Ngày 6/12/1972, quân giải phóng bắn phá căn cứ không quân địch ở Tân Sơn Nhất, diệt hơn 200 tên Mỹ - ngụy, phá huỷ hơn 50 máy bay (có 27 phần lức), đốt cháy 2 kho xăng lớn và nhiều phương tiện chiến tranh khác trong sân bay.

TÂN TẠO: Từ 3 đến 6/5/1970, quân giải phóng Gia Lai tập kích bãi xe địch ở Tân Tạo (An Khê) và phục kích một đoàn xe quân sự

địch trên đường số 19, phá huỷ hơn 90 xe quân sự, diệt hàng trăm tên địch.

TÂN THÀNH: H. thành lập tháng 6/1994 ở t. Bì Rịa - Vũng Tàu, gồm 8 đơn vị hành chính là ttr. H. lị Phú Mỹ và 7 x. Phía tây giáp h. Lòng Thành (t. Đồng Nai), phía nam giáp tp. Vũng Tàu.

TÂN THÀNH: Phủ thuộc t. An Giang, đặt năm 1832, thống hạt 2 h. Vĩnh An và Vĩnh Định. Năm 1899, Pháp đặt thành t. Cần Thơ.

TÂN THÀNH BÌNH: X. ở h. Mô Cày, t. Bến Tre, quê Ca Văn Thỉnh (1902 - 87), nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học và sử học. Tác phẩm: *Hoà khí Đồng Nai, Văn chương yêu nước Nam bộ*.

TÂN THẠNH: H. mới tách từ h. Mộc Hoá, t. Long An ra ngày 19/9/1980 gồm 12 đơn vị hành chính (11 x., 1 ttr.). H. lị là Kỳ Sơn, nay là ttr. Tân Thanh, ở chỗ hội tụ các kênh Cùg, Bắc Đông, kênh từ Vàm Cỏ Tây đi Cai Lậy và các đường ô tô nối liền Ấp Bắc với h. lị Mộc Hoá ở phía Tây Bắc, với s. Vàm Cỏ Tây ở phía Đông, với Cai Lậy ở phía Đông Nam, với phía Tây h. theo kênh Cùg.

TÂN THẠNH: H. thành lập năm 1840 tách từ h. Tân Hoà ra làm 2 h. Tân Hoà và Tân Thanh, trước thuộc phủ Tân An, t. Gia Định, sau đổi thuộc Hoà Thành. Hối thuộc Pháp thuộc t. Tân An, nay

là t. Long An. H. lị là Kỳ Sơn, quê nhà thơ Nguyễn Thông.

TÂN THỚI: L. Tân Thới, t. Gia Định, nay thuộc tp. Hồ Chí Minh nơi sinh của Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888). 1843 đỗ tú tài; 1848 ra Huế thi được tin mẹ mất phải trở về và bị mù loa vì thương khóc. Sau đó ở nhà dạy học và bốc thuốc. Khi Pháp chiếm Nam bộ (1859), ông cương quyết chống Pháp. Nhưng vì mù nên ông chuyên sáng tác văn thơ, để lại nhiều tác phẩm có giá trị, trong đó truyện "Lục Vân Tiên" là tiêu biểu. Sương Nguyệt Ánh (1664 - 1921): Nhà thơ, con thứ năm của Nguyễn Đình Chiểu. Bà tên thật là Nguyễn Xuân Khuê. Tác giả bản dịch bộ Yên Sơn ngoại sử; có nhiều thơ văn đăng trong tờ "Nữ giới chung" do bà làm chủ bút (1918).

TÂN THUẬN: L. ở h. Bình Dương, phủ Tân Bình, t. Gia Định sở Điều Khiển hồi chúa Nguyễn. Chợ Điều Khiển, nay thuộc h. Nhà Bè, tp. Hồ Chí Minh. Bến cảng tàu biển, kho hàng. Khu chết suất Tân Thuận rất lớn đang được xây dựng.

TÂN THUẬN: L. thuộc h. Cao Lãnh, t. Đồng Tháp, quê Nguyễn Quang Diêu (1880 - 1936). Hưởng ứng phong trào Đông Du. Ông vượt biển sang Hồng Kông thì bị giặc bắt, đày sang Guyan. Ông sáng tác nhiều, nhưng vẫn chưa được tập hợp và công bố.

TÂN TRÀO: Khu vực Tân Trào (còn gọi là n. Hồng) thuộc h. Sơn Dương, t. Tuyên Quang là khu rừng cấm quốc gia được thành lập theo quyết định ngày 24/1/1977.

TÂN TRÀO: Tân Trào là một x. nằm trong một thung lũng nhỏ ở đông bắc h. Sơn Dương, t. Tuyên Quang. Tân Trào có nhiều di tích lịch sử cách mạng quan trọng như đình và cây đa Tân Trào, đình Hồng Thái, lán Nà Lừa, hang Bòng... Hồ Chí Minh về chiến khu cách mạng Tân Trào tháng 5/1945 và ở đó đến ngày 25/8/1945 thì về Hà Nội. Nơi họp Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương, và tiếp đó họp Quốc dân Đại hội thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam; nơi xuất phát đội quân giải phóng tiến về giải phóng Thái Nguyên. Nông trường Tân Trào, Nhà máy chè Tân Trào. Hồ Chí Minh lại về Tân Trào tháng 5/1947 cùng các cơ quan đầu não kháng chiến. Đường ô tô nối liền Tân Trào với h. lị Sơn Dương, cách 15 km, cách Tuyên Quang 41km.

TÂN TRIỀU: Bãi nổi giữa s. Đồng Nai và t. Biên Hoà, sau thuộc h. Vĩnh Cửu, t. Đồng Nai, nay thuộc tp. Biên Hoa, phía trên cù lao Rùa (Quy dử). Đất hợp với việc trồng trầu không lá vàng vị ngọt và bươi ngon có tiếng.

TÂN TRỤ: Q. của t. Long An hồi Mỹ - ngụy, nay là h. bên bờ Vàm Cỏ Đông, phía dưới Bến Lức. Năm

1977, hợp nhất với h. Châu Thành thành h. Tân Châu, sau tháng 9/1980 đổi là h. Vàm Cỏ. Quê anh hùng Huỳnh Văn Đảnh. Nay lại chia thành 2 h. H. Tân Trụ có 10 x. với diện tích 10.270 ha, 60.149 người.

TÂN TRUNG GIỒNG: Di chỉ thuộc x. Hiếu Tử, h. Tiểu Cần, t. Trà Vinh. Năm 1987, phát hiện nhiều di vật, như gốm vỡ, đá tảng và những mảnh đất của tượng người.

TÂN UYÊN: Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp, sau là q. của t. Biên Hoà hồi Mỹ - nguy, dân số năm 1965 là 14.064 người, nay là h. của t. Bình Dương (11/1996). Phía Bắc giáp s. Bè ngăn cách với h. Đồng Phú. Từ h. lị có đường ô tô đi Biên Hoà và nối liền với đường ô tô Thủ Dầu Một - Phú Riềng.

TÂN ƯỚC: X. Tân Ước, h. Thanh Oai, t. Hà Tây, nơi phát hiện 1 trống đồng tháng 4/1987. Trên vành 4 trên mặt có hình chim bay. Trống thuộc loại I Héger.

TÂN VẠN: L. gồm nằm bên bờ hữu ngạn s. Đồng Nai, từ cầu Hoà An đến cầu Đồng Nai, là khu vực làm gốm nổi tiếng của người Hoa, họ đến định cư ở đây và mở lò làm gạch ngói, lu hũ, và một số mặt hàng gốm khác.

TÂN XƯƠNG: H. thuộc q. Gia Chi về đời Tuy; đời Đường Thái tông bỏ h. Trúc Lạo cho nhập với h. Tân Xương (sau là h. Lập

Thạch), trước thuộc t. Sơn Tây, nay thuộc t. Vĩnh Phúc. Xưa có hồ Điển Triệt.

TÂN XƯƠNG: Tên q. đặt từ thời Ngô: nhà Ngô cắt đất h. Mê Linh (thời Hán) mà đặt q. Tân Hưng, nhà Tấn đổi thành Tân Xương. Năm 479, nhà Tống cho Thúc Hiến làm Nam Viễn quân tư mã, giữ chức Thái thú 2 q. Tân Xương và Vũ Bình; lòng người phục theo, vô yên đất phương Nam. Q. Tân Xương gồm các h. Mê Linh, Gia Minh, Ngô Đình, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo. Đời Trần đổi là Châu Hưng; nay là vùng Vĩnh Phúc, và phần lớn đất Hà Tây, Phú Thọ.

TÂN XƯƠNG: Tên q. đời Tấn Vũ đế. Theo *Tấn thư địa lý chí*, có 3.000 hộ, 6 h.: My Linh (nơi Trưng Trắc làm vua), Gia Linh, Ngô Đình, Lâm Tây, Tây Đạo, Phong Sơn.

TÂN YÊN: H. mới thành lập ở t. Hà Bắc (nay là t. Bắc Giang). Yên Thế tách ra năm 1958 thành 2 h. Yên Thế ở phía Bắc và h. Tân Yên ở phía Nam. H. lị là Nhị Nam có đường ô tô nối liền với h. lị Yên Thế, với Bố Hạ trên s. Thương. Yên Thế là địa bàn hoạt động chống Pháp của Hoàng Hoa Thám.

TẤN: Đồn biển thời Nguyễn ở h. Bình Chính, t. Quảng Bình, có đồn canh, trước gọi là cửa biển Di Luân. Thời Lê Hồng Đức, Thánh

tổng đi đánh Chiêm Thành đóng quân ở đây, có thơ đề vịnh.

TẤN MÀI: Di chỉ ở x. Quảng Đức, h. Quảng Hà, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1987; hiện vật có các đồ đá, trong đó hoàn chỉnh nhất là công cụ hình đĩa. Thuộc sơ kỳ đá cũ.

TẤN QUỐC CÔNG: Đến thờ Tân q. công Nguyễn Cảnh Hoan ở x. Đô Lương, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Ông là người bản x.. Khi họ Mạc tiếm ngôi nhà Lê, ông chiêu mộ nghĩa quân phủ Lê diệt Mạc, lập nhiều công tích, sau tử trận. Nhà Lê Trung hưng phong ông là trung Nghĩa thần, sắc cho dân địa phương lập đền thờ.

TẤN XƯƠNG: Tên q. ở trấn Giao Châu đời Tề Cao Đế (cuối tk. V). Theo *Nam Tể châu q. chí*, có 8 h. Phạm Tín, Gia Ninh, Phong Sơn, Lâm Tây, Ngô Định, Tân Đạo, Tây Đạo, Tấn Hoá.

TẬP HIỂN: Toà điện lớn dựng giữa thành Thăng Long năm 1010, làm nơi triệu hội quan văn trong triều do Lý Thái tổ chủ trì. Năm 1028 điện bị phá nhân loạn Tam vương; năm 1029 vua Lý Thái tông xây điện Tuyên Vũ trên nền điện Tập Hiển cũ.

TẬP HY ĐẠO QUÁN: Tục gọi là Quán Tiên, nay thuộc th. Vân Đồn, x. Nghĩa An, h. Nam Ninh, t. Nam Định. Tương truyền, quán có từ thời nhà Lương đô hộ (tk. VI); gần đạo quán có ngôi chùa Từ Quang. Đạo quán đã bị đổ nát từ

lâu, nay chỉ còn một số di tích như tám biển chữ Hán "Tập Hy đạo quán", câu đối, bia đá và một số di vật kiến trúc nghệ thuật cổ.

TẮT MÃ: S. ở phía tây - nam châu Thủy Vi (thời thuộc Minh), từ côi Lão Qua chảy vào theo hướng đông - bắc, hợp với s. Thao. Trong năm Gia Tĩnh, Mạc Đăng Dung tiếm ngôi, con Lê Huệ vua cũ là Lê Minh chạy sang Lão Qua, đóng quân giữ s. Tắt Mã, sai bảy tôi là Trịnh Duy Liêu vượt biển từ Chiêm Thanh đi thuyền đến kinh sư, tức là s. này.

TẮT TÁC: Tắt Tác gồm 3 l. Ngộ, Sơn, và Bùi, nay thuộc x. Tiên Lộc, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá; là l. có nghề rèn truyền thống nổi tiếng. Hàng năm từ mùng 6 đến 10 tháng Giêng, Tắt Tác mở hội l.. Bắt đầu là cuộc hát đúm; tổ chức rước thọ vào ngày 10.

TÂY: Chùa tại l. Cầu Hoan, x. Hải Thiện, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị. Ngôi chùa xây trên nền một toà tháp Chăm đã đổ nát. Tại đây có 1 bệ đá thờ, 3 khối đá trong vườn chùa. Là bệ thờ của toà tháp đổ cùng với bệ đá là nhiều gạch vỡ là di vật của 1 kiến trúc đã bị huỷ hoại.

TÂY: Hồ nước lớn nằm ở phía Tây Bắc nội thành Hà Nội, gọn trong khu vực q. Tây Hồ; rộng 550 ha, đường vòng quanh bờ hồ dài 17km. Vốn là một đoạn của s. Hồng thời cổ vì đổi dòng chảy mà có. Hồ Tây có nhiều tên gọi khác

nhau: bến Lâm Ấp, bến Nước, đầm Xác Cáo, hồ Lăng Bạc, Kim Ngưu, Dâm Đàm, Đoài Hồ, khoảng năm 1620 dân các l. chài vùng Yên Phụ đắp đê Cổ Ngự (Cổ Ngự Yên) để đánh cá tạo nên hồ Trúc Bạch. Hồ Tây là một cảnh đẹp của Thăng Long - Hà Nội, là một vùng kinh tế - văn hoá có giá trị của thủ đô.

TÂY AN: Chùa tọa lạc tại n. Sam, x. Vĩnh Tế, tx. Châu Đốc, t. An Giang. Chùa được dựng vào năm 1847, đã được trùng tu nhiều lần. Ở chính diện có khoảng 200 pho tượng; chùa còn có nhiều hoành phi, câu đối.

TÂY AN: H. tách từ đời Tấn từ h. Dương Toại, q. Cửu Chân ra thành 2 h. Tây An và Phố Dương, sau đổi là h. Hương Sơn (có 2 l. Phố Châu và Phúc Dương), t. Hà Tĩnh. Đời Tuỳ đổi Tây An thành Quảng An.

TÂY BẮC: Vùng n. thuộc tây - bắc Bắc Bộ, nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp 1885-1892. Chi huy bởi Nguyễn Quang Bích, hưởng ứng phong trào Cần Vương. Sau khi Hưng Hoá thất thủ, Nguyễn Quang Bích không chịu về Huế theo lệnh triều đình, nộp trả ấn tín, lên vùng thượng du miền Bắc. Nghĩa quân hoạt động trên địa bàn rộng lớn từ Sơn Tây, Hưng Hoá tới biên giới Tây Bắc, được nhiều tộc người thiểu số ủng hộ. Quân ta mở chiến dịch Tây Bắc ngày 14/10/1952 và kết

thúc vào cuối năm 1952. Kết quả toàn chiến dịch quân ta tiêu diệt 13.800 tên địch, giải phóng 28.000 km², gồm 25 vạn dân, trong đó có tx. Sơn La. Chiến thắng Tây Bắc có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó đã giải phóng đồng bào Tây Bắc khỏi ách áp bức của giặc, giải phóng một bộ phận đất đai rộng lớn, một vùng chiến lược quan trọng. Quân và dân ta đã tiêu diệt và chiếm lại 100 vị trí lớn nhỏ của địch ở Tây Bắc, tránh được sự uy hiếp của địch vào căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời phá âm mưu thâm độc lập "xứ Thái tự trị" của địch. Để củng cố căn cứ địa Tây Bắc mới giải phóng, chính phủ ta ra sắc lệnh ngày 28/1/1953 thành lập Khu Tây Bắc, gồm các t. Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu.

TÂY BÌNH: Châu xưa ở bên cạnh Lộc Châu, trấn Lạng Sơn. Lê Thái tổ nhập 2 châu Tây Bình và Lộc Châu làm một, gọi là châu Lộc Bình.

TÂY BÌNH: Trấn đời Hồ, trước là trấn Lâm Bình về đời Lý, đời Trần là trấn Tân Bình. Nay là t. Quảng Bình và một phần t. Quảng Trị.

TÂY CHÂN: Tháng Giêng năm 1232, Trần Thái tông phong con của thượng hoàng (Trần Thừa) làm Hoài Đức vương. Xưa thượng hoàng còn hàn vi, lấy người con gái ở th. Bà Liệt thuộc h. Tây Chân, đã có mang mà bị bỏ. Khi

Bà Liệt lớn lên, mặt mũi khôi ngô, giỏi võ nghệ. Một hôm, trong buổi đánh cầu, Bà Liệt bị một người vật ngã, bóp hấu gần nghẹt thở, thượng hoàng mới thét lên "Con ta đây!". H. Tây Chân (sau là Nam Chân, rồi Nam Trục) tương đương với h. Nam Ninh, t. Nam Định ngày nay.

TÂY ĐÀM: L. xưa ở h. Từ Liêm, trấn Sơn Tây, tên nôm là l. Đăm; sau đổi là Tây Tựu, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Sản xuất dưa hấu, dưa hồng, dưa gang, dưa chuột. Quê Nguyễn Hữu Liễn, Nguyễn Hữu Đào.

TÂY ĐẠO: Đơn vị hành chính về đời Lê sơ, sau gồm các trấn Tuyên Quang, Hưng Hoá, Sơn Tây; nay là địa phận các t. Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, một phần t. Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Hà Tây.

TÂY ĐĂNG: Đình l. Tây Đằng thuộc l. Ba Vì, t. Hà Tây. Đình thờ Tản Viên Sơn thánh. Vẻ đẹp ở đây không phải là khung cảnh thiên nhiên mỹ lệ, cũng không phải ở quy mô đồ sộ, mà ở nghệ thuật điêu khắc chạm trổ, trang trí còn lưu lại trên các cột kèo, xà dậu... Đình có thể được xây dựng từ tk. XVI. Về quy mô, đình không lớn lắm. Ngoài hai dãy tá hữu mạc thì ngôi đình chỉ có một nếp, gồm 5 gian 4 mái với các đầu đao uốn cong có gắn hình tứ linh bằng đất nung. Nhưng chính ở nếp đình

này, ta bắt gặp tài năng tuyệt vời của những nghệ sĩ điêu khắc dân gian. Bên trong đình dựng kiểu chống rường với 48 cột lớn nhỏ, chia thành 3 gian chính, 2 gian chái, có hàng hiên bao quanh. Xà, dậu, kèo, cốn đều có chạm khắc. Các hình rồng phượng và hoa lá chiếm một tỉ lệ lớn trong các đề tài trang trí. Rồng ở đây phần lớn hình vóc nhỏ, râu tóc thưa, khúc uốn không cong mấy, mang phong cách rồng thời Trần. Chim phượng được chạm theo lối phượng múa, cánh xoe, cổ mập, đuôi ngắn. Hoa lá được chạm khá nhiều, phổ biến nhất là hình hoa cúc. Nhưng có lẽ độc đáo nhất vẫn là những bức chạm trên các bức cốn, các ván bưng, phản ánh nhiều mặt cuộc sống sinh động, từ cảnh lam lũ của người tiểu phụ, đến cảnh tình tứ của đôi trai gái đang chải tóc cho nhau.

TÂY ĐÔ: Thành do Lê Quý Ly xây dựng năm 1379 ở n. Yên Tôn, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Đô Tĩnh - Thượng thư bộ Lại thiết kế và thi công. Thành hình chữ nhật, dài 900m, rộng 700m, tường thành cao 5m, đắp đất, xây đá ong hai bên, Bốn cửa thành toàn bằng đá, những khối đá xanh bằng phẳng nhẵn trơn; có những khối đá xanh dài hơn 7m, cao 1,5m và nặng chừng 15 tấn. Năm 1397, Đồ Tĩnh về Yên Tôn do đặc, đắp thành đào hào, lập nhà tôn miếu, đàn thờ thần x., mở phố xá. Công

việc xây dựng chỉ 3 tháng xong. Là kinh đô mới, song ngoài tính chất chính trị, nơi đặt bộ máy cai trị trung ương, thực sự là một công trình quân sự. Ngày nay còn thấy rõ bình đồ thành hình chữ nhật dài 900m, rộng 700m. Tường thành xây đá cao 5-6 mét, bên trong ốp đất, bên ngoài có hào sâu rộng. Ra vào có 4 hệ thống cửa ở bốn mặt thành, khối cửa có chỗ cao trên 10m. Cửa xây cuốn vòm, trong lòng còn dấu vết lắp cánh gỗ kiên cố. Những khối đá phổ biến dài 1,4m, cao 1m, được chế tác từ xa, chỉ việc chuyên chở tới và đưa lên cao đặt đúng vị trí, làm nên toạ thành chu vi 3.200m, với những cổng thành xây bằng đá khối, vòm cuốn bằng những khối đá đèo mũi cam. Thành Nhà Hồ chỉ tồn tại có 10 năm (1397-1407), song những dấu tích còn lại sau gần 600 năm vẫn làm chúng ta kinh ngạc, nhiều vấn đề kỹ thuật đang còn là ẩn số. Năm 1430, Lê Lợi đổi Tây Đô làm Tây Kinh. Nhà Hậu Lê mở khoa thi Hương thứ 2 (1562) ở đây. Bị phá về đời Tây Sơn, nay di tích thành Tây Đô còn lại 4 cửa thành.

TÂY HỒ: Ở h. Lương Giang (nay thuộc đất Thiệu Hoá, Thanh Hoá). Sau điện Lam kinh, lấy Tây Hồ làm "nào" giống như hồ Tây ở Thăng Long. Hồ rất rộng lớn, nước ở các ngả đều chảy vào hồ đó. Có con s. phát nguyên từ hồ ấy chạy vòng trước mặt. lòng s. có những viên đá nhỏ, trơn và nhẵn.

TÂY HỒ: Phủ ở th. Tây Hồ, x. Quảng An, h. Từ Liêm (nay là ph. Quảng An, q. Tây Hồ), Hà Nội, thờ Đức thánh Kim Ngưu và công chúa Liễu Hạnh. Xưa vốn là ph. Tây Hồ từ thời Lý - Trần, đến tk. XIX là một trong 7 ph. của tổng Thượng, h. Vĩnh Thuận.

TÂY HỒ: Phủ thuộc h. Quảng Đức, phủ Trung Đô về đời Hồng Đức, bên cạnh l. Quảng Bá, nằm trên dải đất nhô ra thành bán đảo góc hồ phía Đông. Xưa Nguyễn Thị Lộ bán chiếu gòn ở đó rồi gặp Nguyễn Trãi. Nay là ph. Quảng An, q. Tây Hồ, Hà Nội. Quê tiến sĩ Phan Đình Mục.

TÂY HỒ: Q. nội thành thứ năm của tp. Hà Nội, thành lập tháng 10-1995 ở phía Tây Bắc - gồm khu vực xung quanh hồ Tây; do việc cắt các ph. Yên Phụ, Bưởi, Thụy Khuê, q. Ba Đình, và các x. Nhật Tân, Quảng An, Từ Liêm, Xuân La, Phú Thượng, h. Từ Liêm. Q. gồm 8 ph., với diện tích 2.043 ha và 70.000 người. Đây là vùng có tiềm năng du lịch lớn của tp.

TÂY HỒ: Vườn hoa thuộc q. Ba Đình, Hà Nội, nằm giữa 4 phố: Hùng Vương, Mai Xuân Thưởng, Quán Thánh, Phan Đình Phùng. Trước năm 1945 là vườn Ecké (Square Ecké). Vì nằm ở góc đông - nam hồ Tây nên có tên gọi là Tây Hồ.

TÂY HỒ BÁT CẢNH: Là 8 cảnh đẹp của vùng hồ Tây, Hà Nội, vào

thời Lê và thời Nguyễn. Đó là: Bến Trúc Nghi Tam, Rừng bàng Yên Thái, Đàn thế Đồng Cổ, Phạt say l. Thuy, Sâm Cầm rợp bóng, Đồng bóng Nghi Tam, Chợ đêm Khán Xuân, Tiếng đàn hàng cung.

TÂY KẾT: Tây Kết là một doanh trại của quân Nguyên - Mông năm ở tả ngạn s. Hồng, thuộc đất h. Châu Giang, t. Hưng Yên ngày nay. Ngày 24/6/1285 quân ta do Trần Quang Khải và Trần Quốc Toản chỉ huy đã đánh vào Tây Kết giết tướng Toa Đô, phá tan doanh trại giặc. Với chiến thắng Tây Kết và các chiến thắng Chương Dương độ, Hàm Tử quan, quân dân ta đã giải phóng đất nước khỏi ách chiếm đóng của giặc.

TÂY KHÊ: L. ở h. Đông Thành, phủ Diên Châu, t. Nghệ An; nay là h. Diên Châu, ở phía Tây quốc lộ 1 A và đường sắt. Có thành cổ, tục gọi là thành Ông Ninh.

TÂY LAN: H. đời Trần, đời Cảnh Thống đổi là Tây Quan, sau đổi là Ngọc Quan. Đời Nguyễn đổi là Tây Quan thuộc phủ Đoan Hùng, t. Tuyên Quang, do phủ kiêm lý, nay bỏ. Hlị. trước ở cách ttr. Đoan Hùng 6 km về phía Tây Nam. Nay thuộc t. Phú Thọ.

TÂY LĨNH THANG HOÀNG (Suối nóng ở chân n.): Cảnh đẹp ở ấp Dương Hoà thuộc Từ

Trạch Nguyên, h. Hương Trà (phủ Thừa Thiên), cách bờ s. 14 trượng có vũng nước chu vi hơn 6 trượng, sâu 7-8 tấc, nguồn ở dưới đất vọt lên trên, có hơi nóng không thể gần được, chảy ra hơn 100 trượng đổ vào s. Là một trong 20 cảnh thần kinh (vùng Kinh sư).

TÂY LONG (hay TÂY LUÔNG): Bến s. ở th. Hậu Lâu, h. Thọ Xương, thành Thăng Long, xây bằng đá; nay là khu vực phố Nguyễn Trung Trực, Hà Nội có đền Tây Long do Hoa Kiều xây dựng.

TÂY LONG (cung): Là một tên gọi khác của lầu Ngũ Long (Ngũ Long lâu) do Trịnh Giang xây về phía Đông hồ Hoàn Kiếm đầu tk. XVIII và bị Lê Chiêu Thống phá huỷ vào năm 1787. Cùng còn gọi là Tây Luông, vì ở gần bến Tây Luông (thành Thăng Long) nên có tên.

TÂY LỘC: L. thuộc h. Tam Kỳ, t. Quảng Nam, quê Phan Châu Trinh (1872-1926). 1900 đỗ cử nhân, năm sau đỗ Phó bảng, được bổ làm quan bộ Lễ, nhưng sau đó bỏ quan trường, hoạt động yêu nước, chủ trương theo con đường đấu tranh nghị trường. Ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo, sau được tha. 1925 ở Pháp về để hoạt động trở lại thì bị bệnh, mất ở Sài Gòn 3/1926.

TÂY LƯƠNG: Đình, còn gọi là Quan Đế cổ phủ, ở phố Hồng Phúc, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; xưa là đất ph. Hoè Nhai, tổng Yên Thành, h. Vĩnh Thuận. Đình do một người Hoa tạo dựng để thờ Quan Vũ và hai người con nuôi là Châu Xương và Quan Bình, những nhân vật trong "Tam Quốc diễn nghĩa".

TÂY MỖ: Đình ở x. Tây Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thần Long Hải đại vương và A Lã Nàng Đê - tướng của Hai Bà Trưng. Đình có kiến trúc hình chữ nhật, vì mái làm kiểu "thượng chống giường giả chèo hạ kẻ". Ở gian giữa đại bái có bức tường ngăn tạo thành hậu cung. Trên toàn bộ các kết cấu kiến trúc, chạm khắc đầy đặc đề tài tứ liên, tứ quý, có phong cách nghệ thuật tk. XIX-XX. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

TÂY MỖ: L. văn vật ở h. Từ Liêm, phủ Hoài Đức, t. Hà Đông, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Xưa có 18 q. công. Quê tiến sĩ Hoàng Thiệu, Dương Đôn Cương, Nghiêm Hoàng Đạt, Nghiêm Bá Đình, Nghiêm Xuân Quảng, Nghiêm Xuân Thiện, Nghiêm Xuân Yêm.

TÂY NAM NINH BÌNH: Từ ngày 15/10 đến 6/11/1953, quân ta phá tan chiến dịch Hải âu (Mouette) của địch ở Tây Nam Ninh Bình. Địch huy động 6 binh đoàn cơ động, 9 tiểu đoàn pháo

binh, 3 tiểu đoàn thiết giáp đánh vào khu vực Tây Nam Ninh Bình, đồng thời cho quân hoạt động nghi binh ở ven bờ biển Thanh Hoá. Nichxơn, phó tổng thống Mỹ đến chợ Ghềnh (Ninh Bình) quan sát chiến dịch. Chiến dịch này là màn đầu của kế hoạch Nava (Navarre) định giành lại thế chủ động và kết thúc cuộc chiến tranh trong vòng 18 tháng. Bước đầu của kế hoạch Nava đã bị thất bại thảm hại. Quân ta đã đánh tan chiến dịch này trong vòng 23 ngày, tiêu diệt 1 tiểu đoàn, hơn 11 đại đội địch ở mặt trận Tây Nam Ninh Bình và 2 tiểu đoàn, hơn 5 đại đội ở mặt trận sau lưng địch. Tổng cộng trên 4000 tên địch bị tiêu diệt, trong đó có 1170 tên bị bắt.

TÂY NGUYÊN: Bộ phận miền n. phía Tây Trường Sơn ở miền Trung và Nam Trung bộ, gồm các t. Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Giới hạn Bắc Nam là đường vĩ tuyến 12 - 15 độ vĩ Bắc. Có nhiều cao nguyên có độ cao khác nhau: Kontum - Pleiku (400-800m), Đắc Lắc (400m), Lang Biang (1.500m). Vùng có tiềm năng kinh tế lớn: đồng cỏ để chăn nuôi, đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, cây ăn quả, nhiều khoáng sản, lâm sản; phong cảnh đẹp. Xưa thuộc nước Chiêm Thành; sử nhà Tống gọi là Thượng Nguyên. Đời Lê chia thành 3 nước nhỏ Chiêm Thành,

Hoà Anh và Nam Bàn; sau là 2 nước Thuỷ Xá và Hoà Xá, có quan hệ nạp cống cho nhà Nguyễn. Nay là đất Tây Nguyên, tiếp giáp với Lào và Campuchia trên một đường biên giới dài 750 km, với diện tích 55.269 km², và số dân 1.746.600 người. Tây Nguyên là nơi cư trú của các dân tộc cổ sơ nhất ở Việt Nam. Còn thấy ở đây chế độ mẫu hệ, tin ngưỡng thờ thần Lửa, thần Lúa. Có nhiều sử thi, trường ca cổ.

Từ năm 1912 đến tháng 5/1935, diễn ra cuộc khởi nghĩa của đồng bào dân tộc Mơ Nông ở Tây Nguyên, do Bơ Trang Long (quen gọi là Nơ Trang Long) lãnh đạo, hoạt động chống chính sách cai trị và khai thác thuộc địa của Pháp, hoạt động ở vùng tiếp giáp biên giới Việt - Lào, sau lan rộng ra nhiều vùng ở Tây - Nam Đắc Lắc, Bắc Biên Hoà, Thủ Dầu Một. Tháng 7/1958 phong trào đòi Tây Nguyên tự trị bùng nổ, lôi cuốn nhiều tầng lớp nhân dân và lan rộng ra nhiều t. Ở Di Linh nhiều cuộc mít tinh công khai, đồng bào Radê đòi tự trị ở Kontum. Ở Buôn Ma Thuột nổ ra nhiều cuộc biểu tình đòi chính quyền phải thả những người bị bắt. Đồng bào các vùng cử những đoàn đại biểu về Sài Gòn trực tiếp đòi tự trị. Để lãnh đạo phong trào, một Ủy ban lãnh đạo của người Thượng được thành lập ở Pleiku, Kontum,

Buôn Ma Thuột, thành phần gồm sĩ quan, viên chức, những đại biểu của người Thượng trong quân đội và quốc hội nguy. Phong trào bắt đầu bằng đấu tranh chính trị, sau triển khai thành những hình thức đấu tranh vũ trang. Ban đầu phong trào này là một phong trào tự phát, về sau trở thành một bộ phận trong phong trào chung đoàn kết Kinh - Thượng chống Mỹ - Diệm. Ngày 20/10/1960, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên lại nổi dậy đồng loạt. Quân và dân t. Kontum tiến công hàng loạt đồn. Lực lượng vũ trang và nhân dân Gia Lai, Đắc Lắc cũng lần lượt tiến công nổi dậy đánh địch, giành quyền làm chủ. Đến cuối năm 1960, ta đã làm chủ 3200 th. với hơn nửa triệu dân. Từ ngày 4 đến 24/3/1975, diễn ra chiến dịch tiến công của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 (gọi là Chiến dịch Tây Nguyên) nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực quan trọng của quân nguy, giải phóng các t. Nam Tây Nguyên, tạo thế chia cắt chiến lược thực hiện kế hoạch chiến lược giải phóng miền Nam.

TÂY NINH: Phủ thuộc t. Gia Định, thành lập năm 1836. Trước là đạo Quang Phong. Năm 1889 Pháp lập t. Tây Ninh trên đất phủ Tây Ninh cũ, gồm 10 tổng, năm 1965 t. có diện tích 4.030 km²,

dân số 275.000 người, t.lị là Tây Ninh. T. nay có diện tích 4.023 km², dân số 965.000 người; gồm 1 tx. và 8 h.: Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Hoà Thành, Tân Biên, Tân Châu, Trảng Bàng. Phía tây và Bắc giáp Campuchia. T. có độ cao 53m, thấp dần về phía Tây, duy có n. Bà Đen đột khởi lên với 986m, ở phía Bắc t.lị. S. Vàm Cỏ Đông nguồn ở Campuchia chảy qua t. Tây Ninh từ Bắc xuống Nam; s. Sài Gòn ở phía Đông ngăn cách với t. Bình Phước. Có công trình thủy lợi Dầu Tiếng. Ở đây hồi thuộc Pháp có đồn điền cao su nổi tiếng của Công ty Michelin. Đặc sản là đào lộn hột, dưa hấu và nem Trảng Bàng. Rừng chiếm 38% diện tích. Phần lớn là đất đỏ, đất xám, trồng trọt tốt. Nhiều loại cây ăn quả và cây công nghiệp, nhiều thú rừng. Thắng cảnh: Toà thánh Tây Ninh, n. Bà Đen với chùa Linh Sơn. Ngày 22/2/1967, Mỹ mở cuộc hành quân Gianxon Xity (Junction City) vào vùng bắc t. Tây Ninh. Toàn bộ lực lượng cơ động của Mỹ ở vùng Đông Nam bộ và một số đơn vị biệt kích nguy, tổng cộng là 45 nghìn tên, hơn 800 xe tăng và xe bọc thép, hơn 200 khẩu pháo, hàng trăm máy bay chiến đấu và vận tải có cả máy bay B.52, cùng với hàng ngàn xe hơi được ném vào cuộc hành quân này. Ý đồ của địch là chia cắt căn

cứ kháng chiến và tiêu diệt cơ quan đầu não của ta. Nhưng cuộc hành quân lớn nhất và nhiều tham vọng của Mỹ đã kết thúc thảm hại. Quân dân Tây Ninh đã kiên cường đánh trả, tiêu diệt 11.000 tên địch (hầu hết là Mỹ), phá huỷ 900 xe quân sự, trong đó có 700 xe tăng và xe bọc thép, hơn 100 khẩu pháo hạng nặng, bắn rơi 143 máy bay.

TÂY NINH: Thành ở tx. Tây Ninh. Là thành của t. Tây Ninh lập năm 1889, do tách đất phủ Tây Ninh, t. Gia Định ra. Thành xưa ở th. Khang Ninh, h. Tây Ninh, năm 1836 đặt phủ hạt, năm 1838 xây thành phủ. Chu vi dài 188 thước 8 thước, cao 7 thước, ngoài thành có hào rộng 4 thước, sâu 5 thước bao quanh. Thành mở 3 cửa. Sau khi trở thành thành của t. thành được mở rộng thêm.

TÂY NINH: Tx. T.lị Tây Ninh ở phía Đông s. Vàm Cỏ Đông, cách khoảng 10 km trên rạch Tây Ninh. Cách Gò Dầu 36 km, Sway riêng 49 km, n. Bà Đen 45 km, Trảng Bàng 47 km, tp. Hồ Chí Minh 99 km, Hà Nội 1.823 km. Ngày 7/6/1866, diễn ra trận tiến công của nghĩa quân Võ Duy Dương, Trương Quyền và nghĩa quân Pucom Bô (Campuchia) đánh quân Pháp ở thành Tây Ninh, trong kháng chiến chống Pháp thời Nguyễn.

TÂY NINH (toà thánh): Cách

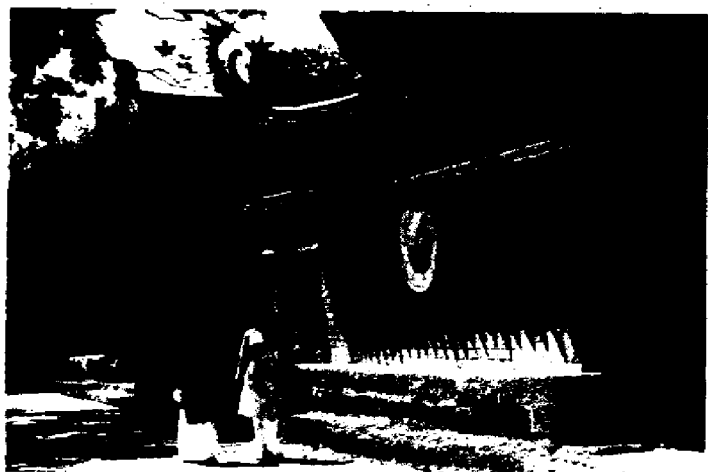
tx. Tây Ninh 4 km về phía đông nam là thánh thất của chính đạo Cao Đài. Đạo này ra đời ở Tây Ninh năm 1926. Năm 1933, bắt đầu xây dựng toà thánh, và hoàn thành vào năm 1947. Chính toà là một kiến trúc đồ sộ nằm trong Nội ô rộng 1 km². Khuôn viên của toà thánh hình vuông mỗi cạnh 1km, trong đó đường sá lâu đài khang trang đẹp đẽ, đỉnh cao là giáo đường với lầu cao nhất là 30m; nền: dài 140m, rộng 40m. Kiến trúc mặt ngoài của toà thánh gần như một nhà thờ Gia tô giáo, nóc được chia làm ba phần, phần trước như hai gác chuông là Hiệp Thiên đài, phần giữa dựng quả địa cầu lớn, thuộc Cửu Trùng đài, phần cuối với toà lầu Bát Giác nóc cửa Bát Quái đài. Lòng nhà rộng, trần cao, trang trí trên trần mỗi gian là "Luc long du hành bát tuất" ở giữa, hai bên với ổ tam linh (rồng, phượng, lân). Hai hàng cột lớn đỡ rỗng càng làm tăng vẻ uy nghiêm. Mở đầu của giáo đường là ba tượng lớn (cao hơn 2 m) ở giữa là Đức Hộ pháp Phạm Công Tắc, bên trái là tượng Thích Thượng Sanh Cao Hoài San cầm chủ phát, bên phải là Thượng Phẩm Cao Huyền Cư dáng đạo nhân cầm quạt vò. Cả ba tượng áp lưng vào Hiệp Thiên đài, đứng nhìn vào, dáng dấp như thực, mặt có nét chân dung. Phần giáo đường chia 9 cấp để định vị theo thứ bậc khi ngồi nghe giảng đạo (dưới Cửu Trùng đài). Tiếp tới là

y môn, trên đó có hình nổi của các thần được thờ, trung tâm từ trên xuống là Phật, Lý Bạch, chúa Giêsu, Khương Tử Nha, bên trái từ trong ra là Khổng Tử rồi Quan Công, bên phải là Lão Tử rồi Quan Âm. Nền sau y môn có 12 cấp, 8 mặt trên đó đặt quả cầu vũ trụ (đường kính 3,66m) có điểm tinh tú làm nền cho con mắt nhìn ra. Hình thức con mắt cũng rất phổ biến tại giữa các cửa trở ở các gian, vì con mắt là cửa tâm hồn "Nhân Thị Chủ Tâm", cần phải thấy được bản lĩnh thể chân tâm để bước vào thiện nghiệp.

TÂY NÙNG: Tên đất về đời Lý; sau này là vùng Tư Nông, phủ Phú Bình, nay là h. Phú Bình, t. Thái Nguyên.

TÂY PHÚ LIỆT: Tên x., thuộc h. Thanh Trì, Hà Nội ngày nay. Sau chiến thắng ở Tốt Động, Chúc Động, Lê Lợi tiến quân từ Thanh Hoá đến Tây Phú Liệt (22/10/1426). Ngày hôm sau, ông sai Trần Hãn, Lê Bị đem hơn trăm chiếc thuyền từ cửa s. Hát xuôi xuống bến Đông Bộ Đầu; Lê Lê đem hơn 1 vạn quân tiến đến cầu Tây Dương (Cầu Giấy), đích thân Lê Lợi dẫn binh tượng đến cửa Nam để đánh thành Đông Quan. Đến đêm, quân ta bốn mặt đánh ập vào, phóng lửa đốt các nhà ở ngoài thành, giặc tranh nhau chạy vào cửa thành xác chết gối lên nhau. Ta thu hơn trăm chiếc thuyền cùng rất nhiều khi giới, nghi trượng.

TÂY PHƯƠNG: Chùa ở th. Yên, x. Thạch Xá, h. Thạch Thất, t. Hà Tây. Tu sửa lớn vào những năm



Một góc chùa Tây Phương

1632 và 1794. Chùa dựng trên một ngọn n. cao chừng 50m, có 3 nếp: nhà bài đường, chính điện và hậu cung. Mỗi nếp có 2 tầng mái kiểu chông diêm, tường xây toàn bằng gạch Bát Tràng. Chùa Tây Phương có giá trị lớn về mặt kiến trúc. Nhưng hơn thế, ở đây còn là nơi hội tụ những tác phẩm xuất sắc của nghệ thuật điêu khắc dân tộc, bao gồm cả chạm trổ, phù điêu và tạc tượng.

TÂY QUAN: H. thuộc phủ Đoan Hùng, t. Sơn Tây; nay là h. Đoan Hùng, t. Phú Thọ.

TÂY QUYẾN: Một trong 4 h. của q. Ty Anh. Năm 289 đời Tấn Vũ Đế, chia h. Tây Quyển, đặt h. Thọ Linh, h. Bình Chính do phủ Quảng Trạch kiêm lý. H.lị Nhật Nam đình, nay là l. Xuân Dục, h.lị Lê Thủy, t. Quảng Bình.

TÂY SƠN: ấp thuộc h. Tuy Phước, t. Bình Định, quê Nguyễn Huệ, miếu hiệu Quang Trung (1735-1795). Ông chính gốc ở Nghệ An; 1771 cùng anh và em trai tổ chức lực lượng khởi nghĩa, lần lượt chiếm hết đất Trung và Nam Trung bộ, tiến vào Nam bộ đánh tan quân xâm lược Xiêm và thế lực của Nguyễn Anh. 1786 tiến ra Bắc dẹp họ Trịnh; 1789, tiêu

diệt xâm lược Thanh, thống nhất đất nước. Quang Trung là ông vua Việt Nam duy nhất chỉ biết có chiến thắng và được hoàng đế Trung Hoa vị nể. Ông tổ chức lại bộ máy nhà nước và thực thi nhiều biện pháp để phát triển đất nước. Công việc còn mới tiến triển thì ông đột ngột qua đời.

TÂY SƠN: H. thành lập năm 1977 ở t. Nghĩa Bình, nay là t. Bình Định, do hợp nhất 2 h. Bình Khê và Vĩnh Thịnh. H.lị ở Phú Phong, trên một nhánh phải s. Hà Giao. Sau lại tách thành 2 h. Tây Sơn và Vĩnh Thịnh. H. nay gồm 10 đơn vị và ttr. h.lị Phú Phong. Quê hương nhà Tây Sơn. Từ năm 1771 đến 1789, nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân ở Tây Sơn, do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ lãnh đạo chống các tập đoàn phong kiến chúa

Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, thống nhất đất nước. Đây là cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất tk. XVIII.

TÂY SƠN: H. thuộc t. Phú Khánh (nay thuộc t. Phú Yên), trích từ h. Đông Xuân và Phú Đức ra. Có các s. Ba, Hìn, Cơ Lưu, thành lập năm 1977 trên s. Đà Ràng. H.lị là Củng Sơn trên s. Ba. Nay bỏ, hợp với h. Sơn Hoà thành h. Sơn Hoà.

TÂY SƠN: X. ở h. Tiến Hải, t. Thái Bình, quê Hoàng Văn Thái (1915-1986), đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tên thật là Hoàng Văn Xiêm.

TÂY THIÊN: Chùa trên n. Độc Tôn, thuộc h. Phổ Yên, t. Thái Nguyên. Xưa là nơi danh thắng, nhưng nay đã hoang phế.

TÂY THIÊN: Chùa ở trên n. Tam Đảo thuộc x. Sơn Đình, h. Tam Dương, nay là h. Tam Đảo, t. Vĩnh Phúc. Chùa không rõ được xây dựng năm nào, trùng tu nhiều lần vào thời Lê. Trong chùa có điện chái thờ mẹ thần Núi Tam Đảo.

TÂY THIÊN DI ĐÀ: Chùa ở th. Dương Xuân Thượng I, x. Thủy Xuân, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do hoà thượng Tâm Tịnh sáng lập năm 1902, bấy giờ là ngôi Thiếu Lâm trượng nhất. Năm 1904, am được đổi thành chùa Thiếu Lâm. Năm 1911, được

trùng tu, đúc tượng Phật A Di Đà và lại được đổi tên là Tây Thiên Phật cung. Năm 1933, Bảo Đại ban chùa tám biển "Sắc tứ Tây Thiên Di Đà tự". Năm 1935, Trường Phật học đã được thành lập ở chùa để đào tạo Phật tử. Trong khuôn viên chùa có vườn tháp.

TÂY TIẾN: X. ở h. Tiến Hải, t. Thái Bình, quê Ngô Duy Đông (1917-1993), nhà hoạt động cách mạng, nguyên uỷ viên Hội đồng Nhà nước Cộng hoà x. hội chủ nghĩa Việt Nam.

TÂY TỰ: Đình, miếu ở x. Tây Tự, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thần Bạch Hạc Tam Giang, cách trung tâm tp. 20 km về phía tây. Dân l. vẫn gọi đình là đình Đăm (Tây Đăm - Tên l. cũ). Đình có quy mô khá hoàn chỉnh. Phía trước là ao cha, tiếp đến là 2 lầu chính ngư, 4 phương đình, 2 dãy tá hữu mạc. Dọc hai bên có thủy đình, nhà hậu, văn chỉ, từ vũ và 2 xưởng thuyền. Đại đình và hậu cung có 5 gian, thủy tạ 3 gian. Miếu có tam quan, tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian. Trong di tích còn nhiều hiện vật quý: cửa vông, tượng phỗng, long ngai, quán tống, bia đá và các đồ thờ tự khác. Đình, miếu đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 18/1/1993.

TÂY TỰ: Tên tục là l. Đăm, ở tổng Tây Tự, h. Từ Liêm, phủ

Hoài Đức, t. Hà Đông, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Trống đưa Đám, hội bơi. Quê Đặng Trần Thi (Trần Đăng).

TÂY VU: Một trong 12 h. của q. Giao Chi thời Hán thuộc (đầu Công nguyên), trụ sở của Tây Vu là Cổ Loa. Năm 44 Mã Viện chia Tây Vu làm 3 h. là Phong Khê, Tây Vu và Vọng Hải. Vị trí h. cũ lấy h. Đông Anh (Hà Nội) hiện nay làm trung tâm. Năm 11 tr. Cn., nổ ra cuộc khởi nghĩa của người Việt ở Giao Chi chống ách đô hộ của nhà Triệu (Trung Quốc) do Tây Vu Vương, một thủ lĩnh người Việt thuộc dòng dõi Thục An Dương Vương ở vùng Tây Vu lãnh đạo đầu tranh khôi phục lại quyền tự trị.

TÉP: Đền Tép dựng tại xóm Thọ Phú, x. Kiến Thọ, h. Ngọc Lặc, t. Thanh Hoa, thờ Lê Lai, người bản th., một danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn. Hội chính là ngày 21 tháng 8, tức ngày giỗ Lê Lai, và ngày hôm sau 22, là ngày giỗ của Lê Lợi.

TẾ LỖ: L. thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Yên, nay là t. Vĩnh Phúc, quê Lê Văn Duyệt (1763-1832). Từ 1780, ông đi theo Nguyễn Ánh, hết lòng phò tá cho việc khôi phục cơ đồ chúa Nguyễn.

TẾ GIANG: H. xưa thuộc trấn Thanh Hoa; năm 1410 thời thuộc Minh nhập vào châu Thanh Hoá; đời Hồng Đức đổi là h. Bình

Giang, sau Trung hưng đổi là h. Quảng Bình; đời Tây Sơn đổi là Quảng Bàng; Gia Long đổi lại tên cũ Quảng Bình; năm 1835 đổi là Quảng Tế. Năm 1855 nhập vào phủ Quảng Hoá; nay là một phần h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá.

TẾ GIANG: Sau khi Nam Tấn vương mất (1966), các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ q. áp để tự giữ. Nguyễn Thủ Tiệp (xưng là Nguyễn Lệnh Công) chiếm Tiên Du, Lữ Đường (xưng là Lữ Tá Công) chiếm Tế Giang. Tế Giang nay là đất h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên.

TẾ TIÊU: L. ở tổng Phù Lưu Tế, h. Hoài An, phủ ứng Hoà, nay thuộc h. Mỹ Đức, t. Hà Tây. Sản xuất chuối tiêu có tiếng. Nghề mùa rồi cạn từ đầu th. XX.

TẾ XUYỀN: Còn gọi là đình, miếu Ninh Xuyên, ở th. Tế Xuyên, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Trà Hoà, người Chăm, có công đánh giặc, dựng l. thời Trần. Đình còn là nơi in ấn tài liệu trước cách mạng, trong kháng chiến, miếu là nơi hoạt động của du kích. Đình gồm nhà tiền tế, đại đình, hậu cung, tả hữu mạc. Đại đình có quy mô lớn, cột cái có đường kính 60 cm, cột quân 45 cm. Trên tất cả các bộ phận kiến trúc đều có chạm khắc hoa văn. Miếu gồm nhà tiền tế, đại bái và hậu cung, đại bái có kiến trúc kiểu chồng diêm. Di tích còn một số bia,

chuông, hương án, kiệu, hoành phi, câu đối. Đình, miếu (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 23/6/1992. Đại đình có quy mô lớn gồm lớp nhà ngang kiểu 4 mái có đao cong, bờ nóc đắp rồng chầu mặt trời, 2 bên đầu hồi đắp hổ phù. Kết cấu vì kèo của đại đình theo kiểu thượng chông rường giá chiêng hạ kê, mái phân "thượng tứ hạ ngũ". Đại đình gồm 5 gian sàn gỗ. Trên tất cả các bộ phận kiến trúc của đại đình được chạm nổi hoa văn rồng, mây, trau chuốt, phong cách thời Lê đầu Nguyễn. Miếu có qui mô nhỏ gồm nhà tiền tế, đại bái và hậu cung.

TẾCH NỊCH: Ngày 12/5/1969, quân giải phóng Bình Long tấn công căn cứ của lữ đoàn 3 Mỹ ở sân bay Téch Ních và căn cứ lữ đoàn 1 ở Quảng Lợi, cách tx. Hớn Quản 2 km về phía Đông Bắc, diệt gần 1.000 tên Mỹ, phá huỷ 22 đại bác, 105 xe quân sự (có 40 xe tăng và xe bọc thép), 21 máy bay, đốt cháy 4 kho xăng, đạn, phá sập hàng trăm lô cốt, hầm ngầm.

THÁC BÀ: Di vật nằm bên bờ s. Chảy, khu vực nhà máy thủy điện, thuộc t. Yên Bái. Phát hiện năm 1983, hiện vật là một số công cụ đã làm bằng cuội quắc zít.

THÁC BÀ: Thác trên s. Chảy, cách h. Yên Bình 8 km về phía Nam, thuộc t. Yên Bái. Đập nước dài 557m, rộng 17m, cao 60m; xây

dựng năm 1962, tạo ra một hồ dài trên 60 km, rộng có chỗ tới 15 km, diện tích 32.600 ha; có hơn 1.000 đảo nhấp nhô, với lưu lượng 3 tỉ m³ nước. Đập và nhà máy thủy điện do Liên Xô giúp ta xây dựng, loại to nhất Đông - Nam Á lúc bấy giờ, khánh thành năm 1972.

THÁC ĐÀI: Địa điểm ở x. Cổ Liêm, h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình, phía Bắc dòng s. Nạn. Nguyễn Phạm Tuân và Lê Trực chống Pháp ở đó.

THÁC HUỐNG: Thác trên s. Cầu ở x. Huống Thượng, phủ Phú Bình, t. Thái Nguyên, nay là h. Phú Bình, cách tp. Thái Nguyên 4 km về phía Nam. Đập nước, công trình thủy lợi quan trọng kiến thiết từ năm 1905- 1936 tưới cho 2 vạn ha. Kênh đào gọi là s. Mang nối liền Thác Huống với s. Thương.

THÁC IALY: Di chỉ nằm ngay trên đỉnh của thác Ialy, thuộc x. Iachim, tx. Kontum, t. Kontum. Năm 1989 đã phát hiện được 1 chiếc bùa đeo bằng đá.

THÁC DÀI: Di chỉ nằm trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai. Tại đây đã phát hiện nhiều gốm cổ.

THẠCH AN: H. ở t. Cao Bằng, thành lập năm 1835, tách từ h. Thạch Lâm ra. hị. là Đông Khê. Phía Đông giáp Trung Quốc một đoạn ngắn. Có s. Hiến và s. Bé chảy qua. N. Khao Num (769m) ở

giáp h. Trang Định, có đường ô tô Cao Bằng - Thạch An qua đèo Bông Lau. Quê Nùng Tri Cao, Nùng Tri Thông, Nùng Tôn Phúc.

THẠCH BÌ: Tức Mường Bì, x. xưa ở tổng Thạch Bì, h. Lạc Thổ, t. Ninh Bình, nay thuộc h. Lạc Sơn t. Hoà Bình. N. non trùng điệp, khe n. hiểm trở, chỗ ở lâu đời nhất của người Mường. Năm 1838, Đinh Thế Đức, Đinh Thế Đội tụ tập ở đó chống lại triều đình nhà Nguyễn.

THẠCH BÌNH: Di vật tại x. Thạch Bình, h. Hoàng Long, nay là h. Nho Quan, t. Ninh Bình. Năm 1984, phát hiện 1 chiếc cuốc đá có vai, lưỡi làm từ đá gốc màu xanh xám. Cuốc dài 15,6m, lưỡi rộng 9 cm, chuôi rộng 3cm; vai rộng 2,5cm, dày 2 cm. Thuộc thời đại kim khí.

THẠCH BÌNH: L. thuộc tổng Tiên Giang Thượng cũ, nay là h. Thăng Bình, t. Quảng Nam, quê Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), chí sĩ yêu nước. 1904 đỗ Hoàng giáp, nhưng không ra làm quan, tìm phương cứu nước. Lãnh đạo phong trào Duy Tân, bị bắt và đày đi Côn Đảo (1908-1921). Sau 1945, ông là Bộ trưởng Bộ Nội vụ rồi quyền Chủ tịch nước Việt Nam. Ông để lại nhiều văn thơ, tỏ lòng thương yêu dân.

THẠCH CẦU BÂY: Đình th. Thạch Cầu, x. Thạch Bàn, h. Gia

Lâm, Hà Nội; thờ Lã Lang Đường, một vị tướng thời nhà Đinh. Đình được xây từ thời Đinh, trùng tu năm 1926. Tương truyền, Lý Công Uẩn lên ngôi, phái ông đi đánh giặc; khi ông tới th. Thạch Cầu thì bị giặc giết chết; từ đó dân l. thờ ông làm thành hoàng. Hội đình vào ngày 12 tháng Hai. Ngoài ra, còn các lễ: lễ Giao thừa (12 giờ đêm 30 Tết), lễ Thượng nguyên (Rằm tháng Giêng), lễ Nhập tịch (11 tháng Chạp), lễ hội Cô cá (12 tháng Hai), lễ Tết niên (22 tháng Chạp). Trong những ngày lễ hội, dân l. cũng như khách đến đây rất đông.

THẠCH CỐC: Chùa trên n. Mắc Thạch thuộc th. Hội Khánh, h. Phú Mỹ, t. Bình Định. Chùa mở cửa ra bốn phía, các phòng được xây thành bệ cấp; lại có ngạch thông ra sườn n.. Mé Tây Nam chùa có ngọn n. La Hy, tục gọi thần La Hy, thường giúp dân chống hạn hán.

THẠCH CỐC: Chùa ở giữa rừng cây rậm rạp thuộc địa phận 2 x. Tây Ngò và Cương Tây, h. Quê Sơn, t. Quảng Nam.

THẠCH CỐC: Chùa ở trong hang đá trên n. Thuận An, h. Đồng Xuân, t. Phú Yên.

THẠCH ĐÀI: Di chỉ thuộc x. Thạch Đài, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Nghiên cứu từ năm 1945; hiện vật có các đồ đá, đồ đồng và

hiều gồm thờ có hoa văn rồng
lược. Thuộc hậu kỳ đá mới.

THẠCH ĐỒNG: Đền trên đỉnh
n. thuộc x. Thạch Đồng, h. Thanh
Thủy, t. Phú Thọ, thờ Sơn thần.
Truyền trên n. có rùa thần.

THẠCH ĐỘNG: Chùa trong động
đá trên n. x. Hoà Trung, h. Đồng
Hỷ, t. Thái Nguyên. Vốn là hang
đá, nhân đó làm thành chùa.

THẠCH ĐỘNG: Một trong
những cảnh đẹp nhất đất Hà
Tiên. N. Thạch vươn cao giữa
cánh đồng bằng phẳng, như toà
pháo đài trấn giữ biên ải phía Tây
Nam nơi tổ quốc. Thạch Động nổi
tiếng nhờ các hang động trên n..
Trong cuộc chiến tranh bảo vệ
biên giới năm 1978, vách n. Thạch
Động nhiều chỗ còn in sâu vết
dạn, dấu tích của những trận
chiến đấu ác liệt. Thạch Động
thường được gọi là n. Vân Sơn,
cách tx. Hà Tiên 3 km về phía
Bắc. Có câu: "Thạch động thôn
Vân", nghĩa là Động đá nuốt mây
- một trong mười danh lam thắng
tích ở tx. Hà Tiên, được ca ngợi
qua "Hà Tiên thập vịnh" do Mạc
Thiên Tích thủ xướng.

THẠCH ĐỘNG: Thường gọi là
chùa Đá, tên chữ là Thạch Động
tự, toạ lạc ở x. Tùng Anh, h. Đức
Thọ, t. Hà Tĩnh. Chùa được khởi
dựng năm 1750, trước có kiến trúc
hình chữ "tam", nhỏ 1 gian. 2 chái,
trên cột chạm trog tinh xảo. Năm

1969, chùa bị bom Mỹ phá hỏng,
dân l. chuyển tượng (3 pho Tam
thế, 1 pho A Di đà, 1 pho Quan
Âm toạ sơn) sang đền thờ Đình
Lê cách chùa 300m. Chùa hiện còn
lại 1 ngôi tháp gạch, dựng để kỷ
niệm 2. nhà sư Mai Phúc Thông
và Võ Châu Nhân có công xây dựng
và trông coi chùa. Tro cốt hai ông
chôn ở đáy tháp. Tháp cao 5,70m,
mỗi cạnh 1,98m. Để tài trang trí
là tứ linh, chim hươu.

THẠCH ĐƯỜNG: H. về đời Tiên
Lê, thời thuộc Minh là h. Hoan
Đường; năm 1423 sáp nhập với h.
Kệ Giang, đời Lê Quang Thuận
đổi là h. Nam Đường, năm 1888
đời Đồng Khánh đổi là h. Nam Đàn.

THẠCH GIÀN: X. ở h. Nga Sơn,
phủ Hà Trung, h. Thanh Hoá.
Quê thm hoa Mai Thế Tuấn.

THẠCH HÀ: H. về đời Lê thuộc
phủ Hà Hoa, trấn Nghệ An; gọi
tên thế vì dòng s. ở x. Đan Chế có
đá. Về đời Tiên Lê là châu Thạch
Hà, đời Trần là châu Nhật Nam;
đời Nguyễn đổi là phủ Hà Thanh,
gồm 3 h. Thạch Hà, Cẩm Xuyên,
Kỳ Anh. Thành phủ Thạch Hà
đắp năm 1822 và gọi là bảo Đại
Nại. Nay là h. Thạch Hà, t. Hà
Tĩnh. Quốc lộ 1A và đường sắt
chạy qua h., có đường rẽ đi Hương
Khê. Từ đời Lê về trước có 18
người đại đại khoa. Quê Trần
Phương Bình, Trương Quốc
Dụng, Nguyễn Huy Diệu, Phan
Quý Hựu, Vũ Tá Kiên, Phan Liêu,

Vũ Tá Sắt, Trần Danh Tố, Lý Tự Trọng, Nguyễn Hoành Từ, Dương Thị Ngọc Hoan, Dương Khuông, Lại Thế Mỹ, Nông trường trồng vải và nuôi lợn giống.

THẠCH HÂN: S. ở t. Quảng Trị, chảy qua l. Thạch Hân ở h. Hải Lăng, đổ ra biển ở Cửa Việt, phân địa giới 2 h. Triệu Phong và Hải Lăng. Nước s. trong vắt. Cầu xe lửa dài 240 m trên đường xuyên Việt. S. chảy qua các địa điểm lịch sử: Trung Chi, Trà Bát, Ai Tử, đền Trảo Nha, cổ thành Quảng Trị.

THẠCH KHÊ: X. ở h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Mỏ sắt nằm ẩn ở bãi cát ven biển, đây là mỏ sắt lớn nhất nước ta mới được phát hiện (1991).

THẠCH KHOÀI: L. ở h. Thanh Thủy, t. Phú Thọ, nay thuộc h. Tam Thanh. Mỏ vôn mầu (mica). Feldspath làm men gốm, men sứ, mỏ sắt.

THẠCH KHỐI HẠ: Đình tại số 12 phố Hàng Than, q. Ba Đình, Hà Nội. Là đình của ph. Thạch Khối cũ, thờ Uy Linh Sơn Hà.

THẠCH KHỐI THUẬN: Đình tại số 64 đường Yên Phụ, q. Tây Hồ, Hà Nội. Là đình của ph. Thạch Khối cũ, thờ cúng Linh Sơn Hà.

THẠCH LẠC: Di chỉ gồm 2 quả đồi nhỏ ở x. Thạch Lạc, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm

1963. Hiện vật có 103 đồ đá, nhiều mảnh gốm vỡ cả xương răng động vật. Là một di chỉ cư trú cổ gò điệp thuộc hậu kỳ đồ đá mới.

THẠCH LAM: H. thuộc châu Thuận, phủ Thuận Hoá về đời Minh. Nay là h. Phú Vang, t. Thừa Thiên - Huế.

THẠCH LÂM: Di chỉ kch, thuộc x. Thạch Lâm, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Hiện vật gồm có đồ đá, đồ gốm, đồ xương. Niên đại vào hậu kỳ đá mới. Đặc biệt có nổi gốm tìm thấy năm 1982, tương tự như đồ gốm di chỉ Phùng Nguyên.

THẠCH LINH: Tháp tại x. Thạch Linh, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Khảo sát năm 1983; tháp màu đỏ, hình vuông, kích thước và trang trí hoa văn 4 mặt giống nhau. Sắc thái văn hoá Chăm - Việt.

THẠCH LỢI: Di chỉ tại ấp Thạch Lợi, ttr. Mỹ Xuyên, t. Cần Thơ. Năm 1990, tìm thấy pho tượng Phật bằng đá, thuộc phong cách văn hoá kch. Óc Eo, niên đại các tk. IX - X.

THẠCH LỖI: Đình x. ở h. Văn Lâm, t. Hưng Yên. Xây về cuối tk. XVII; di tích nghệ thuật chạm khắc. Đình thờ Lý Quốc Bảo, vị tướng thời Tiền Lý (541-547), có công chống giặc. Đình xây thành 2 lớp, trước đình là tấm bia lớn (1698). Lớp ngoài gồm 5 gian 2 chái, cấu trúc vì kèo "tu hàng

chân" chống giường. Lốp trong 7 gian 2 dễ. Những mảng chạm khắc tập trung trên các cột ở đình ngoài. Đề tài chủ yếu là rồng và thú, có một ít cảnh sinh hoạt. Tất cả đều mang phong cách nghệ thuật cuối tk. XVII - đầu tk. XVIII, đường nét sinh động. Hàng năm, hội đình mở từ 12 đến 19 tháng Hai.

THẠCH LỎI: X. ở h. Cẩm Giang, t. Hải Dương, nay thuộc h. Cẩm Bình. Có đền thờ Lý Thiên Bảo.

THẠCH NHAM: Đập thủy lợi trên s. Trà Khúc. Ở h. Tư Nghĩa, t. Quảng Ngãi; xây dựng năm 1959.

THẠCH THÁN: X. ở h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Quê tiến sĩ Nguyễn Vi, Nguyễn Đình Trạc.

THẠCH THÀNH: N. ở phía Tây h. Tuy Hoà, t. Phú Yên. S. nguồn của s. Đà Rằng ở x. Thạch Thành. Đón trại do nữ chúa Chiêm Thành là Thị Hoà lập để ủng hộ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

THẠCH THÀNH: Tên h. có từ đời Minh. Đời Trần là h. Ma Lung, đời Lê là Ma Nghĩa, Lê Quang Thiệu đổi là Minh Nghĩa thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây; đời Tự Đức đổi là Thạch Thất thuộc t. Sơn Tây. Chùa Tây Phương ở phía Nam h. Từ đời Lê về trước, h. có 16 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Kinh, Mạc Ngọc Liên, Phùng Khắc Khoan.

THẠCH THÀNH: Tên h. về đời Lê thuộc phủ Thiệu Thiên, trấn Thanh Hoa, đời Minh gọi là An Lạc, năm 1838 đổi thuộc phủ Quảng Hoá. Nay là h. của t. Thanh Hoá, gồm 25 x. và 2 ttr. (Thạch Thành và Văn Du), h.lị trên s. Bưởi. Phía Đông Bắc giáp t. Ninh Bình. H.lị cách tp. Thanh Hoá 65 km về phía Tây Bắc. Nông trường Văn Du ở giáp h. Tam Điệp và Phúc Do ở phía Nam s. Bưởi. Lâm trường Thạch Thành.

THẠCH THẤT: X. thuộc h. Yên Sơn, nay là h. Quốc Oai, Hà Tây, quê Nguyễn Xuân Tảo (tk. XVII). Ông được tôn là tổ sư nghề thợ mộc, vì ông đã có công hoàn chỉnh những công cụ đồ nghề.

THẠCH TRỤ: L. ở h. Mộ Đức, sau là h. Đức Phổ, t. Quảng Ngãi. Suối nước nóng 52°C. Quê bố con Nguyễn Tấn, Nguyễn Thân.

THẠCH TUƠNG QUÂN: Đền trên ngọn n. Phượng Hoàng thuộc x. Tiên Sơn, h. Việt Yên, t. Bắc Giang. Tương truyền, có một bé trai sinh ra từ một tảng đá, đó là Hùng Thạch tương quân giáng thế. Khi đó có giặc Bắc sang cướp nước ta. Đứa bé vươn vai ba lần, trở thành người cao lớn, nhảy lên lưng voi, phóng về phía Cao Bằng, phá tan quân giặc xong, bèn trở về trời. Vua sai lập đền thờ.

THẠCH Ý: Trấn ở phía Đông Nam phủ Giao Châu thời thuộc

Tân. Năm Nghĩa Hy thứ 7, Lư Trần từ Hợp Phố xâm phạm Giao Châu. Thử sử Đỗ Tuệ Độ chống lại, đánh tan quân Lư Tuấn ở Thạch Y. Rồi lại đánh vỡ quân Lư Tuấn ở Long Biên và Nam Tân. Tuấn nhảy xuống s. tự tử. Tuệ Độ vớt xác Tuấn chôn đi.

THÁI: Tức xứ Thái tự trị do Pháp lập ra tháng 3/1948 với âm mưu chia cắt nước ta, chia rẽ các dân tộc thiểu số với người Kinh. Ta lập thành Khu tự trị Tây Bắc tháng 5/1955, còn gọi là Khu tự trị Thái - Mèo. Giải thể tháng 12/1975.

THÁI ÁP TRẦN QUANG KHẢI: Di chỉ thuộc th. Cao Đài, x. Mỹ Thành, ngoại thành Nam Định, t. Nam Định. Khu thái áp rộng khoảng 2 vạn m², quanh là toà thành bao bọc, thành hình chữ nhật 100 x 300 m theo hướng Bắc Nam. Trong thái áp có ngôi đình Cao Đài, có bia sự tích công chúa Phương Dương (vợ Trần Quang Khải) và nhiều dấu tích lịch sử - văn hoá có giá trị.

THÁI BÁT: L. ở h. Bát Bát, t. Sơn Tây, nay là h. Ba Vi, t. Hà Tây. Quê Trần Văn Cẩn, Vũ Bá Triệt và Phạm Doãn Ly.

THÁI BÌNH: Chùa của l. Giảng Võ cũ, bị phá huỷ năm 1947. Vết tích chùa cũ vẫn còn ở l. Giảng Võ, ph. Giảng Võ. q. Ba Đình, Hà Nội.

THÁI BÌNH: Chùa được xây dựng vào đời Lê Hy Tông (khoảng năm

1680) ở trên n. Bằng Trinh, h. Thụy Nguyên, t. Thanh Hoá. Chùa nhìn ra dòng s. Lương, sau chùa có hang đá thông suốt từ phía Đông sang phía Tây. Cảnh chùa có đài sen, nhưng đã bị sụp đổ.

THÁI BÌNH: Đình th. Thái Bình, x. Mai Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ Lý Chiêu Hoàng. Đình được xây dựng từ lâu, có mặt bằng hình chuôi vồ, gồm đại đình 7 gian, hậu cung 3 gian. Trong đình còn bảo tồn được nhiều mảng chạm khắc và di vật mang phong cách tk. XVIII- XIX. Hàng năm, dân l. tổ chức lễ sinh thần ngày 12/3 và lễ hoá thần ngày 12, 13-12, lễ mồng thân ngày 25/7. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 31/1/1992.

THÁI BÌNH: H. thuộc châu Giao về đời Đường, vốn là Long Bình, năm 621 đổi làm Long Châu, đặt 2 h. Phong Khê và Nghĩa Liêm gồm vào, năm 623 gọi là châu Nam Long, năm 712 đổi làm h. Thái Bình; có lẽ là địa phận 2 h. Quốc Oai và Ứng Hoà hiện nay. Có sách ghi là quê Lý Bôn (Long Hưng, Thái Bình).

THÁI BÌNH: Nguyên là châu Đằng, năm 1006 đổi là phủ Thái Bình, nay thuộc t. Hưng Yên và một phần t. Thái Bình.

THÁI BÌNH: Tên hương cũ, nay là x. Tiến Phong, h. Phố Yên, t. Thái Nguyên, quê Lý Nam Đế, tên thật là Lý Bôn (? - 548). Vốn làm quan cho nhà Lương, sau bỏ

quan, tổ chức lực lượng lấy lại Giao Châu. Năm 544 lên làm vua, xưng là Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Năm sau, nhà Lương sang đánh, lực lượng ngày một yếu phải rút vào động Khuất Lão và mất ở đây năm 548.

THÁI BÌNH: Tên phủ thời Lê, ở phía đông trấn Sơn Nam; có 4 h.: Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Đông Quan. H. Thụy Anh ở sát biển, phong cảnh đẹp, nhân vật nhiều; 3 h. kia cách biển hơi xa, nhân vật đều cứng cỏi. Về khoa mục thì h. Phụ Dực nhiều hơn.

THÁI BÌNH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Nam Định; phía đông - bắc cách t. 51 dặm. Đời Trần là bộ An Tiêm, đời Tây Sơn là h. Thái Ninh. Lĩnh 2 h., tỉnh nhiếp 1 h: Đông Quan (đời xưa Thanh Lan), Thụy Anh (tỉnh nhiếp).

THÁI BÌNH: Thành ở phía Tây Bắc phủ Giao Châu thời thuộc Hán, vốn là đất h. Phong Khê. Đến đời Đường đổi là h. Thái Bình.

THÁI BÌNH: Thành trì đắp năm 1830 về đời Minh Mạng ở x. Kênh Lũ, h. Đông Quan, chu vi 271 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 2 trượng 5 tấc, mở 3 cửa.

THÁI BÌNH: T. thành lập năm 1890, tách từ t. Nam Định và t. Hưng Yên ra (1894, phủ Tiên Hưng và h. Hưng Nhân). Đông Nam giáp biển Đông; S. Hồng ở phía Tây ngăn cách với t. Nam Định. Diện tích 1.519 km², dân số 1.785.400 người. Là t. có mật độ

dân số cao nhất nước ta. Là t. toàn là đồng bằng. T. có nhiều s.: Hồng, Hoá, Luộc, Trà Lý. Sản vật: lúa, ngô, bông, côi, lạc, đậu, mía, nghề thủ công: dệt vải, chiếu, làm muối, đồ mỹ nghệ. Điểm du lịch: chùa Keo, bãi biển Đông Châu. T. Gồm 1 tx. tị. nằm bên s. Trà Lý và 7 h. Đông Hưng, Hưng Hà, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư. Thái Bình là quê hương của nghệ thuật hát chèo; địa bàn hoạt động của Tạ Hiện, Đinh Tiến Đức, Linh Hoan, Hoàng Đình Tấn, Đốc Đen, Đinh Khắc Nhượng, Lánh Nhân, Lánh Ý, Đệ Hồng, Kỳ Đồng, Mạc Đình Chúc. Quê Quách Đình Bảo, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Sĩ Cốc, Hoàng Công Chất, Lương Quang Chính, Phạm Huy Đình, Uông Sĩ Điển, Lê Quý Đôn, Tạ Hiện, Hoàng Công Kỳ, Phạm Đôn Lễ, Nguyễn Thị Lộ, Đinh Hữu Nghiêm, Đào Nguyên Phổ, Nguyễn Tông Quai. Bùi Sĩ Tiên, Đoàn Duy Tĩnh, Đào Nguyễn Thục, Nguyễn Công Thế, Phạm Công Thế, Lê Trọng Thứ, Phan Bá Vành, Tạ Quốc Luật, Phạm Tuấn. Quân dân Thái Bình phá cuộc can quét lớn mang tên Mecquya (Mercure) của địch vào khu du kích ở ba h. Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Ninh vào ngày 25/3/1952. Trong trận can địch huy động 20 tiểu đoàn bộ binh, 40 pháo, 2 tiểu đoàn cơ giới. Quân ta tích cực chống can, tiêu diệt 2.000 tên địch.

THÁI BÌNH: Tx. tị trên s. Trà Lý, thuộc h. Kiến Xương, ở độ cao

2m; cách Hà Nội 109 km, Nam Định 19 km qua phà Tân Đệ, Hải Phòng 70 km. Tx. có 6 ph, 7 x. Dân số 100.000 người. Nhà máy xay, nhà máy dầy. Ngày 4/12/1953, diễn ra trận tập kích của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và tx. Thái Bình, diệt toàn bộ Ban chỉ huy và Bộ tham mưu chung của 3 trung đoàn cơ động của địch đang càn quét miền Nam Thái Bình.

THÁI BÌNH: Xưa là hương Thái Bình về đời Lý; đời Trần là các lộ Long Hưng, Thiên Trường và An Tiêm; nhà Lê đổi làm phủ Thái Bình thuộc trấn Sơn Nam, gồm các h. Quỳnh Côi, Phụ Dực, Đông Quan, Thụy Anh. Nhà Mạc cắt phủ Thái Bình và phủ Kiến Xương về trấn Hải Dương, gọi là Dương Kinh; Lê Trung hưng trả lại cho Sơn Nam. Đời Tây Sơn đổi là phủ Thái Ninh; sau Gia Long lấy lại tên cũ Thái Bình. Năm 1890, sau khi thành lập t. Thái Bình, phủ Thái Bình được đổi là phủ Thái Ninh kiêm lý h. Đông Quan.

THÁI BÌNH PHỤ: Tên phân phủ thời Nguyễn ở t. Nam Định, phía đông - bắc cách t. 63 dặm. Vốn là đất phủ Thái Bình chia ra; có 2 h. là: Phụ Dực (thuộc Minh là Đa Dực) và Quỳnh Côi.

THÁI CAM: Chùa tên chữ là Tân Khai Linh tự, ở số 44 Phố Hàng Vải, ph. Hàng Bồ, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; Chùa cũng có tên là Thái Can. Chùa dựng vào năm 1822,

đã tu sửa nhiều lần. Chùa gồm tiền đường và hậu cung; trong đó đầy đủ tượng Phật, ngoài ra còn có tượng Đức Thánh Trần Hưng Đạo để phối thờ. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 1/1990.

THÁI CAM: Đình ở số 44 Hàng Vải, ph. Hàng Bồ, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ thần Tó Lịch, Bạch Mã và Thiết Lâm, những vị thành hoàng bảo hộ thành Thăng Long thời Lý. Theo văn bia, đình được xây dựng năm 1822, năm thành lập th. Tân Khai (nên còn gọi là đình Tân Khai), được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Nay đình chỉ còn hậu cung xây kiểu chữ "công". Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến, trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

THÁI CÂN: Cửa biển, đời xưa gọi là Mễ Cân, ở phía đông - bắc h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Lê Thánh tông đi đánh Chiêm Thành, quân thuyền đóng ở cửa biển Tân Yên, gọi là cửa Mễ Cân, cho quân đánh tan giặc. Thời Nguyễn mới đặt đồn canh ở đây.

THÁI CỤC: Bến s. Hồng xưa về đời Trần ở chỗ phố Hàng Đào; Hà Nội, ngày nay. Ph. ở thành Thăng Long về đời Lê, sau đổi là ph. Đại Lợi; sau này là phố Hàng Đào và ngõ Sấm Công, q. Hoàn Kiếm. Quê các tiến sĩ Lê Kim Quế, Lê Kim Bàng.

THÁI DƯƠNG HẠ: Thái Dương Hạ nay thuộc x. Hương Hải, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế.

L. thờ thành hoàng hiệu là Trương Quý Công - tức Trương Thiệu, có công dạy cho dân l. nghề biển và ghe mành. Hàng năm, l. tổ chức hội lễ vào ngày 11 và 12 tháng Giêng.

THÁI DUƠNG PHU NHÂN: Ở x. Đông Phố Thị, h. Phong Dương, t. Quảng Nam, thờ Phan Bá Việt phu nhân đời Lê. Hồi ấy giặc Phiên vào cướp phá, vợ chồng ông Việt bị giặc đuổi đến Đông Phố Thị thì bị giặc bắt. Người vợ lúc ấy đang có mang, nhưng chống cự quyết liệt, không cam chịu rơi vào tay giặc. Bà đã tự sát. Dân địa phương mai táng bà rồi lập đền thờ.

THÁI ĐƯƠNG: Đền ở x. Thái Dương, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. X. Thái Dương là nơi có mộ phát tích của nhà Trần.

THÁI ĐƯƠNG: Là tên gọi cổ của th. Thái Bình, x. Mai Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội, từ trước đời Đồng Khánh (1886-1888). Thái Dương có từ thời Lý, nơi nhà Lý lập nhà lớn (Thái Dương) để hàng năm tôn thất nhà Lý về đây dự hội thê. Tại đây năm 1232, nhân có hơn 300 tôn thất nhà Lý về làm lễ cúng tổ tiên, đã bị Trần Thủ Độ cho đánh sập Thái Dương, tất cả bị chôn vùi thành mộ lớn. Từ Thái Dương đó, sau này lập l. gọi là Thái Dương.

THÁI ĐƯƠNG: X. ở tổng Đặng Xá, h. Hưng Nhân, phủ Tiên Hưng, trước thuộc t. Hưng Yên, từ năm 1894 thuộc t. Thái Bình;

ở bờ trái s. Hồng, cách Hà Nội 73 km, Nam Định 29 km. Có l. Trần Lý, quê hương nhà Trần. Dân h. làm lễ vào các ngày 15/2, 24/2, 15/6 và 16/12 âm lịch.

THÁI HÀ: Ấp riêng của Hoàng Cao Khải khi làm Kinh lược sứ Bắc kỳ (1890), nay thuộc ph. Trung Liệt, q. Đống Đa, Hà Nội. Có ý kiến cho rằng Thái Hà là từ ghép của Đông Thái (Đức Thọ, Hà Tĩnh, quê của Hoàng Cao Khải) và Hà Đông (nay là Hà Nội) mà có. Lại có ý kiến cho rằng đó là tên hiệu Thái Xuyên của ông ta gọi chệch sang, vì xuyên và hà cũng đều là s..

THÁI HÀ: Là ngôi đền thờ vợ chồng Hoàng Cao Khải được xây cất vào lúc sinh thời tại ấp Thái Hà, nên gọi là sinh từ Thái Hà.

THÁI HIỆP THANH: X. thuộc tổng Hoà Ninh, q. Châu Thành, t. Tây Ninh, quê Thanh Nga, tên thật là Nguyễn Thị Nga (1942 - 1978). Lên sân khấu từ 6 tuổi. Bà là diễn viên xuất sắc trong l. cải lương Nam bộ. Sau bị ám hại.

THÁI HOÀ: Di chỉ tại x. Thái Hoà, h. Triệu Sơn, t. Thanh Hoá. Năm 1968, phát hiện 1 kiếm đồng, 1 pho tượng người đầu vắn khăn, 1 lá chắn hình sừng trâu. Pho tượng là cán kiếm. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

THÁI HOÀ: Điện Thái Hoà nằm trong khu Đại nội của kinh thành Huế, cố đô của triều đình nhà Nguyễn (1802-1945). Đây là nơi

thiết triều của nhà vua vào các dịp lễ như ngày mừng Một và Rằm, các ngày kỷ niệm trong năm, các lễ thượng thọ của nhà vua... Vào các dịp này, vua ngồi trong trường và các quân thần đứng thành 9 hàng trong sân châu để làm lễ và nghe các lệnh của vua. Điện Thái Hoà rộng 30 m, dài 44 m, gồm 7 gian 2 chái, diện tích kể cả hàng hiên là 1.360 m². Chính điện có 5 gian 2 chái, trần bằng gỗ, vách ngăn cũng bằng gỗ có đồ xoi chỉ. Các cột đều sơn son thếp vàng trở hoa văn rồng mây. Vách và cửa đều sơn son. Tiền điện để lộ hệ thống kèo xà của mái cũn sơn son thếp vàng. Mái điện lợp bằng ngói lưu ly màu vàng, trên bờ nóc có đặt 2 con rồng châu nằm rượt ở giữa. Điện Thái Hoà là kiến trúc lớn nhất của Đại nội Huế, hoàn thành từ nửa đầu tk. XIX.

THÁI HOÀ: N. đất ở phía Tây thành Thăng Long. Xưa kia là phủ ở kinh thành, nay thuộc khu vực Bách Thảo cũ sau Phủ Chủ tịch, gần Hồ Tây. Ph. Thái Hoà, thành Thăng Long (nay thuộc nội thành Hà Nội) là quê của Lý Thường Kiệt, danh tướng thời Lý. Ông là một tướng tài, nhiều mưu lược. Khi còn ít tuổi, được theo hầu Thái tông. Đến khi Lý Thánh tông đi đánh Chiêm Thành, lấy làm tướng tiên phong, bắt được vua Chiêm. Thời Lý Nhân tông, đem quân đánh 2 châu Khâm, Liêm của nhà Tống để trừ họa xâm lăng; năm 1076, lại đại

thắng quân Tống ở phòng tuyến s. Cầu. Vì có công, được phong làm Thái uy.

THÁI HỌC: Nhà học ở phía sau Văn Miếu trong kinh thành Thăng Long về đời Lê Sơ; có phòng cho học sinh ở học; sau Lê Thánh tông mở rộng thêm và lập kho bí thư để tàng trữ sách. Đầu đời Gia Long nhà Thái học dùng làm Khải Thánh thờ bố mẹ Khổng Tử. Năm 1503 đời Cảnh Thống, yết bảng danh sách những người đỗ thi đình tại cửa nhà Thái học.

THÁI LA: Trong hội 1. Thái La, h. Vụ Bản, t. Nam Định, từ 11 đến 13 tháng Ba, có tục rước thuyền rồng. Tục lễ này diễn lại sự tích 2 vị tướng họ Trần Thắng trận, trên đường về Hoa Lư đã đóng quân ở đây. Nhân dân Thái La thói cơm khao quân. Quân sĩ đã diễn lại tác dụng của con thuyền sáng tạo, và nhờ đó đã chiến thắng Đỗ Cảnh Thạc.

THÁI LAI: Còn gọi là chùa Báo Quốc, ở th. Đại Lai, x. Phú Xuân, tx. Thái Bình. Chùa có từ tk. XVI, khi tướng quân Lý Thiên Bảo đời vua Lý Nam Đế về đóng quân ở đây, đã cho dựng chùa Hoảng Vương Phật pháp. Về sau ông được tôn là thành hoàng của 1. Toà tiền đường được trùng tu vào năm Tự Đức thứ 12 (1869) và được sửa lại vào ngày 6/11/1991. Trong chùa hiện còn lưu giữ: bệ đá hoa sen, được tạo dựng khoảng cuối tk XIV, cao 1,41m, dài 2,30m, rộng 1,11 m. Ở góc chân bệ có

chạm hình 4 chim thần đang trong tư thế đồ đài sen. Mặt trước bệ chùa thành 3 hình chữ nhật, bên trong chạm nổi hình rồng uốn khúc và đôi rồng chầu nhau. Cột hương được dựng vào năm Chính Hoà thứ 16 (1695). Cột có hình trụ vuông trên có mái để đèn. Trên cột hương có chạm các hoạ tiết trang trí hoa dây, rồng phượng và các con thú. Nội dung bài văn nổi nói tới những người có công sửa chùa. Chuông để chữ "Thái Lai tự chung" đúc vào năm Minh Mạng thứ 15.

THÁI LAN: Vịnh ở cực Tây Nam biển Đông. Bờ biển Kiên Giang, Cà Mau thấp, bằng phẳng; có nhiều vụng, cầu tạo bởi các khối n. đá nhô ra biển. Ngoài khơi có nhiều đảo, trong đó lớn nhất là đảo Phú Quốc, xa nhất là đảo Thổ Chu (150 km). Có hòn Phụ Tử và nhiều cảnh đẹp khác. Trong dự án thoát lũ ở đồng bằng s. Cửu Long, các nhà khoa học còn gọi vịnh Thái Lan là biển Tây (để đối lập với biển Đông).

THÁI LÃO: L. ở h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, trên t. lộ đi Nam Đàn ở km 7, phía dưới cầu Muờu. Quê hương họ Hồ tổ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Nơi có cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Đài kỷ niệm Quán Nãi trong thời phong kiến. Nay là tt. h.lị h. Hưng Nguyên.

THÁI MIẾU: Thái Miếu ở kinh thành Phú Xuân (Huế), được xây dựng năm 1804, thờ tiên tổ 9 đời của nhà Nguyễn kể từ Thái tổ Gia

Dụ hoàng đế (Nguyễn Phúc Hoàng) cùng các bà hoàng hậu.

THÁI NGUYÊN: Châu về đời tiền Lê, Lý; năm 1397 đổi làm trấn Thái Nguyên. Năm Quang Thuận thứ 7 đặt làm thừa tuyên; năm 1469 đổi là thừa tuyên Ninh Sóc; năm 1490 đổi làm xứ Thái Nguyên; năm Hồng Thuận đổi làm trấn, gồm 3 phủ: Phú Bình, Thông Hoá, Cao Bằng; năm 1831 đổi làm t. Năm 1900 phủ Thông Hoá đổi thành phủ thuộc t. Bắc Cạn. Năm 1977, t. Bắc Cạn hợp nhất với t. Thái Nguyên thành t. Bắc Thái; tháng 11 - 1996 lại tách ra thành 2 t. như cũ. T. Thái Nguyên có diện tích 3.541 km², dân số 1.046.000 người; gồm tp. Thái Nguyên, tx. s. Công, cách h. Định Hoá, Đại Từ, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương, Phú Bình và Phổ Yên. Dây Tam Đảo ở phía Tây Nam ngăn cách với t. Tuyên Quang, có đỉnh cao nhất 1591m. S. Cầu chày từ Bắc xuống Nam ở giữa t., có các phụ lưu về bên phải. Thái Nguyên có nhiều mỏ nhất Việt Nam và sản xuất chè ngon Tân Cương. T.lị là tp. Thái Nguyên, cách Hà Nội 73 km theo đường xe lửa. Quê Dương Tự Minh, Trần Quang Minh, Lê Nhân Thu, Đỗ Cạn. Tháng 11/1823, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống triều đình nhà Nguyễn, do Nguyễn Đình Cúc lãnh đạo, suy tôn Lê Duy Khang là con cháu nhà Lê làm minh chủ, hoạt động ở vùng Thái Nguyên.

THÁI NGUYÊN:

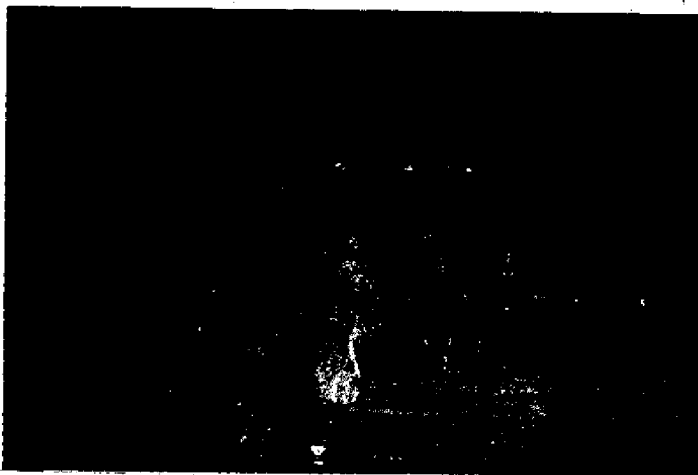
Chùa thuộc dòng Lâm Tế, hệ phái Bắc tông, tọa lạc tại 101 liên t. lộ 25 khu phố II, ph. Bình Trưng Tây, q. 2, tp. Hồ Chí Minh. Xưa là l. Bình Trưng, tổng An Bình, Gia Định. Thái Nguyên tự, có bề dày lịch sử hơn 100 năm, do tổ Minh Tánh sáng lập năm



Chùa Thái Nguyên - Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

1827. Lúc đó, ông chỉ dựng một am tranh trên mảnh đất rộng 6000m² làm chốn tu hành, sống cuộc đời thanh nhàn bên câu kinh bài kệ. Đến năm 1885, tổ Hải Hội, vị tổ thứ hai, đã cùng các đệ tử trùng tu lại ngôi chùa cho khang trang hơn, gồm chính điện, nhà tổ, nhà khách, nhà trụ lợp ngói âm dương. Các vị trụ trì sau đó như Thanh Lương, Trưng Bình,

Trưng Vinh, Tâm Minh, Thiện Đức, Lệ Tâm tiếp tục sửa sang cho Thái Nguyên tự ngày càng được nhiều người biết tiếng. Nổi tiếp công đức của các vị tổ sư, đại đức Thích Trung Phú, trụ trì đương nhiệm, thường xuyên có những hoạt động xã hội ở địa phương như: ủy viên HĐND, ủy viên MTTQ q. 2, và làm công tác từ thiện ở nhiều nơi, nên đã vinh dự được nhà nước tặng thưởng huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết. Tuy là một ngôi chùa nhỏ nằm khiêm tốn ở một q. vùng ven tp. Hồ Chí Minh, nhưng cũng đã có những đóng góp cho cách mạng, mà điển hình là vị tổ Trưng Bình, một hội viên



Hệ thống tượng Phật chùa Thái Nguyên

hội Phật giáo cứu quốc. Trong những năm chống Pháp, tổ Trưng Bình đã cùng dân làng đấu tranh chống giặc, thực dân Pháp đã ra tay đốt nhà trụ của Thái Nguyên tự. Hiện nay, chùa Thái Nguyên còn đang lưu giữ bức hoành phi Chiền Đàn Lâm được thỉnh từ miền Trung vào năm 1940 cùng với những tượng gỗ Thập Điện, Già Lam, Tiều Chinh cổ xưa. Không chỉ là một ngôi chùa cổ, một địa danh lịch sử, Thái Nguyên tự còn là một thắng cảnh với không gian rộng rãi thoáng mát, nhiều hoa cảnh, nhất là hòn giả sơn cao 3m càng tôn thêm vẻ uy nghiêm, thanh tịnh của nhà chùa, thích hợp cho khách thập phương đến chiêm ngưỡng.

THÁI NGUYÊN: Mỏ sắt Thái Nguyên là một trong những mỏ lớn nhất nước ta, được phát hiện, khai thác vào những năm 1930. Mỏ gồm nhiều khu phân bố theo phương án vĩ tuyến, cách tp. Thái Nguyên không quá 30 km về phía tây và Tây - Bắc. Khu Tiến Bộ, khu Trai Cau hiện đang được khai thác, cung cấp cho nhà máy luyện kim Thái Nguyên.

THÁI NGUYÊN: Thành đắp bằng đất về đời Gia Long; năm 1849 xây bằng gạch, chu vi 345 thước, cao 9 thước, hào rộng 3 thước, sáu 5 thước, mở 4 cửa.

THÁI NGUYÊN: Tên phủ thời

thuộc Minh ở phía tây - bắc phủ Giao Châu. Năm Vĩnh Lạc thứ 2, đặt 11 h. là: Phú Lương, Tư Nông, Vũ Lễ, Đông Hỷ, Vĩnh Thông, Tuyên Hoá, Lộng Thạch, Đại Từ, An Định, Cẩm Hoá, Thái Nguyên. Năm Tuyên Đức lấy đất phủ Thái Nguyên đặt Thái Nguyên Thừa chính ty coi 3 phủ là Thái Nguyên, Phú Bình, Thông Hoá.

THÁI NGUYÊN: Tên trấn thời Lê; đời cổ thuộc Âu Lạc, Đường gọi là châu Vũ Nga, đời Trần đổi là trấn Thái Nguyên, có 3 phủ. Từ Tam Đảo, các ngọn n. kéo liên suốt cả xứ. Các dòng nước ở hồ Ba Bể chảy ra vây bọc vòng quanh. Tuy những chỗ khe n. phần nhiều có khi độc, nhưng nguồn lợi về sản vật cũng được khá nhiều. Là nơi hiểm yếu về miền thượng du, và là chỗ danh thắng về phía Tây.

THÁI NGUYÊN: T. lị t. Thái Nguyên xưa là x. Đống Mò, h. Đống Hỷ, sau là tx. rồi tp. Thái Nguyên (1963), lị sở Khu tự trị Việt Bắc từ năm 1955 đến năm 1968 thì bỏ khu tự trị. Đông giáp với s. Cầu Ngàn cách với h. Đống Hỷ. Ga Thái Nguyên ở km 72; đầu mối đường sắt Kép - Lưu Xá dài 55 km, Kép - Bãi Cháy 80 km. Khu công nghiệp gang thép do Trung Quốc giúp ta xây dựng từ năm 1958. Dân số năm 1980 là 138.000 người; gồm 16 ph., 8 x..

Nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp tháng 8/1917 của binh lính người Việt và tù nhân, dưới sự chỉ huy của Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến. Nghĩa quân giết giám binh Pháp, phá nhà tù giải thoát 203 tù nhân, làm chủ thị xã... Họ phối hợp với công - nông thành lực lượng 623 người chống lại 2.000 quân Pháp có pháo binh, tàu chiến yểm trợ. Sau một tuần lễ, nghĩa quân rút lui, chống giặc ở nhiều nơi. Đến tháng 6 năm sau Lương Ngọc Quyến hy sinh, Đội Cấn tự sát.

THÁI NGUYỄN THỪA

TUYÊN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 3 phủ: Phủ Bình (7h, 2 châu), Phủ Thông (1 h., 1 châu), Cao Bằng (4 châu).

THÁI PHỦ: Mộ cổ tại th. Thái Phủ, x. Mai Đình, h. Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội. Năm 1972, khai quật 2 ngôi mộ, gồm 13 lớp hợp chắt. Đồ khâm liệm có nhiều loại vải. Chủ nhân sống vào thời Lê.

THÁI THUY: H. thành lập ở t. Thái Bình do hợp nhất 2 h. Thái Ninh và Thuy Anh (6-1969). S. Hoà ở phía Đông Bắc ngăn cách với h. Vĩnh Bảo, Đông Nam giáp biển, s. Trà Lý ở ranh giới phía Nam. H.lị Thuy Anh cũ, có đường ô tô đi Thái Bình và đi Đông Quan, Quỳnh Côi.

THÁI XÁ: X. về đời Lê ở tổng Quan Trung, h. Đông Thành, phủ

Diễn Châu, trấn Nghệ An, gồm các th. Yên Nhân, Bút Tháp, Văn Tập, Hoàng Xá, Lan Xá; nay là l. Trảng Thành, h. Yên Thành, t. Nghệ An. Quê Phan Công Tích, Phan Ngạn, Phan Đăng Lưu.

THÁI YÊN: L. ở h. La Sơn, phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh; nay là x. Đức Bình, h. Đức Thọ. Chuyên làm đồ mộc.

THAM XUNG THẦN: Đền thờ Tham Xung tướng quân ở x. Biện Thượng, h. Cẩm Thủy, t. Thanh Hoá. Ông người Châu Hoan, làm tướng thời thuộc Tuy. Ông đem quân đi đánh giặc, bị chém đứt đầu, nhưng vẫn cố lập đầu phóng ngựa về bờ s. Cổ Định mới chết. Dân địa phương lập đền thờ.

THAN HOA: N. ở hữu ngạn s. Hồng, khoảng giữa Yên Bái và Nghĩa Lộ; Bộ chánh Nguyễn Văn Giáp đóng quân ở đó chống nhau với Pháp cuối tk. trước.

THAN NHUẬN: Mộ than non lộ thiên ở gần ga Đồng Giao, t. Ninh Bình, do một người Việt xin khai khẩn từ năm 1901.

THAN QUAN: Địa điểm ở gần tx. Yên Bái, phía dưới vài dặm. Suối khoáng.

THAN UYÊN: Châu thuộc t. Hưng Hoá xưa, nay là thuộc t. Yên Bái; thổ âm là Mường Than. Đỉnh Putra 2504 m, đỉnh n. cao 2876m ở phía Đông. S. Năm Mu

từ h. Phong Thổ chảy theo hướng Bắc Nam qua hị. trên một phụ lớn bên trái s. Năm Mu, có đường ô tô nối liền với tị. Phong Thổ, Văn Bàn, Mù Cang Chải, Mường La. H. có loại gió thổi mạnh từ Sa Pa qua đèo Khâu Co về tháng 10, tháng 11, có khi với tốc độ cấp 12.

THANG CHÂU: Thành ở phía đông phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), Đời Đường (tk. VII-VIII) đặt ra, châu lị đóng ở h. Thang Tuyền, kiêm lĩnh 2 h. là Lục Thủy, La Thiều. Đầu năm Thiên Bảo gọi là Thang Tuyền q., đến đầu năm Kiến Nguyên lại gọi là Thang Châu. *Đường sử chép:* năm Hàm Thông, nước Nam Chiếu đánh lấy Giao Chỉ, An Nam đô hộ là Lý Hộ chạy sang Vũ Châu; năm thứ 2, Lý Hộ lại từ Vũ Châu chiêu tập quân sĩ đánh lấy lại An Nam, là ở chỗ này.

THANG CHÂU THANG TUYẾN q.: Tên q. thời thuộc Đường, đem đất Tượng q. nhà Tấn cũ đặt làm q. này; Theo *Đường thư địa lý chí*, có 3 h.: Thang Tuyền, Lục Thủy, La Thiều.

THANG HEN: Hồ trên cao nguyên đá vôi ở phía Tây Trà Linh (Cao Bằng), phía Bắc đèo Mã Phục, gồm 7 hồ. Nước trong, khi hậu tốt, phong cảnh đẹp, có thể làm nơi nghỉ mát tốt.

THĂNG DO: Châu về đời Lý, có lẽ là miền Trung Thăng ở h. Hà

Quảng, t. Cao Bằng hiện nay. Nùng Tôn Phúc là thủ lĩnh đất ấy.

THANH AM: Chùa, tên chữ là Đông Linh tự, ở th. Thanh Am, x. Thượng Thanh, h. Gia Lâm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 8 km về phía tây - bắc. Chùa được xây dựng từ khá lâu đời. Nguyễn Bình Khiêm, khi làm quan ở kinh đô, đã đưa con cháu đến định cư ở đây và dựng thành l. Thanh Am. Chùa gồm tiền đường, hậu cung, nhà tổ. Có đầy đủ tượng Phật mang phong cách tk. XIX và 1 quả chuông (1793). Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

THANH AM: Đình th. Thanh Am, x. Thượng Thanh, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ hai vợ chồng Đào Kỳ - Phương Dung, có công giúp Hai Bà Trưng đánh giặc, và thờ Nguyễn Bình Khiêm. Đình có quy mô kiến trúc lớn: dài 29m, rộng 11 m, 7 gian, các bộ vì kiểu "chồng giường giả chiêng hạ kê" trên 6 hàng chân. Cột cái cao 5,1 m, chu vi 1,8m, cột quân chu vi 1,4m. Bộ khung gỗ được chạm trổ, nhất là các con giường, đầu kê. Hậu cung 3 gian, kiến trúc đơn giản kiểu chữ "công". Đình còn lưu giữ được cuốn thần phả về Nguyễn Bình Khiêm và cuốn Sám ký, quả chuông (1793). Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990.

THANH AM ĐỘNG: Đền Thanh Am Động thuộc h. Nam Ninh, t.

Nam Định. Đền thờ cây gỗ lả (kỳ mộc), được xây dựng trên khu đất rộng hơn 5 sào, có nhiều lớp ngói bao bọc. Truyền thuyết về đền kể lại rằng: Một năm có nạn đại hồng thủy, nước dâng tràn ngập ruộng đồng, một cây gỗ từ đâu trôi đến dừng lại ở đây. Dân l. Thanh Khê ra vớt, mấy chục người mà vẫn không kéo lên được, dùng sào đẩy đi cây gỗ lại trôi về chỗ cũ. Sớm hôm sau cây gỗ tự nằm trên khu đất, thân cây có dòng chữ: "Thanh Am động thiên phúc địa" nghĩa là Thanh Am nơi trời tiên đất phúc. Đền có 2 lớp: đền trong và chính tẩm. Chính tẩm có tượng thần đặt trên ngai rồng, tượng truyền tượng được làm từ cây gỗ lả cao 1,75m, đầu đội mũ tì lư, bàn tay phải up lên đầu gối, tay trái ngửa cầm chén cúng đặt lên gối. Sau chính tẩm qua 1 khoảng sân tới toà tiền đường. Sau tiền đường là khu rừng cây khoảng 2 sào có nhiều cây cổ thụ được chăm sóc, bảo vệ chu đáo. Nhân dân nhiều nơi thường về Thanh Am Động lễ thần cầu phúc và thăm cảnh khu rừng nhỏ Thanh Am.

THANH AN: Q. còn gọi là Lê Thanh, do ngụ quyền Sài Gòn lập ở t. Pleiku, sau bỏ.

THANH BA: Tên h. về đời Lý; về đời Lê thuộc phủ Lâm Thao trấn Sơn Tây; năm 1892 đổi thuộc t. Hưng Hoá; sau 1901 thuộc t. Phú Thọ. H.lị trước ở x. Vũ yên, năm 1832 dời đến x. Hoàng Xá, nay ở

tả ngạn, s. Hồng. H. Thanh Ba có diện tích 18.597 ha và 105.041 người; gồm 25 x. Năm 1977 3 h. Thanh Ba, Hạ Hoà và Đoan Hùng hợp nhất thành h. s. Lô, sau Đoan Hùng tách riêng, còn 2 h. Thanh Ba và Hạ Hoà được gọi là h. Thanh Hoà. Quê Đền Tướng, Từ Tung, Kinh Cổ, Chánh Rừng, Phó Xứng, là những nhà yêu nước chống Pháp cuối tk. XIX.

THANH BÌNH: Di chỉ nằm trong lòng hồ Trị An, t. Đồng Nai. Vốn thuộc x. Phú Cường, h. Thống Nhất cũ. Tại đây đã phát hiện nhiều gốm cổ.

THANH BÌNH: H. thành lập tháng 9/1969 ở t. Nam Hà (nay thuộc t. Hà Nam) do hợp nhất h. Thanh Liêm và h. Bình Lục. Tháng 1/1974 lại chia làm hai.

THANH BÌNH: Q. của Mỹ - nguy. ở t. Kiến Phong, dân số năm 1965 là 60.571 người, nay là h. thuộc t. Đồng Tháp gồm 10 x. Kênh Kỳ Hương ở phía Bắc ngăn cách với h. Tam Nông; Tây Nam và Nam giáp s. Tiền. H.lị ở x. Tân Phú, trên s. Tiền, có đường ô tô chạy dọc s., sang Phnom Pénh và nối với tp. Mỹ Tho. Cách Cao Lãnh 21 km.

THANH BÌNH: Từ đường Thanh Bình - tức nhà thờ Tổ sư ngành hát tuồng đặt tại xóm tuồng Thanh Bình, hiện ở gần cuối đường Chi Lăng, tp. Huế. Nhà

thờ được dựng từ năm 1825, hàng năm các diên viên đến đây để lễ vào chùa mua xuân gọi là Xuân tế (Rằm tháng Ba) và vào mùa thu, Thu tế (Rằm tháng Bảy).

THANH BỘ: L. ở h. Đại Lộc, t. Quảng Nam, quê Lê Thị Xuyên (1909-96), nhà hoạt động cách mạng, nguyên Phó chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

THANH CẨM: Toà miếu dựng trên đất th. Trung Yên cũ. Miếu thờ 1 viên quan nhà Mạc bị Trịnh Tùng giết khi tiến vào Thăng Long năm 1592. Miếu này sau là đình th. Trung Yên vết tích ở số 10 ngõ Trung Yên, Hà Nội.

THANH CHÂU: Châu thuộc Phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá về đời Lê, tức là đất Mường Thanh. Hoàng Công Chất chiếm Mường Thanh chống Lê - Trịnh.

THANH CHIÊM: Di chỉ ở xóm Thanh Chiêm, x. Cẩm Hà, tx. Hội An, t. Quảng Nam. Hiện vật có đồ sành sứ, đồ chạm. Từ lâu đời, con người đã đến đây sinh sống.

THANH CHUONG: H. của t. Nghệ An, nằm ở 2 bên trung lưu s. Cả. Nguyên thuộc h. Hàm Hoan về đời Hán; đời Minh là h. Thổ Da, phủ Nghệ An; đời Lê đổi là h. Thanh Giang, rồi Thành Chương. Phía Tây giáp Lào đình Vũ Trụ ở phía Tây cao 1020m. S. Cả chảy giữa h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. H.lị ở Dừng, trên

đường ô tô Vinh - Đô Lương, lại có đường 15 đi qua h. Nông trường chè Hạnh Lâm, Thanh Mai. (trồng chè và nuôi bò). Năm 1930, nhân dân Thanh Chương mở đấu phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh. Quê Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Thúc Hứa, Đặng Thai Mai, Nguyễn Đình Cẩn, Sĩ Giáo, Nguyễn Cảnh Mộ, Trần Tấn, Tôn Quang Phiệt, Tôn Thị Quế, Đinh Nhật Thân, Phan Sĩ Thúc. Tháng 2/1974, nổ ra cuộc khởi nghĩa của các văn thân và nhân dân Nghệ An, do Trần Tấn và Đặng Như Mai lãnh đạo, chống Pháp đô hộ, bãi trừ Thiên Chúa giáo và phản đối thái độ thoả hiệp của triều đình Huế. Khởi nghĩa xảy ra ở vùng Thanh Chương, Quỳnh Lưu và kéo dài đến tháng 9/1874.

THANH ĐÀM: H. thuộc phủ Giao Châu do nhà Minh đặt năm 1407, tức là h. Long Đàm thời Trần. Thời Lê thuộc phủ Thương Tín. Năm 1573, vì kỵ huy đổi là Thanh Trì. Nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

THANH ĐÌNH: X. Thanh Đình h. Phong Châu, t. Phú Thọ, trong lễ Cầu mùa tổ chức hàng năm có tục hèm đặc biệt là tiệc rước ông Khiu bà Khiu. Ông Khiu là một ông già, ông bà Khiu là một thiếu niên (cả 2 người đều không có tang). Khi đám rước tới sân đình, thầy cúng khấn cầu cho dân khang vật thịnh.

THANH ĐỒ: Năm 1397, sau khi dời đô từ Thăng Long vào Tây Đô, Hồ Quý Ly đổi tên trấn Thanh Hoa thành trấn Thanh Đô, có thành Tây Đô.

THANH ĐỒ: Phủ ở Thanh Hoá về đời Hậu Lê, gồm h. Thọ Xuân, châu Sầm, châu Tầm, châu Quan Du. Năm 1821 đổi làm phủ Thọ Xuân, gồm các h. Lôi Dương, Quan Hoá và Thường Xuân. Dân trong phủ phần nhiều theo tục Mường, ở liên n. gần s., tiếp giáp Ailao. Phong tục thì phóng khoáng các triều tuy có đặt quan hệ cai trị, nhưng vẫn gọi là miền cỏ mỳ và coi là người Mán, người Lao cả (nay là Mường, Mán, Thái, Xá, Lào).

THANH GIANG: Một tên gọi khác của s. Cả.

THANH HÀ: Còn gọi là chùa Nam Ngạn, toạ lạc ở ph. Nam Ngạn, tp. Thanh Hoá, t. Thanh Hoá. Chùa được xây dựng vào khoảng đầu tk. XX. Hoà thượng Thích Thanh Cẩm đã cho tu sửa chùa nhiều lần trong 20 năm gần đây.

THANH HÀ: Đình ở số 10 Ngõ Gạch, ph. Đồng Xuân, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ đại vương họ Trần, tên Lự, có công dẹp giặc phương Bắc thời Trần. Tương truyền, đình xây dựng từ thời Trần, qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Qua cổng tam quan là nhà tiền bái 3 gian, kiểu chồng rường. Đình gồm 3 gian, các gian ngăn

cách với nhau bằng những chấn song con tiện. Phương đình nổi nhà tiền bái với hậu cung. Toà hậu cung xây theo kiểu bốn hàng chân, có cửa vòng được chạm trổ tinh xảo. Đình có 50 viên gạch được làm từ thời Mạc và chín tấm bia thời Nguyễn. Nay đình còn giữ được nhiều mảng chạm khắc, cửa vòng và đồ thờ tự sơn son thếp vàng mang phong cách thời Nguyễn. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/1/1989.

THANH HÀ: H. thuộc phủ Nam Sách, t. Hải Dương. Từ đời Trần gọi là Bằng Hà; đời Minh đổi là Bình Hà; đời Lê, Bình Hà chia làm 2 h. Bình Hà và Tân Minh, sau đổi Bình Hà làm Thanh Hà. Năm 1979 hợp nhất với h. Nam Sách thành h. Nam Thanh. Tháng 2/1997 lại chia thành 2 h. như cũ. H. Thanh Hà có diện tích 16.349 ha, dân số 164.455 người; gồm 24 x. và 1 ttr. S. Ninh Xá ở phía Đông, ngăn cách với h. Kim Thành, Tây giáp s. Thái Bình ngăn cách với l. Gia Lộc. H. lị trên s. Hương, nhánh của s. Thái Bình, cam và vải Thanh Hà ngon có tiếng. Từ đời Lê về trước, h. có 25 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Hữu Cầu.

THANH HÀ: L. thuộc h. Diên Phước, phủ Diên Bàn, nay là x. Cẩm Hà, tx. Hội An, t. Quảng Nam, quê Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887). Ông có tư chất thông minh, 1879

đồ pho bạng. 1885 cùng với một số văn thân khác, ông phát cờ khởi nghĩa trong vùng.

THANH HÀ: Phố ở phía Đông s. Hương Trà, thuộc tp. Huế. Thời chúa Nguyễn thuộc h. Phú Vang. Phố do thương nhân Hoa Kiều lập ra để buôn bán, còn gọi là phố Lở, thuộc x. Minh Hương, ở chỗ s. Bồ chảy vào s. Hương. Xưa phố Minh Hương còn gồm cả phố Hội An ở Quảng Nam trong 2 tk. XVI - XVII, mãi đến đời Tây Sơn mới thành lập 2 đơn vị biệt lập.

THANH HOA: Nguyên là đất q. Cửu Chân đời Hán, đời Lương Vũ Hán là Ai Châu cho đến đời Minh. Đời Lý nam 1010 đổi là trại, rồi phủ Thanh Hoá; năm 1397 Lê Quý Ly đổi làm trấn Thanh Đô, rồi lại đổi phủ Thanh Hoá làm phủ Thiên Xương cùng với Cửu Chân và Ai Châu làm miền phụ kỳ của Tây Đô. Năm 1469 đổi là Thanh Hoa vì là đất thang mộc, đất Lê Lợi dựng nghiệp để ví với đất Kỳ nhà Chu. Thừa tuyên xứ Thanh Hoa đời Lê gồm cả phủ Trường Yên và phủ Thiên Quan, trấn Ninh Bình sau này nhà Mạc giữ đất từ Tam Điệp trở ra, gọi 2 phủ ấy là Thanh Hoa Nội trấn, Lê giữ từ Tam Điệp trở vào. Đời Lê Trung hưng (1592 - 1988) lấy 4 phủ Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia và Thanh Đô làm Thanh Hoa Nội trấn, 2 phủ Trường Yên và Thiên Quan (Nho Quan) làm Thanh Hoa Ngoại trấn, nhưng về

mặt tổ chức cai trị 2 bộ phận vẫn là một. Năm 1806 đổi Ngoại trấn là trấn Thanh Bình; năm 1821 đổi trấn Thanh Bình làm đạo Ninh Bình, năm 1831 đổi là t. Ninh Bình; Nội trấn đổi là t. Thanh Hoa, năm 1840 đổi là Thanh Hoá. T. Thanh Hoa hồi Minh Mạng gồm cả đất Sầm Nưa, gọi là Trấn Man, có 7h. Đầu t. đặt một tổng đốc trông coi việc cai trị.

THANH HOÀ: H. thành lập năm 1978 ở t. Vinh Phú (nay là t. Phú Thọ), do hợp nhất 2 h. Thanh Ba và Hạ Hoà. Phía Nam giáp s. Hồng ngăn cách với h. S. Thao. H.lị là h.lị Thanh Ba cũ ở phía Nam h. Hai nông trường Văn Hùng và Văn Linh ở phía Bắc. Đường sắt chạy dọc s. Hồng từ Phú Thọ lên Yên Bái qua h.

THANH HOÁ: Phủ thời thuộc Minh ở phía tây - nam phủ Giao Châu; Năm Vĩnh Lạc thứ 2, đặt ra coi 4 châu là Cửu Chân, Ai Châu, Thanh Hoá, Thái Châu và 11 h. là: An Định, Vinh Ninh, Cổ Đằng, Lương Giang, Nga Lạc, Lôi Giang, An Lạc. Đời Tuyên Đức, lấy đất phủ này đặt Thanh Hoá Thừa chính ty, coi 4 phủ: Thiệu Thiên, Trấn Ninh, Thái Châu, Hồ Trung.

THANH HOÁ: Thành ở tp. Thanh Hoá; xưa thuộc đất x. Thọ Hạc, h. Đông Sơn. Là thành xa t. Thanh Hoá đặt ra năm 1831. Thành xây năm 1828 bằng gạch đá. Thành cổ chu vi 630 trượng,

mở 4 cửa, xung quanh có hào rộng 8 trượng 8 thước, sâu 6 thước. Thời Lý, t. thành Thanh Hoá ở x. Yên Trung và Yên Lăng, h. Thụy Nguyên; sau dời đến x. Dương Xá, h. Đông Sơn. Năm 1804 chuyển đến x. Thọ Hạc.

THANH HOÁ: T. lớn ở phía Bắc, Trung bộ, diện tích 11.168 km², dân số 3.467.000 người, gồm dân tộc Kinh, Mường, Thái, Dao, Mèo. T. có vùng đồng bằng là châu thổ 2 s. Mã, Chu khá rộng, có hệ thống thủy lợi của đập Bái Thượng tưới được hơn 5 vạn ha. Vùng n. về phía Tây, có đỉnh Bà Rình cao 1563m. 2/3 diện tích là n. rừng. Sản vật: lúa, ngô, cá biển, muối; đặc sản: quế, sâm, nhung, yến sào. Nhiều lâm sản và khoáng sản, muông thú. Di tích: thành Ba Đình, thành Nha Hồ, hang Tử Thước, đền Phố Cát, bãi biển Sầm Sơn. Thanh Hoá có 1 tp. (t.lị), 2 tx. Bim Sơn, Sầm Sơn và 20 h. (nhiều h. nhất cả nước). T. trồng quế, dưa, bông; nuôi trâu bò. Đường sắt và quốc lộ 1A chạy qua t., từ t.lị có đường ô tô nối liền với các h. Kênh đào từ thời Lê vào đến Hà Tĩnh xưa rất quan trọng trong việc vận tải quân sự. Thanh Hoá là nơi phát tích của các triều Tiền Lê và Hậu Lê, các chúa Trịnh, Nguyễn; có Tây Kinh và Lam Kinh; có các lăng tẩm của các vua Lê. Ba Đình, Mã Cao là căn cứ chống Pháp. Ngọc Trai chống Nhật - Pháp. Quê Hoàng Đình Ai, Triệu Âu, Phạm Bình,

Nguyễn Văn Cung (đội Cung), Trần Khát Chân, Lê Chinh, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hoàng Dụ, Lưu Khánh Đàm, Hoàng Bát Đạt, Cao Diên, Nguyễn Hữu Độ, Phạm Đốc, Lê Thời Hiến, Lưu Hưng Hiếu, Nguyễn Hiệu, Lê Phụng Hiếu, Lê Hoàn, Nguyễn Hoàng, Lương Như Hốt, Lê Văn Hưu, Lê Tuấn Kiệt, Nguyễn Kim, Dương Tam Kha, Trịnh Khả, Lê Khôi, Lê Lai, Đinh Lễ, Đinh Liệt, Lê Lợi, Lê Niêm, Dương Đình Nghệ, Khương Công Phụ, Lê Quát, Nguyễn Quỳnh, Trịnh Duy Sản, Lê Sát, Trần Xuân Soạn, Tống Duy Tân, Mai An Tiêm, Trịnh Tùng, Đào Duy Từ, Cấn Ba Thước, Lê Phụ Trần, Lê Thọ Vực.

THANH HOÁ: T.lị t. Thanh Hoá, xưa ở x. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, trên bờ s. Mã, được nâng thành tp. năm 1994, phía Bắc có n. Hàm Rồng, phía Tây Bắc có rừng thông. Tên Văn học xưa là Hạc Thanh. Tp. có diện tích 5.857 ha; gồm 17 đơn vị hành chính: 11 ph. và 5 x. Dân số năm 1980 hơn 16 vạn người. Cách Hà Nội 153 km, Ninh Bình 61 km, Sầm Sơn 16 km, Bái Thượng 54 km, Lam Sơn 56 km, Vinh 137 km.

THANH HOÁ PHỦ LỘ: Tên lộ nha Nguyễn đặt (tk. XIV). Theo *Nguyễn Hoà chí*, có các giang: Lương, Ba Long, Cổ Nông, Tống Xá, Tra, An Tiêm; các giáp: Cổ Đằng, Cổ Tư, Cổ Chiến, Lục và Phán Tráng (xưa là Văn Tráng).

THANH HOÁ THỪA TUYÊN:

Đơn vị hành chính đời Hậu Lê, gồm 6 phủ, 22 h, 4 châu. Phủ Thiệu Thiên (8 h.), Hà Trung (4 h), Tĩnh Gia (3 h), Thanh Đô (1 h, 4 châu), Trường An (3 h), Thiên Quan (3 h).

THANH HUONG: L. ở h. Phong Điền, t. Thừa Thiên (nay là t. Thừa Thiên - Huế), gần s. Ô Giang (vết tích châu Ô, châu Lý của Chiêm Thành xưa), gần giáp giới t. Quảng Trị. Ngày 21/3/1975, diễn ra trận tiến công của bộ đội địa phương t. Quảng Trị vào quân nguy Sài Gòn co cụm ở Thanh Hương, trên phòng tuyến bảo vệ phía bắc tp. Huế.

THANH HUONG: X. ở h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nay thuộc t. Thừa Thiên - Huế. Nguyên quân Giáo sư viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn. Trận Thanh Hương ngày 11/3/1951, quân ta đánh binh đoàn Butten và binh đoàn Söcken, giết 600 tên, bắt sống 52 tên địch. Đây là một trong những trận đánh lớn nhất ở chiến trường Bình Trị Thiên.

THANH KHÊ: L. ở h. Diên Phúc, phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam, nay thuộc tp. Đà Nẵng. Quê Nguyễn Duy Hiệu.

THANH KHÊ: Một trong 5 q. nội thành Đà Nẵng, mới thành lập tháng 11/1996 khi tp. này được phân định là tp. trực thuộc trung

ương. Q. có 928 ha diện tích và dân số 146.241 người; gồm 8 ph. An Khê, Chính Gián, Tâm Chính, Tam Thuận, Thạc Gián, Thanh Lộc Đán, Vĩnh Trung, Xuân Hà. Vị trí phía Đông giáp q. Hải Châu, phía Tây giáp q. Liên Chiểu, kéo dài từ vịnh Hàn xuống tới cầu Đen, bám theo quốc lộ 1A. Đây là khu vực dân cư và sân bay; gồm phần lớn q. Nhì cũ (thời Mỹ - nguy) và các ph. phía Tây - Nam tp., cùng các x. ven nội thuộc h. Hoà Vang. Q. có nhiều xí nghiệp và hợp tác xã thủ công; Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Nhà máy dệt Hoà Thọ; dệt 29-3, Bến xe liên t..

THANH LAN: Tên h. về đời Lê thuộc trấn Sơn Nam Hạ, đời Gia Long đổi là Thanh Quan vì kỵ húy tên chúa Nguyễn Phúc Lan đời Minh Mạng đổi thuộc phủ Kiến Xương, năm 1854 đổi thuộc phủ Thái Ninh; nay là h. Thái Thụy, t. Thái Bình, ở phía Bắc s. Trà Lý. Từ đời Lê về trước có 16 người đỗ đại khoa. Quê Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm, Uông Sĩ Diễn.

THANH LĂNG: Khu lò gốm cổ tại x. Thanh Lăng, h. Tam Đảo, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1954, gồm 2 lò gốm cổ. Lò I dài 7,2m, chỗ rộng nhất 2,80m. Lò II dài 7,10m, chỗ rộng nhất 2,95m. Bầu lò hình phễu dài 2,25m, nắp bằng đất. Thân lò rộng về phía bầu lò, hẹp về phía cửa lò; tường bằng đất. Di vật gồm 1781 mảnh sành, 25 mảnh gốm, 29 mảnh sứ

la loại bát to, khoẻ, thô, nặng, chân đế đặc, men xanh nhạt trịnh bay động giọt gần đế. Lòng bát có vết cao bố trí thành hình nan hoa bánh xe. Niên đại tk. VI-VII.

THANH LÃNG: N. ở trấn Đông dãy Tam Đảo, ở x. Thanh Lãng, h. Bình Tuyên, trấn Thái Nguyên, nay là h. Bình Xuyên (1840), sau là h. Tam Đảo (1977), t. Vĩnh Phúc. Nguyễn Danh Phương (tục q. Hèo) đóng quân ở đó giữa tk. XVIII chống Lê - Trịnh.

THANH LÃNG: X. thuộc h. Thủy Dương, nay là th. Thanh Lãng, x. Quảng Thanh, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng, quê Lê Ích Mộc. Đỗ trạng nguyên khoa Nhâm Tuất (1502).

THANH LÂM: H. thuộc phủ Nam Sách, t. Hải Dương. Đời Trần là Bang Châu. S. Thái Bình ở phía Tây ngăn cách với h. Cẩm Bình. Năm 1592, Mạc Kinh Chi tự lập làm vua ở Thanh Lâm. Từ đời Lê về trước, h. có 39 người đỗ đại khoa, nhiều nhất trấn Hải Dương và thứ 2 trong toàn quốc (sau h. Đông Anh, 130 người). Quê Trương Trung Ai, Phạm Ban, Trần Sung Đình, Vũ Dương, Ngô Hoàn, Nguyễn Hoàn, Nguyễn Đức Huân, Lê Hùng, Trần Quốc Lạc, Đinh Lưu, Nguyễn Thi Thế, Mạc Thuý, Nguyễn Thuyền, Nguyễn Đức Trinh, Trần Vinh Tuy.

THANH LIÊM: Tên h. về đời Trần. Đời Nguyễn thuộc phủ Lý Nhân, t. Hà Nội (1881); năm 1890

cắt cho t. Nam Định, sau đó lại thuộc t. Hà Nam. H. nay có 20 x. H. lị đóng ở x. Thanh Hà. S. Đại Cháy giữa h. từ Bắc xuống Nam chia h. ra làm 2 phần, phần phía Tây là vùng n. đã vôi. Từ Phủ Lý, s. Đáy tách ra một nhánh là Châu Cầu chảy về phía Đông. N. đã vôi ở sát s. Đáy, kẹp s. nay ở chỗ Kẽm Trống. H. lị ở phía Nam Phủ Lý, bên quốc lộ 1A. Kẽ Sờ có nhà thờ Thiên Chúa giáo. Từ đời Lê về trước, h. có 4 người đỗ đại khoa. Quê Dương Bang Bản, Bùi Văn Dị, Bùi Kỳ, Lê Hoan, Trương Phú Thuyết, Đình Công Tráng.

THANH LIÊN: L. thuộc h. Thanh Chương, t. Nghệ An, quê Đình Nhật Thận (1815- 1866). 1838 đỗ tiến sĩ, làm quan đến tri phủ, nhưng bị cách chức, về mở trường dạy học và tổ chức khai khẩn đất đai. Ông nổi tiếng về văn chương, đặc biệt có khúc ngâm *Thụ dạ lữ hoài*. Ông cũng là một thầy thuốc giỏi.

THANH LIỆT: X. ở h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam, nay thuộc ngoại thành Hà Nội; trước năm 1840 là x. Quang Liệt. Quê Phạm Tu, Chu Văn An.

THANH LONG: Chùa xây trên n. Hiến, thuộc địa phận x. Giã Cung, châu Thạch Lâm, t. Cao Bằng, trùng tu vào đời Lê Huyền tông. Năm 1740, do binh hoả chùa bị cháy. Năm 1776, dựng lại, đặt tên là chùa Thanh Long. Trước chùa có 2 chiếc cầu tên là Vọng Kinh và Tuyết Lư. Năm 1788, chùa lại bị cháy.

THANH LONG

CỔ TỰ: Chùa tọa lạc tại tp. Biên Hòa, t. Đồng Nai. Thoạt đầu đây chỉ là một thảo am nhỏ, được tạo dựng bởi các mục đồng vào năm 1880. Đến năm 1886, ngôi thảo am ngày càng được mở rộng với sự đóng góp của dân làng.

Sau đó, một vị du tăng (không rõ pháp danh và hành trạng) đã dừng chân trú tại nơi đây để tiếp tục bước đường hành đạo, và ngôi chùa cũng đã chính thức hình thành từ đó. Sau 30 năm trụ trì chùa Thanh Long đến năm 1916, vị thiền sư viên tịch. Chùa được bốn đạo xóm l. cùng thỉnh hoà thượng Pháp Tuyên huy Trưng

Diễn thuộc dòng Lâm tế chánh tông đời thứ 42 về làm trụ trì. Trong thời gian ông trụ trì (từ năm 1916 đến 1952), Thanh Long cổ tự được trùng tu lại khang trang hơn và có dáng dấp như hôm nay. Kế vị trụ trì từ năm 1952 đến 1956 là Yết Ma Thiên Duyên, sau khi ông viên tịch, bốn đạo đã giao quyền trụ trì lại cho

hoà thượng Thích Huệ Thành, lúc này là Tăng thống Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam, và kể từ đó, hoà thượng Thích Huệ Thành liên tục cử các Giám tự về trông nom, quản lý chùa : Yết Ma Tố Quang (1957), ni sư Thích Nữ Huệ Hương (1971). Đền



Cổng Tam Quan - Thanh Long Tự



Thanh Long Tự - Trụ Sở Ban Trị Sự Tỉnh Hội

năm 1976, thượng toạ Thích Huệ
Hiển làm Giám tự Thanh Long Cổ
Tự cho đến ngày nay.

Trong kháng chiến chống Mỹ
cứu nước, nơi đây từng nuôi giấu
cán bộ cách mạng trong lòng địch,
ngày nay nơi đây lại tiếp tục có
những đóng góp trong công tác xã
hội. Chính những giá trị tích cực
đó mà ngày nay Thanh Long cổ tự
được chọn là nơi đặt Văn phòng
Ban trị sự T. hội Phật giáo Đồng
Nai. Bốn đạo phật tử và Hội Tình
thương Thanh Long cổ tự đã làm
tốt các công tác cứu trợ đồng bào
bị thiên tai bão lụt, bảo trợ người
gia cả, trẻ em neo đơn, bảo trợ các
lớp học tình thương, ủng hộ giúp
đỡ các bệnh nhân nghèo thiếu
điều kiện chữa trị... thực hiện
đúng theo tôn chỉ : "Từ bi cứu khổ
ban vui" của Phật giáo, gây được
án tượng tốt đẹp cho mọi người
trong đạo cũng như ngoại đạo. Có
thể nói Thanh Long cổ tự
chính là cái nôi của Phật giáo xứ
Đồng Nai.

THANH LUONG: Chùa ở bờ tây
s. Thọ Giang thuộc th. Hương Bảo
Nôi, h. Đồng Sơn, t. Thanh Hoá.
Năm 1850, kinh lược đại sứ
Nguyễn Đăng Giai cho trùng tu,
mở rộng quy mô, tạc lại 22 pho
tượng thếp vàng.

THANH LUONG: L. thuộc h.
Hương Diên, (nay là x. Hương

Xuân, h. Hương Trà), t. Thừa
Thiên - Huế, quê Đặng Huy Trứ,
nhà cải cách triều Nguyễn. Hồi
nhỏ nổi tiếng thần đồng. Đậu thủ
khoa kỳ thi Hội năm 1847. Nhiều
lần đi sứ nước ngoài, nhiều lần
dâng sớ về triều đình đề nghị cải
cách. Để lại một số tác phẩm thơ
văn, lịch sử.

THANH MAI: Còn gọi là chùa
Hương Hải, ở x. Hoàng Hoa
Thám, h. Chi Linh, t. Hải Dương.
Chùa được dựng vào thời Trần,
từng là nơi trụ trì của Pháp hoa
Trúc Lâm đệ nhị Tổ. Sau khi quốc
sư qua đời, vua Trần Minh tông
đã truy tặng thụy hiệu là Minh
Tri tôn giả, đến thăm chùa và đề
"Thanh Mai tự". Chùa hiện tại
mới được dựng cách nay vài chục
năm, bên trong còn giữ nhiều
hiện vật cổ. Ở điện Phật còn đầy
đủ các tượng Phật, nhiều tấm bia
ghi việc trùng tu chùa. Trong
chùa còn ngôi tháp chùa xá lị
Pháp Loa, gọi là Viên Thông bảo
tháp, cao 2 tầng.

THANH MAI: L. thuộc h. Tiên
Phong, nay là h. Ba Vì, t. Hà Tây,
quê Lê Anh Tuấn (1670 - 1736).
1694 đỗ tiến sĩ, làm quan đến
Thượng thư bộ Hộ, thái tử thái
bảo (tể tướng). Ông nổi tiếng là
người có nhiều sáng kiến, có
chính sách tốt trong khi điều
hành việc nước.

THANH MAI: X. thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Năm 1986, phát hiện 1 chuông đồng, cao 60 cm, trang trí nhiều hoa văn. Trên chuông khắc 1 văn bản chữ Hán khá dài.

THANH MAI: X. thuộc tổng Thanh Mai, h. Tiên Phong, phủ Quảng Oai, trấn Sơn Tây; nay thuộc h. Ba Vì, t. Hà Tây. Có đầm Thanh Mai. Quê các tiến sĩ Lê Toàn Chương, Lê Anh Tuấn, hoàng giáp Lê Tri Bình.

THANH MIỄN: Đình ở số 16 ngõ Thanh Miếu, q. Đống Đa, Hà Nội, thờ Thổ thần; xưa thuộc đất th. Thanh Miến, tổng Hữu Nghiêm (sau đổi là tổng An Hoà), h. Thọ Xương.

THANH MIỆN: H. có từ thời Minh thuộc, châu Hạ Hồng, phủ Tây An, sau thuộc phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương. Tây Nam giáp t. Hưng Yên. Năm 1979 sáp nhập với h. Ninh Giang thành h. Ninh Thanh, t. Hải Hưng nay là t. Hải Dương. Tháng 1-1996 lại tách thành 2 h. H. Thanh Miện có diện tích là 12.238 ha và dân số 132.646 người. Quê Trần Văn Cẩn, Trương Phú Duyệt, Bùi Bá Kỳ, Trần Cối, Trần Văn Miêu. Từ đời Lê về trước, h. có 18 người đỗ đại khoa.

THANH MIẾU: Một toà miếu dựng ở phía Đông khu vực chùa Bộc, thuộc đất trại Khương

Thượng từ cuối tk. XIX, thờ vong hồn quân Mãn Thanh bị chết trong trận Đống Đa mùa xuân 1789; đồng thời để ghi nhớ công ơn của Quang Trung trong chiến thắng lịch sử này.

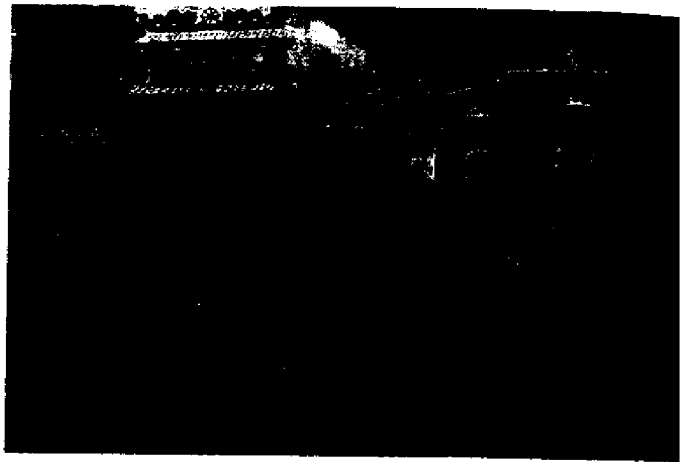
THANH MỘI (hay THANH MUỘI): Địa điểm trên quốc lộ 1A ở km 113, phía Đông Bắc cầu Chi Lăng, cạnh s. Hoa và đường xe lửa, thuộc châu Ôn, t. Lạng Sơn; cách Lạng Sơn 43 km. Mỏ chì, kẽm, mỏ phốt phát khai thác từ năm 1913.

THANH NHÂN: Chùa ở đường La Thành, ph. Ô Chợ Dừa, q. Đống Đa, Hà Nội. Chùa hiện còn toà tam bảo hình chuỗi vô tiền đường 3 gian 2 chái, các tượng Phật có giá trị, có 2 phù điêu chân dung. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 1/1989.

THANH NHÂN: Đền ở xóm Trung, th. Thanh Nhân, x. Thanh Nhân, h. Sóc Sơn, Hà Nội, còn gọi là đền Tam Tổng, thờ Phu Đồng thiên vương. Đền đã có từ lâu đời; năm 1947 quân Pháp phá hủy, chỉ còn lại cung đệ nhất và cung đệ nhị, cung đệ tam mới được khôi phục lại. Mặt bằng đền có bố cục hình chữ "tam", gồm tiền tế, cung đệ tam, cung đệ nhị (hậu cung). Ở cả ba cung đều có tượng Thánh Gióng. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/3/1990.

THANH MINH:

Chùa tọa lạc tại ttr. Long Điền, h. Long Đất, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa được tạo lập vào năm 1913 để tôn thờ Tiêu Diện Đại Sĩ, giữ cô hồn và thờ vọng; được Ban hộ tế tổ chức cùng hương chức đứng ra chịu trách nhiệm



Chùa Thanh Minh - Long Đất, Bà Rịa Vũng Tàu

trong những ngày lễ Thanh Minh của mỗi năm, ngày giỗ của quý vị hương chức thờ ở chùa. Kể từ ngày đất nước được thống nhất cho đến nay Ban tế tự bầu Ban hộ tự trông coi hương khói ở chùa. Hội Thanh Minh Phước Thiện trước đây của người Hoa, có trách nhiệm quyên góp các nhà phước thiện, các nhà hảo tâm góp kinh phí mua quan tài cho những đồng

bào nghèo khó khăn, được duy trì ở chùa Thanh Minh suốt ba thời kỳ chiến tranh của đất nước. Để xứng đáng với các vị tiền bối, sa môn Thích Minh Phước đã đứng ra mở phòng thuốc Nam, chăm cứu, để giúp đỡ đồng bào khó khăn. Toàn cảnh chùa theo một lối kiến trúc hậu sanh chữ nhật. Hiện nay, chùa xuống cấp trầm trọng, nên đang tiến hành gia cố,

xây dựng các công trình : nhà bếp, nhà trù, nhà ni, nhà tăng, xây bàn thờ vong linh hai bên... Ngoài ra, vị sa môn trụ trì còn chuẩn bị cho trùng tu lại theo mô hình gồm hai tầng trên nền cũ của chùa, tầng trệt làm giảng đường, tầng lầu làm chính



Chánh Điện Chùa Thanh Minh

diện, theo lối kiến trúc Trung Hoa kết hợp với kiến trúc Phật giáo Việt Nam. Hàng năm, chùa tổ chức giỗ hoà thượng Thích Thiện Ngộ vào ngày 10 tháng 7 âm lịch và lễ Vu lan, là những ngày lễ quan trọng của chùa.

THANH NIÊN: Vườn hoa thuộc q. Ba Đình, Hà Nội, nằm ở cuối đường Thanh Niên đối diện với chùa Quán Thánh. Nguyên xưa là tổng ngoại của chùa Quán Thánh và một phần mặt hồ; được xây dựng cùng với đường Thanh Niên từ năm 1959 do thanh niên Hà Nội thi công.

THANH OAI: Tên có từ đời Lý. Đời Minh là h. thuộc phủ Uy Man; đời Lê thuộc phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam; Tự Đức đổi thuộc phủ Ứng Hoà, t. Hà Đông, nay là t. Hà Tây. S. Đáy ở phía Tây ngán cách với h. Chương Mỹ. H.lị trước ở h. Bình Đà, nay ở l. Kim Bài, có đường ô tô nối với tx. Hà Đông, cách 10 km. Nhà máy xay xát Kim Bình. Từ đời Lê về trước có 65 người đỗ đại khoa. Quê Ngô Thời Du, Ngô Thời Sĩ, Ngô Thời Nhậm, Ngô Thời Trung, Ngô Thời Úc, Ngô Giáp Đậu, Nguyễn Văn Giáp tức bố giáp Vũ Phạm Hàm, Nguyễn Đức Lượng, Bùi Mộ, Đoàn Trần Nghiệp, Bùi Quang Nhiệm, Hà Tông Quyền, Ngô Đình Thạc.

THANH QUẢ: L. ở h. Thanh Chương, phủ Anh Sơn, t. Nghệ An, trên s. Võ Liệt, cơ sở cách mạng năm 1930 - 1931. Đồn lính và đại lý hành chính của Pháp.

THANH QUANG: Chùa ở x. Phương Đế, h. Nam Ninh, t. Nam Định. Được trùng tu năm 1561, có bia do tiến sĩ Ngô Lượng Bội soạn. Trong chùa có khánh đồng đúc năm 1756 và chuông đồng đúc năm 1819.

THANH QUYẾT: Di chỉ ở th. Thanh Quyết, x. Điện Thắng, h. Điện Bàn, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1991. Hiện vật có đồ đá là 4 mảnh bàn mài bằng thạch anh; 14 mảnh gốm có phong cách của văn hoá Sa Huỳnh.

THANH QUYẾT: L. ở h. Điện Phước, phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam, từ năm 1945 thuộc h. Điện Bàn. Đập nước xây dựng năm 1989 tưới cho 1 vạn ha ruộng của các h. Hoà Vang, Điện Bàn và Đại Lộc. Quê Nguyễn Văn Trỗi.

THANH SƠN: Nguyên là h. Lung thuộc châu Gia Hưng; đời Lê Hồng Đức đổi là Thanh Nguyên; đời Mạc đổi là Thanh Xuyên. Phụ đạo họ Hà và họ Đinh thế tập. Năm 1833, bỏ thổ quan đặt lưu quan và chia h. Thanh Xuyên làm 2 h. Thanh Sơn và Thanh Thủy. Năm 1903, châu Thanh Sơn đổi thuộc h. Phú Thọ.

Phía Đông giáp s. Đà. N. Lưỡi Hái cao nhất h. (1058 m) ở phía Đông. S. Bứa từ t. Sơn La chảy qua h. vào s. Hồng ở phía thượng lưu Phú Thọ. Hlị. trên s. Bứa có đường ô tô đi tx. Phú Thọ và Hoà Bình. H. sản xuất chè và cát trắng để làm thủy tinh.

THANH TÂN: X. thuộc h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, quê Đình Công Tráng. Ông tham gia phong trào Cần Vương, tham gia trận Cầu Giấy năm 1885 giết chết H. Rivie và chỉ huy cuộc khởi nghĩa Ba Đình ở Thanh Hoá. Ông hy sinh trong trận chiến đấu xảy ra ở Đò Lương, Nghệ An, ngày 5/10/1887.

THANH THỌ: Chùa ở x. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Nguyên nơi đây là nền của một ngôi đền đồ sộ. Chùa do tổng đốc Tôn Thất Dao quyên góp tiền của dựng năm 1866, đặt tên là chùa Thanh Thọ. Trong chùa có thờ cả công chúa Liễu Hạnh và tôn thần Tam Phủ.

THANH THUYẾT: H. ở t. Hưng Hoá xưa đặt năm 1834, tách từ h. Thanh Xuyên ra, lệ vào phủ Gia Hưng, sau thuộc t. Phú Thọ. Đông giáp s. Đa ngran cách với h. Bất Bạt. Năm 1977 hợp nhất với h. Tam Nông thành h. Tam Thanh. H.lị là Thanh Thuý trên s. Đà, ở chỗ thành Hưng Hoá xưa, gần đăm Nậu.

THANH THUYẾT: L. Thanh Thuý,

h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình, quê Lê Trực. Năm 1882 làm Đề đốc Hà Nội; 1885 hưởng ứng chiêu Cần Vương, cùng với Nguyễn Phạm Tuấn tổ chức chống Pháp ở Quảng Bình. Khi vua Hàm Nghi bị bắt, thấy lực lượng yếu bèn giải tán. Ông suốt đời giữ khí tiết.

THANH THUYẾT: Mộ cổ tại th. Lai Xá, h. Nam Thanh, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1965, là mộ gạch thời Hán.

THANH TOÀN: L. ở tổng Sư Lỗ, sau Thiệu Trị vì kỵ húy đổi là Thanh Thuý, thuộc h. Hương Thuý, t. Thừa Thiên; nay thuộc x. Hương Toàn, h. Hương Trà, t. Thừa Thiên - Huế, cách Huế 5 km trên s. Vân Dương. L. có cầu ngói kiến thiết năm 1776 về đời chúa Nguyễn Phúc Thuận, nay được Bộ Văn hoá xếp hạng. Cầu làm bằng gỗ, dài 16,85m, rộng 4,63m, chia làm 7 gian, sàn lát ván, phía trên lợp ngói ống trắng men màu xanh lục. Hai bên cầu có 2 dãy bực gỗ dành cho khách bộ hành tạm nghỉ chân hoặc dân sở tại ngồi hóng mát. Phần lớn cấu kiện của công trình đều dùng các loại danh mộc, với nhiều chi tiết được chạm trổ tinh xảo và sơn son. Trên cầu còn lưu nhiều bài thơ phú, câu đối chữ Hán do các bậc tao nhân mặc khách cảm tác.

THANH TRÌ: H. thuộc tp. Hà Nội (1899). Là châu Thượng Phúc về đời Lý, sau là h. Long Đàm; đời

Lê vi ký huý tên vua Lê Thế tông nên đổi là h. Thanh Trì. Phía Tây giáp s. Hồng. H. Thanh Trì có 25 x và ttr. Văn Điển với diện tích 8.914 ha và dân số 183.809 người (1990). H. có nhiều đầm: Linh Đường, Thánh Liệt, Mực. H. trồng rau xanh, cá rô đầm Thánh Liệt ngon có tiếng. Từ đời Lê về trước, h. có 60 người đỗ đại khoa. Quê Lê Đình Diên, Bùi Huy Bích, Chu Văn An, Bạch Thái Bưởi, Đặng Trần Côn, Đỗ Lệnh Danh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Như Đỗ, Nguyễn Hải Thần, Lê Bá Ly, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Công Thế, Đỗ Lệnh Thiên, Lưu Tiệp, Bùi Xương Trạch, Nguyễn Quốc Trinh, Nguyễn Đình Trạ, Phạm Tu, Lưu Nguyên Uân, Cung Đình Văn, Nguyễn Viêm, Nguyễn Chiếu thiên sư, Bùi Vịnh, Đàm Xuân Vực, Nguyễn Khánh Hỷ (1067-1142), nhà thơ, thiên sư, Tăng thống đời nhà Lý, người đứng đầu thế hệ 14 dòng Thiên Nam phương. Sinh năm 1067 tại Thăng Long (nay thuộc địa phận h. Thanh Trì). Tác phẩm chính: *Ngô đạo ca thi tập*.

THANH TRÌ: Thanh Trì là một l. cổ ven đô, nằm bên bờ phải s. Hồng, thuộc h. Thanh Trì, Hà Nội. Một phần ba số hộ trong l. còn giữ nghề làm bánh cuốn, phần lớn là phụ nữ. Dụng cụ làm bánh dễ tạo, nguyên liệu chủ yếu là gạo và nước mắm. Ở đây có những nhà ba đời làm bánh cuốn

bán. Đây là món ăn thanh lịch, nhẹ nhàng, được rất nhiều người ưa thích.

THANH TRÚC: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng ở th. Bình Lâm, h. Tuy Phước, t. Bình Định.

THANH TRUNG: Đền ở x. Kim Giáp, h. Thạch An, t. Cao Bằng, thờ Đốc trấn Cao Bằng Nguyễn Đình Bá. Ông đỗ tiến sĩ năm 1727, được bổ chức Đốc đồng Cao Bằng (1743). Ông từng cầm quân đi đánh dẹp ở châu Thạch Lâm.

THANH TRƯỚC: Chùa tọa lạc tại ấp Gò Tre, x. Long Thuận, tx. Gò Công, t. Tiền Giang. Chùa được dựng vào năm 1826, trùng tu vào các năm 1946, 1958 và 1989. Trong chùa còn lưu giữ nhiều di vật quý, như tượng Đức Phật, chân dung Tổ Ti Ni Đa Lưu Chi, ở khuôn viên chùa có tháp Tổ.

THANH TÙNG: X. thuộc h. Thanh Miện, t. Hải Dương, quê Nguyễn Lương Bằng (1904 - 1979). Hoạt động cách mạng từ 1925, kinh qua nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và nhà nước: uỷ viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước.

THANH TƯỚC: L. thuộc x. Thanh Lâm, ở h. Kim Anh, t. Vĩnh Yên, sau thuộc h. Sóc Sơn, có đôi Thanh Tước, đương lên đình đôi xây 79 bậc đá, tượng

trung tuổi thọ Hồ Chủ tịch; xưa có diên đồn của Nguyễn Danh Phương.

THANH VÂN: Địa điểm ở h. Tam Đảo, t. Vĩnh Phúc, cách tx. Vĩnh Yên 6 km về phía tây - bắc. Ngày 14/1/1951, diễn ra trận vận động tiến công của trung đoàn 88 thuộc đại đoàn 308 chặn đánh quân Pháp tại khu vực Thanh Vân - Đạo Tu, trong đợt hai chiến dịch Trần Hưng Đạo (25/12/1950 - 18/1/1951).

THANH XUÂN: Di chỉ thuộc x. Thanh Xuân, h. Thanh Chương, t. Nghệ An. Điều tra năm 1981; hiện vật có 2 riu đồng, nổi gôm Đông Sơn. Thuộc thời đại kim khí.

THANH XUÂN: Q. nội thành Hà Nội thứ 6, thành lập ngày 1/1/1997, trên cơ sở tách 8 ph. của q. Đống Đa và x. Nhân Chính của h. Từ Liêm và Khương Đình của h. Thanh Trì; gồm 11 ph.: Nhân Chính, Khương Đình, Hạ Đình, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân Trung, Thượng Đình, Kim Giang, Phương Liệt, Khương Trung, Khương Mai; Q. có diện tích 913 ha và dân số 117.863 người. Đây là vùng tập trung khu công nghiệp, nơi tập trung tài năng, trí tuệ của thủ đô (Trường đại học Tổng hợp, Trường đại học Ngoại ngữ). Q. có những địa danh gắn liền với trang sử oai hùng:

Thượng Đình, Hạ Đình, Quan Nhân, Nhân Mục, Kê Mục. Quê Đặng Trần Côn, Lê Đình Duyên, Đỗ Lễnh Danh, Đỗ Lễnh Thiêm, Nguyễn Thái Bảo, Nguyễn Tuấn, Vũ Trọng Phụng (đều là người Kê Mục).

THANH XUYỀN: H. thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá; về đời Hồng Đức gọi là Thanh Nguyên; đời Mạc vì kỵ huỷ tên Mạc Phúc Nguyên đổi là Thanh Xuyền; năm 1834 chia làm 2 h. Thanh Sơn và Thanh Thủy; nay thuộc t. Phú Thọ. Quê Nguyễn Tuấn, tục truyền là Sơn Tinh.

THANH YÊN: Tên h. Yên Thế về đời Minh thuộc châu Lạng Giang, trước về đời Trần là h. Yên Thế, sau Lê Thánh tông đổi lại tên cũ đời Trần.

THÀNH BÁU (hay THÀNH BIỂU): gọi chung các thành do Vũ Duy Mật xây dựng ở trấn Tuyên Quang để chống nhau với nhà Mạc.

THÀNH CẨM PHẢ: Con gọi là thành nhà Mạc, cách tx. Cẩm Phả 4 km trên đường đi tp. Hạ Long. Vết tích toà thành còn 3 mặt đông, nam, tây; diện tích rộng. Thành được xây dựng và có thủ vào các tk. XVI - XVII.

THÀNH CHÂM: Chỉ các thành ở đèo Ngang, x. Trung Ai, h. Bình Chính, phủ Quảng Trạch, t. Quảng Bình; ở Thanh Trung, h.

Quảng Điền, phủ Thừa Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế; thành Lôi ở x. Nguyệt Biều, h. Hương Thủy, nay là tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế; ở x. Thăng Bình, phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam; ở th. Nam An, h. Tuy Viễn, t. Bình Định; thành Hồ ở x. An Nghiệp, h. Tuy Hoà, t. Phú Yên; thành s. Luỹ ở th. Giang Tây, h. Tuy Phong, phủ Hàm Thuận, t. Bình Thuận; ở x. Vĩnh An, h. Hoà Đa, t. Bình Thuận.

THÀNH CỔ QUẢNG TRỊ:

Tháng 9/1007, phát hiện pho tượng đá có tên gọi là bồ thần Nam Din ở khu vực phía tây - bắc thành cổ Quảng Trị. Pho tượng đá bồ thần có thân dài 0,60m, cao 0,40m, nặng 70 kg, nằm ở tư thế rất thoải mái. Pho tượng thuộc phong cách nghệ thuật Hoà Lai cuối tk. VIII - đầu tk. IX của nền văn hoá Champa. Pho tượng được lưu giữ tại Bảo tàng Trung tâm văn hoá tx. Quảng Trị.

THÀNH DẸN: Di chỉ tại x. Tự Lập, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Hiện vật thu được gồm hơn 100 đồ đá (riêu, bôn, đục, bàn mài...); nhiều đồ đồng (riêu, kim lưới câu...), nhiều cục đồng và nhiều mảnh gốm. Niên đại: từ hậu kỳ đá mới đến thời đại kim khí.

THÀNH HOÁ: Nguyên là h. Hương Hoa đặt năm 1822 tách từ châu Cam Lộ. Năm 1832 đặt làm phủ Cam Lộ kiêm lý h. Hương

Hoá thuộc t. Quảng Trị. Năm 1903 đặt lại h. Hương Hoá không lệ thuộc phủ Cam Lộ.

THÀNH HỒ: Di chỉ cách Phú Bồn (t. Phú Yên) 13 km. Điều tra năm 1979; thành có bình đồ chữ nhật với 4 chòi canh ở 4 góc. Gạch xây thành lớn, thành có 8 cửa. Trong và ngoài thành có dấu vết hào nước và 3 hồ lớn. Niên đại vào tk. XV.

THÀNH LUY LÂU: Di tích tại x. Thanh Khương, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Khai quật năm 1986, thành có 2 vòng luy khép kín. Hào chỉ có ở vòng ngoài, hào phía tây là con s. Dấu. Hiện vật: 10.720 mảnh gạch ngói niên hiệu Đông Hán - Tuy Đường, 1 số gốm sứ và mộ táng.

THÀNH MỚI: Di chỉ ở x. Trung Hiệp, h. Vũng Liêm, t. Vĩnh Long. Năm 1987, phát hiện nhiều lớp gạch xây thành. Thuộc phế tích kiến trúc của văn hoá kch. Óc Eo.

THÀNH NAM: Thành do nhà Trần đắp ở phía Nam s. Cà, ở th. Trầm Hương, h. Tương Dương, t. Nghệ An. Hối nhà Lê mới Trung hưng.

THÀNH NHÀ MẠC: Do nhà Mạc đắp ở nhiều nơi và trong thời gian khác nhau để chống với quân nhà Lê Trung hưng.

THÀNH NHI: Di chỉ tại x. Lưu Lộc, h. Hậu Lộc, t. Thanh hoá. Phát hiện năm 1974, diện tích

1.000 m²; phát hiện được 1 số gốm thô thuộc văn hoá Hoa Lộc.

THÀNH QUÊN: Di tích tại th. Cổ Hiền, x. Tuyết Nghĩa, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Nghiên cứu năm 1970. Thành hình vuông, cạnh 170m, tường thành cao 2,60m, mặt tường thành rộng 9,60m; bốn góc đắp lượn tròn. Trong thành có dấu vết cột cờ và nhiều mảnh gạch ngói, đồ gốm mang phong cách Hán thời Bắc thuộc. Có khả năng đây là thành Kén thời Hai Bà Trưng.

THÀNH THỊ: Mộ cổ tại x. Vu Bàn, h. Bình Lục, t. Hà Nam. Phát hiện năm 1977, thuộc loại trong quan, ngoài quách. Thuộc thời Trần.

THÀNH THỊ NẠI: Di tích tại x. Phước Quang, h. Tuy Phước, t. Bình Định. Thành vốn là 1 đô thị cổ, buôn bán sầm uất trong thời gian dài, thời Chăm-pa. Toà thành cách thành Đồ Bàn 22 km về phía Tây - Bắc.

THÀNH TUY HẠ: Ngày 14/12/1972, quân giải phóng tiến công phá huỷ khu kho bom đạn lớn của Mỹ - ngụy ở Thành Tuy Hạ, thuộc t. Biên Hoa. Hàng nghìn tấn bom, đạn đại bác bị phá huỷ. Tiếng nổ làm rung chuyển thành phố Sài Gòn trong 12 giờ liền. Tổng Thành Tuy Hạ ở q. Nhơn Trạch, t. Biên Hoa.

THÀNH VÂN: Trống đồng phát

hiện năm 1979 tại Thành Vân, h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá. Trống bị vỡ nên không rõ chiều cao, trang trí phong phú. Đường kính mặt 56 cm. Chính giữa mặt là ngôi sao nổi 12 cánh, xen các rãnh là những vạch chéo song song. Trong ra ngoài có 8 hình hoa văn, trong đó vành 5 là hình người trang sức lông chim cách điệu, vành 6 có 10 chim mỏ, đuôi dài có mào bay ngược chiều kim đồng hồ. Tang trống có 3 băng hoa văn; phần trên lưng có những cột hoa văn như ở tang, chia thành những ô chữ nhật trang trí hình người trang sức lông chim cách điệu. Trống có 4 quai, chân không trang trí.

THÀNH VUON: Di tích thuộc x. Tam Đồng, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1972, diện tích 10 mẫu Bắc bộ, chân thành có chỗ rộng 10m. Dưới lòng thành phát hiện các dấu vết từ văn hoá kch. Gò Mun đến các tk. đầu Công nguyên. Tục truyền, thành có từ thời Hai Bà Trưng.

THÀNH XÍCH THỔ: Di tích tại x. Thống Nhất, h. Hoà Bình, t. Quảng Ninh. Mặt bắc có chiều dài 23m; cả 4 mặt thành đều kẻ đá to và dùng vôi vữa kết dính. Trong khu vực thành tìm thấy gạch ngói trang trí.

THÁNH AM: Chùa thuộc th. Từ Am, x. Thanh Thuý, h. Thanh Oai, Hà Tây, thuộc rẻo đất giữa

s. Nhuệ và s. Đáy. Chùa được xây dựng vào thời Lý, đến nay chỉ còn một toà nhà gần như vuông, vẫn có 4 cột cái và 12 cột quân, 2 vì nóc theo kiểu giả chiêng. Gắn liền với kiến trúc có nhiều mảng chạm rồng, phượng với đao mác nhọn, vân xoắn... nét chạm khoẻ khoắn, mạch lạc. Chùa có pho tượng Bà Thánh Am làm bằng đất, cao hơn 5 m, đầu đội mũ ti hưu, áo chùng, tay phải giơ lên kết ấn "Gia tri bốn tôn"; tay trái trong thế cứu độ. Trong chùa còn tượng ông Hậu, bà Hậu, Thổ địa, đức Ông. Chùa còn 3 tấm bia đá, dựng vào các năm: 1358, 1704, 1842. Điều này đã xác định giá trị niên đại của bia và chùa.

THÁNH AN: Con gọi là chùa Đào Xuyên, toạ lạc ở th. Đào Xuyên, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được dựng vào thời Lê. Ngôi chùa hiện nay được trùng tu vào những năm 1980, tam quan xây năm 1991. Chùa có nhiều tượng, đáng chú ý là pho tượng A-di-đà bằng gỗ cao 2,80m (cả bệ), tượng Quan Âm Thiên thủ thiên nhãn cao 2,25m (cả bệ), có niên đại tk XVI.

THÁNH AN: Chùa còn có tên là chùa Kênh thuộc th. Kênh Phố, x. Cao Đức, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Tương truyền, chùa do vua Trần cho xây và cấp ruộng để thờ phụng nên gọi là Thánh An tự. Chùa nằm bên trái s. Bông (nay

đã mất), phía trong đê s. Đuống và cách s. chùng 500m. Ngôi chùa cũ nay không còn mà chỉ để lại dấu vết nền tại khu đất rộng chùng 7.000 m², trên đó nay là ngôi chùa nhỏ dựng vào những năm đầu tk XX. Kiến trúc chùa Thánh An không có gì đặc biệt. Toà Tam bảo thờ Phật 5 gian theo lối "Thượng kẻ hạ kèo" trên cột quân trước. Nhà thờ tổ thờ vua Trần Nhân tông và các vị sư tổ của chùa. Chùa còn lưu lại 32 tấm bia, đáng lưu ý nhất là tấm bia đặt tại vườn tháp của chùa làm bằng đá xanh cao 1,30m, chia thành 2 phần: bệ và thân. Thân bia hình chữ nhật cao 1,04m, rộng 0,90m, một mặt khắc chữ, một mặt tạc tượng. Tượng được tạc là một người đàn bà ở thế ngồi nhập định, cao 58cm, vai rộng, 27 cm... Chùa Thánh An nằm ở vị trí có tầm quan trọng trong lịch sử nói chung và trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thời Trần nói riêng. Đó là khu vực Lục Đầu Giang nổi tiếng thời Trần.

THÁNH CHÚA: Chùa ở x Dịch Vọng, h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, nay là ph. Dịch Vọng, q. Cầu Giấy, ở trong khu vực Trường đại học Sư phạm Hà Nội I; xây dựng về đời Lý, thờ Ý Lan Thái phi và sư Đại Điền. Ngôi chùa hiện nay được xây cất vào năm 1934, cổng chùa được sửa lại năm 1992. Chùa còn giữ được nhiều pho

tượng bằng gỗ quý. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá. Chùa xây 2 tầng bậc, 7 gian tam bảo, thượng điện cao hơn mang dạng bậc kiến trúc đời Lý. Chùa còn nhiều di vật quý như gạch vồ đời Lý (th. XV), tượng Phật Bà 12 tay, chuông lớn do dân Dịch Vọng Hầu đúc năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), bài minh do Nguyễn Huy Diệu soạn. Chiếu khánh được đúc năm Thiệu Trị thứ 5 (1845). Khác với mọi chùa, Thánh Chùa còn có 2 nhà hậu của 2 l. để 2 vị sư của 2 l. trụ trì. Chùa còn có 1 số bia đá dựng từ thời Nguyễn trong đó có 1 tấm bia ca ngợi về danh lam cổ tích của chùa.

THÁNH DUYÊN: Chùa ở trên n. Thủy Văn, x. Hà Trung, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế, do chùa Nguyễn Phúc Chu xây dựng. Trải qua binh hoả, chùa bị bỏ hoang. Đến năm 1825 vua qua đây cho xây dựng lại. Chùa có gác gọi là Đại Tự và tháp Ngự.

THÁNH ĐỨC: Thường gọi là chùa Hà, ở ph. Dịch Vọng, q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội. Có từ xa xưa, được xây lại đầu tk. XX. Tam quan chùa xây gạch, 2 tầng, tầng dưới là cổng gồm 3 cửa cuốn, tầng trên treo quả chuông đúc năm 1799. Chùa quy mô vừa phải nhưng vườn cao, hút sâu gây cảm giác thâm nghiêm. Chùa có tượng Thích Ca sơ sinh, tượng Đức Ông,

Đức Chúa. Người đi lễ đón đại: "Đức Ông chùa Hà, Đức Bà chùa Hương" rất thiêng. Bên trái chùa có điện Mẫu thờ Tứ phủ.

THÁNH HOÁ: Hang ở n. Sài Sơn, khu di tích chùa Thầy. Hang trên lưng n., gần chùa Cao. Thờ Tứ Đạo Hạnh. Trong hang còn dấu vết một bàn chân của Tứ Đạo Hạnh, một tu sĩ Mật tông, đã hoá thân ở đây.

THÁNH MẪU: Đền ở x. Dịch Vọng, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Hoàng thái hậu họ Đỗ, mẹ vua Lý Thần Tông.

THÁNH PHÊRÔ: Điện Thánh Phêrô xây dựng cuối tk. XIX trong khu vực nhà thờ Phát Diệm (h. Kim Sơn, t. Ninh Bình). Điện dài 16m, rộng 6,80m. Ngoài cột, kèo bằng gỗ mít, còn có những bức phù điêu bằng đá khắc hình 12 Thánh Tông đồ. Điện Thánh Phêrô cũng làm toàn bằng gỗ mít. Các cột chạm khắc rất công phu hình hoa lá từ trên xuống dưới.

THÁNH QUANG: Chùa toa lạc tại h. Yên Nội, x. Liên Mạc, h. Từ Liêm, Hà Nội. Chùa do công chúa Túc Trinh xây dựng và tu hành ở đó. Chùa được xây dựng lại năm 1875 theo kiểu "nội công ngoại quốc". Toàn bộ bộ khung, từ cột xà, câu đầu đều bằng gỗ lim xẻ vuông. Ở đây còn lưu giữ một số di vật cổ bằng sứ, đồng thời trấn

và bằng gỗ thời Lê. Ngoài ra, còn một số bia đá thời Lê. Tuy bị nạn lụt năm 1915 tàn phá, nhưng vẫn còn giá trị. Đã được xếp hạng di tích lịch sử thành phố ngày 1/3/1984.

THẠNH HOÁ: H. ở t. Long An, thành lập tháng 6/1989 do tách một số x. và ttr. của h. Tân Thạnh và Mộc Hoa. Diện tích 43.807 ha và 30.919 nhân khẩu, gồm ttr. h. lị và 9 x. Phía đông giáp h. Thủ Thừa, phía nam giáp t. Tiền Giang.

THẠNH HUNG: H. thuộc t. Đồng Tháp, có 22 x. với 42.111 ha diện tích, dân số 272.343 người (1987) ở phía Tây tx. Sa Đéc; Bắc giáp s. Tiển, Tây Nam giáp s. Hậu. Kênh Lấp và thông tx. Sa Đéc với s. Hậu. H.lị ở phía Đông Nam h., đường ô tô chạy theo kênh Lấp và nối liền tx. Sa Đéc với h.lị Thốt Nốt qua s. Hậu. Tháng 6/1989, Thanh Hưng chia làm 2h. Thanh Hưng và Lai Vung. H. Thanh Hưng (mới) có 12 x., với diện tích 23.892 ha, dân số 160.544 người. Tháng 12/1996, đổi thành h. Lấp Vò.

THẠNH PHÚ: L. thuộc h. Kiến Hưng, t. Định Tường xưa; nay là x. thuộc h. Cai Lậy, t. Tiền Giang. Có chùa Thạnh Phú.

THẠNH PHÚ: Q., đại lý hành chính thuộc t. Bến Tre hồi thuộc Pháp, q. thuộc t. Kiến Hoà hồi Mỹ - nguy. Nay là h. thuộc t. Bến Tre.

Dân số năm 1965 là 35.039 người. Đông Nam giáp biển Đông, Tây Nam giáp s. Cổ Chiên. Từ h.lị có đường ô tô nối với Mô Cày, Cái Môn, Chợ Lách và tx. Vĩnh Long qua phà. Ngày 17/1/1964, Mỹ - nguy mở chiến dịch "Phượng hoàng TG 1" nhằm đánh phá h. Thanh Phú thuộc miền duyên hải t. Bến Tre. Đây là cuộc càn quét bằng trực thăng vận lớn nhất từ trước đến nay. Quân dân Bến Tre đã anh dũng chống càn. Cuộc càn kéo dài 2 ngày thì thất bại. Địch tụ họp lại ở Thanh Phú và Hố Cỏ. Quân dân Thanh Phú dùng chiến thuật du kích đánh thêm 431 trận lớn nhỏ và tổ chức hàng trăm cuộc đấu tranh chính trị, binh vận, diệt thêm sinh lực địch, làm tan rã tinh thần địch. Trong chiến dịch này, quân giải phóng đã giết và làm bị thương 1240 tên địch, trong đó có hàng chục tên Mỹ, 1 đại tá không quân Anh, bắn rơi, bắn hỏng 47 máy bay, bắn chìm 1 tàu chiến, 1 xà lan, phá huỷ 2 đại bác 105 ly, hạ 3 đồn, 5 tháp canh, thu 200 súng các loại.

THẠNH TRI: Q. đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Sóc Trăng, q. hồi Mỹ - nguy ở t. Ba Xuyên, dân số năm 1965 là 61.247 người. H. mới thành lập năm 1976 tại t. Hậu Giang, nay thuộc t. Sóc Trăng. Tây Bắc giáp s. Cái Tàu ngắn cách với h. Long Mỹ. Từ h.lị, có đường ô tô đi Bạc Liêu và Sóc Trăng, Địa thế thấp, độ cao 2 - 3m.

THẠNH TUY HẠ: L. thuộc tổng Thanh Tuy Hạ, t. Biên Hoà hồi thuộc Pháp, cách tp. Sài Gòn 15 km về phía Bắc; nay ở h. Long Thành, t. Đồng Nai. Khu công nghiệp hoa dầu ở đó.

THAO(sông): Từ ngày 19/5 đến 18/7/1949, diễn ra chiến dịch tiến công của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam vào phòng tuyến s. Thao ở khu vực Yên Bái, Lào Cai (gọi là Chiến dịch s. Thao), nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích, mở rộng căn cứ Tây Bắc. S. Thao là tên gọi khác của s. Hồng.

THAO GIANG: Phú về đời Lê thuộc trấn Sơn Tây, đến đời Hậu Lê đổi là phủ Lâm Thao; đời Nguyễn thuộc t. Sơn Tây; hồi thuộc Pháp thuộc t. Phú Thọ. Trước là châu Chân Đăng về đời Lý, châu Thao Giang về đời Trần.

THAO GIANG: Tên trại thời Lý, thời Trần đổi là lộ, nay là vùng h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Năm 1906, Lý Nhân tổng ra hồ Dâm Đàm (Tây), ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, rồi tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Mây vừa tan, thấy trong thuyền có con hổ. May có người đánh cá là Mục Thận quăng lưới bắt hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua thấy Thịnh có công, không nỡ giết, day lên trại Thao Giang.

THẢO CẨM VIÊN: Ở tp. Hồ Chí Minh, được xây dựng từ năm 1864 với diện tích 20 ha. Trong đó có trồng nhiều loại cây, sau đó nhiều thứ lạ, hiếm quý được đưa vào. Năm 1924, vườn được mở rộng qua bên kia s. Thị Nghè thêm 13 ha nữa. Năm 1927, chiếc cầu đúc được bắc qua s. Thị Nghè, nối liền 2 phần của vườn. Quân lính Pháp và Nhật từng đóng đồn trú ở đây. Ngày nay, Thảo Cẩm viên là nơi sưu tập hàng nghìn cây quý các loại; động vật ở đây cũng rất phong phú.

THÁP: Chùa ở x. Trường Yên Thượng, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình, được xây dựng từ đầu thời Đinh.

THÁP BÀ: Tháp Chàm ở cạnh tp. Nha Trang, cách 2 km về phía Bắc; thờ thần Po Nagar, tức Thiên Yana.

THÁP BẠC: Tháp Chàm ở l. Đại Lộc, h. Tuy Phước, t. Bình Định, gồm 3 ngọn cao 35m, ở phía Nam s. Tân An về phía Đông quốc lộ 1A.

THÁP BÔI: Tháp cổ do người Chiêm Thành dựng ở th. Hưng Thịnh, h. Tuy Phước, t. Bình Định.

THÁP BÚT: Hương thuộc q. Mân Đầu (chưa rõ ở đâu), quê thiên sư Giời Không, chính tên là Nguyễn Tuân, không rõ năm sinh năm mất. Ông thuộc dòng Thiên Nam Phương thế hệ thứ 18.

THÁP CHUÔNG SON: Di tích ở th. Ngô Xá, x. Yên Lợi, h. Y Yên, t. Nam Định. Tháp xây vào những năm 1108-1117; bị quân Minh phá huỷ đầu tk. XV. Từ năm 1965, rất nhiều phế vật của tháp đã được tìm thấy. Toà tháp cao đến 57,50m, là một trong những toà tháp lộng lẫy.

THÁP ĐÔI: Hai tháp nhỏ liền nhau ở x. Hưng Thịnh, h. Tuy Phước, t. Bình Định, gần tp. Quy Nhơn.

THÁP MIÊU: X. ở h. Yên Lãng, t. Phúc Yên, nay là h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Bia chùa Báo Ân có dùng chữ nôm.

THÁP MƯỜI: H. thành lập năm 1981 gồm 11 x. ở t. Đồng Tháp, tách ra từ h. Cao Lãnh với diện tích 774 km² và số dân 7 vạn người. Có kênh Tháp Mười chảy qua phía Nam h. H. li là Mỹ An, trên kênh Tháp Mười.

THÁP MƯỜI: Tháp 10 tầng ở chùa Mỹ Hoà vùng Đồng Tháp, sau thuộc h. Mỹ An, t. Kiến Phong; nay là h. Tháp Mười, t. Đồng Tháp, ở ngã sáu, nơi giao điểm của 6 kênh. Tháp đã bị tàn phá, nay chỉ còn phế tích. Tháp xây dựng trên gò ở giữa vùng đồng lầy rộng lớn, nên vùng này gọi là Đồng Tháp Mười.

THÁP NHẠC: Di chỉ tại x. Hoàng Long, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Năm 1986, khai quật toàn bộ

khối gạch vuông. Hiện vật có hộp kim loại màu, đồng, gạch, ngói, gốm, sứ vỡ.

THÁP THẬT BẢN LÀO: Tháp tại x. Mường Đàn, h. Thuận Châu, t. Sơn la. Khảo sát năm 1992, tháp xây trên 1 ngọn đồi, mặt quay về hướng Đông. Vật liệu là gạch vồ màu đỏ. Niên đại tk. XIII.

THÁP VÀNG: Tháp ở l. Phú Thành và Châu Thành, h. An Nhơn, t. Bình Định.

THẮM LƯỜN: Hang ở khu vực Phương Thiện, cách tx. Hà Giang 7 km về phía nam. Hang rộng mênh mông như một rạp hát khổng lồ; hang trống hai đầu nên luôn đủ ánh sáng. Hai tượng đá ở bên những bậc thềm đá trông giống như hai ông già khắc khổ. Ở một chỗ khác, một tảng đá lớn giống như một chú voi đang phục chờ quân tượng. Mái vòm hang được trang trí bằng nhiều tua đá tết lại với nhau.

THĂNG: Châu thuộc phủ Thăng Hoa về đời Minh, gồm 3 h. Lê Giang, Đô Hoà và An Bộ, nay thuộc t. Quảng Nam.

THĂNG BÌNH: Phủ ở t. Quảng Nam, nay là h. Thăng Bình. H. có 12 x. và 1 ttr., diện tích 38.000 ha, dân số 143.686 người. Phía Đông giáp biển, phía Nam giáp tx. Tam Kỳ. Xưa xưa là đất Chiêm Động

của nước Chiêm Thành; đời Hồ đặt làm Châu Thăng, Châu Hoa. Đời Minh đặt 3 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa; đời Lê đổi là phủ Thăng Hoa thừa tuyên, rồi trấn Quảng Nam. Năm 1841 đổi là Thăng Bình, gồm các h. Lê Dương, Hà Đông (Tam Kỳ), Duy Xuyên, Quế Sơn. Thời Mỹ - nguy là q. tỉnh Quảng Tín, dân số năm 1965 là 109.564 người. Phía Đông giáp biển, q. Tam Kỳ ở phía Nam, ngăn cách với h. Núi Thành. S. Trường Giang nổi s. Thu Bồn qua Hội An với cửa Lở. H. lị là Hà Lam từ 1930, ở phía Tây q. lị 14, có đường ô tô đi Quế Sơn, Hiệp Đức và Phước Sơn.

THĂNG BÌNH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Quảng Nam. Thuộc Minh gọi là phủ Thăng Hoa, năm 1830 mới đặt chức tri phủ; gồm 3 h.: Lê Dương (đời Lê gọi là Lê Giang), Hà Đông, Quế Sơn (trước là đất 2 h. Duy Xuyên và Lê Dương).

THĂNG BÌNH: X. ở h. Diên Phúc, phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam. Có thành cổ Chiêm Thành, gọi là Vệ Thành.

THĂNG HOA: Phủ ở phía tây - bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Năm Vĩnh Lạc thứ 2 đặt ra, lĩnh 4 châu là Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và 11 h.: Lê Giang, Đô Hoà, An Bồ, Vạn An. Cu Hy, Lê Đề, Tri Dương, Bạch Ô, Nghĩa Thuận,

Nga Bôi, Khê Cẩm. Năm Tuyên Đức trở về sau, thuộc Ty Thừa chính Thuận Hoá.

THĂNG HOA: Tên phủ thời Lê, ở phía Nam trấn Quảng Nam, có 2 h. : Lê Dương, Hà Đông (sau là Tam Kỳ). N. liền bát ngát tiếp giáp với Ai Lao. Thuộc bản đồ nước ta từ thời Hồ. Đất đã mở mang phong thổ, nhân vật ngày một phồn thịnh, đồng ruộng xanh tốt. Về công nghệ rất tinh xảo: dệt ra những thứ lụa là cải hoa, nhuộm màu khéo và đẹp. Trong các n. có nhiều vàng tốt, vật sản có nhiều voi rừng, còn nhà dân thì chăn nuôi lợn nhất là trâu, ngựa.

THĂNG LONG: Cầu sắt lớn nhất Đông - Nam Á bắc qua s. Hồng từ bờ Nam ở bến Chèm, x. Thụy Phương, h. Từ Liêm qua bờ Bắc ở bến Đại Độ, x. Vòng La, h. Đông Anh, cách trung tâm tp. Hà Nội trên 12 km. Cầu khởi công vào cuối năm 1974, đưa vào sử dụng năm 1985. Phần cầu chính dài 1688 m với 15 nhịp và 550 m cầu dẫn cho đường sắt và 3000 m đường ô tô. Cầu xây 2 tầng, mặt cầu tầng trên rộng 20 m giành cho ô tô; tầng dưới có 2 làn đường sắt (rộng 1,435 m), hai bên là 2 đường giành cho xe thô sơ.

THĂNG LONG: Tên xưa thành Hà Nội. Nguyên là thành Đại La thuộc h. Tống Bình do Cao Biền đắp năm 866. Năm 1010, Lý Thái

tổ dời đô ra thành Đại La, thấy rồng vàng bay lên, nên đổi là Thăng Long, cũng gọi là Nam Kinh, Trung Kinh, Đông Đô. Thuộc Minh đổi là Đông Quan. Năm 1430 Lê Thái tổ đổi là Đông Kinh, đời Hậu Lê gọi là Thượng Kinh; người phương Tây gọi là Kẻ Chợ. Thành Thăng Long về thời Lý hình chữ nhật, có 4 cửa. Năm 1397 cho dỡ gạch ngói, gỗ về xây dựng cung điện ở Tây Đô. Từ năm 1516, thành bị Trần Cao, rồi Nguyễn Hoàng Dụ chiếm và phá phách. Trong chiến tranh Lê - Mạc, Mạc Mậu Hợp cho củng cố hoàng thành, đắp thêm 3 lần lũy đất ngoài thành, thân lũy cao hơn tường thành ngoài; lũy nào cũng trồng tre; chiều rộng của 3 lần hào lũy tới 25 trượng, chiều dài tới vài mươi dặm. Năm 1592 thành bị Trịnh Tùng đánh phá. Thành Thăng Long về đời Lê có 4 cửa, trong thành có điện Kinh Thiên, Vạn Thọ, Cấn Chính. Ngoài thành đến Nam Giao, Quốc Tử giám, đến Giảng Võ, phủ Chùa Trại. Năm 1802, Gia Long cho đắp thành theo kiểu Vauban, có 5 cửa. Năm 1831, Minh Mạng chia đất các t. thay trấn. Thăng Long đổi tên là thành Hà Nội. Thanh Thăng Long bị quân Nguyên - Mông chiếm 3 lần (1255, 1284, 1287), quân Chiêm Thanh chiếm 3 lần (1370, 1378, 1388), quân Minh chiếm từ 1406 đến 1427, quân Thanh chiếm

năm 1789, quân Pháp chiếm từ 1873 đến 1954. Ngoài ra, thành còn bị đốt cháy vào các năm 1623, 1626 và 1786.

THẮNG: Đình ở x. Đức Thắng, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Giang, thờ thành hoàng là Dương Tự Minh người có công đánh giặc Tống. Đình dựng ở giữa l. ven sườn đồi. Quy mô gồm tiền tế 3 gian, đại đình có gán hậu cung cấu trúc vì kèo "chông giường giá chiêng", 8 v. 7 gian, 6 hàng chân cột. 48 cột đều có khắc tên người cùng tiền và niên đại dựng đình (1684). Hệ thống trang trí cửa vồng và y môn điển hình cho nghệ thuật trang trí tk. XVIII - XIX.

THẮNG: Thắng là vùng đất thuộc tổng Đức Thắng cũ nay là x. Đức Thắng, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh, hàng năm mở hội lễ truyền thống vào thượng tuần tháng Chín. Hội lễ gồm có sự tham gia của những người chuyên nghề rèn sắt, mà đình l. thờ Khổng Minh Khổng, tương truyền là tổ sư của nghề này.

THẮNG LÂM: Chùa xây trên n. Bát Cảnh (còn gọi là n. Tiêu Tương) ở x. Quang Thờ, h. Kim Bảng, t. Hà Nam.

THẮNG TRÍ: Đền nằm giữa th. Thắng Trí, x. Minh Trí, h. Sóc Sơn, Hà Nội, thờ Cao Sơn và Quý Minh, hai vị tướng thời Hùng Vương thứ 18, và thờ thần bản

thổ là Cao Sơn Uy Minh. Đến có mặt bằng chữ "công", gồm đại tể, ông muống và hậu cung. Kiến trúc chạm hoa văn thực vật, hồ phù. Đến còn giữ nhiều di vật quý như hoành phi, câu đối, hương án, hạc, kiệu hát công, bài vị, quán tẩy, bộ tam sự, bát bửu. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 20/7/1994.

THẠM THÌNH: X. xưa ở gần đền Hùng, thuộc h. Sơn Vi, phủ Lâm Thao, t. Sơn Tây, sau là x. Văn Phú, h. Phú Ninh, nay thuộc h. Phong Châu (1977), rồi thuộc tp. Việt Trì, t. Phú Thọ. Tục truyền là nơi dân giã gạo làm bánh cho vua Hùng.

THẨM CỎ NGÙN: Di chỉ tại x. Châu Bình, h. Quý Châu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1973; hiện vật có một số đồ đá, gốm thô trang trí hoa văn thừng, nhiều xương răng động vật.

THẨM HAI: Hang ở x. Tân Văn, h. Bình Gia, t. Lạng Sơn. Khai quật năm 1985; hiện vật gồm 1 câu đá và 25 công cụ ghè đẽo. Thuộc văn hoá kch. Bắc Sơn.

THẨM KHUYÊN: Thẩm Khuyên và Thẩm Hai là những hang thuộc t. Lạng Sơn, nơi đã tìm thấy những chiếc răng người nằm trong lớp trầm tích màu đỏ, chứa xương cốt của các loại động vật thời Cảnh tân. Những chiếc răng này vừa có đặc điểm của răng người vừa có

đặc điểm của răng vượn. Những chiếc răng người - vượn này gần với răng người - vượn Bắc Kinh. Những chiếc răng này là chứng cứ chắc chắn về một sự tồn tại của người - vượn ở Việt Nam.

THẨM KHUÔNG: Hang Sùng Sầm (t. Lai Châu) là một di chỉ kch. Tại đây, các nhà chuyên môn đã tìm thấy phần hoa loại rau đậu (legumenosae), một minh chứng hùng hồn cho việc phát minh nông nghiệp của cư dân văn hoá Hoà Bình.

THẨM NỘM: Di chỉ trong dãy n. đá vôi thuộc Mường Lầm, h. Tương Dương, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1976; hiện vật có một số công cụ bằng đá cuội. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình - Bắc Sơn.

THẨM ỒM: Ở hang Thẩm Ồm trên miền tây Nghệ Tĩnh đã tìm thấy răng người cổ đại và răng vượn không lồ. Răng người ở đây vừa có những đặc điểm của người - vượn, lại vừa có những đặc điểm của người hiện đại (*Homo sapiens*). Có thể cho rằng người Thẩm Ồm là dạng người - vượn di thăng muộn ở Việt Nam.

THẨM PHÀ THÀ LẠT: Di chỉ nằm trong dãy n. đá vôi thuộc Mường Lầm, h. Tương Dương, t. Nghệ An. Hiện vật có một số công cụ ghè đẽo bằng cuội. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình - Bắc Sơn.

THẨM QUẢN MỎ: Di chỉ ở Mường Lầm, h. Tương Dương, t.

Nghệ An. Phát hiện năm 1976; hiện vật có một số công cụ ghe đèo bằng đá cuội. Thuộc văn hoá khê. Hoà Bình - Bắc Sơn.

THẨM TẠO: Di chỉ thuộc Mường Lầm, h. Tương Dương, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1976; hiện vật có các công cụ bằng cuội ghe thô, một số xương và vỏ ốc. Thuộc văn hoá khê. Hoa Bình - Bắc Sơn.

THẦN ĐÁU: Đền ở th. Thần Đâu, h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh thờ 2 anh em Lê Quảng Chi và Lê Quảng Ý (gồm 2 đền riêng), người bản th.. Lê Quảng Chi đỗ Bảng nhãn năm 1478 làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ. Chương Hàn lâm viện. Lê Quảng Ý đậu tiến sĩ năm 1499, làm quan đến chức Hàn Lâm viện thị chế.

THẦN ĐÁU: Đầu năm 1382, quân Chiêm Thành vào cướp Thanh Hoá. Vua Trần sai Quý Ly đem quân đi trấn giữ. Quý Ly đóng quân ở n. Long Đại; cho tướng coi quân Thần Khôi là Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc đóng ở cửa biển Thần Đâu. Trong trận này nhờ công của Đa Phương mà quân ta thắng lớn. Thần Đâu là cửa biển cũ, sau đã bị lấp nay thuộc h. Yên Mô, t. Ninh Bình.

THẦN ĐÁU: N. xưa gọi là Thần Phù; về đời Trần là cửa Thiên Phù, Giáp Sơn, ở x. Thiết Giáp, h. Yên Mô, t. Ninh Bình. Vách n. có khắc một chữ Hán rất lớn:

"Thần". Cửa s. Trinh Giang và s. Hoát chảy ra biển ở giáp giới t. Ninh Bình và t. Thanh Hoá.

THẦN ĐÁU: X. thuộc h. Kỳ Hoa, nay là h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh, quê Lê Quảng Chi (1453-?). 1478 đỗ bảng nhãn, làm quan đến Đông các học sĩ.

THẦN ĐÌNH: N. ở h. Phong Lộc, t. Quảng Bình (thời Nguyễn). Sách *Ô châu cận lục* chép: n. Thần Đình cao chót vót, khí nuốt bốn trăm s.

THẦN ĐỒNG CỔ: Còn gọi là miếu Trống Đồng, do Lý Thái tông lập năm 1028 ở cạnh hồ Tây, kế ngoài cửa Bắc Hoàng thành. Khi đó là một đàn thờ 2 tầng, tầng trên thờ thần, tầng dưới là nơi vua quan làm lễ. Hàng năm, đến ngày 4 tháng Tư thì tổ chức hội thể tại đây. Lễ này còn mãi đến thời Lê. Về sau, tại miếu Đồng Cổ, các nam nữ thanh niên ở kinh thành cũng tới để thể thốt việc trăm năm như một lễ tục thiêng liêng để ràng buộc lẫn nhau.

THẦN HẢI: Đền thờ thần Cá voi ở th. Sơn Hải, h. Thuỷ Phong, t. Ninh Thuận. Tương truyền, một hôm có một đốt xương sống của cá voi và một cái máng gỗ. Mọi người định đem đi chôn, nhưng không khiêng nổi. Lúc ấy thần thác lời một ngư dân, tự xưng là thần Biển, bảo cho mọi người không được dời thần đi chỗ khác. Mọi người lấy làm kinh dị, lấy áo quan

đặt xương vào trong rồi dựng miếu thờ.

THẦN HOÀ: Miếu thờ thần Lửa thành Thăng Long xưa, nay ở số nhà 30 phố Hàng Điều, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

THẦN KHÊ: H. thuộc phủ Tiên Hưng; trước thuộc trấn Sơn Nam, sau thuộc t. Nam Định. Năm 1890 đổi thuộc t. Thái Bình, nay là h. Hưng Hà. Từ đời Lê về trước, h. có 4 người đỗ đại khoa.

THẦN NÔNG: Đền do dân th. Bình Thủy, h. Hoà Đa, t. Bình Thuận, xây dựng thờ 3 vị thần là Viêm Đế, Hoang Đế và Hậu Tắc, đọc gọi chung là Thần Nông, làm nơi cầu đảo mong được mùa.

THẦN NỮ: Đền dựng trên n. Bà thuộc h. Phước An, t. Đồng Nai, thờ cô gái tên là Lê Thị Cách, bị nạn trên biển khi mới 17-18 tuổi; xác trôi đến vùng này. Dân bản x. vớt lên chôn cất. Sau thường hiện về báo mộng cho dân l. nên được dựng đền thờ.

THẦN PHÙ: Cửa s. Dãy đồ ra biển ở t. Ninh Bình. Xưa cửa này rất rộng, sóng gió nguy hiểm, thường hay lật thuyền qua lại. Ai đi qua cũng phải cúng tế Thủy thần. Ca dao: *Lênh đênh qua cửa Thần Phù; Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.*

THẦN QUANG: Còn gọi là chùa Ngủ x., toạ lạc ở ph. Trúc Bach, q. Ba Đình, Hà Nội. Chùa được

dựng vào thời Hậu Lê, giữa tk. XVIII. Chùa thờ Phật và thờ Thiền sư Nguyễn Minh Không, tục truyền là tổ nghề đúc đồng. Năm 1952, chùa được xây dựng lại hoàn toàn. Tượng đức Phật A-di-đà bằng đồng nặng 10 tấn - là pho tượng đồng lớn nhất nước ta. Ngày xưa chùa nhỏ, qua chiến tranh chùa bị cháy. Hoà thượng Thích Thanh Từ cho làm pho tượng Phật và xây dựng lên chùa này, vì đây là l. đúc đồng. Pho tượng có nhiều câu đối trên đó. Nét độc đáo của chùa là có 2 cây đèn đồng nặng 170 kg/cây và cây hương nặng 700 kg.

THẦN QUANG: Tức chùa Keo Hành Thiện, ở x. Vũ Nghĩa, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Chùa do thiền sư Dương Không Lộ chủ trì xây dựng năm 1061 với tên lúc đầu là Linh Quang. Năm 1167, vua Lý Thánh tông cấp tiền tu sửa đổi tên là chùa Thần Quang. Trong chùa có tượng thờ thiền sư Không Lộ. Trải các đời sau đều có tiến hành trùng tu.

THẦN VI: H. thuộc lộ Thiên Trường về đời Trần, sau đổi là Thuận Vi.

THẦN Y: Đền thờ Thiên thần ở x. Lang Đông, h. Chi Linh, t. Hải Dương. Tục truyền, thần thường hiện thành ông lão đi chữa bệnh đậu mùa cho dân, chỉ dùng một bát nước nóng cho uống là đều khỏi.

THẬP THÁP: Chùa ở th. Thuận Chính, h. An Nhơn, t. Bình Định. Chùa do hoà thượng Hoán Bình dựng năm 1683. Năm 1701, chúa Nguyễn Phúc Chu ban biển ngạch: "Thập Tháp Di Đà tự". Trước kia ở đây có 10 ngôi tháp. Chiêm Thành từ lâu đời đã bị đổ nát, đời sau lấy gạch ấy để xây chùa.

THẬP PHÁP DI ĐÀ: Chùa ở th. Vạn Thuận, x. Nhơn Thành, h. An Nhơn, t. Bình Định. Chùa do thiền sư Nguyễn Thiệu dựng năm 1665, đã trải qua 15 đời truyền thừa với nhiều vị thiền sư danh tiếng như Liễu Triệt, Minh Lý, Phước Huệ. Chùa qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Trong chùa có tượng Thập bát La Hán, tạc bằng gỗ, cao 0,90m, có niên đại tk XIX.

THẤT DIỆU: Là dãy có 7 ngọn n. đất thuộc đất x. Thụy Lâm, h. Đông Anh, tp. Hà Nội; cũng gọi là Thất Diệu Đầy, trông tựa những con rùa. Trong Thất Diệu Sơn có n. Sái là cao, trông giống con rùa mẹ, nên gọi là n. Quy Mẹ.

THẤT DIỆU: Tên n. ở x. An Khang, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Thời An Dương Vương, trong n. có hồn người thợ nhạc không giải thoát, vẫn quanh quất ở đấy. Quán bên n. có con gà trắng yêu quái, hay làm đổ thành. Theo lời rùa vàng, vua đến quan giết con gà trắng và đào n. lên, nhất được đồ nhạc cổ và xương tằm, đem đốt hết đi, loài yêu mới trừ hết. Thành đắp nửa tháng thì xong.

THẤT KHÊ: H. thuộc phủ Trảng Định, t. Lạng Sơn, Nguyên là châu Thất Nguyên về đời Lý, đời Minh là châu Thất Nguyên, nhà Mạc đổi là Thất Tuyền. Phiên thân họ Nguyễn Khắc thế tập h. Năm 1834 đổi là h., năm sau đặt lưu quan. Thiệu Trị đổi là Thất Khê. Đại lý hành chính hồi thuộc Pháp, trên quốc lộ 4A. Nay là h. Trảng Định, t. Lạng Sơn; phía Đông Bắc giáp Trung Quốc. H. lị là Thất Khê. Mô vàng, amiante.

THẤT NGUYÊN: Tên châu thời Lý, nay là h. Trảng Định, t. Lạng Sơn. Năm 1027, Lý Thái tổ xuống chiếu cho Khai Thiên Vương Phật Mã đi đánh châu Thất Nguyên.

THẤT SON: Tên gọi chung 7 hòn n. ở t. Châu Đốc, nay là t. An Giang, các n.: Cấm, Đài, Tương, Cô Tô, Thụy Sơn, Ba Thê, Sập. Căn cứ của Acha Sơn chống Pháp năm 1864.

THẤY: Tương truyền, chùa được xây dựng từ thời Ly, là nơi tu hành của cao tăng Từ Đạo Hạnh. Quang cảnh chùa hiện nay là kết quả của nhiều đợt tu bổ tiếp theo trong các tk. sau. Chùa dựng trên sườn tây nam n. Thấy thuộc x. Sài Sơn, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Cụm kiến trúc chính của khu thắng cảnh là chùa Cả, bao gồm ba lớp nhà lớn dựng trên nền cao bờ đá học xanh, đối diện với thủy đình. Trong chùa có bày 3 pho tượng diễn tả "ba kiếp" của thiền sư Từ Đạo Hạnh.

THẤY [luỹ]: Đào Duy Từ chỉ làm quan với chúa Nguyễn 8 năm thì qua đời, nhưng ông đã xây dựng được một đội quân hùng mạnh, một tuyến phòng ngự chiến lược bất khả xâm phạm, vừa có tác dụng giữ riêng bờ cõi, vừa góp phần lợi ích về kinh tế cũng như về khí hậu trong vùng. Hệ thống lũy Thấy được xây dựng trong vùng địa dư từ Nam s. Dinh đến Bắc phá Hạc Hải, nằm vào đoạn giữa của trục Quảng Bình mà cửa biển Nhật Lệ là điểm trung tâm. Chiều dài vùng địa lý này không quá 30 km, chiều ngang không quá 5 km theo đường chim bay. Lũy Thấy không phải là bức thành, bức lũy đơn thuần như những hoàng thành, phòng thành hay cấm thành trong cung vua, phủ chúa mà là những tuyến quân sự có tính phòng ngự. Những bức lũy của chúa Nguyễn do Đào Duy Từ xây dựng nền móng đầu tiên đứng vững suốt 42 năm trời, trước sức tiến công mãnh liệt của quân Trịnh. Lũy đắp năm 1691 còn gọi là lũy Đồng Hới hay lũy Hới Văn; cao 7 thước 5 thước, dài hơn 3000 thước, cao 5 tầng; mỗi tầng cao 1 thước 5 tấc, voi ngựa xe cộ đi lại trên được. ngoài lũy cắm rào và cọc lim, trong đắp đất. Nhiều chỗ lập pháo đài, có đặt súng lớn. Thiệu Trị gọi là Định Bắc trường thành. Lũy trước được xem là bất khả xâm phạm.

THÊ HÚC: Cầu bằng gỗ uốn cong lưng rùa, sơn đỏ bắc trên hồ Hoan Kiếm, nối liền Tháp Bút với đền Ngọc Sơn trên hồ; do Nguyễn Văn Siêu xây dựng về đời Tự Đức.

THẾ LẠI THUẬN: Địa điểm ở t. Quảng Trị, quê Ấu Triệu (bà Triệu nhỏ) tức là bà Lê Thị Đàm, một thành viên tích cực của phong trào Đông Du, do Phan Bội Châu sáng lập. Năm 1910, bà bị Pháp bắt giam, bị tra tấn cực hình nhưng không khuất phục; sau tự tử trong tù. Năm 1928, Phan Bội Châu dựng bia ghi công và gọi là Ấu Triệu.

THẾ MIẾU: Miếu xây dựng từ năm 1821 tại kinh thành Phú Xuân (Huế) thờ 6 vị vua đời Nguyễn cùng các hoàng hậu, là: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh. Đây là một khối nhà ghép kiểu "trùng thiềm điệp ốc" bề thế, dài hơn 50 m, lòng nhà sâu 30m. Mái lợp ngói lưu ly vàng. Phần cổ diên giữa 2 tầng mái khá rộng, chia thành nhiều ô học có trang trí. Bộ khung nhà bằng gỗ lim sơn son thếp vàng, trần thừa lưu chạm trổ trau chuốt. Trần chính doanh sơn vàng, nội thất có nhiều mẫu trang trí cổ điển, chạm trổ tinh xảo; nhiều tiểu họa, tiểu thi gắn trong lòng các ô học. Ở mỗi gian, phía ngoài bày án thờ sơn son; phía trong đặt sập thờ và bàn thờ bày các đồ tế khí; trong cùng là khám thờ lớn bày bài vị các vua và hoàng hậu. Trước Thế Miếu là sân tế rất rộng. Từ thêm xuống có 3 khối bậc cấp có rồng đá làm thành bậc, chia bậc cấp làm 3 lối lên xuống. Trên sân bày chậu cảnh, còn quanh sân trồng nhiều cây. Đặc biệt trước miếu có bày 9 đỉnh đồng cực lớn, mỗi đỉnh có

một tên riêng, trên đó chạm khắc các thăng cánh của đất nước. Cũng thuộc khu vực Thế Miếu, còn có một số công trình kiến trúc khác: Hiếu Lâm các, Tả Tụng tự và Hiếu Tụng tự (thờ các thần) và hệ thống các cổng tam quan (1 chính, 2 phụ) xây rất công phu trông khá đồ sộ.

THẾ QUẬN CÔNG: Đền ở x. Hương mạc, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ Quận công Đàm Đình Cừ. Ông là quan chức cao cấp nhất trong vùng: Thượng thư sáu bộ, tước Thế Quận công. Đền được xây dựng lại năm Khải Định thứ 1, là một công trình kiến trúc đồ sộ, vững chắc, kiểu dáng độc đáo.

THẾ GIAO: Đình ở số 3 Thế Giao, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội; xưa là đất th. Thế Giao, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương. Theo bia đá còn lại, đình được dựng vào năm 1885. Đình có tam quan rộng, mái cong khá đẹp.

THẾ VANG: H. đời Trần thuộc châu Hoá; đời Lê đặt làm h. Từ Vang thuộc phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá; đầu đời Nguyễn đổi là h. Phú Vang, phủ Thừa Thiên; năm 1945 thuộc t. Thừa Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế.

THỀM LỤC ĐỊA VIỆT NAM: Độ sâu trung bình là 200 m. Có nhiều khoáng sản quý, đặc biệt là dầu mỏ ở khu vực phía nam.

THI HỘI(trường): Chữ Hán là Hội Thi Trường, là trường thi Hội từ đầu tk. XV, đặt ở phía Tây

thành Thăng Long thuộc khu vực có điện Giảng Võ. Vị trí trường thi Hội cũ thuộc ph. Giảng Võ, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Từ tk. XVII trở đi, trường thi Hội chuyển đến đất ph. Quảng Bá, nay thuộc ph. Quảng An, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội.

THI LANG: Cuối năm 1420, tên đồng tri châu Quý Châu dẫn hơn 10 vạn quân theo đường Quý Châu đến thẳng Mường Thôi. Lê Lợi phục kích chúng ở Thi Lang. Bản và Chinh chỉ chạy thoát được thân mình. Thi Lang hay Bồ Thi Lang là 1 địa điểm gần căn cứ của nghĩa quân Lam Sơn lúc ấy, ở phía tây bắc t. Thanh Hoá, giáp Lào.

THI XÁ: Đình x. Thi Xá, h. Quế Dương, t. Bắc Ninh, thờ Thái sư Lê Văn Thịnh. Ông từng giữ chức Thị lang bộ Binh cầm đầu sứ bộ nước ta đến trại Vĩnh Bình cùng sứ bộ nhà Tống bàn việc cương giới (1084), xong việc trở về được thăng hàm Thái sư. Sau bị khép tội mưu phản, bị đày lên miền Thao Giang (Phủ Thọ) rồi mất ở đó.

THỊ LAI: L. ở h. Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, t. Quảng Nam. Dệt các hàng tơ lụa nổi tiếng.

THỊ CẨM: Hội thi nấu cơm ở h. Thị Cẩm (Hà Đông cũ). L. có 4 giáp, mỗi giáp cử 10 người nam, nữ (4 người xay thóc giã gạo, 2 người kéo lửa bằng cật cây dăng, 1 người đi lấy nước, 2 người nấu cơm, 1 người dẫn sang). Đầu chít khăn

xanh, đỏ, vàng, tím, và thắt lưng cùng màu khăn để phân biệt các giáp. Chủ khảo đánh trống lệnh; các nhóm chằm thi từng khâu: xay thóc, giã gạo, dần sàng, giáp nào nhanh và gạo trắng nhất là được giải. Tiếp theo là thi kéo lửa nhanh lấy nước vào bình bằng đồng chạy một quãng đường dài 500 m. Cuối cùng là nấu cơm, giáp nào nấu nhanh, cơm dẻo là được giải và đưa cơm vào đình cúng thần.

THỊ CẨM: Đình th. Thị Cẩm, x. Xuân Phương, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Cổ mục phản quan Phan Ông Tây Nhạc và 3 bà vợ, thời Hùng Duệ Vương. Đình được xây dựng trước tk. XVIII, kiến trúc gồm tam quan, nhà ngang và toà đại đình. Đại đình hình chuỗi vó, đại bái đình ngoài 5 gian, tiếp đến là phương đình, đình trong hình chuỗi vó (bái đường 3 gian, hậu cung 2 gian). Hàng năm, dân l. tổ chức hội từ ngày 12 đến 22/2. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/3/1990.

THỊ CẨM: L. thuộc h. Hoài Đức, t. Hà Tây, quê Ngõ Văn Triện (1901-1947). Có gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng, bị bắt giam; khi trở về chuyên viết sách. Ông sở trường về biên khảo sử học và văn học, ngoài ra ông còn làm thơ.

THỊ CẬN: Đền ở n. Thị Cận, x. Quý Trạch, h. Đông Thành, nay thuộc t. Nghệ An, thờ thần giao long n. Thị Cận tên là Tiến Sơn.

Tương truyền, bà Vũ Thị Quyên, người bản x., ra suối tắm chợt thấy cảm động mà có thai, sinh ra một con rắn và một con giao long. Sau 3 năm, cả hai đều bay lên trời. Dân bản x. lập đền thờ.

THỊ CẦU: L. ở tổng Đỗ Xá, h. Tiên Du, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay thuộc h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, ở hữu ngạn s. Cầu. Đón binh thời Minh thuộc, gọi là Cầu Doanh. Cầu đường sắt và ô tô qua s. Cầu dài 180m. Đình thờ thánh Tam Giang (Trương Hồng, Trương Hát). Hội ngày 7-16 tháng 8 âm lịch. Trăm tiếp sứ về đời Lê (Thị Cầu) và đời Nguyễn (Bắc Cầu). Hàng năm ở Thị Cầu tổ chức nhiều lễ hội, như hội lễ từ mừng 9 đến 20 tháng Giêng với hát quan họ đầu năm. Hội lễ từ mừng 7 đến 16 tháng Tám là hội chinh.

THỊ NẠI: Dọc theo miền duyên hải miền Trung dưới thời Vương quốc Chăm-pa, có một toà thành rất quan trọng: thành Thị Nại. một thời là kinh đô của Chăm-pa trong quá trình thiên di từ đất Quảng Nam vào Nghĩa Bình trước áp lực của nhà nước phong kiến Đại Việt. Qua các tư liệu nghiên cứu cho biết Thị Nại là đô thị cổ đại duy nhất và lớn nhất của Champa tồn tại trong suốt 5 tk. (từ tk. X đến tk. XV). Thị Nại cũng là cửa khẩu ven đầm, gần biên, với 2 chức năng quân cảng và thương cảng. Tên gọi Thị Nại hình thành từ tk. X đến tk. XV. Tên đầu, tiếng Phạn là Srivinaja,

tk. XIII đặt tên là Tì Ni. Tk. XIV gọi là Thi Ni Bi Nại, sau phiên âm thành Thi Nại. Các cứ liệu nghiên cứu lịch sử cho biết niên đại của thành Thi Nại (hay cảng Thi Nại) được xây cất sớm nhất là vào năm 803, muộn nhất là năm 1000, khi người Chăm dời đô vào Đồ Bàn thì đã có thành rồi. Thành hiện còn dài 200m, dày 3m, chiều cao hiện còn 1,8m. Bờ thành nằm dọc sông Côn thuộc x. Phước Quang và một phần x. Phước Hoà h. Tuy Phước, t. Bình Định. Ước tính chu vi vòng thành khoảng 4 km.

THỊ NẠI: Thị Nại ở Quy Nhơn, t. Bình Định ngày nay. Tháng 8 năm 1470, quốc vương Chiêm Thành là Trà Toàn đem hơn 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa đánh úp châu Hoà. Đến cuối năm vua Lê Thánh tông xuống chiếu thân hành đem 26 vạn tinh binh đi đánh Chiêm Thành. Trước đó, người Chiêm Thành ở Thị Nại Trà Duyệt là con người vũ nuôi, giết chúa Bi Điền mà cướp lấy nước, rồi truyền cho người em là Trà Toàn. Trà Toàn là kẻ hung bạo, quấy nhiễu biên giới.

THỊ NGHÈ: S. ở tp. Hồ Chí Minh; trước gọi là rạch Bình Trị, từ s. Chi Hoà quanh co đến phía bắc thành Gia Định, chảy ra s. Sài Gòn, còn có tên là s. Bà Nghè, Nghi Giang. Trên s. có nhiều cầu: Ngang, Cao Miên, chợ Chiếu, Phú Nhuận, Huế, Bông, Đa Kao, Công Lý, Thị Nghè. Kho xăng dầu Thị Nghè bị Lê Văn Tám tầm xăng vào mình lao vào đốt cháy ngày

17/10/1945. Tháng 10/1945, diễn ra trận chiến đấu phòng ngự của một đơn vị Vệ quốc đoàn trong đoàn quân Nam tiến cùng lực lượng vũ trang và nhân dân Sài Gòn chống lại cuộc tiến công quy mô lớn của quân Pháp tại khu vực cầu Thị Nghè.

THỊ THIÊN: Cụm tháp cổ gồm bốn ngôi do người Chiêm Thành dựng ở địa giới 4 th. Đại Lộc, Hoàng Kim, Vạn Bảo, Phong Niên, phủ Tuy Phước, t. Bình Định.

THỊ TÍNH: Ngày 31/1/1969, quân giải phóng đã tiến công cụm quân địch ở Thị Tính, q. Bến Cát, t. Thủ Dầu Một. Sau 80 phút chiến đấu vô cùng anh dũng quân ta đã tiêu diệt hoàn toàn cụm quân địch Thị Tính, giết và làm bị thương 1.450 tên Mỹ. Phá huỷ 8 khẩu đại bác và súng cối. Thị Tính là s. nhánh của s. Sài Gòn chảy từ Bắc xuống Nam qua xóm Thị Tính, cách Sài Gòn khoảng 40 km về phía Bắc.

THÍCH CA PHẬT ĐÀI: Thích Ca Phật Đài ở phía Tây Bắc sườn n. Lớn, Vũng Tàu. Chùa gồm 2 khu vực; phía dưới là Thiên Lâm Tự, phía trên là Thích Ca Phật Đài, với khoảng diện tích khoảng 5 ha. Trong khu vực này có nhiều pho tượng Phật Thích Ca và một toà Bảo tháp cao 19m. Không khí u tịch của nhà chùa nằm giữa phong cảnh thiên nhiên thơ mộng, trên là n., dưới là biển, chung quanh là cây xanh.

THIÊN ÂN NI TỰ:

Chùa tọa lạc tại Khu KC2 Tân Thuận Tây – Quận 7 – tp. Hồ Chí Minh. (Trước đây là khu Tân Thuận, h.nhà Bè). Chùa được khai sơn năm 1954 do bà Nguyễn Thị Lan phát tâm hiến đất và hoà thượng Thượng Chánh Hạ Quan đứng ra xây dựng. Đây là ngôi chùa đầu tiên tại khu Tân Thuận. Ban đầu Thiên Ân Ni Tự chỉ được xây dựng bằng vật liệu đơn sơ. Sau khi hoà thượng Thượng Chánh Hạ Quan viên tịch năm 1982, được sự đồng ý của Giáo Hội Phật Giáo



Tượng Đức Phật Di Lặc – một góc Thiên Ân Ni Tự

Việt Nam, cũng như Thành Hội Phật Giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Sư cô Thích nữ Diệu Hồng được bổ nhiệm làm trụ trì và lúc này chùa chính thức lấy tên hiệu là “Thiên Ân Ni Tự”. Kể từ đó, chỉ với diện tích khuôn viên 24m², sư cô Diệu Hồng đã bắt tay vào công việc trùng tu và sửa chữa ngôi chùa, và đặc biệt là đại trùng tu năm 1994. Ngày nay các cơ sở vật chất khá khang trang với các tượng Phật được bày trí theo kiểu truyền thống ở chánh điện, nhà tổ đường, giảng đường, tạo nên vẻ uy nghiêm, thanh thoát nơi chốn Bồng Lai. Bên cạnh đó, Thiên Ân Ni Tự còn có một phòng khách lớn dùng cho các đồng môn Phật tử và khách thập phương nghỉ lại khi đến

thăm viếng chùa. Lối kiến trúc của chùa hiện tại được dựa theo Mô Típ đất trưng truyền thống của chùa chiền Việt Nam. Đó là sự kết hợp hài hoà giữa phong cách kiến trúc cổ điển và những thành tựu khoa học kiến trúc hiện đại. Hàng tháng, vào các ngày 14 và 29 âm lịch Thiên Ân Ni Tự là nơi để cho các bà con Phật tử tại địa phương gặp gỡ và tổ chức lễ sám hối. Không những thế Thiên Ân Ni Tự còn là một địa chỉ đỏ về công tác từ thiện xã hội tại địa phương mà điển hình là vào những ngày lễ lớn của Phật giáo như: lễ Phật Đản – Vu Lan chùa thường xuyên tổ chức phát quà cho bà con tại địa phương.

THIÊN ẤN: N. cao 102m ở x. Phú Nhân, h. Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, nay là h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi, cách s. Trà Khúc 1 km rưỡi về phía Nam. Đỉnh n. bằng phẳng, hình dạng như cái ấm, có chùa ở trên đỉnh n. Lãng cụ Huỳnh Thúc Kháng ở đó.

THIÊN ẤN: Chùa trên đỉnh n. Thiên Ấn ở x. Phú Nhân, h. Sơn Tịnh, t. Quảng Ngãi. Có biển do Chúa Nguyễn ban, đề "Thiên Ấn tự". Trước chùa có giếng cổ sâu đến hơn 50 thước, nước trong và ngọt. Tương truyền, vị sư dựng chùa này xong, thấy hiếm nước, bèn tự mình khổ công đào giếng này suốt trong 20 năm, giếng đào xong thì sư mất.

THIÊN ẤN: Chùa x. Xuân Hoà, h. Hương Trà, nay là h. Hương Diên, t. Thừa Thiên - Huế. Không rõ năm dựng, trùng tu đầu niên hiệu Tự Đức.

THIÊN BÌNH: Chùa ở th. Yên Bảo, x. Doan Xá, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Thời Lê Chiêu Thống (1787 - 1788), Đông Phái hầu đắp lũy đất quanh chùa là nơi đồn trú, nay vẫn còn di tích.

THIÊN BÚT: N. thuộc t. Quảng Ngãi, hình n. bốn mặt thấp, ở giữa cao vọt lên, trong như cây bút dựng. Thiên Bút là một trong mười cảnh đẹp của Quảng Ngãi. Thơ Nguyễn Cư Trinh: *Thiên Bút phê vân* (Bút trời phê lên mây).

THIÊN CẨM: N. ở cửa Kỳ La, h. Kỳ Anh. Tương truyền, Hùng Vương thường đến chơi n. ấy, nghe tiếng gió thổi vi vu, nhân thế gọi là Thiên Cẩm (đàn của trời). Sau Hồ Quế Ly bị giặc Minh bắt được ở đây, mới đổi tên n. Thiên Cẩm với nghĩa "trời bắt". N. nay thuộc th. Thiện Trị, h. Cẩm Xuyên, t. Hà Tĩnh.

THIÊN CUNG: Động ở khu Di sản thế giới Hạ Long, còn gọi là hang Bạch Tuyết; nằm trong lòng n. cùng dãy với hang Đầu Gỗ (cách 150m). Động có quy mô lớn và vị trí cao nhất hiện nay trong các hang động Hạ Long. Động có tiết diện chữ nhật, rộng 25 m, dài 250 m, cao trên 20 m, cách mặt nước khoảng 80m. Trên 2 vách động Đông và Tây đối diện là 2 bức tranh hoành tráng đồ sộ, chạm nổi nhiều hình người, loài vật và cả những hình hài kỳ dị chưa có trong trí tưởng tượng của con người. Đứng dưới vòm động cao rộng, giữa thế giới thạch nhũ hình thù vừa thật vừa ảo, ta ngỡ như lạc vào chốn Thiên Cung.

THIÊN ĐÀI: Một gò đất cao ở về phía Nam thành Thăng Long cũ. Nhân thế đất này, các triều đại đóng ở Thăng Long cho đặt đài quan sát thiên văn, vì vậy có tên là Thiên Đài. Thiên Đài đã bị san phẳng từ tk. XIX. Vị trí Thiên Đài cũ ở khoảng đầu ph. Khâm Thiên, q. Đống Đa, tp. Hà Nội.

THIÊN ĐÔNG: H. về đời Trần thuộc trấn Vọng Giang, sau là h. Đông Thành, phủ Diên Châu về đời Lê do phủ kiêm lý, trấn Nghệ An về đời Nguyễn; nay là h. Diên Châu, t. Nghệ An.

THIÊN ĐỨC: Tên phủ về đời Lý; trước là châu Cổ Lâm, Lê Đại Hành đổi là Cổ Pháp; thời thuộc Minh gọi là h. Đông Ngàn, thuộc châu Vinh Ninh, phủ Bắc Giang; đời Lê và đời Nguyễn vẫn gọi h. Đông Ngàn, thuộc phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh; nay là h. Tiên Sơn. Năm 1876, tách lập h. Đông Anh, cũng thuộc t. Bắc Ninh, nay thuộc tp. Hà Nội.

THIÊN HẬU: Đền ở bờ s., thuộc tp. Phan Thiết, t. Bình Thuận, thờ Thiên Hậu, người Phúc Kiến (Trung Quốc). Thần nguyên là con gái họ Ôn, lên 8 tuổi đi học phép tiên, 12 tuổi luyện được đan, có tài gọi gió gọi mưa, từng bay ra biển cứu giúp những thuyền bị nạn. Thần được các triều Tống, Minh phong tặng, triều Thanh phong là Thiên Hậu Thánh Mẫu.

THIÊN HẬU: Đền ở phía ngoài cửa chính Đông Thành thuộc ph. Hà Khẩu, h. Thọ Xương, tp. Hà Nội, do người Hoa dựng lên để thờ Thiên Hậu. Thiên Hậu là người Quảng Đông, cha anh thương đi buôn bán ở Nam Hải. Một lần đang dệt vải năng ngủ gật, t. dậy nói với mẹ rằng cha và anh đã bị chết vì sóng gió ngoài biển khơi.

Sau quả nhiên như vậy. Khi đến tuổi trưởng thành năng cưỡi gió bay đi hoá thành thần Biển.

THIÊN HẬU: Đền thờ Thiên Hậu do thương nhân người Hoa dựng thờ ở phố Bắc Hoà, nay thuộc tx. Hưng Yên, t. Hưng Yên.

THIÊN HOÀ: Chùa x. Dương Xuân, h. Hương Thủy, t. Thừa Thiên - Huế. Tương truyền do thiên sư Huệ Xán xây dựng.

THIÊN HỘ: Ngày 25 tháng 10 năm 1945 tại Thiên Hộ, h. Cái Bè, t. Mỹ Tho, Hội nghị toàn xứ của Đảng bộ Nam bộ được tiến hành. Tham gia hội nghị có đại biểu Ban Thường vụ Trung ương Đảng và đông đủ đại biểu các t. thành. Hội nghị đặc biệt chú trọng vấn đề tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các lực lượng vũ trang. Đồng chí Tôn Đức Thắng được cử phụ trách Ủy ban kháng chiến và chỉ đạo các lực lượng vũ trang Nam bộ. Địa điểm Thiên Hộ nay thuộc t. Tiền Giang, trên kênh Dương Văn Dương ở Đồng Tháp Mười.

THIÊN HUNG: Chùa tọa lạc ở th. Dương Xuân Hạ II, x. Thủy Xuân, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do hoà thượng Chi Tâm khai sơn vào năm 1825, trùng tu vào những năm 1893, 1911 và 1927. Chùa còn giữ được nhiều pho tượng và các công trình chạm gỗ tinh xảo.

THIÊN HUNG: Trấn đặt năm 1397. Trước là lộ Đà Giang; thời thuộc Minh là châu Gia Hưng và Quy Hoá, Lê Thái tông đặt là thừa tuyên Hưng Hoá. Đời Nguyễn, năm 1931 đổi là t. Hưng Hoá, gồm các h. Thanh Thủy, Việt Yên, Phù Yên, Mộc Châu, Yên Châu, Thuận Châu, Trấn Yên, Yên Lập, Văn Bàn, Văn Chấn, Thủy Vĩ, Ninh Biên, Lai Châu, Tuần Giáo, Quỳnh Nhai.

THIÊN KHÁNH: Mộ cổ tại th. Thiên Khánh, x. Quang Hưng, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương. Phát hiện năm 1963, hiện vật có hình nhà bằng đất nung.

THIÊN KIẾN: X. thuộc tổng Mai Cách, h. Thanh Liêm, phủ Lý Nhân về đời Lê, nay thuộc t. Hà Nam. Đón điển thành lập về đời Lê Thánh tông. Quê tiến sĩ Trương Công Khải.

THIÊN LỘC: Chùa thuộc th. Phú An Nam, x. Diên An, cách đường ô tô Nha Trang - Thành khoảng 500 m về phía nam.

THIÊN LỘC: Đền x. Thiên Lộc, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc, thờ tiến sĩ Lê Vô Cương, người bản x. Ông đỗ tiến sĩ năm 1511, làm quan Thị lang bộ Lễ. Khi họ Mạc tiếm ngôi nhà Lê, ông theo vua Lê Chiêu Thống vào Thanh Hoá, không may bị giặc bắt, tự sát để giữ danh tiết. Thời Lê Trung hưng, ông được phong Tiết nghĩa Trung đẳng thần.

THIÊN LỘC: Tên h. Can Lộc trước năm 1853, nay thuộc t. Hà

Tĩnh. H. lị ở x. Ngoại Thiên Lộc. H. Có 22 người thi đỗ đại khoa. Quê Phan Huy Cận, Phan Huy Ôn, Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Tất, Đặng Dung, Ngô Quang Diệu, Ngô Văn Sở, Ngô Phúc Đăng, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Tự, Võ Liên Sơn, Sử Hy Nhan, Sử Đức Huy, Ngô Cảnh Hựu, Mai Thúc Loan, Phan Đình Tả, Phan Thị Thuần, Dương Tri Trạch.

THIÊN MỔ: L. ở h. Từ Liêm, phủ Hoài Đức, t. Hà Đông, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Đời Tự Đức đổi là Đại Mổ và Tây Mổ, có nghề dệt lụa, là linh. Quê tiến sĩ Nguyễn Vũ, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Quý Cảnh, Nguyễn Quý Ân.

THIÊN MỤ: Một trong những kiến trúc tôn giáo cổ nhất và đẹp nhất ở Huế, dựng trên đồi Hà



Toàn cảnh chùa Thiên Mụ - Huế

Khê, bên tả ngạn s. Hương, ngoài thành Huế. Chùa vốn có từ tk. XIV. Khuôn viên chùa có tường bao bọc, chia làm 2 phần; phía trước, giáp bờ s., nổi bật lên toà bảo tháp, bia to, chuông lớn, hệ thống bậc cấp đồ sộ, phía sau là khu vực điện thờ - điện Đại Hùng, điện Đại Tang, điện Quan Âm, nhà trai, nhà khách. Thông xanh, cây lạ hoa quý lam tăng thêm vẻ đẹp của chùa.

THIÊN MỤ CHUNG THANH (Tiếng chuông chùa Thiên Mụ): Nổi vẻ cảnh đẹp nơi cửa Thiên - chùa Thiên Mụ ở phía tây ngoài kinh thành Phú Xuân; là một trong 20 cảnh thần kinh.

THIÊN NHẬN: N. ở x. Lam Giang, h. Thanh Chương, t. Nghệ An, trên n. có thành Lục Niên; vì ngày xưa Lê Thái Tổ đóng ở đây 6 năm, để chống cự với quân Minh, cho nên gọi là Lục Niên. Bên thành có suối Lạp Linh, khoảng giữa có n. nhỏ gọi là Búi Phong. Nước suối và đá n. xanh biếc âm u, cây cối um tùm. La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp cũng từng ẩn cư ở đây.

THIÊN NIÊN: Còn gọi là chùa Trích Sài, thuộc th. Trích Sài, ph. Bưởi, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Tương truyền, chùa xây dựng từ thời Lý Nam Đế (544 - 548) cho 2 công chúa phụng lễ trụ trì. Đến đời Lê Thanh tông, lập miếu và điện cho các cung phi ở đó. Từ năm 1893 trở về sau, dân mời nhà sư đến mở rộng chùa, tô thêm

tượng Phật, đúc lại chuông đồng. Chùa còn nhiều di vật có giá trị. Đã được xếp hạng di tích lịch sử tháng 1/1992.

THIÊN PHÙ: Gác do vua Lý sai xây dựng bên bờ s. Thiên Phù (ở khu vực Bưởi, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội, đã bị lấp từ lâu) nên có tên gọi. Tại gác Thiên Phù, vua Lý Thần tông (1128 - 1138) đã sai làm và đặt ở đây 8 vạn bảo tháp. Đến đời Trần đổi gác Thiên Thụy, và là nơi thờ Triệu Đô Uy.

THIÊN PHÚC: Chùa còn có tên gọi Trà Phương thuộc x. Thụy Phương, h. Kiến Thụy, Hải Phòng. Chùa có từ thời Lý. Theo truyền thuyết xây dựng chùa thì chùa nằm ở một gò đất cao, cách chùa ngày nay khoảng 200 m về phía đông bắc. Ngày đó chùa có tên là Bà Định Tự, nằm bên cạnh rừng cây tươi tốt, cách xa l. xóm. Có một lần Mạc Đăng Dung bị quan quân nhà Lê vây bắt, nhờ ẩn nấp trong chùa mà thoát nạn. Sau này, khi vương Triều Mạc được xác lập, Đăng Dung nhờ ơn liền cho trùng tu, mở rộng đổi tên là Thiên Phúc tự. Dưới thời Lê Trung hưng chùa bị san phẳng. Sau này nhân dân thu thập những thứ đóng góp được, quyền góp xây dựng lại chùa. Chùa còn lưu giữ một số di vật tiêu biểu của nghệ thuật điêu khắc tk. XVI như: tượng Mạc Đăng Dung (đá); Phù điêu công chúa (đá); bệ tượng Tam thế (gỗ), và một số bia đá thời Lý. Chùa còn có 3 chân tảng đá lớn thời Lý.

THIÊN PHÚC: Còn có tên là chùa Am Trung hay Tây Cù, ở số 94 Hai Bà Trưng, ph. Cửa Nam, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tương truyền, xây dựng từ rất sớm. Tam quan xây bằng gạch với 6 hàng cột trụ. Chênh phía trái sân là 3 am nhỏ thờ thần, hai bên sân là 2 dãy nhà ngang. Điện Thiên Phúc gồm 3 gian tiền tế, 2 gian hậu cung. Chùa chính gồm 5 gian tiền đường và hậu cung, tạo thành chữ "đình". Trong tam bảo có hệ thống tượng Phật và chư vị, trong điện Mẫu có tượng Mẫu cùng cô cậu. Các tượng được chế tác tinh xảo. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 31/1/1992.

THIÊN PHÚC: Chùa ở n. Lạn Kha x. Phát Tích, h. Tiên Du, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay thuộc h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh.

THIÊN PHÚC: Chùa ở th. Định Công Thượng, x. Định Công, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Tương truyền, chùa có từ đời thượng cổ. Chùa gồm tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà khách, nhà trai và vườn tháp. Chùa còn nhiều di vật đẹp như một số tượng, hoành phi, câu đối, tấm bia đá niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763). Đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật tháng 7/1994.

THIÊN PHÚC: Còn gọi là chùa Đám, ở x. Đại Áng, h. Thanh Trì, Hà Nội. Chùa có niên đại từ thời

Lý. Tương truyền, khi Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Thăng Long, đã nghỉ chân ở một quán ven đường trên đất Đại Áng. Nhà vua thấy nơi đây có địa thế đẹp nên đã sai xây dựng chùa. Chùa kiến trúc theo lối chữ "môn", chùa chính quay hướng Nam. Qua nhiều đợt trùng tu, sửa chữa, trước cửa tam bảo có ngôi tháp Cửu Phẩm Liên Hoa được thiết kế theo tư tưởng của bộ kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa. Ngôi tháp được đặt trên lưng một con rùa lớn. Trong ngôi bảo tháp, thờ Đức Thế Tôn, tay cầm bông hoa, hai bên là hai hàng đệ tử. Bên cạnh đó là các bài vị thờ vạn Phật. Đây được coi là nét độc đáo nhất của ngôi chùa.

THIÊN PHÚC: H. đời Trần, đời Minh là h. Tiên Phúc thuộc châu Bắc Giang. Lê Sơ đổi là Tân Phúc; đời Lê Hoảng Định vì kỵ húy đổi là Tiên Phúc, sau lại đổi là Thiên Phúc.

THIÊN PHÚC: L. ở x. Lặt Sài, h. Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây về đời Lê; lý sở h. do Ngô Trân (ông nội Ngô Thời Sĩ) dời về đó. Nay thuộc t. Hà Tây. Có nghề mua rồi nước; ngày 7 tháng Ba lễ tế tư Dao Hạnh. Quê Lữ Gia, có đền thờ ở l. Hoàng Xá.

THIÊN PHÚC: Ngôi chùa thuộc Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Chùa do cụ Trương Thị Ân, người Hạ Đình xây dựng năm 1952. Đến nay chùa còn là nơi bảo lưu ba bộ

ngai thánh cùng nhiều đồ thờ tự của đình Thượng, đình Hạ. Chùa Thiên Phúc ngoài thờ Phật còn thờ Mẫu và thờ Tổ là 2 bà Trương Thị Ân và Trương Thị Tinh, ngoài ra còn có ngai thờ Tổ phụ họ Trương. Đến nay chùa vẫn được duy trì hoạt động,



Toàn cảnh chùa Thiên Phúc - Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

hương khói đều đặn do con cháu dòng họ Trương trông nom.

THIÊN PHÚC: Phủ thuộc t. Bắc Ninh. Đời Lê là phủ Bắc Hà, sau đổi là Thiên Phúc vì có n. Sóc Sơn gắn liền với sự tích Phù Đổng Thiên Vương lên trời. Đời Tự Đức đổi là Đa Phúc, kiêm lý h. Thiên Phúc. Thành phủ Thiên Phúc đắp đất năm 1831, chu vi 208 trượng, cao hơn 7 thước, 4 mặt có hào, 3 cửa xây gạch.

THIÊN PHÚC: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Bắc Ninh, cách phía tây - bắc t. 28 dặm. Thuộc Minh là phủ Bắc Giang, đời Lê là phủ Bắc Hà. Linh 2 h, tỉnh nhiếp 1 h. Thiên Phúc (đời Trần là Tân Phúc, đời Lê là Tiên Phúc), Kim Anh (đời Lê là Kim Hoa), Hiệp Hoà (tỉnh nhiếp).

THIÊN PHƯỚC: Chùa toạ lạc ở ấp Trường Thọ, x. Phước Long, h.

Thủ Đức, (nay là số 37/127 khu phố 8, ph. Trường Thọ, q. Thủ Đức), tp Hồ Chí Minh. Chùa do thiền sư Tịnh Nhân khai sơn vào đầu tk. XIX trong phong trào phục hưng Phật giáo của nhà



Chánh điện chùa Thiên Phước

Nguyễn. Thuở khai sơn chùa chỉ là một am nhỏ, dân chúng quen gọi là chùa Cát, qua một vài lần trùng tu, chùa được đổi tên là Thiên Phước tự. Chùa có dáng đắp cổ kính. Ngay cổng tam quan là ngôi miếu thờ bà Ngũ Hành; bên hông chánh điện có mộ hoà thượng Thiên Ngọc, được xây thành tháp 3 tầng, cao 15m. Kế bên là An Mộ đường với tổng diện tích 40m². Tất cả tường, cột, mái đều được đúc bằng bê tông. 4 góc mái là 4 con rồng rất đẹp. Trong chùa còn 3 ngôi mộ cổ bằng đá xanh, hình dáng voi phục. Hiện nay chùa còn giữ được một số đồ tế khí có niên đại tương đối lâu đời và đều được làm bằng gỗ quý, gồm 26 pho tượng, 6 bao lan, 11 bức hoành phi, 2 tấm liên, 7 cặp câu đối và 12 long vị tổ sư. Tất cả được bài trí rất hợp lý ở chánh điện, nhà Tổ và giảng đường.

THIÊN QUAN: Tên phủ thời Lê (nay có tên h. Nho Quan, t. Ninh Bình), ở phía tây bắc trấn Thanh Hoa, gồm 3 h: Phụng Hoá, Yên Hoá, Lạc Thổ (nay là h. Lạc Sơn, t. Hoà Bình). Cả 3 h. đều ở ven n. Lúc mới Trung hưng, quan quân vua Lê đi đánh dẹp, phải qua con đường nay để tới Đông Đô. Một nửa thuộc về các dân tộc thiểu số, phong tục khác hẳn với miền xuôi.

THIÊN QUAN: Tên phủ thời

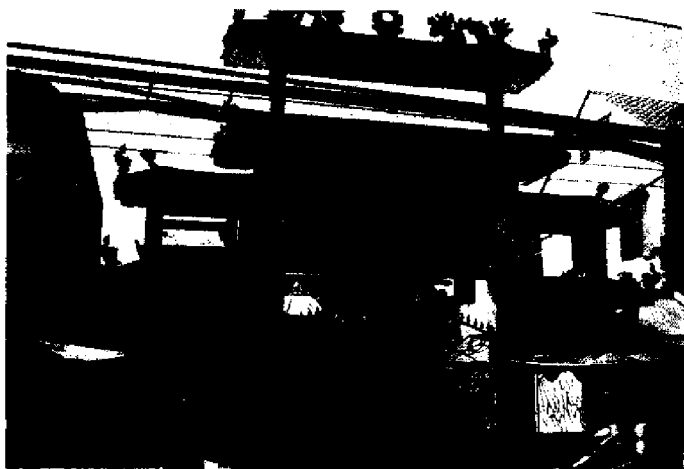
Nguyễn ở t. Ninh Bình; cách phía tây - bắc t. 20 dặm; lĩnh 2 h., tỉnh nhiếp 1 h: Phụng Hoá (4 tổng, 20 x. th. trại), Lạc An (đời Lê là Lạc Thổ, có 4 tổng, 20 x. th.), An Hoá (tỉnh nhiếp, đời Lê là Ninh Hoá; có 4 tổng, 27 x. th. trang).

THIÊN QUAN: Trấn Trương Yên về đời Trần, gồm các h. Xích Thổ, Xa Lai và Khôi, tức là các h. Gia Viễn, Lạc Sơn và Nho Quan hiện nay. Năm 1397 Lê Quý Ly đổi làm trấn Thiên Quan, sau là phủ Thiên Quan của trấn Thanh Hoá. Đời Tự Đức đổi là h. Nho Quan, t. Ninh Bình. Khi có viện binh sang, thế quân Minh lại lên. Thượng hoàng nhà Trần (Hưng Khánh đế) liền bỏ thuyền lên bờ, đến trấn Thiên Quan. Trung Quang Đế ngờ Thượng hoàng có ý khác, sai Nguyễn Suý đuổi theo nhưng không kịp. Quân Minh đuổi theo, bắt được Thượng hoàng, giải về Kim Lăng, rồi bị hại.

THIÊN QUANG: Chùa ở phố Phùng Khắc Khoan, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Chùa dựng năm 1016. Thời Lê Trung hưng, các vua thường đến chùa cúng lễ rồi thay áo để bài yết Giao Miếu, vì thế chùa còn có tên là chùa Đồi Mã. Đến năm 1804 chùa bị hư hỏng nặng sư trụ trì là Tích Khanh cho sửa chữa, đúc thêm chuông đồng, tạc tượng Phật.

THIÊN PHƯỚC:

Chùa tọa lạc ở ph.6, q.8, tp. Hồ Chí Minh (trước đây là ph. Bình An). Năm 1956, đông bao phật tử miền Bắc di cư vào Nam lập nên chùa nhằm mục đích làm điểm tiếp nhận hàng cứu trợ của Mỹ trong thời kỳ Ngô Đình Diệm.



Thiên Phước Tự – Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

Trải qua nhiều đời trụ trì, nếp chùa vẫn như xưa (vách lá, mái tôn). Đến năm 1964, đại đức Thích Nhật Hiện về làm trụ trì Thiên Phước tự, lúc này chùa mới thật sự hoạt động đúng mục đích là phụng sự Phật pháp, phổ độ chúng sanh. Trong thời gian làm trụ trì, thầy Nhật Hiện đã bắt tay vào việc trùng tu lại ngôi chùa ngày càng khang trang hơn và thành lập trường sơ cấp Phật học. Kiến trúc hiện tại của chùa là lối kiến trúc xưa (ở thập niên 1960) và mang đậm nét kiến trúc chùa chiến truyền thống Việt Nam với tượng voi, mai ngói - rồng phụng được chạm trổ và đặt ở những nơi tôn kính trong chùa. Thiên Phước tự được xây dựng theo hướng Tây Bắc với công tam quan cao khoảng 6m được xây dựng hết sức kiên cố và công phu. Phía trước chính điện là tượng Phật Bà

Quan Âm đứng trên con cá hoá long. Đặc biệt, trong năm 2000, chùa đã tạc được hai con rồng châu ở chính điện có giá trị rất lớn về mặt nghệ thuật và thẩm mỹ, làm cho Thiên Phước tự đã cổ kính lại càng cổ kính và uy nghiêm hơn. Ngoài những đóng góp cho Phật giáo, Thiên Phước còn có đóng góp rất tích cực cho các hoạt động xã hội. Đặc biệt là trong thời kỳ trụ trì của đại đức Thích Nhật Hiện, thì Thiên Phước tự là nơi hội họp, nuôi giấu các chiến sĩ cách mạng, và bản thân đại đức cũng là một người cách mạng. Trong giai đoạn năm 1964 đến năm 1968, thầy Thích Nhật Hiện làm công tác Tôn giáo vận, tổ chức phân ban Nam bộ do đồng chí Ba Tôn (tự Nguyễn Văn Thiển) lãnh đạo. Với những đóng góp như đã nêu trên, Thiên Phước Tự đã được Đảng và Nhà nước ta

công nhận là di tích lịch sử. Hàng năm, vào các ngày lễ Phật đản, Vu lan và ngày giỗ tổ 20/7 âm lịch là những ngày cúng lớn của Thiên Phước tự.

THIÊN TÂM: Chùa trên n. Tiêu Sơn, thuộc x. Tương Giang, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Xưa là nơi trụ trì của sư Vạn Hạnh, đồng thời cũng là nơi sinh của vua Lý Thái tổ. Tương truyền, xưa ở viện Cảm Tuyền chùa này có con chó đẻ con sắc trắng đốm đen thành hình 2 chữ "Thiên tử", điềm đó ứng với việc vua Lý Thái tổ sinh năm Giáp Tuất rồi lên làm vua.

THIÊN THAI: Chùa toạ lạc ở x. Tam An, h. Long Đất, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa được xây dựng năm 1909. Năm 1931, hoà thượng Huệ Đăng thành lập Thiên Thai Thiền giáo tông, Liên Hữu hội và cho xuất bản tạp chí Bát Nhã Âm. Điện Phật được bố trí 4 mặt chung quanh một cột đá.

THIÊN THAI: Chùa ở trên n. Thiên Thai thuộc x. Đông Cứu, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Sau chùa có ngôi tháp, tương truyền do Cao Biền dựng. Năm 1631, Mậu lâm lang Trịnh Phúc Nguyên đứng ra quyên góp và lo liệu việc trùng tu, có văn bia do thiền sư Huệ Giác soạn.

THIÊN THAI NỘI: Công gôi là chùa Thiên Tông, tương truyền do hoà thượng Liễu Quan xây dựng trên

n. thuộc x. Dương Xuân, h. Hương Thủy, t. Thừa Thiên - Huế.

THIÊN THAI NGOẠI: Chùa ở x. Dương Xuân, h. Hương Thủy, nay thuộc tp Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do phu nhân Nguyễn Ngọc Duệ tu tạo.

THIÊN THI: H. xưa thuộc phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam về đời Lê, về đời Minh là h. Thi Hoa, thuộc Khoái Châu, phủ Kiến Xương. Năm 1831 thuộc t. Hưng Yên. Năm 1853 Tự Đức đổi là h. Ân Thi, sau hợp nhất với h. Yên Mỹ rồi lại chia thành 2 h. Kim Thi và Yên Thi.

THIÊN TÔN: Chùa do chúa Nguyễn Phúc Tần xây dựng ở x. Đâu Kinh, h. Triệu Phong, t. Quảng Trị. Chùa xây xong, Hiền vương ban cho tượng Phật, đồ thờ và biển ngạch thiếp vàng. Sau binh hoả tàn phá, dựng lại năm 1840.

THIÊN TÔN: Chùa toạ lạc ở số 117/9 đường An Bình, ph. 6, q. 5, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được hoa thượng Minh Đức dựng vào năm 1954, thuộc Phật giáo cô truyền, hệ Thiên Thai Thiền giáo tông. Đại Đức Lê Tập đã cho trùng tu chùa những năm gần đây.

THIÊN TÔN: N. đá vôi ở x. Đa Giá Hạ xưa, sau là x. La Xá, h. Gia Khánh, (nay là h. Hoa Lư), t. Ninh Bình, cách động Hoa Lư hơn 1 km, trên dòng s. Hoàng Long. Về tk. X là căn cứ tiền tiêu của

thanh Hoa Lư từ cầu Huyện trên quốc lộ 1 A rẽ vào khoảng 500m.

THIÊN TÔN: N. ở h. Tống Sơn, t. Thanh Hoa thời Nguyễn, có 12 ngọn trông như gấm. Năm 1821, Minh Mệnh phong làm n. Triệu Tương, cho thần Núi ấy được tế phụ ở dân Nam Giao. Năm 1937, khắc hình n. này vào đỉnh "Cao" của nhà Nguyễn.

THIÊN TÔN ĐẠI VƯƠNG: Đền ở x. An Triều, h. Lý Nhân, t. Hà Nam, thờ thiên thần tôn hiệu là Thiên Tôn đại vương. Tương truyền vua Lê Thái tông đi đánh Chiêm Thanh đến cửa s. Long Xuyên, mộng thấy có vị tướng tay cầm cờ vàng xin theo giúp việc quân. Sáng ra, vua thấy ở xứ Cầu Không có ngôi đền cầm hoà cờ vàng như trong mộng, bèn sai quan tới đền làm lễ. Khi thắng quân Chiêm, vua trở về cho tu sửa đền.

THIÊN TRÙ: Còn gọi là chùa Trò, hay chùa Ngoài, trong khu thắng cảnh Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Tây). Tương truyền, khi đi tuần thú qua đây, Lê Thánh tông đã nghỉ lại ở thung lũng này và cho linh thổi cơm ăn. Vua xem thiên văn, thấy vùng này thuộc địa phận sao Thiên Trù, nên mới đặt tên cho chùa. Xưa kia chùa có trên trăm nóc với những công trình kiến trúc quy mô, tinh xảo. Hiện chỉ còn lại một vườn tháp, trong đó đang chú ý là Thiên

Thủy tháp và Viên Công bảo tháp, những công trình nghệ thuật đất nung tk. XVII.

THIÊN TRỪ: N. cao 343 m có chùa Hương Tích, thuộc l. Yên Vi, h. Hoài An, phủ Ứng Hoà; nay thuộc h. Mỹ Đức, t. Hà Tây, giáp giới với t. Hoà Bình; một thắng cảnh du lịch, lễ hội vào dịp tháng 2-3 âm lịch.

THIÊN TRƯỚC: Chùa, tên cổ là Thiên Trước Trung tự, toạ lạc ở số 335/52 đường Lục Tinh, q. 6, tp Hồ Chí Minh. Chùa được thành lập năm 1890; ban đầu chùa chỉ là một nếp nhà lá do hoà thượng Nguyễn Văn Đoan dựng; năm 1954 hoà thượng Giác Thành xây lại chùa to rộng hơn. Ngôi chùa hiện nay là kết quả trùng tu năm 1963 do hoà thượng Lê Văn Thung tiến hành. Nhà chùa đang có kế hoạch trùng tu lớn, vì chùa đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Chùa xây dựng theo kiến trúc cổ truyền, mái ngói âm dương, quay mặt về hướng Đông, cửa phụ quay về hướng Tây. Lễ chùa vào Rằm tháng Giêng, lễ Vu lan, giỗ tổ 27 tháng Giêng. Chùa đóng góp tích cực trong công tác từ thiện. Hiện vật trong chùa: còn một số pho tượng cổ, đại hồng chung, 1 cái mô rất lâu đời.

THIÊN TRƯỜNG: Đất xưa về đời Lý là Hải Thanh, Trần Thái tông đổi là Thiên Thành, Trần Thánh tông đổi là Thiên Trường.

đời Minh là phủ Phụng Hoá, đời Lê đổi lại là phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam, năm 1831 thuộc t. Nam Định mới đặt. Năm 1853 đổi là phủ Xuân Trường, gồm các h. Mỹ Lộc, Giao Thủy, Nam Trực, Trực Ninh. Sau năm 1945 đổi là h. Xuân Trường, sau nhập với h. Giao Thủy thành h. Xuân Thủy, t. Nam Định. Tháng 2/1997 lại chia thành 2 h. Thành phủ Xuân Trường đắp đất ở x. Tượng Đông, h. Giao Thủy, chu vi 129 trượng, cao 6 thước, hào rộng 2 trượng 5 tấc, mở 2 cửa. Là quê hương nhà Trần; có cung Trùng Quang, Trùng Hoa, lại dựng chùa Phổ Minh ở bên cạnh. Các vua nhà Trần sau khi nhường ngôi cho con đều đến ở đây. S. lớn vòng quanh, 4 h. đều giàu có. Tập tục dân thì cứng cỏi, mỗi khi nhân có việc gì, thì ủa nhau làm náo động. Cả 4 h. đều có người khoa mục, mà h. Giao Thủy thì chiếm đa phần.

THIÊN TRƯỜNG: Khu di chỉ nằm trong một vùng rộng lớn của 4 x. phía Bắc tp. Nam Định, những năm gần đây, người ta đã khai quật được nhiều hiện vật của thời Trần. Đó là những viên gạch bát dầy và to (40 cm x 40 cm x 7 cm) có trang trí hoa văn dây bố cục theo lối uốn lượn cuộn tròn trong ô vuông; những viên ngói chiếu dẹt vừa rộng bản vừa dài hoặc loại ngói cong, úp nóc, có gắn cả mô típ hình rồng hoặc chim phượng to, khắc hoạ tinh vi, độ

nung già dặn. Đó cũng là những đồ gốm nhiều hình nhiều vẻ. Có những tháp cao to (57 cm x 40 cm) men đàn trắng, hoa nâu; những bát đĩa nhỏ men ngọc, men rạn, men chì, dưới đáy còn ghi rõ "Thiên Trường phủ chế" (phủ Thiên Trường làm); những nải bằng sành tròn dẹt, kỹ thuật nung hoàn thiện. Ngoài ra còn nhiều đồ đất nung khác, có cái hình đầu rồng, đầu phượng, có cái nhiều hình thù kỳ lạ khác mà có lẽ chúng đều nằm trong một công trình kiến trúc nào đó. Năm 1970, trong khi làm thủy lợi, dân chúng đã phát hiện ra 1 giếng nước thời Trần, có cấu trúc dùng bao thoi ghép chung quanh, vừa làm thành giếng vừa để lọc nước. Giếng sâu 2,80m, có đường kính đáy là 1,60m, đào được ở phía sau khu vực Phổ Minh. Tất cả những phát hiện đó giúp ta thấy phủ Thiên Trường xưa thật tập nập, đông vui.

THIÊN TRƯỜNG: Phủ phủ đặt năm 1832, gồm 2 h. Thương Nguyên và Mỹ Lộc. Năm 1850 bỏ phủ.

THIÊN TRƯỜNG: Phủ ở Sơn Nam Thừa Tuyên thời Hậu Lê, gồm 4 h.: Giao Thủy (32 x., 9 th.), Tây Chân (63 x.), Mỹ Lộc (20 x., 12 th.), Thương Nguyên (25 x. 5 th. 5 trang).

THIÊN TRƯỜNG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Nam Định, phía đông

- nam cách t. 34 dặm. Đời Lý là Hải Thanh, Trần Thái tông đổi là Thiên Thanh, Thánh tông đổi là Thiên Trương, thuộc Minh đổi làm Phụng Hoa, đời Lê lại gọi là Thiên Trương. Có 4 h., tính nhiếp 1 h.: Giao Thủy (thuộc Minh là Phụng Hoa), Nam Chân (thuộc Minh là Tây Chân), Chân Ninh (vốn là đất h. Nam Chân), Mỹ Lộc (thuộc Minh là đất thuộc phủ Phụng Hoa), Thượng Nguyên (tính nhiếp; xưa là Thượng Hiên, thuộc Minh là Thuận Vi).

THIÊN TRƯỞNG: Tên xưa của t. Nam Định về đời Lê Thánh tông. Năm 1466 đổi là thừa tuyên Thiên Trương, năm 1490 đổi là xứ Sơn Nam.

THIÊN TU PHÚC: Thường gọi là chùa Côn Sơn hay chùa Hun (vì nhân dân thương vào n. Côn Sơn lấy củi đốt than, nên có tên là Hun). Chùa ở chân n. Côn Sơn, phía đông h. Chi Linh, t. Hải Dương, gần h. Chi Ngại, quê hương của dòng họ nhà văn hoá Nguyễn Trãi. Chùa xây từ đời Trần (1225 - 1400), nơi tu luyện của trạng nguyên Đào tài, pháp danh Huyền Quang, khi ông cáo quan về ở ẩn. Nguyễn Trãi khi về hưu được vua giao chức "Đề cử" chùa Côn Sơn cùng vợ là Trần Phu nhân, trông coi và mở rộng thêm. Chùa thờ Phật, trong chùa còn đầy đủ hệ thống tượng Phật. Trong đó có tượng Di Đà Tam Tôn

cao 1m43, tượng Trúc Lâm Tam Tổ tức là Trần Nhân tông, tượng nhà sư Huyền Quang, tượng Trần Nguyên Đán và các bà vợ. Trước đây còn có tượng Nguyễn Trãi và Trần Phu nhân, nhưng đã bị phá năm 1954. Chùa Côn Sơn là một di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng.

THIÊN TUỘNG: Chùa trong ngách đá ở lưng chừng n. Thiên Tượng thuộc dãy Hồng Lĩnh, thuộc x. Ban Xá, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Chùa dựng từ thời Trần. Năm 1885 chùa bị hoà loạn, tông đốc Nghệ An là Đào Tấn cho trùng tu năm 1901.

THIÊN ƯNG: Chùa ở l. Hoa Dương (nay là Mậu Dương), x. Nhân Đức, h. Kim Động, phủ Khoái Châu, nay thuộc h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên; do Hoà thượng ở phố Hiến lập ra.

THIÊN ƯNG: Thường gọi là chùa Hiên, ở đương Quang Trung, tx. Hưng Yên, t. Hưng Yên. Theo bia "Thiên Ưng tự" (khắc năm 1625, cao 1,49m), năm 1614 tu bổ thượng điện, thiên hương gác cao chót vót, tô vẽ tượng; năm 1624 đúc chuông và dựng gác thiên. Năm 1705 chùa lại được trùng tu, chùa hiện tại đơn sơ, không có tam quan; tiền đường 5 gian 2 chái, mỗi bên 7 gian hành lang, kết thành kiến trúc "nội công ngoại quốc". Trong chùa nay chỉ còn 1 pho tượng và bia đá tk. XVII.

THIÊN VÂN CỔ

TỰ: Chua tọa lạc tại số 1/135A Nguyễn Văn Qua, ph. Đông Hưng Thuận, q. 2, tp. Hồ Chí Minh. Tương truyền trước đây có vong linh ông Tể ngự tại đất này nên vào năm 1930, thượng toạ Thích Huyền Đăng cho dựng lên cái am

dùng để thờ cúng, và phát thuốc chữa bệnh nên đặt tên là Thiên Vân tự. Đến năm 1968, thượng toạ Thích Minh Tâm, tiếp nối công việc trụ trì của hoà thượng Huyền Đăng để trông coi ngôi Tam bảo. Trong thời gian này, thượng toạ Minh Tâm đã bắt tay vào công việc trùng tu lại chính điện (lợp lại mái bằng ngói và nở rộng ra cho khang trang hơn). Đặc biệt, trong lần trùng tu năm 1989 thì Thiên Vân cổ tự đã được xây dựng kiên cố với đầy đủ cơ sở vật chất và được duy trì cho đến ngày nay. Đến năm 1997 sau khi thượng toạ Minh Tâm viên tịch, đại đức Thích Thiện Anh kế vị ngôi trụ trì Thiên Vân cổ tự cho đến ngày nay. Kiên trúc của Thiên Vân cổ tự đã được thiết kế và xây dựng theo lối Nam bộ cổ với mái ngói âm dương đắp xi măng, rồng phụng uốn quanh mái ngói. Chua được xây theo hướng tây, trước có hòn non bộ, tượng



Thiên Vân Cổ Tự – Quận 2, TP. H TP. Hồ Chí Minh

Quan Âm. Chính điện có Tam Thế Phật (Di Đà, Bốn Sư, Dược Sư) và Phật Chấn Đế Vương, Văn Thủ, Tổ Hiền. Tầng dưới chính điện thờ vua Trần Nhân Tông, thờ tượng ông Tể (cao 1m6). Ngoài việc thờ cúng, hướng dẫn các tín đồ phát từ trong việc phụng sự đạo pháp. Thiên Vân cổ tự còn tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội do Giáo hội và chính quyền địa phương phát động. Bên cạnh những ngày lễ lớn của Phật giáo, thì Thiên Vân cổ tự còn có các ngày : giỗ tổ 13 tháng 7 âm lịch và 19 tháng 7 âm lịch, là những ngày lễ lớn trong năm của chùa. Đặc biệt, hàng năm Thiên Vân cổ tự đều tổ chức An cư kiết hạ, cho các chư tăng ni trong q.



THIÊN VŨ: Chùa tọa lạc tại La Dương, Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây. Vào thời Hùng Vương thứ 17 có ông bà ở Kim Bảng tuổi đã cao mà chưa có con nên đã đến chùa Linh Ứng tìm đến cầu tự và sau đó đã sinh được 3 người con trai. Lớn lên, cả 3 đều được cử làm tướng quân, được thờ làm thành hoàng tại đất La Nhuế. Hàng năm cứ đến ngày sinh 11 tháng Giêng và ngày hoá 11 tháng 10 nhân dân La Dương soạn lễ Tam dương để tế thần. Đặc biệt là ngày lễ trâu, lễ vật thường có trâu trắng bởi ngày thắng trận, Minh Tuất đại vương đã khao quân loại trâu này. Hội 1. diễn ra từ ngày 11-15/1, tổ chức rước bài vị từ đình ra quán có các chức sắc bỏ lão dự tế thần, chiếu thì phá lễ và nhiều nghi lễ khác. Việc chùa Thiên Vũ từ lâu thờ 3 vị thiên sư mà nhân dân địa phương gọi là 3 vị Thánh tổ, là một hiện tượng văn hoá độc đáo. Hiện nay chùa chưa có công tam quan vì trong kháng chiến thực dân Pháp đã phá huỷ toàn bộ.

THIÊN VƯƠNG CỔ SÁT: Còn gọi là chùa Phật Trám, ở số 385 đường Khe Sanh, ph. 10, tp. Đà Lạt, t. Lâm Đồng. Chùa được hoà thượng Thi Đà xây dựng năm 1958, trùng tu năm 1989. Còn được gọi là chùa Tàu, vì theo hệ phái Phật giáo Huê Nghiêm của Trung Quốc. Ở Quang Minh báo điện thờ Tây Phương Tam Thánh,

mỗi pho tượng cao 4 m, nặng 1.500 kg, tạc bằng danh mộc, do hoà thượng Thọ Đà thỉnh từ Hồng Kông về năm 1958. Các tượng Từ Thiên Vương bằng xi măng, mỗi pho cao 2,60m.

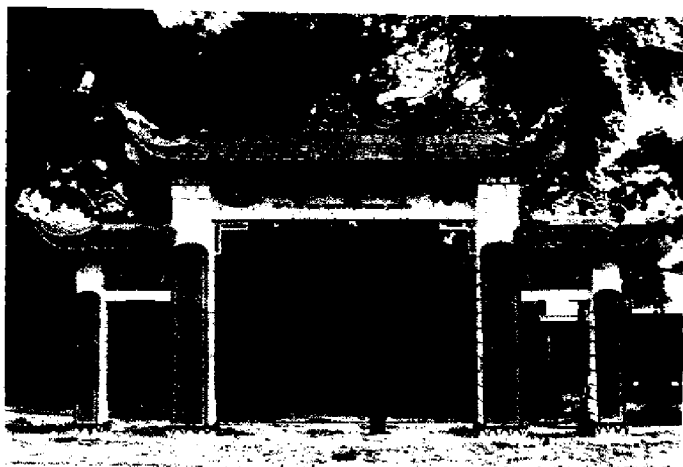
THIÊN Y: Đền thờ tiên nữ Thiên Y A Na Diễn (còn gọi là bà Chúa Ngọc) tại th. Bình Thuỷ, x. Vĩnh An, h. Hoà Đa, t. Bình Thuận. Tương truyền, có tiên nữ giáng trần thành một cô bé mồ côi được vợ chồng người nông dân đón làm con nuôi. Sau này lấy thái tử Bắc quốc, sinh được một trai một gái. Một hôm, nàng nhớ đất phương Nam, vượt biển tìm về chốn xưa. Hỏi ra mới hay cha mẹ nuôi đã chết. Nàng bèn dựng đền thờ ông bà, ở lại dạy bảo dân l. công việc nông trang. Một hôm nàng lên n. cưỡi chim loan bay về trời. Về sau dân địa phương thấy tảng đá xanh để hai chữ "Thiên Y" bèn lập đền thờ. Hiện nay phía sau còn 5 phiến đá, tương truyền là của tiên nữ hoá thành

THIÊN Y TIÊN NỮ: Đền thờ Thiên Y A Na Diễn phi tức bà Chúa Ngọc ở n. Đại An thuộc x. Đại An, h. Vĩnh Xương, t. Khánh Hoà. Tương truyền n. này xưa là nơi tiên nữ giáng trần. Trưởng thành, nàng lấy thái tử Bắc quốc. Sau cùng con bay về trời. Đời sau dân lập ra đền thờ cùng. Đền có bia ghi sự tích do Lê bộ Thương thư Phan Thanh Giản soạn năm 1854.

THIỆN AN TỰ:

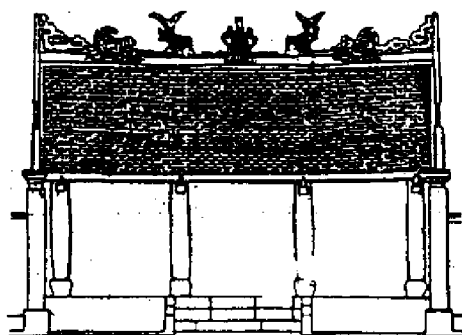
Chùa tọa lạc tại ấp 4, x. Tam An, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Chùa do ông bà phủ Niệm tạo lập năm 1925, bằng hình thức cải gia vi tự với ngôi chính điện và nhà khách, xung quanh là những vườn cây.

Trải qua nhiều đời trụ trì, có thời gian chùa bỏ hoang, năm 1984 đại đức Thích Thiện Duyên được bổ nhiệm về làm trụ trì cho đến ngày nay. Do chiến tranh tàn phá và những hư hại theo thời gian nên đại đức trụ trì đã cho trùng tu lại vào các năm 1987, 1996, 1999 và liên tục tu sửa cho đến ngày nay. Các công trình đã được trùng tu như: chính điện, hậu tổ, cổng tam quan. Hiện nay cơ sở vật chất của chùa tương đối khang trang và đang xây dựng thêm nhà khách. Toàn cảnh kiến trúc của chùa vẫn còn giữ được nét truyền thống cổ xưa, trong sân chùa có cây trăm cổ thụ còn lưu giữ trên thân mình những vết đạn từ thời chiến tranh để lại, quanh chùa còn rải rác những ngôi mộ cổ. Bên trong chính điện còn lưu giữ sáu bức tượng lục phủ cổ. Trước đây diện tích đất nhà chùa rất rộng nhưng do lấn chiếm nên bị thu hẹp nhiều, nay chỉ còn lại khoảng



Thiên An Tự - Long Thành, Đồng Nai

5200m² đất thổ cư và 6 công ruộng. Ngoài công việc phụng sự đạo pháp, hướng dẫn Phật tử tu học, chùa Thiên An còn tích cực tham gia các phong trào từ thiện xã hội. Hàng năm vào các ngày lễ lớn, chùa tổ chức phát quà cho bà con nghèo ở địa phương. Các ngày lễ quan trọng trong năm tại chùa cũng gắn liền với các ngày lễ lớn của Phật giáo như lễ Phật đản, Vu lan, tết Nguyên đán



THIÊN LAM: Chùa ở đường Điện Biên Phủ, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Tương truyền do hoa thượng Thạch Liêm xây dựng, trùng tu vào khoảng niên hiệu Gia Long (1802 - 1819). Chùa có quả chuông đồng đúc năm 1716, nguyên là chuông của một ngôi chùa ở Thăng Long chở về năm 1802.

THIÊN LÂM: Chùa, còn gọi là Thích Ca Phật đài, toạ lạc ở sườn n. Lớn, Vũng Tàu, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa được dựng năm 1957; năm 1961 Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy đã tổ chức ngôi chùa bên dưới và xây Thích Ca Phật đài ở trên n. Ở đây có vườn tượng minh họa sự tích Đức Phật với các pho tượng: Thích Ca đản sinh, Thích Ca xuất gia, Thích Ca thành đạo, Đức Phật nhập niết bàn. Tháp xá bị bát giác cao 19m. Trung tâm là tượng Phật Thích Ca ngồi kiết già trên toa sen, cao 10, 20m, khánh thành ngày 10/3/1963.

THIÊN LÂM: Chùa toạ lạc ở th. Đắc Nhơn, x. Nhơn Sơn, h. Ninh Sơn, t. Ninh Thuận. Thiên sư Đức Tạng khai sơn chùa vào khoảng giữa tk. XIX. Chùa được vua Bảo Đại ban tám biển "Sắc tứ Thiên Lâm tự". Kiến trúc chùa hiện nay do hoa thượng Thích Huyền Tân cho trùng tu vào năm 1959.

THIÊN QUANG: Cụm di tích hồ Thiên Quang, gồm các chùa

Thiên Quang, Thiên Hoa, Pháp Hoa, thuộc ph. Nguyễn Du, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Các chùa còn bảo tồn được nhiều di vật, tượng cổ mang phong cách nghệ thuật th. XIX có giá trị - Các ngôi chùa kể nhau trên bờ hồ Thiên Quang từ lâu đã là nơi văn cảnh nghỉ mát của người Hà Nội. Cụm di tích đã được xếp hạng di tích thắng cảnh tháng 11/1989.

THIÊN QUANG: Hồ thuộc q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội, nằm về phía Bắc công viên Lenin. Nguyên xưa hồ rộng, thuộc một số th. Liên Thủy, Quang Hoa, Thiên Quang, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương cũ; và còn có các tên gọi: Liên Thủy, Ale (Halet), vì phố Nguyễn Du trước năm 1945 gọi là phố Ale nên lấy tên phố làm tên hồ.

THIÊN VIỆN: Còn gọi là chùa Mặc Viện ở x. Mọc Thượng, h. Mọc Châu, t. Sơn La. Chùa có 72 pho tượng Phật lớn nhỏ, vừa bằng đồng, thiếc, ngà, và một chiêng đồng lớn.

THIỆN CƠ: X. thuộc h. Hạ Hoà, t. Phú Thọ, sinh quán Lưu Quang Vũ (1948 - 1988). Lưu Quang Vũ sáng tác nhiều; kịch của ông mang đậm tính thời sự, nhất là khuynh hướng đấu tranh cho dân chủ - hoá xã hội. Bộ mặt sân khấu thập niên 1980 đã có sức hấp dẫn mạnh mẽ nhờ hàng loạt vở kịch của ông.

THIỆN CHƠN:

Chùa nằm trên quốc lộ 20 từ tp. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt, thuộc tổ 3 ttr. Đình Quán, h. Đình Quán, t. Đồng Nai. Chùa được xây dựng năm 1952 do cư sỹ Nguyễn Thị Nhung sáng lập với tên Thiên Chơn tự. Năm 1988 sư Thích Nữ Như Liên về làm trụ trì và đổi tên

chùa thành Thiên Chơn. (Theo dân gian kể lại, khi mới thành lập chùa nằm giữa hai cục đá voi, thường có một con cạp cái và một con cạp đực về phá phách, nhưng từ khi có chùa, cạp không kéo về nữa). Chùa được xây dựng theo phong cách kiến trúc của chùa Á Đông. Từ năm 1989 đến năm 1999, chùa liên tục tiến hành trùng tu các công trình như cổng tam quan, đài Quán Âm (trước và



Chùa Thiên Chơn - Đồng Nai

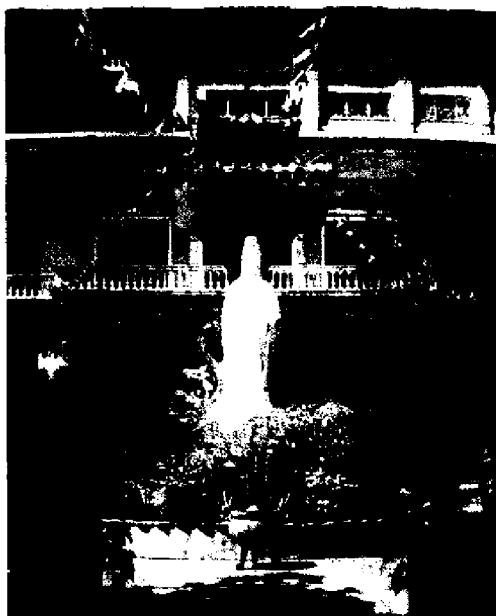
sau chùa), đài bốn sư.... Hiện nay chùa cũng đang tiến hành xây dựng một phòng khách khá khang trang dành cho chư tăng ni, đạo hữu, Phật tử và khách thập phương nghỉ lại khi viếng chùa. Với diện tích khuôn viên tương đối rộng, vị trí giao thông thuận tiện và đặc biệt gần khu du lịch đá Ba Chông nổi tiếng, Thiên Chơn tự là một điểm dừng chân dành cho khách du lịch, hành

hương. Vào các ngày lễ cổ truyền như Tết Nguyên đán, Rằm tháng Giêng, lễ Phật đản, lễ Vu lan, Rằm tháng 10, chùa lại càng thu hút được đông đảo thiện nam tín nữ đến chùa lễ Phật. Đây cũng là dịp chùa thường tổ chức tặng quà cho người nghèo và tham gia các công việc từ thiện xã hội.



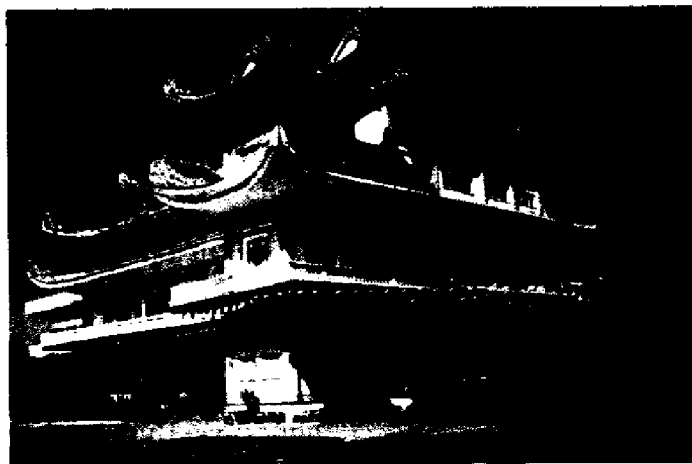
Chùa Thiên Chơn với công tác từ thiện xã hội

THIỆN HOÀ: Ni viện thuộc khu Đại Tông Lâm, ttr. Phú Mỹ, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Được thành lập 1989, ban đầu chỉ là am cốc nhỏ dùng làm nơi thờ Phật của phật tử. Sau đó Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã xây dựng tại khu vực này Trường trung cấp Phật học của t., am thờ được dời đi nơi khác. Đến 1990, Giáo hội Phật giáo đã khởi công xây dựng ni viện Thiện Hoà. Người có công trong việc thành lập ni viện là hoà thượng Thiện Hoà, vì vậy mà chùa đã mang tên ông. Ni sư Như Như tiếp nhận chùa, cùng cố, quản lý điều hành việc tu học của ni chúng cũng như các hoạt động Phật sự khác dưới sự cố vấn của thầy Thích Quảng Hiền. Ngay từ những ngày mới thành lập, Ni viện Thiện Hoà được thiết kế khá kiên cố và quy mô, nhưng vẫn mang đậm nét tiêu biểu của nơi tịnh tu thanh tịnh. Qua cổng tam



Tượng Quan Âm lộ thiên trước Chánh Điện
quan, phía trước khu chính điện là tượng Phật Quan Âm lộ thiên có niên đại hơn 100 năm. Chính điện được thiết kế trên tầng lầu, các tượng thờ, nội thất được chạm trổ tinh xảo, tầng trệt là giảng đường. Hai bên khu chính điện là khu nhà nghỉ và khu vực lớp học

dành cho ni chúng trong cả t. về tu học. Xung quanh khuôn viên chùa trồng nhiều loại cây tạo thảm xanh. Phía sau chính điện là khu nhà trù, nhà nghỉ và phòng phát hành kinh sách. Trong tương lai, chùa có kế hoạch xây dựng ni viện



Ni Viện Thiện Hoà – Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu

quy mô hơn với nhà ở dành cho ni chúng, khu lớp học, thư viện, nhà trụ và nhà phát hành kinh sách. Tại ni viện Thiện Hoà, ngoài những ngày lễ truyền thống của Phật giáo, còn tổ chức Đại Giới đoàn 3 năm một lần, lễ tốt nghiệp và khai giảng cho ni chúng được tổ chức long trọng.

THIỆN NGÔN: Ngày 16/11/1968, sau 50 phút chiến đấu dũng mãnh và mưu trí, quân giải phóng Tây Ninh diệt gọn 1 tiểu đoàn "ky binh bay" Mỹ số 1, tại Thiện Ngôn. X. Thiện Ngôn thuộc q. Phước Ninh.

THIỆN PHIẾN: L. thuộc h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên, quê Đào Công Soạn (1376-1456). Năm 1426 đỗ tiến sĩ; làm quan triều Lê, đảm đương nhiều trọng trách: Lễ bộ, rồi Hộ bộ Thượng thư, nhiều lần đi sứ sang Minh, làm Nhập nội hành khiển.

THIỆN TRÌ: L. thuộc h. Yên Mô, t. Ninh Bình, quê Vũ Phạm Khải (1807-1872), 1831 đỗ cử nhân, giữ nhiều chức vụ khác nhau, lâu nhất là Toàn tu Quốc sử quán (triều Nguyễn). Yêu nước, chủ chiến khi Pháp xâm lược. Tỉnh cương trực, hay bị gièm pha. Chết trong uất ức. Là người biên soạn chính bộ *Đại Nam thực lục*, tác giả 14 bài văn thơ.

THIỆN TỰ: Di chỉ tại x. Bình Phú, h. Tân Hồng, t. Đồng Tháp. Điều tra năm 1992. Chưa được

xây dựng ngay trên 1 di tích văn hoá Óc Eo.

THIỆN VINH: L. thuộc h. Vụ Bản, t. Nam Định, quê Nguyễn Bình (1918-1966), nhà thơ, nổi tiếng với những sáng tác mang phong cách dân gian. 1933 được giải thưởng của Tự lực văn đoàn; 1943 vào Nam rồi tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp; 1954 ra Bắc, công tác ở Hội nhà văn Việt Nam. Thơ Nguyễn Bình tài hoa, có tính phổ cập, nhiều người thuộc; để lại nhiều tập thơ. Thiện Vinh cũng là quê Trúc Đường (1911-1983), nhà văn, chính tên là Nguyễn Mạnh Phác, anh ruột của nhà thơ Nguyễn Bình. Tác phẩm: *Tám vóc đại hồng, Thái hậu Dương Văn Nga, Quang Trung, Hoàng Diệu*.

THIỆT CUONG: Th. Thiệt Cương, x. Dân Quyền, h. Triệu Sơn, t. Thanh Hoá, nơi phát hiện 1 trống đồng vào năm 1972, vành 4 của mặt có hình chim. Thuộc nhóm B 2.

THIỆT ỨNG: Thiệt Ứng là vùng ven s. chết Cổ Giang, cách trung tâm tp. Hà Nội 15 km, có nghề chạm gỗ nổi tiếng. Các thợ chạm ở đây xuất khẩu hàng khá nhiều sang Pháp. Cách thức làm nghề thâm vào máu thịt dân l., kể cả trẻ em. Thiệt Ứng thường sử dụng các loại gỗ tốt nhưng không quá rắn để đóng đồ trang trí nội thất và đục chạm mỹ nghệ.

THIỆU THỐN: Đền ở chân n.

Bạch Thang thuộc x. Thọ Sơn, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, thờ quan phòng ngự sứ Lang Giang thời Trần là Thiệu Thốn, người bản h..

THIỆU DƯƠNG: Di chỉ ở x. Thiệu Dương, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Khai quật năm 1960, hiện vật thu được là 1660. Là nơi cư trú - mộ táng của văn hoá Đông Sơn và thời Bắc thuộc, trước và sau Công nguyên.

THIỆU HOÁ: Phủ thuộc t. Thanh Hoá. Trước là Phủ Thuận Thiên đặt từ đời Lê Quang Thuận, gồm các h. Thuy Nguyên, Cẩm Thuy, Thạch Thành, Quảng Tế và quận hạt 4 h. Đông Sơn, Yên Định, Lôi Dương, Vĩnh Lộc. Đất gốc rễ của nhà Lê (Lam Sơn thuộc l. Thuy Nguyên). Năm 1815 đổi là Thiệu Hoá, gồm các h. Thuy Nguyên, Vĩnh Lộc, Đông Sơn, Yên Định. Năm 1977, h. Thiệu Hoá giải thể, một phần hợp với h. Đông Sơn thành h. Đông Thiệu, một phần hợp với h. Yên Định thành h. Thiệu Yên. Sau h. Đông Thiệu trở lại là h. Đông Sơn. Tháng 11/1996 thành lập lại h. Thiệu Hoá trên cơ sở 15 x. của h. Yên Định và 16 x. của h. Đông Sơn. H. nay có 31 x. với diện tích 17.344 ha và dân số 198.223 người.

THIỆU HOÁ: Tên phủ thời Nguyễn ở phía tây - bắc t. Thanh Hoá. Đời Lê là phủ Thiệu Thiên; phủ lĩnh 3 h.: Thuy Nguyên (thuộc Minh là Lương Giang, thời

Lê là Ứng Thuy), Đông Sơn (xưa là Đông Dương, rồi Đông Cương), An Định (thuộc Tuy là h. Quán An, cuối đời Trần đổi là An Định).

THIỆU HOÁ QUẬN VƯƠNG:

Đền xây năm 1831 tại x. An Cựu, h. Hương Thuy, kinh thành Phú Xuân (Huế), t. Thừa Thiên - Huế, thờ người con thứ 9 của vua Gia Long là Thiệu Hoá quận vương.

THIỆU NINH CÔNG CHÚA:

Đền thờ công chúa Thiệu Ninh ở x. Đông Hối, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Công chúa là con vua Trần Nghệ tông, mẹ là người bản x.. Mẹ của công chúa khi tuổi già về quê xuất gia tu hành ở chùa. Hàng năm công chúa thường về thăm mẹ. Sau khi mẹ con bà mất, được dân lập đền thờ.

THIỆU THIÊN: Là tên phủ có từ thời Lê, nay là h. Thiệu Hoá (t. Thanh Hoá). Dải đất ở vào miền thượng du đạo Thanh Hoá, n. s. quanh bọc. Phủ có 8 h.. Có s. Mã và s. Lương chảy qua, hợp lại một dòng. Cuối đời Trần, Hồ Quý Ly dời đô đến động An Tôn, gọi là Tây Đô; đắp thành đào hào nền vương bền vững. Lê Thái tổ khởi nghĩa ở đất Lam Sơn, h. Lương Giang (nay thuộc h. Thiệu Hoá), chặn được chỗ hiểm yếu, làm nơi gây dựng cơ đồ nhà Lê.

THIỆU THIÊN: Tên phủ thời Hậu Lê, gồm 8 h: Lương Giang (34 x., 14 hương, 21 sách), Đông Sơn (46x), Lôi Dương (48 x. 17 trang, 22 sách), Vĩnh Phúc (36 x).

An Định (41 x. 3 sách), Thạch Thành (40 sách), Bình Giang (7 x., 5 trang, 19 sách), Cẩm Thủy (49 sách).

THIỆU TRỊ: Lãng Thiệu Trị còn gọi là Xương lăng. Thiệu Trị là đời vua thứ 3 của nhà Nguyễn, ở ngôi 6 năm từ 1841 đến 1847. Vua Thiệu Trị tinh tình hiền hoà, có tiếng là hiếu thảo, lúc sống chưa đặt vấn đề và xây lăng mộ cho mình như các vị vua cha và vua ông. Lăng xây dựng trên vùng đồi thấp thuộc x. Thủy Bằng (xưa gọi là l. Cự Chánh, h. Hương Thủy, t. Thừa Thiên). Địa điểm này cách Huế 7 km về phía tây nam. Về bố cục, lăng Thiệu Trị giống lăng Minh Mạng, chỉ khác là không có tượng rạo bao quanh toàn khu: Trên trục thần đạo hướng gần nam - bắc có nhà bia, sân châu, lầu Đức Hình, qua cầu Chính Trung thì đến điểm chốt: đôi mộ hình tròn án trên trục thần đạo là n. Châm. Điện thờ đặt tên là Biểu Đức ở bên trái đường thần đạo, cách lầu Đức Hình 100m. Trong khu vực lăng còn có các công trình khác như: cầu Đông Hoa, cầu Tây Định, gác Hiến Quang, hồ Nhuận Trạch, hồ Ngưng Thủy.

THIỆU YÊN: H. thành lập năm 1977 ở t. Thanh Hoá, do sáp nhập một phần h. Thiệu Hoá với h. Yên Định cũ. H. Thiệu Yên phía Đông Bắc giáp s. Mã, phía Nam giáp s. Chu. H. lị là h. lị Yên Định cũ, trên s. Mã, có đường ô tô nối với h.

Cẩm Thủy, Vinh Lộc, Thạch Thành, Đông Sơn và tp. Thanh Hoá. Tháng 11 năm 1966, trả lại 15 x. để thành lập lại h. Thiệu Hoá; H. Thiệu Yên còn lại 21.024 ha diện tích và 170.826 nhân khẩu, gồm 29 x., ttr., và đổi tên thành h. Yên Định (tên cũ).

THỊNH HÀO: Ph. thuộc q. Đống Đa, hà Nội, quê Lê Đại (1875-1952). Thuở nhỏ học giỏi chữ Hán; 1907 tham gia hoạt động cho Đông kinh Nghĩa thực, bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo.

THỊNH KHÁNH: X. thuộc h. Đông Thanh, t. Nghệ An, quê Cao Xuân Dục (1842 - 1923). 1877 đỗ cử nhân, làm quan tới Phụ chính đại thần. Đứng đầu bộ Học và Sử quán, ông chỉ đạo và tham gia biên soạn nhiều bộ sách sử và địa lý; ông còn sưu tập sách cổ.

THỊNH LẠC: Thành ở h. Nam Đàn - Nghệ An, thành có chu vi 300 m, cửa mở hướng nam. Thành được xây bằng đá tổ ong, trong thành đơn sơ có mấy nhà ngói 5 gian, tri phủ và tri nha làm việc ở đây. Thành Thịnh Lạc còn có tên gọi là thành Anh Đô, ly sở của phủ Anh Đô từ đầu đời Lê cho tới cuối đời Nguyễn. Trên 400 năm, nơi đây đã từng là đầu não của một vùng đất từ Lam Sơn đến Cầu Nhượng, trải rộng tới phía Nam Tân Kỳ và Yên Thành hiện nay. Thành cũng gần chợ Sa Nam, chung quanh có nhiều l. x. sấm uất, trù mật, nên Thịnh Lạc là nơi đô hội lâu đời, nhiều năm

là trung tâm chính trị của h. Nam Đàn. Ly sở Anh Đô lúc đầu ở x. Phạt Kê (Đô Lương). Sau chuyển về đây, rồi chuyển đi một số nơi khác. Năm 1826 mới dời về Thịnh Lạc. Có lẽ thành Thịnh Lạc ra đời trong thời gian này. Lúc đầu là thành phủ Anh Đô, đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) nhà Nguyễn lại giao lại làm h. ly Nam Đường, còn phủ ly Anh Đô chuyển lên th. Nghiêm Thắng (ttr. Đô Lương hiện nay). Sau chuyển về đây, rồi chuyển đi một số nơi khác. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) mới dời về Thịnh Lạc.

THỊNH LẠC: X. xưa ở h. Nam Đường (Nam Đàn), t. Nghệ An; là lị sở phủ Anh Sơn về đời Minh Mạng. Quê hoàng giáp Nguyễn Thái.

THỊNH LIỆT: Tên nôm là Sét, x. ở tổng Hoàng Mai, h. Thanh Tri, tr. Sơn Nam Thượng về cuối đời Hậu Lê, năm 1831 thuộc t. Hà Nội, nay là đất x. Thịnh Liệt, h. Thanh Tri và ph. Giáp Bát, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội, cạnh s. Tô Lịch. Sở đồn điền lập từ đời Hồng Đức. Quê Phạm Tu, Phạm Dao, Bùi Huy Bích, Phạm Quỳnh, Bùi Vinh, Hoàng Đình Tả. Nhà máy bê tông Thịnh Liệt. Cầu Sét. Lăng Phụng Hưng.

THỊNH MỸ: L. thuộc h. Lôi Dương, nay là h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, quê Nguyễn Mậu Tuyên (1571 - 1599). Làm quan đến Thượng thư bộ Lại. Ông học văn rộng rãi, có tài điều hành chính trị, phẩm hạnh thuần hậu.

THỊNH MỸ: L. thuộc phủ Thăng Bình, t. Quảng Nam, quê Nguyễn Hàm (? - 1911). Ông đã cùng Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo phong trào Cần Vương chống Pháp ở địa phương; sau hoạt động Duy Tân, vận động cho sự nghiệp Đông du.

THỊNH MỸ: L. thuộc tổng Cao Xá, h. Đông Thanh, nay là h. Diễn Châu, t. Nghệ An, quê Hoàng Danh Sương (1759-1841). Thi đỗ hiệu sinh, nhưng suốt đời ông vừa làm thuốc vừa dạy học. Ông đã soạn được bộ sách thuốc *Lạc sinh tâm đắc*.

THỊNH QUANG: L. xưa, sau đổi là Thịnh Hào, ở h. Vĩnh Thuận, thành Hà Nội; nay là ph. thuộc q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Đồn điền về đời Lê Thánh tông. Đình Thịnh Hào thờ Bối Cái Đại vương, chùa Thịnh Quang có nhiều pho tượng Phật tạc về đời Tây Sơn, có giá trị nghệ thuật. Cửa ô Thịnh Quang (ô Chợ Dừa).

THỊNH XÁ: L. ở x. An Ấp, tổng An Ấp, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, bên bờ phải s. Ngân Phố và gần n. Thiên Nhận. L. có nhiều nghề thủ công: dệt vải, đan lát, đan mây tre, làm guốc, quạt giấy, đóng thuyền, chõr đồ đạc.

THỊNH YÊN: Đình th. Thịnh Yên, nay thuộc q. Đống Đa, tp. Hà Nội, thờ Uy Linh Lang đại vương. Đời Trần Nhân tông, có giặc Nguyên sang đánh nước ta, ông dâng phương kế đánh giặc rồi lập

"đội quân thiên tử". Sau ông không bệnh mà hoá. Hoàng hậu thương tiếc, sai dựng miếu thờ.

THỌ AM: Đình, đền Thọ Am, x. Liên Ninh, h. Thanh Trì, Hà Nội, cách trung tâm tp. 15 km. Đình thờ 2 vị thần là Đoàn Thượng (thời Lý) và Nguyễn Phục (thời Lê). Đình được xây vào đầu tk. XVII, kiến trúc với nhiều lớp nhà: đại đình 5 gian 1 dĩ, hậu cung nối với gian giữa đại đình, xây tường bao kín tạo thành chữ "đình", dọc hai bên có 2 dãy gác vù. Đền được xây sát phía sau đình, thờ Thánh Mẫu (mẹ Nguyễn Phục), quy mô nhỏ hình chữ "đình". Ngoài kết cấu kiến trúc và những mảng chạm khắc trang trí, di tích còn giữ được nhiều hiện vật quý. Đình và đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

THỌ CÔNG: Đền thờ những người cao thọ trong nước ở th. Bùi Đông, x. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, do Tôn am Bùi Huy Bích xây dựng sau khi ông đã về hưu. Trên đài hương bằng đá trong đền, có khắc tên tuổi những bậc cao thọ trong nước, lần lượt theo niên đại các đời.

THỌ HAC: X. ở h. Đông Sơn, t. Thanh Hoa từ năm 1804, nay là l. thuộc x. Đông Thọ, h. Đông Sơn. Nơi Nguyễn Huệ tổ chức lễ thệ sư, trước khi kéo quân ra Bắc Hà đánh quân Thanh (1789). Quê Trần Xuân Soạn, Đội Cung. Trần Xuân Soạn (1849-1923). Di linh,

thăng tới chức Tả quân Đô thống. 1885 cùng với Tôn Thất Thuyết chống Pháp ở đồn Mang Cá (Huế); sau ra lập căn cứ Ba Đình chống Pháp, rồi cùng Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc mưu việc binh, nhưng việc không thành.

THỌ QUỐC CÔNG: Đền thờ Thái phó Thọ quốc công họ Trần và phu nhân họ Lê, xây dựng năm 1823 tại x. Kim Luông, h. Hương Trà, t. Thừa Thiên - Huế. Nguyên tên lúc đầu là đền Dụ Khánh, đến năm 1852 mới đổi gọi là đền Thọ quốc công.

THỌ SƠN: Di chỉ tại x. Thọ Sơn, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1967, hiện vật có 6 đồ đá. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

THỌ VỰC: Di chỉ ở th. Thọ Vực, x. Đội Bình, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Phát hiện từ đầu thập niên 1970; hiện vật có 55 đồ đồng, 13 mảnh đồng, 6 khuyên tai và nhiều đồ gốm. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

THỌ VỰC: L. thuộc h. Văn Giang, trấn Kinh Bắc, nay là h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên. Quê Đào Thúc Kiên (tk. XVIII). Ông nổi tiếng là một thợ sơn giỏi thời Lê.

THỌ XUÂN: Di chỉ thuộc th. Thọ Xuân, x. Chính Nghĩa, tp. Việt Trì, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1959; hiện vật có 40 đồ đồng và nhiều mảnh gốm. Niên đại thuộc đại kim khí, tr. Cn.

THỌ XUÂN: H. thuộc phủ Thanh Đô, tr. Thanh Hoa. Năm 1831 hợp h. Thọ Xuân vào Châu Chánh. Nay là h. Thọ Xuân. S. Chu chảy qua h. từ Tây sang Đông đến đập Bái Thượng, làng mộ Lê Hiến tông và Lê Chiêu Thống. Nhà máy thủy điện Lam Sơn. Nơi Lê Lợi khởi nghĩa năm 1418 chống quân Minh. Nhà máy đường và nhà máy giấy Lam Sơn. Nông trường Sao Vàng.

THỌ XUÂN: Tên phủ thời Nguyễn ở phía tây - nam t. Thanh Hoá. Vốn là đất của Ai Lao; đời Trần gọi là trấn Thanh Đô; năm 1821 đổi làm phủ Thọ Xuân, lĩnh 1 h., tính nhiếp 2 châu. H. là Lôi Dương (thuộc Minh là Cổ Lôi); 2 châu: Thương Xuân, Lương Chính (đời Trần là mừng Tầm cũng gọi là Ai Leo).

THỌ XƯƠNG: H. thuộc phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long về đời Hậu Lê. Trước là h. Vinh Xương, đời Mạc đổi là Thọ Xương, năm 1805 đổi thuộc phủ Hoài Đức, năm 1831 đổi thuộc tp. Hà Nội. Đời Lê gồm 7 tổng; đời Nguyễn đổi làm 8 tổng và 193 ph. Nay là địa phận q. Hoàn Kiếm, một phần q. Hai Bà Trưng, Đống Đa, H. li trước th. Văn Hương (Văn Chương), sau đời về th. Tiên Thị (phố Nhà Chung ngày nay). Năm 1858 bỏ h. Thọ Xương, sáp nhập vào h. Vĩnh Thuận, gồm 8 tổng, 54 ph. - th.. Quê Ngô Văn Dạng, Ngô Văn Đức, Hoàng Xuân Hợp, Nguyễn Bá Kim, Nguyễn Văn Lý, Trần Văn Tích,

Nguyễn Văn Tố, Vũ Trần Thiệu, Trần Văn Vi.

THỌ XƯƠNG: Văn chi, còn gọi là văn từ Thọ Xương, ở ngõ Văn Chi, phố Bạch Mai, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, xưa thuộc l. Bạch Mai, tổng Kim Liên, h. Thọ Xương. Văn chi dựng vào năm 1832. Tại đây có bia đá ghi danh 54 vị khoa bảng của h. Thọ Xương, từ khoa Bình Tuất 1466 đến khoa Kỷ Mão 1879, do tiến sĩ Nguyễn Văn Lý (1795-1869) soạn thảo. Văn chi Thọ Xương thờ cùng các vị tiên hiền (văn nhân đồ đạt có bằng cấp) trong h..

THỌ XƯƠNG: X. thuộc tổng Thọ Xương, h. Bảo Lộc, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc về đời Lê, sau thuộc t. Bắc Ninh (1831), rồi t. Bắc Giang (1895). Nơi Nguyễn Quang Toàn, Nguyễn Quang Thủy, Nguyễn Quang Thiệu (con Nguyễn Huệ) bị Nguyễn Ánh bắt năm 1802.

THOẠI NGỌC HẦU: Đền và làng Nguyễn Văn Thoại (1761 - 1829) ở Châu Đốc. Tướng nhà Nguyễn, giỏi thủy lợi. Quê Quảng Nam, sau di cư vào Vĩnh Long. Xuất thân từ gia đình nông dân nghèo, theo giúp Gia Long, được phong tước hầu. Ông có công lớn trong việc đào kênh làm thủy lợi đồng thời giữ gìn, xác định biên giới ở phía Nam.

THOẠI SON: H. ở t. An Giang, thành lập tháng 8/1979 do việc chia h. Châu Thành ra làm 2 h.

H. có 11 x. và 1 ttr., n. Sập (tức Thoại Sơn) và s. Thoại Hà chảy qua. Kênh Ba Thê chảy qua phía Tây h., bên cạnh n. Ba Thê cao 221 m. H.lị là Thoại Sơn.

THỔ CHU: Khi khảo sát trên đảo Thổ Chu (h. đảo Phú Quốc, t. Kiên Giang), các nhà khảo cổ đã phát hiện được khá nhiều di chỉ kch. quan trọng. Trong số các di vật thu được, đáng lưu ý có 2 chiếc riu đá mài nhẵn như những lưỡi tầm sét lưu truyền trong dân gian. Niên đại của riu khoảng 3000 - 3500 năm cách ngày nay.

THỔ CHU (hay THỔ CHÂU): Quần đảo cách đảo Phú Quốc 53 hải lý về phía Tây, gồm 9 đảo với 50 km², đảo Thổ Chu lớn nhất 16 km², có đỉnh cao 462m. Sản xuất đồi mồi, vich, yến sào, hải sâm, có rừng rậm, nhiều gỗ quý, nhiều chim biển tới đậu đẻ trứng. Hiện nay đảo không có dân, chỉ có bộ đội hải quân canh giữ cùng gia đình.

THỔ HÀ: Chùa, tên chữ là Đoan Minh tự, ở th. Thổ Hà, x. Văn Hà, h. Việt Yên, t. Bắc Giang. Theo văn bia, chùa dựng vào năm 1679. Chùa có quy mô xây dựng khá lớn, tam quan chùa nằm sát phía sau đình. Qua tam quan một quãng xa mới tới gác chuông (nay chỉ còn lại di tích nền), phía trước có 2 sâu đá, bên phải là bia chùa. Gác chuông và tiền đường được chạm trổ lộng lẫy các đề tài rồng mây, hoa lá. Trong chùa có tượng Phật Quan Âm ngồi toà sen trên

một bông hoa to hơn, lại đặt nghiêng trên một bông hoa đang nở, hai bên có 2 người đỡ và dưới cùng là 1 gốc cây vững chãi.

THỔ HÀ: Đình Thổ Hà xây dựng năm 1692 trên một khu đất rộng 3.000 m² ở l. Thổ Hà, nơi có nghề sành nổi tiếng của trấn Kinh Bắc. Cụm kiến trúc chính của đình gồm bái đường, ông muống, hậu cung, sắp đặt theo kiểu chữ "công". Đình được chạm trổ tinh vi với nhiều cảnh trí li thú. L. Thổ Hà ở x. Văn Hà, h. Việt Yên, t. Bắc Giang.

THỔ HOÀNG: L., h.lị h. Thiên Thi, phủ Khoái Châu (nay thuộc ttr. h.lị h. Ân Thi), t. Hưng Yên. Quê Nguyễn Trung Ngạn, Vũ Túc Oánh, Hoàng Công Chí, Hoàng Bình Chính. Nguyễn Trung Ngạn (đầu tk. XIV). Năm 1304 đỗ Hoàng giáp, 1314 đi sứ nhà Nguyên, 1341 được cử làm Đại doãn ở Kinh đô. Ông còn biên soạn *Hình luật thư* và *Hoàng triều đại điển* cùng với Trương Hán Siêu. Sau khi mất, ông được thờ ở nhiều nơi.

THỔ HOÀNG: L. thuộc tổng cùng tên ở h. Hương Sơn; sau năm 1869 thuộc h. Hương Khê, t. Hà Tĩnh. Có đền thờ Bùi Bị.

THỔ HOÀNH: Di chỉ tại th. Thổ Hoành, nay thuộc ttr. Ân Thi, t. Hưng Yên. Năm 1965, phát hiện 1 nổi đồng đầy vung, 1 đồng tiền Ngũ Thủ và nhiều mảnh gốm thời Trần.

THỔ KHỐI: Chùa Thổ Khối, x. Cự Khối, h. Gia Lâm, Hà Nội; tên chữ là Sùng Phúc tự, được xây dựng từ thời Lý với khuôn viên rộng 3.800 m², hoa văn cổ và cột đình lớn. Chùa gồm tam quan, nhà thờ Tổ và điện Mẫu. Gian tam bảo của chùa có 7 gian, hậu cung 4 gian. Giữa gian tam bảo có bệ thờ Phật, các pho tượng Tam thế, Tam bảo và Đức Phật nghìn tay nghìn mắt. Trong chùa còn lưu lại 8 đôi câu đối và 11 bức hoành phi. Tại đền thờ Mẫu có 2 gian thờ Tam toa Thánh Mẫu, 2 bên một bên là động sơn trang và 1 bên là bàn thờ đức Trần Triều. Trước cửa điện Thánh Mẫu có 1 bức bình phong. Nhà thờ Tổ gồm 3 gian, trong đó 1 gian thờ chính và 2 bên là bệ thờ đức Thánh tông. Chùa còn 1 gian thờ Bắc Hồ và còn 15 tấm bia kí hậu. Điện thờ Mẫu có 1 quả chuông cổ từ năm Nhâm Tuất. Lễ hội hàng năm của chùa ngày 9/2 chủ yếu là rước kiệu nước từ s. Hồng và 10/2 là rước vong. Chùa còn di tích nuôi giấu cán bộ, sư cụ Đàm Chung được phong nhiều huy chương, huân chương có công với nước. Năm 1992 chùa Thổ Khối đã được xếp hạng.

THỔ KHỐI: Đình th. Thổ Khối, x. Cự Khối, h. Gia Lâm, Hà Nội thờ 6 vị thanh hoàng: Bố Cái đại vương, Cao Sơn đại vương, Linh Lang đại vương, Bạch Đa đại vương, Dị Mệ đại vương, Đào thành hoàng. Đình được xây từ rất lâu, trung tu vào các năm 1785, 1822, 1837, 1833, 1886.

Đình hiện nay gồm, tiền tế 7 gian, đại đình 5 gian 2 chái, cung ngoài 3 gian, cung cấm 3 gian. Trang trí kiến trúc và di vật ở đình rất phong phú, đặc biệt có 67 đạo sắc phong. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 9/1/1990. Đình được xây dựng từ rất lâu đời di vật cổ nhất ở đình là bản sắc phong niên hiệu Vĩnh Khánh 2 (1730). Toà đại đình được xây dựng theo kiểu giá chiêng. Đình là một quần thể kiến trúc bao gồm nhà tiền tế, đại đình, cung ngoài, cung cấm là các dãy nhà nằm song song nối lại với nhau bằng ống muống, thiêu hương. Tiền tế 7 gian, đại đình 5 gian, 2 chái cung ngoài 3 gian, cung cấm 3 gian. Đặc biệt đình còn giữ được 67 đạo sắc phong của các triều Lê, Nguyễn. Đình vẫn giữ những lễ hội hàng năm như: thả chim, chọi gà.

THỔ KHỐI: L. ở tổng Cự Linh, h. Gia Lâm, trấn Kinh Bắc, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Quê tiến sĩ Vũ Tá An, Đặng Phúc Thông.

THỔ LÔI: Xưa là l. Bút Tháp, Lý Thánh tông đổi thành hương Siêu Loại (1068), sau là l. Thuận Quang, h. Siêu Loại, nay là h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Quê Ý Lan, vợ Lý Thánh tông.

THỔ NGOÃ: L. ở h. Bình Chính, phủ Quảng Trạch, t. Quảng Bình, giáp s. Gianh. Ly sở châu Bố Chính Ngoại về đời chúa Nguyễn. Nghề làm nón lá. L. có tiếng văn vật.

THỔ QUAN: Đình ở số 215 ngõ Thổ Quan, ph. Thổ Quan, q. Đống Đa, Hà Nội, thờ Phương Dung, Hiến Hựu. Quý Minh làm thành hoàng, những người có công trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Đình được dựng từ lâu đời, qua nhiều lần sửa chữa. Ngôi đình hiện nay được dựng vào năm 1894, gồm tam quan, đại đình 5 gian hình chuỗi vó. Đình còn có các hiện vật quý: thần phả, sắc phong, 3 bia đá, 4 long ngai, 2 khám thờ, 3 bài vị, bộ bát bửu, bảng văn, 1 bộ đỉnh đồ, lư hương, đài đồng. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/6/1993.

THỔ TANG: Đình thuộc x. Thổ Tang, h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Phúc, nơi đây xưa kia là đất buôn bán của nhà Mạc cũ nên gần chùa "Thượng Trưng" với bia làm năm 1592 và nhiều tượng đẹp như tượng Quan Âm thời Mạc. Phía ngoài quốc lộ có chùa Hội Hạ. Như vậy đình Thổ Tang được nằm trên một mảnh đất có truyền thống văn hoá di tích nghệ thuật. Đình Thổ Tang được xây dựng khoảng cuối tk. XVII, nghĩa là sau các di tích đình Chu Quyên, Tây Đằng... tới trên dưới 1 tk., đình Thổ Tang trong một chừng mực nào đó về kiến trúc nó không được hoàn chỉnh như đình Chu Quyên. Song ở đây, điều đáng quan tâm nhất là những hoạt cảnh trang trí của nó. Ta có thể gặp trên những bức chạm trở những hoạt cảnh như cưới voi,

cảnh tưới cây ngô đồng, cảnh trai gái tình tự, đá cầu, đánh hổ, đánh vật, chuốc rượu... Nhìn chung đình Thổ Tang với kiến trúc cổ truyền vẫn phản ánh tư duy dân già của người nông dân - sự giao hoà giữa con người với vũ trụ tạo nên một mùa màng bội thu.

THỔ TANG: L. Thổ Tang, h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Phúc, có tục thi dưa hấu. Vào thượng tuần tháng Ba hàng năm, hội đồng kỳ mục họp với các bộ lão để quyết định ngày hái dưa gọi là ngày xuống đồng (thường là ngày 25/3). Từ 5 giờ sáng, theo lệnh, các gia đình ra ruộng hái dưa, dưa trình l. những quả ngon nhất. Dưa hạng nhất được rửa sạch cúng thần ở đình, tên chủ dưa được loan truyền cho dân l. rõ.

THỔ TANG: L. thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc, quê Nguyễn Thái Học. Là người sáng lập và đứng đầu Việt Nam Quốc dân đảng, thành lập ngày 25/12/1927. Sau vụ ám sát Bazin, cơ sở đảng bị lộ. Đảng chủ trương bạo động khởi nghĩa; bị giặc Pháp đàn áp, khởi nghĩa thất bại. Tháng 2/1930 ông bị bắt rồi bị xử tử. Đình l. thờ 3 vị thần là Nuôi Nà, Lân Hồ Hấu, người có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông, và Phùng Thị Dung tiên vương. Hàng năm Thổ Tang có nhiều dịp lễ hội, như lễ tế vào 18 tháng Chạp, hội xuân từ 14 đến 23 tháng Giêng và thi dưa hấu vào cuối tháng Ba.

THỔ THÀNH: L. Thổ Thành nay thuộc h. Diên Châu, t. Nghệ An, là quê hương Hồ Tông Thốc - nhà văn hoá tk. XIV (sau ông đến sống ở x. Vô Nhai, h. Đường Hào, nay thuộc h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên). Ông đậu trạng nguyên đời Trần Nghệ tông (1320 - 1373); trải qua các chức Hàn lâm học sĩ, Trung thư lệnh, Đông các đại học sĩ, tước Dương quận công. Tác phẩm nổi tiếng của ông là bộ *Việt sử cương mục*, nay không còn.

THÔN BẢY: Di chủ thuộc ttr. Chư Prông, h. Chư Prông, t. Gia Lai. Năm 1994, phát hiện một số di chỉ cư trú thuộc văn hoá kch. Biển Hồ - hậu kỳ đá mới. Hiện vật có đồ đá và đồ gốm.

THÔN CAM: Chùa, tên tự là Sung Nghiêm tự, ở th. Cam, x. Cổ Bi, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ Phật Thích Ca. Di đã và Quan Âm Bồ tát. Chùa được xây dựng từ thời Lý. Năm 1996 được trùng tu tôn tạo. Hệ thống tượng Phật đã được tạo tác cách nay mấy trăm năm; đặc biệt chùa còn lưu giữ quả chuông nặng gần 500 kg. Chùa có cấu trúc hình chữ "nhị", quay về hướng Đông - Bắc. Trụ trì chùa hiện nay là sư cụ Thích Đàm Đức. Lễ chùa tổ chức ngày 8/4 (Phật đàn) và 15/12 (Phật thành đạo). Chùa đã được xếp hạng ngày 13/2/1996.

THÔN CẦU: Chùa, tên chữ là Diên Phúc tự, thuộc th. Cầu Bấy; x. Thạch Bàn, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời

nhà Đinh và được trùng tu lại năm 1922. Kiến trúc chùa theo tam bảo hình chuỗi vồ, quay hướng Nam. Chùa có 4 cột cái, 18 cột phụ, 5 gian bằng gỗ lim. Trên nóc chùa có ghi chữ "Đình Sứ niên", cột trụ trước chùa có hoa văn vẽ tứ quý. Chùa vẫn còn lưu được một quả chuông từ thời Cảnh Hưng thứ 46. Những ngày lễ lớn trong chùa là ngày 15/1 giỗ sư cụ Nghĩa, 15/1 lễ Thượng nguyên, 8/4 Phật Đản, và 16/8 giỗ sư cụ Hiếu.

THÔN HẠ: Chùa, tên tự là Hiền Quang tự, ở th. Hạ, x. Dương Hà, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng năm Thành Thái thứ 19, kiến trúc hình chuỗi vồ, quay về hướng Nam. Đợt trùng tu lớn cách nay hơn 20 năm. Di vật cổ còn lại là 2 bia đá. Lễ hội hàng năm vào ngày 10 tháng Hai.

THÔN HẠ: Đình thuộc th. Hạ, x. Ninh Hiệp, h. Gia Lâm (tp. Hà Nội). Tám bia còn lại ở vườn đình cho biết đình được xây dựng năm Chính Hoà thứ 6 (1685). Đình th. Hạ có tường bao quanh tách bạch hẳn với bên ngoài. Gắn đó còn có chùa Pháp Vân và chùa Nành. Đình còn lại là 2 tả tu, hữu vu, toà đại đình gần 5 gian 2 di. Song song với đại đình là toà hậu cung 3 gian, hai toà này ở gian giữa có mái nối nhau theo kiểu "ống múống". Toà đại đình ở đây là một kiểu kiến trúc hiếm thấy trong các đình l. Việt Nam. Với cấu trúc 5 gian 2 di như vậy đại đình có 6 "vì kèo" với đủ "vì nóc" ở trên cấu

đầu. Đại đình có tất cả 8 cột hiên, 32 cột các loại xếp thành 4 hàng ngang và tám hàng dọc trên nền hình chữ nhật 17,4 m x 9,6 m. Cấu trúc của đình gắn gũi với nhà dân, hoà mình trong khung cảnh của l. quê tạo nên cái đẹp kín đáo dung dị trực tiếp phát triển từ kiến trúc dân gian với nhiều lưu ảnh ở cả tổng thể cũng như từng bộ phận. Đình còn lưu giữ được các đồ thờ tự thời Nguyễn gồm câu đối, hoành phi, câu đối và 1 cỗ kiệu có từ thời Lê. Lễ hội hàng năm vào ngày 10 tháng Hai, thường có hát quan họ, hát du thuyền, tổ chức rước kiệu, kéo ngựa, dâng hương.

THÔN HÀO LỊCH: Địa điểm tại x. Hoàng Tung, h. Hoà An, t. Cao Bằng, nơi phát hiện 1 công cụ đá cũ vào tháng 11/1995. Công cụ được chế tác từ 1 hòn cuội dài 14 cm, rộng 13 cm, dày 6,3 cm; được ghè 2 nhát lớn từ 2 phía thuộc đầu lớn hơn của hòn cuội, xéo vào tâm, sau đó được sửa bằng nhiều nhát ghè vừa và nhỏ, trở nên rất sắc.

THÔN HUYỆN CŨ: Di chỉ thuộc x. Đa Krông, h. Hướng Hoá, t. Quảng trị. Năm 1993, phát hiện được nhiều đồ đồng. Thuộc thời đại kim khí.

THÔN LƯƠNG: Thuộc x. Đại Lịch, h. Văn Chấn, t. Yên Bái, nơi nhân dân đã phát hiện 1 rìu đồng và 1 dao đồng. Rìu gần hình chữ nhật, lưỡi vát, phần đốc rộng, hòng tra cán bầu dục. Dao có hình dáng gần dao hiện đại, song bản rộng, mũi nhọn, có hòng tra cán.

THÔN MAI: Mộ cổ tại th. Mai, x. ái Quốc, h. Nam Sách, t. Hải Dương. Năm 1965, phát hiện 1 mộ thuyền, trong có hài cốt, 1 số đồ đồng.

THÔN MỔNG: Địa điểm ở h. Nho Quan, t. Ninh Bình, nơi phát hiện 1 trống đồng vào năm 1968. Vành hoa văn 7 trên mặt là hình người trang sức lông chim cách điệu, vành 8 là hình chim. Chân có 1 băng hoa văn hình bông lúa. Có 4 quai kép. Thuộc nhóm C, kiểu C4.

THÔN NGÔ: Ngôi đình toạ lạc tại th. Ngô, x. Thạch Bàn, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đình Nghè th. Ngô có ghi mật thiết với nhau, thông qua việc thờ cúng "hội hè và tế rước. Việc thờ cúng các nhân vật lịch sử: Linh Lang, Phương Dung hoàng hậu và Cán Hạnh công chúa (thời Lý). Trong kháng chiến chống Pháp, đình là cơ sở hoạt động bí mật, là nơi liên lạc bí mật. Đình th. Ngô được xây dựng trên khu đất cao, rộng rãi ở ven l.. Đình xây dựng theo kiểu chữ "Đình", quay hướng Đông Nam. Các bộ phận kiến trúc gồm: cổng tam quan, tả hữu vu, đại đình và hậu cung. Đại đình có quy mô kiến trúc tương đối lớn, xây theo kiểu đầu hồi bit đốc tay ngai từ ngoài nhìn vào ta thấy mái đình lợp ngói ta, bờ nóc đắp dạng bờ đình. Ở giữa đắp hình "lương long châu nguyệt". Đại đình chia làm 5 gian, 2 dĩ không đều nhau. Gian giữa bày hương án làm lễ cúng thành hoàng l., các gian bên để

trống tạo không gian rộng rãi cho sinh hoạt văn hoá cộng đồng vào những ngày hội của l. Hậu cung gồm 3 gian, 4 bộ v. Hai hàng cột giữa kê chân tảng bằng đá xanh tròn, 2 bên xây tường gạch. Mái phân "thượng ngũ, hạ ngũ". Đình còn một hương án sơn son thếp vàng, một long đình, một tấm biển gỗ, 3 đôi câu đối, 3 bức đại tự, 2 long ngai bài vị sơn son thếp vàng. Đình còn 2 choe gốm sứ, 3 bát hương, 2 nậm rượu, 2 lọ lộc bình men trắng cuối tk. XIX, 1 quyền thần phà, cờ, long. Đình, nghệ th. Ngó la cụm di tích có giá trị ở thủ đô cần được bảo tồn.

THÔN NHA: Chùa, tên chữ là Cổ Linh tự, ở th. Nha, x. Long Biên, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa xây trên một khu đất cao, kiến trúc theo kiểu chữ "đình", gồm tiền đường, nhà thiêu hương, thượng điện. Tiền đường 5 gian, 2 dĩ, tiền tế 7 gian, xây kiểu bit đốc. Trên các bộ khung nhà đều có chạm khắc trang trí. Chùa có 25 pho tượng Phật, tuy có niên đại khác nhau, nhưng đều có nét điêu khắc dân gian. Chùa còn lưu giữ được nhiều di vật quý bằng đồng, gỗ, men sứ. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 28/9/1990.

THÔN RACH: Di tích thuộc x. Xuân Cao, h. Thương Xuân, t. Thanh Hoá. Năm 1993, phát hiện được một số đồ đá. Thuộc hậu kỳ đá cũ.

THÔN THUẬN: Chùa, tên chữ là Dương Quang tự, thuộc th.

Thượng, x. Dương Hà, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Tiền Lê. Kiến trúc hình chuỗi vó, quay hướng Tây. Cấu trúc chùa gồm tiền đình và hậu cung. Chùa thờ Phật và Thánh Mẫu. Trong chùa còn lưu giữ quả chuông có niên đại tk. XVIII, tượng Phật Quan Âm. Hàng năm, lễ chùa vào ngày 10 tháng Hai (trùng với lễ hội ở đình). Vào ngày này, dân l. đến lễ bái rất đông.

THÔN THUẬN: Đình th. Thượng, x. Dương Hà, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ Hà Vi Uyên, một vị tướng của Hai Bà Trưng, có công đánh đuổi Tô Định. Đình được xây dựng từ thời Hậu Lê, quay về hướng Tây. Đình mang đậm nét kiến trúc thời Lê. Những di vật cổ còn lại trong đình là bộ cửa vòng, đôi hạc, đôi ngai, kiệu, hương án, đặc biệt có hai pho tượng phỗng mà ít có đình nào giữ được. Lễ hội hàng năm vào ngày 10 tháng Hai với những trò chơi cổ truyền như đấu vật, chọi gà, cờ tướng, cờ người, hát ru thuyền, hát quan họ.

THÔN THUẬN: Đình th. Trung Kinh Thuận, nay thuộc ph. Yên Hoà, q. Cầu Giấy, Hà Nội; thờ một vị tướng thời Hùng Vương thứ 18. Vị tướng này sau hai lần đánh giặc thắng lợi, được vua phong là thành hoàng l. Trung Kinh Thuận và Trung Kinh Hạ. Ngoài ra, đình còn thờ một vị hậu thần là bà quân chúa, người hay đi lễ ở đình th.

Thượng. Bà tới đây thấy đất tốt, nhưng dân nghèo khổ, nên đã tiến cho dân 1. 5 mẫu ruộng, 100 quan tiền. Khi bà mất, nhà vua phong bà là hậu thân và cho thờ ở đây. Hàng năm hội đình vào ngày 14/2 và 2/6 với các trò: vật, nấu cơm thi...

THÔN TRUNG: Chùa, tên chữ là Bảo Khâm tự, toạ lạc ở th. Trung, x. Hội Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội. Chùa được xây dựng vào th. XIX, quay theo hướng Tây - Nam, kiến trúc kiểu nội công ngoại quốc. Cấu trúc gồm tiền đường, hậu cung, hai dãy hành lang ở hai bên, phía sau là nhà Mẫu và bên tả là nhà Tổ. Cổ vật còn lại của ngôi chùa là pho tượng Đức Di Đà, 2 pho Văn Thủ Phổ hiền, tượng 2 đức vua.

THÔN TRUNG: Đình th. Trung, x. Hội Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đình được xây dựng khoảng năm 1873, thờ Đại Lân Quốc gia Nam Hải, tứ vị Thánh vương. Cổ vật còn lại cho đến nay là 4 pho tượng của các Nữ Thánh và các thanh đạo, và 10 đạo sắc phong (từ năm 1773 đến 1924).

THÔN TRUNG: Đình toạ lạc tại th. Trung, x. Liên Trung, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Đình được xây dựng từ thời Lý, thờ 2 vị Cón Lan và Du Di, 2 vị tướng của triều đình có công đánh thắng giặc. Sau đó đã vẽ dây dọi dân trồng dâu nuôi tằm và đắp đê chống lụt. Trước kia đình được xây dựng theo hình chữ "đình", sau được

xây dựng theo kết cấu đơn giản hơn. Cổ vật hiện nay của đình còn lưu giữ 9 đạo sắc phong thời Khai Định, 2 đôi câu đối, 2 ngai, 2 nông mủ, 2 mâm đồng, 2 hòm đựng quần áo của 2 vị thánh. 2 bên là 2 cái khám thờ 2 vị thánh, và trong 2 khám là 2 bài vị. Đình được công nhận di tích ngày 19/1/1990 và được trùng tu lớn nhất năm 1995. Hàng năm đình tổ chức lễ hội vào 6 tháng Giêng và 12/2. Trong các ngày này, ở đình thường tổ chức chơi chọi gà, vật, thổi cơm thi và rước thánh đi chung quanh l..

THÔN TÚ: Mộ cổ tại th. Tú, x. Duy Minh, Duy Tiên, t. Hà Nam. Năm 1987, phát hiện 4 ngôi mộ (2 mộ Hán, 3 mộ thuyền), cùng nhiều hiện vật. Niên đại các tk. sau Công nguyên.

THÔN VÀNG: Di chỉ thuộc x. Pa Tăng, h. Hướng Hoa, t. Quảng Trị. Tại đây, phát hiện 1 mộ chum, đồ tìm được có riu đá, đồ đồng. Thuộc văn hoá kh. Sa Huỳnh.

THÔNG: Chùa, tên chữ là Du Anh tự, ở chân n. Xuân Đài, x. Thọ Vực, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Chùa có từ lâu, năm 1606 được sửa chữa lại. Trong chùa có bia đá cao 2,66 m, ngang 1,63m, do thái tử Phùng Khắc Khoan soạn văn bia nói rõ việc tu sửa chùa (1606). Chùa có tượng gỗ Tuyết Sơn.

THÔNG: Dân l. quen gọi là chùa Chứa Sạo, Chứa Nến, tên chữ

Hưng Khánh tự, ở x. Chiến Thắng, h. Ân Thi, t. Hưng Yên. Kiến trúc chùa không có gì đặc biệt, các pho tượng mới đắp tô. Chỉ có 2 bức phù điêu bằng đá tạc chân dung bà Chúa Sạo và Chúa Nén (2 bà có công tu sửa chùa) là đáng lưu ý. Ngoài ra, có sáu đá và bia 4 mặt dựng vào niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705).

THÔNG: Di tích nằm trên khu đất cao phía Tây th. Quỳnh Đôi, x. Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì, Hà Nội. Phát hiện năm 1965. Hiện vật có 38 đồ đá, gồm rìu, bàn mài, đồ trang sức, 16 đồ đồng gồm lưỡi liềm, giáo, lao, đục, tượng gỗ, mũi nhọn, dây đồng; 23 đồ gốm và đất nung: dọi xe chỉ, chì lưỡi, thoi đất nung, với các loại văn hoa, văn thừng, ô trám, khắc vạch, in nan chiếu, in ô vuông. Thuộc niên đại ba tk. tr. Cn.

THÔNG HOÁ: Phủ thời Hậu Lê ở Thái Nguyên Thừa tuyên, gồm 1 h. Cẩm Hoà (50 x., 10 trang), 1 châu Bạch Thông (70 x., 30 trang).

THÔNG HOÁ: Phủ thuộc t. Thái Nguyên thành lập năm 1835, gồm các h. Cẩm hoà, Bạch Thông. Năm 1900 Pháp lấy phủ Thông Hoá làm t. Bắc Cạn, gồm 5 châu Bạch Thông, Na Rì, Ngân Sơn, Chợ Rã và Chợ Đồn, sau năm 1945 đổi là t. Cao Bằng. Sau h. Chợ Rã và Ngân Sơn cắt cho t. Cao Bằng. Thành Phủ Thông Hoá đắp năm 1835, chu vi 124 trượng,

cao 6 thước, mở 3 cửa ở x. Phương Linh, h. Cẩm Hoà. N. Còn Lớn cao ngút, trong động có nhiều nhũ đá rất đẹp. Hồ Ba Bể cũng là một cảnh đẹp nổi tiếng. Tục thổ dân ở đây đều ở nhà sàn. Chỗ khe nước chảy đặt cối giã gạo, lấy thùng xó mũi lợn, lấy ống bương đựng rượu.

THÔNG KHÊ: Th. thuộc l. Bảo Ngũ, h. Thiên Bản, nay là h. Vụ Bản, t. Nam Định, quê Phùng Ngọc Đài (tk. XVII). Nổi tiếng danh ca, được Trịnh Trang lấy làm cung nhân, dần dần lên ngôi vương phi. Bà đã gợi ý cho dân vùng Thiên Bản tổ chức nhiều hình thức sinh hoạt hội hè.

THÔNG LẠNG: L. ở tổng Thông Lạng, h. Hưng Nguyên. Hối đầu tk. XX, h. này ở sát t.lị Vinh, được nâng thành phủ không thống h. nào; nay là h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Quê Lê Huy Doãn (tức Lê Hồng Phong). Nhà lưu niệm Lê Hồng Phong.

THÔNG NÔNG: H. ở t. Cao Bằng, thành lập tháng 4 - 1966 do tách h. Hà Quảng ra làm hai. H. có 8 x.

THÔNG THÁNH QUÁN: Chùa thờ đạo Giáo (Lão) ở th. Việt Trì, h. Bạch Hạc, phủ Tam Đài, trấn Sơn Tây, ở ngã 3 Bạch Hạc, nay thuộc tp. Việt Trì, t. Phú Thọ. Chùa lập trong khoảng niên hiệu Vĩnh Tuy đời Đường (660-665). Đời Trần Thái tông do Hứa Tông

Đạo, người nhà Tống di cư sang Việt Nam lập nên và tồn tại đến tk. XIV, thờ thần Tam Giang của s. Bạch Hạc.

THÔNG THIÊN: Một huyết động xây bằng gạch trong lòng sâu một gò đất cao thuộc ph. Xuân La, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội, từ xưa. Tương truyền, động Thông Thiên được tạo dựng từ đời Lý Thần tông (1128 - 1138). Động hoang phế đã lâu.

THỐNG BÌNH: H. Đời Trần; thời thuộc Minh là h. Thống Minh, thuộc Châu Ái, phủ Thanh Hoá. Đời Lê đổi là Thuận Hậu, Lê Thần tông đổi là Thuận Lộc; năm 1821 đổi là Hậu Lộc, nay là h. của t. Thanh Hoá.

THỐNG NHẤT: H. của t. Đồng Nai, lúc đầu chỉ có 2 x. Trảng Bom và x. Cây Gáo. Trước thuộc q. Đức Tu của t. Biên Hoà thời Mỹ - nguy. H. có đỉnh cao 301 m ở phía Đông. H.lị trên quốc lộ 1A và đường xe lửa, giữa ga Trảng Bom và ga Hồ Nai.

THỐNG NHẤT: Vườn hoa Thống nhất là tên gọi cũ của công viên Lenin (Hà Nội). Tên gọi này được gọi từ ngày khánh thành Vườn hoa 30/5/1961 cho đến ngày 19/4/1980, khi đổi thành công viên Lenin, nhân kỷ niệm 110 năm ngày sinh của Người. Thống Nhất ở đây có nhiều nghĩa, nhưng chủ yếu là hy vọng để sớm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

THỐNG THUONG: L. thuộc h. Phổ Yên, t. Thái Nguyên, quê Đỗ Cận (1433-). 1478 đỗ tiến sĩ, làm quan, được bổ vào Tham nghị Quảng Nam; 1473 làm pho sứ sang Minh.

THỐT NỐT: Q., đại lý hành chính hồi thuộc Pháp và hồi Mỹ - nguy (gồm 8 x. quản lý ở Thành Hoà - Trung Nhứt; thuộc t. An Giang), nay là h. thuộc t. Cần Thơ; trên s. Hậu, ở chỗ kênh Cái Bè thông với s. Hậu. H.lị trên bờ s. Hậu có đường ô tô đi Long Xuyên, Cần Thơ; cách tp. Cần Thơ 44 km. H. địa thế thấp, độ cao 4m so với mặt nước biển.

THỐT NỐT: Q. thuộc t. Long Xuyên, nay là h. thuộc t. Cần Thơ, quê Tạ Thu Thâu (1905-1945). Du học ở Pháp về nước tham gia phong trào cách mạng, nhưng theo quan điểm phái Trótxki.

THỢ NHUỘM: Phố ở q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Xưa dân phố làm nghề nhuộm thâm. Trần Phú thảo bản Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 ở số nhà 90 phố này.

THỢ TIỆN: Phố nghề Thợ Tiện là tên gọi gộp cả 3 phố Hàng Gai, Tô Tịch và Hàng Hành, thuộc q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Ở Hàng Hành có đền thờ vị tổ nghề tiện, người l. Nhị Khê. Sản phẩm tiện có nhiều, từ những mặt hàng truyền thống như đồ thờ tự, đồ dân dụng, đến những mặt hàng

hiện đại: chuỗi lựu đạn, vỏ kíp mìn, quân cờ vua, khuôn đúc gang, khuôn đúc nổi.

THOI: L. thuộc x. Quỳnh Hải, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, quê Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989). Ông là nhà văn quân đội viết nhiều về con người trong chiến tranh.

THỜI CỬ: X. thuộc h. Dương An, nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, quê Nguyễn Toàn An (1450 - 1476). 1472 đồ bằng nhân.

THỚI BÌNH: Q. của Mỹ - nguy ở t. An Xuyên, gồm 4 x. dân số năm 1965 là 39.158 người; nay là h. của t. Cà Mau, thành lập năm 1976. H. có 8 đơn vị hành chính gồm 7 x. và 1 ttr. Thới Bình. H. ở phía Bắc tp. Cà Mau; h. có kênh Cán Gáo chảy ở phía Tây kênh Chác Bàng chảy ở giữa h., kênh Phụng Hiệp ngăn các với h. Giá Rai. H.lị la Thới Bình, trên kênh Cán Gáo, cách tp. Cà Mau 38 km, có đường ô tô chạy song song với kênh Chác Bàng, nối liền với tp. Cán Thơ ở phía Đông Bắc. Nhà máy đường ở h.lị.

THỚI SƠN: Từ năm 1900 củ lao Thới Sơn được xây dựng thành khu du lịch, tìm hiểu cuộc sống của người dân đồng bằng s. Cửu Long. Một căn nhà ngói 3 gian với một gia đình gồm nhiều thế hệ, một khoảng vườn cây trầu quã được vun đắp thân trọng. Hiện nay, du lịch Tiền Giang đã xây

dựng Thới Sơn thành 3 khu riêng biệt, với 5 nhà nghỉ kiểu bungalow.

THU: Tên châu đặt năm 1822 thuộc phủ Yên Bình, t. Tuyên Quang, trước gọi là châu Thu Vật, có từ đời Trần. Hời thuộc Pháp thuộc t. Yên Bái.

THU BÓN: S. dài 150 km ở t. Quảng Nam, còn gọi là s. Chợ Củi; chạy qua h. Quế Sơn đến Khánh Hội thì gặp s. Bung, qua một đoạn ngắn, chia đôi thành 2 nhánh hẹp giữa một bãi s. dài 13 km, đến Duy Xuyên lại phân một nhánh về phía Nam gọi là s. Dương Châu làm thành một bãi lớn dài hơn 10 km (vùng Gò Nổi tơ tầm nổi tiếng), hợp lại ở phía Đông Hội An rồi ra cửa Đại. S. Bà Rén gặp s. Thu Bón ở phía Đông quốc lộ 1A. Nước s. Thu Bón trong xanh, sâu, giao thông thuận tiện. Ven s. có nhiều địa danh lịch sử. Từ 5 đến 24/5/1968, địch mở cuộc hành quân lớn vào vùng ven s. Thu Bón, thuộc q. Điện Bàn và Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Quân giải phóng đã đánh trả quyết liệt, giết, làm bị thương và bắt sống hơn 1.400 tên địch (có hơn 1.100 tên Mỹ), phá huỷ 16 xe tăng, xe bọc thép, bắn rơi 3 máy bay.

THU CÚC: Địa điểm trên một nhánh của x. Mua, phụ lưu của s. Bứa, ở phía nam h. Thanh Sơn, t. Phú Thọ, trên đường từ Hưng Hoá đi Yên Bái, cách Phú Yên 15

km. Ngày 25/11/1951, diễn ra trận vận động tiến công quân Pháp ở khu vực Thu Cúc - Lai Đồng - Kiệt Sơn (tây nam Phú Thọ), do trung đoàn bộ binh 165 được tăng cường và lực lượng vũ trang địa phương tiến hành.

THU HOẠCH: L. thuộc h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê Phan Huy Ích (1750-1822). 1775 đỗ Đình nguyên tiến sĩ. Ban đầu làm quan với nhà Lê, sau theo Tây Sơn, được vua Quang Trung tin dùng. Khi Gia Long lên, ông bị bắt, bị đày ở Văn Miếu (Hà Nội), sau về quê sống. Ông có làm văn thơ và kể lại một số ghi chép có giá trị x. hội.

THU ÍCH: Hàng năm dân l. Thu Ích, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định, có tục rước lửa từ đền Bách Linh ở bên đò Tam Toà, vào lúc Giao thừa. Đứng nửa đêm Giao thừa, ông tiên chỉ từ trong cung châm bó đuốc đi ra. Đông đảo dân l. đã chực sẵn, vây quanh châm tiếp sang cây đuốc của mình, lấy lửa về xống nhà. Tục rước lửa từ đền vẫn còn duy trì đến ngày nay.

THỦ DẦU MỘT: T. Thành lập năm 1899 hồi thuộc Pháp trên địa hạt phủ Phước Long cũ, thuộc t. Biên Hoà, t.lị là Thủ Dầu Một. Hồi Mỹ - nguy, là t. Bình Dương và Phước Long. Sau năm 1975 là t. s. Bé, tháng 11/1996 lại tách thành 2 t. Bình Dương và Bình Phước. Từ ngày 4 đến 17/6/1966,

quân giải phóng liên tục tiến công các vị trí địch và vùng Lộc Ninh và Hớn Quản, t. Thủ Dầu Một, giết và làm bị thương 1615 tên (có hơn 800 tên Mỹ), bắn rơi và phá huỷ 35 máy bay, phá huỷ 59 xe quân sự. Lực lượng vũ trang và đồng bào Thủ Dầu Một còn phá 11 "ấp chiến lược", giải phóng 2 vạn đồng bào.

THỦ DẦU MỘT: Tx. t.lị Bình Dương, trên s. Sài Gòn, Tây Nam giáp tp. Hồ Chí Minh. Có quốc lộ 1A và đường xe lửa nối liền với tp. Hồ Chí Minh, và tp. Biên Hoà ở phía Nam, với ttr. Lộc Ninh ở phía Bắc. Năm 1901 Pháp thành lập Trường kỹ thuật thực hành. Dân số 115.000 người, cách tp. Hồ Chí Minh 41 km. Hóc Môn 11 km. Nhà máy đường Bình Dương.

THỦ ĐỨC: Q. của Mỹ - nguy của t. Gia Định, dân số năm 1965 là 102.243 người, sau là h. thuộc tp. Hồ Chí Minh. Tây Bắc giáp s. Sài Gòn, Đông Nam giáp s. Đồng Nai. Ga Thủ Đức ở km 1713. Nhà máy hoá chất, nhà máy cán thép, nhà máy điện, nhà máy dệt, nhà máy bột giặt các trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Nem Thủ Đức ngon có tiếng. Từ tháng 1/1997, Thủ Đức là q. nội ô của tp. Hồ Chí Minh, gồm 12 ph. với 4.726 ha diện tích và 163.394 nhân khẩu. Địa giới: Đông giáp q. 9, Tây giáp q.12, Nam giáp s. Sài Gòn, Bắc giáp t. Bình Dương.

THỦ ĐỨC (Vườn cò): Ở ấp Gò Công, x. Long Thạch Mỹ, h. Thủ Đức, nay thuộc ph. Tăng Nhơn Phú A, q. 9, cách trung tâm tp. Hồ Chí Minh 20 km. Vườn cò có cảnh tứ thiên nhiên rất đẹp; dù chưa được đầu tư, đã có nhiều khách nước ngoài tới thăm.

THỦ LỆ: Công viên của tp. Hà Nội, thuộc đất trại Thủ Lệ cũ. Có diện tích gần 30 ha cả hồ nước, và lấy hồ nước lớn được cải tạo làm trung tâm. Công viên được xây dựng từ cuối thập niên 1960, nhưng khánh thành vào ngày 19/5/1975. Tuy là công viên, nhưng đây trở thành vườn thú lớn nhất miền Bắc, toàn bộ muông thú vốn có ở Bách Thảo cũ đều chuyển về Thủ Lệ.

THỦ LỆ: Đền xây từ đời Lý Thái tông (1028-1054) trên đất l. Thủ Lệ xưa, nay bên cạnh vườn thú Thủ Lệ, q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Đền thờ Linh Lang, tương truyền là hoàng tử con vua Lý Thái tông, đã tham gia trận đánh quân Tống xâm lược trên phòng tuyến s. Cầu và hy sinh tại đó. Vua cho lập đền thờ tại ngay nơi ở của hoàng tử. Cửa đền có đắp 2 con voi quý vì vậy quen gọi là đền Voi Phục.

THỦ LỆ: Thuộc tổng Nội, h. Vĩnh Thuận, sau thuộc h. Hoàn Long, nay thuộc q. Ba Đình, tp. Hà Nội. Đền Voi Phục ở Thủ Lệ thờ thần Linh Lang đức hoàng tử Hoàng Châu, hy sinh năm 1076 ở s. Như Nguyệt.

THỦ THIÊN: Còn có tên là tháp Thủ Hưng, hay tháp Đông, ở l. Thủ Thiên, x. Bình Nghi, h. Tây Sơn, t. Bình Định. Di tích chỉ có 1 tháp, niên đại khoảng tk. XI. Nội dung của hình phù điêu chứng tỏ tính chất hỗn hợp và phức tạp của những hình tượng thờ phụng: bên cạnh hình các vị thần Ấn Độ giáo, còn có cả tượng Phật ở đường hậu ban thờ. Tháp có hình đồ vuông, gồm thân và 3 tầng phía trên mô phỏng thân tháp nhưng nhỏ hơn, các cột ốp trơn. Hiện vật kỳ lạ của tháp là mảng tường hậu của ban thờ bao quanh được trang trí bởi các phù điêu hình cong nhọn, khoét sâu vào mặt tường.

THỦ THỪA: Q. đại lý hành chính hồi Pháp ở t. Tân An; q. của Mỹ - nguy ở t. Long An, gồm 2 tổng, 9 x., quản lý ở Bình Phong Thạnh dân số năm 1965 là 48.212 người. Ttr. ở phía Tây Nam Bến Lức, khoảng giữa s. Vàm Cỏ Đông và s. Vàm Cỏ Tây. H.lị ở trên đường ô tô từ tp. Mỹ Tho đi tp. Hồ Chí Minh, cách Tân An 12 km, tp. Hồ Chí Minh 42 km.

THUẬN HỤ: H. thuộc phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoá về đời Lê; trước là h. Thống Bình về đời Trần, đời Minh là h. Thống Minh thuộc Ai Châu, phủ Thanh Hoá; đời Lê là h. Thuận Hậu, Lê Chân tông đổi là Thuận Lộc, Gia Long đổi là Phong Lộc. Năm 1821 lại đổi là Hậu Lộc. Nay là h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá.

THUẬN KHANG: X. thuộc h. Siêu Loại (nay là h. Thuận Thành), t. Bắc Ninh, quê Đào Cừ (1449-?). Đỗ tiến sĩ năm 18 tuổi (1466); làm quan đến Thượng thư bộ Hộ. Có theo Lê Thành tông hành quân sang Chiêm Thành và Lão Qua.

THUẬN MẪN: Đêm 29/6/1965, quân giải phóng bao vây và tấn công q.lị. Thuận Mẫn, t. Đắc Lắc. Dịch cho 3 tiểu đoàn từ Cheo Reo đến giải vây, song bị quân ta chặn đánh. Kết quả sau 5 ngày chiến đấu, quân giải phóng tiêu diệt hoàn toàn 1 tiểu đoàn lính dù cùng với ban chỉ huy chiến đoàn, diệt 1 đại đội pháo binh 105 ly, tiêu hao nặng 2 tiểu đoàn khác. Ngày 8/3/1975, diễn ra trận tiến công của trung đoàn bộ binh 48 thuộc sư đoàn 320 Quân giải phóng Tây Nguyên vào căn cứ Thuận Mẫn do quân nguy Sài Gòn chiếm giữ, nhằm cô lập Buôn Ma Thuột trong chiến dịch Tây Nguyên (4/3 - 3/4/1975). Thuận Mẫn là q. của Mỹ - nguy ở t. Phú Bổn, nay thuộc h. Êa H'leo, t. Đắc Lắc. H.lị cách Cheo Reo 15 km về phía tây - nam.

THUẬN: Châu dơi Lê, thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá; nhà Hậu Lê chia làm 3 châu: Sơn La, Lai Châu, Tuấn Giáo (1749). Nay tương đương với đất các h. Mai Châu, Mường La, Tuấn Giáo, Thuận Châu (t. Sơn La), Tuấn

Giáo (t. Lai Châu). Châu Thuận về đời Lê do thổ tù họ Bạc quản trị. Năm 1834 đổi động làm x. và đặt lưu quan thay thổ quan.

THUẬN AN: Bãi biển nằm cách tp. Huế 13 km. Mùa hoạt động của bãi tắm từ tháng 4 đến tháng 8. Hiện bãi tắm này chưa được quy hoạch và quản lý chặt chẽ.

THUẬN AN: H. Thành lập năm 1977 do hợp nhất 2 h. Di An và Lái Thiêu thuộc t. s. Bé. Nay là h. ở cực Nam t. Bình Dương (11/1996), diện tích nhỏ nhất t. S. Đồng Nai ở phía Đông ngăn cách với tp. Biên Hoà; s. Sài Gòn ở phía Tây ngăn cách với tp. Hồ Chí Minh. H.lị trên đường từ tp. Hồ Chí Minh đi Thủ Dầu Một; h. có đường sắt chấp vào đường sắt tp. Hồ Chí Minh - Biên Hoà và chạy lên hướng Bắc tới Lộc Ninh.

THUẬN AN: Phủ ở trấn Kinh Bắc, năm 1831 đổi là phủ Thuận Thành, t. Bắc Ninh, gồm các h. Siêu Loại, Gia Lâm, Văn Giang, Gia Bình, Lương Tài đời Mạc, phủ Thuận An cắt về trấn Hải Dương gọi là Dương Kinh; sau nhà Lê Trung hưng đổi lại thuộc trấn Kinh Bắc thành phủ Thuận An đắp đất năm 1830, chu vi 271 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc, 4 mặt có hào, 3 cửa xây bằng gạch. Phủ có cõi đất rộng xa, s. Thiên Đức vòng quanh 5 h. n. Đông Cừ là nơi phong cảnh đẹp;

cổ tích có chùa Pháp Vân, Đại Bi, đền Lê Mật. Việc cấy lúa, trồng dâu đều tốt. Về khoa mục thì h. Gia Lâm đứng đầu.

THUẬN AN (phân phủ): Thuộc t. Bắc Ninh thời Nguyễn, cách phía tây - nam t. 50 dặm. Vốn là đất phủ Thuận An, chia đặt làm phân phủ, lĩnh 2 h.: Văn Giang (thuộc Minh là Tế Giang), Gia Lâm.

THUẬN AN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Bắc Ninh, cách phía đông - nam t. 31 dặm. Đời Lê thuộc về Kinh Bắc, nhà Mạc đổi thuộc về t. Hải Dương, đời Lê năm Quang Hưng lại cho thuộc về Kinh Bắc. Lĩnh 2 h., tỉnh nhiếp 1 h.: Siêu Loại (thuộc Hán là đất h. Liên Lũ, đời Lý đổi là Siêu Loại), Gia Bình (thuộc Minh là Gia Lâm, Đời Lê là gia Định), Lang Tài (tỉnh nhiếp, thuộc Minh là h. Thiên Tài).

THUẬN CHÂU: H. ở phía Tây Bắc t. Sơn La. S. Đà ở phía Đông Bắc ngăn cách với h. Quỳnh Nhai; Đình Cópia ở phía Tây h. Các s. Năm Mười, Năm Khoa chảy qua h. H.lị ở gần trung tâm h. ở Chiềng Lè, trên quốc lộ 6, giữa Sơn La và Tuần Giáo. Trước là thủ phủ của Khu tự trị Tây Bắc, có đường rẽ lên phía Bắc đến h.lị Quỳnh Nhai; Thuận Châu cách tx. Sơn La 34 km.

THUẬN CHÂU: Nguyên là đất

Tô, Mậu, nay là vùng Nà Dương, Đình Lập, An Châu của t. Quảng Ninh và Lạng Sơn.

THUẬN CHÂU: Toà thành được xây dựng từ thời Trần, qua nhiều thay đổi, nay đã bị tàn phá, thuộc th. Vệ Nghĩa, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị; dân quen gọi là thành Vệ Nghĩa. Năm 1981 tìm thấy vết tích thành cũ. Những địa danh có liên quan như Xứ Thành, Cồn Thành, Vũng Thành, Miếu Thành...

THUẬN ĐỨC: Di chỉ kch. tại x. Hải Vĩnh, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị. Năm 1992 phát hiện hiện vật gồm: 2 riu có vai, 1 bôn hình răng sấu, 1 bôn hình tứ giác. Thuộc văn hoá Bầu Tró.

THUẬN HẢI: T. thành lập năm 1976, do hợp nhất 2 t. Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Tuy của ngụy quyền Sài Gòn. Diện tích 11.422 km², dân số 1.169.930 người (1990), gồm dân tộc Kinh, Raglây, Chăm. T. dài 327 km. Đông Nam giáp biển; ngọn Bi Đuy cao 2.287m, các n. cao ở phía Bắc và Tây, n. thấp dần về phía Đông, nhưng vẫn ra tới biển. Nhiều s. ngòi nhưng đều ngắn, 2 tx. Phan Rang - Tháp Chàm và Phan Thiết (t.lị) và 10 h. Khí hậu thích hợp việc trồng bông. Sản xuất nước mắm ngon Phan Thiết. Nhiều muối khoáng. Đồng muối Cà Ná. Trình Tường. Nhiều tháp Chăm.

thành Chăm. Quê anh hùng Bì Năng Tắc, Nguyễn Hời, Nguyễn Văn Sơn. Cuối năm 1991 Thuận Hải tách thành 2 t. Ninh Thuận và Bình Thuận.

THUẬN HẢI QUY PHẠM (Buồm về cửa Thuận): Nói về cảnh đẹp ở cửa biển Thuận An, h. Hương Trà (phủ Thừa Thiên), có thành Trấn Hải; là một trong 20 cảnh thần kinh (vung Kinh sư).

THUẬN HOÁ: Kinh đô nước Đại Nam năm 1838, gọi tắt là Huế thời Minh Mạng.

THUẬN HOÁ: Nguyên là đất Châu Ô, Châu Lý của Chiêm Thành; Thuận Hoá là tên phủ thời thuộc Minh; năm 1307, nhà Trần đổi là châu Thuận và châu Hoá; Lê Lợi đổi là lộ Thuận Hoá thuộc đạo Hải Tây. Năm 1466 đặt thừa tuyên Thuận Hoá, sau đổi là xứ (1490), đổi Hồng Thuận là trấn. Đất Thuận Hoá về đời Lê gồm các phủ Tiên Bình, Triệu Phong, Cam Lộ, ngày nay là đất của các t. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, phần Bắc t. Quảng Nam và phía Đông t. Sa-vanakhét. Nguyễn Hoàng lúc đầu được Trịnh Kiểm giao cho cai trị trấn Thuận Hoá (1558), sau thêm trấn Quảng Nam (1570). Chúa Nguyễn Phúc Chu xây đắp phủ chúa ở Thuận Hoá rất tráng lệ. Năm 1774 quân Trịnh vào đánh Thuận Hoá; năm 1777 quân Tây

Sơn đánh bại quân Trịnh ở Thuận Hoá; năm 1801 Nguyễn Ánh lấy lại được Thuận Hoá trong tay quân Tây Sơn, và lên ngôi vua ở đó; Pháp chiếm Thuận Hoá năm 1883. Năm 1306, Trần Anh tông gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm, chúa Chiêm dâng 2 châu Ô, Lý làm lễ dấn cưới mới đổi làm Thuận Châu và Hoá Châu. Năm 1466, đổi làm Thuận Hoá; có 2 phủ. Thuận Hoá phía đông giáp biển lớn, tây giáp Ai Lao. N. Hoành Sơn kéo liên suốt làm thành, s. lớn chắn ngang để phân chia địa giới. Từ Lý về trước, phong hội chưa đến lúc mở mang, phong tục còn chất phác, dân thưa. Thời Lê, nơi này đã có một trấn lớn.

THUẬN HOÁ: Phủ ở phía Tây - nam Giao Châu (thời thuộc Minh). Năm Vĩnh Lạc thứ 2 đặt ra, lĩnh các châu là Thuận, An Nhân, Trà Kê, Lợi Bổng, Sa Lệnh, Tư Dung, Bồ Lăng, Sĩ Vinh. Năm Tuyên Đức về sau, vẫn đem đất châu này đặt làm Ty Thừa chính Thuận Hoá, lĩnh 3 phủ là Thuận Hoá, Anh Đô, Trùng Hoa.

THUẬN HOÁ THỪA TUYÊN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 2 phủ: Tiên Bình (2 h., 2 châu), Triệu Phong (6 h., 2 châu).

THUẬN LÊ: X. ở t. Long An, quê Sáu Lầu, tên thật là Cao Văn Lầu

(1892 - 1976). Sau 1945 hoạt động trong Mặt trận Liên Việt. Ông là tác giả bài *Dạ cổ hoài lang* (1917) gồm 20 câu. Sau đó, Dạ cổ mang tên vọng cổ, lan điệu được ưa thích nhất của ngành ca kịch cải lương.

THUẬN MỸ: Đình ở số 64 Hàng Quạt, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ công chúa Liễu Hạnh. Xưa là đất th. Tô Tịch và Xuân Yên, tổng Tiến Túc (sau đổi là Thuận Mỹ), h. Thọ Xương.

THUẬN NHON: Q. ở t. Phong Dinh (Cần Thơ) thời Mỹ - nguy, dân số năm 1965 là 12.054 người. Có các x. Chi Thiên, Lê Tâm, Tân Bình, Tân Hoà, Thanh Hoá và Trường Long. Nay là h. của t. Cần Thơ.

THUẬN PHỦ: Năm 1693, chúa Nguyễn Phúc Chu lấy hết đất của Chiêm Thành, gọi là Thuận Phủ; năm sau đổi làm Thuận Thành trấn. Năm 1697 đặt phủ Bình Thuận lấy tất 2 h. Phan Rang và Phan Ri đổi thành 2 h. An Phước và Hoà Đa, đặt Dinh Bình Thuận để trấn giữ.

THUẬN - QUẢNG: Thuận - Quảng là tên gọi chung 2 trấn Thuận Hoá và Quảng Nam, vua Lê và chúa Trịnh giao cho Nguyễn Hoàng làm tổng trấn năm 1570, cơ sở đầu tiên của đất Đàng Trong của chúa Nguyễn.

THUẬN TÂN: Di chỉ tại x. Truong Mit, h. Dương Minh Châu, t. Tây Ninh. Năm 1988, tại đây tìm thấy một số đồ đá và những mảnh gốm.

THUẬN THÀNH: Chúa Nguyễn chiếm được mảnh đất cuối cùng của Chiêm Thành năm 1693, gọi là trấn Thuận Thành. Năm 1697, đặt phủ Bình Thuận, rồi lại đặt dinh Bình Thuận, nay là t. Bình Thuận. Tháng 12/1746, nổ ra cuộc khởi nghĩa của dân tộc Chăm chống chúa Nguyễn Phúc Khoát ở Đàng Trong, do Dương Bao Lái và Diệp Mã Lăng lãnh đạo, hoạt động ở Thuận Thành.

THUẬN THÀNH: Phủ ở t. Bắc Ninh, kiêm lý h. Siêu Loại, sau năm 1945 là h. của t. Bắc Ninh. S. Đuống ở phía Bắc ngăn cách với h. Tiên Sơn. H. lị là Thuận Thành, Trén ngã 4 đường ô tô Bắc Ninh - Cẩm Giàng, và Gia Lâm - Gia Lương. Quê Ý Lan, Đoàn Tấn Hoà, Nguyễn Quỳnh, Lê Quỳnh, Lý Đạo Thành, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Cử, Vũ Duệ, l. tranh Đông Hồ.

THUẬN TỐN: Đình th. Thuận Tốn, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Hà Nội; thờ thanh hoàng là hai anh em Bát Bộ Ma vương, Bát Bộ Chi thần và Đại Ma vương, những vị thần có công với dân với nước. Đình được xây dựng từ thời Lê, quay mặt hướng Tây. Kết cấu

gồm nha tiên tế hậu cung và tiên đình. Di vật cổ còn lại là 15 đạo sắc phong, ngai gỗ, 1 hương án, 1 bộ bát bửu sơn son thếp vàng. Hội đình vào ngày 11 tháng Hai, thương rước kiệu từ miếu xuống chùa để lấy nước giếng chùa, sau đó quay về đình làm lễ Mộc dục.

THUẬN TỐN: Miếu ở th. Thuận Tốn, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ hai anh em Bát Bộ Ma vương, Bát Bộ Chi thần và Đại Ma vương, những vị thần có công lớn với dân với nước. Miếu được xây dựng từ thời Lê. Trong miếu còn giữ 1 đạo sắc phong, sớm nhất là đạo sắc phong năm Minh Mạng thứ 2. Lễ hội hàng năm vào ngày 11 tháng Hai. Miếu đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 28/6/1996.

THUẬN TRUNG: Q. do nguy quyền Sai Gon lập ở t. Phong Dinh, gồm các x. Ngón Thiện, Thanh Phúc, Thới Đông, Thới Lai. Dân số năm 1965 là 26.495 người. Nay là đất h. Ô Môn, t. Cần Thơ.

THUẬN VI: H. xưa về đời Trần, gọi là h. Thượng Hiên; đời Minh đổi là Thuận Vi. Lê Trung hưng đổi là Thượng Nguyên, sau bỏ, nhập vào h. Mỹ Lộc, t. Nam Định. Quê trạng nguyên Nguyễn Hiên.

THUẬN XƯƠNG: H. thuộc phủ Triệu Phong, t. Quảng Trị. Trước là h. Vô Xương đặt về đời Trần;

đời chúa Nguyễn đổi là Đăng Xương, năm 1884 đổi là Thuận Xương; là h. Triệu Phong từ năm 1945. Thành cổ Quảng Trị. Quê Lê Duẩn.

THỰC LUYỆN: L. Thuộc tổng Cư Thắng, châu Thanh Sơn, t. Hưng Hoá; sau là h. thuộc t. Phú Thọ (1901), cách Đồn Vàng 7 km về phía Nam, cách Hoa Bình 54 km. Căn cứ của sơn phòng Hưng Hoá, Nguyễn Quang Bích đóng quân chống Pháp ở đó.

THÚI: Kê Thúi là tên nôm của l. Tư Thế, nay thuộc X. Từ Quế, h. Thuận Thanh, t. Bắc Ninh. Những năm được mùa, l. thường mở hội vào ngày mồng 9 tháng giêng; sau lễ thờ thanh hoàng cầu mong cho năm mới là cuộc thi nấu cơm giữa đại diện 4 giáp trong l..

THUNG LANG: Hang ở Đồng Giao, h. Yên Mô (nay thuộc tx. Tam Điệp), t. Ninh Bình, nơi phát hiện được vết tích người thuộc giai đoạn thị tộc nguyên thủy cuối thời đồ đá cũ, cách ngày nay khoảng 5 vạn năm.

THUNG NGUYỄN HUỆ: Địa điểm ở vùng mỏ đá Hoàng Mai, thuộc x. Quỳnh Thiện, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Gọi là thung Nguyễn Huệ vì nó gắn liền với 1 sự kiện lịch sử lớn: nơi Nguyễn Huệ đã dừng chân để củng cố binh lương. Để đảm bảo bí mật tuyệt đối một hành quân của

minh, ông đã cho đóng quân trong 3 thung lũng của vùng mỏ đá. Dân trong vùng thường gọi đây là thung Nguyễn Huệ. Ở những nơi này, nhân dân vẫn tìm thấy đồ dùng sinh hoạt của quân sĩ thời kỳ đó như bát, đĩa, bình các loại. Đáng chú ý là 2 bình vôi cổ khá đẹp. Bình vôi thứ nhất hình tròn, miệng tròn lõm ra do vết lấu ngày đóng thành, quai bình hình con thằn lằn, dang mém mại, đẹp, màu men ở con thân thân màu lam xanh màu men toàn thân bình màu ngà, men rạn. Đây bình hình tròn, tiếp giáp giữa thân và đáy bình là 3 đường rãnh trên và dưới màu trắng ngà, đường rãnh giữa men màu nâu. Toàn thân bình cao 17cm, đường kính thân 15cm, đường kính đáy 15cm, chiều dài quai (con thằn lằn) 10cm. Bình vôi thứ hai có hình dáng giống bình thứ nhất, song màu men sẫm hơn, miệng rộng hơn. Phần quai của bình này đã bị mất. Ở giữa phía trên bình có 1 núm lồi lên, hai bên phải trái của núm (có lẽ là chân quai) là 2 mảng sứ đắp nổi hình răng lược dài 5cm. Toàn thân bình cao 15cm, đường kính thân 13cm, đường kính đáy 5cm.

THÙNG LỖ: Di chỉ ở th. Xuân Ổ A, x. Võ Cường, h. Tiên sơn, t. Bắc Ninh, Phát hiện từ thập niên 1970; hiện vật có 31 đồ đá, hơn 700 mảnh tước, và đồ gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

THUỘC NHIÊU: Giồng trái dài theo chiều dài s. Tiên và theo đường từ Trung Lương đi Cai Lậy. Đồn xưa ở t. Định Tường, cách t. lị Mỹ Tho khoảng 20 km về phía Tây, phía Nam Ấp Bắc, giữa đường Mỹ Tho - Cai Lậy. Thủ khoa Huân đánh Pháp ở đây.

THUỘC SƠN: L. ở h. Hữu Lung, phủ Lạng Giang, t. Bắc Ninh, nay thuộc t. Lạng Sơn, phía Nam s. Thương, gần Bắc Lệ. Quê Hoàng Đình Kinh (tức Cai Kinh).

THUỘC TRAI: L. thuộc h. Thạch Thất, t. Hà Tây, quê Nguyễn Đỗ Mục (1866 - ?). 1909 đỗ tú tài Hán học, chuyên làm báo viết sách. Ông có khuynh hướng sang tác văn chương hải hước, dịch nhiều truyện và sách giáo khoa Trung Quốc.

THUÝ ÁI: Bến nằm ở hữu ngạn s. Hồng, quá về phía Đông Nam Thăng Long; là một bến thuyền sầm uất thời Lê. Năm 1786, khi đưa quân ra Bắc dẹp họ Trịnh, Nguyễn Huệ đã tập kết quân và đồ bộ lên bến Thuý Ái. Vị trí bến cũ nay thuộc th. Thuý Linh, x. Linh Nam, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội.

THUÝ ÁI: Đền thờ bà Phan Thị Thuần ở bến Thuý Ái, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Bà là vợ thứ ba của Thủ Linh hầu Ngô Cảnh Hoàn. Khi chồng tử trận, bà đến bến Thuý Ái gieo mình xuống dòng nước xiết để trọn nghĩa cùng chồng. Lê Chiêu Thống lên ngôi phong bà là Tiết liệt phu nhân, ở

x. Thủy Ai và x. Trảo Nha (Can Lộc, Hà Tĩnh) đều lập đền thờ bà.

THUY LĨNH: Chùa, tên chữ là Diên Khánh tự, ở th. Thủy Linh, x. Linh Nam, h. Thanh Trì, Hà Nội, cách trung tâm tp. 15 km về phía nam. Chùa được cấu trúc với nhiều lớp nhà có đường bao quanh. Tiền đường 5 gian, xây kiểu bit đốc, vì kèo "chống giương già chiêng", chạm khắc trang trí. Thượng điện 5 gian. Hệ thống cửa vông tạo nên vẻ trang nghiêm lộng lẫy của chùa. Chùa còn giữ được 32 tượng Phật, 2 chuông đồng và các hoành phi, câu đối, các đồ gốm sứ để thờ. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 18/1/1993.

THUY LĨNH: Đình th. Thủy Linh, x. Linh Nam, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Linh Lang Đại vương. Đình gồm tam quan, tiền đình, trong đình, hậu đình. Tam quan xây kiểu tam quan trụ. Tiền đình 5 gian, các vì kèo kiểu "chống giương già chiêng" gian giữa có 4 dầm dư chạm lõng hình đầu rồng. Trung đình nối với tiền đình ở gian giữa, hậu cung 3 gian nối với trung đình. Trong đình còn giữ được nhiều hiện vật: thần phả, và sắc phong, hoành phi, câu đối, nhang án, kiệu, ngai thờ và một số đồ dùng bằng sứ. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 18/1/1993.

THUY LUÂN: Sách ở Lam Sơn, phủ Thọ Xuân, t. Thanh Hoá về đời Lê; Quê Đình Lễ và Đình Liệt.

THUY SƠN: Trống đồng phát hiện ở x. Thủy Sơn, h. Ngọc Lặc, t. Thanh Hoá - Trống cao 50cm, đường kính mặt 74cm. Giữa mặt là hình mặt trời có 16 tia mảnh. Từ trong ra có 10 vành hoa văn. Vành 2, 3 văn hình thoi lồng nhau; vành 4 là chữ S biến điệu; vành 5 hình người hoá trang cách điệu cao. Tầng có 2 băng hoa văn, phần trên là môtip hoa văn hình tròn đồng tâm và hình thoi lồng nhau. Phần dưới là hình người chèo thuyền. Thân trống trang trí hình người chèo thuyền. Chân trống hình nón cụt.

THUY THUẬN: Sách ở Sầm Châu, phủ Thọ Xuân, trấn Thanh Hoá, nơi Lê Trang tông được Nguyễn Kim lập lên làm vua năm 1533.

THUY VÂN: H. thuộc phủ Quý Châu, trấn Nghệ An đặt đời Lê; năm 1907 đời Nguyễn, nhập vào phủ Quý Châu. Phủ bị dời từ Phủ Quý (h. Nghĩa Đàn), tới x. Kê Bọn. Nay ở địa phận h. Quỳnh Hợp, t. Nghệ An.

THUY ANH: H. Thuộc phủ Thái Ninh, trấn Sơn Nam, về đời Lê; thời thuộc Minh là h. Tây Quan thuộc phủ Tây An, sau thuộc t. Nam Định, từ năm 1890 thuộc t. Thái Bình, H. lị trên s. Diêm Hộ, gần cửa Diêm Hộ; h. Thụy Anh. Phía Đông Nam giáp biển. Nay h.

hợp nhất với h. Thái Bình thành h. Thái Thụy là h. lị Thụy Anh cũ.

THUY HUƠNG: Đền ở th. Thụy Hương, x. Phú Cường, h. Sóc Sơn, Hà Nội, t. hơ anh em Trương Hống, Trương Hát, Trương Lừng, Trương Láy và cô em gái Đạm Nương, thời Triệu Việt Vương. Đền được xây dựng từ lâu, qua nhiều lần sửa chữa. Có bố cục "tiền chữ nhất, hậu chữ công". Tiền đường 7 gian lam kiểu đầu hồi bit đốc, trong đường 5 gian 2 chái, ông muống 3 gian, hậu cung 3 gian. Đền còn bảo lưu được nhiều mảng chạm khắc kiến trúc và các di vật mang phong cách nghệ thuật tk. XVII - XVIII, 21 đạo sắc phong. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/3/1990.

THUY HUƠNG: L. Thụy Hương (h. Từ Liêm, tp. Hà Nội) là quê của Lý ông Trọng. Lúc còn nhỏ, làm việc ở l., bị viên trưởng quan đánh đập, mới sang làm quan bên Tấn, đến chức Tư lệ hiệu uy. Thương đem quân đến giữ đất Lâm Thao, nổi tiếng đến Hung Nô. Tấn Thủy Hoàng đúc đồng lam tượng. Tới khi Cao Biền đánh phá Nam Chiếu, ông hiến hiện linh thiêng để giúp sức. Cao Biền sửa lại miếu thờ.

THUY KHUÊ: Đền ở ph. Thụy Khuê, q. Tây Hồ, Hà Nội, thờ Uy Linh Lang, thời Trần. Đền được xây dựng cuối đời Hồ - đầu đời Trần (tk. XV), qua nhiều lần tu sửa. Khu đền chia làm 2 bộ phận

kiến trúc chính: tiền tế, hậu cung và tam quan. Tiền tế và hậu cung có kiểu chuỗi vò, tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian, cung cấm 3 gian. trên kiến trúc còn nhiều mảng chạm khắc khá đẹp. Hàng năm hội đền được tổ chức vào ngày 3 và 12 tháng Chạp. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/1/1986.

THUY KHUÊ L. cũ, nay là x. Sài Sơn, h. Quốc Oai, t. Hà Tây, quê Phan Huy Chú (1782 - 1840). Học giỏi nhưng chỉ đỗ tú tài; 1821 được giữ chức Hàn lâm biên tu ở Quốc Tử giám (Huế). Hai lần đi sứ nhà Thanh, rồi bị cách chức; ít lâu sau đi công cán ở Indônêxia, khi về được giữ chức Tư vụ bộ Công, một thời gian sau cáo quan về quê. Ông để lại bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* rất có giá trị.

THUY KHUÊ: L. Thuộc h. Hoàn Long, nay là ph. thuộc q. Tây Hồ, tp. Hà Nội, quê Phan Kế Bính (1875 - 1921). Năm 1906 đỗ cử nhân, hưởng ứng phong trào Duy Tân, chuyên hoạt động công khai viết sách báo. Ông là một nhà biên khảo và dịch thuật xuất sắc, có công phu sáng tạo và tư tưởng tiến bộ. Tác phẩm của ông có nhiều loại.

THUY KHUÊ: Phố Thụy Khê thuộc q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Đường Thụy Khê đã hình thành từ đời Lý - Trần. Đây là một vùng s. hồ mênh mang sóng nước, nên lắm đền Thủy thần; là nơi giao

hoà cộng cư của ba nền văn hoá Việt - Chăm - Hoa.

THUY LÔI: Đình ở x. Thuy Lâm, h. Đông Anh, Hà Nội, thờ Huyền Thiên Trấn Vũ, Cao Sơn Đại vương, Thánh Tam Giang và Đông Hải Đại vương (đây không phải là thành hoàng, mà là 4 vị thần được thờ ở các đình trong x.). Đình đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Đình hiện có cấu trúc hình chuỗi vó, gồm đại đình và hậu cung; đình đã qua 2 lần đổi địa điểm vào các năm 1885 và 1931. Hàng năm, hội l. từ ngày 10 đến 20 tháng Chín để tưởng nhớ An Dương Vương và các vị thần nói trên. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 26/1/1986.

THUY LÔI: L. thuộc h. Tiên Lữ, t. Hưng Yên, quê Nguyễn Đình Nghị (? - 1947). Từng làm lý trưởng, do yêu một cô đào hát mà ông đi theo nghề hát chèo. Ông sáng tác và sửa chữa của người khác 60 vở chèo.

THUY NGUYÊN: H. thuộc phủ Thiệu Hoá do phủ kiêm lý, t. Thanh Hoá. Tên Thượng Nguyên đặt từ đời Đoan Khánh. Đời Hồ là h. Lương Giang có s. Lương (tên cũ của s. Chu) chảy qua. Lê Thái tổ đổi là Ứng Thuy, Lê Thánh tông đổi lại là Lương Giang, thuộc phủ Thiệu Thiên, trấn Thanh Hoa. Nay thuộc địa phận h. Thiệu Hoá và Ngọc Lặc. Quê Lê Hối, Lê Lợi, Lê Khôi, Lê Niệm, Đỗ Duy

Kỳ, Đinh Lễ, Đinh Liệt, Trần Lưu, Lê Ngân, Lê Thạch, Nguyễn Quán Nho, Lê Thận, Phan Kiêm Toàn, Nguyễn Đình Trọng.

THUY PHƯƠNG: Tục l. Chèm, thuộc h. Từ Liêm, tp. Hà Nội cạnh s. Hồng và cửa s. Nhuệ, quê Lý Ông Trọng (tk. III tr. cn), nhân vật lịch sử mang tính huyền thoại. vóc người to lớn mưu lược hơn người. Lúc trẻ bất mãn với quan trên, bỏ về, gắng sức học tập. Sau sang Trung Quốc làm quan với Tần Thủy Hoàng đánh dẹp Hung Nô. Khi về già về sống ở quê Việt Nam. Vua Tần sai đúc tượng ông để dọa Hung Nô. Đền thờ ở l. Chèm, tương truyền làm trên nền nhà cũ của ông.

THUY THÚ: X. ở h. Phúc Xuyên, phủ Thường Tín, t. Hà Đông, sau đổi là Thuy Phú, nay thuộc t. Hà Tây. Quê bà Phạm Thị vợ bé Nguyễn Trãi. Sau khi Nguyễn Trãi bị giết, bà trốn thoát, rồi sinh ra Nguyễn Anh Vũ, nối dõi dòng họ.

THUY ỨNG: Chùa do Giới quốc công thời Lê sơ xây dựng tại x. Nhĩ Châu, h. Phù Tiên, t. Hưng Yên. Giới quốc công họ Lê (người x. Yên Vũ, h. Kim Thi) được thờ phụng ở tiền đường.

THUY ỨNG: Đạo quán ở x. An Xá, h. Phù Tiên, t. Hưng Yên, thờ Ngọc Hoàng. Tương truyền, do một người tên là Ngũ Ông xây dựng và An Tha người thời Lý cũng khánh đá.

THUY ỨNG: Th. thuộc h. Thường Tín, t. Hà Tây, có nghề làm lược sừng rất lâu đời. Nghề này do cụ Trần (gọi theo họ, không rõ tên), người bản th., truyền dạy. Không rõ lý do gì mà cụ phải phiêu dạt nhiều nơi để tránh sự lùng bắt của triều đình. Sau này, dân l. Thủy Ứng lập nhà thờ, tạc tượng để thờ cụ, lấy ngày Rằm tháng Hai và Rằm tháng Tám làm ngày giỗ tổ.

THUY: N. cao to nhất trong cụm n. Ngũ Hành (Kim, Mộc, Thủy, Thổ, Hỏa) ở phía Nam tp. Đà Nẵng, sát bờ biển. Ngọn n. này đẹp hơn cả, có hang Huyền Không, có chùa Linh Sơn và đài Vọng Giang, Vọng Hải.

THUY CHÚ: L. ở h. Lôi Dương, trấn Thanh Hoá, nay là h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Quê mẹ Lê Lợi, Trịnh Khả, Trịnh Tuy, Trịnh Khắc Phục, Trịnh Duy Đại, Trịnh Duy Sản, Trịnh Duy Thuận, Trịnh Duy Liên.

THUY CHÚ: Năm 1285, đại quân Nguyên tràn sang xâm lược nước ta. Thế giặc bức bách, vua Trần Nhân tông cùng thượng hoàng ngầm đi chiếc thuyền nhỏ đến Tam Trĩ Nguyên, sau đó bỏ thuyền đi bộ đến Thủy Chú, chuẩn bị vượt biển vào Thanh Hoá, vùng Thủy Chú có lẽ ở vào khoảng h. lị Yên hưng, t. Quảng Ninh ngày nay.

THUY ĐƯƠNG: Tên h. của t.

Hải Dương, năm 1886 đổi là Thủy Nguyên, nay thuộc tp. Hải Phòng. Tháng 4/1516, nổ ra cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, xưng là cháu chắt của Trần Thái tông, chống lại triều đình nhà Lê, hoạt động ở Thủy Đương và Đông Triều; sau mở rộng hoạt động đánh chiếm kinh thành (tháng 5/1516).

THUY LAN: Đền thờ Mai Văn An tử trận khi đi đánh Chiêm Thành. Sau khi chết, ông được dựng đền ở x. Thủy Lan, h. Lệ Thủy, t. Quảng Bình.

THUY NGUYỄN: Tên xưa là Thủy Đương, năm 1886 đổi tên là Thủy Nguyên; trước thuộc t. Hải Dương, nay là h. của tp. Hải Phòng. Bắc giáp s. Kinh Thầy, s. Giá, s. Đá Bạch, s. Bạch Đằng; Nam giáp s. Kinh Môn và s. Cấm, H. lị ở phía Nam s. Kinh Thầy, H. có di chỉ hàng Kênh, Việt Khê, nhà thờ Trần Quốc Bảo, hang Đốc Tit; các xi nghiệp xi măng, hoá chất và đất đèn, đóng tàu (ở Bến Kiển).

THUY TẾ THẦN: Đền thờ Thủy thần ở x. Kim Thoa, h. Đại An, nay thuộc t. Nam Định. Tương truyền, vua Đinh Tiên Hoàng sau khi dẹp xong 12 xứ quân, đi thuyền qua bến s. thuộc x. Kim Thoa, bỗng thấy một vị thần đứng trên mặt nước, tự xưng là Thủy thần đòi yết kiến vua, xin giúp nước. Nói xong biến mất, vua lấy làm lạ, bèn phong làm Thượng đẳng thần và cho dựng đền thờ.

THUỖ TẾ LONG VƯƠNG: Đền thờ Thủy thần, tục gọi là Chàng Hai, tại x. Mộ Đạo, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Được phong làm Thủy Tào, thống lĩnh đội Long thuyền thời Lý Nhân tông. Chàng thường giúp người nghèo khổ, cứu kẻ khốn cùng.

THUỖ TIÊN QUAN: Đền ở số 34 Hàng Bún, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, thờ Tam phủ Thánh Mẫu và Bà chúa Kho. Xưa đền thuộc đất th. Yên Ninh và Yên Thành, h. Vinh Thuận.

THUỖ TỘC LONG VƯƠNG: Đền ở bờ s. Cầu thuộc 2 x. Thân Hộ và Hộ Trung, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, thờ Thủy thần là Thủy Tộc Long vương, nguyên là con Lạc Long Quân, quản lĩnh s. này. Đền còn phụ thờ 2 vị thần nữa là Hoàng Hà Đuan khiết phu nhân và Tam Giang công chúa.

THUỖ TRUNG TIÊN: Đền nằm trên gò giữa hồ Trúc Bạch, cạnh đường Thanh Niên (xưa gọi là đường Cổ Ngư), q. Ba Đình, Hà Nội. Đền có quy mô nhỏ, là một ngôi đền tư được xây vào đầu tk XX. Đền thờ Thủy thần và Tam phủ Thánh Mẫu.

THUỖ TÚ: Di chỉ tại th. Thủy Tú, x. Thủy Dương, h. Thủy Nguyên, ngoại thành Hải Phòng. Năm 1973 phát hiện một số mộ táng thuộc Hán và văn hoá kch. Đông Sơn.

THUỖ VÂN: H. thuộc phủ Quy Châu, phía Nam trấn Nghệ An đặt về đời Lê. Năm 1907 bỏ, nhập vào phủ khi dời phủ lỵ từ Phủ Quý (nay là h. li Nghi Dân) lên Kẻ Bọn, nay là địa phận h. Quý Hợp, t. Nghệ An.

THUỖ VẤN SƠN THẦN: Đền thờ Sơn thần xây dựng năm 1876 ở chân n. Thủy Hoà thuộc x. Vinh Hoa, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế.

THUỖ VĨ: Châu về đời Trần; đời Lê thuộc phủ Quy Hoá, trấn Hưng Hoá, có các động Sơn Yêu, Hương Sơn, Hoa Quán, Cam Đường, Ngọc Uyển, trang Bảo Thắng (nay là h. Sa Pa), Bát Xát, thuộc t. Lào Cai, do thổ tù họ Hoàng và họ Lý chia nhau cai trị. Châu Thủy Vĩ trước kia địa thế rất rộng; Phía Đông giáp Tự Long, trấn Tuyên Quang, phía Tây giáp châu Chiêu Tấn (nay là vùng Sin Hồ, Phòng Thu, Bình Lư, t. Lào Cai).

THUỖ XÁ (SADET LOUM): Đất của bộ lạc Djarai ở Tây Nguyên, sử ta gọi là nước Thủy Xá, ở Tây Bắc t, Đắc Lắc, phía Nam tp. Pleiku, trên lưu vực s. Adunpa, nơi nhân giới các s. Ia Dran, Ia Rlôp, Ia H' leo thuộc hệ thống s. Mê Kông và s. Adunpa, phụ lưu của s. Ba. Trung tâm là Ptao Ya, ở phía Tây plâyme, trên s. Iamơ. Từ năm 1558 có quan hệ cống tiến với Việt Nam.

THUYỀN TÓN: Chùa tọa lạc ở th. Ngũ Tây, x. Thủy An, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do thiền sư Liễu Quán khai sáng vào đầu tk. XVIII. Năm 1746, ông Mai Văn Hoan đứng ra vận động xây dựng ngôi chùa quy mô. Đến năm 1808, bà Lê Thị Tà đã giúp chùa trùng tu. Năm 1937, chùa bị hư hỏng nặng, hoà thượng Thích Giác Nhiên đã tổ chức đại trùng tu ngôi chùa. Chùa là Tổ đình thiền phái Liễu Quán.

THU TRI: H. thuộc phủ Kiến Xương t. Thái Bình. Đời Trần là h. Thượng Hiến, thời thuộc Minh đổi là Thuận Vi, đời Lê là h. Cổ Tri, sau đổi là Thư Tri. S. Trà Lý ở phái Đông ngăn cách với h. Đông Quan (Đông Hưng), s. Hồng ở phía Tây Nam ngăn cách với tp. Nam Định. Đường ô tô Nam Định - Thái Bình chạy qua h. lị. Nay hợp nhất với h. Vũ Tiên thành h. Vũ Thư. H. lị là h. lị Thư Tri cũ. H. từ đời Hậu Lê về trước có 7 người đỗ đại khoa. Quê Hoàng Công Chất, Đỗ Lý Khiêm, Doãn Khuê, Doãn Uẩn, Phạm Như Tùng. Tháng 1/1834, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lao triều đình nhà Nguyễn thời Minh mệnh, do Nguyễn Công Minh đứng đầu, hoạt động ở vùng Thư Tri.

THU UYỂN XUÂN QUANG (Ánh Xuân vườn Thư Uyển): Nói về cảnh đẹp của vườn Thư Quang ở phía bắc ngoài Hoàng

thành Phú Xuân; một trong 20 cảnh thần kinh.

THƯ VIỆN QUỐC GIA: Tại số 31 phố Tràng Thi, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Vốn là đất Tràng thi Hương Hà Nội từ tk. XIX, sau đó Pháp bãi bỏ; đặt Nha Kinh lược sứ Bắc kỳ và đồn binh. Năm 1917 thành lập Thư viện Trung ương Hà Nội, chuyển Sờ Lưu trữ và Thư viện Đông Dương ở Sài Gòn ra đây từ năm 1920. Năm 1957 mở Thư viện Quốc gia trên cơ sở nhà cửa và tư liệu của thư viện cũ.

THỪA CỐC: X. ở h. Thủy Nguyên, trấn Thanh Hoa; nay là h. Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá. Quê Đình nguyên Đỗ Duy Kỳ.

THỪA HOÁ: H. Thuộc q. Phong Châu, Thừa Hoá về đời Đường, nay tương đương với t. Phú Thọ.

THỪA HOÁ PHONG CHÂU: Tên q. đời Đường Cao tông. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 1.920 hộ, 5 h. là: Gia Ninh, Thừa Hoá, Cao Sơn, Tân Xương, (thiếu 1.h).

THỪA THIÊN: Phủ sở tại của kinh đô Huế, đặt năm 1821, gồm 6 h., trước ở trong kinh thành Phú Xuân, hồi thuộc Pháp dời ra ngoài thành ở hữu ngạn s. Hương. Sau năm 1945 đổi phủ thành t. Phía Đông giáp biển, Tây giáp Lào ngăn cách bởi dãy Trường Sơn. N. chiếm phần phía Tây Nam của t. Đình Động Ngái cao 1775m, n. Bạch Mã (1444 m) ra gần tới biển.

Bờ biển dài 100 km. S. Hương chảy ở giữa t., qua tp. Huế. Thời Mỹ - ngụy, Thừa Thiên gồm 1 tp. và 10 q., hiện nay t. gồm tp. Huế (t.l.) và 6h. với diện tích 5.009 km² và 950.000 dân. Có quốc lộ 1A và đường xe lửa chạy qua. T. xưa trồng lúa để cung tiến vua cùng với thanh trà. Tk. XVI có nhiều x. trồng hồ tiêu. Suối nước nóng ở Cổ Bi. Sản vật: lúa, ngô, đậu, lạc, hoa quả. Thủ công mỹ nghệ; chạm khắc, đồ sứ, đồ đồng, thêu, thủy sản có nhiều ở cửa Thuận. Nhiều loại lâm sản quý cùng chim thú. Di tích thắng cảnh: các lăng tẩm, cung vua phủ chúa; đặc biệt có nhiều chùa; Văn Thánh có 32 bia mộ tiến sĩ. T. có kinh thành Phú xuân và 3 thành cổ: Lôi, Hoá Châu và Kim Long. Quê Lê Đức Anh, Phan Đình Bình, Tạ Quang Cự, Nguyễn Duy, Lê Thị Đan, Lê Quang Định, Hải Triều, Trần Văn Kỳ, Ngô Thị Lâm, Nguyễn Tiên Lâm, Ngô Thế Lân, Đỗ Thanh Nhân, Thân Văn Nhiếp, Nguyễn Tri Phương, Tùng Thiện Vương. Tuy Lý Vương, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Văn Thành, Lê Bá Thận, Tôn Thất Thiệp, Nguyễn Đăng Thịnh, Nguyễn Văn Thuyền, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Lộ - Trạch, Nguyễn Cư Trinh, Tố Hữu. Năm 1976 hợp nhất với 2 t. Quảng Bình và Quảng Trị thành t. Bình Trị Thiên; năm 1990 lại tách thành 3, t. riêng biệt, T. mới gọi là Thừa Thiên - Huế. Ở tập đoàn

phòng ngự Thừa Thiên - Huế có hơn 4 vạn quân, gồm những đơn vị được xếp vào loại thiện chiến nhất của quân ngụy. Ngày 22/3/1975, quân giải phóng bắt đầu tiến công Huế từ nhiều phía. Sau 4 ngày chiến đấu, kết hợp tiến công và nổi dậy, đúng 6 giờ 30 phút ngày 26/3/1975, là cơ cách mạng đã tung bay trên cột cờ trước Ngọ Môn. Thừa Thiên - Huế được hoàn toàn giải phóng. Ta bắt gần 1 vạn tù binh, tiêu diệt 1 sư đoàn, 16 tiểu đoàn. Chính quyền cách mạng các cấp được thành lập từ t., thành phố đến các địa phương. Hơn nửa triệu đồng bào đã nổi dậy giành quyền làm chủ.

THỪA THIÊN: Tên phủ về đời Nguyễn. Là khu vực Tượng Quận đời Tần, Nhật Nam đời Hán. Đời Đường về sau là đất 2 châu Ô, Lý của Chiêm Thành. Trần Anh tông lấy đất ấy đặt làm 2 châu Thuận và Hoá. Thuộc Minh gọi là Thuận Hoá. Phủ có 1 đạo 7 h, tỉnh nhiếp 2 h, và 9 châu, các h. Hương Trà, Hương Thủy, Quảng Điền; 3 h. kiêm nhiếp: Phú Vinh, Phúc Lộc, Phong Điền.

THỪA THIÊN - HUẾ: T. ở Trung Trung bộ, tái lập năm 1990 do việc chia t. Bình Trị Thiên thành 3 t., trên địa phận Thừa Thiên, Huế thời Pháp thuộc. T. có diện tích 5.009,2 km² và dân số 1.045.134 người. Nguyên là đất Chiêm Thành; đời Trần gọi là

châu Hoá; năm 1822 đặt phủ Thừa Thiên, năm 1831 mới đổi là t. Hơn một nửa diện tích là rừng n.. Phía Tây t. là dãy Trường Sơn tạo thành biên giới thiên nhiên với Lào. Bờ biển dài 100 km. Có a. Hương, n. Ngự Bình. Sản vật: trước đây trồng được nhiều loại lúa quý làm lúa tiến vua, ngô, đậu, lạc, hoa quả. Thủ công mỹ nghệ: chạm khắc, đồ sứ (men xanh Huế), đồ đồng, đồ thêu. Thủy sản có nhiều ở phá Tam Giang. Lâm sản: trầm hương, giăng hương, gụ, lim, mun, kiền kiền, thông, bạch, hoang đàn... chim thú: voi, tê giác, hươu, nai, công, trĩ. Quần thể di tích cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là Di sản thế giới. Vườn quốc gia Bạch Mã ở cực Nam. Huế cách tp. Hà Nội 654 km, tp. Hồ Chí Minh 1079 km. Di tích: quần thể cố đô Huế; đặc biệt ở Huế có nhiều chùa.

THƯƠNG: S., tên chữ là Nhật Đức, dài 100 km nguồn từ châu Ôn (nay là h. Chi Lăng, Lạng Sơn), chảy qua Chi Lăng, Bố Hạ, Thọ Xương. Còn gọi là Xương Giang, hợp với s. Lục Nam và s. Cầu ở ngã ba Nhân. Có phụ lưu là s. Trung; trạm thủy văn ở Cẩm Sơn và Chi Lăng. Một bên bờ lở tạo nên nước đục, bên kia là dòng nước trong. Bởi vậy s. Thương được coi là biểu tượng của tình cảm dang dở, giăng xé, phân đôi. Ca dao: *s. Thương nước chảy đôi dòng; Bên trong bên đục đau lòng lắm nao.*

THƯƠNG SON: N. ở cội h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên đời Nguyễn, nay thuộc t. Thừa Thiên - Huế. Cao tròn hùng vĩ, hình như cột thóc, cho nên gọi là Thương Sơn.

THƯỜNG CHIẾU: Thiền viện toạ lạc tại x. Phước Thái, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Thiền viện do hoà thượng Thích Thanh Từ khai sơn vào năm 1974. Đây là một trong những trung tâm thiền học Việt Nam.

THƯỜNG DIỆP: Túc đền Hàng Tre, ở số 77 Nguyễn Hữu Huân, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Xưa là đất các th. Trùng Thanh Tà, Giáp, Báo Linh, Trùng Thanh Trung, Ngũ Hẩu, tổng Tả Túc (sau đổi là Phúc Lâm), h. Thọ Xương.

THƯỜNG LẠC SON NGUYỄN ĐẠI VƯƠNG: Ở th. An Tử x. Nội Thiên Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Tương truyền, ở bản th. có Nguyễn Phán là người tài hoa kết duyên với công chúa Liễu Hạnh, sau 3 năm sinh được hai trai. Hai người cô công giúp vua dẹp giặc Chiêm Thành. Dân bản x. lập đền thờ phụng. Vua sắc chỉ phong làm Thượng đẳng thần. Đền vẫn được coi là ngôi đền thiêng trong bản h..

THƯỜNG MẬU QUAN CANH (Xem cây ruộng ở vườn **Thường Mậu**): Nói về vẻ đẹp trong đời sống sinh hoạt liên quan đến khu vườn Thường Mậu ở phía nam ruộng tịch điền trong

kinh thành Phú Xuân; một trong 20 cảnh thần kinh.

THƯỜNG PHƯỚC: Ngày 3/3/1964, địch huy động 2.000 quân cùng nhiều xe bọc thép, máy bay, tàu chiến, càn quét vùng Thường Phước, h. Tân Châu, t. Châu Đốc (nay là x. thuộc h. Hồng Ngự, t. Đồng Tháp). kết quả, chỉ trong 4 tiếng đồng hồ, quân giải phóng đã tiêu diệt 300 tên địch, bắn cháy 5 xe lội nước, tên đại tá Cao Văn Viên, tư lệnh binh đoàn dù, bị trọng thương.

THƯỜNG TÂN: Tên châu Chiêm Hoá, t. Tuyên Quang về đời Lý.

THƯỜNG TÍN: Phủ đời Lê thuộc trấn Sơn Nam, gồm các h. Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên. Đời Trần là châu Thượng Phúc. Phủ lỵ ở x. Văn Trai, h. Thượng Phúc. Thành phủ chu vi 203 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 3 trượng, mở 3 cửa. Nay là h. Thường Tín, t. Hà Tây. Phía Đông giáp s. Hồng ngăn cách với h. Châu Giang. H. lỵ trên quốc lộ 1A và đường xe lửa, cách Hà Nội 20 km về phía Nam. Đền Trần Lôi, tổ sư nghề sơn. Các h. ở phủ Thường Tín đều men theo đường quan lộ, đất bằng rộng rãi, không có n. ngăn cản. Ba h. đều có tiếng văn học. Những người bé tôi hiền, học giỏi nổi tiếng sinh ra. Di tích có đền Bộ Đầu và bến Chương Dương, cửa Hàm Tử, là nơi nhà Trần đánh phá quân Nguyên.

THƯỜNG TÍN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hà Nội; cách phía nam t. 31 dặm, lĩnh 3 h. (trước thuộc trấn Sơn Nam, các h. này đều thế): Thượng Phúc (thuộc Minh là Bảo Phúc), Thanh Trì (xưa là Long Đàm, thuộc Minh là Thanh Đàm). Phủ Xuyên (đời Lê là Phủ Văn, sau là Phủ Nguyên).

THƯỜNG XUÂN: Xuân ở Thanh Hoá lập năm 1834, với đất trích từ châu Lang Chánh và các h. Lôi Dương, Nông Cống; là h. từ năm 1945. S. Âm ở ranh giới phía Nam. Tây Nam giáp Lào. Đỉnh Bù Chô cao 1563m. S. Chu chảy qua h, từ Tây sang Đông, có các phụ lưu là s. Cao, Âm chảy vào s. Chu. Có đường ô tô đi Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, tp. Thanh Hoá. Quê bố con Hà Văn Mao, Hà Triều Nguyệt. Sản xuất quế, hồng.

THƯỢNG: Đền ở lưng chừng n. Hoàng Xá. ttr. Quốc Oai, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Đền thờ Văn Xương đế quân - thần coi việc mở mang văn hoá, giữ gìn lễ giáo. Trong đền, những pho tượng đền sơn son thếp vàng, quanh năm nghi ngút khói hương. Đứng trên đền Thượng, ngắm toàn cảnh khu động. Xa xa, th. xóm ẩn hiện dưới lũy tre l., cảnh vật thanh bình.

THƯỢNG: Đền trên n. Hy Cương, trong khu di tích Hùng Vương ở h. Lâm Thao, t. Phú Thọ. Xưa kia đền thờ Phù Đổng Thiên

Vương, người anh hùng dân tộc đã có công đánh tan giặc Ân thời Hùng Vương thứ 6. Nhưng vào đợt sửa chữa năm 1917, viên quan tuần phủ Phú Thọ đã ra lệnh thờ Hùng Vương, mà không thờ Thánh Gióng nữa. Trong đền còn lưu nhiều câu đối, văn thơ bằng chữ Hán, bày tỏ lòng tôn kính tổ tiên đã có công dựng nước và ca ngợi cảnh đẹp của cố đô Phong Châu.

THƯỢNG: Th. Thượng, x. Duyên Tục, h. Đông Hưng, t. Thái Bình, thờ thành hoàng tục gọi là thần Đám. Thần xưa kia là 1 chú trich bị người ta bắt được và đánh chết; gặp giờ linh thiêng nên được dân l. lập đền thờ. Hàng năm vào đêm rã đám, dân l. có tục đám nhau. Cuộc tế thần xong, đèn trong đình tắt, già trẻ, trai gái đám lẫn nhau: mạnh ai nấy đám, mạnh ai nấy dỡ. Khi đèn sáng trở lại, mọi người kéo nhau ra về, thần nhiên như không có chuyện gì xảy ra.

THƯỢNG CÁT: Đình ở x. Thượng Cát, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Quách Lãng, Đình Bạch Nương, Đình Tĩnh Nương, 3 người có công lớn trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Đình trông ra hồ nước rộng, có quy mô kiến trúc lớn, gồm đại đình, 2 dãy tả hữu vu và tam quan. Đại đình quy mô lớn, dài 29,4m, rộng 13,6m, làm kiểu 4 mái với các đầu đao uốn cong, gồm 5 gian 2 dĩ. Trang trí đình rất phong phú, đặc

biệt là 2 bộ vì giữa vẫn giữ được những mảng trang trí của tk. XVII. Bốn bức cốn nách trang trí đậm đặc qua kỹ thuật chạm lộng nhiều lớp. Cung cấm làm đơn giản, trong đặt long ngai, bài vị. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

THƯỢNG CÁT: L., X. thuộc tổng Hạ Tri, h. Từ Liêm, trấn Sơn Tây, sau thuộc tp. Hà Nội, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, bên cạnh đê s. Hồng. Xưa có bãi Quân Thần, Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử chia đất giảng hoà, lấy bãi này làm giới hạn. Quê các tiến sĩ Nguyễn Duy Trinh, Trần Lương, Trần Vĩ, Vũ Văn Tuấn, Lê Thanh Nghị.

THƯỢNG CỐC: L. ở h. Gia Lộc, t. Hải Dương, nay ở h. Từ Lộc, cách tx. Hải Dương 10 km. Quê các tiến sĩ Nguyễn Duy Thịnh, Nguyễn Khắc Hào, Nguyễn Trọng Hồ, Nguyễn Đình Giao, Nguyễn Quý Tân, Phạm Tiến Đức. Thượng Cốc cũng là quê Lê Thanh Nghị (1911- 89), nhà hoạt động chính trị. Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó thủ tướng Chính phủ. Ông chính tên là Nguyễn Khắc Xứng.

THƯỢNG CỐC: L. Thuộc h. Lôi Dương, nay là h. Triệu Sơn, t. Thanh Hoá, quê Lê Trạc Tú (tk. XVI), 1577 đỗ chế khoa hàng nhất giáp, làm quan đến Thượng thư

bộ Lại, tước Văn dương hầu. Ông nổi tiếng là người cương trực; giúp vua Lê chúa Trịnh dẹp loạn, giữ gìn pháp độ trong triều đình.

THƯỢNG ĐÌNH: Mộ cổ tại th. Thượng Đình, x. Nhị Khê, h. Thường Tín, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1987, mộ có niên đại Hậu Lê.

THƯỢNG ĐỒNG: chùa ở th. Thượng Đồng, x. Hội Xá, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Chùa có tên chữ là Hiến Ứng tự; chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 1/1993. Chùa gồm gác chuông 2 tầng 8 mái, sân gạch; tiền đường 7 gian kiến trúc đơn giản; thượng điện 5 gian, nhà thiêu hương. Chùa còn giữ được một số hiện vật có giá trị: câu đối, chuông đồng, 3 bia đá thời Lê và các pho tượng; Đức Ông, Thánh Tăng, Cửu Long, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, A Di Đà, Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm Tống Tử.

THƯỢNG ĐỒNG: Đình th. Thượng Đồng, x. Hội Xá, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ thành hoàng là tướng Trịnh Chỉnh cùng 2 em đã có công đánh giặc thời Lý Nam Đế. Đình còn có các di vật giá trị: 9 đạo sắc phong, 2 ngai thờ, 3 bài vị, tượng thần và 10 pho tượng tả tướng quân bộ hạ, 2 cửa vòng, 2 y môn, bát bửu, hương án, kiệu lọng đình, hoành phi, đôi ngựa gỗ. Do bị quân Pháp phá hủy đình,

nên các đồ thờ thành hoàng đều để trong chùa. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 18/1/1993.

THƯỢNG ĐỒNG: Đình ở x. Yên Tiến, h. Ý Yên, t. Nam Định. Nằm ở giữa l., trước đình có hồ nước. Bố cục kiểu chữ "nhị" gồm tiền tế 5 gian và hậu cung 5 gian. Kiến trúc mang phong cách tk XIX, song vẫn còn dấu ấn kiến trúc tk. XVIII. Đình thờ Đình Tiên Hoàng làm thành hoàng. Tương truyền, đây là nơi ngày xưa sứ quân Phạm Bạch Hổ từng đóng quân.

THƯỢNG ĐỒNG: X. Thuộc h. Phong Doanh, nay là h. Ý Yên, t. Nam Định, quê Lê Xuân Oai (1838 - 1891). 1865 đỗ phó bảng, làm ở nhiều nơi. Am hiểu văn chương, quân sự, ngoại giao. Khi Pháp chiếm nước ta, ông làm tham tán chỉ huy quân Cần Vương ở các t. biên giới phía Bắc. Sau bị bắt đày đi Côn Đảo.

THƯỢNG ĐỨC: Q. do nguy quyền Sài Gòn đặt ở phía Tây t. Quảng Nam, tức t. Quảng Đà của chính phủ cách mạng lâm thời, dân số năm 1965 là 16.968 người; nay là h. Nam Giang. H. lị trên s. Đắc Mi và trên quốc lộ 14, cách Đà Nẵng 40 km về phía Tây Nam. Chi khu quân sự của Mỹ- nguy. Đây là một căn cứ xuất phát hành quân lấn chiếm của địch. Ngày 7/8/1974, quân giải phóng Quảng

Đa tiến công căn cứ này, tiêu diệt tiểu đoàn biệt động 79 và nhiều chốt điểm ở chung quanh, loại khỏi vòng chiến đấu toàn bộ lực lượng địch gần 500 tên.

THƯỢNG HIỂN: H. đời Trần, sau Trần Thái tông đổi là Thượng Nguyên; đời Minh là Thượng Vi, phủ Phụng Hoá. Lê Trung hưng đổi lại là Thượng Nguyên, trấn Sơn Nam. Sau bỏ, sáp nhập, với h. Mỹ Lộc, t. Nam Định. Quê trạng nguyên Nguyễn Hiền, Đặng Xuân Bảng.

THƯỢNG HỒNG: Tên phủ thời Lê ở phía tây nam trấn Hải Dương; đời xưa gọi là Hồng Châu, sau mới chia thành Thượng Hồng, Hạ Hồng - có 3 h. : Đường Hào (sau là Mỹ Hào), Đường An, Cẩm Giang. Một dải Hồng Giang chạy từ Tây sang Đông, đi ngoằn ngoèo qua địa hạt 3 h. Ba mặt liên s., tiện đường vận tải. Cổ tích thì có miếu Đoàn Vương, đền Danh tướng, lầu Tiết Phụ. Về khoa mục, ba h. đều thịnh, mà h. Đường An nhiều hơn. Họ Vũ l. Mộ Trạch nổi tiếng phát đạt. Còn những bề tôi có tiếng, nhà Nho học rộng đời nào cũng có. Phủ có nhiều l. nghề, thợ tài giỏi, tinh xảo. Thổ ngơi thì hoa quả, 3 h. có nhiều thứ tốt.

THƯỢNG LANG: Châu đặt từ đời Lê, thuộc phủ Cao Bình, trấn Thái Nguyên. Đời Trần là đất Tư Lang; thời thuộc Minh là châu

Thượng Tư Lang thuộc phủ Lạng Sơn. Đời Nguyễn là châu Thượng Lang, thuộc phủ Trùng Khánh, t. Cao Bằng. Năm 1834 đổi làm h.

THƯỢNG LẠP: Thượng Lạp nay là x. Tân Tiến, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc, hàng năm vào hội l. vào thượng tuần tháng Giêng, để thờ thành hoàng l. là tướng quân Cao Nguyên (tướng thời Hai Bà Trưng). Hội lễ được tổ chức trọng thể, ngoài nghi thức truyền thống, hội còn có nhiều trò vui, trong đó có đánh phết lá độc đáo nhất.

THƯỢNG LỘ: H. về đời Trần, năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415), đời Minh nhập vào h. Nha Nghi (h. Nghi Xuân sau này). H. Thượng Lộ có lẽ là h. Hưng Nguyên thuộc t. Nghệ An ngày nay.

THƯỢNG LÝ: L. ở bên bờ s. Cẩm, thuộc h. An Dương, t. Hải Dương, sau thuộc q. Hồng Bàng, tp. Hải Phòng, phía Tây Bắc l. Hạ Lý ga xe lửa trên đường Hà Nội - Hải Phòng ở km 98, cách ga Hải Phòng 4 km. Nhà máy xi măng Hải Phòng xây dựng từ năm 1899, hồi thuộc Pháp. Cầu Thượng Lý bắc qua s. đào Hạ Lý thông khu Thượng Lý với khu Hạ Lý.

THƯỢNG NGHI: Tên h. về đời Lý, sau là h. Thượng Phúc, phủ Thường Tín, t. Hà Nội; nay thuộc t. Hà Tây.

THƯỢNG NGUYÊN: Châu xưa ở Thái Nguyên về đời Lý, nay là vùng h. Đông Hỷ, t. Thái Nguyên.

THƯỢNG NGUYÊN: H. xưa ở t. Nam Định, gồm các tổng Cổ Viên, Cao Đường, Đông Phú, Hủ Tả, Bách Tinh, về đời Lê. Trước về đời Trần là h. Thượng Hiến, do Trần Thái tông đổi là Thượng Nguyên năm 1833 đặt làm phân phủ Xuân Trường. Năm 1850 bỏ nhập vào h. Mỹ Lộc, thuộc phủ Xuân Trường. Nay là h. Xuân Thủy, t. Nam Định. Từ đời Lê về trước, h. có 2 người đỗ đại khoa.

THƯỢNG NÔNG: X. thuộc h. Tam Thanh, t. Phú thọ, nơi phát hiện một trống đồng vào tháng 2/1981. Trống thuộc nhóm D, kiểu D4.

THƯỢNG OAI: Địa phương xưa về đời Lý; đời Trần thuộc lộ Đông Đô, gồm châu Quốc Oai; có h. Quốc Oai và châu Thượng Phúc; nay là vùng Quốc Oai, Thanh Oai, h. Thường Tín, t. Hà Tây, bên cạnh s. Nhuệ.

THƯỢNG ỐC: Xưa kia, ngày 4 tháng Giêng, dân 3 x. Yên Lũng, Vân Lũng, Yên Thọ, có tục kéo nhau tới đầu x. Thượng Ốc (t. Hà Tây) khiêu khích và chửi rửa các bộ lão trong x. ấy. Dân Thượng Ốc đều nhin. Những ngày tiếp theo, họ kéo đến để phá phách hoa lợi, chặt tre, chửi các kỳ mục trong x. Một ngày đó, dân x. cũng vẫn nhin. Nhưng đến ngày mùng 8,

khi dân 3 x. kia đến gọi tên hiệu Thành hoàng của Thượng Ốc để chửi, thì dân x. không nhin được nữa, xông ra đánh nhau kịch liệt với dân 3 x. ấy. Sau đó ai về nhà ấy, không thù oán, kiện tụng.

THƯỢNG PHÁN: x. thuộc h. Quỳnh Côi, t. Thái Bình, quê Đào Nguyên Phổ (1861 - 1907). Ông đỗ cử nhân năm 17 tuổi, 1898 đỗ Hoàng Giáp, làm quan đến Thừa chỉ. Ông là một trong những chủ bút đầu tiên của l. báo ở miền Bắc. Thượng Phán cũng là quê của Đào Trinh Nhất (1900 - 1951), nhà nghiên cứu, nhà sử học, nhà văn, nhà báo. Sinh năm 1900 tại Thuận Hoá. Tác giả của *Việt Nam Tây thuộc sử*, *Phan Đình Phùng, Đông Kinh nghĩa thực*, *Đời cách mạng Phan Bội Châu*, *Việt sử giai thoại... và các tiểu thuyết: Cô Tư Hồng, Con quý phong lưu*.

THƯỢNG PHÚ: Di chỉ thuộc x. Thượng Lâm, h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình. Hang nằm trên độ cao 30 m so với thung lũng, trong hang có chùa thờ Phật. Từ thập niên 1930 đã phát hiện ra những bích hoạ trên vách. Đó là những hình khắc chìm hình học. Có thể thuộc nền văn hoá Hoà Bình.

THƯỢNG PHÚC: Châu đời Trần; thời thuộc Minh là h. Bách Phúc, thuộc châu Phúc Yên, phủ Giao Châu; đời Lê đổi là h. Thượng Phúc, thuộc phủ Thường Tín, trấn

Sơn Nam, sau thuộc t. Hà Nội (1831), Hà Đông (1888), Hà Tây (1963). H. có tiếng văn học. Từ đời Lê về trước, h. có 54 người đỗ đại khoa. Quê Dương Bá Cung, Lương Văn Can, Lương Trúc Đàm, Lương Ngọc Quyến, Từ Đàm, Từ thượng, Từ Diễn Đông, Lê Công Hành, Nguyễn Sư Hoàng, Trần Lê, Dương Trục Nguyên, Lương Lập Nhan, Lý Tử Tấn.

THƯỢNG PHÚC: Còn gọi là chùa Bào Tháp, Bồ Đề hay chùa Bồ Tát, ở th. Thượng Phúc, x. Tả Thanh Oai, h. Thanh tri, Hà Nội. Theo truyền thuyết, chùa dựng từ đời Trần do một vị cao tăng họ Hồ về đây tu luyện. Đến đời vua Trần Hiến tông, gặp cơn binh lửa kinh đô rối loạn, Minh Tử Hoàng thái hậu đã về đây lánh nạn và trở thành người trụ trì ở chùa. Đánh dấu thời kỳ này là tấm bia còn lại mang niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390). Chùa hiện còn một quy mô khá lớn. Ngoài cùng là tam quan, ba gian đơn giản. Qua tam quan có lối gạch dẫn thẳng vào sân rộng tới tiền đường. Tiền đường gồm 7 gian. Bộ vì mái làm kiểu "chồng giường kẻ chuyén" với 4 hàng chân cột, trên các xà nạch, kẻ nạch chạm hoa lá, hoa văn. Chỗ nối với thượng điện trên hai tấm lá gió, chạm khắc một tích chuyện hình như là truyện Đường Tam Tạng cùng 3 đồ đệ đi thỉnh kinh ở Tây Trúc. Sau tiền đường là thượng điện 5 gian. Sau

thượng điện là một khoảng sân rộng với 2 dãy hành lang. Giữa sân dựng phương đình hình vuông. Bộ vì làm kiểu "chồng giường giá chiêng". Các kết cấu gỗ đều chạm hoa lá, rồng mây, trên bờ vì mái chạm hổ phù, cốn sách chạm trùng mai hoá long. Chùa có điện thờ Mẫu, nhà Tổ. Ngoài tấm bia, chùa còn có một khánh đồng, làm năm 1843, chuông đồng cao 1,15m làm 1813. Có 75 pho tượng gồm Bộ Tam thế, Quan Âm, Nam hải, Di Đà Tam Tôn, Tháp điện Diêm Vương, Đức Thánh tổ. Các pho tượng này có niên đại th. XIX, chùa được xếp hạng 28/9/1990.

THƯỢNG PHƯỚC: L. Thượng Phước thuộc x. Thượng Triều, h. Triệu Hải, t. Quảng Trị. L. thờ Hồ Quý Công, tức Quân công Hùng Dũng, người đã có công lập l. vào thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Hàng năm l. tổ chức hội lễ vào ngày Rằm tháng Ba để kỷ niệm 2 vị thần lập l. và dạy dân săn bắn (cuối tk. XVII), là quân công họ Hồ (Hồ Quý Công) và phó tướng của ngài là Trần Văn Hải. Hiện còn lăng mộ hai ông và dòng họ Trần, Hồ. Trước hội chính (15/3), ngày 13 và 14 tháng ba có hội ph. săn do cả l. tham gia. Thù săn được trong 2 ngày chắt đầu để tế thần, thịt chia cho dân. Nơi săn khu vực đồi n. quanh vùng. Trước hội một tháng, dân chọn cử một gia đình song toàn đứng ra đảm

nhệm việc sắm sửa lễ vật và dụng cụ đi săn. Ngày 15 tháng Ba: Cúng hai thần tại đình. Lễ vật: Gà hăm, chim cu quay, các loại bánh chưng, bánh nếp, bánh cuốn, bánh mật.

THƯỢNG THỌ: L. ở h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá; một trong 2 l. cùng chung nhau 1 ngôi đình ở Mỹ Khê. Có vị trí Ba Đình chống Pháp rất anh dũng.

THƯỢNG TRÌ: L. cũ, nay là x. Hoài Thượng, h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, quê Nguyễn Quyền (1870 - 1942). 1897 đỗ tú tài, làm Huân đạo Lạng Sơn, nên có tên là Huân Quyền. 1907 cáo quan, về Hà Nội cùng Lương Văn Can mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục. 1909 bị bắt và đày đi Côn Đảo. 1914 về an trí ở Bến Tre cho đến khi qua đời.

THƯỢNG VÂN: Châu về đời Minh thuộc phủ Lạng Sơn; đầu đời Lê đổi là châu Văn Lan; Gia Long đổi là châu Văn Quan, năm 1834 đổi là h., nay là h. Văn Quán, t. Lạng Sơn, ở phía Tây tx. Lạng Sơn.

THƯỢNG XÁ: L. ở h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, nay là x. Nghi Hợp gần Cửa Lo, bên s. Cẩm. Quê Nguyễn Xi, Nguyễn Sư Hối, Nguyễn Như Thái, Nguyễn Đình Dắc, Nguyễn Văn Hiếu.

THƯỢNG TRÌ: Một cung ngầm dưới long đất do chúa Trịnh

Giang (1721 - 1740) sai xây cất thuộc đất ph. Hồng Mai, nay là Bạch Mai. Trịnh Giang cho xây nhiều hành cung và thường bị sét đánh, nên buộc phải xây cung Thường Tri. Năm 1756 Lê Chiêu Thống sai phá hết các cung điện do các chúa Trịnh xây.

TÍCH GIANG: Di chỉ nằm trên đồi Ngo, x. Tích Giang, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Đồi cao hơn mặt ruộng 6 m, rộng đến 1 vạn m²; có tầng văn hoá sâu 0,6 m. Hiện vật thu được có một số riu đá và gốm vỡ. Niên đại thuộc hậu kỳ đá mới.

TÍCH SƠN: L. Tích Sơn, nay thuộc tx. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc có ngôi đình thờ bảy vị thần Lỗ Đình Sơn; tương truyền là 7 anh em một gia đình họ Lỗ, có đạo binh, do cô em út chỉ huy, có công đánh thắng quân Nguyên - Mông xâm lược. Hàng năm l. mở hội từ mùng 3 đến 5 tháng Giêng, tổ chức nhiều hoạt động phong phú, như trò chèo gà, quật bò...

TÍCH SƠN: Trong ngày hội l., x. Tích Sơn, h. Hưng Hoá, t. Phú Thọ, có tục dân l. hợp quần để cùng đuổi bắt tập thể một con lợn. Vào hội, dân l. thả vào rừng một con lợn (đã được cử người nuôi từ năm trước). Khi lợn được thả ra, dân l. theo hiệu lệnh xô nhau tìm bắt.

TỊCH ĐIỂN: Ph. trong kinh thành Phú Xuân, nơi trước đây

hàng năm làm lễ Tịch điền, vua xuống ruộng cày 1 đường cày tượng trưng để tỏ rõ sự trù trọng của nhà nước đối với nghề nông.

TIỀN: Am Tiên ở trong động trên n. Hang Rỗng, thuộc x. Trương Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Tương truyền, động này thời vua Đinh là nơi nuôi thú dữ để xử những người phạm tội nặng. Đến đời Lý, thiền sư Nguyễn Minh Không xây bệ thờ Phật ở trong hang, người đến lễ bái đông dần mới có tên Am Tiên.

TIỀN: Chùa tên chữ là Song Tiên tự, ở Lạng Sơn. Là một động, trong đó có bệ thờ, phía trên có nhũ đá to, nhô lên tựa hình người ngồi. Tương truyền, xưa có một tiên ông đóng giả hành khất đến đây dẫm chân xuống đá thành giếng nước, giúp dân chống hạn. Giếng ở sườn đồi, trước kia có hình bàn chân to, nước trong mát. Sau giếng bị phá, dân khoét lỗ hứng nước mạch. Vị tiên kia còn là vị Thần Nông. Hàng năm đến tháng 6, dân đến đây mở hội lễ cúng Thần Nông.

TIỀN BÌNH: Phủ ở Thuận Hoá Thừa tuyên thời Hậu Lê, gồm 2 h. :Khang Lộc (73 x., 7 sách, 4 nguồn), Lộ Thủy (27 x., 3 trang); 2 Châu: Minh Linh (58 x., 3 trang, 3 động, 2 nguồn). Bố Chính (68 x., 24 trang, 4 nguồn, 1 động).

TIỀN CẢNH: Chùa thuộc th. Tiên, x. Dục Tú, h. Đông Anh, Hà

Nội. Chưa rõ niên đại xây dựng. Chùa nằm kề sát với đình; quay hướng Nam với hai nếp nhà 3 gian di, kiến trúc kiểu chữ "nhị" (liền giọt gianh của một mảng tôn hứng nước. Xây tường hồi bit đốc tay ngai với vì kèo quá giang, mái lợp ngói ta. Trong hệ thống tượng Phật, đáng chú ý là bộ Tam thế, Thập điện; toà tam bảo có pho tượng Di Lặc mang đầy tính dân gian, tượng Thổ thần, bà hậu, ông quan. Ngoài ra còn 3 tấm bia đá, 1 chuông đồng và 1 bát hương.

TIỀN CÁT: L., x. ở h. Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, trấn Sơn Tây, nay thuộc tp. Việt Trì, t. Phú Thọ. Có một ngôi đền thờ bà phi họ Ma ở Tuyên Quang, vợ thứ 4 của Kinh Dương Vương, chỉ ở với chồng ở hành cung Bạch Hạc, không theo về kinh đô Hồng Lĩnh ở Hà Tĩnh.

TIỀN CHÂN: Chùa ở động Hừu Linh n. Ngũ Hành Sơn thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam - Đà Nẵng; nay thuộc ph. Hoà Hải, q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng.

TIỀN CHÂU: Còn gọi là chùa Tổ Châu, toạ lạc ở x. An Bình, tx. Vĩnh Long, t. Vĩnh Long. Chùa do hoà thượng Đức Hội lập vào khoảng tk. XIX. Chùa còn có tên là Di Đà. Kiến trúc mặt tiền và cổng chùa hiện nay được xây dựng vào những năm 1961, 1963.

TIỀN CHÂU: X. thuộc h. Tiên Lữ, nay là h. Phù Tiên, t. Hưng

Yên, quê Lê Như Hồ (1511 - 1583). Làm quan với nhà Mạc, có đi sứ Trung Quốc. Ông làm quan đến Thượng thư Bộ binh.

TIỀN CHUÔNG: Đình nằm trên gò đất giữa đồng ở x. Hợp Hưng, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Đình bị phá hoặc nhiều lần, nay chỉ còn 3 gian, tập hợp các tượng Phật vào thờ, nên còn gọi là chùa Tiên Hoa. Kiến trúc theo lối dân dụng. Hiện vật còn lại rất ít: ván nông, cốn chạm khắc hình rồng, thú, chim, mang phong cách nghệ thuật tk XVII.

TIỀN CÔNG: Miếu còn gọi là đền Thập cửu Tiên Công - đền thờ 19 vị tiên công - những người có công đầu tiên trong sự nghiệp khai khẩn, lấn biển thành lập nên khu đảo Hà Nam năm 1434. Hiện nay, miếu thuộc x Cẩm La, khu đảo Hải Nam (Yên Hưng - Quảng Ninh), cách phà s. Chanh khoảng 2 km. Không rõ miếu được xây dựng từ năm nào, song còn lưu được dấu tích các lần trùng tu vào những năm 1804, 1920, 1931, 1946. Đền xây dựng trên khu đất cao rộng 2.912 m² gần 2 khu. Phía trước là bãi đường. Có cấu trúc dạng cổng tam quan là nơi chuẩn bị đồ thờ cúng trước khi vào nhà thờ Tổ. Khu nhà thờ Tổ nằm phía sau là nơi hành lễ Thập cửu Tiên Công. Ngày nay, tại miếu thường diễn ra các hoạt động văn hóa của đồng bào trong vùng, nhất vào ngày hội.

TIỀN DU: Tên h. có trước đời Trần; Nguyễn Thủ Tiệp, sử quân cuối đời Ngô, đóng ở h. Tiên Du. H. về đời Lê, và sau về đời Nguyễn, thuộc phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc; năm 1831 Minh Mạng đổi là t. Bắc Ninh. Năm 1962 hợp nhất với h. Từ Sơn thành h. Tiên Sơn, thuộc t. Hà Bắc, nay trở lại là t. Bắc Ninh. Từ đời Lê về trước, h. có 42 người đỗ đại khoa, quê Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Diên, Nguyễn Đăng Dao, Nguyễn Đăng Hạo, Dương Hồ, Đặng thị Huệ, Nguyễn Thị Huyền. Nguyễn Mộng Nguyên. Bạch Hồng Nho, Nguyễn Nộn, Nguyễn Hải Triều, Nguyễn Thiên Tích, Nguyễn Thủ Tiệp.

TIỀN ĐIỀN: Khu lưu niệm Nguyễn Du xây dựng ở l. Tiên Diên, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh - quê hương của nhà thơ. Khu lưu niệm rộng 20 ha, có nhà lưu niệm dựng theo lối cổ tuyền bằng gỗ mít, chạm trổ chau chuốt, trang nhã. Cạnh đó là nhà khách khang trang và nhà thờ, bia kỷ niệm. Mộ nhà thơ trước đây ở Quảng Diên, sau chuyển về quê, đặt tại bãi cát vàng cách khu lưu niệm 3 km.

TIỀN ĐIỀN: L. cũ, nay là x. Tiên Diên, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, quê Nguyễn Du (1765 - 1820). Đồ thi Hương; khi nhà Lê mất, ông về Hà Tĩnh. Khi nhà Nguyễn lên (1802), ông được bổ làm tri h. Phù Dung (nay là Phù Cừ), Cai bạ

Quảng Bình. 1813 đi sứ Trung Quốc; sau khi đi sứ về thăng Tham tri bộ Lễ. Nguyễn Du là nhà thơ lớn, để lại nhiều thơ có giá trị, đặc biệt là *Truyện Kiều* bất hủ. L. Tiên Điền cũng là quê Nguyễn Nghiễm (1668 - 1776), nhà sử học, nhà thơ. Tác phẩm: *Quán trung liên vịnh, Việt sử bị lãm, Lịch triều hiến chương, Xuân Đình tạp vịnh*.

TIÊN ĐÔI NỘI: Th. ở x. Đoàn Lập, h. Tiên Lãng, Hải Phòng, nơi đã phát hiện 1 mũi lao đồng và một số thoi đất nung có mũi lỗ vào cuối năm 1996. Đây là loại lao có hòng lắp cán, thân có tiết diện hình quả trám det. Lao dài 15,6 cm, chỗ thân phình rộng nhất ở gần sát với đầu hòng là 3,6 cm, rồi thu dần nhỏ lại, chuyển thành đầu mũi lao. Nhìn chung, đây là chiếc lao khoẻ và cân đối.

TIÊN ĐỒNG: Chùa trên ngọn n. Hoá Châu thuộc h. Hoảng Hoá, t. Thanh Hoá. Năm 1895, đô đốc Hà Đình Nguyễn thuật cho xây tháp Bút và khắc đá bốn chữ "Châu loan tiêu hạ" (Vũng ngọc châu tám mặt mua hè). Nay tháp bút đã bị chìm dưới nước.

TIÊN HÀ: Di chỉ tại x. Tiên Hà, h. Tiên Phước, t. Quảng Nam. Năm 1977, phát hiện ra di chỉ cư trú và khu mộ táng của cư dân thuộc văn hoá kch. Sa Huỳnh.

TIÊN HẠ: Đền ở số 46A ngõ Phát Lộc, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; xưa

thuộc giáp Tiên Hạ, ph. Đông Các, h. Thọ Xương. Đền có từ thời Lê, thờ Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), danh sĩ, có công theo Trần Minh tông đánh dẹp giặc và soạn sách "Thực lục" về cuộc hành quân này.

TIÊN HOA: N. ở l. Phúc Nghĩa, nay là x. Sơn Phúc, h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh; nơi Lê Lợi và Nguyễn Trãi đóng sở chỉ huy lúc ở Nghệ An, trước khi rời về thành Lục Niên trên n. Thiên Nhạn.

TIÊN HỘI: Di chỉ tại th. Thiên Hội, x. Đông Hội, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Phát hiện năm 1970; hiện vật có 76 đồ đá. 11.600 mảnh gốm đủ màu sắc. Thuộc hậu kỳ đá mới, từ văn hoá kch. Phùng Nguyên đến văn hoá kch. Đông Đậu.

TIÊN HUNG: Phù ở t. Thái Bình. Nguyên là phủ Long Hưng đời Trần, đời Hồ là phủ Tân Hưng; Lê Kinh tổng đổi là Tiên Hưng, gồm các h. Thần Khê, Duyên Hà, Hưng Nhân, thuộc trấn Sơn Nam. Năm 1831 phủ này thuộc t. Hưng Yên. Phủ lị ở 2 x. Cổ Quan và Lộ Xá, h. Thần Khê và đắp thành đất, chu vi 130 trượng, cao 7 thước, hào rộng 3 trượng, mở 3 cửa. Năm 1890 thuộc t. Thái Bình. Sau năm 1945 là h. Tiên Hưng, nay là h. Hưng Hà, S. Luộc ở phía Bắc ngăn cách với h. Phù Tiên, Tây Nam giáp s.

Hồng ngân cách với H. Lý Nhân. Tháng 3/1380, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân phủ Tiên Hưng chống triều đình nhà Nguyễn, do Đỗ Đình Vị lãnh đạo, phá nhà gian, thả tù nhân.

TIÊN HUNG: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Hưng Yên, phía đông - nam cách t. 41 dặm. Đời xưa là Đa Cương, đời Trần là phủ Long Hưng, nhà Hồ đổi làm Tân Hưng; thuộc Minh gọi là phủ Trấn Man. Linh 3 h, tỉnh nhiếp 1 h: Thần Khê (tên cũ là Thiên Khê), Diên Hà, Tiên Lữ (xưa là h. Mạt Liêu), Hưng Nhân (tỉnh nhiếp, xưa là h. Ngự Thiên, thuộc Minh là Tân Hoa).

TIÊN LA: Đền thờ Bát Nàn công chúa tại x. Tiên La, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Nàng đã có công giúp Hai Bà Trưng đánh giặc Tô Định. Sau thắng lợi, nàng xin trở về tu tại chùa Tiên La, rồi mất ở đó. Trưng Vương phong nàng là Bát Nàn công chúa, chắc cho dân l. Tiên la dựng đền thờ. Hội đền mở vào dịp ngày hoá (19 tháng Ba) của Bát Nàn, từ 16 đến 18 tháng Ba.

TIÊN LA: L. ở h. Quỳnh Côi, sau là h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, nay là x. Đoàn Hưng, h. Hưng Hà. Nơi Bát Nàn, hộ tướng của Hai Bà Trưng đánh nhau với Tô Định bị thương nặng, chạy vào chùa Tiên La rồi mất; có đền thờ bằng đá mài nhẵn và ghép mộng. Hội ngày 16 đến 19 tháng Ba.

TIÊN LĂNG: H. của t. Hải Dương trước, nay thuộc tp. Hải Phòng. Nguyên là h. Bình Hà, châu Nam Sách; đời Lê chia làm 2 h. Bình Hà và Tân Minh. Lê Kinh tông huỷ Duy Tân đổi là Tiên Minh; đời Nguyễn vì kỵ huỷ tên vua Hàm Nghi (Ung Minh) đổi là Tiên Lăng. H. có hình tam giác đáy là bờ biển, cạnh phía Bắc là s. Vạn Úc, cạnh phía Nam là s. Thái Bình. H. lị trên một chi lưu của s. Thái Bình và trên đường Hải Phòng - Thái Bình. Quê Như Văn Lan, Ngô Lý Tín. Từ đời Lê về trước, h. có 11 người đỗ đại khoa.

TIÊN LIỆT: L. thuộc h. Thanh Hà, t. Hải Dương, quê Thiền sư Chân Nguyên, họ Nguyễn, tên là Nghiêm (1647-1728). 1722, Lê Dụ tông phong chức Tăng thống và ban hiệu là Chính giáo Hoà thượng.

TIÊN LINH: Chùa tên chữ là Chung Linh tự, thuộc x. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Đây là ngôi chùa có từ lâu đời, nhưng đã bị giặc Pháp phá huỷ; chùa hiện nay là mới xây dựng lại. Ngoài ý nghĩa lịch sử, chùa còn giữ được nhiều cổ vật. Đã được xếp hạng di tích tháng 4/1993.

TIÊN LỮ: Chùa ở th. Tiên lữ, h. Chương Mỹ, nay thuộc h. Hoài Đức, t. Hà Tây, về đời Lê thuộc h.

Yên Sơn, phủ Quốc Oai; còn gọi là chùa Trăm Gian. Xây dựng năm 1165 đời Lý Cao tông, ở phía Tây l., có gác chuông là một công trình kiến trúc tuyệt hảo; có tượng Tuyết Sơn sơn đen, đẹp nhất trong các tượng cổ nước ta, và tượng Đấng Tiên Đông. Di tích văn hoá - nghệ thuật đã xếp hạng. Hội chùa mừng 4 tháng Giêng.

TIỀN LŨ: Là đất Mạt Liên về đời Tiên lê; thuộc Minh là h. Tiên Lữ; đời Mạc là h. Tiên Hoa; Lê Trung hưng là Tiên Lữ thuộc trấn Sơn Nam Thượng; đời Thiệu Trị thuộc t. Hưng Yên. S. Luộc ở ranh giới phía Nam s. Hồng ở phía Tây Nam. Sau hợp nhất với h. Phù Cừ thành h. Phù Tiên, h. lị là h. lị Phù Cừ cũ, có đường ô tô đi Hưng Yên, Hải Dương, Kẻ Sặt. Tháng 2/1997 lại chia thành 2 h. Tiên Lữ gồm 22 đơn vị hành chính (21 x. và 1 ttr. Vương), với 11.304 ha diện tích và 132.555 nhân khẩu. Quê Lê Như Hổ, Nguyễn Thiện Kế, Bùi Quý Đào Nghiễm, Trương Văn Nghiễm. Tiên Lữ cũng là quê của nhạc sĩ Văn Chung (1914 - 84). Tên thật là Mai Văn Chung.

TIỀN LÝ: L. thuộc h. Đông Thành, t. Nghệ An, quê Bùi Thế Đạt (tk. XVIII). Ông là một võ tướng ra trận nhiều nhất và gần như không bị chiến bại lần nào. Ông được triều đình công nhận là danh tướng, và là một trong 3 người được ghi công vào cờ Thái Thương ở phủ chùa.

TIỀN PHONG: H. Thuộc phủ Quảng Oai, t. Sơn Tây; trước là h. Tân Phong, Lê Kinh tông đổi là Tiên Phong. Năm 1742 cắt phủ Tam Đái (sau là Vĩnh Tường), trấn Sơn Tây mà nhập vào phủ Quảng Oai cùng với h. Phúc Lộc (sau là Phúc Thọ) cắt từ phủ Quốc Oai ra. Từ đời Lê về trước, h. có 16 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Bá Lân, bà Lê Thị Ngọc Thành, Lê Anh Tuấn, Trần Thế Vinh.

TIỀN PHÚC: Còn gọi là chùa Bà Nành, ở số 27 phố Văn Miếu, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Tương truyền, chùa dựng để thờ một bà cụ bán đậu nành cho các học trò Quốc Tử Giám. Chùa thờ Phật và thờ Bà Nành. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 12/1988.

TIỀN PHƯỚC: H. ở t. Quảng Nam, đặt năm 1917, Q. thời Mỹ-nguy, gồm 15 x., q. lị ở Phước Mỹ. Nay là h. của t. Quảng Nam. Hai con s. Tranh và Khang chảy qua h. Diểm cao 677 ở gần ranh giới 2 h. Tiên Phước và Hiệp Đức. H. lị là Tiên Kỳ ở phía Đông s. Khang, cách tp. Đà Nẵng 90 km về phía Nam, có đường ô tô nối liền với tx. Tam Kỳ, cách 26 km. H. sản xuất nhiều quế, chè, hồ tiêu. Quê Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh. Từ 22/2 đến 23/3/1969, quân dân Quảng Nam vây hãm địch ở Tiên Phước, chặn đánh bọn đến cứu viện, diệt 2.110 tên địch, bắn rơi và phá huỷ 86 máy bay.

TIỀN PHƯỚC: L. ở t. Quảng Nam, quê Nguyễn Văn Thoại (1761 - 1829). Theo giúp rập Nguyễn Ánh, có khả năng quân sự, giữ chức vụ lớn trong quân đội. Ông cũng quan tâm nhiều đến giao thông vận tải.

TIỀN SON: Chùa, còn gọi là động Tiên Sơn, ở n. Tiên Sơn, trong khu thắng cảnh Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Tây). Chùa được xây năm 1687 ở trong động đá rất đẹp. Trong động có bài thơ mang bút tích chúa Trịnh Sâm và 5 pho tượng Bạch Thạch (đá trắng). Vách động có nhiều nhũ đá, sau tượng có voi đá.

TIỀN SON: Chùa ở động n. Khế thuộc n. An Hoạch, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá, do người bản x. là Ngô Đình Truyền dựng năm 1609. Sườn n. phía Bắc có hang đá thông ra 2 bên rộng khoảng 2m, được xây vào cửa ra vào chùa. Trên vách đá có khắc tượng Quan Đế, Chu Xương, bên phải là tượng Mãn quận công. Trên chỗ thờ khắc 4 chữ "Thiên cổ vĩ nhân".

TIỀN SON: Chùa tên chữ là Trường Liêu tự ở x. Tương Giang, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Chùa ở sườn n. Tiên cao 80 m, là n. đất lẫn đá. Cạnh đó có chùa Thiên Tâm và viện Cảm Tuyền. Tương truyền, có bà họ Phạm đi chơi chùa Tiên Sơn, gặp thần rồi có mang, sinh ra Lý Công Uẩn vào năm Giáp Tuất. Thiến sư Vạn

Hạnh từng trụ trì ở chùa này đã trực tiếp giáo dục chủ tiểu Công Uẩn và sau này tạo dư luận cho Lý Công uẩn lên ngôi.

TIỀN SON: Đập nước ở h. Chi Linh, t. Hải Dương, ở khu di tích lịch sử Côn Sơn.

TIỀN SON: H. thành lập năm 1962 ở th. Hà Bắc, nay là t. Bắc Ninh, H. Tiên Sơn có 26 x. và 1 ttr. Từ Sơn. Trước là một phần h. Đông Ngạn thuộc trấn Kinh Bắc và h. Tiên Du, thuộc phủ Từ Sơn. H. ở phía Nam tx. Bắc Ninh, Bắc h. Thuận Thành. H. lị ở km 10 quốc lộ 1A. Nguyên là phủ lị Từ Sơn, có ga xe lửa Từ Sơn, N. Lạn Kha, chùa Phật Tích; đền và lăng mộ các vua nhà Lý ở Đình Bảng; đình Đình Bảng.

TIỀN SON: X. thuộc h. Yên Lạc (nay là Vĩnh Lạc), t. Vĩnh Phúc, quê Nguyễn Danh Phương (Quận Hào, tk. XVIII), thủ lĩnh nghĩa quân nông dân ở Đàng ngoài. Căn cứ ở n. Tam Đảo chống triều đình vua Lê - chúa Trịnh hơn 10 năm (1740-1751).

TIỀN THUẬN: Địa điểm ở chân đèo An Khê, về phía Đông Phú Phong, trên quốc lộ 19, thuộc h. Tây Sơn, t. Bình Định. Có mộ vàng.

TIỀN TÍCH: Chùa xây dựng năm 1771 ở ngoài cửa Đại Hưng, thành Thăng Long, ở l. Nam Ngự, h. Thọ Xương, trên bờ hồ Kim Âu,

làm nơi lễ Phật cho các phi tần đời Lê - Trịnh. Năm 1906, dân th. Nam Ngư quyên góp làm lại theo quy mô thu hẹp lại, nay ở cuối đường Lý Thường Kiệt, giáp đường Lê Duẩn.

TIỀN TIẾN: X. thuộc h. Văn Giang, nay là một phần đất của các h. Văn Yên và Châu Giang, t. Hưng Yên, quê Phó Đức Thành (1886 - 1968). Là Công chức, rồi chuyên viên nghiên cứu thuốc nam. Ông viết một số sách về nam dược.

TIỀN TRIẾT: Đến thờ Chu Văn Trinh (tức Chu Văn An) tại x. Cung Hoàng (nay là Tam Hiệp), h. Thanh Tri, tp. Hà Nội. Vào đời Trần Minh tông ông mở lớp dạy học tại x. Cung Hoàng. Sau khi ông mất, học trò cùng dân l. lập đền thờ. Đền được dựng lại đời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786), trùng tu năm 1860.

TIỀN XÁ: Đình x. Hạp Lĩnh, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, thờ thành hoàng là sứ quân Nguyễn thủ Tiệp. Ông vốn là người họ Lê ở q. Ba An (Trung Quốc), nhân đến vùng h. Tiên Sơn, thấy là nơi thắng địa bèn dựng trang trại, đổi thành họ Nguyễn. Người trong vùng thường gọi ông là Ba An Thái lão quân Nguyễn Lệnh Công. Sau Đình Tiên Hoàng sai Nguyễn Bặc đem quân đến đánh, ông thua trận phải chạy vào Nghệ An và mất ở đó.

TIỀN Y: Đền thờ Phục Hi, Thần Nông, và các bậc tiên y. Tương truyền, các vị này là tổ sư của nghề y. Nguyên được xây dựng ở bên trái chùa Thiên Mục năm 1825, đến năm 1849 mới dời về ph. Tả Thường Dụ ở kinh thành Phú Xuân (Huế).

TIỀN YÊN: H. đời Minh thuộc, trong phủ Tân Yên. Đến đời Lê, là châu Tỉnh Yên thuộc phủ Hải Đông, thừa tuyên An Bang, sau là châu Tân Yên. Đời Hậu Lê vì kỵ húy đổi là Tiên Yên; đời Nguyễn đổi thuộc phủ Hải Ninh, t. Quảng Yên; nay là h. Tiên Yên, t. Quảng Ninh. Phía Nam giáp biển, H. Lị trên s. Tiên Yên, cách Móng Cái 89 km. Hà Nội 54 km, Cửa Ông 44km.

TIỀN BÁT: L. thuộc x. Trung Tiệt, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh, quê Nguyễn Phan Chánh (1892-1984). Tốt nghiệp Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khoá I. Ông chuyên vẽ tranh lụa, tập trung diễn tả vẻ đẹp phụ nữ nông thôn.

TIỀN CHÂU: Đảo nhỏ ở ngoài cửa Trà Lý, thuộc h. Tiền Hải, t. Thái Bình. Năm 1824, Nguyễn Công Trứ tới đó tổ chức khẩn hoang.

TIỀN GIANG: Nhánh chính s. Mêkông, tách ra ở ngã tư s. Mêkông, s. Tonlésap, ở thủ đô Phnompênh; chảy từ t. An Giang

(Châu Đốc) đến t. Bến Tre theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ t. Tiền Giang, chia làm 3 nhánh, ra biển ở 5 cửa Tiểu và Đại, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, S. Tiền Giang nối liền với s. Hậu Giang bởi nhiều rạch. S. có nhiều cù lao. Trước có cá sấu.

TIỀN GIANG: T. đặt đầu năm 1976 gồm các t. cũ là Mỹ Tho và Gò Công. Đông giáp biển. Diện tích 2.327,9 km², dân số 1.605.147 người (1986). Các tộc người: Kinh, Hoa, Thái, Ê Đê, Mường, Chăm, Kh'mer. T. Gồm tp. Mỹ Tho, tx. Gò Công và 7 h.: Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Đông, Gò Công Tây và Tân Phước. T. lị Mỹ Tho ở bờ Bắc s. Mỹ Tho, có quốc lộ 4 nối liền với tp. Hồ Chí Minh. Lại có đường nối Gò Công với Mỹ Tho, Cai Lậy, Cái Bè, Cao Lãnh. Trước năm 1945 có đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Đường kênh có kênh Bảo Định, chợ Gạo. Một mạng lưới kênh đào tạo thuận lợi cho giao thông đường thủy. Đất đai rất phì nhiêu, là một vựa lúa lớn. Cây dừa chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế của t.; ngoài ra còn trồng nhiều cây ăn quả: xoài, mít, chôm chôm... Có 32 km bờ biển có nhiều cá và hải sản. T. có tư báo địa phương "Ấp Bắc". Thời Nguyễn có 2 tiến sĩ là Đinh Văn Minh, Phan Hiến Đạo. Quê Nguyễn Văn Bè, Lê Thị Hồng Gấm. Trừ Văn Thố, Nguyễn

Hoàng Đức, Lê Văn Quân, Hồ Văn Lân, Nguyễn Văn Hiếu.

TIỀN HẢI: ở t. Thái Bình S. Trà Lý ở phía Đông ngăn cách với h. Thái Thụy, Đông giáp biển, s. Hồng ở phía Nam ngăn cách với h. Xuân Thủy. Trước do Nguyễn Công Trứ cho đắp đê ngăn nước mặn ở bờ biển 2 h. Chân Định và Giao Thủy, trấn Nam Định, rồi chiêu dân khẩn hoang lập ra h. Tiền Hải năm 1826, gồm 7 tổng, 14 lý, 24 ấp, 20 trại, 10 giáp. H. lị cách tx. Thái Bình 23 km, có đường ô tô nối liền và đi tiếp sang h. lị Thái Thụy. Xi nghiệp sử Tiền Hải. Nghề dệt chiếu côi. Quê Hoàng Văn Thái.

TIỀN LÝ: L. và x. ở h. Đông Thành, phủ Diên Châu, trấn Nghệ An, lị về phủ Diên Châu đời Lê. Quê 2 anh em Bùi Thế Đạt, Bùi Thế Toại.

TIỀN LÝ NAM ĐẾ: Đến ở x. Hậu Tả, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ vua Lý Nam Đế. Ông tên là Lý Bí. Thời nhà Lương cai trị nước ta, ông đánh đuổi được bọn thái thú, dẹp yên Lâm Ấp, xưng đế, đặt quốc hiệu Vạn Xuân. Sau khi vua mất, dân l. Hậu Tả lập đền thờ.

TIỀN PHONG: Mộ cổ tại x. Tiên Phong, h. Yên Dũng, t. Bắc Giang. Khai quật năm 1979, mộ gạch, song táng. Hiện vật có các đồ gốm sứ và tiền đồng. Thuộc đời Đông Hán, tk. III.

TIẾN XUÂN: Trống đồng phát hiện ở x. Tiến Xuân, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình năm 1986. Trống cao 29,5cm, đường kính mặt 51cm, trờm khối tang 2,5cm. Mặt có 1 núm nổi và 6 tia mảnh. Từ trong ra ngoài có 3 vành hoa văn, vành 1 gồm nhiều hình ô trám nổi dưới nhau; vành 2 hoa văn nổi hình hoa chanh 6 cánh, xếp liền nhau; vành 3 đúc nổi một loại bo sát có dưới. Bia mặt có 4 núm nổi cách đều nhau hình 1 người ngồi mặt quay vào tâm trống. Trên tang có 1 quai cách đều mỗi bên có 2 quai.

TIẾT LA: Năm 1335, Trần Hiến tông lấy Nhữ Hải làm đốc tướng đi đánh Ai Lao. Trại Giặc đóng sát s. Tiệp La. Đến ngày giao chiến, mây mù che tối, giặc đã phục sẵn voi ngựa, hai mặt giáp công, quân ta thua to, sa xuống nước chết đuối đến quá nửa. Nhữ Hải cũng ở trong số người chết đuối đó. S. Tiệp La có lẽ là một khúc s. Lam ở gần vùng Cửa Rào.

TIẾT NGHĨA: Đến thờ hoàng giáp nguyên Thái Bat ở x. Bình Lăng, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Ông người bản x., đỗ Hoàng giáp năm 1520, làm quan Hàn lâm viện hiệu lý. Ông lớn tiếng mắng Mạc Đăng Dung là kẻ loạn tặc, bị Đăng Dung giết. Đến đời Lê Trung hưng, ông được phong Tiết nghĩa chi thần.

TIẾT NGHĨA: Đến thờ tiến sĩ

Nguyễn Tự Cường ở x. Tam Sơn, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Ông người bản x., đỗ tiến sĩ năm 1541. Năm 1552, ông cầm quân đánh Mạc Đăng dung ở s. Thiên Đức, vì thế yếu không địch nổi, phải uống thuốc độc tự tử.

TIẾT NGHĨA BẢNG NHÂN: Đến ở x. Xuân Lũng, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, thờ Nguyễn Mậu Đốc người bản x.. Ông đỗ bảng nhân năm 1518, làm quan Hàn lâm thị thư. Khi nhà Mạc tiếm ngôi vua Lê, ông và thầy học và Vũ Duệ cùng các quan phò vua Chiêu tông chạy vào Thanh Hoá, rồi tự sát.

TIẾT NGHĨA BÙI ĐẠI VƯƠNG: Đến thờ Bùi Bá Kỳ tại quê ông ở x. Phù Nội, h. Ninh Thanh, t. Hải Dương. Ông đỗ Thái học sinh triều Trần. Khi Hồ Quý Ly cướp ngôi, ông dấy quân chống lại, mưu khôi phục lại cơ đồ nhà Trần. Quân Minh sang diệt Hồ Quý Ly rồi chiếm nước ta, dùng ông làm chức Tham nghị. Ông ngầm thu nạp người trong nước chống lại. Bọn Minh dò biết được, bắt ông đem về Tàu. Người đời khen ông trung nghĩa lập đền thờ.

TIẾT NGHĨA ĐẠI VƯƠNG ĐÀM THẬN HUY: Đến thuộc x. Hương Mộc, h. Tiên sơn, t. Bắc Ninh. Đây là một vùng quê có truyền thống khoa bảng tiêu biểu của đất Kinh Bắc. Tiết nghĩa Đại

vương Đàm Thân Huy là một danh "nhân khoa bảng tiêu biểu, thanh liêm và trung dũng. Ông giỏi văn thơ - được vua Lê Thánh tông khen là "Đệ Nhất danh thi nhân" và là Hội viên Hội Tao đàn nhị thập bát tử. Sau khi ông mất trong cuộc Trung hưng nhà Lê, ông được triều đình phong tặng là Tiết nghĩa Đại vương. đến thờ được xây dựng thờ Lê và còn lưu giữ được nhiều tài liệu, hiện vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật như: biển đá "Tiết nghĩa tử" hai tám bia đá thờ Lê ghi về thân thế sự nghiệp của ông và bộ tứ khi (đổ thờ), hoành phi, câu đối, sắc phong...

TIẾT NGHĨA TIẾN SĨ: Đến thờ Nguyễn Thiện Trị tại quê ông ở x. Xuân Lôi, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Ông đỗ Tiến sĩ đời Hồng Đức, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ. Khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, ông ngoảnh mặt về hướng Lam Sơn khóc lạy, rồi tự tử. Triều Lê Trung hưng cho dựng đền thờ để biểu dương tiết nghĩa.

TIẾT NGHĨA TRANG NGUYỄN: Đền ở x. Vĩnh Lại, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, thờ Vũ Duệ, nguyên tên là Vũ Nghĩa Chi. Ông đỗ trạng nguyên năm 1490, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, tước Trình Khê hầu. Khi Mạc Đăng Dung tiếm ngôi, ông tập hợp hương binh cố thủ một vùng, nhưng vì thế yếu không địch nổi nên phải theo vua Chiêu tông vào

Thanh Hoá. Tới Lam Sơn, ông quỳ vái trước miếu Thái Tổ rồi đập đầu vào đá tự vẫn. Nhà Lê Trung hưng biểu dương ông là bề tôi tiết nghĩa, cho lập đền thờ.

TIẾT PHỤ: Đền ở x. Phán Lục, h. Kim Thi, t. Hưng Yên, thờ người tiết phụ là Từ Nhị Nương, vợ của Trọng Đạt. Đạt là con nha quan ở Thăng Long; sau khi cha chết, trở nên rượu chè cờ bạc. Một lần, Đạt đánh bạc với lái buôn Đỗ Tam bị thua, không có tiền trả, phải gán Nhị Nương cho Tam. Nhị Nương hay tin, thất cố tự tử.

TIẾT PHỤ: Đền thờ bà tiết phụ Phạm Thị Viên ở l. Phú Ứng, h. Kim Thi, t. Hưng Yên. Bà là người có nhan sắc, lấy chồng là giám sinh họ Lê. Chồng chết, bà ở vậy nuôi con. Đến đâu dơi Lê, bọn cường hào trong vùng dụ dỗ, nhưng bà một mực giữ trọn đạo tiết. Năm 1443, bà được vua ban 3 chữ "Tiết phụ môn".

TIÊU ĐỒNG: Mộ gạch cổ ở h. Bình Lục, t. Hà Nam. Phát hiện năm 1981; hiện vật có mảnh gạch ngói và gốm vỡ. Niên đại tk. VI - VII.

TIÊU SƠN: Tức chùa Trường Liêu, ở x. Tương Giang, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Sử chép bà họ Phạm đi chơi chùa Tiêu Sơn, nằm mộng hoan giao với thần nhân, sinh ra Lý Công Uẩn, tức vua Lý Thái tổ.

TIÊU TỰ HIẾU CHUNG: Nghĩa là chuông sớm chùa Tiêu, một

trong mười danh lam thắng tích vùng Hà Tiên, được ca ngợi qua "Hà Tiên thập vịnh", do Mạc thiên Tích thủ xương.

TIỂU CẦN: Q. ở t. Vĩnh Bình của Mỹ nguy, gồm 3 tổng, 10 x, q. lị ở x. Phú Vinh, dân số năm 1965 là 39.747 người; nay là h. Tiểu Cần, t. Trà Vinh, thành lập lại vào tháng 9/1981, gồm 7 x. H. lị ở Tân Hoà, cách Cầu Kè 15km, Trà Vinh 29 km. Tây Nam giáp s. Hậu. S. Cầu Chông chảy giữa h., từ Đông sang Tây qua h. lị, có đường ô tô nối liền với h. Cầu Kè và tx. Trà Vinh.

TIỂU NHA: L. thuộc x. Phú Sa, có cửa biển Tiểu Nha, thuộc h. Đại An, phủ Nghĩa Hưng, nay là h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định. Có đền thờ Lý Phật Tử, đối diện với đền thờ Triệu Quang Phục ở x. Đại Nha (cửa Độc Bộ).

TỈNH TRUNG: Đền dựng trên n. ALa thuộc th. Mỹ Thịnh, h. Diên Khánh, t. Khánh Hoà, thờ 350 quân tướng nhà Nguyễn chết trận vào những năm 1794, 1795, Trùng tu năm 1852.

TỈNH ĐIỂM: L. thuộc tổng Hữu Bằng, ở phía Tây h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh, gần quốc lộ 8. Quê Trần Quang Cán, nơi Lê Hữu Trác về sống ở quê mẹ (Bàu Thượng).

TỈNH QUANG: Chùa ở th. Tỉnh Quang, x. Giang Biên, h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Chùa được xây dựng khá sớm, trùng tu

lớn vào đầu tk. XIX. Hệ thống tượng Phật khá đầy đủ, 1 chuông đồng đúc năm 1849. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 5/1993.

TỈNH QUANG: Đình th. Tỉnh Quang, x. Giang Biên, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Lý Bí, Đinh Điền và Lý Chiêu Hoàng. Đình được dựng vào đầu niên hiệu Chính Hoà (1676), sửa chữa vào các năm 1918 - 1922, 1935, 1971. Phía trước đình có ao, trên bờ dựng tám bia (1709), qua nghi môn là đền sân, 2 dãy giải vũ. Đình có mặt bằng hình chuỗi vồ, đại đình 5 gian, hậu cung 3 gian. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/5/1993.

TỈNH HÀ: L. thuộc h. Kiến Hưng, t. Định Trường cũ (nay là T. Tiền Giang), quê Nguyễn Hữu Huân (? - 1875). Đỗ thủ khoa kỳ thi Hương 1832, được bổ làm giáo thụ. Khi Pháp chiếm Nam bộ, ông tổ chức lực lượng kháng chiến. 1863 ông bị bắt, đày đi Réunion, 7 năm sau về nước, lại tiếp tục kháng chiến. 1875 ông lại bị bắt và bị xử tử.

TỈNH QUANG: chùa ở x. Ái Tử, h. Triệu Phong, t. Quảng Trị, do hoà thượng Tu Pháp, tự Chi Khả xây dựng năm 1739. Trùng tu năm 1841.

TỈNH TÂM: Đền thờ thần hổ Tịnh Tâm ở bên hồ Tịnh Tâm, kinh thành Phú Xuân (Huế), được xây dựng năm 1838.

TỈNH HỘI PHẬT GIÁO ĐỒNG NAI

(trụ sở): Toạ lạc tại chùa Thanh Long, ph. Trung Dũng, tp. Biên Hoà (trước năm 1998, đặt tại chùa LongThiền, ph. Bửu Hoà). Đại hội kỳ IV (1996 - 2002) đã bầu Ban tự sự T. hội gồm 30 thành viên, trong đó có 1 trưởng ban, 1 phó trưởng ban

thường trực và 4 phó trưởng ban chuyên trách. Năm 1998, thành lập các ban ngành chuyên môn: tăng sự, giáo dục tăng ni, hoàng pháp, văn hoá, nghi lễ, hướng dẫn phật tử, từ thiện xã hội và tiểu ban điều hành ni giới. Đến năm 2002, Tỉnh hội đã xây dựng được 9 ban đại diện ở các h., tp, trong t., quản lý 2.617 tăng ni tu học và hành đạo tại 604 cơ sở. Về hàng yếu phẩm có 4 hoà thượng, 31



Chùa Thanh Long – Trụ sở Ban Trị Sự Tỉnh Hội

thượng toạ và 13 ni sư. Văn hoá Phật giáo Đồng Nai đã gây nhiều ấn tượng qua những di tích lịch sử quốc gia - những ngôi cổ tự và thắng cảnh tại tp. Biên Hoà và cách. Long Thành, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc. Từ năm 1998 đến nay, đã tiến hành trùng tu, sửa chữa 57 hạng mục công trình, xây dựng các niệm Phật đường, tháp. Về sáng tác, dịch thuật, có nhiều tác phẩm ra đời, đáng chú ý là: Kinh Viên Giác giảng



Giảng sư đoàn Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai

giải (hoà thượng Thích Thanh Từ), Cao tăng dị truyện (sư cô Hạnh Huệ), Phật thức tông yếu (thượng toạ Nhật Quang), Lịch sử Phật giáo Đảng Trong (Nguyễn Hiến Đức). Giảng sư đoàn của t. hội gồm 50 vị, có trình độ cao đẳng, đại học, cao học, đang giảng dạy tại các trường

trung cấp Phật học của t. Tại Đồng Nai, có hai truyền thống pháp sư đạo tràng: một của hệ thống cổ truyền, một của hệ thống Sơn môn. Ngoài ra, còn có nghi lễ của Phật giáo Nam tông, Khất sĩ Vĩnh Nghiêm.

TỈNH BIÊN (hay **TỈNH BIÊN**): Phủ thuộc, t. Hà Tiên xưa, đặt năm 1839, gồm 2 h. Hà Dương và Hà Âm. Đời Thiệu Trị đổi thuộc t. An Giang, phủ lỵ là Thất Sơn, Xà Tôn. Hồi thuộc Pháp là đại lý hành chính Tỉnh Biên. Mỹ - nguy đặt làm q. thuộc t. Châu Đốc gồm 2 tổng, 8 x., q. lỵ ở An Phú; nay là h. của t. An Giang, tái lập tháng 8/1970, gồm 11 x và 1 ttr. Chi Lăng, H. Tây Bắc giáp s. Vĩnh Tế. H. lỵ là Chi Lăng, có đường ô tô nối liền với Châu Đốc. Nhà Bàng, Tri Tôn, Hòn Đất. Cách Châu Đốc 26 km. Phnompenh 117km.

TỈNH GIA: Phủ ở t. Thanh Hoá, đời Lê Quang Thuần gọi là Tỉnh Ninh, Lê Trung Hưng đổi là Tỉnh Giang, sau đổi lại là Tỉnh Gia. Phủ lỵ ở x. Văn Trai (1823), sau dời tới th. Liêu Xá (1855). Sau năm 1945 đổi là h. Phía Đông giáp biển Đông, có cửa Lạch Giáp ở phía Bắc giáp với h. Quảng Xương. Phía Tây có hồ Yên Mỹ ở thượng nguồn s. Thi Long chảy xuống phía Đông Bắc gặp s. Yên đổ ra cửa Lạch Ghép. H. lỵ trên quốc lộ 1A. Phía Tây, Nam có

nhiều ngọn n. vòng quanh, phía Đông thì giáp biển. Ba h. đều có người thi đỗ, mà h. Nông Cống thì thịnh hơn, những người có danh tiếng nối nhau sinh ra.

TỈNH GIA: Tên phủ thời Nguyễn ở phía tây - nam t. Thanh Hoá. Thời thuộc Minh là châu Cửu Chân, đời Lê là phủ Thanh Minh, rồi Tỉnh Giang; linh 3 h. là: Ngọc Sơn (đời Trần về trước là Cổ Chiến, thuộc Minh là Cổ Bình), Quảng Xương (xưa là Vinh Xương), nông Cống (xưa là Tư Nông).

TỈNH HẢI: Tháng 11 năm 866 (Đường Hàm Thông năm thứ 7), vua Đường đặt Tỉnh Hải quân ở Giao Châu, lấy Cao Biền làm tiết độ sứ. Từ đây cho đến đời nhà Tống, nước ta được gọi là Tỉnh Hải quân tiết trấn.

TỈNH HỒ HẠ HÙNG (Mùa hè chơi hồ Tỉnh Tâm): Nói về vẻ đẹp thơ mộng của hồ Tỉnh Tâm ở góc đông - bắc ngoài Hoàng thành Phú Xuân, một trong 20 cảnh đẹp của đất thần kinh.

TỈNH QUỐC CÔNG: Đền ở ph. Chương Tín, nay thuộc h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình, thờ Khai quốc công thần triều Nguyễn là Nguyễn Hữu Kinh tước Vinh An hầu.

TỈNH TÚC: Mỏ thiếc sa khoáng lớn ở t. Cao Bằng; ta trước đã khai thác từ tk. XV, sau bỏ. Nay là ttr. Tỉnh Túc ở h. Nguyên Bình. Nhà máy thiếc.

TỈNH YÊN: Châu đặt năm 1632 đời Lý Thái tổ. Nguyên là trấn Triều Dương, sau là châu thuộc phủ Tân Yên đời Minh thuộc. Nhà Lê đổi là Châu Tân Yên; đời Hoàng Định đổi là châu Tiên Yên, thuộc trấn An Quảng. Nay thuộc t. Quảng Ninh.

TÓ: L. cũ, nay là x. Tả Thanh Oai, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội quê Ngô Thi Nhậm (1746 - 1803). Đỗ Tiến sĩ năm 1775, làm quan đến Hữu thị lang bộ Công. Năm 1782 vì bị khủng bố ông trốn về Sơn Nam. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc, ông cộng tác đặc lực với triều đại Tây sơn, từng phò tá cho Ngô Văn Sở về quân sự ở Bắc Hà thời kỳ quân Thanh vào xâm lược. Sau khi chiến thắng, ông giúp Quang Trung trong việc bang giao với nhà Thanh, soạn thảo nhiều văn bản quan trọng cho Quang Trung. Sau ông bị quân Nguyễn Ánh đánh chết.

TOÀ ĐẠI SỨ MỸ: Còn được gọi là Nhà Trắng Sài Gòn, nằm tại góc đường 30 tháng 4 và Mạc Đĩnh Chi, được xây dựng từ năm 1965 đến 1967. Toà nhà 5 tầng này được coi như một công trình kiến trúc kỳ dị và kiên cố. Trên nóc có một sân bay trực thăng. Sự kiên cố đó tưởng chừng như là nơi bất khả xâm phạm. Nhưng đêm 30/1/1968 nó vẫn bị tấn công và bị thương vong trên 150 tên. Trưa ngày 30/3/1965, một chiến sĩ

quân giải phóng lái một chiếc xe hơi Citroen tới ngã 3 Võ Di Ngụy và Nguyễn Công Trứ, dừng lại. Cùng lúc đó, một chiến sĩ khác lái chiếc xe Lambertta đến, người chiến sĩ thứ nhất nhảy từ xe Citroen sang chiếc xe này rồi phóng đi. Cảnh sát Ngụy bắn theo nhưng không kịp. 35 giây sau đó, một tiếng nổ phát ra từ chiếc Citroen, phá nát tầng dưới ngôi nhà sứ quán Mỹ, làm chết 168 tên Mỹ (có 1 tướng), và 49 tên Mỹ khác bị thương (trong số đó có phó đại sứ Alếch Dit Giônxon). Khoảng 20 ô tô đồ quanh đại sứ quán bị phát hủy.

TOÀ ĐÒ CHÍNH SÀI GÒN: Nay là trụ sở Ủy ban Nhân dân tp. Hồ Chí Minh, toạ lạc trên đường Lê Thánh Tôn và đầu đại lộ Nguyễn Huệ. Toà nhà này được xây dựng từ năm 1898 đến 1908, gồm một toà nhà chính và hai cạnh hình chữ nhật. Trên nóc là gác chuông dạng kim tự tháp. Ngày 25/8/1945, tại đây hàng trăm đồng bào đã dự cuộc mít tinh thành lập Ủy ban hành chính lâm thời Nam bộ.

TOÀN THẮNG: Phủ cũ của chúa Nguyễn ở bến Trà Bát, x. Trung chỉ, h. Đăng Xương (sau là h. Thuận Xương), phủ Triệu Phong t. Quảng Trị. Nơi chúa Nguyễn Phúc Lan ra đóng quân chống quân Trịnh. Thắng quân Trịnh ở Võ Xá nên mới đặt tên thế.

TOÀN GIÁC: Tu viện tọa lạc tại th.Đoàn Kết, x. Giang Điền, h. Thống Nhất, t. Đồng Nai. Được khai sơn trên phần đất do thượng tọa Quảng Lộc hiến cúng vào năm 1986. Thượng tọa Thích Minh Nghĩa đã cho xây dựng

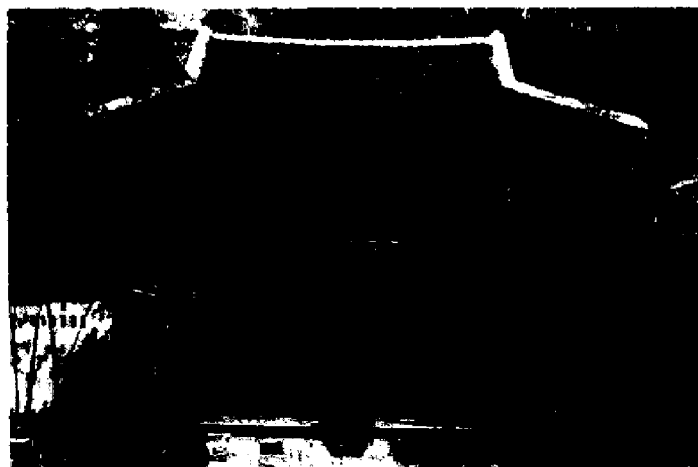


Toàn cảnh Chánh Điện - Tu Viện Toàn Giác

ngôi tu viện trên mảnh đất thanh tịnh cách xa phố thị này làm nơi chuyên tu dành cho chư tăng ni ưa thích hạnh viễn ly. Ban đầu tu viện chỉ là nếp nhà tranh vách đất trên một khu đất rộng khoảng 3 mẫu, về sau do khai phá và mua thêm của người dân nên hiện nay diện tích đất đã lên đến 36 mẫu. Năm 1993, thượng tọa Thích Minh

Nghĩa đã cho chẻ đá xanh đặt móng xây dựng ngôi chánh điện uy nghi trên ngọn đồi cao nhất có tên là đồi 3 - có hình dáng giống một con linh qui. Ngôi chánh điện được xây dựng kiên cố với lối kiến trúc độc đáo, mặt hướng về phía đông với dòng suối Sông Buông tuôn chảy bốn mùa, chung quanh là

những đồi thấp cao chập chùng đã được cây xanh bao phủ, với sự kết hợp hài hòa giữa phong cách chùa truyền thống và hiện đại, bên trong là những bức bích họa, tranh, tượng, phù điêu được thực hiện rất tinh xảo.



Thích Phương Trượng trong khuôn viên Tu Viện

Các công trình kiến trúc khác như: thất phương tượng, nhà khách, tượng Quan Âm lộ thiên (cao hơn 10m) và các thất của chư tôn đức giáo thọ nằm rải rác trong khuôn viên tu viện. Hai ngày đầu và giữa tháng đều có khóa tu bất quan trai và tịnh tu. Mỗi quý, mỗi năm Tu Viện đều phát triển những công trình mới, cách TP.HCM 40km và diện tích lâm tuyến hơn 36 mẫu tây, sẽ còn hứa hẹn nhiều, góp phần làm cảnh trí trang nghiêm và đời sống thanh tịnh, an bình trong lòng cho mọi người có tâm khao khát. Cầu Toàn Tâm trọng tải 28 tấn, bắc qua sông Buông cũng được khởi công xây dựng từ năm 1999, đến nay đã hoàn thành đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân địa phương. Tất cả các công trình kiến trúc trên được xây dựng hoà quyện với cảnh quan tươi đẹp của thiên nhiên. Tu viện Toàn Giác là nơi tu học của gần 100 tăng ni dưới sự hướng dẫn của thượng tọa viện chủ, là một trong những điểm danh thắng của Miền Đông Nam Bộ.

TOÁN VIÊN (vườn tỏi): Ph. ở thành Thăng Long xưa, nay là vùng Yên Lãng ở h. Từ Liêm, tp.Hà Nội. Năm 1362, vua Trần Du Tông cho nô tì ra trồng hành tỏi và rau ở bờ Bắc s. Tô Lịch. Nơi ở của Sái (Thái) Thuận về đời Lê sơ.

TONG MA: Thành cổ tục gọi là thành Bàu (Biểu) ở x. Phú Thọ, h. Sơn Vi, phủ Lâm Thao, nay thuộc h.Phong Châu, t.Phú Thọ.

TUORCHAM: Tiếng Pháp gọi Tháp Chàm, một địa điểm ở t. Ninh Thuận, gần t. lị Phan Rang có Tháp Chàm, nay trở thành tx. Phan Rang – Tháp Chàm.

TÔNG SƠN: L. Thuộc Cái Tàu Thượng, Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp), quê Đoàn Minh Huyền (1807 – 1856). Xuất thân là nông dân, năm 43 tuổi, tự thấy mình là Phật Thầy giáng thế, ban thuốc chữa bệnh cho nhiều người, có công hiệu. Triều đình phải phong sắc. Ông truyền bá Phật giáo theo cả Thiền tông và Tịnh độ tông.

TÔ HIỂN THÀNH: đến tại ph. Trường Sơn, tx. Bim Sơn, t. Thanh Hoá, còn có tên đến Đệ Nhị, thờ Tô Hiến Thành. Nay đến chỉ còn lại phần hậu cung, lòng rộng 3.55m, phần mái dúc vòm cuốn bê tông. Biển đề "Tối linh từ" hình rồng mây vẽ nguệch ngoạc.

TÔ HIỆU: ngày 2/7/1961, một đơn vị bộ đội bảo vệ bờ biển của ta đã bắn rơi máy bay C47

đầu tiên của Mỹ - Diệm tại địa phận x. Tô Hiệu, h. Kim Sơn, t. Ninh Bình. Bọn địch đã dùng chiếc máy bay này thả gián điệp biệt kích trên miền Bắc nước ta. Toàn bộ bọn gián điệp biệt kích đi trên máy bay này đều bị chết hoặc bị ta bắt sống.

TÔ LỊCH: S. từ s. Hồng tách ra; cửa s. ở Hà Khẩu, nay là phố Hàng Buồm. S. chảy quanh tp. Hà Nội ở phía Bắc và phía Tây, qua các h. Từ Liêm, Thanh Trì và vào s. Nhuệ ở ngã ba Hà Liễu. Còn gọi là s. Lai Tô, Lương Bài, Đại Bảo. S. Tô Lịch xưa có lúc chảy ngược từ s. Nhuệ ra, s. Hồng cho nên gọi là s. Nghịch Thủy. Năm 1192 khơi sâu s.. Ngày trước, s. sâu và rộng, nước trong, thuyền buồm ra vào được, nay cửa s. bị lấp để xây dựng phố xá; nước không chảy bị bùn cát bồi lấp. S. có sự tích người dân chài tên là Tô Lịch hiển hiện đối đáp với đô hộ Cao Biền. Năm 1974, tp. Hà Nội bắt đầu cho cải tạo một phần đào rộng và sâu. Xưa có một số câu đẹp bắc qua s. Ca dao: *Làng tôi có lũy tre xanh; Có s. Tô Lịch uốn quanh xóm l.*

TÔ LỊCH (thành): Toà thành đất do Lý Nam Đế đắp ở cửa s. Tô Lịch, thuộc đất trung tâm tp. Hà Nội từ lâu đời, vào năm 545, vì vậy cũng gọi là thành Tô Lịch. Hiện nay chưa xác định được vị trí cụ thể của toà thành cổ này.

TÔ MẬU: Hai châu đời Lý, nay là vùng Nà Dương, Đình Lập, An Châu thuộc t. Lạng Sơn và Quảng Ninh. Lê Đại Hành cậy có n. biển hiểm trở, hơi buông thả cho dân biên giới lấn cướp vào cõi của nhà Tống. Mùa hè năm 995, 2 châu Tô - Mậu nước ta đem 5 nghìn lương binh đánh Ung Châu nước Tống.

TỔ TỊCH: Th. ở tổng Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, thành Hà Nội, nay là phố Lương Văn Can và Tô Tịch, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Trước có nghề dệt và bán chiếu trắng, hàng thợ tiện gỗ.

TỔ: Tháp trên n. Yên Tử, cách tx. Uông Bí 13 km về phía Tây - Bắc, tương truyền có chứa xá lị của Trúc Lâm Đệ nhất tổ Điều Ngự giác Trần Nhân tông. Tháp cao 10m, 6 tầng, 6 cạnh, xây bằng những tảng đá lớn, chạm khắc hình n. non. Bệ tháp tạc hình đài sau đờ lấy thân tháp hình trụ. Tầng trên có tượng Trần Nhân tông bằng đá trắng, có 0,65m, đặt trên bệ đá trạm rồng (nghe nói ngày xưa tượng đúc bằng vàng). Đỉnh tháp tạc búp sen đá. Tháp đặt giữa khu đất hình vuông, mỗi chiều 13m, có tường gạch bao quanh. Bên ngoài tường là 44 ngọn tháp của tôn thất nhà Trần đã tu hành và niên tịch ở Yên Tử.

TỔ THỊ: Đình ở x. Tả Thanh Oai, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ vị tướng của Lê Đại Hành là Tuấn

Lương Trần Phổ Hoà và bà vợ của ông là Ngón Thượng Ban Phương Anh. Đình còn 3 gian hậu cung, bên cạnh là ngôi miếu, nhà thiêu hương, 3 gian nhà ngoài là nơi ngôi làm lễ. Đình làm kiểu mái thượng mái hạ, trang trí hoa văn hình học cách điệu. Trong đình có tượng, bài vị, ngai thờ Trần Hưng Đạo, kiếm thờ, hoành phi, câu đối, cửa võng, tượng Phật, hạc, bát bửu, sắc phong. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/2/1994.

TỔ 3: Địa điểm thuộc ph. Nguyễn Trãi, t. Hà Giang, t. Hà Giang nơi phát hiện 1 cuốc đá vào năm 1996. Cuốc có vai vuông, chuôi ngắn, thân dài, hai rìa cạnh thẳng. Mặt mặt lớn phẳng, mặt kia vòng ở giữa. Mông dần về 2 rìa cạnh. Rìa lưỡi mài sát lẹch. Cuốc được mài toàn thân, đá cứng, hạt mịn, màu xanh đen. Trên mặt lớn còn 3 vết ghe do mài chưa xóa hết một góc lưỡi có vết mẻ nhỏ. Kích thước toàn thân dài 17cm rộng 8cm, dày 2cm, chuôi dài 2,6cm, rộng 3,5 cm, dày 1,5cm. Đây là tư liệu quý góp phần nghiên cứu di tích hậu kỳ đá mới sơ kỳ đồng thau.

TỐI LINH CÔNG CHÚA: Đền xây dựng từ thời Lý ở sách An Lạc, nay thuộc h. Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá. Tương truyền, có công chúa Hoa Nương xinh đẹp khác thường. Bị cha mẹ thúc ép,

một đêm nàng bỏ đi, tới xứ này vái trời rồi khóc mà chết. Dân l. đem chôn, 3 ngày sau mới dần lên thành gò. Từ đó, hồn nàng thường hiện về than khóc. Dân lập đền gọi là Tối linh công chúa để thờ phụng.

TÔN THẠNH: Chùa toạ lạc ở x. Mỹ Lộc, h. Cần Giuộc, t. Long An. Chùa do hoà thượng Viên Ngộ dựng vào năm 1808 với tên chùa Lan Nhã. Ở chùa còn giữ nhiều pho tượng cổ cuối tk XIX, đặc biệt là pho tượng Bồ Tát Địa Tạng bằng đồng.

TÔNG DUỆ: L. Thuộc h. Bình Lục, t. Hà Nam, quê Trịnh Như Khuê (1899-1978). Ông là vị Hồng y đầu tiên của Việt Nam, được phong thánh 5/1976.

TỔNG BÌNH: Một trong 9 h. của q. Giao Chỉ các tk VII - IX. H. đặt vào thời thuộc Tùy (603-617) do việc tách q. Tống Bình thời Lưu Tống làm 2 h: Tống Bình và Quốc Xương. Vị trí h. cũ bao gồm phần đất phía Đông Hà Nội ngày nay Năm 621 đổi Tống Bình làm Tống Châu, năm 623 gọi là châu Nam Tống, năm 627 gọi là h. Tống Bình.

TỔNG BÌNH: Q. do nhà Lưu Tống đặt năm 441, trích từ h. Luy Lâu đời Hán ra, gồm 3 h. Quốc Xương, Nghĩa Bình, Tuy Ninh. Đời Tùy đổi là h. Tống Bình và là q. lị q. Giao Chỉ. Năm 621 đời

Đường tách ra làm 3 h. Từ Liêm. Ô Diên và Vũ Lạp, đặt Từ Châu. Năm 623 gọi là Nam Tế Châu; năm 624 bỏ châu, 3 h. sáp nhập vào h. Giao Chỉ. Năm 825 dời châu lỵ Giao Châu đến h. Tống Bình, sau vào h. Siêu Loại, phủ Thuận Thành, (nay là h. Thuận Thành), t. Bắc Ninh.

TỐNG BÌNH: Tên q. ở trấn Giao Châu đời Tể Cao Đế (cuối tk. V). Theo *Nam Tế châu quận chí*, có 3 h. Xương Quốc, Tuy Ninh, Nghĩa Hoài.

TỐNG BÌNH: Thành ở phía Nam Phủ Giao Châu, là đất h. Long Biên đời Hán; đời tống đặt h. Tống Bình, lại đặt q. lỵ ở đây.

TỐNG CHÂU: Được đặt vào năm 623, là một châu thuộc q. Giao Chỉ, Tống Châu có 3 h. Tống Bình, Hoàng Giáo và Nam Định. Năm 627 bỏ Tống Châu gọi là Tống Bình, Tống Châu là đất Hà Nội hiện nay.

TỐNG GIANG: Tên xưa của h. Tống Sơn, trấn Thanh Hoa, có s. Tống Giang bắt nguồn từ phủ Nho Quan (Ninh Bình) chảy qua s. Trịnh Giang đổi là Tống Sơn, thuộc phủ Hà Trung; từ năm 1945 gọi là h. Hà Trung.

TỐNG HOÀNG THÁI HẬU: Dền ở x. Ngải Am, h. Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Khi bị quân Nguyên đuổi đánh gấp, Hoàng thái hậu

cùng với vua Tống Đế Bình nhảy xuống biển tự tử. Tương truyền, một món tóc của bà trôi dạt vào bờ biển x. này, đẩy mãi không trôi đi. Dân x. bèn lập đền để thờ phụng. Sau bà phù trợ việc đắp xong con đê ngăn mặn ở vùng này, được vua phong tặng Thượng đẳng phúc thần.

TỐNG LÊ CHÂN: Tống lê Chân là một căn cứ của địch nằm trong t. Bình Long, (nay thuộc t. Bình Phước), sát biên giới với Campuchia. Từ căn cứ này, quân nguy đã tổ chức nhiều cuộc hành quân lấn chiếm vùng giải phóng của chính phủ cách mạng. Quân giải phóng nhiều lần chặn đánh bọn lấn chiếm, bao vây và bắn súng lớn vào căn cứ Tống Lê Chân. Bọn địch hoảng sợ bỏ chạy khỏi căn cứ. Sau đó, máy bay của chúng đã 30 lần ném bom vào căn cứ này, không đếm xỉa gì đến số thương binh khá nhiều của chúng còn để lại ở đó.

TỐNG QUỐC CÔNG: Dền ở th. Trường Xuân, h. Vĩnh Bình, t. Vĩnh Long, thờ Nguyễn Phước Hạp, công thần triều Nguyễn. Ông có công lập th. ấp chợ quán khi làm lưu thủ dinh Long Hồ. Sau khi mất, được tặng Hữu phủ quốc công.

TỐNG THỌ: Tên q. ở trấn Giao Châu về đời Tể Cao Đế (cuối tk. V). Năm Kiến Nguyên thứ 2 mới

cát đất Việt Châu, Hợp Phố mà đặt ra.

TỔNG TRẠNG NGUYÊN: Đền thờ trạng nguyên Tống Trân tại x. An Cầu, h. Phù Tiên, t. Hưng Yên. Tương truyền, ông là người thời Trần, quê ở x. An Cầu, lên 8 tuổi đỗ trạng nguyên. Sau vâng mệnh đi sứ. Người Bắc quốc thấy trạng ít tuổi, tỏ ý khinh thường. Nhưng Tống Trân đã trả lời hết mọi câu hỏi của vua, lại làm thơ văn ít người bì kịp. Sau ông mất ở quê, được dân x. lập đền thờ.

TỔNG ĐỐC LỘC: Kênh do tổng đốc Cái Bè Trần Bá Lộc, một tay sai của thực dân Pháp, huy động nhân công đào vào những năm 1896 - 97. Đây là một hệ thống kênh rạch xẻ ngang dọc vùng Đồng Tháp Mười, dài tổng cộng 103 km, trong đó con kênh chính dài 47 km, rộng 10m, do đích thân Toàn quyền Đông Dương Pôn Duyme (Paul Doumer) khánh thành vào tháng 4/1897.

TỐT ĐỘNG: Đình l. Tốt Động, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, xây dựng năm 1493, sửa chữa lớn năm 1930; thờ Đỗ Bì và Lê Ngân.

TỐT ĐỘNG: L. ở tổng Mỹ Lương, h. Chương Đức, trấn Sơn Nam, nay là h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, ở phía Đông s. Bùi. Quê Đặng Ma La. Cuối năm 1426, bọn Vương Thông nhà Minh đem các quân mới cũ gồm hơn 10 vạn tên, chia

làm 3 đường đánh vào quân ta. Các tướng của ta chia quân phục sẵn ở các chỗ hiểm yếu. Giặc tiến sâu vào, phục binh ta ba mặt đều xông lên, hàng hải đánh vào các xứ Tốt Động, Chúc Động, phá tan quân giặc, chém được Trần Hiệp, Lý Lương và 5 vạn quân giặc, bắt sống hơn 1 vạn tên, thu được rất nhiều ngựa, quân tư, khí giới. Vương Thông chạy thoát về Đông Quan. Quân ta thừa thắng tiến quân vây thành.

TƠ NUNG: Hồ cách tp. Pleiku gần 10 km về phía Bắc, bên cạnh n. Hơ Đrưng; hình hơi tròn, rộng khoảng 200 ha, nước trong xanh, sâu trung bình 6m 50, chỗ sâu nhất là 20m. Nguyên là miệng n lửa cung cấp nước cho tp. Pleiku.

TRA AM: Chùa tọa lạc ở th. Tứ Tây, x. thủy An, tp. Hố, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do đại sư Viên Thành khai sáng năm 1923. Chùa được sư Trí Hiền trùng tu năm 1937 và sư Như Ý tổ chức đại trùng tu năm 1960 theo nghệ thuật kiến trúc Nam Á.

TRÀ BÁT: L., sau đổi là Trà Liên, ở h. Đăng Xương, sau là h. Thuận Xương, phủ Triệu Phong, t. Quảng Trị. Năm 1570, Nguyễn Hoàng đời phủ chúa từ Ai Tử vào Trà Bát.

TRÀ BỔNG: L. Thuộc h. Phù Cừ, t. Hưng Yên, quê Nguyễn Công Tiểu (1888 - 1973). 1922 tốt

nghiệp Cao đẳng nông lâm. Ông đặc biệt chú ý đến đề tài bèo hoa dâu; các loài thảo mộc, ông còn nghĩ ra các nghề thuộc da rắn, nhuộm màu thủy tinh và làm nước hoa bằng dược thảo.

TRÀ BỔNG: Q. thời Mỹ - nguy thuộc t. Quảng Ngãi, gồm 13 x. 34 ấp, H. ở t. Quảng Ngãi lập đầu tk. XX. H. Trà Bồng nay có 19 x. Có s. Trà Bồng và s. Nước Ong chảy qua. H. lị trên s. Trà Bồng có đường ô tô Bình Sơn - Trà Bồng - Trà Mi. Suối nước nóng ở Đông Nam h. Sản xuất quế nổi tiếng. Sáng ngày 28/8/1959 cuộc khởi nghĩa đã nổ ra thắng lợi ở vùng cao h. Trà Bồng, t. Quảng Ngãi, Liên tục 8 ngày đêm vùng dậy đấu tranh, nhân dân Trà Bồng đã đập tan bộ máy nguy quyền trong h., quét sạch các đồn bót, giết chết 161 địch và làm bị thương hàng trăm tên khác. Từ Trà Bồng, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng lan ra các h. miền n. khác. Từ cuối tháng 8 và tháng 9/1959, các h. miền Tây Quảng Ngãi, đồng bào đã vùng lên khởi nghĩa, đập tan bộ máy nguy quyền và thiết lập chính quyền cách mạng.

TRÀ CAO: Ngày 15/4/1969, quân giải phóng Tây Ninh tiến công cụm quân Mỹ thuộc lữ đoàn 2 ở khu vực bắc Trà Cao, giết và làm bị thương 500 tên, phá huỷ 15 xe cơ giới, 25 đại bác.

TRÀ CHÂU: Ngày 9/12/1948, ta

chặn đánh địch ở Trà Châu, t. Nam Định, khi địch tập trung quân càn quét vùng Ý Yên và tây Nam Định, diệt 100 tên.

TRÀ CỔ: Đình Trà Cổ trên bán đảo Trà Cổ (phía đông nam vịnh Hạ Long), t. Quảng Ninh, thờ 6 vị thành hoàng, những người đã có công dựng ấp lập l. ở giữa trời biển bao la này. Đình dựng theo kiểu chữ "công" chiếm một diện tích 400 m². Có những bức chạm khắc công phu, tinh tế.

TRÀ CỔ: L. ở đảo Trà Cổ, tổng Ninh Hải, châu Móng Cái, t. Hải Ninh, nay thuộc h. Móng Cái, t. Quảng Ninh; nay đã dính vào đất liền thành bán đảo, gần biên giới Việt - Trung. Địa điểm nghỉ mát, có bãi cát tinh khiết dài 5 km. Sản xuất nhiều tôm he. Do một số người ở Đồ Sơn di cư ra lập nghiệp. Ở đây có th. Trảng Vĩ, đồng bào đạo Thiên Chúa từ x. Trà Lũ (t. Nam Định) bị khủng bố về đời Tự Đức di cư ra đó sinh sống và có dựng nhà thờ có tháp chuông cao 43 m. Cách Móng Cái 7 km, Hà Nội 319 km. Quê Vi Huyền Đắc.

TRÀ CỔ: Nơi khởi đầu của bờ biển nước ta là đảo Trà Cổ. Gọi là đảo vì khi triều lên, 4 bề là biển bao bọc; còn khi thủy triều xuống, khúc đường từ Móng Cái về đây lại hiện ra; lúc ấy Trà Cổ lại chỉ là bán đảo. Đảo có hình dáng lưỡi liềm, rộng 3 km, dài 17 km. Ở đây

còn những di tích: đình và chùa to đẹp, nhà thờ với tháp chuông cao 40m. Trà Cổ có thể xây dựng thành khu nghỉ mát tuyệt đẹp.

TRÀ CỘT: Di chỉ ở x. Thới Sơn, h. Tịnh Biên, t. An Giang. Phát hiện năm 1990; hiện vật phần lớn là đồ gốm, 2 bộ hài cốt cùng hạt chuỗi. Thuộc văn hoá kch. Óc Eo.

TRÀ CÚ: Q. của Mỹ - nguy ở t. Vĩnh Bình, dân số năm 1965 là 65.384 người, nay là h. của t. Trà Vinh. Tây Nam giáp s. Hậu ngán cách với h. Long Phú. H. có độ cao trung bình là 3m. H. lị trên s. Trà Cú, có đường ô tô nối liền với tx. Trà Vinh qua h. lị Châu Thành và đường khác nối liền với h. lị Tiểu Cần, và h. lị Duyên Hải. Ngày 5/12/1976, hơn 4 vạn đồng bào q. Trà Cú, t. Trà Vinh, biểu tình chống Mỹ - Thiệu. Hơn 1000 người nhà binh sĩ nguy và 1600 vị sư tham gia đấu tranh. Các đoàn biểu tình kéo qua 80 đồn bót, lôi kéo được 200 binh sĩ nguy. Suốt ngày 7/12. đoàn người đấu tranh hoàn toàn làm chủ q. lị. Trà Cú. Tên cổ văn Mỹ và tên q. trường bị gọi ra để đồng bào vạch tội.

TRÀ CÚ: Tên xưa triều đình bù nhìn của Pháp gọi t. Pleiku do Pháp lập năm 1932, sau đổi thành t. Gia Lai. Cư dân là dân tộc Jarai (Giarai), tên vẫn giữ hiện nay.

TRÀ DÔM: Di chỉ là x. An Phú, tp. Pleiku, t. Gia Lai. Phát hiện năm 1979, là di chỉ cư trú và mộ chum. Hiện vật có một số đồ đá và nhiều gốm vỡ vụn. Thuộc hậu kỳ đá mới.

TRÀ ĐOÁ: L. ở h. Lễ Dương, phủ Thăng Bình (nay là h. Thăng Bình), t. Quảng Nam, bên s. Thu Bồn, gần chợ Đước. Sản xuất khoai lang bột vàng, ngon có tiếng.

TRÀ ĐỘNG: Đình l. Trà Động, h. Vũ thư, t. Thái Bình, thờ Huệ Tĩnh công chúa, con gái vua Lý Anh tông. Tương truyền, nàng là Kim đồng Ngọc nữ giáng sinh. Lên 7 tuổi, công chúa về quê ngoại chơi, chợt trời nổi cơn lốc, công chúa về trời. Vua cho an táng tại hành cung và truyền cho l. Trà Động thờ cúng.

TRÀ GIÁC: X. thuộc h. Trà Mê, t. Quảng Ngãi nơi phát hiện 1 riu đá. Hiện vật được tìm thấy ở độ sâu 1,5m, dưới chân n. Tân. Riu dài 15cm, rộng 5,5cm, phần cán dài 2,5cm; được làm từ loại đá sừng, màu gan gà. Kỹ thuật chế tác khá tinh xảo - Riu có vai cân xứng, được ghề đeo ti mi. Niên đại có thể rùi thuộc hậu kỳ đá mới.

TRÀ HUONG: Địa điểm trên s. Nam Sách, nay thuộc h. Kim Môn, t. Hải Dương. Quê Phạm Lệnh Công.

TRÀ HUONG: Khi Tiên Ngô

Vương bệnh nặng, có di chúc giao cho Dương Tam Kha giúp nộp cho con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi. Con trưởng của Ngô Vương là Xương Ngập sợ chạy về nam Sách Giang, trú ngụ ở nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương. Vùng Trà Hương nay thuộc đất h. Kim Môn, t. Hải Dương.

TRÀ HUONG: L. Thuộc h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nay thuộc tp Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Quê Hoàng Quang, Hoàng Quỳnh.

TRÀ KỆ: Tên h. Quảng Điền, t. Thừa Thiên về đời Trần, đời Lê đổi là h. Đan Điền.

TRÀ KHÁU: di chỉ thuộc x. Hoà Ân, h. Cầu Kè, t. Trà Vinh. Năm 1992, phát hiện các phế vật thuộc văn hoá kh. Óc Eo và tiền Angko, trong đó có một số tượng bằng sa thạch.

TRÀ KHÚC: S. ở t. Quảng Ngãi, nguồn từ t. Kontum, có 3 nhánh tụ lại ở gần h. lị Sơn Hà; chảy theo hướng Tây Đông ra biển ở cửa Cổ Lũy, s. dài 120 km. Cầu xe lửa dài 500 m, đập thủy lợi Thạch Nhan. S. Trà gần liền với đời sống vật chất và tinh thần của dân cư Quảng Ngãi. S. quanh co qua nhiều h., 2 bờ s. phong cảnh đẹp với nhiều guồng xe nước lớn. Cao Bá Quát có bài thơ *Trăng sóng Trà* nổi tiếng.

TRÀ KIÊU (INDRAPURA): Nghĩa là tp. Sư tử - kinh đô của nước Lâm Ấp xưa, do vua Phạm

Hổ Đạt (380 - 413) kiến thiết; nay ở xóm Hoàng Chân, x. Duy Sơn, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam; từ tk. X đến tk. XIII là nước Chiêm Thành. Có bia xưa nhất do vua Lâm Ấp Badravarman lập vào năm 400, bia khắc chữ Phạn và chữ Chăm. Xưa là thành Điện Xung, h. lị h: Tượng Lâm (Trà Kiêu). Đời Đường sư Huyền Trang khi sang Tây Trúc có ghé thăm Trà Kiêu. Ga xe lửa ở km 824, cách Đà Nẵng 35 km, Tam Kỳ 41 km.

TRÀ LÂN: Tên phủ đời Lê ở trấn Nghệ An. Đời Trần là Châu Mật; đời hậu Trần là châu Trà Long; thuộc Minh là h. Trà Thanh, trấn Vọng Giang. Năm 1419 đặt là châu Trà Long, thuộc phủ Nghệ An; đời Lê sơ đổi là Trà Lân. Năm 1822 đổi là phủ Tương Dương.

TRÀ LĨNH: H. ở phía Bắc t. Cao Bằng (trước tháng 1/1958 là h. Trấn Biên). Bắc giáp Trung Quốc. Nguyên đời Lê là một tổng của châu Quảng Uyên. s. Bắc Vọng và s. Trà Lĩnh chảy qua theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. H. lị trên s. Trà Lĩnh và trên đường ô tô từ tx. Cao Bằng đi Tỉnh Tây (Trung Quốc). có đường rẽ đi h. lị Trùng Khánh.

TRÀ LŨ: Lở tổng Trà Lũ, h. Giao Thủy, phủ Xuân Trường, t. Nam Định, nay thuộc x. Xuân Bắc, h. Xuân Thủy. Quê Phan Bá Vành, và nơi ông bị bắt năm 1827. Họ Trần ở Trà Lũ xưa rất có thế lực.

TRÀ LUNG: Thành ở phái bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh). Đầu năm Tuyên Đức, Lê Lợi từ Lào Qua về chiếm Ninh Hoá, tiêu diệt quân Minh ở châu Trà Lung (phủ Nghệ An).

TRÀ MI: H. đặt năm 1945 ở t. Quảng Nam, phía Đông Nam giáp h. Trà Bồng. S. Tranh nguồn từ t. Kontum chảy qua giữa h. theo hướng Nam - Bắc. N. Ngọc Linh cao 2678 m ở ranh giới với t. Kontum. H. lị trên một nhánh của s. Tranh, có đường ô tô nối liền với tx. Tam Kỳ, với h. Trà Bồng, Bình Sơn. H. sản xuất vừng, quế, mật ong, hồ tiêu. Năm 1937, người Bahnar nổi dậy chống Pháp ở đây.

TRÀ NÊ: Di chỉ thuộc x. Kỳ Hưng, h. n. Thành, t. Quảng Nam; hiện vật có nhiều đồ gốm, 1 chiếc khuyên tai bằng đá trắng. Niên đại cách nay khoảng 3.000 năm.

TRÀ NÓC: Sân bay của Mỹ - Ngụy ở t. Cần Thơ, gần tp. Cần Thơ. Trong 2 năm 1965 - 1966, 4 lần bị ta đột kích, phá 129 máy bay, giết và làm bị thương 427 tên Mỹ. Năm 1969, ta phá huỷ 71 máy bay và diệt 30 địch. Nhà máy điện Trà Nóc, nhà máy xay xát. Ngày 8/5/1967, quân giải phóng tấn công sân bay Trà Nóc, t. Cần Thơ, phá huỷ 75 máy bay, phá sập 1 nhà ga, diệt 150 tên Mỹ. Nếu tính từ 19/2/1966, tại sân bay này, quân giải phóng đã diệt 850 tên Mỹ, phá huỷ 249 máy bay.

TRÀ ÔN: Q. đại lý hành chính ở t. Cần Thơ hồi thuộc Pháp. Toà tham biện Pháp lập năm 1872, sau dời về Cần Thơ. Q. thuộc t. Vĩnh Long (trước thuộc t. Vĩnh Bình), gồm 3 tổng, 11 x., cách tx. này 41 km; nay là h. của t. Vĩnh Long. H. gồm 11 x, và 1 ttr. (h. lị) Trà Ôn. Phía Tây Bắc giáp s. Mang Thít ngăn cách với h. Tam Bình, Tây Nam giáp s. Hậu ngăn cách với h. Kế Sách H. lị trên s. Hậu và s. Mang Thít. Kênh Trà Ôn đào năm 1872. H. cách Cái Vồn, h. lị Bình Ninh 21 km.

TRÀ PHƯƠNG: Tên chữ là Thiên Phúc tự, ở x. Thuỷ Phương, h. Kiến Thụy, tp. Hải Phòng chùa kiến trúc theo kiểu chữ 'đình', dựng ở quê hương nhà Mạc. Đáng chú ý nhất là tượng vợ chồng Mạc Đăng Dung. Trên nhang án chính giữa chùa có tấm bia đá cao 0,76m, rộng 0,53m, mặt trước bia chạm nổi chân dung Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Ngọc Toàn. Bên phải toà tiền đường có tượng tròn Mạc Đăng Dung bằng đá.

TRÀ VINH: Đất Chân Lạp xưa, tên Khmer là : Prek Trapang (bể nước linh thiêng); là đất Tầm Đôn vua Chân Lạp nhường cho chúa Nguyễn Phúc Khoát năm 1757, năm 1825 đặt làm 2 h. Tuân Nghĩa và Trà Vinh, lại đặt phủ Lạc Hoá cho thuộc về t. Gia định, sau lại đổi thuộc t. Vĩnh Long. Pháp đặt t. Trà Vinh năm 1899, gồm 14 tổng. Đông Bắc giáp s. Cổ

Chiên, Đông nam giáp biển, Tây Nam giáp s. Hậu, Tây Bắc giáp s. Mang Thít. Thời Mỹ - nguy đối làm t. Vĩnh Bình gồm 9 q. Dân số năm 1965 là 303.600 người. Năm 1976 t. hợp nhất với t. Vĩnh Long thành t. Cửu Long, năm 1991 lại tách ra. Nay t. có diện tích 2.373 km², dân số 965.618 người; gồm tx. Trà Vinh, các h. Châu Thành, Càng Long, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Tiểu Cần và Cầu Kê. T. lị gần s. Cổ Chiên, có đường ô tô nối liền với tx. Vĩnh Long qua h. lị Càng Long và Vũng Liêm. Sản vật: nhiều loại lúa, đậu, cây ăn quả, dưa hấu, dưa vàng, khoai. Nghề thủ công: dệt lụa, vải, gai, chiếu. Có 65 km bờ biển, nhiều loại hải sản. Có nhiều loại chim. Ở tx. có nhiều chùa Kh'mer. Quê Phạm Hùng. Từ ngày 26/3 đến 7/5/1950, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang khu 8 trên địa bàn các h. Cầu Ngang, Cầu Cống, Trà Cự, Bắc Trang, Tiểu Cần (gọi là Chiến dịch Trà Vinh) nhằm phá hệ thống đồn bốt, tháp canh và âm mưu của Pháp dùng người Kh'mer chống kháng chiến, gây lại cơ sở vùng tạm chiếm, phát triển chiến tranh du kích. Nhân dịp tết Đôn-ta, trên 2 vạn đồng bào Kh'mer trong đó có 2.800 sư sãi, dùng giờ đã biểu tình rầm rộ kéo vào tx. Trà Vinh đấu tranh đòi chính quyền Diệm phải để nhân dân tự do tu hành, không được

bắt phu. Bọn địch hoảng sợ, huy động quân chủ lực chặn đường, bắn vào dân biểu tình, làm chết hàng chục và làm bị thương hàng trăm người. Bất chấp súng đạn, đoàn biểu tình vẫn kéo thẳng vào tx., buộc tên t. tướng phải nhận yêu sách.

TRÀ XUÂN: Di chỉ ở x. Trà Xuân, h. Trà Bồng, t. Quảng Ngãi. Phát hiện năm 1987; hiện vật có 6 đồ đá và nhiều mảnh gốm vỡ. Thuộc văn hoá Kch. Sa Huỳnh.

TRẠCH HẢI ĐẠI VƯƠNG: Miếu thờ Trạch Hải đại vương ở x. Liêm hạ, h. Nghĩa Hưng, t. Nam Định. Tương truyền, ông là con của Lạc Long Quân, thường cưỡi thuyền rồng cùng các loài thủy tộc đi dạo khắp 12 cửa biển. Tương truyền, có một cây gỗ dặt vào bờ, ngư dân vớt lên thì thấy cây gỗ tự tách làm đôi, trong có 2 chữ "Trạch Hải". Dân bèn đem cây gỗ lập miếu thờ.

TRẠCH LÂM: chùa ở x. Trạch Lâm, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá, do bà Nguyễn thị Ngọc Tú, con gái của Nguyễn Hoàng dựng. Trong chùa có tượng thờ bà.

TRẠCH MỸ LỘC: L. ở h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, quê Dương Quốc Chính (tức Lê Hiến Mai, 1918 - 92), nhà hoạt động cách mạng, trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Đây cũng là quê của Khuất Duy Tiến (1910 - 84), nhà

hoạt động cách mạng, chiến sĩ cộng sản.

TRẠCH NGUYÊN TIỂU LỘC (Tiếng hươu Tả Trạch Nguyên): Nói về cảnh đẹp của thiên nhiên Tả Trạch Nguyên ở h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên; là một trong 20 cảnh thần kinh (vùng Kinh sư).

TRÁI TIM ĐỨC BÀ: Điện trái tim Đức Bà được dựng năm 1889 trong khu vực nhà thờ Phát Diệm h. Kim Sơn, t. Ninh Bình), phía sau hang Táng Xác. Điện được xây dựng toàn bằng đá, dài 15m, rộng 9m, nền, cột, xà hoành đều bằng đá. Tường bên trong chạm nổi hình con phượng hàm thư và hình sư tử. Đây là một công trình độc đáo cả về mặt kiến trúc, cả về mặt trang trí mỹ thuật.

TRẠI BÈ: Ngày 18/9/1957, lực lượng vũ trang cách mạng tiến công Trại Bè, Biên Hoà, một vị trí quân sự quan trọng án ngữ vùng phía Nam. Bị đánh bất ngờ, địch bỏ chạy tán loạn, quân ta làm chủ trại, chiếm hơn 80 xe cơ giới và nhiều vũ khí.

TRẠI CAU: Mỏ sắt ở h. Đồng Hỷ, t. Thái Nguyên, lớn nhất tốt nhất ở Việt Nam; cách tp. Thái Nguyên 8 km về phía Đông. Ga xe lửa trên đường từ Thái Nguyên đi Kép. Nay là ttr. Trại Cau.

TRẠI CAU: Mỏ vàng sa khoáng ở các x. Hoà Bình, Tân Lợi. h.

Đồng Hỷ, t. Thái Nguyên; cách tp. Thái Nguyên 20 km về phía Đông. Hàm lượng vàng 1,3g/m³. Khu Trại Cau hiện đang được khai thác, cung cấp cho nhà máy luyện kim Thái Nguyên. Đã được nghĩa quân Hoàng Hoa Thám khai thác (hồi cuối tk. XIX).

TRẠI CHÂN: Di chỉ ở x. Đức Hoa, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1991; hiện vật có 8 đồ đồng và một số mảnh gốm. Thuộc văn hoá kh. Đông Sơn.

TRẠI MỪNG: di chỉ tại x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1974; hiện vật có các đồ đá, gốm thô với thổ hoàng.

TRẠI NAM: Di chỉ tại x. Xuân Cao, h. Thường Xuân, t. Thanh Hoá. Tại đây tìm thấy những công cụ bằng đá thuộc kỹ nghệ chế tác đá của hậu kỳ đá mới.

TRẠI ỎI: Di chỉ tại x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1974; hiện vật có 31 đồ đá, 1 mũi nhọn bằng xương, 2 vụn mảnh gốm vỡ. Thuộc hậu kỳ đá mới, khoảng 5.000 năm trước.

TRẠI SON: L., x. giáp s. Kinh Thầy, ở phía Tây Bắc h. Thủy Nguyên, t. Hải Dương, nay thuộc tp. Hải Phòng (từ năm 1891). Căn cứ của Đốc Tít (Nguyễn Đức Hiệu). Từ tháng 7/1884 đến tháng 8/1889, diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân vùng Đông Bắc Bắc bộ, do Đốc Tít lãnh

đạo, lập căn cứ ở Trại Sơn và vùng cù lao Hai s., thuộc địa phận các h. Kinh Môn (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng).

TRẠI THỎ: Di chỉ thuộc h. Ba Vì, t. Hà Tây, gần nông trường Ba Vì. Năm 1986, phát hiện 2 riu đá.

TRÀM CHIM: Nông - lâm - ngư trường ở h. Tam Nông, t. Đồng Tháp, có sân chim, nhiều giống chim phương Nam đến làm tổ trong đó có giống hồng hạc hiếm; vắng mặt ở đây một thời gian, nay các đàn chim nay lại trở về.

TRẠM BƠM BÌNH PHAN: Trạm bơm Bình Phan ở h. Chợ Gạo, t. Tiền Giang, là trạm bơm lớn nhất được đưa vào sử dụng ở đồng bằng s. Cửu Long từ sau ngày giải phóng. Đây là công trình đầu mối của một hệ thống thủy nông tương đối hoàn chỉnh, có khả năng tưới tiêu cho 8.000 ha lúa thuộc vùng đồng chợ Gạo, tây Gò Công, đưa diện tích này từ giao cây 1 vụ thành diện tích gieo cấy 2 - 3 vụ 1 năm.

TRẠM LINH HOÀNG TRẠCH ĐẠIVUONG: Đền ở th. Linh Đàm, x. Hoàng Liệt, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, thờ Thủy thần tôn hiệu là Trạm Linh Hoàng Trạch đại vương; con của Long Vương. Ông là học trò của Chu Văn An, đã từng làm mưa cứu mùa màng bị hạn. Dân l. nhớ ơn, dựng đền thờ.

TRẠM TẤU: H. ở t. Nghĩa Lộ,

nay thuộc t. Yên Bái (1991). H. gồm 11 x.: tức Đán, Sà Hồ, Trám Tấu, pá Lau, pá Hu, Bản Công, Bản Mù, Phình Hồ, l. Nhì, Tà Suối Láng, Hạnh Phúc. Các đỉnh cao ở phía Bắc và phía Tây: Phu Luông 2985m, Phu Sa Phìn 2874m, S. Ngòi Thia nguồn từ Phú Luông chảy qua h. lị ở trung tâm h., có đường ô tô nối liền với h. Văn chấn, với tx. Yên Bái qua đèo Ách. Sản xuất thông pomu.

TRẠM TRÔI: Di chỉ ở x. Đức Giang, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Khảo sát năm 1980. Hiện vật gồm những riu đá hình tứ giác, các đồ gốm. Thuộc sơ kỳ kim khí.

TRANG: Tại l. Trang, x. Gia Phú, h. Bảo Thắng, t. Lào Cai năm 1981 phát hiện một chiếc cuốc đá - chiếc quốc này nằm ở độ sâu 4,65m bằng đá silic màu xám xanh có lớp patin màu hung đỏ phủ bên ngoài. Phần lưỡi cuốc được mài vệt một mặt, rìa cong, vai ngang, chuôi hơi ng ắn, được mài toàn thân. Hình dáng cân đối rộng 9,5cm, dài (cả chuôi) 16cm, dày 1,7cm. Niên đại hậu kỳ thời đá mới.

TRANG ĐỊNH VƯƠNG: Đền ở x. Đế Xuyên, h. Tiên Lãng, tp. Hải Phòng, thờ hoàng tử Ngạc con vua Trần Nghệ tông. Ông được sắc phong là Trang Định vương, hàm Thái uý. Thấy Hồ Quý Ly mưu toan cướp ngôi, ông cùng Trần Phế Đế mưu diệt Quý Ly. Việc

không thành, Phế Đế phải thất cố chết, còn ông bỏ đi rồi chết ở x. Đẻ Xuyên, nên được dân lập đền thờ.

TRANG LÂU: Đình ở số 30 Lò Sũ, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; xưa là đất th. Trang Lâu, tổng Phúc Lâm, h. Thọ Xương. Đình thờ Cao Sơn đại vương, thành hoàng của l., ông tổ nghề rèn Đương cảnh thành hoàng bản thổ trung đô chi thần tam giới chúa ôn Thiên Phủ đại đế chi thần.

TRANG NGHIÊM: Chùa ở trong động Huyền Không n. Ngũ Hành thuộc ph. Hoà Hải, q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng. Chùa dựng năm 1825 với tên là chùa Hoa Nghiêm. Từ năm 1841, đổi gọi là chùa Trang Nghiêm, nay thuộc tp. Đà Nẵng.

TRANG VƯƠNG: Am ở n. Hương Tích thuộc dãy Hồng Lĩnh, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Tương truyền, con gái Trang Vương nước Sở tên là Mậu mộ đạo Phật, đến n. Hương Tích lập chùa tu hành. Trang Vương đi tìm con, đến dựng nhà ở phía Bắc chùa. Nhân nên nhà cũ dân làm am thờ Trang Vương.

TRÀNG AN: Chùa ở trong một ngõ khuất thông với phố Nguyễn Du, ở q. Hai Bà Trưng, tp Hà Nội.

TRÀNG AN (hay TRƯỜNG YÊN): L. ở h. Gia Viễn (nay thuộc h. Hoa Lư); t. Ninh Bình, cách Gián Khẩu 5 km 500. Đường từ Gián Khẩu đi động Thiên Tôn qua l. này. Đền vua Đinh xây dựng năm 1610

ở Tràng An Thượng (phía Nam) và đền vua Lê Đại Hành ở l. Tràng An Hạ (phía Bắc).

TRÀNG AN (hay TRƯỜNG YÊN): Năm Thuận Thiên thứ 1 (1010) Lý Thái tổ dời đô ra Thăng Long, đổi thành Hoa Lư thành phủ Tràng An, gọi là châu Đại Hoàng đời Lý Cao tông. Đời Mạc chia làm 2 phủ; Trường Yên và Thiên Quan, thuộc trấn Thanh Hoa. Năm 1821 đời Nguyễn đổi phủ Trường Yên làm phủ Yên Khánh, gồm các h. Gia Viễn, Gia Khánh, Yên Khánh và Yên Mô.

TRÀNG ĐỊNH (hay là TRƯỜNG ĐỊNH): Phủ ở t. Lang Sơn, đặt năm 1836, phủ lỵ đóng ở x. Vinh Trại, châu Thoát Lãng, gồm 4 h. Thất Khê, Thoát Lãng, Văn Uyên, Văn Quan (nay là Trạng Định). H. lỵ ở châu Văn Yên, nay là Thất Khê. Phía Đông giáp Trung Quốc, s. Kỳ Cùng ở phía Nam ngăn cách với h. Văn Lãng. Ai Bình Nhi ở biên giới Việt Trung, phía Đông Nam h.

TRÀNG KÊNH: Di chỉ kh. thuộc dãy n. Tràng Kênh, x. Minh Đức, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng. Phát hiện năm 1959. Hiện vật qua các lần khai quật có 5.698 đồ đá và hơn 14 nghìn mảnh công cụ và phế vật, hàng vạn mảnh gốm vỡ. Và một số đồ trang sức làm bằng các nguyên liệu khác. Tràng Kênh là một di chỉ cư trú - mộ táng, đồng thời là xưởng chế

tạo đồ trang sức bằng đá, tồn tại từ hậu kỳ đồ đá mới đến thời đại kim khí.

TRÀNG KÊNH: X. thuộc h. Thủy Đường, t. Hải Dương, nay là h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng, giữa 2 s. Giá và Đá Bạch. Mỏ đá vôi xanh lam xi măng. Quê Lê Ngã. Miếu thờ Trần Quốc Bảo.

TRÀNG KHÁNH (hay TRƯỜNG KHÁNH): X. là Thừa Khánh, phủ thuộc t. Lạng Sơn về đời Lê, gồm 7 châu: Văn Uyên, Lộc Bình, Thoát Lãng, Yên Bắc, Thất Nguyên, Ôn Châu và Văn Lan. Năm 1836, trích châu Thoát Lãng, Yên Bắc, Văn Uyên, Văn Quan lập thêm phủ Tràng Định. Năm 1881 phủ Tràng Khánh kiêm nhiếp h. Yên Bắc. Li sở ở trang Đồng Lộc, châu Lộc Bình.

TRÀNG LƯU (hay TRƯỜNG LƯU): L. ở x. Lai Thạch, h. Thiên Lộc, trấn Nghệ An, nay là x. Trường Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Quê Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Thiện, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Huy Quynh, Nguyễn Huy Hổ.

TRÀNG THÀNH: L. ở h. Yên Thành, phủ Diễn Châu, t. Nghệ An, nay thuộc x. Hoa Thành, h. Diễn Châu. Quê Phan Công Tích, Phan Ngạn, Phan Đăng Lưu.

TRÀNG TIỀN: Từ một dải đất bên hồ Hữu Vọng vào đời Lê được san lấp thành một con đường nối cửa ô Tây Long với Hồ Gươm. Từ năm 1803, một tràng đúc tiền được xây dựng bên con đường

này; kế đó tràng đúc tiền bị phế bỏ năm 1887 và phố Tràng Tiền hình thành. Từ đầu tk. XX Tràng Tiền được coi là một trung tâm thương mại dịch vụ. Tại đây không có nghề cổ truyền. Nằm ở Trung tâm phố Tây, lại có cảnh quan thoáng đẹp nên có sức thu hút mạnh. Hàng hoa ở đây là biểu tượng một x. hội tiêu thụ hiện đại.

TRANG TÍN: chùa Tràng Tin ở phố Hàng Chuối (tp. Hà Nội). Qua bài minh trên chuông chùa cho biết chùa được làm vào thời Lê, có kiến trúc to lớn, tường hoa gạch lát rất đẹp song chưa có chông. Vị sư thứ tư trụ trì ở chùa bèn quyền cùng thập phương làm một quả chuông. Chùa hiện nay còn giữ được quả chuông đó. Các di vật khác còn lại như: tượng đức Ông ngồi trên ngai, hình ngựa baysaulung tượng. Nay pho tượng Từ Thiên Vương đứng chống kiếm xuống đất tại lớp tượng thứ tư của thượng điện. Chùa cho hay một phong cách nghệ thuật ít gặp ở thời Nguyễn về sau.

TRÀNG XÁ: L. ở h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, quê Đình Công Tráng (1842 - 87), lãnh tụ nghĩa quân Ba Đình (Thanh Hoá). Sau khi căn cứ Ba Đình và Mã Cao thất thủ, ông vẫn tiếp tục hoạt động gây dựng phong trào. Rạng sáng ngày 7/8/1887, ông bị quân Pháp phục kích trên đường đi và đã hy sinh anh dũng sau cuộc chiến đấu ác liệt với quân giặc.

TRẮNG BANG HẦU: Đền thờ Chu Tá An ở th. Chánh Hội, h. Phù Mỹ, t. Bình Định. Ông là người bản th., đỗ Hương cống đầu triều Nguyễn, làm quan đến chức Khám Lý, tước Tráng bang hầu, có công mở mang đất đai xứ Đàng Trong. Sau khi ông mất, dân bản th. lập đền thờ.

TRẠNG NGUYÊN: Đền ở th. Nguyệt Áng, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, thờ Nguyễn Quốc Trinh. Ông là người bản th., đỗ Trạng nguyên năm 1659, được bổ chức Tả thị lang, tước Phương Trì nam, ông vâng mệnh sang sứ Trung Quốc. Trong vụ chính biến năm 1674, ông bị quân ưu binh Tam phủ giết. Vua Lê Gia tông thương xót truy tặng chức Bộ binh Thượng thư, tước Trì quận công, cho lập đền thờ ở quê nhà.

TRẮNG A LÂU: Địa điểm ở t. Tây Ninh. Ngày 26/2/1967, diễn ra trận vận động tập kích của tiểu đoàn bộ binh 2 thuộc trung đoàn 1 bộ đội chủ lực miền Đông Nam bộ vào cụm quân Mỹ ở Tráng A Lâu.

TRẮNG BÀNG: Q., đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Tây Ninh; q. của ngụy quyền Sài Gòn ở t. Hậu Nghĩa; gồm 7 x., dân số năm 1965 là 67.911 người. Sau năm 1975 là h. của t. Tây Ninh. Đông Bắc giáp s. Sài Gòn ngăn cách với h. Bến Cát, Tây giáp Campuchia. H. lị ở phía Bắc kênh

Trảng Bàng, trên đường từ Gò Dầu đi tp. Hồ Chí Minh, cách tx. Tây Ninh 47 km, Học Môn 31 km. Củ Chi 16 km.

TRẮNG BOM: Di chỉ ở x. Trảng Bom, h. Tân Lập, t. Đồng Nai. Phát hiện năm 1984; hiện vật gồm đồ đá và gốm thô, 720 mảnh gốm thô cứng.

TRẮNG LỚN: Tại căn cứ Trảng Lớn, phía Bắc tx. Tây Ninh 5 km, có 6 nghìn tên địch, 25 khẩu đại bác hạng nặng, 1 tiểu đoàn bộ binh cơ giới, 1 đại đội máy bay lên thẳng, 8 đại đội công binh Mỹ, 1.500 lính Philippin. Trong đêm 21 rạng 22/5/1968, sau một trận tiến công, quân giải phóng đã diệt hơn 1.200 Mỹ, phá huỷ 8 đại bác, bắn tan xác 21 xe quân sự, đánh sập 10 lô cốt, 7 dây nhà kho, 2 ra đa.

TRẮNG QUỲNH: Di tích văn hoá Sa Huỳnh ở x. Bình Châu, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, phân bố trên những đồi cát cao ven biển. Gốm đặc trưng Sa Huỳnh nằm rải rác trên mặt cát. Qua khảo sát, tầng văn hoá cư trú thường phân bố trên đỉnh các đồi cát, còn dấu vết mộ táng thường phân bố dưới chân đồi.

TRÀO KHẤU: Thành ở x. Trào Khẩu, h. Hưng Nguyên, Nghệ An. Khi xưa quân Minh đắp thành ở đây, Lê Thái tổ đem quân từ Đồ Hà đến vây. Thành này phía tây bắc quay mặt vào n., phía đông nam xây bằng gạch ống; tới nay

gai góc mọc đầy cá. Cửa đàng nam làm chỗ chẵn ngựa, hòn đá để cấm cờ trên n. cũng hầy còn. Trong thành có một cái ao vuông, tương truyền ao ấy là nơi giấu của ngày xưa. Trâu xuống tắm ao ấy, thường có tiền dinh ở lòng.

TRÀO NHA: L. ở tổng Đoài, h. Thạch Hà, trấn Nghệ An, về đời Lê, nay thuộc x. Đạo Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh. Có cầu Nghèn trên quốc lộ 1A. Bắc qua s. Nghèn. Quê Nguyễn Bát, Ngô Cảnh Hựu, Ngô Phúc Đăng, Ngô Cảnh Hoàn, Ngô Đức Bình, Ngô Huệ Liên, Ngô Đức kế, Ngô Xuân Diệu, Ngô Văn Sở. Ngô Văn Sở (? - 1795), quê ở l. này, sau vào sống ở Bình Khê. Theo Nguyễn Huệ từ sớm, sau khi dẹp Nguyễn Hữu Chỉnh (1787), được giao quyền quản lý Bắc Hà. Khi quân Thanh tiến vào Thăng Long, ông lui quân về giữ Tam Điệp (Ninh Bình) và góp công trong chiến thắng mùa xuân Kỷ Dậu (1789). Sau bị quân Vũ Văn Nhậm (của Nguyễn Ánh) dìm chết ở s. Hương.

TRÀO TRÀO PHU NHÂN: Đền ở x. Ái Tử, h. Triệu Phong, t. Quảng Trị, thờ thần s. Ái Tử Trảo Trảo phu nhân. Năm 1568, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, đóng quân ở x. Ái Tử. Bảy giờ tướng nhà Mạc là Lập Bạo đem quân đến đánh. Nhờ nữ thần trợ giúp mà ông thắng được quân của Bạo. Sau chiến thắng, Nguyễn Hoàng cho

xây dựng đền thờ thần; tôn gọi là Trảo Trảo phu nhân.

TRẦM GIAN: Chùa ở x. Tiên Phương, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Chùa dựng năm 1185 đời Lý Cao tông, trên một quả đồi có tên là n. Mả. Tương truyền, thời Trần, ở đây có một vị cao tăng tên là Nguyễn Lữ (dân gian gọi là Thánh Bối) tam tài - ông có nhiều phép lạ, đã tiêu diệt giặc Minh, khi chúng đến định phá chùa. Chùa Trầm Gian là một quần thể kiến trúc chùa độc đáo, có cả thấy 104 gian.

TRẦM GIAN: Chùa xây dựng từ thời Trần ở trên đỉnh Tam Sơn thuộc h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Đã qua nhiều lần trùng tu mở rộng. Một hệ thống bậc gạch gồm nhiều tầng cấp phân bố giữa những khoảng dừng chân khá rộng, dẫn lên tam quan, tiếp đó là sân chùa, rồi đến cụm kiến trúc đỉnh của chùa, gồm chùa Hộ, nhà thiêu hương, chùa Phật, hai dãy tả vu hữu vu, toà ngang dãy dọc liên kế san sát bên nhau. Nay chùa còn giữ được nhiều di vật, đồ tế khí và tượng quý.

TRẦM: Kẻ Trầm nay là th. Đông Liệt, và 1 số th. khác thuộc x. Nam Thái, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, mở hội xuân vào đầu năm mới ngay trong 3 ngày tết. Ngoài tục lễ thờ cúng thành hoàng, l. tổ chức thi nấu cơm với nghi thức truyền thống.

TRẦM: Còn gọi là chùa Tử Trầm, tên chữ Long Châu tự, ở n. Trầm, th. Liên Minh, x. Phong Châu, h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Hang n. Trầm là một thắng cảnh tự nhiên. Vào tk. XVI khi vua Lê chạy từ đây lên Sơn Tây, dân l. lập một ngôi chùa nhỏ trong động để thờ Phật. Năm 1616, tạc 46 pho tượng đá. Năm 1913, sửa sang đường xá và xây lại chùa to hơn. Tượng Phật Di Lặc và tượng La Hán bằng đá, cao 0,66m.

TRẦM: Động thuộc h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, cách tp. Hà Nội 30 km về phía Tây Nam. Động rộng rãi, có nhiều thạch nhũ đẹp. Thờ Phật, có khánh đá gõ lên kêu rất hay. Cùng với chùa Trầm, động là một thắng cảnh.

TRẦM: Thạp đồng phát hiện năm 1984 trong ngôi mộ cổ tại chợ Trầm, x. Trầm Lộng, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Thạp được úp lên đầu tử thi, còn nguyên vẹn, cao 16,70 cm, đường kính miệng 17cm, đường kính đáy 15,40cm. Thân thạp có 6 vành trang trí hoa văn.

TRẦN TẢO: Còn gọi là đình l. Tảo, thuộc x. Phú Thị, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Lý Công Tấn, danh tướng thời Tiền Lý. Trong kháng chiến chống Pháp, đình là nơi huấn luyện bộ đội. Đình được xây dựng vào khoảng tk. XVII, qua sửa chữa nhiều lần, gần đây vào các năm 1900, 1925, 1928, 1939. Đình có 3 gian 2 chái, các

màng chạm khắc còn lại mang phong cách thời Hậu Lê với những cảnh hình người, vật, người đầu hổ, người cưỡi voi, múa rồng. Hội . l. hàng năm từ ngày 8 đến 18 tháng Ba. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/3/1990.

TRẦN ANH TÔNG: Lăng mộ Trần Anh tông (1293 - 1313), còn gọi là lăng Đồng Thái, ở đối Táng Quý, x. An Sinh, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, được xây dựng từ đời Trần, gồm 3 phần. Phần 1 dài 2 trượng, rộng 1 trượng 5 thước, có tượng lân bằng đá. Phần 2 dài 6 trượng, rộng 1 trượng 5 thước. Phần 3 dài 6 trượng, rộng 1 trượng 5 thước, mở cửa, có tượng lân, rồng, bò bằng đá. Nay chỉ còn vết tích nền lăng ở đỉnh đồi nơi các bậc thềm đá, hai bên thềm là rồng đá, mang phong cách nghệ thuật thời Trần. Có bia dựng năm 1840 xác định đây là lăng vua Trần Anh tông.

TRẦN BÌNH TRỌNG: Đền ở x. Mạn Trù, h. Châu Giang, t. Hưng Yên, thờ Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng. Ông dòng dõi Lê Đại Hành, cha ông làm quan triều Trần nên được ban quốc tịch. Năm 1285, quân Nguyên sang xâm lược nước ta, vua Trần Nhân tông sai Trần Bình Trọng đóng quân ở s. Thiên Mộ chặn giặc. Ông bị thua và rơi vào tay giặc. Ông không chịu ăn và khẳng khái nói với bọn giặc: "Ta thà làm

ma nước Nam, chứ không thêm làm vương đất Bắc". Bọn giặc bèn giết ông. Sau vua phong ông tôn hiệu là Trung Nghĩa, cho dựng đền thờ.

TRẦN CHIÊU VĂN: Đền thờ Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật (1255 - 1330) ở x. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, t. Thanh Hoá. Ông là con thứ 6 của vua Trần Thái tông, có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên (1285, 1288), là bậc đại thần trải 4 triều vua có tiếng tài năng đức độ, văn võ kiêm toàn. Khi trấn nhậm ở Thanh Hoá ông thi hành chính sự khoan nơi, dân chúng đều được nhờ ơn. Sau khi ông mất, nhân dân ở quê bà Trinh Túc phu nhân (x. Văn Trinh) lập đền thờ.

TRẦN CÔNG: Đền ở x. Xuân Linh, h. Thanh An, t. Cao Bằng, thờ Trần Quyết. Vào đời Chính Hoà (1680 - 1705) khi quân nhà Lê lên Cao Bằng đánh Mạc, ông tình nguyện làm tiên phong đuổi đánh giặc đến tận biên giới. Sau ông chết trận, được sắc phong Đại vương, triều đình cho dựng đền thờ.

TRẦN DANH TƯỚNG: Đền ở x. Đan Duê, h. Minh Linh (nay là h. Vĩnh Linh), t. Quảng Trị, thờ 2 danh tướng thời Trần là Trần Nhật Duật và Trần Khát Chân. Tương truyền, hai ông đem quân theo vua Anh tông đi dẹp Chiêm

Thành. Quân đi đến đâu, 2 ông giữ nghiêm quân lệnh, không cho cướp bóc nên được dân biết ơn dựng đền thờ.

TRẦN ĐẠI TƯỚNG: Đền ở x. Văn Lang, h. Thanh Sơn, nay thuộc t. Phú Thọ, thờ thần là vị đại tướng triều Trần (không rõ tên). Tướng quân vâng mệnh cầm quân đánh giặc, tử trận ở đây. Triều đình cho dựng đền thờ.

TRẦN ĐẾ: Đền thờ các vị vua nhà Trần tại x. Thái Đường, h. Hưng Hà, t. Thái Bình. Tục truyền là nơi phát phúc của nhà Trần, nên đời sau lập đền thờ.

TRẦN ĐẾ VƯƠNG: Đền thờ 14 vị vua triều Trần tại x. Tức Mặc, nay là x. Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định, t. Nam Định. Tổ tiên 5 đời nhà Trần xưa từ Bắc đến hương Tức Mặc sinh sống bằng nghề đánh cá. Đến đời Trần Cảnh được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi. Năm 1853, trùng tu, mở rộng quy mô. Năm 1262 nhà Trần dựng cung Trùng Quang ở Tức Mặc cho thượng hoàng. Ngày nay đền còn dấu vết lũy tre bao bọc. Trong khu đền Thượng có 3 cung: cung thứ nhất thờ 14 vị vua Trần; cung thứ hai là Tả vu, Hữu vu thờ các tướng tá nhà Trần có nhiều công đánh quân Nguyên - Mông. Quanh đây còn các đền thờ Trần Thủ Độ, Trần Quang Khải, các dấu tích vườn Quan, vườn Lựu, vườn Đền, đường Chúa Ngự, cồn

Bảo Kiếm, cồn Thiên Mã, cồn Voi, cồn Con Phương. Các ngày giỗ vua đều có giỗ trọng; còn hội thì 3 năm mở một lần vào tháng 3. Đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá, 4/1962.

TRẦN HIỂN TÔNG: Lăng Trần Hiến tông (1329 - 41) còn gọi là lăng Nghệ Sơn, ở x. An Sinh, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Được xây dựng từ thời Trần. Khu lăng có tường đất bao quanh, bên phải có tượng chó đá, trâu đá, chéch về phía trước có hai dãy 8 tượng đá: 2 người, 2 hổ, voi, ngựa, dê. Phần mộ có tường gạch bao quanh, mỗi chiều 4 trượng 5 thước. Mộ dài 2 trượng. Vết tích còn lại: các tượng đá, trong đó có tượng quan hầu chấp tay trước bụng. Có bia đá dựng năm 1840 xác định lăng Trần Hiến tông.

TRẦN HOÀNG THÂN: Đền thờ Yên Sinh vương Trần Liễu ở n. Yên Phụ, x. Kim Xuyên, h. Kim Môn, t. Hải Dương. Ông là anh vua Trần Thái tông và là cha của Trần Hưng Đạo. Vì Trần Thủ Độ bày kế cho Trần Thái tông cướp vợ của Trần Liễu là công chúa Thuận Thiên. Trần Liễu họp quân làm phản. Nhưng sau đó anh em hoà giải.

TRẦN HOÀNG TÔN: Đền ở x. Trảng Kênh, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng, thờ Trần Quốc Bảo, con vua Trần Anh tông. Ông có công dẹp giặc Bá Linh ở s. Bạch Đằng, khi trở về qua x. Trảng

Kênh thì mất. Mộ chôn ở chân n. thuộc địa phận x. này, về sau n. ấy được gọi là n. Hoàng Tôn.

TRẦN HUNG ĐẠO: Đền thờ Trần Hưng Đạo ở số 36 đường Võ Thị Sáu, q. I., tp. Hồ chí Minh, xây dựng từ năm 1932. Đến năm 1958 được trùng tu khang trang hơn. Trong đặt tượng Trần Hưng Đạo rất uy nghi và hài hoà với khung cảnh của khuôn viên đền.

TRẦN HUNG ĐẠO: Rừng ở khu căn cứ h. Nguyễn Bình, t. Cao Bằng, nơi thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

TRẦN KHÁT CHÂN: Đền ở n. Đồn Sơn thuộc x. Vĩnh Thành, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá, thờ Thượng tướng Trần Khát Chân. Ông làm tướng trải 3 đời vua Trần. năm 1390, ông làm đô đốc đại phá quân Chiêm Thành, giết Chế Bồng Nga. Đến năm 1399, Hồ Quý Ly giết vua Trần Thiếu Đế để cướp ngôi. Trần Khát Chân bàn mưu với Trần Hãn định giết Quý Ly nhân hội thể Đồn Sơn. Việc không thành, ông và các đồng sự hơn 370 người đều bị Quý Ly giết. Đời sau lập đền ở chân n. ấy để thờ ông.

TRẦN MINH CÔNG: Đền ở x. Kỳ Sồ, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, thờ sứ quân Trần Lâm. Cuối đời Ngô, Trần Lâm dấy binh chiếm cứ vùng Bố Hải, tự xưng Trần Minh Công, trở thành một trong 12 sứ quân. Đinh Tiên Hoàng thuở hàn

vi thấy ông là người có đức bèn tìm đến nương nhờ, được Minh Công nhận làm con nuôi.

TRẦN MINH TỔNG HOÀNG

ĐẾ: Đền thờ vua Trần Minh tông tại quê ngoại là x. Yên Sinh, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Minh tông ở ngôi 15 năm (1341 - 1329), được đánh giá là đã đem văn minh sửa sang đạo trị nước, trong yên ngoài phục, kỷ cương đủ bày.

TRẦN NGHỆ TỔNG: Lăng ở xóm Bãi Đá, còn gọi là Khe Nghệ, thuộc x. An Sinh, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Được xây dựng từ thời Hậu Trần, nay chỉ còn lại bia đá dựng năm 1840 xác định là lăng Trần Nghệ tông.

TRẦN NHÂN HUỆ VƯƠNG:

Đền thờ Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư tại x. Linh Giang, h. Chí Linh, T. Hải Dương. Ông có công đánh giặc Nguyên, sau đi đánh dẹp các quân phiến loạn miền n., lập công lớn, được phong Phiêu kỵ đại tướng quân. Sau vì mắc lỗi, bị đoạt hết quan tước, nhưng rồi lại được trọng dụng, làm đến phó tướng.

TRẦN NHÂN TỔNG: Đền thờ vua Trần Nhân tông ở x. Dương Hối, h. Ý Yên, t. Nam Định. Sau khi xuất gia. Điều Ngự Giác Trần Nhân tông từng đến thuyết pháp ở x. này. Sau khi ông mất, dân bản x. lập đền thờ.

TRẦN NHÂN TỔNG: Mộ và đền thờ Trần Nhân tông (1279-93) ở

n. Ngọa Vân, x. An Sinh, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh. Có lẽ được xây dựng từ thời Hậu Lê, gồm 3 cấp. Trên cùng là am Ngọc Vân, giữa là cổng tam quan Ngọc Tự Vân, bên trái có miếu Thiên Sơn trong có bia đá, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707). Dưới cùng có 2 tháp Phật, lăng thờ vua Trần Nhân tông và tháp Đoàn Nghiêm.

TRẦN PHỒ MÃ: Đền ở x. Kim Độ, h. Nam Thanh, t. Hải thờ Trần Kim Tiên, người bản x. Vì có tài văn chương nên ông được vua Lê Đại Hành chọn gả hai công chúa thứ 7 và thứ 8. Khi nhà Lý lên thay, ông cáo quan về quê. Bị ép nhận án thao, ông uống thuốc độc tự vẫn. Hai công chúa cũng tự tận theo.

TRẦN PHÚ: X. thuộc h. Thường Tín, t. Hà Tây, quê Doãn Tuế (1917 - 1995), trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

TRẦN QUẬN CÔNG: Đền ở x. Trung Tiết, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh, thờ Trần Hoa, người bản x.. Ông làm quan triều Lê, có công đánh Mạc, được phong chức Điện q. công. Sau khi ông mất, dân l. dựng đền thờ.

TRẦN QUẬN CÔNG: Đền thờ phó tướng triều Lê là Nông q. công Trần Đăng Minh và con trai ở x. Đông Mỹ, h. Đông Hỷ, t. Thái Nguyên. Trong khi giao chiến với quân Mạc, hai cha con đều tử trận, được dân địa phương lập đền thờ.

TRẦN QUỐC CHẤN: Đền thờ Thượng tế Trần Quốc Chấn, thân vương nhà Trần tại nhà cũ của ông ở x. Kiệt Đặc, h. Chi Linh, t. Hải Dương.

TRẦN QUÝ CÁP: Miếu xây dựng trên gò Chết Chém bên dòng s. Cạn. Nơi đây đã từng in đậm dấu ấn lịch sử của đất Diên Khánh. Bến dò Trầm hay gò Chết Chém đã chứng kiến bao chiến sĩ cách mạng bị thực dân Pháp hành hình ở đây, vụ án đẫm máu Trần Quý Cáp năm 1908 còn để lại mối hận ngàn đời trong lòng nhân dân. Chính vì vậy mà nơi đây đã xây dựng miếu Trần Quý Cáp. Miếu xây dựng năm Canh Tuất 1970, có cấu trúc theo lối đền đài pha lẫn cấu trúc hiện đại. Miếu thấp nhỏ, xây lối cổ lầu, bốn mái kích thước bằng nhau quay theo bốn hướng. Cổ lầu mặt trước có ghi dòng chữ: "Trung liệt điện" (Điện thờ bậc trung liệt). Miếu nhìn về hướng đông, nhìn xuống dòng s. Cạn, phía trước có cột cờ cao 3,5m, xây trên bốn nước hình lục giác. Hai bên cột cờ, có "Lư vọng liệu" cao 1,5m ba chân chắc chắn cấu trúc hình móng cạp đặt trên bệ đúc tròn. Đây là nơi đốt bài vị trong những ngày tế lễ, hoặc đốt thắp sáng trong những ngày nhang khói. Miếu còn lưu lại đôi câu đối nói về lòng trung hiếu của người chiến sĩ cách mạng Trần Quý Cáp.

TRẦN TÀ TƯỚNG: Đền thờ Tả

tướng quốc Trần Nguyên Hân ở x. Sơn Đông, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Khi giặc Minh xâm lược, ông theo Lê Thái tổ khởi nghĩa, lập được nhiều công trạng, nổi tiếng trong các trận bao vây Đông Đô, hạ thành Xương Giang. Lê Thái tổ lên ngôi, ông được phong Đại tư đồ Tả tướng quốc.

TRẦN THÁI TÔNG: Đền thờ tại x. Yên Mô, h. Tam Điệp, t. Ninh Bình, thờ vua Trần Thái tông, vị vua đầu tiên của triều Trần. Vua huý là Cảnh, làm quan nhà Lý, lấy vua Lý Chiêu Hoàng. Được Chiêu Hoàng nhường ngôi, lập ra nhà Trần, trị vì 33 năm.

TRẦN THỊ DUNG: Đền ở l. Văn Lâm, x. Ninh Hải, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình, thờ công chúa Trần Thị Dung. Tương truyền, bà đã cùng chồng là Trần Thủ Độ đã từng về l. Văn Lâm, xây hành cung ở đó. Bà đã dạy dân l. nghề thêu ren. Sau dân l. đã lập đền thờ bà là tổ sư của nghề thêu truyền thống ở đây.

TRẦN THỦ ĐỘ: Lăng ở vùng An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh. Lăng còn lại tượng hổ và một tượng đã vỡ không rõ hình thù, có thể là tượng Huyền Vũ theo truyền thuyết dân gian, phòng đoán lăng này có mặt bằng hình vuông; bốn hướng có bốn tượng Bạch Hổ (tây), Thanh Long, (đông), Huyền Vũ (Bắc), Chu Tước (Nam), theo đề tài tứ linh trong quan niệm cổ chỉ phương

hướng, trung tâm là mộ các phía mở các thành bậc đi lên. Lăng rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm và nơi để của có hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá.

TRẦN TÔNG THẮT: Đền ở x. Hà Dới, h. Tiên Lãng, Hải Phòng, thờ Trần Quốc Thành, tôn thất nhà Trần. Ông theo Hưng Đạo vương đánh quân Nguyên ở bến Chương Dương, cửa Hàm Tử. Sau khi ông mất, dân bản x. dựng đền thờ trên nền nhà cũ của ông.

TRẦN VĂN THỜI: H. ở t. Cà Mau, lấy tên một chiến sĩ cách mạng hy sinh năm 1940 trong cuộc khởi nghĩa Nam kỳ, H. gồm 10 đơn vị hành chính; 8 x. và 2 ttr.: Trần Văn Thời, s. Đốc. Phía Tây giáp vịnh Thái Lan, có s. Ông Đốc chảy qua phía Đông Nam h. H. lị ở bên s. Ông Đốc gần tiếp giáp với rạch Cái Tàu ở phía Tây Nam tx. t. lị Cà Mau. Có ttr. là s. Đốc ở cửa s. Ông Đốc, giáp vịnh Thái Lan.

TRẦN BIÊN: Tên phủ thời Nguyễn ở phía tây - bắc t. Nghệ An: Trước là các mán thuộc Ai Lao, từ đời Lê về trước, cứ 3 năm một lần dâng lễ cống. Năm 1802, Gia Long đem đất này cho nước Vạn Tượng. Năm 1828, Vạn Tượng bị nước Xiêm đánh phá. Thổ mục 7 mán đến quân thứ Kinh lược đại thần Nguyễn Văn Xuân, lại xin theo vào nước ta. Việc ấy tâu lên vua, vua cho đổi làm 7 h., các thổ mục đều bổ cho

làm thổ tri h., thổ h. thừa; đặt tên là phủ Trấn Biên, gồm 7 h: Xa Hồ, Xầm Tộ, Man Soạn, Mang Lan, Trinh Cốt, Xầm Nưa, Mán Xôi. Tháng 10 năm ấy, lấy 3h: Trinh Cốt, Xầm Nưa, Mán Xôi đặt làm phủ Trấn Man, đổi thuộc về Thanh Hoá.

TRẦN BIÊN: Vùng Trấn Biên, Biên Hoà, nay là đất t. Đồng Nai, nơi sinh của Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825), 1788 đỗ thi Hương, được bổ làm Hàn lâm viện Chế Cáo, 1802 được thăng Thượng thư bộ Hộ, sung sứ sang nhà Thanh, sau làm Hiệp trấn Gia Định. Ông để lại một số tác phẩm có giá trị về địa lý - lịch sử vùng Nam bộ.

TRẦN ĐỊNH: Tên cũ của trấn Định Tường. Trước là đạo Trương Đôn; năm 1781 Nguyễn Ánh gọi là dân Trấn Định. Năm 1808 gọi là trấn Định Tường; năm 1832 đổi là t. Định Tường; hồi Pháp thuộc là 2 t. Mỹ Tho và Gò Công; nay là t. Tiền Giang.

TRẦN ĐỊNH: Tên phủ thời Nguyễn ở phía tây - nam t. Nghệ An. Trước là đất Ai Lao, đầu đời Lê đặt làm châu Trinh Cao, phủ Ngọc Ma. Năm 1802, Gia Long đem cho Vạn Tượng. Năm 1828, Vạn Tượng bị quân Xiêm đánh phá, 3 mán là Cam Cát, Cam Muộn, Phàm Linh thuộc châu Trinh Cao theo vào nước ta. Quan trấn Nghệ An tâu lên, Minh Mệnh làm h. Cam Linh, mán Cam Muộn làm h. Cam Môn;

đều đặt thổ tri h., thổ h. thừa. Năm sau đổi đặt làm phủ Trấn Minh.

TRẤN MAN: Tên phủ đời Minh thuộc; nguyên là châu đàng về đời Lý; là bộ Long Hưng về đời Trần; đời Hồ là phủ Tân Hưng; Lê Hiến tông đổi là Tiên Hưng, thuộc trấn Sơn Nam; đời Nguyễn thuộc t. Hưng Yên, năm 1890 đổi thuộc t. Thái Bình. Phủ Trấn Nam gồm 4 h. Tân Hoá, Duyên Hà, Cổ Lan và Thần Khê.

TRẤN MAN: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Thanh Hoá; năm Minh Mệnh thứ 9 (1827), có 3 h.: Trinh Cổ (vốn là châu Trinh Cự), Sầm Nưa (đời Lê là châu Sầm Nưa), Thủy Cơ.

TRẤN NAM: Năm 758 (Đường Chi Đức năm thứ 3), nhà Đường đổi An Nam đô hộ phủ làm Trấn Nam đô hộ phủ.

TRẮNNINH: Luỹ do Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tiến đắp năm 1662, từ n. Đầu Mâu đến cửa biển Nhật Lệ, ở x. Trấn Ninh, sau đổi là Phù Ninh, h. Phong Lộc, Phủ Quảng Trạch, t. Quảng Bình.

TRẤN NINH: Tên phủ thời Lê thuộc trấn Nghệ An. Xưa kia là xứ Bốn Man. Đầu nhà Lê, thổ tù xứ ấy là Cẩm Công giữ đất ấy chống cự lại mệnh lệnh vua. Năm 1480, vua Lê thân đến đánh, chia đất ra, đặt là phủ Trấn Ninh, có 7 h.

TRẤN NINH: Tên phủ thời Nguyễn. Trước là đất của bốn Man. Đời Lê Hồng Đức, Thánh tông sai bọn Lê Thọ Vực, Trịnh Công Lê đánh phá nước Ai Lao, lấy đất đặt làm phủ này. Trước linh 7 h. là Kim Sơn, Thanh Vị, Cảnh Thuần, Quang Vinh, Minh Quảng, Châu Lang, Trung Thuần. Đời Lê trở về trước, đều cho thổ tù thế tập, đất rộng, dân đông, đứng đầu các mãn. Cuối năm Vĩnh Hựu, Lê Duy Mật chiếm giữ đất này đến vài mươi năm (năm 1772 mới dẹp được). Đến đời Nguyễn, đem đất này cho nước Vạn Tượng. Năm 1828, nước Vạn Tượng bị quân Xiêm đánh phá, vua nước ấy là Chua A Nỗ chạy đến 3 động cầu cứu. Quốc thành Viên Chân rời động, tù trưởng Trấn Ninh là Chiêu Nội biểu số nhân khẩu, xin theo vào nước ta. Năm 1823 đặt thêm h. Liêm. Vậy là phủ gồm 2 h.: Liên, Khâm, Quảng, Khang, Cát, Xôi, Mộc, Liêm (vốn là mãn Mường Hiếm). Trấn Ninh ở phía tây t. Nghệ An. Tháng 3/1832, nổ ra cuộc khởi nghĩa của hơn 200 binh lính Trấn Ninh, do Trần Tứ và Đỗ Bắc lãnh đạo, nổi dậy chống nhà Nguyễn và liên kết với cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương.

TRẤN QUẬN CÔNG: Đến ở x. Thu Phố, h. Tư Nghĩa, t. Quảng Ngãi, thờ Trần q. công Bùi Tá Hán, người bản x.. Ông làm quan tổng trấn Quảng Nam đạo. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ

Thuận Hoá, ông từng đem quân ra giúp dẹp quân các thế lực thuộc phe nhà Mạc, được coi là người có công trong việc củng cố vị thế của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Ông mất năm 1568, được tặng chức Thái bảo, dân x, lập đền thờ.

TRẦN QUỐC: Có thể đây là ngôi chùa cổ nhất nước ta vì tương truyền có từ đời Lý Nam Đế (544 - 548) bên s. Hồng. Đời Lê Kính tông (1615), vì bãi s. lở, nên chùa được dời vào đảo Kim Ngưu ở phía đông hồ Tây (Hà Nội). Thời Lê mặt (tk. XVIII), các chúa Trịnh đã biến chùa này thành 1 hành cung, khiến Bà h. Thanh Quan đã có bài thơ hoài cổ: *Trần Bắc hành cung...* Chùa hiện nay còn giữ được lối kiến trúc độc đáo khác với nhiều chùa: phía trước nhà bài đường, rồi đến nhà tam bảo, phía sau mới là 2 dãy hành lang, thập điện và gác chuông. Chùa có một số tượng đẹp, có khá nhiều bia cổ.

TRẦN QUỐC THÁNH NƯƠNG: Đền còn có tên đền Vua Bà, nhân dân hay gọi là "đền Tầm Tang" mà chệch âm là đền "Tam Tạng" hay "Tam Tạnh". Theo truyền lại thì Trần quốc Thánh Nương nguyên là Hoàng Thị Nữ là người trong x., một hôm xuống bên s. thấy một chiếc vạc đồng nổi lên mặt nước bên ngôi vào đó và đi luôn không trở về nữa. Vua Lê Thánh tông đem quân đi đánh Chiêm Thành đóng quân ở gần khúc s. đó. Đêm ngủ, một vị tướng

mộng thấy một nữ thần cười ngửa trắng đến trước mặt nói rằng: "Được biết ngự giá thân chinh đi đánh giặc, ta xin giúp sức cho được thắng lớn". Vị tướng tâu lên vua và quả nhiên đánh thắng giặc, khi trở về vua phong Phúc thần và lập đền thờ. Truyền thuyết địa phương lại kể về mối tình giữa chàng trai bên bên s. Lam với nữ thần Tầm Tang (Hoàng Thị Nữ). Đền dựng tại rú Trảng thuộc x. Phúc Chi, h. Nam Đàn, ngay bên bờ s. Lam. Đền không to, ẩn mình trong một khu đất có nhiều cây cổ thụ, mái ngói rêu phong, cổ kính. Nổi bật nhất trong khu đền là Nghi môn Tam Tạnh, đây là kiến trúc được xếp vào bậc nhất ở Nghệ Tĩnh với nét chạm rồng tỷ mỹ trên cột cổng, xà ngang và kèo.

TRẦN QUỐC THẦN: Đền ở x. Vinh Lại, h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, thờ Trần Quốc linh thần. Tương truyền, khi Trưng Vương nổi lên khởi nghĩa, trên đường ra trận qua trảng Vinh Lại, mộng thấy một cụ già tự xưng là Trần Quốc linh thần, vâng mệnh trời xuống giúp đánh giặc. t. đây, Trưng Vương làm lễ tạ thần rồi đem quân đánh vào trại giặc, quả nhiên đại thắng. Sau bà Trưng lên ngôi cho tu sửa miếu thờ, phong làm Phúc thần.

TRẦN TỈNH: Tên phủ thời Nguyễn ở phía Tây - nam t. Nghệ An. Vốn là đất 3 động Thâm Nguyên, Yên

Sơn, Mộng Sơn, thuộc châu Quý Hợp, phủ Lan An. Năm 1828, vua nước Vạn Tượng là Chiêu Nỗ bỏ nước chạy do bị quân Xiêm tiến đánh. Thổ mán 3 động đến trấn dâng phương vật, xin nhập vào nước ta. Tháng 8/1828, Nghệ An tâu lên, Minh Mệnh đặt tên là phủ Trấn Tĩnh, cho 3 động ấy thuộc vào, bỏ động lập h. đều đặt thổ tại h. và thổ h. thừa. Sau bị man Lào xâm lược.

TRẦN VŨ: Đền ở x. An Cư, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, thờ Huyền Thiên Chân Vũ Nguyên Quân, thiên thần phương Bắc. Tương truyền, An Dương Vương đắp thành Cổ Loa mãi không xong, được thần hiển linh trừ yêu quái, nhờ thế mới đắp được thành. Thần đã từng hưởng ứng ở x. Yên Cư nên được dân ở đây dựng đền thờ.

TRẦN VŨ: Đền ở x. Thạch Bàn, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ Huyền Thiên Trấn Vũ. Đền bố cục trong tổng thể "tiền Thần hậu Phật", nhưng chùa đã bị đổ nát. Đền kiến trúc hình chữ "nhị". Sau tiền đường là trung đường 5 gian 2 dĩ, nơi đặt ngai, tượng võ sĩ và tượng Phật, trên các bức cốn chạm rồng mây. Sau cùng là thượng cung xây 2 tầng 9 mái khá đẹp, trong đặt tượng đồng Trấn Vũ cao 3,8m, chu vi 8m, nặng 9 tấn. Đây là một kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Tây Sơn. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 27/12/1990.

TRẦN VŨ: Quán ở đường Quán Thánh, q. Ba Đình, tp. Hà Nội (thường quen gọi là đền Quán Thánh), thờ Trần Thiên Chân Vũ đại đế. Thần giúp An Dương Vương trừ yêu tà, được lập đền thờ ở phía bắc thành Cổ Loa. Năm 1010, Lý Thái tổ cho rước bài vị về thờ ở đây. Năm 1677, chúa Trịnh Tạc sai đúc tượng thánh Trần Vũ bằng đồng đen, nặng gần 4 tấn. Quán đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá 4/1962.

TRẦN YÊN: H. đặt từ đời Lê, thuộc phủ Quy Hoá, trấn Hưng Hoá, do thổ tù họ Nguyễn Đình thế tập. Năm 1900 thuộc t. Yên Bái mới thành lập. N. Ba ở phía Tây Nam cao 1.693m. S. Hồng chảy ở giữa h, có phụ lưu bên phải là Ngòi Lâu, từ n. Ba chảy xuống vào s. Hồng ở phía đối Ngạn với tx. yên Bái, H. lị ở tả ngạn s. Hồng, cách tx. Yên Bái 10km về phía thượng du; có đường ô tô từ tx. Yên Bái đi qua h. lị trấn Yên đến h. lị Phù Yên.

TRẦU SƠN: N. Trầu sơn ở h. Tiên Du, trên có giếng Việt. Về đời Hùng Vương có giặc Ân đến xâm lấn, đóng quân ở dưới n. Đồng Thiên Vương đánh phá được. Ân vương chết ở n. ấy. Dân địa phương lập đền thờ, rồi lâu năm bỏ hoang tàn. Đến Thôi Lượng đời Tấn sang cai trị mới sửa lại đền thờ. Ân vương cảm ơn ấy, sai tiên Ma cô trao thuốc tiên cho con của Thôi Lượng. Về sau

con Thôi Lượng đi lên tiên, di tích này hãy còn. L. Trầu Sơn nay thuộc x. Trầu Cầu, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh.

TRI ĐỨC: L. ở h. Hàm Tân, t. Bình Thuận. Làm đồ gốm.

TRI NGUYÊN: Châu đời Lý, nay thuộc t. Yên Bái.

TRI TÔN: Q. của Mỹ - nguy ở t. An Giang, gồm 3 tổng, 15 x.; nay là h., gồm 12x, và 1 ttr., h. li Tri Tôn; Tây Bắc giáp Campuchia. Có n. Cô Tô, kênh Vĩnh Tế chảy dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia; cách biên giới 3 km, kênh số 1 và kênh Tri Tôn chảy qua h. Từ h. li có đường ô tô nối liền với Tỉnh Biên và Châu Đốc. Ngày 3/5/1970, quân dân An Giang cùng lúc tiến công 19 vị trí địch ở 2 h. Tri Tôn và Tịnh Biên, diệt hơn 500 tên địch, bắn rơi 4 máy bay, phá huỷ 4 súng lớn, đốt cháy 1 kho xăng lớn.

TRÌ KIẾN: H. về đời Trần; nhà Minh chia làm 2 h. Phúc Khang và Nha Nghi thuộc phủ Tây Bình; đời Lê thuộc phủ Tiên Bình; đời Nguyễn là h. Phong Lộc và h. Lê Thủy, phủ Quảng Ninh, t. Quảng bình, S. Kiến Giang là dấu tích của h. Trì Kiến.

TRÌ TRỌNG: Trì Trọng nay thuộc x. Hoàng Quy, h. Hoằng Hoá, t. Thanh Hoá, có đền Mã Cương thờ Lê Phụng Hiểu danh tướng thời Lý. Hàng năm l. mở hội vào đầu năm mới với nhiều

sinh hoạt phong phú, ngoài cuộc thi thổi cơm, còn có hát thờ thần, do các nữ quan hạt.

TRÍ CHÂU: Châu đặt năm Vũ Đức đời Đường Cao Tổ gồm 2 h. Giao Cốc và Kim An ở q. Nhật Nam. Trí Châu sau là đất Hà Tĩnh, S. Minh tức s. Nghè, chi lưu của s. Cả chảy ra cửa Sót.

TRÍ PHẢI: X. thuộc h. Thới Bình, t. Cà Mau. Ngày 29/10/1963, diễn ra trận vận động tiến công của tiểu đoàn bộ binh T70 và bộ đội địa phương h. Thới Bình, đánh trả cuộc hành quân càn quét của tiểu đoàn biệt kích quân nguy Sài Gòn tại x. Trí Phải.

TRÍ TUỜNG: Tên s. ở t. Định Tường về đời Nguyễn; trước gọi là s. Mỹ Thu. Nguồn từ s. Tiền Giang, t. Vĩnh Long chảy về phía nam quanh trước t. thành, chuyển về phía đông chia làm 2 chảy vào cửa biển Đại Tiểu và Ba Lay. Đây là con s. lớn của t., nước trong mà ngọt, có cá, ba ba, xua ăn không hết được. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), khắc hình s. này vào đỉnh. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), đổi tên là s. Trí Tường, liệt vào lệ tế tự.

TRỊ AN: Thác trên s. Đồng Nai, ở gần chỗ s. Bé tiếp vào s. Đồng Nai, ở t. Đồng Nai; cách tp. Biên Hoà 36 km về phía thượng lưu, cách tp. Hồ Chí Minh 70 km. Đập nước và nhà máy thủy điện do Liên Xô giúp ta xây dựng. Cầu dài

381 m trên s. Đồng Nai gồm 13 nhịp bê tông, 1 nhịp thép. Nhà máy thủy điện trên s. Đồng Nai là công trình hợp tác hữu nghị Việt - Xô, khởi công ngày 1/5/1985, hoàn thành cả 4 tổ máy vào tháng 9/1989. Công suất nhà máy 4.000 W, sản lượng điện hàng năm: 1,7 KW/h. Hồ chứa nước Trị An có dung tích nước 2,7 tỉ m³ là một khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, rất quyến rũ khách du lịch đây cũng là nguồn thủy sản lớn. Lòng hồ Trị An có diện tích 32 vạn ha (dài 20 km, rộng 15km), cao hơn mặt biển 45m - 50m; trước khi ngập nước, đã phát hiện và khai quật nhiều di chỉ kch, như Suối Rập, Ấp I x. Cây Gáo II, Cầu Bến Nôm, Suối Nhân, Suối Lu, Suối Bung, Châu Quảng Hiến. Suối Tre, Thác Dài, Đồng Bơ, Suối Vàm Thỏ, Đồi Đất Đỏ.

TRỊ THIÊN: Danh từ chỉ chung 2 t. Quảng Trị và Thừa Thiên, đất liền nhau, không có s. ngăn cách. Xưa là đất châu Ô, châu Lý của Chiêm Thành, chúa Chiêm nhường cho vua Trần Anh tông năm 1306; sau đổi tên là châu Ô, châu Lý. Từ ngày 30/3 đến 27/6/1972, diễn ra chiến dịch tiến công của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào tuyến phòng thủ kiên cố của quân ngụy tại hai t. Quảng Trị, Thừa Thiên (gọi là chiến dịch Trị thiên) nhằm tiêu diệt bộ phận lớn quân địch ở

hướng chủ yếu của cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

TRÍCH SÀI: L. ở h. Vĩnh Thuận, nay thuộc q. Tây Hồ, tp. Hà Nội, ở góc Tây - Nam Hồ Tây. Xưa dẹt găm; có miếu thờ bà Phạm Thị Ngọc Đô.

TRIÊM ĐÚC: Suối nước nóng trên bờ s. Kỳ Lộ ở t. Phú Yên, gần La Hai, thuộc h. Đồng Xuân; nóng tới 70°C.

TRIỂN TRANH: Bệ cột đá x. Duy Trinh, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Phát hiện năm 1986. Bệ cột bằng đá hình tứ giác khá lớn cao 69cm, mỗi cạnh 72 cm. Bệ cột trang trí hoa sen cánh điệu thành những đường gờ. Trên toà sen chạm 4 con voi trong tư thế đang đi, thân hình cao thon. Phía trên toà sen có một đường gờ thụt vào, cao 6cm, chạm hình đầu dài vãi, không nhận rõ được hình dáng thuộc kiến trúc - điêu khắc Chăm vào cuối tk. X.

TRIỂN LÂM GIẢNG VÔ: Là trung tâm triển lãm lớn nhất ở tp. Hà Nội; thành lập 8/1975 với diện tích rộng 6 ha. Vốn thuộc đất l. Giảng Võ cũ, nên có tên gọi. Hàng năm tại đây tổ chức nhiều cuộc triển lãm về các thành tựu kinh tế- văn hoá của cả nước, và là nơi tổ chức Hội chợ Quốc tế.

TRIỂN LÂM VÂN HỒ: Thuộc q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội, ở vào cuối phố Lê Đại Hành. Khu triển

lâm Vân Hồ có từ sau 1954, vốn thuộc đất th. Vân Hồ cũ.

TRIÊNG: Kê Triêng tức l. Trịnh Xá, h. Hoằng Hoá, t. Thanh Hoá. L. Thờ thành hoàng là Đông Phương Hoắc Quang, (vị thần Nước), tức tên hiệu của nhân vật Trịnh Quốc Bảo. Hàng năm l. mở hội từ mồng 10 tháng Giêng, với điều kiện: năm nào phong đăng hoà cốc thì tổ chức Đại trò ở một áng: Trò trong hội Triêng có nhiều phần trích dẫn trong nhiều ngày hội, như trò kén dâu, kén rể; Hung Nô mao duyên đồ... và sôi nổi nhất là đấu voi.

TRIÊNG XẾN: Di chỉ kch ở x. Triêng Xến, h. Tân Lạc, t. Hoà Bình. Phát hiện, khai quật năm 1926. Cửa hang hướng nam, rộng 12m, sâu 15,. Hiện vật có 178 đồ đá, gồm hòn ghè, mũi nhọn, rìu, nạo; đồ xương có đục, rìu; nhiều xương động vật. Thuộc văn hoá Hoà Bình.

TRIỆT HỒ: Tức hồ Điển Triệt, nơi quân của Lý Nam Đế đánh quân nhà Lương của Trần Bá Tiên. Tiên Lý Nam Đế (Lý Bí) sau khi đã đánh đuổi Tiên Tư ở phía bắc, dẹp yên Lâm Ấp ở phía nam, đã dựng quốc hiệu, chính ngôi tôn, có đại lược quy hoạch của đế vương. Nhưng về sau ông bị thua trận ở Triệt Hồ.

TRIỀU BÀU NÊ: Tháp Chàm ở th. Mỹ Thân An, x. Tam Xuân, h. n. Thành, t. Quảng Nam.

TRIỀU ĐÔNG: L. thuộc h. Thượng Phúc, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, quê Lý Tử Tấn (1378 - 1454). 1.400 đồ Thái học sinh đời Hồ; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, làm quan nhà Lê Sơ đến Học sĩ viện Hàn lâm; từng đi sứ Chiêm Thành. Ông có trình độ học vấn uyên thâm, có tâm hồn và phong cách sống đậm bạc, nên người đương thời rất tôn trọng.

TRIỀU KHÁU: Đền thờ Lê Khôi ở th. Hưng Phúc, x. Triều Khấu. Hưng Nguyên, t. Nghệ An. Ông là cháu của Lê Thái tổ, theo nhà vua khởi nghĩa đánh giặc Minh, từng đóng quân ở x. Triều Khấu để vây hãm thành giặc. Bình giặc xong, ông được giao trấn thủ Nghệ An, thi hành nhiều chính sách tốt cho dân được phong tước Vũ Mục công. Sau khi mất, ông được lập đền thờ ở nơi đóng quân xưa.

TRIỀU KHÁU: X. ở h. Hưng Nguyên, t. Nghệ An, gần n. Thành (còn gọi là n. Triều Khấu) về phía Đông, nơi có nhiều di tích lịch sử.

TRIỀU KHÚC: Chùa tên chữ là Hương Vân tự, thuộc x. Tân Triều, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa có quy mô lớn, bao gồm: tam quan, tam bảo, tiền đường, thượng điện, hai bên thượng điện là 2 dãy hành lang, sau cùng là nhà Tổ. Xung quanh chùa có những cây cổ thụ sum suê. Thượng điện cấu trúc theo

kiểu "chống giường giá chiêng". Chùa kiến trúc theo lối chữ "môn". Nhà Tổ gồm 9 gian để thờ Tổ và thờ Thánh Mẫu. Hai bên mỗi bên 9 gian hành lang rộng rãi để tiếp khách khi về dự hội Giữa khuôn viên chùa là vườn hoa cây cảnh tươi tốt - cạnh chùa là đình và đền Triều Khúc. Chùa có các cửa vông chạm, 52 pho tượng Phật. Chùa còn có 2 ngôi nhà thờ Tam Thanh và thờ ông Tổ kim hoàn. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 1/1993.

TRIỀU KHÚC: Đình, đền ở x. Tân Triều, h. Thanh Trì, Hà Nội. Đình thờ Bối Cái đại vương Phùng Hưng. Đình có quy mô kiến lớn, gồm tam quan, phương đình, 2 dãy giải vũ, đại đình, hậu cung. Đại đình 5 gian, các vì kèo theo kiểu "chống giường giá chiêng", các đầu dư, đầu bẩy được chạm trổ công phu, mang phong cách thời Nguyễn. Đền trông ra hồ rộng. Đây là ngôi nhà rộng, phía trong có hệ thống sân. Tiếp đến là ngôi nhà để làm nơi thờ nối liền với hậu cung. Đền được chạm trổ khá công phu. Đình, đền (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 29/1/1993. Hàng năm hội mở từ ngày 10 đến 12 tháng Giêng tại l. Triều Khúc (tục gọi là kẻ Đơ) để tưởng nhớ công lao của Bối Cái đại vương (Phùng Hưng) là thành hoàng l.. Tương truyền, đây là nơi Phùng Hưng (tk. VIII) dừng chân

trước khi đánh thành Thăng Long giải phóng đất nước rồi ngày 10 tháng Giêng lên ngôi. Trước khi tế có cuộc rước mũ áo Hoàng đế từ đình Sắc về đình Đại. Người đi rước xếp thành hai hàng dọc, quay mặt vào nhau và đi ngang. Tế lễ diễn ra tại đình Đại có kèm theo múa rồng. Người tế và người múa đều mặc trang phục đẹp cầu kỳ, tỏ rõ tay nghề của địa phương. Trong các trò vui, có đấu vật, đặc biệt là điệu múa rồng nổi tiếng. Ngày rã đám (trưa 12 tháng Giêng) có cuộc chạy cờ nhắc lại sự tích Phùng Hưng kén chọn người tài sung quân đánh giặc.

TRIỀU KHÚC: L. ở h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam Thượng về đời Lê Cảnh Hưng, nay thuộc x. Tân Triều, h. Thanh Trì, ngoại thành tp. Hà Nội, L. có nhiều nghề thủ công truyền thống, như dệt vải, lụa, khăn mặt, làm chổi lông, quai thao nón, dệt cuống huân chương. Đình l. thờ Phùng Hưng, hội ngày 10/11 âm lịch. Quai thao nón ba tấm của Triều Khúc nổi tiếng khắp nơi nên gọi là l. Đơ Thao. Riêng ở Triều Khúc đã có 6 nghề tạo nên sự hoàn chỉnh của trang phục: nghề làm quai thao nón, nghề dệt the, nghề dệt vải, nghề nhuộm, nghề độn tóc đuôi gà và nghề kim hoàn. Sau năm 1954, chính phủ đặt l. Triều Khúc làm quân hàm, phù hiệu quân đội, huân chương, cờ thi đua với khuôn dệt đặc biệt.

TRIỆU SON TÂY: Th. ở h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Xưa có nghề làm nón.

TRIỆU ẬU: Đền và lăng Bà Triệu trên n. Gai, và n. Tùng, x. Phú Diễn (nay là Triệu Lộc) h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Bà Triệu người x. Phú Diễn, đã chiêu tập dân chúng nổi dậy đánh giặc Ngô. Sau khi bà mất (248), dân bản x. lập đền thờ. Thời Lê Trung hưng do binh hoả, đền bị hư hại, được tu sửa vào thời Nguyễn.

TRIỆU HẢI: H. Thành lập năm 1977, sau khi hợp nhất 2 h. Triệu Phong và Hải Lăng, t. Bình Trị Thiên (nay thuộc t. Quảng Trị); h. lị là Triệu Hải, tức tx. Quảng Trị cũ, trên s. Thạch Hãn. Nay lại tách ra thành 2 h. như cũ.

TRIỆU KHÁNH: Chùa ở x. Thanh Tri, h. Thanh Tri, ngoại thành Hà Nội, cạnh ttr. Văn Điển. Chùa được xây dựng trên một khu đất cao, quay hướng Tây, Tam quan chùa đã bị phá, kiến trúc chính chỉ còn mặt bằng hình chữ "đỉnh" gồm tiền đường và thượng điện. Các chi tiết ở tiền đường được chạm khắc khá đẹp; đặc biệt có 1 hoạt cảnh, 2 người ôm nhau. Đây là 1 đề tài hầu như không thấy ở các chùa. Hệ thống tượng chùa khá phong phú; chùa còn có cây hương đá, 1 chuông đồng, khánh đồng. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 4/1992.

TRIỆU MIẾU: Triệu Miếu nằm ở phía bắc Hưng Miếu để thờ Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế, tức Nguyễn Kim, vị Thủy tổ nhà Nguyễn. Triệu Miếu làm năm Gia Long thứ ba (1804). Triệu Miếu rộng lớn nhưng trống ít cửa, nên mặc dù có tinh cách tôn nghiêm nhưng thiếu ánh sáng. Bên trong, trước án thờ có đặt sập chạm, trên trái chiếu vàng, thờ hầu như đủ mọi thứ cho mọi người cần dùng hằng ngày; ve chén, khay trà, gối dựa, khăn lau mặt, cơi trầu chén dĩa... Sân Triệu Miếu được lát gạch, đặt nhiều chậu hoa, cây kiểng, những con nghê đồng để thêu vàng mã, chân trụ đá để cấm tàu lọng trong những ngày tiết lễ. Giữa sân có con đường. Đông Đạo, rộng chừng một thước trong buổi lễ chỉ có vua đi đường này, ai lỡ bước phạm con đường này sẽ bị tội phạm tât (phạm vào con đường cấm khi vua xuất hành).

TRIỆU PHONG: Nguyên là đất châu Ô Lý của Chiêm Thành; Trần Anh tông chiếm được năm 1307, đổi làm châu Thuận và châu Hoá; đời Lê đổi là phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá, gồm 5 h. và 2 châu. Nguyễn Hoàng tách h. Điện Bàn và nâng thành phủ, nhập vào dinh Quảng Nam; triều Nguyễn phủ Triệu Phong chỉ còn lại 2 h. võ Xương (Đăng Xương) và Hải Lăng; hồi thuộc Pháp, phủ này gồm cách h. Minh Linh (Vĩnh Linh), Gio Linh, Đăng Xương (Thuận Xương).

Cách h. đều dựa ven n. trông ra biển. Các chúa Nguyễn đời trước đều đặt trấn ở đây. Đến Nguyễn Phúc Thái lại làm đô phủ ở Phú Xuân. Thắng cảnh ở n. Thượng Sơn. Hương Uyên, Quy Sơn, Ai Vân, s. Linh, cửa Việt. Trong phủ thì vụ chiêm gọi là chinh mùa; sản vật có gấm vóc, chiếu cỏi. Các thứ gỗ tốt, nhiều thứ bền chắc và đẹp. Sau năm 1945 đổi là h. Triệu Phong, t. Quảng Trị. Thời Mỹ - ngụy, q. Triệu Phong gồm 18 x., q. lị ở x. Triệu Thành. H. Triệu Phong hiện nay có 19 x., ttr. với diện tích 34.627 ha và 101.533 nhân khẩu. H. phía đông giáp biển, phía nam giáp tx. Quảng Trị, H. lị đóng ở thành cổ Quảng Trị, có đường ô tô chạy theo s. Thạch Hãn về phía Tây nối với quốc lộ 9, cách tx. Quảng Trị 25 km. Quê Lê Duẩn, Hoàng Văn Phúc, Nguyễn Văn Tường.

TRIỆUPHONG: Phủ ở Thuận Hoá Thừa Tuyên thời Hậu Lê, gồm 6 h.: Vũ Xương (88 x., 2 th., 4 động, 1 trang, 1 sách, 1 nguồn), Đan Điền (60 x. 14 th., 4 sách, 1 nguồn), Hải Lăng (52 x., 7 t h., 9 sách, 2 nguồn), Tư Vinh (69 x. , 4 sách, 1 nguồn), Điện Bàn; 2 châu; Thuận Bình 17 sách, 3 động). Xa Bồi (81 sách, 11 trang, 7 động).

TRIỆU QUANG PHỤC: Đền ở x. An Triều, h. Nam Xương nay thuộc t. Hà Nam, thờ Triệu Quang Phục. Trước ông là tướng của Lý Nam Đế sau tự xưng Nam

Việt Vương có công đánh đuổi quân nhà Lương đô hộ nước ta.

TRIỆU SON: H. mới thành lập (12/1964) ở t. Thanh Hoá, tách từ h. Thọ Xuân và h. Nông Cống ra. H. có 33 x., có n. Nửa (536 m), nơi Bà Triệu khởi nghĩa chống quân Ngô, S. Cầu Quan chảy giữa h. qua Cổ Định rồi nhập vào s. Yên. Từ h. lị có đường ô tô nối liền với h. lị Đông Sơn và tp. Thanh Hoá, h. Như Xuân, Nghĩa Đàn. Mỏ Chrome Cổ Định ở ranh giới Triệu Sơn và Nghĩa Đàn. Quê hương Bà Triệu và Lê Mã Lương.

TRIỆU TƯỜNG: Miếu, còn gọi là Nguyên miếu, hay chùa Vua ở x. Hà Long, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá, thờ Triệu tổ Tĩnh hoàng đế (Nguyễn Kim) và Thái tổ Gia Du hoàng đế (Nguyễn Hoàng). Miếu dựng năm 1803. Ngoài Nguyên miếu, ở n. Triệu Tường còn có mộ Nguyễn Kim.

TRIỆU TƯỜNG: N. có mộ và miếu thờ Nguyễn Kim, ở th. Gia Miêu, h. Tống Sơn phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa; nay là t. Thanh Hoá.. Trước năm 1821 gọi là n. Thiên Tôn.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG: Đền ở x. An Trạch, h. Nam Xương (nay là Lý Nhân), t. Hà Nam, thờ Triệu Việt Vương, người đã lật đổ ách đô hộ nhà Lương, lập ra nước Vạn Xuân. Sau khi Vương mất, dân x. An Trạch lập đền thờ. Tương truyền, đời Lê Thánh tông, vua

cầm quân đi đánh Chiêm Thành qua x. này, mộng thấy một viên tướng cầm cờ vàng xin đi đánh giặc. Sau ra trận, quả nhiên đánh tan giặc. Trở về, vua cho tu sửa đền và phong là Thượng đẳng Phúc thần.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG: Miếu ở x. Tiên An, h. Yên Khánh t. Ninh Bình, thờ Nam Việt Vương Triệu Quang Phục. Ông làm Tả tướng phò Lý Nam Đế khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Lương, lập ra nước Vạn Xuân. Sau khi Lý Nam Đế qua đời, ông tự xưng là Nam Việt Vương, lấy căn cứ ở Dạ Trạch để chống giặc. Sau khi mất, ông được dân x. Tiên An lập miếu thờ.

TRIỆU VŨ ĐẾ: Miếu ở x. Xuân Quan, h. Gia Lâm, tp Hà Nội, thờ Vũ Đế Triệu Đà (207 - 136 tr. Cn). Ông là người h. Chân Định (Trung Quốc), thời Tần làm quan lệnh Long Châu, đến đời Hán được phong là Nam Việt Vương. Sau ông tiêu diệt nhà Thục, lập ra nhà Triệu. Tương truyền, Triệu Đà đi tuần phương Nam qua x. Xuân Quan thấy có rồng vàng hiện ra, cho là đất lành bèn dựng hành cung. Về sau dân dựng đền thờ trên nền điện cũ.

TRIỆU XUYỀN: Chùa l. Triệu Xuyền (tên chữ Long Vân tự), x. Long Xuyền, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, là ngôi chùa cổ đã được nhà nước xếp hạng năm 1993; hiện bảo lưu 149 pho tượng Phật; được

tạo vào đời Hậu Lê. Đặc biệt vừa qua các nhà nghiên cứu đã phát hiện ở chùa này có tấm bia được làm bằng gỗ quý vào năm 1626. Bia có 2 mặt khắc chữ, phần trán bia hình bán nguyệt, chạm trở hình mặt trời tia lửa, 2 rồng chầu 2 bên với những đường lượn vân mây mềm mại. Đây là tấm bia thời Hậu Lê tk XVII với niên đại tuyệt đối Vĩnh Tộ thứ 8 (1626). Trong lịch sử bia đá có nhiều, nhưng bia gỗ là lần đầu tiên tìm thấy ở đây. Vì vậy Bia gỗ ở chùa Long Vân có thể coi là di sản văn hoá có giá trị. Chùa được kiến trúc theo lối chữ "công" nhìn về hướng đông-nam. Toà bái đường là công trình kiến trúc được đầu tư lớn nhất, nhìn chung kỹ thuật thiên về bền chắc. Tượng chùa Triệu Xuyền được tạc bằng 2 loại chất liệu là tượng mộc và tượng thô với số lượng 149 pho, nhiều pho tượng đẹp, đạt trình độ điêu khắc cao.

TRINH NỮ: Hang ở khu Di sản thế giới Hạ Long, là một hang động đẹp ở dãy đảo Bồ Hòn, sự tích gắn liền với cuộc đời bi thảm của một cô gái ngư dân mà dấu tích còn lưu lại cho đời sau trên vách đá. Đi qua ngấn ngoài thoáng rộng, gần mép nước, qua 1 cửa tò vò là tới ngấn giữa hình lục lăng - một công trình nghệ thuật chạm khắc hoàn mỹ. Ngấn trong hình hộp, cao rộng; ngoài những bức chạm trở trên các vách

hang, là trụ đá hình cô gái đang nằm trên khối đá màu trắng xanh, dường như đang hứng gió.

TRÌNH: Đền trong khu thắng cảnh Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Tây), còn gọi là đền Quán Lớn hay Ngũ Nhạc. Đi từ bến Yên vào, đền nằm bên phải cạnh suối. Đền thờ một bộ tướng của Hùng Vương thứ XIV là Hiến Quang đã có công đánh giặc, giúp dân trừ bạo. Trước khi vào tham quan khu thắng cảnh, du khách thường ghé lên đền này để trình lễ với Sơn thần.

TRÌNH PHỐ: L. cũ, nay là x. Anh Ninh, h. Tiền Hải, t. Thái Bình, quê Nguyễn Quang Bích (1832-1890), 1869 đỗ Đình nguyên Hoàng giáp, làm tuần phủ Hưng Hoá, khi Pháp đánh Hưng Hoá (1884), ông tổ chức lực lượng kháng chiến, gây cho giặc nhiều tổn thất, 1890 ông bị bệnh rồi mất. Ông còn là nhà thơ, để lại nhiều thơ văn hay.

TRÌNH QUỐC CÔNG: Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm tại quê ông ở x. Trung Am, h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng. Năm 1535, ông đỗ trạng nguyên, làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, hàm Thái phó, tước Trình Quốc công. Ông từng dâng sớ hặc tội 18 kẻ lộng thần. Sau ông cáo quan về l., mở lớp dạy học trò. Ông đọc rộng biết nhiều, lại tinh thông thuật số, được người đương thời tôn kính

như bậc tiên triết. Sau dân l. nhớ ơn mời dựng đền thờ trên nền nhà cũ của ông.

TRÌNH TUYẾN: L. ở x. Cổ Am, h. Vĩnh Lại, phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương, sau đổi là l. Trung Am, x. Cổ Am, h. Vĩnh Bảo, nay thuộc tp. Hải Phòng. Quê Nguyễn Bình Khiêm.

TRÌNH XÁ: X. Thuộc h. Sơn Vi, nay là th. Trình Xá, x. Lê Tinh, h. s. Thao, t. Phú Thọ, quê Vũ Duệ, vốn tên là Vũ Nghĩa Chi. Đỗ trạng nguyên khoa Canh Tuất (1490).

TRÌNH GIANG: S. chảy qua l. Trình Hà, h. Hoằng Hoá, t. Thanh Hoá, từ s. Mã phân ra rồi nhập vào s. Đò Lèn; chảy vắt ngang quốc lộ 1A và đường sắt. Miếu thờ Triệu Quang Phục.

TRÌNH KHẢ: Đền thờ Thiếu úy Trịnh Khả ở x. Kim Bôi, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hoá. Ông là một trong 18 người có tên trong hội thể Lũng Nhai, có công lớn trong kháng chiến chống Minh. Thời Thái tông, ông được thăng hàm Thiếu bảo tham tư chính sự, rồi Thiếu úy. Có công trong khi đánh Chiêm Thành, lập Bi Cai làm vua nước ấy. Ông giữ việc triều chính rất nghiêm, nên bọn quyền thần tham nhũng rất căm ghét ông. Năm 1451, chúng vu cha con ông làm phản, bị xử trảm. Sau được minh oan, lập đền thờ.

TRỊNH PHONG: Miếu Trịnh Phong còn gọi là miếu Cây Dầu, thuộc phủ Ân Nam, h. Diên Khánh, t. Khánh Hoà. Miếu nằm bên gốc cây Dầu đôi nơi đã chứng kiến những chiến công oanh liệt qua 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ của nhân dân Diên Khánh. Sở dĩ miếu được gọi là Trịnh Phong, bởi theo lời kể của nhân dân địa phương thì cách đây hơn 100 năm, có một người đàn bà đi qua cây Dầu đôi chợt nhìn thấy một đầu người treo trên cây. Không ai rõ lại lịch của cái đầu lâu ấy. Một buổi có người đàn ông đang cày đồng bỗng chạy một mạch đến Dầu đôi tự xưng mình là Trịnh Phong đã bị kẻ thù sát hại bêu đầu trên cây. Nói xong người ấy lăn ra bất t., khi t. lại thì đi đâu mất không ai rõ. Từ đó miếu có tên là miếu Trịnh Phong. Miếu quay mặt về phía Tây, trông lên đỉnh Hòn Dung cao ngất, xây dựng vào khoảng những năm 90 tk. XIX, ban đầu là am thảo nhỏ. Đầu tk. XX dân l. xây lại miếu. Miếu hiện nay làm đơn giản, lợp mái tôn. Suốt một tk. qua mặc dù thờ Trịnh Phong, nhưng trong miếu không để bài vị thờ, bởi lẽ đối với chính quyền thực dân phong kiến, Trịnh Phong là kẻ thù không đội trời chung. Song tình cảm của nhân dân Diên Khánh đối với Trịnh Phong vẫn còn lưu truyền mãi mãi.

TRÒ: L. Trò thuộc x. Văn Am, h. Ngọc Lặc, t. Thanh Hoá, nơi trú

ngụ của dân tộc Mường. Tục truyền, tên l. Trò là do Lê Lợi đặt, vì ở đây từng diễn trò vui trong các đám hội. Về sau, hàng năm dân l. tổ chức múa hát chung quanh cây hoa (gọi là Pôn Pô ông) - mừng hoa, chơi hoa vào dịp đón xuân.

TRONG Chùa trên đảo Thừa Công, x. Thắng lợi, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh. Ngôi chùa có từ thời Trần, trùng tu thời Lê và sau đó bị đổ nát. Năm 1969 phát hiện nền và di vật của kiến trúc, nền chùa bị phá hoại, chỉ còn lại bờ kê đá dài 31m, 3 pho tượng Phật ngồi tĩnh tại và nhiều gạch của kiến trúc.

TRONG: Cụm di tích gồm đình Trong, đình Ngoài và đền Dục Anh, ở ph. Trung Hoà, q. Cầu Giấy, Hà Nội, thờ chung 3 vị thành hoàng là 3 anh em: Phạm Uyển, Phạm Miễn, Phạm Huy, có công giúp Phùng Hưng đánh giặc. Đình Trong có quy mô khá lớn, kiến trúc chính gồm đại bái 5 gian 2 dĩ, phía sau có hậu cung; điêu khắc tập trung ở các cột mè; phía ngoài là tam quan. Đình Ngoài hiện đã mất tam quan, đại bái gồm 3 gian. Đền gồm tam quan 5 gian, tiền tế 5 gian, đại đền và hậu cung, cụm di tích đã được xếp hạng là di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

TRỐNG: Hang ở khu Di sản thế giới Hạ Long, cách hang Trinh Nữ 500 m về phía Tây Bắc. Hang có

2 cửa rộng thông nhau theo hướng Đông - Tây qua hai vách n.. Ở cửa hang phía Đông từ trần rủ xuống những chùm thạch nhũ trắng bạc. Đứng trong hang, nghe thấy tiếng gió lùa vào các lèn đá, dội trở lại vách hang, tạo ra âm thanh như tiếng trống. Nhìn ra cửa hang phía Tây, du khách sững sờ bất gặp một cô gái đứng chắn trước cửa, tóc vờn bay trước gió.

TRÚC BẠCH: Hồ thuộc q. Ba Đình, tp. Hà Nội, ngăn với hồ Tây bởi đường Thanh Niên. Nguyên là phần đất phía Đông hồ Tây; năm 1620 dân các l. xung quanh đắp đê đập để đánh cá gọi là Cổ Ngự Yếu (đê Cổ Ngự) và tách thành hồ Trúc Bạch riêng với hồ Tây. Về sau đê Cổ Ngự đập to ra thành đường Thanh Niên. Vào thời các chúa Trịnh, xung quanh hồ trồng nhiều trúc trắng (trúc bạch) làm cảnh đẹp vì vậy có tên.

TRÚC GIANG: Q. của Mỹ - nguy lập ở t. Kiến Hoà, nay thuộc, t. Tiền Giang. Sản bay.

TRÚC HOA: L., x. thuộc h. Tam Nông, lị sở trấn Hưng Hoá về đời Lê; năm 1841 đổi là Trúc Phê. Xưa có hội bánh dày và sản xuất giấy ta.

TRÚC LÂM: Chùa toạ lạc ở th. Dương Xuân Thượng I, x. Thuỷ Xuân, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa được sư bà Diệu Trường kiến lập năm 1903, hoà thượng Giác

Tiên khai sơn và trụ trì đầu tiên. Năm 1931, Hội An Nam Phật học ra đời tại chùa, là cơ sở Viện Phật học đầu tiên ở Huế.

TRÚC LÂM: Đền còn có tên là Cây Gạo hay Trúc Lâm đài, thuộc th. Công Đình, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, Hà Nội. Đền được xây dựng khá sớm, gồm tam quan xây theo kiểu tứ trụ, đền chính 3 gian, hậu cung 2 gian. Các bức ván mè có hoa văn trang trí xoắn, cửa vòng chạm kiểu chân quỳ dạ cá. Hai bên hương án có 4 pho tượng đứng hầu. Đền (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992). Đền thờ vị thần hoàng Cây Gạo, được xây dựng cách đây cả ngàn năm cùng thời gian thất tộc Tùng Đình vào tk. XI. Trước kia đền được mang tên là đền Tranh. Tương truyền, có một ông vua đi đánh giặc (không rõ triều đại nào) bị thất trận chạy về Thăng Long, nhưng vì vương con s. Thiện Đức nên phải dừng lại. Ông thấy ngôi đền gần đấy và vào khẩn vái van xin. Bỗng nhiên có cây gạo ngã xuống bắc ngang qua s. giúp vua và quân lính chạy qua. Vua thoát nạn đã nhớ ơn và sắc phong cho vị thần không biết tên đã cứu mình là Cây Gạo tôn thần. Đền cấu trúc hình chuôi vồ, nằm trên một bậc cao ven s. Thiện Đức. Trong đền có 1 đôi câu đối cổ, 3 đôi câu đối mới. Ngoài ra còn có 5 bức hoành phi thi bức chính

giữa là từ thời Bảo Đại còn 2 bức bên sau này mới có. Hiện nay chùa đang treo quả chuông mới đúc vì quả chuông cũ đã được rước qua đình. Lễ hội hàng năm vào ngày 10/2 với nhiều trò chơi dân gian đặc biệt là hát tuồng.

TRÚC LÂM: L. ở h. Tứ Kỳ, trấn Hải Dương, nay là h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, cách tp. Hải Dương 13 km. Về đời Lê có nghề làm giày dép. Đến thờ Tổ sư nghề này.

TRÚC LÂM: Thiền viện toạ lạc bên hồ Tuyên Lâm, ph. 3, tp. Đà Lạt, t. Lâm Đồng. Thiền viện được khởi công xây dựng năm 1993 trên một khu đất rộng 25 ha, gồm 2 ha xây dựng thiền viện và 23 ha vườn chùa.

TRÚC LÂM: Một biệt viện do Trịnh Giang (1729 - 1740) sai xây dựng ở giữa rừng trúc, thuộc đất l. Trúc Bạch (nay thuộc ph. Trúc Bạch, q. Ba Đình, tp. Hà Nội) làm nơi nghỉ ngơi giải trí của chúa. Khi Trịnh Giang lên Thái Thượng vương đến ở cung Thường Tri, thì Trúc Lâm viện là nơi giam giữ các cung nữ sống bằng nghề dệt. Viện Trúc Lâm bị thiêu huỷ năm 1786.

TRÚC YÊN: L. ở bên hồ Trúc Bạch ở tp. Hà Nội, xưa có nghề làm mảnh trúc và dệt lụa nổi tiếng, gọi là lụa Trúc.

TRUNG: Đến ở th. Nam Am, h. Tuy Viễn, t. Bình Định, thờ Hoài

Quốc Công Võ Tánh và Ninh Hoà q. công Ngô tông Chu, những người có công chống lại quân Tây Sơn.

TRUNG: Đình th. Trung thuộc x. Dương Hà, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ vị công thần thời Hai Bà Trưng là Hà Uyên và 2 vị thiên thần đã hiển giúp hộ quốc, an dân. Đình có quy mô kiến trúc lớn, gồm đại đình, hậu cung và tả hữu vu. Đại đình 5 gian 2 dĩ, kiểu 4 mái có đao cong. Tất cả các vì kèo được chạm trổ với những nét thanh thoát. Hậu cung 2 gian dọc, nối với gian giữa đại đình. Đình còn giữ được một số hiện vật như hoành phi, câu đối, bát bửu, long ngai, kiệu và các sắc phong. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/5/1993.

TRUNG AM: L. ở h. Vĩnh Lại, trấn Hải Dương, nay thuộc h. vịnh Bảo, tp. Hải Phòng. Quê Nguyễn Bình Khiêm.

TRUNG BẢN: Đình xây dựng trên gò đất Trung Bản thuộc xóm Thượng x. Liên Hoà, Yên Hưng (Quảng Ninh). Đình thờ Trần Hưng Đạo. Truyền thuyết địa phương kể lại rằng: khi Trần Hưng Đạo xem xét địa hình trên gò đất Trung Bản, ông bị xô tóe nên dừng lại cắm kiếm ở đấy, dân chài nhìn thấy nên sau này lập miếu thờ. Sau này l. Trung Bản thành lập, dân lập đình trên nền

miếu cũ. Đình có diện tích 1.732 m². Khám thờ trong đình có tượng Trần Hưng Đạo, tạc gỗ sơn son thếp vàng trong tư thế ngồi trong ngai, tóc buông xoã như khi xưa ông bị xô tóc, đầu đội mũ vô tướng trang tri rỗng phượng. Pho tượng này khác hẳn với các pho tượng Trần Hưng Đạo được thờ ở nhiều nơi khác.

TRUNG BẮC KỲ: Danh từ chỉ chung 2 xứ Trung kỳ và Bắc kỳ đặt dưới quyền bảo hộ của Pháp.

TRUNG BỘ: Tên gọi bắt đầu dùng từ tháng 9/4/1945, thay tên xứ Trung kỳ do Minh Mạng đặt năm 1843; đồng thời với xứ Bắc kỳ và Nam kỳ sau gọi là Bắc bộ và Nam bộ. Thời Mỹ - ngụy đổi là Trung phần, Bắc phần và Nam phần.

TRUNG CẦN: Đình ở x. Khánh Sơn, h. Nam Đàn, t. Nghệ An; đình cách đình Hoàn Sơn khoảng 4 km và có kích thước nhỏ hơn đình này. Đình xây dựng năm 1781, nhân khi l. Trung Cần có 3 người thuộc họ Nguyễn đỗ Tiến sĩ, dân l. phần khởi dựng đình lên. Đình thờ Tam toà Đại vương, Tứ vị Đại vương, Cao Sơn, Cao Cốc và Tống Tất Thắng Thời Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã định xin l. Trung Cần ngôi đình này để làm Viện Sùng chính nhưng sau thôi. Năm Gia Long lên ngôi, ra lệnh dỡ đình chùa đem về Huế làm cung điện, trừ những nơi thờ đức

Khổng Tử. L. được tin vội thuê thợ khắc thêm mấy chữ "Đại Thánh Miếu". Đại Thánh là tên hiệu của Khổng Phu Tử. Nhờ vậy đình mới còn nguyên vẹn.

TRUNG CẦN: L. thuộc h. Thanh Chương, t. Nghệ An, quê Nguyễn Đức Đạt (1823 - 1887). 1853 đỗ thám hoa, làm quan tuần vũ Hưng Yên, rồi về mở trường dạy học. Ông là một học giả uyên bác, ông nghiên cứu, sáng tác đủ các thể loại thơ văn, trong đó bộ sách đồ sộ nhất là *Nam Sơn tùng thoại*.

TRUNG CẦN: L. xưa thuộc h. Thanh Chương, t. Nghệ An; đầu tk. XX đổi thuộc h. Nam Đàn, bên cạnh s. Cả ở phía Đông và n. Thiên Nhân ở phía Tây ngăn cách với h. Hương Sơn; nay là x. mới Nam Trung. Quê Nguyễn Trọng Đường, Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Trọng Cảnh (Trần Quốc Hoàn), Nguyễn Văn Lập, Lê Nguyên Trung, nguyên quán Lê Duẩn.

TRUNG DU: Ngày 25/12/1950, mở đầu chiến dịch Trung Du (tức chiến dịch Trần Hưng Đạo) ở Vinh Yên và Phúc Yên. Lần đầu tiên ta mở một chiến dịch ở vùng đồng bằng Bắc bộ. Đợt một, ta diệt gọn 5 cứ điểm thuộc h. Kim Anh, Đa Phúc, Yên Phong, gồm 5 đại đội. Ngày 27, chặn đánh ở Xuân Trạch (Lập Thạch), diệt và bắt sống 1 tiểu đoàn lính Bắc Phi. Đợt hai, từ ngày 13/1/1951, ta đánh cứ điểm Ba h., Tam Lộng,

hôm sau phục kích viện binh ở x. Giếng. Ngày 16 và 17 diệt các vị trí 210, 201, 41 và 47.

TRUNG DUNG: L. ở h. Vạn Ninh, t. Khánh Hoà. Làm đồ gốm.

TRUNG ĐAN: Tháp Chàm ở x. Trung Đan, h. Võ Xương, sau là h. Thuận Xương, phủ Triệu Phong, t. Quảng Trị, nay là h. Triệu Phong; cao đến 40 m.

TRUNG ĐÔ: Đồi Trần chỉ kinh đô Thăng Long, có các chức Đại doãn, Tổng quân, Đại an phủ sứ trông coi.

TRUNG ĐÔ: Phủ phụ quách thành Thăng Long đặt năm 1466 gồm 2 h. Quảng Đức và Vinh Xương. Năm 1469 đổi là phủ Phụng Thiên, năm 1805 đổi là phủ Hoài Đức.

TRUNG ĐÔ PHỦ PHỤNG THIÊN: Đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 2 h.: Vinh Xương (18 ph.), Quảng Đức (18 ph.).

TRUNG ĐƠN: Tháp Chàm tại l. Trung Đơn, x. Hảo Thành, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị. Tương truyền, tháp cao đến 100 thước ta, đã bị đổ từ tk. XVIII. Nơi tháp đổ cây mọc um tùm, gọi là Lùm Tháp. Nơi đây có nhiều gạch; dân l. dùng gạch xây nhà chùa ở phía Tây sườn gò. Sau chùa cũng hư hỏng.

TRUNG GIÃ: X. Thuộc tổng Thượng Giã, h. Thiên Phúc, phủ

Đa Phúc, trấn Kinh Bắc; nay thuộc h. Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội, nơi s. Công hợp với s. Cầu. Theo quyết định của Hội nghị Giơnevơ, đoàn đại biểu Bộ tổng tư lệnh quân đội ta và đoàn đại biểu Bộ tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp họp hội nghị tại Trung Giã, cách tp. Thái Nguyên 30 km về phía nam.

TRUNG HIẾU: Đền thờ Tự Đức cho lập ở l. Đường Long (sau đổi là Chí Long), ở h. Phong Diên, t. Thừa Thiên - Huế, thờ Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy (em) và Nguyễn Tri Lâm (con).

TRUNG HOÀ: Chùa tọa lạc tại 358/2A Cách mạng tháng Tám, ph. 10, q. 3, tp. Hồ Chí Minh. Chùa có tên cổ là Niệm Phật



Chùa Trung Hòa - Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

đường, kiến lập năm 1963. Trước đây Niệm Phật đường có quy mô nhỏ của một tư nhân, sau đó hoà thượng Thích Thiện Bình san nhượng lại năm 1965. Đến tháng 8/1991 hoà thượng trùng tu và trụ trì cho đến 2001. Hiện nay đại đức Thích Minh Khiết trụ trì. Năm 1991 đại tu và xây dựng mới trên nền đất cũ. Từ năm 1991, chùa luôn tham gia các hoạt động của Hội Phật giáo như cứu trợ đồng bào lũ lụt, phát quà cho những người nghèo, gia đình neo đơn, giúp đỡ những gia đình có người qua đời, lập hội chuyên lo việc mai táng. Khuôn viên chùa rộng khoảng 500 m², có tháp 3 tầng quay hướng Đông, kiến trúc theo lối cổ, xây 3 tầng tạo thế kiến cổ uy nghiêm. Mái ngói lợp âm dương, có những phù điêu trên mái. Các cột hình rồng chạm khắc quán quanh cột sơn son thếp vàng. Đặc biệt có hai con rồng châu chính diện tạo thêm vẻ uy nghiêm. Sau chính điện là những bức phù điêu. Chùa có 3 dãy nhà dành cho chư tăng tu, Phật tử tụng kinh học Phật pháp và một dãy cho chư tăng Phật tử tụng kinh. Rằm tháng Giêng, tháng Tư, tháng Bảy, tháng Mười là các ngày lễ quan trọng của chùa và giỗ Tổ vào 11, 12 tháng 11 hàng năm.

TRUNG HOÀ: Mộ cổ đại th. Trung Hoà, x. Ea Tiêu, h. Krong

Ana, t. Đắc Lắc. Phát hiện năm 1987. Đây là ngôi mộ Chăm cổ.

TRUNG HUNG: Đền Gia Long lập năm 1810 ở địa phận 2 x. Thiên Lộc và Vĩnh Dạ, h. Hương Thủy phủ Thừa Thiên, nay thuộc tp. Huế, thờ Tôn Thất Mậu, Võ Tánh cùng những người khác có công khôi phục cơ nghiệp của nhà Nguyễn.

TRUNG HUNG I: Tháp tại ấp Trung Hưng I, x. Vĩnh Hưng, h. Vĩnh Lợi, t. Bạc Liêu, cách tx. Bạc Liêu 20 km về phía Tây -bắc. Tháp toạ trên gò đất cao 0,50 m, mặt tháp hướng tây - nam, chỉ còn lại với chiều cao 9,30m, đỉnh tháp bị gãy, chân tháp gần hình chữ nhật, các cạnh từ 3,20 m đến 4m. Tháp xây gạch, phần dưới đến độ cao 4,15 m bằng gạch màu đỏ, trở lên có màu trắng, lòng tháp rỗng. Xung quanh tháp có nhiều phế vật của kiến trúc cổ như miếu đá đổ nát. Niên đại đầu tk. XI. Tháp Vĩnh Hưng là toà tháp duy nhất của 9 t. đồng bằng s. Cửu Long được biết đến và còn lại đến ngày nay.

TRUNG KINH THƯỢNG: Đình toạ lạc ở tổ 20, ph. Trung Hoà, q. Cầu Giấy, Hà Nội được xây dựng trên gò cao hướng Tây Nam. Châu đá trùng tu 2 lần vào thời Lê và thời Nguyễn. Năm 1947 đại đội Lê Văn đã đóng quân ở đây. Sau thời kháng chiến, đình chỉ còn 3 gian hậu cung được trùng tu năm

Khải Định còn tiền đường, trung sở, 2 tá mạc đã bị đốt cháy. Đình còn giữ lại được quần áo từ đời Nguyễn, 1 đôi câu đối nói lên vị thần hết lòng vì dân vì nước, 6 đôi câu đối cổ, 4 đôi viết trên trụ. Ngoài ra đình còn 1 kiêu bát cống, 1 long đình, 2 con hạc, 1 tấm bia đá hậu thần đời Lê cao 125 cm, rộng 45 cm, dày 20 cm, 2 mặt khắc chữ Hán lập năm Vĩnh tại Viên Niên. Hiện đình còn 3 bản chế, 6 bản gốc có từ thời Tự Đức (1857), Thành Thái (1889), Duy Tân (1909), Khải Định 2 bản (1924). Đình nằm trên lưng Kim Quy, quay hướng Tây Nam. Trước kia có giếng trước đình với đường kính rộng 45 m.

TRUNG KỲ: Miền Trung Việt Nam, thời Pháp thuộc còn gọi là An nam, trong khoảng vĩ tuyến $10^{\circ}30'$ - 20° Bắc, trên một dải đất dài 1300 km, diện tích khoảng 18 vạn km^2 và dân số 5.591.833 người, trong đó có gần 5 triệu người Kinh. Một phần ba đất đai là rừng. N. chạy suốt từ Bắc chí Nam. S. ngăn từ dãy Trường Sơn chảy ra Biển Đông, Người Kinh tập trung ở các vùng đồng bằng ven biển. Người thiểu số ở rải rác các miền rừng n., sống du canh du cư.

TRUNG LẬP: Chùa tọa lạc trên một khu đất cao ở giữa l., sát đình Trung Lập, tạo thành một cụm di tích hoàn chỉnh theo kiểu "tiền

Thần hậu Phật", tại th. Trung Lập, x. Linh Nam, h. Thanh Trì. Chùa có tên chữ là Cổ Linh tự. Chùa được xây dựng theo hướng Tây - Nam. Chùa chính gồm 5 gian lợp ngói ta. Kết cấu của chùa có nhà tiền đường, nhà thiêu hương, thượng điện. Chùa Cổ Linh còn giữ lại được số lượng tượng khá phong phú, gồm 52 pho. Các pho tượng đều mang phong cách nghệ thuật dân gian truyền thống của tk. XVIII - XIX. Đồng thời trong chùa cũng còn lưu giữ được khá nhiều hiện vật như: 19 bức đại tự, 12 câu đối, 3 tấm bia đá từ thời Nguyễn, trong đó tấm bia có niên hiệu sớm nhất là tấm "Thạch bi ký" thời Thiệu Trị thứ 2 (1842).

TRUNG LẬP: Đình ở x. Linh Nam, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ vua Chăm-pa là Nha Cát đại vương và vợ là Nguyệt Nga công chúa. Xưa kia đình có quy mô lớn, được tu sửa nhiều lần. Kiến trúc hiện nay gồm tam quan, tả hữu mạc, đại đình và hậu cung. Đình chính làm kiểu chữ "đình" (gồm đại đình, hậu cung). Đại đình 5 gian 2 chái xây bit đốc, kiến trúc vì kèo quá giang, trốn cột cái. Nối với đại đình, hậu cung xây theo kiểu vòm cuốn, trong đặt ngai thờ thành hoàng Nha Cát - Nguyệt Nga; ngoài ra còn thờ Thổ thần. Đình còn một số đồ thờ tự có giá trị nghệ thuật: 2 phông đá và bộ bát tiên theo dạng bát bửu. Đình

(và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 13/3/1994.

TRUNG LẬP: L. cũ, nay là x. Xuân Lập, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, quê Lê Hoàn, miếu hiệu là Lê Đại Hành (941 - 1005). Lớn lên theo giúp Đinh Bộ Lĩnh, thăng tới Thập đạo tướng quân, là người nắm vận mệnh đất nước sau khi Đinh Tiên Hoàng bị giết vào năm 979. Năm 980, Lê Hoàn được tôn lên làm vua, lấy niên hiệu là Thiên Phúc; rồi sau đó ông chỉ huy dân Đại Cồ Việt đánh thắng quân xâm lược Tống.

TRUNG LẬP: L. thuộc x. Ngọc Đình, h. Duyên Hà, t. Thái Bình. Quê Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm.

TRUNG LỄ: L. Trung Lễ nay là x. Đức Trung, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, quê Lê Ninh (1857 - 1887). 1885 vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, ông là người đầu tiên ở Nghệ Tĩnh đã đứng lên ứng nghĩa; ông bị mất đem quân hạ thành Hà Tĩnh. 1887 ông bị bệnh mất.

TRUNG LIỆT: Đền ở gần thành Quảng Yên, h. Yên Hưng, nay thuộc t. Quảng Ninh. Đền thờ Trương Quốc Dũng.

TRUNG LIỆT: Miếu ở ph. Cổ Tân, nay thuộc tp. Hà Nội, xây dựng khoảng năm Chính Hoà (1680 - 1705) đời Lê Hy tông, thờ

Quan Công cùng Quan Bình, Châu Xương. Về sau miếu thờ thêm công thần Lê Lai.

TRUNG LIỆT: Miếu, cũng gọi là đền, thờ Đoàn Thọ, Trương Quốc Dũng, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu (những trung thần thời Nguyễn) được khởi dựng từ cuối tk. XIX trên đất th. Văn Tân (phố Nguyễn Khuyến, Hà Nội hiện nay). Về sau dời xuống đặt trên gò Đống Đa, gọi là đền Trung Lương. Ở toà miếu mới này, Quang Trung được thờ ở giữa, bốn vị cũ được an vị ở hai bên. Mấy chục năm trước đây miếu Trung Liệt bị tháo dỡ vẫn chưa dựng lại được.

TRUNG LIỆT ĐẠI VƯƠNG: Đền thờ Đỗ Đạo tại quê ông ở x. Tôn Lục, h. Nam Ninh, t. Nam Định. Ông đỗ hương cống triều Lê, làm Huấn đạo. năm 1459, ông cùng đại tướng Nguyễn Xi đi đánh Chiêm Thành, lập nhiều công trạng. Sau đó biên cương lại có biến, ông lại phụng mệnh đi đánh dẹp. bị giặc chém nhưng ông vẫn ôm đầu chạy, tới ngôi chùa bên bờ s. thì chết. Dân x. lập đền thờ. Nhớ công lao của ông, vua Lê Thánh tông cho sửa sang đền và truy tặng ông là Trung Liệt đại vương.

TRUNG LUONG: L. ở La Sơn, phủ Đức Thọ, nay là x. Đức Hồng, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, chuyên

nghề rèn. Hồi Phan Đình Phùng khởi nghĩa, l. này đúc súng và giáo mác cho nghĩa quân.

TRUNG LUONG: Q. của Mỹ - nguy ở t. Quảng Trị, ở phía Nam s. Bến Hải; gồm 3 x. Trung Giang, Trung Hải, Trung Sơn, q. lị ở x. Trung Giang. Khi chưa lập giới tuyến quân sự tạm thời (1954), thuộc đất h. Vĩnh Linh.

TRUNG MẪU: x. Thuộc tổng Dũng Vi, h. Tiên Du, trấn Kinh Bắc; nay là x. ở h. Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Ruộng đất phì nhiêu, trồng rau xuất khẩu. Nằm ở phía Bắc s. Đuống, cách trung tâm tp. Hà Nội 30 km, Trung Mầu từng nổi tiếng với di chỉ khảo cổ thuộc giai đoạn Gò Mun và Đông Sơn; là quê hương của ông Cầm Vồ, người có công giúp Thánh Gióng diệt giặc Ân. Cũng ở nơi đây, từ năm 1940 đến 1945, Trung ương Đảng đã xây dựng một vành đai an toàn khu bao quanh Hà Nội. Trong 4 năm, Trung Mầu là nơi ở của cơ quan Xứ uỷ Bắc kỳ và là trụ sở của t. uỷ Bắc Ninh; từng bảo vệ, nuôi dưỡng nhiều vị lãnh đạo Đảng.

TRUNG NGHĨA: Đền dựng năm 1848 đời Tự Đức bên s. Hương, cạnh chùa thiên Mụ ở Huế, thờ 467 người có công phục vụ triều Nguyễn.

TRUNG NGHĨA: H. thuộc châu Diên về đời Đường, còn gọi là

Diễn Thuỷ. Năm Trịnh Quán (624 - 650) bỏ; niên hiệu Quang Đức lại tách từ châu Hoan đặt lại. Có lẽ sau là một phần của h. Nghĩa Đường đặt năm 1840 trên đất 7 tổng của h. Quỳnh Lưu và 1 Tổng của h. Yên Thành.

TRUNG PHẦN: Ngày 24/10/1956, ngụy quyền Sài Gòn quyết định sáp nhập cao nguyên Miền Nam cũ với Trung Việt cũ thành Trung phần, gồm có 2 miền: Cao nguyên Trung phần và Trung nguyên Trung phần.

TRUNG PHỤNG: Th. ở h. Thọ Xương, phủ Phụng Thiên; nay là ngõ ở phố Khâm Thiên, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Quê tiến sĩ Nguyễn Văn Lý.

TRUNG PHUÔNG: Khu phết tích ở x. Duy Nghĩa, h. Duy Xuyên t. Quảng Nam. Hiện vật gồm nhiều di vật của những thời kỳ lịch sử khác nhau, như gốm Chăm, hệ thống giấy Chăm, táng thức của người Chăm, ngôi chùa Thanh Lương. Đây là một bộ phận quan trọng của 1 thương cảng ở miền Trung từ tk. XV-XVII.

TRUNG SON: Di chỉ tại ph. Trung Sơn, tx. Tam Điệp, t. Ninh Bình. Năm 1989, tìm thấy 1 lưỡi cuốc đá còn nguyên vẹn.

TRUNG SON: Di tích ở h. Gio Linh, t. Quảng Trị. Khảo sát năm 1992. Gò đất cao 7m, rộng 35m²,

có nhiều gạch vỡ, xung quanh còn 1 bức tường dày 45cm, giữa nền còn nguyên vẹn 1 bàn thờ gồm bệ đá và tượng Linga- Yoni. Phía trước di tích tháp An Xá 5m còn lại 2 trụ có mặt cắt ngang thân hình vuông. Phía sau di tích có 3 cột đá hình trụ. Ngoài ra còn tìm thấy 2 đầu tượng bò thần Nandin chế tạo từ sa thạch. Hệ thống văn hoá Chăm-pa.

TRUNG SON: Đình ở th. Trung Sơn, x. Đức Thắng, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh, thờ Quý Minh tôn thần Dương Tự Minh, phò mã của Lý Nhân tông. Ông có công dẹp loạn ở Cao Bằng. Sau Lý Anh tông lên ngôi vua, tuổi còn nhỏ, đại thần Đỗ Anh Vũ chuyên quyền, thông dâm với thái hậu, ông cùng Vũ Đái hạch tội bắt giam Vũ, nhưng thái hậu dùng tiền mua chuộc kéo được Vũ ra, ông bèn nhảy xuống giếng tự vẫn.

TRUNG SON: Đồi Đường là h. Trung Nghĩa, châu Diên; sau là h. thuộc phủ Quỳnh Châu, trấn Nghệ An đất từ đời Lê. Năm 1837 đổi là h. Quế Phong. Đầu tk. XX nhập vào phủ Quỳnh Châu cùng với h. Thủy Văn (1904). Sau lấy lại tên Quế Phong. Sản xuất cây quế.

TRUNG SON: L. ở h. Nông Cống, t. Thanh Hoá, nay thuộc h. Triệu Sơn. Quê bà Triệu Ẩu (Triệu Thị Trinh).

TRUNG QUỐC VƯƠNG: Đền

thờ hoàng tử thứ 9 của Lê Đại Hành tại x. Hương Chiếu, h. Phù Tiên, t. Hưng Yên. Hoàng tử tên là Kinh, năm 995 được phong tước Trung Quốc vương, ban thực ấp ở Càn Đà (tức x. Hương Chiếu sau này). Sau khi ông mất, được dân x. dựng đền thờ.

TRUNG TẢ: Đình, đền còn có tên là Văn Chương kinh từ, ở ph. Thổ Quan, q. Đống Đa, Hà Nội, thờ Quang Phục hoàng thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao, đền còn thờ Trần Hưng Đạo. Đình được xây từ thời Hậu Lê, qua nhiều lần trùng tu. Trong đình có tượng Trần Hưng Đạo cao 1m, nhiều đại tựa câu đối, cửa vồng. Đền còn lưu giữ bức đại tự "Lê triều thái hậu", "Hoa Tú hội linh", các câu đối và nhiều pho tượng có phong cách nghệ thuật tk. XIX, và bài vị Trần Hưng Đạo. Đình, đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/6/1993.

TRUNG TÂM: Tỉnh xá toạ lạc ở số 7 đường Nguyễn Trung Trực, q. Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh. Tỉnh x. được xây dựng năm 1965, trùng tu năm 1980. Nguyên là trụ sở trung ương của Giáo hội Tăng già Khất sĩ.

TRUNG TÂM PHẬT GIÁO ĐÀU: Ở h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, có lịch sử dày dặn vào bậc nhất trong số các trung tâm Phật giáo của nước ta. Những ngôi

chùa nổi tiếng, được nhiều người biết đến và gắn với sự tích Tứ Pháp vùng Dâu, là một hệ thống các ngôi chùa thờ Tứ Pháp, gồm: Chùa Dâu ở l. Khương Tự, chùa Tổ ở l. Mân Xá, chùa Đậu ở l. Phương Quan. Ngoài ra, chùa Huê Trach (ở l. Xuân Quan) cũng cần được xem là một bộ phận tạo thành trung tâm Phật giáo Dâu.

TRUNG TIẾT: Đền dựng năm 1837 tại th. Bình Thành, h. Phước Chính, t. Đồng Nai, thờ các tướng nhà Nguyễn chết trận, trong việc dẹp loạn năm 1833.

TRUNG TIẾT: Đền thờ dựng về đời Minh Mạng bên hữu miếu Trung Lương, thờ 114 công thần triều Nguyễn.

TRUNG TIẾT: X. ở h. Thanh Hà, t. Hà Tĩnh, ở gần t. lị. Quê họa sĩ Nguyễn Phan Chánh.

TRUNG TỰ: Chùa tên chữ là Phúc Long tự, thuộc ph. Phương Liên, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Chùa do con gái chúa Trịnh lập ra vào tk. XVII và đã qua nhiều lần tu sửa. Chùa kết cấu theo kiểu chữ "đình" ngoài có tam quan, trong có tiền đường và Phật điện. Nghệ thuật chùa chủ yếu là nghệ thuật điêu khắc các tượng Phật. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật tháng 6/1992. Chùa có tam quan, trong có tiền đường và Phật điện, chạm trổ trong chùa chủ yếu là hoa và

cây cối. Nội thất trong chùa có 17 pho tượng trong đó có bộ Tam thế Quan Âm Chuẩn đề. Gian tiền đường có 2 bức hoành phi, nhà thờ Mẫu có 1 bức hoành phi, 2 câu đối, đã được đại tu năm 1988. Nhà Tổ có 3 bức hoành phi, được đại tu năm 1996. Lễ hội hàng năm vào ngày 15/3. Trước kia chùa có một tấm bia đá khắc năm Cảnh Hưng thứ 2, sau được chuyển sang đình Trung Tự.

TRUNG TỰ: Đình ở ph. Phương Liên, q. Đống Đa, Hà Nội, còn gọi là đình Đông Tác, thờ Cao Sơn đại vương, Minh Huệ công chúa và thành hoàng là Tào q. công. Đình được xây dựng vào cuối tk. XVII - đầu tk. XVIII. Đình gồm đại bái 5 gian dài 22 m, rộng 8 m; hậu cung 3 gian và 1 gian nối mái (theo chữ "đình"). Phần chạm trổ tập trung chủ yếu vào các bẩy hiên trước, đầu dư và con giương. Hai mảng cốn của hậu cung được chạm trổ công phu. Đình còn lưu giữ các đồ thờ, cửa võng và hương án. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 23/6/1992.

TRUNG ƯƠNG CỤC (Cục R): Trung ương cục miền Nam đóng cách tx. Tây Ninh 55 km về phía Bắc, trong đó có 17 km đường rừng thuộc vùng đệm của biên giới Việt Nam - Campuchia, rộng 7 vạn m². Trung ương cục, tiền thân là Xứ uỷ Nam bộ, trước đây

gọi là R - thành lập sau Đại hội Đảng III (1960), là căn cứ cách mạng nằm trong khu rừng nguyên sinh thuộc h. Tân Biên. Trong những năm 1960 - 1970, giặc Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc hành quân lớn vào đây. Khu căn cứ đã được tôn tạo từ năm 1992. Công trình gồm 8 căn nhà làm việc của các đồng chí lãnh đạo Đảng, 13 hầm tránh pháo chữ A, 1.253 m giao thông hào, 1.271m đường nội bộ, 93 hầm chiến đấu, 2 hội trường.

TRUNG VĂN: Chùa nằm ven th. Trung Văn, x. Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội. Chùa có niên đại đã 200 năm, có cây muôm cổ thụ to cao trồng từ khi xây dựng chùa. Chùa được xây dựng theo lối chữ "chì", quay hướng Tây Nam, nằm trên lưng con rồng; Diện tích chùa rộng 5 sào; hiện tại còn 1 quả chuông cổ. Hệ thống tượng do các cụ tổ bài trí: 3 pho tam thân tam thế, 2 pho Di đà, Đức Thế Tôn, vua cha Ngọc Hoàng, Phật Thích Ca. 2 bên là Đức Phổ hiền Bồ tát, Đức Di lặc, Đức Tuyết sơn, Nam Tào, Bắc Đẩu. Bên tả là Phật Bà. Thập diện Quan Âm Thế chí, 2 pho Đức Chúa Ông. Ngoài ra, chùa còn 2 bức hoành phi, 1 bức cửa vông. Chùa gồm 5 gian tiền đường, 3 gian hậu cung, 3 gian nhà Mẫu có 3 tượng Mẫu và tượng Chúa, 4 ngọn tháp mỗi ngọn 3 tầng. Kế sát Đại Linh tự là quán

thờ Đức Thượng đẳng và Đức Đại Phật. Hiện chùa còn nhiều hầm hào thời chống Pháp.

TRUNG VĂN: Đình ở x. Trung Văn, h. Từ Liêm, Hà Nội thờ Thuỷ Hải Long vương, Đào Trục - một vị tướng thời Tiền Lê. Đình được xây vào khoảng cuối Lê - đầu Nguyễn, gồm có sân, đại đình và nhà bia. Nhiều mảng chạm khắc trong đại đình là những tác phẩm nghệ thuật đẹp. Đình còn giữ được nhiều di vật như nhang án, cửa vông, bát bửu, long đình, cuốn thư và 10 đạo sắc phong. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/10/1991. Thuỷ Hải Long vương chính là Lạc Long Quân, một vị thần thuộc nòi rồng, con trai thần Long Nữ. Đào tướng Công (Đào Trục) là người sinh ra và lớn lên ở phủ Hoài Đức. Ông theo Lê Hoàn đánh quân Tống xâm lược phía Bắc và được phong chức Thiên bảo, đứng đầu quan võ. Chống Tống thắng lợi, theo yêu cầu của Lê Hoàn, Đào Trục đem quân xuống phía Nam dẹp Champa. Trong một cuộc giao tranh ác liệt, ông bị thương, phi ngựa tới Trung Văn thì mất, nên dân l. đã lập đền thờ ông; từ Sầu Giá đến Trung Văn có 18 ngôi đền. Đạo sắc phong sớm nhất mà đình có được từ niên đại Minh mạng 21 (1840) cùng với những kiến trúc tồn tại của di tích.

TRUNG HÀ: Đình th. Tuý Hối, x.

Gia Tân, h. Gia Viên, t. Ninh Bình, thờ 5 vị thành hoàng là Đông Hải đại vương, Sóc Giang đại vương, Trang Hiến đại vương, Hưng Đạo đại vương và Quốc Mẫu (thân mẫu Hưng Đạo). Đình được xây dựng năm 1677, qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Kiến trúc mái cao, nhiều cửa vồng, gồm 2 toà, (không chuỗi vồ). Để tài chạm khắc rất phong phú. Hình rồng ở đây không còn mang tính chất linh thiêng, mà tung hoành, chạy bay đuổi bắt.

TRÙNG KHÁNH: Chùa toạ lạc ở th. Dư Khánh, x. Khánh Hải, h. Ninh Hải, t. Ninh Thuận. Chùa do hoà thượng Chơn Niệm khai sơn vào năm 1924. Các vị hoà thượng kế thừa là Như Đăng, Bửu Hiến và Minh Tâm. Chùa được trùng tu năm 1964.

TRÙNG KHÁNH: Phủ ở t. Cao Bằng; đời Lê là phủ Yên Bình; năm 1466 là phủ Bắc Bình, rồi Cao Bình, gồm 4 châu. Đời Quang Hưng đặt làm trấn; đời Tây Sơn đổi là trấn Cao Bằng. Năm 1827 đổi làm phủ Trùng Khánh gồm 5 h. Hối Pháp thuộc là đại lý hành chính; nay là h. Trùng Khánh. Phía Bắc giáp Trung Quốc S. Nậm La từ Quảng Tây chảy qua h. gập s. Bằng Giang ở ranh giới Thủy Châu. Thác Bản Giốc cao 34 m ở x. Đạm Thủy trên s. Quy Thuận, H. lị trên ngã tư đường từ Trà Lĩnh - Lý Quốc ở Hạ Lang.

Mỏ mangan.

TRÙNG MINH: Tên chùa có từ trước thời Lý ở n. Thiên Phúc, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Đời Lý Thái tổ trụ trì chùa là Thiền Lặc thiền sư thuộc thế hệ thứ 7 dòng thiền Vô Ngôn Thông.

TRÙNG MINH VIÊN CHIẾU (Hai vầng sáng soi xa): Nói về vẻ đẹp tráng lệ của lầu Minh Viên ở trong cung thành Phú Xuân; một trong 20 cảnh thần kinh.

TRÙNG QUANG: Chùa có từ thời Lý ở n. Tiên Du thuộc h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Năm 1034, vua Lý Thánh tông đến vân cảnh chùa, sai dựng kho Trùng Hưng để chứa kinh Phật, năm 1035 xuống chiếu phát 6 ngàn cân đồng để đúc chuông lớn.

TRÙNG QUANG: Chùa ở x. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 17 km. Chùa được xây dựng khá sớm. Chùa có tam quan, toà tam bảo gồm tiền đường và thượng điện. Kiến trúc chùa theo lối cổ truyền, còn lưu được những mảng chạm khắc có giá trị. Chùa còn 42 pho tượng tạo tác khá công phu, có niên đại tk XVII - XIX. Có 2 quả chuông đồng, 1 khánh đá (1765), 4 bia đá. Chùa (và đình Đại Mỗ) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/6/1993. Chùa Trùng Quang có tên gọi cổ là Quỳnh Lâm tự, tên gọi này được

đặt ra từ thời Lý khi mới xây dựng. Chùa được xây dựng sớm và mở rộng phát triển vào đầu tk. XVIII, những tk. sau chùa được trùng tu và sửa chữa nhiều lần, lịch sử tồn tại của di tích được người xưa lưu lại qua những tư liệu thành văn. Kiến trúc của di tích qui hoạch theo chiều sâu, hướng Tây Nam. Bao quanh khối kiến trúc là vườn cây cổ thụ tạo sự hoà nhập với môi trường thanh u tĩnh lặng nơi cửa thiền. Chùa chính có kết cấu hình chữ "đình" gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Thiêu hương và thượng điện của chùa được nhập lại thành một nếp nhà dọc nối với tiền đường. Nhà tiền đường gồm 5 gian xây gạch kiểu tường hồi bít đốc, tay ngai. Nhà lợp ngói ta, 2 tường hồi trước vượt ra ngoài hiên 1,2 m. Ngoài 2 bức tường này là trụ biểu cao lưng chừng mái. Khung nhà tiền đường gồm 6 bộ vì với 2 dạng kết cấu khác nhau. Thượng điện là 1 lớp nhà dọc 4 gian nổi chính giữa của nhà tiền đường. Trong thượng điện khoảng rộng giữa 2 hàng cột cái được xây bị gạch cao dần, từ ngoài vào làm toà tam bảo, 2 bên nhỏ hơn. Sau thượng điện là khu nhà Mẫu, nhà Tổ gồm 3 gian nhà dọc bày 12 pho tượng gồm Tam toà Thánh Mẫu, Mẫu Thiên, Mẫu Địa, và Mẫu Thoải cùng các ông hoàng cô, cậu. Sát bên phải có khu thờ Bồ Đề, Sư Tổ, Đại Ma.

Trong hệ thống tượng tròn, các pho tượng Tam thế, Adidà, An Nan, Ca Diếp, Quan Âm Thế chủ, Phổ Hiền và công chúa Lê triều được tạo tác ở thời Lê Trung hưng tk. XVII - XVIII. Số còn lại được ra đời thời Nguyễn tk XIX. Đến nay chùa còn lưu lại nhiều cổ vật có giá trị lịch sử như 4 bức hoành phi, 5 đôi câu đối, 1 bộ cửa võng rồng.

TRÙNG THƯỢNG: Đình Trùng Thượng và đình Trùng Hạ ở th. Tùng Hội, x. Gia Tân, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, dựng cách nhau 500 m, đến gồm 5 gian, 6 vì kèo chồng rường 4 hàng chân chốt. Đình Trùng Thượng dựng năm 1673, các đợt trùng tu: 1709, 1877, 1884, 1889, 1924; đình Trùng Hạ dựng năm 1677, trùng tu vào các năm 1864, 1870, 1876, 1923, 1929.

TRƯỜNG MÂY: Đèo ở h. Phú Cát, t. Bình Định. Có thành lũy Chàng Lía chống lại quân chúa Nguyễn vào khoảng đầu thập kỷ 70 của tk. XVIII.

TRƯỜNG THÀNH: Trường của n. Thiên Nhận, thuộc h. Nam Đàn, t. Nghệ An, bên cạnh thành Lục Niên của Lê Lợi, thác Gáo Nước Đổ và đền thờ Nguyễn Thiếp trên n. trọc.

TRƯỜNG XAI: Địa điểm ở h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh. Tháng 7/1885 nổ ra cuộc khởi nghĩa

chống Pháp của Nguyễn Thuận, lập căn cứ ở Trường Xai. Năm 1888, thống nhất với lực lượng kháng chiến của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

TRUYỀN CAM: L. thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây, quê Đào Quang Nhiều (1602 - 1672), làm quan võ đến chức Thiếu úy. Ông là một võ tướng xuất sắc thời Lê Trịnh lập nhiều chiến công, có trình độ chỉ huy các chiến dịch và phương pháp cầm quân, nên hầu như trận nào cũng thắng.

TRUYỀN ĐĂNG: N. ở ven biển, gần bến tàu Hòn Gai, t. Quảng Ninh, Gọi tên thế vì n. này xưa là trạm gác tiền tiêu ở biển. Trên vách n. có khắc bài thơ của vua Lê Thánh tông.

TRỰC CHÍNH: L. Trục Chính nay thuộc h. Nam Ninh, t. Nam Định. L. có chùa thờ Từ Đạo Hạnh và Triệu Việt Vương tại đình l. Hàng năm l. mở hội xuân ở chùa và mở hội thu tại đình. Hội xuân mở từ 20 đến 27 tháng Giêng tại chùa với nhiều trò vui, múa rối, đấu vật... Hội thu mở từ mồng 10 đến Rằm tháng Tám tại đình.

TRỰC ĐỊNH: H. thuộc phủ Kiến Xương, t. Thái Bình; nguyên là h. Chân Định, Thành Thái đổi tên. Quê Bùi Viện, Nguyễn Quang Bích.

TRỰC MỸ: X. ở h. Đại An, phủ Nghĩa Hưng, nay là h. Nghĩa

Hưng, t. Nam Định, quê tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh.

TRỰC NINH: H. hồi thuộc Pháp tách ra từ h. Nam Trục, t. Nam Định. Trước là h. Nam Châu, sau đổi là Nam Trục, có s. Ninh Cơ chảy qua. Bắc giáp s. Hồng, ngăn cách với h. Vũ Tiên, phía Đông giáp s. Ninh Cơ, ngăn cách với h. Xuân Thủy. Sau h. Trục Ninh hợp nhất với h. Nam Trục thành h. Nam Ninh. Tháng 2/1997 lại chia làm 2 h. H. Trục Ninh có diện tích 14.318 ha, 188.189 nhân khẩu, gồm 20 x. và 1 ttr. Cổ Lễ. H. lị ở phía s. Hồng, phía Tây Bắc Cổ Lễ, trên đường ô tô Nam Định - Cón.

TRUNG NỮ VƯƠNG: Đền thờ Hai Bà Trưng ở ph. Đồng Nhân, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Hai bà quê ở h. Mê Linh, đất Châu Phong. Bấy giờ thái thú Tô Định tàn bạo, hai bà bèn dấy quân đánh lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam. Về sau nhà Hán sai Mã Viện sang đánh. Hai Bà không chống nổi, đã nhảy xuống s. tự vẫn. Đến thời Lý dân bèn lập đền thờ ở nơi đó. Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá, 4/ 1964.

TRUNG VƯƠNG: Đền ở x. Hát Môn, h. Phúc Thọ t. Hà Tây, thờ Trưng Vương, tên huý là Trắc. Cầm giận sự tàn bạo của thái thú Tô Định, năm 40, bà cùng em gái là Trưng Nhị dấy binh vây hãm trị sở ở châu, khiến Tô Định phải

chạy về nước. Sau khi chiếm được các thành trì ở Lĩnh Nam, bà bèn tự lập làm vua. 2 năm sau, nhà Hán sai Mã Viện sang đánh, quân ta phải rút về giữ Cấm Khê, Trưng Vương tự vẫn ở s. Hát, về sau x. Hát Môn lập đền thờ. Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hoá, 4/1964.

TRỪNG QUỐC CÔNG: Miếu ở Gia Miêu ngoại trang, nay thuộc x. Hà Long, h. Hà Trung, t. Thanh Hoá, thờ Đà Giang Kinh lược sứ Nguyễn Văn Lưu, người cha văn võ toàn tài của Nguyễn Kim. Miếu gồm 2 toà nhà 3 gian, ngỏ hướng về hướng Nam. Gian giữa đặt bàn thờ Trưng Quốc Công, bên phải đặt bàn thờ Ly Nhân công Nguyễn Hán, ngỏ hướng về phía Tây. Nguyễn Hoán là con thứ hai của Nguyễn Hoàng. Trong trận đánh nhau với Mạc Kinh Cung năm 1593 ở bãi Lâm Tiên, ông tử trận, để lại một dòng quý phái; con gái cả là Nguyễn Ngọc Suý làm Đông cung chính phi của Trịnh Tráng; con trai cả là Nguyễn Hoắc được phong Phụ q. công; con trai thứ là Lại q. công Nguyễn Hữu.

TRƯƠNG HÁN SIÊU: Đền ở th. Phúc Am, h. Yên Khánh, nay thuộc tx. Ninh Bình, t. Ninh Bình, thờ Trương Hán Siêu, người bản th.. Ông đậu thái học sinh đời Trần Anh tông (1293 - 1341), trải 4 đời vua Trần, làm quan đến chức Giám nghị đại phu

tham tri chính sự. Đời Dụ tông, triều đình bị bọn gian thần lũng đoạn, ông cáo bệnh về hưu. Ông là người nổi tiếng có tài văn chương. Sau khi ông mất, dân l. lập đền thờ. Năm 1834, Án sát sứ Nguyễn Bá Đản cho tu sửa và dựng bia.

TRƯƠNG XÁ: L. thuộc x. Hoà Lạc, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá, quê Phạm Thanh (1820 - ?). 1851 đỗ bảng nhãn, làm quan đến Lại bộ tham tri. Ông có uy tín trong giới nho sĩ, rất lo lắng vì đất nước bị xâm lăng. Ông sáng tác nhiều bài thơ ca, câu đối.

TRƯỜNG AN: Khu du lịch Trường An với tổng diện tích 16 ha nằm sát bên bờ s. Tiến, cách tx. Vinh Long 4 km. Ở đây phong cảnh thiên nhiên hữu tình với màu xanh của cây trái, không khí trong lành. Hiện nay đã có những vila với kiến trúc thanh lịch, nhà hàng phục vụ những món ăn đặc sản của miền Tây.

TRƯỜNG AN: Tên phủ thời Hậu Lê thuộc Thanh Hoá Thừa tuyên, gồm 3 h.: Gia Viễn (65 x.), An Khang (42 x.), Yên Mô (44 x.)

TRƯỜNG BẮN: Sau khi chiếm đóng Hà Nội, thực dân Pháp lập trường bắn trên đất l. Văn Hồ, tổng Kim Liên cũ, để xử bắn tội phạm bị tử hình và những ai chống Pháp. Vị trí ở vào ngõ Bà Triệu, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội hiện nay. Về sau dời xuống đất th. Tương Mai.

**TRƯỜNG CÁN
BỘ QUẢN LÝ
VĂN HOÁ -**

THÔNG TIN: Nằm trong khu văn hoá - nghệ thuật Mai Dịch, q. Cầu Giấy, Hà Nội. Hàng trăm nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú, giáo sư, tiến sĩ... đều xuất thân từ mái trường trong ngành. Năm 1990 -

1991 trường mở lớp bồi dưỡng phương pháp sư phạm cho 35 giảng viên chính trị thuộc các trường Văn hoá nghệ thuật địa phương, mở 10 lớp quản lý ngành cho 453 học viên là các trường phó phòng văn hoá h. trở lên. Đến nay trường đã mở được 27 lớp cho 2812 lượt học viên. Trường cán bộ quản lý văn hoá thông tin có những bước đi vững chắc, góp phần xứng đáng cùng toàn ngành



Trường Cán Bộ Quản Lý Văn Hoá Thông Tin

xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

TRƯỜNG CHU VĂN AN: Tên gọi tắt Trường phổ thông trung học Chu Văn An. Trường được thành lập năm 1908 với tên Trường trung học Bảo hộ, nhưng nhân dân quen gọi là trường Bưởi. Năm 1945 trường mang tên Chu Văn An, vị danh nho đời Trần, tài đức, tiết tháo. Năm 1954 hoà bình lập lại, trải qua cuộc

kháng chiến chống Mỹ cứu nước trường đã vinh dự đón Hồ Chủ tịch đến thăm. Rất nhiều năm trường là đơn vị tiên tiến xuất sắc. Hội đồng sư phạm đã phân đấu có nhiều cô giáo, thầy giáo dạy giỏi, nhiều thế hệ học sinh giỏi đạt giải quốc tế, quốc gia, thành



Hợp tác quốc tế

phổ. Bên cạnh đó, trong cuộc đấu tranh giành độc lập, thầy trò nhà trường còn tham gia sản xuất, chiến đấu, đã có nhiều liệt sĩ, anh hùng dũng sĩ. Với thành tích đạt được, nhà trường vinh dự nhận nhiều phần thưởng cao quý Huân chương Lao động hạng Ba năm 1967, hạng Nhì 1992, Huân chương Độc lập hạng Nhất năm 1998. Tháng 2/1995 Thủ tướng Chính phủ quyết định xây dựng Trường phổ thông trung học chất lượng cao Chu Văn An. Trong suốt quá trình xây dựng trường Chu Văn An, các thế hệ thầy trò nối tiếp nhau khẳng định và phát huy truyền thống yêu nước cách mạng dạy tốt - học tốt.

TRƯỜNG DỤC: Lũy do Đào Duy Từ đắp năm 1600 từ n. Châu Non (Áng Sơn) vòng theo s. Rào Đá, rồi qua hữu ngạn cho đến l. Quảng Xá; dài tất cả 10 km, qua địa phận các l. Trường Dục, Xuân Dục, Cổ Hiến, Bình Thôn.

TRƯỜNG ĐỊNH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Lạng Sơn, phía tây cách t. 55 dặm. Vốn là đất phủ Trường Khánh, sau chia ra đặt làm phủ này. Linh 2 h. 1 châu, tỉnh nhiếp 1 châu: H. Văn Uyên (là đất h. Uyên đời Minh, đời Lê gọi là châu Cổ Văn), Văn Quan (nguyên là đất h. Bôi Lân thuộc Minh, đời Lê là châu Văn Lan), châu Thất Khê (thuộc Minh là Thất Nguyên), Thoát Lãng (tỉnh nhiếp, thuộc Minh là H. Thoát).

TRƯỜNG ĐÓN: Đạo do Nguyễn Phúc Thuần thành lập năm 1772 trên đất Mỹ Tho. Nguyễn Anh đổi là dinh Trường Đón, sau lại đổi là dinh Trấn Định. Đón ở th. Tân Lý Tây, h. Kiến Hưng, t. Định Tường. Năm 1808 đổi là trấn Định Tường, năm 1812 đổi là t., t. lị là Mỹ Tho. Nay là t. Tiền Giang.

TRƯỜNG GIANG: X. thuộc h. Nông Cống, t. Thanh Hoá, nơi phát hiện 1 trống đồng vào năm 1985. Rìa mặt có 4 khối tượng cóc. Thuộc loại I Heger.

TRƯỜNG KHÁNH: Tên phủ thời Lê, phủ duy nhất của Lạng Sơn, có 7 châu: Thất Tuyền, Văn Lan (sau là Văn Quán), Văn Uyên, Thoát Lãng, Lộc Bình, Ôn, An Bắc. Các châu đều có những rừng n. quanh bọc. Ai Chi Lãng là đầu địa giới Lạng Sơn; đến phố Đồng Đăng là trạm sứ thần qua lại nghỉ chân ở đó. Phố Kỳ Lừa ở phía Tây đông, buôn bán đông đúc.

TRƯỜNG KHÁNH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Lạng Sơn, phía đông cách t. 53 dặm. Xưa là phủ Thừa Khánh. Linh 2 châu, tỉnh nhiếp 1 h.: châu Lộc Bình, châu Ôn (thuộc Minh là h.), h. An Bắc (tỉnh nhiếp, đời Lê là châu).

TRƯỜNG KHÊ: Th. Trường Khê, x. Cổ Lai, h. Vũ Tiên, nay là x. Tân Phong, Tân Hoà, h. Vũ Thư, t. Thái Bình, quê Bùi Hàm Châu (tk XIV). Ông đỗ Thái học

sinh cùng khoa với Trạng nguyên Mạc Đình Chi (1304) và làm thân vệ cho vua Trần Anh tông.

TRƯỜNG LÂM: Chùa ở th. Trường Lâm, x. Việt Hưng, h. Gia Lâm, Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây từ thời Lý và đã qua nhiều lần sửa chữa; có đầy đủ tượng Phật. Đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc tháng 1/1992.

TRƯỜNG LÂM: Đình th. Trường Lâm, x. Việt Hưng, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ 3 vị thành hoàng là Đào Hoa, Phù Nàng và Linh Lang. Tương truyền, đình được dựng từ thời Lý, trải qua nhiều lần di chuyển, sửa chữa. Đình có kiến trúc "nội công ngoại quốc", gồm đại bái 5 gian, ống muống 4 gian, hậu cung 1 gian. Trên kiến trúc còn nhiều mảng chạm khắc, trong đình còn nhiều di vật nghệ thuật th. XVIII. Năm 1958, Hồ Chủ tịch đã về thăm dân l. tại đây. Hàng năm, l. vào đám từ 10 đến 15 tháng hai. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 21/1/1992. Tương truyền, đình được xây dựng từ thời Lý trải qua nhiều lần di chuyển, sửa chữa trùng tu, nay ở gần trung tâm l.. Tại đình còn lưu 3 ngai thờ Thánh, mang nét hoa văn tk. XIX, choé nước tk XVII - XIX, cốn giữa đại đình và cốn nách tk. XIX, các bức cốn trong nhà tiền tế vẫn giữ được nhiều nét hoa văn cổ với những nét chạm trổ rất đẹp. Đình giữ được 2 hương án trong, ngoài từ tk. XIX và 14 sắc phong. Tượng

Thánh Linh Lang ở đình mới được nhân dân công đức. Đình còn bức tượng Thích Ca giảng sinh đã 400 năm và bức tượng Adidà khoảng từ tk XVIII - XIX, 1 quả chuông cổ (1879), 2 con rùa đá (đôi chân để chạm rùa). Đình còn lại 1 tấm bia hậu tk. XX, 20 câu đối, 1 bức hoành phi và 9 chén bạc, đĩa bạc. Trong đình có nhiều cây cổ thụ như muôm, đa, đề. Lễ hội hàng năm đình có múa lộn rần 1 tuần và múa tiên 29/3 đình có kỷ niệm ngày sinh của Đức Thánh đệ nhị là Đào Hoa công chúa. Thời kỳ kháng chiến đình là cơ sở cách mạng.

TRƯỜNG LUY: L. cũ, nay là x. Trường Lộc, h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê Nguyễn Huy Tự (1743 - 1790). Đồ hương cống năm 17 tuổi, được giữ chức Đốc đồng Hưng Hoá và Sơn Tây. 1784 cáo quan về quê. 1790 được Quang Trung bổ nhiệm chức Thị lang, nhưng ít lâu sau lâm bệnh qua đời. Ông còn là nhà thơ, để lại truyện thơ *Hoa Tiên*.

TRƯỜNG NINH THUYỀN ĐIỀU (Cầu cá cung Trường Ninh): Nói về vẻ đẹp xa hoa của cung Trường Ninh ở trong cung thành Phú Xuân; một trong 20 cảnh thần kinh.

TRƯỜNG SA: H. thành lập tháng 12/1982 ở t. Đồng Nai (nay thuộc t. Khánh Hoà), bao gồm toàn bộ khu vực quần đảo Trường Sa trước đây thuộc h. Long Đất (t. Đồng Nai).

TRƯỜNG SA: Quần đảo Trường Sa (Cát Dài - Spratly) nằm ở giữa biển Đông, gồm khoảng 100 hòn đảo và cồn, bãi, trải rộng trên một vùng biển ước chừng 18 vạn km², trong đó có 23 hòn đảo và cồn bãi thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước. Hầu như đảo nào cũng có củ sâm nam, chim và vich. Có nhiều đảo san hô. Cách Cam Ranh 250 hải lý. Các thư tịch cổ đều ghi Trường Sai là lãnh thổ Việt Nam. Thời thuộc Pháp, quần đảo này thuộc t. Bà Rịa. Nay là một h. đảo của t. Khánh Hoà. Đã được ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn, tk. XVIII) và *Đại Nam nhất thống chí* (tk. XIX).

TRƯỜNG SA LUỸ: Luỹ ở h. Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, do Nguyễn Hữu Dật đắp năm 1633, từ Dốc Cát ở hữu ngạn của Nhật Lệ cho đến bến Minh Linh để hỗ trợ cho luỹ chính Đông Hới (hay luỹ Thủy).

TRƯỜNG SANH: Tên cung Trường Sanh xuất hiện từ triều Khải Định, trước kia gọi là cung Trường Ninh. Cung nằm ở phía bắc cung Diên Thọ, xây dựng năm Minh Mạng thứ 3 (1822), dưới thời Thiệu Trị (1843) được sửa sang lại. Các bà Lê Thiên (vợ vua Tự Đức), Từ Minh (vợ vua Dục Đức) đã từng ở trại cung này. Cung gồm nhiều lầu đài nối với nhau bởi những hành lang và xây thành hình chữ vương, nên còn có tên là Vương Tự điện (điện xây hình chữ Vương).

TRƯỜNG SINH QUỐC: Tên nước do Nùng Tôn Phúc lập ở địa phận Cao Bằng năm 1039; sau Nùng Trí Cao đổi là nước Đại Lịch (1041) rồi lại đổi là Nam Thiên, sau cùng là nước Đại Nam.

TRƯỜNG SƠN: Dây n. ngăn cách nước Việt Nam và nước Lào (tên Lào là Phulông), dài gần 1.000 km, giữa bờ biển và s. Mékong, trái n. dốc về phía Đông, thoải về phía Tây. Có nhiều đèo quan trọng: Keo Nứa, Quy Hợp, Mụ Giạ, Lao Bảo, An Khê, Mang Giang. Từ Trường Sơn lại tách ra nhiều dây chạy thẳng ra biển (Hoành Sơn, Hải Vân, Cù Mông) cắt Trung bộ Việt Nam ra nhiều ô. Các đỉnh cao: Pulaileng (2.711m), Ngọc Linh (2.598 m). Rào Cỏ (2.286 m), Chữ Yang (2.153 m), Vọng Phu (2.100 m). Đường Trường Sơn là một kỳ tích của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Trường Sơn là một bảo tàng sống không chỉ về địa chất học, sinh vật học và văn hoá học. Ở Trường Sơn có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống; phía Bắc có người Chứt, Pong... là những dân tộc bà con với người Việt cổ. Trường Sơn còn được biết đến qua những khu sinh thái, du lịch và những danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

TRƯỜNG SƠN: Di chỉ tại x. Trường Sơn, h. Quảng Ninh, t. Quảng Bình. Từ năm 1990, đã phát hiện những chiếc riu đá thuộc hậu kỳ đá mới.

TRƯỜNG TÂN: L. Trường Tân,

nay thuộc h. Tứ Lộc, t. Hải Dương, quê Đoàn Nhữ Hải. Năm 1299 được giữ chức Ngự Sử đài Trung tín vì có công làm biểu cho vua Trần Anh tông tạ tội Thượng hoàng, do vua uống rượu quá say. Năm 1305, thay mặt vua vào nhận 2 châu Ô và Lý do quốc vương Chiêm Thành dâng, và ông bị phục kích chết khi đi đánh dẹp yên bờ cõi vào năm 1335.

TRƯỜNG TÂN (hay TRẢNG TÂN): Tên h. thời thuộc Minh ở châu Hạ Hồng, phủ Tân Ân; đời Lê đổi là Gia Phúc, trấn Hải Dương; triều Tây Sơn đổi là h. Gia Lộc. Nay hợp với h. Tứ Kỳ thành h. Tứ Lộc, t. Hải Dương.

TRƯỜNG THANH: X. thuộc h. Ô Môn, t. Cần Thơ, sinh quán của Lưu Hữu Phước (1921 - 1989). Bắt đầu sáng tác nhạc từ 1940. Tham gia hai cuộc kháng chiến, lần lượt giữ các trọng trách trong lĩnh vực văn hoá - nghệ thuật. Ông là người khởi xướng phong trào âm nhạc của thanh niên tri thức yêu nước và đặt cơ sở hoạt động cho Viện Âm nhạc dân tộc.

TRƯỜNG THÁNH: Chùa ở Thăng Long, có từ đầu thời Lý. Năm 1034, hai thiền sư Nghiêm Bảo Tĩnh và Phạm Minh Tâm cùng tự thiêu, vua Lý Thái tông sai giữ xá lị ở tháp chùa này để phụng thờ.

TRƯỜNG THI HUONG HÀ NỘI: Điển hình cho các trường thi khác. Nay là khu vực Thư viện Quốc gia, Bộ Cơ khí luyện kim - phố Tràng Thi. Gồm 4 khu vực:

khu dành riêng cho sĩ tử làm bài thi; khu ngoại trường; khu các đề tuyển; khu nội trường. Bốn góc trường thi có chòi canh.

TRƯỜNG THỊNH: Di chỉ tại x. Trường Thịnh, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1989, hiện vật có một số đồ đồng và xỉ đồng. Thuộc thời đại kim khí.

TRƯỜNG TÍN: Chùa ở phố Hàng Bài, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội, dựng trên nền cũ cung Trường Tín nhà Lê vào đầu thời Gia Long (1802 - 1819), mời sư ở chùa Hương Tích về trụ trì.

TRƯỜNG TRUNG: Cuối năm 1955, nhân dân x. Trường Trung, h. Nông Cống, t. Thanh Hoá, đào đất làm gạch trên 1 gò đất cao đã phát hiện ra 2 trống đồng và 1 chiếc bình đồng chôn cùng một chỗ. Các trống có hình hoa văn trang trí đẹp. Trống thuộc loại I Heger. Địa điểm này nằm trong vùng đã phát hiện được nhiều trống đồng.

TRƯỜNG YÊN: Nguyên là châu Trường Châu đời Đường, phủ về đời Lê thuộc trấn Thanh Hoa, đời Hậu Lê thuộc trấn Thanh Hoa Ngoại, gồm các h. Gia Viễn, Yên Khang (Yên Khánh), Yên Mô. Năm 1347 đời Trần Thuận tông, đổi trấn Trường Yên làm trấn Thiên Quan (Saulà Nho Quan). Thời Đinh - Lê xưa là thành Hoa Lư, đặt kinh đô ở đây. Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long, mới đổi Hoa Lư làm phủ Trường Yên. N. s. thoáng rộng, có nhiều thắng cảnh.

Là vùng đất văn học, những người giúp nước có đức hiền.

TRƯỜNG YÊN: Trường Yên hay Hoa Lư là tên gọi để chỉ khu vực có kinh đô của 2 triều đại Đinh và Tiền Lê, nay là x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. Tại đây còn 2 ngôi đền lớn thờ Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, cùng với nhiều kiến trúc, di vật khác. Trước kia, hàng năm có tổ chức đại lễ ở 2 ngôi đền này, và nhân dân trong vùng mở hội xuân từ mồng 9 đến 11 tháng 3 âm lịch. Hội tổ chức nhiều trò vui, như thổi cơm thi, thi bơi chải, leo n. ngắm cảnh... nhưng hấp dẫn nhất là diễn lại tích "Cờ lau tập trận", vì vậy trước đây hội này được gọi là hội Cờ Lau. Mở đầu là lễ rước nước từ bến s. Hoàng Long về tế ở đền vua Đinh. Nhiều trò chơi và trò diễn dân gian: cờ lau tập trận, kéo chữ Thái Bình, dẹp loạn 12 sứ quân, bơi chải, vật, thổi cơm thi, bịt mắt bắt dê v.v... Cờ lau tập trận là trò chơi tưởng nhớ vua Đinh tập trận cờ lau, dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Đội quân cờ lau có khoảng 60 em học sinh, chia làm hai đội tượng trưng cho quân Thung Lau và quân Thung Lá. Một bên quân mặc quần đùi xanh nẹp đỏ, áo xanh lá cây, nón lá; một bên quần đùi xanh nẹp đỏ, áo trắng nón lá. Mỗi người dắt hai bông lau bắt chéo sau lưng, tay cầm gậy. Mỗi đội có một tướng cầm kiếm, đội mũ bằng lá mít hay lá dừa. Chọn một em bé khôi ngô làm vua Đinh - mặc quần đùi đen sọc đỏ đội mũ Bình

Thiên bằng rơm, tay cầm bông lau. Đội quân cờ lau có trống cái, chiêng, thanh la, kèn bằng lá dừa. Hai bên hát đối đáp.

TU BÔNG: Đèo ở h. Ninh Hoà, t. Khánh Hoà, trên quốc lộ 1A, ga xe lửa ở km. 1242. Suối nước nóng.

TU HOÀNG: Đình th. Tu Hoàng, x. Xuân Phương, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thành hoàng là Lý Nam Đế. Tương truyền, sau khi Lý Nam Đế mất (tk. VI), dân l. đã lập đền thờ, hiện nay di vật cổ nhất là đạo sắc phong năm 1783. Kiến trúc gồm tam quan, phương đình, đại đình. Toà đại đình hình chuôi vồ (tiền tế 3 gian 2 chái, hậu cung 3 gian). Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/3/1990. Đình quay theo hướng Tây, còn 23 cây nhãn lưu niên và sau đình còn 1 giếng cũ. Di vật cổ nhất hiện nay là đạo sắc phong năm 1783 thời Lê Cảnh Hưng. Các bản sắc phong đều tôn ông làm Quốc vương thiên tử. Tám bài vị ở long ngai thờ ông ghi Quốc vương thiên tử Lý Nam Đế. Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú ghi về ông: họ Lý, tên Bôn người Thái Bình, vốn dòng hào phú, văn võ toàn tài. Ông từng làm quan với nhà Lương nhưng bất đắc chí bèn trở về Thái Bình, ghét cảnh nội thuộc bèn dấy binh đánh đuổi tiều tư làm áp lên ngôi xưng Nam Việt. Đại đình được đại tu lại từ tháng 11/2001. Đình còn 1 án bia cổ, hoành phi cũ còn đồ lễ vẫn mới. Lễ hội thường vào ngày 9-12.

TU MỘNG: Còn có tên là chùa Quang Khánh ở x. Dương Mộng, h. Kim Thanh, t. Hải Dương. Có lần vua Trần Minh tông bị đau mắt, được nhà sư trụ trì chùa này tên là Ông Mộng chữa khỏi. Vua bèn cho sửa chùa và đặt tên là chùa Quang Khánh.

TU MƠ RÔNG: Địa điểm ở phía bắc t. Kontum, cách Đăk Tô khoảng 30 km về phía đông - bắc. Đơn vị hành chính thuộc t. Kontum dưới thời Mỹ - ngụy, gồm 9 x. 41 ấp. Ngày 21/1/1966, diễn ra trận vây diệt viện của trung đoàn bộ binh 24 Quân giải phóng Tây Nguyên, đánh quân Mỹ và ngụy Sài Gòn ở khu vực Tu Mơ Rông (Tu M'rông).

TU THẾ: L. ở h. Siêu Loại, phủ Thuận Thành, nay là h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Xưa làm mục nho.

TU VŨ: L. ở h. Thanh Thủy, t. Hưng Hoá xưa, nay thuộc t. Phú Thọ, đối diện với n. Ba Vì. Mô than đá. Nơi Cù Chính Lan hy sinh. Ngày 10/12/1951, diễn ra trận tiến công mở đầu chiến dịch Hoà Bình (10/12/1951 - 25/2/1952) của trung đoàn 88, đại đoàn 308, vào cứ điểm Tu Vũ do quân Pháp và ngụy quân người Mường đóng giữ.

TÚ ĐÌNH THỊ: Còn gọi là đình Thợ Thêu, ở số 2A Yên Thái, q. Ba Đình, Hà Nội. Trong đình có bài vị thờ ông tổ nghề thêu là Lê Công Hành, người l. Quất Động (Thường Tín, Hà Tây). Nơi đây xưa kia phần lớn tập trung người

l. Quất Động, cứ đến ngày phiên chợ, các nhà có hàng thêu mang bày bán ở trong đình.

TÚ LỆ: Địa điểm trên s. Ngòi Hút, công trình thủy lợi và thủy điện ở h. Nghĩa Lộ, t. Yên Bái. Cách Mù Cang Chải 51 km. Có mỏ đa kim (chì, bạc, kẽm), suối khoáng. Tháng 9/1889, nổ ra cuộc khởi nghĩa của các dân tộc thiểu số, dưới sự lãnh đạo của Đồng Phúc Thịnh (dân tộc Mán), lập căn cứ chống Pháp ở lưu vực s. chảy, sau dời sang Tú lệ, Ngòi Hút (Nghĩa Lộ), kết hợp với nghĩa quân Đào Tiến Lộc (dân tộc Mèo) lập căn cứ ở Tú Lệ.

TÚ UYÊN: Hồ ở ph. Bích Câu, tp. Hà Nội. Giữa hồ có ngôi chùa cổ này không còn, nhưng đến Bích Câu thì được dựng lại. Tương truyền, chàng học trò Tú Uyên gặp tiên nữ Giáng Kiều kết duyên vợ chồng, được kể lại trong truyện *Bích Câu Kỳ Ngộ*.

TỤ LONG: N. đất ở tổng Tụ Long, h. Vị Xuyên, t. Hà Giang, sản đá nam châm, đồng đô lân bạc. Mỏ đồng ở x. Tụ Long, tổng Phương Đô; sau thuộc tổng Tụ Long, Mỏ Tụ Long đời Lê do bọn thổ quan h. Vị Xuyên Hoàng Văn Đồng chuyên khăn nạp thuế đóng cho nhà nước. Mỏ Tụ Long tiếp giáp với h. Hoàng Su Phì.

TUA HAI: Tua Hai là một cứ điểm loại lớn, một căn cứ tiền tiêu án ngữ biên giới Việt - Miên, nằm trên đường chiến lược 22, cách tx. Tây Ninh 5 km về phía Bắc. lực

lượng Mỹ - nguy ở đây gồm 2 trung đoàn, 1 chi đội thiết giáp và 1 đại đội pháo binh. Lợi dụng lúc địch sơ hở, ngày 29/1/1960, 1 tiểu đoàn lực lượng vũ trang nhân dân ta và một đoàn quân giáo phái đã phối hợp tấn công trại lính. Nhờ có sự giúp đỡ của một số binh sĩ yêu nước trong ngũ quân, một đơn vị đặc công của ta đã đột nhập vào trong trại. Từ trong đánh ra kết hợp với lực lượng từ ngoài đánh vào, lực lượng vũ trang cách mạng đã giành thắng lợi to lớn. 400 địch bị chết, 500 tên bị bắt sống, thu 1.200 súng các loại. Chiến thắng Tua Hai đã thúc đẩy mạnh phong trào đồng khởi của nhân dân miền Nam.

TÙA CHÙA: H. ở t. Lai Châu, phía Đông Bắc giáp s. Đà, s. Nậm Mực ở phía Tây ngăn cách với h. Mường Lay. H. nằm trên cao nguyên đá vôi Xin Chải. Đỉnh Hâu Long Song cao 1749 m ở phía Nam. Nhiều rừng rậm. H. lị ở phía Nam h., ở đầu nguồn s. nhỏ chảy ra s. Nậm Mực. Đường ô tô Lai Châu - Sơn La chạy gần h. lị.

TUÂN LỤC: L. Tuân Lục nằm ven hạ lưu s. Hồng, thuộc h. Nam Ninh, t. Nam Định, mở hội lễ thượng võ "Chích cầu" ngay từ đầu xuân, liên sau tết Nguyên đán hàng năm. L. thờ thành hoàng là Đồ Cả Hiệu, một người văn võ toàn tài thời Lê Trung hưng đã có công tập luyện cho trai tráng trong l. tinh thông võ nghệ.

l. mở hội vào các năm: Tý, Mão, Ngọ, Dậu chính ngày võ trên vị trí trường thuở xưa.

TUÂN NGHĨA: H. thuộc phủ Lạc Hoá, t. Vinh Long. Trước năm 1825 là phủ Mân Thít, t. Gia Định, h. lị là Cầu Ngang. Thuộc Pháp t. Trà Vinh, hồi Mỹ - nguy thuộc t. Vĩnh Bình. Nay là h. Cầu Ngang, t. Trà Vinh.

TUÂN: Ngã 3 s. Tả Trạch và Hữu Trạch hợp thành s. Hương, ở phủ Thừa Thiên, nay là t. Thừa Thiên - Huế. Sản xuất thanh trà.

TUÂN CHÂU: Đảo gần đất liền, ở phía Bắc đảo Cát Bà; dài 2 km, diện tích 4 km². Năm 1959, Hồ Chí Minh thăm đảo này.

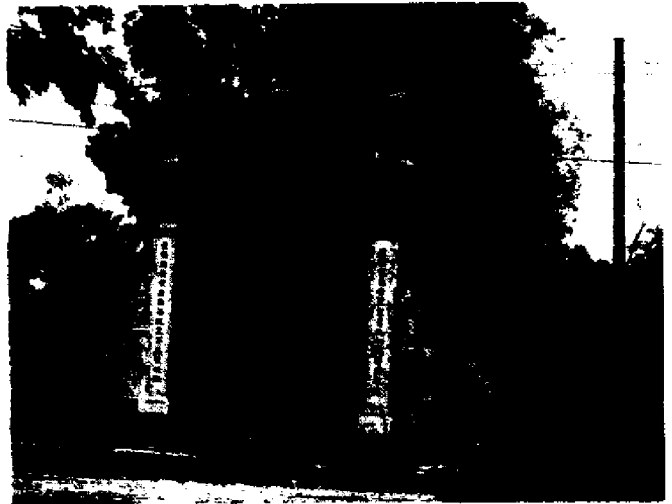
TUÂN GIÁO: Trước là động thuộc châu Thuận, trấn Hưng Hoá, thổ âm là Mường Hoa. Năm 1779 nhà Hậu Lê đổi là châu Tuấn Giáo. Thổ tù họ Cẩm nối đời cai trị. Năm Minh Mạng thứ 19, đổi động là x., đặt tên tổng. Nay là h. Tuấn Giáo của t. Lai Châu. S. Nậm Mực ở phía Tây Bắc ngăn cách với h. Tủa Chùa và Mường Lay. Đường Sơn Sa - Lai Châu chạy qua h. lị; cách tp. Hà Nội 392 km, Lai Châu 98 km, Điện Biên 82 km.

TUÂN THỐNG (hay TUÂN THỐNG - T5): Một trong số những kênh đào lớn ở cực tây Nam bộ trong tổng thể các công trình thoát lũ từ vùng tứ giác Long Xuyên ra vịnh Thái Lan. Vốn đầu tư xây dựng là 76 tỷ đồng.

TUỆ KHÔNG:

Chùa toạ lạc tại khu 12, x. Long Đức, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Năm 1982, thượng toạ Thích Phước Chơn mua đất và xây dựng nền ngôi chùa, ban đầu chỉ là ngôi chùa tranh vách đất được xây dựng trên một khu rừng rậm rạp,

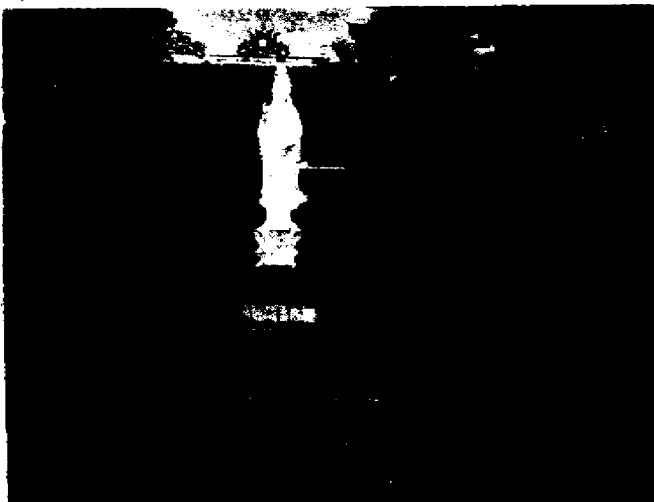
hoang vắng. Năm 1994 thượng toạ cho xây lại chánh điện khang trang như ngày nay. Nơi đây còn được biết đến với tên gọi là sở Síp. Bản vẽ xây dựng chùa do tự tay thầy thiết kế với sự kết hợp hài hoà giữa phong cách truyền thống và hiện đại. Đặc biệt nhất là mái vòm được xây dựng khá tinh xảo với những đường nét hoa văn hài hoà, mang dáng vẻ cung đình



Cổng Tam Quan chùa Tuệ Không - Long Thành, Đồng Nai

Huế. Bên cạnh đó là cổng tam quan cũng được xây dựng kiên cố và có kiến trúc đặc sắc hài hoà với kiến trúc tổng thể ngôi chùa và khung cảnh thiên nhiên càng làm cho chùa Tuệ Không thêm phần trang nghiêm tĩnh mịch. Diện tích khuôn viên chùa rộng hơn 600m², trừ diện tích xây dựng các công trình Phật sự, phần đất còn lại được bao phủ bởi những tán

cây xanh mát, vườn bưởi, bồn hoa... phía trước là dòng suối trong lành ngày đêm tuôn chảy tạo cho cảnh quan nơi đây thêm đẹp đẽ. Bên trong chính điện tuy bài trí đơn sơ, giản dị nhưng vẫn giữ được nét trang nghiêm và thanh tịnh chốn thiền môn. Ngoài



Dài Quan Âm lộ thiên chùa Tuệ Không

công việc phụng sự đạo pháp và hướng dẫn Phật tử tu học, chùa Tuệ Không còn có những đóng góp tích cực cho các hoạt động từ thiện xã hội theo sự kêu gọi của chính quyền địa phương và Giáo hội. Vào các ngày rằm, lễ lớn trong năm chùa còn tổ chức phát quả cho bà con Phật tử nghèo tại địa phương. Ngoài các ngày lễ truyền thống, chùa còn tổ chức lễ giỗ tổ 19 tháng 1 âm lịch, thu hút khá đông Phật tử xa gần về lễ bái.

TUỆ LÂM: Chùa ở ấp Bình An, h. Hương Thủy, nay thuộc thành phố Huế, t. Thừa Thiên - Huế. An Mỹ thái trưởng công chúa là Ngọc Môn trùng tu khoảng năm Minh Mệnh (1820 - 1840).

TUỆ VŨ: Chùa x. Kim Đôi, h. Quảng Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Tương truyền, năm 1835 vua Minh Mệnh đi tuần Quảng Trị về qua đây mặc mưa to, dừng thuyền nghỉ trước cửa chùa, bỗng nhiên trời quang mây tạnh. Vua cho là điềm lành, ban tiền bạc và biển ngạch để tên là Tuệ Vũ tự. Năm 1842, Thiệu Trị cũng cho vàng và tiền bạc để sửa chùa.

TÙNG ANH: L. ở h. La Sơn, phủ Đức Thọ (nay là h. Đức Thọ), t. Hà Tĩnh. Có n. Tùng Linh, (Linh Cẩm) ở bên ngã ba s. Phố và s. Sáu hợp thành s. La. Quê Trần Phú (1904 - 1931). 1925 tham gia



hội Phục Việt, sau đổi là Tân Việt cách mạng đảng. 1926 sang Quảng Châu, gặp Nguyễn Ái Quốc và trở thành chiến sĩ cộng sản. 1927 học ở Trường đại học Phương Đông tại Maxcova; 1930 được cử làm Tổng bí thư Đảng, sau đó bị bắt ở Sài Gòn và chết trong nhà lao. Tùng Ảnh cũng là quê của luật sư Phan Anh (1912 - 89), nguyên chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam.

TÙNG CHẤT: H. thuộc châu Bố Chính, trấn Tân Bình về đời Trần, đời Hồ đổi là trấn Tây Bình. Năm 1419 đời Minh thuộc gồm vào châu Chính Bình; nay tương đương với h. Quảng Trạch, t. Quảng Bình. Nay ở h. Quảng Trạch có l. Tùng Chất, ở phía Nam một nhánh của s. Ròn, cách quốc lộ 1A khoảng hơn 2 km về phía Tây, phía Tây Nam ttr. Ròn.

TÙNG GIANG: Đền ở cửa biển Tư Hiền thuộc h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế, thờ Nguyễn Phục. Ông đỗ tiến sĩ năm 1453. Khi vua Lê Thánh tông đi đánh Chiêm Thành, Nguyễn Phục làm Phi vận tướng quân. Lần ấy do quân

bị thiếu ăn, lại nghe cung nhân xui, vua khép ông vào tội chết. Khi vua hiểu ra, hối hận thì bản án đã thi hành. Vua bèn phong tặng ông 4 chữ Minh Đạo Hiến Ứng và cho lập đền thờ.

TÙNG LUẬT: Nhóm di chỉ ở x. Vinh Giang, h. Vĩnh Linh, t. Quảng Trị. Phát hiện năm 1992; hiện vật thu được là các rìu đá. Thuộc hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí.

TÙNG LĨNH: Chùa ở th. Mai Lĩnh, x. Dậu Dương, nay thuộc. h. Tam Thanh, t. Phú Thọ.

TÙNG LỘC: X. thuộc h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, quê bố con Đặng Tất và Đặng Dung. Đặng Tất làm quan cho nhà Hồ và sau buộc phải làm Đại tri Châu Hoá cho nhà Minh. Nhân đó, năm 1407, cướp Hoá Châu, đem quân ra Nghệ An giúp Trần Ngỗi kháng chiến chống Minh. Sau đó vì bị xúc xiểm, Trần Ngỗi đã giết ông cùng với Nguyễn Cảnh Chân, là 2 trụ cột chính khi sự nghiệp sắp thắng lợi hoàn toàn, đó là năm 1408.

TÙNG NGUYÊN: H. Thuộc q. Cửu Chân về đời Tấn Vũ Đế, tách ở h. Kiến Sơ ra, nay thuộc t. Thanh Hoá.

TÙNG SƠN: Tên chùa cổ thời Lý. Vua Lý Thái tông đến chùa cổ Tùng Sơn, thấy cảnh chùa trơ trọi, tiêu điều, có một cột đá bị nghiêng sắp đổ, có ý muốn cho sửa sang lại thì thấy cột đá tự đứng thẳng lên. Vua lấy làm lạ, sai nho thần làm bài phú ghi lại sự việc.

TÙNG THIÊN: H. Thuộc phủ Quảng Oai, t. Sơn Tây (nay thuộc t. Hà Tây), hợp nhất với h. Bất Bạt và Quảng Oai thành h. Ba Vì. Trước năm 1854 gọi là Minh Nghĩa; trước nữa, đời Quang Thuận gọi là Ma Nghĩa. H. lị cách tx. Sơn Tây 4 km về phía Tây Bắc.

TUY AN: Phủ ở t. Phú Yên, trước năm 1831 gọi là phủ Phú An (Phú Yên), đặt năm 1671 thống các h. Tuy Hoà, Đồng Xuân. Năm 1899 tách Tuy Hoà ra làm phủ, gồm 5 tổng. Năm 1945 đổi là h.; thời Mỹ - nguy là q. (gồm 13 x., q. lị ở Chí Thanh. Tháng 9/1978, tái lập lại h. Tuy An gồm 14 x.). H. Tuy An phía Đông giáp biển, có đầm Ô Loan; có S. Cái, s. Kỳ Lộ chảy ra biển ở vịnh Xuân Đài. H. lị là Chí Thạch, có ga xe lửa và quốc lộ 1A chạy qua. Thành cổ Chiêm Thành ở An Nghiệp. Đồng bằng Tuy An tươi tốt: trồng mía, thuốc lá, bông, dừa. Quê Chu Văn Tiệp.

TUY BIÊN: Phủ ở t. An Giang xưa, đặt năm 1832 gồm các h. Tây Xuyên, Phong Phú, sau lại thêm 2 h. Hà Dương, Hà Âm (1839), tách từ t. Hà Tiên. Trước là đồn Châu Đốc, phủ lị là Châu Đốc.

TUY ĐỊNH: H. đặt năm 1832 thuộc phủ Hàm Thuận, t. Bình Thuận, giáp h. Phước An, t. Biên Hoà. Năm 1853 đổi là h. Tuy Lý; nay ở địa phận h. Hàm Thuận Bắc và h. Hàm Thuận Nam. Nguyên là đất Phan Thiết và Mali của Chiêm Thành.

TUY HOÀ: H. ở t. Phú Yên, do phủ Tuy An kiêm lý; năm 1852 trích h. Tuy Hoà và nâng thành phủ, gồm 7 tổng; năm 1945 đổi lại là h. Tuy Hoà, nay gồm 11 x. H. trồng nhiều dừa và dẹt lựa linh. Q. thời Mỹ - nguy gồm 16 x., q. lị ở Tuy Hoà; H. Tuy Hoà ở phía Nam s. Đà Rằng đến mũi Đại Lãnh, phía Tây Nam giáp s. Hinh. Phía Bắc có đập Đồng Cam, phía Nam có s. Bàn Thạch và các phụ lưu. Có n. Đá Bia, H. lị ở gần biển và s. Đà Rằng, có đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy qua, lại có đường ô tô đi tp. Pleiku. H. là vựa lúa của t. Phú Yên. H. trồng nhiều mía. Quê Lương Văn Chính.

TUY HOÀ: Tx. t. lị. t. Phú Yên thành lập tháng 9/1978, do chia h. Tuy Hoà thành 2: h. Tuy Hoà và tx. Tuy Hoà, tx. gồm 6 ph. và 9 x., ở bờ Bắc s. Đà Rằng, Đông giáp biển, có cửa Đà Rằng. Có đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy qua, cách biển khoảng 4 km, cách đập Đồng Cam 6 km về phía Đông, cách Nha Trang 123 km, Sông Cầu 55 km, Đà Nẵng 418 km, Hà Nội 1160 km. Cầu trên s. Đà Rằng 1100 m. Dân số năm 1980 là 64.700 người. Ngày 1/4/1975, diễn ra trận tiến công của sư đoàn bộ binh 320 (Quân đoàn 2) có tăng cường đánh vào 11 tiểu đoàn bảo an, biệt động cùng tàn binh quân đoàn 2 quân nguy Sài Gòn rút về phòng thủ tx. Tuy Hoà và vùng phụ cận.

TUY LỘC: L. thuộc h. Lệ Thủy, t. Quảng Bình, quê Dương Văn An (1513-?). 1547 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư, tước Sùng Nham hầu. Ông là tác giả cuốn *Ô châu cận lục*, cuốn sách đầu tiên ghi chép về một vùng ở miền Nam.

TUY LÝ: Tên h. Thổ Dật thuộc t. Đồng Nai Thượng, nay là t. Lâm Đồng.

TUY NINH: H. nhà Nam Tề đặt thêm ở q. Tống Bình thuộc châu Giao.

TUY PHONG: H. thuộc phủ Ninh Thuận, t. Bình Thuận, thành lập năm 1832 tách từ h. An Phước ra, ở phía Bắc Phan Rí. Q. Thời Mỹ - nguy, dân số năm 1968 là 18.293 người, gồm 4 x., q. lị ở Liên Hương, có quốc lộ 1A chạy qua.

TUY PHỤ: Thổ âm là Mưong Tè, một châu thuộc trấn Hưng Hoá xưa, trên s. Đà, ở phía trên châu Quảng Lăng bao gồm h. Mưong Tè, Sinh Hồ và Phong Thủy ngày nay. Chiều ngang Đông - Tây khoảng 140 km từ Bình Lư đến Apa chải.

TUY PHƯỚC: Cột đá tại th. Trung Tĩnh, x. Phước, Nghĩa, h. Tuy Phước, t. Bình Định. Nhân dân gọi cột đá này là tượng Phật Lôi. Cột đá cao 3,05m, trên chạm hình rắn thần khổng lồ Naga. Tượng đá mang phong cách nghệ thuật Chăm, có niên đại tk XV.

TUY PHƯỚC: H. ở t. Bình Định, thuộc phủ Hoài Nhơn, sau thăng phủ, không linh h. nào (1906), tương đương với h. Tuy Phước và An Nhơn ngày nay. Là q. thời Mỹ - nguy, gồm 16 x. dân số năm 1965 là 131.310 người. Nay là h. Tuy Phước, t. Bình Định. Tái lập tháng 8/1981, gồm 12 x. Đông giáp đầm nước ngọt và tp. Quy Nhơn, Nam giáp đèo Cù Mông. H. lợi trên s. Hà Trung, phía Đông ga Diêu Trì. Đêm 22/12/1967, quân giải phóng tràn vào q. Tuy Phước, ở ngay phía bắc Quy Nhơn, cắm cờ trên cái nôi của "chương trình bình định". Chỉ trong 1 đêm, 100 trong số 114 th., được coi như đã "bình định" đã bị mất sạch.

TUY VIÊN: H. xưa thuộc phủ An Nhơn, t. Bình Định, do phủ Kiêm lý, nay là đất h. An Nhơn. S. Cầu chảy đến gần An Nhơn có 3 nhánh: s. Đập Đá, s. Gò Chấm, và s. Gò Bồi. Quê Nguyễn Văn Diêu, Võ Văn Dũng, Đoàn Doãn Định, Lâm Duy Hiệp, Phạm Văn Lý, Đào Tấn, Mai Văn Thường, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ.

TUÝ VÂN: Chùa, tên chữ là Thánh Duyên tự, nằm trên n. Túy Vân, x. Vĩnh Hiền, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do chúa Nguyễn Phúc Chu dựng vào cuối tk. XVII. Trải qua binh hoả, chùa bị bỏ hoang; năm 1826 Minh Mạng cho sửa chữa và đến năm

1836 lại sửa nữa. Năm 1841 Thiệu Trị tiếp tục trùng tu và xếp chùa là cảnh thứ 9 trong 20 thắng cảnh của Huế. Chùa bị hư hỏng nhiều, nay chỉ còn tam quan, điện Phật còn đủ các tượng thờ được chạm khắc tinh vi.

TUYÊN BÌNH: Q. ở t. Kiến Tường hồi Mỹ - nguy, gồm 3 tổng, 7 x., nay là một phần h. Vĩnh Hưng, t. Đồng Tháp.

TUYÊN ĐỨC: T. của nguy quyền Sài Gòn thành lập ở miền Nam Trung bộ trên phần Đông Bắc của t. Lâm Đồng, gồm 3 q. Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương; gồm 11 tổng và 28 x., 216 ấp, diện tích 4.800 km², dân số năm 1965 là 75.164 người. T. lị là Đà Lạt.

TUYÊN GIANG: Châu về đời Trần, thuộc lộ Tam Giang, gồm các h. Đông Lan, Tây Lan, Hồ Nham; đời Lê là phủ Đoan Hùng, trấn sơn Tây; nay là Đoan Hùng, t. Phú Thọ, trên s. Lô.

TUYÊN HOÁ: H. Thuộc phủ Quang Trạch t. Quảng Bình, đặt năm 1874, tách từ miền thượng du h. Minh Chính ra, h. lị ở Đạm Thủy (hay chợ Gát), sau dời xuống Minh Cẩm. Nay chia làm 2 h. Tuyên Hoá ở phần Đông Bắc và Minh Hoá ở phần Tây Nam. H. Tuyên Hoá (mới) có 16 x. với diện tích 147.000 ha và 71.760 nhân khẩu. H. có s. Gianh nguồn từ n. Còpi (2017 m) ở biên giới Việt - Lào chảy qua h., tới h. lị Minh

Cắm ở cuối h. Ngày 18/11/1964, diễn ra trận chiến đấu của tiểu đoàn 14 phòng không thuộc sư đoàn 325, Quân khu 4, bảo vệ tuyến vận tải chiến lược Cha Lo, hiệp đồng cùng quân dân h. Tuyên Hoá đánh trả 18 lần chiếc máy bay Mỹ, với khẩu hiệu: "Nhằm thẳng quân thù mà bắn!" của Nguyễn Việt Xuân trong trận này.

TUYÊN LINH: Chùa tọa lạc ở ấp Tân Quới Đông B, x. Minh Đức, h. Mỏ Cày, t. Bến Tre. Chùa được xây dựng vào năm 1861, trùng tu vào những năm 1924, 1941 và 1983. Chùa có pho tượng Hộ Pháp bằng đồng, cao 0,70m. Trong khuôn viên chùa có tháp Tổ trên đó ghi danh 3 vị Tổ: Khánh Phong, Minh Bảo, Khánh Hoà.

TUYÊN NHON: Q. Của Mỹ-nghy ở t. Kiến Tường, phía Nam s. Vàm Cỏ Tây, nay thuộc t. Long An, Q. lị cách Ấp Bắc 15 km về phía Đông Nam.

TUYÊN QUANG: S. ở phía bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), phát nguyên từ t. Vân Nam, chảy qua cõi hơn 700 dặm suốt đến s. Tuyên Hoá. *Nhất thống chí* chép: năm đầu Vĩnh Lạc. Mộc Thạnh dẫn quân tự Vân Nam qua s. ấy.

TUYÊN QUANG: Tên trấn thời Lê; đời cổ là nước Lạc Long, Đường gọi là châu Thang, đầu thời Lê là trấn Tuyên Quang, có

1 phủ. Dân thưa mà tục cổ, sản vật thịnh mà của nhiều. Những chỗ khe n. sâu, phần nhiều có khí độc. So với những trấn ở ngoài, thì trấn này càng là chỗ biên thủy xa hơn.

TUYÊN QUANG: Thành ở tx. Tuyên Quang, xưa thuộc đất x. Kỳ La, t. Tuyên Quang lập từ năm 1831. Thành xây năm 1843 bằng đá ong, chu vi 274 trượng 8 thước, có 3 cửa. Tường thành cao 7 thước 2 tấc. Trong thành dựng cột cờ. Xưa là trấn của nhà Lê.

TUYÊN QUANG: T. ở trung du Bắc bộ. Trước là châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai về đời Trần; năm 1469 đổi là thừa tuyên; đời Hồng Thuận đổi là trấn Minh Quang, đời Mạc đổi là Tuyên Quang. Năm 1831 đổi là t. với 1 phủ, 1 h. 3 châu, 38 tổng 200 x. Ngày nay t. gồm 1 tx. t. lị và 5 h. Chiêm hoá, Hàm Yên, Na Hang, Sơn Dương và Yên Sơn. Diện tích 5.801 km² và dân số 675.110 người, gồm dân tộc Kinh, Mán, Tày, Cao Lan. Sản vật: lúa, ngô, tre, chàm. Đặc sản; cá anh vũ ở s. Lô. Dược liệu: sa nhân; nhiều loại lâm sản. 4/5 diện tích là rừng, có nhiều loài thú. Tân Trào là một địa danh lịch sử nổi tiếng trong kháng chiến chống Pháp. Năm 1975 hợp nhất với t. Hà Giang, năm 1991 lại tách ra làm 2, t. Đông giáp n. Tam Đảo, Tây n. Con Voi, các đỉnh cao ở phía Bắc t. Riêng n. Lị ở phía

Nam được coi là trấn sơn của t. Có s. Lô và phụ lưu là s. Gâm. T. có nhiều mỏ: sắt ở Phúc Ninh, kẽm ở Trảng Đà, Chợ Đồn, Yên Lĩnh. Quê Trần Nguyên Bưu, Lương Đăng, Vũ Văn Một, Tạ Thông, Vũ Văn Uyên.

TUYÊN QUANG: Tx. t. lị. Tuyên Quang, ở ngã ba Tam Kỳ, x. Ý La, lập từ đời Lê. Thành Tuyên Quang đắp đất năm 1831 năm 1843 xây bằng đá ong, chu vi 274 trượng cao 8 thước, hào rộng 4 thước, sâu 5 thước, mở 3 cửa. Từ tx. Tuyên Quang có đường ô tô nối liền với tp. Thái Nguyên qua đèo Khế, với Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Việt Trì; cách Hà Nội 165 km theo quốc lộ 2.

TUYÊN QUANG THỪA TUYÊN: Tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê, gồm 1 phủ, 1 h. 5 châu, Phủ Yên Bình có 1 h. là Phúc Yên (58 x.), 5 châu: Thu Vật (16 hương, 45 x. 7 trang), Lạc Yên (11 hương, 34 x.), Bình Nguyên (52 x., 1 th., 1 trang, 3 sách), Đại Man (38 x.), Bảo Lạc (1 x. 17 động).

TUYẾT GIANG: Tức Tuyết Kim, con s. chảy qua l. Cổ Am, h. Vĩnh Bảo, t. Hải Phòng, nay thuộc tp. Hải Phòng. Nguyễn Bình Khiêm quán Cổ Am, lấy biệt hiệu là Tuyết Giang phu tử.

TUYẾT SƠN: N. ở h. Hoài An, phủ Ứng Hoà, tp. Hà Nội, nay thuộc h. Mỹ Đức, t. Hà Tây. N. có 2 ngọn, có động; đỉnh n. có tượng Phật bằng đá.

TU CANG: X. Thuộc h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, quê Trương Định (1820 - 1864). 1853 được phong Phó Quản cư đồn điền, chăm lo luyện tập cho lính đồn điền; 1861 về Tân Hoà tổ chức lực lượng kháng chiến với hơn 5000 quân, 1864 Pháp tập trung binh lực đánh vào căn cứ, ông bị lâm nguy, buộc phải tự sát.

TU CHỈ: Th. thuộc l. Đồng Cương, h. Yên Lạc, trấn Sơn Tây, nay thuộc t. Vĩnh Phúc, quê Nguyễn Thị Kế (tk. XVIII). Nổi tiếng danh ca, làm cung phi trong phủ chúa 20 năm. Bà không những có tài năng về nghệ thuật, mà còn có đức tính thẳng thắn, nhân từ, mấy lần thuyết phục Trịnh Doanh bỏ ý định tàn sát lương dân.

TU DUNG: Đền thờ thần cửa Tư Dung, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên - Huế, xây năm 1825. Năm 1841, đổi là đền thần cửa biển Tư Hiền.

TU DUNG: H. về đời Trần, có cửa biển Tư Dung; sau là h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên, nay thuộc t. Thừa Thiên - Huế.

TU ĐÌNH: Tư Đình, x. Long Biêm, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ thành hoàng là Thành Công Tượng đại vương, người có công đánh quân Hán; sau này thờ thêm các tướng Đô Hồ Đại Lữ (thời Tiền Lê) và Linh Lang (thời Lý). Đình xây theo kiểu chữ "nhị".

gồm đại đình và hậu cung. Đại đình bề thế, rộng lòng, bộ khung có nhiều mảng chạm khắc đẹp và sinh động. Qua các biến động lịch sử, đình bị hư hại, mất mát nhiều, nhưng vẫn còn một số đồ giá trị: 3 bộ long ngai, 1 bộ kiệu, 1 bức hoành phi, 3 đạo sắc và 1 cuốn ngọc phả. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 2/10/1991.

TU KHÁNH: Còn gọi là chùa Cả, ở l. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được xây dựng vào thời Mạc (1527 - 1592), do người l. là Nguyễn Phúc Ninh hiến gia tư điền sản để xây dựng. Chùa có quy mô bề thế, trải qua nhiều lần trùng tu vẫn giữ được những nét kiến trúc cổ. Hiện nay chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng có giá trị nghệ thuật, đặc biệt là hai dãy Bát bộ Kim cương được tạo dáng rất đẹp.

TU LANG: Tên châu thời Lý, nay là đất h. Trùng Khánh và một phần đất h. Quảng Hoà, t. Cao Bằng. Năm 1144, kẻ có yêu thuật người nước Tống là Đàm Hữu Lượng trốn sang châu Tư Lang, nói dối là vâng mệnh đi sứ để dụ nước An Nam. Các khe động dọc biên giới nhiều người theo. Lý Anh tông sai Dương Tự Minh, Nguyễn Nhữ Mai, Lý Nghĩa Vinh đi đánh.

TU LĂNG: Châu về đời Trần ở t. Cao Bằng; đời Lê là châu Thượng

Lang và Hạ Lang; nay là h. Trùng Khánh, và h. Hạ Lang.

TU NGHĨA: Phủ ở Quảng Nam Thừa tuyên thời Hậu Lê, gồm 3 h: Bình Sơn (17x.), Mộ Hoa (15 x.), Nghĩa Giang (17x.).

TU NGHĨA: Phủ ở t. Quảng Ngãi, gồm các h. Chương Nghĩa, Bình Sơn, Mộ Đức. Xưa là đất Cổ Lũy của Chiêm Thành. Đời Tây Sơn đổi là Hoà Nghĩa; từ Hoà Nghĩa trở vào là đất của Nguyễn Nhạc, từ Điện Biên trở ra là đất của Nguyễn Huệ, lấy Bến Ván ở Quảng Nam làm giới hạn. Sau năm 1945 đổi là h. Tư Nghĩa; thời Mỹ - ngụy là q. Đông giáp biển, Bắc giáp s. Trà Khúc. H. lị ở phía Đông Nam t.x Quảng Ngãi, cách 7 km. Có quốc lộ 1A và đường xe lửa chạy qua. Thượng du, n. kéo ngang liền nhau; mạn dưới giáp biển lớn. Sau, nhà Nguyễn đổi làm Quảng Nghĩa. Cả 3 h. đều giàu thịnh, nhiều thóc lúa, vàng bạc, châu báu, gỗ quý nhiều, tốt, nhiều voi ngựa, lại có đảo Hoàng Sa ngoài biển, cảnh vật đẹp, Những vật lạ đều ở đây cả.

TU NÔNG: H. thuộc châu Diên về đời Đường, nay không rõ là h. nào của t. Nghệ An.

TU NÔNG: H. thuộc phủ Phú Bình, trấn Thái Nguyên (do phủ kiêm lý) tên có từ đời thuộc Minh. Nay là h. Phú Bình, t. Thái Nguyên.

TU PHỐ: H. ở phía Tây phủ Giao Châu (thời thuộc Minh); đời Hán đặt làm lỵ sở q. Cửu Chân. Đầu đời Tùy thuộc về Ai Châu. Năm Vũ Đức thứ 5 đời Đường, đặt h. ấy làm Tư Châu và đặt 4 h.: Phan Long, Như Hầu, Bác Độc, Trần Tinh. Sau dồn vào h. Nhật Nam.

TU PHỐ: H. về đời Hán thuộc q. Cửu Chân, đất Giao Chỉ, h. lỵ là Dương Xá (l. Giàng) ở h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá ngày nay.

TU PHÚ: L. thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê Trần Cao Vân (1866 - 1918). Từ 1885 ông tổ chức lực lượng chống Pháp ở các t. Trung Trung bộ. Bị bắt và đày đi Côn Đảo, được ân xá 1914, 1916 cùng với Thái Phiên chuẩn bị khởi nghĩa Duy Tân tại Huế và Quảng Nam; nhưng kế hoạch bị lộ, ông bị bắt và bị xử chém.

TU PHÚC: Chùa ở trên đỉnh n. Côn Sơn, l. Chi Ngại, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Chùa đã có đầu đời Lý. Trong chùa, ngoài tượng Phật và tượng 3 vị Tổ Trúc Lâm, còn có tượng Trần Nguyên Đán, tượng Nguyễn Trãi và tượng Nguyễn Thị Lộ. Chùa đã bị quân Pháp phá huỷ, chỉ còn phế tích. Năm 1965, Hồ Chủ tịch đến thăm khu di tích Côn Sơn đã dừng chân hồi lâu để đọc tấm bia sau năm 1607. Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá, 4/1962.

TU PHÚC: Lăng của Trần Thái tông, Trần Thánh tông và Trần Giản Định, ở An Sinh, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, tương truyền là quê hương của nhà Trần. Năm 1840 vua Minh Mạng cho dựng bia mộ (vì thời Trần không cho dựng).

TU VANG (hay TU VINH): H. ở phủ Thừa Thiên; đầu đời Minh là h. Thế Vang, đời Lê là Tư Vang, đời Nguyễn là Phú Vang, nay thuộc t. Thừa Thiên - Huế.

TỪ AN: Chùa dựng năm 1802 tại th. Hoà Hưng, h. Bình Dương, nay thuộc tp. Hồ Chí Minh. Sau khi chùa xây xong, Hiếu Khang hoàng hậu (họ Trương, mẹ Gia Long) cúng biển son. Năm 1821, vua Minh Mệnh ban biển tên chùa "Sắc tứ Từ An tự".

TỪ AN: Chùa ở số 23 đường Tân Hoà, q. 6, tp. Hồ Chí Minh, chùa do thiền sư Phật Ý khai sáng năm 1752, lúc đó chùa trong khu chợ Dũi. Trong thời gian tránh quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh có ở chùa này. Năm 1822, Minh Mạng ban tấm biển "Sắc tứ Từ An tự". Chùa được dồn đến địa điểm hiện nay vào cuối tk. XIX.

TỪ AN: Chùa toạ lạc ở số 28 - 30 đường Hùng Vương, q. 11, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng vào năm 1957, trùng tu năm 1967 và những năm gần đây. Đây là ngôi chùa Phật giáo của người Hoa, thuộc dòng Tào Động.

TỪ ÂN THIÊN

TỰ: Chùa tọa lạc tại 28 - 30 Hùng Vương, ph. 11, q. 11, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được tạo lập năm 1957 do hoà thượng Thích Hoàng Tu xây dựng trên nền đất mua lại khoảng 1.500 m². Năm 1991 chùa được trùng tu thêm. Sau khi tạo dựng xong



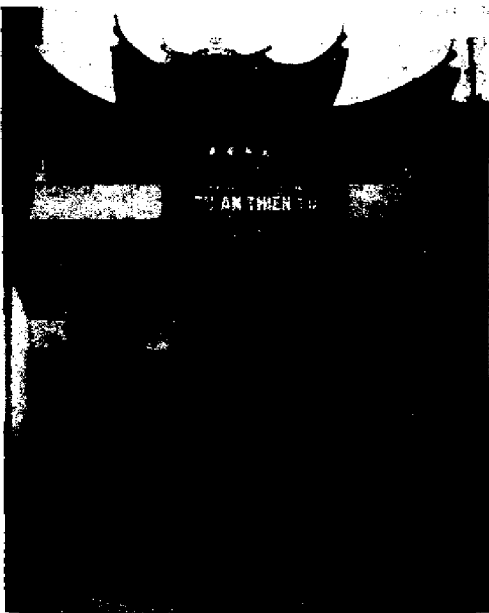
Một góc Cổng Tam Quan Từ Ân Thiên Tự

chùa giảng giáo lý cho người Hoa, tham gia hoạt động từ thiện. Chùa xây dựng theo kiến trúc của người Hoa, mặt quay về hướng Đông - Nam, trước mặt chùa có tượng Quan Thế Âm và Phật Di lặc. Hàng năm chùa tổ chức lễ vào các ngày Rằm tháng Tư, tháng Giêng, tháng 7 và ngày

giỗ vào mùng 4/12 và 30/7 là giỗ thầy Thích Hoàng Tu người sáng lập chùa.

TỪ ĐÀM: Chùa ở ấp Bình An, h. Hương Thủy, nay thuộc tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do hoà thượng Tử Dung xây dựng từ cuối tk. XVII, từng được chúa Nguyễn Phúc Chu ban tám biển đề "Sắc tứ Ân tông tự". Năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên là chùa Từ Đàm. Người xây dựng chùa là hoà thượng Minh Hoằng Tử Dung thuộc đời thứ 34 dòng thiền Lâm Tế, người đã truyền phép cho hoà thượng Liễu Quán, vị Tổ sư Thiền tông đầu tiên ở Việt Nam đã truyền bá Thiền học ở Trung bộ và Nam bộ. năm 1036, chùa thuộc An Nam Phật học. Trong chùa có tượng Phật Thích Ca bằng đồng rất đẹp.

TỪ HẠ: Địa điểm ở h. Hương Diên, t. Thừa Thiên - Huế, cách tp. Huế 12 km về phía Tây - Bắc. Ngày 6/4/1967, diễn ra trận tập kích của 3 đại đội đặc công phối hợp với 2 đại đội và 1 trung đội



Mặt tiền Chánh Điện Từ Ân Thiên Tự - Q.11, TP Hồ Chí Minh

bộ binh (Trung đoàn 6 bộ đội Trị - thiên) vào Từ Hạ, căn cứ của trung đoàn bộ binh 3 (sư đoàn 1) quân nguy Sài Gòn.

TỪ HẢ: Khu di tích Từ Hả nằm trọn trên n. Kỳ Lân (Kỳ Sơn) thuộc l. Kép (Giáp hay Hả Nộ), x. Hồng Giang, h. Lục Ngạn, t. Bắc Giang. Đền thờ tướng quân Vũ Thành và sáu nhân vật thời Lý (tk. VI). Đền hiện nay có bố cục chữ tam, gồm 3 toà; đền Hạ, đền Trung, đền Thượng. Đền Hả và đền Trung đều có cấu trúc 5 gian, riêng đền hạ 3 gian được nối với 2 đền trên bằng một ống muống, tạo thành kết cấu tổng thể "tiền nhất hậu công". Đền còn lưu giữ nhiều đồ thờ tự quý giá. Đặc biệt là các bản thân tích về tướng quân với 20 đạo sắc phong của thời Lê - Nguyễn.

TỪ HIẾU: Chùa ở x. Dương Xuân, h. Hương Thủy, nay thuộc tp. Huế. Chùa do hoà thượng Nhất Định dựng năm 1843. Lúc đầu chùa chỉ là một thảo am, sau vua Tự Đức cho trùng tu tôn tạo, ban tên Từ Hiếu Tự. Năm 1893, lại tu sửa lớn, thiết trí trang nghiêm long lầy. Mé phải chùa có tháp Bồ Đề.

TỪ HAO: Cung xây dựng về đời Lý ở l. Nghi Tâm, gần Hồ Tây, làm nơi ở cho công chúa Từ Hoa (con vua Lý Thần tông) để nuôi tằm dệt lụa.

TỪ LÂM: Chùa ở x. Dương Xuân Thượng, h. Hương Thủy, nay là tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Tương truyền, chùa do thiền sư Chính Đản xây dựng.

TỪ LIÊM: H. đặt đời Hán Vũ Đế, đời Ngô đổi thành Ô Diên, sau là h. Tách từ q. Tống Bình ra năm 623, thuộc Nam Từ Châu; Năm 624 bỏ châu nhập vào h. Giao Chỉ. Đời Trần h. Từ Liêm thuộc phủ Đông Đô; đời Lê thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, năm 1831 đổi thuộc phủ Hoài Đức. H. Từ Liêm nay có diện tích 7.499 ha và 156.690 nhân khẩu, gồm 16 đơn vị hành chính: 15 x. và 1 ttr. Cầu Diễn. Bắc giáp s. Hồng, phía Tây giáp s. Nhuệ, phía Đông giáp s. Tô Lịch. Quốc Lộ 32 là trục chính, có đường cao tốc rẽ đi sân bay Nội Bài qua cầu Thăng Long. Trên địa bàn h. Có nhiều trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và nhiều di tích lịch sử - văn hoá. Phủ thành Hoài Đức ở góc quốc lộ 32 và đường Nguyễn sinh Sắc nay vẫn còn dấu vết hào. H. có những đặc sản: lúa tám thơm, bún, cốm; các nghề thủ công: làm giấy, dệt linh vóc. Từ đời Lê về trước h. có 47 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Quý Ân, Hoàng Tăng Bí, Phan Kế Bính, Nguyễn Quý Cảnh, Đặng Trần Côn, Nguyễn Công Cơ, Trần Chân, Hoàng Quân Chi, Đỗ Thế Dân, Ông Nghĩa Đạt, Đỗ Thế Giai, Từ Đạo Hạnh, Hoàng Tường Hiệp, Hoàng Thúc Hội, Nguyễn Khái Khang, Nguyễn Kiều, Trần Bá Lãm, Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Hữu Liêu, Nguyễn Gia Phan, Phan Lê Phiên, Phan Tuấn Phong, Lý Trần Quán, Lý Ông Trọng, Phan Phú Tiên. Phạm Quang Trạch, Nguyễn Công Triều, Vương Duy Trình, Lý Khánh Tu, Nguyễn Phạm Tuấn.

TỪ KHÁNH: Chùa tọa lạc tại 110 W9 Đoàn Văn Bơ, phường 10, quận 4, Tp Hồ Chí Minh. Chùa được thành lập năm 1972, lúc đầu đây là một ngôi chùa của gia đình, sau đó Ni sư Thích Nữ Như Hoàn đứng ra đảm nhiệm việc xây dựng lại ngôi chùa từ kinh phí gia đình. Sau khi trụ trì chùa Từ Khánh, ni sư Thích Nữ Như Hoàn cũng bắt đầu tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, chùa đã thành lập "Ký nhi viện Hoàng Liên" để nuôi dạy trẻ mồ côi, bên cạnh đó các hoạt động xã hội khác cũng được duy trì liên tục. Đến năm 1990, ni sư Như Hoàn lại đứng ra thành lập Trung tâm khám bệnh và phát thuốc miễn phí cho bà con bệnh nhân gần xa, có sự kết hợp hài hòa giữa Đông - Tây Y trong công tác khám và chữa bệnh, hàng ngày có đến hàng trăm bệnh nhân đến

khám và nhận thuốc tại trung tâm (396/27 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4). Đến năm 2002, để đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh cho những bệnh nhân nghèo ở các quận huyện xa, chùa Từ Khánh lại cho xây dựng thêm một trung tâm thứ hai, lấy tên: Trung tâm khám bệnh-chăm sóc sức khỏe dân nghèo miễn phí, đặt tại phường Tân phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Chùa tọa lạc trên một khuôn viên tương đối nhỏ, được xây dựng kiên cố bằng bê tông cốt thép với hai tầng; tầng một là Hậu tổ, tầng lầu là Chánh điện. Tuy trước đây khuôn viên chùa khá rộng nhưng do ni sư đã chia lại phần lớn diện tích cho những bà con Phật tử đang có nhu cầu về đất ở nên hiện nay diện tích đất đã thu hẹp đi

nhiều. Có thể nói rằng, nơi đây thật sự là một địa chỉ tiêu biểu trong công tác từ thiện, đã được chính quyền địa phương, giáo hội và bà con Phật tử gần xa ghi nhận



Ni sư Như Hoàn với hoạt động xã hội – chùa Từ Khánh

TỪ NGHIÊM:

Chùa tọa lạc ở số 415 - 417 đường Bà Hạt, q. 10, tp. Hồ Chí Minh. Chùa trước năm 1950 còn nhỏ, do thượng toạ Đạt Từ trụ trì. Đến năm 1956, Giáo hội Tăng già Nam Việt đã tổ chức thành lập Ni bộ Nam Việt, đặt trụ sở tại chùa.

Kiến trúc của chùa hiện nay được xây vào năm 1959.

TỪ NHÂN: Chùa tọa lạc tại th. Vạn Hạnh, ttr. Phú Mỹ, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Chùa được xây dựng trong một khuôn viên rợp bóng mát bởi những hàng cây được trồng tỉa và chăm sóc chu đáo. Chùa còn có các khu nhà nghỉ dành cho khách du lịch, Phật tử thập phương đến



Toàn cảnh chùa Từ Nhân - Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu

thăm viếng, nghỉ ngơi tại chùa. Chùa được tạo lập vào năm 1972 do thượng toạ Thích Nguyên Trực đứng ra khởi sự. Ban đầu chùa chỉ được dựng nên bằng vách đất mái tranh. Sau một trận hoả hoạn vào 1976, chùa đã được chỉnh trang và tu sửa vững chắc hơn, nhưng cơ sở vật chất vẫn giản đơn và sơ sài. Mãi đến năm 1999, chùa mới bắt đầu được trùng tu chỉnh thức, nằm trên

diện tích đất rộng tới hơn 2 hecta. Người có công to lớn trong việc xây dựng, củng cố và phát triển các hoạt động Phật sự trong chùa là thầy Thích Nguyên Trực. Với tinh thần trách nhiệm trong sự nghiệp giáo hoá chúng sinh, chùa đã



Tượng Quan Thế Âm trước Chánh Điện

thành lập tại đây cơ sở dạy học bổ túc văn hoá cấp 2 - 3 trong suốt 12 năm qua. Ngoài ra, tại chùa còn có lớp sơ cấp về Phật học cho hàng trăm tăng sinh. Hiện nay chùa Từ Nhân là Văn phòng đại diện Phật giáo h. Tân Thành. Ngoài những ngày lễ truyền thống, chùa còn tổ chức ngày lễ giỗ Tổ và ngày lễ huý kỵ của bốn sư.



TỪ Ô: L. cũ, nay là x. Tân Trào, h. Thanh Miện, t. Hải Dương, quê Trần Văn Cận (1858 - 1938). 1894 đỗ cử nhân, không làm quan, ở nhà dạy học; có nhiều tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau.

TỪ QUANG: Chùa cổ ở cách Huế chừng 4 km về phía Tây - Nam; có quan hệ với phủ Tuy Lý Vương.

TỪ QUANG: Chùa nằm trên n. thuộc x. Xuân Đài, h. Đồng Xuân, t. Phú Yên. Chùa ở giữa một vùng toàn đá trắng nên tục gọi là chùa Bạch Thạch.

TỪ SON: Tên h. có từ đời Trần; đời Minh thuộc là h. thuộc châu Võ Giàng, phủ Bắc Giang; về đời Lê phủ ở trấn Kinh Bắc, gồm các h. Đông Ngàn, Quế Dương, Võ Giàng, Tiên Du và Yên Phong. Năm 1945 đổi gọi là h. Từ Sơn; năm 1962 hợp nhất với h. Tiên Du thuộc h. Tiên Sơn, t. Hà Bắc, nay là t. Bắc Ninh. Phía Bắc giáp s. Cầu. Đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy suốt h. theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. H. lị cách Bắc Ninh

12 km, tp. Hà Nội 17 km. H. xưa có nhiều người đỗ đại khoa nhất trong toàn quốc. Quê Nguyễn Văn Cừ, Phạm Đình Dư, Phạm Đình Đạt, Trường đại học Thể dục thể thao. Nhà máy ác quy. L. Đình Bảng (thuộc h. Tiên Du) là ấp thang mộc của nhà Lý, khí thiêng của đất chung đúc, lẫm của tám vị vua nhà Lý um tùm thành rừng. Về cảnh n., s. thì có n. Tiêu Sơn, Phật Tích, Phả Lại, Lãm Sơn, Trâu Sơn, s. Nguyệt Đức, Thiên Đức. Cổ tích có n. Thất Diệu, đền Phù Đồng, thành Cổ Loa; Về khoa mục thì phủ này đứng đầu cả nước, có 283 người đỗ. Phong tục phần nhiều dân chuộng văn hoá, ít quê kệch.

TỪ SON: Phủ thời Hậu Lê ở Kinh Bắc Thừa tuyên, gồm 5 h.: tiên Du (44 x.), Yên Phong (42 x.), Quế Dương (36 x.), Đông Ngàn (82 x.), Vũ Ninh (38 x.).

TỪ SON: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Bắc Ninh, cách phía tây - nam t. 20 dặm. Thuộc Minh là h. thuộc phủ Bắc Giang; đời Lê thăng làm phủ, lĩnh 4 h., tỉnh nhiếp 1 h.: Đông Ngàn (xưa là châu Cổ Lãm, đời Tiền Lê là Cổ Pháp, đời Lý là phủ Thiên Đức), Tiên Du, Yên

Phong, Quế Dương, Võ Giàng (tính nhiếp, thuộc Minh là châu Vũ Minh).

TỪ THỨC: Tên chữ là động Bích Đào thuộc h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá, ngày xưa là vùng cửa biển Thần Phù, gần liền với huyện thoai Từ Thức lấy vợ tiên. Cảnh động đẹp hư ảo với những nhũ đá hình thù sống động. Càng đi sâu vào hang, lòng hang càng rộng, chạm vào vách đá sẽ thấy phát ra những âm thanh khác nhau giữa không gian mờ ảo.

TỪ TRỌNG: L. Từ Trọng, h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, có đến thờ Lê Phụng Hiểu, một danh tướng đời vua Lý Thái tông, có công đánh tan giặc Chiêm Thành (năm 1044). Sau khi ông mất, được phong làm Phúc thần, thờ ở đền Mã Cương. Hội đền này cũng lấy sự cúng tế làm trọng, nhưng trong hội đền còn có nhiều tục lạ.

TỪ VINH: Lãng ở l. Mọc Hạ Đình, Hà Nội. Từ Vinh trúng tuyển khoa thi Bạch Liên hoa để kén chọn các vị cao tăng vào thời Lý và được bổ làm Tăng quan đô sát ở kinh thành. Ông lấy bà Nguyễn Thị Loan, người l. Láng và sinh ra Từ Đạo Hạnh. Tương truyền, Từ Vinh có nhiều tà thuật, dùng mưu làm nhiều việc bất chính. Diên Thành Hầu căm giận, nên nhờ pháp sư Đại Diên giết chết Từ Vinh. Vì mối thù đó Từ Lộ sau khi tu luyện đắc đạo,

đã về giết chết Đại Diên để trả thù cho cha.

TỨ ÂN: Chùa còn có tên là Bồ Đà nằm ở chân n. Phượng Hoàng x. Tiêu Sơn, h. Việt Yên, t. Bắc Giang, cách tx. Bắc Giang 20 km về phía Tây Nam. Bia Tự Đức thứ 31 (1875) ghi rõ chùa xây dựng năm 1720 (thời vua Lê Dụ tông). Đến năm 1740, 1820, 1841 và 1847 chùa luôn được trùng tu và mở rộng. Chùa Từ Ân chia thành 3 khu riêng biệt: khu vườn tháp, vườn chùa và khu chùa. Vườn tháp gồm 87 tháp (chưa kể 18 mộ không xây tháp, mộ của chủ hộ) được xây dựng từ thời Lê rộng 7.700m². Khu vườn chùa rộng 3.100m². Xung quanh chùa có hào rộng 2 m, sâu 1,5 m. Ngăn cách giữa vườn chùa và chùa là lớp tường đất cao, 1,8 cm, dày 80 cm được đắp đất bao quanh khu chùa rộng 13.000 m², gồm 16 goà nhà tổng cộng 96 gian, đáng chú ý là nhà tổ và toà nhà Tam bảo. Nhà Tổ xây kiểu chữ nhị gồm 8 pho tượng tổ bằng gỗ, 3 pho phái Trúc Lâm bằng đồng, khu nhà tiền tế có 10 bức đại tự hoành phi sơn son thếp vàng, 15 đôi câu đối. Toà Tam bảo xây kiểu chữ Đinh, có 10 bức đại tự hoành phi, 10 câu đối. Hiện nay, chùa còn luôn giữ 1 bộ văn kinh Phật bằng chữ Hán.

TỨ CUNG: X. ở h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Quê Trương Định.

TỨ KỲ: H. xưa thuộc châu Hạ

Hồng, phủ Tân An về đời Minh; thời Lê thuộc phủ Hạ Hồng, đời Nguyễn thuộc phủ Ninh Giang, t. Hải Dương. Phía Đông Bắc giáp s. Thái Bình. Sau hợp nhất với h. Gia Lộc thành h. Từ Lộc. Tháng 1/1996 lại tách thành 2 h. H. Từ Kỳ có diện tích 16.335 ha và 164.335 nhân khẩu. Hồi thuộc Pháp được nâng thành phủ Từ Kỳ, sau năm 1945 đổi lại làm h. Sản xuất dừa to, cam ngon. Từ đời Lê về trước có 47 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Minh Biện, Khương Thế Hiến, Nguyễn U Ky, Nguyễn Thời Trung.

TÚ LIÊN: Ph. ở q. Tây Hồ, Hà Nội. Theo cổ sử bia ký, thần tích Từ Liên là một vùng đất được người Việt chọn là nơi du cư, lập nghiệp từ buổi đầu Công nguyên. Xưa kia, trước thời Lý Nam Đế, vùng này là trang Sơn Bảo, đến đời Trần gọi là trang Tam Bảo, gồm có 4 châu là Nội châu, Ngoại châu, Vạn châu và Xuyên châu. tk. XI, khi Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, đã không ngừng xây dựng và mở rộng kinh thành nên nhiều cư dân của 4 tổng Hội, Thượng, Trung, Hạ phải ra vùng đất bãi này để làm ăn sinh sống. Do vậy vùng đất này còn gọi là Từ Tông. Vùng này có 5 đơn vị hành chính thuộc tổng Minh Cảo, h. Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Năm Thành Thái thứ nhất, các đơn vị hành chính trên được cắt về tổng

Thượng, h. Vinh Thuận, phủ Hoài Đức đến năm Duy Tân thứ 9 lại thuộc về tổng Phúc Lâm, h. Hoàn Long, Hà Đông. Trong lịch sử phát triển của dân tộc, cư dân ở đây đã tạo dựng được một truyền thống văn hoá đặc sắc. Giá trị của truyền thống văn hoá ấy được bảo tồn và phát huy qua nhiều thế hệ và giờ đây nhiều di tích lịch sử, di tích cách mạng của dân l. như đình Ngọc Xuyên, chùa Tam Bảo được coi là những di sản quý báu không chỉ của nhân dân Từ Liên mà còn là của thủ Đô Hà Nội.

TÚ MANG: H. thuộc châu Quy Hoá về đời Minh thuộc, sau là châu Mộc về đời Lê. Đời Cảnh Hưng chia làm 3 châu; Mộc, Mã Nam và Đà Bắc.

TÚ MỸ: L. ở h. Tống Sơn, t. Thanh Hoá, trên s. Đò Lèn. Làm đồ gốm.

TÚ VỊ: Còn gọi là đền Hàng Lược, ở phố Hàng Lược, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Xưa là đất các th. Hàng Lược (tổng Tả Túc), Phủ Từ và Vinh Trà (tổng Hậu Túc), h. Thọ Xương. Trước cổng để bốn chữ "Tứ Vị linh tự".

TÚ XÃ: Từ xã tên tục là Kẻ Gáp, nay thuộc h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Ở đây lưu giữ nhiều dấu tích vật chất - tinh thần của thời dựng nước, đặc biệt là có nhiều tập tục lễ hội rất phong phú, như: Trò Trám (20 tháng Giêng). Hội đánh quân Mương - Gáp (mùng 3 tháng

Ba); riêng ngày 25 tháng Bảy và Rằm tháng Tám thì tổ chức hội "đánh đấm" để đánh lẫn nhau.

TỰ DO: Tên cách mạng đặt cho châu Sơn Dương ở t. Tuyên Quang sau khi được giải phóng ngày 13/3/1945; sau trở lại tên cũ Sơn Dương.

TỰ ĐỨC: Lăng Tự Đức cách Huế 5 km, nằm ở khu vực Dương Xuân. Toàn khuôn viên rộng 225 ha. Khu cung điện trông như một vườn hoa. Bên trái có các kiến trúc trên sườn đồi là nơi ở, nơi thờ cúng; bên phải là Lưu Khiêm Hồ. Khu lăng mộ gồm Bái Đình, sân tế, nhà bia với tấm bia lớn nhất nước.

TỰ KHÁNH: Chùa có tên nôm là chùa Vẽ, thuộc x. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Chùa được xây dựng về đời Hậu Lê. Đây là ngôi chùa duy nhất của tp. được phong tặng "Toàn gia kháng chiến" trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Chùa là trạm liên lạc và là nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng. Chùa xây trên khu đất rộng, kiến trúc gồm cổng, tam quan, gác chuông, nhà vuông, tiền đường, hậu cung, nhà Tổ. Chùa có 5 pho tượng được tạo tác công phu, nhiều đồ thờ tự quý. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 12/1993.

TỰ KHOÁT: Chùa tên chữ là Hương Phúc tự, ở x. Ngũ Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Tương

truyền, vào đời Lý có 2 nàng công chúa chuyên đi xây dựng chùa chiền, trong đó có ngôi chùa này. Sau đó 2 nàng tu tại đây. Trong chiến dịch Quang Trung đại phá quân Thanh (1789), các vị sư trụ trì chùa lúc bấy giờ đã có nhiều công sức giúp đỡ quân Tây Sơn. Chùa gồm tam quan, nhà tiền đường, nhà thiêu hương, hậu cung, nhà khách, nhà Tổ. Trong chùa có 52 pho tượng mang phong cách nghệ thuật tk. XVIII - XIX, bảo lưu được nhiều mảng chạm khắc trang trí có giá trị. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 3/1988.

TỰ NHIÊN: Bãi ngoài s. Hồng, l. trước thuộc h. Đông Yên, phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên; sau thuộc h. Thượng Phúc, phủ Thường Tín, t. Hà Nội (nay thuộc h. Thường Tín, t. Hà Tây). Nơi Chử Đồng Tử gặp công chúa Tiên Dung. Nay bãi đó đã biến mất do khai thông s. Hồng, và toàn bộ cư dân dời vào t. Lâm Đồng lập l. mới cũng đặt tên là Tự Nhiên.

TỰ PHÚC: L. ở h. Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay là h. Điện Bàn), t. Quảng Nam, bên cạnh s. Thu Bồn. Quê Trần Cao Vân.

TỰ THÁP: L. thuộc h. Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tp. Hà Nội. Tiến sĩ Vũ tông Phan dạy học ở đó, đào tạo nhiều người giỏi.

TỬ CÁC: L. ở h. Thụy Anh, t. Thái Bình, trước đời Đồng Khánh

là Tử Đường. Có miếu thờ Lý Nam Đế.

TỬ CHÀNG ĐẾ QUÂN: Đền ở trên n. thuộc x. Hoàng Xá, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc, thờ Văn Xương Đế quân. Ông tên là Trương Á, vốn người nước Việt. Thời trẻ ông học hành đỗ đạt trở thành bậc danh sư nước Thục, có công truyền bá đạo Nho. Sau khi mất, được học trò tôn làm Văn Xương Đế quân. Vào đời Lê Thánh tông, Thượng thư Nguyễn Địch Tâm đi Bắc sứ, xin được tượng Đế quân về nước, lập đền thờ Hoàng Xá để thờ.

TỬ ĐƯỜNG: Đền thờ Tiên Lý Nam Đế tại x. Tử Các, h. Thái Thụy, t. Thái Bình. Lý Bí, 19 tuổi làm quan nhà Lương, sau bất đắc chí trở về x. Tử Đường (Tử Các) ở. Sau ông dấy binh đánh lấy Giao Châu rồi lên ngôi hoàng đế, lấy quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Dân bản x. đã trùng tu cung thất xưa của Lý Bí làm nơi thờ cúng.

TỬ THÀNH: Một thành nhỏ do Thái thú Khâu Hoà xây dựng từ năm 64 bên bờ s. Tô Lịch thuộc Tống Bình (tức tp. Hà Nội). Vị trí của Tử Thành chưa xác định được.

TỬ TIÊU: Ngọn n. trong dãy Yên Tử, ở h. Đông Triều, t. Hải Dương, nay thuộc t. Quảng Ninh. Nơi Trần Nhân tông tu hành sau khi nhường ngôi.

TỬ TRẨM: N. ở x. Long Châu, h. Yên Sơn, phủ Quốc Oai, t. Sơn Tây (nay là Hà Tây). Di tích ông Trần Canh đời Trần tu luyện và nghiên cứu thuốc nam ở đó. Năm 1700, triều Lê xây dựng hành cung ở n. Tử Trẩm và gọi là n. Long Châu.

TÚC MẶC: L. ở h. Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, t. Nam Định; năm 1946 thuộc x. mới Lộc Vượng, h. Mỹ Lộc, t. Nam Định, nay thuộc tp. Nam Định, cách trung tâm tp. 4 km. Quê hương nhà Trần; Trần Kinh bố Trần Lý nguyên ở l. Yên Sinh, h. Đông Triều t. Hải Dương sau dời tới l. Mạc Hương (Túc Mặc) lập nghiệp. Nhà Trần gọi là phủ Thiên Trường, có đền Thiên Trường xây năm 1239 và chùa Phổ Minh. Xưa là hành cung của các vua Trần, mỗi khi đã nhường ngôi, đều về Túc Mặc nghỉ ngơi, an dưỡng.

TUONG AN: Tên phủ đời Nguyễn ở t. Tuyên Quang, phía bắc cách t. 158 dặm, lĩnh 3 h., 1 châu. Các h.: Vĩnh Điện (vốn là châu Bảo Lạc). Để Định, Vị Xuyên (thuộc Minh là châu Bình Nguyên), châu Chiêm Hoá (đời Đinh gọi là châu Vị Long, thuộc Minh là Đại Nam).

TUONG BÌNH HIỆP: L. sơn mài ở t. Bình Dương, cách tx. Thủ Dầu Một 7 km về phía Bắc. Mỗi gia đình có thể đảm nhận một khâu hay tất cả các khâu để hoàn

thành một sản phẩm. Số hộ làm nghề sơn mài ở đây lên đến vài trăm.

TUONG DUONG: H. sau năm 1945; trước là phủ Tương Dương, t. Nghệ An, tách ra, tức h. cũ Tương Dương gồm các tổng Cẩm Dã, Yên Long Bán (Yên Duyệt) và Từ Dương, S. Cả ở phía Đông Bắc, Tây Nam giáp Lào. Nay đổi tên là Con Cuông, H. lị là Cửa Rào, có quốc lộ 7 chạy từ Diễn Châu lên, rồi sang Xiêng Khoảng, dọc theo s. Cả. Vào thập niên 1970, h. Tương Dương lại bị chia cắt bởi việc tái lập h. Kỳ Sơn.

TUONG DUONG: Phủ ở t. Nghệ An; Đời Trần gọi là châu Mật; đời Minh là châu Trà Long; đời Lê đổi là Trà Lân; năm 1822 đổi là phủ Tương Dương, gồm 4 h. Phủ Tương Dương xưa chiếm 1/2 diện tích của t. Nghệ An hiện tại. S. Cả và phụ lưu bên phải là s. Nậm Mơ chảy qua h. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đỉnh Phulai-leng cao 1711 m, ở ranh giới phía Tây. Thành phủ Tương Dương lúc trước ở x. Trám Hương, năm 1838 dời về x. Chính Yên. Dân cư gồm người Kinh, Mèo, Khomú, Thái.

TUONG MAI: Di chỉ nằm trong khu vực nhà máy nước Tân Mai, ph. Hoàng Văn Thụ, q. hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Năm 1985 phát hiện 1 riu đá ở tầng đất sét liên thổ ở độ sâu từ 2,50m - 3m.

Là riu đá thuộc hậu kỳ đồ đá mới loại hình Văn Điển.

TUONG MAI: L. ở h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam, sau thuộc tp. Hà Nội; nay thuộc q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Xưa về đời Trần là hương Cổ Mai, đất phong của tướng Trần Khát Chân. Ngày 25/4/1944, Hoàng Văn Thụ bị xử bắn ở đây. Nhà máy hoa quả Tương Mai. Quê tiến sĩ Lê Cận.

TUONG SON: Địa điểm ở t. Bình Định. Tháng 10/1806, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân Tương Sơn, do Nguyễn Văn Khổng lãnh đạo, chống triều đình nhà Nguyễn thời Gia Long.

TUONG THUẬN: Đền 1. Tương Thuận xưa, nay thuộc ph. Khâm Thiên, q. Đống Đa. Hà Nội, thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo. Năm 1948 nhà sư Đàm Thịnh sửa sang lại đền và đặt thêm bàn thờ Phật và Liễu Hạnh công chúa. Bị bom Mỹ phá huỷ năm 1972, mới được xây lại. Đền gồm đại bái 3 gian, nối tiếp là hậu cung 3 gian. Trong đền còn giữ được một số tượng Phật, tượng thánh Mẫu và tượng thành hoàng, cùng vài ba sắc phong. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 23/7/1993. Đền quay theo hướng Tây với kiến trúc cổ kính, mặc dù qua bao lần trùng tu cải tạo do hậu quả của chiến tranh, song vẫn giữ được nét kiến trúc cổ. Đền còn thờ danh

thần Phạm Ngũ Lão, người l. Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên, một võ tướng tài ba theo Hưng Đạo Vương lập nhiều công lớn đánh đuổi giặc Nguyên được phong làm Điện tiền thượng tướng quân, khi mất được phong Thượng đẳng Phúc thần. Năm 1948 sư cụ Thích Đàm Thịnh sửa sang lại đền và đặt thêm loại nặng vì bom B52 của Mỹ. Nay đền được xây dựng lại nhà đại bái 3 gian, kết cấu kiểu kèo quá giang, cột trốn. Nhìn chung kiến trúc giản đơn, các cấu kiện bào trơn đóng bén. Trong di tích còn giữ lại được một số tượng Phật, tượng các vị thánh Mẫu và tượng Trần Hưng Đạo. Ngoài ra còn 1 số đạo sắc phong thời Cảnh Thịnh, thời Thiệu Trị.

TUONG TRÚC: L. ở h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam, nay thuộc x. Ngũ Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. quê Đàm Xuân Viện và đạo sĩ Đoàn Đức Chiên.

TUONG XÁ: X. thuộc h. Lang Tài, nay là th. Lương Xá, x. Phú Lương, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, quê Vũ Giới. Đỗ trạng nguyên khoá Đinh Sửu (1577).

TUONG YÊN: Phủ ở t. Tuyên Quang xưa; trước là phủ Yên Minh; năm 1835 chia đất phủ Yên Ninh; năm 1842 đổi làm phủ Tương Yên, gồm 2 h. Vĩnh Điện và Đế Định. Sau Pháp chia t. Tuyên Quang, đặt t. Hà Giang,

gồm 1 phủ Tương Yên có 4 h. Vĩnh Điện, Đế Định, Vĩnh Tuy, Vi Xuyên. Phủ lị ở x. Yên Phú, h. Vĩnh Điện. Năm 1854 bỏ h. Đế Định, nhập vào h. Vĩnh Điện thành châu Bảo Lạc. t. Cao Bằng.

TUÔNG LONG: Chùa ở trên n. Ngọc Sơn, thuộc ph. Vạn Sơn, tx. Đồ Sơn, Hải Phòng. Trong khuôn viên chùa có dựng tháp Tuông Long vào năm 1058. Tháp cao 9 tầng, đến cuối tk. XVIII bị đổ nát. Chùa Tuông Long mới được dựng vào năm 1990 trên nền tháp ngày xưa. Chùa còn lưu giữ một số mảng chạm khắc trên đá, trên gạch của toà tháp cổ.

TUÔNG LONG: Tháp cao khoảng 100 thước ta, trên đỉnh n. ở cửa biển Đồ Sơn, tx. Đồ Sơn, Hải Phòng. Tháp xây dựng năm 1057, được coi là nơi cổ tích danh thắng ở xứ An Bang xưa. Năm 1804, tháp bị phá để lấy đá chở về xây thành Hải Dương.

TUÔNG PHIÊU: Chùa ở l. Tuông Phiêu, h. Tùng Thiện, t. Sơn Tây, nay là h. Ba Vì, t. Hà Tây. Chùa xây trên một ngọn đồi cao giữa rừng cây ngô, nên chùa còn có tên là chùa Ngô, hay Ngô Sơn.

TUÔNG PHIÊU: Chùa toạ lạc tại x. Tích Giang, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Chùa có tên cổ là Cự Linh tự được xây dựng vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) và hoàn

chính vào năm Tự Đức thứ 17 (1864). Chùa được xây dựng theo lối chữ đình gồm nhà bái đường và thượng điện, mặt tiền quay về hướng Tây. Chùa còn có nhà Tổ, nhà khách để khách thập phương ngụ lại qua đêm. Hệ thống công tam quan xây bằng mạch đá ong chứng minh cho sự trường tồn của ngôi chùa. Hiện nay trụ trì của chùa là thầy Thích Đàm Đạt với công lao đã xây dựng lên ngôi chùa khang trang và thoáng đãng. Chùa còn lưu giữ 3 tấm bia cổ tại gian tam bảo, 2 tấm bia tại đền Mẫu. Hệ thống tượng do các cụ bài trí. Hàng năm chùa tổ chức giỗ Tổ vào các ngày 19/1, 7/7 và 17/7. Trong kháng chiến chống Pháp chùa là cơ sở nuôi giấu cán bộ và đã được Nhà nước trao tặng huân chương.

TƯỜNG PHIÊU: Đình thuộc x. Tích Giang, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Đình thờ đức Thánh Tản Viên, trước đây có hội vào rằm tháng Giêng hàng năm. Đình Tường Phiêu có nhiều niên đại. Đình được tu sửa dưới thời Bảo Thái (tk. XVIII). Tuy nhiên kết cấu kiến trúc và các chi tiết trang trí cho thấy đình còn nhiều niên đại khác từ đầu tk. XVII đến cuối tk. XVII sang tk. XVIII và cả tk. XIX. Đình Tường Phiêu gồm 1 toà các kết cấu vì nóc, phần cổ ngỗng - giá chiêng là của tk. XIX, các trang trí của đầu tk. XIX, các

trang trí thuộc đầu tk. XVII của đình là hình rồng, lân và một vài đề tài khác. Đình là một gạch nổi quan trọng, chứng minh sự liên suốt không đứt đoạn của một loại kiến trúc dân dã trong x. hội đương thời.

TUỒNG PHÙ: Tức cửa Đông thành Thăng Long về đời Lý, xây năm 1058; đời Lê gọi là cửa Đông Hoa.

TUỒNG VÂN: Chùa cổ trên n. Yên Phụ, phía bắc h. Kim Môn, t. Hải Dương. Trùng tu vào các năm 1555, 1559, 1563 và 1601. Nay chùa đã đổ nát chỉ còn phế tích.

TUỒNG VÂN: Chùa ở th. Dương Xuân Hạ II, x. Thuỷ Xuân, tp. Huế, Thừa Thiên - Huế. Vốn là một thảo am do thiền sư Huệ Cảnh dựng năm 1850. Năm 1891, đại sư Linh Cơ đã dời thảo am về hợp nhất với chùa Từ Quang ở vị trí hiện nay, và trùng tu vào các năm 1891, 1904, 1972, 1992. Trong khuôn viên chùa có xây tháp hoà thượng Thạch Tĩnh Khiết.

TƯỢNG CÁN: L. ở châu Thạch Lâm, trấn Cao Bình, sau là châu Thạch An, t. Cao Bằng. Quê Nùng Tôn Phúc, Nùng Trí Cao.

TƯỢNG CHÚA KITÔ: Tượng Chúa Kitô nằm trên đỉnh n. Nhỏ (còn gọi là mũi Nghinh Phong), tp. Vũng Tàu, Tượng được xây

đựng năm 1972, nhưng công trình bị bỏ dở, mãi đến năm 1992 mới xây dựng tiếp. Sau 20 năm, công trình được hoàn thiện như hiện nay. Tượng Chúa được xây dựng trên đỉnh n., giữa một không gian hoành tráng hướng ra phía biển. Có thể nói đây là bức tượng lớn nhất trong vùng được xây dựng bằng kiến thức khoa học, lối kiến trúc vĩ đại mang tính nghệ thuật Tượng Chúa cao 176 m so với mực nước biển, tượng đài cao 31 m, hai cánh tay dang rộng 18,4 m được đặt trên một ngôi nhà hình vuông có chạm trổ hình Chúa và 13 tông đồ trên mặt tường. Phía trong bụng tượng có thể chứa 100 người đi trên 133 bậc thang đi lên hai cánh tay tượng. Bàn tay tượng dài 2,2 m, ngón tay dài 1,1 m. Chân tượng được bố trí thành một gian phòng rộng trưng bày những bức tranh, ảnh nói lên quá trình xây dựng tượng đài khổng lồ này. Để lên thăm tượng Chúa Kitô, bà con giáo dân đã xây dựng một con đường với các bậc thang sạch đẹp, uốn lượn. Cảnh đẹp ở đây thật sơn thủy hữu tình, bởi tượng đài nằm trên đỉnh n. Nhỏ, nhìn ra phía biển ngay mũi Nghinh Phong và Hòn Bà lộng gió.

TƯỢNG LÂM: Thuận Thành là giống Chiêm Thành còn sót lại. Trước là nước Lâm Ấp, đất của Việt Thường thị ngày xưa, là h. Tượng Lâm, q. Nhật Nam đời

Hán, ở ngoài cỏi cột đồng của Mã Viện. H. Tượng Lâm có chiều dài 600 dặm. Viện mới mở rộng thêm cỏi nam q. Nhật Nam. Đó là đất các t. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ngày nay. Đường thủy đường bộ cỏi nam có Tây Quốc di (gọi là người Mã Lưu) trước cùng với nước Lâm Ấp chia xứ này mà làm vua. Sau bị nước Lâm Ấp kiêm tỉnh. Đến đời Hán Thuận đế năm Vĩnh Hoà thứ 2, Công Tào h. Tượng Lâm là Khu Liên, nhân lúc loạn giết chết quan h., tự lập lên làm vua, xưng là Lâm Ấp vương, ở thành Điển Sung, cách biển 40 dặm, Khu Liên truyền đến vài đời, nước này lọt vào tay gia nô h. soái Tây Quyền là Phạm Văn.

TƯỢNG PHỐ: Các nhà nghiên cứu đoán định Tượng Phố là cửa Đại - cửa s. để vào kinh đô Lâm Ấp, ở phía tây bắc vương quốc, thời thuộc Tống (tk. V); Tượng Lâm đời Hán thuộc q. Nhật Nam; ở khoảng Trà Kiệu, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam hiện nay. Năm 436, vua Tống sai Thứ sử Giao Châu là Đan Hoà Chi đánh Lâm Ấp. Sau khi hạ được thành Khu Túc chém Phạm Phù Long, quân Tống thừa thắng tiến vào Tượng Phố.

TƯỢNG SƠN: (Núi Voi): N. ở phía đông phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), là châu Đông Hồ,

cũng gọi là n. Yên Tử. Tương truyền, đây là nơi An Kỳ Sinh tu đắc đạo.

TUÔNG TÀO: Đến ở Thanh Hoá, thờ người con gái tên là Ngô Chính Nữ. Nàng mồ côi bố, nhà nghèo phải lên phố bán tơ lụa để nuôi mẹ và em. Năm 1807, có tên quân tượng thấy nàng xinh đẹp liền gọi vào giờ trò cường hiếp - chống cự không nổi, nàng cắn lưỡi chết. Tên này sợ hãi vùi xác nàng xuống nền chuồng voi. Sau nàng báo mộng cho mẹ mà tìm ra tung tích. Dân tồ tượng và lập bàn thờ ngay tại tàu voi. Đến năm 1885, dời tới vị trí bây giờ.

TUÔNG TRÌ: L. ở h. Siêu Loại, phủ Thuận Thành, t. Bắc Ninh. Quê Nguyễn Quyền.

Từ BÀ: L. ở tổng Tỳ Bà, h. Lương Tài, t. Bắc Ninh. Quê Nguyễn Quốc Đống và Nguyễn Thị Kim (phì của Lê Chiêu Thống).

Từ ẮNH: Tên q. thời thuộc Tuỳ (đầu tk. VII). Năm Đại Nghiệp thứ 1, nhà Tuỳ đánh Lâm Ấp lấy đất ấy đặt làm Đãng Châu, rồi lại đổi làm q. Tỳ Ảnh. Theo *Tuỳ địa lý chí*, có 1.815 hộ, 4 h.: Tỳ Ảnh,

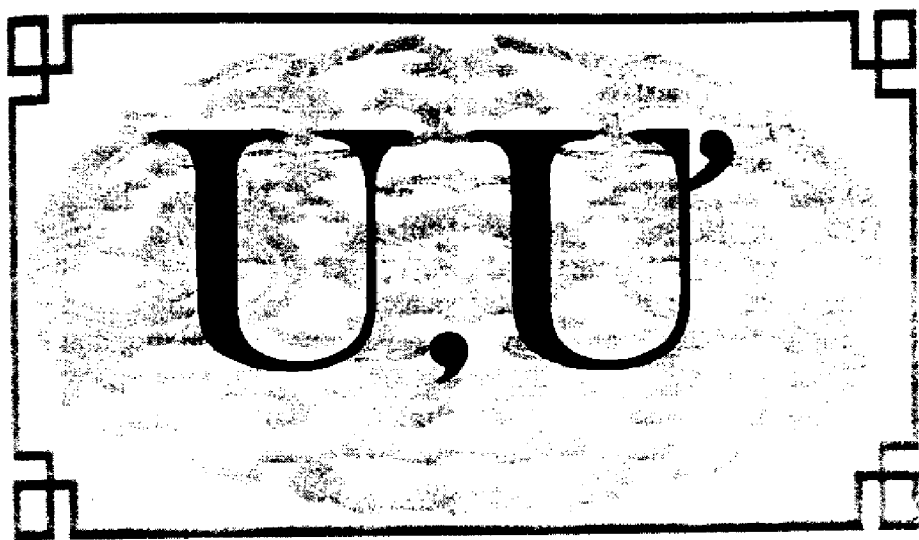
Chu Ngô, Thọ Lãnh, Tây Quyền.

Từ ẮNH: Thành ở phía bắc nước Chiêm Thành (thời thuộc Minh). Đời Hán đặt là h. Tỳ Ảnh thuộc q. Nhật Nam; đời Tuỳ cho thuộc về Hoan Châu. Đầu năm Đại Nghiệp, đặt làm lỵ sở Đãng Châu, rồi gọi là q. Tỳ Ảnh, lĩnh 4 h.: Tỳ Ảnh, Chu Ngô, Thọ Lãnh, Tây Quyền.

Từ CẢNH: Nghe nói nước Lâm Ấp có nhiều báu vật lạ, năm 605, vua Tuỳ cho Lưu Phương làm Hoan Châu đạo hành quân tổng quản, đi kinh lược nước này. Phương sai thứ sử Khâm Châu là Ninh Trường Chân đem quân bộ và quân kỵ, xuất phát từ Việt Thường, còn đích thân hấn dẫn đại tướng quân Trương Tồn đem thủy quân xuất phát từ q. Tỳ Cảnh. Q. Tỳ Cảnh do nhà Tuỳ đặt năm 607, vị trí vào khoảng phía nam t. Hà Tĩnh đến t. Quảng Trị ngày nay.

T.6: Một trong số những kênh đào lớn ở cực tây Nam bộ để thoát lũ khỏi vùng tứ giác Long Xuyên ra biển Tây. Vốn đầu tư xây dựng là 76 tỷ đồng.





U BÒ: di chỉ nằm trong n. Trảng Kênh, thuộc x. Minh Đức, h. Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng. Phát hiện năm 1959. Là nơi chế tạo đồ trang sức bằng đá, niên đại hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí.

U MINH: H. thành lập hồi thuộc Pháp ở t. Bạc Liêu; hồi Mỹ - nguy thuộc q. Thới Bình, t. An Xuyên. Vùng trũng thường bị nước ngập trong mùa mưa. Phía Tây giáp vịnh Thái Lan. H. có nhiều kênh rạch.

U MINH: Vùng đất bùn lầy nhưng phì nhiêu, từ s. Ông Đốc đến s. Cái Lớn, dọc bờ vịnh Thái Lan, thuộc 2 t. Kiên Giang và Cà Mau. Rừng đước, vẹt và tràm có nhiều sấu, rắn, địa, muối, U Minh chia làm 2 vùng: U Minh Thượng và U Minh Hạ cách nhau bởi s. Trẹm. Là căn cứ qua 2 cuộc kháng

chiến, Từ 1/12/1970 đến 20/11/1971, quân dân U Minh đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 16 nghìn tên địch (có 600 tên Mỹ), tiêu diệt 1 căn cứ hải quân, 3 chi khu quân sự, bắn rơi, bắn hỏng 160 máy bay, bắn chìm, bắn cháy 180 tàu xuồng chiến đấu, phá hủy 55 xe bọc thép, 80 khẩu đại bác 105 và 155 ly, thu hơn 400 súng các loại phá hỏng 60 "ấp chiến lược", giành quyền làm chủ vùng rộng lớn.

UẨN ÁO: N. ở x. Uẩn Áo, tổng An Trạch, ở phía Nam h. Lệ Thủy, t. Quảng Bình, sau là h. Lệ Ninh, nay lại là h. Lệ Thủy, kế s. Cồn Bò. Di tích thành cũ của Chiêm Thành.

UÔNG BÍ: Tx. ở h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh, trên đường từ Đông Triều đi tp. Hạ Long, cách tp Hà

Nội 114 km, Bãi Cháy 35 km, tp. Hạ Long 37 km. Tx. gồm 5 ph., 4 x. Dân số năm 1980 là 69.800 người. Nhà máy điện Uông Bí đơn vị anh hùng. Ga xe lửa trên đường Phố Tráng - Uông Bí ở km 76. Cầu sắt Uông Bí. Ngày 1/4/1974, khánh thành công trình xây dựng và lắp đặt tổ lò máy số 5 của đợt 3, mở rộng nhà máy điện Uông Bí - một nhà máy điện lớn do Liên Xô giúp ta.

UÔNG HẠ: X. thuộc h. Thanh Lâm, phủ Nam Sách, t. Hải Dương; nay thuộc h. Nam Thanh. Quê trạng nguyên Trần Quốc Lặc.

UY LINH THỦY THẦN: Đền ở ph. Yên Phụ, q. Tây Hồ, tp Hà Nội, thờ Thủy thần hiệu là Uy Linh đại vương. Tương truyền, thần cùng 6 đệ tử chia nhau trấn giữ s. hồ ở vùng này. Năm 1658, nước s. Nhị lên cao, đe Yên Phụ, Quảng Bá có nguy cơ bị vỡ, kinh thành xao động. Vua sai vào đến cầu đảo, nước s. liền tự rút.

UY MINH VƯƠNG: Đền ở n. Quả Sơn, thuộc x. Bạch Ngọc, h. Đô Lương, t. Nghệ An, thờ Uy Minh vương Lý Nhật Quang, con thứ 8 của Lý Thái tổ. Năm 1041, ông giữ chức tri châu Nghệ An. Bấy giờ, theo yêu cầu của vua Chiêm, ông đem quân vào giúp dẹp loạn. Tương truyền, ông đi đánh giặc bị thương, về đến Quả Sơn thì mất, dân x. lập đền thờ.

UY VIỄN: L. cũ, nay là x. Xuân Giang, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh, quê Nguyễn Công Trứ (1778 - 1859). Năm 1819 đỗ Giải nguyên, làm quan thăng đến Thượng thư và nhiều lần bị giáng. 1827 làm Dinh điền sứ, có công khai phá lập nên 2 h. Tiên Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình). 1841 khi làm Tuần phủ An Giang, đôn đốc đào kênh Vĩnh Tế. Ông còn là một nhà thơ có tài.

UY VIỄN: Tổng thuộc h. Gia Viễn, phủ Thiên Quan, trấn Thanh Hoa Ngoại, xưa là trấn Thanh Bình; sau năm 1831 là t. Ninh Bình; gồm các x. Uy Viễn, Uy Tế, phủ Xích Thổ.

ỨNG CHÂN: Chùa ở phía đông n. Thủy Sơn dãy Ngũ Hành thuộc x. Điện Ngọc, h. Điện Bàn, t. Quảng Nam. Phía đông chùa có nhà bia Vọng Hải đài dựng năm 1825. Nay thuộc q. Ngũ Hành Sơn, tp. Đà Nẵng.

ỨNG HOÀ: Phủ thuộc t. Hà Nội, gồm các h. Sơn Lãng, Hoài An (nay nhập vào Mỹ Đức). Trước là phủ Ứng Thiên về đời Lê; năm 1814 đổi là Ứng Hoà. Thành phủ Ứng Hoà đắp đất năm 1830, chu vi 372 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 2 trượng 2 thước, mở 3 cửa, ở địa phận x. Phương Đình, h. Sơn Lãng. Sau cách mạng tháng 8/1945, đổi là h. Ứng Hoà, nay thuộc t. Hà Tây. Phía Tây giáp s. Đáy, h. lị là Văn Đình. Quê

Trần Đăng Ninh. Trần Đăng Ninh (1910 - 55) nhà hoạt động cách mạng, nguyên uỷ viên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

ỨNG LINH: Chùa thuộc th. Vĩnh Trung, x. Đại Áng, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Chùa được xây bên cạnh đình và miếu Vĩnh Trung; gồm tiền đường, thượng điện, nhà Tổ và nhà khách. Trước cách mạng Tháng Tám 1945, chùa là nơi diễn ra nhiều hoạt động tuyên truyền cách mạng chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa là cơ sở bí mật của nhiều cán bộ hoạt động trong vùng địch. Chùa còn lưu giữ được nhiều đồ tế khí, bia đá và tượng Phật đẹp. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật, 1/1993.

ỨNG TÂM: Còn gọi là chùa Dân ở t. Bắc Ninh, là nơi tu hành của nhà sư Lý Khánh Văn. Tương truyền, chùa này cũng là nơi Lý Thánh Mẫu đã sinh ra Lý Công uẩn, và được Lý Khánh Văn nuôi dưỡng tại đây từ khi còn thơ ấu. Vì vậy mà chùa còn là nơi thờ Lý Khánh Văn và Lý Thánh Mẫu.

ỨNG THIÊN: Còn có tên là đình Láng Hạ, thuộc ph. Láng Hạ, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ Hậu thổ địa kỳ Linh Quân, Thượng đẳng tối linh thần. Đình được xây dựng từ thời Lý. Hàng năm, đình có 2 ngày hội lễ: lễ cầu mưa 7 tháng Ba và lễ kỵ Thánh 23 tháng Chín. Trong đình hiện còn pho tượng

Thánh Mẫu và 11 đạo sắc phong, sớm nhất có từ thời Trần.

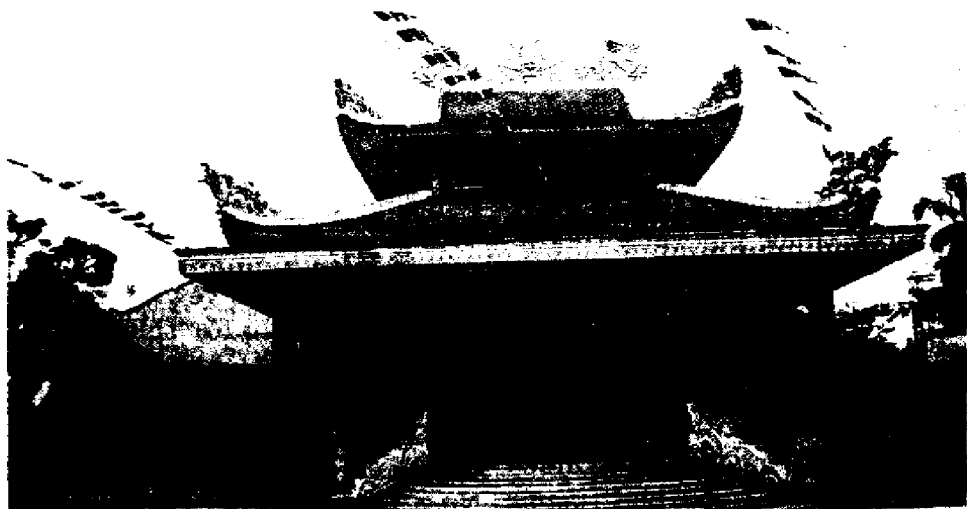
ỨNG THIÊN: Phủ đặt vào đầu đời vua Lý Thái tổ (1010 - 1028), khi định đô ở Thăng Long. Phủ Ứng Thiên tương đương với đất nội thành Hà Nội hiện nay.

ỨNG THIÊN: Tức phủ Ứng Hoà đời sau, tương ứng với cách h. Ứng Hoà, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Thanh Oai, t. Hà Tây ngày nay. N. s. có nhiều cảnh đẹp: Tuyết Sơn, Hương Tích, Hình Bồng... Di tích lịch sử có thành Sứ Quân (Đỗ Cảnh Thạc), chùa Bối Khê. Về phong thổ dân tục, Thanh Oai ruộng tốt, nhiều sản vật lạ; Hoài An, Sơn Minh có nhiều ruộng sâu cây chiêm. Năm 1251, Trần Thái tông gả trưởng công chúa Thiên Thành cho Trung Thành vương (không rõ tên). Trước đó, vua cho công chúa Thiên Thành đến ở trong dinh Nhân Đạo vương (cha Trung Thành vương). Con trai Yên Sinh vương là Quốc Tuấn muốn lấy công chúa này, nhưng không làm thế nào được, mới nhân ban đêm lên vào thông dâm với nàng. Nhờ có công chúa Thụy Bà (chị của Thái tông) vua buộc phải gả cho Quốc Tuấn, lấy ruộng phủ Ứng Thiên hoàn sinh vật cho Trung Thành vương.

ỨNG THUY: H. về đời Thuận Thiên (Lê Thái tổ) thuộc trấn Thanh Hoa; đời Quang Thuận (Lê Thánh tông) đổi là h. Lương Giang, thuộc phủ Thiệu Thiên; nay là địa phận h. Thiệu Hoá và Ngọc Lặc, t. Thanh Hoá.

UU ĐÀM : Ni tự theo hệ phái Bắc tông, toạ lạc tại số 47/2 Kha Vạn Cân, ph. Hiệp Bình Chánh, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh (cách ngã tư Bình Triệu 500 mét về hướng tây nam.) Chùa được tạo dựng vào năm 1957, xuất phát từ công đức của thầy Thích Thiện Tâm. Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, chùa đã có nhiều đóng góp tích cực cho phong trào cách mạng. Ban đầu xây dựng chùa chỉ làm bằng vật liệu thô sơ, khi ngôi Tam bảo do ni sư Thích Nữ Tịnh Giới kế nhiệm chùa đã không ngừng được trùng tu và ngày càng trở nên khang trang bề thế hơn. Với diện tích khoảng 6.800m², toàn bộ khuôn viên chùa được bố trí nhiều loại cây cảnh có giá trị nghệ thuật. Ngày nay, chùa Ưu Đàm đã được xây dựng kiên cố, khi qua cổng tam quan, mặt tiền chùa là tượng Quan Thế Âm Bồ Tát kế tiếp là ngôi chính điện

được xây dựng theo nét kiến trúc đặc trưng của chùa chiền truyền thống, thiết kế theo hình chữ đình, mái lợp ngói âm dương với long phụng uốn lượn xung quanh. Sau chính điện là nhà khách, phòng tăng chúng và sau cùng là nhà dưỡng bệnh cho các bệnh nhân nghèo. Toàn bộ các công trình trên được bố trí một cách hài hoà. Từ năm 1956-1975 nơi đây đã mở trường dạy học cấp tiểu học để xóa mù chữ cho con em đồng bào nghèo..., và đặc biệt 1968 chùa mở Cô nhi viện với số lượng trên 100 cháu. Những người học tại chùa sau khi ra trường đều có những đóng góp cho phong trào cách mạng. Gần 50 năm trôi qua, ni sư chùa Ưu Đàm không ngừng đẩy mạnh công tác từ thiện xã hội, đặc biệt là việc chữa bệnh miễn phí cho đồng bào nghèo.



Chùa Ưu Đàm – Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

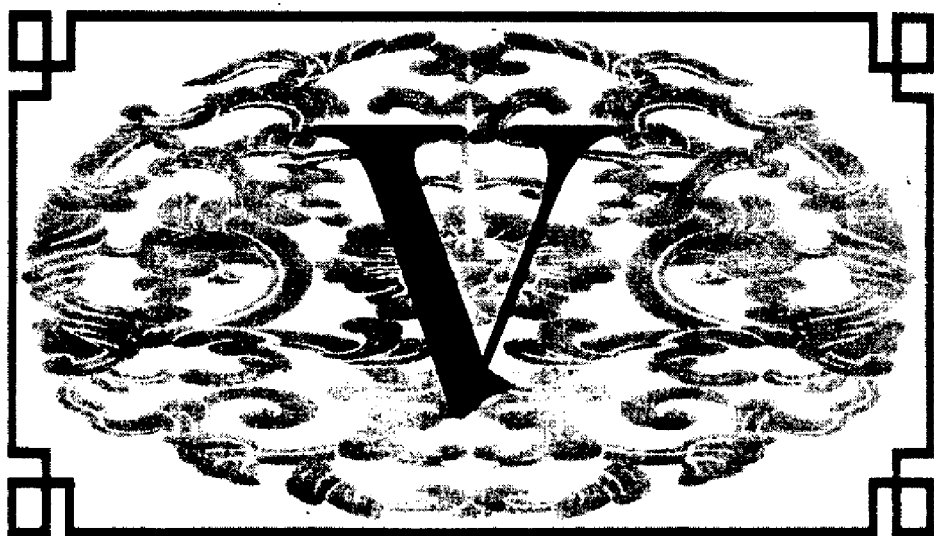
UỐC LỄ: L. thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây, quê Nguyễn Tiến Chung (1914 - 1976). 1940 tốt nghiệp Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Ông nổi tiếng về vẽ lụa. Tranh ông thường là cảnh nông thôn. L. chuyên làm giò chả nổi tiếng.

UỐC LỄ - ĐÌNH BẢNG: L. Uốc Lễ (Hà Tây) và l. Đình Bảng (Bắc Ninh) nổi tiếng về nghề giò chả. Xưa giò chả dùng trong bữa cỗ, tết giỗ, cưới. Làm từ thịt lợn (nạc mông, nạc thăn) giã thật quánh; gói bằng lá chuối tây bánh tẻ, lạt

giang; rồi luộc. Giò chả ăn với cơm gạo tám, bánh cuốn, thái chỉ rắc lên bún thang. Giò sống nấu canh rau ngót, rau cải, hoa lý, chế biến các món ăn cao cấp; nấm thả, bóng thả. Theo Nguyễn Tuấn, miếng giò ngon nhất là miếng ở đầu phía lạt buộc.

UU ĐIỂM: Chùa x. Ưu Điểm, h. Hương Điền, t. Thừa Thiên - Huế. Bên phải chùa có tượng Phật bằng đá vôi, lại có bình phong bằng đá, trông như hình người ngựa. Chưa rõ chùa dựng năm nào, sửa lại năm 1821.





VÀ: Đền Và nay thuộc x. Trung Hưng, tx. Sơn Tây, t. Hà Tây, cũng gọi là Đông Cung, tương truyền do Sơn Tinh xây để dừng chân khi đi du chơi trong vùng. Tục truyền, hội đền Và mở 3 năm một lần vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, đúng Rằm tháng Chín.

VẠC: Đầm ở phía Tây tx. Vinh Yên, t. Vĩnh Phúc. Xưa rất nhiều cò, vạc, bồ nông. Phong cảnh đẹp, hiện là nơi an dưỡng. Đầm có tép dầu nổi tiếng.

VẠC: Tên nôm l. Phác Lộc, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An, bên s. Hiếu. Di chỉ đồ đồng.

VÃI: Chùa ở trên n. Cổ Định, x. Phục Cố, nay thuộc h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Chùa ở trong hang đá, hai bên đường có 6 bài văn cổ. Năm 1830, tri phủ Thiên Quan là Phạm Văn Thế đứng ra tu sửa lại chùa, tạc tượng Phật, lập văn bia.

Tương truyền, trên n. có tảng đá ngũ sắc hình tròn, là nơi luyện đan của tiên; lại có đường lên trời vừa cao vừa hiểm trở, không mấy ai dám đến.

VÀM CỎ: H. ở phía Nam t. Long An. Phía Đông giáp s. Vàm Cỏ Đông. S. Vàm Cỏ Tây từ tx. Tân An chảy qua giữa h. Vàm Cỏ. H. lị trên một chi lưu của s. Vàm Cỏ Tây. H. có vị thế thấp, cao 1 m so với mặt biển.

VÀM CỎ ĐÔNG: Hay Vàm Cỏ Lớn, nhánh phía Đông của s. Vàm Cỏ. Nguồn từ Campuchia chảy qua t. Tây Ninh, đến t. Long An hợp với s. Vàm Cỏ Tây thành s. Soài Rạp. Nối vào s. này có các kênh: Trảng Bàng, Trà Cú, Thủ Thừa, Bến Lức và Rạch Ông. Từ 11 đến 18/10/1962, Mỹ - ngụy tiến hành chiến dịch "Sao Mai" càn quét vùng lưu vực s. Vàm Cỏ

Đông. Quân giải phóng đã đánh trả quyết liệt, bắn rơi 1 máy bay trực thăng; nhân dân cầm cọc tre vót nhọn khắp nơi làm cho lính dù phải khiếp sợ, đảo đường làm cho các đoàn xe địch bị nghiền. Sau nhiều ngày bị vây hãm trong đầm lầy, địch tháo chạy. Trên đường tháo chạy, chúng bị quân du kích chặn đánh chết la liệt.

VÀM HỒ: Sân chim Vàm Hồ ở h. Ba Tri, t. Bến Tre, gần cửa Ba Lai. Nơi đây sẽ là một điểm thu hút khách du lịch không chỉ với sân chim với khoảng 2000 con cò - vạc, mà còn kết hợp viếng thăm các di tích như mộ cụ Nguyễn Đình Chiểu, lăng cụ Võ Trường Toản.

VÀM LÁNG: Vàm Láng là vùng cửa rạch thuộc x. Kiểng Phước, h. Gò Công Đông, t. Tiền Giang. Vàm Láng thờ cá Ông Voi. Hàng năm vào ngày 16 tháng Sáu, Vàm Láng tổ chức lễ hội rước cá Ông Voi. Lễ thờ cá Voi, Gia Long phong sắc choa cá là "Nam Hải đại vương". Lễ cử hành giữa đêm 15/6. Sự tưng kinh xong thì hoá vàng, chia bánh trái cho trẻ l. Đúng 1 giờ sáng ngày 16, vị hương cả cùng các chức sắc, quan viên, chấp sự, ca nhi, ph. nhạc lên thuyền đẹp, có bàn thờ, cỗ mặn từ rạch Vàm Láng đến cửa Soi Ráp làm lễ "Nghênh Ông" (đón cá) xong, thuyền về theo lộ trình cũ. Ngư dân chăng đèn trên mọi thuyền, dân lập bàn thờ bày lễ đón tiếp Ông. Thuyền tới chỗ thờ cá trong tiếng pháo, tiếng dân l.

reo hò. Đình trâm được rước về làm lễ an vị, các chức sắc thay nhau túc trực.

VẠN AN: Thành ở n. Vệ Sơn (n. Đụn) ở x. Diên Lâm cũ, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, Cảnh s. Lam, cách h. lị Nam Đàn khoảng 4 km về phía Bắc, do Mai Hắc Đế đắp để chống quân nhà Đường. Trường lũy dài hơn 1 km.

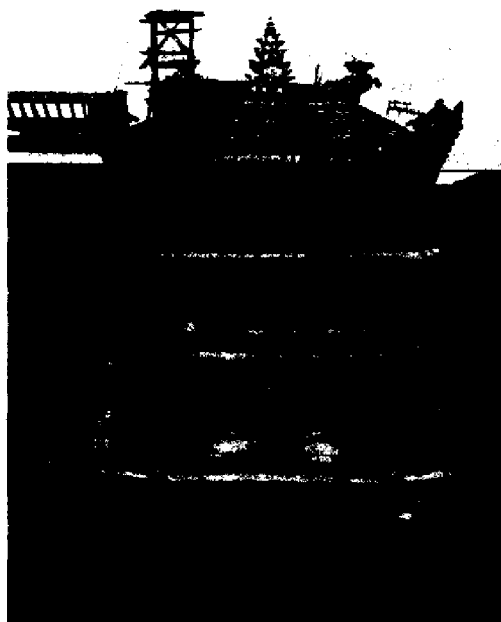
VẠN ĐỨC: Chùa tọa lạc ở số 23/4 Tô Ngọc Vân, ph. Tam Phú, q. thủ Đức. tp. Hồ chí Minh. Chùa được dựng vào năm 1954, trùng tu, mở rộng những năm gần đây. Viên chủ là hoà thượng Thích Trí Tịnh, chủ tịch Hội đồng Trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

VẠN ĐỨC: Tục gọi là chùa Cây Cau ở x. Trường Lệ, h. Điện Bàn, quy mô tráng lệ, được coi là ngôi chùa đẹp của t. Quảng Nam.

VẠN GIẢ: Ngày 7/5/1946, trận tập kích lớn đầu tiên ở phân khu Vạn Giã (nay thuộc h. Ninh Hoà, t. Khánh Hoà), gồm Vạn Giã, vị tri Hiền Lương và vị trí Đồn Điện (Khu 5) tiêu diệt hai phần ba lực lượng địch và thu hơn một ngàn khẩu súng.

VẠN HÀ: L. thuộc h. Thuy Nguyên, nay là h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá. Quê Nguyễn Quán Nho (1638 - 1709). 1667 đỗ tiến sĩ, làm quan tới chức tham tụng. Ông nổi tiếng là người giản dị, khoan hoà.

VẠN HẠNH: Chùa toạ lạc tại đường Hoàng Văn Thụ, ph. 4, q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh do các tín đồ Phật tử tại địa phương sáng lập vào năm 1960. Ban đầu chùa được xây dựng bằng vật liệu nhẹ: tường vôi mái tít lô xi măng. Năm 1963 thỉnh thượng toạ Thích Tâm Quang về làm trụ trì và đã bắt tay vào công việc trùng tu lại chính điện (lần thứ I). Năm 1983, trụ trì chùa là thượng toạ Thích Huệ Xương đã bắt tay vào trùng tu lại chính điện vào năm 1984 (lần thứ II) và chùa có dáng dấp như ngày nay. Năm 1986, đại đức Thích Quảng Viên về làm trụ trì chùa Vạn Hạnh, đến năm 2001 đã bắt tay vào xây dựng trùng tu lại ngôi Tam bảo cho khang trang hơn.



Chùa Vạn Hạnh - Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Kiến trúc hiện tại của chùa được xây dựng và thiết kế theo phong cách hoàn toàn hiện đại, với bốn tầng lầu ; tầng trệt là giảng đường, lầu một là chính điện và nhà Tổ, lầu hai là nhà khách tầng... sân thượng có đài Quan Âm lộ thiên ngự trị. Ngoài việc phụng sự đạo pháp và hướng dẫn tu học cho các tín đồ Phật tử ở địa phương, chùa Vạn Hạnh còn là nơi tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội do chính quyền địa phương và giáo hội phát động như : cứu trợ đồng bào thiên tai lũ lụt, tham gia xóa đói giảm nghèo... đặc biệt vào những ngày lễ lớn của Phật giáo, chùa thường xuyên tổ chức phát quà cho bà con nghèo tại địa phương.

VẠN HẠNH: Ni viện tọa lạc tại 25/4 đường Tô Ngọc Vân, khu phố 5, ph. Tam Phú, q. Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh. Ni viện thành lập năm 1954 do ni trưởng Thích Nữ Tịnh Giác khai sơn. Ni trưởng thuộc môn phái Lâm Tế Chúc Thánh. Khác với các chùa chiền trong vùng là khi vừa mới

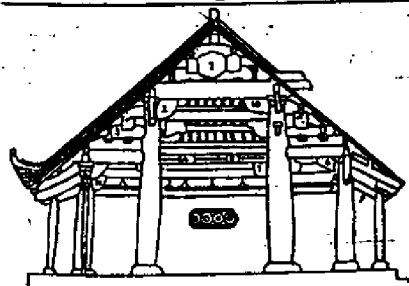


Ni Viện Vạn Hạnh – Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

khai sơn thì Ni viện đã được xây dựng kiên cố với tường gạch, mái lợp ngói âm dương xếp theo hình vẩy cá. Trong thời gian trụ trì Ni viện Vạn Hạnh, Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Giác đã ba lần trùng tu lại cho khang trang và bề thế hơn: Lần thứ I, năm 1960 trùng tu lại tiền đường. Lần thứ II, năm 1972 trùng tu lại phòng khách. Lần thứ III, năm 1992 trùng tu lại Thiền đường. Năm 1995 ni sư Thích Nữ Giác Trung kế vị trụ trì ngôi Tam bảo cho đến ngày nay. Kiến trúc hiện tại của chùa mang đậm dấu ấn của phong cách kiến trúc Nam bộ những năm đầu thập kỷ 1950; phía trước là cổng tam quan, qua

một khoảng sân rộng 150m² được trải bằng sỏi và đá dăm, dọc theo lối vào chính điện là đài Quan Âm, đài Di Lặc, Tháp Giác Hoa Bảo Đồng; gồm 5 tầng cao khoảng 4m là nơi an trí linh cốt của Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Giác được xây dựng năm 1996. Ni viện Vạn Hạnh theo môn phái Lâm Tế chánh tông, nên chủ trương là nuôi dưỡng, đào tạo ni chúng thành người hữu dụng cho đạo pháp, dân tộc. Hằng năm vào các ngày rằm tháng Giêng, rằm tháng Mười, lễ Phật đản, Vu lan... là những ngày cúng lớn của Ni viện Vạn Hạnh.

VẠN HẠNH: Thiền viện tọa lạc tại số 716 đường Nguyễn Kiệm, q. Phú Nhuận, tp. Hồ Chí Minh. Thiền viện do Hoà thượng Thích Minh Châu tạo lập vào năm 1976. Trong khuôn viên thiền viện, hiện đặt văn phòng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Trường cao



cấp Phật học Việt Nam, Văn phòng Hội đồng phiên dịch kinh Địa Tạng Việt Nam.

VẠN KIẾP: Cũng gọi là đền Kiếp Bạc, thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn (1226 - 1300) ở x. Hưng Đạo, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Ông là vị anh hùng dân tộc luôn luôn đặt lợi ích dân tộc lên trên hết; năm 1283 ông được tiến phong làm Quốc công, giữ chức Tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự, đập tan cuộc xâm lược của quân Nguyên vào những năm 1285 và 1288. Trong đền thờ ông cũng có điện thờ phụ phu nhân của ông là công chúa Thiên Thành và các con là Hưng Vũ vương Quốc Nghiễn, Hưng Nhượng vương Quốc Tảng và Hưng Trí vương Quốc Hiệu, đều là những danh tướng có công đánh giặc Nguyên.

VẠN KIẾP: Địa điểm ở h. Chí Linh, t. Hải Dương, sau đổi là Vạn Yên. Ngày 11/2/1285, diễn ra trận phòng ngự của quân Đại Việt nhà Trần do Trần Quốc Tuấn chỉ huy, chống quân Nguyên - Mông, trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai (1285)

VẠN KIẾP: Nơi Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lập phủ đệ nay thuộc địa phận 2 th. Dục Sơn và Vạn Yên, x. Hưng Đạo, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Hiện còn đền

thờ Kiếp Bạc xây trên nền phủ đệ cũ. Trong những đợt khai quật khảo cổ ở quanh đền, đã tìm thấy nền nhà lớn, dầm cao, sân rộng, lát gạch hoa, nhiều gạch ngói và đồ gốm cổ, chứng tỏ nơi đây từng có nhiều dinh thự lớn. Vạn Kiếp đã từng được Trần Hưng Đạo chọn làm nơi đặt tổng hành dinh trong chiến tranh.

VẠN LỘC: L. thuộc h. Chân Phúc, nay là x. Nghi Tân, h. Nghi Lộc, t. Nghệ An, quê Hoàng Nguyên Cát (1702 - 1779). Ham thích nghề thuốc, đã tích lũy kiến thức và kinh nghiệm biên soạn bộ *Quý Viên gia học* gồm 12 quyển.

VẠN LỘC: L. ở h. Đông Sơn, phủ Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá. Quê Lê Chích, tướng của Lê Lợi.

VẠN MUỐI: Di chỉ thuộc x. Yên Giang, h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1969; đây là 1 bãi cọc trong chiến dịch năm 1288 của Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên - Mông.

VẠN NIÊN: L. Vạn Niên, h. Nam Sách, t. Hải Dương, có tục Tung hệ trong hội l. Trong dịp hội l. vào cuối tháng Giêng, tục này được cử hành một cách rất vui vẻ, ồn ào. Đây là cách biểu diễn cái ưu thế của vị thần, có quân tướng bảo vệ; ngoài ra nó còn khuyến khích tinh thần thượng võ của dân l., để mỗi khi có giặc giã, họ sẽ can đảm diệt địch.

VẠN NIÊN: Xưa gọi là chùa Vạn Tuế, toạ lạc ở th. Vị Hồ, x. Xuân La, h. Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ thời Lý (tk. XI), năm Thuận Thiên thứ 2. Nay chùa thuộc ph. Xuân La, 1. Tây Hồ, nằm ngay bên bờ hồ Tây, có một lối kiến trúc độc đáo với một không gian thoáng mát và tĩnh lặng. Mặc dù đã trải qua nhiều đợt trùng tu, nhưng ngôi chùa hiện nay vẫn mang dáng dấp một ngôi chùa cổ kính, trang nghiêm. Trong chùa hiện còn lưu giữ được nhiều di vật cổ có giá trị văn hoá - nghệ thuật cao, như hương án, bia đá, 2 quả chuông đồng, đặc biệt là 11 đạo sắc phong. Chùa đã được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 13/2/1996.

VẠN NINH: Châu thuộc phủ Hải Ninh, t. Quảng Yên về đời Nguyễn, nay thuộc t. Quảng Ninh. Đời Thành Thái chia Vạn Ninh thành 2 châu Móng Cái và Hà Cối.

VẠN NINH: Q. của Mỹ -nguy ở t. Khánh Hoà. Dân số năm 1965 là 27.536 người, gồm 9 x., và 1 ttr. Vạn Giã. Phía Bắc giáp t. Phú Yên ngăn cách bởi đèo Cả, Đông nam giáp biển, Tây giáp s. Ninh, có n. Hòn Chảo (1564 m) ở giáp với n. Đại Lãnh, có đèo Đại Lãnh, H. lị và Vạn Giã ở gần bờ biển. H. xuất khẩu nhiều trăm kỳ

VẠN PHẬT: Chùa toạ lạc ở số

66/14 đường Nghĩa Thục, q. 5, tp Hồ Chí Minh. Đây là ngôi chùa của người Hoa, được xây dựng vào năm 1959. Chính điện Phật ở tầng 2, bề ngang 14m, bề rộng 10m, thờ đức Phật Thích Ca. Tượng Phật cao 2,3 m, bệ đá cao 1,13 m, ở lòng bàn tay có tượng Phật Đản sinh cao 0,20 m, chung quanh ba mặt chính điện có 3.638 hình đức Phật được in trên mặt tường tấm gạch men trắng ốp vào tường. Viên gạch hình vuông, mỗi cạnh 0,15 m, được làm vào năm 1959, chùa có tên "Vạn Phật" là ý nghĩa này.

VẠN PHÚC: Chùa thuộc x. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa xây trên một gò đất cao ráo giữa l. Tam Bảo chùa có kết cấu hình chuỗi vồ. Trong chùa hiện còn lưu giữ được nhiều pho tượng quý, các chuông đồng có niên đại tk. XVIII, đặc biệt là pho tượng đá bia hậu có giá trị nghệ thuật cao. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 4/1992

VẠN PHÚC: Còn gọi là đình Vạn Bảo, ở số 32 Đội Cấn, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ Linh Lang đại vương. Đình có nguồn gốc từ thời Lý; nơi đây vốn có ngôi đền thờ Linh Lang, trải qua thời gian bị đổ nát, dân l. sửa thành đình. Toà tiền tế phía trước đại đình dựng vào năm 1826, còn hậu cung được tu tạo vào năm 1904. Đình hiện có cổng,

tam quan, sân, tả hữu mạc, nhà tiền tế, trung tế và hậu cung. Trong đình còn bảo tồn được nhiều mảng chạm khắc và di vật có giá trị. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 29/1/1986.

VẠN PHÚC: Đình ở x. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Uy Nang là con Hùng vương thứ 17. Đình có quy mô kiến trúc khá đồ sộ do nhiều nếp nhà tạo thành: tam quan, đại đình, phương đình, 2 dãy tả hữu vu. Tam quan dài 13 m, cao 6m, chính giữa xây kiểu vòm cuốn. Toà đại đình làm kiểu đầu hồi bit đốc; Trang trí chủ yếu của đình tập trung vào phương đình gồm 8 mái. Đây là kiến trúc cổ và đẹp. Đáng chú ý là những bức cốn chạm nổi. Hậu cung có dạng hình chữ "đình". Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

VẠN PHÚC: L. ở h. Từ Liêm, tp. Hà Nội; trước là l. Vạn Bảo, có chùa Chân Giáo. Xưa có đền thờ Linh Lang, sau dời đến th. Thủ Lệ. Phùng Hưng mất ở th. Vạn Phúc. Đình Vạn Phúc xây dựng cách đây 100 năm ở ngõ 32, phố Đội Cấn, thờ Linh Lang, đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá.

VẠN PHÚC: Thường gọi là chùa Phật Tích ở sườn n. Lạn Kha, x. Phượng Hoàng, h. Tiên Sơn, t.

Bắc Ninh, xây dựng năm 1957. Quy mô chùa to rộng, có đến hơn trăm gian, trước chùa có thềm cao nhiều tầng. Đến đời Lê Trung hưng, chùa và tháp đều đổ nát. Hoàng hậu Nguyễn Thị Ngọc Ánh và cung tần góp tiền dựng chùa mới trên nền cũ năm 1686. Năm 1948 bị giặc Pháp phá huỷ, chỉ còn lại nền chùa, và một số tượng đá chôn dưới đất. Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá.

VẠN PHƯỚC: Chùa tọa lạc ở số 60/14 đường Điện Biên Phủ, ph. Tràng An, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa được ông Minh Bốn Lương Tri khai sơn vào năm 1842 đại trùng tu năm 1927.

VẠN TÁI: L. thuộc h. Gia Bình (nay là h. Gia Lương), t. Bắc Ninh, quê nhà sư Huyền Quang, tức Lý Đạo Tái (1254 - 1334). Đỗ trạng nguyên năm 21 tuổi, làm quan ít lâu rồi đi tu. Sau khi tổ Pháp Loa mất (1330), Huyền Quang kế vị, là vị tổ thứ ba của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Còn lưu lại gần 30 bài thơ của ông.

VẠN THẮNG: Di chỉ ở th. Vạn Yên, x. Hưng Đạo, h. Chi Linh, t. Hải Dương. Năm 1987, phát hiện những mảnh sành, nhiều mảnh bát đĩa và ngói vỡ. Đây vốn là một l. có nghề gốm cổ truyền (từ tk. XII - đầu tk. XX).

VẠN PHƯỚC:

Chùa tọa lạc tại số C3/11 đường Bà Hom, ấp 3, x. Bình Trị Đông, h. Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh. Đây là một ngôi chùa cổ do cụ Hứa Văn Đậu khai sơn vào năm 1850. Tháng 3 năm 1945, hoà thượng Thích Trí Tịnh cùng 30 chư tăng từ Huế

vào các t. phía nam lánh nạn: Năm 1946, ông mượn chùa Vạn Phước mở trường Phật học, đặt tên hiệu là Liên Hải Phật học đường do ông làm giám đốc, hoà thượng Huệ Hưng là giám trường. Trụ trì chùa Vạn Phước là thượng tọa Đạt Từ. Trong số các chư tăng theo học Liên Hải Phật học đường, đã có nhiều vị là danh tăng nổi tiếng như hoà thượng Tác Phước (trụ trì chùa Phước Huệ tại Ôxtrâylia), hoà thượng



Chùa Vạn Phước ngày nay

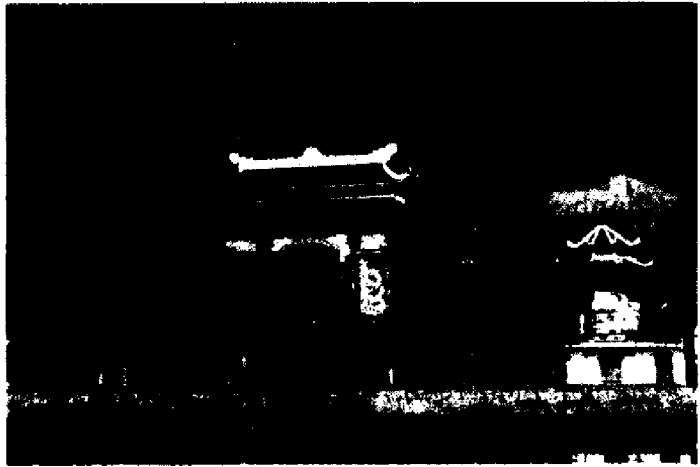
Quảng Liên (viện chủ tu viện Quảng Đức)... Năm 1951, sau khi hoà thượng Thiện Hoà thành lập chùa Ấn Quang (tp. Hồ Chí Minh), Liên Hải Phật học đường được dời về đó và đổi tên thành Phật học đường Nam Việt thuộc Giáo hội Tăng già Nam Việt. Chư tăng tốt nghiệp Phật học đường Nam Việt được cấp bằng cử nhân Phật học. Hiện nay, hoà thượng Trí Tịnh, là Chủ tịch Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội

Phật giáo Việt Nam. Trụ trì chùa Vạn Phước hiện nay là ni sư Thích Nữ Viên Giác, đã cho trùng tu ngôi cổ tự rất khang trang bề thế. Chùa Vạn Phước hiện nay còn là cơ sở của lớp Sơ cấp Phật học của chư ni tp. Hồ Chí Minh.



*Bau chủ nhiệm và ni sinh
lớp Sơ Cấp Phật Học tại chùa Vạn Phước*

VẠN THỌ: Chùa toạ lạc tại số 212/158 Nguyễn Hữu Cánh, ph. Tân Định, q. 1, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được tạo lập năm 1917 trên một khu đất rộng thênh thang với tên gọi là Xóm Chùa. Thoạt đầu ngôi chùa này chỉ là một ngôi am nhỏ lợp tranh của



Toàn cảnh chùa Vạn Thọ - Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

một ông thủ từ, hằng ngày đi khất thực, chiều tối trở về ngôi am này tụng kinh niệm Phật. Nhiều năm sau, khi khu Xóm Chùa ngày càng đông dân cư hơn, hoà thượng Bửu Tuyền đã đứng ra lập một hội chùa mang tên: Hội Chùa Vạn Thọ, qui tụ khoảng hơn 20 phật tử và cư sĩ. Đến năm 1942, lập trụ sở của Hội Chùa Vạn Thọ. Năm 1960, thượng toạ Thích Thanh Sơn, về tu học tại chùa Vạn Thọ và chính thức trụ trì từ năm 1981 đến nay. Chùa được xây dựng theo kiến trúc hiện đại hướng mặt về phía đông nam, nhìn ra kênh Nhiêu Lộc. Trong thời gian đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chùa Vạn Thọ bị quân Pháp chiếm đóng và sau đó là một trong những địa điểm thi hành án tử hình bọn Việt gian. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chùa Vạn Thọ là một trong những điểm giao

liên của cách mạng. Trong những năm 1962-1963, chùa là nơi tập hợp đấu tranh của phật tử và sinh viên chống chế độ Ngô Đình Diệm. Năm 1968, cây dương cổ thụ trước cổng chùa là nơi Quân giải phóng đã treo lá cờ nửa xanh, nửa đỏ sao vàng suốt trong nhiều ngày. Ngoài những hoạt động Phật sự, chùa Vạn Thọ còn là nơi mở lớp học tình thương và phòng thuốc Nam từ thiện để cứu trợ đồng bào nghèo.





Chùa Vạn Thông - Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu

VẠN THÔNG: Chùa tọa lạc tại x. Phước Hòa, h. Tân Thành, t. Bà Rịa - Vũng Tàu, do cư sĩ Trần Văn Vạn - pháp danh Tác Lý tạo lập năm 1973, ban đầu chỉ là cái am để tu tại gia và có tên gọi là Vạn Thông Phật đường. Đến năm 1996, gia đình ông Tác Lý cúng dường lại cho đại đức Thích Kiến Tuệ; năm sau (1997) Vạn Thông Phật đường được xây lại cho khang trang hơn và gia nhập Giáo hội Phật giáo Đồng Nai rồi được đổi tên là Vạn Thông. Đến nay các công trình Phật sự của chùa đã tương đối hoàn chỉnh; với cổng tam quan được xây dựng kiên cố, hai bên là tượng hai con thanh long (rồng xanh) giữ chùa được tạc bằng đá và được thiết kế theo phong cách Huế. Vào trong là chính điện với hai bên tả - hữu là tháp chuông và tháp trống, ở giữa có tượng Phật Bà Quan Âm ngự trước chính điện. Chính điện được xây dựng với lối

kiến trúc hiện đại, gồm hai tầng lầu với diện tích khoảng 200m², được bài trí bởi các hoa văn, phù điêu. Phía sau là giảng đường và cơ sở cho tăng chúng trong chùa tu học. Tất cả các công trình trên được phân bố hợp lý trên diện tích tổng thể 3ha. Ngoài những hoạt động Phật sự, chùa còn rất tích cực trong các hoạt động xã hội, do chính quyền địa phương và Giáo hội phát động. Sắp tới chùa sẽ xây dựng thành một đạo tràng lớn, là trung tâm hội thảo về kinh Pháp Hoa, với một hội trường rộng khoảng 2 héc-ta và thành lập phòng y học dân tộc cổ truyền để khám chữa bệnh miễn phí cho bà con nghèo địa phương. Vạn Thông tự hiện nay đang trong thời kỳ kiến tạo, đặc biệt là hai thắng tích lớn ngự hai bên tả - hữu trước chính điện là tượng Phật Bà Quan Âm lộ thiên, Văn Thủ Bồ Tát và hai quả núi (giả sơn).

VẠN TRIỀU: Chùa ở n. Vạn Triều, h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh. Thế chế cổ kính mộc mạc, không rõ dựng từ đời nào. Quanh chùa trồng nhiều cam quýt, phong cảnh đẹp. Là nơi danh lam thắng cảnh trong vùng.

VẠN TUẾ: Chùa ở kinh thành Thăng Long, dựng năm 1011. Đến đời Lý Thái tông, vua mời thiền sư Lâm Huệ Sinh về phong làm Đồ Tăng lục. Chùa Vạn Tuế sau đổi là chùa Vạn Niên, trên bờ phía Tây hồ thuộc ph. Xuân La, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội.

VẠN TUỜNG: Th. nay thuộc x. Bình Thuận, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, ở phía Đông h. lị. Dự án xây dựng tp. Vạn Tường cùng với khu công nghiệp Dung Quất. Ngày 18/5/ 1965. Mỹ huy động 8.000 lính thủy đánh bộ và hàng trăm máy bay phản lực ném bom, máy bay lên thẳng và 10 tàu chiến của hạm đội 7, tiến hành càn quét th. Vạn Tường, một th. nhỏ thuộc x. Bình Hải, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi, cách căn cứ Chu Lai 16 km về phía Nam. Quân Mỹ đã bị đánh bật trở lại. Bị đánh những đòn đau, ngày 18/8. quân Mỹ rút vào công sự dã chiến. Ngày 20, được 2 tiểu đoàn nguy đến tiếp ứng, địch lại mở cuộc tiến công. Nhưng lại bị thất bại thảm hại. Trong 2 ngày chiến đấu quyết liệt quân giải phóng đã tiêu diệt 919 tên Mỹ, phá huỷ 22 xe bọc thép, bắn rơi 13 máy bay. Nếu Ấp Bắc mở đầu cao trào diệt

quân nguy, thì trận Vạn Tường mở đầu cao trào diệt quân Mỹ xâm lược. Trận Vạn Tường chứng tỏ quân và dân miền Nam hoàn toàn có khả năng thắng Mỹ về quân sự trong chiến tranh cục bộ.

VẠN XOAN: Tên đầm ở x. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Đó là dấu vết kinh đô Vạn Xuân thời Lý Nam Đế. Tại đây đã tìm được một số di vật kch. tk. VI, phù hợp với thời đại nước Vạn Xuân độc lập.

VẠN XUÂN: Còn gọi là đê Cơ Xá, do Lý Thái tổ cho đắp vào th. XI, là con đê lớn nhất thời đó, thuộc khu vực x. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội ngày nay. Để lưu niệm sự kiện này, vua cho xây dựng chùa Tiên Linh ở dưới đê. Từ đó về sau, các vua Lý thường về chùa cầu cúng. Cũng tại đây vào năm 1426, nghĩa quân Lê Lợi đã đóng quân để vây thành Đông Quan do quân Minh chiếm, sau đó tiến vào giải phóng. Con đê Vạn Xuân là một chiến lũy quan trọng trong chiến dịch giải phóng thành. Mảnh đất ấy còn 2 lần chứng kiến Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc Hà: Năm 1786, diệt nhà Trịnh phò vua Lê và năm 1789, diệt Mãn Thanh giải phóng Thăng Long.

VẠN XUÂN: Năm 544 Lý Bí khởi nghĩa đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương, giải phóng đất nước, lập ra triều đại nhà Tiền Lý và gọi tên nước là Vạn Xuân. Chỉ trừ

Đào Lang Vương không gọi là Vạn Xuân, nhưng các đời vua sau như Triệu Việt Vương (549 - 570) và Lý Phật Tử của nhà Hậu Lý Nam Đế (571 - 603) vẫn gọi tên nước là Vạn Xuân.

VẠN XUÂN: X. ở h. Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nay là th. Vạn Xuân, x. Kim Long, tp. Huế. Quê tiến sĩ Hoàng Văn Đoài.

VẠN YÊN: Khu lò sành thuộc x. Hưng Đạo, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Khai quật đầu năm 1996. Từ thực địa, vẫn có thể hình dung được khu lò sành được phân bố dọc theo tả ngạn s. Thương, chạy dài khoảng 1 km. Trên bề mặt còn sót lại một vài ụ đất hình mu rùa, bên trong có mảnh sành vỡ và gốm men nằm rải rác. Đồ gốm chủ yếu có niên đại muộn vào tk. XIX, tuy nhiên có một số mảnh có niên đại tk. XIV - XVII.

VANG: L. thuộc tp. Vinh, t. Nghệ An, quê Mai Lão Bạng (? - 1942), người tiêu biểu cho những tin đồ Công giáo giác ngộ cách mạng, đoàn kết trong tổ chức để cứu nước, duy tân.

VÀNG: L. thộc h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá, quê Hà tổng Huân (1697 - 1790). 1724 đỗ bằng nhân, làm quan cả 2 bên văn - võ, đến chức Tham tụng. Ông có tài chinh sự, đã giữ chức đại tướng đi dẹp loạn, lại phụ trách bộ Hộ, bộ Binh, kiêm coi việc ở Quốc Tử Giám. Khi mất được tặng hàm Thiếu phó.

VĂN: Châu đời Lý, đến đời Lê là châu Văn Uyên, thuộc trấn Lạng Sơn; nay là h. Văn Lãng, t. Lạng Sơn.

VĂN: Hồ nước nằm liền trước Quốc Tử Giám - Văn Miếu, tp. Hà Nội. Nguyên là Đại hồ tử trước, sau này bị thu nhỏ lại. Theo thuyết địa lý thì khi xây dựng Quốc Tử Giám - Văn Miếu, người ta lấy hồ nước làm minh đường cho Văn Miếu, nên gọi là Văn hồ.

VĂN ÁP: X. ở h. Bình Lục, t. Hà Nam, quê Nguyễn Hồng Phong (1929 - 1998), nhà sử học tên thật là Trịnh Công Hồng. Tác phẩm: *Xã thôn Việt Nam; Tìm hiểu tính cách dân tộc*.

VĂN BÀN: Châu về đời Trần; đời Minh đổi là h. Uyên; đời Lê thuộc phủ Quy Hoá, trấn Hưng Hoá, thời thuộc Pháp thuộc t. Yên Bái. Các đỉnh cao ở ranh giới phía Tây. H. lị trên s. Ngòi Chăn, cách Than Uyên 75 km, có đường ô tô nối liền với Bảo Hà trên s. Hồng. Sản xuất thông Pơmu. Dân tộc Mán, Xá, Mèo.

VĂN CHẤN: H. đời Minh thuộc châu Quy Hoá; đời Lê thuộc phủ Quy Hoá, trấn Hưng Hoá; đời Nguyễn là h. thuộc t. Hưng Hoá; hồi thuộc Pháp thuộc t. Yên Bái. Văn Chấn có 31 x.. H. có các dân tộc Thái, H'Mông, Nùng, Kinh. Sau này dân Thái Bình được đưa lên đây đông. H. Có cảnh đồng Mường La màu mỡ nhất nhì vùng Tây Bắc. Sản xuất chè, quế. Các

đỉnh n. cao ở ranh giới Đông Bắc. S. Ngòi Thia chảy từ phía Nam đi qua h. lị Văn Chấn, gặp s. Hồng ở phía Nam h. lị Văn Yên. Nông trường Bản Hảo ở phía Bắc. Từ tháng 4/1884 đến năm 1890, diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân khu Tây Bắc, do Nguyễn Quang Bích lãnh đạo, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, lập căn cứ ở Văn Chấn. Phong trào lan rộng khắp vùng Tây Bắc, lưu vực s. Hồng, s. Chảy tới biên giới Việt - Trung, được các tù trưởng và nhân dân các dân tộc tham gia.

VĂN CHÂU: Tên châu thời Lý, nay là đất h. Văn Quan và một phần đất h. Văn Lãng, t. Lạng Sơn. Năm 1027, Lý Thái tổ xuống chiếu cho Đông Chinh vương Lực đi đánh Văn Châu.

VĂN CÚ: L. và tổng ở h. An Dương, t. Hải Dương, nay thuộc tp. Hải Phòng. Có loại gà chơi Văn Cú.

VĂN DUONG: Một trong 4 h. của châu Trường về đời Đường.

VĂN ĐIỂN: Chùa, tên chữ là Quang Minh tự, ở x. Tứ Hiệp, h. Thanh Trì, Hà Nội, cách trung tâm tp. 10 km về phía nam. Chùa được xây dựng khá sớm. Chùa có quy mô kiến trúc lớn, các công trình xây dựng kề cận nhau tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh, khép kín. Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, nhất là qua hai cuộc kháng chiến vừa qua, chùa đã bị phá hoại rất nhiều. Hệ

thống tượng Phật không còn đầy đủ như trước, song việc bố trí tượng về căn bản vẫn tuân thủ một cách chặt chẽ những nguyên tắc của giáo lý nhà Phật. Trong suốt quá trình tồn tại, ngôi chùa luôn gắn bó mật thiết với đời sống văn hoá - tinh thần của người dân địa phương.

VĂN ĐIỂN: Di chỉ ở khu nghĩa trang Văn Điển, x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Hiện vật có đồ đá, đồ gốm phong phú, hoa văn đẹp, có 1 tượng hình người thuộc hậu kỳ đá mới.

VĂN ĐIỂN: Ttr. h. lị. h. Thanh Trì, tp. Hà nội, cách trung tâm tp. 12 km về phía nam. Nhà máy: pin, phân lân nung chảy; Viện nghiên cứu nông nghiệp; Nghĩa địa lớn của tp. Hà Nội.

VĂN GIANG: H. thuộc t. Hưng Yên. Phía Tây giáp s. Hồng. Năm 1977 hợp nhất với h. Yên Mỹ thành h. Văn Yên; năm 1980 hợp nhất với một phần h. Khoái Châu thành h. Châu Giang. H. Văn Giang từ đời Trần về trước gọi là Tế Giang; sứ quân Lữ Đường đóng quân ở đó. Nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật hoạt động chống Pháp ở Bãi Sậy. Từ đời Lê về trước h. có 43 người đỗ đại khoa, trong đó có trạng nguyên Giáp Hải. Quê Phan Văn Ái, Nguyễn Gia Cát, Phó Đức Chính, Chủ Đồng Tử, Đoàn Thị Điểm, Tô Ngọc Huyền, Đào Thúc Kiên, Đoàn Doãn Luân, Tô Hiệu, Hoàng Đức Lương, Lê Tuấn

Ngạn, Nguyễn Huy Trạc, Phạm Văn Tráng, Nguyễn Tụy Trân, Tô Trân, Nguyễn Thế Trung, Nguyễn Thới Ung, Tô Ngọc Vân.

VĂN GIÁP: Chùa ở x. Văn Giáp, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Chùa thờ Phật Pháp Vân. Trước kia mỗi khi gặp hạn hán, vua lại sai các quan về chùa để cầu đảo, hoặc rước tượng về chùa Báo Thiên để cầu đảo.

VĂN HỒ: Đình xây trên cồn Kim Châu ở giữa là hồ trước cửa Văn Miếu, tp. Hà Nội. Năm 1863, Đặng Lương Phổ bỏ tiền ra xây đình và truy khắc 10 bài vịnh (Phán thủy thập vịnh) của tham tụng Phạm Công Trứ.

VĂN KHÊ: Hai ngôi mộ nằm trên khu chùa Đồi Cò, th. Văn Khê, x. Nghĩa hương, h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Khai quật năm 1969. Là mộ gạch, hình chữ nhật; Hiện vật gồm có đồ đồng, đồ gốm, 257 đồng tiền Ngũ Thu. Niên đại Đông Hán, khoảng đầu Công nguyên.

VĂN LANG: Một bộ phận của nước Văn Lang về đời Hồng Bàng, xung quanh nơi vua Hùng đóng đô. Thành Văn Lang ở chỗ đền Hùng, l. Hy Cương, h. Sơn Vi, phủ Lâm Thao, t. Sơn Tây xưa; nay là h. Phong Châu, t. Phú thọ.

VĂN LANG: Tên nước ta về đời Hồng Bàng, ngang với đời vua Trang Vương nhà Chu, tức khoảng đầu Xuân Thu của lịch sử Trung Quốc; Theo truyền thuyết thì được dùng suốt 18 đời Hùng

Vương (tk. VII tr. Cn - tk. II tr. Cn). Sau bị Thục An Dương Vương chiếm năm 257 tr. Cn và đổi tên là nước Âu Lạc. Theo sử sách, nước Văn Lang phía Đông giáp biển, phía Tây đến Ba Thục, phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam đến nước Hồ Tôn (Chiêm Thành sau này). Biên giới này quá rộng và mơ hồ. Sự thực thì nước Văn lang chỉ nằm trên địa phận Bắc bộ và Bắc Trung bộ (đến giáp Hoành Sơn), thêm một phần phía Nam của t. Quảng Tây và Quảng Đông (Hợp Phố) mà thôi.

VĂN LĂNG: Châu ở t. Thái Nguyên, thuộc phủ Phú Bình, châu lị là Hương Sơn; nay sáp nhập vào h. Đại Từ. H. lị cách tp. Thái Nguyên 39 km trên đường từ Thái Nguyên đi Đèo Khế.

VĂN LĂNG: H. mới ở t. Lạng Sơn, do hợp nhất 2 h. Văn Uyên và Thoát Lăng. Phía Đông giáp Trung Quốc. Diện tích 805 km²; s. Kỳ Cùng chảy suốt h. từ Nam lên Bắc; s. Bằng Giang chảy qua một khoảng ngắn ở biên giới Tây Bắc. H. lị là Na Sầm trên s. Kỳ Cùng, có quốc lộ 4 từ Móng Cái lên Cao Bằng. H. Sản xuất hồng ngon.

VĂN LÂM: H. ở t. Hưng Yên, H. Bắc giáp h. Gia Lâm và h. Thuận Thành. Năm 1979, h. Văn Lâm và h. Mỹ Hào hợp thành h. Mỹ Văn.

VĂN LÂM: L. ở h. Tứ Kỳ, nay là x. Hoàng Diệu, h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Xưa có nghề thuộc da, làm giày dép, yên ngựa.

VĂN LỘC: Di chỉ tại x. Văn Lộc, h. Hậu Lộc, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1963; hiện vật gồm 1 chiếc riu và một số bát đĩa. Thuộc thời kỳ Lục Triều.

VĂN LỢI: Xóm thuộc h. Quỳnh Hợp, t. Nghệ An, nơi phát hiện 1 trống đồng vào tháng 9/1990. Trống có 4 khối tượng cò và 2 đôi quai kép. Thuộc nhóm I Héger.

VĂN LÝ: Ttr., đồng muối ở h. Hải Hậu, t. Nam Định. Đồng muối duy nhất ở Bắc kỳ hồi thuộc Pháp.

VĂN MIẾU: Miếu sở phía ngoài cửa tây - nam hoàng thành Thăng Long, nay là Quốc Tử Giám, tp. Hà Nội, dựng năm 1070, thờ bậc thánh sư của đạo Nho là Khổng Tử. Năm 1075, triều đình mở khoa thi Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Năm 1076, chọn những người biết chữ trong số quan viên văn chức đại triều cho vào dự học, từ đó nhà học

trung khu Văn Miếu được gọi là Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên của nước ta. Nằm gần trung tâm thành phố, Văn Miếu được xây trên một mảnh đất rộng vuông vắn có tường gạch bao quanh, chia làm 5 khu, Khu thứ nhất gồm cổng chính, trên cổng có chữ "Văn Miếu môn". Từ đây có lối đi dẫn qua cổng "Đại Trung môn" đến khu thứ hai, thẳng đến Khuê Văn Các (Gác vẽ đẹp của sao Khuê - ngôi sao biểu tượng cho văn học). Hai bên gác này có hai cổng nhỏ, tô chữ Súc Văn (Văn hàm súc) và Bi Văn (Văn sáng đẹp). Từ Khuê Văn Các tới Đại Thành môn là khu thứ ba. Ở đây có hồ, đảo hình vuông, được gọi là Thiên Quang t. (giếng trời trong sáng). Hai bên hồ là Vườn Bia gồm 82 bia đá đặt trên rùa đá. Trên các bia có khắc tên những người đỗ tiến sĩ từ năm 1442 đến 1779. Qua Đại Thành môn tới khu thứ tư. Khu này gồm một cái

sân rộng với hai dãy nhà dùng để thờ các bậc danh nho của Việt Nam. Cuối khu này là nhà đại bái và hậu cung, chứa những di vật có giá trị (chuông đồng, khánh đá...). Khu thứ năm là trường Giám cũ. Trải qua hơn 900 năm tồn tại, Văn Miếu là một khu di tích lớn



Khuê Văn Các - Văn Miếu Quốc Tử Giám

trên đất Thăng Long lịch sử, tiêu biểu cho truyền thống văn hoá lâu đời của dân tộc ta. Đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá tháng 4/1962 (thực tế được xếp hạng từ 1916). Kể từ 1/5/1988, Văn Miếu trở thành Trung tâm hoạt động văn hoá - khoa học. Hiện Văn Miếu là một điểm tham quan du lịch. Hằng năm, dịp đầu xuân có tổ chức các buổi biểu diễn ca, múa, ngâm thơ, viết câu đối và các tiết mục vui chơi giải trí mang tính dân tộc: cờ người, chọi gà.

VĂN MIẾU (bia tiến sĩ): Trong khu Quốc Tử Giám - Văn Miếu có 2 nhà bia Tiến sĩ; bắt đầu dựng bia từ năm 1475, mỗi khoa thi Tiến sĩ dựng một bia, tổng cộng có 82 bia, từ khoa thi năm 1442 đến khoa thi 1779 (khoa thi cuối cùng của nhà Hậu Lê). Hiện còn thiếu 1 văn bia.

VĂN MIẾU BẮC NINH: Văn Miếu ở phía đông - bắc t. thành, thuộc sơn phận Thị Cầu, h. Võ Giàng; trùng tu năm 1802 và 1838; về sau được chuyển về n. Phúc Sơn (n. Nác) ở x. Đại Phúc, tx. Bắc Ninh, tu sửa năm 1928. Ngoài công trình kiến trúc cũ, người ta xây thêm ở bên trái hậu đường một dãy nhà tạo soạn, bên phải hậu đường là bi đình. Phía trước bi đình là nhà Hội đồng tri sự, rồi nhà cái trang (thay quần áo), nhà để đồ tế khí. Nhà tiền tế là nơi tế lễ những ngày sự lệ hàng

t. và nơi nhân dân đến thấp hương xin cho con cái thi cử đỗ đạt. Hậu đường thờ Khổng Tử và tứ phối cùng 12 bậc hiền triết khác. Hệ thống văn bia gồm 14 tấm là những di vật giá trị nhất ở di tích. Trong lịch sử thi cử dưới chế độ phong kiến kéo dài 845 năm (1075 - 1919), đã chọn được 2.991 tiến sĩ trong cả nước, thì Bắc Ninh đã có 645 người (chiếm 1/4). Trong số 47 Trạng nguyên (Tam khôi) thì Bắc Ninh đã chiếm 17 (hơn 1/3). Quan niệm tôn sư trọng đạo thể hiện rất rõ trong nội dung tấm bia "Bắc Ninh t. trùng tu Văn Miếu bi ký" dựng ở nhà tiền tế.

VĂN MIẾU ĐỒNG NAI: Toạ lạc tại ấp Tân Lại, nay thuộc ph. Bửu Long, tp. Biên Hoà. Đây là một trong những Văn Miếu xưa nhất ở Nam bộ, nhưng hiện nay di tích không còn để lại dấu vết. Năm 1997, t. Đồng Nai đã phê duyệt đề án tái thiết khu Văn Miếu này với tổng chi phí 3 tỉ đồng. Năm 1998, sẽ hoàn thành một số hạng mục quan trọng để kỷ niệm 300 năm thành lập Biên Hoà - Đồng Nai.

VĂN MIẾU QUẢNG YÊN: Văn Miếu ở phía đông thành Quảng Yên, nay thuộc t. Quảng Ninh. Văn Miếu Quảng Yên được xây dựng năm 1805.

VĂN MIẾU SƠN TÂY: Văn Miếu ở l. Mông Phụ, h. Phúc Thọ, t. Sơn Tây (nay là Hà Tây). Văn

Miếu Sơn Tây được xây dựng năm 1892 (năm Thành Thái thứ 4).

VĂN MIẾU THÁI NGUYÊN:

Văn Miếu ở phía bắc thành Thái Nguyên; xưa thuộc đất x. Đông Lâm, h. Phổ Yên, nay thuộc tp. Thái Nguyên, t. Thái Nguyên. Văn Miếu Thái Nguyên được xây dựng năm 1843.

VĂN MIẾU XÍCH ĐĂNG:

Ở th. Xích Đăng, nay thuộc ph. Lam Sơn, tx. Hưng Yên, t. Hưng Yên. Được xây dựng năm Minh Mạng thứ 13 (1831) trên nền cũ của chùa Xích Đăng. Theo bài văn khắc trên Kim chung Văn Miếu thì năm 1804 (khi Hưng Yên vẫn thuộc trấn Sơn Nam), ở đây đã có Văn Miếu, nhưng phải đến năm 1831, Văn Miếu mới được xây cất to đẹp, trải rộng trên diện tích 4.000 m². Ngoài tam quan, toà nhà lớn hình chữ "tam" thờ Khổng Tử, còn có 2 dãy đông vu-tây vu, dài 13 m, rộng 7 m, nơi để kiệu và sửa sang mũ áo. Hiện vật còn lại: quả chuông lớn cao 1,50 m, đường kính 0,90 m, trên có 4 chữ nổi "Kim chung Văn Miếu"; 1 khánh đá dài 1,90 m và 2 con sấu đá. Văn bia (có 8 chữ cái) ghi rõ họ tên, thân thế, sự nghiệp của 72 vị tiến sĩ quê Hưng Yên, đỗ đại khoa từ đời Trần đến năm 1688. Trong số đó, có nhiều tên tuổi đã đi vào sử sách: trạng nguyên Tống Trân (đỗ năm 1244), tiến sĩ Lê Như Hổ, Lê Quý Đôn. Thời kỳ trước cách mạng, các nhà sư yêu

nước đã lấy Văn Miếu làm nơi học tập đường lối cách mạng của Đảng. Từ năm 1970 đến nay, Văn Miếu được sử dụng với nhiều mục đích: cơ sở sản xuất, trường học.

VĂN QUÁN:

Châu thuộc t. Lạng Sơn về đời Gia Long; đời Minh là h. Bội Lan; nhà Nguyễn đổi là Văn Quan. Nay là h. Văn Quán. Hối thuộc Pháp là châu Diêm He, h. lị là Văn Quan, trên một phụ lưu nhỏ bên trái của s. Kỳ Cùng. Có đường ô tô nối liền Chi Lăng (Đồng Mỏ) với h. Bình Gia. Rừng hồi.

VĂN TÂN:

Đền ở số 80 Nguyễn Khuyến, q. Đống Đa, Hà Nội. Xưa thuộc đất th. Văn Tân, tổng Yên Hoà, h. Thọ Xương. Đền thờ công chúa Liễu Hạnh.

VĂN THÁI:

L. ở. Cẩm Giàng, nay thuộc h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Quê Tuệ Tĩnh Nguyễn Bá Tĩnh.

VĂN THÁNH MIẾU:

Miếu thờ Khổng Tử của triều Nguyễn ở x. Yên Ninh, phía tây ngoại thành Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, miếu đặt ở x. Phúc Thuần; năm 1808 dời đến Yên Ninh. Tiền đường và chính điện đều 5 gian, chính giữa thờ Trần vị Khổng Tử, hai bên là thần vị Tứ phối. Phía đông và phía Tây là bàn thờ Thập nhị triết. Trước sân là tả hữu vu, đều 7 gian, thờ 72 tiên hiền và tiên nho. Tường phía trước mở 3 cửa: giữa là Đại Thành, bên tả là Kim Thanh, bên hữu là Ngọc Chấn.

Thêm trước cửa Đại Thành có 15 bậc, bên tả có Hữu Văn đường, bên hữu là Dị Lễ đường. Phía nam là khu vực dựng bia tiến sĩ triều Nguyễn, gồm 32 tấm, ghi tên 293 vị tiến sĩ. Trong số các vị lưu danh ở đây, có Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Đinh Văn Chất, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức kế, Huỳnh Thúc Kháng.

VĂN THÁNH MIẾU (VĨNH LONG): Trước kia tại miền Nam, việc thành lập các t. chưa hoàn tất dưới triều Nguyễn, quân Pháp lại kéo sang, do đó dân ta chưa kịp xây dựng Khổng miếu ở các nơi. Dưới thời Tự Đức, toàn miền chỉ có một Văn Thánh miếu tại Bình Dương. Năm 1863, khi giặc Pháp chiếm ba t. miền Đông, Phan Thanh Giản mới xây dựng một Văn Thánh miếu khác tại địa phận x. Long Hồ thuộc t. Vĩnh Long. Văn Thánh miếu gồm chánh điện thờ Khổng Tử, hai bên có Tả ban và Hữu ban thờ Tứ phối và Thập triết. Hai miếu nhỏ hai bên là tả vu và hữu vu thờ Thất thập nhị Hiền. Đằng trước Văn Thánh miếu; mé bên trái có Văn xương các. Đây là một ngôi đền có lầu, trên thờ Đức Văn Xương đế quân, phía dưới thờ Phan Thanh Giản.

VĂN TÍCH QUẬN TRƯỜNG CHÂU: Tên q. thời thuộc Đường Theo *Đường thư địa lý chí*, có 648 hộ; 4 h. là: Văn Tích, Đồng Thái, Trường Sơn, Kỳ Thường.

VĂN TRUNG: L. ở x. Bạch Hạc, phủ Tam Đa, trấn Sơn Tây, nay thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc; có tục thi vui Bật chạch trong chum mang tính phồn thực trong hội l. ngày 6 tháng Giêng. Trước cửa đình, xếp một hàng 5 cái chum cho 5 cặp trai gái vào dự thi, mỗi chum 1 cặp, một tay khoảng vào chum đựng nước tới hai phần tim bắt chạch, tay kia vòng qua lưng tùm chặt như hoa. Người xem hò reo cổ vũ. Ai bắt được chạch mà tay kia không ngừng bóp vú, thì được thưởng lụa hồng, trâu cau. Dân gian có câu: Bỏ con bỏ cháu không bỏ mồng sáu chợ Dung. (chợ l. Văn Trung).

VĂN TRÌ: Chùa tên chữ là Bồ Đề tự, thuộc x. Minh Khai, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội, cách trung tâm tp. 16 km về phía Tây. Chùa được xây dựng từ năm 1740, trải qua nhiều lần trùng tu. Trước chùa có con ngòi chảy qua, xưa chùa có tam quan khá đẹp. Qua cổng là 2 toà tam bảo, bên phải là nhà Tổ, bên trái là điện Mẫu. Giá trị chủ yếu là lưu giữ được bộ sưu tập tượng tròn khá phong phú, gồm hơn 40 pho. Ngoài ra, chùa còn nhiều đồ thờ tự mang phong cách nghệ thuật tk. XVIII. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 4/1992.

VĂN TRÌ: Đình ở x. Minh Khai, h. Từ Liêm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 15 km về phía Tây, thờ

Thần Đồng Cổ. Đình có quy mô kiến trúc bề thế, to lớn với đầy đủ cây đa giếng nước cùng nhiều cổ vật trong nội tự. Tấm bia đình dựng năm 1704, còn các hiện vật và tác phẩm điêu khắc được tạo tác trong các tk. XVII - XIX. Đình còn đầy đủ các bài vị, thần tích và 11 đạo sắc phong. Ngôi đình đã được trùng tu nhiều lần. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

VĂN UYÊN: Châu thuộc t. Lạng Sơn. Đời Lý là châu Văn; đời Minh là châu Uyên; đời Lê đặt là châu Văn Uyên, từ năm 1945 là h. Nay hợp với h. Thoát Lũng thành h. Văn Lãng, t. Lạng Sơn. Phía Đông Bắc giáp Trung Quốc. Quốc lộ 4A và đường sắt đi qua h. lị Đông Đăng, cách Hữu Nghị Quan 4 km. Quê Hoàng Văn Thụ.

VĂN XÁ: Mộ cổ ở th. Văn Xá, x. Yên Bắc, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Phát hiện năm 1986, mộ gạch dài hơn 4 m. Đây là ngôi mộ Hán từ những năm đầu Công nguyên.

VĂN YÊN: H. ở t. Yên Bái, thành lập tháng 12/1964, gồm 25 x. (trích từ h. Trấn Yên và Văn Bàn) có s. Hồng chảy qua suốt chiều dọc của h. Một phần địa phận nằm ở bờ trái s. Hồng, có dãy n. Con Voi ngăn cách với các h. Bảo Yên và Lục Yên, có đỉnh Cái cao 1.450 m; 3/4 nằm ở bờ phải, có điểm cao 1945 m và 1781 m ở phía Tây. Ngôi Hút và Ngôi Thia, từ dãy Hoàng Liên Sơn vào s. Hồng,

trên đường xe lửa Yên Bái - Lào Cai, cách Ngôi Thia 8 km về phía thượng lưu. H. có quế và mỏ đất hiếm mới phát hiện.

VĂN: Chùa ở động n. x. Long Hương, h. Phước An, t. Đồng Nai, Thiền sư Ngô Chân dựng chùa và tu hành ở đây. Khi có tiền của thiện nam tín nữ gần xa cúng dâng, thiền sư thường xuống n. chia phát cho người nghèo. Dân bản th. cảm nhờ công đức, tạc tượng thiền sư đặt trong chùa.

VĂN CANH: L. ở h. Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây; nay thuộc x. Xuân Phương, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Xưa có nghề dệt vải có tiếng ở Bắc kỳ, trồng cam ngon gọi là cam Canh. L. có tiếng văn vật (Mỗ, La, Canh). Quê Bùi Xuân Nghi, Lê Cư Phương, Ngô Tinh, Nguyễn Đăng, Trần Hiền, Trần Bá Lâm, Nguyễn Bá Đôn, Xuân Thủy, Trần Đức Sắc (Văn Tân), Bùi Xuân Phái, Nguyễn Tài Thu; sinh quán Đỗ Kinh Tu.

VĂN CANH: Q. của Mỹ - ngụy ở t. Bình Định, gồm 13 x., q. lị ở x. Canh Thịnh; cư dân thuộc dân tộc Bana và Kinh; sau năm 1975 là h. gồm 4 x.: Canh Thuận, Canh Liên, Canh Hoà và Canh Hiệp. H. lị ở x. Canh Thuận. Có hồ n. Một ở phía Đông trên ranh giới với h. An Nhơn; Nam giáp h. s. Cầu. Có đỉnh Bà cao 1146 m ở ranh giới phía Tây giáp h. An

Kê. Đường xe lửa chạy song song với đường ô tô dọc theo s. Hà Trung qua h. lị.

VÂN CÁT: L ở h. Thiên Bản, trấn Sơn Nam; nay là h. Vụ Bản, t. Nam Định. Quê Trần Bích Hoành, Trần Huy Liệu. Đến thờ Liễu Hạnh. Mộ cổ khai quật năm 1968. Là mộ hợp chất, trong quan ngoài quách. Có nhiều đồ tùy táng như chân áo và đồ trang sức. Chủ nhân chôn trong mộ là bà Phạm Thị Nguyên Chân, vợ của Đặng Đình Tướng (1649 - 1735), là Thái phó Quốc Lão, Ứng quận công.

VÂN DIÊN: Di chỉ tại x. Vân Diên, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1983 ở khu Bãi Lò (tả ngạn s. Lam). Hiện vật có nhiều mảnh sành sứ và dấu vết của các lò gốm cổ. Niên đại thời Lý - Trần.

VÂN ĐIỂM: L. ở phía Đông h. Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh; sau thuộc x. Vân Hà, h. Đông Anh, tp. Hà Nội; tên nôm là Kê Đóm. Quê Nguyễn Thực, Nguyễn Nghi, Nguyễn Ân, Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ, Nguyễn Thường, Nguyễn Thẩm, Nguyễn Lâm, Nguyễn Tư Giản. Nguyễn Thực (1534 - 1637), 1595 đỗ đình nguyên hoàng giáp, làm quan đến Thái phó, có đi sứ nhà Minh. Ông thuần hậu, trong sạch, được dân ca ngợi. Gia đình ông có truyền thống học vấn cao.

VÂN ĐÌNH: L. thuộc tổng Hoa Đình, h. Sơn Ninh (Sơn Lăng), t. Hà Nội; nay là h. Ứng Hoà, trên s. Đáy. L. làm nổi đất, âm đất, cách tp. Hà Nội 39,5 km; cầu Vân Đình dài 60 m, 5 nhịp, rộng 6,5 m. Quê Nguyễn Thường, và anh chị em Dương Khuê, Dương Lâm, Dương Nhân Khanh. Dương Khuê (1839 - 1902). 1868 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Định Ninh tổng đốc, Thượng thư hàm tham tá Nha Kinh lược Bắc kỳ. Ông sáng tác thơ và lời cho ca trù. Ngày 21/3/1947, quân dân vùng Vân Đình (Hà Đông) và tx. Phú Lý chặn đánh địch nhiều trận tiêu diệt hơn 800 tên địch, bắn rơi 3 máy bay, phá huỷ 7 xe cơ giới, khi địch tập trung hơn 5000 quân từ Nam Định và Hà Đông đánh sâu vào Nho Quan, Ninh Bình, hòng lung phá cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ.

VÂN ĐỒN: Đảo lớn dài 18 km ở phía ngoài đảo Trà Bão tức đảo Quần Lạn. Đời Lý là trang Vân Đồn, lập năm 1149 đời Lý Cao tông, cho người các nước Trảo Oa (Java), Lô Lạc (Lava), Xiêm La (Siam) đến buôn bán. Đời Trần là trấn Vân Đồn. Đặc sản ngọc trai. Trần Khánh Dư phục kích đoàn thuyền của Trương Văn Hổ ở đó năm 1288. Đời Lê là châu Vân Đồn, gồm 2 x. Quần Lạn và Minh Châu. Năm 1836 đổi làm tổng Vân Hải gồm 2 x. trên thuộc h.

Hoa Phong, t. Quảng Yên; nay thuộc h. Cát Hải, tp. Hải Phòng; sau là h. đảo Vân Đồn, t. Quảng Ninh, (trước tháng 3/1994 là h. Cẩm Phả). H. có diện tích 59.676 ha và 29.000 nhân khẩu, gồm 11 x. và 1 ttr. Cái Rồng. Tháng 1/1288, diễn ra trận tập kích đường thủy của quân Đại Việt nhà Trần, do Trần Khánh Dư chỉ huy, diệt tuyến lương thực quân Nguyên - Mông ở Vân Đồn và Lục Thủy, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ Ba (1287 - 88).

VÂN ĐỒN (thương cảng cổ): Vân Đồn thuộc quần đảo Vân Hải, phía Đông Nam vịnh Hạ Long, t. Quảng Ninh, là hòn đảo ngoại thương cổ nhất Việt Nam. Vân Đồn đã phồn thịnh từ thời Lý đến Hậu Lê. Trong một thời gian dài, nơi đây đã đón nhiều thuyền buôn từ nhiều nước đến. Quy mô to lớn của thương cảng Vân Đồn một thời sầm uất, thịnh vượng đã được các nhà khảo cổ học ghi nhận qua việc phát hiện nhiều bến bãi và tiền nhiều triều đại, trên suốt một dải đảo từ Cống Đông đến Cái Bầu, trong đó bến thuyền cảng Vân Đồn tại đảo Cống Đông, chạy suốt dọc rìa đảo tới 5 km.

VÂN HẢI: L. tục gọi là Vân, ở h. Việt Yên, t. Bắc Ninh. Sản xuất rượu ngon từ sản củ. Quê Đặng Thị Nho (hay bà Ba Cấn), vợ Đề Thám.

VÂN HÀ: Vân Hà là l. nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống ở x. Vân Hà, h. Đông Anh, Hà Nội. Qua các cổ vật để lại đã thể hiện l. nghề có từ rất lâu, trước đời nhà Nguyễn. Phát triển từ năm 1958 và phát triển mạnh từ năm 1986 khi đất nước bước sang giai đoạn của nền kinh tế thị trường. L. nghề Vân Hà phát triển đều ở 5 th., mỗi th. có đặc trưng sản phẩm riêng cụ thể th. Thiết Ứng, th. Vân Điểm cơ bản sản xuất các sản phẩm tượng (tượng Phật Bà, Quan Công, Di lặc, tam đa, phúc, lộc, thọ), các loại con giống theo năm; th. Thiết Bình - Cổ Châu - Hà Khuê sản xuất các sản phẩm như: sập gụ, các loại bàn ghế (hoa lá tây, minh quốc, ghế chúc...), các loại giường (giường công chúa, hoá lá tây...), các loại tủ (tủ chùa, tủ tường cao cấp...), các công trình nội thất bằng gỗ. Việc phát triển đa dạng các sản phẩm, các nghề nhân, những người thợ giỏi của Vân Hà đã biết phát huy những sản phẩm truyền thống, đồng thời nhạy bén với thị trường từ nhu cầu của người tiêu dùng, biết kết hợp truyền thống và hiện đại, đã làm ra những sản phẩm mỹ nghệ có chất lượng, kỹ thuật cao, có giá trị kinh tế, được người tiêu dùng trong nước và quốc tế ưa chuộng.

VÂN HẢI: Đảo ở phía Đông đảo Trà Bàn ở vịnh Bái Tử Long, là đảo Quần Lạn, đảo Vân Đồn. Nước mắm Vân Hải. Chè Vân Hải, ngon có tiếng. Cát trắng để làm thủy tinh.

VÂN HẢI: H. thành lập năm 1890, tách từ h. Nghiêu Phong, t. Quảng Yên; sau bỏ, nhập vào h. Hoành Bồ, t. Quảng Yên, nay là t. Quảng Ninh.

VÂN HỒ: Chùa tên chữ là Tào Sách tự, thuộc ph. Lê Đại Hành, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Chùa xây từ đời Trần trên nền cũ của thư viện, nơi Linh Lang học Thiền. Chùa thờ Phật và đức Uy Linh Lang (thời Trần). Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 11.1988. Hàng năm, lễ hội tưởng niệm Linh Lang có rước kiệu từ đền Voi Phục - Thụy Khuê.

VÂN KHÁNH: X. ở h. Lục Yên, t. Tuyên Quang, nay thuộc t. Yên Bái; có thành cổ của Vũ Văn Mật, tục gọi là thành Cát Tường.

VÂN LONG: Đền ở th. Chân Sảng, h. Hoà Vang, nay thuộc tp. Đà Nẵng. Tương truyền, nơi đây ngày xưa có con tê giác ở trong n. thường xuống l. làm hại dân. Có ông cai đội tên là Vân can đảm đánh tê giác để trừ hại cho dân, cuối cùng cả người và vật đều chết. Dân bản th. dựng đền thờ, triều đình ban sắc phong làm Vân Long tôn thần.

VÂN MÂU: Đền x. Vân Mâu, h. Quế Võ, t. Bắc Ninh. Đền thờ người mẹ của hai vị tướng của Triệu Việt Vương là Trương Hồng và Trương hất. Tương truyền bà quê ở bản x., ban đêm mộng thấy giao cảm với thần rồi có mang, sinh ra hai ông.

VÂN MỘNG: Chùa ở x. Quang Trác, h. Kim Bảng, t. Hà Nam. Chùa xây trên n. Bát Cảnh, là một cảnh đẹp trong vùng. Chúa Trịnh Doanh từng lập hành cung ở n. này.

VÂN NỘI: L. thuộc h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, quê Nguyễn Danh Thế (1572 1645), 1595 đỗ tiến sĩ, cầm quân đánh Mạc nhiều năm, giữ chức tham tán quân mưu, chống với quân Nguyễn ở phía Nam.

VÂN SA: L. Vân Sa thuộc x. Tân Hồng, h. Ba Vì, t. Hà Tây. L. thờ công chúa Hoàng Phủ Thiệu Hoa, con gái vua Hùng, người có công dạy dân l. nghề dệt lụa, làm thành hoàng. L. mở hội vào 2 ngày 6 và 7 tháng Giêng. Tại hội l. tổ chức diễn trò trình nghề rước lụa the và ướp kén sau lễ cúng thần.

VÂN SÀNG: Chi Lưu s. Đáy chảy từ tx. Ninh Bình song song với quốc lộ 1A qua x. Vân Sàng, vượt quốc lộ ở Cầu Yên sang phía Đông Nam, tiếp với s. Trinh Nữ chảy về phía Tây Nam và s. Tuy Lộc (Ngọc thờ) mà ra cửa Chính Đại (Thần Phù xưa). Tục truyền, xưa Dương Hậu, vợ Đinh Tiên Hoàng đặt giường trên s. này ở x. Thiện Trao, h. Yên Khánh để đón tiếp Lê Hoàn đến, có sắc mây hiện hiện, nên gọi là Vân Sàng. Có cầu Ba Vương, dài 30 m, nối liền quốc lộ 1A với Hoa Lư.

VÂN SON: Chùa ở trên n. Bà Danh thuộc h. Tân Ninh, t. Tây

Ninh. Dưới chân n. có hồ rộng. Tương truyền, vào những đêm khuya canh vắng trên mặt hồ có chiếc thuyền rồng hiện lên dạo chơi, nghe văng từ trong thuyền lời ca tiếng hát du dương; người địa phương cho là linh dị.

VÂN SON THẮNG TÍCH (Thắng tích n. Thủy Vân): Nói về phong cảnh chùa Thánh Duyên ở n. Thủy Vân, h. Phú Lộc, phủ Thừa Thiên, một trong 20 cảnh thần kinh (ở Phú Xuân).

VÂN TIÊU: Chùa ở n. Yên Tử, h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, dựng từ thời Trần. Vua Trần Nhân tông khi từ bỏ ngai vàng, lên tu hành ở n. Yên Tử, thường đến chùa này ngồi thiền và tiếp các đệ tử. Do sự tích có đạo sĩ đã đến luyện phép trường sinh ở n. này, trong chùa có thờ thượng Yên Kỳ Sinh bằng đá khối tự nhiên, gần đó có am gọi là am Dược Am, tương truyền là nơi Kỳ Sinh luyện thuốc trường sinh. Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá, 3/1974.

VÂN TỈNH: Tục gọi là chùa Vải Lương, ở th. Long Sơn, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Chùa ở trên gò đất bên bờ s., tương truyền do ni cô Thị Lương dựng. Nay chùa đã hoang phế.

VÂN TRÀ: Vân Trà, Ba Điểm là 2 hương thuộc lộ Hải Đông thời Trần; hương Vân Trà hay Trà Hương là vùng Kim Thanh, t. Hải

Dương ngày nay. Sau khi đại quân Nguyên tràn vào nước ta qua các cửa ải, năm 1285, Hưng Đạo Vương vâng mệnh điều quân dân các vùng Vân Trà, Ba Điểm, chọn những người dũng cảm làm tiên phong, vượt biển vào Nam, thế quân lên dần. Thấy vậy, không một đạo quân nào không tới tập hợp.

VÂN TRÌNH: L. thuộc h. Phong Điền, t. Thừa Thiên, quê Trần Văn Kỳ (tk. XVII), giữ chức Trung thư lệnh triều Tây Sơn. Ông có nhiều công lao trong việc quân sự và ngoại giao.

VÂN TRỰC: X. thuộc h. Yên Thành, t. Nghệ An, quê Phan Thúc Trục (1808 - 1852). 1847 đỗ thám hoa, làm quan đến Thị giảng ở Tập hiền viện. Ông có sở trường về sưu tầm, nghiên cứu, ghi chép được rất nhiều tư liệu trong kho tàng dã sử.

VÊ: Chùa Vê, tên chữ là Hoa Linh tự, có từ tk. X. Ngày nay nằm trong khu vực cảng Chùa Vê, trên s. Bạch Đằng, tp. Hải Phòng. Tương truyền, Trần Hưng Đạo đã đến đóng đại bản doanh ở đây, chuẩn bị cho chiến thắng Bạch Đằng lừng lẫy. Hàng năm, dân mở hội chùa từ ngày 10 đến 20 tháng Tám âm lịch. Hội Chùa Vê cũng gọi là hội lễ của trận đồ án no đánh thắng.

VÊ: Đình có tên gọi là Đông Ngạc theo tên gọi theo địa danh hành chính x. Đông Ngạc nằm ở vị trí

phong cảnh thiên hồ do phong khí an bài là địa linh nhân kiệt. Trước đình có dải đầm hồ lớn, có dòng thủy nghịch triều, có rồng bên tả, tay hổ bên hữu, lại có chư phẩm phía sau nơi có vượng khí của phương Nam, nên ở đây thường có người học giỏi đỗ cao, văn võ song toàn. Đình Đông Ngạc toạ lạc trên mảnh đất rộng thoáng sát đê đầu xóm. Năm 621 thuộc nhà Đường, đình còn là ngôi miếu 3 gian thờ Thổ thần ở ven s.. Sau đó, cụ Phạm Thọ Lý người trong l. đã cung tiến toàn bộ khu đất đầu xóm và cụ Phạm Công Dung tiến toàn bộ đồ gỗ tử thiết để xây dựng ngôi đình đẹp như ngày nay. Tổng thể gồm 52 gian theo kiến trúc thời Lê kiểu "nội công ngoại quốc". Theo thần phả và truyền thuyết dân gian, đình xây dựng để thờ 3 vị thần hoàng, mỗi vị đại diện cho 1 thế lực Thiên, Địa, Nhân. Những di vật còn lưu giữ được rất nhiều như ngai, bàn thờ, nhang án, cờ biển, tàn quạt, bát bửu... đặc biệt 3 cỗ kiệu bát cống, 1 cỗ kiệu vồng choé nước, 1 cỗ kiệu long đình chạm trổ tinh vi, sơn son thếp vàng, các loại trống chiêng, 3 bộ áo triều phục đủ mũ hia, cân đai bối tử, 45 đạo sắc phong từ Lê đến Nguyễn, 2 bàn tay bằng đồng cầm bút lông vòng lửa, 48 bức sơn mài với 8 bức sĩ nông, công cổ, ngư tiêu canh mục mỗi bức có 1 bài thơ chữ Hán ca ngợi cảnh

đẹp quê hương. Đình còn 1 đôi hạc cao 1,70 m, đỉnh nển, lưng trăm và 8 tấm bia đá còn nguyên vẹn. Trong kháng chiến chống Pháp đình là một trong những cơ sở bí mật. Dưới bệ thờ hiện vẫn còn dấu tích còn hằm bí mật. Lễ hội hàng năm vào ngày 8 đến 11/2 với lễ tế theo nghi thức cung đình, tế nam giao, lễ dâng hương.

VỀ: L. Về tên chữ là Đông Ngạc thuộc h. Từ Liêm, tp Hà Nội. Từ năm 1920, đã có nhiều hàng mỹ nghệ tre đan của Đông Ngạc nổi tiếng ở các hội chợ. Hiện nay l. sản xuất đồ mây đan xuất khẩu; đĩa mây, lồng mây, làn mây, chậu mây... Ở đây có tới 180 mã hàng khác nhau.

VỆ LINH: Đền thờ Phù Đổng Thiên Vương ở th. Đồi Mã, x. Vệ Linh, h. Sóc Sơn, tp. Hà Nội. Tương truyền, sau khi đánh tan giặc Ân, Vương đến chân n. Sóc Sơn cởi áo giáp, cưỡi ngựa bay lên trời. Dân x. nhớ sự tích dựng đền thờ. Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá 4/1962

VỆ QUỐC: Đền nằm trên đất ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội, dân địa phương thường gọi là miếu Giáp Đông hoặc đền Đức Thánh Em. thờ Cống Lễ đại vương (tức Vệ Quốc tướng quân, thời Lý). Hiện nay đền có mặt bằng hình chữ "công", gồm tam quan, tiền tế 5 gian, ống muống 2 gian, hậu cung

3 gian. Đền còn giữ được nhiều di vật cổ, sớm nhất là đạo sắc niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710). Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc – lịch sử ngày 21/1/1989.

VIÊN GIÁC: Ngôi Thiền Thất tọa lạc trên một ngọn đồi có dáng rồng uốn mình, nơi có dòng suối Soan yên bình, những rặng thông - tùng tạo cảnh và cho bóng mát, thuộc x.Giang Điền, h.Thống Nhất, t.Đồng Nai. Năm 1997, đại đức Thích Giác Hiếu đã khai sơn nơi đây ngôi thiền thất, lúc đầu chỉ là một thiền thất bằng tranh vách đất xây dựng trên một khu đất rộng 1,7 mẫu do phật tử cúng dường, về sau được sự giúp sức của bà con phật tử nên ngôi thiền thất được xây dựng lại kiên cố như ngày nay. Ngôi chánh điện được

xây dựng với lối kiến trúc độc đáo với mái cong của chùa truyền thống, có gắn hình long phụng uốn lượn phía trên nóc và ở những mái cong, gồm một tầng trệt và một lầu. Đại Hùng Bửu Điện thuộc tầng lầu là nơi tôn nghiêm nhất, nơi tôn trí tượng Đức Bổn Sư niêm hoa vi tiểu sự tu tập theo tông phái thiền trúc lâm, phía trái là tượng Văn Thù tọa trên lưng Sư Tử tay cầm thanh kiếm bát nhã, phía phải là tượng Phổ Hiền ngồi trên lưng voi 6 ngà tay cầm hoa sen. Bên trên điện phật là hệ thống bao lam biểu trưng cho ngày đản sanh của Đức Từ Phụ "Chín rồng tắm phật tại Ta bà, Bảy bước xưng tôn cùng vũ trụ" - bảy hoa sen, làm bằng xi

măng giả gỗ do các nghệ nhân người Huế thực hiện. Tầng trệt là Tổ Đường thờ tổ Đạt Ma, sau nữa là Hậu Tổ thờ tam thế Di Đà - Quan Âm-Thế Chí phóng quan tiếp dẫn,



Toàn cảnh Chánh Điện – Thiền Thất Viên Giác

bên dưới là long vị thờ chư tổ sư và các di ảnh của chư tôn đức tiền bối có công với đạo pháp, với dân tộc. Mặt tiền chánh điện là hệ thống những bức phù điêu từ Đản sanh đến lúc nhập Niết bàn. Bên trái chánh điện là Phương Trượng và Trai Đường, sau nữa là Nhà Trù, bên phải là Giảng Đường và Tăng Đường. Phía trước ngôi chánh điện là tượng Bồ Tát Quan Thế Âm cao 11m đứng trên tòa sen với hai cánh sen tỏa lên tạo thành dáng lá Bồ Đề, trên hai cánh sen này là bức phù điêu hai rồng đang ôm bánh xe chánh pháp. Sự phối hợp bố cục từ đài sen, cánh sen là ánh hào quang của tượng và cũng là lá cờ ngũ sắc của Phật Giáo. Tất cả các công trình kiến trúc trên được xây

dựng một cách tinh tế thể hiện sự hài hoà với khung cảnh thiên nhiên nhưng vẫn giữ được nét trang nghiêm nơi cửa Phật. Thiền Thất Viên Giác là nơi tu học lý tưởng cho chư tăng ni, phật tử gần xa với sự hướng dẫn tận tình của đại đức Thích Giác Hiếu. Với phương châm "tốt đạo, đẹp đời" bên cạnh việc phụng sự đạo pháp, trụ trì đương nhiệm cũng là người tham gia tích cực vào các hoạt động từ thiện xã hội. Vào những ngày rằm lớn, đặc biệt là ngày vía Đức Quan Âm Bồ Tát bà con phật tử tề tựu về đây rất đông để tu tập chuyển hoá những phiền não khổ đau và vãng cảnh thanh tịnh chốn thiền môn.



Đêm hoa đăng tại Thiền Thất Viên Giác – Thống Nhất, Đồng Nai

VIÊN QUANG:

Chùa tọa lạc tại ấp 5, x. An Phước, h. Long Thành, t. Đồng Nai (còn được biết đến với địa danh Cầu Nước Trong). Chùa được tạo lập năm 1991 do sư cô Thích Nữ Quảng Từ sáng lập. Viên Quang tự thuộc hệ phái Bắc tông. Ban đầu chỉ là

một tịnh thất nhỏ 9m² và được xây dựng bằng vật liệu thô sơ, chủ yếu là bằng tre lá, việc thờ cúng mang tính chất gia đình. Đến



Chánh điện Viên Quang Tự

năm 1993, tịnh thất Viên Quang bắt đầu được trùng tu thành chùa Viên Quang trên khuôn viên rộng 3.500m² và các công trình Phật sự trong chùa lần lượt được thiết kế như; chính điện, tháp chuông, tháp trống (1993), nhà Tổ (1996), cổng tam quan (1997)... Nhìn chung, Viên Quang tự được xây dựng với kiến trúc khá độc đáo và hết sức đẹp mắt, mang dáng dấp thanh thoát và yên tĩnh nơi chốn thiền môn kết hợp với những tinh hoa của kiến trúc hiện đại làm nổi bật được ý tưởng của người thiết kế và bài trí. Hiện chùa Viên Quang lập một quán cơm chay ngay phía trước cổng chùa để phục vụ cho bà con nghèo tại địa phương cũng như khách phương xa. Đây cũng là nguồn kinh phí để chùa làm việc từ thiện, nuôi dạy trẻ em mồ côi không nơi



Viên Quang Tự – Long Thành, Đồng Nai

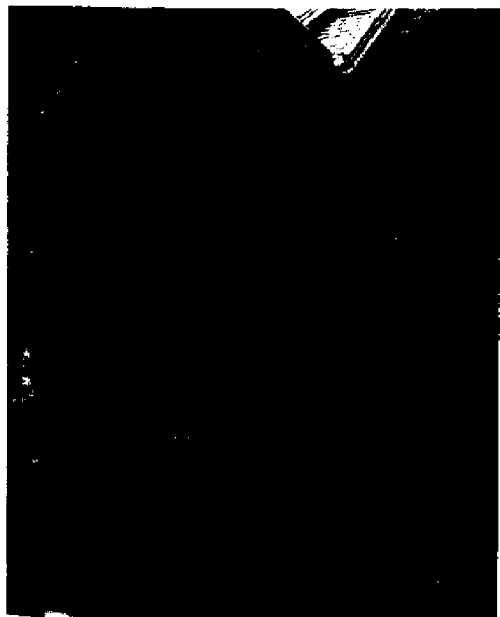
nương tựa... Hàng năm vào các ngày rằm tháng Giêng, rằm tháng Bảy... là những ngày cúng lớn của Viên Quang tự.

VIÊN THÔNG: Chùa tọa lạc tại 22 B, đường Hồng Bàng, ph. 1, q. 11, tp. Hồ Chí Minh, được tạo lập vào năm 1930, với cơ sở vật chất ban đầu giản đơn, khiêm tốn và chỉ được xem là nơi tịnh dưỡng. Việc xây dựng ngôi Tam bảo gắn liền với gia phong, tôn chỉ của dòng họ Lê. Trong đó người có công đóng góp to lớn trong việc xây dựng chùa cũng như việc tham gia rất tích cực trong hoạt động cách mạng là bà Lê Thị Sáu, người đã nuôi giấu các chiến sĩ cách mạng trong thời kỳ kháng chiến. Năm 1968, chùa bắt đầu



Nội thất điện Phật chùa Viên Thông

được trùng tu, xây dựng lại. Ngày nay, Chùa Viên Thông đã trở nên khang trang hơn với lối kiến trúc cầu kỳ phức tạp kết hợp hài hoà nền văn hoá của ba miền Bắc - Trung - Nam, kết hợp giữa hai nền văn hoá Đông - Tây. Viên Thông tự ngày nay được nhiều người biết đến không chỉ là nơi tịnh tu, hành đạo mà còn là một địa chỉ tham quan du lịch. Chùa được thiết kế xây dựng làm 3 tầng, phía ngoài là cổng tam quan được xây dựng mang tinh triều nghi vọng tộc hợp thể. Kế đến là bảo tháp Quan Thế Âm. Vào sâu hơn phía chính diện của khuôn viên là chính điện được xây dựng trên tầng 3. Phía trước tiền môn là khách đường từ hữu liêu phòng. Tầng 2 là điện thờ Quan



Tượng Quan Âm – chùa Viên Thông

Âm Thiên thủ thiên nhân, tầng trệt phía bên phải là phòng khách. Toàn bộ kiến trúc của chùa được chạm trổ với nhiều hoa văn tinh xảo. Trên các vách tường đều được trang trí Long châu, Thử ấn gia môn, Tứ tượng, Tứ quý. Những hình ảnh này được kết hợp hài hoà với các cảnh trí khác như tùng lộc, mai diều, thư nghiên, cần kỳ thi tửu, mai lan cúc trúc... Mọi cảnh vật đều toát lên vẻ thanh tao, khiết tịnh của chốn thiền môn. Hiện nay, chùa là nơi đào tạo tăng ni chúng, và người đảm nhận trách nhiệm trụ trì là thượng toạ Thích Hạnh Hải. Các ngày lễ lớn tại chùa là ngày giỗ tổ 20 tháng 3, giỗ tôn sư 8 tháng 3.

VIỆN THÔNG: Chùa toạ lạc ở th. Tứ Tây, x. Thuỷ An, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Chùa do thiền sư Liễu Quán khai sơn vào khoảng năm 1697. Năm 1823 chùa đã được Tôn nhân phủ trị Nguyễn Miên Bát trùng tu quy mô và đổi tên là Hưng Phước. Đến năm 1881, chùa được trùng tu và lấy lại tên Viên Thông. Hiện nay chùa vẫn đang được trùng tu tôn tạo.

VIỆN XÁ: Tên nôm là l. Diêm, ở h. Yên Phong, t. Bắc Ninh. Có ngôi đình nổi tiếng. Có thuyết cho rằng lối hát quan họ xuất phát từ l. ấy.



VIỆN ĐÔNG Y: Tại số 29 phố Nguyễn Bình Khiêm, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Là cơ sở nghiên cứu, khám và điều trị bệnh theo phương pháp Đông y cổ truyền.

VIỆN QUÂN Y 108: Tên chính thức là Bệnh viện Trung ương quân đội 108, toạ lạc tại đầu phố Trần Hưng Đạo, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Vốn là nhà thương Đồn Thuỷ của Pháp cũ, sau ngày Giải phóng thủ đô (1954), xây dựng lại thành bệnh viện chuyên cho quân đội, và gọi là Quân y viện 108. Đây là bệnh viện lớn và quan trọng nhất của các lực lượng vũ trang, với 40 khoa và phòng ban, có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, có những chuyên gia ngoại khoa đầu ngành.

VIỆN SƠN: Chùa ở th. Ngũ Xá,

h. Ba Vi, t. Hà Tây. Chùa có trước tk. XVII, năm 1623, Uy Lễ hầu Nguyễn Kiểm cùng Lê Thời Trung, Kiều Văn Hoả tu tạo chùa, có văn bia ghi việc trùng tu do Thiếu uý Lan quận công Nguyễn Thục soạn.

VIẾNG: (Hội: Kim Thành, Vụ Bản, Nam Định). Hội chùa mở hàng năm vào ngày mồng 8 tháng Giêng. Đây là dạng hội chợ về kinh tế nông nghiệp, trong hội chợ có bày bán hay trao đổi các sản phẩm của nhà nông làm ra. Trong ngày hội có tế lễ và tục kéo chữ rất đặc sắc. Còn có trò múa gậy và các trò vui dân gian khác. Khách đi hội chợ Viếng ai nấy đều mua thịt bò thui, đòn gánh và không quên mua vài cặp bánh dầy về ăn lấy may. Hội Viếng còn có ở một số địa phương khác ở Nam Định như hội Viếng chợ Hạnh và hội Viếng Xuân Thủy. Ở ngày hội cũng có tế lễ, tục kéo chữ và múa gậy cùng nhiều trò vui dân gian khác. Cũng tổ chức vào ngày 8 tháng Giêng hàng năm.

VIỆT (hay VIỆT YÊN): Cửa s. Thanh Hãn ở t. Quảng Trị, ở phía Nam của Tùng, phía Bắc của Thuận An. Hồi chiến tranh Trịnh - Nguyễn, cửa Việt được giăng dây sắt để phòng thủ. Cửa Việt là mồ chôn tàu Mỹ - ngụy năm 1974.

VIỆT AN: 2 giờ sáng ngày 7/2/1965, quân giải phóng tấn

công cứ điểm Việt An, nằm trên 1 quả đồi cao ở phía Bắc s. Khoan, h. Quế Sơn, t. Quảng Nam. Trận đánh diễn ra rất nhanh, chỉ sau 12 phút, toàn bộ quân địch ở đây bị tiêu diệt. Đến, 10 giờ, địch đưa 2 tiểu đoàn từ Thăng Bình đến để chiếm lại Việt An. Chúng mới ra khỏi Thăng Bình vài cây số đã bị quân giải phóng phục kích, diệt 200 tên.

VIỆT BẮC: Căn cứ cách mạng của Việt Nam, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; được giải phóng hồi tháng 6/1945, gồm các t: Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn và phần phía Bắc, t. Thái Nguyên.

VIỆT BẮC: Khu kháng chiến tổ chức vào đầu năm 1947, gồm 6 t. Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà giang, Tuyên Quang, và Thái Nguyên, gọi tắt là Cao-Bắc-Lạng-Hà-Tuyên-Thái. Có các dân tộc Tày, Nùng, Dao, H'Mông và Kinh cư trú. Thủ phủ là tx. (nay là tp) Thái Nguyên. Chiến dịch Việt Bắc từ ngày 7/10 đến 22/12 năm 1947. Quân địch tập trung một lực lượng lớn gồm hơn hai vạn quân, 40 máy bay 800 xe cơ giới do tên tướng Xalăng (Salan) chỉ huy chia làm 3 hướng đánh vào Việt Bắc với hy vọng tiêu diệt cơ quan lãnh đạo Trung ương và bộ đội chủ lực của ta. Ngày 15/7, Ban Thường vụ Trung ương Đảng

ra chỉ thị phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp. Bộ tổng chỉ huy hạ quyết tâm chiến dịch. Bộ đội chủ lực của ta nhanh chóng tổ chức thành 30 đại đội độc lập và 16 tiểu đoàn tập trung di chuyển đón địch. Địch đến đâu cũng bị quân ta chặn đánh ác liệt. Hàng chục th., ttr, được giải phóng. Ngày 22/12, quân ta tổ chức duyệt binh mừng chiến thắng ở tx. Tuyên Quang. Trong chiến dịch Việt Bắc, ta tiêu diệt hơn 3.000 tên địch, làm bị thương hơn 3.000 tên, bắn rơi 18 máy bay, phá 255 xe cơ giới, bắn chìm 16 tàu chiến và 28 canô, thu được rất nhiều quân trang, quân dụng. Việt Bắc là mỏ chôn giặc pháp. Chiến thắng này đã chuyển cuộc kháng chiến của ta từ giai đoạn chiến lược phòng ngự sang giai đoạn chiến lược cầm cự.

VIỆT CHÂU: Đất đời Trần gọi là Mang Việt; đời Lê gọi là Châu Việt; năm 1822 đổi là Yên Châu; nay là h. Yên Châu, t. Sơn La.

VIỆT HÙNG: di chỉ tại x. Việt Hùng, h. Đông Anh, tp. Hà Nội. Năm 1985, phát hiện 1 bộ sưu tập tiền cổ đựng trong một bình sành ở độ sâu 0,50 m. Bình cao 25 cm, đường kính miệng 10cm, vòng bụng 50 cm, hoa văn thừng và sóng nước. Đa số tiền một mặt có chữ. Niên đại từ thời Lý Nhân tông (1120-1127) đến thời Mạc (tk. XVI).

VIỆT KHÊ: Mộ cổ ở th. Ngọc Khê, x. Việt Khê, h. Thủy Nguyên, ngoại thành Hải Phòng. Phát hiện năm 1961; quan tài bằng thân cây gỗ to. Hiện vật trong 5 ngôi mộ gồm gần 100 tiêu bản chủ yếu là đồ đồng thau, và một số là gỗ. Thuộc thời đại kim khí.

VIỆT LÝ: Vùng cửa Việt thuộc châu Rí (châu Lý) của nước Chiêm Thành xưa; nay thuộc t. Quảng Trị.

VIỆT NAM: Quốc hiệu do vua Gia Long nhà Nguyễn đặt ra từ năm 1804 và được sự đồng ý của nhà Thanh để thay cho quốc hiệu Đại Việt cũ. Vua Gia Long ngay từ năm 1802 có ý đồ đặt tên nước là Nam Việt, nhà Thanh sợ Gia Long đòi lại đất đai của nước Nam Việt thời Triệu (207-111 tr.Cn.) nên không chấp nhận, bèn đổi làm Việt Nam. Đến năm 1838. Minh Mạng đổi gọi là Đại Việt. Tên Việt Nam được dùng chính thức và phổ biến từ Cách mạng tháng 8/1945 đến nay.

VIỆT NAM (các tên gọi): Văn Lang (thời các vua Hùng, khoảng 1000 năm tr. Cn.), Vạn Xuân (544-603), Đại Cổ Việt (968-1054), Đại Việt (1054-1400), Đại Ngu (1400-1407), Đại Việt (1427-1804). Từ 1804, nhà Nguyễn đổi quốc hiệu là Việt Nam, nhưng sau đó hay dùng tên Đại Nam. Tên

Việt Nam được dùng chính thức và phổ biến từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay. Thời Bắc thuộc (179 tr. Cn. - 938) bị đặt các tên: Giao Châu đô hộ phủ (gọi tắt là Giao Châu), An Nam đô hộ phủ (gọi tắt: An Nam), Tỉnh hải quân tiết trấn. Thời Pháp thuộc bị đặt là An Nam (An Nam cũng chỉ riêng xứ Trung kỳ).

VIỆT NAM (khái quát địa lý): Diện tích 331.689 km². Hình chữ S, hai đầu to, giữa thắt. Hình tượng một gánh thóc: đòn gánh là Trung bộ, Bắc bộ và Nam bộ là 2 thúng thóc. Biên giới chung với Trung Quốc, Lào và Campuchia, 3700 km; bờ biển 3200 km. Điểm cực Bắc: Lũng Cú (Hà Giang), cực Nam: xóm Mũi (Cà Mau). Chiều ngang: rộng nhất từ biên giới Việt - Lào tới Móng Cái 600 km, hẹp nhất ở Quảng Bình 40km. Thêm lục địa có nhiều tài nguyên khoáng sản quý. Việt Nam có 3 miền. Miền Bắc: trung tâm là châu thổ s. Hồng (nơi ở của người Kinh). Vùng Đông Bắc có những cao nguyên nhỏ và dãy n. hình cánh cung chạy dài ra biển, tạo thành những quần đảo đá ngoài khơi như vịnh Hạ Long. Vùng Tây Bắc: nhiều dãy n. cao; cư dân chủ yếu: Thái. Miền Trung: dải hẹp ven biển Đông. Trường Sơn là xương sống của Việt Nam, chân n. đâm ngang ra biển tạo thành những cánh đồng nhỏ. Quốc lộ

xuyên Việt phải qua nhiều đèo. Miền Nam: do 2 con s. là Đồng Nai và Cửu Long bồi đắp nên. Đồng bằng s. Cửu Long có những vùng: Đồng Tháp Mười, U Minh, mũi Cà Mau.

VIỆT NAM (nguồn gốc dân tộc): Vấn đề khoa học này phức tạp, còn những luận điểm khác nhau. Khuynh hướng chung không chấp nhận thuyết cho rằng tổ tiên Việt Nam là người Trung Quốc (gốc Hán từ Bắc xuống: Kinh Dương Vương - hoặc một nhóm thuộc dân nước Việt ở s. Dương Tử bị nước Sở đánh chạy xuống, hoặc phát tích từ Tây Tạng xuôi s. Hồng xuống), và thuyết cho người Việt Nam thuần túy là lớp cư dân từ ngoài vào (ví dụ: Indonésien bị giống Aryan đuổi khỏi Ấn Độ, nhập vào một nhóm Mongoloid). Những điểm được khẳng định về nguồn gốc dân tộc Việt Nam có một lớp cư dân bản địa phát triển ngay trên lãnh thổ Việt Nam, kết hợp với những lớp cư dân di cư từ ngoài vào (chứng cứ: di cốt người cổ + di tích văn hoá tiền sử và sơ sử). 1- Con người bản địa có mặt trên đất Việt Nam từ sơ kỳ thời đại đá cũ (cách đây độ 300.000 năm): đó là "người đứng thẳng" (homo erectus) cùng thời người vượn Bắc Kinh Sinanthropus. (Chứng cứ: công cụ lao động phát hiện ở n. Độ, Thanh Hoá 1960 + răng hoá

thạch phát hiện ở Thẩm Xuyên, Lạng Sơn 1964 - 1965). 2- "Người đứng thẳng" chuyển dần thành "người hiện đại", "người khôn ngoan" (homo sapiens) trong quá trình cách đây 300.000 đến 20.000 - 30.000 năm (Bằng cứ: răng người vượn ở Thẩm Ổm, Nghệ An cách đây 140.000 - 250.000 năm, và ở hang Hùm, Hoàng Liên Sơn, cách đây 80.000 - 140.000 năm, cùng thời người Neanderthal; di cốt ở Kéo Lèng, Lạng Sơn cách đây 20.000 - 30.000 năm. Công cụ văn hoá Sơn Vi, cách đây 20.000 năm. 3- Với "người hiện đại" con người bắt đầu phân hoá thành các chủng tộc khác nhau. Quá trình diễn biến nhiều nền văn hoá từ thời đại đồ đá mới (Hoà Bình cách đây 10.000 năm, Bắc Sơn, Quỳnh Văn), sang thời đại đồng thau (các văn hoá Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun trong thiên niên kỷ II tr. Cn.). và thời đại sắt sớm (văn hoá Đông Sơn) thuộc thiên niên kỷ I tr. Cn.). Trong di chỉ kh. thuộc các nền văn hoá trên đã tìm thấy những di cốt chứng tỏ cư dân thuộc tiểu chủng Mongoloid phương Nam hình thành trong quá trình hỗn chủng lâu dài giữa người Australoid và Mongoloid trong đó xu hướng Mongoloid hoá ngày càng chiếm ưu thế. Những cư dân đó thuộc nhóm Indonésien và Nam Á. Theo thư tịch cổ Trung Quốc, người Lạc Việt và Âu Việt

là cư dân Văn Lang và Âu Lạc, họ thuộc tộc Việt (Bách Việt) phân bố trên địa bàn rộng từ nam s. Dương Tử đến Bắc Việt Nam ngày nay. Khi lãnh thổ của họ mở rộng về phía Nam, họ tiếp nhận thêm những cư dân của Vương quốc Champa ở Trung bộ và cư dân Phù Nam - Chân Lạp ở đồng bằng Nam bộ ngày nay. Dân tộc Việt Nam là một cộng đồng cư dân gồm nhiều tộc người (ethnie) liên kết với nhau trong quá trình lịch sử.

VIỆT NAM (sơ lược lịch sử):
Thời tiền sử. Thời đại đồ đá cũ: Con người (Homo erectus = người đứng thẳng) có mặt trên lãnh thổ Việt Nam cách đây khoảng 300.000 năm. Chuyển dần (cho đến cách đây 20.000 - 30.000 năm) thành Homo sapiens = người hiện đại. Từ thời đại đồ đá mới đến thời đại kim khí: văn hoá Hoà Bình và văn hoá Bắc Sơn (cách đây 10.000 năm). Các chủng tộc hình thành. **Thời kỳ lịch sử. Thời cổ đại.** Văn minh Sông Hồng kế tục các nền văn hoá tiền sử bản địa, phát triển từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến thời đại sắt sớm (2000 năm tr.Cn. đến đầu Cn.). Vào giai đoạn phát triển cao nhất (văn hoá Đông Sơn thiên niên kỷ I tr.Cn.), Nhà nước đầu tiên của người Việt cổ ra đời: Văn Lang (Hùng Vương), Âu Lạc (An Dương Vương). **Thời Bắc thuộc** (179 tr.Cn.-938). Triệu Đà (Trung Quốc) chiếm Âu Lạc (179 tr. Cn.)

lập nước Nam Việt. Nhà Hán (Trung Quốc) đánh chiếm Nam Việt thời Bắc thuộc hơn nghìn năm. Có rất nhiều cuộc khởi nghĩa: Hai Bà Trưng, Lý Bôn (Tiên Lý) v.v... Năm 938 Ngô Quyền thắng Trung Quốc một trận quyết định. **Quốc gia phong kiến độc lập.** a) Nhà Ngô (939-965) - nhà nước độc lập do Ngô Quyền sáng lập. b) Loạn 12 sứ quân (966-968), nạn cát cứ. c) Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn, lập nhà Đinh và thống nhất đất nước. Nước Đại Cồ Việt, kinh đô Hoa Lư. d) Vua Đinh còn nhỏ, quân sĩ tôn tướng quán Lê Hoàn (Lê Đại Hành) lên ngôi (nhà Tiền Lê 980-1009), đánh thắng quân xâm lược Tống. Lê Ngoa Triều hoang dâm tàn bạo. d) Triều đình tôn Lý Công Uẩn lên ngôi: Lý Thái tổ sáng lập nhà Hậu Lý 1009-1225. Nước Đại Việt, kinh đô ở Thăng Long (Hà Nội). Kinh tế văn hoá phát triển (đạo Phật-Khổng). Thắng quân Tống và quân Chiêm. Cuối đời hôn loạn. Do Trần Thủ Độ sắp xếp, Lý Chiêu Hoàng (7 tuổi) nhường ngôi cho Trần Cảnh. f) Trần Cảnh sáng lập nhà Trần (1226-1400). Thắng quân Mông-Nguyên. Văn hoá Lý-Trần tiếp tục phát triển huy hoàng. g) Phụ chinh Hồ Quý Ly phế vua nhà Trần (3 tuổi) lập nhà Hồ (1400-1407). Cải cách. h) Quân Minh đô hộ Việt Nam (1407-1427). Tàn bạo. Con cháu nhà Trần lập nhà Hậu Trần (1409-1413). i) Lê Lợi

(Lê Thái tổ) đuổi quân Minh lập nhà Hậu Lê (1428-1788). Chế độ tập quyền chuyên chế dựa vào tư tưởng Nho học. Văn hoá cực thịnh (Lê Thánh tông). k) Mạc Đăng Dung phế vua Lê lập nhà Mạc (1527-1592). l) Chúa Nguyễn, sau đó là chúa Trịnh phủ Lê, mà nắm quyền binh; nhà Mạc bị diệt, nhưng Trịnh - Nguyễn phân tranh (1570-1786), nửa tk. chiến chinh (1627-1672), một tk. hoá hoán, chúa Nguyễn Nam tiến, vươn tới s. Cửu Long (chiếm đất Chiêm Thành, Chân Lạp). Quan hệ với phương Tây phát triển (truyền đạo Thiên Chúa và buôn bán ở Đàng Trong và Đàng Ngoài). Tk. XVIII sôi động, văn hoá độc đáo. m) 1771-1789: Nguyễn Huệ (Quang Trung) lãnh đạo khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, diệt chúa Nguyễn rồi Chúa Trịnh, đánh bại quân Xiêm và quân Thanh (Trung Quốc), lập nhà Tây Sơn (1786-1802). n) Nguyễn Anh (Gia Long), dòng dõi chúa Nguyễn, dựa vào viện trợ quân sự Pháp, thắng Tây Sơn, lập nhà Nguyễn (1802-1945). Trung ương tập quyền (Khổng học chinh thống). Đồng cửa với phương Tây. Bóc lột, đàn áp nặng nề, nhiều cuộc nổi dậy. **Thời cận đại** (nửa sau tk. XIX-1945). 1858-1884: Pháp chiếm Việt Nam. Chống thực dân Pháp: Cần Vương (1860-1900). Các nhà nho duy tân: Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh (1904-1925), Việt Nam Quốc dân Đảng

thất bại (1930), Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thành công (1930-1945). **Thời hiện đại.** Cách mạng tháng Tám (1945). 1954 - Điện Biên Phủ. Kháng chiến chống Mỹ (1955-1975). Thống nhất đất nước, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay).

VIỆT NAM CỘNG HOÀ: Sau Hiệp nghị Giơnevơ, nước Việt Nam tạm thời bị chia làm 2 miền bởi vĩ tuyến 17. Miền Bắc vẫn gọi là Việt Nam Dân chủ cộng hoà, miền Nam được Mỹ-ngụy thành lập quốc gia riêng và gọi là Việt Nam Cộng hoà từ 1955 đến 30-4-1975, khi quân dân ta giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ: Quốc hiệu được dùng từ ngày 2/9/1945 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập tại tp. Hà Nội khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, thay cho quốc hiệu Đại Nam và những tên gọi khác phân chia đất nước trước đó. Tên này dùng đến ngày 2/7/1976.

VIỆT NAM QUỐC TỰ: Chùa tọa lạc ở số 16B đường 3-2, ph. 12, q. 10, tp. Hồ Chí Minh. Chùa do Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất xây dựng vào năm 1963. Ngôi chùa hiện nay do Thành hội Phật giáo tp. Hồ Chí Minh quản lý, đang tổ chức trùng tu, mở rộng.

VIỆT THUỜNG: H. ở phía đông - nam Hoan Châu (thời

thuộc Minh). Nước Ngô đặt làm h. Việt Thường thuộc q. Cửu Đức. Đời Tuỳ thuộc về Đức Châu, rồi lại thuộc về Hoan Châu. Đầu năm Đại Nghiệp, Hoan Châu đạo hành quân tổng quản là Lưu Phương kinh lược nước Lâm Ấp, sai Khâm Châu Thứ sử là Ninh Trường Châu đem quân sang Việt Thường, tức là h. này.

VIỆT THUỜNG: H. về đời Ngô, thuộc châu Hoan, sau tương đương với phủ Đức Quang (Đức Thọ), trấn Nghệ An, gồm h. Thanh Chương, Nghi Lộc, La Giang, Hương Sơn, Nghi Xuân, Thiên Lộc. Có khe Việt Thường, còn gọi là khe Bồ Cừ. H. thuộc châu Hoan về đời Đường cùng với h. Cửu Đức, Phố Dương, Hoài Hoan. Trước đó, h. Việt Thường thời thuộc Tuỳ, ở q. Nhật Nam; vị trí vào khoảng h. Đức Thọ và phía nam h. Hương Sơn, t. Hà Tĩnh hiện nay. Năm 1030 đời Lý Thái tông đổi Hoan Châu làm Nghệ An. Nghe nói nước Lâm Ấp có nhiều báu vật lạ, năm 605, vua Tuỳ bèn cho Lưu Phương làm Hoan Châu đạo hành quân tổng quản, đi kinh lược nước này. Phương thân dẫn bọn đại tướng quân Tương Tốn đem thủy quân xuất phát từ q. Tỷ Cảnh; sai bọn thứ sử Khâm Châu là Ninh Trường Châu đem quân bộ và quân kỵ xuất phát từ Việt Thường.

VIỆT THUỜNG: Tên một bộ ở phía Nam nước Văn Lang về đời

Hồng Bàng xưa. Đến đời Ngô là một q. của châu Cửu Đức; tương đương với t. Hà Tĩnh hiện nay ở h. Kỳ Anh, t. Hà Tĩnh xưa, có suối Việt Tĩnh. Nước Chiêm Thành cũ cũng tự xưng là nước Việt Thường.

VIỆT THƯỜNG THỊ: Là tên nước thời cổ ở phía Nam Trung Quốc, có quan hệ với nhà Chu (hiến chim trĩ cho Thành Vương), lần đầu tiên được ghi trong sách *Thượng thư đại truyện*. Có nhiều giải thích khác nhau. Có thuyết nói Việt Thường thị ở miền q. Cửu Đức, tức miền Hà Tĩnh (*Thủy kinh chú, Cựu Đường thư*); có thuyết nói Việt Thường thị ở vị trí nước Lâm Ấp đời sau (*Văn hiến thông khảo, Minh sử, Minh nhất thống chí*). Như vậy tên Việt có từ đời Thành Vương nhà Chu (1026-1063 tr. Cn.).

VIỆT TRÌ: Th. ở tổng Nghĩa An, h. Bạch Hạc, phủ Tam Đái, trấn Sơn Tây; sau thuộc phủ Vinh Tường, t. Sơn Tây về đời Minh Mạng, thuộc t. Vinh Yên; nay là tp. Việt Trì, t. lị t. Phú Thọ, gồm 8 ph., 8 x. Dân số năm 1980 là 112.800 người, trên ngã ba s. Lô và s. Hồng. Cầu xe lửa trên s. Lô dài 300m. Các nhà máy: điện, giấy, hoá chất, đường, mì chính, gỗ dán. Cách tp. Hà Nội 85km theo quốc lộ 2, 73km theo đường xe lửa, 45km 500 theo đường s. Hồng. Cách đến Hùng 7km về phía Nam. S. Hồng ở Việt Trì có

cá anh vũ. Sản xuất quả hồng gọi là hồng Hạc (Hạc Trì). Từ tháng 4/1885 đến năm 1887, đã diễn ra cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân các t. Tây Bắc Bắc bộ, do Nguyễn Văn Giáp (tức Bó Giáp) lãnh đạo, để hưởng ứng chiếu Cần Vương. Căn cứ của cuộc khởi nghĩa ở vùng Việt Trì, Phú Thọ, sau mở rộng đến Yên Bái, Nghĩa Lộ, Sa Pa, Sơn Tây, Nghệ An; có liên hệ chặt chẽ với nghĩa quân của Nguyễn Quang Bích, Đào Văn Trì. Từ ngày 25/12/1950 đến 18/1/1951, diễn ra chiến dịch tiến công của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (gọi là Chiến dịch Trần Hưng Đạo) do Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp tổ chức, chỉ huy đánh và phòng tuyến quân Pháp ở Trung du Bắc bộ, từ Việt Trì, Vinh Yên, Phúc Yên đến s. Cầu, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng căn cứ, phát triển chiến tranh du kích.

VIỆT VƯƠNG: Là tên gọi khác của thành Cổ Loa (x. Cổ Loa, h. Đông Anh, tp. Hà Nội). Tên gọi này xuất hiện từ tk. thứ VII.

VIỆT YÊN: Đình th. Việt Yên, x. Nghĩa Hiệp, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ thành hoàng là tướng Nguyễn Siêu (cuối tk. X). Đình tương đối lớn với đủ các bộ phận: cột đồng trụ, nhà tiền tế, tả hữu mạc, phương đình, đại bái và hậu cung; có mặt bằng "nội công ngoại quốc". Nhà tiền tế 5 gian, có bộ khung chịu lực khá lạ: kiểu vì kèo

suốt. Phương đình 2 tầng 8 mái. Đại bái có kết cấu vì nóc giá chiêng, các cột bưng chạm dày đặc tứ linh. Toà nhà này nối với hậu cung bằng ống muống. Đình còn giữ 23 đạo sắc phong và các đồ gỗ: hoành phi, câu đối, ngai, nhang án, kiệu, cùng 3 chोe đời Thanh, đôi lọ độc bình. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 22-12-1990.

VIỆT YÊN: H. thuộc trấn Kinh Bắc, mới đổi tên từ năm 1820. Trước về đời Lê là h. Yên Việt, thuộc phủ Bắc Hà; tên Yên Việt có từ đời Minh thuộc; thuộc t. Bắc Ninh từ 1831 nay là h. của t. Bắc Giang; gồm 17 x. Phía đông giáp tx. Bắc Giang, phía bắc giáp h. Tân Yên; Phía nam giáp s. Cầu. H. lị nằm ở giữa h. được nối liền bằng đường ô tô với quốc lộ 1A, và với tp. Thái Nguyên. Từ đời Lê về trước, h. có 6 người đỗ đại khoa.

VIỆT YÊN: Tổng thuộc h. La Giang về đời Lê, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An; về đời Nguyễn thuộc h. La Sơn, phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh (1831). Có nhiều người đỗ đại khoa. Quê Phan Đình Phùng, Phan Trọng Mưu, Hoàng Cao Khải, linh mục Đậu Quang Lĩnh, Trần Phú, Phan Anh.

VIJAYA: Một trấn lớn của nước Chiêm Thành xưa, tương đương với miền Bình Định ngày nay. Kinh đô Đồ Bàn từ trước tk. X.

VINH: Tx. thành lập năm 1891, t. lị t. Nghệ An, nay là tp. Vinh. Phía nam giáp s. Cả. Nguyên là đất trấn Vinh Doanh về đời Lê, có th. Vinh Yên, x. Yên Trường, và l. Yên Vinh nơi toà công sứ Pháp được xây dựng năm 1897. Tx. lúc đầu bao quanh thành trì Nghệ An sau phát triển về phía Nam. Đường xe lửa và quốc lộ 1A chạy qua tp. Cảng Bến Thủy. Trường đại học Sư phạm Vinh. Các nhà máy: điện, sợi, xi măng. Tp. Vinh nay gồm 11 ph., 16 x. dân số 165.000 người. Cách tp. Hà Nội 291km, Huế 367km. Tp. Vinh là quê Nguyễn Xiển (1907-1997), nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội, nguyên Tổng thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam.

VINH HUNG: L. ở h. Đức Phổ, t. Quảng Ngãi. Sản xuất đồ gốm.

VINH QUANG: Di chỉ tại th. Quế Dương, x. Cát Quế, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1965; hiện vật gồm 13 đồ đồng. Thuộc văn hoá kch. Gò Mun.

VINH QUANG: X. ở h. Chiêm Hoá, t. Tuyên Quang; nơi quyết định thành lập Đảng Lao động Việt Nam, và ra hoạt động công khai, ở Đại hội Đảng lần thứ II.

VINH BÀ KỶ: Di chỉ thuộc x. Tân Định, h. Bến Cát, t. Bình Dương. Điều tra năm 1982; hiện vật gồm các đồ đá và gốm. Niên đại C14 là 3180 + 50 năm.

VỊNH BẮC BỘ: Thuộc biển Đông. Là châu thổ cũ bị sụt lún, rất nông. Trong vịnh có nhiều đảo, trên đó không s. suối, hiếm nước ngọt. Đa số là những đảo caxtơ hình dạng kỳ thú. Xưa kia rừng rậm bao trùm, với nhiều loài thú. Tài nguyên chính trong vịnh là hải sản, trong đó có ngọc trai ở Cô Tô. Hồng gờ lại những thất bại thảm hại ở miền Nam, Việt Nam, tổng thống Mỹ Giôn-xơn, sau khi dựng lên cái gọi là "Sự kiện Vịnh Bắc bộ", ngày 5-8-1964 đã trực tiếp cho máy bay Mỹ tiến công bắn phá nhiều đợt xuống vùng phụ cận Vinh - Bến Thủy, vùng phụ cận tx. Hòn Gai, cửa Lạch Trường (Thanh Hoá), cửa s. Giang (Quảng Bình). Bộ đội phòng không và hải quân ta đã giáng cho địch đòn nảy lửa: bắn rơi 8 máy bay, bắn bị thương 3 chiếc, bắt sống 1 tên giặc lái.

VĨNH AN: Châu về đời Lý; trước là trấn Triều Dương, về đời Trần - Lê; năm 1023 Lý Thái tổ đổi là Vĩnh An; đời Lê Quang Thuận đổi làm thừa tuyên An Bang. Đời Minh Mạng gọi là t. Quảng Yên (1831), nay là t. Quảng Ninh.

VĨNH AN: Tx. Thuộc t. Đồng Nai, ở phía Bắc tp. Biên Hoà, trên đường ô tô Biên Hoà - Trị An và thông với quốc lộ tp. Hồ Chí Minh - Đà Lạt. Thành lập tháng 12-1985 trên cơ sở h. Vĩnh Cửu và 2 lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đài;

gồm 4 ph. và 10 x. với diện tích 89.003 ha và 51.703 nhân khẩu. Địa thế rộng rãi, kéo dài theo s. Đồng Nai. Trung tâm ở chỗ quạt của s. Đồng Nai, có độ cao 44m.

VĨNH BẢO: H. lập năm 1838, trích đất 5 tổng của h. Tứ Kỳ và 3 tổng của h. Vĩnh Lại, thuộc phủ Ninh Giang, t. Hải Dương. Sau năm 1945 là h. Kiến Thụy, năm 1952 sáp nhập vào t. Kiến An; H. phía Bắc giáp s. Luộc. Đông giáp s. Thái Bình, Nam và Tây giáp s. Hoá. H. lị ở trung tâm h, cách Hải Phòng 36km, Kiến An 25km, Thái Bình 33km, Nam Định 52km. H. sản xuất thuốc lá ngon có tiếng. Quê Nguyễn Bình Khiêm.

VĨNH BÌNH: T. do Mỹ - nguy thành lập ở địa phận t. Trà Vinh gồm một phần h. Vĩnh Bình cũ. Phía Bắc giáp s. Cổ Chiên, Đông giáp biển, Nam giáp s. Định An, T. gồm 9 q., 20 tổng, 76 x., 595 ấp. T. lị là Phú Vinh. Dân số năm 1965 là 503.621 người.

VĨNH CÁT: Địa điểm ở tp. Biên Hoà. Ngày 27-4-1952, diễn ra trận tập kích của các chiến sĩ đặc công Biên Hoà đột nhập sâu vào tx. Biên Hoà, đốt cháy 1 triệu lít xăng, san bằng sở chỉ huy tiểu khu Vĩnh Cát.

VĨNH CHÂU: Q. hồi thuộc Pháp ở t. Bạc Liêu, giáp biển Đông. Hồi Mỹ - nguy thuộc t. Ba Xuyên; gồm

1 tổng, 3 x., q. lị ở Vinh Châu. Q. lị cách tx. Bạc Liêu 17km về phía Đông. Giồng dài 40km. Nay là h. thuộc t. Sóc Trăng, ở cực Nam t. Bắc giáp s. Mỹ Thành. H. lị ở sát biển, có đường ô tô chạy ven biển từ Mỹ Thành đến Gành hao, lại có đường nối với tx. Sóc Trăng.

VĨNH CỬU: H. ở t. Đồng Nai, thành lập tháng 8-1994 trên cơ sở tx. Vĩ An (t. Đồng Nai). H. có diện tích 105.557 ha, 83.115 nhân khẩu với 10 đơn vị hành chính; gồm 9 x. và 1 ttr. Vinh An; Tây Bắc và Bắc giáp s. Đồng Nai. H. lị trên quốc lộ 20 từ Sài Gòn đi Đà Lạt, bên bờ trái s. Đồng Nai. Mỏ đất sét trắng giữa Biên Hoà và Bà Rịa. H. nay bỏ.

VĨNH ĐIỆN: H. chia từ châu Bảo Lạc ở t. Tuyên Quang, tách ra từ năm 1835, thuộc phủ Yên Ninh cùng đặt năm ấy. Nay thuộc h. Bảo Lạc, t. Cao Bằng.

VĨNH ĐỊNH: H. đặt năm 1808 thuộc phủ Ba Xuyên, t. An Giang. Năm 1849, do phủ kiêm nhiếp; h. lị ở Ba Xuyên.

VĨNH ĐỊNH: Thành của Trương Phụ xây ở h. Lục Ngạn, nay thuộc t. Bắc Giang.

VĨNH ĐÔNG: X. ở t. Hà Tây. Tháng 11-1744 nổ ra cuộc khởi nghĩa chống triều đình Lê - Trịnh của nông dân, do thủ lĩnh Tương lãnh đạo, đánh x. Vinh Đông làm căn cứ, rồi tiến đánh quân Trịnh

ở An Sơn và Thạch Thất (Hà Tây).

VĨNH ĐÔNG: X. xưa ở h. Kim Bôi, sau thuộc h. Tân Lạc, t. Hoà Bình, ở bên phải s. Bôi, phía Đông Nam tx. Hoà Bình, cách 22km theo đường chim bay. Họ Đinh ở Vinh Đông xưa là con cháu Đinh Tiên Hoàng.

VĨNH ĐỘNG: Tên h. về đời Trần; thuộc châu Khoái thời Minh thuộc, phủ Kiến Xương. Còn vết tích ở trên x. Vinh Động ở tổng Tạ Xá, h. Kim Động về đời Lê. Năm 1426 Lê Lợi duyệt binh ở x. Vinh Động.

VĨNH HOÀ: Chùa toạ lạc ở số 17B đường Cách Mạng, ph. 7, tx. Bạc Liêu, t. Bạc Liêu. Chùa có từ lâu; Đến năm 1961, hoà thượng Trí Đức về trụ trì, xây dựng ngôi chùa, chùa hiện đặt văn phòng Ban đại diện Phật giáo tx. Bạc Liêu.

VĨNH HOÀ: H. thuộc phủ Tương Dương, t. Nghệ An. Xưa là h. Vinh Hoà, phủ Trà Lân, trấn Nghệ An, thành lập từ đời Lê, gồm 3 tổng, bên hữu s. Cả, phía Đông Bắc. Tây Nam giáp Lào, H. lị ở Xuy Vàng. Sau năm 1945 sáp nhập vào phủ Tương Dương được đổi thành h. (khác với h. Tương Dương cũ, sau năm 1945 đổi là h. Con Cuông).

VĨNH HÙNG: X. ở h. Vinh Lộc, t. Thanh Hoá, nơi nhân dân đã

phát hiện 1 trống đồng Heger loại I cùng 1 thanh kiếm sắt và ít đồng vụn. Điều đặc biệt khiến ta chú ý là nghệ thuật trang trí trên trống. Ở tang trống có 4 con vật đứng trên thuyền, ở thân trống có 8 con to hơn, đứng độc lập. Tất cả đều có đầu to mập, hai sừng, bụng tròn, đuôi to. Có phải đó là hình tượng trâu cái đang tuổi trưởng thành - con vật "đầu cơ nghiệp" của cư dân văn hoá Đông Sơn.

VĨNH HUY: Mỏ vàng ở t. Quảng Nam, gần ngã 3 s. Khang và s. Tranh, giáp giới 3 h. Quế Sơn, Phước Sơn và Tiên Phước.

VĨNH HUNG: H. thành lập năm 1978 ở t. Long An, tách từ h. Mộc Hoá ra. H. có diện tích 38.238 ha và 31.924 nhân khẩu, bao gồm 9x. và 1 ttr. Vĩnh Hưng. Phía Bắc và Đông Bắc giáp Campuchia, ngăn cách bởi s. Long Khát. H. ở vùng trũng Đồng Tháp Mười, độ cao trung bình 2m, trừ gò Bắc Chiêm ở phía Tây cao 6m, s. rạch chằng chịt; h. lị ở trung tâm h.

VĨNH KHANG: L. thuộc t. Nghệ An, quê Trĩ Bảo Thiến sư (?-1190), nhà thơ, thời Lý.

VĨNH KHÁNH: Chùa toạ lạc tại 75 Vông Thị, ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội. Chùa được khởi dựng từ thời Lý (1010-1225) và đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Dáng vẻ hiện nay là kết quả của đợt trùng tu lớn gần đây.

Trong chùa còn lưu giữ một số di vật cổ, đáng chú ý là các pho tượng Tam thế bằng gỗ (thời Mạc) ở điện Phật.

VĨNH KHÁNH: Còn gọi là chùa Then, toạ lạc ở x. Tam Sơn, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Chùa Vĩnh Khánh dựng từ thời Lý. Ngôi chùa hiện nay mới được xây dựng. Đặc biệt tháp Bình Sơn (hay tháp Then) là một công trình kiến trúc bằng đất nung, từ thời Trần được dựng giữa sân trước của chùa. Tháp hiện còn 11 tầng, cao 15m. Tháp đã được đại tu vào năm 1973.

VĨNH KHÁNH: Còn gọi là chùa Vông Thị, toạ lạc ở khối 75 Vông Thị, ph. Bưởi, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội. Chùa được khởi dựng từ đời Lý. Ngôi chùa hiện nay mới được xây dựng. Ở điện Phật, có tượng Tam thế Phật bằng gỗ, di tích thời Mạc.

VĨNH KIỀU (hay VỊNH KIỀU): L. ở tổng Tam Sơn, h. Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, trước là Vĩnh Lan; tên nôm là 1. Viêng, nay thuộc h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh, về đời Lê có nhiều người đỗ đại khoa (9 người). Quê Bạch Hồng Nho, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Công Vọng.

VĨNH KIM: Tên h. Từ Liêm về tk. X, có 1. Ô Diên (Phù Diễn) địa thế rộng, gồm cả đất Đan Phượng. Năm 1044, Lý Thánh tông cho

ghép theo bộ thuộc các tù binh Chiêm Thành, và cho ở từ Vinh Khang đến châu Đăng, tức là phủ Quy Hoá, sau này thuộc Hưng Hoá, đặt hương ấp phòng theo danh hiệu của Chiêm Thành.

VĨNH LẠC: H. thành lập năm 1977 do hợp nhất h. Vinh Tường với h. Yên Lạc, t. Vinh Phú, này thuộc t. Vinh Phúc (11-1996). Nam và Tây giáp s. Hồng; Tây Bắc giáp tp. Việt Trì ngăn cách bởi s. Lô. H. lị là Vinh Lạc, trước là h. lị Yên Lạc cũ; trên đường từ tx. Sơn Tây đi tx. Vinh Yên. Tháng 10-1995, Vinh Lạc lại chia thành 2 h. như cũ.

VĨNH LẠI: H. thuộc phủ Ninh Giang, t. Hải Dương. Đời Minh là h. Đồng Lại; Lê Sơ kỵ húy vua Lê Lợi, đổi là Đồng Lại, sau đổi là Vĩnh Lại. Năm 1838 tách thành 2 h. Vĩnh Lại và Vĩnh Bảo. Sau đổi là Ninh Giang, rồi Ninh Thanh. Từ đời Lê về trước có 18 người đỗ đại khoa.

VĨNH LĂNG: Vĩnh Lăng (1433) của Lê Thái tổ được xây sát ngay phía sau điện Lam Kinh, gần dưới chân n. Dấu. Mặt bằng của lăng gần vuông (24,70m x 24m), chung quanh có tường bao bọc. Mộ phần bằng đất bó gạch nằm ở đáy công trình cũng là điểm kết thúc của thần đạo. Trước mộ, đối xứng hai bên thần đạo tính từ trong ra gồm 5 cặp tượng: quan hầu (y phục của một ông quan), lân, tê giác, ngựa,

hổ. Xung quanh tĩnh lặng và thiếu sinh khí đến ngột thở. Các tượng đều nhỏ bé, đục chạm có phần sơ sài, cao không quá 1,20m. Bên phải lăng, chéch thần đạo có nhà bia, cũng là một phần của lăng mộ. Nhà bia nằm ngay trong khu vực điện Lam Kinh, gần ngoài cổng. Công trình kiến trúc này được trùng tu năm 1960. Bố cục mặt bằng theo thể thức hình vuông quy tụ vào giữa, nghĩa là 4 cột cái tạo thành khung vuông to ở giữa rồi viền quanh một hành lang hẹp hơn bằng 12 cột con nữa, tạo nên một nền vuông, mỗi cạnh dài 8,75m. Các thành phần kiến trúc của nhà bia đều chắc chắn, trang trí hoa văn rất ít, đơn giản. Nhà bia không có tường nên rất thoáng và sáng. Khách có thể xem bia từ bốn phía và có thể nhìn kỹ từng nét chữ, từng nét hoa văn. Bên trong đặt bia Vĩnh Lăng có kích thước lớn, trên đó có khắc bài nói về thân thế, ca ngợi sự nghiệp của Lê Lợi do Nguyễn Trãi soạn. Cũng từ đây, bắt đầu các dãy đăng đối tượng người và thú trong lăng mộ Lê Sơ.

VĨNH LINH: H. thuộc t. Quảng Trị. Trước là đất Ma Linh, nước Chiêm Thành nhường cho ta năm 1069 cùng với đất Bố Chính và Địa Lý. Năm 1075 đổi là Minh Linh; năm 1885 đổi làm Chiêu Linh; năm 1889 đổi là Vĩnh Linh. H. lị là Hồ Xá, ở phía Bắc s. Bến Hải, trên quốc lộ 1A. Năm 1954 Hiệp nghị Giơnevơ lấy s. Bến Hải

lâm giới tuyến quân sự tạm thời. Vinh Linh thành khu đặc biệt (phía Bắc s.) còn phần phía Nam s. trở thành q. Minh Lương. Nay là h. Vinh Linh, gồm 20 x. và 1 ttr., với diện tích 61.956 ha và 77.678 nhân khẩu (1990). Hồ Xá cách s. Bến Hải 1km, tx. Quảng Trị 41km. Lâm trường Bến Hải, cầu Hiền Lương. Quê Trần Đình Ấu, Lê Mậu Cúc, Nguyễn Hữu Bài. Ngày 1-2-1965, đại đội 13 pháo binh Vinh Linh bắn chìm chiếc tàu biệt kích đầu tiên của Mỹ, mở đầu bằng vàng lập công đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ. Ngày 8, quân dân Vinh Linh lập chiến công đầu về vang, hạ 6 máy bay giặc Mỹ.

VĨNH LONG: Thành ở tx. Vinh Long, t. Vinh Long. Là thành t. Vinh Long đặt năm 1832 (đến năm 1889 chia thành 3 t.: Vinh Long, Bến Tre, Trà Vinh). Xưa thuộc đất 2 th. Long Triều và Tấn Quế, h. Vinh Bình cũ. Thành được xây năm 1813, bằng đất, chu vi 720 trượng, cao 1 trượng. Xung quanh có hào rộng 6 trượng, sâu 4 thước. Có 5 cửa thành, trong thành dựng 1 cột cờ.

VĨNH LONG: T. của xứ Nam kỳ, đặt năm 1832. Nguyên là đất Tấn Bào của nước Chân Lạp. Chúa Nguyễn chiêu dân đến ở và cho thuộc về phủ Gia Định. Năm 1732, Nguyễn Phúc Chu chia đất Phiên Trấn, đặt châu Định Viễn,

dựng dinh Long Hồ. Năm 1756 Nguyễn Phúc Khoát lấy thêm đất Tấn Đôn và Lôi Lạp của Chân Lạp cho thuộc vào, năm sau lại lấy thêm đất Tầm Phong Long, dời dinh Long Hồ về xứ Tấn Bào, đặt đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang. Năm 1803 đặt dinh Hoàng Trấn, năm sau đổi là Vinh Trấn, đem 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang của Hà Tiên lệ vào. Năm 1832 đặt làm t. Vinh Long. Năm 1899 chia Vinh Long thành 3 t. nhỏ: Vinh Long gồm 13 tổng, Bến Tre và Trà Vinh. Hối Mỹ - nguy, t. gồm 7 q., 18 tổng, 65 x. Đầu năm 1976, t. Vinh Long hợp nhất với t. Trà Vinh thành t. Cửu Long; năm 1991 lại tách ra. T. phía Bắc giáp s. Tiền. Diện tích 1.474,6 km², dân số 1.044.000 người, gồm tx. t. lị Vinh Long và 5 h.: Long Hồ, Vũng Liêm, Bình Ninh, Tam Bình, Trà Ôn. T. ở giữa đồng bằng s. Cửu Long, đất phù sa màu mỡ, 90% đất đai trồng lúa, có nhiều loại lúa, đậu khoai. Hoa quả: dưa hấu, mít, dừa, cam, măng cầu, chuối. Thủ công: dệt vải, lụa. Nhiều loại chim, cá, cua, ốc. Điểm du lịch: cù lao An Bình, Bình Hoà Phước trên s. Tiền; với những vườn cây trái tươi tốt quanh năm. Phối hợp với chiến trường Bắc bộ, ngày 13-9-1953, quân và dân Vinh Long đã chặn đánh một đoàn tàu chiến của địch trên s. Long Hồ, bắn đắm 5 chiếc, bắn bị thương nặng 1 chiếc.

VĨNH LONG: Tx. t. lị t. Vĩnh Long từ năm 1832; trước là dinh lị dinh Long Hồ của trấn Long Hồ đặt năm 1698. Phía Bắc giáp s. Cổ Chiến. Dân số năm 1980 là 112.714 người và diện tích 4.504 ha; gồm 7 ph. (1, 2, 3, 4, 5, 8, 9) và 4 x., cách Sa Đéc 27km, Mỹ Tho 64km. Có đường ô tô nối liền với các tx. Trà Vinh, Sa Đéc và tp. Cần Thơ.

VĨNH LỘC: H. ở t. Thanh Hoá. Từ đời Trần về trước gọi là h. Vĩnh Ninh; Lê Trung tông đổi là Vĩnh Phúc; nhà Tây Sơn đổi là Vĩnh Lộc. Năm 1836 đổi thuộc phủ Quảng Hoá. H. gồm 15 x., h. lị ở x. Vĩnh Thành. H. Tây Nam giáp s. Mã. H. lị trên s. Bưởi có đường ô tô nối liền với t. Thanh Hoá và h. Cẩm Thuỷ. Là h. trồng nhiều bông. Quê Hoàng Đình Ai, Trần Khát Chân, Trịnh Duy Đại, Trịnh Duy Sơn, Trịnh Khả, Lưu Hưng Hiếu, Trịnh Công Lê, Tống Duy Tân, Trịnh Bá Quát, Lê Thọ Vực.

VĨNH LỢI: Q. đại Lý hành chính ở t. Bạc Liêu hồi thuộc Pháp, q. lị bên cạnh tx. Bạc Liêu. Thời Mỹ - ngụy là q. của t. Ba Xuyên, gồm 2 tổng, 9 x., dân số năm 1965 là 79.625 người, nay là h. của t. Bạc Liêu, gồm 22 x. và 1 ttr. h. lị; phía Tây giáp kênh Cái Cùng và quốc lộ 4, phía Nam giáp biển Đông. Tx. t. lị Bạc Liêu nằm lọt hẳn vào trong h. Vĩnh Lợi. H. có nhiều kênh rạch chảy ra biển; kênh Cà

Mau - Bạc Liêu chảy qua h. lị song song với đường ô tô, có đường rẽ đi h. lị Hồng Dân.

VĨNH MỘ: X. thuộc tổng Đông Lồ, h. Yên Lạc về đời Lê, trấn Sơn Tây; nay là x. Vĩnh Mỹ, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Có thành của sứ quân Nguyễn Khoan. Đền thờ Nguyễn Khoan, còn gọi là đền thờ Độc Nhì. Di chỉ văn hoá Đồng Đậu về thời kỳ đồng thau. Lị sở của h. Yên Lạc về đời Minh Mạng. Quê tiến sĩ Phùng Bá Kỳ.

VĨNH MỖ: Vĩnh Mỗ nay thuộc x. Cao Xá, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, vốn là căn cứ của Nguyễn Khoan, một trong 12 sứ quân từ tk. X. Dân l. thờ ông làm thành hoàng. Hàng năm Vĩnh Mỗ mở hội từ mồng 7 đến 11 tháng Giêng để tế lễ thành hoàng.

VĨNH NGHIỆM: Chùa ở x. Tứ Yên, h. Yên Dũng, t. Bắc Giang. Vào thời Trần, chùa Vĩnh Nghiêm là một trung tâm lớn của Phật giáo Việt Nam. Chùa dựng trên một quả đồi, trước mặt và hai bên là s. dâng sau là n., quy mô rộng lớn, diện tích khoảng 10.000 m². Các toà nhà trong khu vực chính của chùa đều khá đồ sộ, bề thế, dựng trên nền cao là đá tảng hoặc bờ gạch. Trong chùa còn nhiều tượng Phật, tượng La Hán, Hộ Pháp, Thiên Vương... Năm 1313 sư Pháp Loa, người lãnh đạo Giáo hội Phật giáo bấy giờ, đến chùa này định chức vụ các sư tăng của cả nước.

VĨNH NGHIÊM: Thiền viện tọa lạc tại số 61A, đường Lê Ngọc Hân, ph. 1, tp. Vũng Tàu. Ban đầu chỉ là ngôi niệm Phật đường đơn sơ, bé nhỏ. Năm 1966, được cố hoà thượng Thích Tam Giác (1917-1973) khởi công xây dựng nên có qui mô như hiện nay. Chùa bị bỏ hoang từ năm 1975 cho đến năm 1992. Năm 1992, chùa được chính quyền và Phật giáo địa phương bàn giao trở về tổ đình Vĩnh Nghiêm (tp. Hồ Chí Minh). Với tư cách Trưởng môn phái tổ đình Vĩnh nghiêm, cố hoà thượng Thích Thanh Kiểm (1920-2000) đã cử đại đức Thích Phúc Hải trực tiếp quản lý và điều hành Phật sự tại đây cho đến ngày nay. Thiền viện được xây dựng ở lưng chừng núi lớn, mang nét kiến trúc cổ của đình chùa Việt Nam, gồm có tam quan, tháp chuông, tháp tổ, chính điện, tổ đường, tầng xá và khách đường. Từ cổng tam quan ngay dưới chân núi, một cầu thang cao hơn 100 bậc dẫn đến tháp chuông. Nơi đây, mỗi ngày hai buổi, chuông chiều mộ được vang lên để cầu cho đất nước an bình, nhân dân an lạc, cầu cho anh hùng liệt sĩ, những người đã khuất được vãng sinh. Qua khoảng 20 bậc thang nữa sẽ đến ba ngọn tháp nằm khiêm tốn, hài hoà giữa những tán sú trắng. Ba ngọn tháp này được xây dựng để thờ Tổ Vĩnh Nghiêm tức Truyền gia pháp chủ Thích Thanh Hanh, cố hoà thượng Thích Tâm Giác (đệ nhất trụ trì tổ đình Vĩnh

Nghiêm - tp. Hồ Chí Minh) và cố hoà thượng Thích Thanh Kiểm (đệ nhị trụ trì Tổ Đình Vĩnh Nghiêm - tp. Hồ Chí Minh). Rẽ trái, đi giữa hai hàng sú xanh tươi, bước thêm 30 bậc thang nữa, du khách sẽ đến Tổ đường, nơi tôn thờ Trúc Lâm Tam Tổ và chư vị Tổ sư đã khai sơn tạo tự Vĩnh Nghiêm Thiền viện. Trước Tổ đường là chính điện. Ngôi chính điện mang đậm nét kiến trúc chùa miền Bắc với mái cong, được lợp bằng ngói vảy cá. Các khoá lễ lớn như Phật đản, Vu lan... đều được tổ chức tại đây. Ngay giữa chính điện là Thánh tượng đức Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, hai bên tả hữu là Thánh tượng Tôn giả A Nan và Già Lam Chứa Tể. Các hoành phi câu đối được sơn son thếp vàng, chạm trổ theo các hoa văn thường thấy trong các đình chùa Việt Nam như long, ly, quy, phụng hoặc mai, lan, cúc, trúc. Trước chính điện là Thánh tượng Bồ Tát Quan Thế Âm, với đôi mắt từ bi đang nhìn xuống tp.biển. Xa xa từ bãi trước, du khách có thể thấy ngôi chính điện với mái cong của Thiền viện hiện lên giữa núi rừng xanh ngát, tạo nên một bức tranh sơn thủy hữu tình nơi lưng chừng núi. Cảnh sắc ấy không những tạo cho tp. biển có thêm vẻ đẹp nên thơ, hài hoà với tự nhiên mà còn tạo nên một khung cảnh trang nghiêm, thoát tục, đem đến cho du khách một cảm giác bình yên, an lành nơi đất Phật.

VĨNH NGHIÊM: Chùa tọa lạc ở số 339 đường Nam Kỳ khởi nghĩa, q. 3, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được

còn thờ ông Rắn (Bạch xà) và ông Đất (Thổ địa), hai người có công dẹp giặc thời Hùng Vương.



Chùa Vinh Nghiêm – Thành phố Hồ Chí Minh

xây dựng từ năm 1964 đến năm 1971, ở chính điện, có những công trình chạm khắc gỗ của những năm 1960. Tháp Quan Âm được xây bên trái chùa, có 7 tầng cao 35m; tháp Xá lợi cộng đồng xây phía sau, bên phải, có 4 tầng, cao 25m dựng năm 1982. Chùa hiện đặt Trường cơ bản Phật học tp. Hồ Chí Minh.

VĨNH NIỆM: X. thuộc tổng An Dương, h. An Dương, t. Hải Dương; từ năm 1888 thuộc tp. Hải Phòng, trên đường từ Hải Phòng đi Kiến An. Có cầu Niệm bắc qua s. Lạch Tray. Quê Phạm Tử Nghi.

VĨNH NINH: Đình ở th. Vinh Ninh, x. Vinh Quỳnh, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ nàng Tia thời Hai Bà Trưng, người bản th., một nữ tướng có công đánh giặc. Đình

VĨNH NINH: H. thành lập năm 1902 bằng một số tổng của h. Đông Khê và h. Yên Lãng. Năm sau đổi h. Vinh Ninh thành h. Đông Anh, cho thuộc t. Phúc Yên thành lập năm 1903. Nay là h. thuộc ngoại thành Hà Nội.

VĨNH NINH: Tên thành cũ của h. Thanh Hoá, phủ Cam Lộ, t. Quảng Trị, đắp ở ph. Yên Mỹ và Tân Xuân năm 1830; năm sau đổi thành thành phủ Cam Lộ.

VĨNH NINH: Trống đồng phát hiện ở x. Vinh Ninh, h. Vinh Lộc, t. Thanh Hoá năm 1963. Chiều cao 41,5cm, đường kính mặt 62cm. Chính giữa mặt là hình ngôi sao nổi 12 cánh, xen giữa các cánh cứ 1 hình lông công lại đến 1 hình chữ V ngược lồng nhau. Từ trong ra có 8 vành hoa văn, trong đó vành 5 có 6 con chim mỏ và đuôi dài có mào bay ngược chiều kim đồng hồ. Tang và lưng trống có một số băng hoa văn; có 2 đôi quai bên trang trí văn thừng.

VĨNH PHÚ: Chùa, tên chữ là Linh Quang tự, ở chân n. Bát Xối,

th. Vinh Phúc, x. Phương Hoàng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Chùa thờ Phật và Y Lan phu nhân (bà Tấm), người đã chọn đất xây chùa. Năm 1948 chùa bị phá hỏng, hiện chỉ còn vết tích nền ở chân n., pho tượng gỗ Bà Tấm và một vài hiện vật của ngôi chùa cũ.

VĨNH PHÚC: T. ở trung du Bắc bộ thành lập năm 1968, do hợp nhất 2 t. Vinh Phúc và Phú Thọ. Dãy Tam Đảo ở phía Bắc ngăn cách với h. Đại Từ. S. Hồng chảy qua giữa t. theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, s. Lô ở phía Đông, s. Đà ở phía Tây Bắc về; các phụ lưu s. Hồng: Ngòi Đô, Ngòi La, Ngòi Bứa. T. gồm tp. Việt Trì (t. lị), 2 tx. Vinh Yên, Phú Thọ, và 10 h. Sông Thao, Phong Châu, Tam Thanh, Tam Đảo, Lập Thạch, Mê Linh, Vĩnh Lạc, Thanh Hoà, Đoan Hùng, Yên Lập. Diện tích 4823 km², dân số 2.098.000 người (1986) gồm các dân tộc Kinh, Tày, Mường, Dao. T. sản xuất cọ, trám, sơn, chè. Vinh Phú là đất tổ của nước Việt, có đền Hùng, là quê hương của các điệu hát xoan, hát ghẹo, trống quân. Những di chỉ thời đại đồ đồng được tìm thấy gần Bạch Hạc. Điểm du lịch: đền Hùng, tháp Bình Sơn, ao Châu, n. Tam Đảo, trại rắn Vĩnh Lộc. Quê Hoàng Phùng Cơ, Trần Cừ, Kiều Công Hân, Trần Nguyên Hân, Phù Thúc Hoành, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khoan, Ngô Chi

Lan, Đinh Công Mộc, Đỗ Nhuận, Triệu Quang Phục, Nguyễn Danh Phương, Trịnh Tự Quyền, Vũ Công Tế, Triệu Thái, Nguyễn Duy Thi, Trần Văn Thọ, Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Việt Xuân.

VĨNH PHÚC: Còn gọi là chùa Vinh Phúc Hạ, tên chữ là Vinh Khánh tự, ở trại Vinh Phúc, ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây từ thời Tiền Lê. Hiện chùa còn quả chuông "Vinh Khánh tự" (tk. XVI-XVIII), 2 pho tượng đá cao 40cm, toà Cửu Long đúc bằng gang cùng mấy pho tượng bằng đất nung. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Chùa là một nếp nhà dọc 5 gian, cửa chính mở ở đầu hồi trước, phía sau là thượng điện. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/3/1990.

VĨNH PHÚC: Đình ở xóm Vinh Phúc, ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, Hà Nội, thờ Hoàng Lê Mật, người có công vớt được công chúa Lý. Theo thần phả, đình được xây từ thời Lý. Đình quay hướng nam, gồm đại đình 5 gian, đại bái 3 gian 2 dĩ, hậu cung 2 gian. Đã qua nhiều lần tu sửa. Hàng năm, để tưởng nhớ thành hoàng, dân l. cùng l. Lê Mật mở hội. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 2/3/1990.

VĨNH PHÚC: T. thành lập sau Cách mạng tháng 8/1945, do hợp nhất 2 t. Vĩnh Yên và Phúc Yên, t. lị là Vĩnh Yên. Năm 1968, nhập thêm t. Phú Thọ thành t. Vĩnh Phú, t. lị dời tới tp. Việt Trì. Tháng 11/1996 lại tách thành 2 t. Vĩnh Phúc và Phú Thọ. T. Vĩnh Phúc có diện tích 1.370 km², dân số 1.092.000 người, gồm tx. Vĩnh Yên và 5 h. Lập Thạch, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Đảo, Mê Linh. Nay t. lị lại là tx. Vĩnh Yên.

VĨNH TẾ: Kênh do Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc hầu) chỉ huy đào từ năm 1819 đến 1824, nối Châu Đốc và Hà Tiên, dài 100km, vừa là công trình thủy lợi, giao thông đường thủy, vừa là đường ranh giới giữa Việt Nam - Campuchia. Kênh được vua ban mang tên vợ ông là Vĩnh Tế.

VĨNH TẾ: Trong dịp lễ Vía Bà Chúa Xứ ở l. Vĩnh Tế, h. Châu Phú, t. An Giang, có tục thỉnh bùa. Đây là hình thức đặc biệt của ngày lễ: bùa là những mảnh vải đỏ được Bà làm phép và dân chúng thỉnh về để được Bà phù hộ.

VĨNH THÁI: Chùa l. Yên Thái, x. Hoàng Giang, h. Nông Cống, t. Thanh Hoá. Sau chùa là dãy n. Hoàng Nghiêm, nơi có toà thành của tướng quân Nguyễn Chích, người đã tình nguyện gia nhập nghĩa quân của Lê Lợi. Trước

chùa là s. Vị. Chùa được khởi dựng cuối tk. XVI, do một thân vương nhà Mạc đứng lên hưng công tên là Mạc Đăng Khuê. Chùa có khuôn viên rộng, gồm 3 dãy nhà kế tiếp: bái đường chính điện, hậu đường. Chùa xưa đã bị tiêu thổ trong chiến tranh. Ngôi chùa hiện nay là mới được xây dựng.

VĨNH THANH: Tên t. Vĩnh Long cũ, đặt năm 1808; trước là dinh Hoàng Trấn; Đời Minh Mạng (1832), đổi là t. Vĩnh Long.

VĨNH THẠNH: L. ở h. Tân Minh, phủ Hoàng An, t. Vĩnh Long; nay thuộc t. Bến Tre. Quê bố con Trương Vĩnh Ký, Trương Vĩnh Tống.

VĨNH THẠNH: L. thuộc h. Tuy Phước, t. Bình Định, quê Đào Tấn (1845-1907). 1837 đỗ cử nhân, làm quan đến Thượng thư bộ Binh, rồi bộ Công, bộ Hình. Đào Tấn là một ông quan hiền lành mà phong lưu. Ông là tác giả viết nhiều nhất và cũng thành công nhất về tuồng.

VĨNH THẠNH: Q. của Mỹ - nguy gồm 12 x., q. lị ở x. Vĩnh Quang; sau năm 1977 là h. của t. Nghĩa Bình, nay thuộc t. Bình Định, trên s. Hà Giao (s. Côn). Các đỉnh cao ở ranh giới phía Đông: Hinnongbong 945m. S. Đắc Cronbung chảy theo chiều dài Bắc - Nam xuống s. Hà Giao. H. lị ở bên s. Đắc Cronbung, có đường ô tô

thông với quốc lộ 19 Quy Nhơn - Pleiku. Cư dân thuộc dân tộc Bana.

VĨNH THIỆU PHƯƠNG VÂN (Mùi thơm còn mãi): Nổi bật cảnh đẹp mát lành của vườn Thiệu Phương ở trong cung thành Phú Xuân; một trong 20 cảnh thần kinh.

VĨNH THỊNH: Chùa thuộc th. Vĩnh Thịnh, x. Đại Áng, h. Thanh Trì, Hà Nội. Chùa có niên đại từ thời Lý. Xưa kia xung quanh chùa toàn là hồ ao, khiến chùa như một hòn đảo. Kiến trúc theo kiểu chữ "môn". Trong chùa còn lưu giữ nhiều di vật cổ.

VĨNH THỊNH: Đình xưa có tên là đền Vĩnh Bảo, nay thuộc th. Vĩnh Bảo, x. Đại Áng, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ vị đại vương là Phạm Xa, người có công đánh giặc dưới thời Lê. Đình là một công trình kiến trúc cổ và đẹp. Đình còn lưu giữ được số lượng lớn di vật, phong phú về loại hình. Di vật gỗ được chạm khắc tinh xảo, trong đó có 10 bức hoành, 1 bộ kiệu bành, y môn; cửa vồng, long ngai, cuốn thư... Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 19/1/1993.

VĨNH THUẬN: H. ở cực Nam t. Kiên Giang. Hời Mỹ - ngụy là q.; nay là h. gồm 6 x. và 1 ttr. Bắc và Đông Bắc giáp s. Cái Lớn. Địa thế thấp, độ cao 2m. Kênh Chắc

Băng chảy ở góc Đông Nam, qua h. lị, song song với đường ô tô từ Thới Bình tới Gò Quao. Rừng U Minh ở giữa địa giới 2 h. Vĩnh Thuận và An Ninh. H. có nông trường Ba Đình trồng dừa. Cầu Vĩnh Thuộc bắc qua kênh Chắc Băng dài 62m.

VĨNH THUẬN: H. thuộc phủ Hoài Đức, t. Hà Nội về đời Nguyễn. Đời Lê Sơ, hiệu Quang Thuận, là h. Quảng Đức; năm 1806 đổi là h. Vĩnh Thuận. Năm 1888 Pháp lấy một phần đất của h. Thọ Xương và Vĩnh Thuận làm h. Hàm Long, thuộc tp. Hà Nội, nhưng năm 1905 cho nhập vào t. Hà Đông mới lập. Năm 1923 sáp nhập lại vào tp. Hà Nội thành khu đại lý đặc biệt. Thời Tự Đức, h. này gồm 5 tổng, 54 ph. - th. - trại; gồm đất đai ở phía Tây Bắc thành tri tp. Hà Nội. Nay là một phần q. Ba Đình, Hoàn Kiếm và Đống Đa.

VĨNH THUẬN: X. ở h. Vĩnh Thuận, Kiên Giang, nay là Tân Thuận. Ngày 4/4/1964, diễn ra trận tập kích của trung đoàn bộ binh 96 quân giải phóng miền Nam Việt Nam cùng bộ đội địa phương và du kích x. Vĩnh Thuận, Thới Bình, vào chi khu quân sự Vĩnh Thuận của ngụy quyền Sài Gòn.

VĨNH TRÀ: T. ở Nam bộ, thành lập sau năm 1945 (tháng 6/1951), do hợp nhất 2 t. Trà Vinh và Vĩnh

Long. Sau giải phóng thuộc t. Cửu Long. Năm 1991 lại tách ra làm 2 t. như cũ.

VĨNH TRÀNG: Chùa tọa lạc ở x. Mỹ Phong, tp. Mỹ Tho, t. Tiền Giang. Chùa được xây dựng vào đầu tk. XIX. Đến năm 1907, hoà thượng Chánh Hậu đã cho trùng kiến ngôi chùa, pha hoà cả nét kiến trúc Á - Âu. Chùa hiện đặt văn phòng Ban Trị sự Phật giáo t. Tiền Giang.

VĨNH TRẤN: Nhân dân địa phương quen gọi am Vĩnh Trấn là lăng Quận Diên, được xây dựng vào năm 1727, thuộc th. Phú Dục, x. Phú Đồng, Gia Lâm (Hà Nội). Am nằm mé ngoài đê, phía sau nhà thờ dòng họ Nguyễn Thái. Am là sinh tử của Nguyễn Thái Đường, một viên quan sống vào cuối tk. XVII đầu tk. XVIII (1670-1735), ông giữ chức Đặc tứ khai quốc Thượng tướng quân, tước phong Diên Sơn hầu. Có lẽ vì vậy mà nhân dân quen gọi là am Quận Diên. Am được làm bằng đá, theo kiểu phương đình 2 tầng, 2 lớp mái trên một diện tích vuông. Lòng am rộng, ba bề kín, cửa mở về phía bắc. Trong lòng am có một sập đá nhỏ là nơi để các vật thờ cúng. Tầng trên thu nhỏ lại, chung quanh có lan can con tiện chi tiết, phía trong đặc kín. Rải rác quanh các ô dọc của mặt tường am có các bài ghi tên am, địa danh du lịch của người

được thờ tên những đám ruộng để làm hương hoả. Phía trước am có 4 tượng đá, gồm 2 voi, hai sấu và một số bình hương thờ cũng bằng đá. Các tượng voi và cá sấu được chạm trong những bố cục có tính chất con vật chầu ở am góp phần làm tăng thêm vẻ trang nghiêm của công trình Am Vĩnh Trấn cùng với am Thái Giám (bên kia s. Đuống) và nhiều lăng mộ Quận công khác đã chứng tỏ tài ba của những người thợ đá Thăng Long và vùng phụ cận kinh thành bấy giờ.

VĨNH TRẤN: Tên t. Vĩnh Long xưa. Trước là dinh Hoàng Trấn; năm 1804 đổi là Vĩnh Trấn, năm 1808 đổi là trấn Vĩnh Thanh, năm 1832 đổi là t. Vĩnh Long.

VĨNH TRI: L. ở h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, trên s. Mã. Quê đình nguyên Lê Như Bật, Nguyễn Đình Giản.

VĨNH TRINH: Đập nước ở l. Vĩnh Trinh, này là x. Duy Trinh, h. Duy Xuyên, t. Quảng Nam. Vụ Thảm sát dưới thời Mỹ - nguy.

VĨNH TRÙ: Chùa ở số 59 Hàng Lược, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Chùa được xây dựng vào tk. XIX; nguyên xưa là đình Vĩnh Trù; thời Pháp thuộc có một phụ nữ Việt Nam vợ một sĩ quan Pháp xin tu sửa lại chùa thờ Phật. Do vậy, ở chùa này, ngoài thờ Phật còn thờ tứ vị Hồng Nương - người

đời Tống ở Trung Hoa chạy giặc Nguyên sang ta, bị chết ở biển. Trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, chùa là sở chỉ huy chiến đấu của tiểu đoàn 101, chiến đấu bảo vệ Liên khu 1. Vĩnh Trù là ngôi chùa nhỏ, nhưng với số tượng có giá trị nghệ thuật và tám bia kỷ niệm các liệt sĩ, nên có giá trị lịch sử. Chùa đã được xếp hạng tháng 1/1994.

VĨNH TRUNG: Miếu đình Vĩnh Trung (là một kiến trúc) thuộc x. Đại Áng, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ thành hoàng là tam vị đại vương - ông Cả, ông Hai, ông Ba cùng vị âm thần là Ngọc Tinh phu nhân. Thời kháng chiến chống Pháp, đình được dùng làm xưởng rèn vũ khí của ta. Trước mặt đình là một hồ lớn, kết cấu đình đơn giản song chắc chắn. Đình hiện còn lưu giữ 1 thần phả soạn năm 1973 và 19 đạo sắc phong cùng nhiều đồ tế tự. Miếu đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 29/1/1993.

VĨNH TUY: Di chỉ tại x. Vĩnh Tuy, tx. Đồng Hới, t. Quảng Bình. Năm 1989, phát hiện 4 riu đá và nhiều mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

VĨNH TUY: H. thành lập năm 1835, tách từ châu Vị Xuyên thành 2 h. Vĩnh Tuy và Vị Xuyên ở bờ phải và bờ trái s. Lô. Thuộc phủ Yên Bình; t. Tuyên Quang. Năm 1912 thuộc khu quân sự Bắc

Quang, gồm châu Lục Yên, sau thuộc h. Vĩnh Tuy. H. lị trên ngã 3 s. Lô và s. Con, nay ở phía cực Nam h. Bắc Quang, t. Hà Giang. H. Vĩnh Tuy xưa sản xuất gỗ ngọc am, tuyết lê. Mỏ sắt, mỏ vàng. Vĩnh Tuy nằm trên đường ô tô Tuyên Quang đi Hà Giang.

VĨNH TƯỜNG: Phủ đời Nguyễn thuộc trấn Sơn Tây; về đời Lê là phủ Tam Đa, năm sau đổi là Vĩnh Tường; năm 1891 đổi thuộc t. Vĩnh Yên, gồm 6 h. Thành phủ Vĩnh Tường đắp đất năm 1830, hình vuông có 4 góc lồi, chu vi 371 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước. Năm 1945 đổi là h. Bắc giáp s. Đáy con, Tây và Nam giáp s. Hồng. Ở 1. Phủ Lập có thành của sứ quân Kiều Tam Chế. Năm 1977, h. Vĩnh Tường hợp nhất với h. Yên Lạc thành h. Vĩnh Lạc. Tháng 10-1995, lại tách thành 2 h. Vĩnh Tường có diện tích 14.027 ha và 176.830 người, gồm ttr. h. lị và 25 x. Quê Nguyễn Thái Học, Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Việt Xuân.

VĨNH TƯỜNG (phân phủ): Ở phía đông t. Sơn Tây, cách 45 dặm; linh 2 h.: Yên Lãng (xưa là Chu Diên hay My Linh), Yên Lạc.

VĨNH TƯỜNG QUẬN VƯƠNG: Đền ở x. Vạn Xuân, tp. Huế, t. Thừa Thiên - Huế. Đền thờ Vĩnh Tường quận vương Nguyễn Minh Hoàn, con thứ 4 của vua Minh Mệnh, xây năm 1838.

VĨNH XUONG: H. thuộc phủ Diên Khánh, do phủ kiêm lý, t. Khánh Hoà, trên s. Cái, đặt về đời Minh Mạng. H. lị ở gần Ba Ngòi. Q. thời Mỹ - nguy, gồm 14 x., q. lị ở Vinh Thanh; nay là h. Cam Ranh, t. Khánh Hoà.

VĨNH XUONG: Tên h. về đời Lê thuộc phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long, gồm 18 phường. Đời Mạc Phúc Hải, đổi là h. Thọ Xương. Đời Nguyễn đổi thuộc phủ Hoài Đức, thành Hà Nội, do phủ kiêm lý.

VĨNH YÊN: Đảo thành lập năm 1890 ở Bắc kỳ, trên địa hạt Vinh Tường trích từ t. Sơn Tây ra, cộng với h. Bình Xuyên trích từ t. Thái Nguyên, và h. Kim Anh cho thuộc về t. Phúc Yên. Năm 1899 đổi là t. Vĩnh Yên; t. lị ở x. Tích Sơn, h. Tam Dương, cách tp. Hà Nội 62km. Dãy Tam Đảo ở phía Đông Bắc ngăn cách với t. Thái Nguyên; phía Tây giáp s. Cà Lồ và s. Hồng. T. gồm tx. t. lị Vĩnh Yên và 5 h.: Bình Xuyên, Lập Thạch, Tam Dương, Vĩnh Tường, Yên Lạc. Hối cuối tk. XIX, t. là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Đốc Khoát, Lãnh Quang, Đốc Kết chống Pháp. Hệ thống nông giang Vĩnh Yên làm từ 19/4/1923, nước do đập Liễu Sơn cung cấp. Sau cách mạng tháng 8/1945, t. Vĩnh Yên hợp nhất với t. Phúc Yên thành t. Vĩnh Phúc, t. lị là Vĩnh Yên.

VĨNH YÊN: Tx. t. lị Vĩnh Yên, nay là t. Vĩnh Phúc, 3 phía Bắc, Đông và Tây giáp h. Tam Đảo, phía Nam giáp h. Vĩnh Lạc, có đầm Vạc.

VÓ: Kê Vó, tức l. Quảng Bó, nay thuộc x. Quảng Phú, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. L. thờ tổ sư nghề đúc đồng Nguyễn Công Nghệ. Hàng năm, l. mở hội từ mồng 5 đến mồng 8 tháng Giêng để tưởng nhớ tổ sư nghề.

VÕ ĐIỂM: Bộ sưu tập vũ khí x. Võ Điểm, h. Bắc Quang, t. Hà Giang. Khai quật năm 1984, hiện vật có khí giới bằng đồng. Thuộc thời kỳ Hùng Vương dựng nước.

VÕ GIÀNG: H. thuộc phủ Từ Sơn, t. Bắc Ninh. Về đời Đường cùng h. Bình Lạc và Long Biên thuộc Châu Long. Đời Minh là Châu Vũ Ninh; Lê Trang tông đổi là Võ Giàng; năm 1962 hợp nhất với h. Quế Sơn thành h. Quế Võ. Chợ Đình Kim trước kia có nghề làm kim may. Từ đời Lê về trước, h. có 3 người đỗ đại khoa. Quê Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Nhân Phụng, Nguyễn Nhân Thiếp, Phạm Đình Dư, Trương Hát, Trương Hồng, Nguyễn Huân, Trần Huyền Quang, Thân Duy Nhạc, Nguyễn Đình Nhuận, Hoàng Văn Tám, Nguyễn Nghiêu Tư, Nguyễn Trọng Xác.

VỖ LÂM: Chùa ở l. Võ Lâm, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình. Trần

Nhân tông tu ở chùa này trước khi về tu ở n. Yên Tử.

VÕ LIỆT: X. thuộc h. Thanh Chương, t. Nghệ An, quê Tôn Quang Phiệt (1900-1973). 1925 là hội trưởng Hội Phục Việt, nhiều lần bị bắt. Trong tù, ông làm nhiều thơ và những bài văn vận động yêu nước, nhưng ông có khuynh hướng nghiêng cứu lịch sử.

VỖ MIẾU: Vạc phát hiện vào năm 1982 tại vùng núi x. Vỗ Miếu, h. Yên Lập, t. Vĩnh Phúc. Vạc cân nặng 50kg; chứa được 12 thùng nước. Đáy vạc tròn, từ đáy lên miệng cao 44cm. Đường kính miệng vạc 90cm. Vạc có 2 quai to, được đúc khá dày, không có hoa văn. Sát thành miệng vạc có 4 khối tượng cóc. Toàn bộ được phủ một lớp patin khá dày. Niên đại: khoảng đầu thời Hậu Lê.

VỖ MIẾU: Vỗ Miếu của thành Hà Nội tk. XIX, đặt ở góc Tây Nam nội thành. Cuối tk. XIX, Vỗ Miếu bị phá huỷ cùng với toà thành. Vị trí Vỗ Miếu cũ ở vào khoảng phố Chu Văn An, q. Ba Đình, tp. Hà Nội (đối diện với trụ sở Bộ Ngoại giao). Tại Vỗ Miếu, ngày 25/4/1882, Tổng đốc tp. Hà Nội đã thất cổ chết cùng với sự thất thủ của tp. Hà Nội.

VỖ MIẾU: X. thuộc h. Thanh Sơn, t. Phú Thọ, nơi phát hiện một trống đồng đường kính 66cm. Trống thuộc loại II Heger.

VỖ NHAI: Châu đời Lý; đời Trần đổi là Vạn Nhai; đời Minh gọi là Vũ Lễ, phủ Thái Nguyên. Đời Lê là h. Võ Nhai; đời Nguyễn và thuộc Pháp là châu Võ Nhai. N. Đỉnh Cả cao 775m. S. Rong, phụ lưu của s. Thương chảy qua phía Nam h. H. li về phía Đông, trên đường Thái Nguyên - Chi Lăng. Mỏ vàng. H. li cách Thái Nguyên 36km.

VỖ TƯỚNG: N. ở x. Hồng Lĩnh, phía Đông h. Yên Hưng, t. Quảng Yên (nay là Quảng Ninh). Trên n. có thành, tương truyền do nhà Mạc xây.

VỖ XÁ: X. ở h. Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, ở đầu phía luỹ Thầy, đất bùn lầy, xưa là dinh Mười hay dinh Lưu Đồn, trên s. Bình Giang. Địa phương có tiếng văn vật của t. Vỗ Xá trồng nhiều cau ngon; xưa cùng với Bình Xá, nổi tiếng về nghề dệt lụa. Quê Võ Xuân Cẩn, Võ Nguyên Giáp.

VỖ XƯƠNG: H. thuộc phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá về đời Lê. Nhà Nguyễn đổi là Đăng Xương. Sau năm 1945 đổi là h. Triệu Phong, t. Quảng Trị.

VOI: Đèo ở gần Mai Sao, thuộc châu Ôn, này là h. Chi Lăng, t. Lạng Sơn, có đền Hồ Lao.

VOI: Hồ nước lớn nằm về phía Nam cột cờ tp. Hà Nội, trong

thành Hà Nội cũ. Vì linh quân tượng thường cho voi tắm ở hồ, nên có tên gọi. Về sau, người ta đã ném xuống hồ những gáo ngoại tình cho voi dấy xé, nên cũng gọi là vũng Voi Dày. Hồ Voi bị lấp vào cuối tk. XIX. Vị trí hồ cũ ở khoảng vườn hoa Chi Lăng.

VOI PHỤC: Đền Voi Phục ngày nay nằm trong khu công viên Thủ Lệ, q. Ba Đình, tp. Hà Nội, thờ Linh Lang (con Lý Thái tông), người có công trong cuộc kháng chiến chống Tống năm 1076. Lễ hội đền Voi Phục vào ngày 11 tháng 2 âm lịch, ngày xưa được tiến hành theo nghi thức của nhà nước quy định. Đền được khởi dựng từ đời Lý Thánh tông, đã qua nhiều lần trùng tu. Trong trận Cầu Giấy 21/12/1873, nghĩa quân đã phục kích diệt gọn toán quân Pháp ở cổng đền. Tại đây ngày 18/5/1882, Tôn Thất Thuyết cùng Lưu Vĩnh Phúc cũng đánh tan một toán quân Pháp. Trong đền có 2 pho tượng đồng và hòn đá to có vết lõm, tương truyền là nơi Linh Lang nằm gối đầu. Ngoài cổng có đắp 2 con voi quỳ. Chuông đúc năm 1994, cao 93cm, đường kính miệng 70cm. Đền có khuôn viên rộng rãi, nhiều cây cổ thụ. Đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - thắng cảnh ngày 28/4/1962.

Nằm ở vị trí cao nhất so với các khu vực xung quanh, cửa đền nhìn ra Thủ Lệ, cây cối xanh tốt quanh năm tạo ra một môi trường

tốt giữa lòng thủ đô Hà Nội. Đền được xây theo kiến trúc chữ "công" với nhà đại bái, ống muống và hậu cung. Các kiến trúc phụ: nhà tả vu, hữu vu, miếu thờ 2 ông Quản tiền, Quản hậu, điện thờ Mẫu. Từ năm 1952 đến nay đền tạo dựng lại 8 chiếc giá quan văn, 4 thanh đại đao, hai thanh quạt đồng, hai thanh kiếm lệnh, 2 quả chuông đồng, tiết việt, xà mâu... 2 kiệu mui huyện, 2 cỗ long đình, 2 biểu sắc phong, 7 đôi câu đối, 10 bức hoành phi với những chữ như "Uy trấn Nam thiên", "Thượng đẳng phúc thần"... Đền còn 1 quả chuông nặng 280kg, cao 1,5m, đúc 1987, một quả nặng 25kg. Khu vực thờ của hậu cung có 1 pho tượng Thánh, 2 pho tượng Đức Ông. Khu điện thờ mẫu có tượng Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải và hai bà hầu cận. Ngoài ra, còn có tượng 2 ông voi, ngũ hổ.

VOI RÉ (diện): Tên chữ là Long Châu miếu - một di tích lịch sử văn hoá thời Nguyễn ở Huế. Tương truyền, thời Minh Mạng có con voi đi đánh trận bị thương. Nó cố lê mình về trước miếu Long Châu, ré lên một tiếng rồi mới lăn ra chết. Từ đó con voi này được mệnh danh là Ré và dân chúng gọi miếu này là điện Voi Ré. Trước kia, việc thờ cúng trong điện được triều đình cấp tiền bạc để tổ chức tế lễ. Điện 7 lần được sắc phong. Điện nằm ở x. Thuỷ Biên, cách cầu Tràng Tiền 4,3km về phía

Tây Nam. Toà điện chính có kiến trúc theo kiểu đền miếu dân gian gồm 7 gian 2 chái, diện tích $156m^2$, mái hình vỏ cua (trung thiềm điệp ốc). Hai bên điện trước sân có tả hữu tùng viện thờ thần vị bốn con voi đã được phong tước, tả hữu miếu có đặt hai tượng voi, mỗi tượng cao 0,70m. Năm 1825, Minh Mạng sắc phong cho Long Châu miếu và ban thêm cho các vị thần tước vị Trợ oai tượng võ Linh ứng hộ chi thần.

VÒNG: Còn có tên là đình Hạ, thuộc ph. Khương Đình, q. Thanh Xuân, q. Thanh Xuân, Hà Nội, thờ 2 vị thành hoàng là Cương Nghị đại vương và Hùng Lược đại vương (thời Hùng Vương thứ 18). Đình gồm đại đình, phương đình và dãy tảo mạc. Phương đình 8 mái, chạm rồng phượng. Hai giải vũ 3 gian. Đại đình 5 gian 2 chái, chạm khắc rồng mây, hoa lá. Đình còn lưu giữ được một số hiện vật quý: 8 đạo sắc phong, bia đá, chuông đồng, kiệu bát cống, 3 bộ long ngai, lư đồng, ché sứ, độc bình, đôi tượng đá. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 18/1/1993.

VÒNG: L. Vòng thuộc x. Dịch Vọng, h. Từ Liêm, nay thuộc ph. Dịch Vọng, q. Cầu Giấy, tp. Hà Nội, nổi tiếng với nghề làm cốm. Ngày xưa chỉ có cốm tháng 7, tháng 8, bây giờ có cả cốm tháng 5 vì cốm là từ nếp hoa vàng ri.

Phải giã 7 lần cốm mới sạch, mới xanh. Cốm có 4 loại: cốm nòn, cốm đầu nia, cốm non và cốm gốc - Chất lượng cũng được xếp theo thứ tự trên.

VỘNG CUNG: Chùa toạ lạc ở số 28 đường Trần Phú, tp. Nam Định. Chùa được dựng vào thời Nguyễn, đầu tk. XIX. Trước đây, chùa là nơi đón tiếp các vua và triều thần đi kinh lý. Chùa bị hư hỏng nhiều lần qua các cuộc chiến tranh. Từ năm 1983 đến 1986, chùa được xây dựng với quy mô như ngày nay.

VỘNG DOANH: H. đời Trần là Kim Xuyên; đời Minh gọi là h. phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam. Năm 1803 thuộc Thanh Hoa Ngoại trấn. Năm 1876 cùng h. Ý Yên đổi thuộc t. Ninh Bình; năm 1890 sát nhập vào h. Ý Yên (phần phía Nam), thuộc t. Nam Định. Từ đời Lê về trước, h. có 1 người đỗ đại khoa.

VỘNG GIANG: Nguyên là trấn Diên Châu năm 1393; Trần Thuận tông gọi là trấn Vọng Giang. Nhưng tên Vọng Giang đã có từ trước. Nay là vùng phía Bắc t. Nghệ An gồm các h.: Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diên Châu.

VỘNG HẢI: Đài quan sát và phòng thủ ở bờ biển t. Quảng Nam, nay thuộc tp. Đà Nẵng, ở trên n. Thủy trong khu vực Ngũ

Hành Sơn; xây dựng về đời Minh Mạng, phải treo 105 bậc đá mới lên đến đài.

VỌNG HẢI: H. xưa tách từ h. Tây An ra thành 2 h. Phong Khê và Vọng Hải (đời Mả Viện). H. này nay có thể vào khoảng các h. Bình Xuyên (t. Vĩnh Phúc), Kim Anh và Đa Phúc, này là h. Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội.

VỌNG NGUYỆT: L. tên nôm là l. Ngọt thuộc tổng Nội Trà, h. Yên Phong, trấn Kinh Bắc; nay thuộc x. Tam Giang, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, bên s. Cầu và cạnh l. Như Nguyệt. Đến thờ Trương Hồng, Đỗ Tam Tinh. L. Vọng Nguyệt có họ Ngô 5 đời kế tiếp nhau đỗ đại khoa, bắt đầu từ Ngô Ngọc.

VỌNG PHU: Tảng đá hình người đàn bà đứng mong nhớ chồng cùng tên ở 4 nơi khác nhau: ở n. Tô Thị, châu Văn Uyên, t. Lạng Sơn; ở n. Nhồi, l. An Hoạch, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá; ở n. Càn Dương, h. Tuy Viễn, t. Bình Định; ở n. Mậu Tử, phía Tây Nam Tu Bông, t. Khanh Hoà, giáp t. Phú Yên, khối đá này cao khoảng 8m, còn gọi là hòn Bà.

VỌNG THÊ: Miếu trên n. Ba Thê, thuộc t. Long Xuyên hồi thuộc Pháp, nay thuộc t. An Giang. Có tượng Phật cao 3m ở x. Ba Thê.

VỌNG TIÊN: Đến toạ lạc tại số 120B phố Hàng Bông, q. Hoàn

Kiểm, Hà Nội, vốn là dấu tích của lầu Vọng Tiên ở ngoài cửa Nam thành Thăng Long thời Lê. Tương truyền, một lần do văn cảnh chùa Ngọc Hôi, vua Lê Thánh tông đã gặp một cô gái đẹp, vua mời lên xe đưa về cung, nhưng đến ngoài cửa Đại Hưng thì cô gái biến mất. Nhân đó vua sai dựng lầu Vọng Tiên để thờ phụng. Có lẽ đền Vọng Tiên mới xây lại không đúng với vị trí lầu cũ.

VỌNG TRUNG: Diền trang tại x. Yên Đồng, h. Ý Yên, t. Nam Định do Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư sáng lập. Ban đầu chỉ có hơn 10 hộ, vài năm sau có tới 25 hộ. Ruộng đồng có đến vài trăm mẫu, có ngôi, cầu, có các quán giữa đồng phục vụ cho thâm canh và bảo vệ mùa màng. Việc tổ chức tạo diền địa, tổ chức sản xuất khá khoa học.

VÔNG THỊ HOA VIÊN: Tức là vườn hoa Chợ Vông, một trong những cảnh đẹp của Thăng Long thời Lý - Trần. Vốn xưa kia ph. Vông Thị có nghề trồng hoa truyền thống, cung cấp cho Thăng Long.

VOT: Địa điểm ở h. Can Lộc, t. Hà Tĩnh, trên ngã ba quốc lộ 1A và quốc lộ 8. Trước là nơi hoang vu, nay là trung tâm tx. Hồng Lĩnh mới thành lập.

VỎ BIÊN: Thành ở phía bắc phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), là h. Đời Hán, thuộc q. Cửu Chân.

Đời Tấn bỏ, đời Đường lại đặt h. Vô Biên thuộc Ái Châu, sau đổi tên là Thường Lâm.

VÔ CÔNG: H. Châu của q. Cửu Đức về đời Hán, có n. Thiết Giáp (Vô Thiết), lị sở của đô úy q. Cửu Chân. Nay là vùng Nga Sơn, Hà Trung, t. Thanh Hoá.

VÔ VI: L. thuộc h. Quảng Điền, trấn Thuận Hoá, nay là t. Thừa Thiên - Huế, quê Ngô Thế Lân (1726-?). Ông nổi tiếng là một học giả uyên thâm, một ẩn sĩ cao khiết.

VỤ BẢN: Th. thuộc x. Quốc Tuấn, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Giang, nơi phát hiện được một số hiện vật bằng đồng thau vào năm 1996. Hiện vật gồm 1 chiếc nồi đồng (có vung) đặt nằm ngửa ở độ sâu 30cm. Trong nồi đựng trên 30kg tiền Ngũ thù Đông Hán.

VỤ QUANG - NGÀN TRƯƠI: Căn cứ địa của cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Khi vua Hàm Nghi ra đến Phú Gia (Hương Khê, Hà Tĩnh), xuống chiếu Cần Vương lần thứ hai, Phan Đình Phùng yết kiến và xin đặc trách phong trào chống Pháp ở 4 t.: Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình. Ông cho xây dựng căn cứ ở Vụ Quang - Ngàn Trươi, phía bắc h. Hương Khê. Tại đây, nghĩa quân đã sản xuất nhiều súng đạn, đánh

địch nhiều trận, gây cho chúng nhiều thiệt hại.

VŨ AN CHÂU VŨ KHÚC QUẬN: Tên châu thời thuộc Đường. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 2 h. là: Vũ An và Lâm Giang.

VŨ BỊ: Th. Vũ Bị (nay là Đại Vũ), h. Bình Lục, t. Hà Nam, nơi phát hiện trống đồng vào năm 1969. Trống có 10 băng hoa văn, trong đó băng 7 có hình 6 chiến thuyền. Trống thuộc nhóm A, kiểu A3.

VŨ BÌNH: Một trong 7 q. của nước ta đặt vào năm 271, thời nhà Ngô. Q. có 7 h.: An Vũ, Căn Minh, Phong Khê, Phù An, Tiền Sơn, Vũ Hưng, Vũ Ninh; trong đó h. Phong Khê thuộc đất h. Đông Anh, và q. Vũ Bình bao gồm đất tp. Hà Nội. Năm 479, nhà Tống cho Thúc Hiến làm Ninh Viễn quân tư mã, giữ chức Thái thú 2 q. Vũ Bình và Tân Xương, hòng làm cho lòng người phục theo, vỗ yên đất phương Nam.

VŨ BÌNH: Tên q. đời Tấn Vũ Đế. Theo *Tấn thư địa lý chí*, có 3.000 hộ, 7 h. : Vũ Ninh, Anh Vũ, Vũ Hưng, Tiền Sơn, Căn Ninh, Phù An, Phong Khê.

VŨ BÌNH: Tên q. ở trấn Giao Châu đời Tề Cao Đế (cuối tk. V). Theo *Nam Tề châu quận chí*, có 6 h. Vũ Định, Phong Khê, Bình Đạo, Vũ Hưng, Căn Ninh, Nam Di.

VŨ BÌNH THÁI THỨ: Tên một đơn vị hành chính đời Tống Vũ Đế (tk. V). Theo *Lưu Tống châu quận chí*, thời Ngô đánh Phù Nghiêm lấy đất lập ra q. này; có 1.490 hộ, 6 h.: Ngô Định, Tân Đạo, Tân Hoá (còn lại thiếu tên).

VŨ CÔNG: Miếu ở x. Văn Lung, h. Thanh Sơn, t. Phú Thọ. Đền thờ vị tướng quân triều Trần đi dẹp giặc, tử trận tại x. này. Có thuyết nói ông là người bản x.

VŨ DI: Tháp chùa tại h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Hiện vật còn lại là các viên đá góc tầng đế tháp, một góc tầng tháp bị gãy, chính giữa là tượng Phật Bà ngự trên toà sen, ngoài ra còn nhiều mảng hoa văn trang trí đẹp: lá đề, rồng, mây, cánh sen. Thuộc thời Trần.

VŨ DI: X. thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc, quê Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn). Tham gia vào lĩnh khởi nghĩa chống Pháp. Đêm 30/8/1917, lực lượng của ông khởi nghĩa chiếm Thái Nguyên. Sau mấy ngày chiến đấu với giặc Pháp, nghĩa quân rút ra khỏi Thái Nguyên tiếp tục hoạt động ở vùng n. các t. Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang và Thái Nguyên. Đầu năm 1918 lực lượng bị tiêu hao, cuối cùng ông tự tử.

VŨ HẠ: Đình l. Vũ Hạ, x. Vọng Lô, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình, thờ thành hoàng là Duy Xuyên đại vương và Bát Ngạn đại vương. Duy Xuyên đại vương (đời Lý) và

Bát Ngạn đại vương (đời Trần) đều đã dựng nhà sống ở Vũ Hạ.

VŨ HỒNG LƯỢNG: Từ chi (đền - lăng) Vũ Hồng Lượng ở th. Phù Mỹ, x. Đô Lương, h. Ân Thi, t. Hưng Yên của đại quan Lê Trung hưng Vũ Vinh Tiến, tự Hồng Lượng, Thuy Khoái Hiên, xây dựng để thờ bản thân ông và tổ tiên. Ông sinh năm 1620, mất năm 1669, cho xây lăng năm 1660 tức là trước khi chết 9 năm. Tấm bia "Vũ tướng công thực lục bi" và "Từ chi bi" (1660) xác nhận văn bia do do chính Vũ Vinh Tiến soạn, Vũ Thư Từ khắc. Lăng xây trên đồi cao, hướng Đông trông ra s. Cửa Yên, cách bờ s. 130m. Cách cổng 15m phía trước có một tảng đá để đặt mâm cỗ trước khi dâng thờ, cổng (dã vờ) có 2 chố đá đặt cách nhau 2,30m (cũng là chiều rộng của cửa). Vào sân, chính giữa có đường lát đá rộng 0,40m, dài 14,20m, hai bên sân có 2 nhà bia. Cuối cùng là nền thờ đá gần vuông (4,98m x 4,27m), cao 0,65m, 3 mặt trước có lan can, trên đặt 3 bàn thờ đá. Bàn giữa khổ 1,15m x 1m, cao 0,22m; 2 bàn hai bên đều 1,10m x 0,95m, cao 0,22m. Hai góc nền có 2 cặp nghê chầu 2 bên cùng cây hương và 2 sáu đá.

VŨ KIẾN: Động Vũ Kiến nay thuộc đất h. Quảng Hoà, t. Cao Bằng. Năm 1039, động Vũ Kiến thuộc châu Quảng Nguyên dâng vua một khối vàng sống nặng 112 lạng.

VŨ LAO: Vũ Lao là một x. thuộc h. Thanh Hoá, t. Phú Thọ, là vùng đất cổ, ghi lại nhiều dấu tích của thời các vua Hùng. Vũ Lao thờ 3 vị thần; Thần Nông, Thần Núi, Thần Nước, và cả thờ Phật. Hàng năm có nhiều lễ hội, tiêu biểu là 3 lễ hội: Lễ hội đình E vào ngày 10 tháng Giêng; Hội chùa Thắm mồng 5 tháng Năm, Lễ hội đình Cả ngày 10-11 tháng Một âm lịch.

VŨ LĂNG: Vũ Lăng nay là x. thuộc h. Tiền Hải, t. Thái Bình; hàng năm mở hội l. vào ngày 10 tháng Tám. Ngoài lễ thành hoàng là các hoạt động như đánh cờ, thi bắt lợn... Nhưng tiêu biểu là hội chơi trâu.

VŨ LÂM: Chùa ở x. Vũ Lâm, h. Yên Mô, t. Ninh Bình. Nơi đây nguyên là hành cung để đón thượng hoàng Trần Nhân tông, vân du từ miền Tây trở về. Năm 1295, Nhân tông trở lại đây tu trì Phật pháp, hành cung cũ được sửa làm chùa.

VŨ LÂM: Văn Túc vương Đạo Tái (con Trần Quang Khải) là người nổi tiếng văn học, được thượng hoàng Trần Nhân tông ưu ái hơn các em thúc bá khác. Bấy giờ, thượng hoàng đến Vũ Lâm vào chơi hang đá, ngự trên chiếc thuyền nhỏ, Tuyên Từ thái hậu ngồi đằng đuôi thuyền, gọi Văn Túc vương lên mũi thuyền. Vũ Lâm nay thuộc vùng n. Bích Động, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình.

VŨ LỄ: Di chỉ tại x. Vũ Lễ, h. Bắc Sơn, t. Lạng Sơn. Phát hiện năm 1983, hiện vật trong hang có 1 mảnh gốm. Thuộc văn hoá kh. Bắc Sơn.

VŨ LỄ: H. về đời Trần, nay là h. Võ Nai, t. Thái Nguyên. Tháng 1/1413, nổ ra cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Liễu (quê ở Lý Nhân, Hà Nam) lãnh đạo nhân dân chống ách đô hộ của nhà Minh ở vùng h. Vũ Lễ, Lục Na.

VŨ MIẾU: Miếu ở x. Yên Ninh, ngoại thành Huế, t. Thừa Thiên - Huế, dựng năm 1837. Chính giữa thờ thần vị của Thương phụ Khương Thái Công, dãy án phía đông thờ Quán Trọng, Tôn Vũ, Hàn Tín, Lý Thạch, Từ Đạt, dãy phía tây thờ Diên Như, Trương Lương, Gia Cát Lượng, Quách Tử Nghi, Nhạc Phi. Hai nhà tả vu và hữu vu thờ các danh tướng Việt Nam.

VŨ NGÀ: H. ở phủ Giao Châu (thời thuộc Minh), đời Đường đặt ra. Năm đầu Thiên Bảo gọi là q. Vũ Nga; đầu năm Kiến Nguyên lại làm h. *Tân Đường thư* chép: châu ấy lĩnh 7 h.: Vũ Nga, Như Mã, Vũ Nghĩa, Vũ Di, Vũ Duyên, Vũ Lao, Lương Sơn. Sau thuộc về Giao Chỉ.

VŨ NGÀ CHÂU VŨ NGÀ QUẬN: Tên châu đặt thời thuộc Đường. Theo *Đường thư địa lý chí*, có 7 h.: Vũ Nga, Vũ Nghĩa, Vũ Duyên, Lương Sơn, Như Mã, Vũ Di, Vũ Lao.

VŨ NINH: Đời Hùng Vương thứ 6, ở hương Phù Đống có một đứa trẻ đã 3 tuổi mà không biết nói cười. Gặp lúc có giặc Ân xâm lược, chú bé liền xin vua được đi đánh giặc. Vua ban cho gươm, ngựa và giáp sắt; đứa bé liền phi ngựa, vung gươm tiến lên trước, quan quân theo sau, đánh tan quân giặc ở chân n. Vũ Ninh, thuộc h. Quế Dương, nay là đất Quế Võ, t. Bắc Ninh.

VŨ NINH: Triệu Quang Phục, người h. Chu Diên, uy tráng dũng liệt, theo Lý Nam Đế đi đánh dẹp giặc Lương có công, được trao chức Tả tướng quân. Năm 546, Nam Đế mất, bèn xưng vương, đóng đô ở Long Biên sau dời sang Vũ Ninh. H. Vũ Ninh nay là vùng đất h. Quế Võ, t. Bắc Ninh.

VŨ NUONG: Đền ở x. Vũ Điện, h. Lý Nhân, t. Hà Nam. Tương truyền, bản x. có người con gái họ Vũ lấy Trương Sinh là người cùng làng. Cuối thời Hồ, quân Chiêm vào cướp phá nước ta, Trương Sinh phải đi đánh giặc, Vũ Nương ở nhà sinh con trai. Khi Trương Sinh về, con đã lên ba, nghi ngờ vợ đã không chung thủy. Oan khuất, nàng đã gieo mình xuống s. tự tử. Sau Trương Sinh mới biết vợ bị nghi ngờ oan, bèn lập đàn chay tế lễ. Dân x. thấy sự tích linh thiêng dựng đền thờ.

VŨ SU: Miếu thờ thần Mưa ở x. Dương Xuân, tp. Huế, t. Thừa

Thiên - Huế. Miếu dựng năm 1826, án thờ bên trái thờ thần Mây, bên phải thờ thần Sấm.

VŨ THẠCH: Chùa ở đầu phố Bà Triệu, q. Hoàn Kiếm, tp. Hà Nội. Chùa và đền, đình cùng được xây trên một khoảnh đất. Tương truyền, chùa được xây từ lâu đời, qua nhiều lần trùng tu. Hệ thống tượng Phật khá đầy đủ. Chùa (cùng đền, đình) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật, 12/1986.

VŨ THẠCH: Đình, đền ở đầu phố Bà Triệu, ph. Tràng Tiển, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội; đền thờ Đức Thánh Trần, Ngũ vị tôn ông và Ngũ Hành; đình thờ Khoá Ba Sơn, danh tướng thời Hai Bà Trưng. Đây là những công trình kiến trúc được xây dựng từ lâu đời, qua nhiều lần tu sửa. Giá trị nhất của di tích là tượng Khoá Ba Sơn, long ngai, bài vị trong đình và tượng thánh trong đền. Đình, đền (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 12/12/1986.

VŨ THẮNG QUAN: Cửa ải ở phía tây trong Định Bắc trường thành (t. Quảng Bình, thời Nguyễn). Xây đắp năm Minh Mệnh thứ 3 (1828).

VŨ THỊ: Đền ở động Ngọc Uyển, x. Trung Đô, t. Yên Bái. Đền thờ anh em Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật và con Vũ Văn Mật là Vũ Công Kỷ, những người có công với

triều đình nhà Lê, đều được phong tước.

VŨ THU: H. thuộc t. Thái Bình, thành lập tháng 6/1969 do hợp nhất h. Vũ Tiên và h. Thụ Trì (trừ 13 x. thuộc h. Vũ Tiên cũ sáp nhập vào h. Kiến Xương).

VŨ TIÊN: H. thuộc phủ Kiến Xương, t. Nam Định, năm 1890 đổi thuộc t. Thái Bình. Bắc giáp s. Trà Lý; Tây Nam và Nam giáp s. Hồng. H. lị cách tx. Thái Bình 1km về phía Tây Nam. Nay hợp nhất với h. Thụ Trì thành h. Vũ Thụ. Quê Phan Bá Vành.

VŨ XÁ: Th. thuộc x. Vũ Lương, h. Duy Tiên, t. Hà Nam, nơi tìm thấy trống đồng vào cuối năm 1974. Hoa văn có hình chim bay. Trống có 4 quai kép trang trí vân thừng.

VUA: Chùa tên chữ là Hưng Khánh tự, ở phố Thịnh Yên, q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội. Chùa Vua là tên gọi của cụm di tích, gồm chùa Hưng Khánh và điện Thiên Đế. Tương truyền, do một ông vua Lê vì thấy Đế Thích là bậc cơ cao đem lòng hâm mộ bèn lập đền thờ. Trước đó, nơi đây là cung Thừa Lương. Đã được xếp hạng di tích lịch sử, 1/1992.

VUA: Gò đất thuộc l. Tó, tức Oai Nỗ Thượng, x. Uy Nỗ, h. Đông Anh, tp. Hà Nội, giáp với x. Cổ Loa. Tục truyền, đây là nơi Thục An Dương Vương dựng đặt triều

đình trước khi xây xong thành Cổ Loa. Vì vậy gọi là gò Vua. Trong lễ hội đền Cổ Loa 6 tháng Giêng, dân l. Tó rước kiệu từ đình l. đi về Cổ Loa, nhưng chỉ đến gò Vua thì dừng kiệu vái vọng về Cổ Loa, rồi rước kiệu về.

VUA ÁO ĐEN: Thành thuộc x. Tân Lĩnh, h. Lục Yên, t. Yên Bái (nay trong lòng hồ Thác Bà). Là toà thành cổ có từ thời Trần.

VUA BÀ: Còn có tên là đền Tam Tạnh, ở sát bờ s. Lam, x. Nam Lạc, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Chưa rõ niên đại, bị bom Mỹ phá huỷ năm 1968. Toàn bộ các toà nhà đều xây theo luật đối xứng qua trục chính, đó là đường từ ngoài qua Nghi môn, qua sân vào nhà Hạ, sang nhà Trung, nhà Thượng. Phía ngoài Nghi môn là 2 tàu thượng (nhà thờ tượng Voi) và 2 nhà đốt vàng mã, 2 bên sân là tả hữu vu. Nghệ thuật chạm khắc ở đầu bảng, ván nong mang phong cách giao thời cuối Lê - đầu Nguyễn.

VUA BÀ: Miếu ở x. Yên Giang, h. Thuỷ Nguyên, tp. Hải Phòng, cách ttr. h. lị khoảng 3km, trên một dải đất hình tay áo chạy ra giữa s. Miếu thờ một cụ bà có công trong chiến thắng quân Nguyên - Mông năm 1288. Khi Trần Hưng Đạo tới khảo sát địa hình vùng này để bày binh bố trận. Bà lão bán nước bên bờ s. đã mách bảo cho ông biết tí mỉ, cận kề các hiểm yếu và lịch con nước của s.

VUA LÊ: Chùa ở Thanh Hoá, thờ các vị vua thời Lê Trung hưng. Chùa gồm một toà điện chính, trong đó có tượng Lê Thần tông (1619-43) và tượng các bà vợ của vua Thần tông.

VUA LÊ: Đối diện với khu lăng mộ các vua Lê ở Lam Sơn, nay thuộc x. Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, có ngôi đền nhỏ thờ vua Lê Thái tổ (gọi tắt là đền vua Lê). Theo quy định cứ 3 năm một lần vào ngày giỗ Thái tổ, 22 tháng Tám, các vua Lê và quan lại về Lam Sơn làm lễ. Do vậy, nhân dân xây dựng ngôi đền này để hàng năm làm giỗ vua Lê Thái tổ và mở hội đền long trọng.

VUA MAI: Đền vua Mai thờ Mai Hắc Đế, toạ lạc ở khu vực là căn cứ cũ của ông, nay thuộc x. Vân Diên, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Đó là một ngôi đền lớn trong vùng, hàng năm dân các l. tổ chức đến 15 lần tế - lễ hội có liên quan đến Mai Hắc Đế và các tập tục truyền thống. Nhưng hội lễ long trọng vào hai ngày 16 và 17 tháng Giêng.

VÙNG BA BIÊN GIỚI: Vùng hồi thuộc Pháp là nơi tiếp giáp của xứ Trung Kỳ và Nam kỳ của Việt Nam với nước Campuchia; cụ thể là các t. Đắc Lắc, Biên Hoà (Bình Phước) và Kratié (Mondulkiri).

VÙNG DUYÊN HẢI BẮC BỘ: Từ cửa s. Thái Bình đến Nga Sơn (Thanh Hoá). Vùng phù sa tré

quai đê lấn biển. L. mạc thành dải hẹp và dài; đánh cá, làm muối, trồng lúa, cói. Tổ chức l. x. lỏng lẻo hơn vùng sâu, yếu tố mới dễ xâm nhập (ví dụ, đạo Kitô).

VỤNG CÁI LÀNG: Di chỉ thuộc x. Quan Lan, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh. Cửa vụng 2 phía Đông, Tây đều là n. phía Bắc có một hàng cọc chạy dài. Thu nhặt được nhiều gốm sứ và tiền đồng thuộc Thiên niên kỷ I.

VỤNG SON HÀO: Di chỉ thuộc x. Quan Lan, h. Cẩm Phả, t. Quảng Ninh. Tại đây nhặt được tiền đồng của nhiều niên đại, từ niên đại Đường Huyền tông (719-747) cho đến niên hiệu Minh Mạng (1820-1840).

VŨNG BIỆN: Là vùng biển ở Biện Sơn thuộc h. Tĩnh Gia, t. Thanh Hoá. Năm 1012, Lý Thái tổ thân chinh đi đánh Diên Châu. Khi về đến Vũng Biện gặp lúc trời đất tối sầm, gió sấm dữ dội, vua đốt hương khẩn trời, lấy việc đánh dẹp tự trách mình. Khẩn xong gió sấm đều yên lặng.

VŨNG ĐÔNG: Mộ cổ tại t. Thanh Hoá. Năm 1978, phát hiện hàng trăm ngôi mộ. Hiện vật phong phú về số lượng, đa dạng về loại hình. Có nhiều đồ đồng và đồ gốm sứ; đáng lưu ý là một chiếc vò hoàn toàn kiểu Đông Sơn được chôn trong một ngôi mộ Lục Triều.

VŨNG GẮM: Đầm ở phía Bắc h.

Phước An, t. Đồng Nai, tục gọi là Vũng Gấm, tên chữ là đầm Gia Cẩm. Đầm sâu rộng, các dòng tu hợp, ánh mặt trời chiếu và sáng rực rỡ như hoa gấm. Ở đây có nhiều cá sấu, vì vậy có câu *Ác như cá sấu Vũng Gấm* (rất ác và dữ tợn).

VŨNG LIÊM: Q. đại lý hành chính hồi thuộc Pháp ở t. Vĩnh Long, q. của nguy quyền Sài Gòn thuộc t. Vĩnh Bình, dân số năm 1965 là 61.804 người. H. gồm 3 tổng, 9 x. Nay là h. của t. Vĩnh Long. H. Bắc giáp s. Cổ Chiên. H. lị gần s. Cổ Chiên, cách Vĩnh Long 37km. Trà Vinh 30km.

VŨNG VOI LỘ: Một vùng nước sâu ở bờ Đông s. Tô Lịch, đoạn phía Nam Cầu Giấy (tp. Hà Nội), gần cửa s. Kim Ngưu đổ ra s. Tô Lịch. Tại đây một thớt voi của triều đình nhà Lý đã sa lầy chết khi lội qua đây, vì vậy gọi là vùng Voi Lội. Tục truyền: nhà Lý cho rằng vị thần của l. Giấy đã dim chết voi, bèn bắt đền bằng cách đàn một con voi, rồi bắt dân l. bỏ tiền vào cho đẩy con voi. Dân l. Giấy chỉ bỏ được tiền đẩy voi voi, các l. khác phải đến giúp với điều kiện dân l. Giấy không còn ruộng cấy cày, chỉ giữ lại thổ cư mà thôi.

VŨNG TÀU (hay Ô CẤP): Bãi biển thuộc t. Bà Rịa - Vũng Tàu, cách tp. Hồ Chí Minh 125km. Một vùng biển, sóng nhỏ, nước biển quanh năm ấm (22°C). Có nhiều bãi tắm đẹp: bãi Trước, bãi Sau, bãi Dâu. Cát trắng, nước xanh,

xung quanh có nhiều di tích thắng cảnh. Tên thời Pháp thuộc là Cap Saint - Jacques.

VŨNG TÀU: Cảng ở t. Bà Rịa thời thuộc Pháp. Vũng Tàu, xưa phong kiến gọi là Thuyền Úc; sau là tx., nay là tp. gồm 11 ph. Là khu du lịch, khu công nghiệp dầu khí quan trọng. Cách tx. Bà Rịa 27km, tp. Hồ Chí Minh 129km. Vũng Tàu - tp. nghỉ mát nổi tiếng thuộc t. Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày trước đi tắm biển người Sài Gòn tìm về Ô Cấp. Ô Cấp là cách gọi tắt Au Cap Saint Jacques (gọi nôm na là Vũng Tàu). Ở đây có nhiều bãi tắm. Vũng Tàu là một bán đảo có nhiều ngọn n. điểm tô cho phong cảnh. Có ngày du khách tới nghỉ và tắm biển ở Vũng Tàu tới mười vạn người.

VŨNG TÀU - CÔN ĐẢO: Đặc khu thành lập năm 1979, gồm tx. Vũng Tàu (sau nâng thành tp.) và h. đảo Côn Đảo, cách nhau khoảng 195km; diện tích 294km² (riêng Côn Đảo, 67km²), dân số 108.000 người. Nay 2 đơn vị trên nhập vào t. Bà Rịa - Vũng Tàu mới thành lập.

VỤC VÔNG: Đền ở th. Chi Phong, x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. Ninh Bình, thờ bà Nguyễn Thị Niên, thường gọi là bà Quan Mỹ. Bà là người bản th., vợ của Mỹ quận công Bùi Văn Khuê tướng nhà Mạc. Phạm Ngạn là tướng tàn bạo và hiếu sắc, thấy bà có sắc đẹp bèn lập mưu giết Khuê và dụ

đồ bà. Bà giả vờ nhận lời, mời Ngạn đến dự tiệc, rồi giết chết, trả thù cho chồng. Sau đó bà gieo mình xuống s. tự vẫn. Dân địa phương lập đền thờ bà ở bờ s.

VUỒN CHỈ: Di chỉ ở x. Bình Nguyên, h. Bình Sơn, t. Quảng Ngãi. Phát hiện năm 1990; hiện vật có 2 cuốc đá và 1 số mảnh gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới.

VUỒN CHIẾU: Di chỉ ở x. Lãng Ngâm, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh. Phát hiện năm 1972; hiện vật có đồ đồng và gốm. Niên đại tk. III-II tr. Cn.

VUỒN CHÙA: Di chỉ tại x. Xuân An, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1974; hiện vật gồm một số đồ đá và đồ gốm. Thuộc văn hoá kh. Đông Sơn.

VUỒN CHUỐI: Di chỉ tại x. Kim Chung, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Khai quật năm 1969; hiện vật có 48 đồ đá, 2 đồ xương 8 đồ gốm cùng 3.276 mảnh gốm vỡ, nhiều xương động vật. Thuộc hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí.

VUỒN CHUỐI: Mộ cổ tại cư xá Đô Thành, q. 3, tp. Hồ Chí Minh, Phát hiện năm 1976. Từ miệng huyệt xuống có 5 lớp hợp chất khác nhau; hiện vật có một số đồ dùng và đồ trang sức. Thuộc đầu thời Minh Mạng.

VUỒN DỪ: Di chỉ tại x. Tân Mỹ, h. Tân Uyên, t. Bình Dương. Phát hiện năm 1966. Di chỉ trên một

ngọn đồi thấp, cao hơn mặt ruộng 4-6m. Nhật được đồ đá như công cụ chặt bằng thạch anh hay cuoi, ghe đập thô sơ. Thuộc thời đại đồ đá cũ.

VUỒN DỪA HỒ GUOM: Tên gọi cũ của quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục phía Bắc hồ Hoàn Kiếm. Từ tk. XIX, khu đất này trồng rất nhiều dừa, nên gọi là vườn dừa Hồ Guom. Đầu tk. XX vườn dừa bị phá lấy đất xây dựng ga tàu điện.

VUỒN HOA: Di chỉ ở cây số 8 đường 18 Hạ Long đi Móng Cái. Khai quật năm 1982; hiện vật có 1 hòn son có vết mài khá rõ, một số đồ đá, mảnh gốm. Thuộc văn hoá kh. Hạ Long.

VUỒN MAO: Di chỉ thuộc xóm Thanh Lê, x. Văn Tượng, h. Tiên Sơn, t. Bắc Ninh. Phát hiện từ thập niên 1970, tìm thấy những đồ đá, đồ gốm có niên đại hậu kỳ đá mới.

VUỒN RỪ: Mộ cổ tại x. Trung Mậu, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Phát hiện năm 1968; mộ đặt trong chậu đồng, hiện vật có đồ gốm, chậu đồng, đĩa đồng, tiền Ngũ Thu. Niên đại thời Đông Hán.

VUỒN SẬU: Di chỉ ở x. Sơn Vi, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1976; hiện vật có 73 đồ đá. Thuộc văn hoá kh. Sơn Vi.

VUỒN THÁP CHÙA PHẬT TÍCH: Một nét đặc biệt của chùa

Phật Tích (Tiền Sơn, Bắc Ninh) là khu vườn tháp. Ngay sau chùa, lưng chừng n., có một khu tháp đồ sộ bằng đá và gạch. Đợt dựng chùa vào tk. XVI đã xây ở đây 32 ngọn tháp lớn và 32 ngọn tháp nhỏ; trong đó có các tháp Cảnh Trị (1664), Viên Dung (1679), Hiệu Quang (1680), Báo Nghiêm (1692).

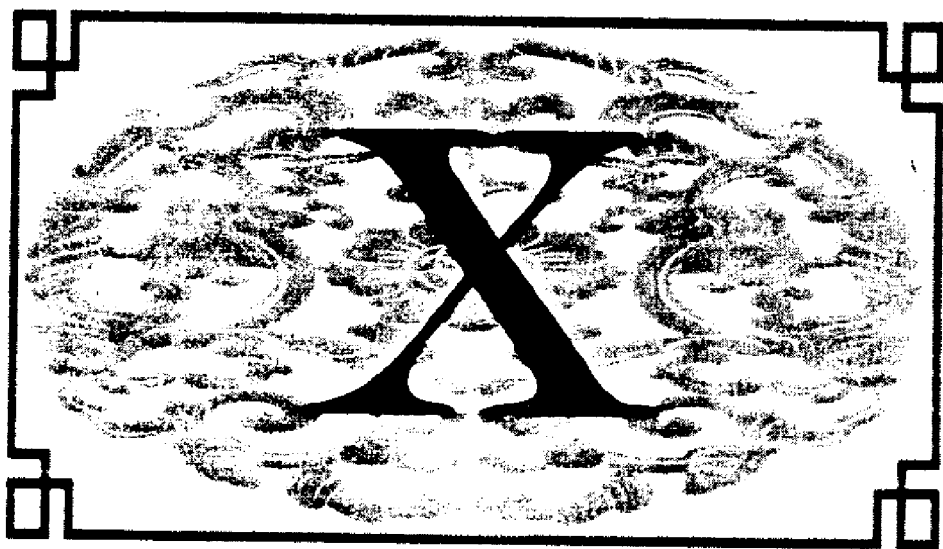
VUON: Di tích nằm giữa khu đồng trũng trên cồn đất cao của x. Tam Đồng, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1972. Diện tích 10 mẫu Bắc bộ. Chân thành có chỗ rộng 10m, tường thành có đoạn cao tới 1m. Trong khu thành phát hiện được dấu vết từ văn hoá Gò Mun đến các tk. đầu Cn. Tục truyền, thành Vượn có từ thời Hai Bà Trưng.

VƯƠNG PHỦ: Là tên gọi khác của phủ chúa Trịnh hay Trịnh Vương phủ; kể từ đời chúa Tây Vương Trịnh Tạc (1657-1682). Tại Vương phủ thành lập 6 phiên nắm toàn bộ quyền hành 6 bộ của triều đình nhà Lê.

VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM:

Trong hàng loạt di chỉ khảo cổ phát hiện, ở khu vực Đồng Tháp Mười và vùng phù sa cổ Đức Hoà (Long An) thì khu di chỉ Bình Tả là nơi chứa đựng nhiều tài liệu lịch sử có giá trị chuẩn xác nhất về Vương quốc Phù Nam với nhiều hiện vật bằng vàng, đá quý, sa thạch, mảnh gốm, rựa Óc Eo và mảnh kim loại, trong đó có một văn bằng chữ Phạn cổ khắc trên một lá vàng mỏng ghi lệnh rút quân của vua Phù Nam năm 550. Ngôi đền Gò Xoài nằm ở độ sâu 1,70 - 1,90m có thể coi là địa điểm hành lễ cuộc rút quân nơi kinh đô Đặc Mục của vương quốc nằm trên đất Đức Hoà. Lần đầu tiên các nhà kh. phát hiện được bằng chứng cụ thể về mối quan hệ giữa Vương quốc Phù Nam với nền văn hoá khảo cổ Óc Eo. Ngoài ra, chung quanh ngôi đền, trong vòng bán kính 10km, còn hàng loạt các di chỉ khác về con người từ thời tiền sử đã được phát hiện.





XA CÁT: Ngày 29/12/1959, hơn 1000 công nhân đồn điền Xa Cát, t. Biên Hoà, bãi công đòi thu nhận những công nhân bị sa thải và đòi các quyền tự do, dân chủ, cải thiện đời sống. Cùng ngày, 5000 công nhân đồn điền Lộc Ninh cũng bãi công đòi cải thiện đời sống và ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền Xa Cát.

XA ĐỐC: Đêm 27/3/1971, quân giải phóng Quảng Nam tiến công mãnh liệt vào vị trí Xa Đốc, thuộc h. Trà My, t. Quảng Nam, nằm ở phía tây h. Tam Kỳ, nay là h. Núi Thành. Sau 35 phút chiến đấu, quân ta tiêu diệt và làm bị thương 350 tên Mỹ, phá huỷ 4 đại bác 105 ly, thu nhiều súng.

XA LANG: L. ở tổng Đạu Xá, h. Đỗ Gia (sau là Hương Sơn), t. Hà Tĩnh, trên bờ phải s. Ngàn Phố.

Lị sở h. trước năm 1848; có nghề thợ mộc nổi tiếng.

XA MÁT: Địa điểm ở Tây - Bắc tx. Tây Ninh, trên đường 22 nối Tây Ninh với Kompong Chàm, cách tx. 45km. Để kế tiếp cho đồng bọn đang bị vây đánh ở Campuchia, ngày 15/7/1970 địch cho 1 đoàn xe quân sự gồm 67 chiếc, trong đó có 16 xe tăng đi kèm, vận chuyển dụng cụ chiến tranh và lương thực theo đường 22 sang Campuchia. Quân giải phóng Tây Ninh đã bố trí trận địa phục kích ở Xa Mát, gần biên giới với Campuchia về phía Tây - Bắc tx. Tây Ninh. Cùng lúc tập kích đoàn xe, pháo binh ta đã bắn phá cụm quân địch ở ngã ba Xa Mát. Sau 40 phút chiến đấu, quân ta đã giết và làm bị thương 310 tên địch, tiêu diệt gần hết đoàn

xe, phá huỷ 86 xe quân sự cùng nhiều lương thực và dụng cụ chiến tranh.

XÀ: Đền Xà xây dựng trên ngã ba s., nơi hợp lưu của 2 con s. Cầu và s. Cà Lồ. Đồng thời giáp 3 t. Bắc Ninh, Bắc Giang và Vĩnh Phúc. Đền thờ đức Thánh Cả (Trương Hồng), các vị khác sau này đưa thêm vào thờ vọng. Theo truyền lại thì đền có từ lâu rồi, trước đó là "Nhất miếu nhị đình" trông về hướng Bắc, đến thời Lê thì xây dựng lại cho xoay hướng đền trông ra ngã ba Xà. Toàn bộ ngôi đền đã bị phá huỷ trong chiến tranh. Tương truyền, đền trước đây xây dựng to có 4 bia lớn ghi sự tích dựng đền và Thánh Tam Giang, nay còn lại 2 đế bia bằng đá xanh, trong đó trên mặt một đế bia có chạm hai băng cánh sen.

XÀ CẦU: Di chỉ tại th. Xà Cầu, x. Quảng Phú Cầu, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1977. Hiện vật có một số đồ đá và một số mảnh gốm thô. Thuộc thời đại kim khí.

XÁ KIẾN: Đền x. Bằng Việt, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Đền thờ Thủy thần, tương truyền là con của Long Vương ở s. Nhuệ. Khoảng đầu đời Trần Minh tông, Chu Văn An mở trường dạy học, trong đó có vị Thủy thần. Sau vị này làm mưa trừ hạn hán cho dân trong vùng. Vì làm trái lệnh cấm

nên bị vua cha chém đầu. Dân l. cảm kích lập đền thờ phụng.

XÁ LỢI: Chùa tọa lạc số 89 đường Bà Huyện Thanh Quan, q. 3, tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng vào năm 1956. Trước đây, chùa là nơi đặt trụ sở Hội Phật học Việt Nam. Chùa có tháp chuông 7 tầng dựng vào năm 1960.

XẠ ĐÌNH: Ngôi đình dựng trên khu đất dùng làm nơi tập luyện quân sự từ thời Lý. Vị trí bãi tập và Xạ Đình cũ ở vào khoảng ph. Giảng Võ, q. Ba Đình, tp. Hà Nội.

XẢ ĐÀN: Chùa tên chữ là Kim Yên tự; gọi là Xả Đàn vì nơi đây có đàn Xả Tắc lập từ đời Lý Thái tông (1048). Hiện nay chùa có bố cục mặt bằng chuôi vồ. Chùa thờ Phật và Bảo Hào công chúa, có công trong cuộc kháng chiến chống Tống, Bình Chiêm tk. XI. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật, 1/1990.

XẢ HOÀNG: Di chỉ thuộc x. Long An, h. Long Thành, t. Đồng Nai. Phát hiện năm 1994; hiện vật có 2 đồ đá trong đồng mảnh vỡ gốm sứ.

XẢ LỘ 25: Di chỉ ở x. Lộ 25, h. Thống Nhất, t. Đồng Nai. Năm 1993, tìm thấy nhiều hiện vật như đồ đá, đĩa gốm và hàng chục mảnh sành sứ thuộc nhiều thời kỳ. Di chỉ có niên đại sớm là hậu kỳ đá mới.

XÃ TẮC (dân): Tức là dân tế thần Xá (thần Đất) và thần Tắc (thần Ngũ Cốc - mùa màng), thịnh hành dưới thời phong kiến. Đền Xá Tắc ở Thăng Long do Lý Thái tông sai xây dựng vào năm 1048, ở vào vị trí phía Đông Ô Chợ Dừa, tức ph. Xá Đàn cũ, nay là ngô Xá Đàn. Vết tích đền Xá Tắc vẫn còn. Đền Xá Tắc thời Nguyễn dựng trong thành nội; nay thuộc đất quảng trường Ba Đình, tp. Hà Nội.

XANH: Tháp tại x. Tam Sơn, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1977; tháp được trang men xanh và nung già, trang trí hoa sen, hoa thị. Có tượng Kim cương trấn giữ một tầng cửa. Thuộc thời Trần.

XẤN CÁP: Xấn Cáp và Cồn Làng là 2 ngôi đền dựng trên một quả đồi ở gần l. Sóng, x. Tân Hợp, h. Tân Kỳ, t. Nghệ An. Đây là nơi đồng bào Cuối hàng năm đến làm lễ tế Thần Nông vào ngày mùng 6 tháng Hai. Lễ vật gồm 1 con lợn 5kg, 2 chum rượu và 4 gốc lúa tốt do 2 thanh niên l. đi nhổ trộm ở l. bên, được đưa đến đền Xấn Cáp làm lễ cùng Thần coi ruộng nương; sau đó sang làm lễ ở đền Cồn Làng.

XÊM: Chùa tọa lạc tại th. Yên Phú, x. Văn Phú, h. Thương Tín, t. Hà Tây. Trước kia chùa nằm trên một bãi lau sậy, sau bị cháy và hiện lên 1 bức tường đồng đen. Hiện chùa thờ Phật và thờ đức

Thánh, mặt tiền quay về phía Nam, nhìn ra s. Nhuệ. Trong chùa còn 1 quả chuông cổ, tượng Phật bằng gỗ mới làm và 1 bức hoành phi. Trước cổng chùa có 1 ao và 1 giếng, trên bờ có 1 cây sấu cổ thụ. Trong kháng chiến chống Pháp chùa là cơ sở cách mạng, nên bị địch phá hoại nhiều, sau này nhân dân dỡ ra xây lại. Hàng năm, chùa mở hội chình vào 14/1, làm lễ rước từ đình vào chùa.

XÈO RÔ: Ngày 4/12/1970, quân dân Rạch Giá tiến công quyết liệt căn cứ hải đoàn Mỹ - nguy ở Vàm kênh xáng Xèo Rô, giết và làm bị thương 430 tên địch, bắn chìm và bắn cháy 6 tàu chiến, bắn rơi 4 máy bay lên thẳng.

XI TI: L. kháng chiến chống Pháp ở t. Pleiku, nay là t. Gia Lai, ở dưới chân n. Tơ Gu, nằm cạnh hai quốc lộ 14 và 19, cách quốc lộ 19 khoảng 8km, tức là l. Kon Hoa, thuộc dân tộc Bahnar. Quê anh hùng Nup.

XÍCH ĐĂNG: X. thuộc tổng An Tảo, h. Kim Động, phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên, ở phía Bắc tx. Hưng Yên, giáp s. Hồng; nay thuộc h. Kim Thi. Có đền thờ Phạm Bạch Hổ và Đinh Điền. Xích Đăng cũng là tên khúc s. Hồng chảy qua x. đó.

XÍCH QUỶ: Đế Minh là cháu 3 đời của Viêm Đế họ Thần Nông. Khoảng năm 1879 tr. Cn., nhân đi tuần phương Nam, ông đến

Ngũ Linh lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra Kinh Dương Vương. Ông là bậc thánh trí thông minh. Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi. Ông cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, cho Kinh Dương Vương cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ. Kinh Dương Vương được coi là thủy tổ của Bách Việt.

XÍCH THỔ: Di chỉ thuộc x. Thống Nhất, h. Hoàn Bồ, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1938; hiện vật có 422 đồ đá; đồ gốm làm bằng bàn xoay. Thuộc hậu kỳ đá mới.

XÍCH THỔ: Di tích còn có tên là thành nhà Mạc, tại x. Thống nhất, h. Hoàn Bồ, t. Quảng Ninh. Vết tích thành cũ ở mặt bắc có chiều dài 230m. Chân thành phía nam rộng 14,70m. Cả bốn phía ngoài mặt thành đều có kè đá to và dùng vôi vữa kết dính. Phía ngoài có một toà thành bọc lót, có vết tích xây hoả hồi ở góc tây - bắc và đông - nam. Trong khu vực thành tìm thấy gạch ngói có trang trí.

XÍCH THỔ: H. xưa ở t. Ninh Bình, sau sáp nhập vào h. Yên Hoá, sau h. này lại nhập vào h. Gia Viễn, t. Ninh Bình, ở lưu vực s. Bôi. Giữa h. Gia Viễn (nay là h. Nho Quan) và h. Lạc Sơn (t. Hoà Bình) còn có di tích là l. Xích Thổ, x. Xích Thổ.

XÍCH THỔ: N. ở phía tây phủ Giao Châu về cõi h. Thiên Thệ, cao muôn nhận, chọc trời, dài suốt vài trăm dặm. Sách địa chí chép rằng: chỗ này mặt tây nam đều là n., cao chót vót. Những ngọn n. cao trồi lên đều là n. đất đỏ.

XÍCH THỔ: X. ở h. Nho Quan, t. Ninh Bình, quê Bùi Nguyên Khiết (?-1979), nhà giáo, nhà văn. Tác phẩm: *Đi bên một vì sao, Dáng núi, Mùa hoa lan nở, Mưa tuyết.*

XIÊNG KHO: Địa điểm thuộc t. Sơn La. Ngày 2/11/1949, diễn ra trận tập kích của một đơn vị thuộc trung đoàn 148 thuộc bộ đội chủ lực Liên khu 10 và một đơn vị quân đội Lào Itxala vào cứ điểm Xiêng Kho, trên phòng tuyến s. Mã của Pháp.

XIN MẦN: Chữ Hán là Thanh Môn, h. thuộc t. Hà Giang, sát biên giới với Trung Quốc. Đình Kiểu Liễu Ly cao 2402m ở phía Đông, giáp h. Hoàng Su Phì. S. chảy từ h. Hoàng Su Phì chảy qua h. Xin Mần theo hướng Đông - Tây sang h. Bắc Hà.

XOÀI MÚT: Rạch nhánh của s. Tiên ở t. Định Tường xưa, nay là t. Tiền Giang, khoảng giữa Rạch Gầm và Mỹ Tho. Nguyễn Huệ đánh tan 10 vạn quân Xiêm ở Xoài Mút và Rạch Gầm năm 1785.

XOAN: Kẻ Xoan, tức l. Hương Nha, nay là x. thuộc h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. L. thơ Xuân Nương, một nữ tướng tài ba trong

cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Hàng năm l. mở hội xuân vào các ngày từ mồng 7 đến 10 tháng Giêng. Khởi đầu là tiệc cầu Xuân dâng thành hoàng; mồng 10 hội l. diễn trò trình nghề ở bãi s. trước đình l..

XÓM BÀN: Địa điểm ở x. Mông Hoá, h. Kỳ Sơn, t. Hoà Bình, nơi phát hiện 1 chiếc trống đồng vào năm 1994. Trống có đường kính mặt 70cm, cao 43cm. Căn cứ vào hình dáng và hoa văn trang trí, trống này thuộc loại II Heger. Một số hoa văn trên trống, đặc biệt là các hoa văn hoa cúc và lá đề, rất phức tạp. Đây là 1 cổ vật quý của dân tộc Mường.

XÓM BỤNG: Mộ cổ tại x. Trần Lộng, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Năm 1977, phát hiện hai ngôi mộ, quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng. Hiện vật chôn theo chủ yếu là đồ đồng. Niên đại đầu Công nguyên.

XÓM CÓN: Di chỉ tại ph. Cam Linh, ttr. Ba Ngòi, h. Cam Ranh, t. Khánh Hoà. Phát hiện năm 1977; hiện vật có đồ đá, đồ gốm thô cứng. Thuộc hậu kỳ đá mới.

XÓM DẬU: Chùa toạ lạc tại x. Di Hạch, h. Hoài Đức, t. Hà Tây; tên chữ là Quế Trạo tự. Chùa xây theo hình chuôi vồ, quay về hướng tây. Trước kia chùa kiến trúc đơn giản, năm 1994 ni cô Thích Đàm Nghĩa về trụ trì và cho đại tu toàn bộ khuôn viên, chùa trở nên khang trang hơn.

Nhà Mẫu gồm động sơn trang, toà Thánh Mẫu, ban thờ Đức Trần triều (hiện chưa có nhà Tổ). Chùa còn lưu giữ 2 cửa võng, 2 bức hoành phi, 1 đôi câu đối, 1 khánh, 1 chuông cổ. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa là cơ sở nuôi giấu cán bộ. Thầy Thích Đàm Nghĩa luôn tham gia vào hoạt động từ thiện, nhân đạo.

XÓM ĐÌNH: Di chỉ tại x. Nghĩa Hoà, h. Nghĩa Đàn, t. Nghệ An. Thám sát năm 1992; hiện vật có một riu đá và nhiều mảnh gốm vỡ. Niên đại tk I. tr. Cn.

XÓM ĐÔNG: Di chỉ ở x. Thống Nhất, h. Hoàn Bồ, t. Quảng Ninh. Năm 1974, phát hiện được các di vật thời kỳ đá mới.

XÓM GA: Mộ cổ tại x. Hồng Thái, h. Việt Yên, t. Bắc Giang. Phát hiện năm 1981; thành quách là hợp chất cứng, quan tài bằng gỗ ngọc am. Đồ khâm liệm có chăn gấm, áo thụng và một quả cam bằng hồ phách. Niên đại trước năm Chính Hoà thứ 7 (1686).

XÓM GAO: Di chỉ tại th. Phúc Yên, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện năm 1967, hiện vật có một bản đá và nhiều mảnh gốm. Thuộc thời đại kim khí.

XÓM GẤU: Mộ cổ tại x. Trầm Lộng, h. Ứng Hoà, t. Hà Tây. Năm 1985 phát hiện bốn ngôi mộ quan tài bằng thân cây khoét rỗng. Hiện vật có đồ đồng, đồ gỗ, nổi bật. Niên đại các tk. đầu Cn.

XÓM HỒNG: Địa điểm kch. thuộc x. Vạn Yên, h. Chí Linh, t. Hải Dương, kề sát với s. Thương. Khai quật vào các năm 1987, 1989, 1996. Di vật thu được gồm có: đồ gốm men của Trung Quốc (từ thời Tống đến thời Nguyên) và của Việt Nam (men lam sẫm và gốm hoa nâu); đồ sành (đồ đựng sành gia dụng); đồ đất nung (gạch, ngói, nôi, chậu, vại); công cụ sản xuất bằng gốm (chì lưới, con kê, bao nung gốm); đồ xương, vỏ nhuyễn thể; đồ kim loại (đồ đồng, đồ sắt, chì). Lớp trên có niên đại tk. XV - XVI, lớp dưới có niên đại diễn ra trong suốt đời Trần (tk. XII - XIV).

XÓM KÈO: Di chỉ tại x. Thống Nhất, h. Hoàn Bồ, t. Quảng Ninh. Năm 1974, phát hiện một số di vật thuộc hậu kỳ đá mới.

XÓM KIỂU: Di chỉ tại x. Tứ Xã, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1965; hiện vật có 5 rìu đá và nhiều mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Phùng Nguyên.

XÓM NAM: Di chỉ nằm trên đảo Tuần Châu, tp. Hạ Long, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1938; hiện vật có 3 đồ đá và một số mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Hạ Long.

XÓM NGOÀI: Mộ cổ tại x. Trung Mậu, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Phát hiện năm 1968; hài cốt xếp trong chậu đồng thau, có vò, bát đồng, tiền Ngũ Thủ. Niên đại Đông Hán.

XÓM ỐC: Di chỉ nằm dọc theo dòng suối cổ thuộc x. Lý Vinh, h. đảo Lý Sơn, t. Quảng Ngãi. Khảo sát tháng 7/1996. Đây là di tích mà loại hình cư trú và mộ táng chồng lên nhau, tầng văn hoá dày và phát triển liên tục; có kiểu táng thức đa dạng, phong phú. Đặc biệt loại hình chum táng dày. Ngoài di cốt, còn thu được nhiều loại đồ gốm có kiểu dáng khác nhau.

XÓM RẼN: Di chỉ tại xóm Rền, x. Gia Thanh, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Khai quật năm 1969. Hiện vật có đồ đá (rìu, khuyên tai) và nhiều mảnh gốm. Ngoài ra còn có 2 ngôi mộ, 2 bộ xương người. Thuộc văn hoá Phùng Nguyên.

XÓM RÚ: Di chỉ ở x. Đông Linh, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện đầu thập niên 1970; hiện vật có hơn 40 đồ đá, ba đồ gốm và 11.557 mảnh gốm. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

XÓM THỊ ĐUA: Di chỉ ở x. Thanh Bình, h. Phong Châu, t. Phú Thọ. Phát hiện năm 1969; hiện vật có các đồ đá, đồ gốm. Thuộc hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí.

XÓM TRẠI: Di chỉ tại x. Hải Xuân, h. Hải Lăng, t. Quảng Trị. Phát hiện năm 1992; hiện vật là 2 bôn đá có văn hoa. Thuộc loại hình văn hoá kch. Bàu Tró.

XÓM TRẠI: Tên một di chỉ khảo cổ ở Hoà Bình. Gần đây, trong tầng văn hoá Hoà Bình ở hang

Xóm Trại, đã tìm thấy những hạt thóc, vỏ trấu và hạt gạo cháy. Rất có thể, trong thời kỳ này con người đã biết đến lúa (tuy nhiên nghề trồng lúa chỉ thực sự phát triển ở các giai đoạn sau).

XỐM: Đình Xóm thuộc x. Hùng Lô, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, thờ vọng vua Hùng thứ 18. Hàng năm dân l. mở hội từ ngày mồng 9 đến 11 tháng Ba, vào dịp giỗ tổ Hùng Vương. Ngoài các nghi lễ truyền thống, hội lễ đình Xóm có cuộc rước kiệu từ đình về đến Hùng là độc đáo và long trọng.

XUÂN ÁI: L. thuộc t. Bắc Ninh, thờ vị thành hoàng sinh thời là ăn mày. Vào đêm rã hội của l. cả l. tập trung ở sân đình. Sau hội trống, cai đám tung bị và gậy ra giữa sân. Dân chúng giành giật dù chỉ là một mẩu nhỏ cái bị hay gậy, coi đó là một điềm may.

XUÂN AN: Di chỉ tại x. Xuân An, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1974, hiện vật có một số đồ đồng, và đồ gốm. Thuộc văn hoá kh. Đông Sơn.

XUÂN CẦU: Di tích tại tx. Bắc Ninh. Phát hiện năm 1981, gồm cả khu mộ và khu di chỉ. Đây là di tích thuộc giai đoạn Đường Cổ.

XUÂN CẦU: L. thuộc h. Văn Giang, nay là x. Nghĩa Trụ, h. Châu Giang, t. Hưng Yên, quê Nguyễn Công Hoan (1903-1977). Dạy học ở nhiều nơi, gia nhập quân đội; sau chuyên trách công

tác văn nghệ, là chủ tịch Hội Nhà văn khoa đầu tiên. Ông chuyên viết những đề tài phản ánh hiện thực xã hội, sở trường bút pháp trào phúng, nhất là trong các truyện ngắn. Xuân Cầu cũng là quê của Tô Hiệu (1912-1944), nhà hoạt động cách mạng, Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ Đảng cộng sản Đông Dương.

XUÂN DỤC: Đình th. Xuân Dục, x. Yên Thường, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ hai vị thần là Nam Phổ (con Lạc Long Quân) và Lý Tam Lang (thời Lý). Đình được xây dựng từ lâu, qua nhiều lần tu sửa. Kiến trúc gồm đại đình, ống muống và hậu cung. Đại đình 5 gian 2 chái, 6 bộ vì bằng gỗ lim rất chắc chắn, các cột có kích thước lớn, chu vi cột cái là 185cm, cột quân là 160cm, cột hiên là 150cm. Các cấu kiện gỗ đều được chạm khắc các đề tài khác nhau. Nhà cầu nối đại đình với hậu cung 3 gian. Nhìn chung, kiến trúc và điêu khắc đình mang phong cách tk. XVIII-XIX. Đình còn 33 đạo sắc phong. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 5/2/1994.

XUÂN DỤC: L. thuộc phủ Quảng Ninh, t. Quảng Bình, quê Ngô Đình Diệm (1901-1963). Đỗ thành chung, làm quan đến Thượng thư bộ Lại. Sau 1954 làm thủ tướng, và từ tháng 10/1955 làm tổng thống chính phủ thân

Mỹ ở miền Nam; bị đảo chính và giết chết tháng 11/1963.

XUÂN DỤC: L. thuộc x. Xuân Dục, h. Mỹ Văn, t. Hưng Yên, quê Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926). 1871 đỗ cử nhân, giữ chức Tấn lương quân vụ nên gọi là Tấn Thuật. 1883 bỏ quan về tổ chức lực lượng chống Pháp; 1885 hưởng ứng chiếu Cần Vương, lập căn cứ Bãi Sậy, hoạt động du kích. Về sau triều đình nhà Nguyễn cho quân ra đàn áp, lực lượng Bãi Sậy tan rã, ông sang Trung Quốc và mất ở bên đó.

XUÂN ĐÀI: Di chỉ tại x. Nguyễn Đức, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Năm 1974 phát hiện một số mộ cổ và những di vật có niên đại vào khoảng đầu Công nguyên.

XUÂN ĐÀI: X. thuộc h. Điện Bàn, t. Quảng Nam, quê Hoàng Diệu (1833-1882). Đỗ phó bảng năm 1853, làm quan thăng đến Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh) năm 1878, và Tổng đốc Hà Ninh (tp. Hà Nội - Ninh Bình) năm 1880; ông thuộc phái chủ chiến với Pháp. Ngày 23/4/1882, giặc Pháp vây thành Hà Nội, gửi tối hậu thư buộc ông nộp thành đầu hàng. Ông kiên quyết từ chối và trực tiếp chỉ huy chống giặc, rồi đến Võ Miếu thất cố tự tử.

XUÂN ĐÁM: Di chỉ thuộc h. Cát Hải, tp. Hải Phòng. Năm 1991, phát hiện 2 riu đá. Niên đại khoảng 4.500 năm trước.

XUÂN ĐÌNH: L. thuộc h. Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, sinh quán Nguyễn Đỗ Cung (1912-1977). Tốt nghiệp Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khoa V và nổi tiếng về sự nghiệp hội họa. Ông là viện trưởng đầu tiên Viện Mỹ thuật, sáng lập ra viện bảo tàng Mỹ thuật. Ông là con học giả Nguyễn Đỗ Mục.

XUÂN ĐÌNH: Xuân Đình là một x. thuộc h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Đất Xuân Đình tốt, có nghề trồng cây ăn quả rất nổi tiếng: cà Cáo, cà cùi dày ít hột; cam Cáo vỏ mỏng, ngọt đậm; bí quả to ít ruột. Đặc biệt là hồng xiêm thì có tiếng lâu đời. Nghề dệt nhất chỉ Xuân Đình còn, tay nghề cao, kỹ thuật phức tạp - đó là làm liềm (rèm) xéo giấy để cung cấp cho vùng làm giấy bản Bưởi, Cầu Giấy. Ngày nay Xuân Đình có thêm nghề làm bánh mứt kẹo.

XUÂN ĐỖ: Đình l. Xuân Đỗ, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, thờ thành hoàng hiệu La Đức Thánh ông Khoá Tiêu Sơn là nhân thần và Đức Thánh Bà là Lâu Li Ni công chúa là thiên thần, đã có công giúp Trưng Vương đánh Tô Định.

XUÂN ĐỖ HẠ: Chùa tên chữ là Sùng Phúc tự, thuộc x. Cự Khối, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội. Chùa được xây vào khoảng cuối thời Lê. Trước đây có quy mô to đẹp. Nay chùa không lớn, nhưng được bố cục hài hoà, có kết cấu hình chữ

"đình". Giá trị nổi trội của ngôi chùa thể hiện qua khối lượng di vật còn lưu giữ, gồm 1 bia đá, 37 pho tượng. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật, 3/1994. Kiến trúc chùa có 1 cổng tam quan kiểu chồng diêm. Trước cửa tam bảo là 1 sân gạch nối liền toà tam bảo mà bằng chữ đình. Hướng Đông Nam gồm tiền đường là tam bảo nếp nhà 5 gian, đốc mái xây trụ kiểu diêm, cuối bờ dải xây tay ngai, trụ xây thân tạc gờ nổi đóng khung chữ nhật. Bốn bức cốn nách chạm nổi đề tài văn hình học. Sát tường hậu là ban thờ Thánh Hiền, bên là Đức Ông. Toà thượng điện với nếp nhà 4 gian, điện thờ Mẫu được đặt sau toà tam bảo, trước một sân gạch rộng, phía ngoài sân là ao hình bán nguyệt. Phía trong gồm 5 gian có trang trí mảng hoa văn cảnh mai, cuốn thư. Chính giữa thờ Thánh Mẫu, bên phải là trai phòng, đình tháp đắp nổi hình hoa sen. Nhà Tổ có 3 gian, mặt bằng 4 hàng chân, nhà xây cao 40cm so với mặt sân xung quanh bỏ vỉa gạch. Trong chùa còn lưu lại 4 đôi câu đối sơn son thiếp vàng, 7 bát men sứ trắng lam thuộc nghệ thuật tk. XIX, 2 lọ men sứ trắng vẽ lam. Chùa có một bát nhang tk. XIX, 13 tấm bia đá màu xanh nhạt tk. XVIII-XX. Tấm bia có niên đại sớm đời Cảnh Thịnh 8. Bên cạnh đó chùa còn hai quả chuông lớn có niên hiệu Cảnh Thịnh 2, một quả chuông

nhỏ niên hiệu Bảo Đại 11, toà Cửu Long và Phật Thích Ca gồm 37 pho tượng tròn có niên đại tạo tác khác. Lễ hội hàng năm vào tháng 2, giỗ Tổ ngày 13/3; chùa mới cho treo thêm một đôi câu đối và bốn hoành phi.

XUÂN ĐỒ HẠ: Còn gọi là đình Đậu Hạ, thuộc x. Cự Khối, h. Gia Lâm, Hà Nội, thờ nữ thần Lâu Ly Nương, vị thần tối cổ trong buổi đầu dựng nước, và phúc thần Khoá Ba Sơn, tướng tài thời Hai Bà Trưng. Đình là quần thể kiến trúc gồm nhiều nếp nhà tạo thành. Tiền đường một gian hai chái rộng, phía trong và hai bên hồi để trống, thông với nhà tán nội và hai dãy giải vũ hai bên. Phần thờ tự chính xây kiểu chữ "đình". Tiền tế ba gian, hậu cung làm đơn giản. Đình còn lưu giữ nhiều di vật quý: long đình, sập thờ, hương án, kiệu bát cống. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 11/3/1994. Khuôn viên của đình rộng 7 đến 8 sào, được xây dựng theo cấu trúc nội công ngoại quốc. Trong đó tiền tế ba gian, hai toà tiền đường gồm toà trong và toà ngoài. Hậu cung cũng có ba gian và thêm một gian chuôi vồ. Nội thất trong đình có 7 đôi câu đối mới được phục chế lại, 3 bức hoành phi (một bức hoành phi từ xưa). Chùa còn lưu lại 4 cỗ ngai, 2 cỗ bài vị trong đó có 3 cỗ ngai cổ, một hương án cổ và 2 cỗ kiệu,

1 cỗ long đình và một cỗ kiệu vòng, một tấm bia niên hiệu Vĩnh Tô và một tấm thời Bảo Đại. Lễ hội hàng năm của đình kéo dài từ ngày 9/2 đến 12/2. Phong tục ở đây là rước nước từ đình ra đền Ghênh và quay trở về chủ yếu là dùng kiệu quay và kiệu bay. Đình đã có hai lần đại tu, lần mới đây nhất là vào năm 1998.

XUÂN HI: L. thuộc h. Kim Hoa, nay là x. Xuân Phương, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, quê Ngô Kinh Thần (cuối tk. XV). 1493 đỗ hoàng giáp, được cử đi sứ Trung Quốc và đã nổi tiếng do cuộc đối đáp thông minh trước triều Minh để biểu lộ tinh thần quật cường của dân tộc.

XUÂN HIỆP: X. ở h. Tam Bình, t. Vĩnh Long, quê giáo sư Trần Đại Nghĩa (1913-97), thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, nhà khoa học quân sự. Tên thật là Phạm Quang Lễ.

XUÂN HOÀ: Th. Xuân Hoà, x. Bình Phú, q. Bình Khê, t. Bình Định, quê Bùi Thị Xuân (?-1802); có tài võ nghệ là vợ đò đốc Trần Quang Diệu, cùng chồng tham gia khởi nghĩa Tây Sơn, và cũng là một nữ tướng tài ba, lập nhiều chiến công. Gương dũng cảm của bà tiêu biểu cho tinh thần chiến đấu của quân khởi nghĩa.

XUÂN HỒ: Di chỉ tại x. Xuân Hoà, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1972, hiện vật có

các đồ đá cùng nhiều mảnh vỡ. Thuộc các tk. trước và sau Công nguyên.

XUÂN HỒ: L. ở tổng Xuân Liễu, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, cạnh l. Đan Nhiễm, quê Phan Bội Châu, bên cạnh s. Cà, cách h. lị Nam Đàn 7km. Đồi Lê gọi là Hồ; Gia Long đổi là Xuân Hồ. L. Xuân Hồ và Xuân Liễu xưa chuyên dệt vải ta. Đất Hồ Liễu nổi tiếng về nho học và hát phường vải.

XUÂN HỒ: Ngày 20/5/1950, quân dân Xuân Hồ (Quảng Bình) chống càn, đánh tan tiểu đoàn lê dương số 8, diệt 200 tên.

XUÂN HỒNG: Mộ cổ tại x. Xuân Hồng, h. Nghi Xuân, t. Hà Tĩnh. Phát hiện năm 1984, mộ song táng, quan tài bằng gỗ vàng tâm. Không có hiện vật chôn theo. Niên đại cuối Lê, đầu Nguyễn.

XUÂN HỒNG: X. ở h. Xuân Thủy, t. Nam Định, quê Đặng Xuân Thiều (1909-65), nhà cách mạng, nhà thơ.

XUÂN HUƠNG: Hồ nhân tạo ở trung tâm tp. Đà Lạt, dài như quả bầu chu vi 5km, diện tích chừng 4,5ha. Hồ được tạo dựng do đập nước chắn ngang s. Cam Ly. Phong cảnh thơ mộng, với những đồi thông và tùng bách.

XUÂN KHÁU: Dân tộc Mường ở các x. Xuân Khau, Yên Nhân, h. Thường Xuân, t. Thanh Hoá, sinh sống quanh vùng n. Chí Linh (căn

cử của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn), đến nay vẫn giữ tục lệ hàng năm vào các ngày 20/4 và 5/5 âm lịch: cúng cơm lam và gà thui. Tục truyền, vào ngày 20/4, một năm khi Lê Lợi còn ở căn cứ Chí Linh đi qua l. rồi vào một gia đình dừng vào bữa cơm. Gia đình muốn làm cơm thết đãi, nhưng Lê Lợi vì vội không ở lại được. Gia đình liền đem ống cơm lam và nướng gà ra mời. Từ đó dân vùng duy trì tục lệ này để nhớ lại lần Lê Lợi ghé lại bữa l..

XUÂN KIẾU: Di chỉ ở x. Dục Nội, h. Đông Anh, tp. Hà Nội, phía Đông - Bắc thành Cổ Loa. Khai quật năm 1977; có nhiều hiện vật là đồ đá, một số đồ gốm, và 21.785 mảnh vỡ của các đồ đựng. Thuộc sơ kỳ kim khí.

XUÂN LA: Mộ cổ thuộc x. Phượng Dực, h. Phú Xuyên, t. Hà Tây. Khai quật năm 1982, gồm 7 quan tài. Đồ tùy táng có đồ đá, đồ đồng, đồ gốm sứ và tiền đồng. Niên đại khoảng 2000 năm.

XUÂN LAM: X. thuộc h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, quê Lê Thanh là cháu gọi Lê Lợi bằng chú, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu, là tướng tiên phong từng lập công lớn. Năm 1421, trong trận đánh nhau với tù trưởng Ai Lao Mãn Giác ở miền Tây Thanh Hoá, ông dẫm phải chông và hy sinh.

XUÂN LĂNG: L. thuộc h. Sơn Vi, phủ Lâm Thao, nay thuộc t. Phú

Thọ, quê Nguyễn Hàng (tk. XVI). Đậu hương cống đời Lê Tương Dực, sau bỏ học vì Mạc dành ngôi Lê, đi ở ẩn. Ông sáng tác 3 bài phú nổi tiếng.

XUÂN LẬP: Di chỉ tại x. Xuân Lập, h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá. Gồm bộ sưu tập trống đồng, các đồ đồng, đồ gốm, trong một ngôi mộ thuộc giai đoạn Đông Sơn.

XUÂN LẬP: X. thuộc h. Thọ Xuân, t. Thanh Hoá, quê Lê Hoàn. Con một gia đình nghèo, lớn lên đi theo Nam Việt Vương Đinh Liễn, lập được nhiều chiến công, được Đinh Tiên Hoàng phong làm Thập Đạo tướng quân lúc tròn 30 tuổi. Khi cha con Đinh Tiên Hoàng bị giết hại và đất nước đang đứng nguy cơ xâm lược của nhà Tống, Lê Hoàn lên ngôi, lấy niên hiệu là Lê Đại Hành. Sau khi chỉ huy quân dân cả nước đánh tan quân xâm lược, Lê Đại Hành lo củng cố quân đội, đẩy mạnh sản xuất để chấn hưng đất nước. Ông sinh năm 980, mất năm 1005, thọ 65 tuổi, làm vua được 25 năm.

XUÂN LĨNH: Đến ở x. Xuân Lĩnh, h. Thạch An, t. Cao Bằng, thờ Trần Quyết, người bản h.. Năm 1682, ông làm tướng tiên phong đi đánh nhà Mạc, bị trọng thương chết tại trận. Được phong là Phúc thần, tôn hiệu là Kỳ Lịch đại vương, dân bản x. dựng đền thờ.

XUÂN LỘC: Mộ cổ ở x. Xuân Lộc, h. Tam Đảo. Phát hiện năm 1988.

là mộ song táng. Di vật chỉ có một số đồ gốm thô, một vật bằng đá đen hình vuông mài nhẵn. Niên đại các tk. I-II.

XUÂN LỘC: Q. thuộc t. Long Khánh của Mỹ - ngụy, gồm 10 x. nay là h. của t. Đồng Nai, gồm 13 x. và ttr. nông trường Sông Ray. Bắc giáp s. La Ngà. N. Chứa Chan cao 839m. S. Rây chảy về phía Đông xuống h. Long Đất. H. lị trên đường xe lửa Phan Thiết - Sài Gòn và quốc lộ 1A. H. có diện tích trồng cà phê lớn. Di chỉ đồ gốm, đồ đồng. H. lị cách tp. Hà Nội 1645km, Biên Hoà 48km, tp. Hồ Chí Minh 60km. Từ ngày 9 đến 21/4/1975, diễn ra chiến dịch tiến công của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam vào tx. Xuân Lộc, khu vực phòng thủ cơ bản của quân đội Sài Gòn (gọi là chiến dịch Xuân Lộc), nhằm tiêu diệt sinh lực địch phòng giữ phía đông Sài Gòn, tạo điều kiện thuận lợi cho chiến dịch Hồ Chí Minh.

XUÂN LỘC: Tên nôm là Lối, x. ở tổng Hạ Ích h. Lập Thạch, phủ Vĩnh Tường, t. Sơn Tây cũ; nay thuộc t. Vĩnh Phúc. Quê Trần Nguyên Hân, Nguyễn Thiệu Trị, và bà vợ Mạc Đăng Dung.

XUÂN LÔI: Đền ở x. Xuân Lôi, h. Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc, thờ trung thần triều Lê là Nguyễn Thiệu Trị, người bản x. Ông đậu tiến sĩ năm 1478, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ. Khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê (1527), ông tự tử để giữ phẩm tiết, thọ 92

tuổi. Dân bản x. dựng đền thờ, triều đình sắc phong Thượng đẳng phúc thần.

XUÂN LÔI: X. thuộc h. Võ Giàng, nay là th. Xuân Lôi, x. Tam Giang, h. Yên Phong, t. Bắc Ninh, quê Hoàng Văn Tán. Đỗ trạng nguyên khoa Kỷ Mùi (1523).

XUÂN MAI: Ngày 7/10/1948, quân dân Hà Đông và Hoà Bình tiêu diệt 200 tên địch ở Xuân Mai và dọc đường số 6. Xuân Mai ở giữa h. Chương Mỹ và h. Lương Sơn, cách tp. Hà Nội 34km.

XUÂN PHIẾN: Đỉnh ở 28 Hàng Quạt, tp. Hà Nội, thờ thành hoàng là Đào tướng công hiệu Quang Giám đại vương. Ông sống vào thời Lê, đi đánh dẹp có công, được thăng đến chức Thượng tướng quân.

XUÂN PHÚ: X. thuộc h. Phúc Thọ, t. Hà Tây, quê Nguyễn Đức Ngữ (Đốc Ngữ, ? -1892). Là linh của triều đình, thăng đến chức Đốc binh; có công trong trận Cầu Giấy năm 1882. Sau lực lượng của ông lớn mạnh, hoạt động từ Sơn Tây lên đến Hoà Bình, gây cho Pháp nhiều tổn thất. Ngày 7/8/1892, ông bị giặc giết hại.

XUÂN QUAN: L. ở tổng Đại Quan, h. Văn Giang (Châu Giang), t. Hưng Yên. Đền do Triệu Đà xây dựng, sau dân x. phụng thờ. Quê Vũ Trinh.

XUÂN QUANG: Di chỉ thuộc h. Bảo Thắng, t. Lào Cai. Phát hiện

thuần phác. Nhiều danh lam thắng cảnh: chùa Thầy, Tây Phương, Trăm Gian. Quê: Phùng Hưng, Ngô Quyền, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Trục. Ca dao: *Cô gái Sơn Tây yếm thúng tay giần; Răng đen hạt nhót, chân đi cù lèo.*

XỨ ĐÔNG: Chỉ vùng đất phía Đông tp. Hà Nội, gồm các t. Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và một phần t. Quảng Ninh, Bắc Giang ngày nay. Vùng đồng bằng nhiều ô trũng, gần biển, cửa s. có nước lợ. Dân nghèo, phải chống chọi với thiên nhiên để đẩy lùi biển. Tính bất khuất. Danh nhân: Nguyễn Bình Khiêm, Lê Hữu Trác.

XỨ ĐÔNG NAI: Vùng đất xưa chỉ cả Nam bộ. Vùng đất khai phá sau cùng, khuyến khích di dân lập ấp. Ca dao: *Làm trai cho đáng nên trai; Phú Xuân cũng trai, Đồng Nai cũng từng.*

XỨ HUẾ (THUẬN HOÁ): Trung tâm Trung bộ. Vùng đất cổ xưa Chiêm Thành sáp nhập vào Đại Việt khoảng tk. XIV. Từng là thủ phủ của chúa Nguyễn, của Tây Sơn và kinh đô của nhà Nguyễn (1802-1945). Vùng giao thoa văn hoá Việt - Chăm, có bản sắc văn hoá riêng. Văn hoá cung đình: kiến trúc, múa cung đình, tuồng thầy. Phong cảnh đẹp: chùa chiền, lăng tẩm; màu sắc riêng về ăn uống, nhà cửa, lối sống.

XỨ LẠNG: Chỉ vùng Cao Bằng, Lạng Sơn. S. Kỳ Cùng, Bằng Giang; n. Mẫu Sơn; đồng bằng

hẹp, có ruộng bậc thang; thổ sản: hồi, bông, đào, mận, mắc cở. Danh thắng: Bắc Sơn, ải Chi Lăng, động Tam Thanh, 'Nhị Thanh, Giếng Tiên. Ca dao: *Ai lên xứ Lạng cùng anh? Bỏ công bác mẹ sinh thành ra em.*

XỨ NGHỆ: Thuộc Bắc Trung bộ, gồm 2 t. Nghệ An và Hà Tĩnh. Có rừng n., đồng bằng ven biển, s. Lam, n. Hồng. Vùng đất biên ải, trấn Vinh An, giáp Chiêm Thành xưa. Thiên nhiên khắc nghiệt: gió Lào, đất đai cằn cỗi. Cư dân (gốc của nhiều người lưu tán, lính thú) sống ở nơi đầu sóng, ngọn gió, phải luôn phải chống chọi với thiên tai địch hoạ, nên tự rèn luyện tinh bền vững, kiên cường. Đồ Nghệ là thấy đồ hay chữ. Tính tần tiện. Văn hoá: hát dặm, hát phường vãi. Quê của nhiều nhà văn hoá, nhà cách mạng nổi tiếng.

XỨ QUẢNG: Chỉ hai t. Quảng Nam - Quảng Ngãi. Có rừng n., đồng bằng ven biển. Vùng đất cổ Chiêm Thành, sáp nhập vào Đại Việt hồi tk. XV. Sự giao thoa văn hoá Việt - Chăm tạo nên sắc thái riêng của xứ Quảng: dân ham học, nhiều người đỗ đạt. Sản vật: quế, tổ yến; cảnh đẹp: Ngũ Hành Sơn, đèo Hải Vân. Xưa có định kiến cho người xứ Quảng là ưu lý sự: *Quảng Nam hay cái, Quảng Ngãi hay co (Tục ngữ).* Ca dao: *Học trò xứ Quảng ra thi; Thấy con gái Huế chân đi chẳng đành.*

XỨ THANH: Thuộc Bắc Trung

bộ, t. Thanh Hoá ngày nay. Có n. rừng, biển và đồng bằng. Nơi phát hiện ra nền văn hoá đồ đá cũ Núi Đọ, đồ đồng Đông Sơn. Cư dân chủ yếu: Việt, Mường, Thái. Do hơi biệt lập về địa dư, xứ Thanh còn lưu giữ được nhiều sắc thái văn hoá cổ: hò chèo đò, hò giã gạo. Dân có tính tình thuần phác, quật khởi. Nơi phát tích của nhà Tiền Lê và Hậu Lê, của các chúa Trịnh, Nguyễn. Có nhiều danh nhân. Sản vật nổi tiếng: quế thanh.

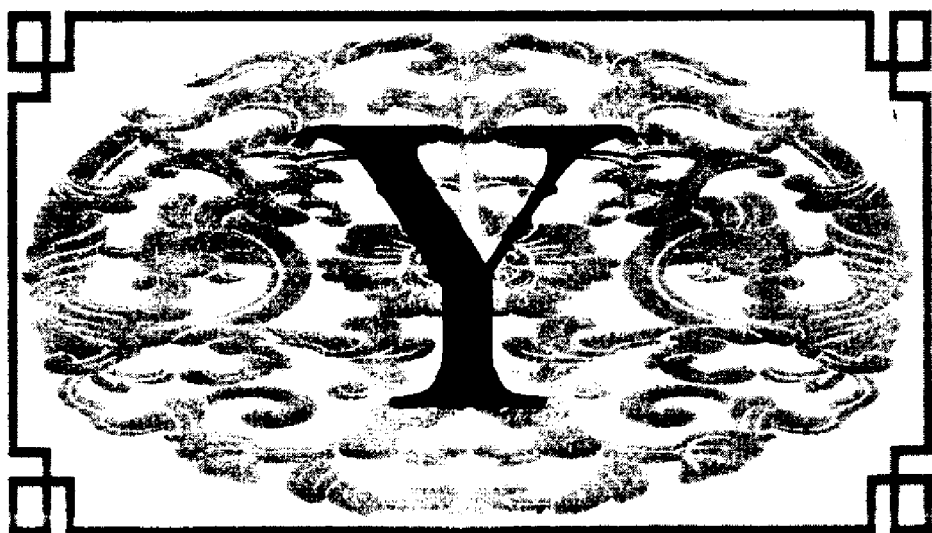
XUONG ĐIỂN: L. ở x. Hải Lý, h. Hải Hậu, t. Nam Định. Ngày 18/10/1953, diễn ra trận tập kích của trung đoàn 46 chủ lực Liên khu 3 và lực lượng vũ trang địa phương Nam Định, vào 2 tiểu đoàn khinh quân số 703,707 (trung đoàn 2) nguy quân đóng ở hai l. Xương Diển và Văn Lý.

XUONG GIANG: Thành nhà Minh xây ở x. Thọ Xương, h. Bảo Lộc, phủ Lạng Giang, t. Bắc Ninh, cách tx. Bắc Giang 4km, bên cạnh quốc lộ 1A đi Lạng Sơn. Ngày 28/9/1427, diễn ra trận tiến công của nghĩa quân Lam Sơn diệt quân Minh ở thành Xương Giang trong giai đoạn phản công của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và cuộc kháng chiến chống quân Minh (1418-27).

XUÔNG THUYỀN: Di tích gồm sử ở th. Vạn Yên, x. Hưng Đạo, h. Chi Linh, t. Hải Dương, cách Kiếp Bạc 500m. Tương truyền, đây là nơi đóng thuyền của Trần Hưng Đạo. Nay là cánh đồng màu, mùa

mưa bị ngập nước. Những di vật gốm men và đồ sành nằm rải rác từ khu vực bờ s. Thương trở vào.

XVAYTON: Chùa ở trung tâm h. lị Tri Tôn, t. An Giang, là một ngôi chùa thờ Phật nổi tiếng, tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc chùa tháp của đồng bào Kh'mer vùng đồng bằng s. Cửu Long. Chùa được xây dựng cách đây 200 năm, bằng gỗ, lá. Năm 1896, xây dựng lại bằng gạch ngói, nền chùa cao 1,80m xây bằng đá xanh. Chính điện nằm ở trung tâm khu đất của chùa, xây theo hướng Đông - Tây, có nóc nhọn và 2 mái cong gợi hình ảnh nằm dài, uốn cong của rắn thần Naga, tượng trưng cho sự dũng mãnh, bất diệt. Mái chính điện được dựng cao dần theo tam cấp, lợp ngói đỏ, xanh, vàng. Chung quanh chính điện là các dãy tháp, kiểu thức thanh nhã tinh tế, vút lên cao với các tượng nhỏ xung quanh, trên đỉnh là tượng thần Bayon (thần Sáng Tạo), bốn mặt bằng đá. Trong các tháp này là xá lị của các vị sư tu hành ở đây. Trong ngôi chính điện có tượng Phật lớn ngồi trên bệ cao. Trên các bức tường chung quanh có nhiều hình vẽ kể lại cuộc đời của Phật và các môn đồ. Đằng trước tượng Phật còn có nhiều tượng nhỏ bằng bạc, bằng gỗ khá đặc sắc. Chính điện là nơi hành lễ và thuyết pháp, còn nơi ở, nơi học của các sư là những dãy nhà khác nhỏ hơn, nhưng cũng có mái cong, nóc nhọn. Phía trước chùa là hồ sen, bên trái là hàng dừa sum suê.



Y BÍCH: Cửa s. Ngu Giang (Lach Trường), phân ranh giới giữa Hậu Lộc và Hoằng Hoá. Quê tiến sĩ Lê Doãn Giai và Đinh Chương Dương.

Y MIẾU: Toạ lạc tại phố Ngô Sĩ Liên, q. Đống Đa, tp. Hà Nội. Là miếu thờ Tam Thánh sáng lập ra Đông y là: Phục Hy, Thần Nông và Hoàng Đế, do Thái y viện Chương viện là Trịnh Đình Ngoạn lập ra từ năm 1774 trên gò đất phía Đông Văn Miếu, sau này thuộc đất th. Ngự Sử, tổng Hữu Nghiêm, h. Thọ Xương. Năm 1834 đưa Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1724-1791) thờ Y Miếu, năm 1930 đưa thêm Tuệ Tĩnh, một danh y thời Trần, vào thờ.

Ý THỰC: Đền ở vườn Thư Xuân trong thành nội cố đô Huế. Đền thờ An tần Hồ Thị, thời chúa Nguyễn, chưa rõ tiền sử. Hai bên

tả hữu phụ thờ 7 bà Tiệp dư, Mỹ nhân, Tài nhân của chúa Nguyễn.

Ý YÊN: H. trước thuộc phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam, sau thuộc t. Nam Định. Năm 1876, cùng h. Phong Doanh đổi thuộc t. Ninh Bình, năm 1890 trở lại thuộc t. Nam Định. Tây Nam giáp s. Đáy ngăn cách với h. Gia Viễn và Hoa Lư. H. trồng lạc. H. lị ở trung tâm h. trên đường Nam Định đi Vụ Bản, Gia Viễn. H. có thành Cổ Luỹ xây dựng từ đời Minh thuộc ở l. Bình Cách. Từ đời Lê về trước, h. có 4 người đỗ đại khoa.

Ý LA CÔNG CHÚA: Đền ở x. Ý La, h. Hàm Yên, nay là h. Yên Sơn, t. Tuyên Quang. Đền thờ hai công chúa là Ngọc Lâm và Phương Dung. Tương truyền, hai công chúa theo vua đi tuần; khi đến x. Ý La trời nổi mưa to gió lớn, hai công chúa đỗ thuyền ở bờ

s. rồi bay lên trời cười mây về kinh. Dân bản x. cho là sự tích linh dị, lập đền thờ.

YANG PRONG: Tháp nằm trong khu vực Bản Đôn, h. Ea Sup, t. Đắk Lắk, là ngôi tháp Chăm cổ duy nhất hiện còn ở Tây Nguyên. Tháp quay hướng Đông, cạnh dòng s. Ea Leo; cách tp. Buôn Ma Thuột 100km về phía Bắc. Gần đây còn có tên là tháp Chăm Rừng Xanh. Tương truyền, tháp là ngôi mộ của người đứng đầu l. Chăm xưa kia. Thực ra, tháp thờ thần Siva dưới dạng Mukhalinga (vị thần vĩ đại - một trong những tên hiệu của thần Siva). Toà tháp còn khá nguyên vẹn, cao hơn 10m, xây bằng gạch cứng với nhiều kích cỡ khác nhau. Tháp có bình đồ vuông, phần tiền sảnh phía đông rộng 1,60m. Cấu trúc tháp hình vuông, phía trên nhọn như củ hành, khác với các kiến trúc Chăm thường thấy. Tháp Yang Prong là một di tích có giá trị về mặt lịch sử - văn hoá và là một điểm du lịch lý thú ở Tây Nguyên.

YÊN: Yên Mãn cũng gọi là Kê Yên, nay thuộc x. Kinh Bắc, tx. Bắc Ninh, t. Bắc Ninh, hàng năm mở hội làng từ 10 đến 19 tháng Hai âm lịch. Hội l. hàng năm để kỷ niệm thành hoàng l. là Trương Hống - Trương Hát, ôn lại tích cũ trò xưa và là dịp vui chơi, sau hơn một tháng các l. Quan họ vào đám. Hoạt động hội l. náo nức với các cuộc thi; chạy kén chữ, các trò chơi.

YÊN BẮC: Châu thành lập đời Lê; năm 1834 đổi làm h. thuộc phủ Tràng Định, t. Lạng Sơn; năm 1890 sáp nhập vào t. Lục Nam mới thành lập; năm 1895 t. Lục Nam đổi tên là Bắc Giang; năm 1909 h. Yên Bắc đổi tên là h. Sơn Động.

YÊN BÁI: T. có từ thời Pháp thuộc, nay gồm 1. tx. và 7 h.: Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn, Yên Bình, Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên, diện tích 8.808km², dân số 680 ngàn người. Nhiều rừng n. cao nhất 2500m; ít ruộng, có s. Hồng chảy qua. Sản vật: lúa, ngô, sắn, lạc, vỏ dó; nhiều gỗ quý, thú quý. Khoáng sản: than, thiếc, đồng, vàng, hồng ngọc, suối nước nóng 70°C. Đặc sản nổi tiếng là quế và chè. Hồ Thác Bà là điểm du lịch nổi tiếng.

YÊN BÁI: Tx. t. lị t. Yên Bái, có 6 ph. với 48.732 nhân khẩu; trên s. Hồng, bờ Nam, cao 56m. Cách Tuyên Quang 72km, Lào Cai 150km, tp. Hà Nội 183km. Cầu Yên Bái bắc qua s. Hồng năm 1990 dài 320m, rộng 7m. Tại đây ngày 10/2/1930 nổ ra cuộc khởi nghĩa đánh vào đồn quân Pháp do Nguyễn Khắc Nhu, một lãnh tụ Quốc Dân Đảng chỉ huy. Cuộc khởi nghĩa không thành, nên ngày 17/6/1930, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu và các chiến sĩ khác bị hành hình ở đây.

YÊN BẮC: X. thuộc h. Duy Tiên, t. Hà Nam, nơi nhân dân đã phát

hiện 1 riu xáo bằng đồng. Riu còn nguyên vẹn, toàn thân phủ 1 lớp patine màu xanh cốm. Riu được đúc bằng khuôn 2 mang, rìa cạnh hai bên hòng có đường chỉ đúc; hòng tra cán hình bầu dục. Giữa thân và lưỡi được phân biệt bởi 1 gờ nổi kéo dài từ giáp mũi đến gót riu. Lỗ tra cán hình vuông.

YÊN BÌNH: Phủ ở t. Tuyên Quang, gồm 4 châu: Thu, Hàm Yên, Lục Yên, và Vĩnh Tuy, đặt năm 1835; sau năm 1945 đổi phủ Yên Bình làm h. Dãy n. Con Voi ở phía Tây Nam, ngăn cách với h. Trấn Yên. H. lị trên đường ô tô Việt Trì - Lào Cai, cách Tuyên Quang 37km. Mô than dầu ở phía Bắc tx. Yên Bái, giáp hồ Thác Bà.

YÊN BÌNH: Phủ thuộc trấn Thái Nguyên về đời Lê; đời Quang Thuận là phủ Bắc Bình; năm 1496 đổi là Cao Bình, năm 1836 đổi là phủ Trưng Khánh, thuộc t. Cao Bằng.

YÊN BÌNH XÃ: Địa điểm ở h. Bắc Quang, t. Hà Giang, cũng là tên của chiến dịch tiến công của quân đội ta vào quân Pháp ở khu vực này từ ngày 1 đến 15 tháng 6/1948, do Bộ chỉ huy Liên khu 10 tổ chức, chỉ huy, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá âm mưu của Pháp đánh chiếm Lục Yên.

YÊN BÔNG: X. thuộc h. Lạc Thủy, t. Hoà Bình, nơi phát hiện hai trống đồng vào tháng 5/1977. Cả hai trống đều có hoa văn hình

chim bay. Trống thuộc nhóm C, kiểu C2.

YÊN CHÂU: Châu ở t. Hưng Hoá, nguyên là châu Việt; năm 1822 đổi là Yên Châu, thuộc phủ Gia Hưng; đời Trần là Mang Việt. H. phía Nam giáp Lào. Đình Khao Canh ở ranh giới phía Tây Bắc. S. Nậm Sập từ Mộc Châu chảy về theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua h. lị nằm trên quốc lộ chạy dọc h. theo s. Nậm Sập.

YÊN CƯ: Di vật thuộc x. Tân Lĩnh, h. Ba Vì, t. Hà Tây. Tại đây đã tìm thấy dấu vết của quặng đồng đã được khai thác và sử dụng từ thời cổ.

YÊN CƯ: L. Yên Cư, nay là x. Khánh Cư, h. Yên Khánh, t. Ninh Bình, có đền thờ Trần Hưng Đạo. Hàng năm mở hội vào ngày 20 tháng Tám âm lịch, thu hút khách thập hội nhiều vùng Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hoá ngưỡng mộ Đức Thánh Trần. Hội lễ ở Yên Cư ngoài tế lễ, còn có sinh hoạt hội độc đáo, đó là cuộc rước kiệu qua s. Đáy. Tương truyền, khúc s. Đáy ở đây cứ đến ngày 20 tháng Tám cá quần về nhiều vô kể, tuy nhiên không ai đánh bắt cá vào ngày hội.

YÊN DỪNG: H. thuộc phủ Lạng Giang, t. Bắc Ninh, sau năm 1895 là t. Bắc Giang. Đời Minh là h. Yên Minh, và Cổ Dũng; nhà Lê hợp nhất 2 h. thành h. Yên Dũng nay là h. của t. Bắc Giang. H.

Đông giáp s. Thương, Tây Nam giáp s. Cầu. Quê Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Đình Bảo, Nguyễn Khắc Nhu, Thân Nhân Tín, Thân Nhân Trung, Thân Nhân Vũ.

YÊN ĐỔ: Tên tục là l. Và, l. ở h. Bình Lục, t. Hà Nam. L. ở bên cạnh quốc lộ 1A, ở km 73. Quê Nguyễn Khuyến, tiến sĩ Nguyễn Tông Mai. Nguyễn Khuyến (1835-1090). 1864 thi đỗ giải Nguyên, 1871 Hội nguyên và Đình nguyên, nên gọi là Tam nguyên Yên Đổ. Làm quan, nhưng đến 1883 cáo quan với chức Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, về sống ở quê đến cuối đời. Ông để lại nhiều thơ có giá trị.

YÊN ĐỔ: Xưa ở l. Yên Đổ (Nam Định) có tục bắt cuộc tập thể. Người nông dân bắt cuộc là để trừ hại cho đồng ruộng. Hàng năm, vào ngày mùng 3 tháng Giêng, dân l. tổ chức cuộc săn cuộc; tất cả mọi người (từ đàn bà và trẻ con) đều tham dự. Các vị bộ lão đi giữa, trai tráng đi đầu và cuối. Giữa tiếng chiêng trống và hò reo inh ỏi, những con cóc trong bụi rậm, bay chạy tứ tung. Ai bắt được đem nộp l. lấy thưởng.

YÊN ĐỔNG: X. ở h. La Sơn, phủ Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, nay thuộc h. Đức Thọ. Quê Bùi Dương Lịch, Phan Tố Định, Bùi Đình Bảo, Phan Tam Tĩnh, Phan Đình Phùng, Phan Trọng Mưu, Phan Huy Nhuận.

YÊN GIANG: Di chỉ thuộc x. Yên Giang, h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1958. Đây là bãi cọc do Trần Hưng Đạo bố trí ở s. Bạch Đằng năm 1288, cách bến Phả Rừng 1200m.

YÊN HOA: Cuối năm 1427, quân ta vây gấp thành Đông Quan, quân Minh nhiều lần đánh đều thua. Có lần quân ta giả vờ thua, nhử giặc đến chỗ mai phục, phá tan quân giặc. Lê Lợi đích thân đốc suất việc đắp lũy từ ph. Yên Hoa đến Cửa Bắc. Ph. Yên Hoa, tức Yên Phụ, q. Tây Hồ, tp. Hà Nội ngày nay.

YÊN HOÀ: Chùa tên chữ là Báo Ân tự, thuộc x. Yên Hoà, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Chùa được dựng trên khoảnh đất cao cùng với đình. Chùa có quy mô kiến trúc vừa phải, hệ thống tượng Phật đầy đủ. Chùa (và đình) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật, 3/1994.

YÊN HOÀ: Đình ở ph. Yên Hoà, q. Cầu Giấy, Hà Nội, thờ Bạch Hạc Tam Giang (đời Hùng Vương) và Lý Thần tông. Phía trước là trụ biểu, kiến trúc đình hình chữ "công", gồm đại đình 5 gian, hậu cung 3 gian, nhà cầu 3 gian, với các bộ và truyền thống. Đình được trang trí khá đẹp, trên cột nạch, xà, con giương, được chạm khắc các đề tài khác nhau. Đồ tế khí khá phong phú: y môn, cửa võng, sập, hương án, long

đình, kiệu, long ngai, bài vị, tượng, sắc phong, thần phả. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 10/3/1994.

YÊN HỒ: L. cũ, nay là x. Đức Phúc, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh quê Nguyễn Biểu (?-1413). Đỗ Thái Học sinh đời Trần Trùng Quang, làm đến Ngự sử. Năm 1413, quân Minh vào đến Nghệ An, vua sai Nguyễn Biểu đến giảng hoà. Trương Phụ dọn cỗ đầu người để thử lòng, ông bình thân khoét mắt chấm muối ăn và đề xuất việc nhà Minh công nhận vua Hậu Trần. Trương Phụ không nghe, tha cho ông ra về, nhưng sau đổi ý cho đuổi bắt; bị ông si mắng, Trương Phụ cho trói ông vào chân cột cầu ở s. Lam để nước triều dâng lên dìm chết.

YÊN HỘI: Th. Yên Hội, x. An Toàn, h. La Sơn, nay là x. Châu Phong, h. Đức Thọ, T. Hà Tĩnh, quê Bùi Dương Lịch (1757-1828). Ông là học giả có những ý kiến độc đáo.

YÊN HUNG: Đầu năm 1288, đại quân Nguyên do Ô Mã Nhi cầm đầu đánh vào trại Yên Hưng, để sau đó ra s. Bạch Đằng đón thuyền lương của bọn Trương Văn Hổ. Trại Yên Hưng ở vùng h. Yên Hưng, t. Quảng Ninh ngày nay.

YÊN HUNG: X. ở h. Văn Yên, t. Yên Bái. Tại ven bờ s. Hồng thuộc địa phận x. này, vào tháng 1/1996, đã phát hiện 1 riu đồng

lưỡi xéo, có kích thước: dài 8,7cm, rộng nhất 6,9cm, đốc rộng 3,6cm, dài 2,8cm. Điều đáng lưu ý là hai bên lưỡi riu bị rỉ nát, song vẫn còn nhận thấy một bên có dấu vết còn nguyên thớ dính vào, bên kia có dấu vết vỏ đan. Đây có lẽ là đồ tùy táng của một ngôi mộ văn hoá Đông Sơn.

YÊN KHANG: Năm 1292, Trần Nhân tông lấy Trần Thi Kiến làm An phủ lộ Yên Khang. Trước đây, quân Nguyên vào xâm lược, vua sai Thi Kiến bói, cả hai lần đều đúng là giặc bị đại bại. Vua khen tài của Kiến, cho nên có lệnh này. Yên Khang nay là h. Yên Khánh, t. Ninh Bình.

YÊN KHÁNH: Tên phủ thời Nguyễn ở t. Ninh Bình, cách phía Tây - Bắc t. 1 dặm; linh 3 h. và tính nhiếp 1 h. Các h.: Yên Khánh (xưa là An Ninh, rồi An Khang, An Khương, có 11 tổng, 71 x. th. ph. vạn), Gia Viên (thuộc Minh là Lê Bình; có 12 tổng, 92 x. th. trang ph. trại), Yên Mô (xưa là đất Mô Độ; có 9 tổng, 72 x. th. ph. trại), Kim Sơn (h. tính nhiếp; có 7 tổng, 60 ấp lý trại giáp).

YÊN LẠC: Di chỉ ở x. Nam Lĩnh, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Phát hiện năm 1975, hiện vật là những mảnh đá bàn mài và nhiều mảnh gốm.

YÊN LẠC: H. có từ đời Đinh ở Sơn Tây cũ, sau thuộc phủ Vĩnh Tường; nay là h. Yên Lạc, t. Vĩnh Phúc. Có diện tích 11.039 ha và

140.683 nhân khẩu, bao gồm 17 x. H. phía Nam giáp s. Hồng. Thời Minh Mạng có 15 tổng, năm 1853 tách 19 x. Thuộc 3 tổng và h. Tam Dương, chỉ còn 12 tổng. H. có tiếng giàu có. Từ đời Lê về trước h. có 19 người đỗ đại khoa. Quê Hoàng Cát, Nguyễn Hạ Huệ, Nguyễn Khan, Lê Ninh, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Danh Thường.

YÊN LẠC: H. thuộc phủ Thiên Quan (Nho Quan), t. Ninh Bình. Trước là Lạc Thổ; năm Minh Mạng thứ 17 (1836), đổi là h. Lạc Yên, sau đổi là h. Yên Lạc, tương đương với h. Lạc Sơn, t. Hoà Bình hiện nay, H. lị là Vụ Bản.

YÊN LẠC: L. thuộc h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, quê Dương Bang Bản (1451-?). 1494 đỗ hoàng giáp; làm quan, hai lần đi sứ Trung Quốc, về triều làm Thượng thư bộ Lại, tước Đôn thư bá. Ông có biệt tài về văn học và sử học, được cử làm Quốc tử giám tế tửu.

YÊN LĂNG: L. thuộc h. Yên Lãng, t. Phú Thọ, quê Nguyễn Duy Thì (1571-1652). 1598 đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, có đi sứ Trung Quốc. Là một trong những danh thần có đức độ.

YÊN LĂNG: Xưa là đất h. Chu Diên về đời Đông Hán; h. về đời Lý, sau thuộc t. Sơn Tây, năm 1905 đổi thuộc t. Phúc Yên. Năm 1974 hợp nhất với h. Bình Xuyên thành

h. Mê Linh, t. Vĩnh Phú, nay là t. Vĩnh Phúc. Tháng 2/1516, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại triều đình do Trần Công Ninh lãnh đạo, hoạt động ở h. Yên Lãng. Lê Tương Dực thân chinh đem quân đi đàn áp.

YÊN LẬP: H. trước kia thuộc phủ Quy Hoá, t. Hưng Hoá. Năm 1900 chuyển thuộc t. Yên Bái; sau thuộc t. Phú Thọ (1903) và đổi là Châu. Năm 1977 hợp nhất với h. Cẩm Khê thành h. S. Thao, sau lại tách ra (tháng 12/1980). Nay h. có 17 x., h. lị đóng ở x. Tân Long. H. phía Bắc giáp h. Hạ Hoà.

YÊN LŨNG: L. thuộc x. Dương An, h. Từ Liêm, đạo Sơn Tây, nay là x. An Khánh, h. Hoài Đức, t. Hà Tây, quê Nguyễn Gia Phan (1748-1817). Từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi, 26 tuổi đỗ tiến sĩ. Ông đi sâu vào nghề thuốc, viết sách về y học và có làm thơ.

YÊN LƯỢC: Địa điểm trên s. Chu, thuộc h. Lôi Dương, phủ Thọ Xuân, phía hạ lưu Bái Thượng, gần Lam Sơn căn cứ của Tổng Duy Tân.

YÊN MINH: H. ở t. Hà Giang, gồm 13 x.

YÊN MÔ: X. và tổng thuộc h. Yên Mô, trấn Thanh Hoa Ngoại về đời Lê; sau thuộc trấn Thanh Bình về đời Gia Long; thuộc t. Ninh Bình về đời Minh Mạng (1831).

YÊN MÔ THUẬN: X. thuộc h.

Yên Mô, t. Ninh Bình, quê Phạm Thận Duật (1825-1885). 1850 đỗ cử nhân, làm quan đến Thượng thư, Hiệp biện đại học sĩ. Ông từng đảm đang nhiều trọng trách, chứng tỏ ông có trình độ đa năng; làm quan to, nhưng ông giữ gìn được đức độ cao. Ông có tài về sử học, ông đã dạy các hoàng tử.

YÊN MỸ: H. thuộc t. Hưng Yên. Năm 1977, hợp nhất một phần với h. Văn Giang thành h. Văn Yên, và một phần với h. Ân Thi thành h. Yên Thi. Năm 1980 lại hợp nhất với h. Khoái Châu thành h. Châu Giang.

YÊN NGHĨA: X. ở h. Hoài Đức, t. Hà Tây, quê Lê Trọng Tấn (1914-86), đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, nguyên Tổng tham mưu trưởng Quân đội.

YÊN NGỰA: Di chỉ ở x. Nga Diên, h. Nga Sơn, t. Thanh Hoá. Năm 1974, phát hiện được một số gốm thô.

YÊN NINH: Năm 1353, Chiêm Thành cướp phá Hoá Châu, Trần Dụ tông phải sai Tả Tham tri chinh sự Trương Hán Siêu đem các quân Thần sách đi trấn giữ, biên thủy trở lại yên ổn. Sau đó, trên đường trở về triều thì ông chết, được truy tặng Thái bảo. Hán Siêu người Phúc Thành, h. Yên Ninh, phủ Trường Yên, là người chinh trực, có tài văn chương và chinh sự. Nhà vua chỉ gọi ông là thầy chứ không gọi tên.

Yên Ninh là tên h. thời Lê sơ, sau đổi thành Yên Khang. Thời Nguyễn là h. Yên Khánh, nay là h. của t. Ninh Bình.

YÊN NINH: Phủ ớ t. Tuyên Quang xưa, đặt năm 1835, tách từ phủ Yên Bình, thống hạt h. Vĩnh Điện, h. Đế Đình và h. Vị Xuyên. Năm 1842 đổi là phủ Tương Yên. Phủ lị ở l. Mông Ân, h. Vĩnh Điện (nay là h. Yên Ninh), t. Hà Giang, giáp Trung Quốc, trên đường từ Hà Giang đi Mèo Vạc.

YÊN NINH: L. thuộc h. Yên Dũng, t. Bắc Giang, quê Thân Nhân Trung (1418-1499). 1469 đỗ Hội nguyên, làm quan tới Thượng thư bộ Lại. Dưới thời Hồng Đức, ông nổi tiếng là vị quan xuất sắc, có tiếng về chính trị cũng như về văn hoá.

YÊN NỘI: Chùa tên chữ là Thanh Quang tự, thuộc x. Liên Mạc, h. Từ Liêm, tp. Hà Nội. Tương truyền, sau khi chiến thắng quân Nguyên lần thứ I (1258), con gái thứ tư của vua Trần Thánh tông là Túc Trinh đã về Yên Nội lập ấp, dựng chùa. Khi bà mất dân l. thờ bà trong chùa. Hàng năm dân l. cúng bà vào ngày 1, 2 tháng 8 âm lịch. Ngoài các tượng Phật, chùa còn có một số tượng Thánh Mẫu và một tượng bà Túc Trinh. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật, 2/1992.

YÊN NỘI: Đình ở th. Liên Mạc,

h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thần Bạch Hạc Tam Giang. Đình được xây từ lâu đời, được trùng tu vào các năm 1797, 1915, 1934, 1989. Kiến trúc đình kiểu chữ "công". Đại đình có quy mô lớn gồm 5 gian, dài 22m, rộng 12,5m, các vì kèo kiểu "chồng giường giá chiêng". Hậu cung nối từ gian giữa đại đình gồm 5 gian. Trên kiến trúc được chạm các đề tài khác nhau. Đình còn có bia đá, chuông, các đồ thờ tự có thần phả, sắc phong, hoành phi, câu đối, hương án, bát bửu, kiệu. Đình (và chùa) đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

YÊN PHONG: H. có từ thời Minh thuộc ở châu Vũ Minh, phủ Bắc Giang. Lê Tương Dực đổi là h. Yên Phú; khoảng niên hiệu Quang Thiệu đổi lại là Yên Phong, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc; nay thuộc t. Bắc Ninh. Phía Bắc giáp s. Cầu, phía Nam giáp s. Cà Lồ. Trận quân của Lý Thường Kiệt đánh bại quân Tống năm 1076. Năm 1285, Trần Quốc Toản phục kích quân Nguyên - Mông và hy sinh ở đây. Từ đời Lê về trước, h. có 40 người đỗ đại khoa. Quê Lê Duy Dân, Đoàn Thận Huy, Lê Tuấn Mậu, Hứa Tam Tĩnh, Chu Xá.

YÊN PHÚ: Chùa tên chữ là Thanh Vân cổ tự, thuộc x. Liên Ninh, h. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Theo thần tích, chùa có từ đầu

Công nguyên. Hiện nay chùa bảo tồn một số di vật, tượng cổ. Trải qua nhiều thay đổi, hiện nay còn hai công trình kiến trúc là toà tam bảo và nhà Tổ. Chùa thờ Phật. Đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật 3/1988. Trong chùa hiện còn 23 đạo sắc phong của nhiều triều đại. Theo thần phả, trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, trang Yên Phú đã có 27 dũng sĩ và 1 bà mẹ chiến sĩ tham gia. Đến đời Lê Đại Hành, nhà vua kêu cứu bách thần thì thấy Trung Vũ, Đà Liêu và Phương Dung có công lớn với nước, nên đã xác nhận lại sắc chỉ của Trung triều và gia phong mỹ tự cho Thánh Mẫu Phương Dung.

YÊN PHÚ: L. thuộc h. Thanh Trì, tp. Hà Nội, quê Bạch Thái Bưởi (1877-1932). Hồi đầu tk. XX, ông bắt đầu thầu khoán làm cầu đường, mở nhà cầm đồ, đóng tàu chạy s. Ông được coi như biểu tượng của phong trào chấn hưng thương trường của giới tư sản Việt Nam.

YÊN PHÚ: Vùng đất thuộc h. Yên Phong, t. Bắc Ninh ngày nay. Tháng 3/1511, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Lê, do tiến sĩ Thân Duy Nhạc và Ngô Văn Tống lãnh đạo nhân dân nổi lên ở vùng Yên Phú (Yên Phong) và Đông Ngàn (Tiên Sơn).

YÊN PHÚ: Chùa, tên chữ là Thanh Vân cổ tự hoặc Khánh Hưng tự, ở th. Yên Phú, x. Yên

Ninh, h. Thanh Trì, Hà Nội. Theo thần tích, chùa có từ đầu Công nguyên. Hiện chùa còn giữ một số di vật cổ. Chùa đã trải qua nhiều lần sửa chữa. Kiến trúc gồm toà tam bảo và nhà Tổ. Toà tam bảo có tiền đường 7 gian, hậu cung 3 gian; nhà Tổ 7 gian. Chùa còn giữ 1 bản thần tích và 23 đạo sắc phong, sớm nhất là bản năm 1640. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 23/3/1988.

YÊN PHỤ: Đất xưa thuộc h. Đông Triều, t. Hải Dương, nay thuộc t. Quảng Ninh. Tháng 3 năm 1344, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân vùng n. Yên Phụ do Ngô Bệ, người Trà Hương, lãnh đạo chống triều đình.

YÊN PHỤ: Đình ở ph. Yên Phụ, q. Tây Hồ, Hà Nội, thờ Lý Nam Đế (tk. VI) và Linh Lang đại vương (tk. XI). Tương truyền, đình được xây dựng từ rất sớm; trải qua nhiều lần trùng tu, biến đổi, kiến trúc đình hiện nay gồm 5 gian tiền tế và 3 gian hậu cung. Cửa đình mở về hướng Bắc và mở cửa đầu hồi. Trong kiến trúc còn giữ được một số mảng chạm khắc và di vật nghệ thuật tk. XVIII - XIX. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 27/1/1990.

YÊN PHÚC: L. thuộc x. Đức Phúc, h. Đức Thọ, t. Hà Tĩnh, quê Lê Văn Quyền (1859-1917). Tham gia khởi nghĩa Hương Khê, cùng với Cao Thắng chế được

súng trường cho nghĩa quân. Phong trào Cần Vương lắng xuống, ông chuyển sang hoạt động Duy Tân; 1912 được cử làm chỉ huy nghĩa quân Nghệ Tĩnh trong Việt Nam Quang phục hội.

YÊN QUANG: X. thuộc h. Lương Sơn, t. Hoà Bình, nơi phát hiện một trống đồng vào năm 1988. Trống có 4 khối tượng cóc. Thuộc loại II Hêger.

YÊN SINH: Năm 1237, Trần Thái tông lập công chúa Thuận Thiên họ Lý, là vợ của Trần Liễu, anh vua, làm Thuận Thiên hoàng hậu. Giáng Chiêu Thánh làm công chúa. Bảy giờ Chiêu Thánh không có con mà Thuận Thiên đã có mang Quốc Khang ba tháng. Trần Thủ Độ bàn kín với vua là nên mạo nhận lấy để làm chỗ dựa về sau, cho nên có lệnh ấy. Vì thế Liễu họp quân chống lại. Sau thấy thế cô, khó lòng mà đối lập được, bèn xin hàng. Vua lấy đất Yên Sinh, Yên Tử... cho Liễu làm ấp thang mộc. Nhân đất được phong, mà Liễu có tên hiệu là Yên Sinh Vương. Yên Sinh, Yên Tử là đất thuộc 2 h. Đông Triều và Yên Hưng, t. Quảng Ninh ngày nay.

YÊN SỞ: Đền ở x. Yên Sở, h. Đan Phượng, t. Hà Tây, thờ Lý Phục Man, người l. Yên Sở vào đời Lý Nam Đế, lập nhiều công lớn, nổi tiếng trung liệt. Đền do Lý Thái tổ dựng và tạc tượng để thờ; sửa chữa vào đời Trần Thái tông; vào niên hiệu Cảnh Trị (1663-71) đời Lê Hy tông, Nguyễn Tuấn Ngạn soạn văn bia dựng ở đền.

YÊN SỞ: Đình l. Yên Sở, x. Yên Sở, h. Đan Phượng, t. Hà Tây. Tương truyền, đình được dựng từ đời vua Lý Thái tổ. Đến đời Trần Thái tông sửa đình và sắc phong cho thần. Đình thờ Lý Phục Man, người Cổ Sở (Yên Sở), một danh tướng của Lý Nam Đế và là con rể của vua. Đình xây kiểu "nội công ngoại quốc" gồm 3 nếp: đình Thượng, đình Trung và đình Hạ. Trong đình có nhiều mảnh chạm khắc hình thú vật, có tượng vợ chồng Lý Phục Man. Hội đình vào ngày 10 tháng Ba hàng năm.

YÊN SỞ: Tên nôm là l. Giá; trước cùng Đắc Sở là l. Cổ Sở, l. thuộc x. Yên Sở, tổng Dương Liễu, h. Đan Phượng, t. Hà Tây; nay thuộc x. Hoài Đức, cách Phùng 8km. Đền thờ Lý Phục Man. Quê tiến sĩ Nguyễn Chiêu Nghĩa, Trần Danh Tiểu. Xưa nuôi tằm, dệt lụa.

YÊN SON: Châu thành lập năm 1900 ở t. Tuyên Quang, gồm một số tổng trích từ h. Hàm Yên và châu Sơn Dương ra; năm 1945 đổi là h. Đỉnh Núi La cao 950m ở ranh giới phía Tây, có s. Gâm và s. Lô chảy qua. Đường ô tô Việt Trì - Hà Giang chạy qua h. lị ở x. Ý La. Nông trường Sông Lô và Thập Mười sản xuất chè đen xuất khẩu. Mỏ kẽm ở Thành Ốc, suối nước nóng ở Nhân Gia.

YÊN SON: H. thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây về đời Lê; nguyên trước là h. Ninh Sơn; nay là h. Quốc Oai, t. Hà Tây. Phủ lị

nay là h. lị Quốc Oai, trên đường từ Sơn Tây đi Chương Mỹ. Từ đời Lê về trước l. có 11 người đỗ đại khoa. Quê thừa tướng Lữ Gia. Tháng 2/1827, nổ ra cuộc khởi nghĩa nhân dân h. Yên Sơn chống triều đình nhà Nguyễn, do Đình Thế Thai lãnh đạo.

YÊN TÂN: Chùa tại th. Yên Tân, x. Ngọc Thụy, Gia Lâm, Hà Nội. Chùa mới được xây dựng năm 1995, có 3 gian tiền tế và 1 gian hậu cung. Ở gian tiền đường các tượng Phật đều được làm mới, có 1 cửa võng, nét hoa văn lưỡng long châu nguyệt và 1 đôi câu đối. Hai bên còn có ban thờ Đức Thánh Hiền và ban thờ Đức Thánh Ông. Chùa có 1 quả chuông lớn, quai chuông hình đầu rồng, mới được đúc năm 1997. Nền chùa được lát đá hoa sang trọng. Khuôn viên chùa rộng 600m², phía trước chùa có con s. Hồng chảy qua, cảnh quan chùa rất đẹp, yên tĩnh. Lễ hội hàng năm vào ngày 10/2.

YÊN TÂN: Đền thuộc th. Yên Tân, x. Ngọc Thụy, Gia Lâm, Hà Nội. Đền thờ tướng bà Quý Lương, một vị tướng của An Dương Vương đã hy sinh thân mình để giải vây cho vua. Đền được xây dựng đã lâu theo hình chữ "môn". Đền có 3 gian tiền tế, 1 gian hậu cung. Giữa đền là ban thờ Tam toà Thánh Mẫu và ban thờ Tứ phủ công dương. Hai bên là ban thờ cô bọ, cô chín và ban thờ Đức Trần triều. Đền còn lưu 2 bia ký hậu từ khi đền được xây

dựng. Trong đền còn 1 đôi câu đối, 2 quả chuông cổ trên chuông có nhiều nét hoa văn cổ chạm khắc hình rồng. Phía trước đền là gian nhà 3 gian vừa là nơi tiếp khách vừa là nơi lễ tết. Hai bên có ban thờ cô bé, cậu bé. Cổng đền còn giữ con voi phục chầu.

YÊN TẬP: Di chỉ thuộc x. Yên Tập, h. Sông Thao, t. Phú Thọ. Từ năm 1972, phát hiện nhiều công cụ thuộc văn hoá kch. Sơn Vi; đó là các công cụ đá, cuội.

YÊN TÂY: Tền phủ thờ Lê thuộc trấn Hưng Hoá; có 10 Châu: Lại, Luân, Quỳnh Nhai, Chiêu Tấn, Hợp Phì, Khiêm, Tuy Phụ, Hoàng Nhan, Lê Tuyên, Tung Lăng. Phủ có n. trùng điệp. S. Thao và s. Đà phát nguyên từ đất Trung Quốc, đều chảy ngang vào địa hạt trong trấn.

YÊN TẾ: Đồn quân toạ lạc ở th. Yên Tế, x. Yên Đồng, h. Yên Mô, t. Ninh Bình. Đây là một đồn binh có từ thời Lý - Trần; xây dựng theo kiểu thành lũy, có thành nội, thành ngoại. Trong khu vực đồn cũ còn rất nhiều dấu vết dinh thự, công sự cũ.

YÊN THÁI: Đền thờ Linh Nhân hoàng thái hậu (tức Ý Lan nguyên phi) triều Lý, ở l. Yên Thái, h. Thọ Xương, nay là số 8 ngõ Tạm Thương, tp. Hà Nội. Đền thờ phụ một Thái giám là quan hầu cận của bà (không rõ họ tên).

YÊN THÁI: Đình ở ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội, thờ các vị nhân thần thời Lý là Vũ Phục (tự là Phúc Thiện), vợ cùng em trai, có công trong việc đắp đê ngăn nước. (Lại có sách chép rằng, ông bà nhảy xuống s. Thiên Phù để chữa bệnh đau mắt cho vua). Đình được dựng từ thời Lý, qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Đình gồm tam quan, đại đình 3 gian, có chạm khắc hoa lá. Di vật còn rồng đá, hương án, hồ phù, câu đối, long ngai, bia đá, sắc phong, thần phả, mũ thờ. Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 24/8/1994.

YÊN THÀNH: Đình l. Yên Thành, nay là số 28 Phan Huy Ích, tp. Hà Nội. Đền thờ Lý Chiêu Hoàng. Đền thờ Lý Chiêu Hoàng (1224-1225) vị vua cuối cùng của triều Lý. Sau khi nhường ngôi cho họ Trần, bà ở cung riêng phía Tây kinh thành Thăng Long. Sau khi bà mất, dân l. Yên Thành lập đền thờ bà ở cung riêng của bà, nay là đình Yên Thành.

YÊN THÀNH: H. thành lập năm 1837 trên đất trích từ h. Nam Đường (Nam Đàn) và Đông Thành (Diễn Châu), t. Nghệ An. Quốc lộ 7 Đô Lương - Diễn Châu qua nhà thờ đá Bảo Nham, có đường rẽ đi x. Đoài. H. lị trên đường Đô Lương - Yên Lý. Di tích đình và thành của Lê Ngân Tích, con thứ Lê Đại Hành, và bà vợ quê ở x. Công Trung. Quê Lê

Hiệu, Phan Đăng Lưu, Phan Dương Hiệu, Võ Nguyên Lượng, Phan Công Tích, Phan Ngọc, Lê Doãn Nha, Hồ Tông Thốc, Phan Thúc Trực.

YÊN THÀNH: X. thuộc h. Ý Yên, t. Nam Định, quê Chu Thiên, tên thật là Hoàng Minh Giám (1913-1992). Ông là nhà sử học, nhà văn, tinh thông cả Nho học và Tây học; nổi tiếng về những bộ tiểu thuyết lịch sử.

YÊN THẾ: H. đời Trần gọi là Yên Viên; đời Minh là Thanh Yên, thuộc châu Lạng Giang; đời Lê đổi là Yên Thế, thuộc phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc; đời Nguyễn thuộc trấn Bắc Ninh; sau thuộc t. Bắc Ninh. Năm 1895 đặt phân phủ Yên Thế, sau năm 1945 đổi là h. S. Cói chảy ở phía Đông, gần h. lị, xuống s. Thương. Tháng 11/1957, Yên Thế chia làm 2h: Yên Thế ở phía Bắc và Tân Yên ở phía Nam. H. Yên Thế (mới) gồm 16 x., nay thuộc t. Bắc Giang.

YÊN THẾ (căn cứ): Yên Thế là một vùng đất của t. Bắc Giang. Năm 1884, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế và một số t. ở Bắc kỳ, chống ách đô hộ của thực dân Pháp, do Đề Năm và một số thủ lĩnh nông dân địa phương lãnh đạo giai đoạn 1884-1892. Giai đoạn 1893-1913 do Đề Thám (Hoàng Hoa Thám) lãnh đạo, lấy Yên Thế làm căn cứ. Địa bàn hoạt động gồm các t. Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Thái Nguyên,

Lạng Sơn. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nhất, bền bỉ nhất trong phong trào vũ trang chống Pháp của nhân dân Việt Nam cuối tk. XIX - đầu tk. XX. Phong trào Yên Thế từng gây cho Pháp nhiều tổn thất, và mãi đến năm 1913 chúng mới đàn áp được. Ngày nay, những dấu tích về một cuộc khởi nghĩa kiên cường vẫn còn đó. Đình l. Hà, các đồn Hom, Khôm Nghè, Trại Co, Am Đông, Chùa Lèo, Chùa Chờ...

YÊN THỊ: L. thuộc x. Yên Thương, h. Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, nay thuộc h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, quê Phạm Thái, tức Chiêu Lý (1777-1813), nhà thơ, chính khách. Nổi chí cha, ông mưu chống Tây Sơn, nhưng không thành. Thơ ông đậm chất trữ tình, gần với thơ ca hiện đại, có nhiều cách tân về hình thức.

YÊN THUY: H. nhỏ nhất ở miền n., thuộc t. Hoà Bình. Nam giáp h. Nho Quan. H. lị trên đường Nho Quan đi Hoà Bình. Nông trường 2-9 ở phía Tây Bắc h. lị.

YÊN THU: L. thuộc h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc, tổ chức thi bánh dày từ ngày 3 đến ngày 7 tháng Giêng. Cả 3 giáp trong l. đều tham gia. Các gia đình trong giáp góp gạo cho người đăng cai theo số lượng con trai trong nhà. Người đăng cai phải chay tịnh. Nước làm bánh phải xin ở l. Đình Xá bên cạnh. Cả giáp tổ chức giã bánh trong tiếng chiêng tưng

bùng; rồi chọn lấy một quả bánh nhất, đặt lên mâm, kiêng kiệu bánh ra đình. Sau khi cả 3 giáp đã đưa bánh vào trình ngài ở hậu cung, người ta mới chấm lấy mâm bánh đạt giải nhất.

YÊN TRƯỜNG: Yên Trường (tức An Trường), nay thuộc h. Thiệu Hoá, t. Thanh Hoá. Sau khi Triệu tổ Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm nắm việc quân, giúp vua Lê, được phong thái sư. Lấy cơ Lam Kinh chật hẹp, chỉ có x. An Trường là có hình thế rộng thoáng, Kiểm mới cho lập hành điện ở đấy, rước vua đến ở. Về sau Yên Trường là cung miếu của phủ chúa, gọi là Nghi Kinh.

YÊN TỬ: Mộ cổ tại x. Mộc Bắc, h. Duy Tiên, t. Hà Nam. Phát hiện năm 1979, gồm hơn chục ngôi mộ quan tài bằng thân cây khoét rỗng. Hiện vật có các đồ đồng. Thuộc các tk. I-II.

YÊN TỬ: Chùa ở độ cao hơn 1000m, cách tx. Ưông Bí (Quảng Ninh) 15km về phía Bắc. Là tổ hợp chùa - tháp, nơi phát tích Thiền phái Trúc Lâm; các chùa: Cầm Thực, Long Động, Giải Oan, Hoa Yên, Một Mái, Bảo Sài, Đồng; các tháp Tổ, tháp Vọng Tiên; và suối Tắm.

YÊN TỬ (hay AN TỬ): Dãy n. chạy dài gần 40km, ngăn cách 2 t. Bắc Giang và Quảng Ninh, đỉnh cao nhất là 1068m, cách h. Đông Triều 23km. Trung tâm Phật giáo Việt Nam từ tk. XIII. Đầu đời

Trần, vua Trần Thái tông, tu ở chùa Yên Tử lập phái Thiền tông gọi là Trúc Lâm. Di tích chùa Đồng. Trên n. có các cảnh đẹp, như ngọn Tử Tiêu, am Ngọa Vân và Long Động. Trần Nhân tông nhường ngôi xuất gia, thích chỗ này có ngọn n. chót vót, mới làm cái am ở cạnh động, thương đến chùa Sùng Nghiêm để thuyết pháp. Tương truyền, xưa là nơi tu luyện của đạo sĩ Yên Kỳ Sinh (nguồn gốc tên Yên Tử). Một vùng n. non hiểm trở, kỳ thú, bốn mùa mây phủ. Nhiều di tích gắn liền với thiền phái Trúc Lâm. Yên Tử gắn với các danh nhân: Nguyễn Trãi, Lê Thánh tông. Ca dao: *Nhớ ai quyết chí tu hành; Có về Yên Tử mới đành lòng tu.*

YÊN VIÊN: L. thuộc x. Yên Viên, h. Gia Lâm, tp. Hà Nội, quê Nguyễn Khắc Cần (1875-1913). Thi Hương đỗ nhị trường, về nhà dạy học. Sau theo Phan Bội Châu sang Trung Quốc, là hội viên của Việt Nam Quang Phục Hội. Ngày 26/4/1913, ném tạc đạn vào khách sạn Dân Chủ, giết 2 viên trung tá Pháp, sau đó bị bắt và bị xử tử ngày 24/9/1913.

YÊN VIỆT: H. có trước hồi Minh thuộc; đời Lê gọi là h. Yên Viên, trấn Kinh Bắc. Năm 1820, đổi là h. Việt Yên, phủ Thiên Phúc (sau Tự Đức đổi là Đa Phúc), t. Bắc Ninh. Từ đời Lê về trước, h. có 6 người đỗ đại khoa.

YÊN VIỆT: X. thuộc h. Siêu Loại,

nay là h. Thuận Thành, t. Bắc Ninh, quê Vũ Kiệt. Đỗ trạng nguyên khoa Nhâm Thìn (1472).

YÊN VĨNH: Th. Yên Vinh, x. Dạ Trạch, h. Châu Giang, t. Hưng Yên, mở hội Chử Đồng Tử từ ngày 10 đến 13 tháng Giêng để tưởng niệm vợ chồng Tiên Dung - Chử Đồng Tử đã cứu giúp dân l. Hội có các trò: Lễ dâng hương, Đám rước, Múa sư tử, Múa con đi đánh bông, Múa tiên, Đấu vật, Chọi gà, Bắt vịt.

YÊN VỰC: L. thuộc h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá, quê Đỗ Xuân Cát (1806-1864). 1841 đỗ cử nhân, nhưng không ra làm quan, về quê nhà mở trường dạy học và chăm lo giữ gìn thuần phong mỹ tục ở nông thôn. Giỏi thơ văn.

YÊN XÁ: Chùa tên chữ là Thanh An tự, ở x. Tân Triều, t. Thanh Trì, tp. Hà Nội. Chùa có quy mô kiến trúc vừa phải cạnh l. Chùa xây dựng từ lâu đời, đã qua nhiều lần sửa chữa. Tam quan chùa xây theo kiểu chồng dạng tháp. Trong chùa còn giữ được nhiều mảng chạm khắc đẹp. Hệ thống tượng Phật đầy đủ. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật, 12/1990.

YÊN XÁ: Đình, đền ở th. Yên Xá, x. Tân Triều, h. Thanh Trì, Hà Nội, thờ Linh Lang đại vương. Đình gồm phương đình, đại đình và hậu cung. Phương đình có quy

mô nhỏ nhưng xinh xắn với hệ thống chồng diêm 8 mái. Toà đại đình trước đây to đẹp, nhưng hư hại nhiều, nhân dân đã làm lại như ngày nay. Đền có hình chuôi vồ, gồm 3 gian tiền tế và 1 gian hậu cung chạm khắc trong đền khá chau chuốt. Di tích còn giữ được 38 đạo sắc, sớm nhất là năm 1626. Đình và đền đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 27/12/1990.

YÊN XÁ: Trong hội l. Yên Xá (Võ Giang, Bắc Ninh) có tục cướp cầu, nhắc lại sự tích hai anh em hành khất (thành hoàng của l.) tranh nhau nắm cơm. Quả cầu tượng trưng cho nắm cơm, to bằng quả bưởi, làm bằng vải kết nhiều điều. 2 giáp cử những chàng trai khỏe mạnh nhất để tham gia tranh cướp được quả cầu mang cầu về đình lễ đến nửa đêm mới xong. Dân l. tin rằng giáp nào cướp được quả cầu, năm đó giáp ấy sẽ làm ăn phát đạt.

YẾN VĨ: Di chỉ tại x. Hương Sơn, h. Mỹ Đức, t. Hà Tây. Năm 1987, tìm thấy một số đồ đá và đồ đồng.

YẾT KIỀU ĐẠI VƯƠNG: Đền thờ Yết Kiêu ở l. Hạ Bi, h. Từ Kỳ, t. Hải Dương. Ông là một danh tướng thời Trần trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên. Sau khi ông mất, được tặng chức Đại vương, phong Phúc thần. Vua Trần cho dựng đền ở bên s. Hạ Bi để thờ phụng.

PHỤ LỤC TRA CỨU

ĐỊA DANH XẾP THEO CHỦ ĐỀ

ĐỊA DANH LỊCH SỬ

• A		• Ba Hòn	-
• A Bia	49	• Ba Làng An	82
• A Dơi	-	• Ba Lầm	-
• A Lỗ	50	• Ba Lòng	-
• A Phía	-	• Ba Sơn	83
• A Sầu	51	• Ba Sơn	-
• A So	51	• Ba Thục	-
• Á Nguyên	-	• Ba Tư (đồn)	-
• Ách	-	• Ba Tri	84
• Ái Nghĩa	52	• Ba Tri (x.)	-
• Ái Tử	-	• Ba Vạn	-
• Ái Tử	-	• Bà	86
• Ái Chi Lăng	-	• Bà Chiêm	-
• Ái Lưu Quan	-	• Bá Điểm - 18 thôn Vườn Trầu	89
• An Biên (th.)	55	• Bà Lễ	90
• An Bối	-	• Bà Rá	-
• An Châu (ttr.)	56	• Bà Thá	92
• An Đại	57	• Bắc Ái	93
• An Điền	58	• Bách Ốc	94
• An Khê (dèo)	60	• Bạch Đằng (s.)	96
• An Khê (h.l.)	-	• Bạch Long Vĩ	97
• An Lão (h.)	62	• Bạch Mai (l.)	98
• An Lỗ	64	• Bạch Mai (sân bay)	-
• An Lưu (hay Yên Lưu)	65	• Bạch Sơn	-
• An Nam La Thành	66	• Bãi Sa Đồi	99
• An Nghiệp	-	• Bãi Hạ	100
• An Nhân	-	• Bãi Cháy	-
• An Nông (l.)	67	• Bãi Chuối	101
• An Phước	68	• Bãi Gáo	-
• An Thái (l.)	71	• Bãi Sậy (bãi)	102
• An Thuận	-	• Bãi Trện	-
• An Tôn	72	• Bàn Lân	103
• An Trường	73	• Bàn Sơn	-
• An Vĩnh	-	• Bàn Thạch	-
• An Xá (l.)	-	• Bàn Phũ	104
• An Xá (l.)	74	• Bàn Hà	105
• ATK	76	• Bảng Quan	106
• Ấp Bắc	78	• Bảng Sơn	-
• Âu Sơn	-	• Bào Dệt	-
		• Bào Môn	107
		• Bảo Hoà	111
		• Bảo tàng Cách mạng	116
		(thành phố Hồ Chí Minh)	-
• Ba Đình (hội trường)	80	• Bảo tàng Cách mạng (Viện)	-
• Ba Đình (quảng trường)	-	• Bảo tàng Hồ Chí Minh	118
• Ba Đình (th.)	-	• Bảo tàng Lịch sử (Viện)	-
• Ba Động	81	• Bảo tàng Lịch sử (tp. Hồ Chí Minh)	119
• Ba Gia	-	• Bảo tàng Quân đội (Viện)	-

* Bát Vạn (n.)	126	* Bình Trị Thiên	160
* Bầu Bàng	-	* Bình Vọng	-
* Bầu Cá	-	* Bô Cồ Hân	161
* Bầu Da Dốt	-	* Bô Ai	162
* Bầu Sen	127	* Bô Bô	-
* Bắc Bộ Phủ	128	* Bô Đê (l.)	-
* Bắc Giang	130	* Bô Đê (x.)	-
* Bắc Giang (thành)	-	* Bô Điền	164
* Bắc Mê	132	* Bô Lạp	-
* Bắc Ninh (thành)	133	* Bô Mộng	-
* Bắc Ruộng	-	* Bô Chính (s.)	165
* Bắc Sông Luộc	-	* Bô Chính (châu)	-
* Bắc Tây Nguyên	134	* Bô Củng	166
* Bằng Thành	136	* Bô Hải Khẩu	-
* Bần Yên Nhân (h.l.)	137	* Bô Lư	-
* Bầu Bàng	138	* Bôi	168
* Bầu Cá	-	* Bông Lau	169
* Bầu Ốc	-	* Bông Trang	-
* Bầu Trâu	-	* Bông Sơn	170
* Bến Bình Than	-	* Bông Thượng	171
* Bến Cỏ	139	* Bổng	-
* Bến Cũi	-	* Bờ	172
* Bến Hải (s.)	140	* Buôn Hồ	173
* Bến Nhà Rồng	-	* Buôn Ma Thuột	174
* Bến Súc	141		
* Bến Tắt	-	* Q ₁	190
* Bến Thủy	-	* Cà Long	191
* Bến Tranh	-	* Cà Mau (l.)	-
* Bến Ván	142	* Cà Tum	-
* Bích Khê	147	* Cai Kinh	198
* Biên Giới	-	* Cái Bè (q.)	194
* Biên giới phía Bắc	-	* Cái Dứa	-
* Biện Kiều	148	* Cái Răng	195
* Biện Kinh	-	* Cái Sắn	-
* Biện Nhị	-	* Cam Châu	196
* Biện Thượng	-	* Cam Lâm	-
* Bình Ca	149	* Cam Lâm (l.)	197
* Bình Cách	-	* Cam Lộ	-
* Bình Chánh	-	* Cam Lộ (thành)	-
* Bình Đạo (thành)	151	* Cam Ranh (tx.)	-
* Bình Đức (x.)	152	* Càn (cửa)	199
* Bình Đức	-	* Càn Dương (n.)	-
* Bình Giá	-	* Căng Long	200
* Bình Giang	-	* Cao Bắc Lạng	202
* Bình Kiều	153	* Cao Biền	203
* Bình Lăng	154	* Cao Trĩ	207
* Bình Lâm	-	* Cao Vọng	-
* Bình Lệ Nguyên	-	* Cao Xá (l.)	-
* Bình Liêu	-	* Cát Bi (l.)	208
* Bình Lô	155	* Cát Trù	209
* Bình Phú (x.)	156	* Cắc Cờ	-
* Bình Sơn (sân bay)	157	* Cẩm Dơi	210
* Bình Tả	158	* Cẩm Đình	211
* Bình Than	-		

* Cẩm Giàng (l.)	211	* Chu Lai	253
* Cẩm Hưng	212	* Chủ Nghé	254
* Cẩm Khê	-	* Chùa Cao	255
* Cẩm La	-	* Chúc Động	259
* Cẩm Lý	-	* Chung	260
* Cẩm Phả (x.)	213	* Chư Pah	261
* Cẩm Trường	214	* Chư Pông	262
* Cần Dinh (hay Cần Doanh)	-	* Chương Dương	263
* Cần Đàm	-	* Chương Dương Độ	-
* Cần Giuộc	214	* Com Rầy	265
* Cần Lê	-	* Cô Ca Va	266
* Cần Thăng	-	* Cô Pung	-
* Cầu Dương	216	* Cổ Đô	267
* Cầu Lậu	-	* Cổ Căng	268
* Cầu Giấy (cửa ô)	218	* Cổ Cò	-
* Cầu Giẽ	219	* Cổ Đan	269
* Cầu Kè	-	* Cổ Định	-
* Chà Bàn (hay Đồ Bàn)	220	* Cổ Hiểm (l.)	-
* Chà Là	221	* Cổ Hoảng	270
* Chà Lò	-	* Cổ Lãm (tổng)	-
* Chàng Long	-	* Cổ Lâu	271
* Chanh	222	* Cổ Liêm	-
* Chánh Mẫn	-	* Cổ Liệt (động)	-
* Chas	223	* Cổ Loa (thành)	273
* Cháy	-	* Cổ Lộng	-
* Chân Mộng	226	* Cổ Lũng (h.)	-
* Châu Lâm (viện)	228	* Cổ Lũy	-
* Châu Mộc	230	* Cổ Lũy (thành)	274
* Châu Phú (h.)	-	* Cổ Pháp (l.)	275
* Chí La	235	* Cổ Trai (l.)	276
* Chí Lăng (l.)	-	* Cổ Trai (l.)	-
* Chí Ngoại	236	* Cốc Bai	277
* Chí Phong (l.)	237	* Cốc Xá	-
* Chí Phong (thành)	-	* Cồn Bần	279
* Chí Hòa (đồn)	-	* Cồn Cỏ	280
* Chí Hoà (khám)	238	* Cồn Tiên	281
* Chí Linh (n.)	-	* Công Hoa	283
* Chí Long	-	* Công Lí	-
* Chiêm Trạch	241	* Công Plông (đồn)	284
* Chiên Đàn	-	* Cống Trung	288
* Chiến Sai	243	* Cơ Thánh	289
* Chiềng Lê	-	* Cờ	-
* Chiêu Bạc	-	* Cù lao Thu	291
* Chính Yên	246	* Củ Chi	-
* Chợ Cháy	248	* Cúc Bồ	292
* Chợ Đệm	-	* Củng Sơn	294
* Chợ Gay	-	* Cự Đà	295
* Chợ Giữa	-	* Cự Nẫm	-
* Chợ Kiều	-	* Cự Tài	296
* Chợ Rạng	250	* Cửa Bắc thành Hà Nội	-
* Chu Chàng	251	* Cử Long	-
* Chu Diên	252	* Cửa Hiên	-
* Chu Diên (h.)	-	* Cửa Khâu	-
* Chu Diên (thành)	-	* Cửa Sốt	298

* Cửa Việt	298	* Đại Lại	.
* Cửu Đức (châu)	301	* Đại Mang Bộ	352
		* Đại Mão	.
* Đa Quan (hay Gia Quan)	303	* Đại Minh	.
* Dạ Trạch	.	* Đại Nha	353
* Dã Bò	304	* Đại Than	356
* Dã Năng	.	* Đại Từ (l.)	359
* Dầu Tiếng (đồn điền)	306	* Đàm Gia	361
* Dị Chế	307	* Đàm Sơn	.
* Dị Sử	308	* Đàm Thủy	.
* Diêm Điền	.	* Đan Khê	362
* Diên Hồng (điện)	.	* Đan Kỉ (hay Đơn Kỉ)	.
* Diên Khánh (thành)	312	* Đan Nhiệm	.
* Diên Thụy	314	* Đan Xá	363
* Diễn Châu (thành)	315	* Đản Nãi	.
* Dinh Cầu	318	* Đảo Xá (l.)	365
* Do Nha	320	* Đạo Tú	366
* Dóm	.	* Đáp Cầu	.
* Dốc Miếu	.	* Đáy	367
* Du Thôn	321	* Đắc Hà	.
* Dục Mỹ	323	* Đắc Min	368
* Dục Thanh	.	* Đắc Pét	369
* Duệ Xá	324	* Đắc Siêng	.
* Dũng Quyết	325	* Đắc Suk	.
* Dựng Tú	328	* Đắc Tô	.
* Dương Hoà	.	* Đắc Uy	370
* Dương Lộc	329	* Đắc Pơ	.
* Dương Mã	330	* Đàng Châu	371
* Dương Tư	331	* Đầm Dơi	372
* Dương Xá (x.)	.	* Đầm Mực	373
* Dương Xuân (x.)	.	* Đầm Ròn	.
* Dương Xuân (x.)	.	* Đất Cuộc	.
		* Đất Mậu	374
		* Đầu Lâu (gò)	.
* Đa Bang	332	* Đầu Xảo	.
* Đa Bát	.	* Đèo Châu	375
* Đa Mạc	333	* Đèo Nhông	.
* Đa Mổ	.	* Đèo Sơn	.
* Đa Ngưu	.	* Đèo Voi	.
* Đa Phúc (l.)	.	* Đê Bar	376
* Đà Mạc	337	* Đê Đáy	.
* Đá Bàn	338	* Đệm	.
* Đá Bàn	.	* Đền Thái	379
* Đá Chông	.	* Địa đạo Củ Chi	.
* Đại Ác	340	* Địa đạo Vĩnh Mốc	.
* Đại Bảng	341	* Địa Lý (châu)	.
* Đại Bực	343	* Dịch Lễ	380
* Đại Đế (l.)	344	* Điểm cao 241	381
* Đại Đồn	345	* Điểm cao 477	.
* Đại Hoàng (s.)	347	* Điểm cao 500	.
* Đại Hoàng (châu)	.	* Điểm cao 744	.
* Đại Hữu	348	* Điểm cao 875	.
* Đại La	349	* Điểm cao 935	.
		* Điểm cao 1001	.

* Điện Canh	381	* Đông Hưng Thuận	-
* Điện Lư	-	* Đông Khê (h.lị)	415
* Điện Xá	382	* Đông Quan	420
* Điện Biên Phủ	383	* Đông Quan (h.)	-
* Điện Hải	-	* Đông Sàng	-
* Điện Ngọc	384	* Đông Sơn (chợ)	421
* Điện Triệt	-	* Đông Thái (l.)	422
* Điện Xung	-	* Đồng Châu	426
* Điều Diên	-	* Đồng Cổ (n.)	427
* Đình Bảng (l.)	385	* Đồng Dù	428
* Đình Cả	386	* Đồng Dụ	-
* Đình Biên (châu)	388	* Đồng Dương	429
* Đình Biên Thượng	-	* Đồng Đội	-
* Đình Hải	390	* Đồng Lâm	432
* Đình Môn	391	* Đồng Mỏ	433
* Đình Nguyên	-	* Đồng Môn	-
* Đình Thủy	392	* Đồng Phan	435
* Đình Tường (thành)	-	* Đồng Rùm	436
* Đoan Hùng (thành)	393	* Đồng Thông	438
* Đoàn Lương	394	* Đồng Trụ	-
* Dọi (n.)	395	* Đồng Xoài	439
* Đồ Kỳ	396	* Đồng Xuân (chợ)	440
* Đồ Lương (h.)	-	* Đồng Đa	442
* Đồ Lương (x.)	-	* Đồng Thiêng	443
* Đồ Trai	397	* Đồng Bàng	-
* Đồ Bàn	-	* Đồng Cổ Tiên	-
* Đồ Lê	-	* Đồng Toàn	444
* Đồ Sơn (h.)	397	* Đồng Tranh	-
* Đồ Liêu	398	* Đức Sơn	447
* Đồ Động Giang	399	* Đức Cơ	448
* Đồ Gia	-	* Đức Dục	-
* Đồ Liêu	400	* Đức Hoà	449
* Đồ Xá	401	* Đức Lập	450
* Độc Lập (đôi)	-	* Đức Thắng	452
* Độc Lập (đình)	402	* Đường Lâm (châu)	454
* Độc Sơn	-	* Đường Long (ấp)	455
* Độc Tôn	-	* Đường Long (th.)	-
* Đồn Du	405	* Đường mòn Hồ Chí Minh	-
* Đồn Vàng	406	* Đường Nguyễn	456
* Đồn Sơn	-	* Đường Trường Sơn	-
* Đồng (bến)	407	* Đường 3	457
* Đồng Bắc	408	* Đường 4	-
* Đồng Bộ Đầu	409	* Đường 4	-
* Đồng Các	-	* Đường 6	-
* Đồng Cái	-	* Đường 9	-
* Đồng Ché	-	* Đường 13	458
* Đồng Cung	410	* Đường 18	-
* Đồng Cửu (n.)	-	* Đường 22	-
* Đồng Cự	-		
* Đồng Dư	-		
* Đồng Hà	411	* Exêpich	460
* Đồng Hải	412		
* Đồng Hoa (l.)	414	* Gành (cầu)	462
* Đồng Hội	-		

* Ghềnh Hò	463	* Hải Sơn	530
* Gia Định (thành)	464	* Hải Thịnh (x.)	531
* Gia Hạnh	-	* Hải Triều (s.)	-
* Gia Lai	466	* Hải Trình	532
* Gia Lâm (sân bay)	467	* Hải Vân (n.)	-
* Gia Lâm (thành)	-	* Hàm Châu	-
* Gia Miêu Ngoại trang	468	* Hàm Giang	-
* Gia Ninh (thành)	469	* Hàm Lại	533
* Gia Quất	-	* Hàm Luông	534
* Gia Rày	-	* Hàm Rồng	535
* Gia Viên	470	* Hàm Thượng	-
* Giá Ngựa	472	* Hàm Tử Quan	-
* Giá Vụt (Giá Vực)	-	* Hạng Vinatexco	547
* Gián Khẩu	483	* Hành Thiện	-
* Giang Đồng	484	* Hành Thịnh	548
* Giang Mỗ	-	* Hạnh Lâm	-
* Giang Thành	-	* Hào Tráng	549
* Giảng Võ (trường)	485	* Hát Giang	-
* Giảng Võ đường	-	* Hát Lót	-
* Gianh	-	* Hắc Khẩu	550
* Giao Châu	-	* Hầm bí mật trong dinh Gia Long	-
* Giao Đàm	486	* Hậu Ai	-
* Giao Loan	487	* Hậu Kiên	551
* Giao Thủy (thành)	-	* Hậu Nghĩa	-
* Giáo Hiệu	-	* Hiệp Hòa	556
* Giáp Sơn	489	* Him Lam	-
* Giảng Mán (Khai Trường)	-	* Hoa Khê	558
* Gio An	490	* Hoa Lâm	559
* Gio Linh (Do Linh)	-	* Hoa Lộc	-
* Giồng Dứa	492	* Hoa Lư (kinh đô)	560
* Giồng Trôm	-	* Hoa Thành (x.)	562
* Giới Phiên (sách)	493	* Hoa Thôn Thái Đường	-
* Gò Đen	497	* Hoa Trai	563
		* Hoà Mỹ	566
		* Hoà Nhật	567
* Hà Đông	506	* Hoà Xá	568
* Hà Hồi	507	* Hoá Châu (thành)	-
* Hà Lãng	508	* Hoá Châu	569
* Hà Lương	509	* Hoá Lỗ	-
* Hà Nội (thành)	-	* Hoan Châu	571
* Hà Nội (thủ đô)	510	* Hoàng Dương	573
* Hà Tu	516	* Hoàng Đế	-
* Hạ Mỗ	520	* Hoàng Giang	574
* Hạ Nông	-	* Hoàng Loan (thành)	575
* Hạ Yên	-	* Hoàng Mai (l.)	576
* Hải An (l.)	523	* Hoàng Sơn (x.)	577
* Hải An (l.)	-	* Hoàng Thành	578
* Hải An	-	* Hoàng Thành	-
* Hải Châu (s.)	-	* Hoàng Trường	579
* Hải Côn	525	* Hoàng Xá	-
* Hải Dương (thành)	-	* Hoàng Sơn (luỹ)	581
* Hải Đăng	526	* Hoàng Trường	583
* Hải Đông (lộ)	-	* Hòn Chồng	585
* Hải Lich	527	* Hòn Mê	586

* Hòn Một	-	* Khe Lau	645
* Hòn Ngang	587	* Khe Sanh	-
* Hồ Thành	591	* Khe Tả Bão	646
* Hồ Thành	-	* Khe Ve	-
* Hồ Xá	-	* Khê Thượng	647
* Hồ Chuối	591	* Kho dầu Ximông Pietơri	648
* Hộ Thành	593	* Khôi	650
* Hồ Quyền	594	* Khu di tích nhà tù Hoà Lò	-
* Hội Khánh (th.)	597	* Khu di tích nhà Trịnh	651
* Hồng Châu	602	* Khu Lật	652
* Hồng Châu	-	* Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	-
* Hồng Cúm (Khe Cúm)	-	* Khu Tam giác sắt	-
* Hồng Lĩnh (n.)	-	* Khu Túc	-
* Hồng Nhiệm	603	* Khuất	653
* Hồng Thái	-	* Khuất Lạo	-
* Hớn Quảng	604	* Khúc Thuỷ	654
* Huế (kinh thành)	607	* Khúc Xá	655
* Hùng Lĩnh (n.)	610	* Khuổi Kịch	-
* Hùng Lĩnh (n.)	-	* Khuổi Nậm	-
* Hùng Lĩnh (n.)	-	* Khuổi Nọi	656
* Hưng Hoá (thành)	615	* Khuôn Mảnh	-
* Hưng Long	616	* Khương Hà (Cương Hà)	-
* Hưng Phúc	618	* Khương Lai	657
* Hưng Thông	619	* Khương Thượng (l.)	658
* Hưng Yên (thành)	-	* Khương Thượng (đón)	-
* Hương An	-	* Khuu Ôn	660
* Hương Bãng	620	* Kiên Thành (ấp)	661
* Hữu Nghị Quan	626	* Kiến Tường (t.)	663
* Hữu Nhuế	-	* Kiển	664
* Hữu Sào	-	* Kiệt Thạch	666
* Hy Dụ	627	* Kiều Kị	667
		* Kim Dự	670
* I la Mơ	628	* Kim Đầu	-
* Ích Hậu	-	* Kim Giao (l.)	673
* Indrapura	629	* Kim Liên (x.)	-
		* Kim Sơn (s.)	677
		* Kinh Lộng	679
* K ang Nác	630	* Kon Hoa	680
* Kê Rì	631	* Kỳ Giang	682
* Kênh Một	633	* Kỳ La (x.)	-
* Khách sạn Caravelle	634	* Kỳ Sanh	683
* Khách sạn Dân Chủ	-		
* Khách sạn Metropol	-	* L à (bến)	685
* Khả Lâm	636	* La Ngà	687
* Khả Lãng	-	* La Sơn - Mỏ Tàu	688
* Khả Lũ	-	* La Thành	-
* Khả Lưu	-	* La Vàng	-
* Khải Vận	638	* Lạc Biên	-
* Khánh Hoà (thành)	640	* Lạc Ngọc	689
* Khánh Lộc	642	* Lạc Thuỷ	691
* Khắc Thiệu	644	* Lạc Viên	-
* Khẩu Vác	645	* Lạc Xuyên	-
* Khe Giã	-	* Lai Khê	692

* Lai Tô	-	* Long Hồ (x.)	760
* Lai Trung	693	* Long Hưng (phủ)	762
* Lai Xá (l.)	-	* Long Hưng (phủ)	-
* Lam Sơn	694	* Long Hưng (x.)	-
* Lam Thanh	695	* Long Nhân	765
* Làng Sen	697	* Long Phước	766
* Làng Siu	-	* Long Phượng	767
* Làng Vạn Phúc	698	* Long Thành (h.)	769
* Làng Vây	-	* Long Thành (thành)	-
* Láng Lẻ	700	* Long Trì (căn cứ)	772
* Lạng Châu	-	* Long Ty	-
* Lạng Giang (lộ)	701	* Lòng Tàu	774
* Lạng Sơn (thành)	-	* Lô (s.)	775
* Lảnh Cầu	703	* Lô Sơn	-
* Lao Bảo	-	* Lộ Bồ	-
* Lao - Hà	-	* Lộ Chau	-
* Lão Quân	704	* Lộ Tẻ	776
* Lão Sầm	-	* Lộ Giang	-
* Lạp Linh	-	* Lộ Mã	777
* Lạc Trúc	705	* Lộ Ninh (tr.)	-
* Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	-	* Lộ Ninh (x.)	778
* Lâm Tây (đạo)	707	* Lôi Động (x.)	779
* Lật Sỏi	710	* Lôi	-
* Lâu Hạ	-	* Lục Niên	781
* Lê Thiên Phúc	714	* Lũng Đình	782
* Lê Xá	715	* Lũng Nhai	783
* Lê Chi Viên	716	* Lũng Phầy	-
* Lê Mỹ	718	* Lũng Thượng	-
* Lê Ninh (x.)	-	* Lũng Vài	-
* Liên Bạt	719	* Lũy Thầy	784
* Liên Hùng	722	* Lư Dung	-
* Liên Lâu	723	* Lương Điền (l.)	785
* Liên Minh	724	* Lương Hoà	786
* Liên Trì	724	* Lương Sơn (x.)	787
* Liêu Hải	-	* Lương Xá	788
* Linh Chiểu	925	* Lương Quán	-
* Linh Đông	729	* Lưu Gia	789
* Linh Giang (đồn)	-	* Lưu Kiếm	-
* Linh Trảng	744	* Lưu Quan	-
* Linh Cẩm	747	* Lưu Xá (l.)	790
* Lò Than	748		
* Loa Sơn	-	* M la Đắc	794
* Loa Thành	-	* Ma Linh	795
* Long An (điện)	751	* Ma Lục	-
* Long Biên (thành)	752	* Ma Ngụy	-
* Long Bình	-	* Ma Rai	-
* Long Châu Hà	754	* Ma Sa	-
* Long Châu Hậu	-	* Mã Cao	796
* Long Đại	755	* Mã Yên (n.)	797
* Long Điền	-	* Mạc Tảo	-
* Long Động (th.)	756	* Mai Dịch	799
* Long Đức	-	* Mai Phụ	800
* Long Đức - Hiệp Phước	-	* Man Đông	802
* Long Hồ	760		

• Mang Cá	803	• Na Lạn	835
• Mang Giang	-	• Na Lũ	-
• Mạo Khê	804	• Na Lửa	836
• Mặc Điền	-	• Na Sầm	-
• Măng Đen	-	• Na Sơn	-
• Măng Xim	-	• Nà Lối	837
• Mật Sơn	805	• Nà Ma	-
• Mê Linh (thành)	809	• Nà Ngần	-
• Mễ Sở	-	• Nà Niêu	-
• Mễ Trảng	-	• Nam An	838
• Mi Thử	810	• Nam Bình (thành)	-
• Miền Đông Nam bộ	811	• Nam Định (h.)	840
• Miếu Môn	-	• Nam Định (thành)	-
• Minh Cầm	812	• Nam Gián	841
• Minh Giám	815	• Nam Giới (n.)	842
• Minh Hương (l.)	-	• Nam Giới (cửa biển)	-
• Minh Long	817	• Nam Ngạn	844
• Minh Nông	-	• Nam Quan	845
• Minh Tân (h.)	-	• Nam Sách Giang	846
• Minh Tân (x.)	-	• Nam Triệu	848
• Minh Thạnh	-	• Nam Trung	849
• Mỏ Cày	818	• Nầm Bà La	850
• Mỏ Trạng	-	• Ngã Ba Lộc Ninh	853
• Mô Độ	819	• Ngã Bảy	-
• Mộ Đa	-	• Ngã Hai	-
• Mộ Trạch	820	• Ngã Hai (Ngã Hai Dơi)	-
• Mối	821	• Ngã Tư Bảy Hiền	-
• Mụ Giạ (Mộ Giạ)	823	• Ngàn Sâu	-
• Muộn	824	• Ngàn Trươi	-
• Muộn (hay Muộn Hải)	-	• Nghê	854
• Mười tám thôn Vườn Trầu	-	• Nghê An (thành)	855
• Mường Động	825	• Nghi An	856
• Mường Mai	-	• Nghi Dương	-
• Mường Một	-	• Nghi Tân	857
• Mường Phang	826	• Nghi Trường	-
• Mường Thanh	-	• Nghĩa Định Sơn phòng	859
• Mường Vang (Mường Vinh)	827	• Nghĩa Động	-
• Mỹ Linh	-	• Nghĩa Lĩnh	860
• Mỹ An (ấp)	-	• Nghĩa trang Trường Sơn	861
• Mỹ Cạ	828	• Nghĩa Trụ	-
• Mỹ Hạnh	-	• Nghiêu Phong (cửa)	-
• Mỹ Hoà	829	• Ngọc Bội	864
• Mỹ Hoà Hưng	-	• Ngọc Châu	865
• Mỹ Lai	830	• Ngọc Dơ Lang	867
• Mỹ Lợi	-	• Ngọc Đình	-
• Mỹ Quan Thượng	831	• Ngọc Hồi (l.)	872
• Mỹ Quý	-	• Ngọc Lâu	873
• Mỹ Tho (l.)	833	• Ngọc Lý	-
• Mỹ Thủy	-	• Ngọc Mạo	874
• Mỹ Xá (l.)	834	• Ngọc Rinh Rua	877
• Mỹ Xuyên (h.)	-	• Ngọc Sơn (l.)	879
		• Ngọc Sơn (mũi biển)	-
• Na Bạ	835	• Ngọc Tô Ba	881
		• Ngọc Trạo	882

* Ngọc Trường	883	* Núi Dầu	927
* Ngũ Kiên	887	* Núi Đanh	-
* Nguyễn Xá (x.)	890	* Núi Sáng	928
* Nguyễn Xá (x.)	-	* Núi Thành	-
* Nguyệt Áo	897	* Núi	930
* Nguyệt Ân	-	* Nước Hai	-
* Nguyệt Giám	-	* Nước Mặn	-
* Nguyệt Quyết	-	* Nước Trong	-
* Ngư Thủy	898		
* Nha Hậu	899	* Ô Diên (kinh đô)	932
* Nha Phiên	-	* Ô - Lý	-
* Nhà bà Hai Vẽ	900	* Ô Môn	933
* Nhà Bầu (Nhà Biều)	-	* Ô Rô	-
* Nhà Bè	-	* Ôn Đắc	-
* Nhà Hồ	902	* Ông Đốc	937
* Nhà Mạc	903	* Ông Hồ	-
* Nhà Xanh	-	* Ông Rau	938
* Nhà 5D Hàm Long	-	* Ông Lệnh	-
* Nhà 8 Lê Thái Tổ	-		
* Nhà 11 Tô Hiến Thành	-	* Palôma	939
* Nhà 12 phố Lê Lai	-	* Pắc Bó	940
* Nhà 15 Hàng Nón	-	* Pha Đin (hay Cổng Trời)	-
* Nhà 48 Hàng Ngang	906	* Pha Luỹ	941
* Nhà 312 Khán Thiên	-	* Phả Lại	-
* Nhả Nam	-	* Phai Khắt	-
* Nham Trảng	-	* Phan Ri	945
* Nhân Lý	908	* Phan Xá (x.)	-
* Nhật Đức	910	* Pháo Sơn (thành)	946
* Nhật Lệ (đồn)	-	* Phật Thành	960
* Nhật Lệ (luỹ)	-	* Phật Thế	-
* Nhật Lệ (s.)	-	* Phẫu	961
* Nhật Tảo	911	* Pheo	-
* Nhon An	913	* Phiên An	962
* Như Áng	914	* Phiên Cẩm	-
* Như Nguyệt (s.)	-	* Phong Châu (Kinh Đô)	963
* Như Nguyệt (h.)	-	* Phong Khê	964
* Niêm Phó	915	* Phong Lệ	-
* Niên Kỳ	-	* Phong Nấm (x.)	-
* Ninh Biên (châu)	917	* Phong Thủ	965
* Ninh Biên (đồn)	-	* Phố Cát	966
* Ninh Hiệp	920	* Phố Cây Mai	-
* Ninh Kiều	-	* Phố Giàng (phố Ràng)	-
* Ninh Mã	-	* Phố Lu	967
* Ninh Quang	921	* Phồn Xương	973
* Ninh Thái (l.)	-	* Phù Cát (h.)	-
* Ninh Xá (l.)	922	* Phù Khê	976
* Ninh Xá (s.)	-	* Phù Lan	977
* Noọng Hạ	923	* Phù Lập	-
* Noọng Hét	-	* Phù Lưu (l.)	979
* Nội Bàng	924	* Phù Mỹ	-
* Nội Diên	-	* Phù Ninh (x.)	980
* Nông Sơn (x.)	925	* Phù Sa	-
* Nông Sơn - Trung Phước	-		
* Núi Bông	926		

* Phú Thạch	980	* Phượng Hoàng Trung đô	1026
* Phú Ứng (l.)	981	* Phượng Lâu	1027
* Phú Xá (x.)	-	* Plâycan	1029
* Phú Điền (x.)	985	* Plây Cờng (Krông)	-
* Phú Gia	-	* Plâyme	-
* Phú Hào	986	* Plây Mờng	-
* Phú Hữu	988	* Pleiku (tx.)	-
* Phú Khương	-	* Plei Ring	1030
* Phú Lạc (l.)	-	* Pú Chạng	1032
* Phú Lạc (l.)	-		
* Phú Lệnh	989	* Quan Âm (cầu)	1034
* Phú Lợi (trại giam)	-	* Quan Yên	1040
* Phú Lợi (sân bay)	-	* Quang Hoá	1045
* Phú Lương (s.)	990	* Quang Lang (l.)	1046
* Phú Mậu	-	* Quang Thành	1048
* Phú Mộng	-	* Quảng Bình (thành)	1050
* Phú Mỹ	-	* Quảng Công	1051
* Phú Nhơn (q.)	991	* Quảng Đà	-
* Phú Nhơn (l.)	-	* Quảng Nam (thành)	1054
* Phú Phong	-	* Quảng Nguyên	1056
* Phú Phong (x.)	-	* Quảng Trị (thành)	1060
* Phú Sơn	992	* Quảng Uyên (h.)	1061
* Phú Sơn (luỹ)	-	* Quảng Văn	1062
* Phú Thọ (kho)	994	* Quảng Yên (thành)	-
* Phú Thọ Hoà	-	* Quân Cờ Đen	1063
* Phú Túc	996	* Quân Lai	1064
* Phú Vĩnh	-	* Quân Thân	1065
* Phú Xuân (ấp)	997	* Quên	1067
* Phú Xuân (thành)	-	* Quốc Oai (phủ)	1069
* Phú Xuân (kinh đô)	-	* Quốn Long - Chợ Gạo	1071
* Phú Yên (thành)	998	* Quy Hoá	1072
* Phú Chủ tịch	999	* Quy Hoá Giang	-
* Phú Thông	1001	* Quy Sơn	1073
* Phúc Lộc (l.)	1005	* Quý Hương	-
* Phúc Lộc (thành)	-	* Quý Môn Quan	1074
* Phúc Mỹ	1006	* Quyết	-
* Phúc Sơn	-	* Quyết Lý	-
* Phúc Thành	-	* Quỳnh Viên	1077
* Phúc Thoả	1007		
* Phúc Tự	-		
* Phục Cổ (ph.)	1008	* Rạch Cát	1078
* Phục Hoà (thành)	-	* Rạch Gầm - Xoài Mút	-
* Phục Lễ (châu)	1009	* Rạch Tra	1079
* Phụng Công (n.)	1011	* Ri Nét	1081
* Phước An (q.)	1012	* Rừng Dày	1082
* Phước Bình (h.)	-		
* Phước Long (l.)	1017		
* Phước Thành	1020	* Sa Mưu	1085
* Phước Thắng	1022	* Sa Nam	-
* Phước Thuận	-	* Sa Phụ	1086
* Phước Tường	-	* Sa Thầy (h.)	-
* Phước Vinh	1024	* Sài Gòn (s.)	1087
* Phương Điểm	-	* Sài Giã	1088
* Phương Khiêu	-		

* Sân bay Bạch Mai	1092	* Tân Lạc	1133
* Sân bay Biên Hoà	1093	* Tân Mỹ	1134
* Sân bay Cát Bi	-	* Tân Ốc	-
* Sân bay Đà Nẵng	-	* Tân Sở	1135
* Sân Bay Gia Lâm	-	* Tân Sơn Nhất	1136
* Sóc (n.)	1095	* Tân Tạo	-
* Sóc Con Tráng	1096	* Tân Trào	1137
* Sóc Sơn (Sáo Sơn)	-	* Tân Xương (q.)	1138
* Sóc Xoài	1097	* Tấn	-
* Song Ngư	-	* Tấn Mã	1139
* Sóc Hà	1098	* Tây Bắc	1140
* Sông Lô	1099	* Tây Chân	-
* Sông Mã	-	* Tây Đô	1141
* Sông Mao	1100	* Tây Kết	1142
* Sông Phan	-	* Tây Khê	-
* Sông Thao	-	* Tây Lộc	-
* Sở Canh Nông	1101	* Tây nam Ninh Bình	1144
* Sở Hội	-	* Tây Nguyên	-
* Sơn Động (l.)	1103	* Tây Phù Liệt	1147
* Sơn Hồ	-	* Tây Sơn (ấp)	1148
* Sơn Lễ	1104	* Tây Sơn (x.)	1149
* Sơn Lộ	-	* Tây Tiến	-
* Sơn Mỹ	1105	* Tế Lễ	1150
* Sơn Nam Hạ	-	* Tế Giang	-
* Sơn Tĩnh	1107	* Tách Ních	1151
* Sơn Tùng	1108	* Thác Đà	-
* Suối Chung	1111	* Thạch Bi	1152
* Suối Đá	-	* Thạch Bình (l.)	-
* Suối Rút	1112	* Thạch Thành (n.)	1155
		* Thái Bình (hương)	1156
		* Thái Bình (thành)	1157
* T à Cơn	1114	* Thái Bình (thành)	-
* Tà Cơn (thành)	-	* Thái Cản	1158
* Tà Lai	1115	* Thái Đường (thiên nhiên.)	1159
* Tà Thiết	-	* Thái Đường (x.)	-
* Tả Bảo	-	* Thái Hoà (n.)	1160
* Tả Định	-	* Thái Lão	1161
* Tả Hạ	1116	* Thái Nguyên (thành)	1163
* Tả Thiên Lộc	-	* Thái Xá	1164
* Tam Bình	1119	* Than Hoa	-
* Tam Chỉ	-	* Thanh Châu	1165
* Tam Đái	-	* Thanh Bộ	1167
* Tam Đăng	1120	* Thanh Châu	-
* Tam Điệp (dèo)	1121	* Thanh Hà (l.)	1168
* Tam Đới (thành)	-	* Thanh Hương	1171
* Tam Giác Sắt (khu)	1122	* Thanh Hương (x.)	-
* Tam Kỳ (s.)	1123	* Thanh Khê (l.)	-
* Tam Trí Nguyên	1126	* Thanh Lăng (n.)	1172
* Tam Vạn (Xán Mùn)	1127	* Thanh Quả	1177
* Tảo Thượng	1129	* Thanh Tân	1178
* Tâm Quy	-	* Thanh Thuỷ (l.)	-
* Tầm Vu	-	* Thanh Tùng	1179
* Tân Bình (phủ)	1130	* Thanh Tước	-
* Tân Điền	1131	* Thanh Văn	1180

* Thành Bản (Thành Biều)	1180	* Thượng Cốc (l.)	1250
* Thành Cẩm Phả	-	* Thượng Đồng (x.)	1251
* Thành Châm	-	* Thượng Đức	-
* Thành Luy Lâu	1181	* Thượng Thọ	1255
* Thành Nam	-	* Thượng Xá	-
* Thành Nhà Mạc	-	* Thượng Tri	-
* Thành Quên	1182	* Tịch Điền	-
* Thành Thị Nại	-	* Tiên Châu (x.)	1256
* Thành Tuy Hạ	-	* Tiên Hoa	1258
* Thành Vượn	-	* Tiên La (l.)	1259
* Thành Xích Thổ	-	* Tiên Lý	1260
* Thanh Phú (q.)	1185	* Tiên Phước (l.)	1261
* Thao	1186	* Tiên Sơn (x.)	-
* Thao Giang (trại)	-	* Tiêt La	1264
* Thăng Bình (x.)	1188	* Tinh Hà	1266
* Thần Đầu (cửa)	1191	* Tinh Hải	1268
* Thất Nguyên	1193	* Tòa Đại sứ Mỹ	1269
* Thất Sơn	-	* Toà Đô chính Sài Gòn	-
* Thế Lại Thượng	1194	* Toàn Thắng	-
* Thi Lang	1195	* Tong Ma	1271
* Thị Nại (thành)	1196	* Tô Hiệu	-
* Thị Nại	1197	* Tô Lịch (thành)	1272
* Thị Nghè	-	* Tô - Mậu	-
* Thị Tinh	-	* Tống Bình (thành)	1274
* Thiên Hộ	1200	* Tống Lê Chân	-
* Thiên Nhận	1202	* Tốt Động (l.)	1275
* Thiện Ngôn	1217	* Trà Bát	-
* Thiện Phiến	-	* Trà Bồng (q.)	1276
* Thịnh Hào	1219	* Trà Cao	-
* Thịnh Lạc	-	* Trà Châu	-
* Thịnh Mỹ (l.)	1220	* Trà Cú	1277
* Thọ Hạc (x.)	1221	* Trà Lũ	1278
* Thọ Xương (x.)	1222	* Trà Lung	1279
* Thổ Lôi	1224	* Trà Nóc	-
* Thông Lạng	1230	* Trạch Mỹ Lộc	1280
* Thợ Nhuộm	1231	* Trại Be	1281
* Thu Bồn	1332	* Trại Sơn	-
* Thu Cúc	-	* Trảng Thành	1284
* Thủ Đầu Một (t.)	1233	* Trảng Xá	-
* Thuần Mẫn	1235	* Trảng A Lâu	1285
* Thuận Châu (thành)	1236	* Trảng Lớn	-
* Thuận Thành	1238	* Trào Khẩu	-
* Thực Luyện	1239	* Trảo Nha	1296
* Thuộc Nhiều	1240	* Trần Hưng Đạo (rừng)	1289
* Thuộc Sơn	-	* Trần Phú (x.)	1290
* Thủy Ái	-	* Trần Biên (phủ)	1292
* Thủy Luân	1241	* Trần Định (phủ)	-
* Thủy Thuần	-	* Trần Nam	1293
* Thụy Hương	1242	* Trần Ninh (lũy)	-
* Thụy Thù	1243	* Trần Ninh (phủ)	-
* Thủy Chú (l.)	1244	* Trần Ninh (phủ)	-
* Thủy Chú	-	* Trâu Sơn	1295
* Thủy Đường	-	* Tri Tôn	1296
* Thường Phước	1249	* Trí Phải	-

* Triệt Hồ	1298	* Vạn Lộc (l.)	1360
* Trình Phổ	1303	* Vạn Tường	1366
* Trung Du	1307	* Vạn Xuân (đô)	-
* Trung Giả	1308	* Vang	1367
* Trung Lập (l.)	1311	* Văn Châu	1368
* Trung Lễ	-	* Văn Đình	1375
* Trung Lương (l.)	-	* Văn Khánh	1377
* Trung Mậu	1312	* Văn Nội	-
* Trung Sơn (l.)	1313	* Văn Sàng	-
* Trung ương Cục (Cục R)	1314	* Văn Trà	1378
* Trường Mây	1317	* Văn Trinh	-
* Trường Xai	-	* Việt (Việt Yên)	1385
* Truyền Cam	1318	* Việt An	-
* Trường Bản	1319	* Việt Bắc	-
* Trường Dục	1321	* Việt Bắc	-
* Trường Sa Lũy	1323	* Việt Thường (h.)	1390
* Trường Tân	-	* Việt Vương	1391
* Tu Mơ Rông	1326	* Vinh Quang (x.)	1392
* Tu Vũ	-	* Vinh Bắc Bộ	1393
* Tua Hai	-	* Vinh Cát	-
* Tùng Ảnh	1329	* Vinh Đình (thành)	1394
* Tùng Lộc	1330	* Vinh Đông	-
* Tuy Phước (h.)	1332	* Vinh Đông (x.)	-
* Tuyên Quang (s.)	1333	* Vinh Linh	1396
* Tư Cầm	1334	* Vinh Mộ	1398
* Tư Lang	1335	* Vinh Ninh (thành)	1400
* Tư Phú	1336	* Vinh Thuận (x.)	1403
* Từ Hạ	1337	* Vinh Trinh	1404
* Từ Cung	1342	* Võ Tướng	1407
* Tự Nhiên	1344	* Vọng Hải (dài)	1409
* Tự Phúc	-	* Vọng Trung	1410
* Tử Thành	1345	* Vô Biên	-
* Tử Tiêu	-	* Vụng Quang - Ngàn Trươi	1411
* Túc Mặc	-	* Vũ Bình	-
* Tương Mai (l.)	1346	* Vũ Di (x.)	1412
* Tương Sơn	-	* Vũ Kiến	-
* Tượng Cầm	1348	* Vũ Lâm	1413
* Tượng Lâm	1349	* Vũ Lễ	-
* Tượng Phố (thành)	-	* Vũ Ninh (n.)	1414
* Tượng Trì	1350	* Vũ Ninh (n.)	-
* Tỷ Bà	-	* Vũ Thắng Quan	-
* Tỷ Cảnh	-	* Vua (gò)	1415
		* Vua Ao Đen	-
		* Vũng ba Biên Giới	1416
* Ư Minh	1351	* Vũng Biện	-
* Uẩn Áo	-	* Vũng Voi Lội	1417
* Uy Viễn (l.)	1352		
* Ứng Thiên (phủ)	1353		
		* X a Cát	1420
		* Xa Đốc	-
* V àm Cỏ Đông	1356	* Xa Mát	-
* Vạn An	1357	* Xạ Đình	1421
* Vạn Giả	-	* Xẻo Rô	1422
* Vạn Kiếp	1360	* Xi Ti	-

* Châu Khê (l.)	228	* Đa Kai	333
* Chè	233	* Đa Nhím	-
* Chèo	234	* Đà Lạt	337
* Chi Lăng (h.)	235	* Đá Bạc	338
* Chiếc	239	* Đá Bàn (s.)	-
* Chiềng Púc	243	* Đại Đồng (x.)	345
* Chợ An Đông	247	* Đại Gia	-
* Chợ Bến	247	* Đại Huệ (n.)	348
* Chợ Bến Thành	-	* Đại Lải	350
* Chợ Cồn	248	* Đại Mỗ	353
* Chợ Đầm	-	* Đại Phong	354
* Chợ Diên	-	* Đại Yên	360
* Chợ Nành	250	* Đan Hà	362
* Chợ nổi Cái Bè	-	* Danh Xá (tức Đình Xá)	364
* Chợ Rẫy	-	* Đào Quán	-
* Chợ Sắt	-	* Đạt Tài	367
* Chợ Sỏi	-	* Đắc Glây	-
* Chợ Quán	-	* Đắc Hang	368
* Chu Lễ	253	* Đắc Lắc	-
* Chú Tượng	254	* Đắc Lộc	-
* Chữ (l.)	-	* Đắc Rôman	369
* Chùa Vẽ	258	* Đẳng Giang	371
* Chuồn	260	* Đầm Chim	2
* Chuồng	261	* Đầm Đùn	-
* Chuồng - Vác	-	* Đập Đá	373
* Chuyên Mỹ	-	* Định Công (l.)	388
* Cô Tô	266	* Đỗ Thượng	400
* Công (s.)	282	* Đốc Sơ	401
* Công trình Bắc - Hưng - Hải	284	* Đông Cáo	409
* Công trình Ấp Bắc - Nam Hồng	-	* Đông Giao	411
* Cổng An Thổ	288	* Đông Hồ (l.)	413
* Cổng Lân	-	* Đông Mỹ	417
* Cổng Trà Linh	-	* Đông Phan	418
* Cù Huân Nhỏ	290	* Đồng bằng Bắc bộ	425
* Cù Vân	291	* Đồng bằng sông Cửu Long	-
* Cù	292	* Đồng bằng sông Hồng (bể than)	-
* Cuồng	294	* Đồng bằng ven biển miền Trung	426
* Cương Gián	299	* Đồng bóng Nghi Tàm	-
* Cương Thôn	-	* Đồng Cù	428
* Cự Lâu	300	* Đồng Dải	-
		* Đồng Đắc	429
* Dày	304	* Đồng Giao (l.)	430
* Dầu Tiếng	306	* Đồng Giao	-
* Dịch Vọng	308	* Đồng Kho	431
* Diên (l.)	315	* Đồng Lại	432
* Doanh Xá	320	* Đồng Lâm	-
* Dư Dụ	327	* Đồng Sâm	436
* Dương Đông	328	* Đồng Tâm	-
* Dương Liễu (l.)	329	* Đồng Tháp Mười	437
* Dương Ổ	330	* Đồng Xâm (l.)	439
		* Đồng Xuân (chợ)	446
		* Đồng Xuyên	-
		* Đơ Thao	446
* Đa Hội	333	* Đơn Dương (đập)	-

* Đức Bó	447	* Hoè Thi	885
* Đức Thọ (l.)	452	* Hòn Gio (Hòn Tro)	586
* Đường Sài Gòn - Biên Hoà	456	* Hồ Lao	594
* Đường Thiên Lý	-	* Hồng	601
* Đường xuyên Việt	-	* Huế Cầu	604
* Đường 1-A	457	* Huống Thượng	611
		* Hữu Thành	627
Ê	460		
* Êga		* Êa Li	628
		* ỉa Pet	-
G	461		
* Gạch	461	* Kê Gổ	630
* Gám	462	* Kê Rầy	631
* Ghênh (l.)	463	* Kênh Gà	633
* Gia Hội (l.)	464	* Kênh 30/4	634
* Gia Sàng	469	* Khâm Thiên (phố)	644
* Giai	482	* Khe Chè	645
* Giang Tiên	484	* Khe Nóng	-
* Gio	490	* Khu dầu khí Vũng Tàu	650
* Gò Bồi (l.)	493	* Khuất (hay Khuốt)	653
* Gò Đám	497	* Khúc Toại	655
* Gò Găng	-	* Khuôi Sao	-
* Gò Nổi	500	* Kim Cổ (l.)	670
* Gối	503	* Kim Hoàng (l.)	672
		* Kim Lũ	673
H	505	* Kim Lung	674
* Hà Ché	505	* Kim Sang	676
* Hà Khê (l.)	508	* Kim Tân	677
* Hà Lâm	-	* Kon Kio	680
* Hà Trung (l.)	516	* Krông Pha	682
* Hà Xá	517	* Kỳ Phú	683
* Hạc Trì	521		
* Hàng Bạc	544	* La Cả	685
* Hành Bài	-	* La Gan	686
* Hàng Bò	-	* La Khê (l.)	-
* Hàng Bông	-	* La Khê (l.)	-
* Hàng Buồm	-	* La Phù (l.)	687
* Hàng Cân (phố)	545	* Lá Bối (Lá Bôn)	688
* Hàng Chuối	-	* Lạc Thổ (x.)	690
* Hàng Đàn	-	* Lang Biang	695
* Hàng Đào	-	* Lang Cô (Lăng Cỏ)	696
* Hàng Đồng	-	* Làng Nghè	697
* Hàng Gai	-	* Làng Vài	698
* Hàng Mã	546	* Láng (ph.)	699
* Hàng Nón	547	* Lăng	702
* Hàng Trống (tranh)	-	* Lanh Kinh	703
* Hào Kiệt	548	* Lệ Mật (l.)	717
* Hệ Dưỡng	552	* Linh Động	729
* Hín	556	* Lò Đức	747
* Hoa Lâm (x.)	559	* Lò Đức (phố)	-
* Hoà Hưng (x.)	565	* Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt	748
* Hoà Lạc (x.)	-		
* Hoàng Giang (th.)	574		
* Hoàng Su Phì (suối khoáng)	578		

* Long Biên (cầu)	752	* Ngọc Chén	865
* Long Khánh (củ lao)	763	* Ngọc Cục (l.)	-
* Lộ Gâm	775	* Ngọc Cục (l.)	-
* Lỗ Xá	776	* Ngọc Hà (l.)	867
* Lộc Thượng	778	* Ngọc Nha	874
* Lũ	780	* Ngọc Uyển	883
* Lung Lớn	782	* Nguyệt Khê	897
* Lũng Ngòi	783	* Nhà Bàng	900
* Lưỡi Câu	785	* Nhà máy điện Thái Nguyên	903
* Ly Ly	790	* Nhà máy điện Uông Bí	-
		* Nhà máy giấy Bãi Bằng	-
		* Nhà máy thủy điện Hoà Bình	-
* M La Lôi	795	* Nhân Gia	907
* Mã	796	* Nho Lâm	913
* Mai Động (Mi Động)	799	* Niêm Hạ	915
* Mãi Hoa Thôn	802	* Ninh Chữ	919
* Mèkong	807	* Ninh Hoà (s.)	920
* Mễ Trì	809	* Ninh Sở	921
* Mỏ Cọc	818	* Ninh Vân	922
* Mơ Đá	822	* Ninh Xá (l.)	-
* Mộc mỹ nghệ Minh Tuấn	-	* Nội Bài	924
* Mũi Én	823	* Nông Sơn (mỏ)	925
* Mũi Né	824	* Nước Sốt	930
* Mũi Ngọc	-		
* Mường Lai	825	* Ô Lang (Ô Loan)	932
* Mường Luôn	-	* Ông Nước	938
* Mỹ An (l.)	827		
* Mỹ Lâm	830		
* Mỹ Lung	-	* P a Hà	939
* Mỹ Quới	831	* Pác Láng	-
* Mỹ Thanh (suối nóng)	832	* Phà Rừng	941
* Mỹ Thuận (phà)	833	* Phai Khon	-
		* Phi Xá	962
* N a	835	* Phong Miêu Thượng	964
* Na Dương (Nà Dương)	-	* Phố Cát	966
* Nà Pải	837	* Phù Đồng (x.)	976
* Nà Sản	-	* Phù Lãng	977
* Nành (l.)	849	* Phù Việt	981
* Nậm Chiên	850	* Phú Bài	982
* Nậm Chim	-	* Phú Bông	983
* Nậm Cùm	-	* Phú Nhi	991
* Nậm Pịa	-	* Phú Ninh	-
* Nậm Rốm	-	* Phú Sen	992
* Nậm Sản	-	* Phú Trạch	996
* Nậm Thi	-	* Phụng Cạn	1010
* Ngát Sun	854	* Phúc Long (suối khoáng)	1017
* Ngâu	-	* Phước Nhơn	1018
* Nghèn	-	* Phước Tĩnh	1022
* Nghi Tàm	857	* Pia Oác (Pia Uắc)	1027
* Nghĩa Chánh	858	* Ping Phát	-
* Nghĩa Đô	860		
* Nghĩa Lạc	-	* Q uán Bánh	1040
* Ngọan Mục	863		

* Quán Gánh	1041	* Thanh Trì (l)	1179
* Quang Liệt	1046	* Thanh Tuy Hạ	1186
* Quảng Bạch	1049	* Thăng Long (cầu)	1188
* Quảng Ninh (bể than)	1057	* Thêm lục địa Việt Nam	1195
* Quảng Xuyên (l.)	1062	* Thi Lai	-
* Quản Hành	1063	* Thiết Ứng	1217
* Quản Lạn	1065	* Thịnh Xá	1220
* Quy Hoá (suối nóng)	1072	* Thợ Tiễn	1231
* Quý Hợp (mỏ)	1073	* Thuy Ứng (th.)	1244
* Quý Xa	1074	* Thượng Lý	1252
* Quỳnh Xuân	1077	* Tiên Sơn (đập)	1261
		* Tiên Thuận	-
* Răng Rìa	1080	* Tính Túc	1268
* Rừng	-	* Tổ Tịch	1272
		* Tổng Đốc Lộc	1275
		* Trà Đoá	1277
* Sa Càn	1084	* Trại Cau (mỏ)	1281
* Sa Phìn	1086	* Trại Cau (mỏ)	-
* Sắt (chợ)	1092	* Trám Chim	1282
* Sắt (kênh)	-	* Trạm bơm Bình Phan	-
* Sầm Dương	-	* Trảng Kênh (x.)	1283
* Sập	1093	* Trị Đức	1296
* Sầu	-	* Trích Sài	1297
* Sét	1094	* Triêm Đức	1298
* Sơn La (cao nguyên)	1103	* Triều Khúc (l)	1299
		* Triều Tây Sơn	1300
		* Trúc Hoa	1305
* Tả Nhất	1116	* Trúc Lâm (l)	-
* Tam Đảo (mỏ)	1120	* Trúc Yên	-
* Tam Giang - Cầu Hai	1122	* Trung Dung	1308
* Tam Lâm	1124	* Tu Bồng	1325
* Tàng Kiếm	1128	* Tu Thế	1326
* Tân Châu (l.)	1131	* Tú Lệ	-
* Tân Lâm	1133	* Tụ Long	-
* Tân Mỹ	1134	* Tuấn	1327
* Tân Nhuận	-	* Tuấn Thống	-
* Tân Phượng	1135	* Tứ Mỹ	1343
* Tân Thuận (l)	1137	* Tương Bình Hiệp	1345
* Tân Triều	-	* T.6	1350
* Tân Vạn	1138		
* Tây Đàm	1141	* Vạc (đầm)	1356
* Tế Tiêu	1150	* Văn Cú	1368
* Thác Huống	1151	* Văn Lâm (l)	1369
* Thạch Khê	1154	* Văn Lý	1370
* Thạch Khoái	-	* Văn Hà (l.)	1376
* Thạch Nham	1155	* Văn Hà (x.)	-
* Thạch Trụ	-	* Văn Hải (đảo)	-
* Thái Nguyên (mỏ)	1163	* Vẽ (l)	1379
* Thái Yên	1164	* Vinh Hưng	1382
* Than Nhuận	-	* Vĩnh Huy	1395
* Than Quan	-	* Vĩnh Tế (kênh)	1402
* Thanh Mọi (Thanh Muội)	1175	* Vòng	1409
* Thanh Quýt (l)	1177	* Vũ Kiến	1412

• Vùng duyên hải Bắc Bộ	1416
• Xa Lang	1420
• Xuân Đinh (x.)	1427
• Xuân Hồ (l.)	1429

ĐỊA DANH KHẢO CỔ HỌC

• An Quý	69
• An Sinh (mộ)	-
• Áng Giữa	74
• Aọc Ròng	75
• Ấp Ông Kèo	78

• Ba Đồn (di chỉ)	81
• Ba Xã (di chỉ)	85
• Bả Canh	83
• Bách Cốc	94
• Bãi Dong	101
• Bãi Mèn	102
• Bãi Mun - Bãi Dong	-
• Bãi Ngự	-
• Bán Cá	104
• Bán Đồng	-
• Bán Khương	-
• Bán Qua	-
• Bán Thôn	105
• Bán Tư	-
• Bảo Tháp	120
• Bàu Cạn	126
• Bàu Lát	127
• Bàu Thành	-
• Bàu Trám	-
• Bàu Tró	-
• Bắc Ai	128
• Bắc Quang	133
• Bắc Sơn (di chỉ)	-
• Bắc Sơn (văn hoá)	134
• Bàu Khê	138
• Bến Đầm	139
• Bến Đò	-
• Bến Gỗ	-
• Bến Xa	142
• Biển Hồ	148
• Bình Đà	150
• Bình Long	155
• Bình Phú	157
• Bình Tả	158
• Bộ Bu	167
• Bưng	176

• Cá Lăng	192
• Cá Sinh	-
• Cái Bèo	194
• Cái Lăng	-
• Cái Tháp	195
• Cái Vạn (di chỉ)	196
• Cái Vạn (di chỉ)	-
• Cam Đồng	-
• Canh Đền	200
• Cao Các	203
• Cao Dương	204
• Cao Sơn Tự	206
• Cát Hưng	208
• Cát Tiên (động)	209
• Cẩm Sơn	213
• Cẩm Thịnh	-
• Cầu Bền	217
• Cầu Giấy (mộ)	219
• Cầu Sắt (di chỉ)	220
• Cầu Sắt	-
• Cây Gáo	-
• Cây	-
• Chánh Lộ	222
• Chao Chao	223
• Châu Can (di chỉ)	227
• Châu Can (mộ)	-
• Châu Giang (mộ)	228
• Châu Ô	230
• Châu Pha	-
• Chi Long	236
• Chí Tiên	238
• Chiêm Sơn	239
• Chiền Vây	241
• Chiềng Ken	243
• Chiềng Khoang	-
• Chiềng Sai	-
• Chính Lộ	246
• Chòm Cây Gáo	-
• Chong Bát	247
• Chợ Bờ	-
• Chợ Dinh	248
• Chợ Minh Trị	249
• Chợ Mới	-
• Chợ Thành	250
• Chu Đậu	252
• Chũ (di chỉ)	254
• Chũ (mộ)	255
• Chũ Kpăm	-
• Chùa	-
• Chùa Gio	-
• Chùa Lái	256
• Chùa Lạng	-
• Chùa Lò Gạch	257

* Chùa Quảng Hiền	257	* Cự Thạch	296
* Chùa Quếch	-	* Cửa Đình	-
* Chùa Thông	257	* Cửa Hà	-
* Chùa Tiên	-	* Cửa Thiên	298
* Chùa Yên Việt	258		
* Chuông	261	* Dài	304
* Coanh	264	* Dầu Giây	306
* Cọc Tám	-	* Dâu Dương	307
* Con Moong	266	* Dền	-
* Cồn Khoang	-	* Dìn Chín	316
* Cổ Đô (mộ)	269*	* Dinh Ông	319
* Cổ Loa 1	273	* Do Nha	-
* Cổ Sơn tự	275	* Doãn Văn	320
* Cốc Páng	277	* Đốc Gạo	-
* Cồn Bập Bồng	279	* Dũng Phong	325
* Cồn Bầu	-	* Duy Tiên	-
* Cồn Bến Lội	-	* Duy Viên	326
* Cồn Bụt	-	* Dương Liễu (mộ)	329
* Cồn Cầu	-	* Dương Xá	331
* Cồn Chấm	-	* Dưỡng Phú	-
* Cồn Chân Tiên	280		
* Cồn Chường	-	* Đa Bút	332
* Cồn Cổ Ngựa	-	* Đa Cai	-
* Cồn Công	-	* Đá Bàn (di chỉ)	338
* Cồn Dơi	-	* Đá Đỏ	339
* Cồn Đất	-	* Đá Nổi	-
* Cồn Kho	-	* Đại Khôi	349
* Cồn Lợi	-	* Đại Lai (di chỉ)	-
* Cồn Lôi Mốt	-	* Đại Lăng	350
* Cồn Mã Chính	-	* Đại Lanh	351
* Cồn Mã Gạch	281	* Đại Thượng	356
* Cồn Minh	-	* Đại Trạch	358
* Cồn Nền	-	* Đak Lấp	360
* Cồn Ngạn	-	* Đak Rláp	-
* Cồn Nghinh	-	* Đalak	-
* Cồn Ổi	-	* Đán Cúm	363
* Cồn Ràng	-	* Đán Lanh	-
* Cồn Sông	-	* Đào Thịnh	364
* Cồn Sơn	-	* Đào Xá	365
* Cồn Thoóc Loóc	-	* Đào Xuyên	366
* Cồn Trôi	282	* Đảo Bình Ba	-
* Cồn Trùng	-	* Đảo Nam Yết	-
* Cồn Vua	-	* Đắc Bằng	367
* Cồn Xóm Cát	-	* Đắc Glao	-
* Cổng	288	* Đẳng	371
* Cổng Vĩ	-	* Đầu Bắc	374
* Cột Tám	289	* Đèo Cả	375
* Cù Bai	290	* Đèo Gió	-
* Cù Lao Phố	291	* Đèo Mây	-
* Cù Lao Rùa	-	* Đền Đồi	377
* Cua số 8	292	* Đền Gốm	-
* Cúc Đường	-	* Đền Huyện	378
* Cúc Phương (l.)	-		
* Cùm Đồn	293		

* Địa Hòm	379	* Đồng Cẩu	-
* Địa Tháp	-	* Đồng Cây Lội	-
* Dịch Quả	380	* Đồng Chỗ	-
* Dịch Tráng	-	* Đồng Dền (di chỉ)	428
* Điện Trung	384	* Đồng Dền (di chỉ)	-
* Đình Chàng	396	* Đồng Đậu	429
* Đình Cũ	-	* Đồng Đường	-
* Đình Dụn	-	* Đồng Gạch	430
* Đình Quán	-	* Đồng Gai	-
* Đình Tráng	387	* Đồng Giao	-
* Định Công	388	* Đồng Giáp	-
* Định Thành	392	* Đồng Khê	431
* Độ	393	* Đồng Lăng	432
* Đồ	-	* Đồng Lệ	-
* Đồi Am	402	* Đồng Long	-
* Đồi Ba	-	* Đồng Mồm (di chỉ)	433
* Đồi Cây Gai	-	* Đồng Mồm (di chỉ)	-
* Đồi Chè	403	* Đồng Mỏ	-
* Đồi Chùa	-	* Đồng Nà	-
* Đồi Cúc	-	* Đồng Nai (di chỉ)	-
* Đồi Dâu	-	* Đồng Ngâm	434
* Đồi Đất Đỏ	-	* Đồng Nội	435
* Đồi Đền	-	* Đồng Quang (mộ)	436
* Đồi Đồng Mọn	-	* Đồng Quang (mộ)	-
* Đồi Giâm	-	* Đồng Thút	438
* Đồi Le	-	* Đồng Tranh	-
* Đồi Nghĩa Trang	-	* Đồng Trươi	-
* Đồi Ma Nghiễm	-	* Đồng Tuyển	-
* Đồi Ông Định	404	* Đồng Vồng	439
* Đồi Ro	-	* Đồng Vứng	-
* Đồi Thần	-	* Đồng Xung	440
* Đồi Thông (di chỉ)	-	* Đồng Cẩm	441
* Đồi Thông (di chỉ)	-	* Đồng Dòm	-
* Đồi Thung	-	* Đồng Ốc	443
* Đồi Tráng Quán	-	* Đồng Théch	-
* Đồi Vải	-	* Đồng Cang	-
* Đồi Vàng	-	* Đồng Cát Nhĩ Trung	-
* Đồi Vàng La	-	* Đồng Lang	444
* Đồi 153	-	* Đồng Thiên Tôn	-
* Đồng Cẩu	410	* Đồng Trại	-
* Đồng Hiếu	412	* Đồng Xá	445
* Đồng Hoà	413	* Đủ Sáng	446
* Đồng Khối (di chỉ)	415	* Đùi Trống	447
* Đồng Lâm (di chỉ)	416	* Đức Cơ (di chỉ)	448
* Đồng Long	-	* Đức Hạnh	449
* Đồng Ngạc (mộ)	417	* Đức Trung	453
* Đồng Sơn (mộ)	421	* Đường Con Cá	454
* Đồng Tiến	423	* Đường Con Lợn	-
* Đồng Xá	424	* Đường Cỏ	-
* Đồng Ba Trăm	-	* Đường Dù	-
* Đồng Bạch	425	* Đường Mây	455
* Đồng bằng Thanh Hoá	-	* Đường Thắng	456
* Đồng Bơ	426	* Đường Thầu Dầu	-
* Đồng Bưng Bạc	-	* Đường Tôn Đức Thắng	-

• Ea Knuêch	459	• Gò Diễn	496
• Ea Pải	-	• Gò Dưa	-
• Ea Riêng	-	• Gò Đá	-
		• Gò Đẻ	-
• Ghênh Tháp	463	• Gò Đình	-
• Gia Hội	464	• Gò Đồng Đậu Con	-
• Gia Khánh (mộ)	465	• Gò Đua	-
• Gia Lương (mộ)	468	• Gò Gai	-
• Gia Phú	469	• Gò Gòn	-
• Gia Tân	470	• Gò Hàng	498
• Giáo Tất	488	• Gò Hện	-
• Giồng Am	491	• Gò Lễ	-
• Giồng Bà Lưỡi	-	• Gò Lộ Thiên	-
• Giồng Cá Trống	-	• Gò Lôi	-
• Giồng Cá Vồ	-	• Gò Lưu Cũ	-
• Giồng Cây Keo	492	• Gò Ma Vương	-
• Giồng Cháy	-	• Gò Mã Đồng	-
• Giồng Chơn	-	• Gò Mã Lao	499
• Giồng Dinh Bà	-	• Gò Me	-
• Giồng Lá Buồng	-	• Gò Miếu	-
• Giồng Lót	-	• Gò Miếu	-
• Giồng Phệt	-	• Gò Mit	-
• Giồng Xương	493	• Gò Mộ	-
• Giới Phiên (di chỉ)	-	• Gò Môn Dền	-
• Gò Ba Động	-	• Gò Mun	-
• Gò Bảy Liếp	-	• Gò Năm Chiêm	-
• Gò Bắc Bung	-	• Gò Ngoài	-
• Gò Bói	-	• Gò Nổi (di chỉ)	500
• Gò Bông	-	• Gò Ốc	-
• Gò Bờ	494	• Gò Ông Năm	-
• Gò Bún (di chỉ)	-	• Gò Ông Tiếu	-
• Gò Bún (mộ)	-	• Gò Pháo	-
• Gò Canh Nông	-	• Gò Phạt	-
• Gò Cát	-	• Gò Phở	-
• Gò Cây Cuội	-	• Gò Phum Voan	-
• Gò Cây Táo	-	• Gò Quảng	501
• Gò Châm	-	• Gò Re	-
• Gò Chiền	-	• Gò Rừng Cây	-
• Gò Chon	-	• Gò Sao (di chỉ)	-
• Gò Chùa (di chỉ)	-	• Gò Sao (di chỉ)	-
• Gò Chùa (di chỉ)	495	• Gò Sỏi	-
• Gò Chùa (di chỉ)	-	• Gò Tàu	-
• Gò Chùa (di chỉ)	-	• Gò Thành	-
• Gò Chùa Bửu Tháp	-	• Gò Tháp	502
• Gò Chùa Cao	-	• Gò Thủy Trạm	-
• Gò Chùa Tám Ấu	-	• Gò Trại	-
• Gò Chùa Vua	-	• Gò Triền Tranh	-
• Gò Con Lợn	-	• Gò Vĩnh Châu Á	-
• Gò Con Rùa	-	• Gò Xoài	-
• Gò Công Éc	496	• Gòp	-
• Gò Dài	-	• Gót Dẽ	-
		• Gốc Năng	503

• Hà Giang (di chỉ)	506	• Hang Nhà Tranh	542
• Hà Long	508	• Hang Oí Luồng	-
• Hà Lồi	-	• Hang Pá Pó	-
• Hạ Long (văn hoá)	519	• Hang Phú Bảng	-
• Hạ Sơn	520	• Hang Piêng Pò	-
• Hải Xuân	532	• Hang Poong	-
• Hang Áng Giữa	536	• Hang Sào Đông	-
• Hang Baitéckon	-	• Hang Soi Nhụ	-
• Hang Bó Hiêng	-	• Hang Tầm	-
• Hang Bỏ Nâu	-	• Hang Thẩm Hoi	-
• Hang Cáng	-	• Hang Thẩm Thoóng	-
• Hang Chiêng	-	• Hang Thẩm Tinh	543
• Hang Chòm Bét	537	• Hang Thẩm Vài	-
• Hang Chùa	-	• Hang Thờ	-
• Hang Cỏ Ngùn	-	• Hang Tiễn	-
• Hang Con Noong	-	• Hang Tin Vận	-
• Hang Coong	-	• Hang Trần	-
• Hang Cổ Tân	-	• Hang Xóm Giố	-
• Hang Diêm	-	• Hang Xóm Sặt	-
• Hang Dơi (di chỉ)	-	• Hang Yên Lạc	-
• Hang Dơi (di chỉ)	-	• Hang Gòn	546
• Hang Đá Bạc	538	• Hang Gòn I	-
• Hang Đán Lanh	-	• Hang Hồ	-
• Hang Đáng Lón	-	• Hảo Sơn	549
• Hang Đẳng	-	• Hát Bàu Lưu	-
• Hang Đồng Giao	-	• Hát Luôm I-II	-
• Hang Đồng Nội	-	• Hâm Mật	550
• Hang Đức Thi	539	• Hậu Xá	552
• Hang Hà Lùng	-	• Hẻo	-
• Hang Hạ Diên	-	• Hích	-
• Hang Hoang Cón	-	• Hiên Vân	553
• Hang Hùm	-	• Hoa Lộc	559
• Hang Ké Sang	-	• Hoà Bình (văn hoá)	563
• Hang Kha	-	• Hoà Nam	567
• Hang Khẩu Phục	-	• Hoà Vinh	568
• Hang Kim Bảng	-	• Hoàng Đức	574
• Hang Lam Gan	-	• Hoàng Hạ	575
• Hang Lán Hạ I-II	540	• Hoàng Loan (di chỉ)	-
• Hang Làng Đồi	-	• Hoàng Mai (mộ)	576
• Hang Làng Nèo	-	• Hoàng Ngò	577
• Hang Làng Tráng	-	• Hoàng Phụ	582
• Hang Láng	-	• Hoàng Phượng	583
• Hang Lạng Nắc	-	• Hoàng Vinh	-
• Hang Lèn Ngang	-	• Hóc Mọi	-
• Hang Lộc Thịnh	541	• Hói Mít	585
• Hang Ma Ung	-	• Hòn Cau	-
• Hang Mè Bạc	-	• Hồ Sen	589
• Hang Minh Lệ	-	• Hồng An	601
• Hang Muối	-	• Hồng Đà	602
• Hang Nà Bép	-	• Hợp Lễ	604
• Hang Nà Đồng	-	• Hợp Nhất	-
• Hang Nậm Tăm	-	• Hủa Lon	-
• Hang Nghinh Tắc	-	• Hùm	609
		• Hùng Sơn	610

* Hung Lợi	616	* Lập Điền	710
* Hung Thịnh	619	* Lèn Rối	711
* Hương Ngọc	622	* Lệ Kỳ (di chỉ)	716
* Hương Nộn	-	* Lò Gạch	748
* Hữu Chung	626	* Lò Gạch	-
		* Lòi Cây Vun	748
		* Long Bình (di chỉ)	753
* La Kriêng	628	* Long Bửu	-
* la Núc	-	* Long Giao	756
		* Long Sơn (di chỉ)	767
		* Long Thạch (di chỉ)	769
* Rê Một	630	* Lô 72	775
* Kéo Lèng	633	* Lộc Châu	777
* Kéo Phây	-	* Lộc Giang	-
* Khe Măng	645	* Lộc Tấn	778
* Khe tầu	646	* Lùm Họ	782
* Khu Đường	651	* Lung Leng	-
* Khúc Na	654	* Lũng Hoà	784
* Kì Ninh	660	* Lũng Vàng	-
* Kiếp Bạc (di tích)	666	* Lũng Xuyên	-
* Kim Dầu	670	* Lương Sơn (mộ)	787
* Kim Ngọc	674	* Lưu Đồn	789
* Kinh Kê	678	* Lý Cốt	790
* Krong Ana	681		
* Krong Kno	-	* Ma Cả	794
* Kroong Kla	-	* Machun Maran	-
* Kroong Ktu	-	* Ma Lâm	795
* Kỳ Ninh	683	* Ma Thành	-
* Kỳ Tân	684	* Mả Cao	7996
		* Mả Chùa	-
* La Bằng	685	* Mả Cơ	-
* La Dương	686	* Mả Mè	-
* La Đồi	-	* Mã Tổ	797
* Lạc Long	689	* Mã Vũ	-
* Lại Sơn	694	* Mạch Trảng	798
* Lam Gan	-	* Mai Hạ	800
* Lang Viên	696	* Mai Pha	-
* Làng Bón	-	* Mai Sơn (x.)	801
* Làng Bồi	697	* Mái đá Bàn Cái	-
* Làng Cả	-	* Mái đá Diêm	-
* Làng Chung	-	* Mái đá Điều	-
* Làng Cồng	-	* Mái đá Hồ	-
* Làng Gạo	-	* Mái đá Lán Mỏ	-
* Làng Gọ	-	* Mái đá Làng Khay	-
* Làng Móc Đen	-	* Mái đá Mọc Long	802
* Làng Sỏi	-	* Mái đá Nà Lo	-
* Làng Trảng	-	* Mái đá Thạch Lũng	-
* Làng Vạc	698	* Mái đá Tôm	-
* Làng Vạc I	-	* Mái đá Yên Lương	-
* Láng Biển	700	* Mật Sơn (nhà máy)	805
* Láng Ngâm	703	* Mèo Vạc (mộ)	808
* Lâm trường Thống Nhất	709	* Miếu Cả	811
* Lâm Viên núi Cẩm	-	* Miếu Mới	-

• Miếu Ông Kèo	811	• Ngói	884
• Minh Cầm	812	• Nguyệt Áng (mộ)	896
• Minh Đức (mộ)	814	• Nguyệt Đức	897
• Minh Khai	816	• Ngườm	899
• Mỏ Vạn	819	• Nhà sàn Long Đống	904
• Mông Cù	821	• Nhà 13B Chùa Hàng	905
• Mông Khi	822	• Nhà 43 Trần Phú	906
• Mông Sơn	-	• Nhà 60 Yết Kiêu	-
• Mường Nội	824	• Nhạn	907
• Mường Thăng	826	• Nhân Giả	-
• Mường Trai	-	• Nhân Lý	908
• Mỹ Cầm	828	• Nhơn Lý	913
• Mỹ Sơn (mộ)	832	• Nhơn Thành	914
• Mỹ Tường	833	• Noọng Vai	923
• Mỹ Xuyên (di chỉ)	834	• Nội Gân	924
		• Nông Hoá	925
• N a Dương	835	• Nông trường 74	-
• Nà Bon	836	• Nông trường Đoàn Kết	-
• Nà Cà	-	• Nông trường Quân Chu	-
• Nà Cả	-	• Núi Ao Non	926
• Nà Cang	-	• Núi Bà	-
• Nà Kóóc	-	• Núi Báo	-
• Nà Lo	-	• Núi Bân	-
• Nà Thi	837	• Núi Cầm	-
• Nam Chính	838	• Núi Chàn	-
• Nam Cường	-	• Núi Cánh Gà	927
• Nam Hưng	843	• Núi Chè	-
• Nam Ngải II	844	• Núi Chồi	-
• Nam Phổ Cầm	-	• Núi Chung	-
• Nam Sơn	846	• Núi Đọ	-
• Nậm Luồng	850	• Núi Đôn	-
• Nậm Tùn	-	• Núi Gánh Bà	-
• Nền Chùa (di chỉ)	851	• Núi Gồm	-
• Nền Chùa (di chỉ)	-	• Núi Giát	-
• Nga Phú	852	• Núi Gôi	-
• Nga Thiệu	-	• Núi Hồ	928
• Nghè Ông Hai	854	• Núi Lạch Lãng	-
• Nghĩa Lập	859	• Núi Mông	-
• Nghĩa Quang	860	• Núi Nấp	-
• Nghĩa Tiến	861	• Núi Nhón	-
• Ngọc Động	867	• Núi Nổi	-
• Ngọc Hối	871	• Núi Sơn	-
• Ngọc Khánh	872	• Núi Voi	930
• Ngọc Khuê	-		
• Ngọc Lặc (mộ)	873	• Ô c Eo	931
• Ngọc Lâm (mộ)	-	• Ô Rô (di chỉ)	933
• Ngọc Lâu (mộ)	-		
• Ngọc Lũ	-		
• Ngọc Môn	874	• P a Xua	939
• Ngọc Sơn (mộ)	879	• Pá Mang II	-
• Ngọc Vùng	883	• Pắc Năng	940
• Ngòi Hang	884	• Pắc Tà	-
• Ngòi Thúc	-	• Pha Long (x.)	-

* Phà Công	941	* Quỳnh Hồng	1075
* Phác Lộ	-	* Quỳnh Nghĩa	1077
* Phái Đông	942	* Quỳnh Văn	-
* Phái Nam	-		
* Pháp Cổ	947	* Rạch Cây Cui	1078
* Phong Mỹ	964	* Rạch Heo	1079
* Phong Phú (mộ)	965	* Rạch Lá (di chỉ)	-
* Phù Cát (mộ)	973	* Rạch Lá (di chỉ)	-
* Phù Lao	977	* Rạch Rừng	-
* Phù Lưu (di chỉ)	978	* Rào Trù	-
* Phù Lưu (x.)	979	* Rông Bàng	1081
* Phù Nham	980	* Rô Mô	-
* Phú Cát	983	* Rú Cật	-
* Phú Cường	-	* Rú Dầu	-
* Phú Duy	984	* Rú Nghèn	-
* Phú Điền (mộ)	985	* Rú Phạm	-
* Phú Hậu (di chỉ)	986	* Rú Quyết	-
* Phú Hoà	988	* Rú Ta	-
* Phú Lương (di chỉ)	989	* Rú Trần	-
* Phú Mỹ Hưng	991	* Rừng Dung	1082
* Phú Sơn (mộ)	992	* Rừng Đình	-
* Phú Thanh	993	* Rừng Rỏ	1083
* Phú Trường	994		
* Phú Ỗ (di chỉ)	999		
* Phùng Nguyên	1010	* Sa Bình	1084
* Phước An (x.)	1012	* Sa Huỳnh (Sa Kỳ, Sa Cản)	-
* Phước Hải	1013	* Sa Thầy (di chỉ)	1086
* Phước Thọ	1022	* Sáp Việt	1093
* Phương Đông	1024	* Sê Phu	1094
* Phương Nam	1025	* Sóc Chà	1096
* Phương Tú	-	* Sông Chảy	1099
* Phường Nguyễn Trãi	-	* Sông Đà	-
* Phường Sơn	1026	* Sông Thị Vải	1100
* Phường Dục	-	* Sông Tróc	-
* Phường Hoàng (di chỉ)	-	* Sơn Kim	1103
* Plây Klu Phun	1029	* Sơn Vi (di chỉ)	1109
* Pleimordei	1030	* Sùng Sảm	1111
* Pông	1032	* Suối Bản Khê	-
		* Suối Cái Vung	-
* Quả Giang	1033	* Suối Cầu Rống	-
* Quả Cầm	-	* Suối Chồn	-
* Quan Yên	1040	* Suối Đá	-
* Quang Hiến	1045	* Suối Khuân Thống	1112
* Quang Kim	-	* Suối Linh	-
* Quảng Chính	1051	* Suối Lu	-
* Quảng Hợp	1053	* Suối Nghệ	-
* Quảng Ngãi (di chỉ)	1056	* Suối Nhân	-
* Quảng Tân	1059	* Suối Nho	-
* Quảng Thắng	-	* Suối Rộp	-
* Quân Yên	1064		
* Quế Lộc	1067	* Tabhing (di chỉ)	1114
* Quế Tân	1068	* Tabhing (mộ)	-
* Quì Chữ	1069		

* Tà Mu	1115	* Thiệu Dương	1218
* Tà Păng	-	* Thọ Sơn	1221
* Tam Đa (mộ)	1119	* Thọ Vực	-
* Tam Giang (di chỉ)	1122	* Thọ Xuân (di chỉ)	-
* Tam Hợp	1123	* Thổ Chu	1223
* Tam Mỹ	1124	* Thổ Hoành	-
* Tân Bình (mộ)	1130	* Thôn Bầy	1226
* Tân Hội (di chỉ)	1132	* Thôn Hào Lịch	1227
* Tân Khang	-	* Thôn Lường	-
* Tân Long (x.)	1133	* Thôn Huyện Củ	-
* Tân Lý Tây	1134	* Thôn Mai	-
* Tân Quang	1135	* Thôn Mống	-
* Tân Sơn	-	* Thôn Rạch	1228
* Tân Trung Giồng	1138	* Thôn Tú	1229
* Tân Ước	-	* Thôn Vàng	-
* Tấn Mai	1139	* Thông (di chỉ)	1230
* Thác Bà (di chỉ)	1151	* Thuận Đức	1236
* Thác Iali	-	* Thuận Tân	1239
* Thác Dài	-	* Thung Lang	-
* Thạch Bình (di chỉ)	1152	* Thung Nguyễn Huệ	-
* Thạch Đài	-	* Thùng Lồ	1240
* Thạch Lạc	1154	* Thủy Sơn	1241
* Thạch Lâm	-	* Thủy Tú	1245
* Thạch Lợi	-	* Thượng Đình	1251
* Thái Hoà (di chỉ)	1159	* Thượng Nông	1253
* Thái Phù	1164	* Thượng Phú	-
* Thanh Bình (di chỉ)	1166	* Tích Giang	1255
* Thanh Chiêm	1167	* Tiên Đôi Nội	1258
* Thanh Lăng	1171	* Tiên Hà	-
* Thanh Mai (x.)	1175	* Tiên Hội	-
* Thanh Quyết (di chỉ)	1177	* Tiên Phong	1263
* Thanh Thủy (mộ)	1178	* Tiên Xuân	1264
* Thanh Xuân (di chỉ)	1180	* Tiêu Đồng	1265
* Thành cổ Quảng Trị	1181	* Tô Hạp	1271
* Thành Dền	-	* Tổ 3	1273
* Thành Hồ	-	* Trà Cột	1277
* Thành Mới	-	* Trà Dôm	-
* Thành Nhi	-	* Trà Giác	-
* Thành Thị	1182	* Trà Khẩu	1278
* Thành Vân	-	* Trà Nê	1279
* Tháp Nhạn	1187	* Trà Xuân	1280
* Thăm Cò Ngùn	1190	* Trại Chấn	1281
* Thăm Hai	-	* Trại Mùng	-
* Thăm Khuyến	-	* Trại Nam	-
* Thăm Khương	-	* Trại Ổi	-
* Thăm Nộm	-	* Trại Thỏ	1282
* Thăm Ôm	-	* Trạm Trôi	-
* Thăm Phà Thà Lạt	-	* Trang	-
* Thăm Quán Mồ	-	* Trảng Kiên (di chỉ)	1284
* Thăm Tạo	1191	* Trảng Bom	1285
* Thiên Khánh	1201	* Trảng Quynh	-
* Thiên Trường (di chỉ)	1209	* Trầm (chợ)	1287
* Thiện Tự	1217	* Triều Tranh	1297
* Thiết Cương	-	* Triều Xén	1298

• Trung Hoà (mộ)	1309	• Vượn	1419
• Trung Phường	1312	• Vương quốc Phù Nam	-
• Trung Sơn	-		
• Trung Sơn	-	• Xà Cầu	1421
• Trường Giang	1321	• Xà Hoàng	-
• Trường Sơn (di chỉ)	1323	• Xà Lộ 25	-
• Trường Thịnh	1324	• Xích Thổ (di chỉ)	1423
• Trường Trung	-	• Xích Thổ (di chỉ)	-
• Tùng Luật	1330	• Xóm Bần	1424
• Tương Mai (di chỉ)	1346	• Xóm Bùng	-
		• Xóm Cồn	-
• U Bò	1351	• Xóm Đình	-
		• Xóm Đông	-
• Vạc (l.)	1356	• Xóm Ga	-
• Vạn Muối	1360	• Xóm Gạo	-
• Vạn Thắng	1362	• Xóm Gầu	-
• Vạn Yên	1367	• Xóm Hồng	1425
• Văn Điển (di chỉ)	1368	• Xóm Kèo	-
• Văn Khê	1369	• Xóm Kiều	-
• Văn Lộc	1370	• Xóm Nam	-
• Văn Lợi	-	• Xóm Ngoài	-
• Văn Xá	1374	• Xóm Ốc	-
• Văn Cát	1375	• Xóm Rền	-
• Văn Diên	-	• Xóm Rú	-
• Văn Đồn (thương cảng cổ)	1376	• Xóm Thi Đua	-
• Vĩ Kim	1380	• Xóm Trại (di chỉ)	-
• Việt Hùng	1386	• Xóm Trại (di chỉ)	-
• Việt Khê	-	• Xuân An	1426
• Vinh Quang (di chỉ)	1392	• Xuân Cầu (di chỉ)	-
• Vinh Bà Kỳ	-	• Xuân Đài (di chỉ)	1427
• Vinh Hùng	1394	• Xuân Đám	-
• Vinh Ninh (x.)	1400	• Xuân Hồ (di chỉ)	1429
• Vinh Tuy (di chỉ)	1405	• Xuân Hồng	-
• Võ Diêm	1406	• Xuân Kiều	1430
• Võ Miếu (x.)	1407	• Xuân La	-
• Võ Miếu	-	• Xuân Lập	-
• Vu Bần	1411	• Xuân Lộc (mộ)	-
• Vũ Bi	-	• Xuân Quang	1431
• Vũ Lễ	1413	• Xưởng Thuyền	1435
• Vũ Xá	1415		
• Vung Cái Làng	1416	• Yên Bắc	1437
• Vung Sơn Hào	-	• Yên Bồng	1438
• Vung Động	-	• Yên Cư	-
• Vườn Chi	1418	• Yên Giang	1439
• Vườn Chiêu	-	• Yên Hưng	1440
• Vườn Chùa	-	• Yên Lạc (di chỉ)	-
• Vườn Chuối (di chỉ)	-	• Yên Ngựa	1442
• Vườn Chuối (mộ)	-	• Yên Quang	1444
• Vườn Dũ	-	• Yên Tập	1446
• Vườn Hoa	-	• Yên Tử	1448
• Vườn Mao	-	• Yên Vĩ	1449
• Vườn Rú	-		
• Vườn Sầu	-		

ĐIỂM DANH DANH THẮNG - DU LỊCH

• A Dun	50
• A Lưới	-
• Am Tiên	53
• Am Vát	54
• An Khê (bán đảo)	60
• An Lão (hay Lão Sơn)	62
• An Sinh	69
• Ao Châu	75
• Ao Vua	-

• B a Bể	79
• Ba Gè	81
• Ba Láng	82
• Ba Mùn	83
• Ba Na (hay Bà Nà)	-
• Ba Quả Đào	-
• Ba Thê	-
• Ba Vì	84
• Bà Chân Rế	86
• Bà Đanh (hay Bà Đĩnh)	88
• Bắc Cỗ (bảo tàng)	93
• Bách Thảo	94
• Bạch Dinh	95
• Bạch Mã (rừng quốc gia)	98
• Bài Thơ	99
• Bãi Sau	102
• Bãi Trước	103
• Bân Giốc	104
• Bánh Ít	106
• Báo Thiên tháp ảnh	108
• Bảo Định Cung	109
• Bảo Hộ Thoại	111
• Bảo tàng Hà Nội	117
• Bảo tàng Không quân	118
• Bảo tàng Pháo binh	119
• Bắc Bộ (vịnh)	128
• Bằng An	135
• Bằng Lăng	136
• Bàu Sấu	138
• Bến Én	139
• Bhadrecvara	144
• Bích Đào (động)	146
• Bích Động - Tam Cốc	-
• Biển Đông	148
• Bình Hoà Phước	153
• Bình Lãm	154
• Bình Lĩnh đàng cao	-
• Bình Quới	157
• Bình Sơn diệp thúy	-
• Bồ Nau	164

• Bộc Bó	168
• Bửu Long	185

• C à Ná	191
• Cã	193
• Cã (đèo)	-
• Cái (s.)	194
• Cái Bàn	-
• Cái Mơn	195
• Cam Li	197
• Cam Ranh (vịnh)	198
• Canh Nông	200
• Cánh Diều	-
• Cảnh Dương (bãi biển)	-
• Cao Các sinh lương	203
• Cát Bà	207
• Cát Tiên	209
• Cẩn Giử (cửa)	215
• Chảy	223
• Chân Linh	226
• Châu Nham lạc bộ	230
• Chi Lăng (vườn hoa)	236
• Chiên Đàn	241
• Chiêu Thái	244
• Chính toà	246
• Chợ Sân Chim	250
• Chu	251
• Chum bạc	260
• Chư Hơnia	261
• Con đường Di sản thế giới	265
• Côn Lôn (hay Côn Đảo)	278
• Côn Sơn	279
• Côn Phụng	281
• Công ty Du lịch dịch vụ Hội An	285
• Công ty Khánh Việt	286
• Cù Lao Chàm	290
• Cù Mông	291
• Cúc Phương (núi)	292
• Cửa Giũa	296
• Cửa Lò	297
• Cửa Tùng	298

• D ục Thuý	323
• Dương Cốc	328

• Đ a Giá	332
• Đà	335
• Đá Bia	338
• Đá Đĩa	339
• Đá Nhảy	-
• Đài Nghiên	-

• Đại Đăng	344	• Hòn Thu	587
• Đại Hàm	345	• Hòn Trống Mái	-
• Đại Lãnh	350	• Hồ Ba Bể	-
• Đầm Bri	370	• Hồ Ba Hàm	-
• Đầm Sen	373	• Hồ Công	589
• Đâu Đăng	374	• Hồ Tây	590
• Đầu Gỗ	-	• Hồ Xuân Hương	591
• Đèo Ngang	375	• Hội An (đô thị cổ)	595
• Đền Hùng Vương	378	• Hồng Phúc	603
• Dịch Lộng	380	• Huế (lăng tẩm)	607
• Đón	405	• Hùng Vương (di tích)	611
• Đông Cúu (n.)	410	• Huyền Không	612
• Đông Hồ (vùng)	414	• Huỳnh tự thư thanh	614
• Đông lâm giặc diều	416	• Hương	619
• Đông Sơn (văn hoá)	421	• Hương Giang	620
• Đồng Mỏ - Ngải Sơn	433	• Hương Giang kiểu phiếm	621
• Đồng Nai (s.)	-	• Hương Tích (di tích)	624
• Động Pông	444		
• Động Tiên	-	• Indira Gandhi	629
• Gió	459	• Khách sạn Hà Nội	634
		• Khách sạn Kim liên	-
• Gà Chọi	461	• Khách sạn quốc tế Pullman-Metropol	-
• Gác chuông chùa Keo	-	• Khách sạn Thăng Lợi	-
• Goong	502	• Khách sạn Petro Sông Trà	635
• Gối Hạc (Hồi Hạc, Hạc Sơn)	503	• Khán Sơn tịch chiếu	638
• Gù Gà	-	• Khảo Mệ	644
		• Khế	647
• Hạ Long (vịnh)	519	• Khỉ	-
• Hạc Sơn	521	• Khoang Xanh - Suối Tiên	649
• Hải nhi quan ngư	528	• Khuê Bà	660
• Hải Thịnh	531	• Khuê Hoắc	-
• Hang Chui	537	• Kiến Phong (s.)	662
• Hang Dơi	538	• Kỳ Hoà	983
• Hang Hạnh	539	• Kỳ Mang (Ỗ Mang)	-
• Hang Luồn	541	• Kỳ Sơn (n.)	-
• Hậu Giang	550		
• Hiểm Lộng (hay Kẽm Trống)	552	• Lạc Sơn (động)	690
• Hiểm Lâm Các	555	• Lái Thiêu	693
• Hoa Lư	559	• Lam	694
• Hoà Bình (hồ)	563	• Lắc (hồ)	705
• Hoà Lai	565	• Lăng Cô	-
• Hoà Phong	567	• Lầu Ông Hoàng	711
• Hoàn Kiếm (hồ)	571	• Lênin	713
• Hoàng Long (s.)	575	• Liên Hoa Đài	722
• Hoàng Xá (động)	580	• Linh quán khánh văn	733
• Hòn Bà	585	• Linh Sơn (n.)	739
• Hòn Khoai	586	• Long Hải	756
• Hòn Khôi (Vân Phong)	-	• Long Ấn	774
• Hòn Nẹ	-	• Lô (s.)	-
• Hòn Phụ Tử	587	• Lô Quy Hồ	775

• Lộc trỉ thôn cư	778	• Phở Hiến	966
• Lợi Quần	780	• Phở Lở	967
• Luồn	784	• Phú Đồng (di tích)	976
• Lư Khê ngư bạc	785	• Phú Hải	986
		• Phụng Tiên	1012
• M a Nhai	795	• Phước Lộc (tháp)	1018
• Mã Đà	796	• Phước Nghĩa	-
• Mã Yên (n.)	797	• Phương Đình	1024
• Mai Lĩnh (Mai Lãnh)	800	• Phương Thiện	1025
• Mẫu Sơn (n.)	807	• Phượng Hoàng (n.)	1026
• Mẫu Tử Sơn	-	• Pô Dam	1030
• Mây	-	• Pô Klaung Garai	1031
• Mê Linh (vườn hoa)	809	• Pô Rô Mê	1032
• Minh Châu	812	• Pren	-
• Mũi Nại	824	• Pu Si Lung (Thạch Long Sơn)	-
• Mường Hét	825	• Putaleng	-
• Mỹ Khánh	829		
• Mỹ Khê	-	• Q uang Thừa	1048
		• Quảng Bình quan	1051
		• Quên Voi	1067
• N a Bạng	835		
• Nam Cát Tiên	838	• R ùa	1081
• Nam phò trưng ba	844	• Rừng bàng Yên Thái	1082
• Nam Thiên Đệ nhất động	848	• Rừng được Cà Mau	-
• Ne	851	• Rừng thông Đà Lạt	1083
• Ngang	856		
• Ngọc Lĩnh	873	• S a Pa	1085
• Ngũ Hành	886	• Sài Sơn	1088
• Ngự Bình	898	• Sam	1089
• Ngự Viên đặc nguyệt	899	• Sanh	-
• Nha Trang (vũng)	900	• Sầm Sơn	1092
• Nhà hát Lớn (vườn hoa)	-	• Sân chim Minh Hải	1093
• Nhà lưu niệm Tôn Đức Thắng	902	• Song Tử Tây	1097
• Nhà Rồng	903	• Sơn Cẩm	1102
• Nhà sàn Bác Hồ	-	• Sơn Trà (bán đảo)	1108
• Nhị Khê	912	• Suối Hai	1111
• Nhị Thanh	-	• Suối Tiên	1112
• Non Nước (n.)	923	• Suối Yến	1113
• Non Nước (n.)	-	• Sừng Sốt	-
• Noọng Dẻ	-		
• Núi Sam	928	• T à Lú	1115
• Nửa vàng trắng	929	• Tam Đảo (n.)	1120
		• Tam Điệp (n.)	1121
• P axtơ (vườn hoa)	940	• Tam Giang (phá)	1122
• Pắc Bô (rừng cấm)	-	• Tam Giao	1123
• Phả Lại (x.)	941	• Tam Nông (tràm chim)	1124
• Phanxipăng	945	• Tam Phong	-
• Phật đá cầu Đồng	959	• Tam Thanh (động)	1125
• Phí Mun	961	• Tân Viên (n.)	1127
• Phía Boóc	962	• Tao Đàn	1128
• Phía Oắc (Phía Rắc)	-		
• Phong Nha	964		

* Tân Phong	1134	* Trảng Tiền	1284
* Tân Trào (rừng cấm)	1137	* Trầm	1287
* Tây (hồ)	1139	* Trí Tường	1296
* Tây Hồ	1142	* Trị An	-
* Tây Hồ (vườn hoa)	-	* Trinh Nữ	1302
* Tây Hồ Bát cảnh	-	* Trống	1304
* Tây Linh thang hoàng	1143	* Trúc Bạch	1305
* Thác Bà (hồ)	1151	* Trung Hưng I	1309
* Thạch Động	1153	* Trung tâm Phật giáo Dầu	1313
* Thạch Hãn	1154	* Trùng Minh viễn chiếu	1316
* Thái ấp Trần Quang Khải	1156	* Trưởng Thành	1317
* Thái Hoà (điện)	1159	* Truyền Đăng	1318
* Thái Lan	1161	* Trường An	1319
* Thang Hen	1165	* Trường Ninh thủy điều	1322
* Thanh Niên	1177	* Trường Sa	1323
* Thánh Hoá	1184	* Trường Sanh	-
* Thánh Phêrô	-	* Trường Sơn (dãy n)	-
* Thảo Cầm Viên	1186	* Tú Uyên	1326
* Thảm Lườn	1187	* Tuần Châu	1327
* Thần Đầu (n.)	1191	* Tuyết Sơn	1334
* Thê Húc	1194	* Tử Thúc	1342
* Thiên Bút	1199	* Tử Trầm	1345
* Thiên Cung	-	* Tượng Chúa Kitô	1348
* Thiên Mục chung thanh	1202	* Tượng Sơn (n. Voi)	1349
* Thiên Tôn (n.)	1207		
* Thiên Tôn (n.)	1208		
* Thiên Trù	-	* Vàm Hồ	1357
* Thiên Quang (hồ)	1214	* Vạn Kiếp (phủ đệ)	1360
* Thổ Chu (Thổ Châu)	1223	* Vân Đồn (đảo)	1375
* Thống Nhất (vườn hoa)	1231	* Vân Sơn thắng tích	1378
* Thới Sơn	1232	* Vĩnh Thiệu phương văn	1403
* Thủ Đức (vườn cò)	1234	* Voi (đèo)	1407
* Thủ Lệ	-	* Vọng Phu	1410
* Thuận An (bãi biển)	1235	* Vũng Tàu (Ồ Cáp)	1417
* Thuận Hải quy phạm	1237	* Vườn tháp chùa Phật Tích	1418
* Thụy Khuê (phố)	1242		
* Thụy	1244		
* Thư Uyển xuân quang	1246	* Xích Thổ (n.)	1423
* Thương	1248	* Xuân Hương	1429
* Thương Sơn	-		
* Thường Mậu quan canh	-		
* Tiên Điền	1257	* Yang Prong	1437
* Tiên Châu	1262	* Yên Tử (An Tử)	1448
* Tiên Giang (s.)	-		
* Tiêu tự hiệu chung	1265		
* Tinh hồ hạ hứng	1268		
* Tô Châu	1271		
* Tô Lịch (s.)	1272		
* Tơ Nùng	1275		
* Trà Cổ	1276		
* Trà Khúc	1278		
* Trạch Nguyên tiểu lộc	1281		
* Trái tim Đức Bà	-		
* Trảng An (Trường Yên) (I.)	1283		

ĐIỂM DANH TÔN GIÁO - TÍN NGƯỠNG

* H Sào	50
* Ai Mộ	52
* Am (chùa)	-
* Am (đền)	53
* Am (đền)	-
* Am Cây Đề	-

* An Ngãi	53	* An Xá (chùa)	-
* An Ấp liệt nữ	54	* An Xá (đền)	-
* An Bài	-	* Anh Duệ Hoàng Thái Tử	74
* An Bang thần	-	* Anh Đồ	-
* An Biên (đền)	55	* Anh Linh	-
* An Bồ	-	* Anh Quốc công	75
* An Cốc	56	* Ấp Lãnh Chân Nhân	76
* An Cốc	-	* Âm Lôi	-
* An Cư	-	* Ẩn Tông	-
* An Cư Lộc	-	* Ẩn Quang	77
* An Dục	57	* Âu Cơ	78
* An Dương Vương (đền)	-		
* An Dương Vương (miếu)	-	* Ba Dân	79
* An Đạo	-	* Ba La Mật	81
* An Đăng	-	* Ba Làng	82
* An Đế	58	* Ba Vì (đền)	84
* An Điện	-	* Ba Vì Đại vương	85
* An Đông	-	* Ba Xã (đình)	-
* An Đông	-	* Bà (chùa)	-
* An Đức Hầu	-	* Bà (miếu)	86
* An Hoà (x.)	59	* Bà Chúa	-
* An Lạc	60	* Bà Chúa Cẩm	87
* An Lạc (đền)	61	* Bà Chúa họ Trương	-
* An Lạc Hạnh	-	* Bà Chúa Kho (đền)	-
* An Lão (chùa)	62	* Bà Chúa Kho (đền)	-
* An Lão (đền)	-	* Bà Chúa Mụa	-
* An Linh cổ tự	-	* Bà Chúa Ngọc	88
* An Long	64	* Bà Chúa Thiệt	-
* An Lư	65	* Bà Chúa Vĩnh	-
* An Lữ	-	* Bà Chúa Xứ	-
* An Lương	-	* Bà Đá	-
* An Mỹ (miếu)	66	* Bà Hoàng	89
* An Ngãi Đại vương	-	* Bà Kiệu	-
* An Ninh (đình)	67	* Bà Lê Chân	90
* An Ninh (l)	-	* Bà Mụ	-
* An Ninh Bà	-	* Bà Sa Lãng	91
* An Phú (đền)	-	* Bà Tầm (chùa)	-
* An Phú (chùa)	68	* Bà Tầm (đền)	-
* An Quốc (đền)	-	* Bà Thiên Hậu	92
* An Quốc (chùa)	69	* Bà Thiên Hậu	-
* An Quý (miếu)	-	* Bà Triệu	-
* An Sinh Vương	-	* Bà Triệu	-
* An Sở (hay Yên Sở)	70	* Bá Liễu	-
* An Sơn (l.)	-	* Bà Thuỷ	-
* An Tân Lộc	-	* Bà Ái (chùa)	93
* An Thái (đền)	-	* Bách Tính	95
* An Thái (l)	-	* Bạch Ấc	-
* An Thư	71	* Bạch Đằng (đền)	96
* An Trai (chùa)	72	* Bạch Hạc (l.)	-
* An Trai (đình)	-	* Bạch Hạc (x.)	-
* An Trụ	-	* Bạch Hào	97
* An Truyền	-	* Bạch Hồ	-
* An Vệ	73	* Bạch Liên	-
* An Viên	-		

* Bạch Lưu	98	* Bảo Sơn (chùa)	-
* Bạch Mã (đền)	-	* Bảo Sơn (chùa)	-
* Bạch Thạch	-	* Bảo Sơn (chùa)	115
* Bạch Trữ (l)	99	* Bảo Sơn (chùa)	116
* Bạch Trữ (đình)	99	* Bảo Sơn (tháp)	-
* Bạch Vân	-	* Bảo Thành	120
* Bái Ân	-	* Bảo Tháp	-
* Bái Cương Hầu	100	* Bảo Tịnh	121
* Bái Uyên	-	* Báo Vệ	-
* Bãi	-	* Bát Lang	-
* Ban	103	* Bát Lang Thần	-
* Bàn Độ	-	* Bát Nạn Nữ tướng	-
* Bàn Giản	-	* Bát Bửu Phật đài	222
* Bàn Long	-	* Bát Nhã (chùa)	123
* Bần	104	* Bát Nhã (chùa)	124
* Bản thể Chiêu Như uy linh	105	* Bát Nhã (tu viện)	-
* Bản Tích	-	* Bát Tháp	125
* Bản xứ thư mạch uy linh đại vương	-	* Bát Tràng (chùa)	-
* Bang An	-	* Bát Tràng (đình)	-
* Bảng Quận công	106	* Bát Tràng Thần nữ	-
* Bao Trung	-	* Bát Vạn (chùa)	126
* Báo Ân	107	* Bát Hải Long vương	-
* Báo Ân Phúc Lâm	-	* Bắc Biên	128
* Báo Đức	-	* Bắc Cầu	129
* Báo Nghiêm	-	* Bắc Cầu	-
* Báo Quốc (chùa)	-	* Bắc Đẩu Sơn	130
* Báo Quốc (chùa)	-	* Bắc Lệ	131
* Báo Thiên (chùa)	108	* Bắc Lệ	-
* Báo thiên (tháp)	-	* Bắc Lý (đình)	132
* Báo An (đền)	-	* Bắc Trấn	135
* Báo Cái	-	* Bãng Sơn (miếu)	-
* Báo Châu	109	* Bãng Lăng	136
* Báo Đài	-	* Bàn	-
* Báo Hà (miếu)	-	* Bàn Yên Nhân (đền)	137
* Báo Hải	110	* Bát Bế	-
* Báo Khang Đại vương	111	* Bát Lự	-
* Báo Khánh	-	* Bát Nạo	-
* Báo Lâm (chùa)	112	* Bàu	138
* Báo Linh	-	* Bi	145
* Báo Lộc	-	* Bích Câu Đạo quán	-
* Báo Ngọc Tiên nương	-	* Bích Đào Động (đền)	146
* Báo Ninh	-	* Bích Động (chùa)	-
* Báo Ninh Sùng Phúc	113	* Bích Động (đình)	-
* Báo Phong (chùa)	-	* Bích Lưu	147
* Báo Phong (chùa)	-	* Biểu Trung	149
* Báo Phúc	-	* Bình Dương (am)	150
* Báo Phúc Thiên tông	-	* Bình Đà	-
* Báo Quang (chùa)	-	* Bình Hà	152
* Báo Quang (chùa)	-	* Bình Hạ	153
* Báo Quốc	-	* Bình Lục (đình)	155
* Báo Sái	114	* Bình Nghi	156
* Báo Sanh Đại đế	-	* Bình Nguyên	-
* Báo Sơn (chùa)	-	* Bình Sơn (tháp)	158
* Báo Sơn (chùa)	-	* Bình Thủy	159

• Bình Trung	160	• Bửu Thành	188
• Bình Vọng (chùa)	-	• Bửu Tháp	189
• Bình Hạ	161		
• Bình Nghĩa	-	• Ca Công	190
• Bò (l.)	-	• Ca Hoạch	-
• Bờ	-	• Ca Hồ	-
• Bờ Đề (chùa)	162	• Cá Dốc	191
• Bờ Đề (chùa)	-	• Cá Lễ	192
• Bờ Đề Ni tự	163	• Cá Ông	-
• Bờ Sao	164	• Cá	193
• Bờ Sơn	-	• Cam Lộ (đền)	197
• Bờ Tát	-	• Cam Lộ (chùa)	-
• Bờ Tát Thiền sư	-	• Cẩm Hội	198
• Bờ Vàng	165	• Cẩm Sơn	-
• Bó Cái	-	• Cẩm Ứng (chùa)	-
• Bó Cái Đại vương	-	• Cẩm Ứng (chùa)	-
• Bó Vê	166	• Cẩm Ứng (đền)	-
• Bô Đầu (đền)	167	• Cẩm Ứng (đình)	-
• Bôg Đầu (l)	-	• Cẩm Vi	-
• Bộc	-	• Cản (đền)	199
• Bôi Am	168	• Cản An	-
• Bối Duyên	-	• Cản Hải	-
• Bối Khê (l.)	-	• Cánh Tiên	200
• Bối Khê (chùa)	-	• Cánh Dương (l.)	-
• Bôn	169	• Cánh Long Đồng Khánh	201
• Bông Lai (đền)	170	• Cánh Thụy	-
• Bông Lãng	-	• Cánh Tiên (chùa)	-
• Bông Miêu (miếu)	-	• Cánh Tiên (tháp)	-
• Bổng Diên (đình)	171	• Cao (chùa)	-
• Bọt Đà (hay Bụt Đà)	-	• Cao (chùa)	-
• Bọt Hải Hoàng đế	-	• Cao (đền)	-
• Bọt Xuyên	172	• Cao (đền)	202
• Búi Công	173	• Cao Ai	-
• Búi Ngự Sử	-	• Cao Bà	-
• Búi Xá	-	• Cao Công	203
• Bút	174	• Cao Đà	204
• Bút Tháp (chùa)	-	• Cao Đài	-
• Bút Tháp (đình)	175	• Cao Đức	-
• Bụt Mộc	-	• Cao Hải	-
• Bửu Đức	176	• Cao Lang	-
• Bửu Hưng (chùa)	177	• Cao Mai	205
• Bửu Hưng (chùa)	178	• Cao Môi Đại vương	206
• Bửu Lâm (chùa)	179	• Cao Sầm	-
• Bửu Lâm (chùa)	180	• Cao Sơn (chùa)	-
• Bửu Lâm Tịnh Uyển	181	• Cao Sơn (đền)	-
• Bửu Long (tổ đình)	182	• Cao Sơn (đền)	-
• Bửu Long (tổ đình)	183	• Cao Sơn (đình)	-
• Bửu Long (tổ đình)	184	• Cao Thượng	-
• Bửu Long cổ tự	185	• Cao Tiên	207
• Bửu Nghiêm	-	• Cát Linh	208
• Bửu Phong	-	• Cát Triệu	209
• Bửu Quang (chùa)	186	• Cẩm Chàng	211
• Bửu Quang (chùa)	-	• Cẩm Đái - Tòng Lệnh	-
• Bửu Thắng	187		

* Cẩm Đới	211	* Chiêm Thành Quốc vương	240
* Cẩm Giang (đỉnh)	-	* Chiêm Vương	241
* Cẩm Thanh	213	* Chiền Viện	-
* Cẩm Trạch	-	* Chiêu Cẩm Đại vương	243
* Cẩm Y	214	* Chiêu Lăng	-
* Cẩm Dinh	-	* Chiêu Trung	244
* Cầm Kiệm	215	* Chiêu Trung	-
* Cặp Nhất	216	* Chiêu Trung Đại vương	245
* Cầu Mang Đại vương	217	* Chiêu Ứng (đền)	-
* Cầu Thái	-	* Chiêu Bạch Sơn thần	-
* Cầu (chùa)	-	* Chính Liên	246
* Cầu Đông	-	* Chợ	247
* Cây Cồng	220	* Chơn Không	251
* Cây Đa cửa Quyền	-	* Chu Cốc	252
* Cây Mai	-	* Chu Hoá (x)	-
* Chàng Sơn	221	* Chu Hoá (x)	-
* Chắp	224	* Chu Quận công	253
* Chằm (hay Trầm)	-	* Chu Quyền (đền)	-
* Chân Giáo	-	* Chu Quyền (đỉnh)	-
* Chân Lạp Quốc vương	-	* Chu Văn Tiếp	254
* Chăngđrăngsây	225	* Chu Văn Trinh	-
* Chân Nương Cung phi	226	* Chùa (tháp)	255
* Chân Tiên (chùa)	-	* Chùa Am	-
* Chân Tiên (đỉnh)	-	* Chùa Cát	-
* Chân Tiên (chùa)	-	* Chùa Chuôm	-
* Chắp	-	* Chùa Lãm	256
* Châu Khê (x.)	228	* Chùa Trong	257
* Châu Lâm (chùa)	-	* Chùa	258
* Châu Long (chùa)	229	* Chúa Bà	-
* Châu Long (đỉnh)	-	* Chúa Động Phu nhân	-
* Châu Phú (th)	230	* Chúa Trịnh	-
* Châu Sơn	231	* Chúc (chùa)	-
* Châu Thới	232	* Chúc Đảo	259
* Châu Xuyên	-	* Chúc Thánh (chùa)	-
* Châu	-	* Chúc Thánh (chùa)	-
* Chèm (chùa)	233	* Chúc Thánh (chùa)	-
* Chèm (đền)	-	* Chúc Thánh (chùa)	260
* Chèm (lễ hội)	234	* Chúc Thánh (chùa)	-
* Cheo Reo	-	* Chúc Thánh (chùa)	-
* Chế Thắng Phu nhân	-	* Chúc Thọ	-
* Chệt Di	-	* Chục	-
* Chi Đông	-	* Chung Mỹ	-
* Chi Nam	236	* Chữ Đồng Tử	262
* Chi Nội	-	* Chữ Đồng Tử Đế quân	-
* Chi Viên	237	* Chữ Xá (đỉnh)	-
* Chí Hoà (đỉnh)	-	* Chương Sơn	263
* Chí Linh (x.)	238	* Cò	264
* Chí Long (l.)	-	* Còi	-
* Chỉ Bồ	-	* Còi	265
* Chiêm Thạch	239	* Cột	266
* Chiêm Thành (tháp)	240	* Cô Sơn	-
* Chiêm Thành (tháp)	-	* Cô Trôi	-
* Chiêm Thành (tháp)	-	* Cô Hỷ Phu nhân	267
* Chiêm Thành (tháp)	-	* Cổ Am (chùa)	-

• Cổ Am (miếu)	267	• Cựu Áp	299
• Cổ Bi (l.)	268	• Cựu Điện	-
• Cổ Bôn	-	• Cựu Sùng	300
• Cổ Châu	-	• Cửu Cao	-
• Cổ Giám	269	• Cửu Phẩm Liên Hoa	302
• Cổ Hỷ Phu nhân	270	• Cửu Tướng quân	-
• Cổ Lâm Sơn	271		
• Cổ Lễ	-		
• Cổ Linh (chùa)	272	• Dạ Trạch vương	303
• Cổ Linh (chùa)	-	• Dạm	304
• Cổ Loa (chùa)	-	• Dân	-
• Cổ Loa (đền)	-	• Dầu (chùa)	305
• Cổ Loa (đình)	-	• Dẹo	307
• Cổ Lương (đình)	274	• Di Đà (chùa)	-
• Cổ Lương	-	• Di Đà (chùa)	-
• Cổ Lương (miếu)	-	• Di Nậu	-
• Cổ Mễ	-	• Diêm	308
• Cổ Nhuế (l.)	275	• Diên Hoa	-
• Cổ Nhuế (x.)	-	• Diên Hưng (chùa)	309
• Cổ Pháp	-	• Diên Hưng (đình)	-
• Cổ Thạch	276	• Diên Hựu	-
• Cổ Thành (đình)	-	• Diên Khánh (chùa)	310
• Cổ Thành (x.)	-	• Diên Khánh (chùa)	-
• Cổ Tích	-	• Diên Khánh (chùa)	311
• Cổ Trạch	-	• Diên Khánh (chùa)	-
• Cổ Trạch (đền)	-	• Diên Linh Phúc thánh	312
• Cổ Trai (chùa)	-	• Diên Lộc	-
• Cổ Vũ Đông giáp	277	• Diên Lộc hầu	-
• Cốc	-	• Diên Phúc (chùa)	-
• Cốc Mỏ	-	• Diên Phúc (chùa)	-
• Côn Giang	278	• Diên Phúc (chùa)	313
• Côn Sơn (chùa)	-	• Diên Phúc (chùa)	-
• Côn Làng	280	• Diên Phúc	-
• Công (đình)	282	• Diên Quận công	314
• Công Đình (miếu)	283	• Diên Truy	-
• Công Đình	-	• Diên Ứng	-
• Công Thần	284	• Diên Phúc	315
• Công Quận công	288	• Diên Quốc công	-
• Cờn (đình)	289	• Diệp Phu nhân	316
• Cù Lao Sơn	291	• Diệu Đế	-
• Cung Bái	293	• Diệu Đức	-
• Cung Nhưộng	-	• Diệu Giác	-
• Cung Thuận	294	• Diệu Sơn	-
• Cung Tổng	-	• Dím	-
• Cung Tử Hoàng hậu	-	• Diệu Pháp	317
• Cự Chính	295	• Dinh Giang	318
• Cự Lâm	-	• Dinh Hương (đình)	319
• Cự Linh (đền)	-	• Dinh Thầy	-
• Cự Linh (đình)	-	• Do Nghĩa	-
• Cự Trinh	296	• Dóng	320
• Cửa Khẩu (Hải Khẩu)	297	• Dô	-
• Cửa Ông	298	• Du Anh	-
• Cửa Vông	-	• Du Chàng	321
• Cường Bạo Đại vương	299	• Du Lễ	-

* Du Tiên	321	* Đại Bi (chùa)	342
* Du Yên	322	* Đại Bi Diên Minh	343
* Dụ Lăng	-	* Đại Cát (chùa)	-
* Dục Khánh (chùa)	323	* Đại Cát (đình)	-
* Dục Nội	-	* Đại Dương Giang thần	344
* Dục Tú (đình)	324	* Đại Đề (x.)	-
* Duệ	-	* Đại Đồng (x.)	345
* Dũng Hân	-	* Đại Đức	-
* Dũng Thọ (đền)	325	* Đại Giá Đại vương	-
* Dũng Thủy	-	* Đại Giác	-
* Duy Nhất	-	* Đại Hạnh Ni tự	346
* Duy Yên	326	* Đại Huệ (chùa)	348
* Duyên Thọ	-	* Đại Hùng	-
* Duyên Tục	-	* Đại Lai (đình)	349
* Duyên Ứng	327	* Đại Lan (chùa)	350
* Dư Hàng	-	* Đại Lan (đình)	-
* Dục Chính Tương Bình Đại vương	-	* Đại Lan (l.)	-
* Dục Thánh	-	* Đại Lộ	351
* Dung (l.)	-	* Đại Lợi (đền)	-
* Duợc Sư	328	* Đại Lợi (đình)	352
* Dương Đàn	-	* Đại Minh	-
* Dương Hoà (x.)	329	* Đại Mỗ (đình)	-
* Dương Long	-	* Đại Mỗ (x.)	353
* Dương Lôi	-	* Đại Phúc	354
* Dương Nham	330	* Đại Phúc	-
* Dương Quý Phi	-	* Đại Phùng (chùa)	-
* Dương Sơn (x.)	-	* Đại Phùng (đình)	-
* Dương Xá (l.)	331	* Đại Phước	355
* Dưỡng Trục	-	* Đại Thánh quán	356
		* Đại Thánh Thiên sư	-
* Đa Hoà	333	* Đại Thắng Tư Thiên bảo pháp	-
* Đa Sĩ	334	* Đại Tông Lâm	357
* Đa Tôn (chùa)	-	* Đại Trung (đình)	358
* Đa Tôn (đình)	335	* Đại Trung (miếu)	-
* Đà Hy	-	* Đại Tự	359
* Đà La Ni	336	* Đại Vĩ	-
* Đà Phố	337	* Đại Vĩ	-
* Đà	338	* Đại Yên	360
* Đà Trắng	339	* Đàm Gia Nương Loan	361
* Đại	340	* Đàm Thượng thư	-
* Đại An (n.)	-	* Đan Duệ (đền)	-
* Đại An Quốc	-	* Đan Nê	362
* Đại Áng (chùa)	-	* Đan Nhiễm	-
* Đại Áng (đình)	-	* Đan thê Đồng Cổ	363
* Đại Bi (chùa)	341	* Đan	-
* Đại Bi (chùa)	-	* Đào Động	364
* Đại Bi (chùa)	342	* Đào Kỳ Công	-
* Đại Bi (chùa)	-	* Đào Nguyên	-
* Đại Bi (chùa)	-	* Đào Nương	-
* Đại Bi (chùa)	-	* Đào Sư Tích	-
* Đại Bi (chùa)	-	* Đào Tráng	365
* Đại Bi (chùa)	-	* Đào Viên	-
* Đại Bi (chùa)	-	* Đào Xá (đình)	-
* Đại Bi (chùa)	-	* Đào Xá	-

* Đào Xuyên (đình)	360	* Độc Lôi Thần	402
* Đạo Sư	-	* Đồi Cao	-
* Đạt Ma Thiên sư	367	* Đồi Hối	-
* Đám	370	* Đội	404
* Đàng Côi	371	* Đôn Thự (đền)	405
* Đàng Minh	-	* Đông (chùa)	406
* Đàng Châu (đền)	-	* Đông (đình)	-
* Đàng Quốc Công	372	* Đông An (đình)	407
* Đàng Trần Côn	-	* Đông An (l.)	-
* Đậu (chùa)	374	* Đông Anh (x.)	-
* Đậu (l.)	375	* Đông Ba (chùa)	-
* Đề Thích (chùa)	376	* Đông Ba (đình)	408
* Đề Thích (đền)	-	* Đông Cao (đền)	409
* Đề Thích (đền)	-	* Đông Cao (l.)	-
* Đề Thích (quán)	-	* Đông Cao - Độc Bộ	-
* Đền Hùng	377	* Đông Dư Hạ (chùa)	410
* Địa Tạng	380	* Đông Dư Hạ (đình)	411
* Diêm	-	* Đông Hạ	412
* Diêm Thượng	-	* Đông Hải	-
* Diên Niêm	382	* Đông Hải Đại vương	-
* Đình Tiên Hoàng (đền)	384	* Đông Hải Phúc thần	-
* Đình Tiên Hoàng (lăng)	385	* Đông Hải Tế Trọng	-
* Đình Tiên Hoàng (miếu)	-	Nhi vị Quốc vương	-
* Đình Bảng (đình)	-	* Đông Hải Tuấn Xung	-
* Đình Cả (l.)	-	Nhi vị Quốc vương	-
* Đình Luân	386	* Đông Hồ (đình)	413
* Đình Ngang	-	* Đông Hưng (chùa)	414
* Đình Quán (chùa)	-	* Đông Hương (đền)	-
* Đình Quán (đình)	387	* Đông Hương (đình)	415
* Đình Tổ	-	* Đông Hương (đình)	-
* Đình Xá	-	* Đông Khê (chùa)	-
* Đình Xóm	388	* Đông Kiều	-
* Đình Công Hạ	-	* Đông Lâm (chùa)	416
* Đình Công Thượng (đền)	389	* Đông Lỗ (đình)	-
* Đình Công Thượng (đình)	390	* Đông Lỗ (đình)	-
* Đình Quang	391	* Đông Môn (chùa)	-
* Đình Quận Công	392	* Đông Môn (đình)	417
* Đỗ	393	* Đông Mỹ	-
* Đoàn Phò mã Thái úy	394	* Đông Ngạc (đình)	-
* Đoàn Văn Khôi	-	* Đông Ninh	418
* Đoàn Xá	-	* Đông Phao	-
* Đọi (chùa)	-	* Đông Phù (chùa)	-
* Đổ	395	* Đông Phù (đình)	-
* Đổ Thống Đại Tướng quân	397	* Đông Quách	420
* Đỗ Bá Phẩm	398	* Đông Quan (đình)	-
* Đỗ Bảng nhân	399	* Đông Quy	-
* Đỗ Học Sĩ	-	* Đông Tân	421
* Đỗ Thiên Hứ	400	* Đông Tân	-
* Đỗ Thượng Thư	-	* Đông Thái (đền)	-
* Đỗ Trạng Nguyên	-	* Đông Thành (đình)	422
* Đỗ Trung	-	* Đông Thành (đình)	-
* Đỗ Tướng công	-	* Đông Thành (đình)	-
* Độc Bộ	401	* Đông Thiên	-
* Độc Cước Thần	-	* Đông Thiên Thần vương	-

* Đồng Thiên	423	* Đức La	450
* Đồng Thủy	-	* Đức Môn	-
* Đồng Viên	424	* Đức Ông (đền)	451
* Đồng Xã (chùa)	-	* Đức Ông (đền)	-
* Đồng (chùa)	-	* Đức Ông (miếu)	-
* Đồng (tháp)	-	* Đức Phi	-
* Đồng Ang	-	* Đức Quốc Công	452
* Đồng Bằng	425	* Đức Tường	453
* Đồng Cổ (đền)	426	* Đức Văn	-
* Đồng Cổ (miếu)	427	* Đức Vua	-
* Đồng Cổ (miếu)	-	* Đường Giang	454
* Đồng Cổ Sơn thần	428		
* Đồng Công	-	* Gàn	461
* Đồng Dương (chùa)	-	* Gáp	462
* Đồng Đầu	429	* Ghênh (đền)	-
* Đồng Hy	430	* Ghênh (đình)	-
* Đồng Khánh	431	* Gia Cốc	463
* Đồng Lạc (đình)	432	* Gia Hội (am)	464
* Đồng Lạc (miếu)	-	* Gia Lâm	467
* Đồng Lâm	-	* Gia Long	-
* Đồng Lân	-	* Gia Lộc (đình)	468
* Đồng Luận	-	* Gia Phi	469
* Đồng Mục	433	* Gia Quốc Công	-
* Đồng Nhân (đền)	434	* Gia Thanh	470
* Đồng Nhân (đình)	-	* Gia Thụy	-
* Đồng Quang (chùa)	435	* Gia Thường	-
* Đồng Thái	436	* Già Lam Thiện Sanh	471
* Đồng Thiên Quán	437	* Già (quán)	472
* Đồng Thuận (đền)	438	* Già (l.)	-
* Đồng Thuận (đình)	-	* Giác Hải	-
* Đồng Vệ	439	* Giác Hạnh	473
* Đồng Xám	-	* Giác Huệ	474
* Đồng Xuân (đình)	440	* Giác Lâm	-
* Đồng Cao Thần Cầu	441	* Giác Minh (chùa)	475
* Đồng Đa (gò)	-	* Giác Hoàng	476
* Đồng Đa ở Tây Sơn	442	* Giác Minh (tịnh xá)	-
* Đồng Lâm	-	* Giác Nguyên	477
* Đồng Lân	-	* Giác Phước	478
* Đồng Nước	-	* Giác Quang	478
* Đồng Sơn	444	* Giác Sanh	480
* Đồng Thần Vương	445	* Giác Tâm	481
* Đồng Viên (chùa)	-	* Giác Thiên	482
* Đồng Viên (đình)	-	* Giác Viên (chùa)	-
* Đồng Xung Thiên Thần Vương mẫu	-	* Giác Viên (chùa)	-
* Đồng Xuyên (chùa)	-	* Giai Cảnh	-
* Đồng Xuyên (đình)	446	* Giải	483
* Đùng	447	* Giải Oan (chùa)	-
* Đuối	-	* Giải Oan (chùa)	-
* Đức Bác (đình)	-	* Giám sát Tư mã	-
* Đức Bác (l.)	-	* Giản	-
* Đức Diên	448	* Giang Châu	484
* Đức Hậu (chùa)	449	* Giảng Võ (đình)	-
* Đức Hậu (đình)	-	* Giao Lam	487
* Đức Hoàng	450		

* Giao Tự	487	* Hải Vân (chùa)	532
* Giáo Phường	-	* Hải Vân Thần	-
* Giáp Đăng Luân	488	* Hàm Giang (miếu)	-
* Giáp Đình Liên	-	* Hàm Long (chùa)	533
* Giáp Đoài	-	* Hàm Long (chùa)	-
* Giáp Đông	-	* Hàm Long (chùa)	-
* Giáp Lĩnh Hầu	-	* Hàm Long (chùa)	534
* Giáp Nhất (chùa)	-	* Hàm Sơn	535
* Giáp Nhất (đình)	489	* Hàm Sơn	536
* Giáp Trình Tường	-	* Hang	-
* Giăng	490	* Hàng Cá	544
* Giầm	-	* Hàng Cân	545
* Giếng	-	* Hàng Đậu (trường)	-
* Gìn	-	* Hàng Hành	546
* Gọc	502	* Hàng Kênh	-
* Gừa	503	* Hàng Khay	-
		* Hàng Lọng (Hàng Tàu)	-
* Hà An (đền)	504	* Hàng Mụn	547
* Hà Hương	507	* Hàng Quạt	-
* Hà Khẩu	-	* Hàng Trống	-
* Hà Khẩu	508	* Hàng Vải	-
* Hà Khê (chùa)	-	* Hạnh Phúc Tăng	548
* Hà La (Hà Ra)	-	* Hào Khê	-
* Hà Lỗ	-	* Hào Nam	-
* Hà Nam (đảo)	509	* Hát Môn (đền)	549
* Hà Thạch	512	* Hát Môn (l.)	-
* Hà Trai	515	* Hắc Lang	550
* Hà Trung (chùa)	-	* Hậu Ái	-
* Hà Trung (đình)	516	* Hậu Luật	551
* Hà Vĩ (đình)	517	* Hậu Lý Nam Đế	-
* Hà Vĩ (đình)	-	* Hậu Thổ Địa Chi Nguyên Quân	552
* Hạ Bi	-	* Hét	-
* Hạ Đới (l.)	518	* Hiền Ngọc Hầu	553
* Hạ Hiệp (l.)	-	* Hiền Lương (đền)	-
* Hạ Hiệp (đình)	-	* Hiền Phi	-
* Hạ Hội	-	* Hiền Quan	554
* Hạ Kỳ	519	* Hiền	-
* Hạ Lôi (l.)	520	* Hiền Nhân	-
* Hạ Thái	-	* Hiền Khánh	-
* Hạ Yên Quyết	521	* Hiền Quang	555
* Hả Hội	-	* Hiền Trung	-
* Hạc Đình	-	* Hiền Từ Hoàng thái hậu	-
* Hai	-	* Hình Bồng	556
* Hai Bà Trưng (đền)	522	* Hình Sơn	-
* Hai Bà Trưng (miếu)	-	* Họ Đỗ	-
* Hải Tượng	523	* Họ Ngô	-
* Hải Ân	524	* Họ Ngõ	557
* Hải Đức	526	* Họ Nguyễn	-
* Hải Khẩu	527	* Họ Nguyễn Khả	-
* Hải Mao	528	* Họ Trần	-
* Hải Nhật	-	* Hoa Lâm (chùa)	558
* Hải Ninh (chùa)	-	* Hoa Lâm (chùa)	-
* Hải Quang	530	* Hoa Long	559
		* Hoa Lộc Thị	-

* Hoa Lư (đỉnh)	559	* Hồ Thiên	591
* Hoa Nghiêm	561	* Hộ Pháp	592
* Hoa Nhạc	562	* Hộ Quốc (chùa)	-
* Hoa Phát	-	* Hộ Quốc (chùa)	593
* Hoa Quang	-	* Hộ Quốc (đền)	-
* Hoa Tang	-	* Hộ Xá	-
* Hoa Văn	563	* Hồ Lao (đền)	594
* Hoa Yên	-	* Hồ Nham	-
* Hoà Giai (Hoà Nhai)	565	* Hồi Mỹ	-
* Hoà Long	566	* Hồi Quan	-
* Hoà Mã (chùa)	566	* Hội Châu	-
* Hoà Mã (đỉnh)	-	* Hội Hạ	-
* Hoà Mã	-	* Hội Khánh (chùa)	597
* Hoà Mục	-	* Hội Linh Quán	-
* Hoà Phong	567	* Hội Phước (chùa)	-
* Hoà Quận công	-	* Hội Phước (chùa)	598
* Hoà Thạnh	568	* Hội Phước (chùa)	599
* Hoà Xá	-	* Hội Sơn (chùa)	600
* Hoà Yên	-	* Hội Sơn (di chỉ)	-
* Hoá	-	* Hội Thọ	-
* Hoả Thần	569	* Hội Thống (đền)	-
* Hoài Bảo (l.)	570	* Hội Thống (l.)	-
* Hoài Bảo Thị	-	* Hội Tôn	-
* Hoài Đạo Vương	-	* Hội Vũ	-
* Hoàng (đền)	572	* Hồng Ân	601
* Hoàng (đỉnh)	573	* Hồng Thánh	603
* Hoàng Đề Đốc	-	* Hồng Tử	-
* Hoàng Giác	574	* Hới	604
* Hoàng Gián	-	* Hợp Tự	-
* Hoàng Hà	-	* Huệ Lâm	605
* Hoàng Kim	575	* Huệ Nghiêm	606
* Hoàng Long (đền)	-	* Huệ Lâm	608
* Hoàng Lục	576	* Huệ Nghiêm (chùa)	-
* Hoàng Ma	-	* Huệ Nghiêm (chùa)	-
* Hoàng Mai	-	* Huệ Quang (chùa)	-
* Hoàng Mai - Mai Động	-	* Huệ Quang (tháp)	609
* Hoàng Sơn (đền)	577	* Huệ Trạch	-
* Hoàng Sơn (đỉnh)	-	* Hùng	-
* Hoàng Văn	579	* Hùng Liệt	610
* Hoàng Xá (đỉnh)	-	* Hùng Nhất	-
* Hoành Sơn (đền)	580	* Hùng Trần Tước Điện	-
* Hoành Sơn (đỉnh)	-	* Huy Văn (chùa)	-
* Hoành Sơn (l.)	581	* Huy Văn (điện)	-
* Hoằng Ân	-	* Hùng Vương (lăng)	611
* Hoằng Pháp	582	* Huyền Chân	612
* Hoằng Phúc	-	* Huyền Thiên	-
* Hoằng Quốc Công	583	* Huyền Thiên Chân Vũ	-
* Hoè Nhai	584	* Huyền Thiên Hưng Phúc	-
* Hoè Thị (chùa)	-	* Huyền Thông Đại vương	613
* Hoè Thị (đỉnh)	-	* Huyền Tiêm	-
* Hòn Chén	585	* Huyện	-
* Hồ Chí Minh (đền)	588	* Huỳnh Cung (chùa)	-
* Hồ Cương	589	* Huỳnh Cung (đền)	-
* Hồ Khẩu (đỉnh)	-	* Hưng Khánh	615

* Hưng Khánh (chùa)	615	* Khai Nguyên Quán	636
* Hưng Ký	-	* Khai Quốc	-
* Hưng Long (chùa)	616	* Khai Quốc Công thần	-
* Hưng Long (chùa)	-	* Khải Định	637
* Hưng Long (chùa)	-	* Khải Đoan	-
* Hưng Lộc	-	* Khải Thánh	-
* Hưng Miếu	-	* Khải Tường	638
* Hưng Phúc (chùa)	617	* Khám	-
* Hưng Phúc (chùa)	-	* Khán Sơn (chùa)	-
* Hưng Phúc (th.)	618	* Khán Xuân	-
* Hưng Phúc (chùa)	-	* Khán Xuân	-
* Hưng Quảng	-	* Khánh An	639
* Hưng Quốc	618	* Khánh Hậu	642
* Hưng Thạnh (Hưng Thịnh)	-	* Khánh Lai	-
* Hưng Thiên	-	* Khánh Lâm	641
* Hương Bài	620	* Khánh Ninh (cung)	643
* Hương Canh	-	* Khánh Quang (chùa)	-
* Hương Gia	-	* Khánh Quang (chùa)	-
* Hương Hải	621	* Khánh Thiên	643
* Hương Lãng	622	* Khánh Văn	644
* Hương Lâm	-	* Khắc Niệm	-
* Hương Lộc	-	* Khâu Sầm	645
* Hương Nghĩa	-	* Khê Khẩu	646
* Hương Nghiêm	-	* Khê Tang (chùa)	-
* Hương Sơn (chùa)	623	* Khê Tang (đình)	647
* Hương Tảo	624	* Kinh Dao	-
* Hương Thương	-	* Khiêng	-
* Hương Tích (chùa)	-	* Khoan Tế (chùa)	648
* Hương Tích (chùa)	-	* Khoáng Sơn Công chúa	-
* Hương Tượng (đền)	625	* Không Lộ	650
* Hương Tượng (đình)	-	* Không Thần Đại vương	-
* Hướng Phương	-	* Khởi Hồ Đại vương	-
* Hữu Bằng (đình)	-	* Khúc Lạc	654
* Hữu Bồ Thượng	626	* Khúc Thủy	-
* Hữu Thanh Oai	-	* Khúc Thủy	-
* Hữu Tiệp	627	* Khúc Tiên Thổ	655
* Hữu Trấp	-	* Khuê Triền	-
* Hữu Vĩnh	-	* Khuông Phụ	656
* Hy Cương	-	* Khuông Quang Trợ Hoá Đại vương	-
* Hy Vương	-	* Khuông Tín Hầu	-
		* Khương Công Phụ	-
* Ích Vĩnh (chùa)	629	* Khương Hạ (chùa)	657
* Ích Vĩnh (đình)	-	* Khương Hạ (đình)	-
		* Khương Kiều	-
		* Khương Mỹ	-
* Kè	630	* Khương Thượng (đình)	658
* Kè Bua	-	* Khương Trung (chùa)	-
* Kè Nôi	631	* Khương Trung (đình)	659
* Keo (chùa)	-	* Kiểm Hồ	660
* Keo (chùa)	632	* Kiên Mỹ	661
* Keo (chùa)	-	* Kiên Bái	-
* Keo (chùa)	-	* Kiến Sơ (chùa)	663
* Khai Nghiêm	636	* Kiến Xá	664
		* Kiến Phúc	-

* Kiếp Bạc (đền)	665	* La (l.)	685
* Kiếp Bạc (l.)	-	* La (quán)	-
* Kiếp Bạc (phủ đệ)	666	* La Khê (đền)	686
* Kiều Kỳ (chùa)	-	* La Khê (đình)	-
* Kiều Đại	667	* La Khê (l.)	-
* Kiều Mai	-	* La Khê Nam	687
* Kiều Nhị	668	* La Phù (đền)	-
* Kiều Tam Ché	-	* La Uyên	688
* Kim Âu (chùa)	-	* La Xuyên	-
* Kim Âu (đình)	-	* Lạc Lâm	689
* Kim Cang	669	* Lạc Long Quân	-
* Kim Chuông	669	* Lạc Long Thần	-
* Kim Cổ (chùa)	670	* Lạc Thị (chùa)	690
* Kim Cương	-	* Lạc Thị (đình)	-
* Kim Đài	-	* Lạc Thọ	-
* Kim Đăng	-	* Lại Đà (chùa)	693
* Kim Giang (chùa)	671	* Lại Đà (đình)	-
* Kim Giang (đền)	-	* Lâm Sơn (chùa)	695
* Kim Giang (đình)	-	* Lâm Sơn Tiên Sinh	-
* Kim Giao (đền)	672	* Láng (chùa)	698
* Kim Hoa (chùa)	-	* Láng Cát	700
* Kim Hoa Nữ Học sĩ	-	* Láng Hạ	-
* Kim Hoàng (đình)	-	* Lạng	-
* Kim Lai	673	* Lào	703
* Kim Liên (đền)	-	* Lão Tử	704
* Kim Liên (đình)	-	* Lãng Cá Ông	705
* Kim Linh	-	* Lãng Ông	-
* Kim Mã (đình)	674	* Lãng Xương	-
* Kim Ngân (đình)	-	* Lâm Du	706
* Kim Ngân (đình)	-	* Lâm Quang	708
* Kim Ngưu (chùa)	675	* Lâm	709
* Kim Ngưu (đền)	-	* Lân	-
* Kim Phong	-	* Lân Hồ Đại vương	710
* Kim Phụ	-	* Lân Linh Đại vương	-
* Kim Quan (chùa)	-	* Lâu Thượng (đình)	-
* Kim Quan (đình)	-	* Lâu Thượng (x.)	711
* Kim Quang	676	* Lê Chân (đền)	-
* Kim Sơn (chùa)	-	* Lê Cung Hoàng đế	712
* Kim Sơn (chùa)	-	* Lê Đại Hành Hoàng đế	-
* Kim Sơn (đình)	-	* Lê Đại Hành Hoàng đế (đền)	-
* Kim Tiên	677	* Lê Đại Hành Hoàng đế (miếu)	-
* Kim Tôn	678	* Lê Hiến Phủ	-
* Kinh Dương Vương	679	* Lê Hiến tông	-
* Kinh Thiên	680	* Lê Lợi	713
* Kinh Lăng	-	* Lê Phụng Hiểu	-
* Kỳ Cùng	682	* Lê Quang Thục Hoàng Thái hậu	-
* Kỳ Đà	-	* Lê Thái sư	-
* Kỳ Lân	-	* Lê Thái tổ (đền)	-
* Kỳ Lửa	683	* Lê Thái tổ (lăng)	-
* Kỳ Sơn (chùa)	-	* Lê Thái tông (miếu)	-
* Kỳ Thạch	684	* Lê Thánh tông	-
* Kỳ Viên	-	* Lê Thánh tông	715
* Kỳ Vũ	-	* Lê Thượng Thư	-

* Lê Tuấn Mậu	715	* Linh Quang Phòng	736
* Lê Túc tông	-	* Linh Sơn (chùa)	-
* Lê Văn Trinh	-	* Linh Sơn (chùa)	-
* Lê Xá	-	* Linh Sơn (chùa)	737
* Lê Châu Hội quán	-	* Linh Sơn (chùa)	738
* Lê Kỳ (chùa)	716	* Linh Sơn (chùa)	-
* Lê Mật (chùa)	-	* Linh Sơn (chùa)	-
* Lê Mật (đền)	-	* Linh Sơn (chùa)	-
* Lê Mật (đình)	-	* Linh Sơn (chùa)	-
* Lễ Thành Hầu	718	* Linh Sơn (chùa)	-
* Lễ Thành Hầu (đền)	719	* Linh Sơn (chùa)	-
* Liên Cảng	-	* Linh Sơn (chùa)	740
* Liên Hạ	-	* Linh Sơn (tổ đình)	-
* Liên Hiệp	720	* Linh Sơn cổ tự	741
* Liên Hoa (chùa)	-	* Linh Sơn Đông Thuyền	742
* Liên Hoa (chùa)	-	* Linh Sơn Tiên Thạch	-
* Liên Hoa (chùa)	-	* Linh Sơn Trường Thọ	743
* Liên Hoa (tu viện)	721	* Linh Tế	-
* Liên Hồ	722	* Linh Thái	-
* Liên Phái	724	* Linh Thắng	-
* Liên Trì	-	* Linh Thấu	-
* Liên Trung	-	* Linh Tiên	-
* Liêu Bạt	725	* Linh Tiên	-
* Liêu Hạ	-	* Linh Trúc	744
* Liễu Đôi	-	* Linh Ứng (chùa)	-
* Liễu Giai (đền)	726	* Linh Ứng (chùa)	745
* Liễu Giai (đình)	-	* Linh Ứng (chùa)	-
* Lim (chùa)	728	* Linh Ứng (chùa)	-
* Linh Cảm (chùa)	729	* Linh Ứng (chùa)	746
* Linh Cảm (đền)	-	* Linh Ứng (chùa)	-
* Linh Diên	-	* Linh Ứng (chùa)	-
* Linh Giang	-	* Linh Ứng (chùa)	-
* Linh Hộ	-	* Linh Vãn	747
* Linh Lang Đại vương	730	* Linh Xứng	-
* Linh Lăng Đô Đại vương	-	* Linh Ý Thần	-
* Linh Lăng Trần Bảo Đại vương	-	* Lò Rèn	748
* Linh Ngự Đại vương	-	* Loạn Nương	-
* Linh Nhân Tư Phúc	-	* Long An (chùa)	751
* Linh Phong (chùa)	731	* Long Cảm	753
* Linh Phong (chùa)	-	* Long Châu (chùa)	754
* Linh Phú	-	* Long Châu (đền)	-
* Linh Phúc	732	* Long Cốc	755
* Linh Quang (chùa)	733	* Long Cung	-
* Linh Quang (chùa)	-	* Long Đội	756
* Linh Quang (chùa)	-	* Long Động (chùa)	-
* Linh Quang (chùa)	-	* Long Hà	-
* Linh Quang (chùa)	734	* Long Hàm	-
* Linh Quang (chùa)	-	* Long Hoa	757
* Linh Quang (chùa)	-	* Long Hoa cổ tự	758
* Linh Quang (chùa)	-	* Long Hoà (chùa)	759
* Linh Quang (chùa)	-	* Long Hoà (chùa)	760
* Linh Quang (chùa)	-	* Long Huế	-
* Linh Quang (đình)	-	* Long Hương (chùa)	761
* Linh Quang (tổ đình)	735	* Long Hưng (chùa)	-

* Long Hưng (chùa)	762	* Lữ Sứ quân	-
* Long Hưng (chùa)	-	* Lương Châu	-
* Long Hưng (l.)	-	* Lương Ngọc (đền)	785
* Long Hựu	-	* Lương Quận công (đền)	-
* Long Khám	-	* Lương Quận công (đền)	-
* Long Khánh (chùa)	763	* Lương Quy	787
* Long Khánh (chùa)	-	* Lương Trạng nguyên	-
* Long Khâm	764	* Lương Tướng công	-
* Long Kiên	-	* Lương Vương	788
* Long Kiều Vương	-	* Lương Yên	-
* Long Ngâm	765	* Lương Xuyên	-
* Long Nhiêu	-	* Lưu Lý	789
* Long Phú (x.)	766	* Lưu Phái (chùa)	-
* Long Phúc (chùa)	-	* Lưu Phương	-
* Long Phúc (chùa)	-	* Lưu Xá (đền)	-
* Long Quang (chùa)	767	* Lý Bát Đế	790
* Long Quang (chùa)	-	* Lý Chiêu Hoàng	-
* Long Quang (chùa)	-	* Lý Hải	-
* Long Sơn (chùa)	-	* Lý Hoàng Thái hậu	791
* Long Sơn (chùa)	-	* Lý Nam Đế (đền)	-
* Long Thanh (chùa)	768	* Lý Nam Đế	-
* Long Thần (đền)	769	* Lý Phục Man	-
* Long Thần (miếu)	-	* Lê Quốc Sư	792
* Long Thần (miếu)	-	* Lý Thái hậu	-
* Long Thiên	-	* Lý Thái Úy	-
* Long Thọ	770	* Lý Thần tông	-
* Long Thới	771	* Lý Thường Kiệt	-
* Long Thủy Đê Thần	772	* Lý Tiến	-
* Long Tiên	-	* Lý Triều Quốc sử	793
* Long Tĩnh	-	* Lý Quận công	-
* Long Triều	-		
* Long Uyên Thần	-	* M la Đạt Thiên sư	794
* Long Vĩnh	773	* Ma Ha Túc	-
* Long Vương	774	* Mã Cương	796
* Lô Hạnh	776	* Mã Đồng	797
* Lô Khê (l.)	-	* Mạc Thiên Tứ	-
* Lô Khê (đình)	-	* Mạc Trạng nguyên	-
* Lô Vương Hành Khiển	-	* Mạch Lũng	-
* Lộc Điền	777	* Mai Bân	798
* Lộc Hà (đình)	-	* Mai Dịch (đình)	799
* Lôi Âm	778	* Mai Đan	-
* Lôi Động (đình)	-	* Mai Đình	-
* Luân Quốc Công	780	* Mai Động	-
* Lục Tổ	781	* Mai Hắc Đế (đền)	800
* Lục Vân	-	* Mai Hắc Đế (đền)	-
* Lục Xuân	-	* Mai Phúc (chùa)	-
* Lũng Định	782	* Mai Sơn (chùa)	801
* Lũng Giang	-	* Mai Sơn (chùa)	-
* Lũng Giang - Lũng Sơn	783	* Mai Thượng	-
* Lũng Kỳ	-	* Mãn Quận công	802
* Lũng Ngoại	-	* Mao Tướng quân	803
* Luy Lâu	784	* Mát	804
* Lữ Giang	785	* Mãng Sơn	-
* Lữ Gia	-		

* Mận Lương	805	* Nam Đồng (đình)	841
* Mật Dục	-	* Nam Giao (đàn)	-
* Mật Đa	-	* Nam Giao (đàn)	-
* Mậu Dương	-	* Nam Giao (đàn)	-
* Mậu Hoà (đền)	-	* Nam Hương	843
* Mậu Lâm	806	* Nam Nhã	844
* Mẫu Đầm Sen	-	* Nam Phổ Đà	-
* Mẫu Liễu	-	* Nam Quốc	845
* Mẫu Sơn (đền)	-	* Nam Tảo Sơn	846
* Me (l.)	807	* Nam Sơn (chùa)	847
* Mèn	808	* Nam Thiên Hoang đế	848
* Mèo	-	* Nam Thiên Nhất trụ	-
* Mễ Trì Hạ	809	* Nành (chùa)	849
* Mễ Trì Thượng (chùa)	-	* Nàm (l.)	851
* Mễ Trì Thượng (đình)	810	* Ném (l.)	-
* Mị Ê Phu nhân	-	* Nền	-
* Mía	-	* Nga Hoàng	852
* Miên	811	* Nga My	-
* Miêu Nha	-	* Ngà	-
* Minh	812	* Ngải Sơn	853
* Minh Chiêu	-	* Ngãi	-
* Minh Đăng Quang	813	* Nghè	854
* Minh Hương Gia Thạnh	815	* Nghệ Sơn	856
* Minh Khánh	816	* Nghi Giang (chùa)	-
* Minh Không Thiền sư	-	* Nghi Tâm	857
* Minh Không Thiền sư (đền)	-	* Nghi Công	858
* Minh Mệnh	817	* Nghĩa Chỉ	-
* Minh Uy	818	* Nghĩa Dũng	-
* Mông Phụ (x.)	-	* Nghĩa Lập	859
* Minh Phụng	-	* Nghĩa Nhuận	860
* Một Cột	822	* Nghĩa Quốc công	861
* Một Mái	-	* Nghiêm Quang	-
* Mơ Táo	-	* Nghiêm Sơn	-
* Mực Thận	823	* Nghiêm	-
* Mui	-	* Ngộ	862
* Mường Và	826	* Ngộ Xá	-
* Mỹ Châu	-	* Ngoạ Vân	-
* Mỹ Bồng	-	* Ngoại Lăng (chùa)	-
* Mỹ Dương	828	* Ngọc Ân Tông Lâm	863
* Mỹ Đại	-	* Ngọc Ban	864
* Mỹ Hoà (x.)	829	* Ngọc Bửu	-
* Mỹ Lộc (đình)	830	* Ngọc Canh	865
* Mỹ Lợi (l.)	-	* Ngọc Chấn	-
* Mỹ Quang	831	* Ngọc Chi	-
* Mỹ Sơn	-	* Ngọc Diệp	866
* Mỹ Xá (x.)	834	* Ngọc Động	867
		* Ngọc Giang	-
		* Ngọc Hà (đền)	-
* N	837	* Ngọc Hà (đình)	-
* Nam Dư Hạ (chùa)	838	* Ngọc Hà (văn chỉ)	868
* Nam Dư Hạ (đình)	839	* Ngọc Hải	-
* Nam Dư Thượng (chùa)	-	* Ngọc Hoà (chùa)	869
* Nam Dư Thượng (đình)	-	* Ngọc Hoà	870
* Nam Đồng (chùa)	840	* Ngọc Hồ (chùa)	871

* Ngọc Hồi (chùa)	871	* Nguyễn Thiều	890
* Ngọc Hồi (đình)	-	* Nguyễn Xá (chùa)	-
* Ngọc Khâm	872	* Nguyễn	-
* Ngọc Khánh	-	* Nguyễn Biếu	-
* Ngọc Kiệu	-	* Nguyễn Cảnh Hoan	891
* Ngọc Lâm (l.)	873	* Nguyễn Công Triều	-
* Ngọc Liên	873	* Nguyễn Cư Trinh	-
* Ngọc Mạch	874	* Nguyễn Đạo An	-
* Ngọc Nhấn	-	* Nguyễn Du (nhà thơ)	892
* Ngọc Phật	875	* Nguyễn Gia Loan	-
* Ngọc Phúc	876	* Nguyễn Giác Hải	-
* Ngọc Phước	-	* Nguyễn Giản Thanh	-
* Ngọc Phương	877	* Nguyễn Hàn Lâm	-
* Ngọc Quan (chùa)	-	* Nguyễn Hành	-
* Ngọc Quang Công chúa	-	* Nguyễn Hiến Sát sứ	-
* Ngọc Quy	878	* Nguyễn Hoàng giáp	893
* Ngọc Sắc Công chúa	879	* Nguyễn Hữu Đạo	-
* Ngọc Sơn (đền)	-	* Nguyễn Lai Giang	-
* Ngọc Sơn (tịnh xá)	880	* Nguyễn Linh	-
* Ngọc Sơn Đình	-	* Nguyễn Mai Am	-
* Ngọc Tấn	881	* Nguyễn Minh Không (đền)	-
* Ngọc Thanh (đền)	-	* Nguyễn Phúc Xuyên	894
* Ngọc Thanh (đình)	-	* Nguyễn Phúc	-
* Ngọc Thanh (quán)	-	* Nguyễn Sứ quân (đền)	-
* Ngọc Thị	-	* Nguyễn Sứ quân (đền)	-
* Ngọc Trán Sơn	882	* Nguyễn Sứ quân (đền)	-
* Ngọc Trúc (chùa)	-	* Nguyễn Thị Kim	-
* Ngọc Trúc (đình)	-	* Nguyễn Thị Ngọc Huyền	895
* Ngọc Tuệ	883	* Nguyễn Thượng thư	-
* Ngọc Viên	-	* Nguyễn Tông Vĩ	-
* Ngọc Xuyên (đình)	-	* Nguyễn Trãi (đền)	-
* Ngọc Xuyên (l.)	884	* Nguyễn Trang nguyên	896
* Ngòi	-	* Nguyễn Tướng quân	-
* Ngõ Quán Lĩnh	885	* Nguyễn Văn Giai	-
* Ngõ Quyền (lăng)	-	* Nguyệt Nga Công chúa	897
* Ngõ Quyền (x.)	-	* Nguyệt Quang	-
* Ngõ Thị Ngọc Giao	-	* Nguyệt Viên Liệt nữ	898
* Ngõ Vương (đền)	-	* Ngự Xá	-
* Ngõ Vương (đền)	-	* Ngự Cầu	-
* Ngu Giang	886	* Ngự Long	-
* Ngu Nhuê	-	* Nha	899
* Ngũ Công	-	* Nha Môn	-
* Ngũ Đẳng	-	* Nhà thờ Đức Bà	904
* Ngũ Giáp	-	* Nhà thờ Lớn (Hà Nội)	-
* Ngũ Long (đền)	887	* Nhã Lang	906
* Ngũ Nhạc	-	* Nhan Tướng Quân	-
* Ngũ Xá (chùa)	888	* Nhạn Tháp (tháp)	907
* Ngũ Xá (đền)	-	* Nhạn Tháp (chùa)	-
* Ngũ Xá (đình)	-	* Nhân Hoà (chùa)	-
* Ngũ Xá (đình)	-	* Nhân Hoà (đình)	908
* Nguyên Hải	888	* Nhân Lý (đình)	-
* Nguyên Khiết Hạ	-	* Nhân Nội (đền)	909
* Nguyên Miếu	-	* Nhân Nội (đình)	-
* Nguyên Phong	889	* Nhân Thành	-

* Nhất Trụ	909	* Phạm Sứ quân	943
* Nhật Chiêu (đền)	-	* Phạm Thị Thuận	-
* Nhật Tảo (đình)	910	* Phạm Thượng thư	-
* Nhật Tân	-	* Phạm Trang nguyên	-
* Nhị Đế	-	* Phạm Trần Tướng	-
* Nhị Lưu	912	* Phạm Tu	-
* Nhị Phù	-	* Phạm Tướng công	944
* Nhiệm Thượng	-	* Phạm Tướng quân	-
* Nhôi	913	* Phạm Tử Nghi	-
* Nhội	-	* Phan Xá	945
* Nhồn	-	* Phao Sơn (chùa)	946
* Nhổng	-	* Pháp Bảo (chùa)	-
* Nhượng Bạt	915	* Pháp Bảo (chùa)	947
* Niệm Thượng	-	* Pháp Hải	-
* Niết Bàn	916	* Pháp Hoa (chùa)	-
* Niết Bàn Tịnh xá	917	* Pháp Hoa (chùa)	948
* Ninh Cường	919	* Pháp Hoa (chùa)	949
* Ninh Hoà Quận công	920	* Pháp Hội	950
* Ninh Sơn (chùa)	921	* Pháp Hưng	951
* Ninh Xá (đền)	922	* Pháp Quang	952
* Noa Cả Đại vương	923	* Pháp Trí	953
* Nội	-	* Pháp Vân (chùa)	954
* Nội Am	924	* Pháp Vân (chùa)	955
* Nội Miếu	-	* Pháp Vân (chùa)	-
* Nội Viên	-	* Pháp Vũ	-
* Nộn Sơn	925	* Pháp Diệm (địa phận)	-
* Núi	926	* Phát Diệm (nhà thờ)	956
		* Phần Hạ	-
		* Phát Kim Công chúa	957
* Ô	931	* Phát Lộc	-
* Ô Khách	932	* Phật Bảo	-
* Ô Mễ (đền)	-	* Phật Bửu	-
* Ô Mễ (hội I.)	933	* Phật Đà	-
* Ôn Lăng	934	* Phật Đà (chùa)	958
* Ôn Xá	936	* Phật học Cần Thơ	959
* Ông (đền)	-	* Phật Lôi (chùa)	-
* Ông (lăng)	-	* Phật Lôi (chùa)	-
* Ông (miếu)	-	* Phật Quang	960
* Ông Bảo Đại vương	-	* Phật Tích (chùa)	-
* Ông Bồ	-	* Phật Tích Tông Tâm	-
* Ông Cai (đền)	937	* Phi Lai (chùa)	961
* Ông Cai (miếu)	-	* Phi Lai	-
* Ông Mek	-	* Phi Tướng	-
* Ông Sóc	938	* Phở Trạch	962
* Ông Thạch	-	* Phong cốc	963
		* Phong Công	-
		* Phổ	965
* Pha Duy	940	* Phổ Cát (đền)	966
* Pha Long (đền)	-	* Phổ Chiêu	967
* Phạm Đạo Phú	942	* Phổ Đức Uy Chính Đại vương	-
* Phạm Đôn Nghi	-	* Phổ Giác (chùa)	-
* Phạm Huy Đình	-	* Phổ Giác (chùa)	-
* Phạm Mẫn Trực	-	* Phổ Đức	968
* Phạm Nguyễn Bảo	943	* Phổ Minh (chùa)	969

* Phổ Minh (chùa)	970	* Phúc An (đền)	1001
* Phổ Minh (chùa)	971	* Phúc Châu	-
* Phổ Minh (tháp)	-	* Phúc Giáng	-
* Phổ Quang (chùa)	971	* Phúc Hải	-
* Phổ Quang (chùa)	-	* Phúc Hậu (chùa)	-
* Phổ Quang (chùa)	-	* Phúc Hậu (đình)	1002
* Phổ Quang cổ tự	972	* Phúc Hậu (đền)	-
* Phổ Tế	973	* Phúc Khánh (chùa)	-
* Phù Châu	974	* Phúc Khánh (chùa)	-
* Phù Dung (chùa)	975	* Phúc Khánh (chùa)	1003
* Phù Đồng (đền)	-	* Phúc Kiến (hội quán)	-
* Phù Đồng Thiên Vương	976	* Phúc Lâm (chùa)	1004
* Phù Lão	977	* Phúc Lâm (chùa)	-
* Phù Lưu (đình)	978	* Phúc Lâm (chùa)	-
* Phù Lưu (l)	979	* Phúc Lâm (chùa)	-
* Phù Ngự	980	* Phúc Lâm (chùa)	-
* Phù Ninh (l.)	-	* Phúc Lâm (chùa)	-
* Phù Ninh (l.)	-	* Phúc Lâm (đình)	-
* Phù Ninh (l.)	-	* Phúc Lệ	-
* Phù Ứng (đền)	981	* Phúc Long	-
* Phù Ứng (đền)	-	* Phúc Lộc (đình)	1005
* Phù Xá Đoài	-	* Phúc Lộc (tháp)	-
* Phú Diễn (đình)	983	* Phúc Lý (chùa)	-
* Phú Diễn (đình)	-	* Phúc Lý (đình)	-
* Phú Đa (đền)	984	* Phúc Nhạc	1006
* Phú Đa	985	* Phúc Nham	-
* Phú Đô (đình)	-	* Phúc Quang	-
* Phú Đô (l.)	-	* Phúc Sơn	-
* Phú Gia (đình)	-	* Phúc Thánh	1007
* Phú Hoà (chùa)	987	* Phúc Thiện	-
* Phú Khê	988	* Phúc Xá (chùa)	-
* Phú Lâm (l.)	-	* Phúc Xá (đình)	-
* Phú Lâm (x.)	-	* Phúc Yên (chùa)	1008
* Phú Lộc (l.)	989	* Phục Cổ (đình)	-
* Phú Mão	990	* Phục Lễ	-
* Phú Mẫn	-	* Phùng Cầu	1009
* Phú Mỹ (đình)	-	* Phùng Hưng	-
* Phú Nhuận (đình)	991	* Phùng Khoang (chùa)	-
* Phú Ốc	-	* Phùng Khoang (đình)	-
* Phú Thị (chùa)	993	* Phùng Thị Tử Nhân	1010
* Phú Thị (đền)	-	* Phùng Xá (đền)	-
* Phú Thị (đình)	-	* Phụng Công (l.)	-
* Phú Thứ (đền)	995	* Phụng Công (x.)	1011
* Phú Thứ (đình)	-	* Phụng Sơn	-
* Phú Xá (chùa)	997	* Phụng Thánh	-
* Phụ Nghiêu	999	* Phước Điền	1013
* Phụ Ô (đền)	-	* Phước Hải (chùa)	-
* Phụ Quốc Đạo vương	-	* Phước Hậu	-
* Phụ Sơn	-	* Phước Hoa	1014
* Phú Giày (đền)	1000	* Phước Lâm (chùa)	1015
* Phú Giày (lễ hội)	-	* Phước Hoà	1016
* Phú Tử	1001	* Phước Hưng	-
* Phú Văn	-	* Phước Lâm (chùa)	-
* Phúc An (chùa)	-	* Phước Lâm (chùa)	-

* Phước Long (chùa)	-	* Quán Triều	1043
* Phước Lưu	1018	* Quang Ấn	1044
* Phước Thành (chùa)	1019	* Quang Bảo	-
* Phước Thạnh (chùa)	1020	* Quang Chiêu vương	-
* Phước Thạnh (chùa)	1021	* Quang Đức	-
* Phước Tường (chùa)	1022	* Quang Hoa	1045
* Phước Tường (n.)	-	* Quang Hưng	-
* Phước Viên	1023	* Quang Khánh	-
* Phương Khiết Phu nhân	1024	* Quang Minh (chùa)	1046
* Phương Liệt	-	* Quang Minh (chùa)	-
* Phương Nhị	1025	* Quang Minh (chùa)	-
* Phương Trung	-	* Quang Minh (chùa)	-
* Phương Viên	-	* Quang Mỹ (chùa)	1047
* Phương Sơn (chùa)	1027	* Quang Mỹ (điện)	1048
* Phương Sơn (đền)	-	* Quang Nghiêm	-
* Pitu Khôsaṅg Sây	1028	* Quang Thực Hoàng Thái hậu	-
* Pô Nagar	1031	* Quang Trai	-
* Praj Mohavona	1032	* Quảng Bá (chùa)	1049
		* Quảng Bá (đình)	-
* Quả Quan	1033	* Quảng Bắc Đại vương	-
* Quách Thượng thư	-	* Quảng Bảo	-
* Quan	-	* Quảng Đạt	1051
* Quan Ái	1031	* Quảng Đức (chùa)	1052
* Quan Âm (chùa)	-	* Quảng Đức (chùa)	1053
* Quan Âm (chùa)	-	* Quảng Hương Già lam	-
* Quan Âm Bồ Tát	-	* Quảng Lâm	-
* Quan Âm (tu viện)	1035	* Quảng Lợi thần	-
* Quan Công (đền)	1036	* Quảng Minh	1054
* Quan Công (đền)	-	* Quảng Nghĩa Đại vương	1057
* Quan Đế (chùa)	-	* Quảng Nghiêm	-
* Quan Đế (miếu)	-	* Quảng Phúc	1059
* Quan Đế (miếu)	1037	* Quảng Tể Đại vương	-
* Quan Đình (đình)	-	* Quảng Uyên thần	1062
* Quan Đình (đình)	-	* Quảng Yên (đình)	-
* Quan Đồng	-	* Quát	1063
* Quan Lạn (chùa)	1038	* Quận công Đàm Đình Cư	1065
* Quan Lạn (đình)	-	* Quận Phu Nhân	-
* Quan Lớn Triệu Tường	1039	* Quế Nương	1068
* Quan Nhân	-	* Quế Quốc	-
* Quan Tam Phủ	-	* Quốc Ấn (chùa)	1069
* Quan Thánh (đền)	-	* Quốc Ấn (chùa)	-
* Quan Thánh (miếu)	-	* Quốc Công	-
* Quan Thượng	-	* Quốc Hoa	-
* Quan Triều	1040	* Quốc Mẫu vương	-
* Quan Tự	-	* Quốc Sư (chùa)	1070
* Quán Đính	-	* Quốc Sư Đại vương	-
* Quán Giá	1041	* Quốc Thanh (chùa)	1071
* Quán La (chùa)	-	* Quốc Thanh (chùa)	-
* Quán La (đình)	-	* Quý Minh	1073
* Quán Sứ	-	* Quyên Hành	1074
* Quán Thánh	-	* Quyên Sơn	-
* Quán Thế Âm (chùa)	1042	* Quỳnh	-
* Quán Thế Âm (chùa)	1043	* Quỳnh Đô (chùa)	-

* Quỳnh Đô (đỉnh)	1075	* Sơn Long	1104
* Quỳnh Giản	-	* Sơn Quang	1106
* Quỳnh Hoa	-	* Sơn Thủy	1107
* Quỳnh Lâm	-	* Sơn Tùng (chùa)	1108
* Quỳnh Lôi	1076	* Sùng Ân (chùa)	1109
* Quỳnh Thiện	1077	* Sùng Ân (chùa)	-
		* Sùng Hoá	-
		* Sùng Nghiêm (chùa)	-
* Rau	1080	* Sùng Nghiêm (chùa)	-
* Rậm	-	* Sùng Nghiêm (chùa)	-
* Rội	1081	* Sùng Nghiêm Bảo Đức	-
* Rừng	1082	* Sùng Nghiêm Diên Thánh	1110
* Ry	1083	* Sùng Phúc (chùa)	-
		* Sùng Phúc (chùa)	-
		* Sùng Phúc (chùa)	-
* Saghamaṅgala	1086	* Sùng Quang	-
* Sài Đồng (đỉnh)	-	* Sùng Thiện Diên Linh	-
* Sài Đồng (l.)	-	* Suối Tắm	1112
* Sài Sơn (x.)	1088	* Suốt	1113
* Sái (đền)	-		
* Sái (n.)	-		
* Samrông Ek	1089	* Tả Ao (đền)	1115
* Sắc Tứ Báo Quốc	-	* Tả Phú	1116
* Sắc Tứ Linh Thấu	-	* Tả Vọng Đình	1117
* Sắc Tứ Long Huệ	1090	* Tài Công Lan	-
* Sắc Tứ Quan Âm	-	* Tam Á (đền)	-
* Sắc Tứ Quốc Âm	-	* Tam Á (l.)	-
* Sắc Tứ Tam Bảo	-	* Tam Bảo (chùa)	-
* Sắc Tứ Tập Phước	1091	* Tam Bảo (chùa)	-
* Sắc Tứ Thập Phương	-	* Tam Bảo (chùa)	-
* Sắc Tứ Thập Tháp Di Đà	-	* Tam Bảo	1118
* Sắc Tứ Tịnh Quang	-	* Tam Đại Vương (đền)	1119
* Sắc Tứ Trường Thọ	-	* Tam Đại Vương (đền)	1120
* Sắc Tứ Từ Hiếu	1092	* Tam Đảo Thần	-
* Sầm Công	-	* Tam Động Sơn	1121
* Sen Hồ (chùa)	1094	* Tam Giang (quán)	1122
* Sen Hồ	-	* Tam Giang Thần	1123
* Sét	-	* Tam Giáo	-
* Siêu Quần	1095	* Tam Giới Linh Thần	-
* Simhapura	-	* Tam Lang	-
* So	-	* Tam Long	1124
* Sốc (đền)	-	* Tam Lộ	-
* Sốc Sơn (đền)	1096	* Tam Quang Đại Vương	1125
* Song Đường Từ	1097	* Tam Thai	-
* Sông Sơn (đền)	1098	* Tam Thanh (đền)	-
* Sông Sơn (đền)	-	* Tam Thần (đền)	1126
* Sở	-	* Tam Thần (đền)	-
* Sớm	-	* Tam Toà	-
* Sở (chùa)	1101	* Tam Toà Sơn Thần	-
* Sở (chùa)	-	* Tam Trung	1127
* Sở (đỉnh)	-	* Tam Vị Thủy Thần	-
* Sở Tranh	-	* Tâm Xá (chùa)	-
* Sơn Đông	1102	* Tâm Xá (đỉnh)	-
* Sơn Đồng (l.)	-	* Tản Viên (đền)	1128

* Tạng Sơn	1128	* Thái Lai	1160
* Tào Sách	-	* Thái Miếu	1161
* Tào Hạ	1129	* Thái Nguyên (chùa)	1162
* Tảo Sinh Tiên sư	-	* Tham Xung Thần	1164
* Tăng Huệ Hoàng thái tử	-	* Thanh Am Động	-
* Tân	-	* Thanh Am (chùa)	1165
* Tân Hợp	1132	* Thanh Am (đình)	-
* Tân Hy	-	* Thanh Bình (tử đường)	1166
* Tân Khai (đền)	-	* Thanh Cẩm	1167
* Tân Khai (đình)	-	* Thanh Đình	-
* Tân La	1133	* Thanh Hà (chùa)	1168
* Tân Long (chùa)	1133	* Thanh Hà (đình)	-
* Tân Miếu	1134	* Thanh Long	1172
* Tân Minh	-	* Thanh Long cổ tự	1173
* Tấn Quốc Công	1139	* Thanh Lương (chùa)	1174
* Tập Hy Đạo quán	-	* Thanh Mai	-
* Tắt Tác	-	* Thanh Miến	1175
* Tây (chùa)	-	* Thanh Miếu	-
* Tây An (chùa)	1140	* Thanh Nhàn (chùa)	-
* Tây Đằng	1141	* Thanh Nhàn (đền)	-
* Tây Hồ (phủ)	1142	* Thanh Minh	1176
* Tây Long (Tây Luông)	1143	* Thanh Quang	1177
* Tây Luông	1144	* Thanh Thọ	1178
* Tây Mỗ (đình)	-	* Thanh Trúc	1179
* Tây Ninh (toà thánh)	1146	* Thanh Trung	-
* Tây Phương	1148	* Thanh Trước	-
* Tây Thiên (chùa)	1149	* Thánh Âm	1182
* Tây Thiên (chùa)	-	* Thánh An	1183
* Tây Thiên Di Đà (chùa)	-	* Thánh Ân	-
* Tây Tựu	-	* Thánh Chúa (chùa)	-
* Tép	1150	* Thánh Duyên	1184
* Tế Xuyên	-	* Thánh Đức	-
* Thạch Cầu Bấy	1152	* Thánh Mẫu	-
* Thạch Cốc (chùa)	-	* Thánh Quang	-
* Thạch Cốc (chùa)	-	* Thạch Phú (l.)	1185
* Thạch Cốc	-	* Tháp	1186
* Thạch Đồng	1153	* Tháp Bà	-
* Thạch Động (chùa)	-	* Tháp Bạc	-
* Thạch Động (chùa)	-	* Tháp Bôi	-
* Thạch Khối Hạ	1154	* Tháp Chương Sơn	1187
* Thạch Khối Thượng	-	* Tháp Đôi	-
* Thạch Linh	-	* Tháp Mười (tháp)	-
* Thạch Lỗi (đình)	-	* Tháp Thất bản Lào	-
* Thạch Lỗi (x.)	1155	* Tháp Vàng	-
* Thạch Tượng quân	-	* Thắng (đình)	1189
* Thái Bình (chùa)	1156	* Thắng	-
* Thái Bình (chùa)	-	* Thắng Lãm	-
* Thái Bình (đình)	-	* Thắng Trí	-
* Thái Cam (chùa)	1158	* Thần Đầu (đền)	1191
* Thái Cam (đình)	-	* Thần Đồng Cổ	-
* Thái Dương Hạ	-	* Thần Hải	-
* Thái Dương phu nhân	1159	* Thần Hoả	1192
* Thái Hà (đền)	-	* Thần Nông	-
* Thái La	1160	* Thần Nữ	-

* Thần Quang (chùa)	1192	* Thiên Y Tiên nữ	1212
* Thần Quang (chùa)	-	* Thiên An tự	1213
* Thần Y	-	* Thiên Lam	1214
* Thập Pháp Di đà	1193	* Thiên Lâm	-
* Thập Tháp	-	* Thiên Lâm (chùa)	-
* Thầy (chùa)	-	* Thiên Quang	-
* Thế Miếu	1194	* Thiên Viện	-
* Thế Quận Công	1195	* Thiên Chơn	1215
* Thế Giao	-	* Thiện Hoà	1216
* Thi Xá	-	* Thiệu Thôn	1218
* Thị Cẩm	1196	* Thiệu Hoá Quận vương	-
* Thị Cận	-	* Thiệu Ninh Công chúa	-
* Thị Thiện	1197	* Thiệu Trị	1219
* Thích Ca Phật đài	1197	* Thịnh Quang	1220
* Thiên Ân Ni tự	1198	* Thịnh Yên	-
* Thiên Ân (chùa)	1199	* Thọ Am	1221
* Thiên Ân (chùa)	-	* Thọ Công	-
* Thiên Bình	-	* Thọ Quốc Công	-
* Thiên Hậu (đền)	1200	* Thọ Xương (văn chỉ)	1222
* Thiên Hậu (đền)	-	* Thoại Ngọc Hầu	-
* Thiên Hậu (đền)	-	* Thổ Hà (chùa)	1223
* Thiên Hoà	-	* Thổ Hà (đình)	-
* Thiên Hưng (chùa)	-	* Thổ Hoàng (l.)	-
* Thiên Lộc (chùa)	1201	* Thổ Khối (chùa)	1224
* Thiên Lộc (đền)	-	* Thổ Khối (đình)	-
* Thiên Mục	-	* Thổ Quan	1225
* Thiên Niên	1202	* Thổ Tang (đình)	-
* Thiên Phúc (chùa)	-	* Thổ Tang (l.)	-
* Thiên Phúc (chùa)	1203	* Thổ Tang (l.)	-
* Thiên Phúc (chùa)	-	* Thôn Cam	1226
* Thiên Phúc (chùa)	-	* Thôn Cầu	-
* Thiên Phúc (chùa)	-	* Thôn Hạ (chùa)	-
* Thiên Phúc (chùa)	-	* Thôn Hạ (đình)	-
* Thiên Phước	1204	* Thôn Ngô	1227
* Thiên Quang	1205	* Thôn Nha	1228
* Thiên Phước	1206	* Thôn Thượng (chùa)	-
* Thiên Tâm	1207	* Thôn Thượng (đình)	-
* Thiên Thai (chùa)	-	* Thôn Thượng (đình)	-
* Thiên Thai (chùa)	-	* Thôn Trung (chùa)	1229
* Thiên Thai Nội	-	* Thôn Trung (đình)	-
* Thiên Thai Ngoại	-	* Thôn Trung (đình)	-
* Thiên Tôn (chùa)	-	* Thông (chùa)	-
* Thiên Tôn (chùa)	-	* Thông (chùa)	-
* Thiên Tôn Đại vương	1208	* Thông Thánh Quán	1230
* Thiên Trù	-	* Thụy Ích	1233
* Thiên Trước	-	* Thủ Lệ (đền)	1234
* Thiên Tư Phúc	1210	* Thủ Lệ (l.)	-
* Thiên Tượng	-	* Thủ Thiện	-
* Thiên Ứng (chùa)	-	* Thuận Mỹ	1238
* Thiên Ứng	-	* Thuận Thành (chùa)	-
* Thiên Vân cổ tự	1211	* Thuận Tồn	-
* Thiên Vũ	1212	* Thái	1239
* Thiên Vương Cổ Sát	-	* Thuý Ái	1240
* Thiên Y	-	* Thuý Linh (chùa)	1241

* Thuý Lĩnh (đỉnh)	1241	* Tiết Nghĩa Bàng nhân	1264
* Thuý Hương (đền)	1242	* Tiết Nghĩa Bùi Đại vương	-
* Thuý Khuê (đền)	-	* Tiết Nghĩa Đại vương Bùi Thận Huy	-
* Thuý Lôi (đỉnh)	1243	* Tiết Nghĩa Tiên sĩ	1265
* Thuý Ứng (chùa)	-	* Tiết Nghĩa Trạng nguyên	-
* Thuý Ứng (quán)	-	* Tiết Phụ (đền)	-
* Thuý Lan	1244	* Tiết Phụ (đền)	-
* Thuý Tế Thần	-	* Tiểu Sơn	-
* Thuý Tế Long vương	1245	* Tiểu Nha	1266
* Thuý Tiêu Quan	-	* Tinh Trung	-
* Thuý Tộc Long vương	-	* Tinh Quang (chùa)	-
* Thuý Trung Tiên	-	* Tinh Quang (đỉnh)	-
* Thuý Vân Sơn thần	-	* Tinh Quang	-
* Thuyền Tôn	1246	* Tinh Tâm	-
* Thường Chiếu	1248	* Tinh Quốc Công	1268
* Thường Diệp	-	* Toàn Giác	1270
* Thường Lạc Sơn Nguyễn Đại vương	-	* Tô Hiến Thành	1271
* Thường (đền)	1249	* Tổ	1272
* Thường (đền)	-	* Tổ Thị	-
* Thường (l.)	1250	* Tổ Linh Công chúa	1273
* Thường Cát (đỉnh)	-	* Tôn Thạnh	-
* Thường Đồng (chùa)	1251	* Tống Hoàng Thái hậu	1274
* Thường Đồng (đỉnh)	-	* Tống Quốc Công	-
* Thường Đồng (đỉnh)	-	* Tống Trạng nguyên	1275
* Thường Lạp	1252	* Tốt Động (đỉnh)	-
* Thường Ốc	1253	* Tra Am	-
* Thường Phúc (chùa)	1254	* Trà Cổ (đỉnh)	1276
* Thường Phước	-	* Trà Động	1277
* Tích Sơn (l.)	1255	* Trà Phương	1279
* Tích Sơn (x.)	-	* Trạch Hải Đại vương	1280
* Tiên (am)	1256	* Trạch Lâm	-
* Tiên (chùa)	-	* Trại Linh Hoàng Trạch Đại vương	1282
* Tiên Cảnh	-	* Trang Định vương	-
* Tiên Cát	-	* Trang Lâu	1283
* Tiên Chân	-	* Trang Nghiêm	-
* Tiên Châu (chùa)	-	* Trang Vương	-
* Tiên Chưởng	1257	* Trảng An (l.)	-
* Tiên Công	-	* Trảng Tín	1284
* Tiên Đồng	1258	* Trảng Bang Hầu	1285
* Tiên Hạ	-	* Trạng nguyên	-
* Tiên La (đền)	1259	* Trảo Trảo Phu nhân	1286
* Tiên Linh	-	* Trầm Gian (chùa)	-
* Tiên Lữ (chùa)	-	* Trầm Gian (chùa)	-
* Tiên Phúc	1260	* Trầm	-
* Tiên Sơn (chùa)	1261	* Trầm (chùa)	1287
* Tiên Sơn (chùa)	-	* Trần Tảo	-
* Tiên Sơn (chùa)	-	* Trần Anh tông	-
* Tiên Tích	-	* Trần Bình Trọng	-
* Tiên Triết	1262	* Trần Chiêu Văn	1288
* Tiên Xá	-	* Trần Công	-
* Tiên Y	-	* Trần Danh tướng	-
* Tiên Lý Nam Đế	1263	* Trần Đại tướng	-
* Tiết Nghĩa (đền)	1264	* Trần Đế	-
* Tiết Nghĩa (đền)	-	* Trần Đế vương	-

* Trần Hiến tông	1289	* Trúc Lâm (thiền viện)	1306
* Trần Hoàng thân	-	* Trung (đền)	-
* Trần Hoàng Tôn	-	* Trung (đình)	-
* Trần Hưng Đạo (đền)	-	* Trung Bản	-
* Trần Khát Chân	-	* Trung Cẩn	1307
* Trần Minh Công	-	* Trung Đan	1308
* Trần Minh tông Hoàng đế	1290	* Trung Đơn	-
* Trần Nghệ tông	-	* Trung Hiếu	-
* Trần Nhân Huệ vương	-	* Trung Hoà (chùa)	-
* Trần Nhân tông (đền)	-	* Trung Hưng	1309
* Trần Nhân tông (mộ)	-	* Trung Kinh Thượng	-
* Trần Phò Mã	-	* Trung Lập (chùa)	1310
* Trần Quận công (đền)	-	* Trung Lập (đình)	-
* Trần Quận công (đền)	-	* Trung Liệt (đền)	1311
* Trần Quốc Chấn	1291	* Trung Liệt (miếu)	-
* Trần Quý Cáp	-	* Trung Liệt (miếu)	-
* Trần Tả tướng	-	* Trung Liệt Đại vương	-
* Trần Thái tông	-	* Trung Nghĩa	1312
* Trần Thị Dung	-	* Trung Sơn (đình)	1313
* Trần Thủ Độ	-	* Trung Quốc Vương	-
* Trần Tông Thắt	1292	* Trung Tả	-
* Trần Quận công	1293	* Trung Tâm	-
* Trần Quốc	1294	* Trung Tiết (đền)	1314
* Trần Quốc Thánh vương	-	* Trung Tiết (đền)	-
* Trần Quốc Thân	-	* Trung Tự (chùa)	-
* Trần Vũ (đền)	1295	* Trung Tự (đình)	-
* Trần Vũ (đền)	-	* Trung Văn (chùa)	1315
* Trần Vũ (quán)	-	* Trung Văn (đình)	-
* Trì Trọng	1296	* Trùng Hạ	-
* Triều	1298	* Trùng Khánh (chùa)	1316
* Triều Bàu Nê	-	* Trùng Minh	-
* Triều Khẩu (đền)	-	* Trùng Quang	-
* Triều Khúc (chùa)	-	* Trùng Quang	-
* Triều Khúc (đình)	1299	* Trùng Thượng	1317
* Triệu Ấu	1300	* Trục Chính	1318
* Triệu Khánh	-	* Trưng Nữ vương	-
* Triệu Miếu	-	* Trưng Vương	-
* Triệu Quang Phục	1301	* Trưng Quốc công	1319
* Triệu Tường (miếu)	-	* Trương Hán Siêu	-
* Triệu Tường (n.)	-	* Trương Lâm (chùa)	1322
* Triệu Việt Vương (đền)	-	* Trương Lâm	-
* Triệu Việt Vương (miếu)	1302	* Trương Thánh	1324
* Triệu Vũ Đế	-	* Trương Tín	-
* Triệu Xuyên	-	* Trương Yên	1325
* Trinh	1303	* Tu Hoàng	-
* Trinh Quốc Công	-	* Tu Mộng	1326
* Trinh Giang	-	* Tú Đình Thị	-
* Trinh Khả	-	* Tuấn Lục	1327
* Trinh Phong	1304	* Tuệ Không	1328
* Trò	-	* Tuệ Lâm	1329
* Trong (chùa)	-	* Tuệ Vũ	-
* Trong (đình)	-	* Tùng Giang	-
* Trúc Lâm (chùa)	1305	* Tùng Lĩnh	1330
* Trúc Lâm (đền)	-	* Tùng Sơn	-

* Tuy Phước (cột đá)	1331	* Và	1356
* Tuy Vân	1332	* Vải	-
* Tuyên Linh	1333	* Vàm Láng	1357
* Tư Dung (đền)	1334	* Vạn Đức (chùa)	-
* Tư Đình	-	* Vạn Đức (chùa)	-
* Tư Khánh	1335	* Vạn Hạnh (chùa)	1358
* Tư Phúc (chùa)	1336	* Vạn Hạnh (ni viện)	1359
* Tư Phúc (lăng)	-	* Vạn Hạnh (thiền viện)	-
* Từ Ân (chùa)	-	* Vạn Kiếp (đền)	1360
* Từ Ân (chùa)	-	* Vạn Niên (l.)	-
* Từ Ân (chùa)	-	* Vạn Niên (chùa)	1361
* Từ Ân Thiên tự	1337	* Vạn Phật	-
* Từ Đàm	-	* Vạn Phúc (chùa)	-
* Từ Hả	1338	* Vạn Phúc (đình)	-
* Từ Hiếu	1338	* Vạn Phúc (đình)	1362
* Từ Lâm	-	* Vạn Phúc (l.)	-
* Từ Khánh	1339	* Vạn Phúc (chùa)	-
* Từ Nghiêm	1340	* Vạn Phước (chùa)	-
* Từ Nhân	-	* Vạn Phước (chùa)	1363
* Từ Quang (chùa)	1341	* Vạn Thọ	1364
* Từ Quang (chùa)	-	* Vạn Thông	1365
* Từ Trọng	1342	* Vạn Triều	1366
* Từ Vinh	-	* Vạn Tuế	-
* Từ Ân	-	* Văn Điển (chùa)	1368
* Từ Vi	1343	* Văn Giáp	1369
* Từ Xá	-	* Văn Hồ	-
* Tự Đức	1344	* Văn Miếu (Hà Nội)	1370
* Tự Khánh	-	* Văn Miếu (bìa tiền sử)	1371
* Tự Khoát	-	* Văn Miếu Bắc Ninh	-
* Tử Các	-	* Văn Miếu Đồng Nai	-
* Tử Chàng Đế Quân	1345	* Văn Miếu Quảng Yên	-
* Tử Đường	-	* Văn Miếu Sơn Tây	-
* Tương Thuận	1346	* Văn Miếu Thái Nguyên	1372
* Tường Long (chùa)	1347	* Văn Miếu - Xích Đằng	-
* Tường Long (tháp)	-	* Văn Tân	-
* Tường Phiêu (chùa)	-	* Văn Thánh Miếu	-
* Tường Phiêu (chùa)	-	* Văn Thánh Miếu (Vĩnh Long)	1373
* Tường Phiêu (đình)	1348	* Văn Trưng	-
* Tường Vân (chùa)	-	* Văn Trì	-
* Tường Vân (chùa)	-	* Văn Trì	-
* Tượng Tảo	1350	* Văn	1374
		* Văn Hồ	1377
* Uy Linh Thủy Thần	1352	* Văn Long	-
* Uy Minh Vương	-	* Văn Mẫu	-
* Ứng Chân	-	* Văn Mộng	-
* Ứng Linh	1353	* Văn Sa	-
* Ứng Tâm	-	* Văn Sơn	-
* Ứng Thiên (đình)	-	* Văn Tiêu	1378
* Ưu Đàm	1354	* Văn Tĩnh	-
* Ước Lễ - Đình Bảng	1355	* Vê (chùa)	-
* Ưu Diêm	-	* Vê (đình)	-
		* Vệ Linh	1379
		* Vệ Quốc	-

* Viêm Xá	1380	* Vũ Thạch (chùa)	-
* Viên	-	* Vũ Thạch (đình)	-
* Viên Châu	1381	* Vũ Thị	-
* Viên Giác (chùa)	-	* Vua (chùa)	1415
* Viên Giác (chùa)	-	* Vua Bà (đền)	-
* Viên Minh (chùa)	-	* Vua Bà (miếu)	-
* Viên Minh (chùa)	-	* Vua Lê (chùa)	1416
* Viên Quang	1382	* Vua Lê (đền)	-
* Viên Thông (chùa)	1383	* Vua Mai	-
* Viên Thông (chùa)	1384	* Vực Vông	1417
* Viễn Sơn	-		
* Việt Nam Quốc tự	1390		
* Việt Yên (đình)	1391	* Xã	1421
* Vĩnh Hoà (chùa)	1394	* Xã Kiên	-
* Vĩnh Khánh (chùa)	1395	* Xã Lợi	-
* Vĩnh Khánh (chùa)	-	* Xã Đan	-
* Vĩnh Khánh (chùa)	1395	* Xã Tắc (đàn)	1422
* Vĩnh Lăng	1396	* Xanh	-
* Vĩnh Mỗ	1398	* Xắn Cạp	-
* Vĩnh Nghiêm (chùa)	-	* Xém	-
* Vĩnh Nghiêm (chùa)	1399	* Xích Đằng	-
* Vĩnh Nghiêm (thiền viện)	1400	* Xoan	1423
* Vĩnh Ninh (đình)	-	* Xóm Dầu	1424
* Vĩnh Phú (chùa)	-	* Xóm	1426
* Vĩnh Phúc (chùa)	1401	* Xuân Ái	-
* Vĩnh Phúc (đình)	-	* Xuân Dục (đình)	-
* Vĩnh Tế (l.)	1402	* Xuân Đỗ	1427
* Vĩnh Thái	-	* Xuân Đỗ Hạ (chùa)	-
* Vĩnh Thịnh (chùa)	1403	* Xuân Đỗ Hạ (đình)	1428
* Vĩnh Thịnh (đình)	-	* Xuân Khau	1429
* Vĩnh Trảng	1404	* Xuân Lĩnh	1430
* Vĩnh Trấn (am)	-	* Xuân Lôi (đền)	1431
* Vĩnh Trụ	-	* Xuân Phiến	-
* Vĩnh Trung	1405	* Xuân Quan	-
* Vĩnh Tường Quận vương	-	* Xuân Thụy	1432
* Vó	1406	* Xuân Thượng	-
* Võ Lâm	-	* Xuy Xá	1433
* Võ Miếu	1407	* Xvayton	1435
* Voi Phục	1408		
* Voi Ré (điện)	-		
* Vòng (đình)	1409	* Y Miếu	1436
* Vọng Cung	-	* Ý Thục	-
* Vọng Thê	1410	* Ý Lan Công chúa	-
* Vọng Tiên	-	* Yên	1437
* Vũ Công	1412	* Yên Cư (l.)	1438
* Vũ Di	-	* Yên Đỗ (l.)	1439
* Vũ Hạ	-	* Yên Hoà (chùa)	-
* Vũ Hồng Lượng	-	* Yên Hoà (đình)	-
* Vũ Lao	1413	* Yên Nội (chùa)	1442
* Vũ Lăng	-	* Yên Nội (đình)	-
* Vũ Lâm (chùa)	-	* Yên Phú	1443
* Vũ Miếu	-	* Yên Phụ (chùa)	-
* Vũ Nương	1414	* Yên Phụ (đình)	1444
* Vũ Sư	-	* Yên Sở (đền)	-

* Yên Sở (đình)	1444	* Bình Hoà	153
* Yên Tân (chùa)	1445	* Bình Lập	154
* Yên Tân (đình)	-	* Bình Ngô	156
* Yên Thái (đền)	1446	* Bình Sơn (x.)	157
* Yên Thái (đình)	-	* Bình Tân	158
* Yên Thành (đình)	-	* Bình Thạch	-
* Yên Thư	1447	* Bình Thành	159
* Yên Tử (chùa)	1448	* Bối Khê (x.)	169
* Yên Vĩnh	1449	* Bối Lý	-
* Yên Xá (chùa)	-	* Bồng Mai (x.)	170
* Yên Xá (đình - đền)	-	* Bồng Mạc	-
* Yên Xá (l.)	-	* Bồng Trung	171
* Yết Kiêu Đại vương	-	* Bột Thái	172
		* Bột Thượng	-
		* Bùi	-
		* Bùi Chu (l.)	-
		* Búng	173
		* Bưu điện tp. Hồ Chí Minh	176

QUÊ HƯƠNG CÁC SỰ KIỆN **VĂN HOÁ - NGHỆ THUẬT**

* A n Cách	55	* C ác Khê	193
* An Cự	56	* Cách Bi	-
* An Định	58	* Cái Môn	195
* An Hoà	59	* Cam Giá	196
* An Hữu	60	* Cam Lộ (s.)	197
* An Mỹ (x.)	66	* Càn Dương (điện)	199
* An Quán	68	* Càn Nguyên	-
* An Tiêm (l.)	71	* Canh	200
* An Truyền (l.)	73	* Canh Hoạch	-
* Áng Độ	74	* Cao Hương	204
		* Cao Lao Hạ	205
		* Cao Xá (l.)	207
* B a Xá (l.)	85	* Cát	-
* Bắc Vọng	94	* Cát Bi (x.)	208
* Bái Ân	100	* Cát Động	-
* Bái Dương	-	* Cát Lợi	-
* Bái Trại	-	* Cát Ngạn	209
* Bãi Sậy	102	* Cẩm Thành	210
* Bào Thượng (Bàu Thượng)	107	* Cẩm Bình (x.)	-
* Bào An (l.)	108	* Cẩm Phố	213
* Bào Hà	109	* Càn Chánh	214
* Bào tàng Dân tộc học	116	* Cầu	217
* Bào tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng	-	* Cầu Đor (l.)	218
* Bào tàng Mỹ thuật (viện)	119	* Cầu Lãm	219
* Bào tàng Văn hoá Dân tộc Khmer	-	* Châu Cầu	227
* Bảo Thanh	120	* Châu Hộ	228
* Bảo Triện	121	* Châu Khê	-
* Bát Nhị	125	* Châu Mỹ	230
* Bát Sứ	-	* Châu Sa	-
* Bạt Trạc	126	* Chiêu Văn	245
* Bắc Cự	129	* Chu Minh	253
* Bắc Lý (trường)	132	* Chu Văn An (trường học cũ)	254
* Bàng Sơn (l.)	135	* Chùa Hương	255
* Bát Nhị	138	* Chùa Keo	256
* Bình Dân	149		

• Chùa Thầy	257	• Đại Hành	345
• Chúc Lý	258	• Đại Hào	347
• Chụt	261	• Đại Hoàng (l.)	-
• Chữ Đồng Tử (hội)	262	• Đại học Bách Khoa	-
• Cổ Am (x.)	267	• Đại học Dược	348
• Cổ Chũr	268	• Đại học Mỹ thuật	-
• Cổ Dạm	-	• Đại học Sư phạm I	-
• Cổ Diêm	269	• Đại học Tổng hợp	-
• Cổ Đô (x.)	-	• Đại Lan Châu	350
• Cổ Hiếm (ph.)	-	• Đại Ngãi (x.)	353
• Cổ Hiền (l.)	270	• Đại Thanh	356
• Cổ Lai	-	• Đại Toán	-
• Cổ Lễ (l.)	271	• Đại Vân	360
• Cổ Lương (th.)	274	• Đàm Xá (hay Diêm Xá)	361
• Cổ Nguyệt	275	• Đan Duệ	362
• Cổ Vũ	277	• Đan Loan	-
• Côi Tri	-	• Đàn đá Khánh Sơn	363
• Cối Xuyên	-	• Đào Xuyên (l.)	366
• Cột cờ Nam Định	289	• Đặng Diên	371
• Cột cờ thành Hà Nội	-	• Đất Đỏ (h.)	373
• Cửu Liên	299	• Đền Chèm	377
• Cửu chiến binh (câu lạc bộ)	-	• Đền Kiếp Bạc	378
• Cửu Cao	300	• Đền Sòng	-
• Cửu La	301	• Diêm Giang	380
• Cửu Trùng (đài)	302	• Diên Tri	382
• Cửu Trùng (đài)	-	• Điều Hoà	384
		• Đoàn Lâm	394
• Dao Cù	304	• Đồ Hoàng	396
• Dâu (hội)	306	• Đồ Sàng	-
• Diên Phúc (điện)	313	• Đồ Sơn (hội chợ trâu)	397
• Diên Thọ	314	• Đỗ Tùng	400
• Diên Thịnh	316	• Đỗ Quyền	-
• Du Lâm	321	• Đôn Thư	405
• Dục Khánh (điện)	323	• Đông Bàn	408
• Dục Tú	324	• Đông Chũr	409
• Dụng Kim	-	• Đông Lý	417
• Dung (chợ)	328	• Đông Ngạc (l.)	418
• Dực Sơn	-	• Đông Phú Liệt	420
• Dương A	-	• Đông Trung	423
• Dương Húc	329	• Đông Khê	431
• Dương Liễu (l.)	-	• Đông Ky	-
• Dương Nỗ	330	• Đồng Nhân (ph.)	435
• Dương Quang	-	• Đồng Tỉnh	438
• Dương Trai	331	• Đống Đa (hội)	441
• Dương Xá (x.)	-	• Động Trung	444
• Dưỡng Động	-	• Đua Ngựa	445
		• Đức Nhân	450
		• Được Sơn	453
• Đa Lộc	333		
• Đa Nghi	-	• Gia Lạc (xóm)	465
• Đài tưởng niệm Hoà Lò	339	• Gia Lạc (hội chợ)	466
• Đại Bái	341	• Giai Phạm	482
• Đại Điện	344	• Giám	483

* Giảng Võ (diện)	484	* Hồng Châu	602
* Giảng Võ (diện)	-	* Hồng Liễu	-
* Giao Thủy (l.)	487	* Hùng Khê	610
* Giáp Nhât	489	* Huyền Khê	612
* Gióng (hội)	491	* Huyền Kỳ	-
* Gò Bồi	493	* Huỳnh Cung (th.)	614
* Gò Me	499	* Hương Khê (x.)	621
* Gò Mỹ	503	* Hương Lang	-
		* Hương Mặc	622
		* Hương Ngải	-
* Hà Cầu	505	* Hương Xá	625
* Hà Dương	-	* Hữu Bằng (l.)	626
* Hà Hoàng (x.)	507	* Hữu Thanh Oai	-
* Hà Lam	508		
* Hạ Diêu	517	* Kế Môn	633
* Hạ Đình	518	* Khai Tri Tiến Đức (trụ sở)	636
* Hạ Hồi	-	* Khai Mộng	637
* Hạ Yên Quyết	521	* Khải Phạm	-
* Hạc Kiều	-	* Khê Hồi	646
* Hải An (l.)	523	* Khê Thượng (l.)	647
* Hải Lăng (l.)	527	* Khúc Phô	654
* Hải Thanh (l.)	531	* Khuê Văn Các	655
* Hải Thiện	-	* Khương Thượng (l.)	658
* Hải Triều	-	* Kiệt Đặc	666
* Hải Yến (l.)	532	* Kiều Linh	667
* Hải Yến (l.)	-	* Kim Bài	668
* Hàng Cau	544	* Kim Bồi (l.)	669
* Hàng Hoa	546	* Kim Can	-
* Hàng Thị	547	* Kim Cẩm	-
* Hạnh Thông	548	* Kim Đô	670
* Hiền Phạm	554	* Kim Đôi	-
* Hiệp Thạch	556	* Kim Đồng	671
* Hoa Dương	558	* Kim Hoa	672
* Hoa Đường	-	* Kim Khê (l.)	673
* Hoa Lâm (l.)	559	* Kim Lữ	674
* Hoa Phẩm	562	* Kim Mai	-
* Hoà Hải	565	* Kim Sơn (l.)	677
* Hoà Hảo	-	* Kim Sơn (l.)	-
* Hoà Hưng (l.)	-	* Kim Thành (l.)	-
* Hoà Luật	566	* Kim Lũ	678
* Hoà Ninh	567	* Kinh Chủ	680
* Hoạch Trạch	569	* Kinh Thiên	-
* Hoài Bão	570	* Kỳ Bá	682
* Hoàn Hậu	571	* Kỳ Sơn	683
* Hoàng Văn (Hoành Văn)	579		
* Hoành Bò (x.)	580		
* Hoảng Đức	581	* La	685
* Hoảng Nông	582	* La Chủ	686
* Học Trò (xóm)	584	* La Hà	-
* Hồ Khẩu (l.)	589	* La Ngạn	687
* Hội Am	594	* La Nội	-
* Hội Khê	597	* Lác	688
* Hội Trào	600	* Lạc Dương (x.)	689
* Hội Xuyên	-		

* Lạc Đạo	689	* Mọc	818
* Lạc Phố	-	* Mộ Trạch	820
* Lạc Thiện	690	* Mỗ	822
* Lạc Tráng	691	* Mường Bi	824
* Lại Hạ	692	* Mường Muối	826
* Lại Thạch	-	* Mỹ Chánh	828
* Lai Xá (l.)	693	* Mỹ Đức (l.)	-
* Lại Ốc	694	* Mỹ Hiệp (x.)	829
* Lam Cầu (Lam Kiều)	-	* Mỹ Hiệp (x.)	-
* Lam Kinh	-	* Mỹ Khê Tây	830
* Lam Sơn (th.)	695	* Mỹ Lộc (x.)	-
* Lãm Sơn (l.)	-	* Mỹ Trọng	833
* Lan Khê	-		
* Làng Bảy - Làng Tám	696	* Nam Đồng Thư xã (trụ sở)	841
* Láng Thê	700	* Nam Lý	844
* Lão Lạt	707	* Nam Sách (x.)	846
* Lạp Hạ	704	* Nam Thánh	-
* Lệ Mỹ	718	* Năng Tĩnh	850
* Lệ Sơn	-	* Nễ Độ	851
* Liễu Xá	725	* Nghi Trung	857
* Liễu Xuyên	-	* Nghĩa Lư	860
* Liễu Lâm	726	* Nghĩa Phú	-
* Liễu Ngạn	-	* Nghiêm Xá	861
* Lim (hội)	728	* Nghiêu Phong (đảo)	-
* Linh Đường	729	* Ngộ Kiều	862
* Long Hựu	762	* Ngộ Môn	-
* Long Khê	764	* Ngõ Áo Đen	-
* Long Phú (l.)	766	* Ngoại Lãng	863
* Long Trì	772	* Ngọc Bình	864
* Long Tuyền	-	* Ngọc Sơn (l.)	879
* Lộc Hà (l.)	777	* Ngọc Than	881
* Lôi Trạch	779	* Ngọc Tiến	-
* Lộng Điền	-	* Ngọt	884
* Lũng Động	782	* Ngũ Long (lầu)	887
* Lương Điền (l.)	786	* Nguyễn Du (nhà bia)	892
* Lương Đường	-	* Nguyễn Thái Học	894
* Lương Ngọc (l.)	-	* Nguyễn Trãi	895
* Lương Phú	788	* Nguyễn Xá	896
* Lý Hải (x.)	790	* Nguyệt Áng (x.)	-
* Lý Hoà	-	* Nguyệt Áng (x.)	897
* Lý Trai	793	* Nguyệt Biều	-
		* Nguyệt Viên	-
* Mạc Xã	797	* Nhà hát Chèo	900
* Mai Khê	800	* Nhà hát Múa rối Thăng Long	901
* Mạn Nhuế	802	* Nhà hát tp. Hà Nội	902
* Mạnh Tân	803	* Nhà hát tp. Hồ Chí Minh	-
* Mao Điền	-	* Nhà Thái học	904
* Mao Nhuế	-	* Nhà Tục	-
* Mậu Hoà (l.)	806	* Nhà Văn hoá Thiếu nhi	-
* Me (l.)	807	* Nhân Ân	907
* Me (l.)	-	* Nhân Chính	-
* Mễ Xá	810	* Nhân Mục (đình)	908
* Minh Khiêm Đường	916	* Nhân Mục (l.)	909

* Nhân Thọ	909	* Phương Liệt	1025
* Nhật Chiêu (l.)	910	* Phương Trì	-
* Nhuệ (l.)	914	* Phương Khê	1026
* Như Kính	-	* Phương Trì	1027
* Nội Duệ	924	* Phương Vũ	-
* Nông Sơn (l.)	925		
* Ông Mặc	937	* Quan Họ	1038
		* Quan Sơn	1039
		* Quan Trường	1040
		* Quan Xán	-
* Phạm Triền	943	* Quảng Bá (l.)	1049
* Phan Thôn	945	* Quảng Bị	1050
* Phất Nảo	957	* Quảng Phúc	1059
* Phong Bình	962	* Quân Anh	1064
* Phong Nắm (l.)	964	* Quân Ngựa (bãi)	1065
* Phong Xuyên	965	* Quân Ngựa (trường đua)	-
* Phú Văn Lâu	973	* Quân Phương	-
* Phù Chấn	-	* Quất Động	1067
* Phù Đái	975	* Quỳ Chử	1073
* Phù Đàm	-	* Quỳnh Đô	1075
* Phù Đông	-		
* Phù Đồng (l.)	976		
* Phù Lỗ (l.)	978	* Rạp Chuông Vàng	1079
* Phù Lưu (x.)	979	* Rạp Công Nhân	1080
* Phù Ly	-	* Rạp Đại Nam	-
* Phù Mỹ Tây	980	* Rạp Đồng Đô	-
* Phù Vệ	981	* Rạp Hồng Hà	-
* Phù Xá (l.)	-	* Rạp múa rối	-
* Phù Xá (l.)	-	* Rạp Tháng 8	-
* Phú Hanh	986	* Rạp Xiếc	-
* Phú Hậu	-		
* Phú Lương (x.)	990		
* Phú Mỹ (l.)	-	* Sa Lang	1085
* Phú Thị (l.)	993	* Sa Mạc	-
* Phú Thị (Phủ Thuy)	994	* Sài Sơn	1088
* Phú Thọ (câu lạc bộ)	-	* Sóc Biện Thượng	1096
* Phú Thử Thượng	996	* Song Khê	1097
* Phú Xá (l.)	997	* Song Lộc	-
* Phú Lý (l.)	1000	* Song Thập	-
* Phủ Thiết	-	* Sơn Âm	1102
* Phúc Am	1001	* Sơn Đồng (x.)	-
* Phúc Châu (x.)	-	* Sơn Hoà	1103
* Phúc Đường	-	* Sơn Nghĩa	1105
* Phúc Khê	1003	* Sơn Thuy	1107
* Phúc Khuê	-		
* Phúc Kiết	-		
* Phúc Thôn	1007	* Tả Ao (l.)	1115
* Phùng Xá (l.)	1010	* Tả Thanh Oai	1116
* Phụng Công (l.)	-	* Tam Sơn	1125
* Phước Điền (x.)	1013	* Tân Hội (l.)	1132
* Phước Lạc	1016	* Tân Hưng	-
* Phước Lộc (x.)	1018	* Tân Minh (h.)	1134
* Phương Đình	1024	* Tân Nội	-

* Tân Phú (l.)	1135	* Thuy Lôi	1243
* Tân Thành Bình	1136	* Thư viện Quốc gia	1246
* Tân Thới	1137	* Thừa Cốc	-
* Tân Thuận (l.)	-	* Thượng Cát	1250
* Tập Hiền	1139	* Thượng Cốc (l.)	-
* Tây Mỗ	1144	* Thượng Phán	1253
* Tây Tựu	1149	* Thượng Tri	1255
* Thạch Giản	1153	* Tiên Điền (l.)	1256
* Thạch Thán	1159	* Tiên Liệt	1259
* Thạch Thất	-	* Tiên Tiến	1262
* Thái Bạt	1156	* Tiễn Bạt	-
* Thái Cực	1158	* Tiễn Lý	1263
* Thái Hiệp Thạnh	1159	* Tinh Diễm	1266
* Thái Học	1160	* Tô	1269
* Thanh Lăng (x.)	1172	* Tông Sơn	1271
* Thanh Liên	-	* Tông Duệ	1273
* Thanh Liệt	1172	* Trà Bồng (l.)	1275
* Thanh Lương (l.)	1174	* Trà Hương	1277
* Thanh Mai (l.)	1175	* Trà Hương (l.)	1278
* Thanh Toàn	1178	* Tràng Lưu (Trường Lưu)	1284
* Tháp Bút	1186	* Trảo Nha	1286
* Thần Đầu (x.)	1191	* Trấn Biên	1292
* Thị Hội (trường)	1195	* Trấn lăm Giảng Võ	1297
* Thị Cẩm	-	* Trấn lăm Văn Hồ	-
* Thị Cẩm	1196	* Triều Đông	1298
* Thị Cầu	-	* Trinh Tuyên	1303
* Thiên Ân	1199	* Trinh Xá	-
* Thiên Kien	1201	* Trung Am	1306
* Thiên Mỗ	-	* Trung Cầm (l.)	1307
* Thiên Phù	1203	* Trung Cầm (l.)	-
* Thiên Phúc (l.)	-	* Trung Lập	1311
* Thiên Cơ	1214	* Trung Phụng	1312
* Thiên Trì	1217	* Trung Tiết (x.)	1314
* Thiện Vịnh	-	* Trục Định	1318
* Thịnh Khánh	1219	* Trục Mỹ	-
* Thịnh Lạc (x.)	1220	* Trương Xá	1319
* Thịnh Liệt	-	* Trường cán bộ quản lý văn hoá - thông tin	1320
* Thịnh Mỹ (l.)	-	* Trường Chu Văn An	-
* Thịnh Mỹ (l.)	-	* Trường Khê	1321
* Thọ Vực (l.)	1221	* Trường Lưu	1322
* Thổ Hoàng (l.)	1223	* Trường Thanh	1324
* Thổ Khối	1224	* Trường thi hương Hà Nội	-
* Thổ Ngôã	-	* Tuy Lộc	1331
* Thổ Thành	-	* Tư Chỉ	1334
* Thông Khê	1226	* Từ Hao	1138
* Thống Thượng	1230	* Từ Ô	1341
* Thơi	1231	* Tứ Liên	1343
* Thời Cử	1232	* Tự Tháp	1344
* Thu Hoạch	-	* Tương Trúc	1347
* Thuận Khang	1233	* Tương Xá	-
* Thuận Lễ	1235		
* Thuộc Trai	1237		
* Thuy Khuê (l.)	1240		
* Thuy Khuê (l.)	1242	* ũng Hạ	1352

* Ân Thi	76	* Bắc - Thanh	134
* Âu Lạc	78	* Bắc Thành	135
		* Bắc Trục	-
* Ba Đình (q.)	80	* Bất Bạt	137
* Ba Đình	81	* Bất Nghĩa	-
* Ba Lạt	82	* Bến Cát	138
* Ba Thắc	83	* Bến Hải (h.)	140
* Ba Tơ (h.)	84	* Bến Lức	-
* Ba Vì (h.)	-	* Bến Nghé	-
* Ba Xuyên (phủ)	85	* Bến Tre (t.)	141
* Ba Xuyên (phủ)	-	* Bến Tre (tx.)	142
* Bà Lị	90	* Bến Trục Nghi Tàm	-
* Bà Rịa (t.)	-	* Bệnh viện Chợ Quán	143
* Bà Rịa (thành)	91	* Bệnh viện Hữu Nghị	-
* Bà Rịa (tx.)	-	* Bệnh viện Bạch Mai	144
* Bà Rịa - Vũng Tàu	-	* Bệnh viện Việt Đức	-
* Bá Thước	93	* Bệnh viện Việt Nam - Cuba	-
* Bắc Cồ	93	* Biên Hoà (thành)	147
* Bạc Liêu (t.)	94	* Biên Hoà (t.)	-
* Bạc Liêu (tx.)	-	* Biên Hoà (tp)	148
* Bách Việt	95	* Bình An	149
* Bách Việt (vườn)	-	* Bình Chính	-
* Bạch Hạc (h.)	96	* Bình Dương (h.)	-
* Bạch Thông	97	* Bình Dương (t.)	-
* Bãi Lửa Bát Tràng	101	* Bình Đạo (h.)	151
* Bàn Đôn	103	* Bình Định (thành)	-
* Bảo Hộ	111	* Bình Định	-
* Bảo Lạc	-	* Bình Gia	152
* Bảo Lâm (h.)	112	* Bình Giang (phủ)	-
* Bảo Lộc (tx.)	-	* Bình Hoà	153
* Bảo Yên	121	* Bình Khang	-
* Bát Xát	126	* Bình Khê	-
* Bảy Cây (chôn)	127	* Bình Long (h.)	154
* Bảy Núi	128	* Bình Long (t.)	155
* Bắc Ai	-	* Bình Lục	-
* Bắc Bình	-	* Bình Man	156
* Bắc Bô Chính	-	* Bình Minh	-
* Bắc Cạn (t.)	129	* Bình Nguyên (châu)	-
* Bắc Cạn (tx.)	-	* Bình Nguyên (h.)	-
* Bắc Đạo	-	* Bình Phú	-
* Bắc Giang (t.)	130	* Bình Phước	157
* Bắc Giang (tx.)	-	* Bình Sơn (h.)	-
* Bắc Hà	-	* Bình Thạnh	159
* Bắc Hà (h.)	-	* Bình Thuận (thành)	-
* Bắc Hà (phủ)	131	* Bình Thuận (phủ)	-
* Bắc - Kinh	-	* Bình Thuận (t.)	-
* Bắc Kỳ	-	* Bình Trị Thiên	160
* Bắc Mê (h.)	132	* Bình Tuy	-
* Bắc Ninh (t.)	-	* Bình Xuyên	-
* Bắc Ninh (tx.)	133	* Bò (n.)	161
* Bắc Quang	-	* Bô Đoan	164
* Bắc Sơn (h.)	-	* Bô Lãng	-
* Bắc Thái	134	* Bô	165
		* Bô Chính	-

* Bó Chính phủ lộ	166	* Cầu Cừ	217
* Bó Trạch	-	* Cầu Đơ	218
* Bội Lan	169	* Cầu Giấy (q.)	219
* Bồn Đà Làng	-	* Cầu Ngang	-
* Bồng (cánh đồng)	-	* Cầu Nôm	-
* Bồng Điền (h.)	171	* Chả Cá	121
* Bù Đẳng	172	* Champa (hay Chiêm Thành)	223
* Bù Đốp	-	* Champa (nguồn gốc dân tộc)	-
* Bùi Chu (t.)	173	* Champa (truyền thuyết)	-
* Buôn Đôn	-	* Champa (xã hội)	224
* Bửu Sơn	187	* Chân Đẳng	-
		* Chân Định	-
* Cà Mau (tx.)	191	* Châu An	227
* Cai Lậy	193	* Châu Diên	-
* Cái (s.)	194	* Châu Đốc	-
* Cái Nhum	195	* Châu Đốc (thành)	-
* Cái Nước	-	* Châu Đốc (t.)	-
* Cam Đường (châu)	196	* Châu Đốc (tx.)	-
* Cam Đường (tx.)	-	* Châu Đức	-
* Cam Lâm (q.)	-	* Châu Giang (h.)	228
* Cam Lộ (phủ)	197	* Châu Mai	229
* Cam Ranh (h.)	-	* Châu Nham	230
* Cẩm Hoà	198	* Châu Sa	231
* Can Lộc	199	* Châu Thành (h.)	-
* Cao An	202	* Châu Thành (h.)	-
* Cao Bằng (phủ)	-	* Châu Thành (h.)	-
* Cao Bằng (thành)	-	* Châu Thành (h.)	-
* Cao Bằng (t.)	203	* Châu Thành (h.)	-
* Cao Bằng (tx.)	-	* Châu Thành (h.)	-
* Cao Lạng	204	* Châu Thành (h.)	-
* Cao Lãnh	205	* Châu Thành (q.)	-
* Cao Lãnh (tx.)	-	* Châu Thành (q.)	-
* Cao Lộc (châu)	-	* Châu Thành (q.)	-
* Cao Man	-	* Châu Thành (q.)	-
* Cảo Điền	207	* Châu Thành (q.)	-
* Cát Hải	208	* Châu Thi	-
* Cát Tiên	209	* Chèm	233
* Cau	-	* Chi Châu Hân thành quận	234
* Cấn Ninh	210	* Chi Kỳ Giới	235
* Cẩm	-	* Chi Phong (h.)	237
* Cẩm Chỉ	-	* Chí Linh (h.)	238
* Cẩm Khê	-	* Chiêm Chiêu	239
* Cẩm Bình (h.)	-	* Chiêm Dinh	-
* Cẩm Giang (h.)	211	* Chiêm Động (hay Đại Chiêm)	-
* Cẩm Khê	212	* Chiêm Hoá	-
* Cẩm Phả (h.)	-	* Chiêm Thành (vương quốc)	240
* Cẩm Phả (tx.)	213	* Chiêm Tĩnh	-
* Cẩm Thành	-	* Chiến Khu I	241
* Cẩm Thuỷ	-	* Chiến Khu II	-
* Cẩm Xuyên	214	* Chiến Khu III	242
* Càn Đức	215	* Chiến Khu IV	-
* Càn Thơ (t.)	-	* Chiến Khu V	-
* Càn Thơ (tp.)	216		

* Diên Khánh (phủ)	311	* Đại Nam	353
* Diên Khánh (phủ)	-	* Đại Ngãi (q.)	-
* Diên Ninh	312	* Đại Ngụ	-
* Diên Phúc (h.)	313	* Đại Nội	354
* Diên (châu)	314	* Đại Thông	356
* Diên Châu (phủ)	315	* Đại Thống	-
* Diên Châu (phủ)	-	* Đại Từ (h.)	359
* Diên Châu (lộ)	-	* Đại Văn	-
* Diên Châu Long Trì quận	-	* Đại Việt	360
* Diệp Điều	316	* Đan Điền	362
* Dinh Chiêm	318	* Đan Hoài	-
* Do Linh	319	* Đan Phượng	-
* Dung Minh	324	* Đạo Châu	366
* Dung Quất	-	* Đảo Tiên	-
* Dũng Thọ (l.)	325	* Đắc Lắc (t.)	368
* Duy Kim	-	* Đắc Nông (Đăk Nông)	-
* Duy Tân	-	* Đắc Soong	369
* Duy Tiên (h.)	-	* Đặc khu Hồng Gai	370
* Duy Xuyên	326	* Đăk Rlăp	-
* Duyên Giác	-	* Đăng Châu (châu)	-
* Duyên Hải (h.)	-	* Đăng Châu (châu)	-
* Duyên Hải (h.)	-	* Đăng Đạo	371
* Dương Huyền	329	* Đăng Xương	-
* Dương Kinh	-	* Đầm Hà	373
* Dương Minh Châu	330	* Đất Đỏ (ttr.)	-
* Dương Thành	330	* Đẩu Đông	374
* Dương Toại	-	* Đệ Ngạn	376
* Dữu Lâu	331	* Đế điện	-
		* Đế Định	-
		* Đế Giang	-
* Đa Cương	332	* Địa Linh	379
* Đa Hoai	333	* Địa Lý	-
* Đa Phúc (phủ)	-	* Diêm Hạ	380
* Đa Tề	334	* Điểm Vê	-
* Đa Uy	335	* Điện Bàn (phủ)	382
* Đà Bắc	-	* Điện Bàn (h.)	-
* Đà Dương (hay Đà Giang)	-	* Điện Biên	383
* Đà Dương	-	* Điện Biên Đông	-
* Đà Lạt	336	* Điện Biên Phủ (tx.)	-
* Đà Nẵng	337	* Điện Thái	384
* Đại An (x.)	340	* Điều Đài	-
* Đại Cồ Việt	344	* Đình Lập	386
* Đại Chiêm	-	* Định An (Yên)	388
* Đại Đô	-	* Định Biên	-
* Đại Độc	345	* Định Hoá	391
* Đại Đường	-	* Định Ninh	-
* Đại Hải	-	* Định Phiên	-
* Đại Hoành (tổng)	347	* Định Tường (t.)	392
* Đại Hưng	348	* Định Tường (t.)	-
* Đại La Thành	349	* Định Viễn (châu)	-
* Đại Lịch	351	* Định Viễn (phủ)	-
* Đại Lộc	-	* Đoài	393
* Đại lý đặc biệt Hà Nội	352	* Đoài Hồ	-
* Đại Man	-	* Đoan Hùng (h.)	-

* Đoan Hùng (phủ)	392	* Đồng Phú	435
* Đoan Hùng (phủ)	-	* Đồng Tháp	437
* Đoan Môn	394	* Đồng Văn	438
* Đoàn Thành	-	* Đồng Xuân (h.)	440
* Đỗ Bảng	395	* Đồng Đa (q.)	441
* Đỗ Giao (h.)	-	* Đồng Mác	442
* Đỗ Giao (thành)	-	* Đồng Thầy	443
* Đỗ Kim	396	* Đồng Xuyên	446
* Đỗ Lung	-	* Đơ Răng (hay Đrăng)	-
* Đỗ Lương (tx.)	-	* Đơn Ba	-
* Đỗ thành Sài Gòn	-	* Đơn Duệ	-
* Đỗ Sơn (h.)	397	* Đơn Dương (h.)	-
* Đỗ Sơn (tháp)	398	* Đua Ngựa	-
* Đỗ Sơn (tx.)	-	* Đục	-
* Độc Lập (h.)	401	* Đuống	447
* Đổi Mã	405	* Đức Châu	-
* Đôn Dương	-	* Đức Dụ	448
* Đôn Luân	-	* Đức Hoà (h.)	449
* Đôn Nhân	-	* Đức Duệ	450
* Đôn Nhân	-	* Đức Linh	-
* Đôn Thủy	-	* Đức Long	-
* Đôn Thủy (nhà thương)	406	* Đức Nghĩa	-
* Đông (biên)	-	* Đức Phổ	451
* Đông An (hay Đông Yên, h.)	407	* Đức Quang (phủ)	-
* Đông Anh (x.)	-	* Đức Quang	-
* Đông Đô	411	* Đức Thanh	452
* Đông Đô (lộ)	-	* Đức Thành	-
* Đông Hoa	413	* Đức Thọ (h.)	-
* Đông Hối	414	* Đức Thọ (phủ)	-
* Đông Hưng (h.)	-	* Đức Thủ	-
* Đông Khẩu Đạo	415	* Đức Tôn	-
* Đông Khê (h.)	-	* Đức Trọng	453
* Đông Kinh	416	* Đức Tu	-
* Đông Kinh Nghĩa Thục (quảng trường)	-	* Đức xuyên	-
* Đông Lan	-	* Đường An (hay Đường Yên)	-
* Đông Ngàn	418	* Đường Hoà	454
* Đông Ngạn	-	* Đường Lâm (h.)	-
* Đông Quan (h.)	420	* Đường Lâm (q.)	-
* Đông Sơn (h.)	421	* Đường Lâm	455
* Đông Tác	-	* Đường Đạo	458
* Đông Thành (h.)	422		
* Đông Thiệu	423		
* Đông Triều (châu)	-	* Đ o	459
* Đông Triều (đạo)	-	* Éaca	460
* Đông Triều (h.)	-	* Éa Hleo	-
* Đông Xuyên	423	* Éasup	-
* Đông Bắc	425		
* Đông Đặng	429		
* Đông Hối	430	* G hềnh (ga)	463
* Đông Hới	-	* Gia Bình	-
* Đông Hỷ	-	* Gia Cung	-
* Đông Nai	434	* Gia Định (t.)	-
* Đông Nai (t.)	-	* Gia Định (phủ)	464
* Đông Nai Thượng	-	* Gia Định (xứ)	-

* Gia Định (phủ)	464	* Hà Cối	505
* Gia Định (t.)	-	* Hà Đông (h.)	-
* Gia Định Thành	-	* Hà Đông (t.l)	-
* Gia Hưng (châu)	465	* Hà Đông (t.)	-
* Gia Hưng (lộ)	-	* Hà Giang (t.)	506
* Gia Hưng (phủ)	-	* Hà Giang (tx.)	-
* Gia Hưng (phủ)	-	* Hà Hiệu	-
* Gia Khánh (h.)	-	* Hà Hoa (h.)	507
* Gia Lai - Kontum	466	* Hà Hoa (phủ)	-
* Gia Lâm (h.)	467	* Hà Hoàng (h)	-
* Gia Lâm (x.)	-	* Hà Mai	509
* Gia Lộc (h.)	468	* Hà Nam (trần)	-
* Gia Lương (h.)	-	* Hà Nam Ninh	-
* Gia Ninh (h.)	-	* Hà Nội (t.l)	511
* Gia Phúc	469	* Hà Nội (t.)	-
* Gia Viễn	470	* Hà Quảng	512
* Giá Rai	472	* Hà Sơn Bình	-
* Giang Hà	484	* Hà Tây	-
* Giao Châu	485	* Hà Thanh	-
* Giao Châu (phủ)	-	* Hà Thành	-
* Giao Châu (trần)	-	* Hà Tiên	513
* Giao Chỉ (h.)	-	* Hà Tiên (t.)	-
* Giao Chỉ (bộ)	-	* Hà Tiên (h.)	-
* Giao Chỉ (q.)	486	* Hà Tiên (trần)	-
* Giao Chỉ (châu)	-	* Hà Tiên (thành)	514
* Giao Chỉ (q.)	-	* Hà Tiên (t.l)	-
* Giao Chỉ (q.)	-	* Hà Tĩnh (đạo)	-
* Giao Chỉ (q.)	-	* Hà Tĩnh (thành)	-
* Giao Chỉ (thành)	-	* Hà Tĩnh (t.l)	-
* Giao Chỉ Bộ	-	* Hà Tĩnh (t.)	515
* Giao Chỉ Thái thú	486	* Hà Trung (l.)	516
* Giao Hải	487	* Hà Trung (phủ)	-
* Giao Hưng	-	* Hà Trung (phủ)	-
* Giao Thủy (h.)	-	* Hà Tuyên	-
* Giáo Đức	-	* Hạ Cờ (Hạ Kỳ)	517
* Giáp Diệp Xuyên Hoa	488	* Hạ Hòa	518
* Giáp Sơn (Hiệp Sơn)	489	* Hạ Hồng	-
* Giảng	-	* Hạ Lang	519
* Giảng Tiên	490	* Hạ Liên	-
* Giò	491	* Hạ Long (tp.)	-
* Giồng Riềng	492	* Hạc Thành	521
* Gò Công (t.)	496	* Hai Bà Trưng (q.)	522
* Gò Công (t.l)	-	* Hai Huyện	523
* Gò Công (thành)	-	* Hải An (h.)	-
* Gò Công Đông	-	* Hải Âm	-
* Gò Công Tây	-	* Hải Châu	-
* Gò Dầu	-	* Hải Dương (tp.)	525
* Gò Quao	501	* Hải Dương (t.)	-
* Gò Vấp	502	* Hải Dương (trần)	-
		* Hải Dương (tx.)	-
		* Hải Dương Thừa tuyên	526
* Hà An	504	* Hải Đông (phủ)	-
* Hà Bắc	-	* Hải Đông (phủ)	-
* Hà Châu	505	* Hải Giới	-

* Hải Hậu	526	* Hoài Ân (châu)	569
* Hải Hưng	-	* Hoài Đức (h.)	570
* Hải Kiến	527	* Hoài Đức (phủ)	-
* Hải Lăng (h.)	-	* Hoài Đức (q.)	571
* Hải Long	528	* Hoài Nhân (phủ)	-
* Hải Ninh (phủ)	-	* Hoài Nhân (phủ)	-
* Hải Ninh (q.)	-	* Hoài Viễn	-
* Hải Ninh (t.)	-	* Hoan Đường	-
* Hải Phòng	-	* Hoàn Kiếm (q.)	572
* Hải Phòng - Hạ Long	529	* Hoàn Long	-
* Hải Tây	530	* Hoàn Vương	-
* Hải Thanh (huong)	531	* Hoàng An	573
* Hải Yến (q.)	532	* Hoàng Diệu	-
* Hàm Hoan	533	* Hoàng Giang (lộ)	574
* Hàm Long (h.)	534	* Hoàng Liên Sơn	575
* Hàm Long (phố)	-	* Hoàng Long (h.)	-
* Hàm Long (q.)	-	* Hoàng Nham	577
* Hàm Quang	-	* Hoàng Sa	-
* Hàm Tân	535	* Hoàng Su Phì (h.)	578
* Hàm Thuận	-	* Hoàng Trần	-
* Hàm Thuận Bắc	-	* Hoàng Triều Cương thổ	-
* Hàm Thuận Nam	-	* Hoàngnh Bô (h.)	580
* Hàm Yên	536	* Hoàng Hoá	581
* Hàn	-	* Hoàng Trị	583
* Hàng Cỏ	545	* Hóc Môn	584
* Hậu Bồn	550	* Hòn Đất	586
* Hậu Đức	-	* Hòn Gai (Hòn Gay)	-
* Hậu Giang (t.)	-	* Hồ	587
* Hậu Lộc	551	* Hồ Chí Minh (tp.)	588
* Hi Giang	552	* Hồ Đình	589
* Hiên	553	* Hộ Bát	591
* Hiên Lương (t.)	-	* Hộ Lục	-
* Hiên Môn	-	* Hộ Ngũ	-
* Hiệp Đức	555	* Hộ Nhất	-
* Hiệp Hoà	-	* Hộ Nhị	592
* Hiệp Xương	556	* Hộ Tam	593
* Hoa Cầu	558	* Hộ Thất	-
* Hoa Châu	-	* Hộ Tứ	-
* Hoa Thành (h.)	562	* Hồ Châu	-
* Hoà An	563	* Hồ Nham (h.)	594
* Hoà Bình (q.)	-	* Hội An (tx.)	597
* Hoà Bình (t.)	-	* Hội Minh	-
* Hoà Bình (tx.)	564	* Hồng Bàng	601
* Hoà Đa	-	* Hồng Dân	602
* Hoà Đồng	565	* Hồng Lĩnh (tx.)	603
* Hoà Lạc (q.)	-	* Hồng Lộ	-
* Hoà Nghĩa	567	* Hồng Ngự (Hùng Ngự)	-
* Hoà Tân	-	* Hợp Phố	604
* Hoà Thành	-	* Huế (tp.)	606
* Hoà Tú	568	* Huệ Đức	608
* Hoà Vang (Hoà Vinh)	-	* Hùng Lạc	609
* Hoá Quê	569	* Hùng Quan	610
* Hoá Xá	-	* Hưng Châu	614
* Hoài An (h.)	-	* Hưng Hà	-

* Hưng Hoá (phủ)	614	* Khúc Dương	653
* Hưng Hoá (thừa tuyên)	-	* Khúc Tư	655
* Hưng Nguyên	616	* Kiên Giang	660
* Hưng Nhâm	617	* Kiên Hải	-
* Hưng Yên (t.)	619	* Kiên Thành (q.)	661
* Hưng Yên (tx.)	-	* Kiên An (q.)	-
* Hương Điền	620	* Kiên An (t.)	-
* Hương Khê (h.)	621	* Kiên An (phủ)	-
* Hương Mỹ	622	* Kiên Bình	662
* Hương Phú	-	* Kiên Hoà (h.)	-
* Hương Sơn (h.)	623	* Kiên Hoà (t.)	-
* Hương Thủy	624	* Kiên Hưng (h.)	-
* Hương Trà	625	* Kiên Hưng (phủ)	-
* Hướng Hoá	-	* Kiên Khang	-
* Hữu Lũng	626	* Kiên Lộc	-
* Hữu Trục Kì	627	* Kiên Ninh	-
* Hữu Vọng	-	* Kiên Phong (h.)	-
		* Kiên Phong (t.)	663
		* Kiên Sơ (h.)	-
* La Grài	628	* Kiên Thụy (h.)	-
		* Kiên Thụy (phủ)	-
		* Kiên Tường (phủ)	-
* Kauthara	630	* Kiên Xương (phủ)	664
* Kbang	-	* Kiên Xương (phủ)	-
* Kẻ Chàm	-	* Kim Anh	668
* Kẻ Chợ	-	* Kim Bảng	669
* Kẻ Nửa - Xứ Đoài	631	* Kim Bôi (h.)	-
* Kẻ Sặt	-	* Kim Động	671
* Kẻ Tử	633	* Kim Khê (suối)	673
* Kẻ Sách	-	* Kim Mã (l.)	674
* Kết Thuế	634	* Kim Môn	-
* Khán Sơn (n.)	638	* Kim Ngưu (s.)	-
* Khang Lộc	639	* Kim Ngưu (hồ)	675
* Khánh Dương	640	* Kim Quy	676
* Khánh Hoà (t.)	-	* Kim Sơn (h.)	677
* Khánh Sơn	642	* Kim Thanh	-
* Khánh Thuận	644	* Kim Thành (h.)	-
* Khánh Thụy (cung)	-	* Kim Thi	-
* Khánh Thụy (cung)	-	* Kim Trà	678
* Khánh Viễn	-	* Kinh Ấp	-
* Khánh Vĩnh	-	* Kinh Bắc	-
* Khánh Xương	-	* Kinh Bắc (xứ Bắc)	-
* Khâm Thiên (đài)	645	* Kinh Bắc Thừa tuyên	-
* Khê Cẩm	646	* Kinh Môn (phủ)	679
* Khoái Châu (phủ)	648	* Kinh Môn (phủ)	-
* Khoái Châu (phủ)	-	* Kinh Sư	-
* Khoáng	-	* Kinh Thành	-
* Khôi Luyện	650	* Kinh thành Phú Xuân	-
* Khu Tây Bắc	652	* Kinh Nghệ Quán	680
* Khu tự trị Tây Bắc	-	* Kontum (t.)	-
* Khu tự trị Thái - Mèo	653	* Kontum (tx.)	681
* Khu tự trị Việt Bắc	-	* Krông Nô	-
* Khu vực ngoại thành Hà Nội	-	* Krông Pa	-
* Khu vực Vĩnh Linh	-	* Kỳ Anh	682

* Kỳ La (h.)	682	* Lệ Ninh (h.)	718
* Kỳ Sơn (h.)	683	* Lệ Thủy	-
		* Lễ Dương	-
* La Sát	687	* Lịch Hội Thượng	719
* La Sơn	-	* Liêm Bình	-
* Lạc Hoá	689	* Liên Chiểu	-
* Lạc Sơn	690	* Liên Khu Tả Ngạn	722
* Lạc Thổ (h.)	-	* Liên Khu Tây Bắc	-
* Lạc Thủy (h.)	691	* Liên Khu I	-
* Lai Châu (t.)	-	* Liên Khu I	-
* Lai Châu (tx.)	692	* Liên Khu II	-
* Lai Vung	693	* Liên Khu II	-
* Lái Thiêu (q.)	-	* Liên Khu III	-
* Lam Sơn (n.)	694	* Liên Khu III	-
* Lang Biang (t.)	696	* Liên Khu III	723
* Lang Biên	-	* Liên Khu IV	-
* Lang Chánh (Lương Chánh)	-	* Liên Khu V	-
* Lang Tài (Lương Tài)	-	* Liên Khu VI	-
* Lạng Giang (đạo)	700	* Liên Khu VII	-
* Lạng Giang (h.)	-	* Liên Khu VIII	-
* Lạng Giang (phân phủ)	701	* Liên Khu IX	-
* Lạng Giang (phủ)	-	* Liên khu X	-
* Lạng Giang (phủ)	-	* Liên Thành	724
* Lạng Sơn (trần)	-	* Liên Xá	-
* Lạng Sơn (t.)	-	* Long An (điện)	751
* Lạng Sơn (tx.)	702	* Long An (t.)	-
* Lạng Sơn Thừa tuyên	-	* Long An (t.)	-
* Lăng Bạc	-	* Long Bàn	752
* Lãnh Cầu	-	* Long Bát	-
* Lào Cai (Lao Kay, t.)	703	* Long Biên (h.)	-
* Lào Cai (tx.)	704	* Long Chánh (Lương Chánh)	753
* Lão Quân	-	* Long Châu Sa	754
* Lạo Thử Giang	-	* Long Chương	-
* Lắc (h.)	-	* Long Đàm (châu)	755
* Lâm An	705	* Long Đàm (h.)	-
* Lâm Ấp (q.)	706	* Long Đất	-
* Lâm Ấp (vương quốc)	-	* Long Đọi	-
* Lâm Bình	706	* Long Đỗ (n.)	756
* Lâm Đồng (t.)	-	* Long Đỗ (l.)	-
* Lâm Đồng (t.)	707	* Long Hồ (h.)	760
* Lâm Hà	-	* Long Hồ (trần)	-
* Lâm Tây (h.)	-	* Long Khánh (h.)	764
* Lâm Tây Nguyên (châu)	-	* Long Khánh (t.)	-
* Lâm Thao (h.)	709	* Long Lễ	-
* Lâm Thao (phủ)	-	* Long Môn (l.)	765
* Lâm Thao (phủ)	-	* Long Mỹ	-
* Lân Sơn	710	* Long Mỹ	-
* Lấp Vò	-	* Long Phú (h.)	766
* Lập Thạch	-	* Long Xuyên	774
* Lê Bình	711	* Long Xuyên (t.)	-
* Lê Chân (q.)	-	* Lô Dung	775
* Lê Gia	712	* Lộ Bình	-
* Lê Giang	-	* Lộc Bình	776
		* Lộc Đầu Sơn	777
		* Lộc Hoà	-

* Lôi Dương	778	* Mỏ Phượng	817
* Lôi Lạp	779	* Mọc Hạ Đình	819
* Lôi Giang	-	* Móng Cái (Móng Cái)	-
* Lộng Nguyên	-	* Mộ Đức	-
* Lợi Bồng	780	* Mộ Trạch	820
* Lợi Châu	-	* Mỗ	-
* Lợi Điều	-	* Mọc Châu	-
* Lợi Nhân	-	* Mọc Hoá	-
* Luân Châu	-	* Mọc Hoàn	-
* Lục Đầu	-	* Mù Cang Chải	823
* Lục Hải	-	* Mục Mã Trấn	-
* Lục Nam	-	* Mục Sơn	-
* Lục Nam (h.)	781	* Mục	824
* Lục Nam (t.)	-	* Mường Chiến	-
* Lục Ngạn	-	* Mường Khương	825
* Lục Tĩnh	-	* Mường La	-
* Lục Yên	782	* Mường Lay	-
* Lũng Cú	-	* Mường Lễ	-
* Luy Lâu	784	* Mường Lò	-
* Lương Giang	786	* Mường Mối (Mường Muối)	-
* Lương Sơn (h.)	787	* Mường Quải	826
* Lương Sơn (h.)	-	* Mường Sảng	-
* Lưỡng Hà	788	* Mường Soi	-
* Lý Nhân	791	* Mường Tè	-
* Lý Nhân (phủ)	-	* Mường Than	-
* Lý Tín	793	(Mường Thàng, Mường Thanh)	-
		* Mường Thu	-
* Ma Nghĩa	795	* Mút	827
* Mã Chữ	796	* Mỹ Đức (phủ)	828
* Mã Nam	797	* Mỹ Hào	-
* Mai	798	* Mỹ Hoà (l.)	829
* Mai Đà	799	* Mỹ Hoá	-
* Mai Sơn (h.)	801	* Mỹ Lộc (h.)	830
* Ma Linh	802	* Mỹ Lương	-
* Mang Khâm	803	* Mỹ Thanh (h.)	832
* Mang Việt	-	* Mỹ Tho (t.)	-
* Mang Yang (Mang Giang)	-	* Mỹ Tho (thành)	833
* Mát Liên	804	* Mỹ Tho (t.l.)	-
* Mân Thít (Mang Thít)	-	* Mỹ Văn	834
* Mân Việt	805		
* Mật	-	* Na Hang	835
* MĐrắc (Ma Đrắc)	807	* Na Ri	836
* Mèo Vạc (h.)	808	* Nam Bàn	838
* Mê Linh (h.)	-	* Nam Bình (kinh đô)	-
* Mê Linh (h.)	809	* Nam Bộ	-
* Minh	812	* Nam Chân	-
* Minh Đức (q.)	814	* Nam Đàn	839
* Minh Hải	815	* Nam Định (tp.)	840
* Minh Hoá	-	* Nam Định (l.)	-
* Minh Hương (x.)	-	* Nam Đồng	-
* Minh Linh	816	* Nam Đường	841
* Minh Nghĩa	817	* Nam Giao	842
* Minh Quang	-	* Nam Giới	-

* Nam Hà	842	* Ngọc Lặc (x.)	873
* Nam Hà (t.)	-	* Ngọc Ma	874
* Nam Kinh	843	* Ngọc Quan (h.)	877
* Nam Kỳ	-	* Ngọc Sơn (h.)	879
* Nam Lăng	844	* Ngọc Sơn quận lục châu	881
* Nam Ngãi	-	* Ngọc Thờ	-
* Nam Ninh	-	* Ngô Định	885
* Nam Sách (h.)	845	* Ngô Đồng	-
* Nam Sách (phủ)	-	* Ngô Quyền	-
* Nam Sách (phủ)	-	* Ngu Lâm	886
* Nam Sách (phủ)	846	* Ngũ Hành Sơn	887
* Nam Sách (thừa tuyên)	-	* Ngũ Huyện Giang	-
* Nam Thanh	-	* Ngũ Huyện Giang (s.)	-
* Nam Thành (Thành Nam)	-	* Nguyễn Bình	888
* Nam Thiên	848	* Nguyễn Xá (x.)	890
* Nam Tĩnh	-	* Nguyễn Trãi (đường)	895
* Nam Tống	-	* Ngự Thiện	898
* Nam Trực	849	* Ngự Triều Di quy	899
* Nam Trực (h.)	-	* Nha Lâm	-
* Nam Việt	-	* Nha Trang	-
* Nam Xang (Nam Xương)	-	* Nhật Nam (châu)	910
* Năm Căn	850	* Nhật Nam (q.)	-
* Năng An	-	* Nhật Nam (q.)	-
* Nga Lạc	852	* Nhật Nam (q.)	-
* Nga Sơn	-	* Nhật Nam (q.)	911
* Ngã ba Biên giới	853	* Nhật Nam quận Hoan Châu	-
* Ngã Tư Vọng	-	* Nhật Nam Thái thú	-
* Ngân Sơn	854	* Nhật Chiêu	-
* Nghệ An (đạo)	-	* Nho Quan	913
* Nghệ An (phủ)	855	* Nhon Trạch	914
* Nghệ An (t.)	-	* Nhu Viễn	-
* Nghệ An (phủ lộ)	-	* Nhuệ (s.)	-
* Nghệ An Thừa tuyên	856	* Như Ngao	-
* Nghệ Tĩnh	-	* Như Thanh	915
* Nghi Chân	-	* Như Xuân	-
* Nghi Giang (s.)	-	* Ninh Biên	912
* Nghi Lộc	-	* Ninh Bình (t.)	-
* Nghi Xuân	857	* Ninh Bình (thành)	918
* Nghĩa An (Ngãi An)	858	* Ninh Bình (tx.)	919
* Nghĩa An	-	* Ninh Giang (phủ)	-
* Nghĩa Bình	-	* Ninh Giang (phủ)	-
* Nghĩa Châu	-	* Ninh Giang (tx.)	-
* Nghĩa Đàn	859	* Ninh Hải	-
* Nghĩa Hành	-	* Ninh Hải (h.)	-
* Nghĩa Hưng (phủ)	859	* Ninh Hoà	920
* Nghĩa Hưng	-	* Ninh Hoá	-
* Nghĩa Hưng phụ	-	* Ninh Phước	-
* Nghĩa Lộ (t.)	860	* Ninh Sơn (h.)	921
* Nghĩa Lộ (tx.)	-	* Ninh Sơn (h.)	-
* Nghĩa Thuận	861	* Ninh Thái	-
* Nghĩa Xương	-	* Ninh Thanh	-
* Nghiêu Phong (h.)	862	* Ninh Thuận (t.)	-
* Ngọc Hiến	871	* Ninh Thuận (phủ)	922
* Ngọc Hồi	872	* Ninh Viễn	-

* Non Nước (s.)	923	* Phù Hoa (châu)	976
* Nội Trán (Tứ Trán)	924	* Phù Hoa (h.)	-
* Nông Châu	925	* Phù Khang	-
* Nông Công	-	* Phù Liễn	977
		* Phù Linh	-
* Ô Cáp	931	* Phù Lỗ (t.)	-
* Ô Châu	-	* Phù Lưu (h.)	979
* Ô Diên	932	* Phù Lưu (h.)	-
* Ô Diên (h.)	-	* Phù Ninh (h.)	980
* Ô Giang	-	* Phù Tiên	981
* Ốc Dương	933	* Phù Yên	982
* Ốc Eo	-	* Phú An	-
* Ôn Châu	-	* Phú Bình (h.)	-
* Ông Bình	936	* Phú Bình (phủ)	-
* Ông Chương	937	* Phú Bồn	-
* Ông Nhạc	-	* Phú Châu (h.)	983
		* Phú Châu (h.)	-
		* Phú Gia (l.)	986
* Pha	940	* Phú Khánh	988
* Phan Rang	944	* Phú Lộc (h.)	989
* Phan Rang (tx.)	-	* Phú Lương (phủ)	-
* Phan Rang - Tháp Chàm	-	* Phú Nhuận (l.)	991
* Phan Thiết (đạo)	945	* Phú Quốc	992
* Phan Thiết (tx.)	-	* Phú Quý (h.)	-
* Phát Diệm (ttr.)	956	* Phú Quý (quần đảo)	-
* Phần Liên khu miền Đông	-	* Phú Riêng	-
* Phần Liên khu miền Tây	-	* Phú Tân	993
* Phát Lộc	957	* Phú Thiện	994
* Phật say làng Thụy	960	* Phú Thọ (t.)	-
* Phật Thệ	-	* Phú Thọ (tx.)	994
* Phi Lộc	961	* Phú Thứ	996
* Phong Châu (h.)	962	* Phú Túc	-
* Phong Châu (h.)	-	* Phú Vang	-
* Phong Châu (thành)	963	* Phú Viên	-
* Phong Dinh	-	* Phú Xuân (l.)	997
* Phong Doanh	-	* Phú Xuyên (h.)	-
* Phong Đăng	-	* Phú Xuyên (h.)	998
* Phong Điền	-	* Phú Yên (phủ)	-
* Phong Khê (h.)	964	* Phú Yên (t.)	-
* Phong Lộc (h.)	-	* Phú Dực	999
* Phong Lộc (h.)	-	* Phú Doãn	-
* Phong Lộc (h.)	-	* Phú Lạng Thương	1000
* Phong Nhiên	965	* Phú Lý (tx.)	-
* Phong Phú (h.)	-	* Phúc Kiến	1002
* Phong Thạch	-	* Phúc Long (phủ)	1004
* Phong Thổ	965	* Phúc Lộc (châu)	-
* Phố Dương	966	* Phúc Lộc (h.)	1005
* Phố Huế	967	* Phúc Thạch	1006
* Phố Dương	-	* Phúc Thọ	1007
* Phố Yên	973	* Phúc Tuy	-
* Phù An	-	* Phúc Yên (châu)	1008
* Phù Cừ	975	* Phúc Yên (t.)	-
* Phù Dung (h.)	-	* Phục Hoà (h.)	-
* Phù Dung (h.)	-	* Phụng Hiệp	1011

* Phụng Hoá	1011	* Quảng Oai	1058
* Phụng Thành	-	* Quảng Oai (phủ)	1059
* Phụng Thiên	-	* Quảng Tín	-
* Phước An	1012	* Quảng Trạch (h.)	-
* Phước Bình (h.)	-	* Quảng Trạch (phủ)	1060
* Phước Chính	1013	* Quảng Trị (đạo)	-
* Phước Điền (h.)	-	* Quảng Trị (tx.)	-
* Phước Hải (h.)	-	* Quảng Trị (t.)	-
* Phước Long (h.)	1017	* Quảng Uyên	1061
* Phước Long (h.)	-	* Quảng Xuyên (h.)	1062
* Phước Ninh	1018	* Quảng Xương	-
* Phước Sơn	-	* Quảng Yên (t.)	1063
* Phước Tuy (phủ)	1022	* Quảng Yên (t.lị)	-
* Phước Tuy (t.)	-	* Quân khu Thủ đô	-
* Phường Đức	1025	* Quân khu I	1064
* Phường Hoàng Âm Thủy	1026	* Quân khu II	-
* Phường Nhân (Phượng Nhãn)	1027	* Quân khu III	-
* Phường Sơn (h.)	-	* Quân khu IV	-
* Pleiku (t.)	1030	* Quân khu V	-
* Pleiku Der (Kontum)	-	* Quân khu VII	-
		* Quân khu IX	-
		* Quận Ninh	-
* Quan Chương	1034	* Quận Phúc Lộc Đường Lâm	1065
* Quan Da	1036	* Quận I	-
* Quan Hoá	1038	* Quận II	1066
* Quan Ngự	1039	* Quận III	-
* Quận Ba	1044	* Quận IV	-
* Quận Long	-	* Quận VI	-
* Quang Bình	-	* Quận VII	-
* Quang Lang (châu)	1045	* Quận VIII	-
* Quang Phong	1048	* Quận IX	-
* Quảng (h.)	1049	* Quận X	-
* Quảng (trần)	-	* Quận XI	1067
* Quảng Bình (h.)	1050	* Quận XII	-
* Quảng Bình (t.)	-	* Quế Dương	-
* Quảng Điền	1051	* Quế Hải	-
* Quảng Đông	-	* Quế Phong	1068
* Quảng Đức (h.)	-	* Quế Sơn	-
* Quảng Đức (t.)	1053	* Quế Thanh	-
* Quảng Hà	-	* Quế Võ	-
* Quảng Hoà	-	* Quốc Oai (phủ)	1070
* Quảng Hoá	-	* Quốc Oai (phủ)	-
* Quảng Nam (trần)	1054	* Quốc Oai (lộ)	-
* Quảng Nam (t.)	-	* Quy Điền	1071
* Quảng Nam - Đà Nẵng	1055	* Quy Hoá	-
* Quảng Nam Thừa tuyên	1056	* Quy Hoá (phủ)	1072
* Quảng Ngãi (thành)	-	* Quy Hợp	-
* Quảng Ngãi (t.)	1055	* Quy Nhơn	-
* Quảng Ngãi (tx.)	1057	* Quy Ninh	-
* Quảng Ninh (h.)	-	* Quy Sơn (n.)	-
* Quảng Ninh (phủ)	1058	* Quý Châu (h.)	1073
* Quảng Ninh (t.)	-	* Quý Châu (phủ)	-
* Quảng Oai (châu)	-	* Quý Hợp	-

* Quỳn	1074	* Sủi	1109
* Quỳn Côi	-	* Sùng Yên	1111
* Quỳn Lân	1076		
* Quỳn Lưu	-		
* Quỳn Nhai	1077	* Tả Bình	1115
* Quỳn Phụ	-	* Tả Kỳ	1116
		* Tả Vọng	1117
		* Tam Bình (q.)	1119
* Rạch Giá (t.)	1078	* Tam Cản	-
* Rạch Giá (t.l.)	1079	* Tam Dương	-
* Rừng Báng	1082	* Tam Đa (phủ)	-
		* Tam Đảo (h.)	1120
		* Tam Điệp (h.)	1121
		* Tam Đới	-
* Sa Đéc (tx.)	1084	* Tam Đức	1122
* Sa Đéc (t.)	-	* Tam Giang (phủ)	-
* Sa Lếch	1085	* Tam Kỳ (phủ)	1123
* Sa Pa (h.)	-	* Tam Nông (h.)	1124
* Sài Gòn	1087	* Tam Nông (h.)	-
* Sĩ Ma Cai	1094	* Tam Phú	1125
* Sĩ Lâm	-	* Tam Quan	-
* Siêu Loại	-	* Tam Thanh (h.)	1126
* Sin Hồ	1095	* Tầm	1127
* Sóc Sơn (h.)	1096	* Tánh Linh	1128
* Sóc Sùng	-	* Tầm Mộc	1129
* Sóc Trăng (Sóc Trăng)	-	* Tân An (h.)	-
* Sóc Trăng	1097	* Tân An (phủ)	-
* Sông Bé	1098	* Tân An (phủ)	1130
* Sông Cầu	1099	* Tân An (phủ)	-
* Sông Công	-	* Tân An (th.)	-
* Sông Hình	-	* Tân An (tx.)	1130
* Sông Lô (h.)	1099	* Tân Biên	-
* Sông Thao (h.)	1100	* Tân Bình (phủ)	-
* Sở (th.)	1101	* Tân Bình (phủ)	1131
* Sơn Dương	1102	* Tân Châu (h.)	-
* Sơn Định (h.)	-	* Tân Châu (h.)	-
* Sơn Định (phủ)	-	* Tân Đạo	-
* Sơn Động (h.)	-	* Tân Định	-
* Sơn Hà	1103	* Tân Hiệp	-
* Sơn Hoà	-	* Tân Hoà	1132
* Sơn La (châu)	-	* Tân Hoá	-
* Sơn La (t.)	-	* Tân Hồng	-
* Sơn La (t.l.)	1104	* Tân Hưng	-
* Sơn Lãng	-	* Tân Kỳ	1133
* Sơn Minh	1105	* Tân Lạc	-
* Sơn Nam	-	* Tân Long (h.)	-
* Sơn Nam Thừa tuyên	-	* Tân Minh (h.)	1134
* Sơn Phòng	1106	* Tân Ninh	-
* Sơn Tây (h.)	-	* Tân Phú (h.)	1135
* Sơn Tây (thành)	-	* Tân Phúc	-
* Sơn Tây (t.)	-	* Tân Phước	-
* Sơn Tây (tx.)	1107	* Tân Thành (h.)	1136
* Sơn Tây Thừa tuyên	-	* Tân Thành (phủ)	-
* Sơn Trà (q.)	1108	* Tân Thạnh (h.)	-
* Sơn Vi	1109		

* Tân Thạnh (h.)	1136	* Thanh Chương	1167
* Tân Trụ	1137	* Thanh Đàm	-
* Tân Uyên	1138	* Thanh Đô (trần)	1168
* Tân Xương (h.)	-	* Thanh Đô (phủ)	-
* Tân Xương (q.)	-	* Thanh Giang	-
* Tân Yên	-	* Thanh Hà (h.)	-
* Tân Xương	1139	* Thanh Hà (phố)	1169
* Tây An (h.)	1140	* Thanh Hoa	-
* Tây Bình (châu)	-	* Thanh Hoá	-
* Tây Bình (trần)	-	* Thanh Hoá (phủ)	-
* Tây Đạo	1141	* Thanh Hoá (thành)	-
* Tây Hồ (phủ)	1142	* Thanh Hoá (t.)	1170
* Tây Hồ (q.)	-	* Thanh Hoá (t.li)	-
* Tây Lan	1143	* Thanh Hoá Phủ lộ	-
* Tây Long (cung)	-	* Thanh Hoá Thừa tuyên	1171
* Tây Ninh (t.)	1145	* Thanh Khê (q.)	-
* Tây Ninh (thành)	1146	* Thanh Lan	-
* Tây Ninh (tx.)	-	* Thanh Lâm	1172
* Tây Nùng	1147	* Thanh Liêm	-
* Tây Quan	1148	* Thanh Miện	1175
* Tây Quyển	-	* Thanh Oai	1177
* Tây Sơn (h.)	-	* Thanh Sơn	-
* Tây Sơn (h.)	1149	* Thanh Thủy (h.)	1178
* Tây Vu	1150	* Thanh Trì	-
* Tế Giang (h.)	-	* Thanh Xuân (q.)	1180
* Thạch An	1151	* Thanh Xuyên	-
* Thạch Đường	1153	* Thanh Yên	-
* Thạch Hà	-	* Thanh Hoá	1181
* Thạch Lam	1154	* Thanh Hoá	1185
* Thạch Thành (h.)	1155	* Thanh Hưng	-
* Thạch Ý	1155	* Thanh Trì	1185
* Thái	1156	* Thao Giang (phủ)	1186
* Thái Bình (h.)	-	* Tháp Miếu	1187
* Thái Bình (phủ)	-	* Tháp Mười (h.)	-
* Thái Bình (phủ)	1157	* Thăng	-
* Thái Bình (phủ)	-	* Thăng Bình (h.)	-
* Thái Bình (t.)	-	* Thanh Bình (phủ)	1188
* Thái Bình (tx.)	-	* Thăng Hoa (phủ)	-
* Thái Bình (phủ)	1158	* Thăng Hoa (phủ)	-
* Thái Bình phụ	-	* Thăng Long (kinh thành)	-
* Thái Đường (đền)	1159	* Thập Tỉnh	1190
* Thái Hà (ấp)	-	* Thần Đình	1191
* Thái Nguyên (t.)	1161	* Thần Khê	1192
* Thái Nguyên (phủ)	1163	* Thần Phú	-
* Thái Nguyên (trần)	-	* Thần Vi	-
* Thái Nguyên Thừa tuyên	1164	* Thất Diệu (n.)	1193
* Thái Thụy	-	* Thất Diệu (n.)	-
* Than Uyên	-	* Thất Khê	-
* Thang Châu Thang Tuyên quân	1165	* Thầy (lũy)	1194
* Thảng Do	-	* Thề Vang	1195
* Thanh An	1166	* Thiên Cầm	1199
* Thanh Ba	-	* Thiên Đài	-
* Thanh Bình (h.)	-	* Thiên Đông	1200
* Thanh Bình (q.)	-	* Thiên Đức	-

* Thiên Hưng (trần)	1201	* Thuận Trung	1239
* Thiên Lộc (h.)	-	* Thuận Vi	-
* Thiên Phù	1202	* Thuận Xương	-
* Thiên Phúc (h.)	1203	* Thủy Vân	1241
* Thiên Phúc (phủ)	1204	* Thủy Anh	-
* Thiên Phúc (phủ)	-	* Thủy Nguyên	1243
* Thiên Quan (phủ)	1205	* Thủy Phương	-
* Thiên Quan (phủ)	-	* Thủy Nguyên	1244
* Thiên Quan (trần)	-	* Thủy Văn	1245
* Thiên Thi	1207	* Thủy Vĩ	-
* Thiên Trường	1208	* Thủy Xá (Sădet Loum)	-
* Thiên Trường (phân phủ)	1209	* Thư Tri	1246
* Thiên Trường (phủ)	-	* Thừa Hoá	-
* Thiên Trường (phủ)	-	* Thừa Hoá Phong châu	-
* Thiên Trường (thừa tuyên)	1210	* Thừa Thiên (t.)	-
* Thiệu Hóa (h.)	1218	* Thừa Thiên (phủ)	1247
* Thiệu Hoá (phủ)	-	* Thừa Thiên - Huế	-
* Thiệu Thiên	-	* Thường Tân	1249
* Thiệu Thiên (phủ)	-	* Thường Tín (phủ)	-
* Thiệu Yên	1219	* Thường Tín (phủ)	-
* Thọ Xuân (h.)	1222	* Thường Xuân	-
* Thọ Xuân (phủ)	-	* Thượng Hiền	1252
* Thọ Xương (h.)	-	* Thượng Hồng	-
* Thoại Sơn	-	* Thượng Lang	-
* Thông Hoá (phủ)	1230	* Thượng Lộ	-
* Thông Hoá (phủ)	-	* Thượng Nghi	-
* Thông Nông	-	* Thượng Nguyên (châu)	1253
* Thông Thiên	1231	* Thượng Nguyên (h.)	-
* Thống Bình	-	* Thượng Oai	-
* Thống Nhất (h.)	-	* Thượng Phúc (h.)	-
* Thốt Nốt (q.)	1231	* Thượng Văn	1255
* Thốt Nốt (q.)	-	* Tiên Bình	1256
* Thới Bình	1232	* Tiên Du	1257
* Thu	-	* Tiên Hưng (phủ)	1258
* Thủ Dầu Một (tx.)	1233	* Tiên Hưng (phủ)	1259
* Thủ Đức (q.)	-	* Tiên Lãng	-
* Thủ Thừa	1234	* Tiên Lữ (h.)	1260
* Thuận Hựu	-	* Tiên Phong	-
* Thuận	1235	* Tiên Phước (h.)	-
* Thuận An (h.)	-	* Tiên Sơn (h.)	1261
* Thuận An (phủ)	-	* Tiên Yên	1262
* Thuận An (phân phủ)	1236	* Tiên Giang (t.)	1263
* Thuận An (phủ)	-	* Tiên Hải	-
* Thuận Châu	-	* Tiểu Cần	-
* Thuận Châu (h.)	-	* Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai	-
* Thuận Hải	-	(trụ sở)	1267
* Thuận Hoá (kinh đô)	1237	* Tỉnh Biên	1268
* Thuận Hoá	-	* Tỉnh Gia (h.)	-
* Thuận Hoá (phủ)	-	* Tỉnh Gia (phủ)	-
* Thuận Hoá Thừa tuyên	1237	* Tỉnh Yên	1269
* Thuận Nhơn	1238	* Toán Viên (vườn tỏi)	1271
* Thuận Phủ	-	* Tonkin (Tongking)	-
* Thuận - Quảng	-	* Tourane	-
* Thuận Thành	-	* Toucham	-

* Tông Hoá (Tùng Hoá)	1271	* Trường Định	1321
* Tổng Bình (h.)	1273	* Trường Đôn	-
* Tổng Bình (q.)	-	* Trường Khánh (phủ)	-
* Tổng Bình	1274	* Trường Khánh (phủ)	-
* Tổng Châu	-	* Trường Sa (h.)	1322
* Tổng Giang	-	* Trường Sinh Quốc	1323
* Tổng Thọ	-	* Trường Tân (Tràng Tân)	1324
* Trà Cổ (l.)	1276	* Trường Yên (phủ)	-
* Trà Cú (t.)	1277	* Tòa Chùa	1327
* Trà Hương	-	* Tuần Nghĩa	-
* Trà Kệ	1278	* Tuần Giáo	-
* Trà Kiệu (Indrapura)	-	* Tùng Chắt	1329
* Trà Lân	-	* Tùng Nguyên	1330
* Trà Lĩnh	-	* Tùng Thiện	-
* Trà Mi	1279	* Tuy An	-
* Trà Ôn	-	* Tuy Biên	-
* Trà Vinh	-	* Tuy Định	-
* Trạm Tầu	1282	* Tuy Hoà (h.)	1331
* Tràng An (Trường Yên, phủ)	1283	* Tuy Hoà (tx.)	-
* Tràng Định (Trường Định)	-	* Tuy Lý	-
* Tràng Khánh (Trường Khánh)	1284	* Tuy Ninh	-
* Tràng Bàng	1285	* Tuy Phong	-
* Trần Văn Thời	1292	* Tuy Phụ	-
* Trần Định	-	* Tuy Viễn	1332
* Trần Man (phủ)	1293	* Tuyên Bình	-
* Trần Man (phủ)	-	* Tuyên Đức	-
* Trần Tĩnh	1294	* Tuyên Giang	-
* Trần Yên	1295	* Tuyên Hoá	-
* Tri Nguyên	1296	* Tuyên Nhơn	1333
* Tri Kiên	-	* Tuyên Quang (trần)	-
* Trí Châu	1296	* Tuyên Quang (thành)	-
* Trị Thiên	1297	* Tuyên Quang (t.)	-
* Triền Khẩu (x.)	-	* Tuyên Quang (tx.)	1334
* Triệu Hải	1300	* Tuyên Quang Thừa tuyên	-
* Triệu Phong (h.)	-	* Tuyết Giang	-
* Triệu Phong (phủ)	1301	* Tư Dung	-
* Triệu Sơn	-	* Tư Lăng	1335
* Trúc Giang	1305	* Tư Nghĩa (phủ)	-
* Trúc Lâm (viện)	1306	* Tư Nghĩa (h.)	-
* Trung Bắc Kỳ	1307	* Tư Nông (h.)	-
* Trung Bộ	-	* Tư Nông (h.)	-
* Trung Đô	1308	* Tư Phổ (h.)	1336
* Trung Đô (phủ)	-	* Tư Phổ (h.)	-
* Trung đô phủ Phụng Thiên	-	* Tư Vang (Tư Vinh)	-
* Trung Kỳ	1310	* Từ Liêm	1338
* Trung Lương (q.)	1312	* Từ Sơn (h.)	1341
* Trung Nghĩa (h.)	-	* Từ Sơn (phủ)	-
* Trung Phần	-	* Từ Sơn (phủ)	-
* Trung Sơn (h.)	1313	* Từ Kỳ	1342
* Trùng Khánh (phủ)	1316	* Từ Mang	1343
* Trục Ninh	1318	* Tự Do	1344
* Trường An (phủ)	1319	* Tương An	1345

* Tương Dương (h.)	1346	* Việt Yên (h.)	1392
* Tương Dương (phủ)	-	* Vijaya	-
* Tương Yên	1347	* Vinh	-
* Tương Phủ	1348	* Vinh An (châu)	1393
* Ty Ảnh (q.)	1350	* Vinh An (tx.)	-
* Ty Ảnh (thành)	-	* Vinh Bảo	-
		* Vinh Bình	-
		* Vinh Châu	-
* U Minh (h.)	1351	* Vinh Cửu	1394
* Uông Bí	-	* Vinh Điện	-
* Uy Viễn (tổng)	1352	* Vinh Định (h.)	-
* Ứng Hoà	-	* Vinh Động	-
* Ứng Thiên	1353	* Vinh Hoá (h.)	-
* Ứng Thuy	-	* Vinh Hưng	1395
		* Vinh Kim	-
		* Vinh Lạc	1396
* Vàm Cỏ	1356	* Vinh Lại	-
* Vạn Ninh (châu)	1361	* Vinh Long (thành)	1397
* Vạn Ninh (q.)	-	* Vinh Long (t.)	-
* Vạn Xoan	1366	* Vinh Long (tx.)	1398
* Vạn Xuân	-	* Vinh Lộc	-
* Văn (châu)	1367	* Vinh Lợi	-
* Văn Bàn	-	* Vinh Ninh (h.)	1400
* Văn Chấn	-	* Vinh Phú	-
* Văn Dương	1368	* Vinh Phúc (t.)	1401
* Văn Điển (ttr.)	-	* Vinh Thanh	1402
* Văn Giang	-	* Vinh Thanh (q.)	-
* Văn Lang	1369	* Vinh Thuận (h.)	1403
* Văn Lang	-	* Vinh Thuận (h.)	-
* Văn Lãng (châu)	-	* Vinh Trà	-
* Văn Lãng (h.)	-	* Vinh Trấn	1404
* Văn Lâm (h.)	-	* Vinh Tuy (h.)	1405
* Văn Quán	1372	* Vinh Tường (phủ)	-
* Văn Tích quận Trường châu	1373	* Vinh Tường (phân phủ)	-
* Văn Uyên	1374	* Vinh Xương (h.)	1406
* Văn Yên	-	* Vinh Xương (h.)	-
* Văn Canh (q.)	-	* Vinh Yên (đạo)	-
* Văn Hải (h.)	1377	* Vinh Yên (tx.)	-
* Vị Long	1380	* Võ Giăng	-
* Vị Thanh	-	* Võ Nhai	1407
* Vị Xuyên (châu)	-	* Võ Xương	-
* Việt Châu	1386	* Voi (hồ)	-
* Việt Lý	-	* Vọng Doanh	1409
* Việt Nam	-	* Vọng Giang	-
* Việt Nam (tên gọi)	-	* Vọng Hải (h.)	1410
* Việt Nam (địa lý)	1387	* Vọng Thị Hoa Viên	-
* Việt Nam (dân tộc)	-	* Vọt	-
* Việt Nam (lịch sử)	1388	* Vô Công	1411
* Việt Nam cộng hoà	1390	* Vũ An châu Vũ Khúc quận	-
* Việt Nam Dân chủ cộng hoà	-	* Vũ Bình (q.)	-
* Việt Thường (h.)	-	* Vũ Bình (q.)	-
* Việt Thường (bộ)	-	* Vũ Bình Thái thú	1412
* Việt Thường Thị	1391	* Vũ Nga	1413
* Việt Trì	-	* Vũ Nga châu Vũ Nga quận	-

* Vũ Thư	1415	* Yên	1436
* Vũ Tiên	-	* Yên Bái	1437
* Vũng Gấm	1416	* Yên Bái (t.)	-
* Vũng Liêm	1417	* Yên Bình (phủ)	1438
* Vũng Tàu (tp.)	-	* Yên Bình (phủ)	-
* Vũng Tàu - Côn Đảo	-	* Yên Châu	-
* Vườn Dừa Hồ Gươm	1418	* Yên Dũng	-
* Vương Phủ	1419	* Yên Khánh	1440
		* Yên Lạc (h.)	-
* Xích Thổ	1421	* Yên Lạc (h.)	1441
* Xin Mần	-	* Yên Lãng (h.)	-
* Xuân Lộc (q.)	1431	* Yên Lập	-
* Xuân Thủy	1432	* Yên Minh	-
* Xuân Trường	-	* Yên Mô	-
* Xứ Đàng Ngoài	1433	* Yên Mỹ	1242
* Xứ Đàng Trong	-	* Yên Ninh (phủ)	-
* Xứ Đoài	-	* Yên Phong	1443
* Xứ Đông	1434	* Yên Sơn (châu)	1445
* Xứ Đông Nai	-	* Yên Sơn (h.)	-
* Xứ Huế	-	* Yên Tây	1446
* Xứ Lạng	-	* Yên Thành (h.)	-
* Xứ Nghệ	-	* Yên Thế (h.)	1447
* Xứ Quảng	-	* Yên Thủy	-
* Xứ Thanh	-	* Yên Việt (h.)	1448



BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG

	折合市制	折合英美制
长 度: 微米 micromètre [μm](1/1000000 米)		
忽米 centimillimètre [cmm](1/100000 米)		
丝米 décimillimètre [dmm](1/10000 米)		
毫米 millimètre [mm](1/1000 米)		
.....	= 3 市厘	
厘米 centimètre [cm](1/100 米)		
.....	= 3 市分	= 0.3937 英寸
分米 décimètre [dm](1/10 米).....	= 3 市寸	
米 mètre [m] 主单位.....	= 3 市尺	= { 3.2808 英尺 1.0936 码
十米 décamètre [dam](10 米)		
百米 hectomètre [hm](100 米)		
公里 (千米) kilomètre [km](1000 米)		
.....	= 2 市里	= 0.6214 英里
海里 mille marin(1852 米).....	= 3.7040 市里	= 1.1500 英里
面积和地 积: 平方厘米 centimètre carré [cm^2](1/10000 平方米)		
平方分米 décimètre carré [dm^2](1/100 平方米)		
平方米 mètre carré [m^2].....	= 9 平方市尺	= { 10.7639 平方英尺 1.1960 平方码
公亩 are [a.](100 平方米).....	= 0.15 市亩	= 0.0247 英亩
公顷 hectare [ha.](100 公亩, 10000 平方米)		
.....	= 15 市亩	= 2.4711 英亩
平方公里 kilomètre carré [km^2](100 公顷, 1000000 平方米)		
.....	= 4 平方市里	= 0.3861 平方英里
体 积: 立方厘米 centimètre cube [cm^3](1/1000000 立方米)		
立方分米 décimètre cube [dm^3](1/1000 立方米)		
立方米 mètre cube [m^3].....	= 27 立方市尺	= { 35.3147 立方英尺 1.3560 立方码
容 量: 毫升 millilitre [ml](1/1000 升)		
厘升 centilitre [cl](1/100 升)		
分升 déclitre [dl](1/10 升).....	= 1 市合	

升 litre [l]主单位	= 1 市升	= { 1.7598 品脱(英) 0.2200 加仑(英)
十升 décalitre [dal](10 升)	= 1 市斗	
百升 hectolitre [hl](100 升)	= 1 市石	
千升 kilolitre [kl](1000 升)		
重量: 毫克 milligramme [mg](1/1000000 公斤)		
厘克 centigramme [cg](1/100000 公斤)		
分克 décigramme [dg](1/10000 公斤)	= 2 市厘	
克 gramme [g](1/1000 公斤)	= 2 市分	= 15.4324 格令
十克 décagramme [dag](1/100 公斤)	= 2 市钱	
百克 hectogramme [hg](1/10 公斤)	= 2 市两	= 3.5274 盎司(常衡)
公斤 kilogramme [kg]主单位	= 2 市斤	= 2.2046 磅(常衡)
公担 quintal [q](100 公斤)	= 2 市担	
吨 tonne [t](1000 公斤)	= { 0.9842 英吨 1.1023 美吨	

附一、市制计量单位进位和换算表

	折合公制	折合英美制
长度: 市毫		
市厘(10 市毫)		
市分(10 市厘)		
市寸(10 市分)	= 3.3333 厘米	= 1.3123 英寸
市尺(10 市寸)	= 0.3333 米	= 1.0936 英尺
市丈(10 市尺)	= 3.3333 米	= 3.6454 码
市引(10 市丈)		
市里(150 市丈)	= 0.5000 公里	= 0.3107 英里
面积和地积: 平方市寸		
平方市尺(100 平方市寸)	= 0.1111 平方米	= 1.1960 平方英尺
平方市丈(100 平方市尺)		
平方市里(22500 平方市丈)	= 0.2500 平方公里	= 0.0965 平方英里
市分(6 平方市丈)		

	市亩(10市分, 60平方市丈).....	$\begin{cases} 6.6667 \text{ 公亩} \\ 0.0667 \text{ 公顷} \end{cases}$	$= 0.1644 \text{ 英亩}$
	市顷(100市亩)	$= 6.6667 \text{ 公顷}$	
体 积:	立方市寸		
	立方市尺(1000立方市寸)	$= 0.0370 \text{ 立方米}$	$= 1.3078 \text{ 立方英尺}$
	立方市丈(1000立方市尺)		
容 量:	市撮.....	$= 1 \text{ 毫升}$	
	市勺(10市撮)	$= 1 \text{ 厘升}$	
	市合(10市勺)	$= 1 \text{ 分升}$	
	市升(10市合)	$= 1 \text{ 升}$	$= \begin{cases} 1.7598 \text{ 品脱(英)} \\ 0.2200 \text{ 加仑(英)} \end{cases}$
	市斗(10市升)	$= 1 \text{ 十升}$	
	市石(10市斗)	$= 1 \text{ 百升}$	$= 2.7498 \text{ 蒲式耳(英)}$
重 量:	市丝		
	市毫(10市丝)		
	市厘(10市毫)		
	市分(10市厘)		
	市钱(10市分)	$= 5 \text{ 克}$	
	市两(10市钱)	$= 50 \text{ 克}$	$= 1.7637 \text{ 盎司(常衡)}$
	市斤(10市两)	$= 0.5000 \text{ 公斤}$	$= 1.1023 \text{ 磅(常衡)}$
	市担(100市斤)	$= 0.5000 \text{ 公担}$	

附二、英美制计量单位进位和换算表

	折合公制	折合市制
长 度:		
英寸 inch [in.].....	$= 2.5400 \text{ 厘米}$	$= 0.7620 \text{ 市寸}$
英尺 foot [ft.](12英寸)	$= 0.3048 \text{ 米}$	$= 0.9144 \text{ 市尺}$
码 yard [yd.](3英尺).....	$= 0.9144 \text{ 米}$	$= 2.7432 \text{ 市尺}$
英里 mile [mi.](1760码或5280英尺)		
.....	$= 1.6093 \text{ 公里}$	$= 3.2187 \text{ 市里}$
面积和		
地 积:		
平方英寸 square inch	$= 6.4516 \text{ 平方厘米}$	$= 0.5806 \text{ 平方市寸}$
平方英尺 square foot(144平方英寸)		
.....	$= 0.0929 \text{ 平方米}$	$= 0.8361 \text{ 平方市尺}$
平方码 square yard(9平方英尺)		
.....	$= 0.8361 \text{ 平方米}$	$= 7.5249 \text{ 平方市尺}$
英亩 acre [a.](4840平方码)		
.....	$= 40.4686 \text{ 公亩}$	$= 6.0720 \text{ 市亩}$

平方英里 square mile(640 英亩)			
.....		= 2.5900 平方公里	= 10.3600 平方市里
体 积:	立方英寸 cubic inch.....	= 16.3871 立方厘米	= 0.4424 立方市寸
	立方英尺 cubic foot(1728 立方英寸)		
		= 0.0283 立方米	= 0.7645 立方市尺
	立方码 cubic yard(27 立方英尺)		
.....		= 0.7646 立方米	= 20.6415 立方市尺
液体和 固体 容 量:	及耳 gill [gi.].....	= 1.4207 分升	
	品脱 pint [pt.](4 及耳)		
	(英)	= 5.6826 分升	= 5.6826 市合
	夸脱 quart [qt.](2 品脱)		
.....(英)		= 1.1365 升	= 1.1365 市升
*加仑 gallon [gall.](4 夸脱)			
	(英)	= 4.5461 升	= 4.5461 市升
	**配克 peck [pk.](2 加仑).....	= 9.0922 升	
	**蒲式耳 bushel [bush.](4 配克).....	(英) = 3.6369 市斗	
重 量: (常衡)	格令 grain [gr.](1/7000 磅).....	= 0.0648 克	
	打兰 dram [dr.](27.34375 格令)	= 1.7718 克	
	盎司 ounce [oz.](16 打兰)		
		= 28.3495 克	= 0.5670 市两
磅 pound [lb.](16 盎司).....		= 0.4536 公斤	= 0.9072 市斤
	英吨(长吨) long ton [t.](2240 磅)		
		= 1016.0470 公斤	= 2032.0941 市斤
	美吨(短吨) short ton [t.](2000 磅)		
.....		= 907.1849 公斤	= 1814.3698 市斤

* 用于液体 1 加仑等于 277.274 立方英寸(英)或 231 立方英寸(美)。

用于固体 1 加仑等于 277.274 立方英寸(英)或 268.803 立方英寸(美)。

** 配克、蒲式耳只用于固体。

BẢNG TÊN CÁC BỘ CHỮ HIÁN

1. 本表列举一部分汉字偏旁的名称,以便教学。
2. 本表收录的汉字偏旁,大多是现在不能单独成字、不易称呼或者称呼很不一致的。能单独成字、易于称呼的,如山、马、日、月、石、鸟、虫等,不收录。
3. 有的偏旁有几种不同的叫法,本表只取较为通行的名称。

偏 旁	名 称	例 字
冫	两点水儿 (liǎngdiǎnshuǐr)	次、冷、准
冫	秃宝盖儿 (tūbǎogàir)	写、军、冠
讠	言字旁儿 (yánzìpáng)	计、论、识
厂	偏厂儿 (piānchǎngr)	厅、历、厚
匚	三匡栏儿 (sānkuānglǎnr); 三匡儿 (sānkuāngr)	区、匠、匪
刂	立刀旁儿 (lìdāopáng); 立刀儿 (lìdāor)	列、别、剑
冂(门)	同字匡儿 (tóngzikuāngr)	冈、网、周
亻	单人旁儿 (dānrénpáng); 单立人儿 (dānlìrénr)	仁、位、你
勹	包字头儿 (bāozìtóur)	勺、勾、旬
厶	私字儿 (sīzìr)	允、去、矣
廴	建之旁儿 (jiànzhīpáng)	廷、延、建
卩	单耳旁儿 (dān'ěrpáng); 单耳刀儿 (dān'ěrdāor)	卫、印、却

偏 旁	名 称	例 字
阝	双耳旁儿 (shuāng'ěrpáng); 双耳刀儿 (shuāng'ěrdāor) 左耳刀儿 (zuǒ'ěrdāor) (在左) 右耳刀儿 (yòu'ěrdāor) (在右)	防、阻、院 邦、那、郊
冫	三点水儿 (sāndiǎnshuǐr)	江、江、活
扌 (扌)	将字旁儿 (jiàngzìpáng)	壮、状、将
忄	竖心旁儿 (shùxīnpáng); 竖心儿 (shùxīnr)	怀、快、性
宀	宝盖儿 (bǎogàir)	宇、定、寒
广	广字旁儿 (guǎngzìpáng)	庄、店、席
辶	走之儿 (zǒuzhīr)	过、还、送
土	提土旁儿 (títǔpáng); 剔土旁儿 (tītǔpáng)	地、场、城
艹	草字头儿 (cǎozitóur); 草头儿 (cǎotóur)	艾、花、英
丩	弄字底儿 (nòngzìdīr)	开、升、昇
尢	尢字旁儿 (yóuzìpáng)	尢、龙、尨
扌	提手旁儿 (tíshǒupáng); 剔手旁儿 (tíshǒupáng)	扛、担、摘
囗	方匡儿 (fāngkuāngr)	因、国、图
彳	双人旁儿 (shuāngrénpáng); 双立人儿 (shuānglìrénr)	行、征、徒
彡	三撇儿 (sānpiě)	形、参、须
夂	折文儿 (zhéwénr)	冬、处、夏

偏 旁	名 称	例 字
犛	反犬旁儿 (fǎnquǎnpánggr); 犬犹儿 (quǎnyóur)	狂、独、狠
饣	食字旁儿 (shízipánggr)	饮、饲、饰
子	子字旁儿 (zǐzipánggr)	孔、孙、孩
纟	绞丝旁儿 (jiǎosīpánggr); 乱绞丝儿 (luànjiǎosīr)	红、约、纯
畱	三拐儿 (sānguǎir)	留、畱、巢
灬	四点儿 (sìdiǎnr)	杰、点、热
火	火字旁儿 (huǒzipánggr)	灯、灿、烛
礻	示字旁儿 (shìzipánggr); 示补儿 (shìbǔr)	礼、社、祖
王	王字旁儿 (wángzipánggr); 斜玉旁儿 (xiéyùpánggr)	玩、珍、班
木	木字旁儿 (mùzipánggr)	朴、杜、栋
牝	牛字旁儿 (niúzipánggr); 剔牛儿 (tīniúr)	牡、物、牲
攴	反文旁儿 (fǎnwénpánggr); 反文儿 (fǎnwénr)	收、政、教
疒	病字旁儿 (bìngzipánggr); 病旁儿 (bìngpánggr)	症、疼、痕
衤	衣字旁儿 (yīzipánggr); 衣补儿 (yībǔr)	初、袖、被
夊	春字头儿 (chūnzìtóur)	奉、奏、泰
四	四字头儿 (sìzìtóur)	罗、罢、罪

偏 旁	名 称	例 字
皿	皿字底儿 (mǐnzǐdǐr); 皿敬儿 (mǐndǐnr)	孟、益、盞
钅	金字旁儿 (jīnzìpáng)	钢、铁、铃
禾	禾木旁儿 (hémùpáng)	和、秋、种
𡗗	登字头儿 (dēngzìtóur)	癸、登、甞
卷	卷字头儿 (juǎnzìtóur)	券、拳、眷
米	米字旁儿 (mǐzìpáng)	粉、料、粮
虍	虎字头儿 (hǔzìtóur)	虜、虑、虚
𥯲	竹字头儿 (zhúzìtóur)	笑、笔、笛
足	足字旁儿 (zúzìpáng)	跃、距、蹄

PHƯƠNG ÁN PHIÊN ÂM CHỮ HÁN

一 字母表

字母:	Aa	Bb	Cc	Dd	Ee	Ff	Gg
名称:	Y	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄊ	ㄋ	ㄌ
	Hh	Ii	Jj	Kk	Ll	Mm	Nn
	ㄏ	ㄌ	ㄐ	ㄏ	ㄌ	ㄇ	ㄋ
	Oo	Pp	Qq	Rr	Ss	Tt	
	ㄛ	ㄆ	ㄑ	ㄖ	ㄙ	ㄊ	
	Uu	Vv	Ww	Xx	Yy	Zz	
	ㄩ	ㄨ	ㄨ	ㄩ	ㄩ	ㄩ	

v 只用来拼写外来语、少数民族语言和方言。

字母的手写体依照拉丁字母的一般书写习惯。

二 声母表

b	p	m	f	d	t	n	l
ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ
ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ
g	k	h		j	q	x	
ㄍ	ㄎ	ㄏ		ㄐ	ㄑ	ㄒ	
ㄍ	ㄎ	ㄏ		ㄐ	ㄑ	ㄒ	
zh	ch	sh	r	z	c	s	
ㄓ	ㄔ	ㄕ	ㄖ	ㄗ	ㄘ	ㄙ	
ㄓ	ㄔ	ㄕ	ㄖ	ㄗ	ㄘ	ㄙ	

在给汉字注音的时候,为了使拼式简短, zh ch sh 可以省作 ㄓ ㄔ ㄕ。

三 韵母表

	i 衣	u ㄨ 乌	ü ㄩ 迂
a ㄚ 啊	ia ㄚ 呀	ua ㄨㄚ 蛙	
o ㄛ 喔		uo ㄨㄛ 窝	
e ㄜ 鹅	ie ㄝ 耶		üe ㄩㄝ 约
ai ㄞ 哀		uai ㄨㄞ 歪	
ei ㄟ 欸		uei ㄨㄟ 威	
ao ㄠ 熬	iao ㄠ 腰		
ou ㄡ 欧	iou ㄡ 忧		
an ㄢ 安	ian ㄢ 烟	uan ㄨㄢ 弯	üan ㄩㄢ 冤
en ㄣ 恩	in ㄣ 因	uen ㄨㄣ 温	ün ㄩㄣ 晕
ang ㄤ 昂	iang ㄤ 央	uang ㄨㄤ 汪	
eng ㄥ 亨的韵母	ing ㄥ 英	ueng ㄨㄥ 翁	
ong (ㄨㄥ) 轰的韵母	iong ㄥ 雍		

(1) “知、蚩、诗、日、资、雌、思”等七个音节的韵母用 i, 即: 知、蚩、诗、日、资、

雌、思等字拼作 zhi, chi, shi, ri, zi, ci, si。

(2) 韵母 儿 写成 er, 用做韵尾的时候写成 r。例如: “儿童”拼作 ertong, “花儿”拼作 huar。

(3) 韵母 ㄜ 单用的时候写成 ê。

(4) i 行的韵母, 前面没有声母的时候, 写成: yi (衣), ya (呀), ye (耶), yao(腰), you (忧), yan (烟), yin (因), yang (央), ying (英), yong (雍)。

u 行的韵母, 前面没有声母的时候, 写成: wu (乌), wa (蛙), wo (窝), wai (歪), wei (威), wan (弯), wen (温), wang (汪), weng (翁)。

ü 行的韵母, 前面没有声母的时候, 写成: yu (迂), yue (约), yuan (冤), yun (晕); ü 上两点省略。

ü 行的韵母跟声母 j, q, x 拼的时候, 写成: ju (居), qu (区), xu (虚), ü 上两点也省略; 但是跟声母 n, l 拼的时候, 仍然写成: nü (女), lü (吕)。

(5) iou, uei, uen 前面加声母的时候, 写成: iu, ui, un。例如 niu (牛), gui (归), lun (论)。

(6) 在给汉字注音的时候, 为了使拼式简短, ng 可以省作 ŋ。

四 声调符号

阴平 阳平 上声 去声

— / ˇ \

声调符号标在音节的主要母音上, 轻声不标。例如:

妈 mā	麻 má	马 mǎ	骂 mà	吗 ma
(阴平)	(阳平)	(上声)	(去声)	(轻声)

五 隔音符号

a, o, e 开头的音节连接在其他音节后面的时候, 如果音节的界限发生混淆, 用隔音符号 (') 隔开, 例如: pi'ao (皮袄)。